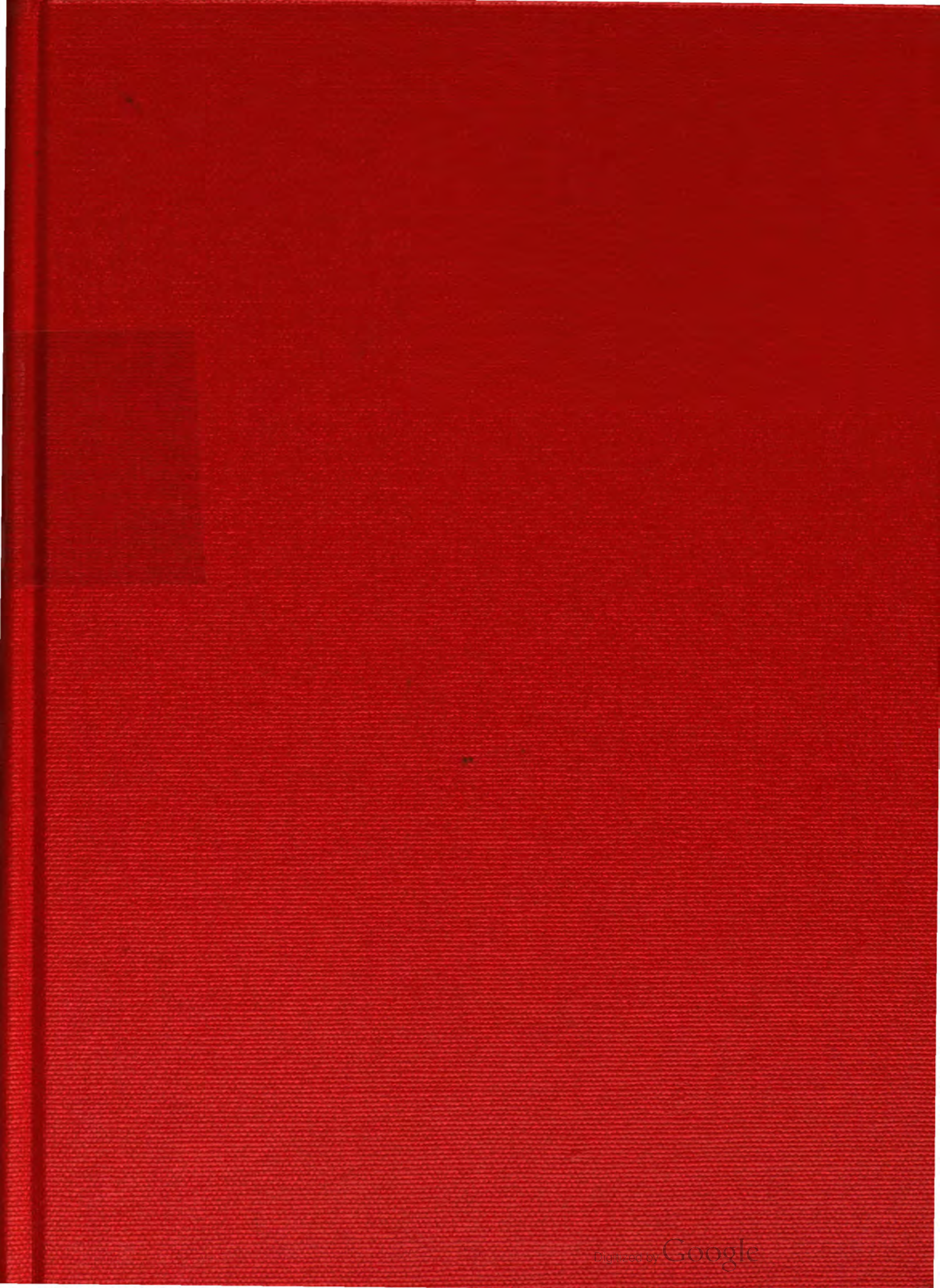
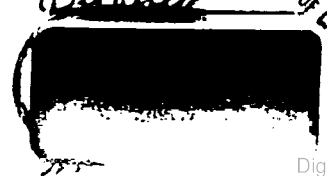
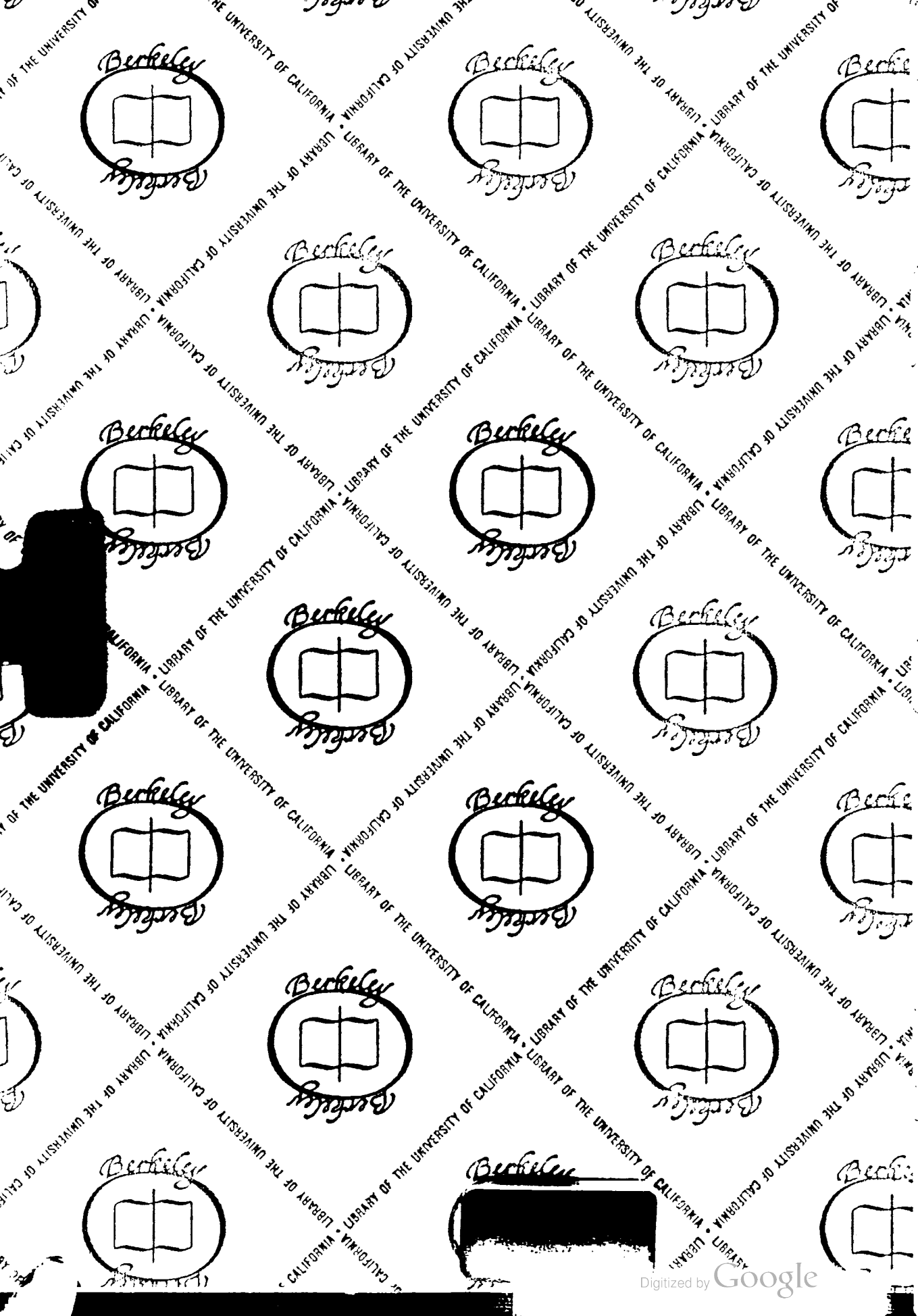
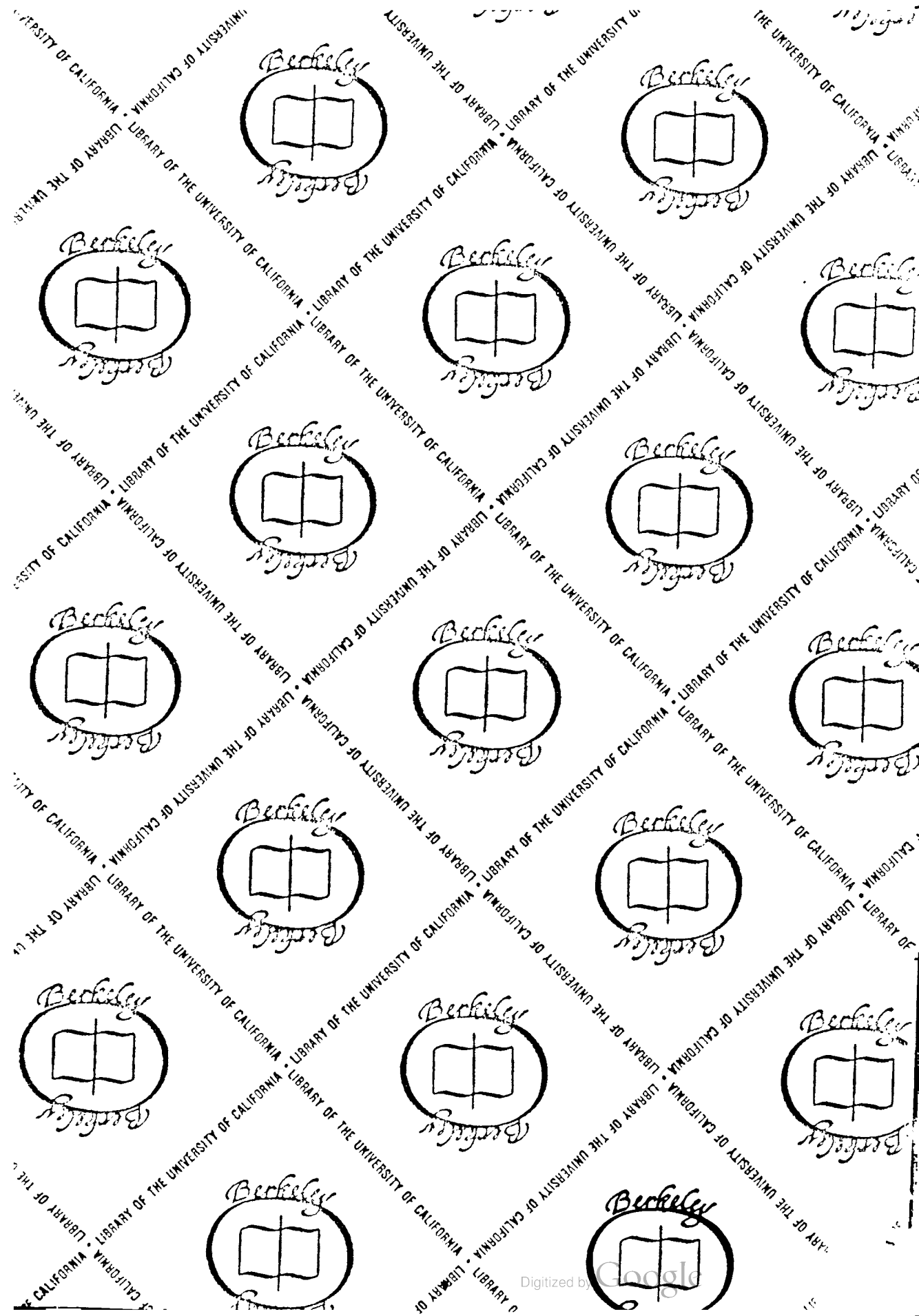








NE UN

STY

)

STY

STY

STY

STY

)

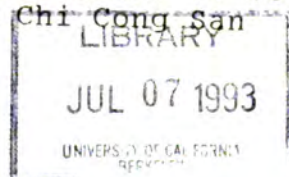
STY

3
1991
1
AIN

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

The Library - UC Berkeley
Received on: 07-06-93
Tap Chí Công Sản



**ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH
THĂM TẬP CHÍ CỘNG SẢN (3-12-1990)**





Tạp chí Công sản

1.1990 NĂM THỨ XXXVII (421)

	Trang
Hội nghị lần thứ mười BCH TƯ Đảng (khóa VI)	
● Thông báo	3
● Nghị quyết "Về dự thảo Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng và Dự thảo Điều lệ Đảng (sửa đổi)"	6
NGUYỄN VĂN LINH - Lý luận - một trong những công tác cực kỳ quan trọng của Đảng	7
Xã luận - Năm 1991	13
TRẦN QUYẾT - Sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động kiểm sát, bảo vệ pháp chế thống nhất	15
CAO SI KIÊM - Hai pháp lệnh ngân hàng : bước tiến quan trọng trong quản lý và kinh doanh tiền tệ	19
LÊ XUÂN VŨ - Chân lý là cụ thể, chủ nghĩa xã hội là sáng tạo	23
Tiến tới Đại hội VII	
● Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ	28
● GÓP Ý KIẾN XÂY DỰNG CƯƠNG LĨNH	
ĐỖ THẾ TÙNG - Một số vấn đề trong chương I Dự thảo cương lĩnh	36
PHẠM NGỌC QUANG - Về mâu thuẫn cơ bản trong thời kỳ quá độ ở nước ta	39
● GÓP Ý KIẾN XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC	
HOÀNG XUÂN LONG - Kết hợp đổi mới với ổn định thị trường	43
Nghiên cứu	
NGUYỄN NGỌC LONG - Dân chủ và kỷ luật	48
HƯNG NGHIÊM - Về sở hữu trong chủ nghĩa xã hội	51
Ý kiến và kinh nghiệm	
PHẠM TẮT DONG - Vấn đề việc làm cho thanh niên	54
NGUYỄN VĂN NAM - Kế hoạch hóa vĩ mô trong điều kiện nền kinh tế nước ta	57
Thư gửi Bộ biên tập	
NGUYỄN KHÔI - "Hy sinh đời bố, củng cố đời con"	60
NGUYỄN MẠNH HÙNG - Cần đưa Tạp chí Công sản đến với mọi người	61
Thế giới : vấn đề, sự kiện	
PHAN ĐOÀN NAM - Suy ngẫm về thế giới năm 1990	62
VÔ THỦ PHƯƠNG - Hành động khủng bố những người cộng sản phải bị lên án	65
Qua sách báo nước ngoài	
AN-BE ANH-XTANH - Vì sao chủ nghĩa xã hội ?	67

Bộ biên tập : 1. Nguyễn Thượng Hiền - Hà Nội. Dây nối : 52061 - 52062

Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Q. 3 TP Hồ

Chí Minh - Dây nối : 25768 - 22040

Năm Mới

Thân ái chúc bạn đọc

Sức khỏe mới, cố gắng mới

Giành thắng lợi mới

Xuân 1991 (Tân MÙI)
TẠP CHÍ CỘNG SẢN

HỘI NGHỊ LẦN THỨ MƯỜI BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VI)

THÔNG BÁO

Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã họp từ ngày 17 đến ngày 26-11-1990, tại Hà Nội.

Đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã đọc lời khai mạc và bế mạc Hội nghị.

Hội nghị tập trung thảo luận và thông qua :

- Nghị quyết về phương hướng chỉ đạo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1991.

- Nghị quyết về dự thảo Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng và dự thảo Điều lệ Đảng (sửa đổi) trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng.

1 - Về phương hướng chỉ đạo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1991.

Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã nghe đồng chí Đỗ Mười, Ủy viên Bộ chính trị báo cáo về "Tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1990 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước năm 1991".

Hội nghị đã thảo luận và nhất trí nhận định về tình hình thực hiện kế hoạch năm 1990 như sau : Tình hình kinh tế - xã hội nước ta có một số chuyển biến tốt. Sản xuất lương thực tiếp tục được đẩy mạnh, giá trị hàng xuất khẩu tăng đáng kể. Việc chống buôn lậu, chống thất thu thuế và chống tham nhũng tuy mới triển khai nhưng đã có những kết quả bước đầu. Trong điều kiện nguồn vốn có hạn, đã tập trung vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho một số công trình trọng điểm kịp đưa vào sản xuất. Chính sách phát triển các thành phần kinh tế tiếp tục phát huy tác dụng. Cơ chế bao cấp được xóa bỏ thêm một bước. Sự ổn

định về chính trị và các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại được bảo đảm.

Những kết quả trên đây tuy chưa toàn diện, nhưng đã khẳng định phương hướng và bước đi trong sự nghiệp đổi mới của Đảng và Nhà nước ta là đúng đắn. Những cố gắng của nhân dân ta là to lớn.

Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội năm 1990 vẫn còn nhiều mặt yếu kém. Kinh tế nhiều mặt mất cân đối nặng, phát triển chậm, kém hiệu quả. Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân tăng chậm. Kinh tế quốc doanh gặp nhiều trở ngại, đáng chú ý là phần lớn cơ sở kinh tế quốc doanh địa phương và kinh tế tập thể trong công nghiệp và thương nghiệp chưa thích ứng với cơ chế mới, thiếu vốn để hoạt động, tiêu thụ sản phẩm khó. Ngân sách vẫn bội chi lớn. Việc sửa chữa khuyết điểm trong công tác quản lý tiền tệ và tín dụng còn chậm. Nhiều tổ chức tín dụng ngoài quốc doanh vỡ nợ gây hậu quả rất xấu. Giá cả nói chung chưa ổn định. Lao động thiếu việc làm tăng. Đời sống một bộ phận công nhân, nông dân, số đông cán bộ, nhân viên hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, người về hưu gần đây có nhiều khó khăn gay gắt. Lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều mặt chưa tốt. Trật tự an toàn xã hội còn phức tạp.

Nguyên nhân của tình hình trên, ngoài những điều đã nêu trong kết luận của Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) là :

Về khách quan, do tác động của tình hình quốc tế phức tạp, nguồn thu từ ngoài nước trước

đây thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số thu nay giảm nhiều, trong lúc ta lại phải trả nợ nước ngoài. Giá nhiều loại vật tư nhập khẩu tăng mạnh. Thiên tai xảy ra liên tiếp.

Về chủ quan, do sự chỉ đạo điều hành, nhất là ở cấp vĩ mô, chưa theo kịp yêu cầu của cơ chế quản lý mới, chưa ban hành đủ và chưa chỉ đạo thực hiện kịp thời các chính sách, chế độ bảo đảm cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh tiến hành đúng hướng và có hiệu quả, chậm khắc phục những sai sót, sơ hở trong một số cơ chế, chính sách đã ban hành; kiểm tra, thanh tra không chặt chẽ; xử lý các vụ vi phạm pháp luật chậm chạp; kỷ cương, kỷ luật không nghiêm, các biểu hiện tiêu cực chậm được khắc phục; tổ chức, biên chế bộ máy còn cồng kềnh, kém hiệu lực.

Việc thực hiện kế hoạch năm 1991 diễn ra trong bối cảnh quốc tế rất phức tạp, mọi hoạt động kinh tế của ta với nước ngoài phải thanh toán bằng ngoại tệ mạnh và theo giá cả thị trường quốc tế.

Mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1991 là: Cùng cố và phát huy những thắng lợi đã giành được trong năm 1990, phấn đấu vượt qua những khó khăn mới về kinh tế - xã hội, giữ vững sự ổn định về chính trị, tạo thế đi lên cho những năm tiếp theo.

Phấn đấu đạt mức tăng tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân năm 1991 cao hơn so với mức năm 1990.

Tập trung sức thực hiện ba chương trình kinh tế lớn: sản xuất lương thực - thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và sản xuất hàng xuất khẩu, cố gắng cân đối đủ nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, chủ yếu cho ba chương trình kinh tế; tiếp tục kiểm chế và khắc phục các yếu tố phát sinh lạm phát cao, hạn chế bội chi ngân sách, không để giá tăng đột biến; thực hành triệt để tiết kiệm, giải quyết có trọng điểm các vấn đề xã hội, trước hết đẩy mạnh sản xuất phát triển, thu hút thêm lao động, giảm bớt khó khăn về đời sống, nhất là đời sống những người hưởng lương trong khu vực hành chính, sự nghiệp, các lực lượng vũ trang, người về hưu, các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, văn hóa, y tế, chú trọng các vùng dân tộc, miền núi, biên giới; bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự và an toàn xã hội.

Phương hướng chỉ đạo kế hoạch năm 1991 là:

a) Nâng cao tinh thần tự lực tự cường, khai thác mọi khả năng sẵn có và tiềm tàng về đất đai, tài nguyên, lao động, cơ sở vật chất - kỹ thuật và nguồn vốn trong nước; đồng thời mở rộng quan hệ quốc tế, mở rộng thị trường, ra sức thu hút nguồn vốn và kỹ thuật bên ngoài.

Trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, phát triển sản xuất, nhất là sản xuất lương thực - thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; đẩy mạnh sản xuất công nghiệp phục vụ ba chương trình kinh tế lớn, đặc biệt là công nghiệp chế biến, đẩy mạnh sản xuất những tư liệu sản xuất trong nước có thể sản xuất được để thay thế vật tư, thiết bị nhập khẩu. Phát triển mạnh hàng xuất khẩu để đáp ứng yêu cầu nhập khẩu vật tư và hàng tiêu dùng thiết yếu. Tiếp tục xóa bỏ cơ chế bao cấp trong sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ bản qua vốn, giá cả, tiền lương... chuyển mạnh sang cơ chế hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Cùng cố kinh tế quốc doanh, tìm mọi cách tháo gỡ khó khăn cho các cơ sở kinh tế quốc doanh, nhất là các cơ sở quan trọng trong nền kinh tế và các xí nghiệp có điều kiện vươn lên làm ăn có hiệu quả. Đối với các cơ sở kinh tế quốc doanh làm ăn thua lỗ kéo dài, đặc biệt là các đơn vị cơ sở không thuộc lĩnh vực sản xuất và không thuộc các ngành trọng yếu thì kiên quyết xử lý bằng cách chuyển đổi sở hữu hoặc giải thể.

Cần chỉ đạo khẩn trương việc thực hiện các biện pháp đã đề ra về tăng cường quản lý xí nghiệp, bổ sung, sửa đổi một số điểm trong Quyết định 217 của Hội đồng bộ trưởng.

Cùng cố các hợp tác xã, khuyến khích phát triển kinh tế gia đình.

Đầu tư tập trung và có trọng điểm vào những mục tiêu và ngành quan trọng, trước hết đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, cho chế biến nông sản và một số ngành công nghiệp nặng trực tiếp phục vụ ba chương trình kinh tế lớn.

Cố gắng tạo thêm việc làm, giảm bớt số người thất nghiệp, bổ sung cơ chế, chính sách để huy động được nhiều nguồn vốn, kể cả vốn của những người đi lao động hợp tác quốc tế đã về nước vào việc phát triển ngành nghề, đầu tư tổ chức khai thác trung du, miền núi.

Mở rộng hợp tác kinh tế với các nước trên cơ sở bình đẳng, hai bên cùng có lợi, không xâm phạm chủ quyền của nhau. Tranh thủ giữ các thị trường truyền thống, coi trọng mở rộng thị trường các nước khác.

- Tập trung mọi nguồn lực để bảo đảm các cân đối chủ yếu cho nền kinh tế. Xử lý đúng đắn quan hệ giữa nhu cầu xuất khẩu với nhu cầu trong nước, đặc biệt là về lương thực.

Thực hiện kế hoạch hóa xuất nhập khẩu và kế hoạch hóa sử dụng ngoại tệ; mọi giao dịch về ngoại tệ đều thực hiện qua ngân hàng. Nhà nước trung ương quản lý tập trung việc sử dụng một bộ phận quan trọng ngoại tệ để bảo đảm nhập khẩu các vật tư thiết bị chủ yếu và một số loại hàng thiết yếu khác cho nhu cầu chung cả nước và các địa phương, nhưng phải bảo đảm lợi ích chính đáng của người và đơn vị có ngoại tệ.

- Đổi mới cơ chế tín dụng để thu hút mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội nhằm phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm lợi ích của người có tiền gửi. Trên cơ sở kiểm chế và đẩy lùi lạm phát, tích cực giải quyết vốn đáp ứng các nhu cầu cấp bách của sản xuất, kinh doanh. Tài chính và ngân hàng phải làm tốt chức năng trung tâm thanh toán, xử lý nợ nần đầy đủ, chiếm dụng vốn lẫn nhau trong nền kinh tế.

- Tiếp tục kiểm chế lạm phát, giảm tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước. Tăng cường đồng viên và quản lý chặt chẽ các nguồn thu, tập trung đầy đủ các nguồn thu vào vào ngân sách theo luật định. Có biện pháp đồng bộ bảo đảm cân đối và điều hòa cung - cầu, không để giá những mặt hàng trọng yếu tăng đột biến.

- Kiên quyết và khẩn trương thực hiện giảm biên chế các cơ quan hành chính, sự nghiệp, các tổ chức bộ máy đảng, nhà nước và đoàn thể.

Phấn đấu ổn định giá cả thị trường để bảo đảm thu nhập thực tế của người lao động. Trợ cấp khó khăn cho cán bộ, nhân viên khu vực hành chính, sự nghiệp, lực lượng vũ trang, cán bộ hưu trí, các đối tượng hưởng chính sách xã hội.

b) Triệt để thực hành tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng.

Hết sức tiết kiệm trong chi tiêu, tích cực giảm những khoản chi chưa thật cấp bách, tiết kiệm triệt để các khoản chi tiêu hành chính, nhất là hội họp, tiếp khách, hạn chế nhập khẩu những hàng tiêu dùng chưa thiết yếu.

Coi trọng và có chính sách cụ thể thực hành tiết kiệm trong sản xuất và trong xây dựng cơ bản.

Không tiêu dùng quá khả năng làm ra. Ngân sách Nhà nước chỉ có thể chi trong khả năng thu, nếu thu không đủ thì vay dân, nếu vẫn thiếu thì các ngành, các địa phương, nhà nước và nhân dân cùng chịu đựng khó khăn, san sẻ gánh nặng ngân

sách, mở rộng các hình thức "nhà nước và nhân dân cùng làm".

Tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm khắc mọi hành vi làm thất thoát tiền của, tài sản của nhà nước và nhân dân dưới bất cứ hình thức nào. Chống lối sống phở trương, hình thức, xa hoa, lãng phí.

c) Mọi người sống bằng lao động và nguồn thu nhập chính đáng của mình. Kiên trì tiến hành cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống buôn lậu, chống thất thu ngân sách và chống mọi nguồn thu nhập bất chính, khắc phục tình trạng bất công trong phân phối thu nhập.

Cán bộ, đảng viên phải giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng, nêu cao và bồi dưỡng đức tính cần kiệm, liêm chính mà Bác Hồ hằng giáo dục, thực hiện lối sống trong sạch và lành mạnh.

Trên cơ sở những phương hướng và tư tưởng chỉ đạo nói trên, cần trình kế hoạch, ngân sách năm 1991 với những nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể để kỳ họp lần thứ tám, Quốc hội khóa VIII xem xét và quyết định.

Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) cho rằng :

Năm 1991 là năm có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, là năm mở đầu kế hoạch 5 năm 1991 - 1995, có nhiều thuận lợi mới nhưng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đứng trước những khó khăn và thử thách lớn.

Các cấp ủy đảng cần lãnh đạo toàn đảng, toàn dân giữ vững đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân, đồng viên, lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân phát huy thuận lợi, vượt qua khó khăn thực hiện kế hoạch nhà nước, giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, góp phần tiến hành thắng lợi Đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng.

2 - Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã nghe đồng chí Nguyễn Đức Tâm, Ủy viên Bộ chính trị, Trưởng tiểu ban dự thảo Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng và dự thảo Điều lệ Đảng (sửa đổi) báo cáo quá trình chuẩn bị hai văn bản và những vấn đề cần được Trung ương tập trung thảo luận.

Hội nghị Trung ương đã góp nhiều ý kiến quan trọng vào hai văn bản và ủy nhiệm Bộ chính trị quyết định việc tổ chức lấy ý kiến toàn Đảng về hai văn bản nói trên trước khi trình Đại hội VII của Đảng.

NGHỊ QUYẾT

Về dự thảo

Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng và dự thảo Điều lệ Đảng (sửa đổi)

1 - Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) họp từ ngày 17 đến ngày 26-11-1990 đã thảo luận về bản dự thảo Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng và bản dự thảo Điều lệ Đảng (sửa đổi).

Hội nghị đã góp nhiều ý kiến quan trọng vào hai bản dự thảo nói trên.

2 - Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) ủy nhiệm Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng và Tiểu ban dự thảo Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng căn cứ vào những ý kiến của Trung ương hoàn chỉnh hai bản dự thảo.

3 - Ban chấp hành trung ương Đảng ủy nhiệm Bộ chính trị quyết định việc tổ chức lấy ý kiến toàn Đảng về hai văn kiện nói trên trước khi trình Đại hội toàn quốc lần VII của Đảng.

Hà nội, ngày 26-11-1990

LÝ LUẬN -

một trong những công tác cực kỳ quan trọng của Đảng*

NGUYỄN VĂN LINH

Tổng bí thư ĐCSVN

Thưa các đồng chí thân mến !

Hôm nay tôi rất vui mừng được đến thăm các đồng chí nhân dịp kỷ niệm 35 năm xuất bản *Tạp chí Cộng sản*.

Như các đồng chí đã biết, Đảng ta do Bác Hồ sáng lập và rèn luyện rất coi trọng công tác lý luận. Vì vậy, ngay từ khi Đảng mới ra đời cho tới những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Trung ương Đảng đã nhiều lần xuất bản tạp chí lý luận như *Tạp chí Đỏ* (1930), *tạp chí Cộng sản* (1931, 1943, 1950), *Tạp chí Bôn-sơ-víc* (1934), *tạp chí Sinh hoạt nội bộ* (1947). Nhưng do hoàn cảnh khó khăn của thời kỳ hoạt động bí mật cũng như thời kỳ kháng chiến, các tạp chí nói trên thường chỉ xuất bản được một thời gian rồi lại phải đình bản. Chỉ từ tháng 12 năm 1955, với sự ra đời của tạp chí *Học tập* (từ năm 1977 đổi tên là *Tạp chí Cộng sản*), tạp chí lý luận của Đảng mới có điều kiện xuất bản liên tục cho đến ngày nay.

Trong 35 năm qua, *Tạp chí Cộng sản* đã có nhiều cố gắng trong việc làm sáng tỏ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trên cơ sở nghiên cứu vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, góp phần nâng cao trình độ lý luận và chính trị của cán bộ trong Đảng và ngoài Đảng, thúc đẩy công tác nghiên cứu lý luận của Đảng, đấu tranh chống

những quan điểm tư tưởng sai trái, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong Đảng và trong nhân dân.

Từ sau Đại hội VI, Tạp chí đã tập trung nghiên cứu và tuyên truyền những quan điểm cơ bản nêu trong Nghị quyết Đại hội VI và các nghị quyết của Trung ương sau Đại hội. Tạp chí đã có những bài nghiên cứu phục vụ công cuộc đổi mới, đề cập những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ ở Việt nam, cũng như những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, xây dựng Đảng và những vấn đề quốc tế. Bằng nhiều thể loại và hình thức khác nhau, các bài của Tạp chí đã cố gắng phân tích và lý giải trên cơ sở khoa học, góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề bức xúc trong đời sống xã hội ở nước ta và trên trường quốc tế.

Vài năm gần đây, Tạp chí đã có những đổi mới bước đầu về nội dung và hình thức. Tạp chí đã gây được không khí tranh luận, phát triển tư duy mới, thu hút được đông đảo đội ngũ cộng tác viên có uy tín tham gia. Tạp chí đã tổ chức nhiều cuộc tọa đàm và hội thảo khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Tuy nhiên, Tạp chí cũng còn những hạn chế trong việc phấn đấu nâng cao tính lý luận và tính chiến đấu của mình. Các bài điều tra tình hình thực tế còn ít. Việc tổng kết kinh nghiệm các địa

(*) Bài phát biểu nhân kỷ niệm 35 năm xuất bản *Tạp chí Cộng sản*. Đề do chúng tôi đặt (BBT)

phương và cơ sở cũng chưa làm được bao nhiêu. Việc tổ chức tranh luận và trao đổi ý kiến là cần thiết để làm rõ chân lý, song cần chú ý hướng dẫn và có kết luận để định hướng sự suy nghĩ đúng đắn cho độc giả...

Mặc dù vậy, với 35 năm không ngừng phấn đấu và trưởng thành, *Tạp chí Cộng sản* đã có nhiều cố gắng và đạt được những thành tích đáng kể. Tạp chí xứng đáng là cơ quan báo chí của Đảng sớm được nhận phần thưởng cao quý: Huân chương Hồ Chí Minh. Nhân dịp này, tôi thay mặt Bộ chính trị và Ban bí thư Trung ương Đảng nhiệt liệt hoan nghênh các đồng chí.

Các đồng chí thân mến!

Hôm nay tôi đến thăm *Tạp chí Cộng sản*, lại được gặp mặt nhiều cộng tác viên gần gũi của Tạp chí, những người làm công tác nghiên cứu lý luận và chỉ đạo thực tiễn của Đảng và Nhà nước ta. Trong buổi gặp gỡ thân mật này, tôi muốn phát biểu với các đồng chí một vài vấn đề về công tác lý luận - một trong những công tác cực kỳ quan trọng của Đảng ta.

Hiện nay chúng ta đang đứng trước hoàn cảnh quốc tế đặc biệt. Tình hình diễn biến rất phức tạp. Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội, sự điều chỉnh chiến lược của chủ nghĩa đế quốc với những thủ đoạn "diễn biến hòa bình" thâm độc đã làm cho các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc bị ảnh hưởng lớn. Trong đội ngũ cách mạng ở một số nước xuất hiện sự hoang mang dao động, phân hóa và phân liệt, khủng hoảng về tư tưởng, lý luận và tổ chức. Chủ nghĩa Mác - Lênin đang bị tấn công, bị hạ thấp, thậm chí bị một số người bác bỏ. Bức tranh của thế giới ngày nay đa dạng và chứa đầy mâu thuẫn, có sự xen kẽ giữa đấu tranh và hợp tác, hòa hoãn và đối đầu. Tất cả những điều này đang tác động đến nước ta, buộc chúng ta phải nghiên cứu sâu sắc để có phương hướng suy nghĩ và hành động đúng.

Đất nước ta cũng đang ở trong hoàn cảnh đặc

biệt. Từ sau Đại hội VI của Đảng, chúng ta tiến hành sự nghiệp đổi mới trong điều kiện cực kỳ khó khăn. Nhưng do Đảng ta có đường lối đúng và có bước đi thích hợp nên đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng. Những kết quả ấy, không chỉ nhân dân ta thấy rõ mà cả bạn bè quốc tế cũng thừa nhận. Đường hướng đúng của Đảng đã đi vào cuộc sống, được nhân dân hưởng ứng và hăng hái thực hiện. Song từ thực tế cuộc sống lại luôn luôn nảy sinh những vấn đề mới, đòi hỏi phải được nghiên cứu kỹ lưỡng để tìm ra giải pháp đúng đắn. Chúng ta cần làm rõ trong quá trình đổi mới cái gì đã làm được và mức độ đạt được, cái gì đáng làm nhưng chưa làm được, cái gì làm sai, phân tích hậu quả, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm. Trước mắt, do tác động của tình hình quốc tế, nước ta đang đứng trước bước ngoặt lớn với những khó khăn và thử thách mới phải phấn đấu vượt qua, đồng thời cũng có những thuận lợi mới cần phát huy đầy đủ.

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước như vậy, toàn Đảng và toàn dân ta tiến hành thảo luận *Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội* và *Báo cáo chính trị* trình Đại hội VII; tiến hành đại hội đảng các cấp, chuẩn bị Đại hội Đảng lần thứ VII vào giữa năm 1991.

Những công việc trọng đại ấy nằm trong khuôn khổ của công cuộc đổi mới do Đảng ta phát động và lãnh đạo. Đổi mới là sự vận động không ngừng. Nó luôn phát triển và cần phải được làm phong phú hơn bằng những kết luận mới về lý luận, những giải pháp mới trong thực tiễn. Nếu chúng ta không chăm chú theo dõi và phân tích tình hình thực tại, khái quát và lý giải cho được bản chất và xu hướng phát triển của nó để tìm ra những giải pháp đúng đắn, thì chúng ta sẽ bị cuộc sống vượt qua. Nếu như vậy thì chức năng lý luận - tổng kết thực tiễn để làm rõ hiện tại và dự báo tương lai - sẽ không thực hiện được.

Trong khi đó, những diễn biến phức tạp của

ình hình quốc tế và trong nước, những vấn đề đã và sẽ nảy sinh trong công cuộc đổi mới, những yêu cầu nghiêm túc của việc hoàn chỉnh những văn kiện mới của Đảng đòi hỏi chúng ta phải tăng cường hơn nữa công tác lý luận.

Lúc này hơn lúc nào hết, Đảng ta cần tạo ra một hệ thống quan điểm lý luận làm cơ sở vững chắc chỉ dẫn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trong *Dự thảo Cương lĩnh và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội*, Đảng ta đã phác ra những quan điểm và nguyên tắc chung của con đường này. Nhưng chưa đủ. Bức phác thảo qua quá trình toàn Đảng, toàn dân thảo luận đóng góp ý kiến và ngay cả sau khi được Đại hội VII thông qua vẫn còn cần được bổ sung, cụ thể hóa và luận chứng một cách đầy đủ trên cơ sở khoa học. Trách nhiệm đó một phần rất quan trọng thuộc về giới nghiên cứu lý luận, trong đó có *Tạp chí Cộng sản*.

Dừng lại ở cách làm cũ và kinh nghiệm cũ, như cuộc sống đã chứng minh, là không thể được. Nhưng đổi mới như thế nào về nội dung, hình thức và phương thức hoạt động trên lĩnh vực, cơ bản của đời sống xã hội vẫn còn nhiều điều mới mẻ, chưa có một khuôn mẫu sẵn có nào cho trước. Kinh nghiệm đổi mới mấy năm qua kể từ sau Đại hội VI rất quý giá đối với chúng ta, nhưng dù sao cũng mới chỉ là những đường nét ban đầu so với toàn bộ tiến trình đổi mới lâu dài. Đến Đại hội VII của Đảng, chúng ta sẽ tổng kết một bước những việc đã làm được, kể cả thành tựu và vấp vấp, từ đó rút ra những kết luận bổ ích. Trong khoa học không có "con đường để vương", dễ dàng và thẳng tắp. Không thể dùng lối suy nghĩ chủ quan, tư biện, thay cho việc đi sâu khám phá, khái quát về lý luận cuộc sống sinh động, kết quả hoạt động thực tiễn của hàng chục triệu con người. Công cuộc đổi mới hiện nay ở nước ta đang cung cấp chất liệu quý giá cho những ai say mê sáng tạo khoa học. Công cuộc đổi mới càng đi vào chiều sâu và mở ra trên quy mô rộng lớn thì đối tượng nghiên cứu khoa học lại

càng phong phú và có sức hấp dẫn lớn lao. Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra trước những người làm công tác lý luận ở nước ta hết sức nặng nề và cũng rất lý thú.

Lần này hơn lúc nào hết, chúng ta nên nhớ lại những lời chỉ dẫn của Lê-nin: lý luận sẽ là lý luận trống rỗng, nếu không được gắn liền với thực tiễn cách mạng; cũng hết như thực tiễn sẽ trở thành mù quáng nếu không được lý luận cách mạng soi đường.

Thưa các đồng chí,

Nghen cở lý luận của Đảng ta và nhân dân ta là chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Đây là một học thuyết khoa học đã có tác dụng to lớn đối với sự phát triển của loài người gần một thế kỷ qua. Đối với chúng ta, niềm tin không lay chuyển vào chủ nghĩa Mác - Lê-nin không phải là tiên nghiệm, mà bắt nguồn từ hiện thực đấu tranh giành độc lập tự do, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta suốt 60 năm qua. Những thành tựu to lớn mà chúng ta đã giành được không tách rời việc nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Đồng thời, những vấp vấp, sai lầm đều có nguyên nhân ở nhận thức và vận dụng không đúng đắn học thuyết đó. Chẳng hạn, những sai lầm về chỉ đạo chiến lược mà Đại hội VI đã chỉ ra như chậm trễ ra chặng đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về xây dựng cơ cấu và cơ chế quản lý kinh tế, về thái độ đối với các thành phần kinh tế, v.v. thể hiện sự giản đơn và nóng vội trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Nhìn rộng ra thế giới, cuộc khủng hoảng nghiêm trọng trong các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay đều có một trong những nguyên nhân là sự vi phạm nặng nề những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đặc biệt trong công tác xây dựng kinh tế, xây dựng Đảng, mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng, phát huy dân chủ và vai trò làm chủ của nhân dân. Hoàn toàn không đúng khi có người nhân cơ hội này quy mọi sai lầm chủ quan trong hoạt động thực tiễn vào bản thân chủ nghĩa Mác - Lê-nin, từ đó phủ định nó. Cần phải

bác bỏ một quan điểm như vậy.

Việc lựa chọn nội dung, hình thức, phương thức và nhịp độ xây dựng chủ nghĩa xã hội trong từng nước thuộc phạm trù cụ thể hóa, vận dụng học thuyết Mác - Lê-nin. Nếu coi chủ nghĩa Mác - Lê-nin như một giáo điều cứng nhắc, "nhất thành bất biến", cứ thế "bê nguyên xi" ra thực hành, bất chấp điều kiện lịch sử cụ thể, thì như thế là trái với bản chất sáng tạo vốn có ở chủ nghĩa Mác - Lê-nin và do đó không tránh khỏi thất bại. Ngược lại, nếu ai đó nhân danh sự "sáng tạo", "đổi mới" để xa rời nền tảng của học thuyết đó, những ai trên lời nói thừa nhận chủ nghĩa Mác - Lê-nin nhưng trong hành động lại xóa bỏ những nguyên tắc cách mạng và khoa học của nó, trượt dài xuống vũng bùn chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh hay "tả" khuynh, thì thất bại cũng là điều không tránh khỏi.

Trong khi nghiên cứu vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, cần chú ý hai bình diện : một là, những nguyên lý chung với tính cách là phương pháp luận nhận thức thích hợp với mọi giai đoạn phát triển ; và hai là, những luận điểm cụ thể thích hợp với hoàn cảnh lịch sử mà các nhà sáng lập học thuyết Mác - Lê-nin đã sống. Lẫn lộn hai phạm trù đó, hai cách đề cập vấn đề đó, đồng nhất chúng với nhau là điều cần hết sức tránh. Chính vì phân biệt rõ ràng như vậy mà Lê-nin đã dựa vào Mác để phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác, đem lại cho nó những nội dung mới phù hợp với yêu cầu của thời đại. Học thuyết Mác - Lê-nin sở dĩ đã, đang và mãi mãi có sức sống bởi lẽ nó phát triển không ngừng trên cơ sở khái quát những thực tiễn mới, những thành quả khoa học mới trong lịch sử phát triển của xã hội, tự nhiên và con người. Kể từ khi các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin mất đi đến nay, trên thế giới đã có biết bao thay đổi lớn lao, đòi hỏi những người theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin phải nghiên cứu, tổng kết, rút ra những kết luận mới, làm phong phú thêm cho nó.

Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở

nước ta có biết bao nhiêu vấn đề lý luận đang đặt ra cần nghiên cứu và giải đáp. Mác và Lê-nin không để lại cho chúng ta những câu trả lời có sẵn về hết thảy mọi vấn đề cụ thể của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Có nhiều điều mới mẻ mà thời Mác và Ăng-ghe-n chưa đặt ra, nhất là những vấn đề liên quan đến các nước kinh tế lạc hậu bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời có những luận điểm riêng rẽ về chủ nghĩa xã hội tương lai theo quan niệm của Mác và Ăng-ghe-n đến nay không còn phù hợp. Lấy ví dụ vấn đề kinh tế hàng hóa. Ta biết rằng, Mác và Ăng-ghe-n đều cho rằng kinh tế hàng hóa sẽ không còn tồn tại dưới chủ nghĩa xã hội. Luận điểm của các ông dựa trên tiền đề chủ nghĩa xã hội được xây dựng trong những nước đã trải qua chủ nghĩa tư bản phát triển ở trình độ rất cao. Cả Lê-nin cũng có lúc tính đến khả năng bỏ qua quan hệ hàng - tiền để chuyển lên quan hệ trao đổi trực tiếp của chủ nghĩa cộng sản. Qua thử nghiệm chủ nghĩa cộng sản thời chiến, Lê-nin thấy rõ luận đoán của mình là sai lầm. Khi bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga có trình độ phát triển trung bình về lực lượng sản xuất của châu Âu lúc đó, Người đã thừa nhận tính tất yếu của sản xuất và trao đổi hàng hóa dưới chủ nghĩa xã hội. Sau khi Lê-nin mất, cả về lý luận và thực tiễn, người ta đã thu hẹp quan hệ hàng hóa - tiền tệ dưới chủ nghĩa xã hội, coi nó có tính chất hình thức và tồn tại trong một thời gian ngắn. Ngày nay quan niệm sai lầm và ấu trĩ như vậy về sản xuất hàng hóa dưới chủ nghĩa xã hội đã được khắc phục. Tuy nhiên còn nhiều vấn đề thuộc về nội dung sản xuất hàng hóa dưới chủ nghĩa xã hội vẫn còn chưa hoàn toàn sáng tỏ. Ở đây có vấn đề cơ chế thị trường và kế hoạch hóa. Trước đây ta coi kế hoạch là thống soái, không thừa nhận cơ chế thị trường. Đúng là cơ chế kế hoạch hóa tập trung có những ưu điểm nhất định và đã từng đóng vai trò tích cực trong những điều kiện lịch sử nhất định. Nhưng trong điều

tiếp mới, nếu chỉ thuần túy vận dụng công cụ kế hoạch hóa, hơn nữa là kế hoạch hóa tập trung quan liêu, nhất định sẽ dẫn tới kìm hãm tính năng động, sáng tạo của sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy mà chúng ta đã thừa nhận và vận dụng cơ chế thị trường trong sự thống nhất với kế hoạch hóa. Nói một cách khác, nền kinh tế nước ta vừa chịu sự điều tiết của thị trường với quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu, vừa chịu sự điều tiết của kế hoạch hóa với tính cách là kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội thông qua chiến lược và kế hoạch kinh tế - xã hội, các chính sách đòn bẩy, luật pháp... Thực tiễn mấy năm đổi mới vừa qua đã xác nhận tính đúng đắn của sự kết hợp này. Nhưng đào sâu hơn nữa vào lý thuyết và thực tiễn của kinh tế hàng hóa vẫn còn nhiều vấn đề phải giải đáp. Các bộ phận hợp thành của thị trường nước ta là gì ? Thị trường vốn bao gồm những hình thức nào ? Giới hạn của thị trường sức lao động đến đâu ? Những yếu tố nào của sản xuất ở nước ta chưa tính toán hoặc tính toán chưa đầy đủ phạm trù giá trị ? Sự thâm nhập lẫn nhau giữa thị trường và kế hoạch trong kinh tế vi mô và vĩ mô là gì ? Cơ chế thị trường dưới chủ nghĩa tư bản và dưới chủ nghĩa xã hội có những điểm nào giống nhau và khác nhau ? v.v. Chỉ một vấn đề như vậy thôi đã đặt ra không biết bao nhiêu câu hỏi. Hướng hồ còn nhiều vấn đề khác cần phải làm sáng tỏ. Hiện nay kế hoạch công kích chúng ta không có dân chủ vì không thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng và đảng đối lập. Vậy có phải chế độ một đảng là phản dân chủ, là độc tài, còn chế độ đa đảng, đảng đối lập mới là dân chủ hay không ? Thực chất vấn đề là ở chỗ nào và bằng cách nào để bảo đảm dân chủ dưới chế độ một đảng ? Đây là đề tài mà giới nghiên cứu lý luận nước ta cần quan tâm. Tôi muốn đề cập một vấn đề thời sự nữa. Hiện nay lợi dụng việc chủ nghĩa xã hội thế giới đang gặp khủng hoảng nghiêm trọng, một số chính khách và lý luận gia tư sản càng ra sức

tố hòng cho "thế giới tự do", coi chế độ tư bản chủ nghĩa là vĩnh hằng, còn chế độ xã hội chủ nghĩa là lỗi thời và như một hiện tượng đi chệch dòng vận động của lịch sử. Đúng là chủ nghĩa xã hội đang có khó khăn tạm thời, nhưng liệu có thể từ đó mà phủ định được quy luật lịch sử Mác đã phát hiện là chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản không ? Phải chăng các mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản đã biến mất hay chúng đang tồn tại và ngày càng sâu sắc thêm ? Những vấn đề này cần được giải đáp một cách khoa học, mang tính thuyết phục cao.

Thực tế cho thấy rằng, quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới là một quá trình lịch sử lâu dài, không bằng phẳng, trơn tru, mà gồ ghề, khúc khuỷu. Tính tất yếu vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số những ngẫu nhiên. Điều cần tránh là không để cho những cái ngẫu nhiên đó, những diễn biến tình hình quanh co phức tạp trong từng lúc làm cho mình bị quan, thất vọng, dẫn đến mất phương hướng, xa rời lý tưởng cách mạng. Phải thấy rõ những "dịch dắc" trong sự vận động của lịch sử, đồng thời càng phải thấy rõ và vững tin vào chiều hướng phát triển tất yếu của nó.

Một loại đề tài cơ bản khác cũng phải được đặt vào chương trình nghiên cứu như : hiểu như thế nào cho đúng những quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ ; đánh giá chủ nghĩa xã hội trong lý luận và trên thực tế hơn 70 năm qua ; đặc điểm của chủ nghĩa tư bản hiện đại ; đặc điểm của quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ; chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu ; vấn đề chính đốn và đổi mới đảng ; vấn đề đổi mới hệ thống chính trị và dân chủ hóa đời sống xã hội ; cơ chế đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, v.v.

Trong số những đề tài trọng điểm, tôi muốn nhấn mạnh đề tài về Bác Hồ. Cuộc đời và tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh là kho tàng vô giá của Đảng ta và nhân

dân ta, cả thế hệ hôm nay và thế hệ mai sau. Bác Hồ là nhà lý luận đã có những cống hiến kiệt xuất trong việc vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào nước ta. Người đã cụ thể hóa và làm phong phú chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên nhiều lĩnh vực như : cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, chiến tranh nhân dân, mặt trận dân tộc thống nhất, sách lược và khẩu hiệu đấu tranh để thực hiện mục tiêu chiến lược trong từng thời kỳ, con đường đưa một nước nông nghiệp lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, xây dựng đảng, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và vai trò làm chủ của nhân dân, xây dựng con người mới, v.v. Cuộc đời và tư tưởng, đạo đức, phong cách của Bác Hồ không những chỉ sống mãi trong sự nghiệp của nhân dân ta mà còn có ảnh hưởng sâu rộng trong nhiều nước trên thế giới. Khai thác, hệ thống hóa, nghiên cứu nội dung và vận dụng di sản tinh thần phong phú của Bác Hồ vào công cuộc đổi mới đất nước ta hiện nay là một nhiệm vụ hàng đầu của những người làm công tác nghiên cứu lý luận.

Những đề tài trên đây chúng ta cũng đã nghiên cứu, nhưng cần triển khai mạnh mẽ và sâu sắc hơn nữa để phục vụ cho việc hoàn chỉnh *Cương lĩnh* và *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội*. Đó cũng là những cơ sở lý luận giúp Trung ương hoạch định các chính sách cụ thể.

Các đồng chí thân mến,

Những điều tôi đã nêu ở trên đều có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ của *Tạp chí Cộng sản*. Nhiệm vụ chủ yếu của Tạp chí là tuyên truyền những quan điểm đường lối của Đảng. Muốn vậy phải đi sâu nghiên cứu, nâng cao tính lý luận, tính chiến đấu ; liên hệ chặt chẽ với thực tiễn ; bám sát yêu cầu của cuộc sống. Tạp chí phải góp phần tổng kết có căn cứ lý luận những kinh nghiệm thực tiễn của công cuộc đổi mới. Trong thời gian trước mắt, Tạp chí cần tích cực thu thập ý kiến của đồng bào cộng tác viên và bạn đọc góp phần vào *Dự thảo Cương lĩnh* và *Chiến*

lược phát triển kinh tế - xã hội để Đại hội VII thảo luận và thông qua.

Trong khi bám sát chức năng lý luận và chính trị, những bài viết của Tạp chí cố gắng làm sao đảm bảo sâu về lý luận, sắc về chính trị, có ý nghĩa thực tiễn cao. Có thể có những bài đặt ra những vấn đề mới mẻ để tìm tòi, tranh luận, nhưng Tạp chí phải phân tích rõ mặt đúng, mặt sai để định hướng suy nghĩ đúng đắn cho bạn đọc. Tạp chí cần có những bài phổ cập, hướng tới đại chúng để đảng viên đọc và hiểu được, để đại bộ phận đảng viên và một bộ phận nhân dân trở thành bạn đọc của Tạp chí, còn Tạp chí thì thành người bạn có ích cho họ.

Tình hình mới đang đặt ra cho Tạp chí những nhiệm vụ nặng nề và phức tạp. Để hoàn thành tốt những nhiệm vụ đó, Tạp chí cần phát huy vai trò một cơ quan lý luận chính trị của Trung ương Đảng, đồng thời là một đơn vị nghiên cứu khoa học ; phải bám sát thực tiễn cuộc sống ; chăm lo xây dựng và mở rộng đội ngũ cộng tác viên và đặc biệt là phải đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Tạp chí ngang tầm nhiệm vụ mới.

Công tác lý luận là nhiệm vụ của toàn Đảng. Với chức năng của mình, *Tạp chí Cộng sản* cần không ngừng đổi mới về nội dung và hình thức để nâng cao chất lượng và tính hấp dẫn, thực sự trở thành một trung tâm thu hút tri thức, góp phần tích cực xây dựng nền lý luận cách mạng Việt nam. Các cơ quan của Đảng như Ban tổ chức trung ương, Ban tư tưởng - văn hóa trung ương, Ban khoa giáo trung ương và Ban tài chính - quản trị trung ương cần phối hợp chặt chẽ giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong công tác của Tạp chí.

Cuối cùng tôi tin tưởng chắc chắn rằng *Tạp chí Cộng sản* không ngừng cố gắng, không ngừng trưởng thành, luôn luôn xứng đáng là tạp chí lý luận và chính trị của Đảng.

Xin chúc sức khỏe toàn thể anh chị em cán bộ, nhân viên, các cộng tác viên của Tạp chí và tất cả các đồng chí có mặt tại đây.

Xã luận

NĂM 1991

Để thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế đã kéo dài và có lúc rất nghiêm trọng, mấy năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, nhiều biện pháp cấp bách. Không phải ngẫu nhiên mà đầu đề của nhiều nghị quyết của BCH TƯ Đảng (khóa VI) và nhiều quyết sách của Nhà nước mang tính từ "cấp bách". Cấp bách là một thực trạng, là một yêu cầu.

Kết quả tích cực do những chính sách mang lại là rõ rệt, bước đầu mà rất quan trọng. Nhưng khó khăn vẫn tiếp tục. Giữa năm 1990, những đợt biến về giá cả, những "con sóng" xảy ra, làm nhiều người lo lắng, sợ tình hình trở lại như những năm 1986 - 1988. Tuy vậy, năm 1990 đã qua trong sự ổn định về chính trị với một số chuyển biến tốt về kinh tế - xã hội. Thực tế đã khẳng định phương hướng và bước đi trong sự nghiệp đổi mới của Đảng và Nhà nước ta là đúng đắn, những cố gắng của nhân dân ta là to lớn.

Chúng ta bước vào năm 1991 với một lòng vững tin hơn ở đường lối của Đảng ta. Nhưng thực tế của năm 1991 đặt cho chúng ta nhiều vấn đề gay gắt, có những vấn đề rất mới, chúng ta chưa được chuẩn bị về cả vật chất và tinh thần. Do đó sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân là rất lớn, phải gấp nhiều lần những năm trước. Sự nỗ lực đó trước hết và trên hết phải thể hiện ở tinh thần tự lực tự cường về kinh tế, khai thác mọi tiềm năng sẵn có và tiềm tàng trong nhân dân và thiên nhiên trên cơ sở một sự tính toán nghiêm ngặt về vốn, vật tư, và ngân sách, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm mục tiêu hàng đầu. Kiên quyết chống phò trương, lãng phí, chống thói tiêu dùng vượt khỏi mức của cái được làm ra. Kiên quyết chống tệ tham nhũng không những làm thất thoát hàng trăm tỷ đồng của Nhà nước, mà còn làm giảm nghiêm trọng uy tín của Đảng và Nhà nước ta.

1991, năm đầu của kế hoạch 5 năm thực thi chiến lược kinh tế - xã hội cho đến năm 2000 ; năm của Đại hội Đảng lần thứ VII. Nhưng nổi bật hơn cả, 1991 là năm của một bước ngoặt lớn trong sự nghiệp đưa nền kinh tế tiến mạnh theo cơ chế thị trường có kế hoạch, không ngập ngừng gia nhập thị trường quốc tế, chịu sự tác động của quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh ; năm tự lực, tự cường đúng với ý nghĩa của nó.

Do đó vấn đề quản lý vĩ mô đặt ra một cách nghiêm khắc. Mọi sự tính toán sai lầm, mọi sự e dè nể nang, mọi sự chấp chờn không dứt khoát, mọi hành động

vô trách nhiệm, thiếu hiểu biết của những người giữ trọng trách trong bộ máy nhà nước sẽ vô cùng nguy hiểm. Và cũng sẽ nguy hiểm không kém nếu các địa phương, các đơn vị sản xuất, kinh doanh không chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tùy tiện xóa bỏ kỷ cương. Trong tình hình hiện nay, phân công, phân cấp là cần thiết, nhưng thiếu một sự thống nhất, đồng bộ trong quản lý là mở đường cho chủ nghĩa vô chính phủ hoành hành. Vận nước phụ thuộc vào việc điều hành nền kinh tế thoát dần, thoát từng mặt ra khỏi khủng hoảng.

Những thành công bước đầu chưa tạo được tiền đề cho sự vững chắc, nhưng đã là những điều kiện tiên quyết cho quản lý vĩ mô. Từ một giá ở nội địa, chúng ta sẽ có thuận lợi đi tới tiếp cận với giá thị trường quốc tế. Những ngành công nghiệp then chốt được đầu tư hàng chục năm nay như điện, dầu mỏ bắt đầu phát huy tác dụng to lớn đối với sản xuất và đời sống. Cái gọi là "khoản 10" trong nông nghiệp đã kích thích người nông dân bỏ vốn và sức lao động vào sản xuất, đưa khoa học và kỹ thuật vào nông nghiệp. Chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, thực hiện dân chủ trong kinh doanh chắc chắn sẽ động viên được nhiều tiềm năng của nhân dân. Hiệu quả của Luật đầu tư đối với tư bản nước ngoài tuy chưa cao nhưng đáng khích lệ, khẳng định đường hướng đúng đắn của ta phù hợp với không khí đối thoại và hợp tác trong vùng và trên thế giới...

Thách thức lớn, nhưng thời cơ cũng không nhỏ. Chủ động và không chờ đợi. Chủ động nắm thời cơ và tạo thời cơ. Đối phó được với thách thức chính là tạo thời cơ cho thắng lợi. Trong một tình hình nền kinh tế hoạt động không bình thường, cuộc khủng hoảng còn tác động sâu sắc, không thể có một chủ trương, một biện pháp chỉ một chiều đưa lại hiệu quả tích cực. Bên cạnh cái tích cực bao giờ cũng nảy sinh cái tiêu cực. Vấn đề là nắm chắc cái tích cực, phát huy nó, dự kiến được cái tiêu cực mà đề phòng và khắc phục. Hơn nữa, để tạo thế vững chắc cho tương lai, giải quyết cái cấp bách không được trái với mục tiêu cơ bản lâu dài, đừng để cái nhỏ phá cái lớn, nhưng cũng đừng để cái lớn cản trở và đè bẹp cái nhỏ. Mọi việc lớn nhỏ đều có vị trí rõ ràng, quan hệ chặt chẽ với nhau trong một hệ thống. Cái khó của ta là hệ thống ấy ta chưa có hoặc chưa có đầy đủ, tất cả đều đang xây dựng, từ hệ thống quan điểm đến hệ thống luật pháp, từ cơ cấu của nền kinh tế đến cơ chế quản lý của nhà nước. Những bước đi phải thận trọng, vững chắc; có bước tiến nhanh, có bước phải lùi là để xử thế, nhưng tất cả đều phục vụ cho sự nghiệp đổi mới toàn diện và triệt để. Chính vì thế, hơn lúc nào hết, phải nắm vững đường lối của Đại hội VI và những quan điểm đã được hình thành thể hiện trong các nghị quyết của BCH TƯ và Bộ chính trị sau Đại hội cho đến nay. Dân chủ, công khai là động lực hàng đầu, thúc đẩy sáng tạo và phát triển, nhưng kỷ cương, thống nhất là điều kiện của sự ổn định, trước hết là ổn định chính trị.

Năm 1991 sẽ đi vào lịch sử như một cái mốc quyết định sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KIỂM SÁT, BẢO VỆ PHÁP CHẾ THỐNG NHẤT

TRẦN QUYẾT *

DƯỚI sự lãnh đạo của Đảng, những năm qua, ngành kiểm sát đã có nhiều cố gắng đóng góp cùng nhân dân phấn đấu để xây dựng và bảo vệ một nền dân chủ rộng rãi đi đôi với pháp chế thống nhất trong cả nước. Sự nỗ lực đó đã đem lại những kết quả nhất định. Song, để đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc đổi mới, sự nỗ lực ấy chưa đủ tạo ra một bước ngoặt thật sự trong việc xây dựng một nền pháp chế thống nhất, đầy hiệu lực để thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Hiện nay, trên lĩnh vực pháp chế, tình hình vi phạm, tội phạm xảy ra rất nghiêm trọng. Điều đó có trách nhiệm lớn của ngành kiểm sát. Song khách quan và rất cơ bản là sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành kiểm sát nhân dân, nhân tố quyết định hiệu quả hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân bảo vệ pháp chế thống nhất, còn có nhiều thiếu sót.

Thiếu sót đó thể hiện ở các vấn đề sau :

- Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác lập pháp của Quốc hội và Hội đồng nhà nước, đối với công tác lập quy của Hội đồng bộ trưởng, không được quan tâm đầy đủ, nên có không ít chủ trương của Đảng chậm được thể chế hóa hoặc thể chế hóa thiếu nhất quán. Có những vấn đề không còn thích hợp nhưng chậm được sửa đổi và bổ sung, gây nên tình trạng trong pháp luật, nhất là pháp luật về kinh tế, về dân sự, các căn cứ để kiểm sát quá lạc hậu so với cuộc sống. Đó là cái gốc của vấn đề. Pháp chế ở trong tình trạng như thế thì làm sao mà có được sức mạnh.

- Nhận thức về pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa trong toàn Đảng chưa thống nhất và chưa sâu sắc. Do nhận thức sai lệch, nông cạn, lại gặp lúc có nhiều khó khăn nhất là lúc chuyển đổi cơ chế, cho nên chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa được dịp trỗi dậy mạnh, dẫn đến tình trạng vô chính phủ,

tuông lũng quản lý một cách phổ biến trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Thực tế cho thấy, không ít cơ quan, tổ chức, làm ăn phi pháp, muốn tránh sự kiểm tra của nhà nước, nhất là sự kiểm tra của ngành kiểm sát, đã đổ lỗi cho ngành kiểm sát là làm thui chột mầm non năng động và sáng tạo, khiến cho có nơi, chính quyền địa phương hoặc thủ trưởng một ngành đã có văn bản, chỉ thị đặt điều kiện một cách trái pháp luật với ngành kiểm sát mỗi khi ngành tiến hành kiểm sát. Khi phát hiện ra vụ việc tiêu cực vi phạm pháp luật đến mức cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì nhiều ngành, nhiều cấp, kể cả ở cấp trung ương, lại chủ trương xử lý nội bộ. Thái độ xử lý "nhẹ trên, nặng dưới", xử lý không triệt để, khiến cho kỷ cương của Đảng và pháp luật của Nhà nước không còn tác dụng tích cực. Trong thời gian gần đây lại xuất hiện những ý kiến khác nhau về phương hướng đổi mới tổ chức và hoạt động kiểm sát, về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với ngành kiểm sát. Có ý kiến đề cập áp dụng chế độ tam quyền phân lập. Có ý kiến muốn thu hẹp chức năng kiểm sát. Lại có ý kiến muốn áp dụng nguyên tắc song trùng trực thuộc đối với hệ thống kiểm sát, tức là muốn đặt viện kiểm sát địa phương phải chịu sự lãnh đạo của chính quyền địa phương... Những ý kiến đó tuy mới có ở một số người, nhưng cũng đã gây trở ngại không ít trong nhận thức của cán bộ, nhân dân về tính thống nhất của pháp chế, về nguyên tắc tập trung dân chủ, một nguyên tắc cơ bản bảo đảm cho việc xây dựng chính quyền của dân, do dân, vì dân trong chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Trong công tác lãnh đạo, không ít cấp ủy đã bao biện làm thay, can thiệp vào hoạt động kiểm sát, không đề cao trách nhiệm của kiểm sát viên, của

* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

viện trưởng kiểm sát các cấp. Thậm chí có cấp ủy thiếu tôn trọng quyền hạn luật định cho kiểm sát, thiếu tôn trọng nguyên tắc tập trung thống nhất trong ngành của tổ chức kiểm sát, tự ý điều động cán bộ kiểm sát sang ngành khác, có nơi còn ép buộc xử lý kỷ luật hoặc điều chuyển cán bộ kiểm sát không làm theo ý cấp ủy hoặc của một số cấp ủy viên. Hoạt động kiểm sát là hoạt động phát hiện vi phạm, tội phạm, đòi hỏi phải khẩn trương, kịp thời mau lẹ, nhưng không ít vụ việc liên quan đến đảng viên phải qua nhiều thủ tục rườm rà, lại bị cản trở, bao che, gây khó khăn cho việc thu thập chứng cứ, nên việc lập hồ sơ pháp lý và áp dụng biện pháp xử lý bị kéo dài và khó bảo đảm sự thật.

Vấn đề đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ kiểm sát chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì thế, chúng ta thiếu hẳn một đội ngũ cán bộ kiểm sát có tri thức rộng, sâu về pháp lý. Thêm vào đó, Đảng và Nhà nước thiếu chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ cán bộ ngành kiểm sát; đời sống của họ quá thiếu thốn thì làm sao họ có thể tập trung thì giờ và tâm trí vào việc thi hành nhiệm vụ.



Xã hội muốn ổn định, đổi mới và tiến lên, phải có dân chủ đi liền với một nền pháp chế thống nhất. Pháp chế phải trở thành một biện pháp tổ chức có hiệu lực, một công cụ sắc bén để thực hiện chính sách và pháp luật của nhà nước. Bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất, là yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm pháp chế thống nhất chính là bảo đảm cho quyền lực tập trung ở Quốc hội, cơ quan quyền lực tối cao, và ở các cơ quan cao nhất thực hiện quyền lực của Quốc hội (Hội đồng bộ trưởng, Tòa án tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao), được thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước. Hội đồng bộ trưởng, tòa án và chính quyền địa phương trong khi ra các quyết định về hành chính và tư pháp của mình, đều có trách nhiệm bảo đảm pháp chế thống

nhất. Song kinh nghiệm cho thấy như thế vẫn chưa đủ, mà cần có một cơ quan chuyên trách đấu tranh bảo vệ tính thống nhất của pháp chế, đó là viện kiểm sát, với điều kiện hệ thống cơ quan này không phụ thuộc vào chính quyền địa phương, mà chỉ phụ thuộc vào trung ương, để nó có thể đấu tranh có hiệu quả với mọi biểu hiện của chủ nghĩa địa phương, cục bộ, bản vị.

Đảng ta có nhiều cố gắng lãnh đạo việc thực hiện pháp chế thống nhất. Ngay từ khi mới giành được chính quyền, Đảng đã đấu tranh loại bỏ quan điểm tư pháp độc lập, pháp lý đơn thuần, tách rời chính trị, thoát ly sự lãnh đạo của Đảng. Từ đó từng bước xác lập quan điểm pháp lý mới, quan điểm pháp chế cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong từng chặng đường cách mạng, Nhà nước ta đã tiến hành các cuộc cải cách tư pháp, đề cao việc quản lý nhà nước bằng pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về mặt tổ chức, lúc đầu tách tòa án, viện công tố ra khỏi bộ tư pháp, và tách công tố ra khỏi tòa án, thành lập hệ thống công tố từ trung ương đến huyện song song với hệ thống tòa án; xác định rõ viện trưởng viện công tố các cấp phải là cấp ủy viên. Năm 1960, viện công tố chuyển thành Viện kiểm sát nhân dân trực thuộc Quốc hội với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Năm 1963, Bộ chính trị đã ra Nghị quyết số 68 chuyên về công tác kiểm sát. Nghị quyết này đề cập khá toàn diện về phương hướng, nhiệm vụ, phong cách hoạt động, tổ chức và cán bộ, đặc biệt là đề ra nguyên tắc và phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với hoạt động kiểm sát, kết hợp chặt chẽ giữa tính nguyên tắc, tính thống nhất của pháp luật với yêu cầu chính trị cụ thể của địa phương. Trong các nghị quyết của các đại hội đảng từ Đại hội III đến nay, và sau đó trong các chỉ thị, nghị quyết của Bộ chính trị, Ban bí thư và Ban chấp hành trung ương Đảng, càng ngày Đảng ta càng làm sáng rõ mối quan hệ giữa chuyên chính vô sản và pháp chế xã hội chủ nghĩa, giữa dân chủ và pháp chế, giữa chống và xây, giữa trừng trị theo pháp luật và phòng ngừa

vi phạm, tội phạm, giữa việc thực hiện chức năng kiểm sát với việc đề phòng những hành vi ý thức cây quyền, vi phạm quyền làm chủ của công dân.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động kiểm sát, bảo vệ pháp chế thống nhất, trong giai đoạn cách mạng hiện nay, cần làm nhiều việc, nhưng trước mắt nên tập trung giải quyết tốt các vấn đề sau đây :

1 - Nâng cao chất lượng, nội dung chính trị của hoạt động kiểm sát với mục tiêu đảm bảo cho việc kiểm sát thực hiện đúng, đầy đủ vị trí, chức năng theo luật định ; phát huy trách nhiệm của các kiểm sát viên, của viện trưởng viện kiểm sát các cấp, đồng thời phát huy hiệu lực của hoạt động kiểm sát nhằm phục vụ đắc lực cho việc thực hiện đường lối, chính sách, những nhiệm vụ do Đảng và Nhà nước đề ra.

Cần chú ý lãnh đạo công tác xây dựng pháp luật cho kịp thời, bảo đảm tính khoa học và tính hiện thực của các quy định của Nhà nước để viện kiểm sát các cấp có căn cứ vững chắc trong khi tiến hành hoạt động kiểm sát. Trách nhiệm sửa đổi, bổ sung pháp luật, trước hết là trách nhiệm của hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan hành pháp. Viện kiểm sát là cơ quan bảo vệ pháp luật, bảo vệ tính nguyên tắc của pháp luật, trước hết phải lấy pháp luật làm căn cứ, không thể tự mình tuyên bố điều này điều khác là không có hiệu lực. Khi có vấn đề mới nảy sinh, ý kiến còn khác nhau, thì phải xin chỉ thị của cấp trên và cấp trên phải trả lời kịp thời. Trong quá trình đổi mới có nhiều vấn đề còn mờ mờ, có thể thực hiện thí điểm để rút kinh nghiệm, nhưng không thể tự tiện phá rào, bẻ chấp nguyên tắc. Đó là ý thức pháp chế.

Các cấp ủy đảng, cũng như cán bộ chủ chốt của chính quyền từ trung ương đến cơ sở, cần thấy rõ yêu cầu và nội dung của pháp chế thống nhất xuất phát từ nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa, thể hiện ý chí và quyền lực của nhân dân, bảo đảm cho đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước. Có nắm chắc yêu cầu và nội dung đó của pháp chế thống

nhất thì mới tôn trọng hoạt động kiểm sát và tạo điều kiện cho hoạt động kiểm sát đạt hiệu quả cao. Phải tạo mọi điều kiện cho ngành kiểm sát, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt của ngành, nắm bắt kịp thời đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những thông tin cần thiết phục vụ cho công tác kiểm sát. Các cấp ủy đảng cần có chế độ định kỳ nghe viện trưởng kiểm sát báo cáo tình hình tội phạm, tình hình thi hành pháp luật, tình hình công tác kiểm sát. Qua đó cấp ủy nắm được kịp thời tình hình chấp hành pháp luật, để có biện pháp uốn nắn, hướng hoạt động kiểm sát đi đúng với yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị, kiểm tra hoạt động kiểm sát, xem viện kiểm sát có làm đúng và đầy đủ trách nhiệm luật đã quy định là mọi hành động xâm phạm lợi ích của nhà nước, của tập thể và quyền lợi chính đáng của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật không, đồng thời qua đó đánh giá và bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ kiểm sát.

Các cấp ủy đảng cần tạo điều kiện cho ngành kiểm sát thực hiện tốt quan hệ phối hợp với các ngành hữu quan, trở thành một trong những công cụ sắc bén bảo vệ pháp luật, giữ gìn kỷ cương của nhà nước.

Cấp ủy đảng cần tăng cường công tác giáo dục và kiểm tra đảng viên, nêu cao tấm gương về ý thức gương mẫu chấp hành pháp luật, đồng thời kiểm tra xem việc xử lý những đảng viên vi phạm pháp luật có thực sự nghiêm minh không. Cấp ủy viên nào dựa vào quyền hạn của mình để bao che, can thiệp xử lý vi phạm, tội phạm, càng cần được xử lý kỷ luật thật nghiêm để làm gương cho toàn đảng, toàn dân. Trong tình hình hiện nay, Đảng cần lãnh đạo tốt cuộc đấu tranh chống tham nhũng, một biện pháp quan trọng để làm trong sạch Đảng, củng cố bộ chức năng, một đòi hỏi cấp bách của cuộc sống. Về lâu dài, chủ trương và biện pháp lớn đấu tranh phòng và chống vi phạm, tội phạm, phải là một nội dung không thể thiếu được trong kế hoạch kinh tế - xã hội của đất nước.

2 - Chăm lo xây dựng tổ chức đảng trong ngành

kiểm sát trong sạch, vững mạnh. Giáo dục, rèn luyện cán bộ kiểm sát nêu cao tinh thần dũng cảm đấu tranh vì công lý, vì lợi ích của nhân dân. Phê phán mạnh mẽ những hiện tượng hữu khuynh, né tránh không dám đấu tranh; kiên quyết ủng hộ và bảo vệ cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật làm đúng pháp luật. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với cán bộ ngành kiểm sát. Chính sách đãi ngộ hiện nay không phản ánh đúng vị trí chính trị, tính chất hoạt động của họ, không bảo đảm hiệu lực trong mối quan hệ tác động qua lại giữa ba hệ thống: hành pháp, xét xử và kiểm sát.

3 - Coi trọng lãnh đạo công tác tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, nghiên cứu khoa học về nhà nước và pháp luật, gắn các cơ quan nghiên cứu với hoạt động thực tiễn của các ngành, nhất là các ngành nội chính.

Vấn đề vị trí, chức năng của kiểm sát có quan hệ đến tính chất, mục đích, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Theo Hiến pháp năm 1959 và 1980 thì quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật là thuộc Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất, và quyền này chỉ giao cho một hệ thống cơ quan chuyên trách thực hiện dưới sự giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhà nước. Khác với quyền công tố trong nhà nước tư sản, quyền kiểm sát không phải là một bộ phận của quyền tư pháp theo thuyết tam quyền phân lập.

Viện kiểm sát không có quyền quyết định hành chính, như cơ quan hành pháp; cũng không có quyền quyết định cuối cùng ai là người có tội phải chịu hình phạt, như Tòa án. Đó là cơ chế tổ chức của nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, thể hiện bản chất dân chủ của chế độ ta, thể hiện tính khoa học trong tổ chức và hoạt động quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa của ta.

Trong tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước, điều quan trọng là không để cho một tổ chức nào, một ngành nào, có toàn quyền quyết định và nằm ngoài sự kiểm tra của nhà nước. Nếu trái lại thì sẽ dẫn tới lạm quyền và độc quyền.

Cũng có người ngộ nhận rằng kiểm sát ngồi nhàn ghế của thanh tra, hoặc cho rằng đã có hoạt động thanh tra rồi thì không cần kiểm sát nữa. Nghĩ như vậy là không thấy vị trí, chức năng của hai ngành này khác nhau. Thanh tra và kiểm sát có sự khác nhau cơ bản về tính chất, vị trí và mục đích. Sự kiểm tra của *thanh tra* là thuộc phạm vi hoạt động quản lý của hệ thống hành pháp. Căn cứ để thanh tra tiến hành kiểm tra không chỉ là pháp luật, mà còn là mệnh lệnh của thủ trưởng. Còn sự kiểm tra của *kiểm sát* là sự kiểm tra của đại diện cơ quan quyền lực tối cao đối với hệ thống hành pháp và hệ thống xét xử, lấy pháp luật của cơ quan lập pháp và hành pháp cao nhất làm căn cứ, nhằm bảo đảm việc chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất trên phạm vi cả nước. Lê-nin đã thấy được tính chất hạn chế của hệ thống thanh tra, nên đã đề ra việc thành lập viện kiểm sát theo nguyên tắc tập trung thống nhất trong ngành, để bảo đảm yêu cầu đấu tranh có hiệu quả với bệnh cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa. Người coi đó là "một sự bảo đảm đầy đủ hơn tất cả những sự bảo đảm mà từ trước tới nay người ta đã tưởng tượng ra"(1).

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới trong lịch sử, nhưng khoa học về tổ chức và hoạt động nhà nước, khoa học pháp lý ở nước ta, lại chậm phát triển so với các bộ môn khoa học khác. Chúng ta cần có thái độ cách mạng và khoa học trong tư duy và hoạt động thực tiễn. Đứt khoát phải đổi mới cơ chế chính trị, để làm sao cho nhà nước và pháp luật thực sự là công cụ đắc lực thúc đẩy sản xuất phát triển, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta. Song, phải có bước đi vững chắc, không thể vội vàng. Phải trên cơ sở tổng kết thực tiễn kết hợp với việc tiếp thu tri thức của loài người. Quan tâm lãnh đạo nghiên cứu khoa học về nhà nước và pháp luật, là vấn đề có tầm quan trọng quyết định đối với những biện pháp nhằm bảo đảm sự vững mạnh của chính quyền, bảo đảm cách mạng nước ta đi đúng con đường mà Bác Hồ đã lựa chọn.

(1) V.I.Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.45, tr.235.

Hai pháp lệnh ngân hàng : bước tiến quan trọng trong quản lý và kinh doanh tiền tệ

CAO SĨ KIỂM

1 - Cùng với việc ban hành một số chính sách về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và tăng cường vai trò tự chủ kinh doanh của các đơn vị kinh tế, ngày 26-3-1988, Hội đồng bộ trưởng đã ban hành Nghị định 53/HĐBT về tổ chức và hoạt động ngân hàng, tiến hành bước thử nghiệm đầu tiên chuyển ngân hàng sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, tách riêng hai chức năng quản lý nhà nước và chức năng kinh doanh của ngân hàng. Sau 2 năm thực hiện Nghị định này, ngành ngân hàng đã tổng kết, rút ra được những kinh nghiệm quý báu. Thực tiễn chứng minh định hướng theo Nghị định 53 về cơ bản là đúng, song cũng bộc lộ những nhược điểm như :

- Chính sách tiền tệ nhà nước chưa được định hướng rõ nét.
- Mô hình tổ chức còn cồng kềnh, chồng chéo.
- Chức năng quản lý và chức năng kinh doanh, cũng như chức năng ngân hàng với chức năng tài chính chưa được rành mạch.
- Quyền hạn của Ngân hàng nhà nước còn hạn hẹp, nhiều công cụ điều khiển vĩ mô hầu như chưa được sử dụng.
- Nhiều nghiệp vụ kinh doanh của các ngân hàng chuyên doanh chưa được triển khai.
- Nhiều khu vực của thị trường tiền tệ bị bỏ trống.
- Hệ thống thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chưa được đặt đúng vị trí, hoạt động thụ động, yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Bước đầu thực hiện cơ chế mới, bên cạnh những nguyên nhân khách quan do khó khăn chung của nền kinh tế, còn có nguyên nhân chủ quan là ngành ngân hàng nhận thức chưa đầy đủ về kinh doanh ngân hàng và quyền tự chủ của các đơn vị, còn lúng túng trong triển khai và xử lý các vấn đề mới phát sinh ; buông lỏng vai trò kiểm tra, kiểm soát đối với các đơn vị kinh tế và đội ngũ cán bộ ngân hàng. Chính vì vậy, thời gian qua, ngân hàng chưa phát huy đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của nó trong phát triển kinh tế, "quản lý chưa ra quản lý, kinh doanh chưa ra kinh doanh", và phạm nhiều khuyết điểm, sai lầm. Tuy

nhiên, những bài học rút ra từ những thử nghiệm và những vấp vấp trên, đã khẳng định hướng đi đúng đắn và đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới hoạt động ngân hàng.

Tiến trình đổi mới ngân hàng lần này là tiếp tục đổi mới theo hướng hoàn chỉnh và hợp lý hóa mô hình tổ chức, bổ sung, xây dựng và luật lệ hóa cơ chế chính sách, đặc biệt là chính sách tiền tệ. Một yêu cầu bức thiết là phải luật pháp hóa hoạt động ngân hàng.

2 - Tập trung trí tuệ tập thể của toàn ngành và trí tuệ được hội tụ từ nhiều phía trong và ngoài nước, *Pháp lệnh Ngân hàng nhà nước Việt Nam* và *Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính* đã được Hội đồng nhà nước thông qua ngày 24-5-1990, và Chủ tịch Hội đồng nhà nước đã ký lệnh ban hành.

Cùng có hiệu lực thi hành từ 1-10-1990, hai pháp lệnh về ngân hàng nói trên là một bước tiến quan trọng về pháp lý trong lĩnh vực quản lý và kinh doanh tiền tệ. Đây là kết quả của sự trưởng thành về ý thức pháp chế, sự giác ngộ về ý thức pháp luật trong quản lý, kinh tế và đời sống xã hội của nhân dân ta, đồng thời phản ánh trình độ và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ở nước ta hiện nay. Trong hệ thống pháp luật, hai pháp lệnh trên là một bộ phận hợp thành của hệ thống pháp lý kinh tế và thương mại nước ta. Hai pháp lệnh trên tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, phù hợp với đường lối đổi mới cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế theo tinh thần đổi mới của Nghị quyết Đại hội VI của Đảng.

Nội dung hai pháp lệnh về ngân hàng nói trên thể hiện tập trung ở mấy điểm sau đây :

- *Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng của Ngân hàng nhà nước, với chức năng kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng của ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư và phát triển, và của các tổ chức tín dụng.*

Ngân hàng nhà nước là trung tâm tiền mặt, là cơ

* Thống đốc Ngân hàng nhà nước

quan duy nhất phát hành tiền của quốc gia. Mọi hoạt động của Ngân hàng nhà nước là nhằm ổn định giá trị đồng tiền, giữ vững kỷ cương và làm cột trụ cho các tổ chức tín dụng hoạt động lành mạnh trong khuôn khổ của Pháp lệnh. Ngân hàng nhà nước không trực tiếp giao dịch và không có quan hệ tín dụng với các tổ chức kinh tế và cá nhân, mà chỉ quan hệ với các tổ chức tín dụng.

Trong quá trình thực hiện chức năng của mình, Ngân hàng nhà nước có một số nghiệp vụ sinh lời như cho vay đối với các ngân hàng thương mại, tái chiết khấu, mua bán vàng, ngoại tệ với nước ngoài v.v. Nhưng những nghiệp vụ đó, tuyệt nhiên không phải vì mục đích lợi nhuận, mà là những công cụ kinh tế, có hiệu lực quản lý vĩ mô thay cho các biện pháp quản lý hành chính đơn thuần và nhằm thực hiện chính sách tiền tệ. Để hoạt động kinh doanh có hiệu quả, ngân hàng được Nhà nước giao quản lý một số vốn nhất định để làm phương tiện quản lý và ổn định thị trường tiền tệ chứ không phải là đơn vị hưởng hạn mức kinh phí ngân sách nhà nước. Ngân hàng nhà nước phải lấy thu bù chi, tự trang trải chi phí hoạt động, lập quỹ dự trữ để tăng thêm nguồn lợi, tạo điều kiện sử dụng các công cụ quản lý ở tầm vĩ mô. Và phần lãi ròng còn lại phải nộp ngân sách nhà nước. Chính vì vậy, Ngân hàng nhà nước cũng là một đơn vị hạch toán kinh tế - một pháp nhân kinh tế. Các chi nhánh ngân hàng nhà nước (đại diện của ngân hàng trung ương ở địa phương) là đại diện pháp nhân. Đây là nét đặc thù của Ngân hàng nhà nước trong mô hình mới.

Các tổ chức tín dụng làm chức năng kinh doanh, trực tiếp đặt quan hệ về tiền tệ, tín dụng với các tổ chức kinh tế và cá nhân, hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh và cam kết của mình với khách hàng theo pháp luật và pháp lệnh về ngân hàng.

Theo cơ chế mới, quan hệ giữa Ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng là quan hệ giữa hai định chế khác nhau, nhưng thống nhất trong mối quan hệ biện chứng với nhau. Nghĩa là: *một bên* là cơ quan quản lý nhà nước, quản lý thông qua các công cụ quản lý và pháp luật; *một bên* là tổ chức kinh doanh, mà kinh doanh là phải có doanh lợi. Điều quan trọng là hệ thống ngân hàng thúc đẩy nền kinh tế phát triển và ổn định giá trị đồng tiền.

- *Phân định rõ chức năng tài chính với chức*

năng ngân hàng trong nền tài chính - tiền tệ quốc gia, giữa công cụ tài chính với công cụ tín dụng. Xác định mối quan hệ và các hoạt động nghiệp vụ giữa Ngân hàng nhà nước và ngân sách nhà nước.

Chính sách tiền tệ và chính sách tài chính có mối quan hệ khăng khít, đan quện vào nhau, khiến cho ranh giới giữa chúng đã mờ dần trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.

Tuy vậy, ngân hàng và ngân sách nhà nước có ranh giới rõ ràng. Nếu ngân hàng là nơi tập trung các nguồn tài lực của nền kinh tế nhiều thành phần (trong đó có cả những nguồn tiền nhàn rỗi của ngân sách nhà nước), làm cho đồng tiền lưu thông sinh lợi cho những chủ sở hữu khác nhau, thì ngân sách nhà nước là nơi tập trung nguồn thu về những khoản đóng góp bắt buộc và tự nguyện (như thu thuế, thu quốc doanh) để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, duy trì bộ máy nhà nước và các nhu cầu xã hội khác.

Đương nhiên, ranh giới giữa chức năng ngân hàng với chức năng ngân sách, giữa công cụ tín dụng với công cụ tài chính, đã được chế định trong Pháp lệnh ngân hàng, ở ngành tài chính và ngành ngân hàng trong quan hệ "hiệp đồng tác chiến" chung một chiến nào, có thể thực hiện đúng chức năng của mình và hỗ trợ cho nhau.

- *Phân định rõ quyền sở hữu với quyền điều hành trong bộ máy tổ chức của mỗi ngân hàng hay tổ chức tín dụng.*

Đây là luận cứ cho sự cần thiết lập *hội đồng quản trị*, bộ máy cao nhất ở mỗi ngân hàng hay tổ chức tín dụng. Sự cần thiết lập hội đồng quản trị còn do tính chất thị trường tiền tệ là cơ chế nhạy cảm, chỉ một biến động nhỏ cũng có thể tác động theo kiểu dây chuyền tới toàn bộ đời sống kinh tế, xã hội, chính trị của đất nước. Lập hội đồng quản trị là để có được những quyết định sáng suốt, chuẩn xác và kịp thời. Hội đồng quản trị là đại diện của nhà nước hay của các cổ đông về mặt sở hữu. Dưới hội đồng quản trị, có *ban điều hành*. Ban này có nhiệm vụ điều hành các công việc cụ thể để thực hiện các chủ trương, chính sách của hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị Ngân hàng nhà nước do *thống đốc* Ngân hàng nhà nước làm chủ tịch. Hội đồng có 8 ủy viên thì một nửa là các trưởng đại diện cho những bộ, ủy ban nhà nước mà hoạt động có liên quan mật thiết đến việc

điều hành nền kinh tế, tiền tệ - một nửa là những chuyên gia kinh tế do thống đốc lựa chọn. Do đó, Ngân hàng nhà nước có đủ khả năng chủ động xây dựng các chính sách tiền tệ, tín dụng để sớm ban hành những văn bản pháp quy thuộc thẩm quyền của mình. Như vậy, chế độ quản trị Ngân hàng nhà nước là chặt chẽ và ưu việt, kể cả sự có mặt của một giám sát viên của chính phủ cũng không làm giảm sút, mà còn nâng cao thêm vai trò của thống đốc qua việc quyết định chính xác, kịp thời những vấn đề có liên quan đến chức năng nhiệm vụ của Ngân hàng nhà nước, nhất là trong những tình huống khó khăn phức tạp.

- Đi đôi với việc giao quyền hạn và trách nhiệm cho Ngân hàng nhà nước, Pháp lệnh đã trang bị cho Ngân hàng nhà nước "thần" công cụ mới. Đó là thẩm quyền tái chiết khấu và cho vay, quyền ấn định tỷ lệ dự trữ tối thiểu bắt buộc (có giới hạn), tỷ lệ mua công trái và các tỷ lệ an toàn khác đối với các tổ chức tín dụng, nhằm bảo đảm khả năng thanh toán, làm lành mạnh việc sử dụng vốn của các tổ chức này. Những công cụ này giúp Ngân hàng nhà nước điều hành linh hoạt và hữu hiệu các hoạt động tiền tệ - tín dụng, bảo đảm thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội cũng như kiểm soát được lạm phát một cách thường xuyên. Ngoài ra, còn phải nói đến nhiều yếu tố mới nữa; chẳng hạn như việc Ngân hàng nhà nước được phát hành, mua bán trái phiếu, tổ chức điều khiển các thị trường tiền tệ, và cùng với Bộ tài chính, tổ chức thị trường chứng khoán khi đã chuẩn bị được đầy đủ những điều kiện cần thiết.

- Đa dạng hóa mô hình các tổ chức tín dụng và chức danh từng tổ chức này. Pháp lệnh ngân hàng hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính quy định rõ chức danh các loại hình tổ chức tín dụng, mở thêm một số loại hình tổ chức tín dụng mới và xác định, cụ thể nội dung hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Theo pháp lệnh này, hệ thống các tổ chức tín dụng bao gồm : Ngân hàng thương mại quốc doanh, Ngân hàng đầu tư và phát triển quốc doanh, Ngân hàng thương mại cổ phần, hợp tác xã tín dụng, công ty tài chính, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh tại Việt nam. Ngân hàng quốc doanh được nhà nước cấp vốn hoạt động, giữ vai trò chủ đạo. Hợp tác xã tín

dụng được đặt trở lại với vị trí của nó là tổ chức thuộc sở hữu tập thể, được thành lập bằng vốn của xã viên và cho xã viên vay trong phạm vi địa phương, theo điều lệ hợp tác xã tín dụng do thống đốc Ngân hàng nhà nước phê chuẩn. *Pháp lệnh không quy định khái niệm "quỹ tín dụng", "trung tâm tín dụng" và cũng không quy định việc thành lập ngân hàng tư nhân. Các tổ chức này phải được tổ chức lại, hoặc trở về với đúng tính chất hợp tác xã tín dụng, hoặc trở thành ngân hàng cổ phần.*

Mục tiêu chung là lập lại trật tự kinh doanh tiền tệ hiện đang lộn xộn, từng bước tạo dựng một thị trường tiền tệ, tín dụng, hối đoái, thống nhất trong cả nước, tăng sức cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức tín dụng. Cùng với hợp tác xã tín dụng, các tổ chức tín dụng khác hoạt động không bị giới hạn bởi địa giới hành chính và có thể phát hành trái phiếu, cổ phiếu để tăng thêm nguồn vốn hoạt động của mình. Các tổ chức tín dụng thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh mà luật pháp không cấm, kể cả kinh doanh trong lĩnh vực đối ngoại, nếu có điều kiện và được Ngân hàng nhà nước cho phép. Các tổ chức cùng loại hình đều chịu sự điều chỉnh của pháp luật giống nhau; điều khác nhau là tính chất vốn thành lập ban đầu. Tổ chức tín dụng quốc doanh được thành lập bằng vốn ngân sách nhà nước, tất yếu giữ vai trò chủ đạo.

Xác định đúng vị trí, vai trò và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra ngân hàng. Thị trường tiền tệ càng phát triển thì càng xuất hiện nhiều tổ chức tín dụng tham gia các hoạt động ngân hàng. Các tổ chức tín dụng này ngày càng cung cấp nhiều loại dịch vụ mới và đa dạng, làm cho thị trường tiền tệ ngày càng phong phú, nhưng cũng càng phức tạp thêm. Ngoài quyền tự chủ kinh doanh đã được xác định, các tổ chức tín dụng còn giữ một khối lượng tiền tệ rất lớn của xã hội. Chỉ một tổ chức tín dụng vi phạm pháp luật làm mất khả năng thanh toán, cũng có thể gây nên phản ứng dây chuyền, dẫn đến hậu quả tai hại. Điều này chúng ta đã rõ. Chính vì vậy, đổi mới chính sách tiền tệ phải đi kèm với nhận thức rõ vị trí, vai trò của công tác thanh tra ngân hàng, với đổi mới và nâng cấp hệ thống này. Trong mỗi tổ chức tín dụng đều có *tổng kiểm soát* làm nhiệm vụ kiểm soát để bảo vệ quyền lợi của nhà nước hay của các cổ đông, theo dõi, đánh

giá tài sản của đơn vị mình, giám sát mọi bộ phận trong đơn vị chấp hành chế độ quy định của nhà nước. Ngân hàng nhà nước còn có thêm tổ chức thanh tra chuyên nghiệp mà *chánh thanh tra* do thống đốc Ngân hàng nhà nước đề nghị. Tổng thanh tra nhà nước do chủ tịch Hội đồng bộ trưởng bổ nhiệm. Thanh tra Ngân hàng nhà nước thực hiện việc thanh tra các tổ chức tín dụng trong cả nước và quản lý công tác thanh tra đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Ngân hàng nhà nước.

3 - Để đưa hai pháp lệnh về ngân hàng vào thực tiễn cuộc sống, ngành ngân hàng cần tập trung vào mấy điểm sau đây :

- Ngành ngân hàng cần xây dựng và ban hành hoặc trình Hội đồng bộ trưởng ban hành (tùy theo tính chất văn bản) các chính sách và cơ chế hoạt động để cụ thể hóa mọi hoạt động quản lý và kinh doanh tiền tệ của ngân hàng được quy định trong các điều khoản của hai pháp lệnh nói trên. Cần xác định rõ mục tiêu tổng quát của chính sách tiền tệ - tín dụng là tích tụ, tập trung tối đa vốn trong và ngoài nước, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khơi dậy tính năng động của các thành phần kinh tế, tận dụng các tiềm năng hiện thực về lao động, đất đai, vật tư, công suất máy móc thiết bị trong nền kinh tế ; tạo việc làm cho người lao động ; tăng năng suất lao động xã hội đi đôi với thực hành tiết kiệm để phát triển kinh tế ; nâng cao thu nhập quốc dân ; mở rộng kinh tế đối ngoại để từng bước hòa nhập vào kinh tế quốc tế trên cơ sở ổn định và củng cố sức mua của đồng tiền. Để thực hiện mục tiêu đó, cần xây dựng một hệ thống các văn bản mang tính thống nhất và có thể thực hiện được ngay.

- Đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đội ngũ cán bộ ngân hàng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới. Con người là trung tâm của mọi hoạt động đổi mới. Trong việc đổi mới căn bản tổ chức và hoạt động ngân hàng, cần chú trọng việc đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ theo từng loại cán bộ, trước hết là cán bộ lãnh đạo, cán bộ khoa học, giáo viên các trường ngân hàng, cán bộ nghiệp vụ. Cán bộ ngân hàng phải có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần thái độ phục vụ cao, có phong cách giao tiếp văn minh lịch sự. Chính vì vậy, theo pháp lệnh về ngân hàng, phải xây dựng *Quy*

chế viên chức Ngân hàng nhà nước. Từng bước xác định những chuẩn mực đối với cán bộ, nhân viên ngân hàng. Từ quy chế trên, các tổ chức tín dụng sẽ cụ thể hóa, xây dựng quy chế viên chức riêng cho phù hợp với tính chất và điều kiện hoạt động của mình.

Sau khi Quy chế viên chức ngân hàng được phê chuẩn, vấn đề quan trọng đặt ra là phải sắp xếp, bố trí cán bộ sao cho đúng người, đúng chỗ, đúng việc. Đặc biệt là trong việc bố trí cán bộ lãnh đạo, phải hết sức khách quan, công bằng, phải chú ý cả năng lực và phẩm chất, tư cách.

Chính trong lúc này, càng phải làm tốt công tác chính trị tư tưởng để cho lãnh đạo từ trung ương đến địa phương và cán bộ, công nhân, viên chức toàn ngành nhận thức được vấn đề, đánh giá được mặt tốt để phát huy, và thấy được khuyết điểm, thiếu sót để sửa chữa.

- Bảo đảm sự giám sát, tham gia của các cơ quan pháp luật, các ngành, các cấp và toàn xã hội đối với quá trình thực hiện hai pháp lệnh về ngân hàng. Hai pháp lệnh này là một bộ phận cấu thành của hệ thống luật pháp của Nhà nước ta. Thực hiện hai pháp lệnh này liên quan đến toàn bộ hoạt động kinh tế của đất nước và đời sống của mỗi người dân.

Cùng với ngành ngân hàng, các cơ quan thông tin, báo chí, cần làm cho các cấp, các ngành, từng đơn vị và cá nhân hiểu rõ trách nhiệm trong việc thực hiện và giám sát việc thực hiện các điều khoản của hai pháp lệnh này.

Pháp lệnh Ngân hàng nhà nước Việt nam và Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ra đời là một bước tiến quan trọng về pháp lý trong lĩnh vực quản lý và kinh doanh tiền tệ, phản ánh trình độ và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Đồng thời, hai pháp lệnh nói trên cũng mở đường cho ngành ngân hàng đi vào đổi mới căn bản về tổ chức và hoạt động, từng bước thực hiện phương châm "quản lý ra quản lý, kinh doanh ra kinh doanh". Những đòi hỏi của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đối với việc đổi mới ngân hàng theo tinh thần hai pháp lệnh trên, là rất cấp bách và to lớn. Trách nhiệm của ngành ngân hàng lúc này đối với nền kinh tế quốc dân là rất nặng nề. Ngành ngân hàng cần biến hai pháp lệnh về ngân hàng thành hiện thực, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong quá trình chuyển sang cơ chế mới.

Chân lý là cụ thể, chủ nghĩa xã hội là sáng tạo

LÊ XUÂN VŨ

CHỦ nghĩa xã hội như một ước mơ tốt đẹp của loài người đã có từ rất lâu trước Mác. Nhưng đến Mác, với hai phát hiện vĩ đại của ông là quan niệm duy vật lịch sử và việc bóc trần giá trị thặng dư, chỉ rõ mâu thuẫn, xung đột trong xã hội tư bản chủ nghĩa và vai trò, sứ mạng lịch sử của giai cấp công nhân là giải phóng loài người khỏi áp bức và bóc lột, chủ nghĩa xã hội mới được đặt "trên một cơ sở hiện thực" và "trở thành một khoa học".

Theo Mác, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn giữa sản xuất xã hội và chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ; từ đó nảy sinh tất cả những mâu thuẫn khác của nó, gay gắt nhất là đối kháng giai cấp giữa vô sản và tư sản, đối lập giữa tình trạng có tổ chức của sản xuất trong mỗi công xưởng với tình trạng vô chính phủ của sản xuất trong toàn xã hội. Chủ nghĩa tư bản ở thời Mác đã phát triển đến mức phi lý : chỗ thì thừa tư liệu sản xuất và sản phẩm, chỗ thì thừa công nhân không có việc làm và không có tư liệu sinh hoạt ; còn giai cấp tư sản thì tỏ ra là một giai cấp thừa, bởi vì mọi chức năng xã hội của nó đều đã do những nhân viên làm thuê đảm nhiệm. Mâu thuẫn ấy chờ được giải quyết. Giai cấp vô sản phải nắm lấy quyền lực công cộng, nhờ quyền lực ấy mà biến những tư liệu sản xuất xã hội thành sở hữu công cộng. Khi mọi tư liệu sản xuất đã thuộc về người lao động, tính chất xã hội của tư liệu sản xuất được hoàn toàn tự do phát triển thì sản xuất xã hội sẽ có thể được thực hiện theo một kế hoạch định trước. Trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, sự phát triển của sản xuất bấy giờ sẽ làm cho của cải muôn ra dồi dào như nước, sự tồn tại các giai cấp xã hội khác nhau trở thành một sự lỗi thời, con người sẽ làm chủ sự tồn tại xã hội của chính mình, làm chủ tự nhiên và làm chủ bản thân, trở thành người tự do.

Như vậy, chủ nghĩa xã hội trong dự đoán của

Mác là chế độ xã hội cao hơn, thay thế chủ nghĩa tư bản theo quy luật, chế độ xã hội không có bóc lột, dựa trên sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và sự tự quản của những người lao động đã được giải phóng, bình đẳng và tự do, sống trong công bằng xã hội. Chủ nghĩa xã hội khoa học, đó là biểu hiện lý luận của phong trào vô sản, đã hơn một thế kỷ nay được nghiên cứu và làm cho giai cấp vô sản cùng toàn thể những người bị áp bức hiểu rõ những điều kiện lịch sử và bản chất của sự nghiệp của chính họ, tổ chức họ đứng lên tự giải phóng, tạo ra cả một hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới hùng mạnh làm chỗ dựa vững chắc cho phong trào giải phóng dân tộc rộng lớn và phong trào dân chủ sôi nổi ở các nước tư bản chủ nghĩa.

Ngày nay, trong cơn khủng hoảng trầm trọng của chủ nghĩa xã hội, nhiều người đang hòa giọng xu thời bác bỏ ngày càng triệt để chủ nghĩa xã hội không chỉ trong cuộc sống mà cả trong lý thuyết. Họ lập luận rằng cái gọi là chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác là sai lầm và không tưởng, vì : một là, chủ nghĩa xã hội chưa hề được xây dựng ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển như dự kiến của Mác ; hai là, chủ nghĩa xã hội xây dựng theo mô hình mác xít, chẳng hạn xóa bỏ quan hệ hàng hóa, thị trường, quy luật giá trị v.v. đều như buồm không gió, khủng hoảng và thất bại.

Đúng là dự kiến của Mác về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội ở hàng loạt nước tư bản chủ nghĩa phát triển chưa được thực tiễn chứng minh. Nhưng Mác dự kiến dựa vào những dữ kiện trong bối cảnh lịch sử thời Mác. Tách bất cứ một kết luận nào ra khỏi bối cảnh lịch sử của nó thì nó sẽ chẳng có một giá trị lý luận và thực tiễn nào cả, và chân lý cũng có thể biến thành sai lầm. Mác chỉ phát hiện những quy luật, chỉ ra những phương hướng hiện thực, phác họa một đồ án tổng thể ban đầu về chủ nghĩa xã hội

với những giá trị cơ bản của nó rồi để cho thực tiễn kiểm nghiệm, sửa chữa, bổ sung. Mặc dù vậy, chủ nghĩa xã hội trong dự kiến của Mác đã là một bước tiến lớn trong lịch sử tư tưởng và thực tiễn xã hội loài người, nó đã là một đồ án cơ sở cho tương lai, mở ra những con đường hiện thực phát triển xã hội; nó đã là một động lực, một khuôn mẫu hành động của phong trào công nhân, nhân dân lao động; và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới, chính phục tước tước và khối óc của hàng nghìn triệu con người. Chính là theo tinh thần dự kiến của Mác, học lấy thế giới quan và phương pháp luận của Mác, mà Lê-nin đã căn cứ vào quy luật phát triển không đứt của chủ nghĩa tư bản, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác không chỉ bằng luận điểm trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thành công trước hết ở một nước riêng biệt..., mà cả bằng những thử nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội trong tình hình đặc thù của nước Nga, như chủ nghĩa tư bản nhà nước, thuế lương thực, khả năng sử dụng quan hệ hàng hóa, v.v.

Đáng là trong dự án ban đầu của Mác về chủ nghĩa xã hội, Mác cho rằng khi thiết lập chủ nghĩa xã hội như một chế độ xã hội cao hơn thay thế chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến tận cùng của nó, thì những quan hệ hàng hóa đã phát huy hết tiềm năng đương nhiên sẽ không còn tồn tại nữa. Nhưng biến chứng của lịch sử lại khiến cho cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra và thắng lợi trước hết ở một nước tư bản chủ nghĩa tương đối ít phát triển là nước Nga sa hoàng rồi cả thế tiếp tục phát triển ở những mắt xích yếu nhất của chủ nghĩa tư bản. Vậy thì, máy móc áp dụng nguyên xi những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa về kinh tế, chính trị, xã hội trong lý thuyết của Mác, áp chụp mô hình mao xít ở dạng thuần túy vào những nước chủ nghĩa tư bản chưa phát triển hết tiềm năng của nó hoặc tương đối ít phát triển, thậm chí mới là tiền tư bản chủ nghĩa, đốt cháy mọi giai đoạn và hình thức trung gian quá độ cần thiết cho những nước đó đi lên chủ nghĩa xã hội, đâu phải lỗi của Mác, của mô hình mao xít về chủ nghĩa xã hội?

Đặt với Mác, Ăng-ghen và cả Lê-nin nữa, chủ nghĩa xã hội không phải là một hệ thống chỉ xác định một lần là xong, là đủ để đưa loài người đến thiên đường chủ nghĩa xã hội; không phải là một

cấu trúc lý thuyết áp đặt từ trên xuống bằng sức mạnh, mà là một phương thức tự quản của những người lao động đã được giải phóng. Chủ nghĩa xã hội tự sáng tạo và luôn luôn tự đổi mới. Chủ nghĩa xã hội là một cuộc chiến đấu trên đường đi nhằm những mục tiêu và giá trị cơ bản cao đẹp nhất của loài người. Đối với những nước mà lực lượng sản xuất chưa "vượt quá mọi phương thức quản lý khác ngoài phương thức quản lý của xã hội" như Ăng-ghen nói, thì con đường đi lên chủ nghĩa xã hội sau cách mạng thắng lợi phải dài lâu và khó khăn hơn. Chính Lê-nin trước Cách mạng Tháng Mười và nhất là sau "chủ nghĩa cộng sản thời chiến" đã dành đến việc áp dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác vào nước Nga sau cách mạng để đưa xã hội xô viết từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Lê-nin đã "buộc phải thừa nhận rằng quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản", chủ trương và thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP) cùng với việc dân chủ hóa nhà nước và dân chủ hóa đảng. Không tiếp tục con đường sáng tạo của Lê-nin, giáo điều và độc đoán xây dựng nên mô hình chủ nghĩa xã hội mang nhiều khuyết tật tất yếu dẫn chủ nghĩa xã hội đến khủng hoảng, thậm chí thất bại, thì lỗi đó sao lại quy về cho Mác hay cho Lê-nin?

*

Hơn 70 năm qua, chủ nghĩa xã hội từ chỗ chỉ là ước mơ tốt đẹp của loài người, rồi một lý luận khoa học, "đã trở thành một hiện thực trong xã hội, có sức mạnh vô cùng to lớn lôi cuốn hàng nghìn triệu người..."⁽¹⁾. Nó đã phát triển thành một hệ thống thế giới, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, nâng cao mức sống của nhân dân. Sự lớn mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa đã từng là chỗ dựa vững chắc cho phong trào giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa, là lực lượng chủ yếu bảo vệ hòa bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hủy diệt.

Tuy nhiên, với tư cách là hình thái kinh tế - xã

(1) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. II, tr. 465.

hội, nó mới chỉ bắt đầu hình thành, còn ở giai đoạn đầu của một quá trình phát triển lịch sử tự nhiên dài lâu.

Lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác được thực tế kiểm nghiệm đã có những điểm tỏ ra không thích hợp trong những điều kiện mới, cần sửa đổi, bổ sung, sáng tạo lại, như Lê-nin đã làm.

Có những phương thức thực hiện sai lầm, duy ý chí, giản đơn, và cả sự lạm quyền, độc đoán, làm cho chủ nghĩa xã hội biến dạng, xơ cứng, trì trệ, xa rời bản chất của nó. Chúng ta lên án và bác bỏ mọi biểu hiện tiêu cực đó, rút kinh nghiệm từ những sai lầm đã đưa chủ nghĩa xã hội ở nhiều nước đến khủng hoảng và thất bại. Cái tốt, cái mới là tất yếu, là vấn đề sống còn. Nhưng, như người ta thường nói, chúng ta không bắt chước nước nào mà bắt luôn cả đũa bẻ trong đó.

Khủng hoảng và thất bại ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa hoàn toàn không có nghĩa là việc xây dựng chủ nghĩa xã hội mấy chục năm qua là không tưởng và sai lầm, là "chủ nghĩa xã hội đã cáo chung", càng không có nghĩa là chưa hề có chủ nghĩa xã hội trong cuộc sống; chưa hề có một xã hội nào là xã hội xã hội chủ nghĩa, chưa hề có một cuộc cách mạng nào là cách mạng xã hội chủ nghĩa!

Chủ nghĩa xã hội là một cơ thể sống. Trên đường đi tới, nó tất phải bỏ lại sau nó những hình thức tổ chức lao động và quản lý đã lỗi thời. Nó phải gạt bỏ đi những sự biến dạng, những hình thức đã bị xuyên tạc trắng trợn, để trở về với bản chất của nó, tìm cách thực hiện ngày càng đầy đủ những giá trị cơ bản của nó. Nó không bắt buộc cứ phải bám lấy từng điều một đã nói trong sách Mác - Lê-nin, bởi vì ngay cả học thuyết Mác - Lê-nin cũng tiến lên phía trước bằng con đường nghiên cứu hết sức chính xác bản thân cuộc sống, trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn. Chủ nghĩa xã hội không thể tồn tại trong những hình thức chết cứng. Xét đoán là đã có chủ nghĩa xã hội hay chưa, không thể căn cứ vào những gì nó chưa làm được so với yêu cầu của chúng ta, mà phải căn cứ vào những gì nó đã làm được, tiến bộ hơn về chất so với tình thái kinh tế - xã hội trước nó. Và chẳng, sự hình thành một hình thái kinh tế - xã hội cần cả một thời kỳ lịch

sử lâu dài hàng mấy trăm năm chứ đâu phải chỉ cần ba thế hệ con người, khó khăn phức tạp chứ đâu phải chỉ là đất tụy nhau thương đong đi trên con đường mòn thênh thang?

Chủ nghĩa tư bản mạnh như từ thế kỷ 14, cách mạng tư sản đầu tiên nổ ra ở Hà lan năm 1579, cách mạng tư sản Anh năm 1640 và cách mạng tư sản Pháp được coi là cách mạng tư sản điển hình, năm 1789. Đến cách mạng tư sản Pháp, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển chín muồi. Ấy thế mà ngay ở Pháp, cách mạng cũng bao phen chần chừ, mấy lần phong kiến ngóc đầu dậy: những người cách mạng đã nắm chính quyền vẫn ngã gục dưới đòn đá lịch của thế lực phản động liên hiệp ở châu Âu, của quân đội liên hiệp toàn thế giới; một phần tư thế kỷ sau cách mạng, đồng họ Bô-cô-ông đã bị cách mạng trực xuất khỏi đất Pháp, lại được rước về làm vua nước Pháp! Lúc cộng hòa, lúc quân chủ, lúc đánh phong kiến, lúc thỏa hiệp với quý tộc, và mỗi khi lâm nguy, chủ nghĩa tư bản lại dựa vào và liên minh với nhân dân, buộc phải đi với nhân dân mà vẫn đề chừng giai cấp công nhân lớn mạnh, cuối cùng quay ra đàn áp nhân dân... Có như vậy mãi đến giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản mới thiết lập xong địa vị thống trị của nó ở toàn châu Âu.

Chủ nghĩa tư bản cũng luôn luôn tự thay đổi, biết thích nghi để tồn tại. Thoạt đầu là từng tư nhân sở hữu và quản lý nhà máy. Sau đó là công ty cổ phần. Tiếp đến là tổ chức độc quyền, tư rớt và các liên minh trên quy mô toàn ngành. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất và sự xuất hiện của Liên xô, sản xuất chuyển sang dây chuyền hóa. Sau cuộc khủng hoảng năm 1929, nhà nước tư sản điều tiết sản xuất theo thuyết Kê-in-xơ. Không chỉ có chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mà có cả chủ nghĩa tư bản độc quyền siêu quốc gia v.v. Ngày nay, giai cấp tư sản kinh doanh lại đặc biệt tỏ ra có khả năng mua chuộc, thu hút các giới tinh hoa, từ những nhà quản lý, các quan chức nhà nước, các quân nhân, cho đến các nhà tư tưởng, các nhà khoa học, những người hoạt động nghệ thuật - giới trí thức sáng tạo; "mở rộng giai cấp thống trị" bằng cách kết hôn giới tài năng với giới tài phiệt, năng lực với tài sản kế thừa.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại thế kỷ XX khác chủ nghĩa tư bản các thế kỷ trước, nhất là chủ nghĩa tư bản lúc mới thành hình, biết bao nhiêu, nhưng chẳng ai, kể cả chính nó, lại cho rằng hồi thế kỷ XVI, thế kỷ XVIII hay hiện nay, nó không phải là chủ nghĩa tư bản bóc lột giá trị thặng dư ! Tại sao chủ nghĩa xã hội mới xuất hiện trong cuộc sống hơn 70 năm qua, mới xây đắp được một số nền móng cần thiết của nó, đã có những thành tựu ban đầu to lớn, đã có những cống hiến vĩ đại cho lịch sử nhân loại, lại bị phủ định sạch trơn khi phát hiện nó còn nhiều khuyết tật, sai lầm cần phải sửa chữa, cải tổ, đổi mới ?

Lịch sử có những khúc quanh của nó. Nhưng xét trong cả chặng đường dài, lịch sử cũng chỉ vận động theo quy luật, là biểu hiện của quy luật. Ở đây là quy luật chủ nghĩa xã hội kế tiếp và thay thế chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, chủ nghĩa xã hội đã ra đời và phát triển trong cuộc sống như một phương án tổ chức xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản về chất, phải biết tìm lấy những bước đi của mình, nhất là ở những chặng đầu, giữ vững và phát huy đầy đủ ưu thế của mình, khắc phục những khuyết tật đã mắc phải, phấn đấu rút ngắn khoảng cách đến mục tiêu càng nhanh càng tốt.

*

Không thể có mô hình chủ nghĩa xã hội chung cho mọi nước, mọi thời. Chỉ có những mục tiêu, những đặc trưng, giá trị chung, cơ bản của nghĩa xã hội với tư cách là một hình thái kinh tế xã hội đã định hình, hoàn chỉnh : con người được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước, có nền kinh tế và văn hóa phát triển cao, mọi người được ấm no, tự do, hạnh phúc, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người, v.v. Điểm xuất phát càng cách xa mục tiêu, càng phải trải qua nhiều chặng đường, nhiều hình thức quá độ trung gian, tùy tình hình cụ thể của mỗi nước, mỗi thời ; do đó mà những mục tiêu, đặc trưng, giá trị chung của chủ nghĩa xã hội đều có nội dung lịch sử - cụ thể, biểu hiện ra một cách sinh động và đầy sáng tạo trong quá trình phát triển. Trung thành với những lý tưởng xã hội chủ nghĩa, tuân thủ những nguyên tắc lớn của chủ nghĩa xã hội

khoa học, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở mỗi nước luôn luôn là sự nghiệp sáng tạo vĩ đại của đông đảo quần chúng nhân dân lao động.

Trong hoàn cảnh giai cấp vô sản đã có chính quyền nhưng lực lượng sản xuất trong nước còn ở trình độ kém phát triển hoặc phát triển chưa đến mức có thể thay thế hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa, thì phải chăng là nên từ bỏ chính quyền, chuyển giao chính quyền cho giai cấp khác, chờ cho lực lượng sản xuất phát triển chín muồi đã ? Lê-nin đã phê phán lập luận "thông thái rôm" đó. Lê-nin yêu cầu phải giữ lấy chính quyền đã giành được, xây dựng nó, củng cố nó, sử dụng nó để phát triển kinh tế, chỉ có điều là quyền lực chính trị ấy không được cưỡng bức kinh tế mà phải tạo điều kiện cho kinh tế phát triển như một quá trình lịch sử tự nhiên, hợp quy luật.

Vậy thì điều quan trọng trước hết vẫn là phải giữ vững chính quyền đã giành được. Vấn đề cơ bản của cách mạng là chính quyền ; giành chính quyền đã khó, giữ chính quyền còn khó hơn. Kinh nghiệm ở một số nước vốn là xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu chứng minh rằng mất chính quyền là mất hết. Cải tổ mới, cải cách, cải tổ, nhưng là để làm cho nó ngày càng vững mạnh hơn. Kiên quyết đấu tranh chống bệnh quan liêu, xa rời quần chúng, sự lạm quyền, thoái hóa và biến chất trong bộ máy nhà nước nhưng không được làm mất ổn định chính trị, càng không phải là vô hiệu hóa nó, xóa bỏ nó. Một cuộc cách mạng chỉ có giá trị khi nó biết tự bảo vệ. Không thể để cho những lực lượng thù địch thực hiện âm mưu diễn biến hòa bình, dùng chiêu bài dân chủ đa nguyên kích động quần chúng chống phá các cơ quan nhà nước, lật đổ chính quyền xã hội chủ nghĩa. Không thể lập luận rằng đó là "đảng cộng sản mất tín nhiệm nên mất chính quyền, chứ nhân dân có mất gì ?". Chính nhân dân lao động ở một số nước Đông Âu khi tỉnh ra cũng đã muộn : chế độ chính trị xã hội đã thay đổi ; không còn cơ quan an ninh của mình thì đã có cơ quan an ninh khác ; không còn luật pháp của mình thì đã có luật pháp khác ; nhiều quyền lợi đã giành được đang mất đi. Chính quyền không thuộc về những người lao động thì không thể nói đến xây dựng chủ nghĩa xã hội !

Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải thật sự là của

dân, do dân, vì dân, thể hiện ý chí và quyền lực của nhân dân, hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát triển dân theo hướng tự quản chính trị xã hội chủ nghĩa. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được xây dựng và từng bước hoàn thiện phải bảo đảm cho mọi công dân thực sự là người chủ của công cuộc xây dựng xã hội mới, bình đẳng về nghĩa vụ và lợi ích trong lao động, có quyền thực tế tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế và mọi mặt đời sống xã hội. Các cơ quan, cán bộ và nhân viên nhà nước phải thật sự gần dân, trọng dân, nghe dân, tin dân, có đủ năng lực, trình độ, trách nhiệm trong công tác và chịu sự kiểm tra của nhân dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân đó, nói rộng ra là cả hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, do đảng cộng sản lãnh đạo. Không có đảng cộng sản thì không thể có chủ nghĩa xã hội, đó là điều đã được thực tiễn xác nhận.

Mấy điều nói trên mới chỉ là những điều kiện tiên quyết để xây dựng chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh lịch sử - cụ thể thế kỷ XX, chứ chưa phải là bản thân chủ nghĩa xã hội với cơ sở kinh tế đầy đủ. Cho nên, điều quyết định là xây dựng và phát triển cơ sở kinh tế. Xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực chất là sự nghiệp xây dựng kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật tiên tiến, tạo ra một tổ chức xã hội về lao động cao hơn, và do đó, một năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản. Tất cả vấn đề ở đây là *ra sức phát triển lực lượng sản xuất, và phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất từng bước xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu*. Kinh tế ở đây là "kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Như vậy, đi liền với chủ nghĩa xã hội ngày nay là sản xuất hàng hóa, là cơ chế thị trường, là chế độ sở hữu đa dạng, nhiều thành phần, kể cả thành phần kinh tế tư nhân...; còn nhà nước xã hội chủ nghĩa tuy còn mang đậm tính chính trị, v.v. nhưng phải là *nhà nước của dân, do dân và vì dân*, bảo đảm cho kinh tế quốc doanh và tập thể xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển, bảo đảm cho việc phát triển sản

xuất là vì nhu cầu và lợi ích của nhân dân lao động.

Ở đây, có một điều cần đặc biệt nhấn mạnh. Đó là yếu tố thời đại: cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, nền công nghệ mới cuốn hút tất cả các nước ở những mức độ khác nhau, tác động phi thường đến việc phát triển các lực lượng sản xuất xã hội, cơ cấu kinh tế, thúc đẩy quá trình phân công lao động và giao lưu quốc tế, mở đường tới nền văn minh mới, nền văn minh thứ ba của loài người. Chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước phải chấp nhận sự thách thức này, nắm lấy thời cơ, tích cực hòa nhập vào thị trường chung của thế giới, tiến kịp nhịp độ phát triển của thời đại.

Một trong những đặc trưng quan trọng nhất, bản chất nhất của chủ nghĩa xã hội hiện nay cũng như sau này, mãi mãi, là *gắn liền phát triển kinh tế với phát triển xã hội, thống nhất trong thực tế giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội*. Đây là điểm ưu việt của chủ nghĩa xã hội, phải giữ lấy và phát huy, bởi vì mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là vì con người. Con người, lực lượng sản xuất quan trọng nhất để tạo ra năng suất lao động cao, chủ thể của lịch sử trong sự nghiệp xây dựng một xã hội ấm no, tự do, hạnh phúc, đạo đức, trí tuệ, văn minh, vì lợi ích và phẩm giá con người, v.v. phải ở trung tâm của mọi thiết chế xã hội. Mọi chính sách kinh tế và xã hội đều phải lấy con người là mục tiêu phục vụ cao nhất, thể hiện ngày càng đầy đủ bản chất nhân đạo và dân chủ của chủ nghĩa xã hội...

Chủ nghĩa xã hội như một hiện thực khách quan, theo quy luật đang tự sáng tạo ra chính mình; chủ nghĩa xã hội không phải là thiên đường có sẵn mà là cái phải đấu tranh để tạo ra, giữ lấy và phát triển khi những tiền đề cần thiết cho nó đã xuất hiện. Chân lý là cụ thể, chủ nghĩa xã hội là sáng tạo.

(1) Hồ Chí Minh: Tuyển tập NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, t.II, tr. 465.

DỰ THẢO

CƯƠNG LĨNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

CHƯƠNG MỘT

THẮNG LỢI VĨ ĐẠI VÀ NHỮNG BÀI HỌC CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

BƯỚC vào thế kỷ XX, dưới ách thống trị của thực dân Pháp, đất nước Việt nam vẫn chìm trong bóng tối. Bao nhiêu cuộc đấu tranh giành độc lập lần lượt thất bại do chưa có đường lối đúng. Với lòng yêu nước, thương dân sâu sắc, Bác Hồ đã ra đi tìm đường cứu nước. Từ chủ nghĩa yêu nước, Người đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng sáng tạo học thuyết ấy vào Việt nam, tổ chức Đảng cộng sản và đề ra Cương lĩnh giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đưa nước nhà tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ngay từ khi mới ra đời, Đảng cộng sản Việt nam đã đảm đương sứ mệnh lãnh đạo cách mạng nước ta.

Bốn mươi lăm năm, kể từ khi mới thành lập cho đến khi cả nước độc lập và thống nhất, Đảng ta và Bác Hồ đã lãnh đạo nhân dân làm nên những chiến công oanh liệt, viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc.

Mới 15 tuổi, Đảng đã lãnh đạo nhân dân làm cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi, thành lập nước Việt nam dân chủ cộng hòa, đưa dân tộc ta tiến vào một kỷ nguyên mới.

Đảng đã lãnh đạo nhân dân đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, mở đầu quá trình sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ, giải phóng nửa nước, đưa miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Tiếp đó, Đảng lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, góp phần làm suy yếu chủ nghĩa thực dân mới, giải phóng miền nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Sau thắng lợi mùa Xuân năm 1975, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới. Nhân dân ta tiếp tục nêu cao chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng và đã đạt những thành tựu quan trọng : thống nhất nước nhà ; thiết lập và củng cố chính quyền nhân dân ở miền Nam ; khôi phục kinh tế, khắc phục một phần những hậu quả nặng nề của chiến tranh ; từng bước xác lập quan hệ sản xuất mới, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ; bảo vệ vững chắc Tổ quốc ; làm tròn nghĩa vụ quốc tế.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta

đã có nhiều cố gắng nghiên cứu, tìm tòi, xác định đường lối chung, chỉ ra mục tiêu, phương hướng đúng đắn về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng Đảng ta đã phạm sai lầm về chỉ đạo chiến lược, về xác định đường lối cụ thể trong một số lĩnh vực quan trọng : chậm đề ra chặng đường đầu của thời kỳ quá độ ; nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, muốn xóa bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần ; đẩy mạnh xây dựng công nghiệp nặng trong khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết ; chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ; mắc nhiều khuyết điểm trong việc cải cách giá cả, tiền lương, tiền tệ, trong công tác tư tưởng và tổ chức, v.v.

Tại Đại hội lần thứ VI, Đảng đã tự phê bình những sai lầm, khuyết điểm và đề ra chủ trương đổi mới mọi mặt đời sống xã hội. Nhân dân ta đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc đổi mới. Tình hình kinh tế, xã hội bước đầu ổn định, tạo thế đi lên và khẳng định con đường chúng ta đang đi là đúng.

Từ thực tiễn cách mạng nước ta, có thể rút ra những bài học lớn :

Một là, giữ vững cao ngai cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội - bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta. Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội và chỉ có theo con đường xã hội chủ nghĩa mới có độc lập dân tộc thật sự. Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa vẫn là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ hữu cơ với nhau trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Toàn Đảng, toàn dân tiếp tục giữ vững cao ngai cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, ngai cờ vinh quang mà Bác Hồ đã trao lại cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau.

Hai là, sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Sức mạnh của Đảng là ở sự gần bó máu thịt với nhân dân. Để mười lần không dân cũng chịu, khó trăm lần dân liệu cũng xong ; đó là bài học lớn về sức mạnh của nhân dân. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích, nguyện vọng chân chính của nhân dân. Quan liêu, mệnh lệnh, xa rời quần chúng, đặc quyền, đặc lợi làm suy yếu sức mạnh của Đảng và của cách mạng, có thể đưa đến những tổn thất không lường được đối với vận mệnh của đất nước.

Ba là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp, thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ cách mạng. Ngày nay, trước cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập

dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, trước sự phát triển vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại và quá trình quốc tế hóa mạnh mẽ nền kinh tế thế giới, càng cần phải kết hợp chặt chẽ yếu tố dân tộc với yếu tố quốc tế, yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại để đưa đất nước tiến lên.

Bốn là, phải giữ gìn sự đoàn kết thống nhất của Đảng như con người của mắt mình. Đó là truyền thống quý báu, là nhân tố làm nên sức mạnh của Đảng và là tiền đề để xây dựng khối đoàn kết toàn dân, đoàn kết quốc tế. Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công. Đó là bài học lớn của Đảng và nhân dân ta và là bảo đảm quan trọng hàng đầu mọi thắng lợi của cách mạng nước ta.

Năm là, sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt nam. Không thể đi lên chủ nghĩa xã hội mà lại thiếu vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản. Đảng phải giữ vững, phát huy bản chất cách mạng và khoa học, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, không ngừng làm giàu trí tuệ của mình. Mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan. Để bảo đảm cho Đảng ta luôn luôn xứng đáng là đội tiên phong cách mạng, là người lãnh đạo, người đày đưng thành của nhân dân, phải chống được hai nguy cơ lớn : sai lầm về đường lối và bệnh quan liêu xa rời nhân dân.

Thấm nhuần những bài học kinh nghiệm nói trên trong hoạt động của mình, Đảng sẽ vững bước tiến lên, mãi mãi xứng đáng là lực lượng tiên phong chính trị của xã hội ta.

CHƯƠNG HAI

QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

1 - Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn :

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới. Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, nâng cao mức sống của nhân dân. Sự lớn mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa đã từng là chỗ dựa vững chắc thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc và phong trào dân chủ của giai cấp công nhân và nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa, là lực lượng chủ yếu bảo vệ hòa bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hủy diệt, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Nhưng, những sai lầm và mâu thuẫn tích tụ từ lâu chậm được khắc phục là nguyên nhân sâu xa làm cho nhiều nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng trầm trọng, kéo dài ; ở một số nước, đảng cộng sản mất vai trò lãnh đạo chính quyền, chế độ chính trị, xã hội đã thay đổi. Các thế lực thù địch đang lợi dụng những sai lầm và khó khăn đó, tiến hành cuộc phản kích nhằm xóa bỏ chủ nghĩa xã hội. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đang diễn ra gay gắt.

Chủ nghĩa xã hội đang đứng trước nhiều khó khăn. Những người cộng sản sẽ rút ra từ thực tiễn những

bài học cần thiết, phát triển sáng tạo và vận dụng đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của mỗi nước, tìm ra được giải pháp đúng đắn, tranh thủ được sự ủng hộ của nhân dân, chủ nghĩa xã hội sẽ lấy lại sức sống và mặc dù con đường đi là quanh co, cuối cùng sẽ giành thắng lợi.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa thực dân bị sụp đổ từng mảng ; phạm vi thống trị của chủ nghĩa tư bản bị thu hẹp. Trước tình hình đó, chủ nghĩa tư bản đã tìm mọi cách tự điều chỉnh để kéo dài sự tồn tại của nó.

Sử dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ, nhiều nước tư bản tăng nhanh sản xuất và năng suất lao động, đi vào một giai đoạn phát triển mới của lực lượng sản xuất. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại một mặt tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản có những bước phát triển mới ; mặt khác, chính nó lại không ngừng khoét sâu mâu thuẫn cơ bản vốn có giữa tính chất xã hội hóa ngày càng tăng của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư bản tư bản chủ nghĩa và các tư liệu sản xuất. Nó còn làm cho mâu thuẫn giữa các trung tâm tư bản lớn, các tập đoàn tư bản độc quyền, các công ty siêu quốc gia ngày càng sâu sắc. Mặc dù gặp nhiều khó khăn, giai cấp công nhân và nhân dân lao động vẫn tiến hành không ngừng cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, chủ nghĩa tư bản độc quyền siêu quốc gia, vì các mục tiêu dân sinh, dân chủ. Mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản rõ ràng không mất đi, trái lại, ngày càng gay gắt và cuối cùng dẫn chủ nghĩa tư bản đến sự tan rã không sao tránh khỏi.

Các nước dân tộc độc lập và đang phát triển phải tiếp tục cuộc đấu tranh hết sức khó khăn, phức tạp chống chủ nghĩa thực dân mới dưới nhiều hình thức, kể cả việc chống lại những cuộc chiến tranh do các thế lực hiếu chiến xâm lược gây ra nhằm giữ vững độc lập và chủ quyền dân tộc ; làm chủ tài nguyên phong phú và lực lượng lao động dồi dào ; chống đói nghèo và lạc hậu ; giải quyết những mâu thuẫn xã hội, dân tộc ; đáp ứng những yêu cầu cấp bách của đời sống nhân dân.

Loài người đang đứng trước những vấn đề toàn cầu gay gắt, có liên quan đến vận mệnh của các dân tộc. Đó là giữ gìn hòa bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hạt nhân hủy diệt, bảo vệ môi trường sống, bảo vệ và tái tạo tài nguyên thiên nhiên, hạn chế sự bùng nổ dân số, phòng ngừa và đẩy lùi những tật bệnh nguy hiểm. Con đường giải quyết có hiệu quả nhất các vấn đề toàn cầu là phối hợp sức lực và tài năng với ý thức trách nhiệm cao của tất cả các dân tộc trên thế giới.

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả các nước với những mức độ khác nhau. Sự xuất hiện một nền công nghệ mới có tác dụng to lớn đối với sự phát triển các lực lượng sản xuất xã hội, dẫn đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế của nhiều quốc gia, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình phân công lao động và giao lưu quốc tế. Bước tiến phi thường của khoa học, kỹ thuật đánh dấu đỉnh cao mới của sự phát triển trí tuệ loài người, có ảnh hưởng sâu sắc đối với nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống của các dân tộc.

Hòa bình, quốc tế hóa kinh tế, chuyển giao công nghệ, trao đổi văn hóa, thông tin trở thành xu thế chung và là điều kiện thuận lợi đối với các nước đang phát

triển.

Bức tranh toàn cảnh của thời đại ngày nay rất phức tạp và đầy mâu thuẫn giữa đấu tranh và hợp tác, hòa hoãn và đối đầu. Nội dung cơ bản của thời đại chúng ta vẫn là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mở đầu bằng cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại. Đây là một thời đại lịch sử lâu dài, trải qua cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt trên phạm vi quốc tế cũng như ở mỗi nước.

Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi lớn, chúng ta cần tranh thủ thời gian, phấn đấu rút ngắn khoảng cách giữa nước ta với các nước phát triển. Năm lấy thời cơ, vươn lên kịp bước tiến chung của các dân tộc và của thời đại - đó là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn.

2 - Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nhỏ, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đất nước lại trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều.

Nước ta cũng đứng trước những thuận lợi cơ bản : nước nhà hoàn toàn độc lập, thống nhất, đi vào giai đoạn hòa bình xây dựng chủ nghĩa xã hội ; dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, có ý chí vươn lên mãnh liệt. Nhân dân ta cần cù lao động, thông minh, sáng tạo. Nguồn lực lớn nhất, quý báu nhất của chúng ta là tiềm lực con người Việt nam, trong đó có tiềm lực trí tuệ.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong tình hình đất nước và thế giới như trên, chúng ta phải tiếp tục nâng cao ý chí tự lực tự cường đồng thời mở rộng quan hệ quốc tế, tìm tòi bước đi, hình thức và biện pháp thích hợp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trước sau như một, nhân dân ta quyết tâm đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đó là mục tiêu đấu tranh của Đảng ta và nhân dân ta trước đây cũng như từ nay về sau. Con đường chúng ta lựa chọn phù hợp với trào lưu tiến hóa chung của thời đại.

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội con người được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước ; có nền kinh tế phát triển cao và nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ; mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân ; công bằng xã hội và dân chủ được bảo đảm ; các dân tộc trong nước đoàn kết, bình đẳng và giúp đỡ lẫn nhau, có quan hệ hữu nghị với các dân tộc khác trên thế giới.

Mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta trong thời kỳ quá độ là mâu thuẫn giữa yêu cầu tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội với trạng thái kinh tế - xã hội kém phát triển và những lực lượng cản trở việc thực hiện yêu cầu đó.

Để giải quyết mâu thuẫn cơ bản nói trên, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, cần nắm vững những nguyên tắc cơ bản sau đây :

Một là, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, vì dân, do dân, lấy liên minh công nhân - nông dân - trí thức làm nền tảng, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhà nước ta quản lý xã hội bằng pháp luật, phải nuy đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính với mọi hành động phá hoại của kẻ thù.

Hai là, phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước

xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và đời sống của nhân dân.

Ba là, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng và hình thức sở hữu. Phát huy tác dụng tích cực của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể làm nền tảng. Phát triển kinh tế hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế làm chủ yếu.

Bốn là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, những giá trị tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Xây dựng một xã hội đạo đức, văn minh vì lợi ích và phẩm giá con người, với trình độ dân trí ngày càng cao ; chống tư tưởng tư sản, ảnh hưởng chủ nghĩa thực dân mới, những di hại của tư tưởng phong kiến, tâm lý tiểu tư sản.

Năm là, thực hiện chính sách đối nội đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh. Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị với tất cả các dân tộc ; trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đoàn kết với tất cả các lực lượng đấu tranh vì sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Sáu là, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt nam. Trong khi đi lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, chúng ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng.

Mục tiêu tổng quát sẽ đạt tới khi kết thúc thời kỳ quá độ là xây dựng xong về cơ bản những cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của chủ nghĩa xã hội, làm cho xã hội mới phát triển trên cơ sở của bản thân nó.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quá trình lâu dài, phát triển qua nhiều chặng đường.

Mục tiêu của chặng đầu là : thống qua đối mới toàn diện đạt tới ổn định vững chắc các mặt đời sống kinh tế, chính trị, xã hội..., tạo thế phát triển nhanh ở chặng sau.

Phấn đấu đến khi kết thúc chặng đầu :

Nâng cao năng suất lao động xã hội và hiệu quả kinh tế ; tăng thu nhập đầu người ít nhất gấp hai lần so với hiện nay ; có tích lũy đáng kể từ nội bộ nền kinh tế ; đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu của nhân dân về ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, nghỉ ngơi, phòng và chữa bệnh...

Kinh tế quốc doanh và tập thể được củng cố và phát triển, giữ vị trí ưu thế trong nền kinh tế nhiều thành phần. Những năm đầu của thập kỷ 90, hình thành về cơ bản hệ thống mới về quản lý kinh tế, mở đường cho kinh tế hàng hóa phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kiến tạo toàn hệ thống chính trị, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, và chất lượng lãnh đạo của Đảng.

Đời sống văn hóa, đạo đức, tinh thần của nhân dân được nâng cao. Những hiện tượng tiêu cực trong xã hội bị đẩy lùi.

Bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội.

Chặng đường này sẽ kết thúc sau vài ba kế hoạch 5 năm.

CHƯƠNG BA

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1 - Phát triển một nền kinh tế vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh

Phát triển kinh tế - xã hội là sự nghiệp của dân, vì dân, do dân. Các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hướng vào giải phóng và phát huy mọi tiềm năng của con người nhằm đẩy nhanh sự phát triển lực lượng sản xuất, chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, làm cho dân giàu, nước mạnh.

Phát triển nền kinh tế hàng hóa là con đường tất yếu đi lên sản xuất lớn, là vấn đề có tính quy luật của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

Nền kinh tế hàng hóa có cơ cấu nhiều thành phần, dựa trên nhiều hình thức sở hữu và tư liệu sản xuất, trong đó kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển; kinh tế cá thể, tư bản tư nhân được mở rộng sản xuất, kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh; kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo đối với các thành phần kinh tế khác thông qua hợp tác, liên kết và cạnh tranh bằng phương thức kinh doanh.

Quá trình xã hội hóa quan hệ sở hữu phải dựa vào tính chất và quá trình phát triển của lực lượng sản xuất, thông qua con đường phát triển các xí nghiệp quốc doanh, các xí nghiệp tư bản nhà nước, các xí nghiệp cổ phần, kể cả xí nghiệp cổ phần quốc doanh, hợp tác xã... và sự liên doanh, liên kết giữa các đơn vị kinh tế.

Thực hiện giao lưu kinh tế thông suốt trong cả nước, mở rộng phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế. Tích cực khai thác nguồn vốn, công nghệ và thị trường bên ngoài. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại; tăng cường bảo vệ an ninh chính trị, tinh hoa văn hóa, các giá trị đạo đức, tinh thần của dân tộc.

Khoa học và công nghệ là yếu tố then chốt, quyết định sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chiến lược khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chuyển từ công nghệ lạc hậu, năng suất thấp lên công nghệ tiên tiến, năng suất cao. Kết hợp các công nghệ nhiều trình độ, tranh thủ tiếp thu nhanh các công nghệ mới.

Tăng nhanh tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước, phát triển đồng bộ khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật đi đôi với phát triển giáo dục và văn hóa, nâng cao dân trí.

Từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, bao gồm nhiều ngành nghề, nhiều loại hình kinh tế,

nhiều quy mô, nhiều trình độ công nghệ, hình thành và phát triển trong quá trình vận động của nền kinh tế hàng hóa.

Từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa, bảo đảm cho nền kinh tế luôn luôn phát triển năng động, vững chắc, có hiệu quả cao. Bảo đảm vững chắc việc sản xuất lương thực, thực phẩm trên cơ sở phát triển nông nghiệp toàn diện; thỏa mãn nhu cầu về hàng tiêu dùng; tạo ra được một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực với khối lượng lớn và chất lượng cao. Chú trọng công nghiệp chế biến, xây dựng kết cấu hạ tầng; mở rộng kinh tế dịch vụ; lựa chọn phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn.

Ưu tiên xây dựng một số ngành công nghiệp nặng phục vụ trực tiếp nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến, xuất khẩu và phục vụ cho bản thân công nghiệp nặng.

Củng cố hợp tác xã nông nghiệp, hoàn thiện các hình thức khoán, phát huy vai trò quản lý và dịch vụ của hợp tác xã, vai trò kinh tế tự chủ của các gia đình xã viên; mở rộng và đẩy mạnh quá trình hợp tác hóa nông nghiệp bằng nhiều hình thức và trình độ khác nhau. Con đường đi lên sản xuất lớn trong nông nghiệp được thực hiện thông qua phân công lại lao động, xã hội hóa sản xuất, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Khuyến khích các tổ chức kinh tế hợp tác và những bộ làm ăn giỏi. Cùng với quá trình đó là việc phát triển công nghiệp nông thôn, mở rộng dịch vụ, giao thông vận tải, thông tin bưu điện, xây dựng các cơ sở phúc lợi công cộng. Hình thành thị trường nông thôn, gắn nông nghiệp với thị trường cả nước và thị trường thế giới.

Xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng đồng bộ cơ chế quản lý kinh tế mới đáp ứng yêu cầu phát triển có kế hoạch nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Xác định quyền của người sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu sản xuất và quyền quản lý của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, bảo đảm cho mọi tư liệu sản xuất đều có người làm chủ, mọi đơn vị kinh tế đều tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Đổi mới và nâng cao hiệu lực hướng dẫn, kiểm soát và điều tiết vĩ mô của nhà nước.

2 - Chính sách xã hội

Phục vụ con người là mục tiêu của chính sách xã hội và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả phát triển kinh tế là cơ sở vật chất cho việc thực hiện các yêu cầu của chính sách xã hội.

Chính sách xã hội phải thể hiện tinh thần trách nhiệm và biết ơn đối với các gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, gia đình có công với cách mạng, cán bộ lão thành, cán bộ về hưu. Chăm lo đời sống những người già cả, neo đơn, tàn tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi.

Tạo môi trường, điều kiện cho mọi người lao động có việc làm, nhất là cho thanh niên. Cải thiện điều kiện làm việc, ăn, ở, đi lại, đáp ứng ngày một tốt hơn các nhu cầu học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh của người lao động và của mọi công dân. Cải thiện điều kiện sống và lao động của người mẹ, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, nâng cao sức khỏe của nhân dân, cải thiện điều kiện sống, học tập và lao động của thanh niên.

Nhà nước có chính sách hợp lý về nhà ở đối với

thành thị và nông thôn. Khuyến khích các đơn vị tập thể và nhân dân đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà ở.

Tuân thủ nghiêm ngặt việc bảo vệ môi trường sống. Giữ gìn cân bằng sinh thái cho thế hệ hiện tại và mai sau, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý.

Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và thực hiện các chính sách xã hội sẽ tác động trực tiếp đến cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ. Hình thành một cơ cấu xã hội - giai cấp làm cơ sở hình thành và phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Có chính sách để phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng. Nông dân có vai trò to lớn trong công cuộc xây dựng đất nước. Chính sách kinh tế, chính sách xã hội phải nhằm bồi dưỡng vật chất và tinh thần, động viên nông dân tham gia tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa và xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, xây dựng nông thôn mới. Trữ thực là tài sản quý báu và một nguồn động lực phát triển của đất nước. Xây dựng đội ngũ trí thức, đào tạo nhân tài, bồi dưỡng và sử dụng có hiệu quả tiềm năng trí tuệ. Quan tâm thích đáng lợi ích và phát huy tiềm năng của các tầng lớp dân cư khác nhau.

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam có chung một lịch sử chiến đấu và xây dựng lâu đời. Đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc, giữ gìn bản sắc dân tộc là quan điểm cơ bản chi đạo toàn bộ chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc dựa trên cơ sở tôn trọng lợi ích, truyền thống, văn hóa, ngôn ngữ và tập quán của các dân tộc. Chống tư tưởng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, kỳ thị và chia rẽ dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc giúp nhau tiến bộ cùng độ chung, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa các dân tộc. Các chính sách kinh tế, xã hội phải tính đến những đặc thù của các vùng và các dân tộc.

Thực hiện chính sách tôn giáo đúng đắn trên nguyên tắc tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng. Không phân biệt đối xử về quyền lợi và nghĩa vụ công dân giữa người theo đạo và người không theo đạo, giữa những người theo các tôn giáo khác nhau.

Những người Việt Nam ở nước ngoài có truyền thống đoàn kết, yêu nước, hướng về Tổ quốc. Đảng và Nhà nước coi trọng và có chính sách khuyến khích sự đóng góp của đồng bào đối với sự nghiệp xây dựng quê hương, đất nước.

3 - Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa hướng tới sự hình thành con người mới, lối sống mới

Nền văn hóa mới là kết quả tổng hợp của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Nền văn hóa mới góp phần trực tiếp vào sự phát triển nhân cách, tạo ra một đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ.

Xây dựng lối sống mới theo hướng phát huy truyền thống tốt đẹp trong quan hệ giữa người và người; sống có tình nghĩa, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau; có ý thức trách nhiệm công dân; tôn trọng luật pháp; bảo vệ của công, giữ gìn vệ sinh và trật tự an toàn công cộng. Chống mê tín dị đoan, chống lối sống sa đọa, coi đồng tiền là tất cả.

Kế thừa và phát triển sáng tạo truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc trên đất nước ta và hấp thụ

những tinh hoa văn hóa của loài người, gạt bỏ những gì đi ngược lại tiến bộ lịch sử và văn hóa. Tôn trọng quyền được thông tin, quyền tự do ngôn luận của công dân. Phát triển các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin đa dạng, nhiều chiều, kịp thời, chân thực và bổ ích.

Văn học, nghệ thuật giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng con người mới, nền văn hóa mới. Văn nghệ nuôi dưỡng, nâng cao tâm hồn Việt Nam, khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan niệm tiến bộ. Vạch trần và phê phán những cái lỗi thời, xấu xa, thấp kém.

Gia đình là tế bào sống động của xã hội, là cái nôi thân yêu nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường giáo dục, nếp sống và hình thành nhân cách. Các chính sách kinh tế - xã hội của nhà nước phải chú ý tới xây dựng gia đình. Nâng cao giáo dục về nghĩa vụ gia đình đối với mọi lớp người.

Đơn vị sản xuất, công tác, học tập, chiến đấu phải là môi trường xây dựng phong cách lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất và hiệu quả cao, nơi thể hiện tình đồng chí, đồng đội, hình thành nhân cách con người mới, nền văn hóa mới.

4. Khoa học và giáo dục.

Khoa học và kỹ thuật giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp công nghiệp hóa. Tập trung các lực lượng khoa học, kỹ thuật vào việc xây dựng và từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất - kỹ thuật. Hoàn thiện công nghệ hiện có và chuẩn bị phát triển những công nghệ mới. Lựa chọn những ngành công nghệ mũi nhọn mà ta có thế mạnh về tài nguyên và chất xám.

Khoa học xã hội góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ, giải đáp đúng đắn và kịp thời những vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, tư tưởng, văn hóa, cung cấp luận cứ khoa học cho việc đề ra đường lối, chính sách, chiến lược phát triển đất nước, cung cấp nội dung cho việc xây dựng hình thái ý thức mới.

Giáo dục là sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo và xây dựng con người vừa phục vụ nhiệm vụ kinh tế - xã hội trước mắt, vừa chuẩn bị cho đất nước bước vào những giai đoạn phát triển lâu dài. Giáo dục là sự nghiệp của toàn dân. Nhiệm vụ trung tâm của giáo dục là đào tạo thế hệ trẻ thành những người lao động có ý thức làm chủ, có tri thức, thành thạo nghề nghiệp, có thái độ lao động tích cực, sáng tạo. Nhà nước có chính sách toàn diện thực hiện giáo dục phổ cập phù hợp với yêu cầu và khả năng của nền kinh tế, phát hiện năng khiếu, bồi dưỡng nhân tài. Thực hiện xã hội hóa và đa dạng hóa nền giáo dục quốc dân. Đào tạo đội ngũ giáo viên có trình độ tư tưởng và chuyên môn cao; quan tâm cải thiện đời sống giáo viên.

CHƯƠNG BỐN

QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

1 - Nhiệm vụ quốc phòng của nước ta là bảo vệ vững

chắc Tổ quốc và chế độ xã hội chủ nghĩa, độc lập, chủ quyền và lãnh thổ toàn vẹn của đất nước. Bảo vệ Tổ quốc, củng cố nền quốc phòng toàn dân, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân là nhiệm vụ của nhà nước và nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Kết hợp chặt chẽ kinh tế và quốc phòng, quốc phòng và kinh tế trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển kinh tế đi đôi với tăng cường tiềm lực quốc phòng, từng bước xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân với chất lượng ngày càng cao.

Tổng kết những kinh nghiệm phong phú về tiến hành chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, hoàn chỉnh đường lối và nghệ thuật quân sự trong giai đoạn mới, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống có thể xảy ra. Sự đúng đắn về đường lối và nghệ thuật quân sự là bảo đảm quan trọng, trực tiếp đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Từng bước xây dựng nền công nghiệp quốc phòng bảo đảm cho các lực lượng vũ trang được trang bị ngày càng tốt hơn.

Sức mạnh quyết định là ở chất lượng của quân đội không ngừng được nâng cao. Thường xuyên chăm lo giáo dục, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, khoa học, văn hóa, kỹ thuật cho quân đội, cho đội ngũ sĩ quan và hạ sĩ quan chuyên nghiệp. Bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ và chiến sĩ, có chính sách phù hợp đối với cán bộ, chiến sĩ và hậu phương quân đội.

Các lực lượng vũ trang nhân dân ta có lịch sử chiến đấu anh hùng và những truyền thống hết sức tốt đẹp: từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà phục vụ, chiến đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng. Sự hy sinh của quân đội ta là cực kỳ to lớn mà các thế hệ người Việt nam ta mãi mãi ghi nhớ.

2 - Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quá trình lâu dài và phức tạp. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại bằng nhiều thủ đoạn thâm độc và nham hiểm, tạo ra những lực lượng chống đối hòng gây sự mất ổn định trong xã hội ta. *Bảo vệ an ninh quốc gia là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng của nhà nước và nhân dân ta.*

Sự ổn định và phát triển mọi mặt đời sống xã hội là nền tảng vững chắc cho an ninh quốc gia. An ninh quốc gia được giữ gìn tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc ổn định và phát triển đất nước, bảo đảm giữ yên từ bên trong, ngăn chặn có hiệu quả những hành động phá hoại từ bên ngoài.

Bảo vệ an ninh quốc gia là sự nghiệp của nhân dân. Phải dựa vào dân, không ngừng nâng cao cảnh giác chính trị của nhân dân, xây dựng thế trận an ninh toàn dân, kết hợp chặt chẽ phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị với các lực lượng chuyên trách và các biện pháp chuyên môn, nghiệp vụ. Các lực lượng công an nhân dân phải ra sức phục vụ và bảo vệ quyền làm chủ, tính mạng và tài sản của nhân dân; trấn áp kiên quyết, tiến công liên tục các phần tử phản cách mạng và các loại tội phạm. Chính sách quản lý xã hội lấy phòng ngừa và giáo dục, cải tạo là biện pháp cơ bản; mặt khác, việc trừng trị tội phạm được xem là biện pháp tích cực, thường xuyên để đẩy lùi tội ác, tạo

điều kiện tốt cho phòng ngừa.

Lực lượng công an nhân dân được xây dựng vững mạnh theo hướng chính quy và hiện đại, là lực lượng nòng cốt, xung kích trên mặt trận bảo vệ an ninh quốc gia. Đó là một lực lượng vũ trang chiến đấu, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

3 - Mục tiêu của chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

Đảng và Nhà nước ta tiếp tục kiên trì chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ và đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, kết hợp lợi ích dân tộc với lợi ích chung của nhân dân thế giới, gắn liền chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân.

Phấn đấu không mệt mỏi nhằm củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác truyền thống với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác; hết sức quý trọng, phát triển mối quan hệ truyền thống mà nhân dân ta cùng với nhân dân Lào và nhân dân Cam-pu-chia đã tạo nên trong cuộc đấu tranh lâu dài vì độc lập, tự do của mỗi nước và làm hết sức mình để bảo vệ, phát huy truyền thống tốt đẹp đó trong giai đoạn mới.

Phấn đấu khôi phục tình hữu nghị và hợp tác với Đảng cộng sản Trung quốc và Nhà nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa.

Đảng cộng sản Việt nam trước sau như một ủng hộ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân các nước chống các thế lực phản động, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đảng cộng sản Việt nam sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với các đảng và các phong trào cách mạng, dân tộc, dân chủ, các đảng xã hội - dân chủ và các lực lượng đấu tranh cho hòa bình thế giới và tiến bộ xã hội.

Mở rộng quan hệ hợp tác, hữu nghị, giúp đỡ lẫn nhau với các nước đang phát triển ở châu Á - Thái bình dương, châu Phi và Mỹ la-tinh nhằm khắc phục nghèo nàn lạc hậu, bảo vệ lợi ích chính đáng về chính trị và kinh tế. Coi trọng phát triển quan hệ với các nước Đông - Nam Á, xây dựng khu vực này thành khu vực hòa bình, ổn định, tự do và trung lập. Tiếp tục hoạt động tích cực trong phong trào không liên kết vì mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển.

Việt nam sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở 5 nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế, mở rộng sự hợp tác bình đẳng, cùng có lợi.

CHƯƠNG NĂM

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Hệ thống chính trị nước ta gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt nam, các đoàn thể quần chúng,

các tổ chức xã hội được tổ chức và hoạt động theo một cơ chế bảo đảm đầy đủ quyền lực của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Thực chất của đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị là xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm cho mọi công dân thực sự là người chủ trong công cuộc xây dựng xã hội mới; có nghĩa vụ và lợi ích trong lao động, có quyền tham gia quản lý nhà nước, có nghĩa vụ bảo vệ đất nước và các thành quả của cách mạng.

Dân chủ trong lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa cơ bản. Mọi người đều có quyền tự do tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự do cư trú, di lại để làm ăn, sinh sống trong khuôn khổ pháp luật, thực hiện quyền làm chủ trực tiếp quá trình sản xuất, kinh doanh, phân phối và làm nghĩa vụ đối với nhà nước.

Dân chủ trong lĩnh vực chính trị, thể hiện ở quyền công dân trong bầu cử, ứng cử, lựa chọn và bãi miễn các đại biểu trong cơ quan dân cử và cán bộ do cơ quan dân cử bầu; quyền tham gia xây dựng luật pháp, quyền đòi hỏi nhà nước thực hiện đúng pháp luật, quyền bảo vệ chế độ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, bảo vệ hệ thống quyền lực của nhân dân, chống lại mọi hành động phá hoại của các thế lực thù địch. Đảng và Nhà nước trung cầu ý kiến nhân dân trước khi đưa ra những chính sách, luật pháp, những quyết định quan trọng, và trả lời kịp thời những vấn đề nhân dân nêu ra.

Trong lĩnh vực tinh thần, bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo khoa học, văn học, nghệ thuật vì lợi ích của nhân dân và tiến bộ xã hội.

Đảng và Nhà nước ta phát huy quyền làm chủ của nhân dân, chống những hành vi xâm phạm quyền tự do của công dân, khắc phục những khuynh hướng dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan, dân chủ tư sản.

Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển của xã hội mới.

Mấu chốt trong đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị là phân rõ chức năng và xác định đúng mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, Đảng và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội.

Đảng cộng sản Việt nam là tổ chức lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy và thường xuyên chịu sự kiểm tra của nhân dân. Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, đường lối, chiến lược và những chủ trương, chính sách lớn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Phương pháp lãnh đạo của Đảng là thuyết phục, nêu gương.

Đảng coi trọng việc đào tạo cán bộ và giới thiệu những cán bộ là đảng viên và không phải là đảng viên đủ tiêu chuẩn vào các cơ quan nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội bằng con đường dân chủ để lựa chọn và sử dụng.

Nhà nước là cơ quan thể hiện ý chí và quyền của nhân dân, điều hành toàn bộ đất nước, quản lý mọi mặt đời sống xã hội, phải được xây dựng thành nhà nước có đầy đủ quyền lực do nhân dân giao phó, tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, có chế độ làm việc thường xuyên, thực hiện đầy đủ

nhệm vụ và quyền hạn theo quy định của Hiến pháp. Hội đồng bộ trưởng do Quốc hội bầu ra, là cơ quan hành pháp cao nhất, quản lý mọi công việc đất nước, chịu sự giám sát của Quốc hội. Tòa án và Viện kiểm sát các cấp hoạt động độc lập với các ngành hành pháp. Tòa án chỉ xét xử theo pháp luật.

Các cơ quan nhà nước, cán bộ và nhân viên nhà nước phải thật sự gần dân, trọng dân, nghe dân và tin dân. Quy định những tiêu chuẩn cụ thể về năng lực, trình độ, trách nhiệm và thái độ phục vụ nhân dân của cán bộ, nhân viên nhà nước, công bố để nhân dân biết và kiểm tra việc thực hiện.

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Pháp chế hóa mọi hoạt động trong xã hội, xây dựng và thực hành pháp luật, sống và làm việc theo pháp luật. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không có bất cứ một sự miễn trừ nào.

Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng quản lý sản xuất, kinh doanh. Chính quyền các cấp có chính sách, kế hoạch chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững trật tự, kỷ cương và pháp luật.

Nâng cao chất lượng cán bộ trong các cơ quan nhà nước. Coi trọng tuyển chọn, đào tạo cơ bản, chuyên sâu, lấy hiệu quả công việc làm thước đo chủ yếu.

Đổi mới và kiện toàn bộ máy nhà nước, bảo đảm cho bộ máy gọn nhẹ và hoạt động có hiệu lực cao, thật sự là một thiết chế dân chủ thể hiện được quyền lực của nhân dân.

Mặt trận Tổ quốc Việt nam, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội là những tổ chức tự quản, hoạt động theo nguyên tắc hợp tác, bình đẳng, có vị trí quan trọng trong việc đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện dân chủ và đổi mới xã hội, giáo dục lý tưởng và đạo đức cách mạng, quyền lợi và nghĩa vụ công dân. Các tổ chức chính trị, xã hội nói trên tham gia quản lý đất nước, có quyền giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, có quyền nhận xét, chất vấn, kiến nghị với các cơ quan lãnh đạo và quản lý.

Đảng tôn trọng tính độc lập tự chủ và ủng hộ mọi hoạt động tích cực, sáng tạo của các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội. Đảng chân thành lắng nghe mọi ý kiến đóng góp của các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội đối với sự lãnh đạo của Đảng cũng như đối với từng đảng viên.

CHƯƠNG SÁU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Đảng cộng sản Việt nam có sứ mệnh lãnh đạo cách mạng nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin - hệ tư tưởng của giai cấp công nhân - làm nền tảng tư tưởng, kế thừa và phát triển những giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản. Đảng cộng sản Việt nam là đội tiên phong chính trị

của toàn xã hội, đại biểu lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Toàn bộ hoạt động của Đảng xuất phát từ tư tưởng cơ bản: "Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đối mới, xây dựng là trách nhiệm của dân... quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân" (*). Đảng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

Đảng lấy việc phục vụ Tổ quốc, phục vụ giai cấp và nhân dân làm mục đích cao nhất của mình, ngoài ra, Đảng không có lợi ích nào khác.

Đảng luôn luôn tự đổi mới, tự chỉnh đốn mình. Trước hết, đổi mới tư duy lý luận, nâng cao năng lực trí tuệ, đề ra cương lĩnh, đường lối, chiến lược và sách lược đúng đắn, có căn cứ khoa học, phù hợp với thực tiễn nước ta.

Đảng phải là người tiêu biểu cho nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Thực hiện dân chủ trong Đảng là một điều kiện quyết định đối với việc tăng cường sức chiến đấu và sự đoàn kết nhất trí trong Đảng. Đảng viên có quyền thảo luận mọi vấn đề của đất nước và của cách mạng, tham gia vào quá trình xác định đường lối, chính sách của Đảng. Có quyền dân chủ trong bầu cử và ứng cử, được thông tin và chất vấn về công việc chung của Đảng. Tự phê bình và phê bình phải trở thành nếp sống thường xuyên trong sinh hoạt của các tổ chức đảng và mọi đảng viên.

Đảng viên được tự do phát biểu ý kiến, quan điểm của mình trong tổ chức đảng, được quyền bảo lưu ý kiến; lúc cần thiết ý kiến bảo lưu được đem ra xem xét, không bị phân biệt đối xử, nhưng khi Đảng đã có nghị quyết, thì phải nghiêm chỉnh chấp hành. Giữ vững nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên. Có quy chế bảo đảm cho nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách được thực hiện nghiêm ngặt.

Đảng coi việc tăng cường mối liên hệ mật thiết với nhân dân là tiêu chuẩn của một đảng cách mạng chân chính, là nguồn sức mạnh to lớn của Đảng và của nhân dân. Đảng lãnh đạo, nhưng sự nghiệp cách mạng là của nhân dân và do nhân dân. Quan hệ giữa Đảng với nhân dân càng gần bó bao nhiêu thì vai trò lãnh đạo của Đảng đối với xã hội càng tăng lên bấy nhiêu. Các tổ chức đảng từ trung ương đến cơ sở đều phải lấy công tác vận động quần chúng làm nội dung chủ yếu trong hoạt động của mình. Cán bộ, đảng viên phải làm tốt công tác quần chúng, nâng cao ý thức phục vụ nhân dân, hoàn toàn bình đẳng với mọi công dân khác về nghĩa vụ và quyền lợi, không được có một đặc quyền, đặc lợi nào. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân, kết hợp hài hòa các lợi ích, thống nhất quyền lợi và nghĩa vụ công dân nhằm phát huy sức mạnh của nhân dân, tạo nên sự đoàn kết, thống nhất của cả cộng đồng dân tộc.

Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội. Xây dựng và hoàn chỉnh quy chế làm việc giữa Trung ương Đảng với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể. Chống khuynh hướng tổ chức đảng lạm quyền, nhưng không coi nhẹ trách nhiệm lãnh đạo của Đảng.

Đổi mới hệ thống tổ chức và bộ máy của đảng

nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đổi mới đời sống xã hội.

Các tổ chức đảng cơ sở định kỳ công khai thông báo với nhân dân công tác của mình và lấy ý kiến nhân dân đóng góp cho hoạt động của đảng bộ, chi bộ, lựa chọn người vào đảng, kiểm tra công tác của đảng viên và những người lãnh đạo. Đảng bộ cơ sở và chi bộ phải bằng những hoạt động thực tế có hiệu quả của mình giữ gìn và nâng cao uy tín của tổ chức đảng và của đảng viên. Ngăn ngừa những hiện tượng chia rẽ, bè phái trong các tổ chức đảng.

Cơ quan lãnh đạo các cấp đảng phải tiêu biểu cho trí tuệ, năng lực, phẩm chất của đảng, có khả năng đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng xã hội. Đại hội đại biểu là cơ quan lãnh đạo cao nhất ở mỗi cấp và trong toàn đảng, phải được tiến hành thật sự dân chủ, từ việc lựa chọn đại biểu, chuẩn bị và thông qua các nghị quyết, đến việc bầu cử các cơ quan lãnh đạo.

Đổi mới công tác cán bộ. Đội ngũ cán bộ phải có phẩm chất chính trị tốt, trung thành với lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân, có trí thức và năng lực bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Phát hiện và bồi dưỡng những tài năng mới, kịp thời thay thế những người kém phẩm chất và năng lực. Có quy hoạch, cơ chế phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng những người lãnh đạo chính trị, những nhà khoa học, nhà văn hóa, nhà quản lý và kinh doanh giỏi cho đất nước.

Thực hiện các nguyên tắc, thể chế dân chủ trong công tác cán bộ, ngăn chặn sự áp đặt cán bộ theo ý kiến của cá nhân. Xây dựng và bổ sung các chế độ, chính sách thể hiện sự đánh giá cán bộ qua chất lượng và hiệu quả công việc.

Bồi dưỡng đạo đức và tinh đồng chí trong đảng, phát huy truyền thống tốt đẹp của đảng và tấm gương đạo đức của Bác Hồ, nâng cao lý tưởng cộng sản chủ nghĩa trong cán bộ, đảng viên. Xây dựng lối sống lành mạnh, nếp sống giản dị, hòa mình vào cuộc sống chung của nhân dân, bài trừ tác phong quan đàng, xa rời thực tế, cách biệt với nhân dân. Chống những thói xấu chạy theo danh vọng, tiền tài, kèn cựa lẫn nhau vì những tham vọng thấp hèn, những động cơ không trong sáng. Đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa cơ hội dưới bất kỳ hình thức nào.

*

Cương lĩnh này là ngọn cờ chiến đấu vì thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, là nền tảng lý luận, tư tưởng và chính trị định hướng cho mọi hoạt động của Đảng hiện nay và trong những thập kỷ tới. Thực hiện thắng lợi Cương lĩnh này, nước nhà nhất định đi vào con đường phát triển, trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh.

Đảng kêu gọi tất cả đảng viên của Đảng, đồng bào cả nước và người Việt nam ở nước ngoài mang hết tinh thần và nghị lực thực hiện thắng lợi những mục tiêu và nhiệm vụ nêu ra trong Cương lĩnh.

(*) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985, t.5, tr. 299

GÓP Ý VÀO "CƯƠNG LĨNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ"

ĐỖ THẾ TÙNG*

Một số vấn đề trong Chương I DỰ THẢO CƯƠNG LĨNH

I - Phải chăng "Đảng ta đã phạm sai lầm về chỉ đạo chiến lược" ?

Muốn trị bệnh trước hết phải chẩn đoán trúng căn bệnh ; muốn sửa sai, điều đầu tiên là phải tìm được chính xác cội nguồn của sai lầm. Đối với một đảng cách mạng, cái đáng sợ không phải là đã lỡ mắc khuyết điểm mà là ở chỗ : không sớm nhận ra thực chất của khuyết điểm để kịp thời và kiên quyết khắc phục. Vì vậy, việc đánh giá đúng những thiếu sót của Đảng ta trong quá khứ, là tiền đề cho sự lãnh đạo vững vàng của Đảng trong tương lai. Với tinh thần đó, tôi xin mạnh dạn góp ý về nhận định sau đây trong Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ : "Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã có nhiều cố gắng nghiên cứu, tìm tòi, xác định đường lối chung, chỉ ra mục tiêu, phương hướng đúng đắn về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng Đảng ta đã phạm sai lầm về chỉ đạo chiến lược (tôi nhấn mạnh-Đ.T.T.), về xác định đường lối cụ thể trong một số lĩnh vực quan trọng..." (1)

Cho đến nay, Đảng ta chưa soạn thảo một văn kiện riêng về cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội và chiến lược kinh tế - xã hội trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhưng từ những văn kiện, nhất là văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, với "đường lối đúng đắn... vạch ra cho cách mạng Việt nam trong giai đoạn mới" (2), chúng ta có thể tìm thấy mục tiêu chiến lược và chính sách cơ cấu kinh tế, là những vấn đề cốt lõi của chiến lược kinh tế - xã hội.

1 - Về mục tiêu chiến lược.

"... Việc đánh giá tình hình cụ thể về các mặt kinh tế, xã hội của đất nước, đã có nhiều thiếu sót. Do đó, trong mười năm qua, đã phạm nhiều sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế..." (3)

Có thể minh họa nhận định trên bằng một số dẫn chứng sau đây :

a) "Chúng ta phấn đấu hoàn thành về cơ bản quá trình đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong khoảng thời gian hai mươi năm" (4).

b) Từ mục tiêu trên, kế hoạch 5 năm (1976 - 1980), cùng với những chỉ tiêu cụ thể quá cao, đã nêu ra những phương hướng không hiện thực, thí dụ :

- "Từ nghề phụ của nông dân, chăn nuôi phải nhanh chóng trở thành ngành sản xuất chính".

- "Công nghiệp thực phẩm phải được xây dựng phổ biến khắp các địa phương, gần nguồn nguyên liệu, gắn chặt với sản xuất nông nghiệp".

- "Trong một thời gian ngắn phải sử dụng hết các mặt nước ao hồ, sông ngòi, đầm lạch".

- "Ngành cơ khí phải được nhanh chóng xây dựng lớn mạnh để từng bước cung cấp máy

* Giáo sư, phó tiến sĩ khoa học kinh tế

(1) Đảng cộng sản Việt nam : Dự thảo cương lĩnh xây dựng CNXH trong thời kỳ quá độ

(2) Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự thật, Hà Nội 1977, tr.12

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.19

(4) Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự thật, 1977, tr.68 (do tôi nhấn mạnh - Đ.T.T.)

móc, công cụ, phụ tùng, thiết bị lẻ và thiết bị toàn bộ cho các ngành kinh tế quốc dân".

- "Khẩn trương chuẩn bị để sớm khởi công xây dựng cơ sở lọc dầu và chế biến dầu".

- Trong kế hoạch này, hoàn thành xây dựng và mở rộng các cơ sở luyện thép hiện có, xây dựng nhiều lò thép điện trong các nhà máy cơ khí, chuẩn bị xây dựng cơ sở luyện thép cỡ lớn" (5)

v.v. và v.v.

2 - Về cơ cấu kinh tế.

"Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và đầu tư, thường chỉ xuất phát từ lòng mong muốn đi nhanh, không tính tới điều kiện và khả năng thực tế..." (6). Đúng là như vậy. Chúng ta đã không dựa vào tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động và các nguồn vốn khác, không xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử cụ thể của đất nước sau mấy chục năm chiến tranh kéo dài, để xác định cơ cấu ngành kinh tế hợp lý. Trái lại, chúng ta đã suy luận một cách chủ quan duy ý chí như sau:

Muốn có chủ nghĩa xã hội thì phải chuyển sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, mà đòn bẩy là công nghiệp nặng. Theo quy luật của tái sản xuất mở rộng thì công nghiệp nặng phải được phát triển một cách ưu tiên, nghĩa là phát triển với tốc độ cao hơn. Nhưng điều kiện tiên quyết để đẩy mạnh xây dựng công nghiệp nặng là nông nghiệp phải đạt tới một trình độ phát triển nhất định. Vì vậy, muốn đẩy mạnh công nghiệp hóa trước hết phải tạo ra bước phát triển vượt bậc trong nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. "Không thấy vai trò quan trọng của công nghiệp nặng, không khẩn trương xây dựng ngay công nghiệp nặng để tác động vào nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, thì nền kinh tế quốc dân sẽ bị đình trệ. Nhưng không gấp rút đẩy mạnh nông nghiệp và công nghiệp nhẹ vượt qua những "cửa ải" cần thiết, thì không bảo đảm được đời sống nhân dân và tạo cơ sở cho công nghiệp nặng phát triển. Vì thế "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ" trở thành quy luật phát triển của cơ cấu kinh tế ở nước ta trong bước đi ban đầu, thể hiện mối quan hệ "nhân quả" trong một cơ cấu thống nhất giữa công nghiệp nặng, nông nghiệp và công nghiệp nhẹ" (7).

- Về cơ cấu vùng kinh tế, chúng ta đã không tôn trọng các mối liên hệ kinh tế khách quan mà khuôn theo địa giới hành chính, xét thực chất là

tư tưởng tự cung cấp theo kiểu khép kín. Biểu hiện rõ nhất về mặt này là chủ trương "đồng thời phát triển mạnh kinh tế địa phương (tỉnh, thành phố), làm cho mỗi tỉnh, thành phố có một cơ cấu kinh tế hợp lý, một bộ phận cấu thành của nền kinh tế cả nước, làm cho mỗi huyện trở thành một đơn vị kinh tế nông - công nghiệp" (8).

- Về cơ cấu kinh tế - xã hội, thì "trong nhận thức cũng như trong hành động, chúng ta chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài" (9). Bằng chứng là trong kế hoạch 5 năm (1976 - 1980) phải "hoàn thành về cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc" (10).

Như vậy là trong mục tiêu chiến lược và cơ cấu kinh tế, tức là trong hai vấn đề cốt lõi của chiến lược kinh tế - xã hội, đã chứa đựng những sai lầm nghiêm trọng. Và chính vì có những sai lầm mang tính chiến lược ấy mà sự chỉ đạo hoạt động cách mạng mới phạm nhiều sai sót, khiến nền kinh tế quốc dân nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng. Những thiếu sót trong chỉ đạo chiến lược, như "thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết về căn bản vấn đề lương thực, thực phẩm, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu", và kết quả là "đầu tư nhiều, nhưng hiệu quả thấp" (11), như nhận định của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, chỉ là hậu quả của việc chấp hành đường lối chiến lược về xây dựng kinh tế nói trên. Chính vì "quản trị" quan điểm chiến lược sai lầm nói trên mà đã đề ra nhiệm vụ có ý nghĩa quyết định nhất là ra sức xây dựng một hệ thống những ngành công nghiệp nặng then chốt, để vài ba chục năm tới có một nền công nghiệp

(5) Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự thật, Hà Nội, năm 1977, tr. 76, 77, 78, 81, 82, 83 (do tôi nhấn mạnh - Đ.T.T.)

(6) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần VI, Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 20.

(7) Lê Duẩn "Cách mạng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Nxb Sự thật, Hà Nội 1976 tập II, tr. 329 - 330.

(8) Báo cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự thật, Hà Nội 1977, tr. 57 - 58.

(9) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 23.

(10) Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự thật, 1977, tr. 73.

(11) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần VI, Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 20

nặng độc lập, tự chủ, tương đối hoàn chỉnh và cân đối. Hậu quả là "ham xây dựng nhiều công trình quy mô lớn. Khối lượng xây dựng dờ dang quá nhiều, khiến cho vốn bị đọng quá lâu. Các địa phương và các ngành còn xây dựng thêm nhiều công trình ngoài kế hoạch, làm tăng thêm sự phân tán về tiền vốn và vật tư" (12).

Từ sự phân tích trên, chúng tôi kiến nghị : cần thẳng thắn nhìn vào sự thực, khẳng định rằng : "Đảng ta đã phạm sai lầm về chiến lược kinh tế - xã hội".

II - Về bài học thứ 5 :

Sự lãnh đạo *đúng đắn* của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt nam.

Ví như một con tàu muốn vượt qua sóng gió trên đại dương để đến bến đã định cần phải có tay lái giỏi, đất nước ta chỉ có thể đi lên chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo *đúng đắn* của Đảng cộng sản Việt nam.

Đảng phải lãnh đạo toàn diện, nhưng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa thì trước hết và chủ yếu Đảng phải tập trung sức lãnh đạo công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Và sự lãnh đạo này không trực tiếp mà thông qua bộ máy nhà nước. Các đường lối, chủ trương của Đảng phải được thể chế hóa thành hệ thống pháp luật để điều tiết mọi hoạt động của nhân dân. Vì thế, vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện trong mối liên hệ giữa chính trị và kinh tế, giữa quyền lực nhà nước và sự phát triển kinh tế. Về vấn đề này, trong thư gửi Con-rát Smit đề ngày 27-10-1890, Ph.Ăng-ghe-n đã viết : "Tác động ngược lại của quyền lực nhà nước đối với sự phát triển kinh tế có thể có ba loại : nó có thể tác động theo cùng một hướng với sự phát triển kinh tế ; lúc đó, sự phát triển kinh tế sẽ nhanh hơn; nó có thể đi ngược lại hướng phát triển kinh tế, và trong trường hợp đó thì ngày nay, ở các dân tộc lớn, nó sẽ tan vỡ sau một thời gian nhất định ; hay là nó có thể ngăn cản một vài xu hướng phát triển nào đấy của nền kinh tế và quy định những phương hướng phát triển khác. Trường hợp này rất cuộc rồi cũng dẫn đến một trong hai trường hợp trên. Nhưng rõ ràng là trong trường hợp thứ hai và thứ ba, quyền lực chính trị có thể gây tác hại lớn cho sự phát triển kinh tế và gây ra sự lãng phí to lớn về sức lực và vật liệu" (13).

Lịch sử của Đảng ta cũng chứng minh rằng khi Đảng có chủ trương, đường lối đúng đắn, thì phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ, vượt qua mọi khó khăn, thử thách và giành thắng lợi vẻ vang ; còn khi nào và ở đâu Đảng mắc sai lầm thì cách mạng chịu tổn thất. Những sai lầm trong quan điểm chiến lược đã nói ở phần trên, là nguyên nhân chủ yếu gây ra "thiệt hại lớn cho sự phát triển kinh tế và gây ra sự lãng phí to lớn về sức lực và vật tư" cho đất nước ta.

Như vậy, không phải bất kỳ sự lãnh đạo nào mà chỉ có sự lãnh đạo *đúng đắn* của Đảng mới là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt nam. Thêm từ "*đúng đắn*" vào không phải là chơi chữ mà là để đảm bảo sự chính xác về mặt khoa học và ý nghĩa thực tiễn của bài học này. Nó nhắc nhở mỗi đảng viên cộng sản phải hết sức thận trọng, nghiên cứu thấu đáo khi đề ra và thực hiện đường lối cách mạng ; không được chủ quan, tự mãn, phải lắng nghe ý kiến của nhân dân, thường xuyên kiểm tra lại những chủ trương, chính sách và các quyết định đã ban hành, kịp thời uốn nắn những lệch lạc, loại bỏ những điểm lỗi thời, hoàn thiện và bổ sung những điểm mới cho phù hợp với tình hình đã biến đổi. Nó cũng nhắc nhở chúng ta phải lựa chọn vào cơ quan lãnh đạo những người có đủ đức, tài, và bãi miễn những kẻ bất tài, thoái hóa, để đảm bảo sự lãnh đạo *đúng đắn* đó.

Có lẽ cũng với tinh thần nói trên, bản Dự thảo Cương lĩnh đã ghi : "Mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng phải xuất phát từ thực tế, *tôn trọng quy luật khách quan*. Để bảo đảm cho Đảng ta luôn luôn xứng đáng là đội tiên phong cách mạng, là người lãnh đạo, người đầy tớ trung thành của nhân dân, phải chống được hai nguy cơ lớn : sai lầm về đường lối và bệnh quan liêu xa rời nhân dân".

(12) *Sđđ*, tr. 21

(13) C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1984 T.VI, tr. 734, 735

PHẠM NGỌC QUANG

Về mâu thuẫn cơ bản trong thời kỳ quá độ ở nước ta

Trong từng giai đoạn cách mạng, việc xác định mâu thuẫn cơ bản có tầm quan trọng đặc biệt. Nó là tiền đề định ra đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến việc quy định mục tiêu, hình thức, bước đi, biện pháp giải quyết những nhiệm vụ cách mạng đặt ra. Nghiên cứu bản *Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ* vừa được công bố, tôi chú ý đến luận điểm về mâu thuẫn cơ bản. Ở đây, xin có vài ý kiến trao đổi về vấn đề này.

Dự thảo Cương lĩnh nêu rõ: "Mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta trong thời kỳ quá độ là mâu thuẫn giữa yêu cầu tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội với trạng thái kinh tế xã hội kém phát triển và những lực lượng cản trở việc thực hiện yêu cầu đó". Bản dự thảo toát lên tinh thần thận trọng, tìm tòi, phát hiện những khả năng hướng tới giải quyết có hiệu quả nhiệm vụ lớn lao của sự nghiệp đổi mới đất nước. So với cách nêu mâu thuẫn cơ bản trước đây, lần này bản dự thảo muốn khắc phục cách hiểu mơ hồ, trừu tượng về thực tế đất nước và phần nào tránh cường điệu hóa các mặt đối lập của mâu thuẫn. Song theo tôi, về phương pháp luận ở đây lại có chỗ chưa ổn.

Thứ nhất, xét mâu thuẫn cơ bản của xã hội dứt khoát phải dựa trên cơ sở khách quan của những mặt, những nhân tố, lực lượng, khuynh hướng xã hội mang đặc trưng đối lập. Trong *Dự thảo cương lĩnh*, "yêu cầu tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội" trước hết và chủ yếu lại thể hiện ý muốn và nguyện vọng chủ quan của chủ thể cách mạng.

Thứ hai, hệ thống các nhân tố, khuynh hướng tạo thành các mặt của mâu thuẫn phải mang tính xác định thì bản dự thảo lại đưa ra hai về mâu thuẫn có tính linh hoạt và rất tương đối. Chẳng

hạn "trạng thái kinh tế xã hội kém phát triển" là một phạm trù ngoại diện rất rộng, nếu không muốn nói là rất mơ hồ lung. Trạng thái đó bao quát cả lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ cấu giai cấp, cơ cấu xã hội...; cũng như vậy, "lực lượng cản trở yêu cầu đó" (yêu cầu tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội), tính xác định cũng không rõ ràng. Bên cạnh những nhân tố, những lực lượng chống đối gay gắt (bọn đế quốc, bọn phản động, giai cấp đối kháng gốc đầu dây...) còn có cả lực lượng tiêu cực nằm ngay trong giai cấp công nhân, trong nhân dân lao động, thậm chí trong hệ thống chính trị của chúng ta. Và còn bao nhiêu yếu tố nữa?... Đây là một phạm trù phân tán, tản mạn, luôn biến động và có khi biến động không lường trước được.

Như vậy, tính khách quan, tính xác định (cũng có nghĩa cơ sở khoa học) của việc tìm tòi và định ra mâu thuẫn cơ bản trong *Dự thảo Cương lĩnh* có phần chưa vững chắc và chưa đủ sức thuyết phục. Có lẽ nguyên nhân chính, theo tôi nghĩ, là ta chưa có một quan niệm khoa học về phạm trù mâu thuẫn cơ bản.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật trong toàn bộ quá trình tồn tại và phát triển của nó; là mâu thuẫn quy định sự nảy sinh tất cả các mâu thuẫn khác; khi mâu thuẫn cơ bản được giải quyết, sự vật cũ mất đi, sự vật mới (khác về chất) sẽ ra đời. Vận dụng quan niệm chung về khâu trung gian vào quá trình phát triển xã hội, phép biện chứng cho rằng: sự chuyển hóa từ một sự vật này sang một sự vật khác (trong xã hội là hình thái kinh tế - xã hội) bao giờ

* Phó tiến sĩ triết học

cũng trải qua một giai đoạn quá độ. Mâu thuẫn cơ bản của sự vật (hay xã hội) trong giai đoạn quá độ đó được tạo thành từ hai bản chất đối lập: bản chất của sự vật (hay xã hội) đang mất đi và bản chất sự vật (hay xã hội) đang nảy sinh.

Các mặt đối lập tự nó cũng là một hệ thống được tạo thành từ nhiều nhân tố. Trong quá trình vận động và phát triển, nhất là trong đời sống xã hội, các nhân tố thường không đạt tới độ chín muồi như nhau. Xét trong bản chất và khuynh hướng của chúng, các nhân tố tạo thành hai mặt đối lập có đặc trưng bài trừ, phủ định nhau; nhưng trong quá trình triển khai của các mặt đối lập, không phải bao giờ tất cả các nhân tố tạo thành hai mặt đối lập cũng nằm trong tình trạng đối lập gay gắt đòi hỏi phải thủ tiêu lẫn nhau ngay trong giai đoạn phát triển đó.

Thừa nhận những quan điểm trên đây là cơ sở để đi tới sự thống nhất trong phương pháp phát hiện mâu thuẫn cơ bản và công thức hóa nó.

Khó khăn lớn nhất khi xác định mâu thuẫn cơ bản của giai đoạn lịch sử mới ở nước ta không phải trước hết ở chỗ xem xét tính chất giai đoạn cách mạng mà chúng ta đang thực hiện (là cách mạng dân chủ nhân dân hay cách mạng xã hội chủ nghĩa) như một số nhà nghiên cứu nêu ra. Bởi vì, phương pháp luận duy vật biện chứng trong việc nghiên cứu mọi sự vật nói chung và mâu thuẫn xã hội nói riêng đòi hỏi phải xác định đúng mâu thuẫn cơ bản của sự vật thì mới khẳng định được tính chất của sự vật (ở đây là tính chất của giai đoạn lịch sử). Điểm mấu chốt của việc xác định mâu thuẫn cơ bản ở nước ta trong giai đoạn lịch sử mới là làm sao nhận thức đúng *trạng thái hiện tồn của xã hội*, cũng như những quy luật vận động của chúng. Nhờ đó, xác định được những mặt đối lập chủ yếu nhất, tức là những mặt đối lập mà sự tác động qua lại giữa chúng quy định bản chất giai đoạn cách mạng mới, quy định sự chuyển hóa của giai đoạn đó sang giai đoạn khác - cao hơn về chất.

Đại thắng mùa xuân 1975 mở ra giai đoạn mới trong lịch sử dân tộc: chấm dứt ách thống trị của đế quốc đã từng kéo dài hàng trăm năm. Tổ quốc thống nhất, cả nước có hòa bình và đi vào xây dựng cuộc sống mới. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc đã cơ bản hoàn thành. Trước khi đạt được thắng lợi có tính chất bước ngoặt trong phạm vi cả nước như vậy, miền Bắc đã có trên 20 năm cải tạo toàn diện xã hội cũ và từng

bước xây dựng các mặt của xã hội mới. Trong quá trình đó, một loạt những nhiệm vụ dân chủ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã được thực hiện: xóa bỏ một bước quan trọng những tàn tích phong kiến, thực dân; xóa bỏ về cơ bản tình trạng người bóc lột người...

Ở miền Nam, sở hữu phong kiến được giải quyết trước khi kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi. Trong những năm sau hòa bình, việc điều chỉnh ruộng đất ở nông thôn đã hoàn thiện một bước nhiệm vụ dân chủ.

Đối với một nước thuộc địa nửa phong kiến, nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ gắn chặt và thâm nhập lẫn nhau. Độc lập dân tộc không chỉ là tiền đề, là điều kiện của dân chủ, mà chính là một nội dung cơ bản của việc xác lập quyền con người.

Mặc dù có những mặt chưa hoàn thiện trong tổ chức và hoạt động của mình, chính quyền nhà nước kiểu mới không phải là chính quyền nằm trong tay giai cấp đối kháng với quảng đại nhân dân. Đó là bước ngoặt đáng kể thay đổi bộ mặt dân chủ về chính trị trong xã hội ta.

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh cho những quyền dân chủ chân chính của nhân dân là một quá trình lâu dài. Nó diễn ra không chỉ trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, cũng không chỉ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mà cả giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa của hình thái cộng sản chủ nghĩa. Nhưng không thể từ đó mà nói rằng, cách mạng Việt Nam chưa chuyển giai đoạn chiến lược. Mọi giới hạn trong tự nhiên và xã hội đều chỉ là tương đối. Quá trình cách mạng vô sản, giữa cuộc cách mạng trước và cuộc cách mạng sau không có một bức tường ngăn cách tuyệt đối. "Giai đoạn này có dính líu với giai đoạn khác, nó kế tiếp giai đoạn trước và nó gây những mầm mống cho giai đoạn sau... Có thể xét tình hình chung mà định ra từng giai đoạn lớn, nhưng không thể tách rời từng giai đoạn một cách dứt khoát như người ta cắt bánh" ⁽¹⁾. Cuộc cách mạng trước, trong khi hoàn thành nhiệm vụ chiến lược của mình, cũng tạo tiền đề, làm một số nhiệm vụ của cuộc cách mạng sau. Ngược lại, cuộc cách mạng sau cũng có trách nhiệm hoàn thành nốt những nhiệm vụ của cuộc cách mạng trước.

Trong những năm dưới chính quyền cách mạng (lúc đầu ở vùng chiến khu Việt Bắc, từ

(1) Hồ Chí Minh: Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, Hà Nội 1970, tr. 107

30-4-1975 là trên phạm vi cả nước), chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã thâm nhập quần chúng cách mạng như một hệ tư tưởng chính thống; nhà nước cùng những tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn dưới sự lãnh đạo của chính đảng mác xít đã hoạt động và đạt những thành tựu nhất định; cơ sở kinh tế quốc doanh và tập thể mặc dù non yếu nhưng cũng đóng góp đáng kể, nhất là trong giai đoạn chiến tranh; hệ thống giáo dục quốc dân đã đào tạo và bồi dưỡng nhiều thế hệ, tạo ra một lớp trí thức mới cho xã hội; lực lượng vũ trang cách mạng đã chiến đấu, cùng với toàn đảng, toàn dân, giành độc lập, tự do cho dân tộc.

Tất cả những nhân tố chính trị, kinh tế, văn hóa tinh thần đó trong sự thống nhất của chúng, tạo nên *khuyňh hướng mới, con đường mới*. Và dù với trình độ khác nhau, các nhân tố đó bước đầu đã mang tính chất tiền bộ, hợp với trào lưu tiến hóa của thời đại. Phát triển theo đúng quy luật khách quan, nhất định tính chất xã hội chủ nghĩa của các nhân tố đó sẽ ngày càng tăng lên, quy mô tồn tại ngày càng mở rộng.

Song xã hội nước ta còn có một *mặt khác*, bao gồm những nhân tố đối lập với những nhân tố tiền bộ nói trên. Chúng ta biết rằng, mặc dù đã trải qua hàng chục năm cải tạo và xây dựng, nhưng vì bị chiến tranh tàn phá, cộng với những sai lầm chủ quan, nền kinh tế nước ta đến nay vẫn chưa thoát khỏi tình trạng lạc hậu.

Nói riêng ở miền Nam trước ngày giải phóng, để thực hiện chiến lược thực dân mới và phục vụ cho nhu cầu chiến tranh, đế quốc Mỹ đã tạo điều kiện cho một số cơ sở kinh tế tư bản tư nhân với quy mô tương đối lớn ra đời. Trên cơ sở đó, quản lý kiểu tư bản chủ nghĩa cũng đã dần dần được thiết lập.

Sự nảy sinh của kinh tế tư bản tất yếu làm nảy sinh và phát triển giai cấp tư sản. Tư tưởng tư sản cũng dần dần thâm nhập dân cư.

Sức mạnh kinh tế và ảnh hưởng tư tưởng tư sản không chỉ được quyết định bằng lực lượng kinh tế và giai cấp tư sản bản xứ. Trong điều kiện một nước thuộc địa, sức mạnh đó được nhân lên do bọn đế quốc xâm lược. Ngày nay, khi bọn đế quốc đã phải rút khỏi nước ta, sức mạnh của tư sản vẫn được tiếp thêm bởi sự ủng hộ của giai cấp tư sản quốc tế và các thế lực phản động khác.

Nền sản xuất nhỏ có lực lượng xã hội đại diện là một tầng lớp tiểu tư sản thành thị và nông thôn, trong đó đông đảo nhất là nông dân. Với

điều kiện sản xuất kinh doanh hiện nay, lực lượng này không phải là tự nhiên sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội, nếu không có sự tác động quản lý của nhà nước.

Gắn liền với cơ cấu xã hội nảy sinh trên nền tảng kinh tế sản xuất nhỏ là phổ biến đó, tư tưởng tiểu tư sản thâm nhập mọi tầng lớp nhân dân, kể cả giai cấp công nhân.

Tất cả các nhân tố đó trong tính tổng hợp của chúng tạo thành *khuyňh hướng, con đường phát triển tư bản chủ nghĩa* trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; chúng tạo thành cơ sở, khả năng khách quan cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Khả năng này có thể biến thành hiện thực, nếu có một lực lượng chính trị dắt dẫn nó. Tình trạng khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội và thiếu sót, sai lầm của chúng ta trong quá trình cải tạo và xây dựng sau chiến tranh đã làm cho một số người muốn ngả theo khuynh hướng tư bản chủ nghĩa.

Bằng việc tiếp cận một cách khách quan, trung thực đối với trạng thái tồn tại của đất nước sau khi hòa bình lập lại cũng như hiện nay, chúng ta có thể rút ra một nhận xét khái quát sau đây: xét trên nhiều phương diện, ở nước ta hiện nay có sự đan xen, thâm nhập lẫn nhau của nhiều nhân tố khác nhau, đối lập nhau (những nhân tố tiền tư bản chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa với những nhân tố xã hội chủ nghĩa và có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa). Theo tính chất và *khuyňh hướng phát triển* của chúng, tất cả các nhân tố đó tạo thành hai trận tuyến cơ bản với xu hướng biến đổi trái ngược nhau: một bên là những nhân tố tư bản chủ nghĩa và tiền tư bản chủ nghĩa, một bên là những nhân tố xã hội chủ nghĩa và có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa. Trạng thái đó của xã hội được khái quát là "thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội". Và sự liên hệ, tác động qua lại giữa những nhân tố, khuynh hướng đối lập vừa nêu, tạo thành bản chất của toàn bộ thời kỳ quá độ.

Như vậy, nếu từ phương diện những khuynh hướng, con đường khách quan của sự phát triển xã hội, tiếp cận với mâu thuẫn cơ bản trên phạm vi cả nước trong giai đoạn cách mạng mới bắt đầu ngày 30-4-1975, có thể nói: *mâu thuẫn giữa khuynh hướng, con đường phát triển tư bản chủ nghĩa và khuynh hướng, con đường phát triển xã hội chủ nghĩa là mâu thuẫn cơ bản*.

Nhưng các khuynh hướng, con đường phát triển ấy, chỉ là kết quả của sự vận động tổng hợp của

những nhân tố thực thể vật chất và tinh thần đang tồn tại và đấu tranh với nhau trong thực tế. Do vậy, để chỉ rõ *linh thực thể*, và nhờ đó, xác định cụ thể những hình thức đấu tranh tương ứng với các thực thể đối lập tạo thành mâu thuẫn, có thể và cần diễn đạt mâu thuẫn cơ bản nêu trên bằng công thức sau : *mâu thuẫn cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là mâu thuẫn giữa một bên là các nhân tố tiền tư bản chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa và có khuynh hướng tư bản chủ nghĩa, với một bên là những nhân tố xã hội chủ nghĩa và có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa đang nảy sinh và ngày càng phát triển.*

Tính hợp lý của công thức trên là ở chỗ :

- Nó chỉ rõ những nhân tố thực thể của khuynh hướng, con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đang thực tế tồn tại ở nước ta.

- Mâu thuẫn đó biểu hiện đầy đủ nhất, khái quát nhất bản chất của toàn bộ thời kỳ quá độ : *thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội thuộc địa nửa phong kiến với những nhân tố tư bản chủ nghĩa và tiền tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội.* Mâu thuẫn đó tồn tại trong suốt thời kỳ quá độ (mặc dù tương quan lực lượng cụ thể giữa hai mặt đối lập trong các giai đoạn khác nhau của thời kỳ quá độ có khác nhau). Khi mâu thuẫn đó được giải quyết, thời kỳ quá độ sẽ kết thúc, xã hội bước vào giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa.

- Mâu thuẫn đó bao quát được tất cả các mặt của đời sống xã hội, nó quy định sự : *áy sinh, vận động của hầu hết các mâu thuẫn khác trong thời kỳ quá độ.*

Sự tồn tại của mâu thuẫn cơ bản đó quy định *linh chất quá độ lên chủ nghĩa xã hội* của giai đoạn cách mạng hiện nay ở nước ta.

Trong sự khái quát đã nêu trên về mâu thuẫn cơ bản ở nước ta hiện nay, tôi muốn lưu ý thêm rằng :

- "Những nhân tố tiền tư bản chủ nghĩa, có khuynh hướng tư bản chủ nghĩa và những nhân tố tư bản chủ nghĩa" bao hàm tất cả những nhân tố có tính chất và khuynh hướng tương tự do xã hội cũ để lại, do tác động của cuộc đấu tranh quốc tế giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản làm nảy sinh ở nước ta, cũng như những nhân tố phát sinh ngay trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Như vậy, "những nhân tố tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa" không hoàn toàn chỉ là những nhân tố tàn dư.

- Ở những giai đoạn khác nhau của thời kỳ quá độ, những nhân tố tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa nào tỏ ra hết vai trò lịch sử, trở thành cái kìm hãm sự phát triển xã hội, thì cần loại bỏ. Trái lại, những nhân tố nào trong các thành phần ấy còn có vai trò tích cực (giúp phát triển kinh tế - xã hội) mà giai cấp vô sản cho phép tồn tại, thậm chí chủ động sử dụng và cho phát triển trong khuôn khổ của pháp luật, thì không phải là những nhân tố cần loại bỏ ngay. Nhưng theo khuynh hướng phát triển của chúng, những nhân tố đó vẫn cứ là đối lập, thậm chí đối kháng với những nhân tố xã hội chủ nghĩa.

Những lưu ý trên đây nhằm chống tư tưởng "tả" khuynh, quy mọi nhân tố tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa vào cái tiêu cực để rồi tìm cách loại bỏ ngay ; đồng thời cũng chống tư tưởng hữu khuynh kéo dài sự tồn tại của những nhân tố đó khi trong thực tế chúng đã trở thành lỗi thời.

Toàn bộ thời kỳ quá độ là thời kỳ đấu tranh giữa các nhân tố tiền tư bản chủ nghĩa, có khuynh hướng tư bản chủ nghĩa và các nhân tố có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa trên tất cả mọi lĩnh vực : kinh tế, chính trị, văn hóa - tư tưởng...

CÙNG BẠN ĐỌC

Như đã thông báo trên *Tạp chí Cộng sản* số 11 và số 12-1990, do giá giấy tăng, để giảm bớt bù lỗ cho ngân sách đảng, từ số 1-1991, giá bán mỗi số tạp chí là 1 000đ. Đề nghị bạn đọc nào đã đặt mua tạp chí quý đầu năm 1991 theo giá cũ (800đ một số), đến nơi đặt mua tạp chí trả thêm mỗi số 200đ. Bạn đọc nào không trả thêm tiền, nơi cơ quan bưu điện sẽ chỉ bảo đảm cho bạn đọc đủ số tạp chí trong phạm vi số tiền đã đặt.

BỘ BIÊN TẬP
Tạp chí Cộng sản

GÓP Ý VÀO "CHIẾN LƯỢC ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2000"

HOÀNG XUÂN LONG*

Kết hợp đổi mới với ổn định thị trường

TRONG "Chiến lược" đã dành một vị trí cho chiến lược thị trường, nội dung của chiến lược thị trường cũng được thể hiện khá phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, tôi cho rằng cần chú ý đến khía cạnh : kết hợp giữa đổi mới với ổn định thị trường.

I - VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1 - Khi đã cảm nhận rõ về tác hại của hệ thống lưu thông phân phối theo cơ chế cũ, thì cũng là lúc mong muốn mở rộng quan hệ hàng hóa, chuyển thị trường mang tính chất hình thức sang quan hệ thị trường thực sự. Dự định ban đầu thường là viễn cảnh khá dễ chịu : nhanh chóng thay thế sự chật cứng, trì trệ, không bình thường... bằng một hệ thống quan hệ năng động hợp lý... Nhưng thực tế cuộc sống lại không đơn giản như vậy. Đã một thời gian dài chúng ta đau đầu về quá trình chuyển đổi thị trường.

Có thể thấy rõ hơn khi xét một khía cạnh cụ thể : tình hình vật giá. Có thể nói, những năm 1975 - 1980 tình hình vật giá ở nước ta tương đối ổn định ; tháng 5-1981 nhà nước điều chỉnh giá, tăng mặt bằng giá lên 5-7 lần và cố định ở đó. Từ 1981 đến 1985 giá cả hàng hóa trên thị trường tự do tiếp tục tăng. Đến tháng 10-1985 lại tăng mặt bằng giá lên 10 lần. Từ đó, vật giá liên tục tăng ở mức hai con số hằng tháng. Trên thị trường tự do tháng 9-1987 so với tháng 9-1985 giá cả hàng hóa tăng 35 lần.

Nhìn ra thế giới chúng ta cũng thấy một diễn biến tương tự. Cải cách quan hệ kinh tế, xây dựng quan hệ thị trường ở những nước vốn duy trì cơ chế tập trung quan liêu, thường vấp phải

những rối loạn ghê gớm trong lĩnh vực lưu thông phân phối.

Sự rối loạn và xáo động trên thị trường đã gây nên tác động tiêu cực trên nhiều mặt kinh tế - xã hội, thậm chí cả chính trị. Tác động tiêu cực rất dễ cảm nhận này, thời gian qua đã có nhiều tài liệu đề cập tới. Ở đây chỉ nhấn mạnh tới một điều : nếu đạt tới một mức độ nào đó thì những rối loạn và xáo động trên thị trường sẽ làm thất bại ý đồ chuyển đổi thị trường sang một quan hệ mới. Ít nhất có hai khía cạnh : Thứ nhất, so sánh với tiêu cực của hệ thống lưu thông phân phối cũ thì những rối loạn và xáo động mới có phần nổi bật hơn : vừa mạnh mẽ vừa rộng rãi trên toàn bộ bề mặt kinh tế xã hội. Người ta sẽ nghi ngờ khả năng "cải thiện tốt hơn" của đổi mới và sinh ra tư tưởng "đứng núi này trông núi nọ". Thứ hai, trong điều kiện quan hệ phân phối lưu thông rối loạn và xáo động lớn thì hệ thống quan hệ thị trường mới không thể hình thành và phát huy tác dụng, hoặc nếu có hình thành thì cũng không phát huy tác dụng theo hướng chúng ta mong đợi.

Từ tác động tiêu cực (và cả tính phổ biến về không gian và thời gian) của các rối loạn và xáo động phân phối lưu thông đối với quá trình chuyển đổi thị trường, tất yếu đặt ra vấn đề phải quan tâm : kết hợp đổi mới quan hệ thị trường và ổn định tình hình thị trường như thế nào ?

2- Kể từ tháng 3-1989 có bước ngoặt rõ rệt trên lĩnh vực lưu thông phân phối : hàng hóa nhiều,

* Khoa Kinh tế chính trị - Học viện Nguyễn Ái Quốc

giá cả ít biến động, cảnh đồng tiền "săn lùng" hàng hóa bị loại bỏ... Sự chuyển biến tình hình này đã được đánh giá cao không chỉ trong nước mà cả trên thế giới. Phải chăng thành công của chúng ta là đã xóa bỏ được sự rối loạn và nguy cơ của sự rối loạn trên thị trường ? Phải chăng vấn đề kết hợp đối mới quan hệ thị trường và ổn định tình hình lưu thông phân phối đã được giải quyết xong xuôi, trọn vẹn ?

Phân tích tình hình hiện nay tôi thấy :

- Ý nghĩa "ổn định" đạt được vừa qua ở đây là mang tính chất tương đối so với giai đoạn trước, còn thực ra nó vẫn là sự bất bình thường, hoặc chứa đựng những yếu tố bất bình thường. Lạm phát của chúng ta giảm từ phi mã (trong các năm 1986-1988 giá tăng 400 - 500% một năm) xuống mức 35 - 40% năm, tức là lạm phát ở mức độ cao. Trên thế giới những nước có mức độ bình quân khoảng 1 - 2% năm là mức độ lạm phát không đáng kể, nền kinh tế và thị trường hoạt động bình thường. Các nước gần ta : Thái-lan, In-đô-nê-xi-a... có mức tăng giá khoảng 6 - 7% năm, người ta cho rằng tuy chưa gây ra mất cân đối và đình đốn, song cũng là mức báo động. Điều rất rõ khác nữa là hiện nay vẫn thường xuyên tái diễn các cơn sốt giá. Tất nhiên, trong "ổn định" thị trường nói chung vẫn có biến động giá cả ; không thể coi "ổn định" là sự ngưng đọng tuyệt đối giá như thời kỳ bao cấp. Nhưng sự có mặt một cách phổ biến các cơn sốt thì phải nói là sự bất ổn định.

Thị trường hiện nay vẫn đang có ảnh hưởng trực tiếp đối với hoạt động công nghiệp trong nước. Nhiều mặt hàng và khối lượng hàng của công nghiệp tiêu dùng trong nước không tiêu thụ được, còn có lý do là hàng ngoại nhập vào một cách tràn lan. Hội nghị trung ương 9 (khóa VI) đã nhận định "mấy tháng gần đây tình hình kinh tế - xã hội có những diễn biến phức tạp và có những khó khăn mới ... Nền kinh tế mất cân đối nặng, đất nước chưa thoát khỏi lạm phát và khủng hoảng" (1).

- Tình hình thị trường quy định bởi nhiều quan hệ, trong đó cơ bản là quan hệ cung cầu về hàng hóa, tương quan giữa lượng tiền và lượng hàng trong lưu thông. Trước kia thị trường bị rối loạn, sau đó có ổn định hơn, chính là vì các quan hệ trên từ chỗ mất cân đối nghiêm trọng chuyển thành

có cân đối hơn. Như vậy, sự cân đối mới thiết lập có phải là kết quả thực sự của việc giải quyết những quan hệ mất cân đối trước kia không ? và nhân tố tạo nên cân đối đó cố bền vững không ?

Có thể phân tích nhiều nguyên nhân đã dẫn tới cân đối cung cầu trên thị trường, nhưng hai nhân tố có vai trò rất lớn là :

+ Một khối lượng lớn hàng hóa nước ngoài nhập vào làm "no" thị trường trong nước đang "đói" hàng hóa. Năm 1989 hàng ngoại vào nước ta tính theo giá hiện hành khoảng 1200 tỷ đồng, dự đoán năm 1990 có thể đạt 2500 - 3000 tỷ đồng. Hàng hóa nhập nhập trên thị trường phần lớn chính là hàng ngoại.

+ Nâng cao lãi suất tiết kiệm và giảm bao cấp qua ngân sách làm giảm sức lượng tiền "săn" hàng trên thị trường. Nhờ lãi suất tiết kiệm cao năm 1989 một khối lượng tiền rất lớn trong xã hội - bằng 1/2 tổng số tiền có trong lưu thông cho đến cuối năm, được hút vào quỹ tiết kiệm của ngân hàng...

Sự cân đối đạt được với sự góp phần quan trọng của hai nhân tố trên không thể nói là căn bản. Nhiều nguyên nhân gây ra mất cân đối ở giai đoạn trước vẫn chưa được giải quyết. Đó là những nguyên nhân nằm trong lĩnh vực sản xuất, thuộc vào quan hệ nội tại của nền kinh tế. Như vậy, dù muốn hay không, phải khẳng định : sự ổn định vừa qua chưa có cơ sở vững chắc. Về nhiều mặt, ổn định mới chỉ là vay mượn, nó phủ trên bề mặt những nhân tố mất cân đối chưa được khắc phục. Tình hình cho đến nay, và chắc cả một thời gian nữa, cũng chưa khác mấy. Đáng lưu ý là các nhân tố nêu trên, ngoài việc phát huy tác dụng tích cực trước mắt, còn đồng thời nuôi dưỡng nhiều hậu quả tiêu cực về sau...

- Mặc dù vừa qua chúng ta đã đạt được những bước tiến trong việc xóa bỏ hệ thống lưu thông phân phối cũ, xây dựng quan hệ thị trường mới, nhưng vẫn còn xa mới đạt tới cái đích hoàn thành việc chuyển đổi thị trường từ cơ chế cũ sang cơ chế mới. Thị trường hiện có của chúng ta còn thiếu rất nhiều yếu tố phổ biến của quan hệ thị trường nói chung. Chưa nói đến thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường tiền tệ, mà

(1) Xem báo Nhân dân ngày 30-8-1990

chỉ nói đến thị trường hàng hóa tiêu dùng thông thường cũng chưa có sự thống nhất thực sự trong thị trường xã hội. Chúng thực cho điều này là sự ngăn cách giữa các vùng mới chỉ được xóa bỏ về mặt hành chính chứ chưa phải đã thiết lập được các quan hệ kinh tế mang tính truyền thống, bền vững ; làm cho sản xuất, tiêu dùng nội địa và thị trường chung gắn bó với nhau.

Như vậy, việc đổi mới thị trường còn phải tiếp tục nhiều bước đi căn bản. Và sự ổn định hiện nay, sẽ luôn có nguy cơ bị phá vỡ trong những bước đi sắp tới. Đổi mới tất yếu có xóa bỏ, xáo trộn, thay thế...

II- MỘT SỐ HƯỚNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TRONG THỜI GIAN TỚI

Đổi mới thị trường sắp tới phải kết hợp với ổn định tình hình lưu thông - phân phối. Đó là vấn đề có tính quyết định để đạt được mục tiêu : xây dựng thị trường mới.

Chúng ta có thể thấy nguyên nhân rối loạn tình hình lưu thông - phân phối (hoặc nguy cơ rối loạn) thường xuất hiện, đi kèm với quá trình đổi mới.

- Một trong những nguồn gốc gây rối loạn trong lưu thông là sự mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế - sự mất cân đối do hậu quả từ nhiều năm chiến tranh và sai lầm của cơ chế cũ. Quan hệ mất cân đối đã có từ trước khi tiến hành đổi mới, tuy nhiên nó chưa thể hiện ra thành rối loạn trên thị trường. Nó đã bị che giấu hoặc biểu hiện thành những quan hệ tiêu cực khác. Chẳng hạn như đi vay để ăn ; hoạt động của kinh tế ngầm, thị trường ngầm ; nạn khan hiếm hàng hóa, nạn tem phiếu...

Đổi mới quan hệ lưu thông - phân phối theo hướng mở rộng quan hệ hàng hóa đã có tác dụng làm bộc lộ thực trạng của nền kinh tế. Lúc đó mất cân đối được thể hiện qua ngôn ngữ thị trường.

- Đổi mới hệ thống lưu thông phân phối không chỉ là xóa bỏ hệ thống cũ mà còn phải xây dựng hệ thống mới. Suy nghĩ giản đơn trước kia tưởng rằng có thể nhanh chóng thiết lập thể chế lưu thông phân phối mới và hoạt động trong trật tự của thể chế đó, đã bị cuộc sống phủ định. Hệ

thống mới ra đời là cả một quá trình lâu dài và phức tạp. Chẳng hạn : để các đơn vị kinh tế hoạt động như chủ thể kinh doanh hàng hóa, phải thay đổi đồng bộ nhiều quan hệ : sở hữu, tài chính, quản lý vĩ mô và vi mô... Để xuất hiện lớp người kinh doanh có bản lĩnh, cần có quá trình rèn luyện, quá trình thay đổi tâm lý... như vậy sẽ có các giai đoạn chuyển đổi mang tính "quá độ" trong hình thành trật tự mới.

- Mặt khác, cũng không thể hy vọng thực hiện sự kết hợp "song trùng" hữu hiệu, khả dĩ chuyển đổi từ cơ chế cũ sang cơ chế mới một cách êm thấm. Thực tế cho thấy với thể chế "song trùng" sẽ không tránh khỏi xuất hiện những quy tắc trùng lặp. Chẳng những có nhiều sự cò xát, va chạm lớn giữa hai thể chế đối lập, mà còn xuất hiện nhiều mâu thuẫn phức tạp mới. Thêm nữa, giữa hai thể chế cũng thường xuyên xuất hiện chân không, chỗ sơ hở...

- Ngoài ra đổi mới thị trường cũng là một việc hết sức mới mẻ. Ở đây khó tránh khỏi lúng túng, sai lầm chủ quan, và sai lầm đó dễ dẫn tới rối loạn.

Nắm vững các nguyên nhân trên là cần thiết để xác định các biện pháp kết hợp đổi mới với ổn định thị trường. Xin nêu lên một số hướng lớn.

1- Xác định rõ mục tiêu kết hợp hai mặt đổi mới hệ thống lưu thông - phân phối và ổn định tình hình lưu thông phân phối.

Dù sao cũng không thể tuyệt đối hóa một mặt nào. Khi bắt đầu tiến hành đổi mới, xuất hiện rối loạn, chúng ta đã có lúc vội vã tuyệt đối hóa mục tiêu "ổn định" và nhất là lại là hiểu "ổn định" theo nghĩa cũ, cho nên đã dễ dàng quay về cơ chế cũ (thời kỳ trước Đại hội VI - 1986). Cũng có cả bài học về tuyệt đối hóa đổi mới dẫn tới cải cách giá - lương - tiền năm 1985.

Nhìn ra bên ngoài, sự phân tích trường hợp của Trung quốc và Đông Âu (như Ba lan) cũng cho phép rút ra kết luận chung : nếu tuyệt đối hóa một mặt (đổi mới hoặc ổn định) sẽ không những không đạt được sự phát triển nói chung mà ngay cả sự phát triển từng mặt cũng không đạt được. Đồng thời, cũng phải cảnh giác với ý đồ đồng nhất hai mặt đó làm một. Sẽ chẳng bao giờ có sự thống nhất tuyệt đối giữa đổi mới hệ

thống lưu thông - phân phối và ổn định tình hình lưu thông phân phối, mà chỉ có sự thống nhất tối ưu giữa chúng. Cần xác định rõ nguyên tắc của sự thống nhất tối ưu này. *Thứ nhất*, ưu tiên hợp lý cho mục tiêu đổi mới. *Thứ hai*, trên cơ sở mục tiêu này mà xác định bước đi cụ thể của mục tiêu kia - trên cơ sở "đổi mới" mà nhìn nhận, duy trì sự "ổn định", từ yêu cầu "ổn định" mà tìm ra bước đi "đổi mới thích hợp".

Trong phát biểu của mình trước Quốc hội khóa VIII kỳ họp thứ 7, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Đỗ Mười khi phân tích toàn diện kết quả mang lại và hậu quả đi kèm của việc chống lạm phát, đã nhấn mạnh: "Chúng ta không coi chống lạm phát là mục tiêu cuối cùng, cũng như không chạy theo tốc độ tăng trưởng sản xuất một cách giản đơn và hình thức... Chúng ta phải phấn đấu cho một sự tăng trưởng có phát triển, nghĩa là tăng trưởng có thực chất, nhờ bố trí lại cơ cấu kinh tế hợp lý hơn, đổi mới công nghệ và cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh" ⁽²⁾. Qua đây có thể thấy cái nhìn chiến lược về mối quan hệ giữa ổn định và đổi mới nói chung - trong đó có lĩnh vực lưu thông phân phối. Mục tiêu cuối cùng của đổi mới thị trường là thiết lập được hệ thống quan hệ thị trường kiểu mới (thường gọi là thị trường xã hội chủ nghĩa). Tức là giữa hai mặt "đổi mới" và "ổn định" thì mặt "đổi mới" vẫn mang tính trội.

Vừa qua, chúng ta đã đạt được những bước tiến trong đổi mới hệ thống lưu thông - phân phối. Trong tương lai, chúng ta phải kiên quyết bảo vệ những thành tựu đã đạt được. Muốn cho "đổi mới" trở thành "quá trình không thể đảo ngược", thì trong hành động cụ thể không thể "đảo ngược" mọi thành quả đã có của đổi mới.

2- Khai thác, tận dụng khía cạnh thống nhất giữa đổi mới thị trường và ổn định thị trường.

Thực tế vừa qua chúng ta không chỉ đạt được bước ngoặt tạo thế ổn định thị trường mà còn tiến được những bước quan trọng trong đổi mới quan hệ thị trường. Thực tế này cho thấy những phân tích và kết hợp giữa ổn định và đổi mới thị trường.

- Xóa bỏ ách tắc lưu thông trước kia, tạo điều kiện điều hòa quan hệ cung cầu trong xã hội. Tức

là, mặc dù chưa có sự thay đổi trong quan hệ nền tảng: cơ cấu sản xuất xã hội..., nhưng việc thay đổi phương thức lưu thông cũng đã cho phép cải thiện tình hình theo hướng ổn định. Điển hình là thị trường lương thực. So sánh giữa năm 1989 và năm 1987 cho thấy rõ tác dụng của giải phóng lưu thông.

- Trong đổi mới vừa có những bước mở đột phá khẩu, lại vừa có bước đi đồng bộ. Những đột phá khẩu dễ gây nên xáo trộn - bề ngoài là bất ổn định. Còn các bước đi đồng bộ, thông qua xác lập trật tự mới, vừa đi sâu vào đổi mới, vừa trực tiếp đem lại ổn định. Sự tiến hành mạnh mẽ một loạt các biện pháp đổi mới ở quý II năm 1989 chính là thể hiện bước đi đồng bộ.

- Sự rối loạn, nhất là lạm phát, có nguồn gốc sâu xa từ khâu sản xuất. Đổi mới trong lưu thông sẽ có tác dụng tích cực giải phóng sức sản xuất. Đến lượt nó, xung lực mới của sản xuất lại có tác dụng tích cực góp phần ổn định lưu thông phân phối.

Ngoài ra, không giống các nước xã hội chủ nghĩa khác, chúng ta có những bước chuyển biến nhanh chóng sang quan hệ mới mà xã hội vẫn thích nghi được, là do: khu vực kinh tế nhà nước còn chưa lớn; trước kia, nhiều xí nghiệp quốc doanh từng làm quen với việc chạy vạy trong một không khí thị trường không chính thức, cũng như người tiêu dùng đã quen với thị trường này từ trước khi giải phóng giá; miền Nam còn duy trì được phần nào truyền thống thị trường.

Tất nhiên, xét về lâu dài, thì ổn định thị trường và thống nhất thị trường cơ bản thống nhất với nhau. Nhưng để đạt được sự thống nhất cơ bản đó, phải qua một quá trình với nhiều bước đi cụ thể. Ở mỗi bước đi cụ thể, cũng cần giữ được sự thống nhất phù hợp. Điều đó nói lên ý nghĩa quan trọng của các khía cạnh nêu trên. Cả trong thời gian tới, chúng ta vẫn cần khai thác khía cạnh đó.

3- Chủ động tận dụng các biện pháp tình huống.

Xem xét một cách toàn diện mối quan hệ giữa đổi mới thị trường và ổn định thị trường trong thời gian vừa qua, chúng ta thấy rằng, không chỉ đổi mới đã góp phần làm ổn định thị trường,

(2) Xem báo Nhân dân ngày 29-6-1990

mà ổn định thị trường cũng tạo môi trường để thúc đẩy đổi mới. Ở đây sự tạo lập ổn định thị trường có tính độc lập nhất định. Đó là nhờ sự tham gia rất quan trọng của các biện pháp kinh tế như nhập hàng từ bên ngoài, tăng lãi suất tiết kiệm.

Về cơ bản, thị trường nước ta vẫn là thị trường của một nền kinh tế mất cân đối lớn. Thêm nữa các quan hệ nội tại của thị trường cũng chưa dễ xuất hiện nhanh chóng. Trong điều kiện bất bình thường, phải tính đến các biện pháp bất bình thường. Có thể khẳng định, các biện pháp kinh tế ở dạng như vừa qua, không phải chỉ diễn ra một lần, mà sẽ còn lặp đi lặp lại trong thời gian không ngắn.

Khi suy ngẫm về biện pháp ổn định thị trường trong hoàn cảnh mới (hoàn cảnh mở ra sau bước ngoặt 1989) nhiều người đã đề cập tới việc sử dụng công cụ điều tiết cung cầu vĩ mô. Thực ra, nếu cho rằng chúng ta đã có thể điều tiết quan hệ cung cầu qua việc nắm bắt các quan hệ cân đối nội tại của thị trường, thì chưa ổn. Chỉ có thể nói rằng, chúng ta tích cực sử dụng nhiều biện pháp phong phú khác nhau, trong đó có biện pháp kinh tế để cân đối cung cầu trên thị trường xã hội.

Hiện nay, chúng ta đang cố gắng chấn chỉnh lại việc quản lý hàng nhập khẩu, hoạt động tín dụng..., đó là cần thiết. Tuy nhiên, nên tỉnh táo phân biệt giữa biện pháp đúng với tiến hành sai (về thời điểm, mức độ, quản lý...). Các biện pháp kinh tế sẽ chỉ phát huy tác dụng nhất thời, hơn nữa về sau còn phải trả giá. Bởi vậy, phải hết sức ráo riết tranh thủ môi trường ổn định tạm thời (được tạo lập bởi các biện pháp kinh tế) để tiến hành các bước tiến quyết định trên con đường chuyển đổi thể chế. Hy vọng kéo dài được hay không quan hệ thống nhất giữa đổi mới và ổn định thị trường, phụ thuộc vào nỗ lực thực tế theo hướng đó.

4- Về các biện pháp chống các cơn sốt giá.

Các cơn sốt giá là biểu hiện cụ thể rõ nhất tình hình bất ổn định của thị trường vừa qua và sắp tới. Bởi vậy, hoàn toàn dễ hiểu tại sao chống các cơn sốt lại được quan tâm đặc biệt.

Vừa qua chúng ta đã sử dụng một hệ thống các biện pháp để chống các cơn sốt giá như:

- Nhà nước bán hàng ra với giá thấp để kéo giá

thị trường xuống.

- Sử dụng dự trữ để giảm căng thẳng trong quan hệ cung cầu

- Điều phối lực lượng của ngành thương nghiệp từ nơi còn hàng hóa tới nơi thiếu hàng hóa.

- Khuyến khích lưu thông hàng hóa

- Đề ra nhiệm vụ ngăn chặn xử lý hiện tượng đầu cơ tích trữ hàng hóa hiện, mua đi bán lại và đẩy giá lên cao. Xử lý các hiện tượng "ngăn sông - cấm chợ".

- Tuyên truyền tạo tâm lý lành mạnh trong xã hội

- Nhập khẩu hàng hóa mà sản xuất trong nước chưa có khả năng đáp ứng.

Phải nói mặt được của các biện pháp trên là mang tính cụ thể, hiện thực, tác động trực tiếp vào các nhân tố kinh tế gây tăng giá. Thực tế hiện tượng thiếu hàng, giá tăng vọt bị đẩy lùi trong thời gian không lâu (ngắn là một tuần, dài là một tháng), cho phép khẳng định kết quả nhất định của hệ thống biện pháp từng được sử dụng.

Sắp tới, các biện pháp đó vẫn có giá trị. Nhưng cũng cần thấy rằng, chỉ các biện pháp đó thì chưa đủ. Hệ thống biện pháp này phải được bổ sung thêm bằng các biện pháp khác có tác dụng căn bản hơn. Có thể kể ra đây các biện pháp như: xây dựng một lực lượng lưu thông thương trực gần với mạng lưới thị trường cả nước, phát triển hệ thống thông tin thị trường, xây dựng luật thương mại... Đây cũng là các biện pháp hướng tới xây dựng thị trường kiểu mới.

Việc xác định biện pháp xây dựng thị trường đồng thời là các biện pháp chống các cơn sốt, có một ý nghĩa rất cụ thể. Nó đặt ra những khía cạnh chưa được chú ý. Thứ nhất, mặc dù phát huy liên tục trong suốt quá trình đổi mới thị trường, nhưng đặc biệt trong thời kỳ chống cơn sốt giá, các biện pháp này nhằm vào mục tiêu nhất định (bản thân mỗi cơn sốt đặt ra nhiệm vụ cụ thể phản ánh những tồn tại, những mặt cần được khắc phục). Qua mỗi cơn sốt, việc sử dụng các biện pháp này phải đạt được bước tiến rõ rệt về phía cơ chế mới. Thứ hai, các biện pháp đó không chỉ có tác dụng "chạy chữa" mà còn "phòng chống" có hiệu quả các cơn sốt. Thứ ba, chỉ có thông qua các biện pháp cơ bản mới có thể giải quyết tận gốc các cơn sốt giá như một hiện tượng phổ biến.

DÂN CHỦ VÀ KỶ LUẬT

NGUYỄN NGỌC LONG

MỘT trong những kết quả bước đầu nhưng rất quan trọng của công cuộc đổi mới ở nước ta thời gian gần đây là đã mở ra quá trình dân chủ hóa mọi mặt của đời sống xã hội. Đó là một thực tế không thể phủ nhận. Mặt khác, trong khi vẫn còn tình trạng luật pháp không nghiêm, chưa được khắc phục, thì những hiện tượng vô kỷ luật, tam thái chính sách pháp luật của nhà nước, gây những tổn hại to lớn cho nền kinh tế của đất nước, cho lợi ích chung của xã hội, có chiều hướng gia tăng và trở nên nghiêm trọng hơn. Những hiện tượng tiêu cực, biểu hiện của thứ "tự do" vô chính phủ, đang là một trong những trở lực lớn trên con đường đổi mới của chúng ta.

Để tiếp tục quá trình dân chủ hóa xã hội, đẩy mạnh công cuộc đổi mới, chúng ta phải hiểu đúng vấn đề dân chủ, mối quan hệ giữa dân chủ và kỷ luật; đấu tranh vạch trần những luận điệu tuyên truyền lừa bịp về tự do dân chủ của các thế lực thù địch; đồng thời phê phán những nhận thức sai lệch, mơ hồ về tự do dân chủ, ngăn chặn những hành vi vô kỷ luật, vô chính phủ, giữ gìn trật tự an ninh của xã hội. Không nên đối lập một cách trừu tượng dân chủ và kỷ luật.

Dân chủ trước hết là một hình thức thể chế chính trị - nhà nước của xã hội, dựa trên sự thừa nhận nhân dân là nguồn gốc của chính quyền và trên nguyên tắc tự do và bình đẳng. Thuật ngữ dân chủ cũng được dùng để chỉ nguyên tắc tổ chức và hoạt động tập thể, trong đó bảo đảm sự tham gia một cách bình quyền của mọi thành

viên. Như vậy, dù theo nghĩa nào của khái niệm, dân chủ cũng đã bao hàm nội dung thực hành kỷ luật.

"Chế độ dân chủ là một hình thức nhà nước"⁽¹⁾. Vì vậy, không thể quan niệm về một nhà nước loại trừ pháp luật; và cũng không thể quan niệm về một chế độ dân chủ không có pháp luật, vì pháp luật chính là sự thể chế hóa dân chủ và chống lại vi phạm dân chủ. Pháp luật vừa là biểu hiện của dân chủ, vừa là biểu hiện của kỷ luật. Có thể có xã hội có pháp luật mà không có dân chủ, nhưng không thể có xã hội có dân chủ mà lại không có pháp luật. Sẽ là xuyên tạc khái niệm dân chủ, nếu hiểu những nguyên tắc tự do và bình đẳng của nó theo quan điểm chủ quan tùy tiện và vô chính phủ. Tự do, theo quan điểm biện chứng duy vật, là tự do dựa trên cơ sở nhận thức cái tất yếu. Vì vậy, kỷ luật của một tổ chức xã hội, pháp luật của một nhà nước, biểu hiện ra như cái tất yếu đối với cá nhân, nhưng lại là điều kiện cho tự do của mọi thành viên, mọi công dân khác. Sự thống nhất giữa quyền lợi và nghĩa vụ - đó cũng là sự thống nhất giữa tự do và tất yếu.

Bản thân nguyên tắc bình đẳng trong nội dung khái niệm dân chủ cũng nói lên sự thống nhất giữa dân chủ và kỷ luật. "Dân chủ nghĩa là bình đẳng... Nhưng dân chủ chỉ có nghĩa là bình đẳng hình thức"⁽²⁾. Cái hình thức mà Lê-nin nói ở đây

(*) Phó tiến sĩ triết học

(1) V.I. Lê-nin: *Tập tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t.33, tr.123

(2) *Sách đã dẫn*, tr.122

chính là pháp luật. Quyền bình đẳng của con người là một định hướng giá trị của tiến bộ xã hội. Sự ra đời chế độ dân chủ tư sản là bước chuyển từ xã hội không có bình đẳng sang xã hội trong đó con người có quyền bình đẳng. Song việc thực hiện quyền bình đẳng cũng như các quyền tự do, dân chủ khác, lại tùy thuộc trạng thái phát triển mà xã hội đã đạt được. Chúng nào còn nhà nước, dù đó là nhà nước dân chủ, thì sự bình đẳng không tránh khỏi mang hình thức pháp luật. Đó là chưa nói tới sự không phù hợp giữa bình đẳng về pháp luật với bình đẳng trên thực tế.

Với tính cách là hình thức nhà nước, chế độ dân chủ không những chính thức thừa nhận quyền bình đẳng giữa các công dân trong việc xác định cơ cấu nhà nước, mà còn thi hành sự cưỡng bức có tổ chức và có hệ thống. Ngay nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đích thực, một nền dân chủ đầy đủ nhất, cũng là *quá trình chuyển biến* từ bình đẳng hình thức sang bình đẳng thực tế mà thôi. Một khi xã hội đạt tới sự bình đẳng hoàn toàn trên thực tế thì, như Lê-nin viết, chế độ dân chủ - một hình thức nhà nước - sẽ tiêu vong.

Cần phải nói thêm rằng, trong điều kiện nền sản xuất hiện đại ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hiện nay, quan niệm về tự do phù hợp với giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thường được gọi là "chủ nghĩa tự do truyền thống" - cũng đã bị nhiều học giả ngay ở các nước phương Tây phê phán. Pháp luật và kỷ luật đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc điều tiết nền kinh tế và tổ chức đời sống của xã hội. Chúng ta không chấp nhận quan niệm mở rộng dân chủ như sự ban phát ân huệ của "bề trên" cho dân chúng; nhưng cũng không thể không thấy: dân chủ hóa là một quá trình, trong đó nội dung và mức độ thực hiện nguyên tắc tự do và bình đẳng ngày càng được mở rộng và nâng cao,

phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Rõ ràng, chúng ta cần đổi mới mạnh mẽ và căn bản quan niệm và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với bộ máy nhà nước. Nhưng có nhà nước hiện đại nào lại không đi theo một đường lối chính trị nhất định? Có thể chế dân chủ đa nguyên nào lại không tồn tại thực tế một đảng cầm quyền? Nói "phi chính trị hóa bộ máy nhà nước" là mơ hồ, nếu không phải là lừa bịp.

Thực tế cho thấy, quá trình dân chủ hóa hiện nay đang gặp phải những trở lực to lớn từ cả hai phía. Một phía là tư tưởng bảo thủ và bệnh quan liêu mệnh lệnh, những thứ, có thể nói, đã trở thành tập quán trong cơ chế tập trung quan liêu tồn tại từ nhiều năm nay. Phía khác, bên cạnh những quan điểm lệch lạc về tự do, dân chủ, có khi được gọi là "cấp tiến", chúng ta còn thấy những biểu hiện tiêu cực của tâm lý coi thường pháp luật trong xã hội.

Tâm lý coi thường pháp luật là điều dễ hiểu. Lê-nin cho rằng, pháp luật trong xã hội cũ không thể không gây nên sự ác cảm của quần chúng bị áp bức bóc lột. Cách mạng đã làm thay đổi địa vị xã hội của họ, thay đổi bản chất của pháp luật, nhưng không thể xóa ngay đi tâm lý ác cảm đó. Ngày nay, chúng ta lại xây dựng một nền dân chủ mới trong điều kiện kinh tế - xã hội kém phát triển. Chế độ phong kiến tồn tại bao đời với thứ phép vua chuyên chế bất công, thì cái tâm lý ác cảm ấy hẳn càng sâu sắc và dai dẳng. Tất nhiên, sự sách còn ghi những bậc "minh quân" với những việc làm mang tính dân chủ; nhưng đó đâu phải là chế độ dân chủ. Dưới chế độ cai trị của bọn thực dân (cũ và mới), thì ngay đến thứ tự do dân chủ hết sức hạn chế của nền dân chủ tư sản với tính cách là thành quả của văn minh

nhân loại, nhân dân ta cũng không được hưởng. Vì vậy, bắt tay xây dựng nền dân chủ mới ở nước ta hiện nay không phải ai khác mà chính là những con người mang dấu ấn của lịch sử, thiếu ý thức về pháp quyền lẫn thói quen sống theo pháp luật. Từ đó dễ nảy sinh quan niệm cực đoan về sự đối lập giữa dân chủ vô sản với dân chủ tư sản.

Còn tinh thần dân chủ trong truyền thống cộng đồng thì không những chưa trở thành văn hóa pháp lý, mà còn mang theo những hạn chế của cuộc sống công xã nông thôn chật hẹp : có tục lệ mà chưa có pháp luật ; "phép vua" vẫn "thua lệ làng".

Vì vậy, trong quá trình xây dựng nền dân chủ mới, chúng ta vừa phải đấu tranh chống những ảnh hưởng của quan điểm tư sản về tự do, dân chủ, vừa phải "bổ túc" những bài học về dân chủ được rút ra trong quá trình đấu tranh lâu dài của nhân loại tiến bộ cho dân chủ ; phải gắn giáo dục tinh thần dân chủ với giáo dục ý thức pháp quyền ; gắn đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu, thói chuyên quyền độc đoán với đấu tranh chống thái độ tự do, tùy tiện, vô kỷ luật và tâm lý coi thường pháp luật.

Biện chứng của cuộc sống là những cực đoan trái ngược lại gặp nhau, tạo thành mối quan hệ nhân quả của nhau. Kinh nghiệm cho thấy, tập trung quan liêu không tránh khỏi dẫn đến mệnh lệnh "mất thiêng", kỷ cương lỏng lẻo, và ngược lại. Cần thấy rằng, ở đây có những hiện tượng tưởng như vô kỷ luật nhưng lại là những nhân tố tích cực nảy sinh từ cuộc sống, phù hợp với yêu cầu phát triển của đời sống xã hội. Cần có thái độ đúng đắn và thận trọng đối với những hiện tượng như vậy, không vội vàng quy chụp, xóa bỏ một cách máy móc, giản đơn. Song cũng cần thấy : trong cuộc sống, thái độ và hành vi vô kỷ luật

không giúp khắc phục mà trái lại, củng cố xu hướng tập trung quan liêu.

Vì vậy, để tăng cường hiệu lực của pháp luật, giữ gìn kỷ cương xã hội, xây dựng các quan hệ xã hội tốt đẹp, phải sửa đổi, bổ sung hệ thống luật pháp theo tinh thần dân chủ hóa ; đồng thời, phải đẩy mạnh việc thực hiện các chủ trương làm trong sạch bộ máy nhà nước. Hơn bao giờ hết, chúng ta thêm thấy nhận xét sau đây của Lê-nin : ở đâu nạn hối lộ và tham nhũng hoành hành, thì ở đó pháp luật cũng trở thành vô hiệu.

Những kết quả bước đầu của chủ trương chống tham nhũng, làm trong sạch bộ máy và nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước, cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa dân chủ và kỷ luật. Tinh thần dân chủ của các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta làm cho các chủ trương, chính sách đó đi vào cuộc sống, trở thành trường học dân chủ và kỷ luật của quần chúng đông đảo. Đến lượt nó, tính tích cực của quần chúng trong các cuộc vận động trên lại là nguồn sức mạnh đảm bảo cho hiệu lực của pháp luật và kỷ luật, thiếu nguồn sức mạnh này, dân chủ chỉ còn là dân chủ hình thức, pháp luật cũng mất tác dụng ; không ngăn ngừa được những hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

Hiệu lực của pháp luật trong việc làm trong sạch bộ máy nhà nước không chỉ ở chỗ ngăn cấm cái đã xảy ra, mà còn ở chỗ ngăn ngừa tình trạng quan liêu hóa bộ máy nhà nước, hay nói theo cách của Mác : ngăn ngừa bộ máy nhà nước từ chỗ là công bộc của xã hội trở thành ông chủ đứng trên đầu nhân dân. Muốn vậy, thiết nghĩ, điều quan trọng cấp bách là bỏ ngay các chính sách đặc quyền đặc lợi, coi đó là biện pháp cơ bản mà Mác cho là "rất hữu hiệu" để ngăn ngừa tình trạng quan liêu hóa bộ máy nhà nước.

Về sở hữu trong chủ nghĩa xã hội

HUNG NGHIÊM

TRONG sự đổi mới của chủ nghĩa xã hội, sở hữu là một trong những vấn đề quan trọng nhất được xem xét và thay đổi không chỉ trong lý luận mà cả trong thực tiễn. Từ nhiều năm nay, vấn đề sở hữu trong chủ nghĩa xã hội chưa được giải quyết cơ bản thấu đáo ngay trong lý luận, cho nên việc giải quyết vấn đề đó trong thực tiễn có nhiều lúng túng. Chính điều này góp phần tạo nên khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội về mặt lý luận.

Có thể hiểu sở hữu theo nghĩa chung nhất (triết học) là mối quan hệ giữa con người và của cải vật chất trong xã hội. Của cải vật chất trong xã hội gồm hai bộ phận hợp thành : tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất (sự phân chia này không tuyệt đối). Với cách hiểu như trên, *quan hệ sở hữu* là quan hệ chủ chốt trong ba quan hệ cấu thành quan hệ sản xuất xã hội (quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ quản lý điều hành sản xuất, và quan hệ phân phối sản phẩm xã hội). Được pháp luật hóa từng bước theo đà phát triển, quan hệ sở hữu trở thành *chế độ sở hữu*.

Về vấn đề sở hữu, nhìn vào các nước xã hội chủ nghĩa một thời gian dài, chúng ta thấy có những lệch lạc sau đây :

- Không phân biệt sự khác nhau và, do đó, không giải quyết đúng mối quan hệ giữa sở hữu tư liệu sinh hoạt và sở hữu tư liệu sản xuất. Không thấy rõ tích tụ tư liệu sinh hoạt đến mức nào thì sẽ nảy sinh tích tụ tư liệu sản xuất, và tích tụ tư liệu sản xuất đến mức độ nào thì sẽ nảy sinh bóc lột.

- Không xác lập các hình thức sở hữu với yêu cầu cơ bản là giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, vì vậy có hình thức sở hữu mới rồi mà lực lượng sản xuất vẫn bị kìm hãm.

- Đặc biệt, hình thức sở hữu công cộng không có người chủ cụ thể của nó.

- Bên cạnh việc xác lập không đúng các hình thức sở hữu là việc phân phối bình quân, bao cấp, là việc quản lý tập trung quan liêu ; kết quả là tạo nên một quan hệ sản xuất gọi là xã hội chủ nghĩa nhưng thực chất không phải xã hội chủ nghĩa.

Về mặt pháp lý, các hình thức sở hữu không được quy định rõ ràng và đầy đủ, nên mỗi khi cần điều chỉnh, thường phải dùng chỉ thị, mệnh lệnh, do đó, dễ sinh tùy tiện.

Lý luận của chúng ta, như C. Mác nói, là "xóa bỏ chế độ tư hữu" (1). Nhưng điều đó không có nghĩa là xóa bỏ tư hữu nói chung. Xóa bỏ chế độ tư hữu là xóa bỏ *tư hữu nô dịch người lao động*, và muốn làm việc này phải có điều kiện nhất định : khi nền kinh tế kỹ thuật đã phát triển rất cao (trên mức đạt được của chủ nghĩa tư bản). Vậy là chỉ đến chủ nghĩa cộng sản mới xóa bỏ được chế độ tư hữu.

Mấy chục năm xây dựng chủ nghĩa xã hội chúng ta đã hiểu sai luận điểm đó nên đã xóa bỏ tư hữu quá sớm. Chính vì thế, hiện nay chúng ta sửa sai và chấp nhận chế độ sở hữu nhiều thành phần. Những thành phần này gồm có :

- *Sở hữu cá nhân*, tức quyền sở hữu của cá nhân về của cải vật chất (tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất). Quyền này hiện nay chưa thật rõ, vì chúng ta chưa có luật sở hữu.

- *Sở hữu tư nhân*, tức quyền sở hữu của một hay nhiều cá nhân về tư liệu sản xuất sử dụng trong sản xuất kinh doanh.

Điểm phân biệt chủ yếu giữa sở hữu cá nhân và sở hữu tư nhân là ở chỗ : mục đích của sở hữu cá nhân là để thỏa mãn nhu cầu của cá nhân, còn mục đích của sở hữu tư nhân là để sản xuất kinh doanh, tạo ra hàng hóa cho xã hội. Thế có

(1) C.Mác - Phăng-ghe-n : Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, t.1, tr.559)

nghĩa là : ai có sở hữu chủ để thỏa mãn nhu cầu của mình thì đó là sở hữu cá nhân, còn ai có sở hữu để sản xuất hàng hóa thì đó là sở hữu tư nhân. Người có sở hữu để sản xuất hàng hóa sẽ tích tụ vốn liếng bằng mọi cách, và nếu có điều kiện, sẽ trở thành nhà tư bản.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta khuyến khích cá nhân phát triển sản xuất hàng hóa, làm tăng của cải xã hội. Như vậy, trong thời kỳ này, sở hữu tư nhân còn là cần thiết cho sản xuất xã hội. Tuy nhiên, cũng phải ngừa trước sự phát triển thái quá của tư hữu có thể dẫn đến nô dịch người khác. Để giải quyết mâu thuẫn này, có thể vận dụng nguyên tắc của Lê-nin trong *chính sách kinh tế mới* (NEP) : phát triển sản xuất tư nhân đến mức cho phép xuất hiện tư bản đi theo con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước, nghĩa là tán thành hoạt động trong khuôn khổ luật pháp của nhà nước xã hội chủ nghĩa cho phép. Để sản xuất tư nhân phát triển mà không dẫn đến chỗ xã hội phân hóa thành hai cực (tư bản ngày càng giàu và quần chúng lao động ngày càng nghèo), không thể không có luật sở hữu và một số luật khác có liên quan.

- *Sở hữu tập thể*, tức quyền sở hữu chung của các cá nhân trong một tập thể, được nhà nước bảo hộ. Đây là hình thức trung gian giữa sở hữu tư nhân và sở hữu nhà nước. Hình thức này phát triển đến mức nhất định thì thành *sở hữu nhà nước* (xã hội chủ nghĩa).

Ở thời kỳ quá độ, sở hữu tập thể là hình thức cực kỳ quan trọng. Song, chúng ta đã quá lạm dụng việc hình thức đó được "nhà nước bảo hộ" để biến nó thành một thứ sở hữu nhà nước trá hình. Thực tế cho thấy, để phát huy hết hiệu quả, hình thức này cần được phát triển theo trình tự sau : các cá nhân (tư nhân) liên kết sản xuất kinh doanh, chủ yếu dưới hình thức công ty cổ phần (như vậy họ hoàn toàn tự chủ, nhà nước không can thiệp) ; sau đó, hình thức trên dần dần phát triển thành các hình thức tập thể cao hơn, hay liên kết với nhà nước thành hình thức công tư hợp doanh, và cao hơn nữa, thành công ty hay xí nghiệp nhà nước. Quá trình đi lên phải từng bước, và đặc biệt, cần có sự tự nguyện của các thành viên.

Không như vậy thì sở hữu tập thể dù có cũng chỉ là trên danh nghĩa. Trong sản xuất nông nghiệp nước ta trước đây, lẽ ra ngay từ đầu nên tổ chức theo hình thức hiệp tác, liên kết sản xuất trên mảnh đất nhận khoán, sau đó, khi đã có điều kiện cơ giới hóa, mới đi tới tập thể hóa kết hợp với quốc doanh hóa. Còn tập thể hóa theo kiểu "đại trà", như thực tế cho thấy, rõ ràng khó đạt hiệu quả mong muốn, có khi còn thất bại.

Hình thức *chủ đạo* của sở hữu trong chủ nghĩa xã hội là *sở hữu nhà nước*, nó chi phối sự phát triển kinh tế xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Song không nên vì thế mà quy tất cả vào sở hữu nhà nước. Thực tế cho thấy, làm như vậy sẽ thất bại. Có hai cách đặt vấn đề đối với sở hữu nhà nước : *chủ đạo* và *nền tảng*. Cần cần phải làm rõ nội dung của từng khái niệm, nhưng điều quan trọng là làm rõ vai trò và vị trí (với tính hiệu quả kinh tế) của sở hữu nhà nước. Chỉ nên đưa vào sở hữu nhà nước những tư liệu sản xuất chủ yếu, có ý nghĩa chiến lược, như đất đai, hầm mỏ, đường sá, bưu điện, một số nhà máy trọng yếu... Chúng ta thường đồng nhất sở hữu nhà nước với sở hữu toàn dân, vì nhà nước đại diện cho quyền lợi của toàn dân. Song xét về quyền *làm chủ*, thì người dân và nhà nước, trên thực tế, không phải là một.

Trong hình thức sở hữu nhà nước, *người chủ chung* của tài sản nào đó là "nhà nước" hay "toàn dân", nhưng *người chủ cụ thể* của tài sản đó là ai lại không xác định được. Cho nên, tài sản đó dường như vô chủ. Và do *không phân biệt* rõ quyền *sở hữu* nói chung và quyền *sử dụng* nói riêng, nên dẫn đến chỗ *không có cả người chủ sử dụng các cơ sở vật chất*. Tình trạng vô trách nhiệm, cha chung không ai khóc, đã dẫn đến hiện tượng phân phối bình quân, "cùng chịu trách nhiệm", xảy ra khá phổ biến trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Song cần thấy : hiện nay lại nảy sinh tư tưởng lệch về phía khác đòi xóa bỏ sở hữu nhà nước và thay bằng sở hữu tư nhân, hay nói cách khác, đòi "tư nhân hóa" sở hữu nhà nước. Khuynh hướng này sai lầm ở chỗ nó làm cho nhân dân lao động mất vai trò là người chủ cao nhất trong xã hội, và xã hội sẽ đi theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Nói đến sở hữu nhà nước là nói đến nhà nước nắm tư liệu sản xuất và tài sản bằng hệ thống luật pháp và - quan trọng nhất - hệ thống thuế. Thuế không chỉ đơn giản là công cụ điều hòa phân phối thu nhập, mà còn là động lực phát triển sản xuất. Sở hữu nhà nước, xét cho cùng, phải bảo đảm sao cho thành phần kinh tế quốc doanh có được năng suất cao, có được sản phẩm chất lượng tốt, nộp được nhiều thuế, nêu gương cho các thành phần khác trong sản xuất kinh doanh. Trong tình hình hiện nay, để làm được điều đó, nó phải khắc phục không ít khó khăn, đặc biệt phải chống lại những hiện tượng tiêu cực như làm ăn phi pháp, trốn thuế, tham ô, lãng phí... Cũng cần chú ý : đối với một số ngành sản xuất then chốt của quốc gia, bất cứ tình hình nào, phải là sở hữu nhà nước - ví dụ công nghiệp quốc phòng.

Trong xã hội ta, các thành phần sở hữu đan xen nhau, tác động lẫn nhau, song phải làm sao để các thành phần kinh tế đều phát triển theo hướng giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế sản xuất hàng hóa trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ở đây, điều rất quan trọng là cần phân biệt giữa sở hữu trong chủ nghĩa xã hội và sở hữu trong chủ nghĩa tư bản. Các nhà lý luận tư sản coi sở hữu là vấn đề thuộc mối quan hệ giữa cá nhân con người và của cải vật chất, nó không liên quan gì đến xã hội cả. Vì lợi ích giai cấp, họ không bao giờ thừa nhận của cải vật chất cũng mang tính xã hội. Họ không thấy : trên thế giới này, không thể có một thứ của cải vật chất nào hoàn toàn mang tính cá nhân, nhất là ngày nay, khi nền sản xuất đã ở trình độ xã hội hóa rất cao. Cũng vì thế, họ tuyệt đối hóa quyền tư hữu, coi nó là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Giai cấp tư sản đã tạo nên một xã hội tự do tư hữu, nghĩa là trong xã hội đó, một cá nhân hay một nhóm cá nhân có thể tự do dùng quyền tư hữu để chi phối, nô dịch áp bức những người khác, chiếm đoạt mọi sản phẩm xã hội. Chính vì thế, mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa là mâu thuẫn giữa một bên là sự xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với một bên là sự chiếm

hữu tư nhân của cái của xã hội. Chỉ có xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mới giải quyết được mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Lịch sử xã hội loài người đã trải qua các chế độ tư hữu khác nhau. Các chế độ tư hữu một mặt thúc đẩy sự tiến hóa, nhưng mặt khác đã để lại nhiều thảm họa cho xã hội loài người. Để tiến tới một xã hội tốt đẹp, chỉ có những bước phát triển mạnh mẽ mà không có những thảm họa, thì nhất thiết phải xóa bỏ chế độ tư hữu, xác lập chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu. Xã hội tốt đẹp đó là xã hội xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội luôn luôn coi chế độ sở hữu (hay quan hệ sở hữu) là mối quan hệ giữa con người với của cải vật chất mang tính xã hội. Một người mà chiếm ngày càng nhiều của cải vật chất xã hội thì đương nhiên người khác, thậm chí đa số người khác, không còn gì, vớ tất yếu, sẽ bị kẻ chiếm hữu của cải kia chi phối, nô dịch, áp bức. Đó là ngọn nguồn của mọi tội lỗi và thảm họa.

Thực tế cho thấy, một số nước hiện nay tuy gọi là chủ nghĩa xã hội, nhưng thực chất đang ở trình độ quá độ lên chủ nghĩa xã hội sau cột mốc vĩ đại Cách mạng Tháng Mười Nga. Nhiều nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ chủ nghĩa tư bản phát triển thấp, thậm chí từ chưa có chủ nghĩa tư bản. Vì thế, ở các nước này, vấn đề sở hữu phải được giải quyết một cách thỏa đáng. Phải chăng ở đây trước hết cần tôn trọng và phát triển các hình thức sở hữu cá nhân và tư nhân nhằm thỏa mãn nhu cầu cuộc sống cá nhân và tăng của cải vật chất cho xã hội, đồng thời hạn chế mặt tiêu cực của chúng bằng pháp luật của nhà nước ; trên cơ sở đó, dần dần xác lập các hình thức sở hữu công cộng phù hợp với yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất và bảo đảm các bước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, con đường xóa bỏ chế độ tư hữu, xác lập chế độ công hữu, phải là con đường phát triển biện chứng của kinh tế, kỹ thuật và của chính trị, văn hóa. Mọi biểu hiện nóng vội đều phải trả giá.

Vấn đề việc làm cho thanh niên

PHẠM TẮT DONG*

VIỆC làm đối với thanh niên đang là vấn đề bức bách và nan giải. Nếu hiểu việc làm là hoạt động tạo ra thu nhập, không bị luật pháp cấm đoán, để nuôi thân và gia đình, thì hiện cả nước ta có khoảng 1500000 người đang đi tìm việc, trong đó 80% là thanh niên. Nhiều thiếu niên sắp đến tuổi lao động cũng đã nghĩ đến việc làm. Trả lời câu hỏi : "Hằng ngày, các em quan tâm đến vấn đề gì nhất ?", trong 2000 học sinh lớn của trường phổ thông cơ sở có trên 50% cho biết đó là *việc làm*. Trả lời câu hỏi : "Vì sao nhiều học sinh chán học, nhiều sinh viên chỉ học cầm chừng ?", các bạn trẻ thường nêu lý do : "Vì không biết học để làm gì".

Việc làm đang là nỗi lo lắng, day dứt của tuổi trẻ ở thành thị cũng như ở nông thôn. Trên địa bàn đô thị, có rất nhiều thanh niên đã tốt nghiệp các bậc học phổ thông hoặc chuyên nghiệp, nhiều thanh niên là bộ đội phục viên, là những người hết hạn hợp đồng lao động ở nước ngoài về, đang đi tìm việc, hằng ngày vẫn phải ăn bám vào đồng lương ít ỏi của người thân. Tình trạng thiếu việc làm hoặc có việc làm nhưng thu nhập không đủ sống, cũng rất phổ biến ở nông thôn. Qua nhiều đợt khảo sát, chúng ta thấy trên dưới 30% số hộ lao động ở nông thôn sống ở mức nghèo. Ở Vĩnh phú, có tới 26% số gia đình mức sống bình quân mỗi người dưới 10 000 đồng/tháng. Tại hai huyện Châu thành và Trảng bàng (Tây ninh), hơn 30% số hộ lao động thu nhập bình quân đầu người 15 000 đồng/tháng. Còn ở huyện Mường khương (Hoàng liên sơn), hơn 45% số hộ thu nhập bình quân đầu người dưới 10 000 đồng/tháng. Hiệu quả việc làm quá thấp ở nông thôn là vấn đề cơ bản nhất làm cho thanh niên nông thôn có khuynh hướng ra thành phố tìm việc.

Những năm 80 đã qua đi với bao nhiêu bức bối về việc làm của thanh niên. Nhưng, ở thập kỷ 90,

việc làm sẽ còn rất khó giải quyết nếu chúng ta không tìm được giải pháp nào hay hơn những giải pháp đã có. Mấy dấu hiệu sau đây cho thấy việc làm có thể sẽ căng thẳng hơn trong những năm tới:

- Tỷ lệ tăng dân số trong những năm 80 không giảm, vẫn ở mức từ 2,53% đến 2,56%. Trong thập kỷ 80, trung bình mỗi năm có trên 1 000 000 người bổ sung vào đội ngũ lao động tương lai.

- Năm 1979, số việc làm của thanh niên chiếm 46,98% tổng số việc làm, bằng 73% số việc làm thanh niên cần.

- Năm 1989, số việc làm của thanh niên tăng lên chút ít, chiếm 47,2% tổng số việc làm, bằng 76,39% số việc làm thanh niên cần.

Theo dự báo, năm 2000 cả nước ta có 21 000 000 thanh niên. Đến lúc đó, muốn trên 85% thanh niên có việc làm, thì phải có thêm 5 000 000 chỗ làm việc.

- Số học sinh tốt nghiệp phổ thông khá lớn. Từ năm học 1985 - 1986 đến hết năm học 1989 - 1990 đã có 3 702 287 học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở và 981 168 học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học. Trừ số tiếp tục học lên, trung bình mỗi năm có khoảng 601 255 học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông cần có việc làm.

- Số học sinh bỏ học ở các cấp học phổ thông cũng rất đông và đang có chiều hướng gia tăng. Ba năm học gần đây có 1 823 271 học sinh phổ thông cơ sở và 384 176 học sinh phổ thông trung học bỏ học giữa chừng (chỉ riêng năm học 1989 - 1990 có 701 279 học sinh phổ thông cơ sở và 120 990 học sinh phổ thông trung học bỏ học). Nếu số bỏ học cần việc làm thì sau 3 năm học qua phải có 2 207 447 chỗ làm việc mới đáp ứng được nhu cầu lao động của học sinh bỏ học. Tính trung bình, mỗi năm phải có thêm khoảng 735 815

* Phó trưởng Ban khoa giáo trung ương

việc làm - đó là sức ép đáng kể.

- Hiện nay ta còn có trên 240 000 lao động đang làm việc ở nước ngoài, trong đó thanh niên chiếm đa số. Trong tình hình này, hầu hết số lao động đang ở Đông Âu và Liên xô sẽ về nước. Đồng thời, hằng năm cũng có rất nhiều thanh niên làm xong nghĩa vụ quân sự, trở về địa phương tham gia lao động sản xuất. Đây cũng là bài toán về việc làm cần phải giải.

Vấn đề việc làm có quan hệ chặt chẽ với vấn đề đào tạo. Đào tạo xong mà không có việc làm sẽ gây nên nhiều khó khăn, trước hết làm cho hoạt động học tập của học sinh thi thố động lực thúc đẩy, do đó, chất lượng học tập sẽ giảm sút. Hơn nữa, mỗi năm có hàng trăm nghìn người được đào tạo mà không được sử dụng thì quả là lãng phí tiền của và sức lực.

Để giải quyết việc làm cho thanh niên, trước hết cần tính đến những xu thế việc làm ở nước ta trong 10 năm tới (1991 - 2000).

1 - Phần lớn việc làm tập trung ở lĩnh vực nông nghiệp (70%) và ở địa bàn nông thôn (80%). Cho đến cuối thập kỷ 90, việc làm trong nông nghiệp vẫn chiếm số lớn nhất, mặc dù các ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn tăng hơn nhiều sẽ hạ thấp tỷ trọng việc làm trong nông nghiệp so với tổng số việc làm ở nông thôn. Theo dự báo, trên địa bàn cả nước đến năm 2000, tỷ trọng lao động nông nghiệp sẽ giảm 21%, tỷ trọng lao động công nghiệp sẽ tăng 8,4% (gấp đôi) và trong dịch vụ sẽ tăng 12% (gấp ba).

2 - Tỷ trọng việc làm trong khu vực quốc doanh có chiều hướng giảm, nhưng tỷ trọng việc làm ăn lương theo quan hệ thuê mướn của khu vực ngoài quốc doanh có thể tăng nhiều. Riêng ở Hà Nội, đã có tới 200 000 công nhân viên chức phải tìm việc, 30 000 công nhân trong xí nghiệp quốc doanh phải ra ngoài làm việc khác vì xí nghiệp làm ăn thua lỗ. Trong khi đó, các hoạt động buôn bán, dịch vụ do tư nhân mở ra ngày càng nhiều, kéo theo hàng loạt người được thuê mướn.

3 - Trước đây, hình thức tổ chức sản xuất phổ biến nhất, cơ bản nhất là kinh tế hộ gia đình, mang tính chất kinh tế cá thể tự làm, tự nuôi, thì trong thập kỷ 90, tỷ trọng việc làm trong kinh tế hộ gia đình vẫn là lớn nhất.

4 - Việc làm trong tiểu thủ công nghiệp ở thành thị lẫn nông thôn có khả năng tăng nhiều và tăng nhanh cả về số lượng lẫn tỷ trọng.

Trong xu thế việc làm như trên và trong tình hình việc làm hiện nay, cần chú ý mấy mục tiêu giải quyết việc làm như sau :

- "Việc làm có hiệu quả", "việc làm đầy đủ" - đó là vấn đề quan trọng mang tính toàn cục. Nâng cao hiệu quả của việc làm có nghĩa là nâng cao thu nhập của việc làm ;

- Tạo ra những việc làm mới cho số thanh niên chưa tìm được việc làm, theo hướng đào tạo họ có tay nghề về một lĩnh vực chuyên môn, kỹ thuật nhất định và có khả năng thích ứng với nhiều loại công việc khác nhau, từ đó, mỗi thanh niên tự tìm lấy việc làm.

Trong nền kinh tế tự cung tự cấp, không chấp nhận quan hệ hàng hóa - tiền tệ, không chú trọng việc phát triển các ngành nghề và muốn xóa bỏ nhanh các thành phần kinh tế khác ngoài quốc doanh... thì tình hình thừa lao động, thiếu việc làm, hiệu quả công việc và thu nhập thấp, là hiện tượng không thể tránh khỏi.

Để giải quyết vấn đề việc làm và bảo đảm cho việc làm có hiệu quả hơn, điều cốt lõi là : chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hóa có cơ cấu nhiều thành phần, dựa trên nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất ; cùng cổ và phát triển kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, mở rộng kinh tế cá thể và tư nhân ; thực hiện cơ chế hợp tác, liên kết và cạnh tranh lành mạnh giữa kinh tế quốc doanh và các thành phần kinh tế khác.

Những năm trước mắt, khi kinh tế hàng hóa phát triển, cần chú ý những lĩnh vực có khả năng thu hút nhiều lao động như : phát triển công nghiệp chế biến, gia công và sửa chữa, các hoạt động dịch vụ ở nông thôn, đẩy mạnh hoạt động hợp tác làm hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng ; phát triển sản xuất nông nghiệp, chuyển nhanh sang chuyên canh nhằm đạt giá trị cao trên một đơn vị diện tích canh tác, tăng tỷ trọng cây thực phẩm, cây công nghiệp, mở rộng chăn nuôi xuất khẩu ; đẩy mạnh việc trồng rừng, nuôi rừng, phủ xanh đồi trọc, kết hợp với phát triển chăn nuôi, công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản ở vùng rừng núi ; phát triển việc đánh bắt, nuôi trồng các loại thủy sản nước

ngọt, nước lợ, nước mặn. Ở đó thì, cần phát triển kinh tế hàng hóa trong lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn, chú trọng phát triển tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng, dịch vụ và du lịch.

Công tác đào tạo phải tiếp cận với những xu thế và khuynh hướng phát triển kinh tế trên đây, mới có thể gắn những sản phẩm của mình với hệ thống việc làm phù hợp với cơ cấu công, nông nghiệp mới. Những biểu hiện cần thiết của cách tiếp cận đó là :

1 - Phổ cập nghề cho thanh niên phải trở thành mục tiêu chiến lược của sự nghiệp đào tạo đội ngũ lao động. Các hình thức đào tạo nghề phải mở ra thật đa dạng, rộng rãi trong các loại hình trường, bao gồm trường phổ thông, trường đào tạo công nhân kỹ thuật, các trường lớp dạy nghề tại cơ sở sản xuất và các trường lớp dạy nghề tư nhân. Mặt khác, phải khôi phục và phát triển các nghề truyền thống, khuyến khích việc truyền nghề cổ truyền. Các con đường đó sẽ giúp thanh niên có thể hiểu sâu một nghề, biết vài ba nghề, tạo ra khả năng và bản lĩnh tự tìm lấy việc làm.

Việc dạy nghề cho thanh niên dù dưới hình thức nào cũng phải bảo đảm trình độ văn hóa lao động phù hợp với thời đại mới, lao động nghiêm túc, trung thực, không làm hàng giả, tiết kiệm thời giờ và nguyên, vật liệu...

2 - Thông qua công tác hướng nghiệp làm cho thanh niên có tâm thế (sự sẵn sàng về mặt tâm lý) đi vào lao động sản xuất, không phân biệt khu vực sản xuất, kinh doanh thuộc nhà nước, tập thể hay tư nhân. Công tác hướng nghiệp cần giúp cho mỗi thanh niên kết hợp được năng lực kỹ thuật với hứng thú lao động và lý tưởng nghề nghiệp, nuôi dưỡng ý chí phấn đấu thực hiện khẩu hiệu dân giàu, nước mạnh.

3 - Nhanh chóng xóa mù chữ và phổ cập giáo dục từng bước vững chắc cho thanh niên để họ có điều kiện tiếp cận với kỹ thuật và công nghệ mới, nhận những công việc có kỹ thuật chứ không phải lao động giản đơn, nhờ đó tham gia có hiệu quả vào việc phát triển kinh tế hàng hóa. Theo thống kê hiện nay, ở độ tuổi từ 15 đến 29, còn có tới 767 842 người mù chữ. Việc xóa mù chữ cho lớp thanh niên này đang là vấn đề cấp bách.

Nền kinh tế hàng hóa không chỉ đòi hỏi người lao động có trình độ giáo dục phổ thông, mà còn yêu cầu có nhiều người đại trình độ đại học. Mở rộng quy mô giáo dục đại học và mở nhiều con đường đi vào trường đại học, là việc làm cần thiết. Cần tạo điều kiện để ai có nhu cầu học đại học và có khả năng học đại học, đều có thể được nhận vào học đại học. Tất nhiên, khi vào học phải đóng học phí.

Hệ thống giáo dục thường xuyên có vai trò quan trọng là hỗ trợ và bổ sung kiến thức phổ thông, cũng như kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho người lao động. Hệ thống này góp phần thực hiện khẩu hiệu "đào tạo liên tục suốt đời". Nhờ hệ thống giáo dục thường xuyên, thanh niên sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về nội dung, phương pháp và điều kiện của hệ thống nghề trong xã hội, có khả năng chuyển từ nghề này sang nghề khác, và dễ dàng hơn trong việc kiếm việc làm.

4 - Giáo dục đạo đức và lối sống cũng là một giải pháp giúp thanh niên dễ tìm việc làm. Thông qua giáo dục đạo đức và lối sống, mỗi thanh niên sẽ thấy rõ hơn trách nhiệm và nghĩa vụ lao động, nhận thức đúng tác hại của tâm lý hưởng thụ, sống buông thả, lười lao động, bám lấy thành phố, sống nhờ vào lao động người khác, cũng như tâm lý trông chờ biến chế nhà nước, muốn dựa vào sự bao cấp của nhà nước... Như vậy, chúng ta sẽ dễ động viên thanh niên hăng hái đi vào những lĩnh vực sản xuất đang cần đến lao động trẻ tuổi.

5 - Phát triển rộng rãi hệ thống thông tin về sản xuất, về việc làm và nghề nghiệp, về thị trường lao động, để thanh niên luôn luôn có thể điều chỉnh kịp thời công việc sản xuất, kinh doanh của họ. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, phổ biến cho thanh niên những tri thức mới về khoa học, kỹ thuật, công nghệ và quản lý, giúp thanh niên nắm được những kiến thức cơ bản về kinh tế gia đình, về marketing, về tin học, đồng thời tạo ra phong trào học tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung quốc, tiếng Nga, tiếng Đức, v.v. trong các tầng lớp thanh niên.

Kế hoạch hóa vĩ mô trong điều kiện nền kinh tế nước ta

NGUYỄN VĂN NAM,

TRONG đổi mới quản lý kinh tế thì đổi mới kế hoạch hóa vĩ mô có tầm quan trọng đặc biệt. Thực tiễn quản lý ngày càng chứng tỏ không thể từ bỏ hay hạ thấp vai trò kế hoạch hóa vĩ mô, mà ngược lại phải nâng cao vai trò của nó bằng đổi mới nội dung và phương pháp, nâng cao chất lượng, hiệu lực của kế hoạch hóa vĩ mô.

Đại hội VI của Đảng đã xác định nền kinh tế quá độ nước ta hiện nay là nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội. Như vậy, đối tượng kế hoạch hóa có hai đặc điểm mới cơ bản: *một là*, nền kinh tế là nền kinh tế hàng hóa; *hai là*, nền kinh tế bao gồm nhiều thành phần, bên cạnh thành phần xã hội chủ nghĩa còn có các thành phần tư nhân, cá thể. Những đặc điểm đó đòi hỏi phải có phương pháp và hình thức kế hoạch hóa thích hợp, mà bây giờ chúng ta mới bắt đầu tìm tòi, thử nghiệm.

Theo tôi, vai trò quan trọng của kế hoạch vĩ mô ở nước ta hiện nay thể hiện ở mấy chức năng chính sau đây:

1 - Chức năng quan trọng hàng đầu của kế hoạch vĩ mô là cụ thể hóa đường lối, biến đường lối và chiến lược kinh tế thành hiện thực. Muốn vậy, kế hoạch *một mặt* phải gắn với dự báo, định hướng phát triển; *mặt khác* phải là chương trình, phương án hiện thực, có định tính, định lượng. Điều quan trọng nhất là: chương trình, phương án kế hoạch được xây dựng theo nguyên tắc kinh tế; đầu tư được tiến hành theo nguyên tắc hiệu quả; hoạt động kinh tế được hoạch định theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh. Như vậy, đường lối sau khi được cụ thể hóa bằng phương tiện kinh tế, sẽ bảo đảm tính hiệu quả và sức sống đầy đủ, gắn việc thực hiện đường lối với hiệu quả hoạt động và sự phát triển năng

động của mỗi đơn vị kinh tế cơ sở.

2 - Kế hoạch vĩ mô là công cụ huy động và khai thác đầy đủ các nguồn lực, giải phóng mọi tiềm năng nhằm phát triển kinh tế. Tình trạng đáng buồn trước đây là đơn vị cơ sở nhận chỉ tiêu kế hoạch nhà nước như một nhiệm vụ bắt buộc, mang tính pháp lệnh. Nhưng điều đáng sợ hơn là chính các nhiệm vụ mang tính pháp lệnh đó lại là những lỗ thủng làm cho của cải nhà nước bị thất thoát, hao hụt. Vật tư, tiền vốn bỏ ra ngày càng nhiều, nhưng của cải thu về ngày càng ít, hiệu quả ngày càng thấp. Mọi người đều trông chờ vào nhà nước, tìm cách lấy được nhiều hơn từ kho của nhà nước. Đổi mới kế hoạch vĩ mô chính là để làm cho nó trở thành đòn bẩy khai thác, tập hợp các nguồn lực phát triển kinh tế. Mỗi nhiệm vụ của kế hoạch nhà nước, mỗi khoản đầu tư của nhà nước, là tạo tiền đề, điều kiện cho một phương hướng phát triển, mở đầu cho việc huy động, khai thác, thu hút mọi nguồn vật tư, tiền vốn và lao động trong dân cư, trong các đơn vị kinh tế thuộc các thành phần khác nhau. Như vậy, mỗi nhiệm vụ kế hoạch nhà nước như một dòng sông chính khơi nguồn cho hàng trăm hàng ngàn luồng lạch cùng đổ dồn vào dòng sông chính, tạo thành sức mạnh đầu tư, sức mạnh phát triển kinh tế.

Để thực hiện được vai trò đó, mỗi nhiệm vụ kế hoạch vĩ mô phải được luận chứng đủ về mặt kinh tế: vật tư, tiền vốn của nhà nước phải được sử dụng như những đòn bẩy kích thích đầu tư, động viên thu hút các nguồn lực vào chương trình phát triển đã định. Còn hiệu quả đầu tư, hiệu quả hoạt động, thì những người thực hiện đầu tư, các đơn vị cơ sở, phải tự chủ tính toán, lo liệu, nhằm bảo đảm lợi ích của họ và lợi ích của nhà nước.

• Phó tiến sĩ kinh tế học

3 - Kế hoạch vĩ mô là công cụ thực hiện các cân đối chủ yếu nhằm bảo đảm sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thừa nhận quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở phải gắn với việc nâng cao vai trò của kế hoạch hóa vĩ mô nhằm bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Muốn bảo đảm các cân đối đó trong một nền kinh tế hàng hóa với quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở, dứt khoát phải sử dụng các công cụ hàng, tiền, thông qua quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Không thể chỉ dùng mệnh lệnh, cưỡng bức, dùng cách chia nhỏ nhiệm vụ giao cho từng cơ sở dưới dạng hiện vật đơn thuần, mà cần biết tác động một cách hợp lý, thúc đẩy nền kinh tế vận động theo hướng tự cân đối - một sự tự cân đối được điều khiển, điều chỉnh một cách hợp lý, khôn khéo, có hiệu lực. Đã bao nhiêu năm chúng ta dùng sức mạnh tổ chức, sức mạnh hành chính để định giá lương thực, điều hòa phân phối gạo, mà không thể nào cân đối được sản xuất và tiêu dùng lương thực trong nước. Chỉ từ khi chúng ta chấp nhận tự do lưu thông, chấp nhận giá cả thỏa thuận, thực hiện mua bán kinh doanh lương thực, thì mới tạo ra được một thị trường lương thực ổn định, cân đối được sản xuất và tiêu thụ lương thực trong cả nước.

4 - Kế hoạch vĩ mô là công cụ mạnh mẽ điều tiết có hiệu lực hoạt động của các đơn vị cơ sở thuộc mọi thành phần kinh tế. Đã hoạt động với tư cách người sản xuất hàng hóa, các đơn vị kinh tế cơ sở tự chủ ít nhiều đều có xu hướng tự phát. Nâng cao vai trò điều tiết của kế hoạch hóa vĩ mô là biện pháp quan trọng ngăn chặn xu hướng đó.

Sự điều tiết của kế hoạch hóa vĩ mô, cũng như sự điều tiết của nhà nước đối với hoạt động kinh tế của các đơn vị cơ sở, được thực hiện bằng nhiều hình thức và công cụ quản lý. Trong kế hoạch hóa có cả điều tiết trực tiếp và gián tiếp; tuy nhiên, chủ yếu vẫn là điều tiết bằng biện pháp kinh tế, thông qua quan hệ thị trường, quan hệ hàng hóa - tiền tệ, qua các đòn bẩy kinh tế, định mức kinh tế. Không từ bỏ điều tiết trực tiếp, nhưng phải biết hạn chế điều tiết trực tiếp, nhất là điều tiết bằng pháp lệnh; chỉ sử dụng pháp lệnh trong những trường hợp thật cần thiết, trong các tình huống đặc biệt.

Sức mạnh điều tiết của kế hoạch hóa vĩ mô, chủ yếu được thực hiện bằng các công cụ kinh tế, bằng các chính sách đầu tư, tài chính, tín dụng, bằng vai trò chủ đạo của các đơn vị kinh tế quốc doanh trong quan hệ liên doanh, liên kết với các đơn vị thuộc các thành phần khác. Đó là sự điều tiết bằng lợi ích, theo con đường lợi ích. Phương án kế hoạch vĩ mô phải trù liệu đủ phương tiện và công cụ bảo đảm lợi ích cho những đơn vị cơ sở thực hiện nhiệm vụ kế hoạch. Làm sao cho sự điều tiết được thực hiện dưới hình thức tự nguyện, cơ sở có quyền lựa chọn, theo chế độ tự chủ đầy đủ.

Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nói trên, kế hoạch hóa vĩ mô phải đổi mới toàn diện và sâu sắc. Trước mắt, cần chú ý một số phương hướng sau đây:

1 - Phấn đấu xây dựng hoàn chỉnh một số chương trình mục tiêu đồng bộ cấp quốc gia. Nếu đổi mới kế hoạch hóa ở xí nghiệp có nghĩa là xây dựng những phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, thì ở tầm vĩ mô có nghĩa là thực sự bắt tay xây dựng các chương trình mục tiêu đồng bộ. Các chương trình mục tiêu đồng bộ có khả năng thể hiện tốt nhất nội dung kế hoạch vĩ mô; kế hoạch này sẽ vừa được định hướng bởi các mục tiêu chương trình lại vừa bảo đảm được sự đồng bộ giữa mục tiêu và biện pháp, vừa tập trung được các nguồn lực lại vừa khai thác được các tiềm năng.

Đó là các chương trình kinh tế - xã hội huy động mọi thành phần tham gia, được thực hiện trong môi trường của nền kinh tế hàng hóa có sự quản lý thống nhất, trên cơ sở tự chủ của đơn vị kinh tế cơ sở.

Các chương trình mục tiêu không thay thế được kế hoạch vĩ mô, nhưng kế hoạch vĩ mô, nhất là kế hoạch trung hạn, mà bao gồm vài chương trình nhằm thực hiện những mục tiêu quan trọng hàng đầu của nó, thì chắc chắn tính khoa học và nhiệm thực của nó sẽ được nâng cao.

2 - Lấy thị trường xã hội làm đối tượng quan trọng hàng đầu của quản lý và kế hoạch hóa vĩ mô. Thị trường không còn đối lập với kế hoạch, không nằm ngoài quản lý mà là đối tượng của quản lý và kế hoạch hóa. Chấp nhận nền kinh tế hàng hóa là chấp nhận thị trường.

chấp nhận cơ chế hoạt động khách quan của thị trường. Điều đó đòi hỏi phải hiểu biết về thị trường, nhận thức được cơ chế thị trường, biết dự báo, nắm bắt được giá cả, quan hệ cung - cầu, sự đua tranh và cạnh tranh trên thị trường.

Kế hoạch hóa lấy thị trường làm đối tượng thì phải biết tác động vào thị trường, phân đấu ổn định thị trường, ổn định giá cả, tạo môi trường kinh tế bình thường cho các đơn vị cơ sở hoạt động, biết dùng thị trường tác động vào hoạt động của các đơn vị cơ sở, biết sử dụng đồng bộ các biện pháp, các công cụ để tác động vào thị trường, biết dùng thủ đoạn của thị trường để làm chủ thị trường. Những diễn biến gần đây trong việc quản lý thị trường lương thực, thị trường vàng và ngoại tệ, đã giúp ta nhiều bài học bổ ích. Chỉ cần so sánh kiểu quản lý chặt chẽ sản xuất và tiêu thụ lương thực đến từng hộ sản xuất trước đây với kiểu quản lý thị trường lương thực mấy tháng gần đây, chúng ta có thể thấy ngay chủ trương của Đảng lấy thị trường làm đối tượng quản lý và kế hoạch hóa là đúng đắn. Đó là con đường để nhà nước và kinh tế quốc doanh vươn lên làm chủ thị trường, tạo môi trường và điều kiện cho sản xuất phát triển.

Để thị trường trở thành đối tượng quan trọng của kế hoạch hóa, phải có chính sách tạo ra một thị trường đích thực và thống nhất trong cả nước. Để có được một thị trường như vậy, phải đẩy mạnh lưu thông hàng hóa, mở rộng giao lưu quốc tế, bảo đảm sự hoạt động bình đẳng của các thành phần kinh tế, tạo ra một thị trường phong phú, đa dạng, ổn định, tạo điều kiện cho các đơn vị cơ sở cạnh tranh phát triển. Thông qua thị trường xã hội thống nhất mà kinh tế quốc doanh đẩy mạnh hoạt động, nâng cao hiệu quả, phát huy vai trò chủ đạo của mình.

3 - Đổi mới các chính sách đầu tư, tài chính, tín dụng; nâng cao vai trò của các chính sách đó trong quản lý và kế hoạch hóa. Trong quản lý nhà nước về kinh tế, nguồn lực mạnh nhất là

nguồn vốn đầu tư tập trung của nhà nước, còn các công cụ tác động nhạy bén nhất là tài chính và tín dụng. Vì vậy, kế hoạch hóa vĩ mô chỉ có thể nâng cao hiệu lực của mình, khi biết sử dụng đầy đủ tác dụng của các công cụ kinh tế hữu hiệu đó.

Đổi mới cơ chế đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư, gắn đầu tư với việc thực hiện các chương trình mục tiêu đồng bộ, bảo đảm các khoản đầu tư của nhà nước vừa có hiệu quả cao, vừa trở thành nhân tố kích thích thu hút vốn đầu tư của các đơn vị cơ sở, của tư nhân, cá thể...

Hiện nay, tài chính đang là khâu yếu nhất trong quản lý kinh tế vĩ mô của nước ta. Muốn đổi mới kế hoạch hóa vĩ mô, không có con đường nào khác là phải cải cách hệ thống thuế, cải tổ bộ máy tài chính, thay đổi cơ chế tài chính, biến nó cùng với tín dụng thành những công cụ quản lý kinh tế sắc bén của nhà nước.

4 - Nâng cao vai trò của thông tin kinh tế. Tổ chức lại hệ thống thông tin, bảo đảm thu thập đầy đủ, cung cấp kịp thời thông tin cho người sản xuất, cho cơ sở và cho các cơ quan lãnh đạo, quản lý, biến thông tin thực sự thành tài nguyên, của cải, thành sức mạnh kinh tế, thành công cụ mạnh mẽ của người quản lý.

Kế hoạch hóa vĩ mô gắn liền với thông tin. Thông tin là cơ sở hình thành và xây dựng kế hoạch, là công cụ thực hiện kế hoạch. Không có một hệ thống thông tin mạnh, không thể có được những kế hoạch đúng đắn.

Thông tin là ngành khoa học hiện đại của nền sản xuất hiện đại, nhưng ở nước ta lại tổ chức phân tán, khép kín ở từng bộ, từng ngành, từng địa phương, nên vừa trùng lặp vừa thiếu nhiều mảng thông tin quan trọng. Mặt khác, người quản lý ít hiểu biết về thông tin, chưa biết sợ vì đối thông tin, chưa có thói quen sử dụng thông tin hiện đại.

Đổi mới quản lý kinh tế, nâng cao vai trò của kế hoạch hóa vĩ mô, đòi hỏi phải nhanh chóng xây dựng một hệ thống thông tin thống nhất, hữu hiệu, thiết thực.



“Hy sinh đời bố, cùng có đời con”

NGUYỄN KHÔI

Gần đây, trong giới chức nắm quyền quản lý kinh tế, vật tư, tiền, hàng, nhất là trong giới giám đốc mà có người gọi đùa là “giai cấp giám đốc”, lưu truyền câu nói : “Hy sinh đời bố, cùng có đời con !”. Đây là ngôn truyền phát ra từ một số giám đốc chứ không phải ngoa truyền của người ngoài, không phải câu nói đùa, mà câu nói có thực chất.

Chất thực của nó là : chẳng ít anh chị ở các ngành kinh tế, các cơ quan kinh doanh, như ngành ngân hàng, ngành dự trữ lương thực quốc gia, ngành thương nghiệp... tìm cách rút công quỹ ra cho ăn tiêu xa láng và để thất thoát hàng mấy trăm tỷ. Khi bị phát hiện, kiểm tra, họ tìm

đủ cách chống chế, chạy tội. Nhưng khi bị dư luận xã hội lên án mạnh mẽ, xem chừng chống chế không nổi thì họ vội vàng tẩu tán những của cải đã tham ô và “tự giác” nhận kỷ luật theo hình thức “xử lý nội bộ”. Họ suy tính : Thôi đành “hy sinh đời bố”, để “cùng có đời con”. Bố bị kỷ luật gì gì đi nữa, nhưng con cháu đời đời giàu có, nay mai có thể mua hàng chục, hàng trăm cái cổ phần, lúc về hưu mình ngồi mà hưởng lãi, thì có thiệt gì !”

Quả không thiệt gì hết ! Của cải nhà nước khi đã bị các cá nhân chiếm dụng và tẩu tán mà nhà nước không thu lại được, thì nó lại sinh sôi nảy nở, ngày càng căng đầy túi tiền của gia đình họ. Và bản thân họ, những kẻ trực tiếp nắm tiền tài, vật tư của nhà nước mà ta nói đây, thực ra cũng chẳng phải “hy sinh” gì cho lắm. Không làm trưởng, làm phó của Bộ thì làm cố vấn ; không làm **vụ** trưởng, thì làm trợ lý ; không làm giám đốc công ty thì đi làm chuyên viên kinh tế... dẫu nào cũng vẫn có quyền có thế, gần xa vẫn là đồng đội, chiến hữu của nhau, có khi còn kín đáo thơm tho hơn ấy chứ, phải cu rư mang lấy nhau mà !

Xét cho cùng, trong cái trò lạm dụng chức quyền để

tham nhũng này, chỉ có Đảng là đau vì mất cán bộ, và dân đau vì mất tiền của do mình đóng góp, còn “chúng em đây” mất cái danh “trưởng”, cái danh “lãnh đạo” nhưng được hàng đồng của cải, thì đau cái nỗi gì ! Thời này làm chuyên viên mà làm tiền nhiều gao, chẳng hơn là lãnh đạo mà ít gao, ít tiền ư ?

Thực chất câu ngôn truyền “hy sinh đời bố, cùng có đời con” đã trở thành một quan điểm sống, một phương châm sống thực dụng quá cỡ. Đáng sợ thay !

Ấy thế mà không ít đồng chí chúng ta đang làm việc trong các cơ quan kinh tế chẳng những không phê phán, mà còn lan truyền và có cơ hội là thực hiện ngay cái phương châm sống ấy.

Vậy dư luận xã hội ta phải vạch rõ cái phương châm sống ấy nó xấu xa thế nào ? Và các cơ quan lập pháp, hành pháp của nhà nước ta phải ban hành và thực thi những luật lệ nghiêm ngặt thế nào ? - để bất cứ dù muốn “hy sinh đời bố”, cũng không thể “cùng có đời con” bằng đồng tiền đánh cắp của nhân dân được.

* Chuyên viên kinh tế Văn phòng QH và HĐND

Cần đưa Tập chí cộng sản đến với mọi người

NGUYỄN MẠNH HÙNG *

Là một cán bộ chuyên môn ngoài Đảng, mặc dù đã có lần viết bài cho *Tập chí Cộng sản*, nhưng thú thực, tôi ít có dịp đọc tờ tạp chí này.

Gần đây, do cần tìm một số tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy, mà tình cờ tôi đến với tờ tạp chí xanh - trắng này. Và may mắn thay, tôi tìm thấy ở đây một người trợ thủ đắc lực.

Tôi đem điều ấy tâm sự với một số bạn bè trí thức, thì vớ lẽ ra rằng, cũng giống như tôi trước đây, đối với đa số anh em tờ *Tập chí Cộng sản* không có trong danh mục sách báo mà họ thường đọc. Hỏi đến anh chị em sinh viên, thấy cũng lạ, hầu như không ai trong số họ đọc tờ tạp chí này.

Như tôi biết, *Tập chí Cộng sản* trước đây thường sử dụng gam màu đỏ trên trang bìa nhất, nhưng bây giờ đã chuyển sang dùng gam màu xanh da trời, vì thế trông có phần nhã hơn, dịu hơn. Nhưng cái chính là nội dung tờ tạp chí được đổi mới. Thật bổ ích và hấp dẫn. Mặc dù ngay từ

ngoài trang bìa, *Tập chí Cộng sản* đã trân trọng tự giới thiệu đây là "cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng cộng sản Việt nam", nhưng gần đây, nhằm khuyến khích những tiếng nói khác nhau trong lý luận khoa học xã hội ở nước ta, nên *Tập chí Cộng sản* đã đăng tải nhiều loại bài, của nhiều tác giả. Trong số những người có bài đăng trong tạp chí, tôi biết có người vài ba năm trước đây thôi, khi nhắc đến ai cũng phải e dè. Thế là xu hướng dân chủ đã được tạp chí khẳng định rồi !

Như ngay ở đầu bài viết này tôi nói, tôi đã tìm thấy ở *Tập chí Cộng sản* một người trợ thủ đắc lực. Vì quả thực, nội dung của tạp chí vô cùng phong phú ; nó đề cập đến nhiều lĩnh vực của đời sống, xã hội, con người, có thể nói là không thiếu lĩnh vực nào. Nhưng điều cần nói là tính lý luận của *Tập chí Cộng sản* rất cao. Cùng với điều đó, giá trị nhận thức về nhiều vấn đề cơ bản của đất nước, chế độ, thời đại mang tính khoa học và khách quan. Và là một tờ tạp chí ra hằng tháng, nên tính kịp thời cũng là một thế mạnh của *Tập chí Cộng sản*.

Một tờ tạp chí quý như vậy mà giới trí thức, học sinh, sinh viên ít đọc thì thật đáng tiếc !

Nhưng vấn đề đặt ra là vì sao lại có tình hình như vậy ? Theo tôi hiểu, đây là do quan niệm xưa, thói quen cũ còn lại. Trước đây, nhiều người nghĩ *Tập chí Cộng sản* là tài liệu dành riêng cho đảng viên, thậm chí cho lãnh đạo, cho cấp ủy,

nên mỗi khi Bureau đưa *Tập chí Cộng sản* đến, là lập tức người ta để lên bàn của thủ trưởng, coi đây là một thứ "đặc quyền" vậy (!). Công cuộc đổi mới hiện nay đòi hỏi phải thay đổi cách nhìn nhận, suy nghĩ đó. Với một nội dung phong phú và bổ ích như vậy, *Tập chí Cộng sản* cần được nhiều người đọc, càng nhiều người đọc càng tốt. Muốn vậy, phải coi trọng công tác tuyên truyền, phổ biến.

Không biết tôi nghĩ có hồ đồ không, nhưng tôi thấy hình như từ Bộ biên tập *Tập chí Cộng sản* đến các cấp ủy địa phương, chưa ai quan tâm đúng mức đến vấn đề này.

Đề *Tập chí Cộng sản* đến được với mọi người, nhất là các cán bộ nghiên cứu, giới trí thức, học sinh sinh viên, - cần sử dụng rộng rãi các phương tiện thông tin, tuyên truyền đại chúng để giới thiệu *Tập chí Cộng sản*. Theo tôi, Bộ biên tập *Tập chí Cộng sản* nên tổ chức một mạng lưới tuyên truyền viên phục vụ cho công tác này. Và *Tập chí Cộng sản* nên chăng mạnh dạn có một vài cải tiến nữa, tỷ như lấy lại cái tên "cứng còm" của mình trước đây. Như thế, tờ tạp chí sẽ trở nên gần gũi, quen thuộc, đại chúng hơn chẳng ?

Phương ngôn ta có câu : "Áo gấm đi đêm". Ý nói cái quý mà không phô ra thì chẳng mấy người biết.

Mong rằng sắp tới đây *Tập chí Cộng sản* sẽ mặc "áo gấm" đi giữa thanh thiên bạch nhật.

* Đại học sư phạm Quy nhơn



Suy ngẫm về thế giới năm 1990

PHAN ĐOÀN NAM

NĂM 1990 đã trôi qua, để lại một bức tranh thế giới hết sức phức tạp, khiến mỗi người chúng ta không thể không suy nghĩ, hồi tưởng và phân tích một cách thận trọng, nghiêm túc, để nhận thức cái đã qua và dự đoán cái sắp tới. Ở đây, lối tư duy theo đường mòn không còn thích hợp nữa. Sự phức tạp của cục diện hiện nay cho thấy tình hình vừa thống nhất vừa mâu thuẫn của thế giới trên tất cả các bình diện.

1. Về kinh tế, đó là tiềm năng vô tận về lực lượng sản xuất trên toàn thế giới do cách mạng công nghệ đem lại. Nhưng mặt khác, thế giới lại đứng trước nguy cơ suy thoái mới. Bức tranh kinh tế thế giới cuối năm 1990 không có gì đáng khích lệ. Ở các nước tư bản phát triển, chu kỳ phục hồi kéo dài trong 8 năm liền đến nay hầu như đã hết. Cuộc khủng hoảng vùng Vịnh đang làm cho suy thoái có khả năng diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn, nếu không phải trong toàn thế giới tư bản thì ít nhất cũng ở những bộ phận chính của nó. Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Liên xô và một số nước xã hội chủ nghĩa khác sau khi có biến động về chính trị, rõ ràng đến nay vẫn rất trầm trọng. Năm 1990, kinh tế các nước đang phát triển chưa có gì cải thiện đáng kể, nếu không nói là xấu hơn.

Đầu năm 1990, mọi người hoan hỉ trước khả năng cuộc chiến tranh lạnh kéo dài trong 45 năm qua sẽ kết thúc, và thế giới chuyển sang một thời kỳ mới, bớt căng thẳng hơn, nhịp độ chạy đua vũ trang được kìm lại và giảm bớt, yếu tố hợp tác và thương lượng hòa bình trở thành nguyên tắc chính trong quan hệ quốc tế. Nhưng sự hoan hỉ đó nhanh chóng trở thành mối lo ngại vào cuối năm. Bởi lẽ Mỹ đã lợi dụng cuộc khủng hoảng ở vùng Vịnh để ồ ạt đưa quân vào khu vực này, làm cho nguy cơ chiến tranh lại treo lơ lửng trên đầu nhân loại. Khối quân sự Bắc Đại tây dương cải tổ lại quân đội để tiếp tục tồn tại và củng cố, trong khi trên thực tế, khối Hiệp ước Vác-sa-va không còn hoạt động, mặc dầu người ta vừa mới ký

Hiến chương về một châu Âu mới, một châu thống nhất, an ninh và hợp tác. Nhất là người đã trắng trợn lợi dụng cơ chế 5 nước hội v thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc áp đặt một trật tự quốc tế mới, không hoàn toàn có lợi cho các nước nhỏ đang phát triển. Tại nước này, ngoài những thành tựu về kinh tế hội và dân chủ, lại nổi lên vô vàn những khó khăn mới do hậu quả của di sản thực dân và sự chèn ép mới của các nước lớn. Khoảng cách về kinh tế và đời sống giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển không hề thu hẹp mà vẫn ngày càng mở rộng.

Bức tranh văn hóa - xã hội của thế giới cũng không kém phần phức tạp. Bên cạnh những phát minh mới về khoa học kỹ thuật, đưa năng suất lao động của con người lên cao đến mức chỉ cần làm một ngày là đủ sản phẩm để nuôi sống cả thân cả năm, thì hàng triệu người ở châu Phi Nam Á vẫn thiếu ăn, hàng trăm triệu trẻ em thì dinh dưỡng. Bên cạnh những phát minh mới về y học có khả năng trị được những căn bệnh hiểm nghèo nhất thì lại nảy sinh những vấn đề mới về môi trường toàn cầu, những sự sa sút về đạo đức, những tệ nạn xã hội mới. Tại các nước công nghiệp phát triển, xuất hiện những bệnh mới như AIDS (sida), bệnh rối loạn chức năng vì quá căng thẳng về nghề nghiệp (stress). Môi trường sống chưa bao giờ bị phá hoại đến mức báo động như hiện nay. Điều này ai cũng biết, nhưng cứ tiếp tục làm cho tình hình ngày càng xấu hơn.

Như vậy, ngay từ năm 1990, khi bước qua ngưỡng cửa của thế kỷ 21, chúng ta đã nhìn thấy bức tranh chung của thế giới.

2. Đi sâu vào các khu vực, bức tranh lại càng phức tạp hơn :

- Cuộc khủng hoảng ở các nước xã hội chủ nghĩa vẫn chưa có lối thoát. Một số nước xã hội chủ nghĩa đã quay trở lại con đường tư bản chủ nghĩa. Họ tưởng nhờ sự lựa chọn đó mà thoát được khủng hoảng. Nhưng sau một năm

nghiệm, tình hình ngày càng xấu đi. Các lực lượng đối lập chống các đảng cộng sản và công nhân ở một số nước Đông Âu sau khi giành chính quyền đã chia rẽ sâu sắc, vì tình hình không diễn ra như họ muốn. Thì ra không phải cứ tuyên bố đi theo chủ nghĩa tư bản là mọi chuyện sẽ yên ổn và phương Tây sẽ đổ ngay tiền của vào để biến cái mà chúng vẫn gọi là "địa ngục của chủ nghĩa xã hội" thành thiên đường. Tổng thống Mỹ đã bay cả vạn cây số để mang một món viện trợ 60 triệu đô la đến cho Tiệp khắc. Thật là mĩa mai! Ở các nước Đông Âu mà các đảng cộng sản vẫn còn nắm được chính quyền bằng cách chia sẻ quyền lãnh đạo với các lực lượng đối lập theo học thuyết đa nguyên đa đảng, sự khủng hoảng về kinh tế và hỗn loạn về chính trị đang trút thảm họa lên những người dân bình thường. Còn ở Liên xô, các nhà lãnh đạo cao cấp nhất cũng thừa nhận tình hình chưa bao giờ xấu đến mức báo động như hiện nay. Báo chí Liên xô cũng đã nói công khai rằng hiện nay người dân Liên xô đang đứng trước một mùa đông giá rét với những cửa hàng trống rỗng. Tuy nhiên chưa phải là tuyệt vọng. Tuyệt đại bộ phận nhân dân Liên xô và đảng viên Đảng cộng sản Liên xô giờ đây đã thấy rõ cần phải chấm dứt ngay tình hình nguy hiểm này. Các cuộc diễu hành của 9 triệu người kỷ niệm 73 năm Cách mạng Tháng Mười vĩ đại so với 80 vạn người tham gia các cuộc diễu hành chống đối là một minh chứng. Lại có Nghị quyết Hội nghị trung ương tháng 10-1990 của ĐCS Liên xô. Rồi lại có sắc lệnh gần đây nhất của Tổng thống Liên xô về việc áp dụng một số biện pháp cấp bách nhằm lập lại an ninh và luật pháp, cho phép quân đội làm nhiệm vụ và đảm bảo uy tín của lực lượng vũ trang trên toàn Liên bang, v.v. Những điều đó làm cho nhân dân thế giới, nhất là những người lao động, hy vọng rằng ban lãnh đạo Liên xô đang có sự điều chỉnh. Hy vọng thời kỳ hỗn loạn sẽ sớm chấm dứt. Tuy nhiên, nhìn chung cuộc đấu tranh còn rất phức tạp và lâu dài.

- Cuộc khủng hoảng ở Liên xô và các nước Đông Âu đã làm thay đổi cục diện châu Âu. Địa bàn của chủ nghĩa tư bản đã được mở rộng trên lãnh thổ trước đây của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Nhưng lại phải thừa nhận một nghịch lý khác. Địa bàn của chủ nghĩa xã hội châu Âu bị thu hẹp, nhưng lý tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục sống và phát triển. Sự bất mãn của nhân dân lao động đối với sai lầm của những người xã hội chủ nghĩa quan liêu mệnh lệnh trước đây đang trở thành những nổ lực đối với những phúc lợi xã hội và cuộc sống yên ổn trong 45 năm

qua so với tình trạng bấp bênh hiện nay, sau khi các nhà lãnh đạo của họ đưa đất nước trở lại chủ nghĩa tư bản. Còn ở các nước tư bản phát triển thì lý tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn là mục tiêu đấu tranh của nhân dân lao động, của những người cộng sản, những người xã hội, vì chính họ hiểu rõ bản chất chủ nghĩa tư bản hơn ai hết.

Cuộc khủng hoảng ở các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu đang biến châu Âu từ một khu vực tương đối ổn định trong 45 năm qua thành một khu vực đầy rẫy nguy cơ mất ổn định. Mặc dù người ta đã ký Hiến chương Pa-ri về một châu Âu mới, chính thức chấm dứt chiến tranh lạnh giữa Đông và Tây, nhưng còn lâu mới có thể có một châu Âu hòa bình, hợp tác và phồn vinh, chừng nào 1/2 châu Âu còn ở trong khủng hoảng. Việc bà Thatcher ra đi không làm mất đi sự bất đồng trong các nước EEC về chính sách châu Âu. Trong lúc khối Hiệp ước Vac-sa-va, trên thực tế, không còn hoạt động, Mỹ tiếp tục duy trì khối quân sự NATO để làm gì nếu không phải để tiếp tục đặt châu Âu dưới sự khống chế của Mỹ và răn đe Liên xô và các nước khác trong và ngoài châu Âu?

- Dù tập trung chú ý cuộc khủng hoảng ở các nước xã hội chủ nghĩa, người ta cũng không quên rằng thế giới tư bản đang đứng trên bờ một cuộc suy thoái mới. Kinh tế Mỹ đang đứng trước những nguy cơ lớn. Sự thâm hụt kinh niên về ngân sách và cán cân thanh toán của Mỹ càng trầm trọng thêm do việc chi tiêu khổng lồ ở vùng Vịnh và việc hạ nghị viện Mỹ bác bỏ dự luật cả gói về cắt giảm số thiếu hụt 500 tỷ đô la trong ngân sách. Điều này đã buộc chính phủ Mỹ phải cho hàng nghìn công chức nghỉ việc, các công ty phải giảm hàng nghìn công nhân, tạo ra sự hoảng loạn về một cuộc suy thoái mới. Trong 6 tháng cuối năm 1990, đã có 1/2 triệu người mất việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp nhiều nơi ở Mỹ lên đến 7%. Là một trung tâm tài chính lớn nhất thế giới, trong 12 tháng qua, Nhật bản cũng gặp lao đao về kinh tế, thị trường chứng khoán Tô-ki-ô sụt trên 40% do các nhà đầu tư Nhật thua lỗ gần 2900 tỷ đô la về cổ phiếu.

Tình hình kinh tế Tây Âu cũng không có gì đáng lạc quan. Nước Đức thống nhất đang dự tính phải bỏ ra ít nhất 1000 tỷ đô la trong 10 năm để xây dựng lại các bang trước đây thuộc lãnh thổ Cộng hòa dân chủ Đức. Các nhà kinh tế chủ chốt của Cộng hòa liên bang Đức đang rất bi quan. Họ dự đoán năm nay tốc độ tăng trưởng của kinh tế Cộng hòa liên bang Đức không vượt quá 1,5% so với 4% đã dự định.

Tình hình kinh tế của các nước tư bản phát triển cho thấy thời kỳ phục hồi sau cuộc suy thoái 1981 - 1982 đang chấm dứt, và thời kỳ suy thoái mới đã bắt đầu. Cuộc suy thoái lần này diễn ra vào lúc giá dầu lại tăng vọt do cuộc khủng hoảng vùng Vịnh và sự bế tắc trong việc giải quyết món nợ khổng lồ hơn 1300 tỷ đô la của các nước đang phát triển. Sự kiện này làm cho sự hồ hởi của các trung tâm đế quốc về sự "sụp đổ và diệt vong" của chủ nghĩa cộng sản đã nhanh chóng thay thế bằng sự lo âu về bong ma chiến tranh và suy thoái.

- Trở lại các nước đang phát triển và đặc biệt các cuộc xung đột khu vực, chúng ta thấy bức tranh rất phức tạp. Vấn đề Na-mi-bi-a đã chính thức được giải quyết. Nhưng những mâu thuẫn giữa Na-mi-bi-a và Prê-tô-ri-a còn tiếp tục. Đặc biệt là việc ổn định, an ninh và các khó khăn kinh tế của Na-mi-bi-a còn là vấn đề lâu dài và không khỏi có những khó khăn nguy hiểm. Nguy cơ của chủ nghĩa a-pac-thai vẫn còn rất lớn ở khu vực miền Nam châu Phi.

Cuộc khủng hoảng ở Ap-ga-ni-xtan tiếp tục kéo dài và cho đến nay vẫn chưa tìm ra một giải pháp chính trị có thể chấp nhận đối với các bên. Do đó, xung đột quân sự vẫn tiếp tục và chưa có gì có thể loại trừ những bùng nổ lớn.

Ở Trung Mỹ và Ca-ri-bê, tình hình cũng rất bất bình bởi lẽ Mỹ vẫn duy trì chính sách thù địch chống Cu-ba và các lực lượng tiến bộ.

Ở bán đảo Triều tiên, lần đầu tiên đã có những cuộc đối thoại chính thức giữa thủ tướng Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều tiên và Nam Triều tiên. Nhưng trong lúc Liên xô chính thức công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Nam Triều tiên thì quan hệ Mỹ với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều tiên chưa có cải thiện đáng kể.

Ở Đông - Nam Á, cuộc xung đột về vấn đề Cam-pu-chia đang đi vào giai đoạn kết thúc bằng một giải pháp chính trị. Nhưng vẫn còn những vấn đề phức tạp vì còn có những sức ép muốn áp đặt cho nhân dân Cam-pu-chia một giải pháp trái ngược với lợi ích của họ và hủy bỏ tất cả những thành tựu mà nhân dân Cam-pu-chia đã giành được trong hơn mười năm qua nhằm xây dựng một nước Cam-pu-chia độc lập, có chủ quyền, hòa bình và trung lập.

Như vậy, tất cả các cuộc khủng hoảng khu vực trên thế giới tuy đã đạt được những tiến bộ đáng kể theo hướng hòa bình và hòa hợp dân tộc, nhưng đến nay vẫn chưa có một cuộc khủng hoảng nào được giải quyết dứt điểm, trừ vấn đề Na-mi-bi-a. Trong lúc đó cuộc khủng hoảng

vùng Vịnh và khu vực Trung Đông lại đang phát triển thành một cuộc khủng hoảng toàn cầu.

3. Nhìn lại năm 1990 và các sự kiện lớn của nó có thể rút ra một số kết luận :

Một là, mặc dù có người cho rằng chiến tranh lạnh đã hoặc đang kết thúc, nhưng nhân dân thế giới chưa có hòa bình và hợp tác thật sự. Cuộc đấu tranh giai cấp trên thế giới trước đây thể hiện thành chiến tranh lạnh giữa Đông và Tây thì nay lại diễn ra dưới hình thức khác. Đó là đấu tranh về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, dân chủ, nhân quyền. Cuộc đấu tranh đó trong nội bộ từng nước lại rất quyết liệt.

Hai là, giới đế quốc và phản động hy vọng cuộc đại biến động ở các nước xã hội chủ nghĩa sẽ làm suy yếu tinh thần đấu tranh của nhân dân thế giới cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, và sẽ xóa bỏ những bệnh hoạn và khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Nhưng tình hình đã ngược lại. Tính "ưu việt" của chủ nghĩa tư bản đã biến thành huyền thoại trước thực tế phũ phàng của cuộc sống ở ngay các nước tư bản phát triển, nhất là ở các nước đang phát triển.

Ba là, trên thế giới đã mở ra những khả năng bao la và tiềm năng vô tận cho công cuộc phát triển của mỗi nước. Nhưng đối với từng nước khác nhau, cơ hội để tận dụng những khả năng đó không phải là đồng đều như nhau. Những nước có nhiều tiền vốn nhất, có khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất, cho đến nay là những nước đế quốc và tư bản phát triển nhất. Họ tỏ ra sẵn sàng chia sẻ những của báu đó cho các dân tộc khác, nhưng với điều kiện do họ đặt ra, mà trước hết là những điều kiện chính trị hết sức ngặt nghèo. Có nước thậm chí đòi các nước nhỏ phải thay đổi chế độ chính trị, hệ tư tưởng và quan niệm giá trị, để đổi lấy sự hợp tác kinh tế kỹ thuật của họ. Điều này thật xa lạ với thời đại.

Bốn là, tình hình thế giới thực tế có dấu đi, ngược lại chiến tranh thế giới đã bị đẩy lùi một bước, quan hệ giữa các nước lớn được cải thiện rõ rệt. Hiện nay có hiện tượng là các nước lớn vừa cạnh tranh vừa hợp tác để cùng nhau điều hành công việc thế giới. Làm như vậy chỉ đáp ứng lợi ích của các nước lớn, còn đối với thế giới còn lại thì đó là vấn đề hết sức phức tạp. Chỉ có thể giải quyết vấn đề này bằng cách mỗi nước phấn đấu hết sức mình để tự lực tự cường, tạo cho mình một vị trí tối ưu trên trường chính trị và kinh tế thế giới, làm cơ sở cho chính sách ngoại giao độc lập tự chủ nhưng mở cửa của mình.

Hành động khủng bố những người cộng sản phải bị lên án

VÔ THỦ PHƯƠNG

HƠN một năm đã qua sau cơn lốc biến động ở Đông Âu. Cũng tại đây trong thời gian ấy, ở một số nước, nạn khủng bố người cộng sản và những hoạt động chống cộng đang gia tăng, hàng nghìn người đã trở thành nạn nhân và hiện vẫn đang còn bị đe dọa.

Ở Tiệp khắc đã có những "dự thảo" chỉ thị về việc sa thải các nhân viên trước đây làm việc trong bộ máy của Đảng cộng sản Tiệp khắc, và không chỉ có như vậy, ngay cả những ai trước đây tốt nghiệp đại học tại Liên Xô, cũng bị liệt vào danh sách những người bị thải hồi. Mặc dù nhà cầm quyền Tiệp khắc đã chính thức không thừa nhận "dự thảo" này, nhưng trên thực tế, ý đồ "thanh trừng" vẫn chưa bị loại bỏ mà còn được thực hiện ráo riết, kể cả ở các cơ quan văn hóa và khoa học. Tại quốc hội Tiệp khắc, đã vang lên những lời kêu gào chống cộng sản, đòi phải loại bỏ những người cộng sản ra khỏi các chức vụ lãnh đạo, đòi cấm những người cộng sản hoạt động chính trị trong vòng mười năm.

Những ý đồ và hoạt động chống cộng cũng diễn ra ở Hung-ga-ri. "Diễn đàn dân chủ" đã đề nghị một kế hoạch mệnh danh là "chính nghĩa", theo đó có thể truy tố tất cả những ai "có lỗi trong cuộc khủng hoảng xã hội - chính trị và kinh tế trong thời kỳ sau năm 1956".

Tại Đức, văn phòng của hai nhà lãnh đạo Đảng chủ nghĩa xã hội dân chủ (trước là Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức) - hai nghị sĩ G.Gy-si và H.Mô-đơ-rốp, đã bị lục soát, bắt chấp quyền miễn trừ của các nghị sĩ ! Hành động này đã tạo

ra một bầu không khí hoang mang và hoảng sợ xung quanh đảng đó.

Tại Ba lan, hàng nghìn nhà hoạt động của Đảng công nhân thống nhất Ba lan, các biên tập viên của nhà xuất bản "Prasa-ksendorka-Ruch" (Nhà xuất bản của Đảng) đã bị thất nghiệp. Sự tham gia vào Đảng công nhân thống nhất Ba lan trong quá khứ là lý do để bị sa thải khỏi các cơ quan nhà nước, khỏi bộ nội vụ, bộ ngoại giao và thậm chí cả bộ giáo dục. Trên thực tế, những thỏa thuận đạt được tại cuộc "đàm phán bàn tròn" về việc bảo đảm sự tham gia của Đảng công nhân thống nhất Ba lan trong sinh hoạt chính trị, đã bị xóa bỏ một cách đơn phương.

Ở Bun-ga-ri, bọn côn đồ và bọn chống cộng đã đốt phá trụ sở của Đảng xã hội Bun-ga-ri ở thủ đô Xô-phi-a, kêu gào "trừng trị" các đảng viên tích cực của Đảng.

Còn có thể dẫn chứng rất nhiều về hoạt động chống cộng điên cuồng ở Đông Âu. Các hoạt động đó rất đa dạng, song về đại thể chúng thể hiện ở các hướng chính sau :

- Bắn con đường chính thức hay bán chính thức khủng bố những người cộng sản, trước hết là khủng bố cơ quan đầu não của họ, tạo ra không khí hoang mang sợ hãi xung quanh Đảng cộng sản, tạo ra một "cảm giác" là Đảng cộng sản hoạt động ngoài vòng pháp luật.

- Khủng bố cá nhân các đảng viên cộng sản, đặc biệt là các đảng viên tích cực.

- Bôi nhọ những người cộng sản bằng những chiến dịch tuyên truyền chống cộng. Vu cáo, hạ thấp nhân cách của những người cộng sản, loại

họ ra khỏi đời sống chính trị xã hội bằng việc phân biệt đối xử, đưa những đảng viên cộng sản ra khỏi những nơi mà họ đã từng làm việc và làm cho họ bị thất nghiệp.

Tại sao hoạt động chống cộng ở Đông Âu lại gia tăng như vậy ?

Như chúng ta đã biết, ngay từ khi chủ nghĩa cộng sản bắt đầu có ảnh hưởng trong giai cấp công nhân và trí thức tiến bộ ở châu Âu, thì giai cấp tư sản thống trị đã coi nó như "bóng ma" và chủ nghĩa chống cộng xuất hiện. Vì những lý do khác nhau, chủ nghĩa chống cộng đã tồn tại một cách dai dẳng cùng với các giai cấp bóc lột đã bị đánh đổ trong lòng các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và khi gặp điều kiện thuận lợi đã rộ lên mạnh mẽ. Với sự ủng hộ của lực lượng phản động quốc tế, lực lượng chống cộng tại Đông Âu đã thực thi những chiến dịch nhằm thủ tiêu lý tưởng cộng sản, một lý tưởng đã gắn bó không chỉ với nhân dân Đông Âu mà với toàn thể nhân dân tiến bộ trên thế giới ; nhằm xóa đi những thành quả mà những người cộng sản và chủ nghĩa xã hội đã đem lại cho nhân loại ; nhằm xóa đi công lao của những người cộng sản và vai trò tích cực của họ trong các cuộc cải cách dân chủ và trong chính quá trình giải quyết một cách phi bạo lực cuộc khủng hoảng vừa qua ở Đông Âu.

Sau cuộc khủng hoảng mùa thu 1989, các nhà cầm quyền mới được bầu lên ở Đông Âu đã gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện những điều mà họ đã hứa hẹn, và phương pháp đơn giản nhất để tránh "búa riệu" dư luận là đổ cho những người cộng sản là "có lỗi", là "cản trở" tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của chính phủ. Nói một cách khác, những người cộng sản đã bị dùng làm "lá chắn" đỡ đòn cho các nhà cầm quyền. Liệu có trung thực và công bằng hay không, khi đổ vấy trách nhiệm cho tất cả các đảng viên cộng sản, những người mà phần lớn trong số họ trước đây đã cống hiến hết mình cho đất nước ? Đúng rằng có những người đảng viên cộng sản biến chất, trước đây trong khi cầm quyền đã phạm sai lầm, tội lỗi. Một nguyên tắc dân chủ thông thường của một nhà nước pháp quyền là xử lý theo pháp luật. Phân biệt đối xử theo khuynh hướng chính trị, một khi

nắm trong tay quyền lực, trừng trị và trả thù người khác theo chủ nghĩa khác mình thì khác nào trở lại thời kỳ phong kiến phản động nhất.

Tình trạng phân biệt đối xử hiện nay ở Đông Âu cho chúng ta thấy điều gì ? Trước hết đó là những hành động vi phạm nhân quyền và vi phạm dân chủ một cách trắng trợn, đi ngược lại xu thế của thời đại và đi ngược lại với chính mục tiêu "dân chủ" và "nhân đạo" mà các thể chế "mới" đã đặt ra. Người ta cao giọng nói về dân chủ nhưng lại ngang nhiên khủng bố một nhóm người khác, không cần theo pháp luật.

Để thoát ra khỏi cơn khủng hoảng, bất cứ nước nào cũng cần huy động tối đa sức mạnh của toàn dân tộc. Việc gạt bỏ hoặc phân biệt đối xử với hàng vạn, hàng triệu người cộng sản mà phần không nhỏ là những phần tử ưu tú của dân tộc, trong đó có rất nhiều trí thức, không phải là cách làm hợp đạo lý, chắc chắn không phải là chủ trương khôn ngoan.

Nhìn lại diễn biến ở Đông Âu, người ta thấy nổi lên một nghịch lý : Tại đây, những người cộng sản chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên và cho phép các đảng đối lập hoạt động, từ đó những khuynh hướng chính trị "mới" đã ra đời. Bây giờ, cũng trong môi trường đa nguyên, đa đảng ấy, đảng cộng sản lại bị cấm hoặc bị hạn chế hoạt động, còn cá nhân các đảng viên cộng sản thì bị "săn lùng", khủng bố. Như vậy chủ nghĩa đa nguyên, đa đảng mà họ chủ trương và truyền bá chẳng hóa ra là một thủ đoạn chính trị để giành sự độc quyền, độc đoán ?

Nhiều người quan tâm đến diễn biến ở Đông Âu đều cho rằng : Để có một nền dân chủ thực sự, mọi hành động côn đồ và vi phạm luật pháp, mọi hành động chống cộng đều phải được ngăn chặn. Những người đảng viên cộng sản cần được đối xử công bằng và bảo vệ bằng pháp luật.

Chủ nghĩa chống cộng trong quá khứ đã sinh ra quá nhiều tai họa và bất hạnh. Điều đó vẫn chưa mờ nhạt trong tâm trí mọi người. Ngày nay, ở một trình độ văn minh cao hơn, sự khủng bố đối với những người cộng sản, bất cứ che đậy dưới hình thức nào, đều là hành động vô nhân đạo phải bị lên án.

Vì sao chủ nghĩa xã hội ? *

AN-BE ANH-XTANH **

Có cần thiết một người không chuyên về những vấn đề kinh tế và xã hội trình bày ý kiến của mình về chủ nghĩa xã hội không? Về phần mình, tôi cho điều đó là cần thiết vì một số lý do.

Trước hết hãy xem xét vấn đề từ quan điểm nhận thức khoa học. Có thể dường như không có sự khác nhau nhiều về mặt phương pháp luận giữa thiên văn học và kinh tế học : trong lĩnh vực này cũng như trong lĩnh vực kia, các nhà nghiên cứu cố tìm ra những quy luật có thể áp dụng cho những nhóm hiện tượng nhất định để mối quan hệ qua lại giữa các hiện tượng đó trở nên dễ hiểu nhất. Thế nhưng, trong thực tế, sự khác nhau về mặt phương pháp luận đó vẫn cứ tồn tại. Việc tìm ra những quy luật chung trong kinh tế sẽ dĩ phức tạp là do chỗ luôn luôn có vô số những nhân tố rất khó đánh giá, tác động một cách riêng rẽ tới những hiện tượng được xem xét. Hơn nữa, kinh nghiệm tích lũy được từ đầu thời kỳ gọi là văn minh của lịch sử loài người, ai nấy đều rõ, đã và đang chịu những ảnh hưởng và những hạn chế đáng kể của những nhân tố không phải

thuần túy kinh tế. Chẳng hạn mọi người đều biết, đa số các cường quốc lớn tồn tại được là nhờ các cuộc chinh phục. Các dân tộc đi chinh phục đã tự khẳng định về mặt pháp lý và kinh tế như giai cấp có đặc quyền của nước bị chinh phục... Chưa ở đâu chúng ta thực sự đã vượt qua giai đoạn mà T.Vê-blen⁽¹⁾ gọi là "giai đoạn cướp đoạt" trong sự phát triển của loài người. Một số sự việc kinh tế mà chúng ta đang quan sát là thuộc giai đoạn ấy, và ngay những quy luật mà từ đây chúng ta rút ra, đều không thể áp dụng được cho một giai đoạn nào khác. Chừng nào mục đích thật sự của chủ nghĩa xã hội là vượt qua "giai đoạn cướp đoạt" trong sự tiến hóa của loài người, là đi lên phía trước, thì khoa học kinh tế ở trạng thái hiện nay của nó, vẫn chỉ có thể rọi một ánh sáng rất yếu đến xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai mà thôi.

Thứ hai, mục đích của chủ nghĩa xã hội mang tính xã hội - đạo đức. Khoa học không thể định ra những mục tiêu, và càng không thể làm cho những mục tiêu ăn sâu vào ý nghĩ mọi người ; nhiều nhất khoa học chỉ có thể cung cấp cho

người ta những phương tiện cho phép đạt được một số trong những mục tiêu ấy. Những mục tiêu này được những cá nhân có lý tưởng đạo đức cao cả nhận thức ; và nếu như không bị chết ngay mà có sức sống mãnh liệt, thì những mục tiêu ấy sẽ được nhiều người, hiện đang quyết định một cách nửa như vô thức sự tiến hóa chậm chạp của xã hội, duy trì và phát triển.

Vì những lý do mà tôi vừa nêu, chúng ta nên tỏ ra thận trọng và đừng đánh giá quá cao khoa học và những phương pháp khoa học mỗi khi đụng đến những vấn đề con người. Cũng sẽ sai lầm nếu nghĩ rằng chỉ những chuyên gia mới có quyền có ý kiến về những vấn đề liên quan tới việc tổ chức xã hội.

Thời gian gần đây người ta thấy nổi lên vô vàn ý kiến cho rằng xã hội loài người đang trải qua một cuộc khủng hoảng, tính vững chắc của nó đang bị lung lay nghiêm trọng. Điều đó biểu hiện ở chỗ các

* Xem tạp chí xô viết *Chủ nghĩa xã hội : Lý luận và Thực tiễn*, số tháng 9-1990

** Nhà bác học và nhân văn Mỹ gốc Đức (1879-1955)

(1) Thorstein Veblen (1857-1929), nhà kinh tế học và xã hội học Mỹ nổi tiếng

cá nhân hiểu được sự thờ ơ, nếu như không phải sự căm ghét, đối với nhóm nhỏ hay lớn mà họ là thành viên. Để các bạn hiểu tôi hơn, tôi sẽ lấy kinh nghiệm riêng của mình. Mới đây thảo luận với một người có trí tuệ và rất đáng kính về nguy cơ chiến tranh mà theo tôi, sẽ đe dọa nghiêm trọng chính ngay sự tồn tại của loài người, tôi đã lưu ý ông ta rằng, chỉ có một cấp xét xử siêu quốc gia mới có thể ngăn ngừa được hiểm họa ấy. Người nói chuyện với tôi đã điềm nhiên và lạnh lùng vặn lại tôi: "Nhưng sao ông sợ sự biến mất của loài người đến như vậy?"

Tôi có cảm tưởng rằng một thế kỷ trước đây không ai lại nhẹ dạ phát biểu như vậy. Đó là lời của một người đã mưu tìm vô ích sự thắng bằng bên trong, một người gần như đã mất mọi hy vọng đạt tới chỗ ấy. Vậy nguyên nhân là ở đâu? Có lối thoát không?

Con người vừa là một cá thể, lại vừa là một thực thể xã hội. Là cá thể, con người cố gắng duy trì sự tồn tại của bản thân và những người thân của mình, cố gắng thỏa mãn những ham muốn cá nhân và phát triển những tài năng của mình. Là thực thể xã hội, con người tìm cách giành lấy tình yêu và sự biết ơn của những người khác, tìm cách chia sẻ niềm vui với họ, tìm cách an ủi họ khi họ gặp khó khăn, tìm cách làm cho hoàn cảnh sống của họ dễ chịu hơn. Chính sự tồn tại của những khát vọng

muôn vẻ, thường hay mâu thuẫn ấy, quyết định tính cách đặc biệt của con người; và cá nhân có thể đạt được sự thắng bằng bên trong tới mức nào và đóng góp được phần mình cho sự giàu mạnh của xã hội tới mức nào, là tùy thuộc vào chỗ những khát vọng ấy được kết hợp theo cách nào. Rất có thể sức mạnh tương đối của hai khát vọng ấy, chủ yếu phụ thuộc vào sự di truyền. Nhưng rốt cuộc, nhân cách vẫn là do hoàn cảnh phát triển của cá nhân, do cơ cấu của xã hội trong đó cá nhân lớn lên, do những truyền thống của xã hội ấy, do cách thức xã hội ấy đánh giá các kiểu cư xử khác nhau, tạo nên. Đối với sự tồn tại của con người cá thể, khái niệm trừu tượng "xã hội" có nghĩa là tổng số những mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp của nó với những con người cùng thời và tất cả những thế hệ trước nó. Cá nhân có thể suy nghĩ, có thể cảm thấy, có thể muốn làm việc một cách tự chủ, nhưng sự tồn tại của cá nhân về mặt thể chất, trí tuệ và xúc cảm, lại tùy thuộc xã hội đến mức không thể xem xét hoặc hiểu nó ngoài khuôn khổ xã hội.

Chính "xã hội" cung cấp cho con người thức ăn, quần áo, nhà ở, dụng cụ làm việc, cung cấp cho con người tiếng nói, những hình thức và nội dung chủ yếu của tư duy. Cá nhân có thể sống được là nhờ công lao và những thành tựu của hàng triệu người trước kia và hiện nay, của tất cả những

người giấu mình sau cái từ "xã hội" nhỏ nhoi ấy...

Khi ra đời, con người do sự di truyền, nhận được một thể chất sinh vật mà chúng ta phải coi như đã được xác định và không thay đổi: kể cả những khát vọng tự nhiên đặc sắc của con người. Ngoài ra, trong cuộc đời, họ có được một trình độ văn hóa mà họ tiếp nhận được của xã hội qua những mối quan hệ giữa con người với nhau, và qua nhiều ảnh hưởng khác... Thái độ xã hội của những con người có thể thay đổi mạnh mẽ theo những mô hình văn hóa và những kiểu tổ chức đang thống trị trong xã hội. Những người cố gắng cải thiện số phận của con người đang đặt niềm hy vọng của mình vào điểm này: con người do bản chất sinh vật của mình, không tự phó mặc cho sự tự hủy diệt lẫn nhau, hoặc cho số phận ác nghiệt và mù quáng.

Nếu chúng ta tự hỏi về cách thức sửa đổi cơ cấu xã hội và văn hóa xã hội để đời sống con người trở nên tốt đẹp hơn, thì chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng có những điều kiện mà chúng ta không sao thay đổi được. Như đã nêu ở trên, bản chất sinh vật của con người không thể biến đổi vì những mục đích thực tiễn. Hơn nữa, những quá trình công nghệ và nhân khẩu trong một số thế kỷ gần đây đã bao gồm những điều kiện, mà ngay những điều kiện này cũng không thể thay đổi. Ở những khu vực dân cư đông

đức, việc sản xuất những thứ cần cho cuộc sống đòi hỏi bức bách phải có một sự phân công lao động và một bộ máy sản xuất tập trung cao độ. Thời kỳ những cá nhân hoặc những nhóm người không đồng tâm có thể tự túc, thời kỳ có vẻ như hết sức thơ mộng đối với chúng ta khi nhìn lại, đã vĩnh viễn qua rồi. Về phương diện sản xuất và tiêu dùng, sẽ không có gì là quá đáng nếu nói rằng, loài người ngay giờ đây đã là một cộng đồng thế giới rồi.

Bây giờ thì tôi có thể xác định ngắn gọn thực chất của cuộc khủng hoảng hiện nay. Đó là mối quan hệ của cá nhân với xã hội. Chưa bao giờ cá nhân cảm thấy mình phụ thuộc vào xã hội đến như vậy. Nhưng họ thấy sự phụ thuộc đó không phải như một cái gì đó tích cực, không phải như một mối liên hệ hữu cơ, không phải như một sức mạnh bảo vệ họ, mà đúng hơn, như một cái gì đó đang đe dọa những quyền tự nhiên của họ, hoặc thậm chí, ngay đời sống kinh tế của họ. Thêm vào đó, vị trí của họ trong xã hội lại khiến cho những xung năng ích kỷ của họ ngày một lớn, trong lúc những khát vọng xã hội của họ, vốn yếu hơn, càng yếu hơn nữa. Mọi người, không kể hoàn cảnh xã hội thế nào, đều bị tổn thất bởi quá trình ấy. Bị cầm tù bởi sự ích kỷ của bản thân mà không hay biết, họ cảm thấy mình không được bảo vệ, đơn độc, bị tước mất khả

năng hưởng thụ cuộc đời một cách hoàn toàn giản dị, không cần suy nghĩ. Con người chỉ có thể tìm thấy ý nghĩa trong cuộc đời - hết sức ngắn ngủi và đầy rẫy nguy hiểm - nếu hiến dâng mình cho xã hội.

Tình trạng hỗn loạn về kinh tế của xã hội tư bản chủ nghĩa dưới hình thức mà chúng ta biết hiện nay, theo tôi, đó chính là gốc rễ thật sự của tai họa. Chúng ta thấy một số lớn các nhà sản xuất đang không ngừng tìm cách tước đoạt lẫn nhau những thành quả lao động tập thể của họ, không phải bằng sức mạnh, mà dựa vào những quy tắc được xây dựng một cách hợp pháp. Về mặt này, điều chủ yếu là tư liệu sản xuất, tức mọi năng lực sản xuất cần cho việc sản xuất các vật phẩm tiêu dùng cũng như các tư bản mới, đều có thể được luật pháp thừa nhận - và phần lớn đã được luật pháp thừa nhận - là sở hữu tư nhân của các cá nhân.

Để đơn giản hóa sự việc, từ đây tôi dùng từ "công nhân" để chỉ tất cả những người không nằm trong số những người chủ tư liệu sản xuất, cho dù điều này không hoàn toàn phù hợp với cách thường dùng từ này. Chủ tư liệu sản xuất có thể tự cung cấp số nhân công mình cần. Còn công nhân thì dùng tư liệu sản xuất để sản xuất những sản phẩm mới sẽ thuộc quyền sở hữu của nhà tư bản. Điều quan trọng ở đây là quan hệ giữa giá cả thực của

sản phẩm mà công nhân tạo ra với tiền công mà nhà tư bản trả cho họ. Chứng nào hợp đồng lao động còn "tự do", thì lương của công nhân còn được quy định hoàn toàn không căn cứ vào giá cả thực của những sản phẩm do họ tạo ra, mà căn cứ vào những nhu cầu tối thiểu của họ và vào tình hình cầu và cung về việc làm. Điều cần hiểu rõ là, ngay trong lý luận, lương của công nhân cũng không phụ thuộc vào cái mà họ sản xuất ra.

Người ta thấy tư bản tư nhân có xu hướng tập trung ngày càng mạnh. Điều đó một phần do cạnh tranh, một phần do sự phát triển của công nghệ và do sự phân chia ngày càng nhỏ công việc đang khuyến khích sự ra đời của các đơn vị sản xuất ngày càng lớn có hại cho các đơn vị sản xuất nhỏ hơn. Kết quả là nhóm đầu số tư bản tư nhân xuất hiện với quyền lực kinh khủng, mà ngay trong xã hội dân chủ, thật cũng không sao kiểm soát nổi. Sở dĩ như vậy là vì thành viên của các cấp lập pháp đều do các chính đảng bầu ra, mà các chính đảng này chủ yếu lại sống bằng tiền của các chủ xí nghiệp tư nhân; và các chủ xí nghiệp tư nhân này thì lại vì lợi ích riêng, đang tìm cách cắt quyền bầu cử của các nhà lập pháp. Kết quả là: những người đại diện cho nhân dân không thể bảo vệ hữu hiệu lợi ích của các nhóm dân cư không có đặc quyền. Ngoài ra, do sự việc diễn ra như vậy, các chủ xí nghiệp tư nhân ít kiểm

soát trực tiếp hoặc gián tiếp các nguồn thông tin chính (báo chí, vô tuyến, giáo dục). Do đó, người công dân bình thường chịu cực ghê gớm, và phần lớn trường hợp, họ không sao có được ý nghĩ khách quan về hoàn cảnh, và không sao sử dụng có ý thức những quyền chính trị của mình.

Như vậy, đặc trưng cho tình hình thống trị trong một nền kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, là hai nguyên tắc lớn sau đây : một là, tư liệu sản xuất (tư bản) thuộc sở hữu tư nhân và chủ sở hữu tùy ý sử dụng ; hai là, hợp đồng lao động là tự do. Dĩ nhiên, hiểu theo ý nghĩa này, không có xã hội tư bản chủ nghĩa ở trạng thái thuần túy. Trong những điều khác, người ta sẽ lưu ý rằng công nhân sau một cuộc đấu tranh chính trị lâu dài và kịch liệt, để giành được thắng lợi, hiểu theo nghĩa : họ đã bảo đảm cho một số loại công nhân có được một hình thức "cải thiện" về hợp đồng lao động tự do. Dù như vậy, nền kinh tế hiện nay không khác bao nhiêu chủ nghĩa tư bản ở trạng thái thuần túy.

Mục đích của sản xuất là lợi nhuận chứ không phải lợi ích ; thêm vào đó, không gì bảo đảm cho mọi người muốn và có thể lao động kiếm được việc làm ; hầu như lúc nào cũng có một đội quân thất nghiệp. Công nhân thường xuyên sợ mất chỗ làm. Người thất nghiệp và công nhân lương rẻ mạt không phải là một thị

trường thu nhập đáng kể gì, việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng có hạn, điều đó dẫn tới những khó khăn nghiêm trọng. Tiến bộ kỹ thuật thường làm tăng nạn thất nghiệp chứ không làm giảm nhẹ điều kiện lao động. Việc theo đuổi lợi nhuận tới đi liền với cạnh tranh, là nguyên nhân của sự không ổn định trong tích lũy và sử dụng tư bản; điều đó dẫn tới những cuộc suy thoái ngày càng nghiêm trọng. Sự cạnh tranh không hạn chế gây ra những chi phí ngày càng lớn về lao động, và do đó, làm mất đi ý thức xã hội của các cá nhân, vấn đề mà tôi đã nói tới ở trên.

Sự mất đi ý thức xã hội của các cá nhân, theo tôi, là tai họa lớn nhất của chủ nghĩa tư bản. Toàn bộ hệ thống giáo dục của chúng ta đang chịu tai họa ấy. Ý nghĩa cực đoan của sự cạnh tranh đã lấy truyền sinh viên là những người được dạy cho phải đặt sự thành công lên rất cao.

Thậm chí tôi tin rằng chỉ có một cách duy nhất để khắc phục tai họa này là tạo ra một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với một hệ thống giáo dục phù hợp với nó, hướng vào các nhu cầu xã hội. Trong một nền kinh tế như thế, bản thân xã hội sẽ nắm và sử dụng tư liệu sản xuất trên cơ sở kế hoạch hóa. Nền kinh tế kế hoạch hóa sẽ làm cho sản xuất đáp ứng các nhu cầu của xã hội, sẽ phân bố công việc giữa những người tích cực và bảo đảm các phương

tiện sinh sống cho mỗi người, nam cũng như nữ, và trẻ em. Thay cho việc tán dương quyền lực và sự thành đạt như người ta đang làm trong xã hội chúng ta hiện nay, việc giáo dục không những có tác dụng phát triển tài năng riêng của cá nhân, mà còn nhằm vun đắp cho cá nhân ý thức trách nhiệm đối với người khác.

Tuy vậy, không nên quên rằng nền kinh tế kế hoạch hóa chưa phải là chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế kế hoạch hóa như thế, có thể kéo theo một sự nô dịch hoàn toàn con người. Muốn chủ nghĩa xã hội được thiết lập thật sự, cần phải giải quyết những vấn đề chính trị - xã hội cực kỳ phức tạp, như vấn đề : làm thế nào để cùng với sự tập trung quyền lực về chính trị và kinh tế, giới quan chức không thể trở thành một lực lượng độc chiếm toàn bộ quyền lực ? Làm thế nào để bảo vệ các quyền của cá nhân và bảo đảm một đối trọng dân chủ trước quyền lực của giới quan chức ? Những mục tiêu và những vấn đề của chủ nghĩa xã hội không đơn giản, bởi thế cần nắm chắc chúng trong thế kỷ quá độ này. Vì trong điều kiện hiện nay, gần như bị cấm không được tự do và thoải mái thảo luận những vấn đề nêu trên, tôi cho rằng việc ra tạp chí này⁽²⁾ là rất có lợi cho xã hội.

Người dịch : **LÊ DUNG**

(2) Tạp chí mạt xít Mỹ "Monthly Review" ("Nguyệt san"), xuất bản năm 1949

ТАПТИ КОНГШАН №1-1991

X Пленум ЦК КПВ (VI созыв)

- Сообщение

- Резолюция "О проекте Доклада по строительству партии и изменению Устава (измененного) партии.

НГУЕН ВАН ЛИНЬ - Теория - исключительно важная работа партии. ПЕРЕДОВАЯ - 1991 год. ЧАН КУЕТ - Партийное руководство деятельностью в области прокуратуры и защиты законности. КАО ШИ КЬЕМ - Два банковских указа - важный шаг вперед в управлении валютными операциями. ЛЕ СУАН ВУ - Истина конкретная, социализм творческий. НАВСТРЕЧУ VII СЪЕЗДУ - Проект программы строительства социализма в переходный период. Предложения по разработке Программы. ДО ТХЕ ТУНГ - Некоторые соображения по главе I Программы. ФАМ НГОК КУАНГ - Об основном противоречии в переходный период во Вьетнаме. Предложения по разработке Стратегии. ХОАНГ СУАН ЛОНГ - Восстановление со стабилизацией рынка. Исследования. НГУЕН НГОК ЛОНГ - Демократия и дисциплина. ХЫНГ НГИЕМ - О собственности при социализме. Обмен мнениям и опытом. ФАМ ТАТ ЗОНГ - Проблема занятости молодежи. НГУЕН ВАН НАМ - Макропланирование в условиях нашей экономики. Письма в редакцию. НГУЕН КХОЙ - "Жертвовать жизнью отца во имя жизни детей". НГУЕН МАНЬ ХУНГ - Нужно доносить ТАПТИ КОНГШАН до всех читателей. В мире : проблемы и события. ФАН ЗОАН НАМ - Думая о мире в 1990г. ВО ТХУ ФЫОНГ - Необходимо осудить террор против коммунистов. По страницам зарубежных изданий. АЛЬБЕРТ ЕЙНШТЕЙН - Почему социализм ?

REVIEW OF COMMUNISM N°. 1-1991

The 10th Plenum of the 6th Party Central Committee : - Communiqué - Resolution :
"On the draft report on Party building, amendments to Party Rules and the draft amended Party Rules. NGUYỄN VĂN LINH - Theory - one of the extremely important tasks of the Party. EDITORIAL - The year 1991. TRẦN QUYẾT - Party leadership over the supervision and safeguarding of the integrity of the law. CAO SÍ KIÊM - The two Decrees on banking : an important advance in monetary management and trading. LÊ XUÂN VŨ - Truth is concrete, socialism is creative. The approaching 7th Congress - The draft Programme on the building of socialism in the transitional period. Contributions to the build of the Programme ★ ĐỖ THẾ TÙNG - Some questions in Chapter I of the draft Programme. PHẠM NGỌC QUANG - On the fundamental contradictions in the transitional period in Vietnam. Contributions to the build of strategy ★ HOÀNG XUÂN LONG - The combination between renewal and market stability. Study ★ NGUYỄN NGỌC LONG - Democracy and discipline. HUNG NGHIÊM - On ownership in socialism. Opinions and Experiences ★ PHẠM TẤT DŨNG - Jobs for the youth. NGUYỄN VĂN NAM - Macroeconomic planning in our economy. Letters to the Editors ★ NGUYỄN KHÔI - "Sacrifices for the father, a better life for the son!". NGUYỄN MẠNH HÙNG - The Review of Communism should come to everybody. The world : Events and Problems ★ PHAN ĐOÀN NAM - Reflections on the world of 1990. VŨ THỦ PHƯƠNG - Terrorizing communists must be condemned. Through Foreign Publications : ALBERT EINSTEIN - Why socialism ?

REVUE DU COMMUNISME N° 1 - 1991

Le 10e Plénum du CC du PCV (issu du VIe Congrès) ● Communiqué ● Résolutions sur "Le projet du Rapport sur l'édification du Parti et les amendements des Statuts du Parti et le projet des Statuts (amendés) du Parti". NGUYỄN VĂN LINH - Le travail théorique - une des activités extrêmement importantes du Parti. **EDITORIAL - L'année 1991.** TRẦN QUYẾT - A propos de la direction du Parti concernant les activités du Parquet et la défense de la législation unifiée. CAO SÍ KIÊM - Deux décrets-lois bancaires - un pas important dans la gestion et les transactions monétaires. LÊ XUÂN VŨ - La vérité est concrète, le socialisme, créateur. **En vue du VIIe Congrès ● Programme de l'édification du socialisme pendant la période de transition (projet). ● Opinions au sujet du Programme** ★ ĐỖ THỂ TÙNG - Quelques problèmes traités dans le Chapitre I du Programme (projet) PHẠM NGỌC QUANG - Sur la contradiction fondamentale dans la période de transition de notre pays. **● Opinions concernant la Stratégie** ★ HOÀNG XUÂN LONG - Combiner la rénovation et la stabilisation du marché. **Etudes** ★ NGUYỄN NGỌC LONG - Démocratie et discipline. HUNG NGHIÊM - Sur la propriété sous le régime socialiste. **Opinions et expériences** ★ PHẠM TẮT DONG - Sur les emplois pour les jeunes. NGUYỄN VĂN NAM - La planification macroscopique dans les conditions économiques de notre pays. **Lettres à la Rédaction** ★ NGUYỄN KHÔI - "Sacrifier la génération du père pour consolider celle de l'enfant" NGUYỄN MẠNH HÙNG - Il faut que la *Revue du Communisme* jouisse d'une audience de masse. **Le monde : problèmes, événements** ★ PHAN DOÃN NAM - Réflexions sur le monde en 1990. VÕ THỦ PHƯƠNG - Les actes de terrorisme à l'encontre des communistes doivent être condamnés ! **A travers la presse et les livres étrangers** ★ ALBERT EINSTEIN - Pourquoi le socialisme ?

REVISTA DEL COMUNISMO N° 1-1991

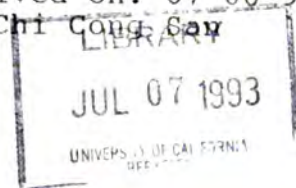
La décima Conferencia del VI^{to} Comité Central del Partido ● Comunicado ● Resolución "Sobre el proyecto del informe sobre la edificación del Partido y las modificaciones del Reglamento del Partido y el Proyecto del Reglamento (modificado)". Nguyễn Văn Linh - La teoría - uno de los trabajos extremadamente importantes del Partido. **Editorial - El año 1991.** TRẦN QUYẾT - La dirección del Partido hacia las actividades de investigación, defensa de la legislación unificada. CAO SÍ KIÊM - Dos leyes bancarias : un paso de avance importante en la gestión y el business monetarios. LÊ XUÂN VŨ - La verdad es concreta, el socialismo es creador. **Hacia el séptimo Congreso ● Proyecto del Programa de edificación del socialismo en el período de transición. ● Opiniones participadas a la edificación del Programa** ★ ĐỖ THỂ TÙNG - Algunos problemas en el capítulo I del Proyecto del Programa. PHẠM NGỌC QUANG - Sobre las contradicciones fundamentales en el período de transición ★ **Opiniones participadas a la edificación de la Estrategia** ★ HOÀNG XUÂN LONG - Combinar la renovación con la estabilización del mercado. **Investigaciones :** ★ NGUYỄN NGỌC LONG - La democracia y la disciplina HUNG NGHIÊM - Sobre la propiedad en el socialismo **opiniones y experiencias** ★ PHẠM TẮT DONG - El problema del trabajo para los jóvenes. NGUYỄN VĂN NAM - La macro-planificación en las condiciones de nuestra economía. **Cartas a la redacción** ★ NGUYỄN KHÔI - "Sacrificar la vida del padre, consolidar la vida del hijo" NGUYỄN MẠNH HÙNG - Es necesario de transmitir la *Revista del Comunismo* a todo el mundo. **El mundo : Problemas y acontecimientos** ★ PHAN DOÃN NAM - Reflexiones sobre el mundo en 1990. VÕ THỦ PHƯƠNG - Los actos de terror contra los comunistas deben ser acusados. **A través de las prensas extranjeras :** ★ ALBERT EINSTEIN - Por qué el socialismo ?

5
863
v. 1991
no. 2
MAIN

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

The Library - UC Berkeley
Received on: 07-06-93
Tạp chí Cộng sản



2
1991



Tạp chí Công sản

2-1991 NĂM THỨ XXXVII (422)

	Hội nghị lần thứ mười một BCH TƯ Đảng (khóa VI)	2
	NGUYỄN ĐỨC TÂM - Đảng ta tự đổi mới, tự chỉnh đốn	3
	NGUYỄN VĂN TƯ - Đổi mới hoạt động của công đoàn Việt nam	8
	NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Cơ chế thị trường và vấn đề cán bộ	11
Tiến tới Đại hội VII	● Góp ý xây dựng CƯƠNG LĨNH VÀ CHIẾN LƯỢC	
	Tọa đàm Nội dung thời đại	16
	LÊ HỮU NGHĨA - Khái niệm "bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa"	20
	THANH SƠN - Cần nói rõ hơn "cơ cấu thành phần kinh tế"	23
	TRẦN ĐỨC - Sao không "đổi mới" mà lại "củng cố" hợp tác xã và kinh tế quốc doanh?	25
	PHONG LÊ - Hướng tới một giai đoạn phát triển mới của văn hóa, văn học, nghệ thuật	28
Nghiên cứu - Trao đổi	PHAN ĐÌNH DIỆU - Khoa học thông tin và vài nhận thức về các vấn đề tổ chức và quản lý kinh tế	31
	NHỊ LÊ - Phát triển nông thôn - xét dưới một góc nhìn	36
	TRẦN ĐỨC THẢO - Cái gọi là "lăm ba biến chỉ đường của trí tuệ" đi ngược với tư duy biện chứng của lý trí	41
Ý kiến và kinh nghiệm	NGUYỄN VINH NGHIỆP - Chiến lược kinh tế - xã hội của TP Hồ Chí Minh	48
	VÔ ĐĂNG THIÊN - Lý luận và phê bình văn học hôm nay	51
Sinh hoạt và tư tưởng	NGUYỄN TIẾN - Cái danh quan trọng thật!	55
Thư gửi Bộ biên tập	NGUYỄN VĂN LỘC - Giám biên chế sao đây?	56
Thế giới : vấn đề, sự kiện	NGƯỜI BÌNH LUẬN - Thấy gì qua cuộc chiến tranh vùng Vịnh?	58
	NGUYỄN TRỌNG THỤY - Từ thực trạng của tình hình thế giới, nghĩ về vấn đề nhân quyền	60
	VŨ HIỀN - Trước những thời cơ mới và những thách thức mới	64
Qua sách báo nước ngoài	★ ★ ★ Ngày nay có cần C. Mác nữa không?	66

Bộ biên tập : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà nội ● **Đấy nói :** 52061 - 52062
Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Q3, TP Hồ Chí Minh ● **Đấy nói :** 25768 - 22040

HỘI NGHỊ LẦN THỨ MƯỜI MỘT BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VI) THÔNG BÁO

HỘI nghị lần thứ mười một Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) đã họp từ ngày 7 đến 12-1-1991 để cho ý kiến về Dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng.

Đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh, Trưởng Tiểu ban dự thảo Báo cáo chính trị, đã phát biểu lời khai mạc hội nghị và giới thiệu Dự thảo Báo cáo chính trị.

Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội VII của Đảng là một văn kiện quan trọng, tổng kết thực tiễn đổi mới của nước ta, kiểm điểm việc thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI : Nêu lên những mặt làm được và mức độ đạt được, những mặt chưa làm được, những khuyết điểm và những vấn đề mới nảy sinh, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm ; trên cơ sở đó, đề ra mục tiêu tổng quát và những nhiệm vụ lớn mang tính quan điểm, chính sách cho 5 năm tới ; nâng cao và hoàn chỉnh thêm những định hướng về đổi mới do Đại hội VI của Đảng đề ra.

Hội nghị nhất trí về phương pháp đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI :

Một là, trong khi đánh giá cần lưu ý tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở thời điểm công bố Dự thảo Báo cáo chính trị. Dù tình hình trước đó như thế nào, diễn biến tình hình kinh tế - xã hội ở thời điểm công bố Dự thảo tác động mạnh và chi phối sự suy nghĩ và tình cảm của mỗi người trong việc đánh giá. Mặt khác, việc tạo ra những chuyển biến tích cực trong đời sống kinh tế - xã hội trước khi bước vào đại hội là một nhiệm vụ mà các cấp, các ngành cần quan tâm giải quyết.

Hai là, tuy tình hình trước mắt là một căn cứ để đánh giá, nhưng không thể xem nhẹ cả quá trình

hơn bốn năm thực hiện đổi mới. Không nên chỉ thấy tình hình từng lúc, những biến động trước mắt mà quên mất chủ yếu và cơ bản nhất, cả về mặt thành tựu cũng như khuyết điểm trong hơn bốn năm qua.

Ba là, trong khi đánh giá, cần so sánh tình hình hơn bốn năm qua với tình hình năm năm trước đó để thấy những mặt chuyển biến tốt, những mặt còn hạn chế hoặc chưa chuyển biến. Nếu xem xét sự vật một cách cô lập, không đặt nó trong quá trình vận động và mối quan hệ so sánh thì khó đánh giá đúng thực trạng kinh tế, chính trị, xã hội.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã nghiên cứu thảo luận và nhất trí với nhiều nhận định và chủ trương lớn nêu trong dự thảo, đồng thời cho nhiều ý kiến quan trọng nhằm nâng cao chất lượng bản dự thảo.

Hội nghị Trung ương giao cho Bộ chính trị và Tiểu ban dự thảo, căn cứ vào ý kiến của Trung ương, hoàn chỉnh bản Dự thảo Báo cáo chính trị để nhanh chóng đưa ra lấy ý kiến toàn Đảng, toàn dân.

Phát biểu tổng kết và bế mạc hội nghị, đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh nhấn mạnh :

Đại hội lần thứ VII của Đảng đang đến gần, tình hình kinh tế - xã hội, bên cạnh một số mặt chuyển biến tốt, đang có những khó khăn và diễn biến phức tạp, đòi hỏi các cấp, các ngành giải quyết một cách tích cực. Khối lượng công việc chuẩn bị và tiến hành đại hội đảng bộ các cấp rất lớn. Các đồng chí ủy viên Trung ương cùng với tập thể các cấp ủy cần bàn bạc, có kế hoạch, biện pháp cụ thể thực hiện có kết quả các công việc nói trên, góp phần chuẩn bị tốt Đại hội lần thứ VII của Đảng.

ĐẢNG TA TỰ ĐỔI MỚI, TỰ CHÍNH ĐỐN

NGUYỄN ĐỨC TÂM

Ủy viên Bộ chính trị BCH TƯ ĐCSVN

THỰC tế lịch sử Việt nam những thập kỷ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 hiển nhiên cho thấy : ngoài giai cấp công nhân, không một giai cấp nào khác có thể đảm đương nổi sứ mệnh lãnh đạo cách mạng ; ngoài Đảng cộng sản Việt nam, không một đảng phái hay tổ chức chính trị nào khác có đường lối chính trị đúng đắn và có đầy đủ bản lĩnh để lãnh đạo cách mạng ; ngoài Chủ tịch Hồ Chí Minh, chưa ai tìm ra con đường giải phóng dân tộc đúng đắn.

Do đó, sự ra đời của Đảng cộng sản Việt nam là một tất yếu lịch sử. Và dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã làm cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, lật đổ ách thống trị đế quốc, phong kiến ; đã đánh thắng chiến tranh xâm lược của hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước vào con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa ; đã tiến hành công cuộc đổi mới đầy khó khăn, phức tạp, nhưng bước đầu đạt được những thành tựu rất quan trọng.

Những kỳ tích, những chiến công có ý nghĩa thời đại đó cũng như những thành công trong công tác xây dựng đảng đã trở thành truyền thống và kinh nghiệm quý báu. Đó là :

- Tính kiên định cách mạng và bản lĩnh chính trị vững vàng ; tinh thần độc lập tự chủ, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đề ra đường lối đúng đắn và sáng tạo, vượt qua mọi khó khăn thử thách, kiên trì phấn đấu cho mục tiêu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt nam.

- Gắn bó mật thiết với nhân dân, biết dựa vào nhân dân để xây dựng đảng, luôn coi sự nghiệp cách mạng là của dân, vì dân và do dân.

- Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng không ngừng đấu tranh để tăng cường sự đoàn kết thống nhất, đặc biệt là sự nhất trí về quan điểm, đường lối, kiên quyết chống chủ nghĩa

cá nhân, chủ nghĩa cơ hội và những hành động chia rẽ, bè phái.

- Đảng luôn luôn chăm lo việc làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của đội ngũ cán bộ, đảng viên mà nòng cốt là cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các cấp, các ngành.

- Tinh đoàn kết quốc tế thủy chung, trong sáng, thâm sâu trong toàn đảng và trong nhân dân. Đảng đã kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, kiên trì phấn đấu cho sự thắng lợi của cách mạng Việt nam và góp phần vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới.

Từ sau đại thắng mùa xuân năm 1975, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới. Đảng đã lãnh đạo nhân dân thiết lập và củng cố chính quyền nhân dân trên phạm vi cả nước, khôi phục kinh tế, khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, từng bước xác lập quan hệ sản xuất mới, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế. Nhưng Đảng cũng phạm phải những sai lầm về chỉ đạo chiến lược, về xác định đường lối cụ thể trong một số lĩnh vực quan trọng, gây ra những hậu quả nặng nề.

Đại hội VI của Đảng đã đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng của cách mạng nước ta. Đại hội khẳng định những thành tựu to lớn đã đạt được, đồng thời cũng tự phê bình sâu sắc về những khuyết điểm, sai lầm đã mắc phải và đề ra đường lối đổi mới đất nước, tăng cường công tác xây dựng đảng trên các mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức.

Sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta hiện đang đứng trước những thuận lợi và những khó khăn, thử thách mới. Tình hình đó đặt ra cho Đảng ta những yêu cầu quan trọng và cấp bách về xây

dựng đảng. Đó là : *phải xây dựng đảng thật sự vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức để đủ sức lãnh đạo toàn dân vượt qua khó khăn; thủ thách, vươn lên ngang tầm với những đòi hỏi rất cao của công cuộc đổi mới ; thực hiện tốt việc xây dựng đội ngũ cán bộ cách mạng ; giữ vững bản chất cách mạng và khoa học của Đảng ; đáp ứng nguyện vọng và sự tin cậy của nhân dân.*

Vì vậy, Đảng phải tự đổi mới, tự chỉnh đốn về mọi mặt. Để tự đổi mới, tự chỉnh đốn mình nhằm tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng, Đảng phải nắm vững những vấn đề có tính nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng ; kế thừa và phát triển những giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh ; tiếp thu và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tinh hoa trí tuệ của nhân loại để đề ra cương lĩnh, đường lối lãnh đạo cách mạng một cách đúng đắn.

Thứ hai, khẳng định dứt khoát vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng nước ta. Khẳng định, kế thừa và phát triển những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, của Đảng ta. Đó không phải là ý muốn chủ quan, mà là một tất yếu lịch sử. Đảng là tổ chức lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời cũng là một bộ phận của hệ thống đó. Đảng đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân làm mục đích cao nhất.

Thứ ba, Đảng trung thành với lý tưởng cộng sản, tiếp tục giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên trì phấn đấu cho mục tiêu xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa phù hợp với đặc điểm của nước ta và đặc điểm của thời đại. Đó là một xã hội con người được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước ; có nền kinh tế phát triển cao và nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ; mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân ; các dân tộc trong nước đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau, có quan hệ hữu nghị với các dân tộc khác trên thế giới.

Thứ tư, về nguyên tắc tổ chức sinh hoạt, Đảng lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc cơ bản, thực hiện nghiêm túc chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, tự phê bình và phê bình nhằm phát huy dân chủ, tăng cường kỷ luật, đoàn kết thống nhất toàn đảng, chống tập trung quan liêu, độc đoán chuyên quyền, chia rẽ bè phái.

Thứ năm, Đảng kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế giai cấp công nhân, tích cực ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập, tự do và tiến bộ của nhân dân các nước.

Nội dung tự đổi mới, tự chỉnh đốn của Đảng hết sức phong phú và đa dạng. Dưới đây là một số nội dung, chủ trương, biện pháp cơ bản :

1 - Đổi mới tư duy lý luận, nâng cao trình độ lý trí tuệ, đề ra cương lĩnh, đường lối chính trị và sách lược đúng đắn, có căn cứ khoa học, phù hợp với thực tiễn nước ta.

Đây là vấn đề cơ bản và cốt lõi nhất, đây là lý do tồn tại của Đảng.

Đường lối của Đảng chỉ được coi là đúng đắn và khoa học khi nó phù hợp với thực tiễn kinh tế và xã hội, đi được vào cuộc sống, phát huy được vai trò của nhân dân trong cuộc sống, được toàn dân chấp nhận và tự giác thực hiện.

Để có đường lối đúng thì phẩm chất hàng đầu mà Đảng phải có là tầm nhìn xa, trông rộng, năng nắm bắt trúng và nhanh nhạy các quy luật khách quan đang hoạt động trong hiện tại và dự báo một cách chính xác sự vận động của các quy luật ấy trong tương lai.

Để có đường lối đúng, Đảng phải đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, chấn chỉnh hệ thống tư tưởng, bảo đảm cho các cấp ủy đảng, cơ quan chức năng, đặc biệt là cấp trung ương có đủ cơ sở để đề ra đường lối, chính sách, chủ trương, quyết sách có đủ căn cứ khoa học và căn cứ thực tiễn vững chắc.

Để có đường lối đúng, Đảng cần khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, đảng viên, chuyên gia, các nhà khoa học phát huy sáng kiến và suy nghĩ độc lập, tích cực tham gia vào công trình xây dựng đường lối và tổ chức thực hiện đường lối, làm cho đường lối thật sự phản ánh đúng trí tuệ của toàn đảng, toàn dân.

Để có đường lối đúng, các cơ quan tham mưu trực tiếp giúp đảng hoạch định đường lối phải bao gồm những cán bộ và chuyên gia có phẩm chất chính trị và kiến thức khoa học, am hiểu thực tiễn, có năng lực tư duy độc lập, năng lực phân tích, tổng hợp và có phong cách làm việc thận trọng, nghiêm túc, biết lắng nghe các ý kiến khác nhau, sàng lọc, tiếp thu những ý kiến đúng.

2 - Phát huy dân chủ trong đảng ; thực hiện đúng các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng ; tăng cường đoàn kết thống nhất trong đảng.

Thực hiện dân chủ trong đảng là điều kiện quyết định đối với việc tăng cường sức chiến đấu và sự đoàn kết nhất trí trong đảng. Vì thế, điều đầu tiên là phải tôn trọng và thực hiện đầy đủ các quyền của đảng viên như : được thảo luận một cách dân chủ, thẳng thắn các vấn đề về đường lối, chính sách, về lý luận và công tác ; được thông tin tình hình cần thiết ; được quyền phê bình, chất vấn, biểu quyết công việc của đảng ; được bầu cử, đề cử, ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo các cấp của đảng ; được phát biểu khi tổ chức đảng quyết định kỷ luật hoặc nhận xét về hoạt động của bản thân ; được trình bày rõ quan điểm và ý kiến riêng của mình về mọi vấn đề ; được bảo lưu ý kiến... Cấp ủy cần lắng nghe ý kiến riêng của đảng viên, không thành kiến, truy trù hay phân biệt đối xử ; thường xuyên kiểm tra, xem xét nếu thấy ý kiến đó đúng thì cần tiếp thu. Cần phát huy mạnh mẽ tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong suy nghĩ, nghiên cứu, đóng góp ý kiến của đảng viên vào công việc của đảng ; khắc phục tình trạng cấp ủy độc đoán, vi phạm quyền dân chủ trong đảng, còn đảng viên thì thụ động, ý lại.

Cần chấn chỉnh các hình thức tổ chức và sinh hoạt đảng từ trung ương tới cơ sở nhằm phát huy dân chủ, nâng cao chất lượng lãnh đạo tập thể, tăng cường thống nhất trong đảng, trước hết là cải tiến công tác chuẩn bị và tổ chức đại hội đại biểu toàn quốc, đại hội đại biểu các cấp theo hướng thật sự dân chủ, tập trung được trí tuệ của toàn đảng để bàn bạc và quyết định đường lối, chủ trương công tác, bầu cử các ban chấp hành có đủ năng lực và tín nhiệm.

Tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh quy chế làm việc của BCHTƯ và các cấp ủy đảng theo yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo, xây dựng quy trình chuẩn bị nghị quyết, ra nghị quyết, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện nghị quyết, bảo đảm giữ vững nguyên tắc lãnh đạo tập thể và đề cao trách nhiệm cá nhân của các cấp ủy viên.

Thực hiện tốt chế độ BCHTƯ Đảng kiểm tra, giám sát hoạt động của Bộ chính trị, Ban bí thư ; ban chấp hành các cấp kiểm tra, giám sát hoạt động của ban thường vụ cấp mình.

Nâng cao vai trò và quyền hạn của ủy ban kiểm tra các cấp. Ủy ban kiểm tra của Đảng có chức năng kiểm tra việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, quy chế làm việc của ban chấp hành các cấp, kiểm tra phẩm chất, đạo đức và tư cách đảng viên, xem xét, xử lý kỷ luật đảng viên và các tổ chức đảng theo quy định của Điều lệ Đảng.

Thực hiện nghiêm túc chế độ tự phê bình và phê bình trong đảng từ cơ quan lãnh đạo cao nhất đến chi bộ ; coi trọng việc phê bình từ dưới lên. Đảng viên phải trung thực, nghiêm túc tự phê bình và phê bình. Cán bộ lãnh đạo phải gương mẫu tự phê bình và tiếp thu phê bình. Nghiêm cấm định kiến, trả đũa người phê bình thẳng thắn, trung thực ; đồng thời cũng nghiêm cấm lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân, vu cáo, gây chia rẽ, bè phái.

Xây dựng khối đoàn kết thống nhất trên cơ sở đường lối, chính sách của Đảng, các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng và tình thương yêu đồng chí sâu sắc. Thực hiện nghiêm chỉnh Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh : *"Đoàn kết là một truyền thống quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình"*.

3 - Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng ; tăng cường mối liên hệ giữa Đảng với nhân dân.

Giữ vững và tăng cường mối liên hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân là tiêu chuẩn không thể thiếu của một đảng cách mạng chân chính. Đảng là người lãnh đạo nhưng Đảng cũng là một bộ phận nhân dân, đứng trong nhân dân chứ không phải là một tổ chức *siêu quyền lực* đứng trên nhân dân hoặc đứng ngoài nhân dân. Đảng lãnh đạo nhưng sự nghiệp cách mạng là của dân, do dân và vì dân. Quan hệ giữa Đảng với nhân dân càng gần bó bao nhiêu thì uy tín và vai trò lãnh đạo của Đảng càng tăng lên bấy nhiêu.

Trong điều kiện hiện nay, để giải quyết tốt mối liên hệ giữa Đảng với nhân dân, Đảng cần đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của mình mà trước hết và chủ yếu là phải đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo đối với nhà nước. Cần phân biệt lãnh đạo và quản lý. Chức năng quản lý kinh tế, xã hội là của nhà nước. Đảng lãnh đạo nhà nước bằng đề ra cương lĩnh, đường lối chiến lược, chủ trương, chính sách

lớn (ở địa phương và cơ sở là những phương hướng chủ trương công tác quan trọng); kiểm tra, giám sát việc thực hiện đường lối chính sách của Đảng ; đề ra đường lối, chính sách căn bản, xây dựng, quản lý đội ngũ cán bộ ; lãnh đạo việc xây dựng bộ máy nhà nước. Đảng lãnh đạo nhà nước nhưng Đảng phải hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật của nhà nước. Đảng không làm thay công việc thuộc thẩm quyền của nhà nước. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước được thực hiện thông qua cơ chế dân chủ do luật định và thông qua ảnh hưởng của đảng viên hoạt động trong bộ máy nhà nước.

Đảng cũng cần đổi mới công tác quần chúng, chống chủ nghĩa quan liêu mà nội dung chính của nó là : thực hiện tốt dân chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ; khắc phục tình trạng mất dân chủ, dân chủ hình thức, hoặc dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để gây rối. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải bảo đảm lợi ích thiết thực của nhân dân, kết hợp hài hòa các lợi ích, thống nhất quyền lợi và nghĩa vụ công dân. Tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh chủ trương, chính sách đối với các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, các dân tộc và tôn giáo. Nêu cao trách nhiệm của các cấp ủy đảng, các cơ quan nhà nước và các đoàn thể trong công tác quần chúng. Các tổ chức đảng từ trung ương đến cơ sở đều phải lấy công tác quần chúng làm nội dung chủ yếu trong hoạt động của mình. Mọi cán bộ, đảng viên đều phải làm công tác quần chúng, nêu cao ý thức phục vụ nhân dân, tích cực hoạt động trong các tổ chức quần chúng mà mình tham gia. Khắc phục bệnh quan liêu hành chính trong cơ chế hoạt động của bộ máy đảng, nhà nước và các đoàn thể. Phát huy tính tích cực, chủ động của nhân dân trong việc tham gia xây dựng đảng và tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Thực hiện tốt chế độ lấy ý kiến của nhân dân đóng góp xây dựng đường lối, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Các chi bộ định kỳ tổ chức để quần chúng nhận xét, phê bình cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng, góp ý kiến trong việc kết nạp người vào đảng, làm trong sạch đảng và bầu cử cấp ủy. Phát huy tác dụng của hệ thống thanh tra nhân dân và hệ thống thông tin đại chúng trong giám sát, kiểm tra việc thi hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Phát hiện và đấu tranh chống tham nhũng, các hiện tượng tiêu cực, chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, tham

ô, hối lộ, độc đoán chuyên quyền, coi thường nhân dân.

4. Làm trong sạch đội ngũ đảng viên ; củng cố và nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng.

Để làm trong sạch đội ngũ đảng viên, vẫn quan trọng hàng đầu là phải xác định cho rõ tiêu chuẩn cụ thể của người đảng viên trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Đảng viên trước hết phải là người vững vàng về chính trị ; có thái độ đúng đắn, tích cực với công cuộc đổi mới và có năng lực thực hiện công cuộc đổi mới.

Đảng viên phải là người công dân gương mẫu, người lao động giỏi, trung thực và tận tụy.

Đảng viên phải là chiến sĩ tiên phong trong phong trào quần chúng ; có khả năng lãnh đạo giáo dục, thuyết phục quần chúng ; có quan hệ mật thiết với quần chúng, nhưng không mê hoặc theo đuổi quần chúng.

Đảng viên phải là người tích cực học tập và luyện tập không ngừng nâng cao năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu của sự nghiệp đổi mới.

Đảng viên dù ở bất kỳ cương vị công tác nào đều phải tôn trọng và chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt và hoạt động của đảng ; đề cao ý thức tổ chức kỷ luật ; bảo vệ và xây dựng sự đoàn kết thống nhất trong đảng.

Cùng với việc xác định rõ tiêu chuẩn đảng viên cần thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất, năng lực của đảng viên theo những yêu cầu mới ; kiên quyết đưa những người không xứng đáng là đảng viên ra khỏi đảng ; kết nạp người vào đảng theo yêu cầu nâng cao chất lượng và trẻ hóa đội ngũ đảng viên.

Bất cứ người đảng viên nào cũng phải hoạt động trong một tổ chức cơ sở đảng nhất định. Mọi quan hệ giữa đảng viên với tổ chức đảng là mối quan hệ nhân quả. Đảng viên tốt thì tổ chức đảng mạnh. Ngược lại, tổ chức đảng yếu sẽ hạn chế được đến mức tối đa những biểu hiện tiêu cực trong mỗi đảng viên. Vì thế, làm trong sạch đội ngũ đảng viên và củng cố, nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng là hai vấn đề không thể tách rời nhau.

Cần giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của tất cả các loại tổ chức cơ sở đảng. Đi đôi với xác định nhiệm vụ, chức năng, phải đổi mới tổ chức, nội dung và phương thức lãnh đạo

các tổ chức cơ sở đảng cho phù hợp với yêu cầu của đường lối chính sách và cơ chế quản lý mới. Nội dung và phương thức lãnh đạo phải phù hợp với tính chất và đặc điểm của mỗi loại cơ sở, bảo đảm cho tổ chức cơ sở đảng thật sự là nền tảng vững mạnh của toàn đảng.

Cải tiến tổ chức và nâng cao chất lượng sinh hoạt của các tổ chức cơ sở đảng, đặc biệt là sinh hoạt chi bộ sao cho bảo đảm được đầy đủ tính lãnh đạo, tính chiến đấu và tính giáo dục. Chi bộ phải thực hiện việc phân công và định kỳ kiểm tra công tác của từng đảng viên, kiểm tra đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng. Mọi đảng viên, kể cả đảng viên là cán bộ cao cấp, đều phải tham gia sinh hoạt chi bộ đều đặn, thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả những nhiệm vụ do chi bộ phân công. Tăng cường các hội nghị toàn thể đảng viên ở cơ sở để phát huy dân chủ, tập trung trí tuệ của đồng đảng viên đóng góp vào công việc của đảng và kiểm tra hoạt động của cấp ủy cơ sở.

Coi trọng việc bố trí, bồi dưỡng cốt cán ở cơ sở, đặc biệt là bí thư chi bộ và bí thư đảng ủy. Tăng cường sự chỉ đạo của các cấp ủy cấp trên đối với cơ sở, nhất là những đơn vị trọng điểm và nơi yếu kém. Thu hẹp đến mức tối đa những cơ sở yếu kém. Tích cực bồi dưỡng và nhân các điển hình tiên tiến. Những cơ sở quá kém nát, xét thấy cần thiết thì có thể giải tán và tổ chức lại theo đúng tinh thần của Điều lệ Đảng.

5. Đổi mới công tác cán bộ.

Trong bất cứ thời kỳ nào, giai đoạn nào của sự nghiệp cách mạng, cán bộ cũng là vấn đề nổi lên hàng đầu và giữ một vai trò hết sức trọng yếu. Nó chẳng những có ý nghĩa quyết định đối với công tác xây dựng đảng và việc tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, mà còn có ý nghĩa quyết định tới cả sự thành bại của cuộc đấu tranh cách mạng. "Cán bộ là cái gốc của mọi công việc... Công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém" (1). Vì thế, đổi mới công tác cán bộ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ để đủ sức đáp ứng những đòi hỏi rất cao của công cuộc đổi mới là điều hết sức cần thiết.

Công tác cán bộ trong những năm tới phải tạo được một sự chuyển biến cơ bản trên những mặt chính sau đây :

- Bảo đảm sự kế thừa và chuyển tiếp các thế hệ cán bộ một cách vững chắc và có sự phát triển, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt

ở các cơ quan trung ương và các cấp, các ngành để đáp ứng kịp thời những yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới và để giữ vững sự ổn định chính trị, sự vững vàng về đường lối, quan điểm của Đảng.

- Đổi mới toàn diện hệ thống tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Chú trọng đào tạo lại đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo đảng, cán bộ hoạt động nhà nước, cán bộ quản lý sản xuất, kinh doanh và đội ngũ chuyên gia trên các lĩnh vực theo những yêu cầu mới. Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở hệ thống trường lớp trong nước ; đồng thời, chú trọng và từng bước đẩy mạnh việc tổ chức tuyển lựa, đưa cán bộ đi học ở nước ngoài. Khắc phục nhanh chóng tình trạng lạc hậu, trì trệ về lý luận và non kém về kinh nghiệm quản lý hiện nay trong cán bộ các cấp, các ngành.

- Mở rộng dân chủ trong công tác cán bộ. Thực hiện đúng nguyên tắc tập thể cấp ủy, tập thể ban lãnh đạo xem xét các vấn đề cán bộ. Cải tiến công tác quản lý, phân công và phân cấp quản lý cán bộ. Xây dựng và thực hiện đúng quy trình về giới thiệu, đề bạt, bố trí cán bộ ; tránh tùy tiện lẫn theo ý kiến cá nhân.

- Đổi mới một cách cơ bản chế độ đãi ngộ cán bộ. Bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động, khuyến khích những người có tài, có cống hiến xuất sắc. Bảo đảm đời sống ổn định cho cán bộ, công nhân viên chức, chú ý quan tâm đến cán bộ có công với cách mạng, những người về hưu... Cải tiến chế độ, chính sách đối với cán bộ cơ sở. Bãi bỏ những chính sách, chế độ không hợp lý, không công bằng. Công khai hóa các chính sách, chế độ đãi ngộ cán bộ.

*

Hơn bốn năm qua, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, chúng ta đã tiến hành đổi mới toàn diện các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó bản thân Đảng cũng đã tự đổi mới, tự chỉnh đốn được một bước. Sắp tới, sự nghiệp đổi mới sẽ còn tiếp tục nảy sinh những vấn đề mới hết sức khó khăn và phức tạp. Vì thế, Đảng tự đổi mới, tự chỉnh đốn để tăng cường vai trò lãnh đạo của mình luôn luôn là một yêu cầu cấp bách.

(1). Hồ Chí Minh : *Về xây dựng đảng*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, tr 40.

ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TƯ *

TRƯỚC những yêu cầu rất cao của công cuộc đổi mới, Công đoàn Việt nam tự biết mình còn nhiều lúng túng. Vì vậy, đổi mới hoạt động của công đoàn là đòi hỏi bức xúc từ hai phía : chủ quan và khách quan. Yêu cầu đổi mới hoạt động của công đoàn là : cùng toàn thể nhân dân lao động Việt nam góp phần nhiều nhất, tốt nhất vào việc đẩy mạnh toàn diện sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.

Công đoàn Việt nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của công nhân và những người lao động do Đảng cộng sản Việt nam lãnh đạo. Công đoàn không phải là một tổ chức phường hội, chỉ biết đấu tranh cho lợi ích trước mắt, cục bộ. Công đoàn phải là một tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn với mục tiêu đấu tranh cơ bản và lâu dài là góp phần xóa bỏ áp bức bóc lột, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh nền kinh tế nhiều thành phần, giai cấp công nhân Việt nam vẫn có sứ mạng lịch sử là giai cấp lãnh đạo, là lực lượng nòng cốt đi đầu trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam. Công nhân và những người lao động tự nguyện đứng trong tổ chức Công đoàn Việt nam nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội, một chế độ đảm bảo vững chắc cho quyền dân sinh, dân chủ của những người lao động và toàn thể nhân dân Việt nam. Hơn 60 năm tồn tại và hoạt động, Công đoàn Việt nam hiểu sâu sắc rằng, dân tộc Việt nam, giai cấp công nhân Việt nam sẽ không được giải phóng nếu không có sự lãnh đạo của Đảng - bộ tham mưu của giai cấp công nhân. Tư tưởng muốn tách công đoàn ra khỏi sự lãnh đạo của Đảng, muốn thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng, đa công đoàn,... là sai lầm rất lớn

về chính trị. Thực chất của tư tưởng đó là muốn tạo ra những tổ chức chính trị đối lập với đảng cộng sản nhằm chống lại chủ nghĩa xã hội.

Công đoàn là cầu nối vững chắc giữa Đảng với đông đảo công nhân và người lao động ; là người giữ vững mối liên hệ mật thiết giữa giai cấp công nhân với quần chúng lao động, đem đường lối, chính sách của Đảng vào quần chúng lao động. Vì thế, công đoàn phải nắm được tâm tư, nguyện vọng của quần chúng lao động để phản ánh trung thực, kịp thời với Đảng, góp phần xây dựng và hoàn chỉnh các chủ trương chính sách của Đảng, thẳng thắn góp ý phê bình những việc làm không đúng của các cấp ủy đảng, chính quyền và của cán bộ, đảng viên.

Công đoàn là người đại diện, bảo vệ lợi ích và quyền làm chủ của công nhân và người lao động ; là người tham gia quản lý kinh tế và quản lý nhà nước ; là trường học chủ nghĩa xã hội của công nhân và người lao động.

Những chức năng nêu trên đã được ghi trong Điều lệ Công đoàn Việt nam (khóa VI). Mỗi chức năng đều có ý nghĩa riêng, tác động đến sự tồn tại và phát triển của tổ chức công đoàn. Chúng đan xen và hỗ trợ nhau, có quan hệ biện chứng và hữu cơ với nhau ; chức năng này là tiền đề, là điều kiện của chức năng kia.

Lợi ích của giai cấp công nhân và những người lao động bao gồm lợi ích cơ bản lâu dài và lợi ích thiết thực hằng ngày. Lợi ích cơ bản lâu dài là được sống một cuộc sống thật sự bình đẳng, dân chủ và hạnh phúc trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Lợi ích thiết thực hằng ngày là có việc làm, tiền

(*) Chủ tịch TLDLD Việt nam

lương và thu nhập ; có nhà ở, điều kiện nghỉ ngơi và giải trí ; được khám, chữa bệnh ; con cái được học hành ; an ninh trật tự ; dân chủ và công bằng xã hội... Do đó, công đoàn phải giáo dục, hướng dẫn để anh chị em công nhân và lao động biết kết hợp giữa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích nhà nước, giữa quyền lợi và nghĩa vụ. Công đoàn phải nắm vững pháp luật và chính sách, đấu tranh chống vi phạm lợi ích chính đáng và hợp pháp của người lao động, chống tư tưởng cục bộ, phường hội, chống xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa của toàn dân để mưu cầu lợi ích cá nhân ; phải động viên công nhân, lao động làm tròn nghĩa vụ của mình với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, thực hành tiết kiệm, góp phần tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích và quyền làm chủ của nhân dân chủ yếu và trước hết phải được thể hiện qua luật pháp và chính sách. Để bảo vệ lợi ích và quyền làm chủ của công nhân và người lao động, ngay từ khi các cơ quan nhà nước khởi thảo và thảo luận các văn bản pháp luật và chính sách liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của công nhân và người lao động, công đoàn đã phải tham gia. Sau khi các văn bản pháp luật và chính sách được ban hành, công đoàn lại phải góp phần kiểm tra, giám sát việc thực hiện, đấu tranh chống những việc làm sai trái, chống tệ quan liêu độc đoán của người quản lý (nếu có). Như vậy, rõ ràng là chức năng "bảo vệ lợi ích" và chức năng "tham gia quản lý" đan xen nhau, không thể tách rời nhau được.

Thông qua toàn bộ hoạt động của mình về bảo vệ lợi ích, về tham gia quản lý, tổ chức thi đua, chăm lo đời sống..., công đoàn giáo dục công nhân và người lao động ý thức làm chủ, gần bó với tập thể, với đơn vị, với xí nghiệp. Đây là chức năng không thể thiếu được của công đoàn khi giai cấp công nhân đã giành được chính quyền. Có làm tốt các chức năng nêu trên, công đoàn mới xứng đáng với vai trò là trường học chủ nghĩa xã hội của công nhân và người lao động.

Bảo đảm việc làm và đời sống, dân chủ và công bằng xã hội, là yêu cầu bức xúc của công nhân và người lao động, là mối quan tâm hằng ngày của các cấp công đoàn. Song đây không phải là khẩu hiệu để đấu tranh với Đảng và Nhà nước. Công đoàn trước hết phải ý thức được trách

nhiệm của mình, động viên công nhân và người lao động phát huy năng lực và trí tuệ, sẵn sàng ghe vai cùng Nhà nước giải quyết những vấn đề nóng bỏng và lâu dài đó. Bản thân các đoàn viên công đoàn và các tổ chức công đoàn phải coi đó là công việc của chính mình.

Trên cơ sở nhận thức đúng về vai trò và chức năng của mình, các tổ chức công đoàn phải từ bỏ lối làm việc hành chính và xơ cứng, chủ động phát huy tính độc lập tương đối về mặt tổ chức của mình trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh, phát huy quyền tự chủ của cơ sở, là đòi hỏi bức xúc của công nhân và lao động trong cơ chế quản lý mới hiện nay. Công đoàn cơ sở có thực sự là người đại diện cho nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động hay không, đó là vấn đề có ý nghĩa quyết định cho sự tồn tại, đổi mới và lớn mạnh của cả hệ thống công đoàn. Để làm được điều đó, bản thân công đoàn cơ sở không thể thụ động ngồi chờ mà phải chủ động xây dựng chương trình hoạt động, tự chủ về cán bộ, về tài chính. Mặt khác, cũng rất quan trọng, các công đoàn cấp trên phải luôn luôn bám sát cơ sở, hướng về cơ sở, giúp đỡ toàn diện các hoạt động của công đoàn cơ sở. Phương pháp giúp đỡ sinh động, bổ ích, thiết thực là thường xuyên tiến hành tổng kết kinh nghiệm, thu thập ý kiến đóng góp của các công đoàn cơ sở, từ đó vạch ra phương hướng, nội dung hoạt động phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của từng cơ sở.

Cán bộ và tài chính là những vấn đề có quan hệ rất lớn tới hiệu quả hoạt động của công đoàn.

Cán bộ công đoàn được lựa chọn từ những người ưu tú trong phong trào. Đội ngũ cán bộ công đoàn bao gồm cán bộ lãnh đạo công đoàn các cấp do quần chúng bầu ra (đa số hoạt động không chuyên trách) và cán bộ làm công tác công đoàn chuyên trách. Phải đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ công đoàn có phẩm chất chính trị tốt, nắm vững lý luận và nghiệp vụ công tác công đoàn, có kiến thức cần thiết về chuyên môn, về quản lý kinh tế, hiểu biết pháp luật và phương thức quản lý nhà nước, quản lý xã hội, biết tập hợp và phát huy quyền làm chủ của công nhân và người lao động. Độc lập về cán bộ là tạo ra một cơ chế tuyển chọn cán bộ qua rèn luyện thực tế và bầu cử thật sự dân chủ, bởi lẽ, mọi sự ép buộc, áp đặt về

cán bộ sẽ gây hậu quả xấu về lòng tin, về xây dựng tổ chức và thực hiện nhiệm vụ chính trị. Phải đa dạng hóa các hình thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho phù hợp với cơ chế quản lý mới. Phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, để soạn thảo thành những tài liệu huấn luyện kịp thời cho cán bộ công đoàn. Phải có quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng ở trường và trong thực tiễn đội ngũ cán bộ từ cơ sở đến trung ương trong lực lượng công nhân và người lao động để một mặt, đảm bảo nhu cầu của hệ thống tổ chức công đoàn, và mặt khác, dần dần cung cấp cán bộ tốt, đã được rèn luyện, thử thách, cho Đảng và cơ quan nhà nước.

Về tài chính, không thể chỉ dựa vào nguồn tài chính là công đoàn phí hàng tháng do đoàn viên đóng góp, và nguồn tài chính do Luật công đoàn quy định, lấy trong tổng quỹ tiền lương của công nhân và người lao động. Đây thực chất vẫn là sự tài trợ của nhà nước. Vì vậy, công đoàn phải thử nghiệm làm kinh tế theo Luật định, từ các hoạt động dịch vụ, du lịch cho đến sản xuất kinh doanh, để tạo thêm một phần nguồn kinh phí cho hoạt động của mình. Cán bộ công đoàn trước đây hoạt động trong cơ chế bao cấp, nay bắt tay vào làm kinh tế sẽ rất khó khăn, bỡ ngỡ. Nhưng có làm thì mới được rèn luyện, thử thách, mới có kiến thức từ "trường học cuộc sống", để làm tốt các chức năng, đặc biệt là chức năng "tham gia quản lý".

Để làm tốt chức năng của mình, công đoàn phải luôn luôn đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Song, Đảng cần phát huy tính chủ động trong hoạt động, tính độc lập về tổ chức của công đoàn, không nên áp đặt, làm thay, hoặc can thiệp quá sâu vào công việc nội bộ của công đoàn. Nội dung lãnh đạo của Đảng đối với công đoàn cần được thể hiện rõ trên các mặt: định hướng chính trị cho hoạt động của công đoàn; kiểm tra hoạt động của công đoàn thông qua đội ngũ đảng viên hoạt động trong hệ thống công đoàn; giúp công đoàn chăm lo công tác cán bộ. Đảng viên là cán bộ công đoàn phải sâu sát cơ sở, nhạy bén trước mọi tình hình, vững vàng trước mọi thử thách, gần gũi và biết thuyết phục quần chúng lao động. Các cấp công đoàn có trách nhiệm báo cáo đầy đủ với Đảng về tình hình, thực trạng, những khó khăn vướng mắc trong hoạt động công đoàn và đề xuất phương hướng giải quyết. Độc lập về tổ chức không có nghĩa là tách công đoàn ra khỏi sự lãnh đạo của Đảng. Và tăng cường sự lãnh đạo

của Đảng đối với công đoàn không có nghĩa là phủ nhận tính độc lập về tổ chức của công đoàn. Hai mặt đó không hề mâu thuẫn nhau.

Với Nhà nước ta, công đoàn là chỗ dựa, là người cộng tác đắc lực. Sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền, thì Nhà nước ta là công cụ của giai cấp công nhân đấu tranh vì lợi ích của người lao động, vì mục tiêu cao cả như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra là: Lo làm sao cho nhân dân ta được ấm no, tự do, hạnh phúc; đồng bào ta ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành. Cho nên, không thể nghĩ rằng chỉ có công đoàn mới là người chăm lo đời sống, bảo vệ lợi ích của người lao động. Chúng ta kiên quyết bác bỏ những quan điểm sai trái đối lập công đoàn với Nhà nước ta, bởi lẽ đây là nhà nước "của dân, do dân và vì dân". Chúng ta không chấp nhận những hình thức đấu tranh như khi giai cấp công nhân chưa giành được chính quyền. Trong tình hình hiện nay, nếu để xảy ra sự mất ổn định về chính trị, kinh tế - xã hội, sẽ là một tai họa lớn đối với đất nước, đối với chính bản thân giai cấp công nhân và người lao động. Nếu nơi nào xảy ra những sự tranh chấp, xung đột giữa tập thể lao động với thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức hữu quan, thì công đoàn phải nhanh chóng ổn định tình hình, hạn chế thiệt hại. Công đoàn phải đấu tranh vạch trần những luận điệu mị dân, đấu tranh với những kẻ cơ hội, lợi dụng dân chủ, lôi kéo, kích động quần chúng gây rối loạn, gây mất ổn định về chính trị, làm tổn hại cho công cuộc đổi mới. Công đoàn không thể chấp nhận kiểu thực thi dân chủ bằng những yêu sách có tính lừa mị, thay cho việc thực thi dân chủ một cách trung thực. Đây là vấn đề không đơn giản, đòi hỏi phải có bản lĩnh chính trị vững vàng mới thực hiện được. Việc phối hợp giữa cơ quan chính quyền với công đoàn các cấp có ý nghĩa quan trọng nhiều mặt. Nó vừa đảm bảo cho công đoàn có điều kiện hoạt động, vừa đảm bảo cho quần chúng được tham gia xây dựng và bảo vệ chính quyền.

Thực tiễn hoạt động công đoàn những năm qua đặt ra nhiều vấn đề rất mới mẻ cả về nhận thức lẫn về tổ chức hành động.

Đối với các đoàn thể khác như Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân..., Công đoàn có trách nhiệm phối hợp hoạt động song phương hoặc đa phương dưới sự lãnh đạo của Đảng và phối hợp của Mặt trận Tổ quốc Việt nam.

CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG VÀ VẤN ĐỀ CÁN BỘ

NGUYỄN PHÚ TRỌNG

THỰC tế cuộc sống càng ngày càng chứng tỏ, chúng ta phải dứt khoát đoạn tuyệt với cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp, chuyển mạnh sang thực hiện hạch toán kinh doanh, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Việc chuyển sang phát triển sản xuất hàng hóa, thực hiện cơ chế thị trường có hướng dẫn và điều tiết của nhà nước, là một bước chuyển rất cơ bản và quan trọng, thể hiện sự đổi mới mạnh mẽ tư duy kinh tế của Đảng ta. Bước chuyển này tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển năng động hơn, có hiệu quả hơn, nhưng cũng đặt ra rất nhiều vấn đề mới mẻ, phức tạp. Làm đảo lộn nếp nghĩ, nếp sống, cách làm, tác động mạnh đến các mối quan hệ xã hội, quan hệ gia đình, quan hệ cá nhân, ảnh hưởng sâu sắc đến quan niệm về đạo đức, đến tư tưởng, tình cảm của mọi người, mọi nhà. Nó đòi hỏi phải giải quyết hàng loạt vấn đề, bao gồm cả các vấn đề về pháp luật, chính sách, cải cách tổ chức bộ máy, đào tạo bố trí cán bộ, lề lối phương thức công tác... Bài này xin nêu một số ý kiến về vấn đề cán bộ.

*

Trải qua quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ, Đảng ta đã đào tạo huấn luyện nhiều lớp cán bộ gánh vác và hoàn thành các nhiệm vụ vẻ vang mà nhân dân giao phó. Đến nay, chúng ta có một đội ngũ cán bộ khá đông đảo, bao gồm bốn thế hệ : thế hệ trước Cách mạng Tháng Tám ; thế hệ trong Cách mạng Tháng Tám và kháng

chiến chống Pháp ; thế hệ trong chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc ; và thế hệ từ sau 1975 đến nay. Bên cạnh các cán bộ lãnh đạo và quản lý, còn có một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ đông hơn 70 vạn người. Đó là một vốn quý và là một thành tựu lớn của cách mạng nước ta.

Được rèn luyện và thử thách trong cuộc đấu tranh lâu dài, ác liệt, số đông cán bộ ta vững vàng về chính trị, có đạo đức cách mạng, tận tụy, nhiệt tình, chịu đựng gian khổ khó khăn và có bước tiến lớn về trình độ nhận thức các mặt. Một số cán bộ mới được đề bạt thời gian gần đây bước đầu phát huy tác dụng tốt và tỏ rõ có triển vọng. Nhưng phải thừa nhận rằng, bước vào giai đoạn cách mạng mới, trước yêu cầu đổi mới, nhất là đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, phát triển sản xuất hàng hóa, cán bộ ta bộc lộ không ít nhược điểm, trong đó có một số nhược điểm khá cơ bản như :

- Chưa quen tổ chức sản xuất kinh doanh, chưa có kinh nghiệm quản lý kinh tế theo một cơ chế thị trường sinh động, vừa có hợp tác vừa có cạnh tranh. Cán bộ ta quen lãnh đạo chiến tranh, giỏi công tác vận động quần chúng, đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự, đấu tranh ngoại giao, nhưng chưa được rèn luyện trong đấu tranh xây dựng kinh tế. Rất nhiều vấn đề mới mẻ, phức tạp về quản lý kinh tế làm cho một số cán bộ không khỏi bỡ ngỡ, thậm chí choáng ngợp, vấp vấp. Trong giao dịch kinh tế với bên ngoài có nhiều biểu hiện ấu trĩ, ngờ nghệch ; trong sản xuất kinh doanh thì không năng động, tháo vát hoặc không nắm vững chính sách ; không ít cán bộ đã

bị lừa. Có người sa ngã vì không giữ được phẩm chất đạo đức. Có người tụt lại vì trình độ, năng lực không đáp ứng được yêu cầu.

- Chưa quen quản lý xã hội bằng pháp luật, bằng cơ chế chính sách. Sống lâu trong hoàn cảnh chiến tranh, hoạt động nhiều trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp ở một nước sản xuất nhỏ lạc hậu, cán bộ ta quen nếp thụ động, dựa dẫm, ỷ lại, lãnh đạo quản lý thường nặng về thuyết lý, rao giảng đạo đức chứ không bằng pháp luật, chính sách.

- Trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật nói chung còn thấp. Chưa có ý thức vận dụng khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý; cán bộ phần đông là "tay ngang" từ lãnh đạo chiến tranh chuyển sang, cho nên sự hiểu biết về khoa học, pháp luật, đầu óc kinh doanh còn rất hạn chế.

Thấy rõ những nhược điểm đó, những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta tập trung không ít sức lực vào việc đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp bố trí cán bộ. Đã cử nhiều cán bộ đi học quản lý ở các trường trong nước và nước ngoài, mạnh dạn thay đổi một số lượng đáng kể cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các ngành các cấp, nhất là các cán bộ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế tài chính, điều hành sản xuất kinh doanh. Chỉ tính riêng từ Đại hội VI của Đảng đến nay, đã có hơn 1 vạn cán bộ học các lớp dài hạn và ngắn hạn ở Học viện Nguyễn Ái Quốc và các trường đảng khu vực, hàng vạn cán bộ học các trường quản lý kinh tế và quản lý nhà nước ở trung ương và các tỉnh. Đã thay đổi 21/31 bộ trưởng (trong đó có 4 bộ thay hai lần, 1 bộ thay ba lần); 12/15 trường ban (trong đó có 3 ban thay hai lần); 18/40 bí thư tỉnh, thành ủy (trong đó có tỉnh thay hai lần); 31/40 chủ tịch tỉnh (trong đó có 14 tỉnh thay hai lần); 39,4% số cấp ủy viên huyện, quận; 39% cấp ủy viên cơ sở xã, phường; 40% giám đốc xí nghiệp. Ngành ngân hàng trong một thời gian rất ngắn thay cả tổng giám đốc và 3 phó tổng giám đốc. Một vài tỉnh thi hành kỷ luật cả tập thể thường vụ tỉnh ủy, cách chức bí thư tỉnh... Đó là chưa kể trung ương đã cho 399 cán bộ cao cấp về hưu, đã thi hành kỷ luật không ít cán bộ, trong đó có 70 cán bộ thuộc diện trung ương quản lý.

Có người đã nói rằng vừa qua ta thay đổi cán bộ nhiều "đen chóng mặt". Có người nhận xét một cách cay đắng rằng, cơ chế quản lý kinh tế, nhất là ở các ngành tài chính, ngân hàng, phân phối lưu thông, ngoại thương... giống như một cái "cối xay" đã "nghiến nát" không ít cán bộ.

Việc thay đổi cán bộ như vậy chứng tỏ Đảng và Nhà nước ta không đến nỗi bảo thủ và nể nang, và nhờ đó đã trẻ hóa được một phần đội ngũ cán bộ. Một số nơi bắt đầu tạo ra năng lực lãnh đạo mới. Một số tỉnh, huyện đang hình thành một lớp cán bộ mới, trẻ hơn, xông xáo, năng động hơn.

Nhưng việc thay đổi cán bộ như vậy không phải trường hợp nào cũng đúng cả và vẫn chưa tạo ra chất lượng mới để đáp ứng yêu cầu mới. Tình hình kinh tế xã hội vẫn chuyển biến chậm, các hiện tượng tiêu cực không những không giảm mà còn tiếp tục lây lan, có phần nghiêm trọng hơn trước. Chỉ một thời gian ngắn đã dồn dập xảy ra các hiện tượng đổ bể tín dụng ngân hàng, tranh chấp đất đai, buôn lậu vô tội vạ, nhà nước thất thu thuế, hàng loạt xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp có nguy cơ phải đóng cửa...

Điều đó càng chứng tỏ chất lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ là vấn đề hết sức quan trọng; chất lượng cán bộ không chỉ phụ thuộc vào việc thay đổi con người cán bộ, mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Một thời gian dài, chúng ta chưa xác định đúng quan điểm, đường lối cụ thể về phát triển kinh tế xã hội, cho nên cũng chưa có một chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ tương ứng, nhất quán và ổn định. Chúng ta không những chưa nhận thức được phải phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo một cơ chế thị trường có điều tiết, mà thậm chí còn không dám nói đến sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường, vì sợ nói và làm như vậy sẽ lạc sang con đường tư bản chủ nghĩa. Có lúc chúng ta cũng đã thấy là cơ chế cũ có cái gì không ổn, muốn sửa đổi, muốn cải cách, nhưng chưa có đủ căn cứ lý luận và thực tiễn để quyết định dứt khoát. Cũng do đó, không ít chủ chương còn chập chờn, nửa vời. Gần đây, khi nhận ra phải dứt khoát đổi mới, phải thực hiện cơ chế thị trường, thì cũng chưa

hiếu, hết thế nào là cơ chế thị trường, làm thế nào để kết hợp kế hoạch với thị trường, xây dựng thị trường thống nhất có kế hoạch. Do đó, còn lúng túng trong việc chuẩn bị và bố trí cán bộ. Nhiều lúc chúng ta nhận thức về công tác cán bộ cũng đơn giản, duy ý chí, cứ tưởng đâu như cán bộ ta đánh giặc giỏi thì làm kinh tế cũng sẽ giỏi. Tuy có chuẩn bị một số cán bộ cho thời kỳ xây dựng hòa bình nhưng cũng chỉ là sự chuẩn bị chung chung, không hình dung hết tính chất phức tạp, khó khăn của công cuộc xây dựng kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Công tác đào tạo cán bộ trong thời gian dài chỉ nặng về bồi dưỡng những kiến thức chính trị cơ bản, không đi sâu theo chuyên ngành, không chú ý đầy đủ vấn đề nghiệp vụ, nhất là nghiệp vụ về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước. Vì thế đã có tình trạng thừa những cán bộ chỉ đạo "chung chung", thiếu cán bộ có năng lực điều hành cụ thể. Trong đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật thì nhiều cán bộ nghiên cứu cơ bản, ít những công trình sư, những nhà công nghệ giỏi và công nhân lành nghề. Việc bố trí cán bộ thường theo cảm tính, áng chừng, không căn cứ vào trình độ và năng lực thực tế của cán bộ. Đường như cứ là đáng viên, cấp ủy viên là có thể làm được mọi việc : cứ có quá trình lâu năm, có lý lịch trong sạch là có thể lãnh đạo được mọi ngành, mọi lĩnh vực. Chính sách đãi ngộ cán bộ nặng nặng tính bao cấp, bình quân, lại có phần đặc quyền đặc lợi, không thật sự khuyến khích những người có tài hoặc làm việc có hiệu quả.

Chính tình hình trên đây bắt nguồn vì sao vừa qua ta thay đổi không ít cán bộ nhưng chưa tạo ra được chất lượng và năng lực mới thật sự mạnh mẽ.

*

Để chuyển sang thực hiện cơ chế quản lý mới phù hợp với sự phát triển có kế hoạch nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, rõ ràng chúng ta không thể bằng lòng với vốn cán bộ hiện có, mà phải nhanh chóng đào tạo và đào tạo lại, xây dựng một đội ngũ cán bộ vững vàng, đồng bộ, đặc biệt phải có nhiều cán bộ giỏi quản lý kinh

doanh, nắm được khoa học, kỹ thuật, thành thạo chuyên môn nghiệp vụ, kể cả cán bộ "chiến lược" và cán bộ "chiến dịch" ; cả ở trung ương và ở địa phương. Yêu cầu đó đòi hỏi phải giải quyết mấy vấn đề mấu chốt sau đây :

1 - Thay đổi hẳn quan niệm về đào tạo, sử dụng cán bộ

Những năm sắp tới chắc chắn sẽ là những năm phát triển đầy sôi động của cách mạng nước ta. Xây dựng kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội theo cơ chế mới, trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão, thế giới biến động liên tục và tiến lên không ngừng, chúng ta nhất thiết không thể suy nghĩ theo kiểu cũ, làm ăn theo nếp cũ. Cán bộ phải vững vàng, trung thành với đảng, với nhân dân, với chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải sắc sảo, nhạy bén, có trình độ và năng lực quản lý kinh tế, biết cách tổ chức sản xuất kinh doanh, làm ăn có lãi. Thời đại ngày nay, công cuộc xây dựng kinh tế không chấp nhận những cán bộ chỉ có nhiệt tình nhưng thiếu kiến thức, có quá trình công tác lâu năm nhưng thiếu sự năng động sáng tạo, có lý lịch trong sạch nhưng không biết quản lý kinh doanh. Đất nước đang cần có những cán bộ giỏi về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước, giỏi về pháp luật, về khoa học (cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội). Sự nghiệp xây dựng và làm giàu cho Tổ quốc đang cần có nhiều nhà doanh nghiệp lớn, nhiều người buôn bán giỏi, làm ngân hàng giỏi, biết tính toán tiền nong giỏi.

Vì vậy, phải đổi mới cách nhìn nhận vấn đề cán bộ, có quan điểm mới trong việc đào tạo, bố trí, sử dụng cán bộ. Đặc biệt, phải đổi mới quan điểm đánh giá cán bộ, thật sự trọng dụng tài năng, trọng dụng những người có tâm huyết, thành thạo công việc và làm việc có hiệu quả. Chấm dứt tình trạng nhìn nhận đánh giá cán bộ theo lối chỉ nhấn mạnh quá trình công tác, lý lịch gia đình, nặng về tác phong, thái độ hoặc chức vụ, cấp bậc, mà không căn cứ vào năng lực thực tế và hiệu quả công việc. Xóa bỏ quan niệm cũ kỹ, lỗi thời, coi cấp bậc, chức vụ cao thấp trong đảng, trong bộ máy nhà nước là thước đo giá trị của một người trong xã hội. Khắc phục thái độ gia trưởng, đẳng cấp, tôn ti theo kiểu phong kiến, cùng những

biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, cảm tình riêng, thiếu công tâm và khách quan trong công tác cán bộ.

Trong tình hình cụ thể hiện nay, bên cạnh những cán bộ vững vàng về chính trị, dày dặn kinh nghiệm đấu tranh cách mạng, cần chú trọng sử dụng những cán bộ có tư duy mới, có cách làm ăn mới đúng đắn, mang lại nhiều lợi ích cho đất nước, cho xã hội. Mạnh dạn đổi mới cán bộ, thực hiện trẻ hóa, trọng thực chất năng lực. Chúng ta cần tin ở cán bộ trẻ. Tuổi trẻ tuy có những nhược điểm nhất định, nhưng có trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, được đào tạo cơ bản, có sức bật, nhạy bén, xông xáo, mạnh dạn tiếp thu cái mới, dám nghĩ dám làm, nếu được bồi dưỡng, kèm cặp tốt, chắc chắn anh chị em sẽ làm được việc. Thực tế vừa qua có rất nhiều giám đốc trẻ, cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh trẻ làm ăn năng động, sáng tạo, có hiệu quả. Tuổi trẻ ngày nay có những suy nghĩ và phong cách rất mới trong làm ăn kinh tế. Mặt khác, cần tích cực bồi dưỡng phát huy tác dụng của những cán bộ lớn tuổi, lâu năm, kết hợp cán bộ cũ với cán bộ mới, bảo đảm tính liên tục và tính kế thừa trong đội ngũ cán bộ.

Việc đào tạo và đào tạo lại cán bộ cần được thay đổi một cách căn bản cả về nội dung chương trình và phương thức đào tạo, theo tiêu chuẩn, yêu cầu của từng chức danh cụ thể, gắn với công việc, với yêu cầu sử dụng. Chấm dứt tình trạng bồi dưỡng chung chung, cử cán bộ đi học một cách tràn lan, đi học vì "chính sách", đi học cốt để có cái "mác" rồi về để bặt làm bất cứ việc gì. Đảng và Nhà nước tập trung đào tạo một số cán bộ có năng khiếu, có điều kiện nhanh chóng trở thành những nhà doanh nghiệp giỏi, buôn bán giỏi, làm công tác tài chính ngân hàng giỏi, làm kinh tế đối ngoại giỏi. Có thể chọn cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm quản lý kinh tế và nghiệp vụ ở cả một số nước tư bản, hoặc mời chuyên gia của tư bản sang giúp bồi dưỡng cán bộ.

2 - Mạnh dạn bố trí lại cán bộ một cách hợp lý

Vừa qua có không ít chỉ thị, nghị quyết đúng

đắn của Đảng và Nhà nước không được thực hiện đến nơi đến chốn. Một nguyên nhân quan trọng là do trong đội ngũ cán bộ đương chức có một phần kém về năng lực và phẩm chất, bảo thủ trì trệ, thiếu tinh thần trách nhiệm và ý thức kỷ luật, độc đoán, tham nhũng, có lối sống bê tha, không được quần chúng tín nhiệm. Cần kiên quyết thay đổi ngay những cán bộ chống hủ khuynh, nể nang, không quyết định trong việc này. Đặc biệt chú ý đưa ra khỏi cương vị lãnh đạo những cán bộ không tán thành quan điểm đường lối của Đảng, hoặc không có kiến thức và năng lực để thực hiện đổi mới trong phạm vi công việc của mình, những cán bộ bản lĩnh không vững vàng, dao động, cơ hội.

Mạnh dạn để bặt những cán bộ đã được đào tạo qua thử thách, đủ tiêu chuẩn vào các cương vị thích hợp. Tốt nhất là để bặt từ dưới lên, cấp phó lên cấp trưởng, trong cùng một ngành theo cùng một loại công việc. Đối với những người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong nhiều năm, có đủ bản lĩnh và khả năng đảm đương nhiệm vụ cao hơn, nên để bặt vượt cấp. Không nên lặp đi lặp lại mãi tình trạng bố trí cán bộ theo kiểu "đánh bùn sang ao", để những người đã bị kỷ luật hoặc năng lực kém khi đảm đương được nhiệm vụ ở nơi này chuyển sang nhận nhiệm vụ "béo bở" hơn ở nơi khác, thậm chí còn được lên chức lên lương. Hiếm có loại cán bộ làm bất cứ việc gì cũng được. Phân biệt rõ "chính sách" cán bộ với việc bố trí cán bộ không nên vì "chính sách" mà cố tìm cách bố trí gượng ép cả những người không đủ tiêu chuẩn vào cương vị nào đó, làm hại cho công việc chung, quần chúng bất bình. Dứt khoát phải theo nguyên tắc "vì việc đặt người", "có lên có xuống", tình trạng để cán bộ kiêm nhiệm quá nhiều, bố trí cán bộ vào những việc mà bản thân cán bộ chưa được học, chưa từng làm, hoặc chưa hiểu. Việc thay đổi và luân chuyển cán bộ cần hợp chặt chẽ với việc ổn định cán bộ, không thay đổi một cách tùy tiện, gây xáo trộn không cần thiết. Những cán bộ trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh, những cán bộ chuyên môn nghiệp vụ cần được chuyên môn hóa.

3 - Cải tiến chính sách, chế độ đãi ngộ cán

Trong điều kiện thực hiện cơ chế thị trường, chính sách đãi ngộ hợp lý công bằng là đòn bẩy để phát huy tiềm năng của từng người cán bộ và của toàn đội ngũ cán bộ. Cơ chế quản lý mới là cơ chế khuyến khích mạnh những người có tài, làm việc có hiệu quả và đóng góp nhiều cho xã hội. Điều đó phù hợp với nguyên tắc phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội, ai làm nhiều được hưởng nhiều, ai làm ít thì hưởng ít; người làm tốt thì được thưởng, người làm kém thì phải phạt. Xóa bỏ những quy định mang tính chất bao cấp, bình quân, đặc quyền đặc lợi. Thực tế vừa qua cho thấy, chính sách đãi ngộ không công bằng là một nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế sức chiến đấu của đội ngũ cán bộ, không phát huy được tài năng của cán bộ.

Cần sớm thực hiện quy định cán bộ làm việc gì thì hưởng tiêu chuẩn chế độ đãi ngộ tương ứng với chất lượng và số lượng công việc đó, tách phần phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm ra khỏi lương cơ bản. Không nên đồng nhất quá trình cống hiến của cán bộ với trình độ và năng lực thực tế hiện tại; không căn cứ vào mức lương hiện hành để xác định trình độ chuyên viên, chuyên gia của một cán bộ; trả lương thích đáng cho những chuyên gia giỏi, những người thật sự có tài. Có cơ chế tạo ra bầu không khí thi đua, cạnh tranh trong cán bộ; khuyến khích sự suy nghĩ sáng tạo, sự tìm tòi sáng kiến cá nhân, phát huy trách nhiệm và quyền hạn cá nhân; tạo điều kiện cho cán bộ trở thành những chuyên gia giỏi, những nhà doanh nghiệp giỏi, chứ không phải chỉ tiến thân bằng con đường "làm quan". Xây dựng một nếp nghĩ, nếp sống xã hội biết trân trọng, yêu quý nhân tài, xem sự cống hiến thực tế cho đất nước, cho xã hội là thước đo giá trị con người chứ không phải ở chức vụ, cương vị cao hay thấp.

4 - Thực hiện dân chủ hóa công tác cán bộ

Đảng ta đã nói nhiều về nguyên tắc tập thể, dân chủ trong công tác cán bộ, đã có không ít các quy chế, quy định về quản lý và đề bạt cán bộ. Nhưng vừa qua ở nhiều ngành, nhiều địa phương, tình trạng mất dân chủ, không bình đẳng vẫn xảy ra khá phổ biến trong công tác cán bộ. Tư tưởng cá nhân, cục bộ địa phương, bè cánh, ô

dù, bênh che nâng đỡ những người thân quen đã làm cho việc đánh giá, sử dụng cán bộ thiếu chính xác, sai lạc, lẫn lộn tốt xấu, thật giả. Quan niệm "sống lâu lên lão làng", tư tưởng đẳng cấp, gia trưởng khá nặng nề và là cản trở lớn trong việc đề bạt cán bộ.

Chuyển sang thực hiện cơ chế thị trường - một cơ chế năng động, linh hoạt nhưng cũng chứa đựng không ít yếu tố tự phát - càng đòi hỏi phải dân chủ hóa công tác cán bộ. Cán bộ hoạt động ở khắp các lĩnh vực, chủ động, sáng tạo ở mọi khâu công tác, hằng ngày hằng giờ. Chỉ có bằng phương pháp dân chủ mới phát hiện ra những cán bộ thật sự có tài năng, có đức độ. Quan chúng và cán bộ ở cơ sở có điều kiện phát hiện ra những cán bộ làm ăn giỏi, thông minh tháo vát, chứ không phải chỉ có cán bộ lãnh đạo cấp trên hay cán bộ chức năng làm được việc đó, như thời còn cơ chế quan liêu bao cấp.

Do đó, việc giới thiệu người để bầu vào các cơ quan lãnh đạo phải được tiến hành từ cơ sở, kết hợp sự giới thiệu chuẩn bị của cơ quan có thẩm quyền với sự đề cử, tiến cử của quần chúng, sự ứng cử của cán bộ, đảng viên. Việc bổ nhiệm, đề bạt cán bộ phải hỏi ý kiến của cơ sở và phải lấy phiếu tín nhiệm của quần chúng từ cơ sở, ai không được đa số phiếu tín nhiệm thì không đề bạt. Việc đánh giá cán bộ nhất thiết phải hỏi ý kiến của quần chúng và cấp dưới, hỏi những người có quan hệ, có hiểu biết về cán bộ đó. Thực hiện rộng rãi chế độ sát hạch thi tuyển giám đốc, cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, viên chức nhà nước. Ở những nơi có điều kiện có thể tiến hành bầu giám đốc xí nghiệp, bầu hiệu trưởng trường đại học, hoặc kết hợp việc bổ nhiệm với việc lấy phiếu tín nhiệm. Giữa nhiệm kỳ công tác cần đánh giá lại cán bộ, ai không đảm đương được nhiệm vụ, không đủ phẩm chất và năng lực thì kiên quyết thay. Việc đề bạt, khen thưởng và thi hành kỷ luật cán bộ phải do tập thể bàn bạc, cán bộ được trình bày hết ý kiến của mình, không áp đặt.

Khắc phục quan niệm coi công tác cán bộ là việc làm bí mật của một số người trong phạm vi hẹp, và chỉ lấy ý kiến của một vài người làm quyết định của tập thể.

Tiến tới Đại hội VII

GÓP Ý VÀO DỰ THẢO CƯƠNG LĨNH VÀ DỰ THẢO CHIẾN LƯỢC

TỌA ĐÀM

NỘI DUNG THỜI ĐẠI

THỜI đại là gì ? Nội dung, xu thế, tính chất, mâu thuẫn của thời đại là như thế nào ? Đó là những vấn đề quan trọng hàng đầu để xem xét nội dung chủ yếu quyết định tính chất đúng đắn của Dự thảo Cương lĩnh mà Đảng ta vừa công bố. Bởi lẽ thời đại như một dòng sông lớn, mỗi quốc gia dân tộc như là một con thuyền nhỏ. Con thuyền đi đâu về đâu là phải nhìn nước nhìn gió, không thể tùy tiện. Thời đại quy định chế độ xã hội mỗi nước. Chỉ có xác định đúng tính chất thời đại mới tìm được hướng đi đúng cho đất nước, cho dân tộc.

Với yêu cầu trên, Ban quốc tế Tập chí Cộng sản tổ chức cuộc trao đổi ý kiến về nội dung thời đại nhằm góp ý kiến vào Dự thảo Cương lĩnh của Đảng. Tham gia thảo luận có các đồng chí : Phan Doãn Nam, Tổng biên tập báo Việt Nam Courier , Bộ ngoại giao ; Trịnh Quốc Tuấn, Phó tiến sĩ triết học, Trường Khoa chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Nguyễn Ái Quốc ; Hồ Sĩ Bằng, nguyên Viện trưởng Viện quốc tế Viện Mác - Lênin ; Lê Sĩ Thiệp, Phó tiến sĩ kinh tế học, Trường hành chính quốc gia trung ương ; Nguyễn Xuân Sơn, Phó tiến sĩ triết học, Phó trưởng Khoa phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, Học viện Nguyễn Ái Quốc, và một số cán bộ Ban quốc tế Tập chí Cộng sản.

Sau đây là nội dung chủ yếu của cuộc tọa đàm.

Phương pháp phân tích thời đại

Hồ Sĩ Bằng : Phải áp dụng phương pháp mác xít để xác định đặc điểm, nội dung của thời đại. Nghĩa là dùng quan điểm giai cấp và phương pháp phân tích lịch sử cụ thể. Bằng cách đó mà xem xét giai cấp nào là động lực chính của tiến bộ xã hội.

Lê Sĩ Thiệp : Muốn đánh giá đúng nội dung của thời đại, phải xuất phát từ tình hình thực tế đã và

đang diễn ra trên thế giới. Thực tiễn là bằng chứng, là căn cứ, là điểm xuất phát để phân tích và định hướng. Mà thực tiễn ngày nay đã khác xa trước đây, đang có nhiều biến đổi, nhiều yếu tố mới.

Lê Tịnh : Thế giới quan và phương pháp luận mác xít là cơ sở lý luận chủ yếu của chủ nghĩa xã hội khoa học. Lý luận đó là công cụ để nhận biết

tất cả những gì có liên quan đến chủ nghĩa xã hội. Năm vững lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin để phân tích thời đại, đó là cách làm đúng đắn hiện nay của những người xã hội chủ nghĩa đích thực. Phương pháp này đòi hỏi : 1 - nhìn nhận thời đại trong toàn bộ chiều dài lịch sử của loài người ; 2 - lấy thực tiễn làm điểm xuất phát, lý luận phải được khái quát và phát triển từ thực tiễn; 3 - dùng quan điểm giai cấp; 4 - phân tích mâu thuẫn.

Thời đại là gì ?

Phan Doãn Nam : Một thời đại thường kéo dài từ 300 - 400 năm. Thời cận đại bắt đầu từ cách mạng tư sản Anh (1640) và kết thúc năm 1916. Thời đại mà chúng ta đang sống gọi là thời hiện đại, bắt đầu từ năm 1917 - Cách mạng Tháng Mười - và kéo dài khoảng 200-300 năm. Phải xác định thời đại chúng ta đang sống là bắt đầu từ đâu và kết thúc vào lúc nào mới thấy được tính chất và nội dung thời đại.

Hồ Sĩ Bằng : Thời đại là một quãng thời gian lịch sử khá lâu dài, có những đặc điểm riêng phân biệt với thời đại khác, và được đánh dấu bằng những sự kiện có ảnh hưởng rất lớn, thậm chí có tính chất quyết định đối với tiến trình phát triển thế giới. Trong một thời đại, thường diễn ra sự tác động và chuyển đổi giữa các hình thái kinh tế xã hội để rồi có một hình thái chiếm vị trí thống trị.

Nội dung của thời đại hiện nay là gì ?

Trịnh Quốc Tuấn : So với 70 năm trước đây, kể từ Cách mạng Tháng Mười, chưa có gì thay đổi căn bản trong các yếu tố quan trọng nhất cấu thành bức tranh chính trị của thế giới.

Hồ Sĩ Bằng : Tôi đồng ý như vậy. Nội dung cơ bản của thời đại được quy định bởi các mâu thuẫn cơ bản. Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại - 4 mâu thuẫn, nói chung vẫn tồn tại. Tuy nhiên, một loạt yếu tố mới đã xuất hiện. Tính chất mâu

thuần vẫn chưa thay đổi, song đặc trưng và hình thức biểu hiện đã thay đổi.

Phan Doãn Nam : Theo tôi, nội dung thời đại được quy định không chỉ bởi các mâu thuẫn cơ bản mà còn bởi các mâu thuẫn khác. Mâu thuẫn cơ bản nhất hiện nay là mâu thuẫn giữa một bên là các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, và bên kia là các lực lượng đế quốc hiếu chiến nhất, đứng đầu là đế quốc Mỹ. Ngoài ra, thế giới hiện nay còn bị chi phối bởi các mâu thuẫn khác : 1 - Mâu thuẫn giữa các trung tâm quyền lực lớn trên thế giới. 2 - Mâu thuẫn giữa các nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển nhất, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia. 3 - Mâu thuẫn giữa các nước khác với nhau, nhất là giữa các nước đang phát triển với nhau, trên các vấn đề lãnh thổ, dân tộc, tôn giáo... 4 - Một loạt mâu thuẫn mới nảy sinh trong quá trình phát triển, những mâu thuẫn mang tính chất toàn cầu.

Lê Sĩ Thiệp : So với những gì mà trước đây đã chính thức nói về nội dung của thời đại, nay đã biến đổi to lớn. Nếu như lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin nói về thời đại không có gì thay đổi, thì thực tiễn đã khác xa trước đây. Cần nghiên cứu những thay đổi đó, mới xác định được con đường đúng đắn. Nếu xuất phát từ thực tiễn của thế giới hiện nay thì phải chăng thời đại của chúng ta là thời đại *mở đầu của quá trình* quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, được đánh dấu bằng Cách mạng Tháng Mười vĩ đại. Đây là một thời đại *lịch sử lâu dài*, trải qua đấu tranh giai cấp gay go, phức tạp trên phạm vi toàn thế giới, cũng như ở mỗi nước, đòi hỏi lực lượng cách mạng phải nắm vững xu thế của thời đại, các nhân tố cụ thể trong và ngoài nước để có chiến lược và sách lược phù hợp cho mỗi bước phát triển của cách mạng trong mỗi thời kỳ cụ thể.

Xu thế của thời đại

Trịnh Quốc Tuấn : Chế độ tư bản chủ nghĩa đã lỗi thời về phương diện lịch sử kể từ Tháng

Mười năm 1917. Điều đó không chỉ được luận chứng về lý luận, mà còn được chứng minh bằng thực tiễn, mặc dù chế độ tư bản chủ nghĩa chưa phải đã mất hết khả năng tự điều chỉnh để kéo dài sự tồn tại. Đã đến lúc không thể thừa nhận phương thức quản lý kinh tế xã hội của chủ nghĩa tư bản như một phương thức phù hợp với quy luật khách quan của sự tiến bộ lịch sử trong thời đại ngày nay. Hơn nữa, cũng không thể nghi ngờ rằng phương thức quản lý đó ngày càng là trở lực to lớn nhất ngăn cản tiến trình loài người bước sang kỷ nguyên mới... Mọi biện pháp điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản đều mang tính chất tạm thời. Bởi vì, trong khi việc điều chỉnh đem lại lợi ích cho bản thân, nó lại phải chối bỏ những yêu cầu căn bản nhất của sự tiến bộ xã hội. Đó là việc xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất để từ đó xóa bỏ tình trạng người bóc lột người, để con người thật sự phát triển toàn diện, thật sự tự do và hạnh phúc. Đó là việc xóa bỏ thật sự tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc khác, để tất cả các dân tộc đều được bình đẳng và phồn vinh.

Nguyễn Xuân Sơn : Xu thế cơ bản của thời đại là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Ý nghĩa của từ quá độ này là rất rộng và thời gian của thời kỳ quá độ cũng rất dài. Nó bắt đầu từ lúc chính quyền về tay nhân dân lao động cho đến lúc chủ nghĩa xã hội giành thắng lợi trên toàn thế giới. Cho tới nay, sau hơn 70 năm, mặc dù chủ nghĩa xã hội hiện thực còn nhiều méo mó, thậm chí một số đảng cộng sản còn mất chính quyền, nhưng không vì thế mà nói rằng nhân loại chưa bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Ngay nghĩa đen của khái niệm "quá độ" cũng thể hiện tính quá trình của sự hình thành một chế độ mới. Trong quá trình đó có những thất bại. Thậm chí có thụt lùi. Tất cả những điều đó có thể diễn ra trong thời kỳ quá độ. Thời kỳ quá độ bắt đầu từ Cách mạng Tháng Mười là đúng. Cách mạng Tháng Mười bắt đầu một thời kỳ mới, trong đó, công nhân, nông dân là chủ thể xây dựng

xã hội mới. Nhưng cũng không nên tuyệt đối hóa con đường cách mạng bạo lực. Cách mạng Tháng Mười là một cuộc cách mạng bạo lực. Lê-nin đã từng nói về khả năng quá độ hòa bình. Từ nay, càng không nên phủ nhận khả năng đó. Vì vậy, thời kỳ quá độ sẽ bao gồm cả thời kỳ mà trong lòng xã hội cũ từng bước hình thành những yếu tố kinh tế xã hội mang tính chất xã hội chủ nghĩa.

Hồ Sĩ Bằng : Chủ nghĩa tư bản là chế độ bóc lột cuối cùng. Nó tất yếu được chế độ mới, xã hội chủ nghĩa thay thế. Đó là sự phát triển khách quan hợp quy luật. Hiện nay chủ nghĩa tư bản còn mạnh, còn có sức thích nghi và phát triển. Trong khi đó, chủ nghĩa xã hội hiện thực bị khủng hoảng nghiêm trọng. Đó là hiện tượng tạm thời, do sai lầm chủ quan và những yếu tố khách quan gây ra. Điều đó chứng tỏ sự ra đời của chủ nghĩa xã hội, cũng giống như bất cứ một xã hội mới nào khác, là lâu dài, quanh co, phức tạp, đầy rẫy khó khăn, trở ngại. Có khi phải làm đi làm lại nhiều lần. Chủ nghĩa tư bản ra đời đã khoảng 600 năm rồi. Trong thời kỳ hình thành và phát triển của nó cũng diễn ra không biết bao nhiêu là biến động, khủng hoảng, thoái trào, thất bại. Lịch sử chủ nghĩa xã hội còn quá ngắn, hiện đang trong thời kỳ thoái trào. Song chủ nghĩa xã hội tất yếu sẽ tự hoàn thiện và phát triển.

Phan Doãn Nam : Có thể gọi thời đại này là thời đại của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp về mặt chính trị. Lãnh đạo các cuộc cách mạng này là các đảng cộng sản và công nhân hoặc các lực lượng dân tộc dân chủ và tiến bộ. Mục đích của các cuộc cách mạng này là tạo tiền đề vật chất và tinh thần cho bước quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chuyển sang phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Từ những phân tích về mâu thuẫn đã nói ở trên, có thể thấy xu thế chính của thời đại là hòa bình, phát triển và tiến bộ xã hội. Đây cũng là ba mục tiêu của thời đại, chúng liên hệ hữu cơ với nhau. Không

có hòa bình thì không có phát triển, không có phát triển thì cũng không có tiến bộ xã hội và ngược lại. Việc thực hiện các mục tiêu này của thời đại diễn ra trong bối cảnh quốc tế mới do những thành tựu khoa học kỹ thuật đưa lại. Đó là tính hủy diệt của chiến tranh hạt nhân, tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia cả về an ninh và phát triển, xu thế quốc tế hóa kinh tế thế giới. Cho nên, trong cuộc đấu tranh giai cấp trên phạm vi toàn thế giới, vai trò quân sự vẫn quan trọng, nhưng vai trò của kinh tế và khoa học kỹ thuật ngày càng quan trọng hơn. Tuy nhiên, sức mạnh của một dân tộc không chỉ do sức mạnh kinh tế và khoa học kỹ thuật quyết định. Đó là sức mạnh tổng hợp gồm nhiều nhân tố : kinh tế, khoa học kỹ thuật, quân sự, chính trị, và cả sự thống nhất ý chí của dân tộc đó dưới sự lãnh đạo của một chính đảng cách mạng. Sẽ là không đúng, nếu chỉ nhấn mạnh một chiều rằng thời đại ngày nay là thời đại thi đua hòa bình về kinh tế và khoa học kỹ thuật để giải quyết vấn đề ai thắng ai. Tuy nhiên, có thể nhận định rằng trong thời đại ngày nay, mâu thuẫn đã thay đổi, ít nhất là cách biểu hiện của nó. Cho nên, cuộc đấu tranh giai cấp trên thế giới không chỉ có đối đầu mà còn có hợp tác ; không phải chỉ bằng bạo lực mà còn có hình thức hòa bình.

Lê Tĩnh : Xu thế của mỗi thời đại phụ thuộc hai yếu tố : 1 - quy luật vận động của xã hội loài người : quan hệ sản xuất phải phù hợp tính chất và trình độ lực lượng sản xuất ; 2 - giai cấp nào tiêu biểu cho phương thức sản xuất mới và là động lực chủ yếu của thời đại. Xuất phát từ hai tiền đề đó, rõ ràng hiện nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mặc dù chủ nghĩa xã hội hiện còn non yếu, còn cần phải trải qua một thời kỳ lịch sử để hoàn thiện và phát triển. Nếu nhìn lại lịch sử, chủ nghĩa xã hội đã trải qua nhiều thử thách. Lần thất bại đầu tiên của chủ nghĩa xã hội là Công xã Pa-ri năm 1871. Qua bài học này, giai cấp công nhân nhận biết

rằng : giành chính quyền đã khó, nhưng giữ được chính quyền còn khó hơn. Từ đó, phong trào xã hội chủ nghĩa lại phát triển, nhiều chính đảng công nhân xuất hiện ở châu Âu. Năm 1895, Ăng-ghe-nen mất, giai cấp tư sản quốc tế tăng cường hoạt động chống phong trào xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xét lại toàn diện Béc-xtan xuất hiện. Chủ nghĩa xã hội lại thoái trào. Trong tình hình đó, những người mác xít lại thấy được ranh giới giữa chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa cơ hội. Lê-nin xuất hiện, và sau đó là thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười. Hiện nay, chủ nghĩa xã hội hiện thực khủng hoảng nghiêm trọng trên thế giới, một số người vốn là cộng sản đang mất phương hướng. Song đây cũng chỉ là sự thoái trào cục bộ và tạm thời. Cũng giống như trong lịch sử, những người cộng sản sẽ rút được bài học kinh nghiệm, đưa chủ nghĩa xã hội tiến lên.

Những người tham dự tọa đàm kiến nghị :

1 - Về Dự thảo Cương lĩnh : nên rút gọn, giảm một phần ba đến một nửa.

Phần nói về thời đại, cố gắng khái quát thực tiễn, nhất là những yếu tố mới, có sức thuyết phục hơn. Nên trình bày rõ cơ sở lý luận của việc phân tích thời đại, nêu rõ những mâu thuẫn thời đại.

2 - Vấn đề tính chất thời đại và mâu thuẫn thời đại có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất quan trọng, đề nghị tổ chức nghiên cứu thảo luận rộng rãi và nghiêm túc trong toàn Đảng.

3 - Từ nay, nên tiến hành việc nhận thức lại và giáo dục lại những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, trước hết là trong hệ thống các trường đảng, cơ quan nghiên cứu của Đảng, và sau đó là trong hệ thống giáo dục quốc dân.

BAN QUỐC TẾ TCCS

KHÁI NIỆM "BỎ QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TỪ BẢN CHỦ NGHĨA"

NHỮNG năm qua, nước ta đã thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội "bỏ qua giai đoạn phát triển từ bản chủ nghĩa". Bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta cũng đã mắc phải một số sai lầm về lý luận và trong thực tiễn. Trong những vấn đề lý luận cần được nhận thức lại cho đúng đắn, khoa học, có một vấn đề quan trọng: "bỏ qua giai đoạn phát triển từ bản chủ nghĩa" là thế nào?

*

Trước hết, "bỏ qua" nhưng phải tôn trọng quá trình lịch sử tự nhiên, chống nóng vội, chủ quan duy ý chí.

Dựa trên tư tưởng của Lê-nin về thời kỳ quá độ thì cần phải rút ra kết luận là sự quá độ của nước ta phải mang tính chất gián tiếp chứ không phải trực tiếp, vì điểm xuất phát của ta là từ một xã hội tiền tư bản, vốn là thuộc địa nửa phong kiến, có nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp đi lên chủ nghĩa xã hội. Do đó, nếu nói "tiến thẳng" lên chủ nghĩa xã hội, dễ hiểu sai theo nghĩa: tất cả các hình thức và biện pháp của sự quá độ đó đều phải có ngay lập tức tính chất và nội dung thuần túy xã hội chủ nghĩa. "Tiến thẳng" nhưng thực ra lại không phải là thẳng, là trực tiếp, mà quanh co. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội "bỏ qua giai đoạn phát triển từ bản chủ nghĩa" chỉ có nghĩa là chúng ta không trải qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa với tư cách là một hình thái kinh tế - xã hội thống trị. Chính đặc điểm này quy định tính gián tiếp của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội xét về mặt tính chất và nội dung của những hình thức, biện pháp và bước đi. Điều đó có nghĩa là sự quá độ này, về nội dung bên trong, là sự "phát triển rút ngắn".

Tuy nhiên, "sự phát triển rút ngắn" không có nghĩa là đốt cháy giai đoạn, vì phạm quá trình phát triển lịch sử tự nhiên - dù là lịch sử tự nhiên đặc thù - của xã hội. Sự "rút ngắn" chỉ có nghĩa

là sự đẩy nhanh tương đối quá trình phát triển trước đây. Ở đây dường như có chất xúc tác kích thích nhịp độ trước đây của sự tiến bộ. Như sự "rút ngắn" này phải đảm bảo tính tuần tự và tiến hành các biện pháp.

Thứ hai, "bỏ qua" nhưng không thể bỏ qua những khâu trung gian, những hình thức quá độ.

Tư tưởng của Lê-nin và tình hình thực tế nước ta đã khẳng định điều đó. Sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một xã hội tiền tư bản đi lên thực hiện, được môi giới bởi một loạt những khâu trung gian. Nói cách khác, sự quá độ "bỏ qua" là quá độ "thông qua các khâu trung gian". Nhờ những khâu trung gian, những hình thức quá độ là cần kỳ cần thiết, và thường có tác dụng sắc bén đối với sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước mà sản xuất nhỏ là cơ sở của nền kinh tế. Lê-nin viết: "Chúng ta phải hiểu những đường lối, hình thức, thủ đoạn và phương sách trung gian cần thiết để chuyển từ những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội. Đó là mẫu chốt của vấn đề" ⁽¹⁾.

Đại hội lần thứ VI của Đảng ta đã khẳng định trên thực tế nước ta tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, và "phải coi trọng những hình thức kinh tế trung gian, quá độ từ thấp lên cao, quy mô nhỏ lên quy mô lớn" ⁽²⁾. Phát triển và tương ứng trên đây của Đại hội VI, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của BCH TƯ Đảng đã chỉ ra chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ lên chủ nghĩa xã hội.

Quá độ từ một xã hội tiền tư bản lên chủ nghĩa xã hội, tất yếu phải phát triển tới mức độ định kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản nhân), phát huy vai trò tích cực nhất định của kinh tế tư nhân trong việc làm sống động nền kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất. Phát

(*) Phó tiến sĩ triết học

(1) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-vơ, 1943, tr. 247

(2) Văn kiện Đại hội VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.

các quan hệ hàng hóa - tiền tệ và tự do buôn bán, nhất định sẽ phát triển chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, vấn đề đặt ra là, làm sao hướng kinh tế cá thể và tư bản tư nhân làm lợi cho quốc kế dân sinh và chủ nghĩa xã hội. Nhà nước có sự hướng dẫn và kiểm soát như thế nào đó để chủ nghĩa tư bản phục vụ cho chủ nghĩa xã hội, để nhà tư bản cây cày trên mảnh đất vô sản. Muốn vậy, theo Lê-nin, "chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước) làm mất xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội, làm phương tiện, con đường, phương pháp, phương thức để tăng lực lượng sản xuất lên"⁽³⁾. Sử dụng kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức và trình độ khác nhau, là công việc có ý nghĩa quan trọng để chuyển nền kinh tế tiểu nông lên chủ nghĩa xã hội.

Đối với kinh tế cá thể của những người nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, thì phải hướng họ vào con đường hợp tác bằng những hình thức và bước đi thích hợp từ thấp lên cao, phù hợp với từng ngành nghề, từng vùng kinh tế, từng loại sản phẩm. Chẳng hạn, các hình thức đi từ cá thể lên tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã... Các hình thức hợp tác từ khâu lưu thông, dịch vụ đến sản xuất; các hình thức liên kết kinh tế giữa quốc doanh và tập thể, giữa tập thể với cá thể và kinh tế gia đình; các hình thức quản lý quá độ như khoán theo ngày công, theo sản phẩm, khoán hộ, các hình thức đấu thầu, cổ phần, v.v. Những hình thức kinh tế quá độ đó vừa qua đã góp phần phát triển sản xuất, bảo đảm sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, từng bước chuyển hóa nền kinh tế tự cấp tự túc lên sản xuất hàng hóa.

Thứ ba, "bỏ qua" nhưng không thể bỏ qua những tính quy luật chung của quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn:

Trong lịch sử, để chuyển sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã phải giải quyết những vấn đề căn bản như: phát triển sản xuất hàng hóa; tiến hành cách mạng kỹ thuật theo sự phát triển biện chứng của kỹ thuật: hiệp tác giản đơn - công trường thủ công - đại công nghiệp, để chuyển lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc; mở rộng giao lưu quốc tế; khắc phục tư tưởng tâm lý sản xuất nhỏ và tư tưởng phong kiến, v.v. Nước ta từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội, mà xây dựng chủ nghĩa xã hội - theo Mác - là một sự nghiệp, về

thực chất, mang tính chất kinh tế, do đó, cũng có nghĩa: phải xây dựng một nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phải giải quyết những vấn đề vừa nêu ở trên, tất nhiên trong điều kiện mới và với chủ thể mới. Đã xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa thì không thể không phát triển nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội. Đã thừa nhận quan hệ hàng hóa - tiền tệ thì không thể không thừa nhận sự tồn tại khách quan của thị trường. Vì vậy, hiện nay nước ta, cũng như các nước xã hội chủ nghĩa khác, đang chuyển sang kinh tế thị trường. Thị trường là bộ phận cấu thành quan trọng của cơ chế kinh tế. Cơ chế thị trường là sự vận động khách quan của quan hệ hàng hóa - tiền tệ, thị trường là điều kiện để thực hiện hàng hóa.

Ngày nay, trong điều kiện thế giới ngày càng phát triển như một chỉnh thể, tình trạng phụ thuộc giữa các nước ngày càng tăng, xu hướng mở cửa, liên kết kinh tế, quốc tế hóa đời sống xã hội ngày càng mạnh, thì chúng ta phải học cách sống và làm việc phù hợp với điều kiện đó. Mặt khác, cũng phải thấy rằng, trong hoàn cảnh còn đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, thì chủ nghĩa đế quốc còn lợi dụng sự mở cửa của các nước như ta để phá hoại về kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng. Vì vậy, phải chủ động ngăn ngừa và chống lại sự phá hoại của chủ nghĩa đế quốc, song không vì thế mà quay lại con đường đóng cửa, bế quan tỏa cảng, tách mình ra khỏi cộng đồng thế giới.

Để đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, một cản trở lớn mà chúng ta phải đấu tranh khắc phục, là tư tưởng phong kiến và những mặt tiêu cực trong tâm lý và tư tưởng của người sản xuất nhỏ. Tư tưởng phong kiến thể hiện ở các bệnh công thần, địa vị, đẳng cấp, hám danh vọng và quyền lực, bảo thủ, trì trệ... Còn những mặt tiêu cực trong tâm lý và tư tưởng của người sản xuất nhỏ, như mọi người đều biết, là chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa bình quân, tư tưởng bảo thủ, cục bộ hẹp hòi... Trong điều kiện sản xuất nhỏ còn phổ biến, thì tính tự phát tiêu tư sản là một nguy cơ lớn và thường xuyên đối với chủ nghĩa xã hội. Trước đây ở nước Nga, Lê-nin đã có lúc coi xu thế tự phát tiêu tư sản là kẻ thù nguy

(3) V.I.Lê-nin: *Tập 4p. Nhị Tiến bộ. Mác-xơ-va, 1978, t. 43, tr. 276.*

hiếm nhất của chuyên chính vô sản"⁽⁴⁾. Tính tự phát tiểu tư sản đã chi phối nhiều cán bộ, đảng viên có chức có quyền, và gây nên những tệ nạn như quan liêu, hối lộ, tham nhũng, ăn cắp, đặc quyền đặc lợi, lạm dụng quyền hành, mưu cầu địa vị, lối sống ích kỷ vợ vét, đục khoét, vô tổ chức, vô chính phủ...

Thứ tư, "bỏ qua" nhưng phải kế thừa và sử dụng chủ nghĩa tư bản.

Trước đây việc bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa thường bị hiểu theo nghĩa là phủ định sạch trơn chủ nghĩa tư bản, bỏ qua tất cả những gì dính đến chủ nghĩa tư bản và do chủ nghĩa tư bản tạo ra. Như chúng ta biết, chủ nghĩa xã hội là một giai đoạn trong sự phát triển lâu dài của lịch sử. Chủ nghĩa xã hội ra đời từ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; nó kế thừa, phát triển những giá trị của xã hội tư bản. Nếu cường điệu những khác biệt về chất giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, coi nhẹ sự kế thừa, thì sẽ không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Điều này càng đặc biệt quan trọng đối với những nước đi lên chủ nghĩa xã hội "bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa", như nước ta. Ở những nước này, muốn "bỏ qua" một cách thành công thì phải sử dụng chủ nghĩa tư bản, phải kết hợp với một số yếu tố của chủ nghĩa tư bản. "Bỏ qua" giai đoạn tư bản chủ nghĩa chính là sử dụng chủ nghĩa tư bản một cách chủ động và tự giác trong điều kiện mới - điều kiện có nhà nước xã hội chủ nghĩa - và với chủ thể mới - giai cấp công nhân và nhân dân lao động. "Bỏ qua", theo một nghĩa nào đó, là phải trải qua chủ nghĩa tư bản nhưng không hoàn toàn đầy đủ.

Vậy thế nào là "bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa"? Bỏ qua cái gì và không bỏ qua cái gì? Có phải chỉ bỏ qua quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mà không bỏ qua lực lượng sản xuất như trước đây có lúc đã từng quan niệm, hay chỉ bỏ qua chính trị mà không bỏ qua kinh tế, hay chỉ bỏ qua giai đoạn cao mà không bỏ qua giai đoạn thấp của chủ nghĩa tư bản?

Xét theo phép biện chứng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, của cơ sở hạ tầng và cấu trúc thượng tầng, của kinh tế và chính trị, thì không thể nói một cách giản đơn là chỉ bỏ qua cái này mà không bỏ qua cái kia, hoặc ngược lại. Ở đây, có thể nói, vừa bỏ qua lại vừa không bỏ qua đối với tất cả các yếu tố cơ bản của hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa.

Để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất yếu phải kế

thừa và sử dụng lực lượng sản xuất do nhân loại tạo ra trong điều kiện của xã hội tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, không phải là lặp lại hoàn toàn quá trình phát triển lực lượng sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa, mà là "rút ngắn" quá trình phát triển lực lượng sản xuất trong lịch sử. Ở nước ta, lực lượng sản xuất phát triển theo hai con đường: *tuần tự* (từ thủ công đến nửa cơ khí rồi đến cơ khí), và *nhảy vọt* (từ thủ công đến cơ khí hiện đại) trong một thời gian ngắn, thậm chí rất ngắn; đó chính là thực hiện sự "bỏ qua" đối với lực lượng sản xuất. Còn đối với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thì bỏ qua chỉ là bỏ qua quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa với *tư cách là quan hệ sản xuất giữ vai trò thống trị trong xã hội*, chứ không phải xóa sạch quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, các hình thức kinh tế của chủ nghĩa tư bản ngay trong thời kỳ quá độ. Nếu cho rằng bỏ qua chỉ là bỏ qua quan hệ sản xuất chứ không phải bỏ qua lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản, thì cũng không đúng. Như vậy là tách rời quan hệ sản xuất khỏi lực lượng sản xuất, không thấy sự cần thiết phải kế thừa, sử dụng chủ nghĩa tư bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Về cấu trúc thượng tầng của chủ nghĩa tư bản, cũng không phải chỉ có bỏ qua mà không có kế thừa, sử dụng. Trước đây, chúng ta đã hiểu một cách giáo điều, luận điểm của Mác về "đập tan nhà nước tư sản". Đập tan nhà nước tư sản là đập tan bộ máy thống trị của giai cấp tư sản, xóa bỏ bản chất giai cấp tư sản của nhà nước đó. Còn những thành quả phát triển lâu dài của nhà nước đó, thì phải được kế thừa, sử dụng trong quá trình thiết lập, củng cố nhà nước xã hội chủ nghĩa. Chẳng hạn, phải sử dụng một số nhân viên nhà nước cũ, kế thừa kiến thức và kinh nghiệm quản lý nhà nước của giai cấp tư sản, sử dụng một số hình thức dân chủ, tự do, hình thức của pháp quyền tư sản, v.v. Cũng với ý nghĩa đó, Lê-nin đã nhận xét rằng: dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, "không những vẫn còn pháp quyền tư sản, mà vẫn còn cả nhà nước kiểu tư sản nhưng không có giai cấp tư sản".⁽⁵⁾

Từ sự phân tích trên đây, có thể kết luận rằng: "bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa" như

(Xem tiếp trang 24)

(4) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nhà Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 38.

(5) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nhà Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 33, tr. 121.

Cần nói rõ hơn "cơ cấu thành phần kinh tế"

TRONG ba loại cơ cấu kinh tế mà *Dự thảo Chiến lược* đã nêu ra (cơ cấu ngành và lĩnh vực, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế) thì cơ cấu thành phần kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt. Bởi lẽ, cơ cấu này liên quan đến quan điểm xây dựng nền kinh tế nhân dân, do dân, vì dân và của dân; liên quan đến thái độ của Đảng đối với các tầng lớp nhân dân. Và trong 10 năm tới, nền kinh tế của ta phát triển nhanh hay chậm, phần lớn phụ thuộc vào việc sử dụng tốt hay không tốt cơ cấu này. Về cơ cấu này, *Dự thảo Chiến lược* đã nêu được một số quan điểm mới, nhưng theo tôi cần nói rõ thêm 4 điểm.

1 - Cần khẳng định :

● *Chế độ sở hữu không phải là mục tiêu mà chỉ là phương tiện của chủ nghĩa xã hội.* Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là giàu có và công bằng. Do đó chế độ sở hữu nào bảo đảm thực hiện được mục tiêu đó thì chúng ta đều vận dụng, không câu nệ. Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, tư liệu sản xuất (C) thuộc về ai là quan trọng, nhưng quan trọng hơn là thu nhập quốc dân (VM) thuộc về ai. Nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ cần nắm một số C cơ bản (thứ dự năng lượng) là có thể chi phối được VM. Nghĩa là, nhà nước cho phép mọi công dân và các thành phần kinh tế sử dụng mọi phương tiện để sản xuất kinh doanh, làm ra nhiều hàng hóa cho xã hội và nộp đủ thuế kinh doanh cho nhà nước. Nhà nước sẽ dùng chính sách thuế thu nhập để bảo đảm công bằng xã hội và hạn chế những người làm giàu quá mức cho phép.

● *Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tồn tại lâu dài, không chỉ trong thời kỳ quá độ (vì là tất yếu) mà cả trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.* Nhà nước xã hội chủ nghĩa không chủ trương quốc hữu hóa kinh tế tư doanh và cải tạo kinh tế ngoài quốc doanh như quan niệm và cách làm trước đây mà để cho các thành phần kinh tế này vì hiệu quả kinh tế mà tự nguyện chuyển đổi thành phần hoặc rút lui khỏi vũ đài kinh tế.

● *Nhà nước xã hội chủ nghĩa sử dụng các thành phần kinh tế theo nguyên tắc thành phần nào sản xuất sản phẩm gì, làm dịch vụ gì có lợi hơn thì phát huy đầy đủ tác dụng của thành phần ấy, không thay thế bằng thành phần khác.* Kinh tế quốc doanh chỉ duy trì và phát triển ở một số

lĩnh vực "huyết mạch" của nền kinh tế, không có không được.

Có khẳng định như trên thì các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh, mới mạnh dạn đầu tư phát triển, yên tâm sản xuất kinh doanh như chúng ta mong muốn.

2 - *Nên nhấn mạnh hơn vấn đề khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân*, vì mấy lẽ :

● Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, kinh tế tư nhân không phải là một phương thức sản xuất độc lập, không có dòng máu riêng mà sống chung với dòng máu của chủ nghĩa xã hội nên không thể phát triển thành chủ nghĩa tư bản như nhiều người thường lo ngại. Hơn nữa, với con đường tư bản nhà nước và các hình thức liên doanh, liên kết, các thành phần kinh tế sẽ hòa nhập vào nhau, chuyển hóa lẫn nhau, và có thể trở thành những hình thức kinh tế hỗn hợp chứ không còn từng thành phần kinh tế thuần túy nữa.

● Phát triển kinh tế tư nhân có nhiều cái lợi : nhà nước không phải đầu tư mà vẫn có được tích lũy qua thuế ; lao động có thêm việc làm ; xã hội có thêm hàng hóa; và lại dễ quan hệ với tư nhân nước ngoài.

● Không nên quá lo ngại về những tiêu cực của kinh tế tư doanh, vì không chỉ ở kinh tế tư doanh mà cả ở kinh tế quốc doanh cũng có tiêu cực. Hơn nữa, có nhiều vụ việc tiêu cực còn là do kinh tế quốc doanh "tiếp tay" cho kinh tế tư doanh hoặc kinh tế tư doanh "núp bóng" kinh tế quốc doanh để thực hiện. Do vậy, muốn hạn chế tiêu cực của kinh tế tư doanh thì trước hết phải khắc phục tiêu cực ngay từ trong kinh tế quốc doanh.

3 - Trước đây, Nghị quyết của Hội nghị lần thứ sáu BCHTƯ Đảng (khóa VI) coi kinh tế gia đình là một bộ phận của kinh tế tư nhân, nay *Dự thảo Chiến lược* lại ghép kinh tế gia đình với kinh tế cá thể thành một nhóm. Tôi nhất trí với quan điểm này và đề nghị nói rõ thêm : không giới hạn kinh tế gia đình chỉ là kinh tế làm ngoài giờ của công nhân, viên chức và xã viên hợp tác xã như Nghị định 29 của Hội đồng bộ trưởng, mà nên coi mỗi gia đình là một đơn vị kinh tế như các đơn vị kinh tế khác, vừa sử dụng lao động chính thức vừa tận dụng lao động phụ. Hơn nữa, cần coi kinh tế gia đình là một khu vực kinh tế, một cơ cấu kinh tế và xây dựng nền kinh tế theo "cơ

cầu hai tầng". Kinh tế xã hội và kinh tế gia đình. Nghĩa là : chúng ta sẽ phát triển kinh tế theo một quá trình "kép", vừa xã hội hóa, vừa gia đình hóa, việc gì làm ngoài xã hội tốt thì làm ngoài xã hội, việc gì làm tại gia đình được thì làm tại gia đình. Đất nước ta sẽ công nghiệp hóa, sẽ đi lên bằng hai chân : kinh tế xã hội và kinh tế gia đình. Nền chủ trương như vậy là vì phát triển kinh tế gia đình có ba ưu điểm cơ bản : tiết kiệm vốn đầu tư của nhà nước ; góp phần tận dụng lao động xã hội (nếu mỗi gia đình sử dụng được một lao động chính thì trong tương lai khu vực kinh tế gia đình có thể thu hút 10 - 15 triệu lao động xã hội) ; sử dụng đất đai một cách tiết kiệm nhất vì "thước ao hơn sào ruộng", "tắc đất là tắc vàng". Từ đó, hầu hết các gia đình sẽ trở thành "triệu phú", góp phần thực hiện vững chắc mục tiêu đưa GNP (thu nhập quốc dân) únh theo đầu người năm 2000 bằng ít nhất hai lần năm 1990.

4 - *Dự thảo Chiến lược* lần này có đề cập đến các hình thức kinh tế hỗn hợp, nhưng không nói rõ về chủ nghĩa tư bản nhà nước. Về vấn đề này, chúng ta đều biết Lê-nin đã có những quan điểm khác nhau trong các giai đoạn khác nhau và cách hiểu của chúng ta về tư tưởng Lê-nin cũng không giống nhau. Riêng tôi, tôi đồng ý với những suy nghĩ cho rằng :

● Không nên hiểu chủ nghĩa tư bản nhà nước theo nghĩa hẹp là một thành phần kinh tế hay một chính sách kinh tế, mà nên hiểu theo nghĩa rộng và triệt để. Chủ nghĩa tư bản nhà nước là một

đường lối phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ, hay nói một cách khác thời kỳ quá độ thực chất là thời kỳ chủ nghĩa tư bản nhà nước.

● Chúng ta không sợ chủ nghĩa tư bản nhà nước, vì đó không phải là chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản nhà nước trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội cũng khác về nguyên tắc so với tất cả các dạng chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới chủ nghĩa tư bản.

● Từ một nền sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội, phải chăng chúng ta chỉ có thể bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản nhưng không thể bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản nhà nước, vì nó là cái "không thể tránh khỏi", là "nấc thang", là "mắt xích trung gian" giữa nền sản xuất nhỏ và chủ nghĩa xã hội, là phương tiện, là con đường để đi lên sản xuất lớn.

● Nếu ở nước Nga việc phát triển chủ nghĩa tư bản nhà nước là cần thiết, thì đối với nước ta, còn cần thiết hơn nhiều lần, vì nước ta còn lạc hậu hơn nhiều so với nước Nga.

● Lúc nay, tình hình kinh tế - xã hội ở nước ta cũng như ở nhiều nước anh em phát triển chậm chạp, trì trệ, dẫn tới khủng hoảng, phải chăng là do chúng ta đã lãng quên hoặc không vận dụng triệt để học thuyết về chủ nghĩa tư bản nhà nước của Lê-nin.

Từ những suy nghĩ trên, tôi đề nghị *Chiến lược* (và cả *Cương lĩnh*) lần này nên nói rõ và đặt vấn đề phát triển chủ nghĩa tư bản nhà nước đúng tầm vóc hơn.

KHÁI NIỆM...

(Tiếp theo trang 22)

ta thường nói, là bỏ qua chủ nghĩa tư bản như một chế độ, một hình thái kinh tế - xã hội thống trị, chứ không phải bỏ qua tất cả những gì dính đến chủ nghĩa tư bản và do chủ nghĩa tư bản tạo ra. "Bỏ qua" không có nghĩa là không lặp lại một số yếu tố và hình thức nào đó của chủ nghĩa tư bản, song cũng không có nghĩa là lặp lại hoàn toàn - dù chỉ trong một thời gian ngắn - chủ nghĩa tư bản. Chúng ta cần chủ nghĩa tư bản và phát triển nó trong phạm vi và giới hạn nhất định, không phải để theo con đường tư bản chủ nghĩa, mà để theo con đường xã hội chủ nghĩa đã được Đảng và nhân dân ta lựa chọn. Đó là biện chứng khách quan của lịch sử.

Liên quan đến khái niệm "bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa" có một số thuật ngữ cần

chính xác hóa. Thuật ngữ "bỏ qua", theo tôi, dễ gây hiểu sai theo nghĩa : "phủ định sạch trơn", "xóa sạch". Nên chăng có thể thay bằng một thuật ngữ khác mà Bác Hồ đã dùng là "không kinh qua", "không qua", "không trải qua"? Còn thuật ngữ "giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa", theo tôi, cũng gây mơ hồ, nước đôi, vì có thể hiểu nó theo hai nghĩa : 1) đó là "chủ nghĩa tư bản", như một giai đoạn phát triển của lịch sử ; và 2) đó là "giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản". Thực ra ở đây chỉ là do dịch không thật chính xác từ Lê-nin dùng. "... капиталистическую стадию развития" (6) phải dịch là "... giai đoạn tư bản chủ nghĩa của sự phát triển" thì mới thật sát.

(6) Xem V.I Lê-nin : *Toàn tập* (tiếng Nga), Nxb sách chính trị, Mát-xcơ-va, t.41, tr 246

Sao không "đổi mới" mà lại "củng cố" hợp tác xã và kinh tế quốc doanh ?

TẠI sao trong hai dự thảo về Cương lĩnh và Chiến lược, phần nói về nông nghiệp lại chủ trương "củng cố hợp tác xã và kinh tế quốc doanh"? Đó là câu hỏi day dứt tới nhiều ngày, vì nghĩ rằng đây không đơn thuần là cách diễn đạt, mà chứa đựng những nội dung hệ trọng cần được trao đổi.

Khi đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội, Dự thảo Chiến lược lên án việc "xóa bỏ các hình thức kinh tế dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, phát triển kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể nặng về hình thức", và khẳng định "những sai lầm đó đã kìm hãm lực lượng sản xuất và nhiều động lực phát triển". Nhưng khi đi vào chủ trương thì cả hai văn kiện đều nhấn mạnh phải "củng cố hợp tác xã và kinh tế quốc doanh". Rõ ràng không có một sự nhất quán lô gích từ nhận định thực trạng đến đề xuất phương hướng phát triển. Nếu nhận định phát triển kinh tế quốc doanh và tập thể nặng về hình thức là sai lầm, thì củng cố những hình thức kinh tế đó có nghĩa là củng cố những sai lầm đã mắc phải, không thể nào có thể hiệu khác được.

Cũng có thể có người nghĩ rằng : sau gần hai năm đổi mới, phương hướng đã được xác định đúng đắn, thì bây giờ chỉ có việc củng cố những thành quả đã đạt được. Đánh giá như thế có lạc quan quá không ? Làn sóng đổi mới đã bắt đầu làm cho nông thôn thay da đổi thịt, nhưng phải thừa nhận rằng còn rất nhiều vấn đề chưa giải quyết, như : tình trạng manh mún ruộng đồng tăng lên so với lúc chưa đổi mới ; luật đất đai chưa được bổ sung, gây trở ngại không ít cho việc tập trung hóa ; các tổ chức dịch vụ đang trong quá trình hình thành (khi đi vào lĩnh vực này, các hợp tác xã lơ ngơ như gà công nghiệp ; có tình như Hà nam ninh, 60 - 70% hợp tác xã chuyển sang làm dịch vụ đã không thành

công, nếu không nói là thất bại). Phương hướng còn mung lung, ầm ầm còn bề bộn, lẽ nào đi ngay vào củng cố những cái đang trở ngại đến phát triển sản xuất ?

Như mọi người đều rõ, từ sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, nông thôn có một bước ngoặt trong đường hướng phát triển : gia đình từ vị trí phụ trở thành một đơn vị kinh tế tự chủ ; người nông dân có quyền tự chủ trong sản xuất và phân phối ; nông trường quốc doanh bước đầu được đổi mới bằng các hình thức hợp tác giữa hộ công nhân, nông dân với quốc doanh ; đơn vị nhận khoán tự chủ kinh doanh, gắn bó mật thiết với quốc doanh, thông qua vai trò dịch vụ và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của quốc doanh. Đó là nguyên nhân chủ yếu làm cho nông nghiệp mấy năm gần đây, nhất là hai năm 1989 và 1990, khởi sắc hẳn lên. Thật ít có một nghị quyết sớm đi vào lòng dân như Nghị quyết 10, và tinh thần Nghị quyết đã vượt quá khuôn khổ chật hẹp của chế độ khoán, đi sâu thêm một bước đổi mới các quan hệ sở hữu, cải biến thực trạng của đất nước, và vạch ra đường hướng phát triển của nông thôn trong tương lai.

Dự thảo Chiến lược, trong mục "Cơ cấu thành phần kinh tế", đề ra hai loại hợp tác xã : "Có loại hợp tác xã được tập thể hóa về tư liệu sản xuất chủ yếu và về tổ chức lao động đối với toàn bộ hoặc phần lớn quy trình sản xuất chính. Có loại hợp tác xã chỉ tổ chức kinh doanh chung một số khâu cần thiết, làm các dịch vụ đầu vào, đầu ra, còn phần chủ yếu của quy trình sản xuất do các hộ xã viên đảm nhiệm với tư cách đơn vị kinh tế tự chủ". Loại hợp tác xã trên là hợp tác xã theo kiểu cũ dựa vào chế độ ngày công lao động, hiện nay thực tế đang bị tan rã. Loại hợp tác xã sau đang trong quá trình hình thành, và qua

hai năm hoạt động đã tỏ ra ưu việt so với hợp tác xã cũ, đang được hoàn thiện và phát triển rộng rãi.

Không hiểu Dự thảo Chiến lược nêu lại mô hình hợp tác xã cũ để làm gì? Mô hình hợp tác xã mới phải chăng không có sức hấp dẫn? Chủ trương mỗi gia đình là một đơn vị kinh tế tự chủ phải chăng đã bị thực tiễn loại ra? Không ít đồng chí còn luyến tiếc mô hình cũ, không muốn đoạn tuyệt với nó. Phải chăng họ sợ nếu không nói đến hợp tác xã, đến quốc doanh, thì sẽ mất chủ nghĩa xã hội? Thực ra, những hợp tác xã và kinh tế quốc doanh đó chỉ "nặng về hình thức", và nếu mất chúng có nghĩa là mất chủ nghĩa xã hội thì cái chủ nghĩa xã hội mà ta mất đó sẽ chỉ là một thứ chủ nghĩa xã hội, hình thức chứ không phải chủ nghĩa xã hội hiện thực. Cũng có thể, sợ không phản ánh được đầy đủ thực tiễn, và để "kín cửa", để tỏ ra vững vàng lập trường và vừa lòng mọi người, nên Dự thảo Chiến lược cứ đề xuất cùng một lúc cả hai loại hợp tác xã. Tôi nghĩ rằng, trong khi xây dựng đường lối, nên khẳng định xu thế chủ đạo, bên cạnh đó có thể bổ sung những khía cạnh thứ yếu, nhưng điều tuyệt đối cần tránh là không được đi nước đôi.

Tôi rất tán thành Dự thảo Cương lĩnh khi xác định mối quan hệ giữa hợp tác xã và các hộ xã viên: "Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, với việc sử dụng quyền ruộng đất lâu dài, tăng cường vai trò tự chủ của hộ gia đình xã viên, các hợp tác xã cần điều hành các công việc chung, làm các dịch vụ kỹ thuật, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm, tín dụng v.v. cùng với chính quyền và các đoàn thể chăm lo các vấn đề xã hội và xây dựng nông thôn mới". Những dòng trên đây toát lên từ thực tiễn sôi động và phong phú của nông thôn đang bước đầu được đổi mới. Tôi đề nghị thay thế hai từ "cùng có" bằng "đối mới", đối mới hợp tác xã và kinh tế quốc doanh.

Đường lối quan hệ với thực tiễn như hình với bóng. Một số người cho rằng đường lối là do áp đặt từ trên. Có đúng như vậy không? Tôi có dịp theo dõi sự phát triển của nông

thôn trong nhiều năm, nhất là từ 1981 đến nay. Phải thừa nhận một sự thật hiển nhiên là trong nhiều trường hợp, đường lối được uốn nắn theo hướng đổi mới là do quần chúng nông thôn mà ra. Không ai không biết rằng Chi thị 100 là xuất phát từ thực tiễn, nông thôn không chịu nổi chế độ thiếu dân chủ và phi kinh tế của hợp tác xã, nên đã đổi pho lại bằng hình thức khoán sản phẩm. Nghị quyết 10 của Bộ chính trị cũng vậy; hai năm trước khi có nghị quyết, một số hợp tác xã ở Hải phòng và vài địa phương khác không dừng lại ở khoán sản phẩm mà đã chuyển sang hình thức khoán hộ, hủy bỏ chế độ ngày công lao động, và hợp tác xã giao cho gia đình xã viên có quyền tự chủ trong việc sản xuất và phân phối trên mảnh đất nhận khoán. Sức sống của một đường lối chính là ở chỗ đó, đường lối không ngừng được thực tiễn bổ sung, và có khi đổi mới một cách cơ bản, chứ không phải bằng một vài thêm bớt vặt vãnh.

Quá trình đổi mới của Đảng ta từ Đại hội VI đến nay đã đem lại một thành quả nổi bật mà mấy chục năm trước đây chưa bao giờ thực hiện được. Đó là sự mở rộng dân chủ trong đảng và trong nhân dân. Xu hướng thần thánh hóa lãnh đạo không còn được đảng viên và quần chúng chấp nhận; xu hướng thần thánh hóa đường lối cũng lui dần vào quá khứ, nếu muốn nới lại một cách khiên cưỡng, chỉ là uống công vô ích. Thật là trở trêu, trong khi Dự thảo Cương lĩnh không dám khẳng định đường lối có sai lầm mà chỉ thừa nhận chúng ta "phạm sai lầm về chỉ đạo chiến lược, về xác định đường lối cụ thể trong một số lĩnh vực quan trọng", thì Dự thảo Chiến lược lại kết luận: "Chúng ta đã xây dựng chủ nghĩa xã hội theo một mô hình mang nặng tính giáo điều, rập khuôn và chủ quan duy ý chí". Một khi mô hình đã "mang nặng tính giáo điều, rập khuôn và chủ quan, duy ý chí" mà đường lối cơ bản lại không có gì sai lầm, như vậy lập luận có mâu thuẫn không?

Trong một bài báo trước đây, tôi có giới thiệu tình hình một số nước trong khu vực châu Á-Thái bình dương. Trên mảnh đất kinh tế tiểu nông, các nước đó đã có những sai lầm về mặt đường lối chứ không phải về mặt chỉ

đạo chiến lược, như tập trung làm công nghiệp nặng và coi nhẹ nông nghiệp, vội vã tiến lên sản xuất lớn bằng những trang trại lớn và tư tưởng chủ quan, duy ý chí trong việc hoạch định chiến lược. Từ giữa những năm 70, chính các nước đó đã nhận thức được những sai lầm mắc phải và tìm cách uốn nắn lại đường lối. Tình hình kinh tế - xã hội ở nước ta về cơ bản cũng giống như ở những nước nói trên, vì đều thoát thai từ một nền kinh tế tiểu nông. Đúng là từ những năm 80, nước ta đã bắt đầu có sự đổi mới. Nhưng chúng ta không thể thỏa mãn với những thành tích đã đạt được mà phải tiếp tục xem xét thêm về đường lối, tiếp tục mổ xẻ những sai lầm (như tích lũy từ lưu thông chứ không phải từ sản xuất, ngập ngừng và không nhất quán trong trào lưu đổi mới, v.v.), và không được dao động và thỏa hiệp về mặt đường lối. Thông báo của Hội nghị lần thứ 10 BCH TƯ Đảng nêu lên nhiệm vụ "củng cố hợp tác xã, khuyến khích phát triển kinh tế gia đình". Phải chăng đó là sự đổi mới của đường lối? Hai mươi năm trước đây, nhiều nghị quyết của Đảng cũng đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần "củng cố hợp tác xã, phát triển kinh tế gia đình". Nếu cứ như vậy, Dự thảo Cương lĩnh sẽ kéo lùi nông thôn nước ta ít nhất cũng đến vài chục năm. Đảng ta đã có kinh nghiệm tay liếp về vấn đề này. Sai lầm trong cái cách ruộng đất không phải chuyện tay trời đó sao? Nhưng trước thái độ thành khẩn nhận khuyết điểm và quyết tâm sửa chữa sai lầm trong công cuộc sửa sai, Đảng ta tiếp tục được quần chúng tin yêu và lấy lại uy tín trong sự nghiệp dẫn dắt quần chúng làm cách mạng.

Dự thảo Cương lĩnh đã nhận định rất đúng: "Tại Đại hội lần thứ VI, Đảng đã tự phê bình những sai lầm, khuyết điểm và đề ra chủ trương đổi mới mọi mặt đời sống xã hội". Nếu không đổi mới đường lối thì làm sao chúng ta "đạt được những thành quả quan trọng" như vừa qua. Ngày nay, nền kinh tế của các nước đang trong quá trình quốc tế hóa, quy luật thị trường không chỉ tác động trong một số khu vực hạn hẹp mà đang ngày càng chi phối hoạt động kinh tế tài chính trên phạm vi toàn thế giới, cuộc cách

mạng khoa học kỹ thuật lần thứ ba từ giữa những năm 70 đang đẩy nhanh nhịp độ phát triển, lẽ nào tất cả các nguyên lý vẫn là bất di bất dịch? Giôn Ra-xkin (John Ruskin), nhà xã hội học người Anh, nhận định: "Không một định luật nào, một nguyên lý nào dựa trên thực tiễn của quá khứ, lại không có lúc bị lật đổ do đã xuất hiện một điều kiện mới hay đã khám phá ra một vật liệu mới". Câu nói lý thú chắc hẳn sẽ làm cho chúng ta suy nghĩ khi nói đến các nguyên lý.

Chúng ta đang đi tìm chân lý từ trong cuộc đổi mới của đất nước, từ những đỉnh cao của chủ nghĩa Mác - Lê-nin cũng như từ những thành tựu tuyệt vời mà nhân loại đã đạt được trong những thập kỷ gần đây. Chúng ta đang đi tìm mô hình của chủ nghĩa xã hội, một cuộc hành trình đầy gian truân vất vả, chứ đâu phải là một con đường bằng phẳng và thẳng tắp. Qua việc giới thiệu hai văn kiện để lấy ý kiến của toàn dân, Đảng ta làm một việc là mở rộng hội nghị Diên Hồng của thời đại mới ra toàn dân để tập hợp trí tuệ và năng lực sáng tạo, đang tìm ra đường đi nước bước cho toàn dân tộc trong những thập kỷ tới. Chúng ta sẽ trân trọng mọi ý kiến, noi gương Páp-lốp, thích nghe những ý kiến trái ngược, đề cao tư tưởng thực sự cầu thị, tránh mọi truy chụp về quan điểm (ngày trước là địa chủ cường hào, ngày nay là tư bản, đế quốc) vì truy chụp chỉ trở ngại cho việc tiếp cận chân lý. Cũng không nên có thái độ bảo thủ, cố chấp; một số ít đồng chí trước đây đã từng lên án khoán sản phẩm, bác bỏ khoán hộ nay lại lớn tiếng đòi củng cố hợp tác xã cũ, nhầm mắt làm ngơ trước tình hình nông thôn đổi mới, từ sau khi có nghị quyết Đại hội VI của Đảng. Trong việc xây dựng đường lối, cũng cần có thái độ dũng cảm, dũng cảm trong việc nhận sai lầm cũng như sửa chữa sai lầm, và bảo vệ đường lối đúng đắn của Đảng.

Để kết thúc, tôi tưởng không thừa nếu phải nhắc lại câu nói bất hủ của C.Mác: "Ngay ở ngưỡng cửa khoa học cũng như ở ngưỡng cửa địa ngục, nên treo bảng yêu cầu: 'Ở đây, tinh thần cần phải vững vàng, chớ nên để sự sợ hãi chi đạo'".

PHONG LÊ *

Hướng tới một giai đoạn phát triển mới của văn hóa, văn học, nghệ thuật

CHUẤN bị cho Đại hội toàn quốc lần thứ VII, Đảng ta đã công bố *Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở nước ta và Dự thảo Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000* để lấy ý kiến của nhân dân. Khắp nơi trong cả nước, đồng chí, đồng bào ta đang sôi nổi đóng góp ý kiến của mình vào hai văn kiện rất quan trọng này của Đảng. Đứng ở thời điểm hôm nay nhìn lại, tôi thấy : có một số vấn đề cụ thể về chiến lược cần được nhận thức lại, theo yêu cầu cách mạng và xu thế thời đại. Trên mọi bình diện của nhu cầu phát triển khoa học, văn hóa, văn học, nghệ thuật chúng ta cũng rất cần có một cương lĩnh mới, với một trình độ cao của nhận thức và tư duy theo tinh thần đổi mới của Đảng cộng sản Việt nam.

Đây là một vấn đề có phạm vi rất rộng; do rộng, và do khả năng nhận thức và suy nghĩ có hạn, tôi chỉ xin phép nêu và đi sâu, trong phạm vi bài này, một điểm : đó là vấn đề mối quan hệ *truyền thống và hiện đại, dân tộc và nhân loại*.

*

Về truyền thống. Việc nghiên cứu tiếp thu truyền thống dân tộc, trên mấy chục năm qua, ta đã có nhiều thành tựu phải nói là xuất sắc, rực rỡ, hơn hẳn bất cứ giai đoạn nào trước đây. Nhưng mục tiêu của sự nghiên cứu, và những bài học lịch sử được khai thác từ truyền thống chủ yếu và trước hết là nhằm sao cho dân tộc phải thắng trong hai cuộc chiến hết sức khốc liệt ; phải đạt cho được mục tiêu đó, rồi mới nói đến việc đưa dân tộc lên một trình độ văn minh vật chất và tinh thần cao, để "sánh vai với các

cường quốc năm châu" như mong muốn của B. Hồ. Như vậy, mục tiêu việc khai thác truyền thống trong hoàn cảnh hôm nay không chỉ nhằm vào sức mạnh đoàn kết, tinh thần yêu nước, kiên trì giữ nước và chủ nghĩa anh hùng... mà cần được mở ra trên nhiều bình diện khác nhau đa dạng và toàn diện hơn.

Xin nêu ví dụ : chẳng hạn các khía cạnh khác nhau, với các cấp độ khác nhau của chủ nghĩa nhân đạo (bên cạnh chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng) ; các mặt nhu cầu điểm và tiêu cực của tâm lý và nếp sống dân tộc bị kìm hãm quá lâu trong chế độ phong kiến - quan liêu ; mặt mạnh và mặt yếu của nền sản xuất tiểu nông và thức hệ gia trưởng ; mặt mạnh và mặt yếu (đặc biệt là mặt yếu) của truyền thống công xã...

Việc khai thác và khẳng định *mặt mạnh* trong truyền thống là điều rất cần, nhất là trong hoàn cảnh phải chiến đấu trực diện với kẻ thù dân tộc, và là những kẻ thù mạnh hơn ta nhiều mặt ; nhưng cũng cần toàn diện, không nên bỏ qua các mặt yếu, mặt dơ, để có hướng cho cuộc cách mạng tư tưởng - văn hóa, nhằm đưa dân tộc tiến lên. Niềm tự tôn, tự hào dân tộc là luôn cần thiết, luôn luôn có giá trị như một vũ khí tinh thần, nhưng cũng có lúc sự nhận thức và đánh giá quá cao, thậm chí là xấu hổ, về các mặt yếu kém của dân tộc mình cũng có sức mạnh không nhỏ nhằm kích thích lòng tự ái, quyết tâm đưa dân tộc vượt qua khó khăn, để tiến lên. Tôi nhớ một câu của Mác nhân khi nói về tính cách dân tộc Đức trong *Lời nói đầu của "Phê phán triết học pháp luật của Hê-gen"* : "Phải làm cho sự áp bức hiệ

(*) Viện trưởng Viện văn học (Viện khoa học xã hội Việt nam)

thực trở thành nặng nề hơn, - bằng cách thêm vào đó cái ý thức về sự áp bức ; phải làm cho sự nhục nhã trở thành ô nhục hơn bằng cách công bố sự nhục nhã đó (...). Phải giáo dục cho nhân dân biết *sợ* bản thân mình để làm cho nhân dân *mạnh dạn lên*"⁽¹⁾.

Nhìn tổng thể, việc nghiên cứu và khai thác truyền thống dân tộc ở ta, từ mấy chục năm nay, còn chưa đầy đủ, chưa toàn diện trên mọi lĩnh vực. Đó là không nói tình trạng xuống cấp thậm *hại* hiện nay trong việc giữ gìn, bảo tồn các di sản văn hóa quý báu của cha ông, từ các đình chùa, miếu mạo, cảnh quan thiên nhiên, vẻ đẹp đất nước, các khu di tích, lưu niệm... đến tuồng, chèo, các loại dân ca, kịch hát dân tộc... Hiện tượng này nếu chậm khắc phục sẽ rất nguy hại - bởi lẽ thời gian sẽ nhanh chóng xóa nhòa tất cả, và trước hết thời gian sẽ cướp hết cái vốn người, vốn nghề... là cái không có gì bù đắp được. Thực trạng này ta nói đã quá nhiều, nhưng trong thực tế còn ít có động tác hữu hiệu để ngăn chặn; bao ngành nghề truyền thống đang mai một, bao nghề nhân phải bỏ nghề hoặc sống lay lắt...

Chúng ta đang sống trong một giai đoạn mới của các mối giao lưu với nhân loại với các hình thái có phần khác trước, một mặt là xu thế *quốc tế hóa*, *nhất thể hóa* đời sống kinh tế, và mặt khác là sự *đa dạng hóa* của đời sống văn hóa và các nhu cầu tinh thần của con người. Mà nói văn hóa là nói đến bản sắc riêng của mỗi dân tộc, nói đến các thị hiếu và nhu cầu về tinh thần của con người gắn với truyền thống lịch sử và các vùng miền, các địa phương, các khu vực địa lý khác nhau. Giữ cho được cái riêng, đặc sắc của mỗi dân tộc, khẳng định bản lĩnh độc đáo về văn hóa, tinh thần của dân tộc - mới là điều đáng giá - nó là cái vốn cho ta đua tranh "ăn nói" với thiên hạ. Và nhân loại đến với chúng ta là để xem, nghe, tìm hiểu những gì là riêng, là đặc sắc của ta, chứ đâu phải để nghe ta nhắc lại những gì đã học được ở họ, ở nơi này nơi kia, đôi khi như một người học trò xoàng. Thử tính, nếu rồi đây, tất cả những gì làm nên bản sắc dân tộc bị mai một, vậy thì ta còn gì để tự mãn, tự

hào ; còn nói gì đến khả năng đóng góp vào kho văn hóa nhân loại.

Về hiện đại. Trước đây ta mới chỉ đặt dân tộc trong phạm trù *phe* - phe xã hội chủ nghĩa (Liên xô, Cu-ba, các nước Đông Âu...), - lấy tiêu chí giai cấp làm đầu. Đặt mình vào phe xã hội chủ nghĩa, ta chưa chú ý, hoặc chưa có hoàn cảnh mở rộng sự quan tâm đối với cộng đồng nhân loại nói chung, và khu vực nói riêng. *Khu vực* gồm hai mảng : Đông Á, những "đồng văn" chịu ảnh hưởng văn minh Trung hoa, và Đông Nam Á chịu ảnh hưởng văn minh Ấn độ... Bị chi phối bởi niềm tự tôn về truyền thống anh hùng và tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, nên những gì khác ta, ở ngoài phe ta, hoặc ngay ở cạnh ta nhưng không cùng thể chế chính trị, đều bị xem là xa lạ, thậm chí là thù địch. Đối với phần nhân loại khác ta, ta thường nhìn với cái nhìn cánh giác, kỳ thị, dè dặt, tránh mọi giao thiệp, không nói đến học tập hoặc hòa đồng. Xa cách với thế giới nói chung, và ít hiểu biết về khu vực nói riêng, thiếu những so sánh và đối chiếu cần thiết, đó là lý do khiến cho sự hiểu biết ngay cả chính bản thân ta, cũng bị hạn chế. Câu thơ "Ta là ta mà lại cứ mê ta" (Chế Lan Viên) thích hợp và có giá trị động viên thời chống Mỹ, bây giờ không còn thích hợp. Vấn đề không phải là mê hay không mê, mà là phải hiểu biết cho đúng đắn và cặn kẽ về bản thân mình.

Thế giới, trong sự nhận thức của tôi, ở thời điểm mới của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, ở sự phát triển chung của trình độ dân trí và nhu cầu dân chủ, cần được nhìn nhận một cách toàn diện hơn :

- Không chỉ nhìn vào các thể chế chính trị, mà cả vào trình độ kinh tế - văn hóa, rõ ràng có mặt cao hơn hẳn ta và phe ta. Ngay về thể chế chính trị, cũng không thể nói chủ nghĩa xã hội, như cách ta hiểu lâu nay, là một cái gì hoàn toàn ưu việt và hoàn thiện...

- Không chỉ nhìn vào các giai cấp hoặc tầng lớp nắm quyền, mà cả vào các tầng lớp nhân dân và trí thức, trong đó có trí thức "trung lập" - một cách

(1) Nxb Sự thật, Hà nội, 1962, tr11.

gọi mang thành kiến tồn tại khá lâu - và trí thức nhân dân, trước đây để chỉ trí thức cách mạng.

- Không chỉ nhìn thấy các mâu thuẫn và khủng hoảng, mà thấy cả sự thống nhất và ổn định.

- Không chỉ có đối nghịch mà có cả hòa nhập, nó là cơ sở cho sự chuyển biến từ đối đầu sang đối thoại về chính trị, quân sự ; cho sự gần gũi hoặc xích lại gần nhau trên một số mục tiêu chung về kinh tế - xã hội...

Tóm lại, thế giới đang có sự điều chỉnh trong các thế lực đối lập ở mỗi nước, trong quan hệ giữa các nước, kể cả giữa hai phe, và cần được nhìn một cách biện chứng, trong một tổng thể có tốt - xấu, mới - cũ, và với các tác động qua lại... Thế giới, bất kể phe nào, nước nào, khu vực nào, cũng đều phải quan tâm đến các vấn đề dân số, môi sinh, môi trường, năng lượng, nguyên liệu... Cũng có nghĩa là nên có một quan niệm mới về thế giới, thay đổi những cách nghĩ cũ được định hình quá lâu : nhìn các sự vật chỉ có hai mặt đối lập, không có các sắc độ trung gian ; ta, phe ta chỉ có tốt, chủ nghĩa xã hội dứt khoát là ưu việt hơn các khu vực còn lại, không thấy bản thân mỗi sự vật cũng đều có hai mặt. Điều quan trọng là trên cơ sở các ưu thế đã có, chủ nghĩa xã hội cần mở rộng các mối giao lưu, không tự cô lập trước các quá trình quốc tế hóa, mà biết cách chủ động nắm lấy thời cơ để phát triển.

.*

Trên mối quan hệ dân tộc và nhân loại, ta khẳng định vị trí cao của dân tộc, nếu yêu cầu giáo dục niềm tự hào dân tộc, như nhiều chục năm nay, là đúng; nhưng không nên tách mình ra khỏi cộng đồng ; càng không nên đặt mình ở vị trí cao hơn thiên hạ. Kinh nghiệm lịch sử và biện chứng của vấn đề đã cho thấy, đi kèm với sự kiêu mạn sẽ là sự tự ti ; sau quá trình bế quan tỏa cảng, tự mãn với văn minh bản địa của triều đình nhà Nguyễn, đến ngay cái khao khát mở mang tầm nhìn và mặc cảm tự ti trước thực trạng lạc hậu, hủ lậu của đất nước, như ở Phan Thanh Giản, Cao Bá Quát :

Từ ngày đi sứ đến Tây kinh

Thấy việc Âu châu bằng giết mình

...

Tân - gia tử vượt con tàu

Mới hay vũ trụ một màu bao la

Giết mình khi ở xứ nhà

Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi

...

rồi rộng lớn và thống thiết hơn là phong tu
Duy Tân đầu thế kỷ với những *Cáo hủ lậu* và
Đề tỉnh quốc dân ca...

Cần giải tỏa mọi phong bế, trước hết những phong bế trong đầu óc - sản phẩm k
tránh của thiết chế chính trị phong kiến và r
tàng kinh tế tiểu nông lạc hậu kéo dài quá lâu -
đặt dân tộc vào cộng đồng nhân loại, đưa dân
ra nhân loại, như một thành viên bình đẳng,
như một người đồng thời - điều mà Bác Hồ
Đảng cộng sản đã tạo được cho dân tộc Việt na
từ nửa sau thế kỷ XX với khởi điểm là C
mạng Tháng Tám vĩ đại và *Tuyên ngôn độc*
bất hủ.

Cũng trên mối quan hệ dân tộc và nhân loại,
nay ta đặt vấn đề *tiếp thu có chọn lọc* các t
hoa của nước ngoài, *đón nhận có định hướ*
những gì phù hợp với hoàn cảnh và lợi ích c
dân tộc. Đó là hướng đúng cho cả một thời g
dài khi đất nước có chiến tranh, tình trạng kinh
- kỹ thuật - xã hội còn thấp và các mối giao l
quốc tế chưa được mở rộng. Ở hoàn cảnh m
hôm nay, do sự chuyển đổi của nhiệm vụ c
mạng và bối cảnh mới của quốc tế, nên có m
cách nhìn khác. Không phải tất cả những gì c
từ ngoài đều cần được đón nhận đối với
đồng, với quần chúng đồng bào ; nhưng lại c
được phân tích, xử lý một cách toàn diện, kh
nên bỏ sót bất cứ mặt nào, ở bộ lọc của nó,
là đội ngũ trí thức và các giới lãnh đạo. Ở
giới của sự bùng nổ thông tin hôm nay, kh
ngăn chặn những đường vào, do vậy mọi th
tin cần được xử lý trên một tư duy nhạy bén
khoa học. Và đó là công việc cần được thực h
trong một "sự phản công" nhịp nhàng và tin c
giữa các bộ phận tham mưu, - là đội ngũ trí th
và các giới lãnh đạo là lực lượng quản lý, đ
hành xã hội, - để đưa nó vào trong các hoạt đ
thực tiễn.

KHOA HỌC THÔNG TIN VÀ VAI NHẬN THỨC VỀ CÁC VẤN ĐỀ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ KINH TẾ

PHAN ĐÌNH DIỆU *

TRONG những thập kỷ cuối thế kỷ 20 này, *thông tin* quả thực đã trở thành một khái niệm trung tâm của khoa học, đồng thời thông tin trong các lĩnh vực hoạt động của con người cũng ngày càng trở thành một yếu tố quan trọng hàng đầu, góp phần to lớn tạo ra giá trị trong nền kinh tế xã hội.

Thông tin trở thành đối tượng của nghiên cứu khoa học từ khi nó mang một nội dung khái quát, độc lập đối với các hình thức thể hiện cụ thể, trong định nghĩa về *lượng thông tin*. Định nghĩa đó cho ta hiểu sâu sắc khái niệm thông tin về hai mặt : về mặt *định tính*, bản chất của thông tin là đối lập với hỗn loạn, với ngẫu nhiên và bất định, nói cách khác, thông tin là đặc trưng cho tính trật tự, cho sự xác định ; về mặt *định lượng*, lượng thông tin mà một thông báo mang lại được đo bằng độ ngẫu nhiên, độ bất định của sự kiện trước khi được thông báo, đây là điểm xuất phát cho phép ta phát triển một lý thuyết định lượng phong phú về thông tin như đã được thực hiện trong nhiều năm qua.

Lý thuyết thông tin được phát triển từ đầu chủ yếu cho các hệ truyền tin. Tuy nhiên, với sự ra đời của *điều khiển học* xem vận động thông tin là đặc trưng phổ biến cho mọi quá trình điều khiển, các kết quả của lý thuyết thông tin đã được vận dụng rộng rãi trong việc nghiên cứu các hệ thống điều khiển. Điều khiển, dù là điều khiển một quá trình kỹ thuật, điều khiển trong một hệ sinh học hay quản lý sản xuất, quản lý kinh tế và xã hội, đều là một quá trình thông tin : từ việc thu thập, sắp xếp, lựa chọn các thông tin ban đầu, đến việc phân tích và xử lý các thông tin đó để rồi chế biến thành các thông tin quyết định truyền đến đối tượng được điều

khien. Thông tin điều khiển về thực chất là mang đến cho đối tượng một trật tự.

Các định lý mã hóa trong lý thuyết thông tin được mở rộng thành *nguyên lý đa dạng* cho các hệ điều khiển : với một bộ máy điều khiển có một năng lực đa dạng nào đó, bằng biện pháp tổ chức ta có thể tận dụng bộ máy đó để điều khiển một đối tượng có độ phức tạp gần tới năng lực của nó, chứ không thể lớn hơn năng lực đó. Định lý mã hóa còn cho ta hiểu sâu sắc hơn một nguyên lý : trong một hệ thống, để khắc phục tính mất trật tự ở một khâu nào đó thì phải tăng cường tính trật tự ở một khâu khác (nhiều của khâu phải được khắc phục bằng độ dư thông tin của mã), trật tự phải được sinh ra từ trật tự chứ không thể từ vô trật tự. Điều này có thể xem như một nguyên lý về bảo toàn thông tin, tương tự như các nguyên lý về bảo toàn vật chất và bảo toàn năng lượng mà khoa học đã phát hiện từ trước.

Nguyên lý về *entropy* trong các hệ thống tin cho ta biết rằng trong một hệ thống đóng kín về thông tin, tức là không trao đổi thông tin với bên ngoài, thì entropy có xu thế tăng, tức là độ hỗn loạn tăng. Một hệ thống phức tạp, nếu không được điều khiển thỏa đáng, hay khi điều khiển đã không còn hiệu lực, thì đi tới hỗn loạn là điều khó tránh khỏi.

Cơ chế phổ biến để bảo đảm cho sự điều khiển được thỏa đáng, tức cho toàn hệ thống hoạt động ổn định, là cơ chế *liên hệ ngược*. Liên hệ ngược bảo đảm tính nhạy bén của thông tin phản hồi giúp cho việc điều chỉnh kịp thời các thông tin điều khiển. Cơ chế này được tổ chức và vận hành rất khác nhau trong những hệ thống

* Giáo sư, tiến sĩ toán học

điều khiển khác nhau. Đơn giản nhất là đối với các hệ điều khiển tập trung : ở đây liên hệ ngược cung cấp thông tin trực tiếp về phản ứng của đối tượng đối với các quyết định điều khiển. Đối với một hệ thống phức tạp như nền kinh tế thị trường chẳng hạn, có nhiều chủ thể điều khiển và phản ứng của đối tượng chỉ có thể ước lượng qua thông tin gián tiếp, thì cơ chế liên hệ ngược phức tạp và biến hóa hơn nhiều. Nói chung, cơ chế liên hệ ngược, với tính nhạy bén của nó, bảo đảm cho hệ thống hoạt động trong xu thế đạt tới một trạng thái nội cân bằng và hướng đến một mục tiêu nào đó.

Thông tin phản ánh tính trật tự, tức phản ánh tính cấu trúc và các mối quan hệ giữa các yếu tố trong một hệ thống nào đó. Cách tiếp cận *hệ thống*, với tư cách là một quan điểm khoa học mới, xem xét sự vật trong các mối *quan hệ* giữa các yếu tố hợp thành, độc lập tương đối với các đặc tính vật lý của bản thân các yếu tố đó. Quan điểm phân tích trong khoa học cho rằng để hiểu một sự vật thì cần phân tích nó ra thành những phần hợp thành, và khi ta hiểu được sâu sắc từng cái *một*, thì ta sẽ có khả năng hiểu được cái *hai*, cái toàn thể. Nhưng ta thường quên mất rằng, nhiều cái *một* để riêng rẽ không làm thành cái *hai*, mà phải là *một với một* thành *hai*. Cái "*với*" đó là bản chất làm nên hệ thống, đó là cấu trúc, đó là quan hệ. Thực ra thì trong lịch sử nhận thức, quan điểm tổng hợp này vẫn luôn song hành với quan điểm phân tích, nhưng sở dĩ ngày nay nó được đặc biệt coi trọng là bởi hai lẽ : *một là*, nhu cầu nhận thức của con người đối với các hệ thống phức tạp trong tự nhiên, kinh tế và xã hội tăng lên nhanh chóng ; *hai là*, sự phát triển của toán học và tin học trong những thập kỷ gần đây cung cấp nhiều phương pháp và công cụ nghiên cứu rất hữu hiệu để mô tả, phân tích và xử lý các mối quan hệ đa dạng trong các hệ phức tạp đó.

Việc nghiên cứu hệ thống được gắn liền với bài toán điều khiển. Vì số các mối quan hệ tiềm tàng là tăng theo hàm mũ so với số các yếu tố của hệ thống, nên khi hệ thống càng phức tạp thì sự "bùng nổ" độ phức tạp của các mối quan hệ, hay sự "bùng nổ thông tin" là điều tất nhiên. Theo nguyên lý đa dạng, điều khiển tập trung với thông tin đầy đủ các hệ thống khi có sự "bùng nổ" như vậy là không thực tế, do đó phi tập trung hóa hoạt động điều khiển và điều khiển trong điều kiện thiếu thông tin đầy đủ và chính

xác là những vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, vì vậy những vấn đề ấy trong những năm gần đây được nghiên cứu nhiều trong khoa học hệ thống.

Trong mấy thập kỷ qua, các ngành khoa học về thông tin, hệ thống và điều khiển đã được phát triển rất mạnh mẽ, một mặt cung cấp nhiều quan điểm lý luận cho việc nhận thức các vấn đề phức tạp trong tự nhiên, kinh tế và xã hội, mặt khác, cùng với những tiến bộ kỹ thuật của kỹ thuật tin học, cung cấp các phương pháp và công cụ rất đắc lực cho việc giải quyết vô vàn những bài toán cụ thể trong thực tiễn sản xuất và quản lý. Vì vậy, vận dụng các tư tưởng và phương pháp của các khoa học đó để góp phần tìm kiếm các lý giải thỏa đáng cho các vấn đề kinh tế và xã hội của chúng ta hiện nay, hẳn là một việc làm cần thiết và bổ ích.

*

Kinh tế và xã hội là những đối tượng cực kỳ phức tạp, nhưng đồng thời cũng cực kỳ quan trọng và cần thiết đối với nhận thức của con người. Nhiều học thuyết kinh tế đã được phát triển, và nếu như nói chung nhận thức của chúng ta đối với thực tiễn luôn luôn chỉ có thể đạt được các chân lý tương đối, thì trong lĩnh vực phức tạp này, tính tương đối của những chân lý mà nhận thức đạt được lại càng rõ rệt. Việc nghiên cứu kinh tế và xã hội, vì vậy, luôn luôn đòi hỏi sự vận dụng tổng hợp nhiều tri thức và phương pháp của nhiều ngành khoa học khác nhau. Sự phát triển phong phú và đa dạng của nền kinh tế học trong nhiều thập kỷ vừa qua rõ ràng gắn liền với việc sử dụng ngày càng rộng rãi các tư tưởng và phương pháp của toán học, và gần đây, của điều khiển học và tin học. Bài viết này không có tham vọng đề cập một cách toàn diện việc ứng dụng đó, mà chỉ tự hạn chế trong việc thử vận dụng một số luận điểm của khoa học thông tin và điều khiển như trình bày trong phần trên để góp thêm ý kiến nhằm tìm hiểu một vài vấn đề về tổ chức và quản lý mà ta đang quan tâm hiện nay.

Một đặc điểm chủ yếu trong quá trình phát triển mấy thập kỷ qua của nền kinh tế hiện đại là vị trí ngày càng tăng của yếu tố thông tin trong toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh tế của xã hội. Mới ba bốn thập kỷ trước đây thông tin còn chưa có một vị trí đáng kể, thậm chí chưa được tính đến, trong cơ cấu của nền kinh tế. Thế mà,

mới qua mấy chục năm, với những bước tiến vũ bão của cách mạng khoa học và công nghệ, với sự phát triển và đổi mới nhanh chóng của nền sản xuất xã hội, *thông tin* từ vị trí không đáng kể độ đã nhanh chóng chiếm một vị trí càng ngày càng quan trọng trong nền kinh tế. Khu vực thông tin được chính thức thừa nhận trong cơ cấu kinh tế, và chiếm một tỷ trọng ngày càng lớn (trên dưới 40%) trong tổng sản phẩm quốc gia của các nước phát triển. Và cũng trong các nước phát triển, *thông tin* được đánh giá là một trong những nguồn tài nguyên quốc gia quan trọng nhất⁽¹⁾.

Trong một nền kinh tế chưa phát triển, khi kỹ thuật còn lạc hậu và các mối quan hệ còn nghèo nàn, thì hoạt động sản xuất chủ yếu là do lao động của người nông dân hoặc công nhân trực tiếp làm ra sản phẩm, và lao động đó cũng là nguồn chủ yếu tạo ra giá trị tăng thêm cho nền kinh tế. Tuy nhiên, trong một nền kinh tế phát triển hiện nay, khi các quá trình năng lượng đã được cơ giới hóa, khi nhiều quá trình điều khiển đã được tự động hóa, khi mà độ phức tạp của các quá trình sản xuất, của bản thân các sản phẩm, và đặc biệt độ phức tạp trong cơ cấu tổ chức và vận hành của nền kinh tế gia tăng với tốc độ "bùng nổ", thì sự phân phối các phần giá trị tăng thêm do các hoạt động lao động khác nhau của con người đóng góp vào nền kinh tế cũng có những thay đổi cơ bản. Theo cách nhìn hệ thống, nếu ta tán thành quan niệm được nhiều nhà kinh tế học hiện nay thừa nhận, xem *sản xuất* là một quá trình thống nhất bao gồm từ việc tìm kiếm khai thác nguyên, vật liệu cho đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối cùng, thì ta dễ thấy rằng, trong điều kiện hiện đại, phần giá trị tăng thêm từ lao động chân tay thuần túy (tức do hoạt động năng lượng của con người đóng góp) ngày càng thu hẹp lại, và phần giá trị tăng thêm do hoạt động thông tin mang lại ngày càng lớn và tăng lên nhanh chóng. Các hoạt động thông tin trong hệ thống thống nhất của nền sản xuất xã hội rất đa dạng và được thực hiện ở nhiều khâu khác nhau, trong đó các hoạt động tổ chức và quản lý có một vị trí hết sức quan trọng. Ngày nay, chắc không còn ai có thể xem quản lý là một loại hoạt động gián tiếp, phi sản xuất. Như đã phân tích ở phần trên, sản phẩm của hoạt động quản lý là các thông tin điều khiển, mang lại một trật tự, một cách xử lý các mối quan hệ, trong hệ thống sản xuất. Nói cách khác, quản lý là thực hiện sự vận động thông tin trong toàn bộ sự vận động vật

chất thống nhất của quá trình sản xuất. Về lý thuyết, độ phức tạp của yêu cầu quản lý tăng theo hàm mũ so với độ phức tạp của bản thân quy mô sản xuất. Chính vì thế trong mấy chục năm gần đây, ở các nước phát triển, hoạt động quản lý đã được hết sức coi trọng, khoa học quản lý được phát triển rất mạnh mẽ, các phương tiện kỹ thuật phục vụ cho quản lý ngày càng phong phú, và việc tin học hóa quản lý được tiến hành rộng rãi.

Vai trò của thông tin trong nền sản xuất xã hội, tính phức tạp và những đòi hỏi cao về trình độ khoa học của hoạt động quản lý là những yếu tố chưa xuất hiện rõ trong những điều kiện của gần một thế kỷ trước. Vì vậy, ta dễ hiểu rằng có một số lập luận khi phân tích cơ cấu tạo thành giá trị trong nền sản xuất, khi đề xuất một mô hình xã hội tự quản của chủ nghĩa xã hội, v.v. trong học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học trước đây, không còn thích hợp với điều kiện của xã hội hiện đại. Thí dụ, quan niệm về mô hình theo đó "toàn thể xã hội sẽ chỉ còn là một phòng làm việc, một xưởng máy, với chế độ lao động ngang nhau và lĩnh lương ngang nhau"⁽²⁾, theo đó "toàn bộ nền kinh tế quốc dân được tổ chức như kiểu bưu chính..."⁽³⁾, theo đó sẽ "thiết lập dần dần một chế độ... trong đó những chức năng giám sát và kế toán ngày càng đơn giản và sẽ do tất cả mọi người lần lượt đảm nhiệm, để về sau trở thành một thói quen, rồi cuối cùng mất hẳn tính chất là những chức năng *đặc biệt* của một lớp người *đặc biệt*"⁽⁴⁾... Quan niệm như vậy thật quá giản đơn về tổ chức và quản lý, không còn thích hợp với những điều kiện hiện đại.

Ngày nay, thực tiễn đã chứng tỏ hết sức rõ ràng, cách quản lý tập trung đối với toàn bộ nền kinh tế xã hội chỉ có thể kìm hãm sự phát triển và đưa đến thất bại mà thôi. Tuy nhiên, vẫn còn không ít những nuôi tiếc cũng như ý nghĩ cho rằng thất bại là do những khuyết điểm chủ quan có thể khắc phục được. Đúng là những khuyết điểm chủ quan có làm trầm trọng thêm sự thất bại, nhưng nguyên nhân thực sự là ở chỗ: về

(1) Về vấn đề này tác giả đã trình bày chi tiết hơn trong bài "Thời đại ngày nay và con đường của ta" trong *Những vấn đề lý luận của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1988, tr.59.

(2) V.I Lê nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t.33, tr.125.

(3) *Sách đã dẫn*, t.33, tr.62.

(4) *Sách đã dẫn*, t.33, tr.61.

khách quan, quản lý tập trung là một việc *không thể làm được*.

Nền kinh tế xã hội, xét như một hệ thống, có độ phức tạp lớn hơn nhiều lần so với năng lực xử lý của bất kỳ một bộ máy nào mà con người có thể thiết lập, do đó, theo nguyên lý đa dạng, một bộ máy điều khiển tập trung không thể phát ra các thông tin điều khiển để quản lý toàn bộ nền kinh tế xã hội. Không thể, mà vẫn làm, thì các thông tin điều khiển sẽ nhanh chóng trở thành không chấp nhận được đối với đối tượng, và đối tượng do không còn hấp thụ được tính trật tự đáng phải có từ thông tin điều khiển, sẽ vận động tự phát theo nguyên lý tăng entropy để đi đến hỗn loạn. Cơ quan quản lý tập trung vẫn tạo ra các thông tin điều khiển một cách không đủ căn cứ để "điều khiển" cái không điều khiển được, trong khi các bộ phận của nền kinh tế xã hội vận động theo các mục tiêu cục bộ thực tế là không tuân theo sự điều khiển tập trung, nhưng vẫn phải chịu sự điều khiển đó một cách hình thức, đó là nguyên nhân cơ bản của tình trạng đối trá phổ biến trong nền kinh tế xã hội. Như vậy, độc lập với ý muốn chủ quan - có thể là rất tốt đẹp - của con người, xu thế hỗn loạn và tình trạng đối trá là những hệ quả tất yếu của sự quản lý tập trung đối với một đối tượng phức tạp, một sự quản lý mà như trên đã nói, về khách quan, là không thể được.

Một chức năng quan trọng của quản lý là làm kế hoạch. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học quản lý, việc nghiên cứu các phương pháp kế hoạch hóa cũng được hết sức chú ý và thu được nhiều kết quả trong mấy chục năm qua với việc sử dụng rộng rãi các công cụ toán học và các phương tiện kỹ thuật của tin học. Vì quản lý tập trung gắn liền với kế hoạch hóa tập trung, cho nên trước đây kế hoạch hóa tập trung là một đặc điểm chủ yếu của việc quản lý nền kinh tế trong các nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, kế hoạch hóa tập trung không đồng nhất với tính kế hoạch nói chung trong việc quản lý kinh tế. Ta biết rằng trong các nước tư bản phát triển, không có kế hoạch hóa tập trung đối với toàn bộ nền sản xuất xã hội, nhưng công tác kế hoạch rất được coi trọng, đặc biệt là trong việc quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh ở các đơn vị kinh tế của xã hội. Vấn đề cần được xem xét là : kế hoạch hóa tự bản thân nó là một yếu tố tiến bộ có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động quản lý, nhưng không phải trong bất kỳ

trường hợp nào và với bất kỳ quy mô nào cũng có thể làm được kế hoạch đầy đủ cho sự phát triển, do đó cần xác định mức độ thích hợp cho việc sử dụng công cụ kế hoạch hóa để thực sự phát huy được tính khoa học tích cực của nó, và không lạm dụng nó khi chưa đủ điều kiện để sử dụng.

Nguồn thông tin mà ta có, dù được thu thập công phu đến đâu cũng không thể phản ánh đầy đủ và chính xác thực trạng kinh tế xã hội, các mô hình của nhận thức mà ta có để sử dụng cho tính toán kế hoạch chỉ là những phản ánh sơ lược và phiến diện của các quan hệ thực trong nền kinh tế, do đó, nếu làm kế hoạch tập trung cho toàn bộ nền kinh tế xã hội, thì dù cố gắng đến đâu, cũng chỉ có thể là đưa ra những chỉ thị chủ quan sơ lược cho một đối tượng về bản chất là cực kỳ phong phú và sinh động. Nếu khiến cường dùng cái sơ lược để khống chế cái phong phú đa dạng, thì một mặt, dù khống chế cuối cùng vẫn không khống chế được, mặt khác, do khống chế mà sẽ hạn chế, làm nghèo nàn đi cái phong phú vốn có của thực tiễn phát triển kinh tế. Ta đã thấy rõ trong giai đoạn phát triển của những thập kỷ gần đây, khi nền sản xuất xã hội tăng trưởng nhanh chóng, các mối quan hệ trở nên cực kỳ phong phú và đa dạng, bản thân việc xử lý các loại quan hệ đó cũng mang lại phần giá trị tăng thêm ngày càng lớn trong tổng sản phẩm xã hội, thì cách quản lý bằng kế hoạch hóa tập trung càng bộc lộ những nhược điểm như đã phân tích ở trên.

Một nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch hóa tập trung mà ta thường làm trước đây là xác định các chỉ tiêu *cân đối* cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế (theo quy luật "phát triển cân đối có kế hoạch"). Ở đây có hai vấn đề cần được nghiên cứu : một là, vấn đề *cân đối* xét như một trạng thái của bản thân đối tượng hai là, vấn đề *kế hoạch* xét như một biện pháp điều khiển nhằm đạt được trạng thái đó. Nói chung, phát triển cân đối là một quy luật *trừu tượng* về sự vận động ổn định của các đối tượng có nhiều mối quan hệ tương tác, bản thân cân đối là một trạng thái trừu tượng có trong quan niệm của ta về sự phát triển đó. Nói là trừu tượng, bởi vì trong sự phát triển thực, cụ thể và sinh động của đối tượng không bao giờ có sự cân đối hoàn toàn, lại càng không thể có sự cân đối với những giá trị quy định trước cho các quan hệ tương tác, một sự cân đối như vậy là một trạng thái lý tưởng, cần thiết khi ta suy luận trên các mô hình

trường. Trong thực tế biến động của nền kinh tế, cân đối chỉ có thể được hiểu như là một xu thế phát triển ổn định, trong đó những giá trị tương tác không phải được lặp một lần cho cả một thời kỳ dài, mà cũng luôn biến động và được xác lập, hiệu chỉnh liên tục trong quá trình vận động của hệ thống, xu thế đó được bảo đảm nhờ cơ chế liên hệ ngược nhảy bèn trong hoạt động điều khiển của hệ thống.

Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, thực tế chỉ có một bộ điều khiển trung tâm, thông tin liên hệ ngược chủ yếu là các báo cáo từ dưới lên, có tính định kỳ, tuy về nguyên tắc là phản ánh trực tiếp trạng thái của hệ thống nhưng không nhanh nhạy và khó kiểm tra được tính chân thực và chính xác. Trong nền kinh tế thị trường, mỗi chủ thể kinh doanh là một bộ điều khiển, thông tin liên hệ ngược không thể là các báo cáo cho biết những số liệu trực tiếp về trạng thái của đối tượng, liên hệ ngược chủ yếu phản ánh tình trạng biến động của thị trường, đặc biệt là hoạt động tiền tệ và giá cả. Thông tin liên hệ ngược đó, tuy phản ánh gián tiếp trạng thái của nền kinh tế nhưng đặc biệt nhanh nhạy và chân thực. Sự nhảy bèn của liên hệ ngược dẫn đến sự nhảy bèn của việc điều chỉnh các quyết định điều khiển, do đó những khả năng cân đối mới luôn được bổ sung một cách năng động, việc đi chệch khỏi xu thế cân đối chóng được khắc phục và vì vậy xu thế cân đối chung có khả năng được bảo đảm hơn. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng cơ chế liên hệ ngược đó không phải bao giờ cũng hoạt động một cách hoàn hảo, và vì cân đối tổng thể là mục tiêu của toàn hệ thống nhưng lại không phải là mục tiêu trực tiếp (và thiết cận) của mỗi chủ thể kinh doanh, cho nên trong nền kinh tế thị trường với sự tự do cạnh tranh, xu thế cân đối đã từng bị phá vỡ và dẫn đến khủng hoảng. Như vậy, sự phân tích nền kinh tế thị trường cho ta thấy đâu là khả năng nhảy càn để phát huy một cách tự do và sinh động các năng lực sản xuất kinh doanh, và đâu là khả năng tác động để bảo đảm xu thế cân đối của sự phát triển. Rõ ràng, việc bảo đảm xu thế cân đối cho sự phát triển của nền kinh tế không thể chỉ trông mong hoàn toàn vào hoạt động điều chỉnh tự phát của vô số các chủ thể kinh doanh trong xã hội, mà phải do nhà nước, đại diện cho mục tiêu cân đối của toàn hệ thống, tham gia vào sự điều chỉnh đó.

Một nền kinh tế thị trường với khả năng can thiệp nhất định của nhà nước là hình mẫu phổ

biến đối với hầu hết các quốc gia hiện nay. Vấn đề khác nhau là ở mức độ can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh tế.

Mức độ thấp nhất là khi nhà nước hoàn toàn không tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, tức là không có khu vực kinh tế quốc doanh. Trong trường hợp đó, như trên đã phân tích, thông tin liên hệ ngược mà các chủ thể kinh doanh thu được từ thị trường để điều chỉnh hoạt động của mình là thông tin về hoạt động tiền tệ và giá cả, do đó khả năng can thiệp của nhà nước là thuộc phạm vi tài chính và tiền tệ, như các biện pháp về thuế, chính sách đầu tư vốn, lãi suất ngân hàng...

Các mức độ cao hơn về sự can thiệp của nhà nước phụ thuộc vào mức độ nhà nước tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế. Một mức độ tương đối hợp lý là khi nhà nước trực tiếp nắm một số lĩnh vực sản xuất then chốt có tác động đến toàn hệ thống, như năng lượng, truyền thông, một phần cốt yếu của giao thông vận tải.

Trong quá trình đổi mới hiện nay, ta cũng đang chuyển dần sang một nền kinh tế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước. Việc tạo điều kiện cho một nền kinh tế thị trường phát triển lành mạnh, đồng thời lựa chọn mức độ và hình thức thích hợp của sự tham gia trực tiếp của nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh là vô cùng quan trọng, cần được nghiên cứu công phu.

*

Bài nghiên cứu ngắn này chỉ nhằm giới thiệu một cách tiếp cận các vấn đề kinh tế xã hội, trên cơ sở vận dụng các quan điểm và phương pháp của các ngành khoa học mới về thông tin, hệ thống và điều khiển. Mấy chục năm qua, các ngành khoa học này đã được phát triển rất mạnh mẽ và được vận dụng rộng rãi trong việc nghiên cứu khoa học kinh tế, khoa học quản lý và các ngành khoa học xã hội khác. Đối với chúng ta, việc nghiên cứu và vận dụng các khoa học đó để phân tích và đề xuất các kiến giải cho các vấn đề kinh tế xã hội trong công cuộc đổi mới hiện nay, hẳn cũng có thể mang lại những kết quả bổ ích. Một vài điều phân tích và lý giải trình bày trong bài này chỉ mới có tính cách là những thí dụ. Để có được những kiến giải có ý nghĩa thực tiễn, cần có những nghiên cứu công phu hơn. Mong rằng đó sẽ là nội dung của những nghiên cứu tiếp sau này.

Phát triển nông thôn - xét dưới một góc nhìn

NHỊ LÊ

Số dân sống ở nông thôn nước ta hiện có 51 triệu người (trong đó có 8 triệu người thuộc hơn 50 dân tộc ít người) với hơn 10 triệu hộ cư trú trên 9600 xã. Số lao động là 25146000 người, chiếm 75% lực lượng lao động cả nước, bằng 51,34% số dân nông thôn. Qua 45 năm, kể từ năm 1945, chúng ta đã xây dựng ở nông thôn hệ thống chính quyền cách mạng của dân, do dân và vì dân. Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra nhiều chính sách mới nhằm động viên mọi tiềm năng về đất đai, lao động và ngành nghề, phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống nhiều mặt của nông dân. Người nông dân đã trở thành người chủ thực sự mảnh ruộng của mình, tự nguyện đi theo Đảng, đã và đang thực hiện khát vọng là xây dựng xã hội mới, văn minh, hạnh phúc ngay tại các vùng nông thôn, nơi họ lao động và sinh sống. Bộ mặt nông thôn đã đổi thay căn bản. Một hệ thống y tế, văn hóa, giáo dục... được xây dựng và phát triển phục vụ thiết thực người nông dân. Trình độ dân trí bước đầu được cải thiện. Có thể kể tới trình độ văn hóa của lao động nông thôn: 1,49 triệu người có trình độ phổ thông trung học, 672 nghìn người có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, 254 nghìn người có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học. Người nông dân đã biết ứng dụng những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Nền nông nghiệp tiếp tục giành được những thành tựu mới: năm 1989,

đạt 20,5 triệu tấn lương thực, tăng 3 triệu tấn so với năm 1987, và là năm đạt sản lượng cao nhất từ trước đến nay. Lần đầu tiên chúng ta đã trang trải được lương thực trong nước, và năm 1989 đã xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo. Nhiều vùng cây công nghiệp chuyên canh được hình thành, nhiều mô hình kinh doanh có hiệu quả xuất hiện... Rõ ràng, tất cả điều đó, chủ yếu bắt đầu từ nông dân, thuộc về nông thôn nước ta.

Song hiện nay, với số dân và số lao động ở nông thôn như vậy, ta chỉ có 7,1 triệu ha đất nông nghiệp, với tổng sản lượng lương thực 20,5 triệu tấn/năm, nghĩa là, mỗi lao động chỉ canh tác 0,3 ha đất với sản lượng lương thực 3 tấn/ha/năm, như vậy là quá thấp (ở các nước tiên tiến trên thế giới, có nơi đạt tới 5 - 10 ha đất/ lao động với sản lượng 5,3 tấn lương thực/ha/năm). Trong khi đó, đất đai của ta lại bị lãng phí rất nhiều, do tình trạng nông dân trả lại ruộng hoặc tranh chấp ruộng đất liên miên. Công việc của người nông dân chủ yếu là lao động bằng chân tay và đôi vai. Sản xuất theo thời vụ, kiểu nhờ trời, nặng về tự cấp tự túc, thô sơ như hiện nay mà đã dư thừa 90 vạn lao động, còn nếu chúng ta đầu tư cho nông nghiệp, dù chỉ ở mức tiên tiến trung bình, sẽ dư thừa ít nhất 20 triệu lao động. Họ sẽ ở đâu? Và làm gì? Đó là chưa kể tới sự tăng dân số tương đối nhanh ở nông thôn, do sinh đẻ thiếu kế hoạch. Điều đó đem lại hậu quả đáng lo ngại. Theo số

liệu chưa đầy đủ, ta còn tới 20% số hộ nông dân nghèo, chỉ có 20% số hộ dư nông sản phẩm, còn lại chỉ có mức sống trung bình (về nhận định này, đang còn nhiều ý kiến khác nhau). Điều nhức nhối nhất là ở các vùng miền núi phía bắc và Tây Nguyên vẫn còn hơn 1 triệu người sống du canh du cư, hoặc định cư nhưng du canh, trong đó hơn 50% đói ăn đói mặc.

Về mặt dân trí, trình độ văn hóa nói chung ở nông thôn có chiều hướng giảm sút. Có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu vẫn là do thiếu sự quan tâm của các cấp lãnh đạo. Nhiều yêu cầu về văn hóa xã hội tối thiểu của người nông dân chưa được giải quyết, nhất là ở vùng biên giới, hải đảo. Tình trạng thiếu thầy, thiếu lớp, thiếu cơ sở chữa bệnh, thiếu thuốc và thầy thuốc... trở thành phổ biến. Mặt khác, bao gánh nặng khó khăn về kinh tế đã hạn chế sự mở mang trí óc người nông dân. Tình trạng mù chữ và mù chữ trở lại đáng báo động. Qua khảo sát thực tế, trong số 25 triệu lao động nông thôn ta thấy : gần 9% còn mù chữ ; 49,9% chưa đạt trình độ văn hóa phổ thông cơ sở ; 31,3% học hết phổ thông cơ sở ; 6% học xong phổ thông trung học ; 94,4% không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Và mặt khác nữa, những hủ tục ở nông thôn đang sống lại rất nhiều và mạnh. Các tệ nạn cờ bạc, rượu chè, mê tín dị đoan trở dậy. Nạn "số đề", video "đen", sách "đen"... cũng đang tràn về thôn quê. Kiểu sống cá nhân, vị kỷ, dẫm đạp lên các giá trị đạo đức và văn hóa truyền thống... đang lây lan nghiêm trọng.

Trên phương diện dân chủ và dân quyền, ở nông thôn, đang còn nhiều trở ngại, đến mức nặng nề và đau lòng. Những tàn tích di hại có tính lịch sử ở nông thôn đang sống lại và hoành hành. Bao luật lệ đạo đức và lễ nghi phong kiến đã từng là xích xiềng trói buộc người nông dân xưa kia, nay lại tiếp tục cản trở họ đi lên : gia trưởng, lão quyền, quan liêu... Nhiều cuộc điều tra cho thấy, ở không ít địa phương, cấp ủy đảng, chính quyền, ban quản trị hợp tác xã là những ổ tham ô, những nhiều tập thể. Nhiều cán bộ, đảng viên lợi dụng chức quyền quay lưng lại hà hiếp, trù úm, đè nén nông dân, biến nơi họ lãnh đạo, quản lý thành

"vùng trời riêng" của họ, của phe nhóm, thân tộc họ, tạo nên sự bất bình đẳng nghiêm trọng trong mọi khâu, mọi việc của đời sống nông thôn, chi phối hoạt động của đảng và chính quyền. Người dân ở nhiều nơi chỉ biết phục tùng và chịu lép một bề. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt.

Một gánh nặng nữa không thể không kể đến ở nông thôn là vấn đề dân số. Nếu phân định rạch ròi thì số dân nước ta tăng lên chủ yếu là từ khu vực nông thôn. Thông thường một gia đình nông dân có từ 4 đến 6 con (có nơi gia đình có tới 9 - 10 con). Ở một tỉnh miền núi phía bắc, có phụ nữ đã sinh tới 29 lần. Điều này chỉ phối rất mạnh tới vấn đề lao động và xã hội ở nông thôn. Số người thật sự chưa có việc làm chiếm 3,28% tổng số người trong độ tuổi lao động cần có việc làm. Số chưa có vợ có chồng : 32,14% ; số góa hoặc ly hôn : 8,58%. Số đất cần làm nhà ở, số trường học, bệnh viện... sẽ là bao nhiêu để đáp ứng sự gia tăng dân số đó ? Trong khi đó, số hộ nghèo, có thu nhập dưới 10000 đồng/khẩu/tháng còn chiếm 30%. Và trước đây, chúng ta từng nhận định : 10 triệu người thiếu việc làm, rất tiếc lại quá xa thực tế.

Nhìn một cách khái quát bức tranh nông thôn nước ta, có thể nói, đang có sự chuyển mình, biến động theo nhiều chiều, cả tốt lẫn đáng lo ngại, với hàng loạt mâu thuẫn phức tạp : một nông thôn buồn - vui, một nông thôn trăn trở đến vật vờ, một nông thôn đang kêu gọi, và điều thật đáng quý, một nông thôn đang cháy bỏng khao khát tiến lên.

*

Rõ ràng, phát triển nông thôn đang là một yêu cầu cấp bách, nóng bỏng. Nó không chỉ là nội dung, là yêu cầu, mà còn là động lực của chiến lược tổng thể phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Song, chúng ta đi bằng con đường nào và đi như thế nào ?

Đã một thời, chúng ta coi hợp tác hóa như một chỉ tiêu phát triển cách mạng, nhưng thực tế đã cho thấy sự thất bại của những cách làm ăn nôn nóng; và mặt khác, hiện nay lại xuất hiện một thái cực

khác : coi nhẹ hoặc thậm chí buông lơi nó. Kinh nghiệm đang chỉ rõ, với sự tiến bộ của khoa học, không hợp tác hóa, không thể đầu tư và phát triển được. Song hợp tác hóa ra sao lại là điều quan trọng cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng.

Tiến trình cải cách kinh tế ở nông thôn vừa qua đã cho thấy, sản phẩm của các hộ nông dân không tăng, hay tăng rất chậm, vì thiếu vốn, thiếu vật tư... (đầu vào) ; và sản phẩm cũng tiêu thụ khó khăn, giá cả bấp bênh, nhiều khi thấp hơn cả giá thành... (đầu ra), vì sự không hoàn chỉnh của thị trường, vì thiếu các chính sách hỗ trợ của nhà nước... Hiện nay, sự phát triển kinh tế ở nông thôn, lấy hộ nông dân là đơn vị cơ sở, nghĩa là bản thân hộ nông dân cũng là một đơn vị sản xuất tổng hợp (bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, làm nghề rừng, nghề cá, dịch vụ, tín dụng, thương nghiệp...), cho nên, nếu chỉ tác động rời rạc từng mặt thì cũng rất khó bảo đảm được tốc độ phát triển cao.

Đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trên tất cả các lĩnh vực từ sản xuất ở nhà và trên đồng ruộng đến phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, giao thông, thủy lợi... là một xu thế tất yếu. Song chính ở đây, đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn : giữa nhiều lao động với ít việc làm ; giữa nguồn vốn với nhu cầu trang, thiết bị ; giữa trình độ dân trí với các quy trình công nghệ phức tạp ; giữa giao thông, bưu điện với nhu cầu công việc ; giữa cơ giới hóa với nguồn năng lượng sản xuất... Chúng là động lực hay trở ngại đối với công việc phát triển nông thôn ?

Nền sản xuất ở nông thôn chúng ta đang chuyển từ tự túc tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Vì vậy, bản thân nó phải có những chuyển biến căn bản về cơ cấu, về tổ chức kỹ thuật, về kinh tế, xã hội, văn hóa... Có nắm vững được những quy luật đó mới hy vọng làm thay đổi nhanh chóng kinh tế xã hội ở nông thôn.

Một đòi hỏi bức xúc là, trong thập kỷ tới, nước ta cần có một tốc độ phát triển cao về kinh tế xã hội, trong đó sự lớn mạnh của nông nghiệp phải chiếm một tỷ trọng lớn. Song nông nghiệp sẽ không tiến lên được nếu thiếu sự phát triển đồng

bộ của nhiều ngành nghề khác ở nông thôn. Và ngay sự phát triển của nông nghiệp cũng bao hàm cả sự phát triển tổng thể. Bởi nông nghiệp phát triển tất yếu đề ra sự dư thừa lao động, đòi hỏi nhiều dịch vụ khác cho nó ; và ngay trong sự phát triển của nó, nếu chỉ hướng vào sự phát triển từng sản phẩm cụ thể (lúa, ngô, thực phẩm...) hay từng biện pháp một (cải tạo đất, thủy lợi...), thì nhất định kết quả bị hạn chế. Do đó, phát triển nông nghiệp tổng thể cũng bao hàm sự phát triển tổng thể cả kinh tế lẫn xã hội ở nông thôn, hay nói một cách khác, phát triển nông thôn là phát triển tổng thể kinh tế xã hội, tất nhiên cả môi trường sinh thái và các mặt khác, trong đó chủ chốt là phát triển nông nghiệp, với nhân vật trung tâm là nông dân.

Bởi vậy, tôi nghĩ, hoàn toàn có lý khi nói, phát triển nông thôn là phát triển tổng hợp : *nông thôn - nông nghiệp và nông dân*. Đặc biệt, trong bối cảnh của những bước chuyển từ sản xuất tự túc tự cấp sang sản xuất hàng hóa nhằm nâng cao năng suất lao động và diện tích canh tác, ổn định về sinh thái và thị trường, vững chắc về khả năng phát triển mọi mặt, thực hiện dân chủ và công bằng, thì điều đó càng có lý, chứ quyết không phải rằng : phát triển nông thôn chỉ là làm tăng thêm một cách đơn thuần về sản lượng lương thực, thực phẩm, như có người nghĩ ; lại càng không thể là bài toán cộng của các chương trình nhỏ. Phát triển nông thôn phải được tiến hành đồng bộ, bổ trợ nhau trên nhiều mặt, ở nhiều vùng trên địa bàn nông thôn cả nước, với những nét đặc trưng chủ yếu.

Với những lý do nêu trên, *mục tiêu* của công cuộc phát triển nông thôn nước ta, cả trước mắt lẫn lâu dài, sẽ là :

- Nâng cao không ngừng năng suất của các loại hình kinh tế nông thôn. Tăng thêm việc làm cho nông dân.

- Nâng cao thu nhập và hưởng thụ, thực hiện công bằng trong phân phối các thu nhập và bình đẳng trong hưởng thụ.

- Đổi mới cơ cấu xã hội, chính trị, bảo đảm dân chủ ở nông thôn.

Tất nhiên, thực hiện được các mục tiêu này rất

khó khăn và phức tạp, nhưng không phải vì thế chúng ta không đặt ra và vươn tới. Nói một cách cụ thể hơn, đích cuối cùng mà chúng ta quyết tâm đạt được trên phương diện lý luận về phát triển nông thôn là : năng suất lao động cao, năng suất diện tích canh tác cao ; ổn định về sinh thái và thị trường ; vững chắc về khả năng phát triển mọi mặt ; và cuối cùng, yêu cầu xã hội là công bằng, trước hết trong phân phối sản phẩm giữa các tầng lớp nhân dân.

Song, khi xem xét về chiến lược phát triển nông thôn, chúng ta thấy còn nhiều vướng mắc, bởi vấn đề tưởng như cũ nhưng rất mới và khó. Một lẽ khác là, trước đây việc phát triển nông thôn do nhiều cơ quan chuyên ngành hoặc chuyên đề thực hiện, do đó phân tán, không đồng bộ, và đương nhiên, đạt kết quả không cao và không rõ rệt. Gần đây, thấy cần thiết phải tập hợp lại thành các chương trình phát triển tổng hợp, nhưng nếu vấn đề lại đòi hỏi hoạt động toàn diện thì nội dung lại rất phong phú, khó có thể tiến hành đồng thời trên một địa bàn, vì mỗi vùng một khác, mỗi lúc lại có sự biến đổi rất khác nhau. Cho nên, theo tôi nghĩ, về mặt *phương pháp*, chúng ta có thể chia ra một số vùng để phát triển. Có thể như sau :

- Vùng đồng bằng Bắc bộ,
- Vùng đồng bằng ven biển miền Trung,
- Vùng đồng bằng sông Cửu long,
- Vùng trung du,
- Vùng núi phía bắc,
- V.v.

Lẽ tất nhiên, ở mỗi vùng này, ta chọn một số mô hình cụ thể để xem xét. Chẳng hạn :

Khi nghiên cứu Tân lễ (huyện Hưng hà, Thái bình), kết quả cho thấy : đất chật, người đông, phải thâm canh cao độ, làm nhà 2 - 3 tầng, phát triển ngành nghề truyền thống để tạo thêm việc làm và tạo nguồn hàng xuất khẩu. Đây là một gợi ý tốt cho việc phát triển ở vùng đồng bằng Bắc bộ được không ?

Tới Eba - Ebla - Etron (huyện Tây sơn, Khánh hòa), thì đây là vùng cao nguyên chưa khai phá nhiều, công tác y tế, văn hóa, giáo dục, giao thông, thủy lợi phải được đặt lên hàng đầu, phải

có sự đào tạo cán bộ tại chỗ... Chỉ có như vậy mới đem lại hiệu quả cho sự đầu tư. Phải chăng đây là lời đáp cho việc xem xét và phát triển nông thôn vùng Tây nguyên ?

V.v.

Trên cơ sở đó, chúng ta đầu tư và phát triển chuyên sâu theo đặc trưng và yêu cầu của từng vùng lãnh thổ, song chúng phải nằm trong một tổng thể có sự liên hệ hữu cơ với nhau.

Thực tế đang đòi hỏi, đối tượng của các chương trình phát triển nông thôn là các bộ nông dân. Đây là nhân tố quan trọng hàng đầu trong các *giải pháp*. Khảo sát cho thấy, con người nông thôn là trung tâm của mọi vấn đề. Họ có *chín* yêu cầu cơ bản : ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, phòng trị bệnh, hưởng thụ văn hóa, tự do và dân chủ. Các yêu cầu này có liên quan chặt chẽ với việc bảo vệ môi trường, phát triển sinh thái và kinh tế xã hội ở nông thôn. Song tiếc rằng, đối với người nông dân, chín yêu cầu đó chưa được đáp ứng bao nhiêu. Bởi vậy, nhà nước phải tiếp tục nghiên cứu, ban hành các chính sách nhằm khoan thư sức dân, để nhân dân có đủ điều kiện cần thiết và tối thiểu yên tâm sản xuất và sinh sống. Ở đây, bao hàm các chính sách về kinh tế, y tế, văn hóa, giáo dục... nhằm bảo đảm các mặt dân sinh, dân trí, dân quyền, dân chủ và dân số ở nông thôn. Chỉ xin nói hẹp về mặt sản xuất. Hiện nay, có tới 40% số hộ nông dân đang gặp khó khăn, do thiếu vốn, thiếu lao động, thiếu kỹ thuật... Do đó, cần kịp thời có kế hoạch và biện pháp thiết thực giúp họ vượt khó để vươn lên. Số hộ làm ăn khá cũng gặp không ít khó khăn. Có hộ chỉ giới về trồng trọt hay chăn nuôi. Cho nên, phải hỗ trợ cho họ một cách phù hợp. Mặt khác, thực tế cũng đang đòi hỏi có các tổ chức tín dụng, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm... trên địa bàn nông thôn ; nên chăng nhanh chóng thiết lập các tổ chức nói trên của nông dân, do nông dân và vì nông dân, với sự giúp đỡ thích đáng của nhà nước? Hay, ở một góc nhìn rất hẹp khác về mặt dân trí, tôi thấy khá rõ điều đó. Như trên đã nói, trình độ văn hóa của lao động nông thôn khá thấp ; đặc biệt xin được nhắc lại : tới 94,43% số lao động không có chuyên môn kỹ thuật. Cho

nên, bên cạnh việc đổi mới hệ thống giáo dục phổ thông và đại học vốn có, rất cần có những cơ sở đào tạo công nhân và kỹ thuật riêng cho nông thôn. Kinh nghiệm của nhiều nước đã làm, và làm có kết quả, cho thấy sự cần thiết của vấn đề này...

Đi liền với quan tâm đầu tư cho người nông dân, không thể không đẩy mạnh phát triển nông nghiệp nằm trong chính thể phát triển toàn diện nông thôn - nông dân - nông nghiệp. Tất nhiên, sẽ còn rất nhiều vấn đề cần bàn tới. Nhưng theo tôi, chúng ta không cầu toàn, khi có thể làm được những việc trọng tâm tay. Cụ thể là : chuyển hướng kinh doanh của các hợp tác xã, các lâm trường, nông trường quốc doanh ; đề cao vai trò của kinh tế hộ, giao ruộng và thu thuế chủ kinh doanh ; lập thuế sử dụng ruộng đất thay cho thuế nông nghiệp hiện hành ; tạo sự liên kết giữa các hộ với nhau và với các lâm trường, nông trường quốc doanh dưới mọi hình thức bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội - nhân văn. Thừa nhận quyền sở hữu cá nhân về vốn và lao động ; thực hiện quyền bình đẳng công dân về sử dụng ruộng đất, tài nguyên... do nhà nước quản lý trong sản xuất và kinh doanh. Xem trọng và nâng cao thực sự vị trí và vai trò của người chủ kinh doanh, coi thị trường và quy luật giá trị là "bà đỡ" và thước đo trong việc xác lập hướng và kích thích khả năng làm ăn của từng nông hộ, từng đơn vị và các thành phần kinh tế ở nông thôn. Làm được như vậy, chắc chắn sẽ góp phần tạo nên diện mạo mới của nền nông nghiệp nước ta hiện nay.

Hoàn chỉnh hệ thống chính trị ở cấp xã và nâng cao chất lượng hoạt động của nó, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chức năng quản lý nhà nước ở các cấp từ trên xuống ; thiết lập và thực hiện thống nhất pháp luật ; đồng thời nâng niu quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa và các quan hệ truyền thống tốt đẹp trong đời sống mọi mặt ở nông thôn ; học tập và phát huy dân chủ, thực hiện các chương trình và chính sách xã hội một cách cụ thể đối với tất cả mọi thành viên, nhất là những đối tượng hưởng chính sách xã hội ở nông thôn. Giải phóng mọi tiềm năng, nhất là tiềm năng lao động, trước hết đối với phụ nữ và trẻ

em. Đây không chỉ đơn giản có ý nghĩa về mặt nhân khẩu học mà còn mang ý nghĩa kinh tế, xã hội to lớn, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc trên phương diện bảo vệ bà mẹ và trẻ em - nguồn lao động và sáng tạo lao động dồi dào và vô giá.

Nghiên cứu và sớm hình thành các tổ chức thích hợp nhằm thu hút cao nhất sức người, sức của trong nước, ngoài nước và các tổ chức quốc tế vào công cuộc phát triển nông thôn theo hướng kết hợp giữa các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp) với các ngành xã hội (y tế, văn hóa, giáo dục...) ; hạn chế và khắc phục có hiệu quả các biến động xấu về khí hậu, thiên tai và môi sinh ở nông thôn. Đồng thời, chính các vấn đề này ngày càng cho thấy cũng hết sức cần một sự phân công rõ và tổ chức quản lý một cách thống nhất, có hiệu quả, từ quản lý hành chính đến quản lý sản xuất kinh doanh, từ quản lý ở trung ương tới quản lý ở địa phương và các ngành.

Làm sao để vấn đề phát triển nông thôn trở thành nhiệm vụ của phong trào quần chúng đông đảo do nông dân lo, nông dân tổ chức, với sự giúp đỡ của nhà nước và các mặt tổ chức, nghề nghiệp, kỹ thuật, vốn và phương thức làm ăn. Bảo đảm sự phối hợp dọc thông qua các hợp tác xã, thậm chí các công ty tư nhân, trên mọi mặt, nhất là giải quyết chủ động đầu vào và đầu ra trong sản xuất, kinh doanh của nông dân.

Cuối cùng, xin nhấn mạnh tới Hội nông dân - tổ chức chính trị xã hội của giai cấp nông dân. Hội cần vươn tới làm tốt chức năng là người đại diện và bảo vệ lợi ích chính đáng của nông dân và tham mưu hữu hiệu cho Đảng và Nhà nước ta trong việc hoạch định và xây dựng những chủ trương, chính sách có liên quan trực tiếp hay gián tiếp tới nông thôn - nông dân và nông nghiệp. Đổi mới phương thức và nội dung hoạt động của Hội một cách đa dạng, thiết thực và phù hợp với từng miền lãnh thổ, từng dân tộc ; lấy sự tự giác, bình đẳng, và bảo đảm lợi ích các bên làm cơ sở cho mọi hoạt động của mình, tránh mọi biểu hiện hình thức, rập khuôn và gây phiền nhiễu cho bà con nông dân.

Cái gọi là "tấm biển chỉ đường của trí tuệ" đi ngược với tư duy biện chứng của lý trí

TRẦN ĐỨC THẢO

GẦN đây, có một tài liệu nhan đề "Đắt tay nhau đi dưới tấm biển chỉ đường của trí tuệ", trong ấy tác giả chủ trương "giải bài toán lôgic xã hội" của ta hiện nay.

Nói "toán lôgic" thì có nghĩa rằng tác giả coi vấn đề xã hội như thuộc lĩnh vực của lôgic toán pháp, là hình thái phát triển của lôgic siêu hình máy móc. Nói một cách khác, ngay trên nhan đề đi vào vấn đề xã hội, tác giả bài "Đắt tay nhau" đã không kể gì đến lôgic biện chứng lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Nội dung vấn đề xã hội là *sự vận động lịch sử của xã hội*, một vận động cực kỳ phức tạp xuất phát từ sự liên hệ toàn diện của lịch sử ấy càng ngày càng chặt chẽ. Dĩ nhiên ở đây phương pháp siêu hình, phân tích cục bộ, vẫn là điểm xuất phát cần thiết để phân định từng đoạn. Nhưng ngay sau đây, phải vận dụng *phép biện chứng duy vật*, để đặt vấn đề trong sự liên hệ toàn diện, thì mới hiểu được cái định hướng của mỗi đoạn lịch sử trong toàn bộ lịch sử giống người.

Thiên nhiên cũng có lịch sử của nó, đưa tới lịch sử xã hội và con người trong hệ thống lịch sử thế giới, là vật chất vô hạn đương vận động. Nhưng trong vũ trụ vô tận, kể cả trái đất, nhịp độ tiến hóa của những thiên thể và sinh vật là chậm hơn nhiều, so với cái mặt độ chuyển biến luôn luôn liên tục và gián đoạn của xã hội và con người.

Lịch sử xã hội và con người mới có 3 triệu năm trên hành tinh chúng ta, mà càng ngày càng đầy những sự kiện phức tạp, liên hệ thành hệ thống và phân hệ tế nhị và đi sâu. Mỗi xã hội, mỗi tập đoàn, mỗi con người cá nhân là một hệ thống trong

bản thân nó, đồng thời là một phần hệ trong lịch sử giống người. Mỗi hệ thống hay phân hệ thì từng lát thời gian là liên hệ toàn diện và luôn luôn tự tái tạo trong bản thân mình. Theo như thế thì rõ ràng mỗi hệ thống hay phân hệ lịch sử tự biểu hiện trong chốc lát là chuyển biến trong bản thân nó : nó tồn tại và đồng thời không tồn tại ; nó là bản thân nó và đồng thời là cái khác ⁽¹⁾.

Như thế là ngay trong mỗi lát *hiện tại* của nó, do nó liên hệ toàn diện trong bản thân nó và với những cái khác, nên nó *tự nó vận động*. Tức là một mặt thì nó biến mất về phía dĩ vãng : *nó tồn tại và đồng thời không tồn tại* ; và cũng do đấy, thì, trong cùng cái lát hiện tại ấy, nó chuyển về phía tương lai : *nó là bản thân nó và đồng thời là cái khác*. Cả ba mặt của sự vận động trong mỗi chốc lát, là biểu hiện hai mặt mâu thuẫn giữa cái hiện thời với cái quá thời đi cùng với nhau, và đồng thời giữa cái tiến tới với cái hiện thời đi đối với nhau. Đó nên sự thống nhất và đấu tranh giữa hai mặt mâu thuẫn của mỗi lát hiện tại.

Đây là nguyên lý biện chứng phổ cập của sự liên hệ hổ tác, mâu thuẫn và vận động toàn diện của hệ thống thế giới, là vật chất vô hạn đương vận động, và của mỗi phân hệ hay hệ thống cục bộ trong ấy, tức là mỗi sự vật. Nguyên lý như thế dĩ nhiên biểu hiện rõ ràng nhất trong lịch sử xã hội và con người.

Đồng thời nó cũng biểu hiện, dù ít rõ hơn, trong lịch sử thiên nhiên, vì quá trình tiến hóa của

(*) Giáo sư triết học

(1) Xem Ph. Ăng-ghen : *Chống Duy-rinh*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.35-37

những khối lý hóa sinh vẫn là liên hệ toàn diện, dù chậm hơn và thưa hơn.

Tức là tính chất biện chứng của những quá trình thiên nhiên là có thật, nhưng không được rõ ràng trước mắt - như ngày xưa người ta tưởng rằng những thiên thể và đường đi của chúng trên trời là vĩnh cửu. Nói một cách khác : những khối vật chất lý hóa sinh trong điều kiện quan sát bình thường của chúng ta, có thể được quan niệm gần đúng như tách rời nhau và đặt ra khỏi sự liên hệ hỗ tác toàn diện, coi như đứng ngoài sự mâu thuẫn vận động phổ cập. Đây là quan điểm siêu hình máy móc được vận dụng bình thường trong khoa học tự nhiên. Phép siêu hình máy móc đạt trình độ cao nhất của nó, khi giải những "bài toán logic" theo logic toán pháp.

Di nhiên, làm như thế trong các khoa học tự nhiên là đúng, nhưng cũng chỉ có kết quả cục bộ. Những kết quả cục bộ ấy đã mang lại uy tín to lớn cho logic toán pháp. Nhưng khi tình hình nghiên cứu buộc phải đi sâu vào những quan hệ phức tạp, nan giải giữa các lĩnh vực chuyên môn, khi có nhu cầu tổng kết kinh nghiệm về thế giới vật chất, thì chính logic toán pháp đưa đến bế tắc, vì nó chỉ thấy những ngọn cây trước mắt, nó không thấy cái rừng đằng sau⁽²⁾. Ở đây, phép biện chứng duy vật là cần thiết, để liên hệ hợp lý những lĩnh vực căn bản khác nhau của vật chất, thống nhất quan điểm phương pháp luận, xây dựng thế giới quan khoa học bao hàm sự tiến hóa chung của vật chất vô hạn trong toàn diện lịch sử vũ trụ.

Tuy nhiên trong khoa học tự nhiên, với những điều kiện nghiên cứu bình thường, thì phép siêu hình, logic toán pháp vẫn là đủ để thực hiện mục đích nhận thức trước mắt. Không cần thiết mỗi lúc phải đi xa hơn. Vì cái nhịp độ tiến hóa của những khối vật chất trong thiên nhiên là chậm hơn nhiều so với xã hội và con người. Tức là có thể tạm thời coi những khối lý hóa sinh như những sự vật ở trạng thái tĩnh, những hệ thống bất biến về chất lượng.

Nhưng khi chuyển lên vấn đề xã hội và con người, thì thấy tốc độ tiến hóa tăng vọt, do vai trò ngày càng phát triển của lao động sản xuất, liên hệ xã hội hình thành trong sự sản xuất, tiếng nói của đời sống thực tế và tiếng nói bên trong, hoạt động tâm thần nhân cách và quan hệ xã hội hình thành. Sự vận động lịch sử xã

hội và con người biểu lộ trước mắt cái bản chất biện chứng của nó. Do đấy mà mỗi lát thời gian thể hiện rõ ràng là *tồn tại và đồng thời không tồn tại*, nó là bản thân nó và đồng thời là cái khác.

Di nhiên ở đây, phép siêu hình, tức là logic hình thức, vẫn là cần thiết bước đầu, để ghi chép những hiện tượng đơn giản như dân số, năng suất, hàng hóa, v.v., xác lập thống kê, xây dựng những mô hình trừu tượng. Nhưng muốn nắm được sự vận động thực sự của xã hội và con người, thì phải tiến lên logic biện chứng duy vật, tức là phân tích sự liên hệ mâu thuẫn hướng tới toàn diện, nó là động cơ quyết định sự chuyển biến lịch sử. Tức là phép siêu hình chỉ là bước đầu, có tính chất dự bị. Muốn nhận định hiện thực xã hội và con người có thật, thì phải đi xa hơn những hiện tượng cục bộ, đi sâu vào cả cái hệ thống mâu thuẫn lịch sử quyết định sự vận động thực sự của đời sống xã hội và con người.

Tức là ở đây, chính sự mâu thuẫn biểu hiện rõ ràng là bản chất và động cơ của sự chuyển biến của cả hệ thống và của mỗi phần hệ, luôn luôn là *tồn tại và đồng thời không tồn tại*, là bản thân nó và đồng thời là cái khác.

Nhưng tác giả bài "Đặt tay nhau" say sưa với phép siêu hình máy móc quen thuộc trong khoa học tự nhiên, lại cho rằng cả trong vấn đề xã hội thì cũng cứ phải loại trừ mâu thuẫn, coi mâu thuẫn theo quan điểm siêu hình, logic hình thức, như cái gì "nghịch lý", không thể nào dung túng được.

Như thế là tác giả bài "Đặt tay nhau" ra sức nêu lên cả một loạt gọi là "nghịch lý". Ông nói : "Hệ thống này chứa đựng quá nhiều "nghịch lý", nếu chưa muốn nói là cấu thành bởi toàn những "nghịch lý". Ví dụ như nói là dân chủ, mà lại thiếu dân chủ ; nói là duy vật, mà lại duy ý chí ; đề cao những giá trị tinh thần, mà lại xuống cấp đạo đức ; lấy năng suất lao động làm nhân tố quyết định, mà lại thua năng suất của xã hội tư sản ; v.v..

Di nhiên những mâu thuẫn như thế là có trong xã hội xã hội chủ nghĩa của ta, và còn có nhiều hơn nữa. Nhưng *chính đấy là động cơ của đường lối đối mới* của Đảng và nhân dân.

Tình hình mâu thuẫn sinh ra những đòi hỏi và thế lực đối mới. Đây là sự vận động biện

(2) Xem Ph. Ăng-ghen : *Sách đã dẫn*, tr. 36

chứng của bản thân hệ thống và phân hệ, cái lý tính biện chứng của sự mâu thuẫn.

Sai lầm cơ bản của bài "Đất tay nhau" là chỉ nhìn thấy các mâu thuẫn của xã hội ta ở trạng thái tĩnh, không trông thấy hoạt động giải quyết mâu thuẫn của Đảng và nhân dân, kiên quyết thực hiện đổi mới trong điều kiện ổn định chính trị. Do đấy mà tác giả chỉ hình dung toàn những sự đối lập xoay tròn, biến thành những "nghịch lý" theo lối siêu hình máy móc, tức là cứ diễn cái mặt tiêu cực của chúng, mà coi như không có lối thoát trong chủ nghĩa xã hội.

Nói "quá nhiều nghịch lý", thậm chí là "toàn những nghịch lý", thì theo quan điểm của tác giả chỉ còn một cách là xóa bỏ tất cả. Thế là ông đòi "xem lại một số luận điểm cơ bản". Bài "Đất tay nhau" nói: "Chủ nghĩa đế quốc có thật là 'giai đoạn tốt cùng' hay chỉ là 'một trong những bước đầu' của chủ nghĩa tư bản. Và khi chủ nghĩa tư bản chưa ở giai đoạn tất yếu phải cáo chung thì cũng có nghĩa là lịch sử chưa đòi hỏi và chưa tạo tiền đề cho một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đích thực".

Đặt vấn đề như thế thì tự nhiên gợi ý rằng cách mạng ta là đi quá sớm cả một giai đoạn, thậm chí cả một thời đại lịch sử, không có tiền đề để thành công. Ở đây, cần phải quan niệm và giải quyết vấn đề trên cơ sở hoàn toàn khoa học. Không bắt ép, nhưng cũng không hời hợt. Không phải từ những khó khăn trước mắt, mà đã có đủ lý do, để đảo lộn cả quan điểm lịch sử, đưa đến những luận quả giả tạo không thể lường được.

Trước hết cần phải xác định thế nào là *giai đoạn tốt cùng* và thế nào là *một trong những bước đầu* của một hình thể kinh tế xã hội, tức là của một thời đại của lịch sử giống người.

Trong bài "Một số vấn đề cần phát triển trong triết học Mác - Lê-nin" (Tập chí Cộng sản số 11 và 12-1989), tôi đã giới thiệu quy luật tiến hóa của một hệ thống lịch sử theo các nhà kinh điển, đặc biệt Lê-nin trong *Bút ký triết học*. Những quan điểm của Mác, Ăng ghen và Lê-nin được kiểm nghiệm trong tất cả lịch sử giống người.

*

Lao động sản xuất ở thời Người khéo (Homo habilis) là *cái trung giới* tiến nhảy vọt từ cái tập đoàn kế thừa của Khỉ Nam Phi lên hình thái đầu tiên của xã hội cộng sản nguyên thủy, tức là cái cộng đồng địa phương riêng lẻ, gồm vài chục

Người khéo cùng làm, cùng ăn, chia đều, bình quân. Đây là cái xã hội cộng sản nguyên thủy thực tại, trong ấy mâu thuẫn cơ bản giữa một bên là sự sản xuất tập thể nhỏ đi cùng với sự phân phối bình quân và một bên là con người cá nhân với cái di sản sinh vật đi cùng với cái di sản tập đoàn động vật của nó, đã được giải quyết trong sự sinh nở của tiếng nói, năng lượng tâm thần và quan hệ xã hội cộng sản nguyên thủy. Cái mâu thuẫn được giải quyết như thế thì chính là cái cấu trúc thống trị, tức là bản chất của xã hội và con người ở thời khởi nguyên.

Từ đấy xuất hiện mâu thuẫn thứ hai giữa cái cấu trúc đoàn kết bình đẳng, là cấu trúc thống trị, với tình trạng tàn mạt của toàn bộ hệ thống xã hội cộng sản nguyên thủy, do các cộng đồng-địa phương tách rời nhau và có khi đánh nhau.

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn đã được giải quyết trong cái cấu trúc thống trị. Mâu thuẫn thứ hai là mâu thuẫn giữa cái cấu trúc thống trị với tình trạng tách rời của những cộng đồng địa phương với nhau, - tình trạng tách rời như thế là di sản di vãng của các tập đoàn động vật cổ lập đối với nhau.

Đến cuối thời Người khéo, những cộng đồng địa phương riêng lẻ tăng cường sản xuất, do đấy thì cũng tăng cường liên hệ với nhau, trong ấy có chiến tranh với nhau. Sự liên hệ là cái trung giới đưa đến những đội cộng đồng láng giềng hợp tác bình thường với nhau ở cuối thời achenlécen (Người thẳng). Đây là cái xã hội cộng sản nguyên thủy ở thời kỳ tồn tại cho cái khác, tức là mỗi cộng đồng địa phương liên quan với một cộng đồng khác, ví dụ như để cùng nhau tiến hành những cuộc săn lớn, như săn voi.

Cái quan hệ hợp tác phát triển thành quan hệ ngoại hôn là cái trung giới đưa xã hội cộng đồng địa phương lên thành tiền bộ lạc gồm hai tộc mẫu quyền kết hôn với nhau, ở thời đồ đá cũ giữa (Người khôn neandertal).

Đến thời Người khôn khôn (Homo sapiens sapiens), thời đồ đá cũ trên, thì mỗi tộc chị em lại chia thành hai thị tộc tạo nên cái bộ lạc sơ kỳ gồm 4 thị tộc mẫu quyền.

Trong xã hội tiền bộ lạc và bộ lạc, thì cái quan hệ tồn tại - cho - cái khác trở lại bản thân nó, tức là nó trở thành tồn tại - cho - bản thân.

Trong mỗi thị tộc mẫu quyền, những chú rể là đại diện cho những thị tộc thống gia, và bản thân cái thị tộc ấy lại gửi con trai của mình vào những thị tộc kia. Tức là mỗi thị tộc trong sự tồn tại - cho - cái khác (gửi con trai sang bên kia làm rể) thì lại có cái khác trong bản thân nó, tức là nó có con trai bên kia sang làm rể bên này, trong bản thân nó.

Như thế là nó là bản thân nó trong cái khác, và trong cái khác nó lại trở lại bản thân nó. Kết quả là cái bộ lạc nhận thấy nó trong các thị tộc và mỗi thị tộc nhận thấy mình trong cái bộ lạc: thế là tồn tại - cho - bản thân.

Như thế là với cái bộ lạc sơ kỳ, phát triển đại khái từ thời đồ đá cũ trên đến phần đầu thời đồ đá mới, xã hội cộng sản nguyên thủy hoàn thành chất lượng cơ bản, tức là bản chất của nó. Thông qua ba bước đi hay thời kỳ biện chứng, - thực tại; tồn tại - cho - cái khác; tồn tại - cho - bản thân, - nó đã phát triển trong sự vận động của những cộng đồng địa phương riêng lẻ liên hệ với nhau thành cái hệ thống

chung của cái bộ lạc. Và dĩ nhiên cái hệ thống chung này chỉ có thể có trong và thông qua những phần hệ riêng của nó, là những thị tộc, liên hệ vận động với nhau.

Ba bước đi hay ba thời kỳ đầu như thế là *giai đoạn đầu, hoàn thành bản chất* của xã hội cộng sản nguyên thủy. Tức là cái cấu trúc quan hệ công bằng, bình đẳng, thân ái trong nội bộ mỗi cộng đồng địa phương được mở rộng và tái tạo giữa các cộng đồng địa phương trên quy mô bộ lạc, dưới một hình thái mới, là hình thái trao đổi thẳng bằng: trao đổi quà và thanh niên (trao đổi con trai giữa các thị tộc mẫu quyền và sau này là trao đổi con gái giữa các thị tộc phụ quyền). Sự trao đổi ngang bằng tiến hành giữa "tao" với "mày" có "nó" chứng kiến. Cái "nó" chính là tượng trưng cho cả bộ lạc. Đây là nội dung cơ bản của những lễ hội hợp thường kỳ của bộ lạc: *tân tại - cho - bán thân*.

Giai đoạn đầu, tức là giai đoạn *hoàn thành bản chất* của xã hội cộng sản nguyên thủy kết thúc, khi sự tiến bộ của kỹ thuật đồ đá mới bước đầu đi vào cải tiến, làm cho sự trao đổi quà chuyển lên thành trao đổi hàng hóa đơn giản.

Chiến tranh trở thành quan hệ bình thường, phát triển liên miên giữa các bộ lạc và chỉ chấm dứt khi có hiệp ước; những hiệp ước này tiến tới cái liên bang bộ lạc về thực chất cũng là một tổ chức chiến tranh.

Ở đây rõ ràng sự phát triển của sức sản xuất đã vượt ra khỏi khuôn khổ của cái bộ lạc riêng lẻ. Sự trao đổi hàng hóa đơn giản là cái *trung giới* đưa vào giai đoạn thứ hai của sự tiến hóa của xã hội cộng sản nguyên thủy, là *giai đoạn phát triển số lượng đặc thù* của nó, tức là phát triển năng suất lao động bắt đầu từ kỹ thuật đồ đá mới cải tiến.

Thời kỳ đầu của giai đoạn thứ hai này, mở đầu bằng sự trao đổi (đổi chác) hàng hóa đơn giản, là thời kỳ phát triển *đại lượng* của xã hội cộng sản nguyên thủy. Nói đại lượng thì có nghĩa rằng năng suất lao động đã vượt ra khỏi khuôn khổ của những quan hệ cùng làm cùng ăn trong một cộng đồng thị tộc vài chục người và tiêu thụ sản phẩm thừa bằng những sự trao đổi quà giữa những thị tộc của mỗi bộ lạc. Bây giờ, cái sản phẩm thừa được tiêu thụ thông qua chiến tranh cướp bóc kết thúc bằng đổi chác. Tức là thời kỳ *phát triển đại lượng* của xã hội cộng sản nguyên thủy đồng thời cũng là một thời kỳ *đại khủng hoảng* của xã hội ấy, do chiến tranh liên miên làm suy yếu cái cấu trúc bộ lạc. Những người Ấn Độ ở Bắc Mỹ đứng ở thời kỳ ấy, khi được phát hiện. Ở đây đã xuất hiện sự phân chia giai cấp: chiến tranh đi đôi với sự phát triển của sức sản xuất tạo nên một bên là giai cấp nô lệ, một bên là giai cấp quý tộc bộ lạc lãnh đạo chiến đấu và đổi chác, và bóc lột nô lệ.

Đáng chú ý là ngay ở thời kỳ *đại khủng hoảng* này đã có một số *tiền trường* hợp tiến thẳng lên xã hội văn minh cổ đại, tuy còn xa mới thực hiện được những điều kiện kỹ thuật bình thường cần thiết.

Ở đất Cận Đông, thiên niên kỷ VIII trước Công nguyên, trong thời đồ đá mới phát triển trước đồ gốm, đã xuất hiện một thành lũy vĩ đại là Jericho, với một tháp đá 10 m đường kính, chiều cao 8m50, có một thang đá bên trong lên đến đỉnh tháp. Ba tường đá vây quanh cao đến 3m90, với một hào sâu

đào ngay trong núi đá. Xây dựng được một thành lũy vĩ đại như thế, thì phải có tổ chức nhà nước chủ nô. Jericho đứng giữa ngã tư đường buôn bán ở bờ biển Giocóc-dá-ni.

Đến thiên niên kỷ VI trước Công nguyên đã có thành thị Gatal Huyuk ở Tiểu Á. Những nhà ở và đền, chen chúc với nhau chứng minh rằng ở đây đã có một tổ chức hành chính nghiêm chỉnh. Trên tường có vẽ nhiều lần một con đầu hầu mở mồm trên một người quý đã mất đầu. Rõ ràng đây là một nhà nước chủ nô trấn áp nô lệ. Mà kỹ thuật cũng chỉ là đồ đá mới cải tiến, trước đồ gốm.

Như thế là ở thời kỳ phát triển đại lượng và đại khủng hoảng của xã hội nguyên thủy đã có thể có *trung giới* tiến vượt lên nhà nước chủ nô, do điều kiện sản xuất hoặc buôn bán đặc biệt thuận tiện. Trung giới ấy là cái *hình thái toàn bộ hay phát triển* (forme totale ou développée) của sự trao đổi hàng hóa.

Nhưng trong trường hợp bình thường, thì xã hội cộng sản nguyên thủy ở cuối thời đồ đá mới vẫn kéo dài sự phát triển đại lượng và đại khủng hoảng. Đến khi xuất hiện kỹ thuật đồ đồng thì sự đổi chác hàng hóa đơn giản mới chuyển lên *hình thái trao đổi toàn bộ hay phát triển*, sinh ra một giai cấp quân sự mới vừa buôn bán, vừa cướp bóc, và bóc lột nô lệ. Ở đây tuy đã có xu hướng mạnh mẽ chuyển lên chế độ chủ nô cổ đại, nhưng bản chất xã hội vẫn còn là nguyên thủy, vì giai cấp quý tộc bộ lạc đã tổ chức lại thành chế độ quân chủ bộ lạc để thích nghi với tình hình mới, và giữ những sức sản xuất mới trong *mức độ* cần thiết để bảo tồn bản chất của xã hội cộng sản nguyên thủy. Nhà vua bộ lạc, đại diện cho giai cấp quý tộc bộ lạc, lãnh đạo giai cấp quân sự kiêm ngoại thương trong giới hạn của truyền thống bộ lạc.

Giai cấp quân sự kiêm đại thương và công nghiệp luyện kim dĩ nhiên là xuất phát từ kỹ thuật đồ đồng. Dưới chế độ quân chủ bộ lạc hai giai cấp ấy chỉ phát triển bước đầu, trong *mức độ* của xã hội cộng sản nguyên thủy.

Nhưng rồi cái mức độ ấy cũng bị vượt qua ở những nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi cho sản xuất và trao đổi hàng hóa. Như thế là ở châu thổ những sông lớn của châu Á và Ai cập xuất hiện những đô thị đầu tiên, với một giai cấp mới, là giai cấp công thương bình dân. Giai cấp chủ nô quân sự kiêm đại thương và công nghiệp luyện kim trở thành một hàng quý tộc mới, đối lập với giai cấp quý tộc bộ lạc.

Chế độ quân chủ bộ lạc chỉ còn là một cản trở hoàn toàn vô lý cho sự phát triển của sức sản xuất xã hội. Đây là thời kỳ phát triển *quá mức* của xã hội cộng sản nguyên thủy, tức là thời kỳ cuối cùng, *tổng khủng hoảng* và tan rã của xã hội ấy. Sự xuất hiện đồ đồng thau và những đô thị Sumer đầu tiên vào cuối thiên niên kỷ IV trước Công nguyên, là một thí dụ của thời kỳ này.

Những anh hùng ca của Hôme là những bức tranh thiêu tòi diễn đạt sự phát triển *quá mức* và *tổng khủng hoảng* của xã hội nguyên thủy ở Hy-lạp.

Tóm lại, hoạt động công thương lớn, dùng nhiều nô lệ, và công thương bình dân, cũng có dùng một số nô lệ, tất cả trong cái hình thái toàn bộ hay phát triển của sự trao đổi hàng hóa, là cái *trung giới* phủ định cái hệ thống xã hội cộng sản nguyên thủy đã phát triển *quá giới hạn*, tức là xóa bỏ cái cấu

trúc bình quân, mà bây giờ chỉ còn là tượng trưng, ở thành thị. Đồng thời di sản của cái hệ thống ấy vẫn duy trì ở những công xã nông thôn. Tức là chế độ tư hữu tài sản được chính thức hóa dưới quyền của triều đình chủ nô ở thành thị. Còn cái di sản của chế độ cộng sản nguyên thủy trong cái cộng đồng địa phương thì vẫn kéo dài ở những công xã nông thôn, dưới quyền sở hữu tối cao của nhà vua trên cả đất nước.

Như thế là chúng ta thấy trong sự biến chứng của một hình thể kinh tế xã hội, như hình thể cộng sản nguyên thủy, một quá trình lịch sử gồm hai giai đoạn cơ bản. Xuất phát từ sự trung giới đầu tiên thì sinh ra cái *chất lượng căn bản* mới tức là *cải bản - chất* mới, nó là cái mâu thuẫn căn bản đã được giải quyết trong cái cấu trúc thống trị mới. *Giai đoạn đầu là giai đoạn phát triển và hoàn thành* cái bản chất mới thông qua cái *mâu thuẫn thứ hai* là mâu thuẫn giữa cái cấu trúc thống trị mới với cái di sản cũ còn lại. Giai đoạn này trải qua ba thời kỳ: *thực tại, tồn tại-cho-cái khác* và *tồn tại-cho-bản thân*.

Từ sự *hoàn thành bản chất* trong hình thái tồn tại-cho-bản thân, thì sinh ra *giai đoạn thứ hai*, là *giai đoạn phát triển số lượng đặc thù*, tức là năng suất lao động *đặc thù*. Giai đoạn này tiến hành qua ba thời kỳ: *phát triển đại lượng* hay đại khủng hoảng; *phát triển có mức độ* hay cải lương; *phát triển quá mức* hay tổng khủng hoảng. Thời kỳ phát triển quá mức, tức là tổng khủng hoảng, đưa đến chỗ *vượt giới hạn*, làm *nổi bật cái trung giới mới*, tiến nhảy vọt lên một thời đại mới.

Đáng chú ý là trong những điều kiện đặc biệt thuận tiện, cái trung giới mới có thể xuất hiện ngay trong thời kỳ phát triển đại lượng, tức là đại khủng hoảng và đưa thẳng lên thời đại mới. Sở dĩ như vậy là vì ngay ở thời kỳ đại khủng hoảng, sự phát triển số lượng đặc thù của cái hệ thống đương thời, đã vượt ra khỏi *khung khổ* của cái bản chất đã hoàn thành. Tức là đã có khả năng tiến lên một hệ thống mới. Không cần thiết có phải chờ đợi thời kỳ phát triển quá mức, tức là tổng khủng hoảng. Dĩ nhiên cũng chỉ có một số ít trường hợp có thể làm được sớm như thế.

Quy luật về sự phù hợp tất yếu giữa quan hệ sản xuất với sức sản xuất như thế là rất rộng rãi. Sự chuyển hóa từ một hình thể kinh tế xã hội lên một hình thể mới cao hơn có thể được thực hiện sau khi cái hình thể trước đã hoàn thành bản chất của nó, tức là trên suốt giai đoạn phát triển số lượng đặc thù của nó, từ thời kỳ phát triển đại lượng và đại khủng hoảng đến thời kỳ phát triển quá mức và tổng khủng hoảng, tùy theo điều kiện cụ thể. Những mầm mống của cái mới, tức là cái *khác biệt* đã sinh ra trong xã hội cũ, trở thành cái *trung giới* đưa lên xã hội mới.

Các hình thể kinh tế xã hội nô lệ, phong kiến sau này cũng trải qua quá trình tiến hóa đại loại như vậy.



Trong trường hợp điển hình của chủ nghĩa tư bản Anh, thì cái *cấu trúc thống trị*, tức là bản chất của xã hội tư bản chủ nghĩa xuất hiện vào giữa và ổn định vào cuối thế kỷ XVII, đã trải qua thời kỳ *thực tại* của nó cho đến phần giữa thế

kỷ XVIII. Ở đây những quan hệ tư bản công trường thủ công đã thành cấu trúc thống trị, bao trùm cả hệ thống xã hội tư bản chủ nghĩa Anh, nhưng trên thực tế thì cái cấu trúc ấy mới chỉ được thực hiện đơn thuần (*thực tại*) trong một khu vực rất hạn chế. Phần lớn hệ thống xã hội Anh còn là di sản tiểu nông và thủ công của thời trước. Tuy nhiên toàn bộ hệ thống thì có chất lượng cơ bản tức là bản chất tư bản chủ nghĩa vì cái cấu trúc tư bản thống trị bao trùm tất cả.

Đến phần cuối thế kỷ XVIII, cách mạng công nghiệp buộc những công trường thủ công phải lùi bước trước những nhà máy đầu tiên. Tuy nhiên, ngày ấy những máy móc còn là do những công trường thủ công sản xuất. Chưa có cái hệ thống máy móc sản xuất máy móc, tức là chưa thể nào có đủ máy để chủ nghĩa tư bản nắm lấy cụ thể về mặt kinh tế tất cả các cơ sở tiểu sản xuất.

Phải tiến dần đi từng bước cho đến giữa thế kỷ XIX, thì chủ nghĩa tư bản đại công nghiệp mới xây dựng được đại khái cái hệ thống máy móc sản xuất máy móc, nâng cao năng suất tư bản chủ nghĩa, nắm dần các cơ sở tiểu sản xuất, bằng cách bán cho họ hàng đại công nghiệp và mua của họ hàng thủ công, nông nghiệp. Chủ nghĩa tư bản như thế từ đầu thế kỷ XIX đã đi vào thời kỳ *tồn tại-cho-cái khác*, tức là liên hệ trao đổi với cái khác, cái khác này là cái di sản cũ của xã hội phong kiến, trong ấy có các nước thuộc địa.

Từ phần giữa đến cuối thế kỷ XIX, cái hệ thống máy móc sản xuất máy móc đã tương đối đầy đủ. Nền đại công nghiệp cơ khí hóa tư bản chủ nghĩa đã có đủ sức, để làm chủ từ trên các ngành tiểu sản xuất. Tức là trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa-tư bản đã dự trữ đủ hàng hóa đại công nghiệp để bán cho các cơ sở tiểu sản xuất: theo nghĩa ấy thì nó là *bản thân nó trong cái khác*. Và trong các cơ sở tiểu sản xuất ("*cái khác*") thì nó lại có những hàng hóa tương đương, để mua về phục vụ bản thân nó: tức là *trong cái khác nó lại trở lại bản thân*. Như thế là nó *tồn tại-cho-bản thân*.

Sự bóc lột các nước thuộc địa trên quy mô thế giới từ thế kỷ XVI đã tạo nên cho chủ nghĩa tư bản phương Tây một năng lực phát triển vượt xa các phương thức sản xuất trước. Do đấy mà ngay từ giữa thời kỳ *tồn tại-cho-cái khác* và suốt thời kỳ *tồn tại-cho-bản thân*, xã hội tư sản đã sa vào tình trạng khủng hoảng chu kỳ, do sức sản xuất lớn lên *tràn lan*. Như thế là thúc đẩy phong trào cách mạng của giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ và xác định lý luận khoa học của mình trong chủ nghĩa Mác.

Đến cuối thế kỷ XIX cái cấu trúc tư bản thống trị, tức là bản chất của xã hội tư sản đã *hoàn thành*. Thế là nó đi vào giai đoạn phát triển *số lượng đặc thù* của nó là giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Thời kỳ đầu là *phát triển đại lượng* của xã hội tư sản tức là năng suất lao động của đại công nghiệp cơ giới hóa, và diện khí hóa *vượt ra khỏi khuôn khổ* của bản chất đã hoàn

(*) *Chú thích của người biên tập*: Tiếp sau phần hình thể cộng sản nguyên thủy, tác giả đã phân tích những nấc thang tiến hóa của lịch sử phát triển loài người. Vì khung khổ bài báo có hạn, rất tiếc chúng tôi không đăng được phần đó. Mong tác giả và bạn đọc thể谅. Dưới đây là phần tiếp.

thành của xã hội tư bản. Chủ nghĩa cạnh tranh tự do chuyển lên cạnh tranh độc quyền. Như thế là sinh ra *đại khủng hoảng* của xã hội tư bản, với hai thế chiến hủy diệt trong vòng nửa đầu thế kỷ XX.

Trong thời kỳ này phong trào cách mạng vô sản thế giới đã thắng lợi ở Nga, là một nước tư bản đế quốc đã chưa phát triển, và ở một số nước như Việt nam, chưa phải là hiện đại, nhưng đã có một số cơ sở đại công nghiệp, dù để có một giai cấp công nhân giác ngộ trong Đảng cộng sản.

Trong tình hình đối kháng căng thẳng nhất với chủ nghĩa đế quốc, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với quần chúng nhân dân là *cái trung giới*, nội dung của sự tiến nhảy vọt, phá định xã hội cũ, đưa lên xã hội mới theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Tức là cũng giống như sự tiến nhảy vọt từ xã hội nguyên thủy lên xã hội chủ nô, rồi từ chủ nô lên phong kiến và từ phong kiến lên tư bản, thì cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một số nước có hoàn cảnh đặc biệt thuận tiện, có thể thành công ở thời kỳ *đại khủng hoảng* của hệ thống xã hội tư bản, *không cần thiết phải chờ đợi thời kỳ tổng khủng hoảng*.

Di nhiên đây chỉ là ở một số nước có điều kiện đặc biệt - nếu bàn về cả hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, thì sự chuyển hóa chỉ có thể hoàn thành ở thời kỳ *tổng khủng hoảng*.

Từ những năm 1960, cách mạng khoa học kỹ thuật đã đưa sức sản xuất lên một trình độ mới, làm cho năng suất lao động tiến nhảy vọt chưa từng thấy. Đứng trước nguy cơ bị tràn ngập và cách mạng vô sản thành công, giai cấp tư sản đế quốc đã buộc phải đi vào con đường cải lương, xoa dịu mâu thuẫn, tức là đi vào thời kỳ *phát triển có mức độ*.

Khả năng sản xuất lao động mới luôn luôn tăng cường, đi đôi với những quan hệ cạnh tranh ác liệt, họ phát triển những quan hệ hợp tác, liên doanh, liên kết trong mỗi nước và giữa các nước, tiến tới thành lập thị trường chung ở một số khu vực hay phần hệ của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Họ tăng phần nào những giá trị sử dụng dành cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đồng thời càng ngày càng tăng cường bóc lột *giá trị thặng dư*. Như thế là trên hiện tượng bề ngoài họ có vẻ như giảm nhẹ mâu thuẫn cơ bản giữa tính chất xã hội của sức sản xuất với hình thái tư hữu tư bản chủ nghĩa của sự sở hữu. Nhưng trên thực tế thì cái mâu thuẫn ấy vẫn phát triển, dù trước mắt có giờ được đại khái cái *mức độ* cần thiết.

Xu hướng xây dựng thị trường chung ở từng khu vực trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới ngày nay, tất nhiên sẽ đi tới cùng một thị trường chung cho cả hệ thống ấy. Đây là cái *cột mốc* của sự *phát triển có mức độ* của họ. Tức là sau đây thì chủ nghĩa tư bản thế giới sẽ chuyển lên giai đoạn *phát triển quá mức*: ở đây những khả năng cạnh tranh trở nên càng ngày càng ít đi, chủ nghĩa tư bản càng ngày càng mất cái cơ chế thúc đẩy tăng năng suất và nâng cao giá trị thặng dư trên cơ sở quyền tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Trong giới hạn của một thị trường chung toàn diện, chủ nghĩa tư bản độc quyền trở nên toàn thắng, do đấy thì nó càng ngày càng tăng cường tình trạng đình đốn, suy thoái, khủng hoảng triền miên. Một số càng ngày càng ít tài phật chiếm đoạt tất

cả, đẩy nhân dân lao động vào cái vòng thất nghiệp không lối thoát. Như Mác đã tiên đoán:

"Con số những tên trộm tư bản tiếm đoạt và nắm độc quyền tất cả những cái lợi của quá trình chuyển hóa đó ngày càng giảm đi không ngừng, thì nạn nghèo khổ, áp bức, nô dịch, thoái hóa, bóc lột càng tăng thêm nhưng sự căm phẫn của giai cấp công nhân - một giai cấp đang ngày càng không ngừng đông đảo hơn, ngày càng được cơ cấu của bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa huấn luyện, đoàn kết và tổ chức lại - càng tăng lên. Sự độc quyền của tư bản trở thành những xích xích ràng buộc cái phương thức sản xuất đã thịnh vượng lên cùng với độc quyền đó và dưới độc quyền đó. Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hóa lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích hợp với cái vô tư bản chủ nghĩa của chúng nữa. Cái vô đó vỡ tung ra" (3).

Theo kinh nghiệm thành lập thị trường chung Tây Âu và những hoạt động tiến tới một thị trường chung Đông Nam Á, chúng ta có thể ước đoán rằng cả hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới sẽ hoàn thành thị trường chung toàn bộ của họ trong phần đầu thế kỷ XXI. Như thế là họ sẽ vượt quá cái mốc của thời kỳ *phát triển có mức độ*, chuyển sang thời kỳ *phát triển quá mức* tức là *tổng khủng hoảng* của cả hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới.

*

Tóm lại, xuất phát từ toàn bộ chủ nghĩa Mác - Lê-nin và kinh nghiệm lịch sử giống người, chúng ta thấy cái vẻ phồn vinh trước mắt của xã hội tư bản đế quốc chỉ là một ảo tượng tạm thời mà thực tế thì sẽ đưa tới thời kỳ *tổng khủng hoảng* không thể nào cứu chữa. Họ càng phát triển kỹ thuật bao nhiêu thì lại càng gặp khó khăn để duy trì siêu lợi nhuận bấy nhiêu. Sự khao khát bóc lột giá trị thặng dư buộc họ phải tăng cường kỹ thuật mới, và chính vì thế nên lại càng đẩy họ đến chỗ tràn ngập, sa lầy trong tình trạng phá sản vì sản xuất thừa, suy thoái, và trút lên đầu nhân dân cái giá phải trả càng ngày càng nặng nề, để họ kéo dài độc quyền độc lợi của họ. Di nhiên, nhân dân không thể nào dung túng tình trạng như thế. Đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc ngày nay là nó phải thu hút siêu giá trị thặng dư càng ngày càng bấp bênh.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự tất yếu của cả lịch sử thế giới, đã bước đầu thành công trên nền tảng của cách mạng khoa học kỹ thuật đầu thế kỷ XX, và tất yếu sẽ đến thời toàn thắng trên nền tảng cách mạng khoa học kỹ thuật ngày nay.

Chúng ta đã đi sớm, vì hoàn cảnh chính trị không cho phép chờ đợi. Nhưng như thế cũng chỉ là sớm trong phạm vi có khả năng hiện thực thắng lợi, theo quy luật chung của sự tiến hóa lịch sử. Như thế không phải là quá sớm. Trên thực tế, chúng ta đã thành công vinh quang, vì xuất phát từ nhân dân và dân tộc, có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng Mác-Lê-nin, do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện. Những thiếu sót, khuyết điểm, khó khăn có một phần vì khách quan, một

(3) C.Mác: *Tư bản* Nxb Sự thật, Hà nội, 1975, Q1,3, tr.351-352

phần vì chủ quan trong một số trường hợp đã hiểu sai, hoặc vịn dụng không đúng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin. Những nguyên lý này là hoàn toàn đúng, và là chỗ dựa để sửa chữa sai lầm và thiếu sót.

*

Nhưng tác giả bài "Đắt tay nhau" lại cho rằng chính những nguyên lý Mác - Lê-nin là sai ! Ông đặt vấn đề "chủ nghĩa đế quốc không phải là giai đoạn tốt cùng"... , mà chỉ là "một trong những bước đi đầu của chủ nghĩa tư bản". Tức là ông coi cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày nay như quá sớm cả một thời đại lịch sử !

Từ đây, bài "Đắt tay nhau" phát triển một loạt lập luận siêu hình trừu tượng, duy tâm chung chung, chống quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Ví dụ như cho rằng :

"Luôn lấy trí thức, khoa học làm căn cứ, đó là chủ nghĩa duy lý... Theo mức độ duy lý con người chia thành trí thức và không trí thức".

"Luôn lấy lợi ích làm căn cứ, đó là chủ nghĩa duy lợi".

"Người thực tế duy lý... thì tự thân không mang tính giai cấp rõ rệt, vì sự phân chia thành giai cấp là phân chia theo quyền lợi... Hiểu theo nghĩa đó thì người mang tính giai cấp rõ rệt là người duy lợi (kể cả lợi ích chân chính, lợi ích của một giai cấp cũng vậy). Vì vậy sự phân chia con người theo giai cấp không phải là sự phân chia bao trùm được hết xã hội".

Ở đây tác giả xếp loại các khái niệm có vẻ như rành mạch, - mà trên thực tế thì lẫn lộn tất cả. - Nói trí thức và khoa học, thì trước hết phải phân biệt khoa học tự nhiên với khoa học xã hội và con người. Trong những vấn đề chuyên môn của khoa học tự nhiên, thì không cần thiết phải có quan điểm giai cấp. Ở đây người trí thức có thể "luôn lấy trí thức, lấy khoa học làm căn cứ".

Nhưng đi vào lĩnh vực xã hội và con người, nhất là khi xây dựng học thuyết, lý luận về xã hội và con người, thì quan điểm giai cấp tự nó toát ra, và quyết định cái cách nhìn và suy nghĩ. Vì nói về xã hội và con người thì chính là nói về bản thân mình. Tùy theo mình nhận thấy mình ở giai cấp nào, thì cái vị trí ấy quy định xu hướng nhận thức về xã hội và con người. Xuất phát từ kinh nghiệm thực tiễn đời sống, mỗi người tự thấy mình trong một giai cấp, nhận thức về xã hội và con người theo cái vị trí giai cấp của mình như

thế. Chỉ có quan điểm Mác - Lê-nin của giai cấp công nhân là vô tư, thực sự bảo đảm tinh thần khoa học trong các khoa học về xã hội và con người, vì chỉ có lợi ích của giai cấp công nhân là gắn liền và trùng hợp với lợi ích căn bản của nhân dân, dân tộc và loài người.

Tác giả bài "Đắt tay nhau" nói : "Người thực tế duy lý thì không mang tính giai cấp rõ rệt, vì sự phân chia thành giai cấp là phân chia theo quyền lợi... Hiểu theo nghĩa đó thì người mang tính giai cấp rõ rệt là người duy lợi". Tức là bàn về giai cấp và tính giai cấp, tác giả không phân biệt gì giữa giai cấp vô sản với các giai cấp phi vô sản.

Quan điểm giai cấp phi vô sản dĩ nhiên là duy lợi. Nhưng quan điểm giai cấp vô sản thì chính là duy lý, thực sự khoa học, vì lợi ích của giai cấp vô sản là đi theo đúng chân lý hiện thực, giải phóng nhân dân, dân tộc và loài người, vì đây là con đường duy nhất để giải phóng bản thân.

Trên thực tế khách quan, thì có sự liên hệ cơ bản giữa trí thức, khoa học, với lập trường cách mạng, quan điểm biện chứng duy vật của giai cấp công nhân. Nhà trí thức lớn nhất của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh, chính là nhà cách mạng giác ngộ cao nhất về lập trường quan điểm của giai cấp công nhân, nhà văn hóa, khoa học cao nhất.

Bài "Đắt tay nhau" còn nói khá nhiều, để đặt đối lập trí thức với giai cấp công nhân một cách hoàn toàn giả tạo và vô căn cứ. Cách mạng rất cần đến trí thức với tư cách là những nhà chuyên môn. Dĩ nhiên cũng có những chuyện này, chuyện kia, làm không đúng nguyên tắc. Đáng tiếc là có một số trí thức lợi dụng chính trị, để đàn áp những trí thức khác.

Nhưng điều cơ bản vẫn là nội dung và bản chất của thời đại chúng ta là sự chuyển hóa của xã hội loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Do đây mà sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng Mác - Lê-nin là một thực tế hoàn toàn cần thiết của lịch sử. Cái gọi là "tầm biến chỉ đường của trí tuệ" siêu hình duy tâm của bài "Đắt tay nhau", chính là đi ngược dòng, đi trái ngược với lý tính biện chứng của lịch sử hiện thực. Từ chỗ lẫn lộn mâu thuẫn biện chứng với nghịch lý siêu hình, sự lan tràn mây mù trên bề mặt với sự mâu thuẫn sáng tạo ở bề sâu, tác giả bài "Đắt tay nhau"... đã xác định một thứ "lý luận" tầm thường, quy kết chủ nghĩa xã hội là đây "nghịch lý" và coi chủ nghĩa đế quốc tựa hồ như đây sức sống.

CHIẾN LƯỢC KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VINH NGHIỆP *

ĐIEU suy nghĩ đầu tiên của tôi sau khi Đảng ta công bố Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ và Dự thảo Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000, là mỗi địa phương, nhất là TP Hồ Chí Minh, cần xây dựng một chiến lược kinh tế - xã hội như thế nào để quán triệt được nội dung và tinh thần của Cương lĩnh và Chiến lược của cả nước.

Chiến lược kinh tế - xã hội của TP Hồ Chí Minh bao gồm 3 nội dung cơ bản: căn cứ hay còn gọi là nguồn lực, mục tiêu và giải pháp. Trong đó, mục tiêu có vị trí đặc biệt quan trọng. Toàn bộ chiến lược đúng hay không là tùy thuộc ở việc xác định mục tiêu. Mục tiêu chiến lược có ảnh hưởng ràng buộc đối với tiến trình phát triển của toàn bộ kinh tế - xã hội, nhất là công nghiệp, khoa học kỹ thuật với công nghệ, văn hóa giáo dục, và cả đối với việc huy động tinh thần và vật chất của nhân dân nhằm thực hiện chiến lược. Mục tiêu được thể hiện bằng các chỉ tiêu: quy mô và tốc độ tăng trưởng, mức sống của nhân dân. Trong đó, chỉ tiêu thu nhập quốc dân tính theo đầu người là sự phản ánh tổng hợp nhất. Trong phạm vi cả nước, mục tiêu của Chiến lược kinh tế-xã hội thể hiện một phần mục tiêu của Cương lĩnh chính trị, là một bước quan trọng trong tiến trình phát triển của xã hội. Dựa theo tư tưởng chỉ đạo của Dự thảo Chiến lược kinh tế-xã hội cả nước, xuất phát từ thực tế địa phương, TP Hồ Chí Minh xác định mục tiêu chiến lược đến năm 2000 là khai thác mọi nhân tố ưu thế về kinh tế kỹ thuật và con người của thành phố, đưa trình độ sản xuất và đời sống của thành phố lên một bước quan trọng, góp phần tích cực thực hiện mục tiêu chiến lược kinh tế-xã hội cả nước. Cụ thể, cố gắng nâng thu nhập quốc dân tính theo đầu người của thành phố năm 1995 đạt 600 - 700 đôla, năm 2000: 1000 - 1200 đôla⁽¹⁾. Mức tích lũy từ nội bộ kinh tế thành phố, thời kỳ 1991 -

1995: 15,17%, và thời kỳ 1996 - 2000: 20-22%. Để đạt mục tiêu trên, cố gắng duy trì mức tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm 10 - 12% trong 10 năm tới.

Chiến lược kinh tế-xã hội được xác định trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng của nguồn lực kinh tế - xã hội. Đánh giá không đúng sẽ đưa đến chiến lược không đúng và kết quả là phải trả giá. Đây là nguyên tắc hàng đầu trong việc hoạch định chiến lược. Muốn đánh giá đúng thực trạng, phải tiến hành hàng loạt công việc. Trong đó quan trọng nhất là điều tra các loại tài nguyên, kiểm kê tài sản, vốn, thống kê mọi mặt qua mọi thời kỳ, điều tra xã hội học... Thông qua tất cả các hoạt động đó, để thu thập tài liệu, đánh giá, kết luận. Về mặt này, thành phố chưa làm được đầy đủ, do đó việc đánh giá thực trạng có thể chưa thật sát đúng. Tuy nhiên, có thể đưa ra một số nhận định bước đầu như sau:

Tốc độ tăng bình quân hằng năm của tổng sản phẩm xã hội thời kỳ 1981 - 1985 là 11,8%, thời kỳ 1986 - 1990 là 5,3%. Thu nhập quốc dân tương ứng của các thời kỳ nói trên là 10,7% và 4,6%. Trong 15 năm qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế của TP Hồ Chí Minh thường cao hơn 2 - 4% so với tốc độ bình quân cả nước. Giá trị tài sản cố định sản xuất hiện có chiếm 23 - 25% tài sản cố định của cả nước. Thành phố đã tạo được một số năng lực mới đáng kể trong công nghiệp năng lượng, chế biến thực phẩm, dệt, da, may, điện tử tiêu dùng, in ấn và bao bì... Thành phố có cố gắng lớn trong việc khôi phục sản xuất nông nghiệp ngoại thành đã bị tàn phá nặng trong chiến tranh. Xây dựng được một số công trình có ý nghĩa quan trọng như đường Nhà Bè-Duyên Hải, kênh Đông Cù chi, điện khí hóa gần hết nông thôn ngoại thành... Bộ mặt nông

(*Chủ tịch UBND TP Hồ Chí Minh

(1)Thu nhập quốc dân tính theo đầu người của cả nước năm 2000 là 400 - 420 đôla.

thôn được đổi mới. Đời sống một bộ phận nông dân ngoại thành được cải thiện đáng kể.

Thành phố bắt đầu khôi phục và làm sinh động lại thể mạnh vốn có về thương mại, dịch vụ, thị trường tiền tệ. Xuất khẩu trực tiếp trong 5 năm qua bình quân tăng 30%. Các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ được phát triển, trong đó du lịch tăng khá nhanh. Bước đầu thu hút được vốn và kỹ thuật của nước ngoài, mặc dù chưa tương xứng với yêu cầu và tầm vóc của thành phố. Tính đến cuối năm 1990, đã có 80 đơn vị có đầu tư của nước ngoài với 432 triệu đôla và 24 triệu rúp.

So với nhiều địa phương khác, thành phố có cơ sở hạ tầng khá đồng bộ và tiện lợi. Riêng cảng Sài Gòn có năng lực bốc dỡ hàng năm 7 triệu tấn, năm 1990 đạt 4,4 triệu tấn. Sân bay Tân Sơn Nhất trong một năm có khả năng đón nhận 72000 lượt máy bay, 1 triệu hành khách và trên 10 triệu tấn hàng.

Trong lịch sử, thành phố Sài Gòn xưa là một trung tâm kinh tế và thương mại lớn, một đầu mối và cửa ngõ giao thương với nước ngoài. Trước và sau ngày giải phóng, thành phố có vai trò như là một trung tâm động lực về kinh tế kỹ thuật và thương mại lớn của vùng Nam bộ và cả khu vực phía nam (bao gồm Nam bộ, Nam Trung bộ và Tây nguyên). Hiện nay, so với cả nước, TP. Hồ Chí Minh chiếm 6,1% số dân, 5% số người lao động đang làm việc, tạo ra 20% tổng sản phẩm xã hội, 18,15% thu nhập quốc dân, trên 30% thu ngân sách từ nội địa, 32% giá trị sản lượng công nghiệp và tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, trên 35% doanh số bán buôn và bán lẻ, trên 35% lượng tiền tệ lưu thông, trên 20% giá trị xuất khẩu.

Một trong những thành quả quan trọng nhất là thành phố giữ vững được an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Điều này hết sức có ý nghĩa, bởi lẽ đây là thành phố lớn nhất của cả nước lại mới thoát thai từ một đô thị thực dân hóa, gần đây lại phải đối phó với tác động rất tiêu cực của những biến động chính trị trên thế giới.

Thành phố cũng đã cố gắng chăm lo phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, ổn định và từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Tuy nhiên, yếu kém và khó khăn vẫn còn quá nhiều. Trong công nghiệp, trừ một số thiết bị mới nhập, còn hầu hết rất lạc hậu. So với trình độ tiên tiến trên thế giới, công nghiệp cơ khí lạc hậu khoảng 30 - 40 năm, công nghiệp nhẹ và chế biến nông sản thực phẩm khoảng 15 - 20 năm. Quy mô tích tụ và tập trung tư bản rất nhỏ bé, phân tán.

Cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội, so với trình độ hiện đại trên thế giới, thì vừa lạc hậu vừa xuống cấp nghiêm trọng, không bảo đảm điều kiện tối thiểu cho các loại hoạt động đang đòi hỏi ngày càng cao.

Trong cơ chế mới, kinh tế quốc doanh nói chung kém hiệu quả. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển không ổn định, hiệu quả kém, chất lượng chậm được nâng cao.

Tình hình tài chính, tiền tệ, giá cả rất phức tạp. Trong điều kiện không có nguồn nhập siêu những vật tư quan trọng, kể từ năm 1991, tình hình có thể còn xấu hơn, nếu không có cách khắc phục tích cực và có hiệu quả.

Trong những yếu kém của thành phố, vấn đề thiếu vốn là nổi cộm nhất. Do thiếu vốn nên mỗi năm chỉ đầu tư đổi mới được 4,2% tổng giá trị tài sản cố định. Trọng vốn lưu động, phần tự có của xí nghiệp công chỉ từ 15 - 20%, thậm chí có đơn vị chỉ có 5%.

An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, giá trị văn hóa đạo đức tinh thần và nếp sống trong cán bộ và nhân dân mặc dù có những thành tựu và những chuyển biến đáng kể, vẫn còn những diễn biến phức tạp, lại là nơi kẻ thù tập trung phá hoại nhiều mặt, nên đòi hỏi có sự quan tâm thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội.

Xuất phát từ thực tiễn nói trên, tôi cho rằng trong các giải pháp lớn để thực hiện Chiến lược, việc xác định cơ cấu kinh tế - phương hướng sản xuất có ý nghĩa quyết định. Trước mắt công như về lâu dài, sản xuất công nghiệp chiếm vị trí quan trọng nhất. Trong đó ưu tiên công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng với chất lượng từng bước được nâng cao để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đồng thời, chú trọng đúng mức công nghiệp cơ khí, nhất là cơ khí tinh xảo, điện tử, đáp ứng một phần yêu cầu trang thiết bị kỹ thuật, hiện đại hóa các ngành sản xuất và đời sống xã hội của thành phố và khu vực.

Yêu cầu quan trọng hàng đầu là từng bước khắc phục những yếu kém, bảo đảm tốc độ tăng trưởng đi đôi với ổn định, cân đối, đồng bộ, chất lượng, hiệu quả và đời sống. Dựa trên các tiền đề đó mà chuyển một cách vững chắc sang cơ chế kinh tế thị trường có quản lý của nhà nước, phát triển đầy đủ các yếu tố tích cực của sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, tạo lập một hệ thống xí nghiệp được trang bị tương đối hiện đại, một cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, một hệ thống nghiên cứu và thực nghiệm khoa học kỹ thuật và công nghệ đủ sức đáp ứng yêu cầu. Đó là những cơ sở để sang thế kỷ tới, thành phố có thể cất cánh trên đôi chân của chính mình.

Tư tưởng chỉ đạo của thành phố là gắn chiến lược kinh tế với chiến lược xã hội, chiến lược con người ; gắn chiến lược kinh tế đối nội với chiến lược kinh tế đối ngoại ; gắn thị trường thành phố với vùng, với khu vực, với cả nước, với nước ngoài, nhất là Thái lan, các nước Đông Nam Á, châu Á- Thái Bình Dương. Từng bước hình thành cơ cấu hợp lý và đồng bộ của kinh tế đô thị nhưng có trọng tâm, có mũi nhọn. Chú ý xây dựng mới, nhưng hết sức coi trọng mở rộng, nâng cấp, trang bị lại cơ sở hiện có. Vận dụng một cách chủ động và linh hoạt cơ chế thị trường, giao quyền chủ động cho cơ sở, nhưng nhất thiết phải có quản lý, có định hướng, có kiểm tra kiểm soát, giữ gìn kỷ cương. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh chủ yếu bằng nâng cao hiệu quả kinh doanh đồng thời khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Cố gắng nâng cao đời sống vật chất và thu nhập thực tế, có chính sách định hướng tiêu dùng hợp lý, ra sức tiết kiệm, đặc biệt chú ý hình thành nếp sống văn hóa mới, mẫu người mới, có tư duy sáng tạo, dám nghĩ dám làm, nhưng cần kiệm liêm chính, chí công vô tư.

Việc xây dựng thành phố trung tâm của một khu vực kinh tế là một nội dung quan trọng của chiến lược kinh tế-xã hội. Việc xác định đô thị công nghiệp làm trung tâm cho một vùng kinh tế, nhằm thúc đẩy sự phồn vinh chung của toàn vùng, là do yêu cầu khách quan của một nền kinh tế cơ bản là nông nghiệp. Đó là con đường tất yếu của bất cứ nước nông nghiệp nào muốn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Sự liên kết giữa thành phố trung tâm và vùng phụ cận để hình thành một tổng thể công nông nghiệp sinh động sẽ vượt qua sự ràng buộc giả tạo của hàng rào địa lý, hành chính. Trong khi vẫn duy trì những địa giới hành chính cần thiết, sự liên kết đó sẽ hình thành thị trường giao lưu kinh tế kỹ thuật, hợp tác sản xuất trong một phạm vi rộng lớn, khai thác được tiềm năng tài nguyên và lao động của khu vực, thực hiện sự phân công lao động, chuyên môn hóa, hiệp tác hóa, tăng cường tác động tích cực của thành phố đối với nông thôn về mặt kinh tế kỹ thuật và các mặt khác.

Xét riêng vùng Nam bộ, chỉ tính những ngành công nghiệp quan trọng, TP Hồ Chí Minh chiếm từ 50% đến 90% giá trị sản lượng toàn vùng. Sự phát triển của kinh tế, dịch vụ, thương mại của thành phố có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của cả vùng. Cơ cấu sản xuất và sự phân công lao động của thành phố có tác động hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hóa của cả vùng. Tình hình văn hóa xã hội của

thành phố cũng có quan hệ hữu cơ với các tỉnh chung quanh.

Mặt khác, tiềm năng kinh tế và thị trường vùng Nam bộ có tác dụng quyết định rất lớn đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế của TP Hồ Chí Minh. Ngày nay, kinh tế nông thôn Nam bộ đang có vai trò ngày càng lớn đối với cả nước. Riêng đối với TP Hồ Chí Minh, kinh tế nông thôn Nam bộ quyết định hướng phát triển của công nghiệp thành phố, nhất là công nghiệp chế biến nông - lâm - hải sản, công nghiệp hàng tiêu dùng. Cùng với Nam bộ, Nam Trung bộ và Tây nguyên cũng có quan hệ trực tiếp nhiều mặt với TP Hồ Chí Minh, là thị trường trực tiếp quan trọng nhất của thành phố. Việc thực hiện sự liên kết kinh tế, hợp tác đầu tư giữa thành phố và toàn khu vực phía nam, mở mang cơ sở hạ tầng trong toàn khu vực, nâng cao sức mua của nông dân, kích thích tiêu dùng, sẽ hình thành một thị trường sôi động toàn khu vực và mở rộng ra thị trường cả nước.

Những đặc điểm nói trên chứng tỏ TP Hồ Chí Minh và khu vực phía nam có vị trí, vai trò quan trọng trong chiến lược chung của cả nước. Trên thực tế, TP Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất ở nước ta, và cũng thuộc vào loại lớn trên thế giới. Việc quản lý kinh tế - xã hội một thành phố lớn như vậy, đối với chúng ta đang còn là một vấn đề mới. Nó đòi hỏi một trình độ cao về năng lực, trí tuệ, nghiệp vụ và cả nghệ thuật lãnh đạo. Thực tiễn 15 năm qua cho thấy muốn quản lý tốt, muốn phát huy vai trò của thành phố như là một trung tâm kinh tế khoa học kỹ thuật của khu vực và cả nước, TP Hồ Chí Minh cần giải quyết tốt một loạt vấn đề :

1 - Tập trung xây dựng thực lực kinh tế. Đó là yếu tố quyết định nhất. Thực lực kinh tế mạnh hay yếu, trước hết tùy thuộc vào các giải pháp huy động vốn và chính sách đầu tư, cơ chế quản lý và cơ chế chính sách. Trong đó khâu có tính chất đột phá là tài chính, ngân hàng, dịch vụ thương mại và kinh tế đối ngoại, xuất nhập khẩu. Đã đến lúc cần có sự đổi mới thật sự về tổ chức và cơ chế hoạt động trên các lĩnh vực cực kỳ quan trọng này. Việc đổi mới này có thể đi trước cả nước một bước. Điều này xuất phát từ yêu cầu khách quan của trình độ xã hội hóa và sự phát triển tương đối cao về lực lượng sản xuất của thành phố so với cả nước.

2 - Gấp rút hình thành một đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, chất lượng và chủng loại, bao gồm cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý hành chính, các nhà doanh nghiệp và nghiệp vụ chuyên ngành. Đội ngũ này, bất kể chủng loại nào

(Xem tiếp trang 54)

Lý luận và phê bình văn học hôm nay

VÔ DĂNG THIÊN

CÔNG cuộc đổi mới trong văn học, có mầm mống từ đầu những năm 80 với sáng tác của Nguyễn Minh Châu, Lê Lựu, Ma Văn Kháng, Nguyễn Mạnh Tuấn v.v., thực sự trở nên sâu sắc và sôi nổi từ sau Đại hội VI của Đảng cùng với công cuộc đổi mới toàn diện trong xã hội do Đại hội VI đề xướng. Thời gian chưa nhiều, nhưng sáng tác văn học đã bắt đầu trở nên phong phú hơn, nhiều màu sắc, nhiều giọng điệu, thể hiện rõ cá tính và phong cách của từng tác giả; văn học trở nên gần với cuộc sống và con người hơn, tham gia trực tiếp vào những vấn đề gay gắt và nóng bỏng của đất nước; một số cây bút và sáng tác mới xuất hiện, trở thành hiện tượng gây tranh cãi trong giới phê bình và bạn đọc. Trong lý luận phê bình, điều ghi nhận trước tiên là không khí tranh luận trao đổi hào hứng, sôi nổi đến mức gay gắt xoay quanh nhiều vấn đề, từ một số sáng tác mới xuất hiện cho đến những vấn đề lý luận quan trọng như: mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị; chức năng văn học; nhìn nhận, đánh giá thành tựu của nền văn học cách mạng, v.v..

Tuy nhiên, mọi sự phát triển đều không thuận chiều, đơn giản. Tình hình văn học mấy năm qua, bên cạnh những cái được cơ bản vừa nêu trên, cũng có không ít điều phức tạp, khó khăn, có những sai lầm, lệch lạc không nhỏ. Đó là những quan điểm phê phán quá khích, cực đoan, đi đến công kích và phủ nhận quá khứ, phủ nhận những thành tựu của văn nghệ cách mạng, biểu hiện cả trong sáng tác lẫn lý luận phê bình; là khuynh hướng "thương mại hóa" văn học; là tình trạng mất đoàn kết, chia rẽ, bè phái trong nội bộ giới văn nghệ sĩ và những người làm công tác lý luận phê bình, dẫn đến những cuộc tranh cãi, công kích lẫn nhau vì những nguyên nhân và mục đích xa lạ

với văn học. Thêm vào đó, một số sai lầm trong quan điểm, thái độ thiếu khách quan và công minh của cơ quan tham mưu của Đảng trong lĩnh vực này một thời, đã làm cho tình hình thêm rối.

Trong bối cảnh đó, Đại hội nhà văn lần thứ tư đã có những diễn biến phức tạp, không khí đại hội có lúc căng thẳng, những vấn đề đích thực của văn học hết sức cấp bách đã phải nhường chỗ cho những vấn đề ngoài văn học...

Không thể không quan tâm đến một tình trạng là: ngay sau Đại hội nhà văn, không khí tranh luận từng được đẩy lên sôi động trước đó, dường như tạm thời lắng xuống, trong khi những vấn đề đã được khơi lên, từng gây tranh cãi, thì vẫn nguyên tính thời sự và phức tạp của nó. Vì sao vậy? Có lẽ vì Hội nhà văn còn bận công tác tổ chức? Dù sao, đứng ở thời điểm sau Đại hội nhìn lại, có thể thấy một điều: sáng tác văn học vẫn phát triển theo đà bùng nổ, bề bộn và phức tạp, vắng thau lẫn lộn, tốt xấu xen cài, đang đặt ra những vấn đề cấp thiết, đòi hỏi tiếng nói của giới lý luận phê bình. Còn giới lý luận phê bình vì những nguyên nhân phức tạp từ trước Đại hội như đã nói ở trên, đến đây đã tỏ ra tụt hậu so với sáng tác, chưa thực sự "vào cuộc", chưa xứng đáng với vai trò của mình.

Tình trạng im ắng giả tạo đó rồi cũng phải chấm dứt. Từ một vài bài lẻ tẻ trên các báo và tạp chí, không khí tranh luận dường như đã được khơi mào từ sau cuộc Hội thảo "Lý luận phê bình trong sự nghiệp đổi mới văn học", do BCH Hội nhà văn và Hội đồng lý luận phê bình của Hội tổ chức tại Hà Nội trong hai ngày 22 và 23-5-1990. Đây là một cuộc hội thảo được chuẩn bị khá lâu bên cạnh các cuộc hội thảo khác về văn xuôi, thơ, văn học dịch, tập trung đồng đạo giới lý luận phê bình, đã cây xới lên được một

số vấn đề quan trọng, như : đánh giá thành tựu văn học (cả sáng tác và lý luận phê bình) ; chức năng, bản lĩnh, danh phận của nhà phê bình ; lý luận phê bình trước những chuyển biến mới của tình hình văn học hiện nay... Không khí cởi mở, dân chủ của cuộc hội thảo đã tạo điều kiện cho những người tham gia đi sâu phân tích, nói rõ được ý kiến của mình.

Tiếp đó, hàng loạt các bài phê bình, các ý kiến trao đổi, tranh luận xuất hiện trên các báo và tạp chí, ở cả trung ương và địa phương. Tuy nhiên, trên mặt báo và trong hội thảo, bên cạnh những ý kiến đúng, những suy nghĩ tìm tòi đáng khuyến khích, lại thấy xuất hiện trở lại những quan điểm sai lầm cũ, dưới hình thức ngụy, có hại cho việc giữ vững sự ổn định chính trị, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới. Cho nên, đã có những tiếng nói phê phán lại những lệch lạc, mơ hồ và thiếu trách nhiệm đó. Tiếc rằng cho đến nay, nhiều cái đúng, sai đã rõ, mà không hiểu tại sao vẫn chưa có được sự nhất trí trong giới lý luận phê bình văn học. Đã có sự tranh luận giữa một vài tờ báo, nhưng chưa (hoặc ít có) sự tranh luận trên cùng một tờ báo. Báo *Văn nghệ* là tờ báo quan trọng nhất của Hội nhà văn và cũng là diễn đàn chủ yếu, tuy đã có một vài sáng kiến trong hoạt động lý luận phê bình và phát hành thêm *Chuyện san* hằng tháng, cũng chưa tỏ rõ được bản lĩnh, màu sắc và chính kiến của mình trước những vấn đề văn học hiện nay...

Từ thực trạng lý luận phê bình văn học hôm nay, nổi lên mấy vấn đề đáng chú ý.

Trước hết là khuynh hướng đi tìm những phương pháp, thủ pháp phê bình mới với những *mã, cội, ký hiệu, kênh tiếp nhận, văn hóa đọc* mới, v.v. được coi là "cần thiết" và "màu nhiệm" để phân tích, mổ xẻ, tiếp cận những cái mới trong sáng tác, lý giải một số hiện tượng văn học phức tạp hiện nay. Sự xuất hiện của khuynh hướng này là tất yếu và cần thiết trước những đòi hỏi cấp bách của sự phát triển văn học, cả sáng tác lẫn phê bình. Có những nhà nghiên cứu vốn quen với văn học phương Tây, nay quan tâm đến một số sáng tác mới trong văn học nước nhà, là hiện tượng đáng khuyến khích. Những hiểu biết tích lũy được qua nhiều năm tiếp xúc với các trào lưu văn học, các phương pháp nghiên cứu, phê bình hiện đại ở phương Tây, nay được đem ra thử nghiệm để tiếp cận, phân tích sáng tác đang đổi mới của ta hiện nay, có thể hứa hẹn một bước tiến mới trong phê bình. Tuy nhiên, có

một điều rất quan trọng không thể bỏ qua. Đó là tính mục đích và hiệu quả của những đổi mới, tìm tòi trong nghề nghiệp của các nhà phê bình. Những sáng tác gần đây, có một số là sáng tạo đích thực, đổi mới thật sự, nhưng cũng có một số chỉ đơn giản là nói khác đi, nói ngược lại những điều trước đây vẫn nói với một thái độ thiếu nghiêm túc và thiếu thiện chí. Như vậy, đòi hỏi nhà phê bình, bên cạnh phương pháp đúng, cần có thái độ khách quan, tỉnh táo, để có thể phân biệt đúng, sai, thật, giả.

Nhà phê bình, nếu chỉ vì đồng quan điểm chính trị, xã hội với người sáng tác mà muốn hòa giọng, muốn tăng âm cho những cái gọi là "thông điệp nghệ thuật" của người sáng tác, thì những *cội, mã, ký hiệu, tầng nghĩa*... tung ra đó chỉ là để che lấp đi những mặt yếu kém về tư tưởng và nghệ thuật trong những tác phẩm "minh họa mới", thậm chí chỉ là để tăng bốc những tác phẩm thuộc loại xoàng về mọi phương diện, gán cho chúng những ý nghĩa, những giá trị không có thật, gây hiểu nhầm và tác hại trong bạn đọc. Đây là chưa kể cách làm như trên, nếu cực đoan, một chiều, sẽ dẫn tới chỗ thần bí hóa văn chương, quá nhấn mạnh vai trò của những "siêu độc giả", kéo văn chương đi vào ngõ cụt.

Dư luận cũng không đồng tình với một kiểu phê bình khác, máy móc, hình thức chủ nghĩa. Người phê bình nếu chỉ nhằm nhằm so sánh theo kiểu xã hội học dung tục những điểm giống nhau, hay chỉ tương đồng không rõ rệt, giữa một vài tác phẩm mới xuất hiện ở ta với sáng tác của những nhà văn nổi tiếng ở phương Tây để định giá tác phẩm, thì không đủ sức thuyết phục.

Một vấn đề khá quan trọng nữa, đã từng nổi lên hàng đầu trong các cuộc tranh cãi gay gắt trước Đại hội nhà văn, giờ đây lại được đề cập đến, là việc đánh giá những thành tựu của nền văn học cách mạng trong gần nửa thế kỷ qua.

Không thể đồng tình được với hai bài viết của Nguyễn Huy Thiệp đăng trên các tạp chí *Sông Hương* và *Đất Quảng*, trong đó nêu lên những quan điểm hồ đồ, thiếu nghiêm túc, vô căn cứ, chệch lạc và phủ định tất cả. Cũng có những trường hợp, các nhà nghiên cứu thể hiện sự trân trọng để tìm một công thức, một lý thuyết, một khái niệm ngớ ngẩn nhận diện đúng giai đoạn văn học vừa qua, từ đó dự đoán về sự phát triển văn học sắp tới. Tuy nhiên, cũng chưa thấy một sự tìm tòi nào mang lại kết quả khả quan. Những quan điểm như : thuyết âm dương trong văn học ;

cách giải thích mới về cụm từ "văn học minh họa"; rồi quan điểm, coi tính chất anh hùng ca với tư duy sử thi là nét chủ đạo bao trùm giai đoạn văn học 1945 - 1975, từ đó đối lập nó với giai đoạn văn học hiện nay... đều là cực đoan hoặc phiến diện, chưa đủ cơ sở khoa học.

Những hoạt động vừa qua của giới lý luận phê bình mới chỉ là bước khởi đầu để đáp ứng những đòi hỏi cấp thiết của sự phát triển văn học. Còn rất nhiều vấn đề cần giải quyết.

Hội nghị BCH Hội nhà văn (khóa IV) họp vào đầu tháng 6-1990 đã có một đánh giá tổng quát tương đối khách quan và đầy đủ về tình hình văn học hiện nay. Nhưng đây mới chỉ là những nét lớn. Hiện nay, bên cạnh những tác phẩm của các nhà văn có lương tâm và trách nhiệm, là cơn lũ của loại "văn học không tài", "văn học tiêu dùng, thương mại", đang có cơ tràn lên trùm lấp cả những sáng tạo đích thực. Đáng lưu ý là trong đợt trao giải thưởng văn học của Hội nhà văn hai năm 1988 - 1989 vừa qua, nhiều tác phẩm văn xuôi được giải lại không phải là những cuốn sách ăn khách, bán chạy, nếu không nói là khó bán. Đây là một hiện tượng đáng phải lưu tâm, suy nghĩ. Bởi vì, ở nhiều nước trên thế giới hiện nay, những tác phẩm nổi tiếng, được giải thưởng lớn, thường là những cuốn sách được phát hành với số lượng lớn (hàng triệu bản) và bán rất chạy. Chẳng hạn, những sáng tác của G.Mác-két. Vậy phải chăng thị hiếu của đa số độc giả ở ta hiện nay không phù hợp với những tác phẩm có giá trị? Và phải chăng văn học nghệ thuật, trong một nền kinh tế thị trường như ở xã hội ta hiện nay, tất phải thương mại hóa?... Từ đây, đặt ra nhiều vấn đề khác: mối quan hệ giữa văn học và nghệ thuật; văn học giải trí; văn học và thương mại; phương thức tồn tại của văn học trong cơ chế thị trường với những chính sách, chế độ, cơ chế nhằm bảo đảm cho nhà văn có thể sống bằng lao động sáng tạo của mình; rồi vấn đề nghiên cứu thị hiếu, nhu cầu của độc giả hôm nay, để từ đó hạn chế sự bành trướng của văn học thương mại, kích thích sự ra đời của những tác phẩm hay, có giá trị cao cả về nội dung và nghệ thuật, không chỉ bằng các biện pháp, quy định hành chính; pháp lý, mà cơ bản là phải bằng các biện pháp giáo dục và văn hóa, nâng cao trình độ dân trí, song song với sự phát triển của văn học.

Có lẽ những bất cập lớn nhất hiện nay là nằm ở mảng nghiên cứu lý luận. Tình hình phát triển

của văn học Việt nam trong bối cảnh chung của những biến đổi phức tạp trên thế giới hôm nay đòi hỏi phải nhận thức lại nhiều vấn đề, nhiều khái niệm lý luận cơ bản. Sự khủng hoảng và thiếu hụt về mặt lý luận trong văn học nghệ thuật không tách rời sự khủng hoảng và thiếu hụt về lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam mà Đảng ta đang tập trung công sức và trí tuệ để khắc phục, nhằm hoàn thiện cương lĩnh, chiến lược về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong đó có mục tiêu xây dựng nền văn hóa văn nghệ mới. Mỗi luận điểm ngắn gọn trong cương lĩnh về văn hóa văn nghệ đều cần được phân tích, lý giải trên cơ sở khoa học, đòi hỏi sự đóng góp của giới nghiên cứu lý luận.

Vấn đề cơ bản và gốc gác cần được nhận thức lại một cách thấu đáo và dứt điểm, là mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị. Có lẽ bây giờ khi bàn về tác động qua lại giữa văn nghệ và chính trị, chẳng ai còn có thể phủ nhận sự chi phối của chính trị đối với văn nghệ, nhưng chi phối-như thế nào để vừa bảo đảm lợi ích của chính trị vừa có thể kích thích tự do sáng tạo trong văn nghệ, thì vẫn còn phải làm rõ thêm. Mà có làm rõ vấn đề này thì mới có cơ sở để nhận thức lại một loạt khái niệm khác: sự lãnh đạo của Đảng và tự do sáng tạo của người nghệ sĩ, chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, chức năng của văn học, tính tư tưởng, tính đảng, tính giai cấp và mối quan hệ của nó với tính nhân loại trong văn học, v.v..

Còn một điều cần nói thêm là sự thiếu hụt ghê gớm về mặt thông tin từ ngoài vào trong công cuộc phát triển ngành phê bình và nghiên cứu lý luận văn học hiện nay. Những thành tựu nghiên cứu lý luận của những trung tâm lớn trên thế giới ở các nước phương Tây, Mỹ... hầu như chưa được giới thiệu một cách có hệ thống ở ta. Trong khi đó, cùng với sự phát triển của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học kỹ thuật, ngành khoa học về văn học ở những nước đó đã đạt được những bước tiến dài trong mấy chục năm qua với tư cách là một ngành khoa học độc lập. Ngay đối với Liên xô là nước đã từng được dịch và giới thiệu khá nhiều ở ta thì sự giới thiệu đó vẫn chưa đầy đủ và toàn diện. Vì sự thiếu hụt đó mà giới lý luận phê bình ở ta có lúc đã vấp phải sự lúng túng khi tiếp cận với những hiện tượng văn học mới. Một số cuộc tranh luận đã không thoát khỏi tình trạng luẩn quẩn

trong những nhận thức cũ kỹ, hay là ngộ nhận, không hiểu nhau.

Và cho đến nay, khoa học về văn học ở Việt nam vẫn chưa tự khẳng định được là một ngành khoa học độc lập có một hệ thống phương pháp, thủ pháp, thao tác riêng của mình, cho phép nghiên cứu văn học một cách khách quan và khoa học.

Xét về mục đích chung và cao nhất thì lý luận phê bình là người bạn đồng hành của sáng tác văn học, cùng chung một mục đích là khám phá, sáng tạo những bí ẩn của nghệ thuật ngôn từ, nhằm đạt tới những đỉnh cao của văn học, đáp ứng được những đòi hỏi của dân tộc và thời đại.

Việc xác định đúng vai trò của lý luận phê bình rất có ý nghĩa nhằm xóa đi những hiểu lầm, ngộ nhận, những mặc mớ đáng tiếc vẫn thường xảy ra lâu nay giữa người sáng tác và người làm phê bình lý luận.

Giữa sáng tác và lý luận, phê bình văn học, không làm gì có chuyện thứ bậc thấp cao, ai ăn theo ai, chỉ có sự cộng đồng trách nhiệm vì lợi ích chung, hiện nay là vì sự nghiệp đổi mới văn học và đổi mới đất nước, tuy mỗi lĩnh vực có chức năng, nhiệm vụ và phương pháp riêng của mình. Trong lĩnh vực nghiên cứu lý luận, phê bình văn học hiện nay, không khí tranh luận dân chủ và công khai là không thể thiếu cho những tìm tòi, đổi mới. Mọi tìm tòi trên cơ sở khoa học và vô tư, đều cần được khuyến khích và ghi nhận. Hơn bao giờ hết, bây giờ cần phải đẩy mạnh mọi công tác này. Điều đó đòi hỏi không chỉ nỗ lực của các quan của những người làm công tác nghiên cứu lý luận phê bình, mà cả trách nhiệm tổ chức của Hội nhà văn và các cơ quan chức năng khác, trước hết là tạo điều kiện thuận lợi cho các bài báo, các công trình nghiên cứu lý luận, phê bình được công bố, nhanh chóng đến được với đông đảo bạn đọc.

CHIẾN LƯỢC KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 50)

đều phải được đào tạo nghiệp vụ chính quy, trải qua những thủ tục và trình tự cần thiết như thi cử, sát hạch, tuyển dụng, bổ nhiệm...

3 - Luôn giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Đây là yếu tố quan trọng hàng đầu của đô thị. Đặt mọi công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh tế - xã hội trên cơ sở pháp luật, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của việc quản lý một đô thị hiện đại. Công tác lập quy và pháp luật giữ vai trò quyết định trên lĩnh vực này.

4 - Coi trọng công trình đô thị - cơ sở hạ tầng của thành phố, coi đây là khởi điểm cho mọi sự phát triển. Cơ sở hạ tầng bao gồm các công trình giao thông như cầu đường, bến cảng, sân bay, các công trình thông tin, năng lượng và dịch vụ...

5 - Chú ý mối quan hệ khăng khít giữa sự phát triển kinh tế và môi trường sinh thái: vành đai cây xanh, mức độ ô nhiễm, khu hậu vùng và vệ sinh hoàn cảnh.

6 - Bên cạnh sự tăng trưởng không ngừng của các ngành sản xuất, ngày càng mở rộng các ngành dịch vụ, tăng tỷ trọng của khu vực dịch

vụ, nhất là dịch vụ thương mại, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ du lịch.

7 - Mạnh mẽ đổi mới công tác quy hoạch đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu của kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, kết hợp thị trường và kế hoạch, xóa bỏ bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh trên hầu hết các lĩnh vực, như nhà cửa, cung cấp lương thực thực phẩm...

8 - Không chệch chế độ sự gia tăng nhân khẩu đi đôi với việc không chế sự bành trướng vô tổ chức của đô thị.

9 - Không ngừng tìm kiếm và hoàn thiện hình thức, phương pháp và nghệ thuật quản lý đô thị hiện đại với tính cách là một trung tâm động lực của Nam bộ và cả khu vực phía nam.

10 - Điều then chốt là xây dựng một bộ máy chính quyền nhà nước vững mạnh, trong sạch, gọn nhẹ, có hiệu lực, dưới sự lãnh đạo của một đảng bộ luôn tự đổi mới, hoàn thiện, ngang tầm với nhiệm vụ.

Nhân dân TP Hồ Chí Minh anh hùng sẽ tập trung trí tuệ làm tốt việc hoạch định chiến lược và thực hiện chiến lược. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, sự chỉ đạo và quản lý của Hội đồng bộ trưởng, với sự quan tâm và hỗ trợ của cả nước, TP Hồ Chí Minh sẽ cùng với thủ đô Hà Nội phấn đấu trở thành trung tâm công nghiệp văn hóa, khoa học kỹ thuật và dịch vụ tiêu biểu cho cả nước.

Cái danh quan trọng thật !

NGUYỄN TIẾN

TÔI đã dự khá nhiều hội nghị khoa học. Và chính qua các hội nghị đó, tôi mới tỉnh ra và nhận rõ một điều là : Ở đời, cái danh quan trọng thật !

Để chứng minh cho nhận định trên, tôi xin dẫn ra đây một số trường hợp cụ thể :

1- Gần như hội nghị khoa học nào cũng vậy, các đại biểu đều được phát hai tài liệu : Chương trình hội nghị và Danh mục các đề tài tham luận. Tác giả các đề tài tham luận đó thường được xếp thứ tự từ trên xuống theo vần A, B, C. Nhưng vẫn có một số người nằm trong trường hợp ngoại lệ, tức là không ở trong danh sách phải xếp theo vần. Họ được xếp riêng, đứng lên trên, cho dù tên của họ thuộc các vần V, X, Y đứng ở cuối bảng chữ cái. Họ là ai ? Đó chính là những quan chức cao cấp. Tại hội nghị khoa học do Viện M chủ trì cũng thấy có tình trạng như vậy, tôi bèn hỏi một người quen trong ban tổ chức tại sao lại làm như thế. Anh trả lời gọn lỏn : "Cho oai !" Thế mới biết cái danh quan trọng thật !

2- Trong các hội nghị khoa học, nếu anh là cán bộ loại "thường thường bậc trung" trở xuống thì chớ có vội mà đăng ký xin phát biểu trước. Bởi vì, điều đó sẽ không bao giờ được thực hiện và bản thân anh sẽ bị coi là "lố", là "ngựa non háu đá", v.v. và v.v..

Thông thường, sau bài phát biểu đề dẫn của cơ quan chủ trì hội nghị, bao giờ người ta cũng mời các đại biểu "cấp" phát biểu trước. Các vị này phát biểu xong mới đến lượt dân em. Khi kể chuyện này, một anh bạn tôi không tin và cho là tôi bịa ra chữ sự thật làm gì có như vậy. Tôi bảo : chẳng tin thì cứ thử mà xem. Hai tháng sau, chính cái ông bạn nghi tôi là bịa đó lại đến nhà tôi chơi. Anh bảo : "Mình vừa mới dự một hội nghị khoa học quan trọng. Để thử xem những điều ông nói là đúng hay sai, mình xin phát biểu đầu tiên nhưng chẳng ma nào thêm đoái hoài tới. Hội nghị diễn ra trong hai ngày thì buổi sáng ngày thứ nhất dành riêng cho các quan chức phát biểu ; chiều hôm đó đến lượt các cây đa, cây đề trong giới khoa học ; còn mình bị nhét xuống buổi cuối cùng, mặc dù bài tham luận của mình được xếp loại A. Bây giờ thì mới thấy điều ông nói là hoàn toàn đúng." Thế mới biết cái danh quan trọng thật !

3- Chưa hết. Lại vẫn trong các hội nghị khoa học, nếu anh thuộc loại dân em hoặc vô danh tiểu tốt thì chớ có phát biểu dài, quá thời gian quy định. Lúc đó người điều khiển rung chuông thì anh liệu mà chấm dứt. Còn nếu như anh thuộc loại "cấp" thì không sợ, cứ phát biểu thoải mái, cho dù anh có nói dài tới một giờ, hai

giờ cũng chẳng ai dám nhắc. Một hôm, tôi dự hội nghị khoa học về vấn đề dân chủ và bình đẳng, thế mà hiện tượng nêu trên cũng vẫn xảy ra. Ban tổ chức quy định mỗi người chỉ được phát biểu gọn trong vòng 15 - 20 phút, nhưng một quan chức cao cấp phát biểu suốt trong 90 phút, thế mà cả đoàn chủ tịch không một ai dám nhắc ! Hóa ra, bàn về dân chủ và bình đẳng là một chuyện, còn thực thi bình đẳng và dân chủ lại là chuyện khác. Thế mới biết cái danh quan trọng thật !

4 - Còn chuyện này nữa. Chuyện như đùa. Có một hội nghị khoa học về Lê-nin do hai cơ quan rất lớn phối hợp tổ chức nhân kỷ niệm lần thứ 120 ngày sinh của Người. Họ chuẩn bị chu đáo lắm. Từ mấy tháng, trước ngày tổ chức hội nghị, cán bộ của hai cơ quan này đã bừa đi gặp gỡ từng cộng tác viên để nói rõ nội dung, yêu cầu và thời hạn cuối cùng phải nộp bản tham luận. Cơ quan tôi có sáu người được mời tham gia hội nghị này, trong đó có hai người là cán bộ cao cấp, còn bốn người bọn tôi thuộc loại "thường thường bậc trung". Nếu chỉ thế thôi thì có gì phải nói. Nhưng điều đáng nêu là ở chỗ : hai vị cán bộ cao cấp thì được ứng trước mỗi vị hai mươi nghìn đồng gọi là để "bồi dưỡng lấy sức viết tham luận", còn bọn tôi thì không có. Anh bạn tôi thấy thế bèn gọi điện hỏi ban tổ chức hội nghị tại sao lại như vậy thì được trả lời : "Chúng tôi chỉ ứng tiền trước cho các cộng tác viên là cán bộ cao cấp và giáo sư cấp hai." Thế mới biết

(Xem tiếp trang 57)



Giảm biên chế sao đây ?

NGUYỄN VĂN LỘC

TỪ nhiều năm nay, mấy chữ "vào biên chế", "trong biên chế" đã trở thành niềm mơ ước của nhiều người. Người ta cố lo lót chạy vạy sao cho được một chân trong biên chế cơ quan. Ở một số nơi, nhất là những nơi làm ăn "có màu" đã thành "giá" cho từng loại công việc, tất nhiên là "giá ngầm", "giá thỏa thuận" để ai ung thì cứ thế mà lo liệu.

Thời bao cấp, vào biên chế là gần với được phân phối tiêu chuẩn gạo và các loại tem phiếu mua hàng với giá "rẻ như cho". Riêng điều đó, cuộc sống coi như đã được bảo đảm. Mấy năm gần đây, "vào biên chế" không còn sức hấp dẫn như trước nữa, nhưng vẫn là chỗ dựa đáng tin cậy. Xóa bỏ bao cấp, bỏ tem phiếu, nhưng vẫn được bù giá điện, giá gạo... mặc dù mức bù giá của nhà nước bao giờ cũng thấp hơn thực tế. Lương thấp thì đã có lãnh đạo cơ quan xoay xở (bằng cách hợp pháp và không hợp pháp) để hằng tháng có thêm thu nhập cho cán bộ, nhân viên. Ấy là chưa kể, còn trong biên chế thì còn được hưởng các chế độ phúc lợi xã hội. Vì vậy, cuộc sống tuy còn nhiều khó khăn, nhưng cũng tạm ổn.

Nhưng có lẽ cái đáng "mê" nhất của việc có chân trong biên chế là sự "an bài", sự "bình chân như vại" về chỗ ngồi. Tôi đã vào biên chế rồi thì dù tới chầy lười, ngang ngược, công tác chẳng ra gì, dù

những người phụ trách chẳng tìm thấy sự trợ thủ từ tôi, cũng đừng hòng đẩy tôi đi. Có người khi còn làm hợp đồng để thử thách thì làm việc rất tận tình, chẳng bị chế trách điều gì, nhưng khi đã vào biên chế rồi thì những ưu điểm chỉ còn lại như những kỷ niệm; những khuyết điểm, nhược điểm có khi rất tai quái cứ bộc lộ ngày càng rõ. Một số người có nghề nghiệp chuyên môn kỹ thuật có chân trong biên chế nhưng chân ngoài dài hơn chân trong. Họ chỉ có mặt ở nơi làm việc cho đúng phép tắc, rồi tìm cách xoay xở làm ngoài, và nguồn thu nhập từ bên ngoài mới là chủ yếu. Có người còn dựa vào "thế mạnh" đó của mình để thỉnh thoảng lại "làm mình làm mẩy" với cơ quan. Trước đây có một đoàn chuyên gia bạn sau khi làm việc với một bộ nọ đã đưa ra ý kiến là bộ nên mạnh dạn giảm biên chế khoảng 40 - 50%, rút bớt các tổ chức trung gian đầu mối, chắc chắn công việc sẽ có hiệu quả hơn. Như vậy bộ đó sẽ phải giảm hàng nghìn người! Nhưng đưa ai ra khỏi biên chế bây giờ? Người nào cũng có những lý do thấy mình cần phải ở lại. Lại còn những người là con em của cán bộ cấp cao này, thủ trưởng khác, chẳng lẽ lại đưa ra?!

Chính vì những điều nói trên mà cái nạn biên chế phình ra, dù đã có chỉ thị này, nghị quyết khác, vẫn không giải quyết

được bao nhiêu. Theo tính toán của cơ quan có trách nhiệm, hiện có khoảng một triệu người thuộc biên chế các cơ quan hành chính sự nghiệp cần xem xét để giảm nhẹ biên chế, giảm nhẹ bộ máy. Tình trạng khá phổ biến ở nhiều cơ quan hiện nay là có những cán bộ, nhân viên gần như chỉ "ngồi chơi xơi nước", thì giờ làm việc cho cơ quan thì ít, thì giờ làm việc riêng tư thì nhiều. Đang giờ làm việc mà nhiều người đang hoàng rù nhau ra cửa hàng, đi chợ, mua sắm thứ này thứ khác hoặc đi dạo, đi xem. Ở nhiều nơi, mới khoảng 3 giờ chiều, một số người đã thu dọn công việc hối hả dắt xe ra về. Thậm chí sau khi họp nhất cơ quan này với cơ quan khác, có nhiều người hoàn toàn không có việc làm, ở nhà hết tháng này sang tháng khác, mà vẫn đều đặn được lĩnh đủ lương.

Nghiêm khắc mà nói, cách duy trì biên chế như hiện nay làm hư hỏng một số cán bộ, đảng viên, nhân viên; làm cho bộ máy công kênh kém hiệu lực mà ngân sách thì phải chi quá nhiều một cách hết sức vô lý. Tại kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khóa 8 (tháng 12-1990), nhiều đại biểu đã nhấn mạnh phải kiên quyết thực hiện giảm biên chế, coi đó là một điều kiện tiên quyết cho việc cải tiến chế độ tiền lương.

Bởi vậy đã đến lúc cần phải có nhận thức và biện pháp đầy đủ, dứt khoát về vấn đề này, mà cốt lõi là cần xóa bỏ quan niệm về biên chế như kiểu hiện nay, đổi mới việc tuyển dụng, sử dụng người ở các cơ quan hành chính sự nghiệp. Xuất phát từ quan điểm ấy, tôi xin kiến nghị một

số biện pháp cụ thể sau đây :

1 - Thực hiện chế độ khoán quỹ lương. Căn cứ vào tình hình các mặt hiện nay, cơ quan lãnh đạo cấp trên quyết định khoán quỹ lương cho cơ quan cấp dưới. Mỗi cơ quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc của mình và quỹ lương được khoán mà xác định số người làm việc với những yêu cầu cụ thể cho từng người hoặc từng loại công việc. Cơ quan nào biết cách sắp xếp bộ máy hợp lý khoa học, thì dù sử dụng ít người vẫn được hưởng hết quỹ lương khoán. Cơ quan nào dùng nhiều người, vượt quá quỹ lương khoán, thì phải tự lo lấy việc trả lương ngoài phần khoán. Như vậy, dù muốn hay không, các cơ quan đều phải rà soát lại bộ máy, thực hiện giảm biên chế, vì nếu không, thì không có tiền trả lương.

Trong vấn đề này, yếu tố quan trọng có ý nghĩa quyết định là mức khoán. Mức khoán nói đây là khoán theo yêu cầu giảm biên chế. Ví dụ : một cơ quan nọ ở trung ương hiện có 160 người, quỹ lương hiện tại là 100 triệu đồng một năm, yêu cầu phải giảm biên chế 30% thì quỹ lương khoán là 70 triệu đồng/năm. Hiện nay việc khoán quỹ lương có khó khăn,

do đồng tiền trượt giá, tháng sau khác tháng trước. Bởi vậy sẽ lấy thời điểm khoán quỹ lương làm mức, rồi căn cứ vào tình hình trượt giá từng tháng mà điều chỉnh cho sát hợp.

2) Chuyển chế độ biên chế sang chế độ làm việc theo hợp đồng. Mỗi cơ quan chỉ nên có một số cán bộ chủ chốt ở trong biên chế, còn ngoài ra, mọi người khác - lao động trí óc cũng như lao động chân tay - đều chuyển sang làm theo chế độ hợp đồng. Tất nhiên, số người này nhiều hay ít, tùy thuộc quỹ lương khoán nhiều hay ít.

Hợp đồng có thời hạn hay không thời hạn, ngắn hạn hay dài hạn, được ký kết trên cơ sở thỏa thuận giữa người phụ trách cơ quan và người lao động, phải *rất cụ thể, rõ ràng* về các mặt liên quan đến việc đãi ngộ vật chất, điều kiện làm việc cũng như yêu cầu đối với cá nhân người lao động. Sau từng thời gian, nếu người lao động thấy người phụ trách cơ quan không thực hiện đúng những điều đã ký kết trong hợp đồng, thì có quyền đòi hỏi, và nếu không được giải quyết, thì có thể đề nghị cơ quan lãnh đạo, quản lý cấp trên can thiệp. Ngược lại, nếu người lao động

không đáp ứng những yêu cầu đã ký kết thì người phụ trách cơ quan cũng có quyền đòi hỏi, và nếu không được đáp ứng, thì có thể cho nghỉ việc.

3) Việc giảm biên chế cần chú trọng tinh thần vừa bảo đảm yêu cầu của công việc, vừa quan tâm đúng mức tới những người lao động, chú trọng ngăn ngừa những lệch lạc, những tiêu cực có thể xảy ra. Quan tâm tới người lao động không có nghĩa là cứ phải giữ họ lại trong cơ quan, mà nên giải quyết bằng chế độ thích hợp. Nhà nước cần dành kinh phí để trợ cấp cho những người buộc phải thôi việc khi họ chưa đủ điều kiện được nghỉ hưu trí, nhằm giúp họ khắc phục khó khăn, sắp xếp lại cuộc sống. Cơ quan có trách nhiệm cần đề xuất với cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành chế độ, chính sách đãi ngộ, trợ cấp cho các đối tượng theo những tiêu chuẩn nhất định, để có thể thi hành thống nhất trong tất cả các ngành, các cấp.

Chủ trương giảm biên chế đã được Đảng và Chính phủ ta nêu ra từ lâu. Không những phải có quyết tâm cao mà còn phải mạnh dạn đổi mới cách làm và nếp nghĩ, chúng ta mới có thể giải quyết được.

Cái danh...

(Tiếp theo trang 55)

cái danh quan trọng thật !

5 - Vẫn chưa hết. Tại một hội nghị khoa học rất quan trọng khác do cơ quan K phối hợp với địa phương H tổ chức. Tôi cũng được mời dự hội nghị này và cũng phải nộp bản tham luận trước đó một tháng. Hôm tiễn hành hội nghị, đọc lướt qua danh mục các đề tài tham luận tôi thấy có khá nhiều tác giả là các quan chức và các nhà khoa học thuộc

loại cây đa, cây đề. Lúc nghỉ giải lao, tôi tìm gặp anh bạn ở trong ban tổ chức và ngó ý muốn mượn bản tham luận của một quan chức cao cấp để đọc trước. Anh bạn tôi cười và thú thật : "*Mới chỉ có cái tit thôi, còn bài thì chưa có.*" Tôi ngạc nhiên và chất vấn bạn : "Các ông quy định phải nộp bài chậm nhất trước một tháng cơ mà." Anh trả lời : "Đúng là có quy định ấy, nhưng chỉ áp dụng đối với các ông thôi, còn đối với các vị 'cốp' thì ngoại lệ." Lại ngoại lệ. Tôi chất vấn tiếp : "Nếu không có bài

thì in vào danh mục các tham luận để làm gì?" Anh bạn tôi lại cười và trả lời rất hóm hỉnh : "Nếu đọc danh mục các đề tài tham luận chỉ thấy tác giả toàn là những người như ông, như tôi, như chúng ta, thì còn ra cái gì. Vì thế, biết các anh ấy (chỉ các quan chức - N.T.) rất bận, không có thời gian viết bài, bọn mình cũng có vài ni xin cho bằng được cái tit. Chỉ cần tên các anh ấy với cái tit của bản tham luận là đạt yêu cầu rồi."

Ồi ! lại vì cái danh. Thế mới biết cái danh quan trọng thật !



THẤY GÌ QUA CUỘC CHIẾN TRANH VÙNG VỊNH ?

CUỘC chiến tranh vùng vịnh Péc-xích đã nổ ra ngoài ý muốn của nhân dân các nước, chống lại lương tri của nhân loại.

Đây là cuộc chiến tranh khác thường. Nó khác mọi cuộc chiến tranh đã có trong lịch sử ở chỗ đó là cuộc đụng độ quyết liệt giữa liên minh của nhiều cường quốc với một nước mà qua nhiều biểu hiện đã tỏ ra "sẵn sàng quyết chiến". Nó cực kỳ nguy hiểm do đã nổ ra ở một nơi xung yếu về nhiều mặt, nơi chứa đựng nhiều mâu thuẫn phức tạp nhất thế giới. Nó sẽ vô cùng khốc liệt, bởi trong cuộc chiến tranh này nhiều học thuyết chiến lược và chiến thuật mới nhất, các kho vũ khí tinh vi, hiện đại nhất mà các nước tham chiến tích lại bấy lâu nay đang được tung ra, thậm chí các loại vũ khí có sức tàn phá hủy diệt ghê gớm nhất có thể được đem ra sử dụng và thử nghiệm.

Chiến tranh vùng vịnh Péc-xích là một sự kiện bi thảm quốc tế, mang nhiều nghịch lý và kịch tính.

Nghịch lý lớn nhất là lực lượng tiến hành chiến tranh được mệnh danh là những người đi giữ kỷ cương thế giới. Ai cũng biết rằng trật tự của thời đại văn minh cần phải được bảo đảm, mọi vi phạm luật pháp quốc tế đều phải bị trừng phạt thích đáng. Nhưng vấn đề ở đây là cách thực hiện như thế nào. Dư luận đã đặt ra nhiều câu hỏi : Tại sao Liên hợp quốc từng được coi là người có uy lực nhất để bảo vệ hòa bình thế giới lại tỏ ra bất lực ? Trong khi cho phép Mỹ dùng vũ lực trừng phạt I-rắc, tại sao Hội đồng bảo an Liên hợp quốc lại không giải quyết những trường hợp khác như I-xra-en bao năm trời gây tai họa cho cả dân tộc Pa-le-xtin và chiếm đóng

nhiều vùng lãnh thổ của các nước A-rập ? Tại sao những hành vi xâm lược trắng trợn ở Grê-na-đa và sau nữa ở Pa-na-ma lại không bị trừng phạt ?

Kịch tính và nghịch lý còn thể hiện ở chỗ cuộc chiến tranh đã nổ ra bất chấp mọi nỗ lực mưu cầu hòa bình của cộng đồng quốc tế, trái với mong đợi của lương tri nhân loại. Nó đã diễn ra trong sự tính toán rất xảo quyết lợi dụng lòng yêu công lý của nhân dân các dân tộc trong vùng Vịnh và nhân dân thế giới. Rõ ràng là những thế lực gây chiến đã cố tình thực hiện dã tâm sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Rút cục, thảm họa của cuộc chiến tranh đổ lên đầu những người dân lành ở I-rắc, Cô-oét và các nước khác trong vùng, những người dân Mỹ và các nước đồng minh có con em mình tham chiến. Chính điều này giải thích vì sao phong trào phản đối chiến tranh lại bùng lên nhanh chóng và mạnh mẽ đến như vậy trên khắp hành tinh.

Nghịch lý của cuộc chiến tranh vùng Vịnh còn thể hiện ở một khía cạnh khác : không ít người trên thế giới cho rằng khẩu hiệu giải phóng Cô-oét do lực lượng đồng minh đưa ra không phải là đích thực. Những người phát động chiến tranh, họ đại diện cho ai ? Vì ai ? Phải chăng mục tiêu sâu xa của họ là vì lợi ích của chính họ, vì đầu lừa, vì tham vọng thống trị vùng này, vì quyền lợi kếch sù của những tập đoàn buôn bán vũ khí quốc tế ? Chắc hẳn không ai quên vùng Vịnh là địa bàn chiến lược sinh tử đối với nền kinh tế - chính trị thế giới. Phải chăng chính tính hấp dẫn của nó đã tạo ra sự thống nhất kỳ lạ của các lực lượng đồng minh trong cuộc chiến tranh này và khiến nhiều người trong số họ nhanh chân, lẹ bước ? Ngay khi bắt đầu triển khai quân đội ở

vùng Vịnh, tổng thống Bu-sơ đã đề ra một nguyên tắc là quân Mỹ phải chiếm 80% quân số ở vùng Vịnh, và các nước được Mỹ bảo hộ phải trang bị ít nhất là 80% vũ khí của Mỹ. Đối với A-rập Xê-út, từ đầu Mỹ đã ký kết một hợp đồng bán vũ khí lớn nhất trong lịch sử buôn bán vũ khí : 23 tỷ đô la ! Nhân dân Mỹ đã rất tỉnh táo khi nêu khẩu hiệu trong các cuộc biểu tình phản đối chiến tranh : "Chúng tôi không muốn đổi máu lấy dầu lửa !"

Dù sao cuộc chiến tranh vùng Vịnh với thảm họa có thể mang tính toàn cầu cũng đã xảy ra. Cuộc chiến tranh đã tác động tiêu cực tới nhiều mặt của đời sống quốc tế. Từ cuộc chiến tranh này, ta có thể nhận ra được nhiều điều : *Một là*, nền hòa bình của thế giới chưa phải đã là vững chắc. Thế giới có hòa dịu nhưng chưa ổn định, xu thế đối thoại đã có nhưng chưa thay hẳn những cuộc đối đầu. *Hai là*, nòng cốt của lực lượng bảo vệ hòa bình xưa nay là Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Ngày nay, chủ nghĩa xã hội bị khủng hoảng nghiêm trọng và ở nhiều nơi đã biểu hiện hữu khuynh, lùi bước, thì

tất yếu các lực lượng hiếu chiến không ngừng lấn tới, nguy cơ chiến tranh vì thế sẽ tăng lên. *Ba là*, cuộc chiến tranh này góp phần làm rõ hơn tính chất phức tạp của một thế giới nhiều màu sắc. Mặc dù đã xuất hiện những yếu tố của sự đa cực hóa cục diện thế giới, nhưng khuynh hướng một cực đang còn tồn tại, chính sách sử dụng sức mạnh hồng bảo vệ vai trò "sen đầm quốc tế" chưa chấm dứt. *Bốn là*, trong đời sống thế giới, trọng tâm của sự cạnh tranh đã nghiêng về lĩnh vực kinh tế, các cuộc chạy đua kinh tế đang nổi lên, nhưng những cuộc đụng độ quân sự không phải đã tiêu tan, quả đấm quân sự vẫn được dùng để răn đe và để giải quyết những nhiệm vụ chính trị.

Loài người đang đứng trước một thời điểm đầy thử thách. Suy ngẫm từ cuộc chiến tranh, điều đáng được rút ra là phải biết tự kiểm chế, ngăn ngừa chiến tranh phải bằng giải pháp hòa bình và đó là nhiệm vụ của cả hành tinh. Hãy dừng nhẹ dạ cả tin ! Hãy cảnh giác với các thế lực hiếu chiến !

NGƯỜI BÌNH LUẬN

Trước những...

(Tiếp theo trang 65)

nhiều. Nước ta có bờ biển dài, thềm lục địa rộng, có 7 triệu ha rừng núi, và có nhiều khoáng sản quý.

Hai là, tìm được phương thức hợp lý : Phát huy sức mạnh dân tộc và tích cực tham gia đời sống quốc tế là quy luật phát triển của mỗi nước. Công cụ sắc bén để chủ động tham gia vào quá trình hợp tác và phân công quốc tế, là hệ thống kinh tế mới, cho phép triệt để khai thác mọi tiềm năng trong nước cùng vốn và kỹ thuật bên ngoài.

Hiện nay các nước đang phát triển thực hiện những chiến lược kinh tế khác nhau : chiến lược "kinh tế khép kín", chiến lược "thay thế nhập khẩu", chiến lược "hướng vào xuất khẩu" và chiến lược "kinh tế hỗn hợp". Chiến lược "kinh tế khép kín", tự cung tự cấp, đã tỏ ra lỗi thời, không còn hiệu quả. Dù thực hiện chiến lược nào, cũng phải tạo cho được giá trị ngày càng tăng trong xuất khẩu. Kinh nghiệm các nước áp dụng chiến lược "hướng vào xuất khẩu" như Ma-lai-xi-a, Thái lan, đã tạo ra nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và vững chắc hơn.

Qua nghiên cứu các nước phát triển và những

"con rồng châu Á", người ta tìm ra "5 cánh rồng" là : điện tử và tin học ; công nghệ sinh học ; vật liệu mới ; nghiên cứu sử dụng đại dương ; nghiên cứu vũ trụ. Các nhà khoa học cho rằng đối với những nước nghèo như nước ta, cần hướng tới phát triển ngành vi điện tử (một trong những "cánh rồng"), vì nó đòi hỏi ít năng lượng, lại cho phép sản xuất phân tán, không gây đảo lộn lớn về dân cư.

Một điều rất quan trọng là phải hòa nhập thị trường thế giới. Để từng bước chen chân vào thị trường thế giới, chúng ta có thể thông qua hợp tác sản xuất với nước ngoài thực hiện gia công, lắp ráp, sản xuất các chi tiết nhỏ của sản phẩm. Qua đó, chúng ta sẽ có điều kiện để lựa chọn phát triển một số ngành công nghệ cấp cao, sử dụng tiềm năng chất xám và ưu thế về giá cả sức lao động để cạnh tranh.

Thời gian sẽ qua mau, không đợi những ai chậm trễ. Thời cơ và thách thức đan xen. Thời cơ còn là tự tạo. Những chuyển biến bước ngoặt của đất nước từ khi thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta phát động và lãnh đạo, cũng là yếu tố thời cơ. Bên cạnh đó, hậu quả của cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội đòi hỏi chúng ta phải biết tự lực tự cường. Đó cũng là thách thức.

TỪ THỰC TRẠNG CỦA TÌNH HÌNH THẾ GIỚI, NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ NHÂN QUYỀN

NGUYỄN TRỌNG THỤ

Ở Mỹ, có những tập đoàn tư bản kếch sù, nắm hầu hết của cải trong nước, sống trong sự xa hoa tốt đỉnh trong khi hàng chục triệu người sống dưới mức nghèo khổ. Ở Mỹ, người da đen vẫn bị coi khinh, người da đỏ đang trên đà bị diệt chủng. Ở Mỹ, Đảng cộng hòa và Đảng dân chủ thay nhau cầm quyền, cả hai đảng đều bảo vệ quyền lợi cho các tập đoàn tư bản khác nhau. Còn Đảng cộng sản, sau nhiều năm bị đặt ngoài vòng pháp luật, tuy đã được hoạt động nhưng bị o ép, bị ràng buộc, bị gây khó khăn về nhiều mặt. Những người tham gia phong trào chống đối chính phủ bị khủng bố, bị bỏ tù. Báo chí nằm trong tay các công ty, các ông chủ tư bản, và chính các công ty, các ông chủ đó dùng tiền tài để nắm quyền "tự do ngôn luận". Cũng ở Mỹ, tình trạng tội phạm ngày càng tăng, có những vùng hầu như bọn "gãngxtơ" làm chủ đến mức các gia đình lương dân phải tự trang bị súng để tự vệ.

Mỹ đã ném bom nguyên tử hủy diệt hai thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-da-ki, đã định ném bom nguyên tử xuống nhiều nơi ở Liên xô, đã đưa hơn 50 vạn quân xâm lược Việt nam, tiến hành một cuộc chiến tranh tàn khốc hiểm thấy trong lịch sử, Mỹ đã xâm lược Grê-na-da, Pa-na-ma. Theo lời Cơn-bai, một trùm CIA của Mỹ, thì trong những năm giữa thập kỷ 50, khi các lực lượng cộng sản và tiến bộ có cơ giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản ở I-ta-li-a, thì chính phủ Mỹ đã ra lệnh cho CIA bằng mọi giá phải can thiệp vào I-ta-li-a, giữ vững chủ nghĩa tư bản ở đó. Hiện nay, Mỹ đang dùng nhiều biện pháp kinh tế, chính trị hòng buộc Đông Âu, Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đi theo quỹ đạo của Mỹ v.v..

Thế nhưng, Mỹ đã và đang ra sức làm cho nhân dân thế giới hiểu lầm rằng hơn ai hết, Mỹ rất thiết tha với nhân quyền ! Và càng trở trên hơn, Mỹ đang dùng nhân quyền làm một ngón đòn đánh vào các nước xã hội chủ nghĩa.

Ấy thế mà mấy năm nay xem chừng Mỹ đã thắng điểm ! Đã có những người bị luận điểm nhân quyền của Mỹ lôi cuốn. Dĩ nhiên, cũng có không ít người tuy không tin ở Mỹ, nhưng tự thấy chưa đủ cơ sở lý luận để bác bỏ. Báo chí của nước ta và nhiều nước trên thế giới đã phanh phui khá nhiều nghịch cảnh, nghịch lý ở Mỹ, đã bình luận khá nhiều về thực chất nhân quyền ở Mỹ, nhưng xem chừng tác động tư tưởng của nó có nơi, có lúc chưa thật mạnh. Những tin tức từ Mỹ vọng đi, những câu chuyện về nước Mỹ xuất phát từ bộ máy tuyên truyền khổng lồ của Mỹ, đôi khi hình như đã phủ định những bài báo nói trên.

Tại sao với thực chất méo mó, phiến diện, với nội dung còn nhiều mặt xấu, mặt hạn chế, nhân quyền kiểu Mỹ vẫn hấp dẫn, lừa mị được không ít người. Theo tôi, ấy là nhờ các điểm "lợi thế" chủ yếu sau đây :

1 - Mỹ là một nước tư bản phát triển có nền kinh tế giàu mạnh. Mấy thập kỷ qua, nắm bắt được cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, Mỹ càng đẩy nhanh sự phát triển kinh tế. Giai cấp tư sản Mỹ giàu lên vượt bậc, những người lao động Mỹ nhờ đó cũng được cải thiện đời sống. Các tầng lớp trung gian, đặc biệt là các tầng lớp trí thức, được các tập đoàn tư bản Mỹ chia sẻ cho một phần nhỏ quyền lợi để làm chỗ dựa vững bền. "Phú quý sinh lễ nghĩa", đời sống vật chất của nhân dân được nâng lên tất nhiên có ảnh hưởng tích cực đến các mặt văn hóa, xã hội. Các

mâu thuẫn giai cấp do vậy hình như bớt gay gắt hơn. Mâu thuẫn giữa nhân dân và những kẻ cầm quyền thống trị cũng vậy. Có thể, có những người lao động cảm thấy đã thỏa mãn với những gì mà bọn chủ đã ban cho mình.

2 - Là một nước tư bản, Mỹ kích thích tự do cạnh tranh. Trước đây khi tiềm lực kinh tế của Mỹ chưa mạnh, tự do cạnh tranh dĩ nhiên dẫn đến cạnh cả lớn nuốt cả bé, khôn sống, mống chết, những người bị tước đoạt lâm vào cảnh cùng cực. Mấy thập kỷ nay, tiềm lực kinh tế của Mỹ đã mạnh lên; với tự do cạnh tranh, những kẻ làm vốn và "khôn ngoan", những người có "tài làm ăn" dĩ nhiên phát lên được; còn những "cá bé", những kẻ "thất cơ lỡ vận" thì được Mỹ an ủi bằng những chính sách xã hội. Thêm vào đó, bằng nhiều biện pháp điều chỉnh như bán cổ phần, xây dựng các "hợp tác xã nhân dân", thuê người quản lý các xí nghiệp, các công ty v.v. Mỹ đã tìm cách làm cho người ta có ấn tượng rằng: ở Mỹ, mọi người có quyền phát huy hết tài năng; ai có tài thì cứ tự do vươn lên; còn kẻ nghèo là do tại số phận, tại sự kém cỏi của bản thân, chứ không phải tại chế độ chính trị - xã hội, tại nhà nước Mỹ!

3 - Thể chế chính trị của Mỹ được hình thành đã trên 200 năm. Trong quá trình đó, giai cấp tư sản Mỹ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, đã xây dựng được nhà nước pháp quyền với những thể thức, những cơ chế có lợi cho những kẻ có tiền, những người giàu, thỏa mãn những đòi hỏi của cá nhân trong khuôn khổ không làm hại đến chế độ tư bản. Đồng thời, các thể hệ giai cấp tư sản Mỹ cũng đã khéo tô vẽ cho nhà nước Mỹ, cho luật pháp Mỹ bộ mặt dân chủ, dường như đứng trên mọi mâu thuẫn giai cấp, dường như dung hòa và bảo vệ quyền lợi các tầng lớp công dân. Cùng với các biện pháp điều chỉnh kinh tế, giai cấp tư sản Mỹ cũng đã có những biện pháp điều chỉnh hệ thống chính trị, làm cho nó thích nghi với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Tuy có những lợi thế nói trên, nhưng đi theo chủ nghĩa tư bản, nước Mỹ nói riêng và các nước phương Tây nói chung, không thể nào giải quyết được vấn đề nhân quyền. Chủ nghĩa tư bản tuy hiện đang thu hái được những thành tựu kinh tế, hiện đang thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển, nhưng do tồn tại trên nguyên tắc tự do cạnh tranh, tự do bóc lột lợi nhuận và siêu lợi nhuận, cho nên

tất yếu phải duy trì áp bức giai cấp. Vòi bạch tuộc của chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày càng vươn dài, vươn rộng hút lợi nhuận ở các nước kém phát triển (chỉ riêng ở các nước châu Phi, hiện chúng bỏ ra một vốn thì thu được 4 lời), cho nên lẽ sống của chủ nghĩa tư bản là duy trì bóc lột, áp bức dân tộc, tuy hình thức ngày càng tinh vi hơn. Với cơ sở tồn tại là bóc lột, áp bức giai cấp và bóc lột, áp bức dân tộc, chủ nghĩa tư bản có thể giải quyết được vấn đề nhân quyền không? Đã hàng mấy thế kỷ nay, các nhà lý luận của chủ nghĩa tư bản vẫn chịu, không sao giải đáp được.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, điều không thể phủ nhận là hơn ai hết, những người cộng sản chân chính coi trọng vấn đề nhân quyền, ra sức đấu tranh cho nhân quyền, và hàng triệu người đã hy sinh cả cuộc đời mình cho lý tưởng đẹp đẽ đó. Hàng chục triệu người xô viết, bao gồm đảng viên cộng sản và những người dân thiết tha với chủ nghĩa xã hội, đã hy sinh trong chiến tranh thế giới thứ hai cũng vì mục tiêu bảo vệ cuộc sống cho nhân loại, chống thảm họa phát xít. Ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, cải cách ruộng đất đã đem lại lợi ích kinh tế và chính trị cho nông dân, một bộ phận rất lớn của cư dân. Việc quốc hữu hóa đã biến giai cấp công nhân thành những người chủ của các nhà máy, xí nghiệp. Mức sống của nhân dân lao động tuy chưa cao, nhưng ở khá nhiều nước xã hội chủ nghĩa, nạn thất nghiệp hầu như không có. Tệ đặc quyền đặc lợi vẫn còn, có nơi, có lúc nặng nề, nhưng sự phân hóa giai cấp không lớn; nạn người bóc lột, áp bức người không diễn ra trắng trợn, quan hệ giữa người với người diễn biến theo chiều tốt đẹp. Đảng cộng sản - đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động - nắm độc quyền lãnh đạo, nhưng lấy việc liên hệ chặt chẽ với quần chúng làm lẽ tồn tại của mình. Trong các cơ quan nhà nước, tệ tham nhũng, tệ quan liêu dĩ nhiên chưa thể quét sạch, có nơi còn nặng nề, nhưng các lực lượng chống tham nhũng quan liêu đều ở thế mạnh. Còn về sự xa hoa, lãng phí thì chỉ xin lấy một ví dụ để tiện so sánh. Ở các nước xã hội chủ nghĩa, chưa có một ai bỏ ra tới 60 triệu đô la như Đảng cộng hòa và 40 triệu đô la như Đảng dân chủ ở Mỹ để chi trong cuộc vận động bầu cử (như cuộc vận động bầu cử năm 1972 ở Mỹ).

Cho nên, tỉnh táo trong suy nghĩ, khách quan trong

đánh giá, mọi người có thiện chí chắc đều khẳng định rằng ở các nước xã hội chủ nghĩa, mặc dù còn những hạn chế, những non nớt, yếu kém, những vi phạm có lúc nghiêm trọng, nhưng rõ ràng là nhân quyền được tôn trọng.

Thế nhưng tại sao ngón đòn nhân quyền do Mỹ và phương Tây tung ra đã thắng điểm ở Đông Âu và cả ở Liên xô. Theo ý tôi, bên cạnh nhiều lý do đã được nói đến, phải thừa nhận ba điểm lợi thế của Mỹ nói ở trên lại là ba điểm "bất lợi" lâu nay của các nước xã hội chủ nghĩa :

1 - Do không nắm bắt kịp cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, mấy thập kỷ nay kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa phát triển chậm. Tiềm lực kinh tế không mạnh, mức sống của nhân dân nhìn chung thấp hơn các nước tư bản phát triển. "Mạnh vì gạo, bạo vì tiền", kinh tế chưa mạnh thì khó mà nói đến việc bảo đảm nhân quyền ở mức tối đa. Với mức sống thấp, con người chưa thể nghĩ tới việc phát triển toàn diện. Với sự bùng nổ thông tin, mở rộng quan hệ quốc tế, người dân các nước xã hội chủ nghĩa thấy rõ sự chênh lệch đáng kể về mức sống so với các nước tư bản phát triển, dĩ nhiên không khỏi suy nghĩ thắc mắc. (Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng, hiện nay, số nước tư bản phát triển có mức sống cao chưa nhiều, chỉ mới chiếm khoảng 1/10 số nước trên thế giới. Trên một trăm nước còn lại không phải là xã hội chủ nghĩa, mức sống vẫn thấp, kinh tế gặp nhiều khó khăn).

2 - Ở các nước xã hội chủ nghĩa chưa có sự cạnh tranh cần thiết. Không ít nước phủ nhận quy luật giá trị, phủ nhận cơ chế thị trường, coi nhẹ việc dùng lợi ích kinh tế kích thích người lao động. Với cơ chế quan liêu bao cấp, chủ nghĩa bình quân biểu hiện nặng nề, người giỏi, người kém nhiều lúc hưởng thụ như nhau. Có học, có tài chưa chắc được trọng dụng; ngược lại, có "ô, dù", có chức quyền, thậm chí chỉ là đảng viên thì có thể có tất cả. Không ít tài năng bị kìm hãm, bị mai một, do những nhận thức biệt phái, nông cạn. Chính những điều đó đã gây không ít suy tư, dằn vặt trong các tầng lớp trung gian, đặc biệt là trong trí thức.

3 - Chủ nghĩa xã hội mới ra đời ở Liên xô hơn 70 năm, ở nhiều nước khác chưa đầy 50 năm. Sự tìm tòi để thường xuyên cải tiến và hoàn thiện thể chế chính trị cho phù hợp với xu thế phát

triển của lịch sử không được khuyến khích ; các nước hầu như rập khuôn nhau theo một mô hình. Đảng cộng sản bao biện, nhiều lúc làm thay công việc nhà nước ; nhà nước pháp quyền không được coi trọng. Trong cách quản lý đất nước, nhiều lúc lý, tình lẫn lộn, luật pháp không được tôn trọng, công bằng xã hội bị vi phạm. Thêm vào đó, phải kể sự tha hóa của không ít đảng viên cộng sản. Khi có chức, có quyền, những người này đã chạy theo ham muốn cá nhân, quay lưng lại quần chúng, vi phạm, thậm chí phản bội lý tưởng của Đảng. Khi trong bộ máy nhà nước, đảng viên chiếm một tỷ lệ cao, thì sự tha hóa của đảng viên gây tác hại rất lớn, và tất yếu dẫn đến vi phạm nhân quyền.

Tình hình nói trên tạo mảnh đất tốt cho ngón đòn nhân quyền của Mỹ và phương Tây. Tuy nhiên, ngón đòn đó áp dụng vào các nước Đông Âu, bên cạnh một số "kết quả" bước đầu, tạo nên những biến đổi lớn ở đây trong hơn một năm qua, đã ngày càng phơi trần thực chất cái gọi là "nhân quyền" của Mỹ và phương Tây. Đã vang lên ở Đông Âu những nhận xét rằng chính quyền đang được chuyển vào tay những nhà độc tài kiểu mới. Hàng triệu người ở đây lâm vào cảnh thất nghiệp, nghĩa là mất quyền có việc làm. Không ít người vốn dĩ không có thiện cảm với các đảng cộng sản và từng "hăng hái" tham gia các cuộc biểu tình trong những ngày xảy ra biến động ở đây, đã nói thẳng rằng họ đã bị vỡ mộng với sự cai trị của các thể lực chính trị mới. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhiều người đã than phiền, đã phản nộ vì buộc phải quay về với chủ nghĩa tư bản, không còn quyền lựa chọn thể chế chính trị mà họ muốn. Qua các đợt bầu cử tổ chức gần đây ở các nước Đông Âu, nhân dân tỏ ra thờ ơ với việc đi bỏ phiếu vì mất lòng tin ở quyền tự do bầu cử, tự do ứng cử. Điều rất đáng nói là ở hầu hết các nước Đông Âu, những người cộng sản đang bị phân biệt đối xử, bị miệt thị, bị lãng nhệch, bị khủng bố, bị tước việc làm, bị xúc phạm quyền công dân. Đã có những thể lực mưu toan đặt đảng cộng sản và các phong trào xã hội có xu hướng xã hội chủ nghĩa ra ngoài vòng pháp luật. Nhiều người lương thiện, thực sự trung thành với những tư tưởng tiến bộ đã bị dả kích, bị truy nã, bị đuổi ra khỏi các công sở. Sự mất ổn định bao trùm lên nhiều nước, tội phạm tăng nhanh, các vụ xích

nhân dân tộc xảy ra phổ biến, quyền được sống bình yên của con người bị đe dọa...

Tình trạng trên đã được chính các phương tiện thông tin đại chúng ở các nước Đông Âu và cả của Mỹ và phương Tây thừa nhận. Vậy thì, qua thực tế nói trên, rõ ràng vấn đề nhân quyền nếu không được nhận thức và xử lý đúng, sẽ trở thành một vũ khí đánh ngay vào quyền con người.

Đã đến lúc cần nhận thức rõ hơn vấn đề nhân quyền. Không thể hiểu nhân quyền một cách chung chung, càng không thể hiểu nhân quyền theo lối mị dân.

Theo *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ thì nội dung nhân quyền gồm quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Theo *Tuyên ngôn về nhân quyền và quyền công dân* của nước Pháp ban bố sau *Tuyên ngôn độc lập* của Mỹ khoảng 13 năm, thì nhân quyền gồm quyền tự do, quyền tư hữu tài sản, quyền được bảo đảm an ninh, chống áp bức. Bản tuyên ngôn nói trên của nước Pháp cũng ghi rõ: "Tự do có nghĩa là được làm những gì không hại đến người khác. Vì vậy, thực thi quyền của từng người bị giới hạn ở chỗ bảo đảm cho các thành viên khác cũng được hưởng các quyền ấy. Các giới hạn đó do luật pháp quy định".

Từ những định nghĩa đầu tiên chưa bị giai cấp tư sản bóp méo về nhân quyền, chúng ta có thể rút ra những kết luận gì chung quanh vấn đề nhân quyền?

Trước hết, nhân quyền, với đúng nghĩa của nó, chỉ áp dụng đối với những ai thực sự là con người. Cũng có nghĩa: những kẻ thực tế đang chà đạp con người, gây chết chóc, đau thương cho con người, những kẻ mặt người dạ thú v.v. không thể nói đến nhân quyền.

Vấn đề quyền con người phải được xem xét trong mối liên hệ chặt chẽ với những điều kiện cụ thể của đời sống xã hội. Quyền con người được quyết định bởi chế độ kinh tế - xã hội và chế độ chính trị. Trong xã hội còn có giai cấp, không thể nói đến nhân quyền chung chung, càng không thể chỉ nói đến nhân quyền cho những kẻ, những thế lực chuyên áp bức giai cấp, áp bức dân tộc. Mọi hành động bóc lột, áp bức những người lao động, cần được coi là những biểu hiện vi phạm nhân quyền. Và ngược lại, đấu tranh cho lợi ích chân chính của những người lao động, về thực chất, là đấu tranh cho nhân quyền.

Trong từng nước, nhân quyền phải được áp dụng trước hết đối với đông đảo nhân dân lao động, bao gồm công nhân, nông dân và lao động trí óc. Ở đâu lắng quên quyền lợi của số đông, chỉ chạy theo những đòi hỏi của một bộ phận nhỏ, trong cư dân, ở đó chưa thể nói đến nhân quyền đúng đắn. Chăm lo cho đời sống của công nhân và nông dân, đưa họ lên con đường văn minh tiến bộ, đó là cách bảo đảm nhân quyền thiết thực.

Nhân dân mỗi nước có quyền quyết định số phận của mình, có quyền lựa chọn thể chế xã hội, lối sống riêng thì nhân dân mỗi nước cũng có toàn quyền quyết định luật pháp của mình, quyết định nội dung và những giới hạn của khái niệm nhân quyền hợp với tình hình thực tế của từng nước. Ở những nước mà nhân dân đã thực sự làm chủ, những đòi hỏi về nhân quyền cũng không thể vượt qua khả năng và tình hình cụ thể của mỗi nước. Giải quyết vấn đề nhân quyền mà thoát ly hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi nước, thì sẽ rơi vào chủ nghĩa cực đoan, chủ nghĩa hư vô. Đặc biệt khi đất nước đang đối mặt với những khó khăn và căng thẳng, vấn đề nhân quyền sẽ gây một sự nhạy cảm, và nếu không được định hướng để giải quyết đúng, nó sẽ gây tai họa.

Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới giải quyết được triệt để vấn đề nhân quyền, bởi vì chỉ có chủ nghĩa xã hội mới hy vọng xóa được triệt để nạn áp bức giai cấp và áp bức dân tộc. Tuy nhiên, việc giải quyết tốt vấn đề nhân quyền là cả một quá trình khó khăn, phức tạp và lâu dài. Các nước xã hội chủ nghĩa phải nhanh chóng khắc phục những mặt yếu kém, những lệch lạc đã xuất hiện trong quá trình lịch sử và đang tồn tại. Phải đặt lên hàng đầu việc phát triển kinh tế, nâng cao mức sống của nhân dân. Đẩy mạnh cạnh tranh xã hội chủ nghĩa, chống chủ nghĩa bình quân, ra sức kích thích và mở đường cho các tài năng phát triển. Xây dựng nhà nước pháp quyền, trả lại cho pháp luật tính nghiêm minh và tính hiệu nghiệm của nó. Đối mới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, khắc phục mọi biểu hiện bao biện, biệt phái, mọi biểu hiện tha hóa của các đảng viên, làm cho đảng thật sự là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân v.v.

Đó cũng là những điều mà Đảng cộng sản Việt Nam đang tiến hành và đã đưa lại cho đất nước những thành quả bước đầu, trong đó có những thành quả về quyền con người...

TRƯỚC NHỮNG THỜI CƠ MỚI VÀ NHỮNG THÁCH THỨC MỚI

*Hoặc là bây giờ
hoặc không bao giờ*

VŨ HIỀN

CUỘC chạy đua tìm kiếm những đường hướng và giải pháp phát triển để đi vào thế kỷ XXI đang diễn ra rầm rộ trên khắp hành tinh. Cuộc đua đó nằm trong bối cảnh của một thế giới có nhiều chuyển biến với quy mô ngày càng to lớn.

Những thay đổi lớn của thế giới, trong mấy thập kỷ qua, nhất là trong thời gian gần đây, đã nổi lên trên một số khía cạnh.

- *Về kinh tế* : Thay đổi có tính chất bước ngoặt của kinh tế thế giới là cách thức phát triển. Có hai quá trình gần như ngược chiều nhau. Các nước tư bản chủ nghĩa do sự thúc ép của những cơn khủng hoảng kinh tế, đã buộc phải thay đổi cơ cấu kinh tế, tìm những chiến lược kinh tế thích nghi với thời đại. Ngược lại, các nước xã hội chủ nghĩa ở những mức độ khác nhau, lại hướng tới cơ chế thị trường, kiên quyết tháo gỡ cơ chế cũ xơ cứng; cởi trói cho mọi tiềm lực để đi lên. Trong đời sống kinh tế thế giới đã xuất hiện nhiều biểu hiện mới lạ : sự giao lưu kinh tế tăng vọt ; phát triển mạnh mẽ việc buôn bán chất xám ; hướng đầu tư chuyển mạnh về những trung tâm kinh tế ; vật phẩm mới được sản xuất theo hướng nhỏ, nhẹ, mỏng, tỷ lệ chất xám cao trong cơ cấu giá thành ; giá nguyên liệu sơ chế giảm nhiều ; đảo lộn về mức hiệu quả của quy mô sản xuất, quy mô càng lớn thì sức cạnh tranh càng kém ; các nước có cơ cấu kinh tế tự cung tự cấp và khép kín đều bị suy yếu ; các nước lớn mà chỉ phủ quốc phòng cao đang bị các nước nhỏ thách thức về kinh tế.

- *Về chính trị, an ninh quốc tế* : Một trật tự thế giới mới rất đa dạng, xu thế nhiều cực đang được hình thành. Trong những năm qua, chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Qua sự kiện Đông Âu và bài học của cuộc khủng hoảng nhiều mặt ở Liên xô, chủ nghĩa xã hội đang tìm mọi cách tự đổi mới, lấy lại sức sống vốn có của mình. Chủ nghĩa tư bản hiện đại có nhiều biểu hiện mới trong quá trình điều chỉnh. Do sự suy yếu tương đối của Mỹ, xu hướng ly tâm tăng lên, các trung tâm đế quốc mới đã xuất hiện và

mâu thuẫn gay gắt với nhau. Nhiều quốc gia mới đã được thành lập do sự tan rã của hệ thống thực dân. Các quốc gia này đang vươn lên đòi thiết lập một trật tự kinh tế - chính trị mới. Mục tiêu chung của cả những nước lớn và những nước nhỏ là hòa dịu, hòa hoãn để phát triển.

Vì vậy, bức tranh toàn cảnh hiện nay là một thế giới có nhiều mâu thuẫn gay gắt tồn tại trong một thể thống nhất. Đối thoại đi đôi với đối đầu, hợp tác đi đôi với đấu tranh, hòa nhập liên kết đi đôi với cạnh tranh gay gắt, - đó là xu thế khách quan của thời đại.

- *Về cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật* : cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển rất mạnh kéo theo sự phát triển của lực lượng sản xuất, bảo đảm cho sức sản xuất hiện đại có hàm lượng trí tuệ cao, đưa trình độ kỹ thuật của các nước giời vận dụng thành tựu của cuộc cách mạng đó lên cao chưa từng thấy. Cũng từ đó, càng mở rộng khoảng cách giữa những nước phát triển và những nước chậm phát triển.

Châu Âu đã phát hiện ra châu Mỹ, còn hôm nay thì châu Âu và thế giới lại đang tự phát hiện ra chính mình. Thế giới được phát hiện tiềm ẩn nhiều điều kiện thuận lợi và thời cơ quý giá cho sự phát triển của nhân loại nói chung, cũng như cho từng nước nói riêng. Những điều kiện và những thời cơ mới ấy là :

- *Không gian mới* : Không gian hiện nay của thế giới, trong chừng mực nhất định có thể được coi là không gian hòa bình. Nguyên nhân chiến tranh chưa phải đã mất vì nguyên nhân sinh ra nó vẫn còn, nhưng trên thế giới cũng đã xuất hiện những yếu tố bảo đảm cho hòa bình, ổn định.

Không gian mới của thế giới cũng là không gian đa dạng, phong phú màu sắc. Có nhiều trở ngại về lợi ích giữa các quốc gia và các giai cấp nhưng cũng có những điểm tương đồng. Sự gần nhau về lợi ích giữa những bộ phận khác nhau của thế giới, cộng với việc toàn thế giới nhận ra trách nhiệm phải bảo vệ nền văn minh của loài

người, đã trở thành những yếu tố tích cực cho thông khí hòa dịu, hòa hoãn.

- *Xu thế mới* : Quốc tế hóa kinh tế là xu thế tất yếu. Chưa bao giờ sự phát triển kinh tế ở một bộ phận nào đó của thế giới lại có ảnh hưởng lớn lao và trực tiếp như vậy đến toàn bộ những nơi khác của thế giới. Không nên hiểu kinh tế thế giới chỉ là sự buôn bán ngày càng gia tăng giữa 160 nước với nhau, mà nên hiểu đó là sự vận động của những bộ phận trong một tổng thể.

Hợp tác và phân công lao động quốc tế cũng là xu thế thời đại. Ngày nay, trình độ hợp tác, phân công lao động và chuyên môn hóa đã phát triển rất cao. Một máy bay Bô-ին là sản phẩm do 650 công ty của 30 nước làm ra ; để sản xuất một xe hơi, hãng Pho đã phải hợp tác với 165 xí nghiệp của 20 nước. Tình hình đó tạo ra một cơ hội mới để các nước có thể tìm kiếm những khả năng tham gia vào quá trình hợp tác, phân công quốc tế.

- *Bối cảnh mới của khu vực* : Khu vực châu Á - Thái bình dương ngày càng có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển chung của toàn thế giới. Đây là khu vực còn nhiều tiềm năng lớn.

- Trong không khí đối thoại chung của thế giới, cả châu Á và Đông - Nam Á cũng đang có nhiều biến chuyển. Mối quan hệ giữa Việt nam và Trung quốc đang có chiều hướng ấm dần lên. Vấn đề Cam-pu-chia từng bước được giải quyết, là điều kiện thuận lợi để tháo gỡ những vướng mắc trong quan hệ giữa Việt nam, các nước Đông dương với các nước Đông - Nam Á, các nước Tây Âu và Mỹ. Điều này tạo tình thế mới cho hòa bình và hợp tác trong khu vực, là cơ hội thuận lợi cho đất nước chúng ta.

Chúng ta đang sống trong thời gian chuyển tiếp từ nền văn minh công nghiệp sang nền văn minh hậu công nghiệp. Nền văn minh mới hướng sản xuất vào các ngành dịch vụ theo nghĩa rộng, nuôi dưỡng, thúc đẩy những đòi hỏi mới của con người và trực tiếp đáp ứng nhu cầu muốn về của con người. Trong thời điểm hiện nay, do thế giới có nhiều nhân sinh quan, nhiều thang giá trị, tâm lý, lợi ích khác nhau, nên đã nảy sinh những mâu thuẫn mới và đặt ra nhiều thách thức mới.

- *Thách thức về khoảng cách* : Trên thế giới hiện nay, 1/4 nhân loại sống tương đối sung túc, 3/4 sống trong sự nghèo khổ tương đối, trong đó 800 triệu người sống trong cảnh bần cùng tuyệt đối. Châu Phi là nơi cuối cùng của hành tinh vẫn còn nạn đói triền miên. Đây là vùng duy nhất hoàn toàn bị gạt ra ngoài sự giàu có, một thách thức vô cùng to lớn với châu Phi và với cả loài người. Những nước đang phát triển cũng đang đứng trước nhiều thách thức. Làm sao để có thể đua

tranh trong khi điểm xuất phát của các nước này còn kém xa các nước phát triển.

- *Thách thức về vận tốc* : Cách mạng khoa học kỹ thuật đang là động lực, là "bà đỡ" cho cuộc cách mạng trong công nghiệp lần thứ tư. Quá trình biến đổi của cách mạng công nghiệp đã đẩy mạnh tốc độ công nghiệp hóa tại các nước. Trước kia, để hoàn thành công nghiệp hóa, nước Anh cần 120 năm, Tây Âu và Hoa kỳ 80 năm, Nhật 60 năm ; còn hiện nay 4 "con rồng" châu Á chỉ cần trên dưới 20 năm. Như vậy, cách mạng trong công nghiệp tạo thời cơ để có thể đẩy nhanh nhịp độ phát triển, nhưng cũng là thách thức lớn đối với tất cả các nước.

- *Thách thức của hoàn cảnh* : Đối với các nước đang phát triển, những vấn đề như nhịp độ tăng trưởng, dân số, nợ nần, vốn và kỹ thuật, đang trở thành những thách thức to lớn. Châu Phi là lục địa có nhịp độ tăng trưởng đặc biệt thấp. So với năm 1970, hiện nay phần của châu Phi trên thị trường thế giới đã giảm đi một nửa, số thu nhập đầu người giảm đi 1/4 và số nợ tăng gấp 20 lần. Trong khi đó số dân hiện nay của châu Phi khoảng 450 triệu, tăng gấp đôi so với năm 1960, và sẽ còn tăng gấp đôi trong 20 năm tới. Sự bùng nổ dân số gây cho lục địa này nhiều khó khăn, bi đát. Nhìn chung, nhiều khu vực ở Á, Phi và Mỹ la tinh đang trong tình trạng căng thẳng. Những nước thuộc "thế giới thứ ba" phải dành những nguồn ngoại tệ vốn dĩ đã ít ỏi để trả nợ nước ngoài. Số nợ này hiện đã vượt quá một nghìn tỷ đô la, trị giá tương đương khoảng 85 000 tấn vàng. Núi "vàng" này đã trở thành chiếc máy ép kinh khủng để các nước phương Tây mặc sức bòn rút mỡ hôi xương máu nhân dân các nước đang phát triển.

Bối cảnh đặc biệt của thế giới và trong nước đã đặt chúng ta trước thời cơ mới và thách thức mới. Vấn đề là chúng ta chuẩn bị điều kiện như thế nào để nắm bắt thời cơ và vượt qua mọi thách thức, theo kịp thời đại. Muốn vậy, dứt khoát phải thực hiện cho được những khả năng sau :

- *Một là, phát huy được lợi thế* : Có hai yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của thế giới hiện đại là trình độ công nghệ và trình độ văn hóa, nền kiến thức của nhân dân các nước. Việt nam có lợi thế là nguồn lao động dồi dào, người lao động khéo tay và có trình độ văn hóa tương đối cao, tiền công lại rẻ hơn rất nhiều lần so với các nước khác.

Bên cạnh đó, Việt nam ở vào vị trí địa lý rất thuận lợi cho giao lưu quốc tế, là nơi có tài nguyên thiên nhiên phong phú, lại chưa được khai thác bao

(Xem tiếp trang 59)



NGÀY NAY CÓ CẦN C. MÁC NỮA KHÔNG ?

Lời người dịch : Một năm gần đây, nhất là hiện nay, một tình hình "lộn ngược" trên mặt trận lý luận đã và đang xảy ra : chẳng những kẻ thù, mà chính những người hôm qua tự cho mình là mác xít, là lê-nin nít ở ngay trên đất nước của Lê-nin, thì hôm nay lại phê phán chủ nghĩa Mác - Lê-nin, buộc cho nó nhiều "lỗi". Sự tùy tiện, thậm chí sự trí trá đã lên đến đỉnh cao. Tất nhiên những người mác xít chân chính, kiên định phải nói lại. Cuộc đấu tranh về nhận thức và lý luận đang lập diễn ở Liên xô và nhiều nơi khác. Chúng tôi giới thiệu với bạn đọc một cuộc trao đổi ý kiến về những vấn đề trên giữa A.V. Ri-a-bốp, phó tiến sĩ lịch sử, trưởng tiểu ban của tạp chí Những vấn đề lịch sử ĐCS Liên xô, với A.Iu. Trê-pu-ren-cô, chuyên viên cao cấp vụ Mác và Ăng-ghe-n Viện Mác - Lê-nin trực thuộc Trung ương ĐCS Liên xô, đăng trong tạp chí Những vấn đề lịch sử ĐCS Liên xô, số 7-1990.

A.V.Ri-a-bốp : Hiện nay trên báo chí của ta vẫn đang tiếp diễn làn sóng phê phán Mác. Anh có thể phân chia sự phê phán này thành những khuynh hướng nào ? Liệu những luận điểm của Mác mà những nhà chính luận, nhà văn, nhà triết học ngày nay muốn bác bỏ có phải là cốt lõi của học thuyết mà chúng ta quen gọi là chủ nghĩa Mác không ?

A.Iu.Trê-pu-ren-cô : Thực tế, theo khí thế của sự phê phán này trong một năm rưỡi trở lại đây, có thể nói rằng đó không phải chỉ là một làn sóng mà thật sự là một trận "phong ba". Nhưng tôi hy vọng rằng chủ nghĩa Mác - đã nhiều lần phải trải qua những thời kỳ bị công kích tổng lực như thế này cả ở nước ta lẫn ở phương Tây - giờ vẫn đứng vững. Tôi nghĩ rằng sự phê phán chủ nghĩa Mác gay gắt như vậy là do lịch sử trước đây của chúng ta, cũng như do bầu không khí tinh thần phức tạp của một xã hội đang được cải tổ. Nếu

thấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong những thời kỳ tối tăm nhất của lịch sử nước ta đã được tuyên bố là hệ tư tưởng thống trị của xã hội xô viết, thì tất nhiên, trong giai đoạn cải tổ, nảy sinh làn sóng phê phán này. Ở đâu đấy, vào cuối năm thứ hai - đầu năm thứ ba của công cuộc cải tổ, đã thấy rõ rằng cải tổ chỉ là một cuộc đại tu toàn bộ kết cấu, hơn là một sự sửa sang kiểu mỹ viện và một sự tăng tốc trên con đường tiến tới chủ nghĩa cộng sản trong quỹ đạo hệ thống hành chính - mệnh lệnh trước đây.

Như vậy, tất yếu phải đặt ra vấn đề về những cơ sở tư tưởng của kết cấu này. Và ở đây, những bài phát biểu kiểu lễ nghi trong bao thập kỷ về việc chúng ta đã xây dựng xã hội của chúng ta theo Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin, không thể không đóng vai trò tiêu cực. Bởi vì việc cải tổ xã hội này, về khách quan, đã đặt ý thức xã hội trước vấn đề : phải đối xử như thế nào với chủ nghĩa Mác, mà xã hội này

dường như đã được xây dựng trên cơ sở của nó ? Và thế là lúc đầu xuất hiện những bài phê bình thận trọng một vài luận điểm, kết luận riêng lẻ của chủ nghĩa Mác, sau đó chúng nhanh chóng trở thành sự phê phán những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác và tiếp đó là sự không tiếp nhận nó nói chung.

Theo tôi, bây giờ ta có thể nói đến hai dòng phê phán chủ nghĩa Mác : dòng tự do chủ nghĩa và dòng tiêu cực - cực đoan. Về dòng phê phán tự do chủ nghĩa đối với Mác, trước hết tôi muốn đề cập đến "Gót chân A-síp-ơ của lịch sử luận của Mác" của Iu.Bua-rơ-chin⁽¹⁾. Về dòng phê phán tiêu cực - cực đoan, tôi muốn nói đến A.X.Xip-cô mà một năm trước đây đã viết

(1) Xem tạp chí Tháng mười, 1989, số 11, 12,

(2) Xem A.X.Xip-cô : "Những nguồn gốc của chủ nghĩa Xta-lin" Khoa học và đời sống, 1988, số 11, 12, 1989, số 1, 2.

về nguồn gốc của chủ nghĩa Xta-lin⁽²⁾ và hiện nay vẫn tiếp tục sự phê phán của mình theo hướng đã lựa chọn, đồng thời khá tích cực giảng bài và viết báo.

Họ khác nhau ở chỗ nào ? Theo tôi, khác ở chỗ : Bua-rơ-chin có chỗ hoài nghi giống như Xíp-cô - chẳng những về một vài kết luận mà cả những tư tưởng cơ bản làm nền tảng cho học thuyết Mác (như tư tưởng về dân chủ, về cách mạng, về khả năng tổ chức nền sản xuất xã hội phi hàng hóa v.v.), nhưng ông không hoài nghi yếu tố nhân đạo của chủ nghĩa Mác. Ông cho rằng chủ nghĩa Mác là học thuyết bị hạn chế bởi kinh nghiệm lịch sử thế kỷ 19, nhưng ông không đưa nó ra khỏi nền văn minh thế giới, và có thể nói, vẫn thừa nhận quyền tồn tại của nó.

Còn Xíp-cô, đi xa hơn rất nhiều. Ông không chỉ không công nhận chủ nghĩa Mác có thể phát triển trong điều kiện hiện nay, mà còn cho đó là học thuyết về sự phát triển xã hội sai lầm ngay từ đầu. Có một tư tưởng của ông ít ai để ý đến là : có những luận điểm riêng biệt của chủ nghĩa Mác mà ngày nay không thể đồng tình được dưới ánh sáng của những kinh nghiệm lịch sử, chính là bắt nguồn từ triết học khai sáng, và nói chung từ truyền thống duy lý của châu Âu. Điều này cho phép nói rằng sự phê phán của Xíp-cô đối Mác và với chủ nghĩa Mác là cực đoan hơn, nói chung là tiêu cực hơn. Vì sao ? Vì nếu đi đến kết luận như Xíp-cô rằng chủ nghĩa Mác là đứa con của nền văn hóa bành trướng châu Âu, thì điều này có nghĩa là trong khi chối bỏ chủ nghĩa Mác, phải phủ nhận cái tiền đề cho rằng thế giới là có thể nhận biết được, và ta nhận biết nó chính là bằng con đường nhận thức lý tính chứ không phải bằng trực giác cảm tính. Tôi nghĩ rằng kiểu phê phán như thế này đã hòa với làn sóng, mà

ở ta đã từng viết đến nhân cái gọi là "những nhà triết học mới" ở Pháp năm - bảy năm trước đây. Đó là triết học đồng phân lý tính có tính chất hiểu chiến mà trên nền tảng của nó chủ nghĩa bảo thủ lại được xem là hoàn toàn hấp dẫn. Xu hướng phê phán chủ nghĩa Mác đó nói lên sự khủng hoảng sâu sắc của ý thức xã hội của chúng ta, sự khủng hoảng chưa vượt qua được và do kéo dài nên đã có tác hại.

A.V. Ri-a-bốp : Nhưng cả Xíp-cô và Bua-rơ-chin đều tập trung vào phê phán học thuyết kinh tế của Mác, chứng minh rằng nó không có căn cứ và không thể áp dụng được dưới ánh sáng của các hiện tượng, mà ngày nay chúng ta đang gặp phải trong nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa cũng như của nhóm các nước thường quen gọi là xã hội chủ nghĩa.

A.Ju.Tre-pu-ren-cô : Vâng, về những luận điểm xuất phát của các tác giả này có thể xác định như sau : một mặt, chủ nghĩa tư bản mà Mác tuyên bố tất yếu sẽ chết đã không chết; mặt khác, chủ nghĩa xã hội đã sinh ra, dường như đã được xây dựng theo Mác, thì kém hiệu quả hơn chủ nghĩa tư bản về kinh tế và xã hội.

Tôi cho rằng, ở đây có hai sai lầm và một sự gò ép nào đó về phương pháp luận. Những sai lầm gì ? Trước hết đây là trở tung hứng những khái niệm "chủ nghĩa tư bản" và "chủ nghĩa xã hội", mà các nhà khoa học và các nhà chính luận này hiểu biết chúng hoàn toàn ở trình độ ý thức thông thường. Quả thật, Mác đã tiên đoán sự kết thúc của chủ nghĩa tư bản, nhưng không ở đâu Mác ấn định thời hạn kết thúc của nó. Còn về những tiêu chuẩn sâu sắc chứng tỏ xã hội tư bản chủ nghĩa đã chín muồi đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa thì Mác đã trình bày chúng hoàn toàn không phải như trong "Giáo trình tóm

tắt" của Xta-lin.

Mác cho rằng, trong phát triển lịch sử của mình, chủ nghĩa tư bản sẽ tiến tới một thời điểm khi trong lòng nó bắt đầu hình thành lực lượng sản xuất mới, những tiền đề, những yếu tố của phương thức sản xuất mới và của các hình thức mới trong đời sống xã hội, trước khi xảy ra cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và thậm chí, như ta vẫn nói, nếu Mác không nói thẳng điểm này, thì chỉ một điều là trong bộ *Tư bản* ông đã chú ý biết bao phân tích mối liên hệ giữa sự phát triển của các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và hệ thống lực lượng sản xuất, hệ thống mà một mặt, nó sinh ra và mặt khác, lấy làm cơ sở của chính mình (hãy nhớ lại sự phân tích về kết cấu hạ tầng và công xưởng), chỉ riêng điểm ấy đã phải cho thấy rằng xã hội mới, cao hơn hẳn về tất cả các thông số kinh tế và xã hội, hiển nhiên đòi hỏi phải có một chế độ sản xuất cao hơn.

Trong những thập kỷ gần đây, cách mạng khoa học - kỹ thuật được tiến hành ở các nước phương Tây tiên tiến - đó là sự hình thành nền tảng công nghệ và con người, mà chủ nghĩa xã hội sẽ được xây dựng trên đó. Từ quan điểm này, ta có thể nói, xã hội phương Tây này, một mặt, tất nhiên là xã hội tư bản chủ nghĩa, còn mặt khác, chính là chủ nghĩa tư bản đang tiêu vong, vì nó đang chuẩn bị tiền đề cho sự tự phủ định mình.

A.V. Ri-a-bốp : Thế còn quan niệm của Mác về sở hữu xã hội trong chủ nghĩa xã hội ?

Ai cũng biết rằng : giờ đây quan niệm đó đang bị phê phán một cách mạnh mẽ, đôi khi ác liệt.

A.Ju.Tre-pu-ren-cô : Vâng, chính tôi cũng muốn nói về điều này. Ở đây lại có sự trái trở. Một mặt, hiển nhiên không thể cho rằng nước Nga 1917 là một cơ thể xã hội đã được chuẩn bị để xây dựng

chủ nghĩa xã hội theo Mác, - nhân tiện nói luôn, Lê-nin đã nhiều lần nói thế, nhưng chúng ta cứ cố (và bây giờ một số người cũng đang cố tình) không nghe thấy. - Nhưng mặt khác, người ta lại quở trách chính Mác, cho rằng cái học thuyết của ông dùng làm cơ sở cho mô hình xã hội đã được hình thành ở nước ta là không có căn cứ !

Nếu xuất phát từ chỗ cho rằng, chỉ đến bây giờ mới đang tạo ra những điều kiện vật chất cho hình thái xã hội mới, hơn nữa chúng còn ở những giai đoạn đầu của sự chín muồi ngay ở các nước phương Tây tiên tiến nhất, thì phải nói một cách lô gích rằng : cả cái hình thức sở hữu xã hội đã được hình thành ở nước ta, lẫn nhiều nét cụ thể khác của xã hội ta, rất ít giống với sự tiên đoán của Mác. Tôi lấy ví dụ trong lĩnh vực toán học. Mọi người đều biết rằng, trong hình học phi ơclit không tồn tại công thức cổ điển về đẳng thức giữa tổng bình phương của các cạnh góc vuông và bình phương của cạnh huyền. Nhưng nếu trên cơ sở này ta phủ nhận tính đúng đắn của định đề này trong hình học ơclit cổ điển thì có lý không ? Thật nực cười nếu đặt vấn đề này ra trong toán học. Nhưng tại sao trong lý luận xã hội những phán đoán "quy nạp" như vậy, đầu tiên được lịch sử của chúng ta coi là sự thể hiện tư tưởng của Mác mà hoàn toàn không cần chứng minh, rồi sau đó cũng trên cơ sở này ta lại phủ nhận quan niệm của Mác về chủ nghĩa xã hội ? - Những phán đoán như vậy được lưu hành rộng rãi trong lý luận xã hội và ý thức xã hội của chúng ta.

A.V. Ri-a-bốp : Nói cách khác, chúng ta đã có phần "xê dịch" việc thực hiện mô hình của Mác về một thời kỳ sớm hơn của phát triển xã hội, về thời kỳ mà nó không hoạt động, tôi hiểu đúng chứ ? Và câu hỏi tiếp theo : bây giờ, đặc

biệt ở mức độ nhận thức thông thường, việc phê phán khái niệm "bóc lột" trong học thuyết kinh tế của Mác đã trở thành một. Có ý kiến cho rằng khái niệm này trên thực tế từ lâu đã mang tính chất duy cảm thuần túy, và không biết đẳng nào tốt hơn - bóc lột trong các xí nghiệp tư bản tư nhân, hay cái gọi là "lao động tự do" trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa ; rằng khái niệm này đã từ lâu không còn nội dung, mà mang tính tư tưởng hóa, chính trị hóa. Có phải vậy không ?

A.Ju. Tre-pu-ren-cô : Ở đây lại là vấn đề hiểu Mác một cách tầm thường. Thứ nhất, Mác không bao giờ hạn chế sự nghiên cứu của mình bằng việc làm rõ và giải thích sự bóc lột. Mặt khác, theo tôi, cả trong xã hội sau tư bản hiện nay, sự bóc lột này vẫn (lúc còn, mặc dù có vài nét khác trước). Ví dụ, trước đây mâu thuẫn giữa lao động và tư bản tồn tại ở dạng cổ điển (một bên là vô sản, bên khác là "túi tiền"), còn ngày nay quan hệ của họ có dạng phi lý : công nhân đồng thời là đồng chủ - thông qua việc mua cổ phần của xí nghiệp, nơi anh ta làm việc, và như vậy anh ta tự bóc lột mình ; công nhân ở các nước phát triển thông qua hệ thống trao đổi không ngang giá, tham gia vào việc bóc lột các nước "thế giới thứ ba" ; hình dạng nhà tư bản cổ điển đã biến mất (đa số những công ty lớn ở phương Tây ngày nay không do những cá nhân riêng lẻ kiểm soát mà do các nghiệp đoàn vô danh kiểm soát). Tóm lại, sự bóc lột khác xa những hình thức cổ xưa của nó ở giữa thế kỷ 19. Nhưng để nói rằng bóc lột đã mất đi, thì bất kể thế nào phải chứng minh được rằng ngày nay nền sản xuất không dựa trên giá trị trao đổi ; rằng ngày nay lao động thặng dư không được thực hiện dưới hình thức giá trị thặng dư ; và cuối cùng, rằng không ai chiếm đoạt giá trị thặng dư này. Nếu chứng

minh được ba luận điểm trên thì có thể nói rằng bóc lột ở phương Tây đã đi vào quá khứ rồi.

Còn về vấn đề bóc lột trong xã hội chúng ta, thì theo tôi, sự bóc lột rất rõ ràng, nó thể hiện trong sự bình quân (bóc lột những người lao động không phải bởi những người không lao động, mà bởi những người chỉ làm ra về lao động), sự bóc lột có cả trong những đặc quyền đặc lợi của phần lớn bộ máy quản lý, những đặc quyền đặc lợi không tương xứng với kết quả của lao động quản lý. Nhiều người chỉ nhìn thấy hình thức thứ hai, trong khi đó thì hình thức thứ nhất không kém phần xấu xa, và việc xóa bỏ nó trong bước chuyển sang các hình thức kinh tế thị trường có thể trở thành vấn đề rất dễ bùng nổ về mặt xã hội.

A.V. Ri-a-bốp : Trong các cuộc tranh luận ngày nay trên báo chí chúng ta xung quanh học thuyết Mác, cái gì nhiều hơn - tình trạng chính trị và tư tưởng hay các cuộc thảo luận khoa học ? Nói chung, trong điều kiện hiện nay, có thể có các cuộc thảo luận khoa học không ?

A.Ju. Tre-pu-ren-cô : Tôi nghĩ rằng những cuộc thảo luận về lý luận không những có thể mà còn cần thiết nữa. Ngày nay đang diễn ra cuộc khủng hoảng của học thuyết mác xít chân chính.

Về khủng hoảng của chủ nghĩa Mác, các nhà mác xít phương Tây đã bắt đầu nói tương lên cách đây 10 - 15 năm. Họ cho rằng học thuyết mác xít không thể tồn tại ở dạng bất biến trong suốt 150 năm, khi đã diễn ra những biến động rất lớn cả trong cơ cấu kinh tế - xã hội của xã hội, cả trong hệ thống chính trị lẫn trong sự phân bố lực lượng trong nước và trên trường quốc tế, v.v.. Lý luận mác xít ngày nay không trả lời được rất nhiều vấn đề của thời đại, bởi vì nó không

được tư duy gì, không được đối mới về luận năng phương pháp luận của nó. Đường nhiên, những điều này đẩy nó vào khủng hoảng, và lối thoát ra khỏi khủng hoảng là con đường tranh luận về lý luận và phương pháp luận, chứ không phải là im lặng và giấu giếm những mâu thuẫn được tích lũy trong nó. Đối với tôi, điều này là không thể tranh cãi.

Nhưng đối với tôi, có một điều khác nữa cũng là không thể tranh cãi. Tiếc rằng, những cuộc tranh luận lý luận này một khi bắt đầu, thì ở ta nó lại trở thành đối tượng của trò chơi chính trị. Tôi biết một vài nhà hoạt động chính trị và chính luận của ta tích cực và phát biểu nhiều, mọi người trong nước đều biết họ, và họ bắt đầu với tính cách những nhà khoa học. Và tôi ngạc nhiên, khi các nhà hoạt động chính trị và các nhà chính luận này "quên" rằng họ là các nhà khoa học. Tôi lấy hai ví dụ : A.X. Xip-cô và G.Kh. Pô-pốp. Một người là nhà chính luận tài giỏi, tiến sĩ triết học, tác giả của nhiều cuốn sách mà theo tôi, là hay nhất, những cuốn sách xuất bản từ thời kỳ tri tri, những cuốn sách mà ở mức độ nào đây đã giúp đẩy lùi chân trời của ngành xã hội học giáo điều của chúng ta. Người thứ hai là chủ tịch của Xô viết Mát-xcơ-va, tiến sĩ kinh tế, cũng là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu có giá trị trong môn kinh tế chính trị, trong lý luận quản lý, lịch sử kinh tế...

Vâng, cả hai tác giả này, gần đây trong những xuất bản phẩm của mình, bằng cách này hay cách khác, gần với số phận của chủ nghĩa Mác, đều khẳng định rằng chủ nghĩa Mác ngay từ đầu vốn có thái độ thù địch với sở hữu tư nhân ; rằng chủ nghĩa Mác đã trải qua nỗi sợ hãi cuồng tín đối với sở hữu tư nhân ; rằng xóa bỏ sở hữu tư nhân là mục

đích cơ bản và gần như duy nhất đối với Mác và Ăng-ghe-n. Và tôi không khỏi không ngạc nhiên, khi những người tài giỏi mà tôi kính trọng này, đã quên những gì mà họ đã biết ít nhất cũng 15 năm trước đây. Cả hai người đều biết rõ về những tác phẩm có tính chất tiên phong về vấn đề sở hữu và vị trí của nó trong học thuyết của chủ nghĩa Mác, mà giáo sư trường Đại học tổng hợp Mát-xcơ-va V.P.Scre-dốp đã đưa ra lúc đó. Cả hai đều biết về những cuộc thảo luận sôi nổi đã diễn ra xung quanh những cuốn sách của ông này (3).

Những gì đã được chứng minh trong các cuốn sách này ? Nói vắn tắt, đó là : trái với những quan niệm thống trị ở nước ta bắt nguồn từ những quan niệm của "Giáo trình tóm tắt lịch sử ĐCS (bốn sẽ vịch)", theo Mác, sở hữu không phải là phạm trù kinh tế cơ bản, thậm chí không phải là phạm trù kinh tế nói chung, và vì vậy, trong học thuyết kinh tế của mình, Mác đã chỉ dành cho phạm trù này một ý nghĩa phụ thuộc. Ông cho rằng sở hữu sẽ không bị xóa bỏ, mà bị "lột bỏ" - ông dùng thuật ngữ của Hê-ghe-n (hai khái niệm này không phải là một, "lột bỏ" đòi hỏi không chỉ xóa bỏ và còn khôi phục ở mức độ mới nội dung tích cực của cái bị "lột bỏ"). Sự "lột bỏ" sở hữu tư nhân như vậy có thể diễn ra, - tôi trở lại điều đã nói ở trên, - chỉ bằng cách chuẩn bị những tiền đề vật chất cho điều này, có nghĩa là tùy theo mức độ chín muồi của những lực lượng sản xuất mới và mức độ hình thành của những yếu tố quan hệ sản xuất mới.

Tôi xin nhắc lại, Xip-cô và Pô-pốp biết rõ những tư tưởng này. Thế mà sao giờ đây họ lại muốn quên đi ? Theo tôi, đó là điều không thể giải thích nổi bằng bất cứ lý lẽ khoa học, lý luận nào. Điều này chỉ có thể giải thích như

thế này : vì những lý do nào đó, họ gán cho Mác và chủ nghĩa Mác một khái niệm thô sơ, bắt nguồn từ "chủ nghĩa Mác xa-li-nít" giáo điều hóa, tầm thường hóa, - như vậy có lợi cho họ để tạo ra thái độ tiêu cực, phủ nhận cảm tính đối với chủ nghĩa Mác cổ điển. Đây là thủ pháp chính trị đặc biệt, còn mức độ khoa học của nó thì để cho bạn đọc suy xét.

A.V.Ri-a-bốp : Anh có thái độ thế nào đối với ý kiến cho rằng chủ nghĩa Mác là học thuyết xã hội xa vời với con người đến mức trong đó không có chỗ cho con người ?

A.Iu.Tre-pu-ren-cô : Anh biết không, có thể chính chúng ta đã chuẩn bị cơ sở cho những nhận định như vậy. 20 - 25 năm trước đây, khi ở phương Tây ào lên đợt sóng quan tâm đến Mác thời trẻ, mà vấn đề cơ bản là khắc phục sự tha hóa, có nghĩa là trả về cho con người những điều kiện tồn tại có tính người của nó, - khi đó các nhà xã hội học xô viết phản đối kịch liệt những tìm tòi tìm kiếm chính thống trong chủ nghĩa Mác sơ kỳ, và thế là trong tranh luận người ta đổ cả chậu nước lẫn em bé. Thế là người ta khẳng định rằng vấn đề con người nói chung trong chủ nghĩa Mác không chiếm một vị trí nào, không đóng vai trò gì ; rằng vấn đề này là tưởng tượng ra.

Theo tôi, vấn đề con người, vấn đề Mác đã đặt ra từ khi còn trẻ trong "Những bản thảo kinh tế - triết học năm 1844" và nhiều tác phẩm khác, đã chiếm cả đời ông. Trong học thuyết kinh tế cũng như trong hoạt động chính trị của mình, ông tìm kiếm không

(3) Xem V.P.Scre-dốp. *Kinh tế và pháp luật*, Mát-xcơ-va, 1967, và cùng tác giả - *Phương pháp nghiên cứu sở hữu trong bộ "Tư bản" của Mác*, Mát-xcơ-va, 1978.

phải cái gì khác mà là con đường luận chứng về kinh tế và thực hiện về chính trị cái cương lĩnh nhằm khắc phục sự tha hóa. Bởi vậy, ai nói rằng chủ nghĩa Mác xa lạ với chủ nghĩa nhân đạo, thù địch với chủ nghĩa nhân đạo, theo tôi, người đó thật sự phủ nhận việc tìm tòi trong nhiều năm, thậm chí nhiều thập kỷ, những phương pháp để đạt được mục đích nhân đạo vì đại này, mục đích mà Mác đã đặt ra từ những năm còn trẻ, và tin tưởng trong cả cuộc đời.

A.V.Ri-a-bốp : Theo chúng tôi biết, thì hiện nay ở phương Tây, đặc biệt trong dòng chính trị cánh tả, lại dậy lên sự quan tâm đối với Mác. Theo anh, điều này nói lên cái gì, nó có ý nghĩa thế nào đối với các nhà xã hội học của chúng ta?

A.Ju. Tre-pu-ren-cô : Mỗi quan tâm lớn đối với Mác trong các nhóm cánh tả cấp tiến, đã có từ cuối những năm 60, đến giữa, thậm chí cuối những năm 70. Ngày nay, không còn ồn ào như trước nhưng mối quan tâm bền bỉ thì vẫn tồn tại. Các cuộc tranh luận vẫn đang diễn ra, đã này sinh hàng loạt khuynh hướng của tư tưởng sau Mác ở phương Tây.

Đồng thời, cũng có một hiện tượng khác. Một vài tư tưởng, luận điểm của chủ nghĩa Mác đã đi vào lập luận không chỉ của các nhà lý luận và tư tưởng cấp tiến cánh tả, mà của cả các nhà lý luận và tư tưởng của chủ nghĩa bảo thủ mới. Hơn nữa, nếu ta đọc môn tương lai học của phương Tây ngày nay - Đ. Ben, Ô. Tô-phơ-le-ơ, R. A-rôn, D. Brê-din-xki - thì sẽ thấy rằng, rất nhiều nét của "kỷ nguyên sau công nghiệp", hay của "xã hội công nghệ" mà họ muốn tìm kiếm khi phân tích những mầm mống của xã hội mới này trong thế giới phương Tây hiện nay, nói chung đã được Mác tiên đoán từ 100 - 200 năm trước đây.

Ví dụ : những tư tưởng như

sự hình thành của sản xuất tự động và việc biến con người từ người sản xuất vật chất thành người kiểm tra sản xuất, chuyển con người từ sản xuất vật chất sang sản xuất tinh thần, biến khoa học thành lực lượng sản xuất tổng hợp. Tất cả những điều này và nhiều điều khác, nói chung ngày nay là những chân lý thông thường đối với khoa học phương Tây, nhưng chúng chỉ trở thành như vậy vào những năm gần đây, trong khi đó Mác đã viết về những điều này cách đây hơn một trăm năm rồi.

Bởi vậy, tôi cần phải nói rằng, nếu sự quan tâm đến Mác ngày nay không ồn lên ở phương Tây thì đó cũng là điều dễ hiểu, tức là nó đã đi vào và đã được khẳng định trong tư tưởng xã hội học ở phương Tây như một thành phần không thể tách rời của truyền thống khoa học và văn hóa. Một khi Mác đã là một nhà tiên tri của các nhà lý luận về thời kỳ sau công nghiệp thì có thể nói rằng ông là nhà tư tưởng không chỉ của thế kỷ 19, mà của cả thế kỷ 21. Chính điều này ngày nay cho phép ta hy vọng rằng, theo đà xã hội ta hòa nhập vào nền văn minh thế giới, trở về quỹ đạo phát triển của thế giới, vươn dần tới các nước tiên tiến, thì trong xã hội ta sẽ hình thành một thái độ điềm đạm hơn, có tính chất phê phán nhưng đồng thời cũng có tính chất sáng tạo và tôn trọng hơn, đối với chủ nghĩa Mác. Vì vậy, tôi nghĩ, "chôn vùi" Mác và di sản của ông là quá sớm.

A.V. Ri-a-bốp : Những vấn đề lý luận nào của chủ nghĩa Mác ngày nay đòi hỏi sự chú ý đặc biệt của các nhà khoa học xã hội ?

A.Ju. Tre-pu-ren-cô : Theo tôi, vấn đề không phải ở trong bản thân các vấn đề này, tuy tôi có thể nêu ra một số. Ví dụ : việc làm rõ nội dung khái niệm "cách mạng xã hội" dưới ánh sáng của những biến đổi

to lớn của xã hội tư bản chủ nghĩa trong thế kỷ 20, cũng như của kinh nghiệm trong nước ta. Hơn nữa, đây là vấn đề của chủ thể cách mạng hiện nay. Giai cấp công nhân cổ truyền của các công xưởng - nhà máy đã đi vào quá khứ cùng với nền sản xuất dây chuyền cổ truyền. Rồi đây, một giai cấp mới sẽ chiếm chỗ của nó, đó là người lao động tổng hợp của thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật. Hơn nữa, vai trò chủ đạo trong cuộc đấu tranh vì loài người của tương lai, có thể hoàn toàn không thuộc về những mâu thuẫn kinh tế, mà thuộc về những đối ngũ hoàn toàn khác, còn đang hình thành, của người lao động tổng hợp mới đó. Cuối cùng, cách mạng khoa học - kỹ thuật đặt vấn đề nếu không ưu tiên sản xuất vật chất trong đời sống xã hội, thì dù thế nào cũng ưu tiên kiểu sản xuất vật chất gắn với phúc lợi vật chất (tôi nhắc lại : bên cạnh kiểu này, Mác coi sản xuất vật chất còn là sản xuất bản thân con người và sản xuất các quan hệ sản xuất mà con người sống trong đó).

A.V.Ri-a-bốp : Nhưng anh nói rằng vấn đề không phải ở các vấn đề riêng lẻ, thế nó ở đâu ?

A.Ju.Tre-pu-ren-cô : Cái chính là phải xem lại chính phương pháp nhận thức hiện thực xã hội. Phải "lột bỏ" cái hình thức nhận thức và mô tả một cách lịch sử - cụ thể, duy vật - biện chứng đã hình thành dưới ảnh hưởng và trong điều kiện của thực tiễn xã hội thời đại Mác, nhưng đồng thời không từ bỏ những nguyên tắc lịch sử cụ thể và lịch sử quan duy vật biện chứng. Theo tôi, cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa Mác chỉ có thể vượt qua được bằng con đường này. Và lại, ở đây là vấn đề lớn, tôi hy vọng còn quay trở lại vấn đề này ở một cuốn chuyên khảo.

Người dịch : **VĂN ANH**

ТАЙТИ КОНГШАН №2 - 1991

XI паснум ЦК КПВ (VI созыв)

НГУЕН ДЫК ТАМ - Наша партия обновляется, упорядочивается. НГУЕН ВАН ТЫ - Обновлять работу вьетнамских профсоюзов. НГУЕН ФУ ЧОНГ - Рыночный механизм и проблема кадров.

Навстречу VII съезду. Внесение поправок к "ПРОГРАММЕ" и "СТРАТЕГИИ". Бессда: Проблемы современности. ЛЕ ХЫУ НГИА - Понятия "Минувшая капиталистический этап развития". ТХАНЬ ШОН - Яснее о "структуре экономических укладов". ЧАН ДЫК - Почему не "обновлять", а "укреплять" кооперативы и государственную экономику. ФОНГ ЛЕ - К новому этапу развития культуры, литературы и искусства. Исследования - ФАН ДИНЬ ЗЬЕУ - Наука об информации и понимание проблемы организации управления экономикой. НЫИ ЛЕ - Развитие села - с одной точки зрения. ЧАН ДЫК ТХАО - Так называемый "Указатель дороги интеллекта" противоречит диалектическому мышлению разума. Обмен мнениями и опытом - НГУЕН ВИНЬ НГИЕП - Социально-экономическая стратегия г. Хошимина. ВО ДАНГ ТХИЕН - Литературная теория и критика в данный момент. Жизнь и идеология. НГУЕН ТЬЕН - Важна же репутация! Письма в редакцию. НГУЕН ВАН ЛОК - Как сокращать штат? В мире: проблемы и события. * Что прослеживается в войне в районе залива? НГУЕН ЧОНГ ТХУ - Исходя из реальной обстановки в мире, думаешь о проблеме прав человека. ВУ ХЬЕН - Перед лицом новых шансов и новых испытаний. По страницам зарубежных изданий *** Еще нужен сегодня К. Маркс?

REVIEW OF COMMUNISM № 2-1991

The 11th Plenum of the CPV Central Committee (6th Congress). NGUYỄN ĐỨC TÂM - Our Party on the Road to Self-Renovation and Self-Readjustment. NGUYỄN VĂN TỰ - Renovation in the Activities of the Vietnam Federation of Trade-Unions. NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Market Mechanism and the Problem of Staff. Towards the 7th National Party Congress: Opinions for the elaboration of the Platform and Strategy ★ Discussions - The Content of the Time. LÊ HỮU NGHĨA - The notion of "Bypassing the Stage of Capitalist Development". THANH SƠN - Clarification on the "Structure of the Economic Sectors". TRẦN ĐỨC - Why Not "Renovating" Instead of "Consolidating" Cooperatives and State-run Economy? PHONG LÊ - Aiming at a New Stage of Development of Culture, Literature and Arts. Research - Exchange of Views: ★ PHAN ĐÌNH DIỆU - Informatics and Some Perceptions on the Problems on Economic Organization and Management. NHỊ LÊ Rural Development Viewed Under One Angle. TRẦN ĐỨC THẢO - The So-Called "Road Sign of Mind" Has Run Counter to the Dialectical Ideology of Reason. Opinions and Experience: ★ NGUYỄN VINH NGHIỆP - Socio-Economic Strategy of Ho Chi Minh City. ★ VÕ ĐĂNG THIÊN - Theory and Criticism on Literature of Today. Life and Ideology: ★ NGUYỄN TIẾN - Fame, How Important It Is! Letters to the Editors: ★ NGUYỄN VĂN LỘC - How to Streamline the Contingent of Staff? The World: Problems and Facts: ★ What We Have Found in the War in the Gulf. NGUYỄN TRỌNG THỤY - From the Facts of the World Situation to the Problem of Human Right. VŨ HIỀN - In Face of New Opportunities and New Defiance. Through Foreign Publications: ★★ Are We Still in Need of Marxism?

REVUE DU COMMUNISME N°2 - 1991

Le 11e Plénum du CC du PCV (VIe Congrès). NGUYỄN ĐỨC TÂM - Notre Parti se renouvelle et se rectifie. NGUYỄN VĂN TỰ - Rénover les activités des Syndicats du Vietnam. NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Le mécanisme de marché et la question des cadres. En vue du VIIe Congrès du PCV. Opinions au sujet du *Programme* et de la *Stratégie*. ★ Débat : Les caractéristiques de notre époque. LÊ HỮU NGHĨA - qu'il faut entendre par "sans passer par l'étape le développement du capitalisme". THANH SƠN - Approfondir "la structure des composantes économiques". TRẦN ĐỨC - Pourquoi nous ne "rénovons" pas mais "consolidons" les coopératives et l'économie étatique ? PHONG LÊ - Vers une nouvelle étape de la culture, des arts et belles lettres. Etudes - Echanges ★ PHAN ĐÌNH DIỆU - L'informatique et quelques approches des problèmes d'organisation et de gestion économique. NHỊ LÊ - Un point de vue sur le développement de la campagne. TRẦN ĐỨC THẢO - Le soi-disant "poteau indicateur de l'intelligence" va à l'encontre de la pensée dialectique rationnelle. Opinions et expériences ★ NGUYỄN VĨNH NGHIỆP - La stratégie éconómico-sociale de Ho Chi Minh-ville. VÕ ĐĂNG THIÊN - La théorie et la critique littéraire à l'heure actuelle. Vie et idéologie ★ NGUYỄN TIẾN - La réputation comme elle est importante ! Lettres à la Rédaction ★ NGUYỄN VĂN LỘC - Comment alléger l'effort du personnel ? Le monde : problèmes, événements ★ Ce que dit la guerre du Golfe. NGUYỄN TRỌNG THỤY - Quelques réflexions sur les droits de l'homme en partant de l'état actuel du monde. VŨ HIỀN - Face aux nouvelles occasions et épreuves. A travers la presse et les livres étrangers ★★ A-t-on encore besoin du marxisme à l'heure actuelle ?

REVISTA DEL COMUNISMO N° 2-1991

El décimo Plenum del VI^o Comité Central del Partido. NGUYỄN ĐỨC TÂM - Nuestro Partido se renueva, se reorganiza. NGUYỄN VĂN TỰ - Renovar las actividades del sindicato vietnamita. NGUYỄN PHÚ TRỌNG - El mecanismo de mercado y el problema de cuadros. Hacia el VII Congreso : Opiniones y experiencias participadas a la edificación del *Programa* y la *Estrategia* ★ Seminario : El contenido de la época. LÊ HỮU NGHĨA - El concepto "Sobrepasar la etapa del desarrollo capitalista". THANH SƠN - Es necesario hablar mas claramente sobre "la estructura de componentes económicos". TRẦN ĐỨC - Por qué "renovar", pero "consolidar" la cooperativa y la economía de estado ? PHONG LÊ - Hacia una nueva etapa de desarrollo de la cultura, de la literatura y de los artes. Investigaciones - Intercambios : ★ PHAN ĐÌNH DIỆU - La ciencia de información y algunas percepciones sobre los problemas de organización y gestión de la economía. NHỊ LÊ - El desarrollo de la campaña rural - observado bajo un ángulo de vida. TRẦN ĐỨC THẢO - El llamado "poste de dirección de la inteligencia" contra el pensamiento dialéctico de la razón. Opiniones y experiencias : ★ NGUYỄN VĨNH NGHIỆP - La estrategia socio-económica de la ciudad Hồ Chí Minh. VÕ ĐĂNG THIÊN - La teoría y la crítica literaria de hoy. Vida e Ideología : ★ NGUYỄN TIẾN - La fama es importante ! Cartas a la Redacción : ★ NGUYỄN VĂN LỘC - Como reducir el personal ? El mundo : problemas y acontecimientos : ★ Qué ver a través de la guerra en la región del golfo ? NGUYỄN TRỌNG THỤY - De la situación real del mundo, reflexionar sobre el problema de derechos humanos. VŨ HIỀN - Delante las nuevas ocasiones y los nuevos retos. A través de las prensas y publicaciones extranjeras : ★★ Hoy en día K. Marx es necesario ?

1991
3
AIN

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

The Library - UC Berkeley
Received on: 07-06-93
Tạp chí Cộng sản

JUL 07 1993

3
1991



Tạp chí Công sản

3.1991 NĂM THỨ XXXVII (423)

	Xã luận - Đánh giá đúng tình hình để có giải pháp chính xác	2
	HÀ QUANG DUY - Tiếp tục xứng đáng là đội dự bị tin cậy của Đảng	5
	PHẠM SONG - Kế thừa và phát triển mạnh mẽ nền y dược học cổ truyền dân tộc	9
	ĐANG NGHIỆM VẠN - Mấy ý kiến về tôn giáo và dân tộc	12
Tín tức Đại hội VII	● Góp ý xây dựng Cương lĩnh và Chiến lược	
	Tọa đàm về Dự thảo Cương lĩnh và Dự thảo Chiến lược	16
	NGUYỄN THƯƠNG LẠNG - Bàn thêm về mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu	20
	HOÀNG ANH NGUYỄN - Về quan hệ giữa kế hoạch và thị trường	22
	ĐỖ KIM THỊNH - Trách nhiệm xã hội của văn học nghệ thuật	24
	HỒ PHƯƠNG - Về văn hóa - văn nghệ	27
	PHẠM ĐOÀN NAM - Vấn đề phối hợp giữa an ninh, quốc phòng và ngoại giao trong giai đoạn cách mạng mới	29
Nghiên cứu - Trao đổi	● Nghiên cứu	
	ĐÀO XUÂN SÂM - Đồng tiền trong bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa	32
	NGUYỄN KHẮC HIẾN - Đổi mới công tác tài chính đối ngoại	37
	● Trao đổi	
	MẠCH QUANG THẮNG - Đảng trong hệ thống chính trị và sự lãnh đạo chính trị của Đảng	42
	NGUYỄN VĂN THẢO - Quản lý xã hội bằng pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền	46
	CHU HỮU QUÝ - Về vai trò chính quyền cơ sở xã, thôn trong công cuộc xây dựng nông thôn mới	48
Sinh hoạt và tư tưởng	TRẦN ĐÌNH HUỖNH - "Thầy sai sót, tớ lại sai người"	51
Thư gửi Bộ biên tập	NGUYỄN THẮNG LỢI - Tăng cường và sử dụng tốt các nguồn đầu tư cho giáo dục	52
Tư liệu lịch sử	... Lại phát hiện được một bài báo có giá trị lớn của Nguyễn Ái Quốc viết về Đồng dương cách đây 70 năm	54
	PHẠM BÌNH - Toàn quyền Méc-lanh lo lắng về việc Nguyễn Ái Quốc truyền bá chủ nghĩa cộng sản vào Đồng dương	55
Thế giới : vấn đề, sự kiện	LÊ TỊNH - Về xu hướng "tư nhân hóa" kinh tế trên thế giới	57
	TRẦN TRỌNG - Vấn đề chuyển hướng kinh tế quân sự của một số nước trên thế giới	60
	LÊ XUÂN VŨ - "Bằng lòng với nền dân chủ và những chiếc đĩa trống không ?"	62
	... Về chủ nghĩa Lê-nin không giáo điều và không rập khuôn	64
Qua sách báo nước ngoài	HIẾU HỒNG - Nhìn nhận sai lầm như thế nào ?	69

Bộ biên tập : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà nội. Dây nói : 52061 - 52062
Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc, Thạch Q. 3,
TP Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 - 22040

Xã luận

ĐÁNH GIÁ ĐÚNG TÌNH HÌNH ĐỂ CÓ GIẢI PHÁP CHÍNH XÁC

ĐẢNG ta đang tích cực chuẩn bị Đại hội toàn quốc lần thứ VII. Các tổ chức đảng đang thảo luận các dự thảo văn kiện trình Đại hội toàn quốc và tiến hành đại hội vòng I của cấp mình. Đây là đợt sinh hoạt chính trị dân chủ rất quan trọng của Đảng ta.

Lịch sử hơn 60 năm của Đảng đã cho thấy, mỗi đại hội toàn quốc của Đảng đều có ý nghĩa rất trọng đại; mỗi đại hội là một cột mốc lịch sử. Trách nhiệm to lớn của Đại hội lần thứ VII này là: tổng kết thực tiễn đổi mới của đất nước trong mấy năm qua, tổng kết công tác xây dựng Đảng; thảo luận và quyết định cương lĩnh chính trị và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở đó, đề ra phương hướng nhiệm vụ cho 5 năm 1991 - 1995; sửa đổi Điều lệ Đảng; bầu cơ quan lãnh đạo mới mang tính kế thừa và chuyển tiếp thế hệ cán bộ của Đảng.

*

Tổng kết thực tiễn đổi mới của đất nước là việc làm có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với chúng ta lúc này. Bởi vì, chúng ta tiến hành đổi mới đến nay đã được hơn bốn năm. Thời gian bốn năm tuy là rất ngắn so với hành trình của một đất nước, một dân tộc, nhưng đó là thời gian thử nghiệm, tìm tòi, đưa chủ trương đổi mới của Đảng vào cuộc sống. Đã đến lúc Đảng cần nhìn lại và khẳng định: chủ trương đổi mới là đúng hay sai? Bốn năm qua ta đổi mới được những gì? Cái gì làm được, cái gì chưa làm được? Vấn đề gì mới phát sinh? Nguyên nhân vì sao? Chúng ta có thể rút được những kết luận và kinh nghiệm gì để tiếp tục chỉ đạo công cuộc đổi mới?... Trong tình hình đất nước đang bộn bề bao công việc, ngổn ngang bao khó khăn, thế giới đang diễn biến rất sôi động, phức tạp, cán bộ, đảng viên và nhân dân còn không ít băn khoăn trăn trở, việc tổng kết thực tiễn, đánh giá đúng tình hình chẳng những tạo cơ sở khoa học để đề ra những giải pháp chính xác, mà còn góp phần định hướng tư tưởng một cách thuyết phục, củng cố sự nhất trí về quan điểm, tin tưởng vào hướng đi, thống nhất trong hành động.

Tổng kết thực tiễn, đánh giá đúng tình hình là việc làm rất khó, nhất là khi tình hình còn đang biến động, thông tin có nhiều luồng khác nhau, nhiều vấn đề lý luận chưa sáng tỏ. Đó là chưa kể có những người vì những động cơ cá nhân, cục bộ luôn luôn tìm cách bưng bít thông tin, làm nhiều thông tin, che giấu sự thật. Vì vậy, muốn đánh giá đúng tình hình, chẳng những trong lòng phải trong sáng, vô tư, mà còn phải có quan điểm và phương pháp đánh giá đúng. Đó là quan điểm khoa học và phương pháp biện chứng duy vật, có cách nhìn toàn diện, lịch sử với thái độ bình tĩnh, khách quan. Cụ thể là:

1- Khi phân tích, rút ra nhận xét và kết luận, phải nhìn toàn cục, trong cả quá trình, thấy đầy đủ cả nhân tố chủ quan và hoàn cảnh khách quan; không phiến diện, cực đoan, không nóng vội, hồ đồ, dẫn đến thói phớt lờ, tuyệt đối hóa một mặt, một khía cạnh nào đó. Cũng như không nên chỉ thấy tình hình từng lúc, từng nơi, những biến động nhất thời, mà quên mặt cơ bản, xu hướng chủ yếu.

Chúng ta biết rằng, đất nước ta tiến hành đổi mới trong bối cảnh có những thuận lợi, nhưng cũng có rất nhiều khó khăn. Từ nhiều năm trước Đại hội VI, nước ta đã lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng, lạm phát ở mức cao, hàng hóa thiếu thốn, đời sống nhân dân càng thấp, lạm trạng xã hội nặng nề. Hậu quả của mấy chục năm chiến tranh, của những khuyết điểm sai lầm trong

chính sách kinh tế xã hội trước đó không phải một sớm một chiều mà khắc phục được. Nhiều nước xã hội chủ nghĩa khủng hoảng toàn diện và sâu sắc, một số nước trên thực tế đã tan rã chính quyền xã hội chủ nghĩa, thay đổi cả hướng đi. Điều đó đã tác động mạnh đến tình hình kinh tế, xã hội của nước ta, ảnh hưởng xấu đến tư tưởng chính trị của không ít cán bộ, đảng viên và nhân dân ta. Quan hệ kinh tế đối ngoại của ta trên một số mặt bị đảo lộn, sự trợ giúp của quốc tế giảm đi rõ rệt. Các thế lực thù địch và phản động nhân cơ hội này càng ra sức chống phá cách mạng nước ta, gây cho chúng ta những khó khăn không nhỏ.

Từ sau Đại hội VI đến giữa năm 1988, Đảng và Nhà nước ta đã tập trung sức nghiên cứu đề ra các chủ trương chính sách đổi mới trên một số lĩnh vực quan trọng, đồng thời xử lý một số vấn đề kinh tế xã hội cấp bách. Nhưng các chủ trương chính sách đó chưa thể phát huy được tác dụng ngay, kinh tế xã hội chưa có sự chuyển biến đáng kể, thậm chí có mặt còn khó khăn gay gắt hơn trước. Đầu năm 1988 nạn đói xảy ra trên diện rộng ở nhiều vùng nông thôn phía bắc, nhà nước còn phải nhập khẩu gần 50 vạn tấn gạo.

Từ giữa năm 1988 đến đầu năm 1990, các chủ trương chính sách đổi mới bắt đầu phát huy tác dụng, đem lại những kết quả rất có ý nghĩa : kinh tế và đời sống có sự cải thiện nhất định, tâm trạng xã hội bớt nặng nề hơn. Nhưng cũng phát sinh nhiều vấn đề mới phải giải quyết, như : sự đình đốn của nhiều xí nghiệp quốc doanh và sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tình trạng lộn xộn trong xuất nhập khẩu, nhiều vụ tranh chấp ruộng đất xảy ra...

Từ quý II năm 1990 đến nay, bên cạnh những tiến bộ được duy trì và phát triển, tình hình kinh tế xã hội nước ta lại đứng trước những thử thách mới rất gay gắt : giá vật tư tăng, những ách tắc trong sản xuất kinh doanh khắc phục chậm, tình trạng thiếu việc làm trầm trọng hơn, bội chi ngân sách lớn, nhiều "con sói" giá cực bộ xuất hiện, chỉ số lạm phát tăng cao dần, tiền lương thực tế giảm sút mạnh.

Trong quá trình tiến hành đổi mới, rất nhiều trường hợp giải quyết được mâu thuẫn này lập tức xuất hiện mâu thuẫn khác, xử lý được vấn đề này lại phát sinh vấn đề khác, thậm chí có những tiêu cực nảy sinh từ chủ trương tích cực. Ví dụ : khi chuyển sang phát triển sản xuất hàng hóa với cơ cấu nhiều thành phần và cơ chế hạch toán kinh doanh, nền kinh tế hoạt động sống động hơn, nhộn nhịp hơn và có hiệu quả hơn, nhưng đồng thời cũng bộc lộ những mặt trái của nó và xuất hiện không ít tiêu cực. Đó là lời làm ăn chạy theo lợi nhuận với bất cứ giá nào, dẫn đến vi phạm pháp luật, lừa đảo, hối lộ, làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, nợ nần dây dưa, chiếm dụng vốn lẫn nhau, đổ bê tông dựng ngân hàng. Đó là xu hướng chạy theo tiền, thương mại hóa tràn lan, nặng buôn bán, nhẹ sản xuất, giá trị đạo đức tinh thần bị đảo lộn, kỷ luật và kỷ cương không nghiêm, sự phân hóa giàu nghèo và bất công xã hội tăng lên, nhiều tệ nạn xã hội phát triển.

Rõ ràng, công cuộc đổi mới diễn ra không dễ dàng, nhất là trong tình hình khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đó là cả một quá trình phấn đấu rất gian khổ, vất vả, nhiều khi trời lên trời xuống, có việc thành công, có việc không thành công, có việc thành công vững chắc, có việc thành công chưa vững chắc. Tất cả tình hình đó đòi hỏi khi xem xét đánh giá không thể đơn giản, một chiều, mà phải có cách nhìn thực tế, biện chứng, có con mắt bao quát để xuyên qua rất nhiều sự kiện, ở nhiều góc độ, nhận ra được những đường nét cơ bản, những xu hướng chủ yếu, vừa tránh "tò hồng" vừa tránh "bôi đen".

2- Đặt mình là người trong cuộc để có thái độ trân trọng, phát huy những thành quả đã đạt được, dù đó là thành quả ban đầu, còn chưa thật vững chắc ; đồng thời thấy hết những khó khăn, những yếu kém, khuyết điểm. Đây không phải chỉ là tình cảm nặng nề công sức lao động do chính mình bỏ ra, mà còn là một thái độ khoa học nghiêm túc. Cho đến nay, có lẽ không ai có thiện chí mà lại không thừa nhận những thành tựu mà nhân dân ta đã đạt được trong bốn năm qua. Dù trước mắt còn muôn vàn khó khăn, nhưng rõ ràng công cuộc đổi mới của chúng ta đã thu được những thắng lợi bước đầu rất quan trọng. Điều đó thể hiện ở chỗ :

- Kinh tế có những chuyển biến tích cực, đạt được những tiến bộ rõ rệt về thực hiện ba chương trình kinh tế. Lương thực, thực phẩm khá hơn, đáp ứng được nhu cầu trong nước, có dự trữ và có xuất khẩu. Hàng hóa trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông thuận lợi hơn. Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh cả về quy mô, khối lượng và hình thức hợp tác. Cơ cấu kinh tế có nhiều thay đổi, bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của nhà nước. Đã tiến hành có hệ thống việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, thúc

đây hình thành thị trường thống nhất trong cả nước. Nhiều năng lực sản xuất của xã hội được huy động tới hơn, tốc độ lạm phát được kiềm chế, đời sống nhân dân có một bộ phận được cải thiện.

- Bầu không khí dân chủ trong xã hội được khơi dậy và ngày càng phát triển. Đảng có sự đổi mới tư duy và phương thức lãnh đạo. Nhà nước có tiến bộ trong quản lý điều hành bằng pháp luật. Nhân dân bắt đầu làm quen với nếp sinh hoạt dân chủ và công khai, thẳng thắn đấu tranh phê phán những hiện tượng tiêu cực.

- Công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại có những đổi mới quan trọng ; đã điều chỉnh chiến lược bảo vệ Tổ quốc, bố trí lại lực lượng trên các địa bàn, mở rộng quan hệ quốc tế, từng bước phá vỡ thế bị bao vây về kinh tế, bảo đảm ổn định tình hình chính trị và xã hội, giữ vững hòa bình, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc đổi mới.

Những kết quả đạt được đã xác nhận tính đúng đắn của các chủ trương đổi mới ; khẳng định phương hướng, bước đi và khả năng tiến hành đổi mới của Đảng ta, nhân dân ta ; mang lại cho chúng ta những nhận thức mới về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta ; chỉ ra cho chúng ta thấy : cần kiên định đường lối đổi mới, không dao động về con đường mà chúng ta đang đi.

3- Khẳng định những thành tựu, đồng thời phải thẳng thắn thừa nhận khuyết điểm, chỉ ra những khó khăn và những mặt còn yếu kém, không bằng lòng với những gì đã làm được. Trước mắt chúng ta khó khăn còn nhiều. Đất nước chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, công cuộc đổi mới còn những mặt hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết :

- Nền kinh tế vẫn đang mỗi lúc một lớn, lạm phát ở mức cao, hàng triệu lao động thiếu việc làm, hiệu quả kinh tế còn thấp, chưa có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Nhiều cơ sở sản xuất, nhất là ở khu vực quốc doanh, đình đốn, chưa thích ứng với cơ chế thị trường ; quản lý vĩ mô còn nhiều bất cập.

- Vấn đề xã hội vẫn đang gay gắt. Chế độ tiền lương bất hợp lý và dễ kéo dài ; đời sống một bộ phận nhân dân giảm sút. Tình trạng bất công xã hội, tệ tham nhũng, mại dâm, vi phạm kỷ luật và pháp luật còn nặng nề.

- Vấn đề cải cách tổ chức bộ máy, cải tiến phương thức công tác, đào tạo bố trí cán bộ, làm trong sạch đảng,... thực hiện chưa được bao nhiêu, kết quả còn hạn chế. Đây cũng đang là mối quan tâm lớn của Đảng và nhân dân ta, nếu không giải quyết tốt thì không thể tiến hành đổi mới thành công được.

Nhận rõ khó khăn và những mặt yếu kém để có biện pháp khắc phục một cách hữu hiệu chứ không phải để kêu ca, bực bội hoặc hối hoàng, bi quan. Hiện nay trong một số người có khuynh hướng thói phồng những khó khăn, nhấn mạnh một chiều mặt yếu kém khuyết điểm, quy kết, đổ lỗi tất cả cho lãnh đạo. Từ đó đi đến đòi thay đổi lãnh đạo, thay đổi cả con đường đi. Đó là một khuynh hướng cực đoan, không đúng. Nên nhớ rằng kẻ thù và các thế lực phản động đang theo dõi rất sát chúng ta. Chúng khai thác triệt để những mặt yếu kém của ta, lợi dụng những khó khăn của ta để phá ta. Nếu không bình tĩnh và tỉnh táo, chúng ta rất dễ bị kích động.

4 - Tổng kết thực tiễn, đánh giá tình hình, rồi cuộc là để rút ra được những kết luận và kinh nghiệm tiếp tục chỉ đạo công tác sắp tới. Không nên sa đà vào việc kể lể tình hình một cách la liệt, mô tả tình hình quá tràn lan. Từ thực tế sinh động của công cuộc đổi mới mấy năm qua, Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng đã rút ra một số bài học bước đầu rất quan trọng về chỉ đạo và tiến hành đổi mới. Một là, giữ vững tư duy độc lập và sáng tạo trong việc đề ra đường lối và chính sách đổi mới, không chủ quan hoặc giáo điều, sao chép cách làm của nước ngoài một cách máy móc. Hai là, trong quá trình đổi mới phải giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới. Ba là, đổi mới toàn diện và đồng bộ, nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp, giải quyết tốt mối quan hệ biện chứng giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Bốn là, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa một cách sâu rộng, nhưng phải có sự lãnh đạo tốt và có bước đi vững chắc, phù hợp với tình hình chính trị và xã hội nước ta. Năm là, dự báo chính xác diễn biến của tình hình, kịp thời phát hiện và giải quyết những vấn đề mới nảy sinh, thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm.

Trong dịp góp ý kiến vào Dự thảo Báo cáo chính trị cũng như các văn kiện khác sẽ trình bày ở Đại hội VII, chúng ta cần suy nghĩ, làm sáng tỏ và bổ sung những nhận định bước đầu nêu trên.

TIẾP TỤC XỨNG ĐÁNG LÀ ĐỘI DỰ BỊ TIN CẬY CỦA ĐẢNG

HÀ QUANG DỰ *

NGÀY 26-3-1991, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tròn 60 tuổi.

60 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên Việt nam đã từng bước trưởng thành. Trong sức mạnh của Đảng, của dân tộc, có sức mạnh của thanh niên. Thanh niên bao giờ cũng là lực lượng nòng cốt trong sản xuất, chiến đấu và trong các cuộc vận động xã hội. Với vai trò xung kích, thanh niên đã góp phần làm nên những thắng lợi vẻ vang của đất nước. Từ trong thực tiễn, càng thấy rõ mối quan hệ giữa Đảng với thanh niên và Đoàn thanh niên là xuất phát từ nhu cầu tồn tại và phát triển của chính bản thân Đảng, của Đoàn và của phong trào thanh niên, là thể hiện niềm tin của Đảng vào lớp trẻ, và ngược lại. Đoàn ngày càng chứng tỏ và xứng đáng là đội dự bị tin cậy của Đảng. Đó là vấn đề có tính nguyên tắc, là một tài yếu khách quan.

Hiện nay, trong bối cảnh đất nước và thế giới có nhiều biến động lớn, phức tạp và sâu sắc, Đoàn thanh niên và thanh niên nước ta lại một lần nữa chứng tỏ sự kiên định và bản chất cách mạng của mình: tích cực góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân đưa đất nước vượt qua khó khăn, tiến hành sự nghiệp đổi mới. 20,5 triệu thanh niên, với gần bốn triệu đoàn viên đang cố gắng học tập, sản xuất, rèn luyện. Trên mọi mặt của đời sống xã hội, xuất hiện ngày càng nhiều những tài

năng trẻ. Bản chất cách mạng của thanh niên được giữ vững, phát huy và có bước phát triển mới. Thông qua các hoạt động trên các mặt trận kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ Tổ quốc, Đoàn đã cố gắng bám sát nhiệm vụ chính trị, nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của tuổi trẻ để tổ chức phong trào thanh niên; chuyển hướng công tác cho phù hợp với yêu cầu mới và những vấn đề mà thực tiễn đặt ra. Hoạt động của Đoàn theo hướng dân chủ hơn, hướng về tuổi trẻ nhiều hơn, và cố gắng tìm tòi nhiều phương thức hoạt động vì quyền lợi thanh niên, vì sự phát triển của tài năng trẻ.

Song, lại phải thừa nhận một thực tế là, trong mấy năm gần đây, uy tín của Đoàn thanh niên trong xã hội nói chung và trong tuổi trẻ nói riêng đang bị giảm sút. Tính thống nhất của phong trào thanh niên đứng trước những thử thách mới rất phức tạp. Tình hình thanh niên phát triển đa dạng, phong phú, đang mâu thuẫn với sự chậm đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động của Đoàn. Hệ thống tổ chức và đội ngũ cán bộ của Đoàn còn yếu, chưa đủ sức thực hiện các chủ trương của Đảng và chưa hấp dẫn đối với thanh niên. Cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động của Đoàn chưa đáp ứng các hoạt động của Đoàn và phong trào thanh niên.

Một bộ phận thanh niên đã và đang có những biểu

*Bí thư thứ nhất TƯ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

hiện lệch lạc về lý tưởng và lối sống.

Có lẽ chưa bao giờ như ngày nay, vấn đề bồi dưỡng lý tưởng, xây dựng đạo đức cách mạng và lối sống xã hội chủ nghĩa trong thanh niên trở thành điều trăn trở lớn của toàn Đảng, toàn dân. Vấn đề việc làm, việc học của tuổi trẻ là một sức ép ngày càng lớn đối với toàn xã hội. Vấn đề đời sống vật chất và sức khỏe của thanh niên cũng là tiếng chuông cảnh báo rất đáng lo ngại về tương lai của đất nước, của thế hệ ngày mai của dân tộc.

Và cũng chưa bao giờ như ngày nay, thanh niên có những đặc điểm và xu hướng phát triển rất mới. Sự phát triển của nhiều nhu cầu và thể giới nội tâm của tuổi trẻ ngày càng đa dạng, phong phú, bị chi phối bởi nhiều yếu tố, nhạy cảm trước sự đổi mới đất nước và những biến động phức tạp của thời đại ; phản ánh các mối quan hệ đang phát triển và biến đổi nhanh ; phản ánh sự vật lộn đi lên trong khó khăn của tình hình kinh tế - xã hội nước nhà. Trong nhận thức, hành động và tình cảm của tuổi trẻ, đang có sự vận động và tự đấu tranh mạnh mẽ và sâu : tương quan giữa nghĩa vụ và quyền lợi ; sự biến đổi từ thụ động sang biết tự khẳng định, năng động, đòi hỏi cao về mọi mặt dân sinh, dân quyền, dân trí, dân chủ và công bằng xã hội. Ngay trong bản thân thanh niên và công tác thanh niên, nảy sinh những mâu thuẫn mới: giữa nhu cầu đòi hỏi với khả năng đáp ứng và tự đáp ứng ; giữa huy động với bồi dưỡng ; giữa đào tạo với sử dụng ; giữa sự phát triển nhanh, mạnh của thanh niên và phong trào thanh niên với sự trì trệ, hành chính, chậm đổi mới về nội dung, phương thức công tác của không ít tổ chức đảng và đoàn.

Rõ ràng, thanh niên và phong trào thanh niên nước ta đang vận động rất phong phú, đa dạng và phức tạp ; đang tồn tại và đan xen nhiều khuynh hướng, cả tích cực và tiêu cực.

Tình hình nêu trên đặt ra một vấn đề vừa cơ bản vừa cấp bách là : muốn Đoàn thanh niên tiếp tục xứng đáng là đội dự bị tin cậy của Đảng, thì trên

cơ sở các nguyên tắc định hướng cho Đoàn tiếp tục đổi mới, cần làm tốt các mặt sau đây :

1 - Tiếp tục đổi mới nhận thức về Đoàn, về thanh niên và công tác thanh niên trong thời kỳ mới.

Trước hết, cần nhận thức đúng những vấn đề cơ bản về Đoàn. Đoàn là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng, bao gồm những người tiên tiến nhất trong thanh niên Việt nam. Đoàn là đội dự bị tin cậy của Đảng, là hạt nhân chính trị của phong trào thanh niên và của các hội thanh niên. Đoàn còn là thành viên của hệ thống chính trị.

Từ tính chất đó, Đoàn có các chức năng :

- Là trường học xã hội chủ nghĩa của thanh niên, giúp Đảng rèn luyện đoàn viên, tập hợp và hướng dẫn thanh, thiếu niên thành những công dân mới yêu nước và phấn đấu vì sự giàu mạnh của Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

- Là người đại diện và bảo vệ những lợi ích chính đáng của tuổi trẻ.

Do đó, Đoàn có vai trò, trách nhiệm to lớn trong việc làm nòng cốt và hạt nhân chính trị trong phong trào thanh niên; tập hợp đông đảo thanh niên thành lực lượng xung kích trong công cuộc đổi mới ; hướng dẫn, giúp đỡ các em thiếu nhi học tập, rèn luyện và xây dựng tổ chức Đội vững mạnh.

Tiếp tục đổi mới nhận thức về đời sống. Sự biến động của xã hội, của quốc tế và của chính tuổi trẻ, đã tạo nên một tầng lớp xã hội rất đa dạng và có sự khác nhau về trình độ, tâm lý, nguyện vọng, sở thích... Vì vậy, không thể coi thanh niên là một khối thuần nhất chung chung và tĩnh tại, mà hoàn toàn ngược lại. Họ vừa là khách thể vừa là chủ thể của tất cả các quá trình vận động xã hội.

Mặt khác, cũng cần đổi mới nhận thức về hình thức và phương pháp tác động. Để thực hiện mục tiêu của mình là giúp Đảng tập hợp, đào tạo, rèn

luyện thể trẻ thành con người mới xã hội chủ nghĩa, Đoàn phải đa dạng hóa các phương thức, sử dụng tổng hợp các phương thức tác động tuổi trẻ. Đoàn là nòng cốt chính trị của phong trào thanh niên, được tổ chức theo những nguyên tắc riêng, nhưng Đoàn tuyệt nhiên không phải là một lực lượng biệt phái trong phong trào thanh niên. Chính vì vậy, Đoàn phải hòa vào phong trào, thâm nhập các hoạt động của thanh niên, nhằm giúp và tạo điều kiện phát triển tốt cho tuổi trẻ.

Ngoài ra, còn cần *đổi mới nhận thức về động lực của phong trào*. Đây là việc lớn và rất khó. Nhưng rõ ràng, có thể nói tới các yếu tố chủ yếu tạo nên động lực của phong trào thanh niên nước ta hiện nay là : lý tưởng, lợi ích, bảo đảm dân chủ và công bằng xã hội, trong đó *những lợi ích chính đáng là động lực quan trọng và trực tiếp*. Đoàn cần tiếp tục nghiên cứu và xác lập cơ chế hữu hiệu bảo đảm vấn đề này.

2 - Tiếp tục đổi mới công tác tổ chức và cán bộ theo phương châm coi trọng chất lượng. Thực hiện dân chủ hóa toàn bộ đời sống và sinh hoạt trong Đoàn. Mở rộng và bảo đảm tính thống nhất và rộng lớn của mặt trận tập hợp thanh niên.

Tiến hành cuộc vận động nâng cao chất lượng đoàn viên và tổ chức các cấp của Đoàn, tạo ra chất lượng mới trong từng thành viên của Đoàn. Xây dựng các tổ chức đoàn theo phương châm coi trọng chất lượng, nhất là đối với các tổ chức cơ sở đoàn, bảo đảm cho Đoàn thực sự là một tổ chức chính trị của những thanh niên ưu tú. Mặt khác, Đoàn cũng là một tổ chức xã hội, bởi vậy, phải gắn bó hữu cơ với thanh, thiếu nhi, vì sự tiến bộ và các lợi ích chính đáng của họ. Để đạt được hiệu quả mong muốn, cần tiếp tục chấn chỉnh tổ chức, bắt đầu từ việc chấn chỉnh đội ngũ cán bộ ở các tổ chức cơ sở đoàn.

Việc đổi mới tổ chức Đoàn phải được tiến hành một cách đồng bộ, thống nhất và giữ vững

nguyên tắc : cấu trúc phù hợp với những biến đổi hạ tầng, ăn nhịp với cuộc đấu tranh chống bệnh quan liêu hành chính và hình thức chủ nghĩa ; nguyên tắc tập trung dân chủ phải được giữ vững ; dân chủ hóa một cách có định hướng mọi mặt đời sống và sinh hoạt của Đoàn.

Đổi mới mối quan hệ giữa Đoàn với thanh niên và với các tổ chức phổ thông của thanh niên, trên cơ sở xây dựng Đoàn vững mạnh đủ sức làm hạt nhân chính trị trong các tổ chức này. Một mặt, Đoàn kiên quyết xóa bỏ những quy định có tính chất bắt buộc thanh niên tham gia hoạt động với Đoàn ; mặt khác, tích cực giúp đỡ, tạo mọi điều kiện để họ phấn đấu và rèn luyện thuận lợi nhất. Phát triển rộng rãi các hình thức tập hợp tuổi trẻ theo nghề nghiệp, sở nguyện do Đoàn làm nòng cốt, giúp Hội liên hiệp thanh niên Việt nam củng cố và phát triển theo tinh thần là liên hiệp của các hội thanh niên. Mọi cán bộ đoàn, đoàn viên đều có trách nhiệm tập hợp thanh niên và tích cực tham gia các hội quần chúng rộng rãi của tuổi trẻ.

Đổi mới đội ngũ cán bộ, mở rộng hệ thống cán bộ đoàn không chuyên, có chế độ đãi ngộ về vật chất và tinh thần thỏa đáng, phát triển đội ngũ cộng tác viên trên các lĩnh vực quan trọng ; tinh giản và kiên quyết cắt bỏ những bộ phận không cần thiết hay những cơ quan trung gian. Mở rộng việc bầu trực tiếp bí thư chi đoàn. Tăng cường cán bộ cho cấp huyện và cơ sở. Chuyển hướng hoạt động của các tổ chức đoàn ở trung ương và tỉnh, thành, từ chức năng chỉ đạo sang chức năng nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, xây dựng và tạo dựng mô hình. Tổ chức lại bộ máy các cơ quan của Đoàn từ trung ương đến huyện, quận cho gọn, nhẹ, gần cơ sở. Tăng thêm lực lượng cán bộ làm công tác mặt trận thanh niên trong các cơ quan của Đoàn.

3 - Chăm lo và bảo vệ những nguyện vọng và lợi ích chính đáng của tuổi trẻ.

Mở rộng các hình thức dạy nghề, giới thiệu việc làm cho thanh niên. Tổ chức, động viên đồng đạo

thanh niên tham gia phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, để giải quyết việc làm cho tuổi trẻ và cuốn hút họ tham gia các hoạt động xây dựng kinh tế nước nhà. Phát triển các đội hình thanh niên xung phong xây dựng kinh tế bằng những chế độ, chính sách có sức thu hút mạnh mẽ hơn, hình thành các khu kinh tế - dân cư thanh niên. Tổ chức các phong trào thi đua lao động, học tập trong tuổi trẻ, nhất là động viên tuổi trẻ đi vào mặt trận khoa học kỹ thuật.

Triển khai tích cực và có hiệu quả việc cung cấp thông tin nhiều chiều, có định hướng, đặc biệt những tin tức mới liên quan đến đời sống mọi mặt của tuổi trẻ, thông qua các phương tiện thông tin của Đoàn, của Đảng và Nhà nước. Tăng cường các hoạt động văn hóa, đáp ứng đời sống tinh thần phong phú, đa dạng của thanh niên. Xây dựng thêm các trung tâm sinh hoạt văn hóa của tuổi trẻ bằng chính sự đóng góp của tuổi trẻ và sự hỗ trợ của nhà nước. Bồi dưỡng đạo đức xã hội chủ nghĩa, lối sống mới, lòng nhân ái cho tuổi trẻ. Phát huy tinh thần dân chủ trong sinh hoạt của tuổi trẻ.

4 - Đổi mới phong cách hoạt động của cán bộ và phong cách chỉ đạo của các cấp bộ đoàn ; tăng cường cơ sở vật chất và kinh phí cho hoạt động của Đoàn.

Thực hiện việc chương trình hóa, kế hoạch hóa trong công tác đoàn. Tăng cường các hình thức liên kết giữa Đoàn và các tổ chức xã hội, làm cho công tác thanh niên thực sự trở thành công tác của nhiều lực lượng xã hội, bảo đảm phù hợp với việc tinh giản biên chế đội ngũ cán bộ đoàn chuyên trách. Coi trọng công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn.

Đổi mới phong cách công tác của cán bộ đoàn theo hướng bám sát cơ sở và đối tượng, cụ thể, có hiệu quả và thực sự dân chủ.

Cùng với kinh phí hỗ trợ của nhà nước, Đoàn cần mở rộng việc xây dựng quỹ bằng nhiều cách

khác nhau, nhằm tăng cường cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động để Đoàn có điều kiện bảo đảm việc thực hiện các chức năng của mình.

5 - Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Đoàn thanh niên và công tác thanh niên.

Đây là một tất yếu khách quan. Thông qua Đoàn, Đảng xác lập mối liên hệ hữu cơ với thế hệ trẻ, xây dựng lực lượng dự bị của mình, bảo đảm vững chắc sự kế tục và thống nhất của các thế hệ cách mạng Việt nam.

Đảng tự đổi mới, tự chỉnh đốn để thực sự là lãnh tụ chính trị của tổ chức Đoàn và thế hệ trẻ. Các cấp ủy đảng đổi mới nhận thức về tuổi trẻ, về vị trí, vai trò của thanh niên và Đoàn thanh niên trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc ; đồng thời đấu tranh với những quan điểm, tư tưởng sai lệch trong việc đánh giá tuổi trẻ và trong công tác thanh niên, đặc biệt là tư tưởng gia trưởng, phong kiến, không tin thanh niên, áp đặt đối với Đoàn hoặc "khoán trắng" công tác thanh niên cho Đoàn. Trước mắt, Đảng sớm hoàn thành *Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở nước ta...* để giúp tuổi trẻ định hướng lý tưởng, đưa chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, sự nhận thức đúng về chủ nghĩa xã hội, đường lối chính sách và những kiến thức hiện đại vào lớp trẻ ; mặt khác, chăm lo xây dựng Đoàn vững mạnh về mọi mặt, có cơ chế để Đoàn làm tốt các chức năng của mình. Các cơ quan của Đảng giúp đỡ Đoàn giáo dục, tổ chức thế hệ trẻ với ý thức *xây dựng Đoàn là xây dựng Đảng trước một bước*.

Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với Đoàn bằng việc định hướng chính trị cho hoạt động của Đoàn, bằng công tác kiểm tra và giúp Đoàn làm tốt công tác cán bộ. Mỗi cán bộ, đảng viên là tấm gương sáng cho tuổi trẻ noi theo, và quan tâm đến công tác thanh niên với tất cả lương tâm và trách nhiệm của mình.

KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN MẠNH MỀ NỀN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC

PHẠM SONG*

DÂN tộc Việt nam có một nền y dược học cổ truyền đã thành văn, tuy chịu ảnh hưởng của nền y học Trung quốc nhưng đầy sáng tạo và dân tộc hóa cả về lý luận và thực tiễn mà tiêu biểu còn lại đến ngày nay là những trước tác của Hải Thượng Lãn Ông và Tuệ Tĩnh. Cội nguồn của nền y dược học cổ truyền là những kinh nghiệm dân gian đối mặt với cuộc sống, với thiên nhiên khắc nghiệt, với nhiều tác nhân gây bệnh, giúp dân tộc tồn tại và phát triển qua hàng ngàn năm lịch sử. Thời thuộc Pháp nền y học cổ truyền đó không còn ở địa vị chính thống, nhưng vẫn tồn tại và chưa đựng nhiều bí mật bổ sung thường xuyên cho nền y học đã thành văn.

Sau Cách mạng Tháng Tám, Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng và chủ trương kế thừa, phát triển mạnh mẽ nền y dược học cổ truyền, kết hợp chặt chẽ Đông - Tây y để xây dựng nền y học Việt nam theo lời dạy của Bác Hồ : y học cũng phải dựa trên nguyên tắc khoa học - dân tộc - đại chúng. Vấn đề kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại cũng đã được ghi vào Hiến pháp năm 1980 và trong nhiều văn kiện, chỉ thị của Đảng và Nhà nước ta.

Kế thừa y dược học cổ truyền dân tộc, chúng ta cần coi trọng cả ba nguồn : kinh nghiệm y dược học dân gian ; lương y có lý luận và kinh nghiệm ; y văn lưu truyền đến ngày nay. Trong đó *phải hết sức chú trọng kinh nghiệm y dược học trong dân gian*, nếu coi nhẹ sẽ là sai lầm nghiêm trọng về định hướng kế thừa.

Thực tế cho thấy, những thành tựu nổi bật hiện nay của việc kết hợp Đông - Tây y là kết quả của việc kế thừa có chọn lọc, nâng cao và chuẩn hóa theo y học hiện đại. Chúng ta chống lại tư duy dân tộc hẹp hòi, và tạo mọi điều kiện để kế thừa tất cả những thành tựu của Đông y và Tây y trên toàn thế giới. Nền y học hiện đại đã phát triển rất cao và có những thành tựu tuyệt vời, càng ngày càng khám phá sâu hơn về bản chất của sự sống, về

quá trình sinh bệnh, từ đó đưa ra những giải pháp điều trị có hiệu quả, kể cả việc ghép thận, ghép gan, ghép tim, ghép uỷ, thay khớp và van tim bằng khớp và van nhân tạo, làm nhiều vắc xin có hiệu quả bằng công nghệ sinh học, v.v.. Chúng ta cần tiếp cận và ứng dụng những thành tựu vĩ đại đó của nhân loại, đồng thời phải kế thừa những tinh hoa của nền y dược học cổ truyền Trung quốc, Ấn-độ, Triều-tiên và nhiều nước khác trong khu vực để xây dựng và phát triển nền y học nước nhà.

Tôi cho rằng con đường phát triển của y học Việt nam hiện nay cũng như tương lai là *kết hợp nền y học cổ truyền dân tộc với nền y học hiện đại của thế giới*. Đây là lối ra duy nhất có hiệu quả. Phải tập trung hết sức lực để làm thì nền y dược học Việt nam mới có khả năng đóng góp và có vị trí xứng đáng trên thế giới. Nếu chỉ tập trung phát triển y học hiện đại thì chúng ta vẫn lơ lơ đi sau nền y học hiện đại của các nước phát triển khoảng nửa thế kỷ và càng ngày khoảng cách ấy càng xa mãi ra.

Hiện nay, chúng ta có thể đối thoại bình đẳng và có một số điểm trội trên y trường thế giới như : châm tể để mổ ; châm cứu chữa bệnh ; chữa một số bệnh bằng thuốc thang ; thành phẩm đặc được ; dược liệu ; mổ gan theo phương pháp Tôn Thất Tùng ; kinh nghiệm tổ chức và phát triển y học trong chiến tranh nhân dân. Trong bảy vấn đề đó thì năm vấn đề đã thuộc về nền y dược học cổ truyền. Trong tương lai gần, nếu tập trung làm tốt, lại được Đảng và Nhà nước ta quan tâm hơn nữa, thì những kinh nghiệm về y tế công cộng, thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, sẽ trở thành một điểm trội của nền y học Việt nam.

Vấn đề đặt ra là *làm thế nào để kế thừa lý luận của nền y dược học cổ truyền*. Hệ thống lý luận của nền y dược học cổ truyền đã thành văn của nước ta, dựa trên cơ sở triết học biện chứng cổ đại, tìm sự quân bình trong thống nhất và đối lập

* Thầy thuốc nhân dân, Bộ trưởng Bộ y tế

của sự sống, tính tương hỗ giữa con người và ngoại cảnh, giữa tiểu vũ trụ (con người) với vũ trụ để chữa bệnh, nhằm lập lại quân bình âm dương, hàn nhiệt, nhằm vào diện hơn là điểm, tác động vào hệ thống hơn là một cơ quan... và đã có những chuyên khoa ở hầu hết các chuyên khoa của y học hiện đại.

Dùng các phương pháp của y học hiện đại để tiếp cận, giải thích lý luận của nền y dược học cổ truyền có được không? Có thể có hy vọng, vì bản chất của sự vật là một, ở đây là sự sống và bệnh tật. Có hai cách tiếp cận khác nhau. Y học hiện đại thì đi từ phân tích vi mô đến khái quát lý luận, và lượng hóa bằng các phương tiện kỹ thuật. Còn y học phương Đông, trong đó có y học cổ truyền Việt nam, lại đi từ khái quát đến chi tiết, và lượng hóa thì còn yếu kém. Hai lối tiếp cận này sẽ bổ sung cho nhau. Sử dụng toán tập mờ để giải thích lý thuyết âm dương ngũ hành của giáo sư Hoàng Phương là một cố gắng theo hướng đó. Viện y học dân tộc cổ truyền trung ương đang tiếp cận hàn nhiệt bằng định lượng ở xy hóa và sử dụng glucoza của tế bào cũng theo hướng dùng y học hiện đại để tìm hiểu lý luận của nền y học cổ truyền. Không ai phản đối đường lối này. Vấn đề đặt ra là : đầu tư ở thời điểm hiện nay nên hướng vào đâu cho có hiệu quả hơn. Tôi cho rằng phải tập trung vào thực tiễn, lấy thực tiễn làm điểm xuất phát. Xây dựng lý thuyết, giải thích hiện tượng dựa trên cơ sở các trường hợp đã chữa khỏi bằng y học cổ truyền ; từ tích tụ hằng hà sa số hiện tượng đã kiểm tra sẽ khái quát thành lý luận trên cơ sở kế thừa nền lý luận của y dược học cổ truyền và y học hiện đại.

Là chuyên gia trong lĩnh vực điều trị các bệnh truyền nhiễm và chuyên sâu về viêm não Nhật-bản B, tôi đã chứng kiến một số trường hợp di chứng viêm não Nhật-bản B được cải thiện bằng châm cứu do giáo sư Nguyễn Tài Thu và những người cộng sự điều trị. Di chứng viêm não Nhật-bản thường rất nặng nề do vi rút viêm não Nhật-bản phá hủy các tế bào thần kinh não, thể mà vẫn có thể khắc phục được nó bằng châm cứu. Phải chăng có một con đường tác động nào đó đã dẫn đến hiệu quả nói trên? Đáng tiếc là cơ sở vật chất - kỹ thuật và tiền nghiên cứu của chúng ta chưa được đầy đủ, lại thiếu những chuyên gia về các mặt hóa sinh hoạt động trong phạm vi y học để tiến hành nghiên cứu cơ bản các vấn đề thực tiễn có thể khai thác trong kho tàng y dược đang lưu truyền trong dân gian.

Một vấn đề quan trọng cần khẳng định là nền y dược học cổ truyền có tiềm năng đến đâu, có

vị trí như thế nào trong thế giới y học ngày nay. Sai lầm về điểm này là vô cùng tai vạ cho nền y học Việt nam. Coi thường, không chú trọng nó thì phạm đến lòng tự tôn dân tộc ; là khinh rẻ kinh nghiệm quý báu của ông cha được tích lũy từ hơn 4000 năm dựng nước. Nhưng nếu quá đề cao nó thì thiếu tính thực tiễn và thủ cựu, thì lại kìm hãm nó và có lợi với lịch sử. Lãnh đạo ngành y tế luôn luôn nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo và thực hiện nhiều chương trình nghiên cứu rộng lớn. Chúng ta có thể khẳng định : tiềm năng của y dược học cổ truyền đã thành văn, cũng như đang lưu truyền trong dân gian, là hết sức to lớn. Chỉ có kết hợp Đông - Tây y mới phát triển được nền y học nước nhà như Hiến pháp đã ghi rõ : Ngành y tế vừa có trách nhiệm vừa có nghĩa vụ pháp luật phải tìm mọi biện pháp để thực hiện sự nghiệp kết hợp Đông y và Tây y.

Những năm qua, chúng ta đã phấn đấu đạt được một số thành tựu đáng kể trong việc kế thừa và phát triển y dược học cổ truyền như : xây dựng được một hệ thống bao gồm từ viện nghiên cứu đến các bệnh viện y học tuyến tỉnh, các phòng chẩn trị tuyến huyện, xã và các bộ môn y học dân tộc tại các trường đại học và trung học với một đội ngũ cán bộ : 6000 bác sĩ y học dân tộc, 1000 y sĩ y học dân tộc, 13000 lương y đang hành nghề trong đó có 3287 người đã vào biên chế trong các cơ sở khám chữa bệnh của nhà nước. Chúng ta cũng đã kế thừa và xác định được công dụng hơn 2000 phương dược và bài thuốc y học cổ truyền. Nghiên cứu thành công nhiều vấn đề kết hợp Đông - Tây y trong chữa bệnh như chữa bệnh trĩ, chăm tể để mổ, làm ra được phẩm có giá trị từ kinh nghiệm dân gian trong điều trị bỏng, điều trị vết thương có mủ, v.v.. Một số người cho rằng nền y học cổ truyền đã bị mai một là không đúng với thực tiễn. Nhưng chúng ta cũng phải thừa nhận là ngành y tế chưa làm được việc kết hợp Đông - Tây y như sự mong muốn của Đảng, của Nhà nước và nhân dân ta.

*

Để góp phần tích cực vào sự nghiệp kế thừa, phát huy, phát triển y học cổ truyền, chăm sóc sức khỏe của nhân dân và xây dựng nền y học y tế nước nhà, chúng ta cần tập trung giải quyết những vấn đề chủ yếu sau đây :

1 - Đổi mới nhận thức của các cán bộ y học hiện đại. Phải làm cho toàn thể cán bộ Đông y và Tây y thấu suốt đường lối kết hợp Đông - Tây y của Đảng. Tập hợp một đội ngũ khoa học đủ mạnh,

có ý thức dân tộc đúng đắn và động cơ trong sáng để thực hiện nhiệm vụ kết hợp Đông y và Tây y. Hiện nay toàn ngành y tế có 765 bệnh viện tỉnh và trung ương, 8 viện có giường bệnh, 500 bệnh viện huyện, với 3500 cán bộ lãnh đạo cấp bệnh viện trưởng và bệnh viện phó, thì bao nhiêu người có quyết tâm kế thừa và kết hợp? Mở rộng việc dùng thuốc nam ở các cơ sở y tế, nhất là ở phường, xã, bản. Tận dụng mọi khả năng của Đông y để tăng cường công tác phòng bệnh, chữa bệnh và cấp cứu. Đưa các lương y có năng lực vào các cơ quan y tế, có chính sách cụ thể, thích hợp để khuyến khích các lương y và các tập thể Đông y tích cực làm việc.

2 - Sưu tầm và học tập các kinh nghiệm quý báu của Đông y. Những người làm công tác Tây y cần coi trọng việc kế thừa và phát huy những kinh nghiệm tốt của Đông y, những người làm công tác Đông y phải học tập Tây y. Các lương y, danh y hỗ trợ các giáo sư Tây y đầu ngành; y tế các cấp phối hợp với Hội đồng y sưu tầm những bài thuốc hay, những môn thuốc gia truyền trong nhân dân. Cần đúc rút kinh nghiệm, nghiên cứu, nâng cao và áp dụng chữa rộng rãi những bệnh mà Đông y đã chữa có kết quả. Coi trọng truyền nghề theo lối thầy chọn trò, sư đệ cổ truyền, và mở lớp cho cán bộ y học hiện đại. Phát triển các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc như: dưỡng sinh, châm cứu, bấm huyệt, chích lễ... Tạo ra nguồn thuốc y dược học cổ truyền dồi dào ở mọi miền chữa bệnh.

3 - Để có thuốc đủ dùng từ nguồn dược liệu trong nước với chất lượng cao, chúng ta cần nghiên cứu thị trường, tâm lý, thị hiếu và nhu cầu người tiêu dùng. Tích cực điều tra, sưu tầm, khai thác và nuôi trồng cây con thuốc ở các sở y tế, ở cơ sở (xã, nông lâm trường). Mỗi tỉnh có kế hoạch trồng trọt, thu mua, sản xuất và phân phối thuốc để phục vụ nhu cầu địa phương và xuất khẩu. Chuyển sản xuất thuốc sang hạch toán kinh doanh, khuyến khích nhiều thành phần kinh tế tham gia, đầu tư để nhanh chóng hiện đại hóa xí nghiệp sản xuất thuốc quốc doanh nhằm không ngừng nâng cao chất lượng thuốc y học dân tộc. Đồng thời phải dùng các biện pháp về thuế, hải quan để bảo vệ các thuốc y học dân tộc có chất lượng chữa bệnh cao. Phải có chính sách đối với cây con làm thuốc, như cây chè, cà phê... Có như vậy mới tạo ra được nguồn dược liệu phong phú, đáp ứng được nhu cầu sản xuất công nghiệp các dược phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước. Nhân dân ở các xã cần kết hợp trồng ba loại cây thuốc: cây thuốc cảnh, cây thuốc trong vườn và cây thuốc

trồng quy mô tập trung. Phải phát triển chữa bệnh không dùng thuốc, bao gồm tập luyện dưỡng sinh, châm cứu, chích lễ, xoa bóp trong các cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng và các câu lạc bộ ngoài trời.

4 - Đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ và nghiên cứu y dược học cổ truyền. Đây là vấn đề vừa cấp bách, vừa cơ bản, lâu dài. Đào tạo cán bộ có trình độ đại học, cán bộ kỹ thuật, y tế lành nghề và cán bộ về dược liệu cho mạng lưới y tế cơ sở để mỗi cán bộ y tế cơ sở nắm vững được kiến thức Đông và Tây y. Cùng cố bộ môn y học dân tộc cổ truyền tại các trường đại học và trung học được ở trung ương và địa phương, tăng cường đội ngũ cán bộ giảng dạy nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng thế hệ trẻ; tiến tới mở trường đại học y học dân tộc trong Viện đại học y dược. Gắn đào tạo với sản xuất, đào tạo theo địa chỉ, theo nhu cầu, kết hợp đào tạo chính quy với đào tạo mở rộng. Đi sâu hơn nữa vào công tác nghiên cứu y học hiện đại, y học cổ truyền và thực tiễn của nước ta, để giải quyết có hiệu quả yêu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Tạo mọi điều kiện thuận lợi về vật chất, kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu y học dân tộc. Gắn nghiên cứu với sản xuất và ứng dụng.

5 - Xây dựng và kiện toàn tổ chức thực hiện về phát triển Đông y và kết hợp Đông - Tây y. Tăng cường hoạt động của Hội y học cổ truyền dân tộc; thành lập Hội đồng tư vấn về y dược học cổ truyền; liên kết chặt chẽ viện với trường, với các bộ môn thành một hệ thống để tận dụng khả năng chuyên sâu của viện và các bộ môn. Cần có quy chế, tiêu chuẩn để xem xét cán bộ lãnh đạo các cấp về việc thực hiện kế thừa và phát triển y dược học cổ truyền. Rà soát lại chính sách đãi ngộ đối với cán bộ lương y, cán bộ kết hợp Đông - Tây y. Chú trọng đầu tư vào những hướng ưu tiên như dược liệu, các bài thuốc gia truyền; nâng cao chất lượng sản xuất thuốc y học dân tộc; mỗi đơn vị đều có chương trình hành động cụ thể. Tranh thủ sự viện trợ của các tổ chức y tế thế giới và các tổ chức không chính phủ khác, tạo thêm nguồn kinh phí để phát triển y dược học cổ truyền.

Xây dựng và phát triển mạnh mẽ nền y dược học cổ truyền dân tộc để phòng bệnh, chữa bệnh, bảo vệ và nâng cao sức khỏe toàn dân, là một nhiệm vụ hết sức quan trọng của công tác y tế. Với sự nỗ lực của ngành y tế, của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất định chúng ta sẽ nhanh chóng tiến lên xây dựng một nền y học Việt nam có đầy đủ tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng, và góp phần vào kho tàng y học thế giới.

Mấy ý kiến về tôn giáo và dân tộc

ĐẶNG NGHIỆM VẠN

Đã có thời kỳ hàng triệu năm, con người tồn tại và phát triển chưa biết đến tôn giáo(1). Tôn giáo chỉ có điều kiện xuất hiện và tồn tại khi trình độ nhận thức và xã hội của con người đã phát triển đến một mức độ nhất định. Ban đầu, các hình thức tôn giáo còn đơn giản. Tính cộng đồng, thống nhất của tôn giáo trong từng thị tộc, bộ lạc tiếp tục ngự trị đến khi các tôn giáo dân tộc ra đời (cách đây vào khoảng vạn năm). Các tôn giáo mang tính khu vực (như Khổng giáo, Đạo giáo, Bà la môn giáo...) hay tính toàn cầu (như Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo) còn xuất hiện muộn hơn nhiều.

Những hình thức tôn giáo ra đời và phát triển đều phải thay đổi, kế thừa, đan xen, vay mượn nhau, và muốn tồn tại phải gắng chuyển đổi cho thích nghi với tâm linh tôn giáo của đối tượng truyền đạo. Sự cố mặt của tôn giáo tồn tại một đẳng tối cao với điện thần, có tổ chức, giáo lý, có người hành nghề chuyên nghiệp... được coi như bước ngoặt trong đời sống tinh thần của nhân loại. Tuy vậy, các hình thức tôn giáo đa thần vẫn tồn tại, biến đổi.

Tôn giáo khi mới ra đời thường gắn liền với cộng đồng. Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia đều có chung một tôn giáo, được gọi là chính thống, chi

phối tâm linh, làm nền tảng tinh thần và góp phần xây dựng nên bản sắc cộng đồng.

Khi xảy ra những xung đột dân tộc, thôn tính quốc gia, xuất hiện các đế chế, tôn giáo của người chiến thắng, của kẻ xâm lược được áp đặt lên kẻ chiến bại. Đôi khi ngược lại, tôn giáo của kẻ chiến bại ở trình độ văn minh hơn, lại thay thế tôn giáo người chiến thắng. Lịch sử nhân loại đã chứng kiến những cuộc xung đột tôn giáo hay hòa đồng tôn giáo. Ngọn cờ tôn giáo đã có lúc được sử dụng vào mục đích quân sự, chính trị. Nảy sinh những tôn giáo lớn của thế giới hoặc từng khu vực : Kitô giáo, Phật giáo, Hồi giáo... Đồng thời trong một quốc gia, một dân tộc xuất hiện nhiều tôn giáo khác nhau. Đến giai đoạn chủ nghĩa tư bản bành trướng, đạo Ki-tô theo chân kẻ xâm lược.

Một tôn giáo thường có trung tâm xuất hiện, lan truyền, được một dân tộc hay bộ phận dân tộc chịu tác động hay chấp nhận, chỉ khi đã được dân tộc hóa, địa phương hóa. Do vậy, tôn giáo thay đổi về hình thức, bổ sung về nội dung, tạo nên bộ mặt đa dạng ở các cư dân khác tộc, khác quốc gia. Các tôn

* Giáo sư dân tộc học

(1) Ở đây tôn giáo được hiểu theo nghĩa rộng

giáo ở Đông Nam Á (Phật giáo, Khổng giáo, cả Ki tô giáo) đều có tình hình như vậy (2).

Số phận các tôn giáo cũng rất khác nhau. Phần nhiều phát triển ở vùng khởi nguyên, nhưng có khi bị mất ở nơi bắt đầu, chỉ còn lại dấu vết, những bóng dáng xa xưa, được củng cố và thăng thế ở vùng ngoại vi của trung tâm. Nguyên nhân chính là ở chỗ, một tôn giáo, dù nội sinh hay ngoại nhập, đều cần thích nghi với trình độ phát triển xã hội và tâm linh tôn giáo của cộng đồng, phải được dân tộc hóa. Tôn giáo thường để lại dấu ấn trong văn hóa, trong tâm hồn dân tộc, ngay khi không còn tồn tại, nhưng yếu tố còn lại của chúng vẫn được trân trọng, cần nhắc và tính đến khi tiếp thu một tôn giáo khác. Ngược lại, một cộng đồng vẫn có thể chối bỏ một tôn giáo, cho dù tôn giáo đó đã từng thâm nhập trong bộ phận đáng kể của cư dân, một khi bản thân tôn giáo đó chưa hòa được vào dân tộc, chưa được xem là một yếu tố dân tộc.

Tôn giáo không đơn thuần là việc đạo mà còn là việc đời, không chỉ là việc "thiêng", việc của những "nhà hành đạo", mà còn là việc "trần tục", việc "đời thường" có liên quan đến tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa của một xã hội. Đời sống tôn giáo gắn chặt với đời sống tình thần một dân tộc. Những người lãnh đạo các quốc gia, các tôn giáo, hơn ai hết, đều hiểu điều đó.

Cuộc đấu tranh về ý thức hệ giữa một bên là các nhà duy vật, một bên là các nhà duy tâm, các nhà lý luận thần học, thời nào chẳng có. Có thể nói, đó là hai luồng tư tưởng từ cổ chí kim của triết học, của các khoa học nhân văn và khoa học xã hội. Cuộc đấu tranh về giáo lý giữa các tôn giáo cũng vậy, có khi cùng thờ một ông thánh mà vẫn tranh chấp nhau quyết liệt. Nhưng nếu những cuộc tranh cãi đó về triết học, về giáo lý không bị các nhà chính trị, quân sự lợi dụng, khoác cho tấm áo "thánh chiến", "tử vì đạo", thì đâu có nổ ra những cuộc chiến tranh mang màu sắc tôn giáo tàn khốc của nhân loại. Điều đáng ngại là bản thân một tôn

giáo thường bị vạ lây bởi mưu đồ của những lực lượng nào đó sử dụng tôn giáo như một nguyên cơ kích động quần chúng, mới đầu thường coi tôn giáo mình là hơn hẳn, cần có sự mạng giáo hóa những cư dân "lạ đạo", sau đó là tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược. Vì vậy, cũng dễ thông cảm với những cảnh giác, những phản ứng tự vệ của những người có trách nhiệm với đất nước để bảo vệ sự sống còn của một dân tộc.

Gần đây, trên thế giới, có nhiều nhân tố thúc đẩy sự cố kết giữa dân tộc và tôn giáo. Có nơi muốn đẩy vấn đề tôn giáo lên ngang tầm vấn đề dân tộc, hoặc gắn vấn đề tôn giáo với vấn đề dân tộc, để thực hiện những mưu đồ chính trị nhất định. Vấn đề đó đã và đang xuất hiện ở nhiều nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị, và thực tế đã gây ra những xung đột và tranh chấp giữa các dân tộc, giữa các tôn giáo, thật đau lòng. Bài học ở Ấn độ, Xri Lan-ca, ở I-xra-en và các dân tộc Pa-le-xtín, Li-băng, ở châu Phi... và vừa qua, ở Đông Âu, thậm chí cả ở một vài nước cộng hòa Liên xô, là những thí dụ sinh động. Sự kiện vùng Vịnh hiện nay trên một mặt nhất định cũng mang màu sắc tôn giáo.

Tôn giáo là một thực thể xã hội, là nhu cầu của một bộ phận loài người. Không nên cứng nhắc cho rằng cơ sở tồn tại của tôn giáo chỉ do sự dốt nát, nghèo nàn, sự thiếu ổn định, sự bất lực, không làm chủ được bản thân và xã hội. Đến nay, xã hội phát triển, nhiều nước có đời sống cao, nhưng tôn giáo vẫn bám rễ dai dẳng... Phải chăng khoa học và công nghệ phát triển, về phương diện nào đó lại tạo ra sự dốt nát mới, một đòi hỏi mới về vật chất và tinh thần? Người Việt có câu "càng học càng ngu", ngụ ý rất sâu sắc. Xã hội biến đổi theo chiều hướng tiến bộ thường phải trải qua những

(2) Có thể xem những tác phẩm gần đây: *Présence du Bouddhisme*, France Asie, 1965; A.Forest, E.Kato, L.Vandermeersch: *Bouddhisme et Sociétés asiatiques*, Paris. Tokyo, 1988; A.Forest - Y.Tsuboi: *Catholicisme et Sociétés asiatiques*. Paris - Tokyo, 1990

thời kỳ đan xen, giằng co. Cái lỗi thời chưa mất hẳn, cái mới thay thế chưa chắc chắn, chưa hoàn chỉnh, thậm chí có giai đoạn quanh co, khủng hoảng và suy thoái tạo ra sự thiếu ổn định, nhất là về phương diện tinh thần. Từ đây, có cách nhìn khác về tôn giáo ; xuất hiện những hình thức, nội dung hoạt động tôn giáo khác trước. Và chẳng, ranh giới giữa cái thực và cái hư luôn thay đổi, lại tùy thuộc ở từng người, từng cộng đồng ? Cũng đừng quên, tâm linh tôn giáo có thể thay đổi tùy theo tuổi tác, theo sự việc may rủi nhiều khi ngẫu nhiên, khó giải thích. Tính mơ hồ của tôn giáo kéo dài sự tồn tại của nó. Nên cũng khó có thể lấy một thước đo nào để định mức độ tâm linh của một cộng đồng, một cá nhân ; cũng như khó có thể coi trình độ học vấn là vật cản tôn giáo xâm nhập, vì thực tế nhiều nhà bác học lại có niềm tin tôn giáo vững chắc hơn người dân thường. Chỉ có thể thấy, nếu trước đây, ở một số vùng, tôn giáo tồn tại như một thực thể của cộng đồng : dân tộc - làng xóm - dòng họ - nhóm xã hội..., thì ngày nay, ở nhiều nước phát triển, ở các đô thị lớn, tôn giáo có xu thế tồn tại và tác động đến từng bộ phận, từng cá nhân đơn lẻ. Tôn giáo thúc đẩy trong từng con người với mức độ khác nhau, từ sự cuồng tín đến nhạt đạo, thậm chí khô đạo ; có người đến nơi thờ phụng chỉ như một thói quen, một thứ giải trí, một niềm an ủi, giải khuây. Rõ ràng, tính tích cực hay tiêu cực của tôn giáo phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử, vào thái độ của con người đối với tôn giáo.

Ngày nay, nhiều vùng trên thế giới, xuất hiện khuynh hướng tự ý thức dân tộc. Tự ý thức dân tộc đã thấm vào hệ tư tưởng, thâm nhập vào sâu thẳm tâm hồn của từng đơn vị cá nhân, vào cuộc sống hằng ngày, tạo thành những nét tâm lý mới của xã hội khá phức tạp. Cùng với việc quốc tế hóa đời sống kinh tế, có một hệ quy chiếu rất quan trọng, đó là khả năng tự nhiên của con người muốn đánh giá lại, và đánh giá một cách tốt hơn, rõ nét hơn, những bản sắc văn hóa riêng biệt của

dân tộc mình, trong đó có cả nội dung, phương tiện hoạt động tôn giáo.

*

Ở nước ta tồn tại hầu hết các tôn giáo mang tính toàn cầu hay khu vực. Có tôn giáo ngoại nhập (đạo Phật, đạo Khổng, đạo Ki-tô...) ; có tôn giáo nội sinh (Tô tem, Ma thuật Sa man, thần bản mệnh, Cao đài, Hòa hảo...). Trừ đạo Ki-tô, các tôn giáo khác có xu thế hòa đồng, liên kết, vay mượn nhau. Sau ngày thống nhất đất nước, không còn tôn giáo chính thống, cũng không còn quốc giáo.

Trong một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, trải qua chiến tranh lâu dài, mất mát, lại đang trong quá trình đổi mới, tôn giáo ứn ngưỡng nước ta còn chịu ảnh hưởng của những biến động phức tạp thế giới. Đồng đảo quần chúng còn có nhu cầu tôn giáo. Người theo các tôn giáo có tổ chức, con số đến chục triệu ; người tin vào các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, đồng đảo không kém. Đối với từng loại tôn giáo, có người thực sự ngưỡng mộ, có người thực hành theo thói quen ; cũng có người thực sự không tin vào tôn giáo, có người còn bán tín bán nghi, bán khoán, trăn trý.

Ở nông thôn và một bộ phận thành thị, ở vùng các dân tộc dân số ít, tôn giáo dường như còn giữ tính cộng đồng, gắn bó với nhau bằng niềm tin, bằng cảm xúc tôn giáo, bằng lễ thức, hội hè... Ở một bộ phận cư dân thành thị, khuynh hướng coi tôn giáo là việc mang tính chất cá nhân, đã bộc lộ. Con người tự cảm nhận mình là một người có tín ngưỡng qua lý trí, chứ không cần viện đến lễ thức cộng đồng.

Một số người (nhất là ở thành thị) không tin vào ông thánh, ông thần, ma quỷ cụ thể, nhưng lại tin các phép lạ, các dị nhân, các tiên tri, hậu tri. Theo xu hướng thế giới, đây là sự quay lại với hình thức tôn giáo ma thuật nhưng được nâng lên, giải thích theo lối hiện đại. Nhất là bằng ngôn từ của một số người cố gắng minh chứng, lý giải, tưởng như khoa học nhưng thực ra chưa đủ sức thuyết phục (chẳng khác gì hiện tượng người rừng, đĩa bay, đại dương Atlantid...). Việc các nhà nghiên cứu tạo ra

các bộ môn khoa học mới, tìm tòi, khám phá những bí ẩn của thiên nhiên, những khả năng tiềm tàng của con người, là việc làm có ích, đáng khích lệ. Đây cũng là dịp để đánh tan màn khói mờ hồ, hư thực lẫn lộn của tôn giáo. Nhưng việc đưa ra những giả thuyết quá sớm, có khi thiếu cân nhắc, lại "bê ghi" cho những người nhẹ dạ, cả tin, và nhất là những người đang ngỡ ngàng, bối rối trước cuộc sống phong phú, đầy biến động này đi theo hướng khác.

Những năm gần đây, tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta có chiều hướng phát triển. Các tổ chức tôn giáo hoạt động thu hút giáo dân, tín đồ. Các tín ngưỡng dân gian một thời đã mất, giờ đây cùng với một số hủ tục ngốc độn. Có nhiều nguyên nhân. Có thể là do sự phản hồi tâm linh tôn giáo của người dân sau thời gian dài bị nén lại do tâm thức dốc vào công cuộc giải phóng đất nước. Có thể là do tình hình kinh tế xã hội chưa thoát khỏi cuộc khủng hoảng, con người còn bàng hoàng trước biến động của thời cuộc, còn đắn đo lựa chọn con đường sẽ đi. Con người bị trấn trở bởi những hiện tượng tham nhũng, tiêu cực còn phổ biến. Có thể do chính sách tôn giáo, tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước ta chậm thay đổi, chậm thích nghi, chậm cụ thể hóa trước tình hình mới... Nhưng một điều các nhà lãnh đạo, các nhà khoa học phải chịu trách nhiệm, là những tác phẩm nghiên cứu có cơ sở khoa học về tôn giáo, tín ngưỡng, còn rất hiếm hoi. Cả nước chưa chính thức có một tổ chức, một cơ quan nghiên cứu về tôn giáo. Vì vậy, những hiểu biết về tôn giáo cũng chỉ mới dừng lại trên cảm nhận, đôi khi máy móc, hơn là có căn cứ khoa học vững chắc.

Vấn đề là cần tôn trọng sự tự do tín ngưỡng, niềm tin của từng người vào bất kỳ tôn giáo nào, miễn là những hành động tôn giáo, tín ngưỡng không có hại cho đất nước, cho tình đoàn kết các dân tộc, các nhóm xã hội, không dẫn đến sát hại tính mạng con người, hạ thấp nhân phẩm, cản trở hay phá hoại sản xuất như một số loại ma thuật đen, sa man, phong trào "cứu thế", "xưng vua", v.v.. Cũng

cần tôn trọng sự tự do của những người không có tín ngưỡng. Các tôn giáo phải thực sự bình đẳng, không khích bác nhau, không coi chúa của mình hơn chúa người khác, cần đi theo xu hướng tôn giáo hòa nhập vào dân tộc. Nét đặc biệt và đáng quý của tôn giáo truyền thống Việt nam là các vị thần đều là người có công với nước : công đánh giặc, công dựng nước, dựng làng (công thực cũng như công hư ảo). Các tôn giáo, tín ngưỡng đều có xu hướng hòa đồng cho dù giáo lý, nghi thức khác nhau ; không có chiến tranh tôn giáo. Tôn giáo chính thống gắn liền với việc phù hộ cho cộng đồng, thần bản mệnh tương ứng với ba cấp : quốc gia - thờ trời đất ; làng - thờ thành hoàng ; gia đình, dòng họ - thờ tổ tiên.

Đoàn kết tất cả mọi người Việt nam, thuộc bất kỳ tôn giáo nào, là điều ai cũng mong muốn. Chỉ sau Tuyên ngôn độc lập một ngày, ngày 3-9-1945, Hồ Chủ tịch đã nêu lên một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của đất nước : "Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương, để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố : *Tín Ngưỡng Tự Do* và Lương Giáo đoàn kết" (3).

Từ ngày ấy, trên đất nước ta, dân tộc và tôn giáo gắng cố kết với nhau trên một ý nghĩa cao cả : tốt đời, đẹp đạo.

Dân tộc Việt nam đã rửa được cái nhục mất nước. Mọi người Việt nam, lương cũng như giáo, ai cũng đều thấy vinh dự. Ngày nay, để rửa cái nhục nghèo nàn, lạc hậu, trong bước đường đầy khó khăn, từng bước hiểu lại chủ nghĩa xã hội, với mục tiêu như Bác Hồ đã di chúc : "xây dựng một nước Việt nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh", thiết nghĩ, mọi người lương cũng như giáo hãy đoàn kết để xây dựng "cảnh cực lạc" ngay trên mảnh đất Mẹ thân yêu, để một ngày không xa, người Việt nam có thể ngẩng cao đầu cùng thế giới.

(3) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1984, t.4, tr.7

Tiến tới Đại hội VII

góp ý xây dựng Cương lĩnh và Chiến lược

TỌA ĐÀM

Về Dự thảo Cương lĩnh và Dự thảo chiến lược

(Do Ban kinh tế Tạp chí Cộng sản tổ chức và lược thuật)

NGÀY 2 tháng 1 năm 1991, Ban kinh tế Tạp chí Cộng sản đã tổ chức cuộc tọa đàm góp ý kiến vào Dự thảo Cương lĩnh và Dự thảo Chiến lược.

Những người dự cuộc tọa đàm đã phát biểu ý kiến sôi nổi, mạnh dạn, xoay quanh những nội dung cơ bản, trước hết là về kinh tế, mà hai bản dự thảo đã nêu ra. Trên tinh thần tôn trọng tự do tư tưởng, chúng tôi đăng một số ý kiến trong cuộc tọa đàm đó.

1 - Về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

LƯU VĂN ĐẠT * : Về mô hình chủ nghĩa xã hội của chúng ta như thế nào, chúng ta sẽ thảo luận sau. Nhưng cái mà tôi cho rằng cần phải nhấn mạnh là kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

PHAN ĐÌNH DIỆU ** : Theo ý kiến tôi, một khi chưa có quan niệm rõ ràng về chủ nghĩa xã hội thì chúng ta không thể tự tin mà nói về định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, khi nói về định hướng xã hội chủ nghĩa thì ít nhất, chúng ta phải xác định được trên những nét lớn khái niệm ấy là như thế nào ? Thực ra trên thế giới, trong một thế kỷ qua, người ta cũng đã tiếp cận khái niệm chủ nghĩa xã hội theo nhiều cách. Ở nước ta và nhiều nước anh em trước đây, chủ nghĩa xã hội thường được hiểu một cách sai lạc, không hoàn toàn phù hợp với chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Còn ở Tây Âu, Mỹ, Bắc Âu... người ta cũng nói nhiều về chủ nghĩa xã hội nhưng theo một quan niệm khác. Vì vậy, trong Dự thảo Cương lĩnh, có thể dùng khái niệm chủ nghĩa xã hội, nhưng cần phải xác định một nội dung mới cho nó. Nếu chúng ta nói với dân là đưa đất nước này đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì

cũng cần làm cho dân hiểu cái chủ nghĩa xã hội mà chúng ta hướng tới bao gồm những nội dung gì. Nó là một xã hội như thế nào về mặt kinh tế ? một xã hội như thế nào về mặt chính trị ? một xã hội như thế nào về tổ chức bộ máy nhà nước ?

HỒNG HÀ *** : Đây là Cương lĩnh của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội hay là Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ? Thời kỳ quá độ làm gì ? Thời kỳ quá độ mà Mác nói đến trong tác phẩm "Phê phán Cương lĩnh Gô-ta" viết vào năm 1875, là thời kỳ quá độ từ xã hội tư bản sang xã hội cộng sản. Còn trong điều kiện cụ thể của nước ta thì tôi cho rằng, với tư cách của người Việt nam, chúng ta hãy bàn luận hình thức của nước Việt nam và tập trung vào làm rõ trong 5 năm 10 năm hoặc 20 năm tới, chúng ta phấn đấu xây dựng đất nước ta như thế nào và đem lại cho nhân dân những cái gì ? Cần gì phải nhắc tới thời kỳ quá độ. Nếu định nghĩa chủ nghĩa xã hội đưa dân tộc ta từng bước đến ấm no hạnh phúc và công bằng xã hội, thì dù chúng ta nói xây dựng

* Chuyên viên kinh tế cấp cao - Bộ thương nghiệp
** Giáo sư, tiến sĩ toán học - Viện khoa học Việt Nam
*** Chuyên viên kinh tế cấp cao - Bộ lao động thương binh - xã hội

chủ nghĩa xã hội hay tiến lên chủ nghĩa xã hội đều được cả. Bởi vì, điều quan trọng là đem lại cái gì cho nhân dân, cho đất nước, chứ còn định nghĩa chủ nghĩa xã hội là công hữu toàn dân, là thể này hay thể khác, thì nhằm lẫn hết cả rồi.

ĐẬU QUÝ HẠ * : Hồ Chí Minh đã đề ra ba mục tiêu "độc lập, tự do, hạnh phúc", và đã có lời căn dặn giản đơn nhưng rất quý báu : nước ta được độc lập rồi, nhưng nếu dân không được tự do, hạnh phúc, thì độc lập ấy cũng chẳng có ý nghĩa gì. Đó là chân lý, cũng là mục tiêu của cách mạng. Chủ nghĩa xã hội hay bất kỳ chủ nghĩa nào khác - chỉ là phương tiện để đạt mục tiêu đó. Cần nắm vững mục tiêu, kiên trì mục tiêu, linh hoạt về phương tiện, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm. Lẫn lộn phương tiện và mục tiêu, lấy phương tiện làm mục tiêu, là một sai lầm tai hại, là nguồn gốc gây ra mọi sai lầm khác.

2 - Cách tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin

PHAN ĐÌNH DIỆU : Tôi suy nghĩ không biết có nên coi chủ nghĩa Mác - Lê-nin là nền tảng lý luận duy nhất cho cương lĩnh của chúng ta như từ trước tới nay nữa hay không ? Ai cũng biết Mác là một nhà khoa học cực kỳ vĩ đại, một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của nhân loại từ mấy thế kỷ nay. Nhưng cái vĩ đại nào cũng có sự hạn chế của nó. Cái vĩ đại của Mác mà cho đến nay chúng ta vẫn cần phải tiếp thu, là chủ nghĩa duy vật biện chứng ; chính cái công cụ nhận thức vĩ đại này cần phải được vận dụng vào nghiên cứu quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Trong điều kiện của thế kỷ 20 này, nhân loại phát triển mạnh về tri thức, về khoa học kỹ thuật, về thông tin... gấp nhiều lần so với thời kỳ Mác sống. Cho nên, có rất nhiều điều mới mà thời kỳ Mác chưa có. Chẳng hạn như sự bùng nổ thông tin làm cho chúng ta thấy rằng xã hội của chúng ta phức tạp hơn rất nhiều so với những gì chúng ta đã hình dung trước đây. Đây là những yếu tố mà thời Mác chưa có. Hơn nữa, trong thế kỷ 20 này, trí tuệ của loài người đã phát triển ghê gớm lắm, buộc chúng ta phải xem xét lại những mặt hạn chế của một kết luận này hay kết luận khác về

kinh tế - xã hội, thậm chí cả về mặt khoa học trong những luận điểm cụ thể của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin. Tôi cho rằng để vạch ra con đường phát triển cho mình, chúng ta phải nghiên cứu xem xét lại ngay từ học thuyết mà lâu nay chúng ta đã đi theo, đồng thời cũng phải nghiên cứu những học thuyết, những tri thức mà loài người đã tích tụ được trong mấy thập kỷ nay. Chính từ sự nghiên cứu này, chúng ta mới có thể xây dựng được cho mình một cấu trúc lý luận mới, phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước và xu thế của thời đại.

ĐẬU QUÝ HẠ : Tôi cho rằng cần kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng và tác phong Hồ Chí Minh với những tư tưởng hiện đại của nhân loại. Cần đặc biệt chú ý rằng từ sau khi Mác và Lê-nin qua đời, hình thái kinh tế xã hội của các quốc gia đã vượt quá xa, tư tưởng của nhân loại đã không dừng lại. Muốn lãnh đạo được xã hội hoàn thành các nhiệm vụ nêu trong Chương hai *Dự thảo Cương lĩnh*, Đảng ta phải tiếp thu những tư tưởng đó để làm giàu cho trí tuệ của mình, dẫn dắt dân tộc đi lên.

HỒNG HÀ : Có lẽ chúng ta chỉ nên coi chủ nghĩa Mác - Lê-nin như một nguồn nhận thức mà thôi. Chúng ta còn phải có trách nhiệm tiếp thu kiến thức của nhân loại và cả những tri thức của dân tộc ta trong mấy ngàn năm qua (trong đó có tư tưởng của Bác Hồ). Trong bản *Dự thảo Cương lĩnh* lần trước có nêu được một câu khá tốt là kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với những trí tuệ của thời đại. Nhưng tiếc rằng bản *Dự thảo Cương lĩnh* lần này lại không nói tới. Tôi vẫn khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin chỉ là một nguồn trí tuệ. Cần hiểu chủ nghĩa Mác - Lê-nin theo hai phương diện. Một là, phương pháp luận của nó ; và hai là, những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin được rút ra từ sự phân tích tình hình xã hội thời các ông còn sống. Tất cả những nguyên lý của các ông rút ra từ thời đó đến nay, đều cần được xem xét lại. Tôi cho rằng vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin là vận dụng cái phương pháp luận của nó để phân tích tình hình cụ thể hiện nay, chứ không phải đem

* Chuyên viên kinh tế - Bộ lao động - thương binh - xã hội

nguyên xi những nguyên lý của các ông để áp dụng cho nước này hoặc nước khác. Làm như thế thì chỉ có thất bại mà thôi.

PHAN ĐÌNH DIỆU : Tất nhiên, trên con đường đi lên của chúng ta, học thuyết Mác - Lê-nin là rất quan trọng. Nhưng chúng ta không nhất thiết phải xem nó là một học thuyết duy nhất ; chúng ta còn phải hết sức lưu tâm đến các học thuyết kinh tế - xã hội của thời đại nữa.

NGUYỄN THÀNH BANG * : Công cuộc đổi mới mà Đảng và nhân dân ta đang tiến hành, đòi hỏi phải nhanh chóng gạt bỏ những giáo điều mà lâu nay chúng ta lầm tưởng là chân lý. Cái cấu trúc của hệ thống kinh tế - xã hội trong thời đại chủ nghĩa tư bản đã chuyển thành chủ nghĩa tư bản hiện đại, khác với cái cấu trúc mà Mác nói (đương nhiên Mác là một vĩ nhân) trong thời đại chủ nghĩa tư bản đang chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền, và cũng khác cả với cái cấu trúc thời Lê-nin còn sống. Chúng ta kế thừa có chọn lọc những nguyên lý mà Mác - Ăng-ghe-n - Lê-nin đã nêu ra, song không nên tự cột chặt mình vào những nguyên lý ấy mà phải tiếp thu những tư tưởng mới của thời đại, và kế thừa cả những truyền thống lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của cha ông chúng ta.

3 - Về nội dung Cương lĩnh và Chiến lược (gồm đánh giá tình hình, nhận xét mục tiêu đề ra, và phân tích mâu thuẫn trong xã hội ta.)

a) Đánh giá tình hình

ĐẬU QUỲ HẠ : Đánh giá thực trạng tình hình, cần nhấn mạnh vấn đề chủ yếu sau đây : thành tựu vĩ đại của nhân dân, của Đảng và Hồ Chí Minh trong 40 năm thực hiện cách mạng dân tộc là đã khai thác được mọi tinh hoa của dân tộc và của nhân loại, thực hiện thành công cuộc cách mạng dân tộc, đưa lại độc lập thống nhất cho nước nhà, mở đầu kỷ nguyên giải phóng cho mọi dân tộc bị áp bức, nâng dân tộc Việt nam và con người Việt nam lên một tầm vóc mới, v.v.. Thành tựu vĩ đại đó đã được ghi vào lịch sử nước ta và lịch sử nhân loại, và được nhân loại kính trọng. Đồng thời, cần nêu rõ và đúng cảm thừa nhận một sự thật

lịch sử khác - đó là : chủ nghĩa xã hội chưa bao giờ hình thành trên đất nước này...

HỒNG HÀ : Muốn tìm được con đường cứu nước, phải đánh giá lại quá trình vừa qua cho đúng. Về phần này, tôi cho rằng *Dự thảo Cương lĩnh* và *Dự thảo chiến lược* chưa đạt được. Khi nói đến quá trình vừa qua, *Dự thảo Cương lĩnh* đã gộp cả 60 năm lịch sử lại để đánh giá thắng lợi và tồn tại. Tôi nghĩ, trong hoàn cảnh cụ thể của đất nước hiện nay, chúng ta có thể tạm gác việc đánh giá quá trình giải phóng dân tộc. Vì lẽ, thắng lợi đó vô cùng vĩ đại và hiển nhiên, không có gì phải tranh cãi lắm. Hơn nữa, các Đại hội II và III của Đảng đã tổng kết, đánh giá những thành tựu kháng chiến chống Pháp, và Đại hội IV đã tổng kết, đánh giá những thành tựu chống Mỹ, cứu nước. Vấn đề trọng tâm, quan trọng bậc nhất lúc này, theo tôi, là bàn xem nước ta đi vào chủ nghĩa xã hội như thế nào. Điều đó cũng phù hợp với tên gọi của Cương lĩnh là "Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ". Có thể xem lại quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc từ năm 1954 và ở cả nước từ năm 1975 đến nay. Còn trong *Dự thảo chiến lược*, phần đánh giá tình hình có khá hơn, nhưng theo tôi, cách nhận định nói chung còn hơi hợt và máy móc. Tôi nghĩ, có lẽ nên đánh giá tình hình trong quá trình chuyển biến, để thấy rõ sự vận động, các mâu thuẫn trong phát triển, và xu thế của nó (không nên viết văn kiện theo cách có bao cái yếu kém, cái tiên tiến ai nêu thì liệt kê vào hết).

Tôi xin nêu ý kiến của mình về đánh giá quá trình từ năm 1975 đến nay như sau :

Có thể chia quá trình 15 năm ra làm hai thời kỳ : thời kỳ 1975 - 1985 là quá trình đi xuống, tất nhiên trong đó có những sự cực quấy để đi lên. Thế rồi từ 1986 trở đi, chúng ta mới bắt đầu có cái cội ra, có cái khá lên. Nhưng đặc trưng của thời kỳ 1986 - 1990 là gì ? Là vừa muốn cội vừa muốn trối lại. Trong tình hình ấy, đã tạo ra được một chuyển biến khá nhưng vẫn chưa thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng được. Tôi nghĩ cách phân tích, đánh giá tình hình trong Cương lĩnh và Chiến lược nên theo hướng như vậy (tất nhiên, tôi chỉ nêu ví

* Tiến sĩ điều khiển học - Ban kinh tế trung ương.

ta, còn khi đi vào phân tích, phải căn cứ vào những luận cứ khoa học và thực tiễn của đất nước ta).

Tôi muốn nói thêm một ý kiến nhỏ nữa về đánh giá thực trạng, nhất là thực trạng 2 năm gần đây, quả là có một chuyển biến mà ta năm mớ cũng chẳng thấy được. Đúng là những năm 1989 - 1990 có một sự chuyển biến thật sự. Nhưng khi đi vào giải thích hiện tượng này thì có người cho rằng do chuyển sang cơ chế một giá, do thay đổi lãi suất ngân hàng; người khác lại cho rằng do những biện pháp quản lý vĩ mô, v.v.. Tôi thấy không phải hoàn toàn như vậy. Nguyên nhân chính của sự chuyển biến tốt đẹp ấy là do chúng ta đã bắt đầu lấy con người làm trung tâm, lấy phục vụ con người làm mục tiêu, và trả lại quyền chủ động cho người ta... (có thể nêu nhiều ví dụ như khoán hộ ở nông thôn, khuyến khích tư nhân, cá thể phát triển sản xuất kinh doanh...). Tất nhiên, chúng ta không phủ định các yếu tố khác.

Tôi không đồng ý cách nói như trong *Dự thảo Cương lĩnh* là đường lối chung thì hoàn toàn đúng, chỉ sai về chỉ đạo chiến lược và đường lối cụ thể thôi. Còn trong *Dự thảo Chiến lược* thì kết luận: nguyên nhân của tất cả những cái gì tồn tại, kém cỏi, sai lầm, khuyết điểm ấy là ở chỗ chúng ta theo một mô hình chủ nghĩa xã hội giáo điều. Đã theo một mô hình chủ nghĩa xã hội giáo điều mà lại nói đường lối chung là đúng thì thật là khó hiểu. Tôi cho rằng trong 15 năm qua, đường lối kinh tế của chúng ta có những cái sai, và ngay cả đường lối đối ngoại cũng có những cái trệch. Về vấn đề này, *Dự thảo Cương lĩnh* và *Dự thảo Chiến lược* hầu như không nói tới, coi như không có khuyết điểm sai lầm gì cả.

b) Nhận xét mục tiêu đề ra

LƯU VĂN ĐẠT : Mục tiêu nêu trong *Dự thảo chiến lược* là đến năm 2000 chúng ta sẽ nâng mức tăng trưởng lên gấp đôi. Nếu chỉ tăng lên 2 lần thôi thì đến năm 2000, mức chênh lệch giữa nước ta và các nước khác sẽ còn ghê gớm lắm. Nhìn vào cái viễn cảnh đó, không ai có thể vui lòng được. Nhưng mặc dù cái mục tiêu nhiều người cho là rất thấp như vậy, tôi vẫn chưa tin là chúng

ta có thể đạt được, vì chúng ta chưa nêu được những giải pháp có tính khả thi nào cả.

ĐÀO XUÂN SÂM* : Tôi cũng thấy như vậy, với cái mục tiêu ít nhất và chậm nhất ấy, hai dự thảo đều không đủ sức thuyết phục về khả năng thực hiện.

PHAN ĐÌNH DIỆU : Mục tiêu nêu như trong *Dự thảo Cương lĩnh* : xây dựng một xã hội ấm no hạnh phúc... là còn quá chung chung. Nó chưa nói lên nội dung nào cả. Còn trong *Dự thảo Chiến lược kinh tế - xã hội* thì nêu đến năm 2000, phần đầu nâng thu nhập quốc dân lên 2 lần... Cách nêu như vậy còn mang nặng tính chủ quan, vì nó không kèm theo một biện pháp thực thi nào cả. Theo tôi nghĩ, mục tiêu mà chúng ta nêu ra, không nhất thiết cứ phải định lượng gấp hai hay ba lần. Điều quan trọng là xây dựng cho được một thể chế xã hội như thế nào đó để tạo đà cho sự phát triển xã hội theo hướng phát huy mọi năng lực sản xuất của xã hội, tiến tới những quan hệ xã hội công bằng theo quan niệm của chúng ta. Tôi nghĩ, trong điều kiện chúng ta còn ngổn ngang nhiều thứ, trong đó có cả những thứ thuộc về nhận thức lý luận và thực tiễn, thì có lẽ chưa cần vạch ra một con đường quá dài. Và nên chăng, có thể chỉ vạch ra một cái gọi là "Cương lĩnh (hay chương trình cũng được) xây dựng đất nước trong những năm 90 (chưa nên đi quá dài)" ? Theo tôi, trong một chương trình như vậy, cần nêu lên 4 mục tiêu lớn : một là, định hướng mục tiêu (ổn định thế nào, phát triển thế nào) ; hai là, chế độ kinh tế ; ba là chế độ chính trị - xã hội ; bốn là, những biện pháp đưa đất nước từ tình trạng hiện nay tiến lên xây dựng chế độ kinh tế - xã hội mới. Tôi thấy, việc xác định thể chế kinh tế, thể chế chính trị và cơ cấu nhà nước... cả trong *Dự thảo Cương lĩnh* và *Dự thảo Chiến lược* đều chưa rõ.

ĐẬU QUÝ HẠ : Theo tôi, mục tiêu của cách mạng là độc lập dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Biện pháp thực hiện mục tiêu đó là thực sự giải phóng con người, thực hiện công bằng xã hội và ổn định xã hội, mở rộng dân chủ, phát triển kinh tế văn hóa để đem lại hạnh phúc cho nhân dân... Kiên

* Giáo sư kinh tế học - Học viện Nguyễn Ái Quốc

trì mục tiêu, sẵn sàng chấp nhận mọi hình thức kinh tế để đạt mục tiêu, đó là con đường hay nhất hiện nay.

HỒNG HÀ : Theo tôi, Mác có điểm sai là ông đã coi chế độ công hữu là mục tiêu của việc xây dựng xã hội mới. Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Mác viết : toàn bộ lý luận của chủ nghĩa cộng sản có thể tóm gọn lại trong một câu là xóa bỏ chế độ tư hữu. Tôi cho rằng, vấn đề sở hữu chỉ có thể coi là công cụ thực hiện mục tiêu mà thôi. Mục tiêu của chúng ta là dân phải được no ấm, phải được phát triển toàn diện, phải được sống một cuộc sống hạnh phúc, bình đẳng, bác ái. Tại sao chúng ta lại lấy vấn đề sở hữu làm mục tiêu ? Vì hiểu không đúng như thế, cho nên chúng ta muốn nhanh chóng xóa bỏ tư hữu, nhanh chóng quốc doanh hóa, hợp tác hóa, v.v..

c) Phân tích mâu thuẫn trong xã hội ta

Đây là vấn đề thuộc lĩnh vực triết học, do đó, các nhà kinh tế ít bàn đến. *Lưu Văn Đại* đề cập việc lợi dụng mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các quốc gia trên thế giới để tranh thủ cách làm ăn có lợi nhất cho đất nước ta. *Phan Đình Diệu* không tán thành cách nêu mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta trong thời kỳ quá độ như trong *Dự thảo Cương lĩnh*. Theo anh, mâu thuẫn cơ bản của xã hội phải là mâu thuẫn giữa các lực lượng xã hội và do đó việc khắc phục mâu thuẫn đó phải được tiến hành bằng đấu tranh để giành thắng lợi cho một lực lượng tiến bộ hay một xu thế tiến bộ nào đó. Anh cho rằng không nhất thiết bất kỳ giai đoạn nào cũng phải xác định cái gọi là "mâu thuẫn cơ bản". Vì thực ra, nó là một tập hợp nhiều mâu thuẫn.

NGUYỄN THƯỜNG LẠNG*

BÀN THÊM VỀ MÂU THUẪN CƠ BẢN VÀ MÂU THUẪN CHỦ YẾU

Dự thảo "Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ" có nêu mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta trong thời kỳ này là "*mâu thuẫn giữa yêu cầu tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội với trạng thái kinh tế - xã hội kém phát triển và những lực lượng cản trở việc thực hiện yêu cầu đó*". Ở đây, Dự thảo đã đưa ra một cách nhìn tổng quát về các mặt đối lập cơ bản của nước ta trong thời kỳ quá độ. Tuy vậy, có hai vấn đề cần lưu ý :

Vấn đề thứ nhất : Nếu chỉ nêu ra một mâu thuẫn có tính chất khái quát như vậy thì khó có thể thấy hết được tính chất phức tạp của thời kỳ đan xen, gặp gỡ, xung đột rất hỗn tạp giữa các loại hình kinh tế, giữa các lực lượng xã hội có những lợi ích khác nhau và các thế lực thù địch trong nước và

quốc tế âm mưu phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, đi đôi với việc đưa ra mâu thuẫn cơ bản, *Cương lĩnh* cần thiết phải xác định một hệ thống những mâu thuẫn chủ yếu. Chính những mâu thuẫn chủ yếu này mới lột tả cụ thể và đầy đủ tính chất của mâu thuẫn cơ bản. Việc giải quyết các mâu thuẫn chủ yếu trong từng giai đoạn là quá trình giải quyết từng bước mâu thuẫn cơ bản.

Vấn đề thứ hai : Cách nêu mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta như trong *Dự thảo Cương lĩnh* là chưa thỏa đáng, vì :

Một là, hai mặt của mâu thuẫn được nêu ra chưa

* Trường đại học kinh tế quốc dân

phải là hai mặt cơ bản nhất, cốt lõi nhất trong thời kỳ quá độ. Mặt *thứ nhất*, "yêu cầu tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội", chưa thể hiện rõ cốt lõi là gì. Mặt *thứ hai*, "trạng thái kinh tế - xã hội kém phát triển và những lực lượng cản trở việc thực hiện yêu cầu đó", cũng chưa thể hiện rõ những lực lượng cản trở yêu cầu tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội là những lực lượng nào. "Trạng thái kinh tế - xã hội kém phát triển" có phải là một lực lượng cản trở hay không? Điều này bộc lộ tính thiếu chặt chẽ trong lập luận.

Hai là, hai mặt của mâu thuẫn không cùng trình độ và không thể chuyển hóa được cho nhau. Mặt *thứ nhất* có tính chất bao trùm của một thể thống nhất; còn mặt *thứ hai* lại tách thành hai bộ phận cụ thể, với trình độ thấp hơn. Cụ thể: "trạng thái kinh tế - xã hội kém phát triển và những lực lượng cản trở việc thực hiện yêu cầu đó" không thể chuyển hóa thành "yêu cầu tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội" được.

Ba là, mặt *thứ nhất* của mâu thuẫn, "yêu cầu tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội", phản ánh xu hướng vận động cơ bản của xã hội ta trong thời kỳ quá độ. Đã là xu hướng cơ bản thì nó phải phản ánh kết quả quá trình giải quyết mâu thuẫn cơ bản trong xã hội, chứ không thể là một mặt của mâu thuẫn cơ bản trong thời kỳ quá độ.

Như vậy, việc xác định mâu thuẫn cơ bản ở nước ta trong thời kỳ quá độ chính là xác định những mặt đối lập cơ bản nhất, cốt lõi nhất, cùng trình độ, và có thể chuyển hóa cho nhau.

Để có thể đi đến kết luận về mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta trong thời kỳ quá độ, chúng ta cần phân tích thực trạng kinh tế - xã hội nước ta trong thời kỳ này.

Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế tự nhiên, vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, sản xuất nhỏ là chủ yếu. Quan hệ kinh tế chủ yếu là quan hệ làng xã cổ truyền, manh mún của phương thức sản xuất châu Á. Đặc trưng cơ bản của xã hội về mặt *kinh tế*, là tính chất tự cấp, tự túc nặng nề; về mặt *tu tưởng*, là lạc hậu, bảo thủ và gia trưởng. Trong một thời gian dài, nền kinh tế mang tính chất tự nhiên này vận hành theo cơ chế chỉ huy. Cơ chế này đã dẫn đến tình trạng tập trung quan liêu trong hoạt động kinh tế và làm "xơ cứng" nền kinh tế vốn đã lạc hậu. Quan hệ giữa các đơn vị kinh tế chủ yếu là quan hệ hiện vật, thông qua phân phối trực tiếp. Thực chất đây là một nền

kinh tế hiện vật và là một biến thể của nền kinh tế tự nhiên. Chính nền kinh tế mang nặng tính chất tự nhiên và nền kinh tế vận hành theo cơ chế chỉ huy ăn nhập, hòa trộn với nhau thành một dạng thức của loại hình kinh tế tự nhiên ít có trong lịch sử. Nền kinh tế này mang nặng tính chất khép kín, không giao lưu, hòa nhập vào nền kinh tế thế giới. Tính chất cơ bản của nền kinh tế "pha trộn" này là sự tiếp tục tính chất cơ bản của nền kinh tế tự nhiên - đó là *tính chất tự cấp, tự túc và khép kín*. Nó được vận hành theo một cơ chế áp đặt chủ quan, duy ý chí và phi kinh tế, bỏ qua yêu cầu của các quy luật kinh tế, dẫn đến hậu quả nặng nề như mọi người đã biết.

Gần đây, nền kinh tế nước ta đã chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hóa. Thị trường được thống nhất trong cả nước, giao lưu kinh tế giữa các vùng được mở rộng, nền kinh tế dân tộc bước đầu tiếp xúc với nền kinh tế hàng hóa thế giới. Mặc dù còn nhiều khó khăn trở ngại, song phát triển kinh tế hàng hóa là con đường tất yếu không thể đảo ngược, là sự vận động hợp quy luật.

Nền kinh tế hàng hóa vận động theo những quy luật kinh tế khách quan (như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh, v.v.) và mang *tính xã hội*. Nền kinh tế sản xuất hàng hóa của nước ta hiện nay gồm nhiều thành phần, trong đó vai trò chủ đạo thuộc về kinh tế quốc doanh; và người dân, điều tiết toàn bộ nền kinh tế, là nhà nước. Do đó, trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế nước ta sẽ là nền kinh tế hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều này hoàn toàn khách quan và phù hợp với xu thế của thời đại. Trên thực tế, tính xã hội của nền kinh tế bước đầu xuất hiện và ngày càng rõ.

Tính xã hội của nền kinh tế hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đối lập với tính tự cấp, tự túc của nền kinh tế tự nhiên. Hai thuộc tính đối lập này sẽ đấu tranh với nhau, trong đó thuộc tính tự cấp, tự túc sẽ chuyển hóa dần thành thuộc tính xã hội. Điều đó tạo nên xu hướng vận động cơ bản của nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ. Quá trình chuyển từ thuộc tính tự cấp, tự túc của nền kinh tế mang nặng tính chất tự nhiên sang thuộc tính xã hội của nền kinh tế hàng hóa, là một quá trình khổ khăn, phức tạp và kéo dài suốt cả thời kỳ quá độ. Đó cũng là quá trình đấu tranh của nhiều lực lượng khác nhau, là con đường thích hợp để đưa nền kinh tế nước ta hòa nhập vào

nền kinh tế thế giới, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại trong việc phát triển kinh tế đất nước. Tất cả quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn đó tạo thành nội dung cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Thời kỳ quá độ kết thúc khi tính chất tự cấp tự túc của nền kinh tế nước ta chuyển hóa thành tính chất xã hội của nền kinh tế hàng hóa. Gần với quá trình đó, là sự xuất hiện nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, tư tưởng xã hội chủ nghĩa và con người xã hội chủ nghĩa.

Do đó, theo tôi, mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta trong thời kỳ quá độ là: *mâu thuẫn giữa tính chất tự cấp, tự túc của một nền kinh tế vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, sản xuất nhỏ là chủ yếu, với tính chất xã hội của một nền kinh tế hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Mâu thuẫn cơ bản này, trong chặng đường đầu tiên, biểu hiện thành những mâu thuẫn chủ yếu sau:

1 - Mâu thuẫn giữa tính tự phát của sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa tư bản, với tính tự giác điều tiết của nhà nước xã hội chủ nghĩa để đưa toàn bộ nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2 - Mâu thuẫn giữa sự vận hành của cơ chế chỉ

huy, tập trung quan liêu, với cơ chế thị trường có điều tiết vĩ mô của nhà nước.

3 - Mâu thuẫn giữa tính trì trệ của bộ máy quản lý kinh tế công kênh, với tính năng động của một nền kinh tế hàng hóa.

4 - Mâu thuẫn giữa tính chất toàn cầu của các quan hệ kinh tế trong kỷ nguyên toàn cầu, với tính chất khép kín của các quan hệ kinh tế trong nước cùng với sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch quốc tế.

5 - Mâu thuẫn giữa các lực lượng tiến bộ, đổi mới, với các lực lượng bảo thủ, trì trệ và các thế lực phản động phá hoại công cuộc đổi mới trong và ngoài nước.

6 - Mâu thuẫn giữa vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh trong nền kinh tế hàng hóa quá độ, với hiệu quả kinh doanh thấp của nó.

7 - Mâu thuẫn giữa tính hiện đại và tốc độ phát triển nhanh của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, với tính lạc hậu và tốc độ phát triển chậm của nền khoa học - kỹ thuật của đất nước.

Giải quyết những mâu thuẫn chủ yếu đó chính là nội dung của chiến lược phát triển đất nước trong chặng đường đầu lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

HOÀNG ANH NGUYỄN *

Về quan hệ giữa kế hoạch và thị trường

VỀ quan hệ giữa kế hoạch và thị trường, Dự thảo Cương lĩnh đưa ra công thức: "Xây dựng nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước".

Như chúng ta đã biết, quan hệ giữa kế hoạch và thị trường là một vấn đề phức tạp, từng được bàn luận, tranh cãi nhiều, tới nay vẫn chưa ngã ngũ. Việc nêu quan hệ trên trong Cương lĩnh là

cần thiết, nhưng nêu như công thức trên thì lại có điều cần bàn thêm.

Hiện nay đang phổ biến mấy khuynh hướng:

1 - Nhấn mạnh sự thống nhất, hòa quyền, chùng khít giữa kế hoạch và thị trường, đến mức bỏ qua cả tính độc lập nhất định của từng phạm trù.

Nếu trước kia, biểu hiện cực đoan là những

* Học viện Nguyễn Ái Quốc.

mạnh kế hoạch hóa tập trung, *tuyệt đối hóa sự đối lập giữa kế hoạch và thị trường*, thì hiện nay, biểu hiện cực đoan chính là cách nhấn mạnh như trên.

Thực ra, quan hệ giữa kế hoạch và thị trường được hình thành thông qua các hoạt động kinh tế - xã hội. Thị trường và kế hoạch đều có cơ sở tồn tại khách quan trong nền kinh tế, vì vậy mà chúng có quan hệ với nhau. Trong quan hệ giữa kế hoạch và thị trường, bên cạnh mặt thống nhất vẫn có mặt độc lập. Ví dụ :

- Trong quan hệ đó, có những phạm vi chỉ chịu sự chi phối của kế hoạch chứ không chịu sự tác động trực tiếp của thị trường, chẳng hạn khi cần hướng vào các mục tiêu công bằng xã hội, hướng vào việc khắc phục các mất cân đối lớn...

- Kế hoạch có tác dụng hạn chế mặt khiếm khuyết của thị trường, nhưng không phải lúc nào cũng có sự ăn khớp giữa kế hoạch và thị trường. Có không ít quan hệ thị trường nói chung và khía cạnh khiếm khuyết của thị trường nói riêng mà bản thân kế hoạch chưa thể tiếp cận.

2 - Cho rằng có thể nhanh chóng tạo lập được thị trường bằng những xung lực từ trên xuống hoặc từ ngoài vào (như dùng các biện pháp hành chính, các sắc luật...).

Đúng ra, thị trường có quá trình vận động phát triển lâu dài. Đơn giản là vì thị trường vốn bao gồm nhiều quan hệ phức tạp, có phạm vi hoạt động rộng, thêm nữa, thị trường thuộc loại quan hệ mang tính truyền thống. Con người muốn hòa nhập thị trường thì cần có bản lĩnh, kinh nghiệm, sự nhạy cảm... và cả tâm lý thích hợp nữa ; và muốn có quan hệ mua bán ổn định, thì không có cách nào khác là thông qua triệu, triệu lần trao đổi...

3 - Hy vọng cùng với quan hệ thị trường, sẽ lập tức tạo ra được một cơ chế quản lý thị trường

khả dĩ tránh được mọi tiêu cực tự phát.

Trong lịch sử, cơ chế điều tiết vi mô thị trường gắn liền với trình độ xã hội hóa nhất định. Thị trường ra đời và phát huy tác dụng một thời gian dài, sau đó mới có các quan hệ điều tiết vi mô thị trường. Đành rằng ngày nay chúng ta tiến đến thị trường trong hoàn cảnh mới, nhưng những thuận lợi, nếu có, cũng chỉ tạo điều kiện thu hẹp, chứ không cho phép xóa bỏ hoàn toàn khoảng cách giữa phát triển thị trường với tạo lập cơ chế điều tiết vi mô thị trường.

Điều đáng lưu ý nữa là cơ chế điều tiết vi mô thị trường khác hẳn với cách quản lý tập trung theo lối cũ. Vì vậy, nó phải được xây dựng mới từ gốc. Nếu chỉ sửa đổi hệ thống quản lý quan liêu bao cấp cũ bằng cách "thả lỏng" một số, "nắm lại" một số... thì không thể tạo ra được một cơ chế điều tiết cần có.

Trở lại với công thức về quan hệ giữa kế hoạch và thị trường nêu trong *Dự thảo Cương lĩnh*. Đã là công thức, tất nhiên không thể phản ánh tỉ mỉ mọi khía cạnh phân tích cụ thể. Nhưng những gì nó đã phản ánh thì phải rõ, không thể mập mờ, hiểu thế nào cũng được. Cũng vì vậy, theo tôi, nên thay công thức trên bằng công thức sau : "Vừa coi trọng phát triển kinh tế hàng hóa, vừa coi trọng sự điều tiết của nhà nước xã hội chủ nghĩa". Từ *dùng* và *y* *tư* trong công thức này có những chỗ khác : "*phát triển*" chứ không phải "*xây dựng*" nền kinh tế hàng hóa ; "*điều tiết*" chứ không phải "*quản lý*" của nhà nước ; "*vừa coi trọng... kinh tế hàng hóa, vừa coi trọng... điều tiết của nhà nước xã hội chủ nghĩa*" chứ không phải "*nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước*".

Tôi nghĩ rằng công thức mới *hợp lý hơn*, vì nó cho phép loại trừ mấy khuynh hướng không đúng đã nói ở trên.

ĐỖ KIM THỊNH *

Trách nhiệm xã hội của văn học nghệ thuật

Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ đã khẳng định vị trí, trách nhiệm xã hội của văn nghệ trong giai đoạn mới: "Nuôi dưỡng, nâng cao tâm hồn Việt Nam, khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ. Vạch trần và phê phán những cái lỗi thời, xấu xa thấp kém" (1)

Hoạt động văn học nghệ thuật luôn gắn bó mật thiết với nhiệm vụ giáo dục nhân cách, xây dựng lối sống, xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Ở nước ta hiện nay, những vấn đề này đang đứng trước nhiều thử thách quyết liệt. Đời sống văn hóa tinh thần xã hội phải chịu đựng nhiều tác động có chiều hướng xấu. Những biến động của cơ sở hạ tầng trong nước do chính sách đổi mới, đã mở ra triển vọng tích cực cho việc phát huy các tiềm năng xã hội, đồng thời thúc đẩy những tìm tòi đổi mới ở nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực văn hóa tư tưởng. Nhưng chính trong quá trình này cũng xuất hiện nhiều vấn đề phức tạp. Cơ chế thị trường thay thế cho cơ chế bao cấp đã tạo ra nhiều cái "thoảng" gây ảnh hưởng xấu đối với quá trình sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm văn nghệ. Trong đội ngũ những người sáng tác đã xuất hiện tâm lý coi nhẹ chức năng giáo dục nhận thức, chức năng cải tạo và xây dựng nền văn hóa mới, con người mới, để bằng lòng với những tác phẩm thu hút lợi nhuận nhưng nghèo nàn về nội dung tư tưởng, thấp kém về trình độ nghệ thuật. Nhiều nhà xuất bản, công ty phim, công ty biểu diễn nghệ thuật cũng đã có những biểu hiện thiếu chọn lọc nghiêm túc, dẫn đến truyền bá các tác phẩm nghệ thuật nghiêng về mục đích kinh doanh, thiếu trách nhiệm định hướng thẩm mỹ

cho công chúng. Bên cạnh đó, còn thêm nhiều điều chưa ổn do nhiều tác giả nghiệp dư (mặc dù có giấy phép xuất bản) hoặc chuyên nghiệp tự bỏ tiền ra in tác phẩm, tự phát hành. Chưa kể đến sự thâm lậu khá mạnh mẽ của các độc tố do video đen, sách đen, văn hóa phẩm đồi trụy gieo rắc. Công chúng nước ta đang đứng trước sự hoang mang, suy giảm lòng tin đối với vai trò giáo dục của văn nghệ nước nhà, do những nguyên nhân đã nêu trên. Bởi từ trước đến nay, những tác phẩm nghệ thuật chân chính của chúng ta vốn được coi là "văn đi tải đạo", là "sách giáo khoa của cuộc sống".

Thời gian qua đã có những tác phẩm gây nên dư luận bất bình trong công chúng. Thử dẫn chứng một vài trong nhiều ý kiến khác nhau của độc giả. Về tác phẩm "Những mảnh đời đen trắng": "Những mảnh đời đen trắng" lộn nhon những từ ngữ tục tằn, những cảnh hoan lạc ái ân trần trụi, những triết lý vụn vặt ám chỉ bóng gió và nhìn chung hạ thấp nhân phẩm" (2). Hoặc về cuốn "Đêm mờ sương": "Thực chất đây không phải là một tác phẩm văn học, mà chứa đựng một lối hành văn trần trụi tuyên truyền cho một lối sống bạo lực, tội ác, vô luân, phi nhân tính" (3). Công tác quản lý, hoạt động phê bình nghệ thuật trong thời gian qua cũng chưa phát huy kịp thời vai trò thẩm định nghệ thuật, hướng dẫn và nâng cao năng lực cảm thụ, năng lực lựa chọn món ăn tinh thần của công chúng trong lúc thị trường còn xô bồ những tạp phẩm văn nghệ yếu kém. Từ những phản giá trị tinh thần xuất hiện trên thị trường văn hóa đã đưa

* Phó tiến sĩ mỹ học - Viện văn hóa

(1) Dự thảo cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ, Nxb Sự thật, Hà Nội 1990 tr.19

(2) Nhân dân, ngày 16-6-1990,

(3) Quân đội nhân dân, ngày 15-6-1990

đến những biểu hiện phản giá trị nhân bản trong lối sống, trong các mối quan hệ xã hội và bản thân con người. Nạn cờ bạc, rượu chè, mê tín dị đoan, mại dâm, trộm cướp phát sinh ở nhiều nơi góp phần làm băng hoại nền tảng đạo đức xã hội, phá hoại thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc. Tất cả những vấn đề đã trình bày là nhằm nhấn mạnh đến sự đòi hỏi cấp thiết trách nhiệm văn học nghệ thuật đối với xã hội.

Chiến lược con người được nêu trong *Dự thảo Cương lĩnh* là mục tiêu hàng đầu của công cuộc đổi mới hiện nay, đồng thời cũng là mục tiêu "cải tổ" và "đổi mới" của hoạt động văn học nghệ thuật. Nuôi dưỡng và nâng cao tâm hồn Việt nam, khẳng định bản sắc dân tộc Việt nam, không ở đâu khác ngoài đối tượng là từng cá nhân con người Việt nam trong cộng đồng xã hội. Bởi chính những con người, những cá thể - xã hội này, sẽ tạo nên diện mạo của bộ mặt văn hóa Việt nam với những nét đặc thù của nó.

Con người mới cần được xây dựng, nêu trong *Cương lĩnh* theo tinh thần của Đảng, là con người không cắt đứt với truyền thống, với những đức tính tốt đẹp của tổ tiên. Những đức tính tốt đẹp này cũng là những giá trị tinh thần chân chính, biểu hiện sự phát triển về các mặt chân, thiện, mỹ ngày nay cần được tiếp tục nâng cao. Vấn đề ca ngợi và bảo vệ cái đẹp, đấu tranh chống lại cái xấu xa thấp kém, vốn là vấn đề cốt lõi của mọi nền văn nghệ chân chính. Nhiều tác giả nổi tiếng trên thế giới và nước ta đã thể hiện xuất sắc trong tác phẩm của mình cuộc đấu tranh chính nghĩa chống cái ác, cái xấu, bệnh vực cái thiện, cái đẹp. Đó là các tác phẩm của *Đăng-tơ, Sêc-xpia, L.Tôn-xôi, Đô-xôi-ép-xki, Nguyễn Du, v.v..

Quan điểm đổi mới trong văn học nghệ thuật hiện nay là làm sao cho những giá trị tốt đẹp của tác phẩm nghệ thuật tác động tích cực đến sự hình thành nhân cách, đến tình cảm và tâm hồn nhân dân, đấu tranh chống sự tha hóa ở con người. Cái đẹp, cái thiện và cái chân cần thể hiện được tính chân thực lịch sử của nó trong sáng tạo của các nghệ sĩ. Có như vậy, giá trị chân chính của nó mới thực sự được khẳng định, thừa nhận. Không nên hiểu

các phạm trù chân, thiện, mỹ ở dạng cố định và bất biến, mà cần nhìn nhận chúng từ thế giới quan duy vật biện chứng, mới có thể phản ánh phù hợp với quan điểm tiến bộ xã hội, phục vụ cho lợi ích của nhân dân lao động. Đối với mỗi thời đại, mỗi giai cấp, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, cái đẹp, cái thiện, cái chân cũng biểu hiện sự vận động, biến đổi về nội dung và hình thức, và cũng tùy thuộc vào sự nhận thức của con người. Vì lẽ đó, quan điểm về cái đẹp, cái thiện, cái chân của giai cấp thống trị phản động không bao giờ đồng lợi ích với nhân dân bị áp bức bóc lột. Cũng như quan niệm về cái đẹp, cái thiện ngày nay cũng không còn nguyên vẹn trọn gói hạn chặt hẹp theo quan niệm xã hội cũ. Vì vậy, để cái chân, cái thiện, cái đẹp tác động có hiệu quả đến con người trong quan điểm phản ánh và phương pháp sáng tác của mình, người nghệ sĩ phải thể hiện được tính chân thực của sự kiện, hình tượng, phải nêu lên được những điển hình khái quát xuyên thấu được những vấn đề bản chất nhất của đời sống. Cái đẹp của tác phẩm nghệ thuật hay của cuộc sống bao giờ cũng bộc lộ cái thiện. Cùng với cái chân, chúng là sự tập hợp những phẩm chất đẹp đẽ của con người cũng như những khát vọng hoàn thiện con người. Cái đẹp không chỉ được bộc lộ ở hình thức của tác phẩm, mà còn chủ yếu là ở nội dung tư tưởng, chiều sâu của sự phản ánh, là sự phát hiện rõ những giá trị mới trong sự vận động xã hội phù hợp với quy luật phát triển của thực tế khách quan. Nhân vật Sài trong tác phẩm "Thời xa vắng" của nhà văn Lê Lựu là một trong những biểu hiện về sự nhìn nhận cái đẹp, cái thiện theo quan điểm đổi mới. Tác giả lên án quan niệm về một cái đẹp chuẩn mực gò ép, một thứ đạo đức giả lỗi thời đã kìm hãm sự nảy nở, phát triển tự nhiên của cá tính. "Thời xa vắng" đặt vấn đề đánh giá cái đẹp, cái thiện, cái chân, chính là ở chỗ cá nhân cần được giải phóng, được tự do phát triển trong sự ý thức được cái tất yếu. Về mặt này, Mác cũng đã có một mệnh đề nổi tiếng: "tự do cho mỗi người là tự do cho mọi người". Như vậy, cái đẹp, cái thiện phải bộc lộ những giá trị mới của mình mới có tác dụng như một lực đẩy cho

sự phát triển của xã hội.

Nhu cầu về cái đẹp ở nhân dân ta hiện nay không chỉ dừng ở phương diện chiêm ngưỡng cái đẹp của chiều sâu nội tạng trong thế giới tâm hồn con người, mà còn ở vẻ đẹp thể xác của nó được phản ánh trong tác phẩm nghệ thuật. Với quan điểm đối mới ngày nay, các nghệ sĩ đã mạnh dạn khai thác vẻ đẹp tự nhiên của con người trên quan điểm coi đó như một giá trị thẩm mỹ chân chính giúp cho con người tự ý thức về bản thân, tăng thêm tình yêu cuộc sống, hăng say lao động sáng tạo. Đây là một khuynh hướng phù hợp với quan điểm bồi dưỡng, nâng cao tình cảm thẩm mỹ chân chính cho nhân dân lao động mà các văn kiện về văn học nghệ thuật của Đảng đã nêu lên. Trái lại, cũng có nhiều người sáng tạo, người làm công tác đạo diễn, xuất bản, v.v. lại quan tâm khai thác vẻ đẹp thân xác con người theo khuynh hướng kích thích tính bản năng, thể hiện quan niệm thấp kém về mặt thẩm mỹ.

Có ý kiến cho rằng trước đây văn học nghệ thuật chỉ nặng về mặt giáo dục nhận thức tư tưởng mà coi nhẹ chức năng giải trí, vì vậy mục đích "giải trí" gần đây được nhấn mạnh, đã tạo ra một thị trường văn học nghệ thuật nặng về khuynh hướng giải trí, làm làm thường hóa những phẩm chất cao quý của nghệ thuật. Để phục vụ cho mục đích giải trí của công chúng và chủ yếu là để kiếm lời, người ta đua nhau trưng ảnh phụ nữ lỏa thể trên bìa sách, trên tranh ảnh, trên pano quảng cáo. Phổ biến thân thể diễn viên trong những tình huống không cần thiết trên sân diễn và màn bạc. Quan niệm biểu hiện như vậy là coi thường công chúng, không chú ý tới tâm lý thụ cảm nghệ thuật có cội nguồn từ tâm lý truyền thống, thiên về tế nhị, kín đáo, trang nhã, vốn có ở người Việt nam. Ở nhiều nước phương Tây, nơi xuất phát của thứ văn nghệ giải trí rẻ tiền, người ta đã thấy được sự hạn chế của thứ văn chương này và đang tìm lối thoát mới để nó phù hợp với nhu cầu trí tuệ của công chúng. (Tất nhiên mục đích lợi nhuận vẫn là mục đích tối thượng của sản xuất tinh thần trong thế giới tư bản). Nhưng nói như vậy là để thấy rằng cái đẹp đích thực có quy luật tồn tại và phát triển mạnh mẽ. Tác phẩm nghệ thuật

chỉ thực sự có sức sống lâu bền khi nào nó chứa đựng được những giá trị nhân bản chân chính, phù hợp với nhu cầu của nhân dân, nâng cao tâm hồn và sự hiểu biết của họ. Việc nhấn mạnh một chiều chức năng giải trí trong sáng tác và truyền bá văn học nghệ thuật, không thể bồi dưỡng cho công chúng những tri thức thẩm mỹ và tư tưởng khoa học, mà ngược lại, sẽ gây nên tác hại về tâm lý rất lớn, nhất là với thế hệ trẻ. Đây là vấn đề cần được đặt lại và có sự định hướng rõ ràng trong các hoạt động sáng tạo và tuyên truyền nghệ thuật.

Công tác tư tưởng của Đảng và trách nhiệm của văn nghệ phải "vạch trần và phê phán những cái lỗi thời, cái xấu xa, thấp kém", là nhất quán với mục đích làm trong sạch môi trường văn hóa tinh thần của xã hội, xây dựng những nhân cách phẩm chất lành mạnh và ủng hộ các khuynh hướng tiến bộ của xã hội. Mục đích của sự phản ánh cái ác, cái xấu, cái lỗi thời trong văn nghệ của chúng ta, cũng là nhằm đi đến hoàn thiện các mối quan hệ xã hội, hoàn thiện nhân cách, giữ gìn phát huy những giá trị nhân bản. Nó khác hoàn toàn với sự mập mờ về mục đích miêu tả cái ác, cái xấu của các sản phẩm nghệ thuật tha hóa, là gây nên làn sóng bạo lực, hiệp dâm phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước tư bản. Dấu hiệu của nó cũng đã xuất hiện trong thực tế đời sống xã hội nước ta, khi làn sóng vi phạm đạo đức, sách đen xuất hiện tràn lan. Phát triển quan điểm đấu tranh loại trừ các phản giá trị nhân bản này, cần dựa trên tư tưởng thẩm mỹ, tư tưởng nhân đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Về vấn đề này, Người đã nói: "Mỗi con người đều có cái thiện và cái ác ở trong lòng. Ta phải biết làm cho phần tốt ở mỗi con người này nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi, đó là thái độ của người cách mạng" (4). Như vậy, trách nhiệm của người làm công tác văn nghệ đòi hỏi phải xuất phát từ thái độ xây dựng. Giá trị chân chính của tác phẩm nghệ thuật phụ thuộc rất nhiều vào động cơ phản ánh của người nghệ sĩ. Nhân danh đối mới để xuyên tạc sự thật, phủ định thành quả cách mạng, cố tình đi lệch hướng mục tiêu của

(4) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật Hà Nội, 1989, tr.668

nền văn học nghệ thuật hiện nay, là biểu hiện sự quay lưng với trách nhiệm xã hội và sự mệnh cao cả của văn học nghệ thuật...

"Nuôi dưỡng, nâng cao tâm hồn Việt nam" cần phải gắn với những giá trị truyền thống quý báu của dân tộc, những thuần phong mỹ tục, những chuẩn mực ứng xử và quan điểm đạo đức, quan điểm thẩm mỹ được sàng lọc từ những thành tựu tinh thần của nhân loại và của dân tộc. Kể cả ở đạo Phật, đạo Lão và đạo Nho, đạo Thiên chúa, cũng có những tố chất đáng quý góp phần tạo nên bản sắc tâm hồn và bản lĩnh Việt nam. Với trách nhiệm của người thiết kế tâm hồn, người nghệ sĩ phải gạt đục khơi trong, đổi mới làm giàu những giá trị được sản sinh trong lòng xã hội cũ bằng những phẩm chất mới được gia tăng trong sự phát triển của đời sống hiện nay. Sự đánh đồng các giá trị văn hóa, giá trị tinh thần của các xã hội trước trong khi kế thừa, sự lạm dụng để làm sống lại những giá trị đã lỗi thời, là tiếp tay cho cái xấu, cái ác này nọ. Gần đây, nhiều quan niệm, nhiều hủ tục cũ được khôi phục trong các làng quê nước ta, đã gây ra bao thảm họa đau lòng cho con người Việt nam sống trong thế giới hiện đại. Trong tình trạng xã hội đầy biến động, ngổn ngang nhiều khó khăn về đời sống vật chất và tinh thần hiện nay, công chúng tìm đến nghệ thuật hoàn toàn không phải chỉ để thư giãn, giải trí, mà còn có mục

dịch đi tìm lời khuyên nhủ, sự an ủi và động viên, tiếp thêm nghị lực cho họ trong cuộc sống. Do đó, để gánh vác trách nhiệm vinh quang và nặng nề này, văn học nghệ thuật cũng cần phải vận động đổi mới để tiếp cận được chân lý đời sống, tiếp cận được đồng bào quần chúng nhân dân, động viên được những tiềm năng trong mỗi con người cùng tham gia đóng góp vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Có thể tìm hiểu quan điểm của Đảng về văn hóa nghệ thuật ở nhiều góc độ khác nhau. Nhưng vấn đề trách nhiệm xã hội mà Đảng yêu cầu đối với văn học nghệ thuật trong sự nghiệp đổi mới hiện nay là vấn đề cốt lõi nhất, vì nó bao trùm lên hầu hết các phương diện của hoạt động văn nghệ. Đó là yêu cầu về lập trường tư tưởng, thái độ trách nhiệm của người làm công tác văn học nghệ thuật, là phương pháp luận của phản ánh, là nhận thức về chức năng sáng tạo của nghệ thuật nhằm xây dựng nền văn hóa mới, con người mới đậm đà bản sắc dân tộc. Giá trị định hướng cho hoạt động văn hóa nghệ thuật của Đảng thể hiện trong *Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ* giúp cho người nghệ sĩ phát huy hiệu quả sáng tạo của mình, góp phần đưa nền văn học nghệ thuật nước ta đi vào quỹ đạo chung của công cuộc cải tổ hiện nay với mục đích tất cả vì con người và cho con người.

HỒ PHƯƠNG*

Về văn hóa - văn nghệ

VỚI kinh nghiệm máu thịt của mình, các nhà văn và nghệ sĩ chân chính đều thấy rõ được từ lâu: những thành tựu trong sự nghiệp sáng tác của mình luôn luôn gắn chặt với đường lối chính trị của Đảng.

Bản *Dự thảo Cương lĩnh* của Đảng đưa ra lúc này là phù hợp với sự mong mỏi của hầu hết mọi người và đáp ứng được những đòi hỏi bức thiết

của tình hình cách mạng hiện nay. Tôi không chia sẻ ý nghĩ với những ai cho rằng tình hình kinh tế, xã hội của ta chưa thật ổn định, chưa thoát khỏi cơn khủng hoảng, thì việc đưa cương lĩnh này ra là quá sớm.

Bản dự thảo này đã được suy nghĩ và viết rất công phu, có nhiều điều mới mẻ. Tuy nhiên, riêng phần

* Thiếu tướng, nhà văn quân đội.

văn hóa văn nghệ thể hiện còn sơ sài, chưa tương xứng với vị trí, vai trò và tác dụng của nó. Theo tôi, ngay từ cái tiêu đề đã cần phải bổ sung. Phải nhấn mạnh *tính dân tộc, bản sắc dân tộc* của nền văn hóa rồi mới nói tới *định hướng xã hội chủ nghĩa*. Bởi vì, nói tới văn hóa không thể không nói tới sự kế thừa tính hoa, truyền thống dân tộc qua bề dày hàng nghìn năm lịch sử. Không có dân tộc, thì không có xã hội chủ nghĩa, không có nhân loại. Vấn đề tính dân tộc, bản sắc dân tộc của văn hóa, là vấn đề cấp bách hiện nay không chỉ của các nước đang phát triển; nó còn là vấn đề của những quốc gia lớn trên thế giới. Ngay trong nội dung của tính dân tộc đã chứa đựng hai yếu tố không thể tách rời là *kế thừa và phát triển*. Tính cách mạng hay tính hiện đại của văn hóa, không chút đối lập với tính dân tộc của nó.

Thêm vào đó, cần nêu rõ phương hướng, biện pháp chăm sóc, phát triển nền văn hóa phong phú, giàu màu sắc và có truyền thống rất lâu đời của dân tộc trong những bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ. Tôi muốn nói cụ thể về mục 3 Chương ba. Trong bản dự thảo mới chỉ viết vắn tắt: "*Kế thừa và phát triển sáng tạo truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc... hấp thụ những tinh hoa văn hóa của loài người, gạt bỏ những gì đi ngược lại tiến bộ lịch sử và văn hóa*". Viết như thế là đúng, nhưng rõ ràng là chưa đủ. Theo tôi, dù là kinh tế hay văn hóa, mục tiêu tối thượng vẫn là vì con người, cho nên đã nói tới văn hóa là phải nói tới việc nâng cao không ngừng đời sống tinh thần của nhân dân. Mà muốn nâng cao, ngoài các vấn đề như tổ chức, cán bộ... còn một vấn đề rất lớn nếu không muốn nói là thuộc loại hàng đầu: đó là đầu tư thích đáng (đầu tư tiền bạc, phương tiện, đầu tư điều kiện làm việc..., kể cả luật pháp nữa). Một vấn đề nữa cần nhấn mạnh là phải chăm lo thích đáng hơn nữa đời sống văn hóa, tinh thần của các dân tộc ít người trên các rẻo cao của Tổ quốc. Chúng ta đều biết hiện nay các dân tộc ít người trên các vùng cao đang sống ra sao. Có nhiều nhà báo đã kêu lên: "*Đồng bào miền núi đang bị bỏ quên!*" Nạn mù chữ đang phục hồi và lan tràn. Nhiều nơi hàng mấy năm liền không biết tới một tối văn công...

Như vậy đấy, nền văn hóa dân tộc của chúng ta trong những bước đi ban đầu này phải được chăm lo, phải được đầu tư thích đáng hơn. Nền văn hóa của chúng ta phải được phát triển tốt đẹp theo truyền thống ngàn xưa, đồng thời hòa nhịp cùng trào lưu văn hóa tiến bộ của thế giới, không đóng cửa, không hẹp hòi, bảo thủ.

Và trong nền văn hóa ấy, dù công tác thông tin có quan trọng tới mấy và cần được chú ý hơn trước như thế nào, song cũng không nên chiếm quá nhiều dòng trong bản dự thảo đến thế. Nên viết kỹ thêm về công tác văn nghệ - một bộ phận trọng yếu trong toàn bộ nền văn hóa dân tộc, theo truyền thống lâu đời của Việt nam, chứ không phải chỉ là riêng cho hôm nay.

Trong suốt hơn 40 năm qua, nền văn học và nghệ thuật cách mạng của chúng ta đã góp phần to lớn vào việc làm giàu có thêm đời sống dân tộc, góp phần xây dựng lối sống mới, con người mới cho nhân dân ta. Nền văn học và nghệ thuật này đã hiển nhiên là một bộ phận không thể thiếu trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng của đất nước ta, của Đảng ta. Nó cũng là một phần trọng yếu của đời sống dân tộc đã được cải thiện. Tuy nhiên, trong bản cương lĩnh mới, dù đọc kỹ, tôi thấy mới chỉ viết: "*...khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ. Vạch trần, phê phán những cái lỗi thời, xấu xa, thấp kém*". Cũng như đoạn về văn hóa, viết như thế này không sai, nhưng rõ ràng là chưa đủ. Như vậy thì mới nêu lên được phương hướng sáng tạo văn nghệ cho thời kỳ tới một cách rất đại cương. Thật ra Đảng ta cũng phải quan tâm cải tiến, nâng cao nhiều mặt khác trong công tác lãnh đạo của mình, ví dụ các vấn đề về tổ chức, về chính sách... mà bao trùm vẫn là vấn đề con người. Trong văn học, nghệ thuật đã nói tới con người là phải nói tới tài năng. Trong công tác cán bộ nói chung, Đảng đã chú trọng thích đáng tới vấn đề cán bộ trẻ. Nhưng trong văn hóa văn nghệ thì vấn đề chính là tài năng, chứ không hoàn toàn là vấn đề trẻ già. Trong văn hóa văn nghệ còn có một vấn đề to lớn nữa luôn luôn bức xúc: đó là vấn đề tự do sáng tác. Theo tôi, cương lĩnh nên ghi thêm: bảo đảm

quyền tự do sáng tạo cho các văn nghệ sĩ hướng theo mục đích phục vụ nhân dân và thực hiện cách mạng. Nói rõ như thế rất tốt, chỉ có tốt mà thôi, vì rõ ràng là Đảng ta tôn trọng, không những thế còn bảo đảm quyền tự do sáng tạo cho văn nghệ sĩ (tất nhiên, đây là tự do để phục vụ nhân dân, để thực hiện những mục tiêu cách mạng mà Đảng ta đã vạch ra và đang lãnh đạo, dẫn dắt toàn dân thực hiện, chứ không phải là một thứ tự do lung tung, vô bờ bến nào khác, có hại cho sự nghiệp của cách mạng

và lợi ích của nhân dân).

Trên đây là những ý kiến chân thành. Tôi muốn được nhắc lại : đã nói tới *văn hóa* là phải nhấn mạnh tới *tinh dân tộc*. Không nói thỏa đáng tới việc phát triển sự phong phú, giàu màu sắc của nền văn hóa dân tộc, không nhấn mạnh tới việc chăm lo đời sống của nhân dân miền núi, là không đầy đủ. Còn về văn học nghệ thuật, cần chú ý hơn nữa tới vấn đề *tài năng*, vấn đề *tự do sáng tạo* của văn nghệ sĩ.

PHAN ĐOÀN NAM *

Vấn đề phối hợp giữa an ninh, quốc phòng và ngoại giao trong giai đoạn cách mạng mới

NHÌN lại hai cuộc chiến tranh chống đế quốc, giành độc lập và thống nhất Tổ quốc, có thể thấy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự phối hợp đấu tranh giữa mặt trận quân sự và mặt trận ngoại giao rất hài hòa, có liên hệ mật thiết với nhau. Thắng lợi của mặt trận này là tiền đề cho thắng lợi của mặt trận kia. Đã có lúc người ta cho rằng "không thể giành được trên bàn đàm phán cái mà không giành được trên chiến trường". Về cơ bản, ý kiến này là đúng. Song điều đó không có nghĩa là ngoại giao chỉ có vai trò thụ động. Thế mạnh của đấu tranh ở bàn hội nghị tất nhiên phụ thuộc vào thắng lợi ở chiến trường. Nếu trên chiến trường, quân và dân ta không tạo được những chiến thắng giòn giã thì một nhà ngoại giao dù tài giỏi đến mấy cũng không thể "uốn ba tấc lưỡi" để đuổi giặc khỏi nước ta. Nhưng mặt khác, về phần mình, những thắng lợi đạt được trên bàn đàm phán sẽ tạo điều kiện để giành những thắng lợi mới trên chiến trường. Hơn nữa, có những cái trên chiến trường ta chưa đạt được, nhưng nếu ta biết vận dụng sắc bén luật pháp và lập quán quốc tế,

sức mạnh chính nghĩa và tranh thủ được sự ủng hộ của công luận thế giới, thì vẫn có khả năng đạt được những điều mà trên chiến trường chưa đạt được bằng vũ khí.

Mọi người đều thấy rõ nếu không có chiến thắng vĩ đại ở Điện Biên phủ thì cũng không có Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954. Mặt khác, cũng cần thấy rằng trên chiến trường năm 1954 và trong bối cảnh quốc tế lúc bấy giờ, ta chưa thể dùng quân sự để giải phóng hoàn toàn đất nước. Nhưng trong Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, ta vẫn buộc địch phải thừa nhận độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta. Đó là cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà trong giai đoạn tiếp theo. Đây là chưa nói đến nhờ việc ký Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 mà ta đã tạm thời hoãn được sự can thiệp ồ ạt quân sự của Mỹ ít nhất là 10 năm. Tranh thủ thời gian đó, chúng ta xây dựng miền Bắc thành hậu phương lớn cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Cũng phải thừa nhận rằng khi ký Hiệp định

* Tổng biên tập báo Vietnam Courier, Bộ ngoại giao.

Pa-ri năm 1973, không phải mọi người đã hiểu hết ý nghĩa chiến lược của nó ngoài việc vui mừng vì Mỹ phải chấm dứt ném bom miền Bắc. Ý nghĩa cực kỳ quan trọng của Hiệp định Pa-ri năm 1973 là ở chỗ ta buộc 50 vạn quân Mỹ phải rút khỏi miền Nam Việt nam trong lúc quân đội miền Bắc tiếp tục ở lại miền Nam. Điều đó đã làm thay đổi một cách cơ bản so sánh lực lượng giữa ta với địch ở miền Nam Việt nam. Không có sự thay đổi quan trọng đó thì làm sao ta có thể đi đến giành thắng lợi trọn vẹn mùa xuân 1975. Ngày nay, chúng ta càng thấy rõ điều đó khi đọc những lời sau đây của Nguyễn Văn Thiệu nói với Kít-xin-giơ khi Thiệu không chịu chấp nhận Hiệp định Pa-ri. Thiệu nói : "Thưa tiến sĩ Kít-xin-giơ, các ngài là người không lờ. Các ngài có thể xài sang bằng việc tỏ ra 'để dãi' trong hiệp định này. Tôi không thể xài sang như vậy. Đối với các ngài thì một hiệp định thì không có nghĩa lý gì. Các ngài mất Nam Việt nam chẳng là cái quái gì. Đó chỉ là một hạt bụi. Việc mất Nam Việt nam còn có thể là điều tốt cho các ngài. Có thể là điều tốt để kiềm chế Trung quốc, tốt cho chiến lược toàn cầu của các ngài. Nhưng một người Việt nam nhỏ bé không đùa giỡn với bàn cờ chiến lược thế giới. Đối với chúng tôi, vấn đề không phải là sự lựa chọn Mát-xcơ-va hay Bắc kinh. Đó là vấn đề lựa chọn giữa cái sống và cái chết". Mặt khác, cũng cần thấy rằng nếu làm không tốt trên bàn đàm phán ngoại giao thì có thể để mất những thắng lợi trên chiến trường.

*

Mối quan hệ giữa an ninh, quốc phòng và ngoại giao càng khăng khít hơn trong giai đoạn cách mạng mới khi đất nước ta đang tiến hành đổi mới. Chúng ta đang cố gắng phát triển quan hệ với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội, kể cả những nước trước đây là thù địch. Điều này đã trở thành một yêu cầu tất yếu khách quan để đảm bảo an ninh và phát triển của đất nước.

Như *Dụ thảo Cương lĩnh* đã chỉ rõ, nhiệm vụ chính trị của công tác đối ngoại là tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Muốn vậy, các hoạt động đối ngoại của ta phải nhằm đạt mục tiêu mà từ lâu Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra là thêm bạn bớt thù. Và nếu có thể thì không có kẻ thù càng tốt, nhằm tranh thủ

sự giúp đỡ tối đa của quốc tế trên cơ sở cùng có lợi. Đây đương nhiên là nhiệm vụ của Bộ ngoại giao. Nhưng không phải chỉ là công việc của riêng Bộ ngoại giao. Đây là công việc của tất cả các ngành. Do đó, sự phối hợp giữa tất cả các ngành các địa phương với trung ương để tạo ra một sự nhất quán trong công tác đối ngoại là vấn đề hết sức cần thiết. Trong đó, sự phối hợp giữa an ninh quốc phòng và ngoại giao là hết sức quan trọng.

Để thực hiện được sự phối hợp đó, điều đầu tiên là cần có sự đổi mới trong nhận thức của chúng ta về các vấn đề liên quan đến đối ngoại.

Trước hết, sự phối hợp giữa an ninh, quốc phòng và ngoại giao trong thời bình không giống như thời chiến theo kiểu vừa đánh vừa đàm. Sự phối hợp hiện nay phức tạp hơn nhiều, và trong nhiều trường hợp, còn giảm lên chân nhau. Bởi vì, đôi lúc người ta quan niệm quá đơn giản về nhiệm vụ của mỗi bên. Có quan niệm cho rằng nhiệm vụ của an ninh và quốc phòng là người bảo vệ. Không cho ai vào cả thì tốt nhất, hoặc chỉ cho những người thật đáng tin cậy vào để đỡ rắc rối. Còn nhiệm vụ của ngoại giao là người mở cửa đón khách vào, khách vào càng nhiều càng tốt, bất chấp khách đó là người thế nào. Chính do quan niệm như thế nên và sai lầm đó nên thường xảy ra những va chạm, bên này đổ lỗi cho bên kia. Một điều cần khẳng định ở đây là : chính sách "mở cửa" của ta không có nghĩa "mở cửa" với bất cứ giá nào và với tất cả mọi đối tượng. Không có bất cứ một nước nào trên thế giới lại có chính sách mở cửa vô nguyên tắc như vậy cả. Ngay nước Mỹ vẫn tự xưng mình là thành trì của "thế giới tự do", nhưng không phải ai xin vào Mỹ cũng được. Các nhà ngoại giao nước ta đi dự Đại hội đồng Liên hợp quốc hàng năm cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc xin nhập cảnh vào Mỹ. Thường phải mất hàng tháng chờ đợi, và khi đến Niu Ốc chỉ được đi lại trong vòng bán kính 25 dặm Anh. Thời gian một khách nước ngoài được lưu trú ở Nhật, dù là đi thăm chính thức, chỉ được 8 ngày, muốn ở thêm thì phải xin gia hạn tiếp. Tôi muốn nêu lên thí dụ này để nói rằng, ở bất cứ nước nào, vấn đề ra vào của khách nước ngoài cũng được xem xét cẩn thận vì lợi ích an ninh, quốc phòng của họ. Nước nào cũng chú ý đến vấn đề an ninh, quốc phòng khi mở cửa với nước ngoài, và chú ý phối hợp rất chặt chẽ giữa an ninh, quốc phòng và đối ngoại.

Ngày nay, chính sách an ninh, quốc phòng của một số nước có liên quan đến các nước khác, chứ không đơn thuần chỉ thuộc lĩnh vực đối nội của nước đó. Việc ta rút hết quân khỏi Lào và Cam-pu-chia rõ ràng là có liên quan đến quan hệ quốc tế và khu vực. Nhưng việc ta điều chỉnh chiến lược quốc phòng, giảm 60 vạn quân thường trực, rút ngắn thời gian nghĩa vụ quân sự xuống còn 2 năm, đã làm cho hình ảnh của nước ta trước con mắt dư luận thế giới được cải thiện rõ rệt. Đồng thời, cũng cần có nhận thức đúng đắn về vai trò của lực lượng an ninh và quốc phòng trong chiến lược đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn cách mạng mới. Cải giảm chi tiêu quân sự là cần thiết để tăng ngân sách cho xây dựng kinh tế, nhưng không được để cho việc cắt giảm ngân sách quân sự và giảm quân số ảnh hưởng đến uy thế phòng thủ của nước ta. Đặc biệt, không được để địch lợi dụng việc cắt giảm này để làm giảm uy tín và hiệu lực của lực lượng vũ trang, một công cụ chính của nền chuyên chính vô sản. Chúng ta quyết không để diễn ra tình hình như ở các nước châu Âu quá trình đổi mới, cải tổ, giải trừ quân bị.

Mặt khác, trong thế giới ngày nay, chính sách đối ngoại của một nước tác động rất mạnh đến tình hình đối nội của nước đó. Việc nước ta bình thường hóa quan hệ với các nước trước đây thù địch với ta, đặt ra rất nhiều vấn đề cho công tác đối nội. Thậm chí một vấn đề có tính chất nhân đạo, một cử chỉ thiện chí của ta như việc tìm kiếm những quân nhân Mỹ mất tích, nếu làm không khéo, cũng gây những ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình đối nội. Bởi lẽ, riêng trong chiến tranh chống Mỹ, không những đất nước ta bị tàn phá ghê gớm, mà hiện còn 4 - 5 vạn chiến sĩ của ta mất tích chưa tìm kiếm được.

Vấn đề thứ hai là trong thời đại hiện nay, an ninh, quốc phòng của một nước sẽ được đảm bảo vững chắc nhất và ít tốn kém nhất bằng cách gắn an ninh quốc phòng của nước mình với an ninh quốc phòng của nước khác, nhất là với các nước láng giềng, trên cơ sở một nền an ninh chung và đồng đều. Muốn làm được việc đó, một mặt, phải tạo được sự tin cậy lẫn nhau bằng các cuộc viếng thăm thông thường, sự qua lại của nhân dân giữa các nước hữu quan. Mặt khác, cần có các cuộc gặp gỡ giữa các nhà lãnh đạo quân sự và an

ninh của các nước, đặc biệt là các nước láng giềng. Đây là một lĩnh vực đòi hỏi sự phối hợp và hợp tác chặt chẽ giữa các ngành an ninh và quốc phòng với ngoại giao. Làm được như vậy, chúng ta sẽ xây dựng được quan hệ hữu nghị hợp tác nhiều mặt với các nước, biến khu vực chúng ta đang sống thành một khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

Một vấn đề có tính chất quyết định là cần có sự nhất trí trong nhận định về tình hình thế giới, nhất là về âm mưu của các lực lượng thù địch. Rõ ràng, nếu không có nhận định thống nhất, thì cũng sẽ không thể có chính sách thống nhất và hành động thống nhất. Đánh giá quá cao hoặc quá thấp âm mưu địch đều dẫn đến những chính sách sai lầm, hoặc đóng chặt cửa lại hoặc mở toang cửa một cách mất cảnh giác. Đây là vấn đề rất phức tạp trong bối cảnh hiện nay. Một mặt, các thế lực đế quốc và phản động thừa cơ các nước xã hội chủ nghĩa bị khủng hoảng, đang tăng cường các hoạt động chống phá chủ nghĩa xã hội ở nước ta dưới nhiều hình thức. Mặt khác, Đảng và Nhà nước ta chủ trương thiết lập quan hệ với tất cả các nước, kể cả những nước hiện nay vẫn chưa từ bỏ thái độ thù địch với nước ta. Do đó, nếu không có sự thống nhất nhận định về nhận thức và hành động, thì sẽ nảy sinh nhiều trở ngại không đáng có.

Do đó, đã đến lúc cần có một cơ quan phối hợp ở cấp cao nhất đối với các vấn đề liên quan đến lợi ích an ninh quốc gia. Đó là *hội đồng an ninh quốc gia*. Hiện nay nước ta cũng đã thành lập một hội đồng an ninh quốc gia, nhưng chưa rõ hoạt động ra sao. Chúng tôi đề nghị củng cố và tăng cường quyền lực cho hội đồng này cả về mặt nhân sự lẫn về mặt bộ máy tổ chức của nhà nước, để nó có quyền lực thật sự. Chủ tịch Hội đồng an ninh quốc gia nên là Tổng bí thư Đảng, thành phần gồm Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (Phó chủ tịch) và các ủy viên là các bộ trưởng quốc phòng, nội vụ, ngoại giao, thương nghiệp và tài chính. Hội đồng an ninh quốc gia có ban thư ký, đứng đầu là tổng thư ký hàm bộ trưởng, và các ban trực thuộc khác. Hội đồng sẽ họp định kỳ để quyết định những vấn đề lớn về chính sách có liên quan đến an ninh quốc gia mà tất cả các ngành phải thực hiện.

Như vậy, sự phối hợp giữa mặt trận an ninh, quốc phòng và ngoại giao mới có hiệu quả thật sự.

● Nghiên cứu

ĐỒNG TIỀN TRONG BƯỚC NGOẶT SANG NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA

ĐÀO XUÂN SÂM

ĐỒNG tiền của Ngân hàng nhà nước ta những năm trước đây trong điều kiện nền kinh tế giao nộp cấp phát hiện vật, chưa bao giờ thật sự là đồng tiền. Bởi vậy, quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa tất yếu bao hàm quá trình đổi mới cơ chế, định chế phát hành và xử lý tiền tệ tài chính sao cho thật sự có đồng tiền làm được những chức năng cơ bản của nó. Đây là vấn đề rất hệ trọng, mới mẻ và phức tạp nhất của tổng thể quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa với định hướng xã hội chủ nghĩa, là khâu mấu chốt và khó khăn phức tạp nhất của việc chống lạm phát. Thực tế chống lạm phát từ năm 1989 đến nay, đã làm cho đồng tiền Việt nam có bước tiến lớn, mở ra khả năng để nó sớm trở thành đồng tiền thật sự và ổn định. Tuy vậy, khả năng tái lạm phát với tốc độ cao vẫn còn, nếu thiếu giải pháp đúng và nhất quán. Thực tế cũng đã cung cấp những kinh nghiệm* rất quý về việc đổi mới cải tổ hệ thống ngân hàng, tài chính để tạo thành cơ chế, định chế mới của việc tạo ra đồng tiền.

I - Đồng tiền ngân hàng nhà nước trong sự nghiệp phát triển kinh tế

Đồng tiền ngân hàng (tiền giấy) là tờ giấy chỉ có giá trị với tư cách một chứng từ bảo đảm quyền của người giữ tiền có thể đem đổi (mua) lấy một lượng của cải hay dịch vụ... với giá trị ghi trên đó. Nói cách khác, đó là giấy chứng nhận về quyền được nhận một lượng của cải, tùy ý chọn lựa về mặt giá trị sử dụng, và với giá trị tương ứng với giá trị ghi trên đó. Trong quá trình ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa, từ

bước đầu tiên người ta đem hàng đổi hàng đến bước tạo ra đồng tiền kim loại, tiếp nữa là tạo ra tiền giấy, là những nấc thang tiến hóa có ý nghĩa lịch sử. Nói riêng đồng tiền giấy, nó đã ra đời từ lâu, thay cho tiền kim loại, vì dùng tiền giấy tiết kiệm và thuận tiện hơn rất nhiều.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, cần đặc biệt lưu ý rằng: vì là tiền giấy, nên đồng tiền của Ngân hàng nhà nước ta chỉ có thể làm đủ chức năng vốn có của tiền tệ thước đo giá trị, phương tiện lưu thông thanh toán, dự trữ, chuyển đổi quốc tế, khi chúng ta có cơ chế, định chế phát hành và quản lý đúng đắn, bảo đảm sức mua tương đối ổn định. Hiện nay, trên thế giới, nhiều nước đã có đồng tiền thật sự và ổn định không ít nước đã có đồng tiền chuyển đổi quốc tế; một số nước đã có đồng tiền mà thế giới nói chung phải chịu coi là ngoại tệ mạnh. Trong khi đó, nước ta cùng các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) trước đây, dù là nước giàu hay nghèo đều chưa có đồng tiền thật sự và ổn định chưa có đồng tiền chuyển đổi quốc tế càng chưa có đồng tiền mạnh. Vậy mà ngày nay một trong những tiêu chuẩn để một nước có nền kinh tế năng động, có thể tham gia quá trình phân công và liên kết kinh tế quốc tế có khả năng hợp tác và đua tranh, lại là vấn đề có hay chưa có đồng tiền thật sự ổn định với cơ chế, định chế phát hành và quản lý vĩ mô tương ứng.

Một nét đặc trưng, cũng là điểm yếu của nền kinh tế hiện vật, nền kinh tế điển hình của các nước xã hội chủ nghĩa trước

* Giáo sư kinh tế học

dây, là nó chưa có đồng tiền thật sự và ổn định, chưa thiết lập được hệ thống cơ chế, định chế tạo ra và xử lý đồng tiền. Cũng có nghĩa : chưa có thị trường tiền tệ, chưa có thị trường vốn và đương nhiên, chưa có thị trường chứng khoán cùng những cơ chế định chế về tiền tệ tín dụng tài chính tương ứng. Cũng vì vậy, không chỉ người dân mà ngay cả người quản lý kinh tế quốc doanh và quản lý nhà nước nói chung, rất xa lạ với đồng tiền thật sự và các cơ chế, định chế tương ứng.

Kinh tế học của chủ nghĩa xã hội cũng ở tình trạng như vậy. Điều phức tạp hơn nữa là ở chỗ : trong khi trên thực tế chưa có đồng tiền thật sự và ổn định, thì về hình thức, trên lý thuyết kinh tế và trong thể chế quản lý, người ta vẫn sử dụng hàng loạt phạm trù vốn có của các quan hệ hàng hóa - tiền tệ : mua bán, hạch toán kinh doanh, thị trường, thương nghiệp, giá cả, tiền lương, tín dụng, tài chính... Chỉ gần đây chúng ta mới thật sự nhận ra rằng, việc sử dụng các quan hệ hàng hóa - tiền tệ như vậy là giả tạo. Bởi vậy, quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa thực chất là quá trình khôi phục các quan hệ hàng hóa - tiền tệ ; quá trình này phải làm lại từ đầu, trong đó có quá trình tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước.

II - Thực trạng đồng tiền Việt nam trước giải pháp chống lạm phát 1989

Nếu việc chống lạm phát ở mọi nước, về thực chất bao giờ cũng là vấn đề của cơ chế xử lý tiền tệ, tín dụng tài chính vĩ mô, thì ở nước ta nó còn một đặc điểm riêng rất quan trọng : đặt trong điều kiện chưa có nền kinh tế hàng hóa thật sự, chưa có đồng tiền thật sự. Vì vậy, một nội dung quan trọng nhất của quá trình chống lạm phát ở nước ta là tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước với hệ thống cơ chế, định chế tương ứng, đặt trong tổng thể quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa.

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã đến thời kỳ dùng thẻ tín dụng điện tử (hơn nữa, thẻ này còn được quốc tế hóa). Nhiều nước đang phát triển ở quanh ta đã có đồng tiền ngân hàng nhà nước khá ổn định, có khả năng chuyển đổi quốc tế, có thị trường chứng khoán. Với ta, vấn đề đặt ra còn ở bậc thấp hơn nhiều - bắt đầu từ việc tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước

với mục tiêu ban đầu rất hệ trọng : sao cho trên thị trường Việt nam mọi người đều chấp nhận dùng đồng tiền đó, thay cho dùng vàng và ngoại tệ hoặc dùng đồng tiền đó mua vét hàng để dự trữ, tức là từ chối dùng đồng tiền đó. Muốn vậy, trong khi chống lạm phát, cần nhận thức và xử lý lại từ những điều sơ đẳng nhất của việc tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước.

Mỗi người dân khi có đồng tiền ngân hàng, xét đến cùng, đều do đã cung cấp được một sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó. Chỉ có ngân hàng nhà nước là người duy nhất có đặc quyền phát hành tiền giấy hợp pháp. Nói cách khác, trong nền kinh tế hàng hóa, Ngân hàng nhà nước có sứ mệnh hệ trọng do quốc dân ủy thác là phát hành tiền giấy với cơ chế, định chế sao cho đồng tiền - giấy chứng nhận đó không mất giá và làm đủ chức năng của nó. Làm được như vậy sẽ tạo cho nhà nước một tiềm lực và công cụ kinh tế điều tiết vĩ mô hùng mạnh, riêng có của nền kinh tế hàng hóa. Đó là tiềm lực nhờ vay của dân mà có.

Thật vậy, người dân dùng tiền giấy là cho Ngân hàng nhà nước vay không có lãi. Đem tiền gửi tiết kiệm hay đưa vào tín dụng nhà nước, là cho nhà nước vay có lãi. Ngân hàng và tín dụng nhà nước nhờ đó trở thành công cụ tích tụ mọi nguồn vốn của dân cư thành tiềm lực và công cụ điều tiết vĩ mô hùng mạnh của nhà nước. Nhưng điều đó chỉ diễn ra khi ngân hàng và tín dụng nhà nước có cơ chế, định chế bảo đảm đồng tiền vững giá. Trong nền kinh tế hàng hóa, nhà nước nào cũng coi đó là điều hệ trọng đối với vận mệnh nền kinh tế. Trước giải pháp chống lạm phát năm 1989, Ngân hàng và Nhà nước ta với chính sách và cơ chế cũ, đã không có khả năng làm được điều đó, nên chưa có đồng tiền thật sự, cũng có thể nói là đã làm hỏng đồng tiền. Điều đó đưa đến những thiệt hại to lớn.

Khi đồng tiền mất giá, làm cho người giữ tiền và đưa tiền vào tín dụng bị thiệt hại, như đã xảy ra ở nước ta hàng chục năm trước đây, thì sớm muộn người ta cũng tìm đủ cách tránh đồng tiền ngân hàng nhà nước.

Trên thực tế, đông đảo người dân đã tự phát tự bảo vệ tài sản của mình bằng cách sau khi bán, lập tức mua trở hàng hóa, thay cho việc giữ tiền hoặc đưa tiền vào tín dụng ngân hàng. Người giàu có và người kinh doanh càng nhanh nhạy chuyển sang dùng

vàng hoặc ngoại tệ mạnh làm đồng tiền chuẩn. Thị trường nhiều đồng tiền đã xuất hiện trên thực tế, trong đó vàng và đô la đóng vai trò đồng tiền chuẩn và mạnh, tự phát chi phối thị trường xã hội, dù nhà nước chưa chấp nhận. Đặc biệt cần lưu ý rằng, khi đồng đảo người dân đã tự phát tìm cách tự bảo vệ tài sản tư hữu, thì tài sản công do nhà nước quản lý, vẫn chịu thất thoát to lớn nhất. Do nhà nước chưa chấp nhận và điều tiết hợp quy luật đối với giá cả, tỷ giá và lãi suất thị trường, nên nhà nước với tài sản trong tay rất lớn, tiếp tục là người cho vay lớn nhất với lãi suất cực nhỏ, là người cho vay và cấp vốn bất kể chỉ số giá cả thị trường thế nào ; là người bán hàng hóa, vật tư lớn nhất với giá thấp hơn giá thị trường rất nhiều. Mức chênh lệch về giá cả, tỷ giá và lãi suất, đã tạo ra những luồng làm thất thoát tài sản công ; đồng thời cũng là những nguồn thu lợi, làm giàu bất chính, trước hết của những người nắm đặc quyền về thông qua, xét duyệt việc thu mua, phân phối, cấp phát, sử dụng hàng hóa, vật tư của nhà nước. Trong xã hội, đặc biệt là trong khu vực nhà nước, ngày càng lan tràn nạn "kinh doanh ăn chênh lệch giá, tỷ giá, lãi suất", thực chất là cuộc tranh chấp ăn chia tài sản công. Khu vực kinh tế nhà nước làm ăn theo kiểu lãi giả lỗ thật, ăn dần vào vốn công hữu, khiến ngân sách đã thiếu hụt càng thâm hụt, không có cách bù đắp nào khác ngoài việc tăng phát hành - in thêm tiền giấy để chi - làm cho đồng tiền càng mất giá, thất tín thêm.

Trước giải pháp chống lạm phát đầu năm 1989, nhìn tổng quát lại, có thể thấy rất rõ : đặt trong tổng thể chính sách kinh tế cũ và cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, đồng tiền ngân hàng nhà nước ngày càng thất tín, yếu thế trên thị trường nhiều đồng tiền ; làm cho nhà nước mất thực lực, mất công cụ tiền tệ, tín dụng, tài chính, rơi vào siêu lạm phát, mất khả năng điều tiết vĩ mô, bất lực trước thị trường tự phát rối loạn. Vào thời điểm cuối năm 1988 đầu năm 1989, tổng lượng tiền giấy được phát hành từ năm 1985 (khi đổi tiền) đến đầu năm 1989 đã tăng rất nhiều lần, nhưng xét theo sức mua so với vàng, đô la, gạo... thì lại giảm khoảng 1/3. Đồng tiền ngân hàng bị vàng, đô la và cả thế giới hàng hóa đẩy lùi.

Đồng đảo người dân từ chối đồng tiền ngân hàng, tức là từ chối cho nhà nước vay. Người dân bắt buộc phải trừ hàng

hóa, giữ vàng và đô la, tạo thành nền kinh tế "ai có của phải tự ôm giữ lấy", vì không có đồng tiền với hệ ngân hàng và tài chính đủ tin cậy. Thực trạng tiêu cực đó, tình táo mà xét, lại bao hàm một khả năng rất lớn. Đó là khả năng vốn nằm trong dân mà hầu như nhà nước ta chưa huy động và tích tụ được cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, chỉ vì, xét đến cùng, do chưa nắm được khoa học và nghệ thuật tạo ra đồng tiền ngân hàng đủ tin cậy với cơ chế, định chế tương ứng. Giải pháp chống lạm phát năm 1989 bắt đầu từ thực trạng đó. Lịch sử đặt ra nhiệm vụ chống lạm phát, đồng thời cũng tạo ra khả năng để giải quyết.

III - Bước tiến từ đầu năm 1989 và đoạn đường cần đi tiếp

Giải pháp chống lạm phát từ đầu năm 1989, với tất cả tính phức tạp của tình hình, đã đưa tới bước tiến hơn hẳn trước, như một bước ngoặt, về cải thiện cơ bản tình hình mặt trận lương thực thực phẩm, làm phong phú thị trường hàng tiêu dùng ; xuất nhập khẩu tăng mạnh ; giá cả nói chung, kể cả giá đồng tiền, đều còn biến động, nhưng không còn ở mức siêu lạm phát như trước.

Bước tiến như vậy đạt được ngay trong khi khu vực kinh tế nhà nước chưa chuyển kịp để thích nghi với hoàn cảnh mới ; ngay trong khi hệ thống ngân hàng, tài chính và bộ máy nhà nước quản lý kinh tế vẫn yếu kém, chưa chuyển kịp, hơn nữa còn quan liêu tham nhũng nặng. Điều đó cho thấy giải pháp chống lạm phát mang tính khả thi cao : nó không lấy việc lành mạnh hóa khu vực kinh tế và bộ máy quản lý nhà nước làm điều kiện phải có trước để chống lạm phát ; mà tìm giải pháp chống lạm phát ở cấp vĩ mô, để chính khu vực kinh tế và bộ máy quản lý nhà nước bị đặt vào tình huống mới, lộ rõ hết cái yếu kém và tiêu cực của nó, buộc nó phải đổi mới, phải lành mạnh hóa. Dẫu sao, chỗ yếu kém và tiêu cực của khu vực kinh tế và bộ máy quản lý nhà nước đã hạn chế thành quả chống lạm phát, thậm chí gây tổn thất. Đó chính là một nhân tố khiến việc chống lạm phát mới đi được nửa đường, là nhân tố đe dọa trở lại tình trạng lạm phát như trước.

Một điều khiến nhiều nhà nghiên cứu và quan sát người nước ngoài khó hiểu là : để việc chống lạm phát đạt được kết quả như

ta đã làm từ đầu năm 1989, thông thường phải có thêm nguồn tài trợ tín dụng cỡ nửa tỷ đô la từ ngoài vào. Chúng ta đã không có nguồn thêm đó ; hơn nữa, nguồn cũ cũng đã giảm ! Ai cũng biết từ năm 1989 đến nay, ngân sách nhà nước ta vẫn bội chi, và bội chi lớn hơn trước. Vậy lấy vốn đâu để bù sự thiếu hụt đó ? Đặc biệt, cũng từ năm 1989, lần đầu tiên nhà nước ta bỏ tiền mua thóc dự trữ, mua thêm vàng dự trữ... nhờ đó đã có được một thực lực kinh tế cho phép có thể can thiệp ít nhiều, chứ không phải hầu như hoàn toàn bó tay (như trước năm 1989) khi có những cơn sốt trên thị trường. Vậy tiền ấy cũng lấy ở đâu ?

Giải pháp chống lạm phát từ đầu năm 1989, với việc nâng lãi suất lên sát lãi suất thị trường lúc đó, tức nâng giá đồng tiền, đặt nó trong chủ trương chung chấp nhận giá cả và tỷ giá thị trường, thực hiện giao lưu hàng hóa trên một thị trường thống nhất thông suốt cả nước, khuyến khích mạnh mẽ việc xuất và nhập khẩu, đã đưa tới kết quả là nhà nước có thể vay dân với quy mô rất lớn thông qua quỹ tiết kiệm, đồng thời có thể tăng phát hành tiền giấy mà đồng tiền không bị mất giá như trước. Chính dựa vào hai nguồn đó mà nhà nước ta đã có thêm một số vốn rất lớn có sức mua khoảng trên 500 triệu đô la, tương tự như có thêm một khoản tài trợ và tín dụng lớn đủ để tạo ra một bước ngoặt về thể và lực trong điều tiết vĩ mô. Chính dựa vào hai nguồn đó, nhà nước ta vừa bù được thiếu hụt ngân sách, vừa bắt đầu có được dự trữ có ý nghĩa chiến lược trong điều tiết vĩ mô.

Tại sao việc phát hành tiền giấy trước năm 1989 luôn kéo theo hậu quả là tốc độ tăng giá cả cao hơn tốc độ tăng tiền phát hành, khiến càng phát hành, đồng tiền càng mất giá, và tổng lượng tiền, tính theo sức mua, cũng giảm, trong khi đó thì việc tăng phát hành tiền giấy từ đầu năm 1989 đến giữa 1990 lại đạt kết quả tích cực khác hẳn ? Nguyên nhân cơ bản là ở chỗ : việc phát hành tiền giấy trước năm 1989 đặt trong tổng thể chính sách và cơ chế cũ, đặt trong điều kiện chưa chấp nhận kinh tế thị trường ; còn việc tăng phát hành tiền giấy từ đầu năm 1989 đặt trong điều kiện có bước ngoặt sang kinh tế thị trường, đồng thời có cách xử lý phù hợp. Có thể thấy rất rõ bước ngoặt trong việc chấp nhận và điều tiết theo cách mới những thị trường quan trọng nhất : từ thị trường về lương thực,

thực phẩm, toàn bộ hàng tiêu dùng, nhiều loại vật tư, đến cả thị trường vàng và ngoại tệ. Với bước ngoặt đó, nạn mua trù, đầu cơ tích trữ hàng hóa nhanh chóng được giải tỏa, hàng hóa tràn vào lưu thông. Nhìn tổng quát, việc thật sự giải phóng sản xuất lưu thông với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trên một thị trường thống nhất thông suốt cả nước và gắn với thị trường thế giới, đã tạo ra sự bùng nổ của kinh tế hộ nông dân, của tiểu thủ công, thương nghiệp và dịch vụ nhiều thành phần, tuy còn mang nhiều tính tự phát và có mặt tiêu cực, song đã làm cho đời sống toàn xã hội dễ chịu hơn nhiều. Đó là phong trào mở rộng sản xuất và lưu thông hàng hóa mang tính đại chúng, phát triển từ thành thị đến nông thôn, với quy mô vốn do dân tự đầu tư là chính, chưa ai thống kê nổi, song ước tính có thể đến số tỷ đô la. Sự mở rộng quy mô sản xuất lưu thông như vậy, trong điều kiện đồng tiền ngân hàng nhà nước có giá hơn, bước đầu đẩy lùi vàng và đô la, đã tạo thêm nhu cầu lớn về tiền ngân hàng, là điều bảo đảm có thể tăng phát hành mà đồng tiền vẫn có giá tương đối ổn định hơn hẳn trước đây. Dù vậy, vẫn còn thị trường nhiều đồng tiền, thể đứng của đồng tiền ngân hàng nhà nước chưa đủ vững.

Để đồng tiền ngân hàng nhà nước thật sự thành đồng tiền vững giá và ổn định, thành đồng tiền duy nhất trên thị trường nước ta, thì còn phải làm nhiều việc. Cơ chế phát hành và xử lý tiền tệ đã có bước ngoặt, song đang mắc kẹt ở cơ chế nhiều lãi suất do nhà nước quy định và ngày càng thoát ly lãi suất thị trường. Cơ chế nhiều lãi suất hiện nay ngày càng gây nhiều ách tắc trong huy động và sử dụng vốn tiền tệ, làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình đốn, rối loạn, do những ách tắc và bất trắc quá lớn trong xử lý vốn ; đã làm tái diễn tình hình vay cũng khó, cho vay cũng khó, nhưng lại dễ lợi dụng chênh lệch lãi suất, giống như tình hình khó mua khó bán nhưng lại dễ lợi dụng chênh lệch giá để kiếm lời như trong cơ chế hai giá trước đây. Điều đó là do trên thực tế chưa có hệ ngân hàng mới, trong đó phần biệt rõ chức năng ngân hàng nhà nước với ngân hàng thương mại kinh doanh tiền tệ ; cũng liên quan đến việc chưa có tín dụng ngân sách nhà nước (mới có công trái quy mô rất nhỏ và giản đơn, chưa có tín phiếu kho bạc nhà nước...), đến việc tổ chức kinh doanh theo chế độ vốn cổ phần

còn mạnh nha, từ đó, trên thực tế cũng chưa có thị trường tiền tệ, thị trường vốn với lãi suất thị trường và tỷ giá thị trường bình thường có điều tiết vĩ mô.

Như vậy, quá trình đi tới đồng tiền vững giá, ổn định, chiếm lĩnh toàn bộ thị trường trong nước, phải đặt trong tổng thể quá trình tạo thành hệ thống cơ chế, định chế tiền tệ tín dụng tài chính mới, bao gồm việc đổi mới hệ thống ngân hàng, hệ thống tài chính nhà nước, mở rộng hình thức kinh doanh theo chế độ cổ phần, từng bước tạo thành thị trường tiền tệ, thị trường vốn với lãi suất thị trường có điều tiết vĩ mô. Quá trình tạo thành hệ thống cơ chế, định chế mới như vậy, là điều kiện không thể thiếu để kinh tế quốc doanh chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh; để mọi thành phần kinh tế mở rộng sản xuất kinh doanh có hiệu quả; để làm tăng khả năng huy động vốn trong nước và vốn từ nước ngoài. Quá trình đó trực tiếp quyết định việc tăng tiềm lực và hoàn thiện công cụ tiền tệ, tín dụng, tài chính, nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế, nhất là ở cấp vĩ mô.

Hiện nay, trong việc chuẩn bị kế hoạch kinh tế 5 năm 1991 - 1995 và thập kỷ 90, nổi lên khó khăn lớn về cân đối một số vật tư chiến lược, do nguồn từ Liên xô có đảo lộn, do "sự kiện vùng Vịnh" làm tăng giá. Liệu nước ta, trong bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa, có tìm ra được khả năng cân đối bù thiếu hụt không? Mà nếu không, thì làm sao tránh được khả năng tái diễn lạm phát như trước và đồng tiền lại mất giá?

Trong việc tìm lời giải, cần lưu ý mấy vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận về cân đối vĩ mô trong điều kiện của bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa và mở rộng quan hệ quốc tế đa phương.

Trước hết, cân đối, nói cho cùng, là cân đối tài chính. Điều đó không có nghĩa là không tính đến cân đối vật tư, mà chỉ có nghĩa là trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa và mở rộng quan hệ quốc tế, sự thiếu hụt vật tư nói chung đều có thể gỡ được, nếu tìm được nguồn tài chính, nếu có tiền. Các nhà làm kế hoạch đã tính, để nhập một số loại vật tư quan trọng cho thời kỳ 1991 - 1995 mà trong nước chưa kịp hoặc không nên sản xuất, cần có thêm trên 6 tỷ đô la, tức mỗi năm cần có thêm trên 1 tỷ.

Thứ hai, phải xem vật tư thật sự là hàng

hóa. Điều đó có nghĩa là việc nhập, tức mua vật tư bằng ngoại tệ hoặc bằng vàng đưa vào trong nước, là để làm ra của cải hàng hóa, bán cho dân hoặc xuất khẩu, tuyệt đối không phải để cấp phát cho không hoặc bán rẻ. Khu vực ăn ngân sách có nguồn ngân sách để mua. Chỗ nào sản xuất cần thiết có tài trợ, thì ngân sách tài trợ.

Như vậy, về nguyên tắc, nguồn tài chính để nhập nhất thiết phải được tái tạo, hơn nữa tái tạo với nghĩa có vốn có lãi, dù đó là nguồn viện trợ, đi vay hay tự tạo. Từ đó, phải tìm nguồn vay trong nước và quốc tế, phải học làm kinh tế bằng vốn đi vay. Với nguyên tắc mua bán, vay trả, không bao cấp như vậy, cần và có thể chia nhỏ bài toán lớn. Cụ thể là: không nên chỉ nhà nước trung ương vay rồi bao cấp; không có vấn đề thu và phát ngoại tệ, mà phải mua bán trên cơ sở chấp nhận tỷ giá thị trường có điều tiết vĩ mô. Như vậy, ngân hàng phải thật sự mua, bán và làm dịch vụ tín dụng ngoại tệ.

Thứ ba, về nguồn vốn trong nước, ai cũng thấy rằng: dân còn nhiều vốn, người có nhiều vốn phần lớn còn chuyển thành vàng và còn chôn giấu... Mà vàng bao giờ cũng là tiền quốc tế. Về nguồn vốn vay từ nước ngoài, ngay trong khi Mỹ còn cấm vận với ta, thì với quan hệ nhà nước đa phương, hơn nữa với quan hệ giữa các tổ chức kinh doanh, vẫn còn khả năng vay.

Như vậy, khả năng còn lớn, cái vướng mắc trước mắt, cần và có thể sớm giải quyết, vẫn là ở chỗ: cơ chế, định chế tiền tệ, tín dụng, tài chính chưa đổi mới kịp. Từ đó, chưa bảo đảm đồng tiền vững giá và đủ tin cậy, chưa thật sự nắm được khoa học và nghệ thuật động viên nguồn vốn trong dân vào sản xuất kinh doanh và tích tụ vốn của dân vào tay nhà nước; chưa thật biết cách làm ăn theo thông lệ thị trường quốc tế.

Có thể đi tới kết luận: bài toán chống lạm phát, thực chất là xử lý tiền tệ, tài chính ở cấp vĩ mô nhằm tạo ra đồng tiền vững giá và ổn định, vẫn là vấn đề cấp bách của đổi mới quản lý kinh tế vĩ mô nói chung, và của cân đối kinh tế vĩ mô nói riêng, xét theo quan điểm tài chính của nền kinh tế hàng hóa. Đó là cái ngưỡng mà khi ta vượt qua được, có nghĩa là đã thực hiện được bước ngoặt đầu tiên sang quỹ đạo phát triển nền kinh tế hàng hóa có điều tiết vĩ mô.

Đổi mới công tác tài chính đối ngoại

NGUYỄN KHẮC HIỀN *

I

NHÌN lại thời gian qua, công tác xuất khẩu của ta có những tiến bộ, đặc biệt là trong 9 tháng đầu năm 1990 đạt hơn 1,1 tỷ USD và hơn 82,2 triệu rúp. Về đầu tư trực tiếp của nước ngoài, từ khi ban hành Luật đầu tư đến hết năm 1990, đã có 214 dự án được cấp giấy phép với tổng vốn đầu tư 1,4 tỷ USD.

Bên cạnh những tiến bộ trên, những mặt yếu kém và những yếu tố gây mất ổn định trong công tác kinh tế tài chính đối ngoại cũng đã bộc lộ rõ :

Một là, xuất nhập khẩu chưa có hiệu quả cao và chưa có cơ sở ổn định ; kỷ cương trong xuất nhập khẩu gần đây bị phá vỡ nghiêm trọng, gây nhiều hậu quả xấu. Mức xuất khẩu còn bị hạn chế so với khả năng hiện thực ; xuất khẩu vẫn còn ở tình trạng manh mún, không ổn định ; chưa tạo được những mặt hàng xuất khẩu chủ lực và có thị trường vững chắc, nguồn hàng xuất khẩu phần lớn là nguyên liệu thô, phẩm cấp thấp và không ổn định ; nhiều ngành, nhiều địa phương xuất khẩu với bất cứ giá nào, thiếu tính toán hiệu quả kinh tế xã hội ; thậm chí xuất cả những mặt hàng cấm ; một số các cơ quan đoàn thể đứng ra tổ chức hoặc tiếp tay cho tư thương buôn lậu.

Nhập khẩu chưa gắn với xuất khẩu, và hiệu quả kinh tế xã hội kém, nhiều địa phương và đơn vị dùng phần lớn số ngoại tệ thu được để nhập hàng tiêu dùng không cần thiết hoặc nhập những mặt hàng trong nước có khả năng sản xuất được. Theo số liệu của hải quan, thuốc lá ngoại nhập khoảng 40 đến 50 triệu USD. Hội đồng bộ trưởng đã có nhiều biện pháp, nhưng tình hình nhập khẩu tràn lan và nhập hàng lậu vẫn chưa được ngăn chặn.

Hai là, vốn đầu tư của nước ngoài chưa nhiều và chưa mang lại hiệu quả mong muốn. Ngoài các dự án thăm dò dầu khí có số vốn trên 40 triệu USD, còn hầu hết các dự án khác đều thuộc quy mô nhỏ, có tính chất thăm dò, và phần lớn tập trung vào khai thác chế biến tài nguyên khoáng sản, thủy sản, gia công sản xuất hàng tiêu dùng và dịch vụ, du lịch..., chưa có dự án phục vụ chương trình sản xuất lương thực - thực phẩm và xây dựng kết cấu hạ tầng (trừ liên lạc viễn thông). Số dự án đầu tư chiều sâu mới tập trung vào khôi phục và nâng cấp một số khách sạn.

Ba là, công tác quản lý ngoại tệ còn rất nhiều sơ hở, nhiều nguồn thu ngoại tệ chưa được khai thác triệt để và chưa được nhà nước kiểm soát chặt chẽ ; việc sử dụng các nguồn vốn ngoại tệ còn lãng phí và kém hiệu quả. Nhà nước trung ương chỉ trực tiếp chi phối được khoảng 20% tổng số ngoại tệ thu được. Nhiều bộ, ngành và địa phương sử dụng số ngoại tệ mạnh để nhập hàng tiêu dùng, ăn chênh lệch giá ; mua bán theo kiểu "hàng đổi hàng" không qua ngân hàng. Một số tổ chức kinh doanh đối ngoại gửi ngoại tệ ở nước ngoài về, ngân hàng nhà nước không quản lý được.

Bốn là, vay nợ nước ngoài nhiều khi thiếu tính toán và sử dụng kém hiệu quả. Số nợ bình quân đầu người và tỷ lệ nợ nước ngoài so với khả năng xuất khẩu hằng năm, đã ở mức báo động (nợ nước ngoài và sự cấp bách phải trả nợ đúng hạn đang đặt ra hết sức gay gắt), nhưng nhiều bộ, ngành và địa phương vẫn tranh thủ nhập hàng về, không tính đến khả năng thanh toán.

* Chuyên viên kinh tế cấp cao.

Nguyên nhân của tình hình trên tập trung ở mấy điểm chủ yếu sau :

1 - Các ngành, các cấp chưa nhận thức và quán triệt nguyên tắc hiệu quả trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, dẫn đến xuất khẩu, nhập khẩu với bất cứ giá nào, phần lớn là để mưu cầu lợi ích cho ngành, cho địa phương, thậm chí cho một số cá nhân. Từ đó, dẫn đến nhập với giá quá cao, còn xuất lại thấp hơn giá trung bình quốc tế. Thực tế cho thấy nhiều đơn vị chỉ chú ý tập trung làm một số "phi vụ" hoặc "đánh quả", chứ chưa chú ý tính toán và hoạch định cách làm ăn lâu dài, ổn định.

2 - Quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại rất lỏng lẻo, dẫn tới xuất khẩu phân tán, nhập khẩu tràn lan, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ đối với các quan hệ giao dịch buôn bán với bên ngoài. Điển hình là đối với việc nuôi trồng thủy sản xuất khẩu và nhập thuốc lá, bia, rượu ngoại.

Do xuất khẩu thủy sản có lợi lớn nên nhiều đơn vị, địa phương đã đổ xô vào : trung ương xuất, tỉnh xuất, huyện xuất. Nhiều địa phương đã đua nhau vay vốn nước ngoài, sử dụng vốn trong nước để xây dựng nhà máy đông lạnh. Kết quả là cả nước hiện nay có hơn 70 nhà máy đông lạnh, và không có nhà máy nào sử dụng hết công suất (công suất sử dụng bình quân chưa đến 50%). Có nơi trả nợ chưa hết thì máy đã hỏng ! Nhiều nơi nhà máy xây lắp xong thì thiếu nguồn tôm, cá.

Về khai thác, do khai thác bừa bãi nên nhiều loại thủy sản quý, hiếm đã giảm cả về số lượng và chất lượng, gây nhiều hậu quả xấu về sau này.

Việc nhập khẩu đồ ạt hàng ngoại gây tai hại cho sản xuất trong nước và làm chúng ta mất đi một số lớn ngoại tệ mạnh, vàng, và cả những mặt hàng chiến lược.

3 - Kỷ cương về tài chính đối ngoại bị phá vỡ. Về công tác quản lý ngoại hối, còn nhiều bộ, ngành, địa phương chưa làm nghĩa vụ bán ngoại tệ cho nhà nước. Một số tổ chức kinh doanh của ta ở nước ngoài không báo cáo kết quả kinh doanh cho bộ chủ quản và cơ quan quản lý. Qua kiểm tra 31 xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chúng ta đã thấy :

- Phần lớn xí nghiệp đều đi chệch mục tiêu nêu trong luận chứng và trong giấy phép dưới nhiều dạng khác nhau như : nhập khẩu thiết bị, vật tư không phải để trực tiếp góp vốn mà để tiêu thụ trong nội địa kiếm lời, trốn thuế nhập khẩu và thuế doanh nghiệp hoặc thuế hàng hóa ; nhập khẩu vật tư quá hạn ngạch được cấp ; đăng ký sản phẩm xuất khẩu nhưng không triển khai sản xuất mà chỉ mua bán qua xuất nhập khẩu hoặc trên thị trường Việt nam.

- Tốc độ triển khai các dự án chậm, góp vốn không đúng tiến trình đăng ký (có dự án bên Việt nam đã góp đủ, bên nước ngoài chưa góp vốn !).

- Nhiều quy định về tài chính chưa được thực hiện nghiêm chỉnh. Phần lớn xí nghiệp chưa đăng ký chế độ kế toán với cơ quan tài chính, sổ sách kế toán mờ lụi tị.

- Mở tài khoản tại ngân hàng, nhưng không tập trung thanh toán qua ngân hàng. Có xí nghiệp còn mở tài khoản tại nước ngoài (trái với luật của ta).

4 - Cơ chế kinh tế tài chính đối ngoại chưa được đổi mới kịp thời và đồng bộ, công tác kiểm tra, kiểm soát của nhà nước chưa kịp thời. Công tác tài vụ kế toán ở cơ sở bị coi nhẹ hoặc vô hiệu hóa ; hạch toán kinh tế ở đơn vị phần lớn chỉ là hình thức ; các chế độ, chính sách tài chính không được chấp hành nghiêm chỉnh, nhiều khoản chi phí kinh doanh xuất nhập khẩu hạch toán không đúng, thường che giấu những hiện tượng lãng phí, tiêu cực.

Luật thuế xuất nhập khẩu bị nhiều nơi, vi phạm trắng trợn, cơ quan thuế và hải quan để thất thu nghiêm trọng và có nơi bị vô hiệu hóa.

5 - Đội ngũ cán bộ tài chính đối ngoại quá yếu về nghiệp vụ kinh doanh, về kinh nghiệm, không đủ sức và thiếu dũng khí đấu tranh bảo vệ chế độ ; một số cán bộ thuế sa sút về phẩm chất, đạo đức, làm tham mưu hoặc tiếp tay cho những phần tử xấu, tiêu cực.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại vừa là yêu cầu cấp bách, vừa là một biện pháp

chiến lược để phát triển và xây dựng kinh tế trong suốt thời kỳ quá độ ở nước ta. Trong việc thực hiện nhiệm vụ cực kỳ quan trọng này, công tác tài chính đối ngoại cần phát huy đầy đủ chức năng phân phối, kiểm soát bằng đồng tiền, nhằm đạt được những mục tiêu chủ yếu sau đây :

Mục tiêu bao trùm là tăng cường và triệt để khai thác các nguồn thu ngoại tệ, sử dụng tập trung và có hiệu quả ngoại tệ thu được để cùng với nguồn thu trong nước tạo ra vốn tích lũy ban đầu ngày càng lớn, đủ để xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý và để hiện đại hóa nền sản xuất xã hội, đưa khoa học kỹ thuật tiến kịp trình độ thế giới, từng bước cải thiện đời sống và nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân.

Những mục tiêu cụ thể là :

1 - Nâng cao hiệu quả các hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu có hiệu quả và tiến tới có thị trường ổn định, có những mặt hàng chủ lực có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

2 - Triệt để khai thác và thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài theo đúng đường lối và chiến lược kinh tế xã hội của Đảng, bảo đảm đầu tư có hiệu quả để tranh thủ kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên bộ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, khai thác tiềm năng kinh tế, tăng cường tiềm lực khoa học kỹ thuật để góp phần đổi mới cơ cấu kinh tế, xây dựng và phát triển kinh tế với nhịp độ nhanh.

3 - Khai thác và tận thu mọi khả năng về ngoại tệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả chi về ngoại tệ, kể cả ngoại tệ phi mậu dịch.

4 - Quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả cao vốn vay nợ và viện trợ, bảo đảm trả hết số nợ nước ngoài đến hạn, tháo gỡ cán cân thanh toán quốc tế, tiến đến cân bằng được trong một thời gian không xa.

5 - Nâng cao giá trị đồng tiền Việt nam, tạo các điều kiện cần thiết để đồng tiền Việt nam có giá trị chuyển đổi trên thị trường quốc tế.

6 - Cải tiến và tăng cường tổ chức tài chính đối ngoại, đào tạo và đào tạo lại đi đôi với bồi dưỡng cán bộ tài chính đối ngoại về lý luận, quan điểm, kiến thức và nghiệp vụ, ngoại ngữ, nâng cao

phẩm chất cách mạng của đội ngũ cán bộ tài chính đối ngoại ngang tầm nhiệm vụ.

Trên đây là những mục tiêu lâu dài, đòi hỏi phấn đấu thực hiện trong các kế hoạch năm năm. Đi đôi với việc thực hiện những mục tiêu lâu dài đó, cần chú ý một số biện pháp có tính chất "đột phá" sau đây :

1 - Đầu tư thích đáng để xây dựng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, đồng thời đầu tư chiều sâu cho các cơ sở làm hàng xuất khẩu để nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều mặt hàng mới, bao bì, nhãn hiệu đẹp. Cần nghiên cứu sâu về thị trường thế giới trong những năm tới, nhằm khai thác các thế mạnh của ta về nguồn lao động dồi dào, có khả năng nắm bắt được khoa học kỹ thuật hiện đại, về nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và khá phong phú, về khí hậu và sản phẩm nhiệt đới..., để sản xuất một số mặt hàng chủ lực, mũi nhọn được bạn hàng ưa thích. Cần nghiên cứu để kiến nghị với Quốc hội và Hội đồng bộ trưởng sửa đổi, bổ sung một số điểm về thuế suất trong pháp lệnh thuế đánh vào hàng xuất khẩu nhằm khuyến khích hơn nữa các cơ sở và tư nhân đầu tư làm hàng xuất khẩu.

2 - Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của các dịch vụ đối ngoại, tập trung đầu tư cho công nghiệp sửa chữa tàu biển, phát triển đội tàu viễn dương, xuất khẩu lao động và chuyên gia, phát triển du lịch và dịch vụ hàng không quốc tế. Phấn đấu trong một tương lai không xa, có cơ sở và đội ngũ kỹ sư, công nhân lành nghề đủ sức sửa chữa các tàu biển của nước ngoài ; có đội tàu viễn dương đủ mạnh, trước hết để chuyên chở hàng xuất nhập khẩu của nước ta, kết hợp chuyên chở cho Lào và Cam-pu-chia và một số nước khác ; có nhiều công ty xây dựng giỏi đi nhận thầu các công trình ở nước ngoài ; có hàng triệu khách du lịch vào tham quan và nghỉ mát ở nước ta.

3 - Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài và của Việt kiều, phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, trước mắt phục vụ ba chương trình kinh tế lớn.

Ngoài các văn bản dưới luật, cần ban hành một cách đồng bộ kèm theo luật về vốn đầu tư nước ngoài, các chính sách tài chính đối ngoại như chế độ thu tiền thuế đất, mặt nước, mặt biển, thu thuế tài nguyên, thuế đánh vào thu nhập cá nhân của những người làm việc cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ; đặc biệt chú ý vấn đề khuyến khích và ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài bỏ vào sản xuất lương thực, thực phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, đầu tư đổi mới công nghệ.

Nhà nước cần đầu tư để nhanh chóng nâng cao chất lượng đường sá, thông tin liên lạc, điện, nước..., tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư liên doanh với nước ngoài.

4 - Xây dựng các chính sách ngoại hối, chính sách thu hút ngoại tệ và kiều hối, chính sách tỷ giá và có các biện pháp bảo đảm chấp hành nghiêm chỉnh.

Nhà nước thực hiện chính sách thống nhất quản lý ngoại hối và lấy thước đo hiệu quả kinh tế, tác động đến sản xuất và xuất khẩu làm chuẩn. Nhà nước quản lý thống nhất tập trung về ngoại tệ, mọi thanh toán bằng ngoại tệ phải thông qua Ngân hàng ngoại thương Việt nam. Nghiêm cấm việc thanh toán bù trừ hàng đổi hàng trong buôn bán quốc tế.

Thực hiện chính sách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá có tính đến sự biến động của tỷ giá đồng tiền được công bố vào các thời gian khác nhau. Hoàn thiện chính sách và cơ chế tỷ giá đối với các loại ngoại tệ hiện hành, theo nguyên tắc không xa rời thực tế và sức mua của đồng tiền, uốn nắn thống nhất chế độ một tỷ giá.

Mở rộng việc mở các tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ với lãi suất cũng bằng ngoại tệ đối với tất cả các thành phần kinh tế trong xã hội. Ngân hàng ngoại thương vươn lên làm tốt việc kinh doanh ngoại tệ trên thị trường quốc tế.

Thực hiện đồng bộ các chính sách để tháo gỡ mọi ràng buộc và tạo mọi thuận tiện nhằm tăng cường thu hút kiều hối. Áp dụng chính sách tỷ giá ngoại tệ thỏa đáng và ưu đãi đối với kiều hối. Khuyến khích Việt kiều chuyển ngoại tệ về nước để mua cổ phiếu, trái phiếu, hoặc góp vốn đầu tư

liên doanh sản xuất, gia công, làm dịch vụ đối ngoại...

5 - Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả của vốn vay nước ngoài và vốn viện trợ.

Tranh thủ các khoản vay dài hạn với lãi suất thấp của các nước và các tổ chức quốc tế, nhất là của các nước bè bạn. Đồng thời, tranh thủ nguồn vốn tín dụng quốc tế bằng luật đầu tư của nước ngoài vào Việt nam. Chấm dứt các khoản vay nợ quốc tế "nóng" với lãi suất cao ; khắc phục tình trạng nợ nước ngoài không trả đúng hạn, và không biết đơn vị, tổ chức kinh tế nào có trách nhiệm phải trả. Nhà nước cần quản lý chặt chẽ số nợ nước ngoài, không để xảy ra tình trạng vay rồi không trả được. Cần *không* chế số nợ nước ngoài ở một tỷ lệ nhất định so với khả năng xuất khẩu. Việc sử dụng vốn vay phải theo đúng nguyên tắc : tự vay, tự trả ; vốn vay phải tạo ra sản phẩm có giá trị ngoại tệ ít nhất đủ để trả lãi và vốn vay đúng thời hạn. Nhà nước chỉ chịu trách nhiệm về vốn vay sử dụng chung cho lợi ích của cả nước, và vốn vay này phải do Hội đồng bộ trưởng duyệt. Thực hiện quản lý các nguồn vốn viện trợ của nước ngoài theo nguyên tắc thương mại hóa, thông qua việc mua bán theo chính sách một giá, như đối với hàng nhập khẩu hiện hành.

Cùng với những biện pháp có tính chất lâu dài, cần thực hiện một số biện pháp cấp bách sau đây :

1 - Chấn chỉnh và tăng cường quản lý xuất nhập khẩu bằng các biện pháp kinh tế và hành chính, nhất là đối với việc xuất nhập khẩu hàng lậu. Đi đôi với việc tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát của hải quan, cần xem xét để bổ sung, sửa đổi một số điểm trong điều lệ thuế xuất nhập khẩu, theo hướng : khuyến khích nhiều hơn nữa việc xuất khẩu những mặt hàng mang lại hiệu quả kinh tế cao, đồng thời xử phạt thật nặng (kể cả tịch thu hàng lẫn truy cứu trách nhiệm hình sự) đối với những tổ chức và cá nhân xuất khẩu lậu, bất kể thuộc thành phần kinh tế nào và ở cương vị nào ; mở rộng diện các mặt hàng chịu thuế nhập khẩu theo những thuế suất cao thấp khác nhau, nâng hơn nữa mức thuế đối với những mặt hàng nhập nội mà nhà nước không khuyến khích.

Các cấp chính quyền phải chấp hành nghiêm chỉnh điều lệ thuế xuất nhập khẩu và không được tiếp tay cho tư thương buôn lậu. Xử lý ngay một số vụ vi phạm nghiêm trọng đã phát hiện để làm gương.

2. Đối với cơ chế quản lý tài chính đối với các hoạt động xuất nhập khẩu theo hướng chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Bảo đảm quyền tự chủ sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ tài chính của các đơn vị kinh tế cơ sở, trên cơ sở khai thác tối đa các nguồn vốn tự có, vốn vay ngân hàng và các nguồn vốn huy động của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước, thông qua góp cổ phần, liên doanh, liên kết... Các bộ phận tài vụ, kế toán của các đơn vị phải đổi mới công tác của mình theo sự hướng dẫn của Bộ tài chính và Bộ thương nghiệp, tính đủ số chi về ngoại tệ cần thiết cho việc sản xuất mặt hàng xuất khẩu (kể cả ngoại tệ để mua nguyên vật liệu, để nhập thiết bị và khấu hao thiết bị mua từ ngoài vào...), có kế hoạch phân đấu hạ giá thành, tranh thủ giá bán ra ngoài có lợi nhất, từ đó mà thực hiện hạch toán kinh tế thực sự. Thực hiện một tỷ giá hối đoái hợp lý, do ngân hàng công bố và điều chỉnh theo định kỳ, cho phù hợp với tương quan giá cả trong nước và quốc tế. Tăng cường công tác quản lý vi mô, kiểm tra và kiểm soát đối với công tác kinh tế tài chính đối ngoại.

Xóa bỏ bao cấp và bù lỗ cho kinh doanh xuất nhập khẩu. Bộ tài chính, Ngân hàng, Bộ thương nghiệp cùng với các chủ hàng thanh toán dứt điểm nợ mua hàng xuất khẩu cho các cơ sở và người làm hàng xuất khẩu, đồng thời các ngành, các địa phương và cơ sở nợ ngân sách nhà nước phải quyết toán sòng phẳng.

3 - Tăng cường quản lý ngoại tệ theo hướng triệt để khai thác các nguồn thu, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả, chống tham ô, lãng phí.

Bộ tài chính phải nắm được toàn bộ hoạt động thu chi ngoại tệ trong phạm vi cả nước, trên cơ sở tập trung ngoại tệ cần thiết cho quỹ ngoại tệ tập trung của cả nước và trực tiếp điều hành quỹ ngoại tệ tập trung này. Đồng thời, bảo đảm cho các bộ, các

ngành, các địa phương chủ động sử dụng ngoại tệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình.

Cần đưa việc xây dựng kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch thu chi ngoại tệ vào nền nếp. Xác định rõ phần ngoại tệ của đơn vị và phần của nhà nước để đơn vị làm nhiệm vụ kịp thời đối với nhà nước. Xác định rõ số nợ đã vay, việc sử dụng số nợ vay này và trách nhiệm trả nợ nước ngoài đối với số nợ vay đó. Đề nghị ban hành sớm quy chế về quản lý vốn vay nợ nước ngoài, áp dụng từ 1-1-1991, theo nguyên tắc: tất cả các đơn vị kinh tế (kể cả tư nhân) có nhu cầu vay ngoại tệ nước ngoài, đều phải đăng ký với Bộ tài chính, và chỉ khi nào được Bộ tài chính cấp giấy phép, các đơn vị mới tiến hành giao dịch và ký kết vay nợ nước ngoài (theo nguyên tắc tự vay, tự trả).

Xây dựng sớm quy chế quản lý ngoại tệ theo hệ thống ngành dọc từ trung ương xuống địa phương.

Cần rà soát lại kế hoạch thu chi ngoại tệ năm 1990, tích cực khai thác các khả năng để tăng thu. Chấn chỉnh công tác kiều hối, đẩy mạnh các dịch vụ đối ngoại thu ngoại tệ. Không bỏ sót nguồn thu nào, kể cả việc thu thuế thu nhập đối với những cán bộ, công nhân nước ngoài làm ở Việt nam và các cán bộ, công nhân Việt nam làm cho các xí nghiệp liên doanh với nước ngoài. Tính toán kỹ nhu cầu nhập khẩu, chỉ nhập những vật tư, thiết bị thật cần thiết cho sản xuất, những loại hàng thật thiết yếu cho đời sống mà trong nước chưa đáp ứng được. Thực hiện chế độ tiết kiệm nghiêm ngặt về chi ngoại tệ, kể cả ngoại tệ phi mậu dịch, từ đó mà xây dựng kế hoạch năm 1991, để chủ động ứng phó với tình hình diễn biến phức tạp.

Tổ chức ngay một đợt thanh tra, kiểm tra về tài chính, kế toán đối với các đơn vị, các ngành và các địa phương có nhiều thu chi về ngoại tệ, hoặc có quan hệ liên doanh với nước ngoài, có kết luận rõ ràng và xử lý nghiêm minh đối với những sai phạm, đi đôi với biểu dương, khen thưởng những đơn vị làm ăn tốt, có thành tích thật sự. Qua đợt thanh tra và kiểm tra, rà soát lại và chấn chỉnh, bổ sung một bước đội ngũ cán bộ tài chính đối ngoại.

● Trao đổi

ĐẢNG TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ SỰ LÃNH ĐẠO CHÍNH TRỊ CỦA ĐẢNG

MẠCH QUANG THẮNG

VỚI thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhà nước công nông ở Việt nam ra đời. Từ đó đến nay, một hệ thống chính trị mới hình thành. Trong hệ thống chính trị đó, Đảng ta là một thành viên và đóng vai trò hạt nhân lãnh đạo. Đó là sự quy định tất yếu, hoàn toàn xuất phát từ yêu cầu khách quan của lịch sử dân tộc và khát vọng của nhân dân, chứ tuyệt nhiên không phải do Đảng ta tự nhận hay áp đặt ý muốn chủ quan của mình.

Trong sự nghiệp đổi mới, dù bị ảnh hưởng của những biến động phức tạp từ các nước Đông Âu, dù bị âm mưu, hành động chống phá điên cuồng của các thế lực đế quốc, phản động, và tất nhiên, cả những khó khăn trong nước cản trở, Đảng ta, trên thực tế, vẫn đứng ở vị trí hạt nhân, là người lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở nước ta.

Trong hệ thống chính trị, vai trò cơ bản nhất của Đảng là sự lãnh đạo chính trị đối với toàn bộ hệ thống. Nội dung sự lãnh đạo chính trị của Đảng biểu hiện trên bốn phương diện sau đây :

1 - Đảng định hướng phát triển cho toàn xã hội

Đây là một trong những vai trò mà không có một tổ chức nào khác có thể thay thế được. Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo chính trị của mình chủ yếu bằng việc đề ra cương lĩnh, đường lối chiến lược, phương hướng phát triển của xã hội cũng như sách lược, bước đi, và quy định những mục tiêu phát triển của xã

hội trên phương hướng lâu dài cũng như trong từng giai đoạn. Sự mệnh của Đảng là vạch đường, chỉ lối, giống như một kiến trúc sư thiết kế một công trình xây dựng. Sai lầm về đường lối của Đảng sẽ ảnh hưởng rất nghiêm trọng, có khi là tai họa đối với xã hội và vận mệnh của Tổ quốc. Vì thế, muốn định hướng phát triển đúng cho toàn xã hội, trước hết Đảng phải đề ra được đường lối đúng. Vậy thế nào là một đường lối đúng ?

- Một đường lối chỉ đúng khi nó phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và của thời đại trong từng giai đoạn hoặc cả thời kỳ dài. Sẽ là con đường chết đối với dân tộc, khi đường lối đó xa rời hoàn cảnh cụ thể của nước nhà. Không thể áp dụng một cách giáo điều những kinh nghiệm của nước ngoài, nhưng cũng không vì thế mà coi thường việc tham khảo những kinh nghiệm đó trong quá trình định ra đường lối. Không thể đem đường lối phát triển của đất nước trong giai đoạn này áp dụng vào giai đoạn khác. Trong chặng đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, với một nền kinh tế nhiều thành phần, đi vào hạch toán kinh doanh, bị chi phối một cách tất yếu bởi những quy luật của nền kinh tế sản xuất hàng hóa, thì không thể cứ duy trì đường lối trong đó lấy bao cấp làm cơ bản. Nền kinh tế bao cấp

* Phó tiến sĩ khoa học lịch sử

chỉ phù hợp với thời kỳ cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Thực tế 15 năm qua cho chúng ta một bài học thiết thực về sự thiếu nhạy cảm và chậm trễ trong việc xử lý vấn đề này, khi điều kiện lịch sử nước ta đã hoàn toàn khác trước. Bởi thế, đường lối do Đảng đề ra phải phù hợp với thực tế và phải chứa đựng khả năng thực hiện một cách có hiệu quả trong cuộc sống. Không thể cứ duy trì tình trạng : đường lối đúng, nhưng không có khả năng thực hiện trong cuộc sống.

- Một đường lối chỉ đúng khi nó được tất cả các tổ chức trong hệ thống chính trị và toàn dân chấp nhận. Một đường lối không được nhân dân chấp nhận và không đi được vào cuộc sống, thì đường lối đó dứt khoát có sai lầm. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị mà trong khi đó một bộ phận không nhỏ nhân dân khủng hoảng lòng tin, chao đảo về lý tưởng xã hội chủ nghĩa, động dao về con đường phát triển của đất nước, thì cũng có nghĩa là họ không tin vào đường lối của Đảng.

2 - Đảng thông qua hệ thống tổ chức của mình ở các cấp, các ngành, và thông qua đội ngũ đảng viên để lãnh đạo toàn xã hội.

Đảng là một bộ phận của xã hội, cho nên hoạt động của các tổ chức đảng không thể vượt ra ngoài khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật. Đảng viên trước hết phải là một mẫu mực sống và làm việc theo pháp luật, thể hiện vai trò tiên phong, mang trong mình tinh thần chiến đấu cho lý tưởng của chủ nghĩa xã hội. Đảng viên hiện nay có mặt ở hầu khắp các địa bàn, các lĩnh vực của đất nước, và số lượng không nhỏ (chiếm khoảng hơn 3% tổng số dân cả nước). Với đội ngũ đó, nếu chất lượng tốt, thì Đảng có thể nêu cao vai trò lãnh đạo chính trị của mình ở tất cả mọi nơi, trên mọi lĩnh vực và mọi phương diện. đương nhiên, vai trò lãnh đạo của đảng viên không thể hiện ở sự chuyên quyền, mệnh lệnh, mà ở chỗ biết cách giáo dục, thuyết phục, vận động quần chúng, có năng lực và

phẩm chất đạo đức tốt, được nhân dân tin yêu, noi theo. Cương lĩnh, đường lối và mọi chủ trương của Đảng sẽ khó đi vào cuộc sống và khó được nhân dân chấp nhận, nếu đội ngũ đảng viên non yếu về năng lực, suy thoái về đạo đức.

Đáng tiếc, hiện nay đội ngũ đảng viên của ta tuy đông nhưng nói chung không mạnh. Trình độ, năng lực còn thấp so với yêu cầu của sự nghiệp đổi mới. Một bộ phận đảng viên thiếu vững vàng về chính trị, kém phẩm chất đạo đức. Một số cán bộ, đảng viên bị thoái hóa, biến chất. Có nơi, tổ chức cơ sở đảng bị tê liệt, không còn sức chiến đấu, nội bộ mất đoàn kết nặng nề. Bệnh quan liêu, xa rời quần chúng, tham nhũng phát triển. Đảng đang mất dần quần chúng, một phần quan trọng do đội ngũ cán bộ, đảng viên yếu năng lực và kém phẩm chất. Trong khi đó, những tác động phức tạp từ các nước Đông Âu dội vào, cộng với sự phá hoại của bọn phản động trong và ngoài nước, càng làm nảy sinh những hiện tượng phức tạp, không bình thường, trong mối quan hệ giữa nhân dân và Đảng ở không ít nơi.

Vì vậy, luôn luôn chăm lo đến chất lượng đội ngũ đảng viên phải là mối quan tâm thường xuyên của Đảng ta. Không nâng cao được chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, thì cũng có nghĩa là Đảng tự tước bỏ dần vai trò lãnh đạo đối với hệ thống chính trị và toàn xã hội.

3 - Đảng đề ra chính sách cán bộ ; cùng với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

Là hạt nhân và giữ vai trò lãnh đạo hệ thống chính trị, đương nhiên Đảng phải quan tâm tới vấn đề cán bộ cho cả hệ thống chính trị. Buồn lòng vấn đề cán bộ tức là Đảng từ bỏ vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội. Đảng không những chịu trách nhiệm về công tác cán bộ cho bản thân mình, mà còn chịu trách nhiệm về vấn đề cán bộ cho cả hệ thống chính trị. Tất nhiên, một nguyên tắc cần được xác định là : đối với công tác cán bộ cho mình, Đảng phải

làm trực tiếp ; còn đối với công tác cán bộ cho các tổ chức khác trong hệ thống chính trị, Đảng chỉ làm gián tiếp. Làm khác đi tức là Đảng không tin tưởng, không tôn trọng và làm thay các tổ chức khác ; là phá vỡ nguyên tắc dân chủ trong hệ thống chính trị.

Đảng có trách nhiệm về công tác cán bộ của hệ thống chính trị trên những nội dung cụ thể sau đây :

a) Đảng cùng với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị đề ra hệ tiêu chuẩn cho từng loại cán bộ của từng tổ chức. Hệ tiêu chuẩn cán bộ phải tuân thủ đường lối chính trị của Đảng. Điều này đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng một đội ngũ cán bộ của cả nước trong sự nghiệp đổi mới hiện nay. Trong việc xác lập hệ tiêu chuẩn, cần đặc biệt chú trọng đội ngũ cán bộ chủ chốt của các tổ chức ở các cấp từ trung ương đến cơ sở. Đồng thời, Đảng càng cần quan tâm tới việc xây dựng hệ tiêu chuẩn cán bộ của những tổ chức quan trọng.

Đề ra được hệ tiêu chuẩn cán bộ cũng tức là Đảng đã thực hiện vai trò định hướng chính trị của mình đối với các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị.

b) Trên cơ sở hệ tiêu chuẩn cán bộ và căn cứ vào đường lối chính trị của Đảng ở từng giai đoạn, Đảng chủ động giúp các tổ chức trong hệ thống chính trị xây dựng quy hoạch cán bộ.

Xây dựng quy hoạch cán bộ là công việc cần thiết để các tổ chức trong hệ thống chính trị chủ động được nguồn cán bộ trong tất cả các khâu đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra, đề bạt và đưa vào danh sách bầu cử. Song, sẽ là giảm ý nghĩa khi việc quy hoạch cán bộ không được tiến hành công khai và dân chủ, tất nhiên ở mức độ có thể và cho phép. Kinh nghiệm ở một số nơi cho thấy, nếu coi quy hoạch cán bộ là "vùng cấm", là công việc của trên, thì sẽ tạo ra kẻ hở cho những người không được nhân dân ủy nhiệm len lỏi vào bộ máy. Bằng phương pháp công khai chính là để một mặt, nhân dân cùng

chịu trách nhiệm giúp đỡ người cán bộ trong diện quy hoạch ; mặt khác, người cán bộ đó chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân. Qua công khai, thực tế sẽ sàng lọc đội ngũ cán bộ được quy hoạch. Ngoài ra, cần thấy : người cán bộ nằm trong quy hoạch có trường thành được hay không, còn phụ thuộc rất lớn vào môi trường mà người đó công tác, vào trình độ giác ngộ và nhiệt tâm của đồng nghiệp và nhân dân. Vì vậy, khi cùng các tổ chức khác xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ cho họ, Đảng cần chú ý cả cái nền để tạo ra người cán bộ kế cận ấy. Thực tế cho thấy : ở những nơi phong trào kém náo, nội bộ mất đoàn kết, cán bộ đương nhiệm thoái hóa, những đồng nghiệp và nhân dân thiếu ý thức giác ngộ và thiếu tinh thần trách nhiệm, thì việc quy hoạch cán bộ cũng khó có thể làm tốt.

c) Trong công tác cán bộ, các cấp ủy đảng cần tham gia xây dựng những vấn đề nhân sự cụ thể cho các tổ chức trong hệ thống chính trị.

Ở đây, có hai "loại hình" nhân sự mà Đảng có trách nhiệm cùng với các tổ chức chính trị khác tham gia để hình thành :

- *Loại cán bộ lãnh đạo do dân cử.* Ở "loại hình" này, Đảng cùng các ban lãnh đạo của các tổ chức đó chuẩn bị danh sách bầu cử, trên cơ sở ứng cử và đề cử của các cấp. Đảng chỉ đề nghị, giới thiệu người ứng cử, để làm sao bảo đảm đúng đường lối cán bộ của mình, chứ không nên gò ép, áp đặt. Kinh nghiệm sau Đại hội VI của Đảng cho thấy, nơi nào tổ chức đảng càng gò ép, áp đặt vấn đề nhân sự trong bầu cử ở các cấp của các tổ chức chính trị - xã hội, thì nơi ấy những người "được gò ép" trong bầu cử càng khó được cử tri chấp nhận. Đây là vấn đề có tính chất tâm lý, mặc cảm tự nhiên mà các tổ chức đảng cần chú ý trong phương pháp lãnh đạo. Đương nhiên, các tổ chức đảng có quyền giới thiệu người của mình vào danh sách bầu cử của các tổ chức đó trên cơ sở thật sự dân chủ.

- *Loại cán bộ do bổ nhiệm đề bạt.* Nguyên tắc để bổ nhiệm loại cán bộ này là : cán bộ của

tổ chức nào do tổ chức ấy đề bạt, bổ nhiệm, nghĩa là tổ chức đảng không nên ra quyết định bổ nhiệm, đề bạt cán bộ thay cho các tổ chức chính trị - xã hội khác. Song như vậy không có nghĩa là tổ chức đảng không tham gia quá trình chọn lựa cán bộ, vì đứng trên giác độ lãnh đạo hệ thống chính trị, Đảng cần đưa ra những nhận định, đề nghị có tính chất tập thể về những cán bộ cụ thể nào đó, để các tổ chức khác cân nhắc trước khi quyết định. Trường hợp người được dự kiến bổ nhiệm làm cán bộ lãnh đạo ở các cơ quan nhà nước và các đoàn thể là đảng viên, thì tổ chức đảng càng cần phải có ý kiến nhận xét và chịu trách nhiệm về đảng viên của mình, theo chức năng quản lý đảng viên đã được ghi trong Điều lệ Đảng.

Các tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể là người chịu trách nhiệm bảo đảm cho đường lối cán bộ của Đảng được thực hiện tốt. Điều đó buộc các đảng viên phải thật sự nêu cao vai trò tiên phong gương mẫu, được quần chúng tin nhiệm (đương nhiên không phải do mị dân), thật sự có năng lực và phẩm chất, để được bầu vào các cơ quan lãnh đạo. Không nên áp đặt một tỷ lệ đảng viên nhất định nào đó trong các cơ quan dân cử. Việc quy định tỷ lệ như vậy là biểu hiện của phương pháp chủ quan, duy ý chí.

Như vậy, trong công tác nhân sự, trên phương diện này, quyền quyết định cuối cùng không thuộc về các cấp ủy đảng mà thuộc về các cấp lãnh đạo của các tổ chức chính trị - xã hội khác trong hệ thống chính trị. Và nếu là bầu cử, thì quyền quyết định cuối cùng thuộc về cử tri. Ở đây, đòi hỏi các tổ chức đảng phải có nghệ thuật lãnh đạo : vừa tổ chức, dân chủ, vừa có sự tham gia, hướng dẫn một cách khoa học và hợp với lòng dân.

Có thể có trường hợp những người được bầu hoặc những người được đề bạt không xứng ý cấp ủy đảng. Trong trường hợp này, tổ chức đảng phải nghiên cứu, xem xét, rút kinh nghiệm để bổ khuyết cho công tác nhân sự sắp

tiến, chứ không thể dùng quyền "phủ quyết", vì tổ chức đảng không có quyền ấy.

Với phương pháp công tác cán bộ như vậy, Đảng vừa thực hiện được sự lãnh đạo của mình đối với hệ thống chính trị, vừa không sơ bị "tuột tay". Vấn đề còn lại chỉ là ở bản thân Đảng Đảng sẽ thu phục được lòng dân, "chiếm lĩnh" được vấn đề cán bộ trong hệ thống chính trị nếu Đảng mạnh, thực sự là đại biểu của trí tuệ, của đạo đức, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Ý đảng hợp với lòng dân, đó là thước đo sự đúng đắn của đường lối cán bộ của Đảng. Càng can thiệp sâu theo lối mệnh lệnh, tự phong cho mình cái quyền tối cao trong việc quyết định vấn đề cán bộ đối với các tổ chức khác, Đảng chỉ càng chứng tỏ sự yếu kém hay bất lực của mình.

4 - Đảng tiến hành công tác kiểm tra.

Ở đây, Đảng có chức năng kiểm tra trực tiếp các đảng viên và các tổ chức của mình. Ngoài ra, sự phối hợp kiểm tra, giám sát giữa tổ chức đảng với các tổ chức khác, là điều kiện rất quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Căn cứ để kiểm tra là Hiến pháp và pháp luật, đồng thời là Điều lệ Đảng đối với những đảng viên công tác ở những cơ quan không thuộc tổ chức đảng.

Quá trình kiểm tra phải được tiến hành thống nhất từ trên xuống và từ dưới lên, không có bất cứ một trường hợp ngoại lệ nào, trong đó chú trọng đến các tổ chức chính trị quan trọng (đặc biệt là nhà nước) và các cán bộ chủ chốt. Huy động toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân vào công tác kiểm tra. Đảng là người tổ chức phối hợp kiểm tra. Qua công tác kiểm tra nhằm xây dựng vững mạnh các tổ chức trong hệ thống chính trị, kịp thời đưa ra hoặc bãi miễn những cán bộ không xứng đáng trong bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị, xã hội khác. Nếu Đảng chỉ chú trọng công tác kiểm tra nội bộ đảng mà không kết hợp nó với công tác kiểm tra, thanh tra của các tổ chức khác, thì công tác kiểm tra của Đảng sẽ kém hiệu quả.

Quản lý xã hội bằng pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền

NGUYỄN VĂN THẢO*

CHO đến thời điểm này không còn ai có thể phủ nhận về sự cần thiết phải quản lý toàn bộ đời sống xã hội bằng pháp luật, về vai trò của pháp luật với tư cách là một công cụ sắc bén trong hệ thống các công cụ quản lý kinh tế - xã hội của nhà nước. Vai trò đó của pháp luật thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau :

- Pháp luật là công cụ tổ chức, hướng dẫn hành vi của con người, định hướng các hành vi đó trong vòng trật tự xã hội. Với vai trò này, pháp luật có tính xây dựng, có ý nghĩa tích cực. Người ta thường quan niệm pháp luật sẵn vai trò trừng phạt, nói đến pháp luật là thấy sự cưỡng chế, đó là quan niệm đúng nhưng không đầy đủ.

- Pháp luật là công cụ bảo đảm các quyền dân chủ cho công dân, bảo đảm các quyền đó được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật, trong trật tự, kỷ luật chung ; các quyền không được vượt quá giới hạn ; công dân này không được lấn quyền công dân khác.

- Pháp luật là công cụ bảo đảm cho nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành có trật tự trong một hành lang được vạch sẵn, có quy củ và bảo đảm môi trường cho các hoạt động kinh doanh phong phú trong khuôn khổ pháp luật.

- Pháp luật là công cụ để định hướng cho các cơ quan nhà nước hoạt động trong giới hạn quyền và trách nhiệm, không được lạm quyền và cửa quyền.

- Pháp luật là công cụ bảo đảm hình thành và phát triển những quan niệm chính thống trong xã hội, hỗ trợ cho những quan niệm về đạo đức, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Muốn quản lý xã hội bằng pháp luật, nhà nước

phải có chiến lược pháp luật, một chương trình dài hạn xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, có đủ pháp luật để quản lý không thiếu một lĩnh vực nào.

Hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đó phải bảo đảm về cả ba mặt : về nội dung, đáp ứng được yêu cầu phát triển của các quan hệ xã hội trong giai đoạn mới của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội ; về cơ cấu, có đủ tất cả các ngành luật trong hệ thống ; về hình thức, có đủ các đạo luật và những văn bản dưới luật.

Nội dung của hệ thống pháp luật phải phù hợp với tính tất yếu và trình độ phát triển của kinh tế - xã hội. Nội dung cốt lõi của pháp luật trong giai đoạn tới là bảo đảm cho sự hình thành và vận động của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, có kế hoạch, định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ; bảo đảm hoàn thiện hệ thống chính trị phù hợp với hệ thống kinh tế với điều kiện lịch sử, truyền thống của dân tộc Việt nam. Từng bước xây dựng và hình thành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh mang tính dân tộc và phù hợp với pháp luật quốc tế.

Các luật về kinh doanh mà Nhà nước ta ban hành, như luật về doanh nghiệp tư nhân, luật về công ty, đã bước đầu đi theo hướng đó. Cần tiếp tục và nhanh chóng ban hành các luật về xí nghiệp quốc doanh, luật về hợp đồng kinh tế và các cơ quan tài phán kinh tế (tòa án kinh tế hoặc tòa án thương mại, cơ quan trọng tài kinh tế), luật về giải thể và phá sản xí nghiệp, v.v.. Điều cốt yếu để hoạt động kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế hoạt

*Viện trưởng Viện khoa học pháp lý, Bộ tư pháp

động có định hướng và ổn định, là soạn thảo gấp *bộ luật dân sự*; nếu chưa làm được ngay, thì cần ra các đạo luật đơn hành, trong đó luật về quyền sở hữu là luật có tác động hết sức mạnh mẽ. Nên tránh việc lập pháp sa vào tình trạng làm cái ngọn mà chưa có gốc, làm đoạn sau mà chưa có đoạn trước, như Pháp lệnh về thừa kế ra trước các định chế về sở hữu chẳng hạn. Ai cũng thấy thừa kế đặt ra là để hưởng một quyền sở hữu, nhưng sở hữu lại chưa được quy định.

Bộ luật lao động, hoặc các luật đơn hành về các lĩnh vực của lao động (tuyển mộ, thuê mướn, tiền công, bảo hộ lao động, tranh chấp lao động v.v.) rất cần thiết phải có sớm, trong điều kiện thị trường về sức lao động đã bước đầu hình thành qua việc ban hành pháp lệnh về hợp đồng lao động. Cũng cần có các luật trong các lĩnh vực *trọng yếu khác của nền kinh tế hàng hóa*, như luật quản lý các hoạt động khoa học, luật về tiêu chuẩn hàng hóa, đo lường, sáng chế, chuyển giao công nghệ, bảo vệ sở hữu công nghiệp; các luật trong lĩnh vực *bảo vệ môi trường* nhằm ngăn ngừa mọi nguy cơ hủy hoại đất, rừng, nguồn nước, khoáng sản, thủy sản, v.v.; các luật trong lĩnh vực *kinh tế đối ngoại* nhằm khuyến khích đầu tư, điều chỉnh các quan hệ hợp đồng ngoại thương, và giải quyết tốt các tranh chấp giữa các cơ quan kinh doanh của ta với nước ngoài.

Hoàn thiện các pháp luật trong lĩnh vực *an ninh, quốc phòng, trật tự trị an*; tổng kết việc thi hành các bộ luật hình sự, luật tố tụng hình sự, pháp lệnh xử phạt hành chính và các văn bản khác trong lĩnh vực này, để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới.

Hiến pháp cần được sửa đổi một cách cơ bản và toàn diện để có thể làm cơ sở cho việc ban hành các đạo luật khác. Đúng với vai trò là đạo luật cơ bản, Hiến pháp phải phản ánh được đường lối, các chính sách, các nguyên tắc đã ghi trong Cương lĩnh và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Gắn với Hiến pháp, Luật hành chính, trước hết là các đạo luật về tổ chức các cơ quan nhà nước, phải được hình thành từng bước.

Muốn quản lý xã hội bằng pháp luật, phải tiến hành thường xuyên việc giáo dục xây dựng ý thức pháp luật trong nhân dân. Đó là những nhận thức và niềm tin pháp luật, tình cảm đánh giá các quy

phạm, thiết lập tâm lý xã hội pháp luật và cách sống, làm việc theo pháp luật.

*

Pháp luật đòi hỏi mọi công dân, đồng thời đòi hỏi nhà nước và tất cả các cơ quan nhà nước, đều phải tuân theo pháp luật. Thông thường, người công dân vi phạm pháp luật thì nhà nước có một bộ máy bảo vệ pháp luật, thực hiện sự cưỡng chế cần thiết. Còn cơ quan nhà nước có vi phạm pháp luật thì lại viện lý là tiến hành công vụ, vì lợi ích chung, nên thường được miễn trách nhiệm trước pháp luật. Quan niệm này rất phổ biến trong kinh tế bao cấp, kinh tế hiện vật. Bởi vậy, muốn thực hiện quản lý xã hội bằng pháp luật, cần đặt ra chế độ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong những trường hợp bản thân những cơ quan đó vi phạm pháp luật.

Trách nhiệm của nhà nước là một vấn đề có liên quan đến việc xây dựng *nhà nước pháp quyền*. Nhà nước pháp quyền là một quan niệm xuất hiện trong công cuộc cải tổ ở Liên xô và một số nước Đông Âu. Đây không phải là một quan niệm mới.

Từ cuối thế kỷ 18, khi giai cấp tư sản đánh đổ chế độ phong kiến, bước đầu thiết lập nhà nước tư sản, lúc đó vẫn còn thịnh hành *thuyết đặc miễn của quốc gia* (immunité du souverain). Thuyết đặc miễn quốc gia cho rằng nhà nước làm ra luật thì phải đứng trên luật, nhà nước thiết lập ra các tòa án thì không thể nào bị kiện trước tòa án. Vì vậy, nhà nước được đặc miễn, nhà nước không có trách nhiệm pháp lý. Dần dần, với sự phát triển của các chế định về quyền con người và chế độ dân chủ, người ta đã lên án thuyết đặc miễn của quốc gia, cho đó là thái độ vô trách nhiệm của nhà nước trước quốc dân. Quan niệm *nhà nước hợp pháp* xuất hiện, cho rằng mọi hoạt động trong đời sống xã hội, dù là hoạt động của một công dân, của một tư nhân hay của một cơ quan công quyền, đều phải phù hợp với pháp luật. Nhà nước hợp pháp là nhà nước chỉ có mục đích duy nhất: bảo vệ trật tự và pháp luật. Sự bảo vệ đó trước tiên cho tự do của con người, cho công lý và cho sở hữu của họ. Nhà nước phải chịu trách nhiệm trước nhân dân, và phải có một cơ chế bảo đảm việc đó.

Mọi hoạt động phù hợp với pháp luật cũng chưa đủ, mà còn phải có cơ quan kiểm soát tính hợp

(Xem tiếp trang 59)

Về vai trò chính quyền cơ sở xã, thôn trong công cuộc xây dựng nông thôn mới

CHU HỮU QUÝ *

HIỆN nay cả nước ta có 8859 xã, 387 thị trấn, 780 phường, tổng cộng hơn một vạn đơn vị chính quyền cấp cơ sở (theo số liệu đầu năm 1990 của Ban tổ chức Chính phủ). Hơn 80% đơn vị chính quyền cơ sở thuộc địa bàn nông thôn và quản lý tới 80% số dân cả nước (gồm 10,4 triệu hộ nông dân). Với số lượng đơn vị và phạm vi quản lý dân cư lớn như vậy, với việc coi "nông nghiệp là mặt trận hàng đầu", nông thôn có ổn định và phát triển thì toàn xã hội mới có thể ổn định và phát triển, chúng ta càng thấy yêu cầu rất quan trọng của việc xây dựng chính quyền cơ sở ở nông thôn vững mạnh.

Nhiều năm qua, việc thực hiện cơ chế "Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" ở nhiều nơi còn chưa bảo đảm hiệu lực đầy đủ, xét cả về vai trò của đảng bộ, của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân xã, các đoàn thể cấp xã, các tổ chức kinh tế trên địa bàn xã. Như vậy, đông đảo nhân dân nông thôn cũng chưa thể thực hiện quyền làm chủ thực sự và công bằng xã hội. Quyền lợi và nghĩa vụ công dân ở nông thôn chưa được thực hiện thỏa đáng.

Trong tình hình chính quyền ở cấp cơ sở nông thôn chưa đủ vững mạnh và có hiệu lực, thì đảng bộ xã có "công cụ pháp quyền" nào để chuyển chủ trương, chính sách của Đảng thành hành động trong đời sống của các tầng lớp dân cư, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức kinh tế xã hội? Các thành phần kinh tế và từng hộ nông dân biết dựa vào luật pháp, kỷ cương, phép tắc nào làm chuẩn, để "có quyền" hoặc "không có quyền" triển khai các hoạt động thường ngày vốn phong phú, phức tạp trên tất cả các lĩnh vực vật chất, tinh thần ở nông thôn? Vin vào

tình hình đó, không ít đảng bộ địa phương trước hết là các đảng ủy (chỉ ủy), không cán bộ là đảng viên thường cho rằng không có cách nào khác là phải "bao biện", "lấn sân", "lấn sân"... Thực ra, không phải như vậy. Đó chỉ là do các đảng bộ và các cán bộ quen "cai quản", lạm dụng vai trò của đảng bộ và danh nghĩa của đảng viên để chỉ huy áp đặt những mệnh lệnh, những quyết định sai trái đối với các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội cũng như đối với dân.

Là cán bộ cấp trên, khi tiếp xúc với nhân dân, khảo sát tình hình ở nông thôn, không nên dừng lại ở nhận xét giản đơn: đó là "đảng bộ bao biện, lấn sân chính quyền", mà cần nghiêm khắc chỉ rõ: đó là do "đảng bộ kém cỏi, bất lực, tự hạ thấp vai trò của Đảng, hòa đồng với chính quyền hoặc muốn làm "cha", "chủ" chính quyền, chứ không phải thực hiện đúng trách nhiệm và giữ đúng vai trò lãnh đạo của Đảng". Công tác kiểm tra đã cho thấy, nhiều nơi có tới 30% số đảng bộ là yếu kém: thậm chí có nơi, tới quá nửa. Vậy thì chính quyền xã ở những nơi này làm sao có thể vững mạnh và có thể quản lý tốt đời sống kinh tế xã hội trên địa bàn mình?

Hiện nay, chức năng và phương pháp lãnh đạo của Đảng cần được thay đổi về cơ bản. Chức năng và phương pháp lãnh đạo của Đảng lúc này là làm cho nhân dân biết cách làm ăn sinh sống phù hợp với quy luật khách quan, nhằm đạt được mục tiêu giàu dân chủ và công bằng. *Đảng phải tôn trọng thực tế quyền tự do, dân chủ, đời sống lãnh đạo các tầng lớp dân cư*

* Phó trưởng Ban nông nghiệp trung ương

thôn xây dựng cho được chính quyền cấp cơ sở vững mạnh, trở thành cơ quan đại diện quyền lực thực sự của dân, tận tụy chăm lo đời sống vật chất, tinh thần hằng ngày của dân, là chỗ dựa công lý của dân. Nhưng ai hiện nay còn lo là, xem thường vai trò chính quyền xã, thôn, người đó hoặc trong đầu óc còn mang nặng tư tưởng "đảng trị", hoặc không thấy hết tầm quan trọng của việc xây dựng chế độ chính trị của đất nước từ trong lòng dân. Và tệ hại hơn nữa là nếu ai đó còn bàng quan, thờ ơ, để mặc cho những biểu hiện tiêu cực, bất công và tội lỗi lan tràn trong nông thôn. Chúng ta không thể tự mãn, chủ quan cho rằng các cấp chính quyền bên trên (huyện, tỉnh, trung ương) đã được quan tâm chấn chỉnh, tăng cường nhiều cán bộ có trình độ học vấn cao và đã kinh qua nhiều năm thử thách tại cơ sở, nay đủ bản lĩnh lo toan tất cả. Thực ra, đó mới là một tiền đề quan trọng, cần thiết, nhưng chưa đủ. Thực trạng hiện nay là chính quyền ở cấp cơ sở (xã, thôn) đã và đang bị xem nhẹ, ít được quan tâm chăm lo xây dựng. Đây là vấn đề thời sự có quan hệ đến việc củng cố nền tảng chính trị ở nông thôn rộng lớn nước ta.

Lâu nay, cùng với phong trào hợp tác hóa, trong cơ chế bao cấp, làm ăn theo lối tập thể và phân phối bình quân, thì trong xã thôn, chỉ nổi lên vai trò của hai chức danh quan trọng. Đó là *bí thư đảng ủy xã* và *chủ nhiệm hợp tác xã*. Bí thư và chủ nhiệm là hai nhân vật quyết định nhất ở xã, thôn, bởi vì một người nắm chính trị, một người nắm kinh tế. Nhân dân thường hiểu "chính trị" là toàn bộ quyền lực, và "kinh tế" là thực lực. Chủ trương, nghị quyết thì đã có bí thư; còn biện pháp, vật chất gạo, tiền và lao động, thì phải dựa vào chủ nhiệm. Tất nhiên, chủ tịch xã cũng điều hành một số công việc, như trị an, hành chính, tuyển quân... Một khi chính trị đã có đảng ủy thống soái đến "triệt để", đời sống kinh tế - xã hội được tập thể lo toan "một thể", thì vai trò của cả ba loại tổ chức trong cùng một cơ chế như cũ, không còn rõ ràng về trách nhiệm, quyền hạn. "Lép vế" nhất là hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân xã (dù trên danh nghĩa, được xác định là cơ quan quyền lực cao nhất của dân, do dân và vì dân). Tất nhiên, tình hình có khác nhau về mức độ giữa các vùng

nông thôn trong cả nước. Và nhất là, qua thực hiện luật bầu cử hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp xã, rồi thực hiện nghị quyết 10 của Bộ chính trị Trung ương Đảng, bộ mặt chính trị ở nông thôn đã thay đổi ít nhiều. Ở các tỉnh Nam bộ, phạm vi lãnh thổ hành chính của xã rộng gấp 5 - 7 lần so với xã ở đồng bằng phía bắc, nên tổ chức và vai trò của chính quyền xã, ấp, được phân định rõ hơn, hoạt động có nội dung nhiều mặt hơn. Ngược lại, tại một số nơi ở miền núi, nhất là vùng núi cao phía bắc, vài ba chục năm nay mới chỉ có ban quản lý và "cái vỏ hợp tác xã" với một số chức danh điều hành một số công việc giản đơn về hành chính, sản xuất, trị an; ở những nơi này, thực chất chưa có tổ chức chính quyền nông thôn, chưa có hợp tác xã. Tuy nhiên, ở những nơi này, khi nghe nói "giải thể hợp tác xã" thì đồng bào dân tộc kêu gọi mất chủ nghĩa xã hội cũng là có lý, bởi vì một khi "giải thể hợp tác xã", vai trò của mấy cán bộ cai quản công việc duy nhất tại đó sẽ không còn. Cũng vì vậy, bà con dân tộc đòi hỏi phải có trưởng bản thay thế. Còn đối với công việc sản xuất thì hãy để cho họ làm ăn theo từng hộ và trên cơ sở hợp tác giản đơn.

Tóm lại, lâu nay ở nhiều nơi tổ chức đảng, chính quyền và hợp tác xã chưa thực hiện đúng chức năng của mình, hạ thấp vai trò, vị trí của nhau, khiến cho mọi lĩnh vực hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có nhiều trì trệ. Muốn thiết lập cơ chế mới cho phù hợp, trước hết phải xác định thật rõ vai trò của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân xã. Hãy để cho các cơ quan này làm hết và làm tốt chức năng quyền lực của nó theo luật định. Còn hợp tác xã, tập đoàn sản xuất hoặc các tổ chức kinh tế khác, là các tổ chức sản xuất kinh doanh, thì phải chịu trách nhiệm bảo đảm đời sống cho các thành viên, trên cơ sở độc lập, tự chủ. Các đoàn thể quần chúng là các tổ chức chính trị - xã hội thì có các vai trò riêng. Đảng bộ lãnh đạo tất cả mọi mặt công tác nông thôn trong xã theo ba chức năng chủ yếu: định ra chủ trương phát triển kinh tế, nâng cao đời sống, xây dựng nông thôn toàn diện; kiểm tra việc thực hiện các chủ trương đề ra; chăm lo xây dựng Đảng và công tác cán bộ. Đảng bộ và từng cán bộ, đảng viên hoạt động trong khuôn khổ luật pháp, tôn trọng vai trò

chính quyền, tôn trọng quyền tự chủ của các hộ nông dân, các tổ chức kinh tế hợp tác, tôn trọng hoạt động của các đoàn thể quần chúng.

Chính quyền xã thôn quản lý toàn diện nông thôn. Nhưng hiện nay, cơ cấu xã hội ở nhiều vùng nông thôn đã có những biến đổi từ sau Đại hội VI của Đảng, nhất là từ sau khi có các nghị quyết 10 và 16 của Bộ chính trị về "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp" và "Phát huy các thành phần kinh tế". Nhiều vấn đề kinh tế xã hội mới nảy sinh, đa dạng và phức tạp, có mặt tích cực, thuận lợi, nhưng cũng có mặt tiêu cực, khó khăn (vấn đề ruộng đất, quan hệ sản xuất, lao động dư thừa, phân phối lưu thông, an ninh xã hội...). Hộ nông dân là đơn vị sản xuất xã hội tự quản, tự chủ. Kinh tế tư nhân có vốn lớn, được thuê nhân công. Các thành phần kinh tế quốc doanh, tập thể, cá thể, tư nhân liên kết, hợp tác đan xen nhau, tác động qua lại, tạo ra thể làm ăn mới, nhưng cũng không tránh khỏi tình trạng gay gắt, tranh chấp. Lao động nông thôn đa số là thanh niên ở độ tuổi 16 đến 34, có trình độ văn hóa ngày càng cao, tiếp thu thông tin bằng các phương tiện hiện đại, và hưởng thụ văn hóa nghệ thuật có phần phong phú hơn trước. Giao lưu giữa thành thị và nông thôn ở nhiều vùng thuận lợi, trực tiếp hơn. Các đối tượng trong diện được bảo trợ xã hội (thương binh; gia đình liệt sĩ, có công với cách mạng; người về hưu, mất sức, tàn tật, cô đơn không nơi nương tựa, nạn nhân xã hội...) ngày càng nhiều. *Tóm lại, cơ cấu xã hội đang biến động lớn với những thay đổi về tâm tư, tình cảm, nguyện vọng ngày càng phức tạp, đòi hỏi tổ chức bộ máy chính quyền cơ sở phải được kiện toàn, gọn mà tinh, đội ngũ cán bộ cơ sở phải được sàng lọc, bồi dưỡng, nâng cao không ngừng về phẩm chất, năng lực và phong cách làm việc.*

Hiện nay, chính quyền xã nói chung còn yếu trên bốn phương diện quan trọng: một - chưa nắm chắc và thực hiện tốt kỷ cương và pháp luật, chưa quen xử lý công việc theo pháp luật; hai - chưa đủ kiến thức mới về quản lý kinh tế và quản lý xã hội; ba - chưa đủ ngân sách tối thiểu để chi dùng cho các nhu cầu của một cấp chính quyền cơ sở; và bốn - chưa thật sâu sát, lắng nghe ý kiến của dân, còn coi nhẹ việc tìm hiểu và giải

quyết kịp thời tâm tư nguyện vọng của dân. Vì vậy, chủ tịch xã và các cán bộ làm việc tại chính quyền xã, thôn cần được bồi dưỡng, đào tạo, để nắm chắc luật pháp và các chế độ, chính sách của nhà nước, biết xử lý công việc theo luật, bảo đảm trật tự an ninh, giữ vững công bằng. Các cơ quan kế hoạch, tài chính, nông, lâm, ngư nghiệp thuộc trung ương, tỉnh, huyện, cần tăng cường giúp đỡ xã, thôn có thêm nguồn thu, bảo đảm cho ngân sách xã cư 1000 dân có được ít nhất 5 - 7 triệu đồng/năm (nếu xã có 6000 dân thì ngân sách xã phải có ít nhất 30 - 40 triệu đồng/năm).

Địa bàn xã ở nhiều nơi rất rộng, dân cư đông, nhưng có nơi như ở vùng núi, trung du, dân cư lại thưa thớt. Bình quân mỗi xã hiện nay có khoảng 1200 hộ với 6000 dân; nhưng có xã tới trên 10 000 dân. Nếu địa bàn xã quá rộng, bộ máy chính quyền sẽ không đủ sức quản lý. Do đó, yêu cầu thực tế hiện nay đặt ra là: phải thừa nhận và cho lập đơn vị hành chính mới, đó là thôn (xóm, ấp, bản). Đây không phải là một cấp chính quyền, mà là đơn vị hành chính dưới xã. Mỗi thôn (xóm, ấp, bản) cần có một thôn trưởng giúp ủy ban nhân dân xã quản lý mọi mặt hoạt động ở thôn. Hiện nay ở một số tỉnh và nhiều huyện, đã có quyết định lập chức danh thôn trưởng ở các thôn (xóm, ấp, bản) có khoảng 200 hộ với số dân trên dưới 1000 người hoặc lớn hơn. Trong điều kiện mới, khi các hộ nông dân đã là các đơn vị kinh tế tự chủ, khi các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất tuy còn, nhưng không còn "bao cấp" đủ thứ, không còn làm thay nhiều việc của chính quyền như trước, thì rõ ràng không thể chỉ bằng một bộ máy ở cấp xã, mà lo nổi vai trò sát dân, hiểu dân. Tình hình này đòi hỏi phải sớm thống nhất ban hành quyết định về tổ chức thôn (xóm, bản, ấp) với cấp trưởng được hưởng chính sách đãi ngộ thỏa đáng.

Sự nghiệp xây dựng nông thôn mới có biết bao nhiêu công việc phải làm, nhưng công việc hàng đầu là phải có tổ chức đảng lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo, có chính quyền xã, thôn được củng cố vững mạnh, có các tổ chức kinh tế và xã hội khác có vai trò độc lập, tự quản, để có thể phát huy đến mức cao nhất sức mạnh tổng hợp của các tầng lớp nhân dân.

"THẦY sai tở, tở lại sai người" là câu nói dân gian phê phán những hạng người vô trách nhiệm, lười biếng, quen dần dấy công việc, nhưng lại khéo miệng chèo chống đổ lỗi cho người khác, còn mình thì "công ta hưởng, tội người mang".

Hiện nay, ở một số cơ quan, đơn vị vẫn còn tình trạng nói trên, thậm chí có người còn mặc nhiên coi nó như là một "phong cách" làm việc, một "kinh nghiệm" của người từng trải.

N. là bạn tôi, làm vụ trưởng ở cơ quan X. Anh có tư thế đi đứng, ăn mặc, nói năng khá chừng chặc. Trông N. lúc nào cũng rõ là một bậc trí thức có cỡ. Anh ít đọc sách, ít nghiên cứu, nhưng lại tỏ ra rất năng nổ và tận tụy với công việc. Một lần gặp N., tôi khen:

- Ông đi lại, hoạt động như con thoi, ngày ngày tất bật trong quan hệ giao dịch, hội họp, ít khi có mặt ở phòng làm việc mà vẫn hoàn thành nhiều công việc nghiên cứu. Sức làm việc của ông ghê thật!

N. cười, một nụ cười đầy tự tin về khả năng công tác của mình, rồi tâm sự:

- Vấn đề là ở chỗ biết điều hành công việc ông ạ. Cấp trên giao cho mình, mình phải biết giao cho người khác. Mình là tham mưu của cấp trên, nhưng với cấp dưới mình phải là người có "mưu" song chớ "tham" làm, phải biết "nhường" công việc cho họ, và lại phải biết thu lấy kết quả về cho mình.

"Thầy sai tở, tở lại sai người"

TRẦN ĐÌNH HUỖNH

Cái "nghệ thuật" điều hành công việc của N. đại thể là như thế này: nếu có một công việc gì đó mà cấp trên giao cho vụ của N., lẽ thông thường anh phải chỉ đạo từ A đến Z để đảm bảo chất lượng cao mà cấp trên yêu cầu. Nhưng không, N. đã khôn khéo trao công việc đó cho một vụ phó với lời lẽ đầy tin cậy: "Trưởng với phó chỉ là một, ông "toàn quyền" chỉ đạo công việc này nhé!" Thế là N. đã lách khéo ra khỏi "hàng quân" để đứng ngoài theo dõi, đốc thúc. Dĩ nhiên, anh vụ phó kia phải "hoàn toàn chịu trách nhiệm" trước N.. Song, phó cũng có cách làm của phó, anh trao thẳng công việc ấy cho một trưởng phòng đảm nhiệm. Nếu sự dùn dấy đến cấp thứ ba này rồi dừng lại, thì có lẽ cũng còn tạm coi là được. Nhưng chưa hết, các vị trưởng phòng cũng không kém phần già dặn "trong mẹo điều hành công việc. Họ lại tìm cách dấy "quả bóng" đến chân cấp chuyên viên. Nhưng chuyên viên nào? Đối với những chuyên viên "cỡ bự" (4, 5, 6) thì có kém gì cấp vụ, họ biết tổng kiêu dùn dấy ấy, không để gì mà giao việc cho họ. Thế là đành giao cho vài nhân viên nhưng chẳng có mấy chuyên. Số này là những anh em tuổi đời, tuổi nghề còn ít,

còn nhiều bỡ ngỡ và thiếu vốn hiểu biết, nhưng tương lai, sự nghiệp thì lại phụ thuộc nhiều vào các "Sếp".

Thế là mấy anh nhân viên trẻ lao vào công việc bằng cách "tự thân vận động". Nếu như anh nào đó mạnh dạn xin các "Sếp" chỉ dẫn, thì liền được trả lời đầy "khích lệ": "Các cậu phải chịu khó suy nghĩ, đề xuất ý kiến đi chứ! Chúng tôi làm những cái đó cho các cậu thì thà tôi làm lấy luôn thể. Nếu vậy thì bao giờ các cậu trưởng thành 'để sẵn sàng thay thế chúng tôi?'" Họ đành lặng lẽ làm việc, tất nhiên là họ tìm cách sao chỗ này, chép chỗ kia, có "lắp ghép" thành một văn bản cho kịp ngày quy định để trưởng phòng xem và "cho ý kiến". Thông thường họ sẽ nhận được những lời phê bình nghiêm khắc, chỗ này "nông", đoạn kia "rườm rà", "thiếu lô gích", "cũ", "thiếu mạch lạc" và những dấu hỏi "?" ghi ở bên lề. Những lời phê nghe "uyên bác" làm sao! Mấy anh nhân viên trẻ chỉ còn biết hì hục sửa chữa, đèo gọt theo những "lời vàng, ý ngọc" của trưởng phòng.

Đúng thời gian quy định, trưởng phòng bèn gạch, xóa,

(Xem tiếp trang 53)



SAU hơn 4 năm thực hiện nghị quyết Đại hội VI của Đảng, chúng ta càng nhận thức rõ hơn : muốn nền kinh tế - xã hội ổn định và phát triển, cần phải chăm lo ổn định và phát triển giáo dục, đào tạo.

Giáo dục nằm trong kết cấu hạ tầng xã hội, vừa là điều kiện trọng yếu để phát triển xã hội, vừa là quyền lợi của mỗi công dân, thể hiện dân chủ, công bằng xã hội. Giáo dục bao giờ cũng là tấm gương phản chiếu diện mạo của một quốc gia. Giáo dục còn mang chức năng dự báo tương lai gần và tương lai xa của đất nước. Theo quy luật tự nhiên, con cái thay cha anh để quản lý quốc gia. Trồng cây nào sẽ hái quả ấy, hôm nay con em được giáo dục thế nào, ngày mai dân tộc sẽ được như thế ấy !

Giáo dục không chỉ là vấn đề thời sự đối với Việt nam mà còn là "cơ sở" của nhiều nước trên thế giới. Trong cuộc chạy đua tới đích năm 2000 nhằm chiếm lĩnh đỉnh cao về kinh tế - khoa học và công nghệ, có nhiều nước vượt lên, cũng có nước bị tụt hậu. Yếu tố quyết định không chỉ còn là vốn, kỹ thuật, tài nguyên, mà còn là chiến lược phát triển chất xám, phát triển lực lượng lao động. Nước nào có nền giáo dục hiện đại, đào tạo được nhiều nhân tài, có nền khoa học và công nghệ đứng hàng đầu thế giới, nước ấy sẽ có vị trí xứng đáng trong hàng ngũ các cường quốc kinh tế.

Trong cuộc tranh luận kinh tế toàn cầu, các nước trên thế giới và ngay cả ở khu vực Đông Nam châu Á đều đang

Tăng cường và sử dụng tốt các nguồn đầu tư cho giáo dục

NGUYỄN THÀNG LỢI *

điều chỉnh lại chiến lược phát triển giáo dục cho phù hợp với thời đại mới. Từ đầu những năm 80, nhiều nước đã đua nhau đầu tư cho giáo dục ở mức cao nhất. Hà-lan : 7,7% tổng sản phẩm xã hội ; Pháp : 5,8% ; Nhật : 5,7% ; Anh : 5,3%. Những năm gần đây, nhiều chính phủ tiếp tục tăng ngân sách cho giáo dục, đào tạo. Nhật bản : 20% tổng ngân sách ; Nam Triều tiên : 23% ; An-giê-ri : 24% ; Liên xô : 11% ; In-đô-nê-xi-a : 8,7%. Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, nguyên nhân phát triển của "bốn con rồng châu Á" có yếu tố quyết định của một nền giáo dục, đào tạo được chăm lo tốt nhất. Điển hình là Đài loan, năm 1952 còn là hòn đảo nghèo, hoang vu, nay đã trở thành một "thần kỳ kinh tế". Tổng sản phẩm quốc dân mỗi năm ở đây đạt hơn 60 tỷ đô la, và chi bình quân cho đầu người học mỗi năm 6500 đô la. Chính nhờ có nền giáo dục phát triển cao, nhịp độ phát triển kinh tế xã hội tăng, nên một số nước có thu nhập quốc dân cao, như Mỹ : 18 590 đô la/người/năm ; Nhật bản : 15 760 đô la/người/năm ; Pháp : 12 790 đô la/người/năm.

Ở nước ta, trong nhiều năm qua, do không nhận thức đầy

đủ tầm quan trọng đặc biệt của giáo dục, do kinh tế có nhiều khó khăn, nên đầu tư ít, dẫn đến tình trạng giáo dục xuống cấp nghiêm trọng. Ngành học mẫu giáo mầm non nhiều nơi tan vỡ gần hết. Năm học 1988 - 1989 có gần 2 triệu học sinh bỏ học. Cả nước hiện còn 8,5 triệu người mù chữ. Chất lượng giáo dục và đào tạo tiếp tục giảm sút nặng nề. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước. Ông thầy, "linh hồn" của nhà trường từ mẫu giáo đến đại học, gần 1 triệu người, nhưng thầy giỏi và say mê nghề nghiệp chưa nhiều. Trường lớp, "cái nôi" của nền giáo dục, nhiều nơi thực sự kém xa trại chăn nuôi. Đạo đức, văn hóa xuống cấp tệ hại. Thanh thiếu niên phạm pháp và không có việc làm, ngày càng nhiều.

Gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã thấy rõ sự xuống cấp nghiêm trọng của giáo dục và tác hại của nó : làm chậm tốc độ phát triển kinh tế xã hội, làm trầm trọng thêm khó khăn về đời sống xã hội hiện nay.

* Phó hiệu trưởng Trường công nhân mở hữu nghị Việt - Xô, Ương bí, Quảng ninh

Ngân sách chi cho giáo dục đã tăng lên đáng kể: năm 1986 tăng 6,4%, năm 1987 tăng 7,3%... Năm 1989, thực chi cho giáo dục khoảng 400 tỷ đồng, và năm 1990 hơn 500 tỷ đồng, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu.

Để thoát khỏi tình trạng một mình nhà nước không kham nổi vì còn nghèo, để tránh tình trạng hệ thống tổ chức giáo dục ôm đồm quá nhiều việc, sử dụng tiền đầu tư chưa đúng mục đích và còn lãng phí, để nhanh chóng hiện đại hóa toàn bộ công tác giáo dục và đào tạo, đón kịp những vận hội mới của dân tộc, của thời đại, tôi xin kiến nghị:

1 - Cùng với việc tăng đầu tư cho giáo dục bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn đóng góp trực tiếp của nhân dân, cần sử dụng thật hiệu quả số vốn đầu tư. Trước hết, cần xem lại cách sử dụng ngân sách cho giáo dục, xem từ mấy năm nay đã đạt kết quả đến đâu. Nếu biết tính toán kỹ hơn, sử dụng ngân sách khéo hơn, và có một cách làm giáo dục phù hợp hơn, thì hiệu quả đầu tư cho giáo dục chắc chắn sẽ cao hơn. Trong những năm trước

mất, chỉ nên tập trung đầu tư chiều sâu cho những vấn đề cơ bản như: ổn định chế độ tiền lương hợp lý cho giáo viên an tâm giảng dạy; ưu tiên cho việc biên soạn lại giáo trình, sách giáo khoa, để nó thực sự phản ánh được những thành tựu mới nhất trong nước và trên thế giới; sửa sang lại trường sở và nâng cao đời sống của sinh viên. Tránh tình trạng đầu tư phân tán, dàn mỏng, kết quả là cùng sống cảnh "ngắc ngoải", như hiện nay. Kiên quyết thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, và chống tham ô, lãng phí.

2 - Đổi mới, hiện đại hóa toàn bộ công tác giáo dục, đào tạo; nâng trường học lên một cấp độ mới. Ngân sách giáo dục có được tăng thêm, nhưng cách làm giáo dục vẫn như lâu nay, thì e khó giải quyết được thực trạng giáo dục như hiện nay. Cần sớm khắc phục những yếu kém, bảo thủ, trì trệ trong ngành giáo dục, khai thác những tiềm năng, thế mạnh của đất nước, của nhân dân, của cả khu vực và thời đại để phục vụ sự nghiệp giáo dục. Sớm xây dựng hệ thống quan điểm giáo dục mới. Đổi mới

cơ cấu ngành học, mục tiêu đào tạo, mô hình nhà trường, cho phù hợp với nền kinh tế hàng hóa và trào lưu chung của nền kinh tế thế giới. Khẩn trương hiện đại hóa chương trình giáo dục, đào tạo từ cấp mẫu giáo đến đại học. Tránh tình trạng giảng dạy kiến thức của những năm 1950 - 1960. Cải cách phương pháp giảng dạy và học tập; đưa vị trí người học từ chỗ bị động, ỷ lại, thành chủ thể của giáo dục, nhân vật trung tâm của nhà trường. Khắc phục lối dạy "thầy đọc trò ghi", "nhồi nhét quá tải", đóng khung trên lớp, và hạn hẹp theo sách giáo khoa. Trả lại vị trí xứng đáng trong xã hội cho người thầy giáo. Thực hiện dân chủ, công khai, công bằng xã hội trong trường học.

Ưu tiên đầu tư cho giáo dục, sử dụng có hiệu quả nhất ngân sách giáo dục, và bản thân ngành chủ động vượt lên để đổi mới, hiện đại hóa toàn bộ công tác giáo dục, đào tạo. Đó là những bước cần thiết nhằm xây dựng một nền giáo dục Việt nam hiện đại, góp phần quan trọng đưa đất nước sớm thoát khỏi tình trạng nghèo nàn và lạc hậu.

Thầy sai tở...

(Tiếp theo trang 51)

một vài chỗ và bổ sung thêm một vài ý nhỏ vào văn bản mà mấy nhân viên đã "hoàn tất" cho tương xứng với "oai quyền" và "trách nhiệm" của người phụ trách, rồi nộp cho vụ phó. Dẫu chẳng thực sự nghiên cứu, vụ phó cũng vẫn có đôi lời phán bảo (chả lẽ lại đồng ý tất cả để cấp dưới họ vừa chủ quan, vừa coi thường lãnh đạo), rồi trả lại "tác giả" để sửa chữa, sau đó mới nộp

cho vụ trưởng. Đến lượt mình, N. cũng đưa ra những lời nhận xét "khái quát", những "quan điểm chỉ đạo chung". Cuối cùng là một "công trình hoàn chỉnh", N. có "trách nhiệm đem báo cáo với cấp trên. Nếu may được cấp trên chấp nhận thì đó là "công lao", "thành tích", "năng lực" của N.. Nhưng nếu báo cáo bị "đổ" (không đạt yêu cầu), mà "đổ" là chuyện bình thường, thì liền xuất hiện một cuộc đổ vấy dây chuyền: vụ trưởng phê bình vụ phó; vụ phó khiển trách trưởng phòng; và cuối

cùng, trưởng phòng lại quát tháo nhân viên.

Sự nghiệp đổi mới của nhân dân ta do Đảng lãnh đạo đòi hỏi mọi người đều phải làm việc đúng chức nghiệp của mình, phải lao động bằng bàn tay khối óc của chính mình. Những cán bộ quen làm việc theo kiểu "thầy sai tở, tở lại sai người" như đã nói ở trên, chắc chắn sẽ không mang lại kết quả, cần phải được đổi mới. Còn kiểu cách làm việc như vậy thì kiên quyết phải được loại trừ.

Lại phát hiện được một bài báo có giá trị lớn của Nguyễn Ái Quốc viết về Đông dương cách đây 70 năm

BBT : Chúng ta đã được biết hai bài báo cùng đầu đề "Đông dương" của Nguyễn Ái Quốc viết năm 1921 khi Người đang hoạt động ở Pháp. Hai bài đó đăng liền trên hai số 14 (tháng 4) và 15 (tháng 5) Tập san Chủ nghĩa cộng sản (Cahiers du Communisme). Bài thứ nhất đã được trích dịch ra tiếng Việt và in trong Hồ Chí Minh Toàn tập (Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t.1, tr.9 - 10). Bài thứ hai giới thiệu ở Tạp chí Cộng sản số 1-1990, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Người. Gần đây bạn Nguyễn Xuân Thông, công tác ở Viện bảo tàng Hồ Chí Minh, có gửi tới Tạp chí một bài báo nữa của Nguyễn Ái Quốc cũng viết về Đông dương đăng trên báo Nhân đạo (L'Humanité) ngày 5-11-1920. Bài viết này tố cáo tội ác của bọn thực dân đối với nhân dân Đông dương, vạch trần bộ mặt "bảo hộ" của chúng. Dưới đây là bản dịch bài viết này.

Ở ĐÔNG DƯƠNG

Chúng tôi mới nhận được bức thư sau đây. Nội dung rất đáng để mọi người phải quan tâm.

Ở đây (Hải phòng) có những cuộc bãi công của thủy thủ. Ngày thứ năm (19-8), hai chiếc tàu biển chở một số lớn lính khổ đỏ đi Xy-ri. Đáng ra là phải lên đường, nhưng các thủy thủ đã từ chối không nhổ neo, viện cớ rằng người ta không muốn trả lương cho họ bằng đồng bạc Đông dương. Quả vậy, một đồng bạc Đông dương trị giá trên thị trường bằng 10 phrăng, chứ không phải chỉ

bằng 2,6 phrăng. Các công ty tạo ra sự lạm dụng chưa từng thấy, đặt việc tính toán chỉ cho thủy thủ làm theo đồng phrăng, trong khi các công chức lại được trả lương bằng đồng bạc Đông dương.

Thế là, người ta đã cho tất cả mọi người lên bờ và các thủy thủ đã bị bắt giữ ngay. Như ai nấy đều thấy đấy, thủy thủ Biển Vàng chẳng phải suy tị gì với thủy thủ Biển Đen cả.

Chúng ta cực lực phản đối việc đem những đơn vị lính An nam sang Xy-ri. Phải chăng nhà cầm quyền cho rằng những

anh em da vàng khổ khổ của chúng ta bị tàn sát nơi trận địa trong cuộc chiến tranh "Vĩ văn minh và công lý" (1914- 1918), vẫn chưa đủ ?

Ở Đông dương chúng ta đang sống dưới "nền bảo hộ" của nước Pháp. Bảo hộ có nghĩa là che chở. Nước Pháp đang để cho hàng ngàn anh em chúng ta chết đói, và bây giờ lại mang hàng ngàn người khác đẩy sang Tiểu Á làm bia đỡ đạn.

Người ta che chở chúng ta như vậy đó.

NGUYỄN XUÂN THÔNG

Sưu tầm và giới thiệu

Toàn quyền Méc-lanh lo lắng về việc Nguyễn Ái Quốc truyền bá chủ nghĩa cộng sản vào Đông dương

PHẠM BÌNH

VÀO tháng 6-1923, từ Pháp, đồng chí Nguyễn Ái Quốc bí mật sang Liên xô. Tại đây, giữa năm 1924, sau khi tham dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế cộng sản và một số hội nghị quốc tế khác, Người đến Quảng châu (Trung quốc) vào cuối năm 1924, với cương vị là ủy viên thường vụ Ban phương Đông thuộc Quốc tế cộng sản. Thông qua báo cáo của bọn mật thám Pháp, toàn quyền Đông dương theo dõi sát cuộc hành trình nói trên của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Y nhận định : người Việt nam mang tên là Lý Thụy đang hoạt động ở Quảng châu chính là Nguyễn Ái Quốc. Sau đó, y khẳng định Nguyễn Ái Quốc đang làm nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản giao cho là tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản vào Đông dương nói riêng và Đông Nam châu Á nói chung.

Toàn quyền Đông dương đánh giá cao vai trò của Nguyễn Ái Quốc lúc đó : "Nguyễn Ái Quốc là người hoạt động cộng sản dày dạn kinh nghiệm"⁽¹⁾.

Toàn quyền Đông dương hỏi ý kiến rất rõ mối quan hệ mật thiết giữa những người

cách mạng Việt nam đang hoạt động ở Quảng châu với những người cách mạng Trung quốc : "Mối tình cảm gắn bó từ lâu những người cách mạng Việt nam trốn tránh ở Quảng đông với những người cộng sản Trung quốc ở vùng đó giúp cho cán bộ tuyên truyền của Quốc tế thứ ba càng dễ tiến hành công tác của mình.

Những người này đang có sẵn một cán bộ dày dạn kinh nghiệm là Nguyễn Ái Quốc mà bộ thuộc địa đã biết rõ"⁽²⁾.

Toàn quyền Méc-lanh thường xuyên báo cáo với bộ thuộc địa Pháp về sự tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản của đồng chí Nguyễn Ái Quốc vào Đông dương : "Để có hiệu quả chống lại những hoạt động tuyên truyền ấy, không những phải biết rõ phương pháp tiến hành của các ban cộng sản, mà còn phải nắm được cả những chi tiết chính xác về tổ chức công tác tuyên truyền ấy. Muốn vậy, trước hết phải tự tạo lấy ở ngay trong các ban ấy và ở bất cứ nơi nào có những ban ấy hoạt động, những điệp báo để lấy tin và bằng cách ấy thu thập được mọi tài liệu cần thiết.

Có theo dõi thường xuyên hoạt động của những người đang hành động mới thu được kết quả.

Bản thân những tổ chức thám báo ấy tự nó đã chứng minh cho sự tồn tại của nó. Thật vậy, việc theo dõi một số ít người đã rõ mặt quen biết tương đối dễ, qua đó mà đề phòng được trước những hậu quả do hoạt động của họ gây nên ở Đông dương. Nếu để cho các tổ chức cộng sản hình thành ở ngay trong xứ Đông dương rồi, thì việc theo dõi, nhằm ngăn chặn hoạt động của các tổ chức ấy, càng khó khăn hơn.

Tiến hành công tác tuyên truyền ở bên trong xứ Đông dương, chủ nghĩa bôn sê vích còn tìm cách tập hợp ở ngay trong xứ thuộc địa ấy, số còn rất ít những người Việt nam trước đây khi còn ở Pháp đã tán thành nghe theo Nguyễn Ái Quốc, và chủ nghĩa bôn sê

(1) Báo cáo của toàn quyền Đông dương Méc-lanh viết ở Hà Nội ngày 14-4-1925 gửi ông bộ trưởng Bộ thuộc địa của chính phủ Pháp ở Pa-ri. Tài liệu do Viện Mác - Lê-nin (Liên xô) cung cấp.

(2) Tài liệu đã dẫn

vích cũng đang tìm cách bí mật đưa vào xứ này những tài liệu viết kêu gọi dân chúng tập hợp dưới lá cờ đỏ để chuẩn bị cho cả nước đứng lên chống lại kẻ áp bức⁽³⁾.

Toàn quyền Đông dương rất lo sợ chủ nghĩa cộng sản xâm nhập Đông dương : "Chúng ta không sợ công tác tuyên truyền bốn bề vích sẽ gây được ảnh hưởng về chủ nghĩa trong quần chúng nhân dân bản xứ, vì người Việt nam có tư tưởng cá thể sâu nặng sẽ phản ứng đối với thứ chủ nghĩa ấy. Nhưng khi chủ nghĩa bốn bề vích tìm cách thâm nhập thuộc địa thì nó biểu hiện như là công cụ của chủ nghĩa dân tộc bản xứ đứng lên chống lại sự thống trị của nước ngoài, vì người bản xứ luôn luôn sẵn sàng nghe theo một cách tự nhiên bất cứ ai hứa hẹn cho họ độc lập. Nguy cơ thật sự là ở đó, một công tác tuyên truyền tiến hành như vậy rất có thể có tác dụng"⁽⁴⁾.

Trong một bản báo cáo khác gửi Bộ thuộc địa Pháp, toàn quyền Đông dương còn nhấn mạnh : nếu Nguyễn Ái Quốc tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản bằng cách dịch nguyên văn chủ nghĩa Mác - Lê-nin và in thành sách hoặc trên báo rồi truyền bá vào Đông dương thì chúng ta không lo lắng nhiều, vì không phải tất cả nhân dân bản xứ ai cũng hiểu được chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Chúng ta rất lo về việc Nguyễn Ái Quốc dùng sách báo và mở lớp huấn luyện truyền bá đường

lối cách mạng do chính Nguyễn Ái Quốc đề ra, động viên lòng yêu nước và kêu gọi nhân dân Đông dương nổi dậy đấu tranh đánh đổ nền thống trị của Pháp ở Đông dương.

Tiếp nhận công văn của bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp, toàn quyền Đông dương nói : "Những công văn gần đây của Ngài do Ban chính trị thuộc Bộ gửi hằng tháng cho chúng tôi và nói về công tác tuyên truyền cách mạng, đã cho tôi biết rằng đảng cộng sản đã nói đi nói lại nhiều lần đến việc gây phong trào ở thuộc địa chống lại nền thống trị của nước Pháp. Cụ thể trong thư số 8 D.P. ngày 31 tháng giêng, Ngài có nhắc rằng : "sách lược của đảng cộng sản phải nhằm lôi cuốn những người thuộc địa đang sống ở Pháp để sau này sử dụng họ trong các cuộc đấu tranh ở thuộc địa.

... Cho phép tôi lưu ý Ngài đến việc cần thiết phải uốn hành theo dõi sát sao ở Pa-ri các giới những người thuộc địa đã gia nhập đảng cộng sản... Tăng cường công tác tuyên truyền tiến hành ở chính quốc bằng một hoạt động tuyên truyền tiến hành song song được chỉ đạo từ Quảng châu"⁽⁵⁾.

Toàn quyền Đông dương đã đề ra nhiều biện pháp nhằm ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản được đồng chí Nguyễn Ái Quốc truyền bá vào Đông dương : theo dõi và ngăn ngừa những người bản xứ đang sinh sống ở Pháp có xu hướng cộng sản và tham gia tuyên truyền chủ nghĩa này vào

Đông dương ; ngăn cấm những người Nga và người Trung quốc bí mật vào Đông dương giúp việc truyền bá chủ nghĩa cộng sản ở đây ; ráo riết và nghiêm ngặt canh phòng để bắt giữ những người tuyên truyền cộng sản trong quần chúng ; cấm không cho đăng những bài có xu hướng cộng sản trên báo chí Đông dương ; kiểm duyệt thư tín, v.v..

Toàn quyền Đông dương nhấn mạnh : "Trong những nét lớn, những biện pháp khác nhau do tổng nha mật thám dùng để chống lại những mưu toan của cộng sản mà tôi đã tóm tắt trên kia có hai mục đích : bảo vệ cho thuộc địa khỏi bị cuộc tuyên truyền làm ở ngoài địa phận và tránh được sự truyền bá những tư tưởng cách mạng vào Đông dương.

Những biện pháp sử dụng tạo thành đồng bộ những phương tiện bảo vệ cần thiết được áp dụng để hết sức tránh cho thuộc địa của chúng ta ở Viễn Đông khỏi tiềm ẩn hiểm vi trùng cộng sản hiện đang tàn phá ở biên giới"⁽⁶⁾.

Toàn quyền Méc-lanh cùng với bộ máy thống trị của Pháp ở Đông dương dù đã giở trăm phương ngàn kế và mọi thủ đoạn nham hiểm, cũng không sao ngăn nổi đồng chí Nguyễn Ái Quốc và lớp cán bộ đầu tiêu của Người truyền bá thành công chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Đông dương.

(3) Tài liệu đã dẫn

(4) Tài liệu đã dẫn

(5) Tài liệu đã dẫn

(6) Tài liệu đã dẫn



Về xu hướng "tư nhân hóa" kinh tế trên thế giới

LÊ TỊNH

CUỐI thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, tại các nước tư bản, tỷ trọng tư bản nhà nước ngày càng tăng. Nhưng cho đến trước chiến tranh thế giới thứ hai, bộ phận kinh tế nhà nước này (quốc doanh, tạm coi là như thế), xét về quy mô và phạm vi, vẫn còn rất nhỏ bé, chủ yếu chỉ mới là công nghiệp quân sự. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước tư bản theo nhau thực hiện học thuyết kinh tế Kê-in-xơ, áp dụng chính sách "nhà nước can thiệp kinh tế". Do đó, khu vực kinh tế tư bản độc quyền nhà nước tăng lên rất mạnh, việc quốc hữu hóa được thực hiện rộng rãi ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Học thuyết Kê-in-xơ cho rằng kinh tế suy thoái và thất nghiệp là do tổng nhu cầu giảm sút. Vì vậy, không thể đơn thuần dựa vào thị trường, mà phải tăng cường sự can thiệp của nhà nước bằng chính sách tiền tệ, nhất là bằng trực tiếp đầu tư. Hồi đó, học thuyết Kê-in-xơ tỏ ra có hiệu quả lớn.

Nhưng từ những năm 70, kinh tế tư bản bị mấy cuộc khủng hoảng, suy thoái kèm theo thất nghiệp và lạm phát. Thuyết Kê-in-xơ mất thiêng. Chủ nghĩa bảo thủ nổi lên với chủ trương nhà nước bớt can thiệp vào hoạt động kinh tế, để cho thị trường điều tiết sản xuất, các xí nghiệp được quyền tự do kinh doanh. Điều này đã đưa đến chính sách "tư nhân hóa". Mặt khác, kể từ những năm 70, cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển, cơ cấu kinh tế kỹ thuật ở các nước tư bản công nghiệp thay đổi một cách căn bản, kéo theo sự chuyển đổi về cơ cấu đầu tư và hệ thống bảo đảm xã hội. Từ đó, dẫn đến phải điều chỉnh cách thức can thiệp của nhà nước đối với hoạt động kinh tế. Xu hướng "tư nhân hóa" ra đời trong bối cảnh đó.

"Tư nhân hóa" có nghĩa là : 1) Chuyển bộ

phận kinh tế nhà nước thành kinh tế tư nhân bằng cách bán cổ phần hoặc cho thuê khoán. 2) Chuyển sang kinh tế thị trường, thực hiện chính sách tự do kinh doanh, giao quyền cho xí nghiệp, nhà nước không can thiệp vào hoạt động kinh doanh sản xuất của các đơn vị kinh tế. Chính phủ quản lý kinh tế trên phạm vi vĩ mô bằng chính sách tài chính, tiền tệ, thuế khóa. 3) Phạm vi "tư nhân hóa" bao gồm hầu hết các ngành kinh tế : vận tải, gang thép, năng lượng điện, xe hơi, điện tử, kinh tế quân sự, ngân hàng, bưu điện, báo chí, phát thanh...

Chính sách "tư nhân hóa" có đem lại những kết quả nhất định. Một mặt, chính quyền nhà nước khỏi phải bỏ tiền ra để gánh cái nợ trợ cấp và bù lỗ triền miên cho kinh tế quốc doanh, lại còn nhận được một khoản tiền ketch sù do việc bán chác đồng tài sản khổng lồ trong khu vực kinh tế ấy. Mặt khác, động viên được nguồn vốn của tư nhân. Do động lực trực tiếp tìm kiếm lợi nhuận to lớn, việc quản lý và kinh doanh của tư nhân có hiệu quả hơn nhiều so với việc nhà nước trực tiếp điều hành, mặc dù nhà nước tư bản từ lâu đã thực hiện cơ chế tách riêng sở hữu và quản lý. Do vậy, việc "tư nhân hóa" đã lan tràn như một làn sóng hầu khắp thế giới tư bản, kể cả các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, nếu đi sâu xem xét, người ta thấy diễn ra hai quá trình song song. Một mặt, các nhà nước tư bản chuyển giao cho tư nhân những ngành công nghiệp truyền thống. Ở Mỹ, còn chuyển giao hầu hết ngành công nghiệp quân sự với tổng giá trị tài sản hơn 10 tỷ đô la. Mặt khác, chính quyền nhà nước lại trực tiếp bỏ vốn hoặc tài trợ các ngành mũi nhọn như điện tử, hàng không, hóa sinh. Năm 1989, tại Mỹ, Anh, Pháp, CHLB Đức, tỷ trọng đầu tư trực

tiếp của chính quyền trong các ngành trên, trong nghiên cứu khoa học và giáo dục chiếm khoảng 2/3 tổng đầu tư của xã hội vào các khu vực đó. Như vậy, nhà nước vẫn can thiệp, và khu vực kinh tế nhà nước vẫn lớn lại. Việc "tư nhân hóa" hoàn toàn không có nghĩa phủ định kinh tế quốc doanh, dù là quốc doanh tư bản chủ nghĩa. Hơn nữa, hầu như không một nhà nước tư bản nào lại không có một bộ phận kinh tế thuộc sở hữu nhà nước. Đó là phương tiện quan trọng để làm chức năng xã hội cần thiết, phục vụ lợi ích giai cấp thống trị, mà trước hết là làm dịu bớt những mâu thuẫn xã hội. Như vậy, "tư nhân hóa" chỉ là sự chuyển đổi hình thức can thiệp của nhà nước tư bản. Cũng vì vậy, theo giới kinh tế phương Tây, các nước tư bản đang thi hành "học thuyết Kê-in-xơ thế hệ thứ hai".

Cũng không phải nhà nước tư bản chỉ chuyển giao những xí nghiệp làm ăn thua lỗ. Ở Anh, "Công ty gang thép Anh" trước năm 1979 thường xuyên thua lỗ, chính phủ phải trợ cấp tới 7 tỷ đồng bảng; năm 1985 công ty này bắt đầu làm ăn có lãi, năm 1987 mới bán được cho tư nhân. Không một tư bản tư nhân nào lại dễ dàng bỏ bạc tỷ ra mua những xí nghiệp sắp phá sản. Hơn nữa, biết bao vấn đề đã phát sinh sau khi "tư nhân hóa", nhất là đối với những ngành phục vụ công cộng. Ví dụ: tư nhân tăng giá dịch vụ, giảm phương tiện phục vụ... Vì vậy, gần đây chính phủ Thatcher ở Anh đã buộc phải tuyên bố "vĩnh viễn không tư nhân hóa" các ngành như y tế, nước máy, điện công cộng; đồng thời, chưa dám thực hiện "tư nhân hóa" ngành điện hạt nhân như đã thông báo! Trong 10 năm kể từ 1979, số xí nghiệp quốc doanh được "tư nhân hóa" ở Anh chỉ chiếm trên 1/3 tổng số xí nghiệp nhà nước với không đầy 1/2 giá trị sản lượng của các xí nghiệp đó, mặc dù Anh được coi là "xứ sở tư nhân hóa mạnh nhất". Ở Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, việc "tư nhân hóa" cũng ngày càng gặp nhiều trở ngại.

Thực tế cho thấy, "tư nhân hóa" thực chất là quá trình chuyển từ độc quyền của tư bản nhà nước sang độc quyền của tư bản tư nhân. Sau khi tư bản tư nhân nắm được độc quyền, họ sa thải hàng loạt công nhân, đội quân thất nghiệp

tăng đột biến. Họ lại tăng lương cho bộ phận công nhân đang làm việc, khiến phân hóa giàu nghèo thêm sâu sắc. Sự thật đó phủ định việc gọi "tư nhân hóa" là thực hiện "chủ nghĩa tư bản đại chúng". Hơn nữa, đầu cho một số công nhân có mua được cổ phần thì giá trị cổ phần đó cũng rất ít ỏi, thu nhập do lãi suất cổ phần cũng chẳng là bao. Năm 1989 ở Anh, trên 20% số dân đến tuổi lao động có cổ phần, nhưng giá trị cổ phần của họ chiếm không đầy 5% tổng giá trị cổ phần.

Tóm lại, ở các nước tư bản, việc "tư nhân hóa" một thời nổi lên như sóng cồn, nhưng không phải là xu thế tất yếu của thời đại, không phải là giải pháp lý tưởng cho sự phát triển kinh tế xã hội chung cho mọi nước.

Tuy nhiên, làn sóng "tư nhân hóa" trong các nước tư bản chủ nghĩa đã tác động rất tiêu cực đến bộ phận còn lại của thế giới. Điều này thấy rất rõ ở các nước Đông Âu và Liên xô. Từ chỗ phủ nhận sạch trơn vai trò của kinh tế quốc doanh xã hội chủ nghĩa, thần thánh hóa hiệu nghiệm của kinh tế tư nhân và cơ chế thị trường, người ta đã trượt dài đến chỗ phủ định luôn chủ nghĩa xã hội và vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản! Đầu hàng trước ma lực của "tư nhân hóa", không ít người đã từ bỏ lý tưởng bao năm theo đuổi để lao vào một cuộc phiêu lưu đầy rủi ro chưa biết bao giờ kết thúc.

Ở Việt nam, trong lý luận và thực tiễn trước đây, chúng ta có những sai lầm về vấn đề kinh tế quốc doanh xã hội chủ nghĩa. Chúng ta đã tuyệt đối hóa vai trò của kinh tế quốc doanh, coi nhẹ, thậm chí có xu hướng muốn nhanh chóng xóa bỏ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Cường điệu vị trí của kinh tế quốc doanh, nhưng việc quản lý kinh tế quốc doanh lại xơ cứng, kém cỏi, làm cho nó ngày càng không có hiệu quả. Kết quả là đất nước và dân càng nghèo. Đại hội VI của Đảng ta đã kịp thời uốn nắn những lệch lạc nói trên.

Nghị quyết Đại hội VI nêu rõ: phát triển nhiều thành phần kinh tế, thực hiện sự bình đẳng giữa các thành phần đó. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo nhưng phải làm ăn theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Kinh tế ngoài quốc doanh được khuyến khích theo hướng phục vụ lợi ích toàn

xã hội. Vấn đề phát triển kinh tế nhiều thành phần ở Việt nam do Đảng cộng sản Việt nam chủ trương, là xuất phát từ luận điểm của Lê-nin cho rằng dưới chủ nghĩa xã hội, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ. Chúng ta khuyến khích phát triển kinh tế ngoài quốc doanh là trên tiền đề khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh. Đồng thời, sự phát triển của kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể là nằm trong quỹ đạo của định hướng xã hội chủ nghĩa, dưới sự quản lý và lãnh đạo của Nhà nước và Đảng cộng sản Việt nam. Đó là những điểm cơ bản khác với tình hình Đông Âu, và cả với Liên xô.

Xuất phát từ chính sách đúng đắn nói trên, trong thời gian qua, kinh tế ngoài quốc doanh đã có bước phát triển khá mạnh. Nó giúp động viên được nguồn vốn to lớn trong nhân dân, góp phần giải quyết việc làm cho nhiều người, tăng thêm của cải xã hội, thúc đẩy sản xuất hàng hóa, kích thích cạnh tranh tích cực, khiến toàn bộ nền kinh tế bắt đầu có bộ mặt của một nền kinh tế hàng hóa đa dạng, phong phú và năng động. Bộ phận kinh tế quốc doanh được chấn chỉnh, đi vào hạch toán kinh doanh, một số

xí nghiệp bắt đầu làm ăn có hiệu quả, thích nghi với cơ chế thị trường. Đó là những nhân tố mới hết sức quan trọng trong quá trình chuyển đổi cơ cấu và cơ chế kinh tế ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trước mắt, vấn đề lớn đang đặt ra là : 1) Tiếp tục phát triển kinh tế ngoài quốc doanh như thế nào cho đúng hướng và có lợi nhất cho quốc kế dân sinh. Hiện nay tư nhân làm thương nghiệp quá nhiều, vốn của họ đầu tư vào sản xuất còn nhỏ bé. 2) Nhà nước cần tăng cường quản lý và kiểm soát đối với thành phần kinh tế này như thế nào để giảm bớt và ngăn chặn những xu hướng tiêu cực đang nảy sinh. 3) Kinh tế quốc doanh nên nắm giữ các ngành then chốt nào và làm sao để phát huy vai trò chủ đạo. 4) Cả hai khu vực kinh tế đều đang phải đương đầu với vấn đề chất lượng và hiệu quả. Chỉ có giải quyết được những vấn đề bức bách đó, nền kinh tế nước ta mới đương đầu được với những thử thách mới của thời kỳ mới bắt đầu từ năm 1991 : thời kỳ hạch toán kinh doanh ở trong nước cũng như với nước ngoài, thời kỳ mà nền kinh tế Việt nam phải trụ vững hoàn toàn trên đôi chân của mình.

QUẢN LÝ XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 47)

pháp đó. Sự kiểm soát chủ yếu là kiểm soát hoạt động quản lý của các cơ quan công quyền. Quan niệm này đã dẫn đến việc thiết lập các tòa án hành chính (trước tiên ở Pháp, sau dần dần ở Mỹ và Anh) và các cơ quan bảo vệ hiến pháp (tòa án hiến pháp, viện bảo hiến, hội đồng hiến pháp).

Quan niệm nhà nước pháp quyền thực chất là việc nhận thức đúng mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật. Hoặc là nhà nước đứng trên pháp luật hoặc là nhà nước hoạt động tuyệt đối tuân theo pháp luật. Nội dung quan trọng của vấn đề nhà nước pháp quyền là địa vị tối cao của hiến pháp, là việc bảo vệ chặt chẽ và triệt để các quyền của công dân. Bất cứ một quyết định nào của cơ quan nhà nước cũng đều có thể bị đưa ra xét xử tại tòa án. Đây là những quyết định hành chính, từ cơ quan hành chính cao nhất đến cơ quan hành chính

cơ sở. Nhà nước pháp quyền đòi hỏi phải thiết lập sự kiểm tra và phán quyết thích hợp hiễn của các đạo luật và thành lập các cơ quan tài phán độc lập về vấn đề này.

Vấn đề nhà nước pháp quyền chưa được nghiên cứu có hệ thống ở Việt nam. Đây là vấn đề cần có sự nghiên cứu của các cơ quan có liên quan để làm sáng tỏ nội dung, hình thức và phương hướng xây dựng, phát triển của nó ở nước ta hiện nay. Điều cần khẳng định là : nhà nước pháp quyền là sản phẩm của những tư tưởng tiến bộ về nhà nước và pháp luật trong quá trình phát triển lịch sử. Chúng ta cần dần dần từng bước xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền. Chỉ có điều nhà nước pháp quyền chúng ta xây dựng là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nó cao hơn và tiến bộ hơn nhà nước pháp quyền tư sản về chất.

Vấn đề chuyển hướng kinh tế quân sự của một số nước trên thế giới

TRẦN TRỌNG *

Vấn đề chuyển hướng kinh tế quân sự gồm ba nội dung chủ yếu : 1 - Chuyển hẳn một bộ phận công nghiệp quốc phòng từ quân sự sang dân dụng ; 2 - Chuyển một bộ phận công nghiệp quân sự sang làm hai chức năng : quân sự và dân dụng ; 3 - Thay đổi mặt hàng quân sự hoặc vẫn giữ mặt hàng cũ nhưng với trình độ kỹ thuật mới, cao hơn. Nói chuyển hướng kinh tế quân sự có nghĩa là chuyển hướng đồng thời cả ba bộ phận ấy. Nếu chỉ chuyển hướng một số xí nghiệp hoặc một trong ba bộ phận đó thì gọi là điều chỉnh.

Chuyển hướng kinh tế quân sự có tầm chiến lược rất quan trọng trong việc xác định chiến lược kinh tế xã hội và chiến lược quốc phòng. Trong tình hình mới, việc chuyển hướng này phải kịp thời và đúng đắn. Đồng thời, việc chuyển hướng phải nhằm đưa kinh tế quân sự lên một trình độ cao hơn, hiện đại hơn, đáp ứng nhu cầu mới, nhiệm vụ chiến lược mới, phát huy được tiềm lực quân sự trong nước, lại hỗ trợ và thúc đẩy được kinh tế xã hội phát triển. Chuyển hướng kinh tế quân sự thường được thực hiện trong hai trường hợp : chuyển hướng sau khi chiến tranh kết thúc, và chuyển hướng trong thời bình. Hiện nay Mỹ, Liên xô, Trung quốc và nhiều nước khác đang thực hiện chuyển hướng kinh tế quân sự, và trong quá trình thực hiện đó, có nhiều vấn đề mới được đặt ra.

Từ chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, Mỹ đã ba lần chuyển hướng kinh tế quân sự sau khi chiến tranh kết thúc (sau chiến tranh thế giới thứ hai, sau chiến tranh Triều tiên và sau chiến tranh Việt nam) và một số lần trong thời bình. Hiện nay, Mỹ đang chuẩn bị một bước chuyển hướng kinh tế quân sự mới, kéo dài khoảng 4 - 5 năm, đi đôi với việc giảm 25% số quân vào năm 1995, cho giải ngũ 500 000 binh sĩ và cho thôi việc hơn 200 000 người làm trong các cơ sở quân sự.

Ở Mỹ, việc chuyển hướng kinh tế quân sự sau chiến tranh thế giới có nhiều thuận lợi, vì nhu cầu sản xuất dân dụng, sau chiến tranh rất lớn.

Sau chiến tranh Việt nam, việc chuyển hướng kinh tế quân sự Mỹ gặp khó khăn lớn. Bởi lẽ trước đó, mức độ động viên cho chiến tranh quá lớn. Hơn nữa, khi Mỹ thực hiện việc chuyển hướng, thì thị trường thế giới đã tràn ngập hàng

hóa dân dụng của các nước tư bản phát triển khác. Các phương án về chuyển hướng sau chiến tranh Việt nam, đã được các nhà chiến lược kinh tế Mỹ đề ra từ năm 1968.

Chuyển hướng kinh tế quân sự đòi hỏi phải đào tạo lại công nhân kỹ thuật, dạy nghề và tìm kiếm việc làm cho công nhân quốc phòng và quân nhân xuất ngũ. Ở Mỹ, từ 1969 đến 1975, 1,3 triệu người đã mất việc làm do cắt giảm 40% số quân. Riêng năm 1975, một số nhà máy quốc phòng phải chuyển hướng sản xuất đã khiến cho 28 vạn người thất nghiệp. Bên cạnh số người mất việc nói trên, từ cuối năm 1969, 1 triệu quân nhân xuất ngũ đã được đào tạo lại và dạy nghề. Để làm việc này Mỹ đã phải tốn 2 tỷ đô la mỗi năm.

Hiện nay, Mỹ đang lúng túng trong việc điều chỉnh chiến lược toàn cầu, do đó hướng sản xuất vũ khí kỹ thuật cao chưa xác định, gây khó khăn cho hướng đầu tư dài hạn. Nhiều vấn đề chưa ngã ngũ, kể cả việc xác định chiến lược và việc chế tạo phương tiện chiến tranh phi hạt nhân.

Ở Liên xô, việc chuyển hướng kinh tế quân sự có nhiều điểm khác Mỹ. Trước hết, ở Liên xô, nhà nước nắm và quyết định toàn bộ sản xuất quân sự. Cuộc chuyển hướng kinh tế quân sự lớn nhất ở Liên xô được tiến hành sau chiến tranh thế giới thứ hai. Nhiệm vụ lúc đó là khôi phục nhanh nền kinh tế sau chiến tranh. Từ đó đến nay Liên xô đã mấy lần chuyển hướng, trong đó có hai lần quan trọng là năm 1960 - 1961 và 1989 - 1990.

Trong những thập kỷ trước đây, việc chuyển hướng ở Liên xô chủ yếu là chuyển một bộ phận xí nghiệp quốc phòng sang làm hai chức năng : quân sự và dân dụng, theo đúng chỉ tiêu của nhà nước và với khối lượng sản phẩm ngày càng tăng. Thực tế cách làm này có hiệu quả lớn. Trình độ khoa học kỹ thuật trong sản xuất quốc phòng của Liên xô cao hơn 20 lần so với sản xuất dân dụng. Vì vậy Liên xô chủ trương chuyển giao một số kỹ thuật hiện đại từ quốc phòng sang dân dụng. Đã có quyết định chuyển 600 hệ thống kỹ thuật hiện đại nhất và vật liệu mới của tổ hợp vũ trụ "Bu-ran - Năng lượng" sang các ngành dân dụng.

Tuy nhiên, việc chuyển hướng kinh tế quân sự

* Đại tá, Tổng cục chính trị, Bộ quốc phòng.

lần này, được tiến hành ở Liên xô từ năm 1989, diễn ra trong bối cảnh đất nước đang khủng hoảng nghiêm trọng về kinh tế và chính trị. Vì vậy, trong cách tiến hành việc chuyển hướng cũng như cách đánh giá kết quả của nó, có những quan điểm khác nhau. Lực lượng chính trị lành mạnh ở Liên xô cho rằng dù trong tình hình nào, cũng không được làm suy yếu sức mạnh phòng thủ của Liên xô, cũng không được mất cảnh giác với chủ nghĩa đế quốc. Ở Trung quốc, việc chuyển hướng kinh tế quân sự đã diễn ra theo hướng : vừa bảo đảm ưu tiên hiện đại hóa quốc phòng, vừa thúc đẩy hiện đại hóa các lĩnh vực khác. Trung quốc đã cắt giảm 1 triệu quân và sẽ tiếp tục giảm nữa. Tuy nhiên, trong chuyển hướng kinh tế quân sự, Trung quốc kiên trì phương châm không để cho quốc phòng yếu đi. Ngược lại, công nghiệp quốc phòng phải mạnh hơn, tạo điều kiện hiện đại hóa quân đội nhanh hơn. Đồng thời, việc chuyển hướng còn nhằm góp phần phát triển các ngành mũi nhọn của kinh tế quốc dân, như điện tử, đồng hồ. Đến năm 2000, sản lượng hai ngành này phải tăng từ 10 đến 13 lần.

Những năm qua, công nghiệp quốc phòng của Trung quốc đã có những tiến bộ đáng kể. Ví dụ, những sản phẩm quân dụng kỹ thuật mới của Công ty NORINCO, tức Công ty Công nghiệp Hoa bắc (lĩnh vực công nghiệp quân sự lớn nhất ở Trung quốc) đã tăng 37%. Nhiều mặt hàng quân sự mới do công ty này chế tạo đã có mặt tại nhiều cuộc triển lãm quốc tế về vũ khí.

Trung quốc đang có những cố gắng lớn nhằm trở thành cường quốc hạt nhân và vũ trụ, cường quốc biển và đại dương. Trong chiến lược quốc phòng hiện nay, Trung quốc đang xây dựng học thuyết chiến tranh cục bộ mới, nhằm đối phó với cái gọi là "xung đột ở biên giới, trên biển và hải đảo". Đó là những cơ sở quyết định phương hướng của việc chuyển hướng kinh tế quân sự của Trung quốc.

Tuy có những tiến bộ và kết quả nhất định trong việc chuyển hướng kinh tế quân sự, nhưng năm 1990, Trung quốc lại tăng ngân sách quốc phòng và có thể tiếp tục tăng nữa cho đến năm 1995, như một số nhà quan sát quân sự nước ngoài dự đoán.

Không riêng những nước tiềm lực kinh tế quân sự mạnh, có chiến lược chính trị quân sự toàn cầu (hoặc khu vực) tác động đến nhiều nước khác, mà cả những nước tiềm lực kinh tế quân sự yếu hơn nhiều cũng xem xét vấn đề chuyển hướng kinh tế quân sự của mình như thế nào cho phù hợp tình hình mới, nhất là sau chiến tranh vùng Vịnh.

Nhiều nước bắt đầu chú ý nghiên cứu và đối phó với tác động của một loạt học thuyết mới có liên quan như : học thuyết phòng thủ mới của Liên xô ; học thuyết xung đột cường độ thấp (áp dụng cho thế giới thứ ba) của Mỹ ; học thuyết

chiến tranh cục bộ mới của Trung quốc ; học thuyết chiến lược chiến tranh phi hạt nhân ; học thuyết can thiệp nhanh bằng lực lượng triển khai nhanh của một số nước khác...

Hiện nay, trong các nước đang phát triển, có ba khuynh hướng về chuyển hướng kinh tế quân sự.

1 - Một số nước tìm cách phát triển khả năng độc lập nhiều hơn nữa về quốc phòng, hạn chế bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài về kỹ thuật quân sự. Họ muốn tự đảm bảo phần lớn về vũ khí, trang bị trong tình hình có khủng hoảng hoặc xung đột quân sự. Chẳng hạn như Ấn độ, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, v.v..

2 - Một số nước tìm kiếm những nguồn cung cấp ổn định về vũ khí từ bên ngoài, để chuyển mạnh một phần quan trọng tiềm lực kinh tế quân sự sang phát triển kinh tế dân sự. Đồng thời, tăng đầu tư ngân sách quốc phòng hàng năm dành cho việc mua sắm trang bị, vũ khí mới. Một số nước xuất khẩu đầu mỏ và một số nước công nghiệp mới đang đi theo hướng này.

3 - Một số nước khác - nhất là các nước ở những khu vực có xung đột hoặc thường xuyên căng thẳng - có những lúng túng và những tính toán khác nhau. Có nước không những không chuyển hướng mà còn tăng cường kinh tế quốc phòng để đối phó với tình hình, giữ vững độc lập, chủ quyền đất nước. Có những nước chuyển hướng dè dặt, thận trọng, nhằm sẵn sàng động viên khi cần thiết. Cá biệt có nước giữ thái độ chờ đợi khả năng dàn xếp các cuộc xung đột và tranh chấp bằng thương lượng hòa bình. Nhiều người nghi ngờ khả năng này, cho rằng trong tình hình hiện nay, khả năng này chưa thể là cơ sở chắc chắn cho việc chuyển hướng kinh tế quân sự.

Nhìn chung, tình hình quốc tế đang có nhiều diễn biến phức tạp, nhất là tác động của những thay đổi ở Đông Âu và Liên xô trong bối cảnh có cuộc tiến công chiến lược của chủ nghĩa đế quốc chống chủ nghĩa xã hội trên quy mô toàn cầu ; của cục diện mới ở Trung Đông. Vì vậy, các khuynh hướng trên đây đang vận động và sẽ có nhiều chuyển hóa.

Chuyển hướng kinh tế quân sự đang là vấn đề có tính chất chiến lược và bức xúc của nhiều nước trên thế giới. Kinh tế quân sự là bộ phận cấu thành trong tiềm lực kinh tế và tiềm lực quân sự của mỗi nước. Giải quyết kịp thời và đúng đắn vấn đề chuyển hướng thường phải xuất phát từ thực tiễn và đặc điểm của đất nước, không tách rời những quy luật kinh tế chung và phải phù hợp với những quy luật đặc thù của kinh tế quân sự. Đồng thời, lại phải thích ứng với xu thế của thời đại, mà về cơ bản vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mặc dù tiến trình của nó đang có những diễn biến phức tạp.

"Bằng lòng với nền dân chủ và những chiếc đĩa trống không" ?

LÊ XUÂN VŨ

TÔI cứ bị ám ảnh mãi bởi mấy chữ này của một nhà báo Ba-lan thường trú tại Pra-ha trong một bài viết về tình hình Đông Âu một năm sau thắng lợi của những "phong trào dân chủ", "cách mạng hòa bình", "cách mạng nhung lụa". Vâng, trong bài "*Chúng tôi không muốn trở về châu Âu bằng chân trần*" đăng trên tờ *The World Paper* của Mỹ, Leszek Mazan nói về cuộc sống ở Đông Âu hôm nay đang trở nên khó khăn tột độ và ngày mai cũng chưa có gì bảo đảm khả hơn, rồi kết luận : "Khi chưa có được một lối thoát khả dĩ nào thì người ta vẫn phải bằng lòng với nền dân chủ và những chiếc đĩa trống không..."

Kết luận chưa chất quá chăng ? Không chỉ kết luận, mà ngay từ mở đầu : Tháng 12 năm 1989 ông chủ hãng giấy Ba-lan trở về Tổ quốc Tiệp với tư cách công dân Ca-na-đa và cố vấn của tổng thống V.Ha-ven, ông được đón tiếp bằng thảm đỏ từ sân bay trong tiếng hô vang "chủ nghĩa tư bản muôn năm !". Ông nói : Nếu chưa hoàn thành việc cấp bách hàng đầu của đất nước là Hiến pháp mới phải thay đổi căn bản chế độ cũ của cộng sản thì một xu nhỏ ông cũng không đầu tư cho kinh tế Tiệp ! Việc ấy đã hoàn thành rồi. Các nước tư bản phương Tây cũng hứa hẹn đại loại như vậy. Nhưng cho đến nay mưa ngoại tệ phương Tây mong ngóng vẫn chưa tới, nợ không giảm, tiền hạn cho vay không đủ nâng đỡ nền kinh tế khỏi suy sụp... Cứ thế, sự đối sánh trong toàn bài giữa lòng cuồng nhiệt và niềm hy vọng hôm qua với nỗi ngán ngẩm trước thực trạng đây lo âu hôm nay khiến người ta chép miệng than thầm. Ở Tiệp-khắc, ở Ba-lan, ở Hung-ga-ri, mức sống không ngừng suy giảm, thất nghiệp gia tăng, hy vọng tan dần mà cái vôi viện trợ của phương Tây vẫn khóa chặt. Người Ba-lan chẳng hạn đã thấy rõ là trong những điều kiện mới, cũng chẳng làm gì có nổi những bảo đảm xã hội...

Di nhiên là Leszek Mazan chưa ghi được điều chưa chất mới xảy ra gần đây : ngay cả tổng thống Bu-sơ chăm chú theo dõi và hân hoan chào đón những biến động ở Tiệp-khắc là thế, mà

khi đích thân đến thăm cũng chỉ hào phóng viện trợ cho kinh tế Tiệp-khắc có 60 triệu đôla. Nhưng tác giả cũng đã đưa ra khá nhiều tư liệu gợi cảm : những người dân Séc và Xlô-vác bỏ quê hương đi làm ăn nơi khác, trong số đó hằng ngày có tới 500 người bị bắt ở Áo vì tội trộm cắp trong các quầy hàng ; thanh niên Séc và Xlô-vác ươnh cãi về thị trường tự do và sự phi tập trung hóa khi xếp hàng rồng rắn chờ mua xăng, đường và bột giặt - chuyện hiếm có những năm trước đây ; phần lớn các công ty sản xuất kinh doanh thua lỗ ; thất nghiệp, lạm phát, bãi công, ám ảnh về một tai họa lớn cho một đất nước mà ở đó các nhà máy bia vốn thường đầy ắp bia từ 7 - 8 giờ sáng thì nay gần 1/5 lao động không có việc làm đều đặn, các công xưởng đứng đầu châu Âu về mặt làm không đầy buổi, số tội phạm tăng 400% kể từ "cuộc cách mạng nhung lụa" tháng 11-1989, v.v...

Trong một bài báo ngắn, tác giả mới chỉ nói lên một số "sự thật hiển nhiên nhưng hết sức đau đớn" trong một thời kỳ mà tổng thống V.Ha-ven yêu cầu mọi người hãy "nghiên chặt răng chịu đựng dù có phải phát khóc lên", thì kết luận chưa chất của bài báo cũng có cái lý của nó chứ !

Nhưng kết luận như vậy có xứng xỉ quá không ? Nào ai có thể sống được với "những chiếc đĩa trống không" ? Đời sống nhân dân Đông Âu nói chung, vốn ở mức trung bình khá, nay dù sa sút, cũng còn hơn bao nhiêu nước khác. Nhưng vấn đề là ở chỗ : đang từ cao đột ngột xuống thấp và bị đảo lộn, là một nỗi khổ lớn ; "nhân tình vọng cao", ai chẳng muốn sống tốt hơn, nhưng phải chăng - như tác giả đặt câu hỏi - "muốn sống tốt hơn thì cuộc sống lúc đầu nhất thiết cứ phải tồi tệ đi ?" Dân chủ là phương tiện và mục tiêu, dân chủ là giá trị. Đem "nền dân chủ" gán với "những chiếc đĩa trống không" quả là không thuận, không tương hợp, nhưng nếu đây chỉ là một cách nói về những điều kiện sống sa sút trong một tình hình kinh tế đổ vỡ và chính trị rối ren, thì Leszek Mazan có lẽ cũng chỉ mới nói một phần. Báo

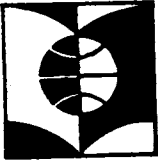
chỉ tư bản phương Tây còn nói đầy đủ hơn, lằng lằng và pha chút mai mỉa : Đây là sáng sủa người Ba-lan đứng chật hè phố nào đó của thủ đô Viên hy vọng một ai đó sẽ thuê mượn họ vài giờ hoặc vài tuần. Đây là bà già Áo đất chó đi dạo, khinh khỉnh vì những người Ba-lan nhập cư "dùng hành lang khu nhà tập thể chúng tôi như nhà vệ sinh và làm bừa bộn bẩn thỉu...". Đây là mối lo ngại của Tây Âu đối với số người tị nạn kinh tế từ Đông Âu và Liên xô đang và sẽ tăng lên hàng triệu, hàng triệu. Đây là nước này nước nọ đưa quân ra biên giới hạn chế dòng người nhập cư bất hợp pháp đến từ các nước Đông Âu, hoặc mở những chiến dịch bài ngoại, lùng sục, trục xuất - ngược ngược đẩy, nhưng vẫn cứ làm, bởi "cần một khoảng không gian để thở". *Tờ Thời báo New York* ngày 15-11-1990 nhận xét về chiều hướng ghét người Đông Âu đang tăng lên trong tình cảm nhân dân các nước phương Tây láng giềng : "Người Đông Âu trước đây vẫn là những bà con xa nghèo khổ đáng thương hại... Giờ đây, những bà con xa nghèo khổ đó bỗng nhiên được tự do đi lại, cứ như là khách không mời mà đến, cắm trại hàng tuần liền trong phòng ngủ và nấu ăn trong buồng tắm, lại còn dọa sẽ đưa thêm nhiều người nữa đến ngủ dưới sàn trong thời gian kiếm việc làm... Những ông chủ bà bác giàu có ở phía Tây đã cho lũ người xâm lược rách rưới này vay tiền dài hạn và cấp vốn để họ làm ăn ở nơi chôn rau cắt rốn, vậy mà vẫn chưa xong..."

Nói về tình cảnh Đông Âu ngày nay, Leszek Mazan từ người Đông Đức ra, cho rằng "chỉ có người Đức là có lợi lúc này sau khi tấm màn sắt bị phá bỏ". Nhưng những người dân Đông Đức hôm qua đổ tội cả tội lỗi cho "40 năm xã hội chủ nghĩa" và háo hức nhảy vội lên con tàu thống nhất, lúc này cũng đang sống trong cảnh tàn phá kinh tế - xã hội và tâm trạng thất vọng nặng nề. 2/3 lao động mất việc làm, đời sống sa sút. Mọc lên những bức tường mới giữa những người dân sống ở hai miền. Thu nhập bình quân đầu người ở Đông Đức chỉ bằng 1/3 ở Tây Đức. Hơn 7000 cơ sở kinh tế phần lớn có giá trị cao vẫn nằm chờ đầu giá vì các nhà doanh nghiệp phía Tây còn đang tính lại khả năng đầu tư của họ vào đây. Sản xuất công nghiệp năm 1991 sẽ tiếp tục giảm từ 10 đến 16%, số người thất nghiệp rồi sẽ lên đến 2,5 triệu. Thị trường bị hàng hóa phía Tây chiếm lĩnh. Tháng 11-1990, do căng thẳng về thiếu nhà ở tại nơi vốn là cường quốc về nhà

ở, hơn 10000 người Béc-lin đã xung đột lớn với cảnh sát vũ trang. Ngay cả những lực lượng được coi là ngòi nổ, thậm chí là tác giả của cuộc "cách mạng hòa bình" mùa thu 1989 trong bối cảnh elánh trị dân chủ đa nguyên, như "Diễn đàn mới", "Điện chủ bây giờ", "Sáng kiến vì hòa bình và nhân quyền", v.v. cũng đã chìm dần. Không ít người vỡ mộng, hối tiếc là hồi ấy "chỉ biết mình không muốn cái gì chứ không biết mình đang muốn cái gì" nên "để cho những diễn biến có lẽ sai lầm lôi cuốn đi". Sự thống nhất Đức mà phương Tây coi là "sản phẩm ngoạn mục nhất của các cuộc cách mạng ở Đông Âu" cần bao nhiêu thế hệ để hoàn tất về kinh tế, xã hội và văn hóa - tinh thần ?

Kết luận của Leszek Mazan về tình hình Đông Âu rõ ràng là không sáng sủa, nhưng phải chăng là thúc thủ, thụ động ? Không đâu, mặc dù triển vọng tươi sáng xem ra vẫn còn xa vời. Chẳng những năm 1990 tổng sản phẩm quốc dân của các nước Đông Âu đã giảm sút phổ biến (theo báo chí phương Tây, sản lượng công nghiệp của Hung-ga-ri giảm 10%, của Ru-ma-ni - 28%, của Bun-ga-ri - 30%, của Ba-lan 25%, v.v.), mà sang năm 1991 xem chừng vẫn tiếp tục đi xuống ; chỉ có thất nghiệp và nguy cơ tiếp tục lạm phát là đi lên. Năm 1991, ở Ba-lan chẳng hạn, số người thất nghiệp sẽ có thể là 2 triệu, gấp đôi năm 1990. Ở Tiệp-khắc - Leszek Mazan lo - rồi đây ai sẽ "trả lương cho công nhân các ngày nghỉ lễ, nghỉ ốm, cho những đoàn dân ca, những đội khúc côn cầu và đội bóng đá, nói chung là cho những chương trình văn hóa và xã hội ?" Và tác giả dự đoán : "Ngày nay, nhân dân vẫn tiếp tục đổ mọi tội lỗi cho những người cộng sản. Nhưng tình hình sẽ chỉ càng tồi tệ khi sự đình chiến giữa chính phủ mới và nhân dân chấm dứt. Rồi đây, người ta sẽ lên án chính phủ về việc hòa nhập với nền kinh tế Cộng đồng châu Âu quá chậm hoặc quá nhanh ! ..." Nhưng tác giả cũng không quên nói rằng : "Các nước Đông Âu chịu thương chịu khó, trong mọi trường hợp đều tạo được cho mình những tiền đề để thịnh vượng, hơn nữa còn muốn giới thiệu với phương Tây một cái gì đó". Và, ngay trong kết luận dù chưa chắc và như là dẫn đổi, vẫn toát ra cái lỗ gích của tình thế : người ta "không thể nhìn đối được", thì tất phải "tự dọn lấy bữa mà ăn" thôi, chứ đâu có thể chỉ "bằng lòng với nền dân chủ và những chiếc đĩa trống không" !

12-1990



VỀ CHỦ NGHĨA LÊ-NIN KHÔNG GIÁO ĐIỀU VÀ KHÔNG RẬP KHUÔN*

Cái tổ là cơ hội để nhìn lại di sản của Lê-nin... Không thể hiểu được Lê-nin và chủ nghĩa Lê-nin, không thể đánh giá được đúng đắn vị trí của Lê-nin và chủ nghĩa Lê-nin trong nền tảng văn hóa tinh thần của thế giới nếu không đặt vào bối cảnh lịch sử lúc đó. Nghiên cứu các sự kiện, các hiện tượng, các trào lưu tư tưởng và chính trị và cả các nhân vật trong chính dòng chảy của quá trình lịch sử - đó chẳng những là một quy luật của các khoa học xã hội nói chung, mà còn là một nguyên tắc phương pháp luận tổng quát của khoa học xã hội nói chung. Dưới đây là tóm tắt ý kiến phát biểu của nhiều nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhà chính luận xã viết trong một cuộc họp của Ban tư tưởng thuộc UB TƯ ĐCS Liên xô bàn về di sản của Lê-nin trong điều kiện hiện nay.

Đặc điểm của cách tiếp cận hiện nay

I-van Phrô-lốp, ủy viên Bộ chính trị UB TƯ ĐCS Liên xô, tổng biên tập báo Pra-va.

Ngày nay thường nghe nói cần phải coi Lê-nin là cha đẻ của tư duy mới, rằng chính Lê-nin đã nêu ra luận điểm về ưu tiên của các giá trị nhân đạo toàn cầu. Song, Lê-nin chẳng cần người ta cho vay mượn những tư

tưởng mà thật sự không thể nảy sinh trong điều kiện xã hội của thời đại ông. Chỉ có sự đe dọa bị hủy diệt toàn cầu mới khiến loài người có ý thức về sự thống nhất của mình. Và nói đúng hơn, Giô-li-ô Quy-ri⁽¹⁾ và Anh-xtanh⁽²⁾ đã có công đi đầu trong lĩnh vực này.

Một cực đoan khác cho rằng tất cả những yếu tố tiến bộ, kể cả việc hiểu đúng đắn, không xuyên tạc di sản của Lê-nin, chỉ đến ngày hôm nay mới kết tinh lại. Điều này không đúng. Vì chúng ta có chỗ dựa là công việc đã hoàn thành, có thể nói, kể từ Đại hội XX ĐCS Liên xô (1956).

Hiện nay chúng ta đang sống trong một giai đoạn mới. Cần phải tập trung chú ý vào những đặc điểm của cách tiếp cận hiện nay đối với Lê-nin và chủ nghĩa Lê-nin.

Cần phải hiểu tính chất nghiêm trọng của thực tế của tình hình. Không thể gạt bỏ cả gói Lê-nin và chủ nghĩa Lê-nin, - như đầu dây ở phương Tây, và cả ở chúng ta, ở Liên xô, trên các trang báo chí xô viết, - dù xuất phát từ bất cứ lập trường nào, quân chủ hay vô chính phủ. Chúng ta cần tập trung vào điều chủ yếu và hướng các phương tiện thông tin đại chúng vào đây. Đó ít nhất

cũng là thái độ của các cán bộ báo Pra-va chúng tôi.

Lê-nin không nghĩ thay cho chúng ta

I-van An-tô-nô-uvich, phó viện trưởng Viện hàn lâm khoa học xã hội.

Lê-nin đã ở đỉnh cao của tư duy lý luận cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Có lẽ là một trong những người xuất sắc nhất, một trong những người đã tạo bàn đạp cho sự cất cánh mới của thiên tài con người.

Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa năm 1917 đã không tự động biến thành thắng lợi của tổ chức xã hội mà nó lấy làm mục đích. Cùng với việc gạt bỏ chế độ hành chính - mệnh lệnh, chủ nghĩa xã hội lâm vào tình trạng thiếu các nguyên tắc tổ chức và xã hội có thể dùng làm cơ sở để tiếp tục công việc xây dựng mang tính chất thật sự xã hội chủ nghĩa. Những nguyên nhân của bi kịch này là dễ hiểu, nhưng không phải dễ loại bỏ chúng. Trong nước hiện có những lực lượng tích cực và hoàn toàn có tổ chức đang đối lập với

* Xem tạp chí xô viết *Chủ nghĩa xã hội: Lý luận và Thực tiễn* số 9 và 10-1990

(1) F. Giô-li-ô Quy-ri (1900-1958), nhà vật lý học và chính khách Pháp.
(2) A. Anh-xtanh (1879 - 1955), nhà vật lý học, nhà lý luận, một trong những người sáng lập vật lý học hiện đại

chủ nghĩa xã hội, những lực lượng hung hăng và cuồng tín đến mức kết cục của cuộc chiến đấu còn chưa chắc chắn. Vì vậy, chủ nghĩa xã hội đang tái tạo nguy cơ mất còn của chính nó. Làm sao chúng ta có thể không nhận thấy điều đó được?

Một ý muốn cũng lớn là đọc lại Lê-nin, để tìm trong các tác phẩm của ông một giải pháp cho các vấn đề của chúng ta hiện nay. Song, những cố gắng theo hướng này cũng vậy, chỉ là một ảo tưởng giống như muốn van ảo tưởng khác. Lê-nin không suy nghĩ thay cho chúng ta. Nhưng ông đã xây dựng được một phương pháp thích hợp để phân tích những thực tại xã hội, một chiến lược chính trị có thể áp dụng vào điều kiện hiện nay. Xem cái gì ở Lê-nin đã quá thời hay ngược lại, luôn luôn có giá trị, điều này tùy thuộc ở những mệnh lệnh khác nghiệt của cuộc sống...

Nhưng ai đã gây ra khủng bố?

An-be Bê-li-a-ép, tổng biên tập tạp chí "Văn hóa xô viết".

Một số người, trong các tác phẩm của mình, ra sức chứng minh rằng Xta-lin, trong khi phát động cuộc khủng bố và thi hành một đường lối cực kỳ cứng rắn đối với nhân dân, chẳng qua là tiếp tục sự nghiệp của Lê-nin, thậm chí họ khẳng định rằng cuộc khủng bố những năm 30 chỉ là một sự kiện ngẫu nhiên, còn sự khủng bố thật sự thì hoành hành vào thời của Lê-nin. Và họ dẫn ra những con số ghê sợ. Họ đi đến phủ nhận sự can thiệp chống

nước Nga xô viết của các cường quốc đồng minh - Anh, Pháp, Mỹ... những năm 1918 - 1922.

Song, nhà sử học Mỹ Phi-líp Phô-nơ, người đã viết cuốn sách về cuộc "cách mạng bốn sê vích", và ảnh hưởng của nó đối với thế giới, đã dẫn ra những số liệu khác về sự khủng bố đó. Ông ta viết rằng trong những năm diễn ra sự khủng bố này, Ủy ban đặc biệt của nước Nga đã hành hình khoảng 5000 người. Ở đây, cần phải nhớ rằng người Mỹ có những nguồn thông tin phong phú và chính xác hơn nhiều so với chúng ta. Chính mắt tôi đã nhìn thấy ở Trường đại học tổng hợp Xtan-pho những bộ sưu tập rất lớn các báo của nước Nga xô viết do các ủy ban thành phố và quận xuất bản vào năm 1918. Người Mỹ đã mua và tập hợp cả, và hiện nay họ không ít tự hào về điều này. Phô-nơ nói tiếp, cũng vào thời kỳ ấy, tướng

Man-nơ-hem (Mannerheim) đã ra lệnh bắn trong một đêm mà không cần thủ tục gì hơn 13000 công nhân và nông dân ở miền nam Phần Lan chỉ vì mỗi tội họ tỏ rõ thiện cảm đối với nước Nga xô viết, đối với Lê-nin và Cách mạng Tháng Mười. Thế mà - Phô-nơ viết - báo chí phương Tây lặng im không nói gì đến cuộc khủng bố trắng đó và cho là không phải thương xót những nạn nhân của Man-nơ-hem.

Nguyên tác quan điểm lịch sử là cần thiết

Vla-di-mia Cu-dri-áp-xép, phó chủ tịch Viện hàn lâm khoa học Liên xô.

Tôi muốn phát triển đề tài mà An-be Bê-li-a-ép đã đề cập ở đây. Cái chúng ta cần là một cách nhìn mới - hiện thực và khách quan - đối với vấn đề mà chúng ta bàn cãi hôm nay.

Những tư tưởng kinh tế của Lê-nin cần được cụ thể hóa. Ta biết rằng luận điểm ban đầu của Lê-nin, được phát triển năm 1917-1918, coi nền kinh tế quốc dân như một công xưởng duy nhất, nói chung đã tỏ ra không đứng vững được và về sau Lê-nin đã từ bỏ nó. Về khách quan, phải nói rằng Lê-nin không phải là người duy nhất truyền bá những tư tưởng như vậy, cái cách nhìn đó đã thống trị rộng rãi vào thời kỳ ấy.

Những quan niệm về nhà nước ngay trong thời Lê-nin hiển nhiên cũng đã có sự tiến triển. Lúc đầu, nhà nước được quan niệm theo hình ảnh Công xã Pa-ri năm 1871. Nhưng ngay những năm 20, đã thấy rõ là một nhà nước như vậy không thể hoạt động trong một nước rộng lớn như nước Nga. Vì Công xã Pa-ri là một nhà nước - thành thị. Ấy thế mà Lê-nin đã có thể đặt những cơ sở cho một nhà nước pháp quyền. Tôi nói thế với tư cách nhà luật học. Lê-nin là người đã viết tất cả những sắc lệnh và luật đầu tiên. Ngay từ cuối thời nội chiến, Trê-ca (Ủy ban an ninh với quyền hành đặc biệt) đã bị bãi bỏ theo một sắc lệnh do Lê-nin soạn. Như vậy, con đường dẫn đến một nhà nước mới không phải ngày một ngày hai mà tìm thấy được. Nói thế, tôi muốn dứt khoát nhấn mạnh rằng cuộc sống có

trách nhiệm uốn nắn mọi việc.

Còn về một vấn đề nữa cũng rất quan trọng là vấn đề dân tộc. Không nghi ngờ gì, Lê-nin đã có lý trong lĩnh vực này. Tôi không thấy có gì có thể công kích trong di sản của Lê-nin về lĩnh vực này.

Nguyên tắc quan điểm lịch sử cũng là cần thiết trong việc đánh giá chính sách đối ngoại của Lê-nin. Sau cùng, hãy lấy một đề tài có tầm quan trọng cực kỳ mà người ta có thể gọi là "Lê-nin và sinh hoạt nội bộ của đảng". Một cách nhìn mới về đảng và các quan hệ trong nội bộ đảng đã được phản ánh trong những tác phẩm cuối cùng của Lê-nin. Tôi nghĩ rằng những tác phẩm ấy cũng cần được phân tích khách quan và giải thích lại.

Không nên có thái độ miệt thị công lao của các thế hệ trước

Ru-dôn I-a-nốp-xki, viện trưởng Viện hàn lâm khoa học xã hội.

Việc phê phán lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học và di sản lý luận của Lê-nin mà chúng ta đã chứng kiến thời gian qua, mang tính chất ngày càng cay độc, thậm chí là hiếu chiến.

Khuynh hướng đi từ phê phán chủ nghĩa Xta-lin đến phê phán Lê-nin và học thuyết của ông, ngày càng biểu hiện rõ. Hoàn toàn rõ ràng mục tiêu của sự phê phán này là phá hủy, phá rã những nền tảng tư tưởng của Đảng cộng sản Liên xô, phá hoại lý luận và hệ tư tưởng của đảng ấy và do đó mà làm cho hoạt động của đảng ấy không còn cơ sở

khoa học.

Mi-kha-in Goóc-ba-trốp chắc hẳn có lý khi nhấn mạnh trong cuộc nói chuyện với Ga-bri-en Gác-xi-a Mác-két, nhà văn nổi tiếng Mỹ la tinh, rằng trong khi vạch ra những sai lầm và bi kịch, chúng ta không được có thái độ miệt thị những thế hệ trước.

Tôi cũng muốn nhận xét rằng bản thân thuật ngữ chủ nghĩa Lê-nin, trong ý thức nhiều người, hòa nhập với quan niệm của Xta-lin, chứ không phải của Lê-nin. Xta-lin đã làm cho Lê-nin trở thành ông thánh. Và cái khuôn sáo ấy tồn tại cho đến tận ngày nay...

Chủ nghĩa xã hội là một phong trào lịch sử hiện thực

I-u-ri Co-ra-xin, viện trưởng Viện khoa học xã hội trực thuộc Trung ương DCS Liên xô.

Trong bài phát biểu này, tôi muốn xác định vấn đề ba quan điểm phương pháp luận mà ngày nay tôi cho là đặc biệt quan trọng.

Một là, quan điểm lịch sử trong những đánh giá. Chúng ta đã thừa nhận về mặt lý luận rằng bản thân Lê-nin hẳn cũng đã thấy sự tiến triển của các tư tưởng của mình; chúng ta đã từ bỏ cái phương pháp theo đó, mọi trích dẫn Lê-nin, bất kể ở thời kỳ nào, đều là chủ nghĩa Lê-nin.

Có lẽ cần phải trở lại công thức của Mác nói rằng chủ nghĩa cộng sản không phải là một lý tưởng mà là một phong trào lịch sử hiện thực. Chính phải xuất phát từ phong trào hiện thực ấy. Cần nhấn mạnh việc gom

góp những tư tưởng của phong trào quần chúng, biến các đảng - đảng ta cũng như các đảng khác - thành những kinh nghiệm lịch sử hoàn toàn mới.

Tiếp nữa. Chúng ta cần phân tích một cách khoa học, có phê phán bản thân chủ nghĩa Lê-nin. Chủ nghĩa Lê-nin phản ánh nền văn hóa chính trị của đời đầu giai cấp nổi bật trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của xã hội khi vấn đề đặt ra là có một sự đột phá đầu tiên có ý nghĩa lịch sử, hơn nữa lại ở một nước kém phát triển, không có những điều kiện kinh tế - xã hội phù hợp. Chẳng hạn, ngày nay nói rằng dân chủ chỉ là một hình thức nhà nước, liệu có đúng không? Những giá trị toàn cầu cũng không gắn liền với một nhà nước. Khi suy ngẫm lại di sản của chúng ta, chúng ta phải phân tích toàn bộ những tư tưởng xã hội chủ nghĩa thế kỷ XX.

Nhiệm vụ chính của chúng ta là khôi phục giá trị của tư tưởng mác xít hiện đại mà không thể quy về những gì mà Lê-nin đã nói, dù chỉ bởi vì ngày nay đã có những thực tế hoàn toàn khác, những thực tế khó mà giả định đã có vào nửa đầu thế kỷ XX. Nền văn minh hiện đại đã có một bước nhảy không lồ đang còn chờ được đánh giá một cách khách quan.

Tính đảng với tư cách một hình thức cao của tính khách quan

Ni-cô-lai Ma-xlốp, giáo sư Trường đảng cao cấp Mát-xcơ-va.

Nói đến thanh niên xô nít, nhất là sinh viên, chúng ta có thể nhận thấy là họ quan tâm đến Lê-nin. Một phần lớn, đó là do một sai lầm thô bạo, gạt bỏ giáo trình lịch sử ĐCS Liên xô khỏi các chương trình đại học. Thay cho giáo trình ấy, người ta đưa vào một môn mới: "Lịch sử chính trị - xã hội thế kỷ XX". Một môn không có tính khoa học đúng như nó phải có, mà lại là một kết hợp chiết trung chủ nghĩa nhiều khoa học, nó không cho phép có được một ý niệm tổng quát về sự phát triển của quá trình lịch sử. Song chính thái độ lịch sử đối với Lê-nin là điều chúng ta cần hơn cả. Việc chúng ta thần thánh hóa Lê-nin, trên thực tế, đã được nhận thức theo kiểu tiêu cực.

Ở đây tôi muốn nêu một phạm trù: cách giải thích của Lê-nin về tính đảng. Lê-nin coi đó là hình thức cao của tính khách quan. Theo ông, chỉ có một nhận thức khoa học mới cho phép xác định được lập trường của mình đối với hiện tượng này hay hiện tượng khác, vấn đề này hay vấn đề khác. Tiếc thay, còn xa chúng ta mới thực hành cách tiếp cận đó.

Thoát khỏi những giáo điều và những sự xuyên tạc

Va-dim Mét-vê-dép, viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm khoa học Liên xô, tiến sĩ kinh tế học.

Thực chất, tất cả những gì chúng ta quan tâm thời gian qua đều bằng cách này hay cách khác xoay quanh đề tài sự lựa chọn xã hội chủ nghĩa tháng 10-1917 của

Lê-nin, tư tưởng làm lịch sử mất đi những biến dạng, tránh việc đánh giá đứt khoát tất cả những gì mà thời kỳ sau cách mạng phải đem lại. Một nhiệm vụ kép được đặt ra trong bối cảnh này là làm cho chủ nghĩa Lê-nin thoát khỏi những giáo điều và những sự xuyên tạc, phát triển một cách sáng tạo tiềm năng to lớn của chủ nghĩa Lê-nin để làm cho nó thích hợp với những thực tế đang tiến triển.

Bây giờ chúng ta thấy không phải dễ gạt bỏ được những biến dạng xa li nít của chủ nghĩa Lê-nin, vì những biến dạng này đã ăn sâu vào ý thức lý luận cũng như ý thức thông thường. Một khi thấy xuất hiện những vấn đề mới trong khuôn khổ công cuộc cải tổ, một khi cần phân tích dù chỉ sâu chút ít hiện tượng này hay hiện tượng khác trong đời sống công cộng, là chúng ta luôn luôn vấp phải những khuôn sáo không sao đứng vững được trước thử thách cả về lô-gích, về lý luận, về thực tiễn...

Đồng thời, những chiêu bài đấu tranh chống những sự xuyên tạc xa li nít, thời gian qua, lại là lá chắn cho những cuộc công kích ngày một ác liệt chống lại chủ nghĩa Lê-nin. Chủ nghĩa Lê-nin bị tuyên bố là một không tưởng, một thử nghiệm xã hội vô trách nhiệm, sẽ kết thúc bằng thất bại và mất uy tín hoàn toàn. Lê-nin bị buộc tội là tuyệt đối hóa chính sách khủng bố cách mạng và biện hộ cho những sự trấn áp hàng loạt. Một vài nhà chính luận trình bày Lê-nin như một đồ đệ của chủ

nghĩa xã hội cực quyền, chủ nghĩa xã hội trại lính, của một quan điểm giai cấp hẹp hòi. Người ta gán cho Lê-nin là theo chủ nghĩa Ma-ki-a-ven⁽⁴⁾, là độc ác và trắng tráo, người ta buộc tội Lê-nin là vô đạo đức.

Người ta trích một đoạn của Lê-nin, tách ra khỏi văn cảnh, rồi đánh giá đoạn ấy một cách chủ quan, sau đó chứng minh là sai. Chính vì vậy mà chẳng hạn, người ta đã mở một chiến dịch ám I chung quanh khẩu hiệu "cướp lại những gì đã bị cướp"⁽⁵⁾. Nhưng kẻ đầu cơ vấn đề này thậm chí không chịu bỏ công phân tích bối cảnh lịch sử. Tuy nhiên, người ta có thể thực tế tác động đến ý thức tập thể nếu chống lại những sự đầu cơ như vậy một cách có lý lẽ và có sức thuyết phục.

Việc phi giáo điều hóa phải đi đôi với việc bảo vệ

(4) Chủ nghĩa Ma-ki-a-ven - thuật ngữ dùng để chỉ một chính sách coi thường những tiêu chuẩn đạo đức. Ni-cô-lô Ma-ki-a-ven là nhà tư tưởng chính trị Ý, nhà sử học, nhà văn (1469 - 1527), đồ đệ của một chính quyền hà khắc, coi tất cả những phương tiện dùng để củng cố nhà nước, đều có thể chấp nhận.

(5) Khẩu hiệu này đã bị báo chí tư sản và các nhà tư tưởng phản cách mạng tích cực lợi dụng vào những tháng đầu tiên của chính quyền xô viết sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, để làm mất uy tín trước dư luận những biện pháp trước đoạt những kẻ đi trước đoạt, tức xóa bỏ sở hữu của các giai cấp bóc lột và chuyển nó cho nhân dân, trong lúc có nạn đói, sự tàn phá về kinh tế và nạn thất nghiệp. Theo Lê-nin, những biện pháp mà chính quyền xô viết áp dụng chỉ có hiệu quả trong trường hợp có sự kiểm tra và kiểm kê nghiêm ngặt, có sự phân phối công bằng và những biện pháp kỷ luật chống những vi phạm và lạm dụng quyền hành. Ngày nay, một số người phê phán Lê-nin và Cách mạng Tháng Mười đang muốn làm sống lại những lý lẽ cũ rích của báo chí tư sản.

chủ nghĩa Lê-nin, chống những sự công kích từ phía tả và từ phía hữu. Thực chất, đây chỉ là cùng một nhiệm vụ, vì chúng ta không thể bảo vệ chủ nghĩa Lê-nin nếu không làm cho nó thoát khỏi mọi biến dạng. Chỉ có thể hiểu Lê-nin trong sự tiến triển, trong bối cảnh lịch sử. Những tư tưởng mà Lê-nin đã đi tới vào cuối đời mình là quan trọng nhất đối với chúng ta. Trong những ý niệm của Lê-nin về chủ nghĩa xã hội, kết quả của kinh nghiệm thực tế, chúng ta rút ra được nhiều tư tưởng và cách đề cập mà chúng ta rất cần để xác định những điểm chốt có tính chất chiến lược trong đường lối đổi mới của chúng ta.

Tôi đồng ý với ý kiến đã phát biểu ở đây : sự tiến triển của cái tổ là hình thức tốt nhất để bảo vệ Lê-nin và chủ nghĩa Lê-nin. Về đề tài "Chủ nghĩa Lê-nin và cái tổ", tôi muốn nói thêm một điểm. Thực chất, cái tổ là quá trình giải quyết hai nhiệm vụ phụ thuộc lẫn nhau.

Nhiệm vụ thứ nhất xuất phát từ sự tiến bộ của xã hội và nói chung, của cả cộng đồng thế giới. Nếu chúng ta không vấp phải những biến dạng của chủ nghĩa xã hội thì cuộc sống dù sao vẫn đặt ra những vấn đề lớn về cái cách kinh tế, chính trị và xã hội. Đồng thời, những đặc điểm và nội dung của cái tổ là do sự cần thiết phải sửa chữa những sai lầm của quá khứ, phải từ bỏ mô hình chủ nghĩa xã hội mệnh lệnh nhà nước. Đó là nhiệm vụ thứ hai, đương nhiên, gắn chặt với nhiệm vụ thứ nhất.

Sự kết hợp hai nhiệm vụ ấy làm cho bản thân quá trình đổi mới mang tính chất đặc biệt phức tạp, khi người ta phải giải quyết những vấn đề mới do sự tiến bộ xã hội đặt ra, phải trả lời sự thách thức của thời đại chúng ta, mà vẫn phải sửa chữa những gì có thể làm biến dạng hình ảnh của chủ nghĩa xã hội trong quá khứ. Cả về mặt thứ nhất và mặt thứ hai, Lê-nin là một người giúp đỡ đáng tin cậy và cần thiết đối với chúng ta.

Đương nhiên, về việc khôi phục và đánh giá lại di sản Lê-nin, về việc quay lại nguồn, tôi có thể dịch đôi chút trọng tâm. Ngày nay, các nhà chính luận thường tập trung chú ý vào điểm ở Lê-nin có những điều cần phải tranh luận, có những điều cần bác bỏ. Tôi cho rằng dù sao cũng cần đặt trọng tâm vào những gì Lê-nin giúp đỡ chúng ta. Ở đây, lập trường giữ một vai trò rất quan trọng. Lập trường ấy sẽ hạn chế và thiên vị nếu người ta chỉ tìm ở Lê-nin những yếu tố cần xem xét lại mà không chú ý những gì có ích cho chúng ta.

Đúng là ở thời Lê-nin đã có sự cường bức lao động, có sự quản lý tập trung quá cứng rắn, có sự quốc hữu hóa hàng loạt, có sự tước đoạt trực tiếp của nhà nước, và có những điều khác nữa gắn với "chủ nghĩa cộng sản thời chiến" những năm 1918 - 1920. Nhưng bản thân Lê-nin đã từ bỏ chính sách ấy khi điều kiện đã thay đổi. Chính Lê-nin đã bắt đầu phát triển những tư tưởng về sự cần thiết phải khuyến khích những hình

thức khác nhau của sở hữu xã hội chủ nghĩa, phải dung hòa lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội, phải khai thác rộng rãi trở lại những quan hệ hàng hóa - tiền tệ, phải phát triển sự tự chủ tài chính, sự cho thuê và sự hợp tác.

Hay là, hãy xem một vấn đề cực kỳ gay gắt và nóng hổi là cuộc tranh luận trong nội bộ đảng. Nếu chúng ta không coi trọng lập trường của thiểu số thì chúng ta không thể tiến lên một bước nào. Vì những tư tưởng mới luôn luôn xuất hiện ở một bộ phận cốt cán hay người lãnh đạo. Sau đó, trong cuộc tranh luận, một số tư tưởng ấy bị bác bỏ, một số khác được quyền sống nếu đáp ứng những nhu cầu thực tế của sự phát triển.

Chính là dựa vào những tư tưởng của Lê-nin về dân, mà ĐCS Liên xô đang khôi phục sự độc đoán, loại bỏ những chức năng vốn không phải của nó, những chức năng là nguồn gốc của sự cộng sinh đảng và chế độ mệnh lệnh. ĐCS Liên xô đổi mới, phải trở thành một đảng phục vụ nhân dân, thể hiện trong chính sách củ mình lợi ích của nhân dân, và nằm dưới sự kiểm tra dân chủ của nhân dân. Một dân mở rộng cửa cho những cuộc tranh luận chính trị có tính chất xây dựng, cho những sự đổi mới có tính chất sáng tạo, cho những cách tiếp cận và chương trình xen kẽ, sẵn sàng đối thoại có hiệu quả hợp tác với những ai không thờ ơ đối với số phận của đất nước.

Người lược dịch :
TIẾN LÂM

NHÌN NHẬN SAI LẦM NHƯ THẾ NÀO ?

C chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là một thực tế đặc biệt, không có đối chứng trong lịch sử, không có một khuôn mẫu cho sẵn. Trong lịch sử, xã hội phong kiến thay xã hội nô lệ, xã hội tư bản thay xã hội phong kiến, thực tế là thay đổi chế độ tư hữu này bằng chế độ tư hữu khác. Phương thức sản xuất mới hình thành dần dần trong lòng xã hội cũ, khi sự thay đổi về lượng đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến những thay đổi về chất. Quá trình này diễn ra rất lâu dài.

Các nhà sử học khẳng định rằng ở Trung quốc từ khi xuất hiện quan hệ sản xuất phong kiến đến khi xác lập xã hội phong kiến mất khoảng 400 năm. Ở châu Âu phải mất 300 năm từ khi bắt đầu có "phong trào rào giậu" ở Anh đến cuộc cách mạng tư sản ở Pháp. Và từ cuộc cách mạng ấy đến nay đã 200 năm ! Trong quá trình lịch sử lâu dài, trong đó quan hệ sản xuất cũ dần dần tan rã và quan hệ sản xuất mới dần hình thành, đã trải qua biết bao nhiêu quanh co, khúc khuỷu, khó khăn và sai lầm.

Mục tiêu cách mạng xã hội chủ nghĩa của chúng ta là xóa bỏ chế độ tư hữu và thay bằng chế độ công hữu. Quan hệ sản xuất công hữu không thể hoàn thiện trong lòng xã hội tư hữu. Chế độ công hữu đòi hỏi một thời kỳ lịch sử lâu dài để sinh ra, phát triển và đổi mới. Đi đôi với sự ra đời của quan hệ sản xuất mới, lại phải có những thay đổi thích hợp của toàn bộ cấu trúc thượng tầng và hệ tư tưởng. Có thể phải mất trên một trăm năm và thậm chí mấy trăm năm để hoàn thành những thay đổi xã hội sâu rộng như thế. Muốn nhanh hơn là không được. Kể từ Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta chỉ mới tồn tại 70 năm. Đây là giai đoạn niên thiếu của một chế độ. Đòi hỏi một đứa trẻ không vấp ngã, không sai lầm, cũng giống như đòi hỏi một chế độ xã hội mới ngay từ đầu phải hoàn toàn đúng đắn và trọn vẹn là không thực tế.

Ở Trung quốc và một số nước khác, chủ nghĩa xã hội được xây dựng trong những điều kiện cụ thể hết sức phức tạp. Mác và Ăng-ghe-n

tưng giả thiết : chủ nghĩa xã hội thành công trước hết ở những nước tư bản phát triển cao. Trong thực tế, chủ nghĩa xã hội lại được thực hiện trước hết ở nước tư bản rất không phát triển, ở khâu mất xích yếu nhất của chủ nghĩa tư bản. Ở các nước này, sản xuất công nghiệp đạt mức độ thấp, kinh tế hàng hóa không phát triển, văn hóa giáo dục lạc hậu.

Đối với những nước như vậy, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa phải cải tạo quan hệ sản xuất cũ và cấu trúc thượng tầng cũ, vừa phải phát triển lực lượng sản xuất và kinh tế hàng hóa ; vừa phải xóa bỏ tất cả những di sản đồi bại của chủ nghĩa tư bản, vừa phải tiếp nhận tất cả những kinh nghiệm quản lý hữu ích cho quy luật sản xuất lớn ; vừa phải cải tạo chế độ cũ, vừa phải xóa bỏ mọi ảnh hưởng của chế độ xã hội cũ đối với những người làm công việc cải tạo đó. Những công việc ấy khó khăn, phức tạp, khúc khuỷu, quanh co biết chừng nào. Sẽ là không thực tế nếu nghĩ

* Bài của Hiếu Hồng đăng trên *Nhật báo nhân dân* (Trung quốc) ngày 23-7-1990

rằng mọi việc sẽ nhanh chóng, thẳng tắp và không mắc sai lầm.

Sai lầm là gì ? Là quyết định của con người không phù hợp với thực tế khách quan. Trong thực tế, quy luật khách quan bị che đậy bởi những hiện tượng rối rắm, phức tạp. Muốn phát triển nó và hiểu chính xác nó, con người phải trải qua một quá trình nhất định. Các nhà khoa học tự nhiên nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên. Đối tượng nghiên cứu của họ là các chất vô cơ và hữu cơ trong tự nhiên. Phần lớn những chất này là không có ý thức hoặc vô tri vô giác, không có phản ứng tâm lý trở lại, không gây một sức ép gì đối với người nghiên cứu, thế mà họ cũng mắc phải khá nhiều sai lầm trong nghiên cứu.

Các nhà khoa học tự nhiên đã nhìn nhận những sai lầm ấy như thế nào ? Họ cho rằng sai lầm là hiện tượng tự nhiên trong quá trình tìm tòi ; sai lầm là nấc thang để đi đến chân lý. Sai lầm là dùng hình thức phủ định để chứng tỏ sự phát triển của sự vật. Mỗi một sai lầm là một bước tiến gần tới chân lý. Không có sai lầm thì không thể có phát hiện. Số hai sai lầm sẽ thủ tiêu những tiến bộ.

Bài học rút ra từ những sai lầm còn giá trị hơn bài học rút ra từ những thắng lợi. Trải qua gian nan vất vả

mà phạm sai lầm cũng có ý nghĩa như những thành tích đã dễ dàng đạt được. Nghiên cứu khoa học tự nhiên là nhằm loại trừ sai lầm ; loại trừ được sai lầm là có chân lý. Do vậy, loại trừ một sai lầm có ý nghĩa quan trọng không kém những phát hiện lớn. Anh-xtan-h đã có lần viết về cảm giác của mình sau khi ông sửa chữa được sai lầm. Ông viết : "Nhưng kết quả cuối cùng, xem ra gần như rất đơn giản, bất cứ một sinh viên thông minh nào cũng đều có thể hiểu được mà không có khó khăn gì lớn lắm. Nhưng trước khi đi đến kết quả cuối cùng và trước khi phát hiện được chân lý, người ta có cảm giác mới sờ thấy chân lý trong bóng tối nhưng không sao diễn tả được, người ta có những hy vọng cháy bỏng, lúc thì tin tưởng chắc chắn, lúc thì lo lắng và không an tâm. Tất cả những điều ấy, chỉ có những ai trong cuộc mới cảm nhận được".

Các nhà cải cách xã hội hoàn toàn có thể hiểu những cảm giác như thế. Họ tìm kiếm một hệ thống xã hội mới. Đó cũng là nghiên cứu khoa học. Trong nghiên cứu khoa học xã hội, lại càng gặp nhiều điều bất ngờ và thay đổi. Cải cách kinh tế có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của từng người. Nó thường đứng trước câu hỏi : con người chịu đựng

được đến đâu. Vì vậy, công việc này phức tạp hơn nhiều so với nghiên cứu khoa học tự nhiên. Người ta có thể dự đoán trước được tương lai loài người. Nhưng người ta không thể cải cách xã hội theo dự tính chủ quan của con người. Trong khoa học xã hội, người ta phải nghiên cứu những điều có khả năng thực hiện được, và ra các quyết định bằng phương pháp khoa học, như vậy sẽ giảm bớt sai lầm, chứ không thể hoàn toàn tránh được sai lầm. Nói rằng phải có những quyết định đúng đắn nhất, đó chỉ là nói một cách tương đối. Còn trong thực tế, không thể có chuyện bất cứ quyết định nào cũng hoàn toàn không sai lầm. Sự phát triển lịch sử luôn luôn khúc khuỷu, không bao giờ thẳng tắp và phẳng lì cả. Và cũng sẽ rất nguy hiểm, nếu tin rằng khi đã có những quyết định khoa học, sẽ bước vào thời kỳ lý tưởng.

Sai lầm dĩ nhiên không phải là điều tốt. Sai lầm có nghĩa là chúng ta phải trả giá đắt và cái giá phải trả ở đây, không chỉ là cái giá về kinh tế, mà thêm vào nữa, là cái giá về thời gian, về tinh thần và lòng tin của con người. Vì vậy, chúng ta cố gắng tốt nhất để giảm bớt sai lầm.

TRỊNH DÂN
lược dịch

ТАПТИ КОНГШАН №3-1991

Передовая - Правильно оценить сложившуюся ситуацию, чтобы найти выход из нее. **ХА КУАНГ ЗЫ** - Оставаясь верным резервом Партии. **ФАМ ШОНГ** - Унаследовать и широко развивать традиционную национальную медицину и фармацевтику. **ДАНГ НГИЕМ ВАН** - Некоторые соображения по религиозному и национальному вопросам. **Навстречу VII Съезду КПВ + Предложения, вносимые в Программу и Стратегию.** **НГУЕН ТХЫОНГ ЛАНГ** - Еще несколько слов об основных противоречиях. **ХОАНГ АНЬ НГУЕН** - О взаимосвязи планирования и рынка. **ДО КИМ ТХИНЬ** - Социальное назначение литературы и искусства. **ХО ФЫОНГ** - О культуре, литературе и искусстве. **ФАН ЗОАН НАМ** - К вопросу о согласовании деятельности по охране государственной безопасности и обороны с внешней политикой на новом этапе революции. **Исследования - обмен мнениями** **ААО СУАН ШАМ** - Денежные средства при переходе на товарную экономику. **НГУЕН ХАК ХИЕН** - Обновление внешней финансовой деятельности. **МАТЬ КУАНГ ТХАНГ** - Компартия в политической системе и ее политическое руководство. **НГУЕН ВАН ТХАО** - Управлять обществом законодательством, строить правовое государство. **ТЪУ ХЫУ КЮИ** - О роли местных общинных властей в строительстве деревни нового типа. **ЖИЗНИ И Идеологии** **ЧАН ДИНЬ ХЮИНЬ** - "Мне приказывают, я - тебе". **Письма в редакцию** **НГУЕН ТХАНГ ЛОЙ** - Увеличить и целесообразно использовать капитал, выделенный для народного образования. **Исторические находки** - Большой значимости газетная статья об Индокитае, написанная Нгуен Ай Куоком 70 лет тому назад. **ФАМ БИНЬ** - Обеспокоенность французского уполномоченного Мерлина по поводу распространения в Индокитае коммунизма Нгуен Ай Куоком. **Мир : проблемы и факты** **ЛЕ ТИНЬ** - О тенденции "приватизации" экономики в мире. **ЧАН ЧОНГ** - О переориентации военной экономики некоторых стран мира. **ЛЕ СУАН ВУ** - "Стало быть, остается довольствоваться демократией и пустыми тарелками?". По страницам зарубежных изданий - О недовольстве и нестерпимом ленинизме. **ХИЕН ХОНГ** - Как рассмотреть наши недостатки и упущения?

REVIEW OF COMMUNISM №3 - 1991

● **Editorial** ★ Assessing the situation correctly so as to work out a proper solution ● **HÀ QUANG DŨ** - Continuing to be the worthy, reliable reserve of the Party. **PHAM SONG** - Inheriting and strongly developing traditional medicine and pharmaceutics. **ĐẶNG NGHIÊM VẠN** - Reflections on religion and the nation ● **The 7th congress is drawing near. Contributions to the building of the Programme and Strategy** ★ *** Exchange of opinions on the Draft Programme and Strategy **NGUYỄN THƯỜNG LẠNG** - More on the fundamental and the essential contradictions. **HOÀNG ANH NGUYỄN** - On the relationship between the plan and the market. **ĐỖ KIM THỊNH** - The social responsibility of literature and art. **HỒ PHƯƠNG** - On culture, literature and the arts. **PHAN ĐOÀN NAM** - How to coordinate security, national defence, and foreign affairs in the new revolutionary stage ● **Research - Exchange of views** ★ **ĐÀO XUÂN SÂM** - Money in the shift to a commodity economy. **NGUYỄN KHẮC HIỀN** - Renovation in external financial work. **MẠCH QUANG THẮNG** - The Party in the political system and its political leadership. **NGUYỄN VĂN THẢO** - Managing society by law, building a State governed by law. **CHU HỮU QUÝ** - The role of the administration at the commune and hamlet levels in the construction of a new countryside ● **Life and ideology** ★ **TRẦN ĐÌNH HUỖNH** - "The master gives me orders, I pass them on to you" ● **Letters to the Editorial Board** ★ **NGUYỄN THẮNG LỢI** - Strengthening and making good use of investments for education ● **Historical documents** ★ *** Another article of great value on Indochina written by Nguyen Ai Quoc 70 years ago has been found. **PHẠM BÌNH** - Governor General Merlin's anxiety about the propagation of Communism into Indochina by Nguyen Ai Quoc ● **The world : Problems and events** ★ **LÊ TỊNH** - On the trend toward economic "privatization" in the world. **TRẦN TRỌNG** : The shift away from the militarization of the economy in a number of countries in the world. **LÊ XUÂN VŨ** - "Happy with democracy and the empty plates ?" ● **Through foreign publications** ★ *** On a Leninism which is neither dogmatic nor stereotyped. **HIẾU HỒNG** - How to view and recognize mistakes ?

REVUE DU COMMUNISME No 3-1991

●Editorial ★ Une appréciation judicieuse de la situation permet une solution correcte ●HÀ QUANG DUY - La Jeunesse communiste doit continuer à se montrer digne d'être le contingent de réserve du Parti. PHẠM SONG - En recueillant leur héritage, développons vigoureusement la médecine et la pharmacie traditionnelles. ĐẶNG NGHIÊM VẠN - Opinions sur la religion et la nation ● En vue du VIIe Congrès Opinions au sujet du Programme et de la Stratégie du PCV ★*** Débat autour des projets du Programme et de la Stratégie. NGUYỄN THƯỜNG LẠNG - Sur la contradiction fondamentale et la contradiction essentielle. HOÀNG ANH NGUYỄN - Sur le lien entre le plan et le marché. ĐỖ KIM THỊNH - La responsabilité sociale de la littérature et des arts. HỒ PHƯƠNG - Au sujet de la culture, des lettres et des arts. PHAN DOẢN NAM - Sur la combinaison entre la sécurité publique, la défense nationale et les activités diplomatiques dans la nouvelle étape révolutionnaire ●Etudes Echange de vues ★ ĐÀO XUÂN SÂM - Les opérations monétaires dans la progression vers une économie marchande. NGUYỄN KHẮC HIỀN - Sur la rénovation des transactions financières avec l'étranger. MẠCH QUANG THẮNG - Le rôle du Parti dans le système politique et sa direction politique. NGUYỄN VĂN THẢO - Gérer la société par les lois, édifier un Etat basé sur la législation. CHU HỮU QUÝ - Sur le rôle de l'administration communale dans l'édification d'une campagne nouvelle ● Vie et idéologie ★ TRẦN ĐÌNH HUỖNH - "Le maître me répartit un travail, je m'en débarrasse sur toi" ●Lettres à la Rédaction ★NGUYỄN THẮNG LỢI - Renforcer et bien utiliser les investissements pour l'éducation ● Documents historiques ★*** Un article de journal de grande valeur de Nguyen Ai Quoc sur l'Indochine écrit il y a 70 ans. PHẠM BÌNH - Le gouverneur général Merlin se préoccupait de la diffusion par Nguyen Ai Quoc des idées communistes en Indochine ●Le monde : problèmes, événements ★ LÊ TỊNH - Sur la tendance à la "privatisation" de l'économie dans le monde. TRẦN TRỌNG - Sur le changement d'orientation de l'économie militaire dans un certain nombre de pays du monde. LÊ XUÂN VŨ - "Peut-on se contenter d'une démocratie avec des assiettes vides ?" ● A travers la presse et les livres étrangers ★ *** Du léninisme sans dogmes ni stéréotypes. HIẾU HỒNG - Comment reconnaître les erreurs ?

REVISTA DEL COMUNISMO No 3-1991

●Editorial ★ Evaluar correctamente la situación para tener precisas soluciones ●HÀ QUANG DUY - Seguir siendo el confidente contingente de reserva del Partido. PHẠM SONG - Heredar y promover fuertemente la farmamedicina tradicional de la nación. ĐẶNG NGHIÊM VẠN - Algunas reflexiones sobre la religión y la nación ● Hacia el VII Congreso. Opiniones sobre el Programa y la Estrategia ★ ***Debates sobre el Programa (proyecto) y la Estrategia (proyecto). NGUYỄN THƯỜNG LẠNG - A abordar profundamente de la contradicción fundamental y la contradicción principal. HOÀNG ANH NGUYỄN - Sobre la relación entre la planificación y el mercado. ĐỖ KIM THỊNH - Responsabilidad social de la literatura y las artes. HỒ PHƯƠNG - Sobre la cultura y las letras artísticas. PHAN DOẢN NAM - Acerca del problema de la combinación entre la seguridad, la defensa y la diplomacia en el nuevo período revolucionario ● Estudios - Intercambios ★ ĐÀO XUÂN SÂM - La moneda en el paso a la economía mercantil. NGUYỄN KHẮC HIỀN - Renovación en el trabajo financiero exterior. MẠCH QUANG THẮNG - El Partido en el sistema político y su dirección política. NGUYỄN VĂN THẢO - Gestionar la sociedad mediante los decretos-ley y construir el Estado jurídico. CHU HỮU QUÝ - Acerca del papel del poder en la comuna y poblado en la edificación del campo nuevo ● Vida e ideología ★ TRẦN ĐÌNH HUỖNH - "El dueño ordena al sirviente y el sirviente ordena a ti" ● Cartas a la Redacción - NGUYỄN THẮNG LỢI ★ Reforzar y utilizar bien las fuentes de inversión para la educación ● Documentos históricos ★ *** Descubierto un artículo periodístico de gran valor de Nguyen Ai Quoc escrito sobre Indochina hace 70 años. PHẠM BÌNH - Preocupación del Gobernador Merlin sobre la promoción por Nguyen Ai Quoc del comunismo en Indochina ● El mundo : Problemas y acontecimientos ★ LÊ TỊNH - Sobre la tendencia de "privatizar" la economía en el mundo. TRẦN TRỌNG - El problema de reorientar la economía militar de algunos países en el mundo. LÊ XUÂN VŨ - "¿Contentar con la democracia y los platos vacíos ?" ● A través de los libros y la prensa extranjeros ★ *** Sobre el leninismo no dogmático ni estereotipado. HIẾU HỒNG - ¿Cómo se ve el error ?

Tạp chí Cộng sản





XÍ NGHIỆP LIÊN HỢP THUỐC LÁ THANH HÓA

● Sản phẩm mới : Thuốc lá KINGS

- Thuốc lá KINGS đầu lọc, bao cứng là sản phẩm liên doanh với hãng thuốc lá Manchester của Vương quốc Anh, được phép của Nhà nước, sản xuất tại xí nghiệp liên hợp thuốc lá Thanh Hóa. Sản phẩm sản xuất trên các thiết bị hiện đại của hãng MOLINS. Thuốc lá KINGS có quy cách, chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, đã được đăng ký bản quyền tại Luân Đôn. Kể từ ngày 20-2-1991, thuốc lá KINGS được lưu hành rộng rãi trên thị trường trong nước và nước ngoài.

- Thuốc lá KINGS đang có bán tại : Công ty dịch vụ thương mại Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty bán buôn thuốc lá miền Bắc. Trạm giao dịch của xí nghiệp tại 10 Yết Kiêu, Hà Nội.

* Xí nghiệp liên hợp thuốc lá Thanh Hóa, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa. Dây nói : 63230 hoặc 48 Hà Trung, Thanh Hóa.



Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

4-1991 NĂM THỨ XXXVII (424)

	VŨ OANH - Công tác vận động thanh niên trong tình hình mới	2
	VŨ HÙNG - Xu thế tiến hóa của lịch sử với vấn đề sở hữu ruộng đất hiện nay	6
	NGUYỄN VĂN TỐN - Góp thêm về nguyên tắc tập trung dân chủ	9
Tiến tới Đại hội VII	● Góp ý xây dựng <i>Cương lĩnh</i> và <i>Chiến lược</i>	
	*** Vài điều cần nói lại	11
	NGUYỄN ĐÌNH LUÂN - Về cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa	12
	ĐỖ KHÁNH TĂNG - Vấn đề liên minh công - nông - trí thức	15
	VŨ HIỀN - Cần có nhận thức khoa học hơn về chủ nghĩa tư bản hiện đại	18
Nghiên cứu	ĐÀU THẾ BIỂU - Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị	21
	NHẬT TẤN - Về động lực phát triển xã hội	25
	LÊ QUANG ĐỨC - Gia đình trong chủ nghĩa xã hội	29
Ý kiến và kinh nghiệm	NGUYỄN NHƯ Ý - Chính sách ngôn ngữ dân tộc	33
	NGUYỄN HỒNG SƠN và NGUYỄN VĂN NAM - Đời sống văn hóa tinh thần ở một số huyện miền Trung	37
Hội thảo khoa học - thực tiễn	LÊ HUY NGỌ - Lời khai mạc	40
	TRẦN THẾ TRẠCH - Việc thực hiện Quyết định 217/NQ-ĐTV của Bộ Chính trị về việc đổi tên các đơn vị sản xuất kinh doanh ở xí nghiệp liên hiệp xi măng Bỉm sơn.	41
	LÊ VIỆT DUYỆC - Từ thực tiễn sản xuất kinh doanh ở Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa	46
Sinh hoạt và tư tưởng	NGÂN VŨ - Mặt sau của một lá phiếu	52
Thư gửi Bộ biên tập	HOÀNG THẦN - Đọc <i>Tạp chí Công sản</i> và góp thêm ý kiến	54
Thế giới : vấn đề, sự kiện	VŨ THỦ PHƯƠNG - Sự kiện vùng Vịnh	55
	TRẦN TRỌNG THỊN - Cán cân quân sự đang thay đổi, chiến lược gì cho ngày mai ?	58
Qua sách báo nước ngoài	*** Vì sao cần Liên bang ?	60
	*** Cải cách ở nông thôn Trung quốc	61

Bộ biên tập : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội. Dây nói : 52061 - 52062

Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
TP Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 - 22040

CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG THANH NIÊN TRONG TÌNH HÌNH MỚI

VŨ OANH

Bí thư BCH TƯ ĐCS Việt nam

1 - Thanh niên là tương lai của dân tộc, là lực lượng to lớn và hùng hậu của cách mạng, của đổi mới. Tổ chức và hướng dẫn thanh niên rèn luyện, cống hiến luôn luôn là một nhiệm vụ chiến lược của Đảng.

Trước tình hình và nhiệm vụ mới của cách mạng, trước trình độ phát triển mọi mặt của thế hệ trẻ hôm nay, công tác vận động thanh niên muốn có hiệu quả, Đảng phải thật sự chủ động đổi mới toàn diện cả về nhận thức lẫn nội dung, phương pháp tiếp cận, tổ chức, hướng dẫn hành động, và giáo dục thanh niên. Trên lĩnh vực này, chúng ta cần quán triệt các quan điểm :

- Phải dứt khoát khẳng định rằng, tuổi trẻ có vị trí và vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo. Tương lai của Tổ quốc và chế độ ta nằm trong tay thanh, thiếu niên và nhi đồng. Tuổi trẻ là động lực của xã hội, là lực lượng xung kích của cách mạng, là chủ thể sáng tạo, là lực lượng quyết định trong sự nghiệp đổi mới. Đảng, Nhà nước, và toàn dân ta phải thấy rõ trách nhiệm của mình đối với thanh, thiếu niên. Tổ chức, giác ngộ, giáo dục và phát huy hết tiềm năng to lớn và vai trò chủ động của tuổi trẻ, trao cho tuổi trẻ nhiệm vụ kế tục sự nghiệp cách mạng của Đảng, của nhân dân.

- Nhu cầu của thanh niên phát triển đa dạng, phong phú và chịu sự tác động từ nhiều hướng. Vì

thế, cần đa dạng hóa các phương thức vận động, các hình thức tập hợp thanh niên. Đoàn kết và tập hợp mọi tầng lớp thanh niên vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, vì lợi ích thiết thực của tuổi trẻ. Bên cạnh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là nông cốt, cần mở rộng các hội thanh niên phổ thông theo sở thích nghề nghiệp. Xây dựng Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh theo hướng nâng cao chất lượng, xứng đáng là đội dự bị tin cậy của Đảng, là hạt nhân chính trị của phong trào thanh niên, người đại diện chính đáng của thanh niên.

- Vận động thanh niên là nhiệm vụ vừa có tính cấp bách, vừa có tính lâu dài của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Đảng định hướng lý tưởng, Nhà nước thực hiện cơ chế chính sách, các đoàn thể chính trị - xã hội và từng gia đình cùng chăm lo giáo dục thế hệ trẻ. Hình thành quy chế phối hợp hành động thống nhất trong hệ thống chính trị để bồi dưỡng, đào tạo thanh niên thành người công dân tốt, người lao động tốt, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Tổ chức phong trào hành động cách mạng của thanh niên phải đi đôi với việc quan tâm toàn diện tới nhu cầu của họ, trước nhất là những nhu cầu chính đáng về vật chất, tinh thần và nguyện vọng tiến bộ của họ. Quan tâm giải quyết lợi ích của thanh niên, hướng dẫn họ để họ tự giải quyết thỏa đáng các nguyện vọng của mình, chính là tạo ra động lực phát triển của phong trào thanh niên, giúp thanh niên cống hiến và trưởng thành.

2 - Nhiệm vụ chung của công tác vận động thanh niên hiện nay là bảo đảm đầy đủ cho sự phát triển lành mạnh của tuổi trẻ, phát huy hết mọi tiềm năng to lớn của họ vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa. Từ xây dựng môi trường kinh tế, chính trị, xã hội lành mạnh và dân chủ, chúng ta bồi dưỡng, đào tạo mỗi trẻ thành những người yêu nước, yêu lao động, yêu chủ nghĩa xã hội, giàu lòng nhân ái, có ý thức trách nhiệm, công dân, có trình độ văn hóa, nghề nghiệp, có việc làm, có sức khỏe, dũng cảm đấu tranh chống nghèo nàn lạc hậu, chống tham nhũng và bất công trong xã hội, hăng hái lao động làm cho nước giàu, dân mạnh, trung thành với Tổ quốc, sẵn sàng chiến đấu đập tan mọi mưu đồ phá hoại của kẻ thù.

Trước mắt, cần giải quyết tốt các vấn đề sau đây :

- Tạo việc làm cho thanh niên là vấn đề bức bách và quan trọng nhất hiện nay. Việc làm là nguyện vọng, quyền lợi hàng đầu của thanh niên, là cái gốc để giải quyết các vấn đề khác. Có việc làm thì đời sống mới ổn định, phong trào thanh niên mới phát triển, và việc giáo dục thanh niên mới có hiệu quả cao. Toàn xã hội lo việc làm cho thanh niên. Nhà nước, các tổ chức kinh tế, xã hội, và mỗi gia đình hãy giúp thanh niên có việc làm. Khuyến khích các thành phần kinh tế mở mang sản xuất, dịch vụ, khuyến khích phát triển kinh tế gia đình ở cả thành thị và nông thôn, khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống, các ngành nghề mới... là phương hướng giải quyết việc làm cho thanh niên hiện nay. Các công trình công nghiệp, giao thông, phủ xanh đất trống đồi trọc, trồng cây công nghiệp, phải thật sự là nơi cuốn hút tuổi trẻ đến làm việc. Chúng ta khuyến khích các tổ chức kinh tế của thanh niên, coi trọng phát triển các đội thanh niên xung phong đi khai thác vùng trung du và miền núi, xây dựng những điểm dân cư mới và phát triển việc xuất khẩu lao động dưới

nhiều hình thức. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cần chủ động đề xuất với Nhà nước và các tổ chức kinh tế các chủ trương, chính sách, biện pháp có quan hệ trực tiếp tới việc làm và đời sống của thanh niên ; giúp đỡ thanh niên tìm việc làm và tích cực bảo vệ lợi ích chính đáng của thanh niên trong lao động và phân phối.

- Chăm lo giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ trở thành con người mới phát triển toàn diện, Cái đích của công tác giáo dục tuổi trẻ hiện nay là làm cho họ trở thành người công dân tốt, người lao động tốt, biết làm chủ, yêu nước, yêu chế độ, yêu dân tộc và con người ; biết sống và làm việc theo pháp luật, biết và dám đấu tranh chống những hành vi vô đạo đức, vô trách nhiệm. Từ đó, bồi dưỡng họ, nhất là lớp thanh niên tiên tiến, đoàn viên thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, lý tưởng vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thế giới quan và nhân sinh quan khoa học, giúp họ nhận thức đúng bản chất của từng xã hội, phân biệt rõ dân chủ giả hiệu và dân chủ đích thực, từ đó mà kiên định đi theo con đường xã hội chủ nghĩa do Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

Giáo dục văn hóa, khoa học kỹ thuật, nghề nghiệp, nâng cao thể lực cho thanh niên, là khâu then chốt trong toàn bộ sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Không thể để cho thanh niên mù chữ, thất học, không có nghề nghiệp. Phải phổ cập văn hóa, giáo dục nghề nghiệp cho thanh niên theo yêu cầu và đặc điểm từng vùng chính trị, từng vùng kinh tế. Cần có nhiều chính sách, phương thức, biện pháp, chương trình nâng cao trí tuệ cho tuổi trẻ. Coi trọng phương châm giáo dục : học đi đôi với hành, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, xã hội và gia đình, nhà trường với sản xuất và kinh doanh.

Chăm lo sức khỏe cho thanh niên. Cần có biện pháp ngăn chặn sự lây lan của các bệnh xã hội. Từng bước xây dựng các cơ sở vật chất về thể dục thể thao, y tế, văn hóa nghệ thuật, đồ phục vụ

các yêu cầu phát triển toàn diện của thanh niên. Phát triển phong trào rèn luyện thân thể, thể thao quốc phòng, mở rộng các loại hình câu lạc bộ liên quan đến thể dục thể thao, thu hút thanh niên vào sinh hoạt, tập luyện. Có quy chế để mỗi cụm dân cư đều có sân bãi và trung tâm văn hóa, có phương tiện hoạt động thể thao, văn nghệ, giải trí cho tuổi trẻ theo hướng nhà nước và nhân dân cùng làm. Xây dựng nền văn hóa và thể thao đại chúng.

Dạy nghề cho thanh niên là vấn đề vừa có ý nghĩa cấp bách trước mắt, vừa có ý nghĩa lâu dài trong công cuộc xây dựng đất nước giàu mạnh. Bên cạnh việc coi trọng dạy nghề và hướng nghiệp trong các trường phổ thông, cần mở rộng mạng lưới dạy nghề trong cả nước. Trước mắt, có thể cử thanh niên đi học kinh doanh theo cơ chế thị trường ở nước ngoài, để đón nền kinh tế hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển ở những năm tiếp theo.

Khuyến khích các gia đình tự lo liệu cho con em chọn nghề và học nghề. Có chính sách miễn, giảm học phí học nghề ở các cơ sở của nhà nước, tập thể. Kêu gọi nước ngoài đầu tư vào khâu dạy nghề cho thanh niên. Hình thành các trung tâm giới thiệu việc làm và thông tin thị trường ở các địa phương. Phát hiện, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ tài năng trẻ là một trong những công việc cần được soát xét lại. Chúng ta cần phát triển mạnh các trường lớp năng khiếu trên các lĩnh vực khoa học. Đối mới mạnh mẽ giáo dục đại học và trên đại học, tháo gỡ ngay những ngáng trở trong các quá trình học tập và nghiên cứu khoa học của các tài năng trẻ. Có chính sách đãi ngộ thích đáng đối với những nhà khoa học giỏi, có nhiều cống hiến.

Giáo dục ý thức quốc phòng cho thanh niên. Có chính sách đúng để động viên họ thực hiện tốt nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc. Cải tiến công tác tuyển chọn, huấn luyện và sử dụng đội ngũ sĩ quan trẻ. Chăm lo đúng và kịp thời việc đào tạo và bồi dưỡng thanh niên ở các vùng dân tộc ít người và thanh niên ở các vùng tôn giáo.

3 - Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, là công việc của toàn xã hội. Việc giáo dục chẳng những được thể hiện trong học tập, công tác, lao động, mà còn phải được chú trọng cả trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày. Trong giáo dục, bên cạnh việc giữ vững định hướng là chủ đạo, chúng ta phải coi trọng sự tự vận động của tuổi trẻ. Không gò ép, không gia trưởng, không thô bạo, mà luôn luôn khuyến khích, động viên. Động viên tinh thần đi đôi với quan tâm đầy đủ lợi ích vật chất cho tuổi trẻ.

- Tổ chức, phát động phong trào hành động cách mạng của tuổi trẻ, là một trong những trọng tâm của công tác vận động thanh niên. Tuổi trẻ thích hành động. Họ luôn luôn mong muốn được hành động có ích cho đất nước và bản thân. Vì lẽ đó, chúng ta phải hướng phong trào hành động của họ vào việc tham gia thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Hiện nay, phong trào hành động cách mạng của thanh niên nên tập trung vào các môi nhón. Dẩy lên phong trào sản xuất, kinh doanh giỏi, phong trào sáng tạo khoa học kỹ thuật góp phần tháo gỡ khó khăn, thực hiện thắng lợi ba chương trình kinh tế của Đảng và Nhà nước. Tổ chức tốt phong trào xứng danh anh bộ đội Cụ Hồ trong thanh niên quân đội, phong trào thực hiện 6 điều Bác Hồ dạy trong thanh niên công an nhân dân, phong trào bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, phong trào đấu tranh chống bọn tội phạm, chống buôn lậu, chống tham nhũng trong xã hội và chống các tệ nạn xã hội xấu trong thanh, thiếu niên. Vận động thanh niên tích cực tham gia phong trào xây dựng nếp sống văn hóa mới, học tập nâng cao trình độ, thực hiện kế hoạch hóa dân số, bảo vệ môi trường, tổ chức các hoạt động nhân đạo xã hội...

- Xây dựng Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh vững mạnh, mở rộng mặt trận tập hợp, đoàn kết thanh niên. Đảng cần trực tiếp chăm lo xây dựng Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh với

quan điểm xây dựng Đoàn là xây dựng Đảng trước một bước. Đối mới tổ chức và củng cố tổ chức Đoàn theo hướng thật sự coi trọng chất lượng. Tiến hành cuộc vận động nâng cao chất lượng đoàn viên và tổ chức đoàn, nhất là chi đoàn. Việc củng cố tổ chức đoàn phải theo phương châm tăng cường sự lãnh đạo của tổ chức đảng đi đôi với sự phát huy tính chủ động của tổ chức đoàn.

Xây dựng đội ngũ cán bộ đoàn có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nghề nghiệp giỏi, có kiến thức về công tác đoàn, có tác phong quần chúng và có sức hấp dẫn với tuổi trẻ. Cán bộ đoàn cần được tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động, được đãi ngộ thỏa đáng, không bị tùy tiện xáo trộn.

Cải tiến bộ máy cấp bộ đoàn sao cho tinh gọn, hoạt động có hiệu quả. Đối mới phong cách hoạt động của các cấp bộ đoàn, có thông tin nhanh nhạy, chính xác, bám sát thực tiễn phong trào thanh niên, nắm chắc các khâu then chốt, giải quyết cụ thể, kịp thời, thiết thực từng vấn đề. Chuyển nhanh bộ máy đoàn cấp trên sang chức năng nghiên cứu, kiểm tra, tổng kết, đề xuất, định hướng tạo dựng mô hình xây dựng tổ chức và phong trào hành động cách mạng của tuổi trẻ.

Phát triển các loại hình tập hợp thanh niên theo nghề nghiệp, sở thích và nhu cầu hoạt động. Củng cố, phát triển Hội liên hiệp thanh niên Việt nam thành một mặt trận tập hợp rộng rãi các tầng lớp thanh niên. Phát triển Hội sinh viên Việt nam trong các trường đại học, cao đẳng để góp phần chăm lo, bảo vệ lợi ích chính đáng của sinh viên, thanh niên.

Đảng, Nhà nước nên sớm có chính sách đào tạo, khuyến khích và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp thanh niên Việt nam. Thực hiện dân chủ trong lựa chọn cán bộ. Mở rộng hình thức cán bộ đoàn không chuyên, và có chính sách đãi ngộ thỏa đáng.

Tăng cường cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động của Đoàn, để Đoàn thực hiện tốt chức năng của mình. Trích tỷ lệ ngân sách cho công tác đoàn và công tác giáo dục thanh niên. Ngoài phần kinh phí

của ngân sách và sự đóng góp của đoàn viên, hội viên, Đoàn và Hội cần chủ động mở rộng việc tự gây quỹ bằng các hoạt động kinh tế phù hợp với luật pháp.

- Tăng cường công tác vận động thanh niên của Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội. Cần quán triệt các quan điểm cơ bản của Đảng về công tác thanh niên trong tình hình mới. Tổ chức nghiên cứu khoa học, nắm được thông tin và các tư liệu cần thiết của phong trào thanh niên, làm cơ sở cho các chủ trương, chính sách đối với tuổi trẻ. Các cấp ủy đảng cần định kỳ làm việc với Ban chấp hành Đoàn, định hướng cho hoạt động của Đoàn, phân công đảng viên trẻ làm công tác thanh niên, tiếp xúc, đối thoại, hội thảo với thanh niên. Làm trong sạch Đảng và Đoàn. Cán bộ, đảng viên phải nâng cao phẩm chất cách mạng, gương mẫu đối với thanh niên.

Nhà nước cần thể chế hóa chiến lược thế hệ trẻ, ban hành các chính sách chăm sóc, sử dụng thanh niên, chính sách về nghĩa vụ và quyền lợi của tuổi trẻ, ban hành luật lao động, luật thanh niên..., nâng cao trình độ và góp phần giải quyết các vấn đề cấp bách của thanh niên. Tạo điều kiện để thanh niên có đại diện của mình trong các cơ quan nhà nước.

Công tác vận động thanh niên là bộ phận quan trọng trong chiến lược thế hệ trẻ, và chiến lược kinh tế xã hội. Nó phải được cụ thể hóa bằng chương trình hành động, chính sách của các cấp, các ngành. Cần nghiên cứu để sớm thành lập cơ quan chuyên lo về công tác thanh niên của nhà nước.

Tăng cường vai trò trách nhiệm của các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội trong việc giúp đỡ, đoàn kết, giáo dục thế hệ trẻ. Cần thông qua các hình thức hội thảo, hội nghị liên tịch, gặp gỡ hai bên, để các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội cùng Đoàn thanh niên trao đổi kinh nghiệm, tìm phương pháp phối hợp.

XU THẾ TIẾN HÓA CỦA LỊCH SỬ VỚI VẤN ĐỀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT HIỆN NAY

VŨ HÙNG*

Tiếp cận vấn đề sở hữu ruộng đất có thể từ nhiều góc độ và bằng nhiều cách. Nhưng từ góc độ nào và bằng cách nào cũng vẫn phải xuất phát từ thực tiễn cuộc sống với những điều kiện cụ thể, trực tiếp, sẵn có, do quá khứ để lại - như Mác nói, và phải tính đến xu thế phát triển tất yếu của lịch sử, chứ không thể tùy tiện theo ý định chủ quan. Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp nhằm xây dựng những hợp tác xã theo kiểu tập thể hóa nhanh chóng và triệt để các tư liệu sản xuất ở nông thôn trong 30 năm qua, và nhất là sau ngày đất nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, là một biểu hiện cụ thể của việc phần nào nhận thức không đúng những điều kiện khách quan do lịch sử để lại và trái với quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Cho nên, mặc dù đã có tác dụng tích cực trong một phạm vi nào đó, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp nói trên vẫn thường và ngày càng bộc lộ những yếu kém, làm cho đời sống kinh tế xã hội nông thôn kiệt quệ, làm cho bản thân *mô hình hợp tác hóa nông nghiệp theo kiểu tập thể hóa tư liệu sản xuất* bị khủng hoảng.

Trong những thập kỷ qua, chúng ta dường như bị ám ảnh bởi công thức "XÓA BỎ CHẾ ĐỘ TƯ HỮU" mà Mác và Ăng-ghe-nơ đã nêu trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. "Xóa bỏ chế độ tư hữu" (và đương nhiên, phải đồng thời thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất) được coi là mục đích tự thân, là mục tiêu trực tiếp, là thước đo của chủ nghĩa xã hội - nghĩa là càng xóa bỏ được nhiều sở hữu tư nhân và càng xác lập được nhiều sở hữu công cộng, thì càng có nhiều chủ nghĩa xã hội.

Chính vì vậy mà ở miền Bắc, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp theo kiểu tập thể hóa, sau khi được phát động, chỉ trong vòng hơn 2 năm (1958 - 1960)

đã "cần bản hoàn thành" với những kết quả: đưa 85,8% tổng số hộ nông dân với 76% diện tích đất đai vào hợp tác xã nông nghiệp. Đến năm 1965, mặc dù miền Bắc đã bước vào giai đoạn chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp vẫn phát triển, bao gồm 90% số hộ nông dân với hơn 80% diện tích ruộng đất; 80% số hợp tác xã chuyển từ bậc thấp lên bậc cao, và khoảng 10% số hợp tác xã có quy mô toàn xã. Sau năm 1975, mô hình hợp tác hóa theo kiểu tập thể hóa ở miền Bắc, đã được áp dụng và triển khai nhanh chóng ở miền Nam vừa được giải phóng; cho nên, chỉ đến năm 1978, toàn miền Nam đã có gần 50% số hộ nông dân đi vào làm ăn tập thể dưới hai hình thức: *hợp tác xã* và *tập đoàn sản xuất*. Nhìn chung lại, việc tổ chức hợp tác xã nông nghiệp theo kiểu tập thể hóa tư liệu sản xuất, đã làm nảy sinh không ít tiêu cực, và nổi bật là kìm hãm sự giải phóng sức lao động của cá nhân và sức sản xuất của xã hội.

Kinh nghiệm thực tiễn những năm qua cho thấy, không thể coi việc "xóa bỏ chế độ tư hữu", và đi đôi với nó là việc xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội được. Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là giải phóng con người, đảm bảo tự do hạnh phúc cho mỗi người trên cơ sở phát triển nền sản xuất xã hội ở trình độ cao. "Xóa bỏ chế độ tư hữu" chỉ là một phương tiện để thực hiện mục tiêu đó. Và phương tiện này cũng không phải bất kỳ lúc nào muốn có là được, mà cần phải có thời gian và những điều kiện khách quan nhất định. Chính Ăng-ghe-nơ, trong tác phẩm *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*, đã giải thích khá rõ về điều kiện để thực hiện việc xóa bỏ chế độ tư hữu: "Thủ tiêu chế độ tư hữu là một cách nói vắn tắt nhất và

* Giảng viên Khoa triết học, Trường đại học tuyên giáo

đồng quát nhất về việc cải tạo toàn bộ chế độ xã hội; việc cải tạo này là kết quả tất yếu của sự phát triển của công nghiệp" (1). Người đặt tiếp câu hỏi: Liệu có thể thủ tiêu chế độ tư hữu ngay lập tức được không? và Người trả lời: "Không, không thể được, cũng y như không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên ngay lập tức đến mức cần thiết để xây dựng một nền kinh tế công hữu... sẽ chỉ có thể cải tạo xã hội hiện nay (tức là xã hội tư sản - V.H.) một cách dần dần, và chỉ khi nào đã tạo nên được một khối lượng tư liệu sản xuất cần thiết cho việc cải tạo đó thì khi ấy mới thủ tiêu được chế độ tư hữu" (2). Chúng ta chưa có đủ những điều kiện khách quan mà Ăng-ghe-n nêu ra, nhưng đã nóng vội, chủ quan, duy ý chí, muốn "xóa bỏ chế độ tư hữu" trong nông nghiệp thật nhanh chóng và triệt để. Vì thế, chúng ta đã phải trả giá khá đắt.

Khi giải quyết vấn đề sở hữu ruộng đất, không thể chỉ xuất phát từ quy luật khách quan và yêu cầu của thời đại, mà còn phải chú ý đến đặc điểm kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước với tất cả những di sản của quá khứ và những truyền thống, những kinh nghiệm lịch sử của các thế hệ trước đây. Mỗi thời đại, mỗi dân tộc đều có một quá khứ của mình. Quá khứ không phải cái gì đó "một đi không trở lại" hay chỉ có trong "viện bảo tàng đồ cổ", mà có khi tồn tại, phục hồi, tái sinh dưới hình thức nào đó ngay trong hiện tại. Một phương thức sản xuất quá thời, mặc dù đã bị phương thức sản xuất mới thay thế, nhưng nó không phải già mất đi ngay mà còn tiếp tục tồn tại dai dẳng, nhập thân vào xã hội đương thời. Với quan điểm lịch sử cụ thể và phương pháp tiếp cận hệ thống, chúng ta tìm hiểu và kế thừa quá khứ để giải quyết những vấn đề đặt ra trong cuộc sống hiện nay, trong đó có vấn đề sở hữu ruộng đất.

Chúng ta đều biết chế độ công hữu ruộng đất nói chung là điểm xuất phát của toàn bộ lịch sử loài người và của các quốc gia - dân tộc, nó đã tồn tại hàng chục vạn năm trong thời kỳ thị tộc công xã nguyên thủy. Sự phát triển của lực lượng sản xuất và những mâu thuẫn nội tại đã dẫn đến sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, làm xói mòn chế độ công hữu, đồng thời làm nảy sinh chế độ tư hữu. Công xã nguyên thủy tan rã, được thay thế bằng công xã nông thôn, một tổ chức kinh tế - xã hội ở giai đoạn quá độ từ xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu sang xã hội xây dựng

trên cơ sở chế độ tư hữu. Nhìn từ giác độ sở hữu thì công xã nông thôn chính là hình thức phân hóa của chế độ công xã nguyên thủy, thể hiện ở chỗ: một mặt, vẫn giữ một phần tài sản công hữu: ruộng đất là của chung; mặt khác đã xuất hiện một phần tài sản tư hữu: đất làm nhà ở, sân, nông cụ, súc vật... của mỗi gia đình.

Công xã nông thôn châu Á, tức là những làng mạc cổ truyền, có đặc điểm nổi bật là toàn bộ ruộng đất thuộc quyền sở hữu chung của công xã được đem chia bình quân theo định kỳ cho các gia đình là thành viên của công xã. Ở đây, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất hình thành rất muộn, phát triển rất chậm chạp và rất mờ nhạt; hầu như không nhận ra. Công xã nông thôn châu Á với đặc trưng nổi bật là sự tồn tại dai dẳng của chế độ ruộng công, chính là cơ sở kinh tế xã hội của một hình thái xã hội đặc biệt mà Mác gọi là "phương thức sản xuất châu Á". Theo sự đánh giá của Mác, những công xã nông thôn này là những cộng đồng nhỏ bé, biệt lập, "nửa dã man, nửa văn minh", rất ích kỷ, bảo thủ và trì trệ, gắn với chế độ chuyên chế, và là cơ sở vững chắc của chế độ chuyên chế phương Đông.

Nước ta có lẽ cũng nằm trong "phương thức sản xuất châu Á". Nhưng ở ta, do điều kiện tự nhiên đặc biệt, phải đắp đê, phải chống thiên tai ác liệt của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa để bảo vệ đời sống và sản xuất, và do môi trường lịch sử cũng rất đặc biệt - phải thường xuyên chống giặc ngoại xâm - nên công xã nông thôn, với đặc trưng là chế độ ruộng công, đã tồn tại rất dai dẳng, cho mãi đến trước cải cách ruộng đất.

Tuy nhiên, trong lịch sử nước ta, không thiếu hiện tượng sở hữu tư nhân về ruộng đất. Ngay từ thời Bắc thuộc, trong thiên niên kỷ thứ nhất, đã có tầng lớp địa chủ quan lại (gồm cả người Hán đến sinh cơ lập nghiệp lâu đời đã Việt hóa, và các hào trưởng người Việt), có trang trại, ruộng đất riêng ở nhiều vùng, rộng hàng trăm mẫu. Thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến độc lập, nhiều vị khai quốc công thần và các vương hầu quý tộc của các triều đại đã được ban cấp những "tộc điền", "thái ấp" rộng hàng ngàn mẫu, trong đó có phần ruộng đất được giữ làm của riêng cho con cháu kế thừa.

(1) C.Mác - Ph.Ăng-ghe-n: *Tuyên tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, t.1, tr.452

(2) *Sđđ*, tr. 455

Nhiều quan lại, quý tộc chiêu mộ dân di khai hoang những vùng đất mới, lập nên những "điền trang" cực kỳ rộng lớn. Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân thời Lý - Trần phát triển đến mức nhiều chủ nhân có khả năng cúng nhà chùa hàng trăm mẫu tư điền. Và Hồ Quý Ly, khi nắm quyền chấp chính, đã phải ra lệnh "hạn điền", quy định tất cả bình dân và quý tộc chỉ được sở hữu không quá 10 mẫu ruộng, trừ các đại vương và công chúa trường không bị hạn chế. Sau này, dưới thời Pháp thuộc, ruộng tư càng phát triển, nhiều tên quan lại thực dân Pháp và những tên địa chủ Việt gian đã dùng quyền hành và thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, trở thành những điền chủ lớn.

Có thể nói, trong quá khứ ở nước ta, tư hữu hóa ruộng đất là một nhu cầu khách quan và là một xu thế tiến bộ, vì nó góp phần làm tan rã những công xã nông thôn ổn ngưng đọng và khép kín trong vòng tự cấp tự túc, để phát triển sản xuất trong nông nghiệp, mặc dù nó cũng gây ra những hiện tượng tiêu cực như những cuộc tranh chấp dây máu và nước mắt giữa các cá nhân, gia đình, dòng họ, làng mạc, cộng đồng... Thực tế, xu thế tư hữu hóa ở nước ta đã luôn luôn phải đấu tranh với khuynh hướng bảo thủ của "phương thức sản xuất châu Á", với thiết chế và tâm lý "ruộng công" của làng xã Việt nam cổ truyền, và nhiều khi nó đã bị sức mạnh "chuyên chế phương Đông" của các triều đại phong kiến Việt nam đẩy lùi. Quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của nhà nước được biểu hiện tập trung và nổi bật ở tất cả các vương triều và đạt tới đỉnh cao nhất dưới thời Lê Thánh Tông, trong thế kỷ thứ XV. Nhưng từ thế kỷ XVI, xu thế tư hữu hóa ruộng đất lại trở lại đầy mạnh mẽ, nhất là ở Đàng Trong với chính sách khai hoang, di dân lập ấp của các chúa Nguyễn, đã hình thành chế độ sở hữu tư nhân lớn về ruộng đất (khác với ở Đàng Ngoài chỉ có tư hữu hóa nhỏ, theo kiểu "biến công vi tư" hoặc "chiếm công vi tư"). Và đến thế kỷ XIX, trong phạm vi cả nước, ruộng tư đã chiếm 82% đất đai canh tác. Tuy nhiên, xu hướng ruộng công vẫn còn. Vào những năm 30 của thế kỷ trước, Minh Mệnh đã ra lệnh quốc hữu hóa trở lại hàng vạn mẫu ruộng của các địa chủ ở tỉnh Bình định và các tỉnh đồng bằng sông Cửu long. Mặc dù vậy, nhà Nguyễn vẫn không ngăn chặn được xu thế tư hữu hóa ruộng đất. Tàn dư công xã nông thôn cũng chỉ

còn thoi thóp đến trước cải cách ruộng đất dưới chính thể Việt nam dân chủ cộng hòa. Nhưng không bao lâu sau cải cách ruộng đất, người cày vừa có ruộng, ước mơ ngàn đời của người nông dân được làm chủ mảnh đất riêng của mình vừa được thực hiện, thì phong trào hợp tác hóa nông nghiệp theo kiểu tập thể hóa tư liệu sản xuất, đã cắt đứt quá trình tư hữu hóa ruộng đất là ra có thể diễn ra bình thường, đã "công xã hóa" trở lại nông thôn, và hậu quả như thế nào tới nay chúng ta đều đã biết.

Đứng trước tình hình hiện nay, đã có những giải pháp rất khác nhau về vấn đề sở hữu ruộng đất. Có người thấy cần phải tư hữu hóa ruộng đất, thực hiện quyền sở hữu tư nhân cho hộ nông dân ngay tức khắc. Có người lại cho như thế là rất nguy hiểm, có thể dẫn đến những hậu quả không thể lường được. Có người lại cho việc giao quyền sở hữu ruộng đất cho hộ nông dân là một quá trình, hiện nay chưa chín muồi, chưa đủ điều kiện, phải từ từ...

Tôi thấy rằng cần nhận rõ xu thế lịch sử của quá trình tư hữu hóa ruộng đất. Xu thế này đến nay vẫn còn những yếu tố tích cực, vẫn tạo nên động lực, vì nó gắn liền với lợi ích của cá nhân người lao động, của gia đình và con cháu họ. Vì thế nó vẫn có khả năng làm cho lực lượng sản xuất trong nông nghiệp phát triển. Tuy nhiên, ruộng đất là tài sản quốc gia đặc biệt, nếu tư hữu hóa một cách trọn vẹn, triệt để, thì không phù hợp với yêu cầu xây dựng xã hội mới và thời đại ngày nay, nó sẽ gây ra sự tranh chấp, xung đột gay gắt về ruộng đất trong nội bộ nông dân với những hậu quả khó có thể lường trước được. Vì vậy, theo tôi, ở đây phải chú ý tới yếu tố tâm lý truyền thống của người nông dân: thừa nhận quyền lực đương nhiên của nhà nước đối với ruộng đất, trên cơ sở đó xác định *quyền sở hữu tuyệt đối, tối cao của nhà nước* đối với ruộng đất và thực hiện phi tập thể hóa ruộng đất bằng cách đưa lại cho nông dân *quyền sở hữu tư nhân có điều kiện (không trọn vẹn)*, hay như có người còn gọi, *quyền sở hữu tư nhân không đầy đủ* đối với ruộng đất - tức là trao cho nông dân quyền sử dụng ruộng đất trong một thời gian khoảng vài ba chục năm. Trong thời gian đó, người nông dân có quyền sử dụng, thừa kế, chuyển nhượng ruộng đất theo đúng luật pháp nhà nước quy định.

Góp thêm về nguyên tắc tập trung dân chủ

NGUYỄN VĂN TỐN*

TRONG xây dựng đảng cộng sản, trong quản lý nhà nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta nghe và nói nhiều đến nguyên tắc tập trung dân chủ. Gần đây, trên diễn đàn lý luận và chính trị lại xuất hiện những cách giải thích khác nhau về tập trung dân chủ. Tuy thế, xem xét các giải thích này và đối chiếu với thực tiễn, tôi có cảm giác, vấn đề không những không được làm rõ hơn, mà còn có phần khó hiểu hơn. Đây là chưa nói đến nội dung và sự vận dụng nguyên tắc tập trung dân chủ trong đảng và trong quản lý nhà nước, có gì giống nhau có gì khác nhau.

Tôi hy vọng các văn kiện Đại hội VII của Đảng tới đây sẽ giải đáp thỏa đáng hơn về nguyên tắc tập trung dân chủ. Ở đây, tôi chỉ xin mạnh dạn nêu cách hiểu của mình về nội dung cơ bản của nguyên tắc này và về việc vận dụng nó trong đảng.

Trước hết về ngữ nghĩa, trong cụm từ "tập trung dân chủ" thì "tập trung" là danh từ, còn "dân chủ" là tính từ; cả danh từ và tính từ đều có ý nghĩa rất quan trọng. Tập trung dân chủ có nghĩa là tập trung bằng hình thức dân chủ, trên cơ sở dân chủ.

Theo cách nói thông thường của Việt nam, tính từ nằm sau danh từ (do tiếng Việt không có cấu tạo về cách), nên không thể không xem trọng việc xếp đặt thứ tự các từ trong câu, và vì thế, nếu đảo tập trung dân chủ thành dân chủ tập trung, hoặc đặt dấu gạch ngang giữa hai từ này, đều dẫn đến cách hiểu khác nhau.

Khi nguyên tắc tập trung dân chủ được vận dụng trong thực tiễn, hay nói đúng hơn, khi nguyên tắc tập trung dân chủ phù hợp với thực tiễn, thì hai thành tố tập trung và dân chủ mới cùng tồn tại, cùng vận động, và mới vừa có sự thống nhất, dung hợp, vừa có sự đấu tranh với nhau. Nội dung nguyên tắc tập trung dân chủ, nếu hiểu đúng, là bộ phận phục tùng toàn thể và thiếu số phục tùng đa số.

Hiện nay trên thế giới, một số đảng mang tên cộng sản đã tuyên bố từ bỏ đấu tranh giai cấp, từ

bỏ chuyên chính vô sản, từ bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ, thì khuynh hướng cường điệu dân chủ, cường điệu tự quản, tự trị lại gia tăng; tưởng như chỉ có dân chủ là tốt, tự quản là tốt, còn tập trung là xấu, kỷ luật là xấu. Một số người khi nhắc đến nguyên tắc này, đã giảm nhẹ tính chất chặt chẽ, nghiêm ngặt của nó. Đầu phải cứ "mềm hóa" khi định nghĩa một nguyên tắc, thì tức khắc nguyên tắc đó sẽ bớt rắn đi hoặc không rắn nữa. Ph. Ăng-ghe-n cho rằng về mặt khoa học, các định nghĩa có giá trị không lớn lắm (xem "Chống Duy-rinh"). Dù vậy, khi đưa ra một khái niệm, hay khi giải thích một nguyên tắc, cũng cần dựa trên cơ sở khoa học, đặc biệt đối với những nguyên tắc có ảnh hưởng lớn đến sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân. Chúng ta đang sống ở thời điểm lịch sử trong đó có nhiều luồng thông tin làm cho thế giới nội tâm rất dễ bị xáo động, nếu không muốn nói là ngờ ngàng và bi quan. Cho nên, giải thích nguyên tắc này và nắm vững nguyên tắc này trong tư duy và hành động, là yêu cầu bức xúc hiện nay.

Vào những năm đầu của thế kỷ 20, Lê-nin đã kiên quyết đấu tranh chống bọn men mê vích, bọn cơ hội chủ nghĩa trong vấn đề tổ chức đảng. Người chủ động đề ra những nguyên tắc tổ chức của đảng vô sản. Mặc dù chưa có tính từ dân chủ, nguyên tắc tập trung vẫn có nội dung cơ bản như bây giờ: bộ phận phục tùng toàn thể, thiếu số phục tùng đa số. Và để đạt được sự lãnh đạo tập trung, người ta đã đấu tranh rất gay gắt trong môi trường dân chủ (kể cả trên các ấn phẩm công khai). Thời đó, nguyên tắc tập trung, trên thực tế, là "một nguyên tắc rắn", rắn tới mức các đại biểu của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa tư bản gọi đây là "một sự nô dịch", một "tình trạng giới nghiêm" trong Đảng, "biến các đảng viên thành những đinh vít và bánh xe răng cưa", "thành những xác chết chính trị" v.v. và v.v.. Song, những người cộng sản chân chính đâu có sợ sự vu cáo đó, cũng như họ không sợ kỷ luật của nền sản xuất đại

*Phó tiến sĩ khoa học kinh tế

công nghiệp vậy. Trong tác phẩm "Một bước tiến, hai bước lùi", Lê-nin viết: "*Và tôi đã không hề kinh sợ vì những lời nói ghê gớm về "tình trạng giới nghiêm trong đảng", về các "điều luật đặc biệt chống một số nhóm và một số người nào đó", v.v..* Đối với những phần tử bất bình và dao động, thì không những chúng ta có thể, mà chúng ta còn cần phải tạo ra một thứ "tình trạng giới nghiêm", và toàn bộ điều lệ của Đảng ta, toàn bộ chế độ tập trung từ nay đã được đại hội duyệt y, - những cái đó chỉ là một thứ "tình trạng giới nghiêm" để đối phó với rất nhiều nguồn gốc những sự mơ hồ về mặt chính trị"⁽¹⁾.

Khi thêm thành tố "dân chủ" như một tính từ chỉ tính chất cho hoàn chỉnh, nguyên tắc tập trung dân chủ cũng không vì thế mà trở thành một nguyên tắc "mềm" đi. Từ bản chất giai cấp của mình, đảng cộng sản không phải là thứ đảng "tự do", "dân chủ"... Do đó, rất khó chấp nhận: tập trung dân chủ là "thể chế dân chủ trong đảng"! Và càng không nên nói rằng: tập trung dân chủ là "thể chế của tất cả mọi người". Đối với những đảng phái mà hình thức hoạt động như của các câu lạc bộ, đối với một số tổ chức quần chúng như "Hội bảo thọ", "Hội cây cảnh", v.v. thì hà tất cần đến cái "quy tắc tập trung dân chủ"!

Đảng cộng sản, đội tiên phong của giai cấp công nhân, có nhiệm vụ hết sức nặng nề trong cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng để giải phóng lao động khỏi mọi áp bức, bất công, và xây dựng một xã hội mới, văn minh, có năng suất lao động cao hơn xã hội tư bản chủ nghĩa.

Cuộc đấu tranh để giành và xây dựng chính quyền trong điều kiện lực lượng sản xuất xã hội còn ở mức thấp kém, là cuộc đấu tranh hết sức gay go, gian khổ. Thuật ngữ "ai thắng ai" trong tình hình khủng hoảng kinh tế và xã hội hiện nay, khiến chúng ta phải suy nghĩ đến ý nghĩa sâu xa của nó.

Trong điều kiện cầm quyền, đảng cộng sản phải tự khẳng định mình là một lực lượng mạnh. Thống nhất về ý chí và hành động. Nghĩa là đảng phải duy trì kỷ luật nghiêm minh. Đảng không cho phép tự làm mất uy tín của mình là lãnh tụ chính trị trước nhân dân.

Khi đã thừa nhận nguyên tắc "bộ phận phục tùng toàn thể và thiểu số phục tùng đa số" thì nghiêm nhiên trong đảng, những ý kiến quyết định phải thuộc về hoặc là đa số, hoặc là cấp trên, chứ không thể thuộc về thiểu số hoặc cấp dưới. Dĩ nhiên, các quyết sách hay nhất, có triển vọng khả thi nhiều nhất, là các quyết sách hợp lòng

người, hợp tình đời; là quyết sách được trưng cầu ý kiến một cách rộng rãi và được biểu quyết với đại đa số người. Song, không vì thế mà lại bắt buộc những ý kiến quyết định này phải "phản ánh được đầy đủ nguyện vọng và sâu sắc ý kiến của mọi người", phải "bao gồm cả những ý kiến mới lạ, thậm chí ngược với ý kiến đã quen thuộc". Có lẽ đây cũng chỉ là ước vọng trừu tượng trong một xã hội văn minh tương lai, khi mà tệ quan liêu, tệ sùng bái cá nhân bị loại trừ hoàn toàn, khi mà mọi thành viên trưởng thành đều có trình độ học vấn cao, đều có trình độ nhận thức thực tiễn và suy luận lô gích không cách xa nhau lắm, và đặc biệt, khi các mối quan hệ kinh tế của các thành viên trong xã hội thật sự bình đẳng. Thực tế chứng tỏ rằng, bản thân nguyên tắc tập trung dân chủ cũng chỉ có thể đem lại sự tìm kiếm những chân lý tương đối mà thôi. Trong một xã hội mà giữa các thành viên còn có sự chênh lệch lớn về đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần, thì cái gọi là "lẽ phải" cũng chỉ có thể tìm ra theo thói thông thường: "mạnh được, yếu thua". Thậm chí trong khoa học (đặc biệt trong khoa học xã hội), nhiều khi người ta cũng buộc phải xác định chân lý bằng cách biểu quyết: đa số thắng thiểu số.

Nếu so với một xã hội hợp lý trong tương lai xa của nhân loại, thì nhiều sự việc diễn ra trong quá khứ và hiện tại tưởng như là phi lý. Các chân lý vốn đơn giản và cụ thể, nhưng nhận biết được chúng là việc rất khó khăn. Đôi khi chân lý thuộc về thiểu số, thậm chí, thuộc về vài nhà thông thái nào đó, trong khi số đông chưa hiểu ra và chưa chấp nhận. Từ hàng ngàn năm nay, lịch sử xã hội loài người phát triển theo những con đường quanh co, dích dắc. Khoa học lâm khi cũng phải trả giá đắt cho sự thắng lợi của mình. Riêng đối với các nhà bác học chân chính, thì khoa học đòi hỏi ở họ sự hy sinh, kể cả lợi ích cá nhân (nếu cần) và sự đứng càm vô song.

Như chúng ta đã biết, các nhà thông thái trong xã hội không nhiều lắm. Và chẳng, việc xác định ai là "nhà thông thái" (đặc biệt trong lĩnh vực xã hội, chính trị), trong nhiều trường hợp, cũng không phải dễ. Thành thử mới cần bổ sung theo kiểu "nhà thông thái tập thể" bằng hình thức dân chủ. Và chính do cuộc đấu tranh giai cấp (bao gồm cả những hình thức cũ lẫn những hình thức mới) vẫn diễn ra gay gắt, và với nhiều lý do khác nữa, mà nguyên tắc tập trung dân chủ vẫn còn tồn tại như một điều tất yếu.

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.8, tr.369

VÀI ĐIỀU CẦN NÓI LẠI

TÒN trọng tự do tư tưởng, *Tạp chí Công sản* số 3 - 1991 đã đăng một số ý kiến trong cuộc tọa đàm về *Dự thảo Cương lĩnh và Dự thảo Chiến lược* do Ban kinh tế của Tạp chí thực hiện. Chúng tôi thấy có một số ý kiến của hai anh Hồng Hà và Phan Đình Diệu nêu lên chung quanh chủ nghĩa Mác - Lê-nin là chưa xác đáng. Anh Diệu công nhận : Chủ nghĩa Mác là "vĩ đại". "Cái vĩ đại của Mác mà cho đến nay chúng ta vẫn cần phải tiếp thu, là chủ nghĩa duy vật biện chứng ; chính cái công cụ nhận thức vĩ đại này cần phải được vận dụng vào nghiên cứu quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước". Nhưng anh lại đặt câu hỏi : "Có nên coi chủ nghĩa Mác - Lê-nin là nền tảng lý luận duy nhất cho Cương lĩnh của chúng ta như từ trước tới nay nữa hay không ?" Hồng Hà có phần dứt khoát hơn : "Có lẽ chúng ta chỉ nên coi chủ nghĩa Mác - Lê-nin như một nguồn nhận thức mà thôi". "Tôi vẫn khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin chỉ là một nguồn trí tuệ".

Chúng tôi cho rằng : cần phân biệt hệ tư tưởng - nền tảng lý luận - của Đảng với các nguồn trí tuệ của nhân loại. Có nhiều nguồn trí tuệ bổ sung cho nhau, và nguồn nào thu hút được nhiều tinh hoa nhất của các nguồn khác, tôn trọng quy luật phát triển khách quan của thế giới, thì nguồn đó tiếp cận được với chân lý của thời đại. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã làm được điều đó. Và chủ nghĩa Mác - Lê-nin ra đời trước hết là phục vụ cho phong trào cách mạng của giai cấp công nhân. Chính vì vậy nó là hệ tư tưởng duy nhất của đảng cộng sản, đối diện phong của giai cấp công nhân. *Đảng cộng sản không có hệ tư tưởng nào khác ngoài hệ tư tưởng Mác - Lê-nin*. Nói như vậy không có nghĩa là những người theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin không tiếp thu những tinh hoa của các tư tưởng của dân tộc và nhân loại xưa và nay, nghĩa là những nguồn trí tuệ khác. Đó là quy luật biện chứng của sự phát triển. Để làm sáng rõ thêm sự sáng tạo trong việc tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh nước ta, lần này *Dự thảo Cương lĩnh* của Đảng đưa thêm tư tưởng Hồ Chí Minh vào nền tảng tư tưởng của Đảng - tức hệ tư tưởng của Đảng - là điều hợp lý. Đúng rằng mọi học thuyết dù bao quát nhất như chủ nghĩa

Mác - Lê-nin cũng phải theo quy luật phát triển chung : có những hạn chế lịch sử nhất định. Nó phải được bổ sung và phát triển. Chính vì thế chủ nghĩa Lê-nin đã bổ sung cho chủ nghĩa Mác và hình thành chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Và trong thời đại ngày nay, theo sự tiến hóa của nhân loại, trước hết là trong sự bùng nổ của khoa học và kỹ thuật, trong cuộc đấu tranh xã hội vì một tương lai tốt đẹp cho loài người, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đang được bổ sung, phát triển và đổi mới. Phải biết áp dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào những hoàn cảnh cụ thể, phải biết từ bỏ những cái đã lỗi thời và luôn luôn hướng vào thực tại và phía trước. Mọi giáo điều, cứng nhắc đều đã phải trả giá quá đắt. Mác và Lê-nin không phải là những ông thánh, các ông cũng có những sai lầm. Để phòng ngừa chủ nghĩa giáo điều, chính những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã khuyên mọi người hãy đừng biến những quan điểm của các ông thành những giáo điều cứng nhắc, mà chỉ nên coi đó là kim chỉ nam cho hành động. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là công cụ vĩ đại nhất của Mác cho nhân loại. Nhưng chủ nghĩa Mác không phải chỉ có phương pháp luận, mà còn là chủ nghĩa xã hội khoa học, còn là khoa học kinh tế chính trị, những đóng góp không kém phần vĩ đại cho trí tuệ và văn minh thế giới.

Trong phát biểu của mình, anh Hồng Hà nói : "Mác có điểm sai là ông đã coi chế độ công hữu là mục tiêu của việc xây dựng xã hội mới". Đúng rằng trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Mác có viết : "...những người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành công thức duy nhất này là : xóa bỏ chế độ tư hữu". Nhưng phải đặt câu nói của Mác vào trong văn cảnh của nó. Mác đang tập trung phê phán chế độ tư hữu tư bản, một quan hệ sản xuất đã trở nên lỗi thời bởi lực lượng sản xuất đã phát triển với trình độ xã hội hóa rất cao. Mác có thể có những nhận định không đúng hoặc không thích hợp với ngày nay, nhưng về quan điểm đối với chế độ công hữu và chế độ tư hữu thì Mác không sai. Chúng ta phải xem xét chủ nghĩa cộng sản trong toàn bộ lập luận của Mác khi phân tích và phê phán chủ nghĩa tư bản trong nhiều tác

phẩm của ông, đặc biệt là trong bộ *Tư bản*.

Sở hữu là mục tiêu hay phương tiện? Vấn đề này cần được giải quyết trong quan hệ biện chứng giữa mục tiêu và phương tiện. Trong những hiện tượng xã hội có cái là mục tiêu và phương tiện không thể chuyển đổi, có cái vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện. Có mục tiêu khi đã hoàn thành thì lại trở thành phương tiện để đạt đến mục tiêu cao hơn. Sự chuyển hóa giữa mục tiêu và phương tiện cần phải được xem xét trong từng trường hợp cụ thể, không thể máy móc, đặt một ranh giới bất di bất dịch cho cái là phương tiện hay cái là mục tiêu. Vấn

đề sở hữu là một vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng ở nước ta hiện nay, chúng ta còn có nhiều dịp để trao đổi.

Còn sai lầm của chúng ta trước đây là do không nghiên cứu đầy đủ những vấn đề của Mác nêu lên, những điều kiện lịch sử của những quan điểm mác xít, quan niệm vấn đề sở hữu một cách hình thức, tách rời vấn đề sở hữu khỏi quá trình phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, đó là sự đầu tư của chúng ta.

BAN BIÊN TẬP
TẠP CHÍ CỘNG SẢN

NGUYỄN ĐÌNH LUÂN *

VỀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRÊN LĨNH VỰC TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HÓA

Để giải quyết mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, *Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ* nêu ra sáu nguyên tắc cơ bản cần nắm vững. Trong sáu nguyên tắc đó có nguyên tắc: "*Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa, làm cho chủ nghĩa Mác - Lê-nin, những giá trị tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Xây dựng một xã hội đạo đức, văn minh vì lợi ích và phẩm giá con người, với trình độ dân trí ngày càng cao; chống tư tưởng tư sản, ảnh hưởng chủ nghĩa thực dân mới, những di hại của tư tưởng phong kiến, tâm lý tiểu tư sản*". Đọc kỹ nguyên tắc này, tôi thấy có những điểm mới và đúng, đồng thời cũng có những điểm cần trao đổi thêm.

Điểm mới có thể thấy ngay được là ở chỗ: lần này, chúng ta nói "*cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa*", chứ không nói "*cách mạng tư tưởng và văn hóa*" như trước đây. Cách nói như hiện nay hợp lý hơn, bởi vì cuộc cách mạng mà chúng ta đang tiến hành là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa có nội dung đa dạng, phức tạp, bao quát tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, trong đó văn hóa, tinh thần chỉ là một lĩnh vực và nằm trong mối liên hệ tác động qua lại hữu cơ với các lĩnh vực khác. Việc tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực này, tự nó đòi hỏi phải gắn chặt với phong trào cách mạng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Chỉ trong một chỉnh thể thống nhất như vậy, cách mạng xã hội chủ nghĩa mới có thể từng bước đạt được những mục tiêu đề ra. Thực tiễn những năm qua

* Phó tiến sĩ triết học

đã cho chúng ta cách nhìn nhận đúng đắn hơn về vấn đề này, thấy được tính siêu hình khi tách ra làm "ba cuộc cách mạng", và hậu quả là tính biện chứng chỉ thấy trên giấy tờ, văn bản, lời nói, chứ ít thấy trong đời sống xã hội.

Mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa là làm cho chủ nghĩa Mác - Lê-nin, những giá trị tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Điều đó là đúng nhưng chưa đủ. Vì bản thân chủ nghĩa Mác - Lê-nin trước hết là một khoa học, và nó không phát triển ngoài con đường văn minh của nhân loại.

Tất cả những biến đổi như vũ bão đã và đang diễn ra trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội thế giới trong những thập kỷ gần đây, buộc những người mác xít chân chính, nếu không muốn tự tước bỏ danh hiệu của mình, phải tiếp tục khái quát thực tiễn để phát triển thêm lý luận mác xít. Không phải ngẫu nhiên mà Lê-nin đòi hỏi: "Sự kế tục sự nghiệp của Hê-ghe và của Mác phải là sự xây dựng một cách *biện chứng lịch sử* của tư tưởng loài người, của khoa học và kỹ thuật" (1).

Do đó, theo tôi, mục tiêu của việc tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa là làm cho chủ nghĩa Mác - Lê-nin, những giá trị tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh, *những tình hoa trí tuệ của nhân loại* (tôi nhấn mạnh - NDL) giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội.

Phải nói một cách đầy đủ như thế mới đúng, bởi vì nếu như không thêm "những tình hoa trí tuệ của nhân loại" vào, thì tự chúng ta đã cắt đứt mối liên hệ hữu cơ sống động giữa đời sống tinh thần của dân tộc với nền văn minh thế giới giàu có, phong phú và đang không ngừng phát triển. Như vậy, vô tình đã giới hạn sự phát triển tinh thần của dân tộc và bản thân sự tự phát triển của học thuyết mác xít. Ngày nay, nếu chúng ta không tiếp thu được những tình hoa trí tuệ của nhân loại trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội thì cũng không thể thực hiện được hoài bão của Chủ tịch Hồ Chí Minh là làm cho mọi người dân Việt nam có công ăn việc làm, ấm no và hạnh phúc.

Và lại, để nắm vững được chủ nghĩa Mác -

Lê-nin, tiếp thụ được những giá trị tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh, cần phải có một trình độ văn hóa nhất định về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Chính Lê-nin đã cho rằng: sai lầm lớn nhất và tệ hại nhất mà một người mác xít có thể mắc phải, là tưởng rằng quần chúng nhân dân đông đảo, hàng bao triệu con người chỉ có thể thoát ra khỏi vòng tối tăm bằng con đường trực tiếp của một nền giáo dục thuần túy mác xít.

Thêm "những tình hoa trí tuệ của nhân loại" vào mục tiêu của việc tiến hành cách mạng trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa là để bảo toàn tính chỉnh thể thống nhất của đời sống tinh thần của dân tộc Việt nam trong hệ thống giá trị tư tưởng của nhân loại.

Về vị trí, để nguyên tắc này ở vị trí thứ tư có thật hợp lý không?

Khi nói về vai trò, chức năng của ý thức, tư tưởng, Lê-nin đã nhấn mạnh: ý thức con người không chỉ phản ánh, mà còn *sáng tạo ra thế giới khách quan*.

Những khuyết điểm mà Đảng ta đã mắc phải trong thời gian qua có nguyên nhân căn bản và trước hết từ nhận thức tư tưởng, và sự bất cập về lý luận.

Chúng ta cũng đã nói nhiều đến việc xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân. Nhưng làm thế nào để xây dựng được một nhà nước như vậy? Hiện tượng quan liêu có nguyên nhân, như Lê-nin đã vạch rõ, là tình trạng thiếu văn hóa. Thiếu văn hóa cả từ hai phía: người *quản lý* và người *bị quản lý*. Người giữ chức năng quản lý nhà nước mà thiếu văn hóa, lại kèm theo bệnh kiêu ngạo cộng sản, ắt sẽ quan liêu hóa. Còn người bị quản lý mà thiếu văn hóa, lại bị tư tưởng đẳng cấp phong kiến chi phối, thì dễ có tâm lý chấp hành vô điều kiện, ngại có ý kiến trở lại, hoặc không có đủ trình độ để nhận thức đúng vấn đề. Đó là môi trường thuận lợi cho quan liêu phát triển. Năng cao trình độ văn hóa chung cho nhân dân (bao gồm cả văn hóa chính trị), là một trong những điều kiện tiền quyết để xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân ở nước ta.

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến Bộ, Mát-xcơ-va, 1981, t.29, tr.156

Mặt khác, không thể xây dựng bộ máy nhà nước hoạt động có hiệu quả, nếu không nắm vững tri thức khoa học đã được nhân loại tích lũy, thiết kế về xây dựng nhà nước (trong đó không thể không kể tới những tri thức về điều khiển học và tin học). Làm thế nào để phân định chức năng rõ ràng giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp? Không thể giải quyết vấn đề này chỉ bằng kinh nghiệm và lập trường giai cấp không thôi, cần phải có tri thức khoa học hiện đại, đa ngành.

Trong *Dự thảo Cương lĩnh* có nêu "Bước tiến phi thường của khoa học, kỹ thuật đánh dấu đỉnh cao mới của sự phát triển trí tuệ loài người, có ảnh hưởng sâu sắc đối với nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống của các dân tộc.

Hòa bình, quốc tế hóa kinh tế, chuyển giao công nghệ, trao đổi văn hóa, thông tin, trở thành xu thế chung và là điều kiện thuận lợi đối với các nước đang phát triển".

Theo tôi, đó không chỉ là thuận lợi, mà còn là một *thách thức lớn* đối với nước ta. Làm thế nào để hòa nhập vào xu thế chung ấy, trong khi xuất phát điểm của chúng ta là nền văn minh nông nghiệp? Để phát triển lực lượng sản xuất cần phải có vốn kỹ thuật và con người thành thạo nghề nghiệp, cần phải *vươn ngang tầm mặt bằng văn hóa của thời đại* mới có thể hòa nhập vào nền kinh tế của thế giới - nền kinh tế trí tuệ. Tham khảo kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế phát triển quanh ta (như Nhật chẳng hạn), thấy rõ một điều là chiến lược phát triển kinh tế phải gắn liền với chiến lược giáo dục và phát triển khoa học - kỹ thuật. Theo Mác, tích lũy quan trọng, cơ bản nhất là tích lũy tri thức và sự thành thạo nghề nghiệp. Điều này lại càng có ý nghĩa cấp bách trong điều kiện phát triển hiện nay của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đối với những nước như nước ta. Thiếu tri thức và sự thành thạo nghề nghiệp thì không thể thu hút được vốn đầu tư, và nếu có thu hút được thì sử dụng chưa chắc đã đạt hiệu quả tốt. Để nắm được tri thức thì phải học, phải đầu tư thích đáng cho văn hóa, giáo dục.

Tiếp nữa, khi nói tới quan hệ sản xuất, không

thể bỏ qua vấn đề quản lý - một bộ phận cấu thành hữu cơ của nó. Thực tiễn 15 năm qua, nhất là những năm gần đây, đã chỉ rõ cái giá mà chúng ta phải trả cho những bài học về quản lý to lớn biết nhường nào! Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc phân phối theo lao động không thể tạo ra những động lực kích thích người lao động sản xuất nếu không có bộ máy, cơ chế, biện pháp quản lý thích hợp. Quản lý vừa là khoa học, vừa là nghệ thuật. Như vậy, để quản lý giỏi thì phải nắm vững tri thức khoa học hiện đại về quản lý, nếu như các chủ thể quản lý muốn biến nền kinh tế Việt nam thành một yếu tố cấu thành của hệ thống kinh tế thế giới, bởi vì chỉ dựa vào kinh nghiệm thôi (nhất là kinh nghiệm của nền sản xuất thiếu hụt) thì lại càng không đủ. Đúng như Ph.Ăng-ghe-n nói, dựa vào kinh nghiệm, người ta cho là ngày mai mặt trời sẽ mọc, nhưng thực ra sẽ có lúc - ngày mai mặt trời sẽ không mọc. Như vậy, vấn đề thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thực hiện được trên một nền tảng văn hóa nhất định. Theo tôi, văn hóa ở đây - xét về mặt lịch sử - được hiểu như một trình độ phát triển nhất định của xã hội, của khả năng và sức mạnh sáng tạo của con người, thể hiện ở các phương thức tổ chức đời sống và hoạt động của con người, cũng như ở các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Trong quan niệm mới của Lê-nin về chủ nghĩa xã hội thì trọng tâm của công cuộc cách mạng là *công tác hòa bình tổ chức "văn hóa"*. Quán triệt tư tưởng này của Lê-nin, trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức quan tâm tới sự phát triển trí tuệ khoa học của Đảng cùng với việc tu dưỡng đạo đức cách mạng. Người chỉ rõ: "Ngày nay, Đảng yêu cầu cán bộ và đảng viên chẳng những *thạo về chính trị, mà còn phải giỏi về chuyên môn*, không thể lãnh đạo chung chung" ⁽²⁾. "Muốn xứng đáng vai trò người chủ thì phải học tập". ⁽³⁾

Với nhận thức về vai trò, vị trí, chức năng của tư tưởng, văn hóa như vậy, theo tôi, có thể và cần phải chuyển nguyên tắc thứ tư thành nguyên tắc đầu tiên với phần bổ sung đã nêu ở trên.

(2), (3) Hồ Chí Minh: *Về công tác tư tưởng*, Nxb Sự thật, Hà

ĐỖ KHÁNH TẶNG (*)

Vấn đề liên minh công - nông - trí thức

XUNG quanh vấn đề liên minh công - nông - trí thức đang có những ý kiến khác nhau. Một số ý kiến muốn "giữ vững" nguyên lý liên minh công - nông đã được Mác và Ăng-ghe-n nêu lên như một quy luật của phong trào vô sản. Có ý kiến khác hơn, thừa nhận vai trò ngày càng tích cực của đội ngũ trí thức trong giai đoạn mới, song còn do dự, không muốn đặt trí thức liền với công nông trong một khối liên minh. Ý kiến này đề nghị diễn đạt bằng cả hai cụm từ : liên minh giữa công nhân và nông dân và liên minh giữa công nhân và nông dân với trí thức. Loại ý kiến thứ ba phân tích vai trò thực tế khách quan của các giai cấp và tầng lớp xã hội trong giai đoạn hiện nay, và cho rằng nền tảng chính trị - xã hội của chế độ mới, xã hội chủ nghĩa, phải là khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức. Mỗi loại ý kiến trên đều có những suy nghĩ nghiêm túc và lập luận cụ thể. Vậy nên nhận thức vấn đề này như thế nào ?

Có phải vì trí thức không là một giai cấp xã hội nên không đặt vấn đề liên minh với họ ? Đúng là trí thức chỉ là một tầng lớp xã hội với đặc trưng cơ bản là lao động trí óc sáng tạo. Tầng lớp xã hội đặc thù này không bao giờ trở thành một giai cấp, vì họ không gắn trực tiếp với các tư liệu sản xuất vật chất của xã hội. Song, chúng ta biết rằng, trong đấu tranh cách mạng, cùng với việc xác định mục tiêu đúng đắn, thì việc tập hợp và mở rộng các lực lượng cách mạng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Do vậy, trong liên minh cách mạng, thì không chỉ có liên minh giai cấp mà còn cả liên minh xã hội, nhằm đoàn kết các giai cấp cách mạng, các tầng lớp xã hội yêu nước, thậm chí, cả các cá nhân đi theo ngọn cờ cách mạng. Có trường hợp

cần liên minh tạm thời, song về chiến lược, khi cách mạng càng lớn mạnh, thì khối liên minh sẽ ngày càng mở rộng. Bài học đó được tổng kết từ giai đoạn cách mạng trước, song ngày nay cần được phát huy ở trình độ cao hơn về chất. Liên minh công - nông - trí thức vẫn mang tính chất giai cấp, bởi vì khối liên minh chiến lược đó do Đảng lãnh đạo trên lập trường giai cấp công nhân. Mặt khác, một liên minh mở rộng chứng tỏ lực lượng chủ yếu của cách mạng đã được củng cố vững chắc.

Có đồng chí cho rằng, nói liên minh công - nông là đủ, bởi vì trong công nông đã có đội ngũ trí thức của họ rồi. Đúng là tầng lớp trí thức nước ta hiện nay bắt nguồn chủ yếu từ công nông, và có thể gọi đó là trí thức công nông. Song vấn đề không chỉ do thành phần giai cấp xuất thân, mà điều quan trọng là họ được đào tạo theo yêu cầu của người trí thức trong chế độ xã hội mới.

Đó là xét về ý nghĩa và đặc điểm của tầng lớp trí thức. Còn xét về mặt xã hội, thì trí thức là một cộng đồng có tính độc lập rõ rệt. Tuy về số lượng, trí thức nước ta còn thấp so với dân cư và so với trí thức các nước phát triển, song về cơ cấu ngành nghề, khá đa dạng. Có trí thức khoa học - kỹ thuật ; có trí thức khoa học xã hội, khoa học lý luận ; có trí thức làm công tác văn hóa, giáo dục, văn học, nghệ thuật, báo chí ; có trí thức làm công tác quản lý trong cơ quan đảng và nhà nước ở trung ương và địa phương ; có trí thức làm việc trực tiếp ở cơ sở sản xuất. Tất cả hợp thành tầng lớp trí thức với những đặc điểm chung, trước hết là đặc điểm chung về lao động - lao động trí óc, sáng tạo, chứ không phải lao động chân tay.

* Phó tiến sĩ triết học - Ban tư tưởng - văn hóa trung ương

Xét về cơ cấu ngành nghề và cơ cấu xã hội, không thể gộp chung tầng lớp trí thức vào hai giai cấp công nhân và nông dân. Đúng là có những công nhân - trí thức. Song những bộ phận cấu thành tầng lớp trí thức vẫn là *một thành tố trong cơ cấu xã hội - giai cấp*.

Có ý kiến cho rằng, nếu xác định liên minh công - nông - trí thức là nền tảng của chế độ ta thì nền tảng đó chẳng lẽ bao gồm cả những trí thức trong thành phần kinh tế tư nhân hay sao? Đúng. Đội ngũ trí thức có cơ cấu rất đa dạng. Nó có mặt ở tất cả các thành phần kinh tế, cũng như có mặt ở tất cả các giai cấp, các tầng lớp xã hội. Lê-nin đã chỉ rõ: "Thành phần của "giới trí thức" cũng lộ ra rõ rệt như thành phần của cái xã hội sản xuất ra những giá trị vật chất"(1).

Ở bất cứ thời đại nào, trong xã hội có giai cấp, trí thức đều phục vụ lợi ích của *giai cấp mà nó gắn bó*, trên hết là giai cấp thống trị trong xã hội. Trong xã hội ta hiện nay, đó là giai cấp công nhân với đội tiền phong của nó là chính đảng Mác - Lê-nin. Những người trí thức làm việc trong các cơ sở kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay cũng như ở các nước tư bản phát triển, đều là những người lao động làm thuê. Nếu ở các nước tư bản phát triển, liên minh công - nông - trí thức đấu tranh vì lợi ích nhân dân lao động là một tất yếu trong vấn đề xây dựng lực lượng, thì ở nước ta cũng vậy. Rồi đây, ở nước ta, trí thức làm việc trong các cơ sở kinh tế tư nhân sẽ ngày càng nhiều. Đó là những người lao động có tình thần yêu nước, một trong những lực lượng cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Chúng ta cần đoàn kết thật sự với họ.

Ngày giai cấp công nhân ở ta hiện nay cũng đã có cơ cấu khác trước. Không chỉ có công nhân khu vực quốc doanh, mà có cả công nhân khu vực ngoài quốc doanh và số này sẽ ngày một nhiều thêm. Đoàn kết và nâng cao phẩm chất giai cấp công nhân Việt nam là đoàn kết và nâng cao phẩm chất công nhân Việt nam trong tất cả các thành phần kinh tế; đương nhiên, phải đặc biệt chú ý bộ phận giai cấp công nhân trong khu vực kinh tế quốc doanh.

Vấn đề chính yếu cần nghiên cứu ở đây là *chất lượng mới của khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức* trong sự nghiệp cách mạng hiện nay biểu hiện như thế nào và đặt ra những yêu cầu gì. Chúng ta hãy xét từ ba phía: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, và tầng lớp trí thức.

Sự tăng trưởng và chất lượng giai cấp công nhân diễn ra trong mối quan hệ hữu cơ với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Ở nước ta, nông nghiệp là một cơ sở rất quan trọng để phát triển công nghiệp. Lao động nông nghiệp chuyển dịch sang lao động công nghiệp ở các thành phần kinh tế. Chất lượng giai cấp công nhân dần dần được nâng lên cùng với vai trò của tầng lớp trí thức trong việc nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, khoa học kỹ thuật, học tập và sử dụng kiến thức khoa học tiên tiến. Sự trưởng thành của giai cấp công nhân ngày càng gắn bó hơn với bộ phận trí thức giáo dục và khoa học kỹ thuật. Cùng với những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại tác động ngày càng sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, sự gắn bó giữa công nhân và trí thức ngày càng trở nên chặt chẽ. Có thể thấy rõ điều này qua hiện tượng ngày càng trở nên phổ biến: sự hiệp đồng, liên kết giữa các cơ quan khoa học và trường đại học với các cơ sở sản xuất công nghiệp ở các khu vực kinh tế để nghiên cứu và ứng dụng nhiều đề tài khoa học.

Sự tiến bộ của giai cấp nông dân cũng ngày càng gắn bó với giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức. Để đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hóa, nông dân rất cần tới sự hỗ trợ của công nghiệp và những tri thức khoa học kỹ thuật. Chính vì vậy, họ ngày càng gắn bó với các cơ quan nghiên cứu và các cơ sở dịch vụ khoa học kỹ thuật nông nghiệp, nhằm không ngừng nâng cao sản lượng cây trồng và vật nuôi.

Đến lượt mình, đội ngũ trí thức cũng chỉ khẳng định được rõ vai trò kinh tế - xã hội của mình trong mối quan hệ trực tiếp với giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Công nhân và nông dân tạo

(1) V.I.Lê-nin: *Toán tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.1, t.377

nền những cơ sở vật chất, những điều kiện sinh hoạt và làm việc cần thiết, đồng thời là môi trường cho trí thức đem khoa học kỹ thuật vào cuộc sống. Thực tiễn này diễn ra trong nhiều thành phần kinh tế, trong nhiều bộ phận cấu thành xã hội, trong công nhân và nông dân. Thực tế đó chứng minh rằng *các bộ phận trong giai cấp công nhân, trong giai cấp nông dân và trong tầng lớp trí thức nước ta, đều tham gia khối liên minh công - nông - trí thức.*

Đó là nội dung kinh tế - nền tảng vật chất - của khối liên minh công - nông - trí thức. Về mặt chính trị - xã hội, khối liên minh đó là *cơ sở vững chắc cho khối đại đoàn kết toàn dân*, tạo nên sức mạnh to lớn, phá tan mọi âm mưu lôi kéo, chia rẽ của kẻ thù.

Sau Cách mạng Tháng Mười, đặc biệt trong thời kỳ chuyển sang chính sách kinh tế mới (NEP), Lê-nin đặc biệt coi trọng vấn đề liên minh giữa công nhân và nông dân và liên minh giữa công nhân và nông dân với trí thức cách mạng. Sự liên minh này có ý nghĩa cả về kinh tế và chính trị. Lê-nin viết : "Sự hợp tác giữa các đại biểu khoa học với công nhân, - chỉ có một sự hợp tác như thế mới có thể thủ tiêu được toàn bộ nạn nghèo khổ, bệnh tật và bẩn thỉu... Trước sự liên minh của các đại biểu khoa học, giai cấp vô sản và giới kỹ thuật, không một thế lực đen tối nào đứng vững được" (2). Như vậy, liên minh giữa công nhân, nông dân và trí thức là yêu cầu khách quan của nhiệm vụ xây dựng xã hội mới, là vấn đề có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội mới.

Ở nước ta, do những điều kiện khách quan và chủ quan hiện nay, việc nêu rõ vấn đề xây dựng khối liên minh công - nông - trí thức là cần thiết. Điều đó không phủ nhận những thành quả to lớn của liên minh công - nông trong các thời kỳ cách mạng trước đây. Một yếu tố quan trọng khiến hiện nay cần nêu rõ vấn đề xây dựng khối liên minh công - nông - trí thức, là sự trưởng thành (cả về *lượng* và *chất*) của đội ngũ trí thức mà xã hội ngày càng thừa nhận. Nếu trước đây trí thức Việt

nam đã là những người "có đầu óc dân tộc và đầu óc cách mạng" (3), thì ngày nay họ lại là "những người lao động xã hội chủ nghĩa, được đảng giáo dục và lãnh đạo, ngày càng gắn bó chặt chẽ với công nhân, nông dân" (4). Do đó, *Dự thảo Cương lĩnh* của Đảng xác định rất đúng : "xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, vì dân, do dân, lấy liên minh công nhân - nông dân - trí thức làm nền tảng, dưới sự lãnh đạo của Đảng".

Có ý kiến cho rằng "chỉ cần ghi liên minh công nông là đủ", với lý do : trí thức không mong gì hơn có điều kiện làm việc và đời sống đầy đủ. Thiệt nghĩ, không nên hiểu việc ghi thêm từ "trí thức" vào sau cụm từ "liên minh công nông" chỉ là "hữu danh vô thực". Cần nhận thức vấn đề một cách toàn diện, theo tư duy mới. Trong lịch sử xã hội, các nhà chính trị sáng suốt và thông minh nhất đều biết trọng dụng trí thức, bồi dưỡng và sử dụng tốt đội ngũ trí thức để xây dựng đất nước. Lê-nin và Hồ Chí Minh là những người tiêu biểu ở thời đại mới. Cả hai vị lãnh tụ đều quý trọng trí thức, kể cả trí thức cũ, trí thức tư sản, nếu họ biết đem tài trí phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Cách mạng rất cần trí thức và thực ra chỉ có cách mạng mới biết trọng trí thức", "Chính những đảng cách mạng lại càng trọng trí thức" (5).

Nêu rõ vai trò của trí thức không phải là làm lu mờ vị trí và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Trái lại, nêu rõ vai trò của trí thức trong mối quan hệ mật thiết với công nông, càng làm cho khối liên minh chính trị - xã hội đó có chất lượng mới, vững chắc hơn. Do đó, việc xác định liên minh công - nông - trí thức là nền tảng chính trị - xã hội của chế độ mới, là sự nhận thức đúng đắn một vấn đề có tính quy luật của tiến bộ xã hội trong thời đại ngày nay.

(2) V.I.Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.40, tr.218

(3) Hồ Chí Minh : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t.1, tr.354

(4) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, tr. 115

(5) Hồ Chí Minh : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t.1 tr.533

VŨ HIỀN

Cần có nhận thức khoa học hơn về chủ nghĩa tư bản hiện đại

TRONG Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ, phần nói về chủ nghĩa tư bản đã đưa ra một số luận điểm quan trọng. Tuy nhiên, trong những luận điểm ấy, có những điều chưa thật khoa học và chuẩn xác, đánh giá chưa thật đúng tình hình các nước tư bản hiện đại. Trong phạm vi bài báo nhỏ này, tôi xin bàn thêm một số khía cạnh.

1 - Cần xem xét chủ nghĩa tư bản trong bối cảnh thời đại chúng ta

Mác và Ăng-ghen đã đưa ra một dự báo có sức thuyết phục cao về tính chất không vĩnh hằng của chủ nghĩa tư bản ngay khi nó đang còn non trẻ và tràn đầy nhựa sống. Lê-nin đã có những phát kiến mới vào thời điểm chế độ tư sản cho thấy đường nét đầu tiên của sự rạn nứt và dấu hiệu cần cỗi. Lê-nin tiên đoán khả năng xuất hiện "con đau đẻ" cho một xã hội mới. Người đưa ra kết luận quan trọng : chủ nghĩa tư bản dường như đã phát triển tới điểm tột cùng, còn ánh rạng đông của chủ nghĩa xã hội thì bắt đầu lóe sáng. Sự dự báo đó đã đúng. Thế giới đã đổi khác.

Nhưng chủ nghĩa tư bản ở ngưỡng cửa thế kỷ XXI đã nổi lên những hiện tượng mới, không phù hợp với cách nhìn cũ của chúng ta. Chủ nghĩa tư bản tỏ ra vẫn còn sức sống. Những cơn khủng hoảng lâm cơ thể giới làm cạn kiệt sinh lực của chủ nghĩa tư bản như những năm 1929 - 1933, đã không diễn ra. Mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản đã không quyết liệt tới mức dẫn tới tình thế cách mạng. Trước tình hình ấy, một số người

gắn nó với tính chất sai lầm tiên nghiệm của quan điểm mác xít - lê nin nít. Họ cho rằng sự dự báo về buổi hoàng hôn của chủ nghĩa tư bản là quá sớm, những giải thích về sự tiêu vong của nó là sai lầm. Cũng có người khác lại coi những biến động của chủ nghĩa xã hội, cũng như những thay đổi của chủ nghĩa tư bản hiện đại, là ngẫu hứng của lịch sử.

Thực ra, nếu tính đến những kinh nghiệm lịch sử và những thực tế đang diễn ra của thời đại, thì mọi biểu hiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại đều có thể cắt nghĩa. Chủ nghĩa tư bản vẫn còn tồn tại. Điều này không có gì khó hiểu. Dù chúng ta lấy điểm xuất phát của nó là giai đoạn công trường thủ công vào nửa cuối thế kỷ XVI, thì chế độ tư bản đến nay cũng mới tồn tại khoảng trên dưới 350 năm, như vậy chưa phải đã lâu nếu so sánh với thời gian tồn tại của chế độ phong kiến, và trước đó, của chế độ chiếm hữu nô lệ. Bởi vậy, thái độ nóng ruột mong đợi sự diệt vong chóng vánh của chế độ tư bản là thiếu căn cứ lịch sử.

Một điều khác chúng ta cũng cần lưu ý. Chúng ta quả thật chưa đánh giá hết khả năng co dãn của cơ cấu kinh tế của chủ nghĩa tư bản cũng như tính linh hoạt của những người kinh doanh tư sản biết di động, tiến thoái, đồng thời vẫn còn giữ được vị trí của họ. Chủ nghĩa tư bản hiện đại đã đi rất xa trong quá trình quốc tế hóa sản xuất xã hội và nhất thể hóa kinh tế. Sự điều tiết của tư bản tư nhân đối với các quá trình kinh tế quyn chặt với sự

điều tiết của nhà nước tư sản thông qua công cụ luật pháp - hành chính - kinh tế - xã hội hết sức đa dạng. Một cơ chế siêu quốc gia đặc biệt, có chức năng điều tiết mâu thuẫn chính trị và kinh tế của chủ nghĩa tư bản, đã được thiết lập. Mặc dù cơ chế này chưa hoàn chỉnh, nhưng nó cũng đã góp phần giải quyết một số trục trặc của chủ nghĩa tư bản.

Vì vậy, khi đánh giá chủ nghĩa tư bản hiện đại, cần cân nhắc cả hai mặt. *Một mặt*, đúng là những khuyết tật của nó, những mâu thuẫn của nó, những căn bản của nó, vẫn chưa mất đi. Nhưng *mặt khác*, năng lực phát triển và tự cải tạo của nó, khả năng thích ứng của nó với điều kiện mới, rõ ràng không nhỏ.

2 - Nguyên nhân dẫn tới sự điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản

Trong *Dự thảo Cương lĩnh* có đoạn viết : "Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa thực dân bị sụp đổ từng mảng ; phạm vi thống trị của chủ nghĩa tư bản bị thu hẹp. Trước tình hình đó, chủ nghĩa tư bản đã tìm mọi cách tự điều chỉnh để kéo dài sự tồn tại của mình (do tôi nhấn mạnh - V.H)". Đoạn này có một số điểm chưa thật chuẩn xác.

Một là, không nên khẳng định rằng hiện nay phạm vi thống trị của chủ nghĩa tư bản bị thu hẹp. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, do sự thay đổi điều kiện chính trị và kinh tế quốc tế, đặc biệt do nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc giành được độc lập chính trị, hệ thống thuộc địa cũ đã bị sụp đổ. Nhưng các nước đế quốc đã thực hiện chính sách thực dân mới, bên ngoài công nhận độc lập chính trị của các nước vốn là thuộc địa, nhưng trên thực tế, đã dùng mọi thủ đoạn để kiểm soát gián tiếp các nước này về kinh tế và chính trị. Xuất khẩu hàng hóa, xuất khẩu tư bản, cho vay, viện

trợ..., đó là những thủ đoạn quan trọng để các nước đế quốc mở rộng sự thâm nhập vào các nước đang phát triển. Phạm vi khống chế của chủ nghĩa tư bản, về thực chất, chưa giảm mà có phần tăng lên, nhất là sau những biến động ở Đông Âu. Tất nhiên, sự khống chế và thống trị của chủ nghĩa tư bản hiện nay khác trước nhiều.

Hai là, việc điều chỉnh để kéo dài sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản không chỉ do và không phải chủ yếu do sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa. Thực chất việc điều chỉnh, mà trọng tâm là điều tiết kinh tế, là sự can thiệp của nhà nước tư sản vào các quá trình kinh tế - xã hội để tạo điều kiện cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự thích nghi của những quan hệ sản xuất. Việc điều chỉnh ở đây xuất phát từ bản thân chế độ tư bản là chính. Chủ nghĩa tư bản phải cố gắng tự giải quyết một phần mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cùng những di chứng của nó trong lòng xã hội tư sản.

Tất nhiên, chủ nghĩa tư bản phải tự điều chỉnh còn do nguyên nhân bên ngoài, do điều kiện quốc tế đã thay đổi : sự xuất hiện và phát triển không ngừng của chủ nghĩa xã hội, sự sụp đổ nhanh chóng của hệ thống thuộc địa.

Nguồn gốc và hình thức của việc điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản còn liên quan chặt chẽ với những nét đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trong giai đoạn hiện nay. Giai cấp tư sản và chính phủ của nó phải cố gắng giải quyết một vấn đề kinh tế trọng tâm do cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đặt ra : nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và hiệu quả sản xuất ; mở rộng lại khu vực nhà nước rộng lớn để mở rộng môi trường cạnh tranh ; giảm bớt mọi chi phí xã hội, kể cả những chi phí thiết yếu ; kích thích các nguyên tắc tư bản chủ nghĩa hoạt động có hiệu lực.

Sự thay đổi cách thức điều chỉnh ở các nước tư bản chủ nghĩa phản ánh xu hướng thích nghi của chủ nghĩa tư bản thế giới trước tình hình mới. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là đã xuất hiện một dạng chủ nghĩa tư bản có điều khiển. Trong mọi trường hợp, việc giải quyết những vấn đề gay gắt của chủ nghĩa tư bản đều được trả bằng chi phí lấy từ túi dân nghèo trong nước hoặc từ các nước chậm phát triển. Đó cũng là quy luật của chủ nghĩa tư bản.

3. Về mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản

Một trong những cống hiến quan trọng của Mác là vạch rõ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản : mâu thuẫn giữa hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa với sự xã hội hóa cao của sản xuất. Đúng là kinh tế tư bản chủ nghĩa có những mâu thuẫn gay gắt và xã hội có nhiều đối kháng nghiêm trọng. Nhưng tới nay, chưa thể khẳng định rằng những gay gắt đó là thường xuyên liên tục và ngày càng có xu hướng tăng lên. Về cả hai mặt của mâu thuẫn cơ bản nói trên cũng đã có những biến đổi.

- Thay đổi hình thức sở hữu : sự phát triển của cơ chế chiếm hữu tư nhân từ thời kỳ tự do cạnh tranh đã dẫn được thay thế bằng cơ chế kinh tế có mang những yếu tố kế hoạch đáng kể. Chủ nghĩa tư bản hiện đại phải được nhìn nhận như một thực thể trong đó sự phát triển của lực lượng sản xuất được thực hiện, các hình thức truyền thống của quan hệ sản xuất đã đan xen với các hình thức độc quyền nhà nước được sản sinh bởi quá trình xã hội hóa sản xuất. Đó chính là sự thống nhất phức tạp giữa điều chỉnh và thị trường, giữa chế độ quản lý kinh tế hỗn hợp.

Trong tiến trình xuyên quốc gia hóa nền kinh tế, trong việc các nhà nước tư sản tìm kiếm các biện pháp điều tiết nền kinh tế, hình thức sở hữu tư

bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đã có những thay đổi đáng kể, quan hệ sản xuất ở các nước tư bản chủ nghĩa đã được xã hội hóa hơn trước, vì thế, trong một chừng mực nhất định, có sự thích ứng hơn với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Ngày nay, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa không còn những đường nét và ranh giới rõ ràng như trước. Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, nhà nước tư sản chiếm hữu và phân phối lại từ 30% đến 60% thu nhập quốc dân. Đây không đơn thuần là sự chiếm hữu tư nhân nữa, mà phần nào đã mang tính chất xã hội.

- Thay đổi từ phía những người lao động. Khác với những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ này, hiện nay giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, phần đông đã được trả công theo giá trị sức lao động. Sở dĩ như vậy vì giai cấp tư sản có thể dùng một phần siêu lợi nhuận để mua chuộc ; vì phong trào công nhân có tổ chức chặt chẽ thành một lực lượng hùng mạnh là đối trọng đáng kể đối với giai cấp tư sản ; vì để mở rộng sản xuất, chủ nghĩa tư bản cũng rất cần tăng số cầu của dân cư, tăng quy mô tiêu dùng cá nhân. Những điều này dẫn tới thay đổi đáng kể trong đời sống những người lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Tình trạng nghèo khổ vẫn còn, nhưng không phải phổ biến ở phần lớn những người có công ăn việc làm. Từ đó, trong ý thức của những người công nhân làm thuê, đang phát triển một cách tự phát cái mà Lê-nin gọi là "ý thức công liên chủ nghĩa", không cảm thấy trực tiếp ách áp bức của hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Từ những phân tích trên đây, theo tôi, không nên viết trong Cương lĩnh của Đảng : mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản "ngày càng" gay gắt. Nên thay từ "ngày càng" bằng từ "vẫn", như vậy chuẩn xác hơn.

VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

ĐÀU THẾ BIỂU (*)

Hệ thống chính trị nước ta bao gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng, được tổ chức và hoạt động theo một cơ chế bảo đảm đầy đủ quyền lực của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Mỗi tổ chức có chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương thức hoạt động riêng, nhưng đều phải là của dân, vì dân và do dân, chứ không thể là quyền lực của một nhóm người, thậm chí của một người, áp đặt cho nhân dân. Đánh giá chất lượng và hiệu quả của đổi mới hệ thống chính trị phải căn cứ vào kết quả dân được làm chủ tốt hơn như thế nào, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được xây dựng và thực hiện ra sao.

Hệ thống chính trị là một chỉnh thể thống nhất. Đảng cũng là một bộ phận của hệ thống chính trị. Nhưng Đảng là đội tiên phong chính trị, là hạt nhân lãnh đạo chính trị của toàn hệ thống. Do đó, muốn cho những mục tiêu của đổi mới hệ thống chính trị được thực hiện, thì *vấn đề cốt tử là phải làm sao giữ vững và nâng cao được vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị*. Đảng mất vai trò lãnh đạo thì việc đổi mới hệ thống chính trị sẽ trở thành vô nghĩa.

Trước hết, cần làm rõ *cơ sở khoa học* của vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Có người cho rằng cứ để quá trình phát triển lịch sử tự nhiên quyết định số phận của nhân loại đi lên chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản, không cần có đảng cộng sản lãnh đạo. Thật ra, ý kiến này đã quay lưng với lịch sử. Lịch sử phát triển theo quy luật khách quan, nhưng không phải tự phát, mà do con người tạo nên. Đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp phát triển đến một trình độ nhất

định, đến giai đoạn đấu tranh chính trị, thì các chính đảng ra đời. Trong thời đại ngày nay, tương ứng với hai giai cấp cơ bản, hai hệ tư tưởng đối lập là hai chính đảng cơ bản: chính đảng của giai cấp công nhân và chính đảng của giai cấp tư sản. Hai chính đảng đối kháng về hệ tư tưởng này, đều là lãnh tụ chính trị, chỉ khác một là của giai cấp công nhân để thực hiện mục tiêu chính trị của nền chuyên chính vô sản (tồn tại dưới nhiều hình thức), một là của giai cấp tư sản để thực hiện mục tiêu chính trị của nền chuyên chính tư sản. Chủ nghĩa xã hội, do bản chất giai cấp của nó, tất yếu phải do đảng cộng sản lãnh đạo. Vị trí lãnh đạo của đảng cộng sản trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội là đòi hỏi khách quan của cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trên phạm vi toàn cầu.

Nhưng khi nhấn mạnh vị trí của đảng cộng sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, cần khẳng định rằng đây là vị trí của đội tiên phong chính trị chứ không phải là vị trí của một tổ chức quyền lực đứng trên mọi tổ chức của xã hội. Trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền, vị trí này càng đặc biệt quan trọng, vì lúc này Đảng đã trở thành đội tiên phong chính trị của *toàn xã hội*, nghĩa là không chỉ đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân mà còn đại biểu cho lợi ích của nhân dân lao động và của toàn dân tộc. Đó là một thay đổi *cơ bản* về vị trí của đảng cộng sản. Thay đổi đó chỉ rõ trách nhiệm của Đảng không hề giảm đi mà trái lại, nặng nề hơn trước nhiều. Cài tổ, đổi mới hệ thống chính trị, là để tăng cường vị trí, vai trò lãnh đạo của

(*) Giáo sư - Học viện Nguyễn Ái Quốc

Đảng với tư cách là đội tiên phong chính trị. Đường nhiên, phải trên quan điểm : sự vững mạnh của Đảng gắn liền với sự vững mạnh của cả hệ thống chính trị, trước hết là của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Cải tổ, đổi mới hệ thống chính trị mà lại đã kích vào sự lãnh đạo của Đảng, làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng, thì đó là phạm sai lầm lớn về chính trị.

Vấn đề đặt ra là : cần nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, để từng bước làm sáng tỏ hơn chức năng của Đảng trong hệ thống chính trị. Sai lầm phổ biến hàng mấy thập kỷ nay là Đảng đã làm thay Nhà nước, Đảng quyết định tất cả, vi phạm nghiêm trọng dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ở nhiều nước, Đảng biến thành một thứ quyền lực tập trung quan liêu bao trùm toàn bộ đời sống xã hội. Khi đi vào cải tổ chính trị thì lại nảy sinh những sai lầm mới, như muốn hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng, muốn có nhiều trung tâm lãnh đạo, cho rằng Quốc hội cao hơn Đảng...

Là đội tiên phong chính trị của toàn xã hội, Đảng đề ra cương lĩnh, đường lối, chính sách lớn trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó chính là những quan điểm, những nguyên tắc, những tư tưởng chỉ đạo để nhà nước và các tổ chức khác của hệ thống chính trị dựa vào, vận dụng một cách sáng tạo, theo đúng chức năng của mình, để hoàn thành nhiệm vụ chính trị. Khi đã có chính quyền, thì đây là các quan điểm chính trị trong kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... nhằm đem lại độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc, dân chủ và công bằng xã hội cho nhân dân. Đảng không quyết định những vấn đề thuộc chức năng của nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội. Đảng tôn trọng tính độc lập của các tổ chức đó.

Cái mới, cái khó của đảng cầm quyền là làm sao cho dân thực sự làm chủ về chính trị, kinh tế, xã hội...; thực sự trở thành chủ thể trực tiếp tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội... chứ không phải là người thụ động phục tùng. Dân mà không được làm chủ thì đời sống vật chất và tinh thần trong xã hội đều gặp khó khăn ; xã hội mà thiếu dân chủ và công bằng thì dân khó chấp nhận sự lãnh đạo của Đảng. Đó là một bài học lớn rút ra từ sự thất bại của nhiều nước xã hội chủ nghĩa trong thời gian qua.

Đảng lãnh đạo chính trị cả về mặt tổ chức. Đảng không quyết định, không can thiệp vào công việc tổ chức của các tổ chức thành viên khác trong hệ thống chính trị. Nhưng Đảng phải đề ra các quan điểm, nguyên tắc, tư tưởng chỉ đạo về xây dựng và hoạt động tổ chức của nhà nước cũng như của toàn bộ hệ thống chính trị. Thí dụ : nhà nước phải được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc nào ? chúng ta có thực hiện "tạm quyền phân lập" không ? có thực hiện "địa phương tự trị" không ? cần phân biệt giữa chức năng quản lý kinh tế và chức năng sản xuất kinh doanh ra sao ? v.v..

Trong Đảng ta, nhận thức về sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực tổ chức còn đơn giản, Đảng chưa tập trung đầu tư trí tuệ và năng lực vào lĩnh vực này. Đó là nguyên nhân đầu tiên gây ra tình trạng bảo thủ, trì trệ kéo dài về tổ chức, kể cả từ sau Đại hội VI đến nay. Vì vậy, để có thể biến cương lĩnh và chiến lược xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội thành hiện thực, Đảng ta, trước hết ở cấp chiến lược, phải đặc biệt coi trọng tăng cường sự lãnh đạo đối với lĩnh vực tổ chức.

Đối với công tác cán bộ, Đảng đề ra các quan điểm toàn diện về đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng cán bộ, đồng thời quyết định các chính sách lớn về cán bộ. Thí dụ : Đảng phải đề ra quan điểm về nhân tài dưới chủ nghĩa xã hội, các quan điểm chỉ đạo và các chính sách cán bộ để sớm có các loại nhân tài cho đất nước... Đảng chỉ trực tiếp quyết định những vấn đề về cán bộ đối với các cơ quan của Đảng. Còn đối với các cơ quan nhà nước và các tổ chức khác, thì Đảng chỉ giới thiệu đảng viên và cán bộ ngoài đảng có đủ tiêu chuẩn để các cơ quan và các tổ chức đó lựa chọn, quyết định.

Lãnh đạo gắn liền với kiểm tra, không kiểm tra coi như không lãnh đạo. Đảng phải thực hiện sự kiểm tra đối với hệ thống chính trị. Đảng kiểm tra xem những quan điểm, nguyên tắc, tư tưởng chỉ đạo của Đảng được các tổ chức thành viên khác của hệ thống chính trị thực hiện như thế nào. Kiểm tra không có nghĩa là Đảng gọi ban lãnh đạo của các tổ chức đó đến báo cáo tình hình. Đảng kiểm tra thông qua đội ngũ đảng viên của mình hoạt động, công tác trong các tổ chức đó. Qua kiểm tra, Đảng

sơ kết, tổng kết để không ngừng bổ sung, hoàn thiện các quan điểm, nguyên tắc và tư tưởng chỉ đạo của mình trong lãnh đạo chính trị. Đồng thời, Đảng còn là người tổ chức phối hợp sự kiểm tra của Đảng, của nhà nước và của nhân dân (qua hoạt động của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị), nhằm thực hiện tốt những mục tiêu chung trong đường lối, chủ trương chính sách của Đảng trong từng thời kỳ cách mạng.

Để giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của mình đối với hệ thống chính trị, Đảng cần tập trung giải quyết một số vấn đề vừa cấp bách, vừa cơ bản sau đây :

Một là, nâng cao trình độ lý luận trong Đảng để phát triển và hoàn thiện các quan điểm và đường lối đối mới của Đại hội VI.

Trong lịch sử hoạt động cách mạng, có thể nói, chưa khi nào Đảng ta phải giải đáp nhiều vấn đề lý luận cả trên lĩnh vực đối nội và đối ngoại như hiện nay. Cuộc đấu tranh gay gắt giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin và các thứ chủ nghĩa cơ hội hiện đại trên nhiều vấn đề cơ bản (như các vấn đề : thời đại, nhân loại và giai cấp, hòa bình và chiến tranh, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, vai trò của đảng cộng sản, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chuyên chính vô sản, v.v.) đang đòi hỏi Đảng ta phải triển khai mặt trận lý luận với chất lượng cao, để góp phần bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong những điều kiện lịch sử mới. Chủ nghĩa xã hội đang trải qua cuộc khủng hoảng về lý luận. Cuộc khủng hoảng này không phải do chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã lỗi thời như các nhà tư tưởng chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội bịa đặt ra, mà nó bắt nguồn từ chỗ nhiều đảng cộng sản nhận thức sai về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, sa vào chủ quan, duy ý chí, phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Cộng vào đó, sự phát triển của thế giới đặt ra nhiều vấn đề thực tiễn đòi hỏi phải có những giải đáp mới về lý luận, nhưng chủ nghĩa Mác - Lê-nin chưa đáp ứng được. Nhiều vấn đề quan hệ mật thiết đến sự phát triển của cách mạng nước ta cần có những kết luận rõ ràng về lý luận, về quan điểm.

Cần nhấn mạnh rằng : những nhiệm vụ vào những năm cuối thế kỷ này đang đòi hỏi sự lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng phải vươn lên một

lâm cao mới về chất lượng. Tính tiền phong của Đảng trước hết là tiền phong về lý luận. Do đó, vấn đề gốc là tích cực nâng cao trình độ lý luận Mác - Lê-nin để tổng kết thực tiễn, xây dựng cương lĩnh, chiến lược, đường lối và các chính sách lớn đúng đắn. Đương nhiên, phải nâng cao trình độ lý luận của toàn Đảng, nhưng trước mắt, cần nâng cao trình độ lý luận của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược.

Thực hiện nhiệm vụ đối mới tư duy do Đại hội VI đề ra, Đảng ta đã có sự trưởng thành mới về lý luận. Nhưng cũng rõ ràng là Đảng cần nhanh chóng khắc phục sự lạc hậu về lý luận, trên cả các mặt nội dung, phương pháp, hình thức, cơ chế, chính sách. Bệnh giáo điều, chủ quan duy ý chí chỉ được khắc phục khi nắm vững thực chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và vận dụng sáng tạo nó để tổng kết thực tiễn cách mạng nước mình. Lý luận đúng là lý luận gắn liền với thực tiễn. Có lý luận dẫn đường thì mới tổng kết được thực tiễn. Không thể dùng chủ nghĩa kinh nghiệm để khắc phục chủ nghĩa giáo điều, chủ quan duy ý chí.

Hai là, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng ; thực hiện dân chủ trước hết từ trong Đảng ; khắc phục bệnh tập trung quan liêu trước hết từ trong Đảng. Để thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, cơ nhiều vấn đề cần giải quyết, nhưng trước mắt cần tập trung giải quyết mấy vấn đề sau :

+ Đối với tăng cường giáo dục, cần đặc biệt coi trọng việc cơ chế hóa nguyên tắc tập trung dân chủ trong sự lãnh đạo của Đảng và xây dựng nội bộ Đảng. Trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền, khi đảng viên có chức, có quyền, thường dễ vì địa vị, quyền lợi cá nhân, danh vọng cá nhân... đi đến vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ. Thực tiễn đó đòi hỏi phải cơ chế hóa nguyên tắc này để bắt buộc mọi đảng viên - dù ở cương vị nào - cũng phải tuân theo. Trong Đảng không có đảng viên "ngoại lệ". Có cơ chế hóa thì mới có thể kiểm tra được đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng như thế nào. Thí dụ : có cơ chế hóa nguyên tắc tập thể lãnh đạo cá nhân phụ trách thì mới có thể khắc phục được tình trạng chuyên quyền, độc đoán cá nhân hoặc vô trách nhiệm.

+ Giáo dục cũng như cơ chế hóa đều phải coi

trọng việc thực hiện dân chủ gắn liền với kỷ luật. Tập trung quan liêu là tập trung tách rời dân chủ. Có dân chủ thực sự, mới có tập trung đúng đắn. Có dân chủ thực sự, mới vừa tránh được tình trạng chuyên quyền, độc đoán hạn chế dân chủ, vừa tránh được tình trạng tự do vô kỷ luật, cục bộ, bản vị, địa phương.

Ba là, đặc biệt coi trọng việc xây dựng sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, trước hết là trong các cấp ủy.

Đảng ta đang đứng trước những thử thách mới hết sức phức tạp. Kinh nghiệm lịch sử của Đảng đã nhiều lần chứng minh rằng : đoàn kết thống nhất luôn luôn là nguồn gốc sức mạnh của Đảng. Sự đoàn kết thống nhất trong Đảng phải trên cơ sở cương lĩnh, đường lối, chính sách và nguyên tắc tập trung dân chủ. Đi đôi với dân chủ và trên cơ sở dân chủ, cần có những chủ trương biện pháp đồng bộ, mạnh mẽ, dứt khoát về tổ chức, để xử lý những mặt tiêu cực, những đảng viên không đủ tư cách. Kỷ luật của Đảng và nhà nước phải nghiêm minh và kịp thời, trước hết từ các cấp trên. Chấm dứt tình trạng nặng dưới nhẹ trên, triệt phá cho được tệ "ô dù". Trong các cấp ủy và mọi tổ chức đảng, cần phê phán đấu óc cục bộ, địa phương, tự do vô kỷ luật quá nặng nề hiện nay ; đi đôi với việc phê phán, khắc phục bệnh quan liêu mất dân chủ còn phổ biến.

Bốn là, thật sự đổi mới công tác cán bộ, tập trung giải quyết tốt một số vấn đề có thể đem lại hiệu quả rõ rệt :

+ Sớm hình thành một hệ thống quan điểm cơ bản về tổ chức bộ máy. Làm rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của từng tổ chức thành viên trong bộ máy đó ; từ đó, tiêu chuẩn hóa từng tổ chức thành viên để sắp xếp lại cho gọn nhẹ, có chất lượng và hiệu quả hơn.

+ Từ yêu cầu của nhiệm vụ chính trị mới và yêu cầu của nhiệm vụ tổ chức mới, hoàn chỉnh những quan điểm đã có, bổ sung những quan điểm mới, hình thành một hệ thống quan điểm về cán bộ

trong thời kỳ quá độ. Trên cơ sở đó, tiến hành tiêu chuẩn hóa cán bộ có hiệu quả.

+ Tiếp tục hoàn thiện việc tiêu chuẩn hóa cán bộ, trước hết là cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý chủ chốt của các cấp, các ngành. Tiêu chuẩn hóa cán bộ là cơ sở đầu tiên để dân chủ hóa công tác cán bộ có hiệu quả. Phải trên cơ sở tiêu chuẩn hóa mới bảo đảm được chất lượng cho việc rà soát, sắp xếp lại cán bộ, hoàn chỉnh việc làm quy hoạch cán bộ, và chuẩn bị nhân sự cho đại hội các cấp.

Năng lực lãnh đạo của các cấp ủy vừa phụ thuộc vào chất lượng cán bộ lãnh đạo, vừa phụ thuộc vào chất lượng cán bộ tham mưu. Vì vậy, đi đôi với tiêu chuẩn hóa cán bộ lãnh đạo, cần làm tốt việc tiêu chuẩn hóa các loại cán bộ tham mưu để đánh giá, sàng lọc, bố trí lại, trước hết là ở cấp chiến lược.

+ Muốn đổi mới công tác cán bộ, phải đổi mới các chính sách cán bộ theo hướng : khuyến khích, trọng dụng nhân tài, xóa bỏ đặc quyền, đặc lợi. Trước hết, cần giải quyết tốt chế độ tiền lương, tiền tệ hóa và công khai hóa lương của mọi loại cán bộ, bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động, thực hiện công bằng xã hội.

Năm là, tích cực nâng cao chất lượng đảng viên ; kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những người không còn tư cách đảng viên.

Nâng cao năng lực lãnh đạo, uy tín của Đảng, gắn rất chặt với việc nâng cao chất lượng đảng viên. Vấn đề này được đề ra từ nhiều năm nay, nhưng kết quả còn rất thấp. Để chuyển biến được tình hình, trước hết các cấp ủy cần có sự chỉ đạo tập trung và liên tục ; kiên quyết khai trừ ngay ra khỏi Đảng những đảng viên thoái hóa biến chất về chính trị, tư tưởng và đạo đức.

Ngoài hình thức khai trừ, cần vận dụng nhiều hình thức khác như cho rút, xóa tên, để đưa ra khỏi Đảng những đảng viên không còn tác dụng lãnh đạo, giám sát ý chí chiến đấu, không tha thiết với Đảng, lơ là nhiệm vụ đảng viên, không được quần chúng tín nhiệm, đã giáo dục nhiều lần nhưng không tiến bộ.

Về động lực phát triển xã hội

NHẬT TÂN

LỊCH sử phát triển xã hội về cơ bản khác với lịch sử phát triển tự nhiên. Trong tự nhiên, nếu không tính đến nhân tố con người, thì quy luật của tự nhiên được hình thành do sự tác động của những lực lượng vô thức. Trong xã hội thì quy luật được hình thành lại do hoạt động có ý thức của con người. Mỗi con người đều vì những mục đích riêng của mình mà hoạt động. Những hoạt động này thường không trùng khớp với nhau, có khi mâu thuẫn nhau, thậm chí trái ngược nhau. Nhưng trải qua mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn, nếu khái quát trên quy mô toàn xã hội, người ta sẽ thấy những xu hướng chung có tính tất yếu chi phối sự phát triển của lịch sử xã hội. "Lịch sử chẳng qua chỉ là hoạt động của con người theo đuổi mục đích của bản thân mình"⁽¹⁾. Chính do sự hoạt động, trao đổi hoạt động giữa các cá nhân, giai cấp, dân tộc, mà hình thành các quy luật phát triển xã hội. Vì vậy, để phát hiện ra động lực phát triển xã hội, cần tìm nó ngay trong đời sống xã hội, trong những yếu tố kích thích, thúc đẩy sự hoạt động của con người và trước hết, của số đông người.

Tới nay, đã có những quan niệm và cách tiếp cận khác nhau về động lực phát triển xã hội, nhưng ít có những định nghĩa bao quát về động lực phát triển xã hội. Phần lớn là những định nghĩa tuyệt đối hóa từng mặt về đấu tranh giai cấp, lợi ích kinh tế, khoa học, kỹ thuật, v.v. là động lực phát triển xã hội. Một số định nghĩa có tính chất tổng hợp, nhưng không thỏa đáng. Ví dụ có định nghĩa nêu: "Động lực của quá trình lịch sử là hoạt động của tất cả những người "tham gia" quá trình đó. Như vậy nó bao gồm cả những cộng đồng xã hội, những tổ chức quần chúng, những cá nhân, những vĩ nhân, thông qua và trên cơ sở những hoạt động tổng hợp của họ mà lịch sử được thực hiện và triển khai"⁽²⁾. Định nghĩa này đúng là theo hướng đã đề cập tới vai trò hoạt động của con người, nhưng động lực không phải là bản thân sự hoạt động, mà là cái gì thôi thúc hoạt động của con

người kia. Hiển nhiên, động lực phát triển xã hội chỉ có thể hình thành thông qua sự trao đổi hoạt động giữa người với người. Không có hoạt động của con người sẽ không có xã hội. Ở đây, định nghĩa này đã không nêu được cái cốt lõi thôi thúc con người hoạt động.

Có khuynh hướng đi tìm động lực phát triển xã hội từ nguyên tắc chung nhất của triết học, như cho rằng: mọi sự vật, hiện tượng, đều có mối liên hệ phổ biến với nhau, liên quan, tác động lẫn nhau. Chúng tồn tại không chỉ cho riêng bản thân, mà còn cho cả những sự vật và hiện tượng khác. Chúng là quả trong mối quan hệ này, nhưng đồng thời lại là nhân trong mối quan hệ khác. Khuynh hướng này xếp khá nhiều hiện tượng xã hội khác nhau vào động lực phát triển xã hội, như: hoàn cảnh kinh tế của xã hội; phương thức sản xuất và trao đổi; sự phân công lao động; sự phát triển của lực lượng sản xuất; mâu thuẫn; đấu tranh giai cấp; nhu cầu và lợi ích; quần chúng nhân dân và các yếu tố kích thích hoạt động của nó, v.v.. Trong quan niệm này có cái gì đó tản mạn. Những hiện tượng được coi là động lực phát triển xã hội, liệt kê ra như một sự bất gặp ngẫu nhiên của nhận thức. Do đó, khái niệm về động lực đã bị pha loãng, làm cho ta không xác định được cái nào mới thực sự là động lực phát triển xã hội, tức là động lực hoạt động của con người. Hoàn cảnh kinh tế của xã hội, hay là sự phân công lao động xã hội, hay là nhu cầu, lợi ích, v.v.? Sự giàu, nghèo, thuận lợi hay không thuận lợi của hoàn cảnh kinh tế, chưa hẳn đã là động lực phát triển xã hội! Mặt khác, quan niệm này cũng không phân biệt được sự khác nhau giữa *động lực*, *lực lượng* và *nguyên nhân*. Trên thực tế, các khái niệm này gần nhau, nhưng cũng rất khác nhau.

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Giao đỉnh thần thánh hay là phê phán sự phê phán có tính chất phê phán*, Nhà Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 163.

(2) Viện sĩ Phrô-lốp U. I.: *Nhập môn triết học*, tiếng Nga, Nhà Sách giáo khoa chính trị, Mát-xcơ-va, 1989, t. 2, tr. 470.

Theo tôi, để đi đến một quan niệm đúng đắn về động lực phát triển xã hội, cần chú ý đến những vấn đề sau :

Thứ nhất, phân biệt ba khái niệm *động lực*, *lực lượng* và *nguyên nhân*. Đã không ít người lẫn lộn, không phân biệt được sự khác nhau căn bản giữa chúng.

- *Lực lượng xã hội* là khái niệm để chỉ những tập hợp người, những cộng đồng xã hội, những tổ chức quần chúng, những cá nhân tham gia vào các quá trình xã hội nào đó.

- *Động lực* là khái niệm để chỉ cái kích thích, thúc đẩy các lực lượng hoạt động. Đó chính là những nhu cầu, những lợi ích (kể cả lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần) đã thôi thúc, kích thích con người hoạt động và cũng là động lực căn bản nhất thúc đẩy xã hội phát triển.

- *Nguyên nhân* là khái niệm để chỉ những gì thuộc về nguồn gốc làm nảy sinh một sự vật, một hiện tượng hay một quan hệ nào đó, từ một sự vật, một hiện tượng hay từ một quan hệ khác cùng loại. Đây là loại quan hệ kế thừa, chuyển hóa nội tại, theo hướng quả sẽ không chứa đựng những gì mà nhân không có.

Do lẫn lộn ba khái niệm này mà có người đã cho quần chúng nhân dân là động lực phát triển xã hội. Điều này không đúng, vì quần chúng nhân dân chỉ đóng vai trò lực lượng phát triển xã hội mà thôi. Chính cái thôi thúc quần chúng nhân dân tham gia hoạt động, làm chuyển biến xã hội, mới là động lực. Đó là lợi ích dân tộc, lợi ích giai cấp, lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần của họ. Không có những động lực như thế thôi thúc, họ chỉ là những người thụ động, không có mục đích, và do đó, cũng không có một hoạt động định hướng nào hết.

Có người lại lẫn lộn động lực và nguyên nhân, cho lợi ích là nguyên nhân hoạt động của con người. Điều này cũng không đúng, vì lợi ích là nguồn kích thích con người hoạt động, là động lực của hoạt động con người, còn nguyên nhân của hoạt động con người là những phạm trù khác, như: quan hệ kinh tế, yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, hoàn cảnh lịch sử, v.v.. Nguyên nhân có quan hệ giê-nê-útích với kết quả. Nguyên nhân tham gia vào kết quả, còn động lực thì không tham gia vào kết quả. Quan hệ động lực và kết quả chỉ

là quan hệ ngoại biên, quan hệ thúc đẩy quá trình nguyên nhân chuyển hóa thành kết quả mà thôi.

Thứ hai, phân biệt (ương đối) động lực của từng cá nhân với động lực của xã hội.

- Động lực xã hội là cái kích thích cả một cộng đồng người đồng đạo (một tầng lớp, một giai cấp, một dân tộc, v.v) hoạt động theo một hướng nào đó làm chuyển biến cả xã hội.

Động lực xã hội có được, phải thông qua hoạt động của từng cá nhân. Tuy nhiên, không phải lúc nào động lực xã hội và động lực cá nhân cũng phù hợp và đồng nhất với nhau. Động lực xã hội đóng vai trò quan trọng chi phối hoạt động của từng cá nhân, nhưng không phải là cái duy nhất trong từng cá nhân.

Muốn tìm động lực xã hội phải tìm từ các mâu thuẫn xã hội, vì sự đấu tranh giữa các mặt đối lập của mâu thuẫn xã hội sẽ kích thích xã hội phát triển. Mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất chuyển thành mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị muốn duy trì kiểu quan hệ sản xuất cũ của mình với giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất mới, tiến bộ, muốn xóa bỏ kiểu quan hệ sản xuất cũ để thiết lập một kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với mình. Nhưng, xét tới cùng, mâu thuẫn giữa các giai cấp đều bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế. Các giai cấp nhận ra lợi ích kinh tế của mình và đấu tranh để giành lấy lợi ích đó. Cho nên, tìm động lực phát triển xã hội phải tìm từ lợi ích kinh tế.

- Động lực hoạt động của từng cá nhân, trong từng lúc có thể phù hợp, hoặc không phù hợp với động lực phát triển xã hội. Ở đây, ta đề cập đến cá nhân như một con người nhân cách, có động lực hoạt động của cá nhân như một chính thể cụ thể. Con người đó hoạt động dưới ảnh hưởng chi phối của lợi ích giai cấp và dân tộc, nhưng không phải duy nhất. Con người đó còn có cá tính riêng, có niềm say mê và nguyện vọng riêng, với truyền thống gia đình, hoàn cảnh giáo dục, môi trường sống khác biệt, không tham gia hết vào cái chung. Do vậy, động lực cá nhân ở đây hình thành như một chính thể, bao gồm nhiều động lực, nó là một cái cụ thể, phong phú.

Những động lực chung của giai cấp, của dân tộc,

không nằm bên ngoài con người nhân cách, mà cấu thành cái bên trong của con người nhân cách. Chỉ có những con người chuyển được lợi ích giai cấp, dân tộc, thành lợi ích của chính mình, thì họ mới trở thành những cá nhân xã hội, những con người có nhân cách thực sự. Người có nhân cách là người tự ý thức được mình trong xã hội, chuyển được lợi ích của giai cấp, của dân tộc thành lợi ích của chính mình. Chỉ khi lợi ích giai cấp, dân tộc, thông qua và thống nhất với lợi ích cá nhân, thì con người nhân cách mới hoạt động được. Do vậy, bình thường, khi thực hiện được lợi ích giai cấp, dân tộc, thì cũng thực hiện được lợi ích cá nhân. Vì thế, *lợi ích cá nhân* người lao động chính là *động lực trực tiếp* của phát triển xã hội.

Thứ ba, khi đề cập đến động lực phát triển xã hội, phải coi nó là một *chính thể động lực*, bao gồm các động lực bộ phận: động lực vật chất, động lực tinh thần, động lực tập đoàn, động lực cá nhân, v.v.. Trong thực tế, các động lực đó không bao giờ tồn tại riêng biệt thuần túy. Do đó, cần thấy động lực là nguồn kích thích con người hoạt động trên mọi bình diện của cuộc sống với tính cách là các nhân cách xã hội.

Trong chính thể động lực, động lực *kinh tế* đóng vai trò quyết định, chi phối các động lực khác, song không phải chi phối trong mọi trường hợp. Trong chiến tranh, có lúc động lực *chính trị* nổi lên hàng đầu, có tính chất quyết định.

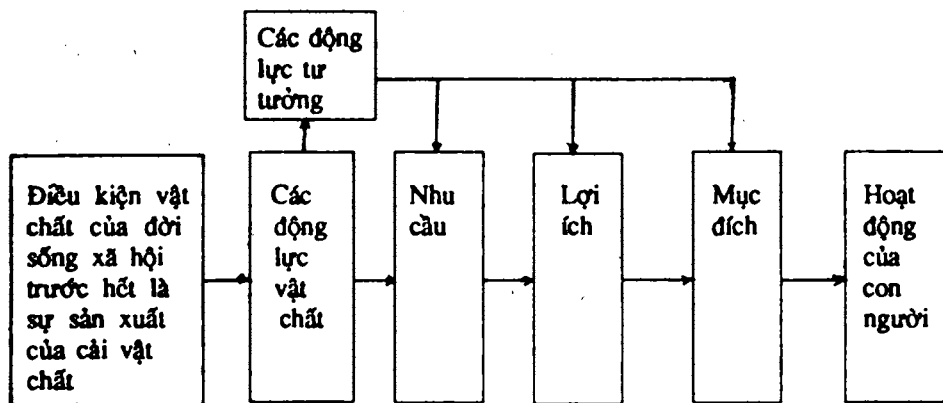
Từ những căn cứ nêu trên, tôi phần nào tán thành ý kiến cho rằng: động lực phát triển xã hội

là toàn bộ những hiện tượng xã hội thúc đẩy, khuyến khích hành động của con người, của các cá nhân, các giai cấp, các dân tộc hoặc toàn bộ các quốc gia, làm cho hành động đó đi theo một hướng nhất định và do đó, tạo nên những biến đổi xã hội. Như vậy, sẽ có nhiều hiện tượng xã hội được xếp vào bảng những động lực phát triển xã hội.

Nhưng, cái nào thực sự là *động lực của mọi động lực*, là *động lực căn bản* của sự phát triển xã hội? Nhận thức được vấn đề này cũng không đơn giản. Các nhà khoa học đi trước đã có nhiều công phu vạch ra cả một hệ thống động lực phát triển xã hội, sau đó xem xét từ nhiều phương diện khác nhau. Chẳng hạn, xem xét hệ thống động lực đó với tính cách là một chuỗi nhân quả xã hội, với tính cách là một hệ thống các động lực tác động đồng thời, với tính cách là các kiểu động lực phát triển trên bình diện lịch sử, hoặc từ góc độ quan điểm sản xuất, từ khía cạnh chính trị xã hội, v.v..

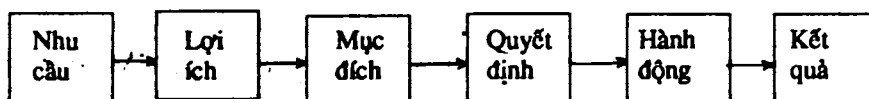
Xuất phát từ yêu cầu tìm hiểu các động lực của quá trình phát triển lịch sử, tôi thấy cần chú trọng phương pháp xem xét hệ thống các động lực phát triển xã hội dưới dạng *chung nhất*, với tính cách là *chuỗi nhân quả xã hội*. Theo hướng này, đã có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước. Tôi không có ý định đi sâu, phân tích từng công trình, mà chỉ rút ra *phần chung nhất* trong các công trình đó, tức vị trí *đặc biệt không thể thiếu được của lợi ích trong chuỗi tác động nhân quả*. Vị trí này đều được thể hiện trong sơ đồ nghiên cứu hệ thống các động lực của một số công trình như sau:

Sơ đồ 1*

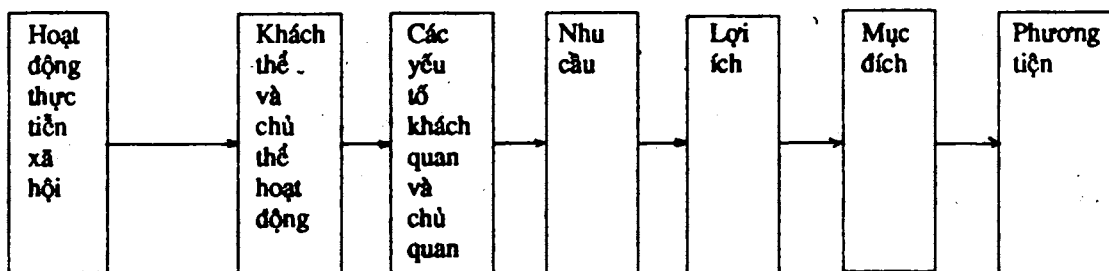


* Xem B.I.Xiu-xiu-ca-lốp: *Xã hội xã hội chủ nghĩa: các vấn đề của biện chứng phát triển*, Mát-xcơ-va, 1973, tr.158

Sơ đồ 2 +



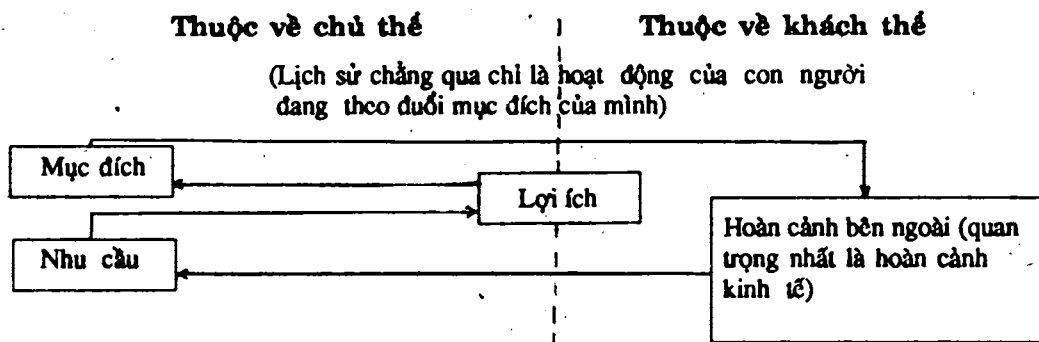
Sơ đồ 3 ++



Sơ đồ 4+++



Sơ đồ 5 ++++



Qua các công trình trên, chúng ta thấy rất rõ động lực lợi ích chiếm vị trí quan trọng như thế nào trong hệ thống các động lực. Nó đúng là "động lực quan trọng nhất", là "động lực của mọi động lực phát triển xã hội", như trên tôi đã khẳng định. C.Mác từng nhấn mạnh : "Tất cả những gì mà con người đấu tranh để giành lấy đều dính liền với lợi ích của họ"⁽³⁾.

Từ sự phân tích nói trên, tôi muốn nhấn mạnh rằng : khi nói đến động lực phát triển

xã hội, thì không nên nói một cách xa xôi, vòng vèo, hiểu thế nào cũng được ; cần trực tiếp nói đến *lợi ích kích thích hoạt động của con người ở mọi quy mô của nó*. Tôi quan niệm rằng : *động lực phát triển xã hội là tổng hòa các quan hệ lợi ích thúc đẩy các cá nhân, các giai cấp, các dân tộc hoạt động thỏa mãn nhu cầu sống ngày càng cao của mình và qua đó, làm cho xã hội phát triển*.

+ Xem G.V.A-ta-man-trúc : *Bản chất của sự quản lý nhà nước xã hội chủ nghĩa*, Mát-xcơ-va, 1980, tr.66

++ Xem công trình tập thể của viện sĩ F.V.Côn-xan-ti-nốp : *Lý luận Mác - Lê-nin và quá trình lịch sử*, Mát-xcơ-va, 1981, tr. 230

+++ Xem Hồ Văn Thông : *Chủ nghĩa duy vật lịch sử - lý luận và vận dụng*, Nxb Sách giáo khoa Mác-Lê-nin, Hà nội, 1985, tr.199

++++ Xem bài của Lê Hữu Tăng, *Tạp chí triết học*, số 3-1986, tr.38

(3) C.Mác - Ph. Ăng-ghen : *Toán tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1978, t.1, tr.98

Gia đình trong chủ nghĩa xã hội

LÊ QUANG ĐỨC *

DỰ thảo Cương lĩnh mới của Đảng đề cập vấn đề gia đình như sau : "Gia đình là tế bào sống động của xã hội, là cái nôi thân yêu nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách. Các chính sách kinh tế - xã hội của nhà nước phải chú ý tới xây dựng gia đình. Nâng cao giáo dục về nghĩa vụ gia đình đối với mọi lớp người".

Tôi rất tán thành cách đặt vấn đề như vậy đối với gia đình trong xã hội ta. Lâu nay, vấn đề này chưa được chúng ta chú ý đúng mức. Giờ đây, đổi mới quan niệm về chủ nghĩa xã hội, chúng ta cũng phải thống nhất một số quan niệm mới về gia đình, làm rõ vai trò, chức năng của nó trong đời sống của xã hội ta.

*

Ở thời xa xưa của loài người, gia đình chưa xuất hiện. Trong tương lai, chúng ta chưa thể nói trước sự phát triển của gia đình sẽ như thế nào, khi "con người ra đời trong ống nghiệm" trở thành hiện tượng phổ biến và trẻ em đến tuổi có thể được nuôi dạy tập trung. Còn hiện nay, gia đình đang có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Thứ nhất, nó bảo đảm quan hệ hôn nhân hợp pháp. Có người nói gia đình là nơi điều hòa quan hệ giới tính, quan hệ tính dục giữa nam và nữ. Ở xã hội hiện đại, nhiều khi quan hệ tính dục được thực hiện ngoài hôn

nhân, do các tệ nạn xã hội, nên quan hệ tính dục giữa vợ với chồng càng trở nên thiêng liêng, phù hợp với đạo đức truyền thống của dân tộc. Nói cách khác, hôn nhân là sự kết hợp tự nguyện giữa nam và nữ thành một tổ ấm, được xã hội thừa nhận. Đây là cơ sở để họ thực hiện những chức năng khác của gia đình.

Quan hệ hôn nhân, ngoài mặt tự nhiên (kết hợp theo bản năng), còn có mặt xã hội. Đó là sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau làm tròn nghĩa vụ đối với người thân thích ruột thịt và xã hội.

Thuộc quan hệ xã hội trong hôn nhân, còn phải kể đến sự bình đẳng hay không bình đẳng giữa vợ và chồng. Nhiều gia đình ở nước ta đã sống hòa thuận theo truyền thống "thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn". Ở đây quan hệ vợ chồng là bình đẳng. Nhưng cũng có nhiều gia đình sự bình đẳng giữa vợ và chồng không được thực hiện. Đó là trường hợp những gia đình ở đó một trong hai người (vợ hoặc chồng) có tiếng nói lấn át, quyết định hết mọi việc và buộc người kia phải phục tùng. Lại có không ít gia đình, vợ chồng đều cá mè một lứa, chẳng ai chịu nghe ai. Ở đây, rất cần tới một tiếng nói quyết định trong những việc lớn, thế nhưng pháp luật của chúng ta không cho phép ai (vợ hoặc chồng) được nói tiếng nói quyết định mà người khác phải nghe theo. Do đó mỗi người, hoặc công

* Viện khoa học giáo dục Việt nam.

khai, hoặc ngấm ngấm, xử sự theo cách riêng của mình. Trong những trường hợp như vậy, nỗi khổ tâm không chỉ với hai người, mà còn đặc biệt có hại tới việc giáo dục con cái. Hiện tượng này là không bình thường. Ta biết, mọi tổ chức của xã hội đều có người đứng đầu. Ngay loài vật sống theo đàn, cũng có con đầu đàn. Tại sao điều đó lại không thể có trong mỗi gia đình của chúng ta ?

Phải có người có tiếng nói quyết định trong gia đình, đó là đòi hỏi khách quan của cuộc sống. Nhưng vấn đề thật rắc rối khi người có tiếng nói quyết định trong một gia đình lại đưa ra những quyết định sai, độc đoán, không phù hợp với nguyện vọng của các thành viên khác. Chẳng hạn, dốc cả hầu bao của gia đình vào "kinh doanh" kiểu chơi hụi, vào các dịch vụ buôn lậu, hoặc vào các canh bạc đỏ đen !

Phải tổ chức gia đình trong xã hội ta như thế nào để nó thực sự là tổ ấm của những cuộc hôn nhân hợp pháp, giúp vợ chồng sống bình đẳng hòa thuận mà không rơi vào tình trạng cá mè một lứa, không có tiếng nói quyết định, hoặc chỉ có những quyết định sai trái của người nắm ưu thế về kinh tế, nắm túi tiền ? Đây là vấn đề lớn mà chúng ta phải suy nghĩ tiếp, để hoàn thiện cái chức năng hàng đầu của gia đình trong xã hội ta.

Thứ hai, gia đình là nơi vợ chồng sinh con, nuôi dưỡng con cái và cha mẹ ; là nơi giáo dục, hình thành nhân cách đầu tiên của trẻ ; là đơn vị cung cấp sức lao động xã hội ; là nơi bảo tồn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Ai cũng biết, việc sản sinh thế hệ kế tiếp là kết quả quan hệ giới tính giữa cha và mẹ. Tuy nhiên, không nên xem đây là kết quả đương nhiên, mà nên hiểu đây là kết quả có tổ chức. Bởi có những trường hợp phải dựa vào sự can thiệp của y học, quan hệ vợ chồng mới dẫn tới việc sinh con. Mặt khác, việc sinh con trai hay con gái theo ý muốn, cũng đang là vấn đề đặt ra trong không ít

gia đình. Theo tài liệu điều tra gần đây ở nước ta : 72% số người được hỏi ý kiến, muốn có con trai và con gái trong nhà ; 82% gia đình được hỏi ý kiến ở miền Nam, cho rằng nhất thiết phải có con trai ; chỉ có 28% gia đình được hỏi là không phân biệt sinh con trai hay con gái. Như vậy, sinh con theo ý muốn, là nguyện vọng của đa số nhân dân. Trông tương lai không xa, y học có thể giúp các bậc cha mẹ thực hiện sinh con theo ý muốn. Nhưng hiện tại, dù việc sinh con chưa được như ý muốn các gia đình vẫn phải thực hiện nghiêm chỉnh kế hoạch phát triển dân số phù hợp với nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội. Đây là trách nhiệm xã hội rất lớn của gia đình, nhưng vì nhiều người chưa nhận thức rõ, vì chưa thành luật lệ, nên tỷ lệ sinh đẻ hằng năm chưa giảm.

Việc nuôi, nhất là dạy con, mấy chục năm qua, nhiều gia đình thường coi nhẹ. Trong xã hội tồn tại quan niệm : "con cái bây giờ là người nhà nước, bố mẹ chỉ biết sinh nó ra, còn dạy dỗ thế nào là việc của nhà trường, của xã hội". Quan niệm này trở thành hiện thực như thế nào, là tùy thuộc ở điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể trong tương lai. Còn như chúng ta biết, việc nuôi dưỡng và giáo dục con người từ xưa đến nay, chưa bao giờ chỉ là công việc của xã hội mà không có sự tham gia của gia đình, ngay cả khi con đã lớn. "Gia đình là cái nôi thân yêu nuôi dưỡng cả đời người"⁽¹⁾. Xã hội không thể thay thế hoàn toàn chức năng của gia đình. Sự nuôi dạy của gia đình có tính ưu việt của nó, và rất hữu hiệu đối với sự phát triển của thế hệ trẻ. Không ít trường hợp con cái được thừa hưởng truyền thống tốt đẹp của gia đình, như bố mẹ là nhạc sĩ thì con cũng là nhạc sĩ, bố mẹ là họa sĩ thì con cũng là họa sĩ, bố mẹ là nhà toán học thì con học toán rất giỏi, bố mẹ có nghề gia truyền thì con thừa hưởng được tinh hoa nghề nghiệp. Gia đình là môi trường phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu của con người ngay từ

(1) Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ.

nhận có không ít gia đình lại ảnh hưởng xấu đến con cái. Chính vì vậy, phải kết hợp giáo dục của gia đình, của nhà trường và xã hội.

Có một thực tế rất cần phải nói tới : hiện nay, nhiều gia đình trong xã hội ta không thực hiện được chức năng giáo dục con, mà nguyên nhân không phải vì cha mẹ vô trách nhiệm, không quan tâm tới trách nhiệm này. Ở đây có vấn đề khó khăn của việc giáo dục.

Giáo dục là phải thuyết phục, phân tích lời hay lẽ phải, kêu gọi sự tự giác hành động theo yêu cầu của giáo dục. Đây là những việc phải làm, nhưng cha mẹ lại không làm nổi. Và khi con đã không nghe lời dạy bảo, sa vào vòng đam mê, sẵn sàng phản kháng lại bố mẹ (tuy chưa đến mức pháp luật phải can thiệp), thì xã hội có cần phải giúp đỡ không ? Thực tế cho thấy có những hành động hư hỏng ban đầu, do không được giáo dục kịp thời, đã dẫn đến hành động vi phạm pháp luật. Để khắc phục tình trạng trên, rõ ràng đi đôi với việc nâng cao trách nhiệm của gia đình, cần tăng cường những biện pháp giáo dục có tính bắt buộc của xã hội đối với trẻ vị thành niên.

Thứ ba, gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ, là nơi tổ chức đời sống kinh tế thường nhật của các thành viên. Chức năng này có thể bao gồm hai mặt : thực hiện sự tiêu dùng trong gia đình, và hoạt động kinh tế của gia đình.

Tổ chức tiêu dùng trên cơ sở tư liệu sinh hoạt vốn có là việc làm hằng ngày, rất cần thiết của mọi gia đình. Sự tiêu dùng bao giờ cũng biểu hiện một trình độ văn hóa nhất định. Rõ ràng, cùng với sự phát triển của văn hóa nói chung, văn hóa tiêu dùng của con người hiện đại cũng được nâng lên trình độ rất cao. Trước kia, "ăn lấy chắc, mặc lấy bền" ; ngày nay, ngoài "chắc" và "bền" ra, người tiêu dùng còn đòi hỏi phải có thêm các tiêu chuẩn chất lượng khác. Tiêu dùng có kế hoạch, phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lý không ngừng được nâng cao của các

thành viên trong gia đình, sẽ phát huy được hiệu quả của tư liệu sinh hoạt. Chức năng này bao giờ cũng quan trọng. Trong tình hình kinh tế - xã hội ta hiện nay, chức năng này càng có ý nghĩa. Do năng suất lao động xã hội thấp, nên thu nhập của nhân dân lao động nói chung còn thấp. Nhưng nhu cầu cơ bản của gia đình vẫn phải được thỏa mãn. Do đó, không có cách nào khác hơn là phải phát huy tài nội trợ trong gia đình theo tinh thần "khéo ăn thì no, khéo co thì ấm".

Về hoạt động kinh tế của gia đình, phải có nhận thức mới cho phù hợp với đường lối cách mạng của Đảng ta.

Cách đây không lâu, khi nói về gia đình trong chủ nghĩa xã hội, các nhà lý luận còn cho rằng hoạt động kinh doanh chỉ là chức năng của gia đình trong các xã hội có giai cấp bóc lột như xã hội tư sản, còn gia đình trong chủ nghĩa xã hội không có chức năng này vì "xã hội sẽ sản xuất ra đầy đủ sản phẩm để tổ chức việc phân phối nhằm thỏa mãn nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội"⁽²⁾. Phải chăng, trong chủ nghĩa xã hội, sản xuất của cải vật chất chỉ còn là công việc của xã hội ? Đây là vấn đề chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, vì quan niệm về chủ nghĩa xã hội đang có nhiều đổi mới.

Còn ở nước ta hiện nay, trong điều kiện chủ nghĩa xã hội mới ở chặng đầu thời kỳ quá độ với nền kinh tế nhiều thành phần, đại bộ phận các gia đình không tránh khỏi phải hoạt động kinh tế độc lập. Vì chỉ có như vậy mới đảm bảo được sự tồn tại của gia đình, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Về hoạt động kinh tế, ở ta hiện nay có thể có các loại gia đình như sau :

Một - các gia đình mà cả vợ lẫn chồng đều không cần phải hoạt động kinh tế độc lập (vì đều làm việc trong cơ quan nhà nước, trong cơ sở kinh tế tập thể hay tư nhân).

C. Mác - Ph.Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t.1, tr.459

Hai - các gia đình mà cả vợ lẫn chồng đều phải hoạt động kinh tế độc lập.

Ba - các gia đình mà chỉ vợ hoặc chồng phải hoạt động kinh tế độc lập.

Do đại bộ phận các gia đình trong xã hội ta còn phải hoạt động kinh tế độc lập, nên đúng như *Dự thảo Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000* đã khẳng định: "Kinh tế gia đình có vị trí rất quan trọng trong nhiều ngành nghề ở nông thôn cũng như ở thành thị". Và cũng vì vậy, trong sự phát triển của các thành phần kinh tế, không thể không quan tâm thích đáng đến hoạt động kinh tế của các gia đình.

Tất nhiên, chức năng kinh tế của gia đình trong xã hội xã hội chủ nghĩa khác với trong các xã hội có giai cấp bóc lột trước đây. Sự khác nhau này do sự khác nhau về chế độ xã hội. Tuy nhiên, chừng nào gia đình còn có chức năng kinh tế thì nó vẫn còn quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Nói cách khác: trong xã hội xã hội chủ nghĩa của ta hiện nay, quyền tư hữu vẫn còn đối với nhiều gia đình.

Trước kia có quan điểm cho rằng, thừa nhận quyền tư hữu, là nguyên nhân làm cho người phụ nữ phải chịu địa vị phụ thuộc trong gia đình: "Hai cơ sở của hôn nhân hiện tại gắn liền với chế độ tư hữu: vợ phụ thuộc vào chồng, con phụ thuộc vào cha mẹ" ⁽³⁾. Tuy nhiên, trong chủ nghĩa xã hội, gia đình là gia đình kiểu mới, vợ chồng đều bình đẳng, dù có hoạt động kinh tế độc lập, nghĩa là có quyền tư hữu đối với tư liệu sản xuất.

Sự bình đẳng giữa vợ và chồng trong xã hội ta không chỉ do chỗ mọi người đều phải tuân theo *Luật hôn nhân và gia đình* quy định rõ điều đó. Mà nó có những nguyên nhân sâu xa hơn.

Trước kia ta vẫn cho rằng tư hữu chỉ tồn tại trong xã hội có giai cấp bóc lột, nhưng ngày nay, trong điều kiện lịch sử - xã hội mới, cụ thể trong nền kinh tế nhiều thành phần của chủ nghĩa xã hội ở thời kỳ quá độ, tư hữu vẫn tồn tại. Tuy nhiên, tư hữu trong xã hội xã hội chủ nghĩa của ta có khác với tư hữu trong xã hội tư bản chủ nghĩa: trong xã hội tư bản chủ nghĩa, không chỉ gia đình mà cả xã hội đều dựa trên tư hữu, do đó chế độ tư hữu chiếm địa vị thống trị; còn trong xã hội xã hội chủ nghĩa với nền kinh tế nhiều thành phần, thì chế độ tư hữu chỉ có vị trí nào đó, chứ không thể chiếm địa vị thống trị trong xã hội.

Mặt khác, địa vị xã hội của người phụ nữ trong xã hội xã hội chủ nghĩa của ta đã hoàn toàn khác so với địa vị xã hội của họ trong các xã hội có giai cấp bóc lột. Do đó, trong gia đình, địa vị của họ cũng đã khác nhiều so với trước kia, trong gia đình kiểu cũ.

Gia đình có quyền tư hữu, thì đương nhiên, cũng có quyền thừa kế tài sản, quyền mà trước kia người ta cho rằng chỉ các gia đình trong các xã hội dựa trên chế độ tư hữu mới có. Thực tế, trong xã hội ta, quyền này đã được pháp luật công nhận. Con được thừa kế tài sản của cha mẹ, nhưng gia đình trong xã hội ta không bắt buộc "con phụ thuộc vào cha mẹ". Đạo đức xã hội khuyến con cái trong gia đình phải nghe theo lời dạy bảo của cha mẹ, bởi không như vậy thì gia đình không còn là môi trường giáo dục. Tuy nhiên, xã hội ta không bắt buộc con phải nhất nhất vâng theo ý cha mẹ, đặc biệt trong lĩnh vực sở thích cá nhân, miễn là sở thích này không trái với đạo đức, không vi phạm pháp luật. Trong trường hợp cha mẹ có hành động sai trái, vi phạm đạo đức và pháp luật, thì con phải can ngăn. Đó là nét tiến bộ trong gia đình kiểu mới của chúng ta.

(3) *Sách đã dẫn*, tr.462

Chính sách ngôn ngữ dân tộc

NGUYỄN NHƯ Ý *

NGÀY nay, vấn đề ngôn ngữ và vấn đề dân tộc thực sự đã trở thành vấn đề chính trị - xã hội phức tạp trong các quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ như Ấn độ, Liên xô, Trung quốc, và càng phức tạp hơn trong các nước mới thoát khỏi ách thực dân trên các lục địa châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh. Điều này liên quan mật thiết đến việc nhận thức ngôn ngữ như một đặc trưng dân tộc, cái chứa đựng thuộc tính tộc người của một dân tộc ; như một yếu tố hình thành và bảo tồn dân tộc, cái thể hiện tính đặc thù về tư duy, tình cảm, tâm lý dân tộc. Do thuộc tính trên, ngôn ngữ được ý thức như là cái biểu tượng cho dân tộc, như là phương tiện để hợp nhất và đoàn kết dân tộc. Điều này làm nảy sinh thái độ, tình cảm của dân tộc đối với ngôn ngữ của mình ; và tất nhiên, cả cách đánh giá, nhìn nhận của họ đối với ngôn ngữ của dân tộc khác, nhất là với tiếng nước ngoài. Chính đây là một nguyên nhân, bên cạnh những nguyên nhân khác về kinh tế và chính trị, đã gây ra các cuộc xung đột dân tộc ở nước này hay nước khác, khiến cho nhà nước phải quan tâm đến ngôn ngữ như một vấn đề chính trị.

Việt nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Đặc điểm đa dân tộc ở Việt nam không giống ở các nước Đông Âu và Liên xô ; nhưng về mặt ngôn ngữ, thì ở nước ta, dân tộc nào cũng có ngôn ngữ riêng của mình. Chính sách dân tộc luôn luôn là một chính sách lớn, thu hút sự quan tâm thường xuyên

của Đảng và Nhà nước ta, trong đó, chính sách đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, là một bộ phận rất quan trọng.

Suốt mấy chục năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn thừa nhận và bảo vệ quyền dân tộc của tất cả các dân tộc ; thừa nhận và bảo vệ quyền có ngôn ngữ và văn hóa riêng của tất cả các dân tộc ; thừa nhận và bảo vệ quyền bình đẳng giữa các dân tộc ; tạo điều kiện cho các dân tộc tự do phát triển ; giúp đỡ các dân tộc kém phát triển nhanh chóng tiến đến trình độ phát triển cao về kinh tế, văn hóa, xã hội ; xây dựng và củng cố khối đoàn kết giữa các dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng, hữu nghị, tương trợ.

Đối với ngôn ngữ, Đảng và Nhà nước ta thừa nhận và bảo vệ về mặt pháp lý quyền có ngôn ngữ riêng của mỗi dân tộc sống trên lãnh thổ Việt nam và quyền tự do phát triển các ngôn ngữ dân tộc.

Đây là điểm quan trọng nhất trong chính sách ngôn ngữ dân tộc của Nhà nước Việt nam và là luận điểm xuyên suốt mọi thời kỳ lịch sử. Trong Nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ VIII (khóa I, 1941), mục III (Vấn đề dân tộc) có ghi rõ : "Văn hóa của mỗi dân tộc sẽ được tự do phát triển tồn tại, tiếng mẹ đẻ của các dân

* Phó tiến sĩ ngữ văn, Phó viện trưởng Viện ngôn ngữ học

tộc sẽ được tự do phát triển tồn tại và được bảo đảm⁽¹⁾. Luận điểm nói trên cũng đã được ghi nhận ở điều 3 của Hiến pháp nước Việt nam dân chủ cộng hòa (1960) : "Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết phát triển văn hóa dân tộc mình" (Nxb Sự thật, Hà nội, 1960) ; và điều 5 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam : "Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn và phát huy những phong tục tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình" (Nxb Sự thật, Hà nội, 1980). Nó còn được thể hiện đầy đủ và rõ ràng trong Quyết định 53 - CP của Hội đồng chính phủ (ngày 22-1-1980) : "Tiếng nói và chữ viết hiện có của các dân tộc thiểu số được nhà nước tôn trọng, duy trì và giúp đỡ phát triển... Các dân tộc thiểu số chưa có chữ viết đều được giúp đỡ xây dựng chữ viết theo hệ chữ la tinh"⁽²⁾. Có thể tìm thấy cơ sở khoa học của luận điểm này ở mối quan hệ biện chứng, tự nhiên giữa ngôn ngữ dân tộc với dân tộc, ngôn ngữ dân tộc với văn hóa dân tộc. Trong quan hệ với dân tộc, ngôn ngữ vừa là đặc trưng của dân tộc, vừa là tinh thần dân tộc. Trong quan hệ với văn hóa dân tộc, ngôn ngữ dân tộc vừa là hình thức biểu hiện, cái biểu hiện ra của văn hóa ; vừa là phương tiện phản ánh và phát triển văn hóa dân tộc, phương tiện giao lưu văn hóa dân tộc.

Quyền có ngôn ngữ riêng là một trong những quyền cơ bản đầu tiên của một dân tộc trong lĩnh vực chính trị và văn hóa. Đồng thời, quyền có ngôn ngữ riêng cũng là một nét tâm lý xã hội tộc người có ảnh hưởng to lớn đến quá trình đoàn kết bên trong dân tộc cũng như tác động qua lại giữa các dân tộc trên cùng lãnh thổ.

Luận điểm thứ hai : Tôn trọng và bảo vệ quyền bình đẳng giữa các ngôn ngữ dân tộc.

Đây chính là sự phản ánh quyền bình đẳng dân tộc trong chính sách dân tộc của nhà nước. Theo Lê-nin, quyền bình đẳng giữa các ngôn ngữ cũng là một trong những luận

điểm nền tảng của chính sách dân tộc, cần được đặt ra trong cương lĩnh phát triển xã hội của đất nước. Giá trị cơ bản của quyền bình đẳng giữa các ngôn ngữ là ở chỗ : mọi ngôn ngữ của các dân tộc sống trên cùng lãnh thổ, dù là của dân tộc mạnh hay dân tộc yếu, của dân tộc đa số hay dân tộc thiểu số, của dân tộc phát triển hay dân tộc kém phát triển, không phân biệt tính chất tôn giáo, đều được sử dụng trên mọi lĩnh vực hoạt động xã hội của dân tộc mình : trong công văn giấy tờ hành chính, trước tòa án, trên các phương tiện giao tiếp đại chúng, đặc biệt là trong nền giáo dục dân tộc. Quyền bình đẳng giữa các ngôn ngữ là điều kiện tiên quyết để phát triển chức năng xã hội của các ngôn ngữ dân tộc, mở rộng giá trị giao tiếp của chúng, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự tác động qua lại, làm giàu lẫn nhau giữa các ngôn ngữ.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng ta ngày 6, 7, 8 tháng 11-1940 đã nêu nhiệm vụ : "Lập nền quốc gia giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa, thể dục ; cưỡng bách giáo dục tới bậc sơ học, thủ tiêu nạn mù chữ, mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong nền giáo dục của mình"⁽³⁾. Tư tưởng này được quán triệt trong mọi chương trình hoạt động của Đảng và các tổ chức cách mạng khác của nó. Chủ trương của Việt minh là : "Hủy bỏ giáo dục nô lệ, lập nền quốc dân giáo dục, cưỡng bức giáo dục đến bậc sơ đẳng, cho các dân tộc được quyền dùng tiếng mẹ đẻ mình phổ thông trong việc giáo dục mình"⁽⁴⁾. Ở đây có mối liên hệ chặt chẽ giữa chính sách ngôn ngữ dân tộc với chính sách giáo dục dân tộc. Không thể phát triển nền giáo dục dân tộc nếu không đấu tranh phát triển nền ngôn ngữ dân tộc và lấy nó làm chuyển ngữ trong nhà trường. Đây là bài học lớn đối với hàng loạt quốc gia mới thoát khỏi ách thực dân. Nhưng như đã biết, giáo dục nhà trường chỉ có thể được bắt đầu với ngôn

(1) (3) (4) *Văn kiện Đảng* (1930 - 1945), Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà nội, 1977, t.3, tr. 197, 154, 225.

(2) In trong *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt nam. Chính sách ngôn ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà nội 1984, tr.100.

ngữ có chữ viết. Do đó công việc cấp bách đầu tiên để đưa ngôn ngữ dân tộc vào trong nhà trường là phải tạo ra chữ viết cho các dân tộc chưa có chữ viết. Đây là một công việc rất khó khăn và phức tạp, đòi hỏi phải có thời gian và phương pháp đúng. Công việc tiếp theo là biên soạn các sách giáo khoa bằng chữ dân tộc và dạy chữ tại các lớp cấp sơ học. Cuối cùng là dùng ngôn ngữ dân tộc làm chuyển ngữ trong nhà trường. Công việc này đã được chú ý từ rất sớm, từ Nghị quyết của Bộ chính trị về chính sách dân tộc thiểu số (1952): "Dân tộc thiểu số nào có sẵn chữ viết rồi thì dùng chữ viết ấy mà dạy trong các trường của họ ở các lớp dưới (cấp I trường phổ thông). Đối với dân tộc không có chữ riêng thì dùng quốc ngữ phiên âm tiếng địa phương để dạy họ"⁽⁵⁾.

Vấn đề chữ viết cho các dân tộc thiểu số cũng được đặt ra rất cấp bách tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa 2 (1958): "Một vấn đề trọng yếu trước mắt là đẩy mạnh phiên âm và đặt chữ cho các dân tộc thiểu số". Những chủ trương, biện pháp để phát triển chữ dân tộc được phản ánh tập trung trong Quyết định 53 - CP của Hội đồng chính phủ (ngày 22-1-1980). Có thể coi đây là văn kiện hoàn chỉnh nhất, đầy đủ nhất về chính sách ngôn ngữ dân tộc.

Nói đến quyền bình đẳng giữa các ngôn ngữ dân tộc, không thể không thừa nhận và bảo vệ quyền của tất cả các ngôn ngữ được dùng trong mọi lĩnh vực hoạt động của dân tộc mình: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, và đặc biệt là được dùng trước tòa án, các phương tiện thông tin, giao tiếp đại chúng và trong hoạt động tuyên truyền.

Đây không chỉ thuần túy là vấn đề ngôn ngữ mà còn là vấn đề có ý nghĩa chính trị sâu sắc. Nó liên quan trực tiếp đến số phận xã hội của các ngôn ngữ dân tộc và từ đó ảnh hưởng đến tâm lý và tinh thần dân tộc. Vì vậy, từ Nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc thiểu số (ngày 28-3-1935) đến Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (năm 1970) đều khẳng định quyền nêu

trên của ngôn ngữ tất cả các dân tộc.

Ngôn ngữ dân tộc là điều kiện đầu tiên để hình thành nền văn học thành văn và nền nghệ thuật dân tộc. Ngược lại, thái độ của văn học nghệ thuật mà trước hết là của các văn nghệ sĩ đối với ngôn ngữ của dân tộc mình, cũng có giá trị đặc biệt trong việc chuyển nền văn học nghệ thuật truyền khẩu của dân tộc lên thành nền văn học nghệ thuật thành văn. Nhờ quá trình này, chức năng xã hội của các ngôn ngữ dân tộc được mở rộng về chất và nhận được những điều kiện mới trên con đường hình thành ngôn ngữ văn học dân tộc. Chính vì vậy, song song với việc thừa nhận quyền các ngôn ngữ dân tộc được sử dụng trong các lĩnh vực hành chính, sản xuất, báo chí, giáo dục, tòa án... Đảng và Nhà nước ta cũng khuyến khích việc dùng chữ dân tộc trong sáng tác văn học và hoạt động nghệ thuật: sân khấu, điện ảnh, ca nhạc... Ở đây, ngôn ngữ dân tộc được ý thức như là phương tiện phát triển văn học nghệ thuật dân tộc, phục vụ đời sống xã hội của dân tộc, vừa được coi là công cụ giao lưu văn hóa giữa các dân tộc.

Chúng ta đã bắt đầu việc dạy chữ dân tộc ít người từ những năm 1956 - 1957, tiếc là những năm gần đây công việc này không được tiến hành một cách có kế hoạch như trước. Việc dạy chữ dân tộc, tiếp theo đó là việc biên soạn sách học tiếng dân tộc, đang là một mối quan tâm lớn của Nhà nước ta. Dạy chữ dân tộc cho con em của đồng bào dân tộc như thế nào? Dạy đến lớp mấy? Ai dạy? Giáo viên người dân tộc hay người kinh? Dạy theo phương pháp nào: phương pháp tiếng mẹ đẻ hay phương pháp tiếng nước ngoài? v.v.. Đó còn là những câu hỏi phải nghiên cứu để có câu trả lời thỏa đáng.

Luận điểm thứ ba trong chính sách ngôn ngữ dân tộc ở Việt nam là *phát triển các trạng thái song ngữ tiếng dân tộc - Việt*, nhằm phổ biến sâu rộng tiếng Việt trong đồng bào các dân tộc thiểu số, biến tiếng

(5) Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965, tr.54

Việt thành ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc trên lãnh thổ Việt nam. Tư tưởng này đã biến thành chủ trương của Đảng và Nhà nước ta từ rất sớm, từ nghị quyết của Bộ chính trị về chính sách dân tộc thiểu số, tháng 8-1952 đến những văn kiện gần đây.

Việc phổ biến tiếng Việt, ngôn ngữ của dân tộc đa số (chiếm hơn 89% dân số cả nước) tại các vùng dân tộc thiểu số được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện và trên cơ sở tôn trọng quyền tự do phát triển và bình đẳng giữa các ngôn ngữ trên lãnh thổ Việt nam. Kết quả của chính sách ngôn ngữ này là sự hình thành và phát triển các trạng thái song ngữ tiếng dân tộc - Việt, chữ tiếng Việt không lấn át, chèn ép tiếng dân tộc như các trường hợp tiếng của dân tộc đa số lấn át tiếng của các dân tộc thiểu số đã xảy ra ở một số nơi trên thế giới. Trên thực tế, tiếng Việt đang dần dần trở thành tiếng mẹ đẻ thứ hai (thứ ba) của các dân tộc thiểu số Việt nam, và thực sự đã thành ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt nam, thành phương tiện phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục tại các vùng dân tộc, phương tiện giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trên lãnh thổ Việt nam và giữa các dân tộc thiểu số Việt nam với các dân tộc khác trên thế giới.

Đứng ở thời điểm hôm nay, khi mà vấn đề dân tộc đang trở thành điểm nóng, thành một vấn đề thời sự chính trị - xã hội nhạy cảm, dễ gây bùng nổ trên thế giới, nhìn lại quá trình xây dựng và thực hiện chính sách ngôn ngữ dân tộc với tư cách là một bộ phận của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, có thể khẳng định tính đúng đắn, khoa học và những thành công của nó. Biểu hiện rõ rệt nhất của những thành công đó là khối đoàn kết, gắn bó keo sơn của tất cả các dân tộc anh em trên đất nước Việt nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tiến hành thắng lợi hai cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc.

Tuy nhiên, hiện nay sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa miền núi đang đặt ra

không ít vấn đề cấp bách và gay gắt, thu hút sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước ta, thể hiện ở Nghị quyết 22 của Bộ chính trị về công tác dân tộc.

Trong lĩnh vực chính sách ngôn ngữ dân tộc, những vấn đề gay gắt nhất hiện nay là hiện tượng mù chữ và mù chữ trở lại có nguy cơ ngày càng lan rộng trong khu vực các dân tộc thiểu số ; là việc dạy tiếng Việt cho con em dân tộc thiểu số bên cạnh việc dạy chữ của dân tộc họ ; là tình trạng trẻ em một số vùng dân tộc không thích học chữ của dân tộc mình, v.v.. Đó là những vấn đề lớn và phức tạp, đòi hỏi sự đầu tư lớn về trí tuệ và cả nguồn tài trợ. Trước mắt, nhà nước cần cấp ngân sách thích đáng và kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng nó ở các tỉnh có đông bào dân tộc ít người, để duy trì trường sở và đội ngũ giáo viên hiện có, giúp đỡ vật chất cho trẻ em nghèo có được sách vở, giấy bút tới trường, thu hẹp diện mù chữ ở độ tuổi thanh thiếu nhi.

Để giúp trẻ em các dân tộc ít người thích học tiếng dân tộc mình, phải đầu tư vào việc soạn và in sách giáo khoa có hình vẽ đẹp, tăng một số tiết mục văn nghệ bằng tiếng dân tộc trên đài phát thanh, in báo chữ to bằng chữ dân tộc... Và một điều kiện quan trọng khác, là xuất bản tốt các loại từ điển tiếng dân tộc. Mấy năm vừa qua, việc nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc đã được chú ý. Một số cuốn từ điển đối chiếu tiếng dân tộc ít người với tiếng Việt đã được xuất bản, như "Từ điển Mèo - Việt", "Từ điển Tày Nùng - Việt", "Từ điển Gia rai - Việt", và một số cuốn khác sắp in. 23 ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở nước ta hiện đã có chữ viết, tạo điều kiện cho sự ra đời của hàng loạt tác phẩm văn học viết bằng tiếng dân tộc... Tuy nhiên, đó mới chỉ là những cố gắng bước đầu. Để chính sách ngôn ngữ dân tộc phát huy được tác dụng to lớn trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc nói chung của Đảng và Nhà nước ta, còn rất nhiều việc cần được tiếp tục suy nghĩ và làm trong thời gian tới.

Đời sống văn hóa tinh thần ở một số huyện miền Trung

NGUYỄN HỒNG SƠN và
NGUYỄN VĂN NAM

SAU ngày nước nhà thống nhất, sự nghiệp xây dựng nền văn hóa nói chung và xây dựng đời sống văn hóa tinh thần nói riêng, đã thu được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, giáo dục, văn học nghệ thuật, đạo đức, tổ chức đời sống văn hóa mới... Bộ mặt đời sống tinh thần ở thành thị và nông thôn miền Trung ngày càng thay đổi. Các giá trị văn hóa đã từng bước trở thành tài sản của nhân dân, và bước đầu đã tạo điều kiện nhất định để nhân dân sáng tạo ra các giá trị văn hóa.

Tuy vậy, nhìn từ góc độ thực tiễn trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa theo tinh thần đổi mới, vẫn còn nhiều vấn đề cần được chúng ta nghiên cứu tổng kết, định ra những nhiệm vụ đúng đắn, phù hợp với thực trạng kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn phát triển của nó. Trong tình hình thế giới biến đổi phức tạp, các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng kéo dài, nền kinh tế nước ta với cơ cấu nhiều thành phần lại đang chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường được sự quản lý của nhà nước, thì sự nghiệp xây dựng nền văn hóa nói chung và xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở huyện nói riêng, khó tránh khỏi có sự đảo lộn, xuống cấp.

Qua nghiên cứu thực tiễn xây dựng đời sống văn hóa tinh thần trên địa bàn huyện ở một số tỉnh miền Trung, chúng tôi xin nêu một số nhận xét, cũng có thể coi là kinh nghiệm như sau :

1 - Sự phát triển văn hóa, giáo dục phải gắn liền và đồng bộ với sự phát triển kinh tế. Đối với văn hóa không thể tách rời hoặc đối lập với đối mới kinh tế.

Những năm đầu thập kỷ 80 chúng ta đã cố gắng tạo ra những thiết chế văn hóa và hoàn chỉnh mô hình con người mới xã hội chủ nghĩa. Bấy giờ, có đồng chí cho rằng không nhất thiết phải đợi kinh tế phát triển rồi mới phát triển sự

ng nghiệp văn hóa. Đánh giá ý kiến đó như thế nào ?

Thực tiễn ở nhiều huyện miền Trung cho thấy : nơi nào kinh tế phát triển mạnh, thì ở đó đời sống văn hóa tinh thần thường khá hơn ; còn nơi nào kinh tế chậm phát triển, thì ở đó đời sống văn hóa tinh thần thường kém hơn. Thật vậy, chính nhờ phát triển được kinh tế mà huyện Krông Pắc (Đắk Lắk), chỉ trong một thời gian ngắn, đã xây dựng được một nhà văn hóa huyện và 18 nhà văn hóa xã trị giá hơn 1 tỷ đồng ; 12 sân bãi chiếu phim với việc duy trì 3 đội phim 35 ly và 26 đầu video ; một dàn nhạc 10 triệu đồng ; 10 đội văn nghệ ; một đội ngũ sáng tác không chuyên 20 người ; 6 thư viên ; 10 hiệu nhiếp ảnh ; 11 đài truyền thanh với trên 1000 loa lớn nhỏ. Nếu không có tiềm lực kinh tế, thì làm sao huyện này có thể ngời hoa gần 100% số trường học, phát triển y tế tới mức có thể giải quyết những ca mổ phức tạp ngay tại huyện ?

Xã Ea Tun ở C'Mgar cũng là một dẫn chứng sinh động. Nếu ở đây nông trường quốc doanh không phát triển, thì cũng không có làng Ea Tun định canh định cư, không có buôn làng đổi mới như hôm nay. Rõ ràng, kinh tế phát triển thì văn hóa cũng dễ khởi sắc.

Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy : văn hóa độc lập tương đối đối với kinh tế. Có những thời kỳ, giai đoạn và có những nơi mà sự phát triển về văn hóa không đi đôi hoặc không tương xứng với sự phát triển về kinh tế. Chẳng hạn, buôn Zvàng, Wang (căn cứ khu ủy V cũ) của người Ê đê hiện là nơi nghèo nhất của huyện C'Mgar, nhưng lại là nơi tích lũy tri thức của một vùng, là chiếc nôi từ đó đang lớn lên một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc. Hay ở Chư Pôn huyện Krông Púk, kinh tế chưa giàu, đời sống vật chất còn thiếu thốn, nhưng nghệ thuật cồng chiêng ở đây lại dẫn đầu toàn tỉnh.

* Trường Nguyễn Ái Quốc, khu vực III (Đà Nẵng).

Như vậy, việc phát triển kinh tế và văn hóa *nói chung* diễn ra tương ứng, đồng thời, nhưng trong những trường hợp riêng lẻ, vẫn có sự so le. Không nhất thiết kinh tế phát triển cao thì tự khắc đời sống văn hóa phát triển, và ngược lại, cũng không nhất thiết kinh tế kém phát triển thì bất cứ ở đâu văn hóa cũng lạc hậu.

Khi thực hiện khoản 10, ở nông thôn phát triển mạnh về kinh tế. Trong sự khởi sắc về kinh tế, nhiều đồng chí nghĩ rằng kinh tế *lên* thì văn hóa tinh thần tự khắc cũng *lên*. Quá say sưa về kinh tế, nhiều nơi không quan tâm đến việc xây dựng đời sống văn hóa tinh thần trong khi các nguồn kinh phí nhà nước cấp cho hoạt động này bị cắt bỏ, nên đồng ruộng thì được mùa còn văn hóa lại mất mùa. Sự mất mùa này, không phải do Nghị quyết 10 gây ra như một số đồng chí hiểu sai, mà chính do không nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và văn hóa.

2 - Xây dựng nền văn hóa mới nói chung và xây dựng đời sống văn hóa tinh thần nói riêng trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều thành phần, chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh, không có nghĩa là chuyển nền văn hóa sang kinh doanh theo hướng "thương mại hóa" đơn thuần, mà trong chừng mực nào đó, vẫn còn phải cấp phát kinh phí một phần hay toàn bộ cho những hoạt động cụ thể, cần thiết.

Việc chuyển từ kinh tế tự cung tự cấp theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường, lấy sản xuất kinh doanh làm nội dung chủ yếu, là chủ trương hoàn toàn đúng đắn, là vấn đề có tính quy luật trong quá trình đổi mới. Nhưng từ đó không nên nhận thức giản đơn về tính quyết định của kinh tế đối với văn hóa, như cho rằng: kinh tế như thế nào thì văn hóa phải như thế ấy, kinh tế đã đi vào hạch toán kinh doanh thì văn hóa cũng phải đi vào hạch toán kinh doanh, không thể bao cấp cho văn hóa nữa, mà văn hóa phải "tự cứu" lấy mình, phải sống bằng hoạt động của chính mình v.v..

Thực tế cho thấy, chính vì không còn chính sách "ưu đãi" cho văn hóa nữa mà ở Ninh hòa, 11 nghìn học sinh (trong đó có 5000 trong độ tuổi) đã phải bỏ học, hàng vạn người ở vùng núi và nông thôn đành chịu mù chữ; chính vì phải tự kinh doanh để sống mà cơ quan văn hóa ở nhiều nơi đã "thương mại hóa" văn hóa, kinh doanh cả phim khiêu dâm, sách đen; chính vì nhà nước không cấp kinh phí cho văn hóa nữa mà các đội ngũ sáng tác văn nghệ không chuyên ở các huyện bị tan rã, các đội văn nghệ quần chúng ở các hợp tác xã cũng không còn.

Tất nhiên, không nên đổ lỗi hết cho chính sách. Có điều là không nên hiểu giá trị văn hóa vật chất

và tinh thần một cách quá thiên cận. Không phải giá trị văn hóa nào cũng có thể buôn bán được. Đạo đức, lối sống, tâm hồn nhân cách của con người không thể là hàng hóa có thể đưa ra trao đổi. Vì thế, có những lĩnh vực trong văn hóa, dù nước ta còn đói nghèo, nhà nước không thể không "bao cấp". Ở đâu và bao giờ "bao cấp" trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, cũng thể hiện tính ưu việt của thể chế chính trị, nói lên sự quan tâm của nhà nước đối với sự nghiệp xây dựng con người.

Để giải quyết những vấn đề vừa nêu, đảm bảo yêu cầu tối thiểu về đời sống văn hóa, tinh thần ở huyện, thiết nghĩ, phải chú trọng đồng thời cả 3 nguồn kinh phí: nguồn ngân sách đầu tư của nhà nước, nguồn nhân dân đóng góp và nguồn kinh doanh từ lĩnh vực văn hóa. Thực tế cho thấy, nếu nhà nước cứ khoán trắng cho ngành văn hóa, không có sự tham gia đóng góp của nhân dân, thì không thể xây dựng tốt đời sống văn hóa tinh thần; ngược lại, nếu ngành văn hóa không tự mình đổi mới, mà cứ ngồi chờ kinh phí của cấp trên rót xuống như trước đây, thì cũng không thể có phong trào văn hóa. "*Bao cấp*" không có nghĩa là *cầm kinh doanh trong văn hóa*; và *ngược lại*, *kinh doanh văn hóa cũng không có nghĩa là "thương mại hóa" văn hóa đơn thuần*. Đó là bài học không thể quên khi tiến hành xây dựng đời sống văn hóa tinh thần trong điều kiện hiện nay.

3 - Đầu tư cho văn hóa nói chung và đầu tư cho sự nghiệp giáo dục nói riêng, là đầu tư có hiệu quả nhất, có lợi nhất; đó là kinh nghiệm không chỉ có ý nghĩa trước mắt mà còn có ý nghĩa chiến lược lâu dài.

Chúng ta đều biết, nhờ có tư tưởng chiến lược đúng đắn của V.I Lê-nin về đầu tư cho văn hóa, khoa học, giáo dục, mà không bao lâu sau Cách mạng Tháng Mười, nước Nga xô viết từ một nước nghèo nàn lạc hậu đã trở thành một trong những cường quốc mạnh nhất thế giới, vượt Mỹ trên nhiều lĩnh vực. Sau này, do những sai lầm trong nhận thức và tổ chức thực tiễn, Liên xô bị suy yếu. Có lẽ Mỹ là người đầu tiên biết rút ra bài học thành công và thất bại của Liên xô. Mỹ đã dành gần 7% tổng sản phẩm quốc dân, tức gần 30% ngân sách quốc gia cho giáo dục (chỉ riêng cho Trường đại học Mc-ri-len (Maryland) thôi, số đầu tư mỗi năm đã ngót 1 tỷ đôla).

Kinh nghiệm nước ta nói chung và các tỉnh miền Trung nói riêng, cũng cho thấy như vậy. Do quá bận bịu với kinh tế, say sưa với công nghiệp nặng, không quan tâm đầu tư thích đáng cho văn hóa giáo dục, chúng ta thực tế đang chịu những hậu quả xã hội mà đến thế kỷ 21 chưa chắc đã giải quyết xong. Một thực tế không thể chối cãi được là: do trình độ văn hóa chung thấp, do giáo dục

xuống cấp, do đạo đức suy giảm, mà những hiện tượng tiêu cực trong xã hội như tham nhũng, sống thiếu văn hóa... ngày càng phát triển. Trong 15 vạn đảng viên bị thi hành kỷ luật từ Đại hội VI của Đảng đến nay, hầu hết là những người thiếu trình độ văn hóa.

Đầu tư cho văn hóa, thực chất là đầu tư cho con người, quan tâm đến con người. Nhưng quan tâm đến con người không chỉ ở những lời phát biểu hay, ở những chính sách thể hiện trong các nghị quyết. Vấn đề là phải đầu tư thực tế vào việc xây dựng các thiết chế văn hóa, phải có ngân sách thỏa đáng cho việc bảo quản, tôn tạo các giá trị văn hóa, cho sự nghiệp giáo dục, cho việc xóa nạn mù chữ, cho việc bảo trợ các gia đình thương binh liệt sĩ, các gia đình neo đơn túng thiếu, cho đội ngũ thầy cô giáo và những người làm công tác văn hóa. Có thể nói : quyết định phong trào văn hóa, thực chất là ở đội ngũ cán bộ văn hóa, khoa học, giáo dục. Kinh nghiệm thực tiễn đã cho thấy, nếu chỉ dành 3% tổng sản phẩm quốc dân cho giáo dục thôi, thì không thể giải quyết được ngay một số vấn đề cấp bách trước mắt, chứ chưa nói đến chiến lược lâu dài. Với nguồn kinh phí như vậy, có lẽ không thể thanh toán được "giặc đói" trong quần chúng nhân dân, không thể đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước, không thể sớm giải phóng mọi người khỏi những mê tín dị đoan.

Đầu tư cho văn hóa, giáo dục là đầu tư có hiệu quả nhất. Kinh nghiệm tường như bình thường này, lại là kinh nghiệm quý giá nhất, sâu sắc nhất.

4 - Xây dựng đời sống văn hóa ở huyện là sự nghiệp đòi hỏi sự tích cực tham gia của toàn thể đảng viên và nhân dân trên địa bàn huyện, và đòi hỏi trước hết sự trực tiếp lãnh đạo của các đồng chí bí thư và chủ tịch huyện.

Thực tiễn mấy chục năm qua ở các huyện miền Trung cho thấy, nơi nào, lúc nào đảng bộ - trước hết là các đồng chí bí thư và chủ tịch huyện - xem sự nghiệp văn hóa là sự nghiệp của toàn đảng, toàn dân, coi sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới, con người mới là đề cương cổ, tăng cường sức mạnh của Đảng, thì ở nơi đó, lúc đó, phong trào văn hóa không ngừng phát triển, đời sống văn hóa được cải thiện. Ngược lại, nơi nào, lúc nào, cấp ủy đảng xem văn hóa chỉ là phương tiện phục vụ các ngày lễ (bung, kẻ, kiểng, dọn, cờ, đèn, kèn, trống...), không hiểu văn hóa với đúng nghĩa của từ này, thì ở nơi ấy, lúc ấy, phong trào văn hóa văn nghệ kém phát triển, giáo dục xuống cấp, trật tự trị an rối loạn,

niềm tin đối với cấp ủy đảng càng suy giảm. Có thể nói : uy tín của cấp ủy đảng được củng cố không chỉ bằng hiệu quả lãnh đạo kinh tế, mà trước hết bằng những thành tựu về văn hóa. Cuộc sống đã chứng minh nơi nào còn nhiều người dân mù chữ, thất nghiệp, không có nhà ở, không có cơm ăn, không có sách vở học hành, không có đầu để thấp, đường sá lầy lội, trường trại dột nát, thì ở nơi ấy không tránh khỏi lòng tin vào đảng vơi đi, quan hệ giữa các tổ chức đảng và quần chúng bị suy giảm, đoàn kết giữa các dân tộc trong cộng đồng bị yếu đi.

Ta không ngạc nhiên mấy khi có một mô hình như xã Ea phê (Krông Pắc). Đó là một xã ở vùng cao Tây nguyên đã tự mình xây dựng được thị trấn sạch đẹp chẳng kém gì miền xuôi, có chợ búa văn minh, có nhà văn hóa, khu văn hóa khang trang, với gần 100% trường lớp ngôi mới, đảm bảo từ trên 1 tỷ đồng để đưa diện về thay đổi bộ mặt đời sống tinh thần. Có được điểm sáng trên chính là nhờ có quan điểm đúng đắn của đảng bộ, trước hết của đồng chí bí thư đảng bộ và chủ tịch xã Ea phê, đã tập trung toàn lực của cấp ủy, của chính quyền cho sự nghiệp văn hóa giáo dục. Điều đó cũng có nghĩa là : không có sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, từ việc xây dựng cơ sở vật chất - kết cấu hạ tầng, thiết chế văn hóa cho đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ trên lĩnh vực văn hóa giáo dục, thì không thể nói đến việc biến mọi giá trị văn hóa thành tài sản của nhân dân và tạo mọi điều kiện để nhân dân sáng tạo ra giá trị văn hóa.

Để sự nghiệp văn hóa có thể trở thành sự nghiệp của dân, do dân và vì dân, để nhân dân phát huy được quyền làm chủ của mình, không thể không nói đến vai trò lãnh đạo của Đảng. Sự lãnh đạo toàn diện của cấp ủy, từ nghị quyết đến tổ chức thực hiện, từ đầu tư xây dựng đội ngũ cán bộ văn hóa giáo dục đến đầu tư xây dựng những cơ sở vật chất cần thiết, là nhân tố quyết định đối với sự thành công hay thất bại của sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tinh thần xã hội chủ nghĩa. *Phủ nhận hoặc từ bỏ sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hóa, là những khuynh hướng có hại cho sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.* Chỉ có nắm vững quy luật phát triển của văn hóa, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường đầu tư trên thực tế về con người và cơ sở vật chất cần thiết, chúng ta mới thực sự giải quyết được vấn đề đưa sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới nói chung và xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở huyện nói riêng đi đến thành công.

Trong hai ngày 16 và 17 tháng 3 năm 1991 tại Nhà máy xi măng Bim sơn, Tỉnh ủy Thanh hóa và Tạp chí Cộng sản đã tổ chức hội thảo khoa học - thực tiễn với đề tài "Nhà máy xi măng Bim sơn và Xí nghiệp liên hiệp thuộc lá Thanh hóa - Xung quanh vấn đề vai trò và quyền tự chủ kinh doanh".

Dưới đây là Lời khai mạc của đồng chí Lê Huy Ngộ, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy Thanh hóa, và hai báo cáo của giám đốc hai xí nghiệp nêu trên.

LỜI KHAI MẠC CỦA ĐỒNG CHÍ LÊ HUY NGỘ

Thưa các đồng chí và các bạn,

Cho phép tôi được thay mặt Thường trực Tỉnh ủy Thanh hóa và Ban biên tập Tạp chí Cộng sản, hoan nghênh các đồng chí đã đến tham dự cuộc hội thảo này.

Sự nghiệp đổi mới mà Đảng ta phát động, đang được triển khai sâu rộng và toàn diện trên đất nước ta. Trong lĩnh vực kinh tế quốc doanh, thành phần kinh tế chủ đạo, cũng đang diễn ra quá trình đổi mới sâu sắc. Từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang thực hiện Quyết định 217 của HĐBT xác định vai trò tự chủ của các xí nghiệp, và từ Quyết định 217 đến việc thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, là bước nhảy vọt lớn về quản lý cả ở tầm vĩ mô lẫn ở từng đơn vị kinh tế cơ sở.

Có nhiều tình huống khác nhau đang đặt ra đối với mỗi xí nghiệp. Ở tỉnh Thanh hóa chúng tôi, một bộ phận không nhỏ xí nghiệp quốc doanh đã thích ứng được với cơ chế mới, vươn lên trong sản xuất kinh doanh, làm ăn có hiệu quả, vốn liếng tăng lên, đời sống công nhân được nâng cao dần, tích lũy cho ngân sách ngày càng tăng. Phần lớn xí nghiệp quốc doanh còn đang vận động, tìm cách thích ứng, chưa khẳng định được chỗ đứng của mình trên thị trường. Một số khác chịu khoanh tay, đổ vỡ. Tình hình đó đang tác động tiêu cực nhiều mặt tới đời sống kinh tế và xã hội. Nhiệm vụ đặt ra là phải tìm lời giải đáp sát với cuộc sống, xử lý đúng tình hình, nhằm tạo ra bước phát triển mới của kinh tế quốc doanh. Việc củng cố, đổi mới các cơ sở quốc doanh có ý nghĩa vừa cơ bản, vừa cấp bách.

Ở Thanh hóa chúng tôi, những xí nghiệp quốc doanh làm ăn có hiệu quả đã khẳng định được vai trò chủ đạo của mình, chẳng những trong cơ cấu sản xuất mà cả trong cơ cấu ngân sách của tỉnh. Điều đó làm cho nền tài chính của quốc gia nói chung và của tỉnh nói riêng, có thêm nguồn thu mới và ngày càng chủ động hơn. Từ kinh nghiệm thành công bước đầu của các xí nghiệp ấy, các xí nghiệp khác có thể tìm thấy lời giải đáp riêng cho mình. Và cơ quan lãnh đạo chúng tôi cũng sẽ có được cơ sở khoa học cho một chính sách chung đúng đắn, sát với các xí nghiệp quốc doanh trong tỉnh.

Chúng tôi mong rằng cuộc hội thảo quan trọng này sẽ bổ sung và nâng cao hơn nữa những kinh nghiệm thành công ấy.

Mặt khác, cũng phải thấy rằng, bên cạnh những bước tiến về phía trước, vẫn lờn vờn "những cái bóng của sự trì trệ", những bước thụt lùi của các xí nghiệp, kể cả các xí nghiệp làm ăn có lãi, chứ chưa nói tới các xí nghiệp còn làm ăn thua lỗ thậm chí đang có nguy cơ phá sản. Vì vậy, dự báo được tình huống có thể xảy ra, tìm biện pháp ngăn chặn trước sự trì trệ, cũng có ý nghĩa thực tiễn lớn như là tìm ra được những sáng kiến nhằm góp phần tháo gỡ khó khăn cho các xí nghiệp kinh tế quốc doanh.

Chúng tôi cho rằng những yêu cầu đó đặt ra cho cuộc hội thảo là phù hợp với cuộc sống, và thành thật mong đợi những lời khuyên, những dự báo của các đồng chí đối với các xí nghiệp được thảo luận trong cuộc hội thảo này.

Các đồng chí đến đây với tất cả nhiệt tình, trách nhiệm và thái độ khoa học nghiêm túc. Chúng tôi đặt niềm tin vào kết quả của cuộc hội thảo này.

Xin cảm ơn các đồng chí và các bạn.

Việc thực hiện quyết định 217 HĐBT ở nhà máy xi măng Bim sơn

TRẦN THẾ TRẠCH

NHÀ MÁY XI MĂNG BİM SƠN thuộc Liên hiệp các xí nghiệp xi măng (Bộ xây dựng) là một nhà máy quy mô lớn ở nước ta do Liên xô giúp đỡ xây dựng. Nhà máy được thành lập từ tháng 3-1980, bắt đầu đi vào sản xuất theo kế hoạch nhà nước từ 1982, song mãi đến tháng 1-1985 mới đưa dây chuyền số 2 vào sản xuất, toàn nhà máy mới chính thức hoạt động.

Qua hơn 10 năm phấn đấu, tuy gặp không ít khó khăn và trải qua nhiều bước thăng trầm, Nhà máy đã dần xác định được hướng đi đúng và đã đạt được một số thành tích bước đầu đáng kể. Về *sản lượng*, đã nâng tốc độ tăng bình quân hằng năm từ 5 vạn tấn trong thời kỳ trước năm 1987 lên trên 10 vạn tấn trong thời kỳ 1987 - 1990; riêng năm 1990, sản lượng đạt 1 triệu 45 ngàn tấn, tăng gần 23% so với kế hoạch nhà nước giao và hơn 10% so với năm 1989. Về *chất lượng sản phẩm*, hai sản phẩm chủ yếu của nhà máy là xi măng P 400 và P 500 được nhà nước cấp dấu chất lượng cấp 1, được tặng 2 huy chương vàng tại Triển lãm thành tựu kinh tế - kỹ thuật Việt nam, Xi măng nhãn hiệu con voi đã được sử dụng để xây dựng các công trình trọng điểm của nước ta như: Cầu Thăng long, Nhà máy thủy điện Hòa bình, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại, Viện bảo tàng Hồ Chí Minh...; và bước đầu đã chiếm được lòng tin ở thị trường Lào và Cam-pu-chia. Do sản xuất phát triển mà mức lãi thực hiện đã tăng từ 6 tỷ đồng năm 1989, lên 12 tỷ đồng năm 1990 (trong đó lãi do tiết kiệm là 7,3 tỷ đồng). *Đóng góp vào ngân sách nhà nước* tăng từ 25 tỷ 510 triệu đồng năm 1989, lên 66 tỷ 500 triệu đồng năm 1990. Về *nâng cao đời sống và cải thiện điều kiện làm việc*: tiền lương bình quân một cán bộ, công nhân là 120 ngàn đồng/tháng năm 1989

và 180 ngàn đồng/tháng năm 1990; các công trình phúc lợi công cộng, phương tiện đi lại, nhà ở, việc chăm sóc sức khỏe, tổ chức vui chơi, giải trí..., được tăng cường một bước, làm cho mọi người yên tâm, phấn khởi, gắn bó với nhà máy.

Với kết quả đó, nhà máy đã xác định được vị trí trong nền kinh tế quốc dân, và góp phần vào công cuộc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Năm 1989, nhà máy đã được nhận Huân chương lao động hạng hai. Năm 1990, đã được nhận cờ luân lưu của Hội đồng bộ trưởng, thư khen của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh, và phần thưởng của Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt nam.

Những thành tích đã đạt được và bước đi đúng hướng hiện nay của nhà máy là kết quả quá trình nghiên cứu, quán triệt các chủ trương đối mới quản lý của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 và thứ 6 của Trung ương Đảng (khóa VI) và Quyết định 217/HĐBT của Hội đồng bộ trưởng về thực hiện đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh. Nhà máy chúng tôi đã tiến hành một loạt biện pháp thử nghiệm nhằm ổn định và phát triển sản xuất, cải tiến quản lý phù hợp với điều kiện của một nhà máy mới đi vào sản xuất. Sau đây là một số biện pháp chủ yếu:

● **Thứ nhất: Xác định đúng mục tiêu, động lực, và tìm ra bước đi phù hợp.** Đúng vào lúc có những cuộc thử nghiệm đổi mới quản lý ở quy mô cả nước, cũng là lúc nhà máy chúng tôi đi vào hoạt động và bước những bước đi đầu tiên đầy khó

• Giám đốc Nhà máy xi măng Bim sơn

khăn, thử thách trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày đó, đội ngũ cán bộ, công nhân, vừa được tập hợp từ các ngành, các địa phương lại để đào tạo gấp, hầu hết chưa quen với công việc sản xuất xi măng. Bộ máy quản lý mới hình thành đã phải đương đầu với biết bao khó khăn, thử thách, do hậu quả của cơ chế quản lý cũ lỗi thời đã và đang còn ngự trị, cơ chế quản lý mới chỉ mới phôi thai, chưa được xác lập và hình thành rõ nét. Đó là thời kỳ chưa ổn định cả về sản xuất và quản lý. Trong tình hình đó, để đưa công tác quản lý sản xuất đi vào nền nếp, lãnh đạo nhà máy đã xác định : phải từng bước nghiên cứu đổi mới quản lý theo chủ trương của Đảng được thể chế hóa qua Quyết định 217/HĐBT. "Sản xuất phát triển, đời sống cán bộ, công nhân được cải thiện và nâng cao" - đó là mục tiêu bao trùm của quá trình đổi mới quản lý ở nhà máy. Với mục tiêu đó, lãnh đạo nhà máy chúng tôi đã dồn sức chăm lo cho mọi người được làm việc, được cống hiến tùy theo trình độ và năng lực của mình, được giải quyết quyền lợi tương xứng với kết quả cống hiến. Chăm lo thực sự đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công nhân - đó là cơ chế tạo động lực trong quá trình đổi mới quản lý ở nhà máy chúng tôi. Từ thực tiễn đổi mới quản lý ở nhà máy, chúng tôi nhận thức rằng : nếu có chủ trương đúng, chuẩn bị tốt và có bước triển khai phù hợp, thì các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh ở nước ta vẫn có thể đứng vững và phát triển trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

● Thứ hai : *Chăm lo và giải quyết tới nhân tố con người*. Phát triển sản xuất - kinh doanh phải gắn liền với chăm lo đời sống người thợ ; mối quan hệ nhân quả ấy phải được giải quyết hài hòa ở mọi khâu, mọi bộ phận sản xuất và quản lý. Triệt để chống hường thụ "cào bằng" để tiến sát tới "công bằng", đó là nguyên tắc chỉ đạo các quan hệ phân phối trong nhà máy chúng tôi. Nguyên tắc này đã được cụ thể hóa bằng các quy chế về khuyến khích vật chất và trách nhiệm vật chất, các quy chế về hạch toán trong nội bộ nhà máy. Chúng tôi đã tập trung giải quyết hai vấn đề chủ yếu sau :

Một là, thực hiện công bằng trong bố trí sắp xếp và sử dụng lao động, bảo đảm cho mọi

người quyền được lao động, được cống hiến vào hoạt động chung của nhà máy tùy theo năng lực và trình độ của mình. Chúng tôi đã rà soát, kiểm tra, sắp xếp tay nghề của công nhân và cán bộ quản lý ; bố trí sắp xếp lại lao động trên toàn dây chuyền, soát xét và hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật. Soát xét và trang bị lại các phương tiện và dụng cụ bảo hộ lao động, bảo đảm cho mọi người được làm việc trong khung cảnh thoải mái và an toàn. Phương châm trong sử dụng lao động ở nhà máy chúng tôi là bảo đảm *khai thác đầy đủ mọi khả năng lao động*, đồng thời tích cực chăm lo bồi dưỡng đào tạo *lội ngũ để có lực lượng đủ sức đảm nhận* các nhiệm vụ đặt ra trong tương lai. Nhà máy đã tạo điều kiện để mọi người được học tập nâng cao trình độ mọi mặt.

Hai là, *phân phối công khai, công bằng*, chú ý đến lợi ích chính đáng của người thợ, chăm lo thực sự đến đời sống vật chất, tinh thần của họ và gia đình họ. Đó là cơ sở tạo động lực, là nguồn gốc của ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, sự hăng say lao động, sự gắn bó với nhà máy, và đó chính là cơ sở kinh tế của quyền và ý thức làm chủ của người lao động mới xã hội chủ nghĩa. Từ nhận thức đó, chúng tôi đã bảo đảm từng bước thực hiện sự công bằng trong phân phối thu nhập theo kết quả đóng góp của từng người vào thành tích chung. Ngoài ra, chúng tôi đã tăng cường các công trình phúc lợi công cộng, tăng cường số diện tích nhà ở, phân phối công bằng nhà ở và đất làm nhà, cho vay vốn làm nhà, cho vay tiền mua phương tiện đi lại, tăng cường xe công để đưa đón công nhân, xây dựng nhà ăn, nhà trẻ, trạm xá, nhà nghỉ, câu lạc bộ, trạm phát vô tuyến... Phương châm trong giải quyết các công việc liên quan đến con người của nhà máy chúng tôi là : công khai, khách quan, công bằng, và *có tình, có lý*. Bước đi của chúng tôi là : từ quy chế tự quản đến dẫn dắt bằng các biện pháp kinh tế, để khơi dậy ý thức tự giác tham gia vào quá trình đổi mới.

● Thứ ba : *Đổi mới đồng bộ cả hệ thống, tạo ra sự thống nhất trong hành động để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng*. Sự chuyển biến đồng bộ thể hiện ở sự đoàn kết thống nhất từ lãnh đạo đến công nhân trong việc lựa chọn và thực hiện các mục tiêu, nội dung đổi mới quản lý, trong quyết tâm đổi mới lề lối và phương

pháp làm việc, từ tổ chức công đoàn đến chính quyền và các đoàn thể, từ bộ máy quản lý đến các xưởng sản xuất. Sự chuyển biến đồng bộ này đã giúp nhà máy chúng tôi giải quyết có kết quả 3 vấn đề quan trọng trong bộ máy vận hành của mình.

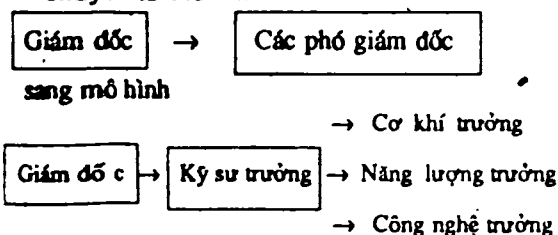
Một, soái xết và hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở cho việc giao nhiệm vụ, đánh giá kết quả làm việc của từng người, từng bộ phận, để đi vào chế độ hạch toán kinh tế. Năm 1989, chúng tôi đã đưa vào áp dụng 13 định mức nhà nước giao. Năm 1990, đã đưa vào áp dụng 176 định mức, thấu tóm hầu hết quá trình sản xuất ở nhà máy. Việc giao và nhận định mức đều trên cơ sở quy chế trách nhiệm. Bên giao, một mặt, phải bảo đảm đủ điều kiện thực hiện; mặt khác, phải thực hiện đúng việc thưởng phạt. Bằng quy chế hợp lý, nhà máy đã động viên được hầu hết công nhân tự giác chấp nhận và thực hiện định mức. Khi mọi người đã đạt định mức, thì nhà máy lại kịp thời chỉnh mức (thường định kỳ điều chỉnh sau 1 năm).

Hai, chúng tôi đã thực hiện chế độ hạch toán kinh tế nhằm vào việc khuyến khích sử dụng tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu, năng lượng. Nâng cao mức sử dụng thiết bị máy móc, tăng cường kỷ luật lao động,... nhằm tăng sản lượng, tăng hiệu quả kinh tế và bảo đảm chất lượng sản phẩm. Nguyên tắc chỉ đạo của nhà máy là: tiết kiệm sẽ được thưởng, còn lãng phí sẽ bị phạt. Đơn vị nào, người nào trực tiếp đề ra và thực hiện việc tiết kiệm thì sẽ được thưởng nhiều hơn; tỷ lệ thưởng, phạt cho cùng một mức tiết kiệm hoặc lãng phí là bằng nhau.

Ba, trong mấy năm gần đây, chúng tôi đã nghiên cứu cải tiến một số khâu trọng bộ máy quản lý như: thay đổi mô hình hệ thống quản lý và nâng cao trình độ cán bộ, công nhân.

1 - Thay đổi mô hình hệ thống quản lý

- Chuyển từ mô hình



- Sáp nhập, thay đổi chức năng một số bộ phận, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tổ chức Đảng với chính quyền và các đoàn thể quần chúng. Các thay đổi này, nhìn chung phù hợp với yêu cầu quản lý sản xuất ở nhà máy và bước đầu có tác dụng tích cực đối với quá trình đổi mới, như: sáp nhập xưởng đóng bao và bốc xếp, tổ chức các trạm điều hành chịu trách nhiệm trong địa phận mình quản lý.

2 - Nâng cao trình độ:

- Tổ chức các lớp học quản lý kinh tế tại chức, thông qua sát hạch để đánh giá trình độ cán bộ quản lý.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (máy vi tính, bảo vệ, cứu hỏa...), văn hóa, kỹ thuật tại nhà máy (hàm thụ đại học). Do đó, khi chuyên gia rút đi vẫn đảm đương được nhiệm vụ.

● **Thứ tư:** Muốn đổi mới quản lý, phải gắn xi nghiệp với thị trường, hướng hoạt động sản xuất kinh doanh theo yêu cầu của thị trường. Thị trường là nơi đánh giá khách quan hoạt động của chúng ta, và chính thị trường sẽ chỉ cho chúng ta những gì cần phải làm. Thực tế mấy năm qua cho thấy, nhiều yếu tố của cơ chế thị trường đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động của các xí nghiệp. Nhà máy chúng tôi đã vươn lên giải quyết được một phần các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Cụ thể: đã tiếp cận được thị trường ở trong và ngoài nước để tìm hướng tiêu thụ sản phẩm, nhằm làm cho sản xuất được thông suốt, và làm giảm tác hại của việc tiêu thụ sản phẩm theo thời vụ.

● **Thứ năm:** Kiểm tra, kiểm soát được tiến hành thường xuyên. Đó là yếu tố bảo đảm việc thực hiện đúng đắn các chủ trương đổi mới, đồng thời, cũng là cơ sở đầu tiên quan trọng dẫn dắt người lao động từng bước tự giác chấp hành kỷ luật lao động. Bổ sung kịp thời các biện pháp và quy chế tự quản, kiểm tra, kiểm soát thường xuyên việc chấp hành các quy chế và các chủ trương đổi mới. Thành tích được khích lệ, sai lệch được uốn nắn kịp thời, theo phương châm mà cán bộ công nhân nhà máy chúng tôi nêu ra là: "Làm có người biết, nói có người nghe, làm lợi phải được hưởng".

Qua thực hiện một số nội dung quản lý, chúng tôi

nhận thức rằng : với lực lượng lao động, thiết bị, máy móc hiện tại, nếu có cơ chế quản lý phù hợp, biết tổ chức sắp xếp lại, biết chăm lo đầy đủ đến nhân tố con người, biết khơi dậy động lực phát triển, thì vẫn có thể phát triển sản xuất với hiệu quả cao hơn. Thực tế nhà máy đã cho thấy : từ năm 1987 đến nay, máy móc không thay đổi gì, số người thì giảm, mà sản lượng vẫn tăng. Năm 1987 : 560000 tấn ; năm 1988 : 721000 tấn ; năm 1989 : 820000 tấn ; năm 1990 : 1045000 tấn (gần gấp đôi so với năm 1987).

*

Năm 1991 là năm thị trường trong và ngoài nước không tránh khỏi có những biến động lớn do ảnh hưởng của những sự kiện chính trị - xã hội - kinh tế phức tạp đã và đang diễn ra trên thế giới. Quan hệ kinh tế giữa nước ta với Liên xô và các nước Đông Âu đã thay đổi căn bản, theo hướng chuyển sang cơ chế thị trường. Là một nhà máy do Liên xô giúp xây dựng, chắc chắn chúng tôi cũng sẽ là đơn vị chịu nhiều ảnh hưởng của sự biến động này. Cuối năm 1990, phụ tùng, vật tư được cấp rất ít. Đầu năm 1991, hầu như chưa được cấp một loại nào. Trước tình hình đó, để thực hiện nhiệm vụ sản xuất và giao nộp 1 triệu 100 ngàn tấn xi măng, chúng tôi đã xác định : phải tiếp tục đổi mới quản lý, bám sát thị trường, và chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

Về phía nhà máy, chúng tôi sẽ tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các nội dung đổi mới quản lý, hoàn thiện cơ chế khuyến khích vật chất, chăm lo nhân tố con người, xây dựng đội ngũ lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất cao, tiếp tục hoàn thiện cơ chế vận hành nội bộ để có thể tiếp cận và đáp ứng được các yêu cầu của cơ chế thị trường. Về phía nhà nước, để tạo điều kiện cho nhà máy có thể tiếp tục đổi mới và từng bước đi vào cơ chế thị trường, chúng tôi xin kiến nghị một số vấn đề sau :

1 - Về lao động - tiền lương.

Qua thực hiện việc quản lý lao động, chúng tôi thấy có một số vấn đề về quyền của xí nghiệp chưa được quy định, hoặc chưa được quy định rõ nên khó thực hiện, như : quyền tuyển dụng, lựa

chọn lao động ; quyền hạ bậc công nhân khi sát hạch tay nghề ; quyền của xí nghiệp trong giải quyết lao động dư thừa khi thực hiện Quyết định 176/HDBT ; thang lương cụ thể của công nhân ngành xi măng trong định mức tiền lương giao cho xí nghiệp... Đơn giá tiền lương tổng hợp cho đơn vị sản phẩm, là công cụ quan trọng để xác định quỹ lương và giải quyết hài hòa các loại lợi ích kinh tế. Lâu nay, đơn giá tiền lương được duyệt còn cứng, và có lúc chưa phù hợp. Theo chúng tôi, cần phân biệt 3 loại : định mức tiền lương, định mức tiền thưởng sản phẩm trong kế hoạch nhà nước giao ; định mức tiền thưởng sản phẩm vượt kế hoạch ; và định mức tiền thưởng sản phẩm vượt công suất thiết kế. Tiền thưởng đó, được lấy trong giá bán tăng lên của 1 tấn sản phẩm. Tiền thưởng chỉ nên quy định mức tối đa được hưởng là 100%. Trên mức đó, nhà nước nên thu lại một phần theo tỷ lệ lũy tiến hợp lý, để giải quyết các nhu cầu xã hội. Thuế thu nhập (của giám đốc và cán bộ, công nhân) nên được xác định trên kết quả sản xuất - kinh doanh (tức nay, lương sản phẩm vẫn tính theo sản lượng, chưa có hệ số tính theo lãi kinh doanh lỗ, lãi). Đề nghị nhà nước nghiên cứu quy định các vấn đề trên sao cho vừa bảo đảm quyền lợi cho người lao động, vừa bảo đảm tính giản bộ máy đúng hướng (có thể khoán công việc cho cả phòng, ban...).

2 - Về quản lý giá.

Theo chúng tôi, việc định và quản lý giá đối với các xí nghiệp sản xuất các sản phẩm quan trọng phải nhằm mục đích : *làm cho giá cả thay đổi linh hoạt theo quan hệ cung - cầu*. Do đó, tạo cho xí nghiệp sự chủ động hơn trong giải quyết các yếu tố đầu vào và đầu ra. Nhà nước chỉ nên định và quản lý giá tối đa ở đầu vào và giá tối thiểu ở đầu ra. Trong sản xuất kinh doanh, xí nghiệp được chủ động thỏa thuận giá trong phạm vi quy định này. Tất nhiên, xí nghiệp phải tranh thủ ý kiến cơ quan quản lý giá và giá đó nên theo giá bán buôn vật tư sát giá thị trường.

3 - Về tạo vốn, giao vốn và trách nhiệm duy trì, bảo tồn vốn.

Qua nghiên cứu các hình thức tạo vốn theo Quyết định 143/HDBT, và từ thực tiễn nhà máy, chúng tôi thấy rằng : Đối với các xí nghiệp quốc

doanh có quy mô lớn, sản xuất sản phẩm hàng hóa quan trọng, thì chưa có điều kiện để áp dụng các hình thức tạo vốn này. Với loại hình xí nghiệp này, có lẽ nhà nước vẫn phải tiếp tục đầu tư vốn để mở rộng sản xuất, cải tiến và hiện đại hóa kỹ thuật. Việc huy động vốn để phục vụ sản xuất qua đóng góp cổ phần, có lẽ cũng nên đa dạng hóa về mặt hình thức và có bước đi phù hợp. Ví dụ : góp vốn để tổ chức sản xuất phụ, góp vốn để cải tạo cả một dây chuyền hoặc một công đoạn trong dây chuyền sản xuất. Nhà máy chúng tôi được nhà nước giao vốn từ đầu năm 1991, số vốn cố định là 204 tỷ. Qua hoạt động, chúng tôi thấy có thể đóng góp đầy đủ các khoản nộp theo quy định. Chỉ có mấy kiến nghị : *một là*, quyền sử dụng vốn nên giao trực tiếp cho giám đốc xí nghiệp ; *hai là*, trong điều kiện còn lạm phát cao, nên tính đúng vốn cho từng thời kỳ ngắn (theo biến động giá), để tính các khoản nộp được chính xác hơn ; *ba là*, mỗi khi trích nộp, nên quy đổi ra vàng hoặc ngoại tệ, để việc đánh giá kết quả, bảo tồn vốn được chính xác hơn trong điều kiện còn lạm phát cao.

4 - Về đổi mới và hiện đại hóa kỹ thuật công nghệ.

Giải pháp kỹ thuật ở nhà máy chúng tôi có thể tiến hành theo hai hướng : *Một là*, nhà nước đầu tư một số vốn nhất định để đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất, khai thác đầy đủ hơn năng lực sản xuất hiện có. *Hai là*, đầu tư vốn đổi mới kỹ thuật và công nghệ. Đây là điều cơ bản phải giải quyết khi nhà máy đi vào cơ chế thị trường. Theo đánh giá, nhà máy thuộc thể hệ thứ 6 của kỹ thuật sản xuất xi măng trên thế giới, do đó hao phí vật chất rất lớn (hiện chiếm 70% trong giá thành 1 tấn xi măng). Trong hoàn cảnh đó, đổi mới kỹ thuật là vấn đề sống còn của nhà máy (không thì không cạnh tranh nổi với bên ngoài). Theo chúng tôi, có hai hướng cơ bản để giải quyết : *một mặt*, nhà nước mạnh dạn đầu tư ; *mặt khác*, tích cực huy động vốn của nước ngoài. Theo chúng tôi, ngành xi măng có thể thu hút được vốn đầu tư của nước ngoài, nếu nhà nước có cơ chế chính sách phù hợp.

5 - Về cơ chế vận hành bên trong xí nghiệp.

Tới nay, nhà nước đã thử nghiệm nhiều mô hình, song cũng nên thử nghiệm thêm ở từng loại hình xí nghiệp.

+ *Về khoán xí nghiệp* : Theo chúng tôi, đây là một mô hình quản lý ưu việt. Vướng mắc lớn nhất khi áp dụng, là chưa có được một hệ thống định mức hoàn chỉnh để áp dụng trong khoán. Vì vậy, trước mắt nhà nước nên soát xét lại định mức, sau đó mới nên tổ chức khoán.

+ *Về hội đồng xí nghiệp* : Ở nhà máy chúng tôi, hội đồng này hoạt động có kết quả. Hội đồng đã tập trung trí tuệ giúp giám đốc có các quyết định đúng, sát với sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, về hội đồng quản trị, thì cần có sự thảo luận và thử nghiệm kỹ lưỡng hơn. Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy hội đồng này được quy định quyền quá lớn, không tương xứng với trách nhiệm của nó.

6 - Về quản lý cấp trên của xí nghiệp.

Trong điều kiện hiện nay, cơ cấu quản lý gồm : bộ - liên hiệp xí nghiệp - xí nghiệp. Nhưng đi vào cơ chế quản lý mới, cần nghiên cứu xác định và điều chỉnh lại chức năng nhiệm vụ và lề lối làm việc của các cấp quản lý bên trên cho phù hợp với cơ chế đổi mới. Chúng tôi đề nghị các cấp quản lý đó nên tập trung vào các vấn đề : nghiên cứu quy hoạch phát triển ngành, phát triển sản xuất theo chiều sâu ; nghiên cứu thị trường và thông báo, cung cấp thông tin thị trường ; phối hợp hoạt động giữa các xí nghiệp thành viên, trên cơ sở tôn trọng quyền tự chủ của các xí nghiệp. Hiện nay, có nhiều xí nghiệp nằm chung trên một địa bàn, song lại chịu sự quản lý theo cơ chế và chính sách khác nhau. Cụ thể : Xí nghiệp liên hiệp thuộc lá Thanh hóa trực thuộc tỉnh, có cơ chế riêng của tỉnh ; còn Nhà máy xi măng Bim sơn theo cơ chế quản lý của Liên hiệp các xí nghiệp xi măng và Bộ xây dựng. Đề nghị nhà nước sớm nghiên cứu để có một cơ chế quản lý thống nhất.

Ngoài các vấn đề trên đây, để giúp các xí nghiệp đi vào cơ chế thị trường, nhà nước nên sớm nghiên cứu ban hành các luật cơ bản như : luật xí nghiệp, luật kinh doanh, luật lao động, luật huy động vốn...

Thời gian thử nghiệm các giải pháp đổi mới quản lý ở nhà máy chúng tôi chưa dài, nội dung thử nghiệm cũng mới chỉ ở một số mặt. Do đó, các ý kiến trên đây, cũng mới chỉ là những suy nghĩ bước đầu, cần được tiếp tục nghiên cứu thử nghiệm.

Từ thực tiễn sản xuất kinh doanh ở Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa

LÊ VIỆT DUYỆT*

XÍ NGHIỆP LIÊN HIỆP THUỐC LÁ THANH HÓA (XN) là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa. Được thành lập từ năm 1966, với công suất thiết kế 30 triệu bao thuốc không đầu lọc/năm, XN phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước. Ban đầu, XN được xây dựng ở xã Vinh hòa, huyện Vinh lộc, là nơi gần vùng nguyên liệu (khoảng trên 1000 ha đất trồng cây thuốc lá). Do điều kiện giao thông không thuận tiện cho việc mở rộng sản xuất và giao lưu hàng hóa, đến năm 1977 XN chuyển về thị trấn Hà trung, nằm ngay bên đường quốc lộ 1A, tạo thuận lợi cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh. Năm 1982, XN lắp đặt xong một dây chuyền sản xuất thuốc lá đầu lọc của Tiệp khắc (bằng kim ngạch mậu dịch của nhà nước). Do chất lượng sản phẩm ban đầu chưa cao, nên sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chưa nhiều (khoảng 20 đến 30 triệu bao thuốc/năm).

Từ năm 1984 đến nay, XN đã chú trọng mở rộng đầu tư sản xuất chiều sâu tiếp cận với thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Nhờ đó, những năm gần đây, XN đã đạt được một số chỉ tiêu kinh tế quan trọng. Tính từ 1987 đến 1990, sản lượng sản phẩm từ 58,4 triệu đến 106,6 triệu bao ; doanh thu

tiêu thụ sản phẩm từ 2888 triệu đến 68371 triệu đồng ; giá trị tổng sản lượng (giá cố định 1982) từ 149 triệu đến 297 826 triệu đồng; lãi trong năm từ 200 triệu đến 3000 triệu đồng ; nộp ngân sách nhà nước từ 1689 triệu đến 19325 triệu đồng ; thu nhập bình quân người/tháng từ 65000 (1988) đến 120 000 đồng.

Những kết quả đạt được mới chỉ là bước đầu, nhưng đã phản ánh được quá trình cố gắng vươn lên trong sản xuất kinh doanh của XN. Với sự chỉ đạo giúp đỡ của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, chúng tôi đã trấn tĩnh suy nghĩ tìm các biện pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành cơ chế quản lý mới.

I - NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ BIỆN PHÁP THÁO GỖ

Từ năm 1989, XN thực hiện cơ chế sản xuất kinh doanh mới, theo tinh thần Quyết định 217 của HĐBT và Quyết định 566/CN - UBTH của tỉnh Thanh hóa về việc giao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh và quyền tự chịu trách nhiệm cho XN.

Từ cơ chế cũ, sản xuất theo kế hoạch, tiêu thụ theo địa chỉ, vốn và vật tư do nhà nước cấp, lãi nhà nước thu, lỗ nhà nước bù... chuyển sang cơ chế tự chủ kinh doanh, XN đã gặp không ít khó khăn.

* Giám đốc Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa.

- Trước hết, để thực hiện hạch toán kinh doanh, XN phải tính đúng, tính đủ đầu vào, mua bán theo cơ chế thỏa thuận. Trong điều kiện thị trường không ổn định, tình trạng thiếu vốn, thiếu vật tư, nguyên liệu thường xuyên xảy ra, XN phải tự vươn lên tìm cách tháo gỡ.

- Đặc biệt, hệ thống máy móc, cơ sở vật chất kỹ thuật của XN còn nghèo nàn lạc hậu. Muốn có thiết bị kỹ thuật mới tiên tiến và nguyên vật liệu nhập khẩu bảo đảm sản xuất được từ 60 đến 100 triệu bao thuốc/năm, XN phải có từ 4 đến 5 triệu đô la. Số ngoại tệ này, XN phải hoàn toàn tự lo trong lúc nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước năm 1989 tăng hai lần so với năm 1988, và năm 1990 tăng ba lần so 1988.

- Tiêu thụ sản phẩm cũng gặp nhiều khó khăn. XN phải tự lo tiêu thụ trong điều kiện sản xuất thuốc lá ở các tỉnh trong cả nước bùng ra, thuốc lá ngoại tràn ngập thị trường. Nhu cầu và thị hiếu người tiêu dùng ngày một nâng cao. Trong khi đó, thị trường tiêu thụ của XN còn bó hẹp ở một số địa phương; chất lượng, mẫu mã sản phẩm chưa theo kịp yêu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng.

- Tình hình trật tự trị an ngoài xã hội quá phức tạp, giá cả thị trường ngày càng tăng nhanh, nhất là lương thực... Những điều đó ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất kinh doanh của XN.

Nhận thức rõ trách nhiệm của mình với công cuộc đổi mới của Đảng và nhà nước, được sự chỉ đạo của cấp trên, trực tiếp là của tỉnh, và được sự quan tâm giúp đỡ của các ngành, cán bộ công nhân XN đã đoàn kết nhất trí, cùng nhau tập trung tìm biện pháp tháo gỡ khó khăn, nhằm bảo đảm duy trì sản xuất và ổn định đời sống.

! - Tạo vốn cho sản xuất.

Đây là vấn đề mấu chốt của sản xuất và cũng là khó khăn nhất của chúng tôi. Muốn có sản xuất thì vấn đề đầu tiên là phải có vốn. Nhu cầu vốn cho sản xuất của XN ngày một tăng, trong khi đó khả năng cho vay của ngân hàng lại rất hạn chế. Bởi vậy, XN đã tìm mọi cách như sau để tạo nguồn vốn :

- Thực hiện cơ chế ứng tiền trước đối với

những khách hàng lớn. Cụ thể : thông qua hợp đồng mua bán sản phẩm, XN bảo đảm cung ứng cho khách hàng đúng và đầy đủ số hàng như đã ký kết, đồng thời bảo đảm trả lãi cho số tiền mà khách hàng đã ứng trước kể từ ngày ứng tiền cho đến lúc nhận hàng, theo lãi suất thỏa thuận. Do tín nhiệm XN, có những khách hàng đã ứng trước cho XN 4 - 5 tỷ đồng.

- Các đại lý phải có tiền thế chấp tương ứng với số hàng nhận mỗi đợt. Số tiền này được giữ ở XN và tính lãi như lãi suất tiền gửi tiết kiệm. Khi bán xong hàng (có quy định thời gian tiêu thụ), các đại lý phải thanh toán tiền hàng ngay. Nếu chậm, sẽ không được tính lãi số tiền đã thế chấp. Tổng số tiền thế chấp lên tới 500 - 600 triệu đồng/năm.

- Huy động ngoại tệ ở các cơ quan với lãi suất 3% tháng (tiền lãi được tính trả bằng tiền Việt nam). Huy động tiền ở các quỹ tiết kiệm với lãi suất cao.

- Cùng các cơ quan trong nước và nước ngoài liên kết, liên doanh, góp vốn để sản xuất những mặt hàng mới, cũng như tranh thủ các khoản tiền thanh toán trả chậm về các máy móc, thiết bị tiền tiến. Hiện nay, mỗi năm XN gia công khoảng 10 triệu bao thuốc đầu lọc, thu hút khoảng 500 nghìn đô la và 250 tấn nguyên liệu...

- Bằng mọi cách tiêu thụ sản phẩm thật nhanh để thu hồi vốn kịp thời, tiếp tục quay vòng sản xuất.

Nhờ vậy, mặc dù nhiều lúc gặp khó khăn, XN vẫn có vốn để tiến hành sản xuất.

2 - Tiếp cận thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

Trước đây, việc tiêu thụ sản phẩm chủ yếu giao cho thương nghiệp, điều đó vừa gây ách tắc, tranh chấp hợp đồng giữa các đơn vị, vừa khiến XN không nắm bắt và xử lý kịp thời những yêu cầu của thị trường, dẫn đến luôn luôn bị động trong sản xuất kinh doanh. (Đã có lần để ứ đọng 2 triệu bao thuốc, bị mốc, phải lập biên bản để hủy).

Chuyển sang cơ chế mới, chúng tôi xác định phải gắn sản xuất với thị trường, bám sát thị

trường, luôn cải tiến chất lượng theo "gu" từng địa phương, điều chỉnh giá cả phù hợp với người tiêu dùng. Đây là biện pháp chủ yếu để kịp thời thu hồi vốn cho mở rộng sản xuất. Để kịp thời nắm bắt thị trường, chúng tôi đã :

- Tổ chức các chi nhánh ở Hà Nội, Hải phòng, TP Hồ Chí Minh và mạng lưới gồm 300 đại lý tiêu thụ ở các tỉnh, thành.

- Thành lập tổ thị trường gồm 10 cán bộ chuyên đi các nơi để giới thiệu, bán sản phẩm, và thăm dò nhu cầu, thị hiếu của khách hàng.

- Mở rộng việc quảng cáo, giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng. Năm 1990 đã chi 80 triệu đồng cho quảng cáo.

- Trên cơ sở tính đúng, tính đủ giá đầu vào, xác định hợp lý các loại giá bán, bảo đảm có lãi cho XN và lãi cho khách hàng.

- Thực hiện các chính sách mở rộng thị trường như : chính sách giá bán ưu đãi và tổ chức vận chuyển hàng đến nơi tiêu thụ mới (thị trường mới) ; chính sách độc quyền bán sản phẩm cho các khách hàng lớn và ở những nơi tiêu thụ nhiều ; chính sách thưởng tiêu thụ sản phẩm, điều hòa sản phẩm trong từng thị trường.

- Xin tình cho phép được xuất nhập khẩu trực tiếp, trên cơ sở đó, tổ chức bộ máy thường xuyên tiếp cận với thị trường nước ngoài, để mua nguyên liệu và bán sản phẩm. Doanh thu ngoại tệ qua các năm 1987, 1988, 1989 và 1990 là : 1 776 400, 1 586 000, 3 400 000 và 5 000 000 rúp, đôla.

Với biện pháp tiêu thụ sản phẩm một cách năng động, nhanh nhạy, như đã trình bày ở trên, XN đã tăng nhanh được chu chuyển vốn ; sản phẩm không bị tồn kho, ứ đọng lâu ngày ; tận thu được hàng trăm triệu đồng, do bám sát giá thị trường, do không bị hư hao thất thoát, tồn kho, ứ đọng, giảm cấp chất lượng sản phẩm.

3 - Chú ý đổi mới thiết bị kỹ thuật

XN xác định mũi nhọn cho sự phát triển sản xuất là chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế ngày càng cao. Muốn vậy, phải giải quyết vấn đề kỹ thuật. Quy trình công nghệ hiện đại, hệ thống máy

móc tiên tiến... mới có thể nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Và chỉ có như vậy, sản phẩm mới đủ sức cạnh tranh, đứng vững trên thị trường, và chiếm lĩnh thị trường mới.

XN đã hết sức coi trọng đầu tư cho khoa học kỹ thuật, tập trung mọi nguồn vốn một cách thích hợp (kể cả phần vượt nộp ngân sách được tỉnh cho phép để lại XN) để đổi mới thiết bị, nhằm hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất. Trong bốn năm (1987 -1990), XN đã đầu tư cho xây dựng cơ bản là 19,135 tỷ đồng. trong đó cho sản xuất là gần 16 tỷ đồng. XN đã đầu tư mua nhiều máy móc, thiết bị hiện đại. Những máy móc thiết bị này đã góp phần làm tăng chất lượng sản phẩm, tăng năng suất, tiết kiệm nguyên, vật liệu, giúp cho XN đứng vững trên thị trường và tái sản xuất mở rộng.

4 - Đổi mới tổ chức bộ máy và quản lý sản xuất

Với cơ chế cũ, bộ máy của XN rất cồng kềnh, bao gồm nhiều xí nghiệp nhỏ. Bước sang cơ chế mới, chúng tôi xóa bỏ các xí nghiệp nhỏ và tổ chức 6 phân xưởng sản xuất và 8 phòng, ban chức năng.

Để gắn trách nhiệm, quyền lợi của người lao động với kết quả sản xuất, XN tiến hành rà soát lại các định mức chi phí vật chất các loại, và tính đơn giá cho từng công đoạn, công việc. Đồng thời, tiến hành khoán tổng hợp chi phí vật chất đối với đơn giá cho từng phân xưởng, phòng, ban. Các phân xưởng mua bán nguyên vật liệu, các sản phẩm dở dang của nhau theo đơn giá quy định của XN, và bán sản phẩm cuối cùng cho XN. Các phân xưởng phải tự chịu trách nhiệm về kết quả và chất lượng ở công đoạn của mình.

Về lao động, XN đã bố trí sắp xếp lại cho hợp lý, giảm nhẹ biên chế, và nâng cao chất lượng lao động bằng việc tự đào tạo và tiếp nhận lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề bậc cao. Lao động được tuyển dụng theo yêu cầu của sản xuất, và chế độ hợp đồng được thực hiện theo ba hình thức : dài hạn, có thời hạn (1 năm), và thời vụ (3 tháng đến dưới 1 năm). Hiệu quả của chế

độ hợp đồng này thể hiện rõ ở việc chủ động sử dụng lao động, không xảy ra hiện tượng thừa thiếu, và buộc mọi người chấp hành đúng nội quy, quy chế, kỷ luật lao động. XN đã xây dựng được chế độ khen thưởng hợp lý như: thưởng đột xuất cho từng bộ phận, từng người bằng 2% quỹ lương; thưởng lợi nhuận cuối năm bằng 30% quỹ lương.

Để tạo ra động lực cho người lao động, chúng tôi nhận thức không chỉ gắn trách nhiệm của người lao động với kết quả sản phẩm, mà còn gắn cả cuộc sống của họ với sự tồn tại và phát triển của nhà máy, nghĩa là phải chăm lo cả đời sống vật chất và tinh thần của họ. Bằng nguồn trích từ phúc lợi của XN, chúng tôi đã chia đất, xây dựng nhà ở, rồi bán rẻ cho cán bộ, công nhân; tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...

Thực tiễn sản xuất kinh doanh và kết quả đạt được của XN chúng tôi chứng tỏ:

1 - Cơ chế mới đã cởi trói, tháo gỡ khó khăn, giải phóng năng lực sản xuất cho các đơn vị kinh tế cơ sở, tạo điều kiện để các đơn vị kinh tế cơ sở chủ động trong sản xuất kinh doanh từ đầu vào, tổ chức sản xuất, đến việc tiêu thụ sản phẩm. Bước chuyển này thực sự là sự thử thách nghiệt ngã đối với các đơn vị, song đó là bước tất yếu để chuyển nền kinh tế nước ta sang nền kinh tế hàng hóa với cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Và chỉ có vậy, nền kinh tế nước ta mới có thể phát triển nhanh chóng được.

2 - Các xí nghiệp quốc doanh thuốc lá có thể đứng vững và mở rộng sản xuất theo cơ chế mới. Vấn đề là phải xác định đúng phương hướng và bước đi của mình, xác định được vấn đề mấu chốt nhất của mình để tập trung giải quyết có kết quả. Với XN chúng tôi, đó là:

- Đổi mới thiết bị kỹ thuật, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm để phát triển sản xuất.
- Nắm bắt và khai thác thị trường nhanh nhạy để đủ sức cạnh tranh, đáp ứng được yêu cầu của người tiêu dùng.
- Tạo ra được động lực cho việc thực hiện cơ chế

mới. Đó là sự ủng hộ của quần chúng, sự chỉ đạo, tạo điều kiện, khuyến khích kịp thời của cấp trên.

II - NHỮNG KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở những kết quả đã đạt được và kinh nghiệm thu được bước đầu, XN tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý sản xuất kinh doanh với phương châm: "*Đa dạng hóa sản phẩm, quốc tế hóa mặt hàng, đẩy mạnh công tác marketing*". Mục tiêu nhiệm vụ cụ thể của chúng tôi đã được xác định là:

- Không ngừng đầu tư khoa học kỹ thuật, hoàn chỉnh dây chuyền công nghệ sản xuất, nhằm không ngừng nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm. Trong những năm 1991 - 1995, nâng sản lượng lên 120 - 150 triệu bao/năm (trong đó thuốc lá đầu lọc 110 - 140 triệu bao/năm). Năm 1991, phần đầu nộp ngân sách 40 tỷ, năm 1995 - 100 tỷ.

- Bên cạnh đó, XN tập trung đầu tư để sản xuất một số mặt hàng phục vụ sản xuất thuốc lá (như giấy đóng gói, cây đầu lọc, nhãn hiệu) để khép kín quá trình sản xuất. Hợp tác, liên doanh với nước ngoài và trong nước để sản xuất nước ngọt, trước hết phục vụ đời sống công nhân, và bán ra thị trường.

Thực hiện kế hoạch 5 năm 1991 - 1995, chúng tôi đang gặp một số khó khăn:

Một là, vùng nguyên liệu tại chỗ đang có chiều hướng giảm sút nghiêm trọng về sản lượng và chất lượng. Thanh hóa có gần 3000 ha đất trồng thuốc lá. Những năm trước đây, diện tích và sản lượng trồng thuốc lá tăng dần. Năm 1985, diện tích đạt 1500 ha, và sản lượng đạt 1400 tấn. Sau đó, diện tích và sản lượng giảm đi nhanh chóng, nhất là từ khi chuyển sang cơ chế khoán mới. XN đã tập trung đầu tư cho vùng nguyên liệu bằng các chính sách: đầu tư vật tư xây dựng lò sấy thu hồi vốn sau 2 năm, thu mua với giá tăng 10 - 15% so với thu mua ngoài tỉnh cùng thời điểm. Thế nhưng, năm 1990, ngoài 4 tấn nguyên liệu tự sản xuất, XN chỉ mua được 66 tấn trong tỉnh, còn phải mua ở ngoài tỉnh với 2378 tấn. Rõ ràng, cần có chính sách đầu tư, có

tốc độ khoa học kỹ thuật kể cả trong nước và nước ngoài, để có vốn, có giống thuốc tốt, năng suất cao, từ đó có lợi lớn.

Hai là, thiếu vốn nghiêm trọng để mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong những năm qua, nhu cầu của XN về vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh tăng nhanh, trong khi đó ngân hàng chỉ cho vay hạn chế. Năm 1989, nhu cầu về vốn lưu động định mức là 6 tỷ, nhưng ngân hàng chỉ cho vay 2,5 tỷ; vốn tự có chỉ có 1,2 tỷ. Năm 1990, nhu cầu là 7 tỷ nhưng ngân hàng chỉ cho vay 1,69 tỷ; vốn tự có là 1,5 tỷ. Và năm 1991 này, nhu cầu tăng lên 21 tỷ, ngân hàng cho vay 9 tỷ (trong đó 4 tỷ lãi suất 4,25%).

Ba là, các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước chưa đồng bộ, chưa ổn định, chưa tạo điều kiện cho đơn vị kinh tế cơ sở thực sự chủ động trong sản xuất kinh doanh. Tình hình giá cả còn biến động phức tạp và thất thường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống, và nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.

Chúng tôi nghĩ, có những vấn đề bản thân XN có thể cố gắng vươn lên giải quyết được, nhưng có những vấn đề không thể giải quyết được nếu không có sự giúp đỡ, tạo điều kiện của cấp trên, nhất là những vấn đề liên quan đến các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước. Từ thực tiễn của mình, chúng tôi mạnh dạn kiến nghị với nhà nước.

1 - Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ đầu tư thích đáng cho nông dân để duy trì và phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Vùng nguyên liệu thuốc lá ở Thanh hóa vừa qua giảm sút, nguyên nhân chính là người nông dân chưa quen với sản xuất hàng hóa, trong khi đó đầu tư của nhà nước lại chưa thỏa đáng, chưa đủ sức khuyến khích và thu hút họ yên tâm sản xuất. Đầu tư cho vùng cây công nghiệp không chỉ là vấn đề của vĩ mô, mà theo chúng tôi, đó chính là vấn đề của vĩ mô. Nhà nước cần dành phần thu quốc doanh từ công nghiệp để đầu tư trở lại cho nông dân ở vùng cây công nghiệp. Có như vậy, mới tạo được sự ổn định và phát triển của những vùng nguyên liệu.

Người nông dân có thu nhập khá, XN có nguồn nguyên liệu ổn định lâu dài, sẽ có điều kiện để nâng cao không ngừng chất lượng sản phẩm.

2 - Nhà nước cần tạo điều kiện để XN có đủ vốn vay phục vụ tái sản xuất mở rộng.

Xí nghiệp quốc doanh là con đẻ của nhà nước xã hội chủ nghĩa, cho nên nhà nước phải có trách nhiệm, tạo mọi điều kiện cho nó vay vốn để sản xuất kinh doanh. Tất nhiên, bản thân xí nghiệp phải có trách nhiệm phát triển và bảo toàn nguồn vốn. Trong điều kiện nguồn vốn của nhà nước có hạn, chúng tôi đề nghị nhà nước nên rà soát lại sự hoạt động của khu vực quốc doanh để tập trung vốn cho các đơn vị làm ăn có lãi, phát triển sản xuất và nộp ngân sách ngày một nhiều hơn.

Thực tế XN chúng tôi cho thấy rằng, do được tỉnh cho phép để lại phần vượt nộp ngân sách (theo quy định), nên chúng tôi đã có điều kiện rất thuận lợi để đổi mới thiết bị, máy móc và mở rộng sản xuất. Năm 1989, XN được để lại 5,4 tỷ; năm 1990 - 7,7 tỷ. Nếu không có nguồn vốn này, thì trong điều kiện vay ngân hàng có hạn, chúng tôi khó có thể mở rộng được sản xuất và đạt được tốc độ nộp ngân sách như vừa qua. Đề nghị nhà nước nghiên cứu để sớm có chính sách giải quyết tốt mối quan hệ giữa nộp ngân sách với đầu tư trở lại (hoặc cho vay) để khuyến khích và tạo điều kiện cho các đơn vị làm ăn có lãi đổi mới thiết bị, phát triển sản xuất. Nhà nước có thể áp dụng chính sách khoán nộp ngân sách. Nhà nước có thể đầu tư trở lại hoặc cho xí nghiệp vay thêm ngoài vốn lưu động định mức (bằng phần vượt nộp ngân sách), hoặc cho phát hành cổ phiếu vay ngoại tệ của cá nhân, vay tiền của dân, liên doanh với các đơn vị có vốn nhân rồi, liên doanh với nước ngoài để tạo vốn.

Nguồn vốn trong XN phải được xác định lại, theo thứ tự: nguồn vốn vay từ ngân hàng được đặt lên hàng đầu. Do đó, ngân hàng có nhiệm vụ thu hút các nguồn tiền nhân rồi để có đủ tiền (cả tiền Việt nam lẫn ngoại tệ) cho các đơn vị vay phát triển sản xuất. Các ngân hàng chuyên doanh phải thực sự chuyển sang kinh doanh tiền tệ và phải

nhằm mục đích khuyến khích và thúc đẩy sản xuất phát triển (bảo đảm yêu cầu vốn cho các đơn vị làm ăn có lãi).

Về tài chính, nhà nước nên tách tài chính xí nghiệp ra khỏi tài chính ngân sách, để các đơn vị thực sự chủ động trong sản xuất kinh doanh.

3 - Hệ thống chính sách, nhất là chính sách *giá cả và thuế*, phải bảo đảm sự ổn định tương đối và đồng bộ, để các đơn vị có thể hạch toán đầy đủ, tính đúng, tính đủ đầu ra từ đó thực sự chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Quan niệm về thuế *gián thu, trực thu*, như vừa qua, là chưa phù hợp, vì dù là *gián thu* hay *trực thu*, đánh vào người sản xuất hay người tiêu dùng, đều ảnh hưởng tới sản xuất kinh doanh. Quan niệm về mục đích của thuế cũng cần được xem xét lại đầy đủ hơn, nhất là về mối quan hệ giữa tăng thu cho ngân sách và bảo đảm cho sản xuất phát triển. Không thể nói vì phát triển sản xuất mà thu ít cho ngân sách, cũng như không thể tăng mức thuế mà để ảnh hưởng tới sản xuất. Nếu sản xuất không phát triển, bị đổ bể, thì dù có đánh thuế 100%, ngân sách cũng không thu được đồng nào. Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt vừa rồi, thực tế cho thấy không phù hợp, vì nó không khuyến khích sản xuất phát triển. Cụ thể như với mức thuế 50% cho thuốc lá (trong khi nhà nước vẫn đánh thuế *đầu vào* từ 20% đến 30%), thì XN chúng tôi chỉ vài tháng là phải đóng cửa vì thua lỗ, càng sản xuất càng thua lỗ. Do vậy, chúng tôi kiến nghị :

- Chỉ đánh thuế *một lần* vào sản phẩm cuối cùng. Nếu đã đánh thuế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, thì phải được trừ số đó trong thuế sản phẩm cuối cùng.

- Trong điều kiện lạm phát, giá cả tăng vọt như hiện nay, nhà nước cần nghiên cứu chính sách thuế phù hợp, và chỉ nên dùng *một thứ thuế* nào đó mà thôi. Nên chăng mức thuế doanh thu bằng thuế suất ổn định trừ đi chỉ số trượt giá.

4 - Về cơ chế quản lý kinh tế vi mô

a) *Đối với các quy định của nhà nước về quản lý xí nghiệp :*

- Về giao vốn cho các đơn vị kinh tế cơ sở. Nhà nước nên tách riêng quyền *sở hữu* và quyền *sử dụng* vốn. Vốn nhà nước giao là cho giám đốc xí nghiệp, chứ không phải cho một tập thể chung chung, để giám đốc có toàn quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh. Tất nhiên, nhà nước cần sớm ban hành luật giám đốc quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của giám đốc với việc sản xuất kinh doanh.

- Việc đánh giá, quản lý, giám sát, kiểm tra của nhà nước không nên có quá nhiều quy định chồng chéo hoặc phủ định lẫn nhau, trói buộc sự chủ động, sáng tạo của cơ sở. Chỉ nên đánh giá xí nghiệp theo 3 tiêu chuẩn chính sau :

- + Nộp thuế cho nhà nước.

- + Bảo đảm hoàn trả vốn và lãi sản xuất.

- + Bảo đảm đời sống cán bộ công nhân viên.

- Về Chỉ thị 143 của HĐBT về hội đồng quản trị. Trong tình hình hiện nay, chưa có đủ điều kiện để tổ chức thực hiện. Tổ chức hội đồng quản trị lúc này sẽ hạn chế rất nhiều sự chủ động của xí nghiệp. Nếu có hội đồng quản trị thì hội đồng này cũng chỉ nên làm nhiệm vụ thông tin kinh tế, tư vấn cho giám đốc để có những quyết định đúng đắn và phù hợp.

b) *Đối với các quy định của nhà nước về cơ chế quản lý trong xí nghiệp*

Để vừa không hạn chế, gò bó sự chủ động sáng tạo, vừa có thể kiểm tra giám sát một cách chặt chẽ mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà nước nên có những quy định cụ thể rõ ràng, đồng bộ hơn về các vấn đề như : phân phối lợi nhuận ; cơ cấu nhiều thành phần trong một xí nghiệp quốc doanh ; hội đồng xí nghiệp ; mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và đoàn thể trong xí nghiệp...

- 5 - Đề nghị tỉnh Thanh hóa ủng hộ và tạo mọi điều kiện để chúng tôi thực hiện : đa dạng hóa sản phẩm, quốc tế hóa mặt hàng, và khép kín dây chuyền sản xuất thuốc lá.

MẶT SAU CỦA LÁ PHIẾU

NGÂN VŨ

TRONG mấy năm gần đây, khi không khí đổi mới và dân chủ thâm nhập mọi lĩnh vực đời sống xã hội, thì lá phiếu cũng được sử dụng phổ biến hơn và có tác dụng tích cực hơn trong nhiều công việc. Phiếu bầu ra những người xứng đáng để đảm đương các nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó. Phiếu do đếm sự tín nhiệm để góp phần đánh giá năng lực và phẩm chất cán bộ.

Lá phiếu phản ánh không chỉ ý nguyện của cử tri, đức tài, uy tín của người được đưa ra lựa chọn, mà cả trình độ dân trí, chất lượng và hiệu quả của công tác tổ chức.

Tiếng nói của lá phiếu khi thì có tính chất quyết định trực tiếp, lúc chỉ là những lời nhỏ nhẹ khiêm nhường gián tiếp. Nhưng trong trường hợp nào thì lá phiếu cũng tự khẳng định vai trò của nó. Nhiều khi chỉ thiếu 1 phiếu mà có người không đắc cử, chỉ thêm 1 phiếu mà có người thay đổi cả cuộc đời. Qua những cuộc bầu cử hoặc lấy phiếu tín nhiệm, các cơ quan có trách nhiệm và thẩm quyền đã lựa chọn được những người đủ đức, đủ tài, bổ trí cán bộ đúng người, đúng việc. Chính điều này đã góp phần đáng kể làm nên những thành tựu của công cuộc đổi mới.

Lá phiếu có tác dụng to lớn như vậy là lá phiếu đích thực. Nhưng không phải lá phiếu nào cũng chỉ có mặt trước, mặt chính diện, mà đôi khi có cả mặt sau,

mặt trái. Có mặt sau ấy của lá phiếu, không phải là lỗi tại nó mà ở con người, ở lòng người. Vì con người làm sai lệch chức năng của nó đi, mà phiếu thật thành phiếu giả. Một đồng tiền giả, dù tính vì đến đâu, cũng có thể dùng mấy móc để phân định. Còn lá phiếu giả, mà đặc trưng của nó là chỉ nổi rõ mặt sau, thì không thể kiểm nghiệm nhờ khoa học kỹ thuật, mà chỉ bằng sự phân tích, xét đoán. Có thể nêu một số điển hình về mặt sau của lá phiếu.

- *Phiếu trong trò ảo thuật.* Đã gọi là bỏ phiếu thì nhất định phải là phiếu kín, và thường thì nó phản ánh đúng nguyện vọng của cử tri. Nhưng phiếu cũng có lúc được dùng "làm xiếc". Ấy là ở những nơi mất dân chủ nghiêm trọng, khi mà "quan trên" (điển viên xiếc) muốn áp đặt một người nào đó vào một vị trí nào đó. Có nhiều phương pháp để áp đặt. Trường hợp đơn vị ít người thì không khó khăn lắm, chỉ cần nửa kín nửa hở tung tin rằng có nhiều giải pháp để phân đoán chính xác ai bầu, ai chống. Thế là phiếu kín biến thành phiếu hở. Bằng không thì lại có những cách khác. Cách "răn" là răn đe, khống chế, dọa nạt. Cách "mềm" là mua chuộc, lôi kéo. Tinh tế hơn cả là cách giới thiệu "định hướng". Người ta đưa ra những yêu cầu, nhiệm vụ, những "tiêu chuẩn" lệch, nhấn mạnh chiều này, coi nhẹ mặt khác, cắt xén tiêu chuẩn cho hợp với năng lực của người

cần chọn. Hoặc giả người ta đề cao ưu điểm, trừu tượng những khuyết nhược điểm, để thuyết phục cử tri. Không ít cử tri vì không có con mắt tinh đời nên bị mắc lừa!

- *Phiếu bầu ra một thứ tầm thường.* Ai cũng biết rằng bầu cử là để chọn người có đức, có tài. Thế mà ở không ít nơi, phiếu lại bầu ra một dạng cán bộ không đủ tài đức. Khi mà chức danh, tiêu chuẩn từng loại cán bộ chưa được hoàn chỉnh, chưa thay đổi sát hợp với sự đổi mới của đời sống kinh tế - chính trị đất nước, thì dễ xảy ra điều này.

Có những người "thường thường bậc trung", cái gì cũng vừa vừa một tý, phẩm chất đạo đức không có gì đáng chê, năng lực không có gì đáng khen, mà lại trúng phiếu cao. Họ được lọt vào mắt xanh của "nàng" phiếu vì bốn lý do. Một là, họ khéo né tránh, ngại va chạm nên dễ được lòng quần chúng. Hai là, không ít cử tri chưa thật đổi mới tư duy, còn mang nặng tâm lý "sống lâu lên lão làng", "đến hẹn lại lên", xếp hàng sau trước, kể thừa quá độ..., còn cả ở đây đó, sự hẹp hòi, yêu ghét cá nhân, đồ kỵ, nể sợ nhau. Ba là, do tổ chức đơn vị chưa có quy hoạch cán bộ nên bị hẫng. Không ít người trẻ trung năng động, giỏi mặt chuyên môn nghiệp vụ, nhưng do không được bồi dưỡng, không được chuẩn bị, nên không trúng cử. Bốn là, trong trường hợp nội bộ "có vấn đề", các phe cánh đấu đá nhau không phân thắng bại, thì sự lựa chọn thường là dành cho người trung dung đứng giữa. Ở đây, thắng cử có thể do may rủi, hoặc do cả "ưu thế của sự tầm thường".

- *Phiếu bị mua.* Ở một vài nơi, lá phiếu không biết chọn ai giỏi giang chính trực, mà lại bầu cho

những người kém cỏi, hoặc thậm chí, cả những kẻ cơ hội. Những người này kém cả năng lực và phẩm chất, nhưng lại giỏi mua phiếu. Họ mua bằng nhiều cách. Có lúc lấy của công để ban phát bằng "thưởng", "bồi dưỡng". Đôi khi là tiền tư quà cáp. Năng, nhẹ, nhiều ít của việc "mua" này, là tùy hoàn cảnh cụ thể. Cá biệt, để "mua" loại "đại cử tri", phải mất tiền nhiều, kể lớn; còn với "tiểu cử tri", thì có thể chỉ đồng quà, tấm bánh, thậm chí có lúc chỉ là lời hứa suông, "bánh vẽ".

- *Phiếu lá mùa.* Nghĩa là người cầm lá phiếu nhưng cứ bầu hủ hơ. Ở nhiều cuộc bầu cử, với danh sách ứng cử viên dài dằng dặc, nhiều cử tri không biết hết họ là ai cả, nên hoặc là hỏi

người khác để bầu theo, hoặc gạch phứa cho được việc. Nhiều khi người đáng được bầu thì bị loại, người đáng phải loại lại được bầu. Nếu không có sự tiếp xúc trao đổi, đối thoại giữa các ứng cử viên và cử tri, thì trường hợp này còn tiếp tục xảy ra.

- *Phiếu làm cho người sợ.* Đúng là có khi phiếu làm cho người sợ, nhưng không phải nó dọa được tất cả mọi người đâu. Nó chỉ dọa những ai được để cử hoặc ra ứng cử nhưng lại sợ không trúng bởi chính tư chất, phẩm cách của mình. Chẳng thế mà đã sinh ra một thời kỳ mà người ta gọi là thời kỳ "trước đại hội" hoặc thời kỳ "trước bầu cử". Trong thời kỳ này người sợ lá phiếu, sợ không

trúng cử ảm mọi cách để đối phó, lên gân, đóng kịch. Thường thường có hai dạng: Dạng *thứ nhất* là gồng mình lên với các biểu hiện như đang yếu thành khỏe ra, năng động hẳn lên, tăng cường gấp gờ, tiếp xúc, vỗ về, hứa hẹn với quần chúng. Dạng *thứ hai* là co mình lại, bớt tiếp xúc va chạm, dè dặt, không dám giải quyết các công việc gai góc, khó khăn, vì sợ làm ra sẽ lộ nhược điểm yếu của mình, không được lòng quần chúng...

Vậy là, cũng như một ấm huân chương, lá phiếu cũng có mặt nhiều nhược của nó.

Hỡi những ai sử dụng lá phiếu: hãy nhìn vào mặt trước của nó, và hãy coi chừng nó có mặt sau!

HAI KIỂU CHÔNG CỘNG

(Đầu đề do BBT đặt)





ĐỌC TẠP CHÍ CỘNG SẢN và góp thêm ý kiến

HOÀNG THÂN *

TUY không là đảng viên, nhưng tôi rất thích đọc **Tạp chí Cộng sản**. Chỉ tiếc là những "cán bộ thường" như tôi, không dễ kiếm được **Tạp chí** một cách thường xuyên trên cao nguyên miền Tây Tổ quốc này.

Gần đây, trên **Tạp chí Cộng sản**, các nhà khoa học xã hội bàn nhiều về mối quan hệ giữa Đảng với trí thức. Mặc dù, đó là những ý kiến cá nhân, nhưng cũng là một biểu hiện đáng mừng, vì Đảng đã mạnh dạn công khai vấn đề quan trọng và tế nhị này. Đặc biệt, **Tạp chí Cộng sản** số 10-1990 làm cho tôi rất mãn nguyện, vì nhiều thắc mắc phần nào được giải đáp.

Một trong những băn khoăn lâu nay của tôi và các bạn tôi (chúng tôi đều tốt nghiệp đại học ở Hà Nội và hiện đang công tác tại vùng Tây nguyên), là mối quan hệ giữa Đảng và trí thức. Trước hết, tôi rất đồng ý với cách đặt vấn đề và những luận giải tương đối triệt để của tác giả Lê Trung Nguyệt trong bài viết "Đảng với trí thức", đăng trên **Tạp chí Cộng sản** số 10-1990. Song, cũng nhân đây, xin nêu thêm hai vấn đề mà tác giả chưa đề cập đến.

Một là, trong thời đại ngày nay, chúng ta có còn giữ quan điểm cho rằng đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội không, hay động lực đó chính là trí thức, khoa học?

Hai là, việc phân chia dân cư trong xã hội thành giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức... có phản ánh đúng thực tế khách quan hay không?

Trong bài "Giới trí thức và vấn đề nhận thức trong chủ nghĩa xã hội" của tác giả Vũ Nhật

Khải đăng trên **Tạp chí Cộng sản** số 11-1990, đã gián tiếp đề cập và lý giải vấn đề nêu trên qua cuộc tranh luận với tác giả Hà Sỹ Phu. Tư tưởng xuyên suốt của Vũ Nhật Khải là lấy quan điểm giai cấp để lý giải vấn đề. Chưa được đọc tác phẩm của Hà Sỹ Phu, nhưng tôi cho rằng, nếu cứ lấy quan điểm đấu tranh giai cấp một cách máy móc cứng nhắc mà nhìn nhận và suy xét mọi hiện tượng xã hội, thì không tránh khỏi lúng túng, mâu thuẫn trong rất nhiều trường hợp.

Tôi có một anh bạn xuất thân từ giai cấp nông dân, lớn lên vào làm việc ở nhà máy, sau 5 năm, được đi học đại học và trở thành kỹ sư. Vậy xếp anh ta vào giai cấp nào, tầng lớp nào trong xã hội theo sự phân chia hiện hành? Khi anh ta chưa đi học đại học và chưa có nhiều tri thức thì thuộc giai cấp công nhân - có sứ mệnh lãnh đạo cách mạng; còn khi đã thành kỹ sư thì lại thuộc tầng lớp trí thức - tầng lớp trung gian, bấp bênh, không có khả năng lãnh đạo cách mạng (!).

Vậy thì có thể phân chia dân cư thành giai cấp này, tầng lớp nọ, rồi quăng lên nó vòng nguyệt quế của sứ mạng không? Trong mỗi giai cấp đều có đội ngũ trí thức, là những người lao động có tri thức khoa học, chịu sự phân công lao động của xã hội. Và con người dù ở giai cấp nào, tầng lớp nào đều mong muốn nắm bắt tri thức khoa học. Nhưng đã có một thời, chúng ta thường chỉ lấy quan điểm giai cấp làm "lá bùa hộ mệnh", nên mặc dù muốn có trí thức, nhưng lại nghi ngờ, thậm chí phủ nhận, vai trò của những người trí thức.

Đảng ta hoàn toàn có lý khi xác định trong ba cuộc cách mạng, cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt. Muốn làm cách mạng khoa học kỹ thuật thì phải có tri thức khoa học kỹ thuật. Nhờ khoa học kỹ thuật mà đời sống kinh tế - xã hội được cải thiện và nâng cao, đặc biệt là nền dân chủ được mở rộng, bất chấp các thể chế chính trị khác nhau; có chăng chỉ phụ thuộc vào chính sách của Đảng cầm quyền, pháp luật của nhà nước có khuyến khích khoa học kỹ thuật phát triển hay không mà thôi. Những người nắm bắt được khoa học kỹ thuật, trước hết là đội ngũ trí thức. Cũng có nghĩa: chính tri thức khoa học, thông qua đội ngũ trí thức, là một động lực phát triển của bất cứ xã hội nào.

Và, cũng chính vì xuất phát từ "quan điểm bảo vệ giai cấp" theo nghĩa thô thiển mà nhiều nơi lấy kỷ luật đảng thay cho pháp luật nhà nước, làm ngược lại một chế định quan trọng nhất của khái niệm dân chủ, tức là "mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật" không phân biệt đảng viên hay người ngoài đảng, người lãnh đạo hay người bị lãnh đạo...

Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là vì hạnh phúc của nhân dân, nhà nước ta là nhà nước "của dân, do dân và vì dân", lý tưởng của Đảng cũng là vì dân. Đi đối với việc thực thi một chính sách cởi mở với trí thức, bản thân Đảng phải là Đảng của trí tuệ, phải nâng cao chất lượng trí tuệ đội ngũ của mình, loại bỏ những đảng viên cơ hội, biến chất, bồi dưỡng lý luận và nghiệp vụ quản lý cho những người đương chức, đương quyền. Mặt khác, động viên, bồi dưỡng những người có tri thức, có phẩm chất ngoài đảng đứng vào hàng ngũ của Đảng. Có như thế, Đảng mới giữ vững được vai trò và uy tín của mình trong tình hình mới.

* Liên hiệp các xí nghiệp chè Lâm đồng



SỰ KIỆN VÙNG VỊNH

VỠ THỦ PHƯƠNG

TRƯỚC ngày 28-2-1991, cả thế giới nín thở theo dõi những tai họa thảm khốc ở vùng Vịnh. Các nhà ngoại giao đi lại như con thoi ; toàn nhân loại tiến bộ, bằng những nỗ lực của mình, cố gắng hãm giũa máy chiến tranh đang từng giờ từng phút hủy hoại thiên nhiên và con người ở vùng Vịnh. 5 giờ sáng (giờ GMT) ngày 28-2, nỗ lực ấy đã đưa lại kết quả, loài người thờ phào nhẹ nhõm, những nụ cười và những giọt lệ hòa bình xuất hiện trên khuôn mặt nhiều người. Tiếng súng tạm thời im ắng, nhưng cuộc khủng hoảng vẫn chưa qua đi.

ĐIỂM NÓNG

Trung Đông, nơi tiếp giáp của ba châu : châu Á, châu Âu và châu Phi, là vị trí có tầm quan trọng chiến lược cả về kinh tế lẫn quân sự.

Trung Đông là nơi giao lưu các nền văn minh cổ của nhân loại : văn minh Trung quốc, văn minh Ấn-độ, văn minh Ba-tư, văn minh Ai-cập, v.v. và cũng là nơi bắt nguồn của các tôn giáo lớn của thế giới : Thiên chúa giáo, Hồi giáo, Do thái giáo. Chính vì vậy, từ hàng nghìn năm nay, các thế lực đế quốc, với lý do bảo vệ tôn giáo, bảo vệ lợi ích dân tộc và các lợi ích khác, đã nhiều lần biến Trung Đông thành chiến trường. Sự giành giật ảnh hưởng càng quyết liệt hơn, khi dầu lửa được phát hiện ở đây với một trữ lượng lớn. Ở Trung Đông, quan hệ dân tộc, quốc gia, tôn giáo đan xen vào nhau rất phức tạp. Có những thời kỳ lịch sử, xung đột diễn ra triền miên. Mâu thuẫn trong khu vực này vì thế hết sức đa dạng, phân ra nhiều tuyến, và luôn biến động. Có thể nêu lên một vài tuyến mâu thuẫn ở Trung Đông :

- Mâu thuẫn giữa I-xra-en với Pa-le-xtín nói riêng và với thế giới A-rập nói chung, là mâu thuẫn

trung tâm của khu vực này. Thực chất đây là mâu thuẫn giữa người A-rập và người Do thái. Đây là mâu thuẫn sâu sắc và rất phức tạp, nhưng không phải là không thể giải quyết được, nếu như Mỹ và các nước khác không kích động và tiếp tay cho chủ nghĩa Xi-ôn ở I-xra-en. Không phải vô cớ mà khi I-rắc gần vấn đề Cô-ôét với vấn đề Pa-le-xtín thì liên minh của Mỹ chống I-rắc bị phân hóa.

- Mâu thuẫn giữa dân Batur (I-ran) và dân A-rập (I-rắc) đã dẫn đến cuộc chiến tranh tám năm giữa I-ran và I-rắc.

- Mâu thuẫn giữa các nước A-rập vì nhiều nguyên cơ khác nhau : vì việc sử dụng nguồn nước của sông Ơ-phrát (dẫn đến mâu thuẫn giữa I-rắc, Gioóc-đa-ni, I-xra-en, Xy-ri) ; vì tranh giành ngôi thứ trong thế giới A-rập ; vì quyền lợi kinh tế, v.v..

Sự bất hòa giữa các nước Trung Đông diễn ra triền miên do những bất đồng về tôn giáo, quốc gia, dân tộc, và đặc biệt về lợi ích dầu lửa. Dầu lửa một mặt đem lại lợi nhuận khổng lồ cho các nước Trung Đông, mặt khác, như chất xúc tác cho các "phản ứng nhiệt", làm "nóng" thêm tình hình vốn đã căng thẳng của khu vực này. Mâu thuẫn về lợi ích dầu lửa đã là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến cuộc khủng hoảng vùng Vịnh.

Có thể nói, tại Trung Đông, ranh giới bạn thù, phe phái, liên minh là rất tinh tế, phức tạp, đôi khi thay đổi đột ngột. Do đặc thù của khu vực, cộng với tác động tiêu cực từ bên ngoài, Trung Đông luôn là vùng không ổn định và là "điểm nóng" trên hành tinh của chúng ta.

BIẾN LỬA

Điểm nóng nhất hành tinh này đã bùng nổ kể từ 0 giờ GMT ngày 17-1-1991, khi lực lượng liên

quân do Mỹ chỉ huy mở màn chiến dịch "Bảo táp sa mạc", dội lửa vào Cô-ôét và I-rắc bằng tên lửa và bom đạn. Mảnh đất nhỏ bé trên sa mạc đã bị những đòn oanh kích với tần số cao chưa từng thấy - trung bình mỗi ngày không quân đồng minh tiến hành 2000 phi vụ oanh kích, và bắn rất nhiều tên lửa vào Cô-ôét và I-rắc. Riêng ngày đầu tiên của chiến dịch, Mỹ đã bắn hơn 100 quả tên lửa Tô-ma-hốc (mỗi quả trị giá 1,3 triệu đô la Mỹ). Cuộc chiến vùng Vịnh làm người ta liên tưởng đến một cuộc chiến tranh thế giới bởi quy mô, số lượng nước tham chiến, bởi tính ác liệt và mức độ hiện đại của nó. Nếu số nước tham chiến trong đại chiến thế giới thứ nhất là 38 trong đại chiến thế giới thứ hai là 61, thì trong chiến tranh vùng Vịnh con số này là hơn 30. Ở đây các bên tham chiến đã sử dụng những vũ khí hiện đại nhất (các công ty vũ khí có "dịp may" để quảng cáo, chào hàng mới!). Mỹ đã sử dụng hai phần của vũ khí chiến lược ba thành phần (phần tên lửa đạn đạo xuyên lục địa chưa sử dụng). Lực lượng không quân của Mỹ và đồng minh đã chia thành 4 tầng, mà tầng trên cùng là các vệ tinh do thám quân sự, những vệ tinh có khả năng kiểm soát từng ô 20 cm² trên mặt đất - nền tảng cho vũ khí trí năng sử dụng trong cuộc chiến tranh này, liên tục nhấn chìm đối phương trong biển lửa.

Đây là cuộc chiến tranh không cân sức. Quân đội I-rắc phản ứng rời rạc và thiếu sự chỉ huy thống nhất từ Bộ tổng tham mưu. Sự chống trả của I-rắc đã không mạnh như dự đoán của phía Mỹ và liên quân, và không gây tổn thất đáng kể cho phe liên quân. Phe Mỹ và liên quân dự tính tổn thất rất lớn (cứ 3 người tham gia cuộc chiến thì có 2 người sẽ bỏ xác ở sa mạc; Lầu năm góc đã đặt làm 200 nghìn quan tài, 10 nghìn túi nhựa đựng xác, và Bộ quốc phòng Anh cũng đặt làm 250 nghìn quan tài).

"42 ngày" đã chấm dứt. Cô-ôét đã là biển lửa với hơn 600 đám cháy dầu, trong đó có khoảng 200 đám cháy bốc lên từ các giếng dầu. Những người dân vô tội vùng Vịnh đã và đang phải sống trong biển lửa và chờ đợi hàng triệu tấn muối dầu từ trên không trút xuống! Nhân dân I-rắc đang ở trong

trạng bị thảm hải hùng "nồi da nấu thịt", tiếp tục bị cô lập. Ở Cô-ôét, đang diễn ra cảnh trả thù bằng vũ lực, phân biệt đối xử đối với những người không phải dân Cô-ôét.

TRO TÀN

Qua cuộc chiến tranh vùng Vịnh, dù ai thắng, ai thua, thì kết cục vẫn là đổ nát, tro tàn và chết chóc, và nó đã giáng một đòn nặng vào lương tri của loài người.

Hàng chục nghìn dân vô tội đã ngã xuống. Hàng nghìn binh lính của cả hai bên đã không còn trở về với gia đình, họ đã bỏ mình vì một mục đích mà chính họ cũng không ý thức nổi.

Cuộc chiến vùng Vịnh chẳng những không làm cho những mâu thuẫn trong khu vực dịu đi, mà còn làm tình hình rối ren hơn, mâu thuẫn mới chông chênh lên mâu thuẫn cũ. Cuộc chiến vùng Vịnh đã làm thay đổi một cách đáng kể cán cân lực lượng quân sự trong vùng, dẫn đến cái gọi là một "trật tự mới" và những phức tạp mới. Vấn đề kiểm soát vũ khí trong khu vực trở nên khó khăn, vì đã hình thành những cơ sở của các kho vũ khí sau chiến tranh. Một cuộc chạy đua vũ trang chắc chắn sẽ không hứa hẹn những điều tốt đẹp cho Trung Đông. Sau cuộc chiến này, một thời kỳ chiến tranh lạnh có thể sẽ diễn ra trong khu vực.

Mặc dù về mặt kinh tế, cuộc chiến vùng Vịnh không gây nên những hậu quả lớn như cuộc khủng hoảng năng lượng những năm 1973 - 1979, nhưng nó cũng ảnh hưởng trầm trọng đến nền kinh tế thế giới. Thị trường chứng khoán bị tê liệt, giá cổ phiếu lên xuống thất thường (ngày 17-1-1991 giá cổ phiếu tăng mạnh từ 5 đến 10%, đến ngày 18-1 lại giảm từ 0,5 đến 1,24%). Niềm tin vào kinh doanh bị giảm sút mạnh. Nhiều nước mất thị trường lao động, thị trường đầu tư, thị trường mậu dịch. Các nước có quan hệ đầu lửa với I-rắc và Cô-ôét đã bị một cơn sốc kinh tế, chỉ trong vòng 4 tháng kể từ khi I-rắc đánh chiếm Cô-ôét, các nước này đã phải chi thêm 26 tỷ đô la Mỹ để bù giá dầu.

Tác hại của cuộc khủng hoảng và chiến tranh vùng Vịnh có thể sẽ càng ghê gớm, vì theo dự đoán của

Giòn Cốc, phó chủ tịch Ủy ban vận động giải trừ hạt nhân của Anh, kỹ sư hóa học làm việc ở vùng Vịnh, thì "khối của cuộc chiến tranh vùng Vịnh có thể tạo ra một mùa đông hạt nhân thu nhỏ, và làm cho châu Á không có mưa. Khối sẽ làm mờ ánh sáng mặt trời, giảm nhiệt độ trong vùng khoảng 20°C, và có khả năng 500 triệu người bị chết đói vì thời tiết thay đổi" !

Hậu quả nặng nề nhất sau cuộc chiến tranh vùng Vịnh đã dồn lên vai nhân dân I-rắc và Cô-oét. Hình ảnh mà người ta thấy hằng ngày ở Cô-oét là đổ nát, hoang tàn, và các vụ bắt bớ triền miên, mầm mống xung đột dân tộc đã hình thành, và máu vẫn không ngừng đổ. Ở I-rắc, khi súng của quân đồng minh ngừng nổ, thì tiếng súng xung đột nội bộ lại ran lên báo hiệu một cuộc lưu huyết huynh đệ tương tàn. Sự kiện này nằm trong ý đồ mà trước đây người ta không hề che giấu, ý đồ bành trướng khu vực.

Mỹ và liên quân rút ra khỏi cuộc chiến tranh này với vòng hào quang thắng lợi. Ở Mỹ người ta nói đến sự kiện "hội chứng Việt nam" đã được rũ bỏ ! Nếu đó là sự thật, chắc hẳn kết quả lôgic của nó phải là sự thay thế chính sách thù địch với Việt nam bằng sự hợp tác hòa bình.

Sự kiện vùng Vịnh buộc người ta phải quan tâm đặc biệt hơn và có cách nhìn mới hơn đến hai vấn đề trung tâm của một thế giới mới trong thế kỷ 21 : trật tự thế giới mới và các vấn đề khu vực.

Đây là hai vấn đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau và tác động trực tiếp đến nhau. Đối với các khu vực, cần có một cơ chế dựa trên các nguyên tắc cụ thể và sát hợp để kiểm soát vũ khí, ngăn chặn việc tích trữ vũ khí chuẩn bị chiến tranh. Cần hình thành một hệ thống an ninh khu vực đáng tin cậy. Trong một thế giới mới, khi loài người văn minh hơn, ý thức dân tộc được thức tỉnh mạnh hơn, thì chắc chắn các siêu cường khó có thể dùng lực lượng chính quốc đồn trú tại khu vực để "giữ gìn" an ninh khu vực. Phải chăng để tạo nên "trật tự mới" này, các siêu cường sẽ "cân bằng" quân sự trong khu vực bằng cách vũ trang cho lực lượng "liên minh" của mình và thông qua đó, tạo nên quyền uy của mình trong thế giới này ?

Cuộc chiến vùng Vịnh cũng gây ra mối lo ngại : phải chăng xu thế hòa hoãn đã bị cháy rụi trong ngọn lửa vùng Vịnh và xu thế đối đầu lại thắng thế ? Mối quan ngại này rất có cơ sở. Tuy nhiên, diễn biến và kết cục cuộc chiến cho phép suy nghĩ rằng xu thế hòa dịu vẫn chiếm ưu thế, và dù rằng hòa bình còn mong manh, chúng ta vẫn có thể hy vọng vào một thế giới phi bạo lực trong tương lai.

Cuộc chiến vùng Vịnh đã lùi lại phía sau. Nhưng dấu hỏi mà cuộc chiến đặt ra vẫn còn đó : Thế giới tương lai thuộc về hòa bình hay chiến tranh ? Điều giải đáp còn tùy thuộc vào sự nỗ lực của toàn nhân loại.

CÁN CÂN QUÂN SỰ...

(Tiếp theo trang 58)

ĩế, chính trị, văn hóa giữa các quốc gia. Do đó, cũng quốc tế hóa luôn các quan hệ về quân sự và chiến lược. Nhiều người cho rằng, một phương án chiến lược tối ưu lúc này là phải kết hợp và thể hiện được cả hai mặt nói trên. Nghĩa là *một mặt*, chiến lược phải tận dụng được tối đa những thời cơ và tác động của sự phát triển rộng rãi các quan hệ quốc tế, để giữ vững hòa bình và ổn định cho đất nước. *Mặt khác*, trong bối cảnh xu hướng quốc tế hóa ngày càng tăng, chiến lược phải thể hiện được khả năng độc lập, tự chủ của đất nước, đảm bảo có đủ sức mạnh đối phó có

hiệu quả với mọi hình thức xung đột và chiến tranh.

Trong tình hình quốc tế đang có nhiều nhiều nhượng, các thế lực đế quốc và phản động không phải không có những mưu toan "đục nước, béo cò". Cuộc chiến tranh vùng Vịnh cho thấy điều đó. Cho nên, "thiên hạ lộn xộn thì hãy giữ nhà mình cho chắc chắn trước đã". Dù lựa chọn cách nào, thì mục tiêu cốt lõi của chiến lược cho ngày mai vẫn phải là : đảm bảo giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh và hòa bình, ổn định cho đất nước, để phát triển và tiến lên.

CÂN CÂN QUÂN SỰ ĐANG THAY ĐỔI, CHIẾN LƯỢC GÌ CHO NGÀY MAI ?

TRẦN TRỌNG THÌN *

CHƯA bao giờ thế giới lại chứng kiến nhiều biến đổi to lớn diễn ra đến chóng mặt như vậy trên hành tinh. Cục diện chính trị - quân sự trên thế giới đang bộc lộ nhiều nhân tố không ổn định. Hàng loạt kịch bản chiến lược vốn dự định cho đến năm 2000, nay bỗng bị đảo lộn.

Sự hòa hoãn giữa các nước lớn, đặc biệt là trong quan hệ Xô - Mỹ, những biến động ở Đông Âu, ở Liên xô ; và cuộc chiến tranh vùng Vịnh, đã đặt ra hàng loạt vấn đề mới về chiến lược trên bình diện quốc tế và đang tác động mạnh mẽ, sâu sắc về nhiều mặt đến nhiều nước.

Hội nghị an ninh và hợp tác châu Âu (CSCE) gồm các nước thuộc hai khối Vác-sa-va và NATO vừa cho ra đời "Hiến chương Pa-ri" và "đang hoạch định một chiến lược chung cho châu Âu thống nhất thời hậu chiến tranh lạnh". Một viễn cảnh "nhất thể hóa châu Âu" đang được dàn dựng. Các nhà đạo diễn chính trị ở phương Tây lớn tiếng tuyên bố muốn kiến tạo cho lục địa này một nền an ninh và hòa bình ổn định. Nhưng than ôi, như nhiều chính khách đã vạch rõ, thực chất là họ đang cố tạo ra một cơ chế để hòng vĩnh viễn loại trừ khả năng phục hồi chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu. Trong khi đó, chân trời Đại tây dương đang thấp thoáng bóng dáng một trục liên minh mới Bon - Oa-sinh-ton, mặc dù Mỹ đang đứng trước nguy cơ có thể bị đẩy lùi khỏi châu Âu hơn bao giờ hết.

Liên xô đã rút một lực lượng quân sự lớn khỏi châu Âu. Đồng thời, đang thực hiện những bước cắt giảm táo bạo về lực lượng hạt nhân và thông thường.

Ở châu Á - Thái bình dương - nơi được coi là khu vực phát triển năng động nhất của thế giới vào năm 2000 - cục diện chính trị quân sự cũng có nhiều diễn biến báo hiệu những phức tạp mới. Mỹ đang đứng trước yêu cầu của khu vực đòi rút quân Mỹ khỏi Phi-líp-pin và Nam Triều tiên. Trong khi đó, Mỹ lại đạt được thỏa thuận lập căn cứ

quân sự ở Xin-ga-po. Nhật đang dự kiến cải tổ lực lượng phòng vệ, tăng 5,5% ngân sách quốc phòng, duy trì Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ. Vùng Viễn đông của Liên xô - nơi được coi là trung tâm chiến lược quan trọng nhất của Liên xô ở Đông Á - Tây Thái bình dương - đang xúc tiến việc cắt giảm lực lượng để chuyển thành trung tâm kinh tế đối ngoại năng động.

Thế cân bằng quân sự đang thay đổi nhanh chóng làm thay đổi chiến lược của nhiều nước, trước hết là các nước lớn có chiến lược quân sự toàn cầu.

Đối với Liên xô, "học thuyết chiến lược phòng thủ mới" ra đời cách đây ít lâu. Học thuyết này chủ yếu dựa trên thế cân bằng chiến lược giữa hai khối Vác-sa-va và NATO. Nay sự cân bằng đó đã thay đổi. Thêm vào đó, trong lúc người ta đang cố gắng tạo dựng cái gọi là "ngôi nhà chung châu Âu" - bao hàm cả ý đồ mở rộng khối NATO - thì trong "ngôi nhà riêng" của Liên xô lại xuất hiện "nguy cơ những cuộc nội chiến mới". Đó là yếu tố mới mà trong "chiến lược phòng thủ mới" chưa hề dự kiến tới.

Mỹ cũng đang phải xem xét lại chiến lược quân sự toàn cầu cả về nội dung, phương thức sử dụng sức mạnh quân sự, lẫn về tổ chức và thể bố trí lực lượng. Đó là do hiệu quả quá thấp của "chiến lược xung đột cường độ thấp" (LIC) áp dụng đối với thế giới thứ ba, cộng với những diễn tiến bất ngờ trong cuộc tiến công toàn diện chống chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt là sau cuộc chiến tranh vùng Vịnh, giới quân phiệt Mỹ không ngớt huênh hoang về một "thắng lợi quân sự huy hoàng". Nhưng trên thực tế, họ đã liên tiếp bị bất ngờ về chiến lược. Họ đã phải dốc ra những nỗ lực quá cao và điều đó không tránh khỏi gây

* Đại tá, Tổng cục chính trị, Bộ quốc phòng.

ra những hậu quả lâu dài về nhiều mặt đối với Mỹ và đồng minh mà đến nay chưa thể lường hết.

Việc các nước lớn như Liên xô và Mỹ, phải đánh giá lại tình hình, hoạch định lại chiến lược toàn cầu và khu vực, đều ít nhiều có tác động đến chiến lược quốc gia của nhiều nước khác. Nhiều nước đang đứng trước những sự lựa chọn khó xác định.

Chiến lược gì cho hôm nay và ngày mai ? Chỉ oàn vòn vẹn có hơn 3300 lần xé lịch nữa là chúng ta đã bước sang thiên niên kỷ khác, vậy mà câu hỏi lớn ấy vẫn còn lớn vòn trong đầu các nhà chiến lược.

Phải thừa nhận rằng việc tìm được một chiến lược quân sự quốc gia tối ưu vào lúc này là rất khó.

Trước hết, phải tiên lượng được những biến động lớn về chính trị, quân sự, kinh tế trong quan hệ quốc tế từ nay đến hết thập kỷ 90. Về đại thể, đó là những vấn đề sau :

1 - Tính chất, đặc điểm và các loại hình chiến tranh và xung đột vũ trang hiện nay và sắp tới có gì mới ? Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang tạm lắng xuống, nhưng xung đột khu vực và chiến tranh cục bộ lại đang có chiều hướng tăng lên. Đó chỉ mới là nhận xét về hiện tượng và khả năng phát triển. Việc xác định chiến lược đòi hỏi phải chỉ ra được thực chất và những nét mới. Nhiều người khẳng định dù loại hình nào thì như cuộc chiến tranh vùng Vịnh đã chứng tỏ, ngày nay chiến tranh về cơ bản vẫn là sự kế tục chính trị, tuy trong tương lai trước mắt chính trị có thể có thêm màu sắc mới. Đang có những vấn đề mới nổi lên có thể chi phối tính chất, đặc điểm của các loại hình chiến tranh. Đó là sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan ; các loại chủ nghĩa phục hồi ; chủ nghĩa phục thù ; chiến tranh tài nguyên ; quyền lực tôn giáo xâm nhập ngày càng mạnh vào chính trường, v.v.. Chiến lược quân sự cho ngày mai, không thể không xem xét những hiện tượng nói trên.

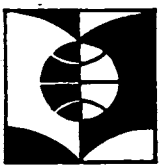
2 - Tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật trong quân sự sẽ như thế nào ? Trong lúc sự phát triển vũ khí kỹ thuật chiến tranh hạt nhân đang có phần chững lại thì thế giới đang sản xuất nhiều loại vũ khí phi hạt nhân kỹ thuật cao. Những thứ này có thể đưa vào trang bị phổ biến ngay từ khoảng những năm 1995 - 1996 đến năm

2000. Đó là các loại vũ khí la de, chùm tia, pháo điện từ, bom trí tuệ, rô bốt chiến đấu, v.v.. Có thể nói cuộc chiến tranh vùng Vịnh vừa qua là cuộc thử nghiệm mới nhất trên thực tế nhiều loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại nhất, kể cả các phương tiện vũ trụ, như mạng lưới vệ tinh của chương trình SDI, chỉ trừ vũ khí hạt nhân là hóa học. Điều này cho thấy xuất hiện nhiều khả năng mới của chiến tranh kỹ thuật (của cả hai bên). Đồng thời, qua thực tế trên chiến trường, người ta thấy được nhiều nhược điểm và hạn chế của vũ khí mà những cuộc thử nghiệm trong quá trình sản xuất không thể phát hiện được.

Tình hình đó đang tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến khoa học quân sự của nhiều nước trên tất cả các lĩnh vực, như học thuyết chiến lược, nghệ thuật quân sự, tổ chức lực lượng vũ trang, v.v. gây ra hàng loạt sự đảo lộn mới. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, cứ khoảng sau 10 năm, các quân đội hiện đại được trang bị lại vũ khí mới. Ngày nay, nhịp độ đó chỉ còn khoảng 5 năm. Như vậy từ nay đến cuối thế kỷ, nếu còn nổ ra chiến tranh, thì không chỉ có những vũ khí hiện có, mà có thể và chủ yếu là, có cả những vũ khí hiện đang trong phòng thí nghiệm. Mặc dù điều này hoàn toàn không phủ nhận vai trò, tác dụng và hiệu quả của các loại vũ khí thô sơ và tương đối hiện đại.

3 - Nên lựa chọn một chiến lược quân sự quốc gia tối ưu như thế nào ? Nhiều chuyên gia trên thế giới cho rằng, có hai mặt quan trọng của sự lựa chọn chiến lược. Một mặt, cần xuất phát từ đặc điểm của thế giới cuối thế kỷ 20 trở đi. Đó là số dân của hành tinh ngày càng tăng. Không gian sinh tồn của các dân tộc ngày càng trở nên chật hẹp. Trong khi đó vẫn phải công nghiệp hóa, tài nguyên cạn kiệt, việc giành giật môi trường tồn tại và phát triển dưới mọi hình thức càng gay gắt. Những điều này diễn ra trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc còn nắm quyền chi phối các quan hệ quốc tế. Nhất là "sau Đông Âu", cân cân quân sự đang thay đổi, chủ nghĩa đế quốc đang có xu hướng hung hăng, hiếu chiến hơn. Tình hình đó có thể làm cho các cuộc xung đột khu vực tăng lên. Mặt khác, sự phát triển năng động về kinh tế và khoa học kỹ thuật của thế giới đang quốc tế hóa nhanh chóng các quan hệ kinh

(Xem tiếp trang 56)



Vì sao cần liên bang ?

TRẢ lời cho câu hỏi này là bài bình luận của Ban biên tập tạp chí "Người cộng sản" đăng trong số 3 năm 1991. Nếu tính đến điều rằng người lập ra tạp chí này là UBTU ĐCSLX thì có thể coi tài liệu này, ở mức độ nào đó, phản ánh quan điểm khuôn mẫu chỉ đạo những người cộng sản Liên xô về một trong những vấn đề cấp thiết nhất - vấn đề xây dựng nhà nước.

Trong bài bình luận có nhận xét rằng Nhà nước xô viết nhiều dân tộc (LBCHXHCNXV) đã ở trên bờ vực tan rã. Cơ quan báo chí của UBTU ĐCSLX đặt câu hỏi : phải chăng Liên bang này đã là cộng đồng hợp tác của các dân tộc, hay là một nhà nước đơn nhất siêu tập trung, trong đó tất cả các dân tộc, không có ngoại lệ, đều bị mất tính nhà nước của mình và nhiều dân tộc đã phải đau xót rời bỏ mảnh đất ruột thịt, mất tổ quốc và mái nhà quê hương ?

Trả lời câu hỏi này, Ban biên tập tạp chí giải thích rằng không ở một lĩnh vực nào của đời sống con người sự xâm nhập của chế độ chuyên chế thời Xta-lin lại sâu sắc như là trong lĩnh vực quan hệ giữa các dân tộc. Tất cả các dân tộc đều chịu tai họa như nhau bởi chế độ cường chế hành chính - mệnh lệnh. Sự thống trị của nó được duy trì trước hết là ở sự chia rẽ con người một cách có mục đích trước chính quyền - dù là theo dấu hiệu xã hội hay là dấu hiệu dân tộc. Việc làm cho con người xa lánh sở hữu, quyền lực, văn hóa đã được bổ sung thêm bằng việc làm cho nó xa lánh mặt tộc mình. Và khi cuộc cải tổ đánh những đòn đầu tiên vào hệ thống này, đã thấy rằng con người đang sống trong những điều kiện gần như hoàn toàn có đơn về mặt xã hội. Khi gần như tất cả những mối liên hệ xã hội bị phá tung, thì con người trước hết gần bó lại với nhau chính là trên cơ sở dân tộc, như thể là "kết dính" cái phần sinh học và phần

xã hội. Chính là trong dân tộc, với sự cuốn hút của mình vào cộng đồng xã hội, con người trước hết cảm thấy được bảo vệ và chống lại được sự cô đơn. Chính vì vậy mà những năm cải tổ đã trở thành những năm phát triển mạnh mẽ sự tự ý thức về dân tộc, không chấp nhận chế độ tập trung quan liêu.

Nhưng bỗng chốc đã thấy rằng sự phá hủy chế độ tập trung này, cùng với những thành tựu, đang đưa lại nguy cơ diệt vong đối với cái điều vô cùng quý báu và quan trọng sống còn vì một lẽ nào đó.

Vào năm thứ 6, mùa đông năm 1991, công cuộc cải tổ đã tiến tới bờ vực khủng hoảng nhất. Nổi lên câu hỏi của mọi câu hỏi : cần cải tạo lại cái nhà chuyên chế quan liêu cũ như thế nào mà không phá đổ ngôi nhà chung, phải cải cách, cải tạo lại Liên bang xô viết như thế nào ?

Chỉ có thể duy trì Liên bang sau khi đã đổi mới nó một cách căn bản. Để làm điều đó cần giải quyết ba nhóm mâu thuẫn : 1 - giữa các nhà nước Liên bang và cộng hòa liên bang, 2 - giữa bản thân các nước cộng hòa, và 3 - trong nội bộ mỗi nước cộng hòa này. Nếu các nước cộng hòa thực sự là dân chủ, văn minh và có chủ quyền (mà chủ quyền có nghĩa là tính tự trị của họ trong tất cả các công việc đối nội và đối ngoại), thì trong khi làm chủ những tài sản của mình thực hiện chính sách đối ngoại riêng, họ không được lãng tránh việc thực hiện những nghĩa vụ rõ ràng đối với Liên bang. Thực chất, cần khẳng định nguyên tắc : cái chính là Liên bang vì các nước cộng hòa. Nhưng nó cũng không tách rời với nguyên tắc khác : nước cộng hòa vì Liên bang. Nói cách khác, sự liên kết các nước cộng hòa - đó không phải là mục đích tự thân, mà là phương tiện phát triển tự do của họ. Nhưng nếu Trung ương cần phải là phương tiện có hiệu quả cho sự phát triển của chính các nước cộng hòa, thì nó không thể là vô định hình và có tính chất danh nghĩa. Chỉ có một

Liên bang có đủ quyền hạn mới có thể trở thành một hình thức khẳng định sự tiến bộ của nhà nước.

Trong bài bình luận đã đưa ra hai quan điểm tháo gỡ cái mớ mâu thuẫn này. Thứ nhất - quyền vô điều kiện của các dân tộc về tự quyết, cho đến cả việc lập ra nhà nước độc lập. Quyền này phải là vô điều kiện trong hiệp ước Liên bang mới và không bị điều chỉnh bởi "tính hợp lý cách mạng", cũng như bởi lòng tự tôn chính trị - nước lớn nào. Quyền này phải là vạn năng và bắt buộc chung. Quyết định về việc liên kết các dân tộc thành Liên bang chỉ có thể là bền chắc trong trường hợp nếu quyết định đó là hoàn toàn tự do và tự nguyện đối với tất cả các thành viên tham gia. Bất kỳ ý đồ "liên kết bằng sắt thép và máu", bất kỳ sự cưỡng bức nào cũng sẽ phá vỡ chính ý tưởng Liên bang.

Và nguyên tắc thứ hai (ngang hàng với nguyên tắc thứ nhất) - tôn trọng vô điều kiện các quyền của con người. Liên bang mới - đó là Liên bang không chỉ đơn giản của các quốc gia dân tộc, mà của các xã hội công dân, trong đó cần khẳng định chủ nghĩa nhân đạo sơ đẳng. Liên bang mới phải trở thành Liên bang không chỉ của các dân tộc, mà còn của những con người.

Việc liên kết các nước cộng hòa xô viết thành Liên bang có ý nghĩa toàn nhân loại, có giá trị nhân văn chung. Kinh nghiệm của cải tổ cho thấy rằng trên thực tế không thể tiến hành cải tổ một cách đơn độc : các nước cộng hòa gần bó với nhau quá chặt chẽ. Hoặc là tất cả cùng nhau đi vào thế kỷ 21, hoặc là mỗi người sẽ đơn độc giẫm chân trên ngưỡng cửa của nền văn minh mới, hậu công nghiệp. Câu trả lời của tạp chí "Người cộng sản" là như vậy đối với vấn đề về cải tạo lại Liên xô, một vấn đề không chỉ có tính chất dân tộc, mà còn là chính trị.

(Theo IAN)

Cải cách ở nông thôn Trung quốc*

CHÍNH sách cải cách được thí nghiệm trước hết ở nông thôn Trung quốc với số dân chiếm 80% số dân cả nước. Không có ổn định ở nông thôn thì không thể có ổn định đối với cả hệ thống chính trị. Tư tưởng chiến lược đó là linh hồn của cuộc cải cách nông thôn nhằm mục tiêu tập hợp được sự hưởng ứng của nông dân, dành cho họ quyền sáng tạo độc lập, tạo điều kiện cho họ phát huy truyền thống dám nghĩ, dám làm và tính cần cù của họ.

Cuộc cải cách cơ cấu của nông thôn nhằm vào các *gia đình nông dân lao động* làm nông cốt. Trong lịch sử lâu đời của Trung quốc, gia đình luôn được coi như đơn vị cơ sở của xã hội. Các tác giả của chương trình cải cách *gắn việc "tiếp cận vấn đề gia đình" với những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội*. Gia đình nông dân được coi như một tập thể lao động độc lập, với những quy luật riêng biệt của bản thân nó và từ đó phát triển lên thành những quan hệ hợp tác. Kinh nghiệm thực tế ở Trung quốc đã chứng minh tính đúng đắn của cách tiếp cận này.

Hệ thống công xã nhân dân trước đây không tạo cho người nông dân cơ hội phát huy khả năng sáng tạo của họ. Hậu quả là trong nhiều năm, nông thôn chỉ như con bò sữa cung cấp những nguyên liệu cần thiết cho việc phát triển công nghiệp ở thành thị. Người nông dân bị tách khỏi thị trường và người tiêu dùng. Những sản phẩm họ làm ra phải bán cho nhà nước với giá thấp hơn giá trị họ phải bỏ ra. Từ đó không có gì kích thích việc tăng năng suất và phát triển sản xuất những nông sản hàng hóa.

Công cuộc cải cách mang lại 4 sự đổi mới ở nông thôn :

Về chính sách ruộng đất :

Nếu trước đây toàn bộ ruộng đất thuộc quyền quản lý và sử dụng của các công xã nhân dân, thì nay mỗi gia đình nông dân đều được thuê những phần ruộng đất ngang nhau. Khoảng 180 triệu nông dân được phân phối những phần ruộng đất xấp xỉ ngang nhau cả về diện tích và giá trị trên cơ sở những hợp đồng cho thuê với thời hạn 15 năm. Do đất canh tác bình quân theo đầu người ở Trung quốc chỉ có khoảng 1/10 héc ta, nên phần ruộng đất được phân phối rất nhỏ. Tuy nhiên nông dân vẫn có thể tăng sản lượng nông sản hàng hóa cho thị trường.

Về chế độ hợp đồng :

Trước năm 1984, nông dân phải giao nộp cho nhà nước một phần sản phẩm của mỗi vụ gặt với một giá cố định. Ngày nay, họ ký hợp đồng với các tổ chức mua gom của nhà nước. Sau khi đã thực hiện hợp đồng, họ có quyền đem bán sản phẩm còn lại ra thị trường tự do.

Về giá cả :

Nhà nước tăng giá mua nông sản theo các hợp đồng. Từ 1980 đến 1984, giá mua nông sản nói chung tăng 54%, và riêng giá thóc tăng gấp đôi. Điều đó đã kích thích nông dân bán sản phẩm của họ cho nhà nước, mặc dù số nông sản bán ra thị trường tự do cũng tăng với tỷ lệ cao. Người nông dân có thể tự do quyết định trồng cây nào có lợi nhất trong địa phương họ, thu nhập của họ tăng nhanh chỉ trong một vài năm.

Hợp đồng với từng gia đình nói riêng và chế độ hợp đồng nói chung, cũng như giá mua nông sản được tăng lên, đã thổi một

luồng gió vào đời sống được đổi mới rõ rệt ở nông thôn.

Năm 1984, Trung quốc đã đạt tổng sản lượng lương thực 407,3 triệu tấn, vượt 100 triệu tấn so với năm 1978. Thu nhập của nông dân tăng trung bình từ 134 nhân dân tệ năm 1978 lên 424 nhân dân tệ năm 1986.

Phát triển công nghiệp nông thôn :

Cuộc cải cách ở nông thôn không chỉ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, mà trên hết, đã kích thích sự phát triển công nghiệp trong các xã và các huyện.

Sự phát triển nhanh chóng có *tính chất tự phát và bất ngờ* của công nghiệp nông thôn được coi là mặt đổi mới thứ 4 của cuộc cải cách.

Trước cuộc cải cách, nông dân không được phép làm một nghề nào khác với sản xuất nông nghiệp. Nếu vi phạm điều này sẽ bị coi là "theo con đường tư bản chủ nghĩa". Cuộc cải cách đã xóa bỏ cách suy nghĩ này. Và ngày nay, đã có 12 triệu xí nghiệp xã và huyện với 80 triệu lao động hoạt động ở nông thôn.

Năm 1986, những xí nghiệp này đã sản xuất được số hàng hóa trị giá 354,1 tỷ nhân dân tệ, tăng 30% so với năm trước và đạt khoảng 1/5 sản lượng công nghiệp của cả nước. Năm 1987, giá trị tổng sản lượng của các xí nghiệp này đạt 450 tỷ nhân dân tệ và lần đầu tiên, vượt giá trị tổng sản lượng sản xuất nông nghiệp.

Sự phát triển một cách tự phát của công nghiệp nông thôn đã tạo điều kiện để giải quyết việc làm cho một nửa số lao động

* Xem phụ trương tạp chí Thời mới (Liên Xô), số tháng 4-1989.

thừa ở nông thôn và làm giảm một cách đáng kể sự chuyển dịch dân cư nông nghiệp ra các thành phố. Đồng thời nó cũng tiết kiệm được một số tiền đầu tư lớn của nhà nước để tạo việc làm cho những người này. Muốn tạo việc làm cho một người lao động ở đô thị, nhà nước phải đầu tư khoảng 10 000 nhân dân tệ. Với 80 triệu lao động thừa ở nông thôn, nhà nước sẽ phải đầu tư khoảng 800 tỷ nhân dân tệ. Nhưng với sự hình thành hệ thống công nghiệp nông thôn, nhà nước không phải đầu tư một đồng nào.

Ở một huyện ven đô, công nghiệp nông thôn đã sản xuất vợt bóng bàn để xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới. Trong huyện này còn có khoảng 2000 xí nghiệp sản xuất nhiều mặt hàng xuất khẩu khác, như : quần áo may sẵn, vật liệu xây dựng, đồ gỗ, que hàn điện; mảnh trúc, giấy cao su, đồ đan lát và nhiều hàng hóa khác. Năm 1988, giá trị sản lượng xuất khẩu của huyện này là 180 triệu nhân dân tệ. Đây là một huyện ven đô của một trong những thành phố công nghiệp lớn của Trung quốc, nên các xí nghiệp ở huyện này có nhiều thuận lợi trong việc giải quyết vấn đề trang, thiết bị và nguyên, vật liệu, cũng như trong việc tiêu thụ các sản phẩm do có những đơn đặt hàng của thành phố. Tuy nhiên, có những xí nghiệp ở những vùng nông thôn xa thành phố lớn, cũng phát triển tốt.

Hiện nay, Trung quốc đang quan tâm giải quyết những vấn đề sau để đưa cuộc cải cách ở nông thôn tiến nhanh hơn nữa :

● Về công nghiệp nông thôn.

Không phải việc phát triển công nghiệp ở nông thôn chỉ có thuận chiều. Hiện nay, phương thức lao động còn thô sơ. Trang thiết bị cũng vậy. Giá nguyên vật liệu ngày càng tăng và công nghệ lạc hậu làm tăng phí sản

xuất. Các xí nghiệp còn thiếu những người quản lý thành thạo và thiếu những thợ có tay nghề giỏi.

Theo dự đoán, trong tương lai, công nghiệp nông thôn còn phải thu hút thêm khoảng 120 triệu người. Để tạo việc làm cho số lớn người như vậy, phải có những khoản đầu tư lớn. Trong một hội nghị toàn quốc tháng 2-1988, điều được ghi nhận, là : các xí nghiệp công nghiệp nông thôn - cả ở xã và huyện - cần hướng mạnh vào khoa học và công nghệ, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và đẩy mạnh xuất khẩu.

● Về sản xuất nông nghiệp.

Những mảnh đất manh mún chia cho nông dân không thể phát huy được hết tiềm năng của sản xuất nông nghiệp. Nhu cầu của thị trường ngày càng lớn, các trang trại quý mô gia đình bắt đầu cần có máy móc, tín dụng và công nghệ tiên tiến. Điều đó tất yếu đưa đến việc mở rộng quy mô sản xuất, thiết lập các hình thức hiệp hội về các trang, thiết bị cho sản xuất nông nghiệp, về hợp tác tiêu thụ sản phẩm, về khai hoang, về lương thực, v.v.. Việc hình thành các hình thức tổ chức này hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện. Trong nhiều trường hợp, các kiểu tổ chức này hình thành dưới hình thức liên kết các phần đất được chia. Ở một vài trường hợp, dưới hình thức góp chung các máy móc nông nghiệp trên nguyên tắc tập thể. Các hiệp hội của những người sản xuất lương thực, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thả cá v.v. dần dần xuất hiện. Nhiều xí nghiệp sản xuất và chế biến cũng được hình thành trên những nguyên tắc đó. Khoảng 280000 xí nghiệp loại này đang hoạt động.

Một vấn đề còn nổi cộm là sự chênh lệch về thu nhập, và kèm theo đó, là khoảng cách ngày

càng xa giữa những người mới giàu lên và những người còn nghèo khó ở nông thôn. Những người chủ trương cải cách cho rằng việc một số lớn nông dân làm giàu, không phải là một sai lầm, mà đó là tấm gương cho những người còn khó khăn phải vươn lên. Cho dù thế nào, đây vẫn là một vấn đề xã hội cần chú ý ở nông thôn.

Một vấn đề đang được coi là chủ yếu : sau vụ gặt bội thu năm 1984, đã xuất hiện sự giảm sút sản lượng của một vài loại nông sản. Sản lượng thóc lúa có xu hướng giảm, sản xuất bông bị chững lại. *Giá thành sản xuất quá cao* của các loại nông sản này làm cho nông dân chạy theo thị trường tự do, tìm cách sản xuất những nông sản nào có lợi nhiều hơn cho họ.

Để khuyến khích sản xuất lương thực, chính phủ đã có những chủ trương nhằm kích thích nông dân sản xuất thóc lúa, như : bán phân bón hóa học, xăng dầu theo giá cố định để nông dân bán cho nhà nước số lượng thóc theo hợp đồng đã ký ; cấp những tín dụng không lấy lãi ; ứng trước tiền mua thóc lúa, v.v..

Tóm lại, tuy còn nhiều khó khăn, trắc trở, cuộc cải cách ở nông thôn Trung quốc, về cơ bản, đã làm cho nông dân lao động được tự do phát huy sức sáng tạo, truyền thống dám nghĩ dám làm, và tính cần cù lao động của họ.

Đồng thời, cuộc cải cách ở nông thôn còn là một động lực quan trọng để thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển, thực hiện việc kế hoạch hóa, lưu thông hàng hóa, xây dựng cơ bản, bảo đảm một phương án tối ưu cho việc cải tổ toàn bộ nền kinh tế của Trung quốc.

**NGUYỄN ĐỨC MƯU
và PHẠM DƯƠNG
lược thuật**

ВУ ОАНЬ - Работа по мобилизации молодежи в новых условиях. ВУ ХЫНГ - Эволюционное развитие истории и проблема собственности на землю. НГУЕН ВАН ТОН - Некоторые выводы о принципе демократического централизма. ● Навстречу VII съезду КПВ. Предложения, вносимые в Программу и Стратегию. *** Возвращаемся к сказанному. НГУЕН ДИНЬ ЛУАН - О социалистической революции в области идеологии и культуры. ДО КХАНЬ ТАНГ - Вопрос союза рабочего класса, крестьянства и интеллигенции. ВУ ХИЕН - Необходимо иметь научное представление о современном капитализме. ● Исследования * ДАУ ТХЕ БИЕУ - Руководящая роль Партии в политической системе. НЯТ ТАН - О движущих силах социального развития. ЛЕ КУАНГ ДЫК - Семья при социализме. ● Мнения и опыт * НГУЕН НЬЫ И - Политика в отношении национальных языков. НГУЕН ХОНГ ШОН и НГУЕН ВАН НАМ - Культурная жизнь в некоторых уездах Центрального Вьетнама. ● Научно-практический симпозиум * ЛЕ ГУИ НГО - Речь на открытии симпозиума. ЧАН ТХЕ ЧАТЬ - Реализация Решения Н юлз Совмина на цементном заводе Бимшон. ЛЕ ВЬЕТ ЗЫОК - Из действительных фактов предпринимательской деятельности табачного комбината в Тханьхоа. ● Жизнь и идеология * НГАН ВУ - Обратная сторона избирательного листка. ● Письма в Редакцию * ХОАНГ ТХАН - Высказывания по "Тапти Конгшан". ● Мир: проблемы, факты * ВО ТХУ ФЫОНГ - Инцидент в Персидском заливе. ЧАН ЧОНГ ТХИН - Военный баланс изменяется, какова будет стратегия на будущее? ● По страницам зарубежных изданий* *** Почему нужен Союз? *** Преобразования в китайской деревне.

REVIEW OF COMMUNISM No 4 - 1991

VŨ OANH - Mobilising youth in the new situation. VŨ HÙNG - Historical trends and current issues regarding land ownership. NGUYỄN VĂN TÔN - Further writings on the principle of democratic centralism. ● Towards the 7th Party Congress ● Vital issues in drawing up the Party Programme and Strategy ★ *** Necessary references to some matters. NGUYỄN ĐÌNH LUÂN - On the socialist revolution in the fields of ideology and culture. ĐỖ KHÁNH TẶNG - The worker - peasant - intelligentsia alliance. VŨ HIỀN - We must have more scientific knowledge about modern capitalism. H Research * ĐẬU THẾ BIỂU - The Party's leadership role with regard to the political system. NHẬT TÂN - The driving force behind social progress. LÊ QUANG ĐỨC - Socialism and the family. ● Opinions and Experience ★ NGUYỄN NHƯ Ý - Policies regarding ethnic languages. NGUYỄN HỒNG SƠN and NGUYỄN VĂN NAM - Cultural and spiritual life in some districts of the Central region. ● Workshops on Science and Reality ★ LÊ HUY NGỌ - Opening address. TRẦN THẾ TRẠCH - On the implementation of Decision 217/HĐBT at the Bim son Cement Factory. LÊ VIỆT ĐƯỢC - Reality of production and commercial activities at the Thanh Hoa Union of Tobacco Enterprises. ● Life and Ideology ★ NGÀN VŨ - The other side of the ballot paper. ● Letters to the Editor ★ HOÀNG THÂN - More thoughts upon reading the Review of Communism. ● The World: Issues and Problems ★ VŨ THỦ PHƯƠNG - Events in the Gulf. TRẦN TRỌNG THÌN - What strategies will emerge in the future as the balance of power changes? ● From Oversea Publications ★ *** Why must the Soviet Union continue to exist? *** Reform in the Chinese countryside,

VŨ OANH - Le travail de mobilisation des jeunes dans la situation nouvelle. VŨ HÙNG - La tendance évolutive de l'histoire et la question de la propriété foncière à l'heure actuelle. NGUYỄN VĂN TỐN - Encore quelques contributions au principe du centralisme démocratique. ● En vue du VII^e Congrès ★ Propositions pour l'élaboration du Programme et de la *Stratégie* ★ *** Certains sujets sur lesquels il faut revenir. NGUYỄN ĐÌNH LUÂN - Sur la révolution socialiste dans le domaine de l'idéologie et de la culture. ĐỖ KHÁNH TẶNG - Le problème alliance ouvriers - paysans - intellectuels. VŨ HIỀN - Nécessité d'un point de vue plus scientifique sur le capitalisme moderne. ● Études ★ ĐẬU THẾ BIỂU - Le rôle dirigeant du Parti vis-à-vis du système politique. NHẬT TÂN - Sur la force motrice du développement social. LÊ QUANG ĐỨC - La famille dans le socialisme. ● Opinions et expériences ★ NGUYỄN NHƯ Ý - Politique concernant la langue des ethnies. NGUYỄN HỒNG SƠN et NGUYỄN VĂN NAM - La vie culturelle et spirituelle dans certains districts du Centre. ● Colloque scientifique - pratique ★ LÊ HUY NGỌ - Allocution. TRẦN THẾ TRẠCH - La réalisation de la Résolution 217 HDBT à la cimenterie Bim son. ● LÊ VIỆT ĐƯỢC - La production et les activités commerciales à l'entreprise de tabac du Thanh Hoa. ● Vie et idéologie ★ NGÀN VŨ - Le revers d'un bulletin de vote. ● Lettre à la rédaction ★ HOÀNG THÂN - Lecture de la *Revue du Communisme* et quelques suggestions. ● Le monde : problèmes et événements ★ VÕ THỦ PHƯƠNG - L'événement du Golfe. TRẦN TRỌNG THÌN - La balance des forces militaires change, quelle stratégie pour demain ? ● A travers les livres et la presse des pays étrangers ★ *** Pourquoi l'Union)*** La réforme dans la campagne de Chine.

REVISTA DEL COMUNISMO No 4-1991

VŨ OANH - El trabajo de movilización de los jóvenes en la nueva situación. VŨ HÙNG - La tendencia de evolución de la historia respecto a la propiedad territorial en la actualidad. NGUYỄN VĂN TỐN - Más sugerencias sobre el principio del centralismo democrático. ● Hacia el VII Congreso ● Opiniones al *Estrategia Programa y la* ★ *** De algunas cosas a repetir. NGUYỄN ĐÌNH LUÂN - Sobre la revolución socialista en el dominio de la ideología y la cultura. ĐỖ KHÁNH TẶNG - La alianza obrera-campesina-intelectual. VŨ HIỀN - Necesidad de tener conciencia más científica sobre el capitalismo moderno. ● Estudios ★ ĐẬU THẾ BIỂU - El papel dirigente del Partido con respecto al sistema político. NHẬT TÂN - Sobre la fuerza motriz del desarrollo social. LÊ QUANG ĐỨC - La familia en el socialismo. ● Opiniones y experiencias: ★ NGUYỄN NHƯ Ý - Política concerniente al lenguaje de las etnias. NGUYỄN HỒNG SƠN y NGUYỄN VĂN NAM - La vida cultural y espiritual en ciertos distritos del Centro. ● Simposio - Realidad ★ LÊ HUY NGỌ - Alocución de apertura. TRẦN THẾ TRẠCH - La Decisión 217/HDBT aplicada en la Fábrica de Cemento Bim son. LÊ VIỆT ĐƯỢC - De la realidad de producción y actividades comerciales en la Empresa de cigarrillos de Thanh Hoa. ● Vida e ideología ★ NGÀN VŨ - El reverso de un boleto. ● Cartas a la Redacción ★ HOÀNG THÂN - Lectura de la *Revista del Comunismo* y algunas sugerencias. ● El mundo : problemas y acontecimientos ★ VÕ THỦ PHƯƠNG - Acontecer del Golfo. TRẦN TRỌNG THÌN - Qué estrategia tomará para el futuro cuando está cambiando la balanza militar ? ● A través de las publicaciones y la prensa extranjeras ★ *** Por qué la necesidad de una Unión ? *** La reforma en el campo de China.

Tạp chí Công sản

MAIN/UC-B

5

1991



Văn phòng giao dịch 136 Hàng Bông - Hà nội

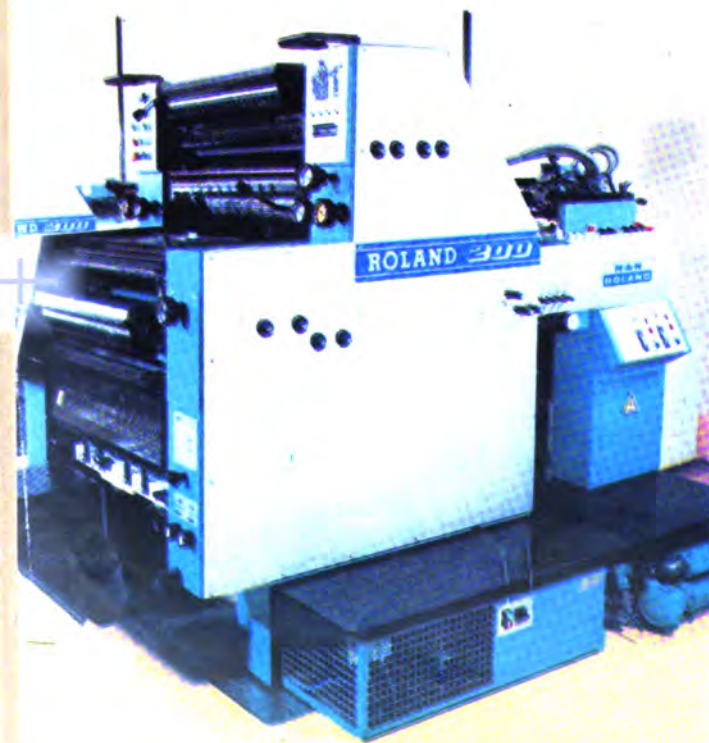


**NHÀ MÁY IN
THỐNG NHẤT**

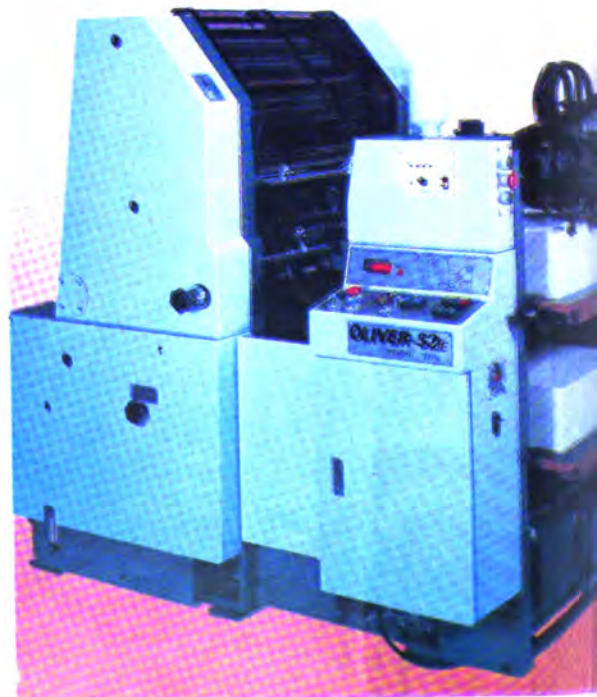
- * Hệ thống thiết bị công nghệ tiên tiến :
 - Máy chụp đứng
 - Máy phơi Halogen
 - Máy in offset 1 màu, 2 màu nhập của CHLB Đức và Nhật bản.
- * Nhận thực hiện : Tạo mẫu, làm maquetes in ấn các loại sản phẩm : Nhân hàng, bao bì, tập gấp, bưu ảnh, sách, lịch các loại... Nhà máy đã sản xuất nhiều mặt hàng có chất lượng cao. Những hợp đồng lớn được ưu tiên đặc biệt.

Địa chỉ : 136 Hàng Bông - Hà nội

Điện thoại : 57729 - 57366



Máy in offset tờ rời ROLAND R200



Digitized by Google
Máy in offset tờ rời OLIVER

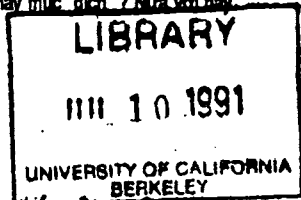


Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

5 - 1991 NĂM THỨ XXXVII (425)

Tiểu sử Đại hội VII	SONG THÀNH - Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam	2
	THIỆN NHÂN - Vì sao chúng ta đi con đường xã hội chủ nghĩa ?	7
	NGUYỄN ĐỨC BÁCH - Chủ nghĩa xã hội - Phương tiện hay mục đích ? Nửa với hay từng bước ?	11
	ĐỨC VƯỢNG - Không có sự đổi lập	14
	PHẠM TIẾN DUẬT - Suy nghĩ thẳng tư	18
	● Góp ý xây dựng Cương lĩnh và Chiến lược	
	Tọa đàm : Quan hệ kinh tế với văn hóa	20
	NGUYỄN VĂN HUY - Thể hiện rõ hơn vai trò các dân tộc thiểu số trong Cương lĩnh	25
	NGUYỄN VĂN KÝ - Một số vấn đề về cơ cấu kinh tế	27
	TRẦN ĐỨC LÂN - LÊ TỊNH - Vị trí trọng yếu của hàng hải trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội	29
Nghiên cứu - Trao đổi	● Nghiên cứu	
	NGUYỄN THÀNH - Vấn đề mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt nam	32
	TRƯƠNG CÔNG CÁN - Dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong nền kinh tế thị trường	34
	● Trao đổi	
	ĐOÀN TRỌNG NHẢ - Kinh tế và giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	37
Hội thảo khoa học - thực tiễn	● Tổng thuật hội thảo do Tỉnh ủy Thanh hóa và Tạp chí Cộng sản tổ chức : "Nhà máy xi măng Bỉm sơn và Xi nghiệp liên hiệp thuộc là Thanh hóa - Xung quanh vấn đề vai trò và quyền tự chủ kinh doanh"	42
	HÀ XUÂN TRƯỞNG - Lời kết thúc	47
Đấu tra	NHỊ LÊ - VÕ ĐĂNG THIÊN - Nghệ thuật - những bài học rút ra trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng	50
Biên hoạt và tư tưởng	BÌNH GIANG - Không ngờ đó lại là chuyện thật !	55
Thư gửi Bộ biên tập	ĐỖ MINH - Có nên lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng hay không ?	56
Thư gửi : văn đã, sự kiện	*** Đất nước triệu voi trên con đường đổi mới	58
	NGUYỄN TRỌNG THỤ - Về trật tự quốc tế mới	60



Bìa 1 : Bảo tàng Hồ Chí Minh tại Hà nội

Ảnh : NGUYỄN HỮU VINH

Bộ biên tập : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà nội. Dây nói : 52061 - 52062.
Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
TP Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 22040

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CON ĐƯỜNG LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

SONG THÀNH*

SỰ THỐNG NHẤT GIỮA MỤC TIÊU ĐỘC LẬP DÂN TỘC, DÂN CHỦ VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Gần đây có một số ý kiến cho rằng tư tưởng cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh là "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", là xây dựng một nước Việt nam "hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh" chứ không phải là chủ nghĩa xã hội. Ngay cả trong *Di chúc*, một văn kiện được Người suy nghĩ, cân nhắc thận trọng, sửa chữa trong nhiều năm, cũng có thấy câu nào, đoạn nào nói về sự lựa chọn xã hội chủ nghĩa đâu ?

Do vậy, có người đề nghị nên gác lại mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội kể cả trước mắt và lâu dài, nên quay về với chế độ dân chủ nhân dân, với tên nước Việt nam dân chủ cộng hòa... Có người đề nghị trở lại với *Chính cương vắn tắt* do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo và đã được Hội nghị thành lập Đảng (2-1930) thông qua. Họ tự đặt cho nó cái tên là "Cương lĩnh cách mạng tư sản dân quyền", với những lời trích (không rõ từ đâu ?) : "Người cày có ruộng (sở hữu tư nhân ruộng đất), các giai cấp, các tầng lớp tự do sản xuất kinh doanh, tự do thuê mướn nhân công, tự do hành nghề đối với trí thức, tự do bán sức lao động"... Và, theo họ, "cuộc cách mạng tư sản dân quyền ấy chỉ mới bắt đầu, cần được tu chỉnh cho phù hợp với thời đại mới ngày nay để tiếp tục cho tới hoàn tất".

Từ những lời trích trên đây, có thể thấy rõ một điều là tư tưởng Hồ Chí Minh đang bị cắt xén,

xuyên tạc, bóp méo, thêm thắt,... miễn sao phục vụ được ý đồ của họ : đối lập Bác Hồ với Đảng ta, do Người sáng lập, rèn luyện và lãnh đạo ; đối lập Bác Hồ với ban lãnh đạo của Đảng, do Người đào tạo và bồi dưỡng ; đối lập Bác Hồ với chủ nghĩa Mác - Lê-nin mà Người luôn coi là kim chỉ nam cho hành động ; tách rời mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ với mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà Người đã lựa chọn.

Đúng là Bác Hồ đã từng nói : Trước sau tôi vẫn chỉ là người yêu nước ! Nhưng, Người cũng tự hào nhận rằng, mình là một người cộng sản, một chiến sĩ xã hội chủ nghĩa ! Nguyễn Ái Quốc đã đi từ chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo để đến với chủ nghĩa xã hội. Với Người, từ khi tìm thấy con đường cứu nước trong sự nghiệp cách mạng vô sản, thì ngay từ đầu, ở Nguyễn Ái Quốc : độc lập dân tộc, dân chủ và nhân đạo đã thống nhất làm một trong chủ nghĩa xã hội.

Ngay từ hai bài viết đầu tiên về Đông Dương, năm 1921, Nguyễn Ái Quốc đã thấy rõ sức mạnh của lý tưởng xã hội chủ nghĩa trong việc gico mầm cho công cuộc giải phóng dân tộc. Giải phóng rồi thì đi tới đâu ? Chế độ cộng sản có áp dụng được ở châu Á, nói chung và ở Đông Dương nói riêng hay không ? Sau khi phân tích các điều kiện chính trị, xã hội, lịch sử, địa lý,... Nguyễn Ái Quốc

* Viện trưởng Viện Hồ Chí Minh thuộc Viện Mác - Lê-nin

đã đi tới kết luận : "Chủ nghĩa cộng sản dễ thích nghi với châu Á hơn là bên châu Âu". Trong *Chính cương vắn tắt* cũng chỉ rõ mục tiêu của Đảng là "làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng thổ địa để đi tới xã hội cộng sản". Tiếp theo, trong *Báo cáo chính trị* tại Đại hội II của Đảng (2. 1951) đến *Báo cáo sửa đổi hiến pháp* (2. 1959), cuối cùng là trả lời phỏng vấn của Sác-lơ Phuốc-ni-ô (Charles Fourniaux) không lâu trước khi qua đời (7.1969), trước sau Người đều khẳng định mục tiêu "tranh lại thống nhất và độc lập hoàn toàn, lãnh đạo toàn dân thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến đến chủ nghĩa xã hội".

Sự gắn bó thống nhất này thể hiện ở cả hai giai đoạn : cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, mục tiêu trước là tiền đề để thực hiện mục tiêu sau, mục tiêu sau là hệ quả, là bước phát triển tất yếu của mục tiêu trước. Khi Người viết : "Muốn cứu nước, giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản", thì điều đó có nghĩa : sự lựa chọn xã hội chủ nghĩa không phải là một giải pháp tình thế, một sự lựa chọn có tính chất giải đoạn, mà chính là một tất yếu lịch sử. Đồng thời, khi Người khẳng định : "Chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và giai cấp công nhân toàn thế giới", thì điều đó có nghĩa : chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn, mới bảo đảm cho nhân dân ta một nền độc lập vững chắc, mới giải phóng cho người lao động bị áp bức khỏi bóc lột và đói nghèo.

Có phải trong *Di chúc*, Người không nói gì đến chủ nghĩa xã hội không ? Đúng là trong *Di chúc*, không có đoạn nào Người nói riêng về nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội sau khi chiến tranh kết thúc. Nhưng thử hỏi, khi Người viết về Mác, về Lê-nin, về phong trào cộng sản thế giới, về chinh đốn

lại Đảng, về kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa để cải thiện đời sống của nhân dân, về bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội, về cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng để tạo ra những cái mới mẻ, tốt đẹp, v.v. thì đó là những tư tưởng gì, nếu không phải là chủ nghĩa xã hội ?

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh về một chế độ xã hội mới, các mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội không tách rời nhau mà hòa quyện trong một thể thống nhất. Tách rời, cô lập các yếu tố đó là nhận thức phiến diện, sai lầm. Hiện nay, có một số người chỉ khai thác, nhấn mạnh yếu tố dân tộc, dân chủ, còn lơ đi yếu tố xã hội chủ nghĩa trong tư tưởng Bác Hồ. Đó là một việc làm xuyên tạc, cắt xén có dụng ý xấu.

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA LÀ MỘT CUỘC BIẾN ĐỔI SÂU SẮC NHẤT, KHÓ KHĂN NHẤT, KHÔNG ĐƯỢC NÓNG VỘI, PHẢI LÀM DẦN DẦN

Trả lời câu hỏi của một nhà báo phương Tây, ngày 12-7-1946, tại khách sạn Roay-an Mông-xô (Pa-ri) : Liệu nước Việt nam có thể cộng sản hóa được trước một thời hạn 50 năm không ? Chủ tịch Hồ Chí Minh đáp : "...Muốn cho chủ nghĩa cộng sản thực hiện được, cần phải có đất kỹ nghệ, đất nông nghiệp và tất cả mọi người đều được phát triển hết khả năng của mình. Ở nước chúng tôi, những điều kiện ấy chưa có đủ".⁽¹⁾

Trong kháng chiến chống Pháp, mục tiêu chủ yếu là "tranh lại thống nhất và độc lập hoàn toàn", như Người đã nói rõ trong *Báo cáo chính trị* tại Đại hội II của Đảng.

Vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Người đề cập lần đầu tiên ngày 7-9-1957, trong diễn văn

(1) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t.4, tr.149

khai mạc lớp lý luận khóa I Trường Nguyễn Ái Quốc : "Từ khi hòa bình được lập lại, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, ta đã bước vào thời kỳ quá độ tiến dần lên chủ nghĩa xã hội"⁽²⁾. Nhưng Người cũng thường nhắc đi nhắc lại nhiều lần : "Chủ nghĩa xã hội không thể làm mau được mà phải làm dần dần" ; "Tiến lên chủ nghĩa xã hội không thể một sớm, một chiều" ; "Việt nam ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, công cuộc đổi xã hội cũ thành xã hội mới gian nan, phức tạp hơn việc đánh giặc" ; "Thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bản cùng, lạc hậu còn khó hơn nhiều", v.v..

Nhưng tại sao đến năm 1960 ở nước ta lại xuất hiện quan điểm "tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc", "tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội" ? Ta biết, đầu những năm 60 là thời kỳ thắng thế của chủ nghĩa duy ý chí. Trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế lúc đó đang thịnh hành một luận điểm : Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ngày nay chẳng những là sự nghiệp vĩ đại của các nước xã hội chủ nghĩa mà còn là mục tiêu trực tiếp đối với tất cả các nước khác trên thế giới. Nhưng chỉ sau một số năm, người ta đã phải trả giá đắt cho những sai lầm, ảo tưởng, duy ý chí đó. Nhịp độ phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa đã bị chậm lại, bắt đầu xuất hiện dấu hiệu của trì trệ và suy thoái.

Ở nước ta, những sai lầm loại này biểu hiện rõ nhất trong hình thức tổ chức và bước đi của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm ngăn ngừa, uốn nắn những biểu hiện chủ quan, nóng vội, mệnh lệnh, gò ép và những lệch lạc khác đã bộc lộ trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Người chỉ rõ : "Tiến nhanh, tiến mạnh không phải là phiêu lưu, làm ẩu. Phải thiết thực đi từng bước, phải tiến vững chắc... Chớ đem chủ quan của mình thay cho điều kiện thực tế"⁽³⁾. Quan tâm đến tình hình nông thôn và nông nghiệp, Người đã theo dõi

và chỉ đạo việc biên soạn Điều lệ hợp tác xã nông nghiệp, và tự tay viết lời giới thiệu bản Điều lệ. Nói chuyện với các đồng chí lãnh đạo Tổng công đoàn Việt nam, ngày 18-7-1969, Người nói : "Ta xây dựng chủ nghĩa xã hội từ hai bàn tay trắng đi lên thì khó khăn còn nhiều và lâu dài"⁽⁴⁾.

PHÁC THẢO CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có một quan niệm đầy đủ và rõ ràng về con đường lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam hay chưa ? Đó là câu hỏi đặt ra một cách nghiêm túc, cần được lý giải thấu đáo, cặn kẽ.

Những suy nghĩ của Chủ tịch Hồ Chí Minh về một xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa - đã xuất hiện cùng một lúc với những suy nghĩ về con đường giải phóng dân tộc, nhưng vì chưa phải là mục tiêu trực tiếp, nên Người chưa có điều kiện để đi sâu. Những tư tưởng chủ yếu về chủ nghĩa xã hội ở Việt nam được Người phát biểu tập trung vào thời kỳ từ 1954 đến 1964. Song, cũng phải thấy rằng đó mới chỉ là phác thảo ban đầu về việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

Vậy có thể nêu lên những nội dung gì trong phác thảo ban đầu ấy của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở nước ta ?

1 - Về nhận thức

Người nói : "Muốn biết ta tiến lên chủ nghĩa xã hội như thế nào thì trước hết... phải biết chủ nghĩa xã hội là gì"⁽⁵⁾. Nói một cách đơn giản và dễ hiểu, đó là : "*Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động*"⁽⁶⁾. "Chủ nghĩa xã hội là công bằng

(2) *Sđđ*, t. 7, tr. 783

(3) *Sđđ*, t. 9, tr. 69 - 70

(4) *Sđđ*, t. 10, tr. 812

(5) *Sđđ*, t. 7, tr. 496

(6) *Sđđ*, t. 9, tr. 22

hợp lý : làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không được hưởng. Những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được nhà nước giúp đỡ chăm nom" (7). Ở một chỗ khác, Người nói rõ thêm, đó là một xã hội "không có người bóc lột người, mọi người sung sướng, về vang, tự do, bình đẳng, xứng đáng là thế giới của loài người" (8).

Như vậy, Hồ Chí Minh quan niệm chủ nghĩa xã hội là một chế độ xã hội ưu việt nhất trong lịch sử, một xã hội công bằng, hợp lý, tự do và nhân đạo, có mức sống vật chất và văn hóa ngày càng cao, "mọi người được phát triển hết khả năng của mình". Vì vậy "tiến dần lên chủ nghĩa xã hội là yêu cầu cấp bách của hàng chục triệu người lao động. Và chúng ta càng thấy rõ hơn sự nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh : sau giải phóng dân tộc, để giải phóng xã hội và giải phóng con người, không có con đường nào khác phải tiến lên chủ nghĩa xã hội. Do đó, "yêu Tổ quốc, yêu nhân dân phải gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội, vì có tiến lên chủ nghĩa xã hội thì nhân dân mình mới ngày một no ấm thêm, Tổ quốc mới ngày một giàu mạnh thêm" (9).

Tất nhiên, để đi tới đó, "một trong những nhiệm vụ căn bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa là phải nâng năng suất lao động cao hơn năng suất của chủ nghĩa tư bản" (10), nếu không thì cũng chỉ là một ước mơ, một nguyện vọng. Nhưng từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá, quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội là cả một quá trình lâu dài và khó khăn, không thể có được một sớm, một chiều. Người đã thường xuyên nhắc nhở chúng ta : "Xây dựng chủ nghĩa xã hội là một cuộc đấu tranh cách mạng phức tạp, gian khổ và lâu dài" (11).

2 - Về các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội

Cùng với nhận thức về bản chất của chủ nghĩa xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng sơ bộ nêu ra

những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đó là phải xây dựng một chế độ mới, một nền kinh tế mới, một nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

CHẾ ĐỘ MỚI mà chúng ta xây dựng là chế độ do nhân dân lao động làm chủ, lấy liên minh công nhân, nông dân và trí thức làm nền tảng, "tất cả quyền lực trong nước... đều thuộc về nhân dân", "tất cả các cơ quan nhà nước là phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân" (12). "Dân làm chủ thì chủ tịch, bộ trưởng, thủ trưởng, ủy viên này khác làm gì ? Làm đầy tớ. Làm đầy tớ cho nhân dân, chứ không phải là làm quan cách mạng" (13). "Trên cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển, cách bóc lột theo chủ nghĩa tư bản được xóa bỏ dần, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ngày càng được cải thiện" (14), "làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc" (15).

NỀN KINH TẾ MỚI mà chúng ta xây dựng là "một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến" (16). Ở thời kỳ quá độ, nền kinh tế đó còn tồn tại bốn hình thức sở hữu chính : sở hữu của nhà nước, tức là của toàn dân, sở hữu tập thể của nhân dân lao động, sở hữu của người lao động riêng lẻ và sở hữu của nhà tư bản, trong đó "kinh tế quốc doanh là hình thức sở hữu của toàn dân, nó lãnh đạo nền kinh tế quốc dân và

(7) *Sđđ*, t.8, tr.130

(8) *Sđđ*, t.8, tr.284

(9) *Sđđ*, t.8, tr.128

(10) *Sđđ*, t.8, tr.707

(11) *Sđđ*, t.8, tr.3

(12) *Sđđ*, t.8, tr.564 - 565

(13) *Sđđ*, t.7, tr. 654

(14) *Sđđ*, t.8, tr. 566

(15) *Sđđ*, t.8, tr.603

(16) *Sđđ*, t.8, tr.561

nhà nước phải đảm bảo cho nó phát triển ưu tiên⁽¹⁷⁾.

Chủ nghĩa xã hội gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp, không có nền công nghiệp hiện đại thì chưa thể có chủ nghĩa xã hội; nhất là đối với các nước lạc hậu, chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thì công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là một quy luật tất yếu và phổ biến, điều này đến nay vẫn hoàn toàn đúng với tình hình nước ta, tuy công nghiệp hóa có thể được thực hiện bằng nhiều con đường, không phải chỉ có con đường duy nhất là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, dù là ưu tiên một cách hợp lý.

NỀN VĂN HÓA MỚI mà Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng, là một nền "văn hóa phải xã hội chủ nghĩa về nội dung và dân tộc về hình thức", kế thừa được các giá trị truyền thống của dân tộc kết hợp với tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại.

CON NGƯỜI MỚI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA là con người có tinh thần và năng lực làm chủ, có đạo đức cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, có kiến thức khoa học kỹ thuật, nhạy bén với cái mới, có phong cách sống và làm việc khoa học...

3- Về động lực, bước đi và cách làm chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, tất cả đều là của dân, vì dân, do dân. Đó là quan điểm cốt lõi nhất trong chiến lược con người của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người nói: "Muốn có chủ nghĩa xã hội thì không có cách nào khác là phải dốc lực lượng của mọi người ra để sản xuất"⁽¹⁸⁾. Để phát huy nhân tố con người, phải tác động đến nhu cầu và lợi ích của họ. Hồ Chí Minh phê phán chủ nghĩa cá nhân, nhưng hơn ai hết, Người lại rất quan tâm đến nhu cầu và lợi ích của từng con người, coi trọng các biện pháp kích thích lợi ích trong kinh tế và tinh thần.

Về tốc độ và bước đi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, đặc biệt là trong phong trào hợp tác hóa, Người đã sớm đề phòng khuynh hướng chủ quan nóng vội, nhắc nhở phải đi từng bước vững chắc: "Ở nông thôn... lúc đầu là cải cách ruộng đất, sau tiến lên một bước là tổ chức tổ đổi công sao cho tốt, cho khắp, lại tiến lên hình thức hợp tác xã, dễ dàng, rồi tiến lên hợp tác xã cao hơn...".

"Ở thành thị... ta sẽ khuyến khích nhà tư sản - không phải bắt ép mà giáo dục, thuyết phục họ - chung vốn với chính phủ. Các nhà tư bản sẽ hợp tác với chính phủ để sản xuất dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân"⁽¹⁹⁾.

Về cách làm, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn nhắc nhở phải chống rập khuôn, giáo điều, phải tìm tòi con đường riêng, xuất phát từ tình hình và đặc điểm của nước ta, từ tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của ta. "Ta không thể giống Liên xô, vì Liên xô có phong tục tập quán khác, có lịch sử, địa lý khác"⁽²⁰⁾. Ta cũng không thể áp dụng máy móc kinh nghiệm của Trung quốc. Trả lời phỏng vấn của phóng viên hãng thông tấn Mỹ UPI: "Nước Việt nam dân chủ cộng hòa có định thành lập "công xã nhân dân" như ở nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa không?", Người trả lời: "Trước mắt, chúng tôi không định tổ chức "công xã nhân dân". Chúng tôi có kế hoạch hợp tác hóa nông thôn, tăng gia sản xuất và cải thiện hơn nữa đời sống của nhân dân"⁽²¹⁾.

(17)Sđđ, t.8, tr.561

(18)Sđđ, t.9, tr.66

(19)Sđđ, t.7, tr.498

(20)Sđđ, t.7, tr.499

(21)Sđđ, t.8, tr.267

VÌ SAO CHÚNG TA ĐI CON ĐƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ?

THIỆN NHÂN

CON đường mà chúng ta đang đi là con đường đã được lựa chọn từ lâu, từ khi có đảng cộng sản lãnh đạo. Và không chỉ là lựa chọn, nhân dân cả nước ta đã đi con đường đó 16 năm qua với cả lý trí và tình cảm, niềm tin và ước vọng của mình. Để lựa chọn và đi con đường đó, nhân dân ta đã phải trả bằng máu và mồ hôi, vượt qua mọi khó khăn và thử thách. Đối với nhân dân ta, có thể nói, đi con đường xã hội chủ nghĩa là lẽ đương nhiên, một tình cảm tự nhiên.

Song cuộc sống thật phức tạp, và lịch sử đúng là không theo đường thẳng. Những đổi thay không ngừng ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, kể cả ở đất nước vốn được coi là thành trì của cách mạng thế giới, cùng với những khó khăn, vấp vấp mà nước ta đang gặp phải, đã làm cho mỗi chúng ta không khỏi có những băn khoăn, lo lắng, những suy nghĩ, nhận thức không giống nhau về nhiều vấn đề hệ trọng của thời thế, của đất nước. Trong đó, đáng chú ý nhất là quan điểm cho rằng do ngộ nhận về lý luận chủ nghĩa xã hội và sự tan rã của chủ nghĩa xã hội trong thực tế, nên con đường mà chúng ta đã chọn và đang đi là nhầm lẫn.

Để làm rõ vấn đề rất hệ trọng này, vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của đất nước và tương lai của dân tộc ta, cần có thái độ bình tĩnh khoa học, lý giải vấn đề trên cơ sở lý luận và thực tiễn của nó, đồng thời cũng cần có một thời gian nhất định để có thể thấy được cái lô gích bên trong của những hiện tượng ngổn ngang, đổ vỡ nhanh chóng ấy.

Trong tình hình phức tạp của thế giới và của nước ta hiện nay, trả lời được vấn đề nói trên là không đơn giản chút nào. Nếu chỉ trả lời rằng con đường đó là tất yếu, là quy luật và nhất định

chúng ta trước sau sẽ đến đích, thì như vậy là đã biến cái tất yếu ấy thành một định mệnh thần bí, trong khi cuộc sống thực tế thì đầy rẫy những cái ngẫu nhiên. Chúng ta đều biết rằng, cái tất nhiên không tồn tại dưới dạng thuần túy, mà được biểu hiện và bổ sung thông qua những cái ngẫu nhiên. Cái ngẫu nhiên không những tồn tại khách quan, mà còn có ảnh hưởng đến tiến trình phát triển của các sự vật, nhất là trong xã hội con người.

Vì vậy, để trả lời câu hỏi vì sao chúng ta đi con đường xã hội chủ nghĩa trong tình hình hiện nay, tôi thấy nên lý giải bốn vấn đề.

● VẤN ĐỀ THỨ NHẤT : Có lẽ điều làm người ta suy nghĩ nhiều nhất và cũng là lo lắng nhất, có tác động mạnh nhất đến con đường chúng ta đang đi, là sự tan rã của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và cuộc khủng hoảng nghiêm trọng ở Liên xô. Một câu hỏi lớn nóng bỏng được đặt ra : phải chăng chủ nghĩa xã hội đã trở thành một "thử nghiệm lịch sử sai lầm" ? Hay như các nhà tư tưởng và chính khách phương Tây đang nói : chủ nghĩa xã hội đã cáo chung về mặt lịch sử, một kỷ nguyên *hậu cộng sản* đã được mở ra ?

Thời gian hơn một năm qua làm cho chúng ta có điều kiện nhìn nhận rõ hơn thực chất và nguyên nhân của những biến đổi ở các nước Đông Âu. Điều thực chất nhất là nó đã làm thay đổi chế độ chính trị - xã hội và những thang bậc giá trị đã được xã hội thừa nhận vì hệ thống chính quyền trước đây đã sụp đổ, người nắm chính quyền hiện nay là các lực lượng đối lập, chống đảng cộng sản và công nhân. Đảng cộng sản ở phần lớn các nước Đông Âu đã tan rã hoặc bị đẩy xuống bậc thứ yếu trong hoạt động chính trị. Một số nước đã công khai tuyên bố đi theo con đường tư bản chủ

nghĩa. Đời sống nhân dân không ổn định, khó khăn hơn. Có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân *quan trọng nhất* của sự biến đổi nghiêm trọng ở các nước ấy, là các đảng cộng sản không còn đủ sức "chèo lái" trong cơn sóng gió, bão táp, do đó, đã để cho các lực lượng đối lập và chống đối, được sự chi viện rất đắc lực của các thế lực tư bản nước ngoài và được sự ủng hộ của một bộ phận quần chúng mơ hồ, bất mãn, giành lấy chính quyền một cách nhanh chóng, khiến nhiều người, cả ở trong và ngoài nước, phải ngỡ ngàng, bàng hoàng.

Từ những sự biến chính trị đó, chúng ta nghĩ gì về "số phận" của chủ nghĩa xã hội mà người ta thường nói đến? Có thể nêu ra ba điều:

Một là, chủ nghĩa xã hội tồn tại trong thực tế 40-50 năm qua ở các nước Đông Âu có *hai mặt* của nó: những thành tựu đạt được, nhất là về mặt xã hội, là điều không ai có thể phủ nhận; và những sai lầm, khủng hoảng, cần được khắc phục. Chính để chủ nghĩa xã hội có sức sống hơn, các đảng cộng sản cầm quyền ở đây đã đề ra và lãnh đạo nhân dân tiến hành cải tổ, đổi mới. Nhưng do những sai lầm trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp cải tổ, đổi mới, các đảng đó đã để mất chính quyền vào tay các lực lượng đối lập và chống đối. Vì vậy, đây là sự thất bại của cải tổ, đổi mới, chứ không phải là sự sụp đổ của bản thân chủ nghĩa xã hội.

Hai là, chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu được xây dựng theo một mô hình từ bên ngoài, có sự áp đặt, thiếu xuất phát từ những đặc điểm thực tế của đất nước mình, lại thiếu sự tự chủ, vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lê-nin về chủ nghĩa xã hội. Cho nên, việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở đây tuy có đem lại những thành quả nhất định, nhưng không tránh khỏi những vấp vấp khó khăn, trì trệ, khủng hoảng, nhất là càng về sau. Vì thế, đây là sự đổ vỡ của một mô hình chủ nghĩa xã hội không phản ánh đúng và sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chứ không phải sự lỗi thời về mặt lý luận của chủ nghĩa xã hội.

Ba là, chủ nghĩa xã hội đã đi vào cuộc sống nhân dân lao động Đông Âu bằng những lợi ích mà nó đem lại cho họ. Ngày nay, sau sự biến chính trị, nhân dân ở đây ngày càng nhận thấy: đi theo con đường

tư bản chủ nghĩa, thì không chỉ những thành quả cách mạng trước đây "bị đánh cắp", mà ngay lợi ích của họ cũng bị xâm phạm, thang bậc giá trị của xã hội cũng bị đảo lộn. Như vậy, ở Đông Âu, chủ nghĩa xã hội đầu phải là một lý thuyết cao xa, mà trong chừng mực nhất định, nó đã bẻ gãy trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Bằng chứng rõ hơn cả, là đa số nhân dân Liên xô, mặc dù sống trong tình trạng kinh tế - xã hội đang bị khủng hoảng nghiêm trọng, vẫn kiên quyết lựa chọn chủ nghĩa xã hội, như cuộc trưng cầu ý dân về duy trì Liên bang xô viết đổi mới vừa qua cho thấy.

● **VẤN ĐỀ THỨ HAI:** Phải chăng mô hình sai không chỉ do "thi công", mà chính do "thiết kế" sai, nghĩa là do cơ sở lý luận của chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa Mác - Lê-nin sai? Lý luận về chủ nghĩa xã hội đã sai, thì đương nhiên, không thể có chủ nghĩa xã hội trong thực tế.

Đúng là cho tới nay, loài người đã có thêm những nguồn trí tuệ mới và một số học thuyết mới về kinh tế, xã hội. Song đối với chúng ta cho đến nay, xét về mặt thế giới quan và phương pháp luận, vẫn chưa có học thuyết nào có thể thay thế và vượt trên tầm học thuyết Mác - Lê-nin, hiểu như một chỉnh thể khoa học và cách mạng. Mặc dù đứng trước yêu cầu cấp bách phải được bổ sung và phát triển để có thể trả lời nhiều vấn đề mới do thời đại hiện nay đặt ra, chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn có giá trị trên ba phương diện:

1- Là nền tảng tư tưởng của giai cấp công nhân, là hệ tư tưởng chính thống, chủ đạo của xã hội xã hội chủ nghĩa. Bản chất của hệ tư tưởng này là xóa bỏ chế độ người bóc lột người, người áp bức người, xây dựng một xã hội mới từ con người và vì con người, một xã hội trong đó con người được giải phóng, được tạo điều kiện phát triển toàn diện, và là trung tâm của đời sống kinh tế - xã hội.

2- Là cơ sở lý luận, chính trị của các đảng cộng sản và công nhân. Dựa trên các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, các đảng đó vận dụng và phát triển sáng tạo các nguyên lý đó trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước mình, để vạch ra Cương lĩnh, đường lối chính sách xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội.

3- Là hệ thống các tri thức khoa học về các lĩnh vực cơ bản : triết học, kinh tế chính trị, và chủ nghĩa cộng sản khoa học. Điểm cơ bản trong hệ thống các tri thức này là những nhận thức về thế giới và cái tạo thế giới, những quy luật chung nhất về sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tự duy con người. Cái tính túy nhất là nó trang bị cho con người thế giới quan và phương pháp luận biện chứng, khoa học, để xem xét các hiện tượng, sự vật và định hướng tư tưởng và hành động của con người.

Nói như trên, không có nghĩa chúng ta không thừa nhận sự lạc hậu, thậm chí, sự khủng hoảng của lý luận Mác - Lê-nin, nhất là lý luận về chủ nghĩa xã hội.

Trong lịch sử của mình, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã từng bị lạc hậu, khủng hoảng ở mấy thời kỳ. Mà rõ nét là thời kỳ đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô. Hồi đó, do sự vận dụng giáo điều, lý luận về chủ nghĩa xã hội đã bị khủng hoảng. Song ngay sau đó, nó đã vượt qua khủng hoảng, nhờ tính sáng tạo khoa học của Lê-nin. Người đã từ thực tiễn lịch sử của nước Nga lúc đó, đưa ra những quan điểm khác, phù hợp với yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga. Những quan điểm ấy thể hiện tập trung trong chính sách kinh tế mới, mà theo Lê-nin, đó là sự thay đổi cơ bản "toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội". Thật đáng tiếc, sau khi Lê-nin mất, những quan điểm đó đã dần dần bị lãng quên, và hậu quả như thế nào hiện nay chúng ta đều đã rõ.

Như vậy, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã từng bị khủng hoảng và vượt qua được khủng hoảng. Ngày nay, trong hoàn cảnh mới, với tinh thần nhìn lại và đổi mới, nhất là đổi mới về tư duy lý luận, nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa khác đang cố gắng khắc phục sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội cả về lý luận và trong thực tiễn, vừa kiên trì bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vừa tiếp tục khẳng định và đổi mới sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở đất nước mình. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin có thể bị khủng hoảng do sự vận dụng giáo điều, rập khuôn, nhưng nó không lỗi thời. Hơn một trăm năm qua, các học giả phương

Tây (kể cả những người cách mạng mất phương hướng) đã nhiều lần "tuyên bố" về sự lỗi thời của chủ nghĩa Mác - Lê-nin mỗi khi nó gặp sóng gió, bão táp. Nhưng cũng không ít lần họ đã phải "cầu cứu" chủ nghĩa Mác - Lê-nin, dùng đến các thuyết như thuyết hội tụ, chủ nghĩa tư bản nhân dân... để biện minh cho số phận của chủ nghĩa tư bản. Sức sống của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn thể hiện trong những bước tiến bộ và những nấc thang vươn tới của xã hội loài người ; vẫn thể hiện ở tính sáng tạo, tự nâng cao, tự hoàn thiện của nó trong quá trình đấu tranh để không ngừng phát triển và tiếp thu có chọn lọc những nguồn trí tuệ mới của loài người ; vẫn thể hiện trong quá trình tổng kết kinh nghiệm, nâng cao lý luận ở các nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hay nói cách khác : chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn là một khoa học xã hội mà những luận điểm chính yếu và cách nhìn cơ bản của nó đối với các quá trình lịch sử, mang tính thật sự khoa học.

● VẤN ĐỀ THỨ BA: Nếu chủ nghĩa xã hội đã đi vào ngõ cụt, thì phải chăng, chủ nghĩa tư bản lờn tại mãi mãi, và đi con đường tư bản chủ nghĩa là điều không tránh khỏi ?

Điều cần nói đầu tiên là, đối với chủ nghĩa tư bản, chúng ta có lúc đã nhận thức và suy nghĩ không đúng. Rõ hơn cả là chúng ta cho rằng chủ nghĩa tư bản sẽ sụp đổ nhanh chóng ; chúng ta không đoán định được sự tự điều chỉnh và thích nghi có hiệu quả của chủ nghĩa tư bản ; chúng ta có cách suy nghĩ một chiều, đối lập mọi mặt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, không thấy chủ nghĩa xã hội tuy là một xã hội khác về chất, nhưng không phải đi từ hư vô, mà từ những cái do chủ nghĩa tư bản tạo ra làm tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, phải thừa nhận rằng, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã có những biến đổi và phát triển khác xa thời trước, trong đó có những điểm mà Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin chưa bàn tới. Người ta không thể hiểu đầy đủ sự phát triển lịch sử của xã hội tư bản chủ nghĩa, nếu chỉ thuần túy dựa vào những quan điểm về mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở hạ tầng và cấu trúc thượng tầng, về cuộc đấu tranh giai cấp, mà còn phải dựa vào các phạm trù như thị

trường và dân chủ, sự phức tạp hóa của nhân công và của xã hội công dân, sự phân công lao động và văn hóa, hiệu suất và giáo dục... Những mối quan hệ được các phạm trù đó phản ánh, đã trở thành điều kiện bảo đảm tiến bộ khoa học, kỹ thuật và nâng cao mức sống của con người trong mọi xã hội.

Nhìn tổng thể những biến đổi của chủ nghĩa tư bản hiện đại về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kết cấu kinh tế, cách thức quản lý, một số quan hệ xã hội, kể cả mức sống trung bình của người dân và quan hệ quốc tế, chúng ta thấy, nổi lên rất rõ hai mặt sau đây :

Một mặt, chủ nghĩa tư bản hiện đại, về cơ bản, vẫn là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Ưu thế của tư bản độc quyền vẫn là nét cơ bản của nó. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước hiện nay là một phức hợp các hệ thống quản lý kinh tế đa khu vực với những công cụ điều tiết thị trường, tập hợp trên cơ sở các tổ chức xuyên quốc gia và các hình thức độc quyền khác, cùng với sự điều tiết vĩ mô của nhà nước tư sản đối với toàn bộ nền kinh tế nói chung. Cái bản chất nhất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước vẫn không thay đổi, đó là bóc lột các nguồn lao động và tài nguyên xã hội nhằm thu được lợi nhuận tối đa, gây nên những hậu quả xã hội nặng nề, mà nổi bật là số đông thì nghèo khổ, bị bóc lột, áp bức, mất quyền bình đẳng, còn số ít thì giàu có, quyền lực vô hạn độ.

Mặt khác, trong cái lò gạch phát triển khách quan không cưỡng lại nổi của lực lượng sản xuất, chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày càng tạo ra những yếu tố của xã hội tương lai, do sự tha hóa chức năng của tư bản, hay do xu thế xã hội hóa tư bản phù hợp với yêu cầu xã hội hóa sản xuất và lưu thông (chẳng hạn, sự thay đổi chế độ sở hữu cổ phần, sự mở rộng chức năng điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản, sự ra đời tương đối nhiều các xí nghiệp hợp tác của công nhân và các xí nghiệp nhà nước, sự nâng cao nói chung trình độ văn hóa, giáo dục, pháp luật...).

Những điều nói trên chứng tỏ : sự phân tích và dự đoán của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin về cái bản chất và cái lò gạch phát triển khách quan của chủ nghĩa tư bản cho đến nay, về cơ bản, vẫn là đúng

đắn, khoa học. Chủ nghĩa tư bản hiện đại, do yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, tới một lúc nào đó, sẽ phá vỡ cái vỏ bọc của nó để chuyển sang một xã hội mới. Đương nhiên, để chuyển sang xã hội mới, còn phải có yếu tố chủ quan của con người. Đó là cuộc cách mạng của giai cấp vô sản. Chủ nghĩa xã hội là một xã hội không phải hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa tư bản, mà biết kế thừa, tiếp thu và phát triển những yếu tố phù hợp với nó, tạo nên *bản chất mới là giải phóng con người*, điều mà chủ nghĩa tư bản dù biến đổi thế nào cũng không thể thực hiện được.

●VẤN ĐỀ THỨ TƯ : Toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta, qua những ý kiến đóng góp rộng rãi vào bản *Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ*, đã thể hiện rõ sự nhất trí cao về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Do đâu mà có sự nhất trí cao đó trong tình hình đời sống nhân dân vẫn còn nhiều khó khăn, xã hội ta chỉ mới có một số yếu tố của chủ nghĩa xã hội, bên cạnh không ít yếu tố tiêu cực bên trong và ảnh hưởng của những diễn biến phức tạp trên thế giới ? Trước hết, đó là do nhân dân ta đã từng sống dưới ách thực dân phong kiến, chịu nhiều tầng áp bức, bóc lột, hiểu rất rõ thế nào là xã hội áp bức bóc lột, nên khát vọng giải phóng rất cao. Và chính để thực hiện bằng được khát vọng đó, nhân dân ta đã không quản ngại gian khổ, hy sinh, kiên trì cuộc đấu tranh gần nửa thế kỷ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Hai là, 16 năm qua, kể từ khi cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, đại đa số nhân dân ta dù còn khó khăn, ít nhiều đã được hưởng thành quả bước đầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ba là, tuy phải trả giá cho thành quả của mình, tuy đến nay vẫn còn phải mò mẫm về mô hình chủ nghĩa xã hội cần được xây dựng ở nước ta, nhưng do có sự giác ngộ về chính trị, hiểu được xu thế của thời đại, chúng ta vẫn kiên trì đi theo con đường xã hội chủ nghĩa đã lựa chọn. Bốn là, công cuộc đổi mới mấy năm qua do Đảng ta khởi xướng, thực tế đã đưa lại những kết quả bước đầu rất quan trọng, đã đem lại cho chúng ta khả năng tìm ra cách tiếp cận mới đối với chủ nghĩa xã hội và bước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Chủ nghĩa xã hội - phương tiện hay mục đích ? nửa vời hay từng bước ?

NGUYỄN ĐỨC BÁCH *

CÓ những ý kiến cho rằng, chủ nghĩa xã hội, hay chủ nghĩa gì chăng nữa, cũng chỉ là phương tiện, không phải là mục đích. Mục đích là dân giàu, nước mạnh (!).

Thoạt nghe, có thể nhiều người thấy ý kiến ấy là đúng, dễ "vào lòng dân", vì nó có vẻ dễ hiểu, thiết thực.... như "một chân lý giản đơn". Chính vì vậy mà ý kiến ấy (dù động cơ người nêu ra là chân thành, xây dựng), không phải không có hại, nhất là trong tình hình các dự thảo văn kiện của Đại hội VII của Đảng đã được đưa ra lấy ý kiến toàn dân, trong tình hình chủ nghĩa xã hội Đông Âu bị đổ vỡ và nước ta về cơ bản chưa khắc phục được khủng hoảng kinh tế, xã hội.

Trong bài viết rất hạn chế này, tôi chỉ nêu một số ý chủ yếu sau đây :

Nghiên cứu ít nhiều chủ nghĩa Mác - Lê-nin, ai cũng biết, *chính trị* thực chất là quan hệ lợi ích giữa các giai cấp. Chính trị, lợi ích chính trị, *suy cho cùng*, chỉ là thủ đoạn để thực hiện những mục đích, lợi ích kinh tế. Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế. Đó là mối quan hệ giữa *chính trị* và *kinh tế* trong cả quá trình lâu dài diễn ra các quan hệ giai cấp, các cuộc đấu tranh giai cấp. Nhưng trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể của cả quá trình lâu dài ấy, các giai cấp, thông qua các tổ chức đại diện (như đảng...), bao giờ cũng có những mục tiêu chính trị, những lợi ích chính trị xác định, song song với những mục tiêu, những lợi ích kinh tế mà chúng biểu hiện (chứ không chỉ có những mục tiêu, những lợi ích kinh tế). Đó vừa là lý luận, vừa là thực tế lịch sử, không ai có thể phủ nhận. Như vậy, ý nghĩa của *chính trị* là "thủ đoạn", là "phương tiện" hay "mục tiêu", vốn rất

tương đối, cụ thể và biến chứng. Ngay điều đó cũng đã bác bỏ cách hiểu máy móc : *chính trị* chỉ là phương tiện trong bất kỳ giai đoạn lịch sử nào. Đây là "nấc thang" sai lầm thứ nhất của ý kiến mà chúng ta đang phản bác.

"Nấc thang" sai lầm thứ hai của ý kiến này còn đậm nét và tệ hại hơn ở chỗ cho rằng : *chủ nghĩa xã hội* chỉ là phương tiện ! Nếu chủ nghĩa xã hội chỉ là chính trị, thì ý kiến ấy đã là sai lầm, huống chi chủ nghĩa xã hội hoàn toàn không chỉ là chính trị, cũng không chỉ là lý luận hay học thuyết, mà còn là một chế độ xã hội hiện thực bao gồm tất cả các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, văn hóa...).

Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, nhiều nước đã thực sự bắt tay vào xây dựng chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa với cả những thành tựu lẫn những sai lầm, thất bại, đổ vỡ... Và đến nay, chưa nước nào xây dựng xong xã hội ấy. Đó cũng là lẽ thường của lịch sử. Để có được như ngày nay, chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa hiện thực... đã phải trải qua hơn hai thế kỷ thực sự xây dựng với bao phen khủng hoảng, và hiện nay, và sau này, vẫn còn khủng hoảng.

Đúng là không thể có mô hình, công thức chung để các nước áp dụng "nguyên xi", khi xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhưng điều đó không hề phủ nhận việc chủ nghĩa xã hội - với tính cách là một loại hình xã hội trong lịch sử phát triển nhân loại - có những đặc trưng chung, cơ bản nhất. Những đặc trưng này thể hiện rất cụ thể, phong phú, riêng biệt... ở từng nước, nếu đã có định hướng xã hội chủ nghĩa. Dự thảo Cương lĩnh của

* Phó tiến sĩ triết học

Đảng ta lần này, đã nêu lên những đặc trưng cơ bản nhất của xã hội xã hội chủ nghĩa mà Việt nam sẽ xây dựng. (Điều này cũng như một "lẽ thường tình" : khi muốn làm một cái máy bay chẳng hạn, chỉ ít cũng phải xác định đặc trưng chung nhất của máy bay là "bay", chứ không phải "bò trên mặt đất" ! Còn máy bay kiểu gì, ai sản xuất,... chắc chắn là rất khác nhau). Đã là người hiểu biết ít nhiều về lý luận xã hội, không ai không thấy : các nước tư bản chủ nghĩa tuy mỗi nước mỗi vẻ, nhưng đều có những đặc trưng chung, cơ bản nhất. Việc xây dựng và duy trì chủ nghĩa tư bản, việc lôi kéo, thậm chí, ép các nước đang phát triển, các nước đang còn bị lệ thuộc vào "thế giới tự do" tư bản chủ nghĩa, há không phải là mục đích của các tập đoàn tư bản ketch sù ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hay sao ?

Chính những người kêu chủ nghĩa xã hội chỉ là một lý luận chung chung, trừu tượng, lại đang mắc vào cái chung chung, trừu tượng "ngây thơ" nhất. Đó là tách rời chính trị với kinh tế ngay trong thời đại còn giai cấp và đấu tranh giai cấp quyết liệt. Đó là tách rời *mục đích* xây dựng một xã hội cụ thể với *mục đích* kinh tế - xã hội là dân giàu nước mạnh ! Ai cũng biết ở Việt nam, khi chưa có Đảng cộng sản, rất nhiều người yêu nước, đầy tâm huyết và thực sự hành động sao cho dân giàu nước mạnh, nhưng đều đã thất bại, chỉ vì một nguyên nhân chủ yếu là xác định sai con đường và phương pháp cách mạng. Kết cục là nước vẫn yếu hèn, đại đa số nhân dân vẫn đói khổ, bệnh tật, ngu tối. Đảng và nhân dân ta bằng thực tiễn cách mạng của mình đã chứng minh rõ : hơn bất kỳ con đường nào khác, *con đường giải phóng dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội*, thể hiện ngay trong *mục đích* xuyên suốt đường lối cách mạng nhất quán từ đầu đến cuối của Đảng cộng sản, là con đường đúng đắn và có hiệu quả thực tế nhất cho nước, cho dân. Nhưng từ sau khi độc lập dân tộc, người cày có ruộng, thì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh" có gắn với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội hay không ?

Tư tưởng "cách mạng không ngừng" của chủ nghĩa Mác - Lê-nin cho đến nay, và nhiều năm sau này nữa, vẫn rất cách mạng và khoa học. Theo tư tưởng cách mạng không ngừng ấy, chúng ta hiểu "giải phóng dân tộc" không chỉ theo nghĩa hẹp là cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng dân tộc dân

chủ nhân dân ; mà còn theo cả nghĩa rộng - cơ bản nhất, mục đích cuối cùng cần đạt tới - là giải phóng con người khỏi mọi chế độ áp bức, bóc lột, bất công, đói nghèo, ngu dốt, xây dựng một xã hội mới, trong đó mọi người thực sự làm chủ và có điều kiện phát triển toàn diện.

Bởi vậy, nếu nói "xây dựng đất nước", "dân giàu nước mạnh" một cách chung chung trong thời đại ngày nay ; hoặc tán thành, thậm chí ca ngợi những thành tựu trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân của Đảng và nhân dân ta (cũng có người còn cố tình phủ nhận cả những thành tựu vĩ đại này), nhưng lại... *không tán thành xây dựng chủ nghĩa xã hội* - mục tiêu cơ bản, quyết định cuối cùng của quá trình cách mạng mà Đảng và dân ta tiến hành - thì chính những ý kiến đề xuất ấy *thể hiện* lập trường nửa vời, cách mạng nửa vời. Các ý kiến ấy không nhận rõ được rằng, muốn "dân giàu, nước mạnh" một cách *thực sự, lâu dài và phổ biến* trên toàn xã hội, thì *không thể đi theo con đường tư bản chủ nghĩa* với việc duy trì áp bức, bóc lột, bất công, vốn là bản chất, là nguồn sống của chính chủ nghĩa tư bản, cho dù chủ nghĩa tư bản hiện đại có phát triển cao, có thể "điều chỉnh" và "thích nghi" đến mức nào chẳng nữa. Muốn "dân giàu, nước mạnh", hiểu theo nghĩa đầy đủ trọn vẹn như trên đã nói, không có con đường nào khác là kiên trì *xây dựng chủ nghĩa xã hội*, cho dù sự nghiệp đó là lâu dài, khó khăn, phức tạp, do đó, khó tránh khỏi sai lầm, thất bại tạm thời. Đảng và nhân dân ta không bao giờ tách rời công cuộc "xây dựng đất nước", làm cho "dân giàu, nước mạnh", với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực (thể hiện trong một *mục tiêu chung, nhất quán*).

Những ý kiến coi chủ nghĩa xã hội chỉ là phương tiện, không phải là mục đích, tách sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ra khỏi công cuộc "xây dựng đất nước", làm cho "dân giàu nước mạnh", chẳng những là sai lầm mà còn là sự bác bỏ con đường xã hội chủ nghĩa, bác bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản trên đất nước ta hiện nay. Nếu như vậy, dù nói vòng vo thế nào chẳng nữa, thực chất những ý kiến trên là muốn nước ta đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Đã như vậy thì mục tiêu "dân giàu", "nước mạnh", như Đảng và nhân dân ta mong muốn, sẽ chỉ là ảo tưởng, chẳng những không đạt được, mà còn làm cho mọi thành

quả cách mạng sẽ bị xóa hết. Thực tế hỗn loạn ở một số nước Đông Âu đã và sẽ là những bài học cay đắng. Không ai khác, những người cộng sản và nhân dân ở các nước ấy đang phải trả giá đắt.

Những ý kiến thực ra là cách mạng nửa vời, lại đi phê phán chủ trương đổi mới của Đảng ta là nửa vời !

Không thể đồng nhất (thậm chí đánh tráo) quan niệm "từng bước" với quan niệm "nửa vời". Ngay việc lật đổ chế độ cũ bằng cách mạng bạo lực diễn ra có vẻ đột biến, nhanh chóng, thực tế cũng phải chuẩn bị kỹ từng bước, từng mặt, mới mong thắng lợi, hướng chỉ việc xây dựng một xã hội mới, mà xã hội đó lại là chủ nghĩa xã hội. Từ xã hội này sang xã hội khác phải trải qua những bước quá độ. Những bước này không thể do chủ quan con người tùy ý đặt ra, mà thực chất là phát hiện, khái quát những nấc thang phát triển khách quan của một xã hội trong những điều kiện cụ thể. Nhận thức và thực hiện quá trình đổi mới hiện nay, cũng cần dựa trên những vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận chung ấy.

Cần thấy cả hai khía cạnh sau đây chung quanh phương hướng đổi mới mà Đại hội VI đề ra. Thứ nhất, đổi mới là yêu cầu khách quan, sống còn của đất nước. Quá trình đó phải được tiến hành với một lập trường nhất quán là : trên cơ sở kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chủ nghĩa xã hội, tiếp thu tinh hoa của nhân loại và phát huy thành tựu đã có mà đổi mới một cách toàn diện, có hiệu quả cao trên thực tế. Những gì là sai lầm, khuyết điểm, yếu kém, trì trệ... đều phải dứt khoát và có biện pháp khắc phục. Đổi mới trong sự ổn định để phát triển đất nước về mọi mặt, chứ không phải là làm hỗn loạn, đảo lộn xã hội. Đó vừa là phương hướng, mục tiêu *nhất quán, triệt để*, vừa là ý chí và nguyện vọng chính đáng của Đảng và nhân dân ta, và điều đó có những khả năng thực tế để thực hiện (Đảng ta đã nêu rõ những thuận lợi, những khả năng, những khó khăn trong quá trình đổi mới).

Thứ hai, việc thực hiện đổi mới có kết quả như mục tiêu đề ra, không dễ dàng ; càng không thể nóng trong một thời gian ngắn. Cũng không thể một lúc đặt "đổi mới" trên tất cả các lĩnh vực theo kiểu "quay 180°" để được tiếng là đổi mới triệt để, rõ rệt, không nửa vời, còn sau đó, đất nước và nhân dân đi đến đâu, thì không cần biết ! Điều đó,

Đảng và nhân dân ta không thể chấp nhận, mà phải bác bỏ kiên quyết. (Bởi vận mệnh, sức lực, xương máu, tài sản của nhân dân ta, Đảng ta, đất nước ta... không thể là một phòng thí nghiệm lớn cho bất kỳ một nhà "luyện đàn" mù mờ nào, khi chưa có một cơ sở định hướng rõ rệt, mà đã thí nghiệm bằng cách đổ hết chất nọ vào chất kia với hy vọng... may ra có được một chất mới nào đó theo lòng mong ước !). Ai có lương tri và hiểu biết đều thấy cái khó khăn, phức tạp của sự nghiệp đổi mới mà Đảng khởi xướng ; đều có thể đi đến kết luận có trách nhiệm là : chỉ có thể đổi mới *từng bước*. Phải tìm ra những vấn đề bức xúc nhất trong cái tổng thể, toàn diện. Đó chính là điều khó, điều thử thách lập trường, tâm huyết, tài năng, bản lĩnh của con người, nhất là người lãnh đạo, quản lý, trong đổi mới. Những ai muốn đổi mới nhanh và "triệt để" theo kiểu "quay 180°", sao không nghĩ lại, khi mình từng phê phán bệnh nóng vội, chủ quan ? Hiện nay, phải chăng mình còn mắc bệnh này trầm trọng hơn, khi đưa ra những ý kiến đại để như : Để đổi mới không nửa vời thì phải "dân chủ hóa", mà đã "dân chủ hóa" thì không nên có lực lượng nào lãnh đạo. Thực chất quan điểm trên là gì, nếu không phải là quan điểm vô chính phủ, muốn tách Đảng ra khỏi và đối lập với quá trình dân chủ hóa, không thấy nếu không có Đảng làm hạt nhân lãnh đạo thì quá trình dân chủ hóa toàn xã hội không thể thành công. Một ví dụ nữa : Để đổi mới không nửa vời, thì việc chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang hạch toán kinh doanh, sang cơ chế thị trường, phải đi đôi với quá trình tư nhân hóa triệt để, từ sở hữu đến các lĩnh vực khác ; không thể có kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kế hoạch... trong cơ chế thị trường ! V.v. và v.v..

Khỏi phải phân tích nhiều về lý luận và thực tiễn chung quanh những ý kiến phát biểu như trên. Điều cần nhấn mạnh ở đây, vẫn là xác định thực chất quan điểm kinh tế (cũng như lập trường chính trị nêu trên) của những ý kiến này. Đó chỉ là quan điểm kinh tế tư sản ; theo quan điểm ấy, thì kinh tế nước ta chắc chắn sẽ là kinh tế tư bản chủ nghĩa. Điều đó, Đảng và nhân dân ta đã từ lâu bác bỏ. Bởi vì, kế thừa, học tập một số thành tựu về khoa học kỹ thuật, quản lý của chủ nghĩa tư bản, hoàn toàn khác với việc "nhảy sang", "nằm gọn" trong chủ nghĩa tư bản !

KHÔNG CÓ SỰ ĐỐI LẬP

ĐỨC VƯỢNG *

GẦN đây, có một vài ý kiến với lời lẽ khá gay gắt phê phán Trần Phú, cho rằng Trần Phú đã mắc sai lầm phủ nhận giá trị tư tưởng của "Chánh cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt" của Đảng do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo và đã được Hội nghị thành lập Đảng (tháng 2 - 1930) thông qua; phê phán "Luận cương chánh trị" của Đảng cộng sản Đông dương" (tháng 10-1930) là sản phẩm của tư tưởng tả khuynh, giáo điều, biệt phái theo khuôn mẫu của Quốc tế cộng sản.

Cách đặt vấn đề như vậy là bất chấp lịch sử, muốn gây nên sự đối lập giữa một bên là Nguyễn Ái Quốc với một bên là Trần Phú cùng BCH TƯ Đảng ta và Quốc tế cộng sản trong thập kỷ ba mươi; giữa một bên là "Chánh cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt" với một bên là "Luận cương chánh trị".

Đã viết và nói về lịch sử thì phải nắm khoa học lịch sử, phải tôn trọng sự thật lịch sử. Trong bài viết này, tôi xin góp phần làm sáng tỏ thêm sự thật về những mối quan hệ nêu trên.

1 - Về mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc với Trần Phú và BCH TƯ Đảng ta.

Cần nói ngay rằng, giữa Nguyễn Ái Quốc với Trần Phú và BCH TƯ Đảng ta không có sự đối lập về tư tưởng. Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú và BCH TƯ Đảng ta gặp nhau ở mục đích đánh đuổi thực dân, đế quốc, giành độc lập cho dân tộc, mang lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân, đưa nhân dân đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội khoa học. Tuy nhiên, có lúc giữa Nguyễn Ái Quốc và Trần Phú có một số nhận thức khác nhau về vấn đề giai cấp và dân tộc trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nó phát sinh trong quá trình định hình cho một đường lối đúng đắn của cách mạng Việt nam. Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên.

Trần Phú là một trong những học trò xuất sắc của Nguyễn Ái Quốc. Năm 1926, Trần Phú sang Quảng châu (Trung quốc) dự lớp huấn luyện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Đây là lần đầu tiên Trần Phú được gặp Nguyễn Ái Quốc và chính Người đã trực tiếp truyền bá lý luận Mác - Lê-nin cho Trần Phú. Tại Quảng châu, Nguyễn Ái Quốc đã kết nạp Trần Phú vào "Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội" và "Cộng sản đoàn", tạo bước ngoặt tư tưởng rất cơ bản cho cuộc đời hoạt động cách mạng của Trần Phú. Sau đó, theo lời giới thiệu của Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú được sang Liên xô học tập một cách có hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Trở về nước, Trần Phú bước đầu tìm hiểu tình hình để chuẩn bị cho một chương trình công tác của Đảng. Trên thực tế, Trần Phú đã đi theo "Đường cách mệnh" của Nguyễn Ái Quốc.

Nguyễn Ái Quốc biết rõ ưu điểm, khả năng, triển vọng của Trần Phú cho nên quyết tâm đào tạo anh. Trong bức thư đề ngày 25-6-1927, gửi chỉ bộ đảng Trường đại học phương Đông, Nguyễn Ái Quốc đề nghị thành lập nhóm cộng sản Việt nam, những người đang học tại trường, và cử "Le Quy... làm bí thư nhóm"(1). Điều đó chứng tỏ Nguyễn Ái Quốc đánh giá cao về Trần Phú. Sau khi Trần Phú mất, Nguyễn Ái Quốc xót thương vô hạn. Người thường nhắc đến tên anh trong các Đại hội Đảng, các Hội nghị Trung ương. Người nói: "Đồng chí Trần Phú là một người con ưu tú của Đảng và của nhân dân, đã oanh liệt hy sinh cho cách mạng" (2).

* Phó tiến sĩ sử học

(1) Le Quy tức Trần Phú. Xem Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1981, t. 2, tr. 255 - 256

(2) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1989, t. 9, tr. 706

Có người đặt câu hỏi rằng, vào giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1935, mối quan hệ giữa Trung ương Đảng ta và Nguyễn Ái Quốc có gì thực tế không? Câu trả lời: không. Vào giai đoạn này, có thời gian Người bị bắt, song Người đều tìm mọi cách nắm tình hình cách mạng Việt nam và liên hệ với Trung ương Đảng ta, gửi thư cho Trung ương Đảng ta, đề xuất nhiều ý kiến quý báu. Trong bức thư đề ngày 20-4-1931, Người thẳng thắn phê bình phương pháp công tác của Xứ ủy Bắc kỳ và Xứ ủy Trung kỳ (3). Riêng bức thư đề ngày 23, Nguyễn Ái Quốc có phần nản về phương pháp công tác của Trung ương, là các báo cáo Trung ương chỉ gửi cho Quốc tế cộng sản, mà ít gửi cho Người. Sau đó, Trung ương sửa sai, gửi báo cáo cho Người, do vậy, mối liên hệ lại được tiếp tục.

Năm 1935, sau Đại hội Đảng lần thứ nhất, Hà Huy Tập có gửi cho Quốc tế cộng sản một bản báo cáo, trong đó nhận định Nguyễn Ái Quốc là người dân tộc chủ nghĩa. Hà Huy Tập là một người trung kiên cách mạng, song trong công tác có lúc bị tư tưởng "tả" khuynh của một số người trong Quốc tế cộng sản chi phối, cho nên mới có sự nhận định không đúng về Nguyễn Ái Quốc. Dù sao, báo cáo gửi Quốc tế cộng sản năm 1935 chỉ là báo cáo của cá nhân Hà Huy Tập, chứ không thể nói là báo cáo của trung ương Đảng ta được.

2 - Mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc với Quốc tế cộng sản

Một câu hỏi đặt ra: giữa Nguyễn Ái Quốc và Quốc tế cộng sản có đối lập nhau không? Quốc tế cộng sản đánh giá Nguyễn Ái Quốc ra sao? Câu trả lời là không có sự đối lập giữa Nguyễn Ái Quốc và Quốc tế cộng sản, có chăng thì đó chỉ là sự khác nhau trên một vài quan điểm cụ thể giữa Nguyễn Ái Quốc với một vài người trong Quốc tế cộng sản mà thôi.

Nguyễn Ái Quốc rất thông minh và tế nhị trong mối quan hệ với mọi người, cho nên không có lý khi nói Quốc tế cộng sản nghi kỵ Nguyễn Ái Quốc và đối lập với Nguyễn Ái Quốc. Nhưng thôi, chúng ta không xét theo cảm tính, mà hãy đi thẳng vào sự thật lịch sử để nghiên cứu. Trước hết, phải nói

rằng, trong Ban chấp hành Quốc tế cộng sản có khá nhiều người có cảm tình với Nguyễn Ái Quốc, ủng hộ Nguyễn Ái Quốc, hoàn toàn nhất trí với quan điểm tư tưởng và đường lối của Nguyễn Ái Quốc. Những người đó coi Nguyễn Ái Quốc như một chiến sĩ tiên phong, người anh hùng của phong trào giải phóng dân tộc. Cla-ra Xét-kin, người phụ nữ Đức, ủy viên Ban chấp hành và ủy viên Đoàn chủ tịch của Ban chấp hành Quốc tế cộng sản rất mến mộ Nguyễn Ái Quốc. Chính Quốc tế đỏ do Cla-ra Xét-kin làm Chủ tịch, đã lên tiếng đòi nhà cầm quyền Anh tại Hương cảng phải trả lại tự do ngay cho Nguyễn Ái Quốc. Xen Ca-tai-a-ma, người Nhật bản, ủy viên Đoàn chủ tịch Quốc tế cộng sản, là bạn chiến đấu hết sức thân thiết của Nguyễn Ái Quốc. Hai người có phong cách hoạt động rất giống nhau, cho nên đã hợp nhau trên mọi phương diện. Đmi-tơ-ri Da-kha-rô-vích Ma-nu-in-xki, người Nga, ủy viên Đoàn chủ tịch, Bí thư thường trực Ban chấp hành Quốc tế cộng sản, hết sức kính phục Nguyễn Ái Quốc, ủng hộ đường lối của Nguyễn Ái Quốc trong việc giải phóng các dân tộc Đông dương, chăm chú theo dõi từng bước hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc với tình cảm trong sáng. Pa-ven A-lếch-xan-đrô-vích Míp, tên thật là Mi-kha-in A-lếch-xan-đrô-vích Phốc-tút, người Nga, phụ trách Bộ phương Đông của Quốc tế cộng sản, thay Pê-tơ-rốp, có mối quan hệ hết sức thân thiết với Nguyễn Ái Quốc, vì hai người cùng hoạt động trong Bộ phương Đông của Quốc tế cộng sản. Míp rất tán đồng quan điểm của Nguyễn Ái Quốc nêu trong luận án "Cách mạng ruộng đất ở Đông - Nam Á". Mi-kha-in Mác-cô-vích Bô-rô-din, tên thật là Grum-đen-béc, người Nga, đại diện của Quốc tế cộng sản tại Quảng châu, (Trung quốc) rất thân với Nguyễn Ái Quốc, tán thành quan điểm của Nguyễn Ái Quốc về cách giải quyết vấn đề ruộng đất ở châu Á. Vợ và hai con trai của Bô-rô-din rất mến tác phong của Nguyễn

(3) Xem Hồ Chí Minh: *Tồn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, t. 3, tr. 44, 45, 46, 47, 48

Ái Quốc. Cù Thu Bạch, người Trung quốc, Tổng bí thư Đảng cộng sản Trung quốc, ủy viên Ban chấp hành Quốc tế cộng sản cùng với Trương Thái Lôi, cũng người Trung quốc, ủy viên Trung ương Đảng cộng sản Trung quốc, đại diện Đảng cộng sản Trung quốc tại Quốc tế cộng sản, hết sức cảm phục Nguyễn Ái Quốc, coi Nguyễn Ái Quốc là nhà cách mạng lỗi lạc ở phương Đông. Còn có thể kể ra đây nhiều người bạn, người đồng chí thân thiết của Nguyễn Ái Quốc tại Quốc tế cộng sản. Qua đó, thấy rằng, mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc với Quốc tế cộng sản là bền chặt.

Thế nhưng, tại sao có lúc Quốc tế cộng sản lại hiểu lầm Nguyễn Ái Quốc ? Phải chăng vì lúc đó Quốc tế cộng sản muốn thi hành một chính sách cứng rắn trong đấu tranh giai cấp, còn Nguyễn Ái Quốc lại uyển chuyển hơn trong việc giải quyết mối quan hệ giữa vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc ? Ở một khía cạnh nào đó cũng có thể nói như thế. Song điều căn bản là Quốc tế cộng sản không am hiểu tường tận về tình hình Đông dương, cho nên cũng chưa hiểu đầy đủ về chủ trương và sách lược của Nguyễn Ái Quốc. Trong bản đề cương dài gần 100 trang in, nhan đề "Phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa", đã được thông qua tại Đại hội lần thứ sáu Quốc tế cộng sản (1928), nói rất nhiều đến Trung quốc, Ấn độ, In-dô-nê-xi-a..., song không nói gì đến Đông dương. Điều đó lại càng chứng tỏ Quốc tế cộng sản không am hiểu tường tận tình hình Đông dương.

3 - Từ "Chánh cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt" của Đảng cộng sản Việt nam đến "Luận cương chánh trị" của Đảng cộng sản Đông dương

"Chánh cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt" và "Chương trình tóm tắt" của Đảng cộng sản Việt nam ra đời sau hơn một năm kể từ khi Quốc tế cộng sản họp Đại hội lần thứ sáu (1928). Còn "Luận cương chánh trị" của Đảng cộng sản Đông dương ra đời sau 8 tháng kể từ khi "Chánh cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt", "Chương trình tóm tắt" ra đời, và sau hơn hai năm, kể từ khi Quốc tế cộng sản họp Đại hội lần thứ sáu. Vì vậy, có thể

nói kể cả "Chánh cương vắn tắt" và "Luận cương chánh trị" đều chịu ảnh hưởng của các văn kiện Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ sáu. Thí dụ như vấn đề làm cách mạng dân chủ tư sản là thời kỳ dự bị để làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ; vấn đề lật đổ chính quyền của các giai cấp bóc lột và đánh đổ chủ nghĩa đế quốc ; tổ chức chính phủ công nông, quân đội công nông ; thực hiện cách mạng ruộng đất, giải phóng nông dân thoát khỏi sự bóc lột của địa chủ và phong kiến ; tịch thu sản nghiệp lớn (công nghiệp, vận tải, ngân hàng...) của tư bản và đế quốc, giao cho chính phủ công nông ; giành chế độ ngày làm 8 giờ cho công nhân ; thực hiện sự bình đẳng dân tộc, bình đẳng nam nữ ; thi hành việc giáo dục chính trị và nâng cao trình độ văn hóa chung cho quần chúng ở thành thị và nông thôn ; xác định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng cộng sản v.v.. Tất cả những vấn đề đó đều có trong "Đề cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa" của Đại hội Quốc tế cộng sản, cũng như đều có trong "Chánh cương vắn tắt" của Đảng cộng sản Việt nam và trong "Luận cương chánh trị" của Đảng cộng sản Đông dương. Đó là sự nhất quán về đường lối của Quốc tế cộng sản với cách mạng Đông dương. Những vấn đề cơ bản về đường lối cách mạng Việt nam được nêu trong "Chánh cương vắn tắt" đều được "Luận cương chánh trị" kế thừa một cách nghiêm túc.

Nhưng nói như thế không có nghĩa tất cả những vấn đề nêu trong "Chánh cương vắn tắt" và "Luận cương chánh trị" đều nhất quán một luồng tư tưởng. "Luận cương chánh trị" có thể hiện một số tư tưởng "tả" khuynh, phản ánh tình hình chưa sát thực tế Đông dương, như đánh giá "trí thức tiểu tư sản, học sinh, v.v. là hạng có xu hướng quốc gia chủ nghĩa ; chúng nó đại biểu quyền lợi cho tất cả giai cấp tư bản bốn xứ, chứ không phải chỉ bên vực quyền lợi riêng cho tiểu tư sản mà thôi". Nếu như trong "Chánh cương vắn tắt" và "Sách lược vắn tắt" nhấn mạnh Đảng cần có mối liên lạc với các đảng phái tiểu tư sản, trí thức yêu nước như phái Nguyễn An Ninh..., thì trong "Luận

cương chánh trị" lại cho họ là những phần tử "quốc gia cải lương" và muốn cô lập họ. Về điểm này, rõ ràng là tầm nhìn chiến lược của Nguyễn Ái Quốc rất cao xa. Người đã nhìn thấy vấn đề cốt lõi của cách mạng lúc bấy giờ là phải thực hiện đại đoàn kết dân tộc chống đế quốc xâm lược. Cách mạng Tháng Tám nổ ra, khi cả dân tộc bước vào trận mới, luận điểm thoát ly với các đảng phái tiểu tư sản, trí thức yêu nước như phái Nguyễn An Ninh..., nêu trong "Luận cương chánh trị", không còn đứng vững, trong khi đó, những luận điểm nêu trong "Chánh cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt" lại phù hợp. Vì vậy, riêng về vấn đề này, có thể nói tầm của "Chánh cương vắn tắt" cao hơn tầm của "Luận cương chánh trị".

Việc soạn thảo "Luận cương chánh trị" của Đảng cộng sản Đông dương" có liên quan đến việc đổi tên Đảng cộng sản Việt nam thành Đảng cộng sản Đông dương. Đây là một thực tế lịch sử, vì lúc ấy xu hướng chung là các đảng cộng sản cần liên hiệp lại thành một khối thống nhất trước nguy cơ của chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa đế quốc. Trên thế giới, các đảng cộng sản hợp lại thành Quốc tế cộng sản. Ở châu Á có Bộ phương Đông, các đảng cộng sản làm việc dưới sự lãnh đạo của bộ này. Bộ phương Đông lại làm việc dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Quốc tế cộng sản. Vì vậy, việc Quốc tế cộng sản yêu cầu thành lập Đảng cộng sản Đông dương cũng là tất yếu. Chính Nguyễn Ái Quốc cũng thấy tất yếu đó. Trong "Thư gửi Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Đông dương", đề ngày 20-4-1931, Nguyễn Ái Quốc viết: "Vấn đề tên Đảng - Trung (tức Trung kỳ - ĐV) đề nghị chờ bao giờ Cao miên và Lào có Đảng rồi sẽ nhập các đảng lại và đổi tên. Thế là các đồng chí Trung không hiểu chỉ thị Quốc tế nói rằng Đảng phải gồm cả vô sản ở Đông dương và không hiểu nhiệm vụ Đảng là phải làm cho Lào và Cao miên có Đảng bộ" (4). Qua bức thư này, chúng ta thấy rõ việc đổi tên đảng là do chỉ thị của Quốc tế cộng sản. Cũng không nên cho rằng: "Trong việc đổi tên Đảng cộng sản Việt nam thành Đảng cộng sản Đông dương do Bác bị áp đặt cuối

năm 1930, phải chăng có mối liên hệ với việc Bác đã tuyên bố giải tán Đảng cộng sản Đông dương cuối năm 1945?" Hai vấn đề này hoàn toàn khác hẳn nhau.

Nói đến "Luận cương chánh trị", người ta không thể không nói đến tác giả của nó. Lâu nay, một số người cứ quen gọi: "Luận cương Trần Phú". Nói như vậy là chưa chính xác. Rất tiếc, về mặt văn bản học, chúng ta chưa sưu tầm được bản "Luận cương chánh trị" chính thức, mà mới có trong tay bản dự thảo. Rất có thể bản dự thảo và bản chính thức có chỗ khác nhau. Trước đây có ý kiến cho rằng, "Luận cương chánh trị" là do Bộ phương Đông của Quốc tế cộng sản dự thảo, rồi đưa về Đông dương để thảo luận, bổ sung. Hiện nay, có đồng chí vẫn giữ ý kiến này. Song, qua nghiên cứu, chúng tôi vẫn cho rằng đây là sản phẩm của tập thể những người cộng sản Việt nam, trong đó, có phần đóng góp của các đồng chí Trần Phú, Nguyễn Thế Rục, Trần Văn Lan, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Trịnh Đình Cửu..., những nhà lý luận hồi ấy. Có nhiều nguồn tài liệu khẳng định Nguyễn Ái Quốc đã góp ý rất nhiều cho "Luận cương chánh trị". Đồng chí Trần Phú, sau khi tốt nghiệp Trường đại học phương Đông, tháng 4-1930, trở về nước. Đồng chí đi khảo sát thực tế tại các tỉnh Thái bình, Nam định, Hải phòng, khu mỏ Hòn gai. Sau đó, trở về Hà nội, trao đổi, bàn bạc với nhiều người rồi viết dự thảo "Luận cương chánh trị". Viết xong, đồng chí lại tham khảo ý kiến của Ban chấp hành trung ương lâm thời, kể đó là mang ra thảo luận tại Hội nghị Trung ương Đảng, tháng 10-1930.

Từ thực tế nêu trên, tôi nghĩ, không thể nói: "Chánh cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt" và "Luận cương chánh trị" là những văn kiện hoàn toàn đối nghịch nhau về mặt nội dung, như một số người đã từng nói.

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, t. 3, tr. 45

Suy nghĩ thẳng thắn

PHẠM TIẾN DUẬT *

1

Bối cảnh chung của đất nước Việt nam ta vào năm Đại hội này là một bối cảnh ổn định và phát triển, nhưng là thể ổn định dễ bị phá vỡ và sự phát triển đầy cam go. Chính từ bối cảnh ấy, các cuộc tranh luận trong nước và từ ngoài nước, xuất phát từ những động cơ không phải lúc nào cũng giống nhau, đã diễn ra gay gắt.

Hằng ngày, trên vùng này hay vùng kia của hành tinh chúng ta, bên cạnh các tiến bộ vùn vụt về khoa học và kỹ thuật, bên cạnh các thành tựu to lớn về kinh tế, trên chặng đường hôm nay của thế kỷ, dường như trên phạm vi rộng nhiều vùng đất lại đang phạm phải những sai lầm vốn đã tồn tại trong quá khứ, nay tái bùng nổ một cách dữ dội: chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa thực dụng, đầu óc bè phái, dục vọng quyền lực cá nhân, với bao nhiêu màu sắc khác nhau, đã là nguyên nhân cốt lõi của hàng loạt sự kiện diễn ra dồn dập đến mức chóng mặt. Do sự tiến bộ to lớn về thông tin, vào những năm tháng này, bất kỳ vùng đất nào trên hành tinh, cũng đều đã trở thành một phần của cả một cơ thể thống nhất đầy nhạy cảm. Kỹ thuật thông tin nhân cái hay lên một cách nhanh chóng, và nhân cái dở lên cũng rất nhanh chóng (tôi vừa nói *kỹ thuật thông tin*, chứ không nói *văn minh thông tin* như ai đó đã nói). Thời kỳ *văn minh thông tin* vẫn còn chưa tới. Chiến tranh vùng Vịnh là một ví dụ lớn về sự mù lòa của thông tin, dấu cho kỹ thuật đạt tới mức cao. Chính tất cả những điều đó cho thấy bối cảnh chung của tình hình thế giới quan trọng như thế nào đến việc hoạch định đường đi nước bước của đất nước chúng ta. Thật là lạ lùng khi nghe một vị trí thức nào đó nói rằng Đại hội lần này của Đảng chỉ cần bàn về nhân sự, còn mọi điều như đã xong cả. Dường như chỉ cần thay thế các vị từ trường ban trở lên là mọi việc đều yên. Không phải vì vị trí thức ấy không biết đến các diễn biến hằng ngày của cuộc sống, mà chỉ vì vị ấy muốn nhấn mạnh vào sự thay thế. Ngờ tưởng nghĩ thế là đề cao công việc nhân sự, mà kỳ thực là nhìn công việc ấy một cách hời hợt. Tôi bỗng nhớ đến một câu nói của Béc-tôn Brếch, đại ý: nếu có một xã hội mà ở đó không có người xấu

thì thật tốt đẹp, nhưng tạo ra một xã hội mà cơ chế làm cho con người muốn xấu cũng không nổi thì còn tốt đẹp hơn nữa. Cứ ngẫm ý ấy mà suy thì thấy nhân sự là quan trọng, nhưng việc đặt nhân sự trên hệ thống nào, bằng cơ chế xã hội như thế nào, còn quan trọng hơn nhiều.

2

Dường như chưa bao giờ người ta lại nói nhiều đến *dân chủ* như bây giờ. Vì có sự *môi dân chủ* mà nói tới *dân chủ* là một lý do khách quan. Nhưng có còn các động cơ nào khác nấp vào hai chữ ấy không?

Đã cũ rồi khi khẳng định lại sự vĩ đại vĩnh cửu của nhân dân. Cũng đã cũ rồi khi nói đến những đám đông lầm lạc. Hơn một chục cuộc thập tự chinh kéo dài trong ba thế kỷ cuốn hút bao nhiêu người? Nếu chỉ có một nội các của Hít-le liệu có thể đưa cả nước Đức hồi ấy vào Đại chiến hay không? Bao nhiêu người dân Trung quốc tham gia cuồng nhiệt vào Đại cách mạng văn hóa? Đám đông, có thể đến hàng tỷ người, trong một bối cảnh nào đó, chưa chắc đã phải là chân lý. Đám đông có thể là nhân dân vĩ đại một thời, nhưng cũng có thể là một đám đông lầm lạc. Cái đáng nói là dù đúng đắn hay lầm lạc, đám đông vẫn là một sức mạnh ghê gớm. Chính bởi vậy, không chỉ những chính đảng với tất cả các mục tiêu tốt đẹp đã tựa vào nhân dân, mà tất cả những kẻ trục lợi, suy tôn cá nhân, các "đảng mi-ni" đủ màu sắc, ở tất cả các nơi và các thời, đều biết tựa vào dân, biết dùng mọi cách chứng minh mình là người đem lại quyền lợi, bảo vệ quyền lợi cho nhân dân. Lấy những người dân úy làm ví dụ. Nê-crát-xốp rất khác với Ma-khơ. Để chống lại Nga hoàng, Nê-crát-xốp và các cộng sự tiền khu của chủ nghĩa dân túy đã giương cao ngọn cờ dân chủ. Đến thời kỳ Ma-khơ, ngọn cờ dân chủ lại được tung ra để che khuất các dục vọng khác.

Ở nước ta, thật may, vấn đề dân và nước đã hòa quyền từ ngàn đời rồi. Không phải mỗi thời, mỗi quan hệ *dân và nước* không xuất hiện những vấn đề mới. Nhưng ở ta, sự gắn bó máu

* Nhà thơ

thịt giữa dân với nước, giữa dân với Đảng cả trong lý trí, cả trong tình cảm, là một tài sản lớn không ai phụ nhận được. Ấy vậy mà một số người sống bằng ngoại tệ sung túc, sứt sùi thương dân nghèo, dân khổ, và hồ hào đến khăn cổ, bằng đủ mọi cách dựng khẩu hiệu vì dân mà chống quan. Nói ở trong nước không đủ, phải ra nước ngoài, hoặc gửi bài ra nước ngoài, dùng đài nước ngoài, dùng báo nước ngoài, để nói với nhân dân mình. Hàng ngoại tốt hơn hàng nội cả ở tình vực này nữa chăng ? Là phải ở đây không phải là khó thấy. Một gia đình, chồng làm vụ trưởng, vợ ngồi bán quán. Thế là dân với quan ngủ chung một giường. Các vị "dân túy mới" nhảm rồi. Tất cả các mưu đồ lấy dân chống quan, lấy dân làm bệ đỡ để chống lại chính quyền lợi của nhân dân, là không lừa mị được ai. Thế còn ở ta mất dân chủ ở đâu ? Ngôn luận bị bóp nghẹt đến đâu ? Người viết bài xuyên tạc lịch sử, chửi bới cả những nguyên thủ quốc gia rất nhiều tấm lòng với Việt nam ; người viết bài trả lời phỏng vấn báo nước ngoài nguyên rủa lịch sử dân tộc, xuyên tạc cả những sự kiện diễn ra chưa xa và cả người dùng đến giọng kích động nổi dậy nữa, họ vẫn tồn tại-hồng hào da thịt, có ai bị cúp phạt gì không ?

3

Bình tĩnh mà không chậm chạp, cấp bách mà không hấp tấp, quyết đoán mà không phiêu lưu, là những điều khó. Mà những điều ấy, dường như lại rất cần cho hoàn cảnh lúc này của lịch sử dân tộc. *Cái đúng* lúc nào cũng cần, nhưng bên cạnh *cái đúng*, bây giờ rất cần đến *cái khôn*. Để thực hiện *cái đúng lớn*, đương nhiên phải cần đến *cái khôn lớn*. Thế có thể gọi là "cơ hội" được không ? Không, không phải là "cơ hội", mà đây là thời điểm của một vận hội lớn. Nhìn sang bấy nhiêu dân tộc sa vào điều linh, thấy chỉ vì bỏ cái đúng lớn để tìm cái khôn nhỏ. Tôi nghĩ vậy, và bỗng nhớ đến một phóng viên nước ngoài năm ngoái (1990) có phỏng vấn tôi những suy nghĩ về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sau vài tiếng làm việc, anh ta ngạc nhiên hỏi : "Tại sao anh chỉ ca tụng Chủ tịch Hồ Chí Minh mà không thấy nói đến khuyết điểm của ông ta, các bậc vĩ nhân của thế giới đều có khuyết tật, chẳng lẽ ông Hồ không có khuyết điểm gì sao ?" Tôi trả lời bằng một câu hỏi : "Cách đây mấy năm, Trung quốc có bỏ tù một thanh niên ném bùn lên ảnh Mao Trạch Đông. Báo phương Tây có đưa tin ấy không ?" Anh ta gật đầu. Tôi nói tiếp : "Đó. Anh thấy không, trong trường hợp này, người Tàu khôn hơn người Nga. Người Nga chửi bới Xta-lin, và hậu quả là nguy cơ có thể

mất các nước cộng hòa phía tây của họ. Tôi không bênh vực các vị kia hay hay dở, mà tôi bàn về khôn đại".

Quả đúng là như vậy, nhà nghèo, cần vay tiền của hàng xóm mà vợ chồng lục đục cãi nhau, thì chẳng ai cho vay. Cái chữ ổn định khi bàn về chính trị xã hội của đất nước, cũng có một phần ý nghĩa ấy.

Bàn về cái khôn ở đây còn mang ý nghĩa sách lược, khi thực hiện các mục tiêu chiến lược. Chữ nghĩa trong các văn bản dự thảo chó Đại hội vẫn còn có chỗ chưa được khéo. Ngoài các tiểu ban nội dung, nên có một tiểu ban ngôn ngữ cho các văn kiện. Nên mở rộng sự hoàn thiện này đến các văn bản. Đặng sao cho các mục tiêu thì vững chắc, mà cung cách ứng xử cho các mục tiêu ấy, phương cách và ngôn từ, đối nội và đối ngoại, cho sinh động, cho mềm mại.

Cũng chính là đã lợi dụng vào một số câu chữ cụ thể trên văn bản, mà một số người có thể vì thiện chí nhưng hiểu lầm, hoặc vì ác ý mà sự góp ý không mang đến hiệu quả xây dựng.

4

Cái có thể gây nên sự mất ổn định một thời là sự rối loạn về mục tiêu, rối loạn về tâm trạng. Cái có thể gây ra sự trù trệ trong quá trình phát triển chính lại phụ thuộc vào sự ổn định. Mục tiêu của ta rõ ràng và công khai. Trên tất cả giấy tờ, công văn nhà nước đều ghi : Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc. Đảng cộng sản Việt nam là đảng duy nhất phấn đấu cho mục tiêu ấy suốt sáu mươi năm qua. Bây giờ nước ta mới có một đảng. Ngày trước có thời kỳ đa đảng đấy ; bên cạnh Đảng cộng sản, Đảng dân chủ và Đảng xã hội, còn có Đảng đại Việt ; Quốc dân đảng ; và ở miền Nam một thời, còn có Đảng cần lao nhân vị của ông Ngô Đình Diệm. Không cần phải nói thêm gì về các đảng ấy đã làm gì cho nhân dân, cho dân tộc. Cho nên, đầu có một ít người quay cờ, chống cộng, vì sự lôi kéo này khác, thì cũng chỉ là một ít người. Nhân dân ta sống có ăn, có nghĩa, có thủy, có chung. Nhân dân ta biết nhìn những sai lầm của Đảng như nhìn sai lầm của chính mình. Đường lối đối mới của Đảng mà Đại hội VII tiếp tục phát huy, được nhân dân cả nước và bè bạn trên thế giới hoan nghênh. Đường lối ấy không chỉ trên giấy, mà đã và đang được đâm chồi nảy lộc trong đời sống. Nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã giành thắng lợi rực rỡ trong công cuộc giành và giữ nền độc lập. Nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhất định sẽ vượt qua được thử thách, để tiến tới tự do, hạnh phúc, phồn vinh.

GÓP Ý XÂY DỰNG CƯƠNG LĨNH VÀ CHIẾN LƯỢC

TỌA ĐÀM

Quan hệ kinh tế với văn hóa

Ngày 27-3-1991, Ban Văn xã Tạp chí Cộng sản đã tổ chức buổi tọa đàm theo chủ đề trên, để đóng góp ý kiến vào bản Dự thảo Cương lĩnh của Đảng.

Với giới hạn của thời gian, buổi tọa đàm mới chỉ đề cập đến hoạt động của một số ngành như : sân khấu, điện ảnh, xuất bản, mỹ thuật. Dưới đây chúng tôi trích đăng một số ý kiến.

★ Kinh tế với văn hóa - thống nhất, đối lập và tác động qua lại thế nào ?

TRẦN VĂN BÌNH(1) : Dự thảo Cương lĩnh chỉ rõ, phải "Xây dựng một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa hướng tới sự hình thành con người mới, lối sống mới". Nhưng thực trạng đời sống văn hóa, tinh thần của ta hiện nay, quả là đáng lo ngại. Mấy năm gần đây, nền kinh tế nước ta đã khởi sắc, có nơi "được mùa", nhưng văn hóa lại "mất mùa", vì sao ? Phải chăng kinh tế và văn hóa là hai lĩnh vực hoạt động chỉ cổ mâu thuẫn, đối lập nhau mà không có sự thống nhất ? Hay phải chăng, bản thân chúng có sự thống nhất, có tác động qua lại một cách tích cực, nhưng chúng ta chưa nhận thức đúng và chưa xử lý tốt mối quan hệ này ?

NGUYỄN ĐỖ BẢO (2) : Mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế trong hoàn cảnh kinh tế thị trường hiện nay, chưa được các nhà chính trị và quản lý văn hóa quan niệm đúng mức. Đó cũng là điều dễ hiểu, vì trình độ lý luận và hoàn cảnh thực tiễn còn hạn chế, chỉ khi nảy sinh vấn đề chúng ta mới có điều kiện để xem xét lại.

Văn hóa bao gồm một phạm vi rộng lớn, gắn liền với trình độ làm chủ và sáng tạo của con người. Nó bao gồm mọi hoạt động xã hội theo những quy luật riêng của cái đẹp. Do đó, có văn hóa vật chất, đồng thời cũng có văn hóa tinh thần.

là cái chúng ta không cảm nhận được bằng cơ quan xúc giác, nhưng ta vẫn có thể nhận biết được nó. Những khái niệm lý luận và thực tiễn có tính chất cơ bản và phổ biến này ta dễ nhận thấy, như : văn hóa ứng xử, giao tiếp, thương nghiệp...

Khi nghiên cứu nó, cũng cần chú ý đến tính hai mặt của vấn đề. Văn hóa nói chung và nghệ thuật nói riêng, cần được coi là một sản phẩm trong nền kinh tế có tính chất "thuần mua vừa bán", theo quy luật cung cầu. Tính chất bao cấp hoàn toàn hay bao cấp một phần cho văn hóa nghệ thuật hoạt động, là theo nghĩa đó.

TRƯỜNG LƯU (3) : Tôi nghĩ, kinh tế và văn hóa là hai lĩnh vực hoạt động có mục đích của con người. Nó thống nhất với nhau ở chỗ : cả hai đều vì hạnh phúc của con người. Kinh tế tạo cho con người có đời sống tốt về mặt vật chất, còn văn hóa tạo cho con người có đời sống phong phú về mặt tinh thần. Hai lĩnh vực hoạt động này chỉ đối lập nhau, khi kinh tế chỉ biết tới kinh tế, chỉ biết tới lợi nhuận thuần túy, mà không tính tới hiệu quả văn hóa - xã hội. Ở nước ta, có lúc có nơi đã để cho các hoạt động kinh tế lấn lướt văn hóa. Và trong

(1) Trường khoa văn hóa xã hội chủ nghĩa, Học viện Nguyễn Ái Quốc

(2) Nhà phê bình nghệ thuật tạo hình Viện mỹ thuật

(3) Viện trưởng Viện văn hóa

một số hoạt động văn hóa, nhiều nơi chạy theo hiệu quả kinh tế đơn thuần mà không tính tới hiệu quả tinh thần. Thị trường văn hóa hiện nay quá lộn xộn. Báo lá cải, phim và băng hình không lành mạnh trôi nổi tràn lan khắp nơi...

Hoàng Thanh (4) : Cho nên, mới dẫn tới tình trạng môi trường văn hóa bị ô nhiễm nặng. *Dự thảo Cương lĩnh* nêu : "Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa hướng tới sự hình thành con người mới, lối sống mới", cũng có nghĩa là phải xây dựng con người Việt nam mới có văn hóa. Nhưng làm sao chúng ta có thể đạt được mục tiêu này trong môi trường văn hóa bị ô nhiễm nặng như hiện nay ? Trên thực tế, hiện nay, kinh tế và văn hóa chưa hỗ trợ tích cực cho nhau, mà còn biểu hiện sự mâu thuẫn, đối lập. Tính ưu việt của xã hội ta sẽ được đánh giá như thế nào, nếu như phúc lợi văn hóa quá thấp, quyền bình đẳng tối thiểu về hưởng thụ văn hóa nghệ thuật không được bảo đảm ? Đánh rằng, trong khi kinh tế của ta còn kém phát triển, phải giải quyết những vấn đề về đời sống vật chất cho dân là đúng, nhưng đầu tư quá thấp cho văn hóa để văn hóa xuống cấp như hiện nay thì có đúng không ? Nguyên nhân của tình trạng này là do nhận thức chưa thống nhất về mặt lý luận trong mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa, hay do lúng túng trong chỉ đạo thực tiễn ?

Đặng Nhật Minh (5) : Theo tôi, do cả hai : nhận thức lý luận không rõ ràng, nên xử lý thực tiễn càng lúng túng. Kinh tế và văn hóa là hai phạm trù khác nhau, nhưng liên quan mật thiết với nhau. Văn hóa giúp cho kinh tế có nội dung nhân bản. Nó tạo ra động lực tinh thần để thúc đẩy kinh tế phát triển. Văn hóa tồn tại được cũng phải nhờ kinh tế, nhưng đối với văn hóa, kinh tế không phải là yếu tố hàng đầu. Có những nước kinh tế phát triển mà đời sống văn hóa lại không cao.

Phan Hiền (6) : Ở nước ta, khi cách mạng mới thành công, kinh tế chưa phát triển, trình độ dân trí chưa cao, nhưng chúng ta đã có một lối sống đẹp, một đời sống tinh thần lành mạnh. Suốt những năm tháng chiến tranh, tuy khó khăn gian khổ, nhưng con người sống có tình có nghĩa, có lý tưởng, niềm tin - tin vào lẽ công bằng. Thời bao

cấp ấy cũng có mặt tốt, chứ không phải tất cả đều vượt đi cả. Bây giờ văn hóa tinh thần xuống cấp ra sao thì ai cũng rõ. Không phải cứ đời sống vật chất cao, là có đời sống tinh thần cao. Đương nhiên, chúng ta không chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội với đời sống vật chất thấp. Vấn đề là phải thực sự coi trọng mặt trận văn hóa, nhất là trong điều kiện hiện nay, khi mà các nước đế quốc đang tấn công các nước xã hội chủ nghĩa, kể cả Việt nam, bằng con đường văn hóa tư tưởng. Không thể chỉ để ý đến cái bụng, mà để cho cái đầu teo đi.

Đặng Nhật Minh : Trong hoạt động văn hóa của ta, nếu không lấy việc bồi dưỡng tâm hồn, nhân cách của con người làm mục đích, mà chỉ lấy hiệu quả *đầu ra* là tiền làm mục đích, thì hoạt động văn hóa tự hạ thấp vai trò của mình, có khi còn phản văn hóa. Lấy điện ảnh làm ví dụ. Không phải cứ *tiền vào* là *ra tác phẩm* tốt. Năm 1990, phim tiêu tốn tiền nhất (1,7 tỷ đồng) là phim dở nhất. Và không phải cứ phim có hiệu quả kinh tế cao (đồng người xem) là phim có hiệu quả xã hội cao. Trong số 7 phim đạt hiệu quả kinh tế cao năm qua, không có phim nào được giải trong *Liên hoan phim Nha Trang*. Khó có thể thống nhất được cả hai phạm trù này trong một bộ phim. Nếu thống nhất được, thì đó là một sự trùng hợp hiếm có và đáng quý.

Trần Văn Bính : Có thể nói kinh tế và văn hóa vừa có mặt thống nhất, vừa có chỗ đối lập, và dĩ nhiên, tác động qua lại với nhau. Để cho chúng thống nhất và tác động tích cực vào nhau, chúng ta phải có nhận thức đúng về mặt lý luận, nhưng quan trọng hơn : phải biết xử lý đúng trong thực tiễn. Tôi cũng chia sẻ sự suy nghĩ với anh Minh. Đúng là trong hoạt động văn hóa thật khó mà đạt được hai hiệu quả cao, về cả vật chất lẫn tinh thần. Trong một số hoạt động cụ thể như điện ảnh, sân khấu, xuất bản sách văn học, các yếu tố chính trị (tư tưởng), yếu tố nghệ thuật và yếu tố kinh tế tồn tại trong từng tác phẩm và trong quá trình hoạt

(4) Phó viện trưởng Viện tư liệu phim Việt nam

(5) Tổng thư ký Hội điện ảnh Việt nam

(6) Thứ trưởng Bộ VH-TT-TD

động của từng ngành. Xử lý thế nào để các yếu tố này phát triển hợp lý, là điều không đơn giản. Nên chăng chúng ta cùng xem xét từ trong thực tế để tìm ra những giải pháp thích hợp ?

★ Cảnh quan thị trường văn hóa - nghệ thuật hiện nay - cái tích cực, cái tiêu cực ?

Nguyễn Đỗ Bảo : Chúng ta phải tạo điều kiện gìn giữ và phát triển nhân cách sáng tạo cho văn nghệ sĩ, đừng để kinh tế thị trường xô đẩy họ.

Hiện nay, quan điểm sai lệch một chiều chạy theo kinh tế trong văn hóa đã dẫn đến nhiều cái lộn xộn, chỉ vì chúng ta không tạo dựng được những đỉnh cao văn hóa, mà chỉ có những hoạt động mang tính chất phong trào. Đã một thời Bào, tàng Mỹ thuật quốc gia chỉ mua những tranh giá rẻ để mua được nhiều tranh. Vì không có tiền, không có biện pháp bảo vệ tranh, nên hiện nay có đến 50% số tranh bị hỏng ở các mức độ khác nhau, và không thể đem ra trưng bày được. Làm phiên bản tranh phục vụ nhu cầu của thị trường thế giới, người ta lấy nguyên tác ra can đi can lại nhiều lần. Thử hỏi còn gì là nguyên bản nữa ? Có thể kể ra đây bức *Chơi ô ăn quan* nổi tiếng và nhiều tranh khác của cổ họa sĩ Nguyễn Phan Chánh...

Thông thường ở các nước, những trường phái hội họa được thừa nhận là chính thống thì được bày ở những nơi trang trọng, số còn lại thì bày ở những nơi xa trung tâm hơn. Ở ta, kinh tế thị trường thì khác. Họa sĩ tài danh, giáo sư Trần Văn Cẩn cũng khó bày triển lãm nếu không được bao cấp, nhưng những họa sĩ hạng ba thì triển lãm liên miên vì họ có tiền. Như thế là đồng tiền đã định hướng sáng tác cho mỹ thuật nước nhà. Trên báo *Đoàn kết* số 403 (tháng 6-1988) của Việt kiều tại Pháp, nhà báo Pháp Phrăng-xoa Ti-e-ry (François Thierry) đã viết : "Việc mua tranh của một số Việt kiều và vài người ngoại quốc làm đảo lộn đáng kể các điều kiện thị trường và điều kiện sản xuất tranh hội họa... đã tạo ra một thứ "Hội họa cho Việt kiều", và cuối cùng, chủ yếu là buôn bán ngoài nước. Chất lượng những tranh này đôi khi chẳng khác các tranh của các "bác họa sĩ" của chúng

ta ở quanh tháp Ep-phen" (bài *Hà nội và các họa sĩ Hà nội*). Chạy theo thị hiếu do đồng tiền chi phối, nên mới có thị trường tranh giả. Đáng chú ý là tính chất thương mại cũng đã lên chân được vào Triển lãm mỹ thuật toàn quốc 90 : đề tài nông nghiệp, công nghiệp vắng bóng ; chủ yếu là những tranh vẽ đề tài chiến tranh và đề tài đời thường để dễ bán như phong cảnh, thiếu nữ, tĩnh vật, hoài cổ...

Bên cạnh đó còn có vấn đề con người : Người quản lý kém dẫn đến hoạt động không hiệu quả. Họ thường kìm chế và vô hiệu hóa những người dưới quyền có khả năng. Mà đã là kinh tế trong văn hóa thì phải có sự phân cực người giỏi với người kém, và phải đầu tư cho thích đáng để có hiệu quả. Tiếc thay, chúng ta chưa có cơ chế để đạt được điều đó.

Phạm Thị Thành (7) : Lao động nghệ thuật, cũng như các thứ lao động khác, đều là hàng hóa, đều có giá trị tiền tệ. Tài năng nghệ thuật chỉ có thể phát triển, nếu được thù lao xứng, đủ. Nhưng hàng hóa cũng có nhiều loại, cần có sự kiểm tra để phòng ngừa độc hại, và có thứ hàng nhà nước phải quản lý. Nên xác định rõ ràng rằng lao động và sản phẩm văn hóa nghệ thuật là hàng hóa, nhưng là hàng hóa tinh thần, chứ không nên đánh đồng nó với mọi loại hàng khác. Là hàng hóa thì mới có sự cạnh tranh, phát triển. Nhưng đã cạnh tranh thì phải chấp nhận thất nghiệp trong lao động nghệ thuật (tất nhiên, cách giải quyết là theo kiểu đạo lý Việt nam).

Lại nói về thị trường văn hóa, báo chí nhiều mà chất lượng tốt thì vẫn nên khuyến khích. Đáng lo ngại là những thứ độc hại đầy rẫy thị trường như một số phim chương Hồng công kia. Vấn đề là ta phải có cơ chế quản lý thích hợp, để vừa ngăn chặn độc hại, vừa khuyến khích nâng cao chất lượng nghệ thuật của tác phẩm. Cơ chế ấy lại phải tìm được sự hòa đồng giữa kinh tế và văn hóa, có nghĩa là xây dựng được tác phẩm nghệ thuật đích thực, dựa vào "lưng vốn" của những tác phẩm "hàng chợ" chất lượng khá. Nói như các cụ là lấy ngắn nuôi dài. Nhà hát *Tuổi trẻ* chúng tôi mới đây có những vở như vở *Cuộc đời tôi*,

(7) Giám đốc Nhà hát *Tuổi trẻ*.

mang đậm tính thời sự, đáp ứng nhu cầu của công chúng đại trà, đã diễn trên 200 đêm mà vẫn chưa hết khách. Bên cạnh đó, có những vở dựng theo tác phẩm cổ điển thế giới (như *Ô-ien-lô*), số buổi diễn chỉ bằng một phần ba so với loại trên. Hai loại này bù trừ cho nhau. Có thể, chúng tôi mới diễn được đến 27 tiết và từ mừng 4 tiết tới nay, trong khi trước tiết một tháng, rạp *Hồng Hà* và *Nhà hát lớn* đã vắng khách xem.

Hoàng Thanh: Tôi nhất trí với chị Thành, lao động nghệ thuật là hàng hóa, phải trả đủ cho nó. Trong *Dự thảo Cương lĩnh* chưa thấy nói đến vấn đề này. Tuy nhiên, cần phê phán quan điểm "kinh tế hóa văn hóa" đang thịnh hành ở nhiều nơi nhiều lúc. Do hiểu sai lệch về chống bao cấp, do nhìn cái gì ở lĩnh vực văn hóa cũng là "món hàng kinh doanh", nên đã có không ít ví dụ về sự *lỗi* trong đạo đức xã hội, trong đời sống tinh thần của nhân dân. Hãy nhìn vào số sách ít ỏi, nhìn vào sự vắng bóng các hoạt động chiếu bóng, biểu diễn ở các vùng thưa dân, ở miền núi, hải đảo, ở những "cái nôi" của Cách mạng, của Kháng chiến, thì đủ biết những lệch lạc trong chống bao cấp đã phá vỡ chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước ta như thế nào. Rồi thì "mở cửa" thoải mái cho các sản phẩm văn hóa nghệ thuật độc hại từ ngoài vào, lẫn cả, đẩy lùi sản phẩm văn nghệ dân tộc. Vừa rồi, 130 bộ phim trôi nổi (chủ yếu là chương *Hồng công*) đã được nhập vào theo con đường chính thức (nhà nước cấp có-ta). Tuy "làm kinh tế" đến như vậy, nhưng năm 1990 nhà nước vẫn phải cấp cho điện ảnh 4,7 tỷ đồng.

Đặng Nhật Minh: Xin lỗi anh, 7,9 tỷ! Thời bao cấp cũng không được cấp nhiều như thế, mà năm 1990 là năm ngành điện ảnh được tự hạch toán.

Hoàng Thanh: Thế mà người ta lại có thể thuyết trình rằng: "Điện ảnh là ngành sản xuất, kinh doanh, là thành viên mạnh của nền kinh tế quốc dân; thu nhập của nó (như điện ảnh Liên xô chẳng hạn) đủ trang trải chi phí của Bộ quốc phòng (Ồ! Điện ảnh Liên xô năm thu cao nhất cũng chỉ xấp xỉ 900 triệu rúp!). Để từ đó, người ta đem đến cho điện ảnh nước nhà một cơ chế tổ chức và hoạt động của các ngành thuộc khối công nghiệp

và thương nghiệp - Liên hiệp các xí nghiệp điện ảnh!

Một điều cần nói thêm là, khi chuyển sang cơ chế thị trường, chúng ta chậm có những đổi sách và giải pháp trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Đến nay ở không ít khu vực thuộc lĩnh vực này còn chưa xác định rõ ràng, chính thức, những gì nhà nước vẫn giữ độc quyền, những gì cho các thành phần kinh tế khác tham gia. Cũng chưa xác định rõ, hoạt động nào đúng hướng, có lại cần khuyến khích, hoạt động nào nguy hiểm cần dẹp bỏ; cần đổi và điều chỉnh nguồn thu giữa các loại hoạt động này như thế nào. Lấy điện ảnh làm ví dụ, theo tôi, nhà nước nên điều chỉnh nguồn thu của những phim giải trí lành mạnh, đông khách (*Người không mang họ, Tháng long đê nhất kiếm...*), bù đắp thêm cho những phim do nhà nước định hướng, đắt hàng.

Đặng Nhật Minh: Ảnh hưởng tích cực của kinh tế thị trường đối với văn hóa là ở chỗ nó đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người, ví dụ như nhu cầu giải trí. Ảnh hưởng tiêu cực thì rất nhiều. Phổ biến là xu hướng chạy theo đồng tiền, đáp ứng những thị hiếu tầm thường (chúng tôi gọi là "đáp ứng tốt"). Người ta nhập phim vô tội vạ, không nghĩ gì đến sự sống còn của điện ảnh Việt nam. Không phải chỉ 130 phim trôi nổi như anh Hoàng Thanh nói, mà là 437 phim nhựa và video nước ngoài (60% là phim *Hồng công*) được Hội đồng duyệt phim nhà nước cho nhập vào năm 1990. Phần lớn đó là những phim thứ phẩm, những doanh thu lại rất cao. Có điều, ngay Bộ văn hóa cũng không nắm được doanh thu ấy là bao nhiêu và nó đi về đâu. Và cứ thua lỗ, thiếu tiền, thì lại xin nhà nước. Một bức tranh hỗn độn đáng buồn do không có luật! Trong khi đó thì điện ảnh Việt nam năm 1990 sản xuất được 66 tiết mục, phần lớn phải bù lỗ, và cũng không có những phim tầm cỡ; nhiều đề tài quý giá trong Lịch sử, Chiến tranh, Cách mạng còn bị "bỏ hoang". Nên đầu tư, tài trợ cho những tác phẩm có tầm tư tưởng cao, khai thác những mảng đề tài quý. Nhà nước nên coi đó là những hoạt động nghệ thuật không kinh doanh, và phải trao những tác phẩm ấy vào tay những nghệ sĩ thực sự tài năng. Do chạy theo kinh tế một chiều,

vừa qua, chính diện ảnh đã góp phần quan trọng vào sự xuống cấp của ngành và của văn hóa nói chung. Nên chăng xếp diện ảnh vào khu vực sự nghiệp có thu ?

Nguyễn Kiên (8) : Tôi nói về sách. Dù muốn hay không muốn, vẫn tồn tại một thị trường sách với những quy luật của nó. Mặt tích cực của cơ chế thị trường, là từ người viết đến toàn khâu phục vụ, thiết lập được mối quan hệ trực tiếp với người đọc. Nếu không chú ý đáp ứng nhu cầu của công chúng thì sách của anh không bán được, do vậy sách đa dạng, phong phú hơn. Đúng như anh Minh nói, có một loại sách mà còn kinh tế thị trường thì còn tồn tại : sách giải trí nhưng không hại cho ai (giải trí lành mạnh là một nhu cầu chính đáng). Theo ý kiến một số nhà văn trước 1945, thì đó là đời sống bình thường của văn học, trước đây cũng vậy. Vấn đề là tỷ lệ cho đúng mức thôi. Kinh tế thị trường tạo ra sự cởi mở, hỗ trợ cho tự do sáng tác, thúc đẩy sự tìm tòi, đổi mới cách viết.

Mặt tiêu cực các anh cũng đã nói cả. Thị trường sách đang hỗn loạn. Trình độ văn hóa chung của cuốn sách (văn bản, mỹ thuật, kỹ thuật) đang xuống cấp ; có tác giả đứng đắn, nghiêm túc, nhưng vẫn viết cũng không cẩn thận. Sách xấu không phải là đa số, vấn đề là phải có biện pháp "dọn dẹp". Cần có cơ chế quản lý thế nào đây để điều chỉnh tỷ lệ của loại sách vô thưởng vô phạt, không để nó lấn át, đẩy lùi vào xó những loại sách ta cần ủng hộ. Tôi rất thông cảm với các đồng chí làm công tác quản lý văn hóa trong bối cảnh chung là văn hóa ít được chú ý đến, nhưng phải nói thẳng là cái ví mô chúng ta còn để lung tung. Chưa có luật, chưa có quy chế về xuất bản, nên có nhà xuất bản địa phương một năm ra tới hơn một trăm đầu sách văn học. Chức năng hoạt động của nhà xuất bản địa phương thì phải khác nhà xuất bản trung ương. Các nhà xuất bản thuộc các chuyên ngành phải tập trung vào sách thuộc ngành mình là chính.

Phan Hiền : Không phải không có quy định, nhưng họ được một số cấp ủy địa phương bênh.

Nguyễn Kiên : Thì vấn đề chính là ở chỗ đó. Theo tôi nhà nước quản lý là phải đi vào những phương diện chung như thế, chứ không phải đi vào

những cái quá tỉ mỉ hoặc đi "chờ cháy".

Hiện nay, sự tìm tòi đích thực trong văn học, nhất là ở mảng đề tài truyền thống, cách mạng, gặp rất nhiều khó khăn. Khẩu phát hành đang bị tư nhân chi phối, mà hoạt động của phát hành tư nhân là chạy theo thị hiếu của đông đảo thị dân cùng tầng tiền của họ. Không thể trở lại kiểu phát hành do nhà nước độc quyền như trước đây, song vị trí và quan hệ nhà nước - tư nhân là thế nào ? Đây là khâu rất quan trọng, nhưng chúng ta chưa có biện pháp tháo gỡ...

Nhà nước đã có chính sách tài trợ, nhưng còn quá ít và phân phối không hợp lý. Ngành văn hầu như chưa có sự tài trợ nào đáng kể cho khâu sáng tác và xuất bản. Anh em viết văn chúng tôi vẫn nói : chỉ cần con số lẻ trong 1,7 tỷ chi cho phim *Hẹn gặp lại Sài Gòn* cũng là quý lắm rồi.

★ Những kiến nghị và giải pháp

1 - Về *Dự thảo Cương lĩnh* : Nên bổ sung ý "lao động văn hóa nghệ thuật là loại hàng hóa đặc biệt", bởi nó sáng tạo ra loại sản phẩm tinh thần. Có những hoạt động văn hóa nghệ thuật không thể hạch toán lỗ lãi bằng tiền được. Nói chung, đây không phải là lĩnh vực dùng để kinh doanh lấy lãi bằng tiền một cách trực tiếp cho xã hội. Trong từng loại hoạt động cụ thể như điện ảnh, sân khấu, xuất bản, cần hạch toán để sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư, nhưng không thể "xóa bao cấp" đồng loạt với mọi loại hoạt động văn hóa nghệ thuật. Trái lại, nhà nước phải đầu tư nhiều hơn nữa, để nó phát triển nhanh và lành mạnh.

2 - Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống luật về các hoạt động văn hóa (Luật bản quyền, Luật xuất bản, Luật báo chí, Luật về sáng tạo văn hóa nghệ thuật, Luật bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, Luật đầu tư cho văn hóa v.v.) theo hướng :

- Khuyến khích phát triển những hoạt động có ý nghĩa định hướng nhu cầu lành mạnh và quyết định tương lai văn hóa nước nhà, những hoạt động văn hóa cơ sở, nhất là ở vùng nông thôn và dân tộc ít người ; hạn chế những tiêu cực do chạy

(8) Giám đốc Nhà xuất bản Hội nhà văn Việt nam

theo lợi nhuận kinh tế đơn thuần.

- Xây dựng hàng rào bảo vệ văn hóa dân tộc.

- Quản lý, điều tiết các hoạt động có tính chất dịch vụ văn hóa bằng biểu thuế.

3 - Huy động nhiều nguồn vốn khác nhau (nhà nước, các tổ chức xã hội, các đơn vị kinh tế và các cá nhân có nguồn thu từ các dịch vụ văn hóa) để tài trợ cho văn hóa, trên cơ sở phân loại hoạt động, phân loại để tài đi kèm với phân cấp tài trợ (loại nào, để tài nào thì do nhà nước tài trợ; loại nào thì do các ngành, các tổ chức xã hội, các đơn vị kinh tế... đầu tư và đặt hàng v.v.).

4 - Tăng cường quản lý nhà nước từ cơ sở:

- Căn cứ vào danh mục phân định ở điểm 3, các cơ sở, các đơn vị văn hóa nghệ thuật hạch toán để

tự bù lỗ một phần, tiến tới cân bằng thu chi và có lãi một cách chính đáng, để tăng phúc lợi và mở rộng hoạt động sự nghiệp.

- Các địa phương chấm dứt việc bắt các đơn vị văn hóa nghệ thuật phải kinh doanh lấy lãi để nộp ngân sách địa phương. Nguồn thuế từ các hoạt động dịch vụ văn hóa thuần túy của các thành phần kinh tế tư nhân, sẽ do nhà nước quản lý.

- Nâng cao trình độ chuyên môn và tăng cường trách nhiệm của những người làm công tác quản lý văn hóa nghệ thuật; đẩy mạnh công tác phê bình trên công luận và tăng cường công tác giám sát của cơ quan quản lý ngành và các cơ quan pháp luật.

Ban Văn xã TCCS

NGUYỄN VĂN HUY

THỂ HIỆN RÕ HƠN VAI TRÒ CÁC DÂN TỘC THiểu SỐ TRONG CƯƠNG LĨNH

CHÍNH sách dân tộc và những vấn đề liên quan đến chính sách dân tộc được đề cập trong mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội: "Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng... có nền kinh tế phát triển cao và nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc..., các dân tộc trong nước đoàn kết, bình đẳng và giúp đỡ lẫn nhau" (Chương hai).

Trong Chương ba "Phát triển kinh tế - xã hội" có bốn vấn đề lớn, chính sách dân tộc được trình bày như một bộ phận của chính sách xã hội. Cũng trong Chương ba, ở mục thứ 3 "xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa", có nêu một khía cạnh văn hóa của chính sách dân tộc: "kế thừa và phát triển sáng tạo truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc trên đất nước ta".

Tôi thấy, cách trình bày và bố cục như trên về chính sách dân tộc trong *Dự thảo Cương lĩnh*, là chưa thấy hết vị trí, vai trò của các dân tộc thiểu số ở

nước ta, chưa thấy hết ý nghĩa và tầm quan trọng của việc giải quyết và cách giải quyết vấn đề dân tộc.

Chúng ta đều biết, Đảng ta từ lâu đã xác định vấn đề dân tộc là vấn đề *chiến lược* (hay có tính chất *chiến lược*) của cách mạng Việt nam. Các dân tộc thiểu số là một bộ phận hợp thành quan trọng của quốc gia Việt nam, ngay từ thời kỳ đầu dựng nước. Tính chất đa dân tộc cùng ý thức tự giác dân tộc của mỗi dân tộc, ngày càng được bổ sung và tăng trưởng. Giải quyết các vấn đề dân tộc, theo kinh nghiệm những thập kỷ qua ở nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới, không thể chỉ bó gọn trong phạm vi chính sách xã hội. Thực tế cho thấy, vấn đề dân tộc mang tính tổng hợp, toàn diện, đa dạng. Nó liên quan tới tất cả các lĩnh vực kinh tế,

* Phó viện trưởng Viện dân tộc học, Ủy ban KHXH Việt nam

chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, quốc phòng, ngoại giao... Trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, ở thời điểm này hay thời điểm khác, ở dân tộc này hay dân tộc khác, ở vùng này hay vùng khác... mỗi lĩnh vực nói trên đều có ý nghĩa quan trọng. Coi nhẹ một lĩnh vực nào đều đưa đến những hậu quả nguy hiểm.

Phát triển kinh tế là cơ sở cho mọi sự phát triển của dân tộc và các quan hệ dân tộc. Các dân tộc có phát triển được hay không, có đoàn kết với nhau hay không, điều đó phụ thuộc một phần rất quan trọng, nếu không nói là cơ bản nhất, vào sự đúng đắn của các chính sách kinh tế và bản thân sự phát triển kinh tế. Chỉ có phát triển kinh tế thì các dân tộc mới có đời sống ấm no, hạnh phúc, mới có điều kiện để nói tới đoàn kết vững chắc, bình đẳng thật sự.

Lý luận cũng như thực tiễn cho thấy, việc giải quyết vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc không thể chỉ dừng ở từng chính sách riêng biệt, mà nhất thiết phải có sự kết hợp giữa các chính sách khác nhau trên cùng một đối tượng. Phải có cái nhìn tổng hợp, toàn diện đối với các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội, trong đó có tâm lý dân tộc, có các lĩnh vực và các ngành kinh tế - xã hội với quy mô từ địa phương, khu vực, tới quốc gia.

Vì vấn đề dân tộc mang tính tổng hợp, toàn diện như vậy, nên theo tôi việc đặt vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc trong mục chính sách xã hội là không hợp lý, vì như vậy sẽ không bao quát hết được đầy đủ các khía cạnh khác nhau của vấn đề, không thấy hết được vị trí chiến lược quan trọng (hiện tại cũng như tương lai) của vấn đề dân tộc và dân tộc thiểu số, do đó, cũng không định ra được phương thức thích hợp để giải quyết vấn đề đó.

Tôi kiến nghị : chính sách dân tộc trong Dự thảo Chương linh, tuy vẫn để ở Chương ba, nhưng cần được xây dựng thành một mục riêng (tách hẳn khỏi mục Chính sách xã hội), và đặt sau bốn mục đã có hiện nay, trở thành mục 5 trong Chương ba. Trong mục này, có thể đưa vào tất cả những gì liên quan đến các dân tộc thiểu số, đến chính sách dân tộc đã được trình bày rải rác trong các phần khác nhau của Dự thảo Chương linh, như đoạn nói về kế thừa và phát triển sáng tạo văn hóa truyền thống của các dân tộc (mục Xây dựng nền văn hóa xã hội

chủ nghĩa). Tất nhiên, đoạn nói về mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội liên quan đến các dân tộc, cần được giữ nguyên, hơn nữa, cần được bổ sung.

Yêu cầu quan trọng nhất đối với chính sách dân tộc được trình bày trong mục này, là làm sao nêu lên được mục tiêu, các quan điểm, phương hướng và con đường giải quyết vấn đề dân tộc và dân tộc thiểu số trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa ; cho thấy rõ cách giải quyết vấn đề này trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa khác với giai đoạn trước ở điểm nào. Ở đây không thể chỉ dừng ở nguyên tắc quá chung, đúng với mọi giai đoạn cách mạng, vì nếu như vậy cương lĩnh sẽ không có tác dụng chỉ đạo thiết thực, sẽ mất đi tác dụng là kim chỉ nam cho hành động trong cả một giai đoạn cách mạng.

Về vấn đề dân tộc thiểu số, yêu cầu đặt ra trong cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay, khác rất nhiều so với giai đoạn kháng chiến chống Pháp cách đây mấy thập kỷ. Vì vậy, Dự thảo Cương lĩnh phải thể hiện được sự khác nhau này qua việc xác định : trước hết, mục tiêu giải quyết vấn đề dân tộc thiểu số ở ta trong thời kỳ quá độ là gì ; và sau đó, con đường, hình thức, phương hướng, bước đi để thực hiện mục tiêu đó.

Dường như Dự thảo Cương lĩnh ít chú ý tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan tới vấn đề dân tộc đã được đặt ra trong cách mạng xã hội chủ nghĩa suốt mấy chục năm qua, qua các đại hội của Đảng ta, nhất là Đại hội VI, Đại hội có vị trí lịch sử, mở ra kỷ nguyên mới. Dự thảo Cương lĩnh cần tham khảo, kế thừa và phát triển những luận điểm đúng đắn đã được Đại hội VI thông qua.

Trong Chương hai, Dự thảo Cương lĩnh đã xác định mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội và mục tiêu của chặng đường đầu. Tôi hoàn toàn tán thành mục tiêu tổng quát đã được đề ra, bởi vì trong đó, cùng với cái chung của cả nước, vấn đề dân tộc đã được đề cập. Tuy nhiên, do điểm xuất phát về kinh tế - xã hội của các dân tộc đa số và thiểu số ở ta khác nhau, chính sách dân tộc trong giai đoạn cách mạng mới này không thể không vạch ra mục tiêu và con đường đạt đến mục tiêu của các dân tộc thiểu số trong khuôn khổ mục tiêu chung và con đường chung của cả nước. Ở đây chỉ xin kiến nghị một số điểm:

Đề nghị sử dụng luận điểm quan trọng nhất đối với chính sách dân tộc trong thời kỳ quá độ đã được Đại hội VI thông qua, phù hợp với thực tiễn hiện nay và tương lai ở nước ta. Đó là luận điểm: *Phát triển mọi mặt từng dân tộc đi liền với củng cố, phát triển cộng đồng các dân tộc Việt nam* (trong Dự thảo Cương lĩnh đổi chỗ bỏ chữ "các" trong cụm từ "các dân tộc Việt nam" là không đúng). Luận điểm này cần được coi là *mục tiêu của chính sách dân tộc trong thời kỳ quá độ* và cần được *in nghiêng*, thay cho đoạn "Cộng đồng các dân tộc Việt nam có chung một lịch sử..."

Nếu cần làm rõ hơn nữa mục tiêu này, thì có thể bổ sung bằng một mệnh đề đã được Đại hội IV thông qua: "làm cho tất cả các dân tộc có cuộc sống ấm no, hạnh phúc". Như vậy, về chính sách dân tộc, toàn bộ mục tiêu cần phấn đấu trong thời kỳ quá độ là: *"phát triển mọi mặt từng dân tộc, thu hẹp và tiến tới xóa bỏ mức sống nghèo đói, làm cho tất cả các dân tộc đều có cuộc sống ấm no, văn minh, hạnh phúc, đi liền với củng cố, phát triển cộng đồng các dân tộc Việt nam."*

Con đường, biện pháp thực hiện mục tiêu, cần nêu cho được một số quan điểm chính sau:

1 - Các chính sách kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, phải tính đến những đặc thù của các dân tộc và các vùng; tuyệt đối không rập khuôn, chủ quan áp đặt những hình thức tổ chức không phù hợp trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng các dân tộc.

2 - Phát triển các loại hình giao thông và công nghiệp, đặc biệt công nghiệp chế biến; đưa nhanh

tiến bộ kỹ thuật vào đời sống và sản xuất, trước hết là sản xuất nông, lâm nghiệp, chế biến nông, lâm sản. Đẩy mạnh phát triển các nông, lâm trại gia đình, từ đó tạo ra các nhu cầu mới đối với sản xuất, tổ chức sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật. Mạnh dạn và bình đẳng trong việc thực hiện đầu tư nước ngoài vào miền núi, thu hút mạnh các nguồn vốn khác nhau.

3 - Trong giải quyết vấn đề lương thực cho các dân tộc ở miền núi, dứt khoát phải đứng trên quan điểm kinh tế hàng hóa, thị trường.

4 - Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế, về tỷ lệ điều tiết ngân sách địa phương, về tín dụng và sử dụng vốn nước ngoài, về tiền lương và chính sách đãi ngộ. Có chính sách bảo hộ những sản phẩm chủ yếu của miền núi.

5 - Quan tâm và bảo đảm lợi ích của đồng bào các dân tộc trong sự nghiệp phát triển kinh tế và xã hội, ở tầm vi mô cũng như vĩ mô.

6 - Thực hiện quyền bảo vệ văn hóa của mỗi dân tộc; đẩy mạnh sử dụng ngôn ngữ và chữ viết của các dân tộc cùng với quá trình phát triển tiếng Việt và chữ quốc ngữ. Đấu tranh chống mọi biểu hiện của sự đồng hóa các dân tộc, tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, kỳ thị và chia rẽ dân tộc.

7 - Có định hướng và kế hoạch phát triển từng dân tộc ở tầm vĩ mô, quốc gia, trong cộng đồng các dân tộc Việt nam.

8 - Xây dựng kế hoạch đào tạo có hệ thống đội ngũ cán bộ của các dân tộc cho trước mắt và lâu dài; cố gắng bảo đảm chất lượng đào tạo.

NGUYỄN VĂN KỶ*

Một số vấn đề về cơ cấu kinh tế

DỰ THẢO CHIẾN LƯỢC KINH TẾ - XÃ HỘI có kết cấu tương đối hợp lý, và đã nêu lên được những mục tiêu cơ bản mà đến năm 2000 đất nước chúng ta phải đạt được; đồng thời cũng đưa ra một số giải pháp cơ bản để thực hiện các mục tiêu đó. Song trong bản dự thảo còn một số vấn đề về cơ cấu kinh tế

cần được nghiên cứu thêm.

Dự thảo nêu ra cơ cấu kinh tế về ba mặt: cơ cấu kinh tế liên ngành; cơ cấu kinh tế vùng và lãnh thổ; cơ cấu thành phần kinh tế. Theo tôi, ba nội dung đó đúng nhưng chưa đủ, thậm chí còn thiếu

* Học viện Nguyễn Ái Quốc

một số mặt cơ cấu khác rất quan trọng như : cơ cấu kinh tế đối nội và đối ngoại ; cơ cấu kinh tế với cơ cấu nhu cầu...

1 - Cơ cấu kinh tế đối nội và đối ngoại

Đây cũng là một mối liên hệ rất cơ bản của kinh tế nước ta hiện nay. Căn đối nền kinh tế đòi hỏi phải có mối liên hệ giữa trong nước và ngoài nước, đặc biệt ở vùng châu Á - Thái bình dương. Nhật bản có bước phát triển thần kỳ chính là nhờ một phần rất lớn vào việc giải quyết mối quan hệ đúng đắn có tính cơ cấu giữa quan hệ bên trong và quan hệ bên ngoài. Hiện nay, vùng này đang thực hiện sự chuyển giao công nghệ kiểu làn sóng mà khởi đầu từ Nhật-bản đến nhóm NIC, và sau đó là một số nước Đông Nam Á. Đặc biệt từ Xin-ga-po, Thái-lan, đang có sức lan truyền mạnh đến các nước Đông dương. Chính thủ tướng Thái-lan đã tuyên bố sẽ biến Đông dương từ chiến trường thành thị trường. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và đằng sau đó là Mỹ, Nhật-bản đã bắt đầu có sự nhìn nhận mới, coi Việt nam là một trong những trung điểm đón nhận sự chuyển giao kỹ thuật kiểu làn sóng đó. Các nước Tây Âu, đặc biệt là I-ta-li-a, CHLB Đức... đã bắt đầu chú ý đến việc đầu tư vào Việt nam. Riêng I-ta-li-a trong hai năm 1991 - 1992 đã viện trợ và cho vay ưu đãi khoảng 132 triệu đô la để xây dựng kết cấu hạ tầng và nhiều công trình kinh tế xã hội khác ở nước ta...

Có thể nói, ý đồ chiến lược của nước ngoài đối với nước ta đã khá rõ. Vậy ý đồ bên trong của ta, về mặt cơ cấu kinh tế, để xử lý ý đồ trên như thế nào ?

Theo tôi, không thể không đưa mối liên hệ giữa kinh tế trong nước và ngoài nước vào ý đồ chiến lược, vào cơ cấu kinh tế của ta. Bài toán chiến lược, quy về bài toán bố trí cơ cấu kinh tế, không thể không đề cập tới cơ cấu kinh tế đối nội và đối ngoại. Hiện nay, những quan điểm, ý đồ của chúng ta được thông qua chính sách kinh tế đối ngoại. Nhưng theo tôi, những quan điểm, ý đồ đó chưa đủ và chưa cụ thể. Chúng cần được thể hiện thành cơ cấu kinh tế mà trong đó có cơ cấu kinh tế đối nội và đối ngoại. Thực tế đã cho chúng ta nhiều bài học kinh nghiệm về vấn đề này. Những thất bại của chúng ta trong xuất nhập khẩu là do đâu ? Chính là do quan điểm, ý đồ chưa được cụ thể hóa thành cơ cấu. Vấn đề đặt ra là phải tạo nên một cơ cấu kinh tế định hình rõ rệt, phải có sự khớp nối, mối liên hệ nhịp nhàng giữa trong và ngoài nước về tổng thể, về từng mặt

cũng như về từng khu vực.

2 - Cơ cấu kinh tế và cơ cấu nhu cầu

Mối liên hệ giữa cơ cấu kinh tế và cơ cấu nhu cầu cũng chưa được *Dự thảo Chiến lược* đề cập. Nhu cầu ở đây phải được cụ thể hóa thành nhu cầu đầu tư trong 10 năm tới. Giả dụ chúng ta có phương án 10 năm tới cần 32 tỷ USD chẳng hạn, thì phải coi đây là một nhu cầu to lớn vì nó chiếm tới 30% - 40% ngân sách nhà nước trong 10 năm tới. Một mặt, chính cơ cấu nhu cầu đòi hỏi phải bố trí cơ cấu kinh tế sao cho phù hợp. Mặt khác, chính cơ cấu kinh tế là phương tiện, là động lực để thực hiện cơ cấu nhu cầu.

Chúng ta có thể xem xét vấn đề nhu cầu vốn đầu tư theo ba hướng cơ bản sau :

Một - nhu cầu đổi mới tài sản cố định. Cần tính toán, xác định xem cần đổi mới đến đâu ? Khả năng nước ta và nước ngoài đáp ứng đến đâu ? Trong 10 năm tới, ngành nào cần được đổi mới, và cụ thể (lượng hóa) cơ cấu đổi mới tài sản cố định (cũng là đổi mới kỹ thuật trong 10 năm tới) sẽ như thế nào ? Chắc chắn sự đổi mới này sẽ hình thành cơ cấu kinh tế mới và cơ cấu kinh tế mới này là phương tiện thực hiện cơ cấu nhu cầu nói trên.

Hai - nhu cầu về kết cấu hạ tầng. Cũng cần xác định trong *Chiến lược* : 10 năm tới, kết cấu hạ tầng có nhu cầu đến đâu, được thỏa mãn tới mức nào (cần được lượng hóa), và thỏa mãn bằng phương thức nào ? Chính kết cấu kinh tế hạ tầng quyết định cơ cấu kinh tế vùng và cơ cấu kinh tế lãnh thổ.

Thái-lan và Xin-ga-po đã có một ý đồ chiến lược xây dựng kết cấu kinh tế hạ tầng trong 10 - 15 năm rất rõ ràng và cụ thể. Thiết tưởng cơ cấu kinh tế nước ta không thể dừng lại ở quan điểm được.

Xin có một lược đồ về *Chiến lược kinh tế - xã hội* như sau :

1 - Ý đồ chiến lược trong 10 năm tới ?

2 - Ý đồ hình thành quan điểm một cách hệ thống ?

3 - Ý đồ - quan điểm phải được định hình hóa, cố định hóa, cụ thể hóa, lượng hóa bằng các mối liên hệ cơ bản về kinh tế ? Ý đồ hiểu như vậy, chính là cơ cấu kinh tế ?

Tôi thấy, trong *Dự thảo Chiến lược kinh tế - xã hội* hiện nay, lược đồ trên chưa rõ, chưa đủ độ.

3 - Vấn đề cơ cấu vùng và lãnh thổ

Xin có hai ý kiến :

Thứ nhất, không được nhầm lẫn cơ cấu kinh tế vùng với địa giới hành chính tỉnh, huyện hiện nay.

Một huyện, thậm chí cả tỉnh nữa, cũng chưa đủ điều kiện để hình thành cơ cấu kinh tế vùng. Từ trước đến nay, chúng ta đã đồng nhất khái niệm "cơ cấu công nông nghiệp" với "cơ cấu kinh tế của tỉnh, của huyện". Thực chất, khái niệm "cơ cấu công nông nghiệp" là để chỉ "cơ cấu kinh tế liên ngành trong cả nước", nó được thực hiện thông qua tỉnh, huyện, chứ không phải mỗi tỉnh, mỗi huyện có cơ cấu kinh tế riêng.

Việc đồng nhất cơ cấu kinh tế vùng với địa giới hành chính, cộng với việc thực hiện lợi ích kinh tế một cách địa phương cục bộ, đã tạo ra một cơ cấu tự cung tự cấp theo kiểu cát cứ địa phương: xuất nhập khẩu, cân đối thu chi tài chính, làm kinh tế thị trường.... đều theo địa giới hành

chính. Hậu quả là sự phân tán, là chia cắt lưu thông, làm cho thị trường vùng, thị trường quốc gia khó hình thành, làm cho cơ chế thị trường mất đi động lực thúc đẩy tích lũy, tích tụ và đổi mới kỹ thuật, làm cho nền kinh tế của ta luẩn quẩn mãi trong tình trạng bế tắc, lạc hậu.

Thứ hai, vấn đề cơ cấu kinh tế vùng trong Chiến lược, phải làm rõ được ý đồ: 10 năm tới, thị trường vùng và thị trường quốc gia sẽ ra sao? Vùng đó sản xuất loại hàng hóa gì là chủ yếu. Thậm chí, khu chế xuất Quảng đông và Phúc kiến của Trung quốc có được vận dụng vào ta không? Quan hệ giữa các ngành và các địa giới hành chính trong việc thực hiện cơ cấu kinh tế vùng như thế nào?...

TRẦN ĐỨC LÂN - LÊ TỊNH**

Vị trí trọng yếu của hàng hải trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội

TRONG báo cáo chính trị và báo cáo phát triển kinh tế xã hội tại Đại hội VI, Đảng ta đã xác định "ưu tiên phát triển giao thông vận tải thủy". Đồng thời, Đại hội VI của Đảng cũng chỉ rõ giao thông vận tải là khâu trung tâm của kết cấu hạ tầng. Đối với nước ta hiện nay, việc xây dựng một kết cấu hạ tầng đủ mạnh, đủ sức đáp ứng nhu cầu, bao gồm năng lượng, giao thông, trong đó vận tải thủy được coi là khâu trung tâm, đang là một trong những nhiệm vụ bức bách nhất trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Đảng ta.

Việc xác định ưu tiên phát triển giao thông đường thủy là xuất phát từ đặc điểm riêng có của nước ta, một nước có 3260 km bờ biển với 160 cửa sông thông ra biển, tạo nên hậu phương rộng lớn cho các tuyến đường biển. Bờ biển Việt nam lại có những vùng nước sâu và kín gió, thuận tiện cho việc xây dựng và mở rộng hệ thống cảng biển, nhà máy đóng tàu và sửa chữa tàu cùng các "dịch vụ hàng hải khác.

Các cảng biển Việt nam lại nằm gần các đường hàng hải quốc tế chủ yếu, nối liền Ấn độ dương

với Thái bình dương, tạo thuận lợi cho đội tàu biển Việt nam tham gia thị trường vận tải biển khu vực và thế giới. Với 7 cảng biển hiện có và 9 - 10 cảng trong tương lai, trong đó có cảng mang tính chất quốc tế như Hải phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn và Vũng Tàu, là những cơ sở hạ tầng quan trọng, mở đường cho ngành hàng hải Việt nam tiến lên kịp với trình độ hàng hải hiện đại.

Ngành hàng hải đang trở nên ngày càng quan trọng trong xu thế quốc tế hóa kinh tế thế giới. Đó là ngành kinh tế chủ yếu để thực hiện chiến lược kinh tế đối ngoại của Đảng, đưa kinh tế nước ta tham gia ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới; đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật giữa nước ta và các nước, tăng cường hoạt động xuất nhập khẩu, thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển.

Do quan hệ giao thương rộng lớn, ngành hàng hải còn là một trong số ít ngành kinh tế có khả năng tích

* Giảng viên học viện Nguyễn Ái Quốc

** Chuyên viên năm Tạp chí Cộng sản

lưu ngoại tệ bằng vay vốn nước ngoài và bằng các dịch vụ hàng hải có hiệu quả. Điều này sẽ hỗ trợ đắc lực cho nhà nước trong việc đầu tư phát triển và hiện đại hóa đội tàu và các cảng biển...

Hàng hải không chỉ là một ngành kinh tế quốc gia mà ngày càng mang tính quốc tế quan trọng. Nó vừa kích thích lại vừa chịu sự ràng buộc của sự phát triển và của quan hệ kinh tế trong nước, vừa mang tính quy định của luật pháp quốc tế về biển và của trình độ khoa học kỹ thuật hàng hải trên thế giới. Không thể có một hệ thống cảng biển và đội tàu quá lạc hậu trong lúc trình độ hàng hải quốc tế đã tiến rất xa!

Vận tải hàng hải là ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù, phức tạp, đa dạng, bao gồm đội tàu, cảng biển, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu, hệ thống thông tin tín hiệu và dịch vụ... Hoạt động của mỗi khâu đều chịu sự ràng buộc và ảnh hưởng của các khâu khác. Do đó, việc quản lý và kinh doanh đòi hỏi tính đồng bộ, hiệp đồng trong trang bị kỹ thuật, trong tổ chức điều hành, trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

Hàng hải Việt nam còn được coi là lực lượng hậu bị quan trọng của hải quân nhân dân trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng trên vùng biển và hải đảo của Tổ quốc.

Tuy nhiên, do những điều kiện chủ quan và khách quan, hàng hải Việt nam chưa phát huy được vai trò có thể có của nó, chưa trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chưa phải là một trong những đòn bẩy góp phần tạo ra bước nhảy vọt cho nền kinh tế. Đó trước hết là do cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành còn rất non yếu, thiếu cân đối, không đồng bộ. Điều này đã hạn chế năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của ngành với các nước khác.

Hiện nay năng lực vận tải biển của cả nước còn nhỏ bé, phân tán. Chúng ta hiện có Liên hiệp hàng hải (trước kia là Tổng cục đường biển thuộc Bộ giao thông vận tải), thuộc sở hữu quốc doanh trung ương, quản lý gần 60% phương tiện vận tải biển cả nước, với các công ty vận tải biển Vosco, Vitranschart, Vinaship... Trong khi đó, các ngành, các địa phương đều có đội tàu biển riêng. Sự "bung ra" nhiều đội tàu với lợi ích khác nhau, trong bối cảnh nguồn hàng ít, năng lực vận tải chung chưa sử dụng hết, đã đưa đến sự cạnh tranh thiếu tổ chức của các tàu Việt nam trên thị trường vận tải nước ngoài.

Một yếu tố chủ yếu để phát triển ngành vận tải biển là nguồn hàng, mà trước hết là hàng xuất nhập khẩu. Hiện nay, đội tàu biển quốc doanh trung ương thuộc Liên hiệp hàng hải Việt nam, chỉ mới nhận được 18 - 20% khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt nam, mặc dù tổng lượng hàng hóa này vẫn còn rất ít ỏi. Điều này, một phần do năng lực và uy tín quốc tế của đội tàu biển Việt nam, nhưng chủ yếu là do cơ chế quản lý của nhà nước. Trên thế giới, các chính phủ thường dành cho đội tàu nước mình quyền ưu tiên vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Thông thường theo công thức: 40% nước sở tại, 40% nước chủ hàng, 20% cạnh tranh tự do. Với việc dành quyền ưu tiên như trên, nhà nước sẽ tiết kiệm được ngoại tệ khi nhập khẩu, tăng thu ngoại tệ khi xuất khẩu, góp phần không nhỏ vào việc cân đối cán cân thanh toán quốc tế của đất nước.

Liên hiệp hàng hải quốc doanh Việt nam đã sớm xác định dự báo chiến lược phát triển đến năm 2000. Trong đó, số tấn trọng tải tàu biển dự kiến từ 0,47 triệu tấn hiện nay (của cả nước là 0,8 triệu tấn) lên 0,9 triệu tấn năm 1995 và 1,65 triệu tấn năm 2000. Đó là chỉ tiêu tổng hợp nhất, phản ánh năng lực và trình độ phát triển của hàng hải Việt nam. Mục tiêu này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền sản xuất hàng hóa, của sự chuyển đổi cơ cấu và cơ chế kinh tế, của mọi giao lưu kinh tế, văn hóa giữa nước ta và thế giới.

Xuất phát từ vị trí và đặc điểm của vận tải biển như trên, chúng tôi kiến nghị Đại hội Đảng sắp tới nên xác định vận tải biển là ngành kinh tế mũi nhọn trong giao thông vận tải và trong kinh tế quốc dân. Đó không chỉ vì vận tải biển là khâu trung tâm của giao thông, là lĩnh vực then chốt của kết cấu hạ tầng, là điều kiện thiết yếu để phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa. Quan trọng hơn, vận tải biển là khâu nối liền kinh tế nước ta với kinh tế thế giới, thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu, nhanh chóng tiếp thu kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới, thúc đẩy kinh tế xã hội nước ta có những bước phát triển nhảy vọt, góp phần thực hiện những mục tiêu đến năm 2000.

Là một ngành kinh tế kỹ thuật còn non trẻ, lại đối diện ngay với sức cạnh tranh quốc tế có trình độ cao, cả trong vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu

của nước ta, cả trên thị trường vận tải biển thế giới, ngành vận tải biển quốc doanh nước ta hy vọng có chính sách bảo trợ của nhà nước dưới nhiều hình thức. Chẳng hạn nhà nước trực tiếp đầu tư, cho vay với điều kiện ưu đãi để mua tàu, có chính sách cho ngành vận tải biển liên doanh, liên kết trong và ngoài nước, cho phát triển kinh doanh tổng hợp trong những phạm vi và khả năng cho phép. Nhà nước dành quyền ưu tiên vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, ít nhất theo công thức quốc tế 40 + 40 + 20.

Chỉ có sự quyết tâm lớn của Đảng và Nhà nước ta, cùng với sự cố gắng hết mình của ngành hàng hải, mới có thể hình thành một ngành hàng hải mạnh. Trong đó, trước hết cần có một đội tàu có đủ số lượng tàu lớn, cơ cấu hợp lý, có cảng biển hiện đại, có cơ sở công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu tiên tiến. Điều này đòi hỏi có sự quản lý, quy hoạch chung thống nhất của nhà nước với nguyên tắc ưu tiên lợi ích cả nước. Đội tàu quốc doanh trung ương là lực lượng đáng tin cậy nhất để bảo vệ quyền lợi quốc gia về hàng hải. Mặc dù lực lượng này còn phải ra sức khắc phục nhiều yếu kém nhằm lấy lại lòng tin trong nước và trên thế giới.

Việc xác định một mô hình quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh thích hợp là vấn đề bức xúc hiện nay. Liên hiệp vận tải hàng hải quốc doanh trung ương cho rằng mô hình tổ chức không nên bất di bất dịch. Nó có thể thay đổi phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ mỗi thời kỳ khác nhau. Bộ luật hàng hải đã ban hành đang đặt ra hàng loạt vấn đề cho bản thân ngành hàng hải, và cho nhiều ngành và cơ quan nhà nước khác. Bộ luật này cùng với các

văn bản dưới luật là nền tảng để tổ chức lại hoạt động kinh doanh, khai thác và quản lý nhà nước về hàng hải Việt nam nói chung và hàng hải quốc doanh trung ương nói riêng.

Việc xây dựng một đội tàu biển hùng mạnh là bí quyết cường thịnh của nhiều quốc gia từ cổ đại, cận đại và hiện đại. Chính hàng hải đã giúp loài người phát hiện những châu lục mới, đưa đến sự tích lũy tư bản và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, một bước nhảy vọt lớn của lịch sử nhân loại. Trong các tác phẩm của mình, Mác và Ăng-ghe-n đã nhiều lần nói đến vai trò lịch sử to lớn của ngành hàng hải. Ngày nay, giành danh hiệu cường quốc đại dương bằng hạm đội mạnh, vẫn là mục tiêu hàng đầu của nhiều nước lớn đương đại. Cho nên, có thể khẳng định, một trong những thách thức to lớn trước ngưỡng cửa của thế kỷ 21 là nhanh chóng phát triển ngành hàng hải, dùng nó làm công cụ hùng mạnh để tồn tại và phát triển trong cuộc độ sức và cạnh tranh quyết liệt, đang đón chờ mọi quốc gia dân tộc.

Trước đòi hỏi lớn của thời đại, hàng hải Việt nam ra sao đây ? Điều này trước hết tùy thuộc ở những quyết định có tính chất định hướng của Đại hội Đảng. Đương nhiên, ngành hàng hải Việt nam, trước hết là hàng hải quốc doanh trung ương, sẽ làm tốt dự báo chiến lược đến năm 2000 của ngành, xác định một mô hình tổ chức quản lý kinh doanh nội bộ hợp lý, một chiến lược tạo vốn có hiệu quả ; một chiến lược con người có sức hấp dẫn, phấn đấu, đưa hàng hải trở thành ngành kinh tế kỹ thuật ngang tầm nhiệm vụ, xứng đáng với lòng tin cậy và hy vọng của Đảng, của nhân dân.

ĐÌNH CHÍNH

Do sơ suất của nhà in, bài "Gia đình trong chủ nghĩa xã hội" của Lê Quang Đức trên tạp chí số 4-1991 in sót 9 chữ nằm ở hai câu cuối trang 30 đầu trang 31. Xin đọc lại nguyên văn hai câu đó như sau (chữ in nghiêng là chữ in sót) : Gia đình là môi trường phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu của con người ngay từ tuổi ấu thơ. Tuy nhiên, chúng ta cũng thừa nhận có không ít gia đình lại ảnh hưởng xấu đến con cái.

● Nghiên cứu

Vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt nam

NGUYỄN THÀNH

1 - 50 năm trước đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông dương, Mặt trận Việt Minh đã giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, đoàn kết toàn dân, góp phần quyết định làm nên thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 và khai sinh nước Việt nam dân chủ cộng hòa. Tiếp theo đó, Mặt trận lại làm hậu thuẫn cho chính quyền cách mạng bảo vệ độc lập, xây dựng đất nước, chống thù trong giặc ngoài. Đây là mặt trận dân tộc thống nhất hoàn chỉnh nhất của cách mạng Việt nam, cả về lý luận và thực tiễn. Đây cũng là sự thể hiện tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc về một mặt trận dân tộc thống nhất chống chủ nghĩa đế quốc và tay sai để giải phóng dân tộc, được đề xuất từ giữa những năm 20 và được chính thức hóa bằng văn kiện của Đảng cộng sản Việt nam, trong Hội nghị thành lập Đảng tháng 2-1930.

Trong *Sách lược vắn tắt của Đảng* do Nguyễn Ái Quốc dự thảo, được thông qua tại Hội nghị, đã nêu rõ: "Đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản Việt nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì lợi dụng, ít nữa là làm cho họ trung lập"(1). Đó là quan điểm về một mặt trận dân tộc thống nhất. Quan điểm này đã thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo, đúng đắn lợi ích dân tộc với lợi ích của giai cấp vô sản và quần chúng lao động ở nước Việt nam thuộc địa, nửa phong kiến.

Tuy nhiên, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, không phải lúc nào Đảng ta cũng quán triệt đầy đủ quan điểm đó. Hội nghị BCH TƯ Đảng tháng 10-1930 do chịu ảnh hưởng đường lối "tả" khuynh của

Quốc tế cộng sản trong vấn đề thuộc địa, cho nên đã nhìn nhận các giai cấp trong xã hội không phù hợp với thực tiễn Việt nam; như cho rằng: địa chủ đi với chủ nghĩa đế quốc chống cách mạng; tư bản thương mại đi với đế quốc và địa chủ chống cách mạng; tư bản công nghiệp không đứng về quốc gia cách mạng, chỉ đứng về quốc gia cải lương; tiểu tư sản làm nghề thủ công có thái độ do dự với cách mạng; tiểu thương không tán thành cách mạng; trí thức, học sinh đại biểu quyền lợi cho giai cấp tư sản bản xứ, có quan hệ với địa chủ; chỉ có những người buôn thúng bán bưng, thủ công nhỏ không thuê thợ, trí thức thất nghiệp và những người lao động khác ở thành phố là theo cách mạng. Như vậy, trong *mặt trận cách mạng - mặt trận dân tộc thống nhất - chống kẻ thù chung để giải phóng dân tộc*, chỉ tập hợp công nông và những người lao khổ, còn gạt bỏ mọi nhân tố dân tộc và yêu nước trong các giai cấp và tầng lớp xã hội khác ở Việt nam.

Tiếp theo đó, Hội nghị BCH TƯ Đảng tháng 3-1931 rồi Đại hội lần thứ nhất của Đảng tháng 3-1935 vẫn tiếp tục tình thần đấu tranh giai cấp một cách "tả" khuynh, cực đoan, không thấy rõ yêu cầu thành lập mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc.

Nhưng dần dần thực tế đã giúp Đảng ta nhìn nhận vấn đề một cách đúng đắn, sát thực hơn. Dù Nghị quyết Đại hội đã được triển khai, Trung ương vẫn chủ trương sửa chữa nghị quyết đó, chuyển

(1) Văn kiện Đảng (1930 - 1945). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà nội, 1978, tr.20

hướng chỉ đạo chiến lược, đòi tự do dân chủ, cải thiện đời sống và hòa bình, chống phản động thuộc địa và chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, tiến tới lập Mặt trận dân chủ Đông dương. Mặt trận dân chủ không đồng nhất với Mặt trận dân tộc, nhưng chứa đựng những nhân tố của mặt trận dân tộc, nuôi dưỡng ý thức dân tộc và giúp cho Đảng nhìn nhận đúng vị trí kinh tế - xã hội và thái độ chính trị của các giai cấp, tầng lớp xã hội trong điều kiện lịch sử cụ thể ấy, qua đó hiểu được chiều sâu của họ trong cách mạng Việt nam.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Hội nghị BCH TƯ Đảng tháng 11-1939 quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, kết thúc thời kỳ vận động dân chủ, tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông dương. Mặt trận mới này chủ trương "lực lượng chính của cách mệnh là công nông dựa vào các tầng lớp trung sản thành thị, thôn quê và đồng minh trong chốc lát hoặc trung lập giai cấp tư sản bốn xứ, trung tiểu địa chủ". Chủ trương này *tiến thêm một bước* trên con đường lập Mặt trận dân tộc thống nhất, *nhưng còn một khoảng cách đáng kể, chưa tiến sát tới Mặt trận dân tộc thống nhất*. Từ đây đến đầu năm 1941, mặt trận chống đế quốc tiếp tục vận động theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị BCH TƯ Đảng tháng 11-1939.

2 - Mặt trận Việt minh ra đời theo Nghị quyết Hội nghị BCH TƯ Đảng lần thứ tám (5-1941) dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Ái Quốc, không phải chỉ là kế thừa và nâng cao đơn thuần chính sách liên minh giai cấp, tập hợp lực lượng quần chúng, mà còn là sự chuyển biến về *chất*, khác các tổ chức mặt trận trước đó. *Đây mới thực sự là mặt trận dân tộc thống nhất theo nghĩa đầy đủ, chặt chẽ, chính xác, khoa học*. Mặt trận Việt minh kế thừa những nguyên tắc cơ bản như đảng cộng sản lãnh đạo mặt trận, liên minh công nông làm nền tảng của mặt trận. Từ nhận thức sáng suốt về sức mạnh truyền thống của dân tộc ta qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, nắm chắc ngọn cờ đảng lãnh đạo và liên minh công nông làm nền tảng,

tổng hợp những kinh nghiệm trong lịch sử chống đế quốc, Mặt trận Việt minh mở rộng đoàn kết với các bạn đồng minh trong giai cấp tư sản, địa chủ vốn bị các mặt trận trước gạt bỏ hay xa lánh, phát huy cao nhất mọi nhân tố dân tộc, khai thác và động viên triệt để tinh thần yêu nước trong mỗi con người Việt nam, nhằm chống kẻ thù chung của dân tộc. Các nghị quyết sau đó, bổ sung, phát triển và hoàn thiện hơn về lý luận và chỉ đạo đường lối chính trị, tổ chức hoạt động thực tiễn của Mặt trận Việt minh.

Nếu khẳng định Mặt trận Việt minh là một trong những nhân tố cơ bản đưa cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 đến thắng lợi, thì cũng có thể nói rằng : trước đó, vì thiếu một mặt trận dân tộc thống nhất, nên đã hạn chế sự phát triển của cách mạng.

3 - Từ Mặt trận Việt minh đến Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Tổ quốc Việt nam (ở miền Bắc) và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt nam trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, và Mặt trận Tổ quốc Việt nam (trên cả nước) hiện nay, là những hình thức mặt trận phát triển tiếp nhau, ra đời trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Tất cả những hình thức mặt trận ấy đều có nội dung cơ bản thống nhất : là *mặt trận dân tộc thống nhất* trong tiến trình cách mạng Việt nam ; là sự kết hợp tinh thần yêu nước và sức mạnh của cả dân tộc với xu thế cách mạng của thời đại, kết hợp truyền thống dân tộc với lập trường giai cấp công nhân, kết hợp đảng cộng sản lãnh đạo với cả dân tộc đứng dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội để tiến công kẻ thù.

Thắng lợi của cách mạng Việt nam trong mấy chục năm qua cho ta một bài học cực kỳ quý báu : phải nhận diện đúng dân tộc Việt nam, luôn luôn chăm lo xây dựng, củng cố và phát triển khối đoàn kết toàn dân tộc, tổ chức ra những hình thức mặt trận dân tộc thống nhất thích hợp với điều kiện đấu tranh cách mạng nhất định. Phải chống quan điểm giai cấp "tả" khuynh cực đoan ; đồng thời, chống xu hướng đoàn kết dân tộc mơ hồ, thoát ly quan điểm cách mạng của giai cấp công nhân.

(Xem tiếp trang 36)

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong nền kinh tế thị trường

TRƯƠNG CÔNG CÁN *

I - Y tế với kinh tế cùng một cấu trúc xã hội thống nhất.

1 - Theo luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989, hệ thống y tế Việt nam ngày nay là một hệ thống y tế kết hợp nhà nước, tập thể và tư nhân, một hệ thống y tế xã hội chủ nghĩa kiểu mới, khác với nền y tế xã hội chủ nghĩa bao cấp trước đây, một nền y tế đơn điệu, nhà nước không kham nổi, lại thà nổi, do đó ngày càng xuống cấp, xa với mục tiêu xã hội chủ nghĩa đã đề ra : sức khỏe là "vốn quý của mọi người".

2 - *Quản lý nhà nước, làm nhiệm vụ điều tiết trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, về mặt y tế có ba chức năng :*

- Tạo hiệu quả chăm sóc sức khỏe cho mọi người bằng nền y tế kết hợp với kinh tế nhiều thành phần, thông qua chính sách thuế, chính sách y tế phí nhiều nguồn, thông qua việc chọn mức tối ưu về tổ chức y tế công cộng theo khả năng kinh phí để sản xuất một số mặt hàng y được và dịch vụ chăm sóc sức khỏe công cộng, thông qua việc khuyến khích tổ chức y tế tập thể, tư nhân đảm trách các mặt dịch vụ chăm sóc sức khỏe thích hợp, theo quy hoạch và luật pháp của nhà nước.

- Có chính sách công bằng xã hội, giảm bớt công mà không cào bằng, khuyến khích dịch vụ đúng hướng, và trợ cấp theo chính sách cho gia đình bất hạnh.

- Thúc đẩy sự ổn định kinh tế - xã hội, dùng quyền lực của nhà nước về tài chính và tiền tệ, kiểm soát sự thăng trầm của các chu kỳ kinh doanh, thanh tra xây dựng (bình đẳng trước pháp luật) các đơn vị y tế công, tập thể, tư nhân.

II - Tìm hiểu và tôn trọng người dân, người tiêu thụ dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

1 - Rõ ràng, theo luật bảo vệ sức khỏe nhân dân, người dân có quyền rất lớn được chăm sóc bảo vệ sức khỏe, đồng thời với nghĩa vụ phải tham gia bảo vệ sức khỏe cho mình và cho cộng đồng, nhưng nhà nước và cán bộ y tế có hiểu và làm theo đúng luật hay không ?

Người dân là một con người toàn bộ, vừa sinh học vừa văn hóa, có tính giai cấp nhưng đồng thời có tính nhân văn, tính xã hội rõ nét ; sức khỏe là cụ thể, nó vừa là thể lực lao động vừa là trí lực sáng tạo, cải thiện năng suất, vừa là năng lực cảm giác yêu thương, hạnh phúc. Để đáp ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phải có một cơ cấu đào tạo người thầy thuốc tổng quát, là người nắm kỹ thuật chăm sóc nhiều mặt, cả sinh học, bệnh học, trí tuệ, tình cảm, ý chí, giải tỏa các yếu tố độc hại từ môi trường, khuyến khích sự tích cực chủ động xây dựng, dự trữ sức khỏe của từng người, từng cộng đồng.

2 - *Tâm lý người dân khi được chủ động chọn lựa dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho mình.*

Thực tại, trong cả giai đoạn lâu dài quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xã hội Việt nam còn nhiều tầng lớp xã hội có thu nhập rất khác nhau, và số người lao động thiếu ăn, kể cả lao động trong biên chế nhà nước (do chế độ lương không phù hợp), ngày càng tăng, chiếm từ 20% đến 30%, 40% số người lao động ở các địa phương, các vùng kinh tế.

- *Tầng lớp thu nhập bấp bênh, thấp và*

* Giáo sư, Viện vệ sinh y tế công cộng.

thiếu : Vật chất không đủ, những người trong tầng lớp này ít nghĩ đến nhu cầu văn hóa, giáo dục, y tế, tiện nghi sinh hoạt, vệ sinh, nên họ thường ốm, bệnh tăng, sức chống đỡ kém, sức lao động giảm, tuổi thọ giảm, hình hài, nhân cách sa sút... Nhưng nhà nước chú ý vì thế mà ban phát một dịch vụ, chăm sóc sức khỏe kiểu "nhà thương thí". Trong hoàn cảnh yếu đau, bệnh tật, bất hạnh, bệnh nhân dễ mặc cảm và rất nhạy với những lời nói, thái độ thiếu tình người; cá biệt, có trường hợp bệnh nhân thà chết, chứ không trở lại cơ sở y tế từng có những lời nói, thái độ như vậy.

- *Tầng lớp đủ ăn (hay tạm đủ ăn)* : Tùy địa phương, tầng lớp này chiếm khoảng 40 - 60% số dân. Thuộc tầng lớp này ở nông thôn là các gia đình có lúa giống, lúa ăn, lúa hàng hóa, tuy nhiên mới đủ cho sinh hoạt ở mức tối thiểu, mặc dù đã có nhu cầu về bảo đảm vệ sinh nội thất và ngoại cảnh : nhà có nền được xây cao, tráng lát, có rãnh thoát nước, có bếp, có kho, có cái đựng, chứa nước sạch cho sinh hoạt, có một ít công trình phụ, có khả năng tiếp nhận thông tin về giáo dục sức khỏe, cùng có các công trình vệ sinh từng bước. Khi ốm đau, có suy tính chọn thầy, chọn thuốc theo thói quen của gia đình, theo chỗ thân quen, tin cậy. Ở đô thị, thành phố, tầng lớp đủ ăn chiếm khoảng 50 - 60% số dân. Nằm trong số lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và buôn bán nhỏ ổn định, những người trong tầng lớp này thường có trình độ văn hóa phổ thông, biết chọn lựa thông tin, biết tổ chức cuộc sống gia đình, tuy nhiên nhiều khi còn buông thả với các thói quen độc hại như nghiện rượu, nghiện thuốc lá... Khi cần dịch vụ y tế, thường chọn nơi nào y tế phí kinh tế nhất, nghĩa là chọn y tế tư, để khỏi mất nhiều thời gian lao động, lại có ngay thuốc tốt và phương thức điều trị có hiệu quả. Với họ, y tế công là chỗ tin cậy, nhưng phải biết chọn lựa đúng thầy, đúng lúc, để gặp thầy vừa ý.

- *Tầng lớp khá giả* trong xã hội ta hiện nay, chiếm khoảng 10 - 20% số dân. Họ thuộc nhiều

ngành nghề, nhiều thành phần xã hội. Họ có nhiều nguồn thu nhập, có khả năng trả y tế phí đầy đủ, nhưng cũng có khả năng dựa vào chính sách ưu đãi và bao cấp xã hội. Do dịch vụ đáp ứng phong phú, chịu tác động nhiều của thị hiếu, nên hiệu quả có khi không cao, không tốt cho sức khỏe và tuổi thọ !

III - Nội tâm của người cung ứng dịch vụ y tế những năm đầu 90

1 - *Cán bộ y tế nhiều nguồn*. Qua 15 năm thử thách với y tế xã hội chủ nghĩa bao cấp, nguồn nào cũng xuất hiện nhiều gương cần cù, vươn lên và sáng tạo, nhưng nguồn nào cũng không vừa lòng với cảnh : lý tưởng thì cao đẹp, nhưng tổ chức thì cồng kềnh, kinh phí chỉ bảo đảm một phần nhỏ, còn lại thì thả nổi, người bệnh phải tự lo, kết quả là sự hỗn loạn, sa sút, xuống cấp, bồi nhọ lương tâm từ mầu.

2 - *Y tế công*. Không kịp và không chịu thu gọn trong phạm vi kinh phí nhà nước và đầu tư cho chất lượng đầu đàn, y tế công sẽ còn tiếp tục bị chấp vạ, và dẫn đến chỗ người lao động y tế công bị tha hóa, xuống cấp. Một khi lương không đủ sống, không bảo đảm ngay tái sản xuất giản đơn sức lao động, thì còn nói gì đến bồi bổ chất xám. Và đã như vậy thì tránh sao khỏi tình trạng vừa công vừa tư, thậm chí làm tư với một nghề khác ?

3 - *Y tế tư nhân, y tế tập thể, y học dân tộc (chủ yếu ở dạng y tế tư)*. Dự luận lãnh đạo và dự luận xã hội chưa phục hồi đúng vị trí của loại y tế này theo luật bảo vệ sức khỏe nhân dân đã có (điều 2). Nhà nước chưa quản lý loại y tế này như y tế công cộng trong một hệ thống y tế kết hợp, nên nó chưa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Y tế tư tiếp tục con đường cũ : chạy theo đồng tiền (để bổ sung thu nhập cho người lao động y tế), chứ không phải vì sức khỏe con người, vì danh dự nghề nghiệp.

4 - *Người cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe*. Vì chưa chú ý phân tích tâm lý các đối tượng xã hội, dân cư đến yêu cầu dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nhiều cơ sở y tế không phát huy được

thuận lợi vốn có, năng suất thấp, ít được người dân biết đến.

IV - Y đức vì sức khỏe của mọi người trong nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa.

1 - *Tôn trọng người dân*, người tiêu thụ dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khách hàng; gần việc giải quyết sức khỏe cá nhân với sức khỏe cộng đồng, môi trường, "hết lòng thương yêu người bệnh và chăm lo sức khỏe đồng bào" (theo lời Bác Hồ), vươn tới không bỏ sót đối tượng, người dân nào trong phạm vi được phân công phụ trách (dù với danh nghĩa y tế tư trong khu dân cư nào đó).

2 - *Chọn địa điểm cung ứng dịch vụ* chăm sóc sức khỏe và thuốc men, để người dân dễ tiếp cận, ở gần, thuận lợi cho việc đi lại lúc ốm đau.

3 - *Kỹ thuật, hình thức cung ứng, biểu giá, thái độ, nhằm vào sự chấp nhận* của nhiều đối tượng dân cư, nhiều ngành nghề, nhiều trình độ:

- Chất lượng dịch vụ, thuốc men đáng tin cậy.
- Bao bì, cơ sở làm việc, chào mời ân cần (có sự chuẩn bị tâm lý người tiêu dùng bằng thăm hỏi,

giới thiệu, giải thích, thông tin, giáo dục sức khỏe).

- Biểu giá, kỹ thuật phù hợp túi tiền, và hiệu quả đồng tiền y tế phí xét ra có lợi cho người sử dụng.

4 - *Y đạo Việt nam* đã được tóm lược, ghi rõ trong luật bảo vệ sức khỏe nhân dân, đặc biệt ở lời mở đầu và chương I.

- Y đức Việt nam ngày nay, cũng được Quốc hội quan tâm ghi rõ những nét chính trong Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân (1989) với hai vị trí trách nhiệm song hành, chứ không dừng lại ở riêng trách nhiệm thầy thuốc.

- Y đức của người quản lý nhà nước về y tế (điều 3, chương VII, VIII, IX, X và XI của luật trên), thường bị người cầm quyền quên. Khi gặp sa sút, khủng hoảng như hiện nay, chỉ kêu gọi thầy thuốc cố gắng vô điều kiện.

- Y đức của thầy thuốc, cán bộ y được cung ứng dịch vụ y tế và thuốc men (phần chính đã có trong các chương IV, V và VI của luật trên) có các tấm gương sống: Hip-pô-crát, Hải Thượng Lãn Ông, Phạm Ngọc Thạch.

VẤN ĐỀ MẶT TRẬN...

(Tiếp theo trang 33)

Lý luận về mặt trận dân tộc thống nhất ở Việt nam còn là cội rễ quan trọng vào cuộc đấu tranh của các dân tộc trên thế giới vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Nói đến chủ nghĩa xã hội ở Việt nam, ngoài yếu tố thời đại, phải kết hợp được hai nội dung: giai cấp và dân tộc. Không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội nếu không đứng vững trên lập trường, quan điểm cách mạng của giai cấp công nhân, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân; mặt khác, cũng không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội nếu chỉ bảo vệ lợi ích giai cấp hẹp hòi, thiếu cận, vứt bỏ truyền thống dân tộc, không chăm lo củng cố mặt trận dân tộc thống nhất.

Ngày nay, nước ta bước vào thời kỳ quá độ lên

chủ nghĩa xã hội có nhiều thành phần kinh tế khác nhau, kể cả kinh tế tư bản chủ nghĩa, do đó, nhận thức chính trị không thể đồng nhất. Có những người yêu nước, có tinh thần dân tộc, sẵn sàng góp phần mình làm cho đất nước giàu mạnh, nhưng chưa tán thành chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, quan niệm yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội là một, là không phản ánh đúng thực tiễn đang vận động, mà phải coi là hai. Những người Việt nam yêu nước nhưng chưa tán thành chủ nghĩa xã hội, kể cả kiều bào ta ở nước ngoài, phải được coi là đối tượng tập hợp, đoàn kết của Mặt trận Tổ quốc Việt nam.

Nếu chỉ những tổ chức chính trị - xã hội và những công dân của nước Việt nam thiết tha với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa mới là thành viên của Mặt trận Tổ quốc, thì sẽ làm cho Mặt trận trở thành tổ chức cứng nhắc, hẹp hòi, tự thu mình lại, không phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc.

● Trao đổi

Kinh tế và giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

ĐOÀN TRỌNG NHẢ

NHÂN đọc bài "Tư tưởng Lê-nin về chế độ hợp tác và sự ra đời nền kinh tế mới ở nước ta" của Đào Xuân Sâm (1), tôi xin trao đổi chung quanh hai vấn đề lớn dưới đây :

I - Bản chất của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ.

Trong vấn đề này, Đào Xuân Sâm nêu lên hai ý kiến khác nhau : ý kiến thứ nhất "coi nền kinh tế nước ta hiện nay... là nền kinh tế quá độ" ; ý kiến thứ hai "xem nền kinh tế nước ta hiện nay về nguyên tắc đã là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở bước sơ khởi của chủ nghĩa xã hội".

Để bảo vệ cho ý kiến thứ hai là ý kiến của mình, tác giả đã phân tích và phê phán ý kiến thứ nhất. Nhưng xem ra sự phê phán này vừa không có cơ sở khoa học vì không có những luận chứng nào rút ra từ những quan điểm cơ bản của học thuyết Mác - Lê-nin về thời kỳ quá độ, vừa không xuất phát từ thực tiễn nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta hiện nay.

Bằng một nhận xét chủ quan, tác giả cho rằng : Những người theo ý kiến thứ nhất là xuất phát từ "quan điểm kinh điển của học thuyết Mác xít về cách mạng xã hội chủ nghĩa và mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa trên cơ sở đã có chủ nghĩa tư bản phát triển cao, có lực lượng sản xuất đã phát triển cao. Từ đó, nhìn nhận nền kinh tế mới ở nước ta hiện nay chưa thể là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, mà tất yếu còn là nền kinh tế dân chủ nhân dân hoặc nền kinh tế quá độ nằm ngoài chủ nghĩa xã hội, có nhiệm vụ tạo lực lượng sản xuất, cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội".

Ở đây, vấn đề thời kỳ quá độ nằm ngoài hay nằm trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản

(tức chủ nghĩa xã hội), xin miễn bàn. Vấn đề đáng quan tâm là, theo nhận thức của tôi, nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội dù đã qua giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản hoặc từ sản xuất nhỏ, cũng đều là nền kinh tế quá độ. Đương nhiên, nội dung kinh tế, xã hội, giai cấp của hai kiểu quá độ ấy không hoàn toàn giống nhau.

Việc ngộ nhận nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ đã là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết do không nhận thức được rằng sự tồn tại các thành phần kinh tế tư nhân trong suốt thời kỳ quá độ là một thực tế khách quan.

Trong tác phẩm *Bàn về vấn đề nông dân ở Pháp và Đức*, Ăng-ghe-nơ đã chỉ ra rằng : khi giai cấp vô sản đã nắm được chính quyền, "nhiệm vụ của chúng ta đối với tiểu nông trước hết phải hướng nền sản xuất cá thể và nền kinh doanh cá thể của họ vào con đường kinh doanh hợp tác (2). Và Ăng-ghe-nơ trong tác phẩm *Chống Duy-rinh*, cũng như Lê-nin trong tác phẩm *Bàn về chế độ hợp tác*, đều nhấn mạnh rằng : trong công cuộc cải tạo kinh tế nông dân thì nguyên tắc tự nguyện là nguyên tắc quan trọng nhất mà chính đảng của giai cấp công nhân phải kiên trì thực hiện. Về phương diện kinh tế, chắc chắn nông dân chỉ có thể tự nguyện khi phương thức làm ăn của hợp tác xã có lợi hơn lối làm ăn cá thể. Thực tế chỉ rõ, đạt được yêu cầu đó rất khó khăn, phải có thời gian ; còn

* Phó giáo sư, phó tiến sĩ kinh tế học - Học viện Nguyễn Ái Quốc

(1) Xem *Tạp chí Cộng sản*, số 8-1990, tr. 23 - 26. Tất cả những đoạn trong ngoặc kép không ghi xuất xứ ở dưới đều trong bài này

(2) C.Mác - Ph.Ăng-ghe-nơ : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà nội 1981, t. 6, tr. 583

nếu nói đến việc cải tạo toàn bộ tâm lý và tập quán của họ thì Lê-nin cho rằng : phải làm nhiều thế hệ mới xong. Trong tác phẩm *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*, Ăng-ghe-n chỉ ra rằng : sau khi giai cấp công nhân nắm được chính quyền thì không thể thủ tiêu chế độ tư bản chủ nghĩa ngay lập tức được mà chỉ có thể cải tạo nó "một cách dần dần". Sau đó, trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, cả Mác và Ăng-ghe-n lại một lần nữa nhắc lại rằng : khi cách mạng vô sản giành được thắng lợi chính trị thì "giai cấp vô sản sẽ dùng sự thống trị chính trị của mình để từng bước một đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản"(3) Trong khi thực hiện những nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười, Lê-nin đã phát triển những luận điểm trên của Mác và Ăng-ghe-n và cho rằng : *quốc hữu hóa phải gắn liền với xã hội hóa sản xuất trên thực tế*. Vì thực tế đã cho thấy : cái khó không phải ở chỗ tước đoạt những xí nghiệp của các nước tư bản, mà ở chỗ bảo đảm cho những xí nghiệp đó sau khi về tay giai cấp công nhân hoạt động sao cho có hiệu quả, phải bằng hoặc tốt hơn khi còn nằm trong tay giai cấp tư sản. Thực hiện yêu cầu này, phải có thời gian, để giai cấp công nhân có thể học tập kiểu quản lý nền kinh tế trên quy mô toàn xã hội.

Do thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa chỉ bị tấn công dần dần, từng bước một, cho nên trong thời kỳ quá độ, sự tồn tại thành phần kinh tế tư bản tư nhân không chỉ là điều tất yếu mà còn cần thiết để sản xuất ra một bộ phận sản phẩm cho tiêu dùng xã hội trong khi thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa mới ra đời chưa thay thế được.

Trong văn kiện của các Đại hội IV và V của Đảng ta, chúng ta thấy rõ tư tưởng chủ quan, nóng vội, duy ý chí, muốn thanh toán trong thời gian ngắn các thành phần kinh tế tư nhân. Đại hội VI đánh dấu một bước tiến quan trọng về tư duy lý luận và nhận thức thực tiễn : Đảng ta không chỉ thừa nhận sự tồn tại của kinh tế tư nhân trong suốt thời kỳ quá độ, mà còn thấy được sự cần thiết phải khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân đầu tư, kinh doanh trong những ngành nghề, lĩnh vực có lợi cho quốc kế dân sinh. Từ đó đã xuất hiện tên gọi *nền kinh tế nhiều thành phần*, và một loạt chính sách kinh tế nhiều thành phần đã được ban hành từ sau Đại hội VI. Còn cái tên gọi "nền kinh

tế xã hội chủ nghĩa" trước đây trong thời bao cấp, hầu như không còn ai nhắc đến.

Bài báo chứng tỏ tác giả đồng ý với khái niệm "*nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần*" mà Hội nghị lần thứ sáu BCH TƯ (khóa VI) đã xác định. Vậy, theo tác giả, "nhiều thành phần" ở đây có bao gồm 5 thành phần kinh tế, trong đó có thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, thành phần kinh tế tư bản tư nhân và thành phần kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ không ?

Khi xác định bản chất nền kinh tế trong thời kỳ quá độ, vấn đề không chỉ ở chỗ thừa nhận sự tồn tại của nhiều thành phần ; *điều then chốt* là phải xem các thành phần kinh tế ấy tồn tại trong đời sống thực tiễn như thế nào ? Vì theo Lê-nin, tất cả những vấn đề kinh tế, giai cấp và đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ, suy cho cùng, đều bắt nguồn từ chỗ đó. Tiếc rằng trong bài báo, tác giả không đề cập vấn đề quan trọng này.

Trong nhiều tác phẩm, Lê-nin đã chỉ ra rằng : đặc điểm của các thành phần kinh tế tư nhân trong thời kỳ quá độ là *tồn tại không nguyên vẹn*. Đó là những bộ phận còn lại chưa được cải tạo theo chủ nghĩa xã hội. Còn thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa thì đang trong quá trình phát sinh, phát triển, còn non yếu, chưa nắm hết mọi khâu, mọi lĩnh vực của quá trình tái sản xuất xã hội. Trong điều kiện như thế, các thành phần kinh tế không thể tồn tại độc lập, không thể tiến hành sản xuất và lưu thông hàng hóa bình thường, nếu không thực hiện được những mối quan hệ kinh tế trong nội bộ từng thành phần và giữa các thành phần kinh tế với nhau. Do đó, mỗi thành phần kinh tế là một bộ phận hợp thành nền kinh tế quốc dân thống nhất mang tính quá độ, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, hướng dẫn.

Trên cơ sở nhận thức trên, trong tác phẩm *Về hệ thống tri "tả khuynh"* và *tính tiểu tư sản* viết năm 1918, Lê-nin đấu tranh không khoan nhượng với những người "cộng sản cánh tả" ở nước Nga. Những người này, vì không hiểu được tính chất nhiều thành phần của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ, vì không phát hiện ra tính chất quá độ của nền kinh tế ấy, nên đã coi nền kinh tế nước Nga trong thời kỳ ấy (năm 1918) là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

(3) C.Mác - Ph. Ăng-ghe-n : *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, t.1, tr.567

Lê-nin viết một cách châm biếm rằng : "Có lẽ, không một người nào khi nghiên cứu vấn đề kinh tế của nước Nga lại *phủ nhận tính chất quá độ của nền kinh tế* ấy. Có lẽ cũng không có người cộng sản nào lại phủ nhận điều sau đây : "danh từ nước Cộng hòa xô viết xã hội chủ nghĩa có nghĩa là Chính quyền xô viết quyết tâm thực hiện bước chuyển lên chủ nghĩa xã hội, chứ *hoàn toàn không có nghĩa là đã thừa nhận chế độ kinh tế mới là chế độ xã hội chủ nghĩa* (do tôi nhấn mạnh - Đ.T.N)" (4).

Như vậy là Lê-nin đã khẳng định : nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế mang tính chất quá độ, có thể gọi là *nền kinh tế quá độ*, chứ chưa phải là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Ngược lại quan điểm của Lê-nin, tác giả của bài báo cho rằng : "Khi chúng ta nói nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam hiện đang còn ở bước đầu thời kỳ quá độ thì cần và có thể hiểu đó là bước đầu của chủ nghĩa xã hội. Thậm chí, có thể nói gọn là đã ở bước đầu của xã hội chủ nghĩa, không cần dùng đến phạm trù thời kỳ quá độ".

Khác với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, *nền kinh tế quá độ* là nền kinh tế thống nhất *không hữu cơ*. Vì nó kết hợp những nhân tố kinh tế và quan hệ kinh tế không cùng bản chất. Nó vừa mang tính chất xã hội chủ nghĩa, vừa mang tính chất tư nhân. Nhưng tính chất xã hội chủ nghĩa và tính chất tư nhân không còn nguyên vẹn như chính nó khi chỉ có nó. Thế nhưng, trong bài báo tác giả lại viết : "Đó là nền kinh tế mới về chất, mới về nguyên tắc, đã mang tính chất xã hội chủ nghĩa". Rõ ràng nhận thức như vậy là phiến diện và nông cạn.

Nền kinh tế quá độ là nền kinh tế đang thực hiện những cuộc cải biến cách mạng từng bước chuyển sang nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Do đó, "kinh tế quốc doanh phải được củng cố và phát triển, nắm vững vị trí then chốt trong nền kinh tế, phát huy *ưu thế về kỹ thuật, công nghệ, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, chủ động liên kết và dẫn dắt các thành phần kinh tế khác để thực hiện tốt vai trò chủ đạo*" (5).

Dựa vào phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp luận và cơ sở lý luận của kinh tế chính trị Mác - Lê-nin, chúng ta có thể luận chứng được rằng : với tư cách là một bộ phận hợp thành nền kinh tế quá độ, *mỗi thành phần trong nền kinh tế*

đó, về bản chất, không còn nguyên như cũ. Thành phần kinh tế sản xuất nhỏ cá thể trong nền kinh tế quá độ không hoàn toàn giống như thành phần kinh tế sản xuất nhỏ cá thể trước và trong chủ nghĩa tư bản ; thành phần kinh tế tư bản tư nhân trong nền kinh tế quá độ không hoàn toàn giống như thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa trong chủ nghĩa tư bản ; thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế quá độ không hoàn toàn giống như thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi. Tại sao như vậy ? Vì trong nền kinh tế quá độ các thành phần kinh tế tư nhân đã mang tính chất quá độ ; bên cạnh những nhân tố kinh tế và quan hệ kinh tế cũ đã xuất hiện những nhân tố kinh tế và quan hệ kinh tế mới. Còn thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa thì tính chất xã hội chủ nghĩa chưa chín muồi ; bên cạnh những nhân tố kinh tế và quan hệ kinh tế mới vẫn còn những hình thức kinh tế tư nhân, vẫn còn những tàn dư kinh tế - xã hội của xã hội cũ. Do đó, trong nền kinh tế quá độ, Lê-nin nhấn mạnh rằng : phải nhìn thẳng vào sự thật, không nên chỉ hạn chế ở chỗ đem chủ nghĩa tư bản đối lập một cách trừu tượng với chủ nghĩa xã hội mà không chú ý đi sâu vào những hình thức cụ thể và các giai đoạn của sự quá độ ấy.

Chính trên tư tưởng đó, trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu BCH TƯ (khóa VI) đã đi đến kết luận rất đúng rằng : "Các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất vốn có bản chất riêng nhưng trong hoạt động sản xuất kinh doanh không ngăn cách nhau mà có nhiều loại hình *hỗn hợp, đan kết với nhau*" (6).

II - Giai cấp và đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ

Về vấn đề này, tác giả đã xuất phát từ quan điểm cho rằng : nền kinh tế mới ở nước ta hiện nay về nguyên tắc, đã là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở bước đầu, "đã xóa bỏ giai cấp bóc lột" và "thực tế đã không có và sẽ không có khả năng tái xuất hiện một giai cấp tư sản". Mặt khác do

(4) V.I.Lê-nin : Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t.36, tr.362

(5) Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương (khóa VI), tr.14

(6) Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương (khóa VI), tr.13

"sức mạnh hồi sinh kinh tế sau chiến tranh" và được "Đại hội VI chấp nhận triệt để như sự trở lại tư tưởng Lê-nin trong chính sách kinh tế mới", nên "hiện tượng tư hữu hóa và phân hóa giàu nghèo đang diễn ra như một tất yếu tiến bộ ngay trong công, nông và trí thức thuộc thành phần công hữu". Từ đó, tác giả đi đến một kết luận rằng : ở nước ta hiện nay "đã xuất hiện xu hướng không còn cơ cấu bốn giai cấp", nên "không thể đưa vào nền kinh tế mới những công thức về phân định thành phần giai cấp cũng như những phạm trù về quan hệ giai cấp vốn có trong xã hội cũ". Và theo quan điểm của tác giả : "cơ cấu giai cấp xã hội trong nền kinh tế mới là cơ cấu giai cấp nội bộ nhân dân (do tôi nhấn mạnh - Đ.T.N.), các giai cấp còn mâu thuẫn và đấu tranh với nhau, song giữa họ không tồn tại mối mâu thuẫn đối kháng (do tôi nhấn mạnh - Đ.T.N.)".

Từ cơ cấu giai cấp này, tác giả rút ra mâu thuẫn cơ bản như sau : "mâu thuẫn giữa yêu cầu giải phóng, phát triển cá nhân với yêu cầu bảo đảm công bằng xã hội nhằm tạo ra động lực và hợp lực phát triển".

Đó là toàn bộ quan điểm của tác giả về giai cấp và đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ ở nước ta hiện nay.

Theo nhận thức của tôi, vấn đề cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu giai cấp là hai vấn đề rất cơ bản, không tách rời nhau của học thuyết Mác - Lê-nin về thời kỳ quá độ. Nhưng trong khi đặt cho nền kinh tế nước ta một tên gọi mới là "nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở bước đầu của chủ nghĩa xã hội", tác giả không hề nói rõ trong nền kinh tế đó có những thành phần kinh tế nào, thậm chí cũng không dám nêu lên "thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa", mà chỉ nêu mỗi hiện tượng là công, nông và trí thức thuộc thành phần công hữu ở nước ta hiện đang bị "tư hữu hóa và phân hóa giàu nghèo". Vậy thì tác giả lấy đâu ra khái niệm "xã hội chủ nghĩa" trong nền kinh tế này ?

Tương tự như trên, khi nói về cơ cấu giai cấp và đấu tranh giai cấp, tác giả cũng không hề nói rõ trong nền kinh tế nước ta hiện nay có những giai cấp nào. Chỉ nói rằng, ở nước ta hiện nay giai cấp bóc lột đã bị xóa bỏ. Không hiểu tác giả có nhằm giữa từ "bị đánh bại" và từ "bị tiêu diệt" mà Lê-nin đã dùng không ? Nếu không, thì nhận định của tác giả thật xa lạ với cuộc sống hiện

thực ở nước ta, cũng như ở các nước Đông Âu và Liên xô hiện nay ! Về mặt lý luận, Lê-nin đã nói rồi : "Giai cấp của bọn bóc lột, tức là giai cấp của bọn địa chủ và bọn tư bản, đã không biến mất và không thể nào biến mất ngay lập tức dưới thời chuyên chính vô sản. Bọn bóc lột đã bị đánh bại, nhưng chưa bị tiêu diệt" (7).

Lê-nin còn nhấn mạnh : khi đánh giá lực lượng của giai cấp bóc lột, cần hiểu rằng "ưu thế" và "vai trò" của nó trong nền kinh tế quá độ còn lớn hơn rất nhiều so với tỷ trọng của nó trong dân số. Vì nó còn có quan hệ với tư bản quốc tế, với hàng triệu người sản xuất nhỏ chưa được cải tạo theo chủ nghĩa xã hội. Còn nói rộng ra, theo Lê-nin, bất cứ ai thuộc giai cấp nào, kể cả những người mang danh "cộng sản", nếu bằng những thủ đoạn bất minh có được những khoản thu nhập không phải do lao động của mình làm ra, thì đó là những tên bóc lột. Đối với nước ta hiện nay, nhận định này có đúng không ?

Vừa là nhà lý luận, vừa là nhà hoạt động thực tiễn, Lê-nin đã tổng kết và rút ra những quan điểm lý luận về kinh tế, về giai cấp và đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, một nước mà đa số là nông dân. Tháng 5-1918, trong tác phẩm Về bệnh đau trí "tả khuynh" và tính tiểu tư sản, Lê-nin xác định nước Nga có 5 thành phần kinh tế : 1) kinh tế nông dân kiểu gia trưởng ; 2) sản xuất hàng hóa nhỏ ; 3) chủ nghĩa tư bản tư nhân ; 4) chủ nghĩa tư bản nhà nước ; và 5) chủ nghĩa xã hội. Đến tháng 10-1919, trong tác phẩm Kinh tế và chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản, Lê-nin nói rõ hơn rằng, trong nền kinh tế quá độ có 3 thành phần kinh tế cơ bản, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, thành phần kinh tế tư bản tư nhân và thành phần kinh tế sản xuất nhỏ cá thể. Tương ứng với ba thành phần kinh tế ấy, có ba giai cấp cơ bản : giai cấp vô sản, giai cấp tư sản và giai cấp tiểu tư sản (đặc biệt là nông dân). Và ngay từ lúc ấy, Lê-nin đã nhấn mạnh rằng : "Trong thời đại chuyên chính vô sản, các giai cấp vẫn tồn tại, nhưng bộ mặt của mỗi một giai cấp đều có thay đổi ; quan hệ qua lại giữa các giai cấp cũng biến đổi" (8).

Dựa vào những quan điểm nói trên của Lê-nin, và thực trạng kinh tế - xã hội ở nước ta, Đại hội VI

(7) V.I. Lê-nin : Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t.39, tr.319

(8) Sách đã dẫn, t.39, tr.318

của Đảng đã xác định cơ cấu thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay là cơ cấu 5 thành phần : xã hội chủ nghĩa ; sản xuất nhỏ ; tư bản tư nhân ; tư bản nhà nước ; và kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc. Từ đó, cơ cấu giai cấp đang tồn tại là : giai cấp công nhân và nông dân tập thể, giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tư sản. Như vậy đâu phải là cơ cấu bốn giai cấp như tác giả đã phê phán.

Một vấn đề nữa : theo quan điểm của tác giả, cơ cấu giai cấp ở nước ta hiện nay là "cơ cấu giai cấp nội bộ nhân dân". Tôi hoan nghênh sự suy nghĩ độc lập sáng tạo của tác giả, nhưng xin tác giả :

1) Cho biết "cơ cấu giai cấp nội bộ nhân dân" gồm những giai cấp nào, và quan hệ giữa các giai cấp đó ra sao ?

2) Cho lời bình về quan điểm của Lê-nin và của Đảng ta trong việc xác định cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu giai cấp như đã nêu ở trên.

Bây giờ chúng ta bàn đến mâu thuẫn cơ bản trong thời kỳ quá độ.

Từ việc xác định cơ cấu giai cấp như trên, Lê-nin đã xác định mâu thuẫn cơ bản trong thời kỳ quá độ như sau :

1) Đối với những nước từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thì mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn "giữa chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, và chủ nghĩa cộng sản đã phát sinh nhưng vẫn còn rất non yếu" (9).

2) Đối với nước Nga, nông dân chiếm đa số trong dân cư, thì mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa "giai cấp tiểu tư sản cộng với chủ nghĩa tư bản tư nhân cùng nhau đấu tranh chống lại cả chủ nghĩa tư bản nhà nước lẫn chủ nghĩa xã hội" (10).

Diễn đạt mâu thuẫn cơ bản như trên, về hình thức, tưởng như Lê-nin đem sản xuất nhỏ và tư bản tư nhân đối lập hoàn toàn với kinh tế xã hội chủ nghĩa. Song, không phải như vậy. Trong nhiều tác phẩm, Lê-nin phân tích rất rõ tính chất hai mặt của kinh tế tư nhân. Lê-nin đánh giá rất cao vai trò của nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở những nước từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội. Người nói rằng : thực chất cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước mà nông dân chiếm đa số trong dân cư, là đưa nông dân lên chủ nghĩa xã hội. Do đó, lúc sinh thời, Lê-nin tập trung cao nhất tài năng và sức lực của mình vào việc thực hiện sự liên minh về quân sự trong thời chiến và về kinh tế trong thời hòa bình giữa giai cấp công nhân và

nông dân, đưa đến những thắng lợi to lớn của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Còn đối với thành phần kinh tế tư bản tư nhân, Lê-nin đánh giá cũng rất cao vai trò của nó về các mặt kinh tế, kỹ thuật, kinh nghiệm tổ chức và quản lý sản xuất ở cấp vi mô và vi mô đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người nói : "Vì chúng ta chưa có điều kiện để chuyển trực tiếp từ nền tiểu sản xuất lên chủ nghĩa xã hội, bởi vậy... chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước) làm mất xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội" (11).

Như vậy, trong công thức nói trên về mâu thuẫn cơ bản trong thời kỳ quá độ, về thực chất, Lê-nin chỉ muốn diễn đạt "thế lực tự phát của tiểu tư hữu và chủ nghĩa tư bản tư nhân" (12) : Thế lực này đang phá hoại công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga xô viết bằng nhiều hình thức, như đầu cơ, buôn lậu, trốn thuế, làm hàng giả, mua chuộc và hối lộ, làm tha hóa cán bộ, nhân viên nhà nước, làm thiệt hại tài sản của nhà nước và của nhân dân. Tóm lại, là "phá hoại việc thực hiện các sắc lệnh của Chính quyền xô viết" (13). Mâu thuẫn trên là mâu thuẫn đối kháng giữa một bên là tính tự phát tư bản chủ nghĩa với một bên là chủ nghĩa xã hội. Nói cách khác, đó là mâu thuẫn giữa con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội với các thế lực cản trở con đường đó.

Nếu đồng ý với cách trình bày của Lê-nin về mâu thuẫn cơ bản như trên, thì về lý luận cũng như về thực tiễn, có gì xa lạ với Việt nam ? Hàng ngày chúng ta chứng kiến biết bao sự việc mà kinh tế tư nhân đã làm ở đất nước này, chẳng lẽ không đủ thuyết minh tính hiện thực của mâu thuẫn cơ bản nói trên hay sao ?

Theo tôi, "cơ cấu giai cấp nội bộ nhân dân" và "mâu thuẫn cơ bản trong nội bộ nhân dân" mà tác giả trình bày trong bài báo, chỉ phù hợp với nhận thức chủ quan của tác giả về cái "chủ nghĩa xã hội" đã có ở nước ta. Còn với tôi, đó chỉ là điều mong đợi trong tương lai.

(9) Sách đã dẫn, t.39, tr.309 - 310

(10) Sách đã dẫn, t.36, tr.363

(11) Sách đã dẫn, t.43, tr.276

(12) Sách đã dẫn, t.36, tr.366

(13) Sách đã dẫn, t.36, tr.366

TỔNG THUẬT HỘI THẢO

"Nhà máy xi măng Bỉm sơn và Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa - Xung quanh vấn đề vai trò và quyền tự chủ kinh doanh"

(Do Tỉnh ủy Thanh hóa và Tạp chí Cộng sản tổ chức trong hai ngày 16 và 17 tháng 3 năm 1991 tại Nhà máy xi măng Bỉm sơn)

Từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang thực hiện quyền tự chủ kinh doanh theo tinh thần Quyết định 217 của Hội đồng bộ trưởng đến việc phát triển sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường có điều tiết của nhà nước, là bước tiến nhảy vọt, đồng thời là một thử thách rất lớn về đổi mới cơ chế quản lý, chẳng những ở tầm vĩ mô mà cả ở tầm vi mô.

Qua 3 năm thực hiện Quyết định 217 của Hội đồng bộ trưởng (14-11-1987), một số đơn vị kinh tế quốc doanh, trong đó có Nhà máy xi măng Bỉm sơn và Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa, đã phấn đấu vươn lên mở rộng sản xuất trên cơ sở nắm bắt thị trường, gần sản xuất với thị trường, không ngừng cải tiến quy trình công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Theo số liệu mới nhất của Ban kiểm kê tài sản trung ương, số xí nghiệp quốc doanh đứng vững và bước đầu làm ăn có hiệu quả chiếm khoảng 30% tổng số xí nghiệp quốc doanh trong cả nước. Đa số các xí nghiệp loại này có mức tích lũy khá; thu nhập của cán bộ công nhân viên có bước cải thiện và ổn định; bảo đảm nghĩa vụ, thuế và các khoản giao nộp cho nhà nước; góp phần quan trọng vào việc tăng nguồn thu cho ngân sách.

Tuy nhiên, bên cạnh một số xí nghiệp quốc doanh làm ăn khá, khẳng định được vai trò và chỗ đứng của mình trên thị trường, nhiều xí nghiệp còn làm ăn thua lỗ kéo dài, đã và đang đứng trước nguy cơ phá sản.

Vấn đề quan trọng hiện nay là trên phương diện quản lý vĩ mô nền kinh tế, cần phải có biện pháp xử lý nhanh nhạy và dứt điểm đối với các xí nghiệp làm ăn thua lỗ, đồng thời có chính sách khuyến khích các xí nghiệp quốc doanh phát huy quyền tự chủ trong đầu tư, đổi mới quy trình công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

Hội thảo với sự tham gia của các đồng chí lãnh đạo tỉnh Thanh hóa, Tạp chí Cộng sản, một số đồng chí giám đốc xí nghiệp quốc doanh (nằm ở địa phận tỉnh Thanh hóa), một số nhà kinh tế học... là nhằm mục đích trên.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN NÊU LÊN TRONG HỘI THẢO

1 - Khẳng định vai trò của kinh tế quốc doanh trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Thông qua báo cáo thực tế về tình hình phát triển sản xuất kinh doanh của Nhà máy xi măng Bỉm sơn và Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa, hội nghị

đã đánh giá cao kết quả bước đầu chuyển sang hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường của hai xí nghiệp quốc doanh này.

Hội nghị cho rằng, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hay trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, sự

* Xem Tạp chí Cộng sản từ số 4-1991

lớn tại của khu vực kinh tế thuộc sở hữu nhà nước (kinh tế quốc doanh) là rất cần thiết, nhà nước nào cũng cần nắm kinh tế quốc doanh như một công cụ điều tiết nền kinh tế. Cơ cấu và tỷ trọng kinh tế quốc doanh trong nền kinh tế được xác định như thế nào là tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và trình độ tổ chức quản lý của mỗi nước. Hội nghị đã khẳng định sự cần thiết phải duy trì Nhà máy xi măng Bim sơn và Xi nghiệp liên hiệp thuộc lá Thanh hóa dưới dạng sở hữu nhà nước (kinh tế quốc doanh), và nêu lên những kiến nghị về quản lý vi mô đối với loại xí nghiệp này.

Kết quả về hoạt động sản xuất kinh doanh và đóng góp vào ngân sách nhà nước mà hai cơ sở kinh tế quốc doanh trên đạt được trong hai năm qua, tuy là bước đầu, song trong chừng mực nhất định, đã thể hiện được vai trò và tính ưu việt của kinh tế quốc doanh trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, kinh tế quốc doanh là lỗ hổng lớn nhất dẫn đến thâm hụt ngân sách nhà nước, và là nguồn gốc của lạm phát, chưa đặng những yếu tố dẫn đến sự bùng nổ của lạm phát. Và sự đánh giá chung của hội thảo là : nhiều xí nghiệp kinh tế quốc doanh đang trong tình trạng làm ăn kém hiệu quả.

2- Xác định nội dung quyền tự chủ kinh doanh của đơn vị kinh tế quốc doanh.

Đa số những người tham gia hội thảo cho rằng, nội dung quyền tự chủ kinh doanh của đơn vị kinh tế quốc doanh thể hiện trên nhiều mặt : ở quyền tự chủ về tài chính (phát triển và bảo toàn vốn), ở quyền tiếp cận với thị trường, ở quyền quản lý điều hành sản xuất kinh doanh trong nội bộ xí nghiệp, ở quyền tổ chức liên kết, liên doanh với các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước... theo quy định của luật pháp.

Một câu hỏi đặt ra là : nhà nước (với tư cách là người đại diện cho sở hữu toàn dân) giao quyền sử dụng các nguồn vốn cho ai ? cho giám đốc, cho tập thể cán bộ công nhân viên chức hay cho hội đồng quản trị ? Nhiều ý kiến đề nghị, để tránh tình trạng làm chủ chung chung, nên giao thẳng cho giám đốc (tất nhiên, phải quy định thật rõ ràng và cụ thể về quyền hạn và trách nhiệm). Một vài ý kiến khác cho rằng : phải tuân theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách ; nhà

nước nên giao vốn cho hội đồng quản trị, coi hội đồng quản trị như một cơ quan đại diện cho quyền sở hữu nhà nước tại xí nghiệp. Loại ý kiến thứ ba cho rằng, tùy theo tình hình cụ thể của mỗi xí nghiệp, nhà nước có thể giao vốn cho tập thể công nhân viên chức (đương nhiên, thông qua hội đồng quản trị hoặc giám đốc). Tuy nhiên, dù dưới hình thức nào, giám đốc vẫn là người chịu trách nhiệm chính trước nhà nước về phát triển và bảo toàn vốn.

Một câu hỏi khác nêu ra trong hội thảo là : nếu quyền sử dụng vốn được giao cho giám đốc, thì quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích của giám đốc đến đâu ? Hầu hết các ý kiến khẳng định, giám đốc, với tư cách đại diện cho nhà nước, phải là người chủ tài khoản, có quyền ký kết các hợp đồng kinh tế và cam kết về tài sản... Giám đốc còn có toàn quyền điều hành các hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện các quyết định của cơ quan chủ quản, chấp hành các điều khoản do luật pháp quy định trong kinh doanh. Giám đốc hoàn toàn chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản của xí nghiệp về kết quả kinh doanh. Ngoài mức lương theo ngạch bậc do nhà nước quy định, giám đốc còn được thưởng khi xí nghiệp làm ăn phát đạt ; ngược lại, sẽ bị phạt khi xí nghiệp làm ăn thua lỗ.

Một số người đặt câu hỏi : nếu giao vốn cho giám đốc, thì vai trò của tập thể lao động (bao gồm đảng ủy, công đoàn, các đoàn thể quần chúng) và hội đồng xí nghiệp... sẽ như thế nào, để vừa không cản trở hoạt động kinh doanh của người giám đốc, vừa có thể hạn chế được sự lạm dụng quyền hành xâm phạm tài sản của nhà nước và lợi ích của người lao động ? Ý kiến chung của những người dự hội thảo cho rằng, đây là vấn đề hết sức phức tạp. Nếu xử lý không tốt mối quan hệ này sẽ ảnh hưởng không ít đến hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Vì vậy, không có giải pháp nào hơn là phân định rõ chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ và lợi ích của các tổ chức đảng và quần chúng (nhiều ý kiến nhấn mạnh, cần phải luật hóa mối quan hệ này). Cần thực hiện nghiêm ngặt việc kiểm tra, thanh tra (thông qua thanh tra của công nhân), và phát huy vai trò tư vấn của hội đồng xí nghiệp nhằm giúp giám đốc phát huy những mặt mạnh và khắc phục những mặt yếu, thực hiện có kết quả các chỉ tiêu kinh tế do đại hội công nhân viên chức đề ra.

3 - Về hệ thống tổ chức quản lý và các chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước đối với đơn vị kinh tế quốc doanh.

Hầu hết những người dự hội thảo cho rằng, nhà nước (với tư cách người chủ đại diện cho sở hữu toàn dân) trao quyền tự chủ kinh doanh cho xí nghiệp (với tư cách người chủ cụ thể). Các xí nghiệp quốc doanh chịu sự quản lý trực tiếp của một cơ quan chủ quản, đại diện cho nhà nước, cơ quan này có thể là Bộ kinh tế, kỹ thuật, Ủy ban nhân dân tỉnh...). Cơ quan chủ quản quyết định phương hướng, mục tiêu, kế hoạch kinh doanh dài hạn và hàng năm của xí nghiệp; phê chuẩn phương án huy động vốn, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, góp vốn liên doanh liên kết, duyệt quyết toán và tổng kết tài sản hàng năm của xí nghiệp; bổ nhiệm và bãi miễn những người ở các chức vụ như giám đốc, kế toán trưởng...; quản lý về mặt pháp luật đối với mọi hoạt động của xí nghiệp.

Một số ý kiến đề nghị không nên đề ra nhiều điều kiện có tính ràng buộc đối với xí nghiệp, mà chỉ cần nêu lên *một điều kiện* là: nhà nước quản lý các xí nghiệp quốc doanh bằng pháp luật, không can thiệp vào các tác nghiệp kinh doanh, làm hạn chế tính năng động của xí nghiệp.

Một câu hỏi được đặt ra trong hội thảo: Ai là người đại diện cho nhà nước trao quyền sử dụng và sở hữu tài sản cho xí nghiệp quốc doanh? Đa số những người dự hội thảo cho rằng: phải có một cơ quan chủ quản (cao nhất là Hội đồng bộ trưởng và dưới đó là Ủy ban nhân dân tỉnh). Nhưng cũng có ý kiến đề xuất: nên thành lập các ủy ban đại diện cho Hội đồng bộ trưởng trao quyền sử dụng và sở hữu tài sản cho xí nghiệp, các ủy ban này có trách nhiệm kiểm tra luôn việc phát triển và bảo toàn vốn của xí nghiệp.

Những người dự hội thảo cũng cho rằng, trước mắt cũng như lâu dài, nền thống nhất cơ quan chủ quản cấp trên của xí nghiệp về một mối: mỗi xí nghiệp quốc doanh chỉ nên có một cấp trên, đó là Hội đồng bộ trưởng hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện... Các bộ chỉ nên thực hiện việc quản lý theo chức năng kinh tế, kỹ thuật đối với xí nghiệp; không nên duy trì cách quản lý toàn diện như hiện nay (các xí nghiệp quốc doanh thuộc bộ nào thì bị cột chặt vào bộ ấy cả về kinh tế, tài chính, kỹ thuật, giá cả, v.v.), gây phiền hà, cản trở việc phát triển sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Một số

ý kiến khác lại cho rằng, trong tình hình nền kinh tế của nước ta còn phân tán, lạc hậu và đang trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường như hiện nay, thì còn phải duy trì bộ chủ quản trong một thời gian nhất định, để bảo đảm sự quản lý tập trung của nhà nước. Đương nhiên, phải đổi mới căn bản phương thức quản lý của các bộ đối với xí nghiệp quốc doanh (quản lý theo pháp luật, không can thiệp vào tác nghiệp kinh doanh của xí nghiệp); tạo điều kiện cho xí nghiệp quốc doanh phát triển năng động, thích ứng với cơ chế thị trường; xóa bỏ quan niệm phân biệt đối xử giữa xí nghiệp trung ương và xí nghiệp địa phương.

4 - Về các liên hiệp xí nghiệp quốc doanh và hội đồng quản trị trong các xí nghiệp quốc doanh.

Về các liên hiệp xí nghiệp quốc doanh, nhiều người dự hội thảo khẳng định: bất cứ một hình thức kinh tế nào (dù đó là hình thức quá độ), khi chưa phát huy hết tác dụng, thì vẫn cần được duy trì. Nếu liên hiệp xí nghiệp quốc doanh ở nước ta thực tế còn có tác dụng, thì cũng không thể duy trì nó như cũ. Trước hết, nó phải trở thành một cơ quan nghiên cứu hoạch định sự phát triển sản xuất của ngành theo chiều sâu, nghiên cứu thị trường, dự báo nhu cầu, cung cấp thông tin, điều hòa, phối hợp hoạt động của các xí nghiệp thành viên hướng dẫn các xí nghiệp thành viên hoạt động theo pháp luật và kiểm tra hoạt động của chúng.

Ngược lại, một số ý kiến đề nghị nên giải tán ngay các liên hiệp xí nghiệp, vì đó là một cấp trung gian không cần thiết (chỉ thích ứng với thời kỳ bao cấp mà thôi). Bộ máy của nó cồng kềnh, kém hiệu lực, làm lợi cho xí nghiệp thì ít mà gây khó khăn cho xí nghiệp thì nhiều, chưa kể còn tiêu tốn làm lãng phí không ít của cải của nhà nước.

Về hội đồng quản trị trong các xí nghiệp quốc doanh, cũng có hai loại ý kiến. Loại ý kiến *thứ nhất* cho rằng, trong xí nghiệp quốc doanh cần có hội đồng quản trị đại diện cho quyền sở hữu của nhà nước tại xí nghiệp. Nhưng trước mắt, nên làm thí điểm ở một số xí nghiệp quốc doanh quan trọng để rút kinh nghiệm đã. Nếu có kết quả tốt, hãy mở rộng, tránh vội vã tổ chức một cách hình thức. Loại ý kiến *thứ hai* cho rằng, không nên thành lập hội đồng quản trị ở tất cả các xí nghiệp quốc doanh, chỉ nên thành lập nó trong các công ty cổ phần. Việc lập thêm một cơ quan quản lý (gọi là *hội đồng quản trị*) trong

các xí nghiệp quốc doanh với sự tham gia của các thành viên ngoài xí nghiệp (do cấp trên cử về), là không hợp lý và không sát thực tế. Trong hội đồng quản trị của xí nghiệp, các thành viên do nhà nước bổ nhiệm và trả lương, liệu có toàn tâm, toàn ý làm việc cho xí nghiệp không (nhất là với đồng lương nhà nước quá thấp như hiện nay)? Còn nếu họ được xí nghiệp "trợ cấp", thì liệu họ có đủ khách quan để tham gia giải quyết những vấn đề phức tạp của xí nghiệp hay không? Đây là một vấn đề quan trọng, đòi hỏi chúng ta phải chú ý đến thực chất, hiệu quả, chứ không phải chỉ làm một cách hình thức như lâu nay.

NHỮNG KIẾN NGHỊ RÚT RA TỪ HỘI THẢO

1 - Khẩn trương sắp xếp lại các xí nghiệp quốc doanh.

Trước hết, cần tập trung chỉ đạo thực hiện tốt Quyết định 315/HĐBT ngày 1-9-1990 của Hội đồng bộ trưởng về việc giải thể đối với các xí nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài, tập trung chỉ đạo và đầu tư thích đáng cho các xí nghiệp làm ăn có hiệu quả.

Theo đánh giá chung hiện nay, phần lớn các xí nghiệp quốc doanh ở tình trạng trung bình và yếu kém, nhiều xí nghiệp làm ăn thua lỗ, chỉ còn lờn tại về hình thức (vì nhà nước chưa có luật phá sản). Vấn đề quan trọng cần phải xử lý là, dựa trên cơ sở phân loại các xí nghiệp quốc doanh, nhà nước chỉ nên nắm các xí nghiệp mũi nhọn, sản xuất các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống trong nước và xuất khẩu. Đối với các xí nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài (không thuộc diện thiết yếu), thì kiên quyết cho chuyển hướng kinh doanh, nâng cấp dịch vụ, cho thuê, nhượng bán, đấu thầu, thanh lý... để phát huy hiệu quả sử dụng tài sản, thu hồi các khoản nợ dây dưa, tăng thu cho ngân sách, hoặc ít nhất cũng giảm được các khoản chi ngân sách cho các xí nghiệp thuộc loại này.

Xử lý dứt điểm các xí nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài, đang là một vấn đề nổi cộm trong việc sắp xếp lại kinh tế quốc doanh. Các xí nghiệp này (cả xí nghiệp trung ương lẫn xí nghiệp địa phương) đang nắm giữ hàng ngàn tỷ đồng vốn (vốn cố định và vốn lưu động) của nhà nước. Đây chính là nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng ăn dần vốn, chiếm dụng vốn, gây thất thu lớn cho ngân sách nhà nước.

Trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn, nguồn vốn của nhà nước có hạn, việc cho phá sản những xí nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài còn là biện pháp quan trọng để sắp xếp lại kinh tế quốc doanh, khắc phục tình trạng đầu tư tràn lan, dàn đều kém hiệu quả, tập trung vốn đầu tư cho các xí nghiệp làm ăn có hiệu quả, tăng nhanh nguồn thu cho ngân sách.

2 - Trên cơ sở sắp xếp lại kinh tế quốc doanh, tiến hành trao quyền sử dụng, trách nhiệm phát triển và bảo toàn vốn cho các xí nghiệp.

Mục tiêu bao trùm nhất của việc giao nhận vốn là nhằm bảo đảm cho vốn của nhà nước được bảo toàn và phát triển, xí nghiệp được tự chủ về vốn và sử dụng vốn có hiệu quả cao. Để đạt mục tiêu này (như phần trên đã nói) cần giải quyết một loạt vấn đề như: giao lại vốn nào cho xí nghiệp? ai giao và giao cho ai? Đây là những vấn đề cần được xây dựng thành cơ chế thể hiện mối quan hệ giữa nhà nước và xí nghiệp về vốn.

Vốn sản xuất kinh doanh của xí nghiệp bao gồm vốn cố định, vốn lưu động và các loại vốn khác hình thành từ các nguồn do ngân sách nhà nước cấp, vốn xí nghiệp bổ sung, vốn liên doanh liên kết, vốn vay và vốn của khách hàng. Nhà nước chỉ giao cho xí nghiệp quyền sử dụng, trách nhiệm phát triển và bảo toàn nguồn vốn do ngân sách cấp và nguồn vốn do xí nghiệp bổ sung (phần lợi nhuận đầu tư cho sản xuất). Còn các loại vốn khác, xí nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo toàn theo khế ước vay và hợp đồng liên doanh liên kết.

Nhằm tạo điều kiện cho xí nghiệp quốc doanh thực sự đi vào hạch toán kinh doanh, nhà nước chỉ nên giao cho xí nghiệp trách nhiệm bảo toàn vốn sản xuất, kinh doanh cần dùng (được tính theo giá thực tế trên cơ sở mặt bằng giá thống nhất). Còn toàn bộ giá trị tài sản cố định không cần dùng, hư hỏng chờ thanh lý, vật tư hàng hóa ứ đọng, chậm luân chuyển, tuy có tính vào vốn giao, nhưng cho phép xí nghiệp ghi vào tài khoản chờ xử lý.

Trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài, việc thực hiện giao vốn và chế độ bảo toàn vốn là biện pháp tích cực và cần thiết để giải quyết mối quan hệ giữa quyền chủ sở hữu của nhà nước và quyền tự chủ kinh doanh của xí nghiệp. Sau khi giao vốn cho xí nghiệp, nhà nước không can thiệp bằng

biện pháp hành chính vào các phương án sử dụng vốn của xí nghiệp mà bằng các sắc luật thuế, các chính sách, chế độ mang tính pháp quy... Nhà nước thực hiện chức năng quản lý vĩ mô, định hướng và điều tiết quá trình đầu tư phân phối thu nhập của xí nghiệp. Ngược lại, các xí nghiệp được giao vốn, có trách nhiệm bảo toàn vốn theo pháp luật định, được quyền chủ động sử dụng vốn, hay nói cách khác, thực hiện quyền làm chủ cụ thể đối với nguồn vốn nhà nước giao cho, với hiệu quả cao nhất.

3 - Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và đổi mới quy trình công nghệ.

Thực tiễn Nhà máy xi măng Bỉm sơn và Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa cho thấy, bên cạnh việc đổi mới cơ chế quản lý, quan tâm đến lợi ích của người lao động, hai cơ sở này đều thường xuyên quan tâm áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và đổi mới quy trình công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đây là một hướng đi đúng, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Muốn thắng trong cạnh tranh, phải có chất lượng sản phẩm tốt, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.

Để thực hiện mục tiêu từng bước đổi mới kỹ thuật, đổi mới quy trình công nghệ trong các cơ sở kinh tế quốc doanh, nhà nước và các ngành các cấp cần rà soát lại các dự án đầu tư, kế hoạch xây dựng cơ bản..., kiên quyết cắt giảm những công trình xây dựng phi sản xuất chưa thực sự cần thiết, dành vốn đầu tư cho các xí nghiệp kinh tế mũi nhọn nhằm tạo nên năng suất và chất lượng sản phẩm cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Trước nhất, nhà nước cần dành một phần ổng mức đầu tư cơ bản, cộng với nguồn thu do thanh lý bán nhượng tài sản ử dụng, không cần dùng..., tập trung đầu tư chiều sâu cho các xí nghiệp làm ăn có lãi, đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách (như Nhà máy xi măng Bỉm sơn, Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa).

4 - Đổi mới chính sách quản lý vĩ mô, tạo điều kiện cho các xí nghiệp quốc doanh vươn lên đáp ứng yêu cầu chuyển sang cơ chế thị trường.

Trước hết, đề nghị nhà nước sớm ban hành các luật về doanh nghiệp nhà nước, luật phá sản, luật lao động, v.v.. Trên cơ sở các luật đã ban hành, Hội đồng bộ trưởng và các cơ quan chức năng

của nhà nước cần nhanh chóng sửa đổi, ban hành một hệ thống đồng bộ các chính sách cho phù hợp với môi trường hoạt động mới - cơ chế thị trường.

Đối với nhiều giám đốc xí nghiệp quốc doanh hiện nay, vấn đề nóng hổi là nhà nước cần gấp rút bổ sung và sửa đổi các chính sách, chế độ về quản lý vốn, thanh xử lý tài sản, chế độ khấu hao tài sản cố định, chế độ phân phối, tiền lương, tiền thưởng, các chính sách thuế (nhất là việc bảo đảm mức thuế hợp lý) và nghĩa vụ của xí nghiệp quốc doanh đối với ngân sách nhà nước, chính sách giá cả (thực hiện một giá thị trường), chính sách tiền tệ tín dụng và sử dụng ngoại tệ, v.v..

Chỉ có trên cơ sở xây dựng và hoàn thiện một hệ thống chính sách đồng bộ và hợp lý như đã nói ở trên, các xí nghiệp quốc doanh mới có thước đo chuẩn mực cho những hoạt động của mình, và các cơ quan nhà nước mới có đầy đủ cơ sở pháp lý để thực hiện sự kiểm tra, kiểm soát đối với các xí nghiệp.

5 - Tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý cho các xí nghiệp quốc doanh.

Nhìn chung, đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế trong các xí nghiệp quốc doanh ở nước ta được đào tạo chủ yếu ở các nước xã hội chủ nghĩa. Điều đó cũng có nghĩa là phần lớn số cán bộ này được đào tạo trong cơ chế quản lý quan liêu bao cấp, theo mô hình kế hoạch hóa mệnh lệnh cứng nhắc. Đến nay, chuyển sang nền kinh tế thị trường, nhiều người tỏ ra bỡ ngỡ và chậm thích ứng. Hơn nữa, theo điều tra mới đây ở 4584 xí nghiệp quốc doanh, có tới 2630 xí nghiệp làm ăn thua lỗ là do giám đốc không có trình độ học vấn gây nên. Cũng theo số liệu điều tra này, hiện nay cả nước có khoảng 20% giám đốc không có bằng cấp, không am hiểu luật lệ và nghiệp vụ kinh doanh.

Thực tiễn trên đây đòi hỏi nhà nước phải có biện pháp gấp rút đào tạo lại một cách có hệ thống đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế từ trung ương đến địa phương, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý kinh doanh trong các doanh nghiệp nhà nước. Đây là một vấn đề hết sức trọng yếu, vì tài sản của nhà nước mà giao cho những người thiếu tri thức, thiếu năng lực nghiệp vụ chuyên môn, thì khác nào "ném tiền qua cửa sổ".

Nhóm phóng viên theo dõi Hội thảo

LỜI KẾT THÚC CỦA ĐỒNG CHÍ HÀ XUÂN TRƯỜNG

ĐÂY là cuộc hội thảo lần thứ hai của *Tạp chí Cộng sản* về vai trò và vị trí của kinh tế quốc doanh. Cuộc hội thảo lần này, *Tạp chí* cùng với Tỉnh ủy Thanh hóa tổ chức. Cái khác của hội thảo lần này là từ đơn vị cơ sở đi lên, mà trong số các đơn vị cơ sở đó, chúng tôi chọn hai đơn vị làm ăn khá của trung ương và của địa phương làm báo cáo chính. Sự lựa chọn đó, theo chúng tôi, là một phương thức làm việc mới. Có đồng chí đặt vấn đề : sao không chọn thêm đơn vị làm ăn khó khăn hay yếu kém ? Chúng tôi thiết nghĩ, trong tình hình hiện nay, đơn vị làm ăn khá đều đã phải vượt và đang vượt biết bao khó khăn. Để có được thêm thực tiễn trong sự đánh giá chung, cùng với hai đơn vị đó, chúng ta đã mời một số xí nghiệp của địa phương phát biểu. ... Có thể nói rằng, cuộc hội thảo của chúng ta còn nhiều vấn đề, nhưng trong hai ngày, chúng ta đã làm việc rất khẩn trương với tinh thần trách nhiệm cao và nội dung xúc tích. Tôi không dám tổng kết mà chỉ nêu lên những điểm lớn mà chúng ta đã nhất trí, những thông tin, những kinh nghiệm, cũng như những vấn đề còn phải tiếp tục tranh cãi.

I - NHỮNG VẤN ĐỀ NHẤT TRÍ

1 - Tất cả chúng ta đều thấy rằng kinh tế quốc doanh, hay gọi cách khác là kinh tế nhà nước, là sự cần thiết tất yếu của sự phát triển kinh tế ; nó gắn liền với mỗi nền kinh tế, tư bản chủ nghĩa cũng như xã hội chủ nghĩa ; tính chất của nó gắn liền với tính chất của nhà nước, của chế độ xã hội của một nước. Quốc doanh của nhà nước tư bản chủ nghĩa đi theo khuynh hướng tư bản chủ nghĩa ; quốc doanh của nhà nước xã hội chủ nghĩa đi theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa. Bản thân khái niệm quốc doanh chưa quyết định tính chất của một nền kinh tế. Vấn đề là ai làm chủ nó, và nó phục vụ ai ? Quốc doanh là một hình thức kinh tế trong những thành phần kinh tế

khác nhau của nước ta. Chúng ta không thảo luận nội dung của khái niệm chủ đạo hay then chốt, vì điều đó đã thảo luận nhiều, và chắc chắn thời gian tới sẽ còn thảo luận nữa. Nhưng có một điều chắc chắn là bất cứ một nhà nước nào cũng phải có công cụ kinh tế của mình bảo đảm tính định hướng kinh tế và xã hội của đất nước. Kinh tế quốc doanh là công cụ quan trọng nhất để điều tiết toàn bộ nền kinh tế phù hợp với tính chất và mục tiêu của mỗi nước. Nhà nước tư bản chủ nghĩa phải có công cụ kinh tế để phục vụ cho chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có công cụ kinh tế của mình để phục vụ nhân dân lao động.

Khi khẳng định vai trò của thành phần kinh tế nhà nước, cần khẳng định vai trò làm chủ của giai cấp công nhân, vai trò của Đảng ta, đội tiên phong của giai cấp công nhân, trong lãnh đạo kinh tế. Vì điều kiện lịch sử, cũng như điều kiện xã hội của nước ta, giai cấp tư sản Việt nam từ trước tới nay, chưa bao giờ đủ sức lãnh đạo cách mạng Việt nam. Do vậy, giai cấp tư sản cũng không đủ sức để tạo nên những lực lượng chủ chốt để lãnh đạo xây dựng đất nước Việt nam. Vì vậy, tư sản nước ta chỉ tham gia như một thành phần trong nền kinh tế nước ta, và kinh tế quốc doanh phải giữ vai trò nòng cốt trong nền kinh tế. Đúng rằng hiện nay nhiều xí nghiệp quốc doanh đang đứng trước nguy cơ phá sản hoặc làm ăn thua lỗ. Nhưng đó không phải do bản thân kinh tế quốc doanh, mà do cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp và những nguyên nhân khác. Vấn đề đặt ra là Đảng và Nhà nước cần sớm thiết lập một cơ chế quản lý cho phù hợp với thực tiễn ở nước ta, đảm bảo quyền làm chủ tập thể của người lao động và lợi ích của mỗi người lao động. Chúng ta cần học hỏi các chuyên gia tư sản, và chúng ta, từ cấp trên đến cấp dưới, sẵn sàng học và học lại từ đầu khoa học quản lý kinh tế.

Xuất phát từ quan điểm đó, chúng ta khẳng định phương hướng đổi mới cơ chế quản lý do Đảng và Nhà nước ta đề ra là đúng đắn; tác dụng tích cực của Quyết định 217 của Hội đồng bộ trưởng đã đem lại sức sống cho các xí nghiệp quốc doanh.

2 - Do sự trì trệ, chậm chạp trong việc cải tiến hệ thống quản lý của chúng ta mà các xí nghiệp đứng vững được cũng đang đây rầy những khó khăn. Điều đáng chú ý là trong một nền kinh tế đang trong khủng hoảng, mà cuộc khủng hoảng đó kéo dài đã hơn 10 năm nay, thì sự may rủi chi phối khá mạnh. Do đó, rất khó đánh giá một cách đúng đắn tài năng của giám đốc, hiệu quả kinh tế của một xí nghiệp. Các xí nghiệp làm ăn có lãi, như hai xí nghiệp chúng ta lấy làm cơ sở cho cuộc hội thảo này, là những xí nghiệp ở đó từ giám đốc đến những người lao động đã phát huy đến mức cao, gần như cao nhất, khả năng trong quá trình quản lý của mình; và tất nhiên, còn những tiềm năng khác chưa phát huy được do cơ chế, do chính sách (đã có và chưa có) ràng buộc. Vấn đề chung và lớn nhất mà hội thảo nêu ra, là sự thay đổi chậm trễ chính sách quản lý vi mô, việc thiết kế hệ thống quản lý thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán. Chúng ta chưa có đầy đủ kiến thức xây dựng một hệ thống chính sách phù hợp với quy luật và đặc điểm của nước ta khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế mới. Nhiều đồng chí cho rằng sự thay đổi chậm trễ các hệ thống tài chính, ngân hàng, giá cả ở những khâu quản lý vi mô, đã gây không ít cản trở, ách tắc cho các đơn vị cơ sở. Cụ thể là: ở Nhà máy xi măng Bỉm sơn và Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa mà chúng ta coi là làm ăn khá, đang trên đà phát triển, cũng gặp không ít những khó khăn.

3- Từ sự phân tích thực tế tồn tại và phát triển của một số đơn vị kinh tế quốc doanh, trong đó có Nhà máy xi măng Bỉm sơn và Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa mà chúng ta đã nghe báo cáo và tranh luận, hội thảo đã nêu ra một số ý kiến:

Thứ nhất: Kinh tế quốc doanh có khả năng thích ứng với kinh tế thị trường, với nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa hay có điều tiết của nhà nước

(đang xem xét sử dụng từ ngữ nào cho thích hợp).

Thứ hai: Nhìn chung, hiệu quả kinh tế quốc doanh còn thấp, cho nên cần phải xử lý sắp xếp lại các xí nghiệp quốc doanh (điểm này, tại cuộc hội thảo lần trước, chúng tôi cũng đã đề ra, nhưng cho đến hôm nay, vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để). Sau hai năm trôi qua, bây giờ vẫn có người còn băn khoăn: nên xử lý đối với đơn vị làm ăn thua lỗ như thế nào? Hội thảo cho rằng: phải bằng biện pháp kinh tế thị trường, cơ chế cạnh tranh; nên cho những xí nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài phá sản, để tạo điều kiện cho những xí nghiệp làm ăn tốt phát triển.

Thứ ba: Muốn phát huy vai trò và quyền tự chủ của các xí nghiệp quốc doanh, phải đổi mới công tác tổ chức một cách đồng bộ, không nên để chậm trễ như hiện nay; phải có phương pháp tư duy và hành động nhất quán, thống nhất từ trên xuống.

Thứ tư: Sự thống nhất và các mặt đối lập giữa kinh tế và xã hội, sự tác động lẫn nhau giữa kinh tế và xã hội. Trong kinh tế có vấn đề xã hội, trong xã hội có vấn đề kinh tế. Giải quyết quan hệ này trong phạm vi một xí nghiệp như thế nào để xí nghiệp phát triển tốt trong nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường, công hiến ngày càng lớn cho xã hội?

Trong cuộc hội thảo, một trong những vấn đề nổi bật là nhân tố con người trong quản lý: Cách xử lý của hai đơn vị kinh tế quốc doanh mà chúng ta lấy làm cơ sở, đã chứng minh cách xử lý đối với người lao động có ảnh hưởng đến năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh. Giải quyết tốt các vấn đề như phân công nội bộ, tiền lương, có các quy định phù hợp về phúc lợi công cộng và các vấn đề khác quan hệ đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, đó là những điều kiện cần thiết kích thích tích cực và sáng tạo của người lao động. Rõ ràng, nếu không quan tâm đến người lao động, không quan tâm đến việc lựa chọn, tìm hiểu, nắm chắc những nhu cầu của người lao động, thì bất kể cơ chế gì, hệ thống gì, lý tưởng như thế nào, xí nghiệp không thể làm ăn có hiệu quả. Đó là sự thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội trong tổ chức sản xuất và kinh doanh.

II- MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN NGHIÊN CỨU, CÁC Ý KIẾN KHÁC NHAU

Quyền hạn của xí nghiệp. Trong điều kiện nguồn vốn của các đơn vị kinh tế quốc doanh, với tư cách là đơn vị kinh tế độc lập, vẫn thuộc sở hữu toàn dân, thì quyền tự chủ kinh doanh của các đơn vị đó bao gồm những nội dung gì ? Nhà nước, với tư cách là người chủ sở hữu, trao quyền sử dụng các nguồn vốn của mình cho ai ? Cho giám đốc, hay cho tập thể người lao động ? Vấn đề trao vốn cho ai và phương thức bảo toàn vốn như thế nào ? Vấn đề chốt ở đây là vấn đề quyền, sở hữu và quyền sử dụng ; phân biệt và thống nhất hai quyền đó như thế nào để đảm bảo sự kích thích lao động, tinh thần trách nhiệm và sự sáng tạo. Nếu chúng ta tách rời quyền sở hữu và quyền sử dụng, không giải quyết tốt mối quan hệ thống nhất này thì nó sẽ dẫn tới chỗ đối lập nhau, và như vậy sẽ không tạo được động lực của kinh tế, tức là sự làm chủ của người lao động. Do đó, phương hướng chúng ta đặt ra là : dù dưới hình thức nào, dù dưới thể chế nào, thì hai quyền này cũng phải gắn liền với nhau.

Một vấn đề khác về quyền hạn xí nghiệp, đó là *quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích của giám đốc*. Vai trò tập thể của người lao động đến đâu ? Vấn đề "bộ-ú" : chính quyền, đảng ủy, công đoàn,

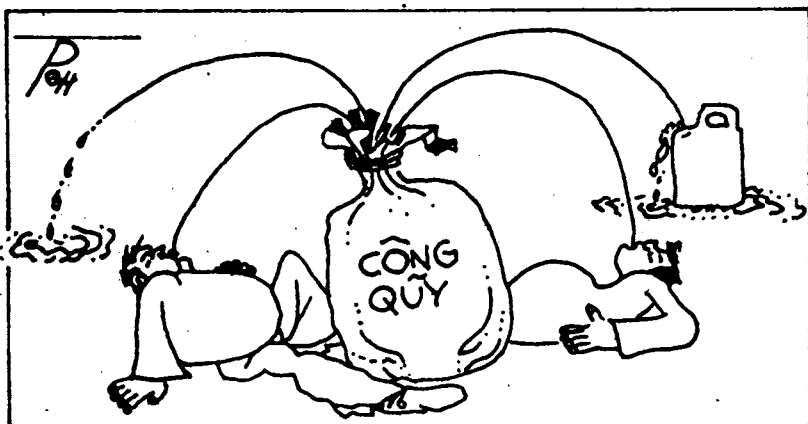
đoàn thể quần chúng ? Có hội đồng quản trị xí nghiệp hay không ? Nhà nước với tư cách là người chủ sở hữu bao gồm nội dung gì ? Ai đại diện cho nhà nước trao quyền sử dụng quản lý các nguồn vốn của xí nghiệp quốc doanh ? Có hay không cơ quan chủ quản cấp trên của xí nghiệp ; nếu có thì cơ quan đó là ai ? Giữa thị trường và nhà nước, kinh doanh của xí nghiệp theo ai là chính ? Có ý kiến : theo thị trường, vì nhà nước điều khiển nền kinh tế cũng trên cơ sở thị trường.

Về *liên hiệp xí nghiệp* : Có nên tồn tại hay không ?

Nếu tồn tại thì nên như thế nào ? Phân biệt các loại liên hiệp. Có cần duy trì bộ chủ quản hay không ? Nói chung, đa số các ý kiến đều cho là cần đổi mới toàn diện ; các tổ chức lập ra không trùng lặp, không chồng chéo, không cản trở đến quyền tự chủ của cơ sở.

Trong hội thảo này, chúng ta cũng đã đề cập đến *công ty cổ phần, các hiệp hội*... Điều kiện nào cần cho những xí nghiệp như vậy và nội dung của nó như thế nào ?

Ngoài ra, còn có các *đòn bẩy kinh tế* như thuế, tỷ giá, các chính sách xã hội... Các đòn bẩy đó hên như thế nào trong nền kinh tế thị trường ở nước ta ? Đây là những vấn đề lớn mà ở các nước tư bản chủ nghĩa có thể cho ta nhiều kinh nghiệm.





Nghệ Tĩnh - những bài học rút ra trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng

NHỊ LÊ - VÕ ĐĂNG THIÊN

CÓ thể nói, Nghệ Tĩnh bước vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng một cách chủ động. Nghị quyết số 22 ngày 5-6-1990 của Ban thường vụ tỉnh ủy "Về việc tổ chức đợt tự phê bình và phê bình, củng cố và tăng cường một bước tổ chức đảng ở cơ sở, chuẩn bị tốt cho đại hội các cấp" là một sự định hướng rõ, một hào đảm cơ bản. Đó là thuận lợi.

Nhưng, Nghệ Tĩnh phải mất tròn 87 ngày, kể từ ngày ra đời Quyết định số 240/HĐBT, để xây dựng một chương trình ra quân. Ban chỉ đạo chống tham nhũng được thành lập và hoạt động từ ngày 28-9-1990.

Mặc dù, việc thực hiện Nghị quyết số 22 đi trước mở đường và tiến những bước quan trọng, song tham nhũng và đấu tranh chống tham nhũng là vấn đề hết sức phức tạp, nó diễn ra ngay trong lòng bộ máy, trong từng cán bộ nhân viên nhà nước, nên cỗ máy vừa phát động đã vấp phải không ít trở lực, trong đó có những trở lực "lầm cở" trên mọi bình diện: từ tư tưởng, tâm lý đến hành động thực tế, từ khách quan đến chủ quan và từ trong ra ngoài.

Thực tế cho thấy, nhiều tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên vững vàng, song cũng không ít bộ phận thiếu kiên định, yếu kém kéo dài, không phát huy được vai trò lãnh đạo, cá biệt có nơi tổ chức đảng mất vai trò lãnh đạo để cho một số người gây rối, lộng hành dẫn đến hậu quả nghiêm trọng. Trong khi đó, một bộ phận đảng viên (tới hơn 15% tổng số đảng viên) vi phạm đường lối, chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước như tham ô, bè phái, cục bộ, lạm dụng chức quyền, ức

hiếp quần chúng, kinh tế bất minh; một bộ phận khác giác ngộ thấp, giảm sút ý chí chiến đấu, thiếu tiên phong gương mẫu, không còn ứn nhiệm đối với quần chúng... chưa được xử lý kịp thời, đúng mức, khiến cho tình hình càng khó khăn hơn.

Mặt khác, công tác quản lý nhà nước, quản lý kinh tế xã hội còn nhiều thiếu sót, kỷ cương không nghiêm, công tác thanh tra chưa được xem trọng đúng mức; cơ chế quản lý và hệ thống chính sách chưa hình thành đầy đủ, còn nhiều kẽ hở, thậm chí cả lỗ hổng, để kẻ xấu lợi dụng mưu lợi cá nhân, cục bộ...

Đã thấy ngày càng rõ tâm lý nhàm chán, ngán ngàng trong một bộ phận nhân dân và cả trong cao, sâu bộ máy của tỉnh, khi những chuyện "chống tiêu cực thì tiêu cực càng bung ra", "tầm từ vai tầm xuống", "khu vực không thể phê bình", "quan thì xử theo lẽ, dân thì chịu hình pháp", "những sức ép từ bên trên và bên cạnh"... không phải chỉ là nỗi ám ảnh, cảm giác mơ hồ nữa, mà đã trở thành thực tế hiện hành ở đây đó, dưới mọi màu sắc và đủ cấp độ. Thêm vào đó, là tình trạng thiếu đói vào thời kỳ giáp hạt. Tâm lý chờ đợi, an bài trong dư luận về việc chia tỉnh.

Nghệ Tĩnh ra quân thực hiện Quyết định 240 trong bối cảnh như vậy.

Nghệ Tĩnh đã chọn tám điểm làm trước. Tính đến ngày 30-9-1990, theo số liệu của các cơ quan chức năng, Công ty vật liệu xây dựng và chất đốt (CTVLXDVCD) thua lỗ 7,3 tỷ đồng, thiếu vốn hẳn 4 tỷ 321 triệu đồng; tự thưởng cho nhau một cách bừa bãi; đã khởi tố 8 bị can. Tại đồng ty cung ứng dịch vụ du lịch tàu biển (CTCUDVDLTB),

do Trương Xuân Điều giữ chức quyền giám đốc, đoàn thanh tra cho biết : trên 537 triệu đồng tiền được gọi là "lãi" do bán vô tội vạ 1243 tấn sắt thép và trên 105 triệu đồng tiền chênh lệch giá do bán 200 tấn đầu phát lực mà chủ yếu "cung ứng cho con buôn", tự ý sử dụng nội bộ 378 triệu đồng tiền chênh lệch giá ; nạn thường và tự thưởng giết ra rất bừa bãi. Các cơ quan chức năng đã khởi tố vụ án, phát lệnh truy nã Trương Xuân Điều... Ở xí nghiệp xuất khẩu súc sản, sơ bộ ghi được : lợi dụng vay 149 tấn thóc của tỉnh, tùy tiện bán lấy tiền đi gửi tiết kiệm (27 số) ; do buông lỏng công tác quản lý, đã để cá nhân lợi dụng tham ô, chiếm dụng trên 6 triệu đồng. Trạm vật tư nông nghiệp huyện Can lộc đã khai khống sự thiệt hại do bảo lụt 76 tấn vật tư, (gần 59 tấn đạm urê, 21 tấn phân NPK...), tự hạ giá đạm từ chính phẩm xuống phế phẩm, rút 104 triệu đồng về chia nhau. V.v..

Do sự hạn chế về khuôn khổ, chúng tôi không thể tiếp tục công bố những vụ, việc trên mọi lĩnh vực từ kinh tế đến giáo dục, ở các cấp từ tỉnh tới cơ sở...

Tới ngày 10-3-1991, Nghệ Tĩnh đã khởi tố 79 vụ án, trong đó có 24 vụ án hình sự. Các cơ quan chức năng phát hiện : trên 35 tỷ đồng do các đơn vị làm trái, thất thoát ; trong đó số nợ và chiếm dụng : 24 tỷ 109 triệu đồng, làm trái và tham ô : 11 tỷ 180 triệu 223 nghìn đồng... Những con số đáng phải phẫn nộ, bởi theo chỗ chúng tôi biết, tổng giá trị thu ngân sách hằng năm của Nghệ Tĩnh là trên 100 tỷ đồng, trong đó thực thu của tỉnh chỉ khoảng trên 40 tỷ, còn lại trung ương phải cấp bù. Hơn nữa, Nghệ Tĩnh vốn là một tỉnh kinh tế chưa phát triển, thường xuyên gánh chịu lầm thiên tai rất nghiêm ngặt, đời sống của đông đảo cán bộ, công nhân viên và nhân dân đang gặp những khó khăn gay gắt, nên những con số trên càng gây nhức nhối. Nhưng chắc chắn rằng, đây chưa phải là những số liệu cuối cùng. Gắn chặt với việc thực hiện Nghị quyết số 22, trong đợt này, Nghệ Tĩnh đã xử lý 8221 cán bộ đảng viên, trong đó đưa ra khỏi đảng 3337 người, kỷ luật 3216 cán bộ (cách chức 142 giám đốc và trưởng, phó phòng), kỷ luật tập thể 25 đơn vị.

*

Tinh thần chỉ đạo bao trùm của các cấp ủy, chính

quyền và ban chỉ đạo chống tham nhũng các cấp Nghệ Tĩnh rất rõ : cùng với bao việc phải làm (tiếp tục làm vụ đồng xuân, lo cho dân vượt qua cơn đói giáp hạt), phải chống buôn lậu, chống tham nhũng, giữ vững an toàn trật tự xã hội, coi đó là một nhiệm vụ trung tâm ; tiếp tục điều tra nhanh, kết luận sớm và chính xác, sớm đưa ra xét xử những vụ vi phạm lớn để lấy lại lòng tin trong quần chúng.

Song, đi như thế nào ? Và tiếp tục bằng cách nào ?

Từ thực tế, chúng tôi ghi lại mấy điểm sau :

1 - Dân chủ - mục đích và phương tiện, nhưng phải biết "đi" ?

Một thực tế đầy thuyết phục là, trong số 79 vụ án được khởi tố trong thời gian qua, có tới hơn 60% do nhân dân phát hiện, tố cáo và báo điều tra, công bố. Theo thống kê chưa đầy đủ, báo *Nghệ Tĩnh* đã góp phần quan trọng trong việc phát hiện, phanh phui hai trong năm vụ án trọng điểm của tỉnh và làm rõ-nhiều vụ án trầm trọng mà mức độ vi phạm làm thất thoát, tham ô, chiếm dụng từ hàng trăm triệu đồng trở lên, gây áp lực buộc các cơ quan chức năng phải "ra tay". Bên cạnh đó còn có sự tham gia, cổ vũ của các tờ báo, đài ở trung ương. Những việc làm của báo *Nghệ Tĩnh* và 7300 ý kiến của nhân dân 4 huyện và thành, cho phép khẳng định dứt khoát rằng : phải tin cậy nhân dân, dựa hẳn vào dân và công luận trong cuộc đấu tranh này, nếu muốn thực sự có kết quả cao ; phải xây dựng quy chế để bảo đảm dân biết, dân nói và dân kiểm tra, nhưng cũng phải có thái độ thích đáng đối với bất cứ ai lợi dụng dân chủ để vu cáo, bôi nhọ hoặc làm rối tình hình ; không để kéo dài tình trạng dân cứ nói, còn nghe và xử lý hay không là quyền của người nghe, người có quyền và trách nhiệm phải xử lý. Nói riêng về công luận, báo, đài và sự phối hợp giữa các báo, đài ở địa phương và trung ương, thực sự phải được coi là *chỗ dựa*, là *sự hỗ trợ quan trọng bậc nhất* trong việc phát huy dân chủ. Bởi vậy, sự thống nhất ăn ý giữa các báo trong đấu tranh chống tham nhũng nói chung và trong từng vụ việc cụ thể nói riêng trên cơ sở tôn trọng sự thật khách quan, là một yêu cầu hết sức quan trọng.

* Chẳng hạn, đầu tháng 3-1991, một số người xấu đã gửi thư ra Ủy ban kiểm tra trung ương, mạo tên bốn nhà báo ở báo *Nghệ Tĩnh*, vu cáo một số đồng chí lãnh đạo ở tỉnh ủy ăn hối lộ.

** Trong khi báo *Nghệ Tĩnh* đã có nhiều số phanh phui vụ án Trương Xuân Điều, trong khi các cơ quan chức năng Nghệ Tĩnh đã khởi tố và phát lệnh truy nã cán phạm đang bỏ trốn, thì một tờ báo ở trung ương lại nói khác

Không công khai tất yếu không thể nói đến mở rộng dân chủ. Bởi thế, phải nhanh chóng trả lời công khai những thắc mắc, khiếu tố và phát hiện của nhân dân và công luận trong phạm vi cho phép và có thể. Bên cạnh sự nhanh chóng, khẩn trương trả lời và cùng cộng đồng giải quyết với trách nhiệm cao đối với nhiều vụ việc, rất đáng tiếc vẫn còn nhiều ý kiến bị rơi vào lãng quên, có vụ việc được nêu trên công luận từ nhiều tháng nay vẫn chưa được trả lời.

Xử lý nghiêm minh, bình đẳng, đúng pháp luật đối với bất kỳ ai mắc sai phạm; không thể để tồn tại những "vùng cấm" phê bình những ai đứng ngoài và đặc biệt, đứng trên pháp luật.

Tiếp tục tổ chức, không loại trừ một ai (đặc biệt đối với những cán bộ, nhân viên các cơ quan tư pháp), học tập và học tập lại pháp luật nhằm khắc phục tình trạng khiếu tố lung tung, thực thi luật pháp theo cảm tính, chủ quan, thậm chí vi phạm pháp luật vì không hiểu hay cố tình làm trái. Đây là việc cần kíp và phải rất thường xuyên.

2 - Phải nghiêm từ cơ quan bảo vệ pháp luật.

Chống tham nhũng mà chỉ bằng sự thuyết giáo, rao giảng đạo lý suông, thì rốt cuộc chẳng ai sợ cả, có khi họ còn được thể "rõn mặt chính quyền" (!). Nhưng xử lý theo kiểu "trút sự phẫn nộ vào các điều luật", hay theo kiểu "giơ cao đánh khẽ", "vuốt mặt nể mũi", thì còn tệ hại gấp nhiều lần, bởi vì điều đó, *một mặt*, làm cho vai trò của nhân dân, của công luận bị hạ thấp, hay nói chính xác hơn, là hành động "quay lưng lại dân chủ" (nếu không muốn nói là "báng bổ dư luận và luật pháp"); và *mặt khác*, làm cho kẻ phạm tội khinh nhờn pháp luật và trở thành kháng thuốc. Sở dĩ nói vậy, bởi nhân dân địa phương và cả báo *Nghệ Tĩnh*, đã không dưới một lần thắc mắc; và quan trọng hơn, bởi chính "những điều trông thấy" xảy ra ngay trong các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Nghệ Tĩnh.

Vì sao vụ án Trịnh Thị Phương (một phần tử bất hảo, thuộc khối 4A, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh) cùng Nguyễn Xuân Mai (nguyên phó giám đốc công ty kiểm giám đốc Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp Công ty vận tải sông biển Nghệ Tĩnh) trong "liên minh Mai - Phương", can tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản nhà nước (trong đó nghiêm trọng nhất là khoản ngoại tệ 250800 USD buôn bán trái phép, chiếm đoạt của nhà nước trên 600 triệu đồng) đã được khởi tố từ 4-1-1990, đến nay đã qua hơn 14 tháng, vẫn chưa được đưa ra xét xử? Tất nhiên,

đây là một vụ án khá phức tạp, liên quan đến nhiều người thuộc nhiều cơ quan nhà nước, diễn ra trên một địa bàn rộng lớn, nên phải có thời gian điều tra, xem xét. Hãy gạt sang một bên sự hạn chế yếu kém về đội ngũ cán bộ và các điều kiện cần thiết khác, thì sự phối hợp hành động thiếu ăn ý, việc tranh cãi, không thống nhất ý kiến, quan điểm nhìn nhận đánh giá đối với vụ án trong ba cơ quan và giữa ba cơ quan điều tra, tố tụng và xét xử cũng là một lý do quan trọng dẫn đến sự *trì trệ*, ách tắc, ít nhất là ở những khâu chuyển tiếp.

Hoặc vụ Trương Xuân Điều, mặc dù đã có một quá trình điều tra, theo dõi, nhưng can phạm đã bỏ trốn ngay trước ngày có lệnh bắt và khởi tố (31-12-1990). Chỉ đến lúc chúng tôi viết những dòng này, ngày 17-4-1991, mới được biết: công an phường Thanh xuân bắc (Đống Đa, Hà Nội), được nhân dân giúp đỡ, vừa bắt Trương Xuân Điều theo lệnh truy nã đặc biệt của Bộ nội vụ với tội "cố ý làm sai, chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, gây thiệt hại lớn cho nhà nước".

Thực tế Nghệ Tĩnh cho thấy rất rõ, *muốn chống tham nhũng có hiệu quả, không thể không chống tiêu cực ngay trong những người đi chống tham nhũng*. Đây là vấn đề có ý nghĩa to lớn về nhiều mặt. Cùng với nhiều lực cản khác, đây chính là một lực cản có sức khuynh đảo nhất và rất nguy hiểm. Ở Nghệ Tĩnh, điển hình là vụ Xí nghiệp thủy lợi Thạch hà liên quan đến ông Nguyễn Huy Tiến, phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện - trưởng đoàn thanh tra tại xí nghiệp. Ngày 1-8-1990, đoàn đến thì ngay ngày 2-8, ông trưởng đoàn đã cầm tờ ủy nhiệm chi (do ông giám đốc xí nghiệp Ngô Đình Từ và kế toán trưởng Ngô Phúc Đào ký) tới Ngân hàng đầu tư xây dựng thị xã Hà Tĩnh rút 1 660 376 đồng, với nội dung ủy nhiệm chi "trả thù lao" (?), và những phức tạp của vụ án cũng bắt nguồn từ đây...

Có lẽ khởi bản nhiều, rõ ràng cần phải *xử lý thật nghiêm theo pháp luật những người "cầm cân công lý" theo kiểu ấy*.

Hệ thống pháp luật của nhà nước ta còn chưa hoàn chỉnh, có nhiều kẽ hở, trong khi đó những người thực thi và bảo vệ pháp luật lại như trên, thì tính nghiêm minh của luật pháp sẽ có nguy cơ đến một ngày nào đó, chỉ là những lời nói suông.

Thực tế cũng cho thấy, tham nhũng và hối lộ là hai chiếc giày của một đôi giày. Cùng với sự bành trướng của nạn tham nhũng, thì tệ hối lộ cũng

phát triển với nhiều hình thức tình vi. Ở Nghệ Tĩnh thời gian qua, đã có không ít ví dụ điển hình về tình trạng trên. Năm 1989, đồng chí bí thư tỉnh ủy đã thẳng thừng từ chối số tiền "thường" 1 triệu đồng của một công ty xuất khẩu, một đồng chí phó bí thư tỉnh ủy cũng đã từ chối không nhận một chiếc ti vi - "của cho mượn". Ngay dịp Tết Tân Mùi (1991) một đồng chí ủy viên ban thường vụ tỉnh ủy đã kịp thời báo cáo tổ chức và trả lại một chiếc ti vi màu cho người mượn cho đồng chí "mượn". Đây là những vụ mà dư luận được biết nhờ người được hối lộ đã chủ động trả lại. Vậy còn bao nhiêu vụ "tiền thường", "của cho mượn" kiểu như thế, mà người "nhận" và "người cho" tự biết với nhau?

3 - Vòng tròn... hở

Có lẽ chưa thật thỏa đáng khi ví cơ chế là một vòng tròn, nhưng như thế, tiện cho việc khảo cứu hơn. Cái vòng tròn - cơ chế - của ta, rất tiếc, lại là một "vòng tròn... hở". Lợi dụng những kẽ hở này, người ta lũng đoạn, làm càn, và khi bị động, họ rút vào đó và vô hình trung, cơ chế là tấm bình phong che chắn hiệu nghiệm nhất cho những tội lỗi của họ. Chưa khép kín được những kẽ hở trong cơ chế, thì chưa thể nói tới chuyện diệt trừ nạn tham nhũng có hiệu quả. Chúng tôi dừng lại trên mấy điểm sau:

- *Về cơ chế quản lý kinh tế.* Xin được chỉ khuôn hẹp vào việc thực thi Quyết định số 217 của Hội đồng bộ trưởng. Mặc dù có rất nhiều mặt tốt, nhưng đây không phải là chiếc chìa khóa vạn năng. Qua khảo nghiệm, đã bộc lộ rõ những hạn chế về mặt nhận thức, cũng như những sơ hở về mặt quản lý. Chữ "tự chủ" được người ta lý giải theo cách có lợi cho mình, dẫn tới tệ độc đoán, chuyên quyền. Dưới danh nghĩa đầu tư chiều sâu và bằng cơ chế tự chịu trách nhiệm vay - trả với ngân hàng, nhiều xí nghiệp đã sử dụng nguồn vốn sai mục đích, kinh doanh sai chức năng, rất lộn độn, cuối cùng phải đi buôn thạp cấm (mà người ta hay gọi là kinh doanh tổng hợp). Mặt khác, sự chiếm dụng vốn kinh doanh của người khác (là nhà nước và cá nhân), bằng cách nợ quá hạn đến mức kinh niên, thậm chí bằng chiếm đoạt, đã thành phổ biến... Tính đến ngày 30-9-1990, do nhiều nguyên nhân, nhất là do làm trái chức năng (buôn bán lòng vòng ô tô, xe máy, ti vi...) CTVLXDVCĐ đã thua lỗ tới hơn 7,3 tỷ đồng, để vốn bị chiếm dụng hàng tỷ đồng, tự ý phát hành séc

không vượt số dư cũng đến hàng tỷ đồng; chỉ riêng tiêu thụ số thóc 2390 tấn (vay của tỉnh), có người đã nhận tới 47 triệu đồng tiền thưởng. UBND tỉnh sắp phải ra quyết định giải thể và lập ban thanh lý công ty. Như vậy, nhà nước mất *đơn* (do bị thất thoát, chiếm dụng...) và thiệt *kép* (do thanh lý - bán như cho cả C1 và C2).

Kẽ hở trong cơ chế đã tạo điều kiện cho hành vi tham ô, chiếm đoạt tài sản nhà nước biến tướng vào những khoản tiền thưởng hàng chục triệu đồng, vào việc tùy tiện nâng hạ giá hàng khi mua, bán (cả theo thỏa thuận ngầm) miễn sao có lợi cho cá nhân mình, còn mặc nhà nước là người bị "móc túi". Tình trạng này khiến cho các cơ quan chức năng có trường hợp phải bất lực trước những khoản tiền thiếu hụt tới hàng tỷ đồng "lý ngay tình gian", và cuối cùng, chỉ còn cách quy kết vào tội "buôn đổi" (!).

- *Về cơ chế quản lý nhà nước.* Phải trả cho cái quyết định "khai sinh" ra Xí nghiệp sản xuất cung ứng vật tư và thiết bị giao thông vận tải (một "xí nghiệp ma" với một "giám đốc lậu") là một cái giá rất đắt, dù cho nó dù sống một tháng cũng có thể làm thất thoát của nhà nước hàng trăm triệu đồng. Được mọc lên từ "mảnh đất" đó, CTCUDVDLTB do Trương Xuân Điều giữ chức quyền giám đốc, sớm "sập tiệm" là điều không tránh khỏi.

Khi xem xét Trung tâm hướng dẫn giải quyết việc làm thanh niên (TTHDGQVLTN) trực thuộc Tỉnh đoàn Nghệ Tĩnh, thấy không khỏi băn khoăn: quy mô quá rộng, không phù hợp với năng lực quản lý, điều hành của một cơ quan đoàn thể; hình thức sở hữu cũng không rõ thuộc thành phần kinh tế nào; v.v.. Đặt sang một bên ý nghĩa và mục đích nhân đạo của việc thành lập trung tâm này, chúng tôi càng khó hiểu hơn khi được biết trung tâm đã lần lượt ra các quyết định thành lập tới 5 xí nghiệp hoạt động độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, mà vẫn không bị "tuyệt còi"!

- *Về cơ chế bảo đảm thực hiện dân chủ.* Chúng tôi đã trình bày ở trên, nhưng vẫn rất cần nhấn mạnh một số điều. Phải xác lập sự bình đẳng trong việc thực hiện thông tin (nhiều chiều) và quyền thông tin; nâng cao trình độ dân trí. Cần xây dựng và quản lý các phương tiện thông tin đại chúng một cách thống nhất từ trên xuống dưới; chỉ đạo một cách chặt chẽ, tránh sự giẫm đạp lên nhau hay "trống đánh xuôi kèn thổi ngược" giữa báo,

đài các cấp, và cả sự phân hóa trong đội ngũ những người viết báo.

Rõ ràng, dù đây dù các điều kiện về vốn, về cán bộ, về bộ máy, nếu không xây dựng một cơ chế phù hợp, tất yếu dẫn đến những hậu quả khôn lường. Chúng tôi nghĩ, nhà nước cần tiếp tục ban hành các bộ luật (về lao động, về xí nghiệp...) và các văn bản dưới luật kịp thời lấp những "khoảng trống" của "vòng tròn... hở" - cơ chế hiện nay. Nhưng phải nói ngay rằng, tất cả sự làm ặc, tội lỗi trên, không thể cứ trút vào cơ chế cả. Thử xem, có cơ chế nào, dù dưới bất cứ xã hội nào, cho phép ăn cắp, tham ô ? Phần quan trọng cơ bản nằm ở con người, mà ở đây, trước hết phải nói tới phẩm chất, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, nhất là những người có chức có quyền.

4 - "Ngồi nổi" nằm ở đâu ?

Qua khảo cứu các vụ án, chúng tôi thấy, *sự đổ vỡ không tránh khỏi của các cơ sở, trước hết và cuối cùng vẫn do công tác cán bộ*. Ở đây, không dừng lại về mặt nhận thức mà cả trên bình diện thực tế.

Trở lại CTCUDVTLTB. Chắc các cơ quan chủ quản của công ty không lạ gì Trương Xuân Điều, cả về quá khứ lẫn hành động thực tại. Về quá khứ, Điều là người có "tiền án", hai lần vào nhà tù về tội hình sự. Về văn hóa, Điều chỉ có trình độ cấp I, vào lớp học bồi dưỡng quản lý kinh tế, phải mang theo máy ghi âm vì không chép nổi bài (!).

Xí nghiệp chế biến tổng hợp thuộc TTHĐGQVLTN, trong thời gian không đầy một năm phải 5 lần thay đổi giám đốc và 4 lần thay kế toán. 5 giám đốc này là những ai ? Chúng tôi biết chắc, hai trong 5 người này đã từng bị kỷ luật ở nơi khác, trước khi về đây.

Trong vụ CTVLXDVCD, giám đốc Đặng Sĩ Chất trước khi lên chức, chỉ là một thủ kho, chưa qua trường lớp, năng lực kém, lại được giao quản lý một khối lượng tài sản, vốn liếng hàng mấy tỷ đồng. Về đội ngũ cán bộ nghiệp vụ, theo nhận xét của thanh tra, có không ít những "người yếu kém, cơ hội và tham lam, tìm và lợi dụng kẽ hở của cơ chế để mưu lợi cá nhân". Vì vậy kinh doanh thua lỗ, đi mua thì bị người bán chiếm dụng vốn, đi bán thì lại bị người mua chiếm dụng, làm thất thoát đến hàng tỷ đồng, là điều dễ hiểu.

Gần đây, dư luận bàn tán nhiều về trường

hợp Trần Thúc Duyệt, nguyên là giám đốc Công ty xuất khẩu lâm đặc sản tỉnh, vừa mãn hạn tù và thời gian thử thách, đã được bổ nhiệm ngay làm giám đốc Công ty xây lắp điện I (Sở công nghiệp).

Trước đây, một thời chúng ta đã quá nặng về chủ nghĩa thành phần, lý lịch, về cái gọi là đạo đức, tư cách cứng nhắc, làm thui chột bao tài năng, nhiều sự năng động sáng tạo, thì hiện nay, sai lầm trong công tác cán bộ đang có nguy cơ chuyển sang một cực khác, nhất là trong lĩnh vực kinh tế : sự buông lỏng, dễ dãi đến mức tắc trách trong việc cất nhắc, đề bạt và quản lý cán bộ. Hiện nay, người ta rất dễ bị làm lẫn giữa một bên là năng động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm trong sản xuất kinh doanh, với một bên là những mảnh lối cơ hội, lừa lọc, buôn bán lòng vòng, lái giả dối thật, lợi dụng sơ hở hòng bòn rút của nhà nước. Đặng Sĩ Chất và Trương Xuân Điều đều đã từng được một số người ca ngợi như là những "hình mẫu", những "người hùng" của cơ chế làm ăn mới ở Nghệ Tĩnh.

Có thể nói gọn rằng : *ngồi nổi phải được tháo trước, nhằm tránh sự phá sản của không riêng gì các đơn vị kinh tế ; ngồi nổi ấy trước hết và cuối cùng vẫn ở khâu cán bộ và công tác cán bộ của các cấp có trách nhiệm*. Nếu không, cái giá chúng ta phải trả sẽ đắt như thế nào trong việc dọn dẹp hậu quả của sự đổ vỡ ở các nơi này !

5 - Bước nhanh hay chậm, bước ngắn hay dài ?

Thực tế Nghệ Tĩnh cho thấy rõ : phải có bước đi phù hợp - khẩn trương nhưng không vội vàng ; nhanh chóng dứt điểm song phải chính xác và nghiêm minh... Nhiều vụ án, "nổi tiếng" vì sự trì trệ, kéo dài thời gian, tốn kém công sức, hay vì sự qua loa, thiếu khoa học, đã bỏ lọt lưới tội phạm mà ở trên chúng tôi chưa thể phác thảo hết, đã cho thấy rõ những điều này.

Về bước đi, phải chăng cần tiếp tục giải quyết các vấn đề sau đây : a) điểm và diện ; b) chống đổ xây và xây để chống ; c) trước mắt - lâu dài ; d) trên - dưới ; e) trong Đảng, nhà nước, đoàn thể với ngoài xã hội ; f) chống tham nhũng phải đi liền với chống đặc quyền đặc lợi ; g) vừa làm vừa điều chỉnh ; h) thận trọng - kiên quyết - dứt điểm - khách quan và nghiêm minh ; và i) kịp thời rút kinh nghiệm, sơ kết, tổng kết, và sớm công khai.

Không ngờ đó lại là chuyện thật !

BÌNH GIANG

SAU một buổi sáng làm việc căng thẳng xung quanh những vấn đề về xây dựng đảng, trong lúc chờ đợi bữa cơm trưa do tỉnh ủy chiều đãi, đồng chí trưởng ban tổ chức tỉnh ủy kể cho tôi nghe mấy mẩu chuyện mà theo anh nói là để cho tôi làm vốn trước khi xuống khảo sát thực tế ở huyện và cơ sở. Dưới đây là nội dung những mẩu chuyện đó :

1 - Xã Q.T. quyết định xây dựng lại trường phổ thông cơ sở vì ngôi trường cũ đã quá rách nát. Nhưng giữa đảng ủy, ủy ban nhân dân và ban quản trị hợp tác xã thì ý kiến lại trái ngược nhau. Ủy ban nhân dân và ban quản trị hợp tác xã chủ trương xây nhà hai tầng có cửa kính, cửa chớp đáng hoàng. Còn đảng ủy thì quyết định chỉ xây một tầng thôi, cửa gỗ thường, không có cửa kính cửa chớp gì cả. Hai phái không chịu nhau. Ông chủ tịch ủy ban nhân dân bảo : Trường học và trạm xá là bộ mặt của xã, phải xây cho đáng hoàng, không thể lủi xùi được ; và lại, đây là kinh phí của xã chứ không phải của trên rót về, vì thế xã muốn xây mấy tầng cũng được, miễn là nhân dân đồng tình ủng hộ. Ông bí thư đảng ủy thì nói : Đảng lãnh đạo toàn diện, triệt để và tuyệt đối. Vì thế, mọi việc từ nhỏ đến lớn ở cái xã này đều phải có ý kiến của đảng ủy. Đảng ủy có quyết thì mới được làm. Thế là sinh ra mâu thuẫn. Cả hai phái cùng kéo nhau lên huyện

để tranh thủ ý kiến của đồng chí bí thư huyện ủy. Nghe báo cáo xong, bí thư huyện ủy bèn phán : Đảng lãnh đạo, vì thế ở xã, bí thư đảng ủy có quyền cao nhất ; ở huyện, bí thư huyện ủy có quyền cao nhất... Đó là nguyên tắc.

2 - Vợ chồng anh T. đều là đảng viên. Họ đã ly dị nhau, nhưng vì không có nhà ở riêng nên vẫn phải sống chung trong một gian nhà tập thể vốn vốn có mười hai mét vuông. Người vợ ở phần trong, anh chồng ở phần ngoài. Ngăn cách địa phận của hai người là một chiếc ri dờ bằng vải mỏng. Trong một hoàn cảnh đặc biệt như thế làm sao con người có thể có đầy đủ bản lĩnh để tự kiểm chế mình. Cho nên có lúc, cả anh, cả chị đều "xé rào", "vượt biên" đến với nhau để sống lại "cái thú vị ban đầu lưu luyến ấy, ngàn năm chưa dễ mấy ai quên". Không hiểu sao chuyện kín này tổ chức đảng lại biết, vì thế cả hai anh chị đều bị đưa ra chi bộ phê bình, kiểm thảo và chịu án kỷ luật : "cảnh cáo trước toàn đảng bộ" với tội danh : "hủ hóa" !

3 - Chi bộ đội sản xuất Đ.B. thuộc hợp tác xã nông nghiệp T.C. họp phiên bất thường để xem xét việc xin gia nhập đảng của anh K.

K. là thương binh trong thời kỳ chống Mỹ. Anh bị hỏng mắt phải, méo mồm và mặt đầy sẹo. Về làng, K. vẫn giữ được bản chất tốt đẹp của anh bộ đội Cụ Hồ cho nên rất tích cực tham gia

các hoạt động xã hội ở địa phương. Anh được bà con xã viên và bạn bè rất yêu mến. K. có nguyện vọng được đứng trong hàng ngũ của Đảng và anh đã nộp đơn xin gia nhập đảng.

Buổi họp xét duyệt việc kết nạp K. thật sôi nổi. Hầu hết các ý kiến đều nhận xét tốt về K. và đều thấy anh xứng đáng được đứng trong hàng ngũ của Đảng. Riêng ý kiến của đồng chí bí thư chi bộ thì hơi khác. Anh không phủ nhận những đóng góp của K. đối với phong trào địa phương, song anh nêu ra một bản khoản để chi bộ xem xét. Anh nói : Đảng viên phải thường xuyên tiếp xúc với quần chúng, cũng giống như việc ta "đem chuông đi đấm nước người", vì thế ngoài các tiêu chuẩn như trong Điều lệ Đảng đã quy định, theo tôi, ta cũng cần bổ sung thêm tiêu chuẩn về mặt hình thức nữa. Đảng viên mà có ngoại hình xấu quá thì cũng không ổn. Anh K. là người tốt, chi bộ ta ghi nhận và coi anh như đảng viên, nhưng chính thức kết nạp anh vào đảng thì không nên. Ta có thể nói rõ với K. về điều đó để anh thông cảm.

Không ngờ ý kiến của đồng chí bí thư chi bộ lại làm cho nhiều người phân tâm đến thế. Kết quả cuối cùng (qua bỏ phiếu kín) chỉ có 1/3 số đảng viên của chi bộ đồng ý kết nạp K. vào đảng.

Nghe đồng chí trưởng ban tổ chức tỉnh ủy kể những chuyện đó tôi ngỡ ngàng, không tin. Thấy thế anh nói ngay : Lúc đầu nghe báo cáo tôi cũng tưởng là chuyện đùa, nhưng khi cử cán bộ đi kiểm tra và xác minh lại thì đúng là chuyện thật. Tất nhiên, chúng tôi phải có ý kiến. Và, các cơ sở ấy cũng đã sửa sai rồi. Nhưng vấn đề đặt ra là phải làm sao để những chuyện tương tự như thế không bao giờ xảy ra nữa.



PHỦ nhận chủ nghĩa Mác - Ăng-ghe-n - Lê-nin từ phía các kẻ thù của giai cấp vô sản, là các học giả tư sản. Điều này dễ hiểu. Ngay từ lúc Mác, Lê-nin còn sống đã có. Hiện nay vẫn có, và sau này còn có.

Song, bắt đầu từ cao trào cải tổ, cải cách, nhân danh sự đổi mới, đã xuất hiện những tư tưởng mà tác giả của nó, chỉ vài năm trước đây, vẫn còn là đồ đệ của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin. Vì sao họ vội vàng chối bỏ học thuyết của các ông ? Đây là hiện tượng đáng nghiên cứu. Có nhiều nguyên nhân. Có thể vì thiếu bản lĩnh mà dao động ; có thể vì không nắm "đầy đủ thực chất" của chủ nghĩa Mác - Lê-nin mà hiểu qua những giáo điều ; có thể vì quyền lợi, địa vị cá nhân, v.v..

Điều đáng chú ý là khi công cuộc cải tổ bắt đầu, thừa dịp những người cộng sản công khai tự phê bình về những sai lầm của mình trong đường lối lãnh đạo, trong chủ trương, chính sách, lập tức một số người quay lại phủ nhận Mác, Lê-nin.

Có người vẫn nói học thuyết Mác - Lê-nin là vi đại. Song họ lại cho nó chỉ đúng trong điều kiện lịch sử trước kia. Có người đặt vấn đề : hiện nay, có nên lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng tư tưởng duy nhất nữa hay không ? Vậy thì lấy cái gì thêm vào đó ?

Những người mác xít chân chính đều hiểu rằng : chúng ta

Có nên lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng tư tưởng hay không ?

ĐỖ MINH

lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin, mà trước hết là phép biện chứng duy vật vi đại, chứ không phải lấy câu này hay chữ kia của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, làm nền tảng tư tưởng. Trong *Dự thảo Cương lĩnh*, nếu có câu nào, luận điểm nào mà không thể hiện được đầy đủ tinh thần duy vật biện chứng, thì chắc chắn sẽ thiếu tính thuyết phục.

Chúng ta đều rõ rằng Mác, Lê-nin dùng phép biện chứng duy vật giải thích nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế đã tạo dựng nên học thuyết kinh tế chính trị, vào giải thích thế giới và xã hội tạo dựng nên học thuyết triết học mác-xít và học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học. Và các khoa học khác (tâm lý học mác-xít, xã hội học mác-xít, đạo đức học mác-xít, thẩm mỹ học mác-xít, vô thần khoa học...) được hình thành. Như vậy chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một công trình khoa học đồ sộ ; phải nắm được hạt nhân của nó, phải nắm bắt linh hồn sống của nó là phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử, là thế giới quan và nhân sinh quan mác-

xít, chứ đâu phải bám giữ luận điểm này hay luận điểm khác trong một hoàn cảnh lịch sử của thời các ông. Nếu hiểu chủ nghĩa Mác - Lê-nin như vậy thì chắc chắn chúng ta sẽ không vì thấy nó có một số luận điểm cụ thể không còn phù hợp với hoàn cảnh hiện nay mà nghi ngờ nó.

Một số người còn căn cứ vào cuộc khủng hoảng hiện nay ở các nước xã hội chủ nghĩa để đi đến phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Điều này quá ư ấu trĩ. Trước hết, phải xem ở các nước đó, chủ nghĩa Mác - Lê-nin có được thực hiện đúng như chức năng, nội dung tinh thần của nó hay không đã. Về vấn đề này, hầu hết những người cộng sản đã nói rõ : họ tự nhận đã phạm sai lầm trong nhận thức lý luận cũng như trong vận dụng thực tiễn. Như vậy, cuộc khủng hoảng trên đầu phải do sai lầm của bản thân học thuyết Mác - Lê-nin ?

Để phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, coi nó là lạc hậu, vô ích, thậm chí có hại, không ít người đã

• Từ Liêm - Hà Nội

căn cứ vào thời điểm ra đời của nó. Người ta thường nói : hiện nay, trí tuệ nhân loại đã phát triển lắm rồi, đã vượt qua chủ nghĩa Mác - Lê-nin rồi. Nhưng cũng như nhiều khoa học khác, chủ nghĩa Mác - Lê-nin không hề bị lu mờ cùng với thời gian. Mặc dù thời gian ngày càng xa với thời điểm ra đời của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, mặc dù một số luận điểm trong học thuyết đó đã đi vào lịch sử, nhưng thực tế cũng đã cho thấy, không ít, thậm chí đa số các luận điểm lại được củng cố và khẳng định. Bản thân Mác, Lê-nin đều thừa nhận học thuyết Mác - Lê-nin là kết quả kế thừa của mọi trí tuệ trước đó, và những người cộng sản đều hiểu rằng vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin chính cũng là phải thường xuyên bổ sung sáng tạo học thuyết đó. Học thuyết Mác - Lê-nin cần được bổ sung và phát triển để trở thành học thuyết Mác - Lê-nin giai đoạn sau Mác, Lê-nin. Nếu điều đó hiện nay chưa trở thành hiện thực, thì lỗi

đâu phải ở người đã khuất ?

Khi nói về trí tuệ nhân loại, cũng cần xác định rõ : trí tuệ nào? Không nên đem lý luận úp chung vào một lồng với sự phát triển của tin học, sinh học, hay kỹ thuật tên lửa hạt nhân... Như vậy sẽ là sai lầm nguy hiểm. Nếu như nói : lý luận ngày nay đã phát triển đến mức làm lung lay hay đảo lộn chủ nghĩa Mác - Lê-nin, thì xin hãy chứng minh. Chính vì hiện nay chưa có và chưa thể có một học thuyết nào hơn, nên chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn giữ nguyên giá trị của nó.

Có thể nói : chủ nghĩa xã hội hiện nay bị khủng hoảng, một phần là do lý luận kém phát triển. Song, thế giới văn minh kỹ thuật hiện nay cũng đang bị đe dọa, thậm chí có nguy cơ dẫn đến hủy hoại do lý thuyết phát triển không tương xứng với kỹ thuật và công nghệ. Đã đến lúc phải tỉnh ngộ cái nguy cơ khủng khiếp này. Tệ học sinh học lệch, chỉ chú trọng các môn khoa học kỹ thuật mà coi thường các môn khoa học xã hội, đã và đang dẫn thế giới

đến đây rầy tội ác và ích kỷ... Đó là nạn thừa công.nghệ, nhưng mù chính trị xã hội, thiếu lòng nhân hậu, sự cao thượng và tính vị tha. Đó còn là nạn công nghệ tàn phá man rợ môi trường.

Tóm lại, không nên do chủ nghĩa Mác - Lê-nin có một số luận điểm sai lầm nào đó hoặc có một số hạn chế nào đó về mặt lịch sử, mà phủ nhận vị trí nền tảng tư tưởng của nó. Phủ nhận nó thì chúng ta không có nền tảng tư tưởng, và không còn là cộng sản nữa. Phủ nhận nó cũng có nghĩa chúng ta phủ nhận con đường xã hội chủ nghĩa đã lựa chọn, quay lại với con đường tư bản chủ nghĩa đã từ bỏ.

Cho nên, sửa chữa sai lầm mà những người cộng sản đã phạm trong quá khứ và hiện tại là một chuyện, còn kiên trì chủ nghĩa xã hội, kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin, lại là chuyện khác. Chỉ có kiên quyết sửa chữa sai lầm bằng kiên trì đổi mới, kiên trì chủ nghĩa xã hội và kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chúng ta mới có thắng lợi.

CÙNG BẠN ĐỌC

Do mới chuyển công nghệ in, cùng với những sai sót về tổ chức in và OTK của nhà in, Tạp chí số tháng 1, 2, 3 và 4 vừa qua, có một số bản đến tay bạn đọc không bảo đảm tiêu chuẩn phát hành.

Chúng tôi thành thực xin lỗi bạn đọc và sẵn sàng đổi lại các số báo có sai sót tại trụ sở Tạp chí Cộng sản, hoặc qua Buu điện và chịu phí tổn.

TẠP CHÍ CỘNG SẢN



Đất nước triệu voi trên con đường đổi mới

NHÂN dân Lào bước vào thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX với những thắng lợi bước đầu của công cuộc đổi mới. Những thắng lợi đó đã khẳng định đường lối đúng đắn mà Đại hội IV của Đảng nhân dân cách mạng Lào đề ra.

Sau 15 năm bảo vệ và xây dựng đất nước, nhân dân các bộ tộc Lào, dưới sự lãnh đạo của Đảng NDCM Lào, đã tiến hành công cuộc cải cách, đổi mới về mọi mặt, đặc biệt là cải cách kinh tế, trong một hoàn cảnh quốc tế hết sức đặc biệt : hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đổ vỡ, niềm tin vào chủ nghĩa xã hội lung lay, hoạt động của các lực lượng thù địch gia tăng. Khó khăn chồng chất khó khăn, nhưng nhân dân Lào vẫn "bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền đất nước và chế độ mới, bảo đảm về cơ bản an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tiếp tục đưa đất nước tiến lên theo hướng đã định..."⁽¹⁾.

Tư duy đổi mới trong Đảng NDCM Lào đã có từ năm 1979, thể hiện trong nghị quyết Hội nghị thứ bảy của Trung ương Đảng (khóa hai), nhưng phải đến Đại hội IV mới được khẳng định mạnh mẽ, với yêu cầu đổi mới toàn diện. Tiếp đó, các hội nghị thứ năm, sáu, bảy và tám của Trung ương Đảng đã từng bước cụ thể hóa đường lối đổi mới. Nghị quyết Hội nghị thứ tám nêu rõ : "Công cuộc đổi mới phải được tiến hành toàn diện, đồng bộ, kể cả tư duy, cơ cấu kinh tế, cơ chế quản lý, tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, nhưng phải bắt đầu từ lĩnh vực kinh tế, nhằm phát triển sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân ngày một tốt hơn".

Trong cải cách, Đảng NDCM Lào coi cải cách kinh tế là một động lực, đồng thời thực hiện từng

bước đổi mới về chính trị, trước hết là phát huy dân chủ nội bộ và dân chủ trong toàn xã hội, cải tiến và nâng cao chất lượng lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân.

Trong tình hình các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng đang gặp khó khăn, phức tạp trong cải cách, đổi mới, việc chọn lựa đúng mô hình cải cách là vô cùng quan trọng. Đảng NDCM Lào đã lựa chọn mô hình "chính sách kinh tế mới" của Lê-nin để vận dụng vào điều kiện cụ thể của Lào. Trong một dịp trả lời phỏng vấn phóng viên Thông tấn xã Việt nam, đồng chí Cay-xôn Phôm-vi-hàn đã khẳng định sự chọn lựa này : "Về kinh tế, chúng tôi vận dụng chính sách kinh tế mới của Lê-nin vào điều kiện cụ thể của Lào, áp dụng rộng rãi hình thức tư bản nhà nước, sử dụng và phát huy mạnh mẽ các thành phần kinh tế mà quốc doanh là nòng cốt, xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh, sử dụng rộng rãi quan hệ hàng hóa, tiền tệ...".

Từ đặc trưng của một đất nước mà nông dân chiếm 90% số dân và 85% diện tích là rừng núi, Đảng NDCM Lào đã xác định *cơ cấu kinh tế của Lào là cơ cấu kinh tế kết hợp nông - lâm - nghiệp với, công nghiệp và dịch vụ, lấy việc phát triển nông - lâm nghiệp làm cơ sở*. Trong nông nghiệp, quan điểm của Lê-nin về lợi ích của nông dân đã được thể hiện khá rõ nét. Quyền sử dụng đất đai được công nhận. Đất canh tác của nông dân không bị chuyển thành của tập thể, tạo điều kiện cho nông

(1) Trích Báo cáo chính trị do đồng chí Cay-xôn Phôm-vi-hàn trình bày ở Đại hội V Đảng nhân dân cách mạng Lào.

dân yên tâm đầu tư vào sản xuất. Ở những nơi đã có hợp tác xã thì tiến hành giao khoán ruộng đất. Trong quá trình phát triển sản xuất hàng hóa, người nông dân sẽ vào hợp tác xã sản xuất thông qua hợp tác xã mua bán⁽²⁾ và trên cơ sở góp đất, góp vốn kinh doanh. Trong công cuộc cải cách ở Lào, nông nghiệp đã được đặt vào vị trí hàng đầu bằng những chính sách cụ thể, khả thi. Để thúc đẩy sự phát triển sản xuất hàng hóa, các mục tiêu quan trọng đã được đề ra : một là, đưa thương nghiệp về nông thôn và lên vùng cao ; hai là, phát triển rộng rãi mạng lưới giao thông ; ba là, xuất phát từ gia đình nông dân.

Đảng NDCM Lào nhận định rằng muốn thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, chỉ có con đường duy nhất là mở rộng quan hệ đối ngoại, gắn kinh tế Lào với kinh tế thế giới. Trong quan hệ đối ngoại, Đảng NDCM Lào thực hiện nguyên tắc hai bên cùng có lợi, bảo đảm độc lập và chủ quyền của đất nước. Ở Lào, một số xí nghiệp hợp doanh với nước ngoài, đã thu được những kết quả bước đầu. Ta có thể hình dung phần nào tương lai của đất nước Lào qua các bước phát triển nông nghiệp mà Đảng NDCM Lào phác thảo cho giai đoạn từ năm 1988 đến năm 2000 :

Bước thứ nhất (1988 - 1990), bước đầu chuẩn bị các điều kiện.

Bước thứ hai (1991 - 1995), thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ ba, là giai đoạn phát triển rộng rãi việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp, đưa cơ khí vào các huyện, mở rộng phân công lao động trong nông nghiệp và bắt đầu chuyên canh hóa theo vùng, cả nước thành một công trường và là một thị trường quốc gia thống nhất.

Bước thứ ba (1996 - 2000), hình thành vùng chuyên canh ở các địa phương, phát huy hiệu quả của các thế mạnh, xúc tiến trang bị máy móc cho công nghiệp, tăng nguồn năng lượng thủy điện, củng cố hoàn thiện hệ thống giao thông vận tải, phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

Những mục tiêu cụ thể có vẻ rất khiêm tốn, song

nếu nhìn vào nước Lào hiện nay, thì những mục tiêu ấy đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của nhân dân Lào.

Đại hội V của Đảng NDCM Lào đã tiếp nối con đường cách mạng và sự nghiệp đổi mới mà Đảng đã vạch ra. Trách nhiệm của Đảng thật nặng nề : đưa nước Lào ra khỏi tình trạng lạc hậu, kém phát triển, đuổi kịp trình độ thế giới. Mang nặng trọng trách ấy, Đại hội V của Đảng đã tiến hành khẩn trương nghiêm túc, đánh giá đúng thực trạng đất nước, khẳng định những thành tựu đã đạt được, nghiêm khắc phân tích những khuyết điểm, thiếu sót và tồn tại mà Đảng phải quan tâm giải quyết, trên cơ sở đó rút ra những bài học vừa mang tính lý luận vừa có hơi thở của cuộc sống.

Sự nghiệp cách mạng của đất nước Lào luôn gắn bó với sự nghiệp cách mạng của Việt nam. Đại hội V của Đảng NDCM Lào đã khẳng định : "Trong giai đoạn mới, chúng ta càng phải tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết đặc biệt truyền thống và sự hợp tác toàn diện với Việt nam và Cam-pu-chia theo phương thức hợp tác ngày càng phù hợp và có hiệu quả cao, vì lợi ích chung cũng như lợi ích của mỗi nước, cả trước mắt và lâu dài".

Đại hội V của Đảng NDCM Lào đã thành công tốt đẹp, nó khẳng định sự vững bước của nhân dân Lào và đất nước Lào trên con đường đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Thành công của đại hội đã tạo niềm tin vững chắc vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước trong bối cảnh rất phức tạp hiện nay.

Với trí thông minh, đức tính cần cù và bàn tay khéo léo, nhân dân các bộ tộc Lào, dưới sự lãnh đạo của Đảng NDCM Lào, tiếp tục vững bước trên con đường đổi mới, đưa đất nước tới một tương lai xán lạn.

(2) Trích bài phát biểu tổng kết của đồng chí Cay-xôn Phôm-vi-hàn tại Hội nghị liên tịch giữa BCH TƯ Đảng và Hội đồng bộ trưởng về vấn đề nông nghiệp.

Về trật tự quốc tế mới

NGUYỄN TRỌNG THỤ

TRẬT tự quốc tế, còn được gọi là trật tự thế giới, là một khái niệm có từ lâu. Nó ra đời do ước vọng bảo đảm hòa bình, an ninh và tự do phát triển của các nước, các dân tộc trên thế giới.

Thế nhưng, từ ngữ đẹp đẽ đó đã nhiều lúc bị lợi dụng vì những mục đích xấu xa. Bọn phát xít Hít-le nói nhiều về "trật tự mới" để đòi chia lại thị trường thế giới, thiết lập chế độ bóc lột, nô dịch và cướp bóc nhân dân các nước hết sức tàn nhẫn. "Trật tự mới" của bọn phát xít là tổng hợp các chính sách ngu dân, chính sách phân biệt chủng tộc, sự chà đạp thô bạo phẩm giá con người. Nó nhằm thủ tiêu hoàn toàn nền độc lập dân tộc của nhân dân các nước bị chúng xâm chiếm.

Hiện nay, tuy cục diện thế giới cũ đã bị phá vỡ, nhưng cục diện mới chưa hình thành. Thế giới đang trải qua một thời kỳ mới của những biến đổi sâu sắc. Những thay đổi theo hướng làm dịu tình hình thế giới trong những năm qua, chưa đủ để bảo đảm hòa bình và an ninh trên hành tinh. Thế giới vẫn còn tình trạng mất trật tự. Loài người chưa thể xóa hẳn những mối lo sợ về chiến tranh hủy diệt, về các loại vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, v.v.. Qua cuộc chạy đua vũ trang lúc lộ liễu, lúc ngấm ngầm, ngày nay những vũ khí có sức hủy diệt lớn không còn chỉ là của riêng một vài siêu cường, mà đã ở trong tay hàng chục nước. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh, với những kết thúc đầy thảm họa, đã cho loài người thấy rằng tình trạng đối đầu vẫn chưa dễ bị loại trừ, vẫn có những thế lực sẵn sàng nói chuyện với nhau bằng súng đạn!

Sau chiến tranh vùng Vịnh, người ta lại nói nhiều về một trật tự quốc tế mới. Nhưng về nội dung của trật tự đó thì có những cách hiểu rất khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ đòi hỏi các chuyên gia hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ phải thể hiện cho được tư tưởng của ông ta về một trật tự quốc tế mới, nhưng nội dung của trật tự đó như thế nào thì ông ta vẫn ngập ngừng chưa dám để lộ. Trong khi đó thì D.Che-ni,

bộ trưởng quốc phòng Mỹ, đã không giấu giếm những mưu đồ của Mỹ. Che-ni nói: "Chúng ta nghĩ rằng Mỹ có những đòi hỏi lâu dài. Chúng ta phải duy trì khả năng của mình kiểm soát các đại dương trên thế giới, làm tròn những cam kết của chúng ta ở châu Âu và Thái bình dương, có khả năng triển khai lực lượng dù tại Tây-Nam Á hay ở Pa-na-ma để đối phó với những bất ngờ nhằm bảo vệ sinh mạng và lợi ích của Mỹ..." Và báo Mỹ *Bưu điện Oa-sinh-ton* (số ra ngày 22-3-1991) đã khẳng định rằng, thế giới ngày nay là thế giới đơn cực, trong đó Mỹ là siêu cường duy nhất, "phải hành động một cách dũng cảm và tin tưởng, và nếu cần thiết, có thể hành động một cách đơn phương để bảo vệ bất kỳ lợi ích và các giá trị của Mỹ ở nước ngoài". Tác giả bài viết đó cho rằng: "Nếu Mỹ muốn có một thế giới tương đối ổn định và yên bình, Mỹ phải làm việc cho thế giới này, và kết quả đạt được không phải từ Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, mà từ chính sách đối ngoại "can thiệp mạnh mẽ" của Mỹ".

Như vậy là, theo cách hiểu của các chính khách Mỹ, trật tự quốc tế mới là một thứ trật tự do Mỹ toàn quyền chi phối với tư cách là siêu cường duy nhất. Mỹ sẽ dùng sức mạnh để định ra những quy tắc, luật lệ cho một thế giới mới, và buộc thế giới đó phải răm rắp tuân theo.

Tuy nhiên, cách hiểu và cách làm đó của Mỹ không được loài người tiến bộ chấp nhận. Gần đây, trong khi Nhà trắng và Lầu năm góc hì hửng nâng bốc nhau về chính sách và thắng lợi của Mỹ ở vùng Vịnh, thì ở nhiều nơi trên thế giới, kể cả ngay trong nước Mỹ, vẫn không ngớt vang lên những lời lên án tội ác của Mỹ đối với nhân dân I-rắc. Người ta lại nhắc đến vai trò sen đầm quốc tế của Mỹ, và nói thẳng rằng, cái thế giới đơn cực mà hiện đang được nhiều nhà chính trị có bộ của Mỹ nói tới, sẽ là một hiểm họa thế giới. Bởi vì, để cho một nước duy nhất điều khiển các công việc của hành tinh, thì trên bình diện quốc tế sẽ xảy ra tất cả những điều xấu xa của một chế

độc tài giống như chế độ độc tài trên bình diện quốc gia.

Vậy trật tự quốc tế mới mà loài người tiến bộ mong muốn phải như thế nào, phải bao gồm những nội dung gì ?

Theo ý tôi, trước hết phải nói đến việc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của từng nước trong cộng đồng thế giới. Từng nước tuy mạnh, yếu, to, nhỏ khác nhau, nhưng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là điều thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Mỗi tấc đất của từng nước đều có giá trị như nhau, đều cần được cộng đồng thế giới bảo vệ với sự công bằng tuyệt đối. Thực tế lịch sử cho thấy rằng, những mưu đồ xâm lược, thôn tính thường được khởi đầu, được ngụy trang bằng những cuộc tranh chấp. Do vậy, khi giữa các nước xảy ra tranh chấp, thì phải thông qua đàm phán hòa bình giải quyết, không thể dùng vũ lực đe dọa nhau, càng không thể dùng thủ đoạn chiến tranh để giải quyết tranh chấp quốc tế. Qua kết quả thảm khốc của sự kiện vùng Vịnh, một câu hỏi được đặt ra cho lương tri loài người : Liệu có nên trừng phạt một người lãnh đạo, một tập đoàn lãnh đạo bằng cách hủy hoại cả một đất nước, bằng cách trút lên đầu nhân dân nước đó những sự tàn phá độc ác ?

Đã có những người dự đoán rằng, trong những thập kỷ tới, chiến tranh với quy mô toàn cầu sẽ khó xảy ra, nhưng những cuộc chiến tranh khu vực thì khó mà tránh khỏi, bởi vì giữa các nước và trong nội bộ mỗi nước vẫn còn những mâu thuẫn chưa thể khắc phục được. Và lại, nhìn chung trên toàn thế giới, sức mạnh quân sự chưa bị phủ định ; thậm chí có nước còn định dùng sức mạnh quân sự để tăng cường sức mạnh kinh tế và kỹ thuật. Để ngăn chặn kịp thời mọi cuộc chiến tranh, mọi mưu toan xâm lược, vai trò của Liên hợp quốc cần được tăng cường với điều kiện : hoạt động của Liên hợp quốc được đối mới theo phương châm vô tư, khách quan, công bằng. Và khi mà không chỉ riêng các siêu cường, các cường quốc hạng trung cũng đã và sẽ có các vũ khí giết người hàng loạt, thì cần tiến tới một cuộc giải trừ vũ khí toàn bộ và có kiểm soát của Liên hợp quốc.

Nói đến trật tự quốc tế mới, ắt phải nói đến quyền tự quyết của nhân dân mỗi nước. Căn cứ vào đặc điểm lịch sử và tình hình cụ thể của đất nước, nhân dân từng nước có toàn quyền tự do

lựa chọn chế độ xã hội, hệ tư tưởng, mô thức kinh tế, hệ thống chính trị và con đường phát triển của mình. Không ai có thể áp đặt việc chọn lựa đó. Mọi sự can thiệp hoặc trắng trợn hoặc lén lút vào công việc nội bộ của nước khác, đều phải bị lên án mạnh mẽ. Mọi mưu toan dùng sức mạnh quân sự, sức mạnh kinh tế và các thủ đoạn chính trị thâm độc để buộc các nước khác đi theo mô thức phát triển của mình, ngã vào vòng tay của mình, thực chất là biểu hiện của chủ nghĩa thực dân mới, của chủ nghĩa bành trướng. Chính vì lẽ đó mà hiện nay, dư luận nhiều nước, kể cả dư luận trong nước Mỹ, đang lên án các nhà cầm quyền Mỹ về chính sách cô lập, cấm vận về kinh tế mà Mỹ đang áp dụng nhằm lung lạc những nước có chế độ xã hội - chính trị khác với Mỹ. Những hành động ngang ngược đó của các nhà cầm quyền Mỹ là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự đối đầu và sự phân cực, và tất yếu dẫn đến những điểm nóng trên thế giới.

Nói đến trật tự quốc tế mới, ắt phải nói đến sự bình đẳng của các nước trong việc giải quyết các công việc quốc tế. Tuy mạnh, yếu, giàu, nghèo có khác nhau, nhưng mỗi nước đều có quyền độc lập, tự chủ, đều là thành viên bình đẳng của cộng đồng quốc tế, tiếng nói của họ cần được tôn trọng trong hiệp thương giải quyết các vấn đề của công việc thế giới. Lâu nay, hình như trên trường quốc tế, chân lý thuộc về kẻ mạnh. Đã có những nước lớn chèn ép các nước nhỏ, và cũng đã có một số ít nước lớn lung đoạn công việc của thế giới. Thái độ "kẻ cả" đó chắc chắn sẽ tạo nên những bất đồng, dẫn đến những sự tập hợp lực lượng ở từng khu vực và trên toàn thế giới, khiến cho sự phân cực ngày càng nặng nề. Qua cuộc chiến tranh vùng Vịnh, sở dĩ nhiều nhân vật nổi tiếng trên thế giới đã phải đặt những câu hỏi hoài nghi về vai trò hiệu lực và tính chất đại diện của Liên hợp quốc, chính là vì tình trạng thiếu bình đẳng nói trên trong sinh hoạt của cộng đồng thế giới.

Nói đến trật tự quốc tế mới, còn phải nói đến quan hệ kinh tế quốc tế mới. Do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật, và đặc biệt của các phương tiện trao đổi và truyền thông, nền kinh tế thế giới ngày càng phát triển theo hướng quốc tế hóa. Giữa các nước, kể cả các nước có chế độ xã hội - chính trị khác nhau, đã có những mối liên hệ, những sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, mà

thiếu nó thì sẽ bất lợi cho cả đôi bên. Xử lý các mối quan hệ kinh tế này thế nào cho tốt, cho đôi bên đều có lợi, tránh được mọi bất bình đẳng, là công việc không dễ.

Mặt khác, phải công nhận một sự thật đáng buồn là sự phân biệt giàu, nghèo ngày càng rõ ràng giữa các loại nước. Sự giàu có của các nước phát triển đang là nguyên nhân của sự nghèo nàn của các nước đang phát triển. Chính vì vậy, các nước thuộc thế giới thứ ba đang lâm vào cảnh nợ nước ngoài chồng chất, khó mà trả được. Và trong khi những chính khách phương Tây lớn tiếng nói về nhân quyền, nói về quyền được sống, được mưu cầu hạnh phúc của mọi con người trên mọi lục địa, thì nhiều nước thuộc thế giới thứ ba, do bị bóc lột, bị kìm hãm, do không được sự giúp đỡ của cộng đồng thế giới, vẫn chịu cảnh cực khổ, tăm tối. Nhiều người dân ở đây không được học hành, không việc làm, không nhà cửa, không có gì để hy vọng, thậm chí đã và đang chết đói hàng loạt. Sự phân cực về mặt kinh tế, sự phân chia giàu nghèo ngày càng nặng nề, dĩ nhiên sẽ ảnh hưởng đến hòa bình và ổn định trên thế giới. Lại phải nói đến những cái vòi bạch tuộc hút lợi nhuận của các công ty siêu quốc gia. Làm giàu trên cơ sở áp bức, bóc lột, các công ty siêu quốc gia sẽ là một trong những nguyên nhân tạo nên mất ổn định, bởi vì "ở đâu có áp bức, bóc lột thì ở đó có đấu tranh", điều đó đã thành chân lý.

Do vậy, đã đến lúc cần xác lập một trật tự kinh tế quốc tế mới trên nguyên tắc hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi, nhằm cải thiện môi trường kinh tế quốc tế, tạo điều kiện cho các nước đang phát triển tiến nhanh, tiến mạnh. Các nước phát triển không thể từ chối trách nhiệm gánh vác của mình, nghĩa là phải có những đóng góp xứng đáng trong việc cải thiện môi trường kinh tế quốc tế. Cần giúp đỡ mỗi nước đang phát triển có những đòn bẩy cho sự phát triển phù hợp với thực tế của dân tộc mình. Cần đưa nhanh những tiến bộ về khoa học kỹ thuật đến với các nước đó, không những giúp họ nắm trong tay các phương tiện đó mà còn biết sử dụng nó nữa. Trước mắt, cần giải quyết hợp lý vấn đề nợ nước ngoài của các nước đang phát triển. Các nước phát triển làm những việc nói trên không phải với tinh thần ban ơn mà với ý thức chăm lo cho hòa bình và ổn định, bởi vì khi thế giới còn cảnh nước giàu thì thật

giàu, nước nghèo thì thật nghèo, số nước giàu là số ít, số nước nghèo là số đông, thì khó nói đến "trật tự". Và để làm tốt những điều trên, tất yếu phải chống xu hướng dùng sức mạnh kinh tế để thực hiện những mưu toan bá chủ.

Trật tự kinh tế quốc tế mới bao gồm cả việc bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên của hành tinh, không để cho nó bị vung phí, bị cạn kiệt, ngược lại biết cách vun đắp cho nó để bảo đảm cuộc sống không ngừng đi lên của loài người. Cùng với sự phát triển của công nghiệp, sự chạy đua theo lợi nhuận và cả với sự dốt nát, thiếu tầm nhìn xa, không ít nơi trên thế giới, con người tự giác hoặc không tự giác đã và đang có những hành động phá hoại môi trường. Hiện nay, có những câu hỏi đáng làm nhức nhối mọi người: đến bao giờ thì môi trường sống của các nước vùng Vịnh mới trở lại bình thường? Vì đâu mà hàng triệu thùng dầu vùng Vịnh, nguồn của cải được thiên nhiên ban cho, đang hằng ngày bị hủy hoại một cách phi lý, không biết đến bao giờ mới chặn lại được? Với một vùng Vịnh bị tàn phá, liệu có được hòa bình và ổn định thật sự trong khu vực không?

Tương lai của loài người tùy thuộc một phần vào việc bảo vệ môi trường sống, bảo vệ tài nguyên của hôm nay. Một khu vực, một châu lục bị cạn kiệt tài nguyên, sẽ thành mối đe dọa cho phồn vinh và an ninh chung của thế giới. Do vậy, việc bảo vệ môi trường, chống làm cạn kiệt tài nguyên phải trở thành một công việc có sự kiểm soát, giúp đỡ của cộng đồng thế giới. Một trật tự kinh tế quốc tế mới, với đúng nghĩa của nó, không thể không bao gồm những công ước quốc tế nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường.

✱

Liệu một trật tự quốc tế mới - với nội dung như trên có được thực hiện hay không? Câu trả lời từ thuộc ở sức mạnh đấu tranh của lương tri loài người. Qua cuộc chiến ở vùng Vịnh, bên cạnh việc xuất hiện những khả năng xấu, thì từ nhiều nước thuộc những châu lục khác nhau, những tiếng nói trung thực cũng đang cất lên nhằm chống lại sự lũng đoạn, áp bức, bất công trong sinh hoạt cộng đồng thế giới. Điều đó chắc sẽ đưa lại cho chúng ta những niềm hy vọng.

● **Навстречу VII съезду КПВ * ШОНГ ТХАНЬ** - Хошиминская мысль о пути к социализму во Вьетнаме. **ТХИЕН НЯН** - Почему мы выбираем социализм? **НГУЕН ДЫК БАТЬ** - Социализм - средство или конечная цель, половинчатый или познанный? **ДЫК ВЬОНГ** - Противоположностей нет. **ФАМ ТИЕН ЗУАТ** - Апрельские размышления. + Предложения, вносимые в Программу и Стратегию. **Симпозиум: Взаимосвязь экономики и культуры.** **НГУЕН ВАН ГЮИ** - Требуется более толковое освещение в Программе роли национальных меньшинств. **НГУЕН ВАН КИ** - Кое-что об экономической структуре. **ЧАН ДЫК ЛАН** и **ЛЕ ТИЕНЬ** - Важная роль морского хозяйства в стратегии социально-экономического развития.

● **Исследования и обмен мнениями * НГУЕН ТХАНЬ** - Единый национальный фронт во вьетнамской революции. **ЧЬОНГ КОНГ КАН** - Служба здравоохранения в условиях рыночной экономики. **ДОАН ЧОНГ НЯ** - Экономика и классы при переходе к социализму.

● **Научно-практический симпозиум * Репортаж об устроенном Горкомом Тханьхоа и Тапти Конгшаном семинаре: "Цементный завод Бимшон и Табачный комбинат Тханьхоа, их роль и самостоятельность в предпринимательской деятельности в общих чертах".** **ХА СУАН ЧЬОНГ** - Заключительная речь на семинаре.

● **Расследования * НИ ЛЕ** и **ВО ДАНГ ТХИЕН** - Истинь - уроки, извлеченные из борьбы с коррупцией.

● **Жизнь и идеология * БИНЬ ЗАНГ** - Неужели это правда!

● **Письма в редакцию * ДО МИНЬ** - Целесообразно ли принимать марксизм-ленинизм за идеологическую основу?

● **Мир: Проблемы, факты * ***** "Страна миллионов слонов" на пути обновления. **НГУЕН ЧОНГ ТХУ** - О новом мировом порядке.

REVIEW OF COMMUNISM No. 5 - 1991

● **Towards the 7th Party Congress * SONG THÀNH** - Ho Chi Minh's thought on the the path to socialism in Vietnam. **ТИЕНЬ НЯН** - Why do we take the path to socialism ? **НГУЕН ДУК БАЧ** - Socialism - A means or an end ? Half-way or gradual measure ? **ДУК ВУОНГ** - There are no antagonisms. **ПАН ТИЕН ДУАТ** - Thoughts in April.

● **Opinions Made to the Party Programme and Strategy * Seminar : Relation between economy and culture.** **НГУЕН ВАН ХУИ** - Making clearer the assessment of the ethnic minorities' role in the Party Programme. **НГУЕН ВАН КЫ** - Some issues on the economic structure. **ТРАН ДУК ЛАН** - **ЛЕ ТИЕН** - The key position of maritime navigation in the socio-economic development strategy.

● **Research - Exchange of Views * НГУЕН ТХАНЬ** - The people's unified front in the Vietnamese revolution. **ТРУОНГ КОНГ КАН** - The health care service in the market economy. **ДОАН ТРОНГ НЯ** - Economy and classes in the period of transition to socialism.

● **Workshops on Science and Reality * The general report of the seminar held by Thanh Hoa Provincial Party Committee and the Review of Communism on "The Bim Son Cement Plant and the Thanh Hoa Cigarette United Factory on the role and autonomy of business".** **ХА ХУАН ТРУОНГ** - Closing speech at the seminar.

● **Investigation * НИ ЛЕ** - **ВО ДАНГ ТХИЕН** - Nghệ. Tinh, lessons drawn from the fight against corruption.

● **Life and Ideology * БИНГ ГИАНГ** - It turns out to be a true story.

● **Letters to the Editorial Board * ДО МИНЬ** - Should we consider Marxism - Leninism our ideological foundation ?

● **The World : Problems and Events * ***** The million-elephant country on the way to renovation. **НГУЕН ТРОНГ ТХУ** - On a new world order.

● En vue du VIIe Congrès ★ SONG THANH - La pensée de Hồ Chí Minh sur la voie du socialisme. THIÊN NHÂN - Pourquoi suivons-nous la voie du socialisme ? NGUYỄN ĐỨC BÁCH - Le socialisme. Moyen ou but ? A demi ou à pas comptés ? ĐỨC VƯỢNG - L'opposition n'existe pas. PHẠM TIẾN DUẬT - Réflexions d'avril ● Quelques suggestions sur le *Programme* et la *Stratégie* ★ Colloque : Le rapport entre économie et culture. NGUYỄN VĂN HUY - Mieux faire ressortir le rôle des ethnies minoritaires dans le *Programme*. NGUYỄN VĂN KỶ - Quelques problèmes sur la structure économique. TRẦN ĐỨC LÂN - LÊ TỊNH - L'importance des transports maritimes dans la stratégie de développement économique-social ● Etudes-échanges ★ NGUYỄN THÀNH - La question du Front national uni dans la révolution vietnamienne. ★ TRƯƠNG CÔNG CÁN - Les soins médicaux dans l'économie de marché. ĐOÀN TRỌNG NHẢ - L'économie et les classes dans l'étape de transition au socialisme ● Colloque scientifique-pratique ★ Compte-rendu du séminaire organisé par le Comité du Parti du Thanh Hoa et la Revue du Communisme : "La cimenterie de Bim Son et la manufacture de tabac du Thanh Hoa sur le rôle et le droit à l'autonomie financière. HÀ XUÂN TRƯỜNG - L'allocation de clôture du séminaire ● Enquête ★ NHỊ LÊ - VÕ ĐĂNG THIÊN - Nghe Tinh - Les leçons tirées de la lutte contre la corruption ● Vie et idéologie ★ BÌNH GIANG - Qui pourrait le croire ? ● Lettre à la Rédaction ★ ĐỖ MINH - Faut-il prendre le marxisme-léninisme comme base idéologique ? ● Le monde : problèmes, événements ★*** Le pays des millions d'éléphants sur la voie du renouveau. NGUYỄN TRỌNG THỤ - A propos du nouvel mondial

REVISTA DEL COMUNISMO N° 5 - 1991

● Hacia el VII Congreso ★ SONG THÀNH - El pensamiento de Ho Chi Minh sobre el camino de avance hacia el socialismo en Vietnam. THIÊN NHÂN - Por qué tomamos el camino socialista ? NGUYỄN ĐỨC BÁCH - Socialismo : medio o objetivo ? a medias o a cada paso ? ĐỨC VƯỢNG - No hay oposición. PHẠM TIẾN DUẬT - Reflexiones de abril. ● Opiniones al *Programa* y la *Estrategia* ★ Debates : Relación entre economía y cultura. NGUYỄN VĂN HUY - Expresar más claro el papel de las nacionalidades minoritarias en el *Programa*. NGUYỄN VĂN KỶ - Algunos problemas sobre la estructura económica. TRẦN ĐỨC LÂN - LÊ TỊNH - La posición imprescindible del transporte marítimo en la estrategia de desarrollo socio-económico. ● Estudios - Intercambios ★ NGUYỄN THÀNH - El problema del Frente Nacional Unido en la revolución vietnamita. TRƯƠNG CÔNG CÁN - Servicios a la salud en el contexto de la economía de mercado. ĐOÀN TRỌNG NHẢ - Economía y clase en el período de transición hacia el socialismo. I Simposio científico - Realidad ★ Resumen general del simposio organizado por el Comité del Partido de la provincia de Thanh Hoa y la Revista del Comunismo : "Acerca del papel y la autonomía en los negocios en la Fábrica de Cemento de Bim Son y la Empresa Tabaquera de Thanh Hoa". HÀ XUÂN TRƯỜNG - Discurso de clausura del simposio. ● Investigación ★ NHỊ LÊ - VÕ ĐĂNG THIÊN - Nghệ Tĩnh - lecciones sacadas de la lucha contra la corrupción. ● Vida e ideología ★ BÌNH GIANG - Qué sorpresa la verdad de ésa ! ● Cartas a la Redacción ★ ĐỖ MINH - Se debe tomar el marxismo-leninismo como el fundamento del pensamiento o no ? ● El mundo : problemas y acontecimientos ★*** El país de millones de elefantes en el camino de renovación. NGUYỄN TRỌNG THỤ - Sobre el nuevo orden internacional.

4130

Tạp chí Cộng sản

MAIN/UC-B



Đội nạp Đảng tại Điện Biên Phủ
Tranh sơn mài : NGUYỄN SÁNG (1963)

6

THÔNG BÁO

CHẠY TÀU KHÁCH TỐC HÀNH

HÀ NỘI - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 42 GIỜ



GA HÀ NỘI

*

*

*



TÀU KHÁCH THỐNG NHẤT

XIN LIÊN HỆ TẠI CÁC GA: HÀ NỘI



ĐIỆN THOẠI: 53994 và 52628

Digitized by Google

SAU một thời gian nỗ lực cố gắng nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật ngành đường sắt tổ chức chạy tàu khách tốc hành Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh với hành trình 42 giờ - Từ ngày 18/5/1991.

Xí nghiệp Liên hợp vận tải ĐS khu vực I đảm nhiệm tổ chức khâu đầu mối, xin Kính báo để quý khách biết: Tàu tốc hành bảo đảm nhanh chóng, an toàn, có đủ tiện nghi sinh hoạt với đội ngũ nhân viên phục vụ lịch sự, tận tình chu đáo. Chắc chắn sẽ làm vừa lòng quý khách trên những chuyến tàu suốt Bắc Nam.

Mong được đón tiếp và phục vụ quý khách

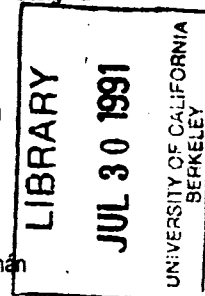
TỔNG GIÁM ĐỐC
Kỹ sư Vương Đình Khánh



Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
6 - 1991 NĂM THỨ XXXVII (426)

Chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng	Xã luận - Đại hội của niềm tin HÀ XUÂN TRƯỞNG - Vấn đề Đảng NGUYỄN TRI THU - Cuộc đấu tranh thống nhất đường lối cách mạng thời kỳ thành lập Đảng VŨ HIỀN - Chủ nghĩa Mác và thời đại ngày nay Tọa đàm : Quá độ bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa NGUYỄN HỒNG PHONG - Phép biện chứng của sự "vượt qua" NGUYỄN ĐÀNG QUANG - Khả năng thực tế bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa TRẦN NGỌC HIỀN - Xu thế khách quan và điều kiện chủ quan quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta	2 5 10 14 17 21 24
Nghiên cứu	DƯƠNG TÙNG - Tham nhúng và chống tham nhúng	27
Ý kiến và kinh nghiệm	NÔNG QUỐC CHÂN - Gấp rút phát triển nền văn hóa các dân tộc thiểu số ở nước ta PHẠM NGỌC QUANG - Đảng, Nhà nước và quá trình phát triển kinh tế VŨ THỊ NGỌC PHÙNG - Đổi mới nội dung kế hoạch hóa vi mô THANH SƠN - Đổi điều về đổi mới cơ chế quản lý ở cấp đơn vị cơ sở LÊ VĂN TỰ - Đề hạn chế mức độ lạm phát ở nước ta TRẦN VĂN BÌNH - Xây dựng chiến lược con người - một đòi hỏi cấp thiết	30 33 37 39 44 48
Tư liệu lịch sử	PHẠM BÌNH - Góp thêm một số tư liệu về Hội nghị thành lập Đảng và Hội nghị BCH TƯ Đảng tháng 10-1930	52
Thế giới : vấn đề, sự kiện	HOÀNG CÔNG VÀ HƯNG NGHIÊM - Mặt trái của nền dân chủ tư sản TIỀN LÂM - "Mô hình Thụy-điển"	54 58
Qua sách báo nước ngoài	E.V.I-LI-EN-CÔP - Về những hình thức sở hữu và sự phê phán của phương Tây đối với chủ nghĩa cộng sản	60



Ảnh bìa 1 : Bản chính lưu tại bảo tàng mỹ thuật.

Bộ biên tập : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà nội, Dây nói : 52061 - 52062
Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
TP Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 - 22046

Chào mừng đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng

Xã luận

ĐẠI HỘI CỦA NIỀM TIN

Đại hội VII là đại hội thường kỳ của Đảng ta.

Đại hội VI đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, đánh dấu bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đại hội VII lần này họp trong một hoàn cảnh rất đặc biệt của thế giới và Việt nam. Nhiệm vụ trọng đại của Đại hội VII không chỉ tổng kết việc thực hiện nghị quyết Đại hội VI, đề ra nhiệm vụ của 5 năm tới (Báo cáo chính trị), bầu ra Ban chấp hành trung ương mới, mà còn xem xét 4 vấn đề quan trọng : Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Cương lĩnh thứ hai từ ngày thành lập Đảng ; Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 ; Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng ; Điều lệ Đảng (sửa đổi). Đại hội đặt cơ sở và quyết định những bước đi tới cho một sự chuyển mình lớn lao của đất nước.

Để chuẩn bị các vấn đề của Đại hội, ngay từ tháng 2 năm 1987, Bộ chính trị BCH TƯ Đảng đã thành lập Ban soạn thảo Cương lĩnh, và Chiến lược kinh tế - xã hội do đồng chí Tổng bí thư làm Trưởng ban. Đến tháng 3 năm 1990, Hội nghị Trung ương 8 đã quyết định lập 5 tiểu ban của Trung ương để dự thảo các vấn đề trên. Mỗi tiểu ban có quy trình làm việc khác nhau, nhưng nói chung đều tranh thủ được rộng rãi sự đóng góp của các ủy viên Trung ương, các cán bộ lãnh đạo và quản lý, đại biểu các giới, các đoàn thể và Mặt trận Tổ quốc, các nhà khoa học và các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trên tất cả các lĩnh vực và các vùng đất nước ; các dự thảo vấn đề đã được công bố rộng rãi trong toàn Đảng, toàn dân. Hội nghị Trung ương 12 đã xem xét một lần cuối cùng các dự thảo vấn đề trên trước khi trình Đại hội.

Chưa bao giờ Đảng ta và nước ta có một đợt sinh hoạt chính trị dài ngày và phong phú như vậy, thể hiện sự trưởng thành về chính trị, mối quan tâm sâu sắc tới vận mệnh của đất nước, tiềm năng trí tuệ to lớn của cán bộ, đảng viên và nhân dân ta. Kết quả đợt sinh hoạt chính trị vừa qua đã khẳng định sự thống nhất về chính trị trong Đảng, giữa Đảng với nhân dân ; khẳng định sự nghiệp đổi mới của chúng ta là đúng đắn và cần tiếp tục đẩy mạnh ; khẳng định quyết tâm không gì lay chuyển nổi của nhân dân ta đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.



Hơn bốn năm qua, thực hiện Nghị quyết của Đại hội VI, toàn Đảng, toàn dân ta đã tiến

hành công cuộc đổi mới toàn diện, khắc phục từng bước những sai lầm, khuyết điểm trước đây và tìm ra những hướng mới, cách làm mới, nhằm thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng về kinh tế - xã hội. Sự nghiệp đổi mới đầy khó khăn, lại càng khó khăn hơn do phải chịu những tác động bất lợi về nhiều mặt của những diễn biến phức tạp trên thế giới mấy năm gần đây. Chúng ta đã có những khuyết điểm, vấp vấp do nhiều công việc mới mẻ, do trình độ hiểu biết hạn chế, do trình độ quản lý, tổ chức thấp. Nhưng nhờ có quyết tâm, phát huy tinh thần tự lực tự cường truyền thống, phát huy sức sáng tạo của dân tộc và giai cấp công nhân Việt nam, chúng ta đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Rõ ràng, những thành tựu đó đã làm giảm một phần mức độ gay gắt của cuộc khủng hoảng kéo dài. Nhưng kinh nghiệm bước đầu trong công cuộc đổi mới, cả thành công và khuyết điểm, đang làm rõ dần con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Có thể nói đây là cái được lớn nhất của hơn 4 năm qua.

Tuy nhiên, chúng ta không bao giờ được chủ quan, mất cảnh giác, tự đánh giá quá mức thành tựu, cũng như không thấy hết khó khăn trước mắt, những thách thức gay gắt đang chờ chúng ta. Những khó khăn và thách thức đó nảy sinh từ thực trạng kinh tế - xã hội nước ta chưa ra khỏi khủng hoảng. Thực tế đòi hỏi chúng ta phải sớm và mạnh dạn thích nghi với việc chuyển sang cơ chế thị trường, mở rộng quan hệ từ các thị trường truyền thống sang các thị trường mới, phá thế bao vây và cấm vận của các thế lực thù địch. Bằng mọi biện pháp sớm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, thu hẹp dần khoảng cách với thế giới đang phát triển với tốc độ nhanh. Khó khăn nhiều, nhưng cơ hội phát triển đối với nước ta cũng không nhỏ. Vấn đề đặt ra cho Đảng ta là kiên trì đường lối đổi mới một cách đúng đắn, có chính sách và cách làm phù hợp. Trên cơ sở hiện thực của đất nước và thế giới, tiếp thu những ý kiến đóng góp của toàn Đảng và toàn dân, công việc đầu tiên của Đại hội VII là quyết định mục tiêu trong 5 năm tới và phương hướng, nhiệm vụ thực hiện mục tiêu đó. Căn cứ vào những vấn đề đã được thông qua ở Hội nghị Trung ương 12 vừa qua để trình Đại hội VII, thì mục tiêu đề ra cho nước ta trong 5 năm tới là : vượt qua những khó khăn gay gắt trước mắt, giữ vững sự ổn định chính trị, cơ bản đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, thực hiện một phần của mục tiêu chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000.

Phương hướng thực hiện mục tiêu ấy là quán triệt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ các thành quả cách mạng.

Để đạt tới mục tiêu, những nhiệm vụ phải thực hiện là :

1 - Nhiệm vụ quan trọng nhất, vừa cơ bản, vừa cấp bách là đẩy mạnh sản xuất. Tiếp tục xây dựng ngày càng đồng bộ nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa và vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Trên cơ sở đó, động viên mọi tiềm năng vật chất và tinh thần của xã hội nhằm đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế với năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao hơn.

2 - Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế mới nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa kinh tế hàng hóa phát triển, khai thác mọi tiềm năng và sự đóng góp tích cực của các thành phần kinh tế. Quản lý chặt chẽ tài chính và ngân sách, thực hiện chính sách tiết kiệm nghiêm ngặt, chấn chỉnh gấp hoạt động ngân hàng vừa là nhiệm vụ, vừa là biện pháp hàng đầu của các cơ quan nhà nước ở các cấp.

3 - Phải có một chính sách xã hội thích hợp với yêu cầu và điều kiện của nước ta. Ở nước ta, khi bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, hàng loạt vấn đề xã hội đặt ra, mà vấn đề nào, cũng cấp bách. Có loại vấn đề do lịch sử và hậu quả chiến tranh để lại ; có loại vấn đề nảy sinh từ nền kinh tế xã hội lạc hậu, kém phát triển ; có loại vấn đề mới phát sinh do chính yêu cầu phát triển và đổi mới. Tính chất các vấn đề xã hội của nước ta là lâu dài và phức tạp. Vì vậy, phải giải quyết từng bước, có trọng tâm, đặc biệt chú ý tới

một số vấn đề gay gắt nhất để tập trung sức giải quyết, như tỷ lệ phát triển dân số, việc làm cho người lao động, chế độ tiền lương, chăm sóc những người có công với nước, v.v...

4 - Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Chủ động phòng ngừa và đập tan mọi thủ đoạn phá hoại từ bên trong và bên ngoài ở các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội cũng như trên mặt trận tư tưởng, văn hóa.

Thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội cấp bách gắn liền với cuộc đấu tranh chống tham nhũng và buôn lậu. Cuộc đấu tranh này đã trở thành một nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu của toàn Đảng, toàn dân.

5 - Kiện toàn hệ thống bộ máy nhà nước. Chấn chỉnh tổ chức và nâng cao hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước, thiết lập trật tự, kỷ cương trong kinh tế và xã hội, làm cho Nhà nước thực sự là cơ quan đại diện quyền lực của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị.

6 - Nhiệm vụ đối ngoại bao trùm trong thời gian tới là giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác trên tinh thần bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

Trước sau như một, tăng cường đoàn kết và hợp tác với Liên xô, đổi mới phương thức và nâng hiệu quả hợp tác Việt - Xô đáp ứng lợi ích của mỗi nước. Không ngừng củng cố, phát triển quan hệ đoàn kết và hữu nghị đặc biệt giữa Đảng và nhân dân Việt nam với Đảng và nhân dân Lào và Cam-pu-chia anh em.

7 - Xây dựng Đảng vững mạnh, điều kiện quyết định của việc hoàn thành các nhiệm vụ.

Đảng và Nhà nước tiếp tục đổi mới cán bộ và công tác cán bộ. Kịp thời thay thế những cán bộ kém năng lực, xử lý kịp thời những cán bộ vi phạm kỷ luật của Đảng và luật pháp. Hoàn thiện cơ chế tuyển chọn, bố trí, đề bạt và thay đổi cán bộ, đẩy mạnh việc đào tạo và đào tạo lại cán bộ.

*

Dại hội VII của Đảng không chỉ là một cái mốc rất quan trọng trong lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc, mà còn là một **đại hội đồ sộ**. Đồ sộ về số lượng và ý nghĩa những vấn đề mà nó phải thông qua, đồ sộ về trí tuệ mà nó tập trung, đồ sộ về nhiều vấn đề mới mẻ mà nó phải xác định. Điều quan trọng bậc nhất cho một đảng cộng sản chân chính, cho tương lai của một dân tộc, nhất là trong bối cảnh hiện nay, là xác định đúng hướng đi. Từ thực tiễn đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, đã bắt đầu hình thành một hệ thống quan điểm trên các lĩnh vực về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam. Ông cha ta có câu "vạn sự khởi đầu nan". Trong trăm nghìn khó khăn, chúng ta đã có cái "bắt đầu" ấy. "Bắt đầu" trên thực tế. "Bắt đầu" trên lý luận. Cái "bắt đầu" đáng phấn khởi là cơ sở vững chắc cho những bước đi tới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trên đất nước Việt nam văn hiến, anh hùng, đã chịu nhiều đau khổ.

Đã quyết tâm đi tất phải đến. Đã có cái bắt đầu phấn khởi, tất hứa hẹn những kết quả huy hoàng. Tất cả tùy thuộc vào năng lực và trí tuệ của Đảng ta, của nhân dân ta. Với Đại hội VII, một lần nữa những người cộng sản Việt nam, nhân dân Việt nam phấn đấu hết mình góp phần chứng minh trước nhân loại tiến bộ rằng : **trải qua bao sóng gió, chủ nghĩa xã hội vẫn là con đường tốt đẹp nhất.**

Đại hội VII - Đại hội của niềm tin.

VẤN ĐỀ ĐẢNG

HÀ XUÂN TRƯỜNG

I - YÊU CẦU CÓ ĐẢNG VÀ ĐẢNG LÃNH ĐẠO

Đảng là tổ chức chính trị mang tính giai cấp rõ rệt nhất, là sự liên kết tự nguyện của những người cùng quyền lợi, cùng chí hướng. Trong một số nước có đảng mang tính tôn giáo hoặc dân tộc thể hiện ngay ở tên gọi, nhưng thực chất vẫn là đảng chính trị. Với ý nghĩa nghiêm túc, đảng được thành lập là để hoạt động chính trị, và mục đích của chính trị là giành chính quyền, bằng phương pháp hòa bình hay bạo lực. Do đó mới có khái niệm *đảng cầm quyền*. Có chính quyền, đảng mới thực hiện được mục đích và chí hướng của mình.

Xã hội nào cũng vậy, muốn ổn định phải có một nhà nước ổn định. Lịch sử chính trị thế giới, trong phong trào dân chủ, khi xuất hiện đảng là vấn đề đảng cầm quyền, tức là đảng lãnh đạo chính quyền được đặt ra... Sự ổn định chính trị của một nước tùy thuộc vào năng lực của đảng cầm quyền và quan hệ của đảng đó với nhân dân, những người chịu sự cai trị. Yếu tố quyết định cuối cùng của sự ổn định xã hội là nhân dân, sự chấp nhận hay không chấp nhận quyền lãnh đạo của đảng này hay đảng nọ đối với nhà nước. Vì vậy, đảng nào lên cầm quyền bao giờ cũng mở đầu lời tuyên bố của mình là đảm bảo quyền lợi của nhân dân, đại diện cho nhân dân. Nhân dân có thể một thời gian nào đó bị huyền hoặc bởi những lời tuyên truyền mị dân, nhưng sớm hay muộn họ sẽ nhận ra, vì chính cuộc sống thực là của họ.

Không có gì che giấu, và lừa bịp được nhân dân.

Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai cấp lại gồm nhiều tầng lớp không giống nhau về quyền lợi, nên sự xuất hiện nhiều đảng là lẽ bình thường. Trong một nước dù nhiều đảng thì chính quyền vẫn phải thuộc quyền lãnh đạo của một đảng hoặc của một liên minh một số đảng trong trường hợp không có một đảng có đủ uy tín để độc chiếm quyền lãnh đạo. Có liên minh chiến lược và liên minh sách lược. Không có một đảng lãnh đạo, hoặc không lập được liên minh lãnh đạo thì đất nước sẽ rơi vào tình trạng vô chính phủ, rối loạn.

Lịch sử chính trị thế giới đã diễn ra rất đa dạng trong sự hình thành đảng phái theo điều kiện của mỗi nước. Có nước từ chế độ nhiều đảng đến chế độ một đảng. Có nước chỉ hình thành một đảng. Có nước tuy có nhiều đảng nhưng hoạt động trong quan hệ hợp tác, chấp nhận một đảng lãnh đạo. Có nước nhiều đảng tranh giành lẫn nhau về quyền lực theo chế độ nghị trường. Có nhiều nước theo chế độ nhiều đảng nhưng lại có vua; hoàng tộc được hiến pháp chấp nhận như là một quyền lực siêu đảng, v.v..

Đối lập với chủ nghĩa xã hội, các nước tư bản chủ nghĩa đề cao đa nguyên chính trị, coi đó là yếu tố quyết định của dân chủ. Thực tế đã ngược lại với sự tuyên truyền của những "nhà truyền giáo" tư sản. Thực tế đã chỉ rõ: trong xã hội phân chia giai cấp và còn giai cấp đối kháng thì đấu tranh giai cấp vẫn còn là động lực của sự phát triển. Chính quyền là sự thống trị

của một giai cấp liên minh với các giai cấp khác có nhiều quyền lợi giống nhau.

Trong những bối cảnh lịch sử nhất định, khi chưa xuất hiện một đảng có uy tín cao giữ vị trí thống lĩnh, thì tồn tại nhiều đảng và hình thành những liên minh hoặc những "đảng" mang tính chất liên minh. Trên thực tế, sự liên minh mang tính nghị viện không bền, vì thiếu cơ sở quyền lợi lâu dài và nguyên tắc tổ chức lỏng lẻo. Các liên minh cánh tả hoặc liên minh cánh hữu ở các nước tư bản chủ nghĩa đã chứng minh điều đó. Gần đây, ở một số nước Đông Âu, đảng cộng sản bị mất quyền lãnh đạo nhà nước, trong lúc chưa có (và không thể có) một lực lượng tương xứng thay thế, đã xuất hiện các liên minh, có liên minh bao gồm vài ba chục tổ chức, có tổ chức gọi là "đảng" nhưng không quá một trăm "đảng viên". Tình trạng như vậy thì không thể nào có được một sự ổn định chính trị như khi đảng cộng sản cầm quyền. Hiện tượng nhiều tổ chức chính trị xuất hiện dưới danh nghĩa "đảng" là biểu hiện của tình trạng vô chính phủ. Khái niệm "đảng" mất ý nghĩa thực của nó, trở nên một thủ đoạn, một trò chơi chính trị của các thế lực phản động trong nước và ngoài nước tranh giành quyền lực. Đồng tiền - cụ thể là đồng đô la - đã tham gia vào vận động hầu cù, những vụ bôi nhọ nhau, thậm chí những vụ xô xát đổ máu; vu khống, đe dọa, xua đuổi những người cộng sản - những người đã tự thủ tiêu vị trí độc tôn lãnh đạo của đảng cộng sản, chấp nhận "chính trị đa nguyên", chân thành mong giải quyết mọi việc bằng hòa bình, dân chủ. Những lực lượng đối lập với đảng cộng sản, tất cả đều muốn bỏ con đường dân chủ tốt nhất là để cho nhân dân tự quyết định và lựa chọn người đại diện của mình ở hệ thống nhà nước. Nhưng sự thực đã diễn ra là ở nơi nào đảng cộng sản chiếm được đa số trong hầu cù thì ước khác ở nơi, đó nổi lên sự chống đối kết quả bầu cử; ở nơi nào phe đối lập với đảng cộng sản thắng thế, thì một

đợt tuyên truyền rầm rộ cả trong và ngoài nước ca ngợi "dân chủ thắng thế, cộng sản hết thời". Cả một bộ máy khổng lồ thông tin đại chúng ở các nước phương Tây tập trung chống cộng sản, những người cộng sản hay thậm chí cộng sản đều bị truy lý lịch, bị săn đuổi. Và tất cả những việc làm xấu xa đó đều được che đậy dưới khẩu hiệu "dân chủ", "nhân quyền", và được tự ca ngợi là "vô tư", là "khách quan".

Thực tế đó đã làm cho nhiều người vỡ mộng: thì ra đa nguyên đa đảng tự nó không có nghĩa là dân chủ, không có nghĩa là mọi người dân, mọi tầng lớp trong xã hội đều có quyền tham gia quản lý nhà nước. Hóa ra tất cả đều là thủ đoạn chính trị. Muốn hiểu thực chất của mọi hiện tượng xã hội mang tính chính trị, thì vẫn phải xét đoán trên quan điểm giai cấp, quan điểm mác xít về đấu tranh giai cấp. Đối với chế độ dân chủ tư sản, cả Mác và Lê-nin đều tập trung phê phán sự lừa dối của giai cấp tư sản (nói đúng hơn, của bộ phận cầm quyền). Khuynh hướng độc quyền về kinh tế dẫn đến độc quyền về chính trị. Chính nền kinh tế tư bản chủ nghĩa khi chuyển sang thời kỳ độc quyền (độc quyền của những công ty quốc gia và siêu quốc gia), trên thực tế, đã không còn phù hợp với chủ nghĩa đa nguyên chính trị mà chính giai cấp tư sản đã đề xướng ở thời kỳ tự do cạnh tranh. Thủ đoạn khôn khéo của giai cấp tư sản thống trị là không bài bác nó, mà coi nó như một con bài dân chủ, như một thủ đoạn gây sự bất ổn thường xuyên trong các nước không chịu theo cái gậy chỉ huy của những nước tư bản chủ nghĩa. Ngày nay đã rõ, thủ đoạn ấy là một bộ phận quan trọng trong chiến lược "diễn biến hòa bình" của các nước tư bản đế quốc đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Có điều nghịch lý là ngày nay ở các nước tư bản chủ nghĩa, các đảng cộng sản và dân chủ lại sử dụng chủ nghĩa đa nguyên chính trị như một công cụ chống lại chủ nghĩa độc quyền không

tuyên bố của giai cấp tư bản thống trị.

Mác và Lê-nin đều đánh giá rất cao cách mạng tư sản Pháp, tán đồng các khẩu hiệu dân chủ của giai cấp tư sản. Lê-nin đã từng viết : "Chúng ta không loại bỏ khẩu hiệu dân chủ tư sản, mà thực hiện *cái dân chủ* trong những khẩu hiệu đó một cách triệt để hơn, đầy đủ hơn, kiên quyết hơn (1). Nhưng cả Mác và Lê-nin khi bàn về dân chủ, đều tập trung phê phán sự đối trá, lật lọng của giai cấp tư sản (nói đúng hơn, của bộ phận cầm quyền). Mác cho rằng : ngày nào còn tồn tại sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa (nghĩa là toàn bộ hoặc tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội nằm trong tay một nhóm hay một số nhóm tư bản) thì người dân không thể có quyền. Lê-nin cho rằng : các cơ chế đại nghị là "những cái máy nói" (2), dù tiến bộ nhất cũng chỉ là hình thức; một khi các giai cấp mà các cơ quan đó tự nhận là đại diện, không có quyền thực sự quản lý xã hội. Lần đầu tiên trong triết học (tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức"), Mác đưa ra khái niệm *lính dùng để bóc trần* sự đối trá chính trị của giai cấp tư sản. "Tính đảng" có nghĩa là thực chất của sự vật không che giấu, là tính khách quan của khoa học.

Nhiều đảng hay một đảng không quyết định tính chất của một nền dân chủ, tính chất của một xã hội. Đó là hiện tượng của lịch sử, chứ không phải quy luật của lịch sử. Đã là hiện tượng thì do những điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước quyết định. Qua hàng chục thập kỷ thực thi dân chủ tư sản, nhiều nhà chính trị, nhiều nhà tư tưởng tư sản ngày nay đã lên tiếng than phiền về chế độ dân chủ của họ, và đang tìm một công nghệ dân chủ khác. Nhưng một sự thật khác đã làm chúng ta đau lòng. Những sai lầm ở một số nước xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến độc quyền, độc đoán, và từ độc quyền, độc đoán quay sang buông xuôi chấp nhận "đa nguyên chính trị". Sự dao động chính trị dẫn đến chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, không những không khác phục

được khủng hoảng chính trị, trái lại, đã gây nên những hậu quả nghiêm trọng, từ mất dân đến mất cả chế độ mà nhân dân dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản đã xây dựng nên.

Nói tóm lại, vấn đề quyết định là giai cấp nào nắm chính quyền. Nhưng chính quyền vững vàng hay không là do nhân dân. Yếu tố quyết định cuối cùng là sự nhất trí giữa giai cấp nắm quyền (thông qua đảng của nó) và các tầng lớp nhân dân, trước hết là nhân dân lao động, những người làm ra của cải vật chất và linh hồn nuôi dưỡng và phát triển xã hội. Đảng nào thể hiện được sự nhất trí đó, biến được ý chí của giai cấp thành ý chí của nhân dân, thì đảng đó được bền vững, bền vững bằng chính quyền của dân, do dân và vì dân.

II - VIỆT NAM, MỘT ĐẢNG : ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Mặc dù Đảng ta và tuyệt đại bộ phận nhân dân ta đã trả lời ở Việt nam không có đa nguyên đa đảng, chỉ chấp nhận một đảng - Đảng cộng sản Việt nam -, nhiều cơ quan thông tin đại chúng phương Tây vẫn kích động tuyên truyền cho đa nguyên đa đảng ở Việt nam. Tất nhiên, có người hưởng ứng, tuy rất ít, và cũng có một số người còn phân vân.

Lập luận chính của những người chủ trương đa nguyên đa đảng là:

1) Đã là dân chủ thì phải đa nguyên đa đảng, và ngược lại không có đa nguyên đa đảng tức là không có dân chủ, là độc tài.

2) Đa nguyên đa đảng là để thúc đẩy cho sự đổi mới triệt để.

Như trên đã trình bày, đa nguyên đa đảng không phải là một học thuyết theo đúng ý nghĩa của

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, t.27, tr.558

(2) *Sđđ*, t.33, tr.57

nó (*), mà là một hiện tượng chính trị - xã hội gắn liền với điều kiện cụ thể của mỗi nước. Lịch sử về các đảng phái ở nước ta là lịch sử từ nhiều đảng đi đến một đảng.

Sau khi các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của phong trào văn thân bị thất bại, ý thức yêu nước của nhân dân ta vẫn âm ỉ, và có dịp bùng lên. Vào đầu thế kỷ này, những tổ chức chính trị được hình thành mà những người chủ xướng là những nhân sĩ nho học và chịu ảnh hưởng của Tây học. Năm 1904, Phan Bội Châu và Tăng Bạt Hổ sáng lập "Việt nam quang phục hội" truyền bá tư tưởng duy tân và cổ vũ thanh niên "đồng du cầu học". Năm 1907, có phong trào "Đồng kinh nghĩa thực". Khoảng 1907 - 1908 các nhân sĩ ở Nghệ an, Hà Tĩnh, Quảng nam, Quảng Ngãi lập "Minh xã", "Ám xã", ở Nam kỳ có hội "Minh tâm" chủ trương cách mạng hùng văn hóa, kinh tế và vũ lực. Từ sau đại chiến thứ nhất, danh từ "đảng" xuất hiện. Năm 1918, Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường lập nhóm "Việt nam độc lập" ở Pháp. Cũng ở Pháp, năm 1925, Nguyễn Thế Truyền lập "Việt nam độc lập đảng". Tháng 6 năm ấy, từ "Tâm tâm xã" (1924) Nguyễn Ái Quốc lập "Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội" ở Trung quốc, đến năm 1929, đổi thành "Đông dương cộng sản đảng". Cùng năm 1925, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Nguyễn Đình Kiên, Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, v.v. lập "Đảng phục Việt". Đảng phục Việt đã nhiều lần đổi tên: Hưng Nam, Việt nam cách mạng đảng, Việt nam cách mạng đồng chí, và cuối cùng, năm 1928, lấy tên Tân Việt. Một bộ phận của Tân Việt năm 1930 tách ra lập "Đông dương cộng sản liên đoàn". Cũng khoảng năm 1924 - 1925, Bùi Quang Chiêu lập "Đảng lập hiến" bảo vệ quyền lợi cho tư bản bản xứ và đại địa chủ, theo thuyết "Pháp - Việt đề huề". Cuối năm 1925, ở Nam kỳ Nguyễn An Ninh lập "Đảng nông dân", Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch lập "Đảng đệ tứ quốc tế". Năm

1927, Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu lập "Việt nam quốc dân đảng". Ngày 3-2-1930, Đảng cộng sản Việt nam thành lập trên cơ sở thống nhất "Đông dương cộng sản đảng", "An nam cộng sản đảng" và "Đông dương cộng sản liên đoàn". Tháng 10-1930, theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản (Quốc tế III), Đảng cộng sản Việt nam đổi thành Đảng cộng sản Đông dương.

Phác qua một số nét về tình hình đảng phái cho đến năm 1930, chúng ta thấy từ từng nhóm người liên lạc với nhau, rồi thành tổ chức, từ tổ chức lỏng lẻo (không có cương lĩnh, điều lệ...) đến tổ chức chặt chẽ và tiến tới lập chính đảng. Nhìn chung, thời kỳ này tuyệt đại bộ phận các đảng phái được lập nên tuy mỗi tổ chức đều đại diện cho một giai cấp, cho một tầng lớp trong nhân dân, nhưng đều xuất phát từ lòng yêu nước muốn đất nước độc lập, nhân dân được ấm no, sánh vai với các nước tiên tiến trên thế giới. Nhưng tất cả sớm muộn đều đã bị bộ máy của thực dân Pháp và triều đình phong kiến tay sai đàn áp một cách dã man. Nhiều tổ chức bị phân hóa, và có bộ phận trở thành tay sai của đế quốc. Tình hình đó diễn ra từ sau những năm 1930 - 1931, đặc biệt những năm đầu của đại chiến thứ hai. Khi Nhật nhào vào Đông dương, ở nước ta xuất hiện một số đảng thân Nhật, như Đảng đại Việt quốc xã, Đảng đại Việt dân chính (của Nguyễn Tường Tam), Việt nam ái quốc đảng. Để phối hợp với lực lượng bên trong, năm 1939, Nguyễn Hải Thần lập Đảng Việt nam cách mạng đồng minh, năm 1940, y lập thêm một "đảng" nữa lấy tên là "Đảng duy dân". Sau cuộc đảo chính 9-3-1945, quân phiệt Nhật lại dựng thêm Đảng đại Việt quốc gia liên minh, và sử dụng một số tên đầu hàng trong Việt nam quốc dân đảng cũ, dựng lại

(*) Trong từ ngữ quốc tế không phải "isme" nào - thường được dịch ra tiếng Việt là "chủ nghĩa" - cũng là học thuyết với ý nghĩa chặt chẽ của khái niệm này.

đảng này. Khi đất nước bị chia cắt, ở miền Nam dưới quyền thống trị của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, các đảng phản động thân Nhật chạy vào miền Nam, và một số đảng thân Mỹ được thành lập : Đảng cần lao nhân vị của Ngô Đình Diệm, Đảng dân chủ của Nguyễn Văn Thiệu.

Tóm lại, từ những năm 1930, ở nước ta chỉ còn một đảng là Đảng cộng sản, một mình đương đầu với đế quốc Pháp, quân phiệt Nhật và đế quốc Mỹ cùng các thế lực tay sai nấp dưới danh hiệu "đảng này", "đảng nọ", đấu tranh cho độc lập dân tộc, lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt nam. Có lúc, như sau năm 1945, "vận mệnh đất nước như ngàn cân treo sợi tóc", vì sách lược, Đảng cộng sản đã phải tạm thời "liên minh" với một số đảng phái tay sai của nước ngoài, thậm chí phải dùng hình thức "giải tán đảng", để che mắt kẻ thù, bảo toàn lực lượng cách mạng.

Nói đến đảng cách mạng, không thể không nhắc đến Đảng dân chủ Việt nam và Đảng xã hội Việt nam, hai thành viên tích cực của Mặt trận Việt minh trước kia và Mặt trận Tổ quốc sau này. Hai đảng này ra đời là do Đảng cộng sản Việt nam giúp đỡ thành lập, đại diện cho các giới công thương nghiệp và trí thức yêu nước, bạn đồng hành của Đảng cộng sản. Vì vậy chúng ta không lấy làm lạ khi đất nước thống nhất, cả nước bước vào cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, hai đảng tự nguyện rút lui, và những phần tử ưu tú của hai đảng tự nguyện gia nhập Đảng cộng sản.

Lịch sử khách quan của đất nước ta đã cho phép chúng ta làm một cuộc tổng kết về cuộc đấu tranh chính trị ở nước ta từ đầu thế kỷ cho đến thập niên cuối cùng của thế kỷ. Nước Việt nam chỉ còn một đảng. Hoàn cảnh Việt nam đã rèn đúc nên một đảng. Đó là Đảng cộng sản Việt nam do đồng chí Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh sáng lập.

Chủ nghĩa đa nguyên chỉ là một hiện tượng chính trị - xã hội, điều đó có nghĩa là nó có thể thích hợp với nước này mà không thích hợp với nước khác. Chưa nói đến mỗi tập đoàn, mỗi thế lực chính trị có thể cho nó một nội dung tùy theo lợi ích và mưu đồ chính trị của họ. Việt nam, một nước vốn có một nền văn hiến từ xưa với tiền trình lịch sử đấu tranh chính trị theo con đường dân chủ gần một thế kỷ, ngày nay không chấp nhận đa nguyên chính trị, không chấp nhận đa đảng đối lập. Đó là hiện thực của đời sống chính trị của nhân dân, đó là sự tỉnh táo của lịch sử đất nước. Dòng nước không thể chảy ngược, thì đừng ai đó nhân danh dân chủ, dân quyền, nhân danh văn minh mà bất lịch sử chính trị Việt nam đi ngược với nguồn, với mạch chảy của nó đã được thể nghiệm gần thế kỷ nay.

Vấn đề hôm nay đặt ra là thế giới đang hằng ngày đổi mới, đất nước đang yêu cầu đổi mới toàn diện và triệt để để mau chóng gia nhập nền văn minh thế giới. Vậy Đảng cộng sản Việt nam phải làm thế nào để tự đổi mới xứng đáng với vị trí lãnh đạo, với vai trò là động lực xung kích đồng thời là lực lượng gương mẫu cho sự đổi mới. Điều kiện tiên quyết của mọi sự đổi mới là dân chủ, phải dân chủ từ Đảng. Đó là di huấn đầu tiên của Mác, Ăng-ghe-n, của Lê-nin, của Hồ Chí Minh, khi nói về đảng của giai cấp công nhân. Trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, Mác viết : "Bước đầu tiên trong cách mạng vô sản là chiến thắng, thực hiện cho được dân chủ". Theo Ăng-ghe-n, chính bằng dân chủ mà chuyển chính vô sản sẽ thực thi "một xã hội chỉ có thể tự giải phóng bằng cách giải phóng mỗi cá nhân". Đảng ta đang đi theo những lời di huấn đó. Đại hội VI mở đầu. Đại hội VII tiếp tục tiến tới. Với Đảng cộng sản đổi mới, tất yếu sẽ có một nền dân chủ đầy đủ hơn, triệt để hơn so với nền dân chủ tự sản, đó là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

CUỘC ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG THỜI KỲ THÀNH LẬP ĐẢNG

NGUYỄN TRI THU *

Gần đây, có một số ý kiến bàn tán xung quanh các văn kiện của thời kỳ đầu thành lập Đảng như: *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* (CCSLVT) do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo, được Hội nghị thành lập Đảng (2-1930) thông qua và *Luận cương chính trị* (LCCT) được Hội nghị Trung ương lần thứ nhất của Đảng (10-1930) thông qua. Có ý kiến cho rằng CCSLVT và LCCT là hai văn kiện hoàn toàn đối nghịch nhau về nội dung; rằng chỉ có CCSLVT mới thể hiện đúng tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt nam, còn LCCT thì mắc sai lầm giáo điều, tả khuynh, hiệp phái, không phù hợp với thực tiễn cách mạng nước ta... Một số bài viết cũng đã được công bố trên báo chí (1) gây sự quan tâm nhất định của bạn đọc. Đây là một vấn đề rất quan trọng và tế nhị trong lịch sử cách mạng Việt nam, có liên quan tới Hồ Chí Minh và một số đồng chí lãnh tụ tiền bối của Đảng. Về thực chất, đây là cuộc đấu tranh nhằm thống nhất một đường lối cách mạng giải phóng hoàn chỉnh trong thời kỳ đầu thành lập Đảng ta. Viết bài này, tôi muốn góp một tiếng nói làm sáng tỏ một số khía cạnh xung quanh vấn đề lịch sử quan trọng nói trên.

Để tìm hiểu thực chất của vấn đề, theo tôi, trước hết cần làm rõ CCSLVT và LCCT có phải là hai văn kiện hoàn toàn đối nghịch nhau về nội dung hay không? Chỉ có như thế mới có thể rút ra những kết luận xác đáng.

Nếu đọc kỹ CCSLVT và LCCT ta thấy, trên những vấn đề rất cơ bản như: tính chất, đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ, phương hướng tiến lên của cách mạng, lực lượng cách mạng, giai cấp lãnh đạo cách mạng, phương pháp cách mạng..., hai văn kiện trên hoàn toàn thống nhất với nhau về nguyên tắc. Đó là, trước mắt phải làm cách

mạng tư sản dân quyền, đánh đổ đế quốc và phong kiến, giành độc lập, thực hiện thổ địa cách mạng, chia ruộng đất cho dân cày nghèo, sau đó tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa; lực lượng cách mạng chủ yếu là công nhân và nông dân do giai cấp công nhân lãnh đạo; phải đoàn kết với cách mạng quốc tế; phải dùng phương pháp cách mạng để lật đổ chính quyền của địch, thành lập chính quyền của công nông...

Sự khác nhau trong hai văn kiện trên, thực chất chỉ xoay quanh một nội dung là giải quyết như thế nào mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng Việt nam. Điều này thể hiện ở ba điểm chủ yếu và cụ thể sau đây:

Thứ nhất, về việc đánh giá các giai cấp, tầng lớp trong xã hội ngoài công nông, để từ đó có sách lược tập hợp lực lượng đúng đắn. Về vấn đề này, Hồ Chí Minh có quan điểm chính xác và nhất quán ngay từ đầu. Trong tác phẩm "Đường cách mệnh", Người viết: "công nông là gốc cách mệnh; còn học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ... là bầu bạn cách mệnh của công nông" (2). Trong CCSLVT, Người nhấn mạnh: "không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông", nhưng đồng thời cũng chỉ rõ: "Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để kéo họ đi về phe vô sản giai cấp. Còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản Việt nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nữa làm cho họ trung lập". Như vậy, đồng thời với vấn đề cốt tử là liên minh công nông, Hồ Chí Minh luôn luôn nhấn mạnh vấn đề mặt trận dân tộc thống nhất, tức là khối đại đoàn kết toàn dân. Về điểm

* Phó tiến sĩ sử học.

(1) Xem Lê Mậu Hãn: "Hồ Chí Minh với ngọn cờ độc lập dân tộc trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng", *Tạp chí Lịch sử Đảng* số 5-1990

(2) Hồ Chí Minh: *Toán tập*, Nxb sự thật, Hà Nội, 1981, t. 2, tr 187

này, LCCT có nhiều thiếu sót : phù nhận vai trò cách mạng của giai cấp tiểu tư sản và mặt tích cực của tư sản dân tộc, không thấy được sự phân hóa trong nội bộ giai cấp địa chủ để có sách lược đúng đắn nhằm mở rộng khối đoàn kết toàn dân.

Thứ hai, về quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến. LCCT nhấn mạnh hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến "có liên lạc mật thiết với nhau, vì có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phát được cái giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa được thắng lợi ; mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa". Vì thế, đối với vấn đề ruộng đất, LCCT chủ trương tịch kê hết thảy ruộng đất không ruộng của bọn địa chủ ngoại quốc mà của cả bọn địa chủ bản xứ. Còn CCSLVT chủ trương chỉ "đánh trức bọn đại địa chủ và phong kiến", "thu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa". Trong Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng, Hồ Chí Minh còn nói rõ hơn : "Quốc hữu hóa toàn bộ đồn điền và đất đai của bọn đế quốc và địa chủ phản cách mạng Việt nam chia cho nông dân nghèo" (3). Như vậy, CCSLVT không chủ trương tịch thu toàn bộ ruộng đất của địa chủ Việt nam mà chỉ tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và bọn địa chủ phản cách mạng. Điều này rất nhất quán, với chủ trương lợi dụng, ft ra là trung lập đối với trung, tiểu địa chủ chưa rõ mặt phản cách mạng nói trên. Rõ ràng, tuy chưa diễn đạt được thật cụ thể như sau này, nhưng chủ trương trên của CCSLVT là sự phác thảo sơ bộ chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, còn nhiệm vụ chống phong kiến phải phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc.

Thứ ba, về quan hệ giữa ba nước Đông dương trong đó có vấn đề đổi tên Đảng cộng sản Việt nam thành Đảng cộng sản Đông dương. CCSLVT đặt vấn đề dân tộc trong khuôn khổ nước Việt nam : "Làm cho nước Việt nam được độc lập". Có thể nói đó là cách diễn đạt cụ thể và giản tiện khái niệm dân tộc trong khuôn khổ riêng biệt từng nước Đông dương. Ngược lại, LCCT đặt vấn đề dân tộc trong khuôn khổ của Đông dương : "Đông dương hoàn toàn độc lập". Về việc đổi tên Đảng. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 giải thích : "gọi là "Việt nam cộng sản Đảng" thì không gồm được Cao miên và Lào, mà để vô sản giai cấp hai xứ ấy ra ngoài phạm vi Đảng là không đúng, vì vô sản Việt nam, Cao miên và

Lào, tuy tiếng nói, phong tục và nòi giống khác nhau, nhưng về mặt chính trị và kinh tế thì cần phải liên lạc mật thiết với nhau" (4).

Chính vì có những sự khác nhau trên mà Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 đã đi đến quyết định thủ tiêu *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt và Điều lệ vắn tắt* của Đảng để "thực hành công việc cho đúng như án nghị quyết và thơ, chỉ thị của Quốc tế cộng sản" (5). Đó là một sự thực lịch sử.

Với một quan điểm khách quan, khoa học chúng ta đánh giá vấn đề này như thế nào ?

Trước hết, vấn đề dân tộc và giai cấp không phải đến lúc đó mới được đặt ra và chỉ được đặt ra ở Việt nam. Nó xuất hiện ngay từ đầu và thường xuyên được đặt ra - nhiều khi rất gay gắt - trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Chủ nghĩa xã hội, dân tộc hẹp hòi đã từng là một trong những nguyên nhân trực tiếp đưa đến sự phá sản của Quốc tế thứ II. Ngay trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Mác và Ăng-ghe-nơ cũng mới chỉ phác họa ra những nét chung rằng "cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, dù về mặt nội dung, không phải là một cuộc đấu tranh dân tộc, nhưng lúc đầu lại mang hình thức đấu tranh dân tộc" (6). Thực tế vấn đề dân tộc, đặc biệt ở các nước thuộc địa, còn phức tạp hơn nhiều. Đến Lê-nin, vấn đề này đã được nhận thức và giải quyết một bước căn bản, thể hiện ở khẩu hiệu nổi tiếng của Người : "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại !". Tuy nhiên, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, vấn đề này không phải đã được hoàn toàn quán triệt trong Quốc tế thứ III (Quốc tế cộng sản). Chính Hồ Chí Minh, trong nhiều bài nói và viết của mình, đã thường xuyên và kiên quyết đấu tranh chống những thành kiến hẹp hòi dân tộc trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phê phán chân thành một số đảng anh em nhận thức mơ hồ về vấn đề này. Người đã kiên trì đề nghị Quốc tế cộng sản có những biện pháp tích cực và cụ thể giúp đỡ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Hồ Chí Minh đã vận dụng và phát triển tư tưởng của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa để đề ra những luận điểm nổi tiếng về mối quan hệ gắn bó giữa cách mạng giải

(3) Sđd, tr 305

(4) (5) *Văn kiện Đảng* (1930-1945), Ban nghiên cứu lịch sử đảng trung ương xuất bản, Hà nội, 1977, t 1, tr 86, 87

(6) C. Mác - Ph. Ăng-ghe-nơ: *Tuyên lập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t 1, tr 555

phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa, giữa giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, giữa cách mạng thuộc địa và cách mạng chính quốc. Những quan điểm sâu sắc của Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và thuộc địa lúc đó không phải dễ gì được chấp nhận đầy đủ trong khi những tư tưởng là khuynh về vấn đề này vẫn còn ảnh hưởng trong Quốc tế thứ III. Cuộc đấu tranh xung quanh vấn đề này còn tiếp tục mãi về sau, đến nay nó vẫn còn là một trong những vấn đề nóng hổi trong thời đại chúng ta.

Bản CCSLVT và LCCT ra đời tuy cách nhau 8 tháng, nhưng nhìn chung đều ở vào một thời điểm: Đảng ta mới ra đời, cần có một cương lĩnh chính trị vạch ra những phương hướng rất cơ bản cho sự phát triển của cách mạng Việt nam để làm nền tảng cho sự thống nhất về tư tưởng và tổ chức của Đảng. Những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt nam mà hai văn kiện trên đề cập, chủ yếu chỉ là sự vận dụng bước đầu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và kinh nghiệm chung của phong trào cách mạng quốc tế vào hoàn cảnh cụ thể của Việt nam, còn chính phong trào cách mạng Việt nam thì chưa cung cấp cho ta những thực tiễn phong phú và cần thiết.

Trong bối cảnh quốc tế và thực tiễn trong nước như vậy, sự khác biệt về một số điểm trong hai văn kiện trên là điều bình thường và dễ hiểu, do trình độ nhận thức và cách đánh giá tình hình khác nhau. Về thực chất, đây hoàn toàn không phải là cuộc đấu tranh của hai khuynh hướng chính trị đối lập, mà chỉ là những ý kiến và quan điểm khác nhau trong nội bộ những người cách mạng Việt nam, những người hoàn toàn nhai nhai về lý tưởng và mục tiêu của cách mạng, nhằm xác định một đường lối cách mạng đúng đắn và thống nhất. CCSLVT và LCCT hoàn toàn không khác nhau về bản chất cách mạng. Việc thủ tiêu CCSLVT, cho dù được diễn đạt dưới ngôn từ gay gắt đi nữa, về thực chất không phải là sự thủ tiêu một đường lối chính trị này để thay thế bằng một đường lối chính trị khác. Cũng như việc đổi tên Đảng "chỉ là một việc đổi danh từ Đảng mà thôi, chứ không phải một đảng mới nữa ra đời" (7). Xét về đại thể, những điểm giống nhau trong hai văn kiện trên là cơ bản; LCCT không phủ nhận mà kế thừa và phát triển những tư tưởng cách mạng được nêu ra trong CCSLVT trước đó. Còn sự khác nhau trong

hai văn kiện trên chính là phản ánh những nhận thức khác nhau của những người cách mạng Việt nam đối với một số vấn đề mà thực tiễn chưa bộc lộ ra một cách rõ ràng và đầy đủ. Trong quá trình đấu tranh để tìm chân lý, việc thừa nhận hay phủ nhận một luận đề nào đó, kể cả luận đề đó là đúng, là một việc bình thường. Điều quan trọng là, cuối cùng thực tiễn sẽ sàng lọc và chứng minh đâu là chân lý. Phẩm chất và năng lực chính trị của một đảng cách mạng chân chính là ở chỗ: dám nhìn thẳng vào sự thật và nhạy bén điều chỉnh đường lối và hoạt động của mình cho phù hợp với thực tiễn. Đảng ta chính là một đảng cách mạng như vậy.

Ngay khi LCCT vừa ra đời, thực tiễn cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh đã chứng tỏ: những đánh giá về các giai cấp, tầng lớp xã hội ngoài công nông nêu trong LCCT là sai lầm. Vì thế, tháng 11-1930, tức một tháng sau khi LCCT ra đời, Thường vụ Trung ương Đảng đã uốn nắn sai lầm trên bằng việc ra chỉ thị thành lập *Hội phản đế đồng minh Đông dương*. Trong khi nhấn mạnh mặt cơ bản là liên minh công nông, bản chỉ thị này vạch rõ: "Còn mặt khác nữa là giai cấp vô sản lãnh đạo cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Đông dương mà không tổ chức được toàn dân lại thành một lực lượng thật rộng, thật kín thì cuộc cách mạng cũng khó thành công" (8). Qua thực tiễn cao trào ở Nghệ Tĩnh lúc đó, Đảng đã rút ra kết luận: "Trong các tầng lớp trên đã phân hóa, có một tụi đã ôm chân đế quốc chặt chẽ phản lại dân tộc, ra làm bang tá, đoàn dưng để giết hại phong trào, tuy vậy không nhiều, mà ngược lại các tầng lớp trí thức và một số sĩ phu, một số trung, tiểu địa chủ lại có xu hướng cách mạng rõ ràng. Qua khủng bố trắng dơ dội, họ vẫn cố gắng bám lấy cách mạng và âm thầm ủng hộ cách mạng, nhất là tiểu địa chủ và phú nông, trung nông lớp trên. Một số nhà nho-bần hàn cũng cảm tình với cách mạng", "địa chủ, phú nông và một số quan lại nhỏ trong nông thôn đã phân hóa, và một số lớn đã nghiêng về cách mạng..." (9). Rõ ràng, những nhận định này là sự quay trở lại tư tưởng của Hồ Chí Minh nêu ra trong CCSLVT. Đến hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11-1939), lần thứ 7 (11-1940), và đặc biệt là Hội nghị Trung ương lần thứ 8

(7) Văn kiện Đảng (1930-1945), Ban nghiên cứu lịch sử đảng trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, t.1, tr. 188

(8) *Sđđ*, tr. 175

(9) *Sđđ*, tr. 177-178

(5-1941), thì những tư tưởng của Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và giai cấp đã được hoàn toàn thừa nhận trong thực tế. Đó là việc đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, nhiệm vụ chống phong kiến, phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc, thành lập mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi mà tiêu biểu là *Mặt trận Việt minh*, đặt vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông dương, chuẩn bị tiến lên khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Những chủ trương sáng suốt đó đã làm cho cách mạng Tháng Tám 1945 thành công và nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời.

Những sự kiện lịch sử trên cho thấy, cuộc đấu tranh để xác định một đường lối cách mạng đúng đắn và thống nhất là không đơn giản. Đó là một quá trình phát triển rất biện chứng của nhận thức và thực tiễn, quá trình độc lập tự chủ, sáng tạo và gian khổ để khẳng định chân lý. Những bất đồng và đấu tranh trong nội bộ những người cách mạng Việt Nam trong thời kỳ này càng cho ta thấy rõ hiện thực phong phú của lịch sử và nhãn quan chiến lược vô cùng sáng suốt của Hồ Chí Minh. Ta cũng có thể rút ra bài học sinh động : đấu tranh trong Đảng không phải để chia rẽ mà là để đoàn kết nhất trí cao hơn về tư tưởng, chính trị và tổ chức. Chân lý không phải bao giờ cũng được thừa nhận ngay từ đầu. Và cũng không phải ý kiến đa số luôn luôn là chân lý. Chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết của tập thể, của đa số, nhưng đồng thời phải luôn luôn lắng nghe và trân trọng ý kiến của cá nhân. Chính đó là sức mạnh tổ chức và trí tuệ của Đảng.

Mặt khác, đặt hai văn kiện lịch sử trên trong khuôn khổ cuộc đấu tranh vì một đường lối cách mạng giải phóng hoàn chỉnh và thống nhất, thiết nghĩ không cần phải đặt vấn đề như : cần "hiệu chỉnh lại những đánh giá sai lầm về *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* và *Luận cương chính trị*"; đừng để "hiểu lầm rằng cương lĩnh đầu tiên của Đảng là bản *Luận cương chính trị* do Trần Phú khởi thảo..."; cần "trả về đúng chỗ đứng lịch sử của bản *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* của Đảng do Hồ Chí Minh khởi thảo là *Cương lĩnh cách mạng đầu tiên* của Đảng" (10).

Và càng không thể quy kết những sai lầm của cách mạng trong cái cách ruộng đất, chinh đồn tổ chức, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế tư nhân v.v. là "dấu ấn giáo

điều" là khuynh, sản phẩm của *Luận cương chính trị* Trần Phú, để từ đó đối lập Trung ương Đảng với Hồ Chí Minh, đòi "quay trở lại" với tư tưởng Hồ Chí Minh trong CCSLVT. Đó là điều hoàn toàn phi lịch sử. Thật vậy, nếu nói là "quay trở lại" với tư tưởng Hồ Chí Minh thì, như trên đã chứng minh, một tháng sau khi LCCT ra đời đã dần dần có sự "quay trở lại" đó, và từ thời kỳ 1939-1945, những tư tưởng của Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và giai cấp đã hoàn toàn trở thành nền tảng tư tưởng và hành động của Đảng ta. Nhờ nêu cao tư tưởng "không có gì quý hơn độc lập, tự do" mà Đảng ta đã huy động được cao độ sức mạnh của dân tộc để làm nên cách mạng Tháng Tám, đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, đưa đất nước đến độc lập tự do, thống nhất trọn vẹn. Những sai lầm là khuynh là có thật, nhưng là những sai lầm xảy ra trong từng thời gian và trên từng vấn đề cụ thể, cục bộ, do nhận thức và giải quyết các vấn đề của thực tiễn chưa đầy đủ, chứ không phải là do tư tưởng là khuynh chỉ phối toàn bộ hoạt động của Đảng ta trong hơn 60 năm qua.

Cũng cần phải nói thêm, những sai lầm thiếu sót đó không tách rời bối cảnh chung của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của những quan điểm đơn giản về chủ nghĩa xã hội nói chung.

Cuối cùng, cần phải khẳng định : cương lĩnh chính trị của một đảng là rất quan trọng. Nhưng một bản cương lĩnh cho dù là tốt nhất, cũng chỉ đủ sức vạch ra những mục tiêu và phương hướng cơ bản của cách mạng trong một thời kỳ nhất định. Vì thế, khi nghiên cứu nó, không nên cường điệu, tuyệt đối, máy móc, bất di bất dịch. Sẽ là sai lầm và thiếu sót nghiêm trọng, nếu không nhìn vào toàn bộ đường lối, vào quá trình hoạt động của một chính đảng, mà chỉ căn cứ vào từng câu từng chữ trong bản cương lĩnh của đảng đó để đánh giá và quy kết cả một thời kỳ lịch sử, nhất là một thời kỳ lịch sử tới hơn 60 năm như của Đảng ta. Chỉ có một chính đảng quá ngây thơ mới không điều chỉnh đường lối cách mạng của mình cho thích hợp với những biến động lịch sử. Chính Mác và Ăng-ghe-n 25 năm sau khi *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* ra đời cũng đã thừa nhận : những nguyên lý tổng quát trình bày trong *Tuyên ngôn* vẫn hoàn toàn đúng, nhưng nhiều điểm đã cũ và cần phải xem lại.

(10) Xem Lê Mậu Hãn : Bài đã dẫn, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 5-1990, tr 22

Chủ nghĩa Mác và thời đại ngày nay

VŨ HIỀN

CHỦ nghĩa Mác từ khi ra đời, phát triển đã trải qua và đứng vững trước nhiều đợt tấn công của kẻ thù tư tưởng đủ các loại màu sắc. Trong khoảng hai năm trở lại đây, trên nhiều diễn đàn và nhiều trang báo chí ở phương Tây, ở các nước Đông Âu, Liên xô và trong một vài trường hợp ở nước ta, với những mức độ khác nhau, đã nổi lên một chiến dịch đả kích chủ nghĩa Mác. Đầu tiên là những bài phê bình "thận trọng" một số luận điểm, đưa ra một vài khiếm khuyết của chủ nghĩa Mác, rồi sau đó tiến tới sự phê phán những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác, coi học thuyết Mác - Lê-nin đã thuộc về quá khứ, không còn phù hợp với thời đại ngày nay, và cuối cùng là phủ định chủ nghĩa Mác nói chung.

Việc bôi nhọ chủ nghĩa xã hội và phê phán chủ nghĩa Mác đang như là cái mốc thời thượng. Số lượng những người tham gia vào công việc này có phần tăng thêm. Ngoài những kẻ thù tư tưởng của chủ nghĩa Mác từ trước tới nay và những người theo các khuynh hướng phi mác xít trong phong trào công nhân quốc tế, điều đáng ngạc nhiên là có những nhân vật mới đây thôi còn tự coi mình là trung thành với chủ nghĩa Mác, thì hôm nay quay ra công kích Mác một cách gay gắt, gán cho chủ nghĩa Mác - Lê-nin đủ các tội danh. Có người chẳng hiểu gì về Mác, chưa hề nghiên cứu Mác cũng lớn tiếng phê phán Mác!

Tại sao có tình trạng như thế? phải chăng chủ nghĩa Mác đã lỗi thời?

Đúng là hiện nay chủ nghĩa Mác đang đứng trước thử thách nghiêm trọng. Thực tiễn đã có những biểu hiện khác với những quan niệm truyền thống của chúng ta và không giống như dự đoán của Mác. Tuy nhiên, tất cả những điều đó đều có nguyên do và có thể giải thích được. Có những loại vấn đề và những nguyên nhân tác động trực

tiếp, có những nhân tố sâu xa hơn, thuộc về bản thân chủ nghĩa Mác.

Nguyên nhân trực tiếp trở thành cơ hội để người ta phủ nhận chủ nghĩa Mác là những hiện tượng mới nảy sinh của chủ nghĩa tư bản hiện đại và chủ nghĩa xã hội. Một mặt, chủ nghĩa tư bản mà Mác tuyên bố tất yếu sẽ diệt vong thì đã chưa chết và chưa chuẩn bị chết. Còn ở mặt khác, chủ nghĩa xã hội đã được sinh ra và dường như được mô phỏng theo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin thì lại kém hiệu quả, đang lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng và đã sụp đổ ở nhiều nước Đông Âu.

Trước tiên chúng ta xem xét về chủ nghĩa tư bản hiện đại. Mác cho rằng, trong quá trình tồn tại và phát triển, chủ nghĩa tư bản sẽ tới một thời điểm mà trong đó mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất gay gắt cực độ, cái vỏ quan hệ tư bản chủ nghĩa sẽ vỡ bung ra. Tuy nhiên, Mác đã khẳng định là để tới đó, chủ nghĩa tư bản phải phát triển tới mức tột đỉnh. Cái đỉnh ấy ngày nay chưa xuất hiện. Chính Mác cũng chưa bao giờ ấn định thời gian kết thúc của chủ nghĩa tư bản.

Một điều nữa cần đề cập tới là trong khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản để đưa ra những luận điểm trên, Mác đã trừu tượng hóa, coi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là duy nhất thống trị. Sự xuất hiện và phát triển của chủ nghĩa xã hội đã trở thành đối trọng đáng kể nhất làm cho chủ nghĩa tư bản mất đi vị trí độc tôn, và bởi thế, chủ nghĩa tư bản không thể phát triển tự phát trên cơ sở của bản thân nó nữa mà buộc phải tự điều chỉnh lại mình. Trong quá trình điều chỉnh để thích nghi đó, chủ nghĩa tư bản đã ứng dụng thành công các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và đặc biệt đã sử dụng có hiệu quả nhiều giải pháp của

chủ nghĩa xã hội. Vì thế, chủ nghĩa tư bản đã tạm thời làm dịu đi những mâu thuẫn vốn có trong lòng nó. Nhưng cũng từ đó, lại một lần nữa chủ nghĩa tư bản tạo thêm những tiền đề, những yếu tố của phương thức sản xuất mới, hình thành nền tảng công nghệ mới, cơ sở hạ tầng ở tầm cao mà chủ nghĩa xã hội sẽ được xây dựng trên đó. Những tiền đề ấy là : việc điều hòa sản xuất, ở mức độ nhất định trong phạm vi toàn xã hội ; các cơ chế phân phối lại ngoài thu nhập quốc dân ; hệ thống bảo hiểm và các quỹ phúc lợi xã hội ; sự tham gia của nhân dân lao động vào công tác quản lý ; sự mở rộng dân chủ hơn với các tầng lớp nhân dân. Chủ nghĩa tư bản đã vô tình hoặc đã buộc phải thực hiện những vấn đề trên. Và chính vì thế, có thể nói rằng, xã hội tư bản hiện đại, một mặt, tất nhiên đang là tư bản chủ nghĩa, nhưng mặt khác, chính nó đang chuẩn bị cho sự tự phủ định mình.

Về khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội. Nguyên nhân của những khó khăn và bi kịch của chủ nghĩa xã hội là do rất nhiều yếu tố. Sự xuất hiện và xây dựng chủ nghĩa xã hội đã diễn ra theo một kịch bản hoàn toàn khác với dự kiến của Mác. Trên thực tế, chủ nghĩa xã hội không phải là kết quả của sự phủ định chủ nghĩa tư bản. Nó được thực hiện ở những nước tư bản chủ nghĩa kém phát triển, ở những nơi có tình thế cho giai cấp vô sản giành chính quyền nhưng lại thiếu cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa Mác chưa dự tính đến việc chủ nghĩa xã hội tồn tại song song với chủ nghĩa tư bản và hơn thế nữa, lại ở điểm xuất phát thấp hơn các nước tư bản Tây Âu.

Ngay cả khi quan niệm về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác tỏ ra hết sức thận trọng. Ăng-ghen đã từng nhấn mạnh : "Theo tôi, cái mà người ta gọi là "xã hội xã hội chủ nghĩa" không phải là một xã hội hoàn chỉnh ngay một lúc, mà cũng như mọi chế độ xã hội khác, nó cần phải được xem xét trong sự biến đổi và cải tạo thường xuyên" (1). Những tác phẩm của Lê-nin dưới nhan đề "Di huấn chính trị" có một ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển quan điểm mác xít. Điều chủ yếu của toàn bộ tác phẩm là việc thừa nhận "toàn bộ quan điểm của

chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản" (2).

Như vậy, từ thực trạng của các nước xã hội chủ nghĩa, vấn đề đặt ra là muốn theo kịp và sau đó chiến thắng được chủ nghĩa tư bản trong cuộc đua tranh, chủ nghĩa xã hội cần phải chủ động rất cao, tự giác rất cao, nắm thật vững những đặc điểm tích sử cụ thể, vận dụng một cách có hiệu quả các quy luật phát triển kinh tế xã hội để tìm ra cho được chiến lược tăng tốc. Thế nhưng chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng theo ý muốn chủ quan, cứng nhắc, khuôn mẫu và trái quy luật. Khi đã nhận ra những khuyết tật của chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc cải tổ, đổi mới nó, thì ở nhiều nước lại thiếu sự chuẩn bị những giải pháp tháo gỡ, củng cố hoặc xây lại, mà mới kịp làm được một công việc đầu tiên là phá bỏ những gì đã có ! Vậy nên việc chủ nghĩa xã hội thua kém chủ nghĩa tư bản là do sự giáo điều hòa, thô thiển hóa chủ nghĩa Mác, chứ đâu phải do bản thân chủ nghĩa Mác. Cũng như sự sụp đổ nhanh chóng của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu một phần chíp là do sai lầm trực tiếp của công việc cải tổ, chứ đâu phải là sai lầm của học thuyết mác xít.

Về những nhân tố chủ quan. Ở đây có hai cấp độ. Một là, những khiếm khuyết của bản thân chủ nghĩa Mác. Hai là, cái sai của những người kế tục và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Cũng như bất kỳ một học thuyết khoa học nào khác, do hạn chế của lịch sử, những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác không phải không có những nhận định sai. Chẳng hạn, khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, Mác đã phát hiện quy luật vận động phát triển của nó, nhưng lại không đánh giá hết ứnh cơ dân, khả năng tự biến đổi của xã hội tư sản. Đọc Mác, người ta thấy dường như mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản cứ ngày một tăng lên và dường như mọi uẩn bộ xã hội được thực hiện trong điều kiện chủ nghĩa tư bản cũng đều chống lại chủ nghĩa tư bản, làm cho chế độ xã hội đó thêm ngắc ngoải. Thực tiễn cho thấy cách đặt vấn đề

(1) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984 t 6, tr 724

(2) V.I.Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Má-xcơ-va, 1978 t 45, tr 428

như vậy là một chiều, còn phiến diện và thậm chí xa lạ với hàn thân phương pháp luận mác xít.

Có thể nêu một ví dụ khác như lập trường của Mác, Ăng-ghe-n và sau này của cả Lê-nin về quan hệ hàng hóa và cơ chế thị trường. Các ông đã không dành chỗ đứng cho nền sản xuất hàng hóa sau khi thủ tiêu chủ nghĩa tư bản. Lê-nin đã thực hiện theo Mác và đã thất bại. Chính sách "cộng sản thời chiến" đã để lại di chứng nặng nề cho nền kinh tế nước Nga thời đó. Thực tế chứng tỏ rằng, trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội, cơ chế thị trường đã tự giải quyết vô vàn mối quan hệ kinh tế - xã hội mà những giải pháp tập trung quan liêu không thể thay thế nó được. Cũng chính Lê-nin đã điều chỉnh, đã đổi mới, đã sáng tạo bằng "chính sách kinh tế mới" (NEP) nổi tiếng.

Nói tới nhân tố chủ quan, có lẽ điều cần nhấn mạnh nhất phải là việc tự phê phán của những người cộng sản. Lê-nin là nhà mác xít rất mẫu mực trọng việc tiếp thu chủ nghĩa Mác một cách có phê phán và cùng với nó là tự phê phán để làm giàu và hoàn thiện thêm cho học thuyết Mác. Đã là một học thuyết khoa học thì lúc nào cũng phải tự xem xét lại. Việc xem xét và tự phê phán chủ nghĩa Mác khác xa và thậm chí trái ngược với chủ nghĩa xét lại. Chủ nghĩa xét lại mưu toan từ bỏ nguyên tắc, muốn làm biến dạng chủ nghĩa Mác. Còn việc tự phê phán chỉ có một mục tiêu duy nhất là làm cho chủ nghĩa Mác phong phú thêm.

Trong lịch sử phong trào công nhân quốc tế, thấy nổi rõ một điểm là những đảng công nhân chưa nắm được chính quyền thường lại có sự tự phê phán mạnh mẽ hơn những đảng cầm quyền. Đáng lý đây phải là nhiệm vụ của những người đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, bởi chính đây là cuộc sống, là thực tiễn phong phú nhất. Một yếu tố mà không ít đảng cầm quyền thiếu mạnh dạn trong việc xem xét chủ nghĩa Mác và tự phê phán mình là tâm lý sợ xét lại hơn sợ giáo điều. Nhưng thực ra chủ nghĩa giáo điều không kém phần nguy hại, vì nó cứ yên vị trong một cái vỏ ốc, nó làm cho chủ nghĩa Mác thành máy móc, thành khuôn mẫu.

Một số nguyên nhân quan trọng khác cũng cần phải nói tới. Đó là việc một số đảng công nhân luôn bằng lòng với chủ nghĩa Mác và bằng lòng với

mình nên thường coi nhẹ công tác lý luận, đồng nhất công tác lý luận với công tác chính trị, trong khi ấy lại rất ít đề ý tới hoặc rất ít tiếp thu cái mới. Tất cả những sai lầm và những nguyên nhân kể trên đã làm cho chủ nghĩa Mác mất đi tính sống động vốn có của nó, và nếu tình hình cứ như vậy, chủ nghĩa Mác sẽ thiếu hơi thở của cuộc sống, trở thành lạc hậu, không thể lý giải được những vấn đề mới mà thực tiễn đặt ra.

Để khắc phục các tình trạng đó, chúng ta cần đặc biệt coi trọng công tác lý luận. Chủ nghĩa Mác luôn luôn rộng mở, như một cơ thể sống phát triển không ngừng. Đó là một học thuyết khoa học gắn bó hữu cơ với thời cuộc, như cây xanh gắn bó với nắng gió và khí trời. Thực tiễn đòi hỏi phải có một sự đột phá lớn lao mới trong lý luận mác xít. Nguyên lý mác xít chỉ có thể được bảo tồn và làm giàu một cách sáng tạo trong điều kiện bước ngoặt của thời đại ngày nay, trên cơ sở những thành tựu mới của cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, trên cơ sở đánh giá đúng những thay đổi lớn của thế giới, trên cơ sở phê phán có kế thừa những lý thuyết ngoài chủ nghĩa Mác, tiếp thu một cách có chọn lọc những yếu tố sáng tạo và hợp lý của các trào lưu tiến bộ khác, không đồ kỵ, không xa lánh, không đối lập.

*

Nghen cở tư tưởng và lý luận mà Đảng ta và Bác Hồ luôn giương cao là chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Chủ nghĩa Mác là viên ngọc quý giá nhất của trí tuệ loài người, là cốt lõi tinh thần của chủ nghĩa xã hội. Chính chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã tạo điều kiện cho phong trào xã hội chủ nghĩa có những bước đi khổng lồ, đem lại cho chủ nghĩa xã hội vị trí xứng đáng trong những nấc thang phát triển của xã hội loài người. Chủ nghĩa Mác không nghĩ thay cho chúng ta. Nhưng chính chủ nghĩa Mác đã cung cấp cho chúng ta một phương pháp phân tích, một cách nhìn thích hợp, một chiến lược chính trị đúng để cải tạo xã hội, để áp dụng một cách thành công vào công cuộc đổi mới mọi mặt đời sống xã hội hiện nay và thực tiễn xây dựng xã hội chủ nghĩa lâu dài trên đất nước ta.

TỌA ĐÀM

QUÁ ĐỘ BỎ QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Vừa qua, Ban chính trị - triết học Tạp chí Cộng sản đã tổ chức cuộc tọa đàm với chủ đề trên.

Dưới đây là một số bài phát biểu trong cuộc tọa đàm đó.

Phép biện chứng của sự "vượt qua"

NGUYỄN HỒNG PHONG *

MÁC đưa ra nhận xét nổi tiếng: lịch sử là một quá trình tự nhiên. Nhận xét này xuất phát từ một quyết định luận kinh tế: "Không một chế độ xã hội nào lại diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn còn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, không bao giờ xuất hiện khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ" (1).

Quyết định luận kinh tế của Mác ở tầm bao quát của lịch sử, mang khuynh hướng của một thời đại, là chính xác. Nhưng ở những trường hợp đặc thù, vào một thời điểm lịch sử cụ thể, thì không phải bao giờ kinh tế cũng là cái quyết định. Nghĩa là không phải lúc nào sự tiến bộ của xã hội cũng đều phụ thuộc vào sự cải thiện các điều kiện kinh tế; đặc biệt, vào sự cải thiện tư liệu sản xuất.

Sinh thời, Mác đã mong mỏi một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ nổ ra ở các nước tư bản phát

triển hồi ấy (Anh, Mỹ, Pháp, Đức). Nhưng rồi cách mạng lại nổ ra ở nước Nga, nơi mà Mác không chờ đợi.

Trong *Về cuộc cách mạng của chúng ta* viết trước khi từ trần, Lê-nin khẳng định: "Các anh nói là muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải văn minh đã. Được lắm. Nhưng tại sao chúng ta lại không có thể bắt đầu tạo ra ở nước ta những điều kiện tiên quyết ấy của văn minh bằng cách đuổi cổ bọn địa chủ, đuổi cổ bọn tư bản ra khỏi nước Nga, để rồi bắt đầu tiến lên chủ nghĩa xã hội?" (2). Đó là một luận điểm ngược với luận điểm lịch sử là một quá trình phát triển tự nhiên (theo cái lô gích sức sản xuất, quan hệ sản xuất và cách mạng xã hội).

Khi Lê-nin nói chủ nghĩa cộng sản là "chính

* Giáo sư, Viện trưởng Viện sử học thuộc Viện KHXH Việt nam.

(1) C. Mác-Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, t 2, tr 638.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t45, tr433.

quyền xô viết cộng với diện khí hóa toàn quốc". Nhiều người phương Tây đã cho là không tưởng. Nhưng chỉ sau ba kế hoạch 5 năm, Liên xô đã trở thành nước công nghiệp hùng mạnh. Như vậy, trong những trường hợp nhất định, nhận thức khoa học, ý chí và nhiệt tình đã thắng, tư tưởng thực sự đã làm biến đổi tình hình kinh tế.

Nhìn ngược lịch sử, ta thấy cách mạng Pháp 1789 nổ ra khi xã hội chưa phát triển tới trình độ cơ khí để mâu thuẫn với quan hệ sản xuất phong kiến. Trong giai đoạn này người ta thấy rõ vai trò của *tư tưởng tiên tiến*. Hàng nửa thế kỷ trước, các nhà lý luận như Đơ-đơ-rô, Von-íc, Mông-íc-xki-ơ, Rút-xô; các nhà kinh tế như Mô-ren-li, Ma-bli đã phê phán chế độ phong kiến, cổ vũ tư tưởng dân chủ tư sản (Rút-xô viết *Khế ước xã hội* (Le contrat social) 29 năm trước khi nổ ra cách mạng 1789).

Sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917), còn có Trung quốc và hàng loạt nước châu Á, châu Phi (trình độ sức sản xuất thấp hơn nước Nga) đã xây dựng một chế độ xã hội phi tư bản chủ nghĩa, phỏng theo mô hình xô viết.

Ngày nay, người ta cho sự xây dựng chủ nghĩa xã hội ở đây là sai lầm. Nhưng đó là *lịch sử*, là cái đã diễn ra. Cái gì đã diễn ra trong lịch sử đều có lý do của nó, có sự "hợp lý" của nó (nói theo Hê-ghe-nen). Hiện nay các nước này vẫn còn *đang tồn tại* và phải giải thích sự tồn tại của nó. Không thể chỉ đơn giản nói sự tồn tại này là sai lầm, đáng lẽ không nên có.

Lịch sử là một quá trình tự nhiên, dựa vào quyết định luận kinh tế bao quát toàn bộ lịch sử là đúng. Nhưng đối với từng trường hợp cụ thể, có lúc nhân tố kinh tế là quyết định, có lúc nhân tố ý chí, tư tưởng lại có vai trò quyết định.

Xã hội ngày nay, nhất là xã hội tương lai, khoa học sẽ chiếm địa vị thống trị, vai trò của nhận thức, ý chí ngày càng to lớn.

Trong các quyết định của nhà nước về các chính sách, thể chế, trong mọi mặt hoạt động xã hội, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật ngày càng đóng vai trò quyết định. Con người sẽ thiết kế nên chính tương lai cho mình. Nhưng khả năng vượt qua các giai đoạn phát triển, hay phát triển rút ngắn sẽ là như thế nào?

Ở đây liên quan đến lý luận về tiến hóa xã hội. Đầu thế kỷ XIX đã xuất hiện các lý luận tiến hóa xã hội dựa trên lý thuyết Đác-uyn. Nó

quan niệm tiến hóa là một quá trình tiệm tiến và liên tục từ thấp lên cao theo kiểu leo thang, bước sau phải bao gồm các bước trước. Các hình thái kinh tế xã hội được xây dựng cũng theo một sơ đồ từ thấp đến cao như vậy. Nhưng sự tiến hóa này (giả định là bao gồm các hình thái đã cho) không diễn ra trong một xã hội cụ thể nào chỉ do động cơ bên trong (mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất) sinh ra.

Ở Tây Âu trong 3000 năm cho đến thế kỷ XIX, không kể xã hội nguyên thủy, đã trải qua ba chế độ xã hội: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản. Nhưng sự tiến hóa này không diễn ra trong mỗi nước từ thấp đến cao, mà mỗi nước sáng tạo ra một chế độ. Hy-lạp, La-mã cổ đại tạo ra chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình, nhưng nó không tiến lên xã hội phong kiến. Người Giéc-manh từ xã hội thị tộc qua thời kỳ đồ đồng, đồ sắt, rồi đồ sắt thép hóa, chuyển thẳng sang xã hội phong kiến nhưng không qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng người Giéc-manh cũng không "tiến lên" chế độ tư bản, mà là người Ăng-lô Xắc-xông. Còn người Nga đã sáng tạo ra chế độ xã hội chủ nghĩa (*).

Như vậy, khi vạch ra một sơ đồ tiến hóa xã hội, người ta đã trật tự hóa theo thời gian các trình độ phát triển của các nền văn minh rải rác trong không gian. Trong khi đó, trên thực tế, sự tiến hóa trong lịch sử nhân loại lại diễn ra như là những thời kỳ ngưng đọng và những bước nhảy vọt.

Một hình thái xã hội khi giải thể có thể tiến lên một trong nhiều hình thái, chứ không phải chỉ tiến lên một hình thái cao hơn. Lịch sử đã cho thấy xã hội nguyên thủy có thể tiến lên xã hội theo phương thức sản xuất châu Á (như ở Ai-cập, Ấn-độ), chế độ chiếm hữu nô lệ (như Hy-lạp), hay chế độ phong kiến (như Giéc-manh).

Ngay trong một cấu trúc kinh tế cũng diễn ra tình hình tương tự. Trong cơ cấu kinh tế nhiều

(*) Quá trình tiến hóa nội sinh từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chỉ diễn ra trong một số ít nước ở Tây Âu. Còn nước Nga thì như Ăng-ghe-nen nói: phải nhập chủ nghĩa tư bản từ Tây Âu vào một cách gian khổ. Còn hầu hết các nước Á, Phi và Mỹ la tinh đều không trải qua các hình thái xã hội giai cấp phát triển là chế độ phong kiến. Không có nước nào đã tự mình tiến sang chủ nghĩa tư bản. Cơ sở của đại đa số các xã hội này vẫn là các công xã nông thôn tồn tại cho đến thế kỷ XIX và một phần còn kéo đến thế kỷ XX.

thành phần, một thành phần kinh tế nhất định như tiểu nông có thể chuyển thành hợp tác xã, tư bản hay quốc doanh. Mỗi thành phần kinh tế chính là một phương thức sản xuất, vì một phương thức sản xuất hạn gồm quan hệ sản xuất và sức sản xuất.

- Có những xã hội phát triển rất sớm, có những nền văn minh cổ đại rực rỡ (như Ấn-độ, Trung quốc, Hy-lạp...), nhưng các nước đó, trải qua hàng ngàn năm, vẫn chưa vươn lên xã hội có giai cấp phát triển.

Còn hiện tượng những nước nhảy vọt trong thời gian ngắn thì có khá nhiều: Đức, Anh, Mỹ, Nga, Nhật-bản, Nam Triều-tiên, v.v.. Ngày càng có nhiều nước đi sau đuổi kịp và vượt nước đi trước.

Và hiện tượng lạ lùng nhất của tiến hóa lịch sử lại đang diễn ra trong những thập niên cuối của thế kỷ chúng ta, và sẽ nổi lên ở thế kỷ XXI. Đó là hiện tượng mà ông An-vin Tô-phơ trong tác phẩm *Lần sóng thứ ba* đã gọi là "quá khứ gặp tương lai" (3). Đó là hiện tượng nền văn minh hậu công nghiệp giống nền văn minh nông nghiệp nhiều hơn là nền văn minh công nghiệp. Giải thích hiện tượng này không dễ, bởi vì nó là phức hợp của nhiều nguyên nhân, nhiều mối tương tác.

✱

Lịch sử luôn luôn có hiện tượng *ngưng đọng* và *nhảy vọt*. Ngày nay cũng vẫn như vậy. Người ta nói đến mười nước NIC nhảy vọt nhưng đừng quên là chín phần mười số nước thế giới thứ ba vẫn chưa chuyển mình để cất cánh (trong đó có 42 nước còn lâm vào tình trạng thoái triển). Tiến hóa không phải là một định mệnh, một sự "tất yếu" theo cái quy luật "sức sản xuất thì luôn luôn nặng nề, quan hệ sản xuất thì luôn luôn lạc hậu". Tiến hóa (kinh tế - xã hội) là cái bên trong cộng với thời cơ phát triển. Cho nên khả năng "*bỏ qua*" giai đoạn là có, tùy thuộc vào khả năng huy động các nguồn lực bên trong cộng với sự liên kết với các nguồn lực bên ngoài.

Về mặt lý thuyết, một nước còn ở trình độ tiền tư bản, vẫn có thể tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa không cần qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Cổ nhiên, chủ nghĩa xã hội nói ở đây là chủ nghĩa xã hội khoa học, dựa trên một nền công nghiệp phát triển, chứ không phải là chủ nghĩa xã hội không tưởng, một thứ chủ nghĩa xã hội tình cảm (quan niệm chỉ cần thực hiện phần

phối công bằng là có chủ nghĩa xã hội).

Vấn đề "*bỏ qua*" thực chất là vấn đề công nghiệp hóa. Nghĩa là không cần dùng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chúng ta vẫn có thể công nghiệp hóa.

Lịch sử đã biết đến hai mô hình công nghiệp hóa: công nghiệp hóa *tư bản chủ nghĩa* ở phương Tây (Tây Âu, Bắc Mỹ, Nhật-bản) và công nghiệp hóa *xã hội chủ nghĩa* (kiểu xô viết). Cả hai mô hình này, ở hai chế độ khác nhau nhưng lại có điểm giống nhau: phải hy sinh con người cho sự phát triển. Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa phải trả giá bằng sự "tích lũy nguyên thủy", chế độ "lao động hút máu", chế độ thuộc địa tàn bạo, những bất công xã hội và sự phân hóa giàu nghèo, v.v.. Còn công nghiệp hóa theo mô hình xô viết, chính những nhà văn hóa của Liên xô đã nói lên cái giá phải trả trong thời kỳ những năm ba mươi.

Một nước như Việt nam muốn mượn phương thức sản xuất *tư bản chủ nghĩa* để phát triển thì rất dễ đi ngay vào chủ nghĩa tư bản sơ khai với tất cả diện mạo kinh khủng của nó. Nhiều nước trên thế giới qua chặng đường này đã cho ta bài học. Cái cảnh Mác miêu tả trong chương "Ngày lao động" nổi tiếng, đương tái diễn ở nhiều nước nông nghiệp lựa chọn con đường công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa.

Vậy có một giải pháp nào công nghiệp hóa mà không phải trả giá bằng sự hy sinh con người không?

Có một giải pháp: nhà nước xã hội chủ nghĩa mượn các phương thức phát triển tư bản chủ nghĩa như thị trường, cạnh tranh, lợi nhuận, sở hữu tư nhân, để phát triển kinh tế.

Điều này Lê-nin đã làm. Chính sách kinh tế mới (NEP) là phương thức phát triển tư bản chủ nghĩa mà nhà nước xã hội chủ nghĩa đã sử dụng. Nhưng làm thế nào vừa sử dụng các phạm trù phát triển tư bản chủ nghĩa lại vừa hạn chế được những mặt tiêu cực cố hữu của nó, để thực hiện các mục tiêu xã hội xã hội chủ nghĩa?

Thị trường là cần thiết, vì chỉ có nó mới tạo nên những điều kiện cho một sự tăng trưởng đều đặn nền kinh tế một nước. Kế hoạch hóa và thị trường không mâu thuẫn nhau. Các nền kinh

(3) Alvin Toffler: *The third wave*, Bantam Books, New York, 1981.

tiế của các nước tư bản phát triển đều là nền kinh tế có kế hoạch. Cuối thế kỷ trước, Ăng-ghe-n cũng đã nói về điều này. Kinh tế thị trường chỉ mâu thuẫn với kế hoạch hóa tập trung, tức là ý đồ định "kế hoạch hóa" mọi sáng kiến cá nhân trong tính muôn vẻ của nó (*).

Phạm trù *trung tâm* của kinh tế thị trường là *lợi nhuận*. Mác đã bàn về *bản chất* của lợi nhuận, nhưng ông chưa bàn đến *vai trò* của lợi nhuận. Lợi nhuận mà nhà kinh doanh giữ lại (tức là giá trị thặng dư của người lao động) là sự thù lao cho những rủi ro của kinh doanh; là điều kiện để đầu tư ngày mai, để duy trì sự thi đua cạnh tranh của xí nghiệp, để mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm mới, để cải thiện tiền lương và các khâu thù lao. Nếu không có phần lợi nhuận được giữ lại, sẽ không có các điểm trên. Và lợi nhuận còn đóng vai trò to lớn đối với sự tăng trưởng và phát triển sản xuất. Nó là động cơ nghiên cứu các chi phí sản xuất ngày càng thấp; là cơ chế điều chỉnh, chăm lo việc cấp phát "lãi ưu" các nguồn lợi.

Nhưng lợi nhuận cũng đưa đến những hậu quả tiêu cực cả về kinh tế và xã hội. Có nhiều giải pháp xã hội được đề nghị để khắc phục hậu quả tiêu cực của kinh tế thị trường do lợi nhuận đưa lại. Ví dụ: giải pháp "chủ nghĩa tư bản mới" hay "chủ nghĩa xã hội mới"; giải pháp "chủ nghĩa tư bản xã hội hóa" hay "chủ nghĩa xã hội có tính tư bản kiểu Thụy-điển". Còn các nhà kinh tế thì đi tìm một thứ kinh tế học mới trong đó có sự thống nhất biện chứng giữa cái kinh tế và cái xã hội của sự phát triển. Ở khắp các nước phương Tây, người ta đang tìm cách sửa chữa lỗ gích của kinh tế thị trường thành lỗ gích của nền kinh tế đoàn kết. Thay cho nền kinh tế của một thiểu số, là *nền kinh tế của toàn bộ con người và của tất cả mọi người* (l'économie de tout l'homme et de tous les hommes).

Chủ nghĩa xã hội có thể mượn phương thức phát triển tư bản chủ nghĩa. Điều này có thể giải thích về mặt lý luận. Bất cứ sự vật nào cũng đều trải qua giai đoạn phát sinh và phát triển. Ở giai đoạn phát sinh, cái mới phát triển trên cơ sở của cái cũ. Ở giai đoạn phát triển, cái mới phát triển trên cơ sở của chính nó. Ở giai đoạn phát sinh là sự biến đổi về chất; ở giai đoạn phát triển là sự biến đổi về lượng. Chủ nghĩa xã hội cũng có hai giai đoạn: ở giai đoạn phát sinh, tức giai đoạn

quá độ, cái mới phát triển trên hệ thống cũ (kinh tế nhiều thành phần chính là cơ cấu kinh tế cũ). Còn ở giai đoạn phát triển, cái mới đã tạo được cơ sở của mình và phát triển trên chính cơ sở đó. Quá độ từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản được phân tích đầy đủ trong bộ *Tư bản*. Quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội cũng sẽ diễn ra như vậy. Cho nên, nếu trong thời kỳ quá độ, khi cái mới còn phát triển trên hệ thống cũ, thì việc mượn các phương thức phát triển tư bản chủ nghĩa không có gì là lạ. Đến khi cái mới tạo được cơ sở của mình rồi thì lúc ấy nó sẽ xuất hiện cái lỗ gích phát triển riêng của nó. Trong quá khứ đã từng xuất hiện lỗ gích phát triển của nền kinh tế dựa vào quy luật sản xuất ra giá trị sử dụng. Sau đó, là lỗ gích của nền sản xuất hàng hóa dựa vào quy luật giá trị trao đổi (đương còn kéo dài cho đến nay). Nhưng quy luật giá trị ngày nay bắt đầu không còn đủ nữa.

Như vậy, sự "vượt qua" là có khả năng. Và việc sử dụng các phương thức phát triển tư bản chủ nghĩa là tự nhiên trong thời kỳ phát sinh của chủ nghĩa xã hội.

Vấn đề cuối cùng, ai sẽ là người điều khiển quá trình sử dụng phương thức tư bản chủ nghĩa? Đây chính là nội dung hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ. Trước hết, không nên quan niệm: nền kinh tế nhiều thành phần thì cũng phải có một nhà nước của nhiều thành phần giai cấp, hay một nhà nước của "công nông, tiểu, tư" nào đó. Một nhà nước như thế thì không thể định hướng xã hội chủ nghĩa cho nền kinh tế nhiều thành phần được. Vai trò nhà nước tiên tiến (xã hội chủ nghĩa) sẽ rất quyết định đối với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, thực hiện các chính sách xã hội, xây dựng văn hóa, và định hướng xã hội chủ nghĩa. Định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế nhiều thành phần là như thế nào? Là ngay từ đầu nhà nước đã phải giải quyết vấn đề phát triển kinh tế kết hợp với các mục tiêu xã hội. Mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế và các mục tiêu xã hội là phức tạp: có sự phát triển thống nhất

(*) Nền kinh tế có kế hoạch của các nước tư bản phát triển khác với kế hoạch hóa tập trung ở chỗ: nó gồm nhiều kế hoạch của các công ty, các nhà sản xuất, kinh doanh, chứ không chỉ có một kế hoạch tập trung duy nhất mà mọi kế hoạch đều nhằm triển khai kế hoạch tập trung này.

với mục tiêu xã hội ; có sự phát triển mâu thuẫn với mục tiêu xã hội ; có những vấn đề xã hội độc lập với sự phát triển kinh tế.

Muốn công nghiệp hóa mà không hy sinh con người cho sự phát triển, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải giải quyết rất nhiều vấn đề. Đây chính là khả năng ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản. Nó được phản ánh ngay trong cuốn sách giáo khoa *Cơ cấu và chiến lược phát triển kinh tế*, do Cơ quan thông tin của các trường đại học Pháp xuất bản. Xin trích dẫn vài đoạn :

"Những nước thu nhập đầu người dưới 1000 đô la năm 1983 nhưng bảo đảm được nhu cầu thiết yếu của nhân dân. Đó là các nước xã hội chủ nghĩa nghèo : Cu-ba, Việt nam, Trung quốc.

Những nước có thu nhập đầu người trên 1000 đô la năm 1982 nhưng không bảo đảm được nhu cầu thiết yếu của nhân dân như Bra-xin, Mê-hi-cô, A-rập Xê-út, Cô-oét, v.v." (4).

Kết luận : Một nước tư bản, có thể bước vào giai đoạn quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Khả năng này đã được thể hiện trong thực tế.

Vấn đề là phải phân tích các bài học kinh nghiệm và xây dựng lý thuyết phát triển của chủ nghĩa xã hội (ngày nay vẫn còn đang trên đường tìm tòi). Lý thuyết này phải khắc phục cái "triết học lịch sử chung chung", có tham vọng lung ra bốn biển đều đúng, nhưng "chân lý trừu tượng" không sai, nhưng không áp dụng vào đâu được. Cái mà những người mắc xit yếu nhất là thiếu một "công nghệ học về phát triển xã hội". Thay vào những chân lý khái quát bao trùm cả một thời đại là những chân lý - cụ thể của sự phát triển.

(4) Gérard Grellet : *Structures et stratégies du développement économique*, Presses Universitaires de France, 1986, p.44.

Khả năng thực tế bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa

NGUYỄN ĐĂNG QUANG *

1- - Lâu nay, khi bàn về sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở nước ta, thường có nhiều ý kiến khác nhau. Đáng chú ý là ý kiến cho rằng, theo lý thuyết của Mác thì chỉ có thể xuất hiện xã hội xã hội chủ nghĩa hậu tư bản, tức là sau khi chủ nghĩa tư bản đã đạt tới điểm tột cùng của nó. Vì thế, những nước đang phát triển, trong đó có Việt nam, chưa nên đặt ra mục tiêu tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ý kiến này thường sử dụng một kết luận của Mác viết trong bộ *Tư bản* : "Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hóa lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa. Cái vỏ đó vỡ tung ra. Giờ tận số của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã điểm" (1). Từ kết luận này mà đi đến bác bỏ sự lựa chọn mục tiêu xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Theo tôi, cách vận dụng chủ nghĩa Mác như vậy là thô thiển, máy móc.

Một, Mác nói đến một lô gích tổng quát đối với sự phát triển và kết thúc của toàn bộ chế độ tư bản

chủ nghĩa xét trên phạm vi toàn thế giới. Đó là một kết luận có tính chất triết học - lịch sử. Vì vậy, đối với một nước cụ thể, trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử cụ thể, thì không thể áp đặt máy móc theo lô gích đó được. "Xu hướng muốn giải đáp những vấn đề cụ thể bằng cách phát triển một cách đơn thuần lô gích một chân lý chung... là một cách lập luận làm thường hóa chủ nghĩa Mác và chỉ chế giễu chủ nghĩa duy vật biện chứng" (2).

Hai, chủ nghĩa xã hội không chỉ phát sinh từ các điều kiện kinh tế mà còn bắt nguồn từ các mâu thuẫn giai cấp, xã hội, chính trị, nhân văn. Nửa đầu thế kỷ 20, mâu thuẫn giai cấp, chính trị, dân tộc nổi lên gay gắt ngay trong lòng các nước đế quốc và giữa các nước đó với hệ thống thuộc địa và phụ thuộc. Đó là điều kiện trực tiếp dẫn tới các cuộc cách mạng vô sản và giải phóng dân tộc.

* Vụ trưởng, Ban tư tưởng - văn hóa trung ương

(1) C. Mác : *Tư bản*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển 1, tr 352

(2) V.I.Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mai-xơ-va 1976, t3, tr 15

Lối thoát duy nhất của các dân tộc này là, khi thời cơ cho phép, phải thoát nhanh khỏi ách nô dịch của chủ nghĩa đế quốc bằng phương pháp giành chính quyền, củng cố nền độc lập dân tộc, định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, lúc này chủ nghĩa xã hội được đặt ra và giải quyết theo một cách mới, phản ánh một nhu cầu mới của nhân loại khác với những điều mà Mác đã hình dung trong thế kỷ trước. Cách mạng Tháng Mười Nga, cách mạng Tháng Tám Việt nam, cách mạng Trung quốc năm 1949, cách mạng Cu-ba năm 1959, v.v. là những phong trào xã hội chủ nghĩa hiện thực biểu hiện khả năng mới của chủ nghĩa xã hội.

Ba, nửa sau thế kỷ 20 đặt ra nhiều vấn đề mới đối với tương lai của cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội. Giờ đây, vào lúc chủ nghĩa tư bản đang ổn định và phát triển nhanh, thế mà đã vang lên lời cảnh tỉnh đối với chế độ đó : "Nhân loại đang đi đến tiêu vong, nếu nó tỏ ra không có khả năng đổi hướng hoàn toàn sự tiến hóa xã hội"(3).

Như vậy, lẽ nào cứ chờ cho đến chủ nghĩa tư bản phát triển hết cỡ, đến điểm nút tận cùng của nó, mới đặt ra vấn đề thay thế nó bằng một chế độ xã hội khác, an toàn hơn ? Nhân loại có thể sẽ bị tiêu vong khi lịch sử còn ở cách xa điểm nút đó. Vì vậy, con người cần tỉnh táo hành động ngay từ ngày hôm nay.

Ngày nay, sự lựa chọn chủ nghĩa xã hội đồng nghĩa với việc tìm kiếm một phương thức phát triển xã hội vững chắc, bảo đảm tính nhân đạo và an toàn hơn cho chính sự sống còn của con người và vẻ đẹp của hành tinh. Các nước chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa (trong đó có nước ta) đã từng nếm trải và sớm nhận thức ra các tai họa vốn có của con đường tư bản chủ nghĩa, yên tâm lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa (tất nhiên, với mô hình khác mô hình cũ). Đó là con đường không bằng phẳng, không ít khó khăn, nhưng đó là con đường có tương lai và đầy triển vọng.

2 - Có ý kiến cho rằng nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội là "mang tính tất yếu và cả tính không tất yếu của nó. Tất yếu về lịch sử, về chính trị, về xu thế của thời đại. Nhưng không tất yếu về kinh tế, về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất".

Hiện nay công thức *không tất yếu về kinh tế* đang là lý lẽ chủ yếu để bác bỏ sự lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa, hoặc để yêu cầu tạm gác mục tiêu tiến lên chủ nghĩa xã hội, trở lại với luận cương tư sản dân quyền năm 1930. Công thức đó cũng đang là một trong các lý lẽ chủ yếu làm cho nhiều người dao động hoặc kém tin tưởng

vào con đường mà dân tộc và chính mình đã lựa chọn và trải qua trên nửa thế kỷ này. Vì thế, cần thảo luận kỹ công thức này để loại bỏ mọi sự hiểu lầm không đáng có.

Nếu hiểu "tất yếu kinh tế" theo nghĩa là "mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là một hệ thống thể giới phải phát triển tới độ, đến mức làm sụp đổ toàn bộ phương thức sản xuất đó", thì như phần trên đã phân tích, điều đó không thể coi là tiêu chuẩn duy nhất và có thể vận dụng máy móc cho từng quốc gia riêng biệt, trong những hoàn cảnh lịch sử xác định. Hơn nữa, cái lỗ gích lỏng quá đó đã được cuộc sống trong thế kỷ 20 bổ sung thêm ít nhất là hai lần - một lần vào nửa đầu và một lần vào nửa sau thế kỷ đó.

Vì vậy, việc bám giữ công thức *không tất yếu về kinh tế* khi luận bàn về khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, chỉ có thể coi là thái độ *giáo điều, cố dùng một luận điểm của Mác để bác bỏ chủ nghĩa xã hội mà thôi*.

Nếu hiểu "tất yếu về kinh tế" theo nghĩa "phải đạt tới trình độ cao về lực lượng sản xuất, về năng suất lao động và thu nhập quốc dân theo đầu người đã rồi mới có thể đặt vấn đề lựa chọn chủ nghĩa xã hội", thì tiêu chuẩn này lại quá mơ hồ, không giúp ích gì cho công việc của chúng ta cả. Bởi vì không ai, kể cả những tác giả của luận này, có thể chỉ rõ cho chúng ta : cái trình độ cao về kinh tế đó cụ thể là thế nào ? và hiện nay ở những nước nào lực lượng sản xuất đã đạt tới trình độ cao như thế, phải tất yếu chuyển sang chủ nghĩa xã hội ? Trong trường hợp như vậy, tự nhiên người ta sẽ nghĩ : "Tốt nhất là khoan bàn đến chủ nghĩa xã hội ! Hãy chọn lựa con đường tư bản chủ nghĩa, hoặc một thứ dân chủ nhân dân nào đó !". Đó là sự bế tắc khó tránh khỏi của cách suy nghĩ theo lối "duy lực lượng sản xuất".

Còn nếu hiểu "tất yếu về kinh tế" theo nghĩa "đã có một số điều kiện và tiền đề kinh tế tới thiếu để có thể bắt đầu sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội", thì như vậy không thể nói nước ta chưa có tiền đề về kinh tế. *Dự thảo Cương lĩnh* đã nêu lên những tiền đề và điều kiện như vậy. *Dự thảo Chiến lược* đã phân tích kỹ các tiền đề và điều kiện như vậy trong hệ thống các nguồn lực phát

(3) Thực ra, từ cuối thế kỷ trước, khoa học đã dự báo về nguy cơ tiêu diệt xã hội của nền văn minh tư bản chủ nghĩa : "Sự tan rã của xã hội đang đứng sừng sững trước mặt chúng ta một cách đe dọa như là sự kết thúc của một quá trình phát triển mà của cái là mục đích cuối cùng và duy nhất vì một quá trình phát triển như vậy đang chứa đựng những yếu tố làm cho chính nó bị tiêu diệt" (C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nhà Sự thật, Hà Nội, 1984, 16, tr 273)

triển. Nếu chúng ta tán thành sự phân tích đó thì phải khẳng định rằng, nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội là có cả tính tất yếu về kinh tế, tuy còn nhiều mặt hạn chế và khó khăn to lớn. Do đó, không thể đồng ý với nhận định: "Sự lạc hậu về kinh tế khiến cho hơn 15 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội cả nước ta vẫn chưa tạo đủ tiền đề và điều kiện kinh tế tất yếu để thực hiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội như một *quá trình lịch sử tự nhiên*". Bởi vì, nếu nhận định như vậy thì việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quyết định sai lầm, duy ý chí; do đó, việc xây dựng Cương lĩnh tiến lên chủ nghĩa xã hội trở thành vô nghĩa.

Những cách hiểu trên đây đều có một *phần* hợp lý, nhưng vẫn chưa phải là nội dung chủ yếu của khái niệm "tất yếu kinh tế". Theo tôi hiểu, tính tất yếu kinh tế ở đây chủ yếu là tính hợp quy luật của chế độ kinh tế đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nói cách khác: chế độ kinh tế mà chúng ta quan niệm và xây dựng, có bảo đảm đưa nước ta từ một nước nghèo và chậm phát triển trở thành một quốc gia "dân giàu nước mạnh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc" hay không? Chính Cương lĩnh và Chiến lược kinh tế đang giải quyết về mặt lý luận câu hỏi này. Xin nêu lên một số điểm chủ yếu nhất:

- Quan niệm mới về cơ cấu sở hữu và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần như thế có phù hợp với quy luật phát triển quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất ở nước ta hay không?

- Chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa như vậy có phù hợp quy luật khách quan và nguyện vọng tự do, dân chủ của nhân dân hay không?

- Quan niệm mới về công nghiệp hóa và hợp tác hóa có phản ánh được trình độ nhận thức của thời đại hay không?

- Việc thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước có phù hợp với kinh nghiệm tiền tiến của những quốc gia có nền kinh tế thành đạt nhất hay không?

- Hệ thống chính sách kinh tế và xã hội đã đề ra có bảo đảm huy động được tối đa các nguồn lực và có phát huy được mạnh mẽ các động lực để đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh về kinh tế đồng thời bảo đảm được chính sách xã hội hay không?

Tôi không muốn nhắc lại tỉ mỉ những vấn đề của Cương lĩnh và Chiến lược mà toàn đảng, toàn dân đã thảo luận và góp nhiều ý kiến. Tôi cho rằng với những nét lớn của chế độ kinh tế đã phác thảo ra (một phần đã vào cuộc sống), chúng ta có khả năng thực tế để tiến lên chủ nghĩa xã hội

mà không cần trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Vấn đề có tất yếu kinh tế hay không có tất yếu kinh tế, cũng như vấn đề "bỏ qua" hay "không bỏ qua", nên được thảo luận theo những nội dung xác định như trên, không nên nói một cách trừu tượng và giáo điều.

Điều quan trọng nhất là sự vận động hợp quy luật. Nếu vận động hợp quy luật thì các khả năng tiềm tàng và các điều kiện, tiền đề có sẵn mới trở thành cái tất yếu cho chủ nghĩa xã hội. Với quan niệm cũ về chủ nghĩa xã hội và các chủ trương trái với quy luật, chúng ta đã không sử dụng được khả năng và tiêu phí nhiều điều kiện rất quý báu. Từ cách nhìn cũ mà xem xét thì sẽ đi tới kết luận là nước ta thiếu tính tất yếu về kinh tế để đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là thời gian chúng ta thực hiện mô hình cũ và cơ chế cũ. Từ khi bắt đầu chuyển sang mô hình mới, cơ chế mới, chúng ta mới dần dần thấy rõ chúng ta có những khả năng và điều kiện không phải là nhỏ cho sự phát triển đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Chẳng hạn vấn đề *đa sở hữu* và *đa thành phần* trong nền kinh tế. Nếu xã hội hóa sản xuất chỉ theo một xu hướng là tích tụ và tập trung tư bản ngày càng lớn thì đương nhiên sẽ dẫn tới chỗ chỉ còn các xí nghiệp quy mô lớn và cực lớn, chỉ còn một hình thức sở hữu thuần nhất mà chỉ cần thực hiện quốc hữu hóa là xong. Nhưng trong thực tế, nhất là từ khi có tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, người ta mới thấy rõ một xu hướng thứ hai của xã hội hóa sản xuất. Đó là xu hướng phi tập trung hóa và tách biệt quá trình sản xuất thành những khâu độc lập nhưng hợp tác với nhau và chịu sự chi phối của toàn xã hội. Xu hướng này dẫn tới sự phát triển các xí nghiệp quy mô vừa, nhỏ và cả sản xuất cá thể, gia đình nữa; dẫn tới sự tồn tại nhiều loại hình sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Do đó, ý nghĩa của quốc hữu hóa giảm đi, vai trò của kinh tế tư nhân hợp tác tăng lên. Cả hai xu hướng này cùng tồn tại, đan xen, biến đổi không ngừng và bổ sung cho nhau, làm cho nền kinh tế tận dụng được thành quả cuộc cách mạng khoa học và công nghệ và tăng trưởng nhanh (4).

(4) Thí dụ: Ở CHLB Đức, trước 3-10-1990 có gần 50 000 cơ sở công nghiệp, thì phần lớn thuộc loại nhỏ và vừa. Trong đó có 25 580 cơ sở có từ 1 đến 49 lao động; 16500 cơ sở có 50 - 199 lao động; 6000 cơ sở có 200 - 999 lao động; 1100 cơ sở có 1000 lao động; một số ít công ty có 100 000 lao động. Có xí nghiệp nhỏ và vừa làm ăn có hiệu quả, lại có sức cạnh tranh lớn ngay trong quan hệ với các công ty xuyên quốc gia (Xem Nhân dân chủ nhật, số tháng 11-1990).

Tóm lại, nếu có cách nhìn mới về chủ nghĩa xã hội và có chính sách đúng đắn thì việc tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là có khả năng thực tế và có triển vọng. Công cuộc đổi mới 4 năm qua đã chứng minh điều đó. Theo nghĩa đó, chúng ta có *cả tính tất yếu về kinh tế* cho sự vận động lên chủ nghĩa xã hội mà không cần trải qua giai đoạn

phát triển tư bản chủ nghĩa. Đó không phải là sự lựa chọn duy ý chí hoặc do đã chọn rồi nay phải cố theo đuổi. Thời đại đã đặt vấn đề chủ nghĩa xã hội theo một cách mới, không thể chờ cho đến lúc chủ nghĩa tư bản phát triển hết cỡ, làm tiêu vong nhân loại, rồi mới đi tìm con đường phát triển khác. Lúc đó thì quá muộn rồi.

Xu thế khách quan và điều kiện chủ quan quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

TRẦN NGỌC HIỀN *

THỰC tế cuộc sống đặt ra câu hỏi : Liệu còn có xu thế quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới không ? Trả lời đúng câu hỏi này mới xác định được khả năng khách quan của sự quá độ bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Cách mạng khoa học và công nghệ, kéo theo nó là cuộc cách mạng kinh tế, đã mở đầu giai đoạn mới của quá trình xã hội hóa - giai đoạn quá độ từ nền văn minh công nghiệp lên nền văn minh mới trong lịch sử nhân loại. Những đặc trưng chủ yếu của giai đoạn này là :

- Đã ra đời và phát triển nhanh cơ sở kỹ thuật mới của nền sản xuất xã hội và cùng với nó là một lực lượng sản xuất xã hội hoàn toàn mới, có năng suất lao động và chất lượng sản phẩm cao hơn nhiều so với đại công nghiệp cơ khí.

- Vai trò chủ yếu trong quá trình lao động đang chuyển từ lao động thể lực sang lao động trí lực. Gắn liền với cơ sở kỹ thuật mới đó, giai cấp công nhân cũng phát triển lên giai đoạn mới - giai đoạn công nhân trí thức hóa, thu hẹp và xóa bỏ dần khoảng cách giữa công nhân, kỹ sư và lao động quản lý.

- Sự phát triển toàn diện của các cá nhân là đòi hỏi trực tiếp của quá trình kinh tế và quá trình xã hội.

- Nhu cầu nhân đạo hóa các quan hệ xã hội trong lĩnh vực kinh tế thị trường và các lĩnh vực khác của đời sống ngày càng tăng (như yêu cầu dân chủ hóa, nhân quyền, bảo vệ môi trường, bảo vệ hòa bình và tình hữu nghị giữa các dân tộc, chống xâm lược, áp bức bóc lột, giả dối về chính trị...).

- Quá trình phát triển nền văn minh mới mang tính hệ thống, đồng bộ và có tốc độ cao.

Đó thực sự là giai đoạn chuẩn bị những tiền đề kinh tế, kỹ thuật, văn hóa trong lòng chủ nghĩa tư bản để quá độ lên một chế độ mới, cao hơn. Tuy vậy, ở chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại những mâu thuẫn nội tại của nó :

Một mặt, chủ nghĩa tư bản thu được thành tựu lớn, bảo đảm lợi nhuận nhiều hơn, đồng thời cũng cho phép tạm thời hòa hoãn các lực lượng đối kháng vốn có trong lòng xã hội.

Mặt khác, tính chất xã hội hóa, quốc tế hóa nền kinh tế thúc đẩy sự phụ thuộc lẫn nhau, tăng bộ phận đối với chế độ tư bản (đáng chú ý là sự thay đổi quyền sở hữu, sự dân chủ hóa các mối quan hệ kinh tế). Chủ nghĩa tư bản cũng đã và đang

* Phó giám đốc Học viện Nguyễn Ái Quốc.

úch tụ những vấn đề xã hội - chính trị to lớn : mâu thuẫn giữa nền sản xuất phát triển cao với tình trạng thất nghiệp ngày càng tăng ; giữa nhu cầu dân chủ với chế độ phân phối bất công ; giữa quá trình mở rộng thị trường với nạn áp bức, bóc lột dân tộc ; giữa mục đích lợi nhuận với yêu cầu bảo vệ môi trường, sinh thái...

Như vậy, nền văn minh mới đã sinh ra từ chủ nghĩa tư bản nhưng điều trở trêu, nó lại khó có thể phát triển và hoàn thiện cùng với chủ nghĩa tư bản ; và ngược lại, chủ nghĩa tư bản do bản chất của nó, cũng không thể tương dung với nền văn minh mới. Cũng vì vậy, lịch sử vẫn bức xúc đòi hỏi một chế độ xã hội cao hơn, tương xứng với nền văn minh đó. Chế độ này không thể tự nó hình thành nếu không trải qua cuộc đấu tranh xã hội và chính trị, dưới mọi hình thức, trong mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa - tư tưởng, chính trị - quân sự...

Xu thế khách quan quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội nói trên, tạo những tiền đề vật chất, văn hóa cho các nước lạc hậu (kiểu như nước ta) tiếp cận với nền văn minh mới, từng bước phát triển, tạo khả năng bỏ qua chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Các tiền đề đó là :

- Nước ta có thể tranh thủ vận dụng những thành tựu khoa học và công nghệ, sớm đổi mới cơ sở kỹ thuật và cơ cấu kinh tế dân tộc mình theo hướng hiện đại.

- Chúng ta có thể tiếp nhận những thành tựu về văn hóa và xã hội để hiện đại hóa và phát huy những giá trị, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình, khắc phục những mặt lạc hậu. Từ đó, dân tộc ta có đóng góp vào tiến bộ của nhân loại.

- Chúng ta có thể kế thừa những thành tựu và tham khảo các bài học trong lĩnh vực tổ chức chính quyền, tổ chức xã hội, tổ chức lao động, khoa học quản lý kinh tế, những kinh nghiệm phát huy nhân tố con người trong nền văn minh mới vào trong công cuộc xây dựng đất nước.

- Chúng ta có thể tránh được hoặc hạn chế những tổn thất mà chủ nghĩa tư bản đã mắc phải về môi trường, về nhân lực, tài nguyên. Hạn chế đến mức nhỏ nhất những mặt tiêu cực (về đạo đức,

lối sống...) của kinh tế thị trường bất nguồn từ tính chất tư bản chủ nghĩa.

Lịch sử đã cho ta một xu thế khách quan. Sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội trở thành thời cơ có một không hai nếu chúng ta kịp thời nắm bắt, nhanh nhạy chuẩn bị tốt những điều kiện chủ quan.

Kinh nghiệm cho thấy, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trước đây và cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày nay ở nước ta, sự trưởng thành của nhân tố chủ quan, trước hết là khối đoàn kết dân tộc và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng cộng sản có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Điều kiện quốc tế và dân tộc hiện nay khiến nước ta đang nằm trong trạng thái giao thoa giữa các nền văn minh. Do đó, cuộc sống diễn ra rất phức tạp : cải cách, đổi mới đi liền với bảo thủ trì trệ ; tiến bộ bên cạnh tha hóa, thoái hóa ; tiến hóa, nhảy vọt hoặc kìm hãm, thui chột ; có độc lập và lệ thuộc. Quá trình đó vừa tạo thời cơ thuận lợi, vừa là lực cản, gây khó khăn, thử thách sức sống của dân tộc. Tất cả phụ thuộc vào sự vững vàng của nhân tố chủ quan.

Các nhân tố chủ quan cực kỳ quý báu cho sự quá độ "bỏ qua" ấy là : nước ta độc lập và thống nhất, đi vào thời kỳ hòa bình xây dựng. Nhân dân ta giàu lòng yêu nước và hiểu biết về chính trị, lại có chính quyền của mình, dùng làm công cụ đắc lực trong xây dựng và bảo vệ đất nước. Đã hình thành được một đội ngũ lao động khoa học và kỹ thuật với một số cơ sở vật chất, kinh tế, văn hóa, khoa học bước đầu. Tất cả những tiền đề được tạo ra nói trên đều gắn liền với sự tích lũy kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng dựa trên cơ sở lý luận và phương pháp luận Mác - Lênin trong quá trình cách mạng trước đây cũng như trong công cuộc đổi mới hiện nay.

Nhìn bao quát, việc phát huy nhân tố chủ quan để có thể tạo khả năng bỏ qua sự phát triển tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, cần đặc biệt quan tâm trước hết mấy mặt sau :

- 1 - Gấp rút nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý đất nước ; nâng cao dân trình độ nhân dân.

Đổi mới mạnh mẽ và sâu sắc lĩnh vực giáo dục và hoạt động văn hóa, tạo nền móng cho trước

mất và lâu dài, đặc biệt coi trọng công tác nghiên cứu ứng dụng việc kết hợp giữa giá trị của nền văn minh mới với giá trị truyền thống dân tộc. Công tác lý luận phải nhằm vào việc nâng cao nhận thức và nâng cao hiệu quả hành động. Con đường phát triển lý luận hiện nay là trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tăng cường tổng kết thực tiễn công cuộc đổi mới đất nước, học tập kinh nghiệm thế giới. Cần tổng kết với một thế giới quan khoa học, khách quan và sự hiểu biết lịch sử sâu sắc, rút hài học mang tính thần chỉ đạo thực tiễn chứ không phải chỉ tìm ra ưu, khuyết điểm theo lối cũ.

Chất lượng công tác lý luận góp phần quan trọng cho công tác tư tưởng, tránh tình trạng "no thông tin, đói nhận thức"; giúp cho hoạt động thực tiễn phân biệt đâu là phương hướng đúng, xã hội chủ nghĩa đích thực, đâu là lạc lối sang tư bản chủ nghĩa; khắc phục chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa giáo điều mới và những mặt tiêu cực khác.

2 - Trong chiến lược kinh tế xã hội, cải thiện đời sống bộ phận lớn dân cư trong xã hội (nông dân và những người hưởng lương) là yêu cầu bức xúc số một để phát huy nhân tố chủ quan.

Những giải pháp kinh tế nhằm giải quyết mối quan hệ giữa tiêu dùng và tích lũy chỉ có thể trở thành hiện thực khi ta sớm tận dụng những lợi

thế của đất nước như : nguồn lao động dồi dào, có học vấn, tiềm năng trí thức và vị trí địa lý của nước ta trong giao lưu thương mại quốc tế.

3 - Đổi mới chính trị đi đôi với đổi mới kinh tế, văn hóa tư tưởng, là con đường đúng đắn để phát huy nhân tố chủ quan. Ở đây cần phân biệt vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng khác với đảng làm thay dân, thay chính quyền của dân. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước khác với nhà nước hóa quá mức các quan hệ kinh tế và xã hội bằng biện pháp hành chính, quan liêu.

"Không có nhà tư bản thì không có nền kinh tế tư bản và chủ nghĩa tư bản". Chủ nghĩa xã hội cũng sẽ là hư vô, nếu không có cán bộ của nó, nếu không có các nhà kinh doanh, nhà quản lý phù hợp với phương hướng phát triển, ở cả tầm vĩ mô và vi mô.

Cần kết hợp chặt chẽ giữa ba loại cán bộ : nhà chính trị, nhà kinh doanh và nhà khoa học, để có phương hướng xử lý thông tin và đề ra quyết định lãnh đạo, quản lý đúng.

Phát huy nhân tố chủ quan trong điều kiện nước ta hiện nay có nghĩa là chuẩn bị ngay những điều kiện tiền quyết, những con người để từng bước tạo ra nền văn minh mới, tiến tới chủ nghĩa xã hội; không nên ngồi chờ khi có đủ điều kiện vật chất, văn hóa mới bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

CÙNG BẠN ĐỌC

Do giá giấy và công in tăng, để giảm bớt sự bù lỗ của ngân sách Đảng, bắt đầu từ tháng 7-1991, giá bán mỗi số Tạp chí Cộng sản là 1 500 đ.

Để bạn đọc kịp thời có những tài liệu nghiên cứu cần thiết về Đại hội VII của Đảng, Tạp chí sẽ thêm trang ra số đặc biệt về Đại hội Đảng vào tháng 7.

Tham nhũng và chống tham nhũng

DƯƠNG TÙNG

VỀ ngữ nghĩa, tham nhũng thường chỉ những hành vi tham lam và những nhiễu của bọn quan lại trong chế độ bóc lột. Bọn họ cậy quyền, cậy thế, hống hách, đục khoét, bóp nặn dân để vinh thân phì gia, duy trì danh vị và leo lên quyền cao chức trọng.

Ngày nay, trên bình diện pháp lý, ta không thấy tham nhũng được ghi thành tội danh trong các bộ luật. Bản thân nó nếu chỉ là "tham lam, những nhiễu", thì rõ ràng không đủ yếu tố để cấu thành tội phạm. Có người đã công phu nhặt ra hàng chục hành vi phạm tội và những hành vi liên đới, mang tính hệ quả trong bộ luật hình sự của nhà nước ta quy vào tội tham nhũng. Có người lại đề nghị các nhà làm luật xét về mặt gây hậu quả đối với xã hội để định tội danh tham nhũng. Nếu thế, về mặt chính trị, văn hóa và cả mặt nhân bản của nó thì sao? Có người cho rằng người dân thường cũng tham nhũng, điều đó có đúng không?

Vậy nên hiểu thế nào là tham nhũng?

Từ góc độ lý luận và chính trị, từ cơ chế quyền lực và thiết chế nhà nước, có thể hiểu tham nhũng là hành vi (phạm tội hoặc chưa thành tội) của những kẻ thoái hóa, biến chất trong bộ máy nhà nước, lợi dụng quyền lực của mình, mưu cầu lợi ích riêng, làm hại đến người khác, đến xã hội cả về mặt chính trị, kinh tế, tư tưởng và văn hóa.

Tham nhũng là một trong những bệnh gắn liền với quá trình tồn tại và phát triển của nhà nước và quyền lực nhà nước. Nó nảy sinh, tồn tại và phát triển trong sự tha hóa về quyền lực của viên chức bộ máy nhà nước. Nghĩa là quyền lực mà họ nắm trong tay (do nhà nước giao để quản lý đất nước) đã bị bóp méo, lợi dụng cho mục đích trục lợi của cá nhân họ. Trong bộ máy nhà nước do giai cấp bóc lột thống trị, lợi ích cá nhân của những kẻ nắm chính quyền đã điều khiển quyền lực, thao túng quyền lực, "thả sức" tham nhũng. Còn trong bộ máy nhà nước kiểu mới của chúng ta, về nguyên tắc, không thể có tình hình đó, bởi vì quyền lực

là thuộc về nhân dân, và nhân dân là người có quyền lực cao nhất thông qua tổ chức của mình. Tuy nhiên, vẫn có thể có tham nhũng bởi vì những người đại diện cho nhân dân, những người được nhân dân trao quyền lực, tuy không thể làm như những kẻ thống trị trước đây, nhưng họ vẫn có thể lợi dụng sự trao quyền đó và những sơ hở của cơ chế tổ chức quyền lực để tham nhũng.

Chúng ta đều biết rằng, trong công việc, "điều kiện trước hết của công việc là phải có một ý chí có quyền chỉ phối để giải quyết mọi vấn đề thuộc phạm vi chỉ phối của mình không kể rằng đại biểu cho ý chí là một người được chọn ra hay là một ban có trách nhiệm chấp hành..."⁽¹⁾ Mỗi người trong bộ máy nhà nước đều có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm nhất định. Quyền và trách nhiệm là cơ sở pháp lý bảo đảm thực hiện mục tiêu, hoàn thành nhiệm vụ. Quyền thường đi với chức. Chức vụ càng cao thì quyền càng lớn. Cũng có thể chức rất thường nhưng quyền lại không nhỏ. Người ta thường nói "thủ kho to hơn thủ trưởng" là vậy. Quyền chỉ phát huy hiệu quả, hiệu lực khi nó được sử dụng hợp lý, nhằm thể hiện sức mạnh ý chí của một tổ chức hay một con người để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Như vậy, quyền lực là đặc trưng cơ bản của quản lý nhà nước. Nó là cái không thể thiếu được để mọi cán bộ, nhân viên nhà nước hoàn thành nhiệm vụ được giao, bảo đảm cho xã hội có trật tự, kỷ cương. Điều quan trọng là quyền phải gắn với trách nhiệm cá nhân; quyền phải được kiểm soát.

Sức mạnh của quyền không chỉ do danh chức định sẵn, mà còn do tinh thần trách nhiệm và uy tín cá nhân làm tăng thêm.

Trong thực tế chúng ta thấy rõ, không phải bất cứ ai có quyền là cậy quyền để làm những điều sai trái; nhiều người đã có trách nhiệm rất cao đối với quyền mà mình được giao phó. Song mặt

(1) C. Mác - Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, t.4, tr.358.

khác, số người làm cho quyền lực bị tha hóa không phải là ít. Họ thường nhân danh ý chí nhân dân, ý chí nhà nước, bằng mọi thủ đoạn, lạm dụng quyền lực trong tay mình. Họ thường nhằm vào những nguyện vọng và nhu cầu bức xúc (gắn với lợi ích thiết thân của con người) để ra oai, bóp nặn và kiểm lời. Mục đích của họ là mưu cầu lợi ích, làm giàu cho bản thân, thậm chí cho cả dòng họ, cho bạn bè thân quen.

Quyền lực dù to hay nhỏ, ở bất cứ lĩnh vực nào (chính trị, kinh tế hay văn hóa), đều được những kẻ tham nhũng khôn khéo lợi dụng hoặc hắt đèn xanh cho kẻ khác thao túng. Có người nói "kẻ có quyền to ăn to, kẻ quyền nhỏ ăn nhỏ". Trên thực tế, không hẳn như vậy. Người có quyền lớn, có khi chẳng được lợi lộc gì, trong khi đó, kẻ có quyền nhỏ lại có thể "ăn đậm", "ăn dày", do được giao giữ các tài sản quý giá, các phương tiện vật chất quan trọng.

Kẻ có quyền nhỏ, không "găm" được miếng to, họ có thể "mượn" hoặc "mua" quyền của người khác. Họ biến đặc quyền thành món hàng trao đổi rất hời. Đặc quyền trong kinh tế, trong công lý, ở đâu và lúc nào, cũng có giá của nó. Điều đó nói lên rằng không phải tham nhũng bao giờ cũng tỷ lệ thuận với chức vụ và quyền hạn; rằng không phải chỗ nào cũng "lắm từ đầu trò xuống" là đúng... Vấn đề là nhằm cho trúng và xử lý thật nghiêm những vụ tham nhũng thật sự.

Tham quyền lực, giành quyền lực, say mê quyền lực là lẽ sống của bọn tham nhũng. Khẩu hiệu của họ: "Có quyền là có tất cả!". Lười biếng, tham lam, vị kỷ, chỉ lo thu vén cho bản thân, mù quáng đến mức coi quyền lực như sở hữu, tài sản riêng của mình - đó chính là nguồn gốc sâu xa, đẩy con người đến tội lỗi. Ở đây, có thể nói, sự lợi dụng và lạm dụng quyền lực đạt đến mức trắng trợn, nó tỷ lệ thuận với sự biến chất nghiêm trọng của kẻ nắm quyền lực. Như vậy, bản chất của tham nhũng chính là sự hỗn hợp giữa quyền lực bị tha hóa với người nắm quyền lực bị thoái hóa, biến chất.

Đáng chú ý là do cơ chế bảo đảm quyền lực lòng kèn, sơ hở, không có sự kiểm tra, kiểm soát đối với việc thực hiện quyền lực, nên quyền lực dễ bị bóp méo, biến thành một thứ quyền lực khác, đối lập với quyền lực công khai, thậm chí trở nên một thế lực ngầm, được sự chở che, bảo trợ của ngay quyền lực công khai. Kết quả của tình hình trên là dường như có hai thứ quyền lực, lúc đối chọi

nhau, lúc nương nhờ vào nhau, lung đoạn đời sống xã hội, làm nhiễu loạn nhiều quan hệ giữa con người với con người, thậm chí làm lẫn lộn đúng sai, đối trắng thay đen.

Sự tha hóa quyền lực đến mức tạo thành một lực lượng chìm sâu, có lúc chi phối cả lực lượng chính quyền, đã gây nên tâm trạng bất lực, thờ ơ trong quần chúng. Họ cảm thấy thế chế xã hội như một thứ biếm họa làm người ta thất vọng chua cay. Từ đó, nảy sinh tư tưởng cho rằng con bệnh tham nhũng dường như vô phương cứu chữa!

Tham nhũng phải chăng là một định mệnh? Còn nhà nước ắt còn chủ nghĩa quan liêu, còn tham nhũng? Nhìn theo góc độ nào đó, quan điểm này có phần đúng. Nhưng nếu ta bình tĩnh, phân tích thực trạng xã hội, thấy được tính chất nghiêm trọng, tìm ra được nguyên nhân phát sinh, phát triển của tệ tham nhũng, và điều quan trọng hơn, huy động được sức mạnh của lực lượng tiến bộ xã hội, đồng tâm hiệp lực, nhất định chúng ta sẽ tìm ra giải pháp cho cuộc đấu tranh. Dường nhiên, đây là cuộc đấu tranh bền bỉ, lâu dài. Như Lê-nin nói: chúng ta phải hành động, "phải công tác một cách thiết thực, chứ không phải thảo ra những nghị quyết" ⁽²⁾; càng không phải cứ ra đạo luật là xong, bởi vì "một đạo luật chỉ có thể đưa đến kết quả xấu hơn, nếu trên thực tiễn nó được đem áp dụng trong điều kiện nan hồi lộ còn được dùng thứ và đang thịnh hành" ⁽³⁾.

*

Những năm gần đây, nhiều vụ tham nhũng đã được phanh phui và xử lý. Tác hại của tham nhũng ảnh hưởng đến nhiều mặt. Nhà nước, tập thể và nhân dân bị thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng. Có kẻ tham ô mấy trăm triệu và làm thất thoát hàng tỷ đồng. Điều đau xót hơn cả, là những mất mát về cán bộ, về lòng tin và đạo đức, những hậu quả chính trị của tệ tham nhũng. Điều nguy hiểm nhất của tệ tham nhũng là làm suy yếu chính quyền, là làm giảm niềm tin của người dân đối với đảng và nhà nước, tạo nên làn sóng ngầm, thờ ơ hoặc bất mãn đối với chính quyền. Nếu không được kịp thời ngăn chặn, có thể nảy sinh một tầng lớp mới, có khi còn nhiều hơn cả bọn "tham quan ô lại" thời xưa.

Thủ đoạn tham nhũng thật đa dạng và biến hóa

(2) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.43, tr. 396.

(3) Sđđ, t. 44, tr. 218.

không lường. Những kẻ tham nhũng giờ đây kết hợp cả lòng dạ gian tham, cố chấp, với tính nhân tâm, hiểm độc, lại được núp dưới danh nghĩa "cán bộ", "đảng viên". Họ cố kết theo kiểu đồng bang, thân tộc, khếp kín trong "đơn vị ăn chia cục bộ" (xóm thôn, phường xã, xí nghiệp, cơ quan cục nọ, vụ kia...). Họ bắc cầu giữa cơ quan nhà nước với ngoài xã hội bằng mối dây vô hình chẳng chặt. Họ kết hợp cả thói gia trưởng, độc đoán, chuyên quyền, với tệ quan liêu, sính giấy tờ, ưa mệnh lệnh. Họ dựa vào thói hư "làm nghề nào, ăn nghề nấy", kể cả những nghề xưa nay vẫn được coi là cao quý, trong sạch, để tham nhũng.

*

Một vấn đề rất quan trọng trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng là hiểu rõ bản chất và nguyên nhân của tham nhũng, tìm ra được những giải pháp đấu tranh phù hợp :

1- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế quyền lực và kiểm soát quyền lực, với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa Đảng và Nhà nước, giữa các cơ quan chức năng, giữa trung ương, địa phương và cơ sở, trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa năng động, có cạnh tranh. Điều đáng nói ở đây là, trong khi chờ đợi một thiết kế tương đối hoàn chỉnh ở tầm vĩ mô, thì ở tầm vi mô, trên những lĩnh vực cụ thể, Đảng và Nhà nước cần có những quyết sách phù hợp, tính toán đầy đủ đến cơ chế quyền lực và kiểm soát quyền lực. Đối với những quyết định liên quan đến vận mệnh hàng triệu người, trước khi đưa ra "đại trà", nên tham khảo ý kiến rộng rãi các nhà khoa học ; có thể làm thử trước ở một số nơi. Thực tế thực hiện những quyết định vừa qua của nhà nước ta (về xí nghiệp tự chủ sản xuất kinh doanh, về tín dụng ngân hàng, về mở cửa đường biên, về thành lập đội đặc nhiệm, về nâng giá một số vật tư...) cho ta không ít những bài học bổ ích. Nếu chỉ xác định quyền mà không định rõ trách nhiệm tương xứng và thiếu các điều khoản để kiểm soát quyền, thì dễ dẫn đến hậu quả xấu. Ở đây có vấn đề phải phân định rõ *quyền sở hữu*. Lỗi sở hữu "cha chung không ai khóc" sẽ tạo kẻ hở, để ra tệ tham nhũng tràn lan.

Trong cơ chế quyền lực và kiểm soát quyền lực, cần từng bước xác lập mối quan hệ qua lại giữa *nhà nước và xã hội công dân*. Xã hội công dân được dần dần hình thành trong quá trình nhân dân lập dưới làm chủ, trở thành những công dân thực thụ, những thành viên của cộng đồng có ý thức về

chính trị và pháp quyền. Xã hội công dân được thực hiện thông qua những thành viên hiểu rõ quyền lợi và làm đúng nghĩa vụ công dân của mình. Họ xử lý các mối quan hệ xã hội với tư cách vừa là người chủ, vừa là người công dân.

2- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhằm kịp thời ngăn chặn sự lạm dụng, lợi dụng quyền lực.

Trong thực tế, có tình trạng trao quyền (to hoặc nhỏ) nhưng thường được kiểm tra rất ít, đến khi "mất quyền" rồi mới vội vã kiểm tra ; đặc biệt, đối với những người quyền cao chức trọng, dường như không ai chú ý xem xét việc thực hiện quyền lực của họ.

Hiện nay, còn có tình hình phát hiện kẻ tham nhũng không khó bằng việc xử lý nó. Bởi vì, trên thực tế, vẫn còn những nhận thức lệch lạc và những lực cản công việc xử lý. Điều cơ bản để loại bỏ tình trạng này là ; ở đâu vi phạm pháp luật thì ở đó phải được xử lý theo pháp luật ; phải ngăn chặn và chấm dứt mọi sự "can thiệp" từ bên ngoài các cơ quan chức năng.

3- Đưa công tác quản lý cán bộ nhân viên nhà nước vào nền nếp.

Ngoài việc bồi dưỡng nâng cao trình độ và phẩm chất đạo đức một cách thiết thực, cần rà soát lại những sơ hở hoặc những điều chỉ có tính chất hình thức trong công tác quản lý cán bộ, nhân viên, chấn chỉnh cho có hiệu quả hơn. Nếu nhìn vào sổ cán bộ, nhân viên mắc tội tham nhũng thì thấy : có loại không phải do đời sống quá thiếu thốn, khó khăn, họ vẫn no đủ, thừa thãi hân hoan, nhưng quen kiếm chác, vợ vét, cam tâm bán rẻ danh dự, nhân phẩm để có của chim, của nỏ ; có loại do kém cỏi, không có bản lĩnh, bị lời kéo, mua chuộc, rồi sa vào tội lỗi ; cũng có loại do đời sống thực sự khó khăn, đồng lương danh nghĩa và đồng lương thực tế quá thấp, sinh tư tưởng chạy vạy, xoay xỏa... Cần phân biệt rõ các loại để có cách xử lý nặng nhẹ khác nhau, công bằng và nhân đạo.

Công tác tổ chức bộ máy cũng còn nhiều sơ hở : công kênh, nhiều khâu, nhiều bộ phận trung gian không cần thiết, nhất là việc tách, nhập nhùng nhằng, kéo dài, không ổn định hoặc chỉ là hình thức. Tình trạng đó là điều kiện thuận lợi cho bệnh tham nhũng phát triển.

Có chống và hạn chế được nạn tham nhũng không, điều này phụ thuộc vào cả yếu tố khách quan và chủ quan. Tuy nhiên, xét cho cùng, yếu tố chủ quan vẫn là quyết định.

Gấp rút phát triển nền văn hóa các dân tộc thiểu số ở nước ta

NÔNG QUỐC CHẤN

46 năm qua, nhất là trong 16 năm Bắc Nam thống nhất, nhân dân các dân tộc ở nước ta đã có những điều kiện thuận lợi nhất so với các thời kỳ lịch sử trước đây, được giao lưu văn hóa với nhiều dạng, nhiều phương thức, để hiểu biết nhau hơn, để chọn lọc, bồi đắp cho vốn văn hóa của dân tộc mình và kết hợp hài hòa các hàn sắc trong một tính cách chung của Việt nam. Những người viết, người vẽ, người quay phim, chụp ảnh và diễn viên, nên coi việc miêu tả cuộc sống, con người và xã hội trong các vùng dân tộc là việc giao lưu và tiếp thu những yếu tố tốt đẹp đặc sắc của nhau, không nên nghĩ một chiều là "dân tộc thiểu số lạc hậu cần nhận lấy tất cả những gì do dân tộc đa số văn minh mang đến khai hóa!". Nói một cách công bằng, "trong lĩnh vực văn hóa và về mặt năng lực, không có dân tộc nhỏ và dân tộc lớn" (1), mặc dầu trong đời sống kinh tế - xã hội còn có sự chênh lệch giữa các vùng.

Đảng ta, Nhà nước ta đã hết sức chăm lo xây dựng nền văn hóa mới, con người mới, trong đó có sự quan tâm thực hiện chính sách dân tộc trong lĩnh vực văn hóa. Điểm chung nổi bật nhất là quyền bình đẳng dân tộc, quyền được tôn trọng bản sắc văn hóa, tiếng nói, chữ viết... của các dân tộc được ghi vào chính sách của Đảng và Hiến pháp của Nhà nước.

Mới đây, Nghị quyết của Bộ chính trị về chính sách kinh tế - xã hội ở miền núi lại tiếp tục khẳng định: "... phát triển miền núi toàn diện cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, trong đó trọng tâm là phát triển kinh tế - xã hội gắn với thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng...

Để thực hiện trên thực tế quyền bình đẳng giữa các dân tộc, một mặt, pháp luật phải bảo đảm quyền bình đẳng đó; mặt khác, phải có chính sách và tạo điều kiện để nhân dân các dân tộc miền

núi vươn lên mạnh mẽ, phát triển kinh tế, văn hóa..., tôn trọng và phát huy những phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc. Nền văn minh ở miền núi phải được xây dựng trên cơ sở mỗi dân tộc phát huy hàn sắc văn hóa của mình, vừa tiếp thụ tinh hoa văn hóa của các dân tộc khác và góp phần phát triển nền văn hóa chung của cả nước tạo ra sự phong phú, đa dạng trong nền văn minh của cộng đồng các dân tộc Việt nam" (2).

Về đời sống văn hóa ở cơ sở, đến nay hầu hết các tỉnh miền núi đều có đài phát thanh, có thư viện, bảo tàng, hiệu sách... Gần đây, một số huyện vùng cao đã được cung cấp mỗi huyện một bộ vi-de-o và phương tiện thông tin để xóa dần các "điểm trắng" về văn hóa. Tuy vậy, tác dụng của các thiết chế văn hóa còn ít, nhất là từ ngày xóa bỏ bao cấp. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và thông tin giảm sút, một phần do phải thực hiện hạch toán kinh doanh, một phần do máy móc bị hư hỏng. Toàn tỉnh Hoàng Liên sơn chỉ có 12 máy chiếu phim 16 ly phục vụ các huyện vùng cao (bình quân mỗi huyện có số đồng người H'mông cư trú có một máy phục vụ). Do địa hình phức tạp, dân cư phân tán, nhiều xã như Sáo Mý Tỷ (huyện Sa pa)... nhiều năm liền không được xem phim. Hầu hết các xã người H'mông của tỉnh không có thiết chế văn hóa mới, như: tủ sách, thư viện, nhà văn hóa... Thư viện huyện Bắc hà có 200 độc giả thì chỉ có 2 độc giả là người H'mông. Nhất là trong hoàn cảnh

* Thứ trưởng Bộ văn hóa - thông tin - thể thao - du lịch

(1) G.Đi-mi-tơ-rốp: "Làm cho nền văn hóa xã hội chủ nghĩa ở Bun-ga-ri này nở toàn diện". Về văn hóa nghệ thuật và giáo dục, Nxb Văn hóa - nghệ thuật, Hà nội, 1962, tr.67

(2) Nghị quyết Bộ chính trị "Về một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi". Nhân dân, ngày 26-12-1989.

kinh tế thị trường hiện nay, nhiều tụ điểm, văn hóa dồn về ở các thị trấn và các điểm đông dân cư, nên các xã miền núi, các buôn làng hẻo lánh hầu như bị bỏ trống.

Giáo dục ở miền núi những năm gần đây ngày càng trở nên sa sút. Số trẻ em đến tuổi đi học nhập trường ngày càng ít, tình trạng học sinh bỏ học ngày càng nhiều. Nhiều huyện vùng cao Hoàng Liên sơn chỉ có từ 0,9% đến 1,3% các em trong độ tuổi theo học phổ thông đến trường. Tình trạng trở lại mù chữ thêm nhiều, số người không biết đọc không biết viết tăng lên (riêng người H'mông có 80% là mù chữ). Đáng chú ý là do tình trạng bị xa cách các trung tâm văn hóa, khoa học, xa cách vùng đồng bằng, thành phố, thiếu được trau dồi những kiến thức khoa học sơ đẳng nhất, một vài dân tộc ở vùng hẻo lánh đã bị "ngu dân hóa", hoặc bị xói mòn trí tuệ và nòi giống. Ở Tây nguyên, dân tộc Le Rơ Măm chỉ có cả thảy 159 người sống heo hút giữa vùng "ma thiêng nước độc", thì 93% bị mù chữ, 40% bị bệnh phong và 6,3% bị bệnh bướu cổ (số liệu điều tra ngày 1-4-1989); họ sống thiếu trường học, bệnh xá, thiếu đủ mọi thứ.

Đối với con em các dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng cao, hiện nay nhà nước vẫn chưa có biện pháp gì mới và có hiệu quả hơn để tổ chức giáo dục, đào tạo họ. Theo thống kê của Bộ đại học và trung học chuyên nghiệp (cũ) thì số học sinh dân tộc thiểu số tuyển vào trường năm học 1984 - 1985 giảm đến 37% so với năm học 1981 - 1982; và trong số học sinh tốt nghiệp từ 1981 tới 1985 của các trường đại học trực thuộc Bộ thì số học sinh dân tộc thiểu số chiếm có 2,7%. Đó là điều dễ hiểu bởi ngay việc xóa nạn mù chữ ở các vùng cao còn khó khăn, nói gì đến việc phát hiện và đào tạo những nhân tài mới.

Tình trạng giáo dục nêu trên gây trở ngại lớn đối với công tác đào tạo đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số. Cả Hoàng Liên sơn chỉ có 7 cán bộ người H'mông làm ở các phòng văn hóa huyện, trong đó chưa một cán bộ nào có trình độ trung cấp trở lên. Trình độ cán bộ phụ trách văn hóa ở cơ sở ảnh hưởng không nhỏ đến việc xây dựng nếp sống mới, chống các tệ nạn tiêu cực, và ảnh hưởng đến đời sống văn hóa của nhân dân các dân tộc thiểu số.

Hơn 45 năm qua, chúng ta đã có được một đội ngũ các nhà văn và nghệ sĩ dân tộc thiểu số với một vài tác phẩm mang bản sắc riêng. Đó là niềm tự hào

của các dân tộc sống dưới chế độ mới. Không thể kể hết tên các nhà văn, nhà thơ, các nghệ sĩ của khắp các dân tộc: Bàn Tài Đoàn (Dao), Mã A Lềnh (H'mông), Lú Dín Xiêng (Dáy), Vi Hồng (Tày), Nông Viết Toại (Tày), Y Phương (Tày), Mã Thế Vinh (Nùng), Cầm Biều (Thái), Lương Quý Nhân (Thái), Lò Minh (Thái), Lò An Quang (Thái), Cù Kha Sam (Khơ me), Y Diêng (Ê đê) Ca Xô Liễn (Chăm), v.v.. Điều đáng buồn là không ít nghệ sĩ có tài năng khi thôi làm công tác quản lý hoặc về hưu trí ở buôn làng thì không còn điều kiện và không khí sáng tác. Họa sĩ Xu Man người Ba na, biên đạo múa - nghệ sĩ nhân dân Y Brom người Gia rai là một trong nhiều ví dụ như vậy. Công việc chăm lo xây dựng đội ngũ văn nghệ sĩ các dân tộc thiếu số, tuy chúng ta đã có cố gắng, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp văn hóa ở miền núi. Việc bổ sung lực lượng sáng tác không dễ thực hiện. Trong ngành biểu diễn, việc đào tạo cơ bản đã được tiến hành từng bước theo kế hoạch, nhưng sử dụng lại không đúng người đúng việc.

Công tác sưu tầm, nghiên cứu, phát huy những di sản văn hóa các dân tộc được bắt đầu từ những năm kháng chiến ở Việt bắc và nở rộ vào những năm 60, 70. Những vốn quý văn học, những làn điệu dân ca, những nhạc cụ đặc trưng và những loại hình nghệ thuật đặc sắc cùng với những phong tục, tập quán văn hóa các dân tộc từ lâu đã làm giàu thêm và thực sự trở thành các giá trị văn hóa chung của dân tộc Việt nam. Đáng tiếc là cho tới nay kết quả thu được vẫn ở tình trạng dễ làm khó bỏ, hoặc là trực ăn sẵn. Công tác này chưa được tiến hành theo một kế hoạch thống nhất vạch ra từ hội nghị sưu tầm năm 1977, theo những yêu cầu như "cuốn chiếu", "khóa sổ", đồng bộ theo từng thời gian, có quy chế bảo đảm, tính khoa học và bản quyền của người kể, người ghi, v.v.. Những tác phẩm của các dân tộc thiểu số thường chỉ được in bản dịch ra tiếng Việt, còn nguyên tác tiếng dân tộc đó lại không được giữ gìn coi trọng, trong khi giá trị đích thực lại nằm ở các nguyên tác. Các viện nghiên cứu được thành lập không ít, nhưng chúng ta ít phát hiện được những di sản mới, bổ sung cho danh mục đã có để làm căn cứ phân tích kết luận từng vấn đề học thuật. Thường chỉ là sự lặp lại mình, lặp lại người khác với một số tư liệu cũ. Vậy mà vốn cũ và những người nắm vốn cũ sẽ rơi rụng dần theo thời gian. Nếu chúng ta không khẩn trương có biện pháp khai thác, gìn giữ và phát

huy vốn liếng văn hóa quý báu này thì các thế hệ mai sau sẽ oán trách cha anh để lại một di sản văn hóa nghèo nàn và đơn điệu.

Văn hóa là một yếu tố tích cực thúc đẩy quá trình đổi mới trong cuộc sống các dân tộc. Xét cho cùng, các dân tộc thiểu số nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ tình trạng nghèo nàn lạc hậu. Bởi vậy, sự đổi mới đầu tiên là phải phát triển giáo dục, văn hóa, nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật. Tinh thần làm chủ và những khả năng lao động của quần chúng sẽ không phát huy được nếu họ không nhận thức được con đường phát triển và cách làm ăn mới của mình; nhất là trong thời đại ngày nay, khi văn hóa trở thành một yếu tố có ý nghĩa quyết định trong lực lượng sản xuất vật chất. Tiếp thu cái mới đang là yêu cầu khẩn thiết của đồng bào các dân tộc ở miền núi. Do đó, việc quan tâm và đầu tư cho sự nghiệp giáo dục, văn hóa, khoa học ở miền núi cũng quan trọng như đầu tư cho kinh tế. Để gìn giữ và phát triển sự nghiệp văn hóa các dân tộc thiểu số, tôi xin đề xuất một số biện pháp sau:

- Đề nghị Quốc hội định ra Luật văn hóa cho các dân tộc. Nên chăng tổ chức *hội đồng văn hóa - xã hội* của từng dân tộc để chăm lo cho nhu cầu văn hóa - xã hội riêng của từng dân tộc, từng tộc người trong khuôn khổ pháp luật nhà nước. Một tổ chức *Hội văn hóa các dân tộc thiểu số* cần được thành lập để tập hợp các lực lượng làm văn hóa trong xã hội, giúp Bộ văn hóa - thông tin - thể thao - du lịch quản lý sự nghiệp văn hóa các dân tộc thiểu số cả nước.

Trong khi chờ đợi, cần cụ thể hóa Nghị quyết của Bộ chính trị và Quyết định của Hội đồng bộ trưởng về chính sách kinh tế - xã hội ở miền núi qua các khâu *ngân sách đầu tư, tổ chức và cán bộ*.

Bộ văn hóa - thông tin - thể thao - du lịch đã có kế hoạch và biện pháp chỉ đạo các hoạt động nghiệp vụ ở miền núi. Đề nghị các *cấp ủy đảng và chính quyền địa phương* quan tâm thích đáng đến sự nghiệp văn hóa nói chung và *tổ chức đời sống văn hóa ở cơ sở miền núi*. Trước mắt, cần dành một tỷ lệ kinh phí thích đáng để giải quyết một số yêu cầu cụ thể. Ví dụ: mỗi tỉnh có chương trình phát thanh bằng tiếng của một vài dân tộc (tương đối phổ thông đối với các dân tộc ở xung quanh); mỗi huyện có đài truyền thanh, có một bộ vi đề ô lưu động ở các xã; mỗi bản, tiến tới mỗi gia đình có một, hai máy thu thanh chạy bằng pin... Việc thường xuyên mở lớp hướng dẫn và nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ văn hóa ở các cấp sở, huyện

và xã, cũng là yếu tố tích cực để thúc đẩy phong trào văn hóa ở địa phương, đẩy lùi các tệ nạn tiêu cực.

Về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, trí thức các dân tộc, vấn đề bức bách hiện nay là xây dựng, củng cố, phát triển hệ thống các trường phổ thông gắn với các trường trung học chuyên nghiệp và các trường đại học một cách hợp lý. Trong cơ cấu các trường phổ thông cơ sở và trung học, các trường có ký túc xá, các trường thiếu nhi vùng cao, các trường vừa học vừa làm, trước mắt cần xây dựng các trường bổ túc văn hóa tập trung để có thể nhanh chóng tạo nguồn, đồng thời tổ chức bồi dưỡng cho đồng bào cán bộ các ngành có thể theo học nghiên cứu sinh... Cần mở rộng trường dự bị đại học ở nhiều nơi để thu hút học sinh dân tộc thiểu số. Đặc biệt các trường văn hóa nghệ thuật ở vùng Việt bắc, Tây bắc, Tây nguyên và một số trường cấp tỉnh, cần có kế hoạch tuyển học sinh, mở lớp học ngắn hạn theo chương trình dạy các môn thiết thực. Khoa văn hóa các dân tộc thiểu số của Trường đại học văn hóa sớm xúc tiến việc biên soạn chương trình và tuyển sinh để khai giảng. Các trường đại học mỹ thuật, điện ảnh - sân khấu, âm nhạc và Trường viết văn Nguyễn Du ưu tiên dành chỉ tiêu cho học sinh dân tộc thiểu số.

- Xây dựng Viện sưu tầm nghiên cứu văn hóa các dân tộc thiểu số (đi kèm với ngân sách, phương tiện và đội ngũ cán bộ chuyên môn giỏi) để khẩn trương, có hệ thống sưu tập di sản văn hóa các dân tộc; đồng thời để tiếp tục nghiên cứu, phân loại các dạng hoạt động văn hóa xã hội trong đời sống của từng dân tộc nhằm xử lý cho thích hợp. Bởi bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc biểu hiện khác nhau trên các lĩnh vực, thói quen của dân tộc này có thể xa lạ đối với dân tộc khác. Ở miền núi, đám cưới, đám tang và lễ hội trong mỗi dân tộc là các dạng sinh hoạt văn hóa cần được phân tích kỹ và có thái độ đối xử hợp lý hợp tình.

Văn hóa gắn liền với sự tồn tại và phát triển của các dân tộc. Văn hóa là một trong các biểu hiện quyền bình đẳng của các dân tộc, là *mục đích* cuộc sống của các dân tộc, đồng thời là *phương tiện* đẩy mạnh công cuộc đổi mới trong các dân tộc. Phát triển văn hóa các dân tộc là phát triển nền văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc Việt nam; là gìn giữ và xây dựng một cộng đồng thống nhất các dân tộc Việt nam.

ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

PHẠM NGỌC QUANG *

THỰC hiện đường lối đổi mới của Đảng, mấy năm qua, nền kinh tế nước ta đã có những chuyển động ban đầu đáng ghi nhận. Điều đó chứng tỏ những đổi mới về sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với quá trình phát triển kinh tế ở nước ta là đúng hướng.

Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, nói riêng về mặt kinh tế, là quá trình chuyển nền kinh tế tự nhiên, tự cung, tự cấp, sản xuất nhỏ phân tán với một số nhân tố tư bản chủ nghĩa mới phát sinh, thành nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa có định hướng, có kế hoạch. Tính định hướng chính trị của sự tăng trưởng kinh tế là hoàn toàn rõ ràng. Nó không mang tính tự phát mà được tổ chức thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình phát triển kinh tế chỉ đúng đắn, khoa học, khi Đảng biết nắm bắt và vận dụng đúng quy luật phát triển khách quan vào việc hoạch định đường lối kinh tế của mình. Dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, trong quá trình đổi mới toàn diện sự lãnh đạo của mình, trước nhất là lãnh đạo kinh tế, Đảng ta đã nhận thức và hành động theo phương hướng đó.

Sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một hiện tượng mang tính quy luật. Do đó, cần chú ý định hướng chính trị - xã hội cho sự phát triển của tất cả các thành phần kinh tế, phát huy hết các mặt tích cực của

mỗi thành phần và hạn chế các mặt tiêu cực của nó. Cần tạo những điều kiện thuận lợi cho kinh tế quốc doanh để nó có thể phát triển theo đúng quy luật, không ngừng vươn lên nắm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Trước đây, kinh tế tư bản tư nhân bị loại trừ, nay cũng cần tạo ra môi trường cho nó tồn tại và phát triển (trước nhất là trên lĩnh vực sản xuất, và có thể phần nào trên lĩnh vực lưu thông nội địa) theo đúng pháp luật quy định. Thành phần kinh tế này đang có khả năng thu hút vốn và kỹ thuật của nước ngoài, mở mang sản xuất, giải quyết việc làm và tăng thêm thu nhập cho nhân dân, do đó, trong chừng mực nhất định, cũng cần được khuyến khích. Kinh tế gia đình đang là một lực lượng, một tiềm năng tràn đầy sức sống, nếu có các điều kiện thích hợp, chắc chắn nó sẽ có những đóng góp không nhỏ...

Làm cho nhân dân nhận thức được tính đúng đắn của đường lối kinh tế và thực hiện đường lối đó một cách tự giác, trách nhiệm này trước nhất thuộc về Đảng. Chỉ trong quá trình đó, Đảng mới đưa được quần chúng vào cuộc đấu tranh chống những mặt tiêu cực do việc thực hiện cơ chế kinh tế nhiều thành phần phát sinh. Có sự giác ngộ và sự nỗ lực vượt bậc của quần chúng, đường lối kinh tế của Đảng mới trở thành hiện thực được.

Bằng trí tuệ và tổ chức, Đảng luôn luôn bảo đảm tính thống nhất của các chính sách

* Phó tiến sĩ triết học

kinh tế, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội. Lúc nào trong đường lối chính trị nói chung và trong đường lối kinh tế nói riêng, Đảng cũng lấy lợi ích chính đáng của chủ thể các thành phần kinh tế và người lao động làm điểm xuất phát. Các loại lợi ích không chỉ khác nhau mà nhiều khi còn đối lập nhau. Nghệ thuật lãnh đạo chính trị của Đảng trong quá trình phát triển kinh tế là khéo kết hợp hài hòa các lợi ích chính đáng vì sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Điều đó không đơn giản, vì Đảng phải luôn luôn đấu tranh với những hiện tượng "tả" khuynh và hữu khuynh ngay trong nội bộ và trong xã hội. Sa vào bất kỳ cực nào trong hai thái cực đó đều không tránh khỏi đưa đường lối kinh tế đến thất bại. Khi đó chủ nghĩa xã hội sẽ chỉ là lời nói suông.

Kiện toàn và đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế giỏi, đang là sự quan tâm của toàn Đảng. Mặc dầu chúng ta đã có nhiều cố gắng về mặt này, nhưng bước vào thực hiện cơ chế quản lý kinh tế mới, cán bộ quản lý kinh tế của ta tỏ ra rất lúng túng, lập trường chính trị chưa đủ vững vàng, tác nghiệp kinh doanh còn non kém, dẫn đến thua lỗ, thất thoát, lãng phí tiền của, vật tư của nhà nước, làm mất tín nhiệm với bạn hàng... Vì vậy, lúc này đây, cùng với việc định hình một cơ chế quản lý kinh tế mới, phải gấp rút đào tạo, bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế có năng lực và phẩm chất tốt. Tiêu chuẩn hàng đầu của đội ngũ cán bộ kinh tế hiện nay là : lập trường chính trị vững vàng, có năng lực tổ chức sản xuất và kinh doanh ; có tinh thần trách nhiệm cao.

*

Cùng với việc đổi mới và hoàn thiện sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình phát triển kinh tế, việc đổi mới quản lý và nhanh chóng nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước về kinh tế là hết sức quan trọng.

Để chuyển một xã hội trong đó nền kinh tế tự phát chiếm địa vị thống trị sang một xã hội được quản lý một cách khoa học, cần có một thời kỳ lịch sử dài. Nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân, nhưng còn yếu kém về năng lực quản lý kinh tế, quan liêu trong tổ chức bộ máy và hoạt động. Trong nhiều năm qua, chúng ta đã tuyệt đối hóa biện pháp hành chính, mệnh lệnh trong quản lý kinh tế : Nhà nước đã can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế.

Cũng do quan liêu mà Nhà nước đã tuyệt đối hóa quy luật có kế hoạch trong việc quản lý kinh tế, xem đó là con đường duy nhất để phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ. Kế hoạch hóa một cách quan liêu chủ nghĩa đã dẫn đến tình trạng thụ động, ý lại của các cơ sở kinh tế, của người sản xuất, kinh doanh. Nó không có khả năng giải quyết kịp thời những mâu thuẫn trong đời sống kinh tế, do đó đã dẫn tới tình trạng trì trệ trong kinh tế. Trong những năm trước đây, ai cũng thấy một tình hình : nhiều chính sách kinh tế của Nhà nước không được chấp hành nghiêm chỉnh ; pháp luật nhà nước về kinh tế không được thực hiện nghiêm túc ; hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước suy giảm nghiêm trọng. Không ít thí dụ cho thấy, Nhà nước với tay quản lý ngành nào, sản phẩm gì, thì ngành đó, sản phẩm đó teo đi. Trong lĩnh vực kinh tế, nhiều lúc Nhà nước không điều hành nổi các ngành, các địa phương.

Có nhiều cách lý giải khác nhau về tình trạng đó, nhưng suy cho cùng, việc không bảo đảm các quan hệ lợi ích trong các chính sách kinh tế là nguyên nhân chủ yếu nhất. Không ít chính sách đã cường điệu quá đáng lợi ích chung, lợi ích toàn thể, dẫn tới vi phạm nghiêm trọng lợi ích riêng, lợi ích bộ phận ; đã tuyệt đối hóa lợi ích của khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa khiến cho lợi ích tối thiểu và chính đáng của chủ thể các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa không được bảo đảm. Cho nên, để tồn tại, họ đã tìm mọi cách vô hiệu hóa chính sách của Nhà nước bằng nhiều cách khác nhau.

Rốt cuộc, vai trò quản lý của Nhà nước đối với kinh tế kém hiệu quả.

Để nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước, mọi chính sách kinh tế phải thể hiện được những lợi ích chính đáng của các thành phần kinh tế và của người lao động làm việc trong các thành phần đó. Bởi vì, thực chất quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế là hình thành những nhu cầu, lợi ích đúng đắn, trên cơ sở đó, hướng toàn bộ hoạt động của quần chúng, của các thành phần kinh tế vào mục tiêu, lợi ích đã được xác định một cách khoa học, đồng thời phát huy được vai trò tự quản của họ. Công tác quản lý, như Đại hội VI của Đảng đã chỉ rõ: "Không phải việc riêng của những người quản lý chuyên nghiệp, mà là sự nghiệp của nhân dân" (1).

Nhiệm vụ quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế là hướng mọi hoạt động của quần chúng vào việc thực hiện những lợi ích có vai trò thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của xã hội. Lợi ích như thế, chỉ có thể là lợi ích trong đó bảo đảm sự thống nhất, kết hợp hài hòa giữa lợi ích chung với lợi ích riêng, giữa lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội. Những yêu cầu, lợi ích đó cần được cụ thể hóa thành những chính sách cụ thể, phù hợp với trình độ của quần chúng, với trạng thái của các quan hệ kinh tế. Không chú ý đúng mức sự chế định khách quan nói trên, là một trong những nguyên nhân dẫn đến tính không hiện thực của những kế hoạch, chính sách kinh tế của Nhà nước ta trước đây.

Lại cần chú ý rằng, lợi ích chung của sự phát triển xã hội không tồn tại một cách lửng lơ, trừu tượng bên ngoài lợi ích cụ thể của những thực thể xã hội khác nhau. Lợi ích chung bao giờ cũng được biểu hiện cụ thể qua lợi ích đa dạng, khác nhau, thậm chí đối lập nhau của những cá nhân, tập đoàn, giai cấp xã hội... Thực tế khách quan ấy đòi hỏi Nhà nước phải có một hệ thống chính sách mềm dẻo để, một mặt bảo đảm sự chi phối của lợi ích chung, mặt khác, thể hiện được những lợi ích đặc thù của các chủ thể lợi ích cụ thể. Đó là chìa khóa khơi dậy

động lực mạnh mẽ của mọi chủ thể xã hội. Đó cũng là điều kiện cơ bản để các chính sách kinh tế của Nhà nước được mọi chủ thể xã hội chấp nhận và tự giác thực hiện. Khi đó, chính sách sẽ đóng vai trò vừa như là phương tiện quản lý nhà nước về kinh tế, vừa như là phương tiện thu hút quần chúng vào sự nghiệp quản lý đó. Trong một nền kinh tế có nhiều thành phần, với định hướng chính trị chung của mọi chính sách kinh tế là góp phần hình thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, thì trong khuôn khổ nhất định, các chính sách và pháp luật kinh tế của Nhà nước cũng phải bảo vệ lợi ích của tất cả các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, kể cả quyền một số nhà tư sản được hưởng giá trị thặng dư. Trên con đường tiến tới xóa bỏ bóc lột thì, trong một giới hạn nhất định và ở một giai đoạn nhất định, giai cấp công nhân và nhân dân lao động có thể chấp nhận sự bóc lột như một điều kiện để rút ngắn khoảng cách tới đích. Đó là biện chứng của sự phát triển lịch sử.

Từ đó xuất hiện vấn đề : trong chặng đường hiện nay của thời kỳ quá độ, chính sách của Nhà nước cần làm sao trở thành công cụ kết hợp các lợi ích kinh tế vì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Các chính sách kinh tế cần chú ý đúng mức tính thống nhất của các thành phần kinh tế có mâu thuẫn. Chỉ như vậy, chúng ta mới khơi dậy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế trong cuộc đấu tranh cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Đồng chí Nguyễn Văn Linh cho rằng : "Sợ chỉ đồ xuyên suốt các chính sách này là xử lý đúng đắn các lợi ích kinh tế để tạo ra động lực của sản xuất kinh doanh" (2). Lợi ích chung của chủ nghĩa xã hội tồn tại thông qua lợi ích của các ngành, các địa phương khác nhau. Trong sự đồng nhất về bản chất, các lợi ích cụ thể đó cũng hết sức khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Hiệu lực quản lý của Nhà nước về

(1) "Báo cáo chính trị của BCH TƯ Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI", Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.111

(2) Báo Nhân dân, ngày 18-4-1987

kinh tế sẽ giảm, khi chính sách kinh tế cường điệu quá đáng lợi ích chung, lợi ích lâu dài, mà không chú ý thỏa đáng lợi ích địa phương, ngành, cơ sở, lợi ích trước mắt; hay ngược lại.

Để nâng cao tính hiệu lực quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, Nhà nước cần có những hình thức kinh tế cho phép thực hiện trong thực tế các lợi ích khác nhau (miễn sao đó là những lợi ích chính đáng), Nhà nước cần phát hiện kịp thời những mô hình về các hình thức kinh tế mới, tổ chức tổng kết để rút ra những nguyên tắc có tính phổ biến và thể chế hóa thành chính sách, thành những quy định có tính pháp luật, từ đó mở rộng phạm vi bao quát của mình đối với toàn bộ nền kinh tế. Sự định kiến, bảo thủ, quan liêu, sẽ làm cho Nhà nước không thể phát hiện được những nhân tố mới trong kinh tế, và do đó, chức năng quản lý của Nhà nước về kinh tế sẽ không phát huy được vai trò tích cực của mình đối với sự ra đời của các mô hình kinh tế mới. Do vậy, phải chống những thiên kiến đối với các mô hình kinh tế chưa quen thuộc và các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, phải hình thành bậc thang giá trị mới trên tinh thần: bất kể lợi ích kinh tế nào góp phần phát huy mọi tiềm năng đang có để đẩy mạnh quá trình chuyển lên sản xuất hàng hóa lớn xã hội chủ nghĩa đều đáng trân trọng. Với tư cách là cơ quan quản lý bằng pháp luật, Nhà nước biến sự trân trọng ấy thành những chính sách, những quy định pháp lý, để tạo nên những biến đổi vật chất hiện thực, có lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Những điều trình bày trên đây, tuyệt nhiên không có nghĩa muốn biến Nhà nước thành công cụ điều hòa các lợi ích đối lập. Nhà nước kết hợp một cách tự giác các lợi ích đối lập vì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, khác về bản chất với quan điểm điều hòa lợi ích. Bởi vì, sự kết hợp này là một hình thức đặc biệt của sự đấu tranh giữa các thành phần kinh tế, giữa các lợi ích kinh tế, trên con đường giải quyết mâu thuẫn. Hơn nữa, để có sự kết hợp các mặt

đối lập đó, Nhà nước của nhân dân lao động luôn luôn đấu tranh chống lại những khuynh hướng tiêu cực phát sinh từ mặt đối lập với chủ nghĩa xã hội, cũng như do sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập đó.

Tại Hội nghị lần thứ hai BCHTƯ (khóa VI) của Đảng, khi đặt vấn đề cần ngăn ngừa tình trạng cường điệu quá đáng hoặc lợi ích chung, hoặc lợi ích bộ phận, đi tới phá vỡ sự kết hợp hài hòa và có nguyên tắc các lợi ích, đồng chí Nguyễn Văn Linh đặc biệt nhấn mạnh: "Quyết không được dưới danh nghĩa "dân chủ", đứng trên lập trường cục bộ bản vị địa phương và ngành mình để giải quyết vấn đề. Lập trường có tính nguyên tắc là phải đứng trên lợi ích chung, toàn cục và toàn quốc" (3), và "trong nhà nước ta, tuyệt đối không thể chấp nhận lợi ích cục bộ địa phương làm phương hại đến lợi ích toàn quốc, đồng thời dứt khoát tránh tình trạng nhân danh lợi ích của trung ương mà làm hạn chế khả năng tích lũy của địa phương, dẫn đến làm tê liệt tính chủ động, sáng tạo của họ. Hậu quả chung là làm suy yếu toàn bộ lợi ích chung của cả trung ương và địa phương" (4).

Trong cuộc đấu tranh chống những sự "quá lạm" trên đây, cùng với giáo dục và thuyết phục, Nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực tập trung nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, phải sử dụng triệt để những phương tiện có hiệu quả của mình như cơ chế kinh tế, pháp chế kinh tế, các hình thức kinh tế và các đòn bẩy kinh tế.

Đối lập với chủ nghĩa quan liêu, phương pháp dân chủ trong quản lý nhà nước về kinh tế, đòi hỏi quản lý không phải bằng mệnh lệnh hành chính mà thông qua các đòn bẩy kinh tế. Trừ một số lĩnh vực đặc biệt, cần thay kế hoạch hóa trực tiếp và toàn diện bằng kế hoạch hóa gián tiếp; thay sự quản lý tập trung tuyệt đối bằng sự quản lý nhà nước về kinh tế ở tầm vĩ mô kết hợp chặt chẽ với tính tự chủ kinh tế của cơ sở.

(3), (4) Báo Nhân dân ngày 17 và 18-4-1987

Đổi mới nội dung kế hoạch hóa vĩ mô

VŨ THỊ NGỌC PHÙNG *

XÂY dựng nền kinh tế hàng hóa, thực hiện cơ chế thị trường, không có nghĩa là hạ thấp vai trò kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, mà chính là thực hiện cơ chế quản lý mới phù hợp với sự phát triển có kế hoạch nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Mặt khác, vấn đề còn là ở chỗ, phải đổi mới nội dung công tác kế hoạch sao cho phù hợp với cơ chế quản lý mới, để từ đó phát huy vai trò tích cực khách quan của kế hoạch hóa.

Một trong những nội dung cơ bản của đổi mới kế hoạch hóa kinh tế quốc dân là xác định rõ chức năng của các cấp kế hoạch. Cơ chế cũ phân ra ba cấp làm kế hoạch : trung ương, địa phương, và cơ sở. Nhưng, như chúng ta đã biết, chức năng ở các cấp này không được phân biệt rõ ; trung ương nhiều khi bao biện làm thay kế hoạch cho cả địa phương và cơ sở sản xuất ; việc tổ chức bảo vệ kế hoạch và giao kế hoạch chỉ là hình thức. Trong thực tế, trung ương định rõ cho địa phương và cơ sở sản xuất phải sản xuất sản phẩm gì, sản xuất như thế nào (cung ứng vật tư, vốn, lao động), và tiêu thụ sản phẩm ở đâu. Chính vì vậy, cơ sở không biết và cũng không cần quan tâm xem sản phẩm do mình sản xuất ra có được thị trường chấp nhận hay không và chấp nhận như thế nào, do đó dẫn đến tình trạng cơ sở vừa không chú ý đến tính hiệu quả của sản xuất vừa ỷ lại vào cấp trên trong việc tiêu thụ sản phẩm.

Nội dung đổi mới kế hoạch hóa xác định rõ hai cấp làm kế hoạch : vĩ mô và vi mô, với việc phân biệt hai chức năng rõ ràng : ở tầm vĩ mô là kế hoạch định hướng, ở tầm vi mô là kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Với chức năng định hướng,

kế hoạch nhà nước không còn tính pháp lệnh nữa, quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp không còn bị trói buộc vào kế hoạch nhà nước như trước. Xuất phát từ sự thay đổi này mà có nhiều ý kiến khác nhau về vai trò của kế hoạch hóa vĩ mô trong cơ chế mới, có những ý kiến đánh giá thấp vai trò của kế hoạch hóa vĩ mô, thậm chí còn có ý kiến phủ nhận sự cần thiết của nó. Để xem xét vấn đề này, cần làm rõ nội dung và nhiệm vụ của kế hoạch hóa vĩ mô trong cơ chế mới.

Kế hoạch hóa, trước hết phải hiểu nó là một quá trình bao gồm nhiều giai đoạn, với những nhiệm vụ cụ thể khác nhau. Giai đoạn đầu của kế hoạch hóa - thường được gọi là giai đoạn tiền kế hoạch - có nhiệm vụ xác định phương hướng cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhiệm vụ này được thực hiện thông qua việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Dựa vào những căn cứ khoa học, chiến lược xác định hệ thống các mục tiêu dài hạn và cơ bản nhất của đất nước cho khoảng thời gian từ 10 đến 20 năm. Đây là khoảng thời gian cần thiết để xác định những thông số quan trọng nhất cho sự phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, cũng là thời gian cần thiết để có được những thay đổi về chất trong các lĩnh vực kinh tế quan trọng. Việc xác định đúng đắn phương hướng phát triển kinh tế - xã hội là vấn đề rất cần thiết, nó làm cho chúng ta thấy rõ : chúng ta đang ở đâu, tình trạng xuất phát như thế nào, dự định sẽ đi đến đâu, bằng phương tiện gì...

* Phó chủ nhiệm Khoa kế hoạch, Trường đại học KTQD.

Trước đây, do không có chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, cho nên nhiều đường lối, chính sách của chúng ta đã rập khuôn một cách máy móc từ các nước xã hội chủ nghĩa anh em, như "đường lối ưu tiên phát triển công nghiệp nặng", "chính sách hợp tác hóa nông nghiệp"... Những đường lối, chính sách này, do không xuất phát từ đặc điểm và hoàn cảnh cụ thể của nước ta, nên đã dẫn đến những hạn chế đáng tiếc trong tiến trình phát triển kinh tế của đất nước. Do đó, trong nội dung đổi mới kế hoạch hóa, việc xác định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là một nội dung quan trọng.

Trong giai đoạn tiếp theo của kế hoạch hóa, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội được thực hiện bằng các kế hoạch 5 năm. Kế hoạch 5 năm có một mức độ cụ thể hóa cao hơn so với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Mức độ cụ thể hóa này được thể hiện trước hết ở hệ thống chỉ tiêu định lượng. Điều đổi mới so với trước đây là ở chỗ: hệ thống chỉ tiêu này chủ yếu là mang tính hướng dẫn, việc tính toán các chỉ tiêu ở tầm vĩ mô không chi tiết như trước, và trong hệ thống chỉ tiêu này các chỉ tiêu giá trị cũng được chú ý đầy đủ, không phải chỉ nhấn mạnh các chỉ tiêu hiện vật như trước đây. Trong hệ thống chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm sẽ bao gồm các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, như: tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân; giá trị tổng sản lượng của các ngành; giá trị sản lượng các sản phẩm quan trọng nhất của nền kinh tế. Hệ thống chỉ tiêu này cũng phản ánh những quan hệ cận đối lớn của nền kinh tế và được xác định trên cơ sở tính toán các nguồn lực của kỳ kế hoạch: vốn đầu tư và chính sách đầu tư; nguồn lao động và chính sách giải quyết việc làm cho người lao động; khả năng khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên; các chính sách, biện pháp áp dụng khoa học công nghệ mới.

Sau khi kế hoạch 5 năm được thông qua, giai đoạn tiếp theo của kế hoạch hóa là hướng dẫn thực hiện kế hoạch. Trong giai đoạn này kế hoạch 5 năm lại chia thành các kế hoạch hằng năm - còn được gọi là các chương trình hành động cụ thể. Kế hoạch hằng năm bảo đảm sự thực hiện tuần tự các nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm. Nhưng việc thực hiện các nhiệm vụ này không phải là cứng

nhắc, do vậy các kế hoạch hằng năm cũng nhằm để điều chỉnh các kế hoạch 5 năm, sự điều chỉnh này là cần thiết cho phù hợp với những thay đổi có thể xảy ra trong nền kinh tế quốc dân. Trong quá trình thực hiện kế hoạch nhà nước, vấn đề khó khăn nhất đang được quan tâm giải quyết hiện nay là bằng cách nào bảo đảm được tính định hướng của kế hoạch. Đây cũng chính là vấn đề thực hiện chức năng điều tiết nền kinh tế của kế hoạch hóa. Tất nhiên bản thân các kế hoạch nhà nước không thể thực hiện được chức năng này, bởi vì nó không còn tính pháp lệnh như trước nữa. Ở đây đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ tất cả các công cụ của hệ thống quản lý kinh tế như tài chính, tín dụng, giá cả, tiền lương... thông qua các luật pháp hoặc chính sách kinh tế: luật thuế, chính sách đầu tư, chính sách lãi suất tín dụng... Nhưng để thiết lập được cơ chế điều tiết vĩ mô đồng bộ, có hiệu lực, thì những công cụ này cũng phải được kế hoạch hóa; điều đó tạo cho kế hoạch hóa có vị trí trung tâm trong việc liên hệ, phối hợp các công cụ khác nhau của nền kinh tế để đưa ra được các luật pháp, chính sách thích hợp.

Như vậy, nhiệm vụ, nội dung của kế hoạch hóa vĩ mô trong cơ chế mới khác về cơ bản so với trước đây. Trước đây, nội dung quan trọng nhất của kế hoạch hóa là xây dựng kế hoạch với hệ thống các chỉ tiêu pháp lệnh và hướng dẫn. Trong đổi mới kế hoạch hóa vĩ mô hiện nay, nội dung quan trọng của nó còn ở chỗ xác định phương hướng phát triển kinh tế một cách đúng đắn và biết sử dụng một cách linh hoạt chiếc gậy chỉ huy của nhà nước để hướng hoạt động của nền kinh tế quốc dân khắc phục những khuyết tật của thị trường, đảm bảo mang lại hiệu quả cao nhất cho nền kinh tế.

Song thật chưa đủ nếu nói đến nội dung đổi mới kế hoạch hóa vĩ mô mà không đề cập đến chức năng đổi mới của Ủy ban kế hoạch nhà nước. Nếu trước đây nhiệm vụ chủ yếu của Ủy ban kế hoạch nhà nước là xây dựng kế hoạch, phân phối các nguồn/vốn, vật tư của nhà nước; thì trong cơ chế đổi mới hiện nay, cùng với việc xây dựng kế hoạch, Ủy ban kế hoạch nhà nước còn có chức năng vô cùng quan trọng là tổ chức sự phối hợp hoạt động của các ngành.

Đôi điều về đổi mới cơ chế quản lý ở cấp đơn vị cơ sở

THANH SƠN *

TẠI Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) bàn về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã nói : "Trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, có hai vấn đề cơ bản đặt ra : đổi mới cơ chế quản lý ở cấp đơn vị cơ sở và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế. Thực tế cũng như lý luận chỉ ra rằng đó là hai vấn đề gắn bó hữu cơ, không thể làm cái này mà bỏ qua cái kia hoặc ngược lại"(1). Đơn vị cơ sở ở đây là các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (như : xí nghiệp quốc doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần...) và các lĩnh vực kinh tế (như : sản xuất, xây dựng, vận tải, lưu thông).

Đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế là quan trọng, vì có đổi mới quản lý nhà nước thì mới tạo được môi trường cho kinh doanh và hướng kinh doanh đi vào quỹ đạo của quản lý nhà nước. Nhưng đổi mới quản lý kinh doanh lại có ý nghĩa quyết định vì doanh nghiệp là những tế bào của nền kinh tế quốc dân, là người sản xuất và kinh doanh hàng hóa trong nền kinh tế hàng hóa. Có đổi mới quản lý kinh doanh thì các doanh nghiệp mới sản xuất được nhiều hàng hóa, kinh doanh mới có hiệu quả, tạo ra nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp và cho đất nước.

Đổi mới quản lý kinh doanh bao gồm nhiều việc, từ tổ chức lại sản xuất đến đổi mới các hoạt động kinh doanh, từ chấn chỉnh quan hệ nội bộ doanh nghiệp đến thiết lập các mối quan hệ thị trường.

Từ kinh nghiệm thực tiễn làm ăn của một số doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, tôi xin kiến nghị đôi điều cần thiết về đổi mới quản lý kinh doanh ở cấp cơ sở.

1 - Cần có đầy đủ thông tin

Trong nền văn minh tin học hóa mà chúng ta đang sống, thông tin có vai trò rất to lớn. Có thể nói thông tin là "vàng", là sự sống còn của doanh nghiệp. Cuộc sống đã chỉ rõ muốn tồn tại với thế giới thì phải hiểu thế giới, muốn quan hệ với bạn bè thì phải hiểu bạn bè, và muốn thắng đối phương thì phải biết rõ đối phương. Đây vừa là nguyên lý làm ăn, vừa là nhân tố thắng lợi. Thông tin ở đây bao gồm những thông tin từ trên xuống và từ dưới lên, những thông tin của cơ sở, của địa phương, của quốc gia và của toàn thế giới. Những thông tin cơ bản mà các doanh nghiệp cần có là :

- Những thông tin phục vụ cho các quyết định có tính chiến lược như các tư duy và quan điểm mới về lý luận, chính trị, luật pháp, các chính sách kinh tế xã hội... ở trong nước và trên thế giới ; các tiến bộ khoa học kỹ thuật, những đổi mới về tổ chức quản lý có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp. Thông tin về thị trường trong nước và thế giới, trong đó có mức sống, mức thu nhập bình quân, thị hiếu, yêu cầu hàng hóa của

* Chuyên viên kinh tế cấp cao

(1) *Tạp chí Cộng sản*, số 9-1987, tr 6.

người tiêu dùng, các loại giá cả hàng hóa... và các dự hán về các vấn đề trên.

- Các thông tin phục vụ trực tiếp hoạt động của doanh nghiệp như yêu cầu cụ thể của thị trường đối với sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp ; các đảm bảo về kỹ thuật, máy móc, thiết bị ; khả năng cung ứng vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu ; tình hình lao động, tiền lương, trình độ tay nghề, kỹ thuật ; tình hình sản xuất, thực hiện các đơn đặt hàng, các hợp đồng kinh tế ; tình hình hàng hóa vật tư tồn đọng ; tình hình tài sản, tài chính, vốn, lãi, thanh toán...

Đó là những thông tin chung nhất cho mọi doanh nghiệp. Đối với từng doanh nghiệp, do đặc điểm kinh doanh của mình sẽ có các yêu cầu thông tin cụ thể do các nhà kinh doanh xác định. Thí dụ đối với các xí nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp thì phải có các thông tin cụ thể về nông dân, nông nghiệp và nông thôn.

Để có được thông tin, các doanh nghiệp có thể mua các thông tin chung do các trung tâm thông tin phát hành, sử dụng thông tin của các phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời tự mình tổ chức điều tra khảo sát để thu thập những thông tin cụ thể. Mỗi doanh nghiệp nên có một bộ phận thông tin tư liệu 2 - 3 người để giúp giám đốc làm việc này.

2 - Làm tốt marketing

Marketing hiểu một cách đơn giản là sản xuất tiếp cận thị trường, gắn hàng hóa với thị trường. Nói khác đi, marketing là chiến lược vận động hàng hóa từ người sản xuất đến người tiêu dùng, bảo đảm cho doanh nghiệp thu được lợi nhuận như dự kiến. Marketing bắt đầu là *marketing thương mại* xuất hiện ở Nhật vào năm 1650. Một thương gia Nhật bản đã mở cửa hàng bách hóa đầu tiên trên thế giới với phương châm : "Hãy bán cho khách hàng hóa họ muốn mua ; hãy làm ra hàng hóa mà khách thích mua ; hãy trả lại tiền nếu khách mua rồi mà không vừa ý". Chính vì vậy mà hàng hóa của thương gia này bán rất chạy và thu được lợi nhuận cao.

Ngày nay, marketing được phát triển ở trình độ

cao và vận dụng vào nhiều lĩnh vực như marketing công nghiệp, marketing thương mại, marketing nội địa, marketing quốc tế, marketing xuất khẩu, marketing hàng tiêu dùng... Những tư tưởng cơ bản của *marketing hiện đại* là :

- Xuất phát từ nhu cầu của khách hàng, của xã hội để hoạch định chiến lược kinh doanh cho doanh nghiệp, trong đó chú trọng khâu tiêu thụ hàng hóa.

- Chỉ tiến hành sản xuất và bán ra các sản phẩm và dịch vụ mà thị trường cần, không bán những loại mà thị trường không cần.

- Coi trọng công tác nghiên cứu tiếp cận thị trường, thích ứng linh hoạt với sự biến đổi của thị trường, khai thác thị trường bằng phương pháp kinh doanh.

- Thông qua thỏa mãn nhu cầu khách hàng để thu lợi nhuận cao và ổn định.

Người ta cũng gọi marketing hiện đại là "chuẩn bị, thi hành và kiểm nghiệm một chính sách hoạt động dựa trên việc xem xét toàn diện thị hiếu của khách hàng bằng các phương pháp khoa học và trí tuệ". Như vậy, marketing có 3 đặc điểm :

1 - Có nội dung 3 mặt, gồm : nghiên cứu thị trường và môi trường ; chuẩn bị và thực hiện kế hoạch ; tổ chức và kiểm tra các hoạt động.

2 - Doanh nghiệp hướng vào người tiêu dùng để định hướng sản xuất và dịch vụ nhằm thỏa mãn yêu cầu của người tiêu dùng.

3 - Là một quá trình khoa học, không phải suy đoán, áng chừng, mà sử dụng các công cụ khoa học có hiệu quả để điều tra, quảng cáo, định giá, tung ra sản phẩm mới.

Người ta cũng quy định 4 nội dung chủ yếu của marketing là :

1 - Tìm kiếm thị trường để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Xem thị trường muốn có và cần có những sản phẩm gì, quy cách, chất lượng như thế nào, sức tiêu thụ sản phẩm mỗi năm, mỗi tháng, mỗi địa phương và mỗi nước là bao nhiêu.

2 - Giá cả. Sau khi đã có thông số nhu cầu

rồi thì phải tính đến giá cả. Xem giá cả nào thì trường có thể chấp nhận được. Phải tính toán và hình thành nhiều loại giá khác nhau như giá quảng cáo, giá cạnh tranh, giá bù lỗ, giá tiền mặt, giá hối đoái. Vấn đề cơ bản là doanh nghiệp phải phấn đấu hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ để có thể chiếm lĩnh được thị trường và thu lợi nhuận cao.

3 - Về tiêu thụ. Thực tế thị trường từng vùng, từng nước có đặc điểm rất khác nhau về tình trạng cung cầu và sự cạnh tranh. Cần điều tra, nghiên cứu, dự báo để xác định sức mua cụ thể tại mỗi thị trường, từ đó mà có kế hoạch sản xuất cho phù hợp. Dự báo là vấn đề rất quan trọng trong sản xuất hàng hóa. Phương thức marketing nằm trong quỹ đạo của khoa học dự báo.

4 - Tiến hành các hoạt động có tính chất mở đường, tạo cơ hội cho việc kinh doanh như đàm phán, hội chợ, đại lý, trung tâm giao dịch, giới thiệu sản phẩm. Thị trường thường xuyên biến động, các đại lý tiêu thụ và trung tâm giao dịch là nơi cung cấp thông tin để hiệu chỉnh các phương án sản xuất tung ra sản phẩm ở quy mô thích hợp nhất.

Tóm lại, marketing hiện đại bao gồm tất cả những suy nghĩ, tính toán và hoạt động của nhà kinh doanh từ trước khi sản phẩm ra đời cho đến các hoạt động sản xuất, tiêu thụ và cả những dịch vụ sau bán hàng.

Ở các nước tư bản, ngày nay marketing không còn là một chức năng thông thường mà đã trở thành một chức năng có tầm cỡ chiến lược, một nhân tố quyết định sự thành bại của kinh doanh.

Lâu nay, chúng ta chưa hoặc ít quan tâm đến vấn đề này vì chưa sản xuất hàng hóa. Nay đã chuyển sang sản xuất hàng hóa và kinh doanh thì cũng phải hiểu và đặt vấn đề như vậy. Để có thể làm tốt marketing, các doanh nghiệp nên tổ chức một phòng marketing để nghiên cứu và làm tư vấn cho giám đốc về các vấn đề như :

- Thị trường và khả năng mở rộng thị trường.
- Chất lượng sản phẩm và dịch vụ phù hợp với yêu cầu của thị trường.

- Thái độ của khách hàng đối với sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp.

- Bao bì và đóng gói sản phẩm.
- Chiến lược định giá sản phẩm và dịch vụ.
- Quảng cáo để tăng khách hàng.
- Tổ chức bán hàng.
- Những kênh lưu động và địa bàn bán hàng tốt.

- Bảo hành và dịch vụ sau khi bán hàng.
- Các hoạt động đẩy mạnh marketing khác.
- V.v..

3 - Xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh

Không nên nghĩ rằng chỉ có nhà nước hoặc ngành mới cần có chiến lược, còn doanh nghiệp thì chỉ cần kế hoạch hàng năm hoặc dài hơn là kế hoạch 5 năm. Cần hiểu rằng ngày nay khái niệm chiến lược không có gì cao xa mà rất gần gũi với đời thường. Không những một quốc gia hay một tổ chức mà đối với một cá nhân cũng cần có chiến lược. Người ta đã nói con người phải sống có chiến lược, nghĩa là sống có mục tiêu, có lý tưởng, có sự nghiệp, chứ không phải sống theo kiểu "ăn xối ở thì", chỉ biết có ngày nay.

Doanh nghiệp rất cần có chiến lược, vì từ chiến lược mới tạo ra lối suy nghĩ dài hạn, cách làm ăn dài hạn, mới có cơ sở để tổ chức sản xuất kinh doanh. Có chiến lược kinh doanh mới khắc phục được các mặt mắt cận đối lớn, mới kết hợp được các khâu, các mặt trong quá trình tái sản xuất, đặc biệt mới có thể mở mang kinh tế đối ngoại và tiến hành xuất nhập khẩu có hiệu quả, vì kế hoạch hàng năm và 5 năm không tiếp cận được các vấn đề đó.

Chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp phải trả lời mấy câu hỏi :

- Mục tiêu lâu dài của doanh nghiệp (thí dụ đến năm 2000) là gì, làm gì, làm bao nhiêu, làm như thế nào, sẽ mở rộng quy mô doanh nghiệp đến mức nào...
- Các phương tiện, biện pháp cơ bản nhằm đạt tới mục tiêu là gì. Tạo vốn, tạo nguồn nguyên liệu, đổi mới kỹ thuật công nghệ, sản phẩm, đào

tạo cán bộ, công nhân, liên doanh liên kết kinh tế, hợp tác quốc tế như thế nào và ra sao ?...

Cần thấy rằng tuy còn nhiều khó khăn về dự báo, nhưng các doanh nghiệp vẫn có thể xây dựng được chiến lược kinh doanh. Chiến lược kinh doanh chưa yêu cầu phải cân đối chặt chẽ mà chỉ cần xác định cho được mục tiêu phải đạt, các bước phải đi, những việc phải làm, rồi đến kế hoạch 5 năm và hằng năm mới cân đối cụ thể. Một nhà kinh doanh có nhiều kinh nghiệm đã nói đại ý : tương lai tuy chưa có gì rõ ràng chắc chắn, nhưng có một điều chắc chắn là tương lai không giống như hiện tại. Do vậy, chúng ta vẫn làm được chiến lược miễn là không cầu toàn.

Trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, thì "chiến lược sản phẩm" (bao gồm cả dịch vụ) là vấn đề cốt lõi. Chiến lược sản phẩm được xác định trên cơ sở nhận thức quy luật tồn tại của sản phẩm theo chu kỳ sống của nó trên thị trường. Chu kỳ ấy thường trải qua 5 giai đoạn : 1) Ra đời. 2) Phát triển. 3) Làm chủ thị trường. 4) Bảo hòa. 5) Suy giảm và tiêu vong. Trong các giai đoạn này thì giai đoạn 3, khi sản phẩm làm chủ thị trường, đạt lợi nhuận cao nhất.

Mục tiêu của chiến lược sản phẩm là làm sao cho sản phẩm của mình có khả năng thỏa mãn người tiêu dùng cao hơn nhưng chi phí lại thấp hơn so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường. Vấn đề quan trọng là nhà kinh doanh phải phán đoán được sự tồn tại của sản phẩm mình trên thị trường qua các giai đoạn để có chiến lược thích ứng : chiến lược kéo dài giai đoạn làm chủ của sản phẩm trên thị trường hoặc chiến lược thay thế sản phẩm. Trong hai chiến lược này thì chiến lược kéo dài giai đoạn làm chủ thị trường ít tốn kém hơn. Nhưng theo quy luật, không có một sản phẩm nào có thể tồn tại vĩnh viễn, cho nên nhà kinh doanh phải luôn chuẩn bị các sản phẩm thay thế, sẵn sàng cổ sản phẩm dự bị tung ra để duy trì thế đứng trên thị trường.

Trên cơ sở chiến lược kinh doanh và chiến lược sản phẩm, các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch kinh doanh 5 năm và hằng năm. Kế hoạch

kinh doanh của doanh nghiệp không phải chỉ là kế hoạch kinh tế mà phải là kế hoạch kinh tế - xã hội, nói đầy đủ hơn là kế hoạch sản xuất, kỹ thuật, tài chính, xã hội.

Nói kế hoạch sản xuất - kỹ thuật có nghĩa là kế hoạch sản xuất phải dựa trên cơ sở kỹ thuật. Các doanh nghiệp phải có biện pháp kỹ thuật để bảo đảm kế hoạch sản xuất và phải đưa các biện pháp đó vào kế hoạch như :

- Kế hoạch cải tiến hoặc đổi mới sản phẩm.
- Kế hoạch bảo đảm và nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Kế hoạch tu sửa, đổi mới thiết bị, kỹ thuật, công nghệ.
- Kế hoạch tiết kiệm vật tư năng lượng, tổng hợp lợi dụng nguyên liệu.
- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao tay nghề cho công nhân.
- Kế hoạch nghiên cứu và ứng dụng khoa học, kỹ thuật.
- Kế hoạch thực hiện chuyển giao công nghệ.
- Kế hoạch bảo vệ môi trường, v.v..

Nói kế hoạch sản xuất - tài chính có nghĩa là các doanh nghiệp phải tính toán cả kế hoạch hiện vật và kế hoạch giá trị và bảo đảm sự cân đối giữa hai loại kế hoạch đó. Phải tính toán cụ thể hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất và lập đầy đủ các kế hoạch tài chính của doanh nghiệp như : tạo nguồn vốn, sử dụng vốn cố định, quay nhanh vốn lưu động, đầu tư xây dựng cơ bản, giảm giá thành sản phẩm, vay tín dụng, lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận, tiêu dùng và phân phối thu nhập...

Nói kế hoạch kinh tế - xã hội có nghĩa là ngoài các vấn đề kinh tế, doanh nghiệp phải tính toán các vấn đề xã hội và đưa vào kế hoạch như :

- Tăng thu nhập thực tế của công nhân viên chức.
- Cải thiện điều kiện lao động và bảo đảm an toàn lao động.
- Nâng cao đời sống văn hóa và tinh thần của công nhân viên.
- Y tế và sức khỏe.
- Ăn uống và dịch vụ.

- Nhà ở.
- Phát triển kinh tế gia đình.
- Hôn nhân, gia đình và kế hoạch hóa dân số.

Ngoài kế hoạch kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải lập kế hoạch tác nghiệp, tức là kế hoạch điều hành cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện kế hoạch kinh doanh.

4 - Thực hiện kế hoạch kinh doanh

Để thực hiện kế hoạch kinh doanh, các doanh nghiệp cần quan tâm một số việc quan trọng như:

- *Quản lý công việc.* Có thể nói "doanh nghiệp" là nơi "trăm công, nghìn việc", việc nào cũng cần, việc nào cũng gấp, nên nhà kinh doanh phải biết quản lý công việc. Nghĩa là phải biết lựa chọn : việc gì là quan trọng nhất, việc gì phải tự mình làm (càng ít càng tốt), việc gì nên giao cho người khác làm (càng nhiều càng hay). Nên nhớ rằng người quản lý giỏi là một người biết làm việc với con người, biết dùng người khác làm việc, nhất là biết sử dụng nhân tài, chứ không phải là người ôm đồm bao biện, tự mình làm tất cả, bận rộn suốt ngày đêm mà không được việc. Nhà kinh doanh phải biết "hiệu quả hóa" công việc của cấp dưới, để cho mọi người có thể tự mình giải quyết công việc của mình, trong quản lý công việc, nhà kinh doanh phải nắm chắc mục tiêu, thời gian bắt đầu và kết thúc, còn về phương tiện và cách làm thì để cho mọi người năng động, sáng tạo, không gò bó. Để quản lý tốt công việc, nhà kinh doanh phải hết sức quý trọng thời gian và sử dụng tốt thời gian, tìm ra đủ thời gian cho những công việc cần làm.

- *Quản lý đồng tiền.* Trong kinh tế hàng hóa, hàng là quan trọng nhưng tiền lại càng quan trọng. Vì tiền là "hàng hóa chung" có thể đổi được các hàng hóa khác, nên nhà kinh doanh phải hết sức coi trọng quản lý đồng tiền. Cần coi doanh nghiệp không chỉ là nơi làm ra hàng mà còn là nơi làm ra tiền, và bằng mọi cách thực hiện tốt chu trình T - H - T. Nên nhìn mọi thiết bị, vật tư, hàng hóa... của doanh nghiệp dưới dạng tiền. Nhà kinh doanh phải thuộc lòng vốn kinh doanh của mình là bao nhiêu, đang nằm ở đâu, mỗi ngày, mỗi

tháng phải làm ra bao nhiêu tiền (giá trị hàng hóa). Kinh nghiệm cho thấy nếu nhìn vật tư ứ đọng là sắt thép... chẳng hạn, thì thấy bình thường, nhưng nếu nhìn đó là mấy triệu đồng, là bao nhiêu đô la thì sẽ sốt ruột, tìm cách xử lý. Các vấn bản liên quan đến tiền cần được xếp vào hồ sơ SOS để cho dù bận đến mấy, nhà kinh doanh cũng phải tranh thủ xem để có ý kiến giải quyết kịp thời.

- *Làm tốt khâu bán hàng.* Sản xuất hàng hóa là để bán, nên nhà kinh doanh phải hết sức quan tâm đến khâu bán hàng, thích thú đọc "hóa đơn bán hàng". Cái vãi và của sản xuất hàng hóa là ở chỗ không phải chỉ lo sản xuất mà phải lo tiêu thụ, không phải chỉ chờ hàng đi mà còn phải giao hàng đúng hẹn, không chỉ hoàn thành kế hoạch mà phải bảo đảm có nhiều lợi nhuận. Muốn bán được hàng phải sản xuất theo "đơn đặt hàng" từ khi xây dựng kế hoạch. Đồng thời phải tổ chức tốt việc tiêu thụ, từ khâu quảng cáo đến khâu bảo hành hàng hóa. Phải biết cạnh tranh, biết chen vào những "khe hở" của thị trường. Yêu cầu của bán hàng là bán nhanh, bán hết, bán có lãi, bán thẳng đến người tiêu dùng, không để hàng hóa ứ đọng.

- *Phân phối hợp lý V + m.* Yêu cầu phân phối là phải kết hợp hài hòa 3 lợi ích mà người lao động được hưởng : lợi ích hưởng trực tiếp qua tiền lương, tiền thưởng... ; lợi ích hưởng với tư cách là một thành viên trong tập thể lao động (thông qua các quỹ của đơn vị) ; và lợi ích hưởng với tư cách là một công dân, một thành viên trong xã hội (thông qua các khoản nộp ngân sách). Doanh nghiệp phải bằng mọi cách làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, coi đó là niềm tự hào của mình. Tiền lương không chỉ thuộc phạm trù tiêu dùng, mà trước hết thuộc phạm trù sản xuất, nên phải bảo đảm tái sản xuất sức lao động. Cần vận dụng các hình thức trả lương thích hợp, nhằm gắn thu nhập của người lao động với hiệu quả kinh tế. Nghiên cứu phân phối *m* còn lại và các quỹ của doanh nghiệp cho hợp lý, và sử dụng linh hoạt các quỹ đó theo hướng có lợi cho sản xuất và đời sống.

Để hạn chế mức độ lạm phát ở nước ta

LÊ VĂN TƯ*

NĂM 1989 và 1990 vừa qua, chúng ta đã đạt được một số thành tích nhất định trong việc kiềm chế tốc độ "lạm phát". Tuy nhiên, kết quả này chưa dựa trên sự tiến bộ thực chất của nền kinh tế nước ta, mà dựa trên những biện pháp ỨNH THỂ, do đó kết quả chưa thật vững chắc. Bước vào năm 1991, những biện pháp ỨNH THỂ đó, nếu được tiếp tục thực hiện, thì kết quả chưa chắc đã đạt được như trong năm 1989. Chúng ta cần tìm những biện pháp kinh tế có tác dụng thực sự nhằm đổi mới cơ cấu kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý thì mới có thể chống được lạm phát có hiệu quả. Cần lưu ý là chống lạm phát trong nền kinh tế nước ta là một quá trình lâu dài, từng bước hạn chế mức độ tái lạm phát. Đồng thời, cần tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển. Vì vậy các biện pháp chống lạm phát phải được thực thi đồng bộ và toàn diện, thì mới đạt được hiệu quả mong muốn.

Chính sách tiền tệ cũ, theo quan niệm truyền thống, thường gắn với "khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông", dẫn đến nạn khan hiếm tiền mặt triền miên trong đời sống kinh tế, cơ cấu tiền tệ đơn nhất, thị trường tiền tệ hoàn toàn bị nghiêm cấm. Chính sách tiền tệ cũ, sản phẩm của nền kinh tế kế hoạch tập trung, thường kéo theo chính sách tín dụng có định hướng và chính sách lãi suất ưu đãi có phân biệt, từ đó dẫn đến tình trạng trống nền kinh tế chỉ có một hình thức tín dụng ngân hàng duy nhất, nên vừa không thể thỏa mãn được các nhu cầu vay vốn hợp lý của các thành phần kinh tế (do đó, hạn chế tăng trưởng kinh tế), vừa gây ra nạn thiếu vốn ngân hàng.

Theo nội dung chính sách tiền tệ mới, việc kiểm soát số lượng tiền cần thiết trong lưu

thông, chủ yếu được thực hiện theo kế hoạch tín dụng quốc gia, hay nói chính xác hơn, bằng các hạn mức tín dụng hàng quý của các chi nhánh ngân hàng ỨNH. Các hạn mức này được đề ra trên cơ sở tổng nhu cầu tín dụng của người sử dụng, ỨNH dựa trên các kế hoạch sản xuất, tốc độ vòng quay thông thường của vốn lưu động, và các dự báo của nhà nước về giá đầu vào và đầu ra. Về lý thuyết, nếu tín dụng vượt quá các hạn mức trên thì phải được Ngân hàng nhà nước trung ương chấp nhận trước, còn trong trường hợp vượt quá tổng mức tín dụng toàn quốc thì phải được Hội đồng bộ trưởng chấp nhận. Tuy nhiên, tín dụng thường vượt nhiều lần so với hạn mức, vì Ngân hàng nhà nước có rất ít quyền lực và công cụ để buộc các đơn vị phải thực hiện theo các hạn mức đã đề ra. Ngoài ra, do lãi suất danh nghĩa thường được duy trì ở mức thấp hơn nhiều so với mức lạm phát, nên lãi suất thực thường là "âm". Điều đó đã khuyến khích các đơn vị tăng nhu cầu tín dụng vô hạn độ. Cho đến nay, mức tăng tín dụng trong nước thường được trang trải bằng nguồn phát hành, do đó, tiền mặt trong lưu thông thường cao hơn khoảng 2,5 lần so với kế hoạch ban đầu. Vì vậy, Ngân hàng nhà nước thực tế không đủ khả năng duy trì các mục tiêu tín dụng và tiền tệ.

Việc phân bổ tín dụng thường dựa trên nguyên tắc "ưu tiên" cho một số lĩnh vực, được gọi là chính sách định hướng tín dụng. Ở một mức độ nào đó, trong những thời kỳ đầu xây dựng kinh tế, chính sách đó là cần

* Viện trưởng Viện tiền tệ - tín dụng

thiết. Nhưng càng về sau, trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, chính sách đó đã hạn chế sự phát triển kinh tế của đất nước, không còn là biện pháp tốt để phân bổ tín dụng, góp phần ngăn chặn tình trạng mất cân đối trên thị trường hàng hóa. Điều chỉnh tín dụng một cách chủ quan thì thật dễ. Song điều chỉnh cho đúng lại rất phức tạp, vì trong cuộc sống, những cái đáng ưu tiên và chưa đáng ưu tiên, luôn luôn thay đổi.

Chính sách tín dụng định hướng, thường có hạn độ hành là chính sách *lãi suất ưu đãi*. Trong lĩnh vực này, sự bao cấp quá mức sẽ dẫn đến sai lầm lớn về phân bổ các nguồn lực. Áp dụng lãi suất ưu đãi cho các đơn vị vay không đáng ưu đãi, thực chất có nghĩa là xuất vốn bao cấp để trang trải cho các rủi ro và các phí hành chính phụ thêm của các đơn vị vay này. Đẩy mạnh phát triển kinh tế bằng cách khống chế lãi suất, trên cơ sở hướng việc cho vay vào các khu vực ưu tiên và bảo đảm hoạt động của các khu vực này với sự cấp vốn ưu đãi, thực ra là cản trở việc phát triển các hệ thống tín dụng. Thực tế những năm qua cho thấy, phần lớn các xí nghiệp quốc doanh được vay vốn ưu đãi, đã không có khả năng trả nợ. Do sức ép của các cơ quan chính quyền, các ngân hàng đã phải cho các xí nghiệp này vay với lãi suất thấp hơn lãi suất trên thị trường. Như vậy, các ngân hàng làm sao có thể bù đắp nổi chi phí bỏ ra, nhất là trong trường hợp phần lớn các khoản cho vay lại không được hoàn trả? Sự kiểm soát bên ngoài áp đặt lên lãi suất, thực tế đã làm tiêu tan các khoản tích lũy tài chính, làm nản lòng những ai muốn cho vay dài hạn vì sợ nhiều rủi ro. Các tổ chức kiểm tra giám sát đã mất quá nhiều thì giờ để xem xét các ngân hàng có thực hiện đúng các chỉ thị về phân bổ tín dụng không, trong khi lại rất coi nhẹ việc kiểm tra nghiệp vụ về quyền đòi nợ. Việc tài trợ cho các nhu cầu vay của khu vực quốc doanh bằng cách in thêm tiền, dẫn đến lạm phát với tốc độ cao. Nhiều ngân hàng đáng lẽ phải dựa vào pháp luật để thực hiện quyền lợi biên các thể chấp, thì lại bằng lòng với việc tiếp tục ghi vào tài sản của mình các khoản lãi không trả, và tiếp tục cung cấp

thêm những khoản vay không chắc được hoàn trả.

Một số trường hợp khác, thể chế cấp bù lỗ cho tiền vay, đã làm cho ngân hàng không còn khả năng làm việc. An toàn của người cho vay thường không được bảo đảm đầy đủ, do chỗ thủ tục tố tụng lịch biên nặng nề và có chiều hướng nuông chiều phía mắc nợ đến mức các ngân hàng không thể truy tố các con nợ trây ỳ... Việc tiếp tục cấp các khoản cho vay không được hoàn trả, đồng thời lại cấp các khoản cho vay mới để trả các khoản lãi chưa thanh toán, càng làm hại cho quá trình điều chỉnh. Đã đến lúc phải sắp xếp lại, giải thể những xí nghiệp không còn khả năng thanh toán, để tạo thuận lợi cho quá trình lành mạnh hóa tiền tệ - tín dụng.

Từ tháng 3-1989, lần đầu tiên chúng ta thay đổi một cách khá mạnh dạn chính sách lãi suất, đưa lãi suất huy động tiền tiết kiệm lên cao hơn tốc độ trượt giá và điều chỉnh một bước lãi suất tiền gửi và cho vay đối với các tổ chức kinh tế, gắn với lãi suất huy động tiết kiệm. Chính sách này thực tế đã có tác dụng hạ thấp cơn sốt lạm phát, giảm mức lạm phát bình quân tháng từ 14,2% trong năm 1988 xuống còn 2,9% trong năm 1989; và kiềm chế được mức lạm phát cả trong 6 tháng đầu năm 1990. Tiếc rằng, thành quả đạt được trong hai năm 1989 - 1990 không vững chắc. Một trong những nguyên nhân của tình hình đó là do các biện pháp lãi suất, tín dụng áp dụng vừa qua, vẫn nằm trong khuôn khổ chính sách tiền tệ cũ, chưa tạo được "xung lực" đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nói chung và đổi mới hoạt động ngân hàng nói riêng. Trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng hiện nay, không chỉ có những thiếu sót trong công tác điều hành, mà còn có nhận thức không đúng từ nhiều năm trước đây về chính sách tiền tệ.

Ngày nay, chúng ta đã hiểu rằng, chính sách tiền tệ là công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng, bao gồm các chính sách tín dụng, lãi suất, tỷ giá,... được thực hiện thông qua Ngân hàng nhà nước trung ương. Trong chính sách tiền tệ mới, đồng tiền được nhận thức đúng với vị trí và vai trò của nó trong điều kiện kinh tế thị trường; cơ cấu tiền tệ đơn nhất không thể thích ứng với nền kinh tế nhiều thành phần; phải đa dạng

hóa cơ cấu tiền tệ, tạo điều kiện cho thị trường tiền tệ hoạt động.

Chính sách tiền tệ mới, có nội dung là xác định lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế (thay cho "khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông" theo quan niệm truyền thống), như vậy tránh được nạn khan hiếm tiền mặt trong đời sống kinh tế. Chính sách tiền tệ mới có nhiều nội dung, nhưng điều đáng chú ý là : Ngân hàng trung ương phải kiểm soát việc cung ứng tiền tệ và mối quan hệ giữa các ngân hàng với nhau, giữa tiền tệ với tăng trưởng kinh tế, với lạm phát, giá cả, thất nghiệp. Chính sách tiền tệ, thông qua việc thay đổi lượng cung ứng tiền tệ, có thể làm thay đổi (tăng hoặc giảm) lãi suất, ảnh hưởng đến chính sách tín dụng, đến hoạt động thị trường vốn, v.v..

Trong thời gian tới, chính sách tiền tệ hướng vào một số nội dung sau :

a) Mở rộng và đa dạng hóa các loại hình tín dụng (bao gồm tín dụng thương mại, tín dụng tiêu dùng...) để phục vụ các thành phần kinh tế sản xuất, kinh doanh, khắc phục tình trạng khan hiếm vốn tín dụng ngân hàng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần chống lạm phát.

Cần xem xét để xóa bỏ ở mức độ hợp lý chính sách định hướng tín dụng. Xóa bỏ định hướng tín dụng, có nghĩa là mở các vốn tín dụng lớn hơn cho tất cả các thành phần kinh tế, hạn chế sự can thiệp vào phân bổ tín dụng. Thật ra, nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần không chấp nhận "chỉ một số khu vực được ưu tiên", mà "tất cả đều đáng ưu tiên", hay nói cách khác : "không có gì đáng ưu tiên cả". Nhà nước không thể có đầy đủ các thông tin cần thiết để có thể quyết định đúng việc phân bổ tín dụng cho các ngành. Ngày nay, phải sử dụng cơ chế thị trường vốn để thay thế dần phương pháp phân phối vốn tín dụng theo kiểu truyền thống trước đây. Tất nhiên, sự việc nào cũng có giá của nó, mở rộng các thị trường vốn sẽ đặt ra nhiều vấn đề mới phải giải quyết. Thiếu sự chuẩn bị chín chắn trước, thì việc mở ra các thị trường này, sẽ dẫn đến những đảo lộn tiền tệ trong nước, làm khó khăn thêm cho tình hình đang mất ổn định.

Đối mới tín dụng, không phải là việc dễ làm, và sớm thành công. Cần phải có thời gian để tập dượt các năng lực cần có về quản lý và điều khiển ngân hàng, đào tạo cán bộ, thành lập các tổ chức tín dụng mới, đa dạng hóa các loại hình tín dụng.

b) Lãi suất tín dụng có tác dụng điều chỉnh và kiểm soát khối lượng tiền tệ theo yêu cầu phát triển kinh tế, hạn chế lạm phát. Trong năm 1991 cần thực hiện một số biện pháp sau đây :

+ Ngân hàng nhà nước ấn định lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu đối với các ngân hàng và tổ chức tín dụng ;

+ Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng áp dụng lãi suất theo quan hệ cung cầu vốn trên thị trường ;

+ Áp dụng lãi suất tài trợ đối với xây dựng cơ bản các công trình nằm trong kế hoạch nhà nước.

Chúng ta sẽ xem xét vấn đề lãi suất theo quan hệ cung cầu vốn trên thị trường.

Chúng ta đã dần dần nhận thức ra được sai lầm là "lãi suất hành chính áp đặt" thường gây ra những tác hại ; cần xóa bỏ các quy định cũ, cởi trói cho lãi suất, sử dụng lực lượng thị trường điều chỉnh lãi suất. Tuy nhiên, muốn sử dụng lực lượng thị trường điều chỉnh lãi suất, cần phải có một số các điều kiện, chẳng hạn như kinh tế vĩ mô ổn định, thị trường vốn có cạnh tranh đã phát triển, v.v.. Thiếu các điều kiện đó, việc tự do hóa các lãi suất sẽ không mang lại cho nền kinh tế một cơ cấu lãi suất hợp lý. Ở những nước có nền kinh tế ổn định và thị trường vốn phát triển, đây dù có cạnh tranh, người ta thường để cho lực lượng thị trường đóng vai trò quan trọng trong việc xác định các mức lãi suất.

Ở những nước đang có lạm phát cao thì chủ trương thả nổi hoàn toàn lãi suất sẽ dẫn đến nguy cơ đưa các lãi suất thực lên những mức cao vọt, và tạo ra những khoảng cách lớn giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi. Hơn nữa, đối với nền kinh tế chưa ổn định thì khó xác định đúng tỷ giá hối đoái, khó thực hiện được các lãi suất phù hợp với năng suất thực tế của nền kinh tế đó. Trong tình hình như vậy, sự bãi bỏ

kiểm soát đối với chu chuyển vốn chỉ có tác dụng làm tiền vốn mất ổn định và gây những đảo lộn về tiền tệ. Chẳng hạn, việc xóa bỏ quy định lãi suất sẽ làm lãi suất tăng lên, các chủ nợ khá lên do thu được các lãi suất cao hơn, còn các con nợ thì thua lỗ, và đó là nguy cơ gây khó khăn cho các tổ chức tín dụng cho vay dài hạn, các cơ sở vay nhiều ngoại tệ sẽ tổn hại nặng nề do đồng tiền mất giá. Vì thế, đối với các nước ùnh hình kinh tế không ổn định, trong quản lý vĩ mô, người ta thường chọn cách tự do hóa có mức độ. Duy trì một số biện pháp kiểm soát nhất định đối với lãi suất và chu chuyển tiền vốn, đồng thời khuyến khích cạnh tranh và điều chỉnh lãi suất theo hướng phù hợp với ùnh hình phát triển trên thị trường. Cách làm này tránh được những đảo lộn lớn trong kinh tế, và ùnh hình tiền tệ - tín dụng thì được cải thiện rõ rệt.

Tại những nước chưa ổn định được ùnh hình kinh tế vĩ mô, thị trường vốn phát triển không đầy đủ, nhà nước có thể tiếp tục can thiệp hành chính vào lãi suất, quy định các mức lãi suất. Tuy nhiên, sự kiểm soát lãi suất này phải rất cơ động, linh hoạt, có tính đến lạm phát và sức ép của thị trường, có tính đến tỷ giá hối đoái, để khỏi cản trở sự phát triển các quan hệ tín dụng. Đồng thời, người ta cũng loại trừ dần chế độ lãi suất ưu đãi. Đến khi kinh tế vĩ mô ổn định, các ngành nghề tự do phát triển và hệ thống tài chính khá lên, thì có thể dần dần thực hiện chính sách tự do hóa các mức lãi suất, còn gọi là chính sách lãi suất "càng cua", biện pháp cần thiết ban đầu trong quá trình "giải phóng, cởi trói lãi suất". Theo chính sách lãi suất này, các ngân hàng, ở mức độ nào đó, được tự mình đưa ra thị trường những mức lãi suất riêng; sau đó, cùng với mức tự do hóa cao hơn, các "càng cua" sẽ mở rộng hơn, và cuối cùng, thì hủy bỏ.

c) Về ngoại tệ, cần tập trung các nguồn ngoại tệ vào ngân hàng và thực hiện cơ chế mua bán ngoại tệ qua ngân hàng. Cơ chế mới này, tạo điều kiện cho nhà nước nắm được nhu cầu hợp lý về ngoại tệ và khả năng cung ứng ngoại tệ cho các nhu cầu của nền kinh tế, từ đó xác

định được tỷ giá sát thực giữa đồng tiền Việt nam với các ngoại tệ, phục vụ đắc lực cho các hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh đối ngoại, góp phần chống lạm phát.

Tỷ giá mua bán ngoại tệ và cơ chế mua bán ngoại tệ trong năm 1989 và 1990, tuy có những đổi mới, góp phần vào việc chống lạm phát, nhưng chưa phản ánh đúng thực chất sức mua của đồng tiền Việt nam so với các ngoại tệ. Do đó, nó đã làm biến dạng những nhu cầu về ngoại tệ, không có lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung.

Năm 1991, cần áp dụng cơ chế như đã nêu trên, để tăng cường hiệu lực của cơ chế quản lý tập trung ngoại tệ qua ngân hàng và cơ chế mua bán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế, nhằm góp phần chống lạm phát có hiệu quả hơn.

Để tiến tới thực hiện được cơ chế này, cần tổ chức dần từng bước, từ thấp lên cao, thị trường hối đoái ở trong nước. Qua đó, tập trung được cung cầu các nguồn ngoại tệ chủ yếu và có cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái thực tế hơn.

Trong năm 1991 và nhất là từ năm 1991 trở đi, cần có những dự đoán về thương mại giữa nước ta với Liên xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác, cũng như với các nước ngoài xã hội chủ nghĩa, để có những biện pháp thích hợp trong lĩnh vực này. Trong điều kiện nước ta hiện nay, việc nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị, máy móc, v.v. từ nước ngoài phục vụ cho nền kinh tế, là một nhu cầu lớn, có tác động trực tiếp đến cân đối kinh tế trong nước. Trong năm 1990, tình hình này chưa đến mức gay gắt là do Liên xô còn thực hiện những hiệp định đã ký với nước ta. Nhưng từ 1991 trở đi, quan hệ buôn bán của ta với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác chuyển dần sang các phương thức khác, và việc thanh toán sẽ theo đồng tiền chuyển đổi. Do đó, chúng ta phải có cơ chế tập trung và mua bán ngoại tệ qua ngân hàng, thực hiện việc cân đối thu chi và lập cán cân thanh toán, công nợ quốc tế, để chủ động trong quan hệ đối ngoại phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước, góp phần chống lạm phát có hiệu quả.

Xây dựng chiến lược con người - một đòi hỏi cấp thiết

TRẦN VĂN BÌNH *

Từ sau Đại hội VI của Đảng, với công cuộc đổi mới tư duy, đã có nhiều chủ trương chính sách mới về kinh tế và xã hội. Các chủ trương chính sách đó đã bước đầu tạo nên tính tích cực năng động của quần chúng. Tuy vậy, cũng phải thấy rằng thực tiễn đang làm nảy sinh những khó khăn mới, những mâu thuẫn mới. Cùng với những khó khăn chồng chất về đời sống vật chất, đã xuất hiện ngày càng nhiều khó khăn về đời sống tinh thần.

Thực tiễn phức tạp đó không thể dẫn tới chỗ hoài nghi công cuộc đổi mới. Trái lại, phải hoàn thiện hơn công cuộc đổi mới. Sự hoàn thiện đó phải bắt đầu từ nguyên lý cơ bản mà Đại hội VI đã chỉ ra : con người là động lực và mục tiêu của mọi hoạt động kinh tế xã hội. Công cuộc đổi mới mấy năm qua, tay thời gian chưa nhiều, cũng đủ sức chứng minh vai trò của nhân tố con người trong tiến trình lịch sử và đang đòi hỏi chúng ta phải quan tâm hơn nữa đến con người, đào tạo con người, hay nói cách khác, đào tạo lại con người. Phải chăng đây là vấn đề mấu chốt nhất, cơ bản nhất, vấn đề của mọi vấn đề ? Sự thành bại của các chính sách kinh tế - xã hội, sự khác nhau giữa con đường ta đã chọn với con đường tư bản chủ nghĩa, xét đến cùng, phải chăng cũng là ở đây ?

Hiện nay, sự phồn vinh về kinh tế ở các nước tư bản đang có sức hấp dẫn lớn. Nhưng có lẽ ít ai trong số họ nghĩ đến phía sau của sự phồn vinh đó là cái gì. Đáng suy nghĩ là ý kiến của nhà bác học tư sản Móc-gan cách đây hơn 100 năm : "Từ khi thời đại văn minh ra đời, của cải tăng lên rất

nhều, hình thức của của cải là muôn vẻ, việc sử dụng của cải thì rất rộng rãi và sự quản lý của cải vì lợi ích của những kẻ sở hữu thì rất khéo léo, đến mức, là đối diện với nhân dân, của cải đó đã trở thành một lực lượng không sao khống chế nổi... Sự tan rã của xã hội đang đứng sừng sững trước mặt chúng ta một cách đe dọa như là sự kết thúc của một quá trình phát triển mà của cải là mục đích cuối cùng và duy nhất vì một quá trình phát triển như vậy đang chứa đựng những yếu tố làm cho chính nó bị tiêu diệt" (1). Đúng là bước sang chủ nghĩa tư bản, con người đã làm được những việc mà các xã hội cũ không tài nào làm nổi. Nhưng chủ nghĩa tư bản đã làm những việc đó bằng cách "huy động những động cơ và những dục vọng hèn hạ nhất của con người" (2). Trong sự phát triển của nó, chủ nghĩa tư bản luôn cảm thấy một mối đe dọa từ phía quần chúng nhân dân, bởi vì mỗi bước tiến của sản xuất trong chế độ tư bản đồng thời cũng đánh dấu một bước lùi trong tình cảnh của giai cấp bị áp bức, nghĩa là của đại đa số. Chính trong mối đe dọa đó giai cấp tư sản "nhìn thấy rất đúng... cái bí quyết của chủ nghĩa xã hội" (3). Vậy "cái bí quyết" của chủ nghĩa xã hội đích thực là ở đâu ? Phải chăng đó là bản chất nhân văn của chủ nghĩa xã hội, là sự phát triển nhân cách, bản lĩnh và năng lực của người lao động ?

Trong khi chủ nghĩa tư bản vấp phải một mâu

* Phó giáo sư Học viện Nguyễn Ái Quốc
(1) Xem C.Mác-Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t.6, tr 272 - 273
(2) *Sách đã dẫn*, tr.270 - 271.
(3) *Sách đã dẫn*, t.2, tr. 446.

thuần không sao giải quyết được, thì chủ nghĩa xã hội mấy chục năm qua lại rơi vào một tình trạng khác : tình trạng khủng hoảng về kinh tế xã hội ngày càng tăng. Sự trì trệ yếu kém ở các nước xã hội chủ nghĩa có nguyên nhân trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp (trong cơ chế này không có chỗ đứng cho khoa học và nghệ thuật, mà khoa học và nghệ thuật lại là những nhân tố cực kỳ quan trọng kích thích sự phát triển của kinh tế, sự hoàn thiện xã hội). Cơ chế này làm thui chột tính tích cực năng động và sáng tạo của con người. Thêm vào đó, trong quỹ đạo của tư duy cũ về chủ nghĩa xã hội, chúng ta chưa bao giờ khẳng định con người là động lực và mục tiêu của mọi hoạt động kinh tế xã hội. Vấn đề nhân cách, bản lĩnh, cá tính của con người bị coi nhẹ. Có nghĩa là chúng ta chưa phát huy được cái vốn quý nhất của chủ nghĩa xã hội là con người. "Cái bí quyết" của chủ nghĩa xã hội còn bị bỏ ngỏ. Sự thấp kém về trí tuệ, về năng lực tư duy, sự động dao về lý tưởng, về niềm tin, sự mờ nhạt về cá tính, sự thấp kém về nhân cách... đang là những trở ngại đối với tiến trình đi lên của xã hội ta. Sự rối ren trên các lĩnh vực kinh tế xã hội cũng bắt nguồn từ đó. Xây dựng chiến lược về con người đang trở thành mệnh lệnh của thực tiễn.

Chiến lược con người được đặt ra không chỉ nhằm mục đích ngăn chặn sự xuống cấp trong đời sống tinh thần hiện nay. Đó chỉ là một yêu cầu trước mắt. Chiến lược con người còn nhằm vào tương lai : đào tạo nên các thế hệ con người thích ứng với những điều kiện lịch sử mới. Thế mà đã có lúc chúng ta đồng nhất chiến lược con người với chính sách xã hội, hiểu vấn đề con người một cách hình thức chủ nghĩa. Đại hội VI của Đảng đã đề cao vai trò của nhân tố con người và đề ra chiến lược con người, nhưng trên thực tế, chúng ta chưa làm được bao nhiêu. Thời gian qua, thực chất, ta mới chỉ đổ xô vào lợi ích kinh tế, mà chưa hiểu thấu đáo tầm quan trọng, nội dung của chiến lược con người, chưa đầu tư cho chiến lược con người. Nói đến chiến lược con

người, thì các hoạt động giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, khoa học, y tế, thể thao là những hoạt động chủ yếu nhất. Đây là những hoạt động tác động trực tiếp đến đời sống tinh thần và thể lực của con người. Và đây cũng là những lĩnh vực đang thu hút sự quan tâm lo lắng của toàn xã hội, đặc biệt của những ai biết trăn trở về sự phát triển của nòi giống, về sự thịnh vượng của đất nước.

Chúng ta hãy bắt đầu bằng những chỉ số về đời sống vật chất. Theo thống kê của các cơ quan y tế, tỷ lệ trẻ sơ sinh bị suy dinh dưỡng từ trong bụng mẹ (cân nặng dưới 2500 gam) chiếm 14% (trong khi tỷ lệ cho phép là 10%). Chiều cao và trọng lượng của thanh thiếu niên trong thập kỷ qua không tăng mà giảm. Số lượng calo dùng cho mỗi người trong 1 ngày quá thấp : 1943 calo (thiếu 15% so với nhu cầu). Dựa trên 12 chỉ tiêu cơ bản nhất về tình trạng sức khỏe của một quốc gia, chúng ta đứng sau 67 nước.

Về đời sống tinh thần lại càng đáng lo ngại. Trong khi thế giới lấy năm 2000 làm năm thanh toán nạn mù chữ trên toàn cầu, thì hiện nay số người mù chữ ở Việt nam chiếm hơn 12% dân số. Số trẻ em bỏ học ngày càng tăng, riêng năm học 1988 - 1989 có gần 2 triệu em. Ở các nước phát triển, người biết chữ cần thông tin đầy đủ, lượng thông tin đó được đo bằng 10 kg giấy/năm. Còn ở nước ta chỉ số đó là 0,5 kg giấy/năm. Để hòa nhập vào cuộc cách mạng khoa học mới, nhiều nước rất quan tâm bậc đại học. Tỷ lệ người có trình độ đại học trong dân số khá cao. Ví dụ ở Mỹ, cứ 100 000 dân có 5400 người có trình độ đại học. Ở Nhật bản, con số đó là 2400; ở Nam Triều tiên: 2400; còn ở Việt nam : 200.

Sự gia tăng về tội phạm, về những hành vi cần quấy, suy thoái về đạo đức, đang trở thành nỗi lo của toàn xã hội và của mỗi gia đình.

Tình trạng nói trên có nguyên nhân ở trình độ thấp kém và sự rối ren về kinh tế. Nhưng cần thấy rằng, để khắc phục tình trạng đó, không thể chỉ trông chờ vào sự phát triển kinh tế, cũng như không thể trông chờ một sự viện trợ nào đó từ

bên ngoài. Nói cách khác, chiến lược xây dựng con người phải là mục tiêu hoạt động của mọi chính sách kinh tế xã hội, phải được thể hiện trong mọi hoạt động chính trị xã hội. Khi cuộc sống vật chất còn quá thiếu thốn, khi vấn đề công ăn việc làm cho người lao động chưa được giải quyết, khi tình trạng rối ren còn diễn ra trong sản xuất, trong lưu thông và phân phối... thì quả thực, khó mà nói đến việc xây dựng con người mới. Nhưng ở đây, có một vấn đề cần chú ý trong quan điểm, trong nhận thức : các hoạt động sản xuất kinh tế cần lấy *hiệu quả xã hội* làm thước đo giá trị chủ yếu, không được dừng lại ở lợi nhuận thuần túy. Kinh tế thị trường đòi hỏi phải kinh doanh, hạch toán, nhưng các khái niệm đó cần được xây dựng trên tư duy mới, nghĩa là ở đó phải coi trọng chữ tín, lòng trung thực, lương tâm và danh dự. Nói cách khác, chính sách kinh tế phải tạo điều kiện để phát huy năng lực sáng tạo và ý thức trách nhiệm cao của người quản lý và người lao động, phải lấy sự phát triển của con người làm mục đích cho sản xuất vật chất. Về chính trị cũng vậy. Đối mới hệ thống chính trị là nhằm dân chủ hóa đời sống, thu hút nhiều người vào hoạt động quản lý xã hội. Với ý nghĩa đó, hoạt động kinh tế, chính trị cũng là những trường học đào luyện con người.

Nếu hiểu đúng, hiểu một cách toàn diện vấn đề chiến lược con người trong quá trình đổi mới và tự hoàn thiện của chủ nghĩa xã hội, thì tất cả các ngành, các cấp, các thiết chế xã hội phải lấy con người làm trung tâm, hướng về sự phát triển mọi mặt của con người.

Trước mắt, chúng ta phải tăng cường đầu tư cho con người, có nghĩa là đầu tư cho giáo dục, y tế, văn hóa, nghệ thuật. Lấy giáo dục làm ví dụ điển hình. Biết bao lần trong các hội thảo, chúng ta đã chỉ ra rằng : chỉ có thể đẩy nhanh sự phát triển kinh tế, vượt qua cảnh nghèo đói, nếu biết ưu tiên phát triển một nền giáo dục hiện đại, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài... Nhưng trên thực tế, ngân sách đầu tư cho ngành giáo dục lại quá ít. Theo thống

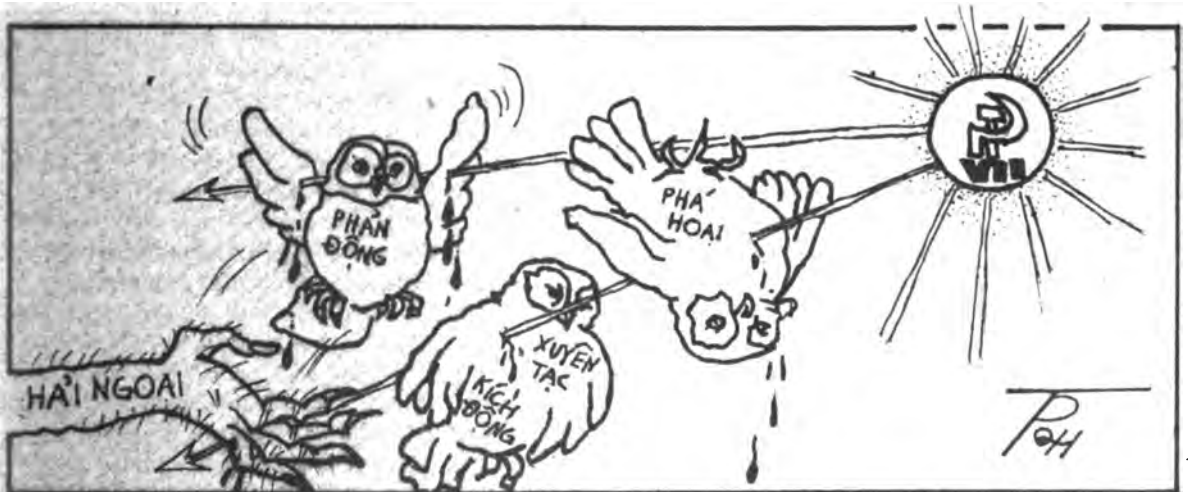
kê, năm 1990 ta đầu tư cho giáo dục là 500 tỷ đồng (một con số quá ít so với số tiền bị thất thoát vì thua lỗ trong kinh doanh, vì tham nhũng v.v.). Sự đầu tư quá ít cho giáo dục ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển kinh tế. Về phương diện này, chúng ta có thể rút ra những bài học bổ ích từ sự phát triển kinh tế của các nước đang trỗi dậy về kinh tế : Nhật bản đầu tư cho giáo dục 20,1% tổng ngân sách; Nam Triều tiên : 23,7% ; còn Đài loan, với tổng sản phẩm quốc dân mỗi năm là 60 tỷ đô la, đã chi cho đầu người học mỗi năm là 6500 đô la. Đầu tư ngân sách cho giáo dục là tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển của giáo dục. Nhưng một vấn đề không kém phần quan trọng, là phải cải cách chương trình và hệ thống giáo dục. Thanh thiếu niên cần được trang bị những kiến thức hiện đại, thích hợp với trình độ phát triển khoa học của nhân loại. Lâu nay, trong hệ thống chương trình giáo dục của ta, vị trí các khoa học nhân văn bị coi nhẹ, điều đó tác động không tốt tới sự hình thành nhân cách, đạo đức và lối suy nghĩ nhân đạo ở thanh thiếu niên.

Bên cạnh việc đầu tư cho giáo dục, chúng ta không thể xóa bỏ hao cấp đối với văn hóa văn nghệ - những hoạt động trực tiếp ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của xã hội và từng con người. Các hoạt động này đang bị xuống cấp, một phần rất lớn là do phải "tự sống", phải "làm kinh tế". Nhiều hoạt động văn hóa đang đi chệch quỹ đạo của cái chân, cái thiện, cái mỹ. Đáng chú ý trong lĩnh vực này, là nhiều giá trị tinh thần của dân tộc hoặc bị bỏ quên, hoặc bị băng hoại vì nhiều lý do. Điều đó dẫn tới chỗ : thế hệ trẻ bị tách khỏi miếng đất màu mỡ mà họ đang sống. Sự nghèo nàn, khô héo về tinh thần cũng nảy sinh từ đó. Ở đây, cần nhận thức rõ, con người mới mà chúng ta đang xây dựng, cần có sự hòa nhập, cởi mở với cộng đồng thế giới; nhưng con người đó phải mang đậm bản sắc dân tộc. Các nhà tư tưởng lớn của nhân loại từ xưa tới nay đều suy nghĩ như vậy. Ngay từ năm 1916, trong bài nói chuyện về

"Tâm hồn Nhật" tại Trường đại học tổng hợp Tô-ki-ô, đại thi hào Ta-go (Ấn độ) đã nói: "Trách nhiệm của mỗi dân tộc là phải thể hiện cho thế giới thấy rõ bản chất dân tộc của mình. Nếu một dân tộc không đem lại cho thế giới điều gì cả, thì phải xem đó là một tội lỗi của dân tộc... Mỗi dân tộc có trách nhiệm làm cho cái ưu tú nhất mà nó có, trở thành tài sản chung của nhân loại" (4). Để thế hệ trẻ được nuôi dưỡng bởi những giá trị truyền thống của dân tộc, việc duy trì, bảo quản, tôn tạo các di sản văn hóa, và việc giáo dục bằng các di sản văn hóa, phải trở thành chính sách cụ thể, có sự tài trợ của nhà nước. Di sản văn hóa là một bộ phận của sự tự ý thức của nhân dân, là những hình ảnh bất tử của lịch sử dân tộc. Tình yêu, lòng tự hào đối với lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại, sẽ được tạo nên từ đó. Tình yêu đó là một trong những cơ sở của văn hóa xã hội chủ nghĩa, là nhân tố không thể thiếu để hình thành phẩm chất con người mới xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội, trong chặng đường mấy thập kỷ qua, đã không tránh khỏi những sai lầm trong tìm tòi thể nghiệm. Những sai lầm đó đã để lại dấu ấn rất rõ trong xã hội và trong từng con người. Tuy vậy, không thể phủ nhận những kỳ tích, những chiến công của chủ nghĩa xã hội tương kỷ ức của nhân loại ở thế kỷ 20 này. Ở đâu có cách mạng xã hội chủ nghĩa, ở đó có những con người kiểu mới. Nhưng sự nghiệp trường người, như Bác Hồ nói, là sự nghiệp lâu dài. Không thể nôn nóng, đặt ra những yêu cầu quá cao, khi thực tiễn chưa cho phép. Nhưng cũng không thể ngồi chờ cho đến khi các quan hệ kinh tế xã hội đã chín muồi, bởi vì các quan hệ xã hội, về một phương diện nào đó, là sự phát triển của các cá nhân. Có nghĩa là, để có một cơ chế xã hội mới, một quan hệ xã hội mới, cần phải có sự phát triển nhân cách ở một trình độ mới.

(4) Tuyên lập Ta-go (tiếng Nga), Mát-xcơ-va, 1978, tr 150



Tranh: PHẠM VĂN TÚ

Góp thêm một số tư liệu về Hội nghị thành lập Đảng và Hội nghị BCH TƯ Đảng tháng 10-1930

PHẠM BÌNH

BÁC HỒ, người sáng lập Đảng ta, đã khẳng định ngày thành lập Đảng là 3-2-1930. Các văn kiện của Đảng từ trước đến nay cũng ghi rõ như thế. Chúng tôi xin lưu ý các bạn nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng là trong tập tài liệu viết bằng tiếng Pháp với nhan đề "Dự thảo về lịch sử phong trào Đông dương" từ năm 1930 đến năm 1933 của Hồng Thế Công (1), có đoạn viết: "Từ mồng 6-1 đến ngày mồng 3-2-1930 là quá trình chuẩn bị và thống nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng ta". Chúng ta cần nghiên cứu và xác minh về điểm này để hiểu rõ thêm tại sao những năm trước đây có tài liệu ghi không đúng về ngày thành lập Đảng là ngày 6-1-1930.

Về địa điểm họp Hội nghị thành lập Đảng. Đồng chí Trịnh Đình Cửu và đồng chí Nguyễn Thiệu là hai đại biểu dự Hội nghị này kể lại: Hội nghị tiến hành trong một phòng nhỏ của một người công nhân ở Cửu long gần Hương cảng (Trung quốc). Hội nghị không thể họp liên mấy ngày trên bãi đá bóng, như có tài liệu đã nêu. Bãi đá bóng chỉ là nơi đồng chí Nguyễn Ái Quốc gặp riêng một số đại biểu để trao đổi ý kiến trước khi vào Hội nghị.

Thời gian họp Hội nghị là 7 ngày (từ mồng 3 đến mồng 9-2-1930): ba ngày họp chung để thảo luận và thống nhất những vấn đề chính; bốn ngày họp riêng các đoàn đại biểu để thảo luận và chỉnh lý các văn kiện của Hội nghị.

Đại biểu dự Hội nghị gồm có: đồng chí Nguyễn Ái Quốc - đại diện của Quốc tế cộng sản, chủ trì hội nghị; hai đại biểu của Đông dương cộng sản đảng và hai đại biểu của An nam cộng sản đảng. Đông dương cộng sản liên đoàn vì thành lập sau, nên chưa cử được đại biểu đến dự. Hai đồng chí Hồ Tùng Mậu và Lê Hồng Sơn là người lo giúp đồng chí Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị Hội nghị, không phải là đại biểu của Hội nghị như một số sách báo đã viết.

Chủ trì Hội nghị, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã hướng dẫn các đại biểu tiến hành tự phê bình và phê bình nghiêm túc về quan điểm, lập trường tư tưởng và đường lối cách mạng của Đông dương cộng sản đảng và An nam cộng sản đảng. Trên cơ sở đó, Người kết luận: hai tổ chức cộng sản này đều là tổ chức cách mạng, theo đúng đường lối của Quốc tế cộng sản và của Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội - tổ chức tiền thân của Đảng. Hai tổ chức không có gì mâu thuẫn với nhau về tư tưởng và đường lối cách mạng, không có gì trở ngại mà không đoàn kết và thống nhất với nhau. Các tổ chức cộng sản phải thống nhất lại, thành lập một đảng cộng sản duy nhất theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản.

Các đại biểu đã thảo luận một cách dân chủ về phương pháp thống nhất các tổ chức cộng sản. Có lúc không khí thảo luận rất căng thẳng. Đại biểu của Đông dương cộng sản đảng là đồng chí Nguyễn Đức Cảnh phát biểu: "Đồng ý là phải thống nhất các tổ chức cộng sản lại. Nhưng không thể thống nhất bằng bất cứ giá nào".

Trong giờ giải lao, đồng chí Trịnh Đình Cửu cũng là đại biểu của Đông dương cộng sản đảng đã nói với đồng chí Nguyễn Đức Cảnh: từ sau khi thành lập Đông dương cộng sản đảng, chúng ta mong được liên lạc với Quốc tế cộng sản. Đến nay, được gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc, đại diện của Quốc tế cộng sản, nếu việc thống nhất các tổ chức cộng sản không thực hiện được, thì không thể thành lập được một đảng cộng sản duy nhất ở nước ta, và chúng ta cũng không có điều kiện liên lạc với Quốc tế cộng sản.

Vấn đề thống nhất các tổ chức cộng sản được các đại biểu thảo luận nhiều và đã đi đến nhất trí.

Nghiên cứu những báo cáo của đồng chí Nguyễn

(1) Hồng Thế Công tức là Hà Huy Tập, tài liệu lưu tại Cục lưu trữ, Văn phòng Trung ương Đảng.

Ái Quốc về việc thành lập Đảng ta, chúng ta hiểu rõ việc thống nhất các tổ chức cộng sản ở nước ta không phải là việc làm tùy tiện và đơn giản, như sự hiểu lầm của một số ít người. Việc thống nhất các tổ chức cộng sản và thành lập Đảng ta đã theo đúng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về xây dựng đảng, không phải là hợp nhất các tổ chức như con số cộng đơn thuần. Khi thống nhất các tổ chức ấy, không phải tất cả những thành viên trong Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội đều được chuyển ngay thành những đảng viên cộng sản, mà chỉ những thành viên nào đủ tiêu chuẩn, tán thành đường lối của Đảng và Điều lệ Đảng, mới được gia nhập Đảng cộng sản Việt nam.

Về tên Đảng, cũng là vấn đề được các đại biểu thảo luận nhiều. Đại biểu nào cũng muốn lấy tên của tổ chức mình làm tên của Đảng. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đề nghị lấy tên đảng là Đảng cộng sản Việt nam. Người giải thích : "Theo nguyên lý của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc, thì người của dân tộc nào, vào đảng của dân tộc ấy. Cái từ "Đồng dương" rộng quá, vì Đồng dương gồm ba nước là Việt nam, Lào và Cam-pu-chia; còn cái từ "An nam" lại hẹp quá, vì nó chỉ tên xứ Trung kỳ". Các đại biểu dự Hội nghị đều nhất trí với đề nghị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Việc đặt tên Đảng là Đảng cộng sản Việt nam đã chứng tỏ đồng chí Nguyễn Ái Quốc vừa xuất phát từ thực tiễn của nước ta, vừa nắm vững những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về xây dựng Đảng; không phải là đồng chí Nguyễn Ái Quốc nhân nhượng với các đại biểu dự Hội nghị thành lập Đảng, như lời phát biểu sai lầm của một vài đồng chí về việc đặt tên Đảng ta. Cũng cần nói rõ thêm : lúc thành lập Đảng cộng sản Việt nam, ở Đồng dương chưa có đảng viên nào là người Lào, hay người Cam-pu-chia.

Các văn kiện của Hội nghị thành lập Đảng ta, như *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt và Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng*, thể hiện đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta. Ngay khi ra đời, nếu Đảng ta không có đường lối đúng đắn như thế, thì không thể có cao trào cách mạng năm 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh.

Tôi cũng xin cung cấp thêm một số tư liệu về đồng chí Trần Phú, Tổng bí thư đầu tiên của Đảng ta, và về Hội nghị BCH TƯ Đảng tháng 10-1930.

Sau khi tốt nghiệp Trường đại học phương Đông, đồng chí Trần Phú về nước vào tháng 4 năm 1930, được giới thiệu với Trung ương Đảng ta qua thư của đồng chí Nguyễn Ái Quốc (lấy tên là Lý Thụy) : "Đồng chí Trần Phú về nước nhận công

tác tùy theo sự phân công của Trung ương". Về nước, đồng chí Trần Phú đã công tác thực tế ở vùng mỏ và nông thôn, tháng 7 năm 1930 mới trở về Hà nội, và được giới thiệu bổ sung vào Ban chấp hành trung ương lâm thời. Lúc ấy, đồng chí Trần Phú chưa tham gia Ban chấp hành trung ương lâm thời, lại càng không phải là Tổng bí thư, như một bài báo gần đây đã khẳng định.

Tác giả bài báo nêu trên còn viết : "Đồng chí Trần Phú là đại biểu đi dự Đại hội lần thứ VI của Quốc tế cộng sản năm 1928". Xin lưu ý rằng, năm 1928, Đảng ta chưa thành lập. Khi ấy, đồng chí Trần Phú đang theo học ở Trường đại học phương Đông. Về vấn đề này, đồng chí Nguyễn Văn Tạo là một đại biểu trong đoàn đại biểu của Đảng cộng sản Pháp đi dự Đại hội lần thứ VI của Quốc tế cộng sản, hồi còn sống kể lại : Đồng chí không gặp ai là người Việt nam tại Đại hội này cả. Trong thời gian dự Đại hội, đồng chí có liên lạc với đồng chí Trần Phú đang học tại Trường đại học phương Đông.

Đồng chí Trần Phú được phân công viết dự thảo *Luận cương chính trị*, là người có công chính trong việc dự thảo bản luận cương này. Song, cần nói rõ thêm, đồng chí Nguyễn Thế Rục, sau khi học ở Trường đại học phương Đông về nước, ở nhờ nhà bán thuốc lá Đào Ký (phố Cầu Gỗ, Hà nội), đã giúp đồng chí Trần Phú dự thảo bản luận cương này. Ban chấp hành trung ương lâm thời cũng đã góp nhiều ý kiến vào bản *Luận cương chính trị* trước khi đưa ra thông qua tại Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần thứ nhất vào tháng 10 năm 1930.

Sinh thời đồng chí Bùi Lâm và đồng chí Bùi Công Trừng còn cho biết : *Bản luận cương chính trị* do đồng chí Trần Phú khởi thảo, cũng được đồng chí Nguyễn Ái Quốc góp ý kiến.

Về Hội nghị Ban chấp hành trung ương tháng 10 năm 1930, đồng chí Trịnh Đình Cửu kể lại : Trong hoàn cảnh dịch khủng bố ráo riết, sau một thời gian cùng với đồng chí Trần Văn Lan tức Giáp không tìm được địa điểm họp, phải viết thư đề nghị đồng chí Nguyễn Ái Quốc đứng ra triệu tập cuộc hội nghị ở nước ngoài. Cũng theo đồng chí Trần Văn Lan, là một đại biểu dự hội nghị trở về báo cáo lại, người chủ trì hội nghị này là đồng chí Nguyễn Ái Quốc chứ không phải đồng chí Trần Phú, như một số sách và một số bài báo đã viết ⁽²⁾.

(2) Theo lời kể của các đồng chí Trịnh Đình Cửu, Bùi Lâm và Bùi Công Trừng. Ngoài ra còn căn cứ vào bản báo cáo của Noulens, Chủ tịch Ban phương Đông của Quốc tế cộng sản, trong đó có ghi chú rõ : đồng chí Nguyễn Ái Quốc chủ trì Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng tháng 10 năm 1930.



Mặt trái của nền dân chủ tư sản

HOÀNG CÔNG và HƯNG-NHIỆM

GẦN đây có một số người coi các sự kiện ở Đông Âu như là sự chiến thắng của phong trào dân chủ đối với các chế độ phản dân chủ. Họ nói : chủ nghĩa xã hội không có dân chủ. Hòa cùng bộ máy chiến tranh tâm lý tư sản, có người lên tiếng đòi áp dụng vào nước ta chế độ đa đảng - đa nguyên mà họ coi nền dân chủ tư sản như là kiểu mẫu. Đường như mô hình dân chủ đó không chỉ ưu việt trong hiện tại, mà còn là hình mẫu của nền dân chủ trong tương lai. Những biểu hiện của nó thường được nói tới là : chế độ tam quyền phân lập ; bầu cử tự do trên cơ sở đa nguyên đa đảng ; quyền tự do biểu thị chính kiến ; quyền chỉ trích chính phủ, tổng thống bằng mọi cách kể cả trên báo chí ; quyền biểu tình phản đối các chính sách của nhà nước...

Những người ca ngợi hết lời chế độ dân chủ tư sản, không biết đến những mặt trái của chính nền dân chủ ấy. Họ không biết rằng để có những quyền dân chủ cơ bản của công dân được xã hội thừa nhận, công nhân và nhân dân lao động đã phải đấu tranh hàng trăm năm. Nhà nước tư sản không tự giác cho không những quyền đó.

Người ta nói tới chế độ bầu cử tự do trên cơ sở đa nguyên đa đảng như là biểu hiện cao nhất của dân chủ. Nhưng thực tế ở Mỹ từ hơn hai trăm năm nay, chỉ có hai đảng - Đảng cộng hòa và Đảng dân chủ -

là những đảng lớn nhất của giai cấp tư sản lũng đoạn, thay nhau cầm quyền. Giữa họ, nếu có sự khác nhau, thì đó chỉ là sự khác nhau rất nhỏ về chính sách cụ thể, còn về lập trường giai cấp và hệ tư tưởng thì tuyệt đối giống nhau. Trong khi đó, Đảng cộng sản Mỹ, người luôn đấu tranh vì quyền lợi của hàng triệu công nhân Mỹ và những lý tưởng tiến bộ, đã tồn tại trên dưới một trăm năm, lại chưa bao giờ có được vị trí xứng đáng trong hệ thống chính quyền Mỹ từ liên bang tới các bang, kể cả trong Quốc hội lẫn trong chính phủ. Không những thế có thời kỳ Đảng cộng sản Mỹ còn bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, như dưới sắc luật ngày 24-8-1954 của chính phủ Ai-xen-hao. Nhiều đảng viên đã bị bắt, bỏ tù, bị theo dõi, đe dọa ám sát, bị đuổi khỏi công sở.

Người ta nói nhiều tới chế độ tuyển cử tự do, nhưng thực tế chỉ những đảng lớn và những người có sự ủng hộ của các tập đoàn tư bản lớn, mới mong giành được chiến thắng. Những cuộc chạy đua vào hạ viện và thượng viện Hoa kỳ thường tốn kém hàng trăm ngàn đô la. Còn các chiến dịch vận động cho các ứng cử viên vào chức tổng thống hay phó tổng thống, thì tốn kém hàng trăm triệu đô la. Và sự tốn kém càng ngày càng tăng thêm. Nếu không phải là nhà tư sản và không được sự hậu thuẫn của giới đại tư bản, thì không ai có đủ phương tiện

đi lại, phương tiện truyền thông và các phương tiện khác cho việc vận động bầu cử. Không có sự hậu thuẫn của chính quyền, thì không ai có được những khả năng bảo đảm an ninh cho công việc đó. Vì thế, có thể nói, bầu cử tự do chỉ dành cho những người có của thuộc các đảng của các thế lực tư bản kếp sù. Chắc mọi người còn nhớ, trong cuộc bầu cử toàn quốc cuối năm 1990 trên toàn lãnh thổ Đức, người ta đã quy định : chỉ có những đảng nào giành được tối thiểu 5% cử tri, mới có quyền cử đại diện vào Quốc hội.

Bên cạnh việc dùng lợi thế kinh tế và những thủ đoạn triệt hạ các đảng cánh tả về kinh tế, ở nhiều nước tư bản, các cuộc vận động bầu cử nói riêng và các hoạt động chính trị nói chung luôn đi kèm với những thủ đoạn bẩn thỉu : mua chuộc, đe dọa, kẻ cả ám sát, và nhiều thủ đoạn tinh vi khác, nhằm kim hãm và gạt các đối thủ thuộc các khuynh hướng tiến bộ ra khỏi bộ máy chính quyền. Các vụ ám sát anh em tổng thống và thượng nghị sĩ Ken-nơ-đi những năm 60, vụ ám sát linh mục da đen tiến bộ Mỹ Ma-tin Lu-thơ-kinh, vụ Oa-tơ-giết, v.v. là những thí dụ điển hình. Ở nhiều nước đang phát triển theo thể chế chính trị tư sản cũng vậy, chẳng hạn vụ ám sát thủ lĩnh đối lập A-ki-nô, sự gian lận trong bầu cử của chính quyền Mác-cốt ở Phi-lip-pin.

Người ta cho rằng, dấu hiệu phổ thông là biểu hiện của dân chủ, nhưng ở Mỹ, Pháp và nhiều nước khác, bầu tổng thống vẫn theo thể thức gián tiếp. Ở Mỹ, người dân phải đi bầu các đại cử tri mà họ hầu hết là các nhà kinh doanh lớn, các chính trị gia của các đảng tư sản. Ngay đấu tranh để giành được tư cách cử tri, cũng là một quá trình lâu dài. Ở Mỹ, kể từ khi Hiến pháp năm 1787 ra đời cho mãi đến năm 1929, phụ nữ Mỹ mới có quyền đi bầu cử. Còn ở nhiều bang của Mỹ, muốn là cử tri thì phải có một khoản thu nhập thường xuyên hay tài sản cố định đạt tiêu chuẩn quy định.

Người ta nói chế độ nhà nước tam quyền phân lập là cơ chế bảo đảm của dân chủ. Nhưng chưa ở đâu có sự phân lập hoàn toàn. Ở Mỹ, các tổng thống có quyền hành lớn,

đã nhiều lần phủ quyết các dự luật của cơ quan đại diện cao nhất là quốc hội. Ở nhiều nước khác, tổng thống, thậm chí thủ tướng, có quyền tuyên bố giải tán quốc hội khi thấy nó xung đột với mình. Các nghị sĩ Mỹ có quyền chất vấn thoải mái chính phủ và tổng thống, nhưng không bao giờ có quyền bãi miễn trực tiếp bất kỳ nhân viên nào của họ. Quyền dự luật chỉ thuộc thẩm quyền của các nghị sĩ, chứ không thuộc về các tổ chức chính trị và xã hội. Còn các công dân, thì tuyệt đối không có quyền tham gia xây dựng pháp luật.

Người ta nói các cơ quan tư pháp tư sản có quyền độc lập xét xử, kể cả các nhân viên cao cấp nhất của nhà nước. Nhưng thực tế các cơ quan đó chỉ độc lập được với các cơ quan khác của nhà nước, chứ không độc lập được với các thế lực lũng đoạn nhà nước. Đó là những tập đoàn tư bản lớn, những tổ chức maphia. Thêm nữa, các cơ quan tư pháp lại chỉ có thể xét xử trên cơ sở những luật pháp do các cơ quan lập pháp làm ra, mà bản thân những luật này cũng in dấu ấn sự can thiệp và sức ép của giới tư bản tài chính lũng đoạn. Điều đó giải thích vì sao từ nhiều năm nay, các tổ chức maphia lớn nhất thế giới, ở Mỹ và I-ta-li-a, vẫn đứng ngoài vòng pháp luật. Cuối năm 1990, tòa án ở I-ta-li-a đã phải trả tự do cho hơn hai trăm tên cầm đầu các tổ chức maphia sau hai năm xét xử mà vẫn chưa ngã ngũ, bởi luật pháp nước này không cho phép giam giữ lâu hơn. Thế là "vụ án thế kỷ", như báo chí nói, đã không kết thúc theo công lý. Bộ máy của nền dân chủ đã phải chịu thua các thế lực chuyên khủng bố các quyền dân chủ và các quyền con người khác! Thế nhưng, nó lại sẵn sàng xử tù (một cách đúng pháp luật!) những người vô tội, những người đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội. Những sắc luật phản dân chủ của tổng thống Ai-xen-hao những năm 50 đã làm dấy lên làn sóng chống cộng và chống những người có hành vi và tư tưởng chống chính quyền Mỹ, "làm hại an ninh nước Mỹ". Việc các cơ quan tư pháp Mỹ lập hồ sơ giả ; việc cơ quan mật vụ FBI lập hồ sơ theo dõi, nghe trộm điện thoại của hàng triệu công dân Mỹ, là điều có thật,

như chính báo chí Mỹ tiết lộ. Ngay ở Nam Triều tiên, năm 1989 chính quyền đã bắt giam một nữ sinh viên chỉ vì nữ sinh đó đã sang Bắc Triều tiên dự Liên hoan sinh viên thế giới !

Người ta ca ngợi dân chủ tư sản có báo chí tự do. Quả thật, báo chí tư sản có chỉ trích chính quyền, các bộ trưởng và tổng thống, vạch trần các vụ bê bối chính trị. Những sự phê phán có khi rất gay gắt dưới ngòi bút của những nhà báo có lương tri. Nhưng dù sao, báo chí tư sản cũng nằm trong tay các nhà tư sản. Những ông trùm tư bản báo chí ở Mỹ, Anh, Cộng hòa liên bang Đức, Pháp... nắm trong tay một hệ thống khổng lồ các tờ báo, đài phát thanh, đài truyền hình, các hãng thông tấn lớn. Hàng ngày, trên 80% tin tức phát đi trên thế giới, là từ hệ thống báo chí, hãng thông tấn đó. Vì thế, giới tư bản câu kết với giới chính trị tư sản hàng ngày lung loạn thông tin trên thế giới. Vì thế, dễ hiểu vì sao trên báo chí các nước tư bản, nhất là trên báo lớn, không thể có chuyện tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản. Một mặt, họ câu kết với nhau tạo nên những chiến dịch tuyên truyền chống cộng, chống chính quyền các nước không thân đế quốc, bồi nhọ cá nhân những người lãnh đạo không được họ ưa thích... Mặt khác, họ cùng nhau bưng bít sự thật không có lợi cho họ, chẳng hạn tin tức về cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt nam, ở Grê-na-đa, Pa-na-ma, vùng Vịnh... Sự thói phồng, bịa đặt của báo chí tư sản về mức độ và sự vi phạm nhân quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa, và gần đây, về mức độ các vụ xung đột ở Đông Âu, đều là những ý đồ có tính toán.

Thời đại bùng nổ thông tin đã đem lại hai khả năng khác nhau. Một là, tạo điều kiện để nhân dân hiểu biết rõ mọi sự thật và bày tỏ chính kiến tham gia vào việc hoạch định chính sách của nhà nước, nghĩa là làm tăng thêm dân chủ. Hai là, làm tăng thêm những tình cảm và niềm tin mù quáng. Báo chí tư sản đã khai thác nhiều hơn khả năng thứ hai này. Ngay các nhà chính khách cỡ lớn của xã hội tư sản cũng phải nói lên mặt trái này : "Dân chủ hiện đại chứa nhiều nguy hiểm. Trong thời đại thông tin hóa cao

độ, chủ nghĩa duy cảm sẽ hoành hành và nảy sinh nguy cơ của nền chính trị dân ngu" (Na-ka-xon nê, Yomiuri Ximbun, 16-1-1990).

Đó là những biểu hiện không dân chủ ở những nước tư bản phát triển nhất. Còn ở những nước tư bản kém phát triển hơn, tình hình tồi tệ hơn nhiều. Ví dụ : ở châu Âu, một số chế độ nổi tiếng phản dân chủ như ở Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha chẳng hạn, mãi đến tận những năm 70 này mới bị đánh đổ, và để bảo vệ những thành quả dân chủ đạt được, nhân dân ở đó đang còn phải tiếp tục đấu tranh. Tại sao những người ca tụng nền dân chủ tư sản lại "quên" hoặc cố tình quên không nhắc gì đến những chế độ đó ? Chẳng phải ở những nơi đó đã áp dụng hoàn toàn mô hình nhà nước và chính trị tư sản trên cơ sở các quan hệ kinh tế, xã hội tư bản chủ nghĩa đó sao ? Điều gì đã khiến cho các nước tam quyền phân lập, các thể chế chính trị đa đảng - đa nguyên ấy không tránh khỏi chế độ độc tài, phát xít ?

Đó chính là vì chế độ độc tài, phát xít phù hợp với lợi ích của giai cấp tư sản lung đoạn nhà nước có tham vọng bành trướng kinh tế theo khuynh hướng đế quốc chủ nghĩa. Các thể chế dân chủ tư sản không ngăn cản được chế độ độc tài, phát xít, vì bản thân các thể chế đó cũng phụ thuộc vào các thể lực kinh tế, tài chính của tư bản lung đoạn. Cả cho đến nay, không phải các biểu hiện của chủ nghĩa phát xít đã hoàn toàn biến mất ở châu Âu. Hàng trăm tổ chức phát xít mới ở Đức (kể cả ở phần phía đông mới được sáp nhập), ở I-ta-li-a, ở Pháp... hiện vẫn ngang nhiên hoạt động. Sở dĩ như vậy vì chúng là công cụ của các thể lực chống cộng và phản dân chủ ở đó. Còn ở nhiều nước Đông Âu gần đây, sau khi những người cộng sản mất chính quyền, nhiều biểu hiện phản dân chủ đã xuất hiện : đòi tịch thu tài sản hợp pháp của đảng cộng sản ; bồi nhọ, vu khống, phân biệt đối xử đối với bất cứ ai là đảng viên cộng sản, thậm chí đòi cấm đảng cộng sản hoạt động. Những người mới lên cầm quyền đã phản lại chính đòi hỏi đa nguyên - đa đảng mà họ từng đưa ra.

Nhìn lại những nơi các chế độ độc tài, phát xít còn tồn tại hoặc chỉ mới bị đánh đổ (chế độ dân chủ chưa hẳn được thiết lập), đều có thể thấy đó là những nơi mà nhà nước tư sản phụ thuộc chặt vào chủ nghĩa đế quốc. Nền kinh tế kém phát triển ở đó hầu như hoàn toàn chịu sự chi phối của các công ty tư bản xuyên quốc gia. Trước sức ép của các món nợ quốc gia to lớn không sao trả được, trước sự cần thiết phải nhận các khoản viện trợ và đầu tư của các nước tư bản lớn... chính quyền ở đó đã hy sinh quyền lợi của nhân dân, hy sinh chủ quyền dân tộc, để đổi lấy sự tồn tại của mình. Nếu có chính quyền nào dám hành động ngược lại, đương nhiên sẽ gặp phản ứng thù địch tức thì của bọn tư bản xuyên quốc gia và các nhà nước phục vụ chúng. Do đó, dễ hiểu vì sao chính quyền Mỹ và các nước phương Tây thường hay can thiệp vào công việc nội bộ của nhiều quốc gia khác. Thông qua CIA, các nhà cầm quyền Mỹ đã nhiều lần lật đổ những chính quyền theo khuynh hướng độc lập, tiến bộ và dựng lên những chính quyền thân phương Tây khác. Năm 1973 ở Chi-lê, họ đã giúp Pi-nô-chê lật đổ chính phủ của tổng thống tiến bộ A-gien-đê. Năm 1978 ở Pa-na-ma, họ đã ám hại tướng Ô-man Tô-ri-hốt, và gần đây, năm 1989 cũng tại nước này, họ đã đem quân vào lật đổ chính phủ hợp pháp, dựng lên một chính phủ thân Mỹ hơn. Năm 1989; ở Ni-ca-ra-goa, họ đã chi hàng triệu đô la cho Liên minh đối lập UNO sau khi gây sức ép buộc chính phủ Xan-đi-nô phải tổ chức tuyển cử có sự tham gia của liên minh đó. Như báo chí đã vạch rõ, mỗi lá phiếu ủng hộ liên minh đối lập trên được Mỹ chi 50 đô la. Nhờ đó, liên minh trên đã giành được chính quyền từ tay chính phủ Xan-đi-nô. Thực tế đã cho thấy, đối với nhiều nước kém phát triển, lệ thuộc vào tư bản nước ngoài, thì đa nguyên - đa đảng không những không làm cho đất nước có dân chủ hơn, kinh tế tốt hơn, mà ngược lại, còn là điều kiện tốt cho chủ nghĩa đế quốc lợi dụng can thiệp, gây mất ổn định.

Những người ca ngợi dân chủ tư sản không đếm xỉa gì đến các hành động can thiệp đó của chủ nghĩa đế quốc, không thấy đó là

biểu hiện rõ rệt của thái độ coi thường, không tôn trọng chủ quyền và độc lập dân tộc của các nước khác. Không những vậy, Mỹ và hầu hết các nước phương Tây còn bất chấp nguyên tắc của nền ngoại giao có tính dân chủ mà mỗi nhà nước dân chủ phải tuân theo là tôn trọng quyền bình đẳng của các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau trong các quan hệ quốc tế và giải quyết các tranh chấp nảy sinh... Không ít nước tự cho là dân chủ nhất, nhiều khi cũng đã theo đuôi Mỹ, gây sức ép buộc các nước khác thông qua những nghị quyết có lợi cho Mỹ và phương Tây tại diễn đàn Liên hợp quốc. Trong khi phớt lờ những nghị quyết của Liên hợp quốc về trừng phạt chế độ phân biệt chủng tộc Nam Phi, phớt lờ những nghị quyết của Liên hợp quốc lên án I-xra-en chiếm đóng lãnh thổ các nước A-rập... thì Mỹ và hầu hết các nước phương Tây trong một thời gian dài vẫn bỏ phiếu cho phép bọn diệt chủng Pôn Pốt ngồi tại diễn đàn Liên hợp quốc; hay gần đây, đã rất tích cực trong việc vận động Liên hợp quốc cho phép sử dụng vũ lực chống I-rắc.

Như vậy, trong chính sách đối nội cũng như đối ngoại, các nhà nước dân chủ tư sản luôn có những hành vi không dân chủ. Tất nhiên, tính chất tư sản của nền dân chủ không phải ở chỗ nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc tam quyền phân lập hay chế độ đại nghị. Đó là những ý tưởng tiến bộ của loài người về tổ chức nhà nước sao cho dân chủ trong điều kiện còn tồn tại nhà nước. Và thực tế, nếu không có những hình thức đó, thì những thành quả dân chủ chắc còn bị vi phạm ghê gớm hơn. Tính chất tư sản của nền dân chủ là ở chỗ nhà nước được đặt trên nền tảng quyền lực tư sản, nhà nước do các tầng lớp trong giai cấp tư sản thay nhau chi phối. Ở Mỹ, đó là quyền lực của các gia đình giàu có nhất; số gia đình này chỉ chiếm khoảng 10% nhưng lại nắm tới 86% số cổ phiếu, trái phiếu... chỉ chiếm khoảng 0,5% số dân nhưng lại nắm tới 45% tài sản tư nhân. Quyền dân chủ, mọi sự chỉ trích... được thực hiện thoải mái, miễn là không đe dọa quyền lực nhà nước nằm trong tay giai cấp tư sản.

"MÔ HÌNH THỤY-ĐIỂN"

TIỀN LÂM

TRONG sự nghiệp cải tổ, cải cách, việc xác định đúng quan niệm về chủ nghĩa xã hội là một quá trình đòi hỏi nhiều tìm tòi, nghiên cứu. Tùy theo cách nhìn của mỗi người mà có sự tiếp cận khác nhau đối với kinh nghiệm của quá khứ, của các nước. Xu hướng dân chủ - xã hội hóa đang là xu hướng phổ biến ở một số nước. Đặc biệt là có những nước kỳ vọng nhiều vào "mô hình Thụy-điển".

Một thời gian dài, chính phủ dân chủ - xã hội lãnh đạo xã hội Thụy-điển. Chính phủ đó bảo đảm mức tăng trưởng hàng năm của sản phẩm quốc dân từ 4% đến 6%, bảo đảm mức tiêu thụ hàng hóa và mức dịch vụ xã hội cao, thực hiện việc phân phối tương đối tiến bộ. Nhờ vậy, đến đầu những năm 70, tính thu nhập theo bình quân đầu người, Thụy-điển trở thành một trong những nước giàu nhất thế giới. Đạt được như vậy là nhờ chính phủ có những chính sách kinh tế đúng đắn về công nghệ sản xuất, về lương, về bảo hiểm xã hội, về thuế. Những người dân chủ - xã hội Thụy-điển tự hào là đã xác lập được một "thành phần xã hội" hữu hiệu. Ngành y tế và giáo dục được xã hội hóa cao, thành phần nhà nước chiếm 10% trong sản xuất công nghiệp, 1/3 trong tổng sản phẩm quốc dân và tổng số người làm việc.

Về lý luận, có người cho "mô hình Thụy-điển" có thể là "con đường thứ ba" hấp dẫn, nằm giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội mệnh lệnh - hành chính, tức là con đường dân chủ - xã hội. Và theo họ, chủ nghĩa xã hội "dịch thực" mà những người cộng sản đang tìm kiếm chính là ở đó!

Thực ra, về bản chất, Thụy-điển vẫn là một nước tư bản chủ nghĩa, vì ở đây chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất vẫn giữ vai trò chủ yếu. Sở dĩ Thụy-điển đạt được những đỉnh cao về kinh tế - xã hội trước hết là do những nguyên nhân lịch sử -

xã hội. Thụy-điển là một nước nhỏ, từ nhiều thế kỷ qua không có nội chiến và không bị tác động bởi các cuộc chiến tranh thế giới. Chế độ phong kiến ở đây có nét đặc thù. Vào thế kỷ XVI đã xuất hiện một nhà nước tập quyền mạnh, đã hình thành truyền thống dân cư đồng nhất về dòng giống, phục tùng chính quyền trung ương, và nhân dân đã tham gia quản lý xã hội ở các cấp địa phương. Giai cấp tư sản ra đời muộn. Đầu thế kỷ XX, xuất hiện hai lực lượng lớn là công đoàn và giới đại kinh doanh. Đấu tranh giai cấp diễn ra gay gắt. Cả giai cấp tư sản lẫn giai cấp vô sản đều mạnh và có tổ chức tốt. Đã từng có cuộc đàm phán tập trung trong phạm vi cả nước giữa công đoàn và giới chủ, kết quả là đi tới sự thỏa hiệp giai cấp: chính phủ không quốc hữu hóa các xí nghiệp, giới chủ vẫn giữ được các xí nghiệp nhưng phải trả thuế cao và để cho "thành phần xã hội" tồn tại. Giai cấp tư sản tuy có phản kháng, nhưng ở Thụy-điển do phong trào công đoàn mạnh, lại được nông dân ủng hộ, giai cấp tư sản đã buộc phải thỏa hiệp.

Đầu thập kỷ 80, "mô hình Thụy-điển" có những rạn nứt lớn. Cái gọi là những cột trụ của nền kinh tế Thụy-điển bị lung lay. Điều này thể hiện qua một số khía cạnh:

Một là, việc *tăng lương* đã vượt quá giới hạn an toàn, đã gấp đôi mức trung bình của Tây Âu. Sự tăng trưởng của kinh tế không theo kịp mức tăng lương như vậy, đã trở thành một trong những nguyên nhân làm tăng lạm phát. Năm 1989 lạm phát tăng 9,5%, và còn có xu hướng tiếp tục tăng. Chính phủ Thụy-điển đã quy định việc tăng lương trước hết do các ngành công nghiệp cạnh tranh với nước ngoài quyết định, sau đó các ngành khác phải làm theo. Do vậy, nảy sinh tình trạng nhiều cơ sở thiếu nhân lực sản xuất, vì công nhân thường tìm đến nơi nào có lương cao và gần nhà hơn.

Hai là, tình trạng thiếu hụt lao động đã tới mức báo động. Từ 1983 đến 1989, chế độ nghỉ phép hằng năm đối với mỗi người ăn lương tăng từ 19 đến 26 ngày. Chính điều đó gây thâm hụt 4% tổng thu nhập quốc dân và làm giảm thời gian lao động trung bình. Do người lao động được khám, chữa bệnh không mất tiền, được nghỉ việc có hưởng lương mà không bị kiểm soát chặt chẽ, cho nên tình trạng gian lận trong nghỉ việc rất phổ biến, nhất là ở lứa tuổi dưới 20.

Ba là, chính sách tăng thuế đã bị giảm hiệu quả so với trước. Hiện nay, thuế đã chiếm 50% thu nhập quốc dân, nếu tăng lên nữa sẽ làm giảm những kích thích đối với sản xuất.

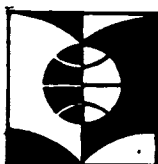
Sự rạn nứt của "mô hình Thụy-điển" còn thể hiện trong đời sống xã hội. Có hai mâu thuẫn tiềm tàng trong xã hội Thụy-điển đang có xu hướng gay gắt hơn :

Mâu thuẫn thứ nhất : mâu thuẫn giữa lợi ích của các tầng tư bản tư nhân và hệ thống phân phối tương đối đồng đều về thu nhập. Những năm 80, "thành phần xã hội" thu được ít hơn từ nguồn của cải chung. Tiền của nhà nước, chẳng hạn dưới dạng tín dụng, được sử dụng rộng rãi trong thành phần tư nhân, làm tăng số tư bản đầu cơ và số nhà triệu phú, tỷ phú. Do trả công lao động ở các ngành gần ngang nhau, mặc dù năng suất lao động khác nhau, cho nên cả tư bản lẫn lao động đều di chuyển đến các ngành có năng suất lao động cao, vì ở đây thu được siêu lợi nhuận. Lợi nhuận siêu ngạch này lẽ ra phải đầu tư vào nền kinh tế của đất nước để tạo ra những chỗ làm việc mới, hoặc là phải chuyển vào tay các công đoàn để mua cổ phần của các công ty, như những người dân chủ-xã hội đề nghị. Song, những nhà tư bản, do bản chất giai cấp của họ, thường không chịu làm như vậy. Họ đem vốn để đầu tư ở nước ngoài và ngày càng ít chuyển về nước những khoản tiền lời. Một số công ty lớn trở thành công ty siêu quốc gia, như hãng Volvo (Volvo) chẳng hạn. Hãng này đã mua 20% cổ phiếu của hãng Ror-nô (Pháp), và đã thỏa thuận với hãng Ror-nô sẽ mua của nhau 45% sản lượng xe buýt, xe tải. Nhà nước Thụy-điển không kiểm soát được việc xuất khẩu tư bản, còn công nhân thì cũng không thể kiểm soát được nền kinh tế thông qua chính phủ nữa. Hậu quả là

với họ thất thoát, dẫn đến sự bùng nổ về thâm hụt cán cân thanh toán (năm 1989 thâm hụt 33 tỷ của ron, năm 1990 dự kiến thâm hụt 71 tỷ, tức là 5% tổng sản phẩm quốc dân), nợ nước ngoài tăng...

Mâu thuẫn thứ hai thường xuyên tồn tại trong xã hội Thụy-điển là mâu thuẫn giữa công nhân và tư sản. Giai cấp công nhân muốn tăng cường "thành phần xã hội", muốn tự mình quản lý, chi phối mọi công việc tại xí nghiệp trong những giới hạn do chính quyền quy định. Còn giai cấp tư sản thì muốn và biết sử dụng năng lực, sức sáng tạo của công nhân phục vụ cho mình, muốn bóc lột công nhân. Do những hoạt động ngày càng trắng trợn của giai cấp tư sản, người lao động hiểu rằng họ càng lao động nhiều, thì càng bị mất nhiều, càng làm giàu cho những kẻ bóc lột. Họ sẽ trở thành thừa khi xí nghiệp đóng cửa hay thay đổi quy mô. Và một câu hỏi được đặt ra : rồi đây, với công nghệ hiện đại mới, với phương pháp tổ chức lao động mới, vai trò của người công nhân trong xí nghiệp sẽ ra sao ?

Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội, người lao động chẳng những phải được giải phóng về mặt giai cấp, mà về mặt xã hội, còn phải có được khả năng bình đẳng để phát triển đầy đủ nhân cách của mình. Những người dân chủ xã hội liệu có tiến lên theo hướng đó không ? Trước mắt, họ đang phải vật lộn với nhiều vấn đề gay gắt. Họ đang giữ cho "thành phần xã hội" khỏi giảm sút. Họ chủ trương cố định tiền lương và giá cả để tránh lạm phát, chủ trương giảm bớt tỷ lệ thuế (từ 1-1991, mức thuế cao nhất cũng chỉ chiếm 50% thu nhập của mỗi người). Họ cũng đang đối phó với những vấn đề tỷ lệ nghỉ việc cao, tình trạng thiếu nhân lực... Thời kỳ vàng son của "mô hình Thụy-điển" xem ra đã qua rồi. Cái gọi là thỏa hiệp giai cấp có nguy cơ phá sản. Và từ đó, chúng ta càng thấy rằng trong nghiên cứu lý luận về chủ nghĩa xã hội, không thể khẳng định một mô hình nhất định của chủ nghĩa xã hội. Có thể học hỏi nhiều kinh nghiệm của những người dân chủ - xã hội Thụy-điển, song sự hình thành của chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước tùy thuộc ở những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể của nước đó, dựa trên những nguyên tắc chung của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.



VỀ NHỮNG HÌNH THỨC SỞ HỮU

và sự phê phán của phương Tây đối với chủ nghĩa cộng sản

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỞ HỮU TƯ NHÂN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

"Có hay không có sở hữu tư nhân" - đó chính là vấn đề rất cuộc đang đặt ra trước mỗi nước, mỗi dân tộc và suy đến cùng, trước mỗi người, không kể ở phương Tây hay phương Đông.

Chủ nghĩa Mác đã nảy sinh ở phương Tây, ở phần thế giới mà năm thế kỷ qua đã phát triển trên cơ sở sở hữu tư nhân, hay như người ta thường nói, trên cơ sở "chế độ kinh doanh tự do". Nó ra đời như một phương pháp để giải quyết những vấn đề riêng của phần thế giới này, như một sự tìm tòi về lý luận để thoát ra khỏi những mâu thuẫn của thế giới đó.

Nước Nga, nơi mà chủ nghĩa Mác lần đầu tiên được khẳng định như một hệ tư tưởng chính thức và hợp pháp, cũng là một bộ phận toàn vẹn của thế giới phương Tây; và cuộc Cách mạng năm 1917 cũng đã buộc phải giải quyết vấn đề điển hình của phương Tây.

Thắng lợi của những tư tưởng của Mác ở nước Nga là kết quả trực tiếp của tình hình sau đây: nước Nga - dù lạc hậu thế nào - cũng đã bị hút vào quỹ đạo của những mâu thuẫn gay gắt nhất của thế giới sở hữu tư nhân. Chính thế giới sở hữu tư nhân đã biến nước Nga, khi đó nằm ở "ngoại vi" thế giới phương Tây về mặt địa lý, thành trung tâm và tiêu điểm của những mâu thuẫn nội tại của thế giới đó. Và cũng những mâu thuẫn này đã gây nên sự bùng nổ cách mạng.

Tất nhiên, việc chủ nghĩa Mác - một trào lưu lý luận tư tưởng bắt nguồn từ "văn hóa phương Tây" - lần đầu tiên lại được thực hiện ở "ngoại vi thế giới phương Tây", tức ở nơi mà về mặt phát triển vật chất kỹ thuật cũng như về mặt phát triển văn hóa ít được chuẩn bị hơn cả, không thể không làm cho quá trình thực hiện trên thực tế những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học mang một sắc thái nhất định.

Và những hiện tượng tiêu cực mà bộ máy tuyên truyền chống cộng sản ở phương Tây cho tới nay vẫn cố sức bơm to, đều bắt nguồn không phải từ những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản. Trái lại, những hiện tượng tiêu cực ấy là hậu quả của sự phản kháng mang tính bảo thủ của cái bộ máy mà nếu như người ta muốn cải tạo, thì phải thực hiện những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản. Chúng hoàn toàn là do kết quả của lối "giải thích" những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản qua cái lăng kính méo mó gọi là "tính đặc thù" và truyền thống của nước Nga trước cách mạng, hay "những tàn dư của quá khứ" như chúng ta thường gọi, những tàn dư đúng ra không phải của chủ nghĩa tư bản mà của những thể chế trước chủ nghĩa tư bản, những tàn dư mà trước đây cũng như hiện nay, chẳng liên quan gì đến bản chất của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, những tàn dư mà với các truyền thống của nó lại chính là những cái

đã cản trở việc xác lập ở đây những tư tưởng đích thực của Mác và Lê-nin, lại chính là những cái trong nhiều trường hợp đã dẫn tới việc "xuyên tạc" những tư tưởng đó.

CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN "THÔ SƠ" VÀ CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN LÝ LUẬN

Chủ nghĩa cộng sản thực tế, hay chủ nghĩa cộng sản "thô sơ" như Mác gọi, là sản phẩm trực tiếp của sự vận động của "sở hữu tư nhân". Nảy sinh từ sự vận động của sở hữu tư nhân với tính cách là phản đề trực tiếp của sở hữu tư nhân, chủ nghĩa cộng sản tự phát, đại chúng này, không thể là cái gì khác ngoài bản thân sở hữu tư nhân nhưng với dấu ngược lại, với dấu phủ định.

Mác coi hình thức ban đầu của chủ nghĩa cộng sản - chủ nghĩa cộng sản "thô sơ" và không được cân nhắc kỹ - như bước đầu duy nhất có thể có trên con đường thủ tiêu "sự tha hóa" do sự vận động của sở hữu tư nhân đẻ ra, như một lối thoát duy nhất ra khỏi trạng thái căng thẳng do sự vận động của sở hữu tư nhân dẫn tới.

Chủ nghĩa cộng sản là "nhân tử cần thiết để giải phóng loài người và giành lại con người trong giai đoạn phát triển lịch sử trước mắt. Chủ nghĩa cộng sản là hình thức cần thiết và nguyên nhân dứt khoát của tương lai trước mắt".

Năm 1844, với tác phẩm "Bàn thảo kinh tế - triết học", Mác thực tế đã công khai đứng trên lập trường của chủ nghĩa cộng sản, trên lập trường "phủ định sở hữu tư nhân"; và với tư cách là nhà lý luận, ông đã bắt đầu coi nhiệm vụ đặc biệt của mình là vũ trang cho phong trào cộng sản hiện thực sự tự ý thức thật sự về lý luận, tức sự giác ngộ không chỉ về những mục tiêu và nhiệm vụ trước mắt mà cả về những mục tiêu và nhiệm vụ cuối cùng của phong trào đó trước toàn bộ nền văn minh của loài người.

Luận điểm chủ yếu ở đây là: việc "phủ định sở hữu tư nhân" đơn thuần về mặt hình thức pháp lý, và việc thiết lập sở hữu xã hội về của cải do xã hội tạo nên, là bước đi đầu tiên thực sự cần thiết, là giai đoạn đầu trên con đường tiến bộ xã hội. Những sự xung đột trong thế giới của "sở hữu tư nhân" nhất định thúc đẩy và buộc mọi người đi tới bước này, đi tới hành động chính trị - pháp lý này.

Cũng theo Mác, việc "xã hội hóa sở hữu" về hình thức pháp lý do cuộc cách mạng chính trị xác lập, chỉ là bước đầu, chỉ là giai đoạn đầu của sự "xã hội hóa" thực sự. Nó chỉ tạo ra những điều kiện không thể thiếu về mặt hình thức pháp lý và chính trị, để "con người" thực sự "chiếm hữu" của cải đã trở nên xa lạ với họ".

* Xem bài "Mác và thế giới phương Tây" của E.V.I-li-en-cốp đăng trên tạp chí Xô viết Những vấn đề triết học, số 10 - 1988 tr. 99 - 112.

Còn nhiệm vụ thực sự, "cốt tử" của chủ nghĩa Mác, là *mỗi cá nhân* thực sự khai thác toàn bộ của cải tích lũy trong khuôn khổ "sở hữu tư nhân" (tức toàn bộ của cải "đã trở nên xa lạ với họ").

Biến "sở hữu tư nhân" thành sở hữu của "toàn xã hội" có nghĩa là biến nó thành sở hữu của *mỗi cá nhân*, *mỗi thành viên* của xã hội đó, bởi vì nếu ngược lại thì "xã hội" sẽ còn bị xem như một cái gì đó trừu tượng, một cái gì đó khác với cái tổng thể thực tế do mọi cá nhân trong đó tạo nên.

Đây cũng là chỗ khác nhau thực sự giữa chủ nghĩa cộng sản lý luận của Mác với chủ nghĩa cộng sản "thô sơ và không được cân nhắc kỹ" cho rằng chủ nghĩa cộng sản kết thúc bằng việc biến sở hữu tư nhân thành sở hữu của "xã hội với tư cách là xã hội", tức với tư cách một cơ thể không có cá tính, đối lập với từng cá nhân trong những cá nhân hợp thành cơ thể đó, một cơ thể mà hiện thân là "nhà nước".

SỞ HỮU "NHÀ NƯỚC" VÀ SỞ HỮU THỰC SỰ CỦA CON NGƯỜI

Mác, và sau Mác là Lê-nin, chưa bao giờ coi việc biến sở hữu tư nhân chủ nghĩa thành sở hữu "nhà nước" là mục tiêu cao nhất, mục tiêu cuối cùng của phong trào cộng sản. Hai ông chỉ coi đó như bước đầu tiên cần thiết trên con đường đi tới xây dựng một xã hội không có nhà nước, không có các hình thức quy định sinh hoạt của con người bằng pháp luật hoặc bằng cưỡng bức. Trong giai đoạn đầu phát triển (giai đoạn xã hội chủ nghĩa), phong trào cộng sản chưa thể khắc phục được những hình thức trên, những đầu mối và bằng chứng về sự chưa chín muồi của phong trào đó trong lịch sử.

Sau khi phong trào cộng sản thực hiện hành động đầu tiên của mình là bằng cách mạng, biến "sở hữu tư nhân" thành *sở hữu của toàn xã hội*, tức thành *sở hữu của cả nước*, *của toàn dân*, thì trước xã hội này lại đặt ra nửa thứ hai của nhiệm vụ. Đó là: biến sở hữu xã hội đã được xác lập thành *sở hữu thực sự của "con người"*, tức thành *sở hữu cá nhân của từng người*, như Mác đã nói.

Vì chỉ có bằng con đường này, việc biến *một cách hình thức* sở hữu tư nhân thành sở hữu xã hội (toàn dân) mới có thể và cần phải chuyển thành *sở hữu hiện thực*, *sở hữu thực sự của "toàn xã hội"*, tức *của từng cá nhân trong các cá nhân hợp thành xã hội đó*.

Việc giải quyết nhiệm vụ này cũng trùng với việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản với ý nghĩa đầy đủ và đúng đắn của khái niệm lý luận này.

Đối với "cá nhân", nhiệm vụ trên sẽ là nhiệm vụ giáo dục mang tính xã hội, nhiệm vụ làm cho mỗi cá nhân từ chỗ chỉ chuyên sâu một nghề, là nô lệ cho sự phân công lao động hiện có, trở thành một con người phát triển toàn diện, có khả năng thay đổi các dạng hoạt động mà không cần có sự cố gắng đặc biệt nào hoặc phải chịu những bi kịch cá nhân.

Nhiệm vụ đó đã được Mác thể hiện trong công thức: xã hội cộng sản chủ nghĩa xóa bỏ "sự phân công lao động", thay thế nó bằng sự "phân bố các dạng hoạt động" một cách hợp lý, và hơn nữa, lại diễn ra giữa các cá nhân đều phát triển đa dạng như nhau, có khả năng

dễ dàng chuyển từ dạng hoạt động này sang dạng hoạt động khác.

Vấn đề là ở chỗ: chỉ có các cá nhân phát triển toàn diện mới có thể trên thực tế thực hiện tổ chức việc tự quản, và mới không cần tới việc quản lý mình "từ trên", tức từ phía bộ máy nhà nước đặc biệt đang chống lại họ.

Đối với các nước ở đó đã thiết lập bằng pháp luật hình thức sở hữu xã hội, toàn dân, về mọi của cải văn hóa, nhất định sẽ đặt ra nhiệm vụ chuyển hình thức sở hữu nói trên thành *sở hữu cá nhân của mỗi thành viên trong xã hội*, tức chuyển *hình thức xã hội chủ nghĩa* sang hình thức *cộng sản chủ nghĩa* của sở hữu xã hội.

Sự cần thiết phải chuyển từ hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa sang hình thức sở hữu cộng sản chủ nghĩa ở đây hoàn toàn không phải do lợi ích và uy tín của "học thuyết", mà do sức ép của các nhu cầu thực tế nảy sinh trong điều kiện của sở hữu xã hội, trong sự vận động của "sở hữu xã hội", của những mâu thuẫn đặc thù của nó.

Đối với một xã hội đã thiết lập và bảo vệ nguyên tắc "sở hữu xã hội" thì triển vọng nói trên là hoàn toàn hiện thực, không phải không tưởng.

Còn nếu ở đây lại muốn duy trì "sở hữu tư nhân", thì mơ ước về "loại bỏ sự tha hóa" dưới mọi hình thức của nó, sẽ chỉ là mơ ước, bởi vì nếu như thế thì không chỉ không có những điều kiện chính trị - pháp lý, mà còn không có cả những điều kiện kinh tế để thực hiện mơ ước nói trên.

Đó cũng là điểm khác nhau về nguyên tắc giữa lập trường của những người mắc xít đang đặt vấn đề "loại bỏ sự tha hóa" với lập trường của những người theo chủ nghĩa hiện sinh.

Trong một xã hội đã thiết lập và bảo vệ nguyên tắc "sở hữu xã hội", các cá nhân một khi trực tiếp hiệp tác với nhau, tức tự giác liên hiệp với nhau chung quanh một công việc chung (tập thể), thì không chỉ có khả năng, mà còn *bước phải* nhận lấy việc thực hiện tất cả những chức năng hoạt động nào mà sự vận động của "sở hữu tư nhân" làm cho xa lạ. Cùng với sự chín muồi của sự hiệp tác thật sự, những hình thức "tha hóa", tức "hư ảo", của cái chung bắt đầu trở thành những hình thức không chỉ thừa mà còn hoàn toàn xa lạ. Bản thân sự vận động của sở hữu xã hội hóa bắt đầu vấp phải những hình thức đó như vấp phải những vật cản. Vì thế, bản thân sự vận động của sở hữu xã hội dẫn tới sự nhất thiết phải "loại bỏ" hết hình thức này đến hình thức khác của sự tha hóa, và chuyển giao các chức năng đó cho bản thân các cá nhân trực tiếp hiệp tác với nhau.

Xu hướng tất yếu của sự vận động của sở hữu xã hội là khôi phục toàn bộ sự phát triển của cá nhân, còn xu hướng cũng tất yếu như thế của sự vận động của sở hữu tư nhân lại là ngược lại: tước đi của từng cá nhân hết chức năng hoạt động này đến chức năng hoạt động khác vì "cái chung" không tên, vì những thế chế xã hội nằm ngoài cá nhân.

Đối với cá nhân - đó là hai triển vọng đối cực. Chính vì thế chủ nghĩa cộng sản có và có thể đề ra cho con người một lý tưởng và mục đích hiện thực, trần tục, về

tinh thần sáng tạo tập thể của họ, còn thế giới sở hữu tư nhân ở điểm này, lại buộc phải tìm tòi hình thức này hay hình thức khác của "cái chung hư ảo" - cái chung vẫn gián tiếp viết hay cái chung đạo đức tiên nghiệm. Thế giới sở hữu tư nhân buộc phải tìm đối trọng cho những xu hướng phi nhân đạo hóa của quá trình phát triển tất yếu khách quan ở bên ngoài quá trình phát triển đó - trong tôn giáo và đạo đức. Thế giới sở hữu xã hội lại không buộc phải làm điều đó, bởi vì nó giải quyết mâu thuẫn giữa "cái riêng" và "cái chung" bằng con đường phát triển bản thân hình thức sở hữu, chứ không phải ở bên ngoài hình thức sở hữu, không phải ở trên bầu trời tôn giáo và đạo đức.

PHÊ PHÁN CHỦ NGHĨA MÁC, PHƯƠNG TÂY ĐÃ PHÊ PHÁN CHÍNH MÌNH

Từ những điều trình bày trên có thể kết luận : chủ nghĩa cộng sản mác xít trong thế kỷ 20 là một học thuyết duy nhất có căn cứ hợp lý, có thể đề ra cho con người một "lý tưởng" trên tạc về tinh thần sáng tạo tập thể của họ. Vì vậy, chống lại chủ nghĩa Mác hiện nay, không phải là một học thuyết lý luận "khác" mà là sự không có học thuyết.

Và cũng hoàn toàn vì vậy mà những người hướng vào thực tại theo quan điểm duy lý, sau những phân vân nhiều ít, rồi cuối cùng sẽ hoặc chấp nhận những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản, hoặc rơi vào chủ nghĩa bi quan, chán đời.

Thông thường, sự phê phán của phương Tây đối với chủ nghĩa cộng sản không phải hướng vào những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản, mà trước hết lại hướng vào những hiện tượng mà trong thành phần của chủ nghĩa cộng sản hiện đại, chỉ là những "di sản" do thế giới tha hóa, thế giới sở hữu tư nhân để lại mà chủ nghĩa cộng sản chưa khắc phục được, tức vào những đặc điểm của "chủ nghĩa cộng sản thô sơ và không được cân nhắc kỹ", một thứ chủ nghĩa chỉ mới thoát thai từ thế giới sở hữu tư nhân ra, và do đó còn mang trong mình những vết tích của thế giới sinh ra nó.

Đứng lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa là quần chúng đông đảo, những người mà tâm lý được hình thành ngay trong những điều kiện của thế giới "sở hữu tư nhân", và tâm lý này sẽ còn biểu hiện lâu dài sau cách mạng, sau hình thành xã hội hóa sở hữu tư nhân. Đây chính là cái chúng ta vẫn gọi là "những tàn dư của sở hữu tư nhân" - cả trong kinh tế, lẫn trong lĩnh vực đạo đức.

Có thể lấy ví dụ : những hiện tượng liên quan tới "tệ sùng bái cá nhân". Những hiện tượng này rõ ràng xa lạ với chủ nghĩa cộng sản, nếu ta hiểu chủ nghĩa cộng sản như một nguyên tắc *cải tạo* cách mạng đối với thế giới "sở hữu tư nhân".

Cổ nhiên, trong thời kỳ đầu của quá trình phát triển lịch sử của nó, trong giai đoạn đầu của quá trình xã hội hóa sở hữu, chủ nghĩa cộng sản buộc phải sử dụng các phương tiện không phải do nó tạo ra, buộc phải sử dụng các phương tiện do sự vận động của chính sở hữu tư nhân là hình thức sở hữu mà nó đang phải khắc phục tạo ra, buộc phải duy trì những hình thức "quy định bên ngoài" như nhà nước, như quyền cưỡng chế, v.v..

Tuy nhiên những hiện tượng nói trên đang mất đi

cùng với sự chín muồi của chủ nghĩa cộng sản, còn trong thế giới sở hữu tư nhân thì những hiện tượng đó lại không tránh khỏi được tái tạo với những quy mô lớn hơn.

Trong lúc chờ nghĩa cộng sản phát triển theo hướng xóa bỏ hoàn toàn mọi hình thức "tha hóa" thì sở hữu tư nhân, do sự vận động của nó, lại đang làm sâu thẳm "sự tha hóa".

Trong chủ nghĩa cộng sản, "nhà nước" có xu hướng mất đi. Trái lại, trong thế giới sở hữu tư nhân, nhà nước lại có xu hướng được tăng cường, phát triển theo hướng đi tới một "nhà nước trọn vẹn", như lịch sử chủ nghĩa phát xít Đức cho thấy khá rõ.

Sự tiến triển của chủ nghĩa cộng sản dẫn tới chuyển giao các chức năng của nhà nước, với tư cách một bộ máy đặc biệt đang chống lại "xã hội", cho chính xã hội, tức cho tập thể của các cá nhân đang kết hợp những cố gắng của mình xoay quanh các nhiệm vụ đã được tập thể trực tiếp bàn định. Còn trong thế giới sở hữu tư nhân, thì "nhà nước" lại không tránh khỏi được tổ chức như một "đối trọng" cần thiết trước tình trạng vô chính phủ giữa các lợi ích cạnh tranh nhau, như một lực lượng để chống lại những xu hướng ly tâm của "sở hữu tư nhân".

Và nếu chúng ta tính đến tương lai thì có thể khẳng định tất cả những điều gọi là "hợp lý" hiện nay trong sự phê phán của phương Tây đối với chủ nghĩa cộng sản hiện đại, đều phải là nhằm chống lại chủ nghĩa cộng sản nếu ta hiểu nó là xu hướng phát triển và nguyên tắc cải tạo, mà chính là nhằm chống lại tương lai của thế giới sở hữu tư nhân, tức chống lại những xu hướng hiện nay không san khắc phục được của thế giới đó.

Lập luận trên cũng có thể trình bày ngược lại như sau : sự phê phán của chủ nghĩa cộng sản đối với "phương Tây" đều phải chỉ nhằm vào "phương Tây", nó còn nhằm vào những hiện tượng của thế giới "sở hữu tư nhân" mà chủ nghĩa cộng sản hiện nay vẫn chưa khắc phục được trong cơ cấu của chính nó ; những hiện tượng này đang trong quá trình mất đi, nhưng đáng tiếc là còn chưa mất đi, và do đó đang cản trở từ bên trong quá trình chín muồi của chủ nghĩa cộng sản.

Tình trạng vô chính phủ của các lợi ích "cục bộ" (địa phương và cơ quan nhà nước), xu hướng quy định theo kiểu quan liêu và hành thức, v.v. đây là những xu hướng không phải vốn có của chủ nghĩa cộng sản, bởi vì chúng đều được kế thừa từ chính thế giới sở hữu tư nhân và các truyền thống của thế giới đó.

Chủ nghĩa cộng sản hiện đại càng chín muồi thì những căn cứ gọi là "hợp lý" trong sự phê phán của phương Tây đối với nó sẽ càng ít đi và chân lý sau đây sẽ càng sáng tỏ : "sự phê phán của phương Tây đối với chủ nghĩa cộng sản" chỉ là sự phê phán của phương Tây đối với *hình ảnh*, chỉ là sự phê phán những xu hướng của *chính mình*, những xu hướng dẫn tới tăng cường và làm sâu thẳm sự tha hóa, "sự phi nhân đạo hóa" và những hiện tượng tương tự khác.

HỒNG LÊ

ТАПТИ КОНГ ШАН № 6-1991

• Привет VII съезду КПВ • Передовая - Съезд веры. ХА СУАН ЧЫОНГ - Вопросы Партии. НГУЕН ЧИ ТХЫ - Борьба за унификацию подходов к революции в период, предшествующий созданию Партии. ВУ ХИЕН - Марксизм и современная эпоха. • Семинар • Переход к социализму, исключая капиталистический этап развития. НГУЕН ХОНГ ФОНГ - Дialeктика "скачка". НГУЕН ДАНГ КУАНГ - Реальные возможности миновать капиталистическую стадию развития. ЧАН НГОК ХИЕН - Объективные тенденции и субъективные условия перехода к социализму во Вьетнаме. • Исследования • ЗЫОНГ ТУНГ - Коррупция и борьба с ней. Предложения и опыт • НОНГ КУОК ТЯН - Немедля развивать культуру национальных меньшинств в нашей стране. ФАМ НГОК КУАНГ - Партия, Государство и процесс экономического развития. ВУ ТХИ НГОК ФУНГ - Обновление макропланирования. ТХАНЬ ШОН - Некоторые соображения об обновлении механизма управления местной инстанцией. ЛЕ ВАН ТЫ - Как задержать рост инфляции в нашей стране. ЧАН ВАН БИНЬ - Установить стратегию человека - актуальная необходимость. • Исторические источники • ФАМ БИНЬ - Дополнительные материалы по конференции, провозгласившей образование Партии и по Пленуму ее ЦК в октябре 1930 г. • Мир: проблемы, факты • ХОАНГ КОНГ, ХЫНГ НГИЕМ - Обратная сторона буржуазной демократии. ТИЕН ЛАМ - "Шведская модель". • По страницам зарубежных изданий • э. В. ИЛЬЕНКОВ - О формах собственности и критике Западом коммунизма.

NGUYEN TRI THU - The struggle for reunifying the revolutionary path in the time of foundation of the Party. VU HIEN - Marxism and present time. • Exchange of Views • Transitional process bypassing the period of imperialist development. NGUYEN HONG PHONG - Dialectics of "Bypassing". NGUYEN DANG QUANG - Real capacity in bypassing the period of imperialist development. TRAN NGOC HIEN - Subjective trends and objective conditions of the transitional period to socialism in our country. • Research • DUONG TUNG - Corruption and the anti-corruption. • Opinions and experience • NONG QUOC CHAN - Stepping up the development of culture of the ethnic minorities in our country. PHAM NGOC QUANG - The Party, the State and economic development. VU THI NGOC PHUNG - Renovating the content of macro-planning. THANH SON - Some matters on renovation of managerial mechanism at grassroots units. LE VAN TU - To curb inflation in our country. TRAN VAN BINH - Building a human strategy, a pressing demand. • Historical document • PHAM BINH - Some more documents relating to Party's Founding Conference and the Conference of Party Central Committee in October 1930. • The world: Problems and Events • HOANG CONG and HUNG NGHIEM - The seamy side of bourgeois democracy TIEN LAM - "Sweden's model". • Through foreign publication • E.V. ILENKOV - On the forms of ownership and Western countries' criticism on communism.

REVUE DU COMMUNISME N° 6-1991

● **GLOIRE AU VII^e CONGRES NATIONAL DU PCV** ★ Editorial - Le Congrès de la foi. **HÀ XUÂN TRƯỜNG** - La question "Parti". **NGUYỄN TRI THƯ** - La lutte pour l'unification de la ligne révolutionnaire à l'époque de la fondation du Parti. **VŨ HIỀN** - Le marxisme et l'époque actuelle. ● Colloque ★ La transition sans l'étape de développement capitaliste. **NGUYỄN HỒNG PHONG** - La dialectique du "franchissement". **NGUYỄN ĐĂNG QUANG** - Les possibilités réelles du rejet de l'étape de développement capitaliste. **TRẦN NGỌC HIỀN** - Tendances objectives et conditions subjectives de la transition au socialisme au Vietnam. ● **ETUDES** ★ **DƯƠNG TÙNG** - Corruption et lutte anti-corruption. ● **Opinions et expériences** ★ **NÔNG QUỐC CHẤN** - Développer rapidement la culture des ethnies minoritaires au Vietnam. **PHẠM NGỌC QUANG** - Le Parti, l'Etat et le processus de développement économique. **VŨ THỊ NGỌC PHÙNG** - Renover le contenu de la macro-planification. **THANH SƠN** - Quelques réflexions sur la rénovation du mécanisme de gestion à l'échelon de base. **LÊ VĂN TỰ** - En vue de limiter l'inflation au Vietnam. **TRẦN VĂN BÌNH** - Edifier la stratégie humaine - un besoin pressant. ● **Documents historiques** ★ **PHẠM BÌNH** - Quelques nouveaux documents sur le Congrès de fondation du Parti et le Plénum du CC d'octobre 1930. ● **Le monde : problèmes et événements** ★ **HOÀNG CÔNG** et **HÙNG NGHIÊM** - L'envers de la démocratie bourgeoise. **TIẾN LÂM** - Le "modèle suédois". ● **A travers la presse et les publications étrangères** ★ **E.V. ILENKOV** - Sur les formes de propriété et la critique du communisme par l'Occident.

REVISTA DEL COMUNISMO No 6-1991

● **EN SALUDO AL VII CONGRESO NACIONAL DEL PARTIDO** ★ Editorial - Un Congreso de la fe. **HÀ XUÂN TRƯỜNG** - Acerca de la cuestión del Partido. **NGUYỄN TRI THƯ** - La lucha por unificar la línea revolucionaria en el período de fundación del Partido. **VŨ HIỀN** - El marxismo y la era actual. ● **Debates** ★ El período de transición sin pasar por la fase de desarrollo capitalista. **NGUYỄN HỒNG PHONG** - La dialéctica del "pase". **NGUYỄN ĐĂNG QUANG** - La posibilidad práctica de no pasar por la fase de desarrollo capitalista. **TRẦN NGỌC HIỀN** - La tendencia objetiva y las condiciones subjetivas de transitar al socialismo en Vietnam. ● **Estudios** ★ **DƯƠNG TÙNG** - La corrupción y la lucha contra ella. ● **Opiniones y experiencias** ★ **NÔNG QUỐC CHẤN** - Desarrollar urgentemente la cultura multiétnica en Vietnam. **PHẠM NGỌC QUANG** - El Partido, el Estado y el proceso de desarrollo de la economía. **VŨ THỊ NGỌC PHÙNG** - Renovar el contenido de la macro-planificación. **THANH SƠN** - Algunas palabras sobre la renovación del mecanismo de la gestión en las unidades de base. **LÊ VĂN TỰ** - Para limitar el ritmo de inflación en Vietnam. **TRẦN VĂN BÌNH** - Edificar la estrategia sobre el hombre - una apremiante exigencia. ● **Documentos históricos** ★ **PHẠM BÌNH** - Algunos documentos sobre la Conferencia Fundadora del Partido y la Reunión del Comité Central de Partido en octubre de 1930. ● **El mundo : problemas y acontecimientos** ★ **HOÀNG CÔNG** - **HÙNG NGHIÊM** - El revés de la democracia burguesa. **TIẾN LÂM** - "Modelo sueco". ● **A través de los libros y la prensa extranjeros** ★ **E.V. ILENKOV** - Sobre las formas de propiedad y la crítica del Occidente al comunismo.

Tạp chí Công sản

LIBRARY
OCT 04 1991
UNIVERSITY OF CALIFORNIA
BERKELEY

ĐẠI HỘI CỦA
trí tuệ.
đổi mới.
dân chủ
kỷ cương
đoàn kết

7
1991

SỐ ĐẶC BIỆT

THÔNG BÁO

CHẠY TÀU KHÁCH TỐC HÀNH

HÀ NỘI - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 42 GIỜ



GA HÀ NỘI



1 KHÁCH THỐNG NHẤT

ÊN HỆ TẠI GA HÀ NỘI



ĐIỆN THOẠI : 53994 và 52628

SAU một thời gian nỗ lực cố gắng nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, ngành đường sắt tổ chức chạy tàu khách tốc hành Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh với hành trình 42 giờ - Từ ngày 18/5/1991.

Xí nghiệp Liên hợp vận tải ĐS khu vực I đảm nhiệm tổ chức khâu đầu mối, xin Kính báo để quý khách biết: Tàu tốc hành bảo đảm nhanh chóng, an toàn, có đủ tiện nghi sinh hoạt với đội ngũ nhân viên phục vụ lịch sự, tận tình, chu đáo. Chắc chắn sẽ làm vừa lòng quý khách trên những chuyến tàu suốt Bắc - Nam.

Mong được đón tiếp và phục vụ quý khách

TỔNG GIÁM ĐỐC
Kỹ sư Vương Đình Khánh



Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
7 - 1991 NĂM THỨ XXXVII (427)

Xã luận	Đổi mới sâu sắc để tiếp tục tiến lên	2
	● Đồng chí ĐỖ MƯỜI, Tổng bí thư BCH TƯ ĐCS Việt nam	5
	● Bộ chính trị, Ban bí thư, Ủy ban kiểm tra Trung ương ĐCS Việt nam	6
	● Ban chấp hành trung ương ĐCS Việt nam	9
Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng cộng sản Việt nam	Diễn văn khai mạc do đồng chí Võ Chí Công đọc	11
	Tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên theo con đường xã hội chủ nghĩa (Báo cáo của BCH TƯ Đảng khóa VI về các văn kiện trình Đại hội VII do đồng chí Nguyễn Văn Linh trình bày)	15
	Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	31
	Điều lệ Đảng Cộng sản Việt nam	40
	Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng cộng sản Việt nam	50
	Diễn văn bế mạc của đồng chí Tổng bí thư Đỗ Mười	51
Nghiên cứu	ĐÓ THỂ TÙNG - Thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa	53
Ý kiến và kinh nghiệm	● Đưa Nghị quyết Đại hội VII của Đảng vào cuộc sống: THÁI BÁ NHIỆM - Quảng Bình, những chuyển biến bước đầu; NGUYỄN NGÔ HAI - Tình hình đảng và xây dựng đảng ở Bắc Thái	57
	NGUYỄN KHẮC HIỀN - Một số ý kiến về chống tham nhũng hiện nay	65
	PHAN THANH PHỐ - Khía cạnh lợi tức tín dụng trong cân đối hàng - tiền	68
	THANH AN - Coi trọng hiệu quả xã hội trong hoạt động điện ảnh	71
Sinh hoạt và tư tưởng	NGUYỄN TRUNG THỰC - Còn duyên kẻ đón người đưa...	75
Thư gửi Bộ biên tập	PHẠM THÀNH - Chung quanh vấn đề sở hữu ruộng đất	77

Bộ biên tập : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà nội, Dây nói : 52061 – 52062
Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
TP Hồ Chí Minh, Dây nói : 25768 – 22040

Xã luận

ĐỔI MỚI SÂU SẮC ĐỂ TIẾP TỤC TIẾN LÊN

Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã đạt kết quả tốt đẹp.

Tiến hành trong hoàn cảnh quốc tế và trong nước có những diễn biến phức tạp, Đại hội VII được chuẩn bị công phu và làm việc nghiêm túc. Với 1176 đại biểu đại diện cho trí tuệ của hơn 2 triệu đảng viên, tiếp thu những ý kiến đóng góp đầy tâm huyết của các tập thể và cá nhân ở trong đảng và trong nhân dân, Đại hội đã thảo luận dân chủ và quyết định những vấn đề trọng đại có quan hệ đến sự nghiệp toàn đảng và tiền đồ phát triển của dân tộc.

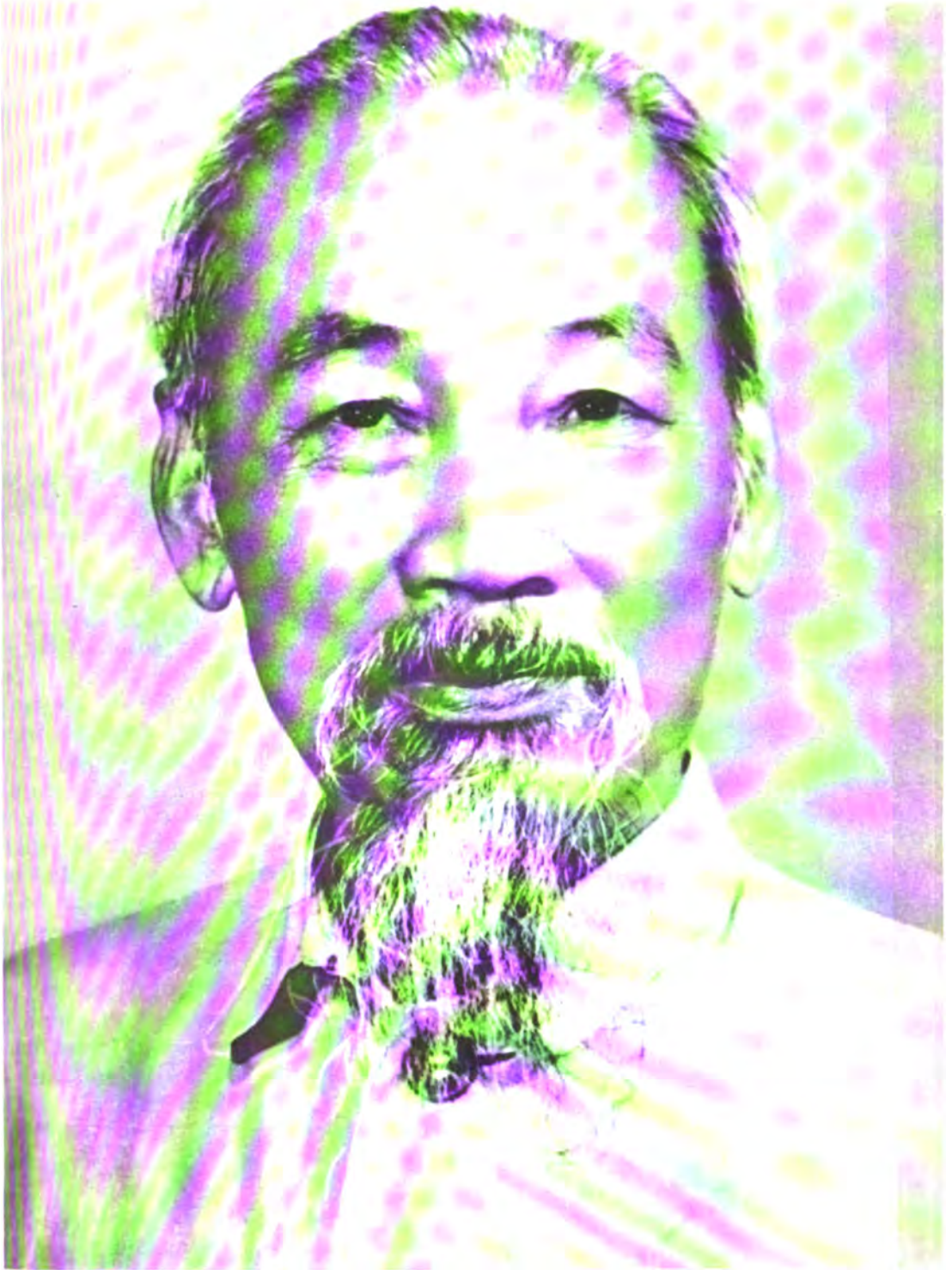
Đại hội đã nhấc trí cao thông qua các văn kiện : Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, Báo cáo chính trị, Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng, Điều lệ Đảng (sửa đổi) ; bầu ra cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng. Ban chấp hành trung ương (khóa VII) gồm 146 đồng chí do đồng chí Đỗ Mười làm Tổng bí thư, thật sự tiêu biểu cho phẩm chất và trí tuệ của toàn Đảng, phản ánh sự chuyển tiếp lớn có tính liên tục và kế thừa trong các thế hệ cán bộ lãnh đạo.

Kết quả của Đại hội thể hiện bước trưởng thành mới về chính trị, ý thức trách nhiệm cao, tinh thần đoàn kết thống nhất của Đảng ta. Đó là cơ sở quan trọng, là điều kiện quyết định bảo đảm cho toàn đảng, toàn dân, toàn quân ta tiếp tục tiến lên trên con đường đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện vô vàn khó khăn nhưng đầy triển vọng.



Có thể nói, âm hưởng chủ đạo, tư tưởng xuyên suốt các văn kiện của Đại hội là sự khẳng định chúng ta tiếp tục thực hiện đổi mới, đưa công cuộc đổi mới đi vào chiều sâu, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước Việt nam. Nếu Đại hội VI là Đại hội khởi xướng công cuộc đổi mới với những nét phác thảo cơ bản ban đầu, thì Đại hội VII là Đại hội tiếp tục bổ sung, phát triển và hoàn thiện thêm đường lối đổi mới, bước đầu hình thành một hệ thống các quan điểm chỉ đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Các quan điểm đó là kết quả nghiên cứu và tổng kết thực tiễn nghiêm túc, đánh dấu sự đổi mới mạnh mẽ trong tư duy lý luận, đồng thời thể hiện tính nguyên tắc, bản lĩnh chính trị kiên định của Đảng ta. Chúng ta tiến hành đổi mới trong định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới là vì chủ nghĩa xã hội, đổi mới để xây dựng tốt hơn chủ nghĩa xã hội ở Việt nam. Chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng là chủ nghĩa xã hội được nhận thức lại một cách đúng đắn, sáng tạo, đã loại trừ chủ nghĩa giáo điều, và có hình thức, bước đi hợp quy luật và thực tế của Việt nam. đương nhiên, hệ thống các quan điểm đó sẽ còn được bổ sung, phát triển, sửa đổi trong quá trình vận động và phát triển của cách mạng. Thực tế không có một nguyên lý nào ra đời là đúng ngay, hoàn chỉnh ngay. Nhận thức, tiếp cận chân lý luôn luôn là một quá trình.

Toàn đảng, toàn dân ta quyết tâm đi lên chủ nghĩa xã hội dù biết rằng trước mắt phải vượt qua muôn vàn gian khổ khó khăn, bởi vì chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thật sự mang lại ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân, giải phóng con người khỏi mọi sự bóc lột, áp bức, bất công. Chúng ta không chủ



CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
(1890 - 1969)

quan do tương, và cũng không nghĩ đơn giản về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội kiểu xơ cứng, đù trệ như trước đây. Nhưng thực tế cũng mách bảo chúng ta không thể mơ hồ, tùy tiện thay đổi con đường và hướng đi mà Đảng ta, nhân dân ta đã tốn bao công lao, xương máu mới xác định được. Đi lên chủ nghĩa xã hội là sự lựa chọn khoa học, có sự suy nghĩ cân nhắc, phân tích ý chí và tình cảm thiêng liêng của nhân dân ta, và đã được thử thách trong cuộc sống. Chập chờn và dao động về hướng đi lúc này là cực kỳ nguy hiểm. Không phải ngẫu nhiên mà các thế lực thù địch ngày đêm theo dõi mọi động thái ở nước ta, ráo riết làm tất cả những gì họ có thể làm được để ép chúng ta thay đổi hướng đi, thực chất là từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa, hòa nhập vào thế giới tư bản.

Vậy quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta như thế nào ?

Đại hội VII của Đảng đã khẳng định những vấn đề rất quan trọng. Trong đó đáng chú ý là :

Về kinh tế : Chúng ta dứt khoát chuyển sang phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và mở rộng ; các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau, hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng, tự chủ và liên kết, hợp tác và cạnh tranh.

Xóa bỏ triệt để cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác ; thực hiện giao lưu kinh tế thông suốt trong cả nước, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Về xã hội : Phát huy nhân tố con người, bảo đảm và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mọi thành viên trong xã hội, thực hiện công bằng xã hội, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân, kết hợp lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội. Nhà nước tạo mọi điều kiện và điều kiện cho mọi người làm việc, ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất. Chăm lo đời sống những người có công với nước, những người già cả, neo đơn, tàn tật, mất sức lao động, trẻ mồ côi. Phát triển các sự nghiệp và phúc lợi công cộng.

Về văn hóa : Xây dựng một nền văn hóa mới, gìn giữ được bản sắc, kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại ; xây dựng một xã hội dân chủ, nhân đạo, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người. Bồi dưỡng nâng cao tâm hồn Việt nam, hình thành con người mới Việt nam.

Về thể chế chính trị : Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, xây dựng nhà nước của dân, vì dân và do dân, lấy liên minh công nhân - nông dân - trí thức làm nền tảng, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Dân chủ xã hội chủ nghĩa khác dân chủ tư sản ở chỗ : đó là dân chủ của đại đa số nhân dân, gắn liền với công bằng xã hội, chống áp bức, bất công ; dân chủ được thực hiện trong thực tế trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội ; dân chủ được thể chế hóa bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm.

Về đối ngoại : Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước, trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, với tất cả các lực lượng đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, chúng ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, coi đó là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ chặt chẽ, quện lẫn vào nhau trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng ở tất cả các giai đoạn.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh nước ta vốn là một nước thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp, lại trải qua mấy chục năm chiến tranh, hậu quả rất nặng nề ; tình hình thế giới biến động phức tạp, các thế lực thù địch đang tìm mọi cách phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và độc lập dân tộc của nhân dân ta, chúng ta càng không thể nóng vội, bất chấp quy luật. Trái lại, phải có bước đi và phương pháp thích hợp.

Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, toàn đảng toàn dân ta cố gắng thông qua đổi mới toàn diện để tạo ra sự ổn định vững chắc về các mặt, chuẩn bị điều kiện phát triển nhanh ở các chặng sau. Đất nước giàu tiềm năng với một nhân dân thông minh và anh hùng nhất định không cam chịu nghèo nàn và lạc hậu.

Năm năm trước mắt (1991 - 1995) là thời gian có nhiều thử thách rất to lớn. Đại hội VII của Đảng đã xác định yêu cầu : Chúng ta phải nỗ lực phấn đấu để sớm ổn định và phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa nước ta cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng.

Hai năm 1991 - 1992 là hai năm bản lề, đóng vai trò quyết định trong việc chuyển nền kinh tế thích ứng với tình hình mới của thế giới, giữ vững và phát huy những thành tựu đổi mới. Phải tập trung giải quyết có kết quả một số vấn đề cấp bách nhất về kinh tế xã hội, như : bảo đảm đủ vật tư (xăng dầu, phân bón, sắt thép, xi măng, bông...) cho sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi về vốn (tài chính, tiền tệ...), thị trường, giá cả, chống lạm phát ; điều hòa và cân đối lương thực, tạo thêm việc làm, giải quyết đời sống cho những đối tượng đang gặp khó khăn ; cải cách chế độ tiền lương gắn với việc sắp xếp hợp lý tổ chức và biên chế ; khắc phục tình trạng xuống cấp của giáo dục, y tế ; đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng và buôn lậu ; giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội...

Biện pháp cơ bản để thực hiện các nhiệm vụ nói trên là : tăng cường khối đoàn kết toàn dân, động viên lực lượng của mọi tầng lớp nhân dân nâng cao ý chí tự lực tự cường, phát huy lòng yêu nước và tự hào dân tộc, cần kiệm xây dựng và bảo vệ đất nước. Kết hợp động lực kinh tế với động lực tinh thần, thực hiện hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, tạo ra phong trào hành động cách mạng của quần chúng.

Vấn đề có ý nghĩa then chốt là phải chỉnh đốn, đổi mới Đảng, khắc phục có hiệu quả các hiện tượng tiêu cực và các mặt yếu kém, khôi phục và nâng cao uy tín của Đảng trong nhân dân, làm cho Đảng thật sự là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng, tập trung làm tốt việc hoàn chỉnh, cụ thể hóa các quan điểm của Đảng, phát triển và quán triệt các Nghị quyết Đại hội VII, lý giải những vấn đề mới mà cuộc sống đặt ra ; lãnh đạo làm chuyển biến mạnh mẽ công tác tổ chức, cán bộ, tạo ra sự chuyển biến có ý nghĩa cách mạng về tổ chức và cán bộ ở các cấp ; làm trong sạch và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong đảng.

Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, làm cho bộ máy nhà nước gọn nhẹ, hoạt động có hiệu lực, phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý. Chú trọng quản lý xã hội bằng pháp luật, có sự phân công, phân cấp rành mạch, không lẫn lộn chức năng quản lý nhà nước với chức năng quản lý sản xuất kinh doanh. Kiên quyết sắp xếp lại tổ chức và tinh giản biên chế các cơ quan hành chính, sự nghiệp.

Mọi tầng Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cần được đổi mới về tổ chức và hoạt động để thực sự góp phần thực hiện dân chủ và đổi mới xã hội, chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, tham gia các công việc quản lý nhà nước, giữ vững và tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.



Với những kết quả đã đạt được, rõ ràng Đại hội VII là Đại hội của trí tuệ và niềm tin, Đại hội tiếp tục sự nghiệp đổi mới, Đại hội dân chủ, kỷ cương, đoàn kết.

Hãy đẩy lên trong cả nước một phong trào thi đua rộng lớn phấn đấu thực hiện thắng lợi các Nghị quyết Đại hội VII của Đảng.

Trước mắt chúng ta còn nhiều khó khăn trở ngại, song cũng có những thuận lợi mới. Được cổ vũ bởi những kết quả của Đại hội VII, toàn đảng, toàn dân và toàn quân ta càng phấn khởi, tin tưởng, thấy rõ trách nhiệm của mình trong sự nghiệp xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, làm cho dân giàu nước mạnh, từng bước vươn lên sánh vai với các dân tộc văn minh trên thế giới. Tương lai của nước nhà đang trông chờ và đòi hỏi sự nỗ lực to lớn của các thế hệ hôm nay.

Những người cộng sản Việt nam cùng với toàn thể nhân dân yêu quý của mình, đồng tâm nhất trí, đoàn kết một lòng, nhất định sẽ thực hiện được phương hướng và nhiệm vụ đã đề ra, đưa đất nước vượt qua mọi thử thách, đi dần vào thế ổn định và phát triển ngày càng vững chắc.



Đồng chí ĐỖ MƯỜI
Tổng bí thư BCHTU' ĐCS Việt Nam (Khóa VII)

ĐỒNG CHÍ ĐỖ MƯỜI

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

ĐỒNG CHÍ ĐỖ MƯỜI sinh ngày 2-2-1917 tại xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Xuất thân từ một gia đình nông dân, đồng chí làm công nhân thợ sơn, tham gia cách mạng từ năm 1936, trong phong trào Mặt trận Bình dân. Năm 1939, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1941, đồng chí bị đế quốc Pháp bắt, kết án 10 năm tù giam tại nhà tù Hỏa Lò, Hà Nội.

Tháng 3-1954, đồng chí vượt ngục tiếp tục hoạt động, tham gia Tỉnh ủy Hà Đông và tham gia lãnh đạo giành chính quyền ở tỉnh Hà Đông. Sau Cách mạng tháng 8-1945, làm Bí thư Tỉnh ủy Hà Đông. Đầu năm 1946, làm Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam, đến cuối năm 1946, làm Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Nam Định. Năm 1948, làm Khu ủy viên khu III kiêm Bí thư Tỉnh ủy Ninh Bình. Năm 1950, làm Phó bí thư Liên khu ủy III kiêm Phó chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu III, Chính ủy Bộ tư lệnh Liên khu III. Từ năm 1951 đến 1954, làm Bí thư Khu ủy Tả ngạn sông Hồng kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính và Chính ủy Bộ tư lệnh khu Tả ngạn sông Hồng.

Năm 1955, chỉ đạo tiếp quản khu 300 ngày, làm Bí thư Thành ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban Quân chính thành phố Hải Phòng.

Tháng 3-1955, đồng chí được bổ sung Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1960, tại Đại hội

đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đồng chí được bầu Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Từ năm 1956 đến năm 1973, đồng chí đã giữ các chức vụ : Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Bộ Nội thương, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước, Trưởng phái đoàn thanh tra Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (1976), đồng chí được bầu là Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, tiếp tục giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (1982), đồng chí được bầu vào Bộ Chính trị, tiếp tục giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986), đồng chí được bầu vào Bộ Chính trị, thường trực Ban Bí thư.

Tháng 6-1988, đồng chí được Quốc hội bầu làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội khóa II, khóa IV, khóa V, khóa VI, khóa VII, khóa VIII.

Tháng 6-1991, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, đồng chí được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

BỘ CHÍNH TRỊ, BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VII)

**TỔNG BÍ THƯ
ĐỖ MƯỜI**

1 - ĐỖ MƯỜI
2 - LÊ ĐỨC ANH
3 - VÕ VĂN KIỆT
4 - ĐÀO DUY TÙNG
5 - ĐOÀN KHUÊ
6 - VŨ OANH
7 - LÊ PHƯỚC THỌ

8 - PHAN VĂN KHẢI
9 - BÙI THIÊN NGỘ
10 - NÔNG ĐỨC MẠNH
11 - PHẠM THẾ DUYỆT
12 - NGUYỄN ĐỨC BÌNH
13 - VÕ TRẦN CHÍ



ĐỖ MƯỜI



LÊ ĐỨC ANH



VÕ VĂN KIỆT



ĐÀO DUY TÙNG



ĐOÀN KHUÊ



VŨ OANH



LÊ PHƯỚC THỌ



PHAN VĂN KHẢI



BÙI THIÊN NGỘ



NÔNG ĐỨC MẠNH



PHẠM THẾ DUYỆT



NGUYỄN ĐỨC BÌNH



VÕ TRẦN CHÍ

**BAN BÍ THƯ
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
CỘNG SẢN VIỆT NAM (KHÓA VII).**

- 1 - ĐỖ MƯỜI**
 - 2 - LÊ ĐỨC ANH**
 - 3 - ĐÀO DUY TÙNG**
 - 4 - LÊ PHƯỚC THỌ**
 - 5 - NGUYỄN HÀ PHAN**
 - 6 - HỒNG HÀ**
 - 7 - NGUYỄN ĐÌNH TỬ**
 - 8 - TRƯƠNG MỸ HOA**
 - 9 - ĐỖ QUANG THẮNG**
-

**ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
(Khóa VII)**

- 1 - ĐỖ QUANG THẮNG, chủ nhiệm**
- 2 - LÊ VĂN KIẾN**
- 3 - TRƯƠNG VINH TRỌNG**
- 4 - NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ**
- 5 - NGUYỄN ĐỨC TRIỀU**
- 6 - VŨ QUỐC HÙNG**
- 7 - TRẦN HỮU ĐẮC**
- 8 - NGUYỄN ANH LIÊN**
- 9 - HÀ TUẤN TRUNG**

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (Khóa VII)

- | | |
|----------------------|------------------------|
| 1 NGUYỄN VĂN AN | 35 PHẠM MINH HẠC |
| 2 LÊ ĐỨC ANH | 36 NGUYỄN NGÔ HAI |
| 3 ĐỖ VĂN AN | 37 VŨ NGỌC HẢI |
| 4 NGUYỄN BÁ | 38 NGUYỄN THỊ HÀNG |
| 5 NGUYỄN ĐỨC BÌNH | 39 CÙ THỊ HẬU |
| 6 LÊ ĐỨC BÌNH | 40 NGUYỄN VĂN HIỆU |
| 7 NGUYỄN THỚI BUNG | 41 TRƯƠNG MỸ HOA |
| 8 NGUYỄN MẠNH CẨM | 42 TRẦN ĐÌNH HOAN |
| 9 NGUYỄN KỶ CẨM | 43 NGUYỄN ĐỨC HOAN |
| 10 HUỖNH VĂN CÀN | 44 TRẦN HOÀN |
| 11 NGUYỄN VĂN CHI | 45 VŨ TUYÊN HOÀNG |
| 12 VŨ TRẦN CHÍ | 46 NGUYỄN THỊ KIM HỒNG |
| 13 NGUYỄN VĂN CHIẾU | 47 NGUYỄN VĂN HƠN |
| 14 NGUYỄN VĂN CHÍNH | 48 VŨ QUỐC HÙNG |
| 15 ĐỖ CHÍNH | 49 PHẠM HUNG |
| 16 NGUYỄN CHƠN | 50 NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG |
| 17 ĐẶNG VŨ CHƯ | 51 LÊ MINH HƯƠNG |
| 18 NGUYỄN NHIÊU CỐC | 52 ĐẶNG HỮU |
| 19 TRẦN QUANG CƠ | 53 PHẠM VĂN HY |
| 20 VŨ ĐÌNH CỰ | 54 PHAN VĂN KHẢI |
| 21 HUỖNH CƯƠNG | 55 NGUYỄN KHÁNH |
| 22 NGUYỄN CẢNH DINH | 56 NGUYỄN NAM KHÁNH |
| 23 NGUYỄN TẤN DŨNG | 57 HÀ THỊ KHIẾT |
| 24 PHẠM THẾ DUYỆT | 58 VŨ KHOAN |
| 25 HÀ QUANG DỰ | 59 ĐOÀN KHUÊ |
| 26 ĐỖ BÌNH DƯƠNG | 60 CAO SỸ KIÊM |
| 27 LÊ VĂN DÝ | 61 LÊ VĂN KIẾN |
| 28 TRẦN VĂN ĐĂNG | 62 VŨ VĂN KIẾT |
| 29 HÀ ĐĂNG | 63 ĐẶNG XUÂN KỶ |
| 30 NGUYỄN ĐỆ | 64 NGUYỄN XUÂN KỶ |
| 31 TRƯƠNG QUANG ĐƯỢC | 65 MAI THỨC LÂN |
| 32 TRẦN THỊ ĐƯỜNG | 66 TRỊNH VĂN LÂU |
| 33 NGUYỄN BÌNH GIANG | 67 PHẠM TÂM LONG |
| 34 HỒNG HÀ | 68 NGÔ XUÂN LỘC |

69 NGUYỄN DUY LUÂN
70 TRẦN LUM
71 ĐÀO ĐÌNH LUYỆN
72 TRẦN ĐỨC LƯƠNG
73 BÙI DANH LƯU
74 NÔNG ĐỨC MẠNH
75 VŨ MÃO
76 NGUYỄN THỊ MINH
77 ĐỖ MUỘI
78 NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ
79 PHẠM THANH NGÂN
80 HOÀNG ĐỨC NGHI
81 LÊ HUY NGỌ
82 BÙI THIÊN NGỘ
83 ĐÀM VĂN NGUY
84 LÊ THANH NHÂN
85 NGUYỄN TRỌNG NHÂN
86 VÕ HỒNG NHÂN
87 THÁI BÁ NHIỆM
88 HUỖNH VĂN NIỆM
89 NGUYỄN NIỆM
90 NGUYỄN DY NIÊN
91 NGUYỄN THÁI NINH
92 VŨ OANH
93 TRÁNG A PẢO
94 NGUYỄN HÀ PHAN
95 LÊ KHẢ PHIỆU
96 NGUYỄN MINH TRIẾT (TRẦN PHONG)
97 ĐỖ PHƯỢNG
98 A-MA-PUI
99 LÒ VĂN PUỐN
100 TRẦN HỒNG QUÂN
101 NGUYỄN DUY QUÝ
102 CHU VĂN RY
103 ĐỖ QUỐC SAM
104 TRƯƠNG TẤN SANG
105 PHẠM SONG
106 NGUYỄN ĐÌNH SỞ
107 BÙI XUÂN SƠN

108 NGUYỄN VĂN SỸ
109 NGUYỄN CÔNG TẠ
110 HOÀNG TANH
111 PHAN MINH TÁNH
112 NGUYỄN THỊ TÂM
113 TRẦN TRỌNG TÂN
114 NÔNG HỒNG THÁI
115 TRẦN THỊ THANH THANH
116 TẠ HỮU THANH
117 ĐỖ QUANG THẮNG
118 VŨ THẮNG
119 NGUYỄN THỊ THÂN
120 ĐẶNG VĂN THÂN
121 PHẠM VĂN THỌ
122 LÊ PHƯỚC THỌ
123 HỮU THỌ
124 PHAN THU
125 ĐẶNG QUÂN THỤY
126 PHAN VĂN TIỆM
127 NGUYỄN TRUNG TÍN
128 PHẠM VĂN TRÀ
129 HÀ HỌC TRẠC
130 LÊ VĂN TRIẾT
131 NGUYỄN ĐỨC TRIỀU
132 LÊ XUÂN TRINH
133 NGUYỄN TẤN TRỊNH
134 TRƯƠNG VINH TRỌNG
135 ĐỖ QUANG TRUNG
136 LÊ VĂN TU
137 ĐÀO DUY TÙNG
138 LÊ XUÂN TÙNG
139 NGUYỄN VĂN TƯ
140 NGUYỄN ĐÌNH TỬ
141 PHAN NGỌC TƯỜNG
142 NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN
143 BÙI THANH VÂN
144 ĐẬU NGỌC XUÂN
145 NGUYỄN TRỌNG XUYỀN
146 LÊ DANH XƯƠNG

VĂN KIẾN

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ VII ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DIỄN VĂN KHAI MẠC

DO ĐỒNG CHÍ VÕ CHÍ CÔNG ĐỌC

*Thưa Đoàn Chủ tịch Đại hội,
Thưa các vị khách quý,
Thưa các đồng chí đại biểu Đại hội,*

Hôm nay, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam khai mạc tại Hội trường Ba Đình lịch sử. Về dự Đại hội có 1176 đồng chí đại biểu nam và nữ đại diện cho hơn hai triệu đảng viên ở các lĩnh vực hoạt động khác nhau từ mọi miền của đất nước hoặc đang công tác ở nước ngoài.

Thay mặt Đoàn Chủ tịch Đại hội và Ban Chấp hành Trung ương khóa VI, tôi nhiệt liệt chào mừng và gửi lời chúc sức khỏe đến các đại biểu ưu tú của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, Đảng do Bác Hồ sáng lập, giáo dục và rèn luyện.

Đại hội chúng ta nhiệt liệt chào mừng Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Liên Xô do đồng chí Ô-lếch Xê-mi-ô-nô-vích Sê-nhin, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng dẫn đầu; Đoàn đại biểu Đảng Nhân dân Cách mạng Lào do đồng chí Cay-xôn Phôm-vi-hân, Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng dẫn đầu; Đoàn đại biểu Đảng Nhân dân Cách mạng Cam-pu-chia do đồng chí Hêng Xom-rin, Tổng

Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng dẫn đầu; Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Cu-ba do nữ đồng chí Giô-lan-đa Phê-rê, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị Trung ương Đảng dẫn đầu.

Sự có mặt của các đoàn đại biểu các đảng anh em mang đến cho chúng ta tình hữu nghị thắm thiết và sự ủng hộ quý báu đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng ta và nhân dân ta.

Cùng dự buổi khai mạc Đại hội còn có đồng chí đại diện Đảng Cộng sản Nhật Bản thường trú tại Hà Nội, các vị trong Đoàn ngoại giao, đại diện các tổ chức quốc gia và quốc tế, các tổ chức phi chính phủ tại Hà Nội. Thay mặt Đoàn Chủ tịch Đại hội, tôi xin chào mừng và chân thành cảm ơn sự có mặt của các vị.

Trong buổi khai mạc trọng thể này, Đại hội chúng ta tưởng nhớ đồng chí Trường-Chinh, đồng chí Lê Đức Thọ - nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đồng chí Phạm Hùng - nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, những học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều năm liền giữ trọng trách trong ban lãnh đạo cao nhất của Đảng ta, đã cống hiến suốt cả cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng vì dân, vì nước.

Đại hội chúng ta tưởng nhớ các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã qua đời: đồng chí Vũ Lập, Nguyễn Xuân Hừu, Hoàng Trường Minh và Lâm Văn Thê, cùng nhiều đảng viên, cán bộ, chiến sĩ và đồng bào yêu quý đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc từ sau Đại hội lần thứ VI của Đảng đến nay.

(Đề nghị Đại hội để một phút mặc niệm).

Thưa các đồng chí đại biểu,

Mỗi Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng đều có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển của cách mạng nước ta và Đảng ta.

Hơn bốn năm trước, cũng tại Hội trường Ba Đình này, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, mở ra bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Mấy năm qua, toàn Đảng và toàn dân ta đã kiên trì phấn đấu không mệt mỏi để đưa đường lối Đại hội VI vào cuộc sống. Đại hội VII lần này có nhiệm vụ tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, đánh giá những việc làm được, những việc có thể làm nhưng chưa làm được, những vấn đề mới nảy sinh, chỉ ra những ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân và những kinh nghiệm tiến hành đổi mới trên các lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội. Trên cơ sở đó, Đại hội sẽ đề ra phương hướng, mục tiêu và các nhiệm vụ chủ yếu cho năm năm tới. Ý nghĩa trọng đại của Đại hội VII còn ở chỗ, đây là lần đầu tiên Đại hội thông qua Cương lĩnh vạch ra những quan niệm và các phương hướng cơ bản về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thông qua Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Những vấn đề này liên quan đến nhiệm vụ hoàn thiện vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng đối với xã hội và tăng cường hơn nữa cơ sở khoa học của các quyết định lớn của Đảng.

Cũng như các Đại hội thường lệ, Đại hội VII sẽ tiến hành kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, vạch ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng Đảng, sửa đổi Điều lệ Đảng, bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới. Ở đây, điều mới mẻ cần nhấn mạnh là công tác xây dựng Đảng và lựa chọn nhân sự cấp cao của Đảng diễn ra trong thời điểm cách mạng nước ta đang đứng trước những thách thức và cả những vận hội mới, trong thời điểm có sự chuyển tiếp lớn các thế hệ lãnh đạo.

Như vậy, tầm quan trọng đặc biệt của Đại hội VII là ở chỗ nó quyết định không những các nhiệm vụ nặng nề trước mắt, mà cả tiền đề rộng lớn của cách mạng nước ta và của Đảng ta trong những thập niên tới.

Tinh thần đó của Đại hội VII đã được toàn Đảng, toàn dân quán triệt và thể hiện bằng nhiều việc làm tích cực, cụ thể và có hiệu quả nhằm bảo đảm cho Đại hội thành công. Ngay từ tháng 2 năm 1987, tức chỉ sau Đại hội VI vài tháng, Trung ương Đảng đã chỉ đạo việc biên soạn Cương lĩnh, tiếp sau đó là các văn kiện như Chiến lược kinh tế - xã hội, Báo cáo chính trị, Báo cáo xây dựng Đảng và Điều lệ Đảng (sửa đổi). Đại bộ phận đảng viên, đông đảo các tầng lớp nhân dân, các đồng chí lão thành cách mạng, các đoàn viên, hội viên các đoàn thể, các nhà khoa học, các nhân sĩ, trí thức, các phương tiện thông tin đại chúng đã tích cực đóng góp ý kiến vào những văn kiện nói trên do các tiểu ban trung ương chuẩn bị. Có nhiều bản kiến nghị của tập thể và cá nhân đầy tâm huyết, công phu, kết quả của một quá trình suy tư sâu sắc gửi về Trung ương. Những hoạt động nói trên đã trở thành cuộc sinh hoạt chính trị có tính quần chúng rộng lớn, phong phú và có chiều sâu nhất ở nước ta trong những năm qua. Sự kiện này, một lần nữa biểu hiện sức mạnh mới về tinh thần, ý chí đoàn kết thống nhất của đông đảo

cán bộ, đảng viên và nhân dân chung quanh Đảng Cộng sản, nhằm mục tiêu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân theo con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta và nhân dân ta đã dứt khoát lựa chọn. Nhưng ý kiến lạc lõng, xa lạ với định hướng đó chỉ là của một số rất ít người và không được nhân dân ta chấp nhận.

Việc chuẩn bị nhân sự Ban Chấp hành Trung ương khóa VII cũng đã được tiến hành nghiêm túc từ dưới lên và từ trên xuống một cách dân chủ và tập thể. Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Tiểu ban nhân sự trung ương đã lắng nghe nhiều ý kiến, nghiên cứu kỹ những đề nghị của các tổ chức đảng, đoàn thể, tập thể và cá nhân về phương hướng, tiêu chuẩn, cơ cấu và số lượng cũng như về từng người cụ thể dự kiến cấu tạo vào Ban Chấp hành Trung ương khóa VII.

Trên cơ sở những ý kiến đóng góp của Đại hội đảng bộ các cấp và của các tầng lớp nhân dân, Hội nghị lần thứ 12 và 13 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) vừa qua đã tiếp thụ, xử lý và hoàn chỉnh lần cuối cùng các văn kiện cũng như danh sách nhân sự Ban Chấp hành Trung ương để trình Đại hội VII quyết định. Tôi xin báo cáo với Đại hội rằng, Hội nghị Trung ương lần thứ 12 và 13 đã *nhất trí về cơ bản* những nội dung lớn trình ra Đại hội. Có thể nói trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân đã được tổng hợp và kết tinh trong các văn kiện trình Đại hội VII. Đó là một nhân tố quan trọng bảo đảm cho sự thành công của Đại hội.

Tôi đề nghị Đại hội nhiệt liệt hoan nghênh đồng đảng viên, cán bộ và đồng bào các giới đã đóng góp tích cực và có hiệu quả vào công việc của Đại hội.

Thưa các đồng chí đại biểu,

Như Trung ương đã nhiều lần nhấn mạnh,

Đại hội VII của chúng ta tiến hành trong bối cảnh quốc tế và trong nước phức tạp. Những biến động đã và đang xảy ra trong các nước xã hội chủ nghĩa, sự tiến công từ nhiều phía vào chủ nghĩa xã hội, vào chủ nghĩa Mác - Lê-nin và Đảng Cộng sản, những âm mưu và thủ đoạn thâm độc của các thế lực phản động quốc tế hòng xóa sạch chủ nghĩa xã hội hiện thực vào cuối thế kỷ này, sự hoang mang dao động trong một bộ phận những người cộng sản và cách mạng trên thế giới đã hằng ngày tác động không nhỏ đến tư tưởng và tình cảm của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân ta. Hơn thế nữa, đất nước ta còn phải trực tiếp đương đầu với các hoạt động phá hoại của kẻ thù, của bọn phản động lưu vong, của các lực lượng thù địch ở trong nước. Nhưng, nhờ những thành tựu bước đầu rất quan trọng của hơn bốn năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, chúng ta đã đứng vững và tiếp tục đi lên. Bằng chứng là tại Đại hội này chúng ta vạch ra kế hoạch cùng cố những thành tựu đã đạt được và chuẩn bị cho những bước phát triển mới trong tương lai.

Tuy vậy, không một ai trong chúng ta đã có thể yên tâm với thực trạng tình hình. Chúng ta biết rằng khó khăn còn chồng chất, lực cản còn nhiều, mâu thuẫn cũ được khắc phục, mâu thuẫn mới lại nảy sinh. Cuộc sống là như vậy. Biện chứng của sự phát triển là như vậy. Điều cơ bản bảo đảm cho chúng ta vững bước đi lên, không để cho mình bị chìm ngập trong khó khăn là một mặt, Đảng phải có đường lối chính trị đúng, trên cơ sở đó tập hợp, đoàn kết và phát huy được sức mạnh của toàn dân; mặt khác, Đảng phải trong sạch, vững mạnh, có sức chiến đấu cao. Hơn lúc nào hết, hiện nay hai vấn đề trọng yếu có liên quan với nhau nói trên có tính thời sự cấp bách đặc biệt, đòi hỏi chúng ta phải cố gắng gấp bội để

vượt lên tầm cao mới, bảo đảm cho Đảng xứng đáng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Chính đó là trọng tâm trong chương trình nghị sự mà Đại hội VII của chúng ta phải giải quyết. Vì vậy, để thực hiện yêu cầu này và cũng là để phát huy kết quả đóng góp ý kiến của toàn Đảng, toàn dân cho Đại hội, tôi mong được các đồng chí đại biểu lưu ý một số điểm sau đây:

Một là, các đại biểu sẽ nghiên cứu, thảo luận, tranh luận, đóng góp thêm ý kiến để hoàn chỉnh các văn kiện với chất lượng cao. Việc này tuy các đại biểu đã làm, tuy các đại hội đảng bộ các cấp và các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương đã bàn bạc và thông qua các dự thảo văn kiện, nhưng tôi nghĩ rằng, tư duy để tiếp cận chân lý là một quá trình, không thể nói mọi vấn đề đã hoàn tất. Ở đây, chúng ta không phải thảo luận từ đầu các vấn đề nêu trong các văn kiện, mà tập trung sự chú ý vào những vấn đề cơ bản cần làm rõ thêm hoặc còn có những ý kiến khác nhau lớn. Đoàn Chủ tịch sẽ trình bày với Đại hội những vấn đề trọng tâm đó. Yêu cầu đặt ra là qua thảo luận và tranh luận, Đại hội chúng ta *đạt được sự nhất trí cao hơn nữa* về những quan điểm, nguyên tắc, những nội dung chủ yếu trong các văn kiện. Đó là điều hệ trọng, vì nó bảo đảm sự thống nhất về tư tưởng, chính trị trong Đảng và trong xã hội, là cơ sở để triển khai các hoạt động thực tiễn nhằm thực hiện thành công các nghị quyết của Đại hội VII.

Hai là, Đại hội sẽ sáng suốt lựa chọn Ban Chấp hành Trung ương khóa VII, tiêu biểu về phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng, có đủ trí tuệ và năng lực thực tiễn đưa Nghị quyết Đại hội VII vào cuộc sống thắng lợi. Phải bám sát tiêu chuẩn và cơ cấu, số lượng và chất lượng, trong đó vấn đề số một là tiêu

chuẩn. Vừa qua, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Tiểu ban nhân sự đã nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc lựa chọn nhân sự Trung ương. Kết quả là hình thành được bản danh sách nhân sự Trung ương khóa tới để trình Đại hội xem xét và quyết định. Các đại biểu sẽ thêm hoặc bớt người trong danh sách dự kiến này, yêu cầu giải đáp những trường hợp mà mình còn chưa rõ trước khi bầu, nhằm lựa chọn được một Ban Chấp hành Trung ương xứng đáng, đủ sức gánh vác các công việc trọng đại mà Đại hội giao cho. Để làm việc này, cần phải có thái độ khách quan, công tâm, đặt lợi ích của Đảng, của cách mạng lên trên hết, kiên quyết không để lọt vào ban lãnh đạo cao nhất những người cơ hội về chính trị, cá nhân chủ nghĩa, địa phương cục bộ, tham nhũng.

Ba là, thật sự phát huy nguyên tắc tập trung dân chủ trong thảo luận và tranh luận đóng góp ý kiến vào các văn kiện, trong bầu cử và ứng cử, trong việc điều hành công việc của Đại hội, tạo bầu không khí cởi mở, tin cậy lẫn nhau. Đó là cơ sở quan trọng để đạt tới sự thống nhất cao trong các đại biểu về những vấn đề trình ra Đại hội.

Bốn là, triệt để tuân thủ quy chế làm việc của Đại hội VII. Đây là một điều kiện bảo đảm Đại hội diễn ra thông suốt theo kế hoạch dự định.

Thưa các đồng chí đại biểu,

Làm được những điều nói trên, chúng ta tin tưởng chắc chắn rằng Đại hội VII sẽ làm tròn được trách nhiệm trọng đại của mình, sẽ là Đại hội của *trí tuệ - đổi mới - dân chủ - kỷ cương - đoàn kết*, đáp ứng lòng mong đợi của toàn Đảng, toàn dân.

Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố khai mạc Đại hội lần thứ VII của Đảng và chúc Đại hội thành công tốt đẹp.

TIẾP TỤC ĐƯA SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI TIẾN LÊN THEO CON ĐƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

(Báo cáo của BCH TƯ khóa VI về các văn kiện Đại hội VII
do đồng chí Tổng Bí thư NGUYỄN VĂN LINH
trình bày tại Đại hội ngày 24-6-1991)

Thưa các đồng chí đại biểu Đại hội,

ĐẠI HỘI chúng ta phải xem xét 5 văn kiện lớn : Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ; Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 ; Báo cáo chính trị ; Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng ; Điều lệ Đảng (sửa đổi). Dự thảo các văn kiện trên, kèm theo các tờ trình về việc tiếp thu và xử lý các ý kiến đóng góp của đảng viên và nhân dân, đã gửi tới các đại biểu. Từng đoàn đã tổ chức nghiên cứu. Xét thấy không nên trình bày lại từng văn kiện đó, Ban Chấp hành Trung ương xin báo cáo trước Đại hội một số vấn đề lớn xuyên suốt các văn kiện, những vấn đề mà toàn Đảng, toàn dân góp ý nhiều hoặc còn ý kiến khác nhau.

Để chuẩn bị các văn kiện Đại hội, ngay từ tháng 2 năm 1987, Bộ Chính trị đã thành lập Ban soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược kinh tế - xã hội. Đến tháng 3 năm 1990, xét thấy cần nâng cao hơn nữa tính tập thể trong việc chuẩn bị các văn kiện Đại hội, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 đã quyết định lập ra 5 Tiểu ban của Trung ương. Mỗi Tiểu ban đều lấy được nhiều ý kiến đóng góp của các đồng chí ủy viên Trung ương, các cán bộ lãnh đạo và quản lý, đại biểu các giới, các đoàn thể và Mặt trận Tổ quốc, các nhà khoa học và các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trên tất cả các lĩnh vực và các vùng của đất nước, kể cả các cán bộ đương chức lẫn các đồng chí đã nghỉ hưu.

Mỗi văn kiện dự thảo đều được thảo luận

kỹ và sửa chữa nhiều lần trước khi công bố lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Đảng, toàn dân. Tại Hội nghị toàn thể lần thứ 12, trên cơ sở tổng hợp lần cuối cùng ý kiến các đại hội đảng các cấp (vòng 1), Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận, tiếp thu ý kiến đóng góp và sửa chữa lại các dự thảo văn kiện trước khi trình ra Đại hội.

Việc lấy ý kiến toàn Đảng, toàn dân xây dựng các văn kiện Đại hội thực sự trở thành một đợt sinh hoạt chính trị dân chủ rộng lớn, cuốn hút đại bộ phận đảng viên toàn quốc, hàng trăm đồng chí lão thành cách mạng, hàng nghìn nhà khoa học, nhân sĩ, trí thức, hàng triệu đoàn viên, hội viên các đoàn thể và đồng bào các giới ở trong nước cũng như đang sống và làm việc ở nước ngoài. Các hình thức tham gia ý kiến rất phong phú : hội nghị, hội thảo, phát biểu trên các báo, đài, biên thư, trực tiếp gặp và phát biểu với các đồng chí lãnh đạo có trách nhiệm... Trung ương nhận được nhiều thư hoan nghênh chủ trương thực hiện dân chủ của Đảng ta và góp phần xây dựng các văn kiện Đại hội. Sự trưởng thành về chính trị, mối quan tâm sâu sắc tới vận mệnh của đất nước, tiềm năng trí tuệ to lớn của cán bộ, đảng viên và nhân dân, đó là những đặc điểm nổi bật qua đợt góp ý kiến xây dựng các văn kiện Đại hội. Được như vậy là nhờ có thực tiễn đổi mới mấy năm qua, có kinh nghiệm quốc tế, kể cả kinh nghiệm thành công và không thành công, có sự tranh trở, suy tư của mỗi người với ý thức trách nhiệm cao đối với hiện tại và tương lai đất nước.

Đương nhiên giữa các ý kiến đóng góp có sự khác nhau, đó là điều bình thường. Có thể phân ra mấy loại chính : loại ý kiến thứ nhất, chiếm đa số, nhất trí về cơ bản với các quan điểm của các dự thảo ; loại ý kiến thứ hai, khá đông, có nhiều kiến nghị bổ sung, sửa chữa quan trọng ; loại ý kiến thứ ba, không nhiều, nhưng đáng chú ý, đó là những ý kiến còn khác nhau lớn, cần nghiên cứu, chất lọc, tiếp thu những khía cạnh hợp lý trong mỗi ý kiến ; loại ý kiến thứ tư, rất cá biệt, đó là những quan điểm xa lạ với Đảng ta, nhân dân ta. Nhìn tổng quát thì xu hướng chung là nhất trí về cơ bản và góp phần bổ sung, sửa chữa, nâng cao chất lượng các văn kiện dự thảo. Trong các ý kiến đóng góp, nhiều ý kiến đã được tiếp thu đưa vào các văn kiện, có những ý kiến chỉ đưa vào được một phần, không ít ý kiến tốt nhưng đưa vào các văn kiện đại hội thì không thích hợp, sẽ được Ban Chấp

hành Trung ương khóa VII sử dụng trong lãnh đạo thực hiện những nghị quyết Đại hội VII.

Thưa các đồng chí đại biểu Đại hội,

Kết quả đợt sinh hoạt góp ý kiến xây dựng các văn kiện Đại hội đã khẳng định sự thống nhất về chính trị trong Đảng và giữa Đảng với nhân dân ; khẳng định sự nghiệp đổi mới của chúng ta là đúng đắn và cần phải tiếp tục đẩy mạnh ; khẳng định quyết tâm không gì lay chuyển nổi của nhân dân ta đi theo con đường xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Từ diễn đàn trọng thể này, Đại hội chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh và cảm ơn các tập thể và cá nhân ở trong Đảng và trong nhân dân, ở trong nước và nước ngoài đã đóng góp những ý kiến đầy tâm huyết xây dựng các văn kiện Đại hội.

I

KIẾN TRÌ CON ĐƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA LÀ SỰ LỰA CHỌN ĐUY NHẤT ĐÚNG ĐẮN

Thưa các đồng chí,

Cuộc khủng hoảng toàn diện, sâu sắc của các nước xã hội chủ nghĩa đặt chủ nghĩa xã hội trước sự phê phán gay gắt chưa từng thấy, từ nhiều hướng. Đáng tiếc là ngay trong hàng ngũ những người cộng sản cũng có hiện tượng dao động về lập trường, những khuynh hướng phủ định các thành tựu, từ đó dẫn đến phủ định con đường xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh phức tạp như vậy, điều đặc biệt có ý nghĩa là qua đợt góp ý xây dựng các dự thảo văn kiện Đại hội, hầu hết ý kiến đều nhất trí khẳng định mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và nhân dân ta đã lựa chọn, khẳng định toàn Đảng, toàn dân ta quyết tâm theo đuổi đến cùng con đường dẫn tới mục tiêu ấy.

Thật vậy, đối với nước ta, không còn con đường nào khác để có độc lập dân tộc thực

sự và tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Cần nhấn mạnh rằng đây là sự lựa chọn của chính lịch sử, sự lựa chọn đã dứt khoát từ năm 1930 với sự ra đời của Đảng ta trong lúc các phong trào cứu nước từ lập trường Cần Vương đến lập trường tư sản, tiểu tư sản, qua khảo nghiệm lịch sử đều lần lượt thất bại. Nhân dân ta, dưới ngọn cờ của Đảng, phát huy cao độ truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc, đã chiến đấu hy sinh ròng rã mấy chục năm trời, hoàn thành về cơ bản những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân, đã chuyển sang thực hiện những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, không có lý gì nay lại rẽ sang con đường khác ngược với mục tiêu đã lựa chọn. Chẳng lẽ bao nhiêu thành quả cách mạng giành được bằng xương máu của biết bao thế hệ người Việt Nam lại đem trao vào tay những lực lượng đưa đất nước đi vào con đường tư

bản chủ nghĩa, còn đường chắc chắn không thể bảo đảm độc lập thật sự cho dân tộc, tự do hạnh phúc thật sự cho tuyệt đại đa số nhân dân. Cũng không có lý do gì để chúng ta phải "lùi lại" giai đoạn dân chủ nhân dân, mà lịch sử đã vượt qua. Nếu có những việc của giai đoạn trước chưa làm xong hoặc chưa làm tốt thì chúng ta tiếp tục giải quyết nốt trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy nhân dân ta quyết không chấp nhận con đường nào khác ngoài con đường xã hội chủ nghĩa.

Vậy quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta như thế nào ? Liệu có được một quan niệm chính xác về điều đó hay không khi mà chủ nghĩa xã hội đang khủng hoảng cả về lý luận, cả trong hiện thực ? Do còn băn khoăn trước những câu hỏi lớn như vậy nên một số ít đồng chí nêu vấn đề liệu Đảng có thể ra Cương lĩnh trong tình hình này hay không ?

Quả là đang có những hạn chế nhất định về lý luận và thực tiễn khi chúng ta bắt tay xây dựng Cương lĩnh. Nhưng đó không phải là trở ngại không thể vượt qua. Chủ nghĩa xã hội đã có lịch sử hơn 70 năm, có thành công và có thất bại, đó là nguồn kinh nghiệm vô giá. Lại có cả kinh nghiệm đối mới, cải tổ, cải cách những năm qua gợi mở cho thấy nhiều vấn đề quan trọng, từ mặt thành tựu và cả từ những vấp vấp. Đó là những cơ sở thực tiễn để có thể rút ra những kết luận cần thiết dưới sự chỉ dẫn của phương pháp luận Mác - Lênin được vận dụng một cách sáng tạo. Dự thảo Cương lĩnh cố gắng đi theo hướng đó và với trí tuệ đóng góp của toàn Đảng, toàn dân, *quan niệm về chủ nghĩa xã hội và về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã có thể hình thành trên những đường nét chủ yếu*. Đương nhiên, những gì mà nhận thức chúng ta đạt tới hôm nay sẽ còn được bổ sung, phát triển cùng với sự phát triển sau này của thực tiễn và của tư duy lý luận. Song, ở thời điểm hiện nay, đó là những quan niệm đúng. Ở đây xin lưu ý mấy điểm trong đoạn nói về những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta định xây dựng và về những phương hướng cơ bản nhằm đạt tới

một xã hội như thế.

So với dự thảo đưa ra lấy ý kiến của cán bộ, đảng viên và nhân dân, trên cơ sở tiếp thu nhiều ý kiến đóng góp, trong dự thảo lần này, quan niệm về *xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng* đã được sáng rõ hơn. Đó là xã hội :

- Do nhân dân lao động làm chủ.

- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Những phương hướng cơ bản chỉ đạo quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng là kết quả sự dày công suy nghĩ và sự đóng góp trí tuệ rộng rãi của toàn Đảng, toàn dân trên cơ sở tính đến những kinh nghiệm thành công và không thành công trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta và các nước khác. Các phương hướng đó vừa mang tính nguyên tắc bảo đảm không chệch hướng xã hội chủ nghĩa, vừa quán triệt tinh thần đối mới cho phép không lặp lại những sai lầm cũ. Ví dụ : trước đây khi chỉ đạo cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất, chúng ta chủ trương sớm xóa bỏ nền kinh tế nhiều thành phần, sớm có chế độ công hữu chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế quốc dân ; phủ nhận về thực chất sản xuất hàng hóa, chậm xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Nhưng trong dự thảo lần này, quan điểm chỉ đạo cuộc cách mạng quan hệ sản xuất vừa thoát lên tinh thần đối mới, vừa bảo đảm hướng đi lên chủ nghĩa xã hội với nội dung sau đây : "phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế

hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu".

Ở đây xin nói một điểm quan trọng là vấn đề chuyên chính vô sản. Theo chúng ta hiểu, nội dung cơ bản của chuyên chính vô sản là chính quyền thuộc về nhân dân, trước hết là giai cấp công nhân và nhân dân lao động (chân tay và trí óc); chính quyền đó theo đường lối của giai cấp công nhân mà đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản. Vận dụng nội dung ấy vào điều kiện Việt Nam, dự thảo Cương lĩnh viết: "... xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân".

Cũng cần nói thêm một điểm mới trong đoạn văn vừa trích dẫn về vấn đề Nhà nước. Cái mới là ở chỗ Cương lĩnh lần này nói đến không chỉ liên minh công - nông mà nói liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Cũng có một số đồng chí chưa tán thành nhưng đa số ý kiến tán thành quan điểm đó, coi là một điểm bổ sung rất đúng và cần thiết. Thật vậy, trong cách mạng dân tộc dân chủ vai trò

giới trí thức đã quan trọng, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, vai trò giới trí thức càng quan trọng. Giai cấp công nhân nếu không có đội ngũ trí thức của mình và nếu bản thân công - nông không được nâng cao kiến thức, không dần dần được trí thức hóa, thì không thể xây dựng được chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt, chúng ta đang sống trong một thời đại mà cùng với quá trình cách mạng xã hội, đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại có tác động mạnh mẽ và toàn diện đến đời sống các dân tộc, đến quá trình phát triển kinh tế thế giới, đến bản thân các quá trình cách mạng cải biến xã hội. Vì vậy, vai trò tầng lớp trí thức ngày càng quan trọng.

Tất nhiên, điều đó không hạ thấp chút nào vai trò công - nông và sẽ phạm sai lầm nghiêm trọng nếu từ chỗ thấy vai trò ngày càng tăng lên của trí thức đi đến hạ thấp vai trò công - nông - hai giai cấp cơ bản của xã hội.

Giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức nước ta vốn gắn bó khăng khít. Đó là vì cùng chung cảnh ngộ mất nước trước đây, vì đa số trí thức là con em công - nông, được đào tạo dưới chế độ xã hội chủ nghĩa; có nhiều trí thức xuất thân từ các giai cấp khác nhưng trong quá trình cách mạng đã tự nguyện đứng về lập trường công nhân; trí thức nước ta có lòng yêu nước nồng nàn và nhiệt thành cống hiến cho sự nghiệp dân giàu, nước mạnh. Sự nghiệp xã hội chủ nghĩa đòi hỏi mở rộng nền tảng của khối liên minh, từ liên minh công - nông thành liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

II

VỀ NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG LỚN TRONG CHÍNH SÁCH KINH TẾ

Phát triển kinh tế theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quá trình giải phóng sức sản xuất, khơi dậy mọi tiềm năng, động viên và tạo điều kiện cho mọi người Việt Nam phát huy ý chí tự lực tự cường, cần kiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước. Sự nghiệp phát triển kinh tế đặt con người vào vị trí trung tâm, thống nhất tăng

trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội.

Trong thập kỷ 90, phải khắc phục những khó khăn, thử thách gay gắt, ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, phấn đấu vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển, cải thiện đời sống nhân dân; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, phát triển giáo dục và đào tạo, nâng

cao năng lực khoa học và công nghệ đáp ứng nhu cầu của những năm 90 và chuẩn bị cho tương lai ; củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ; bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác cho sự phát triển kinh tế. Những mục tiêu đó đòi hỏi phải tăng tổng sản phẩm trong nước đến năm 2000 khoảng gấp đôi so với năm 1990.

Để đạt những mục tiêu đó, chúng ta chủ trương thực hiện *nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp. Các hình thức sở hữu có thể hỗn hợp, đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh doanh đa dạng. Các doanh nghiệp, không phân biệt quan hệ sở hữu đều tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau, bình đẳng trước pháp luật.

Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển trong những ngành và lĩnh vực then chốt, nắm những doanh nghiệp trọng yếu, đảm đương những hoạt động mà các thành phần kinh tế khác không có điều kiện đầu tư kinh doanh. Theo hướng đó, khu vực quốc doanh phải được sắp xếp lại, đổi mới công nghệ và tổ chức quản lý, kinh doanh có hiệu quả, liên kết và hỗ trợ các thành phần kinh tế khác, thực hiện *vai trò chủ đạo* và chức năng của một công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước. Đối với những cơ sở không cần giữ hình thức quốc doanh, cần chuyển hình thức kinh doanh, hình thức sở hữu hoặc giải thể, đồng thời giải quyết việc làm và đời sống cho người lao động. Khuynh hướng coi nhẹ kinh tế quốc doanh, muốn tư nhân hóa tràn lan, cho rằng để chuyển sang cơ chế thị trường phải tư hữu hóa tất cả tư liệu sản xuất là sai lầm. Có nhiên, nếu duy trì và phát triển kinh tế quốc doanh một cách tràn lan, kéo dài cơ chế bao cấp cũng không đúng.

Kinh tế tập thể cần đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động có hiệu quả thiết thực, phát triển rộng rãi và đa dạng trong các ngành nghề, với quy mô và mức độ tập thể hóa khác nhau. Để phát huy và kết hợp

sức mạnh của tập thể và của xã viên trong các hợp tác xã nông nghiệp, chúng ta chủ trương các hợp tác xã viên là những đơn vị kinh tế tự chủ, đồng thời tăng cường vai trò của ban quản trị hợp tác xã trong việc quản lý, điều hành sản xuất và tổ chức dịch vụ ở những khâu và lĩnh vực mà hợp tác xã viên không có điều kiện làm hoặc làm không hiệu quả bằng tập thể. Cùng với chính quyền và các đoàn thể, hợp tác xã góp phần thực hiện các chính sách xã hội và xây dựng nông thôn mới.

Ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, được Nhà nước giao cho hộ nông dân sử dụng lâu dài. Hội nghị Trung ương lần thứ 12 cho rằng không thể tư hữu hóa ruộng đất vì sẽ dẫn đến phân hóa lớn về giai cấp, cản trở việc quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở vật chất khác và sẽ làm căng thẳng thêm vấn đề tranh chấp ruộng đất vốn đã phức tạp.

Kinh tế cá thể còn có phạm vi tương đối lớn, được phát triển trong các ngành nghề ở cả thành thị và nông thôn, không hạn chế việc mở rộng kinh doanh, có thể tồn tại độc lập, có thể tham gia các loại hình hợp tác xã hoặc liên kết với các doanh nghiệp lớn bằng nhiều hình thức. Con đường đi vào làm ăn hợp tác được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, không gò ép.

Kinh tế tư bản tư nhân được kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh được pháp luật quy định. Nhà nước có thể liên doanh bằng nhiều hình thức với tư nhân trong và ngoài nước, hình thành loại doanh nghiệp thuộc thành phần *tư bản nhà nước*.

Kinh tế gia đình không là một thành phần kinh tế độc lập nhưng được khuyến khích phát triển mạnh.

Sự chuyển hóa của các thành phần kinh tế trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội diễn ra dưới nhiều hình thức phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có tác dụng thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả.

Để phát huy tiềm năng to lớn của nền kinh tế nhiều thành phần, phải *tiếp tục*

chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Hướng ra thị trường, các doanh nghiệp lựa chọn lĩnh vực hoạt động, mặt hàng, quy mô, công nghệ và hình thức tổ chức kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong môi trường hợp tác và cạnh tranh. Vai trò của nhà nước rất quan trọng trong việc tạo lập các cân đối vĩ mô, điều tiết thị trường, ngăn ngừa và xử lý những đột biến xấu, tạo môi trường và điều kiện bình thường cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Với tư cách người chủ đại diện cho sở hữu toàn dân, nhà nước còn có chức năng quản lý và kiểm soát việc sử dụng tài sản quốc gia nhằm bảo toàn và phát triển các tài sản đó, phân định rõ và có cơ chế thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn của người chủ sở hữu và các giám đốc điều hành trong các xí nghiệp quốc doanh.

Kinh tế hàng hóa phát triển đòi hỏi phải tiếp tục khắc phục tình trạng tự cấp tự túc, chia cắt, khép kín. Các đơn vị cơ sở, các ngành, các địa phương cho đến toàn bộ nền kinh tế phải phát huy lợi thế tương đối, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của sản xuất và đời sống, hướng mạnh về xuất khẩu, thay thế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất có hiệu quả. Mở rộng, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, thu hút các nguồn lực bên ngoài để phát huy mạnh mẽ các lợi thế và nguồn lực bên trong.

Có ý kiến cho rằng sức ta đang rất yếu nên phải dựa vào nguồn lực bên ngoài là chính mới có thể phát triển nhanh. Cách suy nghĩ đó chưa thoát khỏi thói quen dựa dẫm vào viện trợ bên ngoài. Cần thấy rằng quan hệ kinh tế với bên ngoài phải trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi; do đó, chỉ có thể mở rộng và đem lại hiệu quả tốt khi dựa trên cơ sở và hướng vào khai thác tối đa mọi nguồn lực và lợi thế bên trong. Ý chí tự lực tự cường không mâu thuẫn mà ngược lại là

điều kiện cơ bản để thu hút các nguồn lực bên ngoài.

Sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng từng bước công nghiệp hóa, thoát khỏi tình trạng nông nghiệp lạc hậu. Nhiều ý kiến đề nghị tiếp tục coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu trong chiến lược kinh tế - xã hội đến năm 2000. Trong hoàn cảnh nước ta, nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của nông nghiệp là đúng. Tuy nhiên để phát triển nông nghiệp, phải tăng cường tiềm năng công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của nông nghiệp cả ở "đầu vào" và "đầu ra". Và cũng chỉ có như thế, nền kinh tế mới có tốc độ tăng trưởng cao, tạo nguồn tích lũy lớn, từng bước công nghiệp hóa đất nước. Các văn kiện diễn đạt quan điểm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thập kỷ 90 như sau: phát triển nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội; đồng thời tăng tốc độ và tỷ trọng của công nghiệp, mở rộng kinh tế dịch vụ theo hướng huy động triệt để các khả năng sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; đẩy mạnh thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí và một số loại khoáng sản; phát triển có chọn lựa một số ngành công nghiệp tư liệu sản xuất khác và các cơ sở thuộc kết cấu hạ tầng, trong đó ưu tiên phát triển điện, giao thông, thủy lợi và thông tin liên lạc.

Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước đòi hỏi có chính sách công nghệ thích hợp, tận dụng được lợi thế của nước đi sau trong điều kiện mới của cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới. Có ý kiến muốn đi ngay vào công nghệ hiện đại một cách phổ biến. Quan điểm của chúng ta là: trình độ lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp, lao động còn dư thừa, vốn còn hạn chế; ta phải kết hợp nhiều trình độ công nghệ, vừa tận dụng công nghệ sẵn có và từng bước cải tiến, nâng cao, vừa cố gắng tranh thủ nhanh công nghệ mới, lựa chọn từng mặt, từng khâu trong mỗi

ngành, mỗi cơ sở có khả năng tiến thẳng vào công nghệ hiện đại. Chẳng hạn, trong điều kiện nông nghiệp phần lớn là lao động thủ công, vẫn có thể áp dụng công nghệ sinh học hiện đại, thay đổi giống cây, con, mùa vụ, quy trình chế biến... để tăng nhanh năng suất và chất lượng sản phẩm cuối cùng.

Đấy mạnh hơn nữa sự nghiệp giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, coi đó là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển. Trước mắt, phải phổ cập cấp I, nâng cao dân trí, đào tạo nghề cho phần lớn thanh niên, tăng nhanh số công nhân lành nghề, đào tạo cán bộ nhiều trình độ, đặc biệt là cán bộ quản lý, nhà kinh doanh, chuyên gia khoa học và công nghệ; chú ý phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng nhân

tài. Đổi mới nhanh cơ chế quản lý giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ phù hợp với nền kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn chặt sự phát triển các lĩnh vực này với sản xuất và các mục tiêu kinh tế - xã hội. Một mặt, nhà nước tăng đầu tư, mặt khác có chính sách để toàn dân, các thành phần kinh tế cùng làm và đóng góp vào sự nghiệp này.

Hầu hết các nước, trước sự phát triển mới của lực lượng sản xuất, đều phải tiến hành cải cách giáo dục để có đội ngũ lao động có trí tuệ thích ứng với bước tiến của khoa học và công nghệ. Chúng ta phải tổng kết cuộc cải cách giáo dục vừa qua để có chủ trương phù hợp cho thời gian tới. Đó là vấn đề chiến lược, đồng thời cũng là vấn đề bức xúc phải giải quyết.

III

VỀ ĐỔI MỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ VẤN ĐỀ DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Thưa các đồng chí,

Chúng ta hiểu được tầm quan trọng của đổi mới hệ thống chính trị. Nhưng vấn đề là phải tìm ra nội dung, hình thức và bước đi thích hợp. Ở giai đoạn đầu, Đảng lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, phát huy mọi tiềm năng nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, đáp ứng nhu cầu bức thiết của đời sống nhân dân. Đồng thời với đổi mới kinh tế, chúng ta thực hiện đổi mới từng bước hệ thống chính trị. Chính trị là lĩnh vực cực kỳ phức tạp. Khi chưa được chuẩn bị các tiền đề cần thiết mà đã vội vàng đẩy nhanh đổi mới chính trị và đổi mới không đúng sẽ dẫn đến tình trạng mất ổn định về chính trị, mà chính trị đã không ổn định thì toàn bộ công cuộc đổi mới sẽ gặp nhiều khó khăn, trắc trở. Đó là bài học lớn được rút ra từ thực tế nước ta cũng như từ kinh nghiệm cải tổ, cải cách ở một số nước anh em.

Trong hệ thống chính trị nước ta, Đảng là người lãnh đạo để bảo đảm mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình trước hết thông qua

các cơ quan dân cử. Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp phải thực sự có đầy đủ quyền lực được nhân dân ủy nhiệm. Đã có những bước tiến bộ nhất định trên mặt này qua mấy năm đổi mới, song còn phải đổi mới nhiều hơn nữa mới đáp ứng điều nhân dân mong muốn.

Đảng kiên quyết khắc phục những tệ độc đoán, chuyên quyền, bao biện làm thay công việc của nhà nước và các đoàn thể nhân dân. Song không thể từ đó lại dẫn đến sai lầm cực đoan khác là buông trôi sự lãnh đạo của Đảng. Mặt khác, không thể không cảnh giác trước một khẩu hiệu được những kẻ mị dân tung ra đòi "Đảng phải trả mọi quyền lực cho Nhà nước và nhân dân". Thực chất khẩu hiệu ấy không có gì khác là chia rẽ Đảng với nhân dân, là đòi xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng. Kinh nghiệm chỉ rõ: khi đảng của giai cấp công nhân bị mất quyền lãnh đạo nhà nước thì chính quyền cũng không còn ở trong tay nhân dân và chế độ xã hội thay đổi.

Để bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng và mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân,

trước hết phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Nhà nước được nhân dân trao cho quyền lực và chịu trách nhiệm trước nhân dân quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Đảng lãnh đạo phải bảo đảm phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của Nhà nước. Tính hiệu lực và sức mạnh của Nhà nước chính là thể hiện hiệu quả lãnh đạo của Đảng. Ở đây hoàn toàn không có sự đối lập giữa nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng với tăng cường hiệu lực của Nhà nước, không có sự hy sinh cái này cho cái kia mà chỉ có sự thống nhất làm tăng sức mạnh lẫn nhau giữa vai trò lãnh đạo của Đảng với vai trò quản lý của Nhà nước.

Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Quan hệ giữa Đảng với nhân dân bao giờ cũng là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp cách mạng. Nguồn sức mạnh làm nên thắng lợi của chúng ta chính là ở chỗ Đảng gần bó mật thiết với nhân dân. Trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền, mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân thể hiện tập trung ở vai trò Nhà nước, vai trò Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Do đó chúng ta cần xúc tiến đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, đổi mới cơ cấu bộ máy và phương thức quản lý của Nhà nước, đổi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, nhằm phát huy mọi tiềm lực vật chất, tinh thần và trí tuệ của tất cả các giai cấp và tầng lớp xã hội tập hợp trong khối đại đoàn kết dân tộc, phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh, từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa; nó vừa là một mục tiêu vừa là một động lực của công cuộc đổi mới xã hội ta.

Dân chủ không thể có được nếu thiếu tập trung, thiếu kỷ cương, kỷ luật, thiếu trách nhiệm công dân. Dân chủ phải đi đôi với pháp chế. Dân chủ thực sự một mặt đối lập với độc đoán, chuyên quyền, mặt khác đối lập với chủ nghĩa tự do vô chính phủ. Cần

phải cảnh giác với những thủ đoạn mị dân lợi dụng ngọn cờ dân chủ để gây rối.

Có ý kiến cho rằng chỉ có cơ chế chính trị đa nguyên với sự tồn tại của đảng phái đối lập thì mới có dân chủ. Thật ra dân chủ hay không dân chủ, điều đó không tùy thuộc ở chế độ một đảng hay nhiều đảng. Dưới chế độ nguy quyền Sài Gòn trước đây có hàng chục đảng phái, phe nhóm chính trị, song không ai cho rằng ở đó có nhiều dân chủ. Chế độ một đảng hay nhiều đảng là sự phản ánh và kết quả của so sánh lực lượng trong đấu tranh chính trị, đấu tranh giai cấp, vì vậy nó là sản phẩm của điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước.

Trong điều kiện nước ta không có sự cần thiết khách quan để lập nên cơ chế chính trị đa nguyên, đa đảng đối lập. Thừa nhận đa đảng đối lập có nghĩa là tạo điều kiện cho sự ngóc đầu dậy ngay tức khắc và một cách hợp pháp các lực lượng phản động, phục thù trong nước và từ nước ngoài trở về hoạt động chống Tổ quốc, chống nhân dân, chống chế độ. Đó là điều mà nhân dân ta dứt khoát không chấp nhận.

Vấn đề còn lại ở chỗ: làm sao bảo đảm đầy đủ dân chủ trong điều kiện một đảng lãnh đạo. Vấn đề này đúng là phải được suy nghĩ một cách nghiêm túc với đầy đủ ý thức trách nhiệm trước nhân dân. Nhận thức rõ điều đó, Đảng ta cố gắng tự đổi mới, ra sức tìm kiếm các cơ chế, hình thức và phương thức cụ thể, có hiệu quả, cho phép thực hiện đầy đủ dân chủ trong nội bộ đảng và trong đời sống xã hội nhằm phát huy tối đa vai trò, lực lượng, tính tự giác và sức sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân trong sự nghiệp quản lý đất nước và xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Cuối cùng cần lưu ý thêm một điểm: đánh giá một nền dân chủ không thể chỉ căn cứ vào những khẩu hiệu được nêu ra, mà phải xem nền dân chủ ấy được thực thi như thế nào trong đời sống thực tế. Nền dân chủ ấy thực chất hay chỉ là hình thức hoặc giả hiệu, dân chủ cho đa số nhân dân hay chỉ là thiểu số giai cấp thống trị bóc lột. Đây là nguyên tắc cơ bản không thể mơ hồ, lẫn lộn.

IV

VỀ VẤN ĐỀ ĐẢNG

Thưa các đồng chí,

Một trong những vấn đề được phát biểu nhiều nhất trong đợt góp ý kiến xây dựng các văn kiện Đại hội là vấn đề Đảng.

Nói lên trước hết là vấn đề *bản chất giai cấp của Đảng*. Qua nhiều ý kiến tranh luận, dự thảo Cương lĩnh và Điều lệ (sửa đổi) lần này tiếp tục khẳng định Đảng ta là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.

Kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin là vấn đề có tính nguyên tắc số một đối với Đảng ta. Trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin có nghĩa là nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vận dụng một cách đúng đắn, thích hợp với điều kiện nước ta, góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách sáng tạo. Chúng ta phải đấu tranh chống những luận điệu và thủ đoạn đả kích, phủ nhận, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lê-nin, từ phía những thế lực thù địch, những kẻ cơ hội.

Cái mới trong các văn kiện Đại hội lần này là cùng với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Đảng nêu cao *tư tưởng Hồ Chí Minh*. Điều đó là tự nhiên, bởi tư tưởng Hồ Chí Minh chính là kết quả sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong điều kiện cụ thể của nước ta, và trong thực tế tư tưởng Hồ Chí Minh đã trở thành một tài sản tinh thần quý báu của Đảng và của cả dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân trọn vẹn nhất cho sự kết hợp đó, là tiêu biểu sáng ngời cho sự kết hợp giai cấp và dân tộc, dân tộc và quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với mỗi người Việt Nam là vô

cùng gần gũi, gắn liền với tình cảm yêu thương vô hạn của nhân dân đối với Bác, bởi công lao to lớn và đạo đức cách mạng trong sáng của Người. Vì vậy, nói tư tưởng Hồ Chí Minh là phù hợp với thực tế cách mạng nước ta, phù hợp với tình cảm và nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân ta.

Khẳng định bản chất giai cấp công nhân của Đảng, chúng ta không tách rời Đảng và giai cấp với các tầng lớp nhân dân lao động khác, với toàn thể dân tộc. Ngay từ khi mới thành lập, Đảng đã mang trong mình tính thống nhất giữa yếu tố giai cấp và yếu tố dân tộc. Chính lập trường và lợi ích giai cấp công nhân đòi hỏi trước hết phải giải phóng dân tộc. Đảng tìm thấy nguồn sức mạnh không chỉ ở giai cấp công nhân mà còn ở các tầng lớp nhân dân lao động, ở cả dân tộc. Cũng từ đó nhân dân lao động và cả dân tộc đã thừa nhận Đảng ta là người lãnh đạo, người đại biểu chân chính cho quyền lợi cơ bản và thiết thân của mình.

Để làm tròn trách nhiệm nặng nề mà lịch sử giao phó, Đảng ta coi việc *tự đổi mới, tự chỉnh đốn và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng* là yêu cầu quan trọng hàng đầu trong công tác xây dựng Đảng, là công việc thường xuyên bảo đảm cho Đảng ta luôn ngang tầm nhiệm vụ cách mạng. Đó cũng là nguyện vọng và đòi hỏi của nhân dân. Việc đổi mới và chỉnh đốn Đảng là nhằm làm cho Đảng vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Vấn đề quan trọng trước hết là phải tiếp tục đổi mới tư duy, nâng trình độ trí tuệ của Đảng lên một bước phát triển mới. Hơn lúc nào hết, muốn lãnh đạo công cuộc đổi mới đi đến thắng lợi, Đảng ta phải nâng cao trình độ hiểu biết và năng lực tổ chức thực tiễn, từ việc phát hiện và nắm vững quy luật vận động của đời sống xã hội ta, của bản thân Đảng, cho đến hiểu biết về thế giới, về thời đại. Chỉ trên cơ sở ấy Đảng mới có thể đưa ra được đường lối, chủ trương đúng đắn, tránh được sai lầm, khuyết điểm, và làm cho đường lối,

chủ trương được thực hiện thắng lợi.

Đảng làm giàu trí tuệ của mình bằng cách không ngừng nâng cao trình độ lý luận, nắm vững và vận dụng sáng tạo những luận điểm cơ bản và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời phải không ngừng tổng kết kinh nghiệm thực tiễn sinh động, từ phong trào cách mạng của quần chúng. Phát triển công tác lý luận của Đảng bằng cách tổng kết thực tiễn, tổng kết những cái mới đang hàng ngày hàng giờ nảy sinh trong đời sống đất nước và cả thế giới, tiếp thu được những thành quả trí tuệ của cả loài người, đó là phương hướng cơ bản để làm giàu trí tuệ của Đảng, để hoàn chỉnh và phát triển đường lối.

Một vấn đề nữa được mọi người quan tâm và góp nhiều ý kiến là *nguyên tắc tập trung dân chủ*. Đảng ta coi đây là nguyên tắc tổ chức cơ bản, phân biệt chính đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, đảng cách mạng chân chính, với các đảng phái khác. Phù nhận nguyên tắc này là phù nhận Đảng Cộng sản từ bản chất. Đảng chống tập trung quan liêu, độc đoán chuyên quyền, song triệt để tuân theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Chỉ có thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ mới có thể vừa chống được tập trung quan liêu vừa chống được tình trạng vô chính phủ và bè phái, bảo đảm sự thống nhất ý chí và hành động của Đảng, chỉ có như vậy Đảng mới có sức mạnh và sức chiến đấu. Dự thảo Điều lệ (sửa đổi) lần này nhấn mạnh thực hiện đầy đủ dân chủ trong Đảng. Trước hết, phải bảo đảm thực hiện quyền của đảng viên, nhất là quyền được thảo luận thẳng thắn, tự do trong tổ chức các vấn đề về đường lối, chính sách của Đảng; quyền được phê bình, chất vấn trong phạm vi tổ chức về hoạt động của tổ chức đảng và mọi đảng viên ở mọi cấp. Dự thảo Điều lệ (sửa đổi) bổ sung quyền được thông tin, làm rõ hơn quyền được bảo lưu ý kiến của đảng viên. Những quy định trên tạo điều kiện khắc phục tình trạng cấp ủy vi phạm quyền của đảng viên, còn đảng viên thì thụ động, tiêu cực. Trong khi thực hiện đầy đủ dân chủ, dự thảo

Điều lệ (sửa đổi) đồng thời nhấn mạnh phải bảo đảm kỷ luật, bảo đảm tính tập trung, thống nhất trong Đảng. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy hễ xa rời nguyên tắc tập trung dân chủ, Đảng sẽ trở thành một thứ câu lạc bộ, mở đường cho chủ nghĩa cơ hội, bè phái, vô chính phủ đủ loại, cuối cùng đưa đến chỗ tan rã Đảng về mặt tổ chức, cũng tức là thủ tiêu bản thân Đảng.

Các văn kiện dự thảo đặc biệt nhấn mạnh vấn đề tăng cường *đoàn kết thống nhất* trong Đảng trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Cương lĩnh chính trị và các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng. Đoàn kết là truyền thống quý báu của Đảng và nhân dân ta, là di sản vô giá mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho chúng ta, là nguồn sức mạnh tất thắng của cách mạng.

Để giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, cần thực hiện đầy đủ dân chủ trong sinh hoạt đảng, đẩy mạnh tự phê bình và phê bình một cách trung thực, thẳng thắn với tình đồng chí, tôn trọng, thương yêu nhau. Cần đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa, chống chủ nghĩa cơ hội và mọi biểu hiện bè phái trong Đảng. Nghiêm cấm việc trù dập người phê bình; cũng nghiêm cấm việc lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân, vu cáo, chia rẽ. Ngày nay, đứng trước nhiều vấn đề mới mẻ ở trong nước và trên thế giới, trong Đảng thường nảy sinh những ý kiến khác nhau. Đó là điều bình thường. Tranh luận vì mục đích và lợi ích chung, có nguyên tắc và vì chân lý thì không thể dẫn đến mất đoàn kết. Trái lại, sự nhất trí để dãi thường dẫn tới đoàn kết bề ngoài, không bền. Khi nào mỗi đảng viên không phân biệt cấp bậc, tuổi tác... đều ý thức được phải giữ gìn sự đoàn kết trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình, tất cả vì chân lý và vì lợi ích chung của Đảng, có nguyên tắc và không vì động cơ cá nhân thì sẽ bảo vệ được truyền thống đoàn kết của Đảng ta.

Trong quá trình thảo luận văn kiện Đại hội, nhiều ý kiến đề cập đến *vấn đề cán bộ và đảng viên, vấn đề bộ máy tổ chức của Đảng và Nhà nước*, mong muốn Đảng ta

phải đổi mới mạnh mẽ trên những mặt này.

Trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền, mỗi đảng viên dù ở cương vị công tác nào đều phải là một công dân kiểu mẫu. Phấn đấu nâng cao trình độ mọi mặt cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ mới. Bằng lao động sáng tạo của mình góp phần xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, nâng cao đời sống nhân dân, gương mẫu trong chấp hành luật pháp và về lối sống có đạo đức. Đảng viên phải làm tốt công tác vận động, tổ chức quần chúng thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tổ chức đảng và đảng viên phải hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật. Đảng viên cũng như mọi công dân đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi; không một ai được có đặc quyền, đặc lợi. Đảng viên phải lấy việc phục vụ nhân dân, phấn đấu cho lý tưởng của Đảng làm lẽ sống của mình.

Nâng cao chất lượng đảng viên là yêu cầu cấp bách hiện nay. Phải cương quyết xử lý những đảng viên thoái hóa biến chất. Kết nạp vào Đảng những người thực sự ưu tú trong công cuộc đổi mới. Làm trong sạch đội ngũ đảng viên, không những nâng cao được sức chiến đấu của Đảng mà còn nâng cao

được lòng tin của nhân dân đối với Đảng.

Cán bộ và công tác cán bộ thực sự là một yêu cầu vừa cơ bản vừa bức xúc, đòi hỏi phải được đổi mới từ quan điểm, phương pháp, chính sách và tổ chức, chẳng những để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng đất nước hôm nay, mà còn phải chuẩn bị những thể chế cách mạng kế tục sự nghiệp của Đảng ta và dân tộc ta trong tương lai. Phải chống bảo thủ, trì trệ, đồng thời cũng không nên giản đơn hóa trong việc đổi mới cán bộ và công tác cán bộ. Đất nước ta không thiếu nhân tài, vấn đề là phải có những chính sách, cơ chế thích hợp để phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng người tài.

Công cuộc đổi mới là một dịp sàng lọc và thử thách đội ngũ cán bộ. Đảng phải sáng suốt và tỉnh táo, có quan điểm khách quan và toàn diện, phải thông qua hoạt động thực tiễn, lấy kết quả hoàn thành nhiệm vụ làm thước đo chủ yếu để đánh giá đúng cán bộ. Kịp thời phát hiện những tiềm năng cán bộ trẻ, đồng thời biết sử dụng có hiệu quả những cán bộ lớn tuổi, từng trải, có kinh nghiệm. Phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa các thế hệ cán bộ, vừa phù hợp yêu cầu đổi mới hiện nay vừa chuẩn bị cho sự phát triển tương lai của đất nước.

V

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU CỦA CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI VÀ NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU TRONG NHỮNG NĂM TRƯỚC MẮT

Thưa các đồng chí,

Hơn bốn năm qua, thực hiện Nghị quyết của Đại hội VI, toàn Đảng, toàn dân ta đã tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, khắc phục từng bước những sai lầm, khuyết điểm trước đây, mở ra những hướng mới, cách làm mới, nhằm thoát khỏi cuộc khủng hoảng về kinh tế - xã hội và từng bước tiến lên. Sự nghiệp đổi mới đầy khó khăn, đòi hỏi phải tìm tòi, sáng tạo và phải có những thử nghiệm dũng cảm, lại càng khó khăn hơn do trong mấy năm gần đây, nước ta chịu tác động bất lợi về nhiều

mặt của những diễn biến phức tạp trên thế giới.

Trong quá trình đổi mới, chúng ta đã có những thành công, nhưng cũng có những khuyết điểm, vấp vấp. Việc đánh giá đúng thực chất và xu thế của tình hình, rút ra những kết luận đúng đắn làm cơ sở để xác định hướng đi cho những năm tới là rất cần thiết. Qua thảo luận các dự thảo văn kiện Đại hội, hầu hết ý kiến nhất trí nhận định: công cuộc đổi mới đã đạt những thành tựu bước đầu rất quan trọng, chứng tỏ đường lối đổi mới do Đại hội VI

đề ra là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

Các văn kiện Đại hội, nhất là Báo cáo chính trị đã trình bày cụ thể những thành tựu ấy. Ở đây chỉ phân tích thêm ý nghĩa của những thành tựu.

Chúng ta đã đạt được những tiến bộ bước đầu về kinh tế, trước hết là về nông nghiệp, đặc biệt là về lương thực; kiềm chế một bước đà lạm phát, giảm bớt một phần khó khăn về đời sống của nhân dân. Đã đạt được những tiến bộ về xuất khẩu và cải thiện đáng kể cán cân xuất nhập khẩu đúng vào lúc mà quan hệ kinh tế đối ngoại có những biến động đột ngột, viện trợ quốc tế giảm nhiều, nguồn vay nhập siêu không còn và khả năng nhập khẩu từ các thị trường truyền thống giảm mạnh. Có thể nói, những tiến bộ kinh tế vừa qua đã giúp nền kinh tế nước ta thoát khỏi một cơn thử thách hiểm nghèo. Tất nhiên, không nên quên rằng những tiến bộ kinh tế ấy đạt được không chỉ nhờ mấy năm đổi mới mà còn là sự phát huy kết quả của những chính sách đúng và nhiều công trình xây dựng từ nhiều năm trước.

Điều quan trọng là nền kinh tế đang có những chuyển biến có ý nghĩa cả về cơ cấu và cơ chế quản lý. Đã bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Cơ cấu đầu tư, cơ cấu sản xuất đã có điều chỉnh quan trọng theo hướng tập trung hơn cho ba chương trình kinh tế, đáp ứng có hiệu quả hơn những nhu cầu của thị trường trong nước và bước đầu mở rộng quan hệ với thị trường thế giới.

Những tiến bộ bước đầu về kinh tế, đời sống, về dân chủ hóa xã hội cùng với những thành tựu trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại... đã góp phần quan trọng khôi phục một bước niềm tin của nhân dân vào tiền đề chủ nghĩa xã hội, vào sự lãnh đạo của Đảng ta. Đó là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm sự ổn định chính trị trước những tác động phức tạp của tình hình quốc tế và trong nước trong thời gian vừa qua. Bước tranh chung của đất-nước ta hiện nay, nhìn trên bình diện kinh tế - xã hội

cũng như trên bình diện chính trị và tư tưởng xã hội so với trước đã có sự thay đổi tiến bộ mà ai cũng nhận biết được, kể cả người nước ngoài.

Thành tựu đạt được trong hơn bốn năm qua đã làm giảm một phần mức độ gay gắt của cuộc khủng hoảng. Những kinh nghiệm đổi mới làm rõ dần con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trên thực tế từ Đại hội VI, chúng ta đã chuyển hướng quan niệm và đường lối xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội cũng như nhiều chính sách lớn về đối nội và đối ngoại, theo đó, những thói quen, nếp nghĩ của cả xã hội cũng đang biến đổi. Nhiều cách làm mới đã và đang xuất hiện. Thực tiễn đã chứng minh sự chuyển hướng đó là đúng. Có thể nói đó là "cái được" lớn nhất, có ý nghĩa cơ bản và lâu dài của hơn bốn năm đổi mới.

Đương nhiên, không nên đánh giá quá mức những thành tựu. Không nên quên rằng đất nước chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Không thể coi thường những nhân tố có thể gây mất ổn định về chính trị. Mức độ lạm phát vẫn còn cao, những nguyên nhân của lạm phát chưa được xóa bỏ. Sản xuất còn nhiều mặt đình đốn. Lao động thất nghiệp hoặc không đủ việc làm ngày càng tăng. Đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn. Có những mặt trong lĩnh vực văn hóa xã hội chưa chặn đứng được tình trạng xuống cấp. Tham nhũng, bất công và tiêu cực trong xã hội còn nhiều; trật tự và an toàn xã hội còn phức tạp; pháp luật, kỷ cương xã hội chưa nghiêm.

Chúng ta khẳng định tính tất yếu của công cuộc đổi mới, đặc biệt là đổi mới về kinh tế, nhưng cũng cần thấy mặt trái của nhiệm vụ này. Việc chuyển nền kinh tế mang nặng tính tự cấp, tự túc với cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết để giải phóng và phát huy các tiềm năng sản xuất trong xã hội. Nhưng sẽ là sai lầm nếu cho rằng nền kinh tế thị trường là liều thuốc vạn năng. Cùng với sự kích thích sản xuất phát triển, kinh tế thị trường cũng là môi trường thuận lợi.

làm nảy sinh và phát triển nhiều loại tiêu cực xã hội. Đã xuất hiện khuynh hướng làm giàu bằng bất cứ giá nào, kể cả lừa đảo, gây tội ác, vi phạm pháp luật, sẵn sàng chà đạp lên lương tâm và nhân phẩm. Lối sống trụy lạc, chạy theo những thị hiếu thấp hèn, văn hóa không lành mạnh và những hủ tục, mê tín, dị đoan đang phục hồi và phát triển. Trong thế hệ trẻ có một bộ phận phai nhạt lý tưởng, chạy theo lối sống thực dụng. Một bộ phận không ít cán bộ, đảng viên có chức có quyền, trong đó có cả những người đã từng có đóng góp đáng kể cho cách mạng, cũng bị sa ngã và thoái hóa, biến chất. Để hạn chế và khắc phục những hiện tượng tiêu cực ấy, giữ cho công cuộc đổi mới đi đúng hướng và bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội được phát huy, Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cần thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, quản lý, tổ chức và giáo dục của mình. Đây là một cuộc chiến đấu không dễ dàng nhưng nhất định không được buông lỏng mà phải tiến hành kiên quyết, kiên trì và có phương pháp.

Thực tiễn hơn bốn năm đổi mới cho thấy những ý kiến nói rằng chúng ta chỉ đổi mới hình thức, đổi mới nửa vời, là không phù hợp với tình hình thực tế. Công cuộc đổi mới sẽ không tránh khỏi vấp vấp nếu không cân nhắc, tính toán bước đi. Còn những ai phủ nhận hoặc đánh giá thấp thành tựu của công cuộc đổi mới, muốn quay trở lại những cách làm lỗi thời trước đây (dù là xuất phát từ sự lo lắng và bất bình chính đáng đối với những hiện tượng tiêu cực mới nảy sinh trong quá trình đổi mới) cũng là hoàn toàn sai lầm.

Thưa các đồng chí,

Năm năm tới, đất nước ta đứng trước những thách thức gay gắt. Đòi hỏi cấp bách của nhân dân là sớm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Trong khi đó viện trợ quốc tế giảm nhiều, nợ nước ngoài phải trả nhiều hơn, đất nước còn bị một số thế lực quốc tế cấm vận kinh tế. Các thế lực thù địch công khai và ngầm ngầm tiến hành phá hoại và gây sức ép từ nhiều phía,

còn có âm mưu "diễn biến hòa bình" bằng nhiều thủ đoạn thâm độc. Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc còn nặng nề.

Cơ hội phát triển cũng rất lớn, nếu chúng ta đổi mới đúng đắn, có chính sách và cách làm phù hợp để tiếp tục giải phóng sức sản xuất, phát huy các tiềm năng của nền kinh tế, đồng thời sử dụng tốt những khả năng mở rộng quan hệ đối ngoại, tham gia ngày càng sâu vào phân công lao động quốc tế, thu hút nguồn vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm của thế giới để xây dựng đất nước.

Mục tiêu đặt ra cho chúng ta trong 5 năm tới là : vượt qua những khó khăn gay gắt trước mắt, tăng cường ổn định chính trị, đưa đất nước cơ bản ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, thực hiện một phần mục tiêu của chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Phương hướng thực hiện mục tiêu ấy là đoàn kết và động viên lực lượng của mọi tầng lớp nhân dân tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ các thành quả cách mạng ; tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh đường lối đổi mới và thực hiện đổi mới một cách đồng bộ, nhất quán và có hiệu quả hơn, phát huy những ưu điểm và thành tựu, khắc phục những khuyết điểm và khó khăn, có hạn chế những lệch lạc mới có thể phát sinh.

Trên cơ sở những nhiệm vụ chủ yếu được đề ra trong Báo cáo chính trị, tiếp thu nhiều ý kiến đóng góp của cán bộ, đảng viên và nhân dân, Ban Chấp hành Trung ương xin kiến nghị *một số nhiệm vụ cần tập trung sức giải quyết là :*

1- Nhiệm vụ quan trọng nhất, vừa cơ bản, vừa cấp bách là *ra sức đẩy mạnh sản xuất*. Trên cơ sở tiếp tục xây dựng ngày càng đồng bộ nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa và vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, động viên mọi tiềm năng vật chất và tinh thần của xã hội, vai trò động lực của khoa học và công nghệ, vai trò của giáo dục và văn hóa, tư tưởng, đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế với năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

Tiếp tục coi phát triển nông - lâm - ngư

nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, trước hết là bảo đảm lương thực, thực phẩm, là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội.

Trong phát triển các ngành kinh tế, cả sản xuất và dịch vụ, chú trọng huy động tiềm năng, phát huy lợi thế tương đối, đáp ứng tốt nhất nhu cầu sản xuất và đời sống trong nước, hướng mạnh về xuất khẩu.

Việc phát triển công nghiệp nặng và cơ sở hạ tầng phải có trọng điểm, bố trí vừa sức của nền kinh tế, trước hết hướng vào phục vụ tốt 3 chương trình kinh tế, đồng thời tạo cơ sở cho những bước phát triển tiếp theo.

Vấn đề cấp bách đối với sản xuất công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế hiện nay là : tìm mọi nguồn để đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, phụ tùng, vốn cho sản xuất ; mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu ; quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu và chống buôn lậu để bảo hộ sản xuất nội địa ; thực hiện tiết kiệm, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh ; xử lý các cơ sở làm ăn thua lỗ kéo dài ; tập trung vốn, vật tư cho những cơ sở trọng điểm, làm ăn có hiệu quả.

Đồng thời với việc đẩy mạnh sản xuất, cần chấn chỉnh lại các hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, đổi mới, sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả của thương nghiệp quốc doanh, hướng dẫn thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh hoạt động đúng hướng.

2- Tiếp tục *hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế mới*, trước hết là trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng nhằm tháo gỡ khó khăn cho các cơ sở sản xuất, tiếp tục kiềm chế lạm phát ; ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ, và tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng hợp tác quốc tế.

Khẩn trương *xây dựng chính sách tài chính quốc gia* và thực hiện cải cách cơ bản tài chính nhà nước theo hướng vừa thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo nguồn vốn và tích tụ vốn ở đơn vị kinh tế, vừa bảo đảm tập trung thích đáng nguồn vốn cho Nhà nước ; vừa tạo điều kiện, vừa gây sức ép buộc các đơn vị kinh tế tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh ; thực hiện phân phối

hợp lý thu nhập quốc dân, nâng cao dần tỷ lệ tích lũy, thực hành tiết kiệm và bảo đảm công bằng xã hội.

Tiếp tục đổi mới hoạt động của hệ thống *ngân hàng*, thực hiện đúng chức năng của ngân hàng nhà nước và ngân hàng kinh doanh ; phân định rành mạch giữa tài chính và tín dụng. Áp dụng hình thức ngân hàng cổ phần. Ngân hàng vươn lên làm tốt chức năng là trung tâm tiền tệ, tín dụng và thanh toán của các thành phần kinh tế, điều hòa tiền mặt trong cả nước, thu hút mọi nguồn tiền nhàn rỗi trong xã hội và khuyến khích nhân dân tiết kiệm tiêu dùng để tích lũy phục vụ phát triển sản xuất. Lập lại trật tự về sử dụng và quản lý tiền mặt trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế. Giải quyết tình trạng các đơn vị sản xuất, kinh doanh chiếm dụng vốn của nhau, nợ nần dây dưa kéo dài. Từng bước ổn định giá trị đồng bạc Việt Nam. Thực hiện quản lý ngoại tệ qua ngân hàng ; sử dụng ngoại tệ có kế hoạch, xây dựng thị trường hối đoái hợp pháp. Cho phép ngân hàng nước ngoài vào hoạt động theo luật pháp của Việt Nam.

Để góp phần chống lạm phát, một trong những biện pháp chủ yếu là *thực hành tiết kiệm nghiêm ngặt* trong sản xuất, xây dựng và trong tiêu dùng. Nhà nước và các đơn vị kinh tế, hành chính và sự nghiệp cần xây dựng những cơ chế và quy định cụ thể để thực hiện có hiệu quả chủ trương này.

3- Đảng viên và quần chúng ở cơ sở cũng như đại hội Đảng các cấp đều tỏ ra quan tâm, lo lắng nhiều đến những vấn đề thuộc *chính sách xã hội*. Sự quan tâm, lo lắng ấy là chính đáng. Các văn kiện đã trình bày những nội dung cơ bản về chính sách xã hội, trong đó nổi bật một *quan điểm lớn* : quan điểm coi mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người, trước hết là người lao động. Đó cũng là quan điểm về sự thống nhất giữa mục tiêu của chính sách kinh tế và chính sách xã hội - tất cả vì con người.

Các văn kiện cũng nêu ra những phương hướng, nhiệm vụ cụ thể của chính sách xã hội. Ở đây chỉ xin trình bày một số điểm :

Những vấn đề chính sách xã hội thật là đa dạng và phức tạp. Ở mỗi nước, mỗi trình độ phát triển đều có những vấn đề xã

hội khác nhau cần giải quyết. Ở nước ta, khi bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, có hàng loạt vấn đề xã hội đặt ra mà vấn đề nào cũng cấp bách. *Trước hết*, đó là loại vấn đề do lịch sử và do hậu quả chiến tranh để lại như việc chăm sóc, đền ơn, trả nghĩa đối với những người có công với nước, với cách mạng ; việc cứu trợ những nạn nhân chiến tranh, những trẻ mồ côi ; những bệnh tật và tệ nạn xã hội... *Thứ hai*, đó là loại vấn đề nảy sinh từ nền kinh tế xã hội lạc hậu, kém phát triển như thất nghiệp, mức sống thấp, tỷ lệ phát triển dân số cao, nạn mê tín dị đoan... *Thứ ba*, đó là loại vấn đề mới phát sinh như những vấn đề xã hội liên quan đến việc phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, chuyển sang cơ chế thị trường, giải quyết vấn đề ruộng đất ở nông thôn, chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội, việc phân bố lại dân cư, xây dựng các vùng kinh tế mới, việc giảm biên chế các cơ quan và giảm quân số, v.v..

Sẽ xử lý như thế nào những vấn đề ấy ? Chúng ta cho rằng, không thể giải quyết hàng loạt vấn đề cấp bách ấy trong một lúc khi năng suất lao động xã hội còn thấp, nguồn thu ngân sách nhà nước thường xuyên thiếu hụt lớn so với yêu cầu chi. *Phải có thời gian để giải quyết từng bước, cùng với đà phát triển kinh tế.*

Cần huy động mọi khả năng của Nhà nước và của nhân dân, trung ương và địa phương để cùng nhau giải quyết các vấn đề của chính sách xã hội. Xây dựng các quỹ bảo hiểm xã hội của nhân dân trong tất cả các thành phần kinh tế ; phát triển các hiệp hội từ thiện, nhân đạo để phát huy truyền thống nhân ái, tương trợ lẫn nhau của dân tộc ta, đồng thời hỗ trợ nhà nước trong việc giải quyết những vấn đề xã hội.

Trong năm năm tới, chúng ta cần tập trung sức giải quyết một số vấn đề gay gắt nhất trong hàng loạt vấn đề nói trên.

Đó là các vấn đề : giảm tỷ lệ phát triển dân số, giải quyết việc làm cho người lao động, trước hết là ở thành phố, bộ đội xuất ngũ và học sinh ra trường theo hướng nhà nước tạo cơ chế, chính sách, môi trường, đào tạo nghề nghiệp, người lao động tự tìm việc làm thích hợp. Cải cách chế độ tiền lương sao cho đủ tái sản xuất sức lao động, tiền tệ hóa tiền lương, khắc phục tình trạng

bình quân trong lương, gần cái cách tiền lương với chính đốn bộ máy tổ chức và giảm biên chế. Chăm sóc những người có công với nước. Cải thiện một bước điều kiện làm việc, ăn, ở, học tập, chữa bệnh, di lại và nghỉ ngơi cho nhân dân lao động, đặc biệt chú trọng vùng núi, biên giới và đồng bào các dân tộc thiểu số.

4- Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Cũng có lực lượng vũ trang, các cơ quan luật pháp đủ sức giữ gìn kỷ cương xã hội, chủ động phòng ngừa và dập tan mọi thủ đoạn phá hoại từ bên trong và bên ngoài trên các lĩnh vực.

Thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội cấp bách phải gắn với cuộc đấu tranh chống tham nhũng và buôn lậu. Cuộc đấu tranh ấy giờ đây trở thành một nhiệm vụ chính trị của toàn Đảng, toàn dân ta nhằm làm trong sạch bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. Cần xử nghiêm những vụ tham nhũng, những vụ vi phạm pháp luật đã được phát hiện, tội trạng đã rõ đến đâu thì xử lý đến đó, không chần chờ. Mọi hành vi gây tổn hại đến lợi ích của nhân dân và của xã hội đều phải được xem là tội ác, phải được xử lý nghiêm khắc theo luật pháp nhà nước, không miễn trừ bất kỳ ai.

5- Đảng và Nhà nước tiếp tục đổi mới cán bộ và công tác cán bộ, kịp thời thay thế những cán bộ kém năng lực, xử lý những cán bộ có quan điểm lệch lạc, vi phạm kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước ; đổi mới và hoàn thiện cơ chế tuyển chọn và đào tạo lại cán bộ, nhất là cán bộ quản lý các cấp, để đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và sự chuyển tiếp vững vàng các thế hệ cán bộ. Khẩn trương *kiện toàn hệ thống bộ máy nhà nước*, nâng cao hiệu lực quản lý, thiết lập trật tự, kỷ cương trong kinh tế và xã hội, làm cho nhà nước thực sự là cơ quan quyền lực của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Xúc tiến việc sửa đổi Hiến pháp và lãnh đạo, tổ chức thực hiện tốt Hiến pháp sửa đổi. Cải cách hệ thống hành chính nhằm xây dựng một hệ thống hành pháp và quản lý hành chính nhà nước vững mạnh từ trung ương đến cơ sở. Sửa đổi những cơ chế, chính sách tạo kẽ hở gây ra tệ quan liêu, tham nhũng. Tăng

cường công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết kịp thời những vấn đề khi mới phát sinh.

Cùng với các cơ quan nhà nước, bộ máy đảng và các tổ chức đoàn thể nhân dân cũng cần được sắp xếp, tổ chức lại theo hướng gọn nhẹ, chất lượng cao và có hiệu quả.

6-Nhiệm vụ đối ngoại bao trùm trong thời gian tới là giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chúng ta chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

Trước sau như một tăng cường đoàn kết và hợp tác với Liên Xô, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hợp tác Việt - Xô nhằm đáp ứng lợi ích của mỗi nước.

Không ngừng củng cố, phát triển quan hệ đoàn kết và hữu nghị đặc biệt giữa Đảng và nhân dân ta với Đảng và nhân dân Lào, Đảng và nhân dân Cam-pu-chia anh em. Đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả theo nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của nhau. Phần đầu góp phần sớm đạt được một giải pháp chính trị toàn bộ về vấn đề Cam-pu-chia, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của Cam-pu-chia và Hiến chương Liên hợp quốc.

Thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, từng bước mở rộng sự hợp tác Việt - Trung, giải quyết những vấn đề tồn tại giữa hai nước thông qua thương lượng.

Củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, đoàn kết, hợp tác với Cu-ba và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Đảng Cộng sản Việt Nam tăng cường quan hệ với các đảng cộng sản và công nhân, góp phần tích cực vào sự hợp tác giữa các đảng anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đấu tranh vì những mục tiêu cao cả của thời đại.

Đoàn kết với các lực lượng đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội ; sẵn sàng thiết lập và mở rộng

quan hệ với các đảng xã hội - dân chủ, các phong trào dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

Phát triển quan hệ đoàn kết, tin cậy và nâng cao hiệu quả hợp tác nhiều mặt với Ấn Độ. Tiếp tục mở rộng hợp tác với các nước đang phát triển khác. Tích cực góp phần củng cố và tăng cường Phong trào không liên kết.

Phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ở Đông - Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, phần đầu cho một Đông - Nam Á hòa bình, hữu nghị và hợp tác. Mở rộng sự hợp tác bình đẳng cùng có lợi với các nước Bắc Âu, Tây Âu, Nhật Bản và các nước phát triển khác. Thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ.

Góp phần làm cho Liên hợp quốc phục vụ đắc lực hơn những mục tiêu của nhân loại là hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Hợp tác với các tổ chức tài chính và tiền tệ quốc tế cũng như các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ.

Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng : Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phần đầu vì hòa bình, độc lập và phát triển.

Thưa các đồng chí đại biểu Đại hội,

Năm năm tới đối với nhân dân ta là thời gian đầy thử thách, nhưng cũng nhiều triển vọng. Với truyền thống yêu nước và bản chất cách mạng vốn có, với trí thông minh và tài năng sáng tạo, nhân dân ta không chịu cảnh nghèo nàn và lạc hậu. Đảng ta có trách nhiệm lịch sử to lớn lãnh đạo nhân dân vượt qua thử thách, tận dụng mọi thời cơ, tiếp tục thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, đưa nền kinh tế - xã hội thoát ra khỏi khủng hoảng, cải thiện đời sống nhân dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, tiến lên xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta theo con đường được vạch ra trong Cương lĩnh của Đảng. Đó là nguyện vọng tha thiết của toàn Đảng, toàn dân ta, của Bác Hồ muôn vàn kính yêu. Thực hiện được trách nhiệm lịch sử đó, Đảng ta cùng nhân dân ta sẽ góp phần xứng đáng vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Sự nghiệp của chúng ta nhất định thắng !

CƯƠNG LĨNH

XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I

QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1 - Thực hiện Cương lĩnh năm 1930, trong suốt 45 năm, Đảng ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ và giành được những thắng lợi vĩ đại : làm cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đưa dân tộc ta tiến vào kỷ nguyên độc lập, tự do ; đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, giải phóng nửa nước, miền bắc chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa ; kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, giải phóng miền nam, thống nhất Tổ quốc, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Sau thắng lợi lịch sử mùa Xuân 1975, nhân dân ta tiếp tục nêu cao chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng và đã đạt những thành tựu to lớn : thiết lập chính quyền nhân dân ở cả miền nam, thống nhất nước nhà ; khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh ; từng bước xây dựng quan hệ sản xuất mới và cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ; bảo vệ vững chắc Tổ quốc ; làm tròn nghĩa vụ quốc tế.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã có nhiều cố gắng nghiên cứu, tìm tòi, xây dựng đường lối, xác định đúng mục tiêu và phương hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng Đảng đã phạm sai

lầm chủ quan duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan : nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần ; có lúc đẩy mạnh quá mức việc xây dựng công nghiệp nặng ; duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp ; có nhiều chủ trương sai trong việc cải cách giá cả, tiền tệ, tiền lương. Công tác tư tưởng và tổ chức cán bộ phạm nhiều khuyết điểm nghiêm trọng.

Tại Đại hội lần thứ VI, Đảng đã tự phê bình và đề ra đường lối đổi mới. Đại hội VI là cột mốc lịch sử quan trọng trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Công cuộc đổi mới qua hơn bốn năm đã đạt những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Tình hình kinh tế - xã hội có chuyển biến tích cực, tạo thế đi lên và khẳng định con đường chúng ta đang đi là đúng. Tuy nhiên khó khăn còn nhiều, đất nước chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

2 - Từ thực tiễn cách mạng với những thành công và khuyết điểm, sai lầm, có thể rút ra những bài học lớn :

Một là, nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta. Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội là cơ sở bảo đảm vững chắc cho độc lập dân tộc. Xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc vẫn là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ hữu cơ với nhau. Toàn Đảng, toàn dân tiếp tục nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, ngọn cờ mà Chủ

lịch Hồ Chí Minh đã trao lại cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau.

Hai là, sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Chính nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chân chính của nhân dân. Sức mạnh của Đảng là ở sự gần bó mật thiết với nhân dân. Quan liêu, mệnh lệnh, xa rời nhân dân sẽ đưa đến những tổn thất không lường được đối với vận mệnh của đất nước.

Ba là, không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết : đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Đoàn kết là truyền thống quý báu và là bài học lớn của cách mạng nước ta như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết :

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công!".

Bốn là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế. Ngày nay, trước cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, trước sự phát triển vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và quá trình quốc tế hóa mạnh mẽ nền kinh tế thế giới, càng cần phải kết hợp chặt chẽ yếu tố dân tộc với yếu tố quốc tế, yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại để đưa đất nước tiến lên.

Năm là, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng không có lợi ích nào khác ngoài việc phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đảng phải nắm vững, vận dụng sáng tạo và góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng làm giàu trí tuệ, bản lĩnh chính trị và năng lực tổ chức của mình để đủ sức giải quyết các vấn đề do thực tiễn cách mạng đặt ra. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy

luật khách quan. Phải phòng và chống được những nguy cơ lớn : sai lầm về đường lối, bệnh quan liêu và sự thoái hóa, biến chất của cán bộ, đảng viên.

II

QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

3 - Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả các nước ở mức độ khác nhau. Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hóa sâu sắc, ảnh hưởng lớn tới nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống các dân tộc. Những xu thế đó vừa tạo thời cơ phát triển nhanh cho các nước, vừa đặt ra những thách thức gay gắt, nhất là đối với những nước lạc hậu về kinh tế.

Trong quá trình hình thành và phát triển, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã đạt những thành tựu to lớn về nhiều mặt, đã từng là chỗ dựa cho phong trào hòa bình và cách mạng thế giới, cho việc đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hạt nhân, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Nhưng, do duy trì quá lâu những khuyết tật của mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội, chậm trễ trong cách mạng khoa học và công nghệ, nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Ở một số nước, đảng cộng sản và công nhân không còn nắm vai trò lãnh đạo ; chế độ xã hội đã thay đổi. Các thế lực đế quốc lợi dụng những sai lầm và khó khăn đó đẩy mạnh cuộc phản kích quyết liệt nhằm xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đang diễn ra gay gắt.

Trước mắt, chủ nghĩa tư bản còn có tiềm năng

phát triển kinh tế, nhờ ứng dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ, cải tiến phương pháp quản lý, thay đổi cơ cấu sản xuất, điều chỉnh các hình thức sở hữu và chính sách xã hội. Tuy vậy, chủ nghĩa tư bản vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột và bất công. Mâu thuẫn cơ bản vốn có của chủ nghĩa tư bản giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng sâu sắc. Mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân rộng rãi với giai cấp tư sản, giữa các tập đoàn tư bản độc quyền, các công ty xuyên quốc gia, các trung tâm tư bản lớn tiếp tục phát triển. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển ngày càng tăng lên. Chính sự vận động của tất cả những mâu thuẫn đó và cuộc đấu tranh của nhân dân lao động các nước sẽ quyết định số phận của chủ nghĩa tư bản.

Các nước độc lập dân tộc và các nước đang phát triển phải tiến hành cuộc đấu tranh rất khó khăn và phức tạp, chống nghèo nàn và lạc hậu, chống chủ nghĩa thực dân mới dưới mọi hình thức, chống sự can thiệp và xâm lược của chủ nghĩa đế quốc nhằm bảo vệ độc lập và chủ quyền dân tộc.

Nhân dân các nước đang đứng trước những vấn đề toàn cầu cấp bách có liên quan đến vận mệnh loài người. Đó là giữ gìn hòa bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, bảo vệ môi trường sống, hạn chế sự bùng nổ về dân số, phòng ngừa và đẩy lùi những bệnh tật hiểm nghèo. Việc giải quyết những vấn đề đó đòi hỏi sự hợp tác và tinh thần trách nhiệm cao của tất cả các dân tộc.

Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc gay go, phức tạp của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chủ nghĩa xã hội hiện đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co ; song, *loài người cuối*

cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử.

4 - Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa và nền độc lập dân tộc của nhân dân ta.

Nhưng chúng ta cũng có những thuận lợi : chính quyền thuộc về nhân dân, nước nhà đi vào giai đoạn hòa bình xây dựng. Dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, có ý chí vươn lên mãnh liệt. Nhân dân ta có lòng yêu nước nồng nàn, cần cù lao động và sáng tạo. Chúng ta đã xây dựng được một số cơ sở vật chất ban đầu. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, cùng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới là một thời cơ để phát triển.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong tình hình đất nước và thế giới như trên, chúng ta phải tiếp tục *nâng cao ý chí tự lực tự cường, phát huy mọi tiềm năng vật chất và trí tuệ của dân tộc đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tìm tòi* bước đi, hình thức và biện pháp thích hợp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội :

- Do nhân dân lao động làm chủ.
- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Để thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa, điều quan trọng nhất là phải cải biến căn bản tình trạng kinh tế - xã hội kém phát triển, chiến thắng những lực lượng cản trở việc thực hiện mục tiêu đó, trước hết là các thế lực thù địch chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, cần nắm vững *những phương hướng cơ bản* sau đây :

Một là, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

Hai là, phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

Ba là, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

Bốn là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lê-nin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Năm là, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh. Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước ; trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, với tất cả các lực lượng đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Sáu là, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, nhân dân ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng.

Bảy là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Mục tiêu tổng quát phải đạt tới khi kết thúc thời kỳ quá độ là xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với kiến trúc thượng tầng về chính trị và tư tưởng.

văn hóa phù hợp, làm cho nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quá trình lâu dài, trải qua nhiều chặng đường. *Mục tiêu của chặng đường đầu là* : thông qua đổi mới toàn diện, xã hội đạt tới trạng thái ổn định vững chắc, tạo thế phát triển nhanh ở chặng sau.

III

NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG LỚN VỀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ, XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH, ĐỐI NGOẠI

5- Phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và mở rộng. Kinh tế cá thể còn có phạm vi tương đối lớn, từng bước đi vào con đường làm ăn hợp tác trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi. Tư bản tư nhân được kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh do luật pháp quy định. Phát triển kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức. Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển mạnh, nhưng không phải là một thành phần kinh tế độc lập. Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng. Các tổ chức kinh tế tự chủ và liên kết, hợp tác và cạnh tranh trong sản xuất và kinh doanh.

Khi kết thúc thời kỳ quá độ, hình thành về cơ bản nền kinh tế công nghiệp với *cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ* gắn với phân công và hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế lạc hậu lên cơ cấu kinh tế hiện đại, nền kinh tế quốc dân sẽ bao gồm nhiều ngành, nghề, nhiều quy mô, nhiều trình độ công nghệ. Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế xã hội. Đẩy mạnh công nghiệp sản xuất hàng tiêu

dùng, hàng xuất khẩu, mở rộng kinh tế đối ngoại, phát triển kinh tế dịch vụ, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng. Xây dựng nền công nghiệp nặng với bước đi thích hợp, trước hết là các ngành trực tiếp phục vụ nông nghiệp. Thực hiện chuyên môn hóa và liên kết kinh tế giữa các vùng, các địa phương. Xây dựng các trung tâm kinh tế của từng vùng, để tạo điều kiện liên kết công nghiệp với nông nghiệp, thành thị với nông thôn, phát triển giao lưu hàng hóa.

Xóa bỏ triệt để cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành *cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước* bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Xây dựng và phát triển đồng bộ các thị trường hàng tiêu dùng, vật tư, dịch vụ, tiền vốn, sức lao động... ; thực hiện giao lưu kinh tế thông suốt cả nước và với thị trường thế giới. Xác định quyền của người sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu sản xuất và quyền quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, bảo đảm cho mọi tư liệu sản xuất đều có người làm chủ, mọi đơn vị kinh tế đều tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Đổi mới và nâng cao hiệu lực hướng dẫn, kiểm soát và điều tiết của Nhà nước.

Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế. Các chiến lược khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Sử dụng có hiệu quả và tăng nhanh tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước. Phát triển đồng độ khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật đi đôi với phát triển giáo dục và văn hóa, nâng cao dân trí.

Giáo dục và đào tạo gắn liền với sự nghiệp phát triển kinh tế, phát triển khoa học, kỹ thuật, xây dựng nền văn hóa mới và con người mới.

Nhà nước có chính sách toàn diện thực hiện giáo dục phổ cập phù hợp với yêu cầu và khả năng của nền kinh tế, phát triển năng khiếu, bồi dưỡng nhân tài.

Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo phải được xem là quốc sách hàng đầu.

6- Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Phương hướng lớn của chính sách xã hội là : phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân ; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội ; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần ; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài ; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội.

Chính sách xã hội bảo đảm và không ngừng nâng cao *đời sống vật chất* của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất. Nhà nước tạo môi trường và điều kiện cho mọi người lao động có việc làm, chăm lo cải thiện điều kiện lao động . Khuyến khích tăng thu nhập và làm giàu dựa vào kết quả lao động. Có chính sách bảo trợ và điều tiết hợp lý thu nhập giữa các bộ phận dân cư, các ngành và các vùng. Cải cách căn bản chế độ tiền lương trong khu vực nhà nước theo nguyên tắc phân phối theo lao động. Chú trọng cải thiện điều kiện sống, lao động và học tập của người mẹ và của thanh thiếu niên. Chăm sóc giáo dục và bảo vệ trẻ em. Phải thật sự coi việc giảm tốc độ tăng dân số là một quốc sách. Thiết lập một hệ thống đồng bộ và đa dạng về bảo hiểm và trợ cấp xã hội. Có chính sách thích đáng đối với các gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, cán bộ lão thành, những người về hưu. Chăm lo đời sống những người già cả, neo đơn, tàn tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi. Phát triển các công trình

cộng cộng như trường học, bệnh viện, các công trình văn hóa, thể dục, thể thao... Khuyến khích và tạo điều kiện để tập thể và nhân dân đầu tư xây dựng nhà ở. Tuân thủ nghiêm ngặt việc bảo vệ môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái cho thế hệ hiện tại và mai sau.

Xây dựng nền văn hóa mới, tạo ra một *đời sống tinh thần* cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ. Phát huy vai trò văn học, nghệ thuật trong việc nuôi dưỡng, nâng cao tâm hồn Việt Nam. Khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những cái lỗi thời, thấp kém. Bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do sáng tạo của công dân. Phát triển các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin đa dạng, nhiều chiều, kịp thời, chân thực và bổ ích.

Kết hợp và phát huy đầy đủ vai trò của xã hội, các đoàn thể, nhà trường, gia đình, từng tập thể lao động và tập thể dân cư trong việc chăm lo bồi dưỡng hình thành *con người mới*. Đó là con người có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân ; có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi ; sống có văn hóa và tình nghĩa ; giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính. *Gia đình* là tế bào của xã hội, là cái nôi thân yêu nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường quan trọng giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách. Các chính sách của Nhà nước phải chú ý tới xây dựng gia đình no ấm, hòa thuận, tiến bộ. Nâng cao ý thức về nghĩa vụ gia đình đối với mọi lớp người. *Đơn vị sản xuất, công tác, học tập, chiến đấu* phải là môi trường xây dựng phong cách lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất và hiệu quả cao, nơi thể hiện tình bạn, tình đồng chí, đồng đội, hình thành nhân cách con người mới và nền văn hóa mới.

Chính sách xã hội tác động trực tiếp đến việc hình thành một cộng đồng xã hội văn minh, trong

đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh. Phát triển giai cấp công nhân về số lượng và chất lượng để xứng đáng là giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng giai cấp nông dân về mọi mặt để xứng đáng là một lực lượng cơ bản trong việc xây dựng nông thôn mới, góp phần đắc lực vào sự nghiệp công nghiệp hóa. Đào tạo, bồi dưỡng và phát huy mọi tiềm năng của đội ngũ trí thức để tạo nguồn lực trí tuệ và nhân tài cho đất nước. Đặc biệt coi trọng việc xây dựng một đội ngũ công nhân lành nghề, những nhà kinh doanh có tài, những nhà quản lý giỏi và các nhà khoa học, kỹ thuật có trình độ cao. Quan tâm thích đáng lợi ích và phát huy khả năng của các tầng lớp dân cư khác vì sự nghiệp "ích nước lợi nhà". Động viên sự cống hiến của đồng bào Việt Nam ở nước ngoài góp phần tích cực xây dựng quê hương xứ sở.

Thực hiện bình đẳng nam nữ về mọi mặt.

Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc phát triển đi lên con đường văn minh, tiến bộ, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tôn trọng lợi ích, truyền thống, văn hóa, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc. Chống tư tưởng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số.

Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng. Chống mọi hành động vi phạm tự do tín ngưỡng, đồng thời chống việc lợi dụng tín ngưỡng để làm tổn hại đến lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

7 - Nhiệm vụ của quốc phòng - an ninh là bảo

vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, lãnh thổ toàn vẹn của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, sự ổn định chính trị, trật tự và an toàn xã hội, quyền làm chủ của nhân dân, làm thất bại mọi âm mưu và hành động của các thế lực đế quốc, phản động phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của toàn dân và của Nhà nước. Không ngừng nâng cao giác ngộ và cảnh giác chính trị của nhân dân, xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thể trận an ninh nhân dân trong điều kiện mới, với những lực lượng nông cốt tính nhuệ.

Sự ổn định và phát triển mọi mặt đời sống xã hội là nền tảng của quốc phòng - an ninh. Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Từng bước xây dựng nền công nghiệp quốc phòng, bảo đảm cho các lực lượng vũ trang, trong đó có công an nhân dân được trang bị kỹ thuật ngày càng hiện đại.

Xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân với số quân thường trực thích hợp theo hướng cách mạng, chính quy, từng bước hiện đại, tinh nhuệ, với lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu, có sức chiến đấu cao. Phát triển đường lối và nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân trong hoàn cảnh mới.

Xây dựng lực lượng công an nhân dân thật sự là một lực lượng vũ trang chính quy, từng bước hiện đại, tinh nhuệ. Ngăn chặn, trừng trị kịp thời mọi hành động phá hoại của bọn phản cách mạng và tội phạm khác, bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, giữ gìn tốt trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền lợi, tính mạng và tài sản của nhân dân. Kết hợp lực lượng chuyên trách,

nửa chuyên trách, các cơ quan bảo vệ pháp luật với phong trào quần chúng. Kết hợp biện pháp phòng ngừa, giáo dục là cơ bản với trấn áp, trừng trị các loại tội phạm.

Chăm lo nâng cao phẩm chất cách mạng, trình độ chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ cho các lực lượng vũ trang, cho đội ngũ sĩ quan và hạ sĩ quan chuyên nghiệp. Bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ và chiến sĩ phù hợp với tính chất hoạt động của quân đội nhân dân và công an nhân dân.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội và công an nhân dân.

8 - Mục tiêu của chính sách đối ngoại là tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đi lên chủ nghĩa xã hội, góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

Không ngừng củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước anh em trên bán đảo Đông Dương.

Đảng Cộng sản Việt Nam trước sau như một ủng hộ các đảng cộng sản và công nhân, các phong trào cách mạng trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung của thời đại. Đảng Cộng sản Việt Nam sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với các đảng và các lực lượng đấu tranh chống các thế lực hiếu chiến, xâm lược, áp bức bóc lột các nước chậm tiến, vì hòa bình thế giới và tiến bộ xã hội. Tham gia tích cực các tổ chức quốc tế và Phong trào Không liên kết vì mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển.

Phát triển quan hệ với các nước Đông - Nam Á, tích cực góp phần xây dựng khu vực này thành

khu vực hòa bình và hợp tác.

Phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, giúp đỡ lẫn nhau với các nước đang phát triển.

Mở rộng sự hợp tác cùng có lợi với các nước phát triển.

IV

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

9 - Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thông qua hoạt động của nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, phải được thể chế hóa bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm.

Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người, quyền, đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm.

10 - Là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, Nhà nước ta phải có đủ quyền lực và đủ khả năng định ra luật pháp và tổ chức, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật. Sửa đổi hệ thống tổ chức nhà nước, cải cách bộ máy hành chính, kiện toàn các cơ quan luật pháp để thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý của nhà nước.

Nhà nước có mối liên hệ thường xuyên và chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lộng quyền, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của công dân. Tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ; thống nhất quyền lực, có sự phân công, phân cấp,

đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của trung ương.

Nhà nước Việt Nam *thống nhất ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp*, với sự *phân công rành mạch* ba quyền đó.

11 - Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chăm lo lợi ích của các đoàn viên, hội viên, thực hiện dân chủ và đổi mới xã hội, giáo dục lý tưởng và đạo đức cách mạng, quyền và nghĩa vụ công dân, thắt chặt mối liên hệ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị của các đoàn thể nhân dân và cá nhân tiêu biểu của các giai cấp và tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là thành viên vừa là người lãnh đạo Mặt trận. Mặt trận hoạt động theo phương thức hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên theo chương trình hành động chung.

Các đoàn thể nhân dân tùy theo tính chất, tôn chỉ và mục đích đã xác định, vừa vận động đoàn viên, hội viên giúp nhau chăm lo, bảo vệ các lợi ích thiết thực; vừa giáo dục nâng cao trình độ mọi mặt cho đoàn viên, hội viên; vừa tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Đảng tôn trọng tính tự chủ, ủng hộ mọi hoạt động tích cực, sáng tạo và chân thành lắng nghe ý kiến đóng góp của Mặt trận và các đoàn thể. Nhà nước hỗ trợ, tạo điều kiện cho Mặt trận và các đoàn thể nhân dân hoạt động có hiệu quả.

12- Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.

Đảng lãnh đạo xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, *phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn*, ra sức nâng cao *trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo*. Giữ vững *truyền thống đoàn kết thống nhất* trong Đảng, bảo đảm đầy đủ dân chủ và kỷ luật trong sinh hoạt đảng. Thường xuyên tự phê bình và phê bình, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội và mọi hành động chia rẽ, bè phái. Đảng chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, có phẩm chất, năng lực, có sức chiến đấu cao. Đảng quan tâm bồi dưỡng, đào tạo lớp người kế tục sự nghiệp cách mạng của Đảng và của nhân dân.

*

Cương lĩnh này là ngọn cờ chiến đấu vì thắng lợi của sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, định hướng cho mọi hoạt động của Đảng hiện nay và trong những thập kỷ tới. Thực hiện thắng lợi Cương lĩnh này, nước nhà nhất định trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh.

Đảng kêu gọi tất cả những người cộng sản, toàn thể đồng bào ở trong nước và ở nước ngoài mang hết tinh thần và nghị lực phấn đấu thực hiện thắng lợi Cương lĩnh.

ĐIỀU LỆ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

(Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII
thông qua ngày 27-6-1991)

ĐẢNG Cộng sản Việt Nam do đồng chí HỒ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân làm Cách mạng tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tiến hành thắng lợi các cuộc kháng chiến chống xâm lược, xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ vững chắc nền độc lập của Tổ quốc, đưa cả nước chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Mục đích của Đảng là xây dựng nước Việt Nam dân chủ, giàu mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa và cuối cùng là thực hiện lý tưởng cộng sản chủ nghĩa.

Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng HỒ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của dân tộc và của nhân loại, nắm vững quy luật khách quan và thực tiễn của đất nước để đề ra Cương lĩnh chính trị, đường lối cách mạng đúng đắn và phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân.

Đảng kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng quyền làm chủ và chịu sự giám sát của nhân dân, đoàn kết và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng tôn trọng vai trò của Nhà nước, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Đảng là một khối thống nhất ý chí và hành

động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện lãnh đạo tập thể và cá nhân phụ trách, tự phê bình và phê bình, thực hiện dân chủ đầy đủ và kỷ luật chặt chẽ trong sinh hoạt đảng; giữ vững đoàn kết, thống nhất trong Đảng, trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng.

Đảng Cộng sản Việt Nam phải được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng Việt Nam và góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới.

CHƯƠNG I ĐẢNG VIÊN

Điều 1

Những công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên đều có thể được xét để kết nạp vào Đảng, nếu :
thừa nhận và tự nguyện phấn đấu thực hiện Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng, hoạt động trong một tổ chức cơ sở của Đảng, phục tùng kỷ luật Đảng, sẵn sàng nhận nhiệm vụ được giao ; gương mẫu trong lao động, chiến đấu, học tập, có lối sống lành mạnh, không bóc lột ; có kiến thức và năng lực thực hiện nhiệm vụ đảng viên ; gắn bó mật thiết với quần chúng, được quần chúng tín nhiệm, qua thực tiễn chứng tỏ là người ưu tú.

Điều 2

Nhiệm vụ của đảng viên :

1 - Tuyệt đối trung thành với lý tưởng cách mạng của Đảng, chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ được giao.

2 - Tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tích cực tham gia công tác quần chúng, công tác xã hội ở nơi làm việc và nơi ở ; tuyên truyền vận động

gia đình và nhân dân thực hiện đường lối, chính sách và pháp luật.

3 - Không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chính trị, kiến thức, năng lực công tác, phẩm chất cách mạng; đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực.

4 - Tham gia xây dựng, bảo vệ đường lối, chính sách và tổ chức của Đảng; phục tùng kỷ luật, giữ gìn đoàn kết thống nhất trong Đảng; thường xuyên tự phê bình và phê bình, trung thực với Đảng; tuyên truyền phát triển ảnh hưởng của Đảng, làm công tác kết nạp đảng viên mới, tham gia sinh hoạt đảng và đóng đảng phí theo quy định.

Điều 3

Quyền của đảng viên :

1 - Được thông tin và thảo luận các vấn đề về đường lối, chính sách và công tác của Đảng; biểu quyết công việc của Đảng.

2 - Được ứng cử, đề cử và bầu cử cơ quan lãnh đạo các cấp theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

3 - Được phê bình, chất vấn về hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên ở mọi cấp trong phạm vi tổ chức, báo cáo, đề đạt ý kiến hoặc khiếu nại với các cơ quan lãnh đạo của Đảng và yêu cầu được trả lời.

4 - Được trình bày ý kiến khi tổ chức đảng nhận xét quyết định công tác hoặc thi hành kỷ luật đối với mình.

Đảng viên dự bị có các quyền trên đây, trừ quyền biểu quyết, ứng cử và bầu cử cơ quan lãnh đạo của Đảng.

Điều 4

Thủ tục kết nạp người vào Đảng phải:

a) Người xin vào Đảng phải :

- Có đơn tự nguyện xin vào Đảng;
- Báo cáo lý lịch với chi bộ;
- Được hai đảng viên giới thiệu.

Ở nơi có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thì người xin vào Đảng còn trong độ tuổi thanh niên phải là đoàn viên thanh niên, được ban chấp hành Đoàn cơ sở và một đảng viên giới thiệu.

b) Người giới thiệu phải :

- Có ít nhất hai tuổi đảng và cùng công tác với người xin vào Đảng ít nhất một năm ;
- Báo cáo với chi bộ về lý lịch, phẩm chất, năng lực của người xin vào Đảng và chịu trách nhiệm về lời báo đảm của mình. Có điều gì chưa rõ thì báo cáo để chi bộ và cấp trên xem xét.

c) Trách nhiệm của chi bộ và cấp ủy :

- Trước khi chi bộ xét và quyết định kết nạp, chi ủy phải kiểm tra lại điều kiện của người xin vào Đảng và lấy ý kiến nhận xét của quần chúng về người đó. Nếu người xin vào Đảng có vấn đề lịch sử chính trị thì giải quyết theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

- Chi bộ tổ chức hội nghị xét và quyết định kết nạp từng người một, với sự đồng ý của ít nhất 2/3 số đảng viên chính thức trong chi bộ.

- Nghị quyết của chi bộ về kết nạp đảng viên phải được đảng ủy cơ sở (nếu có) tán thành, cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng hoặc đảng ủy cơ sở được ủy quyền chuẩn y từng người một.

d) Nơi chưa có tổ chức cơ sở đảng, chưa có đảng viên hoặc có đảng viên nhưng chưa đủ điều kiện giới thiệu thì cấp ủy cấp trên trực tiếp cử đảng viên về làm công tác tuyên truyền, thẩm tra, giới thiệu, để xem xét kết nạp người vào Đảng.

Điều 5

Người được kết nạp vào Đảng phải trải qua thời kỳ dự bị 12 tháng, tính từ ngày chi bộ tuyên bố kết nạp. Trong thời kỳ dự bị, chi bộ tiếp tục giáo dục, rèn luyện và phân công đảng viên chính thức giúp đảng viên đó tiến bộ.

Khi hết thời kỳ dự bị, chi bộ xét công nhận đảng viên chính thức từng người một và biểu quyết như khi xét kết nạp; nếu thấy không đủ tư cách đảng viên thì quyết định xóa tên trong danh sách đảng viên dự bị và báo cáo lên cấp ủy đã chuẩn y kết nạp để thẩm tra lại.

Nghị quyết của chi bộ về việc công nhận đảng viên chính thức phải được cấp ủy có thẩm quyền chuẩn y theo điểm c điều 4.

Tuổi đảng của đảng viên tính từ ngày được chi bộ công nhận là đảng viên chính thức.

Điều 6

Việc phát và quản lý thẻ đảng viên, quản lý hồ sơ đảng viên và thủ tục chuyển sinh hoạt đảng do Ban Chấp hành Trung ương quy định.

Điều 7

Đảng viên già yếu xin được miễn công tác và sinh hoạt đảng do chi bộ xem xét, quyết định.

Điều 8

Đảng viên bỏ sinh hoạt chi bộ hoặc không đóng đảng phí 3 tháng trong năm mà không có lý do chính đáng, hoặc đảng viên giảm sút ý chí phấn đấu, không làm nhiệm vụ đảng viên, đã được chi bộ giáo dục và định thời hạn sửa chữa mà không

tiến bộ thì chỉ bộ xem xét quyết định xóa tên trong danh sách đảng viên.

Đảng viên xin ra khỏi Đảng do chỉ bộ xem xét quyết định.

Các trường hợp trên, chỉ bộ báo cáo lên cấp ủy có thẩm quyền chuẩn y kết nạp đảng viên để thẩm tra lại.

CHƯƠNG II NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ĐẢNG

ĐIỀU 9

Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Nội dung cơ bản của nguyên tắc đó là :

1 - Cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng đều do bầu cử lập ra.

2 - Cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng thực hiện nguyên tắc lãnh đạo tập thể, cá nhân phụ trách.

3 - Ban chấp hành đảng bộ các cấp báo cáo và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước đại hội cùng cấp, trước ban chấp hành đảng bộ cấp trên và cấp dưới; định kỳ thông báo tình hình hoạt động của mình đến các tổ chức đảng trực thuộc, thực hiện nghiêm túc chế độ tự phê bình và phê bình.

4 - Nghị quyết của Đảng phải được chấp hành nghiêm chỉnh. Thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc. Hội nghị đại biểu toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương.

5 - Nghị quyết của các cơ quan lãnh đạo của Đảng phải được biểu quyết với sự tán thành của trên một nửa số thành viên trong cơ quan đó. Trước khi biểu quyết, các đảng viên được phát biểu hết ý kiến của mình. Đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số được quyền bảo lưu và báo cáo lên cấp ủy cấp trên cho đến Đại hội đại biểu toàn quốc, song phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết, không được truyền bá ý kiến trái với nghị quyết của Đảng. Cấp ủy có thẩm quyền nghiên cứu xem xét ý kiến đó, nếu thấy thực tiễn chứng minh là đúng thì tiếp thu. Tổ chức đảng không được phân biệt đối xử với đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số.

6 - Tổ chức đảng cấp dưới được quyền quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn của

mình, song không được trái với, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên.

ĐIỀU 10

Hệ thống tổ chức của Đảng về cơ bản được tổ chức theo hệ thống hành chính của Nhà nước ; tổ chức đảng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam theo quy định tại điều 29 ; ngành có đặc điểm riêng được tổ chức đảng bộ ngành dọc theo quyết định của Ban Chấp hành Trung ương.

Tổ chức cơ sở đảng được lập ra theo đơn vị cơ sở hành chính, kinh tế hoặc công tác, đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Trường hợp cần thiết, Ban Chấp hành Trung ương có thể quyết định thành lập đảng bộ (gồm một số tổ chức cơ sở đảng có tính chất, đặc điểm riêng) trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương. Ở các tỉnh, thành phố nếu được sự đồng ý của Trung ương cũng được thành lập đảng bộ tương tự trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy. Cấp ủy quyết định thành lập đảng bộ quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ của đảng bộ này với cấp ủy địa phương nơi đơn vị đóng theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

Thành lập hoặc giải thể một đảng bộ do cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định.

ĐIỀU 11

Cơ quan lãnh đạo cao nhất của đảng bộ mỗi cấp là đại hội đại biểu; ở cơ sở là đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên.

Các cấp ủy triệu tập đại hội đúng kỳ hạn, thông báo trước cho đảng bộ về thời gian và nội dung đại hội, nêu các vấn đề thảo luận ở đại hội để cấp dưới đóng góp ý kiến trước.

Khi ban chấp hành đảng bộ xét thấy cần, hoặc khi có trên một nửa số cấp ủy trực thuộc yêu cầu và được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý thì triệu tập đại hội bất thường.

Cấp ủy triệu tập đại hội quyết định số lượng đại biểu và phân bổ cho các đảng bộ trực thuộc căn cứ vào số lượng đảng viên, số lượng đảng bộ trực thuộc, vị trí quan trọng của từng đảng bộ, theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

Đại biểu dự đại hội đại biểu gồm các ủy viên ban chấp hành cấp triệu tập đại hội và đại biểu do đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên cấp dưới bầu.

Việc chỉ định đại biểu chỉ thực hiện đối với tổ chức đảng hoạt động trong điều kiện đặc biệt

không thể mở đại hội để bầu cử được, theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

Đại biểu dự đại hội phải được đại hội thẩm tra về tư cách và biểu quyết công nhận. Cấp ủy triệu tập đại hội không được bác bỏ tư cách đại biểu do đại hội đảng bộ cấp dưới bầu, trừ trường hợp đại biểu bị đình chỉ sinh hoạt đảng, bị truy tố trước pháp luật hoặc bị tạm giam. Nếu bầu không đúng nguyên tắc, thủ tục thì phải bầu lại.

Đại hội hoặc hội nghị đại biểu, đại hội hoặc hội nghị đảng viên ở tổ chức cơ sở đảng chỉ có giá trị khi có ít nhất 2/3 số đại biểu hoặc đảng viên được triệu tập tham dự, thay mặt cho ít nhất 2/3 số tổ chức đảng trực thuộc.

Đại hội, hội nghị bầu đoàn chủ tịch hoặc chủ tịch để điều hành công việc của đại hội, hội nghị.

Điều 12.

Giữa hai kỳ đại hội, cơ quan lãnh đạo là ban chấp hành đảng bộ (gọi tắt là cấp ủy) do đại hội cùng cấp bầu ra.

Số lượng ủy viên Ban Chấp hành Trung ương do Đại hội đại biểu toàn quốc quyết định; số lượng ủy viên ban chấp hành đảng bộ cấp nào do đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên của đảng bộ cấp đó quyết định, theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

Ban chấp hành đảng bộ các cấp cần được đổi mới một bộ phận và bảo đảm tính kế thừa qua mỗi lần đại hội. Người được bầu vào ban chấp hành phải có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất và năng lực, nhất là có bản lĩnh chính trị vững vàng và tinh thần đổi mới, đã qua rèn luyện trong thực tế, có kiến thức và năng lực tham gia lãnh đạo tập thể và hoàn thành nhiệm vụ được giao, có khả năng quy tụ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ, được đảng viên và quần chúng tin nhiệm.

Đoàn chủ tịch đại hội tổ chức và hướng dẫn bầu cử. Đại biểu có quyền nhận xét, chất vấn về người ứng cử và người được đề cử. Danh sách bầu cử phải được đại hội thảo luận và biểu quyết thông qua. Bầu cử bằng phiếu kín. Người trúng cử phải được số phiếu tín nhiệm bằng trên một nửa số đại biểu hoặc đảng viên được triệu tập.

Điều 13

Nhiệm kỳ của ban chấp hành đảng bộ các cấp là thời gian giữa hai kỳ của đại hội cùng cấp.

Ban chấp hành và bí thư ban chấp hành cấp dưới phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y.

Trường hợp thật cần thiết, cấp ủy cấp trên

trực tiếp được điều động hoặc chỉ định bổ sung một số ủy viên ban chấp hành cấp dưới, song không được quá 1/3 số ủy viên do đại hội đã bầu. Trước khi điều động hoặc chỉ định bổ sung, cấp ủy cấp trên lấy ý kiến của cấp ủy cấp dưới. Hội nghị đại biểu được bầu bổ sung số ủy viên ban chấp hành thiếu và được bầu tăng thêm, nhưng số lượng bầu tăng thêm không quá 10% số ủy viên ban chấp hành do đại hội đảng bộ đã bầu.

Đối với đảng bộ mới thành lập, nếu chưa tiến hành đại hội ngay được, ban chấp hành cấp trên trực tiếp chỉ định ban chấp hành lâm thời; chậm nhất trong vòng một năm phải tổ chức đại hội bầu chính thức.

Điều 14

Ban chấp hành các cấp lập các cơ quan giúp việc (ban, tiểu ban) và quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế làm việc của các cơ quan này theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương. Khi cần, cấp ủy có thể lập các cơ quan giúp việc và giải thể khi hoàn thành công việc.

Điều 15

Giữa hai kỳ đại hội đại biểu, ban chấp hành đảng bộ các cấp (trừ đảng bộ cơ sở) triệu tập hội nghị đại biểu.

Thành phần hội nghị đại biểu gồm các ủy viên của ban chấp hành cấp triệu tập hội nghị và các đại biểu do ban chấp hành cấp dưới cử lên.

Hội nghị đại biểu có nhiệm vụ thảo luận báo cáo của ban chấp hành; quyết định những chủ trương, biện pháp đẩy mạnh việc thực hiện nghị quyết đại hội hoặc bổ sung nghị quyết đại hội cho phù hợp với tình hình mới trên cơ sở Cương lĩnh chính trị, đường lối của Đảng, nghị quyết của cấp trên; bầu bổ sung hoặc bầu tăng thêm ủy viên ban chấp hành theo quy định tại điều 13.

Nghị quyết của hội nghị đại biểu phải được cấp ủy triệu tập hội nghị, các tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên chấp hành.

Các ủy viên ban chấp hành được bầu bổ sung hoặc tăng thêm phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y.

CHƯƠNG III

CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG Ở TRUNG ƯƠNG

Điều 16

Đại hội đại biểu toàn quốc do Ban Chấp hành Trung ương triệu tập thường lệ năm năm một lần;

khi có tình hình đặc biệt, có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn, và thông báo rõ lý do cho toàn Đảng biết ; thời gian triệu tập chậm không được quá một năm.

Điều 17

Đại hội đại biểu toàn quốc có nhiệm vụ xét và chuẩn y báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương; quyết định đường lối đối nội, đối ngoại và nhiệm vụ cơ bản của Đảng ; quyết định hoặc bổ sung sửa đổi Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng; bầu Ban Chấp hành Trung ương.

Điều 18

Ban Chấp hành Trung ương có nhiệm vụ lãnh đạo công tác của Đảng giữa hai kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc, tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đại hội và của Hội nghị đại biểu toàn quốc; quyết định những vấn đề quan trọng về công tác đối nội và đối ngoại, công tác quần chúng và công tác xây dựng Đảng; quan hệ với các đảng cộng sản và công nhân, các đảng phái và tổ chức chính trị tiến bộ trên thế giới ; quyết định và thực hiện chính sách cán bộ và quản lý cán bộ; lập các ban, đảng đoàn, ban cán sự và chỉ đạo các cơ quan đó hoạt động ; quy định các nguyên tắc thu nộp đảng phí và quản lý tài chính của Đảng.

Ban Chấp hành Trung ương họp thường lệ sáu tháng một lần, khi cần, họp bất thường; sáu tháng một lần báo cáo tình hình chung và công việc đã làm cho cấp dưới; khi cần, nêu vấn đề để cấp dưới góp ý kiến.

Điều 19

Ban Chấp hành Trung ương bầu Bộ Chính trị, bầu Tổng Bí thư trong số ủy viên Bộ Chính trị ; thành lập Ban Bí thư gồm một số ủy viên Bộ Chính trị do Bộ Chính trị phân công và một số Bí thư Trung ương do Ban chấp hành Trung ương bầu ; bầu Ủy ban Kiểm tra Trung ương. Số lượng ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương và ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương do Ban Chấp hành Trung ương quyết định.

Bộ Chính trị lãnh đạo hoạt động của Đảng giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành Trung ương trên cơ sở nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc, nghị quyết của Hội nghị đại biểu toàn quốc và nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương ; báo cáo công việc của mình trước hội nghị thường kỳ của Ban Chấp hành Trung ương hoặc theo yêu cầu của Ban Chấp hành Trung ương.

Ban Bí thư lãnh đạo công việc hàng ngày của Đảng, chỉ đạo và kiểm tra hoạt động của các tổ

chức đảng và đảng viên trong việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị của Đảng; chỉ đạo công tác xây dựng Đảng, công tác cán bộ và công tác quần chúng ; tổ chức chỉ đạo việc chuẩn bị các vấn đề đưa ra Bộ Chính trị thảo luận và quyết định.

CHƯƠNG IV

CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG Ở ĐỊA PHƯƠNG

Điều 20

Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương, đảng bộ huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh do cấp ủy cùng cấp triệu tập thường lệ năm năm một lần ; khi có tình hình đặc biệt, được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý, có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn và thông báo rõ lý do cho toàn đảng bộ biết; thời gian triệu tập chậm không được quá một năm.

Điều 21

Hội nghị đại biểu đảng bộ có nhiệm vụ thảo luận các vấn đề do cấp ủy cấp trên nêu ra; xét và chuẩn y báo cáo của ban chấp hành; quyết định các nhiệm vụ, chủ trương công tác quan trọng thuộc phạm vi địa phương; bầu ban chấp hành đảng bộ và bầu đại biểu đi dự đại hội cấp trên.

Điều 22

Ban chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương (gọi tắt là tỉnh ủy, thành ủy, đặc khu ủy), ban chấp hành đảng bộ huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi tắt là huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy) có nhiệm vụ lãnh đạo hoạt động của đảng bộ giữa hai kỳ đại hội đại biểu ; chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, các nghị quyết của đại hội đại biểu, hội nghị đại biểu và các nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy cấp trên ; tham gia xây dựng và cụ thể hóa đường lối, chính sách của Đảng ; quyết định những vấn đề về chủ trương, nhiệm vụ quan trọng của đảng bộ ; lập các ban, đảng đoàn và chỉ đạo các cơ quan đó hoạt động ; quản lý cán bộ ; quản lý tài chính của đảng bộ.

Hội nghị tỉnh ủy, thành ủy, đặc khu ủy, huyện ủy, quận ủy... do ban thường vụ triệu tập ba tháng một lần; khi cần, có thể triệu tập bất thường.

Ban chấp hành đảng bộ các cấp báo cáo tình hình hoạt động của mình lên cấp trên theo quy định, ba tháng một lần báo cáo tình hình chung và công việc đã làm với tổ chức đảng cấp dưới; khi cần, nêu vấn đề để cấp dưới góp ý kiến.

Điều 23

Hội nghị tỉnh ủy, thành ủy, đặc khu ủy, huyện ủy, quận ủy... bầu ban thường vụ, bầu bí thư và phó bí thư trong số ủy viên thường vụ, bầu ủy ban kiểm tra.

Số lượng ủy viên ban thường vụ và ủy viên ủy ban kiểm tra do hội nghị ban chấp hành quyết định theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

Ban thường vụ lãnh đạo hoạt động của đảng bộ giữa hai kỳ họp ban chấp hành trên cơ sở các nghị quyết của đại hội đại biểu, hội nghị đại biểu, hội nghị ban chấp hành và các nghị quyết, chỉ thị của cấp trên; báo cáo tình hình chung và công việc đã làm trong phiên họp thường lệ của ban chấp hành hoặc theo yêu cầu của ban chấp hành; chuẩn bị các vấn đề đưa ra hội nghị ban chấp hành thảo luận và quyết định.

Bí thư và phó bí thư căn cứ vào nghị quyết của ban chấp hành, của ban thường vụ và các nghị quyết, chỉ thị của cấp trên để chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện; giải quyết công việc hằng ngày của đảng bộ; chuẩn bị các vấn đề đưa ra ban thường vụ thảo luận và quyết định.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC CƠ SỞ CỦA ĐẢNG

Điều 24

Các chi bộ cơ sở và đảng bộ cơ sở (gọi chung là tổ chức cơ sở đảng) lập thành nền tảng của Đảng. Đơn vị cơ sở (xã, phường, thị trấn, cơ quan, hợp tác xã, xí nghiệp, công ty, trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu khoa học, đơn vị cơ sở trong lực lượng vũ trang và các đơn vị cơ sở khác) có từ 3 đảng viên chính thức trở lên được thành lập chi bộ; nếu không đủ 3 đảng viên chính thức thì cấp ủy cấp trên trực tiếp giới thiệu đảng viên sinh hoạt ở một tổ chức cơ sở đảng gần đó.

Ở những đơn vị cơ sở hoặc một bộ phận trong đơn vị cơ sở (phân xưởng ở xí nghiệp, thôn ấp ở xã, khoa ở trường học, v.v.) có từ 30 đảng viên trở lên có thể lập nhiều chi bộ, đặt trực thuộc đảng ủy cơ sở.

Những trường hợp sau đây, cấp ủy cơ sở phải báo cáo và phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý mới được thực hiện:

- Tổ chức nhiều chi bộ trong một đơn vị cơ sở hoặc một bộ phận trong đơn vị cơ sở chưa đủ 30 đảng viên.

- Chỉ lập một chi bộ trong một đơn vị cơ sở hoặc

một bộ phận trong đơn vị cơ sở có trên 50 đảng viên.

- Lập đảng bộ bộ phận trong đảng bộ cơ sở.

Đảng bộ xã, phường, thị trấn bao gồm các chi bộ ở các thôn, ấp, bản, đường phố và các đơn vị kinh tế - xã hội của xã, phường, thị trấn.

Tổ chức đảng ở những bộ phận hoạt động cách xa đơn vị cơ sở, đặt trực thuộc cấp ủy địa phương nơi bộ phận ấy hoạt động.

Điều 25

Đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên của tổ chức cơ sở đảng do cấp ủy cơ sở triệu tập năm năm hai lần. Đại hội thảo luận các vấn đề do cấp trên đưa xuống; xét và chuẩn y báo cáo của cấp ủy; quyết định nhiệm vụ, chủ trương công tác; bầu cấp ủy, bầu đại biểu đi dự đại hội cấp trên.

Đảng ủy cơ sở họp thường lệ mỗi tháng một lần và họp bất thường khi cần.

Đảng ủy cơ sở có từ 9 ủy viên trở lên bầu ban thường vụ; bầu bí thư, phó bí thư trong số ủy viên thường vụ.

Điều 26

Nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng:

1 - Quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và căn cứ vào tình hình của đơn vị để ra chủ trương, nhiệm vụ của đảng bộ; kiểm tra việc thực hiện, bảo đảm cho nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước được chấp hành nghiêm chỉnh.

2 - Lãnh đạo quần chúng hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của quần chúng, xây dựng mối liên hệ mật thiết với quần chúng; xây dựng chính quyền, bộ máy quản lý, lực lượng dân quân tự vệ, an ninh nhân dân và các đoàn thể nhân dân.

3 - Xây dựng đảng bộ và đội ngũ cán bộ ở đơn vị: chăm lo công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, nâng cao trình độ kiến thức và năng lực công tác của đảng viên; tuyên truyền phát triển ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng và kết nạp đảng viên mới; nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình, kiểm tra đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng, giữ gìn kỷ luật và tăng cường đoàn kết thống nhất của Đảng; xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ, đảng viên; thu nộp đảng phí.

4 - Tham gia và lãnh đạo quần chúng tham gia xây dựng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nắm vững ý kiến, nguyện vọng của quần chúng để kịp thời giải quyết, báo

cáo trung thực tình hình và hoạt động của đảng bộ lên cấp trên.

Cấp ủy của đảng bộ cơ sở có từ 100 đảng viên trở lên, nếu được cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng quyết định, được quyền như đảng ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng trong việc chuẩn y kết nạp người vào Đảng và thi hành kỷ luật khai trừ đảng viên.

Đều 27

Chi bộ là nơi trực tiếp nối liền Đảng với quần chúng, được tổ chức theo nơi làm việc hoặc nơi ở của đảng viên. Chi bộ có nhiệm vụ giáo dục, rèn luyện, quản lý, phân công và kiểm tra công tác của đảng viên, kết nạp đảng viên mới và thi hành kỷ luật đảng viên, lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ trong phạm vi đơn vị.

Đại hội chi bộ do chi ủy triệu tập mỗi năm một lần. Đại hội thảo luận các vấn đề do cấp trên đưa xuống và báo cáo của chi ủy, quyết định nhiệm vụ của chi bộ; bầu cấp ủy và bầu đại biểu đi dự đại hội cấp trên.

Chi bộ có dưới 9 đảng viên chính thức, bầu bí thư chi bộ; nếu cần, bầu phó bí thư. Chi bộ có 9 đảng viên chính thức trở lên, bầu ban chấp hành chi bộ (gọi tắt là chi ủy); bầu bí thư và phó bí thư chi bộ trong số chi ủy viên.

Bí thư chi bộ, chi ủy phải được đảng ủy cơ sở chuẩn y; nếu là chi ủy của chi bộ cơ sở phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng chuẩn y.

Chi ủy họp thường lệ mỗi tháng một lần.

Chi bộ họp thường lệ mỗi tháng một lần để thảo luận quán triệt và bàn biện pháp thi hành nghị quyết, chỉ thị của cấp trên; kiểm điểm và đề ra nhiệm vụ công tác của chi bộ; phân công công tác cho đảng viên.

Chi bộ đông đảng viên có thể chia thành nhiều tổ đảng, tổ đảng bầu tổ trưởng; tổ trưởng làm việc dưới sự chỉ đạo của chi ủy.

CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC ĐẢNG TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM

Đều 28

Đảng lãnh đạo Quân đội Nhân dân Việt Nam và Công an Nhân dân Việt Nam tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt theo quy chế do Ban Chấp hành Trung ương quy định.

Đảng lãnh đạo xây dựng Quân đội Nhân dân Việt Nam và Công an Nhân dân Việt Nam vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tham gia xây dựng đất nước.

Các ban của cấp ủy đảng theo chức năng giúp cấp ủy đảng hướng dẫn, kiểm tra công tác xây dựng Đảng và công tác quần chúng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam và Công an Nhân dân Việt Nam.

Đều 29

Tổ chức đảng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam được tổ chức theo hệ thống dọc, hoạt động theo Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương.

Đảng ủy Quân sự Trung ương (Quân ủy Trung ương) do Ban Chấp hành Trung ương chỉ định, gồm một số ủy viên Ban Chấp hành Trung ương công tác trong quân đội và một số ủy viên Ban Chấp hành Trung ương công tác ngoài quân đội, đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương mà thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Quân ủy Trung ương có nhiệm vụ nghiên cứu đề xuất để Ban Chấp hành Trung ương quyết định những vấn đề về đường lối, nhiệm vụ quân sự và quốc phòng, đồng thời lãnh đạo mọi mặt công tác trong quân đội.

Ban chấp hành đảng bộ cấp nào do đại hội cấp đó bầu, có nhiệm vụ lãnh đạo các đơn vị thuộc cấp mình về mọi mặt; trường hợp đặc biệt do đảng ủy cấp trên chỉ định theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

Tổng cục Chính trị đảm nhiệm công tác Đảng, công tác chính trị đối với toàn quân, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Ban Bí thư và trực tiếp thường xuyên của Quân ủy Trung ương. Ở mỗi cơ quan chính trị và cán bộ chính trị đảm nhiệm công tác tư tưởng và công tác tổ chức dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy đảng cấp mình và sự chỉ đạo của cơ quan chính trị cấp trên.

Đều 30

Tổ chức đảng ở cơ quan quân sự địa phương và đơn vị bộ đội địa phương đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy địa phương về mọi mặt, đồng thời có nhiệm vụ chấp hành nghị quyết của đảng ủy quân sự cấp trên về nhiệm vụ quốc phòng toàn dân và công tác quân sự địa phương. Cơ quan chính trị cấp trên phối hợp với cấp ủy địa phương về

chỉ đạo công tác xây dựng Đảng và công tác quần chúng trong lực lượng vũ trang địa phương.

Điều 31

Tổ chức đảng trong lực lượng Công an Nhân dân Việt Nam do Ban Chấp hành Trung ương quy định.

CHƯƠNG VII

ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

Điều 32

Ủy ban kiểm tra các cấp do ban chấp hành đảng bộ cùng cấp bầu, gồm một số đồng chí trong cấp ủy và một số đồng chí ngoài cấp ủy.

Chức năng nhiệm vụ của ủy ban kiểm tra cấp dưới phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y, nếu điều động sang công tác khác phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý.

Ủy ban kiểm tra các cấp làm việc theo nguyên tắc tập thể dưới sự lãnh đạo của cấp ủy cùng cấp, báo cáo trước hội nghị thường kỳ của cấp ủy và hoạt động theo nhiệm vụ, quyền hạn do Điều lệ Đảng quy định.

Điều 33

Nhiệm vụ của ủy ban kiểm tra các cấp :

1 - Kiểm tra đảng viên (kể cả cấp ủy viên cùng cấp) và tổ chức đảng cấp dưới chấp hành nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng của đảng viên ; xem xét, kết luận những trường hợp vi phạm kỷ luật và căn cứ thẩm quyền quy định tại điều 36 mà quyết định hoặc đề nghị cấp ủy quyết định thi hành kỷ luật.

2 - Kiểm tra việc chấp hành quy chế làm việc của cấp ủy cấp dưới.

3 - Kiểm tra việc thi hành kỷ luật của tổ chức đảng cấp dưới.

4 - Kiểm tra tài chính của cấp ủy cấp dưới và của cơ quan tài chính của cấp ủy cùng cấp.

5 - Giải quyết thư tố cáo về những nội dung quy định tại điểm 1 điều 33 đối với đảng viên và tổ chức đảng cấp dưới.

6 - Giải quyết thư khiếu nại về việc thi hành kỷ luật trong Đảng theo thẩm quyền quy định tại điều 36.

Điều 34

Ủy ban kiểm tra các cấp được quyền yêu cầu các tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên báo cáo những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

Ủy ban kiểm tra cấp trên được quyền kiểm tra hoạt động của ủy ban kiểm tra cấp dưới.

CHƯƠNG VIII

VIỆC THI HÀNH KỶ LUẬT TRONG ĐẢNG

Điều 35

Việc thi hành kỷ luật trong Đảng phải công minh, chính xác, kịp thời nhằm giữ vững sự thống nhất ý chí và hành động, tăng cường sức chiến đấu của Đảng và giáo dục đảng viên.

Tùy mức độ, tính chất sai lầm của đảng viên và của tổ chức đảng, áp dụng các hình thức kỷ luật sau đây :

Đối với đảng viên : khiển trách, cảnh cáo, cách chức, khai trừ.

Đối với tổ chức đảng : khiển trách, cảnh cáo, giải tán.

Điều 36

Về thẩm quyền thi hành kỷ luật :

a) Đối với đảng viên :

1 - Việc thi hành kỷ luật đảng viên phải được chi bộ chủ động xem xét. Chi bộ có quyền quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên; kỷ luật khai trừ đảng viên phải được hội nghị chi bộ biểu quyết với sự đồng ý của ít nhất 2/3 số đảng viên chính thức của chi bộ và phải được đảng ủy cơ sở (nếu có) tán thành, ủy ban kiểm tra cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng hoặc đảng ủy cơ sở được ủy quyền chuẩn y.

2 - Đối với đảng viên là cán bộ do cấp ủy cấp trên quản lý nhưng không phải là cấp ủy viên các cấp, phạm kỷ luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của chi bộ hoặc về lối sống, chi bộ có quyền thi hành kỷ luật như quy định tại điểm 1 điều 36, song phải báo cáo với ủy ban kiểm tra cấp quản lý cán bộ đó để thẩm tra lại.

3 - Đối với đảng viên là cán bộ do cấp ủy cấp trên quản lý nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp hoặc cấp ủy viên cấp dưới trực tiếp, phạm kỷ luật trong việc thực hiện nhiệm vụ do cấp trên giao, chi bộ và đảng ủy cơ sở có quyền đề nghị các hình thức kỷ luật; ủy ban kiểm tra cấp quản lý cán bộ đó quyết định các hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo ; cấp ủy cấp quản lý cán bộ đó quyết định các hình thức kỷ luật cách chức, khai trừ.

4 - Đối với đảng viên là ủy viên ban chấp hành các cấp (kể cả ủy viên Ban Chấp hành Trung ương):

- Phạm kỷ luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của chi bộ hoặc về lối sống thì chi bộ quyết định các hình thức khiển trách, cảnh cáo ; nếu

cần xử lý hình thức kỷ luật cao hơn thì chi bộ đề nghị lên cấp ủy cấp trên.

- Phạm kỷ luật trong việc thực hiện nhiệm vụ do cấp ủy giao, cấp ủy nào giao nhiệm vụ thì cấp ủy đó quyết định các hình thức kỷ luật; riêng kỷ luật khai trừ ra khỏi Đảng hoặc cách chức ủy viên ban chấp hành, do ban chấp hành quyết định với sự đồng ý của ít nhất 2/3 số ủy viên ban chấp hành, được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y và báo cáo với đại hội đảng bộ trong kỳ họp gần nhất; nếu đảng viên tham gia nhiều cấp ủy thì cấp ủy quyết định kỷ luật phải báo cáo lên cấp ủy cấp cao nhất mà đảng viên đó tham gia để chuẩn y.

- Các hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo do chi bộ hoặc cấp ủy cấp dưới quyết định phải được báo cáo lên cấp ủy cấp trên trực tiếp và cấp ủy cao nhất mà đảng viên đó tham gia để thẩm tra lại.

Việc thi hành kỷ luật chi ủy viên do chi bộ quyết định; riêng kỷ luật cách chức chi ủy viên phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y.

5 - Trường hợp đảng viên vi phạm kỷ luật, tuy đã được cấp trên nhắc nhở, song tổ chức đảng cấp dưới không xử lý kỷ luật hoặc xử lý chưa đúng mức, thì cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên có thẩm quyền trực tiếp quyết định thi hành kỷ luật hoặc sửa đổi mức kỷ luật đối với đảng viên đó.

6 - Khi giải quyết các khiếu nại về kỷ luật do tổ chức đảng cấp dưới quyết định đối với đảng viên (kể cả cấp ủy viên cấp dưới) và khi kiểm tra việc thi hành kỷ luật của tổ chức đảng cấp dưới, ủy ban kiểm tra cấp trên được quyết định chuẩn y, sửa đổi hoặc xóa bỏ hình thức kỷ luật do tổ chức đảng cấp dưới quyết định, trừ hình thức khai trừ ra khỏi Đảng và cách chức ủy viên ban chấp hành đảng bộ cấp dưới trực tiếp.

7 - Quyết định của cấp trên thi hành kỷ luật cấp ủy viên và cán bộ thuộc diện cấp trên quản lý được thông báo đến chi bộ, đảng bộ cơ sở nơi đảng viên đó sinh hoạt.

b) Đối với tổ chức đảng:

Kỷ luật khiển trách, cảnh cáo một tổ chức đảng do cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định.

Kỷ luật giải tán một tổ chức đảng do cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định với sự đồng ý của ít nhất 2/3 số ủy viên ban chấp hành và phải được cấp ủy cấp trên cách một cấp chuẩn y.

Quyết định đó phải được báo cáo lên Ban Chấp

hành Trung ương và Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

Chỉ giải tán một chi bộ, đảng bộ hoặc ban chấp hành nếu vi phạm một trong ba trường hợp sau đây: có ít nhất 2/3 số đảng viên (đối với chi bộ, đảng bộ) hoặc ít nhất 2/3 số ủy viên ban chấp hành (đối với ban chấp hành) phạm sai lầm đến mức phải khai trừ; lập thể tổ chức đó đã có hành động chống lại đường lối, chính sách của Đảng một cách cố ý thức; có đủ bằng chứng lập thể đó không đủ tin cậy về chính trị.

Ở chi bộ, đảng bộ bị giải tán, đảng viên không có khuyết điểm, hoặc có khuyết điểm nhưng chưa đến mức phải khai trừ, được cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định chuyển sinh hoạt đảng vào chi bộ mới thành lập, hoặc đến một chi bộ khác.

Điều 37

Trước khi quyết định kỷ luật, tổ chức đảng có trách nhiệm nghe đảng viên hoặc người đại diện cho tổ chức đảng bị xem xét về kỷ luật trình bày ý kiến.

Sau khi quyết định về kỷ luật đã được công bố, nếu không đồng ý thì trong vòng 3 tháng, đảng viên hoặc tổ chức bị thi hành kỷ luật có quyền yêu cầu tổ chức đã quyết định kỷ luật đó xem xét lại và được khiếu nại lên cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên cho đến Ban Chấp hành Trung ương.

Khi nhận được thư khiếu nại kỷ luật, cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên báo cho người khiếu nại biết; trong vòng một tháng phải tổ chức xem xét. Ba tháng một lần, ủy ban kiểm tra cấp dưới báo cáo lên ủy ban kiểm tra cấp trên về tình hình giải quyết thư khiếu nại kỷ luật. Cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp trên thường xuyên kiểm tra việc giải quyết thư khiếu nại của cấp dưới.

Điều 38

Trong khi nghị quyết về khai trừ đảng viên hoặc giải tán một tổ chức đảng chưa được cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra có thẩm quyền chuẩn y, đảng viên đó vẫn được sinh hoạt đảng, tổ chức đó vẫn hoạt động. Việc tạm đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên, hoạt động của tổ chức đảng chỉ được áp dụng trong trường hợp đặc biệt và phải được cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra có thẩm quyền chuẩn y theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

Đảng viên bị hình phạt tù hình thức cải tạo không giam giữ trở lên phải khai trừ ra khỏi Đảng.

Điều 39

Từ sáu tháng đến một năm, sau khi đảng viên bị thi hành kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, cách chức, chỉ bộ nghe đảng viên đó báo cáo để xem xét ; nếu đảng viên đó thật sự đã sửa chữa khuyết điểm, chỉ bộ công nhận và báo cáo lên cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên ; cấp nào quyết định thi hành kỷ luật thì cấp đó chuẩn y công nhận đảng viên đã sửa chữa khuyết điểm.

CHƯƠNG IX

ĐẢNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN

Điều 40

Đảng lãnh đạo Nhà nước và các đoàn thể nhân dân bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và các chủ trương công tác ; bằng công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ và kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Đảng giới thiệu những cán bộ đủ tiêu chuẩn để cơ quan nhà nước và đoàn thể nhân dân lựa chọn và sử dụng.

Tổ chức đảng và đảng viên công tác trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể nhân dân phải nghiêm chỉnh chấp hành nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy ; tôn trọng chức năng của các tổ chức đó ; ủng hộ sáng kiến của quần chúng ; gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ được giao ; góp phần tích cực xây dựng Nhà nước và các đoàn thể nhân dân.

Điều 41

Trong các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và đoàn thể nhân dân do bầu cử lập ra, cấp ủy cùng cấp lập đảng đoàn gồm một số đảng viên công tác trong tổ chức đó. Nơi không lập đảng đoàn, cấp ủy phân công đảng viên công tác trong tổ chức đó làm nhiệm vụ của đảng đoàn.

Đảng đoàn có bí thư ; nếu cần, có phó bí thư do cấp ủy cùng cấp chỉ định. Đảng đoàn phục tùng sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, làm việc tập thể và chịu trách nhiệm trước cấp ủy.

Đảng đoàn có nhiệm vụ vận động, thuyết phục những thành viên trong cơ quan lãnh đạo và quần chúng trong tổ chức mình thực hiện đường lối, chính sách của Đảng ; tăng cường ảnh hưởng của Đảng và mối liên hệ mật thiết giữa đảng viên với người ngoài đảng, nghiên cứu để đạt với cấp ủy đảng về phương hướng, nhiệm vụ và tổ chức, cán bộ của tổ chức đó.

Khi cần, đảng đoàn được triệu tập các đảng viên trong tổ chức đó để thảo luận chủ trương của cấp ủy và bàn biện pháp thực hiện.

CHƯƠNG X

ĐẢNG ĐỐI VỚI ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH

Điều 42

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là đội dự bị tin cậy thường xuyên bổ sung lực lượng trẻ cho Đảng, kế tục sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh ; là lực lượng nòng cốt trong phong trào thanh niên ; là trường học xã hội chủ nghĩa và đại diện quyền lợi của thanh niên.

Ban chấp hành đảng bộ các cấp lãnh đạo trực tiếp ban chấp hành đoàn cùng cấp.

Điều 43

Đảng viên còn trong tuổi đoàn phải sinh hoạt và công tác trong tổ chức đoàn, tích cực góp phần xây dựng Đoàn vững mạnh.

CHƯƠNG XI

TÀI CHÍNH CỦA ĐẢNG

Điều 44

Tài chính của Đảng gồm đảng phí do đảng viên đóng, thu từ các xí nghiệp sản xuất, kinh doanh của Đảng và các khoản thu khác.

Điều 45

Ban Chấp hành Trung ương quy định thống nhất nguyên tắc, chế độ thu chi, quản lý tài chính của Đảng, mức đóng đảng phí của đảng viên, chế độ thu nộp và sử dụng đảng phí.

Hàng năm, ban chấp hành các cấp nghe báo cáo và quyết định nhiệm vụ công tác tài chính của cấp mình.

CHƯƠNG XII

CHẤP HÀNH ĐIỀU LỆ ĐẢNG

Điều 46

Mọi đảng viên và tổ chức của Đảng có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh và kịp thời đấu tranh chống mọi biểu hiện vi phạm Điều lệ Đảng.

Điều 47

Chỉ Đại hội đại biểu toàn quốc mới có quyền sửa đổi Điều lệ Đảng.

NGHỊ QUYẾT

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ VII

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ VII họp từ ngày 24-6-1991 đến ngày 27-6-1991 quyết nghị :

1 - Thông qua Cương lĩnh "Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" ; giao cho Ban chấp hành trung ương (khóa VII) căn cứ vào ý kiến của Đại hội để chỉnh lý văn bản trước khi công bố chính thức.

2 - Thông qua nội dung cơ bản của Chiến lược "Ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000" ; giao cho Ban chấp hành trung ương (khóa VII) căn cứ vào ý kiến của Đại

hội để bổ sung, hoàn chỉnh trước khi công bố chính thức.

3 - Thông qua Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành trung ương (khóa VI) về đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và phương hướng nhiệm vụ chủ yếu 5 năm 1991 - 1995 ; giao cho Ban chấp hành trung ương (khóa VII) căn cứ vào ý kiến của Đại hội để hoàn chỉnh trước khi công bố chính thức.

4 - Thông qua Báo cáo "Xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng" của Ban chấp hành trung ương (khóa VI) và thông qua toàn văn Điều lệ Đảng (sửa đổi).

Hà nội, ngày 27-6-1991.

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ VII
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DIỄN VĂN BẾ MẠC

của đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười

Thưa Đoàn Chủ tịch,

Thưa các đồng chí đại biểu,

Thưa các vị khách quốc tế,

Qua bốn ngày làm việc tích cực, khẩn trương và đầy tinh thần trách nhiệm trước toàn Đảng và trước nhân dân, hôm nay chúng ta đã hoàn thành toàn bộ chương trình Đại hội.

Đại hội đã thảo luận và thông qua các văn kiện quan trọng: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, Báo cáo chính trị, Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng, Điều lệ Đảng (sửa đổi). Kết quả nổi bật của Đại hội chúng ta là sự nhất trí trên tất cả các vấn đề lớn thuộc về quan điểm, đường lối có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh đất nước trong thời kỳ 1991 - 1995 và cả tương lai lâu dài. Kết quả này của đại hội là sản phẩm trí tuệ của toàn Đảng và của nhân dân trong việc vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và những giá trị của loài người vào giai đoạn hiện nay của sự nghiệp cách mạng nước ta. Những quyết định chính trị trọng đại của Đại hội ở một thời điểm lịch sử không đơn giản như hiện nay cho phép chúng ta khẳng định rằng Đại hội đánh dấu bước trưởng thành mới của Đảng, cột mốc mới trong tiến trình cách mạng nước ta; rằng Đại hội đã đáp ứng ý chí và nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân, đáp ứng lòng mong đợi và sự tin cậy của bạn bè gần xa trên thế giới.

Đại hội đã bầu được Ban Chấp hành Trung ương mới đảm đương trọng trách của nhiệm kỳ khóa VII. Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị khóa VII vừa thể hiện tính liên tục và tính kế thừa, vừa thể hiện quyết tâm đổi mới cán bộ đảng ở một thời điểm có sự chuyển tiếp lớn giữa các thế hệ

lãnh đạo. Đây cũng là một kết quả rất quan trọng của Đại hội chúng ta.

Với những kết quả nói trên, chúng ta có thể báo cáo với toàn Đảng, toàn dân: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam đã thành công tốt đẹp.

Thưa các đồng chí,

Đại hội chúng ta vô cùng xúc động về đề nghị của đồng chí Nguyễn Văn Linh, đồng chí Võ Chí Công, các đồng chí lão thành cách mạng khác trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư và trong Ban Chấp hành Trung ương khóa VI không ứng cử vào Ban Chấp hành Trung ương khóa VII vì tuổi cao, sức khỏe giảm, nhưng vẫn sẵn sàng gánh vác trọng trách là Cố vấn cho Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị khóa VII hoặc những nhiệm vụ khác mà Đảng phân công. Các đồng chí đã nêu một tấm gương cao đẹp về tinh thần suốt đời tận tụy phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, về tấm lòng trong sáng cộng sản chủ nghĩa.

Từ đáy lòng mình, chúng ta chân thành chúc các đồng chí Nguyễn Văn Linh, Phạm Văn Đồng, Võ Chí Công và các đồng chí lão thành cách mạng khác luôn luôn mạnh khỏe, tiếp tục cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và của nhân dân.

Thưa các đồng chí,

Kết quả Đại hội VII của đảng ta có ý nghĩa rất to lớn trong tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế hiện nay. Kết quả đó khẳng định, trong đường lối của mình, Đảng ta và nhân dân ta quyết tâm không gì lay chuyển nổi đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và nhân dân ta đã lựa chọn. Đó là con đường duy nhất đúng đắn. Kết quả đó khẳng định Đảng ta kiên trì và

tích cực đẩy mạnh công cuộc đổi mới do chính bản thân Đảng khởi xướng theo những nguyên tắc đã được xác định. Trong khi tiếp tục lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, Đảng đẩy mạnh hơn nữa nhiệm vụ đổi mới hệ thống chính trị, dân chủ hóa sinh hoạt xã hội, đổi mới mọi mặt đời sống và hoạt động xã hội. Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có nguyên tắc và có bước đi vững chắc, đó là mệnh lệnh của cuộc sống, là quá trình không thể đảo ngược.

Để hoàn thành sự nghiệp đổi mới, bản thân Đảng phải tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của mình, vươn lên ngang tầm đòi hỏi của hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Thưa các đồng chí.

Tại Đại hội này, các đồng chí đại biểu quốc tế đã đem đến cho Đại hội Đảng ta và nhân dân ta tình hữu nghị và đoàn kết, lòng tin cậy và sự ủng hộ mạnh mẽ của Đảng cộng sản Liên Xô và nhân dân Liên Xô quang vinh; của Đảng và nhân dân Lào anh em, Đảng và nhân dân Cam-pu-chia anh em đầy tình nghĩa trong sáng, đặc biệt thủy chung; của Đảng Cộng sản Cu-ba và nhân dân Cu-ba anh hùng. Từ diễn đàn này của Đại hội, những tiếng nói chân tình thấm thiết của các đoàn đại biểu quốc tế anh em đã vang vọng khắp đất nước ta, làm xúc động sâu sắc tình cảm những người cộng sản và nhân dân Việt Nam, góp phần quý báu vào thành công của Đại hội.

Cũng từ diễn đàn trọng thể này, Đại hội chúng ta bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc, tình cảm thấm thiết và tình đoàn kết trước sau như một của Đảng và nhân dân ta với Đảng và nhân dân các nước anh em, với tất cả bầu bạn khắp năm châu. Chúng ta chân thành cảm ơn các đảng anh em, các tổ chức và cá nhân ở nhiều nước đang đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội đã gửi đến Đại hội Đảng ta những điện và thư chào mừng chứa chan tình cảm và đầy khích lệ đối với Đảng ta và nhân dân ta.

Đại hội nhiệt liệt hoan nghênh đồng chí, đồng bào, chiến sĩ cả nước và đồng bào ở nước ngoài đã đóng góp trí tuệ xây dựng các văn kiện Đại hội, lập nhiều thành tích chào mừng Đại hội và đã gửi đến Đại hội nhiều điện, thư chúc mừng nồng nhiệt.

Đại hội nhiệt liệt biểu dương và cảm ơn đội ngũ cán bộ, chuyên viên, các chiến sĩ, anh chị em công nhân, nhân viên phục vụ đã ngày đêm làm việc tận tụy, góp phần cho Đại hội thành công.

Đại hội chân thành cảm ơn sự có mặt của đoàn ngoại giao, của đồng chí đại diện Đảng Cộng sản Nhật Bản, đại diện các tổ chức quốc gia và quốc tế, các tổ chức phi chính phủ tại Hà Nội; cảm ơn các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và vô tuyến truyền hình trong nước và nước ngoài đến theo dõi và đưa tin kịp thời về Đại hội.

Thưa các đồng chí,

Thành công của Đại hội là nguồn sức mạnh mới hết sức to lớn để tăng cường hơn nữa sự đoàn kết thống nhất trong toàn Đảng và khối đại đoàn kết toàn dân. Chặng đường trước mắt có những thuận lợi mới và cả những cơ hội mới, đồng thời cũng đầy khó khăn và thách thức mới, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân đoàn kết một lòng, nỗ lực phấn đấu vượt qua.

Trước mắt chúng ta là việc tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh nghị quyết của Đại hội, biến nghị quyết thành hành động trong cuộc sống.

Nhận thức đầy đủ trách nhiệm nặng nề mà Đại hội giao phó, Ban Chấp hành Trung ương khóa VII chúng tôi nguyện cố gắng hết sức mình, đồng tâm hiệp lực, lời nói đi đôi việc làm, cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, thực hiện thành công các nghị quyết của Đại hội.

Tôi xin long trọng tuyên bố bề mặt Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh muôn năm!

- Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta!

THỰC CHẤT CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

ĐỖ THẾ TÙNG •

LỊCH sử phát triển của xã hội là lịch sử phát triển và thay thế của các phương thức sản xuất ; và chính điều đó, quyết định sự thay đổi mọi thành phần kết cấu khác của xã hội. Nhưng không phải phương thức sản xuất này kết thúc hoàn toàn rồi mới nảy sinh phương thức sản xuất khác với một ranh giới rõ ràng, tách bạch, mà giữa phương thức sản xuất cũ với phương thức sản xuất mới sẽ thay thế nó bao giờ cũng có *một thời kỳ quá độ* trong đó kết cấu xã hội cũ suy thoái dần và kết cấu xã hội mới ra đời, lớn lên từng bước, rồi tiến đến giữ địa vị thống trị. Thí dụ : ở nước Anh, các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa sinh ra và phát triển trong lòng xã hội phong kiến mấy trăm năm trước khi đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa chiến thắng hoàn toàn phương thức sản xuất phong kiến và giai cấp tư sản giành được chính quyền từ tay giai cấp địa chủ - quý tộc. Đó chính là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa phong kiến lên chủ nghĩa tư bản ở nước này.

Cho đến nay, xã hội loài người đã chứng kiến năm phương thức sản xuất : *cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa* mà giai đoạn đầu của nó là chủ nghĩa xã hội.

Trong những hoàn cảnh lịch sử đặc thù nhất định đã diễn ra những trường hợp một dân tộc này hoặc một dân tộc khác có thể bỏ qua *một*, thậm chí *hai* phương thức sản xuất mà tiến lên

một phương thức sản xuất cao hơn. Trong thời đại hiện nay, một dân tộc dưới sự lãnh đạo đúng đắn của giai cấp công nhân, sau khi giành được độc lập, có khả năng từ một nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến tiến lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Nhưng có ý kiến khẳng định : "không cần dùng đến phạm trù thời kỳ quá độ", và có thể nói Việt nam hiện đang "ở bước đầu của xã hội xã hội chủ nghĩa". Nếu "đặt nền kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ ngoài chủ nghĩa xã hội lại vấp phải vấn đề : lẽ nào nước ta trong một thời kỳ lịch sử khá lâu dài lại không thuộc về một hình thái kinh tế - xã hội nào, ước là không có một trật tự kinh tế - xã hội nhất quán nào ?" (1).

Thông thường, chúng ta hiểu thời kỳ quá độ là một giai đoạn lịch sử, trong đó kết cấu kinh tế - xã hội *vừa* bao gồm những yếu tố của xã hội cũ đang suy yếu nhưng chưa bị tiêu diệt, *vừa* bao gồm những yếu tố của xã hội mới ra đời, đang lớn lên, nhưng chưa giành được toàn thắng. Thời kỳ quá độ bao giờ cũng nằm giáp ranh ở *cuối phương thức sản xuất cũ* và *đầu phương thức sản xuất mới*, chứ không hẳn "nằm ngoài" hoặc "nằm trong" một phương thức sản xuất nào. Về bản chất, thời kỳ quá độ không thuộc hẳn về một hình thái kinh tế - xã hội nào ; và nó không phải

* Phó giáo sư, phó tiến sĩ kinh tế học.

(1) Đào Xuân Sấm : "Tư tưởng Lê-nin về chế độ hợp tác...", *Tạp chí Cộng sản*, số 8-1990, tr.25.

là "một trật tự kinh tế - xã hội nhất quán".

Trong lý luận phân kỳ, người ta thường quy ước chọn *thời điểm thay đổi quyền thống trị từ tay giai cấp này sang tay giai cấp khác làm mốc thời kỳ quá độ*. Các chế độ xã hội trước chủ nghĩa xã hội đều cùng dựa trên *chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất*, nên kết cấu kinh tế - xã hội của phương thức sản xuất sau có thể ra đời và lớn lên trong lòng phương thức sản xuất trước; và chỉ đến khi phương thức sản xuất mới đã chiến thắng, thì mới diễn ra cuộc cách mạng giành chính quyền về tay giai cấp tiêu biểu cho phương thức sản xuất mới. Trái lại, chủ nghĩa cộng sản mà *giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội*, dựa trên *cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất là chủ yếu*, nên kết cấu kinh tế - xã hội của nó chỉ có thể hình thành và phát triển *sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền*, trên cơ sở kế thừa lực lượng sản xuất do chế độ cũ để lại. Như vậy, do *cách chọn mốc theo quy ước nói trên* mà thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội *không ở cuối phương thức sản xuất cũ* (như trước kia), mà lại *ở đầu phương thức sản xuất mới*.

Trong điều kiện một nước thuộc địa nửa phong kiến đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, thì kết cấu kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ càng phức tạp. Nó vừa có cả những yếu tố tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, vừa bao gồm những yếu tố xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, xét về thực chất, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nằm giáp ranh ở cuối phương thức sản xuất cũ và đầu phương thức sản xuất mới, nhưng *theo quy ước hiện hành* thì nó lại "nằm trong" phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa, ở trước giai đoạn đầu của phương thức sản xuất đó, tức trước chủ nghĩa xã hội, chứ chưa phải là chủ nghĩa xã hội.

Nếu phủ định thời kỳ quá độ thì thử hỏi những tàn tích tiền tư bản chủ nghĩa và những yếu tố

tư bản chủ nghĩa nhờ phép lạ nào mà bỗng dưng trút bỏ hết bản chất vốn có của nó. Để trở thành yếu tố xã hội chủ nghĩa ngay từ đầu giai đoạn cách mạng mới này? Và nếu như "ở nước ta hiện nay, nhà nước cách mạng do Đảng cộng sản lãnh đạo, đã xóa bỏ các giai cấp bóc lột" (2) và "nền kinh tế mới về chất, mới về nguyên tắc, đã mang tính chất xã hội chủ nghĩa" (3), thì sao lại gọi là nền kinh tế nhiều thành phần?

Có người lập luận rằng nền kinh tế nào cũng là nền kinh tế nhiều thành phần. Điều này hoàn toàn không đúng. Quả thực trong lịch sử không có nền kinh tế thuần túy. Ngay ở một nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao vẫn có thể còn tàn dư của chế độ phong kiến (thậm chí, còn cả các bộ lạc) và những người sản xuất nhỏ, nhưng ở đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã giữ địa vị thống trị. Cũng như vậy, sau khi kết thúc thời kỳ quá độ, khi đã xác lập chủ nghĩa xã hội, vẫn sẽ còn sản xuất cá thể, thậm chí còn cả tư bản tư nhân, trong một số lĩnh vực nhất định, nhưng chúng hoàn toàn chịu sự chi phối của kinh tế xã hội chủ nghĩa, hay muốn nói là chúng đã "mang dòng máu xã hội chủ nghĩa" cũng được. Còn trong thời kỳ quá độ, tuy các đơn vị kinh tế thuộc các thành phần khác nhau, có xu hướng ngày càng đan kết với nhau, nhưng mỗi thành phần vẫn còn mang bản chất riêng của nó. Nếu thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đủ mạnh và kinh tế quốc doanh đóng được vai trò chủ đạo, thì sẽ lôi cuốn được các thành phần kinh tế khác theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu ngược lại, thì sẽ không loại trừ khả năng thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa lớn mạnh hơn và kéo nền kinh tế quốc dân theo định hướng tư bản chủ nghĩa. Cũng không được quên rằng, thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa còn có sự hậu thuẫn quốc tế rất mạnh.

Trong thời kỳ quá độ, mỗi thành phần kinh tế đều không nguyên dạng, ngay thành phần kinh tế

(2), (3) *Sđd*, tr. 25

xã hội chủ nghĩa cũng còn nhiều điểm non kém và yếu tố tiêu cực. Bởi vậy, dù rằng "các thành phần không tồn tại biệt lập, đối lập với nhau" (4), và "các thành phần làm ăn hợp pháp đều ít nhiều mang tính chất mới" (5), cũng không thể kết luận vội vàng rằng tất cả đều đã là chủ nghĩa xã hội. Đúng là các đơn vị kinh tế thuộc các thành phần "ngày càng mở rộng sự liên kết, liên doanh, hợp tác với nhau, đồng thời có đấu tranh với nhau để cùng phát triển" (6). Do đó mà xuất hiện các tổ chức kinh tế tiến bộ kiểu Công ty lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Nông trường sông Hậu, v.v.. Trong Công ty lương thực thành phố Hồ Chí Minh cả 4 khâu : mua vào, bán ra, chế biến, vận chuyển, đều có các đơn vị thuộc đủ các thành phần kinh tế tham gia dưới sự chủ đạo của kinh tế quốc doanh. Trong Nông trường sông Hậu các hộ gia đình nhận khoán các khâu chăm sóc, thu hoạch lúa, v.v.. Các hình thức liên kết, hợp tác này, mở ra con đường tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nhưng những tổ chức tiến bộ ấy lúc đầu còn lẻ tẻ, dần dần tăng lên và phải đến cuối thời kỳ quá độ mới trở thành phổ biến, chứ không phải ngay từ bây giờ đã thu hút được tất cả các đơn vị kinh tế. Trong nội bộ mỗi tổ chức ấy thì hợp tác là chủ yếu, và đấu tranh cũng là để hợp tác tốt hơn. Nhưng ngoài các tổ chức ấy thì những người sản xuất nhỏ, những xí nghiệp tư bản tư nhân, dù có biến đổi do chịu sự quản lý của nhà nước cách mạng và tác động của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, cũng vẫn giữ bản chất riêng vốn có của mình. Nếu thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa không được củng cố và sự quản lý của nhà nước lơ lửng, thì họ sẽ tự phát đi theo con đường riêng của mình và lấn át kinh tế xã hội chủ nghĩa, chứ không phải là "tất yếu phải được định hướng phát triển theo con đường hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa" (7).

Phù định thời kỳ quá độ, coi nền kinh tế quốc dân của nước ta hiện nay đã là kinh tế xã hội chủ

nghĩa, sẽ dẫn đến chỗ đề cao quá đáng những yếu tố tích cực của các thành phần kinh tế, lơ là cảnh giác với những mặt tiêu cực của chúng. Mặt khác, không thừa nhận sự hình thành và phát triển của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế quốc dân của nước ta hiện nay là tất yếu khách quan, chỉ nhấn mạnh việc hoàn thành các nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân, sẽ ngộ nhận rằng nước ta chưa bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tôi cho rằng cả hai quan điểm trên đây đều là cực đoan, sai lầm, và hậu quả tất yếu của chúng sẽ là xa rời định hướng xã hội chủ nghĩa.

*

Những người thừa nhận nước ta đang ở chặng đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cũng chưa thống nhất nhận thức về thực chất của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Có người cho rằng, chỉ nên giới hạn sự phát triển của thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa ở mức vừa phải, rồi thông qua các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước mà hướng nó lên chủ nghĩa xã hội, chứ không cho nó phát triển đến trình độ cao. Vì vậy, phải diễn đạt là "quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua chủ nghĩa tư bản phát triển" mới đúng. Cách hiểu này sẽ dẫn đến chỗ hoảng sợ trước sự phát triển cao của thành phần kinh tế tư bản tư nhân, sẽ nôn nóng cải tạo và kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Lại có người đối lập một cách giản đơn chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, tưởng lầm rằng bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là không làm bất cứ cái gì mà giai cấp tư sản đã làm, là loại bỏ mọi hình thức kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Cả hai cách hiểu trên đều không đúng.

(4) (5) (6) (7) *Sđd*, tr.25

Theo tôi, thực chất của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở nước ta là ở chỗ : trong lịch sử nước ta sẽ không có một giai đoạn trong đó giai cấp tư sản nắm chính quyền và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa giữ địa vị thống trị trong nền kinh tế quốc dân. Nhưng đối với thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, một bộ phận của nền kinh tế nhiều thành phần, thì vẫn được khuyến khích phát triển, kể cả tới đỉnh cao, trong những lĩnh vực nhất định, dưới sự quản lý của nhà nước cách mạng ; rồi dần dần nó sẽ qua những hình thức kinh tế quá độ thích hợp mà uốn lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở những nước đã qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thì chính chủ nghĩa tư bản nhà nước tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Ở đó, sau khi giành được chính quyền, giai cấp công nhân chỉ cần uốn thu và hoàn thiện cơ sở vật chất - kỹ thuật sẵn có.

Trong trường hợp giai cấp công nhân giành được chính quyền ở một nước vốn là thuộc địa nửa phong kiến thì xuất hiện *hai* khả năng : *một là*, trao lại chính quyền cho *giai cấp tư sản* để đưa đất nước đi lên chủ nghĩa tư bản, để nhân dân lao động trở lại bị bóc lột như xưa, rồi sau này sẽ đấu tranh giành chính quyền một lần nữa ; *hai là*, tiếp tục giữ vững chính quyền, tạo điều kiện cho nhân dân lao động vươn lên, chung sức tự xây dựng lấy cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, từng bước xác lập quyền làm chủ và nâng cao mức sống của nhân dân lao động. Để hoàn thành nhiệm vụ theo hướng thứ hai này, phải giải quyết rất nhiều vấn đề phức tạp, trong đó có nhiều việc mà giai cấp tư sản đã từng làm ở các nước tư bản chủ nghĩa, như chuyển kinh tế tự cung tự cấp thành kinh tế hàng hóa, tích lũy vốn, cách mạng về công cụ sản xuất, ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại, hoàn thiện quản lý kinh tế, v.v., chỉ khác về *cách thức tiến hành* và *mục tiêu* mà thôi.

Thí dụ, trong hệ thống quản lý kinh tế của chủ nghĩa tư bản có hai mặt : *một mặt*, do quan hệ bóc lột, áp bức đòi hỏi ; *mặt khác*, do tính chất xã hội hóa sản xuất và công nghệ quyết định. Chúng ta chỉ xóa bỏ mặt thứ nhất, còn mặt thứ hai thì phải kế thừa và học tập, chứ không phủ định sạch trơn. Khi sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa hay sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa cũng phải đáp ứng yêu cầu này. Nhưng chủ nghĩa tư bản uốn hành hiệp tác lao động trên cơ sở làm phá sản những người sản xuất nhỏ, buộc họ phải bán sức lao động, rồi tập hợp nhiều công nhân làm thuê dưới sự điều khiển của cùng một nhà tư bản. Chủ nghĩa xã hội uốn hành hiệp tác hóa lao động bằng cách thuyết phục những người lao động cá thể tự nguyện tham gia các hình thức lao động tập thể thích hợp, trên cơ sở bảo đảm lợi ích cá nhân và quyền tự chủ kinh doanh của họ. Sai lầm của chúng ta trước đây là nóng vội, gom những người sản xuất cá thể vào các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã khi sản xuất hàng hóa nhỏ chưa phát triển tới đỉnh cao ; không tôn trọng quyền tự do kinh doanh của họ ; không bảo đảm lợi ích thiết thân của họ ; và không để họ tự nguyện lựa chọn hình thức tổ chức thích hợp.

Có nhận thức đúng về thời kỳ quá độ, mới hiểu được thực chất của nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó mỗi thành phần đều có lợi ích kinh tế riêng *vừa* thống nhất *vừa* mâu thuẫn với lợi ích chung của xã hội, như những lực tác động theo những hướng khác nhau. Do đó, cần phải có đường lối, chính sách thích hợp để tạo ra một hợp lực thúc đẩy sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu không quan tâm thích đáng đến tất cả các lợi ích riêng ấy, thì các lực đó sẽ cản trở nhau, thậm chí triệt tiêu nhau, và kìm hãm lực lượng sản xuất.

Quảng bình, những chuyển biến bước đầu

THÁI BÁ NHIỆM *

THÁNG 7-1989 tỉnh Quảng bình được thành lập lại theo Nghị quyết kỳ họp thứ năm, Quốc hội khóa VIII.

Là một tỉnh nằm giữa miền Trung đất nước, Quảng bình có nhiều thuận lợi để phát triển một nền kinh tế hàng hóa toàn diện : công, nông, lâm, ngư nghiệp, (Quảng bình có 126 km bờ biển với nhiều hải sản quý và 5 cửa biển có thể sử dụng làm cảng ; có các khoáng sản giá trị với trữ lượng khá ; có 793 000 ha đất tự nhiên mà phần nhiều chưa khai phá và cải tạo hết). Tuy nhiên, Quảng bình không phải là vùng đất màu mỡ, mưa hòa gió thuận ; hơn nữa, quanh năm thường phải hứng chịu bão tố của biển Đông.

Thiên nhiên khắc nghiệt và chiến tranh liên miên qua các thời kỳ đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, kiên cường chịu đựng khó khăn của nhân dân Quảng bình trong sản xuất và chiến đấu. Thừa hưởng truyền thống đó, lại được Trung ương Đảng quan tâm lãnh đạo, được sự cố vũ động viên và đùm bọc của cả nước, đảng bộ và nhân dân Quảng bình luôn tự tin phấn đấu, và bước đầu đã có những chuyển biến tích cực trên nhiều mặt, trước hết trên các mặt phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng và kiện toàn chính quyền địa phương vững mạnh.

Thực hiện ba chương trình kinh tế lớn của Đảng, Quảng bình chủ trương phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa toàn diện, trong đó lấy sản xuất lương thực làm trọng tâm. Năm 1990 tổng sản lượng lương thực đạt 111 000 tấn, tăng 106% so với năm 1989 ; sản lượng cây công nghiệp cũng thu khá : ớt 702 tấn, lạc 1200 tấn, mùn cao su 800 tấn. Năm 1990 Quảng bình gieo, ương 4,9 triệu cây xanh, trồng 1860 ha rừng

mới, chăm sóc 9500 ha rừng cũ và khai thác 20 000 m³ gỗ, tăng nhanh đàn gia súc (trâu 23 100 con, bò 96 100 con, lợn 194 000 con), và đánh bắt được 8 657 tấn hải sản. Các ngành công nghiệp, thủ công nghiệp đã chủ động vươn lên, đáp ứng từng phần các yêu cầu của sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu. Tận dụng được thế mạnh của địa phương và bắt nhịp với thị trường, nhiều xí nghiệp trong tỉnh có chiều hướng sản xuất tốt. Hàng hóa làm ra có tín nhiệm, được người tiêu dùng chấp nhận. Tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp năm 1990 (tính theo giá cố định 1982) là 590 triệu đồng. Do cố gắng đồng đều của các ngành sản xuất và quyết tâm đổi mới quản lý của các ngành kinh tế tổng hợp và lưu thông phân phối (như tài chính, ngân hàng, thương nghiệp...), nền tổng thu ngân sách địa phương năm 1990 đạt 14 146 triệu đồng, vượt kế hoạch trung ương giao 2000 triệu đồng. Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 1990 đạt 10 triệu rúp, đô la, tăng 42,8% so với năm 1989.

Kết quả trên có được do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chính là do cán bộ, đảng viên và nhân dân Quảng bình đã bước đầu có những giải pháp tích cực, mạnh dạn đổi mới cơ cấu đầu tư, cơ chế quản lý và ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là trong sản xuất nông nghiệp. Quảng bình đã dành phần lớn số vốn ít ỏi của mình để xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ cho sự nghiệp phát triển nông thôn, nông nghiệp, công nghiệp và cải thiện đời sống nhân dân, như : xây dựng đường giao thông nội tỉnh, đường dây tải

* Bí thư Tỉnh ủy Quảng bình

điện, công trình thủy lợi, bệnh viện, trường học... Nhiều công trình xây dựng xong đã phát huy tác dụng ngay, như đường dây tải điện 35 KV Hoàn lão - Rào nam, công trình thủy lợi Mỹ trung, kênh mương Vực tròn, thủy điện Đồng lễ, trạm bơm Duy hàn, hồ Bầu sen, khu kinh tế mới chòm Bảy Quảng trạch, Xí nghiệp in Đồng hơi, Nhà máy xi măng Ấng sơn, Trường trung học Đào Duy Từ... Quảng bình đã mạnh dạn bố trí lại cơ cấu mùa vụ trong nông nghiệp, trước hết là mùa vụ lúa để tránh thiệt hại do bão lụt gây ra. Năm 1990 cả tỉnh đã đẩy thu hoạch vụ lúa hè thu lên sớm 15 ngày, có nơi sớm 1 tháng. Quảng bình mạnh dạn phân cấp quản lý cho các cơ sở, tạo cho mỗi cơ sở thể chủ động trong quản lý hành chính; quản lý sản xuất và kinh doanh theo luật định. Chấp hành các chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, Quảng bình đã chú ý vận dụng sao cho phù hợp với hoàn cảnh địa phương mình để khuyến khích nhân dân phát triển sản xuất. Nhờ vậy các mô hình kinh tế gia đình, kinh tế vùng đồi đang phát triển.

Kinh tế ổn định và phát triển, Quảng bình bước đầu có điều kiện để chăm lo sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, chăm lo các đối tượng chính sách và các vấn đề xã hội đột xuất. Do đặc điểm thiên nhiên ác liệt, nên sản xuất nông nghiệp Quảng bình thường bị thiệt hại, mất mùa, có thể gây ra nạn đói. Để nạn đói không xảy ra, bên cạnh việc chủ động phát triển sản xuất lương thực, cấp ủy, chính quyền cơ sở thường xuyên chú ý giải quyết kịp thời vấn đề cứu trợ, cho vay, bán rộng rãi các nhu yếu phẩm... Năm 1990, Quảng bình triển khai thực hiện Chỉ thị 135 của Hội đồng bộ trưởng về giữ gìn trật tự an toàn xã hội và Nghị quyết 240 của Hội đồng bộ trưởng về chống tham nhũng, nên đã hạn chế được một phần các hiện tượng tiêu cực. Nhân dân đoàn kết, an tâm hơn.

Để xây dựng sự nhất trí về chính trị trong đảng và tăng cường, củng cố mối quan hệ giữa đảng với nhân dân, đổi mới sự lãnh đạo của mình, đảng bộ Quảng bình chú ý đẩy mạnh công tác xây dựng đảng về các mặt. Thường vụ Tỉnh ủy thường xuyên chăm lo cho công tác giáo dục, bồi dưỡng và nâng cao nhận thức chính trị cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Các cơ sở đảng đã tổ chức học tập và nghiên cứu các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Sinh hoạt đảng, đặc biệt là sinh hoạt tư tưởng được coi trọng, vì vậy những tư tưởng hoài nghi, dao động, những biểu hiện cơ hội, cục

bộ, mất đoàn kết, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật, lối sống tiêu cực và phong cách làm việc quan liêu xa rời quần chúng, được đấu tranh ngăn chặn và kịp thời uốn nắn.

Cuộc vận động củng cố tổ chức cơ sở đảng, làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của đội ngũ cán bộ đảng viên, không những được tiến hành sâu rộng trong Đảng mà còn được quần chúng tham gia đồng đạo với ý thức trách nhiệm làm cho đảng bộ vững mạnh đủ sức lãnh đạo công cuộc đổi mới trên quê hương Quảng bình. Toàn tỉnh đã tiến hành soát xét, phân loại các tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Từ phân tích các mặt mạnh, yếu của từng cơ sở và từng đảng viên mà tập trung chỉ đạo giúp đỡ các cơ sở yếu, các đảng viên yếu vươn lên. Kết quả phân loại 375/509 tổ chức cơ sở Đảng cho thấy : loại vững mạnh chiếm 26%, loại khá 57%, loại yếu kém 14%. Kiểm tra 30 257 đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng, bằng 81,82% tổng số đảng viên toàn đảng bộ, kết quả cho thấy : 69,67% đảng viên chấp hành tốt, 23,9% chấp hành chưa tốt, 6,2% đảng viên vi phạm, trong đó có 1700 trường hợp phải xử lý kỷ luật. Nhìn chung, đội ngũ cán bộ đảng viên đã phát huy tốt hơn vai trò tiên phong gương mẫu, có phẩm chất, lối sống lành mạnh. Tuy nhiên, trình độ nhận thức và năng lực công tác của một bộ phận đảng viên còn nhiều hạn chế. Không ít biểu hiện tiêu cực trong đội ngũ cán bộ đảng viên chưa được xử lý kịp thời và nghiêm túc.

Bộ máy tổ chức các cơ quan đảng, chính quyền và đoàn thể quần chúng đã được sắp xếp kiện toàn một bước theo hướng tinh gọn, có hiệu lực. Để phù hợp với yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội trong điều kiện mới, năm qua Quảng bình đã điều chỉnh địa giới một số huyện, sắp xếp lại một số đơn vị kinh tế theo hướng tập trung quản lý điều hành trên địa bàn toàn tỉnh, giảm khâu trung gian, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Phong cách làm việc và mối quan hệ giữa tổ chức đảng với chính quyền, đoàn thể được đổi mới nhiều. Cấp ủy các cơ sở chú trọng khắc phục tình trạng bao biện và tình trạng buông lỏng trong lãnh đạo. Chính quyền các cấp cần giữ vững kỷ cương trong công việc, nhưng phải sâu sát nhân dân, tránh quan liêu hách dịch. Các đoàn thể quần chúng khắc phục lối hoạt động hành chính, cố gắng sâu sát cơ sở, vận động quần chúng theo các chương trình vừa sức, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân.

Những chuyển biến bước đầu nêu trên góp phần củng cố niềm tin của đảng bộ và nhân dân trong tỉnh vào sự nghiệp đổi mới của quê hương.

Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn và hạn chế. Kinh tế nhiều mặt mất cân đối, tốc độ phát triển chậm và kém hiệu quả. Các thành phần kinh tế chưa phát triển mạnh, làm cho năng lực sản xuất tăng chậm. Nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh đang lúng túng, làm ăn thua lỗ. Đời sống của nhân dân còn thiếu thốn. Số người chưa có việc làm và thiếu việc làm ổn định còn nhiều. Tỷ lệ tăng dân số vẫn cao. Cơ sở văn hóa - xã hội, y tế giáo dục chưa khắc phục được tình trạng xuống cấp. Nhiều vấn đề kinh tế - xã hội đối với miền núi đang đặt ra gay gắt. Trong lúc đó tình hình tiêu cực, tham nhũng đang còn nghiêm trọng, kết quả đấu tranh đạt được còn hạn chế. Công tác tư tưởng thiếu sắc bén, tính chiến đấu còn yếu. Bộ máy tổ chức của cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng còn cồng kềnh, chưa phát huy tối sức mạnh đồng bộ của hệ thống chính trị.

Có thể nói, năm 1990 là năm Quảng bình vận dụng và triển khai các quan điểm chủ trương chính sách đổi mới của Đảng vào thực tiễn địa phương một cách tương đối toàn diện và có kế hoạch. Từ những thắng lợi và khuyết điểm,

đảng bộ Quảng bình đã nghiêm túc kiểm điểm và rút ra được một số bài học quý báu. Dù trong hoàn cảnh nào, đảng bộ cũng phải chủ động giữ vững vai trò lãnh đạo. Toàn đảng, toàn dân, toàn quân trong tỉnh phải đoàn kết và thống nhất ý chí, năng động, sáng tạo và tự lực tự cường. Tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, năng động sáng tạo, nhưng phải giữ nghiêm pháp chế thống nhất. Tự chủ, nhưng phải biết tranh thủ sự chỉ đạo và quản lý của các ngành chuyên môn ở trung ương, biết tận dụng mọi sự giúp đỡ ưu ái của các địa phương ở trong nước và của nước ngoài. Đảng, chính quyền, đoàn thể và các tổ chức sản xuất kinh doanh phải luôn luôn quan tâm tới lợi ích của những người lao động, nhất là ở các vùng có khó khăn, vùng biển, vùng dân tộc và vùng công giáo.

Đảng bộ và nhân dân Quảng bình đang quyết tâm phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, trở lực để đưa Nghị quyết Đại hội VII của Đảng vào cuộc sống, phát triển sản xuất, ổn định tình hình mọi mặt, nâng cao một bước đời sống nhân dân, đóng góp tích cực vào sự nghiệp chung của nhân dân cả nước.

TÌNH HÌNH ĐẢNG VÀ XÂY DỰNG ĐẢNG Ở BẮC THÁI

Trong chuyến đi khảo sát thực tế ở Bắc Thái (tháng 5 -1991), Ban xây dựng đảng của Tạp chí Cộng sản đã trao đổi ý kiến với đồng chí NGUYỄN NGÔ HAI, Bí thư Tỉnh ủy, về những vấn đề của địa phương. Dưới đây là nội dung chính của phần trao đổi về công tác xây dựng đảng.

● P.V : Xin đồng chí vui lòng cho biết một số nét khái quát về tình hình đảng và công tác xây dựng đảng ở Bắc Thái từ sau Đại hội VI của Đảng đến nay.

● Đ/c N.N.H : Trước khi nói về tình hình đảng và công tác xây dựng đảng, tôi xin giới thiệu với các đồng chí vài nét chung nhất về tỉnh Bắc Thái, bởi lẽ, công tác xây dựng đảng không thể tách rời và biệt lập với tình hình chung của địa phương.

Bắc Thái là một tỉnh trung du và miền núi có diện tích tự nhiên khá rộng : 649 404 ha. Đây từng là chiến khu của cuộc kháng chiến chống Pháp ; là trung tâm công nghiệp đầu tiên, lớn nhất của miền Bắc (có 30 đơn vị kinh tế lớn của trung ương, trọng tâm là hai ngành khai khoáng và luyện kim) ; là trung tâm đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật của các tỉnh miền núi phía bắc (26 trường trung học chuyên nghiệp, 4 trường đại

học). Bắc Thái có 9 dân tộc anh em với 1 320 000 người, trừ 23% là người tại chỗ, còn lại hầu hết là người ở các tỉnh khác về đây tham gia kháng chiến, xây dựng khu công nghiệp và mở mang, phát triển kinh tế miền núi. Tài nguyên của Bắc Thái phong phú và đa dạng. Ngoài sắt còn có than, thiếc, chì, kẽm và u tan. Cùng với cây lương thực, còn có kinh tế đồi rừng và cây công nghiệp, nhất là chè và thuốc lá. Có thể chia Bắc Thái thành ba vùng kinh tế xã hội rõ rệt. Ba vùng này phát triển không đồng đều và khá chênh lệch. Vùng trung du phía nam tỉnh, nhân dân chủ yếu trồng lúa và hoa màu, nhưng diện tích canh tác lại quá thấp. Vùng trung tâm tỉnh là khu công nghiệp gang thép, dân cư đông đúc, mật độ dân số ở thành phố Thái nguyên lên tới 1140 người/1km². Vùng này đòi hỏi về hậu cần khá gay gắt. Miền núi phía bắc của tỉnh, nhân dân chủ yếu làm kinh tế rừng và trồng cây công nghiệp. Cơ sở hạ tầng ở đây rất yếu, tập quán canh tác của nhân dân rất lạc hậu, đời sống văn hóa thấp, trẻ em bỏ học nhiều, nạn mù chữ và tái mù chữ phát triển, các loại bệnh tật, nhất là bệnh bướu cổ còn chưa diệt trừ nổi.

Những đặc điểm về kinh tế xã hội nêu trên tạo cho đảng bộ Bắc Thái một sắc thái khá riêng biệt; có những mặt khá mạnh, nhưng cũng có mặt còn thấp. Đó là:

- Đảng bộ và nhân dân tỉnh Bắc Thái có truyền thống đoàn kết, thống nhất và luôn luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, giai đoạn nào, nhân dân và đảng bộ Bắc Thái cũng phát huy tốt truyền thống cách mạng, phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, vươn lên giành thắng lợi trên tất cả các mặt xây dựng kinh tế xã hội, quốc phòng và an ninh. Đại đa số cán bộ, đảng viên trong tình hình mới vẫn phát huy được truyền thống chịu đựng gian khổ, hy sinh phấn đấu, vững vàng trước mọi thử thách và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng.

- Đảng bộ Bắc Thái là một đảng bộ lớn với 51715 đảng viên sinh hoạt ở 904 tổ chức cơ sở. Trong số 51 715 đảng viên, có một bộ phận khá lớn là trí thức, cán bộ khoa học kỹ thuật. Đây là tiềm năng trí tuệ rất quý báu của đảng bộ chúng

tôi. Lớp đảng viên được tôi luyện qua các thời kỳ cách mạng, đặc biệt là thời kỳ khởi nghĩa, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cũng tương đối đông (trên 10 000). Lớp đảng viên này nói chung có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý chí phấn đấu bền bỉ.

- Đảng viên phân bố không đồng đều. Các huyện phía nam, khu công nghiệp và thành phố chiếm 2/3 số đảng viên toàn tỉnh. Trình độ mọi mặt của đảng viên cũng chênh lệch nhau khá xa. Đảng viên có trình độ cao chủ yếu ở thành phố, đảng viên trình độ thấp, phần lớn ở các huyện miền núi phía bắc.

Những đặc điểm trên cộng với hoàn cảnh khó khăn chung của đất nước và những nhận thức lạc hậu về công tác xây dựng đảng khiến cho đảng bộ Bắc Thái gặp không ít khó khăn trong việc tự chỉnh đốn, tự đổi mới để vươn lên, xứng đáng với vai trò lãnh đạo của mình.

Năm năm qua, đảng bộ Bắc Thái đã có những cố gắng bước đầu trong công tác xây dựng đảng. Chúng tôi cho rằng: muốn làm tốt công tác xây dựng đảng phải đặt nó trong mối quan hệ với các mặt công tác khác như phát triển kinh tế xã hội, củng cố hệ thống chính trị, xây dựng phong trào quần chúng vững mạnh... Phải biết phát huy hết tiềm năng của đội ngũ cán bộ đảng viên, nhưng lại phải biết xem xét những đặc điểm rất cụ thể của từng vùng, và từng đối tượng. Công tác xây dựng đảng phải được coi là nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu, trọng tâm thường xuyên nhưng không nóng vội. Trong quá trình chỉnh đốn và đổi mới, phải giữ vững các nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về xây dựng đảng và thực hiện nghiêm túc những hướng dẫn của Trung ương.

Từ nhận thức trên, chúng tôi đã có những kỳ họp chuyên đề, có nghị quyết cụ thể về công tác xây dựng đảng. Chúng tôi đã làm khá nhiều việc, có việc đạt hiệu quả cao, nhưng cũng có việc còn lúng túng và hiệu quả thấp. Song, nhìn chung, đã có một số tiến bộ ban đầu đáng ghi nhận:

Một là, cán bộ, đảng viên trong toàn đảng bộ đã có sự chuyển biến khá nhanh về nhận thức trên các vấn đề chính trị, lãnh đạo chính trị, kinh

lẽ - xã hội. Nhờ có sự đổi mới này mà từ cơ sở đến tỉnh đã chủ động vận dụng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, có các giải pháp cụ thể đổi mới công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhờ sự đổi mới này mà cuộc sống kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển động theo chiều hướng tích cực. Thị trường hàng hóa nông, công nghiệp xuất hiện thay thế dần cho nền sản xuất tự túc khép kín từ bao đời. Đặc biệt, trong bối cảnh quốc tế phức tạp, trong hoàn cảnh bùng nổ thông tin, trong tình hình xuất hiện không ít các quan điểm, hành động sai trái, cơ hội, lợi dụng dân chủ và công khai để đi đến đòi xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng, thay đổi hướng đi của cách mạng, tuyệt đại bộ phận đảng viên của đảng bộ vẫn vững vàng tin tưởng ở sự lãnh đạo của Trung ương, nhất trí cao với các nguyên tắc cơ bản của công cuộc đổi mới theo con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta khẳng định.

Hai là, vấn đề dân chủ trong đảng bộ được thực hiện nghiêm chỉnh và thực chất hơn trước. Bầu không khí cởi mở, thẳng thắn và dân chủ trong sinh hoạt đảng, trong công tác đã tạo ra khí thế mới trong toàn đảng bộ. Các nghị quyết của tổ chức đảng, từ chi bộ đến đảng bộ, đều được dân chủ bàn bạc và tranh thủ ý kiến đóng góp của nhân dân. Việc bầu cử các cấp ủy đảng, việc bố trí cán bộ, việc kiểm điểm, tự phê bình và phê bình đều được tiến hành công khai trong đảng. Việc thực hiện nghiêm chỉnh dân chủ nội bộ đã góp phần rất quan trọng phát huy trí tuệ và nhân tài, củng cố thêm truyền thống đoàn kết nhất trí của đảng bộ.

Ba là, đảng bộ Bắc Thái đã thực hiện được một bước việc kiện toàn tổ chức, đổi mới đội ngũ cán bộ, đổi mới phong cách công tác; đã có những cố gắng để làm trong sạch đảng và nâng cao sức chiến đấu của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Trên cơ sở nhận thức mới về chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức đảng, chính quyền và đoàn thể, đảng bộ chúng tôi đã mạnh dạn cải tiến các mối quan hệ công tác giữa cấp ủy và chính quyền, chuyên môn, giữa cấp ủy và các tổ chức quần chúng xã hội. Những biểu hiện

quan liêu, mệnh lệnh, bao biện làm thay của các cấp ủy đã giảm hẳn. Nhiều cơ sở đã xây dựng được các quy chế làm việc giữa cấp ủy và chính quyền và các đoàn thể, tạo ra sự đoàn kết nhất trí cao, tạo ra nền nếp làm việc khẩn trương có hiệu quả.

Việc sắp xếp, tinh giản bộ máy ở các cấp đã đạt được một số kết quả: giảm bớt được hai ban của tỉnh ủy, 7 sở ngành của khối chính quyền tỉnh. Ở tuyến huyện, bộ máy thu lại khá gọn. Trung bình mỗi huyện giảm từ 5 đến 9 phòng, ban. Các huyện Na rì, Chợ đồn, Bạch thông, Đồng hỷ, Đại từ, Võ nhai và thành phố Thái nguyên có nhiều cố gắng trong công tác này. Các cơ quan đảng, chính quyền và đoàn thể, biên chế giảm đi rất nhiều. Các cán bộ gián tiếp ở cấp xã, hợp tác xã giảm bớt tới 50%.

Đảng bộ đã tiến hành điều chỉnh, sắp xếp lại hầu hết cán bộ lãnh đạo và quản lý từ cơ sở đến cấp tỉnh. Đã tăng thêm nhiều cán bộ trẻ được đào tạo, bồi dưỡng cơ bản, có kinh nghiệm thực tế và có tin nhiệm. Đã chú trọng bố trí cán bộ dân tộc thiểu số, đã lựa chọn, bố trí cán bộ cho các ngành kinh tế trọng điểm, các đơn vị trọng điểm. Năm năm qua đã thay 100% các bí thư huyện, thành và thị ủy, trên 90% chủ tịch UBND huyện và 80% giám đốc các ngành cấp tỉnh. Trong các cấp ủy đảng từ huyện xuống xã, qua các kỳ đại hội, số ủy viên mới thường chiếm trên 70%. Các bí thư đảng, chủ tịch UBND cấp thành phố, huyện, thị, các cán bộ đầu ngành của tỉnh và các ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy hiện nay đều có bằng đại học về chuyên môn và trình độ cao cấp về lý luận chính trị. Có một số đồng chí là phó tiến sĩ khoa học. Sự thay đổi cán bộ như trên chưa hẳn đã đúng hết, chưa hẳn đã được thực hiện đúng theo tinh thần đổi mới của Đại hội VI, nhưng như thực tế cho thấy, sự thay đổi đó ít nhiều đã góp phần tích cực vào việc thực hiện một cách chủ động, sáng tạo và có hiệu quả các chính sách và cơ chế quản lý mới do Trung ương và tỉnh đề ra.

Việc làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của đội ngũ cán bộ, đảng viên được chỉ đạo khá tích cực và đã đạt được một số kết quả

nhất định. Ban tham mưu của Tỉnh ủy là ban tổ chức, ban tuyên giáo và ủy ban kiểm tra đã phối hợp chặt chẽ với các cơ sở tiến hành khảo sát, phân tích chất lượng đảng viên, kiểm tra đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng, biểu dương, phát huy vai trò của những đảng viên thực sự tiên phong gương mẫu, giúp đỡ các đồng chí có những mặt hạn chế về trình độ, năng lực công tác. Xử lý nghiêm khắc số đảng viên vi phạm kỷ luật, trong đó có cả tỉnh ủy viên, chánh, phó ngành và bí thư, phó bí thư huyện ủy. Năm năm qua Bắc Thái đã đưa ra khỏi đảng 1 238 người. Qua kiểm tra, phân loại, số đảng viên chấp hành tốt Điều lệ Đảng đạt trên 80%. Số chi bộ, đảng bộ vững mạnh đạt trên 30%, khá trên 40%, yếu kém 20%.

Công tác phát triển đảng mặc dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng 5 năm qua, đảng bộ Bắc Thái đã kết nạp được 4568 đảng viên mới. Việc phát triển đảng được tiến hành thận trọng, đúng thủ tục và bảo đảm chất lượng, cho nên đã góp phần trẻ hóa và nâng cao được sức chiến đấu của đội ngũ đảng viên ở nhiều cơ sở.

Chúng tôi cũng đã kết hợp chặt chẽ giữa việc thực hiện Nghị quyết 04 của Bộ chính trị về làm trong sạch Đảng với việc thực hiện Chỉ thị 240 của Hội đồng bộ trưởng về chống tham nhũng ; phát động toàn dân cùng Đảng làm công tác này ; coi cuộc vận động này là công việc thường xuyên và đặt nó trong mối quan hệ toàn diện với các công việc khác.

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác xây dựng đảng ở tỉnh chúng tôi còn một số nhược điểm và thiếu sót :

Một là, công tác giáo dục chính trị tư tưởng còn rất nhiều lúng túng. Việc nâng cao nhận thức lý luận và tình hình nhiệm vụ cho từng loại đảng viên làm còn yếu. Nói chung, cán bộ, đảng viên đều rất "đói" thông tin, vì thế không đủ sức giải đáp các thắc mắc về tình hình, nhiệm vụ, chính sách cho quần chúng. Công tác này yếu nhất ở địa bàn miền núi và nông thôn. Trong đảng bộ còn có những biểu hiện bảo thủ, không chịu đổi mới, hoặc nóng vội, giáo điều, cá biệt có cả tư tưởng dao động và cơ hội.

Hai là, việc đổi mới về tổ chức và phương thức lãnh đạo của đảng bộ, về quan hệ giữa đảng với các tổ chức thành viên khác trong hệ thống chính trị, còn rất chậm chạp, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới về kinh tế - xã hội hiện nay.

Chuyển sang thực hiện cơ chế mới, đảng bộ chúng tôi đã có nhiều cố gắng trong việc xác định chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ và lề lối làm việc giữa đảng với các tổ chức chính quyền, đoàn thể, nhưng thực chất hiệu quả vẫn chưa cao. Đôi lúc, đôi việc vẫn cảm thấy khó phân biệt, và nếu phân biệt một cách siêu hình thì lại dẫn đến công việc không trôi chảy. Và lại, có việc, có tổ chức còn phụ thuộc rất lớn vào sự đổi mới của Trung ương, thành thử địa phương không thể tự mình đổi mới nhanh được. Tình trạng đảng bao biện làm thay vẫn còn ; nhưng tình trạng né tránh, buông lỏng vai trò lãnh đạo của đảng cũng đã xuất hiện khá nhiều, nhất là ở các cơ sở sản xuất và kinh doanh. Tổ chức bộ máy và biên chế các cơ quan đảng, chính quyền và đoàn thể vẫn cồng kềnh và nặng nề. Bộ máy thường trực của hội đồng nhân dân chưa rõ chức năng hoạt động, các đồng chí chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng nhân dân hoạt động lúng túng và kém hiệu quả. Trong nội bộ đảng còn thiếu cơ chế bảo đảm và phát huy đầy đủ, đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Chất lượng lãnh đạo tập thể của nhiều cấp ủy còn yếu. Cả hai mặt dân chủ và kỷ luật còn có nhiều thiếu sót. Tệ cục bộ, địa phương, gia trưởng, độc đoán vẫn còn, nhất là ở một số chi bộ nông thôn mà đảng viên ở đó có quan hệ dòng họ, huyết thống với nhau.

Ba là, trình độ kiến thức, năng lực lãnh đạo, quản lý và hoạt động thực tiễn của nhiều cán bộ, đảng viên chưa đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới ; một bộ phận giảm sút ý chí phấn đấu, không ít người bị tha hóa, làm ảnh hưởng tới uy tín của đảng.

Việc nâng cao kiến thức, năng lực công tác cho đội ngũ cán bộ, đảng viên làm còn rất chậm. Số cán bộ đương chức, nhất là ở cơ sở còn chưa

được bổ sung các kiến thức mới về quản lý. Cán bộ cấp xã, huyện ở các vùng dân tộc thiểu số vừa thiếu, vừa yếu về năng lực. Nhiều cơ quan lãnh đạo và quản lý các cấp trong tỉnh có một số cán bộ yếu kém nhưng vẫn chưa được thay thế.

Như trên đã phân tích, đa số đảng viên của đảng bộ Bắc Thái là tốt, bảo đảm tính tiên phong gương mẫu, nhưng vẫn có một bộ phận biểu hiện tư tưởng cá nhân chủ nghĩa, tự do vô kỷ luật. Tình trạng quan liêu, ức hiếp quần chúng vẫn còn. Một số cán bộ, đảng viên trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, trong bộ máy quản lý nhà nước, thậm chí cả trong cơ quan bảo vệ pháp luật, đã lợi dụng mọi sơ hở của cơ chế quản lý mới để làm giàu bất chính.

Phân tích 51 715 đảng viên, chúng tôi thấy trên thực tế, bộ phận thực sự tiên phong gương mẫu chiếm tỷ lệ chưa cao. Một số khá đông có phẩm chất và ý thức tổ chức kỷ luật tốt nhưng lại bị hạn chế vì tuổi cao, sức yếu, hoặc vì trình độ văn hóa thấp. Một bộ phận giảm sút ý chí chiến đấu chưa được xem xét, kiểm tra giúp đỡ hoặc xử lý kỷ luật. Một số thoái hóa biến chất nhưng chưa bị đưa ra khỏi đảng.

Nguyên nhân của tình trạng yếu kém trên, có phần do khách quan : một bộ phận đảng viên khi vào đảng trình độ văn hóa thấp, hoàn cảnh hoạt động bó hẹp, ít có điều kiện tiếp xúc và học tập vươn lên. Nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là quyết định : một bộ phận cấp ủy, khi bước vào đổi mới, quá say mê với một số công việc cụ thể, xem nhẹ công tác xây dựng đảng. Một bộ phận cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng, rèn luyện. Các công tác tư tưởng, tổ chức, kiểm tra và quản lý đảng viên còn thiếu sắc bén, cứng nhắc và thiếu chuẩn bị chu đáo...

● P.V : Trước thực trạng nêu trên, đảng bộ Bắc Thái có những chủ trương, biện pháp chủ yếu gì để đổi mới và chỉnh đốn đảng trong thời gian tới ?

● Đ/c N.N.H. : Đổi mới và chỉnh đốn đảng là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng và cấp thiết. Đây là đòi hỏi của cuộc sống, là nguyện vọng của nhân dân và cũng là yêu cầu bức xúc của chính

bản thân đảng. Chúng tôi quan niệm đổi mới và chỉnh đốn đảng không phải là phủ nhận quá khứ cách mạng mà là khắc phục những nhược điểm, sửa chữa những sai lầm, khuyết điểm, thừa kế, phát huy những truyền thống, thành tựu, kinh nghiệm quý của đảng. Đổi mới và chỉnh đốn đảng phải trên cơ sở giữ vững các nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về xây dựng đảng, làm cho đảng vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, gần bó mật thiết hơn nữa với nhân dân. Đổi mới, chỉnh đốn đảng phải gắn với quá trình đổi mới toàn xã hội và phải là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài, có trọng điểm, có bước đi vững chắc, làm đến đâu đạt kết quả đến đó. Chủ trương, biện pháp chủ yếu mà chúng tôi sẽ tiến hành để đổi mới và chỉnh đốn đảng là :

1 - Quán triệt các văn kiện của Đại hội VII trong toàn đảng bộ. Đây chính là dịp để đảng bộ chúng tôi nâng cao trình độ nhận thức về lý luận và đường lối quan điểm của Đảng một cách có hệ thống. Trên cơ sở nhận thức mới, chúng tôi sẽ rút ra những mặt mạnh và yếu trong lãnh đạo, từ đó chấn chỉnh lại các quy trình công tác, góp phần làm cho các cấp ủy đảng đáp ứng được yêu cầu của công việc. Tiếp tục làm tốt việc bồi dưỡng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho cán bộ, đảng viên và toàn thể nhân dân.

2 - Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của đảng đối với hệ thống chính trị, đồng thời làm tốt hơn nữa công tác vận động quần chúng, xây dựng cho được mối quan hệ máu thịt giữa đảng với nhân dân. Để làm được việc này, dựa vào hướng dẫn của Trung ương, chúng tôi chủ trương tiến hành rút kinh nghiệm ở từng cấp quản lý, thận trọng thí điểm từng vấn đề, từng việc để từ đó hoàn thiện ngày một tốt hơn phương thức lãnh đạo của đảng đối với chính quyền và các đoàn thể. Kinh tế thị trường, đòi hỏi công tác quần chúng không thể rập khuôn, thụ động theo lối cũ, mà phải hết sức năng động, mềm dẻo, làm sao để người dân thật sự trở thành chủ thể quản lý xã hội, phát huy đầy đủ tính tích cực chính trị - xã hội của họ. Muốn vậy, phải mở rộng các hình thức tập hợp quần chúng,

coi trọng tất cả các địa bàn hoạt động, đặc biệt là vùng núi, vùng sâu và vùng xa. Các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội phải chủ động phối hợp với chính quyền giải quyết việc làm và bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động.

3 - Tiếp tục tiến hành cuộc vận động làm trong sạch đảng ; thường xuyên làm tốt công tác đảng viên trên ba mặt : bồi dưỡng, nâng cao năng lực và phẩm chất đảng viên ; đưa những người không còn đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng ; kết nạp đảng viên mới. Trong công tác đảng viên, chúng tôi chú trọng làm cho mọi người hiểu rõ tiêu chuẩn đảng viên trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Bên cạnh những tiêu chuẩn chung đã được xác định, căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và của đảng bộ, chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh tới những tiêu chuẩn như : lao động giỏi, trung thực và tận tụy ; đi đầu trong các cuộc vận động xóa nạn mù chữ, chống mê tín dị đoan, thanh toán các tệ nạn xã hội, thực hiện nếp sống mới xã hội chủ nghĩa ; gương mẫu và thực hiện có hiệu quả việc đoàn kết dân tộc, đoàn kết giữa đồng bào sở tại và đồng bào ở các địa phương khác đến sinh cơ lập nghiệp, v.v.. Chúng tôi sẽ thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất, năng lực của đảng viên theo những yêu cầu mới ; kiên quyết đưa những người không xứng đáng là đảng viên ra khỏi đảng ; kết nạp người vào đảng theo yêu cầu nâng cao chất lượng và trẻ hóa đội ngũ đảng viên.

4 - Củng cố và nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng ; xây dựng các tổ chức cơ sở đảng thật sự trong sạch vững mạnh. Để làm tốt công việc này, chúng tôi chủ trương phải nhận thức rõ nhiệm vụ của từng loại hình tổ chức cơ sở đảng, đồng thời tích cực cải tiến, nâng cao chất lượng sinh hoạt của các tổ chức cơ sở đảng, đặc biệt là sinh hoạt chi bộ sao cho bảo đảm đầy đủ tính lãnh đạo, tính chiến đấu và tính giáo dục. Lựa chọn và bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Quyết tâm thu hẹp diện cơ sở yếu kém. Trong công tác này, chúng tôi sẽ phân loại theo đặc điểm từng vùng để có biện pháp tập trung củng cố cụ thể. Chú trọng

trước nhất vùng dân tộc và cán bộ dân tộc, vùng nông thôn và cán bộ nông thôn, xí nghiệp sản xuất, kinh doanh và cán bộ kinh tế...

5 - Đổi mới công tác cán bộ, xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ đủ sức đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của công cuộc đổi mới. Chúng tôi đang tích cực phấn đấu để công tác cán bộ ở Bắc Thái trong những năm tới đạt được sự chuyển biến cơ bản trên một số mặt chủ yếu sau :

- Bảo đảm sự kế thừa và chuyển tiếp các thế hệ cán bộ một cách vững chắc và có sự phát triển, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt cấp tỉnh và huyện.

- Đổi mới công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Chú trọng đào tạo lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý, nhất là cán bộ đảng, cán bộ chính quyền, cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh và đội ngũ chuyên gia trên các lĩnh vực theo yêu cầu mới.

- Mở rộng dân chủ hơn nữa trong công tác cán bộ. Thực hiện đúng nguyên tắc tập thể cấp ủy, tập thể ban lãnh đạo xem xét các vấn đề cán bộ. Cải tiến công tác quản lý, phân công và phân cấp quản lý cán bộ. Xây dựng và thực hiện đúng quy trình về giới thiệu, đề bạt, bố trí cán bộ ; tránh tùy tiện làm theo ý kiến cá nhân.

- Thực hiện chế độ đãi ngộ thích đáng đối với đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Thực tế ở Bắc Thái cho thấy, cơ sở nào mạnh là do ở đấy có đội ngũ cán bộ chủ chốt vững vàng. Song, thực tế ở Bắc Thái cũng cho thấy, đội ngũ cán bộ này hiện chưa được chăm lo đầy đủ, vì thế trong đội ngũ cán bộ này, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở ở nông thôn, đang phát triển không khí chán nản muốn xin nghỉ công tác. Tình trạng này cần sớm được chấm dứt.

Công tác xây dựng đảng ở một tỉnh miền núi như Bắc Thái có những khó khăn và phức tạp riêng của nó. Vì thế, một mặt chúng tôi phải chủ động, sáng tạo trong lĩnh vực này ; mặt khác rất mong Trung ương, và cả *Tập chí Cộng sản* nữa, hãy tích cực phối hợp, hỗ trợ và giúp đỡ chúng tôi nhiều hơn. Chúng tôi rất hy vọng ở các đồng chí.

.....

Người thực hiện : NGUYỄN XUÂN HẢI

Một số ý kiến về chống tham nhũng hiện nay

NGUYỄN KHẮC HIỀN *

HỘI nghị lần thứ chín Ban chấp hành trung ương Đảng. (khóa VI), sau khi phân tích về một số vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách, đã nhấn mạnh việc chống tham nhũng là một trong ba vấn đề có tính thời sự nóng bỏng, có ý nghĩa quyết định, cần làm ngay và làm tốt. Một số ngành, một số địa phương đã bắt đầu làm và thu được một số kết quả. Nhân dân ta vui mừng, nhưng cũng không ít người hoài nghi : liệu có chống tham nhũng được triệt để không, hay là "đánh trống bỏ dùi", đầu lại hoàn đầu, thậm chí còn tiếp tục phát triển ngày càng nghiêm trọng hơn ?

*

Đấu tranh chống tham nhũng ở nước ta hiện nay là một vấn đề cấp bách. Có thể nói đây là cuộc đấu tranh cực kỳ khó khăn, phức tạp, bởi vì bệnh đã nặng, không thể có thang thuốc thần kỳ nào uống vào là khỏi ngay tức khắc. Bệnh đã nặng mà lại lây lan, nhiều người mắc, dẫn đến che đậy cho nhau. Những con bệnh này lại thường nắm quyền lực và tiền của, có phe cánh, "ô dù". Họ lại có nhiều thủ đoạn rất tinh vi xảo quyệt, tìm mọi cách lách qua các khe hở, che giấu những hành động tội lỗi, hợp pháp hóa giấy tờ, thủ tục ; thậm chí, đánh lạc hướng các cơ quan điều tra và quần chúng.

Muốn chống tham nhũng có kết quả, trước hết phải xác định đối tượng tham nhũng là ai ? Các thủ đoạn của họ như thế nào ? Nguyên nhân chủ yếu của tham nhũng là do đâu ?

Đối tượng tham nhũng tập trung vào những người đương chức có quyền, có thế lực, nắm giữ vật tư, hàng hóa, tiền bạc của nhà nước và của tập thể. Càng có quyền lực to, phe cánh mạnh, "ô dù"

to, thì càng có khả năng tham nhũng lớn. Những người quyền lực nhỏ, nếu ngoắc với bọn xấu ngoài xã hội, thì vẫn có thể làm những "quả" to. Thậm chí, những cán bộ đã về hưu, nếu còn chân tay trong bộ máy của Đảng và Nhà nước, hoặc vẫn còn quyền lực như có chân trong hội đồng quản trị của các tổ chức tín dụng chẳng hạn, thì vẫn có thể tham nhũng.

Trong các đối tượng tham nhũng, nổi lên một số đối tượng chính sau đây :

1 - Những người giữ cương vị lãnh đạo, quản lý, nghiệp vụ trong các cơ quan, đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quản lý tiền, hàng..., lợi dụng hoặc lạm dụng quyền hạn được giao, tìm sơ hở hoặc thậm chí, tạo ra sơ hở trong cơ chế, để tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa, làm trái chính sách, ăn hối lộ...

2 - Những người thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, lợi dụng chức trách, quyền hạn để móc ngoặc, ăn hối lộ, vòi vĩnh ăn cắp tài sản của nhà nước và tập thể.

3 - Cán bộ, đảng viên lợi dụng chức quyền chiếm đoạt hoặc sử dụng quá tiêu chuẩn quy định tài sản nhà nước, chi lo thu vén cho bản thân và gia đình, cho người thân và phe cánh, chi dùng quỹ công bữa bãi vào việc riêng, "hối lộ", biếu quà cáp trên, ăn chơi, nhậu nhẹt xa láng.

4 - Những người đã về hưu nhưng còn uy thế, còn nhiều phe cánh ở các cơ quan, xí nghiệp, đứng ra làm môi giới, bảo lãnh cho những tư nhân có thể móc ngoặc với những cán bộ, đảng viên có trách nhiệm, có quyền lực.

5 - Cán bộ cơ sở ở hợp tác xã, ở phường, xã, lợi dụng chức vụ, giải quyết sai chính sách về

* Chuyên viên kinh tế cấp cao

quyền lợi, đất đai, nhà cửa, v.v., để tham ô tài sản của tập thể, của nhà nước, để sách nhiễu, ăn hối lộ, bất chấp pháp luật, coi "phép vua thua lệ làng".

Thủ đoạn tham nhũng của những đối tượng này rất khôn khéo, tinh vi, xảo quyệt. Thường biểu hiện như sau :

1 - Núp dưới chiêu bài như "cơ chế thoáng", "năng động", "tự chủ", "sáng tạo", "liên doanh liên kết", "tổ chức mua bán", "chuyển nhượng", "đối lưu", "tổ chức đấu thầu"..., để ngấm chia nhau lợi nhuận, ăn chênh lệch giá, tham ô, hoặc ăn hối lộ.

2 - Cho tư nhân núp dưới hợp đồng của các cơ quan nhà nước, núp dưới danh nghĩa các tổ chức kinh tế quốc doanh, các dịch vụ của cơ quan nhà nước, để buôn lậu, trốn thuế, làm trái pháp luật. Thậm chí, có đối tượng còn trắng trợn bán cả chữ ký của mình và dấu của cơ quan để ăn dút lót.

3 - Thông qua việc ký hợp đồng kinh tế để rút tiền nhà nước ra làm giàu bất chính ; thông qua liên doanh liên kết, tiêu thụ hàng hóa cho tư nhân để thu lợi riêng ; lợi dụng những sơ hở trong quản lý tín dụng để lấy vốn nhà nước gửi tiết kiệm, chơi "hụi", thu lãi lớn.

4 - Nhận hối lộ, đòi hối lộ trong việc xét duyệt các kế hoạch về đầu tư, xây dựng, cấp phát vật tư, cấp giấy phép xuất nhập khẩu, cấp nhà ở, cấp giấy phép xây dựng, coi nới nhà, miễn, giảm thuế, hạ mức phạt hoặc miễn phạt, miễn tịch thu, v.v..

5 - Sử dụng nghiệp vụ chuyên môn, thống kê kỹ thuật, thanh toán, để hợp pháp hóa việc khai man khối lượng, khai man sản phẩm, để tham ô tài sản của nhà nước, của tập thể.

6 - Báo cáo không trung thực để được cấp giấy phép, cấp vốn, chiếm dụng thu quốc doanh, thuế ; dùng vốn của nhà nước, chiếm dụng vốn của đơn vị khác để hưởng lãi suất tiết kiệm, ăn chênh lệch lãi suất hoặc cho vay nặng lãi ; tổ chức buôn bán trái phép.

7 - Lợi dụng giao dịch trong nước và ngoài nước để phung phí công quỹ, trả lương thưởng, quà biếu quá mức cho phép...

8 - Trong quản lý xây dựng cơ bản có tình trạng "ba ăn" : ăn khối lượng (khối lượng ít khai nhiều),

ăn chất lượng (bớt xén nguyên vật liệu so với thiết kế), ăn đơn giá (do đơn giá tổng hợp tính yếu tố trượt giá quá cao, các khoản phụ phí, lán trại, thường, được áp dụng với bất kể công trình lớn nhỏ nào). Chủ đầu tư thông đồng với "cai đầu dài" cho đấu thầu công trình với giá thấp nhất nhưng lại thanh toán với giá cao, làm thiệt hại lớn cho công quỹ.

9 - Báo cáo sai sự thật, che giấu nguồn thu, trốn hoặc hạ mức nộp thu quốc doanh, lợi nhuận cho ngân sách ; "móc" với tư nhân để trốn, hạ, miễn hoặc hoãn nộp thuế, lấy tiền chia nhau ; giấu số hộ phải nộp thuế, giấu doanh thu cho tư nhân với điều kiện hai bên đều có lợi.

10 - Dùng lao động và tiền của cơ quan để mua sắm đồ dùng, xây nhà ở cho cá nhân quá tiêu chuẩn. Dùng tiền quỹ của cơ quan, vốn tín dụng của ngân hàng, để cho vay lấy lãi, đi buôn...

11 - Lập quỹ đen, làm sổ sách "ma", hạch toán không trung thực, lập hợp đồng giả, lập chứng từ khống, sửa chữa sổ sách kế toán... để bòn rút tiền của nhà nước hay tập thể.

12 - Lợi dụng chia tách, sáp nhập, giải thể cơ quan nhà nước, đơn vị sản xuất kinh doanh, lợi dụng chủ trương thanh lý tài sản, bán vật tư ứ đọng, kém phẩm chất, để tham ô tập thể hay cá nhân.

Không thể kể hết được những thủ đoạn của bọn tham nhũng, vì họ lợi dụng mọi sơ hở, thậm chí tạo ra sơ hở, bùng bít sự thật, dối trên, lừa dưới, hoặc gây bè phái, xây dựng "ê kíp" trong nội bộ, để khống chế những người trung thực, hối lộ, mua chuộc cấp trên làm "ô dù" cho họ. Chỉ có dựa vào quần chúng ở cơ sở, tai mắt của nhân dân, những người đã từng làm việc trong ngành, tại cơ sở, mới biết rõ được mọi thủ đoạn của họ.

Tình trạng tham nhũng ngày càng nghiêm trọng là do những nguyên nhân chủ yếu sau :

1 - Tư tưởng cá nhân chủ nghĩa đã dẫn những cán bộ tham nhũng đến chỗ sa ngã, thoái hóa biến chất, chỉ tìm mọi cách kiếm lời cho cá nhân, cho gia đình, đi đến coi thường pháp luật, lừa dối cấp trên, để làm giàu bất chính. Trong nhiều năm nay, công tác giáo dục đạo đức cách mạng bị buông lỏng, thêm vào đó, ta lại sơ hở trong việc tuyển

dụng, để bặt cán bộ, nhân viên, đưa một số phần tử cơ hội, không có phẩm chất vào các cơ quan của Đảng và Nhà nước. Thậm chí, có nơi đã tuyển và để bặt làm giám đốc cả những tên có tiền án tiền sự và đang bị truy nã !

2 - Cơ chế quản lý đang trong quá trình đổi mới, chưa đồng bộ, chưa chặt chẽ, pháp luật nhất là pháp luật về kinh tế tài chính còn thiếu nhiều và còn nhiều sơ hở, tạo điều kiện cho kẻ xấu lợi dụng.

3 - Tổ chức bộ máy còn chồng chéo, kém hiệu lực, nhiều tầng nấc trung gian, chức năng, nhiệm vụ không rõ ràng, giẫm đạp, chèn ép lên nhau, quyền hạn không đi đôi với trách nhiệm, thường không đi đôi với phạt.

4 - Quản lý cán bộ, đảng viên lỏng lẻo, thiếu kiểm tra định kỳ tư cách đảng viên, cán bộ ; trên thì quan liêu không sát, dưới cơ sở thì lại né nang, cảm tình, bao che cho nhau ; thậm chí, có nơi còn đồng tình với nhau tham ô tập thể.

5 - Các cơ quan giữ gìn pháp luật như công an, tòa án, các cơ quan nắm vật tư, tiền bạc của nhà nước như tài chính, ngân hàng, thương nghiệp... quá yếu và có không ít phần tử xấu bị mua chuộc.

6 - Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng và Nhà nước chưa ngang tầm nhiệm vụ, mới làm được một số vụ, việc, nhiều khi phải làm đi, làm lại, xử lý lại không kịp thời và không nghiêm, nhất là ở cấp cao.

7 - Nguyên nhân cuối cùng và có lẽ quan trọng nhất, là tư tưởng quần chúng chưa được phát động, họ chưa đi vào hành động cách mạng một cách có tổ chức, có chỉ đạo chặt chẽ. Vì sao quần chúng chưa tin, chưa hành động ? Chủ yếu là do nạn "ô dù" còn nặng ; có việc đáng lẽ phải xử nặng thì thực tế lại xử nhẹ, xử lý nội bộ, xử lý "từ vai trở xuống".

Nhiều người còn né tránh, sợ "đấu tranh thì tránh đầu". Thêm vào đó, tiền lương nói chung không đủ sống, nên cũng tạo ra tâm lý xuê xoa, thỏa hiệp với những việc tiêu cực dưới danh nghĩa "cải thiện đời sống cho tập thể". Thậm chí, đối với số cán bộ tham ô hãn hoi, nhưng vì mới tham ô "một ít" thôi, người ta cũng tặc lưỡi "cho qua", vì cho đó là "tất yếu" do lương quá thấp.

Kết quả là một số người không vững vàng cũng bị lôi kéo vào làm tay sai cho những kẻ tham nhũng.

*

Để chống tham nhũng đạt được hiệu quả, cần tập trung vào mấy điểm sau đây :

1 - *Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức cách mạng* "cần kiệm liêm chính, chí công vô tư" chống mọi biểu hiện của tư tưởng cá nhân, cơ hội dưới mọi hình thức trong đảng viên và cán bộ nhân viên nhà nước.

Kêu gọi và động viên sự *tự giác* của mỗi người kết hợp với sự *giám sát của quần chúng, sự kiểm tra* của các cơ quan chức năng, tổ chức đảng và chính quyền các cấp.

Cần đặc biệt chú ý ban hành kịp thời những chế độ, chính sách có liên quan đến việc bảo vệ tài sản, vốn và vật tư của nhà nước và của tập thể, đến việc sử dụng vốn của nhà nước và của ngân hàng, đến việc sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn ngoại tệ, đến việc cấp giấy phép xuất nhập khẩu, đến vấn đề thưởng, tặng phẩm, liên hoan, tiếp khách hàng trong và ngoài nước.

Hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế xã hội, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng quản lý kinh doanh. Giao quyền cho giám đốc xí nghiệp quốc doanh phải đi đôi với xác định trách nhiệm (kể cả về vật chất).

Xúc tiến việc ban hành và hoàn thiện các luật, sắc lệnh về kinh tế, có thể ban hành luật hay sắc lệnh đặc biệt về chống tham nhũng, xử phạt thật nặng tội tham nhũng (kể cả tử hình), áp dụng trong hoàn cảnh đặc biệt độ 3 đến 5 năm.

2 - *Sắp xếp lại bộ máy chính quyền nhà nước gọn nhẹ, hợp lý, có hiệu lực*, khắc phục tình trạng bộ máy chồng chéo nhiều tầng nấc, hoạt động kém hiệu quả, *xác định rõ, cụ thể quyền hạn* và trách nhiệm của từng cấp, từng người trong bộ máy nhà nước, *công bố rõ* cho cán bộ nhân viên và nhân dân biết.

Đẩy mạnh công tác *chống quan liêu*, xác định trách nhiệm người lãnh đạo *phải biết và hiểu rõ hoàn cảnh sinh hoạt, thu nhập* của cán bộ, nhân viên trực tiếp dưới quyền. Cán bộ lãnh đạo vì

(Xem tiếp trang 70)

Khía cạnh lợi tức tín dụng trong cân đối hàng - tiền

PHAN THANH PHỐ *

CÂN ĐỐI HÀNG HÓA - TIỀN TỆ (H - T) có vai trò rất quan trọng (nếu không muốn nói là quyết định) của kinh tế thị trường có điều tiết. Cân đối H - T được thực hiện trên thị trường thông qua sự vận động song song và phù hợp với nhau giữa lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ. Nó chịu sự chi phối trực tiếp của các quy luật kinh tế vốn có của kinh tế hàng hóa và thị trường. Bất cứ một xử lý nào trong điều tiết vĩ mô hoặc vi mô mà vi phạm cân đối nói trên, đều gánh chịu những hậu quả nhất định.

Ý thức được điều đó, Đảng và Nhà nước ta đã có những giải pháp xử lý sự mất cân đối H - T và đã kiểm chế được lạm phát. Năm 1989, giá cả ổn định, đồng tiền Việt nam đã có giá, mặc dù mới chỉ là bước đầu và chưa vững chắc.

Song có lẽ vì quá say sưa với thắng lợi của năm 1989, mà ta chưa dự đoán được những yếu tố bất ngờ này sinh. Bệnh giản đơn và duy ý chí đã trỗi dậy. Những di hại của cơ chế bao cấp dưới dạng này hay dạng khác lại này sinh. Quá trình đổi mới không đồng bộ và cùng với các nhân tố khách quan khác, đã làm cho những khởi sắc của năm 1989 không giữ được. Lạm phát đã và đang trở lại.

I

Ở nước ta, sau nhiều năm trầm trờ, chúng ta đã chuyển sang mua bán theo một giá - giá kinh doanh (giá thị trường). Đây là một thắng lợi to lớn. Nó không chỉ bước đầu tạo ra cơ chế quản lý kinh tế mới năng động, mà còn tạo ra tâm lý tập quán mới trong xã hội - con người biết làm quen với cơ chế thị trường. Đương nhiên, còn phải tiếp tục giải quyết hàng loạt vấn đề có liên quan đến hàng hóa như :

- Đưa giá tư liệu sản xuất (trong đó có giá vật tư) theo hướng : tính đúng, tính đủ và ước cận với mặt bằng giá quốc tế ;

- Nâng cao chất lượng hàng hóa, cải tiến mẫu mã hàng hóa... để có thể cạnh tranh được với hàng ngoại ở thị trường trong nước và thị trường quốc tế ;

- Giải quyết đúng đắn vấn đề sở hữu của người kinh doanh hàng hóa theo hướng mọi tài sản, hàng hóa đều phải có chủ ;

- Coi trọng và xử lý thỏa đáng vị trí và mối quan hệ giữa thị trường trong nước và thị trường ngoài nước. Nhà nước cần có chính sách đúng để nâng sức mua thị trường trong nước - thị trường nông nghiệp, nông thôn và thị trường đối với người làm việc ăn lương ở lĩnh vực hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang...

Việc xử lý vừa qua về giá cả hàng hóa và thị trường hàng hóa trong cân đối H - T, tuy có ướm đến khía cạnh ước lệ, nhưng chỉ mới là bước đầu, chưa cơ bản, chưa đồng bộ và chưa đủ để tạo ra thị trường tiền tệ, thị trường vốn... theo đúng nghĩa của nó. Về nguyên nhân có nhiều, nhưng nguyên nhân cơ bản là do xử lý chưa khoa học đối với vấn đề mức lợi tức tín dụng. Theo tôi, ở đây có ba quan điểm cần lựa chọn :

Thứ nhất, chấp nhận mức lợi tức cho vay thấp, khống chế mức lợi tức tiền gửi thấp, duy trì bao cấp qua lợi tức tín dụng, với hy vọng ổn định tình hình kinh tế - xã hội và chính trị ;

Thứ hai, chấp nhận mức lợi tức tín dụng lên xuống theo cơ chế thị trường tiền tệ có điều tiết vĩ mô ;

Thứ ba, dung hòa hai quan điểm trên.

Như ta đã biết, lợi tức tín dụng là giá cả của vốn cho vay. Hơn nữa, tiền tín dụng, dù là chuyển khoản hay tiền mặt, đều có thể chuyển hóa lẫn nhau và đều tham gia lưu thông trên thị trường. Do đó, trong cân đối H - T, dù cung - cầu

* Phó giáo sư kinh tế học

hàng và cung - cầu tiền có sự khác nhau nhất định, song một khi chúng ta đã thừa nhận thị trường hàng hóa và giá cả của nó vận động theo cơ chế thị trường có điều tiết vĩ mô, thì lộ gích tất yếu là phải thừa nhận thị trường tiền tệ, thị trường vốn và giá cả của nó (lợi tức) vận động theo cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô.

Lý luận và thực tiễn cho thấy, nếu xử lý vấn đề theo quan điểm *thứ nhất* hay *thứ ba* nêu trên thì nhìn bề ngoài và nhất thời, có vẻ tạo ra sự "êm dịu" và ổn định nào đó. Song xét về cơ bản, lâu dài và thực chất, sẽ không tránh khỏi những hậu quả không hay.

Chống lạm phát có nhiều phương án khác nhau, nhưng một trong những phương án có tác dụng cơ bản lâu dài, theo nhiều nhà kinh tế học ở các nước tư bản, là : nâng mức lợi tức cho vay lên *cao hơn* hoặc ít ra là *bằng* mức lạm phát.

Quan điểm *thứ nhất* nêu trên, chấp nhận mức lợi tức thấp, như vậy hữu ý hay vô tình sẽ dẫn đến : *Một là*, tiếp tục duy trì yếu tố của cơ chế bao cấp, làm thui chột tính tự chủ của các đơn vị sản xuất kinh doanh vừa mới được khơi dậy. *Hai là*, tiếp tục nuôi dưỡng các xí nghiệp và các giám đốc làm ăn không hiệu quả, cản trở việc tổ chức sắp xếp lại khu vực kinh tế quốc doanh theo định hướng của Đại hội VI của Đảng, tạo kẽ hở cho những tiêu cực mới nảy sinh, "lãi giả, lỗ thật", lạm phát nặng có nguy cơ xuất hiện trở lại. *Ba là*, ngân sách tiếp tục bội chi, giá cả và lạm phát tăng. Giá cả và tiền tệ mất tác dụng là phương tiện tính toán và đo lường. Tình hình kinh tế, xã hội không ổn định và rối loạn.

Nếu áp dụng trở lại những giải pháp tình thế như năm 1989 mà vẫn duy trì quan điểm *thứ nhất* (hay thậm chí quan điểm *thứ ba*), thì bức tranh kinh tế - xã hội hiện nay cũng không vì thế mà thay đổi cơ bản. Nó chỉ tạo ra một sự êm dịu nhất thời nào đó, để rồi tích lại và dẫn đến bức tranh kinh tế - xã hội không lấy gì tốt đẹp hơn. Bởi vì, lịch sử sẽ không lặp lại như cũ, nếu việc điều tiết nền kinh tế ở tầm vĩ mô thiếu những giải pháp cơ bản và lâu dài, được thiết kế phù hợp với hiện thực và các quy luật kinh tế khách quan.

II

Nền kinh tế nước ta đã và đang chuyển động theo cơ chế thị trường có điều tiết - một sự

chuyển động hợp quy luật. Sự chuyển động theo hướng này xa lạ với quan điểm chấp nhận mức lợi tức thấp, nhưng lại rất gần gũi với quan điểm chấp nhận mức lợi tức ứng dụng lên xuống theo cơ chế thị trường tiền tệ có điều tiết vĩ mô.

Việc chuyển nền kinh tế, *xét về khía cạnh lợi tức*, từ quan điểm *thứ nhất* sang quan điểm *thứ hai*, tất yếu dẫn đến những khó khăn nhất định. Song, bước chuyển sẽ *thành công*, nếu chúng ta chủ động tính toán toàn diện mọi tác động có thể xảy ra và biết phát huy bài học kinh nghiệm đã có khi chuyển từ cơ chế hai giá sang cơ chế một giá đối với hàng hóa thông thường ; nếu chúng ta có một hệ thống giải pháp hữu hiệu và kiên quyết.

Dưới đây là vài suy nghĩ về các giải pháp chủ yếu mang tính định hướng cho bước chuyển nói trên :

1 - Sớm tạo ra các điều kiện để có thể chuyển sang thực hiện mức lợi tức theo quan điểm *thứ hai* - mức lợi tức theo cơ chế thị trường tiền tệ có điều tiết vĩ mô. Cần dự đoán sự biến động của cung cầu trong cân đối H - T (chỉ số giá cả hàng hóa và mức lạm phát), bình quân 3 tháng một lần, để đưa ra mức lợi tức hợp lý, sao cho các đương sự đều có thể chấp nhận.

2 - Nên giao việc xác định mức lợi tức trên cho hệ thống ngân hàng kinh doanh tiền tệ, gắn với chức năng quản lý của họ. Nhà nước nắm Ngân hàng nhà nước và kho bạc thông qua các chính sách kinh tế nhằm điều hòa lưu thông tiền tệ và điều tiết quan hệ cung cầu tiền tệ. Thông qua đó, Nhà nước có thể khống chế định hướng mức lợi tức ứng dụng. Nhà nước không nên trực tiếp quy định mức lợi tức ứng dụng.

3 - Trên cơ sở sắp xếp lại khu vực kinh tế quốc doanh, chấp nhận sự giải thể (hay phá sản) với tỷ lệ cao đối với các xí nghiệp sản xuất, kinh doanh bị thua lỗ kéo dài. Điều chỉnh lại kinh tế quốc doanh theo hướng thu hẹp kinh tế quốc doanh tới mức cần thiết, coi phá sản là một sự "tàn phá sáng tạo". Trừ các xí nghiệp giữ vai trò nòng cốt của nền kinh tế có ảnh hưởng đến quốc kế dân sinh, thì nhà nước phải có chính sách trợ giá và chính sách đầu tư thỏa đáng để ổn định và phát triển sản xuất.

4 - Cho phép các xí nghiệp còn lại thuộc khu vực kinh tế quốc doanh từ chối không nhận vốn tài sản cố định nào xét thấy lạc hậu và không cần thiết. Phát huy cao độ tính tự chủ để họ có điều

kiện tự chọn hình thức sở hữu, hình thức tổ chức kinh doanh, tự tạo vốn, tự xác định phương hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với các thông số của thị trường, tự chọn mặt bằng kỹ thuật, công nghệ mới, chất lượng sản phẩm mới và mẫu mã.

5 - Thành lập *ban thanh lý tài sản* ở các đơn vị kinh tế bị giải thể để thanh lý mọi tài sản bằng nhiều hình thức như : tổ nhượng, cho thuê, bán, chuyển giao mặt bằng nhà xưởng và văn phòng cho các đơn vị kinh tế được cấp. Khoản tiền thu được do thanh lý, tùy theo nguồn gốc vốn của nó, mà hoặc nộp vào ngân sách, hoặc trả nợ ngân hàng. Nếu là nguồn vốn tự có thì giải quyết chi chế độ một lần cho người lao động.

6 - Số người lao động ở các xí nghiệp bị giải thể sẽ được giải quyết một cách thỏa đáng theo các hướng : đào tạo mới, đào tạo lại nghề mới, chuyển sang xí nghiệp có nhu cầu, cho nghỉ hưu, nghỉ theo chế độ thanh toán một lần. Nguồn tiền thanh toán cho các khoản chi sẽ lấy từ vốn tự có còn lại của xí nghiệp, từ tiền thanh lý tài sản có nguồn gốc là vốn tự có của xí nghiệp. Ngân sách Nhà nước chỉ hỗ trợ một phần. Trước

mất, những xí nghiệp phá sản có thể vay ngân hàng để tạm thời chi trả chế độ nghỉ một lần cho người lao động. Xí nghiệp sẽ hoàn trả vốn vay gốc bằng tiền thanh lý tài sản có nguồn gốc là vốn tự có của xí nghiệp. Tiền lợi tức của vốn vay trong thời gian đó sẽ do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

7 - Trên cơ sở chống thất thu, cần triệt để giảm các khoản chi phí không cần thiết hoặc chưa cần thiết đối với xây dựng cơ bản, quốc phòng, hành chính sự nghiệp... bằng nhiều biện pháp hữu hiệu có trong tầm tay. Cần ưu tiên cho đầu tư kinh tế cấp bách và cho chính sách xã hội, hỗ trợ có hiệu quả việc chi giải quyết cho những người lao động ở các xí nghiệp bị giải thể về nghỉ theo chế độ hưu trí, hoặc theo chế độ một lần thanh toán.

8 - Cần có sự đầu tư vốn và viện trợ của nước ngoài để hỗ trợ cho bước chuyển mới. Khả năng này cũng trong tầm tay, nếu có một chính sách đối ngoại hữu hiệu nhất theo hướng đa dạng hóa về hình thức và đa phương hóa về nguồn, với phương châm mềm dẻo, nhất quán, khiêm tốn và hiệu quả.

Một số ý kiến...

(Tiếp theo trang 67)

quan liêu, làm việc tắc trách mà để cán bộ dưới quyền tham nhũng, thì bị xử lý kỷ luật.

Rà soát lại những cán bộ trong cấp ủy đảng và trong bộ máy nhà nước, kết hợp cuộc vận động làm trong sạch đảng và bộ máy nhà nước ; cán bộ, dù ở cương vị cao, nếu có dấu hiệu, chứng cứ mắc tham nhũng, thì đình chỉ công tác hoặc chuyển sang làm công việc khác.

Lựa chọn và đào tạo một đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhân viên nhà nước có phẩm chất đạo đức trong sạch, liêm khiết, vô tư, có tinh thần tận tụy trong công việc và trách nhiệm cao trước nhân dân, có kiến thức và năng lực, để thay thế những người không đủ tư cách, đặc biệt trong các ngành tài chính, ngân hàng, thương nghiệp, hải quan.

Củng cố bộ máy kế toán tài vụ và ngành thuế, tín dụng. Xác định rõ kế toán trưởng là kiểm soát viên của nhà nước ở cơ sở, có quyền không ký

vào các chứng từ thu, chi bất hợp pháp, và có trách nhiệm báo cáo ngay lên cấp trên, cho đến bộ trưởng Bộ tài chính và Hội đồng bộ trưởng (nếu để xảy ra việc sử dụng vốn, thu chi sai chính sách, chế độ ở đơn vị mà không báo cáo lên trên, thì phải chịu trách nhiệm).

3 - Thông qua việc kiểm tra thực hiện thuế thu nhập (tất cả mọi người đều phải khai, dù ở diện miễn) và thuế nhà đất, phát hiện và xử lý kịp thời những thu nhập bất chính, những cơ quan, đoàn thể sử dụng nhà của nhà nước cấp phát để cho thuê lấy tiền chia nhau.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra của Đảng và Nhà nước, thường xuyên định kỳ, kiểm tra đột xuất, không báo trước đối với các cơ quan, đoàn thể, các đơn vị sản xuất kinh doanh...

Cần có biện pháp bảo đảm cho những người trung thực dám đấu tranh, tố cáo những kẻ tham nhũng, không bị trù dập, đàn áp, chèn ép. Giữ bí mật tuyệt đối cho những người này, và có biện pháp can thiệp ngay khi có biểu hiện trù dập.

Coi trọng hiệu quả xã hội trong hoạt động điện ảnh

THANH AN*

THỜI gian qua, trong nhiều lĩnh vực hoạt động thể hiện chính sách xã hội, thể hiện yêu cầu xây dựng chiến lược con người, đặc biệt trong *hoạt động văn hóa nghệ thuật*, đã không kịp thời đặt ra và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hiệu quả xã hội và lợi ích kinh tế, khiến cho hoạt động nói trên có lúc đã xa rời định hướng mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta mong muốn. Do bị cơ chế thị trường lôi cuốn và chạy theo các dịch vụ thương mại, điện ảnh, cũng như một số ngành văn hóa nghệ thuật khác, có lúc đã "quên mất" chức năng giáo dục tinh thần và bỏ qua hiệu quả xã hội trong hoạt động của mình.

Video đen và phim nhựa ngoại ào ạt tràn vào nước ta như một cuộc xâm lăng về văn hóa, có lúc đẩy lùi điện ảnh dân tộc ra khỏi đời sống tinh thần của nhân dân. Không những không chủ động tạo ra và mở rộng thị trường cho phim Việt nam, khâu quản lý nhà nước của ngành đã buông lỏng toàn bộ và để mất thị trường ngay trên lãnh thổ của mình. Các địa phương tự do xé rào, hoạt động chiếu bóng trê nài. Người ta dẹp bỏ dần các rạp chiếu phim nhựa; nhập về các đầu máy vi đề ô và mua lậu hàng nghìn băng trôi nổi mà phần lớn có nội dung rất xấu; thực hiện các dịch vụ video liên kết giữa tư nhân với cơ quan nhà nước và tổ chức quần chúng để ăn chia lợi nhuận. Riêng một Công ty phát hành phim và chiếu bóng (CTPHPVCB) trực thuộc Liên hiệp điện ảnh và băng từ (LHĐAVBT) thành phố Hồ Chí Minh đã chứa trên một nghìn đầu phim nhập lậu (con số ngày 7-5-1991 của Sở công an thành phố). Theo báo cáo tổng kết năm 1989 của ông Phạm Công Cảnh - nguyên giám đốc Liên hiệp này, tổng doanh thu của dịch vụ phim (chủ yếu là in sang và phát hành phim của Hồng công, Đài loan) lên đến trên 27 tỷ đồng. Quan niệm rằng video sẽ thay thế phim nhựa (trong khi đó, tại

quốc gia sáng chế video hằng năm vẫn sản xuất gần 500 bộ phim truyện quay trên phim nhựa) và hy vọng lấy ngoài nuôi trong, Liên hiệp các xí nghiệp điện ảnh đã tách cơ quan phát hành phim trung ương ra làm hai: một ở Hà Nội, một ở thành phố Hồ Chí Minh - lúc này ở phía nam video phát triển rầm rộ hơn ở phía bắc. Cơ quan nhà nước mở toang cửa, nên tư nhân cũng rộng đường sắm máy, mua băng (sơ tính số đã đăng ký, hiện ta có 750 000 đầu video và hơn 3000 quán bán, cho thuê băng).

Khi thị trường mất thì sản xuất ắt phải điêu đứng. Phim truyện sản xuất trong nước liên tục thua lỗ, phim tài liệu và phim hoạt hình hoàn toàn không được chiếu. Các nghệ sĩ điện ảnh phần lớn không có việc làm. Các hãng sản xuất phim ngấp nghé ngưỡng cửa phá sản. Năm 1990 duy nhất có 2 phim là có lãi. Cũng dễ hiểu thôi! Mặc dù giá thành phim truyện màu của ta chỉ bằng 1/64 so với của các nước phát triển (khoảng 150 triệu đồng một bộ phim nhựa 1 tập và khoảng 30 triệu đồng một bộ phim video), nhưng vẫn rất khó bán vì giá quá cao so với giá một bộ phim nhựa trôi nổi (chỉ khoảng 5 - 7 triệu đồng), so với giá bán một băng vi đề ô trôi nổi (chỉ khoảng 500 000 đồng). Vậy mà riêng năm 1990 đã có 437 các loại phim ngoại nhập trôi nổi được xét duyệt, phổ biến (phần lớn là phim Mỹ, Hồng công...), trong khi đó số phim và băng hình Việt nam sản xuất chỉ vèo vèo có 64. Chưa kể vô số phim và băng nhập lậu, bộ máy điện ảnh được quyền nhập phim ngày càng phình to: không chỉ Vinaphim, mà cả Phaphim 1, Phaphim 2, LHĐHVBT thành phố Hồ Chí Minh... Cho đến quý 2 năm 1991, Hội đồng duyệt các tác phẩm điện ảnh trung ương vẫn chưa rõ lỗ lãi của con số 437 các loại phim nhập

* Đạo diễn, Phó tổng thư ký Hội điện ảnh Việt nam

ngoại năm 1990, và chưa biết dự kiến nhập phim ngoại năm nay là bao nhiêu bộ.

Người ta thường tự biện minh : điện ảnh Việt nam gặp khó khăn vì đã chuyển một cách đột ngột từ tình trạng được bao cấp sang hạch toán kinh doanh. Điều đó chỉ đúng với tình trạng một số hãng phim, một số nghệ sĩ. Bởi vì, trong số tiền trên 6 tỷ đồng nhà nước cấp cho điện ảnh năm 1990 (một con số lớn chưa từng có, kể cả ở thời bao cấp !), chỉ có 4 phim truyện, 20 phim tài liệu và 10 phim hoạt hình được tài trợ, tổng cộng là hơn 1 tỷ. Việc sử dụng vốn được cấp là hoàn toàn không hợp lý. Vậy nên mới có ý kiến cho rằng, điện ảnh kêu cứu cũng giống như một người tự phóng hỏa đốt nhà mình rồi la làng tới đập.

Trong tình trạng quản lý lỏng lẻo và mất thị trường phim như vậy, hiệu quả xã hội của điện ảnh rất dễ bị bỏ qua. Tình trạng "bội thực" phim bạo lực, phim tình dục Mỹ, Hồng công... đã tạo nên những di chứng đáng kể trong thị hiếu người xem và trong đạo đức xã hội - tội ác trong lứa tuổi thanh thiếu niên gia tăng. Các loại phim trên không những lẫn mất chỗ, mà còn ảnh hưởng xấu đến chất lượng phim Việt nam : không ít người làm phim của ta đã chạy theo thị hiếu của kóp công chúng nhiều tiền để bán được phim, để tồn tại. Số người làm phim không có nghề tăng lên. Để rút gọn "đầu vào", chất lượng tư tưởng, nghệ thuật của nhiều phim có chiều hướng đi xuống, hoặc dừng ở mức "vô thưởng vô phạt". Do chưa có một cơ chế điều tiết hợp lý, phim về xã hội cũ, phim giải trí phát triển mạnh, còn phim theo những hướng khác khó có đất đứng. Nhiều mảng đề tài quý gần với những tư liệu sống trong cách mạng, trong kháng chiến còn bỏ trống, hoặc mới được khai thác qua loa. Trong khi đó lại để cho nước ngoài đi đầu khai thác các đề tài được coi là tài sản quốc gia ấy. Không biết những người làm công tác điện ảnh chúng ta suy nghĩ gì khi bộ phim làm cơ đầu tiên về *Điện biên phủ* lấy lừng lại do người Pháp xây dựng trên đất Việt, kể cả cố vấn quân sự cũng chỉ là người Pháp ? Tại sao ta không đề nghị được hợp tác (theo đúng nghĩa của nó) cùng dựng kịch bản và một số khâu khác với họ ?

Các hãng phim nước ngoài tới thuê ta làm dịch vụ để họ thực hiện những bộ phim gần với các sự kiện lớn của cuộc sống chúng ta. Chi phí cho một bộ phim lên tới vài chục triệu USD, trong khi đó chúng ta chỉ thu được một phần tiền rất

nhỏ bằng các *hợp đồng làm công*. Một số phương tiện thông tin đã nhầm lẫn không nói rõ ràng, họ thuê chúng ta *làm công chứ không phải hợp tác*. Làm thuê là mối quan hệ giữa chủ thuê và người làm thuê, còn hợp tác là mối quan hệ cùng tham gia, cùng chịu trách nhiệm từ khâu kịch bản, phân cảnh, đạo diễn, quay phim, dựng phim... Qua thực tế làm dịch vụ phim cho nước ngoài vừa qua, ta thấy rõ nguồn lãi *không thể tính bằng tiền* của các hãng phim này là : thông qua tác phẩm, họ có quyền đánh giá các sự kiện lịch sử và cuộc sống hôm nay của Việt nam theo quan điểm của họ.

Chúng ta đang rất cần quan hệ hữu nghị và hợp tác, chúng ta hoan nghênh sự đầu tư của các công ty nước ngoài làm ăn đứng đắn và nghiêm chỉnh. Bộ phim liên kết thực hiện với Vina Andworl (Thụy-si) *Tình không biên giới* là một thí dụ đáng khích lệ. Song cần phải rõ ràng : trong quan hệ hợp tác, đừng vì những mối lợi trước mắt mà "lập lờ đánh lận con đen", để cho sự thật lịch sử bị bóp méo, bôi nhọ như trong phim *Yêu tiếng hát ở Việt nam* vừa rồi. Để cho phim nước ngoài làm tại Việt nam, về Việt nam, mà lại trắng trợn vu khống Việt nam, là điều không thể chấp nhận được. Qua vụ bê bối trong việc "hợp tác" của CTPHPVCB và của LHĐAVBT thành phố Hồ Chí Minh với hãng T.V.B. Hồng công và với hãng Chung Sinh Film (Hồng công), có thể rút ra một số vấn đề đáng chú ý. *Thứ nhất*, khi ký hợp đồng với các hãng nước ngoài, những người lãnh đạo các cơ quan này đã đặt cái lợi kinh tế (có cả lợi ích cá nhân) lên trên chủ quyền của đất nước và số phận lao đao của điện ảnh dân tộc, không tính đến tác hại tinh thần đối với người xem. *Thứ hai*, do chưa có sự phân biệt rõ khái niệm *hợp tác* và *hợp đồng làm công* trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật nói chung và trong điện ảnh nói riêng, nên các hợp đồng làm ăn kiểu này đều khoác chung một "cái áo" hợp tác. *Thứ ba*, không nên bỏ qua nguồn gốc, đăng ký của các công ty, các hãng này ở nước họ (không ít công ty nước ngoài không có tư cách pháp nhân ở nước họ vì trốn thuế, vơ nợ, v.v.), và không cộng tác với họ khi họ chưa có giấy phép của bộ chủ quản và của chính quyền địa phương ta. *Thứ tư*, do chưa có một quy chế và một cơ chế cụ thể, hợp lý trong việc quản lý các dịch vụ, các phim hợp tác với nước ngoài, nên dễ xảy ra sự *sai lệch* giữa kịch bản phim đã duyệt (thường rất đại khái) và nội dung các cảnh quay

cụ thể. Có khi đề cương kịch bản một đảng, nội dung phim lại đi một nẻo. Vậy nên, ngay cả khi làm dịch vụ phim, chúng ta cũng phải có trách nhiệm trong việc duyệt kịch bản phân cảnh. Tóm lại, xem xét một tác phẩm điện ảnh không phải chỉ là xem xét một khâu nào đó trong quá trình làm phim, mà là xem xét bộ phim được chiếu trên màn ảnh.

Hiện có 4 hãng phim Pháp đang tuần tự quay các phim *Điện biên phủ*, *Đồng dương*, *Người tình* và *Viên đạn cuối cùng* ở nước ta và thuê ta làm dịch vụ. Chúng ta hy vọng những bộ phim này cũng như những bộ phim nước ngoài khác sẽ thực hiện ở Việt nam (dù là hợp tác hay thuê ta làm dịch vụ) sẽ thất chặt thêm sự hiểu biết và tình hữu nghị giữa Việt nam và các dân tộc. Nhưng mặt khác, chúng ta nên mau chóng kiến nghị với nhà nước hoặc bộ chủ quản những quy định cụ thể về dịch vụ và hợp tác làm phim với nước ngoài, để phòng tởi đa không để xảy ra chuyện đáng tiếc như vụ *Yêu tiếng hát ở Việt nam* (dù ở dạng này hay dạng khác).

Phản ánh thực trạng ngành chiếu bóng, *Đề án cải tổ phát hành phim và chiếu bóng của ngành điện ảnh* (Bộ văn hóa trình Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng ngày 28-3-1990) đã viết : "Xu hướng chạy theo đồng tiền, lợi ích kinh tế đơn thuần, đã lấn át nhiệm vụ công tác giáo dục tư tưởng... Sản xuất không phát triển vì thiếu vốn liên tục. Hoạt động chiếu phim thì chỉ chạy theo thương mại hóa, vì lo ăn khách, chiếu bừa bãi, lo nộp ngân sách địa phương và lo cho mình mà không lo gì đến sự phát triển chung của ngành... Nhiều cán bộ cho rằng : chỉ cần thu được nhiều tiền, còn chiếu phim có nội dung gì không cần quan tâm". Những nhận định này tương đối khách quan, nhưng phương pháp truy tìm nguyên nhân chưa đúng : "Mâu thuẫn chủ yếu gây ra khủng hoảng không nằm ở khu vực quản lý nhà nước hay sự nghiệp, mà chính là ở khu vực sản xuất, ở sự mất tính liên hoàn trong quy trình sản xuất và tiêu thụ". Thực ra, gốc rễ tạo ra tình trạng khủng hoảng đã nêu, là ở khâu quản lý nhà nước về điện ảnh. Trong một thời gian quá dài, việc quản lý nhà nước và sản xuất kinh doanh trong điện ảnh đều do một cơ quan phụ trách. Như vậy chẳng khác nào tổ chức một trận bóng đá không có trọng tài, hoặc cầu thủ được kiểm soát cả quyền hạn trọng tài. Vậy nên, trên "sân bóng" điện ảnh, muốn đá kiểu gì cũng được, chẳng có ai rút "thẻ đỏ" "thẻ vàng" gì ráo !

Để khắc phục sự khủng hoảng trong hoạt động điện ảnh thời gian qua, để trả lại cho điện ảnh chức năng chính - giáo dục tư tưởng và thẩm mỹ, trước hết phải cải tiến công tác quản lý ngành và có những chính sách, những quy định cụ thể. Tôi xin đề xuất một số giải pháp sau :

Nhà nước sớm xây dựng và ban hành *Luật điện ảnh* với các điều khoản đảm bảo : những người làm nghề điện ảnh phải có tay nghề và trình độ nhất định về điện ảnh ; tỷ lệ phim Việt nam và phim ngoại ngang nhau trên thị trường ; chấm dứt việc mua bán phim trôi nổi không qua các công ty, các địa chỉ cụ thể. Bên cạnh Luật điện ảnh, cần sớm có *Luật đầu tư văn hóa*, trong đó quy định rõ thế nào là "phim hợp tác", thế nào là "dịch vụ làm phim cho nước ngoài", các điều khoản cần thực hiện giữa tổ chức làm phim của ta và của nước ngoài. Quản lý, xét duyệt đề tài, nội dung các loại phim này (nhất là những phim về lịch sử dân tộc), không thể chỉ do sở văn hóa địa phương và Liên hiệp điện ảnh. Bộ văn hóa - thông tin và Ban tư tưởng - văn hóa cần phối hợp quản lý vấn đề này.

Nhà nước miễn thuế cho khu vực sản xuất của điện ảnh để vực điện ảnh lên. Theo kinh nghiệm của Úc, nên miễn thuế một thời gian cho chiếu bóng và áp dụng chính sách cổ đông hóa. Bên cạnh đó, nhà nước nên tài trợ cho các tác phẩm điện ảnh có giá trị, cho các đề tài lớn như Điện biên phủ, chiến dịch Hồ Chí Minh, đường Hồ Chí Minh, v.v..

Bộ Văn hóa - thông tin cùng với Ban tư tưởng - văn hóa gấp rút giải quyết các vấn đề điện ảnh, đề ra mô hình thích hợp cho sự quản lý nhà nước về điện ảnh : các cơ sở đầu mối điện ảnh do Vụ điện ảnh của Bộ trực tiếp quản lý. Hội điện ảnh, với tư cách là một tổ chức nghề nghiệp, cũng cần phát huy hết trách nhiệm của mình trong việc phát hiện và kiến nghị với Đảng và Nhà nước ta những biện pháp cứu vãn nền điện ảnh dân tộc.

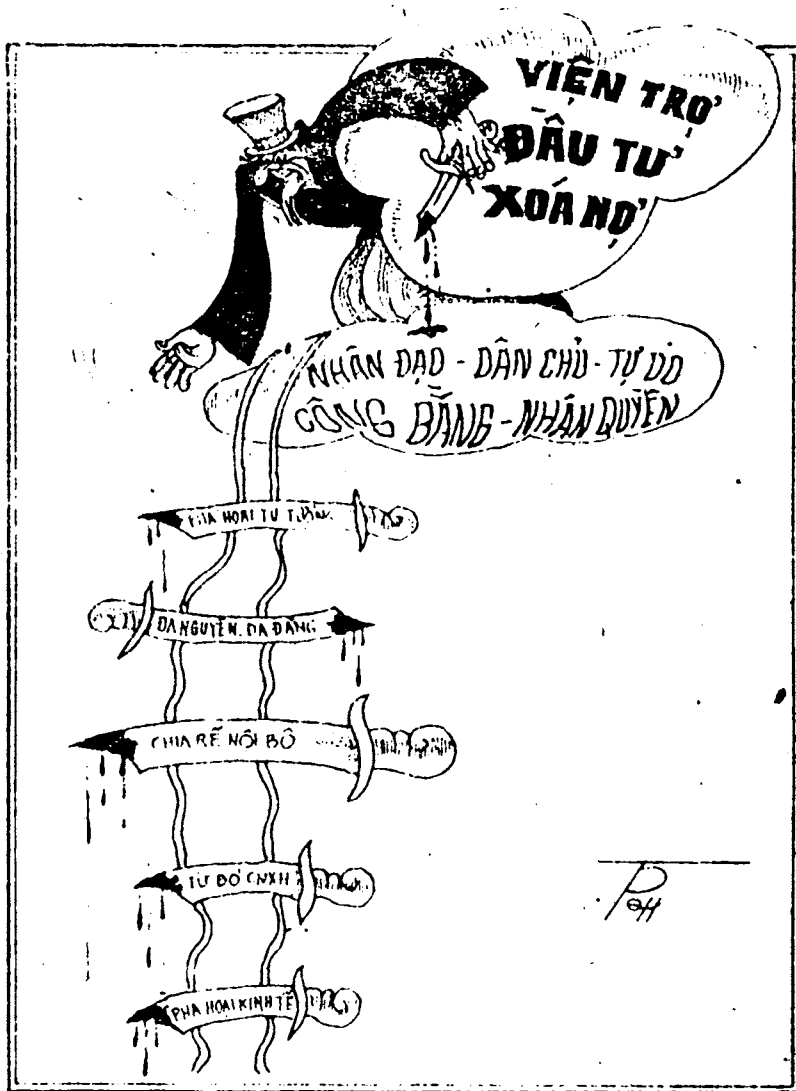
Bộ máy lãnh đạo, quản lý điện ảnh, trong hoàn cảnh kinh tế thị trường hiện nay, nên xây dựng một cơ chế thúc đẩy và điều tiết sự phát triển của các khuynh hướng, các loại hình điện ảnh. Dùng một phần lãi của những phim giải trí doanh thu cao, trợ giúp cho những phim có định hướng tư tưởng và có giá trị nghệ thuật cao. Đồng thời, tận dụng mọi nguồn thu và huy động sự đóng góp của nhân dân (tiền bán các tác phẩm điện ảnh

và phim tư liệu ra nước ngoài ; tiền thu từ các khâu dịch vụ làm phim thuê cho nước ngoài ; tiền lãi do hợp tác làm phim với nước ngoài ; tiền bán vé xem phim, bán băng ; tiền đóng góp của nhân dân trong việc sử dụng máy thu hình tại gia...). Quan trọng hơn cả là phải có chính sách dành thị trường ưu tiên tiêu thụ tác phẩm điện ảnh và băng hình do Việt nam sản xuất. Nếu mỗi tác phẩm điện ảnh của ta đón nhận 10% số dân tới rạp với chiếc vé 1000 đồng, thì đã thu được một khoản tiền trên 600 triệu đồng, tạm đủ cho chi phí làm bộ phim.

Cũng nên tiến hành điều tra xã hội học để nắm thị hiếu công chúng giữa các vùng, các miền

khác nhau, giúp nghệ sĩ nâng cao chất lượng tác phẩm phù hợp với lòng mong mỏi của nhân dân và hòa nhịp cùng thời đại.

Sống ở thời đại thông tin phát triển chưa từng có, nhân dân ta hiểu rõ vai trò của các phương tiện thông tin, đặc biệt là của điện ảnh và vô tuyến truyền hình : nó có thể *giữ vững* hoặc *làm đổi thay* ý thức hệ. Vì vậy, không thể không xử lý đúng mối quan hệ giữa hiệu quả xã hội và lợi ích kinh tế của hoạt động văn hóa nghệ thuật nói chung và của hoạt động điện ảnh nói riêng - một hoạt động rất tốn kém nhưng hiệu quả tinh thần là khôn lường.



"Thang máy" của chủ nghĩa đế quốc

Tranh : PHẠM TU

Còn duyên kể đón người đưa...

NGUYỄN TRUNG THỰC

ÔNG là thứ trưởng đầy quyền thế của một Bộ. Cái quyền và cái thế ấy ở ông được hình thành bởi nhiều lẽ : *Thứ nhất*, vì ông là thứ trưởng phụ trách công tác tổ chức cán bộ kiêm bí thư đảng ủy. *Thứ hai*, so với các thứ trưởng khác thì tuổi đời của ông lớn hơn, quá trình công tác của ông lâu hơn. *Thứ ba*, vì ông là cán bộ hoạt động từ trước tháng 8-1945 với hơn bốn chục năm tuổi đảng. *Thứ tư*, vì ông là chủ tịch tất cả các thứ hội đồng của Bộ như : Hội đồng thi đua, Hội đồng lương, Hội đồng phân phối nhà ở, Hội đồng xét duyệt các chức danh khoa học, v.v..

Với tuổi đời, tuổi đảng, quá trình hoạt động cách mạng và vị trí công tác ấy, ông có quyền to và thế mạnh thì cũng chẳng có gì là khó hiểu. Ai được đề bạt, được đi nước ngoài, được nâng lương, được phân phối nhà ở mà trước hết chẳng phải qua ông. Rất nhiều trường hợp, ý kiến của ông là ý kiến quyết định cuối cùng. Ông gạt là được và ông lắc là hỏng.

Ông nghiêm nhiên trở thành mặt trời có lăm vệ tinh bay quanh. Ở cơ quan Bộ, có lẽ chỉ một mình đồng chí bộ trưởng gọi ông bằng anh, xưng tôi, còn tất cả những người khác đều gọi ông là bác, là chú và xưng cháu, nếu gọi ông là anh thì xưng em. Ngay cả bốn đồng chí thứ trưởng khác, mặc dù đồng cấp nhưng vẫn tự xưng em rất ngọt... Mặc dù vậy, phải thừa nhận rằng ông chưa bao giờ lợi dụng quyền hành để làm bất cứ một điều gì "thái quá". Chẳng hạn, nhà ông ở, người ta bố trí diện tích rộng hơn tiêu chuẩn của thứ trưởng rất nhiều nhưng ông từ chối. Các tiệc nghi trong nhà, văn phòng Bộ đưa đến cho ông nhiều hơn về mặt chủng loại và cao hơn về mặt chất lượng so với tiêu chuẩn mà ông được hưởng : giường, tủ, xa lông đều toàn bằng gỗ lát ; tivi màu, radio cáxtét, quạt máy và tủ lạnh... đều "Made in Japan" chính hiệu. Tất cả những thứ đó ông cũng khăng khăng không chịu nhận. Người ta còn giao

cho một mình ông toàn quyền sử dụng chiếc xe TOYOTA đời mới, có kính đổi màu và máy điều hòa nóng lạnh. Ông trả lại và chỉ xin chiếc Lada bình thường... Cho đến những năm cuối đời công tác, ông vẫn tỉnh táo biết dừng lại ở những giới hạn cần thiết. Vì thế, danh dự của ông chưa bị hoen ố bởi những dục vọng thấp hèn.

Ông đã nghe nhiều người nói khi thời "oanh" qua đi thì thời "liệt" lập tức ập đến. Ông cho đó là trò chơi chữ, chuyện đùa. Không ngờ ông lại là một trong những người phải chịu cái số phận hẩm hiu đó.

Sự thế là như thế này. Cuối năm 1988, ông tròn 63 tuổi. Với tuổi 63 thật ra ông vẫn đủ sức khỏe làm việc. Nhưng để nhường ghế cho người khác trẻ hơn, cho nên ông quyết định xin về hưu. Đề nghị của ông được cấp trên chấp nhận và thực hiện theo từng bước : bắt đầu từ tháng 1-1989, ông nghỉ quản lý để làm cố vấn trong một năm ; bắt đầu từ tháng 1-1990, nghỉ chế độ 12 tháng theo quy

định chung của Bộ ; và tháng 1-1991, thì nhận sổ hưu. Nhưng "oái ăm" thay ! Từ khi ông nhận quyết định thôi quản lý để làm cố vấn thì quyền và thế của ông lập tức bị giảm nhanh theo thời gian. Những năm trước, nhiều người gọi ông là bác, là chú và xưng cháu, gọi anh xưng em, điều ấy cũng là bình thường theo đạo lý phương Đông, nhưng điều không bình thường là nay ông cao tuổi hơn, những người trước đây "chú chú" "cháu cháu" "một em" "hai em", thì bây giờ đang thẳng xưng *tôi*. Lãnh đạo các cơ quan đầu mối trực thuộc Bộ trước đây tấp nập đến nhà riêng ông thăm hỏi, xin ý kiến thì nay thưa thớt hẳn đi. Điều đó cũng dễ hiểu, vì quan hệ công tác giữa ông và họ không như trước. Nhưng điều không bình thường là gần như không ai đến ông, trong lúc ông vẫn còn có thể đóng góp ý kiến khá sắc sảo cho những người kế tục ông. Thậm chí có lúc ông đến cơ quan, người ta cũng chào hỏi ông với tình cách lấy lệ. Và, cuối cùng, theo như ông tâm sự, thì chiếc xe ô tô cũng là một trong những điều đau đối với ông. Ông kể, khi thôi quản lý để làm cố vấn, theo quy định của Bộ, ông vẫn được phép sử dụng ô tô như thời còn đương chức. Nhưng "ông cố vấn" chẳng còn gì hấp dẫn với những cán bộ đội xe nữa rồi. Vì thế, sự

kháng táng của họ lộ ra rõ rệt. Có hôm ông cần xe lúc 7 giờ thì 7 giờ 30 xe mới tới. Có hôm lại không có xe đến đón. Ông gọi điện đến cơ quan hỏi thì được trả lời gọn lỏn : "Có trục trục về mặt kỹ thuật".

Đây là những chuyện xảy ra trong cái năm ông làm cố vấn. Còn cái năm ông nghỉ theo chế độ thì sao ? Ông bảo, theo quy định của Bộ thì năm đó ông được sử dụng ô tô mỗi tuần hai ngày đến cơ quan đọc thêm tài liệu để tránh sự hổng hụt về mặt thông tin. Nhưng mà... năm thì mười họa hay chẳng chớ, một tháng đôi lần, khi có, khi không.

Vẫn chưa hết. Từ khi ông nhận sổ hưu (tức là về hưu hẳn), thì mọi sự "chiếu cố" - chứ chưa nói là sự "ưu tiên" - đối với ông, cũng không còn nữa. Có lần ông bị ốm nặng, vợ ông gọi điện đến cơ quan ông xin xe đưa ông đi bệnh viện cấp cứu thì được trả lời : "Hiện nay các xe đều bận". Đồng chí thứ trưởng đây quyền uy năm xưa lúc ấy đành phải chạy thuê xích lô vậy, chứ biết làm thế nào. Nay ông mới hiểu ra cái lẽ dân gian của thời phong kiến : *Còn duyên kẻ đón người đưa, hết duyên đi sớm về trưa... mặc ngài !*

Đúng là ông đau thật. Chỉ có những người cùng cảnh ngộ như ông mới thông cảm và thấm thía nỗi đau này. Ông

đau và buồn không phải vì những nhu cầu nhỏ nhặt trong cuộc sống không được đáp ứng, không phải vì ông xin về hưu. Ông đau và buồn vì phải đối mặt với sự xuống cấp của thể thái, nhân tình. Hóa ra cái "sức hút, vệ tinh của ông trước kia là sức hút của "chức" và "quyền".

Đúng là có vấn đề cơ chế. Nhưng người viết bài này muốn nói về vấn đề *sống*. Sống có nghĩa có tình, có thủy có chung vốn là truyền thống quý báu của dân tộc ta. Người cán bộ cách mạng nào cũng vậy, tùy sức, tùy hoàn cảnh, muốn hoạt động suốt đời cho cách mạng. Thừa kế, phối hợp giữa các thế hệ cán bộ là quy luật cuộc sống. Sự tôn trọng lẫn nhau trong công tác, trong đời sống, thuộc về tư cách, phẩm chất của cán bộ cách mạng, của người đảng viên cộng sản, của người công dân sống trong chế độ mới. Chúng ta loại trừ một số cán bộ về hưu mất phẩm chất, nhưng trường hợp như ông thứ trưởng nọ không còn là cá biệt. Nó báo động và nhắc nhở : Truyền thống sống có nghĩa, có tình của dân tộc phải được giữ vững và phát triển, phải được nhân lên dưới chế độ xã hội chủ nghĩa ; để nó mai một dần như hiện nay sẽ là một tai họa lớn về mặt đạo đức xã hội.

Chung quanh vấn đề sở hữu ruộng đất

PHẠM THÀNH *

TÔI không am hiểu nhiều vấn đề ruộng đất. Nhưng đọc bài "Xu thế tiến hóa của lịch sử với vấn đề sở hữu ruộng đất hiện nay" của Vũ Hùng đăng trên *Tạp chí Cộng sản* số 4-1991, tôi không thỏa mãn. Với tư cách bạn đọc thường xuyên của Tạp chí, tôi xin gọi vài ý về mặt phương pháp luận cùng tác giả bài báo.

Tôi thấy tư tưởng chủ đạo của tác giả nằm trong đoạn văn sau đây: "Tôi thấy rằng cần nhận rõ xu thế lịch sử của quá trình tư hữu hóa ruộng đất. Xu thế này đến nay vẫn còn những yếu tố tích cực, vẫn lao nên động lực, vì nó gắn liền với lợi ích của cá nhân người lao động, của gia đình và con cháu họ. Vì thế nó vẫn có khả năng làm cho lực lượng sản xuất trong nông nghiệp phát triển".

Tôi thấy bài viết thiếu một sự phân tích mức độ chặt chẽ, nên đã không chứng minh được xu thế lịch sử đó do cái gì quyết định trong lịch sử, và hiện nay nó đã ra sao.

Tác giả phê phán chế độ ruộng công, cơ sở kinh tế của "phương thức sản xuất châu Á", nhưng không có một sự phân tích khoa học nào về sự tất yếu lịch sử của nó. Tác giả nhắc đến mấy chữ của Mác đánh giá tính "nửa dã man, nửa

văn minh" nhưng chỉ tập trung nhấn mạnh đặc điểm tiêu cực ích kỷ, bạo thù, trì trệ mà không nói gì đến cái ý "nửa văn minh" cả, không nói gì đến cái khía cạnh tích cực của công xã nông thôn mà Mác và Ăng-ghe-nơ nói: "nếu cách mạng Nga báo hiệu một cuộc cách mạng vô sản ở phương Tây và nếu cả hai cuộc cách mạng ấy bổ sung cho nhau thì chế độ ruộng đất công cộng ở Nga hiện nay sẽ có thể là khởi điểm của một sự tiến triển cộng sản chủ nghĩa". Dĩ nhiên, câu của Mác và Ăng-ghe-nơ cần được phân tích kỹ chứ không thể hiểu một cách đơn giản. Nhưng dù sao cái khía cạnh tích cực đó của chế độ ruộng đất công cộng cũng cần được phân tích một cách công bằng, chứ không nên làm hờ vì lẽ nó không phù hợp với định kiến ngay từ đầu của bài báo về xu thế lịch sử của quá trình tư hữu hóa ruộng đất.

Theo tôi, khi bàn vấn đề sở hữu, cần chú ý mấy điểm sau:

1 - Đặt nó trong mối quan hệ với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Bởi lẽ quan hệ sở hữu là cơ sở của quan hệ sản xuất và bất cứ quan hệ sản xuất nào cũng phải gắn liền với lực lượng sản xuất (với trình độ phát triển và tính chất của lực lượng sản xuất).

2 - Trong lịch sử đã từng tồn tại ba chế độ tư hữu cơ bản (của chủ nô, của phong kiến, của tư sản). Trong mỗi chế độ tư hữu ấy, bên cạnh sở hữu tư nhân của những người thuộc giai cấp thống trị, còn có thể có sở hữu tư nhân của những người tự mình lao động trên sở hữu tư nhân của mình, nhưng sở hữu tư nhân này dù có thì cũng rất hạn chế và bị phụ thuộc vào quan hệ sở hữu chiếm địa vị thống trị. Trong khi đó tuyệt đại đa số nhân dân bị tước mất sở hữu (nô lệ, nông nô, vô sản công nghiệp và nông nghiệp).

3 - Yêu sách tư hữu hóa ruộng đất (nói đúng hơn, làm cách mạng ruộng đất đưa lại ruộng đất cho nông dân) là một yêu sách của cách mạng tư sản. Trong cách mạng dân chủ tư sản, giai cấp tư sản đã làm việc này; nhưng về sau, chính giai cấp tư sản lại tìm cách đuổi nông dân khỏi ruộng đất, biến họ thành công nhân làm thuê. Ở ta, trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng ta đã thực hiện yêu sách này của nông dân một cách triệt để: chia ruộng đất cho nông dân. Nhưng nếu cứ để ruộng đất làm thành tư hữu thì tất yếu sẽ đẻ ra một quá trình phân hóa hai đầu. Đảng ta đã tiếp tục đưa nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội để cho quá trình đó không diễn ra bất lợi cho đại đa số nông dân. Theo tôi, sai lầm của ta không phải ở chủ trương, mà ở tư tưởng chủ quan, nóng vội trong cách làm, biện pháp, tốc độ, hình thức, đem lại hậu quả không

* Giáo sư triết học (Hà Nội)

hay cho kinh tế. Vấn đề bây giờ là phải đổi mới cách làm, chứ không phải chạy theo "cái xu thế lịch sử của quá trình tư hữu hóa ruộng đất", như tác giả tưởng tượng ra một cách chủ quan.

4 - Đúng như tác giả bài báo viết, ruộng đất là một tài sản quốc gia đặc biệt. Nhưng tại sao lại là tài sản quốc gia đặc biệt thì tác giả lại không nói cận kề để thấy rõ cái cơ sở khách quan của chính sách ruộng đất mà Đảng ta phải có để phát huy cái tài sản quốc gia đặc biệt ấy. Theo tôi, phải làm nổi bật tính chất đặc biệt ấy ở chỗ :

- Khi chưa có bàn tay con người tác động vào thì đó là cái thiên nhiên tặng cho con người. Đã sống trên trái đất làm con người thì ai cũng có quyền tìm tòi sử dụng nó.

- Khi đã có bàn tay con người tác động vào thì ruộng đất, rừng núi, đồng cỏ, v.v. là tài sản do hàng bao thế hệ lao động để lại từ thế hệ này sang thế hệ khác.

- Một khi đã hình thành ruộng đất thì ruộng đất đó nằm trong một quốc gia và từng tấc đất đều được bảo vệ bằng bao nhiêu xương máu của bao thế hệ nối tiếp.

Vì thế, yêu sách quốc hữu hóa ruộng đất - một yêu sách của

cách mạng tư sản - là tiến bộ, hợp lý. Những người cộng sản tiếp tục một cách triệt để yêu sách ấy để bảo đảm không một ai độc quyền sở hữu tài sản đặc biệt ấy. Vì lẽ đó, tôi hoàn toàn đồng ý rằng, việc "thừa nhận quyền lực đương nhiên của nhà nước đối với ruộng đất, trên cơ sở đó xác định quyền sở hữu tuyệt đối, tối cao của nhà nước đối với ruộng đất" (tôi trích câu của tác giả) là hoàn toàn đúng. Nhưng đã thừa nhận như vậy rồi thì làm thế nào đây đối với "xu thế lịch sử của quá trình tư hữu hóa ruộng đất" mà tác giả tỏ ra tâm đắc ? Chính ở đây đã lộ ra sự mâu thuẫn trong lập luận của tác giả. Tác giả đã tự mình rút lui sự thừa nhận của mình bằng cách tuyên bố "thực hiện phi tập thể hóa ruộng đất bằng cách đưa lại cho nông dân quyền sở hữu tư nhân có điều kiện (không trọn vẹn), hay như có người còn gọi, quyền sở hữu tư nhân không đầy đủ đối với ruộng đất".

Vấn đề ruộng đất là một vấn đề vô cùng quan trọng và rất phức tạp. Để giải quyết nó một cách đúng đắn, không thể chỉ nói đơn giản như tác giả : "ở đây phải chú ý tới yếu tố tâm lý truyền thống của người nông dân", mà phải đặt vấn đề ruộng đất trong toàn bộ cuộc

cách mạng của chúng ta với tất cả những yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa tinh thần trong đó có cả cái mà tác giả gọi là yếu tố tâm lý truyền thống của người nông dân. Nhưng phải thấy yếu tố kinh tế là có ý nghĩa quyết định. Phải có sự phân tích kinh tế trong toàn bộ xã hội (chứ không chỉ trong nông nghiệp) mới giải quyết được đúng đắn vấn đề ruộng đất.

Trong thời kỳ quá độ, với sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế, do tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định, chúng ta cần có chính sách như thế nào đối với ruộng đất, tư liệu sản xuất cơ bản nhất, để phát huy được tất cả các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế quốc doanh phải đóng vai trò chủ đạo. Vấn đề ruộng đất phải được đặt trong tổng thể các vấn đề kinh tế mà thời kỳ quá độ phải giải quyết thì chúng ta mới có thể có chính sách đúng. Điều đó đòi hỏi một sự tổng kết toàn diện hết sức khoa học thực tiễn của chúng ta bằng sự vận dụng lý luận và phương pháp luận mác xít. Chúng ta không thể bằng lòng với những suy luận cảm tính, cũng không thể bằng lòng với một định kiến có sẵn từ trước.

LỜI CẢM ƠN

Nhân dịp Ngày báo chí Việt nam (21-6), Bộ biên tập và Chi hội nhà báo Tạp chí Cộng sản đã nhận được lẵng hoa của Tổng liên đoàn lao động Việt nam, thư chúc mừng của Thành ủy Hà nội, thư cùng quà tặng của một số đơn vị, bạn đọc.

Xin chân thành cảm ơn và mong thường xuyên nhận được nhiều ý kiến nhận xét, phê bình đối với Tạp chí.

**BỘ BIÊN TẬP VÀ CHI HỘI NHÀ BÁO
TẠP CHÍ CỘNG SẢN**

ТАПТИ КОНГШАН No 7 - 1991

● **Передавая** - Углубить процесс обновления, чтобы продолжать поступательное движение вперед. ● **Товарищ ДО МЫОЙ**, Генеральный секретарь ЦК КПВ. ● **Политбюро. Секретариат. Ревизионная комиссия ЦК КПВ. Центральный комитет КПВ.** ● **Документы VII съезда КПВ** ★ Речь на открытии съезда, зачитанная тов. **ВО ТИ КОНГОМ**. Последовательно осуществлять дело обновления по социалистическому пути (Отчет ЦК КПВ VI созыва о документах, внесенных на рассмотрение VII съезду Партии, докладчик - **НГУЕН ВАН ЛИНЬ**). Программа строительства страны в период перехода к социализму. - Устав Партии (измененный). Резолюция VII съезда КПВ. Заключительная речь Генерального секретаря ДО МЫОЙ. ● **Исследования** ★ **ДО ТХЕ ТУНГ** - Суть периода перехода к социализму, минуя капиталистический этап развития. ● **Мнения и опыт** ★ Претворение в жизнь решений VII съезда Партии + **ТХАЙ БА НЬЕМ** - Первые положительные сдвиги в Куангбинь + **НГУЕН НГО ХАЙ** - Обзор положения партийной организации в Бактхасе и ее строительство. **НГУЕН КХАК ХИЕН** - Некоторые соображения о борьбе с коррупцией в нынешнее время. **ФАН ТХАНЬ ФО** - Аспект кредитной прибыли в товарно-денежном балансе. **ТХАНЬ АН** - Должным образом позаботиться о социальной эффективности в кинематографической деятельности. ● **Жизнь и идеология** ★ **НГУЕН ЧУНГ ТХЫК** - "Останешься обаятельной, останутся поклонники...". ● **Письма в редакцию** ★ **ФАМ ТХАНЬ** - Вокруг проблемы собственности на землю.

REVIEW OF COMMUNISM No. 7-1991.

● **Editorial** ★ To carry out renovation for further progress ● **Đỗ Mười**, General Secretary of the CPV CC. The Political Bureau, The Secretariat, The Control Commission of the CPV CC, The Central Committee of the CPV. ● **Documents from the 7th National Congress of the Communist Party of Vietnam** ★ Opening speech by **Võ Chí Công**. To continue taking the cause of renovation forward along the socialist path (Report of the CPV CC, 6th term, on the documents presented to the 7th Congress, address by **Nguyễn Văn Linh**). Strategy for national construction during the period of transition to socialism. Party rules (amended). Resolutions of the 7th National Congress of the CPV. Closing speech by General Secretary **Đỗ Mười** ● **Research** ★ **ĐỖ THẾ TÙNG** - The nature of the period of transition to socialism bypassing the stage of capitalist development ● **Opinions and Experience** ★ To put the Resolutions of the Party's 7th National Congress into effect : **THÁI BÁ NHIỆM** - Quang Binh and its initial changes ; **NGUYỄN NGÔ HAI** - Situation of the Party and Party building in Bac Thai province. **NGUYỄN KHẮC HIỀN** - Some reflections on current anti-corruption measures. **PHAN THANH PHỐ** - On credit interests in commodity-monetary balance. **THANH AN** - We should take into account society's impact on the cinema ★ **Life and Ideology** - **NGUYỄN TRUNG THỰC** - Beauty will only attract a following while it lasts. ● **Letters to the Editor** ★ **PHẠM THÀNH** - On the subject of Land ownership

REVUE DU COMMUNISME No 7 - 1991

● **Editorial** ★ Entreprendre une rénovation profonde pour continuer à avancer ● Le camarade Do Muoi, Secrétaire général du CC du PCV. Le Bureau politique, le Secrétariat, le Comité de contrôle du CC du PCV. Le CC du PCV ● **Documents du VII e Congrès national du PCV** ★ Discours d'ouverture prononcé par le camarade Vo Chi Cong. Poursuivre le renouveau dans la voie socialiste (Rapport du CC du Parti, issu du VIe Congrès, sur les documents du VIIe Congrès - présenté par Nguyen Van Linh). Programme d'édification du pays dans l'étape de transition au socialisme. Statuts du Parti (amendés). Résolution du VIIe Congrès national du PCV. Discours de clôture du Secrétaire général du PCV Do Muoi ● **Etudes** ★ **ĐỖ THẾ TÙNG** - L'essence de l'étape de transition au socialisme sans passer par l'étape de développement capitaliste ● **Opinions et expériences** ★ **Faire entrer les Résolutions du VIIe Congrès national du Parti dans la vie quotidienne** : **THÁI BÁ NHIÊM** - Premiers changements dans la province du Quang Binh ; **NGUYỄN NGÔ HAI**. Le Parti et le travail d'édification du Parti au Bac Thai. **NGUYỄN KHẮC HIỀN**. Quelques idées sur la lutte actuelle contre la corruption. **PHAN THANH PHỐ** - Les intérêts du crédit dans la balance marchandises - monnaie. **THANH AN** - Prendre en considération l'effet social des activités cinématographiques ● **Vie et idéologie** ★ **NGUYỄN TRUNG THỰC** - Tant qu'une femme a encore du charme, il y a toujours des hommes qui s'empressent autour... ● **Lettre à la Rédaction** ★ **PHẠM THÀNH** - A propos de la propriété des terres.

REVISTA DEL COMUNISMO No 7 - 1991

● **Editorial** ★ A renovarse profundamente para avanzar. ● Camarada **ĐỖ MƯỜI**, Secretario General del Comité Central del PCVN. El Buró Político, el Secretariado, la Comisión de Control del PCVN, el Comité Central del PCVN. ● **Documentos del VII Congreso Nacional del PCVN** ★ Discurso de abertura leído por **Võ Chí Công**. Continuamos a llevar la obra de renovación a avanzar por la vía socialista (Informe del C.C. del PCVN (sexto Congreso) acerca de los documentos presentados al VII Congreso, rendido por el compañero **Nguyễn Văn Linh**). Programa de edificación nacional en el período de transición hacia el socialismo. Estatutos del Partido (modificados). Resolución del VII Congreso del PCVN. Discurso de clausura leído por el camarada **Đỗ Mười**. ● **Estudios** ★ **ĐỖ THẾ TÙNG** - La esencia del período de transición al socialismo sin pasar por la fase de desarrollo capitalista. ● **Opiniones y experiencias** ★ **Resolución del VII Congreso del Partido en la vida** : **THÁI BÁ NHIÊM** - Iniciales cambios en la provincia de Quang Binh ; **NGUYỄN NGÔ HAI** - La situación del Partido y su construcción en la provincia de Bac Thai. **NGUYỄN KHẮC HIỀN** - Algunas opiniones sobre la lucha contra la corrupción en la actualidad. **PHAN THANH PHỐ** - El aspecto interés-crédito en el balance mercancía-dinero. **THANH AN** - Apreciar la eficiencia social en las actividades cinematográficas. ● **Vida e ideología** ★ **NGUYỄN TRUNG THỰC** - Hay quien recibe y acompaña al quedar la gracia. ● **Cartas a la Redacción** ★ **PHẠM THÀNH** - Acerca del problema de la propiedad territorial

Tạp chí Công sản

MAIN/UC-B



8
1991

NHÀ MÁY DỆT KIM HOÀNG THỊ LOAN

HOÀNG THỊ LOAN KNITTING FACTORY

Nhà máy dệt kim Hoàng Thị Loan - tên thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh - trực thuộc UBND tỉnh Nghệ Tĩnh.

Với các sản phẩm : quần áo dệt kim mặc lót, mặc ngoài, thể dục thể thao bằng sợi bông 100% co-ton và sợi pê-cô phục vụ xuất khẩu đã được tặng 5 huy chương vàng, 2 huy chương bạc tại Hội chợ triển lãm kinh tế - kỹ thuật toàn quốc 1990.

Quy mô : 1990 - 1995 : xuất khẩu từ 8 - 10 triệu sản phẩm, giá trị năm 1990 : 5 triệu USD. 1991 - 1992 : 10 triệu USD. 1993 - 1994 : 15 triệu USD. 1995 : 20 triệu USD.

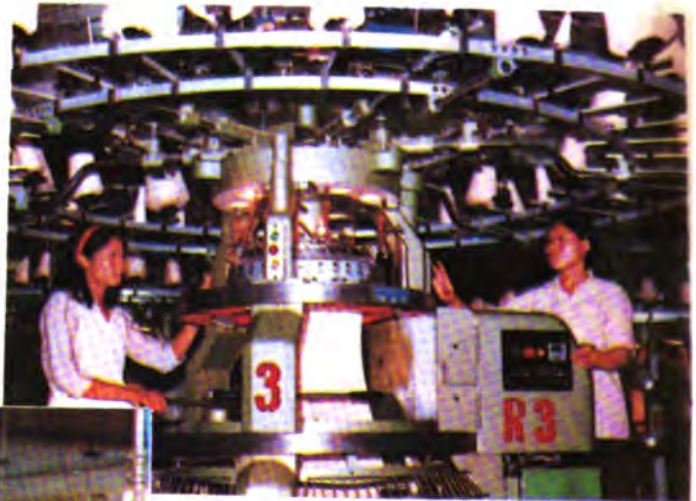
Thị trường tiêu thụ : Thái Lan, Hồng Công, Nhật Bản, Liên Xô, I-ta-li-a, Nam Triều Tiên.

Các công đoạn sản xuất của nhà máy được trang bị máy móc, thiết bị hiện đại xê-ri mới nhất của Nhật Bản, CHLB Đức, Liên Xô, Nam Triều Tiên.

Giám đốc
LÊ QUANG ỦY



Chủ tịch HDBT Đỗ Mười đến thăm nhà máy, 1990.



Máy dệt tròn Rib-AKM của hãng AZUMA (Nhật), sản xuất 1989, công suất 800 tấn/năm

Địa chỉ nhà máy : Đường Nguyễn Văn Trỗi, thành phố Vinh, Nghệ Tĩnh.

Điện thoại : 4707, 2169, 2869

Telex : 412228 HTLO.VT

Tên giao dịch : HOTIMEX

Tài khoản : 01-130-004 Ngân hàng Công thương Bến Thủy - Nghệ Tĩnh

Tài khoản ngoại tệ : 37-110-149 Ngân hàng Ngoại thương Trung ương



Máy may JUKI (Nhật), sản xuất năm 1989, công suất 12 triệu sản phẩm/năm



007 1 1991

UNIVERSITY

Tạp chí Công sảnCƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

8 - 1991 NĂM THỨ XXXVII (428)

Bại hội VII - Lý luận và thực tiễn	ĐẶNG HỮU - Phát triển đất nước bằng khoa học và công nghệ	2
	PHẠM MINH HẠC - Điều chỉnh cải cách giáo dục theo đường lối đổi mới của Đảng	6
	PHAN THU - Tiềm lực kinh tế và sức mạnh quốc phòng của nước ta trong tình hình mới	11
	ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN - Những quan điểm và phương hướng cơ bản về cải cách bộ máy nhà nước	14
	NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Kinh tế thị trường và nền chính trị dân chủ ổn định	19
Nghiên cứu - Trao đổi	● <i>Nghiên cứu</i>	
	TRƯƠNG VĂN CẦU - Một vài suy nghĩ về nền kinh tế thị trường	23
	NGUYỄN TĨNH GIA - Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội - phương pháp tiếp cận	27
	PHẠM XUÂN PHÚC - Chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa nhân đạo	30
	● <i>Trao đổi</i>	
Ý kiến và kinh nghiệm	NGUYỄN THÀNH BANG - Giá cả và vấn đề lạm phát ở nước ta trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường	33
	VŨ NGỌC NHUNG - Lạm phát giá cả là gì ?	38
	NGUYỄN VĂN THẢO - Nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta	41
	VŨ PHÒNG - Chống tham nhũng, cuộc đấu tranh chỉ mới bắt đầu	43
	LÊ HỒNG KẾ - Giải quyết vấn đề nhà ở tại các đô thị nước ta	46
Sinh hoạt và tư tưởng	PHÙNG THỊ ĐOÀN - Quyền tự chủ và các giải pháp về vốn đối với xí nghiệp quốc doanh	49
	GIANG THIÊN ĐỨC - Tự huyền hoặc	54
	TÂM HÀ - Ông bạn già	55
Thế giới : vấn đề, sự kiện	NGƯỜI BÌNH LUẬN - Một bước tiến trên con đường hòa hợp dân tộc Cam-pu-chia	56
	LA CÓN - Từ sự đổ bể của những "Thự" Mỹ...	57
Qua sách báo nước ngoài	*** Về cơ chế kết hợp kế hoạch và thị trường (Tổng thuật hội thảo đăng trên tạp chí <i>Cầu thị</i> của Trung quốc)	60

Bìa 1 : Mùa xuân Hà nội

Ảnh : ĐỖ HUÂN

Bộ biên tập : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà nội, Dây nói : 52061 - 52062
Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
TP Hồ Chí Minh, Dây nói : 25768 - 22040

PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC BẰNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ĐẶNG HỮU *

TRONG thời đại ngày nay, không một lĩnh vực nào không chịu sự tác động mạnh mẽ của khoa học và công nghệ. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang làm chuyển biến sâu sắc nền kinh tế thế giới, các quan hệ quốc tế và tất cả các hoạt động của xã hội loài người. Nước nào cũng phải nắm lấy khoa học và công nghệ để phát triển kinh tế, xã hội và củng cố vị trí của mình trong cuộc cạnh tranh kinh tế và đấu tranh chính trị. Chiến lược phát triển của các nước đều dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ, trong đó điều cốt lõi là phải làm chủ các thành tựu khoa học và công nghệ cao nhất cần thiết cho sự phát triển của mình.

Một cuộc chạy đua ráo riết đang diễn ra, nhất là giữa các nước phát triển, nhằm chiếm lĩnh các công nghệ cao nhất, then chốt nhất của thế kỷ 21. Cuộc đấu tranh giữa các nước, các khối nước, các nhóm nước ngày càng trở nên gay gắt hơn, trong khi đó sự phát triển nhanh công nghệ đã thúc đẩy sự phân công lao động và hợp tác quốc tế, tạo thế phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước. Ngày nay, ngay nước phát triển nhất, cũng ít khi sản xuất từ đầu đến cuối một sản phẩm trọn vẹn, mà thường có sự hợp tác với các nước khác để sản xuất, nhằm phát huy lợi thế của mình, nhất là về

công nghệ, trong cuộc cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường thế giới. Cuộc cạnh tranh về công nghệ đang trở thành một nội dung chủ yếu trong quan hệ quốc tế ngày nay. Các chính phủ, các tập đoàn công ty lớn đã và đang bỏ ra những khoản kinh phí khổng lồ cho nghiên cứu triển khai để có công nghệ mới, sản phẩm mới, mà nhờ đó, sẽ thu những khoản lợi nhuận kếch sù, chiến thắng trong cuộc cạnh tranh, củng cố vị trí của mình.

Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ, sự bóc lột của các nước phát triển đối với các nước đang phát triển cũng ngày càng trở nên tinh vi hơn, thông qua việc chuyển giao công nghệ cũng như việc nâng giá (cao hơn nhiều so với giá trị) các sản phẩm chế biến, nhất là các sản phẩm có hàm lượng khoa học cao, và hạ giá các nông sản, khoáng sản thô. Khoảng cách giữa các nước giàu và nghèo ngày càng xa. Thách thức đối với các nước đang phát triển là rất lớn. Nhưng các nước đang phát triển, nếu có chiến lược đúng, biết phát huy lợi thế của mình là nước đi sau, nhanh chóng nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, mạnh dạn đi thẳng vào những công nghệ

* Giáo sư, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học nhà nước.

mới nhất có chọn lựa, thì cũng có thể phát triển nhanh chóng như một số nước NIC.

Nước ta cũng đang đứng trước những thách thức nghiệt ngã. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong nhiều thập kỷ qua, ta bị tụt lại sau trong cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, trình độ công nghệ thấp kém, năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất quá thấp, tốc độ phát triển kinh tế quá chậm, tiềm năng to lớn về con người và điều kiện thiên nhiên chưa được phát huy. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tạo cho ta những cơ hội lớn. Nếu có chủ trương, chính sách đúng, biết nắm bắt những thành tựu mới nhất của cuộc cách mạng đó và phát huy được trí tuệ của con người Việt nam, thì chúng ta nhất định có thể tiến nhanh trên con đường hiện đại hóa, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nếu để lỡ thời cơ, bỏ qua cuộc cách mạng đó thì đất nước khó tránh khỏi tụt trễ, khó khăn hơn. Khoa học và công nghệ ngày càng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với vận mệnh đất nước.

Xuất phát từ vai trò của khoa học là nhận thức và cải tạo thế giới, *Cương lĩnh* của Đảng đã vạch rõ: *Khoa học và công nghệ* giữ vai trò then chốt trong sự phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế. Các chiến lược khoa học và công nghệ phải nhằm mục tiêu công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Cần sử dụng có hiệu quả và tăng nhanh tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước... Nghị quyết 26 của Bộ chính trị (khóa VI) về *khoa học và công nghệ* đã xác định phương hướng nhiệm vụ phát triển của các ngành khoa học trong thập kỷ tới, phù hợp với phương hướng nêu trong *Cương lĩnh* và *Chiến lược* đã được Đại hội VII của Đảng thông qua.

Đảng ta coi *khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu*, là *động lực của công cuộc đổi mới đất nước*. Sự nghiệp đổi mới đưa đất nước tiến lên

hiện đại theo con đường xã hội chủ nghĩa, phải dựa trên cơ sở khoa học và thực hiện bằng việc vận dụng các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ. Không đòi tri thức khoa học, không nhận thức đúng các quy luật khách quan, công cuộc đổi mới sẽ mất phương hướng và không tránh khỏi sai lầm, thất bại. Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế, xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế... đều phải trên cơ sở vận dụng những thành tựu mới nhất của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, những kinh nghiệm tiên tiến của thế giới, kết hợp tốt việc nghiên cứu triển khai trong nước với nhập công nghệ từ ngoài. Một sự phát triển vững chắc không gây hậu quả xấu về xã hội, văn hóa và môi trường, phải dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ. Như vậy, để đổi mới thắng lợi, để phát triển nhanh đất nước, nhất thiết phải phát triển khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, phát triển trí tuệ và năng lực sáng tạo của con người Việt nam.

Nhiệm vụ của khoa học và công nghệ nêu trong các văn kiện của Đảng là cực kỳ quan trọng. Không chỉ những người làm công tác khoa học, mà tất cả mọi người đều phải làm khoa học. Các cấp lãnh đạo các ngành, các tổ chức đều phải quan tâm và có biện pháp phát triển khoa học và công nghệ. Điều quan trọng là tạo môi trường thuận lợi cho khoa học. Đó là không khí dân chủ trong khoa học; mọi người đều được phát huy khả năng sáng tạo, tìm tòi, tranh luận để đi tới chân lý khách quan. Đó là không khí đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm; mọi cơ sở sản xuất kinh doanh đều có nhu cầu nghiên cứu triển khai nhằm nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm của mình. Đó là tác phong làm việc một cách khoa học ở tất cả mọi người, từ người lãnh đạo, quản lý, người công nhân, nông dân đang sản xuất, cho đến người nội trợ trong gia đình. Một môi trường thuận lợi như vậy, sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của khoa học và công nghệ. Cho nên, các chính sách của Đảng

và Nhà nước phải nhằm khuyến khích sự ứng dụng khoa học và công nghệ vào mọi lĩnh vực, tạo điều kiện cho mọi khả năng sáng tạo nảy sinh và phát triển. Vấn đề cấp bách hiện nay là tiếp tục làm xoay chuyển tình hình từ chỗ khoa học phải tìm đến sản xuất tới chỗ sản xuất phải tìm đến khoa học. Đúng như Ăng-ghe-n đã nói : một khi sản xuất cần đến khoa học thì nó sẽ thúc đẩy khoa học phát triển hơn mười trường đại học.

Phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu và áp dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ nhằm thực hiện có hiệu quả, ba chương trình kinh tế lớn và các mục tiêu kinh tế - xã hội quan trọng khác, tạo công ăn việc làm cho nhiều người, phát triển kinh tế nông thôn, miền núi, xây dựng nông thôn mới ; đồng thời, phát triển một số ngành khoa học và công nghệ cần thiết cho việc hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân. Khoa học và công nghệ phải phục vụ đắc lực nhiệm vụ củng cố an ninh và quốc phòng.

Phải tiếp tục xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ để có đủ khả năng vận dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới vào giải quyết các vấn đề do cuộc sống đặt ra, nhanh chóng nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của đất nước.

Khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật kết hợp chặt chẽ với nhau tạo thành sức mạnh tổng hợp trong việc giải quyết những nhiệm vụ do công cuộc đổi mới đặt ra. Trong những năm trước mắt, cần thực hiện một số chính sách và biện pháp chủ yếu sau :

Xây dựng quy chế dân chủ trong sinh hoạt khoa học, khuyến khích tìm tòi và tranh luận để làm sáng tỏ chân lý khách quan. Đồng thời, tăng cường sự hợp tác giữa các nhà khoa học, ngăn ngừa các biểu hiện cục bộ, bè phái, khắc phục các hiện tượng độc đoán, độc quyền, độc tôn trong khoa học. Không có một không khí dân chủ như vậy, sẽ hạn chế tính sáng tạo của hoạt động khoa học, nhất là khoa học xã hội, vì việc nghiên cứu phát hiện

những cái mới thường dễ động chạm đến cách nhìn nhận, cách suy nghĩ cũ vốn rất quen thuộc ở nhiều người.

Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ là vốn quý của dân tộc, là lực lượng nòng cốt trong công cuộc đổi mới, là chỗ dựa của Đảng và được Đảng tin cậy. Vì vậy, cần có chính sách thỏa đáng nhằm phát huy năng lực phục vụ sự phát triển của đất nước. Ban hành thang lương khoa học mới, thể hiện sự trọng dụng nhân tài, đãi ngộ thích đáng cán bộ khoa học và công nghệ theo chất lượng và hiệu quả công việc, kết hợp với các biện pháp động viên tinh thần. Thực hiện chế độ thi tuyển, đánh giá định kỳ, sàng lọc nhằm bảo đảm chất lượng cán bộ trong các cơ quan khoa học. Tăng cường lực lượng cán bộ trẻ cho các cơ quan khoa học ; quan tâm bồi dưỡng và sử dụng cán bộ khoa học trẻ, đặc biệt là những người có tài năng. Hết sức chú ý đào tạo cán bộ khoa học, bồi dưỡng nhân tài : có kế hoạch phát hiện học sinh có năng khiếu ngay từ bậc phổ thông để tập trung đào tạo nhân tài về khoa học và công nghệ ; lựa chọn những người ưu tú gửi đi học tập, nghiên cứu ở những nước có trình độ khoa học và công nghệ phát triển cao trên thế giới ; đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ một cách đồng bộ về những công nghệ cần ưu tiên phát triển. Có chính sách cho những người có khả năng tự dài thọ được đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

Tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ từ nhiều nguồn vốn. Đầu tư cho khoa học và công nghệ hiện nay quá thấp. Dù tính theo số tuyệt đối, theo tỷ lệ với thu nhập quốc dân, theo đầu người hay theo đầu cán bộ khoa học, thì đầu tư cho khoa học ở nước ta đều thấp hơn nhiều so với ở các nước khác trong khu vực, và xếp vào loại thấp nhất thế giới. Đó là một nguyên nhân chủ yếu làm cho khoa học ở nước ta chậm phát triển, các tiềm lực không được phát huy. Nghị quyết của Bộ chính trị về khoa học và công nghệ lần này đã chỉ ra các nguồn vốn cho khoa học gồm : ngân

sách nhà nước ; quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, các địa phương ; nguồn thu từ các cơ quan nghiên cứu khoa học và công nghệ qua việc thực hiện các đơn đặt, hàng v.v.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Trong những năm qua, quản lý khoa học và công nghệ đã chuyển hướng phù hợp với nền kinh tế hàng hóa. Tuy nhiên, các chính sách và cơ chế chưa đồng bộ và cụ thể ; tàn dư của cơ chế cũ còn hạn chế không ít các hoạt động khoa học và công nghệ. Phải hoàn thiện quản lý khoa học và công nghệ đồng bộ ở cả hai khu vực : khu vực nghiên cứu và khu vực sản xuất. Quản lý khoa học và công nghệ là một bộ phận hợp thành trong toàn bộ hệ thống quản lý kinh tế.

Điều quan trọng là mở rộng quyền chủ động của các cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ như các đơn vị chuyên tạo ra các công nghệ để trao đổi và tiêu thụ trên thị trường công nghệ, thị trường chất xám. Các cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ chủ động nhận các đơn đặt hàng nghiên cứu triển khai, liên kết liên doanh với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế để sản xuất kinh doanh (kể cả xuất khẩu) các sản phẩm do hoạt động nghiên cứu và triển khai của mình tạo ra. Mặt khác, để huy động một cách có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý khoa học, các cơ quan kế hoạch, cơ quan tài chính các cấp để hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ, các dự án sản xuất thử nghiệm... Có cơ chế để tuyển chọn những người chủ trì và để tập hợp được lực lượng vào các chương trình, đề tài nhà nước. Các dự án sản xuất thử nghiệm là một hình thức mới nhằm đưa nhanh các kết quả nghiên cứu vào sản xuất. Các kết quả nghiên cứu khoa học đã qua sản xuất thí điểm và được kết luận là có ý nghĩa về kinh tế và khoa học, cần được tổ chức sản xuất ở quy

mô công nghiệp theo hình thức những dự án kinh tế - kỹ thuật, được nhà nước tài trợ một phần bằng nguồn kinh phí khoa học và thu hồi sau khi sản xuất thành công. Làm tốt các dự án này sẽ thúc đẩy sự hình thành những ngành sản xuất, dịch vụ mới, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao.

Đối với khu vực sản xuất, để thúc đẩy mạnh mẽ việc ứng dụng khoa học và công nghệ, nhà nước *một mặt*, tạo ra nhu cầu đối với khoa học và công nghệ thông qua việc tiếp tục mở rộng nền sản xuất hàng hóa, khuyến khích cạnh tranh, kích thích đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm ; *mặt khác*, khuyến khích việc nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất bằng các chính sách trợ giá, bảo hộ mậu dịch, cho vay tín dụng với lãi suất ưu đãi, miễn giảm thuế đối với việc đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm thuộc các thành phần kinh tế.

Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế nhằm xây dựng và phát triển năng lực khoa học và công nghệ của nước nhà, trên cơ sở tận dụng những tri thức khoa học và công nghệ mới nhất của thế giới, tranh thủ công nghệ hiện đại của các nước, kết hợp chặt chẽ việc nghiên cứu triển khai trong nước với nhập công nghệ từ ngoài. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các cơ quan khoa học, cán bộ khoa học nước ta với nước ngoài. Ưu tiên sử dụng viện trợ quốc tế cho việc hiện đại hóa cơ sở vật chất của các cơ quan nghiên cứu triển khai. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ phải gắn chặt với hợp tác quốc tế về kinh tế và thương mại, hướng vào việc thúc đẩy nước ta tham gia sâu vào phân công lao động quốc tế, khai thác mọi tiềm năng, nhất là tiềm năng về chất xám. Phải đa dạng hóa các hình thức hợp tác. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức và cá nhân các nhà khoa học nước ngoài xây dựng các cơ sở khoa học và công nghệ quốc tế ở nước ta, hướng vào những vấn đề mà ta quan tâm.

ĐIỀU CHỈNH CẢI CÁCH GIÁO DỤC THEO ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG

PHẠM MINH HẠC *

I

Cuộc cải cách giáo dục hiện hành, được công bố ngày 11-1-1979, theo Nghị quyết 14 của Bộ chính trị Trung ương Đảng (khóa IV), đã đề ra mục tiêu : “làm tốt việc chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ từ tuổi ấu thơ đến lúc trưởng thành, tạo cơ sở ban đầu rất quan trọng của người Việt nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện, kế tục sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, hết lòng lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc” ; và “thực hiện phổ cập giáo dục toàn dân”, “đào tạo bồi dưỡng với quy mô ngày càng lớn đội ngũ lao động mới”. Hệ thống giáo dục được thiết lập từ nhà trẻ, mẫu giáo đến đại học, trong đó có trường phổ thông cơ sở 9 năm và trường phổ thông trung học 3 năm. Nội dung giáo dục nhằm nâng cao chất lượng toàn diện cho thế hệ trẻ, trên cơ sở “tăng cường giáo dục chính trị và chủ nghĩa Mác - Lê-nin”, “hiện đại hóa một cách vững chắc chương trình học tập văn hóa, khoa học và kỹ thuật”. Phương pháp giáo dục nhằm “thực hiện tốt việc kết hợp hữu cơ quá trình giáo dục con người với quá trình cải tạo xã hội và cải tạo tự nhiên”, “thấu suốt nguyên lý” học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền,

với xã hội” và “phát huy tính tự giác, chủ động, trí thông minh của học sinh”⁽¹⁾.

Cuộc cải cách giáo dục đã thực hiện được hơn 10 năm, trong bối cảnh lịch sử thập kỷ 80 của đất nước ta với hai đặc điểm rất quan trọng : *một là*, từ sau năm 1979, những khó khăn về kinh tế xã hội ngày càng gay gắt, dẫn đến tình trạng khủng hoảng ; *hai là*, công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta đề xướng từ cuối năm 1986, nhằm làm cho nền kinh tế xã hội nước ta từng bước thoát khỏi tình trạng nói trên.

Trong những năm đầu của thập kỷ 80, cuộc cải cách giáo dục chỉ triển khai được từng bước, từng bộ phận, bắt đầu bằng cuộc vận động tăng cường giáo dục đạo đức cách mạng trong các trường học, từ phổ thông đến đại học (từ năm học 1979 - 80) ; tiếp đó, nhà nước công bố hệ thống giáo dục phổ thông mới⁽²⁾, và lần lượt thay sách cải cách giáo dục bắt đầu từ năm học 1981 - 82 đối với lớp 1 (đến nay mới đến hết lớp 10 phổ thông trung học), và phát triển công tác dạy nghề⁽³⁾. Đến năm 1983, để thực hiện Nghị

* Giáo sư, Thứ trưởng thứ nhất Bộ giáo dục và đào tạo

(1) Xem Nghị quyết 14 Bộ chính trị Trung ương Đảng (khóa IV) (11-1-1979)

(2) Quyết định 135CP (27-3-1981) của Hội đồng chính phủ

(3) Quyết định 109CP (12-3-1981) của Hội đồng chính phủ

quyết Đại hội Đảng lần thứ V, cuộc cải cách giáo dục được điều chỉnh một phần cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, nhấn mạnh việc hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh phổ thông, chú trọng kết hợp giảng dạy, học tập với thực nghiệm và nghiên cứu khoa học kỹ thuật, với lao động sản xuất, nhất là ở các trường đại học, cao đẳng và chuyên nghiệp; đặc biệt, chú trọng phát triển giáo dục phù hợp với yêu cầu và khả năng của nền kinh tế quốc dân⁽⁴⁾. Từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), cuộc cải cách giáo dục được điều chỉnh trên nhiều nội dung cơ bản theo đường lối đổi mới của Đảng.

II

Nhìn lại 10 năm thực hiện cải cách giáo dục, trong đó có 4 năm "điều chỉnh, nâng cao chất lượng của cuộc cải cách này"⁽⁵⁾, trên cơ sở tổng kết tình hình và kinh nghiệm, qua nhiều lần hội thảo, trao đổi ý kiến trong và ngoài ngành, sự đánh giá tương đối thống nhất là :

1 - Về ưu điểm và tiến bộ, trong những năm gần đây, nhận thức về vị trí, vai trò chiến lược của giáo dục, về vai trò của đội ngũ giáo viên, về vai trò của xã hội đối với giáo dục, trong toàn ngành, trong phần lớn các cấp lãnh đạo đảng và nhà nước, cũng như trong một bộ phận nhân dân, dần dần được nâng lên. Theo hướng quán triệt tư tưởng đổi mới của Đại hội VI, đến nay cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân từ giáo dục mầm non đến đại học, đã được thống nhất (trong đó lần đầu tiên các trường phổ thông cơ sở ở miền Bắc có lớp 9 là lớp cuối cấp của phổ thông cơ sở) và đang được hoàn chỉnh; sự nghiệp giáo dục và đào tạo về cơ bản được duy trì, có bộ phận được ổn định, và có mặt được phát triển; các loại hình đào tạo, bước đầu được đa dạng hóa. Mạng lưới trường phổ thông đã phát triển khắp các vùng trong nước : 15000 trường phổ thông cơ sở với 11300000 học sinh ; 1080 trường phổ thông trung học với 700000 học sinh. Giáo dục mầm non phát triển : 650000 cháu vào nhà trẻ, và 1600000 cháu học mẫu giáo. Về dạy

nghề kỹ thuật, có 240 trường với 60000 học sinh ; trung học chuyên nghiệp có 103 trường với 107600 học sinh ; đại học, cao đẳng có 102 trường với 93000 sinh viên⁽⁶⁾ và 1868 nghiên cứu sinh. Mục tiêu, kế hoạch đào tạo đã được điều chỉnh và đang được cụ thể hóa cho từng ngành học, bậc học. Trường phổ thông trung học đang được phân ban ; đào tạo đại học đang được thực hiện theo hai giai đoạn. Nội dung giáo dục của tất cả các bậc học đang từng bước được đổi mới ; có bộ phận được hiện đại hóa, thể hiện trong hệ thống chương trình, giáo trình, sách giáo khoa ; bước đầu dạy các bộ môn tin học, giáo dục dân số, môi sinh trong các trường học. Chất lượng giáo dục mầm non, cấp I, đặc biệt lớp 1, lớp 2, trường chuyên, lớp chọn của giáo dục phổ thông, có tiến bộ. Việc thực hiện nguyên lý giáo dục ở những nơi có điều kiện (phổ thông trung học, nhất là đại học), gần giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học với sản xuất, với kinh tế - xã hội, đã đem lại một số hiệu quả về giáo dục và kinh tế. Nền nếp, kỷ cương trong giáo dục, giảng dạy, đang dần dần được củng cố. Dân chủ hóa quản lý giáo dục, dân chủ hóa nhà trường, tạo điều kiện phát huy năng lực của người học, người dạy. Mặc dù xã hội còn không ít hiện tượng tiêu cực, nhà trường của ta vẫn là môi trường lành mạnh để giáo dục thế hệ trẻ.

Cho đến hôm nay, đồng đảo thầy cô giáo và cán bộ quản lý giáo dục đã đóng góp nhiều công sức cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo ; một bộ phận học sinh, sinh viên, có ý thức phấn đấu vươn lên trong học tập, rèn luyện. Những năm gần đây, cùng với việc quản lý sự nghiệp giáo dục và đào tạo bước đầu được đổi mới về tư duy, việc đầu tư của xã hội, của nhà nước có khá hơn trước (1990 : tỷ trọng ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo

(4) Nghị quyết 73 của Hội đồng bộ trưởng (1983)

(5) Báo cáo chính trị của BCHTWĐ cộng sản Việt nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng

(6) Chưa kể các loại hình trường lớp dạy nghề không chính quy với 150 000 người học (ước tính) ; các trường lớp đào tạo hệ tại chức, mở rộng với 23 500 học sinh chuyên nghiệp và 60 000 sinh viên đại học, cao đẳng

là 11%). Đó là những nguyên nhân chủ yếu làm cho sự nghiệp giáo dục được duy trì, cải cách giáo dục đạt được một số kết quả trong tình hình đất nước có rất nhiều khó khăn.

2 - Về khuyết điểm và tồn tại, những mục tiêu cơ bản về phát triển số lượng do cuộc cải cách giáo dục đề ra, nhất là phổ cập giáo dục cấp I, chưa đạt được kết quả cần thiết (đến nay, mới có 3 tỉnh, thành phố được công nhận phổ cập cấp I và xóa mù chữ). Mặc dù có định hướng điều chỉnh, quy mô về phát triển giáo dục chưa được quy hoạch hợp lý, và mạng lưới trường lớp từ cấp II trở lên vẫn chưa ổn định. Mục tiêu đào tạo và nội dung, phương pháp để thực hiện mục tiêu đó, nhìn chung, vẫn chưa sát thực tiễn kinh tế - xã hội, chưa đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa các trình độ đào tạo và loại hình trường lớp. Chất lượng giáo dục học sinh về tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống, sút kém; chất lượng giáo dục các mặt khác cũng còn yếu kém. Trẻ em suy dinh dưỡng; thể lực học sinh phổ thông yếu. Giáo dục thẩm mỹ, ngoại ngữ, chưa đạt yêu cầu. Việc hướng nghiệp, dạy nghề, tổ chức rèn luyện bản lĩnh tự chủ, năng động, thích ứng với cuộc sống cho học sinh hiệu quả thấp, cùng với tình hình bố trí sử dụng lao động trong xã hội khó khăn, làm cho học sinh lúng túng trong tìm việc làm khi bước vào đời. Hệ thống các trường dạy nghề, chậm được củng cố và phát triển. Ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, chất lượng giáo dục văn hóa khoa học rất kém. Tỷ lệ học sinh bỏ học trung bình trên dưới 20% trong cả nước, nhất là ở cấp II, cao chưa từng thấy trong mấy chục năm qua, do học sinh không xác định được mục đích học tập, thiếu động lực học tập, đồng thời, cũng do sự phân hóa tự nhiên trong tình hình kinh tế - xã hội hiện nay, do cha mẹ không thấy hết trách nhiệm về việc học hành của con cái. Cách tổ chức quản lý giáo dục còn nhiều bất hợp lý, lúng túng, từ kế hoạch hóa quy mô phát triển giáo dục, bố trí mạng lưới trường, tổ chức bộ máy, đào tạo bồi dưỡng giáo viên, công tác thanh tra, đến công tác học sinh, sinh viên, đánh giá, thi cử. Cơ chế đầu tư và quản lý tài

chính - giáo dục ít phát huy được hiệu quả. Cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục và đào tạo đã thiếu thốn, lạc hậu, đang xuống cấp nghiêm trọng, lại cũng chưa được quản lý tốt.

Nhìn lại cả quá trình thực hiện cải cách giáo dục (trong đó có việc điều chỉnh), có thể thấy những nguyên nhân của những yếu kém, thiếu sót, tồn tại kể trên: Nghị quyết 14 tuy có nội dung của một cuộc cải cách giáo dục tiến bộ, nhưng chưa xác định rõ quan điểm về vị trí, vai trò giáo dục và đào tạo trong quan hệ giữa chiến lược con người với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chưa xác định rõ quan điểm về đầu tư cho giáo dục, lại đề ra những mục tiêu quá cao, nóng vội, duy ý chí, không sát với tình hình của đất nước trong thập kỷ 80. Nội dung cải cách giáo dục còn có phần không phù hợp với Việt nam, còn mô phỏng theo nước ngoài. Các điều kiện để tiến hành cải cách giáo dục không được chuẩn bị. Đội ngũ giáo viên không thật sẵn sàng bước vào cuộc cải cách giáo dục; hơn nữa, đời sống của họ ngày càng khó khăn, tác động không nhỏ đến thực hiện chất lượng giáo dục. Việc lãnh đạo và chỉ đạo cải cách giáo dục có nhiều lúng túng. Các cấp ủy đảng chưa làm cho Nghị quyết 14 được quán triệt trong nhân dân, từ đó, chưa tạo được sự hỗ trợ rộng rãi của xã hội đối với cải cách giáo dục. Nghị quyết 14 không được thể chế hóa về mặt nhà nước, không có quyết định của Quốc hội về cải cách giáo dục. Hội đồng bộ trưởng thiếu lãnh đạo tập trung, thiếu kế hoạch tổng thể về triển khai cải cách giáo dục, đồng thời lại thiếu đầu tư thích đáng. Các ngành giáo dục thiếu chuẩn bị đầy đủ, thiếu kế hoạch chỉ đạo cụ thể, thích hợp, dẫn đến tình trạng thiếu đồng bộ giữa cải cách phổ thông với cải cách đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Mục tiêu, kế hoạch đào tạo, chương trình, sách giáo khoa không được thiết kế, triển khai theo quy trình cần có. Một số chủ trương ảnh hưởng không tốt đến cuộc cải cách giáo dục, như cải cách chữ viết (chưa cần thiết), sáp nhập cấp I vào cấp II (thiếu tính toán), cách đánh giá, thi cử (chậm cải tiến). Có thể nói rằng, cuộc cải cách giáo dục được tiến

hành trong thời điểm không thích hợp, đất nước có nhiều khó khăn; từ năm 1986 về trước, năm trong quỹ đạo của nền kinh tế kế hoạch hóa theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp; từ năm 1987 đến nay, được điều chỉnh, tuy có mở ra phương hướng mới cho giáo dục và đào tạo, song sự nghiệp này vẫn đang bị ảnh hưởng chung của tình hình kinh tế - xã hội khủng hoảng, do đó, còn rất nhiều hạn chế.

III

Xác định rõ sự nghiệp giáo dục xã hội chủ nghĩa là của dân, do dân, vì dân, với các mục tiêu chiến lược là không ngừng nâng cao dân trí, phát triển đội ngũ nhân lực có kỹ thuật, đào tạo bồi dưỡng nhân tài. Xác định rõ giáo dục có vị trí và vai trò quan trọng đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian tới, tiếp tục điều chỉnh cải cách giáo dục theo đường lối đổi mới của Đảng, để vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, phục vụ nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa; vừa đón đầu yêu cầu phát triển lâu dài của nền kinh tế - xã hội của nước ta. Như vậy, dù khó khăn đến đâu, cũng phải duy trì và từng bước mở rộng quy mô giáo dục, tạo những tiền đề cần thiết để thực hiện chất lượng và hiệu quả giáo dục. Mâu thuẫn gay gắt của sự nghiệp giáo dục ở ta trong thập kỷ 90 là ở chỗ: yêu cầu phát triển giáo dục thì ngày càng cao, còn khả năng thực hiện lại quá thấp.

Từ những kết quả bước đầu, nhưng rất quan trọng của điều chỉnh cải cách giáo dục trong gần 4 năm qua, những nội dung cần thực hiện trong thời gian tới là:

1 - Điều chỉnh mục tiêu đào tạo theo hướng hình thành nhân cách người lao động phát triển hài hòa nhiều mặt, có lý tưởng xã hội chủ nghĩa, yêu nước, biết kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc kết hợp với văn minh nhân loại, có đạo đức cách mạng, có tri thức và nghề nghiệp, tự chủ, năng động, sáng tạo trong lao động sản xuất và

quản lý kinh tế - xã hội, đáp ứng nhiệm vụ trước mắt và chuẩn bị tốt cho thế hệ trẻ bước vào thế kỷ 21.

2 - Từng bước xây dựng hệ thống giáo dục và đào tạo hoàn chỉnh, đa dạng, mềm dẻo và liên thông giữa các cấp học, loại hình đào tạo. Sắp xếp hợp lý mạng lưới các loại trường lớp, mở rộng quy mô thích hợp, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, đồng thời đáp ứng yêu cầu học tập của nhân dân. Một mặt, phải có đủ trường lớp để thực hiện bằng được việc phổ cập giáo dục cấp I kết hợp với chống mù chữ một cách vững chắc, hoàn thành mục tiêu quan trọng này trong thập kỷ 90, đồng thời tập trung xây dựng đội ngũ trí thức, những nhà khoa học, công nghệ, nhà sản xuất kinh doanh, quản lý giỏi và công nhân lành nghề; mặt khác, phát triển việc học tập thường xuyên, bảo đảm "ai cũng được học hành" (lời Hồ Chủ tịch), được thi (và được cấp văn bằng chứng chỉ), được chọn trường, chọn nghề... Với nguồn ngân sách nhà nước cấp cho giáo dục và đào tạo không ngừng được nâng lên hằng năm, tập trung xây dựng hệ thống trường chuẩn ở tất cả các bậc học, xây dựng hệ thống trường quốc lập ở các bậc học, bắt đầu từ trường cấp I (trương đương bậc tiểu học của thế giới), nhằm thực hiện mục tiêu phổ cập cấp I. Hệ thống trường quốc lập (trong đó có trường chuẩn) dần dần được củng cố và chiếm tỷ lệ khoảng 50% tổng số trường của hệ thống giáo dục đào tạo hiện nay (trừ cấp I). Bên cạnh đó, bằng nhiều nguồn đầu tư khác nhau của xã hội, của nhân dân, của người học, phát triển có định hướng các loại trường bán công, dân lập, tư thục, phù hợp với các bậc học, ngành học (như nhóm trẻ gia đình, trường mẫu giáo - nhà trẻ dân lập, trường phổ thông cấp II, III bán công, dân lập, trường lớp tư thục dạy nghề, trường chuyên nghiệp, đại học "mở rộng"...) đáp ứng nhu cầu học tập của mọi công dân.

Riêng đối với miền núi, vùng dân tộc thiểu số, bằng ngân sách của nhà nước và những nguồn đầu tư hỗ trợ khác (trong và ngoài nước), phát triển nhanh và vững chắc sự nghiệp giáo dục,

mở rộng và nâng cao chất lượng các trường dân tộc nội trú, coi trọng việc đào tạo cán bộ và trí thức người dân tộc. Cũng bằng sự chăm lo của nhà nước và của xã hội đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ nhân đạo (trong và ngoài nước), củng cố và phát triển trường lớp phổ thông cho trẻ có tật, trẻ mồ côi.

3 - Tiếp tục điều chỉnh mục tiêu cấp bậc học, điều chỉnh chương trình, sách giáo khoa phù hợp với các loại hình đào tạo, từng bước hiện đại hóa nội dung và phương pháp nhằm nâng cao chất lượng, đạt hiệu quả thiết thực, phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp với xã hội, gia đình, hướng dẫn nuôi dạy trẻ theo phương pháp khoa học, chống suy dinh dưỡng cho trẻ. Đề cao vai trò và trách nhiệm gia đình trong việc giáo dục con cái, chăm sóc và giáo dục thể hệ trẻ. Phát triển nhiều hình thức hướng nghiệp, dạy nghề kỹ thuật, truyền thống cho thanh niên ngay từ sau cấp I. Tổ chức lại bậc giáo dục trung học theo hướng phân hóa, phân ban trung học phổ thông, kết hợp với trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, nhằm đạt hiệu quả đào tạo và phân luồng hợp lý học sinh vào bậc này. Tiếp tục đổi mới đào tạo đại học và cao đẳng. Xác định vị trí trung tâm văn hóa, khoa học, công nghệ của các trường đại học. Kết hợp giáo dục đào tạo với nghiên cứu, thực nghiệm khoa học. Nghiên cứu và thực nghiệm giáo dục cần hướng mạnh vào điều chỉnh, hiện đại hóa nội dung, phương pháp giáo dục, và dự báo chắc chắn bước phát triển tương lai của sự nghiệp giáo dục. Tiếp tục đào tạo cao học, bồi dưỡng nhân tài đáp ứng sự nghiệp đổi mới và hiện đại hóa đất nước, đồng thời theo kịp trình độ phát triển khoa học, kỹ thuật, nhân văn của thế giới.

4 - Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục. Tận dụng hiệu suất của lực lượng giáo viên sẵn có, nhất là giáo viên cốt cán, giáo viên giỏi; bố trí hợp lý lực lượng giáo viên theo tiêu chuẩn của từng chức danh. Ưu tiên đào tạo một bộ phận giáo

viên thuộc các cấp học. Củng cố chất lượng các trường sư phạm. Bổ sung, tiến tới hoàn thiện hệ thống chế độ chính sách nhằm đảm bảo vị trí, vai trò, uy tín xã hội và động lực nghề nghiệp của giáo viên; trước mắt, tiếp tục cải thiện đời sống giáo viên. Đồng thời, cần đổi mới chính sách đối với người học, tạo động lực học tập cho học sinh, sinh viên bằng cải tiến chế độ tuyển sinh, đánh giá, thi cử; đặc biệt, sửa đổi chế độ học bổng (không bình quân, bao cấp) theo hướng khuyến khích người học giỏi, chăm sóc học sinh thuộc diện chính sách xã hội, học sinh nghèo.

5 - Tăng cường đầu tư cho giáo dục và đào tạo, trước hết là đầu tư thích đáng của ngân sách nhà nước; thể chế hóa cơ chế đầu tư cho giáo dục và đào tạo từ các lực lượng kinh tế - xã hội và tranh thủ sự viện trợ quốc tế, sự giúp đỡ của Việt kiều; và cũng cần tính toán việc vay vốn nước ngoài để đầu tư các mục tiêu ưu tiên như phát triển các ngành khoa học mũi nhọn, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài... Việc đầu tư cho giáo dục đào tạo phải được tập trung ở mức độ cần thiết, để hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật cho các trường học.

6 - Tiếp tục đổi mới quản lý giáo dục và điều chỉnh cải cách giáo dục, xác định sự lãnh đạo và trách nhiệm của các cấp ủy đảng từ trung ương đến cơ sở, thực hiện việc nhà nước quản lý thống nhất sự nghiệp giáo dục và đào tạo bằng luật pháp, theo ngành dọc là chủ yếu, kết hợp với lãnh thổ; tăng cường quyền hạn của ngành về quản lý cán bộ và tài chính - giáo dục. Thực hiện dân chủ hóa quản lý giáo dục và dân chủ hóa nhà trường; mở rộng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục và trường học, xã hội hóa giáo dục, củng cố và phát triển mối liên hệ trách nhiệm với nhà trường của các lực lượng xã hội, các đoàn thể quần chúng, trước hết là Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, gia đình, tạo thêm các điều kiện tinh thần, vật chất cho sự nghiệp giáo dục thể hệ trẻ. Từng bước tin học hóa quản lý giáo dục ở từng tỉnh và trong toàn ngành.

TIỀM LỰC KINH TẾ VÀ SỨC MẠNH QUỐC PHÒNG CỦA NƯỚC TA TRONG TÌNH HÌNH MỚI

PHAN THU,*

Tiềm lực kinh tế quốc gia là cơ sở của sức mạnh quốc phòng. Nhưng mối quan hệ giữa kinh tế và quốc phòng biểu hiện trong từng giai đoạn lịch sử ở mỗi nước có những nét cụ thể khác nhau. Vấn đề này cần được xem xét dưới ánh sáng của tình hình thế giới mới và tình hình hiện nay của nước ta.

Chúng ta đều biết, từ cổ chí kim, không một nhà nước có chủ quyền nào tồn tại được lại không xây dựng quân đội của mình đủ mạnh để gìn giữ nền độc lập dân tộc, trong đó có việc trang bị những vũ khí cần thiết cho quân đội do nền công nghiệp quốc phòng của đất nước sản xuất lấy, hoặc do việc bỏ tiền ra mua sắm.

Khi chiến tranh xảy ra, nó đòi hỏi sức mạnh của các bên tham gia, sức mạnh đó là sức mạnh tổng hợp về chính trị, kinh tế, quân sự... trong đó cái không thể thiếu được là sức mạnh quân sự đủ sức áp đảo kẻ địch. Sức mạnh quân sự của ta bắt nguồn từ nhiều yếu tố, trong đó yếu tố quan trọng hàng đầu là đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, nghệ thuật quân sự tài tình và sáng tạo của Đảng ta. Yếu tố này làm tăng gấp bội tiềm lực vật chất của quân đội. Vũ khí mà quân đội ta sử dụng để đánh thắng kẻ thù trong các cuộc chiến tranh vừa qua, một phần là sản phẩm của nền kinh tế trong nước, nhưng quan trọng hơn là sản phẩm của các nền kinh tế hiện đại trên thế giới (do thu được của địch hoặc được viện trợ).

Từ sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc đến nay, Đảng ta luôn luôn quan tâm xác định hai nhiệm vụ chiến lược cho cách mạng nước ta : xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Đại hội VI của Đảng đã khẳng định : "Toàn đảng, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng, quyết tâm đem hết tinh thần và lực lượng tiếp tục thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã

hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa". Trong tình hình khó khăn về kinh tế xã hội của đất nước và xu thế hòa hoãn hiện nay trên thế giới, có ý kiến muốn rút lại chỉ còn một nhiệm vụ chiến lược là xây dựng kinh tế, hoặc không coi trọng nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Ý kiến này rõ ràng là không đầy đủ. Tập trung xây dựng kinh tế, làm giàu cho đất nước là đúng, vì không thể có một nền quốc phòng mạnh nếu tiềm lực kinh tế yếu kém. Nhưng sẽ là sai lầm, nếu không chăm lo xây dựng tiềm lực quốc phòng, vì chỉ có quốc phòng an ninh mạnh, mới bảo vệ được độc lập dân tộc, bảo đảm được an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, mới thật sự có được điều kiện hòa bình để xây dựng kinh tế. Điều quan trọng là cần giải quyết tốt mối quan hệ nói trên trong hoạt động thực tiễn bằng các chủ trương, biện pháp thích hợp, để có thể triển khai cả hai nhiệm vụ chiến lược đó.

Trong quá trình đổi mới, để phù hợp với tình hình thế giới và trong nước đã có những biến đổi, chúng ta đã điều chỉnh chiến lược quốc phòng, từng bước giảm quân số. Điều đó không có nghĩa là nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc không còn là nhiệm vụ chiến lược nữa. Những gì xảy ra ở Đông Âu, ở vùng Vịnh càng cho thấy rõ vị trí cực kỳ quan trọng của nhiệm vụ bảo vệ độc lập dân tộc, chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng. Chúng ta không mơ hồ, mất cảnh giác với các âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch chống chủ nghĩa xã hội. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình hiện nay, rõ ràng là một yêu cầu khách quan đối với nhân dân ta. Nhân dân ta phải bảo vệ Tổ quốc bằng chính sức mạnh của mình.

* Trung tướng, giáo sư

Trong hoàn cảnh có hòa bình, chúng ta cần tranh thủ điều kiện quý báu đó để tập trung vào công cuộc xây dựng trên quy mô cả nước. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta diễn ra trong bối cảnh quốc tế có những biến động nhanh chóng, phức tạp. Các thế lực chống phong trào độc lập dân tộc và chống chủ nghĩa xã hội đang áp dụng những thủ đoạn hết sức thâm độc về kinh tế, chính trị, tư tưởng và tâm lý, để thực hiện “diễn biến hòa bình”. Đồng thời, chúng vẫn lấy “răn đe quân sự” làm phương tiện, sẵn sàng sử dụng lực lượng quân sự khi cần thiết với nhiều hình thức, để thực hiện được mục tiêu của chúng.

Vì vậy, nhiệm vụ quốc phòng và an ninh của nước ta phải là bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ độc lập, chủ quyền và lãnh thổ toàn vẹn của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Cùng cố nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm ba thứ quân : bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ, có lực lượng thường trực với số lượng hợp lý, chất lượng cao, có lực lượng dự bị động viên hùng hậu được quản lý tốt, đó là những công việc rất quan trọng của nhiệm vụ quốc phòng.

Trong tình hình mới của thế giới, chúng ta từ nay không còn nhận được viện trợ như trước đây nữa, nền kinh tế của ta phải bảo đảm gần như toàn bộ các nhu cầu của nhiệm vụ quốc phòng. Đây là một yêu cầu mới làm tăng thêm đáng kể sức nặng mà nền kinh tế đất nước phải gánh vác. Vì vậy, chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội vừa phải giải quyết các yêu cầu nóng bỏng về kinh tế và xã hội, vừa phải tạo ra cơ sở kinh tế và xã hội cho sức mạnh về tiềm lực quốc phòng. Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, phải bảo đảm đất nước có sức mạnh quốc phòng cần thiết, đủ mạnh. Song không phải cứ kinh tế giàu, thì tức khắc có quốc phòng mạnh. Quá trình từ tiềm lực kinh tế chuyển thành tiềm lực quốc phòng, diễn ra không giản đơn. Sự kết hợp kinh tế với quốc phòng phải được thể hiện rõ ràng, chặt chẽ, xuyên suốt trong các kế hoạch cụ thể trên tất cả các lĩnh vực, các ngành kinh tế xã hội. Sự kết hợp kinh tế với quốc phòng là nhằm chuẩn bị tiềm lực kinh tế cho nhu cầu của cả nước và các

khu vực phòng thủ, đặc biệt là các vùng trọng điểm, phù hợp với quan điểm chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân bảo vệ Tổ quốc.

Chuẩn bị tiềm lực kinh tế cho quốc phòng không chỉ là dự trữ nhân lực, tài chính, vật tư... cho quốc phòng, mà quan trọng hơn, là có kế hoạch tạo nên sự ăn khớp, hài hòa giữa tăng cường tiềm lực kinh tế, phát triển sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân với đáp ứng các yêu cầu sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

Trong quy hoạch phát triển các ngành kinh tế, nhất là các ngành công nghiệp có liên quan đến hoạt động quân sự trong chiến tranh, đến sự phát triển của nền công nghiệp quốc phòng nước ta, như trong xây dựng các cơ sở hạ tầng, trong phát triển các ngành cơ khí nặng, cơ khí chính xác, điện tử tin học, hóa chất cơ bản, hóa dầu, v.v. cần thể hiện cho được sự kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng. Phải làm sao để tiềm lực kinh tế được tạo ra có thể sẵn sàng chuyển thành sức mạnh quốc phòng bảo vệ Tổ quốc khi cần thiết.

Yêu cầu đặt ra là, khi hoạch định kế hoạch xây dựng và phát triển các cơ sở kinh tế, phải luôn luôn chú ý bảo đảm hai lợi ích : lợi ích kinh tế xã hội và lợi ích quốc phòng. Các cơ sở đó vừa phải bảo đảm tính “lối ưu” về mặt kinh tế, vừa phải tính đến yêu cầu phục vụ quốc phòng trong các tình huống khác nhau ở mỗi tuyến, mỗi vùng, mỗi địa phương và cơ sở. Quy hoạch và kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế xã hội phải được xem xét gắn với các phương án phòng thủ. Như thế, sẽ làm cho kinh tế và quốc phòng gắn chặt với nhau ngay trên từng địa bàn, biến mỗi tỉnh, thành phố thành một đơn vị chiến lược về kinh tế và quốc phòng. Để làm tốt việc đó, điều quan trọng trước hết là cán bộ các cấp, các ngành, ở trung ương hay địa phương, ở cơ quan hoạch định chính sách hay cơ quan triển khai cụ thể, cần được bồi dưỡng những kiến thức cần thiết về quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc. Cán bộ quân sự ở cấp chiến lược, chiến dịch hay cơ quan quân sự địa phương, đều cần có tri thức nhất định (theo những tiêu chuẩn tương ứng) về kinh tế. Trong suy nghĩ và hành động, cán bộ quân sự và cán bộ kinh tế luôn tính tới mối quan hệ giữa kinh tế với quốc phòng, để phối hợp hành động cho mục tiêu kết hợp kinh tế với quốc phòng trong những công việc cụ thể.

Trước mắt, cần tập trung giải quyết những vấn đề nổi lên sau đây :

- Đảm bảo ngân sách cho việc giữ gìn và sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm các vũ khí, đạn dược, trang bị kỹ thuật hiện có, vì đây là một vốn rất quý của đất nước, nhân dân và quân đội ta. Cần đầu tư một số công nghệ mới để có thể phục hồi sản xuất một số phụ tùng thay thế, nhằm sửa chữa, bảo đảm sự đồng bộ các vũ khí, trang bị hiện có, bảo đảm hệ số kỹ thuật và hệ số sẵn sàng chiến đấu cao cho lực lượng vũ trang ta.

- Tìm mọi cách giữ gìn tiềm lực, khả năng sản xuất vũ khí đạn dược mà công nghiệp quốc phòng nước ta đang có. Khi cần thiết, chúng ta cũng phải mua sắm một số loại vũ khí, trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang ta ; nhưng với tư cách là một quốc gia độc lập có chủ quyền, chúng ta cần có một nền công nghiệp quốc phòng của đất nước. Vấn đề trang bị cho lực lượng vũ trang phải được bảo đảm từ bản thân nền kinh tế. Ngành công nghiệp quốc phòng phải được đặt trong nền công nghiệp chung của nền kinh tế đất nước. Do đó, cần đầu tư ở mức cần thiết, từng bước xây dựng, phát triển hệ thống công nghiệp quốc phòng phù hợp với khả năng và sự phát triển của nền kinh tế đất nước, đủ sức làm nòng cốt, động viên được các ngành công nghiệp sản xuất được nhiều loại vũ khí, trang bị kỹ thuật ngày càng tốt cho quân đội và nhân dân ta chiến đấu, nhất là những thứ thường được sử dụng rộng rãi trong chiến tranh nhân dân khi đất nước phải chuyển sang thời chiến.

Công nghiệp quốc phòng nòng cốt là bộ phận các xí nghiệp quốc phòng có công nghệ đặc thù và các thiết bị chuyên dùng không thể thay thế được, để sản xuất những bộ phận quan trọng nhất hoặc hoàn chỉnh một số loại vũ khí, trang bị quân sự. Trong thời bình, các xí nghiệp này có thể hướng dẫn kỹ thuật và cùng với các cơ quan có thẩm quyền, cung cấp tài liệu kỹ thuật và các điều kiện cần thiết để các xí nghiệp thuộc khối công nghiệp động viên có thể tham gia sản xuất vũ khí, trang bị quân sự khi có yêu cầu.

- Đặt quy hoạch động viên công nghiệp thành một nhu cầu nằm trong các kế hoạch của các ngành, các lĩnh vực kinh tế xã hội. Các xí nghiệp công nghiệp dân dụng của các ngành kinh tế cần được khảo sát,

đánh giá về công nghệ sản xuất. Các xí nghiệp được chọn làm xí nghiệp động viên, cần được chuẩn bị về công nghệ sản xuất các loại sản phẩm quân sự khi được giao. Trong thời bình, các xí nghiệp này vẫn sản xuất các sản phẩm kinh tế dân sinh truyền thống của mình. Chuẩn bị động viên công nghiệp chính là một trong những giải pháp quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng một nền quốc phòng toàn dân, bằng mức độ đầu tư vừa sức chịu đựng của nền kinh tế quốc dân, phù hợp với tiềm lực công nghiệp của nước ta. Về mặt pháp luật, cần xây dựng các văn bản về động viên công nghiệp và về quản lý của nhà nước, các cơ chế cho việc chuẩn bị động viên. Ngoài ra, còn phải xây dựng và giữ gìn đội ngũ lao động kỹ thuật dự bị động viên để phục vụ cho công nghiệp quốc phòng, như một bộ phận trong đội hình lực lượng dự bị quân sự của các lực lượng vũ trang ; đồng thời, có chế độ huấn luyện quân dự bị thích hợp với yêu cầu sử dụng của công nghiệp quốc phòng trong thời chiến.

- Xây dựng dự trữ quốc gia về các vật tư chuyên dùng cho sản xuất quốc phòng và chuẩn bị kế hoạch, biện pháp huy động các vật tư thông dụng cần thiết khác trong nền kinh tế quốc dân, để kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất, sửa chữa quốc phòng và động viên công nghiệp. Đồng thời, xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý của nhà nước về kho dự trữ quốc gia, bảo đảm tính sẵn sàng trong mọi tình huống.

- Quan tâm giải quyết các chính sách xã hội đối với lực lượng vũ trang sau chiến tranh. Đất nước ta chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, không thể ngày một, ngày hai giải quyết hết được những hậu quả đó ; nhưng trước hết, về những chính sách đã có đối với gia đình liệt sĩ, thương binh, bộ đội xuất ngũ, cần được thực hiện nghiêm chỉnh và từng bước bổ sung thỏa đáng. Đồng thời, tuyên truyền giáo dục, nâng cao trách nhiệm của toàn xã hội đối với sự nghiệp củng cố quốc phòng, thực hiện đầy đủ chính sách hậu phương quân đội. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, nơi nào cấp ủy đảng, chính quyền và các đoàn thể xã hội thấy rõ trách nhiệm của mình, thì ở nơi đó thường có những hình thức thiết thực bảo đảm chính sách hậu phương quân đội.

Những quan điểm và phương hướng cơ bản về cải cách bộ máy nhà nước

ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN *

DƯỚI sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta, dân tộc ta đã làm cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công. Từ đó, một nhà nước kiểu mới, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông - Nam Á ra đời. 46 năm qua, với bản chất cách mạng và dân chủ, Nhà nước ta đã quản lý đất nước có hiệu quả trên nhiều mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao và quốc phòng. Nhà nước ta thể hiện rõ là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Nhưng bên cạnh những ưu điểm cơ bản và những thành tựu to lớn, Nhà nước ta khi chuyển sang giai đoạn cách mạng mới, bộc lộ nhiều nhược điểm, khuyết điểm, nhất là về cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý và phương thức hoạt động. Vì vậy, cải cách bộ máy nhà nước là một đòi hỏi khách quan và cấp thiết.

Cải cách bộ máy nhà nước không có nghĩa là thay đổi bản chất cách mạng và những nguyên tắc cơ bản vốn có của Nhà nước ta; cũng không có nghĩa là chỉ sửa đổi một vài vấn đề về hình thức, tổ chức, nghiệp vụ, tách rời với những vấn đề cơ bản về đổi mới chính trị, kinh tế, xã hội. Mục tiêu cơ bản của cải cách bộ máy nhà nước là nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý của nó, làm cho nó đủ sức đảm đương vai trò, chức năng trong giai đoạn mới. Các yêu cầu của quá trình cải cách là:

- Khắc phục bệnh quan liêu diễn ra trong toàn bộ cơ thể nhà nước; xây dựng và phát triển một nhà nước của dân, do dân, vì dân, nhà nước của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- Khắc phục bệnh phân tán, thiếu kỷ luật, kỷ

cương và pháp chế, khuynh hướng vô chính phủ; xây dựng một nhà nước pháp quyền, tổ chức và hoạt động theo pháp luật, giữ vững nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Khắc phục bệnh thiếu khoa học, thủ công, du kích, gia đình chủ nghĩa; xây dựng một nhà nước chính quy, hiện đại, tổ chức và quản lý mang tính khoa học.

- Khắc phục bệnh tham nhũng do tình trạng quan liêu, thiếu pháp chế, thiếu khoa học để ra; xây dựng một bộ máy nhà nước với một đội ngũ công chức trong sạch, đủ năng lực, hết lòng phục vụ nhân dân, được nhân dân tin cậy.

Muốn đạt được mục đích và yêu cầu ấy, trong quá trình cải cách bộ máy nhà nước, chúng ta cần nắm vững các quan điểm và nguyên tắc sau đây:

- 1 - Đặt cải cách bộ máy nhà nước trong khuôn khổ đổi mới hệ thống chính trị.

Hệ thống chính trị, xét dưới góc độ tổ chức, là tổng thể các lực lượng chính trị có tổ chức, hợp thành một cơ cấu tương đối ổn định, quyết định phương hướng phát triển của xã hội. Xét dưới góc độ chức năng, nó là tổng thể các quan hệ chính trị, thể hiện cơ chế hoạt động của thể chế chính trị của xã hội. Hệ thống chính trị nước ta bao gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, được tổ chức và hoạt động theo một cơ chế bảo đảm đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, quyền lực của nhà nước dưới sự

* Giáo sư, Hiệu trưởng Trường hành chính quốc gia

lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, vấn đề cơ bản của đổi mới hệ thống chính trị là xác định rõ vai trò, vị trí của các thành viên trong hệ thống và xây dựng mối quan hệ giữa các thành viên đó như thế nào cho đúng quy luật, đúng pháp lý và hợp lòng dân.

Đảng ta là lực lượng lãnh đạo chính trị duy nhất của toàn xã hội, nhưng Đảng không phải là tổ chức quyền lực chính trị với nghĩa là công quyền, mang tính pháp quyền, và quản lý xã hội bằng pháp quyền. Khi nhà nước cách mạng ra đời thì nhà nước đó là tổ chức công quyền, mang tính pháp quyền đối với toàn xã hội, là tổ chức thể hiện ý chí chung của nhân dân; và lúc đó, quyền làm chủ của nhân dân được đề lên thành pháp luật. Quyền lực chính trị là của nhân dân; nhà nước chỉ là tổ chức đại diện cho nhân dân thực hiện quyền lực đó. Không có một tổ chức nào *đứng trên* nhân dân. Như thế cũng có nghĩa là không có một tổ chức nào *đứng trên* nhà nước, xét về mặt quyền lực chính trị. Nếu đảng là linh hồn, là hạt nhân lãnh đạo của hệ thống chính trị, thì nhà nước là trung tâm, là xương sống của hệ thống đó. Khi chưa có nhà nước mới của nhân dân, thì cũng chưa có hệ thống chính trị mới - xã hội chủ nghĩa, và nhân dân cũng chưa phải là người chủ của xã hội.

Vì thế, cải cách bộ máy nhà nước phải gắn liền với đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo của đảng, làm sao cho nhà nước đảm đương được vai trò là tổ chức công quyền, thực thi đầy đủ quyền lực chính trị. Đảng lãnh đạo nhưng không bao biện làm thay cơ quan nhà nước, không xem nghị quyết của đảng là chỉ thị, mệnh lệnh trực tiếp cho cơ quan chính quyền. Đường lối, chính sách của đảng trở thành nghị quyết, luật pháp của nhà nước là thông qua tuyên truyền, thuyết phục và thông qua những thể chế hợp pháp. Để phát huy được vai trò của nhà nước cũng cần tinh giản bộ máy đảng, không cần giữ một bộ máy đảng với các tổ chức trùng lặp, bao trùm lên mọi tổ chức, mọi khâu của bộ máy nhà nước. Vô luận trong điều kiện nào, vai trò của đảng cũng không thể thay thế được vai trò của nhà nước; trái lại, đảng phải bằng mọi cách củng cố và phát huy mạnh mẽ vai trò của nhà nước, tăng cường hiệu lực và

hiệu quả quản lý của nhà nước. Càng làm được như vậy thì đảng càng củng cố được địa vị, vai trò và uy tín của mình trong xã hội.

2 - Xây dựng một nhà nước của dân, vì dân, do dân, nhà nước của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

Trong thế giới hiện đại, hầu như mọi nhà nước đều ghi trong Hiến pháp của mình: *tất cả quyền lực* (hay chủ quyền quốc gia) *thuộc về* (hay xuất phát từ) *nhân dân*. Sự phân biệt cơ bản giữa các chế độ chính trị khác nhau chính là ở chỗ xác định rõ "nhân dân" là ai, nhà nước của ai và quyền lực thuộc về ai? *Chương lĩnh* mới của Đảng chỉ rõ, Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân, là tổ chức quyền lực của nhân dân. Đó là một nhà nước vừa mang tính quyền lực thống trị giai cấp, vừa mang tính công quyền. Nó là cơ quan đại diện hợp pháp của nhân dân và phục vụ cho mọi công dân, cho toàn dân tộc. Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, chính sách, luật pháp của nhà nước... phải thể hiện rõ hai mặt đó. Vì thế, cải cách bộ máy nhà nước phải quán triệt nội dung của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, hiểu theo nghĩa là một hình thức nhà nước về hai mặt: một mặt, thừa nhận sự bình đẳng của mọi công dân trong việc tham gia xây dựng và quản lý nhà nước, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa; mặt khác thực hiện sự chuyên chính, cưỡng bức có tổ chức, có hệ thống đối với mọi thế lực chống đối chủ nghĩa xã hội.

Nền dân chủ với tư cách là hình thái nhà nước đã xuất hiện và tồn tại từ thời cổ đại Hy-lạp, La-mã, được phát triển trong thời đại tư bản chủ nghĩa với nền dân chủ tư sản, mang tính giai cấp và những hạn chế của nó. Nhà nước xã hội chủ nghĩa, về bản chất, là hình thức dân chủ triệt để nhất, đầy đủ nhất, thực sự giải phóng con người. Đó là nói về nguyên lý, tính quy luật, khi sự phát triển của xã hội đạt đến độ chín muồi của chủ nghĩa xã hội. Còn Nhà nước ta hiện nay, đang vận động trong những điều kiện kinh tế - xã hội, vật chất, kỹ thuật còn thấp xa so với một xã hội xã hội chủ nghĩa thực sự; hơn nữa, có nhiều mặt còn thấp hơn xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại,

còn mang nặng những dấu vết của một xã hội lạc hậu, kém phát triển.

Vấn đề đặt ra là, mặc dù ở trong những điều kiện hạn chế như vậy, chúng ta vẫn cần và có điều kiện xây dựng và phát triển một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể trong từng giai đoạn. Muốn vậy, phải khắc phục những sai lầm, thiếu sót hiện nay và xúc tiến quá trình dân chủ hóa trên mọi mặt.

Trên lĩnh vực kinh tế, vấn đề chủ yếu là thừa nhận quyền sở hữu, quyền tự do sản xuất kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật và quyền hưởng thụ chính đáng kết quả lao động của công dân, của các thành phần kinh tế. Trên lĩnh vực chính trị, vấn đề chủ yếu là bảo đảm cho công dân có quyền dân chủ thực sự trong bầu cử, chọn người đại biểu cho mình vào các cơ quan quyền lực nhà nước, có quyền tham gia hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật của nhà nước; có quyền giám sát và phê bình các cơ quan công quyền. Trên lĩnh vực hành chính, đó là quyền của người công dân được các cơ quan công vụ phục vụ cuộc sống hằng ngày theo đúng pháp luật, đúng thủ tục, không có bất cứ một sự cửa quyền, ức hiếp, phiền nhiễu nào.

3 - Xây dựng một nhà nước pháp quyền mà quyền lực là thống nhất, là một, không phân chia, nhưng có phân biệt các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Quyền lực của nhân dân vốn là một khối thống nhất, duy nhất, nguyên vẹn. Quyền lực đó sinh ra là để bảo đảm quyền tự do dân chủ của công dân và nền trật tự công cộng của xã hội, hướng xã hội đi lên theo con đường đã được nhân dân lựa chọn và biến thành thể chế chính trị. Tương ứng với nó, chỉ có một nhà nước thống nhất và duy nhất, thực thể của một pháp quyền duy nhất và thống nhất; không có nhà nước trung ương và nhà nước địa phương, không có quyền lực chính trị trung ương và quyền lực chính trị địa phương. Một nhà nước như vậy phải là nhà nước pháp quyền.

Nhà nước nào cũng mang tính pháp quyền; pháp quyền luôn luôn được thể hiện bằng nhà nước.

Nhưng chỉ có thể là nhà nước pháp quyền thực sự khi nó là nhà nước dân chủ (dù đó là dân chủ tư sản), khi quyền lực không phải từ Chúa hay Trời ban xuống mà từ nhân dân giao cho. Nhà nước ta, với bản chất là nhà nước của nhân dân lao động, càng phải mang đầy đủ tính pháp quyền. Pháp quyền đó, như Các Mác nói, là ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đề lên thành luật, mà nội dung của ý chí, đó là do những điều kiện sản xuất và sinh hoạt vật chất quyết định.

Cải cách bộ máy nhà nước phải làm sao để nhà nước, mọi cơ quan công quyền đều đặt dưới pháp luật, đều được tổ chức và hoạt động theo luật. Luật là chuẩn mực cho mọi tổ chức, mọi người; không chỉ cho công dân hay cho các tổ chức với tư cách tư nhân, mà còn cho mọi cơ quan, mọi nhà chức trách với tư cách công quyền, cho mọi tổ chức với tư cách pháp nhân. Nhà nước pháp quyền là nhà nước có hiến pháp, tức đạo luật cơ bản, và một hệ thống luật và văn bản pháp quy dưới luật để bảo đảm các quyền con người và quyền công dân, cũng như bảo đảm trật tự công cộng xã hội. Tính pháp chế, bao hàm cả tính hợp hiến và tính hợp pháp, là một nguyên tắc cơ bản của nhà nước dân chủ. Một nhà nước mà xã hội không tôn trọng đầy đủ pháp chế, thì đó là một nhà nước chưa thực sự là nhà nước pháp quyền.

Nhà nước pháp quyền được tổ chức trên cơ sở quyền lực thống nhất, nhưng có sự phân biệt và phân bố hợp lý các quyền khác nhau. Các nhà nước tư sản đều theo nguyên tắc phân lập các quyền (lập pháp, hành pháp, tư pháp), dựa trên luận đề: để tránh lạm quyền, không được tập trung mọi quyền vào một người hay một tổ chức, mà phải sắp xếp thế nào để "quyền lực ngăn cản quyền lực". Nguyên tắc ấy được thể hiện dưới những hình thức tổ chức nhà nước khác nhau trong đó các quyền hoặc có sự phân lập dứt khoát (như dưới chế độ tổng thống); hoặc có sự phân lập mềm dẻo, có hợp tác (như dưới chế độ nghị viện); hoặc có sự hỗn hợp (như dưới nhiều hình thức tổ chức nhà nước pha trộn khác). Trên thực tế, chúng ta thấy có rất nhiều hình thức tổ chức nhà nước khác nhau, nhưng không có một

nhà nước nào thực hiện nguyên tắc phân lập các quyền một cách trọn vẹn, tuyệt đối.

Chúng ta chủ trương tổ chức nhà nước theo nguyên tắc quyền lực thống nhất, là một, không phân chia, song phải biết sử dụng những nhân tố hợp lý của việc phân biệt ba loại quyền (lập pháp, hành pháp, tư pháp) trong quyền lực thống nhất, để mỗi quyền vừa phát huy đầy đủ hiệu lực, vừa không xâm phạm vào quyền khác hoặc bị xâm phạm bởi quyền khác. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, thống nhất các quyền, và là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Nó chỉ làm chức năng lập pháp, mà không trực tiếp làm các chức năng hành pháp và tư pháp. Không một cơ quan nào ngoài Quốc hội được quyền lập pháp, tức ra các văn bản có tính cách luật hay các văn bản trái với hiến pháp và luật. Cơ quan hành pháp là chính phủ, có quyền lập quy, quản lý toàn xã hội theo hệ thống luật và ra các văn bản quy phạm lập quy. Chính phủ không được đụng đến phạm vi lập pháp, nhưng có toàn quyền trong phạm vi lập quy và quản lý toàn xã hội theo pháp luật. Muốn vậy, phải có những văn bản pháp lý định rõ giới hạn lập pháp và lập quy. Quyền tư pháp thể hiện trong quyền độc lập xét xử của tòa án phải được bảo đảm rõ ràng. Không một tổ chức và thế lực công quyền nào, cũng như không một tổ chức dân sự ở bất cứ cấp nào được can thiệp vào quyền độc lập xét xử theo pháp luật của tòa án.

4 - Nhà nước nắm quyền sở hữu nhưng không phải là một tổ chức kinh doanh.

Vấn đề sở hữu là một vấn đề cơ bản, dưới hai giác độ : kinh tế và pháp lý. Trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với các hình thức sở hữu đan xen nhau, nhà nước xã hội chủ nghĩa tất yếu nắm sở hữu toàn dân về những tư liệu sản xuất chủ yếu, những ngành then chốt. Phải duy trì, chấn chỉnh và phát triển có hiệu quả sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa.

Cần phê phán những quan điểm sai lầm, lẫn lộn giữa chức năng quản lý nhà nước với chức năng quản lý kinh doanh. Quyền sở hữu bao gồm quyền sử dụng, quyền hưởng thụ, quyền định

đoạt, nhưng người sở hữu không nhất thiết là người kinh doanh.

Sự phân biệt giữa quản lý nhà nước của người sở hữu và quản lý kinh doanh của người sử dụng sở hữu được thể hiện ở 5 đặc trưng chủ yếu :

a) Quản lý nhà nước là quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô bằng tất cả sức mạnh và các công cụ, biện pháp nhà nước có trong tay đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân và đối với tất cả các thành phần, các ngành, các cấp. Còn quản lý kinh doanh là quản lý của đơn vị kinh tế ở tầm vi mô bằng những phương pháp kinh doanh, tạo ra của cải vật chất.

b) Quản lý nhà nước là quản lý bằng chiến lược, định hướng kế hoạch, chính sách, cơ chế, tạo môi trường và hành lang cho kinh doanh. Còn quản lý kinh doanh là quản lý của đơn vị kinh tế theo cơ chế thị trường và theo định hướng kế hoạch của nhà nước.

c) Quản lý nhà nước là quản lý bằng quyền lực chính trị, bằng pháp luật. Còn quản lý kinh doanh là quản lý của đơn vị kinh tế tự chủ có tư cách pháp nhân hoạt động trong khuôn khổ pháp luật nhà nước và chịu sự kiểm soát của nhà nước.

d) Quản lý nhà nước được điều chỉnh bằng luật nhà nước và luật hành chính đơn phương. Còn quản lý kinh doanh của đơn vị kinh tế được điều chỉnh bằng luật dân sự, luật kinh doanh, theo nguyên tắc bình đẳng.

đ) Quản lý nhà nước được thực hiện bằng ngân sách cấp phát. Còn quản lý kinh doanh của đơn vị kinh tế thì được thực hiện theo nguyên tắc tự chủ tài chính, hạch toán kinh tế và tự cấp phát.

Cần phân biệt quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh, song cũng cần thấy hai mặt đó không tách rời nhau một cách máy móc, mà kết hợp với nhau, thống nhất với nhau trong hệ thống kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

5 - Quản trị nguyên tắc tập trung dân chủ và nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ.

Tập trung dân chủ là một nguyên tắc cơ bản của

tổ chức xã hội xã hội chủ nghĩa. Để quán triệt nguyên tắc này, phải chống cả hai mặt: *tập trung quan liêu và phân tán, tản mạn* trong tổ chức nhà nước; không lẫn lộn nó với *nền dân chủ* được xem là hình thức và bản chất của nhà nước.

Chống tập trung quan liêu trong bộ máy nhà nước không loại bỏ sự phát triển có tính quy luật của nền kinh tế theo hướng tích tụ, tập trung, hợp tác, liên hiệp,... từng bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; không loại bỏ tính tập trung thống nhất cần thiết của sự quản lý của nhà nước trung ương trong phạm vi cả nước.

Chống tập trung quan liêu đồng thời phải chống phân tán, tự do, vô chính phủ (trong cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của bộ máy nhà nước cũng như trong tư duy, phong cách của những con người mang nặng tính sản xuất nhỏ).

Muốn kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ phải phân biệt rõ những phạm trù sau:

- *Cơ cấu kinh tế* gồm có cơ cấu kinh tế quốc dân, cơ cấu kinh tế ngành và cơ cấu kinh tế lãnh thổ (không có cơ cấu kinh tế trung ương và cơ cấu kinh tế địa phương).

- *Ngành* là phạm trù kinh tế, văn hóa, xã hội, là kết quả của sự phân công lao động xã hội; nó hình thành và phát triển theo trình độ phát triển lực lượng sản xuất, khoa học - kỹ thuật.

- *Lãnh thổ* gắn với nhà nước; lãnh thổ quốc gia được chia thành những đơn vị hành chính - lãnh thổ, những đơn vị này được quản lý về mặt nhà nước bởi các cấp chính quyền địa phương.

- *Bộ* là phạm trù tổ chức nhà nước (không phải là ngành), nó thực hiện sự quản lý nhà nước đối với các ngành hay lĩnh vực trong phạm vi cả nước và đối với các đơn vị hành chính - lãnh thổ.

- *Liên hiệp sản xuất ngành* là phạm trù tổ chức sản xuất - kinh doanh đối với các ngành.

Nhà nước (chính quyền trung ương) và các bộ quản lý trên phạm vi cả nước, *không phải chỉ lo phần của trung ương*; chính quyền địa phương quản lý trên phạm vi lãnh thổ theo luật định, *không phải chỉ lo phần của địa phương*.

Sự phân chia máy móc kinh tế trung ương và kinh

tế địa phương, cũng như sự lẫn lộn những phạm trù nói trên, đã dẫn đến sự chia cắt và phân tán quyền lực nhà nước cũng như nền kinh tế quốc dân, vừa làm suy yếu sự quản lý tập trung thống nhất của trung ương, vừa hạn chế tính chủ động, sáng tạo của địa phương.

Xu hướng phổ biến chung ngày nay của nhiều nước trên thế giới, là *dân chủ hóa, phân quyền cho bên dưới*, cũng gọi là *phi tập trung hóa*. Gắn đổi mới kinh tế với đổi mới hệ thống chính trị và cải cách nền hành chính, cần giao cho địa phương, cụ thể là cho các tỉnh, thành phố, các quyền quản lý nhà nước rộng rãi trên cơ sở hình thành ở mỗi tỉnh, thành phố, *một cơ cấu kinh tế lãnh thổ li nhiều có ý nghĩa chiến lược* nằm trong cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất, *không phân biệt* kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, và nằm trong chiến lược kinh tế - xã hội chung cả nước.

Điều đó có nghĩa là trong một nhà nước *đơn nhất* (không phải liên bang), quyền lực nhà nước được thực hiện *trên khắp lãnh thổ đất nước*, sự "tự quản của địa phương" phải nằm trong một nhà nước thống nhất, một hiến pháp thống nhất, một chiến lược kinh tế - xã hội và kế hoạch dài hạn thống nhất, một nền tài chính và một ngân sách quốc gia thống nhất, một cơ cấu tổ chức nhà nước thống nhất, một hệ thống luật pháp thống nhất.

Với một nhà nước *pháp quyền* và *tập quyền* có đủ quyền lực và hiệu lực, thì sự "tự quản của địa phương" *không có nghĩa là sự chia cắt, phân tán quyền lực nhà nước, dẫn đến "cát cứ"*, mà *thực chất là thể hiện nguyên tắc tập trung dân chủ* trong sự phân cấp quản lý. Nhà nước (tức là trung ương) thống nhất và tập trung những lực lượng chủ chốt và những quyền hành mạnh mẽ, nhưng - bằng luật pháp phân minh - cũng dành cho chính quyền địa phương (*không phải là nhà nước địa phương*) những nguồn lực và quyền hành đủ rộng rãi để chính quyền và nhân dân địa phương có thể chủ động phát huy đầy đủ mọi tiềm lực và khả năng của mình, và thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ đối với nhà nước.

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ NỀN CHÍNH TRỊ DÂN CHỦ ỔN ĐỊNH

NGUYỄN PHÚ TRỌNG

Thực tế hơn bốn năm đổi mới ở nước ta cho phép rút ra một kết luận lớn quan trọng : muốn thực hiện đổi mới thành công, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội một cách đúng đắn và có hiệu quả, nhất thiết phải *phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước và thực hành một nền chính trị dân chủ, ổn định*. Đây chẳng những là một nội dung, yêu cầu của công cuộc đổi mới, mà còn là con đường, là phương thức đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Kinh tế thị trường nói chung là nền kinh tế hướng tới thị trường, tuân theo cơ chế thị trường. Đó chính là nền kinh tế hàng hóa gắn liền với thị trường, lấy thị trường làm điều kiện tồn tại và hoạt động. Thị trường - nơi gặp gỡ trao đổi giữa những người bán và người mua - chi phối mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, và là nét đặc trưng bao quát nhất của kinh tế hàng hóa. Kinh tế hàng hóa càng phát triển thì thị trường càng mở rộng và trở thành nhân tố quan trọng kích thích sản xuất phát triển. Có người cho rằng kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa phát triển ở giai đoạn cao.

Nói cách khác, kinh tế thị trường là một hình thức xã hội của tổ chức và hoạt động kinh tế, trong đó các mối quan hệ kinh tế giữa con người với con người được biểu hiện thông qua thị trường, tức là thông qua việc mua bán, trao đổi bằng tiền, thông qua quan hệ hàng - tiền.

Nảy sinh và hoạt động một cách khách quan trong những điều kiện lịch sử nhất định, kinh tế thị trường phản ánh trình độ văn minh và sự phát triển của xã hội, là nhân tố phát triển sức sản xuất,

tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy xã hội tiến lên. Đồng thời, kinh tế thị trường cũng có những khuyết tật cố hữu tự nó không thể vượt qua được, nhất là tính tự phát mù quáng và sự cạnh tranh tàn nhẫn dẫn đến phá sản, thất nghiệp, khủng hoảng chu kỳ..., làm điều đúng bao nhiêu số phận.

Suốt một thời gian dài, các nước xã hội chủ nghĩa (trong đó có nước ta) không nhận thức đúng vấn đề sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường, cho rằng sản xuất hàng hóa chỉ là hình thức tổ chức sản xuất của chủ nghĩa tư bản ; đồng nhất hình thức sở hữu với hình thức tổ chức kinh tế và thành phần kinh tế ; coi nhẹ quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu ; chỉ thấy mặt tiêu cực của thị trường, phủ nhận quan hệ thị trường... Kết cục là không tạo được động lực phát triển sản xuất, hạn chế việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, không tăng được năng suất lao động, gây rối loạn và ách tắc trong phân phối lưu thông, làm cho kinh tế rơi vào tình trạng gò bó, khô cứng, chậm phát triển.

Đại hội VI của Đảng (tháng 12-1986) đã thừa nhận đó là một sai lầm chủ quan, duy ý chí, không nắm vững quy luật khách quan, và đã đề ra chủ trương phát triển sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, sử dụng đúng đắn quan hệ hàng - tiền, coi "đó là một giải pháp có ý nghĩa chiến lược, góp phần giải phóng và khai thác mọi khả năng để phát triển lực lượng sản xuất" ⁽¹⁾. Đây là bước tiến quan trọng trong tư duy kinh tế của Đảng ta. Nhưng

(1) Xem Báo cáo chính trị của BCH TƯ Đảng tại Đại hội VI của Đảng

dầu sao Đại hội VI chưa dùng khái niệm “kinh tế thị trường”, “cơ chế thị trường”; và nói phát triển sản xuất hàng hóa cũng còn dè dặt, chưa bao quát hết các mặt, các nội dung của nó. Đến Hội nghị lần thứ sáu của BCH TƯ Đảng khóa VI (tháng 3-1989), trên cơ sở tổng kết thực tiễn hai năm đổi mới, Đảng ta mới có điều kiện nói rõ thêm và nhấn mạnh: “phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội” là vấn đề “có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội và thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế”; “cơ chế thị trường... phải được vận dụng nhất quán trong kế hoạch hóa và các chính sách kinh tế”⁽²⁾.

Các quyết định đó đã được nhân dân hưởng ứng rộng rãi và đi vào cuộc sống rất nhanh, góp phần khơi dậy được nhiều tiềm năng và sức sáng tạo của nhân dân, làm cho nền kinh tế sống động hơn, các hoạt động kinh doanh, dịch vụ sôi nổi hơn, bộ mặt thị trường thay đổi nhộn nhịp hơn. Có thể nói, một trong những thành tựu nổi bật về đổi mới kinh tế trong hơn bốn năm qua là chúng ta đã bước đầu chuyển được nền kinh tế từ chỗ mang nặng tính hiện vật, tự cấp tự túc, với cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Điều này mọi người, mọi nhà đều cảm nhận được, bạn bè trên thế giới thấy rất rõ.

Có thêm thực tế, Đại hội VII của Đảng khẳng định mạnh mẽ và dứt khoát hơn vấn đề kinh tế thị trường. Đại hội cho rằng, “phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước là hoàn toàn cần thiết để giải phóng và phát huy được các tiềm năng sản xuất trong xã hội”⁽³⁾. Trong *Chiến lược và Báo cáo chính trị* đã nói rõ: thị trường ở nước ta bao gồm cả thị trường hàng tiêu dùng, dịch vụ và thị trường các yếu tố sản xuất (như vốn, tiền tệ, ngoại hối,...); cả thị trường tư liệu sản xuất và thị trường sức lao động; thị trường trong nước và thị trường thế giới. Thị trường đóng vai trò

“trực tiếp hướng dẫn các doanh nghiệp lựa chọn lĩnh vực hoạt động, mặt hàng, quy mô, công nghệ và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong môi trường hợp tác và cạnh tranh”. Phải phấn đấu để sớm “hình thành thị trường hoàn chỉnh”, “thị trường thông suốt”, “gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới”, “xóa bỏ triệt để mọi hình thức chia cắt thị trường”...⁽⁴⁾.

Sự khẳng định này rõ ràng là hết sức quan trọng, thể hiện sự đổi mới mạnh mẽ tư duy kinh tế của Đảng ta, là bước phát triển mới trong nhận thức lý luận so với Đại hội VI của Đảng.

Tuy nhiên, Đảng ta không coi kinh tế thị trường là liều thuốc vạn năng và khuyến khích phát triển với bất cứ giá nào. Nếu tuyệt đối hóa kinh tế thị trường thì sẽ rơi vào một sai lầm nguy hiểm từ phía khác. Bởi vì kinh tế thị trường vốn có những hạn chế, khuyết tật, có tính tự phát bùng nổ và sự cạnh tranh tàn nhẫn của nó; nó là môi trường thuận lợi để phát sinh và phát triển nhiều tiêu cực và tệ nạn xã hội. Ngay ở những nước tư bản hiện đại, nhà nước cũng phải can thiệp vào một số quá trình sản xuất, điều tiết thị trường (tất nhiên, vì mục đích của chủ nghĩa tư bản). Thực tế mấy năm qua, cơ chế thị trường mới bắt đầu được áp dụng ở nước ta, bên cạnh mặt tích cực, không ít hiện tượng tiêu cực đã xảy ra, như: lố lẫm ăn chạy theo lợi nhuận đơn thuần dẫn đến lừa đảo, hối lộ, trốn thuế, nợ nần dây dưa, chiếm dụng vốn lẫn nhau, thương mại hóa tràn lan, xâm nhập cả vào lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, nội chính, làm cho giá trị đạo đức tinh thần đảo lộn và xuống cấp nhanh, tình anh em, bạn bè, đồng chí bị xem thường, đồng tiền chi phối nhiều quan hệ gia đình và xã hội, không ít tình cảm thiêng liêng trở nên băng giá, lạnh lùng, kỷ cương và luật pháp không nghiêm, sự phân hóa giàu nghèo và bất công xã hội có

(2) Xem Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu của BCH TƯ Đảng (khóa VI)

(3) Báo cáo chính trị của BCH TƯ Đảng tại Đại hội VII của Đảng

(4) Xem Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000

chiều hướng tăng lên, lối sống ích kỷ thực dụng thấp hèn có nguy cơ phát triển...

Bản chất chế độ mới không cho phép tồn tại những hiện tượng như vậy. Nền kinh tế thị trường mà chúng ta áp dụng phải là nền kinh tế có sự quản lý, hướng dẫn, điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự quản lý của nhà nước bảo đảm cho kinh tế thị trường phát triển đúng hướng, chăm lo lợi ích của nhân dân, vì con người, do con người, thực hiện công bằng xã hội; đồng thời tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, kiểm soát chặt chẽ và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật. Dĩ nhiên, sự quản lý của nhà nước không thể xuất phát từ ý chí chủ quan bằng những biện pháp hành chính, mệnh lệnh, máy móc, mà phải tôn trọng và vận dụng đúng các quy luật khách quan của nền kinh tế hàng hóa (nhất là quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu...) Nhà nước quản lý nền kinh tế không phải là trực tiếp can thiệp vào kinh doanh, trái lại tạo điều kiện phát huy quyền chủ động kinh doanh đúng hướng của các đơn vị kinh tế. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng các phương pháp kinh tế là chủ yếu, nghĩa là bằng các công cụ kế hoạch hóa, các chính sách đòn bẩy (tài chính, tiền tệ...), bằng pháp luật, bằng lực lượng vật chất dự trữ, kể cả bằng sự chi phối của các ngành kinh tế quốc doanh then chốt...

Tóm lại, phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước là một nội dung quan trọng của mô hình kinh tế đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trong đó có sự kết hợp hài hòa tính định hướng và cân đối của kế hoạch hóa với tính năng động, nhạy cảm của thị trường. Sử dụng cơ chế thị trường không có nghĩa là đoạn tuyệt với kế hoạch hóa mà chính là để thực hiện kế hoạch hóa một cách tốt hơn, hợp quy luật khách quan và mang lại hiệu quả cao hơn.

*
* * *

Chủ trương phát triển kinh tế thị trường nhưng

Đảng ta vẫn thực hiện chế độ *một đảng* lãnh đạo và nhà nước quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Điều đó mới nghe tưởng như có mâu thuẫn. Và có người đã kích chúng ta ở điểm này để đòi chúng ta phải "đổi mới" thật mạnh hệ thống chính trị theo kiểu đa nguyên chính trị, đa đảng. Thực ra giữa kinh tế thị trường và sự lãnh đạo của một đảng không hề mâu thuẫn nhau, cản trở nhau. Bởi vì đây là hai lĩnh vực hoàn toàn khác nhau vận động theo những quy luật khác nhau. Không phải cứ nhiều thành phần kinh tế là phải đa nguyên chính trị. Thực tế lịch sử ở nhiều nước đã chứng minh rất rõ điều đó.

Nhưng cũng không phải vì thế mà chúng ta không cần đổi mới hệ thống chính trị. Đảng ta đã nhiều lần chỉ rõ, cùng với việc đổi mới kinh tế, phải từng bước đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị. Đổi mới kinh tế là cơ sở của đổi mới chính trị, nhưng đổi mới chính trị lại là điều kiện để đổi mới kinh tế. Không thể phát triển được kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thực hiện hạch toán kinh doanh, giao lưu kinh tế thông suốt trong cả nước và mở cửa với bên ngoài nếu không đổi mới cơ cấu tổ chức, bộ máy, cán bộ, cơ chế, phương thức, lề lối làm việc. Kinh tế thị trường năng động không tương dung với cơ chế quản lý cứng nhắc quan liêu, lối làm việc xơ cứng mệnh lệnh, bộ máy công kênh chống chéo. Vấn đề là đổi mới chính trị thế nào cho có hiệu quả để tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới kinh tế, chứ không gây rối loạn làm ách tắc đổi mới kinh tế.

Đại hội VII của Đảng đã chỉ rõ, *thực chất của đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta là xây dựng và từng bước thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa*, phát huy quyền làm chủ, sự sáng tạo và năng động của nhân dân, bảo đảm quyền lực thực sự thuộc về nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Dân chủ là bản chất và linh hồn của chế độ xã hội mới, là yêu cầu và khát vọng của nhân dân. Thể chế chính trị ở nước ta là thể chế dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ xã hội chủ nghĩa khác dân chủ tư sản ở chỗ: đó là dân chủ của *đại đa số* nhân dân, *trước hết là nhân dân lao động*, gắn liền với *công*

bằng xã hội, chống áp bức, bất công ; dân chủ được thực hiện trong thực tế cả bằng hình thức gián tiếp và hình thức trực tiếp trên tất cả các lĩnh vực của xã hội ; và được pháp luật bảo đảm. Phát huy dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, của toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Hơn bốn năm qua, tuy còn không ít hạn chế và khuyết điểm, trong đảng và trong xã hội ta đã có bước tiến mới về thực hành dân chủ. Các cơ chế và chính sách mới đã mở rộng quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế, phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, mọi người bước đầu được tự do kinh doanh theo pháp luật. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thông tin, báo chí, xuất bản có bước phát triển mới về nội dung và phương pháp thông tin, về nghiên cứu và sáng tạo, về thảo luận thẳng thắn các ý kiến khác nhau, công khai phê phán các hiện tượng tiêu cực. Nhiều chủ trương, chính sách, luật pháp quan trọng đã được nhân dân tham gia ý kiến trước khi quyết định. Điển hình nhất là các cuộc sinh hoạt góp ý kiến vào các văn kiện Đại hội VII của Đảng. Nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị có một số đổi mới theo hướng phát huy dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan dân cử, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp. Đã sắp xếp lại một số tổ chức, điều chỉnh thay thế nhiều cán bộ, thu gọn một số ban, bộ, ủy ban, tổng cục, bỏ nhiều vụ, cục, phòng trung gian. Bộ máy quản lý ở nhiều nơi gọn nhẹ hơn trước. Qua Đại hội VII, các cơ quan lãnh đạo cấp cao của Đảng cũng có sự đổi mới đáng kể. Riêng trong Bộ chính trị và Ban bí thư Trung ương khóa VI có tới 11 đồng chí không ứng cử lại vào Ban chấp hành trung ương khóa VII là một hiện tượng rất mới mẻ.

Như vậy, về chính trị, không phải thời gian qua ở nước ta không có sự đổi mới, càng không phải Đảng và Nhà nước ta bảo thủ trong vấn đề này. Nhưng kinh nghiệm của chúng ta là : đổi mới về chính trị phải có bước đi phù hợp với thực tế và

phải được chuẩn bị nghiêm túc, thận trọng, bởi vì chính trị là lĩnh vực rất nhạy cảm, dễ đụng chạm đến nhiều mối quan hệ phức tạp trong xã hội. Nếu đổi mới mà gây mất ổn định, dẫn đến rối loạn về chính trị, là điều không thể chấp nhận. Trong dịp góp ý kiến vào các văn kiện Đại hội VII cũng như trong các cuộc thảo luận tại đại hội đảng bộ các cấp vòng I và Đại hội toàn quốc của Đảng gần đây, đại đa số ý kiến đều cho rằng tiến hành đổi mới mạnh mẽ về kinh tế và các mặt mà vẫn giữ được ổn định chính trị là một thành công lớn và là một bài học quý của nước ta. Thực tế cho thấy, nếu chính trị không ổn định, đất nước luôn luôn phải đối phó với những sự rối loạn thì không thể xây dựng và phát triển được, không thể tiến hành đổi mới được. Nếu không ỉnhtáo trong vấn đề này thì dễ bị kích động, và lúc đó tai họa lớn có thể sẽ xảy ra, cái giá phải trả có khi không lường hết được.

Sở dĩ chúng ta đổi mới mà vẫn giữ được ổn định chính trị là do :

- Trong quá trình đổi mới chúng ta luôn luôn giữ vững các nguyên tắc cơ bản, không vì đổi mới mà đi chệch mục tiêu hoặc phủ định sạch trơn quá khứ. Đổi mới nhưng có xác định bước đi, có chuẩn bị cẩn thận, không nóng vội, cực đoan.

- Trong quá trình mở rộng dân chủ, chúng ta luôn luôn đề phòng dân chủ quá trớn, xác định rõ dân chủ phải đi liền với tập trung, với kỷ luật, pháp luật, với ý thức trách nhiệm công dân. Một mặt phát huy dân chủ, mặt khác cần có sự lãnh đạo đúng đắn, lãnh đạo là để phát huy dân chủ tốt hơn. Dân chủ với nhân dân nhưng nghiêm trị những kẻ phá hoại thành quả cách mạng, an ninh trật tự và an toàn xã hội.

- Trong việc thay đổi, bố trí cán bộ, đã chú ý kết hợp cán bộ cũ với cán bộ mới, kết hợp ba độ tuổi, nhằm bảo đảm tính liên tục và tính kế thừa trong mỗi cơ quan lãnh đạo. Việc kết hợp nhiều độ tuổi là một kinh nghiệm tốt trong công tác cán bộ của Đảng ta.

● Nghiên cứu

Một vài suy nghĩ về nền kinh tế thị trường

TRƯƠNG VĂN CẦU *

THỊ trường xuất hiện và hoạt động khoảng ba chục ngàn năm nay. Thị trường phát triển qua các thời đại nô lệ, phong kiến và tư bản. Thị trường trở thành một thành tựu vĩ đại của nền văn minh nhân loại. Ở nước ta đã và đang phát triển nền kinh tế thị trường. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn bàn về cơ chế thị trường hiện đại và những biện pháp phát triển thị trường.

I - CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

Cơ chế thị trường hiện đại là một hệ thống phức tạp, gồm các mối quan hệ kinh tế có khả năng giải quyết về sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng trên một phạm vi rộng lớn của toàn xã hội. Nếu nhìn tổng thể, thị trường có bốn chức năng cơ bản :

1 - Thị trường gián tiếp thực hiện sự phân công lao động xã hội giữa người sản xuất và người làm dịch vụ, thiết lập mối liên hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng.

Các nhà sản xuất kinh doanh đưa ra thị trường các mặt hàng được thị trường chấp nhận. Họ chiếm lĩnh thị trường và đẩy mạnh việc sản xuất, từ đó hình thành sự phân công lao động. Chỉ tiêu của sự phân công đó là công nghệ sản xuất tiên tiến, cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả cao. Thị trường xác định hiệu quả của mối liên hệ công nghệ giữa nhà sản xuất và

người tiêu dùng. Mối liên hệ đó là sự "kết hôn" tự nguyện; không bị ràng buộc bởi bất kỳ lý do nào. Các cơ sở sản xuất nông nghiệp có khả năng tự lựa chọn cho mình những người cung cấp giống, phân bón, máy nông nghiệp, thuốc trừ sâu v.v., đáp ứng được nhu cầu về chất lượng, số lượng, chủng loại, thời gian và các thông số cần thiết khác. Mối liên hệ đó thực sự tự nguyện trên thị trường, không phải do sự phân phối theo chỉ tiêu của một kế hoạch quan-liệu bao cấp.

2 - Thị trường làm chức năng thông tin.

Giá cả hàng hóa và dịch vụ, lãi suất vay vốn trên thị trường luôn luôn thay đổi. Thị trường mang đến cho các nhà sản xuất những thông tin khách quan về mức độ chi phí sản xuất cần thiết, chất lượng và chủng loại sản phẩm mà xã hội chấp nhận.

Trong quá trình cạnh tranh trong và ngoài ngành, thị trường xác định được chi phí trung bình của các nhà sản xuất cho cùng một loại hàng hóa nào đó. Đồng thời xác định nhu cầu tiêu dùng của xã hội cho loại hàng hóa đó (ví dụ : quạt bàn các loại, ti vi các kiểu, động cơ điện các cỡ công suất, v.v.). Kết quả của sự cân nhắc cùng một lúc hai mặt - chi phí sản xuất và cấu trúc

* Phó tiến sĩ kinh tế học

nhu cầu - một cách tự phát trên lưng nhà sản xuất và người tiêu thụ ; các sản phẩm được xác định giá trị thị trường (hay giá trị xã hội) - đây chính là cơ sở hình thành giá cả : giá bán buôn và giá bán lẻ...

Thị trường thu thập và xử lý một khối lượng khổng lồ thông tin đơn chiếc trong các môi trường cụ thể, và đưa ra số liệu tổng hợp trên bình diện chung của nền kinh tế. Điều đó cho phép mỗi một nhà sản xuất thường xuyên rà soát tình hình sản xuất của mình, đối chiếu với điều kiện thị trường đang thay đổi và lựa chọn thời cơ để quyết định những biện pháp nhằm giảm bớt chi phí cá biệt của họ, hoặc tăng chất lượng sản phẩm, thay đổi chủng loại mặt hàng, v.v.. Chức năng thông tin này là động cơ thúc đẩy, việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đổi mới quá trình công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

3 - Thị trường kích thích, thúc đẩy thường xuyên việc tối ưu hóa các tỷ lệ phân công lao động theo ngành và vùng lãnh thổ.

Việc cạnh tranh giữa các ngành buộc các xí nghiệp sản xuất phải theo dõi thường xuyên các phương án tối ưu để lựa chọn đầu tư, thay đổi mặt hàng hoặc trang bị lại máy móc nhằm bảo đảm hiệu quả kinh tế cao. Còn việc cạnh tranh trong nội bộ ngành sản xuất thì lại chỉ cho các nhà chỉ đạo sản xuất kinh doanh ở vùng lãnh thổ và địa phương biết được những vấn đề liên quan tới chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để có được hiệu quả kinh tế cao. Như vậy, tùy theo điều kiện kỹ thuật, kinh tế, thuế khóa hoặc chính trị mà cơ cấu ngành và lãnh thổ của nền sản xuất xã hội có sự thay đổi trong từng thời kỳ theo hướng tối ưu hóa, xét trên bình diện từng nhà sản xuất riêng biệt cũng như toàn bộ xã hội nói chung.

4 - Thị trường thực hiện chức năng chọn lọc và đào thải.

Nhờ có cạnh tranh, các đơn vị sản xuất không ngừng phấn đấu cải tiến kỹ thuật, công nghệ để hạ giá thành sản phẩm ; nền sản xuất xã

hội đào thải được những đơn vị kinh tế yếu kém đưa ra thị trường các mặt hàng kém phẩm chất, giá thành cao. Thị trường hoạt động là một trọng tài khách quan và cũng là một cơ chế dân chủ trong việc chọn lọc các đơn vị kinh tế có ích cho xã hội, và kết quả cuối cùng là làm tăng không ngừng mức độ hiệu quả trung bình của nền kinh tế quốc dân. Trong điều kiện sản xuất tập trung cao độ và độc quyền thị trường, tính chất dân chủ trong việc chọn lọc và đào thải thông qua thị trường sẽ bị bóp méo. Tuy vậy, ngay trong thể giới tư bản, cũng chưa thấy ở nơi nào và vào thời điểm nào, sự độc quyền thị trường đè bẹp được sự cạnh tranh đến mức làm cho việc chọn lọc và đào thải bị chấm dứt.

Cơ chế thị trường tác động một cách khách quan và tự phát đến nền kinh tế thị trường. Nó có những mặt tiêu cực, như phân hóa xã hội, thất nghiệp,... Nhưng đến nay kinh tế thị trường vẫn là ưu việt. Xã hội hiện đại đã học được cách điều chỉnh, kiểm chế những ảnh hưởng xấu của nền kinh tế thị trường bằng giá bán buôn và bán lẻ, bằng việc phân bổ lại thu nhập, bằng thuế và cấp phát tài chính, bằng đào tạo lại tay nghề cho công nhân, bằng trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, v.v.. Chủ nghĩa tư bản đã thích nghi với nền kinh tế thị trường và trong vòng 3 - 4 thế kỷ qua, đã phát triển các mặt khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế lên đỉnh cao chưa từng có. Ngày nay, thế giới là một thị trường thống nhất, sống động và có liên hệ mật thiết với nhau. Chủ trương chuyển nền kinh tế nước ta sang vận động theo cơ chế thị trường chính là nhằm làm cho thị trường nước ta phát triển, hòa nhập vào thị trường thế giới.

II - NHỮNG BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Khi đã chấp nhận nền kinh tế thị trường thì phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để thị trường phát triển. Mọi chủ trương, chính sách của nhà nước phải hướng vào việc phát triển hàng hóa, xóa bỏ bao cấp. Những mặt tiêu cực của nền kinh tế thị trường phải được khắc

phục bằng những biện pháp thích hợp ; không thể vì kinh tế thị trường có những mặt tiêu cực mà cản trở thị trường phát triển. Đây chính là một trong những nội dung cốt lõi về đổi mới trong quản lý kinh tế. Dưới đây là một vài điểm tổng quát về biện pháp phát triển thị trường.

1 - Độc quyền sản xuất, thị trường "mở" và thị trường "đóng".

Có thể hình dung một cách đơn giản : thị trường thế giới là một cái chợ trong đó các nước đều có gian hàng của mình. Có những gian hàng rộng rãi, đầy hàng, đầy khách ; nhưng cũng có những gian hàng tuềnh toàng, ít hàng, vắng khách. Có sự mua bán nhộn nhịp bên ngoài, và có sự ký kết, đàm phán móc ngoặc bên trong ; có buôn đầu chợ, có bán cuối chợ. Nền kinh tế mỗi nước biểu hiện ở vốn liếng, kho sản phẩm hàng hóa và gian hàng của mình. Vấn đề đặt ra là : có gian hàng nào lại muốn đóng kín cửa ?

Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trong một thời gian dài đã xây dựng một nền kinh tế "kế hoạch hóa" nhằm loại bỏ những tiêu cực của nền kinh tế thị trường. Cũng đã có thời kỳ, nền kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa đã sản xuất được khoảng 30% sản lượng thế giới. Nhưng dần dần nền kinh tế khép kín, độc quyền và bao cấp ấy đã lâm vào thế đình đốn, mà chủ yếu là do công nghệ sản xuất lạc hậu, năng suất lao động thấp, quản lý yếu kém, chất lượng sản phẩm không cao. Nhờ sự bùng nổ thông tin, nhiều nước xã hội chủ nghĩa có điều kiện so sánh nền kinh tế thị trường với nền kinh tế kế hoạch hóa quan liêu bao cấp, và đã quyết định chuyển sang nền kinh tế thị trường. Ngày nay, thế giới là một thị trường, không thể có nền kinh tế quốc gia khép kín, tự cung tự cấp riêng biệt.

Mỗi đơn vị kinh tế muốn độc quyền sản xuất, kinh doanh một mặt hàng hay một dịch vụ nào, đều phải dựa vào hiệu quả sản xuất và khả năng thu nộp ngân sách nhà nước. Hiện nay ở nước ta vẫn còn nhiều ngành do nhà nước độc

quyền sản xuất kinh doanh, hiệu quả không cao, làm thất thoát nhiều tài sản nhà nước. Độc quyền thì cản trở cải tiến sản xuất, kìm hãm việc nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, làm nảy sinh các tiêu cực, và do đó, khó bảo đảm công bằng xã hội và dân chủ. Các địa phương cũng không thể vì có những ưu thế về tài nguyên, đất rừng và lao động mà độc quyền chiếm lĩnh một thị trường riêng biệt. Kinh tế thị trường cần có sự ổn định về chính trị, nhưng cũng rất cần có những chính sách kinh tế ổn định, để có thể phát triển.

2 - Giải quyết đúng đắn các hình thức sở hữu và các quy mô sản xuất kinh doanh.

Các thành phần kinh tế đều có khả năng sản xuất kinh doanh thịnh vượng trong nền kinh tế thị trường. Ở các nước tư bản, thành phần kinh tế nhà nước, các tổ hợp xuyên quốc gia, các xí nghiệp công tư hợp doanh và tư nhân đều chịu sự tác động của cơ chế thị trường ; vì vậy, thông qua thị trường, các thành phần kinh tế có thể tìm ra hướng đi của mình. Nhà nước có vốn lớn, địa bàn rộng, có khả năng đầu tư vào các công trình hạ tầng cơ sở, các lĩnh vực khai thác tài nguyên. Và đối với những cơ sở do mình bỏ vốn đầu tư xây dựng, nhà nước có thể quản lý trực tiếp hoặc bán lại cho các tổ chức và tư nhân (nếu xét thấy như vậy có hiệu quả hơn).

Mọi quy mô sản xuất kinh doanh và dịch vụ đều có khả năng phát triển trong nền kinh tế thị trường, chứ không nhất thiết chỉ có quy mô lớn. Ở Mỹ, trong ba thập kỷ gần đây, người ta chú ý nhiều đến việc phát triển các công ty quy mô nhỏ. Đầu thế kỷ 20 ở nước này mới có 300 nghìn công ty nhỏ thì đến giữa những năm 60 đã có 5 triệu công ty nhỏ, đến năm 1980 đã có 13 triệu công ty nhỏ, và đến năm 1989 đã có 19 triệu công ty nhỏ. Công ty nhỏ sản xuất 40% tổng sản phẩm quốc dân, bảo đảm việc làm cho hơn 100 triệu người Mỹ. Công ty nhỏ dễ đổi mới công nghệ và thiết bị. Thực tế cho thấy, cứ 2 năm các xí nghiệp nhỏ có thể cho ra một sản phẩm mới, còn các xí nghiệp lớn thì phải hơn 3 năm. Khoảng 50% các sáng chế

phát minh và cải tiến kỹ thuật là từ các công ty nhỏ. Từ năm 1970 đến 1985, trong khi các công ty nhỏ tạo ra hơn 35 triệu chỗ làm việc, thì các công ty lớn lại giảm bớt 6 triệu chỗ làm việc. Ngay cả trong những ngành công nghiệp nặng như sản xuất gang, thép, các xí nghiệp nhỏ cũng cạnh tranh có hiệu quả với các xí nghiệp lớn. Năm 1960 sản lượng thép của các công ty nhỏ mới chiếm 3% tổng sản lượng thép của cả nước Mỹ, thì năm 1983 đã chiếm 20%, và dự kiến đến năm 2000, sẽ chiếm 50%.

Thực tế ở nhiều nước cho thấy sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ là một nguồn lực phát triển kinh tế quan trọng : tạo việc làm, tạo mặt hàng mới chất lượng cao, tạo ra các dịch vụ phong phú nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân và đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước.

3 - Chấp nhận sự thanh lọc, đào thải trong cơ chế thị trường.

Đánh giá các đơn vị sản xuất kinh doanh và dịch vụ, chúng ta có thể phân thành ba loại : có hiệu quả ; không có hiệu quả ; phải trang bị và đổi mới công nghệ mới có hiệu quả.

Vấn đề đặt ra là : cần tập trung lực lượng khoa học kỹ thuật và kinh phí nghiên cứu triển khai vào việc đổi mới dây chuyền công nghệ, đổi mới quản lý, nhằm làm cho các xí nghiệp sản xuất kinh doanh trung bình có thể sản xuất có hiệu quả kinh tế. Ban hành luật trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp đào tạo nâng cao tay nghề hoặc dạy nghề mới cho công nhân thất nghiệp, để sử dụng họ trong các dây chuyền sản xuất mới. Thực hiện việc chuyển toàn bộ lao động sang chế độ làm việc theo hợp đồng để lựa chọn công nhân có tay nghề giỏi và thanh lọc những công nhân kém kỹ luật lao động và tay nghề yếu.

Sớm xóa bỏ tình trạng bao cấp ở các lĩnh vực. Còn một lĩnh vực nào được bao cấp là còn tạo ra bất công xã hội, còn kìm hãm lĩnh vực đó phát triển, còn làm cho ngân sách nhà nước bị thất thu, và còn làm cho hiện tượng tiêu cực, tham nhũng có cơ phát triển. Hãy xem xét việc phân

chia nhà ở hiện nay - đó là một sự bất công xã hội lớn trong những người làm công ăn lương. Toàn bộ số nhà cửa là bất động sản của nhà nước, do bao cấp nên không có tiền để tu bổ, kết quả là bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng. Thêm vào đó, một lĩnh vực hoạt động kinh tế quan trọng là xây dựng, cho thuê và mua bán nhà cửa, cũng bị đình trệ. Ngoài ra, đã phân phối theo chế độ này nọ thì cũng dễ nảy sinh tham nhũng, nịnh hót, hối lộ. Tóm lại, có xóa bỏ được bao cấp thì thị trường mới phát triển toàn diện.

4 - Thực hiện một chính sách thuế nhất quán cho toàn bộ thị trường.

Trước hết, cần đổi mới quan điểm về thuế. Đã phát triển nền kinh tế thị trường thì phải lấy việc thu thuế làm nguồn thu cơ bản cho ngân sách nhà nước. Tất cả các đơn vị sản xuất kinh doanh và dịch vụ đều phải đóng thuế một cách công bằng. Thuế là căn cứ xác định hiệu quả giữa những người sản xuất một mặt hàng, một sản phẩm. Ở các nước tư bản, thuế chiếm 80% nguồn thu ngân sách nhà nước, và mỗi người dân đóng thuế hết khoảng 20% thu nhập. Nhà nước cần từng bước thiết lập một hệ thống hoàn chỉnh thuế trực tiếp và gián tiếp. Cần tiến hành việc đăng ký, thực hiện nghiêm chỉnh chế độ giữ sổ sách kế toán, lập chứng từ hóa đơn, kiểm tra và phạt thuế. Muốn điều tiết nền kinh tế, phải coi trọng công tác thuế.

Việc giáo dục công dân trách nhiệm đóng thuế phải trở thành nền nếp và có trong chương trình giảng dạy ở các trường. Cần khen thưởng những người thực hiện tốt chính sách thuế, và xử phạt nghiêm những người trốn, lậu thuế, bảo đảm sự công bằng về thuế đối với tất cả các thành phần kinh tế.

Tài nguyên và lao động nước ta rất phong phú là tiền đề thuận lợi cho việc phát triển kinh tế thị trường. Nếu có chính sách đúng, thị trường Việt nam sẽ khởi sắc mang lại phần vinh cho đất nước.

Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội - phương pháp tiếp cận

NGUYỄN TÌNH GIA

CHÚNG ta đã nói rất nhiều về chủ nghĩa xã hội. Song, thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội trong nhiều thập kỷ chứng tỏ, chúng ta hiểu chủ nghĩa xã hội chưa được bao nhiêu, chưa “nhận dạng” rõ chủ nghĩa xã hội. Hiện nay, trong tình trạng khủng hoảng về lý luận và thực tiễn, chúng ta cần có cách tiếp cận mới thì mới có thể hiểu đúng những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội, trong đó có vấn đề đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.

Vận dụng phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n đã dự đoán tương lai xã hội loài người. Song vì không muốn là người tiên tri không tưởng, các ông đã không đưa ra những dự đoán chi tiết về một xã hội mới. Vì vậy, điều đòi hỏi trước hết trong việc vận dụng những nguyên lý của Mác, Ăng-ghe-n là phải gắn liền với thực tiễn của mỗi nước, luôn luôn có tính thần sáng tạo, chống giáo điều.

Lê-nin thường khuyên những người cộng sản là : phải biết làm giàu thêm lý luận của Mác, không nên coi lý luận đó là cái gì đã hoàn bị và bất khả xâm phạm⁽¹⁾. Lê-nin cũng phê phán những người “đáng lẽ phải nghiên cứu đặc điểm của thực tế mới, sinh động, thì lại đi lặp lại một cách ngu xuẩn một công thức *dã học thuộc lòng*”⁽²⁾.

Chúng ta đều biết rằng, quan điểm quan trọng hàng đầu về chủ nghĩa xã hội của các nhà kinh điển là chủ nghĩa xã hội không phải là một trạng thái cần phải sáng tạo ra, không phải là một lý tưởng mà hiện thực phải khuôn theo, mà là một phong trào hiện thực. Lê-nin nói rõ thêm : “Mác không tưởng tượng ra, nghĩ ra một xã hội “mới” nào cả... Mác nghiên cứu sự phát sinh của xã hội mới từ xã hội cũ, nghiên cứu những hình thức quá độ từ xã hội này chuyển sang xã hội kia, coi đó là một quá trình lịch sử tự nhiên vậy”⁽³⁾. Như vậy, cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, muốn biết những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội cần phải có cách tiếp cận khoa học ; không thể chỉ từ việc đối lập về mọi mặt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ

nghĩa xã hội, từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội trong những thập kỷ vừa qua, hoặc từ những trích dẫn trong các tác phẩm kinh điển mà rút ra những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội. Điều quan trọng là dựa vào bản chất và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi nước trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà nhìn nhận, xác định những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.

Quả thật, Mác và Ăng-ghe-n đã đưa ra những nét cơ bản nhất về đặc trưng của chủ nghĩa xã hội sau khi các ông nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ngày nay, chúng ta thấy, có những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà các ông dự báo, còn lâu, thậm chí còn rất lâu, mới trở thành hiện thực. Điều này dễ hiểu, vì lịch sử nhân loại phát triển theo những bước thăng trầm khác nhau, cho nên, không thể “gò” thực tiễn hôm nay theo những dự báo.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác để lại cho chúng ta những nguyên lý cơ bản về chủ nghĩa xã hội như là những cơ sở, phương pháp luận có tính nguyên tắc. Cho nên, sẽ không đúng nếu cho rằng, những di sản đó đã là bức tranh toàn cảnh với đầy đủ chi tiết có thể ứng dụng cho bất cứ hoàn cảnh nào. Còn nếu đó là phương pháp luận đúng, thì đương nhiên, những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà Mác, Ăng-ghe-n dự báo, vẫn còn giá trị chung trong lịch sử tiến hóa của nhân loại.

Ở đây, chúng ta chưa bàn đến những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà Mác, Ăng-ghe-n dự báo, vì còn xa mới đạt tới. Ở đây, chỉ xin bàn đến cách tiếp cận chủ nghĩa xã hội thông qua những bước phát triển của lịch sử, có liên đến những khâu của quá trình đó.

Vận dụng tư tưởng của Mác và Ăng-ghe-n vào điều

* Phó tiến sĩ triết học

(1) Xem V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.4, tr 232

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1981, t.31, tr 161

(3) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t.33, tr 59 - 60

kiện lịch sử cụ thể của nước Nga sau Cách mạng tháng Mười năm 1917, Lê-nin đã nhận thấy ngay một điều là : biến trực tiếp những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội do Mác, Ăng-ghe-nơ đưa ra thành hiện thực là không phù hợp. Với chính sách "cộng sản thời chiến" để đi đến chủ nghĩa xã hội, Lê-nin đã thấy đó là một sai lầm, nhất là đối với nước Nga lạc hậu. Vì vậy quan niệm của Người về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về cơ bản cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước Nga nhằm thu hút đông đảo nhân dân lao động tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lê-nin đã đưa ra công thức cô đọng về chủ nghĩa cộng sản : *chính quyền xô viết cộng với điện khí hóa toàn quốc*. Đây là sự cụ thể hóa chủ nghĩa xã hội một cách xuất sắc. Lê-nin cho rằng : với nền kinh tế, kỹ thuật và trình độ văn minh của nước Nga lúc đó mà đưa ra đặc trưng của chủ nghĩa xã hội như Mác và Ăng-ghe-nơ đã nêu, là ảo tưởng.

Vừa để tránh ảo tưởng trong quần chúng, vừa để khẳng định chân lý muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội không thể không lấy chủ nghĩa tư bản làm mặt "đối trọng xã hội", Lê-nin đã đưa ra công thức rất táo bạo : chủ nghĩa xã hội là chính quyền xô viết cộng với trật tự đường sắt nước Phổ, cộng với quản lý kiểu Tay-lo của Mỹ, cộng với nền giáo dục quốc dân Mỹ...⁽⁴⁾ Lê-nin cho rằng khi đã có chính quyền công-nông, thì điều quan trọng là đạt được trình độ phát triển kinh tế, văn hóa... như trình độ các nước tư bản phát triển. Thật là ngây thơ nếu nghĩ rằng muốn đạt được trình độ văn minh, kỹ thuật và tinh thần như các nước tư bản phát triển, lại phải lặp lại con đường phát triển tư bản chủ nghĩa đầy "máu và bùn nhơ" như các nước đó đã đi. Lê-nin đã chọn con đường khác. Đó là *chính sách kinh tế mới* (NEP). Người chỉ rõ : từ trong nước Nga của NEP sẽ ra đời nước Nga xã hội chủ nghĩa. Hoặc cũng có lúc Lê-nin cho rằng : chế độ hợp tác xã văn minh là chế độ xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, có thể thấy rằng, những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội do Mác, Ăng-ghe-nơ đưa ra, là đặc trưng có giá trị mục đích cuối cùng, còn quá trình trước đó ra sao cần phải nêu cụ thể hơn, rõ ràng hơn, phù hợp hơn với thực tế của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Quan niệm của Lê-nin về những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội đặc biệt có giá trị đối với những nước lạc hậu như nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Ở nước ta, khi tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của đất nước, Chủ

tịch Hồ Chí Minh trong nhiều bài phát biểu, nhất là trong *Di chúc* của Người, đã không nêu điều gì cao xa khi nói về chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội, theo Người, là nước được độc lập, dân được tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, và ai cũng được học hành... Như vậy, ở mỗi hoàn cảnh cụ thể, ở mỗi thời kỳ lịch sử cụ thể, cần hiểu và nêu những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội sao cho phù hợp với thực trạng kinh tế xã hội, với trình độ dân trí thì mới có giá trị và hiệu quả trong cuộc vận động quần chúng làm cách mạng.

Chúng ta đều biết, có thể nêu những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội với tính cách là những giá trị chung nhất, tốt đẹp nhất của nhân loại. Song điều quan trọng hơn, là những giá trị chung đó thể hiện và đạt đến mức nào trong cuộc sống thực tế ở mỗi nước, mỗi dân tộc. Đặc biệt, trong thời đại ngày nay, để làm rõ những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, không nên chỉ bó hẹp ở việc cụ thể hóa những đặc trưng chung do các nhà kinh điển đã nêu ra, mà còn cần tính tới những đặc trưng mới do thời đại đem lại. Chẳng hạn, chủ nghĩa xã hội ngày nay phải giải quyết tốt mấy mối quan hệ rất quan trọng : giữa phát triển kinh tế với thực hiện chính sách xã hội ; giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường sinh thái ; giữa kinh tế xã hội và dân số ; giữa hòa bình xây dựng đất nước và khả năng phòng thủ đất nước... Chỉ có như vậy, chủ nghĩa xã hội mà chúng ta xây dựng mới dần dần vươn tới những đặc trưng mà Mác, Ăng-ghe-nơ đã nêu, tránh được những sai lầm, ảo tưởng đã từng vấp phải những năm qua.

Có thể nói, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã và đang ra sức thực hiện quá trình "điều chỉnh" kinh tế xã hội theo phương pháp lấy chủ nghĩa xã hội làm mặt "đối trọng xã hội" để từng bước "hoàn thiện" mình. Quá trình này thời gian qua đã có tác dụng nhất định, "hấp dẫn" không ít người về cái gọi là "đặc trưng ưu việt" của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Thật ra, muốn đánh giá một xã hội, chỉ ra những đặc trưng ưu việt, những giá trị chung và riêng có của nó, không thể chỉ dừng ở những hiện tượng bề ngoài, mà phải đi sâu nghiên cứu những thuộc tính vốn có thường bị "che kín". Hơn nữa, để khẳng định và khái quát những đặc trưng ưu việt của một xã hội, cần đi từ những giá trị cụ thể, biểu hiện trong cuộc sống đời thường. Tuy nhiên, ở đây, chúng ta cần khắc phục hai khuynh hướng lệch lạc : 1 - cho rằng tất cả những cái

(4) Xem V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t.36, tr 684

chúng ta đạt được cho đến nay đều đã là chủ nghĩa xã hội, đều thể hiện đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, và vì vậy, có thể “yên tâm”, “thỏa mãn” với “chủ nghĩa xã hội” đã có ; 2 - cho rằng, do sai lầm chủ quan, chủ nghĩa xã hội đã bị biến dạng hoàn toàn, những cái mà chúng ta đạt được cho đến nay chưa có gì gọi là chủ nghĩa xã hội cả.

Tôi nghĩ rằng : tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội được khẳng định trước hết ở chính sự tồn tại của nó, cho dù hôm nay nó đang phải tự đổi mới. Song, nếu tiếp cận từ một góc độ khác, từ tính ưu việt đích thực của chủ nghĩa xã hội với đầy đủ sức thuyết phục trong thực tiễn, thì rõ ràng, đó đang còn là mục tiêu hướng tới của chúng ta, bởi lẽ những tiền đề vật chất - kỹ thuật, tiền đề kinh tế xã hội để thực hiện nó chưa xuất hiện. Tuy nhiên, không thể vì thế mà cho rằng cuộc sống hôm nay chưa thể hiện chút gì đặc trưng cho xã hội mới.

Dưới chủ nghĩa xã hội, con người ngày càng trở thành chủ nhân của quá trình sinh hoạt xã hội. Việc tạo ra trong đó những điều kiện để con người sống ngày càng tốt đẹp và lành mạnh, là một yêu cầu quan trọng hàng đầu của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội phải thể hiện được năng lực phát huy “con người tự do” với tính cách vừa là mục đích, điều kiện của những hình thức phát triển cao nhất của xã hội, vừa là tiền đề để mỗi cá nhân phát huy năng khiếu tự nhiên như một “chủ thể cá nhân”. Như vậy, một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội là không hạ thấp vai trò con người trong mỗi cá nhân, mà biết lấy “chủ thể cá nhân” làm tiền đề cho sự phát triển xã hội.

Những đặc trưng của xã hội mới không chỉ phụ thuộc vào các mối quan hệ trong một chế độ xã hội với tính cách là tổng thể, mà còn phụ thuộc vào các mối quan hệ của các nhóm xã hội mà người ta gọi là những “điều kiện vi môi trường”. Những “điều kiện vi môi trường” này ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển của con người, khác với ảnh hưởng gián tiếp của những điều kiện kinh tế xã hội rộng lớn hơn. Cho nên, chủ nghĩa xã hội có thể xóa bỏ cơ sở tạo ra tính tiêu cực của con người trên phương diện toàn xã hội, nhưng chưa thể xóa bỏ được cơ sở tạo ra tính tiêu cực ở mỗi người trong những “điều kiện vi môi trường” khác nhau. Vì vậy, khi đổi mới môi trường sinh hoạt của toàn xã hội, cần phải tính đến hoàn cảnh sống của mỗi con người trong những “điều kiện vi môi trường” khác nhau, nhất là trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần hiện nay.

Con người tồn tại luôn có nhu cầu vật chất và đòi hỏi thỏa mãn nhu cầu đó. Song, chừng nào nền sản xuất xã hội chưa phát triển đến mức có thể thỏa mãn được nhu cầu của tất cả mọi người, thì hơn bất cứ xã hội nào, chủ nghĩa xã hội phải xóa bỏ được tình trạng nhu cầu của người này được thỏa mãn bằng cách hy sinh nhu cầu của người khác. Cho nên, dưới chủ nghĩa xã hội, phát triển sản xuất phải gắn liền với việc thay đổi cách phân chia của cải xã hội ; chỉ có như vậy, mới từng bước khắc phục hiện tượng “tham hóa” của con người dưới chủ nghĩa xã hội.

Cuộc sống đời thường rất phong phú, đa dạng, luôn đổi mới và phát triển. Sự nảy sinh mâu thuẫn trong mỗi quan hệ giữa con người với con người là lẽ tự nhiên. Mâu thuẫn giữa tập đoàn này với tập đoàn khác, giữa người lãnh đạo và người bị lãnh đạo... xoay quanh vấn đề lợi ích và quyền con người trong mỗi cá nhân. Song, vấn đề quan trọng nhất quy định sự khác nhau về chất giữa xã hội này với xã hội khác, là ở tính chất và năng lực giải quyết mâu thuẫn này. Xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội “mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”, đây chính là đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Con người tồn tại thông qua các quan hệ lợi ích. Những vấn đề có liên quan đến lợi ích của con người cũng đồng thời có quan hệ đến quyền tự do và dân chủ của họ. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phải tiếp cận vấn đề con người từ mặt bản chất nhất như : quan tâm đến lợi ích con người, quyền con người được thực thi trong mỗi cá nhân... Nói một cách khác, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải luôn luôn đặt yếu tố con người lên vị trí hàng đầu trong mọi vấn đề của cuộc sống. Xa rời yếu tố con người khi giải quyết mâu thuẫn xã hội, thì không còn gì để thuyết phục về tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

*

Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội không tự xuất hiện, mà thông qua nhận thức và hành động cách mạng của con người. Để tránh những sai lầm giáo điều kiểu mới trong việc xác định những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, cần phải có phương pháp tiếp cận đúng, nghĩa là phải xác định đúng chủ nghĩa xã hội chúng ta đang xây dựng hiện ở “nấc thang” nào trong hình thái kinh tế - xã hội đó, và ứng với “khâu” nào trong quá trình lịch sử tự nhiên. Chỉ có như vậy, chúng ta mới xác định đúng những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa Mác - Lê - nin và chủ nghĩa nhân đạo

PHẠM XUÂN PHÚC *

LÀU nay, những kẻ chống lại hệ tư tưởng Mác - Lê-nin luôn vu cáo rằng những người cộng sản là hiện thân của tính cứng rắn và bạo lực, coi khùng bố và bạo lực là phương tiện duy nhất để cải tạo xã hội. Họ cho rằng Mác chỉ đứng trên lập trường của chủ nghĩa nhân đạo khi ông còn trẻ ; Lê-nin là người sáng lập chủ nghĩa khùng bố, còn những người kế tục các ông thì là những con chiên thực hiện lý thuyết phản nhân đạo đó (!).

Những kẻ chống cộng hiện nay đang tìm mọi cách để phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, học thuyết về tính chất hợp quy luật và triển vọng khách quan của sự phát triển lịch sử, luận thuyết khoa học về tính tất yếu trong sự quá độ của loài người từ cái mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác gọi là "tiền sử của xã hội loài người" đến chủ nghĩa cộng sản, vương quốc tự do cho tất cả mọi người. Có không ít những mưu toan chứng minh rằng: trong những điều kiện mới của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội, những lý tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học "đã lỗi thời, vô hy vọng". Theo họ, chủ nghĩa xã hội không những chỉ tiếp tục bảo tồn các hình thức tha hóa cũ của con người, mà còn xuất hiện các hình thức tha hóa mới do việc thiếu dân chủ sinh ra.

Phải chăng chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã lỗi thời,

không còn thích hợp với biến động của thời cuộc hiện nay ? Hay học thuyết Mác - Lê-nin vẫn là học thuyết nhân đạo nhất của loài người tiến bộ, phù hợp với những điều kiện tồn tại và phát triển của nhân loại ? Muốn giải đáp được những vấn đề đó, rất cần phải trở về với cội nguồn tư tưởng của chủ nghĩa Mác, trở lại với di sản lý luận của các nhà kinh điển.

Vấn đề con người, vị trí, vai trò và bổn phận của nó trong xã hội, vấn đề giải phóng con người, giải phóng xã hội, những nội dung đó luôn luôn là những vấn đề trung tâm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin quan niệm con người không chỉ là một thực thể tự nhiên, mà còn là một thực thể xã hội, là tiền đề lý luận của cách tiếp cận khoa học về chủ nghĩa nhân đạo mới. Cách tiếp cận đó khẳng định rằng "bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội" ; con người là một thực thể tự nhiên khác hẳn động vật ; giá trị con người là giá trị cao nhất so với mọi cái trên trái đất.

Những tư tưởng nhân đạo cao cả của chủ nghĩa Mác-Lê-nin được thể hiện ở chỗ : đó là học thuyết về các con đường và các hình thức giải phóng

* Phó tiến sĩ triết học

toàn diện con người lao động khỏi mọi sự áp bức bóc lột và tha hóa, là học thuyết hướng tới công bằng trong xã hội. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã chỉ ra rằng, việc giải phóng giai cấp công nhân là cơ sở để giải phóng con người xã hội. Khi đấu tranh giải phóng mình khỏi mọi hình thức nô dịch kinh tế, chính trị và tinh thần, giai cấp công nhân - một lực lượng xã hội mà lợi ích trùng hợp với lợi ích của toàn nhân loại và các nhu cầu xã hội đã chín muồi của sự tiến bộ xã hội - sẽ đồng thời giải phóng mọi người, mọi tầng lớp bị áp bức bóc lột.

Quá trình lịch sử thế giới của sự giải phóng con người, phát triển nhân cách, không thể có ở ngoài xã hội, mà có ngay trong xã hội và nhờ xã hội. Quá trình này là quá trình gắn liền với sự phát triển xã hội, gắn liền với sự thủ tiêu chủ nghĩa tư bản bằng cách mạng và thay thế nó bằng một hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn: xã hội cộng sản. Mác đã coi xã hội tương lai như là sự quay lại hay trở về của con người với chính mình, như là sự xóa bỏ tự tha hóa của con người. Điều đó có nghĩa là trong mọi hình thái trước kia, con người xa lánh xã hội, tức chưa thật sự là "con người xã hội".

Chủ nghĩa xã hội - giai đoạn đầu trên con đường thay thế xã hội có đối kháng thành xã hội không giai cấp, là giai đoạn tất yếu về mặt lịch sử trong quá trình phát triển của xã hội, trong đó sự phát triển con người được coi là mục đích chủ yếu. Chính sự hình thành nhân cách phát triển đầy đủ và toàn diện của con người, sẽ trở thành phương thức có hiệu quả nhất để phát triển lực lượng sản xuất của xã hội.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã vạch rõ mối quan hệ biện chứng, sự tác động lẫn nhau giữa những cuộc cải tạo cách mạng với sự giải phóng và phát triển của chính con người. Các ông coi sự hình thành nhân cách mới trong chủ

nghĩa xã hội là điều quan trọng hàng đầu để đạt đến nền văn minh cao.

Mác cho rằng sự phát triển các lực lượng của con người với tư cách là mục đích tự thân, "vương quốc của tự do chân chính", được bắt đầu cùng với chủ nghĩa cộng sản. Điều đó có nghĩa là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản sẽ tạo ra những khả năng phát triển bình đẳng cho mọi thành viên của xã hội, cho phép bảo đảm những điều kiện tốt nhất để phát triển con người với tư cách không chỉ là thực thể xã hội, mà còn là thực thể sinh học.

Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin đã làm sáng tỏ bản chất nhân đạo của lý tưởng cộng sản, khi các ông cố gắng vạch ra sự phong phú tinh thần vô hạn của nhân cách trong xã hội tương lai. Sự phong phú đó thể hiện ở sự phát triển toàn diện, hài hòa mọi năng lực, năng khiếu của mỗi cá nhân con người ở sự vạch ra những lực lượng sáng tạo tiềm tàng trong mỗi cá nhân con người và áp dụng chúng một cách tự do sáng tạo để tạo ra một xã hội thật sự nhân đạo, dân chủ.

Chủ nghĩa nhân đạo Mác-Lê-nin đặt lên hàng đầu những lợi ích căn bản của cá nhân hiện thực, thỏa mãn những nhu cầu, phát triển mọi năng lực của nó, bảo đảm mọi điều kiện sống cần thiết, công bằng, và thực hiện quyền tự do cho từng con người cụ thể, "sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người" ⁽¹⁾, và cuối cùng, nhân đạo hóa tất cả các hệ thống quan hệ vật chất và tinh thần trong xã hội.

Lê-nin cũng kiên trì tư tưởng: xã hội mới và tổ chức của nó được tạo ra "để bảo đảm phúc lợi đầy đủ và sự phát triển tự do và toàn diện của tất cả mọi thành viên trong xã hội" ⁽²⁾. Ăng-ghe-n cũng

(1) C.Mác - Ph.Ăng-ghe-n: *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1974, tr. 81

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1878, t.6, tr.261

đã đề cập đến việc tạo ra những điều kiện sống cho tất cả mọi người, để mỗi người có thể tự do phát triển bản chất của mình, sống trong các quan hệ mang tính người với những người xung quanh.

Lê-nin luôn luôn nhấn mạnh mục đích chủ yếu mà cuộc cách mạng hiện nay đang hướng tới, là tạo ra các điều kiện sống và lao động xứng đáng với con người, phát triển không ngừng sự phồn vinh của tất cả các dân tộc và từng người riêng lẻ, mở rộng không ngừng những giới hạn hiện thực của tự do con người, đi liền với sự tự khẳng định nhân cách là bộ phận quan trọng của tiến bộ xã hội.

Theo quan niệm mác-xít-lê-nin nít, sự thể hiện trong cuộc sống khuynh hướng khách quan muốn giải phóng toàn diện và phát triển con người với tư cách những nhân cách, phải gắn chặt với cuộc đấu tranh để tạo ra các điều kiện cần thiết cho nó. Những điều kiện phát triển nhân cách chỉ có thể có được hình thức thể hiện thích hợp của nó trong xã hội mà ở đó lấy sự phát triển phong phú tiềm tàng của bản chất con người làm mục đích chính, ở đó con người không chỉ tái tạo mình ở một tính quy định nào đó, mà tái tạo mình trong mọi mặt, nó không thỏa mãn với một cái gì được coi là cuối cùng, mà luôn luôn ở trong sự vận động tuyệt đối của sự sinh thành".

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa cộng sản, là con đường nhân đạo đưa nhân loại tới một trạng thái mới trong sự vận động của lịch sử khách quan; nhân loại sẽ từ bỏ "vương quốc tất yếu", bước vào "vương quốc tự do". Sự tiến bộ của loài người, của mỗi dân tộc và của chính mỗi con người cụ thể theo con đường nhân đạo hóa các quan hệ giữa con người với con người, nhân đạo hóa xã hội, sẽ đạt đến mức độ mới về chất.

Thừa nhận giá trị con người - con người sáng tạo

ra tất cả các giá trị vật chất và tinh thần - là giá trị cao nhất. Tin tưởng sâu sắc vào con người, vào giai cấp công nhân, vào khả năng đứng lên tự giải phóng của nhân dân lao động, vào khả năng xây dựng một xã hội mới, xã hội cộng sản, xã hội nhân đạo hiện thực trên trái đất, ở đó con người từ chỗ là phương tiện sẽ trở thành mục đích cao nhất của sự phát triển xã hội. Đó là những luận điểm quan trọng bậc nhất của quan niệm Mác-Lê-nin về chủ nghĩa nhân đạo.

Trong điều kiện hiện nay, chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa - một bộ phận không thể tách rời của thế giới quan Mác-Lê-nin - không hề mất đi ý nghĩa thời đại của nó. Chủ nghĩa nhân đạo mác-xít là cơ sở lý luận cho tư duy mới, khẳng định rằng: mục đích của những người cộng sản không phải là phá hủy, mà là sáng tạo, là xây dựng một trật tự xã hội mới không có áp bức, bóc lột, bình đẳng, công bằng, hòa bình, dân chủ và hạnh phúc cho con người. Tất cả vì con người. "Con người là thước đo của mọi vật".

Đi theo sự định hướng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, Bác Hồ và Đảng ta đã lựa chọn con đường đưa nước ta đến một xã hội trong đó *"con người được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước; có nền kinh tế phát triển cao và nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; công bằng xã hội và dân chủ được bảo đảm; các dân tộc trong nước đoàn kết, bình đẳng và giúp đỡ lẫn nhau, có quan hệ hữu nghị với các dân tộc khác trên thế giới"*⁽³⁾. Đi tới một xã hội như thế, là nguyện vọng của nhân dân ta và của mỗi người chúng ta.

(3) Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ

● Trao đổi

Giá cả và vấn đề lạm phát ở nước ta trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường

NGUYỄN THÀNH BANG *

1- Trong nền kinh tế hiện vật, giá cả hầu hết các loại hàng hóa và dịch vụ trên thị trường xã hội đều do nhà nước ấn định và nói chung không phản ánh giá trị, cũng không theo quan hệ cung cầu. Hệ thống giá cả bất hợp lý đã làm cho mọi tính toán về chi phí và lợi nhuận đều bị sai lệch, hạch toán kinh tế chỉ là hình thức và giả tạo. Và do vậy, hệ thống giá cả không khuyến khích các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, góp phần làm sai lệch việc phân phối thu nhập và các nguồn lực quốc gia, không khuyến khích việc áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cũng như việc cải tiến quản lý để hạ giá thành sản phẩm.

Do đó, nền kinh tế chỉ phát triển theo chiều rộng mà không phát triển theo chiều sâu, gây ra sự mất cân đối toàn cục và sự thiếu hụt có tính chất lạm phát từ cả hai phía trong quan hệ cung cầu, tức gây ra lạm phát ngầm trong điều kiện nhà nước duy trì hệ thống định giá và sửa đổi giá tập trung.

Trong thời kỳ đất nước có chiến tranh, các hiện tượng kinh tế nói trên đã bị che lấp nhờ nguồn viện trợ to lớn từ bên ngoài. Sau khi miền Nam được giải phóng, mô hình kinh tế ở miền Bắc được mở rộng trên phạm vi cả nước, cơ chế kế hoạch hóa trực tiếp cũng như cơ chế định giá và sửa đổi giá tập trung được áp đặt để vận hành toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Lúc này, bối cảnh quốc tế và hoàn cảnh kinh tế - xã hội của đất nước đã khác xa so với thời kỳ chiến tranh: viện trợ cho không còn nữa, quan hệ kinh tế đối ngoại chuyển sang trao đổi mậu dịch có way, có trả. Cho nên, các khuyết tật về cấu trúc nói trên đã dần bộc lộ ngày càng rõ.

Thêm vào đó, thiên tai nặng nề liên tiếp xảy ra trong mấy năm liền từ 1978 đến 1980 gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp; cuộc chiến tranh biên giới phía tây - nam và phía bắc gây thêm nhiều tổn thất cùng với những chi phí lớn; chính sách bao vây cấm vận của một số nước - tất cả đã làm cho nền kinh tế nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng.

Trong mấy năm liền từ 1981 đến 1984, nhà nước đã tiến hành nhiều đợt điều chỉnh giá và định lại tiền lương, song do giải quyết các vấn đề một cách chấp vá, riêng lẻ, không gắn với những cải cách toàn diện về cấu trúc lại hệ thống kinh tế - xã hội, cho nên tình hình giá cả tiếp tục diễn biến xấu. Để kiềm chế không cho giá tăng lên quá đáng, nhà nước lại tiếp tục bù lỗ cho đến khi sự thâm hụt của ngân sách đến mức không chịu đựng được nữa, lại tiến hành tổng điều chỉnh, dẫn đến sai lầm không thể tha thứ trong cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền vào tháng 10 - 1985, đẩy tốc độ lạm phát tăng vọt từ 91,6% vào cuối năm 1985 lên 487,6% vào cuối năm 1986.

Sai lầm cơ bản trong cải cách hệ thống giá cả là ở chỗ: nhà nước đã chuyển từ xóa bao cấp qua giá sang bao cấp qua tín dụng, gây ra cơn lũ tiền giấy, đẩy giá thị trường tăng vọt, làm cho đồng tiền vừa bị phá giá lại tiếp tục mất giá, đưa cơn lốc lạm phát vào một vòng xoáy mới nguy hiểm và tệ hại hơn nhiều.

Nền kinh tế nước ta lúc bấy giờ đã lâm vào tình trạng nguy kịch, cho nên việc giảm cơn sốt lạm phát

* Tiến sĩ khoa học, Ban kinh tế trung ương

đã trở thành nhiệm vụ cấp bách có ý nghĩa sống còn đối với đất nước.

2- Sợ chỉ đỏ xuyên suốt các giải pháp chống lạm phát đã được áp dụng từ đầu năm 1989 là tư tưởng cải cách hệ thống giá cả theo cơ chế thị trường, xóa bỏ về cơ bản hệ thống định giá và sửa đổi giá tập trung: chấp nhận giá bình quân cung cầu đối với hầu hết các tư liệu tiêu dùng cũng như phần lớn các tư liệu sản xuất; nâng lãi suất tiết kiệm lên cao hơn tốc độ lạm phát để rút bớt lượng tiền thừa trong lưu thông về lại ngân hàng nhằm giảm tâm lý cũng như áp lực lạm phát và đồng thời nhà nước cam kết bảo đảm giá trị của đồng tiền mà nhà nước đã vay của dân; áp dụng một tỷ giá hối đoái thống nhất, linh hoạt sát giá thị trường đối với đồng đôla; cho tự do lưu thông vàng và ngoại tệ vào nước ta; mở cửa cho hàng ngoại nhập vào với một biểu thuế thích hợp do nhà nước quy định; giảm bớt và tiến tới đình chỉ việc in tiền để bù đắp cho bội chi ngân sách; lập ra các quỹ dự trữ (lương thực, vàng, đô la, v.v.) để có thể chủ động điều tiết cung cầu khi cần thiết nhằm góp phần ổn định giá cả trên thị trường.

Đây thật sự là một cuộc cách mạng trong đổi mới tư duy kinh tế ở Việt nam sau bước ngoặt quyết định tại Đại hội VI: từ quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đã đi đến sự chấp nhận về cơ bản cơ chế giá thị trường.

Kết quả mang lại thật bất ngờ: con số lạm phát đã giảm nhanh, tốc độ lạm phát đến cuối năm 1989 chỉ còn 34,7%, mặc dù tốc độ phát hành tiền mặt vào lưu thông vẫn còn ở mức cao: 142,4%, tất nhiên đã thấp xa so với con số gần 400% vào cuối năm 1988.

Rõ ràng chúng ta đã bóc đúng thuốc để hạ cơn sốt lạm phát, và theo tôi, với liều lượng vừa phải chứ không quá liều như có người đã vội vàng khẳng định (Xem: Vũ Ngọc Nhung, *Tạp chí Công sản*, số 6-1989, tr. 57 - 61).

Thật vậy, chỉ số tăng giá tháng 2-1989 là 9,2%, cho nên việc nhà nước nâng lãi suất tiết kiệm lên 9% tháng đối với tiền gửi không kỳ hạn kể từ ngày 16-3-1989 là thỏa đáng; còn đối với tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, lên 12% tháng là biện pháp khuyến khích cần thiết trong hoàn cảnh kinh tế - xã

hội của nước ta lúc bấy giờ. Nhờ đó, chỉ trong vòng chưa đầy một tháng, nhà nước đã vay được của dân hàng trăm tỷ đồng, giảm bớt đáng kể lượng tiền mặt đã quá thừa trên thị trường xã hội.

Ngoài ra, kể từ đầu quý 2-1989, việc nhà nước nâng lãi suất cho vay lên 6% tháng (mức lạm phát trung bình hằng tháng trong quý 1-1989 là 7,3%) cũng đã góp phần hạn chế đáng kể tốc độ phát hành tiền mặt vào lưu thông.

Những đổi mới bước đầu trong chính sách tín dụng trên cơ sở chấp nhận quy luật giá trị và quan hệ cung cầu cùng với các giải pháp đồng bộ khác, đã khiến hàng hóa - vật tư trong các kho dự trữ của các đơn vị kinh tế, các hộ gia đình và từ các nguồn khác nữa đua nhau ra thị trường, nhanh chóng tăng cung đồng thời cũng hạn chế được cầu có khả năng thanh toán, làm giảm bớt sự mất cân đối hàng - tiền, và do đó, làm dịu bớt tâm lý lạm phát, góp phần đáng kể làm giảm cơn sốt lạm phát.

Theo tôi, kết quả chống lạm phát sẽ còn rực rỡ hơn nhiều nếu sau khi mặt bằng giá đã ổn định ở mức lý tưởng (từ tháng 4 đến tháng 9 năm 1989 tốc độ tăng giá trung bình hằng tháng là 0,11%), thì chuyển hẳn sang cơ chế giá thị trường trong lĩnh vực tiền tệ, buộc các ngân hàng thương mại phải chuyển hẳn sang kinh doanh thật sự trên thị trường vốn nhiều thành phần. Bước chuyển này sẽ có ý nghĩa quyết định để xóa bỏ triệt để cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, chuyển hẳn sang cơ chế thị trường và mọi nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh phải được phân phối thông qua thị trường vốn là chủ yếu, chứ không phải thông qua ngân sách nhà nước như trong nền kinh tế hiện tại.

Nhà nước khi ấy đóng vai trò như "bà đỡ" để cơ cấu lại nền kinh tế nước ta trên cơ sở phân công lại lao động xã hội, trong đó có việc sắp xếp lại khu vực kinh tế quốc doanh.

3 - Tiếc rằng trong điều kiện thuận lợi nói trên, việc điều chỉnh lãi suất tín dụng vẫn tiến hành theo cơ chế bao cấp và không theo một quy tắc rõ ràng nhất quán. Từ ngày 1-6-1989, ngân hàng đã điều chỉnh lãi suất tiết kiệm xuống 7 - 9% tháng; lãi suất cho vay vẫn giữ ở mức 6 - 6,5% tháng, và đến ngày 1-7-1989, lãi suất tiết kiệm giảm còn 5 -

7% tháng, lãi suất cho vay 3,3 - 4% tháng, lãi suất ưu đãi đặc biệt 2,1% tháng. Trong khi đó, tốc độ tăng giá trung bình hằng tháng trong quý 2-1989 là 0,13% tháng, và trong quý 3-1989 chỉ còn 0,10%.

Sự bất hợp lý này kéo dài mãi cho đến ngày 10 tháng 2 năm 1990, gây ra không ít khó khăn cho ngân sách nhà nước cũng như cho sản xuất kinh doanh và làm hỗn loạn thị trường vốn nhiều thành phần, nhất là đối với khu vực kinh tế tư nhân. Còn đối với khu vực kinh tế quốc doanh, chỉ có những đơn vị nào tự chủ được tài chính, không phụ thuộc nhiều vào vốn vay của ngân hàng, thì sản xuất kinh doanh mới không bị đình đốn; số còn lại tìm mọi cách xoay xở để chia nhau với ngân hàng các khoản chênh lệch giá do chính sách lãi suất bất hợp lý mang lại, hoặc khai thác triệt để các sơ hở trong các thể chế quản lý kinh tế để kiếm lợi.

Sự thâm thủng ngân sách nhà nước ngày càng lớn đã dẫn đến tình trạng nợ đầy chũn giữa các đơn vị kinh tế. Nhiều xí nghiệp quốc doanh đứng bên bờ vực của sự phá sản. Trong khi đó, những con sâu mọt trong ngân hàng và trong bộ máy quản lý nhà nước đã lợi dụng chính sách lãi suất ứ đọng bất hợp lý để làm giàu bất chính, đẩy nhà nước lún sâu vào con đường bao cấp ứ đọng bằng cách in thêm tiền để cứu các đơn vị kinh tế quốc doanh làm ăn không có hiệu quả và để đắp vào lỗ thủng ngân sách. Bởi vậy, tốc độ tăng giá trung bình hằng tháng trong quý 4-1989 đã lên đến 2,7% và trong quý 1-1990 đã lên tới 2,9%. Do đó, việc ngân hàng hạ lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn xuống còn 2,4% tháng kể từ ngày 20-3-1990, là hoàn toàn không có cơ sở về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

Như vậy, chính sách lãi suất bất hợp lý của ngân hàng cùng với những sơ hở khác trong các thể chế quản lý kinh tế đã góp phần hạn chế những thành quả của các giải pháp đồng bộ chống lạm phát, và theo tôi, đây là một trong những trở lực chủ yếu trong bước quá độ chuyển sang cơ chế thị trường.

4 - Từ cuối quý 2 và đầu quý 3-1990, do những thay đổi trong quan hệ kinh tế đối ngoại đối với Liên xô, giá cả phần lớn các vật tư đầu vào quan trọng của nhiều ngành sản xuất kinh doanh ở nước ta buộc phải nâng lên theo giá thị trường quốc

tế với mức bình quân gấp đôi giá trước đây tính theo tỷ giá đồng rúp chuyển nhượng, đẩy mặt bằng giá của thị trường xã hội tăng lên.

Từ quý 3-1990, giá trên thị trường nước ta còn chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng vùng Vịnh. Giá dầu mỏ tăng đã ảnh hưởng dây chuyền đến giá điện, giá cước vận tải và các giá quan trọng khác trong nền kinh tế.

Thêm vào đó, những sơ hở trong các thể chế quản lý kinh tế nói chung chậm được khắc phục, nhiều cái buông trôi, nhất là ở tầm quản lý vĩ mô, và đến khi tình hình trở nên nguy kịch thì lại dùng các biện pháp cũ để đối phó theo lối "chữa cháy", làm cho cung cầu nhiều loại sản phẩm trên thị trường xã hội vốn đã căng thẳng tắp bành, từng nơi từng lúc trở nên mất cân đối nghiêm trọng, gây ra các cơn sốt về xi măng, xăng dầu, phân bón, v.v. (ở những loại vật tư mà nhà nước vẫn còn duy trì "cơ chế hai giá" và các tổ chức quốc doanh còn giữ độc quyền kinh doanh). Tình hình trên cộng thêm những bất hợp lý trong tổ chức hệ thống lưu thông vật tư - hàng hóa cũng như trong chính sách thuế mới bắt đầu thi hành từ 1-10-1990, đã góp phần đẩy giá một số mặt hàng tăng vọt.

Tác động tổng hợp của các yếu tố trên đây đã đẩy mặt bằng giá trên thị trường xã hội tăng lên một cách rõ rệt. Giá trung bình hằng tháng đã tăng từ 2,4% vào quý 2-1990 lên 4,5% trong quý 3-1990, lên 7,5% trong quý 4-1990, và dừng ở mức này. Trong quý 1-1991, giá đó đã tăng vọt lên 13,2% vào tháng 1 và tụt xuống còn 0,5% vào tháng 3; sang tháng 4-1991, giá đó lại tăng lên tới 2,4%, các tháng tiếp theo chắc vẫn tiếp tục tăng.

Như vậy, xu thế leo thang của giá cả trên thị trường trong nước từ giữa năm 1990 đến nay đã quá rõ ràng. Với đà này trong bối cảnh hiện nay của đất nước, tốc độ lạm phát vượt quá 3 con số trong năm 1991 là điều không thể nào cưỡng lại nổi nếu không có những biện pháp quyết liệt để ngăn chặn.

Nếu điều tệ hại đó xảy ra và nếu nó lại cộng hưởng với những tai biến trong sản xuất nông nghiệp thì đây thật sự là một khó khăn to lớn cho sự nghiệp đổi mới.

5 - Như trên đã phân tích, để thực hiện bao cấp qua vốn, nhà nước đã lạm dụng quyền phát hành đưa

vào lưu thông một lượng tiền thừa để đắp vào lỗ thủng ngân sách và cấp vốn tín dụng cho các đơn vị kinh tế quốc doanh với lãi suất thấp xa so với tốc độ lạm phát (có lúc gần như cho không) để cân đối với những cái mà bản thân nhà nước không có hoặc nền kinh tế không thể tạo ra, gây mất cân đối giữa tốc độ phát hành tiền mặt vào lưu thông với tốc độ tăng hàng hóa và dịch vụ trên thị trường xã hội, làm cho sức mua của một đơn vị tiền tệ (hay còn gọi là giá trị của đồng tiền) giảm xuống, và do đó, đã đẩy một bằng giá (hay còn gọi là mức giá chung) tăng lên.

Sự mất cân đối này càng nghiêm trọng bao nhiêu thì tốc độ lạm phát càng dữ dội bấy nhiêu.

Như vậy, để kiềm chế lạm phát, phải tìm mọi cách giảm bớt lượng tiền thừa trong lưu thông, và ngân hàng phải cam kết đảm bảo giá trị của đồng tiền để lấy lại uy tín của chính phủ, góp phần ổn định giá cả trên thị trường xã hội, và trên cơ sở đó mà ổn định đời sống của người ăn lương, chứ không thể cứ tiếp tục phát hành thêm tiền vào lưu thông.

Theo tôi, con đường duy nhất có thể đưa nền kinh tế nước ta nhanh chóng thoát ra khỏi tình cảnh khó khăn như đã phân tích ở trên, là phải tiếp tục công cuộc đổi mới triệt để hơn nữa, kiên quyết xóa tận gốc bao cấp qua vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh để chuyển hẳn sang cơ chế thị trường theo các bước sau đây:

● Giai đoạn 1 trong chiến lược tình thế đã nói ở trên là thay đổi chính sách lãi suất bất hợp lý hiện nay, buộc các ngân hàng thương mại phải chuyển sang kinh doanh tiền tệ một cách thật sự. Muốn vậy, theo tôi phải thực hiện ngay hai nguyên tắc sơ đẳng trong kinh doanh tiền tệ:

Một là, lãi suất cho vay phải lớn hơn hoặc bằng lãi suất tiền gửi (bao gồm lãi suất kỳ gửi và lãi suất tiết kiệm).

Hai là, lãi suất tiền gửi bằng lãi suất cơ bản (để khuyến khích người cho vay) cộng với tốc độ lạm phát (được tính bằng chỉ số tăng giá trên thị trường xã hội để đảm bảo giá trị của đồng tiền).

Trong giai đoạn mà tốc độ lạm phát còn cao hơn 2% tháng, có thể lấy chỉ số tăng giá trung bình hằng tháng trong quý trước để điều chỉnh lãi

suất cho quý sau, và phải tiến hành điều chỉnh kịp thời cho đến khi chỉ số tăng giá ổn định ở mức dưới 2% tháng.

Giải pháp này có hai tác dụng: một mặt, nhanh chóng rút bớt lượng tiền thừa trong lưu thông về lại ngân hàng; và mặt khác, hạn chế được những nhu cầu chưa thật sự cần thiết đối với vốn tín dụng.

Nếu áp dụng giải pháp này trong điều kiện tốc độ lạm phát còn cao hơn 2% tháng, thì nhiều đơn vị kinh tế, nhất là các đơn vị sản xuất có chu kỳ kinh doanh dài hơn 3 tháng, sẽ gặp khó khăn. Nhà nước cần xem xét từng trường hợp cụ thể để làm giảm bớt cơn sốc bằng cách miễn giảm thuế hoặc trợ giá có điều kiện cho đến khi đưa tốc độ lạm phát xuống dưới 2% tháng. Mặt khác, các ngân hàng thương mại có thể huy động được nhiều tiền tiết kiệm hoặc ký gửi, song sẽ khó tìm được khách hàng để cho vay, và chắc chắn sẽ xảy ra tình trạng đình đốn ở những đơn vị kinh tế lâu nay làm ăn không có hiệu quả.

Đối với các đơn vị kinh tế loại này thì phải kiên quyết xử lý, có thể cho chuyển hình thức sở hữu, cho thuê, cho đấu thầu, hoặc sáp nhập với các đơn vị kinh tế làm ăn có hiệu quả cao, và cuối cùng, có thể cho giải thể.

Cái giá tối thiểu phải trả cho giải pháp này là chấp nhận sự phá sản đối với các đơn vị kinh tế làm ăn không có hiệu quả, nhất là trong ngành thương nghiệp quốc doanh, trong các ngành dịch vụ, v.v. và do đó, số người không có việc làm tạm thời có thể tăng lên. Nhà nước sẽ thành lập một số công ty tài chính để xử lý các xí nghiệp phá sản, và trên cơ sở các nguồn vốn thu hồi, sẽ hỗ trợ cho số người dôi ra chuyển sang làm việc khác, hoặc đào tạo lại nghề nghiệp cho họ.

Tôi tin chắc rằng nhiều xí nghiệp quốc doanh lâu nay đã đương đầu và thích nghi được với chính sách lãi suất bất hợp lý của ngân hàng, chắc chắn sẽ vượt qua được thử thách này; và đến khi thị trường vốn nhiều thành phần vận hành trôi chảy, thì nền kinh tế nước ta sẽ khởi sắc, các ngành nghề và các xí nghiệp mới sẽ nhanh chóng phát triển, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho việc thu hút thêm nhiều vốn đầu tư của nước

ngoài để giải quyết về căn bản vấn đề việc làm ở nước ta.

Kinh nghiệm năm 1989 đã cho thấy, nếu cùng với nâng lãi suất một cách hợp lý, chúng ta áp dụng đồng bộ các giải pháp khác như đã nói ở phần trên, thì chỉ trong vòng vài ba tháng, có thể ổn định được mặt bằng giá cả. Đây là điều kiện lý tưởng để chuyển hẳn sang cơ chế thị trường. Vì vậy, ngay từ bây giờ, phải tiến hành gấp việc hoàn thiện các luật kinh doanh, luật phá sản, các luật thuế, sửa lại một số điểm trong luật ngân hàng, sửa đổi Hiến pháp để khẳng định về các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước các cấp, v.v. nhằm tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho cấu trúc mới của hệ thống kinh tế - xã hội hình thành một cách vững chắc.

● **Giai đoạn 2 trong chiến lược tình thế** là khâu có ý nghĩa quyết định cho vận mệnh của công cuộc đổi mới, cụ thể là phải tiến hành một cuộc "đại phẫu thuật" để tách chính quyền các cấp ra khỏi khu vực kinh tế quốc doanh, chấm dứt đời sống cộng sinh giữa bộ máy quản lý nhà nước các cấp với các đơn vị sản xuất kinh doanh trong mọi thành phần kinh tế theo các bước sau đây:

Bước 1: Cải cách về cơ bản chế độ tiền lương của các quan chức và viên chức nhà nước; ban hành công khai các tiêu chuẩn, chế độ thi cử và tuyển chọn các loại cán bộ này.

Bước 2: Đồng bộ hóa các "luật chơi" sao cho thị trường vốn nhiều thành phần và thị trường lao động có thể vận hành một cách trôi chảy; tạo ứng cơ động xã hội cho mọi nguồn lực quốc gia, đặc biệt chú ý phát triển các hình thức công ty cổ phần từ thấp đến cao, tiến tới xác lập thị trường chứng khoán để thu hút vốn đầu tư và thúc đẩy việc dịch chuyển vốn đến những lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả.

Bước 3: Xây dựng ba trụ cột mới của nền kinh tế thị trường:

- Giải thể Ủy ban kế hoạch nhà nước, thành lập Bộ kinh tế - kế hoạch để hoạch định chiến lược và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội.
- Giải thể Bộ tài chính, thành lập Bộ thu ngân sách để thu thuế và một số công ty tài chính để quản lý

mọi nguồn của cải và tài sản quốc gia, đồng thời giải quyết vấn đề vay - trả nợ nước ngoài. Các công ty này có thể trực thuộc Bộ kinh tế - kế hoạch hoặc trực thuộc chính phủ.

- Tách ngân hàng nhà nước ra khỏi lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, tăng cường vai trò của nó trong quản lý phát hành và kiểm soát thị trường vốn nhiều thành phần nhằm ổn định giá trị của đồng tiền Việt nam và góp phần thúc đẩy quá trình chu chuyển vốn, kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; buộc các ngân hàng thương mại, đầu tư, các tổ chức tín dụng và tài chính chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh thật sự.

Bước 4: Tách tài chính doanh nghiệp ra khỏi tài chính nhà nước, và trên cơ sở đó, tách bộ máy quản lý nhà nước các cấp ra khỏi các đơn vị kinh tế trong mọi thành phần. Đây là nhát dao cuối cùng trong cuộc đại phẫu thuật.

Để cho cuộc đại phẫu thuật trên đây thành công, ngoài một ekip mổ giỏi, tâm đầu ý hợp, cần phải có những điều kiện vật chất nhất định, cụ thể phải có một quỹ hỗ trợ để khắc phục những hậu quả kinh tế - xã hội trong cũng như sau cuộc đại phẫu thuật. Để có quỹ này, có thể đem bán hoặc cho thuê nhà đất, tài sản và các tài nguyên khác thuộc sở hữu toàn dân mà hiện nay chưa thể sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả; và có thể, theo tôi, nếu có phương án rõ ràng, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế và sự viện trợ của các chính phủ có thiện chí.

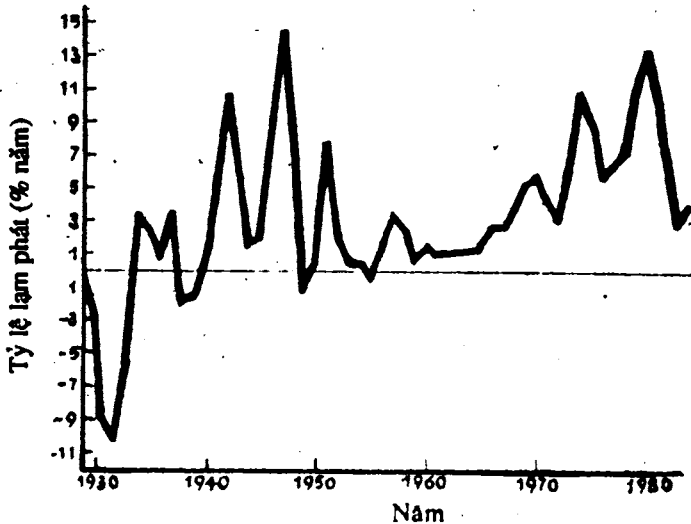
Cuộc đại phẫu thuật này đương nhiên khá đau đớn, đầy phức tạp và khó khăn, vì nó động chạm đến lợi ích cục bộ của không ít ngành và địa phương, đến quyền lợi vật chất, tình thân, danh vọng và quyền lực của không ít người có chức quyền trong xã hội. Nhưng chỉ có trên cơ sở mổ, tách vứt bỏ các khối u cộng sinh, chúng ta mới hy vọng vực dậy một cơ thể kinh tế toàn thân suy nhược, tạo điều kiện chấm dứt căn bệnh kinh niên "bội chi ngân sách" - một trong những nguồn gốc gây ra lạm phát, và mới triệt được về căn bản nguồn gốc của tham nhũng, tạo môi trường cho nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển lành mạnh, đưa đất nước nhanh chóng thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội đã kéo dài trong nhiều năm.

LẠM PHÁT GIÁ CẢ LÀ GÌ ?

VŨ NGỌC NHUNG*

ĐỌC cuốn *Kinh tế học* của P.A. Samuelson và W.D. Nordhaus do Viện quan hệ quốc tế dịch và hiện bán, ở các hiệu sách, điều đập vào tôi mạnh nhất là khái niệm "lạm phát giá cả" (price inflation), vì từ xưa đến nay tôi quen với từ lạm phát tiền giấy, lạm phát séc... Vì

vậy, tôi đã cố tìm hiểu vì sao nảy sinh từ mới này trong cuốn sách, nhưng tìm không ra. Khái niệm "lạm phát giá cả" nổi bật ở trang 103 tập I, với biểu đồ về "Xu hướng tăng lạm phát giá cả..." sau (ở nước ta khó tìm ra một biểu đồ như vậy) :



Xu hướng tăng lạm phát giá cả hàng tiêu dùng 1929 - 1984

Hình vẽ này cho thấy mức tăng giá hàng tiêu dùng qua các năm được tính bằng chỉ số giá hàng-tiêu dùng (CPI). Trong Đại suy thoái, giá cả trên thực tế giảm xuống. Tuy nhiên từ Chiến tranh thế giới II đến nay giảm phát (hoặc giảm giá) là hiếm thấy. Lưu ý lạm phát có xu hướng tăng từ 1960 đến 1980 tiếp đó là giảm nhanh, hay gọi là giảm lạm phát, sau 1980 so duy thoái, thất nghiệp cao và giá dầu giảm (Nguồn Bộ Lao động Mỹ).

Quả thật, muốn biết có lạm phát hay không, người ta phải dùng chỉ số giá cả. Nhưng chỉ số giá cả, theo tôi chỉ như một cái nhiệt kế đo tình trạng sức khỏe của nền kinh tế. Còn các cơn sốt giá cả thì là triệu chứng bề ngoài không phải của một mà nhiều căn bệnh kinh tế : có thể do bệnh lạm phát, cũng có thể là do việc không nhập phân bón, cũng có thể do chiến tranh như chiến tranh vùng Vịnh vừa qua đẩy giá dầu lửa lên... Rõ ràng, người có đầu óc bình thường không thể nói 1 kg chôm chôm dầu vụ giá tới 3000 đồng là do lạm phát, đến giữa vụ giá giảm xuống, còn 1500 đồng là do thiếu phát ; cũng không thể quả quyết rằng cứ rút bớt tiền lưu thông về là sẽ kéo được giá dầu lửa và giá hàng trăm mặt hàng khác dùng dầu lửa làm nhiên liệu và nguyên liệu xuống. Ấy vậy mà có người do mải mê chạy theo những lý thuyết "cao siêu" (càng ít người hiểu càng cao siêu) đã cho rằng, ứ tăng giá cả là lạm phát, và suy rộng ra, có thể lạm phát cả vàng. Bây giờ, chúng ta có thể tính táo để nói rằng, nhét dầu ra vàng ? Có mấy in nào in ra vàng để lạm phát vàng được ? Nhưng vào thế kỷ 16, khi tìm ra những mỏ vàng cực lớn ở châu Mỹ, giá cả ở châu Âu đã tăng, từ 4 đến 6 lần, mặc dù khi đó người ta tiêu tiền đúc bằng vàng. Để giải thích cuộc cách mạng giá cả đó, một số nhà kinh tế học đã cho rằng có lạm phát vàng. Dấu vết của thời kỳ đó còn được ghi lại trong biểu đồ về "Lạm phát giá cả..." sau đây.

(Xem biểu đồ trang 39)

Như vậy, lời ghi chú "Châu báu của Thế giới mới" đã ngầm nói lên rằng, vàng nhiều cũng gây ra "lạm phát giá cả". Mặc dù phải dày công nghiên cứu về nhiều mặt để bác bỏ thuyết lạm phát vàng này :

- Trước hết, Mác phân tích cuộc cách mạng giá cả ở châu Âu là do giá trị của bán thân vàng đã giảm xuống, vì năng suất lao

động khai thác vàng ở châu Mỹ đã tăng gấp 4 - 5 lần.

- Sau đó, Mác đã viết một cách hình ảnh : "các kho tiền tích trữ như những con kênh vừa tưới nước vừa tiêu nước làm cho các con kênh lưu thông không bao giờ bị tràn đầy cả", để nói rằng : chức năng phương tiện tích lũy của tiền vàng sẽ rút tiền vàng ra khỏi lưu thông, và như vậy không có lạm phát vàng.

Đồng hóa lạm phát với tăng giá cả, là không hiểu gì về chức năng thước đo giá trị của tiền, không hiểu tác động của quy luật giá trị. Tiền vàng đo giá trị của hàng hóa không phải qua tính chất óng ánh đẹp đẻ của vàng, mà qua lượng lao động xã hội cần thiết kết tinh trong việc khai thác ra nó. Chúng ta hãy ví dụ cụ thể :

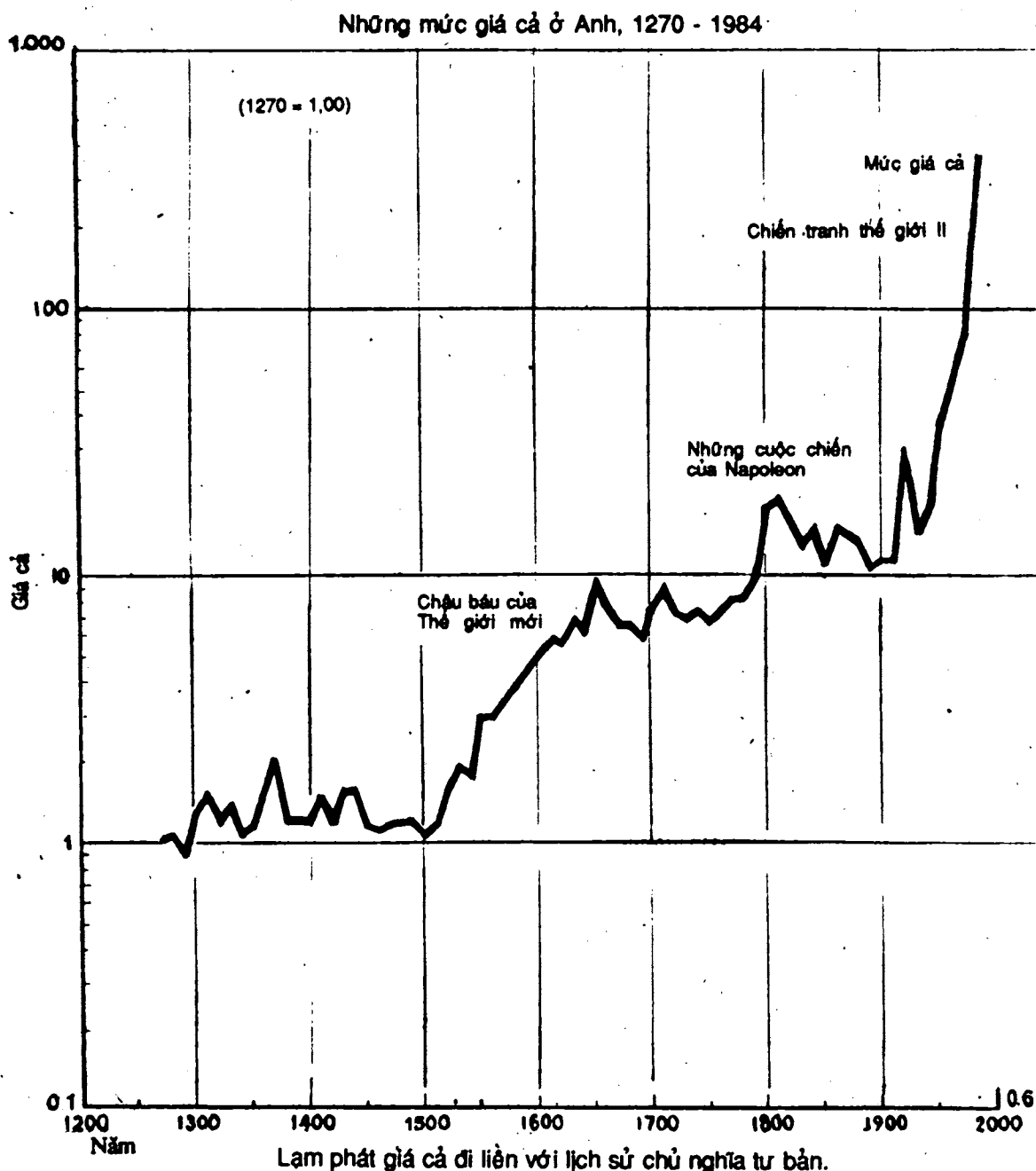
- Lúc đầu, khai thác vàng mất 60 giờ mới được một chỉ, một cái tủ lạnh làm mất 120 giờ nên giá là 2 chỉ, hay 2. đồng tiền vàng (nếu một đồng tiền vàng đúc bằng một chỉ vàng).

- Sau nhờ phát hiện ra mỏ vàng lớn để khai thác, chỉ mất 30 giờ đã được 1 chỉ vàng, khi đó tất yếu giá một cái tủ lạnh sẽ phải là 4 đồng tiền vàng, vì lượng lao động làm ra một cái tủ lạnh đã gấp 4 lần (120/30) tương lượng lao động làm ra một đồng tiền vàng, nặng 1 chỉ. Nếu cứ khăng khăng giữ giá tủ lạnh là 2 đồng tiền vàng và giá mọi hàng hóa khác như cũ để chống lạm phát, tất yếu sẽ là sai lầm và làm đảo lộn nền kinh tế ngay.

Phân tích sai lầm của "thuyết đồng hóa tăng giá cả với lạm phát" không phải chỉ là vấn đề lý luận thuần túy hay vấn đề bảo vệ chủ nghĩa Mác theo tín điều, mà là yêu cầu bức bách

(*) Nguyên trưởng khoa tiền tệ ứng dụng - Trường đại học ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Xem *Sđd*, t.I, tr 283. Trong biểu đồ, tôi đã lược bớt đường biểu diễn tiền lương thực tế



để quản lý vì mô nền kinh tế qua chính sách tiền tệ. Năm 1990 vừa qua, giá cả tăng mạnh, vượt mức lạm phát dự kiến là 2% tháng, không phải hoàn toàn do tăng lượng tiền lưu thông mà còn do ta phải điều chỉnh tăng giá hàng hóa và nguyên liệu nhập khẩu theo giá thanh toán quốc tế không bao cấp như trước nữa ; nếu chúng ta thất bại tiền tệ để mong giảm bớt những giá cả phải điều chỉnh theo giá quốc tế mới, sẽ là sai lầm chủ quan, làm cho khó khăn thiếu vốn càng trầm trọng và suy thoái kinh tế càng khó gỡ. Ngân hàng đã sáng suốt không nghe theo một số đại biểu Quốc hội nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm lên để chống lạm phát và bảo vệ quyền lợi của 3 triệu người gửi để ăn lãi ; vì vậy đã kiềm chế bớt mức tăng lỗ đáng sợ cho ngân hàng. Số dư tiền gửi

tiết kiệm vẫn tăng, chứng tỏ không nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm là đúng. Về mặt lý luận, lãi suất danh nghĩa là lãi suất thực cộng tỷ lệ lạm phát chứ không phải là cộng chỉ số giá cả. Mà tỷ lệ lạm phát không phải hoàn toàn là chỉ số giá cả. Ở nhiều nước, họ đã tính tỷ lệ lạm phát bằng cách lấy chỉ số giá cả trừ đi các yếu tố giá cả thời vụ.

Sắp tới, chúng ta sẽ còn phải đối phó với nhiều dịp tăng giá cả không phải do lạm phát, như :

- Tăng giá cả do phát triển du lịch làm hệ thống giá quốc tế xâm nhập vào nước ta, đẩy giá sinh hoạt trong nước ta lên. Ví dụ : giá một bát phở, một bữa ăn sáng ở các nước công nghiệp là 5 - 7 đô la ; khách du lịch vào, sẽ đẩy giá thuê phòng khách sạn lên, có nơi cao hơn cả quốc tế ; điều đó chắc rồi sẽ đẩy

giá thực phẩm, giá sinh hoạt của ta nhích dần giá quốc tế.
- Tăng giá cả do tiếp nhận vốn đầu tư mà không tìm cách tăng hàng tiêu dùng lên tương ứng.

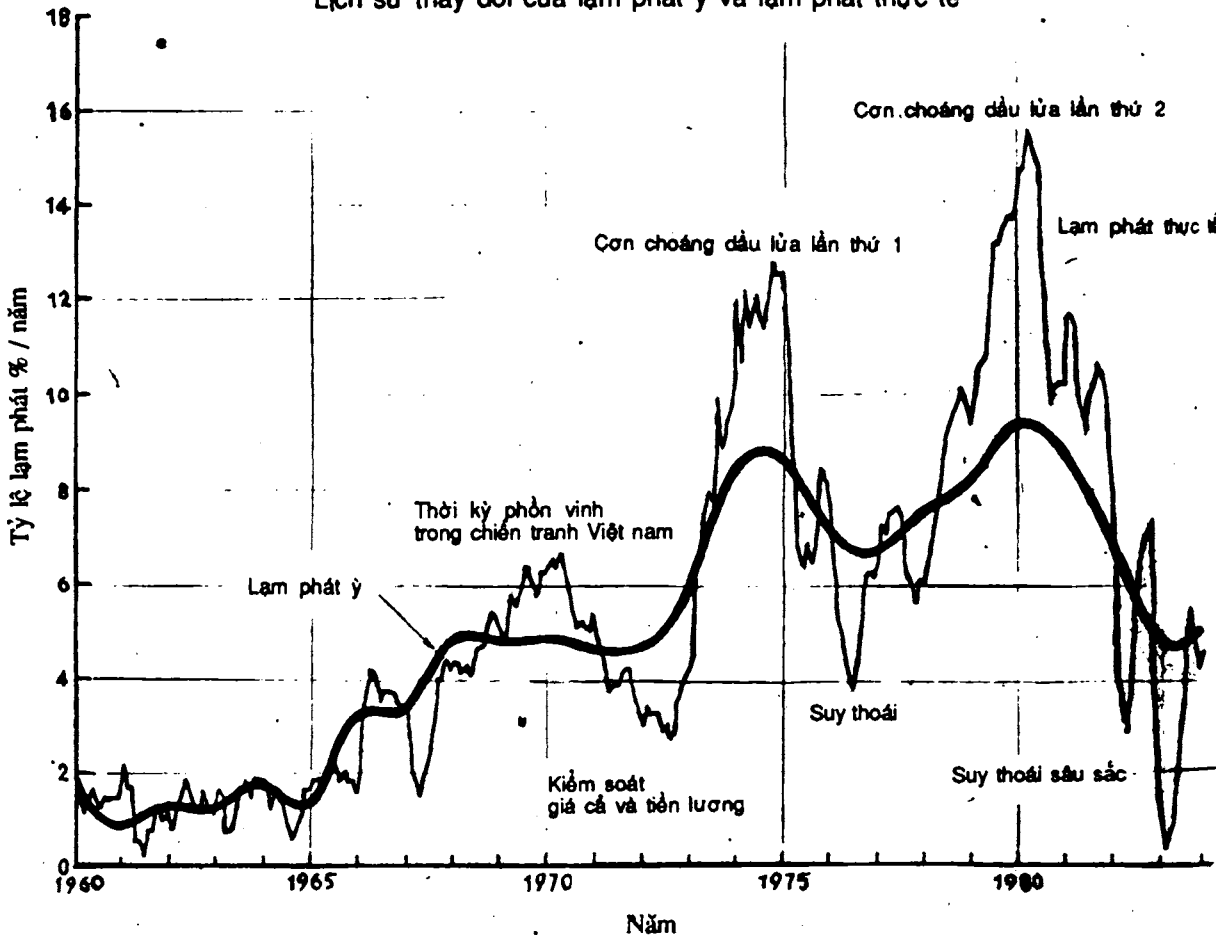
Thuyết lạm phát giá cả đã giải thích sự xâm nhập của giá quốc tế này là loại lạm phát nhập khẩu, như ở In-đô-nê-xi-a từ năm 1975 đến năm 1978 ngân sách bội thu 3 đến 8 tỷ ru pi hằng năm, vậy mà tỷ lệ lạm phát (lấy thẳng theo chỉ số giá cả) vẫn là 8% đến 22%⁽²⁾. Nếu chúng ta cũng giáo điều theo thuyết này, thất bại tiền tệ, để đối phó với những đợt tăng giá cả sắp tới nói trên, chắc chắn chúng ta sẽ lặp lại sai lầm của chính phủ Mỹ đẩy kinh tế Mỹ vào suy thoái và suy thoái sâu sắc như biểu đồ về "Những chấn động đến lạm phát thực tế..." sau đây⁽³⁾ chỉ rõ; (Xem biểu đồ dưới)

Năm 1973, khối OPEC phát động cuộc chiến tranh dầu lửa thắng lợi đã buộc các nước phương Tây phải chấp nhận giá dầu lửa tăng 4 lần theo mức mất giá của đồng đô la. Mức giá cả tăng do giá dầu lửa là nhiên liệu và nguyên liệu của đại bộ phận hàng hóa tăng, được coi là tăng do lạm phát với cái tên gọi là "lạm phát chi phí đẩy". Như vậy tất yếu phải thất bại tiền tệ, và chính phủ Mỹ đã làm theo như vậy đã kéo tỷ lệ lạm

phát xuống, từ 13% xuống 6% năm 1976, kết quả là gánh chịu nạn suy thoái năm 1976 - 1977. Sai lầm này lại lặp lại năm 1981, khi chính phủ Mỹ nâng lãi suất lên 20%, gây ra cuộc "chiến tranh của những lãi suất", và chịu hậu quả đậm hơn: "suy thoái sâu sắc". Tôi không có ý định can thiệp vào chính sách tiền tệ của chính phủ Mỹ vì đó thuộc chủ quyền của nước Mỹ, mà qua đây chỉ muốn nói lên rằng: chúng ta cũng đã lặp đi lặp lại sai lầm về lãi suất từ năm 1989 tới nay, mặc dù một số nhà khoa học đã dự kiến những hậu quả của nó từ năm 1989.

Phân tích các học thuyết kinh tế hiện đại trong đó có các thuyết tiền tệ tin dụng của các trường phái khác nhau, đối chiếu với lý luận Mác - Lênin để tìm ra chỗ nào đúng chỗ nào sai, là vấn đề sống còn của một nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, tôi mạnh dạn viết bài này, dù biết rằng đụng chạm tới một cuốn sách đang nổi tiếng để bị mang tiếng. Tôi nhớ lại một độc giả đã góp ý kiến với nhà văn Nguyễn Đình Thi chỉ một từ "quảng" ("chiếc xe bò quảng người kéo nó...") mà nhà văn rất thích, mặc dù độc giả đó không viết nói dù chỉ là một trang trong cuốn tiểu thuyết *Vỡ bờ* nổi tiếng.

Lịch sử thay đổi của lạm phát ý và lạm phát thực tế



Những chấn động đến lạm phát thực tế làm thay đổi tỷ lệ lạm phát ý như thế nào.

(2) Nguồn Bank Indonesia, Report for the Financial year 1977 - 1978, Jakarta tr. 47 - 48 (trích qua tạp chí *La vie internationale*, 3-1981).

(3) Xem *Sdd*, t 1, tr. 312

NGUYÊN TẮC TẬP TRUNG DÂN CHỦ TRONG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TA

NGUYỄN VĂN THẢO *

NGUYÊN tắc tập trung dân chủ được áp dụng phổ biến trong tất cả các tổ chức thuộc hệ thống chính trị ở nước ta, trong tổ chức và hoạt động của Đảng, của bộ máy nhà nước, trong các đoàn thể nhân dân, kể cả một số hội quần chúng có tính chất nghề nghiệp hoặc xã hội. Do đặc điểm, do cách hình thành, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức hoạt động của mỗi tổ chức trong hệ thống khác nhau, nên nguyên tắc tập trung dân chủ áp dụng trong mỗi tổ chức không giống nhau.

Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện ở nhiều lĩnh vực, nhưng tập trung nhất là ở cách tổ chức và phân công quyền lực giữa các cơ quan cấp cao của nhà nước (Quốc hội, chính phủ, tòa án, kiểm sát), ở sự phân cấp giữa chính quyền trung ương và địa phương, ở chế độ giao quyền tự chịu trách nhiệm về sản xuất kinh doanh giữa cơ quan nhà nước với các tổ chức kinh tế quốc doanh trực thuộc.

Nguyên tắc tập trung dân chủ được vận dụng tùy theo đặc điểm của từng ngành (nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, bưu điện...); tùy theo trình độ phát triển chung về kinh tế, xã hội, sự áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tùy theo từng vùng, lãnh thổ với sự phát triển khác nhau. Nguyên tắc tập trung dân chủ không đặt ra những công thức, khuôn mẫu cứng nhắc, bất biến, mà được vận dụng rất uyển chuyển theo những yếu tố và điều kiện nhất định.

Đặc biệt, trong mỗi loại cơ quan của bộ máy nhà nước, sự vận dụng nguyên tắc tập trung dân chủ phụ thuộc vào đặc điểm của cơ quan đó.

Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước, là cơ quan quyết định những vấn đề quan trọng nhất về đối nội, đối ngoại, là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp và thực hiện giám sát tối cao đối với các cơ quan nhà nước.

Vị trí; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó yêu

cầu Quốc hội phải hoạt động theo chế độ tập thể, nghĩa là mọi vấn đề đều được đưa ra bàn bạc chung, tranh luận, chất vấn, giải trình, và cuối cùng, biểu quyết theo đa số.

Tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội thể hiện chủ yếu ở phương thức hoạt động theo lối hợp nghị, thảo luận và ra nghị quyết, thông qua các đạo luật, các nghị quyết.

Quốc hội không hề hoạt động theo chế độ chỉ huy, vì đây là phương thức hoạt động đặc trưng của các cơ quan chấp hành pháp luật, thực hiện các chức năng hành chính (quản lý). Quốc hội không chỉ đạo hoạt động của hội đồng nhân dân địa phương, vì các cơ quan chính quyền địa phương, kể cả hội đồng nhân dân đều là cơ quan thi hành pháp luật, thi hành các chỉ thị của các cơ quan trung ương, theo nguyên tắc thống nhất pháp chế của nhà nước.

Quốc hội không chỉ đạo chính phủ trong việc chấp hành pháp luật, mà chỉ thực hiện sự giám sát tối cao. Sự giám sát khác với công tác kiểm tra, thanh tra; nó không phải là việc cử đoàn thanh tra xuống địa phương và cơ sở, ra kết luận và kiến nghị. Sự giám sát tối cao của Quốc hội diễn ra trên hai mặt: một mặt là định chỉ việc thi hành, sửa đổi, bãi bỏ những văn bản không thích đáng của chính phủ và của hội đồng nhân dân tỉnh; mặt khác là chất vấn, đòi hỏi chính phủ, tòa án, viện kiểm sát phải trình bày những vấn đề mà Quốc hội quan tâm, tỏ thái độ hoan nghênh, đồng ý, hoặc không hài lòng, không tín nhiệm.

Tóm lại, tập trung dân chủ trong tổ chức hoạt động của Quốc hội diễn ra chủ yếu tại các kỳ họp của Quốc hội, biểu hiện qua các kết luận, ra nghị quyết, đạo luật, bộ luật.

Trong tổ chức và hoạt động của chính phủ, nguyên tắc tập trung dân chủ lại được áp dụng với những nội dung khác. Là cơ quan tổ chức thực

* Viện trưởng Viện khoa học pháp lý, Bộ tư pháp

hiện pháp luật (thường gọi là cơ quan chấp hành), và là cơ quan quản lý cao nhất của đất nước (thường gọi là cơ quan hành chính), chính phủ và các cơ quan thuộc hệ thống chính phủ được tổ chức và hoạt động theo *chế độ thủ trưởng*. Trong các cơ quan chấp hành và hành chính, vấn đề là trên cơ sở pháp luật mà hành động. Pháp luật đã được Quốc hội quyết định, thì hoạt động phải diễn ra chủ yếu theo quyết định của người đứng đầu cơ quan.

Sự bàn bạc và biểu quyết tập thể trong một số cơ quan hành chính như trong sinh hoạt của Hội đồng bộ trưởng và ủy ban nhân dân các cấp được ghi trong luật hiện hành, xét cho cùng, vẫn phụ thuộc vào sự lãnh đạo và chỉ đạo của người đứng đầu cơ quan là *chủ tịch Hội đồng bộ trưởng* (đối với hoạt động của Hội đồng bộ trưởng) và *chủ tịch ủy ban nhân dân* (đối với hoạt động của ủy ban nhân dân). Luật hiện hành cũng ghi rõ trách nhiệm, quyền hạn lãnh đạo, chỉ đạo của 2 chức danh đó.

Trên thực tế, trong sinh hoạt của mình, Hội đồng bộ trưởng và ủy ban nhân dân các cấp rất ít khi biểu quyết, mà thường quyết định theo kết luận của chủ tịch.

Tổ chức, hoạt động, và quản lý theo ngành kết hợp với theo lãnh thổ, là một biểu hiện của nguyên tắc tập trung dân chủ trong các cơ quan hành chính. Đây là một điểm hết sức quan trọng của nền hành chính quốc gia. Trước đây, do quá thiên về những định hướng kinh tế trong thời kỳ bao cấp, chúng ta đã có những định nghĩa về nội dung quản lý theo ngành và theo lãnh thổ phù hợp với cơ chế cũ của nền kinh tế hiện vật và bao cấp. Nay chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phải có những nội dung mới về quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, để các cơ quan hành chính nhà nước, các bộ, các ủy ban nhân dân, các sở có thể tập trung làm công việc quản lý nhà nước, còn các tổ chức kinh tế quốc doanh có thể tập trung làm công việc sản xuất kinh doanh. Điều quan trọng hơn cả là phải *tổ chức một nền hành chính mạnh, tập trung, thống nhất*, chống mọi biểu hiện phân tán, địa phương chủ nghĩa, đồng thời giao quyền đích thực cho chính quyền địa phương quản lý lãnh thổ, dân cư trên một số lĩnh vực nhất định.

Còn rất nhiều vấn đề khác của nguyên tắc tập trung dân chủ trong hệ thống cơ quan hành chính, như vấn đề *thẩm quyền hành chính*, việc ban hành các văn bản pháp quy dưới luật, việc ra các quyết định hành chính cá biệt liên quan đến cuộc sống của từng công dân. Thẩm quyền hành chính phải được quy định rất cụ thể, vừa thể hiện quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan hành chính trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa bảo đảm các quyền công dân khi các cơ quan hành chính ra các quyết định cá biệt, như cho phép hoặc bắt buộc chi kinh doanh, chấp nhận hoặc bác bỏ, cưỡng chế hoặc không cưỡng chế, phạt hay thưởng, tịch thu hoặc đền bù, v.v..

Trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan tòa

án và kiểm sát, nguyên tắc tập trung dân chủ lại thể hiện ở những điểm đặc thù của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Đối với tòa án, nguyên tắc *độc lập xét xử của thẩm phán và hội thẩm nhân dân* là nguyên tắc cao nhất thể hiện tính tập trung và dân chủ. Tập trung ở đây là thẩm phán chỉ tuân theo sự truyền lệnh của pháp luật, vì pháp luật là ý chí tập trung của nhân dân, đường lối của Đảng, chính sách và chủ trương của nhà nước. Dân chủ ở đây là pháp luật giao cho người thẩm phán và người hội thẩm quyền áp dụng pháp luật vào từng trường hợp cá biệt, định tội lượng hình, phán xét tranh chấp với niềm tin nội tâm của mình, chịu trách nhiệm trước pháp luật. Độc lập xét xử đòi hỏi không có sự can thiệp nào đối với thẩm phán và hội thẩm; các tòa án sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm phải được tổ chức không phụ thuộc vào nhau, mối quan hệ giữa các tòa án là mối quan hệ tổ tụng, không có mối quan hệ chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, như hệ thống các cơ quan hành chính.

Chế độ *bầu cử* thẩm phán và hội thẩm nhân dân (hoặc chế độ bổ nhiệm thẩm phán, như Hiến pháp năm 1946 nước ta đã quy định), chế độ phân cấp thẩm quyền xét xử giữa các tòa án, cách tổ chức tòa án, đều không phụ thuộc vào địa giới hành chính, mà phụ thuộc chủ yếu vào nguyên tắc *hai cấp xét xử* (sơ thẩm, phúc thẩm), là nguyên tắc liên quan chặt chẽ tới sự vận dụng nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của tòa án.

Đối với *viện kiểm sát*, sự vận dụng nguyên tắc tập trung dân chủ lại có những đặc điểm riêng. Đó là sự quản lý tập trung cao độ của Viện kiểm sát tối cao đối với mọi mặt hoạt động của hệ thống viện kiểm sát địa phương, từ các hoạt động nghiệp vụ (khởi tố, điều tra trong phạm vi thẩm quyền, công tố, kiểm sát chung, kiểm sát các lĩnh vực...) cho đến các hoạt động quản lý tổ chức (kinh phí, đào tạo cán bộ, tuyển dụng, điều động, v.v.). Tổ chức và hoạt động của viện kiểm sát tuân theo nguyên tắc thống nhất pháp chế trong cả nước, cơ quan kiểm sát là người giữ gìn, bảo đảm sự thống nhất đó, nên viện kiểm sát được tổ chức theo hệ thống dọc, tập trung.

Những biểu hiện của nguyên tắc tập trung dân chủ trong mỗi hệ thống của bộ máy nhà nước cho thấy, đây là một vấn đề phức tạp. Có lẽ, điều phức tạp nhất, là định ra được "liều lượng" của tập trung và dân chủ, sao cho vừa bảo đảm được tập trung vừa phát huy được dân chủ, sao cho việc vận dụng hai mặt gắn bó với nhau này phù hợp với trình độ kinh tế, khoa học kỹ thuật, xã hội, trình độ quản lý, trình độ dân trí, phù hợp với từng ngành, từng cấp, từng loại tổ chức, từng địa phương... trong các thời kỳ khác nhau. Vấn đề này cần được nghiên cứu công phu, thận trọng, có căn cứ khoa học và thực tiễn. Chỉ có như vậy mới góp phần nâng cao vai trò quản lý của nhà nước, thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển.

Chống tham nhũng, cuộc đấu tranh chỉ mới bắt đầu

VŨ PHÒNG

CHỐNG tham nhũng, cuộc đấu tranh chính thức mới diễn ra hơn một năm, kể từ khi Hội đồng bộ trưởng ra quyết định số 240/HĐBT (ngày 26-6-1990). Chỉ trong thời gian ngắn như vậy, chúng ta đã thu được những kết quả đáng phấn khởi. Song, càng vào cuộc, càng thấy căn bệnh xã hội này tiềm ẩn quá rộng, quá sâu ở nhiều ngành, nhiều cấp. Có nơi, có lúc, tham nhũng kết thành tổ chức, biến thành tội ác và hành vi phá hoại. Chống tham nhũng quả là một việc làm vừa cấp bách vừa lâu dài. Chống tham nhũng không còn là việc riêng của các cơ quan chuyên chính, mà đã là công việc của toàn đảng, toàn dân. Cuộc đấu tranh này mới chỉ bắt đầu.

Quyết định chống tham nhũng của Hội đồng bộ trưởng ra đời được các cấp, các ngành và toàn dân hưởng ứng nhiệt liệt. Các cơ quan thông tin đại chúng đã tích cực cổ vũ cho công tác này. Với trách nhiệm là tiếng nói của Đảng, diễn đàn của nhân dân, báo chí đã góp phần phát hiện và thông tin kịp thời những vụ việc và con người tham nhũng. Hàng nghìn vụ lớn, nhỏ ở xã, huyện, tỉnh, ở các ngành, các bộ, đã được đưa ra ánh sáng. Các cơ quan nội chính, như Viện kiểm sát, Bộ tư pháp, Bộ nội vụ, Ban thanh tra..., sau khi quán triệt nội dung cơ bản của Quyết định số 240, đã kịp thời đưa nội dung đó vào văn bản hướng dẫn các ngành và liên ngành thực hiện, từ đó đã tiến hành xử lý và hỗ trợ nhân dân phát hiện kịp thời nhiều vụ việc. Theo yêu cầu và mục tiêu trước mắt của cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chúng ta tập trung sức tiến công vào các tệ nạn tham ô, hối lộ,

có ý làm sai chính sách, sử dụng lãng phí tiền vốn, vật tư, tài sản của nhà nước, tập thể và nhân dân. Cùng với việc triển khai cuộc đấu tranh trên khắp các địa bàn, các ngành, các giới, chúng ta chú ý một số trọng điểm : các cơ quan quản lý tiền, hàng, vật tư quý hiếm, ngoại tệ ; những nơi đang có biểu hiện tham ô, hối lộ, lãng phí, làm thất thoát lớn tài sản xã hội chủ nghĩa, như ngành ngân hàng, tài chính, thương nghiệp, xuất nhập khẩu, dự trữ quốc gia, giao thông vận tải, xây dựng cơ bản, năng lượng...

Mới qua kiểm tra bước đầu của ngành kiểm sát, chúng ta đã thấy tình trạng tham nhũng là rất nghiêm trọng ; nghiêm trọng ở tất cả các mặt : tham ô, hối lộ, lãng phí, và đặc biệt là có ý làm sai chính sách. Tính đến cuối tháng 11-1990, qua kiểm sát 892 đơn vị thương nghiệp quốc doanh, đã phát hiện : 523 đơn vị liên kết, liên doanh trá hình để tư thương núp bóng trốn thuế. Ở nhiều nơi, ngành thuế và quản lý thị trường đã tùy tiện miễn giảm thuế, xử lý vi phạm thuế không nghiêm, sử dụng trái phép tiền thuế đã thu. Mới kiểm tra ở 6 tỉnh đã thấy ngành thuế lấy 3,2 tỷ đồng chi trả lương, chi ứng nội bộ; số tiền thuế bị tham ô và xâm tiêu ở 14 tỉnh là 417 triệu đồng. Theo thống kê chưa đầy đủ, các cơ quan nội chính đã thụ lý 3380 vụ án liên quan đến tham nhũng với 5270 bị can, nhưng mới truy tố được 1054 vụ với 1674 bị can. Trong tổng số 3380 vụ án đó có :

- 900 vụ với 1552 bị can phạm tội tham ô ;
- 1551 vụ với 1810 bị can lạm dụng tín nhiệm

chiếm đoạt tài sản ;

- 52 vụ với 113 bị can phạm tội hối lộ ;
- 673 vụ với 1.041 bị can phạm tội lừa đảo ;
- 179 vụ với 422 bị can cố ý làm sai chính sách ;

Các ngành nội chính đã kiến nghị thu hồi số tài sản của nhà nước bị thất thoát trị giá 542 tỷ 781 triệu đồng, và trên thực tế đã thu được 76 tỷ 907 triệu đồng Việt nam và 2 542 763 đô la Mỹ. Qua phát hiện, đấu tranh đã kiên quyết khởi tố 484 vụ thuộc ngành ngân hàng, tín dụng ; 101 vụ thuộc ngành dự trữ quốc gia...

Qua hơn một năm đấu tranh chống tham nhũng, được sự hỗ trợ tích cực của báo chí, sự hoạt động nghiêm minh, kịp thời của các ngành nội chính, phong trào và khí thế đấu tranh của quần chúng sôi nổi và rộng khắp. Nhiều địa phương, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, chống tham nhũng đã được thực hiện vững chắc, thường xuyên và có hiệu quả. Điển hình là các tỉnh và thành phố: Hà sơn bình, Bình định, Vĩnh phú, Hải phòng... Tuy nhiên, nghiêm túc kiểm điểm, chúng ta thấy còn rất nhiều hạn chế và thiếu sót : tham nhũng xảy ra ở các cấp, các ngành, các địa phương, các đơn vị khá nhiều, nhưng việc phát hiện và đấu tranh còn quá ít so với thực tế. Nhiều vụ tham ô, hối lộ, cố ý làm sai chính sách, sử dụng lãng phí tiền và tài sản nhà nước còn bỏ lọt. Nhiều vụ việc đã phát hiện nhưng công tác điều tra, đấu tranh truy tố, xét xử còn rất chậm. Bọn tội phạm đã lợi dụng cơ hội đó để nhanh chóng xóa dấu vết, ngoan cố phản bác, gây nhiễu. Việc xử lý có nơi, có vụ còn chưa nghiêm, chưa kiên quyết và đồng bộ. Công tác phối hợp giữa đấu tranh chống tham nhũng với việc xây dựng cơ chế quản lý mới, với công tác tổ chức nhân sự ở các ngành các cấp, các đoàn thể quần chúng, vẫn chưa chặt chẽ, thường xuyên. Các ngành nội chính là lực lượng thường trực, nhưng phối hợp với nhau vẫn thiếu toàn diện và chặt chẽ.

Những hạn chế trên có nhiều nguyên nhân, nhưng rõ nhất là :

- Cấp ủy, chính quyền nhiều nơi còn chưa thấy hết tính chất nghiêm trọng và hậu quả xấu của tình hình tham nhũng, nên chưa có quyết tâm cao lãnh đạo và chỉ đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng. Việc nghiên cứu nắm vững và quán triệt mục tiêu, nội dung Nghị quyết số 240 của Hội đồng bộ trưởng chưa đầy đủ, sâu sắc. Nhiều cơ sở còn lúng túng trong việc tổ chức đấu tranh. Do bệnh địa phương, cục bộ, ham thành tích, sợ khuyết điểm, sợ mất chức, lãnh đạo nhiều địa phương, nhiều đơn vị, nhiều ngành, chưa thật kiên quyết.

- Chưa khai thác được triệt để sức mạnh của đồng bào quần chúng nhân dân, của các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp trong đấu tranh chống tham nhũng. Việc tập hợp và bảo vệ lực lượng quần chúng còn thiếu khoa học ; sự gương mẫu của các lực lượng trung kiên như đảng viên, đoàn viên và các lực lượng tiến bộ khác, chưa được động viên kịp thời.

- Hệ thống pháp luật và cơ chế quản lý có nhiều điểm mới, chưa hoàn thiện, khá nhiều sơ hở để các phần tử tiêu cực có thể lợi dụng. Nhiều sơ hở trong quản lý ở các đơn vị tín dụng, kho bạc, dự trữ quốc gia, điện lực... đã được phát hiện, nhưng các ngành quản lý ở trung ương lại chậm rút kinh nghiệm, chậm có biện pháp khắc phục một cách đồng bộ, khiến cho các hành vi vi phạm tiếp tục tái diễn.

- Các cơ quan bảo vệ pháp luật giữ vai trò rất quan trọng trong đấu tranh chống tham nhũng nhưng lực lượng lại mỏng, chưa được chuẩn bị và trang bị đầy đủ về các kiến thức và nghiệp vụ quản lý, nhất là kiến thức và nghiệp vụ quản lý kinh tế. Phương tiện và điều kiện làm việc của các ngành này rất hạn chế. Một số cán bộ, chiến sĩ chưa thật kiên quyết, còn hữu khuynh, né tránh, ngại va chạm.

- Việc nghiên cứu và tổng kết kinh nghiệm chống tham nhũng chưa được chú trọng thường xuyên, dẫn đến những nhận thức khác nhau, các cơ quan quản lý, các cơ quan bảo vệ pháp luật lúng túng trong

việc vạch ra phương hướng, biện pháp phòng ngừa, điều tra khám phá và xử lý.

Chống tham nhũng là mũi tiến công quan trọng trên mặt trận đấu tranh chống tiêu cực nhằm góp phần làm trong sạch Đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. Để cuộc đấu tranh chống tham nhũng ngày càng sâu rộng và có hiệu quả, đề nghị cần khẩn trương giải quyết tốt các vấn đề sau :

- Sớm và thường xuyên tổng kết, kiểm điểm việc tổ chức thực hiện Quyết định 240 của Hội đồng bộ trưởng, trên cơ sở ấy, nâng cao nhận thức và nắm vững mục tiêu, nội dung trước mắt của cuộc đấu tranh chống tham nhũng. Các cấp ủy đảng cần coi đây là một công việc trọng tâm của mình. Trung ương Đảng và Hội đồng nhà nước cần có kế hoạch chỉ đạo cụ thể. Các kỳ họp của Trung ương Đảng, của Quốc hội, Hội đồng nhà nước và Hội đồng bộ trưởng cần kiểm điểm cụ thể kết quả công việc này. Nhà nước nên giao cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì và kết hợp với các ngành khác trong khối nội chính, đơn đốc, theo dõi công việc này. Hội đồng nhà nước cần có một văn bản chống tham nhũng mang tính chất nhà nước cao hơn Quyết định số 240 của Hội đồng bộ trưởng. Các cơ quan nghiên cứu luật pháp cần đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học xung quanh vấn đề tham nhũng, từ khái niệm đến biện pháp ngăn ngừa và xử lý.

- Với trách nhiệm quản lý hành chính nhà

nước, Hội đồng bộ trưởng rà soát toàn bộ các quy định về quản lý hành chính, quản lý kinh tế, bổ sung và xây dựng lại một số quy định quản lý cho phù hợp với tình hình mới. Nhanh chóng có các chính sách đúng về tiền lương và các vấn đề xã hội khác. Nếu chỉ chú trọng chống tham nhũng mà lơ là việc xây dựng các thể chế quản lý và các chính sách liên quan đến đời sống con người, thì dù chúng ta có chống tham nhũng mạnh mẽ đến đâu chăng nữa, căn bệnh này cũng khó chữa nổi. Như thế, muốn chống tham nhũng có kết quả, phải đồng bộ tiến hành các biện pháp về tư tưởng, chính trị, luật pháp, kinh tế và tổ chức. Đảng, Nhà nước phải có giải pháp toàn diện về cơ chế quản lý, về hoàn thiện pháp luật, về chính sách xử lý nghiêm minh và thống nhất.

- Kien toàn tổ chức và bồi dưỡng, đào tạo cán bộ các ngành bảo vệ pháp luật, đặc biệt bồi dưỡng về kiến thức kinh tế, về trình độ nghiệp vụ chuyên sâu, nâng cao ý chí chiến đấu, bản lĩnh và lương tâm, trách nhiệm của người chiến sĩ bảo vệ pháp luật. Từ xây dựng tốt lực lượng nòng cốt, thường trực này, cần phát động rộng rãi phong trào đấu tranh trong quần chúng nhân dân. Phối hợp chặt chẽ các lực lượng đoàn thể và các lực lượng thường trực. Các cơ quan thông tin đại chúng luôn là mũi nhọn trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, vì vậy cần được lãnh đạo, tổ chức chặt chẽ và có điều kiện thuận lợi để hoạt động.



Không lời

Tranh : HUY CHƯƠNG

Giải quyết vấn đề nhà ở tại các đô thị nước ta

LÊ HỒNG KẾ*

MỘT trong những nội dung chủ yếu của chiến lược con người là đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người, trong đó giải quyết vấn đề nhà ở có một vị trí đặc biệt quan trọng. Đây là vấn đề được đặt ra cho mọi quốc gia, và càng quan trọng, cấp bách đối với các nước chậm phát triển.

Ở nước ta, dù đã có những cố gắng rất lớn và đạt được một số kết quả không nhỏ, nhưng vấn đề nhà ở vẫn đang rất gay gắt, nhất là ở các đô thị. Theo điều tra, tổng số diện tích nhà ở tại các đô thị là 64 triệu m² (kể cả số nhà xây mới và cải tạo, chỉ tiêu ở bình quân đầu người cũng chỉ mới đạt xấp xỉ 5m²/người). Nếu loại bỏ các loại nhà tạm, nhà trên kênh rạch, thì chỉ tiêu ấy còn thấp hơn nhiều. So với nhiều thành phố trên thế giới, kể cả ở các nước láng giềng trong khu vực, đây là một chỉ tiêu quá thấp. Ở một số nước phát triển như Úc, Mỹ, Ca-na-đa..., thậm chí ở một số nước đang phát triển, cũng dần dần không còn khái niệm "chỉ tiêu ở bình quân" (m²/người), mà ở theo khả năng kinh phí và theo nhu cầu. Điều đáng nói là ngay chỉ tiêu ấy cũng đang giảm đi, do tốc độ gia tăng dân số quá lớn (khoảng 4 lần), trong khi quỹ nhà ở tại các đô thị tăng không đáng kể (khoảng 2 lần). Ở TP Hồ Chí Minh chỉ tiêu ấy từ 5,8m²/người năm 1975 đã tụt xuống còn 4,5m²/người hiện nay, mặc dù hằng năm có thêm khoảng 15 - 20 vạn m² nhà xây mới. Ở thủ đô Hà nội, chỉ tiêu ấy từ 4,8m²/người năm 1954 tụt xuống còn khoảng 4,02m²/người hiện nay, mặc dù quỹ nhà ở hằng năm được bổ sung thêm hàng chục vạn m².

Chất lượng nhà ở đô thị vẫn ở khoảng cách rất xa so với yêu cầu tối thiểu mà tổ chức *Habitat* (UNCHS)⁽¹⁾ đã đề ra: an toàn, bền vững, chống được hỏa hoạn, vệ sinh với tiện nghi cần thiết và có một không gian ở hài hòa thích hợp. Nhà ở chuột, nhà ở tạm bợ tranh, tre, nứa, lá, giấy dầu, nhà trên kênh rạch... vẫn còn rất phổ biến ở nhiều thành phố, như TP Hồ Chí Minh, Hà nội, Đà Nẵng, Hải phòng, Nha trang, Cần thơ... Đi đôi với nhà ở là một loạt nhu cầu hết sức nan giải về nước máy, cống rãnh, năng lượng, vệ sinh môi trường, đi lại,

phục vụ công cộng, không gian xanh, thẩm mỹ đô thị, công tác quản lý...

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình hình trên là do Nhà nước ta đã thi hành phương thức *quản lý hành chính bao cấp về nhà ở* trong một thời kỳ dài. Điều này thể hiện rất rõ trong một loạt chính sách liên quan đến nhà ở (giá cả, cách phân phối, huy động vốn, công tác quy hoạch, thiết kế, quản lý...).

Về giá cả: Hầu như tất cả nhà ở xây dựng ở các đô thị đều không được tính đủ "đầu vào", trong đó *giá đất* (một yếu tố quan trọng nhất để cấu thành giá) gần như "cho không".

Về chính sách phân phối nhà ở: Để phân phối, mới chỉ đưa ra một con số pháp lý nào đó được lượng hóa theo thứ bậc cán bộ và các đối tượng trong xã hội. Đành rằng điều này là rất cần thiết trong một chính sách *vừa là kinh tế vừa là xã hội*, nhưng nó lại chưa phải là cái phổ biến. Trong khi đó, nhà ở là một sản phẩm xã hội, tiền đầu tư rất tốn kém, nhưng lại không hề có và chưa bao giờ có khả năng tự trang trải quá trình khai thác cũng như khả năng sinh lợi để tái mở rộng. Rõ ràng, đây là một phương thức quản lý hành chính bao cấp đến mức phi lý, nhưng cho đến nay vẫn chưa có cái hợp lý hơn để thay thế.

Về vốn đầu tư xây dựng nhà ở: Vốn nhà nước quá ít, nhưng lại không có chính sách thỏa đáng để huy động mọi nguồn vốn khác. Có ý kiến cho rằng, đây chính là nguyên nhân quan trọng, trực tiếp nhất, kìm hãm việc tăng quỹ nhà ở tại các đô thị. Theo số liệu điều tra, vốn nhà nước đầu tư xây dựng nhà ở mới chỉ tập trung chủ yếu ở một vài đô thị lớn, như Hà nội, TP Hồ Chí Minh (tuy vậy hằng năm trung bình mới bảo đảm được khoảng 20 - 30% nhu cầu về nhà ở; vài năm gần đây, tỷ lệ đó còn thấp hơn, chỉ trên dưới 10%). Tại TP Hồ Chí Minh, riêng năm 1989, nhân dân xây

* Phó viện trưởng Viện quy hoạch đô thị và nông thôn, Bộ xây dựng

(1) Trung tâm của Liên hợp quốc về các khu định cư.

được 2000 căn hộ với vốn của mình, trong khi nhà nước chỉ xây dựng được một nửa số đó. Ở Hà Nội, vốn nhà nước dành cho xây dựng nhà ở còn thấp hơn, và tỷ lệ ngày càng giảm: từ 37% (15 vạn m²/năm) năm cao nhất, giảm xuống 17% (7 - 8 vạn m²/năm), rồi xuống 7% (2 - 3 vạn m²/năm).

Về công tác quy hoạch đô thị: Chưa quan tâm đầy đủ đầu tư cải tạo các khu ở cũ, mà thường chỉ tập trung đầu tư xây dựng các khu ở mới. Việc vận dụng máy móc các nguyên lý về thiết kế quy hoạch đơn vị ở đã không tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế (nhất là khu vực tư nhân) phát huy tiềm năng cải tạo nhà ở cũ hoặc xây dựng nhà ở mới. Trong thiết kế về nhà ở, cũng chưa tạo được nhiều mẫu nhà vừa phong phú về loại hình, vừa rẻ tiền, vừa tiện nghi..., thích hợp cho mọi đối tượng cũng như cho mọi loại đô thị.

Về công tác quản lý đô thị: Phải nói việc quản lý đô thị, đặc biệt là quản lý nhà ở theo chế độ bao cấp, cũng là một nguyên nhân làm giảm sút mạnh chất lượng, dẫn đến làm giảm quỹ nhà ở tại các đô thị. Điển hình của sự xuống cấp do cơ chế quản lý bao cấp là các khu tập thể cao tầng như Kim Liên, Nguyễn Công Trứ (Hà Nội), An Dương, Gia Lạc viên (Hải Phòng), Hòa Phong (Việt Trì), Gò Đầm (Bắc Thái), Quang Trung (Vinh)... được xây dựng trong những năm 60 và 70 tại một số đô thị miền Bắc.

Tình hình trên cũng là thực tế chung của nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển ở châu Á. Nhà ở là một bộ phận đầu tư có ý nghĩa kinh tế và xã hội sâu sắc. Đầu tư cho xây dựng nhà ở nhiều hay ít, điều đó phụ thuộc vào trình độ phát triển của mỗi quốc gia. Tỷ lệ đầu tư của các nước cho xây dựng nhà ở thường từ 2 đến 7% so với tổng sản phẩm xã hội và từ 15 đến 30% so với tổng tài sản cố định quốc gia. Như ở Thụy Điển, với thu nhập đầu người là 14870 USD, tỷ lệ đầu tư cho xây dựng nhà ở là 3,7% so với tổng thu nhập và 19,5% so với tổng tài sản cố định. Ở Hồng Kông, với thu nhập đầu người là 5100 USD, hai tỷ lệ trên là 4,2% và 12,4%. Ở nước thu nhập đầu người thấp như Xri Lan-ca (300 USD), hai tỷ lệ trên là 3,5% và 12,5%. Như vậy, ở các nước mà thu nhập đầu người thấp, tỷ lệ đầu tư cho xây dựng nhà ở cũng như quỹ nhà ở so với tài sản cố định là thấp.

Trong thực tế, những năm 70, khả năng nhân dân đầu tư cho xây dựng là rất hạn chế ở các nước đang phát triển. Một số tình hình khác, như tình hình quy hoạch, thiết kế, xây dựng, thị trường nhà ở, đất đai ở các nước đó... cũng có những nét ít nhiều giống nước ta trong thời kỳ bao cấp trước đây. Tuy nhiên từ những năm 80, tình hình trên đã được cải thiện khá nhiều do một loạt thay đổi đồng bộ có hiệu quả, trong đó đáng chú ý nhất

là việc tạo ra khả năng xây dựng nhà ở và tái tạo ra khả năng ấy.

Phương hướng đổi mới về chính sách nhà ở đã được tổng kết và đề xuất là: chính phủ chỉ "can thiệp gián tiếp". Nội dung đề xuất gồm 4 điểm chủ yếu sau: 1 - Cần thay đổi quan điểm rất sai lầm trước đây là nhà nước phải xây dựng nhà ở cho dân; cần làm thế nào để mọi khu vực trong đô thị đều có thể bình đẳng phát huy hết sức mình trong việc làm tăng quỹ nhà ở. 2 - Cần làm rõ thế nào là một tiêu chuẩn ở và hạ tầng kỹ thuật thỏa đáng, phù hợp với điều kiện tự nhiên, tài nguyên, vật liệu, trình độ phát triển kinh tế xã hội. 3 - Cần xem xét kỹ, làm rõ khả năng và tìm biện pháp cải tạo các khu nhà ở chất lượng kém, tạm thời. 4 - Cần xem xét và kiểm tra lại các bộ phận giá thành nhà ở, như giá đất xây dựng, giá vật liệu xây dựng, giá cho thuê nhà..., và tìm cách để giảm giá thành.

Đồng thời, có một số gợi ý cho chính phủ về một chính sách nhà ở như sau: Khuyến khích một cách hiệu quả cơ chế thị trường đất, thông qua một hệ thống thông tin về đất đai và một khuôn khổ hành chính, pháp lý đầy đủ. Khuyến khích đầu tư tư nhân về nhà ở, thông qua việc cải cách hệ thống cho thuê đất đai xây dựng. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nguồn kinh phí đầu tư vào nhà ở, thông qua các tổ chức và thị trường tài chính trong nước và quốc tế. Xem xét để giảm tiêu chuẩn nhà ở một cách thích hợp. Khuyến khích tư nhân có nhà cho thuê.

Xuất phát từ tình hình thực tế, tham khảo kinh nghiệm một số nước trong khu vực, tôi xin nêu một vài suy nghĩ bước đầu cốt làm sáng tỏ thêm hướng giải quyết vấn đề nhà ở tại các đô thị ở nước ta.

Trước hết, về nhận thức, trong cơ chế thị trường phải xem nhà ở như một hàng hóa. Với nhà ở, có lẽ áp dụng cơ chế thị trường có điều tiết là thích hợp hơn cả; nghĩa là: về nguyên tắc, coi nhà ở là hàng hóa, nhưng về giá cả, phải vận dụng thế nào để vừa phù hợp với chất lượng nhà ở, địa điểm, với giá thuê đất, với hạ tầng kỹ thuật..., vừa phù hợp tương đối với khả năng của mọi đối tượng khách hàng. Từ đó dùng chỗ có khả năng giá cao hơn giá trị để bù đắp cho khu vực giá hơi thấp so với giá trị nhưng cần thiết cho loại đối tượng khách hàng có mức thu nhập thấp, cho những đối tượng chính sách. Khác hẳn với các nước khác, đây là một thực tế không thể bỏ qua ở nước ta trong bước đầu chuyển từ cơ chế bao cấp (khi giá nhà của ta rất thấp) sang cơ chế thị trường về nhà ở.

Giải quyết nhà ở tại đô thị phải đồng bộ từ khái niệm, đất đai, nghiên cứu quy hoạch, thiết kế xây dựng, khai thác cho đến điều hành, quản lý.

Vì chỉ có như thế, mới tạo được sức mạnh tổng hợp, một lực cộng hưởng làm tăng chất lượng và khối lượng quỹ nhà ở mới và duy trì, kéo dài tuổi thọ quỹ nhà ở cũ, hiện có. Từ nhận thức đồng bộ này, các nhà chuyên môn như cán bộ quy hoạch, kiến trúc sư, cán bộ kinh tế, kỹ sư, cán bộ môi trường, cũng như các nhà điều hành, quản lý, soạn thảo chính sách, nhà đầu tư..., mới có điều kiện phối hợp tốt để giải quyết có hiệu quả hơn vấn đề ở.

Cần có quan niệm rõ ràng, thống nhất về vấn đề sở hữu, giá cả mua bán, sử dụng, chuyển nhượng, thuê đối với đất xây dựng ở các đô thị, dù đã có Luật đất đai. Vì vậy, cần sớm có một *chương trình điều tra, đánh giá và đăng ký đất đai đô thị* nói chung và *nhà ở* nói riêng theo một *hệ thống hiện đại, chính xác và thống nhất trong cả nước*, để có cơ sở xác định đúng giá trị của chúng.

Công tác nghiên cứu quy hoạch phát triển đô thị quyết định trực tiếp đến việc giải quyết nơi ở tại các đô thị. Trong cơ chế thị trường, trước mắt cần tập trung cải tạo các đường phố, các khu ở kiên cố và bán kiên cố, các nhà ở tạm... Tuyệt đối tránh phá dỡ nhà ở tại các đô thị khi không cần thiết. Cải tạo các khu nhà ở tại các đô thị là biện pháp hiện thực và có hiệu quả nhất để tạo điều kiện huy động mọi nguồn vốn.

Song song với công tác quy hoạch, thiết kế, cần nghiên cứu, soạn thảo và ban hành quy phạm, tiêu chuẩn mới về sử dụng đất đai đô thị, về diện tích cư trú theo đầu người, về tiêu chuẩn dùng nước, điện, về vệ sinh môi trường, v.v. trong đô thị, sát hợp với tình hình mới.

Do công tác cải tạo đô thị được tiến hành chủ yếu từ nguồn vốn của dân đô thị, nên vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng cần được nghiên cứu sản xuất thích hợp, đẹp, giá thành hạ.

Vấn đề mang tính then chốt, quyết định, là *nguồn vốn đầu tư* và huy động vốn đầu tư vào xây dựng, cải tạo nơi ở tại các đô thị. Về chính sách tài chính cho nhà ở, có ba phương thức chủ yếu: *một là*, tạo các nguồn tài chính bổ sung; *hai là*, khai thác với hiệu quả tối đa các nguồn vốn sẵn có; *ba là*, phát triển những cơ chế đặc biệt vừa tạo ra khả năng cho vay, vừa bảo đảm hoàn trả đầy đủ. Có lẽ, đây cũng là những hình thức thích hợp và có thể vận dụng cụ thể trong điều kiện nước ta.

Một phương hướng đã được khẳng định qua điều tra trong vài năm gần đây, là khả năng về vốn tự xây dựng nhà ở của nhân dân tại các đô thị nước ta, khả năng này rất lớn và ngày càng tăng. Cần xây dựng *Pháp lệnh nhà ở*, trong đó khuyến khích tối đa khả năng và nguồn vốn của dân tự xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, với nguồn vốn này, hiện

nay và tương lai, cũng chỉ đủ xây dựng và cải tạo phần kiến trúc nhà ở cho chính người dân đô thị. Với nguồn vốn này, chưa có khả năng xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hệ thống phục vụ công cộng đầy đủ theo nội dung đồ án quy hoạch đô thị. Do đó, nhà nước cần thống nhất đầu tư cho phần hạ tầng kỹ thuật, phục vụ công cộng.

Nhà nước cần giao cho các tổ chức kinh doanh về nhà ở việc xây dựng các khu ở với nhiều mức độ tiện nghi khác nhau để cho thuê hoặc bán cho mọi đối tượng ở đô thị. Cách đầu tư này tạo điều kiện thực hiện việc xây dựng theo quy hoạch đô thị, và giúp cho việc quản lý đô thị có hiệu quả hơn. Đồng thời, cần có cơ chế rõ ràng khuyến khích tư nhân đầu tư, cải tạo, xây dựng mới về nhà ở để cho thuê, bán... Việc định giá bán, cho thuê nhà ở, cần tính toán đầy đủ các chi phí "đầu vào": chi phí về lao động quá khứ, về giá đất, về giá xây dựng công trình, về giá đầu tư hạ tầng kỹ thuật và phục vụ công cộng, về khai thác và quản lý, v.v.. Tuy nhiên, thời kỳ đầu giá bán cần được vận dụng thích hợp cho một số đối tượng chính sách, thu nhập thấp.

Để tạo khả năng cho dân đô thị có vốn để xây dựng, cần sớm tổ chức các hình thức ngân hàng cho vay trả dần với lãi suất thấp nhằm khuyến khích dân tự lo chỗ ở cho mình. Tuy nhiên, trong vài thập kỷ tới, khả năng xoay xở vốn trong nước để xây dựng nhà ở, dù của nhà nước hay của tư nhân, chắc còn rất hạn chế. Vì vậy, cần xem xét và coi trọng hướng vay vốn của các tổ chức quốc tế, như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á...

Sau cùng, chú ý tổ chức bộ máy quản lý xây dựng nhà ở (bao gồm cả việc quản lý đô thị và nhà ở tại đô thị) gọn nhẹ, có hiệu quả từ trung ương đến địa phương.

Nhà ở vừa là vấn đề xã hội, vừa đóng vai trò lớn lao trong nền kinh tế. Thời kỳ bao cấp kéo dài đã để lại dấu ấn tiêu cực khá đậm nét trong vấn đề nhà ở. Để từng bước giải quyết vấn đề này, ngoài việc tiến hành các biện pháp nêu trên, cần xây dựng *Chiến lược phát triển nhà ở* (trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và trong quá trình đô thị hóa nói riêng) *cho thời kỳ vài ba chục năm tới*. Chiến lược này nhằm xác định rõ mục tiêu, phương thức, bước đi, kết quả cuối cùng về phát triển nhà ở trong từng thời kỳ. Với *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000* do Đại hội lần thứ VII của Đảng đề ra, cùng với sự phát triển chung của đất nước, vấn đề nhà ở tại các đô thị chắc chắn sẽ có những bước phát triển mới.

Quyền tự chủ và các giải pháp về vốn đối với xí nghiệp quốc doanh

PHÙNG THỊ ĐOAN *

I - QUAN HỆ GIỮA QUYỀN CHỦ SỞ HỮU CỦA NHÀ NƯỚC VÀ QUYỀN CHỦ KINH DOANH CỦA XÍ NGHIỆP VỀ VỐN

Quyết định 217 của Hội đồng bộ trưởng và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định này, đã quy định những nội dung cơ bản về quyền tự chủ tài chính của xí nghiệp quốc doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho xí nghiệp chuyển dần từng bước sang hạch toán kinh doanh, chủ động trong việc huy động và sử dụng vốn. Tuy nhiên, trong cơ chế hiện hành còn có một số nhược điểm, trong đó có vấn đề trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn chưa được xác định rõ ràng. Vì vậy, trong thực tế, bên cạnh những xí nghiệp làm ăn có hiệu quả, có tích lũy nộp ngân sách, bảo toàn và phát triển được vốn, còn nhiều xí nghiệp làm ăn thua lỗ, bán cả tài sản trả lương, để ăn chia. Hơn nữa, trong nhiều năm nền kinh tế có lạm phát lớn, tài sản cố định, vật tư, hàng hóa nói chung không được đánh giá lại để điều chỉnh, tăng giá kịp thời, các yếu tố chi phí (C1 và C2) không được tính đúng, tính đủ, do đó đã dẫn đến tình trạng lãi giả, lỗ thật, và thực tế là có nhiều xí nghiệp quốc doanh đã ăn lạm vào vốn.

Để tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý, xác lập quyền tự chủ thực sự về tài chính của xí nghiệp, làm rõ mối quan hệ giữa quyền sở hữu về tài sản của nhà nước và quyền chủ kinh doanh của xí nghiệp, ngoài việc hoàn thiện và ban hành các sắc luật về thuế, các chính sách và chế độ tiền

lương, tiền thưởng, còn phải tiến hành việc giao vốn và trách nhiệm bảo toàn vốn cho xí nghiệp.

Mục tiêu bao trùm nhất của việc giao nhận vốn là bảo đảm cho vốn của nhà nước được bảo toàn và phát triển, xí nghiệp được tự chủ về vốn để sử dụng vốn có hiệu quả cao. Để đạt mục tiêu này, khi giao nhận vốn, cần giải quyết một loạt vấn đề : giao vốn nào cho xí nghiệp; đối tượng giao vốn (ai giao và ai nhận vốn) ; chế độ bảo toàn vốn. Giải quyết nội dung cụ thể từng vấn đề, cùng với việc thực hiện thu tiền sử dụng vốn, sẽ dần dần hình thành cơ chế thể hiện mối quan hệ giữa nhà nước và xí nghiệp về vốn.

Vốn sản xuất kinh doanh của xí nghiệp quốc doanh bao gồm nhiều loại : vốn cố định, vốn lưu động và các loại vốn khác do ngân sách nhà nước cấp, vốn xí nghiệp bổ sung; vốn nhận liên doanh liên kết ; vốn vay ; và vốn của khách hàng. Nhà nước chỉ giao cho xí nghiệp quyền sử dụng, trách nhiệm bảo toàn và phát triển các loại vốn thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm vốn ngân sách cấp và vốn xí nghiệp bổ sung). Còn các loại vốn khác của xí nghiệp (vốn nhận liên doanh liên kết, vốn vay, vốn của khách hàng), không tính vào vốn nhà nước giao. Xí nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo toàn các loại vốn này theo các kế hoạch vay, theo hợp đồng liên doanh và hợp đồng kinh tế.

Để tạo điều kiện cho xí nghiệp quốc doanh thực

* Phó tiến sĩ kinh tế học

hiện hạch toán kinh doanh thực sự, nhà nước chỉ giao trách nhiệm bảo toàn vốn cho xí nghiệp đối với vốn sản xuất kinh doanh cần dùng, được tính theo giá thực tế ở một mặt bằng giá thống nhất. Còn đối với toàn bộ giá trị tài sản cố định không cần dùng, hư hỏng chờ thanh lý, vật tư hàng hóa ứ đọng, chậm luân chuyển, thì xí nghiệp được phép ghi vào loại tài sản chờ xử lý, tuy có tính vào vốn vay để xí nghiệp có trách nhiệm quản lý. Mọi hậu quả của cơ chế bao cấp về vốn như vậy sẽ được khoanh lại để giải quyết theo quy định thống nhất.

Đối tượng giao vốn bao gồm các đơn vị, cơ sở quốc doanh hạch toán kinh tế độc lập, được nhà nước ra quyết định thành lập và cấp phát vốn. Đối với những xí nghiệp bình thường mà thua lỗ, thì không nên giao vốn, và kiên quyết cho giải thể hoặc sắp xếp lại theo Quyết định số 315 của Hội đồng bộ trưởng. Trường hợp cá biệt, xí nghiệp thua lỗ là xí nghiệp có vị trí quan trọng mà nhà nước cần phải duy trì, thì có thể được phép tồn tại và giao vốn.

Đối với các xí nghiệp trung ương, người giao vốn là bộ trưởng trực tiếp quản lý ngành; còn đối với các xí nghiệp địa phương, là chủ tịch ủy ban nhân dân địa phương. Giám đốc xí nghiệp là người nhận vốn nhà nước giao. Khi giao nhận vốn, phải có sự chứng kiến của cơ quan tài chính, cơ quan công chứng (hoặc cơ quan trọng tài kinh tế). Những quy định này là nhằm tạo cơ sở pháp lý để kiểm tra và xử lý trách nhiệm bảo toàn vốn. Việc giao vốn cho tất cả các xí nghiệp quốc doanh cần được tiến hành thống nhất theo mặt bằng giá tại thời điểm giao vốn.

Việc bảo toàn vốn sản xuất kinh doanh phải thể hiện trước hết ở việc duy trì năng lực sản xuất của tài sản cố định, ở khả năng mua sắm vật tư cho khấu dự trữ tài sản lưu động nói chung, ở việc duy trì khả năng thanh toán của xí nghiệp. Trong điều kiện giá cả luôn biến động thì vốn mà xí

ngiệp đã nhận và vốn được bổ sung thêm cũng phải tính theo chỉ số trượt giá để duy trì năng lực sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định số vốn phải bảo toàn sau từng chu kỳ sản xuất kinh doanh, đang là vấn đề rất khó khăn, phức tạp, và còn có những quan điểm khác nhau.

Tôi cho rằng trước mắt nhà nước chỉ nên quy định xí nghiệp có trách nhiệm bảo toàn vốn cố định và vốn lưu động theo phương thức thích hợp. Cụ thể:

- Đối với vốn cố định, phải xác định đúng nguyên giá, trên cơ sở tính đúng và tính đủ khấu hao cơ bản và khấu hao sửa chữa lớn để tạo nguồn thay thế, tái sản xuất giản đơn và duy trì năng lực sản xuất của tài sản cố định.

Vào thời điểm 31 tháng 12 hằng năm, phải xác định vốn cố định đã được bảo toàn trong năm, lấy đó làm căn cứ để xử lý về trách nhiệm bảo toàn vốn. Vốn cố định mà xí nghiệp phải bảo toàn, được tính toán căn cứ vào hệ số tăng vốn cố định. Hệ số tăng vốn cố định được xác định trên cơ sở hệ số tăng tỷ giá đồng USD (phần tài sản cố định nhập khẩu) và hệ số tăng giá vốn xây lắp trong nước (phần vốn đầu tư xây lắp trong nước). Đối với các tài sản cố định đang dùng và duy trì được năng lực sản xuất, thì nguồn để bảo toàn vốn cố định là phần chênh lệch do tăng nguyên giá tài sản cố định và tăng vốn cố định. Đối với những tài sản cố định bị hư hỏng trước thời hạn sử dụng hoặc bị mất mát, xí nghiệp phải lấy quỹ khuyến khích phát triển sản xuất để bù; nếu chưa đủ, thì phải lấy vốn cố định thuộc nguồn vốn xí nghiệp bổ sung để bù cho đủ.

- Đối với vốn lưu động, phải điều chỉnh kịp thời giá vật tư dự trữ và tài sản lưu động nói chung hằng tháng, hằng quý và hằng năm cho phù hợp với mặt bằng giá thị trường để bảo đảm khả năng mua sắm và thanh toán của vốn lưu động. Có thể xác định vốn lưu động phải bảo toàn căn cứ vào

ệ số tăng giá của một hoặc một số loại vật tư, hàng hóa dự trữ chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong ngành hoặc trong xí nghiệp. Nguồn để bảo toàn vốn lưu động là phần chênh lệch do tăng giá vật tư dự trữ và tăng giá thành phẩm hoặc bán thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang. Phần vốn lưu động thừa bảo toàn đủ, xí nghiệp phải lấy ở quỹ chuyển kích phát triển sản xuất hoặc ở vốn lưu động thuộc nguồn vốn xí nghiệp bổ sung để bù cho đủ.

Có thể tóm tắt toàn bộ nội dung cơ bản của cơ chế bảo toàn vốn như sau : sau khi giao vốn cho xí nghiệp, nhà nước không can thiệp bằng các biện pháp hành chính vào các phương án sử dụng vốn của xí nghiệp. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý vĩ mô, định hướng và điều tiết quá trình đầu tư, phân phối thu nhập ở xí nghiệp thông qua các sắc luật thuế, chế độ thu tiền sử dụng vốn, và chế độ bảo toàn vốn. Xí nghiệp chịu trách nhiệm bảo toàn vốn, và được quyền chủ động trong việc sử dụng vốn. Xí nghiệp có thể đưa vốn góp vào liên doanh liên kết, mua cổ phần ở trong nước và nước ngoài. Khi giá cả biến động, xí nghiệp được quyền điều chỉnh kịp thời, linh hoạt tăng nguyên giá tài sản cố định, vật tư, hàng hóa để tạo nguồn bảo toàn vốn. Căn cứ vào khả năng chấp nhận của thị trường, xí nghiệp có thể tăng khấu hao để thu hồi vốn nhanh.

II - CÁC GIẢI PHÁP VỀ VỐN ĐỐI VỚI XÍ NGHIỆP QUỐC DOANH

Kết quả kiểm kê và đánh giá lại vốn sản xuất kinh doanh 0 giờ ngày 1-1-1990 và các số liệu điều tra cho thấy, vốn sản xuất kinh doanh trong khu vực kinh tế quốc doanh ở nước ta không nhiều, hiệu quả sử dụng lại rất thấp. Có thể thấy thực trạng về vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong khu vực quốc doanh qua các chỉ tiêu dưới đây :

- Trình độ công nghệ trong sản xuất quốc doanh rất lạc hậu, so với mức trung bình tiên tiến trên

thế giới chỉ đạt 0,6 - 0,7%, cá biệt có lĩnh vực chỉ đạt 0,15 - 0,20%.

- Năng lực công nghệ của thiết bị so với trạng thái ban đầu chỉ còn khoảng 45 - 50%; nếu tính thêm yếu tố lạc hậu về kỹ thuật nữa thì còn thấp hơn (ví dụ, ngành cơ khí chỉ còn 31%).

- Công suất sử dụng thực tế của máy móc thiết bị rất thấp, ước tính chung toàn nền kinh tế chỉ khoảng 25 - 30% ; riêng ngành cơ khí, so với công suất thiết kế chỉ đạt 20%.

- Chi phí năng lượng để làm ra một sản phẩm so với tiêu chuẩn tiên tiến của thế giới cao hơn khoảng 1,5 - 2,0 lần. Chất lượng sản phẩm so với tiêu chuẩn xuất khẩu chỉ đạt bình quân khoảng 15%.

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động rất thấp, vòng quay vốn chậm. Nhiều đơn vị gặp khó khăn, căng thẳng về vốn, do dùng vốn để trả lương, do sản phẩm xấu hoặc kém phẩm chất bị tồn kho, ứ đọng, do vốn bị chiếm dụng, nợ nần dây dưa kéo dài...

- Việc sử dụng các nguồn vốn kém hiệu quả thể hiện rõ ở chỉ tiêu tổng hợp là tình trạng thua lỗ của các xí nghiệp quốc doanh. Theo số liệu điều tra trong toàn quốc, gần 30% trong số 1965 xí nghiệp quốc doanh trung ương và gần 40% trong số 10 389 xí nghiệp quốc doanh địa phương bị thua lỗ. Tổng giá trị tài sản cố định của các xí nghiệp thua lỗ lên tới trên 10 nghìn tỷ đồng.

Để khai thác triệt để các nguồn vốn hiện có, tạo thêm vốn cho xí nghiệp và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở xí nghiệp quốc doanh, theo tôi, cần tiến hành các giải pháp dưới đây :

1 - Tổ chức lại các xí nghiệp quốc doanh

Giải pháp này không chỉ dừng ở việc sắp xếp lại các xí nghiệp quốc doanh. Cần kiên quyết giải thể các xí nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài, không có khả năng tồn tại và phát triển theo Quyết định số 315 của Hội đồng bộ trưởng. Số tiền thu hồi từ tài sản của các xí nghiệp này, có thể tập trung vào ngân

sách nhà nước để tăng nguồn vốn đầu tư cho các dự án mới quan trọng, có tầm cỡ của nhà nước. Hoặc có thể dùng để đổi mới thiết bị, công nghệ cho các xí nghiệp làm ăn có hiệu quả. Điều vướng mắc hiện nay là do nhà nước chưa ban hành *luật phá sản*, nên chưa có phương thức xử lý, thanh toán các khoản nợ, và trợ cấp cho công nhân viên chức ở những xí nghiệp phải giải thể, nhượng bán... Tôi cho rằng, đối với số tiền thu được do thanh lý tài sản của các xí nghiệp này, nên ưu tiên dùng để thanh toán cho khách hàng, ngân hàng và ngân sách. Đối với đội ngũ công nhân viên chức không có việc làm khi xí nghiệp phải giải thể, ngân sách nhà nước cần dành ra một khoản nhất định để trợ cấp cho họ, giúp họ giải quyết một phần khó khăn trước khi có việc làm mới.

Đối với những xí nghiệp thua lỗ mà nhà nước thấy cần duy trì vì có vị trí quan trọng, thì không bỏ mặc mà sớm có biện pháp hỗ trợ đầu tư vốn, miễn giảm thuế, để các xí nghiệp đó có thể vươn lên làm ăn có lãi.

2 - Huy động các nguồn vốn hiện có và giải quyết khó khăn gay gắt về vốn

Nhà nước cần có chủ trương, biện pháp thống nhất trong toàn nền kinh tế về thanh lý, xử lý các tài sản cố định không cần dùng hoặc hư hỏng đang chờ thanh lý, các vật tư, hàng hóa ứ đọng, kém phẩm chất, chậm luân chuyển thu hồi vốn...

- Đối với tài sản, vật tư còn dùng được, nhà nước có thể điều từ nơi không cần đến nơi cần, hoặc cho bán đấu giá. Tài sản vật tư hư hỏng, mất phẩm chất không còn dùng được, thì cho thanh lý, thu hồi phế liệu. Riêng đối với nhà cửa, kho tàng, khách sạn xây dựng kiên cố, nếu không thể xử lý bằng cách điều đi nơi khác hoặc nhượng bán, thì nhà nước cần có chủ trương thống nhất để quy hoạch, cải tạo, xây dựng thành nhà ở và cho thuê, hoặc bán cho dân.

- Tiến hành một cách triệt để việc thanh toán công nợ dây dưa, kê đọng. Đối với các khoản nợ kéo

dài nhiều năm, nhà nước cần có biện pháp chế tài bắt buộc đơn vị nợ phải thanh toán. Trường hợp không có khả năng truy tìm được chủ nợ, cần có chủ trương cho xóa nợ.

Đối với toàn bộ số tiền thu hồi do thanh lý, xử lý số tài sản không cần dùng, cũng như đối với số vật tư bị ứ đọng, chậm luân chuyển, trước hết cho xí nghiệp được bổ sung vào nguồn vốn của mình. Nếu xí nghiệp không có nhu cầu thì nộp vào ngân sách nhà nước, tạo nguồn vốn hỗ trợ cho các xí nghiệp khác làm ăn có hiệu quả mà thiếu vốn.

Hiện nay có nhiều xí nghiệp gặp khó khăn về vốn, đặc biệt là các xí nghiệp địa phương, có nơi vốn ngân sách cấp chỉ chiếm 6 - 20% vốn lưu động định mức. Ở nhiều xí nghiệp trung ương và địa phương, vì thiếu vốn mà sản xuất bị ngừng trệ, thậm trí không có đủ vốn để quay vòng. Trong những trường hợp cụ thể này, nếu xét thấy xí nghiệp có vị trí quan trọng phải duy trì, thì nhà nước cần có biện pháp hỗ trợ thêm vốn bằng cách điều hòa vốn từ nơi thừa sang nơi thiếu, trong phạm vi một ngành hoặc giữa các ngành. Đối với những xí nghiệp mới thành lập hoặc đầu tư mở rộng mà kinh doanh có hiệu quả, thì cũng có thể hỗ trợ thêm vốn. Tuy nhiên, cần thấy rằng lấy vốn từ ngân sách nhà nước cấp thêm cho các xí nghiệp quốc doanh, chỉ là biện pháp tạm thời nhằm giải quyết những khó khăn gay gắt trước mắt về vốn. Do vậy, không thể cấp vốn theo kiểu tràn lan, chia đều; tiêu chuẩn xét để hỗ trợ thêm vốn, là hiệu quả sử dụng vốn (làm ăn có lãi).

3 - Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Trước hết, phải giảm bớt các khâu trung gian, mua bán vật tư, sản phẩm lòng vòng trong nền kinh tế, để giảm nhu cầu về vốn, rút ngắn thời gian đọng vốn ở mỗi khâu. Cải tiến và thay đổi phương thức thanh toán, chấm dứt tình trạng chiếm dụng vốn của nhau và nợ nần dây dưa kéo dài. Trong từng xí nghiệp, phải tổ chức tốt quá

trình sản xuất kinh doanh nhằm khai thác triệt để các tiềm năng về vốn, kỹ thuật, lao động, để làm ra nhiều sản phẩm, tăng nhanh vòng quay vốn.

4 - Phải có chiến lược tạo vốn

Để phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, có nhiều loại sở hữu đan xen, cần phải có chiến lược tạo vốn, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư và phát triển sản xuất của các doanh nghiệp trong và ngoài quốc doanh. Bên cạnh việc khai thác và huy động triệt để các nguồn vốn hiện sử dụng chưa có hiệu quả hoặc chưa đúng mục đích, cần có chính sách tạo vốn từ các nguồn khấu hao cơ bản, bổ sung vốn từ lợi nhuận và thu hút vốn trong dân. Tiềm lực vốn trong dân hiện nay rất lớn, nhưng việc huy động còn gặp nhiều khó khăn do chính sách thu hút vốn chưa triệt để, chưa dứt khoát, mỗi trường hợp pháp lý chưa đủ để bảo đảm lòng tin cho người góp vốn. Để tạo vốn, cần phát triển rộng rãi các hình thức và biện pháp thu hút vốn như : cho xí nghiệp được quyền liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước ; cho xí nghiệp được phát hành cổ phiếu để huy động vốn trong nhân dân ; cho xí nghiệp được vay ngân hàng trong và ngoài nước...

Để chiến lược tạo vốn có khả năng thực thi, cần có một hệ thống luật pháp thống nhất, toàn diện về quyền sở hữu tài sản, về quyền thừa kế, chuyển nhượng tài sản, vốn của người chủ sở hữu, về các khoản tiền gửi, tiền vay và các hợp đồng góp vốn, sử dụng vốn. Đồng thời, phải hình thành và phát triển đa dạng các tổ chức tài chính trung gian chuyên làm các nghiệp vụ vay, trả và các nghiệp vụ môi giới, giao dịch vốn, như các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, các hợp tác xã tín dụng, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp cung ứng vốn cho nền kinh tế.

- Để tạo vốn, còn phải giải quyết quan hệ giữa ngân sách và xí nghiệp trong vấn đề tạo vốn, không lạm thu để bao chi, và chỉ thu ở mức cần thiết, đủ chi dùng cho yêu cầu chi của ngân sách,

còn phải để cho xí nghiệp một phần để tích tụ, bổ sung vốn đầu tư chiều sâu, mở rộng. Đồng thời, khi đã thực hiện việc giao vốn và bảo toàn vốn, nhà nước nên để lại toàn bộ (100%) khấu hao cơ bản cho xí nghiệp chủ động tính toán phương án đầu tư tái tạo vốn.

5 - Hoàn thiện hệ thống tổ chức tài chính

Hệ thống tài chính cần được hoàn thiện theo hướng tách ngân sách nhà nước và tài chính doanh nghiệp thành hai bộ phận độc lập.

Trước đây ngân sách nhà nước và tài chính của các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế nằm trong cùng một bộ phận (gọi chung là tài chính nhà nước). Tài chính doanh nghiệp chịu sự chi phối trực tiếp của ngân sách nhà nước.

Trong điều kiện mới của nền kinh tế, ngân sách nhà nước được gọi là *tài chính nhà nước* ; còn tài chính của các xí nghiệp, các hợp tác xã, các tổ chức kinh tế thì được tách riêng thành một bộ phận mới, được gọi chung là *tài chính doanh nghiệp*.

Ngân sách nhà nước không làm các việc như cấp bù lỗ, bù giá, bù lương, cấp bổ sung vốn cố định và vốn lưu động cho các xí nghiệp quốc doanh nữa, mà chỉ thực hiện việc đầu tư cho các ngành, các lĩnh vực then chốt trong nền kinh tế, cho các cơ sở hạ tầng, nhằm tạo điều kiện và môi trường cho các doanh nghiệp phát triển. Trong trường hợp thật cần thiết, ngân sách nhà nước có thể giúp đỡ về vốn cho các xí nghiệp làm ăn có hiệu quả và kinh doanh có lãi, bằng cách đầu tư bổ sung hoặc cho vay với lãi suất ưu đãi. Các doanh nghiệp hoàn toàn tự chủ về tài chính, và có trách nhiệm sử dụng có hiệu quả nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp.

Tự huỷ hoại

GIANG THIÊN ĐỨC

SỰ nghiệp đổi mới của chúng ta đã thật sự mở ra một chân trời mới cho những người làm công tác khoa học. Điều đáng mừng là đã có không ít cán bộ khoa học trẻ tuổi rất nhạy cảm, năng động, suy nghĩ táo bạo, thực sự cầu thị, biết chọn lọc, phê phán và phát triển, nên họ đã tiến bộ rất nhanh. Có nhiều người đã vượt lên so với những đồng nghiệp lớn tuổi. Một số người được trao các chức vụ lãnh đạo, quản lý và họ đã thật sự làm tốt trách nhiệm ở cương vị này. Họ biết phân tích những ưu điểm và những hạn chế của số cán bộ quản lý cũ, biết "gạn đục khơi trong", khiêm tốn học hỏi kinh nghiệm của những người đi trước. Tuy vậy, trong số cán bộ lãnh đạo và quản lý mới đó cũng có người lại đang mắc phải "những bệnh mới": kiêu ngạo, chủ quan, tự huỷ hoại...

Ở viện khoa học nọ, có nhà khoa học với học vị phó tiến sĩ cấp kè tiến sĩ được anh chị em trong cơ quan gọi đùa là "nhân vật cấp tiến" được đi "máy bay trực thăng" trên con đường danh vọng. Sự thăng tiến quá nhanh về chức, quyền một phần là do năng lực của chính anh, nhưng phần lớn là sự "ứng trước" của cơ quan lãnh đạo viện. Tiếc thay, anh lại không thấu hiểu điều đó. Anh tự cho mình là hơn hẳn "lớp người cũ" không bằng cấp. Anh phê phán những cán bộ đứng tuổi là "mấy ông khố" cần cỗi, bảo thủ, là lực cản.

Rồi anh đề nghị: phải thay thế tất cả, "đổi mới tất cả".

Từ nước ngoài về, anh chưa có mấy thời gian thâm nhập cuộc sống sôi động đang diễn ra ở trong nước. Nhưng nhờ có vốn ngoại ngữ, anh đã đọc các tài liệu của nước ngoài rồi vội vã "nhào nặn", thêm bớt, xào xáo, xây dựng thành công những "công trình" khoa học có vẻ "mới lạ" của riêng mình. Những bài nói, bài viết của anh được biểu đạt bằng những ngôn từ hoa mỹ, khoa trương đã gây được sự chú ý nhất định của người đọc, người nghe. Đây đó, anh đã nhận được những lời khen (phần nhiều là của những người trẻ tuổi, mới vào nghề). Người khen thì hào phóng, người nhận thì không tự đánh giá đúng mình, lại thêm có bệnh hiếu thắng cho nên anh đã lao vào quá nhiều lĩnh vực, trong đó có những lĩnh vực anh chưa hề có sự chuẩn bị cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Anh ham đi giảng, đi nói chuyện chuyên đề, dự các hội thảo khoa học. Thời gian anh dành cho việc nghiên cứu, nhất là thời gian thâm nhập thực tế, suy ngẫm, tổng kết rất ít. Là một người thiếu từng trải, lại chưa qua công tác thực tế, vốn liếng lịch sử, xã hội nông cạn cho nên anh đã "lạm phát" kiến thức, đã tự lấp lại mình quá nhiều. Kỹ thuật ngôn từ và những tiểu xảo không thể che giấu được sự nông cạn và nghèo túng của tri thức. Người nghe, người đọc đã thấy ở anh sự

nhàm chán. Nhưng anh lại ít lắng nghe những lời nhận xét phê bình. Anh tự mãn trước những lời khen và thường tỏ ra khó chịu trước những lời chê. Vì vậy, uy tín khoa học của anh lên nhanh mà xuống cũng rất chóng.

Thực tiễn cuộc sống đòi hỏi nhà khoa học phải đưa ra được những lời giải đáp, chứ không chỉ là những lời phê phán và hô hào. Cách mạng là hành động và hành động có hiệu quả; là kiến tạo và dựng xây. Thực tế cuộc sống sẽ không chấp nhận sự cô đọng, phở trương, gây uy tín khoa học chỉ bằng những lời hoa mỹ.

Nhân dân ta đang cần nhiều nhà khoa học có tài năng thực sự, biết trấn trở, tìm kiếm những giải pháp góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, tiếp tục tiến lên theo con đường xã hội chủ nghĩa, mang lại thái bình, tự do, ấm no, hạnh phúc cho toàn dân. Sáo rỗng, khoa trương, sao chép, bắt chước, đưa ra những lời nhận xét, phê phán và những giải pháp chung chung thiếu căn cứ khoa học, đâu có phải là việc làm của các nhà khoa học chân chính. Đó là con đường tự đánh mất mình và cả kiến thức khoa học.

Là một người làm khoa học và nếu đồng thời lại là một cán bộ lãnh đạo, quản lý nữa, thì cần phải luôn luôn khiêm tốn, biết cảnh giác với chính mình, tránh rơi vào trạng thái tự huỷ hoại và gây tâm lý tự huỷ hoại cho người khác.

Ông bạn già

TÂM HÀ

ÔNG bạn già của tôi thuộc loại cán bộ có tên tuổi và uy tín trong ngành. Vì vậy mặc dầu quá tuổi về hưu, ông vẫn đương chức và giữ trọng trách. Tất nhiên các cuộc hội nghị quan trọng như hội nghị tổng kết hằng năm của Bộ chẳng hạn, không thể thiếu mặt ông, thậm chí có khi cuộc hội nghị phải hoãn vì ông bận việc đột xuất.

Vì tuổi nhiều, nên ông thường hay ngủ gật trong các cuộc họp. Kể ra người ngủ gật trong các cuộc họp quan trọng ở Bộ, tôi thì không hiếm, vì một lẽ các vị bộ trưởng và thứ trưởng đều trên 60, có đồng chí gần 70, lại thêm không ít các đồng chí quá tuổi được giữ lại làm "cố vấn" hoặc chuyên viên cao cấp. Nhưng điều người ta chú ý đến ông bạn già của tôi là bệnh ngáy, có lúc ông ngáy rất to.

Trong một cuộc họp tổng kết, do mất trời, hôm đó ông

ngáy to hơn ngày thường. Đề nhắc khéo ông, đồng chí chủ trì hội nghị mời ông phát biểu. Giật mình, ông đứng phắt dậy phát biểu ngay một hồi, không phải cảm sỗ, cảm giầy gì cả. Ông phát biểu mạch lạc, rành rọt, và phê phán cả những ý kiến sai trái đối với hoạt động của ngành. Bao giờ cũng vậy, những dịp tổng kết ông thường kết thúc lời phát biểu bằng một câu chuyện dí dỏm hay một bài thơ theo kiểu vè chúc mừng. Nên bao giờ ông cũng được vỗ tay nhiệt liệt.

Vào lúc nghỉ "giải lao", anh em cấp dưới được dự thỉnh hỏi ông :

- Cháu thấy bác ngủ mà sao bác vẫn phát biểu rất tỉnh và rất đúng vào vấn đề đang thảo luận.

Ông cười hồn nhiên :

- Hội nghị tổng kết thì năm nào chẳng thế, thành tựu đạt được, tuy nhiên có khuyết điểm, nhược điểm và phương hướng khắc phục,

phần đầu. Để có tính chiến đấu thì phê phán một số quan điểm sai trái không đụng đến ai cả. Khẳng định lập trường đúng đắn thì cứ theo chỉ thị, nghị quyết cấp trên mà nói. Tổ làm đúng như vậy cho nên lúc nào, năm nào tổ cũng phát biểu thoải mái... Ông còn cười to nói thêm : các cậu nên biết là tổ ngáy nhưng tổ vẫn nghe đấy nhé !

Không biết ở Bộ khác thế nào, chứ Bộ tôi thì *nói chung* và *cơ bản* là đúng như vậy. Ông bạn già của tôi quả là người thành thực. Ấy vậy mà có khối người cho ông ta nói là mới, vì cuộc hội nghị tổng kết năm nào chẳng có thêm người mới, chưa nghe ông bạn tôi phát biểu lần nào, mà ông bạn tôi nói bao giờ cũng nhiệt tình, hùng hồn. Còn những người đã nghe ông nhiều, phần lớn thuộc giới lãnh đạo, quan chức luôn luôn phải có mặt, thì coi đó là chuyện thông thường của các cuộc họp tổng kết.



Một bước tiến trên con đường hòa hợp dân tộc Cam-pu-chia

NHỮNG diễn biến nhanh chóng trong việc tìm kiếm giải pháp toàn bộ cho vấn đề Cam-pu-chia đang được thế giới đặc biệt quan tâm. Nhiều cuộc gặp gỡ giữa các bên, nhiều cuộc họp quan trọng của Hội đồng dân tộc tối cao Cam-pu-chia (SNC) đã diễn ra tại nhiều nơi : Gia-các-ta, Pát-tay-a (Thái-lan), Bắc kinh... Các cuộc tiếp xúc đó ngày càng đi vào chiều sâu, giải quyết nhiều vấn đề trọng yếu, như vấn đề tổ chức của SNC, vai trò chủ quyền của nó ở Cam-pu-chia, trụ sở và chương trình hoạt động mới của SNC trên trường quốc tế ; vấn đề ngừng bắn và chấm dứt nhận viện trợ quân sự nước ngoài ; vấn đề thực hiện văn kiện khung của 5 nước thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc... Đáng lưu ý là có những vướng mắc trước đây tưởng chừng không thể giải quyết được thì nay đã đạt được sự thỏa thuận chóng vánh không ngờ.

Rõ ràng, những chuyển biến vừa qua về vấn đề Cam-pu-chia là tích cực, thực sự có ý nghĩa trên một số mặt :

Một là, cỗ xe SNC đã khởi động. Các bên Cam-pu-chia đã thực sự bắt tay vào giải quyết công việc. Đây là yếu tố cơ bản để đi tới xóa bỏ những bế tắc, mở ra một tiền lệ tốt.

Hai là, các bên đã có cách nhìn thực tế hơn về hiện trạng và tình hình đang diễn ra ở Cam-pu-chia. Điều này là cơ sở cần thiết giúp cho sự hiểu biết lẫn nhau, đi tới những thỏa thuận chung.

Ba là, thỏa thuận ngừng bắn và chấm dứt nhận viện trợ quân sự bên ngoài, tạo thời cơ mới cho việc chấm dứt chiến tranh, là sự đảm bảo cho hòa bình, có lợi cho tất cả các bên, cho nhân dân Cam-pu-chia và toàn khu vực.

Bốn là, các bên bắt đầu tự nhận thức được trách nhiệm của mình trước vận mệnh dân tộc Cam-pu-chia. SNC từng bước đi vào hoạt động, đại diện cho chủ quyền Cam-pu-chia. Từ đó mở ra khả năng mới cho nhân dân Cam-pu-chia có thể tự quyết định vận mệnh của mình phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, phù hợp với xu thế chung của thời đại.

Nhìn cả quá trình giải quyết xung đột kéo dài 12 năm nay ở Cam-pu-chia mới thấy rõ rằng việc đạt được kết quả như trên là một tiến bộ rất quan trọng và có được nó không phải dễ dàng.

Suốt 12 năm qua, ở Cam-pu-chia không hề im ắng. Súng đạn đã không giải quyết được vấn đề và cũng không làm thay đổi được thực trạng những gì đang có tại đây. Thời gian và thực tế đã đủ chín để các bên Cam-pu-chia biết mình biết người hơn, các nước trong

khu vực và cộng đồng thế giới có cách nhìn mới sát hợp hơn, các nước có liên quan có sự điều chỉnh chính sách về vấn đề này thỏa đáng hơn.

Một nhân tố quan trọng nữa là Nhà nước Cam-pu-chia. Trong thời gian qua, Nhà nước Cam-pu-chia luôn luôn thể hiện ý chí và tinh thần trách nhiệm, đưa ra hàng loạt sáng kiến xây dựng, công bằng, hợp lý cho vấn đề Cam-pu-chia, cho hòa bình và ổn định.

Tất cả các yếu tố trên kết hợp với nhau trong một thời điểm và một không gian thuận lợi, lại có một tinh thần xây dựng, sự uyển chuyển và lập trường có phần kiên định hơn của Hoàng thân Xi-ha-núc, nên vấn đề Cam-pu-chia đã có được một kết quả ban đầu - kết quả mang tính chất đột biến.

Đột biến trong giải pháp vấn đề Cam-pu-chia gợi ra một số suy nghĩ : 1) Thế giới hiện tại đang có nhiều biến động, xảy ra nhiều vấn đề phức tạp. Có nhiều cách giải quyết các vấn đề ấy. Có cách dùng sức mạnh và hành vi quân sự áp đảo của những cường quốc quân sự để "trừng trị" như diễn biến vừa qua ở vùng Vịnh. Lại có cách khác là một bộ từng dân tộc, từng vùng tự quyết định những công việc của mình là chính, sự tham gia của quốc tế góp phần quan trọng. 2) Khó có thể coi việc giải quyết các vấn đề của thế giới là việc chơi cờ. Hoặc giả nếu là cuộc chơi cờ, như trước đây thường quan niệm, thì bàn cờ thế giới đã thay đổi, thế cờ đã khác trước, người cầm quân đã bị nhiều ràng buộc khác trước và đặc biệt là quân cờ cũng khác trước : nó đã biết tự di chuyển, tự đi. Vì thế, mọi sự áp đặt đều là không thực tế và đều thiếu tôn trọng hiện thực khách quan.

Tình hình Cam-pu-chia còn nhiều diễn biến phức tạp. Còn có những vấn đề không nhỏ mà bản thân 12 thành viên của SNC chưa thể giải quyết ngay được. Đằng sau những vấn đề ấy là các mối quan hệ lợi ích chằng chéo nên có thể còn xuất hiện những thúc ép, mua chuộc, lôi kéo tình vi lợi lộc. Vì vậy, trong giai đoạn mới, cuộc đấu tranh của nhân dân Cam-pu-chia không phải theo một con đường thẳng như chúng ta mong muốn, mà sẽ diễn ra dưới những hình thức mới, phức tạp, trong những điều kiện mới không kém phần gay go, khó khăn, đòi hỏi sự tăng cường đoàn kết và tinh táo của nhân dân Cam-pu-chia. Con đường để đi tới giải pháp toàn diện cho vấn đề Cam-pu-chia còn nhiều bước. Nhưng trên con đường ấy đã có một bước đi đầu : bước đi hòa giải, tích cực hứa hẹn những bước đi sáng sủa tiếp theo.

NGƯỜI BÌNH LUẬN

Từ sự đổ bể của những “hội” Mỹ...

LA CÔN

NGÀY 4 tháng 2 năm 1990, từ *Bưu điện Hiu-xơ* bang Têch-dớt đăng bài phóng sự về kết quả 8 tháng điều tra sự đổ bể của 22 cơ sở tiết kiệm và cho vay (gọi tắt là SL) ở bang Têch-dớt và các bang khác. Trong số các SL đổ bể có Xin-ve-ra-đô ở thành phố Đen-vơ, bang Cô-lô-ra-đô, mà con trai tổng thống Mỹ, Nây Bu-sơ là giám đốc. Những việc làm gian dối của SL này đã bị phát hiện từ tháng 10-1988, đúng vào lúc đang diễn ra cuộc vận động bầu cử tổng thống Mỹ, và phó tổng thống Bu-sơ lúc đó là ứng cử viên của Đảng cộng hòa. Bu-sơ đã dùng quyền lực phó tổng thống hoãn các cuộc điều tra về SL này và bảo con rút ra khỏi ban giám đốc.

Ngày 11-3-1990, từ *Bưu điện Hiu-xơ* lại đăng bài phóng sự điều tra nói rõ chi tiết những thủ đoạn gian trá của Nây Bu-sơ đã thông đồng với những người có liên quan với cục tình báo CIA và một số maphia can tội giết người và buôn lậu ma túy. Tháng 1-1990, ủy ban thanh tra các ngân hàng tiết kiệm đã kết luận: Nây Bu-sơ đã ba lần vi phạm các quy định về hoạt động tín dụng. Ngày 23-5-1990, Nây Bu-sơ đã bị gọi ra điều trần trước ủy ban ngân hàng của hạ nghị viện. Nhưng rồi nhờ sự che chở của tổng thống Bu-sơ, Nây đã được “tai qua nạn khỏi”.

Bin.Von-bơ-giơ trong ban biên tập *Bản tin về những hành động lên lút của CIA* đã nhận xét trong một bài phân tích: “CIA có rất nhiều hoạt động kinh doanh và cần tiền vốn do các ngân hàng giúp để hoạt động đầu cơ ngân hàng lên lút”.

Trong một cuộc phỏng vấn của nhà báo Tây Đức Rôn Pi-sơ gần đây, ông Ê-đê-ni-ơ En-xbơc, một người nổi tiếng về vụ công bố những bản *Tài liệu mật Lầu năm góc* tháng 6 năm 1971 đã đưa ra nhiều bằng chứng khẳng định vai trò của các cơ quan tình báo Mỹ trong việc buôn lậu ma túy ở vùng biên giới ba nước Lào - Thái lan - Miến điện trước kia và ở Trung Mỹ hiện nay.

Những cuộc điều tra về 22 SL bị đổ bể đã đưa ra ánh sáng nhiều nhân viên CIA phạm tội thông qua các ngân hàng để “làm sạch” những đồng “đô la bẩn” kiếm được do buôn lậu ma túy.

Ngày 5-2-1990, hạ nghị sĩ Phrăng An-nơ-xơ thuộc Đảng dân chủ, chủ tịch tiểu ban điều tra của Ủy ban ngân hàng của quốc hội đã yêu cầu giám đốc CIA Uy-li-ơm Ôép-xơ ra điều trần về những hoạt động ngân hàng lên lút của CIA.

Qua các mất xích móc nối các ngân hàng với các cơ quan tình báo của CIA và các maphia buôn lậu ma túy, đã phát hiện ra 1600 quan chức ngân hàng can tội biến thủ 300 tỷ đô la. Và riêng 22 SL bị đổ bể đã buộc ngân hàng bảo hiểm liên bang phải bỏ ra 13 tỷ đô la để đền bù cho người gửi tiền tiết kiệm. Tất cả những số tiền trên đây đều là rút từ túi những người đóng thuế cho chính phủ. Đây là vụ bê bối tài chính lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Vụ bê bối này nổ ra trong năm bầu cử đại biểu quốc hội và các thống đốc bang giữa nhiệm kỳ tổng thống Bu-sơ, là một trong những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự thất bại của đảng cộng hòa và thắng lợi của đảng dân chủ ở nhiều bang.

Nhưng ý nghĩa quan trọng nhất của vụ bê bối là nó làm nổi rõ một đặc trưng mới của chiều hướng tiêu cực trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa ở Mỹ theo “học thuyết kinh tế Ri-gân”. Học thuyết này dựa trên “thuyết ưu tiên cho cung” của nhà kinh tế A-thơ Láp-phơ. Áp dụng học thuyết này, giám đốc ngân sách Ê-đê-vít Xiốc-môn trình bày trước Quốc hội bản dự trù ngân sách năm tài chính 1982 bắt đầu từ ngày 1-10-1981 với những con số trên “biểu đồ Láp-phơ” chỉ rõ mức thâm hụt ngân sách giảm dần và đến năm 1984 thì sẽ thực hiện được việc đưa thu lên vượt chi. Trên cơ sở những con số của “biểu

đồ Láp-phơ", bản dự trù ngân sách đã được quốc hội thông qua.

Nhưng chỉ đến cuối năm 1981 thôi, sự phát triển của nền kinh tế Mỹ đã đưa đến những con số chứng tỏ mức thâm hụt ngân sách không giảm mà lại tăng.

Bị chất vấn cả trong và ngoài quốc hội, giám đốc ngân sách Xốc-mơn tìm đủ cơ này cơ khác để "giải thích" tình trạng đó. Những lời giải thích đó tất nhiên không thuyết phục được những người hiểu biết về kinh tế.

Thế rồi "quả bom Xốc-mơn" đã nổ bùng. Trong tuần báo *Nhà kinh tế* ngày 21 - 27 tháng 11-1981 đã xuất hiện bài "Giáo dục công chúng Mỹ". Bài báo tường thuật lại cuộc nói chuyện ghi âm giữa nhà báo lão thành của tờ *Bưu điện Oa-sinh-ton* Uy-li-om Grai-đơ với giám đốc ngân sách Xốc-mơn, trong đó Xốc-mơn thú thật : những con số y đưa ra trước quốc hội là những con số bịa đặt theo yêu cầu của tổng thống Ri-gân chứ không dựa trên sự tính toán khoa học nào. Còn những con số dựa trên tính toán khoa học qua máy vi tính đã đưa đến kết quả như thực tế nền kinh tế năm 1981 đã chứng minh : chi ngày càng vượt thu. Xốc-mơn kể lại : y đã phải "nuôi" bộ nhớ của máy vi tính bằng những con số giả tạo để "ép" máy vi tính phải nói dối rằng thu ngày càng vượt chi.

Sau đó, nhiều tờ báo đã đăng lại và phân tích ý nghĩa của việc máy vi tính bị "ép" phải nói dối theo lệnh tổng thống rồi rút ra nhiều kết luận bi quan.

Kết luận bi quan nhất là : những tiến bộ khoa học kỹ thuật đem lại phồn vinh thực sự cho nhân dân Mỹ thì ít mà đem lại những ảo tưởng về sự phồn vinh nhiều hơn.

Đó không phải là một kết luận cường điệu hóa. Có rất nhiều bằng chứng trên nhiều lĩnh vực. Hãy trở lại chuyện đổ bể của các hội tiết kiệm và cho vay (SL) và các ngân hàng tương tế (MSB).

Tháng 12 mới rồi, cơ quan ngân sách Quốc hội Mỹ (CBO) đã công bố bản báo cáo về tình hình thâm hụt ngân sách của Mỹ. Theo con số được công bố, mức thâm hụt ngân sách năm tài chính 1990

kết thúc ngày 30 tháng 9 vừa qua là 220 tỷ đô la. So với thâm hụt ngân sách 29 tỷ đô la trong năm tài chính 1980, năm cuối cùng của chính quyền Ca-tơ, thì 10 năm cầm quyền của đảng cộng hòa đã tăng mức thâm hụt ngân sách lên gấp gần 8 lần ! Ai cũng biết mức thâm hụt ngân sách là biểu hiện tập trung của sự suy thoái kinh tế. Tăng mức thâm hụt ngân sách gấp 8 lần trong 10 năm là biểu hiện tập trung của sự khủng hoảng triển miển của nền kinh tế Mỹ suốt 10 năm qua với những khoảng cách giữa thời kỳ suy thoái và thời kỳ phục hồi ngày càng rút ngắn. Nếu so sánh mức thâm hụt ngân sách (29 tỷ đô la) năm 1980 với mức thâm hụt ngân sách, (45,2 tỷ đô la) năm 1975, năm cuối cùng Mỹ còn dính líu đến cuộc chiến tranh ở Việt nam, thì mức thâm hụt ngân sách năm 1980, tức sau 5 năm hòa bình dưới chính quyền Pho và Ca-tơ, đã giảm được 16,2 tỷ đô la.

Giám đốc CBO Rô-bớt Ray-sao-ơ đã nhận xét : nguyên nhân của tình trạng thâm hụt ngân sách ngày càng tăng là do nền kinh tế Mỹ bước vào thời kỳ suy thoái cùng lúc chính phủ Mỹ phải tung ra những khoản tiền lớn để cứu vãn các SL và các MSB bị đổ bể. Sự đổ bể này lại là hậu quả của "thuyết ưu tiên cho cung", cơ sở của "học thuyết kinh tế Ri-gân".

Ri-gân chủ trương tăng nguồn vốn cung cấp cho các nhà kinh doanh Mỹ để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Để thực hiện chủ trương này, Ri-gân đã "tháo khoán" cho các ngân hàng. Trước năm 1981, Ngân-hàng liên bang Mỹ đã định mức nghiêm ngặt cho các loại lãi suất ngân hàng hằng năm từ 5 đến 8%. Dưới chính quyền Ri-gân, ngân hàng đã liên tiếp tăng lãi suất, có lúc tăng tới 20% như trong năm 1981.

Sức hút của lãi suất cao đã làm cho khối lượng tiền gửi vào các SL và MSB phình ra rất nhanh, đặc biệt là các MSB có phần nào giống hình thức "hụi" ở Việt nam ! Các ngân hàng tương tế này không có vốn riêng ; vốn kinh doanh cho vay hoàn toàn do những khoản tiền tiết kiệm gửi vào, những người gửi tiền chia nhau lãi (và tất nhiên cả lỗ), khác với các SL có vốn đầu tư và chủ đầu tư SL đảm bảo trả lãi theo định mức cho người

gửi tiền. Hình thức MSB với lãi suất cao có sức hút mạnh hơn đối với những người có gan làm to, ăn to, mất to. Vì thế số dư tiền gửi vào MSB tăng tới 10 tỷ đô la mỗi tháng. Năm khối lượng tiền lớn trong tay, các SL và MSB đáng lẽ chỉ làm nhiệm vụ thanh toán những khoản nợ mua hàng chịu, nhất là mua nhà như trước năm 1981, thì lại lao vào những áp phe lớn đầu cơ, lừa đảo, nuốt chửng lẫn nhau.

Trong tổng số 43000 tổ chức ngân hàng các loại có 4500 SL và 500 MSB. Mỗi tổ chức ngân hàng này giao dịch về tiền tệ tín dụng với hàng chục công ty kinh doanh sản xuất thương mại và dịch vụ và số phận thăng trầm, phát, vỡ của các công ty đó đều kéo theo các tổ chức ngân hàng. Hơn 4/5 các SL và MSB đã lâm vào tình trạng làm ăn thua lỗ và 200 MSB bị đe dọa phá sản.

Sự "tháo khoán" cho các ngân hàng đã đẩy mạnh hơn nữa chiều hướng tiêu cực phát sinh từ năm 1971. Năm đó, chính quyền Ních-xon phải tuyên bố từ bỏ cam kết của nước Mỹ tại Hội nghị kinh tế tài chính thế giới Bret-ton Ut năm 1944 là Ngân hàng liên bang Mỹ đảm bảo đổi vàng lấy đô la theo giá 35 đô la một ao-xơ vàng (28 gam). Nguyên nhân chủ yếu của quyết định bi đát này là những chi phí khổng lồ cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt nam đã đẩy nước Mỹ vào cuộc suy thoái kinh tế trong đó đồng đô la đã xuống giá nhiều so với năm 1944. Lạm phát đã tung ra thị trường tài chính thế giới khoảng 700 tỷ đô la. Các ngân hàng châu Âu đã ở ở đối đồng đô la lấy vàng. Cho đến năm 1970, kho dự trữ vàng của Mỹ đã hụt mất 9000 tấn vàng. Nếu tiếp tục đổi vàng lấy đô la thì cả kho dự trữ còn lại không đủ. Vì thế Mỹ đã phải đình chỉ việc đổi vàng lấy đô la.

Từ năm 1973, các nước tư bản lại xóa bỏ việc định tỷ lệ hối đoái chính thức giữa các đồng tiền của họ, "thả nổi" cho các đồng tiền đó cạnh tranh về hối đoái với nhau.

Hai quyết định "bẻ gãy xương sống vàng" của đồng đô la và "thả nổi" các đồng tiền tư bản đã làm đảo lộn các kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các công ty tư bản do tình trạng các giá cả ở đâu vào đâu luôn biến động, không thể lường hết lỗ,

lãi ở đâu ra. Ngược lại, những biến động của giá cả lại tạo cơ may lớn cho những tay đầu cơ sừng sỏ.

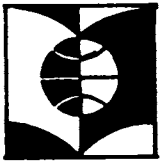
Việc "tháo khoán" cho các ngân hàng năm 1981 đã đẻ ra nhiều lãi suất "tự phát" chênh lệch nhau tạo cơ may lớn hơn nữa cho những tay đầu cơ đó. Những mảnh khốc lừa đảo xoay quanh các "hụi" và các "quỹ tín dụng bất tín" trong mấy năm qua ở Việt nam chỉ là những bài tập còn rất vụng về so với các chiến dịch như "bò rồng" (đẩy giá chứng khoán lên) hoặc "gấu khốc" (đìm giá chứng khoán xuống) ở Mỹ. Tại đây hàng nghìn tổ chức ngân hàng và công ty kinh doanh điều đứng phải phá sản trong một tuần, thậm chí trong một vài ngày.

Trong 6 tháng đầu năm 1982, có 18000 công ty kỹ nghệ thương mại phá sản ; 35 ngân hàng tuyên bố hết khả năng thanh toán, 300 ngân hàng khác gặp khó khăn lớn về tài chính, và cứ mỗi giờ lại có thêm 36 công ty tư bản phá sản.

Tình trạng trên đây đã chứng minh rõ ràng "học thuyết kinh tế Ri-gân" và "thuyết ưu tiên cho cung" đã thất bại ngay từ năm đầu áp dụng. Việc Ri-gân cố bám lấy học thuyết sai lầm đó suốt tám năm cầm quyền đã dẫn đến kết quả là một nền kinh tế không cân đối : mạnh về những hoạt động đầu cơ của bộ phận ăn bám, yếu về những hoạt động sản xuất, kinh doanh ; mạnh về ngành sản xuất quân sự siêu hiện đại, điện tử hóa, yếu về ngành sản xuất dân sự phục vụ tiêu dùng. Nhưng nghiêm trọng hơn cả là chính sách kinh tế bảo thủ cực đoan chống lại lợi ích của nhân dân lao động, làm cho đời sống họ ngày càng khó khăn, sức mua ngày càng sút kém, dẫn đến tình trạng hàng hóa ế ẩm mà người cần thì không có tiền mua.

Những cuộc khủng hoảng kinh tế thừa cứ diễn đi diễn lại theo chu kỳ suy thoái - phục hồi trên cơ sở tập trung tư bản lớn hơn và sự bản cùng hóa một bộ phận nhân dân đông hơn, rồi lại suy thoái, lại phục hồi trên cơ sở tương tự, tất yếu sẽ dẫn đến chủ nghĩa phát xít về kinh tế và chủ nghĩa phát xít về chính trị dưới những hình thức mới !

Liệu tổng thống Bu-sơ có rút ra bài học thất bại của nửa nhiệm kỳ đầu và đi theo một chiều hướng khác với chiều hướng đó không ?



Về cơ chế kết hợp kế hoạch và thị trường

NĂM 1990, Trung quốc đã tổ chức một cuộc thảo luận lớn về vấn đề kết hợp kinh tế kế hoạch và điều tiết thị trường. Tạp chí Cầu thị số 10, 12, 13, 14, 23 năm 1990, đã đăng trên 20 bài về vấn đề trên. Dưới đây là bản tổng thuật.

Trước hết, Trung quốc xác định kinh tế của đất nước là kinh tế hàng hóa có kế hoạch trên cơ sở chế độ sở hữu công cộng. Trung quốc cho rằng đó cũng là đặc trưng chủ yếu của kinh tế xã hội chủ nghĩa nói chung. Việc cải cách thể chế kinh tế ở Trung quốc là nhằm tạo lập một cơ chế quản lý và cơ chế điều hành kinh tế thích hợp với tình hình Trung quốc. Đó là cơ chế kết hợp kinh tế kế hoạch và điều tiết thị trường.

Kế hoạch và chức năng của kế hoạch

Trước kia, Trung quốc đã đồng nhất kinh tế xã hội chủ nghĩa với kinh tế kế hoạch, ảo tưởng rằng mọi hoạt động kinh tế xã hội đều có thể kế hoạch hóa theo pháp lệnh. Nay Trung quốc xác định : kế hoạch bao gồm kế hoạch pháp lệnh và kế hoạch chỉ đạo, vẫn là một trong những đặc tính của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Yêu cầu của kế hoạch hóa như sau. Thứ nhất,

phải xây dựng được chiến lược dài hạn, kế hoạch trung hạn, cân đối tài chính, tín dụng, vật tư và ngoại tệ. Hai là, chính sách và quy hoạch kinh tế xã hội được xác lập trên cơ sở khoa học, dân chủ, hiện thực ; hết sức tránh chủ quan, duy ý chí, quan liêu. Ba là, kế hoạch phải dựa trên nguyên tắc động viên được sáng kiến cá nhân và cơ sở, dựa trên quy luật giá trị, bảo đảm lợi ích hài hòa giữa nhà nước, xí nghiệp và công nhân, viên chức.

Trong cân đối tổng lượng cung cầu, trọng điểm là khống chế đầu tư tài sản cố định, khống chế tổng quỹ tiêu dùng, điều chỉnh những cơ cấu kinh tế lớn. Muốn vậy, nhà nước phải nắm quyền trực tiếp phân phối một số vốn đầu tư, vật tư, ngoại tệ ; trực tiếp quản lý một số xí nghiệp lớn. Điều kiện tiên quyết của kinh tế kế hoạch là tập trung quyền lực một cách thích đáng. Thực tế cho thấy, nếu từ bỏ việc tập trung quyền lực một cách hợp lý, có nghĩa là từ bỏ tính kế hoạch và sẽ phải trả giá rất to lớn. Đương nhiên, việc tập trung độ phải phù hợp với quy luật khách quan, không thể tập trung theo kiểu duy ý chí, chủ quan.

Để làm các việc nói trên, cần có một bộ máy điều hành vĩ mô có

hiệu lực ; giữ vững cơ chế kế hoạch, bao gồm kế hoạch pháp lệnh và kế hoạch chỉ đạo ; sử dụng các đòn bẩy kinh tế như giá, thuế suất, lãi suất, hối suất... ; kết hợp biện pháp hành chính và cơ chế thị trường, nhằm điều hành vĩ mô có hiệu lực. Các cơ quan quản lý tổng hợp và chịu trách nhiệm điều hành vĩ mô như các cơ quan kế hoạch, tài chính, ngân hàng nhà nước... cần có sự phối hợp đồng bộ, thống nhất và có hiệu lực. Trong quá trình chuyển đổi cơ chế, không thể coi nhẹ vai trò của các cơ quan này. Đây là các cơ quan quản lý và điều hành, tuyệt đối không phải là các cơ quan kinh doanh. Cần đổi mới và tăng cường hiệu lực của các cơ quan này.

Để thích ứng với cơ chế mới, cần đổi mới và hoàn thiện trình tự và thủ tục ra quyết định về chính sách kinh tế vĩ mô, nhằm dân chủ hóa và khoa học hóa việc ra quyết định. Đồng thời, chú trọng xác lập quan hệ giữa trung ương và địa phương, phân quyền trên cơ sở tập trung quản lý, hết sức tránh phân tán, vô chính phủ. Trong phân phối thu nhập tài chính, cần cố gắng bảo đảm và nâng cao thu tài chính trung ương trong toàn bộ thu tài chính.

Trong kế hoạch pháp lệnh và kế hoạch chỉ đạo, lấy bộ phận

nào làm chính là tùy theo mỗi nơi và mỗi thời kỳ, mỗi khu vực kinh tế. Nội dung cơ bản của kế hoạch là khống chế tỷ lệ, bảo đảm nền kinh tế phát triển theo một tỷ lệ cân đối, hợp lý. Còn việc dùng cách thức nào để thực hiện mục đích này, có thể linh hoạt vận dụng. Trong kế hoạch, phần kế hoạch pháp lệnh là có tính chất bắt buộc. Điều này dễ hiểu và dễ kiểm soát. Nhưng phần kế hoạch chỉ đạo - hướng dẫn, thì tính chất ràng buộc mềm dẻo hơn. Cho nên, kế hoạch chỉ đạo cần sử dụng tổng hợp các đòn bẩy kinh tế. Vấn đề là ai đứng ra sử dụng?

Thị trường và điều tiết thị trường

Điều tiết thị trường chủ yếu nhằm : 1) Bảo đảm cho sản xuất và tiêu dùng ăn khớp với nhau ; điều tiết cung cầu trên một chừng mực nhất định ; kích thích và định hướng sản xuất và tiêu dùng. 2) Sử dụng quy luật giá trị, thúc đẩy đổi mới kỹ thuật, giảm tiêu hao, giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm. 3) Điều chỉnh cơ cấu sản xuất. Đương nhiên, đối với những cơ cấu lớn, phải điều chỉnh bằng kế hoạch. Thực tiễn cho thấy, nếu chỉ dựa vào thị trường để điều tiết những quan hệ lớn, sẽ mất thời gian và phải trả giá đắt.

Vận dụng cơ chế thị trường chủ yếu để điều tiết hoạt động vi mô. Muốn phát huy vai trò thị trường, điều kiện tiên quyết là mỗi đơn vị kinh tế phải là người sản xuất và người kinh doanh độc lập (tương đối) ; mỗi xí nghiệp phải là một đơn vị sản xuất hàng hóa, tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi, tự thân vận động, tự cải tạo và tự phát triển, phải là người có tư cách pháp

nhân, có quyền lợi và nghĩa vụ trước nhà nước, xã hội và người lao động.

Cốt lõi của điều tiết thị trường là cơ chế giá. Chỉ khi nào giá cả thật sự phản ánh giá trị và phản ánh quan hệ cung cầu, thì điều tiết thị trường mới có hiệu quả. Hiện nay Trung quốc còn 2 giá, nên tín hiệu giá cả còn bị bóp méo nghiêm trọng.

Có ý kiến cho rằng vấn đề cơ bản hiện nay ở Trung quốc là xây dựng và phát triển thị trường, tạo lập cơ chế thị trường. Muốn phát huy cơ chế thị trường, trước hết phải giao quyền chủ động cho cơ sở, để cơ sở được nhiều quyền hạn hơn. Cơ chế hoạt động của xí nghiệp là cơ sở quyết định hoạt động của cơ chế thị trường. Cơ chế xí nghiệp yếu kém thì cơ chế thị trường cũng yếu kém. Cho nên, phải đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý sản xuất và kinh doanh của xí nghiệp thì mới có thể hình thành một thị trường ổn định, lành mạnh, và từ đó, có một cơ chế thị trường năng động, có hiệu lực.

Dưới chủ nghĩa xã hội, quy luật giá trị phát huy tác dụng trên 3 địa hạt : 1) Xí nghiệp thực hiện hạch toán kinh tế ; giá thành sản phẩm là phần tiêu hao của lao động sống và lao động vật hóa ; lợi nhuận là giá trị do lao động sống tạo ra. Xí nghiệp phải thu hồi những giá trị của lao động đã hao phí, nhằm bảo đảm tái sản xuất giản đơn và mở rộng. 2) Điều tiết việc phân phối tư liệu sản xuất và sức lao động giữa các ngành kinh tế. Ngay việc xác định kế hoạch kinh tế cũng phải tính tới vai trò của quy luật giá trị. Nếu kế hoạch phù hợp với quy luật giá trị, kế hoạch đó là hiện thực. Và ngược

lại. 3) Quy luật giá trị điều tiết việc phân phối và tái phân phối thu nhập quốc dân. Việc điều tiết này được thông qua sự biến động của giá cả.

Thị trường là sản phẩm của kinh tế hàng hóa, là tổng hòa các quan hệ trao đổi. Cơ chế thị trường là những đòn bẩy kinh tế nhằm sử dụng quy luật vận động của kinh tế hàng hóa và những gì có liên quan đến kinh tế hàng hóa. Nhưng không thể đồng nhất kinh tế thị trường với kinh tế hàng hóa. Bởi lẽ kinh tế hàng hóa có hai loại : kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa, lấy sở hữu công cộng làm nền tảng ; và kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa lấy sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất làm nền tảng. Kinh tế hàng hóa dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, là kinh tế thị trường. Kinh tế hàng hóa dựa trên sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, là kinh tế kế hoạch, đồng thời thực hiện điều tiết thị trường. Điều tiết thị trường và kinh tế thị trường giống nhau ở chỗ : đều là sản xuất tự do tùy theo sự thay đổi của quan hệ cung cầu. Nhưng điều tiết thị trường lại khác với kinh tế thị trường ở chỗ nó cũng là sản xuất tự do nhưng trong phạm vi cho phép của kế hoạch nhà nước.

Kết hợp kế hoạch và thị trường

Kết hợp kế hoạch và thị trường thực chất là kết hợp kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, đưa hai lĩnh vực này phối hợp chặt chẽ với nhau, chiếu cố lẫn nhau, cùng thúc đẩy toàn bộ kinh tế phát triển, không để hai mảng tách rời nhau, mỗi cái theo một hướng khác nhau. Đương nhiên, trong mối quan hệ đan xen đó, mỗi lĩnh vực vận động theo

yêu cầu của mình. Hoạt động của kinh tế vĩ mô là nhằm phục vụ kinh tế vĩ mô, chỉ đạo kinh tế vĩ mô không phát triển lộn xộn, bừa bãi, nhằm hạn chế tác dụng tiêu cực của thị trường. Còn kinh tế vĩ mô phải vận dụng quy luật giá trị và các đòn bẩy kinh tế để kích thích sản xuất cá nhân, đẩy mạnh sản xuất, cố gắng hướng tính tích cực của kinh tế vĩ mô phù hợp với yêu cầu của kinh tế vĩ mô.

Có thể nói, Trung quốc đang chuyển từ cơ chế kế hoạch pháp lệnh là chính sang cơ chế kế hoạch chỉ đạo là chính ; từ không chế trực tiếp là chính sang không chế gián tiếp là chính ; từ kế hoạch hóa đơn thuần, tập trung cao độ, quản lý cao độ sang kết hợp kế hoạch với thị trường. Cái khó nhất trong lý luận cũng như trong thực tiễn là vấn đề kết hợp kế hoạch và thị trường trong bộ phận kế hoạch chỉ đạo. Bởi vì bộ phận này chiếm một tỷ trọng rất lớn trong toàn bộ kinh tế (gồm 3 bộ phận : kế hoạch pháp lệnh, kế hoạch chỉ đạo và điều tiết thị trường). Vấn đề đặt ra là : phải xử lý đúng đắn quan hệ giữa kế hoạch nhà nước - thị trường - xí nghiệp, dưới sự chỉ đạo của kế hoạch nhà nước. Ở đây, thị trường là khâu nối liền giữa kế hoạch và điều tiết thị trường. Nhà nước vận dụng các đòn bẩy kinh tế để xác định kế hoạch chỉ đạo, đồng thời sử dụng biện pháp hành chính và pháp luật để tác động có tính chất định hướng vào cơ chế thị trường. Sau đó, chính cái cơ chế thị trường đã bị cơ chế kế hoạch tác động đó, điều tiết hoạt động của xí nghiệp. Đó là lĩnh vực quan trọng nhất của sự kết hợp thật sự giữa kinh tế kế

hoạch và điều tiết thị trường. Việc kết hợp này tốt hay xấu, tùy thuộc 2 yếu tố : 1) Sự hình thành và phát triển lành mạnh của thị trường và cơ chế thị trường. 2) Bộ máy điều hành vĩ mô có hiệu lực. Trong sự kết hợp đó, không có vấn đề kế hoạch là chính hay thị trường là chính, mà là : kế hoạch tác động định hướng đối với thị trường.

Đối với kinh tế vĩ mô, việc kết hợp kế hoạch và thị trường phải giải quyết được các vấn đề sau đây :

- Thể hiện được ưu điểm của kế hoạch kinh tế xã hội chủ nghĩa và sức sống của kinh tế hàng hóa, bảo đảm "tính kế hoạch" và "tính hàng hóa" hòa hợp hữu cơ, bổ sung cho nhau, thâm nhập vào nhau, không để mất yếu của kế hoạch và mặt yếu của thị trường liên kết với nhau. Nếu tính chủ quan của kế hoạch kết hợp với tính tự phát của thị trường, thì tiêu cực sẽ xuất hiện. Đó chính là hậu quả hiện đang tồn tại nghiêm trọng ở Trung quốc.

- "Tính kế hoạch" và "tính hàng hóa" phải được thể hiện trong toàn bộ nền kinh tế. Không nên : nhà nước chỉ lo kế hoạch, còn để cho thị trường thực hiện "tính hàng hóa".

- Nhà nước điều hành kinh tế có nghĩa là quản lý không chỉ bằng chỉ tiêu kế hoạch và biện pháp hành chính, mà chủ yếu là bằng các chính sách kinh tế và các đòn bẩy.

- Khi cân đối kinh tế, nhà nước phải kết hợp cân đối lượng giá trị và lượng hiện vật, trong đó chủ yếu là cân đối lượng giá trị. Trong cân đối lượng giá trị, chủ yếu là điều tiết lưu lượng đồng tiền, không chế tổng

lượng cung cầu xã hội và điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

Cơ chế thị trường đã phát huy vai trò tích cực to lớn, nhưng cũng gây ra rất nhiều vấn đề : 1) Sản xuất và xây dựng trùng lặp, mù quáng, rất lãng phí. 2) Cạnh tranh trong thu mua hàng xuất nhập khẩu, không bảo đảm nhu cầu trong nước, không đáng xuất cũng xuất, không đáng nhập cũng nhập, có thứ tình này xuất, tình kia lại nhập. 3) thị trường biến động rối loạn, toàn dân đi buôn : các cơ quan đảng, chính quyền, quân đội, nhân dân, nhà trường đổ xô đi buôn, đâu đâu cũng thấy đâu cơ buôn lậu, hối lộ tham nhũng, buôn bán vòng vèo, trao đổi tiền mặt, kết quả là giá cả tăng vọt, cán bộ hư hỏng, kỷ cương trong đảng và trong xã hội xuống cấp nghiêm trọng, hoạt động sản xuất kinh doanh của từng đơn vị và của cả xã hội bị tác động không bình thường.

Tình hình trên chủ yếu là do sự điều tiết mù quáng của thị trường, nhưng không thể coi nhẹ các nguyên nhân quan trọng khác : 1) Kinh tế vĩ mô mất cân đối nghiêm trọng ; 2) Trong quản lý, chưa phân rõ chức năng hành chính nhà nước và chức năng quản lý kinh doanh, mỗi ngành một cung cách, khép kín với nhau, tài chính thì "chia bếp ăn cơm", hình thành kinh tế "chư hầu", cản trở sự hình thành thị trường thống nhất xã hội chủ nghĩa. Còn áp dụng hai giá, nhiều sản phẩm định giá không đúng giá trị, gây nhiều nghiêm trọng. 3) Quản lý thị trường và không chế thị trường, không theo một chế độ đồng bộ hoàn chỉnh, nhiều sơ hở.

ANH THƠ tổng thuật

ТАПТИ КОНГШАН № 8 - 1991

● VII съезда - Теория и практика * ДАНГ ХЫУ - Развивать страну посредством науки и технологии. ФАМ МИНЬ ХАК - Урегулировать реформы образования в соответствии с курсом партии на обновление. ФАН ТХУ - Экономический потенциал и оборонная мощь нашей страны в новосложившейся обстановке. ДОАН ЧОНГ ЧЮИЕН - Точки зрения на реорганизацию государственного аппарата и основные направления ее реализации. НГУЕН ФУ ЧОНГ - Рыночная экономика и стабильная демократическая политика.

● Исследования- Обмен мнениями * ЧЫОНГ ВАН КАУ - Некоторые размышления по рыночной экономике. НГУЕН ТИНЬ ЗА - Характеристики социализма и подход к нему. ФАМ СУАН ФУК - Марксизм-ленинизм и гуманизм. НГУЕН ТХАНЬ БАНГ - Цены и проблема инфляции в нашей стране в процессе перехода к рыночному механизму. ВУ НГОК НЮНГ - Что такое инфляция цен?

● Мнения и опыт * НГУЕН ВАН ТХАО - Принцип демократического централизма в организации и деятельности государственного аппарата во Вьетнаме. ВУ ФОНГ - Коррупция. Борьба с ней только началась. ЛЕ ХОНГ КЭ - Как разрешить проблему жилья в городах и населенных пунктах нашей страны. ФУНГ ТХИ ДОАН - Самостоятельность государственных предприятий и пути разрешения вопроса их фондов. ● Жизнь и идеология * ЗАНГ ТХИЕН ДЫК - Самообновление. ТАМ ХА - Друг преклонных лет. ● Мир: проблемы, факты * ОБОЗРЕВАТЕЛЬ: Еще шаг вперед на пути национальной консолидации в Камбодже. ЛА КОН - Из краха "складчины" на американский лад.

● До страниц зарубежных изданий *... О механизме сочетания планирования и рынка (Семинар. Репортаж, опубликованный в китайском журнале Цюццы).

REVIEW OF COMMUNISM No. 8-1991

● The 7th National Party Congress - Theory and Reality * ĐẢNG HỮU - Development of the country through science and technology. PHẠM MINH HẠC - Regulating the reform of education in the light of the Party line on renovation. PHAN THU - Our economic potential and national defence strength in the new situation. ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN - Basic viewpoints and orientations in the reform of the State machinery. NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Market-oriented economy and stable democratic politics. ● Research - Exchange of Views * TRƯƠNG VĂN CẦU - Some reflections on the market-oriented economy. NGUYỄN TÍNH GIA - Typical features of socialism - method of approach. PHẠM XUÂN PHÚC - Marxism - Leninism and humanity. NGUYỄN THÀNH BANG - Prices and inflation in our country in the period of transition to market-oriented mechanisms. VŨ NGỌC NHUNG - What does price inflation mean? ● Opinions and Experience * NGUYỄN VĂN THẢO - The principle of democratic centralism in the organization and operation of our State apparatus. VŨ PHÒNG - The fight against corruption has only started. LÊ HỒNG KÊ - Solving the housing problem in the urban areas of our country. PHÙNG THỊ ĐOÀN - Autonomy and the resolution of capital-related problems in State enterprises. ● Life and Ideology * GIANG THIÊN ĐỨC - Self - deceit. TÂM HÀ - An old friend ● The World : Problems and Events * COMMENTATOR - An advance toward national concord in Cambodia. LA CÔN - The collapse of American credit institutions ● Through Foreign Publications * *** On the combination of plan and market (Report on the symposium printed in the Chinese review *Qiu Shi*).

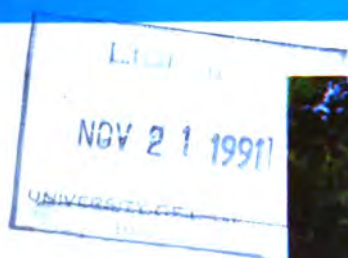
REVUE DU COMMUNISME No 8-1991

● Le VIIe Congrès - Théorie et pratique ★ ĐẶNG HỮU - Développer le pays par la science et la technologie. PHẠM MINH HẠC - Réajuster la réforme de l'enseignement dans l'orientation de renouveau du Parti. PHAN THU - Potentiel économique et force de défense nationale de notre pays dans la situation nouvelle. ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN - Les points de vue et les orientations fondamentaux de la réforme de l'appareil d'Etat. NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Economie de marché et démocratie politique stable ● Etudes - Echanges de vue ★ TRƯƠNG VĂN CẦU - Quelques réflexions sur l'économie de marché. NGUYỄN TỈNH GIA - Une caractéristique du socialisme - la méthode d'approche. PHẠM XUÂN PHÚC - Le marxisme - léninisme et l'humanisme. NGUYỄN THÀNH BANG - Les prix et l'inflation dans notre pays au passage au mécanisme de marché. VŨ NGỌC NHUNG - Qu'est-ce que l'inflation des prix ? ● Opinions et expériences ★ NGUYỄN VĂN THẢO - Le principe du centralisme démocratique dans l'organisation et le fonctionnement de notre appareil d'Etat. VŨ PHÒNG - Contre la corruption, la lutte ne fait que commencer. LÊ HỒNG KẾ - Résoudre le problème de logement dans les villes de notre pays. PHÙNG THỊ ĐOAN - L'autonomie et les solutions au problème des capitaux pour les entreprises d'Etat. ● Vie interne et idéologie ★ GIANG THIÊN ĐỨC - S'illusionner. TÂM HÀ - Mon vieil ami ● Le monde : problèmes et événements ★ LE CHRONIQUEUR : Un pas en avant sur la voie de la concorde nationale du Cambodge. LA CÔN - De l'écroulement des établissements de crédit américains ● A travers la presse et les publications étrangères ★ * * * Sur le mécanisme de combinaison plan-marché (Compte-rendu de colloque publié par la Revue chinoise *Qiu Shu*)

REVISTA DEL COMUNISMO No 8-1991

● El VII Congreso del Partido - Teoría y práctica ★ ĐẶNG HỮU - Desarrollar el país mediante la ciencia y la tecnología. PHẠM MINH HẠC - Reajustar la reforma educacional según la línea renovadora del Partido. PHAN THU - La potencia económica y el poder de defensa nacional de nuestro país en la nueva situación. ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN - Los criterios y orientaciones fundamentales en la reforma del aparato estatal. NGUYỄN PHÚ TRỌNG - La economía de mercado y la estabilidad de la política democrática. ● Estudios - Intercambios ★ TRƯƠNG VĂN CẦU - Algunas reflexiones sobre la economía de mercado. NGUYỄN TỈNH GIA - Particularidades del socialismo - método de acercamiento. PHẠM XUÂN PHÚC - El marxismo - leninismo y el humanitarismo. NGUYỄN THÀNH BANG - El precio y el problema de inflación en Vietnam durante el proceso de pasar al mecanismo de mercado. VŨ NGỌC NHUNG - Qué es la inflación del precio ? ● Opiniones y experiencias ★ NGUYỄN VĂN THẢO - El principio de centralismo democrático en la organización y actividades de nuestro aparato estatal. VŨ PHÒNG - La lucha contra la corrupción, una lucha en su comienzo. LÊ HỒNG KẾ - Solución del problema de la vivienda en las ciudades de Vietnam. PHÙNG THỊ ĐOAN - La autonomía y las opciones sobre el fondo para con las empresas estatales. ● Vida e ideología ★ GIANG THIÊN ĐỨC - Se ilusiona. TÂM HÀ - El amigo viejo. ● El mundo : problemas y acontecimientos ★ EL COMENTARISTA - Un paso de avance en el camino de concordia nacional en Cambodia. LA CÔN - A partir del derrumbe de las "sociedades" americanas. ● A través de los libros y la prensa extranjeros ★ * * * Sobre el mecanismo de combinar la planificación y el mercado (Balance general del seminario, publicado en la revista china *Qiu Shu*).

Tạp chí Công sản



*Các vua Hùng đã có công dựng nước,
Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước
Hồ Chí Minh*

9
1991



NHÀ MÁY DỆT KIM HOÀNG THỊ LOAN

HOÀNG THỊ LOAN KNITTING FACTORY

Nhà máy dệt kim Hoàng Thị Loan - tên thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh - trực thuộc UBND tỉnh Nghệ Tĩnh.

Với các sản phẩm : quần áo dệt kim mặc lót, mặc ngoài, thể dục thể thao bằng sợi bông 100% co-ton và sợi pê-cô phục vụ xuất khẩu đã được tặng 5 huy chương vàng, 2 huy chương bạc tại Hội chợ triển lãm kinh tế - kỹ thuật toàn quốc 1990.

Quy mô : 1990 - 1995 : xuất khẩu từ 8 - 10 triệu sản phẩm, giá trị năm 1990 : 5 triệu USD. 1991 - 1992 : 10 triệu USD. 1993 - 1994 : 15 triệu USD. 1995 : 20 triệu USD.

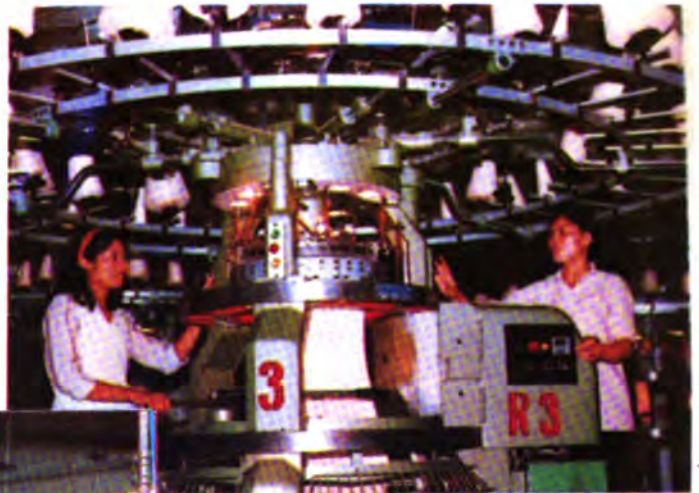
Thị trường tiêu thụ : Thái Lan, Hồng Kông, Nhật Bản, Liên Xô, I-ta-li-a, Nam Triều Tiên.

Các công đoạn sản xuất của nhà máy được trang bị máy móc, thiết bị hiện đại xê-ri mới nhất của Nhật Bản, CHLB Đức, Liên Xô, Nam Triều Tiên.

Giám đốc
LÊ QUANG ÚY



Chủ tịch HDBT Đỗ Mười đến thăm nhà máy, 1990.



Máy dệt tròn Rib-AKM của hãng AZUMA (Nhật), sản xuất 1989, công suất 800 tấn/năm

Địa chỉ nhà máy : Đường Nguyễn Văn Trỗi, thành phố Vinh, Nghệ Tĩnh.

Điện thoại : 4707, 2169, 2869

Telex : 412228 HTLO.VT

Tên giao dịch : HOTIMEX

Tài khoản : 01-130-004 Ngân hàng Công thương Bến Thủy - Nghệ Tĩnh

Tài khoản ngoại tệ : 37-110-149 Ngân hàng Ngoại thương Trung ương



Máy may JUKI (Nhật), sản xuất năm 1989, công suất 12 triệu sản phẩm/năm



Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
9 - 1991 NĂM THỨ XXXVII (429)

Đại hội VII - Lý luận và thực tiễn	ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG - Về xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh	2
	ĐẶNG NGỌC DINH - Công nghệ và phát triển	6
	LÊ SĨ THIẾT - Máy vấn đề cơ bản của công cuộc cải cách bộ máy nhà nước	10
	LÊ VĂN LÝ - Về vai trò lãnh đạo của Đảng	14
Nghiên cứu - trao đổi	<i>Nghiên cứu</i>	
	TRẦN ĐỨC - Một tập đoàn công nghiệp đã hình thành như thế đó	17
	NHẬT JÂN - Động lực của kinh tế quốc doanh và hợp tác xã	21
	VƯƠNG CƯỜNG - Xây dựng kinh tế hộ gia đình ở nông thôn hiện nay	26
Ý kiến và kinh nghiệm	<i>Trao đổi</i>	
	PHAN THANH PHỐ - Phân định thủy lợi phí và thuế nông nghiệp	30
	VŨ THỊ NGỌC PHÙNG - Về những tiền đề của kế hoạch hóa	34
	NGUYỄN THỊ HẰNG - Đổi mới chính sách phân bổ lao động - dân cư	36
	HÙNG NGHIỆM - Ba son tạo thế đứng vững vàng	40
	NGUYỄN HỒNG SƠN - Dân chủ hóa trong lĩnh vực văn hóa - tinh thần	43
	PHẠM ĐỨC THÀNH - Đổi mới cơ chế quản lý tiền lương và bảo hiểm xã hội	45
	CHU THÁI THÀNH - Vấn đề thanh thiếu niên tàn tật ở nước ta	48
	HOÀNG DIỄN - Dùng để một số thuật ngữ bị hiểu sai và bị lợi dụng	51
	LÊ TỊNH - Trung quốc sau hơn 10 năm cải cách	52
Thế giới : Vấn đề, sự kiện	PHAN DOÀN NAM - Phương pháp nhận biết đặc điểm của cục diện thế giới hiện nay	55
	☆☆☆ Thị trường ? Nhưng không phải tự phát... (phỏng vấn Ma-xa-ru E-xi-tô-mi tổng giám đốc Viện kinh tế thuộc Cục kế hoạch kinh tế - Văn phòng thủ tướng Nhật bản)	60
Quan sách báo nước ngoài	Bìa 1 : Lăng Vua Hùng Ảnh : LÊ CƯỜNG	

Bộ biên tập : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà nội. Dây nói : 52061 - 52062
Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
T.P Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 - 22040

ĐỀ XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN VỮNG MẠNH

ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG*

PHÂN tích địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân trong nền sản xuất đại công nghiệp tư bản thế kỷ XIX, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã khẳng định : giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến, có tinh thần triệt để cách mạng, tính tổ chức kỷ luật cao và tính quốc tế. Điều đó, đến nay vẫn đúng, xét trên phạm vi đội ngũ giai cấp công nhân quốc tế. Những phẩm chất cách mạng ấy của giai cấp công nhân là khách quan do lao động sản xuất công nghiệp mà có.

Tuy vậy, không phải giai cấp công nhân ở bất cứ nước nào cũng có đầy đủ những tính chất ấy. Thể hiện những tính chất đó đến mức độ nào là tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của từng nước.

Giai cấp công nhân Việt Nam là một bộ phận của giai cấp công nhân quốc tế. Nó cũng mang những tính chất chung của giai cấp công nhân quốc tế. Tuy nhiên, do đặc điểm sự hình thành, do điều kiện kinh tế - xã hội, giai cấp công nhân nước ta chưa phải đã có đầy đủ những tính chất chung của giai cấp công nhân hiện đại, mà còn có khá nhiều nhược điểm :

1 - Về tính tiên tiến. Phải khách quan thừa nhận rằng, giai cấp công nhân Việt nam hiện nay chưa thực sự là lực lượng tiên tiến nhất. Điều đó thể hiện trên các khía cạnh :

- Trình độ lý luận thấp. Số đông công nhân trình độ văn hóa thấp nên trình độ lý luận cũng thấp. Qua điều tra xã hội học ở một số địa bàn, phần lớn công nhân không hiểu đầy đủ vai trò, vị trí của mình ; nhiều cán bộ, đảng viên có những biểu hiện mơ hồ về giai cấp, về lý tưởng cộng sản, về sứ mệnh lịch sử của

giai cấp công nhân. Không ít công nhân không tự hào về giai cấp mình, không tự hào mình là thành viên của giai cấp công nhân. Họ thờ ơ với thời cuộc, với tình hình chính trị trong nước và thế giới.

- Chưa thể hiện được vai trò tiên phong, vai trò chủ đạo về mặt kinh tế. Trên 30% xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc khu vực quốc doanh làm ăn thua lỗ, sản xuất đình đốn. Công nhân ít quan tâm đến năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế. Vì vậy, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế kém. Quốc doanh, tập thể thua tư nhân ; hàng chục tỷ đồng hàng hóa ứ đọng không tiêu thụ được vì chất lượng kém, giá thành cao...

- Chưa thực sự làm chủ mọi mặt đời sống xã hội. Điều này một mặt do giai cấp công nhân chưa có thói quen, năng lực làm chủ ; mặt khác, cơ chế hiện nay cũng hạn chế quyền làm chủ của công nhân. Cán bộ lãnh đạo, quản lý của rất nhiều nhà máy, xí nghiệp, đơn vị sản xuất chưa tôn trọng quyền làm chủ của công nhân. Trên thực tế, quyền làm chủ của công nhân bị vi phạm nghiêm trọng. Điều đó đã hạn chế nhiệt tình lao động, khả năng sáng tạo và giảm sức đấu tranh cho chân lý từ phía giai cấp công nhân, và đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng bỏ việc, lãn công của công nhân ở một số xí nghiệp, nhà máy trong thời gian qua. Kết quả điều tra xã hội học trong công nhân Hải phòng cho biết : chỉ có 15,6% công nhân phát huy tối đa năng lực của

* Phó giám đốc Học viện Nguyễn Ái Quốc

mình trong sản xuất ; 24,3% tin vào triển vọng của xí nghiệp.

2 - *Tính tổ chức, kỷ luật.* Tình trạng *kỷ luật lao động lỏng lẻo là phổ biến* ở các nhà máy, xí nghiệp. Quy trình sản xuất, quy tắc an toàn lao động, quy trình kỹ thuật... không được tôn trọng. Tác phong công nghiệp kém. Một bộ phận không nhỏ công nhân còn lao động cầm chừng, làm bừa, làm ẩu, lãng phí thời gian lao động, công suất thiết bị, máy móc. Do đó, nhiều nhà máy, xí nghiệp đưa ra xã hội những sản phẩm chất lượng kém, không được thị trường chấp nhận. Gần đây, do cơ chế quản lý mới nên hiện tượng này đã giảm đi, nhưng tình trạng tự do, tùy tiện, vô kỷ luật trong sản xuất của công nhân chưa phải đã hết.

3 - *Tinh thần đoàn kết giai cấp kém* ; tình đồng chí, tình thương yêu giai cấp phai mờ. Thay vào đó là quan hệ "ăn cày", "đầy", "è kíp", địa phương, thực dụng. *Đồng tiền đã làm vẩn đục tình cảm giai cấp* ở một bộ phận không nhỏ trong giai cấp công nhân ; *một bộ phận giai cấp công nhân đang bị tha hóa.*

Tình hình trên đây có nhiều nguyên nhân :

a) *Nguyên nhân khách quan :*

- Giai cấp công nhân Việt nam sinh trưởng trong một nước nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp hiện đại chưa phát triển, công nhân nhiều đời ít (9,8%), chưa được bồi luyện trong kỷ luật lao động của nền sản xuất đại công nghiệp.

- Phần đông công nhân xuất thân từ nông dân, tiểu tư sản (trên 60%), học sinh. Do đó trình độ nhận thức, tác phong, tập quán, tâm lý, lối sống, tính tổ chức, kỷ luật... còn chịu ảnh hưởng nhiều của nông dân, tiểu tư sản.

- Đa số công nhân còn trẻ cả về tuổi đời và tuổi nghề. Lực lượng trẻ chiếm 64,2% trong khu vực quốc doanh, 55% trong khu vực tiểu thủ công nghiệp và 60% trong các cơ quan nghiên cứu khoa học - kỹ thuật. Số công nhân có tuổi nghề từ 10 năm trở xuống chiếm 51%. Tuổi đời bình quân của công nhân hiện nay là 31. Như vậy, phần lớn công nhân

sinh ra và lớn lên trong chế độ mới, chưa từng bị bán sức lao động cho nhà tư bản, chưa phải đấu tranh sống mái với chủ để giành giật miếng cơm, manh áo... nên giác ngộ giai cấp, ý thức giai cấp còn hạn chế.

- Một phần do hậu quả của chiến tranh để lại. Trong chiến tranh, số đông xí nghiệp, nhà máy phải phân tán nhỏ lẻ, sản xuất có tính chất độc lập. Khẩu hiệu lúc đó là "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng", nên ít chú ý đến hạch toán, kinh doanh lỗ lãi, mà phải sản xuất bằng mọi giá, miễn là có đủ hàng hóa, sản phẩm... cho chiến trường, cho đời sống. Những cái đó đã in sâu đậm hàng chục năm trong cán bộ quản lý, lãnh đạo và công nhân. Đến nay vẫn còn bị ảnh hưởng.

b) *Nguyên nhân chủ quan :*

Cơ chế bao cấp và tình trạng thiếu công bằng xã hội kéo dài đã làm giảm sút nhiệt tình lao động, nảy sinh tư tưởng ỷ lại, thụ động, làm tha hóa một bộ phận công nhân, gây tác hại sâu xa đến việc xây dựng đội ngũ công nhân về tư tưởng, tổ chức, đạo đức, nếp sống, tay nghề và phong cách lao động...

Đảng và Nhà nước chưa quan tâm đầy đủ tới việc xây dựng đội ngũ giai cấp công nhân :

+ Nhiều chính sách kinh tế - xã hội chưa xuất phát từ việc bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân. Nhiều chủ trương, chính sách đối với công nhân, đối với cơ sở sản xuất kinh doanh chưa được thể chế hóa thành cơ chế vận hành đồng bộ, nhất quán và tổ chức thực hiện nghiêm túc. Cơ chế quản lý mới đã đi vào hoạt động nhưng chưa có những luật cần thiết đi cùng với nó như : luật bảo vệ sức khỏe cho công nhân và người lao động, luật về bảo hiểm, bảo hộ lao động, luật về thất nghiệp, luật về lao động...

+ Chưa có biện pháp hữu hiệu bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần của công nhân. Trong một thời gian dài chúng ta đã thả nổi các cơ sở kinh tế quốc doanh để hàng chục vạn công nhân không có việc làm, đời sống công nhân, nhất là công nhân mỏ, cơ khí, công nhân cao su, xây dựng cơ bản, giao thông vận

tài... gặp rất nhiều khó khăn. Kết quả điều tra trong công nhân Hải phòng hồi cuối năm 1990 cho biết, chỉ có 0,6% có đời sống vật chất đầy đủ; còn 34,4% khó khăn và 8,3% rất túng thiếu.

Đời sống văn hóa, tinh thần của công nhân cũng quá thấp. Những nhu cầu tối thiểu về đọc sách báo, nghe đài, xem phim, xem biểu diễn nghệ thuật... cũng không được đáp ứng đầy đủ. Ngay ở Hải phòng cũng có tới 24,3% công nhân không được đọc báo, nghe đài, xem truyền hình.

+ Điều kiện lao động, công tác bảo hiểm, bảo đảm an toàn trong lao động quá xấu, môi trường lao động ô nhiễm nghiêm trọng, yếu tố độc hại vượt quá tiêu chuẩn cho phép hàng chục đến hàng nghìn lần.

+ Công tác đào tạo bồi dưỡng công nhân không được chú trọng. Số được đào tạo thì sử dụng không đúng ngành nghề (25%).

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện, củng cố lập trường, quan điểm giai cấp công nhân bị buông lỏng. Công tác vận động công nhân và hoạt động của Công đoàn không được các cấp ủy đảng quan tâm đúng mức. Tình trạng vi phạm quyền làm chủ của công nhân, không tôn trọng tính độc lập về mặt tổ chức của Công đoàn diễn ra khá phổ biến. Bản thân Công đoàn cũng chưa làm tốt chức năng hàng đầu của mình là bảo vệ lợi ích chính đáng và hợp pháp của người lao động. Điều đáng chú ý là nhiều công nhân không tin vào tổ chức Công đoàn, hoặc cho rằng Công đoàn không phát huy hết vai trò của mình (68,6%). Số công nhân không có nguyện vọng xin gia nhập Đảng khá lớn (khoảng 70%). Kết quả điều tra xã hội học cho thấy ở Hải phòng chỉ có 32,9% và ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ có 12% công nhân có nguyện vọng gia nhập Đảng.

Đã trên 15 năm cách mạng chuyển giai đoạn, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, mà Đảng vẫn chưa có nghị quyết về xây dựng giai cấp công nhân, tăng cường vận động công nhân. Chưa có một cơ quan chuyên môn có đủ điều kiện để nghiên cứu về giai cấp công nhân. Trong khi các nước anh em, và các nước tư bản chủ nghĩa đều có một cơ quan chuyên

nghiên cứu về giai cấp công nhân.

*

Xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, bởi vì giai cấp công nhân là *động lực chính của cách mạng*.

Để xây dựng giai cấp công nhân Việt nam ngang tầm với vị trí, vai trò của nó, theo tôi, cần chú ý một số vấn đề như sau :

1 - Về mục tiêu chiến lược xây dựng giai cấp công nhân trong chặng đường trước mắt (đến năm 2000).

Cùng với sự phát triển của công nghiệp, cần tăng cường số lượng giai cấp công nhân, làm cho tỷ lệ công nhân trong cơ cấu dân cư và cơ cấu lao động xã hội tăng lên. Hiện nay tỷ lệ này quá thấp (4,1%). Trong cơ cấu giai cấp công nhân, cần chú ý nâng cao chất lượng đối ngũ công nhân sử dụng kỹ thuật hiện đại trong các ngành công nghiệp then chốt như : năng lượng, cơ khí, công nghiệp điện tử và tin học. Đó là bộ phận nòng cốt của giai cấp công nhân.

Xây dựng giai cấp công nhân thực sự trở thành lực lượng tiên phong của xã hội : đi đầu trong cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ; đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất ; đi đầu trong sự nghiệp đổi mới, trong cuộc đấu tranh chống quan liêu, tiêu cực, tham nhũng, bảo thủ, trì trệ ; đi đầu trong việc thực hiện thắng lợi đường lối của Đảng, thực hiện ba chương trình kinh tế trọng điểm.

2 - Từ mục tiêu chiến lược đó, trước mắt cần giải quyết những vấn đề sau :

a) Việc thực hiện Chiến lược kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta cần gắn với việc nâng cao vai trò, vị trí của giai cấp công nhân mà cái quyết định là *nâng cao năng suất lao động*. Nhà nước tập trung mọi biện pháp để giai cấp công nhân đạt được mục tiêu này. Muốn vậy, phải tập trung giải quyết vấn đề việc làm và đời sống cho giai cấp công nhân.

- *Về việc làm* : Bên cạnh việc khẩn trương sắp xếp lại lao động trong khu vực quốc doanh, nhà nước cần sớm có chính sách khuyến khích phát triển kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân để đa dạng hóa việc làm, coi trọng "việc làm tự do" của người lao động và mở mang ngành nghề để thu hút số lao động dôi dư, không để tình trạng thất nghiệp. Nguyên vọng của nhiều công nhân hiện nay là muốn có một ít vốn và có tay nghề để tự lo cuộc sống. Vì vậy, nhà nước nên có chính sách ưu tiên cho công nhân vay vốn và mở rộng việc đào tạo và đào tạo lại bằng nguồn kinh phí trong nước và nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ. Đây một số lượng lớn công nhân còn trẻ, khỏe và có tay nghề khá ra ngoài dây chuyền sản xuất là một sự lãng phí lớn. Và, nếu không thu hút họ vào sản xuất, phó mặc cho họ tự lo, thì sẽ phát sinh những tiêu cực cho đời sống xã hội, đời sống kinh tế.

- *Về đời sống* : Khẩn trương cải cách chế độ tiền lương, xóa bỏ ngay những bất hợp lý trong cơ chế chính sách tiền lương hiện hành, đặc biệt là trong khu vực sản xuất kinh doanh. Không nên quá nhấn mạnh bằng cấp, thâm niên, mà phải căn cứ vào hiệu quả việc làm, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm. Cần phải đảm bảo cho công nhân đủ sống trên cơ sở lương chính và nghề nghiệp chính của họ. Công nhân có thể sản xuất phụ, nhưng phải sử dụng khả năng nghề nghiệp của mình. Để công nhân công nghiệp sống chính bằng trồng trọt, chăn nuôi, thậm chí bằng buôn bán, thì đó là nguyên nhân làm cho tư tưởng, tâm lý, tác phong lao động... của họ ngày càng xa lạ với bản chất giai cấp công nhân. Cần có biện pháp ổn định giá cả và đảm bảo tiền lương thực tế cho công nhân, khắc phục tình trạng chậm lương, nợ lương. Nâng phụ cấp khu vực cho công nhân công tác ở vùng núi, rẻo cao, vùng khí hậu khắc nghiệt lên mức cao hơn so với hiện nay, nhất là công nhân quốc phòng (phần lớn làm việc ở vùng núi, xa xôi hẻo lánh, điều kiện sinh hoạt rất khó khăn, thiếu thốn).

Nên chăng, sớm ban hành chính sách thất nghiệp (tuổi thất nghiệp) để bảo vệ lợi ích của

công nhân và người lao động.

Phải có chiến lược về bảo hộ lao động và cải thiện điều kiện lao động. Từ đó sớm ban hành luật bảo hộ lao động, luật bảo vệ sức khỏe và tăng cường công tác quản lý của nhà nước về các vấn đề này.

Quan tâm giải quyết tốt vấn đề nhà ở cho công nhân. Không nên coi vấn đề này hoàn toàn chỉ là phúc lợi mà phải gắn với hiệu quả lao động, coi đó là một hình thức phân phối xã hội chủ nghĩa, có tác động trở lại đối với sản xuất.

b) *Thực hiện quyền làm chủ của công nhân trên thực tế là vấn đề hết sức cấp bách*. Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức về quyền làm chủ cho công nhân. Muốn công nhân có năng lực làm chủ, phải nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ, khoa học kỹ thuật, tay nghề... cho công nhân. Mặt khác, sớm thể chế hóa quyền làm chủ của công nhân bằng những chế độ, chính sách cụ thể. Xử lý nghiêm minh những cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên có thái độ độc đoán, chuyên quyền, áp bức, trù dập... công nhân, vi phạm quyền làm chủ của công nhân.

c) *Có chính sách, biện pháp cụ thể về bồi dưỡng, đào tạo công nhân*. Công nhân và con em công nhân phải là đối tượng ưu tiên được phổ cập giáo dục cấp phổ thông cơ sở (hết lớp 9) và phổ thông trung học, nhất là các khu vực công nghiệp.

Cần nghiên cứu và có chính sách hợp lý để tuyển một bộ phận thanh niên ưu tú vào các trường dạy nghề. Có như vậy, trong tương lai, chúng ta mới có được đội ngũ công nhân giỏi. Và, từ trong số đó, mới tuyển chọn và đào tạo được những cán bộ quản lý, lãnh đạo giỏi xuất thân từ công nhân.

Hệ thống chính sách, công tác hướng nghiệp ở trường phổ thông, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật... phải giúp cho thế hệ trẻ định hướng đúng đắn và hiểu rõ ý nghĩa trọng đại của việc gia nhập đội ngũ công nhân. Nên có chính sách và kế hoạch ưu tiên trước hết cho việc đào tạo kỹ sư từ công nhân lành nghề; có chính sách tiền lương và các chính sách xã hội khác thỏa đáng cho thợ bậc cao và công nhân lành nghề.

CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN²

DẶNG NGỌC DINH

THẾ giới đang chứng kiến những biến đổi lớn lao về chất trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội mà một động lực chủ yếu là cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, trong đó cốt lõi là cuộc cách mạng công nghệ.

Công nghệ là một yếu tố đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu từ cuối thế kỷ 18 ; nó góp phần quan trọng khẳng định ưu thế của xã hội công nghiệp so với xã hội nông nghiệp, nhờ tăng năng suất lao động và tạo nên những mối quan hệ đa dạng, phong phú trong xã hội.

Công nghệ, theo cách hiểu tổng quát, là phương tiện, công cụ nhằm biến đổi nguồn lực tự nhiên thành sản phẩm, hàng hóa. Công nghệ làm tăng khả năng cơ bắp và trí tuệ của con người, làm cho môi trường thiên nhiên trở nên có ích cho cộng đồng, cuộc sống trở nên dễ chịu. Như vậy, có thể xem công nghệ đứng ở giữa, một bên là tự nhiên và bên kia là con người. Công nghệ đặt vào tay con người chiếc chìa khóa để phát triển kinh tế, và là niềm hy vọng chủ chốt để cải thiện mức sống ở mọi xã hội.

Công nghệ thể hiện ở 4 phần sau :

Phần thiết bị, bao gồm máy móc, dụng cụ, kết cấu nhà xưởng. Đây là "phần cứng" của công nghệ. Thiếu thiết bị thì không có công nghệ. Nhưng cũng rất lầm lẫn khi đồng nhất công nghệ với thiết bị.

Phần con người, bao gồm đội ngũ nhân lực với tiềm lực chủ yếu về học vấn và tay nghề (gồm những yếu tố : sự thành thạo, cẩn cù, khéo léo, tài

nghệ điều khiển phần thiết bị một cách hiệu quả).

Phần thông tin, bao gồm tư liệu, dữ kiện, bản thuyết minh dự án, mô tả sáng chế, bí quyết, catalô, bản chỉ dẫn... và cả những thông tin điều hành, nhằm hỗ trợ việc ra quyết định hợp lý hơn, sinh lợi hơn.

Phần quản lý, bao gồm những liên hệ, bố trí, sắp xếp các hoạt động, như phân bổ nguồn lực, gộp nhóm, tạo mạng lưới, xây dựng chính sách, kiểm tra, đối xử... Ở đây công nghệ, được thể hiện trong thiết chế và quản lý, đã trở thành nguồn lực.

Bốn thành phần trên đây có liên quan mật thiết với nhau, trong đó phần con người đóng vai trò trung tâm. Nếu phần này tốt, nghĩa là con người được tổ chức hợp lý, được trang bị thông tin và có kỹ năng đầy đủ, thì phần thiết bị sẽ có hiệu quả cao. Một lực lượng lao động đông đảo mà không lành nghề, thiếu ý thức công nghệ, thì công nghệ cũng khó thích hợp cho sự phát triển nhanh của đất nước. Việc nước ngoài đầu tư vốn và kỹ thuật chưa có nghĩa đã là chuyển giao công nghệ, nếu điều đó không tăng cường được năng lực công nghệ quốc gia. Cho nên có người đã nêu một thí dụ thú vị và dễ hiểu là : Nếu bàn về chuyển giao công nghệ cáu cá, thì vấn đề chủ yếu cần quan tâm không phải là chiếc cần câu hoặc con cá, mà là cách chế tạo ra chiếc cần câu và cách thức để có nhiều cá cần câu.

Khác với hoạt động khoa học thường được đánh

² Giáo sư, Viện trưởng Viện thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

giá theo kết quả khám phá và nhận thức các quy luật tự nhiên và xã hội, hoạt động công nghệ lại được đánh giá theo kết quả áp dụng và đóng góp trực tiếp cho các mục tiêu kinh tế - xã hội. Vì vậy, có thể coi công nghệ như một dạng *khoa học - hành động*. Nói cách khác, công nghệ là hiện thân của tri thức được sử dụng trong sản xuất, thương mại, dịch vụ; nó chứa đựng năng lực sáng tạo của con người trong lựa chọn, đổi mới, sử dụng hợp lý các nguồn lực của thiên nhiên và xã hội. Và cũng do đó, công nghệ được sử dụng như một loại hàng hóa có giá trị mua - bán, chuyển giao, mà giá cả được xác lập bởi lực hấp dẫn của nó đối với thị trường.

Khác với khoa học tập trung nhiều vào khái niệm "tại sao" nhằm lý giải nguyên nhân, công nghệ lại quan tâm nhiều hơn đến khái niệm "làm thế nào" để ứng dụng vào thực tiễn. Thời gian cho hoạt động khoa học là dài hạn và trung hạn vì xét đến tính bất định, rủi ro vốn có của công tác nghiên cứu; còn thời gian cho hoạt động công nghệ thì ngắn hơn, cần được lập trình rõ ràng, vì phải tính đến kết quả hữu ích trực tiếp. Tri thức khoa học dễ dàng được truyền bá qua các biên giới; còn công nghệ lại là mặt hàng gắn liền với những yếu tố như bản quyền, giá cả.

Tuy nhiên, khoa học và công nghệ gắn bó khăng khít với nhau. Mục đích cả hai đều là phát triển tối ưu các nguồn lực phục vụ con người. Khoa học hôm nay có thể là công nghệ của ngày mai. Năng lực đổi mới công nghệ của một quốc gia chỉ dồi dào khi được những kết quả xuất sắc của nghiên cứu khoa học đảm bảo. Ngày nay, tri thức dựa trên khoa học đang thúc đẩy sự tiến bộ nhảy vọt của công nghệ. Chất xám là nguồn tạo ra công nghệ. Nếu công nghệ là cỗ máy của quá trình đổi mới kinh tế, thì tri thức

là năng lượng cho cỗ máy đó. Ở thập kỷ 90 này, thách thức lớn lao bậc nhất đối với các nước đang phát triển là tri thức và công nghệ. Những nước này thường giàu về tài nguyên thiên nhiên, nhân lực, văn hóa, nhưng lại nghèo và lạc hậu về công nghệ. Vì vậy, yêu cầu đổi mới công nghệ càng bức thiết.

Đổi mới công nghệ là nhằm xây dựng năng lực công nghệ quốc gia bảo đảm phục vụ phát triển kinh tế trong khung cảnh thách thức của thế giới và hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ trong môi sinh - văn hóa - xã hội. Quá trình đổi mới công nghệ phải bao quát được các giai đoạn từ nhập công nghệ, mua li xăng (bằng sáng chế), sử dụng lực lượng nghiên cứu khoa học làm cho công nghệ nhập thích nghi với điều kiện trong nước, tiến đến sáng tạo và xuất khẩu công nghệ mới. Năng lực đổi mới công nghệ chỉ có thể phát triển bền vững dưới sự chỉ đạo của một *chính sách quốc gia về công nghệ*.

Chính sách công nghệ, nói cụ thể hơn là chính sách quản lý và thúc đẩy công nghệ, về *tổng quát*, phải thể hiện được ý chí chính trị mạnh mẽ của quốc gia muốn tạo lập một tương lai tốt đẹp cho đất nước nhờ sử dụng công nghệ như một nguồn lực cho phát triển. Trong phạm vi chính sách có hàng loạt vấn đề quan trọng phải quan tâm. Chẳng hạn, cần khích lệ áp dụng công nghệ mới, coi đó là con đường sống còn của sản xuất - doanh nghiệp. Cần thấy rõ chất xám là nguồn tạo ra công nghệ, mà khả năng tạo ra công nghệ, về lâu dài, còn quan trọng hơn cả bản thân công nghệ. Cần thấy rõ vai trò nguồn lực phát triển của *thông tin*; đây là loại *vốn mới*, vốn tri thức. Cần tạo lập bầu không khí hợp tác chặt chẽ giữa các khâu nghiên cứu - sản xuất - tiêu dùng, giữa nhà nước và tư nhân. Cần tạo lập một nền văn hóa công nghệ với

nội dung phổ cập, nâng cao học vấn và tay nghề cho quảng đại quần chúng, tạo thuận lợi cho phát triển công nghệ. Cần bổ sung đội ngũ nhân lực có kỹ năng, và điều quan trọng không kém là có một cơ chế để đánh giá và khích lệ những người có kỹ năng. Cần kiểm soát, hạn chế những mặt tiêu cực của công nghệ nhằm có được sự phát triển bền vững cho xã hội.

Trong mấy mươi năm gần đây, bên cạnh công nghệ cơ - điện giúp con người nâng cao năng suất lao động *cơ bắp* (như trong chế tạo máy, khai mỏ, giao thông, vận tải...), đã xuất hiện dạng công nghệ cao cấp dựa trên thiết bị vi điện tử giúp con người nâng cao năng suất lao động *trí óc* (tính toán, xử lý thông tin), nâng cao hiệu quả quá trình quản lý, điều hành. Công nghệ vi điện tử, cùng với người bạn đồng hành là *tin học*, đã được nền kinh tế của nhiều nước thu nhận và đặt vào vị trí trái tim, tạo nên một hệ tuần hoàn sôi động cho toàn xã hội. Bên cạnh những thành tựu to lớn đạt được trong các ngành sinh học, vũ trụ học, năng lượng hạt nhân..., công nghệ vi điện tử - tin học đã tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Ngành nông nghiệp cổ truyền sẽ có khả năng phát triển theo hướng độc lập với thời tiết. Nhờ quản lý bằng tin học, các quá trình sản xuất - kinh doanh trở nên thông suốt, các giải pháp trở nên rõ ràng, và quyết định đưa ra sẽ là quyết định tối ưu do dựa trên số liệu kịp thời, chính xác. Cùng với tin học và máy tính điện tử giúp con người rút ngắn tới đa *thời gian* trong việc tìm kiếm, hồi cố và xử lý thông tin, ngành viễn thông với phương tiện liên lạc vệ tinh - vũ trụ và cáp sợi quang - đại dương đang giúp con người thu hẹp hết mức *khoảng cách*, có thể với tới mọi nơi trên trái đất bằng tốc độ ánh sáng.

Tin học và viễn thông, gọi chung là *công nghệ thông*

tin, đang nổi lên như một yếu tố có tính khuynh đảo, tạo ra các xu thế hoàn toàn mới lạ trong các quan hệ, từ văn phòng, gia đình đến xí nghiệp. Xã hội công nghệ của những ống khói nhà máy chuyển sang xã hội công nghệ thông tin; công nghệ sức lực chuyển sang công nghệ cấp cao, nhiều hàm lượng trí tuệ; kinh tế quốc gia chuyển sang kinh tế thế giới; trí nhớ xã hội từ kho kinh nghiệm cá nhân bùng ra, được triển khai, tàng trữ dưới nhiều dạng: thư viện, băng từ, bộ nhớ máy tính điện tử.

Con người cũng nhận thức được rằng: cùng với tác động vào tự nhiên, công nghệ còn ảnh hưởng tới các lĩnh vực xã hội, chính trị, nghệ thuật và nhân cách. Vì vậy, công nghệ phải được sử dụng một cách thông minh và thận trọng. Thử tưởng tượng sẽ ra sao nếu công nghệ nguyên tử và công nghệ sinh học - di truyền với sức mạnh vô biên không được dùng làm điều thiện mà làm điều ác? Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra trước loài người là phải làm sao cho khoa học và công nghệ góp phần tạo lập một xã hội giàu đẹp, ở đó có sự hài hòa giữa văn hóa công nghệ và văn hóa nhân bản, đạo đức.

Ở nước ta, do nhiều điều kiện, ngay công nghệ cơ - điện cũng chưa xâm nhập sâu rộng các ngành công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, chế tạo, chế biến... Tuy vậy, ở một số lĩnh vực, đã bắt đầu ứng dụng công nghệ cấp cao dựa trên mạch vi điện tử trong xử lý thông tin, hướng thụ thành tựu của tin học và viễn thông. Như vậy, rõ ràng ta phải tìm một con đường hợp lý, áp dụng và phát triển đồng thời cả công nghệ cơ - điện và vi điện tử. Chúng ta có những thuận lợi để làm việc này. Đó là: cơ chế kinh tế đã đổi mới là môi trường tốt cho sự phát triển công nghệ và doanh nghiệp; nước ta nằm ở khu vực châu Á - Thái

Bình Dương là nơi có công nghệ thông tin tiên tiến và nhiều bài học bổ ích về phát triển dựa trên công nghệ; tiềm năng và trí lực con người Việt nam không nhỏ, thuận lợi cho việc áp dụng và phát triển công nghệ cấp cao. Tuy nhiên, ta cũng có những khó khăn rất cơ bản như: thế giới đã chuyển từ phân công lao động quốc tế sang phân công công nghệ quốc tế. trong khi đó vốn, cơ sở hạ tầng, nguồn thông tin, trình độ công nghệ nói chung của ta còn non yếu...

Trong những điều kiện như vậy, chính sách quốc gia về phát triển công nghệ phải là một công cụ hướng nền kinh tế nước ta theo một quỹ đạo hợp lý, làm cho nước ta từ một xã hội chưa phát triển cao về công nghiệp, nhanh chóng trở thành một xã hội thông tin hóa, khắc phục được sự chậm trễ trong lĩnh vực công nghiệp hóa truyền thống (cơ - điện) và tiến thẳng vào những lĩnh vực công nghệ cấp cao về xử lý thông tin. Như vậy, không nên và không cần thiết lặp lại *hoàn toàn* con đường mà các nước phát triển đã đi qua ở thời kỳ công nghiệp hóa trước năm 1960 với các công nghệ tiêu tốn nhiều năng lượng không tái tạo (như than đá, dầu mỏ) và với quy mô công nghiệp quá lớn (nặng về nhân lực, về tầm cỡ xí nghiệp). Tránh rơi vào một số quan niệm cũ không còn thích hợp, như coi tự động hóa là một nguyên nhân của nạn thất nghiệp, từ đấy khích lệ những công việc cần nhiều nhân lực, năng suất thấp, thu nhập thấp, làm nảy sinh những bế tắc của một xã hội nghèo của cải; hoặc cho rằng tự động hóa chỉ áp dụng được với nền sản xuất đại cơ khí, với các xí nghiệp có quy mô lớn, từ đấy đề ra những chính sách, biện pháp không thích hợp.

Trong quá trình thực hiện đổi mới công nghệ ở nước ta, cần có cách tiếp cận nhiều mặt, hài hòa

giữa lao động cơ bắp và lao động trí tuệ, giữa cơ - điện và vi điện tử, lấy tính hiệu quả làm mục tiêu, và khai thác triệt để hợp tác quốc tế để tạo nguồn lực. Sẽ xuất hiện viễn thông - vệ tinh, cáp sợi quang, tin học văn phòng - quản lý, người máy lắp ráp... bên cạnh lao động bằng tay khéo léo trong đan lát, nặn đồ gốm...

Với quan điểm trên đây, công nghệ mới cần và có thể triển khai ở mọi cấp và mọi ngành kinh tế với những ưu tiên và bước đi thích hợp. Ở cấp *vi mô - quốc gia*, chú ý khía cạnh nhận thức, giáo dục, tạo lập chính sách, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu - triển khai, đồng thời thúc đẩy ứng dụng ở một số lĩnh vực mang tính liên ngành, toàn quốc, như liên lạc - viễn thông, khai thác tài nguyên, ngân hàng, tài chính... Ở cấp *vi mô - xí nghiệp* (công ty), tùy theo nhu cầu, sức ép và lực hút của thị trường, tùy theo khả năng đầu tư, liên doanh và hợp tác, mà định ra một cách linh hoạt việc áp dụng công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng và sản lượng hàng hóa, giảm giá thành và chiếm lĩnh thị trường ở trong và ngoài nước.

Như nhiều nhà công nghệ đã dự báo: ở thập kỷ 90 này, sẽ xuất hiện một phương thức sản xuất mới, tiên tiến và hùng hậu hơn nhiều phương thức sản xuất đã có. Phương thức sản xuất mới này dựa trên những thành tựu công nghệ cấp cao như vi điện tử, tin học, sinh học di truyền; ở đây, tri thức, tay nghề cao cùng óc sáng tạo trở thành nguồn lực chủ chốt.

Với những thách thức cùng thời cơ đan xen, chúng ta phải tìm cho được những bước đi thích hợp trong việc sử dụng công nghệ như một nguồn lực cho sự phát triển của đất nước.

Mấy vấn đề cơ bản của công cuộc cải cách bộ máy nhà nước

LÊ SĨ THIẾT*

Sự phát triển toàn bộ nền kinh tế xã hội nước ta trong tình hình mới đặt ra sự cần thiết phải cải cách cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Nhà nước ta. Có thể hình dung trước rằng, đó là một công việc rất to lớn, phức tạp, vì nó động chạm đến toàn bộ xã hội, tới cả hệ thống bộ máy đã tồn tại và vận hành lâu nay. Do đó, đòi hỏi sự nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, của nhiều lực lượng xã hội; đòi hỏi sự thống nhất ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Nó cũng đòi hỏi những thiết kế tỉ mỉ và cụ thể, có kế hoạch và thời gian thực hiện nhiều năm.

Mục đích của cải cách bộ máy nhà nước là làm cho nhà nước phát huy được tính hiệu quả trong quản lý xã hội, khắc phục được những nhược điểm bộc lộ trong những năm qua. Trong quá trình đó phải giải quyết tốt mấy vấn đề sau :

1 - *Đặt cải cách nhà nước trong chế độ cách hệ thống chính trị.*

Nói đến cải cách hệ thống chính trị, có người nghĩ ngay đến đa nguyên, đa đảng. Đó là suy nghĩ không có cơ sở khoa học. Thực hiện đa nguyên, đa đảng, chỉ là một biểu hiện của cải cách hệ thống chính trị. Nhưng cải cách hệ thống chính trị không nhất thiết phải thực hiện đa đảng, đa nguyên.

Vấn đề cốt lõi của cải cách hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay là xác lập một cách khoa học mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, sao cho một mặt tăng cường được sự lãnh đạo của Đảng, mặt khác phát huy được vai trò, tác dụng vốn có, không gì thay thế được của Nhà nước.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam là do nhân dân Việt nam xây dựng, sau bao năm đổ xương

máu giành lấy chính quyền từ tay thực dân đế quốc. Quá trình đó diễn ra không phải tự phát, mà dưới sự lãnh đạo đúng đắn của ĐCS Việt nam. Nhân dân đã lựa chọn Đảng làm người lãnh đạo đất nước. Vì thế, không ai có quyền và đủ tư cách xem xét lại quyền lãnh đạo của ĐCS Việt nam và giai cấp công nhân Việt nam. Việc xem xét, phân định rõ hơn chức năng, phạm vi hoạt động giữa Đảng và Nhà nước, là xuất phát từ sự tính toán của Đảng nhằm bảo đảm tốt nhất hiệu quả lãnh đạo của Đảng, cũng là hiệu quả quản lý của nhà nước, chứ không phải là việc để ai đó đòi hỏi, yêu sách.

Phải nhận thức rõ rằng nhà nước là một công cụ cực kỳ quan trọng, thông qua đó Đảng thực hiện lý tưởng của mình. Như vậy, Đảng phải lãnh đạo nhà nước, Đảng phải cầm quyền. Đó là điều bình thường trên thế giới. Lê-nin đã chỉ rằng chỉ có thể coi cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản là thắng lợi, khi nó thiết lập được nền chuyên chính vô sản. Điều đó nhắc chúng ta hôm nay phải thấy đủ hai mặt : *một mặt*, phải coi Đảng như là sự bảo đảm của *nhà nước nhân dân*, do đó, nếu không bảo vệ được Đảng thì nhân dân cũng không còn nhà nước của mình nữa ; *mặt khác*, phải nhận nhà nước, từ bỏ nhà nước, dù dưới hình thức nào, cũng là từ bỏ cái công cụ không gì thay thế được trong việc thực hiện lý tưởng cuối cùng của Đảng là xóa bỏ đói nghèo, bóc lột, bất công.

Trên tinh thần đó, cần xây dựng cho được một cơ chế tốt nhất để chuyển tư tưởng, ý chí của Đảng

* Phó tiến sĩ kinh tế học, Trường hành chính quốc gia

thành nội dung hoạt động của nhà nước, trước hết là thành Hiến pháp và hệ thống luật pháp. Một mặt, thông qua đảng viên trong hệ thống cơ quan nhà nước, và mặt khác, thông qua sự gần bó của Đảng với nhân dân như máu thịt mà chuyển tư tưởng, đường lối, nghị quyết của Đảng vào nhân dân, rồi từ nhân dân đến nhà nước, thành pháp luật. Đó là quá trình theo đúng nghĩa : nhà nước do dân mà ra, và vì dân mà phục vụ. Đó cũng đúng với tinh thần của Lê-nin : Đảng lãnh đạo giai cấp, lãnh đạo nhân dân tổ chức nên nhà nước của mình.

2 - Nhà nước đổi mới, là nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân, thể hiện đầy đủ tinh thần "toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân".

Trước hết, không nên mơ hồ, tự huyền hoặc hoặc huyền hoặc người khác về khái niệm nhân dân. Nhà nước trước hết là biểu tượng quyền lực của một giai cấp đã giành được chính quyền. Bởi vậy, quyền lực nhà nước trước hết thuộc về giai cấp đó ; nhà nước của giai cấp này thực hiện chức năng chuyên chính đối với giai cấp và lực lượng thù địch đã bị lật đổ. Nhưng nhà nước đó cũng còn một chức năng khác : quản lý cộng đồng, tổ chức, kiến tạo và bảo vệ lợi ích chung của cả cộng đồng, chứ không chỉ riêng lợi ích giai cấp. Và lại, bất kỳ giai cấp cầm quyền nào cũng không thể tồn tại một mình trong xã hội còn có giai cấp. Có nghĩa là : trong khi nắm giữ quyền lực, làm chủ nhà nước, giai cấp cầm quyền phải tính đến sự tồn tại của các giai cấp khác trong khuôn khổ trật tự khách quan.

Nhà nước ta ngay từ buổi đầu hình thành, đã lấy "quyền lực thuộc về nhân dân" làm một trong những nguyên tắc cơ bản để xây dựng nhà nước. Trải qua gần nửa thế kỷ đã có thêm nhiều bước phát triển trong việc làm cho "tất cả quyền lực thuộc về nhân dân". Tuy vậy cho đến nay, giữa mong muốn và thực tế hành động, vẫn còn một khoảng cách lớn. Có nhiều cách nói về điều này. Nhưng tổng quát, có thể nói : đó là tình trạng *một mặt*, nhân dân chưa có thực quyền trong sự hình thành nhà nước, hình thành luật pháp và quản lý hoạt động của nhà nước ; *mặt khác*, nhà nước, với tư cách là người đại diện cho quyền lực của nhân dân, cũng chưa đủ thực quyền.

Để cải thiện thực trạng trên, cần chú ý cả ba mặt :

- *Một*, nghiên cứu mở rộng hơn nữa quyền dân chủ trực tiếp của công dân, quyền đó không chỉ bó hẹp ở quyền phổ thông đầu phiếu. Chúng ta phấn đấu cho một chế độ quản lý quốc gia trong đó không chỉ có nhà nước là chủ thể, mà còn có nhân dân là chủ thể trực tiếp.

- *Hai*, làm cho nhà nước thực sự đại diện cho quyền lực của nhân dân. Muốn vậy, phải coi trọng hơn nữa cơ cấu các cơ quan quyền lực và bản thân những người đại diện cho nhân dân trong các cơ quan quyền lực. Những cơ quan và người đại diện cho quyền lực của nhân dân phải phù hợp với thực trạng cơ cấu xã hội trên mỗi chặng đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của nước ta.

- *Ba*, làm cho các cơ quan đại diện cho quyền lực của nhân dân có thực quyền. Mục tiêu này chỉ có thể đạt được bằng sự đổi mới hệ thống chính trị mà trực tiếp là đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, bằng việc hoàn thiện cơ cấu chính trị, nâng cao năng lực và đổi mới phương thức làm việc của các cơ quan đại diện cho quyền lực của nhân dân. Tất cả các biện pháp đó tựu trung nhằm đạt hai yêu cầu cụ thể : các cơ quan đó thực sự "được làm", và "làm được" chức năng đại diện của họ. "Được làm" mà không có khả năng "làm được", thì không xứng đáng "được làm". Nhưng có khả năng "làm được" mà không "được làm", thì có khả năng cũng bằng thừa, và không thúc đẩy được nhân dân đưa ra người đại diện có khả năng. Khi đó, thì ngay cả quyền dân chủ trực tiếp của công dân trong việc chọn lựa người đại diện cho mình, cũng không có mấy ý nghĩa.

Thực hiện "toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân" không chỉ là một nguyên tắc chính trị, một điều mong muốn, mà còn là một vấn đề khoa học. Chừng nào nguyên lý đó chưa được thấm nhuần, thì mọi cố gắng xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa khó có thể đạt được kết quả có ý nghĩa.

Thật là sai lầm nếu hiểu "toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân" có nghĩa là sự can thiệp trực tiếp của toàn dân vào mọi công việc quản lý cộng đồng. Nhưng cũng sẽ là vô nghĩa nếu "toàn bộ quyền lực

thuộc về nhân dân" nhưng mỗi người dân lại chẳng có quyền gì trong thực tế.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phải được hiểu như một thực thể xã hội, một thể chế làm chủ xã hội, mà nhà nước xã hội chủ nghĩa là một thành tố. Như vậy, việc hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ tác động sâu sắc đến toàn bộ cấu trúc của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

3 - Trong cải cách nhà nước, lấy xây dựng nhà nước pháp quyền là một yêu cầu hàng đầu.

Quản lý nhà nước là quản lý bằng pháp luật. Nhà nước pháp quyền là nhà nước quản lý theo đúng chức năng đã được pháp luật quy định.

Dấu ấn quan trọng về hình thức của một nhà nước pháp quyền, là bộ luật hành chính và hệ thống cưỡng chế bảo đảm hiệu lực của bộ luật đó. Nó chứng tỏ : nhà nước đó không chỉ quản lý cộng đồng bằng luật, mà còn đặt mình trong sự kiểm soát của luật pháp, sự phán xử của nhân dân. Nó buộc nhà nước đó phải chịu trách nhiệm pháp lý trong khi thực hiện chức năng của mình. Yêu cầu này cao hơn nhiều so với yêu cầu về sự công bằng, vô tư trong xét xử đối với các quan chức nhà nước phạm tội hình sự, dân sự, hay vi phạm các luật thuộc về bốn phần công dân. Nó yêu cầu phán xử các cơ quan nhà nước bằng luật khi chính các cơ quan này vi phạm luật trong thi hành chức năng nhà nước của mình. Đây là vấn đề then chốt để giữ kỷ cương đất nước và bảo đảm hiệu lực của nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Có đủ luật pháp, xã hội chưa hẳn đã có kỷ cương, nếu hành pháp và tư pháp không nghiêm, những kẻ phạm pháp không bị xử lý theo luật (mà được chiếu cố, chỉ bị xử lý nội bộ) khi không làm tròn bổn phận của mình.

Để đạt mục tiêu này, cải cách nhà nước phải được tiến hành trên hai mặt : một mặt, hoàn thiện Luật hành chính với đầy đủ các hình thức chế tài của nó ; mặt khác, xác lập một hệ thống cưỡng chế có hiệu quả việc thi hành luật đó. Có thể phải tính tới sự có mặt của hệ thống tòa án hành chính trong hệ thống cưỡng chế này. Đồng thời, thống nhất chức năng, lực lượng thanh tra, kiểm tra, để hình thành một lực lượng công tố hành chính.

4 - Trong cải cách nhà nước, cần kiên định nguyên tắc thống nhất quyền lực nhà nước vào một cơ quan duy nhất, đồng thời tổ chức một cách khoa học việc quản lý, điều hành đất nước từ cơ quan quyền lực thống nhất đó.

Cuộc sống cộng đồng không cho phép thực hiện dân chủ trực tiếp trên mọi vấn đề, nên phải có dân chủ đại diện. Người đại diện cao nhất cho quyền lực của nhân dân là Quốc hội. Quốc hội tập quyền, đó là điều tất nhiên. Ngoài quyền dân chủ trực tiếp, các quyền khác của công dân đương nhiên phải và chỉ được trao cho người đại diện, cho Quốc hội mà thôi. Các quyền đó, theo tính chất, được chia thành quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Là người đại diện công dân, Quốc hội không thể trực tiếp thực hiện tất cả các quyền. Từ đó, nảy sinh sự tất yếu phải có sự tổ chức để sử dụng các quyền từ trong Quốc hội. Các cơ quan hành pháp, tư pháp với vị trí pháp lý là các cơ quan hành động của Quốc hội là như vậy. Do đó, trong cải cách bộ máy nhà nước, về tổng thể, không cần đặt vấn đề "tam quyền nhất thể" hay "tam quyền phân lập".

Nhưng có một vấn đề rất đáng đặt ra, và cần có sự tính toán sâu sắc khi giải quyết. Đó là việc tìm chọn một cơ cấu tổ chức hành pháp, tư pháp và công tố như thế nào để vừa đặt các hoạt động này dưới sự tập quyền thực sự của Quốc hội, không để xảy ra tình trạng Quốc hội đánh mất các quyền mà nhân dân trao gửi ; vừa làm cho quá trình hành pháp và tư pháp thực sự thông suốt, nhạy bén, có hiệu lực và có trách nhiệm cao. Hình thức cụ thể nên như thế nào là vấn đề còn phải nghiên cứu, nhưng về nguyên tắc, trong tổ chức hành pháp và tư pháp, cần theo hướng : tăng cường trách nhiệm cá nhân và thống nhất trong cả nước. Vừa qua, hiệu lực chỉ đạo của Hội đồng bộ trưởng còn thấp ; khuynh hướng cục bộ bản vị địa phương và sự hữu khuynh vô nguyên tắc trong xét xử, v.v. phải chăng đều có nguyên nhân ở chỗ : sự chia cắt, không bảo đảm tính tập trung thống nhất của hệ thống hành pháp và tư pháp nhà nước ? chế độ trách nhiệm cá nhân còn chưa rõ ràng ? Theo hướng cải tiến ấy, cần xem xét thể chế về chủ tịch nước, chính phủ (hay nội các) và hệ thống tòa án. Chẳng hạn, nên chia hệ thống tòa án theo cấp địa phương

hay theo mức án và thẩm quyền xét xử, cộng đoạn xét xử?

5 - Trong cải cách nhà nước, chú ý vấn đề cơ cấu hệ thống hành chính nhà nước theo lãnh thổ, theo ngành, và tổ chức thực hiện quyền tư quản của công dân theo công đồng lãnh thổ.

Ở đây, có hai nội dung cơ bản cần phải thống nhất nhận thức:

- Một là, nhà nước tổ chức quản lý vừa theo ngành vừa theo lãnh thổ, nhưng sự quản lý ngành phải thống nhất qua chính quyền trên lãnh thổ. Chính quyền trên lãnh thổ trước hết là đại diện nhà nước trên lãnh thổ. Phải làm rõ vai trò, vị trí, tính chất nhà nước duy nhất của ủy ban nhân dân các cấp. Không nên hiểu khác đi tính nhà nước của ủy ban nhân dân các cấp, dù nó do hội đồng nhân dân bầu ra. Chỉ có như vậy, mới bảo đảm được ủy quyền tập trung của nhà nước trên từng tấc đất của quốc gia.

- Hai là, cũng cần tính tới một tổ chức tư quản của các công đồng dân cư theo lãnh thổ. Nó vừa bảo đảm quyền làm chủ thực sự của công dân trên những vấn đề riêng của công đồng lãnh thổ, vừa tôn uy cho các cơ quan nhà nước tại lãnh thổ do các cơ quan này thực thi pháp luật thống nhất, nghiêm minh trên toàn cõi Việt nam.

6 - Trong cải cách nhà nước, cần giải quyết rõ ràng vấn đề nhà nước là đại diện sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất.

Về nguyên tắc, đã có sự thống nhất trong nhận thức là phải xóa bỏ việc nhà nước đóng vai trò người trực tiếp sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, cho đến nay, vẫn chưa thật rõ nhà nước làm chủ sở hữu các tư liệu sản xuất công cộng như thế nào.

Để cụ thể hóa hơn nữa quan điểm và nguyên tắc này, nên chăng cần đi tới một giải pháp tổ chức như sau:

- Bộ tài chính sẽ thay mặt nhà nước làm chủ sở hữu về giá trị đối với toàn bộ tư liệu sản xuất công cộng. Tùy từng loại sản xuất và hoạt động kinh tế, bộ tài chính tham mưu về lập pháp và thực thi lệnh của nhà nước để:

Một là, thuê người quản lý sản xuất kinh doanh, khai thác các tư liệu sản xuất công cộng. Phải làm cho

không một người sản xuất kinh doanh nào có thể sản xuất kinh doanh, làm giàu cho mình bằng vốn của người khác mà lại không chịu trách nhiệm tương xứng về vật chất. Có như vậy mới ngăn chặn được tình trạng phung phí, đục khoét, vơ vét tài sản của nhà nước cho riêng mình và bè cánh.

Hai là, tổ chức bán hay cho thuê các tư liệu sản xuất công cộng theo các hình thức có hiệu quả cao, khi cần thiết. Chỉ có cơ chế thuê quản lý, với các điều khoản hợp đồng rõ ràng, có đủ cơ sở pháp lý ràng buộc trách nhiệm cá nhân, mới có thể bảo đảm cho tài sản công cộng được khai thác có hiệu quả. Và cũng chỉ có bộ tài chính, người "thủ quỹ quốc gia" thống nhất quản lý tài sản này, mới bảo đảm độ tin cậy.

7 - Cùng với cải cách bộ máy nhà nước, phải có bước tiến dài về công tác xây dựng đội ngũ công chức chính quy, hiện đại.

Chỉ có thể có một đội ngũ công chức chính quy, hiện đại, nếu có các văn bản:

- Định danh các loại nhân sự trong hệ thống bộ máy nhà nước.

- Định rõ công việc chủ yếu của mỗi chức danh.

- Định rõ tri thức về các mặt và các điều kiện cần thiết khác của mỗi chức danh.

Trên cơ sở các văn bản đó, xây dựng các chế độ bảo đảm lợi ích, để công chức có thể phụng sự hết đời cho công vụ.

Từ tổng sơ đồ thiết kế đến bố trí lại nhân sự cụ thể, có thể gặp nhiều trở ngại không thể giải quyết một sớm một chiều. Chẳng hạn, không thể một lúc đưa tất cả những người không đủ tiêu chuẩn tri thức ra khỏi vị trí đang giữ. Nhưng không có tổng sơ đồ thiết kế nói trên thì không bao giờ hiện đại hóa được đội ngũ công chức.

Các văn bản trên đây phải thành luật công chức, và việc vi phạm luật đó dù từ phía nào, đều phải là đối tượng tư pháp của tòa án (hay tài phán) hành chính. Chỉ có như vậy, mới có thể giải quyết đáng kể bệnh phình to của bộ máy hành chính, sẽ kéo bè kéo cánh, gia đình và địa phương chủ nghĩa trong sự hình thành nhân sự các cơ quan. Từ đó, góp phần giải quyết căn bệnh quan liêu, trì trệ của các cơ quan nhà nước.

VỀ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

LE VĂN LÝ*

THỰC tiễn phong trào công sản và công nhân quốc tế mấy chục năm qua đã cho ta những bài học về việc củng cố và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng. Ở đâu, thời kỳ nào, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng được tăng cường thì cách mạng thắng lợi, có nhiều thành tựu. Ngược lại, lúc nào vai trò lãnh đạo của Đảng suy giảm thì cách mạng gặp khó khăn, thụt lùi và phải trả giá. Đó là một quy luật. Đảng nào vi phạm quy luật ấy thì bị trừng phạt. Cuộc khủng hoảng của các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay không phải vì tuyệt đối hóa vai trò lãnh đạo của Đảng, vì quá nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng hoặc vì chỉ có một đảng lãnh đạo v.v., mà chính là vì vai trò lãnh đạo của Đảng bị suy giảm hoặc bị xem nhẹ, bị phủ nhận.

Lịch sử 60 năm qua của cách mạng nước ta đã khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng ta. Nhân dân ta đã thừa nhận Đảng ta là lực lượng lãnh đạo duy nhất có thể đưa nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội, đem lại ấm no, tự do hạnh phúc cho nhân dân.

Tuy nhiên hiện nay, Đảng ta còn nhiều mặt yếu kém, chưa đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của giai đoạn cách mạng mới.

Để khẳng định và phát huy được vai trò lãnh đạo của mình, trước hết, Đảng phải đổi mới tư duy lý luận, đề ra được cương lĩnh, đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn, có căn cứ khoa học, phù hợp với thực tiễn nước ta.

Ngày 3-2-1930 Đảng ta ra đời với tư cách là lãnh tụ chính trị, đội tiên phong chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta.

Khi chưa có chính quyền, Đảng vừa đề ra đường lối, vừa cụ thể hóa đường lối và trực tiếp giải quyết mọi việc. Từ khi có chính quyền, nhân dân lao động từ địa vị làm thuê trở thành người làm chủ, mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Đảng là lực lượng

tiên tiến nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đảng ta được nhân dân tín nhiệm, giao phó cho trách nhiệm lãnh đạo để bảo đảm quyền lực của nhân dân. Quyền lực của nhân dân có được thực hiện hay không là một tiêu chuẩn cơ bản nói lên vai trò, trình độ và kết quả lãnh đạo của Đảng. Nhà nước là một tổ chức của dân, do dân và vì dân; dân có quyền bầu ra và có quyền bãi miễn. Chính quyền nhân dân mạnh, hiệu lực quản lý của Nhà nước được phát huy mới chứng tỏ Đảng mạnh.

Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, không có nghĩa là cái gì Đảng cũng phải quyết, cái gì Đảng cũng trực tiếp làm và cái gì cũng phải thông qua Đảng.

Khi có chính quyền, trừ những vấn đề thuộc về nội bộ Đảng, còn tất cả những vấn đề khác, Đảng đều phải thông qua Nhà nước và các tổ chức chính trị khác để tác động đến xã hội.

Thực tế, hàng chục năm qua có tình trạng cơ quan Đảng đưa ra và quyết định đến khâu cuối cùng, hàng loạt vấn đề thuộc thẩm quyền của các cơ quan khác. Tình trạng bao biện, làm thay đã biến Đảng hầu như thành một tổ chức nhà nước hoặc đứng trên nhà nước. Tổ chức nhà nước do dân bầu ra, trở thành hình thức.

Tình trạng "Đảng biến thành Nhà nước" đã làm cho Đảng trở thành những trung tâm hành chính, biến cán bộ đảng thành những người nắm quyền lực nhà nước. Hậu quả là, Đảng không thực hiện tốt vai trò tiên phong chính trị, lãnh tụ chính trị; còn cơ quan nhà nước thì thụ động, không sáng tạo. Khá phổ biến là cán bộ chủ chốt ở cả bốn cấp chính quyền khi hành động đều phải xin ý kiến bên Đảng và được Đảng cho phép. Khi cấp ủy Đảng chưa có ý kiến thì chính

* Phó giáo sư, Trường Khoa xây dựng Đảng, Học viện Nguyễn Ái Quốc

quyền chưa dám làm, mặc dù quyết định là do mình.

Rốt cuộc, vai trò của cả hai tổ chức đảng và chính quyền đều bị hạ thấp, đều bị suy giảm. Tổ chức đảng vừa bao biện, làm thay; vừa buông lỏng sự lãnh đạo đối với cơ quan nhà nước. Do đó, không ít cán bộ trong bộ máy đảng và nhà nước trở thành người lộng hành, ức hiếp nhân dân, mà tổ chức đảng vẫn không hay biết. Nhân dân bị mất quyền lực, kể cả quyền bãi miễn những cán bộ kém năng lực, thoái hóa biến chất trong bộ máy nhà nước. Vì vậy, có những cán bộ quan liêu, thoái hóa biến chất, tham nhũng kéo dài hàng chục năm, vẫn tồn tại.

Để giải quyết tình trạng trên, chúng ta đã có những quy định khá rõ phân biệt chức năng lãnh đạo của Đảng với chức năng quản lý của Nhà nước. Đó là:

- Đảng lãnh đạo xã hội thông qua việc đề ra cương lĩnh, chiến lược, phương hướng, mục tiêu, các quan điểm về kế hoạch và chính sách lớn trên các lĩnh vực đối nội, đối ngoại.

- Đảng kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương chính sách. Qua đó, Đảng uốn nắn những lệch lạc, bổ sung và hoàn chỉnh các chủ trương chính sách.

- Đảng lãnh đạo xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ, bố trí cán bộ các cơ quan của Đảng, chuẩn bị và giới thiệu những cán bộ chủ chốt cho Nhà nước và các đoàn thể quần chúng để cơ quan nhà nước và các đoàn thể quần chúng xem xét quyết định.

- Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình bằng công tác thuyết phục giáo dục và bằng sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Đảng hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và theo đúng pháp luật.

Những nội dung trên đây, đang được cụ thể hóa ở từng cấp, từng ngành, từng loại hình cơ sở khác nhau.

Vai trò lãnh đạo của Đảng gắn liền với trí tuệ của Đảng. Đảng chỉ có thể giữ vững được vai trò lãnh đạo của mình khi Đảng là một tổ chức, một lực lượng thời sự có trí tuệ.

Giai đoạn cách mạng nào cũng đòi hỏi Đảng phải có trí tuệ. Nhưng nội dung trí tuệ trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân khác với trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đề đề ra đường lối đúng, ngoài những kinh nghiệm thực

tiễn và nắm bắt thông tin; về mặt tri thức, Đảng cần nắm vững và vận dụng thành thạo quy luật đấu tranh giai cấp và quy luật chiến tranh cách mạng. Sang cách mạng xã hội chủ nghĩa có hàng chục lĩnh vực mới xuất hiện. Đảng không chỉ lãnh đạo chính trị, quân sự, ngoại giao, mà còn lãnh đạo các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, v.v..

Ngay những lĩnh vực quen thuộc đối với Đảng như quân sự, ngoại giao, vận động quần chúng, sang giai đoạn mới cũng có nội dung khác trước. Giai đoạn cách mạng trước làm ngoại giao phục vụ nhiệm vụ đánh giặc là chủ yếu, nay làm ngoại giao nhằm phục vụ nhiệm vụ xây dựng phát triển kinh tế - xã hội là chủ yếu. Trước đây là quy luật chiến tranh giải phóng chi phối, nay là quy luật bảo vệ Tổ quốc chi phối, v.v.. Tất cả điều đó đòi hỏi Đảng phải có tri thức và kinh nghiệm mới.

Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể xây dựng thành công trên cơ sở tự giác cao. Lực lượng lãnh đạo phải nhạy bén, vừa nắm bắt được các quy luật và vận dụng sáng tạo, vừa có năng lực điều hành làm cho các quy luật tác động có hiệu quả vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trước hết là lĩnh vực kinh tế.

Đảng phải là người tiêu biểu cao nhất cho sự tự giác đó, là người kết tinh, đồng thời phát huy được mọi tiềm năng trí tuệ của giai cấp công nhân, của dân tộc và tinh hoa trí tuệ của thời đại. Không có trí tuệ, không tập hợp được trí tuệ, Đảng không thể thực hiện được vai trò đội tiên phong chính trị.

Song, điều đó không có nghĩa là đồng nhất trí tuệ với đội ngũ trí thức. Có người vì lầm lẫn điểm này, hoặc vì mục đích, ý đồ riêng, đã phủ nhận vai trò của giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là Đảng cộng sản. Họ cho rằng chỉ có đội ngũ trí thức mới có đủ trí tuệ để lãnh đạo xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Đảng ta đã có những chủ trương, biện pháp để huy động trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân và các nhà khoa học. Nhiều trí thức đã có những cống hiến to lớn. Điều đó chứng tỏ Đảng ta có khả năng khắc phục được những hạn chế do lịch sử để lại, vươn lên trở thành lực lượng tiêu biểu cho trí tuệ, lương tâm và danh dự của thời đại.

Vai trò lãnh đạo và uy tín của Đảng còn do việc *phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa như thế nào quyết định.*

Dân chủ bao gồm dân chủ trong Đảng và dân chủ trong toàn xã hội. Mở rộng dân chủ trong Đảng phải đi đôi với củng cố các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng và đổi mới phong cách làm việc. Dân chủ hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới hiện nay. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực hiện quyền làm chủ của người dân trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và tinh thần; phát huy cao độ tính tích cực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã có khởi sắc, chuyển động bước đầu.

Dân chủ hóa ở nước ta có những đặc điểm khác các nước. Trong điều kiện nền kinh tế kém phát triển, đang ở chặng đường đầu thời kỳ quá độ, kinh tế còn nhiều thành phần, tư tưởng nho giáo, phong kiến còn khá nặng, thì việc dân chủ hóa còn rất khó khăn và phức tạp.

Bên cạnh những chuyển biến tốt, chúng ta còn phải giải quyết nhiều vấn đề. Đó là tình trạng vi phạm dân chủ khá nặng nề. Dân chủ bị vi phạm không chỉ trên các mặt của đời sống xã hội, trong cơ quan nhà nước, mà cả trong các đoàn thể quần chúng và trong sinh hoạt nội bộ Đảng. Mặt khác, trong quá trình dân chủ hóa cũng có những lệch lạc, như những biểu hiện dân chủ cực đoan, vô nguyên tắc, xem thường kỷ luật, kỷ cương và pháp luật.

Hiện nay có một số người cực đoan, đòi hỏi "dân chủ hóa tới số", dân chủ gắn với đa nguyên, đa đảng, và đòi hỏi phải có kết quả ngay tức khắc. Sẽ là ảo tưởng nếu hy vọng rằng một nước vừa mới đi vào con đường phát triển dân chủ đã có ngay những thành tựu rõ rệt. Thực tiễn đã cho thấy, thực hiện đa đảng ở một nước chưa có truyền thống dân chủ, trình độ chính trị của nhân dân và sự phát triển của xã hội công dân chưa cao, thì dẫn đến sự *bất ổn định liên miên về chính trị*, và dẫn tới nguy cơ *nội chiến để giành độc quyền*.

Dân chủ với nhân dân phải đi đôi với việc nghiêm trị mọi kẻ thù của nhân dân, nếu không thì quyền làm chủ của nhân dân sẽ không được bảo đảm.

Vai trò lãnh đạo của Đảng cũng chỉ được khẳng

định và được thể hiện rõ khi Đảng có một *đội ngũ cán bộ, đảng viên đoàn kết thống nhất, liên hệ mật thiết với nhân dân, có đủ phẩm chất và năng lực để thực hiện thắng lợi đường lối của Đảng.*

Trước mắt, cần làm trong sạch Đảng, khắc phục tình trạng cán bộ, đảng viên quan liêu, xa rời quần chúng, thoái hóa biến chất. Đặc biệt cần kỷ luật nghiêm khắc đối với các cán bộ, đảng viên tham nhũng.

Lúc chưa có chính quyền, người cán bộ, đảng viên phải dựa vào dân, bám lấy dân, tuyên truyền thuyết phục nhân dân, nhờ có dân nuôi dưỡng, che chở, bảo vệ mới sống và hoạt động cách mạng được. Khi có chính quyền, nghiêm nhiên cán bộ, đảng viên trở thành người có chức, có quyền. Mối quan hệ giữa cán bộ, đảng viên với quần chúng không được gần bó như trước. Thấy dân đến nhiều, đòi giải đáp thắc mắc hoặc góp ý xây dựng, không fit cán bộ, đảng viên đã tỏ ra khó chịu, bực bội và tìm cách xa lánh. Nhiều người coi nhẹ công tác tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục quần chúng, ngại khó khăn, sợ mất thì giờ, nên nãng về biện pháp hành chính, mệnh lệnh, cưỡng bức.

Ngày nay, một bộ phận lớn cán bộ, đảng viên nắm trong tay tiền bạc, của cải của nhân dân, một số trong đó đã lạm dụng chức quyền để chiếm đoạt, biến của công thành của tư. Đặc biệt, khi đời sống vật chất còn nhiều khó khăn thì những tiêu cực càng dễ phát triển. Tình trạng nêu trên cần sớm được khắc phục. Có như vậy, Đảng mới giữ được vai trò lãnh đạo của mình.

Cuối cùng, *vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện ở năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở Đảng.*

Các tổ chức cơ sở đảng phải tổ chức và hoạt động như thế nào để thật sự là hạt nhân lãnh đạo chính trị trong các tập thể lao động, và là người kiểm tra mọi hoạt động của cơ quan quản lý và người thủ trưởng? Làm thế nào để các tổ chức đó có thể giáo dục, rèn luyện, quản lý tốt đảng viên, vận động, tổ chức quần chúng, phấn đấu thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; giám sát, kiểm tra, phê bình công việc của Đảng và Nhà nước cũng như phê bình cán bộ, đảng viên?... Đó là những vấn đề cần được thể chế hóa.

● Nghiên cứu

Một tập đoàn công nghiệp đã hình thành như thế đó

TRẦN ĐỨC

MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

Suốt thập kỷ 80, trải qua 10 năm phấn đấu gian khổ, tập thể cán bộ công nhân viên của Seaprodex đã xây dựng được một mô hình quốc doanh kiểu mới với cơ chế "tự cân đối, tự trang trải".

Để làm nhiệm vụ xuất nhập khẩu, tiến hành sản xuất kinh doanh và xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, công ty đã trải qua hai giai đoạn :

Giai đoạn 1 (1981 - 1987) là giai đoạn mở đầu với nội dung tìm tòi, thử nghiệm của cơ chế "tự cân đối, tự trang trải". Khó khăn nhất trong lúc này là vốn, vì nhà nước không cấp vốn, không có ngoại tệ cho vay, còn vay tiền Việt nam thì chỉ có hạn. Công ty đã tìm cách sử dụng vốn nhân rồi của các địa phương, nhưng tỷ lệ sử dụng vốn này càng về sau càng thấp. Vì vậy, công ty đã nhanh chóng xác lập "dầu vào" mới, dựa trên cơ sở tư nhiệm của công tác thương mại bằng nhiều hình thức mà trước tiên là hình thức hợp tác sơ khai ; mua chịu trả chậm, ứng hàng trước, thanh toán chậm (lúc đầu 30 ngày, sau nâng dần lên đến 720 ngày) ; nhờ đó đã huy động được một số nguồn vốn nước ngoài. Năm 1981 - 1983, nguồn vốn này chỉ chiếm 16% tổng số vốn, năm 1988 đã tăng lên trên 65%.

Một hình thức hợp tác nữa là khách hàng hưởng dẫn kỹ thuật chế biến mặt hàng mới, cung cấp thiết bị máy móc kỹ thuật, quy trình công nghệ và bao tiêu sản phẩm. Một hình thức hợp tác khác là các tàu đánh cá của Liên xô vào khai thác ở vùng biển Việt nam, sau khi nộp thuế tài nguyên 25%, sản lượng 75% còn lại được đổi lấy rau câu của nước ta. Ngoài ra, có một số chương trình hợp tác trong một số lĩnh vực khác như khảo sát khả năng nuôi tôm với công ty NISSO IWAI để tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế.

Giai đoạn 2 (từ 1988 - 1989) : Sau khi có luật đầu tư, Seaprodex đã tiến hành ký kết hàng chục đề án liên doanh với Liên xô (Bộ nghề cá Liên xô, Liên hiệp ngư trang Xa-kha-lin, Liên hiệp quốc doanh tập thể nghề cá CHLB Nga...); với Ô-xơ-rê-li-a (bằng Xí nghiệp liên doanh VATECH, bước đầu thành công trong việc chuyển giao kỹ thuật cho tôm đẻ và nuôi tôm sú công nghiệp) ; và nhiều xí nghiệp liên doanh với Pháp, Nam Triều tiên v.v.. Có thể nói, Seaprodex đã thực hiện từng bước sự hợp tác quốc tế, từ quan hệ mua bán đơn thuần tiến đến hợp tác liên doanh (hai bên tiến đến nhiều bên) ; từ chuyên ngành sang đa ngành ; từ điểm sang diện ; từ hợp tác với Liên xô tiến tới với các công ty tư bản; khai thác cả thị

trường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Chương trình hợp tác đầu tư trên đây gắn liền với chiến lược tạo vốn. Tổng số vốn năm 1990 so với năm 1980 tăng gấp 30 lần. Từ điểm xuất phát rất thấp, chiến lược tài chính của Seaprodex là khuyến khích các đơn vị sản xuất kinh doanh tự tạo vốn, chuyển sang kinh doanh đa dạng, kể cả kinh doanh tiền tệ; "khởi trong, hút ngoài"; mở "đầu vào" một cách đa dạng thông qua các biện pháp thu hút vốn từ người dân, như mở trái khoán trong nước; liên doanh liên kết trong và ngoài nước; thông qua các bạn hàng của mình, thực hiện tín dụng thương mại, để đáp ứng nhu cầu vốn rất đa dạng cho sản xuất kinh doanh, cho đầu tư và liên doanh, liên kết. Cơ cấu vốn cũng đã thay đổi một cách cơ bản: nếu trước đây chủ yếu là vốn vay ngân sách nhà nước và một phần vốn vay ngân hàng, thì nay đã thay đổi theo thứ tự: vốn nước ngoài, vốn tự có, vốn vay ngân hàng, vốn từ dân.

Nhờ chiến lược tạo vốn và chính sách hợp tác đầu tư nói trên, trong 10 năm, Seaprodex đã xây dựng được một cơ sở vật chất kỹ thuật vững mạnh: tài sản cố định đến nay trị giá 36 triệu USD với 9 cơ sở chế biến đông lạnh, 3 cơ sở nuôi trồng thủy sản, các cơ sở liên doanh nuôi tôm, nuôi cá, rau câu, 2 cơ sở đông lạnh có đủ sức xây dựng, lắp ráp các nhà đông lạnh và chế tạo một số phụ tùng, phụ kiện, sản xuất panen cách nhiệt, một cơ sở khai thác đặc sản biển, 4 cơ sở có tàu vận tải lạnh chở được 15000 - 20000 tấn hàng đông/năm, chưa kể hàng trăm xe vận tải lạnh, hệ thống bảo quản có sức chứa 8060 tấn hàng đông và kho vật tư có sức chứa 20000 tấn. Ngoài ra, còn các cơ sở trạm trại sản xuất tôm, cá giống, chế biến thức ăn cho tôm, sản xuất bao bì, lắp ráp máy vi tính, các cửa hàng bán buôn, bán lẻ.

Đội ngũ lao động tăng nhanh từ 2197 người lúc mới xây dựng, nay công ty đã có 5687 người (1325

công nhân có tay nghề bậc 5 trở lên, 606 cán bộ đại học và trên đại học).

Đi đôi với đổi mới kỹ thuật và nâng cao tay nghề chế biến đã hình thành một hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm, từ khâu thu gom nguyên liệu, vệ sinh công nghiệp đến thiết bị kỹ thuật và bảo quản thành phẩm. Nhiều công ty nước ngoài mua tôm Việt nam về chế biến lại để xuất sang nước thứ ba vẫn mang nhãn hiệu Seaprodex. Ngoài việc nâng cao chất lượng, các mặt hàng thủy sản còn được đa dạng hóa, đáp ứng được một phần yêu cầu của thị trường thế giới và tăng cường đáng kể khả năng cạnh tranh. Trong tình hình giá tôm tiếp tục giảm do sản lượng tôm nuôi phát triển nhanh, Seaprodex đã đi vào con đường tinh chế và đa dạng hóa mặt hàng, bám sát thị hiếu của các bếp tiêu dùng như các mặt hàng đồ hộp cá ngừ, lươn sấy khói ngâm dầu, cá trích thu, Cock-tail, nghêu sò ốc, SUPUMI*...

MẤY BÀI HỌC

1 - Cơ chế "tự cân đối, tự trang trải" mà Seaprodex thực hiện trong quá trình đổi mới, thể hiện một phương pháp cân đối mới theo nguyên tắc tự điều chỉnh trên cơ sở ngang giá. Cơ chế này đòi hỏi xóa bỏ bao cấp, chuyển mạnh sang kinh tế hàng hóa, không phân biệt kinh tế trung ương và kinh tế địa phương; tôn trọng chữ "lín" trong mối quan hệ với các bạn hàng trong và ngoài nước, với các ngành, các địa phương. Muốn vậy, sản phẩm phải có chất lượng, có uy tín trên thị trường trong nước và trên thế giới; tài chính phải ổn định, bảo đảm cân bằng giữa vay và trả để không ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và thu hồi vốn; chế độ trách nhiệm cũng như quyền lợi giữa các bên phải rạch ròi, sòng phẳng.

* Mặt hàng thịt cá xay cao cấp có độ dai như giò lụa và được ưa chuộng

2 - Phải có chiến lược tạo vốn phù hợp với đặc điểm của công ty, với hoàn cảnh của đất nước trong từng giai đoạn nhất định. Do điểm xuất phát thấp nên Seaprodex bắt đầu đi từ liên kết thương mại một cách mềm mại nhằm tạo ra vật tư và vốn, đi đến liên kết sản xuất, tiến lên hình thành các công ty liên doanh cả trong nước và ngoài nước. Để liên doanh có hiệu quả, không thể đầu tư vốn cho địa phương theo kiểu bao cấp; phải thể hiện đúng tính chất góp cổ phần, các bên cùng chia lãi và cùng chịu rủi ro, thua lỗ, và tuyệt đối không có tư tưởng ỷ lại và chiếm dụng vốn của nhau.

Chiến lược tạo vốn đi đôi với chiến lược đầu tư hợp tác, trong đó xuất khẩu thủy sản là xương sống, còn các cơ sở sản xuất là đối tượng trọng yếu trước mắt và lâu dài, tạo điều kiện và hỗ trợ cho kinh tế ngư dân phát triển. Khuyến khích kinh tế gia đình đi vào con đường hợp tác kiểu mới trên cơ sở tự nguyện và cùng có lợi, bằng những hình thức đa dạng, phong phú.

3 - Hệ thống Seaprodex không chỉ có quốc doanh mà có cả các thành phần kinh tế khác tham gia, thực hiện đa dạng hóa sở hữu. Bên cạnh sở hữu toàn dân, có sở hữu tập thể của công ty và sở hữu của các thành phần kinh tế khác. Sự đan xen của các thành phần kinh tế không cản trở mà bổ sung cho nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển trong sự cạnh tranh lành mạnh. Tuy nhiên, cần phân biệt rõ ràng chức năng quản lý nhà nước với chức năng sản xuất kinh doanh của các cơ sở; chính quyền các cấp không nên can thiệp vào công việc điều hành của các xí nghiệp; phải tôn trọng nguyên tắc quản lý dân chủ, để cho các xí nghiệp tự quyết định, tự chịu trách nhiệm. Điều này đòi hỏi nhà nước phải có luật pháp bảo đảm quyền sở hữu và sự bình đẳng giữa các thành viên; cơ chế vốn phải rõ ràng, quản lý sản xuất kinh doanh và

quản lý tài chính phải chặt chẽ.

4 - Để đạt hiệu quả kinh tế cao, phải đa dạng hóa các mặt hàng sản xuất và tổng hợp hóa kinh doanh. Seaprodex thực chất là một mô hình sản xuất kinh doanh khép kín. Ngoài các mặt hàng đông lạnh, còn có các mặt hàng khô và khô ăn liền... Ngoài các xí nghiệp chế biến, còn có các xí nghiệp bao bì, các phân xưởng thu mua, sản xuất, chế biến hàng nội địa, tận dụng các thứ phẩm, chế phẩm của nguyên liệu thủy sản xuất khẩu để sản xuất các mặt hàng tiêu dùng trong nước. Seaprodex còn kinh doanh vận tải thủy bộ, làm đầu mối về dịch vụ cơ điện lạnh cho xuất khẩu thủy sản, kinh doanh tín dụng, khách sạn... Tổng hợp hóa kinh doanh không những đưa lại hiệu quả kinh tế cao, mà còn mở rộng được thị trường, tăng cường mối quan hệ với nhiều ngành, nhiều địa phương, nhiều khách hàng, làm cho việc mua bán thêm phong phú, hội tụ được nhiều nguồn nguyên liệu, nhiều nguồn hàng, nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước.

5 - Đổi mới kinh tế là một quá trình liên tục và lâu dài, không thể thỏa mãn với những hình thức cũ mà phải kịp thời chuyển sang các hình thức mới để thích ứng với tình hình sản xuất kinh doanh. Những liên doanh sản xuất được hình thành là những tiền đề vật chất rất thuận lợi để chuyển sang các công ty cổ phần, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, với các công ty trong nước và cả ngoài nước.

BUƯỚC NGOẶT LỚN

Khi đánh giá 10 năm hoạt động của Seaprodex, Tổng giám đốc Seaprodex đã có một nhận xét quan trọng: "Chưa bao giờ Seaprodex mạnh như ngày nay, nhưng cũng chưa bao giờ, nhược điểm của nó bộc lộ rõ như ngày nay".

Trong thời gian 10 năm, Seaprodex đã tạo lập một

cơ sở vật chất - kỹ thuật vững mạnh, xây dựng một lực lượng lao động gồm 5700 người (tốc độ tăng 1,59 lần, nhưng giá trị sản xuất kinh doanh tăng 10 lần). Thời gian 10 năm chưa đủ để đánh giá một mô hình. Nó sinh ra và lớn lên không phải bao giờ cũng thuận buồm, xuôi gió, có lúc thịnh, lúc suy, có khi lên khi xuống, nhưng "mặc cho sóng cả, Seaprodex vẫn không ngã tay chèo", và sau mỗi cơn lốc, sức sống lại được nhân lên gấp bội. Đây là bí quyết của thành công ? Bốn thập kỷ qua, biết bao mô hình đã xuất hiện, nào "gió Đại phong", "sóng Duyên hải", nào Quỳnh lưu, Đông hưng, Nam ninh, rồi mô hình thủy sản của Vũng tàu, Côn đảo, v.v.. Nhưng tất cả đều "vang bóng một thời" sau đó tất ngấm ; không chỉ những mô hình ở thời bao cấp xa xôi, mà cả những mô hình năng động, sáng tạo của những thập kỷ 70, rồi 80... Đã đến lúc nên tổng kết lại để đánh giá một bước quá trình đổi mới tư duy, không chỉ riêng ở nước ta mà cả ở các nước anh em.

Chúng ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, và ngay từ cuối những năm 80, đã chứng kiến không ít sự sụp đổ. Nhưng chúng ta không nản chí. "Sau vụ mùa thất bát, vẫn cần gieo hạt". Hạt giống Seaprodex không những đã nảy mầm, mà cây đang lớn lên từng ngày trong một môi trường khắc nghiệt, sâu bệnh không thiếu và thời tiết không phải bao giờ cũng mưa thuận gió hòa. Khó khăn còn nhiều, trở ngại không ít : quan hệ giữa Seaprodex và các công ty thành viên trên các mặt phân công, phân cấp, các định hướng về đầu tư, tài chính, thị trường v.v. chưa được xác định ; các địa phương chiếm dụng vốn đến nay chưa được thanh toán xong ; tư duy và tri thức của đội ngũ cán bộ chưa tiến kịp yêu cầu ; chính sách "dầu vào" trên mọi mặt từ vốn đến chất xám, kỹ thuật, thị trường chưa được hoàn thiện ; vấn đề cốt tử là sở hữu, đến nay chưa

có gì biến chuyển đáng kể.

Nếu cứ giữ nguyên cơ chế như hiện nay thì Seaprodex không thể tiến lên được ; nếu bị chia cắt thành những công ty độc lập tác chiến dưới quyền quản lý của các bộ hoặc bị cắt khúc giao cho các địa phương chi phối thì cơ sở hùng mạnh của Seaprodex sẽ bị "chia năm, xẻ bảy", không còn đủ sức để chống đỡ trước những cơn "phong ba bão táp" của thị trường. Đã đến lúc phải chuyển sang chế độ cổ phần, biến sở hữu toàn dân từ chỗ không có trách nhiệm rõ ràng, hầu như vốn vô chủ trở thành có chủ ; sở hữu của nhà nước, sở hữu của xí nghiệp và sở hữu của người lao động sẽ dần dần được cổ phần hóa. Các đơn vị sản xuất kinh doanh sẽ sớm được cổ phần hóa ; cổ phần, trái khoán Seaprodex sẽ tham gia thị trường chứng khoán tại những trung tâm kinh tế lớn và trên khắp miền của đất nước. Sự đan chón về vốn tạo ra các tập đoàn công nghiệp - tài chính (với sự tham gia của ngân hàng) đủ mạnh để có thể cạnh tranh trong nước và trên thế giới. Xí nghiệp hay người nước ngoài có thể mua cổ phần của những xí nghiệp cần có vốn và kỹ thuật của nước ngoài và đương nhiên phải được nhà nước cho phép. Phương thức cổ phần hóa sẽ làm cho sự tự chủ về tài chính, tinh thần trách nhiệm về quản lý được nâng cao, "dầu vào" được mở rộng một cách đa dạng và mạnh mẽ để khai thác có hiệu quả hơn mọi nguồn vốn.

Nhưng cổ phần hóa là con đường trắc trở đầy chông gai, không thể vội vã mà phải có quá trình chuẩn bị và bước tiến phải vững vàng. Quyết tâm đi theo con đường đó sẽ biến Seaprodex thành một tập đoàn công nghiệp - thương mại và tài chính vững mạnh có tầm cỡ quốc gia, và hy vọng trong những năm cuối của thập kỷ 90 hoặc đầu thiên niên kỷ thứ ba, nó sẽ chiếm lĩnh vị trí xứng đáng trong quan hệ quốc tế.

Động lực của kinh tế quốc doanh và hợp tác xã

NHẬT TÂN

CHÚNG ta có và đang tạo ra những điều kiện cần thiết để rút ngắn sự phát triển lịch sử, bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, đi lên chủ nghĩa xã hội. Về mặt *kinh tế*, sự rút ngắn quá trình lịch sử này tùy thuộc một phần quan trọng vào chỗ : kinh tế quốc doanh và hợp tác xã sau khi được xây dựng, có hiệu quả kinh tế - xã hội đến đâu, và giữ vai trò chủ đạo, chi phối tới mức nào trong nền kinh tế quốc dân.

Xét theo bản chất, kinh tế quốc doanh và hợp tác xã có vai trò rất quan trọng.

1 - Ngày nay, không có một nước tư bản chủ nghĩa nào không có kinh tế quốc doanh và hợp tác xã mà lại điều khiển được nền kinh tế của mình. Ở không ít nước tư bản phát triển, thành phần này chiếm đến 15%, 20%, 30%... Ở mỗi nước, thành phần này có thể tăng giảm theo từng thời kỳ, nhưng không thể bị mất đi, do hiệu quả của nó trên quy mô xã hội hết sức to lớn. Đây là mắt khâu tự nhiên trong cơ cấu phát triển kinh tế hiện nay.

2 - Ngay các nhà tư bản cũng sợ nền kinh tế chỉ dựa thuần túy vào các chủ thể tư nhân riêng biệt với sự phá hoại, lãng phí và khủng hoảng không thể chịu nổi của nó. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày nay phát triển chủ yếu dựa vào các công ty tư bản. Các công ty này không phải là kinh tế quốc doanh, nhưng nó thể hiện sự thích ứng bắt buộc với tính xã hội hóa của sản xuất. Ở đây, người sở hữu là một tập thể tư nhân, và việc tổ chức sản xuất kinh doanh là do một hệ thống chuyên gia đảm nhiệm trực tiếp. Đây là hình thức kinh tế có hiệu quả nhất trong các nước tư bản chủ nghĩa. Tuy là kinh tế tư bản tư nhân,

nhưng nó đang vận động đến giới hạn tạo tiền đề cho sự nảy sinh sau này những tổ chức kinh tế phát triển không cần nhà tư bản. Ngay trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa cũng đã có không ít xí nghiệp do công nhân làm chủ mà hiệu quả kinh tế không nhỏ, ví dụ xí nghiệp Vây-ơ-ton ở Mỹ. Như vậy, làm sao có thể nói những xí nghiệp không có nhà tư bản thì không có hiệu quả kinh tế - xã hội ?

3 - Ở nhiều nước tư bản phát triển hiện nay, phần mà các nhà tư bản bóc lột được của công nhân, ngoài việc sử dụng cho những yêu cầu cần thiết, còn có sự lãng phí rất lớn. Đó là chưa kể đến những việc như : tàn phá môi sinh ; khai thác đến cạn kiệt tài nguyên ; gây chiến tranh tàn phá ; bóc lột tới mức làm kiệt quệ số đông người trong các dân tộc đang phát triển. Lực lượng sản xuất phát triển càng cao thì những hiện tượng nói trên càng lớn ; điều đó chứng tỏ quan hệ kinh tế do các ông chủ tư bản hoàn toàn chi phối, là không phù hợp với tiến bộ lịch sử. *Quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa luôn tạo ra chế độ xã hội buộc đa số phải sống phụ thuộc vào thiểu số, phải phục tùng quyền lực và lợi ích của thiểu số. Sự giàu có của chủ nghĩa tư bản là sự giàu có dựa trên lưng người khác và dân tộc khác.*

Không thể từ sự bức tức về sai sót của chúng ta trong xây dựng kinh tế quốc doanh và hợp tác xã mà sinh ảo tưởng về kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thấy sự giàu có của các nước tư bản phát triển và các nước công nghiệp mới (NIC), đồng thời cũng phải thấy những mặt tiêu cực, nhất là trên mặt xã hội và chính trị, bắt nguồn từ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Hơn nữa, bao năm nay, thêm được mấy nước tư bản

phát triển, hay tuyệt đại đa số, các nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa vẫn ngày càng nghèo đi ? Cũng không thể không thấy trong lúc không ít người dao động trước những khó khăn hiện nay của chủ nghĩa xã hội sinh ảo tưởng đối với chủ nghĩa tư bản, thì chính các học giả ở các nước tư bản (như René Dumont (Pháp), Joicekeoeko (Mỹ)...) lại tiếp tục phủ định chủ nghĩa tư bản, vạch trần bản chất xấu xa của nó.

4 - Hiện nay ở nước ta, do những sai lầm về nhận thức và tổ chức, nhiều đơn vị kinh tế quốc doanh và hợp tác xã theo mô hình cũ lâm vào tình trạng khủng hoảng, và đại bộ phận đang phải xây dựng lại từ nguyên tắc cơ bản. Cùng với quá trình xây dựng lại đang hình thành những đơn vị mới có hiệu quả thực sự trong kinh tế quốc doanh. Ví dụ, Xí nghiệp dệt Thành công, Nông trường sông Hậu, một số nông trường cây công nghiệp ở Bắc Lào... Cả kinh tế hợp tác xã cũng có sắc thái mới với nhiều hứa hẹn trong việc mở rộng ngành nghề, dịch vụ đầu vào, đầu ra, tạo điều kiện thuận lợi cho nỗ lực cá nhân của từng hộ gia đình trong thể công nghiệp và nông nghiệp. Các đơn vị kinh tế này đang thực sự gợi mở phương hướng có tính chiến lược cho kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Muốn nhận thức đúng và có biện pháp hữu hiệu để khắc phục những khuyết tật của kinh tế quốc doanh và hợp tác xã, cần thấy những nét đặc thù của lợi ích kinh tế và vai trò động lực của nó trong các thành phần kinh tế này.

Những nét đặc thù đó là :

1 - Có sự thống nhất trực tiếp giữa lợi ích kinh tế của cá nhân người lao động với lợi ích kinh tế tập thể và xã hội, giữa động lực của từng cá nhân với động lực phát triển xã hội.

Cơ sở khách quan của sự thống nhất trên là :

- Các chủ thể của các lợi ích kinh tế (cá nhân, tập thể, xã hội) đều tham gia vào hệ thống kinh tế có bản

chất kinh tế - xã hội đồng nhất, đó là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, quan hệ làm chủ về kinh tế.

- Mỗi chủ thể ở đây đều có mặt trong cả ba lợi ích. Người lao động xuất hiện với ba tư cách : vừa là cá nhân người lao động ; vừa là thành viên của đơn vị quốc doanh hoặc hợp tác xã ; vừa là người chủ của xã hội. Các lợi ích này đan xen vào nhau ; sự tồn tại và phát triển của lợi ích này là điều kiện của sự tồn tại và phát triển của lợi ích kia, và ngược lại. Cái mà mỗi người lao động về mặt cá nhân bị mất đi, thì về mặt xã hội, lại nhận được một cách trực tiếp hay gián tiếp.

- Các lợi ích này đều bắt nguồn từ một gốc, đó là tư liệu sản xuất và sức lao động thuộc về tập thể và toàn dân.

Tuy vậy, giữa các lợi ích trên có một ranh giới nhất định. Thu hẹp hay xóa bỏ ranh giới đó, thì không còn các chủ thể cụ thể trong hoạt động. Ngược lại, vượt quá ranh giới đó, thì chủ thể này sẽ gây tổn thất cho chủ thể kia. Như vậy, mỗi một chủ thể có một phạm vi tồn tại tương đối độc lập. Từ đây có thể phát sinh một số mâu thuẫn giữa các chủ thể lợi ích kinh tế do khả năng tách rời tương đối về mặt lợi ích của các chủ thể trong một khoảng thời gian và không gian nhất định. Lợi ích này có thể trôi lên, lợi ích kia có thể tụt xuống ít nhiều. Tuy nhiên, những mâu thuẫn này không nảy sinh từ bản chất của chế độ kinh tế, vì vậy có thể khắc phục được.

2 - Lợi ích kinh tế là động lực của sự phát triển xã hội theo hướng tiến bộ của lịch sử.

Kinh tế quốc doanh và hợp tác xã mang bản chất của chủ nghĩa xã hội, mà chủ nghĩa xã hội lại là mục tiêu, là xu hướng của thời đại. Kinh tế quốc doanh và hợp tác xã không chỉ nhằm riêng vào lợi ích cá nhân trước mắt, mà chủ yếu nhằm vào tổng thể lợi ích trên quy mô xã hội để có thể tạo điều kiện thuận lợi cho nỗ lực và thâm nhập cá nhân không ngừng được

năng cao. Cho nên, về cơ bản, phải đánh giá kinh tế quốc doanh và hợp tác xã bằng hiệu quả xã hội.

Với tính chất đó, kinh tế quốc doanh và hợp tác xã mà phát triển thì sẽ trực tiếp thúc đẩy xã hội phát triển. Còn kinh tế tư nhân, cá thể vì phát triển theo lợi riêng, nên không phải lúc nào cũng đồng nhất với sự phát triển của kinh tế xã hội. Do bản chất kinh tế vốn có, tư nhân có thể làm bất cứ điều gì có lợi cho mình, dù có hại cho xã hội, như buôn lậu, làm hàng giả, chiếm dụng vốn, kinh doanh ma túy, văn hóa phẩm đồi trụy, v.v..

3 - Lợi ích kinh tế là khâu trung tâm liên kết các lợi ích và các động lực khác vào quỹ đạo của sự phát triển tiến bộ xã hội.

Kinh tế quốc doanh và hợp tác xã giữ vị trí then chốt và vai trò chủ đạo trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, lợi ích kinh tế và động lực của kinh tế quốc doanh và hợp tác xã đóng vai trò hướng dẫn, điều tiết đối với lợi ích và động lực của kinh tế tư nhân, lôi kéo tư nhân góp tiền, hùn vốn vào các xí nghiệp quốc doanh, hoặc biến họ thành những cơ sở sản xuất kinh doanh vệ tinh của các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã, đảm nhận những công đoạn cần thiết trong dây chuyền sản xuất kinh doanh, qua đó vừa điều tiết, vừa bảo đảm cho họ lợi ích chính đáng. Thực tế cho thấy, nhờ có sự liên doanh liên kết và gia công... của các xí nghiệp quốc doanh mà nhiều vùng dân cư lạc hậu đã vươn lên nhanh chóng.

Tuy nhiên, để giữ được vị trí và vai trò như trên, các đơn vị kinh tế quốc doanh và hợp tác xã còn phải vươn lên hơn nữa về nhiều mặt, khắc phục tình trạng yếu kém về quản lý, trang bị kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Các chủ thể lợi ích trong các thành phần kinh tế này còn pha tạp, mang nhiều phẩm cách phi xã hội chủ nghĩa như tính tư hữu, đố kỵ, chây lười, thu vén cá nhân, vô trách nhiệm. Nếu không kịp thời đổi mới, chấn chỉnh kinh tế quốc doanh và

hợp tác xã, thì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta sẽ mất đi nguồn động lực cơ bản.

*

Những điều kiện và biện pháp quan trọng để phát huy động lực của kinh tế quốc doanh và hợp tác xã là :

1 - Khắc phục kịp thời những quan điểm không đúng về kinh tế quốc doanh và hợp tác xã.

Hiện nay có hai quan điểm khá phổ biến cần được kịp thời khắc phục : 1 - Đối lập thành phần kinh tế quốc doanh và hợp tác xã với các thành phần kinh tế khác ; không thấy vai trò cần thiết của các thành phần kinh tế khác, chỉ muốn có một nền kinh tế thuần nhất, không có cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế, và kết quả là các chủ thể trực tiếp của từng đơn vị sản xuất chẳng cần nỗ lực, tìm tòi sáng tạo và cũng chẳng chịu trách nhiệm gì về việc làm của mình. 2 - Phủ nhận vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh và hợp tác xã, muốn tư nhân hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân, bất kể hậu quả của việc làm này ra sao.

2 - Xây dựng mô hình kinh tế quốc doanh và hợp tác xã mới phù hợp với tình hình hiện nay.

Trong những thập kỷ qua, chúng ta đã tạo nên một loại mô hình kinh tế quốc doanh và hợp tác xã mang tính chủ quan duy ý chí do một loạt quan niệm sai lầm : cho quy mô kinh tế quốc doanh và hợp tác xã "càng to" thì "càng mang tính xã hội chủ nghĩa" ; cho chủ nghĩa xã hội chỉ có một hình thức sở hữu là sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất... Với cơ chế điều hành mệnh lệnh hành chính - tập trung - quan liêu - bao cấp, với chế độ phân phối theo kiểu cào bằng, với cách tiêu thụ sản phẩm theo địa chỉ áp đặt, v.v. mô hình đó thực tế không chứa đựng một động lực mạnh mẽ nào. Điều này lý giải tại sao các nhà lý luận ở nước ta cũng như ở các nước xã hội chủ

nghĩa anh em đã viết rất nhiều về lợi ích kinh tế và về sự kết hợp giữa ba lợi ích kinh tế trong các thành phần kinh tế này, tại sao các nhà hoạt động thực tiễn cũng đã cố gắng tối đa trong việc vận dụng những lý luận liên quan, nhưng mãi vẫn chẳng thấy có sự kết hợp hài hòa giữa ba lợi ích kinh tế, mà chỉ thấy sự tan rã và kém hiệu quả của các thành phần kinh tế này.

Để có thể tìm ra những loại mô hình mới chứa đựng những động lực mạnh mẽ trong các thành phần kinh tế quốc doanh và hợp tác xã, trước hết cần xuất phát từ tình hình thực tế cụ thể và những yêu cầu khách quan. Từ việc xác định bước đi, quy mô, trình độ của các thành phần kinh tế này cho tới việc xác định tỷ lệ của chúng so với các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân, chúng ta phải căn cứ vào yêu cầu và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, vào đặc tính, tập quán của dân tộc, để các thành phần kinh tế này sau khi được xây dựng có động lực kinh tế mạnh mẽ trên cơ sở bảo đảm lợi ích kinh tế của người lao động.

Thứ hai, bản thân mô hình mới phải chứa đựng những tiền đề bảo đảm tính hiệu quả của các thành phần kinh tế quốc doanh và hợp tác xã theo phương hướng sau :

- Về mặt *sở hữu* : Bất cứ hình thức sở hữu nào trong các thành phần kinh tế này bảo đảm được mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là giàu mạnh, công bằng, hạnh phúc, làm cho người lao động gắn bó với tư liệu sản xuất và sử dụng nó có hiệu quả trong sản xuất thì ta đều sử dụng.

Lâu nay *sở hữu toàn dân và tập thể* trong cơ chế vận hành thực của nó, không có ai là chủ trực tiếp. Nó như một kiểu *sở hữu vô chủ*. Rốt cuộc, bị biến dạng thành *sở hữu* của những người điều hành có chức có quyền. Những người lao động chỉ còn là người chủ danh nghĩa. Trong thực tế, người chủ danh nghĩa này trở thành kẻ thừa hành thuần túy ;

còn người điều hành thì trở thành ông chủ thực sự, đầy quyền uy. Với một cơ chế tạo khả năng thực tế cho người điều hành có chức có quyền tùy tiện thao túng, chiếm đoạt tài sản, công sức của người lao động như vậy, đương nhiên người lao động sẽ mất lòng tin, không quan tâm bảo vệ tài sản, không nỗ lực làm việc để phát triển sản xuất nữa. Vì vậy, phải chuyển hình thức *sở hữu chung vô chủ* đó thành *sở hữu có chủ trực tiếp* chịu trách nhiệm và có lợi ích gắn bó với hiệu quả sử dụng tư liệu sản xuất.

- Về *quản lý* : Bảo đảm sự chủ động, sáng tạo tối đa của người lao động để có năng suất lao động ngày càng cao và sự thiết tha, gắn bó của người lao động với kinh tế quốc doanh và hợp tác xã. Theo hướng này, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, chuyển mạnh sang cơ chế quản lý hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Nhà nước trả lại chức năng quản lý kinh tế - kỹ thuật cho các đơn vị cơ sở ; trở lại chức năng đích thực của mình là quản lý kinh tế hành chính, không can thiệp sâu vào quá trình sản xuất kinh doanh ở cơ sở. Đội ngũ cán bộ quản lý của quốc doanh và hợp tác xã phải được đào tạo, đào tạo lại và thường xuyên sàng lọc.

- Về *phân phối* : Bảo đảm cho người lao động có khả năng ít nhất là tái sản xuất giản đơn sức lao động, trên cơ sở đó dần dần nâng cao không ngừng mức sống của họ. Hình thức phân phối theo lương và sản phẩm chủ yếu như hiện nay, không bảo đảm được yêu cầu trên. Cần đa dạng hóa các hình thức phân phối, để người lao động không chỉ nhận lương, mà còn có thể nhận thêm các khoản khác qua các việc làm khác (như nhận khoán, làm gia công ở gia đình, góp cổ phần, v.v.).

- Về *tiêu dùng* : Mở rộng các hoạt động dịch vụ, không ngừng tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu dùng và sinh hoạt của người lao động.

Thứ ba, luôn luôn đổi mới, không dừng lại ở bất

kỳ hình thức, kết cấu cố định nào. Không có một loại mô hình nào là cứng nhắc, bất biến với mọi thời gian và không gian.

Thực tế đã cho chúng ta bài học bổ ích : Thời gian qua, không ít người đã phát hiện ra những khuyết tật của mô hình kinh tế quốc doanh và hợp tác xã kiểu cũ, nhưng không thể phê phán và đổi mới mô hình đó vì bị ràng buộc bởi cơ chế quản lý tập trung quan liêu ; chỉ khi quần chúng nhân dân năng động, tự tìm lại lợi ích kinh tế của mình bằng các hình thức tổ chức quản lý mới, thì mới dần dần hình thành mô hình kinh tế quốc doanh và hợp tác xã kiểu mới. Hiện nay, cả trong nông nghiệp và công nghiệp đều đang hình thành những mô hình mới về kinh tế quốc doanh và hợp tác xã, kích thích được nhiệt tình của người lao động.

Qua nghiên cứu bước đầu, có thể thấy hướng xây dựng kinh tế quốc doanh và hợp tác xã nên như sau :

- Trong công nghiệp, các xí nghiệp quốc doanh nên xây dựng theo mô hình kinh tế hỗn hợp với nhiều phần vốn do tập thể hoặc cá nhân đóng góp dưới dạng cổ phần.

- Trong nông nghiệp, các hợp tác xã nên xây dựng theo các mô hình phù hợp với điều kiện từng vùng. Chẳng hạn, ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc bộ, các hợp tác xã được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không phân biệt quy mô, hình thức và sở hữu về tư liệu sản xuất. Ở các tỉnh đồng bằng Nam bộ, các hợp tác xã hay các nông trại xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở các nhóm, các hộ chuyên, với ruộng đất là ruộng đất thuê lâu dài của nhà nước và sản xuất chính là sản xuất hàng hóa. Các chủ nông trại có quyền thuê mượn ruộng đất, máy móc và lao động, nhưng phải thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước, với người lao động theo luật pháp và theo những thỏa thuận trong hợp đồng. Ở các tỉnh miền núi phía bắc, Tây nguyên và một số miền núi của các tỉnh duyên hải miền Trung, các hợp tác xã được xây

dựng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, từ dưới công đi lên, tuyệt đối không gò ép.

3 - Đặt kinh tế quốc doanh và hợp tác xã trong tổng thể nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần.

Lịch sử loài người cho đến hiện nay đã chứng minh không có một xã hội nào chỉ dựa vào một thành phần kinh tế mà khai thác được hết tiềm năng của đất nước. Trong xã hội, các thành phần kinh tế đan xen nhau, hỗ trợ nhau phát triển. Một thành phần kinh tế sẽ không hoàn hảo, thậm chí không phát triển được, nếu tách khỏi cộng đồng kinh tế xã hội.

Xã hội ta không thể tồn tại chỉ bằng thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa duy nhất là kinh tế quốc doanh và hợp tác xã. Muốn kinh tế quốc doanh và hợp tác xã phát triển bình thường, muốn khai thác mọi tiềm năng của đất nước, phải sử dụng tất cả những thành phần kinh tế hiện có. Mỗi thành phần kinh tế tồn tại và phát huy thế mạnh của mình được đến đâu, là tùy thuộc vào tính chất và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của bất cứ ai.

Kinh tế quốc doanh và hợp tác xã là bộ phận chủ yếu của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tỷ trọng kinh tế quốc doanh và hợp tác xã sẽ tăng dần cùng với độ chín muồi của chủ nghĩa xã hội. Có ý kiến cho rằng, hiện nay trong nền kinh tế quốc dân, kinh tế quốc doanh và hợp tác xã chỉ nên chiếm từ 20% đến 30%. Theo tôi, đây cũng là một mong muốn chủ quan. Kinh tế quốc doanh và hợp tác xã chiếm bao nhiêu phần trăm, điều đó trước hết tùy thuộc ở chỗ thực tế nó phát huy được năng lực đến đâu. Nếu như hiện nay, nó chỉ chiếm khoảng 5% - 10% là làm ăn cỡ hiệu quả, thì ngại gì không thu hẹp quốc doanh và hợp tác xã lại ? Trước mắt, vai trò của kinh tế quốc doanh và hợp tác xã thể hiện không phải chủ yếu ở tỷ lệ, số lượng, mà ở chất lượng, năng suất, hiệu quả.

Xây dựng kinh tế hộ gia đình ở nông thôn hiện nay

VƯƠNG CƯỜNG

HỢP tác xã nông nghiệp ở nước ta trong những năm 1976 - 1980 lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, làm cho tình hình kinh tế xã hội trong nước càng thêm khó khăn. Hội nghị lần thứ 6 của BCH TƯ Đảng (khóa IV) đã nhận định: "Thắng lợi cách mạng nước ta thật là to lớn, đồng thời những khó khăn mà ta vượt qua cũng rất to lớn. Điều đặc biệt quan trọng là người lao động thiếu háng hái sản xuất".

Để khắc phục tình trạng trên, Hội nghị trung ương lần thứ 6 (khóa IV) chủ trương tạo điều kiện cho sản xuất bung ra bằng các giải pháp: thừa nhận sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần; cho các hộ xã viên mượn đất nhằm khắc phục tình trạng bỏ hoang, ổn định nghĩa vụ lương thực, điều chỉnh giá mua nông sản, thực hiện mua theo giá thỏa thuận; bãi bỏ việc phân phối định suất, thực hiện việc phân phối theo lao động; hạn chế mức trích lập các quỹ tập thể nhằm tăng thu nhập cho xã viên. Thừa nhận kinh tế gia đình và coi kinh tế gia đình là một bộ phận hợp thành của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đó là những giải pháp mở đầu công cuộc đổi mới kinh tế ở nước ta.

Trong thời gian thực hiện Chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương Đảng, kinh tế hộ gia đình mới khẳng định được 3 khâu trong 8 khâu khoán việc của quá trình tái sản xuất trong nông nghiệp. Quyền chi phối quá trình sản xuất vẫn thuộc về ban quản lý hợp tác xã. Tuy vậy, so với thời kỳ 1976 - 1980, năng suất lao động đã tăng 23,8%; sản lượng lương thực tăng

27%, diện tích cây công nghiệp tăng 62,1%, đàn bò tăng 33%, đàn lợn tăng 22,1%. Bình quân lương thực đầu người năm sau tăng hơn năm trước (1981: 273 kg; 1985: 304 kg) ⁽¹⁾.

Những con số nêu trên thật có ý nghĩa. Kinh tế hộ gia đình đã từng bước xác lập lại vị trí của mình trong nông nghiệp. Tuy nhiên, vị trí của hộ gia đình vẫn chưa được xác lập đúng, vì Chỉ thị 100 của Ban bí thư còn nhiều nhược điểm, hạn chế:

- cơ chế quản lý tập trung quan liêu chưa được tháo gỡ;
- cơ chế quản lý nội bộ hợp tác xã, nhất là vai trò hộ nông dân chưa được khẳng định;
- các quỹ đóng góp không ngừng tăng, làm thiệt hại lợi ích của nông dân;
- mức khoán không ổn định, triệt tiêu dần động lực lợi ích kinh tế, tệ rong công phóng điểm ngày càng tăng.
- bộ máy gián tiếp công kênh, công sức của nông dân bỏ ra đầu tư nhằm tăng phần vượt khoán bị điều tiết hết.

Kết quả là hợp tác xã nông nghiệp lại đứng trước nguy cơ mới. Sản lượng lương thực năm 1987 giảm gần 1 triệu tấn, mức nhà nước huy động giảm gần 40 vạn tấn, nạn đói xảy ra ở một số vùng liên hai năm 1987 - 1988 ⁽²⁾.

* Học viện Nguyễn Ái Quốc
(1), (2) Xem Báo cáo tổng kết hợp tác xã nông nghiệp 1968 - 1990, định hướng hợp tác hóa nông nghiệp thời kỳ sau 1990. Ban nông nghiệp trung ương, tháng 9 - 90, tr.22.

Thực tế trên đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải xem xét kỹ hai vấn đề cơ bản : *một là*, phải bảo đảm lợi ích kinh tế của nông dân thì sản xuất nông nghiệp mới có động lực ; *hai là*, phải xác lập đúng vị trí, vai trò của kinh tế hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp, giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế hộ gia đình với hợp tác xã.

Đáp ứng những yêu cầu đó và khắc phục những hạn chế của Chỉ thị 100, tháng 4-1988 Bộ chính trị (khóa VI) đã ra Nghị quyết 10, và sau đó Hội nghị trung ương lần thứ 6 (khóa VI) lại ra nghị quyết chủ trương :

- thực hiện chính sách một giá, với nông dân chủ yếu là giá thỏa thuận ;
- thương mại hóa vật tư ;
- nông dân chỉ còn một nghĩa vụ nộp thuế ;
- thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ nhận khoán ;
- kinh tế hợp tác xã có nhiều hình thức từ thấp đến cao, mọi tổ chức sản xuất kinh doanh do người lao động tự nguyện góp vốn, góp sức, được quản lý theo nguyên tắc dân chủ, không phân biệt quy mô và trình độ kỹ thuật.

Đây là bước thăng lợi quan trọng thứ hai của kinh tế hộ gia đình. Từ vị trí phụ trợ, hộ gia đình xã viên đã xác lập lại vị trí tự chủ. Vậy là sau 30 năm lập hợp tác xã, chúng ta đã trở lại với quan niệm đúng đắn về kinh tế hộ gia đình.

Hộ gia đình đã từng đóng vai trò điều hành sản xuất trong thời kỳ 1956 - 1958 ở nước ta. Sau cải cách ruộng đất, nông dân Việt nam được nhận ruộng với tư cách là người chủ sở hữu tư liệu sản xuất đó. Chính phủ đã ban hành 8 chính sách nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân⁽³⁾. Kết quả của sản xuất nông nghiệp trong thời gian này đã khẳng định sự đúng đắn của các chính sách nói trên. Việc hợp tác hóa nông nghiệp nhanh chóng đã làm lu mờ dần vai trò kinh tế

của hộ nông dân. Toàn bộ công việc từ sản xuất đến phân phối đều do hợp tác xã điều hành. 30 năm sau, qua thử thách, vai trò kinh tế hộ nông dân mới được khẳng định lại.

Nếu nhìn rộng sang thế giới tư bản chủ nghĩa, kể cả một số nước như Nhật-bản, Anh, CHLB Đức... ta cũng thấy rõ hai điều :

Một là, nền kinh tế tư hữu vẫn cần có chế độ hợp tác. Đó là những hợp tác xã tư sản. Vậy là chế độ hợp tác trong sản xuất kinh doanh không phụ thuộc vào bản chất sở hữu. Điều ấy chứng tỏ : kinh tế hợp tác và kinh tế hộ gia đình nông dân có thể song song tồn tại, không loại trừ nhau.

Hai là, trong sản xuất nông nghiệp sở dĩ cùng tồn tại và phát triển hai loại hình kinh tế trên, đó là do chúng có quy mô sản xuất khác nhau. Kinh tế hộ gia đình kiểu nông trại, thì quy mô vừa và nhỏ. Kinh tế nông trường, xí nghiệp, hợp tác xã..., thì quy mô lớn. Thực tế còn cho thấy : tính ưu việt nhiều khi lại thuộc về loại quy mô vừa và nhỏ (chủ yếu là hộ gia đình), hơn là thuộc loại quy mô lớn (kiểu xí nghiệp, nông trường).

Như vậy, cốt lõi của hình thức sản xuất kinh doanh là trình độ xã hội hóa sản xuất. Chính nó quyết định sự tồn tại và phát triển của kinh tế hộ gia đình cũng như của các hợp tác xã, tập đoàn hay hiệp hội sản xuất. Chừng nào trình độ xã hội hóa sản xuất chưa đòi hỏi thì chừng đó chưa thể xóa bỏ kinh tế hộ gia đình. Lý luận không thể dẫn đường, nếu không xuất phát từ thực tế khách quan. Sai lầm lớn nhất của chúng ta là có lúc đã xuất phát từ ý muốn chủ quan, bắt cuộc sống phải theo ta. Hợp tác xã chỉ thực sự có hiệu quả nếu nó được sinh ra trên cơ sở kinh tế hộ gia đình có nhu cầu hợp tác, chứ không phải là

(3) Đó là : bảo đảm quyền sở hữu ruộng đất ; tự do thuê mướn nhân công ; khuyến khích khôi phục nghề thủ công truyền thống ; tự do thuê và cho thuê trâu bò, v.v.

ngược lại.

Hộ nông dân đã từng tồn tại trong lịch sử dân tộc nhận tất cả các khâu của quá trình sản xuất. Sau đó, chính lực lượng sản xuất phát triển đòi hỏi các hộ nông dân phải tự nguyện hợp tác với nhau dưới nhiều hình thức để bảo đảm có được lợi ích kinh tế cao nhất. Cũng vì lợi ích kinh tế cao nhất mà người nông dân phải hợp tác từng phần hay toàn phần. Hợp tác không được ngăn cách không gian vận động. Tập thể hóa không phá vỡ kinh tế hộ gia đình, mà trái lại, tạo điều kiện cho nó phát triển. Trai-a-nốp nhà nông học nổi tiếng Nga, từng nói rằng : "Hợp tác xã nông nghiệp là sự bổ sung cho kinh tế hộ nông dân, phục vụ nó và vì thế thiếu kinh tế hộ nông dân, hợp tác xã sẽ không có ý nghĩa" (4).

Hộ gia đình và hợp tác xã (dưới nhiều hình thức) đều là chủ thể sản xuất. Vai trò chính, chi phối sản xuất, thuộc về hộ hay hợp tác xã, điều đó do lực lượng sản xuất quyết định. Quy luật xã hội hóa sẽ chuyển kinh tế nông dân từng bước sang hình thức cao nhất của nền sản xuất xã hội.

Về nội dung tự chủ của kinh tế hộ gia đình, có thể phân tích trên một số mặt chủ yếu sau đây :

1 - Hộ kinh tế gia đình làm chủ quá trình tái sản xuất trong nông nghiệp.

- Các kế hoạch ngắn hạn hay dài hạn của nhà nước có thể dự báo, dự đoán về thị trường, về quan hệ cung - cầu, về giá cả vật tư hay nông sản phẩm, v.v.. Trên cơ sở đó, hộ gia đình nông dân tự lựa chọn phương án tối ưu của mình trong một thời gian nào đó.

- Thông qua thị trường, nhà nước có thể tác động vào cung - cầu để hộ gia đình tiếp xúc với thị trường theo cơ chế thị trường.

2 - Hộ nông dân điều hành lao động, công nghệ, kỹ thuật, ngành nghề... thực hiện quá trình tái sản xuất.

3 - Việc phân phối sản phẩm làm ra thuộc về hộ

gia đình tự chủ.

Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta đến năm 2000 ghi rõ : "Ở nông thôn trên cơ sở tăng cường vai trò đơn vị kinh tế tự chủ của hộ xã viên, các hợp tác xã hướng hoạt động vào những khâu và lĩnh vực mà hộ xã viên không có điều kiện tự làm hoặc làm kém hiệu quả hơn kinh doanh tập thể ; cùng với chính quyền và các đoàn thể chăm lo các vấn đề xã hội và xây dựng nông thôn mới" (5).

Cần tổ chức lại và củng cố các hợp tác xã, chỉ cần tổ chức hợp tác ở khâu nào hiệu quả kinh tế mang lại cao hơn hộ làm, ở những khâu do nông dân tự nguyện đòi hỏi (hiện nay, đó là những dịch vụ về kỹ thuật, cung ứng vật tư, bảo hiểm vật nuôi, cây trồng, thủy lợi).

Trước đây, trong Chỉ thị 100 của Ban bí thư, ta chia quá trình sản xuất nông nghiệp thành 8 khâu, trong đó hợp tác xã chỉ làm 5 khâu, còn 3 khâu do xã viên làm. Hiện nay, khi hộ gia đình nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ, thì đại bộ phận công việc điều hành, chi phí quản lý, sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng đều do hộ gia đình đảm nhiệm.

Hợp tác xã làm dịch vụ với ý thức phục vụ và tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển. Cần tránh kiểu dịch vụ thương mại tiểu tư sản, kiểu bao mua phá hoại sản xuất, làm cho sản xuất khó khăn và nghèo nàn.

Để hộ gia đình nông dân có thể tự chủ sản xuất, kinh doanh, cần có các điều kiện sau :

1 - Giải quyết đúng đắn quan hệ ruộng đất.

2 - Nhà nước có chính sách bảo hộ, tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển.

3 - Pháp luật hóa tư cách pháp nhân của hộ gia đình trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp, như *Chiến*

(4) A.V. Trai-a-nốp : *Tóm tắt các bài giảng về hợp tác hóa*, (Tiếng Nga), M. 1925, tr.9.

(5) *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta đến năm 2000*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.13.

luộc đã được Đại hội VII của Đảng xác định: "Các hộ nông dân được Nhà nước giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài và cấp giấy chứng nhận. Luật pháp quy định cụ thể việc thừa kế và chuyển quyền sử dụng ruộng đất.

Kinh tế cá thể được khuyến khích phát triển trong các ngành nghề ở cả thành thị và nông thôn, không bị hạn chế việc mở rộng kinh doanh, có thể tồn tại độc lập, tham gia các loại hình hợp tác xã, liên kết với các doanh nghiệp lớn bằng nhiều hình thức"⁽⁶⁾.

4 - Cần có nhiều hình thức kinh tế hợp tác thích hợp.

Có ý kiến cho rằng để kinh tế hộ gia đình tự chủ với đầy đủ các khâu, các mặt... sẽ làm cho quyền hạn của nó quá to, sức tự nhân, hóa quá lớn, như vậy, trận địa chủ nghĩa xã hội có thể bị xói mòn, thành quả 30 năm xây dựng nông thôn có thể bị phá bỏ. Ý kiến như thế, theo tôi, là không có cơ sở, vì dù phát triển đến đâu, hộ gia đình xã viên vẫn chịu sự chi phối của nhà nước. Việc chuyển giao một loại chức năng trước đây của hợp tác xã cho kinh tế hộ gia đình nhằm tạo điều kiện cho nó phát triển tới mức tối đa là việc làm hợp quy luật, hợp lòng dân. Đó là con đường phù hợp với quy luật phát triển lực lượng sản xuất, tạo tiền đề cho sự ra đời và phát triển của các hợp tác xã thật sự có hiệu quả.

Phát triển kinh tế hợp tác là một tất yếu trên con đường xã hội hóa. Cần có những hình thức hợp tác thích hợp, hướng dẫn nông dân dần dần đi lên chủ nghĩa xã hội. Chú ý những hình thức hợp tác trong lĩnh vực dịch vụ nhằm giúp cho kinh tế hộ gia đình phát triển. Mới đầu có thể tiến hành hợp tác về dịch vụ ở khâu lưu thông, rồi dần đến hợp tác về dịch vụ ở khâu sản xuất. Liên xô đã từng làm như vậy trong những năm 1920 - 1925. Đối với những hình thức hợp tác ở các khâu tách dần khỏi quá trình sản xuất của nông dân (như tiêu thụ sản phẩm, cung ứng

vật tư nông nghiệp, chế biến nông sản) phải hết sức thận trọng. Chỉ tiến hành hợp tác ở những khâu này khi chính nông dân đòi hỏi, tự nguyện, do chính lợi ích kinh tế của họ thúc đẩy. Đi vào hợp tác, làm tập thể, thì phải đảm bảo có hiệu quả cao hơn là làm riêng lẻ. Một nông dân có thể tham gia nhiều hiệp hội, nhiều hợp tác, nhiều ác-ten...

Nông dân tự nguyện tham gia hợp tác hay không, điều đó do trình độ lực lượng sản xuất đòi hỏi, do trình độ chuyên môn hóa và hợp tác hóa đòi hỏi. Dân tộc Kho-me ở Nam bộ hiện nay, là những người nông dân thực thụ, nhưng họ thích đi làm thuê vì có thu nhập cao hơn bản thân họ đứng ra kinh doanh sản xuất. Phần ruộng mà họ được quyền sử dụng có thể nhượng bán hoặc cho thuê. Ở nông thôn còn xuất hiện một tầng lớp nông dân chuyên đi cày thuê, xay xát thuê, chế biến thuê, hơn là tự làm lấy ruộng. Như vậy là ở nông thôn đang hình thành một hình thức tập trung ruộng đất kiểu mới, một hình thức liên doanh và hợp tác kiểu mới do chính công cụ máy móc đòi hỏi.

Kinh tế hộ gia đình phát triển đến một trình độ nào đó, tự nó có nhu cầu hợp tác. Sự hỗ trợ của hợp tác là nhu cầu bên trong của sản xuất gia đình. Không có hợp tác thì quá trình sản xuất của hộ gia đình khó tránh khỏi đình trệ, ách tắc.

Tuy nhiên, hợp tác chỉ thật sự có tác dụng nếu phát triển đúng hướng, đúng khâu, đúng việc. Muốn vậy, kinh tế hợp tác phải sinh ra trên cơ sở đòi hỏi của bản thân kinh tế hộ gia đình. Kinh tế hợp tác phải tạo môi trường, điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển...

(6) Sđd, tr. 13 - 14.

* Ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, trồng cỏ và chăn nuôi bò thuộc về từng hộ, nhưng chế biến sữa lại thuộc về hợp tác xã. Đối với trồng mía và chế biến mía, v.v. cũng tương tự như vậy.

● Trao đổi

PHÂN ĐỊNH THỦY LỢI PHÍ VÀ THUẾ NÔNG NGHIỆP

PHAN THANH PHỐ

ĐẤT là sản phẩm của tự nhiên, có trước con người và là điều kiện đầu tiên của lao động, là tài nguyên quốc gia mà nội dung kinh tế của nó là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được trong nông nghiệp, lâm nghiệp. Và cũng chính vì lẽ đó mà đất nông nghiệp khác với đất sử dụng trong công nghiệp. Để biến đất tự nhiên thành đất có giá trị và có thể sử dụng được, nhân dân ta trải qua bao đời, đã tốn bao công sức, kể cả xương máu, để khai thác, cải tạo, bồi bổ và giữ gìn vốn đất.

Gắn liền với đất là những công trình, nhất là công trình thủy lợi - công trình gắn với biện pháp hàng đầu trong nông nghiệp; bởi lẽ nếu thiếu nó, đất nông, lâm nghiệp sẽ không thể sử dụng được, hoặc sử dụng kém hiệu quả. Điều đó cũng có nghĩa: trong khai thác và sử dụng đất, độ phì nhiêu của đất, một thuộc tính quan trọng, dấu hiệu chất lượng của đất, chưa được tối ưu hóa.

Đất được sử dụng vào bất cứ mục đích gì, nói chung đều đem lại cho người sở hữu và người sử dụng nó những lợi ích nhất định, dưới những hình thức thu nhập nhất định. Vì vậy, mọi tổ chức hay cá nhân sử dụng đất, đều có nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất.

Sản phẩm của các công trình thủy lợi là do các đơn vị kinh doanh thủy nông sản xuất ra; mọi tổ chức và cá nhân sử dụng nó đều phải trả thủy lợi phí.

Như vậy, trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, các lợi ích gắn với các hình thức *thuế sử dụng đất, thuế hoa lợi và thủy lợi phí*. Vậy, thực chất nguồn gốc

và sự hình thành các lợi ích trên như thế nào?

I - MỐI LIÊN HỆ VÀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA THỦY LỢI PHÍ VỚI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THUẾ HOA LỢI

Thủy lợi phí và các loại thuế nói trên có mối liên hệ với nhau ở độ phì nhiêu kinh tế. Độ phì nhiêu này là sự thống nhất giữa độ phì nhiêu *tự nhiên* và độ phì nhiêu *nhân tạo*. Độ phì nhiêu tự nhiên là cơ sở, gắn liền với sự hình thành địa tổ chênh lệch I. Độ phì nhiêu nhân tạo gắn liền với sự hình thành địa tổ chênh lệch II (thâm canh). Cả hai loại độ phì nhiêu này đều gắn liền với nhiều nhân tố tác động (nước, phân, cần, giống...), trong đó *thủy lợi* chỉ là một yếu tố.

Song giữa thủy lợi phí với các loại thuế sử dụng ruộng đất và thuế hoa lợi, có sự khác nhau về những nguyên tắc nhất định. Đó là:

- Nếu coi giá trị hàng hóa nông phẩm gồm hai phần: phần *chi phí sản xuất* ($C + V$) biểu hiện dưới hình thức tiền, và phần *giá trị của sản phẩm thặng dư* (m) biểu hiện dưới hình thái tiền là lợi nhuận, thì nguồn gốc, bản chất và sự hình thành chúng hoàn toàn giống nhau. Thủy lợi phí thuộc phần chi phí sản xuất; còn các loại thuế sử dụng đất và thuế hoa lợi lại thuộc phần giá trị của sản phẩm thặng dư hay lợi nhuận.

* Phó giáo sư, Trường đại học KTQD Hà Nội

- Sự nhầm lẫn và trả giá quá đắt do sự nhầm lẫn về vai trò và chức năng kinh tế của nhà nước trong mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung trực tiếp, đã được phát hiện từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng. Nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ ba (khóa VI) và Quyết định số 217 của Hội đồng bộ trưởng đã cụ thể hóa nó qua việc phân định chức năng quản lý kinh tế của nhà nước và chức năng quản lý sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở. Ở đây, thuế gắn liền với chức năng quản lý kinh tế của nhà nước ; còn thủy lợi phí gắn với chức năng quản lý sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi thuộc ngành thủy lợi.

- Từ sự khác nhau thứ nhất và thứ hai đã dẫn đến sự khác nhau thứ ba : nếu thuế sử dụng đất và thuế hoa lợi lấy luật pháp để ràng buộc, thì thủy lợi phí và giá các dịch vụ nông nghiệp khác lại lấy các quy luật sản xuất hàng hóa và thị trường (có sự điều tiết vĩ mô, có chính sách hỗ trợ) làm căn cứ để tiến hành hạch toán kinh doanh.

II - NHẬN THỨC ĐÚNG VỀ THỦY LỢI PHÍ

1 - Có ý kiến cho rằng : nhà nước đầu tư cho thủy lợi từ trước đến nay rất lớn, chỉ tính riêng những công trình thủy lợi hiện có, tài sản cố định đã trị giá hơn 6000 tỷ đồng, thế nhưng nhà nước đã không tính phần khấu hao cơ bản để thu về. Điều đó đã tạo ra địa tô tiềm năng (địa tô chênh lệch II). Cần biến địa tô này thành địa tô chênh lệch I, và nhà nước có quyền thu về một phần địa tô này dưới hình thức thuế sử dụng đất.

Nhìn bề ngoài ý kiến trên có vẻ hợp lý. Vì phần khấu hao cơ bản của các công trình thủy lợi gắn với chi phí sản xuất nông phẩm. Nhà nước chưa tính, chưa thu phần này sẽ làm cho đơn giá thủy lợi rẻ, chi phí sản xuất thấp, do đó phần giá trị của sản phẩm thặng dư, hay lợi nhuận, sẽ tăng lên. Phần tăng này không do công sức của người sử dụng đất mà do nhà nước đem lại. Vì vậy, cần coi nó là địa tô chênh lệch

I, và nhà nước sẽ thu nó về dưới hình thức thuế sử dụng đất.

Tuy nhiên, theo tôi, cách đặt vấn đề như vậy chưa phù hợp với thực tế nước ta, vì những lý do sau :

Một là, đầu tư cho thủy lợi là đầu tư cho kết cấu hạ tầng sản xuất, đặc biệt là cho dịch vụ sản xuất nông nghiệp. Thông thường ở nhiều nước trên thế giới, nhất là ở những nước nông dân chiếm ưu thế trong dân cư và sản xuất nhỏ là chủ yếu, việc đầu tư cho kết cấu hạ tầng nói chung (như : điện, nước, giao thông, bưu điện...) và cho nông nghiệp nói riêng, ít nhiều đều có sự hỗ trợ của nhà nước dưới hình thức trợ giá "đầu vào" hoặc trợ giá "đầu ra"... Đây là một chính sách lớn, không chỉ nông nghiệp mà nhiều ngành khác trong nền kinh tế quốc dân đều được hưởng. Do vậy, nếu nhà nước thấy cần thu vốn đầu tư cơ bản về thủy lợi, thì nên xử lý qua giá thủy lợi (một lần hoặc từng bước). Còn nếu nhà nước vẫn tiếp tục chính sách hỗ trợ toàn bộ vốn đầu tư cơ bản, thì không nên đặt vấn đề truy thu qua thuế sử dụng đất.

Hai là, nếu đặt vấn đề truy thu đối với đầu tư cơ bản về thủy lợi mà lại không đặt vấn đề truy thu đối với đầu tư vào các ngành khác hoặc vào các dịch vụ khác trong nông nghiệp (như dịch vụ về phân bón, về giống, về cây bừa...) thì như vậy sẽ không bảo đảm công bằng xã hội, không bảo đảm tính hệ thống và tính đồng bộ cho chủ trương truy thu.

Ba là, cần chú ý tới tâm lý người nông dân nước ta. Cho đến nay họ vẫn chưa hết lo : làm được nhiều lại phải đóng thuế nhiều. Nếu, tăng thêm mức thuế sử dụng đất nữa, tôi sợ rằng nông dân sẽ không yên tâm sản xuất, ảnh hưởng không tốt đến việc phát triển nông, lâm nghiệp...

2 - Thủy lợi phí, nếu do các xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi trong toàn ngành thống nhất đảm nhiệm, sẽ có tác dụng như sau :

- Thúc đẩy và nâng cao tính tự chủ trong sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh doanh dịch vụ thủy lợi, góp phần giảm bớt sự hỗ trợ của ngân sách nhà

nước. Sự công bằng xã hội và sự nghiệp đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đòi hỏi ngành thủy lợi phải tiến đến tính đúng, tính đủ đơn giá thủy lợi phí. Qua đó, thúc đẩy người sử dụng sản phẩm thủy lợi nâng cao hiệu quả, giảm giá thành nông phẩm, tăng tích lũy, thực hiện tái sản xuất phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu trong nông, lâm nghiệp ở nước ta.

- Thông qua hợp đồng và thực hiện hợp đồng dịch vụ thủy lợi giữa xí nghiệp và người sử dụng, khắc phục có hiệu quả tình trạng thất thu do chưa tính đúng, tính đủ và kê đọng về thủy lợi phí. Chẳng hạn, sự thất thu về thủy lợi phí đối với hệ thống thủy lợi nam Thạch hân những năm 1982 - 1987. Hoặc như ở Đồng Tháp Mười, nhà nước bỏ ra hàng tỷ đồng đầu tư cho thủy lợi. Kết quả năm 1989 sản lượng thóc trong vùng đạt 1,8 triệu tấn, so với năm 1987 tăng 730 nghìn tấn. Bình quân lương thực tính theo đầu người từ 395 kg năm 1987 đã lên 667 kg trong năm 1989. Thế nhưng, thủy lợi phí ở vùng này chưa thu được đáng kể.

- Trên cơ sở thống nhất quản lý, thống nhất hạch toán kinh doanh dịch vụ thủy lợi trong toàn ngành mà thực hiện sự điều tiết qua giá, qua thiết kế, và phân phối đầu tư cho thủy lợi giữa đồng bằng, trung du và miền núi. Từ đó ngành thủy lợi góp phần thực hiện sự công bằng xã hội giữa các vùng về trình độ thủy lợi, nhất là ở những vùng khó khăn và miền núi.

2 - *Xác định đúng quan hệ giữa đầu tư cơ bản cho thủy lợi với phân hạng đất, với địa tô chênh lệch II, để tính thuế trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần.*

Với tư cách là một ngành kinh tế kỹ thuật, ngành thủy lợi cũng có đủ các yếu tố như một ngành kinh tế khác, nghĩa là cũng có vốn cố định, vốn lưu động, có người lao động, có sản phẩm hàng hóa và lợi nhuận (đương nhiên là lợi nhuận định mức). Sản phẩm thủy lợi cũng là hàng hóa; nó có giá trị, giá trị sử dụng và giá cả. Cơ cấu giá của nó cũng bao gồm chi phí sản xuất (kể cả C1 - phần khấu hao cơ bản) và lợi nhuận định mức. Mặc dù khái niệm *thủy lợi*

phí và giá thủy lợi có sự khác nhau nào đó nhưng không cơ bản, do vậy có thể coi thủy lợi phí như giá thủy lợi, mà người sử dụng nó phải trả. Và thủy lợi phí được hạch toán vào phần chi phí sản xuất, chứ không thuộc phần lợi nhuận trong cơ cấu giá cả hàng hóa nông phẩm.

Như ta đã biết, độ phì nhiêu kinh tế của đất tăng lên gắn liền với các nhân tố liên hoàn: nước, phân, cày, giống... trong đó, thủy lợi chỉ là một. Độ phì nhiêu này liên quan đến địa tô chênh lệch II, mà trong đó cái quan trọng là hiệu suất sử dụng tổng hợp các nhân tố liên hoàn trên mà người kinh doanh đất nhờ đầu tư thêm mà có, chứ không phải bán thân các nhân tố liên hoàn trên. Do vậy, độ phì nhiêu kinh tế của đất tuy có liên quan đến việc phân hạng đất, song việc phân hạng đất này không hề liên quan đến việc xác định giá cả của các nhân tố liên hoàn (giá các dịch vụ trong nông nghiệp), và cũng không hề nhằm mục đích truy thu đầu tư cơ bản cho các dịch vụ nông nghiệp trong đó có thủy lợi.

Trong lịch sử đã từng diễn ra việc chuyển địa tô chênh lệch II sang địa tô chênh lệch I liên quan đến việc phân hạng đất và thuế. Việc làm này là cần thiết, vì thực chất của nó là nhằm điều tiết một phần giá trị của sản phẩm thặng dư trong nông nghiệp vào ngân sách, và bảo đảm sự công bằng xã hội. Hơn nữa, việc điều tiết này thực hiện với một tỷ lệ không đáng kể và trong một thời kỳ dài. Do vậy, nó hoàn toàn khác về mặt định tính và định lượng so với các chế độ xã hội trước đây đã từng làm.

Hơn nữa, trong điều kiện nước ta, nền kinh tế đang tồn tại nhiều thành phần. Việc kinh doanh dịch vụ thủy lợi và các dịch vụ khác trong nông nghiệp, ngoài nhà nước còn có các thành phần kinh tế khác tham gia. Ở Đồng Tháp Mười, có tư nhân bỏ một lúc 10 lạng vàng ra mua 3 máy bơm nước và đào đắp hơn 7 km kênh mương để tưới 200 ha đất canh tác. Trong điều kiện đó, nếu ta chấp nhận giá thủy lợi thấp để thu về một phần giá qua thuế, sẽ đụng đến lợi ích kinh tế của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh,

cản trở việc thực hiện mục tiêu sử dụng sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế mà Đảng và Nhà nước ta đề ra đối với việc phát triển kinh tế nói chung, trong đó có nông nghiệp.

III - THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT, THUẾ HOA LỢI TRÊN ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP

1 - *Thuế sử dụng đất*. Xét về thực chất, về nguồn gốc, là địa tô chênh lệch I. Nó lấy độ phì nhiêu tự nhiên làm cơ sở. Song độ phì nhiêu tự nhiên chỉ là cơ sở (tiềm năng), muốn biến thành hiện thực phải thông qua lao động sống và lao động vật hóa (ngoài đất) của người sử dụng (kinh doanh) đất. Do vậy, thuế sử dụng đất không phải là *toàn bộ* mà chỉ là một phần giá trị của sản phẩm thặng dư ngoài lợi nhuận bình quân, mà người sử dụng đất nộp cho nhà nước. Nó cần quán triệt các nguyên tắc cơ bản sau :

- Mức thuế cần được xác định như thế nào để vừa thực hiện được từng bước sự công bằng xã hội, mở rộng được nguồn thu chi ngân sách của nhà nước đối với xã hội; vừa có tác dụng kích thích nông dân sử dụng đất một cách tiết kiệm, yên tâm phấn khởi sản xuất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Mặc dù giữa địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II có quan hệ với nhau và về kỹ thuật, phương pháp tính toán phân biệt có khó khăn, song điều có tính nguyên tắc là thuế sử dụng đất chỉ gắn với địa tô chênh lệch I khi hợp đồng sử dụng đất giữa nhà nước và người sử dụng còn hiệu lực. Do vậy, mức thuế và thời gian hợp đồng nên lâu dài và tương đối ổn định. Điều này cũng làm cho thủy lợi phí khác với thuế. Vì thủy lợi phí gắn với hạch toán kinh doanh, gắn với sự biến động của thị trường.

2 - *Thuế hoa lợi*. Có ý kiến cho rằng thực chất của loại thuế này là *thuế lợi tức*. Theo tôi, thực chất của thuế hoa lợi là đánh vào lợi nhuận hay doanh lợi mà người sử dụng đất thực sự thu được, do vậy, nên gọi là *thuế doanh lợi*. Mặc dù thuế hoa lợi, về nguồn gốc, vẫn thuộc phần giá trị của sản phẩm thặng dư trong cơ cấu giá trị hàng hóa nông phẩm,

song nó khác với thuế sử dụng đất. Thuế sử dụng đất gắn với địa tô chênh lệch I ngoài lợi nhuận bình quân, còn thuế hoa lợi lại gắn với lợi nhuận bình quân. Tuy vậy, cần phân biệt các trường hợp sau đây:

- Trường hợp *thứ nhất* : Nếu người sử dụng (kinh doanh) đất tiến hành sản xuất kinh doanh hoàn toàn bằng *vốn tự có*, thì lợi nhuận bình quân thu được là cơ sở để xác định (tính) thuế hoa lợi.

- Trường hợp *thứ hai* : Nếu người sử dụng đất tiến hành kinh doanh hoàn toàn bằng *vốn đi vay*, thì lợi nhuận bình quân thu được phải chia thành hai phần : một phần trả cho người có vốn cho vay dưới hình thức lợi tức ; phần còn lại là lợi nhuận hay doanh lợi thực sự thu được của người sử dụng (kinh doanh) đất. Trong trường hợp này, chỉ có phần thứ hai (lợi nhuận hay doanh lợi) mới là cơ sở để tính thuế hoa lợi, do vậy và theo ý nghĩa đó, chúng tôi gọi thuế hoa lợi là thuế doanh lợi.

- Trường hợp *thứ ba* : Nếu người sử dụng (kinh doanh) đất tiến hành kinh doanh bằng cả hai loại : *vốn tự có* và *vốn đi vay* (đây là trường hợp mang tính phổ biến hiện nay và trong tương lai), thì cách tính thuế là tính riêng từng trường hợp 1 và 2, rồi cộng kết quả lại.

Để xác định mức thuế hoa lợi, đại để cũng cần quán triệt một số nguyên tắc cơ bản như khi xác định mức thuế sử dụng đất. Tuy nhiên, nông nghiệp nước ta còn đang ở chặng đầu của quá trình chuyển từ sản xuất còn mang nặng tính tự nhiên, tự cấp, tự túc, sang sản xuất hàng hóa ; việc tính toán lỗ lãi ở đây còn mang tính ước lệ nhiều. Hơn nữa, đời sống nông dân ta còn nghèo, khả năng tái đầu tư về chiều rộng và chiều sâu còn rất hạn chế. Bộ mặt nông thôn tuy có tiến bộ so với trước, nhưng còn thua xa thành thị, nhất là về trình độ văn hóa và kết cấu hạ tầng, về dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội. Vì vậy, theo tôi, một mặt, vẫn xây dựng loại thuế hoa lợi để luật thuế mang tính đồng bộ. Mặt khác, cũng kiến nghị Quốc hội hoãn một thời gian nhất định việc thi hành loại thuế này đối với nông nghiệp và nông dân.

Về những tiền đề của kế hoạch hóa

VŨ THỊ NGỌC PHÙNG (*)

TRƯỚC đây chúng ta cho rằng kế hoạch hóa là phạm trù riêng có của chủ nghĩa xã hội ; có nghĩa là : chỉ có nhà nước xã hội chủ nghĩa mới có thể tiến hành kế hoạch hóa, còn nhà nước tư bản chủ nghĩa không thể quản lý nền kinh tế bằng công cụ kế hoạch hóa được. Cơ sở của quan điểm này là việc xác định những tiền đề để tiến hành kế hoạch hóa. Chúng ta từng khẳng định, muốn kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, phải có hai tiền đề : giai cấp vô sản đoạt lấy chính quyền ; thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Nhiều người đã lấy dẫn chứng từ Ăng-ghe-n.

Trong tác phẩm *Chống Duy-rinh*, Ăng-ghe-n viết : "Khi người ta bắt đầu đối xử với những lực lượng sản xuất hiện nay theo bản chất của chúng - bản chất mà cuối cùng người ta đã nhận thức được - thì tình trạng vô chính phủ của sản xuất xã hội sẽ được thay thế bằng một sự điều tiết sản xuất có kế hoạch trên quy mô xã hội" (1). "Đối xử với những lực lượng sản xuất hiện nay theo bản chất của chúng", cũng có nghĩa là biến tư liệu sản xuất thuộc sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa thành sở hữu công cộng của toàn xã hội. Đây chính là điểm mấu chốt để giải quyết mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Chính mâu thuẫn này đã và đang kìm hãm sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các nhà tư bản đã cố gắng giải quyết vấn đề trên bằng cách biến các xí nghiệp sản xuất và giao thông lớn thành các công ty cổ phần và thành sở hữu của nhà nước, nhưng cả hai cách làm trên "đều không xóa bỏ tính chất tư bản của các lực lượng sản xuất" (2). Tuy nhiên, cần thấy rằng, dù chưa giải quyết được mâu

thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, sở hữu của nhà nước tư sản về tư liệu sản xuất "chứa đựng trong mình nó một phương tiện có tính chất hình thức, khả năng giải quyết cuộc xung đột ấy" (3). Khả năng đó là : "Giai cấp vô sản chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước" (4). Những điều chúng ta rút ra có đúng là điều Ăng-ghe-n muốn chỉ ra hay không ?

Theo tôi, hoàn toàn không phải như vậy. Bởi lẽ : Thứ nhất, sự phân tích của Ăng-ghe-n không thể áp dụng cho một nước bất kỳ, mà chỉ có ý nghĩa đối với những nước có điều kiện nhất định ; điều kiện đó là - như chúng ta đã thấy trong quá trình phân tích của Ăng-ghe-n - sản xuất phải có trình độ xã hội hóa cao. Thứ hai, nội dung phân tích nói trên của Ăng-ghe-n không phải nhằm xác định những tiền đề để tiến hành kế hoạch hóa mà nhằm mục đích khác. Ăng-ghe-n chỉ muốn chỉ ra : khi một nước tư bản đã đạt đến trình độ xã hội hóa rất cao thì việc giai cấp vô sản giành chính quyền và biến tư liệu sản xuất thành sở hữu của toàn xã hội sẽ tạo khả năng chuyển sang xã hội mà chúng ta gọi là cộng sản chủ nghĩa, ở đó nhà nước sẽ bị tiêu vong.

Như vậy, từ điều vừa trình bày trên, có thể rút ra hai kết luận.

Một là, trong điều kiện của Việt nam hiện nay, không thể áp dụng được luận điểm này của Ăng-ghe-n,

* Phó chủ nhiệm Khoa kế hoạch, Trường đại học KTQD

(1) C.Mác - Ph. Ăng-ghe-n : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, t. 5, tr. 395

(2) *Sđđ*, tr. 393

(3) *Sđđ*, tr. 394

(4) *Sđđ*, tr. 396

bởi vì trình độ xã hội hóa sản xuất ở ta hiện rất thấp, chưa biết đến bao giờ mới có thể nói đến sự tiêu vong của nhà nước.

Hai là, do hiểu không đúng quan điểm của Ăng-ghe-nơ như trên, coi chính quyền về tay nhân dân và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất là hai tiền đề để tiến hành kế hoạch hóa, nên chúng ta đã phạm sai lầm không ít trong công tác kế hoạch hóa. Thật vậy, phải chăng chính vì coi chế độ công hữu về tư liệu sản xuất là tiền đề kinh tế để tiến hành kế hoạch hóa, nên chúng ta đã tưởng rằng chất lượng công tác kế hoạch hóa, phụ thuộc vào phạm vi và mức độ công hữu hóa tư liệu sản xuất, do đó đã đưa ra các chính sách tiến hành nhanh chóng việc quốc hữu hóa và tập thể hóa nhằm thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể, hạ thấp vai trò của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ ? Chính vì coi chính quyền về tay giai cấp vô sản là tiền đề chính trị để tiến hành kế hoạch hóa nên chúng ta đã khẳng định nhà nước tư bản chủ nghĩa không thể tiến hành kế hoạch hóa ? Sự thật thì từ lâu nhiều nước tư bản chủ nghĩa đã sử dụng thành công công cụ kế hoạch hóa nhằm giảm bớt các khuyết tật của thị trường, và hầu hết các nước tư bản phát triển đã sử dụng hình thức kế hoạch hóa để tạo ra tốc độ phát triển kinh tế cao. Cũng do phủ nhận khả năng kế hoạch hóa của các nước này, mà một thời gian dài chúng ta đã không chú ý nghiên cứu, học tập những kinh nghiệm tốt về quản lý kinh tế của họ.

Vậy thì trong đổi mới kế hoạch hóa ở nước ta hiện nay, có những vấn đề gì liên quan đến tiền đề của kế hoạch hóa mà chúng ta cần chú ý ?

Theo tôi kế hoạch hóa phụ thuộc hai điều kiện cơ bản : *một là*, trình độ xã hội hóa của sản xuất ; và *hai là*, nhận thức của con người về vai trò của công tác kế hoạch hóa. Điều kiện thứ nhất phản ánh chất lượng của công tác kế hoạch hóa. Ở Việt nam hiện nay, trình độ xã hội hóa của sản xuất còn rất thấp, điều đó biểu hiện trên các mặt : trình độ chuyên môn hóa của sản xuất chưa cao, phân công lao động còn ở mức độ thấp, kinh tế hàng hóa chưa phát triển, trình độ kỹ thuật của sản xuất lạc hậu, năng suất lao động

thấp, trình độ chuyên môn của người lao động thấp... Điều đó đương nhiên ảnh hưởng đến chất lượng của công tác kế hoạch hóa. Do đó, không thể ngay lập tức đòi hỏi hiệu quả cao của công tác kế hoạch hóa.

Điều kiện thứ hai phản ánh mức độ can thiệp của nhà nước vào cơ chế thị trường. Hoạt động của nền kinh tế ở hầu hết các nước trên thế giới hiện nay đều theo cơ chế thị trường và có sự tham gia điều tiết của nhà nước. Có điều là mức độ và cách thức can thiệp của nhà nước vào hoạt động của thị trường ở các nước không giống nhau. Điều này phụ thuộc vào nhận thức của con người ở mỗi nước về vai trò của kế hoạch hóa đối với hoạt động kinh tế trong từng thời kỳ nhất định. Ví dụ, trong các nước được gọi là các "con rồng" ở châu Á, thì Nam Triều tiên là nước rất coi trọng kế hoạch hóa. Đến nay, Nam Triều tiên đã trải qua năm kế hoạch 5 năm và đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1987 - 1991). Ở Nam Triều tiên, kế hoạch hóa được coi là chìa khóa cho sự phát triển của đất nước. Ngược lại, ở Hồng công, cũng là một "con rồng" của châu Á, nhưng nhà nước ở đây lại không coi trọng kế hoạch hóa, không chú ý nghiên cứu đường lối phát triển kinh tế, mà chủ yếu là áp dụng chính sách tự do về kinh tế. Như vậy, liên quan đến sự can thiệp của nhà nước vào cơ chế thị trường, có vấn đề luôn luôn phải chú ý là *thực trạng của đất nước trong từng thời kỳ nhất định*. Chỉ có như vậy, chúng ta mới xác định được mức độ và cách thức can thiệp *thích hợp* của nhà nước để giảm bớt khuyết tật của thị trường, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

Như trên đã trình bày, kế hoạch hóa không phải là đặc trưng riêng có của chủ nghĩa xã hội, và chúng ta cần nghiên cứu học tập kinh nghiệm tốt về quản lý kinh tế ngay của các nước tư bản chủ nghĩa. Song, cần lưu ý : giữa kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa và kế hoạch hóa tư bản chủ nghĩa có điểm khác nhau căn bản ; đó là sự khác nhau về mục đích của kế hoạch hóa. Với xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là bảo đảm nâng cao không ngừng đời sống nhân dân và công bằng xã hội. Với xã hội tư bản chủ nghĩa, đó là bảo đảm lợi nhuận tối đa cho các tập đoàn tư bản thống trị.

ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH PHÂN BỐ LAO ĐỘNG - DÂN CƯ

NGUYỄN THỊ HÀNG

CÔNG tác di dân để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội hợp lý trên từng vùng và trong cả nước là một chủ trương, biện pháp lớn, nhằm thực hiện chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000.

Từ nền nông nghiệp đi lên, công nghiệp chậm phát triển, lại bị nhiều năm chiến tranh tàn phá, nền kinh tế nước ta bị mất cân đối nhiều mặt. Hơn 70% lao động xã hội sản xuất trong ngành nông nghiệp, nhưng bình quân đất canh tác chỉ có 0,10 ha/người.

Lao động nước ta dồi dào, có kinh nghiệm trồng trọt, chăn nuôi và nhiều nghề thủ công truyền thống, nhưng thiếu đối tượng lao động. Mỗi năm còn một tỷ ngày công ở nông thôn chưa được sử dụng, lại thêm hàng triệu thanh niên bước vào tuổi lao động chưa có việc làm.

Dân số nước ta tăng nhanh, diện tích đất canh tác ngày càng thu hẹp. Muốn đưa nông nghiệp uấn lên thì phải thâm canh, tăng vụ, phát triển ngành nghề, mở rộng sản xuất tại chỗ, đồng thời phải phân bố lại dân cư, tổ chức lại sản xuất, đẩy mạnh khai hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới, tạo ra các vùng chuyển canh cây công nghiệp và cây đặc sản. Đây cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng hệ thống kinh tế mở và tham gia vào sự phân công lao động quốc tế.

Mười lăm năm qua, kể từ ngày nước nhà thống nhất, ta đã đưa 3,7 triệu đồng bào đi lập nghiệp ở các vùng đất mới. 1,5 triệu lao động trong số đó đã khai hoang, đưa vào sản xuất 1 triệu héc ta, và để lại 15 vạn héc ta cho quê cũ. Việc xây dựng các vùng kinh tế mới đã góp phần tạo ra một khối lượng nông sản hàng hóa lớn (hơn 70% nông sản hàng hóa của Đắc

Lắc là sản phẩm của "kinh tế mới"); tạo việc làm cho hàng triệu người; kích thích việc giao lưu kinh tế; làm thay đổi một số tập quán sản xuất lạc hậu ở miền núi; tăng cường tình đoàn kết giữa các dân tộc và góp phần củng cố an ninh, quốc phòng. Thực tế chứng minh rằng, đầu tư di dân, xây dựng các vùng kinh tế mới là tương đối rẻ, hiệu quả nhanh, có tác dụng nhiều mặt và ít lệ thuộc vào nước ngoài nhất.

Tuy vậy, đối chiếu với mục tiêu kinh tế - xã hội, công tác này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phân bố lại lực lượng sản xuất trên địa bàn cả nước; chỗ làm việc từ các khu kinh tế mới tạo ra chưa nhiều; mật độ dân cư ở nhiều vùng đồng bằng vẫn còn rất cao trong khi tiềm năng đất đai ở vùng bán sơn địa, vùng núi cao, nhiều nơi chưa được khai thác tốt. Các khu kinh tế mới thành lập phần lớn chưa hoàn chỉnh, chưa phát huy được hiệu quả toàn diện về kinh tế và xã hội. Có những vùng còn quá nhiều khó khăn do chưa gắn công tác xây dựng vùng kinh tế mới với quy hoạch phát triển vùng lãnh thổ, với định canh định cư, với bảo vệ môi trường sinh thái; nhiều nơi còn dễ mất đất, mất rừng, mất lòng tin của nhân dân. Một bộ phận đáng kể đồng bào miền xuôi xây dựng vùng kinh tế mới và đồng bào miền núi định canh định cư còn gặp nhiều khó khăn về đời sống: thiếu lương thực, thiếu các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thiếu trường lớp cho con em học tập. Giao thông, thông tin, sinh hoạt văn hóa còn rất kém so với miền quê cũ.

Những tồn tại này cùng với khó khăn về vốn đầu

(*) Thứ trưởng Bộ lao động, thương binh và xã hội

tư và sự yếu kém trong khâu tổ chức thực hiện, đang là lực cản đối với quá trình khai thác 13 triệu héc ta đất hoang hóa, hàng triệu héc ta mặt nước, để tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, tạo ra chỗ làm việc mới cho hơn 6 triệu lao động đang thiếu việc làm.

Nguyên nhân của những tồn tại trên đây là do thiếu quy hoạch tổng thể thật khoa học, và không kiên quyết tập trung đầu tư vào các vùng trọng điểm. Việc đầu tư còn dàn đều và không đủ mức cần thiết, nên đất đai khai phá thì nhiều nhưng hiệu quả kinh tế thấp, nhiều nơi khai hoang xong rồi bỏ hóa.

Không đầu tư thích đáng để xây dựng cơ sở hạ tầng, nên các vùng kinh tế mới chưa thu hút được các thành phần kinh tế vào liên doanh liên kết để sản xuất hàng hóa. Ở đây, phần lớn vẫn là dân nghèo, sản xuất tự cấp, tự túc là chính. Hình thức nông trại, lâm trại, ngư trại tuy đã có nhưng chưa nhiều, nên chưa có khối lượng hàng hóa đủ mức hình thành luồng giao lưu mới.

Các dịch vụ thông tin kinh tế, kỹ thuật phục vụ sản xuất như dự báo thị trường, dự báo giá cả cho cây dài ngày, và các dịch vụ khác chưa được xây dựng, hoặc đã có nhưng hoạt động chưa thành nề nếp.

Việc thực hiện các chính sách xã hội nhằm chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và con em họ trên vùng đất mới, chưa được các cấp lãnh đạo và quản lý quan tâm. Không ít trường hợp, người lao động cảm thấy mình bị nhà nước "mang con bỏ chợ".

Muốn khắc phục tình trạng đó, việc di dân, phân bố lại lực lượng lao động - dân cư đòi hỏi chúng ta phải đổi mới từ chính sách, chủ trương, đến việc tổ chức thực hiện để phù hợp với xu thế đổi mới nói chung và phù hợp với cơ chế kinh tế mới.

1- Thực hiện đầu tư có trọng điểm, theo chương trình, dự án của các vùng và các ngành kinh tế quốc dân, nhằm mở rộng và phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (bao gồm cả chế biến và tiêu thụ sản phẩm), từng bước đưa vào sử dụng có hiệu quả 4 triệu héc ta đất nông nghiệp.

Khi xác định các vùng dự án, phải coi trọng các vùng

đồi núi thưa dân, đồng thời cũng phải chú ý tới việc phát triển các vùng ven biển có tiềm năng phong phú, đa dạng, tiện lợi giao thông và dễ gắn với thị trường quốc tế.

Việc di dân phát triển kinh tế - xã hội là sự nghiệp tổng hợp nhằm xây dựng một "xã hội mới", trên các vùng đất mới; xây dựng từ đầu cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cả đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Vì vậy, các chương trình, dự án phải được chuẩn bị chu đáo, chắc chắn, thiết thực, có cơ sở khoa học. Công tác khảo sát, quy hoạch, thiết kế, xây dựng dự án và kế hoạch đi trước một bước.

Sản xuất trên vùng kinh tế mới và định canh định cư phải căn cứ vào điều kiện thiên nhiên khí hậu, môi trường, và khả năng tiêu thụ của thị trường mà xác định vật nuôi, cây trồng hợp lý. Phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng chuyên môn hóa kết hợp với kinh doanh tổng hợp, gắn trồng trọt với chăn nuôi, gắn nông nghiệp với lâm nghiệp và ngư nghiệp, gắn phát triển sản xuất với mở rộng lưu thông tới các vùng khác trong nước và với thị trường quốc tế.

Phải gắn sản xuất với bảo vệ rừng, làm giàu vốn rừng, bảo vệ đất đai, bảo vệ và khôi phục môi trường sinh thái, xây dựng nền kinh tế - sinh thái - nhân văn, nhằm nâng cao mức sống, cải thiện lối sống và khung cảnh sống phù hợp với thời đại mới.

Việc mở thêm các vùng kinh tế mới cần kết hợp với việc củng cố các vùng cũ hiện còn gặp khó khăn, đặc biệt chú trọng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, nước sinh hoạt. Trong thực tế, củng cố tốt cái đã có là biện pháp quan trọng để phát triển sự nghiệp này một cách vững chắc.

Công tác điều động dân cư phải làm theo quy trình, không thể nóng vội; có kế hoạch xây dựng trước các cơ sở hạ tầng để tạo ra tiền đề kinh tế mới, rồi mới đưa dân đến. *Kiên quyết khắc phục kiểu làm theo phong trào, đảo ngược quy trình, tạo ra nhiều khó khăn cho đồng bào di dân và địa phương nhận dân.*

2- Thực hiện công tác di dân trên cơ sở nền kinh tế nhiều thành phần theo phương châm "nhà nước và

nhân dân cùng làm" và phương châm "nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ". Nhà nước tập trung đầu tư cho những công trình trọng điểm có tính chất toàn vùng để tạo điều kiện và môi trường kinh tế - xã hội nhằm thu hút nhiều thành phần kinh tế đến đầu tư; khai thác thông qua việc đấu thầu từng lô đất hoặc từng vùng nhỏ thích hợp để lập các nông trại, lâm trại, hoặc ngư trại. Cách làm này xuất hiện ngày càng nhiều ở mọi nơi, nhất là ở các vùng lấn biển, miền núi và cao nguyên, cần được tổng kết và nhân rộng ra các vùng khác.

Coi trọng việc phát triển kinh tế hộ gia đình, lấy kinh tế hộ gia đình và tư nhân làm cơ sở phát triển kinh tế vùng và tham gia tích cực vào việc chuyển nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế hàng hóa theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội; từng bước gắn kinh tế hộ gia đình với kinh tế tập thể, quốc doanh, trong sự phân công hợp lý để phát huy thế mạnh của mỗi thành phần kinh tế.

Nông, lâm trường trong vùng cần đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ lưu thông và chế biến, đáp ứng nhu cầu của mọi người, mọi nhà sản xuất, kinh doanh.

Nhà nước khuyến khích đồng bào di dân đến các vùng kinh tế mới tham gia các tổ chức hợp tác sản xuất, theo nhiều hình thức và nhiều quy mô thích hợp, giữa các hộ gia đình, giữa những người lao động. Ở những nơi có hợp tác xã ổn định, hoạt động có hiệu quả, cần tiếp tục đổi mới theo hướng xác định quy mô hợp lý, áp dụng rộng rãi các hình thức khoán hộ. Hợp tác xã vươn lên làm tốt khâu dịch vụ và lưu thông, mở rộng các hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết giữa các vùng kinh tế mới và định canh định cư với các tổ chức kinh tế ở các tỉnh và thành phố khác nhằm sản xuất nhiều hàng hóa đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

3- Huy động nhiều nguồn vốn, kể cả vốn lao động. Mỗi dự án di dân đều phải xác định rõ cơ cấu các nguồn vốn, gồm vốn đầu tư của nhà nước, vốn viện trợ của các nước ngoài, vốn tự có của nhân dân, vốn góp cổ phần của các thành phần kinh tế, vốn liên doanh liên kết, vốn vay trong nước và nước ngoài. Các cơ quan nhà nước cần coi đây là

lĩnh vực ưu tiên trong xây dựng các dự án viện trợ, vì công tác di dân phát triển kinh tế xã hội là một môi trường quan trọng giải quyết việc làm cho những người thất nghiệp và tạo thêm quỹ lương thực, nông sản hàng hóa cho tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu.

Mỗi dự án phải xây dựng cơ cấu sử dụng lao động bao gồm thanh niên đến tuổi lao động, lực lượng lao động quân đội làm kinh tế và bộ đội giải ngũ, các đội thanh niên xung phong và thanh niên nghĩa vụ, những người dời ra từ biên chế nhà nước, lao động xã hội chưa có việc làm, lao động di chuyển từ nơi khác đến và lao động của đồng bào tại chỗ.

Các tỉnh có đồng bào di lập nghiệp tại các vùng kinh tế mới, có trách nhiệm giúp đỡ vật chất cho bà con ra đi tương xứng với giá trị của số đất đai, vườn ao... bà con để lại cho quê hương cũ; giúp đỡ mọi mặt để bà con vượt qua những khó khăn ban đầu trên vùng đất mới.

Thực tiễn di dân xây dựng kinh tế mới vài chục năm qua đã cho thấy một số mô hình biết khai thác và sử dụng tốt nguồn vốn ban đầu. (Tính toán sơ bộ thấy rằng cứ 1 đồng nhà nước bỏ ra đầu tư cho lĩnh vực này thì có thể huy động 2 đến 3 đồng đầu tư của dân hoặc của các cơ sở sản xuất. Nhưng nếu nhà nước không đầu tư, thì cũng không thể gọi vốn trong dân và trong các ngành kinh tế). *Mô hình lấn biển* theo phương châm "lúa lấn cỏ, cỏ lấn sù vẹt, sù vẹt lấn sóng", đã phát triển ở các vùng ven biển từ bắc đến nam. Xã Bạch long (Hà nam ninh) sau 20 năm xây dựng đã trở thành một xã giàu có. Toàn xã có nhà mái ngói và mái bằng 2 tầng. Nhân dân có thu nhập cao. Xã tự bỏ vốn xây dựng được trường phổ thông 4 tầng cho con em học.

Mô hình kinh tế đồi rừng thích hợp với trung du, miền núi. Hợp tác xã Kim chung (ở Sơn la) do đồng bào Hải hưng lên xây dựng, bỏ vốn trồng chè rồi khoán cho hộ gia đình, và kết hợp với nông trường quốc doanh trong khâu chế biến, đã tạo ra nguồn thu nhập khá, đời sống ổn định và phát triển vững chắc. Cách làm hợp lý ở đây là: hợp tác theo quy mô nhỏ, nhưng lấy sản xuất hàng hóa làm phương hướng chủ yếu ngay từ đầu. Nhà nước trung ương và địa phương hỗ trợ việc khai hoang, xây dựng trục giao

thông chính và thủy lợi đầu mối. Nhân dân tổ chức khai hoang thủ công, làm giao thông và thủy lợi nội vùng, tiến hành sản xuất và đóng góp để xây dựng các công trình phúc lợi. Các vùng kinh tế mới ở Tây nguyên và Nam bộ thường có quy mô lớn hơn, phương thức đầu tư thường áp dụng tương tự như mô hình này, nhưng vốn tín dụng cần được nhà nước cho vay gấp nhiều lần để có điều kiện tạo ra khối lượng hàng hóa lớn.

Mấy năm gần đây, ở nhiều địa phương như Hải phòng, Quảng ninh, Thái bình, Duyên hải miền Trung, Tây nguyên, đồng bằng sông Cửu long và ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, xuất hiện *mô hình tư nhân bỏ vốn khai thác hoặc nhận đầu thầu đất đai, môi nước để sản xuất, nuôi trồng thủy sản*. Nhiều hộ sau một vài năm đã nộp đủ mức khoán và thu lãi hàng chục triệu đồng, tạo ra việc làm cho hàng trăm lao động tại chỗ. Với mô hình này, nhà nước ở địa phương đầu tư xây dựng các công trình đầu mối, tạo môi trường sản xuất, có chính sách cởi mở cho tư nhân khai hoang hoặc nhận đầu thầu với diện tích thỏa đáng, thực hiện mức khoán ổn định trong một thời gian tương đối dài, miễn giảm thuế và cho họ thuê lao động đáp ứng đủ nhu cầu công việc. Các hộ gia đình tư nhân bỏ vốn trang trải và tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, làm đầy đủ nghĩa vụ đóng góp cho nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người làm công, tôn trọng quy tắc bảo vệ đất, môi trường sinh thái... tôn trọng pháp luật. Cách làm này huy động được sức dân, nhanh chóng thu hiệu quả. Nhưng phải tổ chức quy hoạch tốt, nếu không, việc sản xuất kinh doanh của người này sẽ làm tổn hại đến việc làm ăn của người khác, như đã phát sinh ở một số vùng nuôi tôm Hà nam ninh, Cửu long, Minh hải.

4- Đổi mới chính sách, pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế nhiều thành phần. Sớm ban hành một hệ thống chính sách có liên quan đến việc phát triển các vùng kinh tế mới và định canh định cư, như các chính sách về đất đai, đầu tư, lương thực, lưu thông hàng hóa, thuế, các chính sách xã hội và chính sách cán bộ, trong đó chính sách về đất đai, về văn hóa xã hội là rất quan trọng.

Đất đai là mối quan tâm hàng đầu đối với người dân di cư. Chính sách về đất đai của nhà nước khuyến khích việc sử dụng hết quỹ đất còn hoang hóa, làm cho người dân yên tâm, phấn khởi, gắn bó sinh lợi lâu dài với diện tích được giao.

Việc học tập, sinh hoạt văn hóa và chữa bệnh, thực hiện các chính sách xã hội, chăm lo hạnh phúc con người, cũng là mối quan tâm không kém. Đồng bào đi xây dựng kinh tế mới là những người đi khai phá đất đai góp phần làm giàu cho quê hương, đất nước, nhưng lại đang chịu nhiều thiệt thòi như : họ thường xuyên bị bệnh sốt rét và nhiều bệnh tật khác đe dọa nhưng thuốc chữa bệnh và bệnh viện lại thiếu ; con em họ thường bị thất học vì thiếu trường sở ; giao thông, thông tin trắc trở, v.v.. Cho nên, các ngành, các cấp cần ưu tiên đầu tư vốn để xây dựng các cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa và các chương trình xã hội trên vùng kinh tế mới. Cần lồng ghép các chương trình viện trợ nhân đạo với các dự án phát triển kinh tế - xã hội ở một số vùng trọng điểm để làm cho đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào nhanh chóng được cải thiện.

5- Đổi mới phương thức chỉ đạo và tổ chức bộ máy điều hành cho phù hợp với tính chất liên ngành, liên tỉnh, mà phần lớn các vấn đề phát sinh đều phải xử lý ở tầm quốc gia. Bộ máy điều hành phải là bộ máy hoạt động kinh tế, đủ năng lực quản lý có hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước, chịu trách nhiệm thanh toán, quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Phân rõ trách nhiệm của trung ương và địa phương, tránh quản lý theo kiểu hành chính, quan liêu, bao cấp. Đối với một số vùng trọng điểm lớn, Trung ương xây dựng "hành lang" về phương hướng, nhiệm vụ, và xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo môi trường thuận lợi cho địa phương, cơ sở và các thành phần kinh tế hoạt động.

Các ngành, các địa phương tăng cường công tác kiểm tra, nắm chắc tình hình cơ sở qua các dự án, kịp thời phát huy những nơi, những việc làm tốt, uốn nắn những nơi, những việc làm sai ; thường xuyên sơ kết, rút ra những kinh nghiệm và những mô hình tốt để áp dụng vào thực tế.

BA SON TẠO THỂ ĐÚNG VỮNG VÀNG.

HUNG NGHIỆM

NHÀ máy Ba son đặt trên ngã ba sông Sài gòn và rạch Thị nghè. Nơi đây thiên nhiên ưu đãi, tàu biển 1,5 vạn tấn có thể ra vào nhà máy theo dòng sông Sài gòn bất kỳ lúc nào, không phụ thuộc thủy triều.

Nếu tính từ cái ụ đầu tiên được xây dựng để sửa chữa các chiến thuyền của thực dân Pháp tiến đánh nước ta năm 1861 thì cái xí nghiệp con đẻ đầu tiên của ngành tàu thuyền nước ta tại mảnh đất Ba son này có lịch sử đã 130 năm. Ngày nay, nhà máy trải rộng trên diện tích 26 ha, với 15 xưởng khác nhau, bao gồm đủ các ngành, nghề để sửa chữa và đóng tàu. Ba son là nơi sớm nhất đào tạo công nhân tàu thuyền bản địa, đồng thời cũng là nơi hình thành sớm nhất những người công nhân cơ khí Việt nam.

Mười sáu năm qua, kể từ khi Ba son trở thành xí nghiệp công nghiệp quốc phòng của ta, nhà máy đã thực hiện tương đối tốt hai nhiệm vụ chiến lược và nhiệm vụ quốc tế. Nhà máy đã sửa chữa hơn 1500 lần chiếc tàu hải quân, đóng hơn 80 tàu quân sự cỡ nhỏ và tàu tuần tiễu. Ngoài ra, nhà máy còn sửa chữa 145 tàu dân sự trong nước, đóng 52 tàu đánh cá và sửa chữa hơn 250 tàu nước ngoài, thu được 64 triệu rúp... Thành tích hoạt động của nhà máy đã được ghi nhận bằng bảy lần được tặng thưởng huân chương.

Tuy nhiên, hiệu quả phục vụ quốc phòng và xây dựng kinh tế của nhà máy thời gian qua chưa phải ở mức cao nhất so với yêu cầu của nhiệm vụ và tiềm năng của nhà máy. Có thời kỳ nhà máy đã lâm vào tình trạng mà có báo đã lên tiếng : "Báo động từ Ba son" hoặc "Ba son kêu cứu"...

Dưới thời cơ chế quản lý mệnh lệnh, bao cấp, Ba son đã có những lần tìm lối thoát. Bắt đầu là việc

cải tiến quản lý xí nghiệp nhằm đổi mới bộ máy hành chính, nghiệp vụ, kỹ thuật. Việc này chỉ làm biến dạng đôi chút cái gọi là "quản lý nghiệp vụ một cấp" trước đây. Mọi việc từ chuẩn bị sản xuất cho đến các vấn đề cụ thể hằng ngày về kỹ thuật, vật tư, lao động, tiền lương... gần như vẫn do "trung tâm" quyết định. Cấp dưới và người lao động vẫn bị cột chặt. Họ dường như vẫn chỉ hành động theo mệnh lệnh của "trung tâm". Năng lực chủ động sáng tạo và tinh thần tự chịu trách nhiệm không được phát huy, người công nhân viên chức dường như kém cỏi, bất lực. Sản xuất tiếp tục trì trệ. "Trung tâm" lại tự tìm hướng xoay chuyển. Tưởng rằng cứ làm cho "người làm có nhiều tiền" là giải quyết được vấn đề, "trung tâm" đã đưa ra mức khoán theo "giờ công", giờ công càng nhiều thì thu nhập càng cao. Song lối khoán này thực tế đã không đem lại kết quả mong muốn. Rút cục, tiền lương cao mà năng suất lại thấp, vì người ta chỉ chú ý chạy theo giờ công mà coi nhẹ thời gian lao động có ích.

Từ khi có đường lối đổi mới của Đảng, Ba son đã có sự chuyển biến quan trọng về chất. Từ kinh nghiệm những lần đổi mới quản lý sản xuất trước đây chưa thành công, Ba son đặt lại vấn đề : đổi mới phải bắt đầu từ cơ sở trực tiếp sản xuất.

Động tác điểm huyết đúng, đã làm rung động toàn bộ hệ thống. Bên dưới chuyển động mạnh, bên trên cũng phải chuyển động. Không thể duy trì mà phải phá bỏ bộ máy quản lý quan liêu mệnh lệnh, nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện dần bộ máy quản lý vì hiệu quả sản xuất. Thực tế đã chứng minh : khi bộ phận trực tiếp sản xuất đã được đổi mới vì hiệu

quả lao động sản xuất, thì bộ phận gián tiếp bên trên cũng không còn có thể giữ vai trò "trung tâm về mọi mặt", điều khiển bên dưới theo ý muốn chủ quan của mình. Nó buộc phải tinh giản, và thực tế biên chế rút xuống chỉ còn chiếm 10%, so với 24% trước đây. Cách lựa chọn cán bộ chủ trì các xưởng cũng khác trước. Khởi đầu là quần chúng giới thiệu, rồi dân chủ bỏ phiếu tín nhiệm ở đại hội công nhân viên chức. Tiếp đến, hội nghị liên tịch lãnh đạo bao gồm đảng ủy, công đoàn, đoàn thanh niên... rà soát, cân nhắc. Cuối cùng, giám đốc ra quyết định bổ nhiệm trên cơ sở đa số nhất trí. Cách làm này bước đầu tỏ rõ kết quả.

Ở Ba son, quy chế sản xuất kinh doanh thể hiện tinh thần mạnh dạn đổi mới của lãnh đạo nhà máy kết hợp với sự đóng góp ý kiến của đông đảo cán bộ công nhân, đã được hình thành và thực hiện từ năm 1989. Cán bộ công nhân Ba son coi nó như bộ luật của nhà máy. Theo quy chế này, phân xưởng được nâng cấp thành *xưởng*, được tự chủ sản xuất kinh doanh, được hoàn toàn tự chủ trong phạm vi quy định của nhà máy. Nhà máy có tư cách pháp nhân và nắm con dấu. Còn xưởng là đơn vị được ủy quyền, được bảo đảm các điều kiện cần thiết để có thể phát huy quyền tự chủ, tính sáng tạo, nhằm đạt hiệu quả cao nhất của kế hoạch sản xuất, kinh doanh của mình.

Toàn bộ quy chế của nhà máy nhằm mở rộng quyền tự chủ cho cơ sở sản xuất kinh doanh theo hướng bảo đảm lấy thu bù chi, hoàn vốn và có lợi nhuận, nâng cao đời sống của cán bộ, công nhân, viên chức. Vì thế, năng lực cá nhân được giải phóng, mỗi người được phân phối công bằng, tương xứng với kết quả làm ra. Nhà máy có biện pháp đề phòng không để các cơ sở sản xuất chỉ chạy theo lợi nhuận và lợi ích cục bộ, hoạt động theo kiểu phường hội, vì phạm lợi ích chung, đạo đức và pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất, các xưởng đều bố

trí lại lực lượng theo hướng giảm biên chế, tiết kiệm vật tư nguyên liệu, cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng, giảm giá thành. Như vậy, có tình trạng thừa lao động, trả người yếu kém cho nhà máy. Không thể ném những người này ra đường khi họ đã có quá trình gắn bó với nhà máy và chưa đủ tuổi hưu trí. Không thể thực hiện chính sách theo kiểu "vắt chanh bỏ vỏ"... Nhà máy đã mở thêm ngành nghề mới để thu hút, bố trí việc làm hợp lý cho số người không còn ở trong các dây chuyền sản xuất chính. Số thợ cũ trước đây vì đời sống khó khăn bỏ nhà máy ra đi, nay có 56 người đã xin trở về nhà máy nhận việc làm. Nhà máy còn nhận đào tạo tại chỗ 173 thanh niên con em công nhân theo phương thức "cha dạy con", "anh kèm em". Bộ máy gián tiếp được tinh giản theo hướng kiêm nhiệm hợp lý, nhưng quỹ lương vẫn được giữ nguyên, nên thu nhập của người làm việc ở đây cũng được tăng lên.

Việc giảm biên chế gắn với việc giữ nguyên quỹ lương đã giải quyết được một phần quan trọng vấn đề tiền lương của những người đang làm việc. Đồng thời, Ba son đã thử nghiệm và thu được kết quả bước đầu về *khoán giá thành* (gồm c + v) cho các xưởng của mình nhằm khuyến khích giảm lao động sống, tiết kiệm lao động vật hóa, để thu nhập của người lao động gắn với giá trị hàng hóa làm ra tiêu thụ được.

Việc khoán giá thành (chi phí sản xuất) đã làm nảy sinh nhiều sáng kiến có lợi cho nhà máy về nhiều mặt. Ví dụ trước đây, có xưởng chi phí tiền nước mất 750000 đ/tháng, thì nay rút xuống chỉ còn 60000 đ/tháng; tiền điện cũng đã giảm 1 triệu đồng/tháng. Cứ 1 triệu đồng hàng hóa, nhà máy đã giảm được: về *điện*, 761 kw/giờ: *oxy*, 13,3 m³. Trong giá thành sửa chữa tàu nước ngoài, chi phí vật tư đã giảm từ 9% xuống còn 6%. Thời gian tàu 1,5 vạn tấn sửa chữa phải nằm ở bến cảng trước đây là 1 tháng thì

năm 1989 rút xuống còn 11 ngày, và vừa qua, chỉ còn 7 ngày. Năng suất lao động ngày một tăng : nếu năm 1988 là 100 thì năm 1989 là 124, năm 1990 là 180.

Các xưởng sau khi làm đủ nghĩa vụ về tài chính đối với nhà máy, được toàn quyền sử dụng số tiền còn lại lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi. Nhờ đó, vừa có thể cải thiện đời sống công nhân, vừa có thể tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của xưởng. Mỗi xưởng, tùy theo yêu cầu của mình, có thể mua sắm, đổi mới trang bị kỹ thuật (như máy vi tính, xe động cơ...), từng bước thực hiện hiện đại hóa sản xuất, giảm nhẹ cường độ lao động chân tay, tăng nhanh năng suất, hiệu quả. Tài sản cố định của toàn nhà máy đã tăng mấy tỷ đồng ; có tài sản trị giá hàng chục triệu rúp.

Tính ưu việt của sản xuất kinh doanh xã hội chủ nghĩa không chỉ thể hiện ở chỗ không ngừng nâng cao năng suất lao động. Nó còn thể hiện ở việc luôn luôn bảo đảm sự cân đối, hài hòa giữa các lợi ích cá nhân, tập thể và nhà nước. Điều này Ba son làm được khá tốt. Hiện nay, thu nhập bình quân của mỗi công nhân nhà máy là trên 200 kg gạo/tháng. Thực hiện xong các khoản nộp nghĩa vụ cho nhà máy, các xưởng còn hàng tỷ đồng để lập quỹ. Từ 1988 đến 1990, Ba son đã hoàn thành vượt mức kế hoạch nộp ngân sách nhà nước, năm sau cao hơn năm trước. Ba son còn tích cực tham gia phong trào xây dựng các "ngôi nhà đèn ơn đáp nghĩa" và các hoạt động từ thiện xã hội khác. Đã làm hàng chục ngôi nhà tình nghĩa cho các gia đình liệt sĩ và gia đình công nhân có khó khăn ; đã dành hàng trăm triệu đồng để giúp đỡ các đối tượng khó khăn trong xã hội ; đã dành hàng chục triệu đồng mua quà gửi tặng các chiến sĩ ở Trường sa, mua hàng trợ giúp các nạn nhân ở Trắc-nô-bun, Ác-mê-ni...

*

Là nhà máy quốc phòng, Ba son có nhiệm vụ chính trị là phục vụ chiến đấu. Vì phục vụ chiến đấu, nên

cơ chế hoạt động là theo kế hoạch có tính chất mệnh lệnh từ trên. Đồng thời, là đơn vị sản xuất kinh doanh, Ba son lại chịu sự chi phối của quy luật thị trường. Do có sự nhạy cảm, Ba son đã giải quyết tương đối tốt mối quan hệ trên, và khai thác có hiệu quả tiềm năng vật chất và tinh thần vốn có. Nhà máy đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch, thực hiện tốt cả hai nhiệm vụ quốc phòng và kinh tế.

Ba son quả đã có bước tiến mới đáng tự hào, nhưng cũng còn nhiều khó khăn mà nhà máy phải kiên trì phấn đấu mới vượt qua được. Cơ sở vật chất kỹ thuật có những bộ phận xuống cấp mà muốn khắc phục phải có thời gian và tốn nhiều tiền của, công sức. Phần việc lao động nặng nhọc còn lớn, muốn giải phóng công nhân khỏi cảnh cực nhọc cũng cần đầu tư nhiều. Đầu tư phát triển nhà máy phải tương ứng với yêu cầu phát triển ngành công nghiệp tàu thuyền - một ngành mũi nhọn về kinh tế và quốc phòng của nước ta. Rồi vấn đề môi trường sinh thái cũng phải tính đến... Đây là chưa nói đến những diễn biến phức tạp hiện nay ở nước ta và trên thế giới ảnh hưởng không nhỏ đến tâm tư, tình cảm cán bộ công nhân viên nhà máy, làm nảy sinh những hiện tượng tiêu cực, những khó khăn mới...

Để vượt qua những khó khăn nói trên và tiếp tục phát huy những thành quả của mình, nhà máy Ba son một mặt cần nêu cao tinh thần tự lực tự cường, tìm tòi đổi mới có kết quả hơn nữa ; mặt khác cần được sự giúp đỡ thiết thực của các ngành có liên quan, bởi vì có những việc chỉ một mình nhà máy thì không sao làm nổi.

Với kết quả tốt đẹp của Đại hội VII của Đảng, cán bộ công nhân nhà máy Ba son như có thêm sức mạnh mới để hoàn thành những nhiệm vụ khó khăn của mình.

Dân chủ hóa trong lĩnh vực văn hóa - tinh thần

NGUYỄN HỒNG SƠN *

Dân chủ hóa, phát huy quyền làm chủ xã hội của nhân dân nhằm tạo lập một nền dân chủ mới theo lý tưởng giải phóng xã hội, giải phóng con người, chuyển con người từ dã man đến văn minh, từ xích xiềng đến tự do, từ nô lệ đến làm chủ, từ thụ động đến sáng tạo, là một tư tưởng lớn mà *trong lĩnh vực* và các văn kiện khác của Đại hội VII của Đảng nêu lên dưới nhiều góc độ.

Bản chất chân chính của một nền dân chủ mới được xác định bởi mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ hóa xét ở phương diện *nhân thức* - đó là hình thái tư quy định của tư duy bằng hệ thống những nguyên tắc, chuẩn mực, quan điểm, chính sách... của các thể chế chính trị, mà ở đó tâm tư, nguyện vọng, tiếng nói của nhân dân có ý nghĩa quyết định và thành quyền kiểm soát cuối cùng trong các cơ quan tổ chức xã hội lập ra. Còn xét về phương diện *thực tiễn* - dân chủ hóa là quá trình thực thi dân chủ mà hệ thống chính trị - xã hội đã tạo ra những điều kiện cần thiết đảm bảo hữu hiệu quyền dân chủ của nhân dân trên thực tế.

Dân chủ hóa tự bản thân nó là một quá trình thống nhất biện chứng bao gồm nhiều thuộc tính, nội dung được xác định trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa.

Dân chủ hóa trên lĩnh vực văn hóa tinh thần bao gồm nhiều nội dung phong phú : từ việc đảm bảo cho nhân dân được quyền nhận biết thông tin, quyền tự do ngôn luận, tự do học tập, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, đến quyền tự do hoạt động sáng tạo trong khoa học, nghiên cứu, giáo dục, văn hóa nghệ thuật và quyền bình đẳng về hưởng thụ các giá trị văn hóa mà nhân loại đã sáng tạo ra.

Nội dung phong phú của dân chủ hóa nêu trên được biểu hiện ra một cách sinh động ở nhiều dạng khác nhau tùy thuộc vào những nội dung cụ thể của nó, nhưng tựu trung có thể có *ba hình thái* được xác định thường gắn liền với việc thực thi dân chủ trong hoạt động thực tiễn. Đó là dân chủ tư tưởng, dân chủ trong hưởng thụ và dân chủ trong sáng tạo.

Dân chủ tư tưởng là một hình thức tự quy định của nhân dân về quyền được thông tin, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do tín ngưỡng, quyền thảo luận và

biểu quyết những vấn đề quan trọng trong việc xây dựng đời sống văn hóa tinh thần theo những hệ tư tưởng nhất định.

Dân chủ trong hưởng thụ - đó là hình thức tự quy định của nhân dân được luật pháp bảo đảm về nhu cầu thường thức các giá trị văn hóa đã và đang sáng tạo ra của dân tộc và của nhân loại.

Dân chủ trong sáng tạo cũng là hình thức tự quy định của nhân dân lao động, của đội ngũ văn nghệ sĩ về việc tham gia ngày càng rộng rãi trong việc góp phần tạo ra những giá trị mới về văn hóa.

Ba hình thái đó có *mối quan hệ không thể tách rời*. Sự tác động qua lại của các hình thái đó được thể hiện không qua việc thực hiện dân chủ *gián tiếp* hay *trực tiếp*. Dân chủ gián tiếp là hình thức tự quy định còn nằm ở dạng quan điểm, chính sách, là quá trình thực hiện dân chủ thường phải qua các khâu trung gian ; còn dân chủ trực tiếp là quá trình tác động ngay đến mục tiêu, được thực thi ngay trong thực tiễn không phải qua các khâu trung gian. Xu hướng chung của dân chủ hóa hiện nay là mở rộng việc thực hiện từ dân chủ gián tiếp đến dân chủ trực tiếp.

Quá trình dân chủ hóa mang *tính toàn diện*. Bởi đó, dân chủ hóa trên lĩnh vực văn hóa tinh thần chỉ có thể thực hiện được khi nó không tách rời với thực thi dân chủ trên lĩnh vực chính trị, kinh tế. Và nó cũng chỉ trở thành hiện thực, nếu quyền tự do về tinh thần và thể xác, về ý thức sáng tạo của quần chúng nhân dân, của những nghệ sĩ công dân, thoát khỏi sự kiểm soát của các thế lực quan liêu (dù ở bất cứ hình thức nào). Điều này nói lên rằng : thực chất dân chủ hóa trên lĩnh vực văn hóa tinh thần bao giờ cũng gắn liền với cuộc đấu tranh nhằm khắc phục tâm lý thụ động, an phận, sức ỳ trong tư duy ; khắc phục thói quen chấp nhận và cam chịu về tư tưởng ; xóa bỏ tình trạng độc quyền chân lý trong khoa học, nghệ thuật ; ngăn chặn các khuynh hướng cực đoan lợi dụng dân chủ để cạo chủ nghĩa tự do (mà thực chất là tự do tư sản và tiểu tư sản) trong hưởng thụ và sáng tạo các giá trị văn hóa.

Trong sự nghiệp đổi mới từ Đại hội lần VI của

* Trường Nguyễn Ái Quốc khu vực III (Hà Nội)

Đang đến nay, việc thực hiện dân chủ hóa ở nước ta đã có những tiến bộ nhất định. Bên cạnh việc thực hiện dân chủ trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, chúng ta cũng đã xúc tiến việc thực thi dân chủ trên lĩnh vực văn hóa tinh thần. Nhờ vậy mà văn hóa, văn nghệ trong thời gian qua có khởi sắc ; sự thụ động và sức ỳ trong tư duy giáo dục, khoa học, nghệ thuật từng bước được giải phóng ; sự độc quyền chân lý trong khoa học, nghệ thuật ít nhiều được khắc phục ; quyền dân chủ trong tự do hưởng thụ và sáng tạo các giá trị văn hóa bước đầu thực thi có hiệu quả. Tuy vậy, trong thực thi dân chủ trên lĩnh vực này, còn bộc lộ nhiều khuyết điểm, hạn chế, có những mặt nghiêm trọng làm cản trở quá trình tạo lập một nền dân chủ mới. Trên thực tế, đã và đang xuất hiện ba xu hướng sau đây :

1 - *Dân chủ cực đoan*. Đây là dạng mang xu hướng quá tả hoặc quá hữu. Đối với một số cán bộ lãnh đạo, quản lý, xu hướng này thể hiện ở chỗ cho rằng thực chất dân chủ hóa hiện nay là tập trung. Tập trung là chìa khóa duy nhất để mở rộng dân chủ. Đối với một số văn nghệ sĩ, thì dân chủ hóa đồng nhất với đã nguyên. Còn đối với một bộ phận quần chúng nhân dân, thì dân chủ hóa nghĩa là muốn làm gì thì làm, bất chấp pháp luật.

2 - *Dân chủ hình thức*. Đây là dạng thích tuyên bố hơn là thực hành dân chủ ; hô hào mở rộng dân chủ nhưng hành động lại vi phạm dân chủ. Ở cán bộ lãnh đạo - đó là sự phớt lờ những tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của dân ; gặp dân, đối thoại với dân, chỉ là việc bắt buộc phải làm. Ở cán bộ quản lý văn hóa - văn nghệ, đó là chủ nghĩa thành tích, lấy việc xây dựng các tiết mục lễ hội thi, hội diễn, làm thước đo sự sáng tạo các giá trị văn hóa của quần chúng ; lấy số lượng người xem phim, xem nghệ thuật sân khấu ở những thời điểm cao nhất trong các thành phố, thị xã, thị trấn, làm tiêu chuẩn đánh giá chung cho sự hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

3 - *Dân chủ tâm thường*. Đây là dạng gắn liền với những phần tử cơ hội, thoái hóa trong bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý. Họ biết nhưng lại ỷm cách bao che, bảo vệ hành vi vi phạm dân chủ ; họ né tránh cả cái đúng và cái sai ; họ biết hơn ai hết những tác phẩm, những bài báo "có vấn đề", nhưng vẫn duyệt và cho in để hạ uy tín nhau. Trong các hội nghị, đại hội, họ biết phát biểu như vậy là sai nguyên tắc, không có lợi cả cho người phát biểu, nhưng họ vẫn khuyến khích và tạo điều kiện cho phát biểu dưới danh nghĩa dân chủ, để hạ bệ nhau. Trong nghệ thuật, họ biết chất lượng vô địch kém, nhưng vì muốn kiếm lời nên vẫn cho công diễn ; họ biết nội dung phim là không lành mạnh, thậm chí phản động, nhưng vì tư lợi vẫn ký hợp đồng làm dịch vụ. Đối với một bộ phận quần chúng, đó là hành động lợi dụng dân chủ hóa để "đục nước béo cò", mưu cầu lợi ích riêng tư.

Rõ ràng, những xu hướng dân chủ nêu trên, ở những

mức độ khác nhau, đang làm biến dạng bản chất tốt đẹp của chế độ mới. Làm thế nào khắc phục những xu hướng đó, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực này ? Thực tiễn cho thấy, cần quan tâm giải quyết tốt ở hai khía cạnh chủ yếu :

Một là : Cần nhận thức lại vấn đề dân chủ hóa theo quan điểm chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Phải xem dân chủ hóa trên lĩnh vực văn hóa tinh thần là một trong ba nội dung cơ bản nhất của quá trình thực hiện dân chủ. Thực hiện dân chủ hóa trên lĩnh vực chính trị và kinh tế, là cơ sở cho việc tiến hành dân chủ hóa trên lĩnh vực văn hóa tinh thần ; và ngược lại, thực hiện dân chủ hóa ở lĩnh vực này sẽ thúc đẩy tiến trình dân chủ ở hai lĩnh vực kia. Dân chủ hóa trên lĩnh vực văn hóa tinh thần không tách rời cuộc đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng - tư tưởng vô sản và tư tưởng tư sản ; không tách rời cuộc đấu tranh chống tham nhũng và chủ nghĩa quan liêu. Dân chủ hóa ở đây không phải là thực thi dân chủ theo nghĩa tự do tuyệt đối, dân chủ phi giai cấp, phi chính trị, bất chấp luân thường đạo lý ; mà phải thấy đây là quá trình tạo lập nền dân chủ mới do quần chúng nhân dân thực hiện trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Chỉ có hiểu dân chủ hóa bao hàm cả tập trung theo nghĩa biện chứng, thì trong quá trình thực hiện dân chủ hóa mới khắc phục được tính cực đoan, tính hình thức, tính tâm thường. Kinh nghiệm ở các nước Đông Âu và ở nước ta đã cho thấy điều đó.

Hai là : Xúc tiến việc tạo ra những điều kiện cần thiết và vững chắc cho quá trình thực hiện dân chủ hóa trên lĩnh vực văn hóa - tinh thần, để từng bước thỏa mãn nhu cầu của quần chúng nhân dân về hưởng thụ và sáng tạo các giá trị văn hóa. Thực tế cho thấy, cần thực hiện đúng tinh thần Nghị quyết 05 của Bộ chính trị và các quy định của Ban bí thư, của Hội đồng bộ trưởng về quản lý văn hóa, văn nghệ. Nhanh chóng thành lập các bộ môn văn hóa xã hội chủ nghĩa trong các hệ thống trường đảng và trường đại học. Thành lập các *hội đồng nghệ thuật* và *hội đồng tư vấn nghệ thuật* dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy. Khẩn trương luật pháp hóa quyền dân chủ trong tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do học tập, tự do hưởng thụ và sáng tạo các giá trị văn hóa. Cần dành một tỷ lệ thích đáng ngân sách nhà nước cho việc giữ gìn, khôi phục, tôn tạo, sự làm các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Ở các vùng nông thôn, miền núi, phải xây dựng cho được các thiết chế văn hóa, duy trì các lễ hội văn hóa truyền thống, đem giá trị văn hóa đến với nhân dân và tạo điều kiện để nhân dân đến với văn hóa. Mặt khác, cần đầu tư thích đáng cho việc xóa nạn mù chữ, phổ cập giáo dục cấp I, từng bước nâng cao trình độ học vấn, trình độ thường thức các giá trị văn hóa, trình độ thẩm mỹ cho đại đa số quần chúng nhân dân. Chỉ có như thế, quá trình dân chủ hóa trên lĩnh vực văn hóa - tinh thần, mới được thực thi hữu hiệu.

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

PHẠM ĐỨC THÀNH *

ĐỔI mới cơ chế quản lý tiền lương và bảo hiểm xã hội là một trong những nội dung quan trọng của việc đổi mới chính sách lao động - xã hội hiện nay, phù hợp với yêu cầu khách quan phát triển mạnh mẽ nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, chuyển đổi cơ chế quản lý, và thực tế tồn tại của cơ chế quản lý tiền lương và bảo hiểm xã hội hiện nay.

I - ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TIỀN LƯƠNG

Cơ chế quản lý tiền lương hiện nay bộc lộ những nhược điểm :

Một là, công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước trong việc trả công lao động là lương tối thiểu, bị vô hiệu hóa.

Lương tối thiểu là mức lương cơ bản của việc trả công lao động, là công cụ quản lý tiền lương của nhà nước, nhưng cho đến nay vẫn chưa được thể chế hóa, do đó, chưa có tính pháp lý trong các thành phần kinh tế. Ngay trong khu vực nhà nước, lương tối thiểu mới chỉ có ý nghĩa đơn giản là căn cứ để tính các mức lương ở một mức độ nhất định. Vì chưa được tính đúng, tính đủ, nên lương tối thiểu chưa được xã hội chấp nhận, và cũng vì vậy, nhà nước chưa đề cao được tính pháp lý của công cụ quản lý vĩ mô quan trọng này. Mặc dù Hội đồng bộ trưởng đã có Quyết định số 202 điều chỉnh lại mức lương tối thiểu, nhưng nhiều nơi vẫn tự ý định mức lương tối thiểu mới cao hơn mức quy định chung.

Hai là, nhà nước giao quyền tự chủ cho xí nghiệp nhưng lại chưa có công cụ kiểm soát chặt chẽ và kịp thời.

Đối với xí nghiệp quốc doanh, với cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung trước đây, có thể nói, công cụ chủ yếu để kiểm soát tiền lương là quỹ tiền lương, dựa vào mức lương bình quân và số lao động bình quân. Việc quản lý tiền lương vừa theo nguyên tắc tập trung cao độ và áp đặt cứng nhắc, vừa mang nặng tính bao cấp. Nhà nước trực tiếp ban hành các thang lương, bảng lương và hệ thống phụ cấp ; xét duyệt các định mức kinh tế - kỹ thuật, biên chế và tiền lương bình quân. Sự can thiệp quá sâu của nhà nước khiến các xí nghiệp bị lệ thuộc, dựa dẫm ỷ lại, mất đi tính tự chủ sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, do đó, khó đạt hiệu quả cao.

Thực hiện việc đổi mới cơ chế quản lý tiền lương, Hội đồng bộ trưởng trong Quyết định số 217 đã quy định các thang lương, bảng lương và mức lương chỉ là những thông số tham khảo để tính toán ; như vậy đã bước đầu thực hiện việc tách chức năng của nhà nước trong việc quản lý, kiểm soát tiền lương với quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong sản xuất kinh doanh. Một số chế độ và quy định tuy được sửa đổi và bổ sung, nhưng vì chưa chặt chẽ, hợp lý và kịp thời, nên nguồn quỹ để trả công lao động ở nhiều nơi vẫn chưa do hiệu quả sản xuất kinh doanh đưa lại, mà còn mang tính bao cấp rất lớn. Cụ thể, nguồn quỹ đó là do xí nghiệp khấu hao chưa đủ mức C1, ăn chênh lệch giá C2, giảm phần giao nộp cho ngân sách nhà nước bằng cách khai giảm doanh thu và sản lượng v.v.. Việc lấy vốn và bớt xén phần đóng góp cho nhà nước để "trả công" lao động

* Chủ nhiệm bộ môn kinh tế - lao động, Trường đại học kinh tế quốc dân

đã dẫn đến sự chênh lệch không chính đáng về thu nhập của người lao động ở các xí nghiệp khác nhau. Điều đó làm cho việc quản lý lao động và tiền lương càng thêm khó khăn.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự kiểm soát vĩ mô của nhà nước, cơ chế quản lý tiền lương cần được đổi mới theo hướng cơ bản sau :

Thứ nhất, pháp luật hóa công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước.

Lương tối thiểu là công cụ quản lý vĩ mô có hiệu quả nhất của nhà nước đối với việc trả công lao động. Ngoài ra, lương tối thiểu còn có tác động lớn đến việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, góp phần giải quyết việc làm cho người dân trong nước. Vì vậy, lương tối thiểu cần được pháp luật hóa không những trong khu vực kinh tế mà cả trong các khu vực khác nhằm bảo vệ lợi ích, tối thiểu của người lao động. Nó cần có căn cứ khoa học để làm cơ sở cho việc trả công lao động trong xã hội. Người sử dụng lao động là nhà nước, tập thể hay tư nhân, đều phải trả công cho người lao động cao hơn hoặc bằng lương tối thiểu.

Cùng với lương tối thiểu, nhà nước cần từng bước quy định lương tối đa để sau đó có thể pháp luật hóa cả lương tối đa.

Thứ hai, cùng với mở rộng quyền của người sử dụng lao động, cần tăng cường hiệu lực các công cụ kiểm soát của nhà nước về tiền lương.

Mở rộng quyền của người sử dụng lao động được thực hiện theo nguyên tắc : ai sử dụng lao động thì người đó chịu trách nhiệm trả lương. Trả lương theo việc, chứ không trả lương theo người.

Nguồn quỹ để trả lương trong khu vực sản xuất kinh doanh được hình thành theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về tài chính, trên cơ sở giá trị mới tạo ra. Tổng thu nhập sau khi trừ các khoản chi phí, trong đó có nghĩa vụ nộp thuế và ngân sách, phần còn lại xí nghiệp có quyền trả công theo thỏa thuận và hợp đồng lao động, theo định hướng của nhà nước về chính sách lao động - tiền lương.

Nhà nước cần có biện pháp kiểm tra - kiểm soát

giá trị mới tạo ra và tỷ lệ phân phối thu nhập giữa những người lao động, xí nghiệp và nhà nước. Thực hiện tốt các chính sách thuế, trong đó có thuế thu nhập đối với cá nhân.

Thực hiện khoán quỹ tiền lương đối với các cơ quan hành chính và sự nghiệp, trên cơ sở tổ chức lại bộ máy, sắp xếp lại biên chế, bộ máy và khối lượng công việc và nhiệm vụ được giao.

Cơ chế quản lý tiền lương là một bộ phận của cơ chế quản lý kinh tế, có liên quan trực tiếp đến các chính sách kinh tế - xã hội. Do đó, đổi mới cơ chế quản lý tiền lương phải được tiến hành đồng bộ với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và chính sách xã hội, như chế độ sử dụng lao động, kiểm soát và quản lý tiền lương, chế độ thuế và bảo hiểm xã hội, v.v..

II - ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Bảo hiểm xã hội là một trong những nội dung quan trọng của chính sách xã hội mà nhà nước bảo đảm trước pháp luật cho người lao động. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm nghiên cứu cải tiến các chế độ thu, chi và những vấn đề khác của bảo hiểm xã hội.

Ở Việt nam, bảo hiểm xã hội đối với công nhân viên chức được áp dụng ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Do hoàn cảnh kháng chiến chống thực dân Pháp, việc thực hiện nó còn thiếu thống nhất, thiếu tập trung và chưa trở thành một quan hệ phân phối độc lập với các quan hệ khác. Ở miền Bắc, sau ngày hoàn toàn được giải phóng, từ 1-1-1962, chế độ bảo hiểm xã hội mới, thống nhất, được áp dụng. Sau ngày miền Nam được giải phóng, nó được sửa đổi, bổ sung và áp dụng cho cả nước. Trên cơ sở hình thành và sử dụng tập trung, dựa một phần vào sự đóng góp của các xí nghiệp và cơ quan nhà nước, quỹ bảo hiểm xã hội được sử dụng vì lợi ích của công nhân viên chức, nhằm thống nhất chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, đồng thời tạo điều kiện thực hiện tốt chế độ hạch toán kinh tế trong các

xí nghiệp, thông qua việc tính phần bảo hiểm xã hội vào giá thành sản phẩm.

Trong quá trình thực hiện, bản điều lệ bảo hiểm xã hội hiện hành còn bộc lộ những thiếu sót, nhược điểm sau :

Một là, hầu hết các khoản chi phí về bảo hiểm xã hội vẫn lấy từ ngân sách và do nhà nước bao cấp.

Đến nay, khoảng trên 80% chi phí về bảo hiểm xã hội vẫn lấy từ ngân sách nhà nước ; phần đóng góp của các đơn vị sản xuất và cơ quan hành chính sự nghiệp chỉ chiếm dưới 20%, xuất phát từ mức quy định đóng góp cho các xí nghiệp, cơ quan quá thấp. Từ năm 1962 đến năm 1987, mức đóng góp hằng tháng của các đơn vị chỉ bằng 4,7% tổng quỹ tiền lương thực chi ; còn từ 1987 đến nay chỉ bằng 15%.

Việc thực hiện mức đóng góp nhỏ bé trên của đơn vị sản xuất kinh doanh lại chưa nghiêm chỉnh : từ năm 1988 đến nay chỉ đạt 1/3 mức kế hoạch.

Hai là, mức chi quỹ bảo hiểm xã hội không gắn với sự đóng góp.

Điều này thể hiện ở chỗ : mức nộp kinh phí ấn định cho tất cả các đơn vị là thống nhất, nhưng mức hưởng thụ lại khác nhau do diện hưởng bảo hiểm xã hội của từng đơn vị không giống nhau. Đối với cá nhân, phần hưởng thụ tùy thuộc vào thời gian công tác và mức lương của họ trước khi về hưu, không phụ thuộc vào phần đóng góp từ tiền lương vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Từ những quy định trên dẫn đến một loạt hiện tượng tiêu cực như : nâng đồng loạt một bậc lương cho bất kỳ ai trước khi về hưu hoặc về nghỉ do mất sức lao động ; khai gian tuổi đời, tuổi nghề và tình trạng sức khỏe... Kết quả là ngân sách nhà nước phải chịu một áp lực nặng nề, trong khi cuộc sống của người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội vẫn khó khăn. Năm 1990, cả nước có trên 1 triệu người hưởng lương hưu và trợ cấp mất sức lao động. Trong số đó, trên 50% số người nghỉ hưu có mức lương hưu dưới 22500 đồng/tháng và trên 80% số người mất sức lao động hưởng trợ cấp dưới 15000 đồng/tháng.

Để khắc phục tình trạng trên, trong quá trình chuyển

đổi cơ chế quản lý từ bao cấp sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, công tác bảo hiểm xã hội cần :

+ *Đổi mới nguyên tắc hình thành và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.*

Mục đích của bảo hiểm xã hội là lấy sự đóng góp của nhiều người (ngoài phần trợ giúp của nhà nước) để bù đắp cho một số ít người nhằm góp phần ổn định đời sống của người lao động khi họ chẳng may gặp rủi ro (như tai nạn lao động, ốm đau, thất nghiệp) hoặc khi họ về nghỉ hưu, nghỉ mất sức... Vì thế, cần đổi mới việc hình thành mức đóng góp khác nhau của người lao động theo nguyên tắc tự nguyện trích nộp từ phần tiền công nhận được hằng tháng. Về hưởng thụ, ngoài việc vận dụng nguyên tắc "tương trợ" và sự giúp đỡ của nhà nước, về cơ bản nên dựa theo nguyên tắc : người đóng góp nhiều, hưởng nhiều ; người đóng góp ít, hưởng ít. Mức đóng góp không phụ thuộc vào lương cao hay thấp, số năm công tác nhiều hay ít, mà tùy sự tự nguyện của từng người lao động để có mức hưởng thụ tương ứng.

+ *Mở rộng diện hưởng bảo hiểm xã hội và các chế độ trợ cấp hiện hành.*

Những người đóng góp - hưởng thụ bảo hiểm xã hội bao gồm những người không chỉ ở các xí nghiệp quốc doanh mà cả ở các xí nghiệp tư nhân, các tổ chức kinh tế tập thể, các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài... Ngoài các chế độ trợ cấp hiện hành (như trợ cấp ốm đau, trợ cấp tai nạn lao động, nghỉ hưu, nghỉ mất sức...), nên từng bước nghiên cứu và áp dụng thử (khi điều kiện cho phép) chế độ trợ cấp thất nghiệp và các chế độ trợ cấp khác.

Trên đây là những vấn đề cần đổi mới *trước tiên* trong cơ chế quản lý bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và giải đáp như : Nếu người lao động không tự nguyện đóng góp thì sao ? Việc đóng góp có gì khác việc gửi tiền tiết kiệm ? Nếu người nghỉ hưu đã hưởng thụ hết phần tự nguyện đóng góp, thì họ sẽ sống bằng cách nào ngoài phần trợ giúp của nhà nước và phần trích nộp của người sử dụng lao động ? V.v.

Vấn đề thanh thiếu niên tàn tật ở nước ta

CHU THÁI THÀNH

NGÀY nay, không chỉ các tổ chức từ thiện, tôn giáo mà cả các quốc gia, chính phủ, các tổ chức kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục và y tế trên thế giới đều quan tâm đến vấn đề người tàn tật. Xã hội loài người càng tiến bộ, càng văn minh, thì người bình thường càng có điều kiện quan tâm chăm sóc những người không may bị tật nguyền. Vấn đề người tàn tật đã dần dần trở thành vấn đề của thế giới, trong đó vấn đề giáo dục, đào tạo người tàn tật, hình thành nhân cách ở họ chiếm vị trí trung tâm.

Theo con số của Liên hợp quốc, hiện nay trên thế giới có tới 500 triệu người tàn tật, bằng 1/10 số dân thế giới. Trong số này các nước thuộc thế giới thứ ba chiếm trên 50%. Nguyên nhân bị tàn tật chủ yếu là do nạn suy dinh dưỡng, nghèo đói, thiếu vệ sinh (trẻ khi sinh ra đã bị các khuyết tật về tinh thần và thể xác); do tình trạng nuôi dưỡng kém, đau ốm không đủ điều kiện chạy chữa; hoặc do bị tai nạn bất ngờ. Vấn đề lương thực và dinh dưỡng trên thế giới đang rất nghiêm trọng. Có tới 800 triệu người thường xuyên bị nạn đói đe dọa và thiếu dinh dưỡng. Hàng vạn thanh thiếu niên ở các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh bị thương tật do bom đạn và chất độc hóa học trong cuộc đấu tranh giành độc lập. Đó là nỗi đau, gánh nặng và trách nhiệm của toàn thể nhân loại.

Ở nước ta có tới 6 triệu người tàn tật, trong đó gần 50% ở độ tuổi thanh, thiếu niên. Số thương, bệnh binh là 45 vạn người (30 vạn thương binh và 15 vạn bệnh binh). Số bị thương ở độ tuổi thanh niên chiếm 95%. Theo kết quả điều tra cơ bản của Ủy ban năm quốc tế những người tàn tật Việt nam, thì trong số 4 253 937 người được điều tra ở 114 huyện, quận, thị xã của 17 tỉnh, thành phố, có 115 624 người bị tàn tật, chiếm 2,7% số dân ở đó. Trong số người tàn tật đó có 91 893 người dưới 16 tuổi. Ở mỗi huyện, tỉnh trong nước hiện nay đều có tới hàng ngàn thanh thiếu niên bị tàn tật. Đây là đối tượng trẻ tuổi cần được chăm sóc, giáo dục, đào tạo, để họ có thể trở thành người hữu ích cho xã hội. Song, một thực tế không bình thường hiện nay là: hàng chục

vạn trẻ có tật đó đang thất học vì chưa có trường lớp. Các trẻ em diếc, câm, trí tuệ kém phát triển là đối tượng tưu chọc của các trẻ em khác trong các ngõ xóm. Không đủ điều kiện để được nhận vào các trường, các cơ sở sản xuất, ra xã hội lại bị phân biệt đối xử, như vậy các em trở thành gánh nặng to lớn cho gia đình và xã hội.

Cần có một quan niệm và cách nhìn đúng đắn về người tàn tật. Khi trình độ hiểu biết còn thấp, tư tưởng tôn giáo còn thịnh hành, người ta thường giải thích hiện tượng tàn tật là sự trừng phạt của trời, phạt, thần thánh, và người tàn tật là người thừa trong xã hội. Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của nhiều ngành khoa học, chúng ta đã hiểu rõ và đầy đủ hơn nguyên nhân xuất hiện người tàn tật. Là một thực thể sinh vật, con người trong quá trình phát sinh và phát triển, chịu sự tác động của tự nhiên và xã hội. Tùy theo mức độ phản ứng đối với những tác động trên, con người là bình thường hay tàn tật. Người tàn tật là người có một hoặc nhiều chức năng nào đó về tinh thần hoặc thể chất bị hư hại, do đó họ không có khả năng bảo đảm toàn bộ hoặc một phần nhu cầu đời sống cá nhân và xã hội bình thường. Họ có ở mọi tầng lớp giai cấp và mọi lứa tuổi trong mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi chế độ xã hội. Họ không phải là người bỏ đi. Họ có khả năng phục hồi các chức năng tinh thần và thể chất của bản thân và có năng lực tham gia vào mọi hoạt động của xã hội, nhất là sản xuất ra của cải vật chất. Do đó, xã hội có trách nhiệm quan tâm tới quyền lợi của họ như đối với mọi người bình thường khác.

Trong điều kiện kinh tế - xã hội nước ta, khi nói đến thanh thiếu niên tàn tật, cần chú ý các đối tượng thuộc bốn nhóm người không may bị tật nguyền như: bị thương do chiến tranh hoặc do tai nạn, để lại di chứng ở các cơ quan vận động; bị thương tật ở não và các giác quan, bị dị tật hay bị bệnh bẩm sinh gây nên tàn tật; bị bệnh nội khoa và bị các bệnh xã hội khác. Những người bị khuyết tật thường có những đặc điểm tâm sinh lý khác biệt so

với người bình thường. Đặc biệt đối với người thương tật ở sọ não, các giác quan như thị giác, thính giác thường không nhạy cảm. Sự phát triển của trẻ sơ sinh và trẻ mẫu giáo về tâm sinh lý như quan sát, chú ý, nhận thức, trí giác, trí nhớ, trí tưởng tượng... trùng vào thời gian mắc tật, thì càng đòi hỏi có sự quan tâm chăm sóc, nuôi dạy đặc biệt của gia đình, nhà trường và xã hội. Ở mỗi loại trẻ có tật đều có những nét đặc thù, như : trẻ điếc cảm thường hay xúc cảm, cáu gắt ; trẻ mù thường hay mặc cảm, tự ti, rụt rè, e thẹn ; trẻ có tật trí tuệ lại thích động viên, kích lệ... Nhưng hầu hết trẻ em có tật đều thích được cấp sách tới trường, tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, vui chơi, giải trí ; muốn có nghề nghiệp, tích cực lao động sản xuất và muốn được bình đẳng như những trẻ bình thường khác.

Trong hoàn cảnh xã hội Việt nam, thanh niên thương binh chiếm một tỷ lệ khá lớn trong tổng số người tàn tật. Đối với gần nửa triệu thanh niên có đồng với nhân dân và Tổ quốc trong cuộc chiến tranh lâu dài, gian khổ, xã hội phải có chế độ, chính sách ưu đãi thích đáng về chữa trị, chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy nghề, tạo công ăn việc làm, để họ có thể sống bình đẳng trong cộng đồng xã hội. Để có chế độ, chính sách phù hợp với đối tượng này, Nhà nước ta đã có các chuẩn mực để phân loại, xếp hạng nặng nhẹ. Thương binh được xếp thành 4 hạng (nặng nhất là 1/4 và nhẹ nhất 4/4). Số thương binh hạng 1/4 chiếm 5% ; hạng 2/4 : 8% ; hạng 3/4 và 4/4 : 87%. Bệnh binh hạng 1/3 chiếm 1% ; hạng 2/3 : 80% ; và 3/3 : 19%. Thương bệnh binh trong chiến tranh chống Mỹ và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chiếm 85%, và còn lại số còn trong tuổi thanh niên.

Tâm lý thanh niên thương binh diễn biến phức tạp hơn thanh niên bình thường bị tật nguyên. Những yếu tố như tuổi tác, giới tính, mức độ bệnh tật, mối quan hệ với đơn vị, gia đình, xã hội, cũng như những biện pháp giải quyết về các chế độ chính sách của Nhà nước, đều tác động tới tâm lý của họ. Sự ưu ái của xã hội, của gia đình về vật chất, tinh thần, là nguồn cổ vũ phát sinh tâm lý tốt đẹp, hài hòa của thanh niên thương binh trong cộng đồng xã hội. Đa số thanh niên thương binh đều có những biểu hiện tâm lý tích cực như có hoài bão lớn, cố gắng khắc phục mọi khó khăn để chữa trị thương tật, ham học hỏi văn hóa, nghề nghiệp để kiếm công ăn việc làm, nuôi sống bản thân và gia đình mình. Cũng có số ít

thanh niên thương binh thường nảy sinh tâm lý tiêu cực, thể hiện tư tưởng công thần. Có thể nêu một vài trường hợp như : thanh niên thương binh có vết thương ở sọ não thường hay bực bội, nổi khùng, dễ bị kích động, gây mất trật tự trị an, thanh niên thương binh mù thích sống ngẩn ngáp trật tự, nhưng lại hay hoài nghi suy diễn, định kiến với người bình thường. Đặc biệt, số thương binh còn trẻ tuổi, có trình độ văn hóa và nhiều mơ ước, song vì khuyết tật, hạn chế đến khả năng phát triển, sống trong thiếu thốn, bệnh tật, bên cạnh đó bạn bè cùng lứa tuổi người thì vào đại học, đi nước ngoài, người thì buôn bán giàu có... nên thường suy bì, tính toán thiệt thòi, mất mát, dẫn tới bi quan.

Giải quyết vấn đề thanh niên thương binh và thanh thiếu niên tàn tật phụ thuộc rất lớn vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ khoa học, giáo dục và khả năng của y tế... Những điều kiện đó ở nước ta còn thấp kém, nhưng Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương và chính sách nhằm ưu đãi và bảo trợ thanh niên thương binh và thanh thiếu niên tàn tật. Chúng ta đã thử nghiệm nhiều công trình nghiên cứu khoa học về chữa trị, chỉnh hình, phục hồi chức năng, giáo dục, đào tạo, dạy văn hóa, dạy nghề cho những người tàn tật trẻ tuổi. Hàng ngàn thanh niên thương binh đã được đào tạo nghề, sắp xếp việc làm phù hợp. Nhiều người đã trở thành người lao động giỏi trên nhiều lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, văn hóa, nghệ thuật. Nhiều trường lớp dạy văn hóa, dạy nghề cho thiếu nhi tàn tật đã được tổ chức ở trung ương và một số địa phương, như Trường dạy trẻ câm điếc Xã đàn, Lớp dạy trẻ chậm phát triển trí tuệ ở Trường phổ thông Trung tự (Hà nội), Trường dạy trẻ mù Nguyễn Đình Chiểu (TP Hồ Chí Minh)... Cả nước hiện nay có trên 12 tỉnh và thành phố có trường lớp dạy trẻ có tật các loại. Thanh thiếu niên có tật được giáo dục, đào tạo bằng nhiều phương pháp đặc biệt, đã có trình độ văn hóa nhất định, có tay nghề, có khả năng giao tiếp trong lao động sản xuất và trong sinh hoạt với cộng đồng xã hội.

Sự nghiệp chăm sóc, giáo dục thanh thiếu niên tàn tật và thanh niên thương binh là trách nhiệm và đạo lý của toàn xã hội, nhưng sự nghiệp này cũng đòi hỏi sự cố gắng và nỗ lực vượt bậc của chính bản thân thanh thiếu niên tàn tật và thanh niên thương binh. Ngay từ khi còn trẻ, họ cần được giáo dục, đào tạo, để có tri thức và năng lực lao động sáng tạo ra của

cải vật chất góp phần xây dựng xã hội. Sản phẩm của người tàn tật càng phong phú thì càng thuyết phục xã hội phải có trách nhiệm cao với họ.

Vấn đề giáo dục, đào tạo trẻ có tật, chiếm vị trí trung tâm và là hạt nhân của toàn bộ các giải pháp đối với người tàn tật. Cần nhanh chóng đào tạo đội ngũ giáo viên tật học, phát triển mạnh mẽ mạng lưới trường lớp dạy trẻ có tật và dạy văn hóa, nghề nghiệp cho thanh niên thương binh. Mặt khác, cũng cần giáo dục bản thân và gia đình người có tật phát huy hết khả năng của mình trong chữa trị, học tập, lao động, tránh tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào xã hội. Không ai chăm sóc, nuôi dạy họ tốt hơn chính thân nhân của họ, nhất là đối với trẻ em. Cần giáo dục cho trẻ em có tật biết được căn bệnh, biết được khả năng phục hồi, khả năng độc lập, sáng tạo, tự chủ của mình, biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong cộng đồng xã hội.

Một việc làm quan trọng là quy định những chuẩn mực nhằm chẩn đoán, phân loại, xác định đúng dạng

tật, mức độ tật của thanh thiếu niên tàn tật và thanh niên thương binh để họ được hưởng đúng chế độ, chính sách của xã hội trong điều trị, nuôi dưỡng, giáo dục và sắp xếp việc làm. Điều này đòi hỏi các ngành khoa học hữu quan phải xác định đúng các chuẩn mực thống nhất trong cả nước. Nhà nước có những chính sách ưu tiên như miễn giảm thuế đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của người tàn tật. Cải thiện từng bước cuộc sống tinh thần, với chất cho thanh thiếu niên tàn tật là công việc không phải chỉ của ngành y tế, giáo dục, lao động, thương binh và xã hội. Toàn thể cộng đồng xã hội, từ làng xã, phường xóm tới cả nước, đều có trách nhiệm tạo ra môi trường vật chất và tinh thần cho sự sinh sống và hoạt động xã hội của thanh thiếu niên tàn tật với những hình thức tổ chức phù hợp. Vận động các ngành kinh tế, các cơ quan, đoàn thể, các hội người tàn tật, các tổ chức tôn giáo, từ thiện, nhân đạo trong và ngoài nước giúp đỡ thanh thiếu niên tàn tật và thanh niên thương binh.



Tranh : PHẠM QUANG HUYNH
102B Phạm Ngũ Lão - Hải Hưng



Đừng để một số thuật ngữ bị hiểu sai và bị lợi dụng

HOÀNG ĐIỀN *

ĐẦU những năm 80 đến nay, trong quá trình vận động đổi mới hoạt động xây dựng kinh tế do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, đã có nhiều thuật ngữ mới nảy sinh, phát triển. Và cũng có nhiều thuật ngữ cũ quen dùng được bổ sung thêm nội dung mới. Tôi nghĩ đó cũng là một hiện tượng bình thường và tất yếu, phù hợp với nhu cầu cuộc sống. Mỗi thuật ngữ có thể được hiểu và cảm nhận theo nhiều cách. Nhưng do yêu cầu của sự nghiệp cách mạng, và cũng do lẽ phải, và do cái thiện nữa, theo tôi các thuật ngữ mới ra đời hoặc những thuật ngữ đã quen dùng, nên được hiểu và thể hiện theo một định hướng và nội dung nhất định. Không thể tùy tiện hiểu, rồi tùy tiện làm. Tiếc rằng, lâu nay hầu như chúng ta làm chưa tốt, chưa kịp thời, thậm chí chưa làm cái công việc giải thích, phân tích về mình định các khái niệm đã ra đời và đang đi vào cuộc sống, nên ít nhiều đã gây ra sự hiểu biết hơi hợt, lệch lạc, và hành động lệch lạc tùy theo lợi ích từng người, từng nhóm người và từng địa phương, gây ra những hiện tượng tốt, xấu ngược hẳn nhau, hậu quả chưa lường hết. Đây là chưa kể những kẻ đại diện cho các thế lực chống phá Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đã và đang tìm mọi cách lợi dụng, xuyên tạc và làm ngược hẳn lại một cách có dụng ý, chống lại lợi ích của Tổ quốc và nhân dân ta. Phải chăng, đó cũng nên được coi là một nguyên nhân về nhận thức, góp phần vào tình trạng thiếu kỷ cương hiện nay?

Tôi xin thử gợi một số thuật ngữ thường gặp.

Về mặt sản xuất, kinh doanh, có các thuật ngữ "bung ra", "phá rào", "liên kết", "năng động", "vốn tự có", "ê kíp", "quyền tự chủ", v.v.. Ở đây, tôi xin được phép không nói tới mặt được, mặt tích cực của việc hiểu đúng và vận dụng tốt các khái niệm trên, mà xin chỉ nói tới mặt chưa được, mặt tiêu cực của việc hiểu sai và lợi dụng các thuật ngữ đó.

Thoạt đầu người ta dùng thuật ngữ "bung ra" để chỉ việc xóa bỏ các quy

định cứng nhắc, gò bó, tập trung quan liêu nhằm "cởi trói" cho sản xuất rộng đường phát triển. Nhưng, do chậm được định nghĩa và xác định nội dung cụ thể, thuật ngữ đó đã bị không ít người và đơn vị vị lợi ích cá nhân cục bộ, địa phương, cố tình hiểu và làm sai đi: "bung ra" chỉ còn có nghĩa là đưa nhau đi buôn, làm "dịch vụ" (thực chất cũng là đi buôn, ăn chênh lệch giá), sinh ra tranh mua tranh bán; đưa nhau xuất lậu các mặt hàng nguyên liệu quý hiếm, hàng chiến lược, rồi nhập lậu các mặt hàng xa xỉ, thứ phẩm khê động, thậm chí độc hại của nước ngoài. Rồi, từ chỗ "bung ra", lại đến chỗ "phá rào", làm trái nhiệm vụ, "mở cửa" lu bù, chiếm vỉa hè, đường phố "loạn xá... Đáng lẽ, cái từ "phá rào" phải được coi là vô kỷ luật, phải bị phê phán, và khắc phục, thì trái lại hình như đã được "ngâm thừa nhận", được cổ vũ, đến mức nhiều cơ quan, nhiều ngành, nhiều cấp cũng đưa nhau "phá rào" nhân danh cái gọi là "tự cứu", làm "kế hoạch 3" (bỏ cả nhiệm vụ chính), kể cả việc đi buôn lậu có tổ chức, thậm chí có cả vũ trang. Lại cũng từ đó, không ít đơn vị đã tìm mọi cách "ma giáo" rút tiền nhà nước ra làm cái gọi là "vốn tự có"...

Trước thời "bung ra" và "phá rào", các giám đốc không phải là không có quyền, nhưng cái quyền ấy bị gò bó chặt chẽ bởi lẽ thói tập trung quan liêu, không phát huy được tác dụng. Nay, được "cởi trói", lại được "quyền tự chủ", tất nhiên có nhiều nơi biết sử dụng cái quyền đó để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, nhưng cũng phải nhận rằng có không ít nơi, nếu không muốn nói là nhiều nơi, đã tranh thủ lợi dụng tối đa cái "quyền tự chủ" đó để mưu lợi cho cá nhân, hoặc địa phương, cục bộ, mặc cho lợi ích chung bị hại. Nhân danh "quyền tự chủ" họ lập ra cái gọi là "ê kíp" (thực chất là đồng bọn), lôi bè kéo cánh, gạt bỏ những người trung thực, lương thiện, để vơ vét, vung vãi tiền của của nhân dân với cái gọi là "thoáng", "mềm", "chịu chơi", "năng động" lung tung, vô kỷ luật, "liên kết" (thực chất là móc ngoặc). Đồng thời, họ

cũng lợi dụng tối đa cái gọi là "chống bao cấp" mà rũ luôn trách nhiệm của cấp phụ trách, bỏ mặc cấp dưới làm ăn, sinh sống ra sao bất biết, miễn là "có nộp" cho mình. Rũ luôn cả trách nhiệm quản lý - giáo dục tư tưởng. Tiền là trên hết. Mỗi khi có "sự cố" gì xảy ra, nếu biết chủ động vui lòng nhận mấy tội "quan liêu" và "buồng lỏng" là vạ sự đại cát; cùng lắm là "hạ cánh an toàn". Thực ra, "ngài" có quản đầu, mà "buồng" với "lỏng"? Đó là "thả nổi", "buồng trời" đấy!...

Về mặt tư duy và hành động, thường xuất hiện các thuật ngữ "bào thủ", "thận trọng", "khẩn trương", "thức thời", "theo trào lưu", v.v.. Những thuật ngữ này tuy không mới, nhưng được gán cho nội dung mới, và được hiểu cũng theo nhiều cách. Đối với những người mong duy trì nguyên tắc cách mạng và văn hóa kỷ cương xã hội, thì bị chụp cho cái mũ "bào thủ", "không dân chủ", "lạc hậu", "không thức thời", "không theo trào lưu mới"... Những người mong muốn xã hội công bằng, làm giàu lương thiện, sống có tình người, thì bị gán là "giáo điều", "không tưởng". Trong cuộc đấu tranh làm trong sạch Đảng và lãnh đạo cách mạng các quan hệ xã hội, khi các vụ việc tiêu cực hại đến uy tín Đảng, đến sự giàu mạnh, thịnh vượng của đất nước được đưa ra công luận, đáng lẽ cần phải rất tích cực, khẩn trương giải quyết, thì lại có ý kiến nói là "không được nóng vội", phải "rất thận trọng" đến mức "rụt rề", "lè mề", "buồng trời" luôn...

Có thể còn nhiều thuật ngữ trên các lĩnh vực khác nữa. Trên đây, chỉ xin sơ bộ gợi lên một số thuật ngữ mà theo tôi đang từng giờ từng ngày "gặm nhấm", tác hại đối với xã hội chúng ta.

Tôi nghĩ rằng, *Tạp chí Cộng sản*, với cương vị là tiếng nói của Đảng, không chỉ cần có những bài tốt về định hướng lớn xã hội chủ nghĩa như vẫn làm xưa nay, mà cũng cần làm cả việc xác định nội dung đúng đắn của các thuật ngữ, của các khái niệm, uốn nắn những cách hiểu sai, phê phán, đấu tranh chống mọi sự lợi dụng các từ ngữ, các khái niệm mới nảy sinh chưa được chính xác hóa để mưu lợi riêng. Thiết nghĩ đó cũng là việc làm cần thiết góp phần biến Nghị quyết của Đại hội VII của Đảng thành hiện thực.

* Cán bộ hưu trí



TRUNG QUỐC SAU HƠN 10 NĂM CẢI CÁCH

LÊ TỊNH

Kỷ niệm quốc khánh nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa năm nay (1-10-1949 - 1-10-1991), nhân dân Trung quốc có thể tự hào chính đáng với tất cả những gì mà chủ nghĩa xã hội đã mang lại cho đất nước sau chặng đường 42 năm lịch sử, nhất là sau hơn 10 năm cải cách sôi động gần đây, thời kỳ hoàng kim của đất nước. Tuy có những trả giá nặng nề, nhưng vẫn có thể khẳng định rằng Trung quốc là nước lớn xã hội chủ nghĩa duy nhất đã tiến hành cải cách kinh tế xã hội thành công bước đầu mà về cơ bản không xảy ra những biến động gây đảo lộn về chính trị.

Về kinh tế xã hội, năm 1989, thu nhập quốc dân Trung quốc đạt 1579 tỷ nhân dân tệ, so với 359 tỷ năm 1979, bình quân mỗi năm tăng 9%. Năm 1990, lại tăng thêm 4,8%, đứng hàng thứ 8 trên thế giới về mặt giá trị. Mức tiêu dùng bình quân mỗi người cả ở thành thị và nông thôn tăng 80% so với năm 1980, mỗi năm tăng 6%. Sáu tháng đầu năm 1991, số dư tiền gửi tiết kiệm lên tới 825,7 tỷ nhân dân tệ. Nếu tính cả số tiền còn nằm trong tay dân cư, sức mua toàn xã hội lên tới 1000 tỷ nhân dân tệ. Tuy vẫn còn khoảng 100 triệu người sống ở mức nghèo khổ và khoảng 200 triệu người mù chữ, nhưng hơn 90% số dân đã được sống ấm no, khoảng 10% sống ở mức trung bình khá (tiểu khang). Nhiều gia đình ở thành phố đã có máy giặt, tủ lạnh, ti vi màu, đầu video, đàn piano, máy điện thoại... 71% số huyện trong cả nước thực hiện phổ cập tiểu học, đa số thành thị thực hiện phổ cập phổ thông trung học cấp I. Cuộc cải cách đã

làm thay đổi bộ mặt "một nghèo hai trắng" của đất nước hơn 1,14 tỷ dân. Nhiều người trên thế giới đánh giá đó là một kỳ tích. Các bạn Trung quốc nói rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội mới làm được như thế, và đó chính là tính ưu việt và tính tất thắng của chủ nghĩa xã hội.

Về sở hữu, nền kinh tế Trung quốc hiện nay có nhiều hình thức sở hữu, trong đó sở hữu quốc doanh và tập thể là chủ thể. Trong công nghiệp, sở hữu quốc doanh chiếm 56,1%, tập thể 35,7%, cá thể 4,7%, tư bản nước ngoài và sở hữu khác 3,4%. Trong giá trị bán lẻ, quốc doanh chiếm 38,5%, tập thể 33,2%, cá thể 18,6%, sở hữu khác 9,7%. Thương nghiệp bán buôn chủ yếu do nhà nước nắm. Trên 90% xí nghiệp công nghiệp thực hiện khoán kinh doanh. Ở nông thôn, trên 98% nông hộ thực hiện khoán. Các hình thức sở hữu đa dạng nói trên là phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện nay. Chúng sẽ tồn tại lâu dài chừng nào còn có vai trò thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển.

Về nông nghiệp, diện tích canh tác bằng máy lên tới 42,6 triệu héc ta, chiếm 44,5% tổng diện tích canh tác. Diện tích được tưới nước bằng điện, máy đạt 26,1 triệu héc ta, chiếm 58% diện tích được tưới nước. Giá trị sản phẩm nông nghiệp từ 1979 đến 1989 tăng bình quân mỗi năm 5,9%. Sản lượng lương thực năm 1990 đạt 435 triệu tấn, dự kiến năm 1995 sẽ đạt 450 triệu tấn, và năm 2000 : 500 triệu tấn. Trung quốc chủ trương ổn định lâu dài chế độ khoán hộ, ra sức phát triển mạng lưới dịch vụ nông nghiệp, thúc đẩy sự phân công lại lao động ở nông thôn, phát

lên nhiều ngành nghề, tập trung hóa ruộng đất một cách hợp lý. Dư luận trên thế giới, nhất là ở các nước đang phát triển, rất chú ý sự phát triển sôi động của công nghiệp hướng biển Trung quốc. Trung quốc cho rằng đó là con đường thích hợp nhất để nâng thu nhập phi nông nghiệp cho nông dân, phát triển diện tích nông thôn, giải quyết việc làm cho hơn 800 triệu nông dân Trung quốc. Đó cũng là con đường công nghiệp hóa phù hợp với đặc điểm một nước nông nghiệp lạc hậu như Trung quốc.

Về kinh tế đối ngoại, Trung quốc kiên trì chính sách mở cửa, chủ động đi vào thị trường thế giới. Ngoài 4 đặc khu và 14 thành phố mở cửa ở vùng ven biển, năm 1988, lại quyết định thành lập tỉnh Hải nam và biến hòn đảo đầy bí ẩn này thành đặc khu kinh tế mới nhất. Chiến lược kinh tế miền ven biển cũng là một chủ trương lớn trong chính sách mở cửa. Tính đến năm 1990, gần 90 tỷ đô la Mỹ⁽¹⁾ đã được đưa vào Trung quốc dưới mọi hình thức. Trong đó vay 50 tỷ; các dự án đã ký 40 tỷ, trong số này đã hoạt động 18 tỷ.

Trong khuôn khổ của chính sách mở cửa, Trung quốc đã rất mạnh tay gửi cán bộ đi nghiên cứu, học tập ở các nước tư bản phát triển. Một thông báo chính thức cho thấy từ năm 1979, đã có 80000 người được đi học nước ngoài, trong đó có 25000 người tự đài thọ, 70% số người này đi học tại Mỹ. Ngoài ra, Trung quốc còn mời chuyên gia các nước tư bản đến giảng dạy tại Trung quốc. Kể từ tháng 6-1989, với việc bình thường hóa quan hệ Trung - Xô, Trung quốc khôi phục và phát triển việc trao đổi sinh viên với Liên xô, Trung quốc đã liên tục giành được quy chế tối huệ quốc của Hoa kỳ, mặc dù giống tố đã từng nổi lên trong quan hệ giữa hai nước, nhất là sau sự kiện Thiên an môn. Chính sách kinh tế đối ngoại mạnh mẽ, uyển chuyển và thực dụng đã khiến Trung quốc thoát khỏi thế cô lập và hầu như đã nhận được tất cả những gì cần thiết từ bên ngoài để hiện đại hóa đất nước. Thủ tướng Lý Bằng nói : "Chúng ta đã hấp thụ được hàng loạt kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài, nay đã đến lúc khai hoa kết quả. Đồng thời,

chúng ta vẫn phải tiếp tục nhập thêm nhiều hơn nữa, kể cả những bản quyền và hàng mẫu, nhưng phải tiêu hóa chúng, biến chúng thành hàng nội hóa"⁽²⁾.

Chấn chỉnh kinh tế, tiếp tục đi sâu cải cách. Sau sự kiện Thiên an môn tháng 6-1989, Trung quốc xem xét lại toàn bộ thời kỳ 10 năm cải cách, rút ra những kết luận cần thiết. Một là, tiếp tục đi sâu cải cách nhưng phải chấn chỉnh lại nền kinh tế, khắc phục hiện tượng "quá nóng" (tốc độ quá cao) và mất cân đối, khắc phục những nguyên nhân gây căng thẳng trong quan hệ cung cầu, đẩy lạm phát và giá cả lên cao. Hai là, kiên quyết tập trung hơn nữa cho các ngành trọng điểm : nông nghiệp, giao thông, năng lượng, nguyên liệu. Ba là, kiên quyết chặn đứng hiện tượng cục bộ, bản vị, nhằm nâng cao tỷ trọng thu nhập tài chính trung ương, bảo đảm thực lực tài chính của nhà nước trung ương, giữ vững vai trò điều hành vĩ mô của cơ quan nhà nước. Bốn là, làm tốt việc đi sâu cải cách các xí nghiệp lớn và vừa. Trung quốc hiện có 10700 xí nghiệp loại này, chỉ chiếm 0,13% tổng số xí nghiệp, nhưng chiếm tới 61% lợi nhuận, 35% giá trị sản lượng công nghiệp, 64% tài sản cố định. Chỉ có làm sống động bộ phận nòng cốt này mới thúc đẩy được toàn bộ nền kinh tế.

Hội nghị trung ương 7 (khóa 13) của Đảng cộng sản Trung quốc họp tháng 12-1990 đã đưa ra một chương trình phát triển đồ sộ chưa từng có. Đó là kiến nghị về kế hoạch 5 năm 1991 - 1995 và Đề cương quy hoạch 10 năm 1991 - 2000, trong đó dự kiến tăng gấp đôi thu nhập quốc dân và đưa mức sống toàn dân lên trình độ trung bình khá. Hội nghị cho rằng vấn đề cốt lõi để nhân dân Trung quốc thực hiện thành công mục tiêu to lớn nói trên cũng như để xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở Trung quốc, là giữ vững sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung quốc.

Ban lãnh đạo Trung quốc nhận định : Đảng cộng sản Trung quốc đang đứng trước những thách thức hết sức to lớn. Đó trước hết là những vấn đề gay gắt đang xuất hiện trên bước đường tiếp tục cải

(1) 1 đô la Mỹ = 5,2 nhân dân tệ, tỷ giá tháng 11-1990

(2) Xem tạp chí QIU SHI (Cầu thị), số 1-1990, tr.5

cách, mở cửa và điều hành một nền kinh tế hàng hóa. Hai là những tác động tiêu cực và những nguy cơ do cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới gây ra ở nội bộ Trung quốc. Ba là cuộc phản công bằng diễn biến hòa bình của chủ nghĩa đế quốc. Trong bài phát biểu nhân 70 năm thành lập Đảng cộng sản Trung Quốc, Tổng bí thư Đảng cộng sản Trung quốc Giang Trạch Dân nói phải biến Đảng cộng sản Trung quốc thành "một bức tường thành bằng thép" để đứng vững và vượt qua những thử thách ngặt nghèo đó.

Để thực hiện được những điều nói trên, Đảng cộng sản Trung quốc đặt ra cho mình những nhiệm vụ bức bách sau đây :

- Giữ vững tính chất giai cấp công nhân của Đảng. Một chính đảng bao giờ cũng là một tổ chức chính trị của một giai cấp nhất định. Tính giai cấp là thuộc tính của chính đảng. Hiện nay, tình hình của đội ngũ công nhân trên thế giới có nhiều thay đổi, nhưng chưa hề làm thay đổi bản chất giai cấp của giai cấp công nhân. Đảng cộng sản Trung quốc vẫn là đội tiên phong của giai cấp công nhân Trung quốc.

- Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng. Đây là yêu cầu khách quan, là nguyện vọng của dân tộc, là sứ mệnh thiêng liêng của Đảng. Sự lãnh đạo của Đảng chủ yếu là về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Ba mặt đó có liên hệ hữu cơ với nhau, ràng buộc lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau, cái này là điều kiện và là cơ sở của cái kia, chúng là một thể thống nhất, không thể chia cắt.

- Coi công tác lý luận tư tưởng là khâu then chốt, là yêu cầu bức bách nhất hiện nay. Ở Trung quốc đang dấy lên cao trào học tập lý luận chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tư tưởng Mao Trạch Đông, các tác phẩm của Đặng Tiểu Bình và của các nhà lãnh đạo khác. Trong đó nổi lên xu hướng đi sâu học tập triết học, nhận thức quy luật phát triển xã hội loài người mà vấn đề nổi bật nhất là tính diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản và sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội.

- Khẳng định nguyên tắc tập trung dân chủ, coi đây là nền tảng quan trọng nhất bảo đảm sự đoàn kết và

thống nhất trong Đảng, bảo vệ sức chiến đấu của Đảng.

- Không ngừng tăng cường và cải thiện quan hệ giữa Đảng và quần chúng, mối quan hệ máu thịt, yếu tố quyết định sự tồn tại của Đảng, quyết định sự ổn định chính trị, ổn định kinh tế, ổn định xã hội. Để giữ được mối liên hệ với quần chúng, trước hết Đảng phải làm trong sạch mình, không ngừng tự hoàn thiện. Đảng yêu cầu tất cả cán bộ lãnh đạo của Đảng phải luôn đi xuống cơ sở, đến những nơi có nhiều khó khăn nhất để cùng cơ sở giải quyết vấn đề, tìm lối thoát cho sản xuất và đời sống.

- Vấn đề cán bộ được coi như nhiệm vụ bức bách nhất hiện nay. Trung quốc cho rằng 10 năm tới sẽ là giai đoạn quyết định sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung quốc, trong đó, cán bộ mới sẽ thay thế hàng loạt cán bộ cũ. Do vậy, phải có hàng triệu người trung thành với chủ nghĩa xã hội để kế tục sự nghiệp cách mạng. Tiêu chuẩn cán bộ vẫn theo hướng : cách mạng hóa, trẻ hóa, trí thức hóa, chuyên môn hóa, trong đó cách mạng hóa là hàng đầu. đương nhiên khi xem xét cán bộ, cần đánh giá toàn diện, chỉ trọng cả đức và tài. Những cương vị lãnh đạo chủ chốt, cần có những người trung kiên, vững vàng. Địa hạt lý luận, chính trị, tư tưởng, công luận, nhất thiết phải nằm trong tay những người kiên định.

Nhân dân Trung quốc đang hăng hái phấn đấu thực hiện những mục tiêu do Đảng cộng sản Trung quốc đề ra. Lịch sử ở đâu cũng vậy, chưa từng có một con đường cách mạng trải đầy hoa hồng. Trung quốc đã và sẽ còn gặp những đại dương của khó khăn và trở ngại. Nhưng tinh thần chấn hưng Trung hoa và ý thức thời đại đang cổ vũ nhân dân Trung quốc. Đảng cộng sản Trung quốc đang định hướng đúng đắn con đường đi của họ.

Nhân dân Việt nam chân thành vui mừng trước tất cả những gì mà nhân dân Trung quốc đã giành được để xây dựng chủ nghĩa xã hội và để nâng cao đời sống của mình.

PHƯƠNG PHÁP NHẬN BIẾT ĐẶC ĐIỂM CỦA CỤC DIỆN THẾ GIỚI HIỆN NAY

PHAN DOãn NAM*

ĐẶC điểm thế giới hiện nay như thế nào ? Nhận biết điều này bằng cách nào cho đúng ? Đó là một trong những yêu cầu quan trọng nhất của công tác chính trị, tư tưởng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VII của Đảng.

Nét nổi bật nhất của cục diện hiện nay là một trật tự thế giới mới đang hình thành với những nội dung mới, nhân tố mới, đa dạng và phức tạp.

Sau chiến tranh vùng Vịnh, các thế lực bảo thủ ở Mỹ muốn lập lại một trật tự thế giới mới nếu không theo kiểu Pắc A-mê-ri-ca-na (Pax Americana) thì cũng theo kiểu "trở lại vị trí ban đầu" (Roll back), tức là Mỹ giữ vị trí bá chủ như sau chiến tranh thế giới thứ hai ; hoặc "khiếm tốn" hơn, Mỹ giữ vị trí số một trong số các nước lớn ngang nhau.

Loại ý kiến thứ hai cho rằng trật tự thế giới mới lấy ba trung tâm tư bản phát triển (Mỹ, Tây Âu và Nhật bản) làm trụ cột. Ba trung tâm này sẽ chi phối toàn bộ nền chính trị, kinh tế và khoa học kỹ thuật thế giới.

Ý kiến thứ ba cho rằng trật tự thế giới mới sẽ do 5 trung tâm chi phối. Đó là 5 nước có lực lượng kinh tế, chính trị, quân sự mạnh nhất hiện nay. Họ đều là nước ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Thực chất đây vẫn là trật tự Xô - Mỹ và chủ đạo với các ủy viên thường trực khác của Hội đồng bảo an đóng vai trò hỗ trợ từng vụ việc cụ thể.

Cuối cùng, tất cả các dân tộc mong muốn có một trật tự thế giới mới trong đó tất cả các nước có chủ quyền đều bình đẳng, không ai được can thiệp vào nội bộ nước khác. Có thể nói đó là trật tự cùng nhau tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình.

Một trật tự thế giới mới nổi lên thay thế trật tự thế giới cũ là hiện tượng bình thường. Sự thay đổi đó là do lực lượng so sánh quyết định. Có điều là sự thay đổi lần này không phải do kết quả của chiến tranh. Cũng không phải chủ yếu do sự thay đổi so sánh lực lượng về mặt quân sự (vì Mỹ, Liên xô vẫn là hai cường quốc quân sự mạnh nhất). Mà do sự thay đổi so sánh lực lượng tổng hợp, trong đó quân sự vẫn giữ vai trò rất quan trọng, nhưng kinh tế, khoa học và công nghệ ngày càng giữ vai trò chi phối trong quan hệ quốc tế.

Do đó, muốn phán đoán được xu hướng phát triển của tình hình quốc tế và hình thù của trật tự thế giới mới, cần nghiên cứu các mâu thuẫn chủ yếu hiện nay, các xu hướng chung đang chi phối thế giới, cũng như mối tương tác trong chính sách của các lực lượng đó.

Trước hết là các mâu thuẫn cơ bản của thời đại.

Tuy chiến tranh lạnh Đông - Tây đang trong quá trình chấm dứt, nhưng *mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản* vẫn là mâu thuẫn cơ bản của thời đại. Mâu thuẫn này đang tác động có tính chất quyết định đến chiều hướng phát triển của thời đại chúng ta. Chẳng cần chứng minh nhiều cũng thấy rõ các thế lực đế quốc đã vui mừng như thế nào trước sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, trước cuộc khủng hoảng ở Liên xô, ở một số nước xã hội chủ nghĩa khác và ở một số nước dân tộc chủ nghĩa có khuynh hướng tiến bộ, trước sự thoái trào của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Không

* Tổng biên tập báo Việt nam Courier

phải ngẫu nhiên mà những nhà chống cộng khét tiếng dự đoán đến năm 2000, chủ nghĩa tư bản sẽ không đánh mà thắng (!). Và đến năm 2017, họ có thể ca khúc khải hoàn nhân dịp kỷ niệm 100 năm Cách mạng Tháng Mười Nga và cũng là ngày cáo chung của chủ nghĩa xã hội (!). Nếu những dự đoán đó là hiện thực thì trật tự thế giới mới cũng không thể là trật tự tư bản chủ nghĩa theo kiểu trước Cách mạng Tháng Mười. Biểu hiện đấu tranh giữa các mặt đối lập của mâu thuẫn cơ bản không phải chủ yếu về quân sự mà về ý thức hệ, và trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học, công nghệ... Nó diễn ra gay gắt không chỉ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước tư bản chủ nghĩa, mà ngay trong lòng các nước xã hội chủ nghĩa, các nước tư bản chủ nghĩa và cả các nước dân tộc chủ nghĩa. Hình thù và nội dung của trật tự thế giới mới ra sao, điều đó rõ ràng tùy thuộc kết quả của việc giải quyết mâu thuẫn này.

Sự vật phát triển là do mâu thuẫn bên trong quyết định. Nhưng không thể vì thế mà phủ nhận hoặc xem nhẹ tác động của yếu tố bên ngoài. Đối với cuộc khủng hoảng hiện nay của chủ nghĩa xã hội, không thể phủ nhận hoặc xem nhẹ tác động phá hoại của chủ nghĩa đế quốc. Điều này càng đúng trong thời đại bùng nổ thông tin. Sự tồn tại của các nền kinh tế tư bản phát triển ở Tây Âu đã tác động hằng ngày hằng giờ đến các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, nhất là khi tình hình căng thẳng Đông Tây dịu bớt và vấn đề kinh tế - khoa học kỹ thuật nổi lên hàng đầu. Đó là chưa nói đến việc các lực lượng đế quốc lung tung vào hỗ trợ cho các lực lượng chống đối bên trong. Nếu không phải bàn tay can thiệp trực tiếp, thì chiến tranh thông tin, chiến tranh tâm lý và âm mưu "diễn biến hòa bình" của các nước đế quốc đã đóng vai trò không nhỏ trong cuộc khủng hoảng và sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Nếu không có sự cổ vũ của các thế lực phản động bên ngoài thì chắc chắn ở Liên xô không thể xuất hiện những lực lượng chống chủ nghĩa xã hội như hiện nay !

Do đó, phủ nhận mâu thuẫn cơ bản của thời đại sẽ dễ dàng rơi vào thuyết hội tụ của các học giả tư sản, từ đó sẽ mất phương hướng trong việc nhận biết tình hình thế giới.

Nhóm mâu thuẫn thứ hai là *mâu thuẫn giữa một nhóm nhỏ các nước tư bản phát triển nhất với đại*

đa số các nước đang phát triển hoặc kém phát triển. Mâu thuẫn này tác động sâu sắc đến sự phát triển của quan hệ quốc tế nói chung, nhất là sự hình thành một trật tự thế giới mới. Trong chính trị thế giới hiện đại, người ta gọi đây là "mâu thuẫn Bắc - Nam". Thứ ra ở phương Bắc, cũng có nước quan tâm thật sự đến sự phát triển của các nước Á, Phi, Mỹ la tinh. Mâu thuẫn giữa các nước này với các nước đang phát triển không phải là cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản là giữa 7 nước tư bản công nghiệp phát triển nhất với các nước kinh tế kém phát triển. Mâu thuẫn đó trước hết biểu hiện ở chỗ trật tự kinh tế thế giới hiện hành do các nước tư bản phát triển nhất khống chế. Các nước đang phát triển đã đấu tranh mấy thập kỷ nay để thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới công bằng và hợp lý hơn, nhưng đến nay triển vọng vẫn rất ảm đạm.

Hoạt động của các công ty xuyên quốc gia ở các nước đang phát triển ngày càng khoét sâu mâu thuẫn vừa nói. Nó làm cho các nước đang phát triển trở thành địa bàn để các nước phát triển chuyển một cách ô át các ngành công nghiệp ô nhiễm, tiêu thụ kỹ thuật lạc hậu, đồng thời bóc lột nhân công và nguyên liệu, nhiên liệu rẻ mạt. Số lợi nhuận hằng năm của các công ty này vượt xa số ngoại tệ mà đa số các nước đang phát triển thu được qua hoạt động xuất khẩu. Sự chênh lệch Bắc - Nam đang trở thành vấn đề lớn của thế giới. Số dân các nước phương Nam lên tới 3,5 tỷ người, chiếm 3 phần 5 số dân thế giới. Khu vực Nam Xa-ha-ra có trên 400 triệu người, giá trị tổng sản phẩm của họ chỉ ngang nước Bỉ 10 triệu đôla. Sự bản cùng hóa của các nước phương Nam, nhất là của châu Phi, tương phản sâu sắc với sự giàu có của nhiều nước phương Bắc và trở thành nhân tố không ổn định của cục diện thế giới.

Từ việc nắm mạch mâu thuẫn kinh tế để giữ các nước đang phát triển vĩnh viễn ở địa vị phụ thuộc, các thế lực đế quốc tiếp tục can thiệp vào nền chính trị các nước đang phát triển, tiếp tay cho các lực lượng chống đối, hướng các nước này theo quỹ đạo của phương Tây.

Nhóm mâu thuẫn thứ ba là *mâu thuẫn giữa các trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới tư bản, trước hết là giữa Bắc Mỹ - Tây Âu và Nhật Bản*. Có ý kiến cho rằng sự xung đột lợi ích giữa ba trung

n này có tính chất quyết định đối với quan hệ quốc tế. Đây là ba trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật lớn nhất thế giới, nhưng mâu thuẫn bao trùm lại mang tính chất chính trị. Đó là cuộc chiến tranh của Mỹ để tiếp tục giữ vị trí không chế trong thế giới tư bản. Còn Tây Âu và Nhật bản thì đấu tranh nhằm độc lập với Mỹ và khẳng định vai trò chính trị - quân sự của mình trên thế giới. Các mâu thuẫn về kinh tế, thương mại, khoa học, kỹ thuật nổi ra gay gắt, nhưng đều xoay chung quanh mâu thuẫn bao trùm nói trên. Tuy nhiên, các mâu thuẫn này không dẫn đến chiến tranh hoặc làm tan rã khối phương Tây. Đó là do quá trình quốc tế hóa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự phân công lao động quốc tế đã đạt đến mức làm cho các trung tâm này tuy mâu thuẫn gay gắt với nhau nhưng lại cùng phụ thuộc lẫn nhau đến mức một sự sụp đổ ở một bộ phận này có ảnh hưởng xấu đến toàn bộ thể chế và cơ cấu của hệ thống đế quốc thế giới.

Nhóm mâu thuẫn thứ tư là *mâu thuẫn giữa các trung tâm quyền lực tổng hợp của thế giới*. Mâu thuẫn này tác động đến công việc hằng ngày của thế giới và có thể là nhóm mâu thuẫn có ảnh hưởng trực tiếp nhất đến việc hình thành trật tự thế giới mới. Những mâu thuẫn này bắt nguồn từ sự xung đột về lợi ích an ninh của các nước lớn, trong đó bao gồm vị trí của họ trong việc định đoạt công việc thế giới đặc biệt trong các khu vực thuộc phạm vi ảnh hưởng quyền thống hay trực tiếp liên quan đến nền an ninh của họ và đồng minh. Tuy thế giới hai cực đang trở nên phức tạp thế giới nhiều cực thay thế, song vai trò của liên hệ Xô - Mỹ vẫn còn rất quan trọng, nhất là trong việc giải quyết vấn đề giải trừ quân bị và giải quyết hòa bình phần lớn các cuộc tranh chấp khu vực.

Trên đây là những mâu thuẫn cơ bản quyết định sự phát triển của tình hình thế giới và của quan hệ quốc tế trong thập kỷ 90 và sau đó. Tuy nhiên, thế giới mà chúng ta đang sống không phải chỉ có các mâu thuẫn này và sự phát triển của chúng. Thế giới này còn bị chi phối bởi các xu thế lớn xuất hiện trong thời đại mới mà người ta gọi là thời đại hậu công nghiệp hay thời đại văn minh trí tuệ. Những xu thế này là kết quả sự phát triển của nền kinh tế thế giới dưới tác động của cách mạng khoa học và công nghệ. Những xu thế này không làm thay đổi các mâu

thuần cơ bản của thời đại, nhưng ảnh hưởng sâu sắc đến phương thức giải quyết các mâu thuẫn đó.

Xu thế lớn nhất hiện nay là *cuộc chạy đua về kinh tế và khoa học kỹ thuật* ở tất cả các nước. Nó trở thành trọng tâm trong chiến lược an ninh, kỹ thuật và xã hội, thành điểm xuất phát của chính sách đối nội cũng như đối ngoại, ít nhất của các nước chủ yếu trên thế giới. Các nước đều tập trung sức phát triển sức mạnh tổng hợp của đất nước, coi trọng khâu giáo dục, bồi dưỡng nhân tài.

Hai là xu thế *hòa bình giải quyết các cuộc xung đột* bằng thương lượng. Xu thế này là con đẻ của xu thế trên. Muốn phát triển thì phải có hòa bình. Thực tiễn 40 năm qua cho thấy, nước nào tận dụng được hoàn cảnh hòa bình thì đều phát đạt. Trái lại, giàu mạnh như nước Mỹ cũng bị sụt xuống cường quốc hạng hai nếu tiếp tục chính sách chiến tranh và chạy đua vũ trang. Tuy nhiên, một số cường quốc trên thế giới vẫn còn bám giữ chính sách chính trị cường quyền và chủ nghĩa bá quyền, cho nên, tuy nguy cơ chiến tranh thế giới và chiến tranh hạt nhân đã giảm, song thế giới này chưa hề yên ổn, vẫn còn dễ bùng nổ và rồi ren cục bộ. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh cho thấy điều đó, mặc dù cuộc chiến tranh này làm cho các nước thấy rõ hơn bao giờ hết con đường chiến tranh không giải quyết được vấn đề gì, trừ việc làm bùng cháy thêm tham vọng của các thế lực điều hâu.

Xu thế thứ ba đang chi phối chiến lược chiến thuật của tất cả các nước hiện nay là sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các nước. Sự phụ thuộc này trước hết là kết quả của sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất thế giới, của quá trình quốc tế hóa nền sản xuất thế giới và sự phân công lao động quốc tế mới vượt qua biên giới các nước. Ngày nay, sức mạnh kinh tế của một nước thể hiện không chỉ ở giá trị tổng sản lượng hoặc thu nhập quốc dân, mà còn ở vai trò của nước đó trong buôn bán quốc tế. Sự phụ thuộc nói trên còn là kết quả tất yếu của cuộc cách mạng tin học và một loạt vấn đề về môi trường đặt ra trước toàn thể nhân loại mà chỉ riêng một nước không thể nào giải quyết. Đó là các vấn đề về môi trường, chinh phục vũ trụ, khai thác các đại dương và các nguồn tài nguyên đang cạn kiệt, phòng chống các bệnh sida, stress, nạn ma túy...

Nhân tố thứ ba cần phải xem xét trong việc phân đoán chiều hướng phát triển của thế giới hiện đại là các lực lượng chính đang hoạt động trong nền chính trị thế giới.

Trước hết, cần phải tính đến sức mạnh của nhân dân thế giới, đó là sự thức tỉnh của các dân tộc. Trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau nhưng tất cả các dân tộc, dù lớn hay nhỏ, đều ý thức được rất rõ ràng về quyền làm chủ vận mệnh của mình trên tinh thần độc lập, bình đẳng, tự lực tự cường và chống lại bất cứ sự áp đặt nào từ bên ngoài. Đây là nhân tố rất mới, hoàn toàn khác với trật tự quốc tế hồi thế kỷ 19, cũng hoàn toàn khác với trật tự thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Bất cứ một trận tự thế giới mới nào đều không thể không tính đến yếu tố này.

Ngoài ra, trong bất cứ trật tự thế giới nào, vai trò của các nước lớn, những trung tâm quyền lực lớn của thế giới và quan hệ giữa các trung tâm này với nhau đều có tầm quan trọng chi phối lớn.

Cần phải thừa nhận rằng sau chiến tranh lạnh, xem xét một cách tương đối, Mỹ vẫn là một lực lượng quân sự, chính trị, kinh tế và khoa học kỹ thuật mạnh nhất. Mỹ vẫn duy trì được sức mạnh quân sự của mình, mặc dù thế cân bằng quân sự chiến lược Mỹ - Xô về cơ bản vẫn chưa bị phá vỡ. Về chính trị, xã hội Mỹ đã thoát ra khỏi hội chứng Việt nam bắt đầu từ việc xâm lược Grê-na-đa (1983) và kết thúc bằng cuộc chiến tranh vùng Vịnh (1991). Người Mỹ của thập kỷ 90 tỏ ra tự tin hơn. Cuộc đấu tranh giữa lực lượng theo "chủ nghĩa biệt lập" với lực lượng theo "chủ nghĩa can thiệp" đang diễn ra gay gắt với cán cân đang nghiêng về các lực lượng hữu. Không phải ngẫu nhiên mà qua các cuộc thăm dò dư luận, uy tín của tổng thống Bu-sơ ở Mỹ rất lớn. Người ta đang nói đến một Ru-đơ-ven mới. Về kinh tế, hiện nay Mỹ đã mất ưu thế so với EEC và Nhật bản cộng lại. Từ chủ nợ, Mỹ biến thành con nợ lớn nhất thế giới (nợ nước ngoài khoảng 300 tỷ đô la). Tuy nhiên, so sánh với từng trung tâm, Mỹ vẫn là nước mạnh nhất và giàu nhất. Đến nay, về cơ bản, Mỹ đã giải quyết được nạn lạm phát, thất nghiệp. Kinh tế Mỹ đang bước vào đợt suy thoái mới, sau khi đã phục hồi và phát triển liên tiếp trong 8 năm liền. Mỹ vẫn là nước đứng đầu về khoa học kỹ

thuật. Do những yếu tố trên, nên sự suy yếu của Mỹ chỉ có tính chất tương đối. Trên mức độ nhất định, Mỹ vẫn còn có ảnh hưởng khống chế đối với đồng minh. Tuy nhiên, ảnh hưởng này là rất mong manh và đầy mâu thuẫn. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh cho thấy, Mỹ chỉ tập hợp được đồng minh khi nào tập hợp đó phù hợp với lợi ích của đồng minh. Đến đó, khi chiến tranh kết thúc, mâu thuẫn giữa Mỹ và đồng minh Tây Âu và Nhật bản ngày càng bộc lộ sắc. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh cũng cho thấy thời kỳ Mỹ tuyên bố tự mình có thể đi bất cứ nơi nào, tham chiến bất cứ cuộc chiến tranh nào như dưới thời Ken-nơ-đi, không còn nữa. Mỹ không những cần sự đồng tình của đồng minh, mà còn cần được sự đồng tình hoặc không phản đối của các trung tâm quyền lực khác mới dám đánh I-rắc, mặc dù cả thế giới không đồng tình với việc I-rắc thôn tính Cô-oét.

Với Liên xô và Trung quốc, mặc dù giữa Mỹ và hai nước này đã hình thành cục diện quan hệ mới vừa đấu tranh vừa hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình, nhưng về lợi ích dân tộc và về ý thức hệ, quan hệ cơ bản vẫn là đối kháng. Mỹ không ngừng loay hoay vấn đề dân chủ, nhân quyền, vấn đề dân tộc để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước này.

Tất nhiên, đối với đại đa số các dân tộc trên thế giới, lợi ích của Mỹ hoàn toàn đối lập.

Tất cả những nhân tố trên cộng lại cho thấy, mặt, Mỹ có mạnh lên so với thập kỷ 70 và đầu 80 nhưng mặt khác, sức mạnh của Mỹ là có giới hạn. Một lần nữa, Mỹ lại có thể lún sâu vào mâu thuẫn giữa sức mạnh có hạn và tham vọng vô hạn, nếu các lực lượng cực hữu theo chủ nghĩa can thiệp ở Mỹ lại thắng thế.

Với việc thống nhất nước Đức và việc nhất thể hóa về kinh tế và thị trường nội địa EEC vào năm 1992, Tây Âu có số dân lớn hơn cả Mỹ và Nhật bản cộng lại, sẽ là trung tâm thương mại và công nghiệp quan trọng nhất hiện nay. Tuy nhiên, trong một tương lai gần, Tây Âu chưa thể có ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ nền chính trị thế giới. Về mặt kinh tế, việc nhất thể hóa chưa thể thực hiện nhanh chóng ngay được. Về mặt chính trị, Tây Âu bao gồm nhiều quốc gia mang đậm tính chất dân tộc. Sự trỗi dậy của nhà nước Đức ở trung tâm châu Âu, mặc dù vẫn

nh sách mới, vẫn là mối lo ngại cho các cường quốc châu Âu khác, nhất là đối với Pháp và Anh. Do vậy, sau khi thống nhất thị trường vào năm 1992, Anh, Pháp, Đức và các nước chủ yếu khác của Tây Âu sẽ khước từ nguyên từ bỏ quyền lợi quốc gia dân tộc của mình để phục vụ quyền lợi chung của Tây Âu. Các Bồ-đào-nha và Đan-mạch ủng hộ Anh chủ trương các nước trong liên bang châu Âu không nên có một chính sách phòng thủ chung, một đơn vị tiền tệ chung, là một ví dụ. Tuy nhiên, do lợi ích của mình, Tây Âu đang liên kết lại thành một liên minh nhằm giảm ảnh hưởng của Mỹ ra khỏi châu Âu và cạnh tranh với Nhật bản. Ưu tiên hàng đầu của Tây Âu là quan hệ với phần còn lại của châu Âu, trong đó có Liên xô, nhằm phục hồi sự thống nhất châu Âu, lấy Tây Âu làm chủ thể.

Có ý kiến cho rằng thế kỷ 21 là thế kỷ của Nhật bản. Đúng là về kinh tế - thương mại hiện nay, Nhật bản có sức cạnh tranh lớn nhất thế giới và giàu đến mức đang mua dấn nước Mỹ. Nhưng nền kinh tế Nhật-bản mang tính chất bấp bênh, vì nó chủ yếu dựa vào xuất khẩu, cho nên nó rất phụ thuộc thế giới bên ngoài. Mặt khác, Nhật bản tuy mạnh về kinh tế, nhưng vẫn bị hạn chế về chính trị và quân sự. Trong khi các nước châu Á chưa quên ấn tượng xấu của Nhật bản trong chiến tranh thế giới thứ hai ở Thái bình dương, thì người châu Âu và Bắc Mỹ đã căm ghét chính sách kinh tế và thương nghiệp hiện nay của Nhật bản. Điều này ngăn cản Nhật bản phát huy ảnh hưởng chính trị của họ trên thế giới tương xứng với sức mạnh kinh tế của họ. Do đó, trong thập kỷ 90, Nhật bản chưa thể trở thành một trung tâm quyền lực có tác động quyết định đến trật tự khu vực và thế giới.

Cuộc khủng hoảng chính trị - kinh tế - xã hội và dân tộc đang diễn ra ở Liên xô đã làm suy yếu rõ rệt địa vị siêu cường của nước này. Tuy nhiên, Liên xô vẫn là một cường quốc quân sự lớn nhất thế giới. Do đó, dù diễn biến ở Liên xô ra sao, Liên xô vẫn sẽ là một nhân tố không thể thiếu trong quá trình hình thành một trật tự thế giới mới.

Điều đó cũng có thể đúng với Trung quốc, là nước có hơn 1,1 tỷ dân, có vị trí quan trọng ở châu Á - Thái bình dương. Riêng địa vị địa lý chính trị của Trung quốc cũng đủ làm cho Trung quốc là một nhân

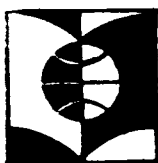
tố không thể thiếu trong quan hệ khu vực và thế giới. Nếu ai đó quên đi yếu tố địa lý chính trị thì không bao giờ giải quyết được các vấn đề chính trị.

*

Đúng là hiện nay chúng ta đang sống trong một giai đoạn chuyển tiếp từ trật tự thế giới cũ sang một trật tự thế giới mới. Đặc điểm của thời kỳ này là sự xon xê của những nhân tố mới đang lên và những nhân tố cũ chưa tan biến hẳn. Tình hình đó tạo nên một cục diện quốc tế hết sức phức tạp và giá trị của chúng không như nhau đối với các nước. Một số nước được lợi nhiều hơn, còn một số nước khác lại ở thế bất lợi và thậm chí còn bị thua thiệt.

Hơn nữa, trật tự thế giới mới không trở lại thế hai cực hoặc một cực chi phối thế giới. Một thế nhiều cực đã hình thành, nhưng là một cấu trúc nhiều cực không đồng đều. Ở Tây bán cầu, có thể thế một cực vẫn còn khống chế. Ở Trung Đông, cũng có thể như vậy, tuy ở mức độ thấp hơn. Ở châu Âu, thế ba cực Tây Âu - Liên xô và Mỹ sẽ chi phối. Ở châu Á - Thái bình dương, thế nhiều cực là rõ ràng nhất: Mỹ, Liên xô, Trung quốc, Nhật-bản và có thể có thêm Ấn-độ và ASEAN. Ở châu Phi cũng sẽ hình thành thế nhiều cực, nhưng ảnh hưởng của Liên xô, Trung quốc sẽ không còn như trước, thay vào đó là ảnh hưởng của phương Tây, nhất là của Mỹ.

Cục diện trên hành tinh đang chuyển từ chiến tranh lạnh sang hòa dịu, khả năng chiến tranh đang giảm, mặc dù vẫn còn nhiều nhân tố phức tạp gây bùng nổ xung đột khu vực. Tuy nhiên, nếu ta xuất phát từ đặc điểm và xu thế của thời đại, vận dụng phương pháp phân tích mâu thuẫn, thì tình hình dù rối rắm đến đâu cũng vẫn có thể dự báo được mọi khả năng và làm chủ được tình thế. Riêng về cuộc đấu tranh để thiết lập một trật tự thế giới mới, thì chỉ mới bắt đầu và còn mất nhiều năm. Liệu có thể thiết lập được một trật tự quốc tế mới công bằng và hợp lý đối với tất cả các dân tộc hay không, điều này phụ thuộc vào kết quả cuối cùng của cuộc khủng hoảng hiện nay ở các nước xã hội chủ nghĩa, vào sự thức tỉnh của nhân dân các dân tộc trên toàn thế giới.



Thị trường ? nhưng không phải tự phát...

Chuyển sang nền kinh tế thị trường là bước quan trọng tối yếu trong quá trình cải cách và đổi mới nền kinh tế nước ta. Nhưng thị trường như thế nào ? Đó là vấn đề chúng ta đang tìm tòi, nghiên cứu. Dưới đây chúng tôi giới thiệu với bạn đọc một khía cạnh của thị trường Nhật bản - qua bài phỏng vấn Ma-xa-ru E-xi-tô-mi (tổng giám đốc Viện kinh tế thuộc Cục kế hoạch kinh tế - Văn phòng thủ tướng Nhật bản) của phóng viên báo Pra-vda I.La-tu-sep. Bài phỏng vấn này đăng trên báo Pra-vda (Liên Xô) ra ngày 9-5-1991.

- Liệu có thể gọi Cục kế hoạch kinh tế là bộ tham mưu nghiên cứu chiến lược kinh tế của đất nước ông không ?

- Nếu nói về chiến lược trong lĩnh vực kinh tế vĩ mô, nghĩa là trong lĩnh vực của các quá trình chung đối với cả nước, thì điều này có lẽ đúng. Những kế hoạch - dự báo 5 năm được nghiên cứu trong cục này, đưa ra kiến nghị về những biện pháp có khả năng hơn cả trong phát triển kinh tế đất nước, về những vấn đề mà cả chính phủ và giới kinh doanh Nhật bản đang phải đương đầu ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Các kế hoạch thường đề cập các vấn đề như : những ngành nào đang phát triển tốt ; các quá trình làm phát đang tiến nhanh hay chậm ; tổng sản phẩm quốc dân sẽ tăng ra sao ; cán cân thanh toán của đất nước thay đổi như thế nào, v.v.. Mục đích của những kế hoạch - dự báo là cung cấp cho chính phủ và giới kinh doanh một định hướng chung : nền kinh tế Nhật bản sẽ đi tới đâu ; cần giải quyết như thế nào đối với những vấn đề sẽ gặp phải. Ví dụ, chúng tôi đã soạn thảo kế hoạch 5 năm 1988 - 1992. Trong đó có đề ra những nhiệm vụ như : làm thế nào giảm bớt sự mất cân đối

trong buôn bán giữa Nhật bản với các nước phương Tây, làm thế nào nâng cao chất lượng đời sống nhân dân Nhật bản ; làm thế nào chấn chỉnh nền công nghiệp và phát triển kinh tế xã hội một cách cân đối. Trong kế hoạch này, tỷ lệ tăng tổng sản phẩm quốc dân của đất nước trung bình hằng năm được xác định là 3,75%.

- Kế hoạch - dự báo có thể ảnh hưởng đến quá trình kinh tế thực tiễn ở mức độ nào ?

- ... Những kế hoạch này trực tiếp hay gián tiếp đều ảnh hưởng đến phương hướng hoạt động của các bộ riêng biệt ; cùng với những tính toán của các kế hoạch, các bộ nghiên cứu những chương trình cụ thể hơn của mình.

Ví dụ : Bộ ngoại thương và công nghiệp vào những năm 70, trong chương trình của mình, đã chọn ngành vi điện tử là ngành được phát triển ưu tiên. Sau đó, vào những năm 80, cũng bộ này, từ sự phân tích chung về tương lai phát triển của nền kinh tế, đã đặt trọng tâm lớn nhất vào phát triển các ngành liên quan tới việc nâng cao mức sống của nhân dân. Tất nhiên, về phía mình, Cục cũng muốn tính toán đầy đủ hơn lợi ích của các cơ quan ngang bộ khác của chính phủ. Trong đó có ban

thường trực kế hoạch hóa là ban mà trong công việc, có sự tham gia thường xuyên của đại diện tất cả các bộ liên quan đến kinh tế.

- Những kế hoạch - dự báo này nghiêm ngặt đến mức nào và có tính chất bắt buộc đối với tất cả các bộ không ?

- Khác với hệ thống kế hoạch hóa trung ương ở Liên xô, những kế hoạch và chương trình của chúng tôi không có tính chất bắt buộc, và nếu có sự coi thường thì cũng không chịu hình phạt gì. Chúng chỉ mang tính tư vấn. Hơn nữa, nếu thấy những dự báo thiếu chính xác, thì chúng tôi sửa ngay. Có thể gọi kế hoạch hóa của chúng tôi là kế hoạch hóa *thích ứng* : nó thường xuyên thích ứng với những thay đổi trong lĩnh vực kinh tế, và trước hết là những thay đổi trên thị trường thế giới và trong nước.

- Tôi tò mò muốn biết công việc của 500 cán bộ trong Cục là gì ?

- Nội dung công việc chính của họ là soạn thảo những tài liệu phân tích tình hình hằng tháng, soạn thảo cả ấn phẩm hằng năm là "sách trắng", thông tin về tình trạng kinh tế Nhật bản và về những nhiệm vụ của chính sách kinh tế của đất nước.

Về tổng thể, bản chất những

hoạt động của chúng tôi là phản tích. Điều gì liên quan đến việc thực hiện những chỉ dẫn của chúng tôi, đó là công việc của các bộ khác.

- Tóm lại, ai là người xác định chiến lược kinh tế Nhật bản ở quy mô lớn? Các cơ quan chính phủ hay chính các tổ chức của giới kinh doanh Nhật bản?

- Thật khó trả lời, tôi có thể nói, cả những cơ quan chính phủ và cả những tổ chức kia đều xác định ở mức như nhau, vì kinh tế thị trường ở Nhật bản đi từ hai hướng với một tiền đề chung: sự phát triển kinh tế không được gây thiệt hại cho việc thu lợi nhuận kinh doanh. Bởi vậy, nhiệm vụ của chính phủ giới hạn ở việc điều hòa tình hình trên thị trường tự do, ngăn ngừa không để xảy ra những hiện tượng và quá trình không mong muốn. Ở đây, thường xảy ra những trường hợp như: vì lợi ích phát triển kinh tế chung, phải hạn chế những lợi ích của các nhà kinh doanh riêng lẻ.

Trong quan hệ qua lại với giới kinh doanh, các cơ quan ngang bộ như bộ tài chính, bộ ngoại thương và công nghiệp thường xảy ra đụng độ khi giải quyết những vấn đề như: khoản này hay khoản khác trong ngân sách chi cho mục đích gì. Ý đồ phổ biến của các nhóm kinh doanh riêng lẻ là gây sức ép với bộ tài chính để nhận kinh phí và tiền trợ cấp của nhà nước. Nhiều khi các nghị sĩ gần với hãng này hay hãng khác, đóng vai trò không nhỏ trong việc gây áp lực. Trong khi xây dựng những kế hoạch - dự báo kinh tế, tất nhiên, chúng tôi phải đối phó với những hiện tượng không mong muốn như thế. Ở mức độ nào đó, cùng với những việc làm trên, cố gắng của chúng tôi là xác định cho được

tốc độ phát triển kinh tế tối ưu, khối lượng ngân sách tối ưu.

- Đề nghị ông cho biết ba hay bốn nhiệm vụ chiến lược quan trọng nhất trong nền kinh tế Nhật bản?

- *Nhiệm vụ thứ nhất*, theo tôi - đó là đảm bảo kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế trong nước và phát triển kinh tế thế giới. Ý tôi muốn nói là: làm thế nào để giảm sự va chạm với các nhà kinh tế nước ngoài trong quá trình phát triển tiềm năng kinh tế của Nhật bản. Chúng tôi cho rằng, một trong những cách giải quyết nhiệm vụ này là tự do hóa thị trường Nhật bản, tức là mở rộng hơn với thị trường hàng hóa và tư bản nước ngoài. Đồng thời, vì lợi ích phát triển hài hòa nền kinh tế thế giới, cần tác động để Mỹ và các nước Tây Âu từ bỏ chính sách bảo hộ mậu dịch mà họ đang thực hiện trong lĩnh vực sản xuất, đặc biệt trong các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao.

Nhiệm vụ thứ hai là giải quyết một cách hợp lý vấn đề phát triển những ngành liên quan đến sản xuất vũ khí. Ví dụ, phần lớn những chi tiết của các loại vũ khí của Mỹ, như tên lửa "Tô-mahawk", "Pa-tơ-ri-ốt", đang được sản xuất tại các xí nghiệp ở Nhật bản, những xí nghiệp được chuyển môn hóa trong lĩnh vực vi điện tử. Nhật bản sản xuất tới 80% số rô bốt. Nhiều rô bốt này đang được các hãng của Mỹ sử dụng để sản xuất các loại vũ khí mới. Tất cả điều này cho thấy một nhiệm vụ cần giải quyết: làm thế nào để ngăn chặn Nhật bản tham gia vào việc sản xuất vũ khí. Đó là vấn đề có ý nghĩa to lớn trong việc chấm dứt "chiến tranh lạnh".

Nhiệm vụ thứ ba - giải quyết

vấn đề số lao động nước ngoài vào Nhật bản ngày càng tăng.

Và cuối cùng, *nhiệm vụ thứ tư*, tình hình hiện trạng là cơ cấu dân số Nhật bản thay đổi nhanh chóng về phía tăng bộ phận những người có tuổi và giảm bộ phận những người có khả năng làm việc ở độ tuổi trẻ và trung niên. Nếu quá trình này cứ tiếp tục, thì 20 - 30 năm nữa, Nhật bản sẽ trở thành nước "già" nhất thế giới. Trong thành phần dân Nhật, số người già đã bắt đầu trội hơn; số người ở độ tuổi trên 100 sẽ hơn một triệu. Điều này trở ngại cho việc phát triển kinh tế tiếp theo và nâng cao hơn nữa mức sống của nhân dân Nhật bản. Bởi vậy, ngày nay chúng tôi cần nhanh chóng nghĩ ra những biện pháp ngăn ngừa nhưng ảnh hưởng không mong muốn.

... Ở mỗi nước, có những vấn đề kinh tế riêng của mình. Nền kinh tế "phồn thịnh" của Nhật bản cũng có những vấn đề của nó. Tuy nhiên, việc tác động tích cực của bộ máy nhà nước vào đời sống kinh tế xã hội đã làm bớt đi tình trạng căng thẳng.

Cục kế hoạch kinh tế đã có đóng góp to lớn về mặt này. Trong phạm vi của mình, Cục đã tiến hành thường xuyên việc phân tích toàn diện các quá trình kinh tế diễn ra trong nước, và tìm kiếm không mệt mỏi những biện pháp tối ưu để giải quyết những khó khăn nảy sinh. Nhờ hoạt động của cục, nhà cầm quyền Nhật bản định hướng được tốt hơn kinh tế thị trường vốn tự phát, và mang đến cho nó những nhân tố phát triển có kế hoạch. Và ở đây, không nghi ngờ gì nữa, kinh nghiệm của Nhật bản làm cho mọi người phải quan tâm.

VĂN ANH lược dịch

ТАПТИ КОНГШАН № 9-1991

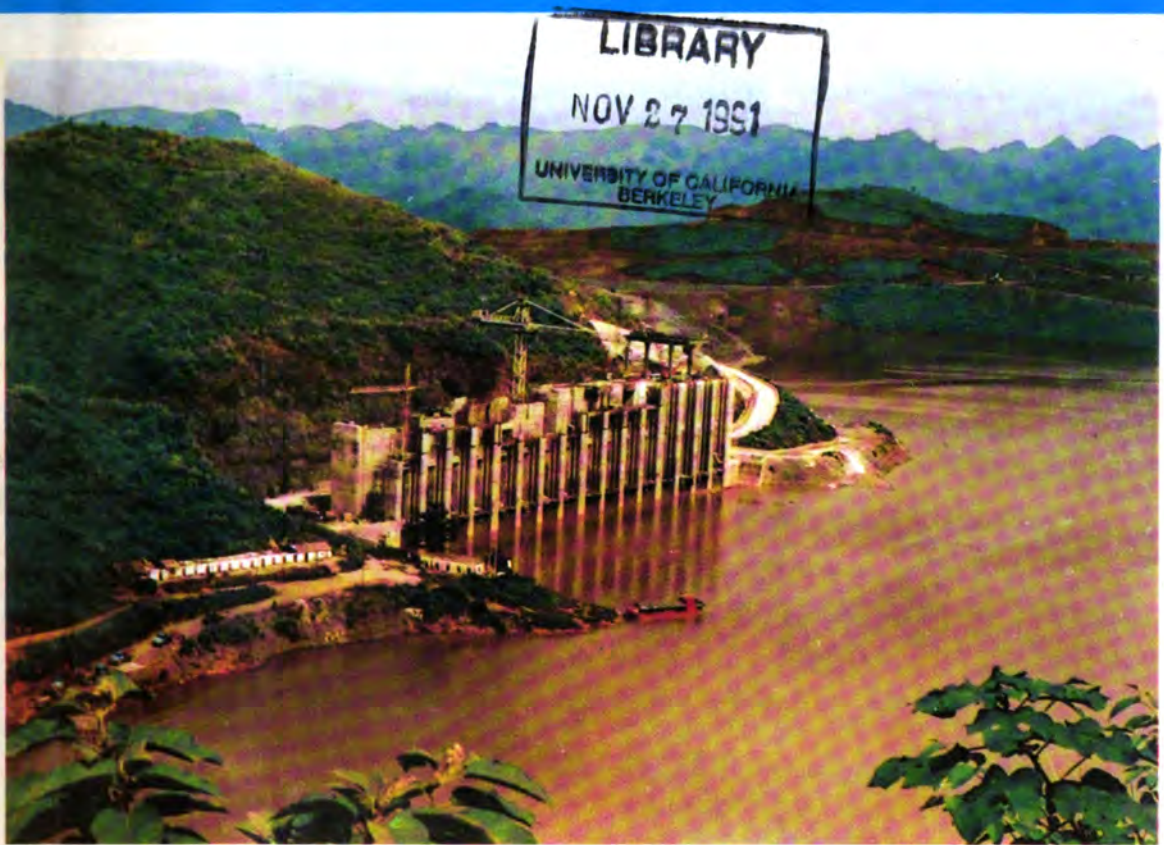
● VII съезд - теория и практика * ДО НГУЕН ФЫОНГ - В целях укрепления рядов рабочего класса. ДАНГ НГОК ЗИНЬ - Технология и развитие. ЛЕ ШИ ТХИЕП - Некоторые основные вопросы реорганизации государственного аппарата. ЛЕ ВАН ЛИ - О руководящей роли партии. ● Исследования- Обмен мнениями * ЧАН ДЫК - Так формировался промышленный консорциум, НЯТ ТАН - Движущая сила государственного и кооперативного секторов экономики. ВЬОНГ КЫОНГ - Создание семейных хозяйств в современной деревне. ФАН ТХАНЬ ФО - Определение гидротехнических расходов и сельскохозяйственного налога. ВУ ТХИ НГОК ФУНГ - О предпосылках планирования. ● Мнения и опыт * НГУЕН ТХИ ХАНГ - Обновить политику распределения трудовых сил и населения. ХЫНГ НГИЕМ - Завод Башон утверждает себя. НГУЕН ХОНГ ШОН - Демократизация в областях культуры и духовной жизни. ФАМ ДЫХ ТХАНЬ - Обновить механизм управления заработной платой и социальным страхованием. ТЮ ТХАЙ ТХАНЬ - Проблема инвалидности молодых людей и подростков в нашей стране. ● Письма в редакцию * ХОАНГ ДИЕН - Во избежание искажения и злоупотребления некоторыми терминами. ● Мир: проблемы, факты * ЛЕ ТИНЬ - Китай после 10 лет преобразований. ФАН ЗУАН НАМ - Метод познания особенностей современной международной обстановки. ● По страницам зарубежных изданий * *** Рынок - ? Но не стихийный... (Интервью Масару Еситоми, Генерального директора Института экономики при Управлении экономическим планированием Канцелярии премьер-министра Японии).

REVIEW OF COMMUNISM No .9-1991

● The 7th National Party Congress - Ideology and Reality ★ ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG - In order to build a steady and powerful working class. ĐẶNG NGỌC DINH - Technology and development. LÊ SĨ THIỆP - Some fundamental problems of the reform of the State apparatus. LÊ VĂN LÝ - On the leading role of the Party. ● Research - Exchange of Views ★ TRẦN ĐỨC - How an industrial group came into being. NHẬT TÂN - The dynamics of the State-run sector of the economy and the cooperatives. VƯƠNG CƯỜNG - To set up a household-based economy in the countryside at present. PHAN THANH PHỐ - To differentiate irrigation fees from the agricultural tax. VŨ THỊ NGỌC PHÙNG - On the premises of planning. ● Opinions and Experience ★ NGUYỄN THỊ HẰNG - Renovation of the policy of labour and population distribution. HUNG NGHỆM - Ba son has built a steady position for itself. NGUYỄN HỒNG SƠN - Democratization in cultural and spiritual life. PHẠM ĐỨC THÀNH - Renovation of the mechanisms of wage and social insurance management. CHU THÁI THÀNH - On the problem of the physically handicapped young people in our country. ● Letters to the Editorial Board ★ HOÀNG ĐIỀN - No abuse should be made of a number of terminologies ● The world : Problems and Events ★ LÊ TỊNH - China after ten years of reform. PHAN ĐOÀN NAM - How to perceive features of the present international situation. 1 Through Foreign Publications ★ *** The market ? But not a spontaneous phenomenon... (an interview with Masaru Esitomi, General director of the Institute of Economics under the Department of Economic Planning - Office of the Prime Minister of Japan).

7130

Tạp chí Công sản



10
1991

THÔNG BÁO

CHẠY TÀU KHÁCH TỐC HÀNH

HÀ NỘI - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 42 GIỜ



GA HÀ NỘI



TÀU KHÁCH THỐNG NHẤT

XIN LIÊN HỆ TẠI GA HÀ NỘI

● ĐIỆN THOẠI : 53994 và 52628

Digitized by Google

SAU một thời gian nỗ lực cố gắng nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, ngành đường sắt tổ chức chạy tàu khách tốc hành Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh với hành trình 42 giờ - Từ ngày 18/5/1991.

Xí nghiệp Liên hợp vận tải ĐS khu vực I đảm nhiệm tổ chức khâu đầu mối, xin Kính báo để quý khách biết: Tàu tốc hành bảo đảm nhanh chóng, an toàn, có đủ tiện nghi sinh hoạt với đội ngũ nhân viên phục vụ lịch sự, tận tình, chu đáo. Chắc chắn sẽ làm vừa lòng quý khách trên những chuyến tàu suốt Bắc - Nam.

Mong được đón tiếp và phục vụ quý khách

TỔNG GIÁM ĐỐC
Kỹ sư Vương Đình Khánh



Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

10-1991 NĂM THỨ XXXVII (430)

Xã luận	Giữ vững niềm tin đi con đường đã chọn	2
Bại hội VII - Lý luận và thực tiễn	NGUYỄN VĂN TRI - Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở nước ta ĐỖ HUY - Xây dựng lối sống mới trong giai đoạn hiện nay KHÔNG ĐOÀN HỢT - Để trí thức trở thành một động lực trong thực tế NGUYỄN THẾ UẨN - Kinh tế đối ngoại trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000	5 9 13 16
Nghiên cứu	NGÔ TRÍ LONG - Giải pháp điều tiết và quản lý thị trường trong cơ chế mới HOÀNG CÔNG - HUYNG NGHIÊM - Tiếp tục con đường hoàn thiện nền dân chủ	19 23
Ý kiến và kinh nghiệm	TRẦN NHƠN - Máy ý kiến về đầu tư phát triển với công bằng xã hội LÊ XUÂN LỰU - Tính khoa học và chính trị của việc đổi mới giáo dục lý luận Mác - Lênin TIẾN HẢI - PHẠM THẮNG - Quảng ninh - Tiềm năng và sức phát triển NGUYỄN TRỌNG - Tiền giang : Bài học rút ra từ thực tiễn NGUYỄN VĂN CHÍ - T.P Hồ Chí Minh thực hiện chính sách xã hội đối với người có công	28 31 35 39 42
Sinh hoạt và tư tưởng	HỒNG DƯƠNG - Bàn chỉ thiên	46
Thư gửi Bộ biên tập	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ - Chủ nghĩa cộng sản phải chăng đã đến giai đoạn cáo chung ? LÊ CHI MAI - Đổi mới đội ngũ giám đốc xí nghiệp quốc doanh	47 49
Thế giới : vấn đề, sự kiện	LÊ LÂN - Nhìn lại quá trình hình thành chiến lược toàn cầu của Mỹ LÊ GIẢNG - Giới văn học Trung quốc phê phán thuyết đa nguyên trong văn học	50 54
Qua sách báo nước ngoài	HỒNG KỶ TƯƠNG - Về cái gọi là "chủ nghĩa Mác thế hệ thứ hai" VLA-ĐI-MIA CÔN-LÔN-TAI - Các loại quan hệ thị trường	56 59
	Bìa 1 : Thủy điện Hòa bình Ảnh : VĂN PHÚC	

Bộ biên tập : 1 Nguyễn Thượng Hiền , Hà Nội. Dây nói : 52061 - 52062
Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
TP Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 - 22040

GIỮ VỮNG NIỀM TIN ĐI CON ĐƯỜNG ĐÃ CHỌN

TOÀN đảng toàn dân ta đang ra sức phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội VII của Đảng nhằm từng bước đưa đất nước vượt ra khỏi khó khăn và khủng hoảng kinh tế xã hội, tiếp tục đi lên theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đảng ta khẳng định : đổi mới, đi lên chủ nghĩa xã hội là mệnh lệnh của cuộc sống và là quá trình không thể đảo ngược ở nước ta. Quá trình ấy có nhiều thuận lợi nhưng cũng có vô vàn phức tạp khó khăn. Những diễn biến gần đây ở Liên xô và trên thế giới càng đặt chúng ta trước những thử thách mới rất gay gắt. Có người đã nêu vấn đề : tình hình thế giới phức tạp như vậy, liệu Việt nam có đứng vững và đi lên chủ nghĩa xã hội được không ?

*

Không phải bây giờ chủ nghĩa xã hội mới bị tiến công. Chủ nghĩa xã hội ngay từ khi mới chỉ là "bóng ma ám ảnh châu Âu" đã bị các thế lực thù địch căm ghét, tìm mọi cách xua đuổi, xóa bỏ. Khi chủ nghĩa xã hội đã thành hiện thực thì càng bị phản kích quyết liệt và điên cuồng. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), 14 nước tư bản đế quốc liên xô xúm bao vây, tiến công từ mọi phía và bằng mọi cách, kể cả bằng vũ trang xâm lược, hòng bóp chết nhà nước xã hội chủ nghĩa non trẻ đầu tiên trên thế giới. Chiến tranh thế giới thứ hai - cuộc chiến tranh tàn khốc và đẫm máu nhất do bọn đế quốc phát xít gây ra - cũng là nhằm tiêu diệt Liên xô, xóa sổ chủ nghĩa xã hội. Đánh bằng quân sự không được thì bao vây kinh tế, thực hiện diễn biến hòa bình, gây rối loạn về chính trị, làm mục ruỗng tư tưởng tinh thần, lật đổ từ bên trong, gây sức ép từ bên ngoài..., hoặc cùng một lúc, sử dụng kết hợp nhiều hình thức và biện pháp. Đánh vào thể hệ này chưa được thì đánh vào các thể hệ sau. Biết bao nhiêu chiến lược, chiến dịch, học thuyết, kế hoạch của những người cầm đầu các thế lực đế quốc đã được đưa ra và thực thi để tiến công phá hoại chủ nghĩa xã hội, phá hoại chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đảng cộng sản.

Ở nước ta, cách mạng trong quá trình vận động và phát triển, không phải lúc nào cũng thuận lợi, trơn tru, chỉ có thành công ; trái lại, đó là một sự nghiệp có nhiều gian nan thử thách, trải qua nhiều bước thăng trầm, trôi lên trụt xuống, thậm chí có lúc thất bại rất nặng nề, tưởng như không sao gượng dậy được. Ví như những năm 1932 - 1933, sau cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh, cách mạng Việt nam bước vào thời kỳ đen tối, thoái trào. Hàng vạn người bị bắt, hàng nghìn người bị giết. Chỉ riêng nhà tù Côn đảo đã có 793 chiến sĩ cách mạng hy sinh, ở Công tum có 339 đồng chí bị thủ tiêu. Đảng cộng sản bị đàn áp và khủng bố rất nặng nề. Hàng loạt tổ chức đảng và cơ sở cách mạng bị vỡ. Nhiều cán bộ lãnh đạo xuất sắc của Đảng như Trần Phú (lúc đó là tổng bí thư), Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh... bị bắt và bị giết.

Hoặc như những ngày đầu sau Cách mạng Tháng Tám (1945), chính quyền cách mạng của nhân dân còn trong trứng nước, đất nước cùng một lúc phải đối phó với đủ các loại thù trong giặc ngoài, vừa đông vừa hung bạo và xảo quyệt ; quân đội chính quy chưa có, tài chính khánh kiệt, kho bạc rỗng không, lũ lụt đói kém gay gắt, đất nước mới giành được độc lập chưa có quan hệ ngoại giao với một nước nào, một mình phải tự lo giải quyết lấy tất cả. Đảng phải tuyên bố tự giải tán, rút vào hoạt động bí mật. Đây là thời kỳ "vận mệnh của Tổ quốc như nghìn cân treo sợi tóc !".

Rồi những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, những năm đấu tranh chống ách cai trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai bù nhĩn ở miền Nam, biết bao phen cách mạng nước ta gặp khó khăn và tổn thất to lớn. Nhưng với niềm tin và ý chí sắt đá thực hiện mục tiêu lý tưởng, những người cộng sản và toàn thể nhân dân Việt nam đã "giữ vững chí khí chiến đấu" (lời Trần Phú trước khi chết) lần lượt vượt qua khó khăn thử thách, từng bước trưởng thành và giành thắng lợi. Đúng như nhà thơ Tố Hữu đã viết : "Mỗi lần ngã là một lần bới dại", "Phong trào tam lảng phong trào lại lên !".

*

Hoàn cảnh ngày nay không giống hoàn cảnh trước kia, cách mạng xã hội chủ nghĩa khác cách mạng dân tộc dân chủ. Nhưng ở vào thời điểm này, chúng ta vẫn có thể khẳng định : "Đảng ta và nhân dân ta quyết tâm không gì lay chuyển nổi đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và nhân dân ta đã lựa chọn. Đó là con đường duy nhất đúng đắn"⁽¹⁾. Sự khẳng định đó không phải là chủ quan duy ý chí, mà có sự phân tích khoa học trên cơ sở tổng kết thực tiễn, kết tinh trí tuệ, ý chí và nguyện vọng của toàn đảng, toàn dân.

Chúng ta tin rằng, nhân dân Việt nam dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng cộng sản Việt nam, có đủ trí thông minh và lòng dũng cảm để vượt qua những khó khăn thử thách trước mắt, đưa sự nghiệp cách mạng tiếp tục tiến lên. Một dân tộc có nền văn hiến lâu đời, có ý chí tự lực tự cường vươn lên mãnh liệt, đã từng gan góc đánh thắng nhiều kẻ thù xâm lược, có truyền thống mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc ấy nhất định không chịu lùi bước trước bất kỳ khó khăn nào ! Chúng ta nhất định sẽ xây dựng và bảo vệ thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước Việt nam yêu quý của chúng ta !

Niềm tin ấy không phải là ảo tưởng. Bởi vì :

Một : Chủ nghĩa xã hội nảy sinh và phát triển là hợp quy luật khách quan, theo đúng sự vận động của lịch sử, cho nên nó có sức sống riêng của nó, không dễ gì xóa bỏ được. Nước Nga xô viết, một nước vốn có trình độ phát triển trung bình trong những thập kỷ đầu của thế kỷ 20, giữa vòng vây trùng điệp của chủ nghĩa tư bản, một mình đơn thương độc mã cũng đã từng xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng Liên xô thành một siêu cường, đối trọng đáng gờm của chủ nghĩa đế quốc, trụ cột của hòa bình, thành trì của phong trào cách mạng thế giới, đã từng đánh thắng chủ nghĩa phát xít, cứu loài người khỏi thảm họa diệt vong. Chủ nghĩa xã hội đã từng là một hệ thống thế giới có sức thu hút hấp dẫn hàng nghìn triệu người trên hành tinh này, chắc chắn không dễ gì bị thủ tiêu.

Hai : Việt nam có gần 70 triệu dân, có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thuận lợi, sau bao nhiêu năm chiến tranh nay đang đi vào giai đoạn hòa bình xây dựng. Cục diện chính trị ổn định. Nhân dân vốn có lòng yêu nước nồng nàn, cần cù lao động, sáng tạo, gắn bó với Đảng, một lòng đi theo Đảng. Sau nhiều năm xây dựng, nước ta cũng đã có một số cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định đang bắt đầu phát huy tác dụng, nhất là các cơ sở điện, than, xi măng, khai thác dầu khí,... dần dần cân đối được một số chỉ tiêu quan trọng. Điều có ý nghĩa lớn là sau mấy năm thực hiện đổi mới, nền kinh tế nước ta có những chuyển biến rất quan trọng, cả về cơ cấu và cơ chế quản lý, bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Nhiều tiềm năng đang từng bước được phát huy.

(1) Đỗ Mười : Diễn văn bế mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII DCS Việt nam.

Những tiến bộ bước đầu về kinh tế, đời sống, về dần chủ hóa xã hội cùng với những thành tựu trong các lĩnh vực khác đã góp phần quan trọng củng cố niềm tin của nhân dân vào tiền đồ chủ nghĩa xã hội, vào sự lãnh đạo của Đảng ta.

Ba : Đảng ta từ nhiều năm nay đã nhận ra những thiếu sót, sai lầm đầu trí tả khuynh trong quá trình tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và đã đề ra biện pháp kiên quyết khắc phục. Đại hội VI và Đại hội VII của Đảng đã hoạch định đường lối đổi mới toàn diện trên đất nước ta, quan niệm lại đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Dù còn cần được tiếp tục bổ sung, phát triển, hoàn chỉnh, cụ thể hóa, nhưng những đường hướng cơ bản ấy sâu hợp hơn với quy luật khách quan và thực tiễn Việt nam, đáp ứng được những yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân, được bầu ban gần xa trên thế giới đồng tình. Và trên thực tế, từ sau Đại hội VI của Đảng, đường hướng ấy đã được thể nghiệm. Chúng ta đã chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế xã hội cũng như nhiều chính sách lớn về đối nội và đối ngoại. Những thói quen và nếp nghĩ của cả xã hội đang biến đổi ; nhiều cách làm mới đã và đang xuất hiện. Việc tìm ra hướng đi đúng trên tinh thần độc lập tự chủ và sáng tạo, là yếu tố hết sức quan trọng để chúng ta tiếp tục đi lên.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên ta gồm nhiều thế hệ, tuy có một bộ phận thoái hóa, hư hỏng, làm mất lòng tin của dân, nhưng đa số vẫn trung thành với sự nghiệp của nhân dân, kiên định lập trường cách mạng, nhất trí với đường lối của Đảng, quyết tâm thực hiện mục tiêu, lý tưởng của Đảng. Nhiều đồng chí được đào tạo, rèn luyện và trưởng thành trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Toàn đảng đang cố gắng tự chỉnh đốn, tự đổi mới, nâng cao trình độ và năng lực lãnh đạo của mình trong tình hình mới.

Bốn : Vấn đề cơ bản của cách mạng là vấn đề chính quyền. Chính quyền của ta là chính quyền thuộc về nhân dân, trên cơ sở liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, do Đảng cộng sản lãnh đạo. Mấy năm gần đây, chính quyền các cấp đã có một số tiến bộ nhất định về quản lý và điều hành các công việc của đất nước, thực hành dân chủ, cải tiến tổ chức và phương thức hoạt động. Sắp tới, chúng ta sẽ sửa đổi Hiến pháp, tiến hành cải cách bộ máy nhà nước theo hướng thực hiện tốt hơn quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân ; bộ máy gọn nhẹ, có thực quyền, hoạt động có hiệu quả. Kiên quyết đấu tranh chống tệ tham nhũng, quan liêu trong các cơ quan nhà nước.

Năm : Với chính sách đối ngoại rộng mở, Việt nam đang ngày càng có thêm nhiều bạn bè. Quan hệ với một số nước có sự cải thiện rõ rệt, mở ra những triển vọng và hướng phát triển mới. Rã nhiều nước, nhiều công ty nước ngoài đã và đang kết bạn làm ăn với ta. Các hình thức hợp tác ngày càng phong phú, đa dạng. Hàng mấy trăm dự án đầu tư của nước ngoài vào nước ta đã được ký kết. Kim ngạch xuất khẩu tăng khá nhanh trong bốn năm gần đây đã giảm được nhiều mức độ nhập siêu so với trước. Nói chung, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại với xu thế quốc tế hóa ngày càng rộng là một thời cơ lớn cho nước ta phát triển.

Rõ ràng, chúng ta có cơ sở để dự đoán rằng những năm sắp tới sẽ là những năm phát triển sôi động của cách mạng nước ta theo hướng đổi mới đúng đắn đi lên chủ nghĩa xã hội.

Vấn đề quan trọng lúc này là phải vững lòng tin. Mất của cải, thậm chí mất danh dự còn có thể lấy lại, nhưng mất lòng tin là mất tất cả ! Cơ sở của lòng tin là đường lối đúng đắn, phương hướng rõ ràng, biện pháp dứt khoát. Cơ sở đó, Đại hội VII của Đảng đã bước đầu xây dựng nên. Thực tiễn sẽ chứng minh và bổ sung, phát triển. Trách nhiệm của mỗi đảng viên, trước hết của các cấp ủy và các cán bộ quản lý các ngành, các bộ phận là phải mang hết tinh thần và nghị lực của người cộng sản lãnh đạo quần chúng đưa đường lối của Đại hội VII vào cuộc sống, luôn luôn tỉnh táo, củng cố và giữ vững lòng tin.

Trong khó khăn, càng phải vững lòng tin !

VẤN ĐỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ NÔNG DÂN Ở NƯỚC TA

NGUYỄN VĂN TRI *

NƯỚC ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, bởi vậy vấn đề phát triển sản xuất nông nghiệp luôn được bàn và tập trung sức giải quyết. Từ Đại hội V của Đảng, nông nghiệp đã được xác định ở vị trí hàng đầu trong nền kinh tế quốc dân. Những năm gần đây, nông nghiệp nước ta đã đạt được những kết quả đáng kể, sản lượng lương thực ngày một tăng. Từ năm 1986 đến năm 1989, bình quân lương thực mỗi năm tăng 1 triệu tấn; đặc biệt năm 1990, chỉ có hai vùng đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ đã đạt 21,5 triệu tấn. Kết quả thu được tuy mới là bước đầu, song đã chứng minh quan điểm của Đảng về phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, gắn việc giải quyết vấn đề nông nghiệp với nông thôn và nông dân là hoàn toàn đúng đắn.

Tuy nhiên, nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở nước ta còn nhiều vấn đề nổi cộm và lâu dài cần được chúng ta nghiên cứu nghiêm túc và tìm biện pháp tháo gỡ.

*

Nông nghiệp, nông thôn và nông dân vốn có quan hệ hữu cơ, vừa ràng buộc lẫn nhau, vừa tạo tiền đề cho nhau cùng vận động và phát triển. Mọi hành động vi phạm, phủ nhận mối quan hệ đó, đều không thể đem lại hiệu quả cho nền kinh tế xã hội.

Ngay dưới chế độ cũ, giai cấp thống trị cũng đã ít nhiều nhận thức được mối quan hệ đó, cho nên

trong các chính sách của nó, việc giải quyết vấn đề sản xuất nông nghiệp thường đi liền với việc giải quyết những yêu cầu của nông dân về xây dựng nông thôn. Với quan điểm “đi nông vi bản,” nhiều triều đại phong kiến đã có chính sách tư nhân hóa ruộng đất: triều Trần có chế độ điền trang và đại điền trang; triều Lê có chính sách quân điền, khi thiên tai mất mùa, hoặc vua chúa băng hà cũng có thể xóa thuế, miễn thuế cho nông dân. Nguyễn Công Trứ chiêu tập nông dân lưu tán về khai phá đất đai ở vùng Kim sơn, Tiền hải để xây dựng nông thôn, phát triển nông nghiệp, mưu cuộc sống cho nông dân.

Đĩ nhiên, mỗi vấn đề (nông nghiệp, nông thôn, nông dân) đều có vị trí riêng và quan hệ đến nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội khác. Nông nghiệp không thể tách rời sự tác động của công nghiệp, thủ công nghiệp, thị trường, khoa học kỹ thuật. Nông dân không biệt lập với các giai cấp, các tầng lớp khác trong cộng đồng. Nông thôn có quan hệ với thành thị... Khi nghiên cứu từng vấn đề, cần đi sâu vào mỗi khía cạnh độc lập tương đối của nó để tìm tòi suy nghĩ. Song khi giải quyết trong thực tiễn thì không thể tách riêng từng vấn đề, mà phải đặt cả ba vấn đề trong mối liên hệ nhân quả, cái này làm tiền đề cho cái kia cùng phát triển trong một chỉnh thể. Điều đó có nghĩa là: muốn giải quyết vấn đề

* Phó tiến sĩ kinh tế học, Bí thư Huyện ủy Quảng xương, Thanh hóa

nông nghiệp đúng với vị trí mặt trận hàng đầu, phải đồng thời giải quyết vấn đề nông thôn và vấn đề nông dân. Chẳng khác nào khi nói thủy lợi là biện pháp hàng đầu, thì điều đó đâu chỉ muốn nói giải quyết nước cho sản xuất nông nghiệp là điều quan trọng nhất. Ở đây, cần phải thấy thêm một ý sâu xa nữa là : muốn vậy, người nông dân phải ra sức đào mương, đắp đập, mua sắm bơm nước, vừa làm thủy lợi, vừa làm giao thông, làm mạng lưới điện, để xây dựng nông thôn mới, đời sống mới của mình.

Ở tầm vĩ mô, khi nghiên cứu, xem xét vấn đề nông nghiệp, không thể tách với nông thôn và nông dân. Thật vậy, xây dựng một xã hội tiến bộ ở nước ta không thể là sự hô hào chung chung, mà phải bằng những thực tế tiến bộ ở mỗi lĩnh vực, mỗi địa bàn, trước hết là địa bàn nông thôn, bởi vì ở đây có khoảng 50 triệu nông dân, tức là tuyệt đại đa số nhân dân nước ta, đang sinh sống. Những bước tiến của nông dân phải là thước đo cơ bản của tiến bộ xã hội. Nếu có sai lầm về vấn đề nông dân trong đường lối chung và chiến lược kinh tế - xã hội, thì khó có thể có thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Nhìn vào nông thôn nước ta hiện nay, chúng ta thấy chưa có một chương trình xây dựng nông thôn hoàn chỉnh, mang tính chiến lược. Điều đó cũng có nghĩa là chưa có một hệ thống chính sách thật thỏa đáng với nông dân.

Về kinh tế : Ta mới kêu gọi, thúc giục sản xuất, bàn nhiều vấn đề đầu tư, trang bị kỹ thuật, xây dựng kết cấu hạ tầng cho sản xuất, mà còn xem nhẹ các chính sách xã hội đối với nông thôn và nông dân. Cần quan niệm những chính sách này là bộ phận hợp thành của đường lối phát triển kinh tế xã hội nhằm thúc đẩy tích cực của người lao động làm giàu cho đất nước, chứ đây không phải là sự hỗ trợ hay làm "việc thiện" đối với nông dân.

Từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, nông thôn đã và đang có sự biến đổi rất quan trọng và sâu sắc. Nông dân từ chỗ là người sản xuất thụ động, không gắn với sản phẩm và mục đích cuối cùng,

nay đã tích cực, chủ động hơn trong sản xuất. Mọi việc trước đây do hợp tác xã hoàn toàn quyết định, thì nay từng hộ, từng xã viên, ở một mức độ nhất định, đã tỏ rõ quyền làm chủ. Đó là nguồn động lực mới cho những biến đổi khác tiếp theo. Nhưng hiện nay có khó khăn là vấn đề việc làm của nông dân vẫn chưa giải quyết được căn bản. Ví dụ ở huyện Quảng xương chúng tôi (một huyện trọng điểm lúa của tỉnh Thanh hóa), số lao động nông nghiệp mới có việc làm khoảng 200 ngày trong năm ; những năm gần đây, số lao động không có việc làm có xu hướng tăng. Việc làm thiếu, ảnh hưởng đến thu nhập, đến lợi ích và công bằng xã hội. Điều đó kìm hãm tính tích cực lao động và sáng tạo của con người.

Với tác động của khoán 10, thu nhập của các hộ nông dân có khá lên, nhất là ở những phần ruộng đất được đầu tư, nhưng do còn nhiều cơ chế, chính sách về lưu thông, tín dụng, giá cả, cung ứng vật tư, thuế nông nghiệp... chưa hợp lý, nên tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp còn thấp.

Nhà nước gần như thả nổi việc cung ứng vật tư ngoài thị trường, vì vậy những cơn sốt vật tư nông nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới sản xuất và thu nhập của người nông dân. Khi nông dân được mùa, cần bán nông sản phẩm, thì nhà nước lại không có tiền mặt để mua, do đó họ bị ép cấp, ép giá. Ngay trong khoán 10 như cơ chế hiện nay, phần "sản lượng khoán" dành cho họ thực ra chưa đủ bù đắp sức lao động, nên mức độ kích thích chưa cao (30% số hộ nông dân sau khoán 10 giàu lên nhanh chủ yếu không phải do làm ruộng mà do làm dịch vụ, làm kinh tế vườn, ao cá...). Việc này cần được nghiên cứu, lý giải sâu sắc hơn nữa.

Hai lần nâng giá năm 1981 và 1985, nông dân đều là người bị thiệt thòi hơn cả. Có lúc chúng ta nói nâng giá vật tư để bảo đảm tích lũy, cân bằng ngân sách. Nhưng giải thích như thế nào về mặt công bằng xã hội ? về mặt tích lũy là phải từ sản xuất, chứ không thể từ lưu thông ?

Về chính trị - xã hội : Nông thôn chưa phải đã yên

ôn thực sự. Để nông dân yên tâm phấn khởi làm ăn, cần quan tâm hơn nữa vấn đề an ninh xã hội. Không ít nơi các tổ chức đảng, chính quyền và ngay cả tổ chức kinh tế hợp tác xã vẫn còn tình trạng hành chính quan liêu. Một số ít cán bộ trở thành kẻ áp bức quần chúng. Có xã, đã phải xử lý cho ra khỏi đảng cả chủ tịch, chủ nhiệm, thường trực đảng, cách chức cả bí thư đảng ủy xã, hai lần thay đổi đảng ủy, UBND xã và hợp tác xã mà nhân dân vẫn chưa thỏa mãn. Tất nhiên, trong quần chúng có những người quá khích, cực đoan, gây rối ; nhưng phải thấy rằng, tệ quan liêu áp bức quần chúng là một thực tế. Khẩu hiệu “nông dân là quần chủ lực”, “là đồng minh đáng tin cậy” dường như đã bị lãng quên.

Nông thôn còn nhiều lạc hậu so với thành thị, nhất là về văn hóa, giáo dục. Trình độ văn hóa của chủ hộ nông dân thường chỉ ở mức lớp 5 lớp 6 ; tình trạng mù chữ và tái mù chữ có chiều hướng gia tăng. Trình độ dân trí nói chung còn thấp. Thông tin đến với nông dân hạn chế. Tệ nạn ứ đọng đang phục hồi và phát triển. Phải chăng người nông dân gặp quá nhiều khó khăn khiến họ nghiêng về “thế giới tâm linh” trong đời sống tinh thần ?

Tóm lại, muốn cho quan điểm nông nghiệp là mặt trận hàng đầu giữ được đúng ý nghĩa của nó ; muốn thực sự giành được thắng lợi trên mặt trận kinh tế nông nghiệp, chúng ta phải giải quyết đồng bộ cả ba vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Tách rời sự tiến bộ nông thôn, tách rời lợi ích và quyền làm chủ của nông dân, thì không thể hy vọng phát triển mạnh nông nghiệp được.

*

Từ tình hình trên, tôi xin kiến nghị mấy vấn đề như sau :

Một là, *thực hiện dân chủ ở nông thôn*, trước hết là dân chủ về kinh tế. Chỉ có dân chủ về kinh tế mới đảm bảo được dân chủ về chính trị, xã hội. Nếu mất dân chủ về kinh tế, thì những kẻ quan liêu, ăn háu, tham nhũng, ức hiếp nông dân sẽ có

cơ sở để tồn tại. Chúng ta đã tiến hành cải tiến quản lý nhiều lần, nhưng với cơ chế hợp tác xã cũ, mô hình quản lý cũ, hiệu quả thu được không bao nhiêu do không phát huy được tính tích cực của nông dân. Người nông dân còn thụ động và thờ ơ đối với sản xuất, chừng nào cơ chế và pháp luật chưa cho phép giải quyết triệt để tệ “tham nhũng” và “ức hiếp”.

Cách khoán, cách đấu thầu như hiện nay là một hình thức quản lý bảo đảm dân chủ về kinh tế. Phát triển kinh tế hàng hóa để nông dân lập quan hệ với nhà nước và các thành phần kinh tế, xã hội khác thông qua thị trường, là một biện pháp bảo đảm dân chủ về kinh tế. Chỉ như vậy, nông dân mới làm chủ ruộng đất và tư liệu sản xuất, mới chủ động trong quá trình sản xuất, mới tính được giá thành sản phẩm, tính được mức thu nhập trong quá trình trao đổi và làm chủ quá trình đó. Không ai có thể gò ép họ được.

Quy mô tổ chức quản lý kinh tế xã hội nên vừa phải. Ở Quảng xương, chúng tôi đã thử “gắn quản lý hành chính, quản lý xã hội với quản lý kinh tế trên quy mô thôn xóm”. Qua làm thử, chúng tôi thấy quy mô thôn xóm giải quyết được nhiều vấn đề phù hợp với cơ chế quản lý mới : về sản xuất, phân phối ; về chính trị, văn hóa (nhất là văn hóa làng xóm) ; và cả về năng lực cán bộ. Quy mô xã như lâu nay là quá lớn, không thích hợp, đã bộc lộ nhiều khó khăn và nhược điểm trong cơ chế quản lý mới.

Dân chủ về kinh tế phải gắn với dân chủ về chính trị, bảo đảm cho nông dân thực sự là người chủ nông thôn mới. Tình trạng như trước khoán 10, thì chỉ có ban quản trị hợp tác xã và những cán bộ chủ chốt trong chính quyền xã mới thực sự có “quyền làm chủ” ở nông thôn. Nhiều nơi, ban quản trị hợp tác xã còn lấn át cả chính quyền xã. Bởi vậy, phải xây dựng cơ chế bảo đảm cho nông dân nói riêng và nhân dân nói chung, thật sự có quyền bầu cử, kiểm tra, giám sát và bãi miễn những người được bầu nhưng đã trở thành những “ông quan” mà họ không còn tin tưởng.

Hai là, *nâng cao dân trí*, nâng cao trình độ văn hóa,

khoa học và công nghệ của nông dân. Phải nhanh chóng tổ chức lại hệ thống thông tin cho nông thôn, nông dân. Trình độ thấp, lại thiếu thông tin, thì không thể có dân chủ thực sự; chưa nói còn có nguy cơ bị lừa gạt bởi những phần tử cơ hội chống phá cách mạng.

Ba là, tiếp tục *đẩy mạnh sản xuất*, thâm canh tăng vụ, chuyển đổi mùa vụ và bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, để đạt được sản lượng và giá trị lớn. Lương thực vẫn là vấn đề cốt tử, nhưng phải là lương thực hàng hóa. Nhất thiết không trở lại tư cấp tự túc. Thủy lợi vẫn là biện pháp kỹ thuật hàng đầu và là nhiệm vụ rất quan trọng ở nông thôn. Tùy nơi mà có cách làm cụ thể, nhưng phải thực hiện phương châm "nhà nước và nhân dân cùng làm".

Biết gắn thủy lợi với giao thông; đặc biệt phải làm tốt giao thông nông thôn; cần có chính sách nhanh chóng đưa điện, đưa máy công tác và công nghiệp chế biến vào nông thôn. Tạo công ăn việc làm và nâng giá trị sản phẩm nông nghiệp. Đặc biệt quan tâm đến cán bộ xã và đưa cán bộ khoa học kỹ thuật về nông thôn.

Bốn là, *nhà nước tăng cường giúp đỡ nông dân*, nghiên cứu hình thức tín dụng hợp lý để nông dân có vốn sản xuất; đầu tư trực tiếp cho hộ nông dân, cho người trực tiếp sản xuất, làm sao để nhà nước không bị chiếm dụng và mất vốn.

Nhà nước cần có sự đầu tư phù hợp về kỹ thuật, có phần tính vào chi phí, để trao đổi với nông dân, nhưng có phần ngân sách nhà nước phải gánh chịu. Đối với vật tư chiến lược cần thiết cho sản xuất như phân đạm, thuốc trừ sâu... nhà nước phải độc

quyền để kịp thời trao đổi với nông dân theo giá thích hợp. Không nên để tư thương thao túng, gây rối loạn thị trường, tùy tiện nâng giá và bắt chẹt người dân.

Khi chuyển sang cơ chế mới nhằm phát triển sản xuất và phát huy mọi thành phần kinh tế, thì sự phân hóa giàu nghèo, biến đổi cơ cấu giai cấp ở nông thôn là điều không tránh khỏi. Số người giàu có tăng lên, song cũng có một bộ phận nông dân nghèo đi do không có vốn, do không biết làm ăn, hoặc do siêng ăn nhác làm. Tùy mỗi loại nghèo mà có biện pháp giúp đỡ thích hợp. Nhưng, như thực tế cho thấy, số đông hiện nay thuộc các gia đình neo đơn, thương binh, liệt sĩ... Nhà nước cần có chính sách giúp đỡ, điều hòa lợi ích, để nâng dần mức sống của các hộ này.

Sớm ban hành luật về quyền thừa kế, chuyển nhượng ruộng đất cho nông dân nhận khoán; nhanh chóng khắc phục tình trạng manh mún ruộng đất trong "khoán 10". Cần nghiên cứu gắn kinh tế đồng ruộng với kinh tế vườn thành kinh tế điền trại trong quy hoạch nông thôn mới.

Năm là, *xúc tiến việc chỉ đạo, điều tra, khảo nghiệm để có thể sớm kết luận về mô hình kinh tế - xã hội thích hợp ở nông thôn*. Có nhiều đề tài cần được quan tâm nghiên cứu, như: tổ chức hợp tác xã nông nghiệp; khoán hộ gắn với quyền sử dụng lâu dài, chuyển nhượng và thừa kế ruộng đất; hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp hay tổ hợp dịch vụ và tổ chức khuyến nông; khoán hộ hay nên tổ chức "trại chủ nhỏ"...

Xây dựng lối sống mới trong giai đoạn hiện nay

ĐỖ HUY *

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000 phản ánh thực chất các quá trình vận động của xã hội ta, và cũng là một phát hiện lớn về giải pháp, mục tiêu xây dựng cuộc sống mới mà nhân dân ta mong đợi.

Xã hội ta hiện nay là một xã hội quá độ, nếp sống của nó chưa phong hóa và lối sống đang vận động, phát triển. Nó không phải là tư bản chủ nghĩa mà cũng chưa là xã hội chủ nghĩa. Các quan hệ vật chất cơ bản trong xã hội như quan hệ sở hữu, quan hệ lao động, quan hệ phân phối, chưa xác định rõ tính chất hình thái kinh tế - xã hội. Dù chúng ta xác định xã hội Việt nam hiện nay có nhiều hình thức sở hữu, lấy nền sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường làm khâu trung tâm, thì nó cũng chưa thể đặc trưng cho một kiểu hình thái kinh tế - xã hội nào.

Mỗi lối sống đều có một vật chất và một tinh thần. Không chỉ số lao động, thời gian lao động, cường độ lao động, và nhất là năng suất lao động, là bản chất sâu xa nhất trong mặt vật chất của lối sống. Nó quyết định mức sống, phúc lợi vật chất, xã hội và nhiều quan hệ rộng lớn khác. Lao động thường chiếm 1/3 thời gian sinh sống của mỗi người. Năng suất lao động cao có ảnh hưởng đến thời gian tự do, học tập văn hóa, thỏa mãn nhu cầu về thể dục, thể thao, và ở mức độ nhất định, có quan hệ đến hạn chế, hôn nhân và gia đình.

Trong xã hội ta hiện nay, sự phân hóa và phân công lao động chưa sâu; tuyệt đại bộ phận còn trong dây chuyền sản xuất nhỏ; lao động chân tay, cơ bắp còn chiếm một tỷ trọng rất lớn. Quá trình xã hội hóa các quan hệ sở hữu trong xã hội đang diễn ra thông qua con đường phát triển các xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp tư bản nhà nước, xí nghiệp cổ phần, hợp tác xã, hộ gia đình. Năng suất lao động

còn thấp, thu nhập thực tế bình quân theo đầu người đứng vào hàng các nước kém phát triển.

Tuy nhiên, rất nhiều nhân tố mới đã xuất hiện từ cơ sở vật chất của xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực lao động. Khoa học, kỹ thuật, công nghệ đang gia tăng trong khu vực sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Đội ngũ, thành phần và chất lượng những người lao động đang chuyển biến theo hướng nâng cao rõ rệt. Trước đây, đội ngũ lao động thường văn hóa thấp, tuổi trung bình cao. Hiện nay, lớp học sinh có học vấn, bộ đội chuyển ngành, con em đi lao động ở nước ngoài về, những công nhân kỹ thuật, kỹ sư, bác sĩ, các nhà khoa học trẻ tuổi đang bổ sung ngày một nhiều cho đội ngũ những người lao động mới.

Khuynh hướng rõ rệt nhất hiện nay là *trí tuệ đang ngày càng đóng vai trò quan trọng* trong việc nâng cao năng suất lao động. Việc gia tăng hàm lượng trí tuệ trong nền sản xuất mới ở nước ta không chỉ có ý nghĩa về sự tăng trưởng nhịp độ phát triển, khởi động cho một sự vận hành mới của xã hội hòa nhập vào nền văn minh của loài người, mà còn là mầm mống tốt đẹp của một lối sống mới khi chúng ta vượt qua xã hội quá độ.

Hiện nay, hệ thống đánh giá lao động ở xã hội ta đang chuyển biến rất nhanh. Trước đây, tiêu chí điều chỉnh các hình thức lao động ít chú ý đến các quy trình công nghệ, trình độ thành thạo nghề nghiệp, mà chú ý nhiều đến động cơ, sự cần cù, quan hệ giao tiếp, thậm chí có lúc chủ nghĩa lý lịch đã trở thành quy tắc trong cuộc sống. Phương thức đánh giá ấy hiện nay đã lỗi thời. Lao động, năng suất lao động đang được mở đường từ một cách nhìn mới - cách nhìn hiệu quả của quan hệ kinh tế hàng hóa.

* Phó tiến sĩ mỹ học

Đã có một thời người ta cho rằng năng suất lao động, trình độ công nghệ, khối lượng thực phẩm, chất lượng giao thông vận tải, số ca lo dinh dưỡng, thu nhập bình quân, diện tích nhà ở, tuổi thọ trung bình, cơ cấu thời gian lao động tự do, v.v. dù chỉ số có thấp cũng không ảnh hưởng gì đến lối sống. Quan niệm này khẳng định rằng đời sống vật chất của xã hội thấp vẫn có thể xây dựng lối sống cao đẹp.

Sự thật thì mặt vật chất là cái quyết định, là cơ sở để xây dựng lối sống. Tuy rằng mặt vật chất không phải là toàn bộ lối sống, nhưng nó trực tiếp ảnh hưởng đến mức sống, là cơ cấu nền tảng để từ đó người ta xây dựng chất lượng sống. Không chú ý đến mặt này thì mọi ý đồ xây dựng một lối sống đẹp trong thời đại chúng ta đều rơi vào uy ý chí. Nhìn chung, về mặt *số lượng* và *chất lượng*, cơ sở vật chất trong xã hội ta còn rất thấp. Lương thực, thực phẩm, giao thông vận tải, hàng hóa tiêu dùng... phải được tăng trưởng mạnh mẽ mới tạo điều kiện mới mẻ cho các nhân tố tốt đẹp của lối sống xuất hiện.

Bản thân lối sống là hoạt động mang nội dung tinh thần của con người. Dù là hoạt động vật chất thì nó cũng dựa trên tài nguyên con người, nó bao chứa khía cạnh tinh thần của con người. Hoạt động sống không mang ý nghĩa tinh thần đều có thể coi là hoạt động phi nhân. Về phương diện xã hội, đó là hoạt động chết. Các giá trị, các động cơ, tinh thần, tình cảm, nghệ thuật đều là cơ cấu bên trong của lối sống.

Xem xét *mặt tinh thần* của lối sống trước hết là quan tâm đến hệ thống sản xuất, phân phối và sử dụng tinh thần của xã hội. Nó có cả thiết chế vật chất và cơ chế điều hòa các giá trị theo các mục tiêu có tính toán đến lợi ích của giai cấp lãnh đạo. Ở nước ta, hệ thống này đa dạng, phong phú, và có lúc vượt trước quá xa các điều kiện vật chất. Hệ thống các cơ quan tuyên truyền, giáo dục, thông tin, văn hóa, thư viện, xuất bản, nghệ thuật... đã từng được xây dựng và mở rộng. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của nó trong xây dựng lối sống mới không tỷ lệ thuận với công sức bỏ ra. Nó chưa bám sâu và hỗ trợ đúng đắn cho các điều kiện vật chất. Thậm chí, có lúc nó thúc đẩy các mặt lạc hậu của lối sống, ràng buộc sự phát triển của các mặt tiến bộ.

Điều cơ bản trong mặt tinh thần của lối sống là giữ gìn các giá trị, điều chỉnh các hành vi, bảo vệ các quan hệ nhân đạo, nhân bản sâu xa của cuộc sống. Muốn xã hội ổn định thì gia đình phải ổn định, đất nước có kỷ cương, con người phải được giáo dục cái đúng, cái tốt và cái đẹp. Muốn khuyến khích tinh thần hiếu học thì phải tôn sư trọng đạo, không phân biệt giàu nghèo, cổ vũ tài năng và bảo vệ danh tiếng làm cho gia phong vẻ vang, hương phong danh giá. Muốn gìn giữ bản sắc dân tộc của văn hóa phải xây dựng các phẩm cách văn hóa, các gia đình văn hóa, các quan hệ giao tiếp có văn hóa, và trên hết là văn hóa trong lao động gắn với các giá trị truyền thống.

Xã hội ta hiện nay còn chịu rất nhiều ảnh hưởng của các giá trị tinh thần của xã hội truyền thống. Nhiều yếu tố của các giá trị ấy hòa nhập vào lối sống mới trở thành nguồn lực phát triển xã hội, nhưng còn không ít các yếu tố tinh thần của xã hội truyền thống đã trở thành phản giá trị trong lối sống mới hiện nay. Tâm lý bình quân, tư tưởng cục bộ, thái độ coi lệ làng hơn phép nước đã cản trở rất lớn sự nghiệp xây dựng lối sống mới của chúng ta.

Về mặt tinh thần, lối sống mới Việt nam phải được xây dựng trên một *nền dân chủ toàn diện*. Không có nền dân chủ này thì không thể phát huy được các giá trị văn hóa truyền thống, không thúc đẩy được các khả năng sáng tạo, và nhất là không thể giao lưu quốc tế rộng rãi được.

Do nhiều lý do chủ quan và khách quan, nền dân chủ trong xã hội ta phát triển chưa mạnh, chưa sâu. Một trong những nguyên nhân này thuộc về trình độ dân trí. Một nền dân chủ cao và sâu không phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí của giai cấp lãnh đạo. Nếu nhân dân tự giác, trưởng thành thì những giá trị tinh thần đúng đắn sẽ được xác lập một cách mạnh mẽ và tất yếu.

Về mặt dân chủ, sự gia tăng quyền và nghĩa vụ công dân là nội dung quan trọng của lối sống mới. Cốt lõi của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân lao động, mọi quan hệ xã hội phải được xây dựng trên nền tảng nhân bản lâu dài. Việc dân chủ hóa toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội ta phải dựa trên nền tảng khoa

học và pháp luật.

Nền văn hóa cổ truyền của người Việt có thiết chế, kỷ cương theo đức trị. Mọi quan hệ xã hội đều có sự phát triển ưu tiên của các quan hệ đạo đức lấy chuẩn *thiện - ác* làm trung tâm. Pháp luật chưa trở thành chuẩn tắc kiểm soát toàn diện các quan hệ xã hội. Xây dựng lối sống mới dựa trên các giá trị đạo đức, nhưng các giá trị đạo đức phải dựa trên cơ sở của cái đúng. Không thể là đạo đức của sự chấp nhận. Khoa học và pháp luật lấy cái đúng làm chuẩn giá trị. Cái đúng tạo ra quyền bình đẳng rộng rãi trong mọi quan hệ xã hội. Từ người đứng đầu nước đến người dân bình thường đều sống và làm việc theo pháp luật, bình đẳng trước pháp luật. Mọi sự cải tạo xã hội không dựa trên ý đồ cá nhân mà phải trên tinh thần khoa học. Khoa học, luật pháp là xương sống của nền dân chủ, cũng là linh hồn của lối sống mới.

Chúng ta xây dựng lối sống mới trong nền văn hóa mới *đậm đà bản sắc dân tộc mang tính hiện đại*. Lối sống mới Việt nam hôm nay đang hướng về phía hiện đại từ các mạch nguồn của nền phong hóa truyền thống xa xưa. Tâm lý thích ứng, chủ nghĩa yêu nước, tình cảm quê hương, ý thức tiết kiệm, tinh thần hiếu học, ý chí tự lực, tự cường, lập thân, lập chí, lập nghiệp, đã tạo lập nên nền phương Đông trong lối sống của người Việt hiện đại.

Trong thế giới ngày nay, sự phát triển chính trị - xã hội diễn ra trong các quốc gia dân tộc có chủ quyền, có lãnh thổ, có điều kiện tự nhiên, dân cư và cơ tầng dân tộc đặc thù. Bản sắc dân tộc của văn hóa in hằn trên lối sống. Các cách cảm, cách nghĩ mới mẻ đều được chế tạo lại. Các tình cảm, tư tưởng, thị hiếu hiện đại nhất chỉ có thể thâm nhập vào lối sống mới khi nó qua một quá trình công nghệ được tồn tại phổ biến trong xã hội Việt nam.

Lối sống mới Việt nam cần mang bản sắc dân tộc đậm đà nhưng phải có quan hệ sâu rộng với thế giới hiện đại. Loài người hôm nay với nền thông tin màn hình đã bước vào làn sóng văn minh mới. Để tiến vào nền văn minh tin học, trước hết chúng ta phải xây dựng được một *lối sống công nghiệp*. Sự phát triển của công nghiệp sẽ hình thành tư duy khoa học, khắc phục tư duy kinh nghiệm, cải tạo các

phong tục, tập quán lỗi thời, tổ chức lại lao động nông nghiệp, nâng cao chất lượng lao động thủ công, làm xích gần các quan hệ giữa thành thị và nông thôn. Và đó cũng là những tiền đề cơ bản để hình thành lối sống công nghiệp. Lối sống công nghiệp sẽ chuẩn bị các cơ sở cần thiết để dân tộc ta tiến về phía trước, dựa trên sự phát triển ưu tiên của khoa học và luật pháp, lấy *cái đúng* là hệ chuẩn giá trị. Nó *chuẩn bị* cho con người sống trong sự phát triển ưu trội của các *quan hệ thẩm mỹ lấy cái đẹp là hệ chuẩn giá trị trong nền văn minh tin học*.

Để hình thành được lối sống công nghiệp một cách phổ biến, khâu trung tâm là phát triển nhân cách con người. Phong cách sống của con người, diện mạo đạo đức, phẩm hạnh cá nhân, năng lực lao động, hôn nhân, gia đình, trình độ văn hóa giáo dục, các định hướng giá trị, giao tiếp xã hội, là những mặt quan trọng nhất trong nhân cách. Trong xã hội ta ngày nay, việc hình thành một nhân cách mới có sự phát triển tốt về thể chất, phong phú về tinh thần, đủ bản lĩnh đáp ứng những nhiệm vụ lịch sử mới, là một trong những mục tiêu quan trọng của sự nghiệp xây dựng lối sống mới.

Con người Việt nam vốn cần cù, khiêm tốn, giản dị, có lòng yêu nước, yêu quê hương, sống vị tha và thích ứng. Đó là tài nguyên rất quan trọng để chúng ta xây dựng các nhân cách mới. Tuy nhiên, con người Việt nam cũng đang bộc lộ những thiếu hụt so với các nhiệm vụ lịch sử đặt ra cho đất nước. Đó là sự thiếu hụt về tư duy kinh tế thị trường, trình độ khoa học và công nghệ mới. Đó là sự thiếu hụt về các cá tính mạnh mẽ, các khát vọng cháy bỏng trong sáng tạo, tính kỷ luật cao trong sản xuất.

Các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội đòi hỏi xuất hiện một kiểu nhân cách mới. Đó là nhiệm vụ xây dựng một nước Việt nam giàu mạnh về kinh tế và quốc phòng, phong phú về văn hóa tinh thần và ổn định về lối sống.

Thực chất của sự nghiệp xây dựng lối sống mới ở nước ta là xác định sự lựa chọn của cá nhân giữa các phương hướng vận động, các hành vi khác nhau. Quá trình lựa chọn đó là quá trình trưởng thành và khẳng định nhân cách độc đáo của cá nhân trong những điều kiện và nhiệm vụ lịch sử hiện nay. Hướng xây dựng nhân cách mới của chúng ta nhằm

làm gia tăng tính tự giác, tự chủ, sức mạnh bên trong của cá nhân. Hướng này phát triển hệ thống thái độ ứng xử của các hành vi mang nội dung đạo đức xã hội mới. Nó làm xuất hiện các tính cách mới trong lao động, giao tiếp, gia đình và tư cách cá nhân.

Cùng với sự phát triển về tính cách, lối sống mới có liên hệ bản chất với các *năng lực cá nhân*. Sự phát triển năng lực cá nhân của ta hiện nay phải tính tới hai tình hình. Một là, phải phát huy mọi tiềm năng của con người, các khát vọng của mỗi người trên tất cả các bình diện để cho mỗi cá nhân được tự do phát triển. Hai là, các quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, dịch vụ hóa, phân công gia tăng, thì diện mạo tinh thần của cá nhân sẽ bị tha hóa. Đó là tính chất ác quỷ (*démoniaque*) của quá trình giải phóng cá nhân trong điều kiện khoa học - kỹ thuật, công nghệ phát triển hiện nay.

Để khắc phục tình trạng này, khi giải phóng các năng lực sáng tạo cá nhân, phải đồng thời xây dựng trên toàn xã hội các *cơ chế điều chỉnh*, các quan hệ nhân bản lâu dài giữa con người với con người. Việc xây dựng lợi ích cá nhân trùng khít với lợi ích xã hội là vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, xã hội cũng có các cơ chế điều chỉnh cái thiện, cái ác, bằng luật pháp, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật và hàng loạt các quy tắc đạo đức khác.

Quan điểm thực dụng, văn hóa tiêu dùng đang gia tăng trong xã hội ta. Nó có nguyên nhân sâu rộng của nó. Kinh tế thị trường xuất hiện, các niềm tin sâu xa bị đổ vỡ, cuộc sống khó khăn kéo dài và con người đã trưởng thành về lý trí. Tự tưởng, tâm lý thực dụng không phải là hoàn toàn xấu. Nó có hiệu ứng hai mặt. Một mặt nó thúc đẩy khả năng sáng tạo, kích thích sản xuất, tiêu dùng; mặt khác nó phá hoại các quan hệ đạo đức truyền thống và hình thành chủ nghĩa cá nhân cực đoan. Việc khắc phục nó phải đồng thời với phát triển nó. Đó là một trong những định hướng thiết thực xây dựng nhân cách mới hiện nay.

Mỗi chế độ xã hội đều có các cơ chế điều chỉnh hành vi, hoàn thiện lối sống. Các cơ chế ấy bắt nguồn từ nền giáo dục, tổ chức xã hội, các quan hệ văn hóa. Việc thờ cúng ông bà, nhớ ơn bố mẹ, thành kính những người có công giáo dục và giáo dưỡng, là một cơ chế điều chỉnh hành vi bằng văn

hóa gia đình rất sâu. Xây dựng một kiểu nhân cách mới, cần thiết phải sử dụng cơ chế xã hội một cách khoa học và có văn hóa. Bằng một chủ nghĩa nhân văn mới, các nhân cách hình thành, hoạt động và phát triển trong niềm tin yêu và tự do giữa xã hội của mình.

Hệ thống chính trị là cơ chế điều chỉnh bao trùm và quyết định nhất mọi định hướng xã hội. Nó có thể phát huy hay kìm hãm tính tích cực của mọi nguồn tài nguyên con người trong xã hội. Nó có thể điều chỉnh các yếu tố làm cho hệ thống xã hội có sự phát triển ưu trội về một mặt nào đó.

Chúng ta đang xây dựng một hệ thống chính trị trong đó mọi người dân được bình đẳng trước pháp luật, biết tôn trọng và bảo vệ pháp luật; các tổ chức chính trị, các đoàn thể nhân dân đều có mục tiêu tối cao là phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của con người, của các thế hệ, các giới tính, các tầng lớp xã hội, và các hình thức nghề nghiệp nhằm xây dựng một nước Việt nam giàu mạnh. Đổi mới về kinh tế nhất định dẫn đến đổi mới về chính trị, đó là quy luật. Cùng với đổi mới mạnh mẽ về kinh tế, chúng ta đang từng bước đổi mới hệ thống chính trị một cách phù hợp theo hướng dân chủ, hiện đại, đáp ứng đầy đủ những nhiệm vụ ổn định và phát triển đất nước, trong đó có nhiệm vụ định hướng cho một lối sống mới, văn minh, hiện đại và xã hội chủ nghĩa.

Ở vào thời điểm của chúng ta hôm nay, trong lối sống, các yếu tố vật chất của nó đang có sự phát triển, biến hóa, tác động qua lại lẫn nhau một cách mạnh mẽ, và mối quan hệ giữa chúng với mặt tinh thần chưa phong hóa, định hình. Tuy nhiên, những định hướng cơ bản cho việc xây dựng lối sống mới đã được xác định. Các quá trình công nghệ của sự nghiệp xây dựng lối sống mới đang diễn ra rất phức tạp, các khối chỉ số của nó vừa có quy mô lớn, vừa tinh vi, tế nhị. Nó liên quan đến mọi hoạt động của con người, đến nền khoa học, nền dân chủ, đến hệ giá trị, hệ điều chỉnh, hệ thống chính trị, đến văn hóa, đạo đức, thể thao, y tế, quan hệ quốc tế, đến nhu cầu thị hiếu, và hơn cả là năng suất lao động, với mục tiêu bao trùm, vừa trực tiếp vừa lâu dài, là phát triển tài nguyên con người mà *Cương lĩnh và Chiến lược* đã vạch ra.

ĐỀ TRÍ THỨC TRỞ THÀNH MỘT ĐỘNG LỰC TRONG THỰC TẾ

KHÔNG ĐOÀN HỢI *

CÔNG cuộc xây dựng đất nước ta diễn ra trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghệ. Đã xuất hiện những xu hướng mới trong lĩnh vực kinh tế. Một xu hướng khách quan là việc chế tạo ngày càng nhiều những sản phẩm kỹ thuật cao - sản phẩm mà trong giá thành của nó chất xám chiếm phần chính. Trong cách mạng công nghệ, cả kỹ thuật lẫn tài nguyên đều thể hiện ở cái gọi là chất xám của con người. Lao động trí tuệ ngày càng đóng vai trò quyết định trong sản xuất. Một quan niệm mới về chế độ sở hữu - sở hữu chất xám - ra đời và ngày càng có ý nghĩa quyết định. Có thể nói, khoa học đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Xuất hiện một nền kinh tế thế giới : nền kinh tế trí tuệ và biểu tượng. Trong tình hình ấy, nếu muốn lên chân vào nền kinh tế thế giới, chúng ta phải từng bước nâng cao trình độ trí tuệ của nền kinh tế đất nước bằng phát huy thế mạnh của ta - con người Việt nam. Sẽ cần tới hai nhân tố lớn : vốn và đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, trí thức, trong đó nhân tố thứ hai là quyết định.

Việc chuyển nền kinh tế nước ta sang cơ chế thị trường trong thời đại ngày nay cũng là một thử thách rất lớn, trước hết là đối với đội ngũ trí thức, chứ chưa phải đối với đội ngũ nhà kinh doanh. Vấn đề là ở chỗ : đã là kinh tế thị trường thì dù ở đâu cũng là nền kinh tế của sự cạnh tranh quyết liệt. Cuộc đại cạnh tranh thế giới ngày nay thực chất là sự cạnh tranh trí lực, cạnh tranh khoa học và công nghệ, cạnh tranh quản lý, nói tóm lại, là cạnh tranh trí thức và nhất tài.

Tất cả những nhân tố đó là điểm xuất phát để, một mặt, đội ngũ trí thức nước ta tự đánh giá cương giới trí tuệ của mình ; mặt khác, xã hội xác định một thái độ khách quan đối với đội ngũ trí thức, thực

sự tôn trọng đội ngũ này.

Nhưng trí thức là những ai ? Trí thức không phải là lớp người tách khỏi sản xuất và thuộc "tầng lớp trên" ; cũng không phải là lớp người "thần thánh" theo dòng "kỹ trị" ngày nay, khiến cho loài người chỉ còn biết "đấu tay nhau theo tám biển chỉ đường" của họ. Đây không phải là một giai cấp riêng biệt, song cũng không là một bộ phận của giai cấp công nhân, mặc dù giai cấp công nhân đang phải trí thức hóa. Trí thức là một cơ cấu đa dạng, là một tầng lớp bao gồm các đại biểu của nó ở mọi tầng lớp xã hội. Đó là những người lao động trí óc, sản xuất tinh thần, với đặc trưng cơ bản là sự vận hành lao động không dừng ở tầng kinh nghiệm mà phải đạt tới tầm tư duy lý luận. Đó là tầng lớp gắn với tính sáng tạo, với cái mới và sự đổi mới, với việc sử dụng các phương pháp khoa học và sản xuất ra các kiến thức mới nhằm phát triển kho tàng trí tuệ của loài người.

Như vậy, nhân tài, trí thức bao giờ cũng là vốn quý của đất nước. Điều này đã được khắc trên bia đá : "Thức giả là nguyên khí của quốc gia". Thực sự tôn trọng đội ngũ này, từ Cách mạng Tháng Tám đến nay, Đảng và Nhà nước ta - tiêu biểu là Chủ tịch Hồ Chí Minh - đã không ngừng hoàn thiện chính sách đối với trí thức. Tuy nhiên, trước những biến đổi lớn lao của thời cuộc, Đảng ta cũng sớm nhận ra rằng chúng ta đã để lãng phí một nguồn lớn chất xám quý giá của đất nước. Nguyên nhân đáng chú ý là ý thức tôn trọng trí thức chưa trở thành một tập quán xã hội và việc thực hiện chính sách của Đảng đối với trí thức còn gặp nhiều trở ngại.

* Chuyên viên cấp cao Viện Mác - Lê-nin

Cho nên, để trí thức có thể trở thành một động lực trong thực tế, bên cạnh việc xây dựng tập quán xã hội tôn trọng trí thức, điều cơ bản là phải tổ chức hóa ý thức tôn trọng đó. Trên quan điểm ấy, nên giải quyết những vấn đề gì ?

Trước hết và quyết định nhất, theo tôi, là xây dựng một cơ chế thích ứng với quy luật phát triển của khoa học mà linh hồn của nó là dân chủ hóa đời sống khoa học.

Trong cơ chế quản lý tập trung quan liêu hao cấp trùm lên toàn bộ đời sống trước kia thì khoa học chỉ có thể giữ vai trò thụ động, bởi lẽ cơ chế ấy, về bản chất, không có nhu cầu chân lý khoa học. Chủ nghĩa kinh viện ngự trị. Tính tập trung cao độ gắn với vai trò nhân tố chủ quan ngày càng tăng, đã tạo ra cái vỏ bề ngoài : dường như hệ thống quản lý không phụ thuộc vào các quy luật khách quan Tác hại của cơ chế ấy còn được nhân lên do ảnh hưởng, thậm chí có lúc do sự định hướng của tư tưởng đẳng cấp, gia trưởng phong kiến. Tư duy sáng tạo bị chặn lại, bởi lẽ, như người ta nói : tài năng không thể phát triển dưới làn roi vọt, còn sáng tạo thì dị ứng với mệnh lệnh. Đó là chưa kể những "tầm gửi" đủ loại trong khoa học sống nhờ vào cơ chế ấy.

Tư duy sáng tạo là nhờ phép biện chứng khoa học, và về bản chất, nó mang tính phê phán và cách mạng. Sự đối chiếu, tranh luận là điều kiện của tư duy sáng tạo. Nó chỉ phát triển trong môi trường dân chủ. Do vậy, dân chủ hóa đời sống khoa học là khẩu hiệu cần, nhưng chưa đủ. Vấn đề là phải có sự tiếp cận về mặt công cụ, nghĩa là dân chủ hóa cần được thể chế hóa, quy chế hóa thành những chuẩn mực phải tuân theo, tựa như một quy trình công nghệ vậy. Thời gian và trí tuệ chung sẽ đưa ra một mô hình cụ thể, hiện thực ; song, dù là mô hình nào, thì điều quan trọng nhất phải chăng vẫn là ở chỗ : để khoa học được bảo đảm về mặt pháp lý, nhà nước không chỉ chịu trách nhiệm trực tiếp về việc ra các quyết định liên quan, mà còn có phần trách nhiệm về kết quả của các quyết định ấy. Đó là một cơ chế được xây dựng trên cơ sở niềm tin và tôn trọng thực sự trí tuệ, trí thức.

Hai là : Tổ chức lại đội ngũ theo hướng tập trung, hệ thống, đáp ứng cả yêu cầu cách mạng khoa

học và công nghệ lẫn yêu cầu của kinh tế thị trường.

Cần khắc phục những khuyết tật về mặt tổ chức của cơ chế cũ : sự phân tán, chủ nghĩa hình thức, sự manh mún và chồng chéo, đặc biệt là tính chất tập hợp của các tổ chức khoa học. Phương hướng tổ chức lại, nên chăng là tập trung hóa để tạo ra thẩm quyền nhưng không dẫn đến độc quyền trong khoa học.

Sự đổi mới, hoàn thiện về mặt tổ chức nên bắt đầu từ sự đánh giá khách quan và cụ thể về các mặt số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, trí thức, xuất phát từ yêu cầu của các xu hướng phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, của nền kinh tế thế giới, và đặc biệt từ yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Liệu trong đội ngũ khoa học, kỹ thuật của nước ta có hay không một nghịch lý đã từng tồn tại trong lĩnh vực kinh tế : nạn khan hiếm hàng hóa lại chính do nạn sản xuất quá thừa gây nên ?

Thiết nghĩ, dù là ai, mọi đánh giá chính xác chỉ có được qua trình độ tiếp cận, kế thừa và ứng dụng có hiệu quả trí tuệ của thời đại vào thực tiễn đất nước. Và từ đó, có lẽ cũng tìm ra được nguyên nhân đích thực đã hạn chế sự phát triển trí lực và nhân tài vừa qua, phải chăng đó chỉ là cơ chế ? Và cũng từ đó, phải chăng sẽ khắc phục được những điều bất hợp lý (về cơ cấu đội ngũ khoa học, về trình độ chênh lệch giữa các môn khoa học và trong mỗi môn khoa học, về những hậu quả, chẳng hạn, của một thời phát triển kinh tế theo chiều rộng, v.v.), giúp cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường với hệ thống ba thành phần : khoa học - kỹ thuật - sản xuất. Không thể giữ nguyên theo quan niệm cũ những vấn đề về tổ chức hoạt động khoa học và đào tạo. Một khi sản phẩm đào tạo được coi là loại hàng hóa không chỉ do các cơ sở nhà nước độc quyền sản xuất, một khi hoạt động khoa học được tiến hành ở các công ty dưới dạng vừa nghiên cứu khoa học, vừa kinh doanh như kiểu "làng khoa học" (ở Liên xô) và "trung tâm thôn" (ở Trung quốc), thì bao vấn đề mới đã đặt ra phải giải quyết.

Ba là : Xóa bỏ giới hạn ngành và địa phương trong tổ chức dịch vụ giao dịch và giới thiệu, truyền

uyên trí thức, nhân tài, với tính cách là điều kiện phát triển trí tuệ và phát huy tiềm năng trí thức.

Sự phân bố không hợp lý, không theo nhu cầu thực tế của đời sống, là khuyết tật của cơ chế cũ. Hỏi hiện nay có bao nhiêu trí thức ở 16 000 hợp tác xã và 36 000 cơ sở tiểu thủ công nghiệp? Ở nông thôn và vùng xa xôi hẻo lánh hiện nay tỷ lệ trí thức bao nhiêu?

Cần nhìn vào xu thế phát triển của lịch sử để giải quyết trước vấn đề nhân lực nói chung, vấn đề nhân tài và trí thức nói riêng. Sau cuộc cách mạng công nghiệp trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sản xuất lớn xã hội hóa và tự do cạnh tranh đã phá vỡ mọi rào buộc của nền sản xuất nhỏ, phát minh khoa học và kỹ thuật tiên tiến được coi trọng. Quá trình công nghiệp hóa luôn làm nảy sinh cuộc cách mạng về phân công trong xã hội, tạo ra sự di chuyển vốn và nhân công từ ngành này sang ngành khác. Việc chuyển lao động và nhân tài vừa là hậu quả, vừa là tiền đề của nền sản xuất lớn xã hội hóa. Cho nên, nếu duy trì giới hạn ngành và địa phương, sẽ ngăn cản quá trình di chuyển lao động một cách tự nhiên theo hướng hợp lý (từ thành thị về nông thôn, từ thành phố to về thành phố nhỏ, từ nội địa đến các vùng biên giới, từ nơi thừa sang nơi thiếu, v.v.). Để thúc đẩy quá trình này, cần thực hiện chế độ hợp đồng lao động thay cho chế độ hiện chế xuất đời (với lĩnh vực khoa học cơ bản, cần có chế độ phù hợp), thực hiện chế độ chiêu nạp và tuyển chọn theo cơ chế thị trường, thực hiện các dịch vụ chuyển trí thức, nhân tài theo định hướng của nhà nước (có căn cứ thị trường)... Việc quản lý nhân sự sẽ mất đi sức ỳ của nó và rất có thể nhờ đó mà thực hiện được điều mong muốn: một người là một người, tất cả cái ta có là tất cả cái ta cần. Và trí thức sẽ không còn lo không có đất dụng võ".

Bốn là : *Hợp lý hóa và nâng cao hiệu quả giao lưu, hợp tác quốc tế trên lĩnh vực khoa học, công nghệ.*

Điều đáng quan tâm ở đây là : những trí thức khoa học, đặc biệt công nghệ mới (kể cả những kinh nghiệm quản lý kinh tế xã hội trong nền kinh tế thị trường), chủ yếu đều tập trung ở các nước tư

bản phát triển. Nếu tạm thời gác ra ngoài nội dung chính trị của vấn đề, thì điều còn lại trong các hoạt động nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ khoa học, trí thức tiếp cận rộng rãi với thế giới, là ngoại tệ mạnh - một vấn đề khá nan giải đối với nước ta hiện nay. Mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã cố gắng giải quyết vấn đề này, song trước khi nêu ra những yêu cầu mới, thiết nghĩ cần có sự tổng kết, đánh giá hiệu quả của những việc làm vừa qua, trên cơ sở đó mà xác định một chương trình có mục tiêu được cân nhắc kỹ và do một đội ngũ những người có thẩm quyền khoa học thực hiện. Đó mới là khâu quyết định, trước khi bàn tới ngân sách. Nếu trong những hoạt động này mà có những chuyện như "đi tu nghiệp hay đi buôn", đi chỉ vì chính sách đãi ngộ, vì mỗi cảm tình riêng tư, v.v., thì cho dù tiền của như nước, cũng không đem lại sự hưng thịnh cho đất nước !

Cần hoàn thiện chính sách nhằm thu hút nguồn trí tuệ từ bên ngoài : bước đi hiện thực hơn cả là động viên tinh thần yêu nước của những trí thức Việt nam sống ở nước ngoài.

Năm là : *Sử dụng với hiệu quả tối đa ngân sách eo hẹp (và sẽ còn eo hẹp) dành cho giáo dục và khoa học, theo hướng tập trung thực hiện những bước đi được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.*

Đó là cách tiếp cận hiện thực hơn cả, bởi lẽ sự thiếu hụt ngân sách, sự mất cân đối thu chi đang và sẽ còn là căn bệnh nan giải đối với toàn bộ các nước đang phát triển. Nói như thế, không có nghĩa chúng ta không cần xem xét lại tỷ lệ đầu tư hiện nay của ngân sách quốc gia cho khoa học và giáo dục. Nhưng cần thấy rằng, chúng ta sẽ còn gặp nhiều khó khăn, và chính vì thế, càng đòi hỏi phải phát huy trí tuệ và nhân tài. Theo tôi, nếu không khắc phục được chủ nghĩa hình thức trong nghiên cứu khoa học, không khắc phục được lối làm ăn coi nhẹ hiệu quả, cứ để mãi tình trạng phân tán, bất hợp lý trong việc đầu tư vào khoa học - đặc biệt vào khoa học xã hội, vào chuyên ngành Mác - Lê-nin - thì sự tăng thêm về lượng chưa hẳn đã đưa đến những biến đổi về chất.

(Xem tiếp trang 18)

KINH TẾ ĐỐI NGOẠI TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2000

NGUYỄN THẾ UẤN *

KINH tế đối ngoại có vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế nước ta. Thực tế nhiều năm khôi phục và phát triển kinh tế hậu chiến và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã chứng minh điều đó. Hầu như không có lĩnh vực kinh tế nào mà không ít nhiều trực tiếp liên quan đến các yếu tố vật chất và kỹ thuật nhập từ ngoài. Tham gia thị trường quốc tế đã trở thành một đòi hỏi khách quan do nhiều nguyên nhân :

- Ngày nay, trình độ quốc tế hóa nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới đã đạt đến đỉnh cao. Mậu dịch thế giới cuốn hút mọi nước tham gia. Không nước nào tách khỏi quỹ đạo đó mà có thể phát triển nhanh chóng và có hiệu quả. Ở thời đại khoa học và kỹ thuật phát triển siêu tốc như ngày nay, mọi biệt lập với thế giới bên ngoài đều có nghĩa là tự bó mình và không tránh khỏi bị đào thải.

- Nền kinh tế nước ta chủ yếu là sản xuất nhỏ, manh mún và lạc hậu, năng suất thấp; nhu cầu về nhiều mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống rất căng thẳng. Điều đáng chú ý là nền kinh tế của nước ta còn lệ thuộc nhiều vào bên ngoài về trang thiết bị và một số nguyên liệu quan trọng; nhu cầu nhập khẩu để đẩy mạnh sản xuất và ổn định đời sống rất lớn. Do vậy, tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài đối với nước ta hiện nay càng có ý nghĩa đặc biệt. Với phương châm nhập trước xuất sau (nhập trước để đầu tư cho sản xuất và xuất sau để cân đối nhập trước), ngoại thương trở thành một nhân tố quan trọng không những trong quá trình sản xuất mà cả trong quá trình tích lũy.

- Hơn nữa, nền kinh tế nước ta hiện vẫn chưa ra khỏi tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng kéo dài từ nhiều năm nay. Nạn lạm phát gia tăng, sản xuất phát triển chậm và không ổn định, tài nguyên, thiết bị, lao động và tài năng mới được

sử dụng ở mức thấp ; đời sống nhân dân thiếu thốn ; nếp sống văn hóa, tinh thần và đạo đức kém lành mạnh... Không thể khắc phục có hiệu quả và nhanh chóng cuộc khủng hoảng này, nếu không coi trọng việc tăng cường các quan hệ kinh tế đối ngoại, tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài nhằm giải quyết các khó khăn bên trong về sản xuất và đời sống. Có thể nói, trong thập kỷ 90, các quan hệ kinh tế và mậu dịch giữa các nước trên thế giới sẽ phát triển năng động và đa dạng hơn trước nhiều. Nếu đặt thấp vai trò của các quan hệ kinh tế đối ngoại, chúng ta sẽ không dễ thoát nhanh ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội hiện nay, đưa đất nước tiến kịp trào lưu quốc tế.

Nói tóm lại, đối với nước ta hiện nay, tăng cường các quan hệ kinh tế đối ngoại vừa mang tính cơ bản, vừa mang tính cấp bách. Trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Đảng ta đã khẳng định : "Mở rộng quan hệ kinh tế với tất cả các nước, các tổ chức quốc tế, các công ty và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Phát huy tinh thần độc lập tự chủ, không ỷ lại vào bên ngoài, khai thác tối đa mọi lợi thế và nguồn lực của đất nước là điều kiện cơ bản để mở rộng có hiệu quả kinh tế đối ngoại, bảo đảm cho nền kinh tế luôn luôn phát triển trong thể chủ động" (1).

Nhằm thực hiện có kết quả phương hướng nêu trên, cần chú ý mấy điểm sau đây :

Một là, nắm vững đặc điểm và vai trò của kinh tế đối ngoại trong điều kiện mới của nền kinh tế

* Phó tiến sĩ kinh tế học

(1) *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.9

trước ta. Hiện nay, các quá trình tái sản xuất trong nước đang bị lệ thuộc rất nặng vào các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là về trang thiết bị và một số nguyên liệu quan trọng. Không có sự hỗ trợ tích cực của kinh tế đối ngoại thì tình trạng mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế quốc dân khó có thể khắc phục để có thể phát triển sản xuất và ổn định đời sống.

Mặt khác, muốn phát triển nền kinh tế phải có đầu tư ban đầu rất lớn cho việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cần thiết. Tuy nhiên, do sản xuất nhỏ, thu nhập quốc dân chưa đủ tiêu dùng, khả năng tích lũy từ bản thân nền kinh tế quốc dân chưa lớn. Vì vậy, tranh thủ vay vốn nước ngoài để trang trải những khoản đầu tư đó, có ý nghĩa quan trọng.

Điều đáng chú ý là : trong điều kiện khoa học - kỹ thuật phát triển như vũ bão, hao mòn vô hình về trang thiết bị diễn ra nhanh hơn bao giờ hết. Vì vậy, không tích cực tham gia phân công lao động và mẫu mực quốc tế, chúng ta sẽ bị thụt lùi, và không thể thoát ra khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu.

Hai là, cần chú ý một số nội dung đặc thù trong chính sách kinh tế đối ngoại của thập kỷ 90 :

+ Ngoài việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, khai thác các đối tượng bên ngoài, lợi dụng sự cạnh tranh, tạo chỗ đứng trên thị trường thế giới, v.v., *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* còn nhấn mạnh : Mục tiêu kinh tế - xã hội của cả nước trong thập kỷ 90 là tập trung sức đẩy mạnh xuất khẩu để trả nợ quá hạn và đáp ứng một phần cân đối trước mắt đối với sản xuất và lưu thông phân phối. Mặt khác, tranh thủ đến mức cao nhất (và có hiệu quả nhất) vốn đầu tư của nước ngoài để xây dựng và cải tiến cơ cấu kinh tế, tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật cho quá trình tăng tốc của nền kinh tế nước ta.

+ Về phương châm đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại. Trong điều kiện xuất khẩu của nước ta còn yếu kém, chúng ta không thể đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại bằng bất kỳ giá nào. Đặc biệt, trong điều kiện ngoại thương của ta còn bị lệ thuộc một chiều vào bên ngoài, nợ đến hạn không có khả năng trả

còn chiếm tỷ lệ lớn, thì vấn đề đa dạng hóa - đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại là khó khăn và có giới hạn.

Trong mấy năm gần đây, mặc dù ngoại thương của nước ta đã có những bước tiến quan trọng, nhưng xét về số lượng và cơ cấu, thì xuất khẩu của ta còn ở dạng lạc hậu : kim ngạch nhỏ, hàng hóa có gì xuất nấy, hàng mới (công nghệ phẩm) chưa nhiều. Trong lúc đó, nhu cầu nhập khẩu, xét về kim ngạch và cơ cấu, thì lớn và đều cấp thiết cho sản xuất và đời sống. Tình trạng đó còn có thể kéo dài trong những năm tới. Vì vậy, xác định đúng chính sách cơ cấu xuất, nhập khẩu từ nay cho đến năm 2000, là hết sức quan trọng.

Theo tôi, trong điều kiện nền kinh tế còn có nhiều khó khăn như hiện nay, sản xuất hàng xuất khẩu chắc chắn sẽ còn bị nhiều hạn chế, đặc biệt là hạn chế về vốn. Vì vậy, muốn đẩy mạnh xuất khẩu, phải giải quyết vấn đề vốn đầu tư cho sản xuất xuất khẩu. Nếu không có chính sách huy động vốn cho xuất khẩu thật hấp dẫn, thì khó có thể tăng tốc trong lĩnh vực xuất khẩu.

Do chúng ta còn có khó khăn về vốn, cho nên trong cơ cấu xuất, chúng ta không chỉ chú ý hàng hóa, mà còn chú ý cả các thể mạnh khác, như : gia công xuất khẩu, xuất khẩu lao động, làm dịch vụ sửa chữa tàu biển, vận tải quốc tế, du lịch quốc tế, v.v.. Đây là những mặt hoạt động kinh tế đối ngoại có khả năng phát triển nhanh trong những năm tới. Nếu có chính sách huy động đúng, nhà nước ta có thể tăng nhanh xuất khẩu trong những năm tới.

Đi đôi với nhập khẩu, cần có hướng gọi vốn đầu tư từ nước ngoài như thế nào để có thể tranh thủ đến mức cao nhất các nguồn lực từ bên ngoài và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đó nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao và tăng cường khả năng trả nợ bên ngoài.

Xuất khẩu và nhập khẩu là hai mặt của ngoại thương một nước. Xuất khẩu tạo điều kiện cho nhập khẩu, còn nhập khẩu nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước về sản xuất và đời sống. Do xuất ít nhập nhiều, nên phải nhập nợ, nhưng nhập nợ thì phải trả nợ (bằng xuất khẩu). Vì vậy, chính sách ngoại tệ của nhà nước, đặc biệt là chính sách vay nợ nước ngoài, phải rất chặt chẽ, bảo đảm có vay

có trả, và cân đối thanh toán.

+ Về thị trường đối ngoại. Liên xô và các nước Đông Âu đang lún sâu vào khủng hoảng kinh tế - xã hội và chưa có lối thoát. Kim ngạch buôn bán giữa nước ta với các nước này đang giảm sút nghiêm trọng. Đã vậy, các nước này lại đang đòi ta phải thanh toán các khoản nợ đến hạn và quá hạn, làm ta càng thêm khó khăn. Mặt khác, việc mở rộng các quan hệ kinh tế với các khu vực khác trên thế giới còn bị hạn chế bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, không thể một sớm một chiều tăng nhanh để bù đắp cho sự giảm sút trong quan hệ kinh tế với Liên xô và các nước Đông Âu.

Trong điều kiện nói trên, áp dụng chính sách mở cửa để tranh thủ quan hệ kinh tế với tất cả các nước, là cần thiết. Song, muốn chính sách mở cửa có hiệu lực, chúng ta phải tạo thế mới trong quan hệ kinh tế với nước ngoài. Chúng ta tiếp tục các quan hệ kinh tế với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa, coi đó là nhiệm vụ quan trọng. Đồng thời, tranh thủ thời cơ phát triển nhanh các quan hệ kinh tế với các nước Tây Âu, phá thế bao vây của Mỹ, mạnh dạn hòa nhập vào thị trường khu vực châu Á và Thái bình dương, cải thiện từng bước quan hệ kinh tế với Trung quốc... Việc gia nhập các tổ chức quốc tế và các hiệp hội kinh tế và thương mại quốc tế có ý nghĩa cấp thiết, bởi vì thị trường

thế giới hiện nay là một thị trường có tổ chức cao, không thông qua các tổ chức quốc tế, chúng ta khó có thể thâm nhập và tạo thế đứng trên thị trường quốc tế.

+ Vai trò nhà nước trong quản lý ngoại thương ngày càng kém hiệu lực. Phải chăng vì chúng ta không thực hiện đầy đủ những nguyên tắc của hoạt động ngoại thương mà Đại hội VI của Đảng đã đề ra? Tình trạng phân tán hoạt động kinh tế đối ngoại trên một bình diện rộng, vượt quá khả năng kiểm tra, kiểm soát của nhà nước, đã và đang gây ra những tiêu cực, rối loạn trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Hiệu lực ngoại thương phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ngày càng kém. Nợ nước ngoài vay trả tùy tiện, nợ đến hạn và quá hạn không trả được, dồn toa, đã và đang trở thành gánh nặng nghiêm trọng cho nền kinh tế quốc dân.

Trước tình hình đó, cần sớm khẳng định lại nguyên tắc chỉ đạo của ngoại thương xã hội chủ nghĩa là phải tăng cường vai trò của nhà nước trong việc quản lý thống nhất các hoạt động kinh tế đối ngoại. Nếu không phát huy được vai trò quản lý của nhà nước, thì mọi hoạt động kinh tế đối ngoại sẽ kém hiệu lực, vì không được tập trung đúng mức cho các mục tiêu và phương hướng ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đến năm 2000.

Đề trí thức...

(Tiếp theo trang 15)

Chúng ta đã có Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 và những năm tiếp theo. Đó là căn cứ để xác định chương trình nghiên cứu tầm quốc gia. Điều đáng nói không phải ở chỗ chúng ta chưa hề có những chương trình như thế trong quá khứ; mà ở chỗ: cần có sự chỉ đạo tập trung thống nhất để thực hiện cho bằng được những kiến nghị khả thi, thiết thực, nhằm cải thiện từng bước thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Có lẽ chỉ riêng việc đầu tư cho nghiên cứu giải quyết việc làm, đời sống... đã chiếm khoản chi không nhỏ. Nhưng về một phương

án tối ưu đủ luận cứ về trình tự giải quyết vấn đề, mở lối thoát cho đất nước đi lên, thì hình như đến nay vẫn chưa có.

Cuối cùng là *chăm lo thực tế đời sống của bản thân đội ngũ trí thức, đội ngũ làm công tác khoa học*. Tầm quan trọng và cấp bách của vấn đề cùng với những kiến nghị cụ thể, đã được đề cập khá nhiều. Chỉ lưu ý thêm rằng, sẽ chưa thể nói đến việc phát huy sức mạnh của đội ngũ trí thức, một khi đại đa số vẫn phải làm việc 10 - 16 tiếng/ngày để "kiếm sống", mà phần nhiều lại làm việc tay trái.

Giải pháp điều tiết và quản lý thị trường trong cơ chế mới

NGÔ TRÍ LONG *

THị trường là một phạm trù kinh tế, tồn tại tất yếu khách quan trong nền kinh tế hàng hóa. Sự hoạt động của thị trường có những mặt tích cực, đồng thời cũng có những mặt tiêu cực. Việc tìm biện pháp hướng mọi hoạt động của thị trường phục vụ cho những mục tiêu phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, là điều hết sức cần thiết trong công tác đổi mới quản lý kinh tế hiện nay ở nước ta.

Xét về bản chất, thị trường là sự trao đổi ngang giá các sản phẩm làm ra, tức là vấn đề tiêu thụ sản phẩm; nó gắn sản xuất với tiêu dùng. Trên thị trường, các quan hệ kinh tế đều biểu hiện qua mua bán hàng hóa và dịch vụ. Trong quan hệ mua và bán, mỗi thành viên đều hướng vào việc tìm kiếm lợi ích cho bản thân, và đều chịu sự dẫn dắt của *giá cả thị trường* - bàn tay vô hình điều tiết nền sản xuất xã hội.

Chủ nghĩa tư bản đã tạo những điều kiện xã hội thuận lợi cho thị trường phát huy hết mọi thế mạnh tiềm tàng của nó. Chính vì vậy từ khi ra đời đến nay, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra được một khối lượng sản phẩm vật chất, một nền sản xuất xã hội phát triển cao hơn các phương thức sản xuất trước nó. Điều này không có nghĩa là chủ nghĩa tư bản không có những mặt hạn chế. Song những mặt hạn chế đó không phải do bản thân thị trường sinh ra, mà do những con người vận dụng thị trường theo những mục đích riêng của giai cấp họ.

Trước đây, khi bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta phạm sai lầm chủ quan là ngay từ đầu đã loại bỏ thị trường vì xem nó như một đặc trưng của chủ nghĩa tư bản. Kết quả là đã tạo

ra một cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp nặng nề và kém hiệu quả. Vì lẽ đó, trong công cuộc đổi mới toàn diện từ sau Đại hội VI của Đảng, chúng ta đã từng bước chuyển sang cơ chế *mới*: cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác.

Hoạt động của nền kinh tế theo cơ chế mới có nhiều mặt tích cực so với hoạt động của nền kinh tế theo cơ chế cũ:

Thông qua trao đổi ngang giá trên thị trường, có thể xác định mối quan hệ qua lại cùng có lợi giữa hai đối tượng cùng tham gia trên thị trường. Thật vậy, trong nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường, bất kỳ một người sản xuất nào cũng có khả năng chọn được cho mình người cung ứng vật tư thích hợp nhất về số lượng, chất lượng, giá cả và thời gian giao hàng, v.v..

Thị trường cung cấp cho các cá nhân và các doanh nghiệp những thông tin khách quan về nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng về chủng loại hàng hóa và dịch vụ. Điều này giúp cho các cá nhân và các doanh nghiệp thường xuyên điều chỉnh lại sản xuất kinh doanh, cải tiến kỹ thuật và quá trình công nghệ, nâng cao chất lượng và mẫu mã phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của xã hội.

Một trong những đặc điểm cơ bản của thị trường là cạnh tranh. Chính cạnh tranh buộc các doanh nghiệp cùng một ngành, cùng một lĩnh vực phải tìm cách đầu tư sao cho có hiệu quả nhất, phải tìm những mặt hàng mới, thậm chí phải thay đổi cả hướng sản xuất kinh doanh. Thông qua cạnh

* Phó tiến sĩ kinh tế học

tranh, thị trường dẫn dắt người sản xuất, kinh doanh đầu tư vào nơi có lợi nhất. Điều này làm cho cơ cấu sản xuất xã hội, về ngành và lãnh thổ, cũng có sự thay đổi theo yêu cầu của thị trường.

Thông qua cạnh tranh, thị trường sẽ sàng lọc các đơn vị kinh tế của nền sản xuất xã hội. Các đơn vị sản xuất kinh doanh kém, không hiệu quả, sẽ phá sản và không tồn tại; ngược lại, các đơn vị sản xuất kinh doanh tốt, có hiệu quả, sẽ tồn tại và phát triển.

Trong cơ chế quản lý hành chính tập trung quan liêu bao cấp, chúng ta loại bỏ sự cạnh tranh của các tổ chức sản xuất kinh doanh và dựa vào độc quyền, nên hoạt động kém hiệu quả.

Tuy nhiên, thị trường có những mặt tiêu cực của nó, những mặt tiêu cực có khả năng làm mất ổn định và phá hoại nền kinh tế - xã hội. Cụ thể là: do cạnh tranh, do theo đuổi lợi nhuận tối đa, không tránh khỏi có những cá nhân hoặc đơn vị chạy theo lợi ích mù quáng, đầu cơ tích trữ, làm hàng giả, mua bán lòng vòng, trốn thuế, lậu thuế và xuất nhập khẩu cá hàng quốc cấm... Đó chính là nguồn gốc của các cơn sốt về giá cả, vật tư, lương thực... ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống của người lao động, làm xói mòn đạo đức, phong tục, tập quán lành mạnh của xã hội ta.



Để phát huy các mặt tích cực và hạn chế các mặt tiêu cực của thị trường, theo tôi, cần áp dụng một số biện pháp sau:

Một là, có hệ thống pháp luật, hệ thống chính sách kinh tế đồng bộ, nhằm sử dụng có hiệu lực và đạt hiệu quả cao các đòn bẩy kinh tế.

Để quản lý toàn bộ các thành phần kinh tế kinh doanh trên thị trường xã hội, nhà nước cần sớm hình thành và hoàn thiện một hệ thống luật pháp liên quan đến thị trường. Ví dụ: luật thương mại, pháp lệnh về giá cả, là những cơ sở chung nhất về giá trị pháp lý để điều tiết mọi quan hệ phát sinh trong hoạt động thị trường. Về luật thương mại, mọi người đều thừa nhận sự cần thiết của nó đối với công tác quản lý kinh

tế nói chung và quản lý thương nghiệp nói riêng. Song pháp lệnh về giá cả thì còn có nhiều quan điểm khác nhau. Trong nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường, sự hình thành và vận động của giá cả thị trường chịu sự tác động của các quy luật thị trường, trong đó tác động của tương quan cung cầu mang tính chất trực tiếp. Nhưng cũng là sai lầm, nếu quan niệm giá cả thị trường chỉ do các doanh nghiệp và người tiêu dùng thỏa thuận với nhau, còn phủ nhận vai trò của nhà nước trong quản lý giá cả. Trong hệ thống giá cả thị trường, nhất thiết phải có loại giá do nhà nước quy định, đó là giá những sản phẩm hàng hóa đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế và quốc phòng, giá các loại hàng hóa, dịch vụ độc quyền. Do vậy, việc ban hành pháp lệnh giá cả trong hệ thống quản lý kinh tế mới ở nước ta là cần thiết, để góp phần bình ổn giá cả thị trường xã hội, để bảo vệ sản xuất, tiêu dùng trong nước. Pháp lệnh giá cả cần thể hiện được các nội dung sau:

- những hàng hóa và dịch vụ do nhà nước định giá;
- kiểm soát giá hàng hóa, dịch vụ độc quyền;
- đăng ký giá mua bán hàng hóa;
- niêm yết giá bán lẻ hàng hóa;
- kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp lệnh về giá.

Cùng với hệ thống luật pháp, nhà nước cần có một hệ thống chính sách kinh tế - xã hội, thể hiện thái độ của nhà nước đối với việc quản lý lưu thông các mặt hàng, đối với các đối tượng tham gia trên thị trường, cũng như đối với việc xử lý hành chính mọi vi phạm trên thị trường. Đồng thời, sử dụng các công cụ khác, như thuế, lãi suất, lợi nhuận... nhằm tác động tới các nhân tố hình thành thị trường, hình thành cung cầu, hình thành giá cả. Qua đó, tác động đến quá trình mua, bán hàng hóa theo quy luật thị trường. Đây là những nội dung quan trọng nhất, đòi hỏi nhà nước phải tác động, thay đổi và điều chỉnh liên tục theo quan hệ thị trường.

Trong khi chúng ta chưa xây dựng được thị trường vốn và thị trường tiền tệ, thì chính sách tiền tệ mà trung tâm là chính sách lãi suất tiền gửi và lãi vay,

cần được coi trọng như công cụ chủ yếu trong việc quản lý thị trường. Mức lãi suất, *thực chất là giá cả mua bán quyền sử dụng vốn bằng tiền*, phải tuân theo quy luật thị trường và góp phần tích cực vào việc tích tụ và tập trung vốn để phát triển kinh doanh.

Để nâng cao hiệu quả quản lý thị trường ở tầm vĩ mô, cần phân định rõ chức năng và phạm vi quản lý vĩ mô của nhà nước với quản lý kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở. Quản lý vĩ mô của nhà nước cần hướng vào việc hoàn chỉnh và tăng cường hiệu lực của các văn bản pháp luật. Xác định chính xác mục tiêu, đối tượng, nội dung quản lý thị trường, hướng vào việc bảo đảm những cân đối kinh tế chung, tạo môi trường và kiểm soát kinh doanh của các đơn vị trên cơ sở luật pháp. Mục tiêu của các đơn vị kinh doanh là lợi nhuận. Trên thị trường, các đơn vị kinh doanh xuất hiện với tư cách là người bán; lợi ích của họ mâu thuẫn với lợi ích của người mua. Do đó, không thể có thị trường lành mạnh như mong muốn, khi hòa nhập chức năng kinh doanh với chức năng quản lý vĩ mô thành chức năng chung của các đơn vị kinh doanh.

Dấu sao sự điều tiết, quản lý thị trường của nhà nước bằng các chính sách thị trường và các công cụ, vẫn có tính chất chủ quan. Do vậy, nhà nước phải mạnh và giỏi mới có thể điều tiết và quản lý được thị trường, nếu không thì chính thị trường sẽ chi phối nhà nước.

Hai là, *cần thiết lập quỹ điều hòa cung cầu những loại hàng hóa thiết yếu và quỹ tiền vốn để khống chế thị trường xã hội khi có những biến động lớn*.

Trong những năm qua, nhất là từ giữa năm 1990 lại đây, số lần đột biến giá là 8 lần, tập trung vào các mặt hàng quan trọng, như lương thực, đường, xi măng, phân bón, xăng dầu. Riêng vàng và đô la, giá vừa tăng đột biến, vừa diễn biến phức tạp. Do cung cầu mất cân đối diễn ra ngày một nhiều, nên đã gây ra các cơn sốt làm cho giá cả tăng đột biến, ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và đời sống. Nếu có lực lượng dự trữ trong tay, khi cung lớn hơn cầu làm cho giá cả xuống quá thấp, gây

thiệt hại cho người sản xuất, thì nhà nước có thể tung tiền ra mua để kéo giá lên. Ngược lại, khi cầu lớn hơn cung làm cho giá cả lên quá cao, gây thiệt hại cho người tiêu dùng, ảnh hưởng đến mặt bằng giá cả trên tầm vĩ mô, thì nhà nước lại tung hàng ra bán để kéo giá xuống.

Điều cần nhận thức cho đúng là: chuyển sang nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường mà trong điều hành lại ép thị trường theo ý muốn chủ quan trong khi thực lực kinh tế quá yếu, thì sẽ dẫn đến duy ý chí. Nhà nước điều tiết, quản lý thị trường không chỉ bằng hệ thống pháp luật và các chính sách kinh tế thông qua việc sử dụng các công cụ kinh tế; nếu chỉ như vậy thì chưa đủ, mà còn phải bằng cả thực lực nữa. Điều đó cũng có nghĩa: nhà nước phải có một ngân sách, một hệ thống tiền tệ ổn định, một năng lực đủ để điều tiết cung - cầu trong nền kinh tế trước những biến động bất lợi nào đó.

Trong hoàn cảnh nước ta, muốn điều tiết, quản lý thị trường, ngoài dự trữ lưu thông, chúng ta cần lập *quỹ điều hòa cung cầu* hàng hóa. Dự trữ lưu thông khác với quỹ cung cầu hàng hóa ở chỗ nó bảo đảm cho quá trình lưu thông hàng hóa được bình thường và liên tục, người tiêu dùng được cung ứng hàng hóa đều đặn với giá cả phải chăng. Nguồn vốn để lập quỹ điều hòa cung cầu do ngân sách nhà nước cấp và giao cho bộ thương nghiệp chịu trách nhiệm quản lý và chỉ đạo việc điều tiết khi có đột biến xảy ra trên thị trường, nhằm bảo đảm cung cầu hàng hóa cân đối, bảo đảm giá cả ổn định đập tắt ngay các cơn sốt về giá trên thị trường.

Ba là, *thương nghiệp quốc doanh phải vươn lên đóng vai trò chủ đạo trên thị trường*.

Thương nghiệp quốc doanh phải trở thành chỗ dựa cho các thành phần kinh tế khác và chủ động liên kết dẫn dắt các thành phần thương nghiệp khác đi lên chủ nghĩa xã hội. Đây các thành phần thương nghiệp khác vào thể đối lập với chủ nghĩa xã hội là trái với chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Nhưng cũng sẽ sai lầm nếu liên kết với thương nhân đầu cơ, làm biến chất thương nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Thương nghiệp quốc doanh giữ vai trò chủ đạo không có nghĩa là phải chiếm tỷ trọng lớn nhất, tuyệt đối trong mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ xã hội ; không phải bằng mệnh lệnh hành chính, ngăn sông cấm chợ, bằng độc quyền kinh doanh. Chỉ có bằng con đường cạnh tranh lành mạnh, phát huy đầy đủ và mạnh mẽ tính ưu việt của mình, khắc phục những nhược điểm của mình để giành được thắng lợi, thương nghiệp quốc doanh mới thể hiện được vai trò làm chủ của mình trên thị trường, chỉ đạo và hướng dẫn thị trường, làm cho thị trường luôn luôn ổn định về những mặt hàng, ngành hàng quan trọng, có quan hệ lớn đối với quốc kế dân sinh.

Xét về *năng lực và điều kiện*, thương nghiệp quốc doanh hoàn toàn có thể cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác trên thị trường xã hội. Thương nghiệp quốc doanh hơn hẳn các thành phần thương nghiệp khác về cơ sở vật chất kỹ thuật, về vị trí kinh doanh, về nguồn hàng, và chữ "tín" còn lưu lại trong người tiêu dùng nhiều nhất. Nhưng thực tế thời gian qua, vai trò chủ đạo của thương nghiệp quốc doanh lại bị lu mờ. Thương nghiệp quốc doanh mới chỉ đóng được vai trò chủ yếu trong bán buôn một số mặt hàng nhà nước độc quyền nhập, như xăng, dầu, phân bón, hóa chất, máy móc, thiết bị, kim khí... Còn trong các lĩnh vực kinh doanh khác, đặc biệt là dịch vụ ăn uống, thương nghiệp quốc doanh đã bị các thành phần kinh tế khác lấn át.

Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ xã hội, thương nghiệp quốc doanh trước năm 1989 chiếm khoảng 50 - 60%, thì năm 1989 chỉ còn chiếm 33,1%, và năm 1990 sụt hơn nữa : 31,6%. Trong kinh doanh, nhìn chung hệ thống thương nghiệp trung ương (cấp I) ít lỗ hơn thương nghiệp tỉnh (cấp II). Về hiệu quả kinh doanh, thấp nhất là các công ty thương nghiệp huyện, quận, thị xã. Ở hầu hết các đơn vị này, cơ sở vật chất thiếu, nghệ thuật kinh doanh yếu, tính năng động kém, vốn liếng nghèo, lại không bám sát thị trường, nên hàng hóa mua về không bán được.

Nguyên nhân tình trạng trên cũng khá rõ. Đó là

sự trì trệ của phương thức kinh doanh và phương pháp quản lý trong cơ chế kinh tế cũ. Khi chuyển sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, thương nghiệp quốc doanh tỏ ra lúng túng, bị động, không nắm bắt được kịp thời những diễn biến sống động và phức tạp của thị trường.

Hiện nay, thương nghiệp quốc doanh đã bước đầu tìm được chỗ đứng của mình trên thị trường xã hội. Tất nhiên, chỗ đứng đó chưa vững vàng, độ tin cậy chưa cao, bởi nhiều nguyên nhân trong đó gánh nặng của cơ chế cũ để lại không thể một sớm một chiều trút bỏ được.

Làm thế nào để thương nghiệp quốc doanh giữ được vai trò chủ đạo ? Giải đáp vấn đề này còn có nhiều ý kiến khác nhau. Có điều là, để giành được thắng lợi trong cạnh tranh, giữ được vai trò chủ đạo trên thị trường, thương nghiệp quốc doanh dứt khoát phải đoạn tuyệt với cơ chế bao cấp, thực sự chuyển sang hạch toán kinh doanh, đổi mới phương thức kinh doanh. Thương nghiệp quốc doanh phải áp dụng cơ chế khoán, gắn trách nhiệm của người lao động với kết quả kinh doanh, thường xuyên điều chỉnh cho phù hợp với môi trường kinh doanh cụ thể, tăng tính linh hoạt, nhạy bén và cạnh tranh trước các đối thủ trên thị trường. Thương nghiệp quốc doanh nên có định hướng trụ lại ở những trung tâm thương mại ; cơ sở vật chất kỹ thuật cần được đổi mới để thích ứng với mô hình đó. Thương nghiệp quốc doanh không cần chiếm lĩnh mọi nơi trên thị trường, mà tập trung vào các *siêu thị* đủ sức chi phối thị trường lân cận về giá cả và hàng hóa. Muốn vậy, nhà nước cần điều chỉnh, tổ chức sắp xếp lại thương nghiệp quốc doanh, thực hiện bước chuyển cơ bản. Cùng cố, tăng cường những tổ chức làm ăn có hiệu quả, giải thể các đơn vị thua lỗ kéo dài mà xét thấy để lại không cần thiết. Thương nghiệp quốc doanh không nhất thiết phải chạy đua với các thành phần kinh tế khác trên mọi lĩnh vực. Điều chủ yếu là nắm chắc khâu bán buôn các mặt hàng chủ yếu, thiết yếu ; không để thiếu các mặt hàng này.

Tiếp tục con đường hoàn thiện nền dân chủ

HOÀNG CÔNG - HUNG NGHIỆM

NHỮNG năm gần đây, vấn đề dân chủ ở các nước xã hội chủ nghĩa nói chung và ở Việt nam nói riêng đã trở thành đối tượng phân tích từ nhiều phía : phía những nhà lý luận và bộ máy tuyên truyền tư sản, phía những người cộng sản. Tuy nhiên, về những thành tựu và nhược điểm của nền dân chủ ở những nước này cùng những nguyên nhân chủ quan và khách quan của nó, người ta chưa đánh giá hết, đôi khi còn có nhận định thiếu công bằng.

So với nền dân chủ tư sản đã có trên hai trăm năm, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nơi lâu nhất mới trên 70 năm. Nền dân chủ tư sản đã nảy sinh và phát triển ở những nước có trình độ công nghiệp cao, còn nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phát triển lên từ những nước có trình độ kinh tế thấp hơn rất nhiều, thậm chí từ những nước tiểu nông lạc hậu như nước ta. Lối sống tùy tiện, trình độ văn hóa thấp, là điều kiện dẫn đến những hành vi thiếu dân chủ. Trong khi những nước dân chủ tư sản có hàng trăm năm phát triển hòa bình, không bị ai đe dọa, thì các nước xã hội chủ nghĩa lại thường xuyên ở trong tình trạng bị chủ nghĩa đế quốc bao vây quân sự và kinh tế, đe dọa thôn ứn, gây chiến... Những sức ép đó góp phần kéo dài thể chế tập trung của nhà nước, sự bao biện của đảng, vốn thích ứng với tình trạng chiến tranh.

Người ta có thể dễ dàng thấy những nguyên nhân khách quan đó với mức độ gay gắt nhất ở Việt nam. Thế mà ở nước ta, tuy còn nhiều nhược điểm, vẫn có được thành quả dân chủ đáng kể mà không phải ở đâu cũng có. Chẳng hạn, quyền bầu phiếu phổ thông, bình đẳng được tôn trọng ; không có bạo lực, mua chuộc, dụ dỗ, gian lận trong các kỳ bầu cử, như thường thấy ở nhiều nơi trong xã hội tư

sản. Không chỉ các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan nhà nước, mà cả công dân cũng có quyền xây dựng và tham gia xây dựng các luật. Còn trong các cơ quan quyền lực từ trung ương đến địa phương, những người lao động và trí thức bình dân lại chiếm tỷ lệ đông đảo. Những điều đó ở nhiều nước dân chủ tư sản không có.

*

Từ sau Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt nam, một bầu không khí dân chủ mới được hình thành. Dân chủ trở thành một nguyên tắc không thể thiếu trong các sinh hoạt của các tổ chức nhà nước, đảng và quần chúng. Nó trở thành một vấn đề của lối sống. Dưới đòi hỏi dân chủ, sự công khai và phê bình được mở rộng ; thông tin, báo chí được tự do hơn. Nhiều hành vi phản dân chủ, vi phạm quyền con người bị vạch trần và bị xử lý. Những quan điểm về dân chủ của chủ nghĩa Mác - Lênin được nhận thức sâu sắc hơn, phù hợp với thực tiễn thời đại và đất nước. Trình độ hiểu biết về dân chủ của cán bộ và nhân dân được nâng lên một bước đáng kể.

Chúng ta đã đi đến thống nhất nhận thức cơ bản về dân chủ theo ý nghĩa triết học - nhân văn. Đó là sự giải phóng con người, đề cao và nâng con người lên trình độ làm chủ thực sự đời sống xã hội nói chung. Nhưng đó không phải là ý thích, cảm hứng cá nhân, sự ban ơn hay là lòng nhân đạo chung chung, mà thực sự là vấn đề của kinh tế và chính trị. Không có sự làm chủ thực sự của người lao động đối với tư liệu sản xuất và trong quản lý sản xuất, thì không có sự phát triển kinh tế bền vững, nhất là trong một nền kinh tế thị trường hiện đại. Do đó,

dân chủ trở thành thước đo sự tiến bộ kinh tế, xã hội và con người, thước đo tính ưu việt, văn minh của một chế độ xã hội. Với những ý nghĩa đó, dễ hiểu vì sao dân chủ trở thành tiêu điểm của cuộc đấu tranh tư tưởng giữa hai hệ thống và cuộc đấu tranh chính trị mang tính thế giới.

Cốt lõi của chế độ dân chủ thật sự là quyền làm chủ của công dân trong việc tham gia quản lý đất nước về mọi mặt ; hay nói cách khác : quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân là người có quyền lực cao nhất. Quyền - theo đúng nghĩa của nó - phải được thể chế hóa bằng luật, trước hết là trong luật cơ bản - Hiến pháp. Bản thân quyền không tự bảo vệ được mình, hơn nữa không thể biến thành hiện thực. Phải có toàn bộ hệ thống pháp luật, hệ thống các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động hợp pháp để bảo vệ dân chủ. Do đó, điều không thể thiếu được của dân chủ là pháp chế, là trật tự pháp luật, trong đó nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội... vừa là người bảo vệ, vừa là môi trường, lĩnh vực hoạt động thể hiện các quyền dân chủ của công dân. Với ý nghĩa đó, dân chủ bao giờ cũng gắn với vấn đề nhà nước, pháp luật và chính trị nói chung.

Từ lý luận cũng như thực tiễn ở nước ta những năm vừa qua, có thể rút ra *hai vấn đề mấu chốt nhất* của việc hoàn thiện chế độ dân chủ ở nước ta là : *làm chủ về kinh tế và làm chủ về chính trị*. Hai vấn đề đó có quan hệ nhân quả với nhau. Suy cho cùng, dân chủ về chính trị phải được đặt trên dân chủ về kinh tế thì mới vững chắc.

Thế nào là dân chủ về kinh tế ? Một thời gian dài, do chúng ta nhận thức chưa đúng về xã hội xã hội chủ nghĩa, nên nền kinh tế nước ta tồn tại trong một cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, với hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể là chủ yếu. Kiểu quản lý ấy loại trừ quyền tự chủ của mỗi xí nghiệp, quyền làm chủ của mỗi người lao động trong xí nghiệp, loại trừ sự sáng tạo cá nhân của họ ; người lao động không có được lợi ích kinh tế thích đáng, và thực tế, không có gì gắn bó và ràng buộc trách nhiệm cá nhân của họ với xí nghiệp. Do đó, quyền làm chủ chỉ là khẩu hiệu mà không đi vào cuộc sống thực tế. Tài sản chung trở thành vô chủ để cho một số ít cá nhân có chức, có quyền đã thoái

hóa đục khoét. Những năm gần đây, việc giao quyền tự chủ cho giám đốc xí nghiệp là một tiến bộ. Nhưng điều đó không đi đôi với những ràng buộc trách nhiệm cá nhân giám đốc bằng kinh tế; không đi đôi với sự kiểm soát hữu hiệu từ phía nhà nước và người lao động (vì họ không có quyền làm chủ thực sự đối với tư liệu sản xuất). Do đó, vẫn không thay đổi được cơ bản tình trạng phung phí, thất thoát tài sản của nhà nước và tập thể. Hơn nữa, nó càng đẩy tới tình trạng vô chính phủ ở một số nơi.

Việc khẳng định nền kinh tế thị trường với sự tồn tại của các thành phần kinh tế khác nhau mà thực chất là các loại sở hữu khác nhau, là một bước tiến dài hợp quy luật. Song làm thế nào để sở hữu quốc doanh và tập thể có hiệu quả ? Điều này không chỉ liên quan đến việc tạo nên kích thích lợi ích kinh tế bằng chế độ phân phối hợp lý hơn, mà còn phụ thuộc vào việc giải quyết vấn đề quyền làm chủ thực sự của người lao động đối với tư liệu sản xuất, quyền sở hữu và sử dụng tư liệu sản xuất.

Thực tiễn cho thấy, cơ sở quan trọng nhất của lợi ích và trách nhiệm cá nhân người lao động là sở hữu tư liệu sản xuất. Phải làm sao để trong tài sản chung, dưới hình thức sở hữu nhà nước và tập thể, có tài sản riêng của người lao động. Về vấn đề này, hình thức sở hữu hỗn hợp dường như là tối nhất. Đối với những xí nghiệp quốc doanh sản có, có lẽ nên thực hiện tập thể hóa và tư nhân hóa một bộ phận nhất định tư liệu sản xuất. Biến xí nghiệp nhà nước thành công ty (như luật công ty vừa ban hành), tài sản chung sẽ được kiểm soát từ bên dưới, từ phía những người lao động, và sẽ không ngừng tăng lên, tránh được sự tùy tiện của giám đốc. Trong trường hợp chưa chuyển được xí nghiệp nhà nước thành công ty, thì điều quan trọng là giải quyết vấn đề quyền sử dụng tư liệu sản xuất thế nào. Nên chăng áp dụng phổ biến hình thức tự quản tập thể theo hợp đồng ?

Nền kinh tế thị trường với những quy luật vận động của nó (quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, lợi nhuận...) đòi hỏi phải có các chủ thể kinh tế tự chủ, bình đẳng, nghĩa là nó thừa nhận quyền của tất cả mọi người có điều kiện tham gia thị trường với tư cách là người sản xuất, vừa với tư cách là người tiêu thụ. Đây chính là việc mở rộng quyền

tự do của công dân trong lĩnh vực hoạt động kinh tế (đĩ nhiên, trừ những lĩnh vực nhà nước độc quyền). Đối với các công ty nhà nước, nếu không có quyền tự chủ thì không thể tồn tại được, vì không đáp ứng kịp các nhu cầu của thị trường. Vì thế, không nên đặt xí nghiệp, công ty dưới sự quản lý của ngành chủ quản thuộc bất cứ cấp nào (như sở, bộ...). Việc quản lý hoạt động kinh tế của tất cả các xí nghiệp, công ty được phép kinh doanh, chỉ nên thuộc về các cơ quan quản lý kinh tế nhà nước như tài chính, ngân hàng... mà thôi.

Mặt khác, trong hoạt động kinh tế, phải tiến tới thiết lập sự bình đẳng. Nếu không có sự bình đẳng về các điều kiện sản xuất và các yếu tố sản xuất, nhất là về giá cả, thì không thể bảo đảm đúng quy luật giá trị. Trong trường hợp ngược lại, thì chỉ ai được ưu đãi, hoặc chỉ kẻ làm hàng giả, trốn thuế, lậu thuế... mới có thể tồn tại và giàu lên, như tình trạng hiện nay. Để thiết lập quyền tự chủ và bình đẳng như là điều kiện, tiền đề của dân chủ về kinh tế, phải có pháp luật và pháp chế kinh tế. Đó là nhiệm vụ của nhà nước, và nhà nước phải thực hiện được nhiệm vụ này.

*

Dân chủ về chính trị là vấn đề rất quan trọng và hết sức tinh tế. Nếu quyền dân chủ của công dân về mọi mặt đã được khẳng định, thì những quyền đó chỉ được thực hiện khi có một chế độ pháp luật đầy đủ, khi có một hệ thống nhà nước và chính trị đủ khả năng bảo vệ những quyền đó khỏi sự xâm phạm của bất kỳ ai và bất kỳ tổ chức nào. Đối tượng phải loại trừ là những tổ chức phản động, những phần tử quá khích, khủng bố... Song cũng cần ngăn chặn các hành vi vi phạm dân chủ từ phía các tổ chức và nhân viên nhà nước; sự vi phạm về phía này hiện nay dường như là phổ biến. Chúng ta đều biết rằng, nhà nước là một lĩnh vực rất đặc biệt, một công cụ dân chủ và chuyên chính, một hệ thống quyền lực và pháp luật phức tạp. Vì thế, nhà nước dễ có khuynh hướng vượt lên trên xã hội, xa rời xã hội, thậm chí xa rời ngay cả giai cấp và tầng lớp mà nó dựa vào. Cho nên, có thể nói, thực chất của việc dân chủ hóa về chính trị là : xây dựng một hệ thống tổ chức nhà nước có đủ khả năng bảo vệ

các quyền công dân, đưa ra và mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp và gián tiếp để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình, tham gia quản lý nhà nước và kiểm soát nhà nước.

Nhà nước vừa là một bộ máy quyền lực của giai cấp thống trị, trấn áp các lực lượng chống đối, lại vừa là bộ máy điều hòa các lợi ích không đồng nhất, thậm chí có khi đối lập, trong xã hội. Nó là bộ máy cai trị, quản lý xã hội, đồng thời cũng là bộ máy phục vụ xã hội. Trong bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, hai mặt này gắn chặt với nhau và nhằm đạt tới mục đích phục vụ xã hội, phục vụ nhân dân, chống lại mọi biểu hiện tách rời nhân dân, đứng trên nhân dân.

Quyền dân chủ về chính trị của nhân dân phải được hiểu theo hai nghĩa : *thứ nhất*, làm chủ thông qua nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội có tính đại diện ; *thứ hai*, làm chủ chính ngay các hệ thống đó. Nghĩa thứ nhất đòi hỏi có sự tham gia ngày càng rộng rãi của nhân dân vào các cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Nghĩa thứ hai đòi hỏi mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp, như hội họp, thảo luận, kiến nghị, tham gia đóng góp ý kiến hoặc phê bình đấu tranh trên các phương tiện thông tin đại chúng, gặp gỡ trực tiếp những người đại diện nhà nước... Những hình thức đó được coi như những biểu hiện hợp pháp của quyền dân chủ của công dân. Mặc dù những hình thức đó hiện nay chưa nhiều và người dân ta chưa phải đã quen, nhưng đã đến lúc cần có những quy định pháp lý cho những hình thức ấy.

Quá trình hình thành, hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội với tư cách là một bộ máy nhà nước, một hệ thống chính trị bao quát toàn xã hội, cũng phải được pháp luật hóa. Điều này liên quan đến các luật : luật về tuyển cử, luật về các cơ quan nhà nước, luật về các tổ chức chính trị - xã hội... Ở nước ta hiện nay không thể không chú ý tới vấn đề này. Hơn nữa, đây là vấn đề liên quan đến hình thức của tổ chức nhà nước; mà không có hình thức nhà nước hợp lý, thì có thể nói, không có dân chủ. Một vấn đề cần được nhận thức đầy đủ là mối quan hệ quyết định của cơ sở hạ tầng đối với cấu trúc thượng tầng, của xã hội công dân đối với nhà nước và các tổ chức

chính trị - xã hội. Đây không chỉ là việc nhận thức lịch sử, mà thực sự là vấn đề thực tiễn. Phải đi từ xã hội công dân, trong đó công dân có các quyền cá nhân cơ bản và những mối quan hệ kinh tế khách quan để đi đến nhà nước, rồi từ trong mối quan hệ xã hội công dân - nhà nước mà đi tới vấn đề đảng và các tổ chức chính trị khác.

Khi nói tới tổ chức nhà nước là phải nói tới việc xác định vị trí, quan hệ giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Có giải quyết tốt vấn đề này thì mới thực hiện được nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, đồng thời thực hiện được nguyên tắc về sự tiết chế lẫn nhau, quy định và phụ thuộc lẫn nhau giữa các cơ quan đó, tạo điều kiện để các cơ quan khắc phục cho nhau những nhược điểm, sai lầm, những biểu hiện độc đoán nếu xảy ra, phát huy được tính chất chuyên môn của mỗi một hệ thống cơ quan.

Lịch sử nhà nước hiện đại chứng minh sự tồn tại của nhà nước luôn gắn liền với các đảng chính trị. Nhà nước luôn chịu sự chi phối của một đảng chính trị nào đó. Ở nước ta, đó là đảng cộng sản. Đảng lãnh đạo giai cấp đi tới giành chính quyền, sau đó tổ chức việc nắm chính quyền, lãnh đạo nhân dân bảo vệ và xây dựng chính quyền. Đảng cầm quyền - đó là thực chất vai trò lãnh đạo của đảng. Không thể nói tới lãnh đạo xã hội nếu đảng đứng ngoài chính quyền (đương nhiên, cầm quyền không phải là nhiệm vụ duy nhất của đảng). Vấn đề chỉ là ở chỗ đảng cầm quyền như thế nào?

Nhà nước là một tổ chức phản ánh xã hội có giai cấp. Vai trò, nội dung hoạt động và hình thức tổ chức của nhà nước bị quy định một cách khách quan bởi tồn tại xã hội. Do đó, đảng không thể tùy tiện nhào nặn nhà nước mà phải đối xử với nó như một thực thể khách quan có hai mặt: vừa là cơ quan quyền lực của giai cấp thực hiện chức năng chuyên chính; vừa là bộ máy công cộng phục vụ xã hội công dân. Bỏ qua mặt thứ nhất, nhà nước sẽ mất tính ổn định và liên tục trong việc quản lý các hoạt động công cộng bình thường của xã hội công dân. Đảng cầm quyền phải thích ứng với tính chất chung của cả hệ thống nhà nước cũng như với từng hệ thống các cơ quan chức năng của nó.

Đảng cầm quyền dựa trên sự tín nhiệm tự nguyện của nhân dân bằng cả con đường trực tiếp và gián tiếp. Con đường gián tiếp là con đường chủ yếu thông qua các đại biểu trong cơ quan quyền lực từ trung ương (Quốc hội) đến địa phương (các hội đồng nhân dân). Vấn đề đổi mới sự lãnh đạo của đảng đối với nhà nước thể hiện rõ nhất trong quan hệ giữa đảng và các cơ quan này. Quan hệ đó phải phù hợp với tính chất của các cơ quan này. Đó là tính chất đại nghị, tự do tranh luận, đề xuất và so sánh các phương án khả thi, rồi biểu quyết tập thể. Do đó, sự áp đặt, gây sức ép, hạn chế tự do ý kiến... là trái với tính thần dân chủ. Ngược lại, thuyết phục, tranh luận bình đẳng trên cơ sở nêu cao vai trò cá nhân, chuẩn bị kỹ càng, khoa học các phương án sẽ đưa ra... là cách thức tốt nhất để có những sản phẩm tập thể mang tính dân chủ mà vẫn phù hợp với quan điểm, đường lối của đảng. Và lại, nghị trường cũng là nơi kiểm tra tính chính xác của những chủ trương của đảng. Trong cơ quan đại diện và quyền lực nhân dân, do tính cơ cấu khách quan của nó, đảng cũng cần tôn trọng ý kiến của các đại diện tổ chức chính trị - xã hội khác (công đoàn, mặt trận, thanh niên, phụ nữ...).

Hoạt động hành pháp của cơ quan nhà nước cũng cần có sự lãnh đạo chặt chẽ của đảng, vì nó thể hiện tập trung nhất vấn đề đảng cầm quyền. Có thể nói, bộ máy hành pháp (trong đó có các cơ quan hành chính nhà nước và các cơ quan cưỡng chế thuộc ngành hành pháp) được lãnh đạo sát sao và sử dụng hợp lý, là điều kiện trực tiếp thuận lợi để nhanh chóng biến đường lối của đảng thành hiện thực. Uy tín và trách nhiệm tập thể của đảng gắn liền với công việc này. Ở đây có thể có hai tác dụng trái ngược nhau: nếu tổ chức và sử dụng tốt bộ máy hành pháp thì uy tín của đảng càng cao ngược lại, nếu tổ chức và sử dụng không tốt, thì uy tín giảm. Do đó, một mặt đảng cần bố trí đúng những cán bộ chính trị vững vàng vào những nơi cần thiết; mặt khác phải xây dựng và sử dụng tốt những nhân viên, chuyên gia có trình độ nghiệp vụ cao. Phải bảo đảm được tính ổn định của bộ máy đó, nhất là bộ máy kỹ thuật, chuyên môn của quản lý nhà nước. Phải điều khiển hệ thống cơ quan này bằng luật, pháp

lệnh, sắc lệnh... của nhà nước, chứ không thể bằng các nghị quyết, chỉ thị... của đảng.

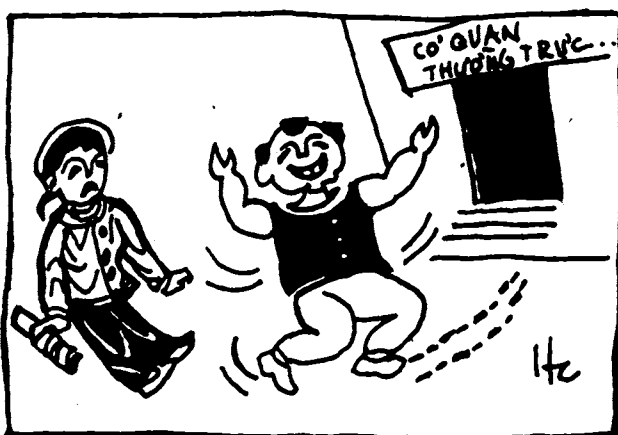
Đối với hệ thống cơ quan hành pháp, kỷ luật phải nghiêm minh, nguyên tắc tập trung phải được tôn trọng từ trên xuống dưới. Ở đây, mối quan hệ giữa cơ quan hành pháp ở địa phương và các cơ quan đại diện nhân dân thực hiện vai trò tự quản địa phương, cần được nghiên cứu và xử lý tốt, để vừa bảo đảm được tính thống nhất của chính quyền nhà nước, vừa phát huy được tính chủ động, sáng tạo, quyền làm chủ của nhân dân. Các cơ quan đảng ở địa phương phải làm việc phù hợp với mối quan hệ đó. Không làm được như thế, tình trạng vô chính phủ tất sẽ nảy sinh và phát triển.

Bộ máy tư pháp mang tính độc lập cao. Nó chỉ tuân theo pháp luật. Đảng tôn trọng tính chất đó, không can thiệp dù dưới danh nghĩa cá nhân hay tập thể vào công việc chuyên môn của nó. Khắc phục nhận

thức không đúng về sự lãnh đạo của đảng đối với cơ quan này như lâu nay. Tuy nhiên, cũng không có gì cản trở việc đảng giới thiệu và bố trí một cách hợp pháp các đảng viên có đủ tiêu chuẩn theo luật định vào các cơ quan này. Đảng thông qua hệ thống thông tin, báo chí, qua các cơ quan nhà nước có chức năng để kiểm soát, giám sát các cơ quan tư pháp. Điều đó phù hợp với nguyên tắc tập trung dân chủ của nhà nước.

*

Hoàn thiện dân chủ ở nước ta là công việc lâu dài, phức tạp. Chắc chắn đó là quá trình đấu tranh không dễ dàng, bởi lẽ bản thân thời kỳ quá độ mang trong mình nó tính không thuần nhất của các lợi ích và sự hiện diện của những lực lượng ít nhiều khác nhau.



Bu nó ơi ! Họ bảo kiến nghị của mình
"Đến tít" là được giải quyết !
H. CHUÔNG (Hải Hưng)

Mấy ý kiến về đầu tư phát triển với công bằng xã hội

TRẦN NHƠN *

PHÁT triển kinh tế xã hội nhằm nâng cao mức sống nhân dân là yêu cầu tất yếu khách quan, là nguyện vọng thiết tha của mọi vùng, mọi người trong cả nước. Muốn *phát triển* thì phải *đầu tư*. Muốn *đầu tư* thì phải có vốn. Muốn quá trình đầu tư, đặc biệt là đầu tư cho sản xuất kinh doanh, cho các ngành kinh tế, diễn ra liên tục và phát triển không ngừng, thì vốn đầu tư phải được thu hồi để tái tạo vốn, tái đầu tư. Không chỉ tái tạo vốn gốc, mà còn phải có lãi nữa, để mở rộng đầu tư, cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Cơ chế bao cấp qua giá, qua vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kéo dài nhiều năm ở nước ta, đã tạo ra những tập quán tai hại. Nó có những đặc trưng tiêu biểu sau :

Đặc trưng thứ nhất : Vốn đầu tư từ ngân sách không được quay vòng. Đầu tư gần như đồng nghĩa với cho không ; không những cho không một lần ban đầu, mà còn "mắc nợ", phải tiếp tục cho không nhiều lần nữa, để sửa chữa, đại tu, thậm chí để bảo dưỡng vận hành. Có ý kiến cho rằng ngân sách sẽ lấy lại bằng cách khác. Theo tôi, đó là một lập luận rất sai lầm, nếu không nói là thiếu trách nhiệm, dù là không tự giác, đối với đồng vốn bỏ ra từ ngân sách nhà nước. Bởi vì, như lý luận và thực tiễn đã chứng minh, "đồng tiền đi ra cửa nào thì phải đi vào cửa ấy" ; cần có người làm chủ có trách nhiệm quản lý đồng tiền vốn từ A đến Z để có thể thực hiện không ngừng chu trình tái sản xuất giản đơn và mở rộng. Có như vậy, đồng vốn mới quay vòng có

hiệu quả, hiệu quả đối với người hưởng kết quả đầu tư, đối với xí nghiệp quản lý tài sản cố định được đầu tư, và đối với ngân sách nhà nước.

Đương nhiên, tùy theo đặc điểm của từng loại hình đầu tư xây dựng cơ bản, mà nhà nước có chính sách ưu tiên, ưu đãi khác nhau. Nhưng bất cứ một chính sách ưu tiên, ưu đãi nào, nếu là đúng đắn, là phù hợp với quy luật khách quan, đều phải *cân nhắc đầy đủ đến sức chịu đựng của cả ba phía* (phía người hưởng kết quả đầu tư, phía xí nghiệp quản lý tài sản cố định được đầu tư, và phía ngân sách nhà nước bỏ vốn đầu tư), không được quá thiên lệch về một phía nào. Chẳng hạn, nếu xí nghiệp quản lý công trình do vốn xây dựng cơ bản đầu tư, không phân đầu hợp lý hóa sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, mà chỉ thiên về đấu tranh đòi năng suất cao giá sản phẩm để hoàn vốn, tái sản xuất giản đơn và mở rộng vốn, làm cho người hưởng hiệu quả đầu tư không mua nổi sản phẩm để sản xuất kinh doanh có lãi, thì mục tiêu đầu tư để phục vụ sản xuất và phát triển sản xuất, sẽ không thể thực hiện được. Và như vậy, đầu tư sẽ trở thành vô nghĩa. Nhưng ngược lại, nếu ép các xí nghiệp quản lý công trình do vốn xây dựng cơ bản đầu tư, phải cho không hoặc bán với giá quá thấp sản phẩm hết thập kỷ này sang thập kỷ khác, khiến xí nghiệp liên tục chịu thua lỗ, ngân sách nhà nước phải liên tục bội chi để cấp bù mà không chặn đứng nổi tình trạng công trình

* Phó tiến sĩ kinh tế học, Thứ trưởng Bộ thủy lợi

xuống cấp ngày càng nghiêm trọng, thì rõ ràng đó là việc làm trái quy luật khách quan, làm ăn theo kiểu bóc lột dân, “ăn” vào vốn ngân sách, “ăn” vào vốn vay nước ngoài. Bản thân từ “vốn” đã bao hàm nghĩa *bảo tồn và phát triển* rồi.

Đặc trưng thứ hai : “Cho vốn - xin vốn” để làm kinh tế. Chúng ta đều biết, trong đời sống kinh tế thế giới, từ cổ chí kim, từ đông sang tây, trải qua nhiều thế kỷ tồn tại và phát triển của nền kinh tế thị trường, người sản xuất kinh doanh không biết khái niệm “xin vốn”, mà chỉ biết khái niệm “mượn vốn”, “vay vốn” ; được vay vốn với lãi suất thấp đã là ơn huệ lắm rồi. Có thể nói, “cho vốn - xin vốn” để làm kinh tế; chỉ là sản phẩm của cơ chế tập trung quan-liêu bao cấp. Nó đã gây biết bao hậu quả nặng nề cho nền kinh tế xã hội trên đất nước ta. Những hậu quả chủ yếu là :

- Hiệu quả đầu tư kém do lãng phí vốn đầu tư, do ăn cắp, hối lộ. Cơ chế “cho vốn - xin vốn” tự nó dẫn đến tình trạng : một số dự án đầu tư kém hiệu quả vẫn được trình và được duyệt. Vốn là đi xin, không phải hoàn trả, cho nên chủ trương đầu tư thường không được cân nhắc chu đáo. Thậm chí, nhiều trường hợp người ta còn cố ý bóp méo sự thật, thổi phồng hiệu quả, để dự án nhanh chóng được duyệt, vì nghĩ rằng : dù hiệu quả có ít, thì xin được đầu tư vẫn còn hơn không. Và đã như vậy thì đương nhiên, không tránh khỏi những biểu hiện tiêu cực. Còn nếu như vốn đầu tư phải hoàn trả trên cơ sở tính khấu hao dần và đưa vào giá thành sản phẩm, thì chắc chắn người lập luận chứng kinh tế kỹ thuật và chủ đầu tư buộc phải tính toán, cân nhắc một loạt vấn đề như : đã nên đầu tư hay chưa ; nếu đầu tư thì sử dụng loại dây chuyền công nghệ nào, trình tự và bước đi ra sao ; giá bán sản phẩm nên tính toán và xác định như thế nào để có thể lấy ngắn nuôi dài, bảo đảm hoàn vốn, trả được nợ (trong nước và nước ngoài) và sinh lợi lớn.

- Hậu quả cuối cùng của tình trạng trên là : ngân sách quốc gia ngày càng bị thâm hụt, mất cân đối nặng nề ; nợ nước ngoài ngày một chồng chất, không thể trả nổi ; kinh tế chậm tăng trưởng, và nghiêm trọng hơn, dẫn đến trì trệ, rồi khủng hoảng kinh tế xã hội.

Nhận thức rõ bài học lý luận và thực tiễn nói trên, chúng ta sẽ có những biện pháp đổi mới cơ chế để thoát ra khỏi khủng hoảng, đưa đất nước đi lên. Và chúng ta cũng sẽ hiểu được tại sao có những nước vay vốn nước ngoài thì thành “con rồng” công nghiệp hóa. Tất nhiên, để trở thành “con rồng” công nghiệp hóa, phải có những yếu tố chủ quan, khách quan tương xứng, nhưng yếu tố quan trọng và quyết định nhất trong mọi quá trình sản xuất kinh doanh nói chung, vẫn là yếu tố về một hệ thống cơ chế bảo đảm tái sản xuất vốn để bảo tồn và phát triển vốn. Ngược lại, có những nước càng vay vốn nước ngoài càng biến thành con nợ lớn và bị lệ thuộc ngày càng nặng nề về kinh tế, rồi dẫn đến bị lũng đoạn về chính trị và không giữ nổi chính quyền. Lầm vào tình trạng đó vì các nước này vay vốn nước ngoài để bao cấp tràn lan cho toàn xã hội.

Thực tiễn cho thấy, sự bao cấp tràn lan qua giá, qua vốn đầu tư xây dựng cơ bản, không đến được tay người lao động bao nhiêu, mà bị lãng phí ở các khâu trung gian. Ngay trong trường hợp sự bao cấp đó đến tay người lao động một phần đáng kể, thì cũng chỉ nên coi đó là sự hỗ trợ tạm thời trước mắt. Về lâu về dài, nếu cứ duy trì mãi lối bao cấp theo kiểu hỗ trợ đầu vào đó, sẽ là tai họa lớn. Vì kéo dài tình trạng thu nhập giả tạo do trợ giá như vậy, sẽ làm cho người sản xuất không cần năng động sáng tạo. Với “cái phao” trợ giá luôn kẹp bên mình đã thành thói quen, một khi bị cắt bỏ, họ không tránh khỏi bị ngỡ ngàng, hẫng hụt, bị tụt hậu trong sản xuất kinh doanh, nếu không nói là bị chết chìm giữa “biển khơi sóng gió” của cơ chế thị trường.

Như vậy, *đầu tư là để phát triển*, nhưng nếu đầu

tư mà không có cơ chế hoàn vốn để tái đầu tư chiều rộng và chiều sâu, trên cơ sở cân nhắc đầy đủ sức chịu đựng của cả ba phía (phía người hưởng kết quả đầu tư, phía xí nghiệp quản lý tài sản cố định được đầu tư, và phía ngân sách nhà nước bỏ vốn đầu tư), thì mục tiêu phát triển không những không đạt được, mà còn dẫn tới trì trệ, khủng hoảng.

Một khía cạnh có liên quan đến mối quan hệ biện chứng giữa đầu tư và phát triển là công bằng xã hội. Nếu thực hiện tốt cơ chế thu hồi vốn đầu tư để tái đầu tư chiều rộng và chiều sâu, thì mới bảo đảm công bằng xã hội.

Cơ chế bao cấp trong đầu tư xây dựng cơ bản kéo dài nhiều năm đã tạo nên một tập quán không tốt là, những đối tượng hưởng hiệu quả đầu tư, nhất là hiệu quả đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng sản xuất, chỉ phải trả giá sản phẩm, giá dịch vụ rất thấp, hoặc không phải trả, coi đó như một "ưu việt" của chế độ ta.

Trong quá trình chuyển đổi cơ chế từ bao cấp, cho không, sang tính đúng, tính đủ giá sản phẩm, giá dịch vụ để từng bước thu hồi vốn, bảo đảm nhịp độ tái đầu tư, đây đó đã và đang vang lên không ít tiếng kêu "không chịu nổi", "không khuyến khích sản xuất", hay "bóp chết sản xuất"... Nhưng vấn đề là chúng ta phải hiểu và giải thích cho những người hưởng hiệu quả đầu tư hiểu rằng, không thể cứ theo nếp mòn của cơ chế cũ và không góp phần tái tạo vốn để tái đầu tư, bởi vì : nếu cứ để cho anh "chịu nổi" theo ý muốn chủ quan của anh, thì ngân sách sẽ "không chịu nổi", người khác sẽ "không chịu nổi", vùng khác sẽ "không chịu nổi", kết quả là sự nghiệp phát triển chung sẽ "không chịu nổi" công cuộc đổi mới sẽ "không chịu nổi". Có thể lấy ý kiến sau đây của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tương Dương tại một cuộc họp HĐND tỉnh Nghệ Tĩnh để minh họa cho điều vừa nói : "Các huyện bạn ở vùng đồng bằng và trung du đã được hưởng dịch vụ thủy lợi đầy đủ, hãy quan

tâm chỉ đạo tăng thu, tận thu thủy lợi phí, để tỉnh và trung ương có điều kiện cân đối đầu tư cho các huyện miền núi. Trong điều kiện ngân sách như hiện nay, nếu tỉnh và trung ương còn phải hỗ trợ, bổ sung cho cả các hệ thống công trình đã được đầu tư ban đầu nữa, thì còn đâu khả năng để cân đối đầu tư cho vùng chưa được đầu tư và cho các huyện miền núi. Như vậy thì Tương Dương và các huyện miền núi khác đang chịu đựng muôn vàn khó khăn, sẽ mãi mãi chịu thiệt thòi, vì phải xếp hàng mà chưa biết bao giờ mới đến lượt mình. Và như vậy, không thể nào gọi là công bằng xã hội được !".

Đã lâu rồi chúng ta bỏ cái cảnh bất công : người được mua xe đạp cung cấp với giá rẻ còn được cấp thêm một số phụ tùng để tiếp tục được mua phụ tùng với giá rẻ. Thế mà ngày nay vẫn còn cái cảnh bất công tương tự : người đã được ưu tiên sử dụng điện, nước tưới, nước sinh hoạt, đường ô tô... lại tiếp tục được ưu tiên mãi mãi hưởng giá điện, giá nước, giá cước vận tải... rất thấp ; trong khi những người ở các vùng khác thì cứ mòn mỏi trông chờ : "chẳng biết bao giờ con đường ô tô mới đến quê mình", "chẳng biết bao giờ đường dây điện mới đến quê mình", "chẳng biết bao giờ đập nước, con kênh mới được xây dựng ở quê mình", "chẳng biết bao giờ đường ống nước mới đến được nơi mình ở", v.v.. Như vậy, "công bằng xã hội" là một luận cứ quan trọng cần được quán triệt và phát huy, để góp phần từng bước phá tan hệ thống bao cấp cổ thủ trong đầu tư xây dựng cơ bản với những luận điệu "không chịu nổi", "không khuyến khích sản xuất", "sẽ bóp chết sản xuất"... Những luận điệu đó mới nghe tưởng như có "quan điểm quần chúng", "quan điểm thực tiễn", "quan điểm phục vụ sản xuất", cho nên để được sự đồng tình ủng hộ, và thường lẫn cho ngay một số nhà hoạch định chính sách phải phân vân, không dám quyết đoán. Nhưng

(Xem tiếp trang 41)

Tính khoa học và chính trị của việc đổi mới giáo dục lý luận Mác - Lê nin

LÊ XUÂN LỰU *

ĐỔI MỚI nội dung như thế nào cho phù hợp với bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để khắc phục được tình trạng giáo điều, bảo thủ, nhưng cũng không rơi vào chủ nghĩa cơ hội, xét lại; đổi mới hệ phương pháp dạy, học ra sao cho phù hợp với khoa học giáo dục hiện đại, đáp ứng mục tiêu yêu cầu của môn khoa học lý luận Mác - Lê-nin - đó là việc làm không ít khó khăn và phức tạp trong tình hình hiện nay.

Đổi mới không phải là phủ định mà là kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tìm cách nhận thức đúng đắn và sâu sắc hơn các nguyên lý của nó, khắc phục những nhận thức ấu trĩ, giáo điều, trở lại với những luận điểm đúng đắn của nó, phát triển nó và làm cho nó tràn đầy sức sống trong thời đại mới.

Đĩ nhiên, trong chủ nghĩa Mác - Lê-nin, có những vấn đề đã được khái quát từ thực tiễn của thế kỷ 19, cho nên đến nay, không tránh khỏi có những luận điểm đã bị lịch sử vượt qua, thậm chí có luận điểm sai lầm. Chính Mác và Ăng-ghe-n đã căn dặn chúng ta: "Liệu có cần phải sáng suốt lắm mới hiểu được rằng những tư tưởng, những quan điểm và những khái niệm của người ta, tóm lại là ý thức của người ta, đều thay đổi cùng với mọi sự thay đổi xảy ra trong điều kiện sinh hoạt, trong quan hệ xã hội, trong đời sống xã hội của người ta chăng?" (1). Và khi viết lời tựa cho *Tuyên ngôn của Đảng công sản*, ngày 24-6-1872, Mác và Ăng-ghe-n cho rằng: ở chương II, chương III và chương IV, có điểm nếu lúc này viết lại, thì phải sửa vì tình hình đã thay đổi. Còn Lê-nin, khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, đã đi đến kết luận mới, cho rằng: cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể giành được thắng lợi đầu tiên ở một số nước, thậm chí ở một nước.

Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin là những nhà khoa học. Các ông đã nghiên cứu và kết luận từ những gì mà thực tiễn chủ nghĩa tư bản và phong trào công nhân thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ 20 cho phép, và trên cơ sở đó, giới làm cũng chỉ có thể dự đoán một số nét cơ bản về xã hội tương lai. Vì vậy, không thể đòi hỏi ở lý luận Mác - Lê-nin mọi đáp án có sẵn cho mọi vấn đề của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở mọi nước và mọi thời gian, nhất là cho những vấn đề mới nảy sinh sau này. Chính các ông đã căn dặn những người cách mạng về điều đó. Việc tăng cường công tác nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực tiễn, tổng kết thực tiễn để phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, luôn luôn là một đòi hỏi khách quan, phù hợp với bản chất cách mạng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Gắn lý luận với thực tiễn, từ thực tiễn mới mà khái quát bổ sung chủ nghĩa Mác - Lê-nin bằng những kết luận mới, thậm chí có thể phủ định một số luận điểm nào đó vốn là đúng đắn trong điều kiện trước đây nhưng nay không còn phù hợp với thực tiễn mới - đó là điều phải được thể hiện ngay trong quá trình dạy và học lý luận Mác - Lê-nin.



Khác với các môn khoa học khác, khoa học Mác - Lê-nin, về bản chất, có những mục đích yêu cầu riêng, mà nội dung và phương pháp dạy và học phải hướng vào đấy mà phấn đấu để đạt tới.

- Dạy và học lý luận Mác - Lê-nin, trước hết cần góp phần hình thành thế giới quan và phương pháp

(*)Giáo sư, Học viện chính trị quốc gia

(1)C.Mác.Ph.Ăng-ghe-n: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t.I, tr 566

luận, đặc biệt để nhận thức xã hội, làm cho người học có thái độ đúng đắn đối với hiện thực, có phương hướng chính trị vững vàng trong cuộc sống, có khả năng dùng phương pháp luận Mác - Lê-nin để phân tích các vấn đề nảy sinh. Với tình hình chính trị - xã hội trong nước và thế giới phức tạp như hiện nay, mọi sự xa rời phương pháp luận Mác - Lê-nin, xa rời cách xem xét sự vật theo quan điểm lịch sử cụ thể, toàn diện và phát triển, đều có thể dẫn tới những lệch lạc từ phía này qua phía khác : hoặc giáo điều, bảo thủ; hoặc cơ hội, xét lại.

- *Dạy và học lý luận Mác - Lê-nin cần góp phần chuyển hóa kiến thức thành lý tưởng, niềm tin*

Muốn có lý tưởng đúng, phải nhận thức đúng xu hướng phát triển khách quan của xã hội mà chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã vạch ra. Theo đó, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là xã hội tương lai, xã hội đó khách quan trở thành lý tưởng và động lực thúc đẩy và quy định tiêu chuẩn hành vi của con người, quyết định niềm tin của con người. Mác đã chỉ rõ sức mạnh của niềm tin như sau : *"Tu tưởng chiếm lĩnh ý nghĩ của chúng ta, bắt lòng tin tưởng của chúng ta phải phục tùng và được lý trí cột chặt lương tâm của chúng ta vào chúng - đó là những sợi dây ràng buộc mà người ta không thể bứt ra được nếu không xé nát trái tim của mình"* (2).

- *Dạy và học lý luận Mác - Lê-nin cần nhằm xây dựng năng lực vận dụng đúng đắn và sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin.* Muốn thế, phải làm cho người học nắm được bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Nó không bao giờ là thứ lý luận "màu xám" chết cứng. Nó vận động phát triển cùng với sự vận động phát triển của xã hội. Linh hồn sống của nó là phép biện chứng, "tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng" (3). Phải làm cho người học thấm nhuần phương pháp phân tích của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, luôn luôn biết lấy hiện thực khách quan làm cơ sở cho tư duy, luôn luôn biết nghiên cứu những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống, nghiên cứu những kết luận của các nhà kinh điển và vận dụng sáng tạo vào hoạt động thực tiễn. Và khi thực tiễn đã thay đổi, thì biết khái quát, bổ sung, phát triển cho phù hợp, không giáo điều, rập khuôn.

- *Dạy và học lý luận Mác - Lê-nin cần làm hình thành phẩm chất chính trị, đạo đức ở người học.* Phẩm chất chính trị và đạo đức là một bộ phận cấu thành nhân cách của người cán bộ, đảng viên. Do vậy, việc dạy và học lý luận Mác - Lê-nin không chỉ nhằm vào việc bồi dưỡng kiến thức, năng lực nghề nghiệp, mà cần làm cho người học có lập trường chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, có tinh thần trách nhiệm cao, có tinh thần triệt để thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, trung thực trong cuộc sống, không cơ hội, không cá nhân chủ nghĩa, không tham nhũng và thiếu gương mẫu, v.v.. Việc chuyển hóa lý luận Mác - Lê-nin thành phẩm chất chính trị, đạo đức, là một việc làm khó, hết sức công phu, nhưng đây là một yêu cầu khách quan,, nhất là trong tình hình hiện nay. Bởi vì, người cán bộ, đảng viên phải thực sự tiêu biểu cho đảng, không chỉ về năng lực, mà cả về phẩm chất. Có như vậy, họ mới là tấm gương cho quần chúng và mới làm được chức năng của người cán bộ, đảng viên.

*

Chất lượng và hiệu quả của việc dạy và học lý luận Mác - Lê-nin không chỉ phụ thuộc vào việc đổi mới nội dung, chương trình, mà còn phụ thuộc một phần rất lớn vào hệ phương pháp dạy và học.

Hệ phương pháp dạy và học có nhiều hình thức và việc sử dụng các hình thức đó đều nhằm mục tiêu chung là tạo ra sự biến đổi ở người học cả về phẩm chất và năng lực, cả về lập trường, quan điểm và hành vi, chứ không chỉ dừng ở nhận thức.

Hệ phương pháp đó phải thực sự làm cho môn lý luận Mác - Lê-nin trở thành môn học sống động và hấp dẫn, hướng vào việc phát triển năng lực trí tuệ, phẩm chất tư duy của người học. Gần lý luận Mác - Lê-nin với thực tiễn cách mạng, với thực tiễn nghề nghiệp của người học ; làm cho người học tiếp thu lý luận Mác - Lê-nin không phải theo cách thụ động và theo kiểu thuộc lòng sách vở, mà biết dùng lý luận Mác - Lê-nin như kim chỉ nam để xử lý, giải quyết mọi tình huống trong cuộc sống và nghề nghiệp một cách đúng đắn và sáng tạo.

(2) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1978, t.I, tr 161.

(3) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1986 t23, tr 53.

Hệ phương pháp đó phải thể hiện được mấy quan điểm cơ bản sau đây :

Một là, đặt người học vào vị trí chủ thể của quá trình nhận thức, lĩnh hội chân lý khoa học và cải tạo bản thân. Người dạy có vị trí hết sức quan trọng trong việc định hướng, chỉ đạo quá trình dạy học, nhưng chính người học đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra những biến đổi ở bản thân họ.

Hai là, phát huy nhân tố con người, năng động hóa tư duy của người dạy, người học, bằng cách dân chủ hóa quá trình dạy học.

Trước hết, người dạy phải dạy tốt. Giảng dạy lý luận Mác - Lê-nin là giảng dạy những bộ môn khoa học. Việc giảng dạy phải đạt trình độ khoa học cao. Bài giảng phải mang tính lý luận, tính tư tưởng, tính thực tiễn và tính sáng tạo. Muốn thế, phải kiên quyết khắc phục nhược điểm của lối dạy thông báo (giảng dạy - minh họa) quá quen thuộc từ trước đến nay, trong đó người dạy thông báo các lý thuyết, truyền đạt các kết luận "có sẵn", giải đáp mọi thắc mắc, mọi vấn đề nảy sinh, còn người học thì ở trạng thái thụ động, chỉ đóng vai trò ghi nhớ, không phải động não tìm tòi, suy nghĩ. Đó là lối truyền đạt máy móc, giáo điều, tẻ nhạt mà V.I. Lê-nin đã từng phê phán. Người chỉ ra rằng : tiếp thu chủ nghĩa Mác, là tiếp thu tinh thần sáng tạo, cách suy nghĩ biện chứng của nó, chứ không phải học thuộc lòng câu chữ của nó.

Dạy lý luận Mác - Lê-nin là dạy cách xem xét lịch sử cụ thể và hướng dẫn, kêu gọi vận dụng nó một cách sáng tạo vào điều kiện lịch sử cụ thể của từng nơi.

Dạy tốt không chỉ là truyền đạt tốt chủ nghĩa Mác - Lê-nin, mà còn là tổ chức tốt hoạt động học tập của người học. Người giáo viên, bằng sự hướng dẫn có tính sư phạm cao, vừa cung cấp cho người học nội dung khoa học, vừa chỉ ra con đường đi đến chân lý.

Để năng động hóa tư duy người học, bên cạnh việc nêu ra những vấn đề cần khẳng định, người giáo viên cần sử dụng phương pháp "gợi mở", đề xuất những vấn đề lý luận và thực tiễn để người học nghiên cứu, tự mình tìm ra chân lý ; cần sử dụng phương pháp đặt ra "các tình huống có vấn đề" để kích thích người học tích cực suy nghĩ, tranh luận, tìm ra lời giải đáp, vì trong cuộc sống, người cán bộ luôn luôn gặp những tình huống như vậy.

Dạy tốt còn là thông qua truyền thụ lý luận Mác - Lê-nin để hướng dẫn sự tự học, tự phát triển của người học, giúp họ nhận thức độc lập, vận dụng những kiến thức tiếp thu được vào lĩnh vực nghề nghiệp, phát triển nhân quan chính trị và khoa học, tự bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật và nhân cách nói chung.

Trong giảng dạy, cần thực hiện dân chủ hóa, khắc phục nhược điểm của phương pháp "lên lớp" dân trái, dài dòng của người dạy, tăng cường hình thức "đối thoại" trong các hình thức dạy - học. Cần để người học được quyền tranh luận với giáo viên cả những vấn đề lý luận và thực tiễn.

Mục đích cao nhất của dân chủ hóa phương pháp dạy và học là người dạy làm thế nào để người học cùng với mình tìm ra chân lý. Do đó, trong các hình thức dạy và học, giáo viên phải biết tạo ra không khí dân chủ, lắng nghe ý kiến người học, trong tranh luận phải thực sự bình đẳng, không nên chỉ nêu quan điểm của mình rồi ép người học chấp nhận, ép người học chứng minh là đúng. Nên gọi cho người học bộc lộ hết nhận thức quan điểm tư tưởng, rồi sử dụng lý luận Mác - Lê-nin, quan điểm của Đảng mà thuyết phục hoặc định hướng cho họ, giúp họ tìm tòi, suy nghĩ tự giải quyết.

Muốn nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc dạy lý luận Mác - Lê-nin, bên cạnh dạy tốt, phải có học tốt. Muốn học tốt, trước hết người học phải đóng vai chủ thể trong quá trình học tập và rèn luyện, đồng thời có phương pháp học tập sáng tạo.

Vai trò chủ thể trước hết thể hiện ở động cơ và trách nhiệm học tập, vì sự biến đổi ở người học phụ thuộc vào công sức của người học. Lê-nin đã nói : "không *tự mình* chịu bỏ ra công phu nào đó thì không thể tìm ra chân lý trong bất cứ một vấn đề hệ trọng nào cả ; và hễ ai sợ tốn công sức thì không sao tìm ra chân lý được" (4).

Nhưng chăm học chưa đủ. Muốn có hiệu quả cao, người học phải có phương pháp học tập sáng tạo ; tránh kiểu tư duy sáo mòn, không độc lập suy nghĩ, không dám tranh luận. Những thông tin mà người học tiếp nhận được từ người dạy, từ sách vở, chỉ có thể trở thành tri thức và niềm tin sau khi người học trải qua một sự vận động tư duy sâu sắc, đối chiếu với hệ thống kiến thức đã có và liên hệ với những nhận thức trước đây về tính quy luật của sự vật và hiện tượng, trải qua phân tích, diễn dịch, quy nạp.

v.v., nghĩa là trải qua hoạt động trí tuệ thực sự nghiêm túc của người học.

Học tốt là biết tiếp thu và vận dụng những điều giảng dạy và hướng dẫn của giáo viên, coi đó như một phương án để xử lý vấn đề cần nghiên cứu. Cái chính của học tốt là dựa vào định hướng của người dạy để tự mình tổ chức lĩnh hội nội dung một cách sáng tạo, tự mình tìm kiếm thông tin, tập luyện kỹ năng phân tích và tổng hợp các sự kiện và hiện tượng, đặt lên ra chân lý. Nếu không làm được như vậy, thì kiến thức không thể mở rộng, tư duy sẽ nông cạn, giáo viên giảng thế nào thì tiếp thu như thế,

không tiêu hóa và vận dụng được lý luận.

Học tốt là nghiên cứu bất cứ vấn đề gì cũng đặt câu hỏi "Vì sao?", luôn luôn ghi nhớ và thực hiện tốt lời dạy của Bác Hồ: "Phải suy cho kỹ càng xem nó có hợp với thực tế không, có thật là đúng lý không, tuyệt đối không nên nhầm lẫn tuân theo sách vở một cách xuôi chiều" (5).

(4) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*: Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, t23, tr 82

(5) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t2, tr 77

Quảng ninh - tiềm năng và sức phát triển

TIẾN HẢI và PHẠM THẮNG

TỚI Quảng ninh, điều chúng tôi quan tâm trước hết là *những vấn đề của ngành công nghiệp than*. Theo đánh giá chung của tỉnh và ngành năng lượng thì 5 năm qua, các công ty, xí nghiệp than (kể cả của địa phương và trung ương trên địa bàn Quảng ninh) đã từng bước chủ động khắc phục khó khăn, sắp xếp lại tổ chức sản xuất, tăng cường các biện pháp quản lý, duy trì sản xuất kinh doanh, bảo đảm được đời sống của công nhân mỏ. 5 năm qua, ngành than ở Quảng ninh đã sản xuất được trên 24,5 triệu tấn than thương phẩm, trong đó có 2,3 triệu tấn than xuất khẩu. Tuy sản lượng than có thấp hơn các năm 1981 - 1985, nhưng chất lượng và tỷ trọng xuất khẩu lại khá hơn. Mặc dù vậy, mấy năm qua sản xuất than vẫn gặp khó khăn gay gắt về nhiều mặt. Tình hình sản xuất, tiêu thụ than và đời sống công nhân chưa ổn định. Thị trường tiêu thụ than trong nước giảm. Tài chính mất cân đối lớn, phải thu hẹp diện sản xuất. Lao động, thiết bị dư thừa. Việc bóc đất đá, đào lò chuẩn bị cho sản xuất không cân đối với khai thác than. Đầu tư thiết bị và xây dựng một số công trình thiếu sự lựa chọn, tính toán kỹ, nên vốn đầu tư lớn nhưng hiệu quả thấp. Tài nguyên than và vật tư xăng dầu, xe, máy còn dễ thất thoát, hư hỏng nhiều...

Trên đây là những nhận định chung nhất, khái quát nhất về tình hình của ngành công nghiệp than ở Quảng ninh. Song, đi sâu tìm hiểu thực tế, chúng tôi thấy trong ngành than còn nổi cộm lên một số vấn đề rất đáng quan tâm :

Thứ nhất, giải quyết như thế nào cho có hiệu quả mâu thuẫn giữa việc *thực hiện cơ chế mới* và

vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động. Khi trao đổi với ban lãnh đạo một số công ty than và với tỉnh ủy, chúng tôi thấy số lượng than có khả năng tiêu thụ trên thị trường mấy năm nay thấp hơn khá nhiều so với năng lực sản xuất của các mỏ, vì thế dẫn đến tình trạng người lao động thiếu việc làm, thu nhập thấp. Từ đầu năm đến nay, nhiều mỏ chỉ đủ việc làm cho 5 ngày/tuần. Đồng chí Trương Công Điều, giám đốc công ty than Hòn gai cho biết, hiện tại toàn công ty có 14000 cán bộ, công nhân viên. Nếu thực hiện triệt để cơ chế mới thì chỉ cần 8000 người trong dây chuyền sản xuất. Như thế có nghĩa là khoảng 6000 người phải ra khỏi dây chuyền. Số người này sẽ làm gì để sống ? Và điều gì sẽ xảy ra ? Xung quanh vấn đề này hiện đang nảy sinh hai quan điểm khác nhau. Một số ý kiến cho rằng đã chấp nhận cơ chế thị trường thì tất yếu phải chấp nhận tình trạng thất nghiệp. Một số khác thì bảo vừa chấp nhận cơ chế thị trường, vừa giải quyết được việc làm cho người lao động mới là tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Tỉnh ủy Quảng ninh lưu ý ban lãnh đạo các công ty than : sắp xếp dây chuyền sản xuất như thế nào cho hợp lý là quyền của ban lãnh đạo từng công ty, nhưng số lao động dôi dư, từng công ty phải tự giải quyết lấy, không nên đẩy ra ngoài xã hội.

Giải quyết cho thỏa đáng vấn đề nêu trên quả thật không đơn giản. Bảo đảm cho mọi người đều có việc làm thì tất yếu công việc phải trải ra, dàn đều, quỹ lương phải dàn mỏng và như vậy thu nhập của người lao động sẽ thấp. Đẩy bớt một số người ra khỏi dây chuyền sản xuất, thu nhập của số

người còn lại sẽ cao hơn. Chỉ có hai con đường đó, hai cách giải quyết đó, tùy từng cơ sở lựa chọn. Hầu hết các cơ sở sản xuất than ở Quảng ninh với tinh thần "lá lành đùm lá rách", "thương nhau chia củ sắn lùi, bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng", nên đã chọn cách giải quyết thứ nhất.

Theo chúng tôi, đây chỉ là cách giải quyết tạm thời, xuất phát từ tính đặc thù của đội ngũ công nhân mỏ : đông ; ngoài nghề làm than, không biết nghề nào khác. Song, nếu tình trạng này kéo dài thì không kích thích được sản xuất phát triển, người lao động không phấn khởi. Và như vậy, vô hình trung chúng ta đã triệt tiêu mất động lực trực tiếp của sự phát triển.

Thứ hai, giải quyết như thế nào cho tốt mối quan hệ giữa ngành trung ương và địa phương trong việc quản lý, khai thác than ? Về vấn đề này lâu nay chúng tôi đã được nghe nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến đề nghị : than là tài sản quốc gia, vì thế nên để ngành năng lượng thống nhất quản lý và khai thác, tỉnh không nên làm. Những người theo quan điểm này lập luận : khai thác các mỏ than đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn, có dây chuyền công nghệ tiên tiến, có đội ngũ công nhân lành nghề... Những yếu tố đó ở địa phương rất hạn chế. Khi làm việc với đồng chí Nguyễn Bình Giang, ủy viên BCH TƯ Đảng, bí thư Tỉnh ủy Quảng ninh, chúng tôi nêu vấn đề này ra. Đứng đến một vấn đề then chốt và gay cấn nhất của địa phương, nên anh Bình Giang tranh luận rất sôi nổi. Anh nói : Hiện trạng lúc này là vừa có mỏ do trung ương quản lý khai thác, vừa có mỏ do địa phương quản lý, khai thác. Đó là thực tế và thực tế đó là hợp lý và có lợi, bởi vì, bên cạnh những mỏ lớn còn có những mỏ nhỏ. Đối với những mỏ nhỏ như thế, các công ty trung ương không tiện khai thác tập trung, vì thế địa phương mới "xông vào". Địa phương xông vào những mỏ như thế có mấy điều lợi : một là, tiết kiệm và tận thu được tài nguyên ; hai là, giải quyết được việc làm cho người lao động ; ba là, giá thành rẻ. Một

đồng chí trong đoàn chúng tôi đặt tiếp vấn đề : so với các công ty trung ương thì vốn của địa phương nhỏ hơn, dây chuyền công nghệ không tiên tiến bằng, đội ngũ công nhân không lành nghề bằng, thế thì các công ty của tỉnh làm sao có thể cạnh tranh nổi với các công ty trung ương. Anh Nguyễn Bình Giang nói tiếp ngay : Có lẽ hãy xếp sang một bên vấn đề còn đang tranh luận là giao cho ngành trung ương hay giao cho địa phương quản lý và khai thác thì tốt hơn, bởi vì vấn đề này còn phải chờ đợi thực tế trả lời. Ở đây, tôi chỉ xin đề cập tới vấn đề cạnh tranh mà các đồng chí vừa nói tới. Các công ty của trung ương "nuốt chửng" các công ty địa phương không dễ đâu. Nếu nói về vốn, chúng tôi không thiếu. Nếu nói về công nghệ, chúng tôi cũng có thể nhập công nghệ tiên tiến. Còn nói về công nhân thì chúng tôi không sợ thiếu, chỉ sợ thừa. Và, nếu cần, chúng tôi cũng có thể mở cảng riêng. Nhưng thôi, nếu cứ hàn mãi về vấn đề này thì sẽ dẫn đến tình trạng hiểu lầm là hình như quan hệ giữa ngành trung ương và địa phương có điều gì không ổn. Hiện tại, quan hệ này rất tốt, không có gì đáng phàn nàn.

Thứ ba, giải quyết như thế nào tình trạng khai thác than lộn xộn như hiện nay ? Ở Quảng ninh, ngoài các công ty than của trung ương và địa phương là những cơ quan nhà nước có tư cách pháp nhân trong việc khai thác than, còn có lực lượng khai thác than của tư nhân. Đây thực chất là bọn khai thác trộm than của nhà nước, là bọn ăn cắp tài nguyên quốc gia. Lực lượng này khá đông, hoạt động có tổ chức hăng hái, đứng đầu là những cai đầu dài. Bọn cai đầu dài đứng ra thuê công nhân khai thác, thu mua than của những kẻ ăn cắp rồi trực tiếp bán cho những cơ quan và đơn vị có nhu cầu. Vì là than ăn cắp nên giá bán thường rẻ hơn khá nhiều so với than khai thác của các công ty nhà nước. Đồng chí Trương Công Điều, giám đốc công ty than Hòn gai cho biết, số lượng than bị thất thoát bởi lực lượng bất chính này hằng năm chiếm khoảng 30% tổng

số than khai thác của các công ty nhà nước. Con số đó thật không nhỏ, đối với tài sản quốc gia.

Trước mắt và lâu dài, than vẫn là ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh Quảng ninh. Vì thế, phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu của tỉnh trong 5 năm tới (1991 - 1995) vẫn là tìm mọi biện pháp để tháo gỡ khó khăn, đưa sản xuất than vào *thế ổn định*. Cụ thể là phải đẩy mạnh tiêu thụ than trong nước và chủ động tìm thị trường nước ngoài để xuất khẩu. Nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn, nâng cao công suất thiết bị hiện có, xác định quy mô sản xuất và đầu tư hợp lý, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. Kết hợp khai thác mỏ lớn, vừa và nhỏ; kết hợp cơ giới với thủ công, chống lãng phí tài nguyên đi đôi với bảo vệ môi trường. Tỉnh sẽ cùng với Bộ năng lượng thiết lập lại trật tự trong khai thác than; xây dựng quy hoạch và kế hoạch thống nhất phát triển than gắn với các vấn đề kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, ổn định và cải thiện đời sống công nhân.

*

Một trong những tiềm năng lớn của Quảng ninh là *các hoạt động du lịch*. Có lẽ ít nơi nào trên đất nước ta được thiên nhiên biệat đãi như Quảng ninh.

Nếu ở miền Nam, Đà Lạt là khu du lịch và nghỉ mát nổi tiếng, thì ở miền Bắc, Quảng ninh cũng là khu du lịch và nghỉ mát nổi tiếng. Nhưng theo con mắt của các nhà kinh doanh du lịch thì Quảng ninh có khả năng thu hút khách du lịch nước ngoài nhiều hơn so với Đà Lạt. Ở Đà Lạt chủ yếu là khách du lịch nội địa, còn khách nước ngoài (nhất là khách các nước châu Âu) thì hơi ít, bởi vì phong cảnh và khí hậu Đà Lạt cũng na ná giống nước họ.

Khai thác tiềm năng đó, 5 năm qua Quảng ninh đã có những thành tựu đáng kể trong hoạt động du lịch: cơ sở vật chất được tăng cường, các khách sạn được sửa chữa và nâng cấp, một số khách sạn đạt

tiêu chuẩn quốc tế, vì thế số lượng khách tới nghỉ và du lịch ngày càng đông, nguồn thu ngân sách từ các hoạt động du lịch tăng khá nhanh. Tuy nhiên, nghiêm khắc mà nói, thì kết quả kinh doanh du lịch vẫn chưa đạt yêu cầu. Trong kinh doanh còn thụ động, hạn chế việc thu hút các nguồn khách. Chất lượng và trình độ phục vụ du lịch - dịch vụ chưa cao. Doanh số hoạt động du lịch vẫn còn thấp. Việc thực hiện quản lý nhà nước ở các khu du lịch còn lỏng lẻo. Công tác quy hoạch du lịch làm còn chậm và chắp vá. Các điều kiện phục vụ tham quan, vui chơi, giải trí còn nghèo nàn và chậm đổi mới.

Trong 5 năm tới, theo các đồng chí lãnh đạo của ngành du lịch ở Quảng ninh cho biết thì tỉnh sẽ tranh thủ mọi nguồn vốn và liên doanh với nước ngoài để đầu tư khai thác nhanh khu du lịch Hạ long, từng bước hình thành tuyến du lịch Bãi cháy - Trà cổ. Coi trọng cả du lịch quốc tế và du lịch nội địa. Phát triển hoạt động du lịch cả bề rộng và bề sâu với nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Trước mắt, quản lý và khai thác tốt cơ sở hiện có và có cơ chế thích hợp để quản lý thống nhất về mặt nhà nước đối với kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh công tác thông tin, quảng cáo để thu hút khách tham quan, du lịch. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ những người làm công tác du lịch. Phấn đấu đến năm 1995, số lượng khách nghỉ và du lịch tăng gấp 3 lần so với năm 1990.

Ý đồ đã rõ, nhưng khả năng thực hiện còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, chẳng hạn như giao thông vận tải và bưu điện. Vì thế, Quảng ninh quyết tâm hoàn thành việc rải nhựa toàn bộ tuyến đường Hòn gai - Móng cái vào năm 1993. Xây dựng xong cầu Ba chẽ vào năm 1992. Tỉnh cũng sẽ góp vốn cùng nhà nước sớm xây dựng cầu Bình (trên đường từ Hải hưng đi Hòn gai) để khách du lịch từ Hà nội tới Bãi cháy không phải mất nhiều thời gian chờ đợi vì qua phà. Ngoài ra, tỉnh sẽ thu hút vốn đầu tư của nước ngoài để xây dựng mới một sân bay của tỉnh.

Những chỉ tiêu nói trên không phải là ảo tưởng.

Chúng tôi rất tin nó sẽ trở thành hiện thực trong một thời gian không xa.

*

“Đi Quảng ninh mà không tới Móng cái (Hải ninh) thì coi như chưa đi !” Quả đúng như vậy.

Hải ninh là huyện biên giới nằm ở phía Đông bắc tỉnh Quảng ninh, có 72 km đường biên giới chung với nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa. Hải ninh có gần 4 vạn dân, trong đó người, kinh chiếm 89%, còn lại là các dân tộc thiểu số.

Cơ cấu kinh tế của huyện Hải ninh trong những năm qua được xác định rất rõ là : nông - ngư - lâm - công nghiệp và thủ công nghiệp. Riêng về thương mại và du lịch, trước năm 1978 đã có nhưng không đáng kể. Nay, trong tình hình mới các hoạt động du lịch và thương mại phát triển mạnh, vì thế nó được bổ sung thêm vào cơ cấu kinh tế của huyện. Hướng đi này hoàn toàn đúng và phù hợp với thực tế của Hải ninh.

Ở Hải ninh, điều chúng tôi ghi nhận được là sự khởi sắc của địa phương trên tất cả các lĩnh vực :

Trước đây Hải ninh là một trong những huyện nghèo của tỉnh Quảng ninh. Năm nào huyện cũng phải xin tình trợ cấp từ 40 đến 50% ngân sách. Mấy năm gần đây, chẳng những huyện đã tự cân đối được ngân sách trên địa bàn, không phải xin tỉnh mà còn thực hiện được nghĩa vụ nộp ngân sách cho tỉnh. Hai năm 1989 - 1990 huyện đã tập trung thi công các công trình phục vụ cho sản xuất, thương mại, du lịch và đời sống của nhân dân, như góp vốn cùng với tỉnh hoàn thành công trình thủy lợi Mấn thí, xây dựng chợ Móng cái, sửa chữa khách sạn Ka long, nhà nghỉ Trà cổ ; sửa chữa nâng cấp đường sá, trường học, bệnh viện, xây dựng trạm tiếp sóng truyền hình... Mới qua hai năm thôi - hai năm thực hiện cơ chế mới và mở cửa biên giới - bộ mặt của Hải ninh đã thay đổi hẳn : nhân dân phấn khởi ; sản xuất được duy trì và có mặt phát triển ; người lao động có đủ việc làm ; đời sống nhân dân được ổn

định, có bộ phận được cải thiện rõ rệt, như nhân dân các xã vùng biên giới, những người làm nghề cá, nuôi cua biển, những người có điều kiện làm dịch vụ... Thí dụ, xã Hải đông : 100% số hộ có nhà xây, mái ngói ; gần 200 xe máy các loại ; hơn 100 chiếc ti vi ; gần 20 bộ đầu vidêô ; 60 chiếc thuyền gắn máy ; 15 ô tô ; và 95% số gia đình có radiô cáxtét. Những con số ấy trước đây người dân xã Hải đông chỉ dám nằm mơ.

Một điều đáng nói nữa là tình hình trật tự trị an ở Hải ninh rất tốt. Tại khu chợ Ka long mỗi ngày có tới hàng vạn người, kể cả người Việt từ khắp miền đất nước tới và người Hoa từ bên Trung quốc sang, hàng trăm chiếc ô tô và mấy trăm xe máy, trên bến dưới thuyền, người mua kẻ bán hết sức tấp nập. Ấy thế mà ở đây chưa xảy ra một vụ lớn xôn xao. Không có tình trạng cướp giật, trộm lộn, không có hiện tượng móc túi, lường gạt và ẩu đả lẫn nhau. Một đồng chí trong đoàn chúng tôi mua chiếc kính đổi màu tại quầy hàng của cô gái người Hoa. Cô nói tiếng Việt còn ngọng nhưng chúng tôi vẫn hiểu. Khi anh bạn tôi đeo kính và cầm gương soi thử, cô gái còn biết tán : “Chú đeo kính vào trông đẹp và trẻ hẳn ra”. Trong không khí cởi mở ấy chúng tôi hỏi cô có cảm tưởng gì khi sang chợ Việt nam buôn bán. Cô trả lời một cách chân thành : “Chúng cháu rất phấn khởi và yên tâm vì là được đối xử bình đẳng, không có sự kỳ thị trật tự trị an ở đây tốt ; mức thuế vừa phải”. Trong buổi làm việc với huyện ủy Hải ninh, chúng tôi hỏi địa phương có những kiến nghị gì ? Đồng chí Nguyễn Văn Nam, thường vụ Tỉnh ủy, bí thư Huyện ủy Hải ninh, khiêm tốn chỉ đề nghị có mấy điểm :

- Đề nghị nhà nước và tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng lại thị trấn Móng cái vì qua những năm chiến tranh, nay không còn gì.

- Đầu tư cho tỉnh để nhanh chóng hoàn thành việc xây dựng cầu Ba chẽ, rải nhựa tuyến đường từ phà Ba chẽ ra Móng cái và đến khu du lịch Trà cổ.

- Đưa đường điện lưới quốc gia tới Hải ninh.

TIỀN GIANG :

Bài học rút ra từ thực tiễn

NGUYỄN TRỌNG *

SAU 5 năm phấn đấu thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, đến nay tỉnh Tiền Giang đã có những bước tiến rất đáng ghi nhận : phần lớn các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đều hoàn thành vượt mức. Chỉ tiêu một triệu tấn lương thực/năm trước đây chỉ là ước mơ, nay chẳng những đã đạt mà còn vượt hàng nghìn tấn. Ngoài lương thực là ngành sản xuất chủ yếu, các hoạt động kinh tế khác của Tiền Giang cũng phát triển mạnh. Ngành nuôi, đánh bắt thủy sản, nhất là nghề nuôi tôm xuất khẩu rất phát triển. Năm 1990, đàn gia súc tăng 30% so với năm 1989. Công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp ngày càng thích ứng dần với cơ chế thị trường. Những cơ sở công nghiệp phục vụ cho chế biến hải sản, thực phẩm đang trên đà vươn lên mạnh. Trước đây, Tiền Giang phần đầu đạt giá trị xuất khẩu dăm triệu rúp, đô-la/năm đã trầy trập, thế mà hai năm 1989 - 1990 đã đạt tới con số gần 30 triệu. Tiền Giang đã tạo được một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có khối lượng lớn, là gạo, thịt lợn và tôm... Nhìn chung, đời sống của đại đa số nhân dân trong tỉnh ổn định, một bộ phận được cải thiện. Đặc biệt, nông thôn Tiền Giang có sự thay đổi rất rõ rệt. Trước năm 1986, nhà ở của nông dân phần lớn là nhà tranh lợp xúp thì nay, hơn 50% tổng số hộ đã có nhà xây lợp ngói hoặc phi bê xi măng, 60% tổng số hộ đã có điện thắp sáng, có ti vi. Cơ sở vật chất kỹ thuật, nhất là các công trình sản xuất vật chất, phục vụ cho ba chương trình kinh tế lớn phát triển mạnh. Tiền Giang chẳng những không phải vay của trung ương, mà hằng năm còn nộp cho ngân sách trung ương vài chục tỷ đồng. Các hoạt động văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng cũng có thành tích đáng kể...

Có được những kết quả đó, đảng bộ và nhân dân Tiền Giang thực tế đã phải phấn đấu quyết liệt trên

nhiều mặt, song đáng lưu ý nhất là mấy vấn đề lớn dưới đây :

1 - *Tập trung sức thực hiện tốt ba chương trình kinh tế lớn của Đảng.* Cách làm của Tiền Giang là phát triển toàn diện sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ; ra sức thâm canh cây trồng, vật nuôi, đi đôi với mở rộng diện tích bằng khai hoang, lấn vụ ; mở thêm các ngành nghề mới như trồng cây công nghiệp ngắn ngày và nuôi tôm xuất khẩu, không xuất nguyên liệu thô mà chỉ xuất những sản phẩm sau khi đã chế biến để đạt giá trị cao. Động viên, phát triển mạnh mẽ phong trào tiết kiệm trong toàn tỉnh, ưu tiên đầu tư vốn cho sản xuất vật chất. Kiên quyết đình, hoãn những công trình chưa thật cần thiết, đồng thời tích cực xây dựng các công trình thiết thực phục vụ sản xuất, như các nhà máy đông lạnh, chế biến tôm, thịt lợn xuất khẩu, hệ thống đường dây tải điện, đường giao thông đi sâu vào nông thôn, vào vùng Đồng Tháp Mười, hệ thống mương máng thủy lợi. Năm 1990, chỉ riêng ba việc : khai hoang Đồng Tháp Mười, khai thác vùng ven biển và "ngọt hóa Gò công", đã thu hút khoảng 90% tổng số vốn đầu tư của toàn tỉnh.

Dưới sự chỉ đạo tích cực của các cấp ủy đảng, nhân dân Tiền Giang đã ra sức phấn đấu thực hiện có hiệu quả các chủ trương trên đây của đảng bộ. Trên 7100 hộ nông dân đã vào Đồng Tháp Mười, nhận khai hoang 16000 ha. Đến cuối năm 1990, trên 100 ha đất hoang ở vùng này đã trở thành cánh đồng lúa, khoai, mía màu mỡ. Hàng nghìn hộ nông dân khác đã ra lấn biển. Hàng trăm ha bãi bồi, sú vẹt đã thành ruộng nuôi tôm, tạo ra mặt hàng xuất khẩu, có giá trị khá lớn. Chỉ

* Chuyên viên, Ban tổ chức Trung ương Đảng.

trong 9 tháng đầu năm 1990, riêng Xi nghiệp liên hiệp xuất khẩu thủy sản của tỉnh đã xuất được 4,7 triệu rúp, đô la (gần bằng tổng giá trị xuất khẩu của toàn tỉnh trong những năm đầu thập kỷ 80). Vùng đất mặn ở Gò công đã được cải tạo phần lớn, diện tích canh tác và năng suất cây trồng ở đây tăng rõ rệt. Sau giải phóng, nông dân Tiền giang đã đi đầu trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu long. Ngày nay, với cơ chế "khoán 10", lại được tỉnh, huyện tích cực đầu tư phát triển thủy lợi, đường giao thông, đưa điện về, được các ngành kinh tế, kỹ thuật chủ động đáp ứng với mức cao nhất nhu cầu về vật tư, về hướng dẫn áp dụng kỹ thuật thâm canh, v.v. bà con nông dân toàn tỉnh càng phấn khởi ra sức bỏ thêm công sức, vốn liếng vào đồng ruộng, đưa năng suất cây trồng, vật nuôi lên cao. Năng suất lúa của Tiền giang trước đây chỉ đạt bình quân khoảng 6 tấn/ha/năm thì nay đã đạt gần 10 tấn/ha/năm. Nhờ đó, Tiền giang không chỉ đã đủ ăn, mà còn có điều kiện để phát triển chăn nuôi, mở mang các ngành nghề khác và đóng góp cho trung ương. Mỗi năm Tiền giang xuất khẩu được hàng vạn tấn gạo, hàng ngàn tấn tôm.

2- *Thật sự coi trọng công tác xây dựng đảng.* Không một chỉ thị, nghị quyết nào của Trung ương Đảng về công tác xây dựng đảng mà Ban thường vụ Tỉnh ủy Tiền giang lại không có kế hoạch chỉ đạo thực hiện. Ngoài việc sử dụng và tạo điều kiện thuận lợi cho các ban làm công tác xây dựng đảng thực hiện tốt chức năng tham mưu cho cấp ủy, đích thân các đồng chí bí thư, phó bí thư trực tiếp phổ biến, giải thích cho cán bộ quán triệt đường lối của Đảng và nghị quyết của Trung ương, trực tiếp phụ trách giải quyết những vấn đề khó khăn, phức tạp nhất, trực tiếp chỉ đạo điểm để có kinh nghiệm chỉ đạo diện. Các cuộc vận động thực hiện Nghị quyết 04 của Bộ chính trị; Nghị quyết Trung ương 5, 7, 8... và các Chỉ thị 59, 62... của Ban bí thư Trung ương Đảng, tỉnh đều thành lập các ban chỉ đạo do các ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy phụ trách. Các huyện ủy, thành ủy và đảng ủy trực thuộc cũng tổ chức, chỉ đạo như Tỉnh ủy. Do vậy, 5 năm qua là 5 năm có nhiều cuộc vận động về xây dựng đảng, nhưng ở Tiền giang không có hiện tượng "dồn toa" làm việc này, bỏ việc khác; các cuộc vận

động đều được thực hiện khá nghiêm túc, đạt kết quả rõ.

Vấn đề chất lượng đội ngũ đảng viên được đảng bộ Tiền giang hết sức quan tâm. Đảng bộ xác định dứt khoát rằng đã là đảng viên thì phải tiên phong gương mẫu trước quần chúng, phải thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Tiền giang không chấp nhận loại đảng viên trung bình, càng không chấp nhận loại đảng viên "hữu danh vô thực", không, hơn gì quần chúng; kiên quyết làm trong sạch đội ngũ đảng viên, xử lý nghiêm minh những đảng viên có sai lầm, khuyết điểm, đưa ra khỏi tổ chức đảng những người không đủ tiêu chuẩn đảng viên. Trong từng thời gian, nhất là trong các cuộc vận động xây dựng Đảng, từ cả các tổ chức cơ sở đảng trong tỉnh đều tiến hành kiểm điểm, phê bình và tự phê bình thật sâu sắc, biểu dương những đảng viên tốt, xử lý kỷ luật những đảng viên có sai lầm, khuyết điểm. Trong việc xử lý kỷ luật đảng viên, đảng bộ Tiền giang bảo đảm mọi đảng viên đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng. Từ năm 1987 đến nay, trên 10% tổng số đảng viên của đảng bộ bị xử lý kỷ luật. Trong số đó không chỉ có đảng viên thường, đảng viên là cán bộ ở cơ sở, mà có cả đảng viên là cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở tỉnh, huyện, như ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, bí thư thành ủy, huyện ủy, chủ tịch và phó chủ tịch ủy ban nhân dân huyện, thành phố; không chỉ có đảng viên mới kết nạp sau giải phóng, mà có cả đảng viên lâu năm. Trong số đảng viên bị xử lý, số phải ra khỏi Đảng chiếm trên 2/3. Các đảng viên nợ tiền ngân hàng, nợ quỹ tín dụng nhân dân, phải thanh toán đúng thời hạn nếu không thì phải chịu các hình thức kỷ luật của Đảng, hoặc bị truy tố theo pháp luật nhà nước. Đảng bộ Tiền giang không chỉ chú trọng xử lý kỷ luật cán bộ, đảng viên thoái hóa biến chất, lợi dụng chức quyền thu vén cá nhân, mà còn rất quan tâm xử lý cả những đảng viên sa sút ý chí chiến đấu, kém tinh thần trách nhiệm, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Qua rèn luyện và sàng lọc, chất lượng đội ngũ đảng viên của đảng bộ Tiền giang đã được nâng lên khá rõ. Phần lớn số đảng viên ở cơ sở thuộc khu vực nông thôn, thị xã, thị trấn thể hiện được vai trò tiên phong gương mẫu trước quần chúng. Đại bộ phận đảng viên trong khu vực hành chính sự nghiệp phấn đấu tốt.

vững vàng trước khó khăn, thử thách, giữ được lối sống trong sạch, lành mạnh.

Từ đội ngũ đảng viên này, đảng bộ Tiền giang có kế hoạch trẻ hóa và nâng cao trình độ mọi mặt của đội ngũ cán bộ từ cơ sở đến tỉnh. Tuổi đời bình quân của các cấp ủy viên cơ sở và cấp trên trực tiếp của cơ sở hiện nay hạ hơn trước 2 - 3 tuổi. Phần lớn cán bộ cơ sở và cấp trên trực tiếp của cơ sở có trình độ văn hóa cấp 2 và trung cấp kỹ thuật, nghiệp vụ trở lên. Riêng cán bộ tỉnh ủy, gần 20% đã học xong chương trình lý luận chính trị cao cấp ở các trường đảng.

Đảng bộ Tiền giang tiến hành đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đảng viên bằng nhiều cách : mở trường lớp tại địa phương, cử đi học các trường ở trung ương,

ở nước ngoài. Đối với cán bộ đi học, có chế độ phụ cấp để cán bộ yên tâm học tập.

Cùng với việc thu gọn các đầu mối tổ chức, giảm hơn 43% biên chế, Đảng bộ Tiền giang đã rà soát lại toàn bộ các chức danh lãnh đạo từ cấp cơ sở đến cấp tỉnh. Những cán bộ mà năng lực, kiến thức không ngang tầm nhiệm vụ được giao, đều được bố trí lại, thay thế bằng những cán bộ trẻ, khỏe, có kiến thức, năng lực khá, được quần chúng tín nhiệm.

Với tổ chức bộ máy bước đầu được kiện toàn và đội ngũ cán bộ đảng viên được nâng lên về chất, Tiền giang tin tưởng sẽ đạt kết quả to lớn hơn nữa về phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng.

Mấy ý kiến...

(Tiếp theo trang 30)

mọi người đều biết, không có quan điểm quản chúng, quan điểm thực tiễn và quan điểm phục vụ sản xuất đúng đắn nào lại chấp nhận cung cách làm ăn theo kiểu "bóc ngắn cắn dài", "ăn" vào vốn ngân sách, "ăn" vào vốn vay nước ngoài, khiến cho nền tài chính quốc gia lâm vào cảnh khó khăn ngày càng nghiêm trọng như hiện nay.

Đương nhiên, từ bao cấp chuyển sang cơ chế mới, không thể tránh khỏi những gay gắt, thậm chí những cú sốc nhất thời, những "ca mổ" tất yếu mà con bệnh phải trải qua để trở lại khỏe mạnh. Mới hôm qua còn là "con gà công nghiệp" sống trong lồng với thức ăn đưa đến tận máng, thì hôm nay không thể lập tức trở thành "con gà ri" thuần thực, có thể tự kiếm ăn khắp chốn tròng vườn. Vì thế,

khi đi vào xử lý cụ thể, tất yếu phải nghiên cứu các khía cạnh khác nhau, các mặt phải trái hết sức phức tạp, phải có những *đối sách chung và cụ thể*, có *bước đi thích hợp*, để giải quyết các vấn đề một cách *tương đối toàn diện và đồng bộ*, nhằm *bảo đảm nhịp độ phát triển kinh tế xã hội*, nhanh chóng vượt qua được những thử thách, gay gắt do đổi mới cơ chế, *không thể nóng vội, giản đơn*. Nhưng rõ ràng là, nếu chưa thực sự thống nhất quan điểm như trên, thì chưa thể có quyết tâm *tháo gỡ đến cùng* các vướng mắc khó khăn để chuyển hẳn sang cơ chế kinh tế mới nhằm thực hiện một trong những mục tiêu quan trọng : xây dựng một nền tài chính quốc gia lành mạnh, một ngân sách cân đối, bảo đảm chi cho các yêu cầu quản lý nhà nước, bảo đảm vốn để đầu tư và tái đầu tư liên tục và mở rộng, để tiếp thu có hiệu quả vốn đầu tư của nước ngoài, một nguồn vốn có nhiều hứa hẹn trong những năm tới.

Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện chính sách xã hội đối với người có công

NGUYỄN VĂN CHÍ *

THÀNH phố Hồ Chí Minh, với những điều kiện đặc thù về vị trí địa lý, lịch sử và dân cư của mình, trải qua các cuộc chiến tranh lâu dài và anh dũng của dân tộc, đã phải mang trên mình những thương tích nặng nề. Trước hết, đó là thương tích về mặt con người. Trên địa bàn thành phố hiện nay, có 37723 liệt sĩ, kèm theo đây là 54540 thân nhân chủ yếu của họ mà nhà nước có trách nhiệm chăm sóc; 12236 thương binh, trong đó có 691 người loại nặng (hạng 1/4); 3135 bệnh binh; 33507 quân nhân phục viên, xuất ngũ (con số này được bổ sung thường xuyên). Bên cạnh đó, thành phố đang quản lý một đội ngũ 35000 người là cán bộ, công nhân viên, quân nhân về hưu, mất sức, và hơn 10.120 gia đình và cá nhân có công với cách mạng.

Tính chung lại, số đối tượng được hưởng chính sách đãi ngộ của nhà nước hiện nay chiếm trên 3,34% dân số thành phố. Có huyện như Củ Chi có gần 10000 liệt sĩ trên 180000 dân; số gia đình liệt sĩ tiêu biểu (có 3 con trở lên hoặc con độc nhất là liệt sĩ) không phải là cá biệt.

Việc thực hiện chính sách, chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với các đối tượng nêu trên, gọi chung là các đối tượng chính sách (ĐTCS), vừa là trách nhiệm thiêng liêng, là đạo lý, vừa mang ý nghĩa chính trị sâu sắc, thể hiện bản chất tốt đẹp và tính ưu việt của chế độ ta. Các đối tượng này được xác định là bộ phận quan trọng nhất của chính sách xã hội, thu hút sự quan tâm đặc biệt của đảng bộ, chính quyền thành phố và bản thân ngành chức năng là Sở lao động, thương binh và xã hội.

Yêu cầu trước tiên mà thành phố tự đề ra và đã thực hiện tốt là: bằng mọi cách bảo đảm thực hiện đầy đủ và không chậm trễ các chế độ, chính sách chung của nhà nước đối với các ĐTCS. Để thực hiện chủ trương này, thành phố đã có những cố gắng không nhỏ. Kinh phí do cấp trên rót về thường xuyên chậm. Vì thế, thành phố và các quận, huyện đã phải xây dựng quỹ dự phòng để luôn luôn chủ động trong mọi tình huống.

Hơn nữa, dù được bổ sung và sửa đổi, trải qua những biến động về kinh tế - xã hội cùng với sự leo thang thường xuyên của giá cả, các chế độ chính sách chung của nhà nước chỉ mới đáp ứng được một phần rất nhỏ những nhu cầu tối thiểu của các ĐTCS. Thực tế, trước những nhu cầu bức bách của các ĐTCS về ăn, mặc, ở, về việc làm..., các chế độ chính sách đó chỉ còn mang ý nghĩa tượng trưng.

Vì vậy, để giải quyết cơ bản tình hình, thành phố đã xác định phải dựa vào sức mình, chủ động tìm các biện pháp tháo gỡ khó khăn, khai thác mọi tiềm năng trong thành phố để phục vụ công tác chính sách.

TP Hồ Chí Minh đã là nơi khởi xướng, đi đầu các phong trào "đền ơn đáp nghĩa", "uống nước nhớ nguồn", toàn xã hội cùng tham gia công tác chính sách như xây dựng nhà tình nghĩa, kết nghĩa, đỡ đầu các ĐTCS, đưa thương binh về địa phương, v.v.. Từ TP Hồ Chí Minh, các phong trào này đã nhanh chóng phát triển rộng khắp cả nước.

* Giám đốc Sở lao động - thương binh và xã hội TP. Hồ Chí Minh

Ở TP Hồ Chí Minh, các phong trào kể trên đều có một đặc điểm chung là : Thành ủy và Ủy ban nhân dân trực tiếp khởi xướng, chỉ đạo ; ngành chức năng (Sở lao động - thương binh và xã hội) làm tham mưu ; và sự tham gia rộng rãi của toàn xã hội, bao gồm các ngành, các cấp nhà nước, các tổ chức xã hội, các đơn vị kinh tế và đông đảo nhân dân. Nhờ huy động được sức mạnh tổng hợp như vậy, nên các phong trào đều đạt được những kết quả mong muốn.

Trước hết, phải kể đến phong trào xây dựng nhà tình nghĩa. Ngay sau chiến tranh, việc ổn định cuộc sống cho các ĐTCS chỉ mới được giải quyết tạm thời, nhất là nhà cửa ở ngoại thành còn rất tạm bợ. Vì vậy, chỉ mấy năm sau (đầu những năm 80), nhu cầu về nhà ở đồng loạt rộ lên trong các ĐTCS. Và phong trào làm nhà tình nghĩa ra đời từ đó. Từ căn nhà đầu tiên được xây cho một đồng chí thương binh nặng ở Củ chi (năm 1982), tính đến tháng 6-1991, thành phố đã xây được 5060 căn nhà kiên cố cho các ĐTCS với tổng kinh phí 25 tỷ đồng. Kết hợp với việc cấp và sửa chữa nhà ở nội thành đến nay, có thể nói, TP Hồ Chí Minh đã giải quyết được về cơ bản nhu cầu về nhà ở cho các ĐTCS thật sự có khó khăn.

Song song với xây nhà tình nghĩa là phong trào kết nghĩa, đỡ đầu thương binh và thân nhân chủ yếu của liệt sĩ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Với nhiều hình thức phong phú như trợ cấp đột xuất, trợ cấp thường xuyên hằng tháng, tặng sổ tiết kiệm, giải quyết công ăn việc làm, đến nay các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị trong thành phố đã bảo đảm ổn định cuộc sống cho hơn 3700 ĐTCS.

Có thể kể thêm những thành công khác của TP Hồ Chí Minh trong công tác chính sách như : chủ trương đưa thương binh nặng về địa phương, giải tỏa khu điều dưỡng thương binh nặng Phước bình gồm 300 người, mạnh dạn đầu tư xây dựng nhà cửa và cấp vốn sinh sống để họ ổn định cuộc sống giữa những người thân yêu ruột thịt và bà con xóm làng ; lập nhà an dưỡng bố mẹ liệt sĩ cô đơn ở Thủ đức ; giải quyết công ăn việc làm cho 25000 bộ đội phục

viên, xuất ngũ (trên con số 33 000 người do thành phố tiếp nhận trong 15 năm qua) và hàng nghìn con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành, v.v..

Thực tiễn hơn 15 năm thực hiện chính sách đãi ngộ của nhà nước dành cho các ĐTCS ở TP Hồ Chí Minh đã làm nổi bật lên mấy điểm đáng chú ý.

Thứ nhất : Vai trò quyết định của lãnh đạo địa phương.

Việc thấu suốt tầm quan trọng của công tác chính sách và sự quan tâm, sâu sát của lãnh đạo địa phương, mà cụ thể ở đây là Thường vụ Thành ủy và Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố cùng lãnh đạo chủ chốt của các quận, huyện, phường, xã, đã tạo ra những thuận lợi cơ bản cho các phong trào vừa nêu, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động của ngành chức năng.

Từ nhận thức đúng đắn và sự quan tâm với tình thần trách nhiệm cao, lãnh đạo địa phương đã mạnh dạn đề ra những chủ trương sáng tạo, chủ động tìm biện pháp tháo gỡ khó khăn, quyết định những khoản đầu tư lớn, cấp nhà, cấp đất... cho các ĐTCS. Ngoài ra, thành ủy còn gánh lấy trách nhiệm trực tiếp quản lý việc thực hiện chính sách đối với bộ phận hưu trí là lão thành cách mạng hoặc nguyên là cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước, cần có chế độ đãi ngộ đặc biệt. Sự quan tâm của lãnh đạo, một mặt, có tác dụng hỗ trợ từ trên xuống như vừa nói, mặt khác, đóng vai trò chủ đạo thu hút sự tham gia của toàn xã hội cùng nhà nước chăm sóc các ĐTCS. Các phong trào chăm sóc, giúp đỡ ĐTCS đều được khởi xướng từ cấp lãnh đạo cao nhất của thành phố, được chỉ đạo chặt chẽ từ trên xuống, tiến hành một cách có bài bản, có cân nhắc, bảo đảm tính khả thi, thường xuyên rút kinh nghiệm và nâng cao, tránh được tình trạng ồn ào, hình thức, "đầu voi đuôi chuột". Thực tế cho thấy, những địa phương trong thành phố làm chưa tốt công tác chính sách, trước hết là do lãnh đạo Đảng và chính quyền ở đấy chưa có sự quan tâm thiết thực và cụ thể.

Thứ hai : Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội.

Kinh nghiệm ở TP Hồ Chí Minh cho thấy, để giải

quyết có hiệu quả những nhu cầu cấp bách về đời sống của các ĐTCS, nếu chỉ có quyết tâm của lãnh đạo và ngành chức năng, nguồn kinh phí hoạt động chỉ đơn thuần từ ngân sách nhà nước, thì dù cố gắng hết sức mình, thành phố cũng không thể đạt được những thành tích như vừa nêu. Vấn đề là thành phố đã biết huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội, bao gồm các cấp ủy đảng, các cấp quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng, các đơn vị kinh tế và bản thân các ĐTCS cùng chung sức gánh vác ; hay nói cách khác : thành phố đã biết kết hợp trách nhiệm của nhà nước với việc xã hội hóa công tác chính sách.

Việc xã hội hóa công tác chính sách ở TP Hồ Chí Minh có những thuận lợi cơ bản. Đây là địa phương có nền kinh tế phát triển nhất trong cả nước. Trong các biến động kinh tế - xã hội vừa qua, tuy không tránh khỏi tình trạng hàng loạt cơ sở bị phá sản, vỡ nợ, thất nghiệp, nhưng cũng có không ít đơn vị làm ăn phát đạt, giàu có. Người dân thành phố mang đậm những nét đặc trưng trong đạo lý, truyền thống tốt đẹp của dân tộc : sống hào hiệp, nghĩa tình, thủy chung, "lá lành đùm lá rách".

Tất cả những thuận lợi và thế mạnh vừa nêu đều được thành phố triệt để khai thác có hiệu quả bằng các phong trào xây nhà tình nghĩa, kết nghĩa, đỡ đầu các ĐTCS, giải quyết công ăn việc làm cho bộ đội hết nghĩa vụ và con liệt sĩ, thương binh, và xây dựng các loại quỹ dự phòng : quỹ bảo trợ chính sách, quỹ bảo trợ hưu trí, quỹ dạy nghề... Những con số cụ thể về số lượng nhà tình nghĩa được xây dựng, số ĐTCS được kết nghĩa, đỡ đầu và giải quyết công ăn việc làm, số tiền đóng góp vào các quỹ... mà năm sau bao giờ cũng cao hơn năm trước, đã nói lên điều đó.

Trong thành công đó có sự đóng góp quan trọng của báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng khác, với tác dụng tuyên truyền, cổ vũ, khuếch trương phong trào, kêu gọi sự quan tâm của toàn xã hội đối với các ĐTCS. Điển hình cho sự đóng góp của báo chí là bộ phim tài liệu "Trở về điểm hẹn" do Đài truyền hình TP Hồ Chí Minh thực hiện năm 1989,

phản ánh cuộc sống khó khăn, thiếu thốn trăm bề của các ĐTCS và người dân Củ chi "đất thép" sau giải phóng. Bộ phim đã gây xúc động lớn, khơi gợi tình thương và ý thức nghĩa vụ trong toàn xã hội. Riêng huyện Củ chi, chỉ trong 4 tháng của năm 1989 (sau khi bộ phim ra đời), đã được các tổ chức, đơn vị hỗ trợ xây cất được 780 căn nhà tình nghĩa (năm 1988 chỉ được 69 căn).

TP Hồ Chí Minh cũng là địa phương đã rất thành công trong việc thiết lập sự cộng tác giữa nhà nước và các ĐTCS vì sự nghiệp chung. Tính tích cực, chủ động của các ĐTCS luôn luôn được khuyến khích và phát huy bằng các phong trào "người công dân kiểu mẫu", "gia đình cách mạng gương mẫu". Quận 1, quận 5, quận 10, quận Phú Nhuận, huyện Củ chi... là những địa phương đã thực hiện tốt việc hợp tác cùng lực lượng, hưu trí, cựu chiến binh để giải quyết chính sách. Các ban liên lạc hưu trí, ban đại diện chính sách, hội cựu chiến binh từ cấp phường, xã đến quận, huyện trong thành phố, thực sự là chiếc cầu nối hữu hiệu giữa nhà nước với các ĐTCS, hỗ trợ đắc lực cho các cấp chính quyền và ngành chức năng.

Đề cập đến việc xã hội hóa công tác chính sách ở thành phố Hồ Chí Minh, cần làm rõ một vấn đề thuộc về quan điểm. Đó là *mối quan hệ giữa trách nhiệm của nhà nước với trách nhiệm của xã hội* (xã hội hóa), bên nào là chính, là trụ cột cơ bản. Tôi cho rằng, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, *nhà nước cũng phải gánh lấy trách nhiệm chính, đóng vai trò trụ cột*, còn việc xã hội hóa chỉ có tác dụng hỗ trợ, tùy địa phương, tùy thời điểm. Điều đó có nghĩa là nhà nước (từ trung ương đến địa phương) cần có sự quan tâm đúng mức tới việc thực hiện chính sách xã hội nói chung và chính sách đãi ngộ đối với người có công nói riêng ; cần trích một khoản ngân sách thích đáng để thành lập quỹ bảo trợ xã hội và quỹ bảo trợ chính sách để chủ động giải quyết các vấn đề xã hội. Bởi việc xã hội hóa trong thực hiện chính sách xã hội có thể thành công lớn ở TP Hồ Chí Minh và một số địa phương phía nam là nơi có kinh tế phát triển, nhưng ở những địa phương khác

hiện còn nghèo, "lá rách" nhiều hơn "lá lành", nếu chỉ dựa vào việc xã hội hóa thì sẽ rất khó mang lại hiệu quả tương tự. Như vậy, nhìn ở tầm vĩ mô, vai trò nhà nước vẫn là cơ bản.

Một điều đáng mừng là, trong các văn kiện được thông qua tại Đại hội VII của Đảng cũng như trong nhiều tham luận được các đại biểu trình bày trước Đại hội, tầm quan trọng của chính sách xã hội nói chung và chính sách đãi ngộ đối với người có công nói riêng đã được nhấn mạnh đúng mức, nhiều kiến nghị xác đáng và hợp lý đã được nêu lên. Điều đó chứng tỏ sự đổi mới về mặt nhận thức trong các cấp lãnh đạo và trong toàn Đảng về chính sách xã hội, phù hợp với những chuyển biến của đất nước nhằm tiến đến một nền kinh tế thị trường.

Bên cạnh những vấn đề có tính chất chung, khái quát trên đây, thực tiễn giải quyết chính sách thương binh xã hội ở TP Hồ Chí Minh thời gian qua cũng cho thấy, hàng loạt chế độ, chính sách của nhà nước quy định trước đây đến nay đã quá lạc hậu, gây nhiều khó khăn, trở ngại cho hoạt động của ngành, mà việc bổ sung, sửa đổi chúng nằm ngoài tầm của thành phố.

Trước hết, đó là các chế độ đãi ngộ vật chất, trải qua bao lần biến động leo thang của giá cả, đến nay còn lại quá ít ỏi. Chế độ trợ cấp tuất hằng tháng dành cho thân nhân liệt sĩ hiện nay chỉ có 12 400 đồng, đề nghị tăng lên mức ít nhất cũng phải mua đủ 10 kg gạo/tháng. Chế độ khám chữa bệnh dành cho thương binh, cán bộ hưu trí sau chủ trương xóa bao cấp trong bệnh viện, cũng trở nên quá bất hợp lý. Đối với những đối tượng cần được ưu tiên, lại thường xuyên đau ốm trong khi thu nhập rất thấp như vậy mà chế độ trợ cấp khám chữa bệnh chỉ có 200 đồng/tháng như hiện nay, thì quả là đầy mâu thuẫn. Đối với thương binh các loại, vết thương thường xuyên tái phát, theo tôi, cần có chế độ miễn viện phí hoàn toàn và thanh toán chi phí chữa bệnh theo thực tế ghi trong đơn thuốc. Nên dành ra một số giường bệnh ở các địa phương hoặc thành lập một số bệnh viện riêng ở các trung tâm lớn phục vụ các ĐTCS.

Một số chế độ chính sách khác cũng đang bộc lộ nhiều bất hợp lý, cần được xem xét lại. Chẳng hạn, chế độ đãi ngộ dành cho thương binh nặng 1/4 so với thương binh 2/4 có sự chênh lệch quá lớn, trong khi về mặt thương tật, có nhiều trường hợp mức độ không khác nhau lắm. Điều này đang thực sự ảnh hưởng đến tâm lý nhiều anh em thương binh. Đối với cán bộ hưu trí, hiện ở thành phố có nhiều vị lão thành hoạt động trong kháng chiến, từng giữ những chức vụ chủ chốt (bí thư, chủ tịch huyện, quận, thường vụ thành ủy), nhưng do về hưu từ thời còn chế độ bao cấp nên mức lương khá thấp. Đến nay, mức lương đó quá thấp so với mức lương cán bộ cùng cấp mới về hưu. Sự bất hợp lý này cần được xem xét lại để bảo đảm công bằng, tránh thiệt thòi cho những người đã có nhiều cống hiến. Đối với trường hợp cán bộ hưu trí là thương binh, nếu chỉ cho hưởng tiêu chuẩn như cán bộ hưu trí bình thường là không thỏa đáng, mà nên cho họ hưởng thêm cả tiêu chuẩn là thương binh nữa.

Chính sách khoán mới trong nông nghiệp theo Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (khóa VI) với việc trả lại ruộng đất cho chủ cũ, cũng khiến cho hàng loạt gia đình chính sách ở nông thôn bị mất đất, trở thành trắng tay, không phương tiện sinh sống. Tình trạng này hiện là một gánh nặng cho nhiều địa phương, gây nên nhiều xáo động về tâm lý, lòng tin trong các ĐTCS và nhân dân. Cần gấp rút có chính sách điều chỉnh cho hợp lý.

Mười lăm năm qua, đảng bộ, chính quyền và nhân dân TP Hồ Chí Minh đã phấn đấu không mệt mỏi nhằm thể hiện lòng biết ơn của mình đối với những cá nhân và gia đình đã đóng góp nhiều công sức và xương máu cho cách mạng. Nhìn chung lại, quan điểm của thành phố trong công tác chính sách là: bằng mọi cách bảo đảm cho các ĐTCS có được mức sống trung bình so với mức sống chung ở địa phương. Không thể để cho những người đã có nhiều cống hiến, xứng đáng được đãi ngộ, lại phải sống cơ cực hơn số đông trong xã hội. Hy vọng rằng quan điểm này sẽ được biến thành chủ trương chung của Đảng và Nhà nước.

Bắn chỉ thiên

HỒNG DƯƠNG

Tại đại hội vòng II của đảng bộ địa phương X, đồng chí bí thư vừa chấm dứt bản báo cáo, không đợi chủ tịch đoàn hướng dẫn, từ những hàng ghế đầu, một cánh tay giơ lên xin phát biểu ý kiến.

- Mời đồng chí Q - Chủ tịch đoàn lên tiếng.

Với dáng khoan thai, đỉnh đặc và nét mặt nghiêm nghị, đồng chí Q, một cán bộ lão thành, bước đến trước micro. Cánh đại biểu trẻ nháp nha nháp nhồm, ghé tai nhau thì thầm : "Chết với cụ rồi ! Hãy giơ lưng ra mà chịu đòn !". Cánh trẻ đoán không sai. Sau khi gõ gõ vào micro thử âm thanh, đồng chí Q. hắng giọng và bắt đầu ý kiến của mình. Lúc đầu, đồng chí còn nói từ tốn, có mức độ ; càng về sau càng hăng dần, mặt đỏ bừng và giọng nói trở nên gay gắt. Đồng chí liệt kê hàng loạt những tiêu cực của địa phương như : "Lãnh đạo quan liêu, xa dân, mất dân chủ và

thiếu công bằng" ; "Cán bộ, đảng viên ngày càng thoái hóa, biến chất" ; "Nạn tham nhũng ngày càng tăng" ; "Lớp cường hào mới ở nông thôn mọc lên như nấm" ; "Kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước không nghiêm khiến cho người tốt lo sợ, kẻ xấu lộng hành"... Nói một hồi như thế rồi đồng chí Q. kết luận : "Đảng ta ngày càng kém, cán bộ đảng viên ta ngày càng kém. Thời chúng tôi chỉ có 5000 đảng viên mà làm nổi cuộc Cách mạng Tháng Tám, còn bây giờ hơn 2 triệu đảng viên mà chẳng làm nên trò trống gì".

Đồng chí Q. dứt lời, có vài tiếng vỗ tay lẹt đẹt. Đầu đó rõ lên vài tiếng cười. Nhiều đại biểu lại nháp nhồm rì tai nhau xì xào bàn tán :

- Công thần quá đấy !

- Làm cách mạng mà lấy kinh nghiệm của ngày hôm qua áp dụng nguyên xi cho ngày hôm nay thì không được đâu.

- Cán bộ cũ như cụ phải phát biểu cho từ tốn với thái độ xây dựng thì cánh trẻ nó mới phục.

- Cụ toàn bắn chỉ thiên, nghe có vẻ chất chúa nhưng chẳng trúng ai, chẳng chết ai.

- Phê bình như cụ thì khác nào đâm vào bị bông.

- Cụ nằm ngoài số 2 triệu đảng viên hiện nay hay sao ?

- ...

Những tiếng xì xào như thế phải một lúc lâu mới hết.

Hóa ra phê bình chẳng dễ một chút nào. Phê lấy được, phê một cách chung chung thì dễ quá. Nhưng phê sao cho có sức thuyết phục, người được phê nhận ra khuyết điểm của mình, đau xót trước khuyết điểm của mình nhưng vẫn không cảm thấy mình bị bôi nhọ, bị thóa mạ, thì quả thật là khó. Phê bình đúng là một nghệ thuật. Nói chính xác hơn là "siêu nghệ thuật".



Chủ nghĩa cộng sản phải chăng đã đến giai đoạn cáo chung ?

NGUYỄN ĐÌNH PHÚ*

KÈ thù của chúng ta đang hỉ hửng. Còn chúng ta, những người cộng sản, đã có một bộ phận dao động trước những sự kiện xảy ra ở Đông Âu và Liên xô.

Phải chăng chủ nghĩa cộng sản đã đến giai đoạn cáo chung ?

Hãy thật bình tĩnh và xuất phát từ cơ sở khoa học mà phân tích về những gì đang xảy ra trên thế giới trong thời gian qua và hiện nay. Phải bình tĩnh vì những gì đã và đang xảy ra đều ngoài ý muốn, ngoài những suy nghĩ truyền thống của chúng ta, do đó, dễ dẫn đến sự hoài nghi và thất vọng, dễ dẫn đến những suy nghĩ và hành động thiếu sáng suốt, hoặc quá cực đoan, hoặc quá bi quan về con đường mình đã chọn. Đây là cơ hội ngàn vàng để kẻ thù tấn công chúng ta.

Đúng là Đảng cộng sản Liên xô và một số đảng cộng sản ở Đông Âu đã mất vai trò lãnh đạo, đã bị tan rã. Nhưng đừng nên lẫn lộn giữa sự thất bại, tan rã của một số đảng cộng sản, với sự cáo chung của chủ nghĩa cộng sản.

Các đảng cộng sản lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng tư tưởng để xây dựng đường lối chính sách của mình. Nhưng trong quá trình thực hiện, nhiều đảng đã mắc sai lầm nghiêm trọng là biến lý luận khoa học và cách mạng của Mác và Lê-nin thành những công thức cứng nhắc và thực hiện chúng một cách máy móc, giáo điều. Xã hội đã đặt ra những nhiệm vụ mới, nhưng những người cộng sản vẫn cứ giữ nguyên những ý muốn cũ một cách chủ quan, duy ý chí, bất chấp các quy luật khách quan. Chính vì thế mà họ phải trả giá.

Đó là sai lầm về mặt nhận thức, mang tính lý luận. Còn về hoạt động thực tiễn thì sao ?

Thư nhất, về mặt tổ chức. Trong quá trình xây dựng và phát triển đảng, nhiều đảng cộng sản đã tuyệt đối hóa vai trò lãnh đạo của mình, vô hình trung biến đảng thành một nhà nước thứ hai, đứng trên nhà nước để chỉ đạo nhà nước, tạo ra một cơ chế đặc quyền, dẫn đến đặc lợi. Cho nên, có những kẻ cơ hội đã vào đảng

không phải vì lý tưởng của đảng mà vì đặc quyền, đặc lợi đó. Chúng tham ô, hối lộ, nhũng nhiễu nhân dân, làm giảm lòng tin của quần chúng đối với đảng.

Thư hai, về mặt tổ chức thực hiện đường lối cách mạng. Do chủ quan và duy ý chí, nhiều đảng cộng sản vội đặt ra những chủ trương, chính sách không phù hợp với sự phát triển hiện thực của xã hội. Biểu hiện cụ thể nhất là mặt phân phối sản phẩm xã hội. Do quan niệm bình đẳng là bằng nhau, cho nên không dựa vào nguyên tắc phân phối đã quy định mà theo chủ nghĩa bình quân, tạo nên sự ỷ lại, trông chờ vào thành quả lao động của người khác.

Do nóng vội, chủ quan, cho nên đã áp đặt các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất không thích hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Mác nói : "Những giai đoạn phát triển khác nhau của sự phân công lao động cũng đồng thời là những hình thức khác nhau của sở hữu ; nói cách khác là mỗi giai đoạn mới của phân công lao động cũng quy định những quan hệ giữa cá nhân với nhau, căn cứ vào quan hệ của họ với tư liệu lao động, công cụ lao động và sản phẩm lao động" (1). Thế mà mấy chục

* Giám đốc Xí nghiệp 3-2, Không pác - Bắc lặc

(1) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, tập I, tr 270

năm qua, trên thực tế chúng ta lại đồng nhất quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, do đó, đã tách rời người lao động với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động của họ. Cũng vì vậy, đã không kích thích được tính năng động và sáng tạo của người lao động trong quá trình lao động xã hội.

Chúng ta còn có thể dẫn chứng thêm những sai lầm, khuyết điểm trong đường lối, chính sách của nhiều đảng cộng sản trong mấy chục năm qua. Nhưng những sai lầm, hạn chế đó không thể phủ nhận những thành tựu mà những người cộng sản đã đạt được trong quá trình tổ chức, lãnh đạo thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở đất nước mình cũng như ảnh hưởng của những thành tựu đó trên phạm vi toàn thế giới. Những

thành tựu đó, cho dù người ta có phủ định như thế nào, trước sau vẫn là những sự thật, chứng minh hùng hồn cho sự đúng đắn của học thuyết Mác - Lê-nin.

Những sai lầm của các đảng cộng sản thể hiện sự hạn chế trong nhận thức về sự vận động, phát triển của xã hội. Đó không phải là sai lầm của chủ nghĩa cộng sản, mà là sai lầm của những người vận dụng nó vào cuộc sống. Thêm vào đó, phải kể tới sự phá hoại của các thế lực thù địch. Sự sai lầm đó hoàn toàn có thể khắc phục được, cho nên không vì thế mà chúng ta đi tới xét lại học thuyết Mác - Lê-nin.

Sự sai lầm của nhiều đảng cộng sản trong thời gian qua đã phải trả giá. Sự trả giá đó ta không muốn, nhưng dù sao đó cũng là bài học quý để chúng ta tổ chức lại đội ngũ, tổ chức lại lực lượng, tiếp tục thực hiện

lý tưởng cao đẹp của mình.

Việt nam kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn. Nhưng sự lựa chọn này có thực hiện được hay không, còn lệ thuộc vào nhiều yếu tố. Yếu tố quan trọng bậc nhất, mang tính quyết định, là việc cụ thể hóa đường lối của Đảng và việc tổ chức thực hiện đường lối đó như thế nào. Đường lối của Đảng dù đúng đắn và khoa học, nhưng nếu chỉ dừng ở các nghị quyết, không được cụ thể hóa và thể chế hóa bằng pháp luật, nhất là không được tổ chức thực hiện một cách nghiêm túc, thì cũng vô hiệu.

Để có thể hoàn thành sứ mệnh mà lịch sử giao phó, Đảng cộng sản Việt nam cần được kiện toàn hơn nữa. Phải làm cho bộ máy của Đảng và Nhà nước thật sự trong sạch, xứng đáng là của dân, do dân và vì dân.

ĐỔI MỚI ĐỘI NGŨ GIÁM ĐỐC XÍ NGHIỆP QUỐC DOANH

LÊ CHI MAI*

Từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang thực hiện cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, là một bước nhảy vọt về đổi mới cơ chế quản lý; đồng thời, là một

thử thách rất lớn đối với đội ngũ giám đốc xí nghiệp quốc doanh.

Số liệu điều tra mới nhất cho thấy chỉ có khoảng 30% số xí nghiệp quốc doanh đứng vững

và bước đầu làm ăn có hiệu quả trong cơ chế mới; số còn lại đã và đang có nguy cơ phá sản.

Sự tồn tại, đứng vững hay phá sản của một doanh nghiệp gắn rất chặt với vai trò của người giám đốc. 70% xí nghiệp quốc doanh đã và đang có nguy cơ phá sản, cũng có nghĩa là 70% giám đốc xí nghiệp quốc doanh không thích ứng với cơ chế mới cần được thay thế.

* Cán bộ Nhà xuất bản Sự thật

Phải làm gì để từng bước hạn chế, khắc phục tình trạng nói trên?

Trước hết, cần thay đổi căn bản quan điểm về công tác cán bộ, coi đây là một khâu then chốt trong việc đổi mới quản lý kinh tế ở nước ta. Chấm dứt tình trạng bố trí cán bộ theo kiểu "chia mâm bát", chấm dứt sự bao che, tỵ bè phái và ô dù, tính vụ lợi trong công tác cán bộ. Việc bố trí cán bộ không thể là việc riêng và "bí mật" của một số người có thẩm quyền, mà phải được đặt trên cơ sở dân chủ và công khai hóa. Cần đặc biệt chú ý xây dựng đội ngũ giám đốc điều hành các đơn vị kinh tế cơ sở. Trong điều kiện mới, các giám đốc phải là những người hiểu biết sâu sắc nghiệp vụ kinh doanh, nghiệp vụ chuyên môn, nắm vững pháp luật và các chính sách kinh tế của nhà nước, nắm bắt kịp thời những thông tin mới liên quan đến công việc của mình, biết vận dụng những kiến thức trong thực tế, năng động trong tiếp cận thị trường.

Trước mắt, các bộ và các cấp có thẩm quyền cần lập hội đồng phân loại và đánh giá đội ngũ giám đốc do mình phụ trách theo những tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu của cơ chế quản lý kinh tế mới. Các tiêu chuẩn đánh giá phải cụ thể, dễ xác định. Việc đánh giá phải tiến hành khách quan, có căn cứ, không thể dựa vào cảm tính; phải lấy hiệu quả thực hiện nhiệm vụ chính trị và năng lực hoạt động thực tế làm thước đo chủ yếu.

Hiện nay, giám đốc giỏi phải là người lãnh đạo đơn vị làm đầy

đủ nghĩa vụ với nhà nước, bảo đảm công ăn việc làm và thu nhập thỏa đáng cho người lao động trên cơ sở không vi phạm pháp luật và chính sách của nhà nước. Những tiêu chuẩn và kết quả đánh giá nên công bố công khai để cho những người quan tâm có thể tham gia ý kiến.

Hội đồng đánh giá cần bao gồm đại diện của bộ, của chính quyền địa phương, chuyên gia về công tác cán bộ, đại diện một số cơ quan có liên quan, đại diện của đơn vị cơ sở, của các tổ chức đoàn thể trong đơn vị.

Kiên quyết thay những giám đốc không có đủ các tiêu chuẩn cần thiết. Đối với những giám đốc trụ lại được, nhưng chưa đáp ứng tốt những yêu cầu mới, cần có sự hỗ trợ cần thiết, như cho đi bồi túc những kiến thức về quản lý kinh tế, luật pháp kinh tế, cách tiếp cận thị trường...

Tăng cường chế độ thường kỳ kiểm tra và thanh tra việc các giám đốc chấp hành các luật kinh tế, các chế độ chính sách kinh tế và tài chính do nhà nước ban hành.

Xây dựng và thực hiện cơ chế bỏ phiếu tín nhiệm kết hợp với thi tuyển để chọn giám đốc, và có cơ chế bãi miễn giám đốc khi cần thiết. Cách bầu giám đốc như thời gian vừa qua là không có hiệu quả trên thực tế, vì bản thân những người viết phiếu bầu, chủ yếu cũng là đánh giá theo cảm tính, ít chú ý hoặc căn cứ vào những tiêu chuẩn khoa học để đánh giá. Thường người

ta bầu những người sống được lòng mọi người, ít va chạm, chứ không chú ý đúng mức đến hiệu quả công việc của họ.

Có chế độ khen thưởng thích đáng đối với những giám đốc có thành tích và phạt thỏa đáng đối với những người không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm pháp luật; nghiêm trị những hành vi lừa đảo, tham nhũng.

Cuối cùng, nhà nước sớm tổng kết những cái "được" và "chưa được" sau gần ba năm thực hiện Quyết định 217 của Hội đồng bộ trưởng về quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp, qua đó ban hành những điều khoản bổ sung, ngăn ngừa tình trạng một số người lợi dụng những sơ hở của văn bản này để gây thiệt hại cho tài sản chung. Tiếp tục ban hành những luật về quản lý kinh tế, tiến tới hoàn chỉnh Bộ luật kinh tế.

Trong thời gian tới, đội ngũ giám đốc các xí nghiệp - những đầu mối quan trọng vận hành cơ chế quản lý kinh tế - cần được đào tạo, lựa chọn và quan tâm thích đáng. Lâu nay, chức vụ giám đốc thường được quan niệm nặng về quyền hành và lợi ích, mà nhẹ về trách nhiệm và nghĩa vụ. Giám đốc cần được xem như một nghề đặc biệt; người làm nghề đó phải có kiến thức, có tài quản lý và kinh doanh. Phát hiện kịp thời những nhân tài quản lý, bồi dưỡng và đào tạo họ một cách cơ bản và có hệ thống để họ có thể trở thành những ứng cử viên xứng đáng vào chức giám đốc.



NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU CỦA MỸ

(Từ "Học thuyết Ri-gân - Bu-sơ đến
cuộc chiến tranh vùng vịnh Péc-xích)

LÊ LÂN

Cuộc chiến tranh vùng vịnh Péc-xích đã kết thúc, nhưng hậu quả của nó đối với các nước Trung Đông và thế giới còn lâu dài. Hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, chủ nghĩa xã hội bị những tổn thất nặng nề nhất trong lịch sử của mình. Nghiên cứu phân tích các mặt của những sự kiện đó, tìm ra những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của chúng là một yêu cầu đối với công tác lý luận của chúng ta. Với tinh thần đó, chúng tôi giới thiệu bài của giáo sư tiến sĩ kinh tế học Lê Lan, Việt kiều tại Pháp. **BAN BIÊN TẬP**

LỊCH sử nhân loại cho thấy những cuộc xâm lấn, như I-rắc đã tiến hành ở Cô-ôét, không nhất thiết phải dẫn tới một cuộc chiến tranh hiện đại, quy mô quốc tế mà Mỹ đã tiến hành ở vùng Vịnh - một cuộc chiến tranh được tiến hành ở ại theo kế hoạch "triển khai lực lượng nhanh chóng" dường như đã chuẩn bị chu đáo từ lâu. Muốn thấu hiểu nguyên nhân sâu xa dẫn tới chiến tranh vùng Vịnh, thì phải trở lại phân tích quá trình hình thành chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Quá trình thực hiện chiến lược toàn cầu toàn diện mới của đế quốc Mỹ được khởi đầu từ năm 1982, khi Ri-gân lên nắm quyền. Nó mang tính chất phức tạp, tinh vi, lắt léo, kín đáo và cẩn mật. Vì vậy, rất ít nhà nghiên cứu chiến lược có trong tay tư liệu mà xác minh được nội dung và mục tiêu chiến lược toàn cầu, toàn diện này. Nhà nghiên cứu chiến lược có tầm cỡ, Jô-dép Phrôm, đã tỉnh dậy cho rằng "hình như còn có cái gì ẩn nấp đằng sau chính sách đối ngoại của Mỹ đang chuyển biến sang một chính sách cứng rắn hơn trước". Ông cho rằng chính quyền Ri-gân đang "uốn hành một cuộc chiến tranh kinh

tế có hạn chế đối với Liên xô nhằm buộc Liên xô phải cải tổ hệ thống chính trị của mình". Điều rất đáng chú ý là trong một bài báo của mình, Phrôm đã thuật lại lời nói của một công chức cấp cao của chính quyền Mỹ mà ông giấu tên, rằng : "Liên xô đang lâm vào một tình hình khủng hoảng quá sâu sắc về kinh tế và tài chính. Bằng cách ép Liên xô ở bất cứ nơi nào có khả năng ép, ta sẽ đạt được mục đích là buộc Liên xô phải cải tổ hệ thống của mình... Tôi cho rằng ta sẽ thấy được kết quả việc làm này trong vài năm sắp tới đây...".

Mục tiêu đầy tham vọng nhưng thâm lộng và thâm hiểm này của đế quốc Mỹ đã làm cho các nhà nghiên cứu chiến lược của khối xã hội chủ nghĩa, kể cả các nhà nghiên cứu các nước phương Tây, hiểu lầm rằng các chính sách của chính quyền Ri-gân mang tính cách bất ổn định và có phần tuyệt vọng, phản ánh uy thế của các tổ hợp kinh tế quân sự. Do đó, công cuộc nghiên cứu bị lạc hướng, tập trung vào việc theo dõi sự bành trướng của các lực lượng quân sự Mỹ, mà không thấy được nội dung chủ yếu và những bước đang được triển khai trong quá trình

thực hiện chiến lược toàn cầu toàn diện ở Mỹ (1).

Vậy thì nội dung và mục tiêu chiến lược toàn cầu toàn diện của Mỹ là thế nào ? Trở lại quá trình thực hiện chiến lược của Mỹ hơn 8 năm qua, chúng ta có thể lược thuật những giai đoạn mốc xích như sau :

- Tháng 3 năm 1981, một quan chức cao cấp của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ, một chuyên gia tâm cơ về Liên xô, Ri-sốt Pai-ơ, tuyên bố trong một cuộc họp báo là "thời kỳ hòa dịu đã chấm dứt, "chính quyền mới (Ri-gân) sẽ có chính sách đối ngoại triệt để không kém chính sách kinh tế của tổng thống mới". Ông ta còn cho biết thêm : "mục tiêu của Mỹ là thay đổi cán cân lực lượng so sánh nghiêng về Mỹ và đồng minh của Mỹ... Các nhà lãnh đạo Liên xô sẽ phải lựa chọn, hoặc là thay đổi bằng con đường hòa bình hệ thống cộng sản chủ nghĩa của mình theo hướng chế độ các nước phương Tây, hoặc lao vào chiến tranh... Không còn con đường nào khác ngoài chiến tranh ra, nếu những người Nga xô viết không từ bỏ chủ nghĩa cộng sản của họ". Những lời tuyên bố của Ri-sốt Pai-ơ đã làm chấn động dư luận thế giới, buộc Nhà trắng phải cải chính, và đã gây ra không ít những sự phản nộ trong giới các đồng minh của Mỹ ở Tây Âu. Nhưng rồi sự kiện này cũng coi như bị lãng quên, không ai nhắc đến nữa.

- Việc hình thành và hoạch định chiến lược toàn cầu toàn diện của Mỹ thể hiện qua các tư liệu nghiên cứu của cơ quan tình báo tâm cơ quốc gia Rand Corporation vào đầu thập kỷ 80. Trong thời gian hình thành chiến lược toàn cầu toàn diện của Mỹ, các đề tài nghiên cứu mang đề tựa : "Tác động kinh tế vào Liên xô", "Những giá đất mà Liên xô phải trả", "Ngồi trên lưỡi lê ? Gánh nặng của quốc phòng Liên xô và tình trạng nan giải của Liên xô về kinh tế", v.v..

Trên cơ sở những chủ trương về chiến lược của tổ chức tình báo Rand Corporation, một quá trình chiến tranh "vừa nóng vừa lạnh" đã xuất hiện nhằm bẻ gãy xương sống kinh tế của Liên xô và các đồng minh, bạn bè của Liên xô trên phạm vi toàn cầu. Vào giữa năm 1982, chính quyền Ri-gân đã chấp thuận chủ trương chiến lược trên của tổ chức Rand Corporation. Bằng chứng là tháng 5 năm 1982 đã diễn ra một cuộc họp báo đặc biệt giữa một tư vấn cấp cao của Nhà trắng và Hội đồng an ninh quốc gia với một nhóm nhỏ các nhà báo. Chủ đề của cuộc họp báo này : chính sách của Mỹ đối với

Liên xô. Đây là một cuộc họp báo kín nhằm chuẩn bị dư luận quần chúng tiếp nhận hướng chiến lược của Mỹ. Sau khi nghe viên quan chức trình bày, các nhà báo rất sững sốt và hoang mang trước một chủ trương chiến lược cực kỳ nguy hiểm và hiếu chiến của Nhà trắng. Theo lời thuật của phóng viên thường trú của hãng thông tấn UPI bên cạnh Nhà trắng Hê-len Tô-mát, trong cuộc họp báo này, viên quan chức thông báo : tổng thống Ri-gân đã chấp thuận một tài liệu dày tám trang của Hội đồng an ninh quốc gia. Nội dung cốt lõi của nó là chủ trương phát động chiến dịch bẻ gãy xương sống Liên xô từ bên trong, gây ra những sức ép mãnh liệt và toàn diện từ mọi phía, tiến đến làm sụp đổ hoàn toàn hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới.

Liên sau đó, một nhà báo chuyên viết về các vấn đề chiến lược của tờ *Thời báo Niu-ôc Ri-sốt Hô-lô-ron* đã công bố bản "Chỉ đạo quốc phòng cho năm thuế khóa 1984 - 1988". Theo tài liệu quan trọng này, Mỹ chủ trương thực hiện cuộc "chạy đua vũ trang và vũ khí hạt nhân leo thang" lâu dài. Theo dự tính, Mỹ sẽ giành ưu thế và chiến thắng ngay cả trong cuộc chiến hạt nhân nóng bỏng. Mỹ buộc Liên xô và đồng minh của họ phải trả giá đắt vượt quá tiềm lực và thực lực của mình ; đồng thời, "tuyệt chiến với Liên xô về kinh tế và kỹ thuật", mở rộng các lĩnh vực chạy đua vũ trang tốn kém làm cho Liên xô kiệt sức ; tiến hành song song "các chính sách mậu dịch quốc tế của các nước phương Tây nhằm tạo sức ép tối đa đối với nền kinh tế Liên xô đang phải chịu đựng gánh nặng quân sự với những khoản chi tiêu khổng lồ". Sau đó, một cố vấn của Hội đồng an ninh quốc gia, Uy-li-am Clác trong một buổi nói chuyện tại Trường đại học Gioóc-giơ-tao, đã mô tả tương đối chi tiết và cụ thể hơn về chiến lược toàn cầu toàn diện mới được hình thành và hoàn chỉnh của Mỹ. Nó gồm "các yếu tố kết cấu

(1) Trong quyền sách của A.Ia-cốp-lép, thành viên Hội đồng tổng thống Liên xô, với đề tựa "Ce que nous voulons faire de l'Union soviétique - Entretien avec Lilly Marcou" (Chúng tôi muốn làm gì cho Liên xô - Đàm thoại với Li-ly Mác cu, tác giả khẳng định : "Đề tài "chiến tranh lạnh" hầu như chưa bao giờ được nghiên cứu ở đất nước chúng tôi... Lỗi lầm lớn nhất trong chính sách đối ngoại của Liên xô là đã sao chép chính sách ngoại giao của Mỹ và quân sự hóa luôn chính sách đối ngoại của chính mình. Một cuộc chạy đua vũ trang ráo riết từ đó đã diễn ra và lôi cuốn vào vòng luẩn quẩn không lối thoát".

về ngoại giao, kinh tế, thông tin trên nền tảng thế mạnh về quân sự”.

Các chính sách trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế, thông tin tuyên truyền đều là “những bộ phận kết cấu khăng khít với nhau của một kế hoạch chiến lược tổng hợp” buộc Liên xô phải trả “giá đắt cho sự thiếu sót và thất bại về kinh tế của mình”. Nói tóm lại, chiến lược “vượt trên ngăn chặn”, “diễn biến hòa bình”, “diễn biến bán vũ trang - vũ trang” đã được xác định và khẳng định.

Nội dung và mục tiêu chiến lược toàn cầu toàn diện của Mỹ tuy đã rõ nét hơn, song vấn đề đặt ra là Mỹ sẽ làm gì và như thế nào ?

Câu hỏi này phần nào đã được trả lời ngày 10 tháng 5 năm 1985. Trong một cuộc họp của tổ chức Heritage Foundation, bà J.Kiéc-pa-tơ-ric, giáo sư Trường đại học Gioóc-giơ-tao, đại sứ Mỹ bên cạnh Liên hợp quốc, người có ảnh hưởng lớn đối với tổng thống Ri-gân, với tư cách là một nhà lý luận và nghiên cứu về chính trị, đã trình bày về sự hình thành, hoàn chỉnh “học thuyết Ri-gân”, và mô tả các bộ phận kết cấu của học thuyết này một cách tương đối cụ thể hơn và sâu xa hơn. Bà Kiéc-pa-tơ-ric nêu “bản chất” của chiến lược này là sự đối đầu với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Ngoài ra, bà ta cũng nói đến lực lượng so sánh mà cán cân phải nghiêng về Mỹ và đồng minh của Mỹ, đề cập đến sự cần thiết phải tăng cường sức ép toàn diện và tối đa, ngăn chặn sự bành trướng và ảnh hưởng của Liên xô - kẻ thù chính của “thế giới tự do”.

Các mục tiêu của học thuyết Ri-gân, lần đầu tiên được bà Kiéc-pa-tơ-ric xác minh cụ thể : a) xây dựng, triển khai và bố trí lại các lực lượng quốc phòng ; b) triển khai các phương tiện quốc phòng hiện đại mà trong đó “sáng kiến phòng thủ chiến lược” (SDI) có vai trò chủ chốt ; c) không để lọt vào tay Liên xô và đồng minh của họ các kiến thức khoa học, công nghệ hiện đại có tầm quan trọng về quân sự ; d) triệt để ủng hộ và hỗ trợ cho các “chiến sĩ đấu tranh vì tự do”, tiến hành những cuộc chiến tranh ở cường độ thấp, những cuộc đối đầu vũ trang và chiến tranh gián tiếp, thông qua các tổ chức vũ trang hoặc một nước thứ 3 ; e) đối đầu hệ ý thức và hệ tư tưởng, tăng cường tuyên truyền để ngăn chặn sự thâm nhập của các quan niệm thuộc hệ tư tưởng và ý thức cộng sản ; f) xây dựng chương trình viện trợ của Mỹ đối với các nước nhằm mở rộng và bảo vệ chế độ “tự do” của phương Tây.

Từ giữa năm 1982, Mỹ can thiệp gay gắt vào nội bộ Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Chẳng hạn, vấn đề cho người gốc Do thái di tản sang I-xra-en. Mỹ đã dùng mọi cơ hội khuấy lên những kích động trong nội bộ Liên xô, sử dụng vai trò và danh nghĩa các nhân vật và chính khách Liên xô (như nhà bác học Xa-kha-rốp) để kích động dư luận trong nước và thế giới, v.v.. Đáng lưu ý hơn là việc Mỹ bố trí các lực lượng, kể cả lực lượng hoạt động tình báo, để thực hiện chương trình nửa bí mật, nửa công khai, gọi là “chương trình khuyến khích dân chủ hóa ở các nước đang phát triển” và ở các quốc gia cộng sản chủ nghĩa. Điều được hiện lên rõ nét và cụ thể trong chương trình này là “đặt viện trợ chính trị cho các nước đang phát triển ở tầm cỡ ngang hàng với sự viện trợ về quân sự và kinh tế” ; nuôi dưỡng các lực lượng, dân chủ lưu vong bằng cách viện trợ tài chính một cách công khai cho các chính đảng, các công đoàn, các cơ quan báo chí, tuyên truyền, kể cả viện trợ về kỹ thuật. Một điểm mới của chương trình “dân chủ hóa” là nếu như trước đây, việc tiến hành những hành động tương tự thuộc về thẩm quyền các cơ quan tình báo của Mỹ như CIA, Defense Intelligence, v.v. thì lần này, những chương trình hoạt động trên được tiến hành qua các tổ chức rất đa dạng, ngoài hệ thống các cơ quan tình báo chính thức của Mỹ. Tổ chức quan trọng nhất được Mỹ nặn ra mang tính cách “phi chính phủ” là tổ chức mang tên “Quỹ tiềm lực quốc gia vì dân chủ”. Theo *Thời báo Niu-ôc* ra ngày 30-5-1983 thì tổ chức này được lập ra “để tránh hiện tượng nghi vấn cho rằng công việc này (dân chủ hóa) là do chính phủ Mỹ nhúng tay vào làm”. Bộ trưởng ngoại giao của chính quyền Ri-gân, Hây-gơ, đã biện minh cho chương trình “dân chủ hóa” : “Cũng như Liên xô đã và đang ủng hộ ráo riết các lực lượng mác xít-lê ni nít ở một số nước phương Tây và phương Nam, chúng ta phải ủng hộ mạnh mẽ các lực lượng dân chủ ở bất cứ nơi nào, kể cả ở các nước hướng theo chủ nghĩa cộng sản. Chúng ta không ngần ngại khêu khích tuyên truyền cho các giá trị tinh thần của chúng ta. Chúng ta phải biết rằng con người được tự do và tự trọng là lý tưởng thúc đẩy người ta đòi cho được sự công bằng xã hội. Tự do ngôn luận, tự do lập công đoàn, tự do đi lại, tự do lập các chính đảng, tự do sáng tạo sẽ là những nhân tố của một cuộc cách mạng dân chủ trong tương lai tới đây, chứ không phải sự y nguyên bất động của

một quá khứ đã thất bại". Ngoài "Quỹ tiềm lực quốc gia vì dân chủ", chính phủ Ri-gân còn khuyến khích các tổ chức khác lao vào công cuộc "dân chủ hóa", như Liên đoàn lao động AFL - CIO, các nhóm, tổ chức kinh doanh Mỹ, các tổ chức tư nhân mang tính cách kinh doanh, buôn bán, nhân đạo, từ thiện. Một số những tổ chức này thực tế là bình phong cho các cơ quan tình báo Mỹ nhằm khuyến khích hoạt động cả của các tổ chức ở các nước phương Tây thuộc khối NATO, trong đó có tổ chức phản động lưu vong người Việt; khuyến khích sự ủng hộ của các thành phần trong thượng nghị viện và hạ viện Mỹ, quốc hội của các nước khối NATO; tranh thủ sự hỗ trợ của cả Đảng cộng hòa và Đảng dân chủ ở Mỹ, các chính đảng hữu và cực hữu ở các nước khác.

Ngoài khu vực châu Mỹ la tinh vẫn được Mỹ coi là "sân sau" của mình, nơi mà chương trình "dân chủ hóa" được thi hành triệt để như ở Ni-ca-ra-goa, Cu-ba, En Xan-va-đo, thì năm 1984, chương trình này được triển khai ráo riết ở Ba-lan, Liên xô. Đáng chú ý trong thời điểm này là sự tái xuất hiện của Ri-sốt Pai-pơ sau một thời gian im hơi lặng tiếng. Ri-sốt Pai-pơ vận dụng những tiêu chuẩn, tiêu chí mà Lê-nin đưa ra, để đánh giá sự chín muồi của tình hình cách mạng. Ông ta khẳng định rằng: Liên xô đang trải qua một "tình thế cách mạng"; song muốn biến "tình thế" này thành một cuộc "cách mạng", thì "nhân tố chủ quan còn thiếu, khả năng và ý chí quyết tâm của các tổ chức và các chính đảng xã hội còn yếu kém"; tuy nhiên, vẫn có thể khắc phục sự thiếu sót này được, như tình hình ở Bun-ga-ri, Tiệp-khắc, Ba-lan đã chứng minh. Ri-sốt Pai-pơ còn cảnh cáo: Liên xô sẽ phải "trả giá nếu muốn sống còn", và "cái giá phải trả đó là tiếp tục cải tổ hệ thống chính trị theo kiểu mẫu các nước phương Tây, nếu muốn tránh nhục nhĩ ở ngoài nước và các cuộc nổi dậy ở trong nước, cũng như phải đương đầu với sức ép ngày càng không chịu đựng nổi". Kết luận bài viết, ông ta kêu gọi các nước phương Tây: "huy động, tận dụng mọi khả năng mà mình có được, để hỗ trợ cho các lực lượng nội địa ở Liên xô và các nước chư hầu của Liên xô".

Điều đáng chú ý trong quá trình hình thành chiến lược toàn cầu toàn diện mới này của Mỹ, là chính quyền Mỹ coi như đã dành được sự nhất trí của dư luận, của các tổ chức, các cơ quan có thể lực trong

hệ thống nhà nước của Mỹ. Ngay cả các cơ quan báo chí quan trọng nhất ở Mỹ cũng không hề phê phán, chỉ trích những mục tiêu bất chính của chương trình "dân chủ hóa", trừ việc gọi là "l-ran ghê" quá trắng trợn, bất chính. Tháng giêng năm 1990, trong không khí lạc quan của kẻ "đang chiến thắng", trong cuộc họp mặt của Ủy ban cố vấn về ngoại giao công cộng, thứ trưởng ngoại giao I-gon-bơ-giơ đã kêu gọi tăng cường hơn nữa vai trò của các cơ quan Mỹ trong việc hỗ trợ tích cực cho các nhóm, các tổ chức chống cộng ở các nước Đông Âu. Thậm chí, tổng thống Bu-sơ đã yêu cầu thành lập ngay trong nội các chính quyền Mỹ một cơ chế nhằm huy động các tổ chức kinh doanh tư nhân tham gia vào cuộc biến chuyển đang diễn ra ở Hung-ga-ri, Ba-lan và các nước khác trong khu vực Đông Âu. Cũng trong cuộc họp này, chủ tịch "Quỹ tiềm lực quốc gia vì dân chủ" Các Rơ-sơ-man thông tin rằng tổ chức của ông đang can thiệp sâu vào quá trình tổng tuyển cử ở Tiệp khắc.

Cuộc chiến tranh vùng Vịnh làm nổi bật ý đồ sâu xa của "học thuyết Ri-gân - Bu-sơ": thế mạnh hàng đầu của Mỹ về quân sự; về lại bản đồ an ninh thế giới dưới chiêu bài một "nền trật tự quốc tế mới" dưới sự lãnh đạo, bá quyền, bá chủ của Mỹ; tạo ra một nền "trật tự" mang tính cách đa quốc gia giữa các cường quốc lớn trong khối OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế gồm 24 nước phương Tây, kể cả Mỹ và Nhật); khắc phục tình trạng thế giới chia ra làm nhiều thái cực hùng hậu, không thuận lợi cho tham vọng và ý đồ bá quyền của Mỹ trong tương lai sắp tới.

Trong bối cảnh quốc tế hơn tám năm qua, hầu như quá trình "bất ổn định hóa" dưới chiêu bài chương trình "dân chủ hóa" đang diễn ra ở phần cuối và là phần quyết định nhất của giai đoạn đầu trong quá trình thực hiện các giai đoạn của chiến lược toàn cầu toàn diện của Mỹ: đẩy lùi Liên xô ra khỏi các khu vực chiến lược, thay đổi cán cân lực lượng so sánh trên thế mạnh về quân sự, lật đổ các chế độ ở các nước đồng minh của Liên xô trong khu vực Đông Âu và ở phía Đông Bắc Á (Mông cổ); thổi thêm gió vào khối lửa nổi dậy và tan rã ở Liên xô; phân hóa ban lãnh đạo Liên xô, chủ yếu ở nước Nga xô viết và Cộng hòa U-crai-na; đẩy Liên xô rơi sâu vào vực thẳm cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội ngày càng nghiêm trọng, cho đến mức "không chịu đựng được".

GIỚI VĂN HỌC TRUNG QUỐC

PHÊ PHÁN THUYẾT ĐA NGUYÊN TRONG VĂN HỌC

LÊ GIẢNG *

Từ năm 1985, một số người trong giới lý luận văn học Trung quốc nêu lên vấn đề “đa nguyên trong văn học”. Họ đòi phải thực hiện “dân chủ trong học thuật, tự do trong sáng tác”, đòi phải đa nguyên trong “phương pháp sáng tác, phương pháp phê bình, quan niệm văn học, thước đo giá trị, hứng thú thẩm mỹ, phương thức hoạt động văn học”. Họ nói trong phê bình và sáng tác văn học, “không được một chiều”, phải thừa nhận tính hợp lý của nhiều nguồn, “tính hợp lý đa nguyên cùng tồn tại”, v.v.. Họ còn biện hộ rằng chân lý tồn tại trong nhiều trường phái khác nhau, mà trường phái nào cũng có chân lý cả !

“Đa nguyên văn học” là gì ? “Nguyên” vốn là phạm trù triết học. Nguyên có nghĩa cái gốc, cái căn bản, cái bản chất của muôn vật. “Đa nguyên văn học” có nghĩa trong văn học có nhiều gốc, nhiều bản chất, nhiều yếu tố và chúng đều hợp lý, đều đúng cả, chúng song song tồn tại. Cứ theo triết lý này, thì chủ nghĩa Mác và quan điểm văn nghệ mác xít cũng chỉ là một trong nhiều “nguyên” của “đa nguyên văn học” mà thôi. Quan điểm văn nghệ mác xít không còn giữ vai trò chỉ đạo nữa, mà song song tồn tại với các quan điểm văn nghệ không mác xít. Lô gích của triết lý này là cuối cùng văn nghệ mác xít mất chỗ đứng nhường chỗ cho văn nghệ chống chủ nghĩa xã hội, biến văn nghệ Trung quốc thành một cái gì đó không còn mang tính chất xã hội chủ nghĩa nữa.

Cơ sở lý luận của thuyết “đa nguyên văn học” là thuyết “đa nguyên chân lý”. Thuyết “đa nguyên chân lý” mượn cơ nhận thức chân lý là một quá trình, không thể có chân lý tuyệt đối, để khẳng định

bừa rằng mọi nhận thức của con người đều là chân lý ; dù là nhận thức chủ quan hay nhận thức khách quan, cũng đều là chân lý. Họ nói rằng trên thế giới, mọi sự vật đều rất phức tạp, không thể cứ giải thích theo “công thức tư tưởng” cũ rích là “duy vật và duy tâm”, “tư sản và vô sản”... Họ nói đã đến lúc phải vứt bỏ lối suy đoán cực đoan theo kiểu “không cái này là cái kia”. Họ chủ trương, “vừa cái này vừa cái kia”. Họ nói chỉ có “đa nguyên” mới có một nền văn học đúng hướng, toàn diện !

Thực chất thuyết đa nguyên chân lý đang nguy biến bằng những lý lẽ của “thuyết tương đối” trên lĩnh vực nhận thức, để đánh lộn song chân lý và phi lý, cuối cùng phủ định chân lý.

Từ lâu phép biện chứng duy vật đã giải thích rõ rằng nhận thức là một quá trình và chân lý là tương đối ; rằng công thức “không cái này thì cái kia” không phải là tuyệt đối đúng trong mọi trường hợp. Trong những điều kiện nào đó, cái này có thể chuyển hóa thành cái kia. Trong điều kiện này, cái này là chân lý, cái kia là sai lầm. Nhưng do sự thay đổi những điều kiện nào đó, cái đúng có thể chuyển hóa thành sai lầm. Tuy nhiên, sự phân tích đó hoàn toàn không phủ định giá trị đúng đắn của công thức “không cái này thì cái kia”. Phép biện chứng chỉ bác bỏ cách lập luận : trong bất cứ điều kiện nào cũng “hoặc cái này hoặc cái kia”. Phép biện chứng chỉ chứng minh “cái này hoặc cái kia” có điều kiện, và cũng bác bỏ “vừa cái này vừa cái kia” một cách không điều kiện.

* Chuyên viên, Báo Nhân dân

Điều kiện đó là gì ? Đó là thực tiễn khách quan trong từng thời gian, không gian và lịch sử cụ thể. Thực tiễn khách quan hiện nay là gì ? Đó là cuộc đấu tranh giai cấp còn tiếp diễn, cho nên không thể từ bỏ “công thức tư tưởng” duy vật và duy tâm, vô sản và tư sản được. Khi chủ nghĩa đế quốc không hề từ bỏ âm mưu xóa bỏ chủ nghĩa xã hội và mọi tiến bộ xã hội, mà lại chủ trương “vừa cái này vừa cái kia”, nhập nhằng giữa hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa, chẳng hóa ra đem dâng mỗi ngon cho thú dữ sao ?

Đương nhiên, chủ nghĩa-Mác là không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn mới. Trong văn hóa phương Tây có không ít những giá trị cần tham khảo, hấp thụ. Nhưng đó không phải là xuất phát từ chủ trương “đa nguyên văn hóa”. Những người theo thuyết đa nguyên văn hóa, chỉ một mực tăng bốc văn hóa phương Tây, chủ trương du nhập không điều kiện toàn bộ văn hóa tư sản phương Tây ! Đó rõ ràng là một chủ trương hoàn toàn sai lầm.

Những người theo thuyết đa nguyên văn hóa luôn luôn nói rằng bản chất văn học rất phong phú, nhưng chủ nghĩa Mác lại chứng minh bản chất văn học là sự phản ánh đời sống xã hội. Họ nói : cách chứng minh như vậy của chủ nghĩa Mác thật là thô thiển và lệch lạc làm sao ! Họ lập luận rằng bản thân văn học là một bộ phận của đời sống xã hội, cho nên khó có thể nói đời sống xã hội lại là cơ sở của văn học !

Chủ nghĩa Mác cho rằng văn học phản ánh đời sống xã hội, bản chất của văn học bắt nguồn từ thực tiễn xã hội. Cho đến nay, chưa có một phương pháp luận chứng nào có cơ sở khoa học hơn nguyên lý nói trên. Hơn nữa, chủ nghĩa Mác còn chứng minh : sáng tác văn học là biểu hiện thế giới quan và tình cảm tư tưởng của nhà văn ; tác phẩm văn học là sự sáng tạo cái đẹp và biểu hiện lý tưởng của nhà văn ; văn học có vai trò rất tích cực trong cuộc sống...

Đặc biệt, những người theo “thuyết đa nguyên văn hóa” giữ một lập trường hết sức cực đoan trong việc đề cao chủ nghĩa cá nhân, nhưng núp dưới cái vỏ “giá trị con người”. Trong các tác phẩm của họ, đầy rẫy nội dung miêu tả cái tôi như một thần tượng trong lối sống đồi bại sa đọa của tình dục, bạo lực, hưởng lạc, thú ứnh... Họ dựng lên những nhân vật đặt cái tôi lên trên hết, coi trời bằng vung với phong cách ngang tàng ngổ ngược, hết như hạng hiệp sĩ thời trung cổ ! Thực ra họ đang cho ra đời những tái bản của văn học tầm thường phương Tây. Những loại tác phẩm ấy, dưới sự chỉ đạo của thuyết đa nguyên văn học, đang hòng đưa văn học Trung quốc đi vào con đường xa rời quần chúng, chống lại nhân dân, trái với cuộc sống hiện thực.

Trung quốc chủ trương đa dạng trong văn học, nhưng không chấp nhận đa nguyên trong văn học. Đa nguyên văn học là biểu hiện của sự hướng tự do tư sản, một đồng một cốt với đa nguyên chính trị.



Về cái gọi là “chủ nghĩa Mác thế hệ thứ hai” *

Cái gọi là “giá trị trí tuệ” không thể thay cho lý luận của Mác về “giá trị lao động” và “giá trị thặng dư”

Có người lập luận như sau : chủ nghĩa Mác xuất hiện trong xã hội công nghiệp, nó có tác dụng trong xã hội ấy. Trong xã hội công nghiệp, giá trị và giá trị thặng dư chủ yếu là do lao động tạo ra. Hoặc có thể nói, lý luận về giá trị thặng dư là hòn đá tảng của hệ thống lý luận mác xít *thế hệ thứ nhất*. Nay xã hội công nghiệp đã qua rồi. Loài người đã tiến lên xã hội hậu công nghiệp, xã hội tin học. Trong xã hội tin học, giá trị và giá trị thặng dư chủ yếu là do trí tuệ tạo ra. Cho nên lý luận về giá trị trí tuệ là hòn đá tảng của hệ thống lý luận *thế hệ thứ hai*.

Lập luận như vậy hoàn toàn trái với phép biện chứng của Mác. Trước hết, họ đã lẫn lộn hai khái niệm giá trị lao động và giá trị thặng dư, đã cho vào một rọ học thuyết của Ri-các-đô và học thuyết của Mác. Họ đã đảo ngược trật tự biện chứng do Mác nêu lên giữa đặc thù và phổ biến, giữa hiện tượng và bản chất. Do đó, họ đã tách rời một cách tuyệt đối “lao động” và “trí tuệ”, “lao động chân tay” và “lao động trí óc”, đem đối lập “giá trị lao động” với cái gọi là “giá trị trí tuệ”.

Trong lý luận kinh tế của Mác, khái niệm “lao động” bao gồm cả lao động chân tay và lao động trí óc. Mác đã từng giải thích lao động là sự tiêu hao của trí não, cơ bắp, thần kinh, tay chân... Dù là lao động chân tay hay lao động trí óc, đều là lao động xã hội nói chung. Cái gọi là “giá trị trí tuệ”, nói cho cùng, cũng

là giá trị do lao động trí óc tạo ra, cũng tức là giá trị của lao động xã hội nói chung. Như vậy, cái gọi là “lý luận về giá trị của trí tuệ” không vượt ra ngoài khuôn khổ của lý luận về giá trị lao động.

Chủ nghĩa Mác cũng cho rằng, giữa lao động chân tay (thể lực, thể năng) và lao động trí óc (trí năng) có sự khác nhau trên những đặc điểm cụ thể và trình độ phức tạp. Nhưng giá trị tự thân của chúng, tức là giá trị của sức lao động, thì đều chịu sự quyết định của thời gian lao động xã hội tất yếu. Dưới chủ nghĩa tư bản, dù là lao động thể lực hay lao động trí lực, đều có thể tạo ra giá trị và giá trị sử dụng. Điều đó có nghĩa, theo Mác, lý luận về giá trị lao động nói chung và về giá trị thặng dư đều đã bao hàm cả nội dung “lý luận giá trị trí tuệ”. Ở đây, “trí tuệ” (trí lực) là để đối ứng với thể lực, chứ tuyệt nhiên không phải để đối ứng với “lao động”. Lao động trí tuệ không thể đối lập với lao động, mà là nằm trong lao động. Nếu trí lực hoặc thể lực không tham gia vào quá trình lao động có hiệu quả, thì không thể tạo ra bất cứ giá trị nào. Theo phép biện chứng duy vật, “giá trị lao động” là cái chung, còn “giá trị trí tuệ” và “giá trị thể lực” là “đặc thù”. “Cái chung” không thể tồn tại ngoài cái “đặc thù”, cũng như cái đặc thù phải bao hàm “cái chung”.

Hơn nữa, lấy “giá trị trí lực” để phủ định chủ nghĩa Mác, điều này không có gì mới. Đây là quan điểm của các nhà tư tưởng tư sản hiện đại. Họ đã viết nhiều sách để chứng minh rằng khoa học kỹ thuật ngày nay đã trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu. Điều này

là đúng. Song từ đó, họ đi đến kết luận lý luận của Mác về giá trị lao động đã mất thiêng rồi. Họ nói, giờ đây, khoa học kỹ thuật đã trở thành nguồn sức mạnh độc lập tạo ra giá trị thặng dư, còn vai trò của sức lao động của người sản xuất trực tiếp ngày càng bị giảm sút.

Nhưng, thử hỏi, khoa học kỹ thuật do ai tạo ra ? Không phải do lao động của con người tạo ra, không phải do con người điều khiển và sử dụng hay sao ? Giá trị thặng dư do khoa học kỹ thuật tạo ra, xét đến cùng, cũng là do con người tạo ra. Mặt khác, khoa học kỹ thuật ngày càng tạo điều kiện để giải phóng con người khỏi quá trình sản xuất trực tiếp. Điều này đã được Mác dự báo từ lâu. Dưới chủ nghĩa tư bản, tiến bộ khoa học kỹ thuật chỉ chứng tỏ cách thức bóc lột giá trị thặng dư của nhà tư bản ngày càng dựa vào lao động trí óc, chứ hoàn toàn không có nghĩa phủ định lý luận về giá trị lao động và giá trị thặng dư.

Vấn đề xã hội công nghiệp và “xã hội tin học” (hoặc xã hội hậu công nghiệp)

Những khái niệm này chỉ là sự khái quát một chiều, sự miêu tả méo mó đối với những hiện tượng và đặc điểm nào đó trong xã hội tư bản chủ nghĩa cận và hiện đại. Đây là những khái niệm phản khoa học, dùng hiện tượng phủ định bản chất, nhằm che đậy bản chất giai cấp của chủ nghĩa tư bản. Học thuyết của Mác về giá trị lao động và giá trị thặng dư, là sự phản ánh

* Bài của Hồng Kỳ Tương đăng trên tạp chí *Cấu thị* (Trung quốc) số 14-1990

khoa học đối với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Học thuyết này thích hợp với mọi giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Đĩ nhiên, chủ nghĩa tư bản hiện đại có sự phát triển và thay đổi rất to lớn, đã khác rất xa với thời đại Mác. Nhưng bản chất của chủ nghĩa tư bản đã có thay đổi gì đâu ! Chẳng hạn, mâu thuẫn cơ bản giữa xã hội hóa sản xuất và chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, sự bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân... đều chưa có gì thay đổi. Vì vậy, học thuyết của Mác chưa hề lỗi thời, giá trị lao động và giá trị thặng dư vẫn là công cụ lý luận để phân tích bản chất sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản, dù là cận đại hay hiện đại.

Tầng lớp trí thức có thể thay thế giai cấp vô sản để một mình họ trở thành chủ thể xã hội hay không ?

Những người sáng lập "chủ nghĩa Mác thế hệ thứ hai" cho rằng với lý luận về giá trị trí tuệ, tầng lớp trí thức (ở phương Tây, chủ yếu là công nhân cổ trắng) là chủ thể của xã hội, là lực lượng cơ bản thúc đẩy lịch sử tiến lên, bởi lẽ họ sáng tạo ra trí tuệ, tin học, khoa học và công nghệ mới.

Thực ra, theo Mác, nền sản xuất của xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nào đó, thì có sự tách biệt và phân công giữa lao động chân tay và lao động trí óc. Nhưng trong tương lai, đi đôi với sự phát triển ngày càng cao của sản xuất xã hội, sự phân công và tách biệt này sẽ ngày càng thu hẹp và mất đi. Tuy nhiên, dưới chủ nghĩa tư bản, dù là công nhân cổ xanh hay cổ trắng, về bản chất, họ đều là người làm thuê của tư bản. Địa vị xã hội và điều kiện sinh sống của họ đều phù hợp với định nghĩa khoa học của Mác về người vô sản - lao động làm thuê. Hiện tượng số công nhân cổ xanh giảm dần, và số công nhân cổ trắng tăng dần, hoàn toàn không phủ định lý luận của Mác về lao động làm thuê dưới chủ nghĩa tư bản. Sẽ là không lô gích một chút nào nếu nói rằng

công nhân cổ trắng không còn là giai cấp vô sản nữa, họ là tầng lớp trí thức, chỉ có họ mới là chủ thể của xã hội. Thực ra họ chỉ là một bộ phận trong giai cấp vô sản, giai cấp này đang có những đổi mới về cơ cấu và về hình thức lao động.

Theo Mác, đi đôi với sự tăng lên không ngừng của tư bản, giai cấp vô sản luôn luôn tăng lên về số lượng. Hơn nữa, khoa học kỹ thuật ngày càng được ứng dụng trong sản xuất, tư bản ngày càng đòi hỏi công nhân nâng cao trình độ giáo dục phổ cập và tay nghề. Vì thế mà người ta nói, tư bản ngày càng tạo ra người đào huyệt chôn mình. Theo thống kê, sau chiến tranh thế giới thứ hai, trên 80% mức tăng trưởng kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa là do tăng năng suất lao động. Trên 80% mức tăng năng suất lao động lại là nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật mới. Sự thật đó chứng tỏ khoa học kỹ thuật đang là nhân tố quyết định sự nhảy vọt về kinh tế. Dưới chủ nghĩa tư bản có thể nói, đang diễn ra quá trình "khoa học kỹ thuật hóa" sản xuất, lao động trí óc và lao động chân tay ngày càng kết hợp với nhau. Đó chính là hình thức lao động mới trong điều kiện sản xuất mới. Điều này cũng chứng tỏ, giai cấp vô sản rõ ràng là giai cấp có triển vọng và vai trò ngày càng lớn. Họ ngày càng trở thành những người sản xuất có trình độ cao về văn hóa và khoa học kỹ thuật. Điều này tạo ra những điều kiện thuận lợi mới cho việc giải phóng giai cấp vô sản.

Tư duy lập thể không thể thay thế tư duy biện chứng

Những người sáng lập "chủ nghĩa Mác thế hệ thứ hai" cho rằng tư duy biện chứng của triết học Mác đã lỗi thời. Nay là tư duy lập thể có tính hệ thống. Họ cho rằng tư duy trước Mác, là tư duy trực tuyến, lô gích hình thức. Họ nói, Mác đã kế thừa Hê-gen, phê phán lô gích hình thức, xác lập phương pháp tư duy biện chứng. Tư duy biện chứng chú trọng hai cực của vấn đề, như chính diện và

phản diện, nguyên nhân và kết quả, hiện tượng và bản chất v.v., cứ thế, nhiều cặp hai cực làm thành một mặt bằng. Như vậy, tư duy biện chứng của Mác là tư duy hai cực, hoặc có thể gọi là tư duy mặt bằng. Cách tư duy này bị giới hạn bởi sự hoạt động của con người khi mà họ chưa thoát ra khỏi bề mặt của quả đất. Nay con người đã mở rộng hoạt động của mình lên không trung, lại còn đi vào cả bên trong lòng đất. Cho nên cách tư duy của con người không còn là tư duy mặt bằng nữa, mà là tư duy lập thể. Cụ thể là phương pháp hệ thống, hoặc một phương pháp (tư duy) cao hơn phương pháp hệ thống. Phương pháp tư duy này chú trọng nhiều hướng, nhiều nguồn (đa nguyên), nhiều phương vị, và cũng chú trọng tác dụng và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố đó. Cho nên, nay không còn là tư duy kiểu Niu-ton "quyết định và bị quyết định", "tác dụng và phản tác dụng".

Như vậy, người ta đã xuyên tạc toàn bộ lịch sử triết học bằng cách quy kết tiến trình phát triển của tư duy lý luận thành 3 giai đoạn : tư duy trực tuyến lô gích hình thức, tư duy biện chứng hai cực trên mặt bằng và tư duy lập thể hệ thống. Trên thực tế, từ tư duy biện chứng thô sơ cổ đại, đến tư duy siêu hình cận đại, rồi tư duy biện chứng và khoa học của Mác (kế thừa Hê-gen), đó là tiến trình cơ bản của phương thức tư duy lý luận của loài người trong lịch sử triết học của mình. Phép biện chứng duy vật của triết học Mác là sự tổng kết và khái quát khoa học toàn bộ thành quả tích cực về tư duy của loài người.

Quy kết tư duy siêu hình là tư duy trực tuyến, tư duy biện chứng là tư duy hai cực trên mặt bằng, nêu ra những khái niệm như tư duy lập thể, tư duy mới, quan niệm mới, hiểu biết mới, phương pháp mới, lý luận mới, đều là những từ rất kêu, nhưng chỉ là trò chơi chữ theo mốt. Cách nêu lên nhiều khái niệm mới như vậy, tự nó chứng tỏ tác giả của chúng chẳng hiểu gì là siêu

hình, là tư duy biện chứng, những vấn đề cơ bản của triết học sử. Từ rất lâu, Ăng-ghe-n đã chỉ rõ, những người siêu hình coi các sự vật, và các khái niệm - sự phản ánh của sự vật trong tư tưởng - là những đối tượng nghiên cứu riêng lẻ, cố lập, cố định, cứng đờ, không biến đổi, cần xem xét riêng từng cái một. Những người siêu hình mỗi người tư duy một cách, hoàn toàn đối lập và tách biệt nhau. Họ cứ nhất mực nói rằng : đúng là đúng, sai là sai, ngoài ra chẳng có gì khác ! Theo họ, một sự vật, hoặc là tồn tại, hoặc là không tồn tại ; một sự vật không thể đồng thời vừa là nó vừa là một cái khác với nó. (Số) âm và dương là tuyệt đối xung khắc với nhau. Nguyên nhân và kết quả cũng vĩnh viễn đối lập nhau ! Ăng-ghe-n nói tiếp : Phép biện chứng không thừa nhận những ranh giới tuyệt đối, cố định, bất biến, không thừa nhận cái lý thuyết "không cái này thì cái kia", một lý thuyết tự cho là có giá trị phổ biến, vô điều kiện ! Phép biện chứng luận chứng được rằng những sự khác biệt siêu hình, cố định, có thể chuyển hóa lẫn nhau ; có thể "không cái này thì cái kia" ; cũng có thể, ở những nơi thích hợp, "vừa cái này vừa cái kia". Đồng thời, các mặt đối lập có thể chuyển thành trung gian. Như vậy, phép biện chứng là phương pháp tư duy khoa học nhất, thích hợp nhất với giai đoạn phát triển hiện nay của quan điểm về vũ trụ.

Đối chiếu với những ý kiến nói trên của Ăng-ghe-n, nếu như nói rằng phương pháp tư duy siêu hình là tư duy trực tuyến, còn có một chút hình ảnh và đạo lý, thì lối nói phép biện chứng là tư duy mặt bằng hai cực, là lối nói hài hước thuần túy. Cái gọi là tư duy "hai cực", chính là tư duy siêu hình, chứ không phải là tư duy biện chứng. Tại sao lại có thể coi đặc trưng của tư duy siêu hình là đặc trưng của tư duy biện chứng ? Nói toạc ra, đó là xuyên tạc phương pháp tư duy biện chứng của Mác, muốn thay phương pháp tư duy biện chứng

bằng những khái niệm mới theo một, kiểu "tư duy lập thể hệ thống".

Tư duy lập thể hệ thống là gì ?

Đây thực chất là một cách tuyên truyền cho thuyết "đa nguyên" chân lý, chống lại vai trò chủ đạo của chủ nghĩa Mác trong hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Họ phê phán rằng chủ nghĩa Mác đã nhìn vấn đề một cách độc đoán, cố lập, riêng rẽ. Thực ra họ không chịu hiểu rằng chủ nghĩa Mác là một hệ tư tưởng mở. Nó chủ trương nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, nhiều góc cạnh (kể cả từ góc độ lập thể), nhiều phương vị, xuất phát từ mối liên hệ lẫn nhau giữa các sự vật. Chủ nghĩa Mác hết sức phản đối sự đồng nhất tuyệt đối trừu tượng, chủ trương sự thống nhất đa dạng cụ thể. Tư duy biện chứng của Mác có nghĩa là phải tư duy bằng những khái niệm cụ thể, những đồng nhất cụ thể. Nguyên tắc này cao hơn, vượt lên trên nguyên tắc của lô gích hình thức : tư duy bằng những khái niệm trừu tượng và đồng nhất trừu tượng. Theo cách nói của Mác, cái cụ thể sờ sờ là cụ thể, bởi vì nó là sự tổng hợp của nhiều quy định, vì vậy đó là sự thống nhất của đa dạng. Ở đây, sự tổng hợp của nhiều quy định, sự thống nhất của đa dạng, hoặc nói cách khác, sự thống nhất của các mặt đối lập, đó chính là nguyên tắc tư duy bằng những khái niệm cụ thể và đồng nhất cụ thể - đó chính là tư duy biện chứng. Không những thế, toàn bộ hệ thống của phép biện chứng là phương pháp hệ thống hóa rất chặt chẽ nhằm chỉ rõ cách thức nắm cái cụ thể và từ trừu tượng đến cụ thể.

Lô gích học của Hê-ghe-n quy định một hệ thống phương pháp lô gích của tư duy biện chứng, trong đó chủ yếu là chỉ rõ cách thức nắm bắt khái niệm cụ thể. Mác đã cải tạo hệ thống đó của Hê-ghe-n, sử dụng nó vào việc phân tích xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong bộ *Tư bản*, xuất phát từ "hàng hóa", tế bào của kinh tế tư bản chủ nghĩa, Mác

đã không chỉ diễn tả cụ thể quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa nói chung, mà còn phân tích một cách biện chứng, tổng hợp, toàn diện và cụ thể toàn bộ quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Khái niệm cụ thể về xã hội tư bản chủ nghĩa là gì ? Đó là dùng mô hình vận động bằng khái niệm của tư duy biện chứng, để phục chế và tái hiện một cách cụ thể cái mô hình vận động hiện thực của xã hội tư bản chủ nghĩa. Không thể phủ nhận rằng thuyết hệ thống đương đại (và lý thuyết khoa học kỹ thuật mới như lý thuyết về điều khiển, về tin học) đã cung cấp nhiều tài liệu mới, gợi mở mới, sự phát triển của triết học mác xít, tức là cho sự phát triển của tư duy biện chứng. Nhưng nếu đem những lý thuyết đó nhét vào trong tư duy biện chứng, thậm chí lấy chúng thay cho tư duy biện chứng, thì không thể được. Đây không phải là vấn đề thứ tự "cấp độ", (từ tư duy biện chứng đến tư duy lập thể !). Thuyết hệ thống đương đại phải trải qua các giai đoạn "bốc hơi", "thăng hoa", tiến tới những kết luận triết học, những phương pháp triết học, mới có thể trở thành một bộ phận hữu cơ của triết học mác xít và tư duy biện chứng. Xin nhắc lại : chỉ là một bộ phận, và với điều kiện vừa nói, chứ không phải là thay thế ! Nhưng thuyết hệ thống chưa tiến đến những giai đoạn đó. Điều này còn ở phía trước.

Còn như việc quy kết những quan hệ biện chứng do Mác đã luận chứng như "quyết định và bị quyết định", "tác dụng và phản tác dụng", là "mô hình Niu-ton máy móc", thì chỉ chứng tỏ hoặc là chẳng hiểu một chút gì về khoa học và về triết học mác xít, hoặc là có dụng ý khác.

Tóm lại, cái gọi là "chủ nghĩa Mác thế hệ hai" chẳng có một căn cứ khoa học nào.

TRỊNH DÂN *trích dịch*

Các loại quan hệ thị trường

(Tóm tắt ý kiến của Vla-di-mi-a Côn-lôn-tai, đăng trên
tạp chí "Người cộng sản" Liên xô, số 9 tháng 6-1991)

NGUỜI ta thường hay nói đến kinh tế thị trường một cách chung chung, coi đó là một hiện tượng nhất dạng nào đó. Thị trường "nói chung" không tồn tại trong đời sống thực tế. Đó là một khái niệm trừu tượng chỉ phản ánh một số đặc trưng chung của một hình thức phổ biến nhất trong phát triển kinh tế. Trong thực tiễn, thị trường ở các nước rất khác nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển, cơ cấu kinh tế - xã hội đã hình thành, mức độ phân phối thu nhập của nhân dân, trình độ văn hóa và học vấn của xã hội, chính sách kinh tế do nhà nước thực hành, và nhiều nhân tố khác nữa. Một cách tương ứng, hậu quả kinh tế - xã hội của hoạt động thị trường ở các xã hội khác nhau hoàn toàn không giống nhau.

*

Các hệ thống kinh tế hiện đại của Mỹ, Nhật, các nước Tây Âu là kết quả của sự tiến hóa lâu dài của quan hệ thị trường trong nhiều thế kỷ. Thị trường ở đây hình thành chẳng những tự phát, mà ở mức độ nhất định, còn do toàn bộ hoạt động kinh tế và lập pháp của nhà nước. Thiết lập một pháp quy nhất định, định ra tiêu chuẩn để bảo vệ quyền sở hữu, phân phối đất đai và tài nguyên, chính phủ tham gia phát triển các ngành vận tải và năng lượng - tất cả đều là những yếu tố hết sức quan trọng cho sự hình thành của thị trường. Nhiều việc đã được làm, nhất là ở giai đoạn đầu, đều xuất phát từ những lý do siêu kinh tế (vì lợi ích cùng cố nhà nước, cùng cố

tiềm lực quân sự...). Nhưng về sau, do cơ cấu sản xuất và các quan hệ kinh tế phức tạp hơn, do bộ máy thông tin - phân tích được hoàn thiện dần, cho nên cần và có thể tác động một cách tự giác hơn và có mục tiêu hơn vào hoạt động của kinh tế thị trường. Để khắc phục những mâu thuẫn nội tại của nó, người ta đã đề ra các loại quan niệm về chính sách chống khủng hoảng (chống chu kỳ), chính sách tình thế, cơ cấu, khu vực... Đã xuất hiện vô số phương án về chính sách xã hội, môi trường... Tất cả đều hạn chế sự tự phát của thị trường, đưa nó vào những khuôn khổ nhất định, nói cách khác là văn minh hóa thị trường, biến nó thành một bộ phận quan trọng, hữu cơ của một hệ thống cực kỳ phức tạp - đó là cơ chế điều chỉnh kinh tế hiện đại.

Tính chất văn minh của thị trường ở đây được quyết định trước bởi : những tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức rộng lớn và vững chắc ; chính sách kinh tế và xã hội của nhà nước ; các nhà lãnh đạo các cơ cấu kinh tế tất cả các cấp được thông tin và được tự chủ ; những vấn đề đang chín muồi thường xuyên được chú ý phát hiện và xử lý kịp thời.

Ở đa số các nước Á, Phi, Mỹ la tinh, tình hình lại khác. Sau khi giành được độc lập chính trị, các nước ấy bắt tay giải quyết những nhiệm vụ phức tạp và đầy mâu thuẫn để củng cố vị trí kinh tế và khắc phục sự lạc hậu về kinh tế so với thế giới. Những mâu thuẫn nảy sinh trên

cơ sở ấy làm cho các thành phần kinh tế thị trường phát triển theo chiều hướng khác nhau, có thị trường què quặt, không đồng loại.

Một mặt, ở các nước ấy có một thành phần mạnh, hướng về quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ yếu theo thị trường thế giới. Những yếu tố hợp thành của nó rất đa dạng. Có những công ty lớn và những nhà sản xuất cá thể, có những xí nghiệp siêu hiện đại và cả những xưởng cổ lỗ. Các nhà sản xuất và xuất khẩu nguyên liệu, nhiên liệu và lương thực giữ vai trò lớn. Ở các nước lạc hậu về kinh tế, ngày càng áp dụng một số khâu công nghệ và sản xuất của các công ty phương tây. Sức cạnh tranh đôi khi dựa vào công nghệ và phương pháp quản lý mới nhất, nhưng thường thì dựa vào giá nhân công rẻ và tàn phá tài nguyên. Phát triển đặc biệt nhanh là lĩnh vực dịch vụ hướng về xuất khẩu. Tất cả đều cùng tạo ra một thành phần thị trường phát triển nhanh.

Mặt khác, ở đa số các nước đang phát triển, còn chưa kết thúc quá trình phân rã kinh tế tự nhiên và nửa tự nhiên. Phần cơ bản của kinh tế còn mang những hình thức và phương pháp sản xuất cổ lỗ không thể bảo đảm phương tiện sinh sống cho đa số dân cư. Việc "lôi cuốn" thành phần rộng lớn đó vào quan hệ thị trường diễn ra đầy bệnh hoạn. Biểu hiện là : số lượng nhân công rẻ tăng nhanh do dân di chuyển từ nông thôn đến ; việc tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp (nhất là sản phẩm xuất khẩu) diễn ra trọng

những điều kiện nửa thị trường, nô dịch, thông qua bọn trung gian, bọn mua đi bán lại ; tồn tại vô số xí nghiệp ít sinh lợi, chỉ thỏa mãn nhu cầu nhỏ nhoi của địa phương ở thành thị và nông thôn. Thị trường trong nước xuất hiện trên cơ sở đó, về mọi thông số, khác hẳn thành phần xuất khẩu. Nhưng chính thị trường này lại quyết định đời sống của tuyệt đại đa số dân cư, quyết định toàn cảnh phát triển về chính trị và xã hội.

Nhà nước giữ vai trò hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế của các nước Á, Phi và Mỹ la tinh, nhất là trong sự hình thành các quan hệ thị trường. Nhà nước đảm nhiệm nhiều chức năng : bảo vệ vị trí của đất nước trong nền kinh tế thế giới, động viên tài nguyên cho sự phát triển ; xây dựng cơ cấu hạ tầng, bảo đảm điều kiện cho sự tăng trưởng kinh tế chung ; giải quyết những vấn đề xã hội và sinh thái. Có chức năng nhà nước phải trực tiếp nắm ; còn có chức năng khác giao lại cho giới doanh nghiệp tư nhân và các cơ chế thị trường.

Hoạt động kinh tế của nhà nước còn thể hiện ở chỗ : xây dựng những xí nghiệp và những ngành mới ; bố trí đơn đặt hàng và giao thầu ; bảo vệ các nhà kinh doanh địa phương chống sự cạnh tranh của nước ngoài ; tạo những điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Tất cả điều đó cũng đi đôi với các hiện tượng cực kỳ nguy hiểm : nhà nước gắn với tư bản tư nhân (dưới nhiều hình thức) ; nạn tham nhũng tăng ; các cơ cấu ma-phi-a hình thành ; đặc quyền lũng đoạn của một số nhóm kinh doanh địa phương phụ thuộc vào các công chức nhà nước để có được cổ ta, tín dụng...

Kết quả là ở các nước này thường hình thành một thị trường rất đặc thù, mà đúng hơn, nên gọi là thị trường *đầu cơ - trục lợi*. Quan hệ thị trường ở

đây chủ yếu bao quát các lĩnh vực phân phối và phân phối lại, bảo đảm cho một số ít người có thu nhập cao nhờ lái từ các dịch vụ ngoài nước, nhờ các đặc quyền lũng đoạn, nhờ lấy của ngân sách và bóc lột các thành phần kinh tế lạc hậu. Quy luật thị trường chỉ tác động ở phạm vi hẹp đến sản xuất trong nước và không phải là đòn bẩy chủ yếu điều hòa các nguồn đầu tư. Nó cũng không làm được mấy chức năng hình thành cơ cấu. Phân phối phần nhiều tách khỏi lĩnh vực sản xuất.

Có mô hình kinh tế ấy phần nhiều là do : thị trường ở đây hình thành như một mắt khâu nối liền kinh tế thế giới với tài nguyên của kinh tế lạc hậu (thế giới thứ ba). Cũng còn do hoạt động kinh tế quá đáng của nhà nước. Số lượng quá đáng những nhiệm vụ kinh tế - xã hội do nhà nước giải quyết chỉ đưa đến làm mất những tiêu chuẩn hiệu quả của sự can thiệp của nhà nước, tạo ra mảnh đất thuận lợi cho tình trạng giải quyết không hợp lý, độc đoán, vô trách nhiệm, lấy cấp ngân sách và nợ nước ngoài, làm giàu bằng những dịch vụ phi sản xuất.

Một số nhà lý luận cho rằng ở một giai đoạn nhất định, thị trường đầu cơ - trục lợi là cần thiết để chuẩn bị cơ sở cho bước chuyển sang quan hệ thị trường văn minh hơn. Và hình như thị trường đó mở rộng phạm vi các quan hệ hàng hóa - tiền tệ, góp phần tích lũy tư bản ban đầu... Nhưng kinh nghiệm ở nhiều nước đang phát triển cho thấy : thị trường ấy có sức ỳ rất lớn và đưa đến những hậu quả tiêu cực tai hại. Thu nhập lớn nhờ hoạt động đầu cơ, nửa hợp pháp và bất hợp pháp, sẽ làm giảm khả năng đầu tư lớn và lâu dài cho sản xuất. Xuất hiện khuynh hướng giảm đến mức tối thiểu sự điều tiết của nhà nước, làm suy yếu pháp luật, mà không có pháp luật thì cũng không có được

thị trường văn minh. Ngoài ra, phải thấy một thị trường như vậy chỉ củng cố vị trí phụ thuộc và bất bình đẳng trong nền kinh tế thế giới.

Một thị trường như vậy rất dễ mất cơ sở để tồn tại. Như vào những năm 70 - 80, lúc đầu do khủng hoảng về dầu mỏ, sau đó do vấn đề nợ nước ngoài gay gắt, cho nên các nước đang phát triển không còn nhận được mấy nguồn tài chính từ nước ngoài. Đứng là các nước đó đã cố gắng thay đổi tính chất của thị trường, như có biện pháp tự do hóa kinh tế, bỏ những hạn chế trong ngoại thương và vận động của tư bản, mở rộng thị trường trong nước, nâng sức mua của nhân dân, giảm bớt bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, kích thích cạnh tranh tích cực giữa các nhà kinh doanh địa phương. Ở nhiều nước có kế hoạch - cưỡng lĩnh hiện đại hóa kinh tế và khuyến khích các ngành xuất khẩu. Kết quả là tương quan giữa khuynh hướng đầu cơ - trục lợi và khuynh hướng công nghiệp - văn minh trong sự hình thành thị trường bắt đầu thay đổi có lợi cho khuynh hướng sau. Đây là đặc điểm của những nước công nghiệp mới như Nam Triều tiên, Bra-xin, Ác-hen-ti-na... tuy rằng ở đây, siêu lạm phát và sai lầm trong chính sách kinh tế thường làm tăng khuynh hướng đầu cơ - trục lợi.

*

Liên xô cũng như các nước đang phát triển đều phải giải quyết vấn đề khắc phục sự lạc hậu về kinh tế trong nhiều lĩnh vực và hòa nhập vào kinh tế thế giới. Nhưng mỗi nước giải quyết vấn đề ấy và hình thành quan hệ thị trường trong những điều kiện rất đặc thù.

Một là, Liên xô rộng lớn nhất về lãnh thổ và là một trong những nước đông dân nhất thế giới. Do đó, xã hội Liên xô về mặt lịch

sử có sức ỳ lớn hơn, nhưng động lực từ bên ngoài đến thường bị dập tắt, chỉ đưa đến những thay đổi cực kỳ có hạn. Quan hệ kinh tế đối ngoại chỉ chiếm 5% tổng sản phẩm quốc dân. Việc xây dựng cơ cấu hạ tầng cần thiết cho thị trường, việc làm cho giao thông vận tải và các hệ thống liên tục thích ứng với điều kiện mới... là đặc biệt phức tạp. Về nguyên tắc, quy mô lãnh thổ và số lượng dân cư phải là sự bảo đảm cho sự tồn tại của nhiều loại đơn vị kinh tế và chế độ cạnh tranh lành mạnh giữa các đơn vị đó. Song toàn bộ phát triển trước đây với lối say sưa làm to, trong các cơ cấu sản xuất cũng như cơ cấu tổ chức - quản lý, bắt buộc nhà nước lúc đầu phải tập trung vào các vấn đề phi độc quyền hóa dưới các dạng thu nhỏ lại. Hơn nữa, những sai lầm về chính sách kinh tế ở cấp liên bang và những sự khác nhau về điều kiện xuất phát (của các nước cộng hòa, các vùng) đã kích thích những xu hướng ly khai khi chuyển sang thị trường.

Hai là, Liên xô là nước duy nhất mà ở đó tất cả các mầm mống của kinh tế thị trường bị đè bẹp trong hàng chục năm. Khi chuyển sang thị trường, ngày càng thấy rõ là thiếu nhiều tiền đề cần thiết. Sự phát triển độc lập của quan hệ thị trường bị cản trở nhiều. Những cân đối hiện tại trong kinh tế khác hẳn những cân đối lẽ ra được hình thành trong điều kiện thị trường. Nhiều vấn đề hết sức quan trọng chỉ mới được đặt ra. Chúng ta luôn luôn thảo luận về giới hạn của đa nguyên ý kiến, trong khi đó thì kinh tế thị trường vẫn minh đòi hỏi cấp bách phải có cơ chế kết hợp lợi ích của các tầng lớp xã hội khác nhau. Chúng ta vẫn còn tranh cãi xem hình thức sở hữu nào được phép tồn tại, tranh cãi về các phương pháp chuyển sở hữu, trong khi đó thì muốn cho thị trường bình

thường hoạt động được, cần phải quy định rõ quyền hạn và nghĩa vụ của các chủ sở hữu, quy định rõ những tiêu chuẩn pháp lý cho phép phát huy sáng kiến mà vẫn bảo đảm cho xã hội ngăn ngừa được những sự lạm dụng. Mới chỉ đi những bước đầu về mặt soạn thảo cơ sở pháp lý cho hoạt động kinh tế và quan hệ buôn bán. Chức năng và thẩm quyền của nhiều cơ sở xã hội và nhà nước chưa được phân rõ.

Hàng rào tâm lý cũng là trở ngại lớn cho việc chuyển sang thị trường. Suốt hàng chục năm, tất cả bộ máy tư tưởng đều coi thị trường và tư hữu chỉ là những hiện tượng tiêu cực mang lại tai họa : thất nghiệp, lạm phát, phá sản, khủng hoảng. Khắc phục được khuôn sáo tư duy đó, không phải dễ. Hơn nữa, sự phát triển trước đây của xã hội tạo ra ở không ít người những thói quen như : ăm ắp, khó thích nghi, không có sáng kiến. Do không có chuẩn bị cho những yêu cầu mới của cuộc sống, nhiều người không hưởng ứng những thay đổi có thể có. Thêm vào đó là sự bất mãn do hoạt động không chân thật của một số người hoạt động hợp tác xã và kinh doanh mới gây ra, và cả do một số hình thức chuyển sở hữu không đúng, do trao đổi bạc giấy, nâng giá... mà làm tưởng là chuyển sang thị trường.

Còn một hệ quả quan trọng nữa. Ai cũng biết, cơ sở của kinh tế thị trường là tự do hoạt động kinh tế và bảo đảm quyền của người đầu tư. Nhưng hiện nay, những bảo đảm ấy không có hiệu quả mấy. Cái chính là do không có ổn định về chính trị khi vẫn có tâm trạng muốn thay đổi đường lối chính trị.

Ba là, Liên xô là nước duy nhất bước vào hình thành quan hệ thị trường sau khi đã trở thành một nước công nghiệp phát triển với các mối liên hệ kinh tế, các quan

hệ tùy thuộc phức tạp, với trình độ phân công lao động xã hội cao. Những thời kỳ trước, trên cơ sở các quan hệ không thị trường, đã hình thành những tỷ lệ và cơ cấu nhất định thể hiện hậu quả của những quyết định chính trị trong đó có không ít cái hợp lý nhưng nhiều hơn là độc đoán và duy ý chí. Hơn nữa, phần lớn vốn sản xuất đều đã hao mòn và lỗi thời. Kết cục là cơ cấu kinh tế về nhiều mặt không dung hợp được với cơ chế thị trường. Vì vậy, muốn chuyển sang thị trường, cần phải cải tổ căn bản cơ cấu, tức là cần có chính sách cơ cấu tích cực của nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả và doanh lợi của mọi khâu kinh tế. Muốn thế, sẽ phải trang bị lại kỹ thuật cho các xí nghiệp, chẳng những thế, phải cải tạo hàng loạt dây chuyền sản xuất và công nghệ, tạo điều kiện để hình thành những ty trọng ngành nghề, lãnh thổ mới hẳn. đương nhiên, làm việc này phải đồng bộ, qua từng giai đoạn.

Bốn là, ở Liên xô có khoảng cách rất lớn giữa nguồn vật chất và nguồn tài chính - tiền tệ. Đây là một trong những trở ngại phức tạp nhất cần được khắc phục trong quá trình cải cách kinh tế.

Tóm lại, việc chuyển sang thị trường diễn ra ở mỗi nước trong những điều kiện đặc thù riêng. Đó không phải là một quá trình biệt lập, càng không phải là mục đích tự thân. Đó là một bộ phận của việc cải tạo tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, trước hết là cơ chế kinh tế. Nhưng phải có tác động tự giác và có định hướng vào các điều kiện hình thành thị trường. Sự tự phát và không kiểm soát chỉ có thể đưa đến thị trường đầu cơ - trục lợi. Chuyển sang thị trường văn minh, phải có sự điều tiết chín chắn của nhà nước dựa vào sự tham gia dân chủ của quần chúng đông đảo.

Người tóm tắt : TIỀN LÂM

QUẢNG CÁO

DU LỊCH KỶ HÒA

Địa chỉ : số 12-14-16
Đại lộ 3-2
Quận 10
TP Hồ Chí Minh
ĐT: 53332 - 54063 - 53456
FAX : 84.8.55333

**TRUNG TÂM
VĂN HÓA
DỊCH VỤ DU LỊCH
THƯƠNG MẠI
QUẬN 10
TP HỒ CHÍ MINH**



KHÁCH SẠN KỶ HÒA

- Một trong 4 trung tâm kinh tế lớn của TP Hồ Chí Minh, có diện tích 24 ha gần sân bay, bến cảng, ga xe lửa với :
 - Nhiều loại hình vui chơi, giải trí đặc sắc, mới lạ
 - Khách sạn nằm cạnh bờ hồ, trang thiết bị hiện đại
 - Nhà hàng (200 chỗ ngồi) phục vụ các món ăn Âu, Á nơi tổ chức hội nghị, họp mặt lý tưởng
 - Đội ngũ xe du lịch đời mới sẵn sàng phục vụ tham quan du lịch theo yêu cầu quý khách
 - Phòng KARAOKE, vũ trường với trang thiết bị hiện đại...

● Có trung tâm văn phòng giao dịch thương mại Quốc tế (50 phòng) thuận tiện cho các nhà doanh nghiệp thuê

● Dịch vụ kiều hối, trạm thu đổi ngoại tệ thanh toán bằng Credit card rất tiện lợi, dễ dàng

● Sẵn sàng hợp tác liên doanh đầu tư phát triển du lịch, khách sạn với các đơn vị trong và ngoài nước.

**NHÀ
HÀNG
KỶ
HÒA**



QUẢNG CÁO

Công ty kinh doanh và phát triển nhà quận Tân bình, trước đây là Đội kiến trúc 304, từ năm 1976 - 1978 chuyển thành Đội xây dựng sửa chữa nhà. Năm 1982 có quyết định thành lập Xí nghiệp xây dựng sửa chữa nhà. Tháng 3-1989 chuyển thành Công ty phát triển nhà. Tháng 12-1990 đổi tên thành Công ty kinh doanh và phát triển nhà quận Tân bình.

Trong suốt quá trình hơn 15 năm hoạt động, Công ty đã ngày càng trưởng thành, lớn mạnh, vững vàng hơn về chất, cũng như về lượng. Công ty liên tục hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch sản xuất từ năm 1976 đến nay, và năm sau luôn cao hơn năm trước. Tổng sản lượng thực hiện hằng năm từ 1986 đến nay như sau (theo giá hiện hành):

- Năm 1986 : 63.858.000đ00 nộp NS : 423 331đ00.
- Năm 1987 : 220.387.000,00 nộp NS : 2.976.480,00
- Năm 1988 : 862.712.000,00 nộp NS : 17.858.325,00
- Năm 1989 : 1.767.823.000,00 nộp NS : 42.865.830,00
- Năm 1990 : 2.700.000.000,00 nộp NS : 166.848.000,00

Trước đây Công ty chỉ xây dựng, cải tạo, sửa chữa các công trình phúc lợi bệnh viện, trường học... là chủ yếu. Kể từ năm 1986, để đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân, Công ty bắt đầu chuyển sang thi công kinh doanh nhà ở là nhiệm vụ chính. Số lượng nhà do Công ty xây dựng tăng dần qua các năm :

- Năm 1986 : 09 căn
- 1987 : 40 căn
- 1988 : 71 căn
- 1989 : 78 căn
- 1990 : 230 căn (chưa kể phần dờ đang chuyển sang năm 1991 là 0 căn).

Từ năm 1989, nhờ sự hỗ trợ của Sở nhà đất thành phố. Công ty bắt đầu thực hiện thí điểm bán nhà trả góp cho CBCNV, nhân dân lao động gặp khó khăn về nhà ở trong thành phố. Trong năm qua số lượng nhà đã góp bán được là 150 căn.



Giám đốc Nguyễn Phụng Thiều

MỘT SỐ NÉT CHÍNH THÀNH TÍCH CỦA CÔNG TY KINH DOANH PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN TÂN BÌNH

Ngoài ra, Công ty còn vinh dự nhận được các danh hiệu thi đua như :

- Năm 1985 : Bằng khen của Hội đồng Bộ trưởng.
 - Năm 1986 : Huân chương lao động hạng 3 của Hội đồng nhà nước.
 - Năm 1987 : Bằng khen công trình tiêu biểu của Hội xây dựng Việt nam.
 - Năm 1989 : Bằng khen của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc thực hiện tốt chương trình nhà ở quốc gia.
- Liên tục từ năm 1976 đến 1989, Công ty đã nhận nhiều bằng khen, giấy khen và cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố.



ТАПТИ КОНГШАН № 10 – 1991

Передовая * С твердой уверенностью идем по выбранному пути. VII съезд: теория и практика. * Нгуен Ван Чи - Сельское хозяйство, деревня и крестьяне в нашей стране. До Гюн - Установление нового образа жизни в настоящее время. Хонг Зуан Хой - Чтобы интеллигенция по-настоящему стала движущей силой. Нгуен Тхе Уан - Внешнеполитическая экономика в социально-экономическом развитии до 2000 г.
Исследования * Нго Ть Лонг - Подход к регулированию и управлению рынком в условиях нового механизма хозяйствования. Хоанг Конг и Хынг Нгьем - Дальнейшее совершенствование процесса демократизации. **Мнения и опыт** * Чан Суан Лыу - Научная и политическая обоснованность обновления марксистско-ленинского теоретического воспитания. **Мир: проблемы, факты** * Ле Лан - Обзор на процесс формирования глобальной стратегии США

REVIEW OF COMMUNISM No 10-1991

● **Editorial** ★ Keeping to the chosen path with complete confidence. ● **The 7th Party Congress - Theory and Practice** ★ NGUYỄN VĂN TRI - On agriculture, rural areas and peasants in Vietnam. ĐỖ HUY - Building a new way of living in the present era. KHÔNG ĐOÀN HỢI - In order to make the intelligentsia a driving force in reality. NGUYỄN THẾ UẨN - External economic relations in the cause of socio - economic development up to the year 2000. ● **Research** ★ NGÔ TRÍ LONG - Solutions to market regulation and control in the new system. HOÀNG CÔNG - HUNG NGHIÊM - Keeping to the path to perfect democracy ● **Opinions and Experience** ★ TRẦN NHƠN - Some reflections on investment in development and on social justice. LÊ XUÂN LỰU - The scientific and political character of renovation in education of Marxist-Leninist theory ● **The World: Problems and Events** ★ LÊ LÂN - Looking back on the shaping of US global strategy.

REVUE DU COMMUNISME No 10-1991

● **Editorial** ★ Garder fermement la confiance en la voie choisie. ● **VIIe Congrès national du PCV Théorie et pratique** ★ NGUYỄN VĂN TRI - Les problèmes de l'agriculture, de la campagne et des paysans au Vietnam. ĐỖ HUY - Edifier le nouveau style de vie dans l'étape actuelle. KHÔNG ĐOÀN HỢI - Pour que les intellectuels deviennent une force motrice dans la réalité. NGUYỄN THẾ UẨN : Les relations économiques extérieures dans le développement économique - social jusqu'à l'an 2000 ● **Etudes** ★ NGÔ TRÍ LONG - Solutions pour la régularisation et la gestion du marché dans le nouveau mécanisme. HOÀNG CÔNG - HUNG NGHIÊM - Poursuivre le perfectionnement de la démocratie. ● **Opinions et expériences** ★ TRẦN NHƠN - Quelques idées sur les investissements pour le développement et sur la justice sociale. LÊ XUÂN LỰU - Les caractères scientifique et politique de la rénovation de l'enseignement théorique du marxisme - léninisme. ● **Le Monde : problèmes et événements** ★ LÊ LÂN - Regard rétrospectif sur la formation de la stratégie planétaire des Etats - Unis.

REVISTA DEL COMUNISMO No 10-1991

● **Editorial** ★ Guardar la confianza en la vía escogida ● **El VII Congreso - Teoría y práctica** ★ NGUYỄN VĂN TRI - El problema relativo a la agricultura, el campo y los campesinos en nuestro país. ĐỖ HUY - Edificar el nuevo estilo de vida en el actual período. KHÔNG ĐOÀN HỢI - Para que los intelectuales devengan una fuerza motriz en la práctica. NGUYỄN THẾ UẨN - La economía exterior en la obra de desarrollo socio - económico hasta el año 2000 ● **Estudios** ★ NGÔ TRÍ LONG - La solución de regulación y gestión del mercado en el nuevo mecanismo. HOÀNG CÔNG - HUNG NGHIÊM - Proseguir el camino de perfeccionamiento de la democracia ● **Opiniones y experiencias** ★ TRẦN NHƠN - Algunas opiniones sobre el desarrollo de las inversiones y la justicia social. LÊ XUÂN LỰU - El carácter científico y político de la renovación en la educación de la teoría marxista - leninista ● **El mundo : problemas y acontecimientos** ★ : LÊ LÂN - Un vistazo retrospectivo al proceso de formación de la estrategia global de Estados Unidos.

Tạp chí Cộng sản

MAIN DC-B

11

1991



NHÀ MÁY CƠ KHÍ LONG AN



Địa chỉ : Cạnh cầu
Bến Lức - Quốc lộ
- Huyện Bến Lức -
Long An. ĐT : 262

**Dây chuyền xay xát gạo do nhà máy cơ khí Long An sản
xuất và lắp đặt tại An Giang**

+ Thành lập năm 1976, qua nhiều giai đoạn phát triển, các sản phẩm do nhà máy chế tạo đã được khách hàng các nơi biết đến như sà lan, tàu kéo sà lan, máy gặt xếp dây, máy phòng lửa v.v...

+ Đặc biệt từ năm 1989 nhà máy đã chế tạo đồng bộ dây chuyền xay xát gạo xuất khẩu, với các công suất : 2 tấn, 4 tấn, 5 tấn/giờ đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương máy nhập ngoại (dây chuyền đồng bộ từ khâu sấy lúa đến làm sạch, bóc vỏ, xát trắng, đánh bóng xuất khẩu), giá hạ rất nhiều (dây chuyền của hãng YANMA : 625.000 đôla, dây chuyền của CKLA : 200.000 đôla)

+ Các dây chuyền xay xát trên dây đã được các nơi tin nhiệm : Công ty ANBIMEX, tỉnh An Giang, thị xã Sa Đéc, thị xã Cao Lãnh - Đồng Tháp, Hậu Giang v.v...

HÂN HẠNH ĐÓN TIẾP QUÍ KHÁCH ĐẾN VỚI
NHÀ MÁY CƠ KHÍ LONG AN



LIBRARY

JAN 1991

UNIVERSITY OF CALIFORNIA
BERKELEY

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
11-1991. NĂM THỨ XXXVII (431)

Đại hội VII - Lý luận và thực tiễn	VŨ HIỀN - Sáng mãi Cách mạng tháng Mười	2
	NGUYỄN ĐĂNG QUANG - Chủ nghĩa Mác trước bước hiện nay của thời đại	7
	LAM SƠN - Lê-nin với cuộc khủng hoảng của nước Nga năm 1921	11
	TRẦN ĐÌNH HUỖNH - Tính thống nhất của hệ thống chính trị	14
Nghiên cứu - Trao đổi	LƯƠNG SƠN - Công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường	16
	NGUYỄN THẾ - Về nguyên nhân đô la Mỹ lên giá và biện pháp khắc phục	20
	BÙI NGỌC TRÌNH - Người nghèo ở nông thôn và chương trình quốc gia chống đói nghèo	23
Ý kiến và kinh nghiệm	PHẠM VĂN HUỖNH - Lãnh đạo nhà nước - một chức năng cơ bản của Đảng	27
	LÊ TRUNG TRẦN - Vấn đề giáo dục đạo đức cho học sinh	30
	MAI XUÂN YẾN - Chính quyền cơ sở với công tác quản lý đất đai	33
	TRẦN VĂN GIÁ - Những kinh nghiệm quản lý bước đầu của Xí nghiệp nông - công nghiệp chè Tuyên quang	36
	DOẢN HUỆ - Xuất nhập khẩu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu long	40
	NGUYỄN HỮU CÁT - Những cố gắng bước đầu của đảng bộ quận Hoàn kiếm	43
	VĂN TÀI - Phú nhuận lên đường đổi mới	46
Tọa đàm	Văn học : Đổi mới và phát triển	48
Sinh hoạt và tư tưởng	HOA CƯƠNG - Gico hạt gl, hái quả ấy	55
Thế giới : vấn đề, sự kiện	TRỊNH TẮT ĐẠT - Đặc khu kinh tế	56
	TRƯƠNG VĂN CẦU - Sản xuất kinh doanh nhỏ trong kinh tế Mỹ	59
Qua sách báo nước ngoài	Vê-ra Tca-uren-cô - Không ai muốn chết, hay là một lần nữa lại nói về những nguyên cáo và bị cáo	61
	Bìa 1 - Lê-nin và đại biểu nông dân Tranh của Đmít-rơ-ri Nan-ban-di-an	

SÁNG MÃI CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

VŨ HIỀN

"...Dù người ta nghĩ thế nào về chủ nghĩa bôn sê vích chăng nữa, cũng không thể chối cãi được rằng Cách mạng Nga là một trong những sự kiện lớn của lịch sử nhân loại..."

GIÓN RÍT

NGÀY kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười năm nay ở trong một hoàn cảnh và thời điểm rất đặc biệt. Tại Đông Âu và Liên xô, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã bị sụp đổ, nhiều đảng cộng sản bị tan rã, chính quyền ở nhiều nơi đã thuộc về tay các phần tử đối lập. Ở các nước đó, khẩu hiệu cải cách, cải tổ chủ nghĩa xã hội đã dần dần được thay bằng những khẩu hiệu khác : "Chủ nghĩa xã hội - không cần nữa!", "Tự do, chứ không phải là chủ nghĩa xã hội!"...

Trên báo chí Liên xô đã xuất hiện nhiều bài viết xuyên tạc, bôi đen Cách mạng Tháng Mười. Có những người thổi phồng tính chất và ý nghĩa của cuộc "Cách mạng Tháng Hai", coi cuộc cách mạng này mới là hợp quy luật, sáng tạo và nhân đạo. Ngược lại, họ công kích quyết liệt lý tưởng và sự nghiệp cao cả của Cách mạng Tháng Mười. Họ đòi trắng thay đen, coi Cách mạng Tháng Mười là một thể nghiệm sai lầm, là cuộc cách mạng phi lý, không tưởng, kéo lùi sự phát triển của xã hội loài người (!).

Cũng ở chính trên đất Liên xô, đang xuất hiện những kẻ chống đối Lê-nin, những kẻ cố tình bôi đen lịch sử của đất nước quê hương Cách mạng Tháng Mười. Mục tiêu mà họ đeo đuổi ngày càng không che giấu, là loại bỏ học thuyết cách mạng của Lê-nin, vu khống đảng cộng sản và trù dập những người cộng sản, đưa ra những lập luận mập mờ mà thực chất là từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa, phục hồi chủ nghĩa tư bản. Hần học và bất chấp đạo lý thông thường, bọn quá khích ở một vài nơi còn phá dỡ tượng đài Lê-nin và các lãnh tụ cùng thời với Người.

Ở phương Tây, từ các thế lực đế quốc hiếu chiến ra cả các luận điệu chống chủ nghĩa xã hội. Nào là chủ nghĩa xã hội đã hoàn toàn suy sụp, nào là những diễn biến vừa qua ở Đông Âu và Liên xô là những cuộc cách mạng chống lại Cách mạng Tháng Mười, nào là chủ nghĩa xã hội đã đến giờ cáo chung, nào là Cách mạng Tháng Mười đã bị loại bỏ, v.v. và v.v.

Có thể nói, kể từ khi Cách mạng Tháng Mười

thành công, đây là tổn thất nặng nề nhất và đau buồn nhất đối với các đảng cộng sản, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Dù sao, không vì thế mà Cách mạng Tháng Mười mất đi ý nghĩa lịch sử toàn thế giới.

1

1 - Cách mạng Tháng Mười là sự đột phá quan trọng tạo ra sự thay đổi trình tự phát triển của các bậc thang xã hội.

Nghiên cứu lịch sử xã hội loài người, Mác đã khái quát nó qua sự phát triển các phương thức sản xuất kế tiếp nhau. Theo quan điểm mác xít, sự thay đổi hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác nhất định phải có điều kiện : hình thái cũ đã mất hết khả năng tự phát triển và trở thành lực cản xã hội. Chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị chủ nghĩa xã hội thay thế, và điều đó sẽ xảy ra ở những nước chủ nghĩa tư bản phát triển đến đỉnh cao.

Trước Cách mạng Tháng Mười, chủ nghĩa tư bản ở Nga còn ở giai đoạn phát triển thấp. Cần có sự phát triển hơn nữa, chủ nghĩa tư bản ở đây mới có thể tạo ra những điều kiện cho xã hội mới. Cũng vì vậy, không ít các nhà dân chủ - xã hội Nga cho rằng : trước tiên, cần tạo ra những điều kiện văn minh cho chủ nghĩa xã hội ; sau đó giai cấp công nhân mới có thể giành chính quyền và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lê-nin đã đề nghị thay đổi lại trình tự thông thường đó bằng việc trước tiên, giai cấp công nhân giành lấy chính quyền, rồi sau đó, dựa vào chính quyền của mình, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Đề nghị đó của Lê-nin là có căn cứ thực tế. Nước Nga Sa hoàng lạc hậu hơn các nước tư bản khác rất nhiều, xã hội vô cùng thối nát. Đã thế, nó lại bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh đế quốc nên càng gặp khó khăn gấp bội. Mặc dù ở Nga, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản chưa thật sâu

sắc, nhưng đã xuất hiện tình thế cách mạng vì mâu thuẫn trong lòng xã hội đã gay gắt liến mức. Đó là mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị với các tầng lớp lao động và binh lính. Khẩu hiệu "Biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng" là khẩu hiệu sáng tạo. Cách mạng Tháng Mười đã nổ ra và thành công. Sự "đột phá Tháng mười" mở đầu cho một xu thế mới của lịch sử thế giới. Nước Nga đứng trước một thách thức vĩ đại của lịch sử : chủ nghĩa xã hội khoa học vượt ra ngoài lý thuyết, đi vào thực tiễn trong một nước tư bản chủ nghĩa chưa phát triển, tàn dư phong kiến còn nhiều, lại bị kiệt quệ sau chiến tranh. Nó phải giải quyết một cách rất sáng tạo hàng loạt vấn đề chưa có tiền lệ.

2 - Cách mạng Tháng Mười tạo xung lực mạnh mẽ làm thay đổi thế giới.

Sự phát triển của xã hội loài người từ sau Cách mạng Tháng Mười đã chứng tỏ những đóng góp của Cách mạng Tháng Mười là rất to lớn.

Thế giới trước Cách mạng Tháng Mười là thế giới của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu sau khi chiến thắng chủ nghĩa phong kiến đã bành trướng ra khắp thế giới với sức mạnh kinh tế, chính trị, quân sự chưa từng có. Các nước tư bản phát triển trở thành trung tâm vũ trụ, chi phối mọi mặt đời sống quốc tế. Cách mạng Tháng Mười nổ ra và thắng lợi đã làm cho hệ thống chủ nghĩa tư bản bị chọc thủng một mảng lớn. Các dân tộc bị áp bức bừng tỉnh, bung ra với một động lực mới. Các nước tư bản phát triển không còn có thể mặc sức bành trướng, tự do tranh ăn với nhau bằng những xung đột, kể cả chiến tranh thế giới. Không có Cách mạng tháng Mười, làm sao có các nước xã hội chủ nghĩa, có phong trào cộng sản công nhân quốc tế lớn mạnh, có sự sụp đổ hoàn toàn của hệ thống thuộc địa, giải phóng hàng loạt nước trên thế giới như mấy thập kỷ qua ?

Cách mạng Tháng Mười tạo ra một khả năng mới

cho sự phát triển của các dân tộc, tạo ra đối trọng mới để thế giới cân bằng. Trước Cách mạng Tháng Mười, chế độ tư bản chủ nghĩa hiện diện như một định mệnh. Các nước nhỏ, nghèo nàn, lạc hậu, các nước thuộc địa nhìn thấy thực trạng của nhà nước tư bản chính quốc mà kinh. Chủ nghĩa tư bản phát triển trên máu và nước mắt người lao động. Tích lũy tư bản là tích lũy sự giàu sang, cũng là tích lũy sự khốn khó. Có một nước Nga xô viết, rồi có thêm các nước xã hội chủ nghĩa khác, đã thành tấm gương lớn, thành một sức hút mạnh. Chủ nghĩa xã hội chưa mang lại giàu có hơn chủ nghĩa tư bản vì điểm xuất phát quá thấp, nhưng nó cũng đã làm được nhiều việc hơn chủ nghĩa tư bản trong việc xóa bỏ áp bức, bất công. Đó là khát vọng của con người. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà các dân tộc vừa thoát khỏi ách thống trị đô hộ của chủ nghĩa thực dân, thường lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa.

Không ai có thể phủ nhận sự thật sau đây : chủ nghĩa xã hội đã từng là một hệ thống thế giới. Với hơn 10 nước, trên 1,5 tỷ người, có nước đứng vào hàng siêu cường bậc nhất, là một trong hai khối kinh tế - chính trị - quân sự hùng mạnh, chủ nghĩa xã hội hiện thực trong một thời gian dài đã là một đối trọng mà chủ nghĩa tư bản phải kiêng nể. Chính nhờ có đối trọng ấy mà thế giới vừa qua có sự cân bằng nhất định, đỡ bị áp đặt, chèn ép, đe dọa từ phía các thế lực tư bản từng thống trị thế giới trước đây, ngăn ngừa được thảm họa chiến tranh hạt nhân. Chủ nghĩa xã hội hiện thực không chỉ là nhân tố cần thiết cho hòa bình và ổn định của thế giới, mà còn là điều kiện không thể thiếu để các nước nhỏ có được độc lập, tự do thật sự.

Cách mạng Tháng Mười đã làm cho ngay các nước tư bản chủ nghĩa cũng phải có sự thay đổi cần thiết. Chủ nghĩa tư bản tới nay còn đứng vững

và phát triển được là vì bản thân nó đã có nhiều thay đổi khác trước. Chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản có sự điều chỉnh và thích nghi. Tại sao nó phải điều chỉnh và thích nghi ? Đó là do sự tác động của các yếu tố *bên trong* và *bên ngoài*. Hiện nay vẫn còn nhiều tranh cãi xung quanh vấn đề nội dung thời đại ngày nay có phải là quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới hay không. Nhưng có điều chắc chắn là : ngày nay đã có một yếu tố quan trọng tham gia quyết định chiều hướng phát triển của thời đại. Đó là chủ nghĩa xã hội. Để tồn tại, chủ nghĩa tư bản đã không thể "tự nó" mà phải "vì nó". Những thay đổi của chủ nghĩa tư bản trong chiến lược kinh tế, chính trị và trong các chính sách về phúc lợi xã hội, về lương, về bảo hiểm... đều do kết quả đấu tranh của giai cấp những người lao động, và cùng với nó, là tác động của chủ nghĩa xã hội.

II

Thế giới trong thập kỷ qua đã có những thay đổi chưa từng thấy. Đã không xuất hiện một số điều như Lê-nin dự đoán. Lại xảy ra sụp đổ của một số lớn thành quả trực tiếp do Cách mạng Tháng Mười đem lại.

Trước hết cần xác định : sự sụp đổ đó, tuyệt nhiên không thể quy tội cho Cách mạng Tháng Mười. Đó cũng không phải là sự tiêu vong của chủ nghĩa xã hội, của sự nghiệp Tháng Mười. Cách mạng Tháng Mười là một việc, còn sự nghiệp của nó sau đó lại là việc khác. Châu Âu sau một loạt cuộc cách mạng tư sản đầu đã thuần chất tư sản. Ở Pháp, không ít năm sau cách mạng tư sản, thế lực quân chủ phong kiến vẫn còn trỗi dậy. Cách mạng Tháng Mười trước sau vẫn là cột mốc lịch sử báo hiệu một chiều hướng phát triển mới của nhân loại.

Cách mạng Tháng Mười đã đặt ra những nhiệm vụ cụ thể và đã thực hiện được sứ mệnh của nó.

Những thành quả của nó không thể lực nào có thể phủ nhận, cho dù đang bị thử thách. Sự khủng hoảng và đổ vỡ của hệ thống xã hội chủ nghĩa hiện nay do nhiều nguyên nhân. Có những nguyên nhân khách quan và có những nguyên nhân chủ quan.

Những nguyên nhân khách quan :

- Cách mạng Tháng Mười mang tính chất tương đối đặc thù. Nó không đồng nhất với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa theo lý luận mác xít. Đây không phải là cuộc cách mạng để thủ tiêu xã hội tư bản chủ nghĩa khi xã hội đó đã phát triển đến tột đỉnh và mâu thuẫn nội tại gay gắt tới mức không thể điều hòa. Mà đây là cuộc cách mạng chống chiến tranh đế quốc diễn ra ở một nước tư bản chủ nghĩa thuộc loại lạc hậu ở châu Âu. Và chính điều đó đặt cuộc cách mạng sau đó trước những nhiệm vụ khó khăn chưa từng thấy. Nếu không có nỗ lực lớn, không có bước đi, phương pháp thích hợp, thì việc phải trả giá nặng nề, thậm chí bi đát, là điều khó tránh.

- Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa không chỉ phải vượt qua sức ỳ to lớn của các thực trạng kinh tế xã hội lạc hậu, thua kém xa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Chủ nghĩa xã hội hiện thực còn phải thường xuyên đương đầu với sự chống phá điên cuồng mang tính phục thù của chủ nghĩa tư bản. Bằng mọi thủ đoạn kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, tư tưởng, các thế lực đế quốc đã không ngừng gây sức ép, làm suy yếu, đi đến làm tan rã nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Không phải ngẫu nhiên mà trước những biến động vừa qua ở Liên xô, tổng thống Bu-sơ đã tuyên bố là những diễn biến đó đều có lợi cho Mỹ.

Những nguyên nhân chủ quan :

Trong nhiều thập kỷ qua, sự lãnh đạo của các đảng cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa, bên cạnh những thành tích và ưu điểm, có nhiều thiếu sót, sai lầm. Sai lầm của các đảng cộng sản cầm

quyền thường thể hiện ở một số điểm sau :

Một là, duy ý chí, cứng nhắc và chủ quan. Các đảng khi nắm quyền thường tự đưa ra nguyên tắc, quy luật, mô hình theo một dạng, một kiểu, rồi tự buộc mình phải vận động trong khuôn khổ và theo tiêu chí đã định. Như vậy, chủ nghĩa xã hội làm sao tránh khỏi trì trệ, rập khuôn, phản khoa học, mất khả năng sáng tạo, làm cạn kiệt tiềm năng vốn có, ngày càng lạc hậu với thời đại, thua kém chủ nghĩa tư bản về nhiều mặt.

Mặt khác, cầm quyền mà duy ý chí, cứng nhắc và chủ quan thì cũng rất dễ dẫn tới chuyên quyền, độc đoán, gia trưởng, sùng bái cá nhân, quan liêu, xa quần chúng, đứng trên đảng, trên giai cấp. Và đã "sai lầm kép" như vậy thì đáng cầm quyền sẽ dần dần mất đi sức mạnh của mình là sự ủng hộ của quần chúng nhân dân, và không thể đứng vững trước thủ đoạn mị dân và sức ép về mọi mặt của các lực lượng thù địch.

Hai là, vi phạm, xa rời và từ bỏ những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, của chủ nghĩa xã hội. Có thể nêu một số trường hợp :

- Cải tổ, đổi mới là cần để chủ nghĩa xã hội khắc phục được những biến dạng tai hại. Nhưng coi cải tổ như một cuộc cách mạng, thì chẳng khác gì là cách mạng lại Cách mạng Tháng Mười, đi chệch mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

- Là quy luật phát triển nhận thức, tư duy mới là cần thiết, nhưng không thể nhân danh tư duy mới đi đến phủ nhận tất cả, phủ nhận quan điểm, lập trường giai cấp, rồi phủ nhận luôn học thuyết cách mạng là chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

- Dân chủ là cần, là hoài bão, là nhu cầu bức xúc của xã hội văn minh. Nhưng dân chủ tràn lan, không có van hãm, thì lại thành vô chính phủ.

- Không thể không cảnh giác với vấn đề đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập. Không ít đảng cộng sản cầm quyền vì thực hiện đa nguyên đa đảng

như thế nên đã mất chính quyền, và sau đó không được hưởng ngay chế độ đa nguyên đa đảng do chính mình đã đề ra.

III

Tình hình trên làm nổi rõ một số bài học lớn :

Bài học về nguyên tắc. Phải tránh cả hai cực đoan : một phía là nguyên tắc hóa vô tội vạ, quy luật hóa tràn lan, mô hình hóa cứng nhắc ; và cực đoan phía khác là vi phạm và xa rời nguyên tắc, từ bỏ nguyên tắc và vô nguyên tắc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói : “Đi bất biến ứng vạn biến”. Phải có những nguyên tắc bất di bất dịch. Đó là sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ; là việc bảo vệ và củng cố chính quyền nhân dân. Phải phân biệt được những gì là nguyên tắc, định hướng ; những gì là giải pháp. Phong trào cộng sản phải tiếp tục sự nghiệp Tháng Mười, nhưng không mù quáng đối với kinh nghiệm quá khứ, mà luôn luôn sáng tạo, mở cửa, để bước đi theo nhịp bước của thời đại sôi sục hiện nay.

Bài học về sự đổi mới. Chủ nghĩa xã hội là sự vận động không ngừng. Chủ nghĩa xã hội cần phải được đổi mới. Sự nghiệp đổi mới của chúng ta cần được tiến hành thường xuyên liên tục. Nhưng đổi mới cũng phải có định hướng, chỉ đạo. Đổi mới là sáng tạo có kế thừa chứ không phải là xóa bỏ sạch trơn. Đổi mới phải trong tình hình ổn định, bảo đảm trật tự, kỷ cương, chứ không thể là sự đảo lộn, hỗn loạn, vô chính phủ.

Bài học cảnh giác. Cách mạng đã thành công - chưa đủ. Cách mạng đã đứng vững và đã trải qua một số thử thách - cũng vẫn chưa đủ. Chúng ta đều biết, Cách mạng Tháng Mười có sức sống vô cùng mạnh mẽ ; chủ nghĩa xã hội ở Liên xô đã từng chiến thắng chủ nghĩa phát xít ; Liên xô đã xây dựng được cơ sở vật chất kỹ thuật hùng hậu và trở thành một

cường quốc hàng đầu thế giới. Thế mà hôm nay chúng ta lại đang đứng trước một Liên xô khủng hoảng trầm trọng, hỗn loạn, suy sụp, phải cầu xin cả sự cứu giúp của chủ nghĩa tư bản. Vậy nên lúc nào cũng phải cảnh giác. Cảnh giác với nhiều loại kẻ thù chính trị, tư tưởng gây sức ép từ ngoài và đục phá từ trong. Cảnh giác với các thế lực hiếu chiến phản động không bao giờ từ bỏ dã tâm tiêu diệt chủ nghĩa xã hội, giành lại vị trí đã mất.

Lại còn phải cảnh giác với chính mình, với những căn bệnh nảy sinh do sự cầm quyền : bệnh quan liêu, bệnh tham nhũng, bệnh kiêu ngạo công sản. Những căn bệnh đó luôn rình rập, luôn có khả năng lây lan làm suy yếu đảng, làm Đảng mất niềm tin và sự ủng hộ của dân, do đó, dễ dàng mất chính quyền trước thủ đoạn mị dân và sự tấn công điên cuồng của các lực lượng thù địch.

*

Nhân dân Việt nam thường nói : “Uống nước nhớ nguồn”. Chúng ta nhớ và luôn nhớ : nhờ có Cách mạng Tháng Mười, nhân dân ta đã tìm ra con đường giải phóng ; nhờ có chiến thắng của Hồng quân Liên xô đánh tan phát xít, chúng ta đã làm Cách mạng Tháng Tám thành công, lập ra nhà nước của mình ; nhờ có sự giúp đỡ to lớn của Đảng cộng sản và nhân dân Liên xô, của các đảng cộng sản và nhân dân các nước bầu bạn xa gần, chúng ta đã đánh thắng hai đế quốc to, thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội như hôm nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết : “Càng nhớ lại những ngày tui nhọc mất nước, nhớ lại mỗi bước đường đấu tranh cách mạng đầy hy sinh, gian khổ mà cũng đầy thắng lợi về vang thì giai cấp công nhân và nhân dân Việt nam càng thấm thía công ơn to lớn của Lê-nin và Cách mạng Tháng Mười” (1).

(1) Hồ Chí Minh : *Về Lê nin và Cách mạng Tháng Mười*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1985, tr 206

Chủ nghĩa Mác trước bước ngoặt hiện nay của thời đại

NGUYỄN ĐĂNG QUANG

TRONG lịch sử tư tưởng nhân loại đã có nhiều học thuyết gây ảnh hưởng lớn đến tiến bộ xã hội. Nhưng không một học thuyết nào tác động mạnh mẽ đến số phận nhân loại như chủ nghĩa Mác. Từ trên một thế kỷ nay, nó đã chinh phục hàng tỷ trái tim và khối óc con người trong mọi quốc gia, thuộc tất cả các lục địa, và trở thành một đầu tàu lịch sử trong giai đoạn cận, hiện đại. Phong trào *giải phóng* của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới tìm thấy ở chủ nghĩa Mác vũ khí và sức mạnh tinh thần của mình. Còn chủ nghĩa Mác thì tìm thấy ở phong trào *giải phóng* lực lượng vật chất để thực hiện các tư tưởng nhân đạo của mình.

Đã thành thông lệ, cứ mỗi khi phong trào cách mạng gặp khó khăn, mắc sai lầm hoặc thất bại tạm thời, còn chủ nghĩa tư bản đi vào giai đoạn ổn định và phát triển, thì lại rộ lên làn sóng tiến công vào chủ nghĩa Mác, tuyên bố sự lỗi thời và phá sản của học thuyết này. Có thể điểm lại vài trường hợp.

Vào cuối thế kỷ trước, khi chủ nghĩa tư bản đi vào thời kỳ hòa bình và phát triển, Lê-nin đã nhận xét: phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế "hiện đang trải qua một thời kỳ dao động về tư tưởng. Từ trước đến nay, những học thuyết của Mác và Ăng-ghe-n được coi như nền tảng vững chắc của lý luận cách mạng, nhưng giờ đây, khắp nơi đã có những người lên tiếng cho rằng những học thuyết đó là không đầy đủ và đã lỗi thời rồi" ⁽¹⁾. Phê phán lập trường tiêu cực và sai lầm của những người

này khi chủ nghĩa Mác trải qua bước ngoặt, Lê-nin đã viết: "đối với khoa học mà Mác và Ăng-ghe-n căn dặn chúng ta nên phát triển thì họ không làm cho nó nhích lên được một bước nào cả" ⁽²⁾, trừ việc chê bai, bác bỏ nó.

Cuối thập kỷ đầu tiên của thế kỷ này, chủ nghĩa Mác cũng trải qua thử thách nặng nề. Sau thất bại của cuộc cách mạng 1905, cách mạng Nga đi vào thời kỳ thoái trào. Lê-nin viết: "Phản ánh sự biến đổi ấy là sự tan rã sâu sắc, sự hoang mang, những dao động đủ các loại, tóm lại là: một cuộc khủng hoảng vô cùng trầm trọng *bên trong* chủ nghĩa Mác. Một hành động quyết liệt chống lại sự tan rã ấy, một cuộc đấu tranh kiên quyết, ngoan cường để bảo vệ những nguyên lý của chủ nghĩa Mác lại một lần nữa được đề ra thành vấn đề trước mắt" ⁽³⁾. Hiểu rõ sự nghiêm trọng của tình hình, gọi sự vật bằng đúng tên của nó, nhưng lại biết giải thích nó một cách khoa học trên cơ sở tin tưởng vào khả năng phát triển của chủ nghĩa Mác, Lê-nin phân tích: "Chính vì chủ nghĩa Mác không phải là một giáo điều chết cứng, một học thuyết nào đó đã hoàn thành hẳn, có sẵn đầu vào đấy, bất di bất dịch, mà là một kim chỉ nam sinh động cho hành động, chính vì thế nên nó không thể không phản ánh sự biến đổi đặc biệt mạnh mẽ của điều kiện sinh hoạt xã hội" ⁽⁴⁾.

(1) V.I Lê-nin: *Toán tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1974, t.4, tr.230

(2) *Sđđ*, tr.231

(3) *Sđđ*, t.20, tr.103

(4) *Sđđ*, t.20, tr.103

Với lập trường và phương pháp đúng đắn như vậy, những người mác xít kiên định, hết lòng vì sự nghiệp giải phóng xã hội, giải phóng con người, đã đưa chủ nghĩa Mác vượt qua tất cả các lần khủng hoảng, làm cho học thuyết này trong hơn một thế kỷ qua liên tiếp giành được thắng lợi to lớn cả trên phương diện lý luận lẫn trong thực tiễn, trở thành kim chỉ nam cho hoạt động của nhiều đảng, nhiều dân tộc trên thế giới.

Giờ đây, một tình hình tương tự đang được lặp lại khi toàn thể nhân loại trải qua bước ngoặt đột ngột và sâu sắc. Sự thất bại to lớn, cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất của phong trào xã hội chủ nghĩa buộc chủ nghĩa Mác phải vượt qua một “cuộc sát hạch” cực kỳ khó khăn. Cái mới của lần này là, ngoài những đối thủ truyền thống của chủ nghĩa Mác, còn có một số đảng cộng sản, một số không ít “người mác xít” cũng tuyên bố thắng thường từ bỏ học thuyết này, vì cho rằng nó đã lỗi thời và là nguyên nhân cho sự thất bại của phong trào xã hội chủ nghĩa.

Một tiến sĩ triết học xô viết đặt câu hỏi: “Chủ nghĩa Mác có qua được cái thử không?”. Ông viết một bài phân tích công phu và đi tới kết luận: “Tôi nghĩ là không thể. Quá nhiều điều trong triết học mác xít là thuộc về thế kỷ XIX... Triết học mác xít đang trở thành tài sản của lịch sử”. Có đúng như thế không?

Để đối thoại với tác giả cần phải có một bài viết công phu, cũng như để tranh luận với khối lượng đồ sộ các sách, báo đang phê phán chủ nghĩa Mác, chúng ta cũng cần triển khai nhiều công trình nghiêm túc, có sức thuyết phục và mang tính khoa học cao. Có thể nói, chúng ta đang chứng kiến một cuộc đối thoại tầm thế kỷ - giữa chủ nghĩa Mác với thời đại. Đối thoại, tranh luận, bút chiến là một con đường phát triển chủ nghĩa Mác. Trong phạm vi bài báo nhỏ này, tôi muốn

được tham gia đôi điều vào cuộc tranh luận đó.

Trở lại ý kiến của tác giả vừa nêu ở trên. Chủ nghĩa Mác đang trở thành cái đất vào bảo tàng lịch sử vì quá nhiều điều trong học thuyết này là thuộc về thế kỷ XIX. Có thể coi lập luận này là nghiêm túc về mặt khoa học được không? Nói chung, có thể dùng tiêu chuẩn này để quyết định thời gian sống của một lý thuyết khoa học được không? Hình như trong giới khoa học nước ta cũng có người lập luận theo tác giả xô viết này. Hình học Ơ-clit được xây dựng cách đây đã mấy nghìn năm, vẫn đang giảng dạy trong nhà trường và áp dụng trong cuộc sống. Cơ học Niu-ton ra đời đã mấy thế kỷ rồi, nay vẫn là một cơ sở lý thuyết cho việc đi vào vũ trụ. Học thuyết tiến hóa của Đác-uyn cũng như định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng đều “thuộc về” thế kỷ XIX, nhưng có phải vì thế hiện nay cần phải đặt chúng vào bảo tàng lịch sử hay không? Chủ nghĩa Mác cũng sinh ra và lớn lên trong thế kỷ XIX với tính cách là “học thuyết bàn về những điều kiện giải phóng giai cấp vô sản”, là học thuyết “này sinh ra từ nền đại công nghiệp và những hậu quả của đại công nghiệp, từ sự xuất hiện của thị trường thế giới và cuộc cạnh tranh không thể kìm hãm được do sự xuất hiện của thị trường thế giới gây ra...” (Đó là những lời Ăng-ghe-nơ nói từ năm 1847). Nếu những vấn đề đó ngày nay vẫn đang là trung tâm chú ý của toàn thể loài người, thậm chí còn trở nên gay gắt và cấp bách bội phần, thì lẽ nào có thể gạt bỏ chủ nghĩa Mác? Thái độ đúng đắn không phải là bác bỏ nó, mà là sửa chữa, bổ sung và phát triển nó lên ngang tầm thời đại.

Xưa nay đã có nhiều lý thuyết bàn đến các mặt khác nhau của đời sống xã hội. Nhưng với tư cách là một lý thuyết tổng quát nhất về sự phát triển của xã hội, có một kết cấu khá hoàn chỉnh và chặt chẽ, thì cho đến nay, ngoài chủ nghĩa Mác, chưa có học thuyết nào khác. Hơn nữa, học thuyết này còn đặt vấn đề phát triển xã hội sao cho tránh được sự

hy sinh con người ; phát triển mà không hủy hoại môi sinh ; phát triển không vì lợi ích riêng một giai cấp, mà vì sự nghiệp giải phóng toàn nhân loại. Cũng giống như mọi lý thuyết khoa học khác, chủ nghĩa Mác cũng chịu sự hạn chế của lịch sử. Và khi đi vào phong trào vận động của hàng chục quốc gia, hàng trăm dân tộc với trình độ phát triển rất khác nhau, thì nó cũng không tránh khỏi những lệch lạc, sai lầm trong nhận thức và vận dụng. Bên cạnh sự vận dụng đúng đắn và phát triển sáng tạo, phong trào xã hội chủ nghĩa cũng đã làm biến dạng học thuyết này, mà giờ đây chúng ta đang phải cố gắng khắc phục và rút ra bài học cần thiết cho công tác lý luận.

Nhưng liệu có thể chặn đứng và chấm dứt được sự giáo điều hóa, sự xuyên tạc có ý thức và không có ý thức trong quá trình nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác mà phong trào thực tiễn 70 năm qua đã gây ra cho học thuyết này không ? Theo tiến sĩ triết học mà tôi đã dẫn ở trên gọi đó là "quá trình thoái hóa" (cũng không phải chỉ một mình ông ta có ý kiến này), thì không thể làm việc đó được. Vì theo ông : "Quá trình thoái hóa ấy của triết học mác xít có một lỗ gích bên trong nhất định. Những mầm mống tự phá hủy đã có mặt trong nó ngay từ đầu, và thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười chỉ đẩy nhanh thêm quá trình đã được định sẵn trong một mức độ đáng kể" mà thôi. Nhà triết học này cho rằng, thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười đã nhìn chủ nghĩa Mác "bằng đôi mắt của thần Medusa" làm cho nó hóa đá. Ông ta đặt câu hỏi : nên làm cho hòn đá đó sống lại, hay tốt hơn là đập vỡ nó ? Đến cuối bài viết, ông ấy tự trả lời : đưa hòn đá đó vào bảo tàng lịch sử !

Có đúng là trong chủ nghĩa Mác đã có sẵn mầm mống tự phá hủy nó hay không ? Đại thể người ta thường đưa ra ba loại lập luận chủ yếu :

Một : *Chủ nghĩa Mác là hệ tư tưởng mang tính tôn giáo, không khoa học, nên cần phải bác bỏ.*

Ý kiến này không đúng, hoặc là do ngộ nhận, hoặc là sai lầm từ ngoài gán vào cho chủ nghĩa Mác.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã nói rõ : Chủ nghĩa cộng sản ở mức độ nó là lý luận, là sự biểu hiện lý luận của *lập trường* của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh giai cấp và sự khái quát lý luận của những *điều kiện giải phóng* của giai cấp vô sản. Tư tưởng về sự *giải phóng* con người khỏi chế độ làm thuê, khỏi chế độ tư hữu dựa trên cơ sở người bóc lột người, là nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác. Vì vậy, các đảng cộng sản, với lý tưởng là chủ nghĩa cộng sản, thì đương nhiên, lấy chủ nghĩa Mác làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của mình.

Nhưng hệ tư tưởng này đồng thời là *khoa học*, vì nó là sự tổng kết kinh nghiệm của nhân loại, được soi sáng bởi một thế giới quan triết học sâu sắc và những kiến thức rộng về lịch sử. Có người cho rằng chủ nghĩa Mác chỉ bắt nguồn từ cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản, vì vậy hệ tư tưởng này thiếu tính khách quan khoa học. Nhận định này là sai lầm. Chủ nghĩa Mác đương nhiên có gốc rễ trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản hiện đại ; đồng thời có gốc rễ trong các quan hệ kinh tế hiện đại nữa. Nhưng chủ nghĩa Mác và hai yếu tố trên xuất hiện *song song với nhau*, cái nọ không sinh ra cái kia được. Chúng xuất hiện từ những *tiền đề* khác nhau. Chủ nghĩa Mác chỉ nảy sinh trên cơ sở sự *hiểu biết khoa học sâu sắc*. Mà sự hiểu biết khoa học sâu sắc thì chỉ có thể là kết quả của tổng số tri thức toàn nhân loại.

Hai : *Mỗi lý thuyết chỉ đúng và chỉ có vai trò trong một thời hạn nhất định. Chủ nghĩa Mác ra*

đời đã trên 100 năm, vì vậy nay nó đã lỗi thời, Đảng ta không nên lấy nó làm hệ tư tưởng của mình nữa.

Nói như vậy là không hiểu rõ, đặc điểm nổi tại của chủ nghĩa Mác với tư cách là một khoa học. Lê-nin nói rằng, toàn bộ tinh thần học thuyết Mác đòi hỏi phải xem xét mỗi nguyên lý của nó :

- a) theo phương diện lịch sử ;
- b) trong mối quan hệ với tất cả các nguyên lý khác ;
- c) theo kinh nghiệm thực tiễn của lịch sử.

Như vậy, yêu cầu nổi tại của chủ nghĩa Mác là phát triển không ngừng, nâng cao không ngừng, tự đổi mới không ngừng. Với hạt nhân lý luận là biện chứng duy vật, chủ nghĩa Mác vốn có tính phê phán và cách mạng. Bảo thủ, giáo điều, và do đó trở nên lỗi thời, là điều vốn không chứa đựng trong bản chất của chủ nghĩa Mác. Mác, Ăng ghen và Lê-nin đều thường xuyên tự đánh giá lại các quan điểm của mình, và biết điều chỉnh khi tình hình đã thay đổi. Nếu một số đảng nào đó sau này, trong thời gian nào đó, đã làm trái tinh thần này, thì hiện tượng đó chỉ là tạm thời và có thể khắc phục được. Tất nhiên, chúng ta đang phải trả giá cho sai lầm này.

Vận động là phương thức tồn tại của chủ nghĩa Mác. Đối với triết học biện chứng, thì không có gì là tối hậu, là tuyệt đối, là thiêng liêng cả. Trong học thuyết Mác, hệ thống không trở buộc phương pháp. Trái lại phương pháp biện chứng mác xít quyết định sự vận động 'uyệt đối của hệ thống quan điểm của Mác.

Theo nghĩa đó, Ăng-ghen đã nhấn mạnh : chủ nghĩa Mác không phải là một học thuyết mà là một phương pháp, nó không đưa ra những giải đáp có sẵn mà chỉ ra điểm xuất phát cho sự phân tích và là phương pháp để tiếp thu quá trình nghiên cứu.

Với chức năng đó, linh hồn của chủ nghĩa Mác là phân tích cụ thể mỗi tình hình cụ thể.

Ba : Ngày nay khoa học đã phát triển gấp bội so với thời Mác, vì vậy Đảng ta nên dựa vào các khoa học khác, không nên bám giữ chủ nghĩa Mác nữa.

Đó cũng là cách hiểu không đúng về mối quan hệ qua lại giữa trình độ văn minh của nhân loại với chủ nghĩa Mác. Khi ra đời, chủ nghĩa Mác đã kế thừa tinh hoa trí tuệ của loài người. Trong suốt quá trình tồn tại, chủ nghĩa Mác, do bản chất của nó, không ngừng thu hút các thành tựu mới nhất của các khoa học và tổng kết kinh nghiệm lịch sử. Và mỗi khi trong khoa học có những phát minh vạch thời đại, chủ nghĩa Mác lại thay đổi hình thức, tức là chuyển lên một trình độ cao hơn. Chủ nghĩa Mác không đối lập với các khoa học. Nó không phải là một học thuyết đóng kín và cứng nhắc, nảy sinh ở ngoài con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới. Những người mác xít toàn thế giới đã, đang và sẽ tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin theo hướng đó. Bản chất sáng tạo của chủ nghĩa Mác cho phép và đòi hỏi làm như vậy.

Sự nghiệp giải phóng người lao động luôn luôn cần đến một lý luận "về điều kiện giải phóng" dẫn đường. Đó chỉ có thể là chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Nếu đứng vững trên lập trường và phương pháp trên đây, chúng ta có thể yên tâm bàn sâu vào những "khuyết", những "biến dạng" của chủ nghĩa Mác, và căn cứ vào điều kiện mới mà bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác lên trình độ mới. Chúng ta phải bắt tay khẩn trương vào công việc này, vì quả thật 70 năm qua, do nhiều nguyên nhân, chúng ta đã đẩy công tác lý luận vào tình trạng trì trệ, xơ cứng và xa cuộc sống.

Cả lần này nữa, do bản chất "phê phán và cách mạng" của mình, nhất định chủ nghĩa Mác sẽ vượt qua khủng hoảng, phát triển lên trình độ mới về chất, tiếp tục hành trình giải phóng của nhân loại, bước vào thế kỷ XXI với sức hấp dẫn mới.

Lê-nin với cuộc khủng hoảng của nước Nga năm 1921

LAM SƠN *

VỚI thời gian, chúng ta càng hiểu sâu sắc hơn ý nghĩa lịch sử của những quyết sách mà Lê-nin áp dụng để giải quyết cuộc khủng hoảng của nước Nga năm 1921.

Cuộc khủng hoảng này thể hiện cả trong đường lối, chính sách và trong chỉ đạo thực tiễn. Chính sách kinh tế thời chiến, với quan niệm không đúng về chủ nghĩa xã hội (không có trao đổi hàng hóa, tất cả cho nhà nước trung ương chi phối...) cùng nhiều nguyên nhân trong chỉ đạo thực hiện, đã đưa nước Nga đến bờ vực thẳm. Sự bất mãn của nông dân với chế độ trưng thu lương thực thừa đã bùng nổ thành những cuộc bạo loạn. Điển hình là cuộc nổi dậy của hàng chục nghìn nông dân Tam-bốp (sinh sản xuất lúa mì lớn của nước Nga). Sau đó, tháng 3-1921 là cuộc bùng nổ ở Crôn-stát. Điều trở ngại là rất nhiều chiến sĩ hồng quân vừa buông tay súng bảo vệ Tổ quốc, về quê hương lại đứng ngay vào hàng ngũ những người nổi dậy, đòi lật đổ chính quyền. Điều đáng chú ý cuộc khủng hoảng diễn ra ngay sau khi chính quyền xô viết chiến thắng oanh liệt đội quân can thiệp của các nước đế quốc cầu hòa với kẻ thù bên trong.

Lê-nin nhận định : "Năm 1921, sau khi đã vượt qua được - và vượt qua một cách thắng lợi - cái giai đoạn quan trọng nhất là cuộc nội chiến rồi, thì chúng tôi vấp phải một cuộc khủng hoảng chính trị nghiêm trọng của nước Nga xô viết, theo tôi, đó là cuộc khủng hoảng lớn nhất" (1). Trong Đại hội lần thứ

10 của Đảng cộng sản (b) Nga, Lê-nin còn nhấn mạnh : "Cuộc khủng hoảng trở thành đặc biệt gay gắt, trầm trọng và tẻ hại" (2).

Trước tình huống cực kỳ phức tạp và nghiêm trọng lúc đó, Lê-nin với tài năng sáng tạo và bản lĩnh chính trị của mình, đã tìm ra con đường đúng đắn đưa nước Nga non trẻ thoát ra khỏi những ngày tháng ngất nghèo. Lê-nin rất quan tâm đến nguyên nhân trong nội bộ nước Nga. Người nhận định :

1- Sau khi nội chiến kết thúc, ai cũng muốn mau chóng có cuộc sống dễ chịu hơn, nhưng thực tế đời sống của những người lao động, đặc biệt của nông dân và công nhân, xấu đi rõ rệt. "Cuộc khủng hoảng đó đã làm cho không những một bộ phận khá lớn trong nông dân, mà cả công nhân nữa, bất bình" (3).

2- Các chính sách của Nhà nước xô viết đến nay đã tỏ ra vừa kém hiệu quả vừa lỗi thời, cứng nhắc, không phù hợp với quy luật kinh tế, vung phí tiềm lực ít ỏi của đất nước, không đáp ứng nhu cầu phát triển (đặc biệt là chính sách cộng sản thời chiến và chính sách đầu tư trong sản xuất).

Có nhiều bằng chứng cho thấy, Lê-nin lúc đó

* Phó tiến sĩ kinh tế học, Viện Mác - Lê-nin.

(1) V.I.Lê-nin : *Tổng tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va*, 1978, t 45, tr 327.

(2) *Sđđ*, t 43, tr 14

(3) *Sđđ*, t 45, tr 327.

đã nhận ra những sai lầm của đường lối cũ và suy ngẫm nhiều để thay đổi hẳn đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng Người cho rằng : cần để cho tình thế chín muồi đã. Vì vậy, mãi đến năm 1923, trong bài "Bàn về chế độ hợp tác xã", Người mới tuyên bố : "... chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản" ⁽⁴⁾. Lực lượng khó thuyết phục nhất lúc bấy giờ, hóa ra lại nằm ngay trong số đồng đảng viên và nhân dân đang phấn chấn do chiến thắng quân sự đem lại, sự sôi tỉnh thần "báo tấp tiến công", muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa cộng sản.

Lê-nin đã tổ chức những cuộc thuyết trình, kiên trì tuyên truyền giải thích. Với tính nhạy bén chính trị và tinh thần đổi mới, Lê-nin đã đưa ra chính sách phù hợp - chính sách kinh tế mới (NEP) - được đảng và nhân dân chấp nhận. Vài năm sau, trong tình thế "còn nguy hiểm hơn cuộc đấu tranh với bọn bạch vệ và phản động các loại", nước Nga đã ra khỏi khủng hoảng, đạt những thành tựu khả quan.

Từ thực tiễn cuộc khủng hoảng nước Nga năm 1921 và hoạt động "chèo lái" của Lê-nin, chúng ta có thể rút ra mấy bài học quý :

Thứ nhất, bất cứ cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội nào cũng đều bắt nguồn từ sự lạc hậu về lý luận. Nếu có tinh thần phê phán và cách mạng, có năng lực nhận thức các quy luật khách quan, tôn trọng thực tế khách quan, thì những người cộng sản vẫn có khả năng vượt qua khủng hoảng trong khuôn khổ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ở nước nào cũng vậy, cuộc khủng hoảng bao giờ cũng bức xúc đòi hỏi phải mạnh dạn đổi mới về mặt tư duy lý luận, điều chỉnh những quan niệm không đúng về chủ nghĩa xã hội. Không thể thoát ra khỏi bế tắc, nếu cứ khư khư giữ lấy những quan niệm cũ kỹ, thực hiện những công thức sáo mòn

(trong kinh tế, chính trị, tư tưởng...), xa lạ với cuộc sống sinh động.

Năm 1921, Lê-nin đã kịch liệt phê phán bệnh giáo điều, cứng nhắc trong tư duy của những người cộng sản : "Đối với một người cách mạng chân chính thì mối nguy hiểm lớn nhất, thậm chí có thể là mối nguy hiểm duy nhất, là phóng đại tình thần cách mạng, là quên mất những giới hạn và những điều kiện của một sự vận dụng có kết quả và thỏa đáng những phương pháp cách mạng" ⁽⁵⁾. Lê-nin không chỉ kiên trì thuyết phục mọi người hiểu và áp dụng NEP, mà Người còn đấu tranh công khai, thẳng thắn với các đồng chí mang nặng quan niệm cũ, không muốn đi theo cái mới. Người nói : "Nên "giải phóng" họ "khỏi công tác", và đem bỏ họ vào sở lưu trữ để làm cho họ không thể gây tai hại được nữa, vì họ không muốn hoặc không biết suy nghĩ xem cái gì là đặc thù trong giai đoạn hiện tại, trong thời kỳ hiện tại của cuộc đấu tranh" ⁽⁶⁾.

Thứ hai, trong xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn còn nhiều mâu thuẫn. Nếu định ra chính sách quản lý sai lầm, đi ngược quy luật phát triển của xã hội, thì có thể đẩy các mâu thuẫn bùng nổ bột phát, gây nên những rối loạn. Năng lực chủ quan của người lãnh đạo và quản lý cũng luôn mâu thuẫn với yêu cầu của nhiệm vụ, không theo kịp sự phát triển của tình hình. Năng lực ấy phải được bồi đắp và phát triển, nếu không sẽ trở nên lạc hậu, khó có thể giải quyết được những vấn đề phức tạp của đời sống, nhất là đời sống đang trong trạng thái khủng hoảng. Chúng ta hãy xem Lê-nin quy định nhiệm vụ của người cán bộ thuế : "Một mặt, đó là một nhiệm vụ về thuế vụ. Thu thuế nhanh chóng nào, hợp lý chừng nào hay chừng nấy. Mặt khác, đó là một

(4) *Sđd*, t 45, tr 428

(5) *Sđd*, t 44, tr 276

(6) *Sđd*, t 44, tr 133

nhệm vụ kinh tế chung. Cần có hướng dẫn hợp tác xã, giúp đỡ tiểu công nghiệp, phát huy tính chủ động và tính sáng tạo ở cơ sở..."⁽⁷⁾.

Trong các mâu thuẫn xã hội, cần quan tâm giải quyết mâu thuẫn đối với lợi ích trực tiếp của người lao động. Ở nước Nga năm 1921, Lê-nin đặc biệt chú ý đến những mâu thuẫn trong lực lượng nông dân. Vì vậy, hạt nhân của chính sách kinh tế mới là giải quyết đúng đắn mối quan hệ trong kinh tế giữa công nghiệp và nông nghiệp, và trong xã hội giữa nhà nước và nông dân.

Thứ ba, việc khắc phục khủng hoảng không phải chỉ ở chỗ tìm ra các giải pháp đúng, mà còn ở chỗ đưa chính sách ra đúng lúc, sau đó thực hiện một cách kiên quyết, triệt để. Sự tồn tại và phát triển các hiện tượng suy thoái, khủng hoảng thường diễn ra theo một quá trình. Nếu chính sách đưa ra hợp lòng dân, được sự ủng hộ to lớn của nhân dân và mang lại hiệu quả xã hội rõ rệt, thì đó là biện pháp rất thiết thực để ngăn chặn và chấm dứt suy thoái, khủng hoảng. Chẳng hạn, chính sách thuế lương thực, chính sách tăng cường thương nghiệp, trao đổi, buôn bán với nông dân, đã hấp dẫn nông dân, giúp Nhà nước xô viết không những thu mua được số lúa mì lớn, mà còn tăng thêm được đáng kể sản lượng lương thực, tạo ra một thị trường lương thực khá dồi dào trong xã hội.

Thứ tư, khó có thể tìm thấy sự tách bạch giữa kinh tế và chính trị trong các chính sách chống khủng hoảng. Quan hệ qua lại giữa kinh tế và chính trị là quan hệ nhiều chiều, đa diện. Thực tế cuộc khủng hoảng năm 1921 cho thấy, chính trị suy cho cùng là do kinh tế quy định. Không thể có chủ nghĩa xã hội nếu không để cho người lao động tự do làm ăn, tự mưu cầu cuộc sống hạnh phúc cho mình và

làm tròn nghĩa vụ với xã hội. Tuy vậy, vai trò và ý nghĩa độc lập của chính trị vẫn được thể hiện trong quá trình giải quyết khủng hoảng. Có như vậy, mới dần dần gây lại được niềm tin trong nhân dân. Bên cạnh việc thực hiện hàng loạt chính sách kinh tế, Lê-nin rất chú trọng củng cố tổ chức đảng, củng cố chính quyền, xóc lại bộ máy, kịch liệt phê phán và thẳng tay trừng trị kẻ quan liêu, bọn ăn hối lộ. Lê-nin giải quyết đúng mức những mối quan hệ giai cấp đan xen, phức tạp. Đặc biệt, việc sử dụng và tạo điều kiện cho giai cấp tư sản được đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước. Tuy nhiên, thái độ của Lê-nin đối với vấn đề này cũng rất rõ ràng: "Cứ buôn bán đi, cứ làm giàu đi, chúng tôi cho phép anh đấy, nhưng chúng tôi cũng sẽ nâng nghĩa vụ của anh lên *gấp ba lần*, nghĩa vụ phải trung thực"⁽⁸⁾. Đối với nội bộ, Lê-nin càng nghiêm khắc hơn: "Tất cả các bộ dân ủy cộng Xô viết Mát-xcơ-va và Xô viết Pê-tơ-rô-grát đều có nhiệm vụ trong vòng một tuần lễ phải trình dự thảo quyết định về việc chuyển các viên chức (tất cả những ai có liên quan đến kinh tế) sang chế độ hưởng phần chia lời tính theo doanh số và lợi nhuận, đồng thời phải chịu hình phạt nghiêm khắc nếu kinh doanh thua lỗ, uế oải lười biếng và phải cam kết trong vòng 3 - 6 giờ trả lời được những câu hỏi về buôn bán, nếu không sẽ bị tù ít nhất là 5 năm"⁽⁹⁾.

*

Những bài học trên đây, ngày nay đang là những gợi ý thiết thực giúp chúng ta giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội, đưa nước ta ra khỏi cuộc khủng hoảng, đi lên chủ nghĩa xã hội.

(7) *Sđđ*, t 43, tr 279

(8) *Sđđ*, t 44, tr 489

(9) *Sđđ*, t 44, tr 524

TÍNH THỐNG NHẤT CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TRẦN ĐÌNH HUỖNH *

Hệ thống chính trị (HTCT) nước ta được tổ chức và hoạt động theo một cơ chế bảo đảm thực hiện quyền lực của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nó bao gồm các tổ chức : Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân.

Trong quá trình vận hành, mỗi thành viên của HTCT hoạt động với chức năng riêng. Song trong chính thể, nó chỉ tồn tại với tư cách là một bộ phận của HTCT, tác động theo cùng một phương, cùng tạo thành một tổng hợp lực hướng vào một mục đích chung.

Mỗi thành viên của HTCT có quyền và trách nhiệm riêng. Song những quyền và trách nhiệm ấy không đối lập với nhau. HTCT vừa có tính đối thoại, trao đổi, tranh luận, vừa có tính hợp tác, tương hỗ, trong đó mỗi thành viên hoạt động tương đối độc lập nhưng lại thống nhất với các thành viên khác trên một cái nền chung là cùng vì lợi ích của toàn thể, của cả quốc gia, dân tộc.

1 - Tính thống nhất của HTCT không cho phép tuyệt đối hóa vị trí, vai trò của bất cứ một thành viên nào trong hệ thống.

Đảng là tổ chức lãnh đạo HTCT. Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, đường lối, chiến lược và những chủ trương chính sách lớn ; đồng thời, kiểm tra và giám sát việc thực hiện. Đảng không làm thay công việc của các thành viên khác trong HTCT. Phương pháp lãnh đạo của Đảng là thuyết phục và nêu gương.

Nhà nước là cơ quan thể hiện ý chí và quyền lực của nhân dân, điều hành toàn bộ đất nước, quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Nhà nước tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ và có đầy đủ quyền lực do nhân dân giao phó.

Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng và các

tổ chức xã hội là những tổ chức tự quản, hoạt động theo nguyên tắc hợp tác, bình đẳng ; có quyền tham gia quản lý đất nước, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhận xét, chất vấn, kiến nghị với các cơ quan lãnh đạo và quản lý.

Tuyệt đối hóa vị trí, vai trò lãnh đạo của đảng sẽ dẫn đảng tới bao biện, làm thay các thành viên khác trong HTCT, sẽ làm cho đảng bị "nhà nước hóa", biến đảng, nội tổ chức chính trị và hạt nhân lãnh đạo của cả hệ thống, thành "đảng trị", nắm quyền lực, điều hành, chỉ huy xã hội.

Tình trạng nói trên đã diễn ra, với những mức độ khác nhau, ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa trong một thời gian dài. Đảng đã tổ chức một bộ máy hoạt động đứng bên trên bộ máy quyền lực nhà nước. Ranh giới giữa lãnh đạo và quyền lực không còn. Vai trò lãnh đạo của đảng bị biến dạng. Toàn bộ hệ thống tổ chức của đảng từ trên xuống dưới đã trở thành một bộ máy siêu quyền lực, một tổ chức quyền lực bên trên quyền lực nhà nước. Nhà nước cả trên ba phương diện (lập pháp, hành pháp, tư pháp) đều hoạt động dưới sự chỉ huy, điều hành của đảng.

Khi đảng là tổ chức quyền lực, thì tất yếu đảng sẽ quan liêu, xa dân và mất dân ; đảng sẽ không còn là người tiêu biểu nhất của dân chủ, không còn là "đầy tớ của nhân dân" nữa mà trở thành "ông chủ của nhân dân".

Khi đảng là một bộ máy quyền lực thì toàn bộ HTCT sẽ trở thành một cơ chế quan liêu, dựa dẫm và ỷ lại lẫn nhau : đảng sử dụng nhà nước như một công cụ để thực hành chuyên chính ; nhà nước có tư cách pháp nhân nhưng lại không có quyền quyết

* Phó viện trưởng Viện xây dựng Đảng trực thuộc Viện Mác - Lê-nin

định, tất cả phải chờ ý kiến của đảng ; các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội cũng trở thành một bộ máy hành chính, thiếu chủ động sáng tạo, trông chờ vào sự hướng dẫn của đảng.

Như vậy là đảng "bao cấp" tất cả. Toàn bộ HTCT trở thành một thiết chế quan liêu. Hệ quả tất yếu của tình trạng đó sẽ là : vai trò lãnh đạo của đảng bị biến dạng và quyền lực thực tế cũng tuột khỏi tay nhân dân.

Tuyệt đối hóa vị trí, vai trò của nhà nước cũng sẽ dẫn tới lấn át hoặc triệt tiêu vị trí, vai trò của các bộ phận khác trong HTCT.

Đảng cộng sản là hạt nhân lãnh đạo HTCT, là đội tiên phong chính trị của toàn xã hội. Đó là nguyên tắc, không thể phủ nhận. Nguyên tắc này công khai khẳng định bản chất giai cấp của nhà nước, đồng thời bao hàm một sự vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lê-nin về nhà nước, mang lại cho nó một quan niệm hiện đại phù hợp với sự phát triển của cơ sở hạ tầng trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là thời kỳ tồn tại và phát triển của nhiều thành phần kinh tế, của nhiều hình thức sở hữu tư liệu sản xuất, trong đó sở hữu toàn dân và kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo.

Đảng lãnh đạo HTCT đảm bảo cho khối liên minh giữa công nhân, nông dân và trí thức trở thành nền tảng xã hội, thành sức mạnh của nhà nước. Với sức mạnh ấy, nhà nước mới đích thực là cơ quan quyền lực của nhân dân. Nhà nước ấy sẽ thực sự là của dân, do dân và vì dân. Nhà nước ấy không phủ định chuyên chính vô sản mà phát triển nó, nâng cao nó. Nhà nước ấy không phải là một thứ nhà nước phi giai cấp, nhà nước đứng trên xã hội như các học giả tư sản từng tuyên bố. Vì thế, tuyệt đối hóa vị trí và vai trò của nhà nước tức là phủ nhận vai trò lãnh đạo của đảng và thủ tiêu tính độc lập của các tổ chức khác trong HTCT.

Không được tuyệt đối hóa vị trí, vai trò của đảng và nhà nước thì lại càng không được tuyệt đối hóa vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội.

2 - Tính thống nhất của HTCT một mặt không cho phép tuyệt đối hóa vị trí, vai trò của bất cứ một thành viên nào trong hệ thống, mặt khác lại đòi hỏi phải khẳng định vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản và quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Chỉ có

như thế mới xây dựng được một xã hội dân chủ trong đó mọi năng lực sản xuất vật chất và tinh thần của các tầng lớp, giai cấp xã hội đều được phát huy ; đồng thời, đảm bảo cho xã hội đó có một nền tảng vững chắc là sự liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức. Và cũng chỉ có như thế, mới vừa loại trừ được sự độc quyền chuyên chế của một giai cấp, vừa loại trừ được mọi hình thức chính trị đa nguyên và dân chủ cực đoan.

HTCT Việt nam quy định sự lãnh đạo của một bộ phận hợp thành cấu trúc của hệ thống là đảng cộng sản ; đồng thời quy định quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Đó thực sự là một nhà nước dân chủ với đầy đủ ý nghĩa của nó. Như vậy, dù còn đang ở thời kỳ quá độ, chúng ta cũng đã bắt đầu xây dựng và thực hành một chế độ dân chủ hướng tới một nền dân chủ hoàn bị và nhân đạo nhất, trên cơ sở sức sản xuất ngày càng phát triển cao với những quan hệ sở hữu thích ứng một cách năng động và nhạy cảm. HTCT nước ta là bộ phận cốt lõi nhất của cấu trúc thượng tầng ; là sự phản ánh trung thực, năng động và nhạy cảm cơ sở hạ tầng xã hội nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Vì thế lại càng cần thiết phải khẳng định vai trò lãnh đạo của đảng và quyền lực của nhà nước trong HTCT.

Sự lãnh đạo của đảng và quyền lực của nhà nước phải được khẳng định về mặt pháp lý. Phủ nhận điều đó sẽ phá vỡ cấu trúc và tính thống nhất của HTCT, tạo ra sự hỗn loạn xã hội ; quần chúng mất phương hướng, và quyền lực của nhân dân tất yếu không được bảo đảm.

3 - HTCT là phương tiện của nhân dân để thực hành dân chủ. Vì thế, tính thống nhất của HTCT còn đòi hỏi mỗi tổ chức thành viên của hệ thống trước hết phải là một thiết chế dân chủ.

Khi nói về đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần căn dặn : trong đảng, phải thực hành dân chủ rộng rãi. Bởi vì chỉ có thực hành dân chủ rộng rãi mới có thể chấp hành tốt các nguyên tắc về xây dựng đảng, mới củng cố và phát triển được sự đoàn kết thống nhất của đảng. Vì đảng lãnh đạo HTCT, cho nên dân chủ trong đảng sẽ là tiền đề để dân chủ hóa toàn bộ HTCT.

Nhà nước chỉ có thể tồn tại vững mạnh khi chính

(Xem tiếp trang 19)

Công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường

LƯƠNG SƠN

VIỆC chuyển sang nền kinh tế thị trường với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế đã giải phóng và phát huy được các tiềm năng sản xuất trong xã hội. Thế nhưng, cùng với sự kích thích sản xuất phát triển, kinh tế thị trường làm nảy sinh và phát triển các tệ nạn xã hội mới, tạo nên một bức tranh hiện thực tương phản ngày càng rõ nét giữa một bên là sự giàu có phung phí với một bên là sự nghèo túng diễn ra ở không ít nơi (chẳng hạn như ở Thái bình, Hà nam ninh, có 20% số hộ nông dân rơi vào tình trạng này).

Đứng trước những hiện tượng có thật ấy, cần có sự lý giải khách quan mà trước hết, phải bắt đầu từ chính bản thân khái niệm công bằng xã hội.

Không thể quan niệm công bằng xã hội ngoài vòng của một trật tự kinh tế - xã hội và chính trị cụ thể, song trong nhận định về công bằng xã hội, ý thức của nhân dân bao giờ cũng xuất phát từ yêu cầu mang tính nhân đạo chung về sự kính trọng đối với mỗi người, từ tư tưởng bình đẳng mạng sống nguyên tắc giữa tất cả mọi người, từ việc không được phép có những đặc quyền về sở hữu, từ nghĩa vụ như nhau của tất cả mọi người là "kiếm sống bằng lao động".

Thế nhưng, sức mạnh cải tạo dù có vĩ đại bao nhiêu của cuộc cách mạng xã hội cũng không thể thực hiện ngay tức khắc mọi ước mơ cháy bỏng về công bằng xã hội cũng như về lợi ích kinh tế. Trong một thời gian dài, chúng ta đã rơi vào những ý nghĩ và việc làm không tương xứng xuất phát từ chỗ

muốn thực hiện ngay và triệt để mọi yêu cầu của công bằng xã hội. Theo tiếng gọi của công bằng xã hội, chúng ta đã chi các khoản tiền khổng lồ để bao cấp về mọi mặt cho cả xã hội. Sự quá đỗi hào phóng về "từ thiện" đã biến thành tệ hại. Mới hay rằng, công bằng xã hội là mục tiêu phấn đấu lâu dài và gian khổ, phải trải qua những thử thách nhất định từ thấp đến cao, từ những quyền phổ cập rồi sau đó mới dần dần mở rộng ra trước khi đi tới sự trọn vẹn. Chúng ta không rơi vào luận điểm ở đâu năng suất lao động cao hơn thì ở đó có nhiều công bằng xã hội hơn, nhưng rõ ràng, trong chủ nghĩa xã hội, con đường thực hiện công bằng xã hội phụ thuộc vào luận điểm then chốt của V.I.Lê-nin về năng suất lao động cao. Chừng nào chưa đạt yêu cầu đó, thì còn nhiều bất công xã hội. Về lý thuyết, ngay cả khi chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng hoàn toàn và triệt để, thì sự bất công cũng vẫn còn, bởi lẽ quy luật phân phối của chủ nghĩa xã hội được coi là công bằng nhất, cũng vẫn nằm trong giới hạn pháp quyền tư sản.

Nền kinh tế thị trường mà chúng ta đang xây dựng trong xã hội ta, đã và sẽ tác động như thế nào đến công bằng xã hội? Đây là vấn đề mới mẻ, phức tạp, đòi hỏi sự nghiên cứu công phu. Bước đầu, chỉ xin bàn đôi điều.

1 - Nền kinh tế hiện vật với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, là nền kinh tế không thể bảo đảm công bằng xã hội. Ta cứ xem chế độ trả công lao động trước đây thì đủ rõ. Nhà nước trả công lao động cho mọi người làm việc trong các ngành bằng quỹ tiền

lương, quỹ này được ấn định từ trên. Với cách trả công đó, bất kỳ ai đã có việc làm trong các ngành, đều bình chân như vại, luôn luôn vững tin vào ngày mai ; dù công việc căng thẳng hay chiếu lệ cũng không có gì phải áy náy, vì với cơ chế "đến hẹn lại lên", tiền công thế nào rồi cũng tăng. Chủ nghĩa bình quân về bản chất là sự bất công xã hội.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường là chuyển sang một cơ chế mới, trong đó mọi người sản xuất đều chịu sự tác động của thị trường ví như một mặt sàng. Qua mặt sàng ấy, chỉ những hạt gạo dài bóng bẩy là được giữ lại, còn các thứ tằm, cám sẽ bị loại đi. Như vậy có lợi cho ai ? Tất nhiên, cho xã hội, cho những người tiêu dùng. Loại bỏ những gì ảnh hưởng đến việc thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của con người, phải chăng như thế cũng là thực hiện công bằng xã hội ? Tính công bằng của kinh tế thị trường chính là ở únh sàng lọc, tính đào thải của nó. Thực tế cho thấy, cái bị đào thải có khi lại là cái bất công xã hội, xét theo giác độ quyền con người nói chung. Muốn không bị đào thải, mọi người tham gia hoạt động thị trường đều phải làm sao để mình có thể như những hạt gạo nằm trên mặt sàng. Nhưng lấy đâu ra khả năng ấy, vì trình độ và hoàn cảnh của mỗi người rất khác nhau. Trong điều kiện như thế mà đòi hỏi sự công bằng tuyệt đối cho mọi người, thì chỉ là ý nghĩ viển vông của những chàng hiệp sĩ kiểu Đông-kì-sốt.

2 - Công bằng xã hội bao giờ cũng mang tính lịch sử - cụ thể. Cái cơ sở kinh tế của đất nước ta giờ đây đang là một tập hợp của nhiều thành phần kinh tế với những hệ thống quy luật kinh tế khác nhau. Mặc dù có sự tác động của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhưng mỗi thành phần kinh tế, do bản chất của nó, đều dẫn đến những hệ quả kinh tế - xã hội mang đặc trưng của nó. Chừng nào còn có thành phần kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa thì chừng đó còn có hiện tượng chủ sở hữu những yếu tố sản xuất chiếm hữu lao động thặng dư của người làm thuê làm của riêng, tức là còn có hiện tượng bóc lột. Đã là nền kinh tế nhiều thành phần mà lại định loại trừ hiện tượng bóc lột thì như vậy là phi lý. Đương

nhiên, cần có sự điều tiết của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhưng sự điều tiết ấy nếu quá, thì lại gây thiệt hại, thậm chí phá hủy nền kinh tế. Chừng nào còn hiện tượng bóc lột thì chừng đó còn một bất công xã hội lớn nhất. Cuộc đấu tranh để thủ tiêu hoàn toàn và vĩnh viễn mọi bóc lột là giá trị cốt lõi của lý luận mác xít. Nhưng để thủ tiêu bóc lột, không thể dùng sắc lệnh, mà phải bằng con đường phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và xây dựng những quan hệ xã hội mới. Chừng nào điều kiện chưa cho phép, thì phải biết sử dụng kiểu tổ chức sản xuất ấy làm phương tiện phát triển sản xuất, cơ sở để thực hiện sự công bằng xã hội.

Như vậy là, trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần của nước ta đã và sẽ nảy sinh những công bằng và bất công xã hội mới. Những bất công xã hội mà chúng ta đang chứng kiến mới chỉ như "khúc nhạc dạo đầu", bởi vì, đối với bất cứ xã hội nào, càng tiến sâu vào nền kinh tế thị trường thì càng tiến vào lĩnh vực tiềm ẩn mối nguy hiểm và sự phá hoại. Đối với các chế độ trước chủ nghĩa xã hội, những bất công xã hội trong nền kinh tế thị trường đã trở thành một định mệnh, một mâu thuẫn "vĩnh cửu" giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội.

Nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa trong khi đưa lại năng suất lao động và hiệu quả sản xuất rất cao thì đồng thời cũng chà đạp những yêu cầu về công bằng xã hội của đông đảo quần chúng. Quả thật hiện nay chủ nghĩa tư bản đang tìm cách giải quyết mâu thuẫn này bằng làm dịu sự căng thẳng xã hội và duy trì sự tồn tại của nó. Nhưng việc làm ấy không do bản chất của nó, mà do tác động của ba sức ép : sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất đòi hỏi phải dân chủ hóa, công bằng hóa đời sống xã hội ; sự đấu tranh của những người lao động ; và cuối cùng, như chính các học giả tư sản đã nhận xét : chủ nghĩa tư bản học cách giải quyết vấn đề của chủ nghĩa xã hội !

Đối với một đất nước đã tự chọn con đường xã hội chủ nghĩa, đương nhiên, không thể để xã hội rơi vào trò chơi của những ngẫu nhiên (nếu thế thì xây

dựng chủ nghĩa xã hội để làm gì ?). Giải quyết vấn đề không thể bất chấp quy luật, duy ý chí. Vì vậy, tạm thời phải chấp nhận cái vốn không thể chấp nhận, và nhà nước phải chủ động (và có khả năng) tiến dần từng bước trong sự liên kết giữa việc phát triển sâu rộng tính công bằng xã hội mà chủ nghĩa xã hội đã giành được, với trình độ cao nhất của năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Điểm nút là giải quyết có căn cứ khoa học vấn đề thu nhập của dân cư.

3 - Trên quan điểm ấy, vấn đề bức bách nhất, đồng thời cũng là cơ bản nhất, là tạo điều kiện, khuyến khích mọi người tự tạo ra thu nhập. Thu nhập ổn định phải gắn với việc làm. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò người mở đường, thực hiện điều chưa hề có trong lịch sử : chăm lo việc làm cho toàn xã hội. Nói chăm lo, nhưng không thể giải quyết vấn đề theo quan điểm cũ, biện pháp cũ : tất cả trút lên vai nhà nước với "chế độ biên chế suốt đời".

Quan điểm hiện thực chỉ ra rằng : việc làm là mọi hoạt động của người lao động cần thiết cho xã hội, có khả năng tạo ra thu nhập để tự nuôi sống và có phần đóng góp cho xã hội (xin lưu ý : trong xã hội ta hiện nay có nhiều người về danh nghĩa là không có việc làm, nhưng xét về thu nhập, thì người có việc làm không sánh nổi ; chưa kể có không ít người "tự nguyện" thất nghiệp). Với quan điểm ấy, việc làm là đa dạng (đi nấu bếp cho một gia đình nào đó cũng là một nghề). Còn giải quyết việc làm, không thể chỉ là "ông nhà nước", mà phải theo phương châm : "mọi người tự tìm việc làm, tự tạo việc làm". Nhà nước làm nhiệm vụ chủ yếu là hướng dẫn và tạo điều kiện để mọi người có thể tạo ra và tìm được việc làm, tự tạo ra thu nhập.

Sự vận hành của cơ chế thị trường nhất định để lại sau nó những cá nhân, những tập thể vụng về và kém cỏi. Cho thôi việc thì dễ, nhưng đó không phải là mục tiêu đối mới. Ý nghĩa cao nhất của đối mới là làm cho con người có đời sống ngày càng khá hơn. Còn thất nghiệp phản ánh sự bất lực của hệ thống kinh tế. Cho nên, phải suy nghĩ, tổ chức và

tạo điều kiện cho mọi người vươn lên, giúp họ "chiếc cần câu", chứ không phải bằng "xâu cá", nghĩa là phải tổ chức dạy nghề, nâng cao tay nghề, đào tạo và đào tạo lại, chỉ dẫn họ cách làm ăn, cấp vốn... Mọi người lao động phải sống theo luật : sức lao động là hàng hóa, tiền nào của ấy ! Đối với các tổ chức đào tạo của nhà nước cũng vậy. Đã đến lúc sản phẩm đào tạo cũng phải là hàng hóa, và cơ sở đào tạo là những tổ chức kinh doanh. Uy tín lớn thì lãi nhiều, ngược lại thì cũng nên giải thể. Kinh tế thị trường là như thế !

Khi đã có thu nhập thì cũng cần có quan niệm đúng về thu nhập chính đáng và hợp lý, trên cơ sở đó có chính sách điều tiết thu nhập, từng bước đưa nguyên tắc phân phối theo lao động vào cuộc sống.

Ứng với nền kinh tế nhiều thành phần, là sự hiện diện của nhiều hình thức phân phối : theo kết quả lao động, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, hiệu suất công tác, theo vốn, chất xám, v.v., cũng có nghĩa sẽ có nhiều khoản thu nhập khác nhau. Một công nhân có đảm bảy nguồn thu nhập thì cũng là lẽ bình thường. Nếu khuyến khích mọi người làm giàu chính đáng thì tại sao lại ngăn cản mỗi người có thể có nhiều nguồn thu nhập hợp pháp ?

Việc trả công khác nhau cho lao động khác nhau là công bằng, nhưng chỉ đúng trong trường hợp mọi người có khả năng lao động đều được lao động và đều có khả năng lao động như nhau. Nhưng thực tế làm gì có cái khả năng ấy ? Cho nên, cuộc sống đòi hỏi phải tạo điều kiện tối thiểu để mỗi người đều có thể tự bộc lộ năng khiếu của mình, rồi sau đó mới trực tiếp đi vào thực hiện phân phối theo nguyên tắc : tiền công lao động do kết quả lao động quyết định.

Sự vận động của cơ chế thị trường tất yếu làm cho các quỹ thu nhập có sự đẩy vơi khác nhau. Sự định hướng xã hội chủ nghĩa là ở chỗ : trong khi chấp nhận còn có khoảng cách giữa các quỹ thu nhập, thì có chính sách điều tiết sao cho khoảng cách ấy thoát đầu là hợp lý, rồi sau thu hẹp dần. Thông qua chính sách thuế và ngân sách mà điều tiết thu nhập. Nếu thuế chủ yếu giải quyết vấn đề điều

tiết bớt thu nhập cao của người giàu, thì ngân sách nhà nước, dưới nhiều hình thức chi khác nhau, lại hướng vào chỗ chủ động hỗ trợ về mặt tài chính cho người nghèo.

Cái khó nhất ở đây là làm sao *xác định được đúng thu nhập* của cá nhân, thậm chí của tập thể (kể cả của cơ sở quốc doanh hiện nay), xác định thế nào là *mức chênh lệch hợp lý*

Về mức thu nhập của một cá nhân nào đó, chẳng hạn của một nhân viên hải quan, ngân hàng, của một giám đốc, một cán bộ tổ chức, thậm chí của một công nhân xí nghiệp nào đó, v.v. liệu đã có thống kê chính xác chưa? Chưa nắm được chính xác mức thu nhập mà đánh thuế thu nhập thì làm sao chính xác được. Cho nên, việc xác định mức thuế kể từ khi nó ra đời luôn luôn làm đau đầu các chính khách. Mông-te-xki-ơ đã từng thốt lên: không có gì đòi hỏi nhiều trí lực hơn là xác định phần thu của người dân và phần để lại cho họ!

Xác định thế nào là chênh lệch hợp lý càng khó hơn. Xí nghiệp liên doanh Meko (Hậu giang) có mức thu nhập chênh lệch giữa công nhân và giám đốc là 150 lần! Hợp lý hay bất hợp lý, câu trả lời không đơn giản, càng không thể duy tình! Cái khó nhất là sự phân tích cụ thể và giải quyết cụ thể một thực trạng hiển nhiên như thế sao cho hợp lý hợp tình,

bảo đảm cái riêng và cái chung. Có điều là: không thể chỉ định hướng chính sách vào việc bảo vệ những tầng lớp nghèo khổ mà không khuyến khích việc làm giàu chính đáng.

Vấn đề bức xúc trước mắt là cái tiền, hợp lý hóa, tiền tệ hóa chế độ tiền lương; vạch thảo chương trình giải quyết việc làm; chặn đứng nạn tham nhũng; lập lại trật tự, kỷ cương xã hội. Tất cả phụ thuộc vào sự vững mạnh của bộ máy nhà nước. Bộ máy ấy phải vừa có uy, vừa có tín. Có phải hiện nay cái ta thiếu nhất là sự nghiêm minh, trong khi quá thừa sự "ăn": ăn gian, ăn tham, ăn bớt, ăn chặn, ăn cắp, ăn cướp. Làm gì có công bằng xã hội và có sức đập tan bất công xã hội... nếu một bộ phận nào đó của quyền lực chính trị bị quyền rũ bởi đồng tiền!



Qua lăng kính thị trường, công bằng xã hội tất nhiên bị khúc xạ. Nhưng chính đó lại là trình độ hiện thực của công bằng xã hội. Sự định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thoát đầu là chấp nhận, và sau đó, dần dần xóa bỏ sự khúc xạ ấy bằng biện pháp kinh tế và hành chính.

TÍNH THỐNG NHẤT...

(Tiếp theo trang 15)

bản thân nó là một thiết chế dân chủ. Quan hệ trên - dưới, ngang - dọc của các cơ quan nhà nước rất phức tạp; các cơ quan đó vừa liên hệ mật thiết với nhau vừa độc lập với nhau (chẳng hạn giữa ba cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp). Do vậy, nhà nước phải thực hành dân chủ một cách chặt chẽ bằng một hệ thống, luật pháp.

Các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội cũng không được tổ chức theo kiểu hành chính. Là tổ chức tự nguyện của nhân dân, các đoàn thể và tổ chức ấy nếu hoạt động không dân chủ thì sớm muộn không tránh khỏi tan rã.

Tính thống nhất của HTCT chỉ tồn tại khi mỗi thành viên của hệ thống là một tổ chức thực sự dân chủ, khi quan hệ giữa các thành viên trong hệ thống là quan hệ dân chủ. Quan hệ ấy trước hết là quan hệ bình đẳng, không có thứ bậc trên dưới. Là thành viên trong cùng hệ thống, không thể có thành viên này là cấp trên, chỉ huy, ra lệnh cho thành viên khác. Đảng lãnh đạo HTCT bằng phương thức riêng của mình; hoàn toàn không thể lãnh đạo như kiểu cấp trên ra chỉ thị buộc cấp dưới phải thi hành.

Xác định rõ tính thống nhất của HTCT và những điều kiện bảo đảm cho tính thống nhất đó được bền vững, là điều hết sức cần thiết. Bởi vì, khi tính thống nhất của HTCT bị phá vỡ, thì việc đổi mới HTCT sẽ không bao giờ thực hiện được.

Về nguyên nhân đô la Mỹ lên giá và biện pháp khắc phục

NGUYỄN THẾ *

VỪA qua, ở nước ta giá đô la Mỹ (USD) biến động lớn theo chiều hướng tăng lên. Nguyên nhân USD lên giá cho đến nay còn nhiều ý kiến khác nhau. Nhân đọc bài "Giá đô la trong điều kiện lạm phát" đăng trong mục "Trao đổi" của báo *Nhân dân* số ra ngày 23-8-1991, tôi có một số ý kiến như sau.

Trong phần có tiêu đề "Đột biến nhưng không bất ngờ", tác giả cho rằng "... hai yếu tố cơ bản nhất là lạm phát và thiếu hụt cán cân thanh toán quốc tế giữ vai trò chi phối xu hướng biến thiên của tỷ giá hối đoái" (*). Tác giả đã dùng một loạt số liệu để chứng minh sự gia tăng của tỷ giá USD so với đồng Việt nam và mặt bằng giá chung ở trong nước của từng thời kỳ khác nhau. Nhưng nhìn chung, các số liệu đưa ra không nói lên được gì về mối quan hệ nội tại của sự so sánh.

Một là, chỉ số giá hàng hóa và đô la tháng này so với tháng trước ("... tháng sáu giá đô la tăng 6,5% trong khi mặt bằng giá tăng 1,7%, và tháng bảy, giá đô la tăng 4,1% trong khi mặt bằng giá chung tăng 2,4%") không phản ánh được xu hướng biến động của giá USD và giá hàng hóa, bởi vì chỉ số giá cá biệt của từng tháng chỉ có thể phản ánh các biến động đặc trưng của tháng đó so với tháng trước.

Hai là, chỉ số giá USD và hàng hóa tháng 7-1991 so với tháng 7-1990 và so với tháng 12-1990, tuy phần nào nói lên xu hướng biến động của giá USD và giá hàng hóa trong một thời kỳ nhất định, song sự biến động của mặt bằng giá chung là 84,7% (7-1991 so với 7-1990) và 35,6% (7-1991 so với 12-1990), và của giá USD là 59% và 32,9% trong các thời gian

tương ứng, không nói lên được mối quan hệ tương hỗ trực tiếp giữa giá USD và giá hàng hóa trên thị trường nội địa, và mỗi loại biến động đều có những đặc tính và quy luật riêng.

Ba là, theo tác giả thì "Trong khi lạm phát còn ở mức cao và cơ chế thị trường mới chấp chứng vào hoạt động như ở nước ta thì tốc độ tăng giá của một mặt hàng nào đó lúc nhanh hơn, khi chậm hơn, chỉ số giá chung, là điều không thể tránh khỏi. Do vậy, không thể mong chờ sự ổn định giá đô la trong khi các giá khác tiếp tục tăng nhanh...". Như vậy, phải chăng trong trường hợp ngược lại (lạm phát ở mức thấp, cơ chế thị trường phát triển), sẽ không còn hiện tượng giá của một số mặt hàng nào đó tăng nhanh hay chậm hơn chỉ số giá chung? Theo tôi, điều đó không hiện thực, bởi vì trên thị trường, giá cả của hàng hóa không ngừng biến động, tăng giảm hết sức phức tạp, và chỉ số giá chung là bình quân tổng hợp của tất cả các mức giá biến động rất khác nhau đó ở trên thị trường. Mặt khác, cũng cần lưu ý mối tương quan có tính quy luật là: giá tiền lên thì giá hàng xuống; và ngược lại, giá tiền xuống thì giá hàng lên, nếu các điều kiện có liên quan khác không đổi. Và trong thực tế, một khi thị trường giá cả hàng hóa tăng nhanh, sản xuất và kinh doanh có lợi, thì nhu cầu vốn bằng đồng Việt Nam cho sản xuất và kinh doanh càng lớn, và chắc chắn việc bán USD để tạo vốn nhiều hơn việc mua USD vào để cất giữ. Tình hình đó sẽ làm cho USD phải giảm giá. Ngược lại, nếu thị trường giá cả hàng hóa giảm

* Phó tiến sĩ kinh tế học

(*) Tất cả những đoạn trong ngoặc kép dẫn ở dưới đều trích trong bài báo nói trên

nh, sản xuất và kinh doanh thua lỗ, thì vốn bằng. Việt nam sẽ rút ra khỏi kinh doanh và đua nhau yền đổi ra vàng và USD, làm cho người bán ít, ời mua nhiều, vàng và USD sẽ lên giá. Như vậy, khẳng định giá hàng hóa tăng thì giá USD phải g, là không có cơ sở.

Đón về vấn đề lạm phát và thiếu hụt cán cân thanh n quốc tế có liên quan trực tiếp đến việc đẩy USD lên nhanh hay không? Theo tôi, lạm phát và ầu hụt cán cân thanh toán quốc tế có thể ảnh ưởng gián tiếp đến sức mua của đồng tiền Việt m. Nhưng không thể tác động trực tiếp, bởi vì, a thị trường nội địa của bất kỳ nước nào, ngoại đều không được tự do lưu thông như nội tệ, mà ợng qua chính sách tiền tệ và chế độ quản lý ại hối của nhà nước. Hãy xem xét trường hợp USD, nợ nước ngoài và tỷ lệ lạm phát của Thái :

h quản năm	1981 - 1985	1986	1987	1988	1989
giá Baht/USD	23,7	26,3	25,7	25,2	25,7
nước ngoài (tỷ USD)	10,8	18,0	20,3	15,4	16,4
n phát (%)	9,3	1,8	2,5	3,8	4,5

Số liệu của Dr. Suchart, Trường đại học tổng hợp mklamhaeng Băng cốc, Thái lan: "Các luật đầu tư và chuyển ợng công nghệ: kinh nghiệm Thái lan".)

Theo số liệu nói trên, thì giá USD, thiếu hụt cán n thanh toán quốc tế và lạm phát không biến động ếp nhau và không theo một quy luật nhất định.

Như vậy, vàng và USD lên giá đột biến do đâu? ico tôi, trong mấy tháng gần đây, vàng và USD lên á nhanh do những nguyên nhân trực tiếp sau đây :

1 - Tình hình sản xuất khó khăn và thị trường nội a hàng hóa ể ẩm đã đến mức báo động khẩn cấp. ốn không thể quay vòng và sinh lợi bằng con ờng sản xuất và kinh doanh, buộc phải chạy vào ic kênh dịch vụ hoặc mua cất vàng và USD để tránh ịo đồng tiền khỏi mất giá. Do đó, cầu về vàng và SD tăng nhanh hơn cung, đã thúc đẩy giá vàng và

USD tăng đột biến. Nạn đầu cơ mua vàng và USD vào chờ giá cao, hoặc nhằm vào những mục tiêu có khả năng thu lợi nhuận siêu ngạch, có tác động công hưởng thúc đẩy giá vàng và USD tăng nhanh thêm.

2 - Chế độ quản lý ngoại hối của nhà nước bị buông lỏng, làm cho việc lưu thông ngoại tệ trên thị trường trong nước ngày càng tự do hóa. Không những các tổ chức sản xuất kinh doanh, mà cả một bộ phận nhân dân sử dụng ngày càng nhiều USD trong việc tính giá, thanh toán, mua bán, chuyển nhượng và tích lũy, v.v.. Qua đó, hình thành một tỷ giá USD tự do. Ngân hàng ngoại thương không còn là trung tâm mua bán ngoại tệ của nhà nước. Trao đổi không qua ngân hàng, ngoại tệ có lúc đã trở thành đối tượng mua bán trên thị trường nội địa giống như các hàng hóa thông thường khác.

3 - Thời kỳ đầu năm 1990 trở về trước, chúng ta sử dụng cả rúp và USD trong ngoại thương. Do rúp không thể chuyển đổi tự do như USD, mọi thanh toán và kết toán đều phải qua ngân hàng. Tỷ giá rúp do nhà nước quy định, còn có lợi so với USD, cho nên các tổ chức ngoại thương còn chú ý đến tỷ giá rúp. Còn với USD, người ta chú ý chênh lệch giá. Từ năm 1991, buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa không còn dùng rúp mà dùng USD. Vị trí USD gần như độc tôn trong ngoại thương Việt nam. Và với việc du nhập nhiều USD vào Việt nam từ nhiều nguồn phi mậu dịch khác nhau, thị trường USD trong nước phát triển nhanh. Vàng và USD đang chi phối mạnh các quá trình lưu thông tiền tệ trong nước.

4 - Các hoạt động xuất nhập khẩu, kể cả mậu dịch lẫn phi mậu dịch, đều không được quản lý chặt chẽ. Vì vậy, nguồn vào và nguồn ra của vàng và USD, nhà nước không nắm được. Đã vậy, cán cân thanh toán lại thâm hụt nặng, nợ đến hạn và quá hạn của nước ngoài không thanh trả được gây sức ép mạnh cho quỹ dự trữ ngoại tệ của nhà nước. Với khả năng ngoại tệ rất mỏng, nhà nước không đủ sức hạn chế các cơn sốt vàng và USD (theo kiểu bán ra khi giá tăng và mua vào khi giá giảm). Chừng

nào chưa nắm được thị trường tiền tệ, chưa khống chế được buôn lậu và đầu cơ, thì chừng đó giá vàng và USD vẫn còn là con ngựa bất kham.

5 - Sử dụng ngoại tệ không có hiệu quả kinh tế. Nếu cứ chạy theo ăn chênh lệnh giá, không nhằm phục vụ sản xuất để có thể từ sản xuất mà đi lên, thì trước mắt cũng như lâu dài, sẽ không có cơ sở vật chất để thỏa mãn các yêu cầu về kinh tế và xuất khẩu. Tình trạng sử dụng USD bừa bãi đã đổ gánh nặng lên đồng Việt nam. Sản xuất khó khăn, thị trường cạn kiệt, thương nghiệp suy giảm đã đưa nền kinh tế đến tình trạng khủng hoảng. Vốn do không sinh lợi, đã ảnh hưởng đến nền kinh tế. Dùng USD đơn phương để "kiềm chế bớt 1% tốc độ lạm phát cũng có thể cứu vớt được hàng trăm tỷ đồng tài sản nhà nước khỏi bị thất thoát vô hình do mất giá", như tác giả nói, thực chất là dùng độc trị độc, tức là tung USD ra để cứu đồng Việt nam. Nhưng trên cơ sở của một nền kinh tế đang suy thoái nghiêm trọng như ở nước ta hiện nay, biện pháp nói trên chắc chắn không thành công, nếu không có một chế độ quản lý ngoại hối chặt chẽ của nhà nước trung ương.

Ngoài ra, do xuất phát từ lập luận dựa vào USD để chống lạm phát, tác giả đã cho rằng: "Muốn phát huy tác dụng điều tiết cung cầu, lực lượng vật chất của nhà nước, trong trường hợp cụ thể này là ngoại tệ, phải được sử dụng như là lực lượng đối trọng trên thị trường, đối trọng cả với sự cạnh tranh của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Điều đó có nghĩa là Ngân hàng nhà nước cần quản lý và sử dụng quỹ này không chỉ tách riêng mà còn phải bí mật với các ngân hàng thương mại quốc doanh, thì mới đạt hiệu ứng đối trọng mong muốn. Còn nếu đưa số ngoại tệ này giao cho các ngân hàng thương mại với yêu cầu bán để "giữ giá" thì chẳng khác gì "giao trứng cho ác", vì trong cơ chế thị trường chỉ có kẻ khờ mới không sử dụng lực lượng vật chất có trong tay để khống chế giá cả với mục đích thu lợi nhuận cao". Như vậy, có thể rút ra là: ngân hàng quốc gia phải tự kinh doanh ngoại tệ; phải bí mật và đối lập với các ngân hàng thương mại quốc

doanh; phải sử dụng lực lượng vật chất có trong tay để khống chế giá cả nhằm thu lợi nhuận cao. Nếu như thế, sẽ phải giải đáp một loạt vấn đề nổi lên sau đây:

1 - Chức năng của Ngân hàng nhà nước là quản lý hay kinh doanh. Nếu nói là cả quản lý và kinh doanh, thì phải chăng Ngân hàng nhà nước vừa thối còi vừa đá bóng?

2 - Bí mật và cạnh tranh với các ngân hàng thương mại quốc doanh, thì phải chăng Ngân hàng nhà nước không đóng vai trò trung tâm điều tiết, và ngân hàng vì hai cấp độ lập với nhau, không thành một hệ thống hoàn chỉnh?

3 - Trong điều kiện cạnh tranh, có thể bị sạt nghiệp. Nếu ngân hàng chuyên doanh sạt nghiệp thì đã có sự điều hòa của Ngân hàng nhà nước. Nhưng nếu Ngân hàng nhà nước sạt nghiệp, thì ai sẽ làm chức năng đó?

4 - Do chức năng của Ngân hàng nhà nước và ngân hàng chuyên doanh khác nhau, nên biện chế và nghiệp vụ của hai loại ngân hàng đó cũng khác nhau. Ngân hàng nhà nước, theo nguyên lý, không thể tiếp thị giỏi bằng ngân hàng chuyên doanh.

Theo tôi, Ngân hàng nhà nước làm chức năng quản lý, còn ngân hàng thương mại làm chức năng kinh doanh. Tất cả nằm trong một hệ thống ngân hàng thống nhất, ràng buộc với nhau bằng nhiều mối quan hệ có tính chất ngân hàng chứ không thuần túy hành chính.

Xuất phát từ sự phân tích nói trên, cần áp dụng một loạt những biện pháp khẩn cấp sau đây:

a) Nhà nước áp dụng một cơ chế quản lý ngoại hối chặt chẽ nhất. Trong đó, toàn bộ việc mua bán ngoại tệ đều phải qua các ngân hàng chuyên doanh được Ngân hàng nhà nước ủy nhiệm. Nghiêm cấm việc tự do lưu hành, mua bán, chuyển đổi ngoại tệ như hiện nay. Tất nhiên, phải có tỷ giá mua bán ngoại tệ thích hợp với điều kiện thị trường. Trong kinh tế đối ngoại, nhà nước quản lý tốt ngoại tệ là một yêu cầu vừa cơ bản, vừa cấp bách.

(Xem tiếp trang 26)

Người nghèo ở nông thôn và chương trình quốc gia chống đói nghèo

BÙI NGỌC TRÌNH

MẤY năm nay thực hiện các chính sách kinh tế cởi mở theo cơ chế mới, một bộ phận nhân dân đã giàu lên nhanh, mức sống được nâng cao rõ rệt, trong khi một bộ phận khác do nhiều nguyên nhân khác nhau lại nghèo đi, trong đó không ít người đang từ mức sống trung bình tụt xuống hàng thiếu đói.

Hiện chưa có con số chính thức trên phạm vi toàn quốc, nhưng qua điều tra khảo sát bước đầu ở một số tỉnh tiêu biểu cho các vùng, miền, như Hoàng Liên sơn, Hà nam ninh, Bình định, Đắk Lắk, Hậu giang, v.v., số người có thu nhập không đáng kể hoặc không có thu nhập lên tới 30 - 35% tổng số nhân khẩu. Gặp lúc thiên tai mất mùa, có tỉnh số người thiếu ăn lên tới 50%. Một đất nước hơn 60 triệu dân mà thường xuyên có tới 20 triệu người sống ở mức nghèo, hằng năm có tới 2 - 3 triệu người phải cứu đói, thì những vấn đề gay gắt đặt ra không chỉ mang tính chất xã hội mà còn là thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế. Nâng cao mức sống người nghèo, nhanh chóng thu hẹp diện hộ nghèo, không chỉ là mục tiêu nhân đạo gắn chặt với bản chất chế độ ta, mà còn là giải pháp hàng đầu của Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội từ nay đến năm 2000. Với cách nhìn này, việc giúp đỡ người nghèo rõ ràng chẳng còn là chuyện kêu gọi lòng từ thiện, cứu trợ những lúc khó khăn đột xuất, mà phải trở thành chính sách lớn của nhà nước. Chống đói nghèo phải trở thành một trọng tâm của chính sách xã hội, một chương trình quốc gia.

*

Giống như người nghèo ở nhiều nước chậm phát

triển trên thế giới, người nghèo ở nước ta phần lớn sống ở nông thôn. Nói đến người nghèo, ta nghĩ ngay đến những người dân lam lũ ở mọi miền quê (thành thị cũng có người nghèo, nhưng họ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với tổng số dân cả nước). Liên hợp quốc coi những nước có thu nhập bình quân đầu người hằng năm dưới 500 đô la là nước nghèo, dưới 200 đô la là nước nghèo nhất; nước ta được xếp vào số 15 - 16 nước nghèo nhất thế giới hiện nay. Thu nhập đầu người ở nước ta có đúng là dưới 200 đô la theo cách tính của Liên hợp quốc không, điều đó có thể còn phải bàn thêm. Nhưng *thực trạng dân ta nghèo* là điều không phải bàn cãi gì nữa. Hiện nay, gần 80% số dân nước ta (khoảng 50 630 000 người) sống ở nông thôn. Lao động nông nghiệp chiếm trên 70% lực lượng lao động xã hội, nhưng chỉ đóng góp được 50% thu nhập quốc dân trong khu vực sản xuất vật chất. Điều đó có nghĩa là *nông dân nước ta nói chung còn rất nghèo*. Trên cái nền chung đó, bộ phận dân nghèo gồm khoảng 15 đến 20 triệu (tùy năm, bị thiên tai, mất mùa nhiều hay ít), phải vật lộn hằng ngày với cái ăn cái mặc, duy trì cuộc sống tối thiểu đã là khó, nói chi tới cuộc sống no đủ, có văn hóa.

Cuộc điều tra lớn về kinh tế và đời sống nông thôn do Tổng cục thống kê tiến hành năm 1989 - 1990 với sự tham gia của hàng vạn cán bộ, chuyên viên, thuộc nhiều bộ, ban, ngành ở trung ương và địa phương cho thấy: theo giá mặt bằng năm 1989, thu nhập bình quân đầu người/tháng của các hộ nông dân chỉ có 21 428 đồng, bằng 80% so với thu nhập bình quân đầu người/tháng của các hộ lương thấp khởi hành chính sự nghiệp. Riêng các hộ

nghèo, thu nhập bình quân đầu người/tháng chỉ dưới 10 000 đồng ; 30% số người trong các hộ nghèo không có thu nhập gì đáng kể. Thực tế cho thấy, hầu như toàn bộ thu nhập của người nông dân nghèo dồn hết vào bữa ăn mà vẫn không đủ. Hằng năm, tùy vùng, có khoảng 20% hộ thiếu ăn từ 4 đến 6 tháng, 30% hộ thiếu ăn từ 2 đến 3 tháng. Ở những nơi bị thiên tai, hạn hán, mất mùa, diện thiếu ăn thường thường lên tới 70 - 80% tổng số hộ, và thời gian thiếu ăn kéo dài tới 7 - 8 tháng. Trong khi yêu cầu mỗi người một ngày đêm phải có 2100 - 2200 ca lo để lao động bình thường, 2400 - 2700 ca lo để lao động nặng, thì các bữa ăn hằng ngày của nông dân ta bình quân mới đạt 1900 ca lo. Riêng nông dân nghèo, chỉ có 23% số người đạt bình quân 1500 - 1800 ca lo, số còn lại dưới 1500 ca lo. Do đó tình trạng suy dinh dưỡng xảy ra khá phổ biến. Năm 1990, 90% số trẻ em bị suy dinh dưỡng ở nước ta là ở nông thôn, nằm trong các hộ nghèo. Nạn suy dinh dưỡng vì thiếu ăn đã và đang làm thanh niên nước ta giảm sút trọng lượng, chiều cao và sự bền bỉ trong công việc.

Do thu nhập quá thấp, chi phí y tế của các hộ nghèo dường như không đáng kể. Chi phí về y tế hàng năm ở các hộ nghèo thường chỉ chiếm khoảng 0,9% đến 1% tổng thu nhập của họ (trong khi ở các hộ trung bình khá là 6%, ở các hộ giàu là 9,1%). Các hộ nghèo phần lớn không có phương tiện để phòng chống dịch bệnh. Vệ sinh môi trường lại rất kém. Hiện nay, tính trung bình, cứ 100 hộ mới có 61,2 nhà tranh, 44 chiếc giường, 14 chiếc màn, 24 chiếc chăn mỏng...⁽¹⁾

Chi phí về giáo dục và văn hóa ở các hộ nghèo cũng rất thấp. Năm 1990, mức thu nhập bình quân đầu người ở các hộ nghèo chỉ có 7724 đồng/tháng. Do mức thu nhập quá thấp, họ thường phải dành tới 80,3% cho các bữa ăn, chỉ còn 1,9% là dành cho y tế, văn hóa và giáo dục. Điều đó cắt nghĩa tại sao hàng chục vạn trẻ em nhà nghèo ở tuổi học cấp I phải bỏ học và chịu mù chữ, tại sao hầu hết người nghèo sống ngay cạnh những trung tâm đô thị lớn mà quanh năm không hề biết tới văn công, không

hề đọc báo.

*

Đã nhiều năm rồi, trong xã hội ta tồn tại hai quan niệm trái ngược đối với người nghèo. Số đông cho rằng : người nghèo là "trung tâm của điều thiện". "mọi chân lý đều toát ra dưới mái lều tranh !". Quan niệm này có chỗ đúng, có mặt đúng ; trong cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng ta đã xem dân nghèo vừa là đối tượng phục vụ, vừa là động lực của cách mạng, là chỗ dựa tin cậy của mình. Trái lại, không ít người lại cho rằng : dân nghèo bao giờ cũng là gánh nặng của dân tộc, của đất nước ; cái xấu trong đời phần lớn nảy sinh từ đám dân nghèo (!). Nhấn mạnh quá đáng vào mặt này hay mặt kia đều không đúng. Quan niệm thứ nhất, trên thực tế, dẫn tới "chủ nghĩa thành phần", chỉ coi trọng thành phần cơ bản mà ít nhiều kỳ thị với các thành phần khác. Còn quan niệm thứ hai thì dẫn tới thái độ miệt thị, coi khinh và thiếu trách nhiệm xã hội đối với người nghèo. Ở những mức độ khác nhau, hai quan niệm trái ngược này đã ghi dấu ấn vào chính sách kinh tế - xã hội và công tác cán bộ. Nhưng sẽ rất nhầm, nếu ai đó lại đi tới kết luận rằng : người nghèo ở nông thôn hôm nay là kết quả của những chính sách kinh tế sai lầm trong phong trào hợp tác hóa mấy chục năm qua. Sự thật ngược lại. Đúng là do ta nóng vội, chủ quan và quản lý kém, phong trào hợp tác hóa đã không phát triển được sản xuất với hiệu quả như ta mong muốn. Nhưng tuyệt nhiên phong trào đó không tạo ra số lượng đông hơn trước những người nghèo ở nông thôn. Ngược lại, chính nhờ có nó, với việc thực hiện một thời gian dài sự bao cấp bình quân về lương thực và một số mặt xã hội khác, mà ta đã giảm được diện thiếu ăn, khốn khó.

Thật ra, người nghèo ở nước ta có cội nguồn sâu xa từ trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Thời Bắc thuộc, cả nước mới có mấy mươi viên quan lại, lạc tướng, lạc hầu, thực sự có của ăn của để. Đến thời tự chủ Đinh, Lý, Trần,

(1) Xem Những vấn đề kinh tế và đời sống qua ba cuộc điều tra nông nghiệp, công nghiệp, nhà ở. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1991

Lê, cả nước vẫn còn "đói nghèo trong rơm rạ". Thế kỷ 18 loạn lạc, đồng ruộng bỏ hoang, xóm làng điêu tàn, khắp nơi từ kinh kỳ tới miệt Hải dương, Hải phòng dài hàng trăm dặm, tỉnh không có một bóng người ⁽²⁾. Thời Pháp thuộc, số hộ nghèo trong nước chiếm từ 80 - 85%. Sau cách mạng, trong cải cách ruộng đất, người nghèo ở nông thôn vẫn còn 60 - 70%. Như vậy, từ trong lịch sử, vấn đề người nghèo là vấn đề lớn của đất nước, của dân tộc.

Các triều đại phong kiến thịnh trị trước đây đã lấy việc khoan thư sức dân, lấy khuyến nông làm quốc sách. Từ khi giành được chính quyền, Đảng và Nhà nước ta cũng đã chú ý tới vấn đề này. So với trước cách mạng, bộ mặt nông thôn ngày nay đã đổi khác rất nhiều, diện người nghèo, thôn xã nghèo, đã thu hẹp đáng kể. Tuy vậy, do nhiều nguyên nhân, chúng ta hiện vẫn chưa có một chính sách quốc gia hoàn chỉnh đối với người nghèo. Ta chưa đầu tư thỏa đáng cho nông nghiệp và xây dựng nông thôn. Khi chuyển sang cơ chế mới, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, khuyến khích mạnh mẽ việc làm giàu, ta chưa có những chính sách thích hợp và kịp thời để "điều tiết đầu cao, nâng dần đầu thấp", hỗ trợ người nghèo trong sản xuất và bảo hiểm cho họ về mặt xã hội, nên đã xuất hiện sự phân cực mới về giàu nghèo. Đến năm 1990, sự phân cực này chưa lớn lắm, nhưng đang và sẽ ngày càng lớn, nếu như nhà nước không tăng mạnh đầu tư vào nông nghiệp và triển khai chương trình quốc gia chống đói nghèo.

Người nghèo nước ta, tôi nghĩ, có mấy đặc điểm lớn mà khi xác định hướng đầu tư và xây dựng chính sách, không thể không chú ý. Xét về địa lý, họ phần đông sống ở những địa bàn mà đất đai hoặc thời tiết khí hậu không thuận lợi (các vùng biên giới phía bắc và Tây nguyên, các vùng dọc duyên hải miền Trung và các vùng sâu đồng bằng Nam bộ). Xét về năng lực, họ vừa thiếu vốn, thiếu lao động, lại thiếu cả kỹ năng nuôi trồng và kinh nghiệm làm ăn. Xét về mặt xã hội, họ tuy chưa đóng góp gì nhiều về sản xuất vật chất, nhưng lại có nhiều công lao trong cách mạng và kháng chiến (không ít là gia đình cơ sở cách mạng, gia đình thương binh, liệt sĩ). Vì vậy khi xây dựng và triển khai

chương trình quốc gia chống đói nghèo, cần kết hợp tốt chính sách kinh tế với chính sách xã hội, vừa bảo đảm tăng trưởng kinh tế vừa thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Đầu tư vào nông nghiệp, nhất thiết phải dành một tỷ lệ cao cho những vùng này, những đối tượng này. Nhà nước chú ý làm các đường giao thông chính, xây dựng các công trình thủy lợi lớn, đưa điện lên vùng cao, tới những vùng sâu, tạo ra môi trường thuận lợi cho sản xuất và lưu thông. Đối với những chính sách lớn tác động mạnh đến nông thôn (như chính sách ruộng đất và phân phối sản phẩm, chính sách thuế và tín dụng, chính sách trợ giá và bảo hiểm nông nghiệp), cần có sự vận dụng linh hoạt và ưu đãi đối với những vùng có nhiều khó khăn. Nên khuyến khích mạnh mẽ những người có khả năng mở nông trại, thu hút người lao động khai thác đồi rừng và vùng đất hoang ven biển, tổ chức sản xuất hàng hóa ngay từ đầu mà không đợi đến khi lo đủ cái ăn cái mặc theo kiểu tự cung tự cấp trước đây rồi mới sản xuất hàng hóa. Nhà nước nên giảm thuế hoặc miễn thuế hoàn toàn đối với khu vực đặc biệt này. Nên hỗ trợ các nông trại và hộ sản xuất cá thể tiêu thụ sản phẩm bằng sự trợ giá, giới thiệu sản phẩm của họ với người tiêu dùng, giúp họ lưu thông sản phẩm trong nước và xuất khẩu. Ở các vùng dọc duyên hải miền Trung, thường xuyên bị bão lụt, nhân dân hằng năm phải chi một số tiền rất lớn (có năm, có nơi tới 60% tổng thu nhập) vào việc xây dựng lại hoặc sửa chữa nhà sau các trận bão lụt. Với người nghèo, nhà cửa bằng tranh tre rất dễ hư hỏng, gánh nặng này càng nặng. Trước đây, Hội đồng bộ trưởng cũng đã có ý kiến nên giúp các vùng này xây nhà kiên cố với diện tích hẹp, mỗi hộ khoảng 10m², để bảo đảm an toàn cho người, lương thực... khi có bão lụt. Cùng với đầu tư của nhà nước, hằng năm thu hút thêm các nguồn đầu tư khác, mở rộng dần diện tích và giải quyết xong vấn đề nhà kiên cố cho các vùng thường bị thiên tai trong khoảng 10 - 15 năm.

Những năm gần đây, nhiều nước quanh ta như Trung quốc, Thái lan, Ấn độ, Băng la đét... đã xây

(2) Xem Hoàng Lê nhất thống chí, Nxb Văn học, Hà nội, 1984

dựng và triển khai chương trình chống đói nghèo đạt kết quả tốt, có kinh nghiệm hay, ta cần tham khảo. Nước nào cũng vậy, các yếu tố có ý nghĩa quyết định trong việc chống đói nghèo là *tài chính, khoa học kỹ thuật và tổ chức thực hiện*. Ba yếu tố này gắn bó chặt chẽ với nhau trong chương trình quốc gia thống nhất chống đói nghèo từ trung ương tới địa phương.

Bộ lao động - thương binh và xã hội nước ta đã bước đầu phác thảo chương trình quốc gia chống đói nghèo, xác định rõ các nguồn lực chính trong quá trình thực hiện. Chương trình nhấn mạnh tới vai trò của tài chính quốc gia, tới các chính sách ưu tiên về vốn đầu tư, tín dụng và thuế đối với các vùng có nhiều khó khăn, tới việc xây dựng quỹ tập trung chống đói nghèo. Chương trình cũng nhấn mạnh tới vai trò của khoa học kỹ thuật, tới việc đưa giống mới có năng suất cao về các vùng nông thôn, hướng dẫn nhân dân làm và nhân ra diện rộng. Nhấn mạnh tới sự cần thiết có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với các cán bộ khoa học kỹ thuật tự nguyện về nông thôn công tác. Lực lượng này sẽ cùng với các

đoàn thể quần chúng tại chỗ phát động phong trào "tấn công vào đói nghèo", phổ biến kinh nghiệm của các hộ làm ăn giỏi, cổ vũ các gia đình làm giàu chính đáng.

Chương trình cũng xác định rõ vai trò của các cơ quan nhà nước trong tổ chức thực hiện. Nhấn mạnh việc nhân dân tự tổ chức giúp đỡ nhau trong xóm làng, trong anh em, bạn bè, họ mạc, để hộ nghèo có vốn ban đầu. Và cũng nhấn mạnh tới việc thu hút nguồn tài trợ của các nước, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân có lòng từ thiện vào các lĩnh vực y tế và văn hóa giáo dục phục vụ người nghèo, để trong một thời gian không lâu, có thể giúp dân nghèo nâng mức tiêu thụ các dịch vụ y tế - văn hóa lên ngang mức tiêu thụ của các hộ trung bình và hộ khá, v.v..

Để biến chương trình quốc gia chống đói nghèo thành hiện thực, phải khắc phục cho được bệnh hình thức. Đầu tư đến đâu, cần kiểm tra ngay xem hiệu quả có đạt được như mong muốn không. Nếu không, thì việc thu hẹp diện hộ nghèo có lẽ vẫn chỉ là trên giấy.

VỀ NGUYÊN NHÂN...

(Tiếp theo trang 22)

b) Quản lý chặt chẽ các hoạt động xuất nhập khẩu, kể cả mậu dịch và phi mậu dịch, để các nguồn thu chi ngoại tệ đều thực hiện qua ngân hàng. Khuyến khích sử dụng ngoại tệ vào những mục tiêu sản xuất và kinh doanh có thể thu nhanh giá trị gia tăng.

c) Xử lý nghiêm minh và kịp thời các trường hợp vi phạm luật quản lý ngoại hối của nhà nước. Không được dùng USD chuyển nhượng lòng vòng để ăn chênh lệch giá. Trong quản lý ngoại hối, các biện pháp và thủ tục hành chính có vai trò quan trọng, không được coi thường. Ví dụ : vấn đề thế chấp, vấn đề tính sinh lợi của dự án đầu tư, v.v..

d) Cải tiến và mở rộng các tổ chức ngân hàng. Trước hết, cần đa dạng hóa các hoạt động của ngân hàng. Kết hợp chặt chẽ Ngân hàng nhà nước và

ngân hàng chuyên doanh để tạo ra một hệ thống ngân hàng thống nhất, có hiệu lực. Để Ngân hàng nhà nước có đủ khả năng quản lý toàn bộ hoạt động của các ngân hàng trong cả nước, cần đổi mới phương thức hoạt động của nó, kể cả hợp tác với ngân hàng nước ngoài, chủ động vay và trả nợ nước ngoài.

Theo tôi, trong điều kiện kinh tế hiện nay của đất nước, vai trò quản lý tập trung và thống nhất của nhà nước có ý nghĩa rất quyết định. Đối với vấn đề ngoại tệ, nếu không có sự quản lý chặt chẽ của nhà nước, cứ để thả nổi theo cơ chế thị trường, thì chắc chắn tình hình còn tồi tệ hơn nữa, bởi vì đồng Việt nam không còn sức để chịu mãi sự tấn công của USD và vàng như hiện nay. Không có sự quản lý chặt chẽ của nhà nước, mọi biện pháp đưa ra sẽ không có hiệu lực, và chắc chắn chúng ta sẽ bị cái gọi là cơ chế thị trường cán chết.

LÃNH ĐẠO NHÀ NƯỚC - MỘT CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA ĐẢNG

PHẠM VĂN HUỖNH*

KHI có chính quyền, nhiệm vụ tổ chức, xây dựng xã hội mới đòi hỏi đảng phải biết thông qua bộ máy nhà nước để thực hiện sự lãnh đạo của mình. Đây cũng là một chức năng cơ bản của đảng: *chức năng lãnh đạo nhà nước*.

Hình thức quan trọng nhất, hiệu quả nhất để đảng thực hiện chức năng lãnh đạo nhà nước là hoạt động của đội ngũ đảng viên trong các cơ quan nhà nước. Đội ngũ này phải có tri thức về tổ chức bộ máy nhà nước, tổ chức nền hành chính quốc gia, về sử dụng những công cụ quản lý kinh tế, quản lý xã hội...

Đến nay, không thiếu thực tế lịch sử để chứng minh cho luận điểm: "khi đảng của giai cấp công nhân bị mất quyền lãnh đạo nhà nước thì chính quyền cũng không còn ở trong tay nhân dân và chế độ xã hội thay đổi".⁽¹⁾

Đảng lãnh đạo nhà nước, đảng cầm quyền, nhưng tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Đó là một quan niệm khoa học và nhất quán. Nó vừa kế thừa những giá trị dân chủ do những cuộc cách mạng tiến bộ trước mang lại, vừa khắc phục được những khuyết tật của cơ chế dân chủ tư sản - dân chủ với số ít kẻ giàu có. Nhân dân lao động là chủ thể của quyền lực xã hội, song nhân dân không tự mình tổ chức được bộ máy nhà nước mà phải thông qua các giai cấp và chính đảng. Đảng nào được nhân dân trao cho quyền lực để *tổ chức bộ máy nhà nước* thì đảng đó trở thành đảng cầm quyền. Cầm quyền với ý nghĩa chân chính của nó là sử dụng quyền lực xã hội do nhân dân giao phó, ủy thác để quản lý đất nước, quản lý xã hội, mang lại độc lập, tự do,

ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Do mục tiêu, lý tưởng phấn đấu của đảng cộng sản phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của nhân dân lao động, cho nên nhân dân đã tự nguyện trao quyền lực xã hội cho đảng. Đảng cầm quyền thì đảng vừa có quyền hạn, vừa có trách nhiệm chính trị, xã hội đối với đời sống thường ngày của triệu triệu con người. Đó là nhiệm vụ vô cùng nặng nề, khó khăn.

Ở đây không nên đồng nhất quyền lực với bạo lực - trấn áp. Đối với đảng cộng sản, quyền lực biểu hiện trước hết ở việc tổ chức và quản lý xã hội mới, bởi vì tổ chức, quản lý xã hội đã trở thành nhiệm vụ chủ yếu, trọng tâm đối với các đảng cộng sản khi có chính quyền. Tuy vậy, đảng không trực tiếp mà thông qua nhà nước làm nhiệm vụ đó. Phải kết hợp linh hoạt yếu tố chính quyền với yếu tố đảng trong bộ máy nhà nước, không trừ một cơ quan nào, dù ở trung ương hay địa phương. Có như vậy, các cấp ủy đảng mới có thể thông qua bộ máy nhà nước thực hiện nghị quyết của mình.

Muốn thực hiện chức năng lãnh đạo thông qua bộ máy nhà nước, đảng còn phải tìm được những hình thức cụ thể, sinh động, dân chủ và hiệu quả để tránh được sự can thiệp vụn vặt vào công việc của các cơ quan nhà nước, tránh được sự áp đặt kiểu "đảng trị", như đã xảy ra ở nơi này, nơi khác. Quan điểm cực đoan đòi phân chia một cách rạch ròi ranh giới, phạm vi hoạt động của đảng và nhà nước, là không phù hợp cả về mặt lý luận và thực tiễn. Cổ tình đòi

* Chuyên viên Viện xây dựng đảng trực thuộc Viện Mác - Lê-nin.

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 123

tách đảng ra khỏi nhà nước là quan niệm xơ cứng, máy móc, siêu hình, không ngoài ý đồ hạ thấp uy tín và ảnh hưởng của đảng trong nhân dân, và tách đảng khỏi quỹ đạo vận động và phát triển của xã hội.

*

Ngay từ "Lời kêu gọi" nhân dịp thành lập Đảng cộng sản Việt nam, ngày 3-2-1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đặt mục tiêu đấu tranh của đảng là "thành lập chính phủ công nông binh". Đến khi giành được chính quyền trọn vẹn, năm 1975, bắt đầu sự nghiệp xây dựng đất nước, quan điểm chủ đạo của Đảng ta vẫn là : *sự lãnh đạo của đảng phải được thể hiện tập trung ở nhà nước và được thực hiện "chủ yếu thông qua hoạt động của nhà nước"*. Đảng ta còn khẳng định : *nâng cao năng lực tổ chức của đảng trước hết chính là nâng cao năng lực của đảng trong việc xây dựng, kiến tạo và phát huy nhà nước*. Đảng đã có nhiều nghị quyết, chỉ thị, với mọi cố gắng nhằm nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước. Đặc biệt sau Đại hội VI của Đảng, với bộ luật mới về tổ chức quốc hội, hội đồng nhân dân và ủy ban hành chính, vai trò của nhà nước và chính quyền các cấp đã được tăng cường, hiệu lực thực tế của các cơ quan dân cử được nâng cao. Những đổi mới bước đầu về tổ chức bộ máy nhà nước các cấp đã góp phần cải thiện bầu không khí dân chủ trong xã hội, giữ vững sự ổn định về chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho cải cách kinh tế. Đó là kết quả của việc thể chế hóa chức năng lãnh đạo nhà nước của đảng. Tuy vậy, những năm qua, còn bộc lộ một số thiếu sót và hạn chế trong việc thể chế hóa chức năng này. Sự yếu kém biểu hiện ở những mặt sau :

Thứ nhất, chưa có sự nhất quán về nhận thức ở nhiều cấp bộ đảng đối với vai trò của nhà nước, của chính quyền các cấp trong nhiệm vụ tổ chức thực hiện đường lối của đảng. Vì vậy, chưa coi trọng việc tổ chức và xây dựng bộ máy nhà nước, chưa có nhiều hình thức cụ thể, sinh động để đảng

thực hiện sự lãnh đạo thông qua bộ máy nhà nước, thông qua chính quyền các cấp có hiệu quả. Do giản đơn, nóng vội, nhiều lúc đã trực tiếp sử dụng bộ máy của đảng làm thay công việc của bộ máy nhà nước, can thiệp vụn vặt vào những vấn đề cụ thể của quản lý, điều hành...

Thứ hai, trong việc quản lý nhà nước và quản lý xã hội, còn coi trọng chỉ thị, nghị quyết của đảng hơn pháp luật của nhà nước. Không thấy giữa nghị quyết của đảng và pháp luật nhà nước vừa có sự thống nhất, vừa có sự khác nhau, không thể thay thế lẫn nhau. Ngay các cơ quan nhà nước, khi giải quyết những công việc cụ thể của mình thường cũng vẫn muốn xin ý kiến chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy đảng hơn là dựa vào những văn bản nhà nước đã ban hành, những quyết định chính thức của cơ quan dân cử.

Thứ ba, chưa có hệ thống lý luận khoa học về quản lý nhà nước, chưa có quan niệm đúng đắn về bộ máy hành chính quốc gia. Vì thế, tuy có hệ thống các trường hành chính từ trung ương đến tỉnh, huyện, song chương trình đào tạo vẫn dừng lại ở lý luận chung về quản lý nhà nước, ở quan điểm, phương hướng chính trị, chưa thoát ra khỏi nghị quyết của đảng và chính sách quản lý vĩ mô.

Thứ tư, tuy đã xây dựng được hệ thống luật, song chưa hoàn chỉnh và thiếu nhất quán. Vì vậy, hệ thống luật chưa có tác dụng định hướng, tạo luồng cho sự vận động và phát triển của xã hội. Thiên hướng "cấm đoán", "ngăn chặn" vẫn là tư tưởng chủ đạo trong xây dựng luật.

Thứ năm, trong quan niệm chưa có sự phân biệt về tiêu chuẩn cán bộ đảng với tiêu chuẩn cán bộ quản lý nhà nước và kinh tế. Tự đề cao quá mức tiêu chuẩn chính trị, dẫn tới lấy tiêu chuẩn chính trị thay cho tiêu chuẩn nghiệp vụ quản lý. Không thiếu trường hợp xem nhẹ nghiệp vụ chuyên môn, coi cấp ủy viên, đảng viên là chuẩn mực duy nhất để bố trí, đề bạt cán bộ quản lý nhà nước và quản lý kinh tế. Chính vì vậy, đã tạo ra một đội ngũ cán bộ khi cần giải quyết công việc cụ thể, thì hoặc chỉ biết dựa vào tập thể, vào cấp trên, hoặc chỉ có thể

đưa ra những quyết định chung chung, "vô thường vô phật". Không thấy rằng, trong điều kiện đảng có chính quyền - đảng cầm quyền, đảng viên là cán bộ nhà nước phải là người vừa giỏi lãnh đạo chính trị, vừa thành thạo nghiệp vụ chuyên môn ở cương vị mình phụ trách.

*

Ở nước ta, những năm gần đây, đặc biệt từ sau Đại hội VI của Đảng, khoa học nghiên cứu về đảng, về nhà nước và hệ thống chính trị đã có những đóng góp có giá trị. Đề xuất phương thức lãnh đạo mới của đảng đối với xã hội nói chung và đối với các tổ chức chính trị và đoàn thể xã hội nói riêng, từ bao biện làm thay, quản lý trực tiếp sang lãnh đạo chủ yếu bằng giáo dục, thuyết phục và quản lý gián tiếp - đó là đóng góp đáng quan tâm.

Phải thừa nhận rằng, để tạo được ảnh hưởng của đảng với mỗi thành viên của xã hội bằng con đường giáo dục, thuyết phục, nêu gương, v.v. là một quá trình phấn đấu rèn luyện công phu, nghiêm túc của mỗi đảng viên và từng tổ chức đảng, từ trung ương đến cơ sở. Chính vì vậy, nhiệm vụ trước mắt hiện nay của đảng là tự đổi mới, tự chỉnh đốn. Có như vậy, đảng mới thực sự trở thành trí tuệ, lương tâm và danh dự của giai cấp công nhân, nhân dân và dân tộc Việt nam.

Phải chăng, do chỉ thừa nhận sự lãnh đạo của đảng là lãnh đạo chính trị chung chung, mà thời gian gần đây có người muốn tách đảng ra khỏi nhà nước, phân chia máy móc hoạt động của đảng và chính quyền, chứng minh sự độc lập - tách rời giữa hoạt động của đảng và nhà nước. Chẳng hạn, về chức năng, họ cho rằng : chức năng của đảng là lãnh đạo (chỉ là lãnh đạo chính trị), còn chức năng của nhà nước là quản lý (thực tiễn đã chứng minh : "lãnh đạo" và "quản lý" không phải là những khái niệm độc lập). Về phương thức tác động, họ cho rằng : đảng giáo dục, thuyết phục, còn nhà nước dùng pháp luật, cưỡng chế. Về nội dung lãnh đạo và

quản lý, họ cho rằng : đảng đề xuất đường lối, chủ trương, còn nhà nước tổ chức thực hiện ; đảng giải quyết những vấn đề "lớn", còn nhà nước (chính quyền) giải quyết những vấn đề "cụ thể", "hàng ngày", v.v.. Những quan niệm trên đã có tác động nhất định tới đời sống của đảng: Một số cấp ủy đảng đã tự hạn chế phạm vi tác động, tùy theo cách hiểu việc này "lớn", việc kia "nhỏ", việc này có "ý nghĩa chính trị", việc kia là "kinh tế đơn thuần", mà giao bớt công việc, chuyển dần những quyết định cho chính quyền. Tình hình trên dễ nhận thấy ở loại hình tổ chức đảng cơ quan, xí nghiệp hiện nay.

Từ quan niệm phân chia một cách máy móc ranh giới giữa đảng lãnh đạo và nhà nước quản lý, giữa bộ máy lãnh đạo của đảng và bộ máy quản lý của nhà nước, một số người đã đi tới đối lập đảng với nhà nước ; đối lập BCH TƯ đảng với quốc hội ; đối lập bộ chính trị, ban bí thư với hội đồng nhà nước, hội đồng bộ trưởng ; đối lập ban với bộ, v.v.. Họ cho rằng phải tách đảng ra khỏi nhà nước. Song thực tiễn sống động ở nhiều tổ chức đảng và chính quyền những năm qua, lại cho ta những chỉ dẫn khác. Những địa phương, cơ sở có phong trào quần chúng tốt, kinh tế phát triển, xã hội ổn định, là những địa phương, cơ sở có tổ chức đảng, chính quyền đoàn kết, "chung lưng đấu cật", cùng nhau lo toan, điều hành mọi công việc. Nói cách khác : Phải chăng ở đó tổ chức đảng đã biết kết hợp hài hòa hai chức năng cơ bản của đảng khi lãnh đạo, điều hành ? Phải chăng ở đó đảng đã tìm được những hình thức cụ thể, sinh động để thông qua chính quyền thực hiện sự lãnh đạo của mình ? Đây là những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, tổng kết.

Về mối quan hệ giữa đảng và nhà nước, Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã khẳng định : không có sự đối lập giữa nâng cao vai trò lãnh đạo của đảng với tăng cường hiệu lực của nhà nước ; không có sự hy sinh cái này cho cái kia, chỉ có sự thống nhất, làm tăng sức mạnh của cả hai.

Vấn đề giáo dục đạo đức cho học sinh

LÊ TRUNG TRẦN *

VẤN đề giáo dục đạo đức cho học sinh bao giờ cũng là điểm tập trung chú ý của mọi người, bởi lẽ đạo đức là cái gốc, là cốt lõi trong cấu trúc nhân cách của con người.

Mấy năm qua, tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động lớn, đã tác động trực tiếp đến tâm lý của mỗi người, và ảnh hưởng không nhỏ đến công tác giáo dục đạo đức.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới phát triển như vũ bão, đã mang lại những thành tựu vĩ đại cho nhân loại, nhưng các thành tựu nghiên cứu và phát triển về đạo đức còn rất hạn chế.

Ở nước ta, cùng với việc xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, bên cạnh việc làm cho đời sống nhân dân đỡ khó khăn, hé mở những hướng đi lên tốt đẹp hơn, cũng đã và đang làm nảy sinh không ít lối tư duy thực dụng, kiểu làm ăn gian dối, làm cho bậc thang giá trị xã hội bị đảo lộn... Tình hình trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến tâm tư, tình cảm của học sinh. Trùng khi đó, nhà trường lại chưa chuyển biến kịp, chưa thấy hết nhận thức và nhu cầu của học sinh. Vì vậy, đã không có những biện pháp hữu hiệu để kịp thời ngăn ngừa những hành vi trái với đạo đức truyền thống. Hiện nay, có thể nói, một số chuẩn mực đạo đức truyền thống đang bị phá vỡ ngay trong cuộc sống của từng gia đình.

Có thể thấy rõ thực trạng đạo đức học sinh ở

nước ta hiện nay qua một số tiêu chí sau :

Giáo dục lòng yêu nước. Đây là một nội dung giáo dục mang tính chất truyền thống của dân tộc ta. Trong những năm đánh giặc cứu nước, việc giáo dục lòng yêu nước trong nhà trường đã góp phần đào tạo một thế hệ thanh niên anh hùng lập nhiều chiến công trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ngày nay, trong hòa bình, thái độ tình nguyện làm nghĩa vụ quân sự ở thanh niên không còn được như trước. Kết quả lấy ý kiến 1200 học sinh phổ thông trung học ở một số trường Hà nội, Hải phòng và Hà nam ninh về một số vấn đề liên quan đến việc giáo dục lòng yêu nước như sau : 92% số học sinh mong muốn Tổ quốc giàu mạnh, văn minh, bác ái ; 45% mong muốn công bằng xã hội ; 29% mong muốn trật tự kỷ cương, pháp luật nghiêm minh...

Giáo dục thái độ học tập. Đây là nhiệm vụ cơ bản của nhà trường nhằm giúp học sinh xác định động cơ học tập đúng đắn, thấy được ý nghĩa của các tri thức khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật trong xây dựng đất nước. Nhưng thái độ học tập của học sinh hiện nay có mặt đáng lo ngại. Số chăm chỉ học tập chỉ chiếm khoảng 15 - 20%. Số chán học chiếm tới 60 - 70%. Còn số bỏ học ở các lớp phổ thông cơ sở và phổ thông trung học có xu hướng mỗi năm một tăng.

Giáo dục thái độ lao động. Đây là nội dung được nhà trường đặt thành nhiệm vụ chính, mặc dù cơ sở

(*) Phó tiến sĩ tâm lý học

vật chất, thiết bị còn rất hạn chế. Đa số học sinh hiện nay có ý thức đúng về lao động. Nhưng còn không ít học sinh ngại lao động, không muốn lao động chân tay, chỉ thích những nghề nhàn hạ, không vất vả mà kiếm được nhiều tiền.

Giáo dục pháp luật. Mấy năm qua, việc đưa môn giáo dục pháp luật vào dạy trong nhà trường phổ thông đã góp phần tích cực bồi dưỡng cho học sinh những hiểu biết cơ bản về nghĩa vụ, quyền công dân, về quyền và nghĩa vụ của các em trong thời gian còn ngồi trên ghế nhà trường. Tuy vậy, trong thực tế, hiện tượng vô tổ chức vô kỷ luật, phá vỡ kỷ cương, vi phạm pháp luật, hỗn láo với cha mẹ và thầy giáo vẫn còn thường xuyên xảy ra. Sai phạm của học sinh càng ở lớp trên, càng tăng. Biểu hiện tính trung thực, thật thà ở học sinh cấp II còn chiếm 62%, thì ở học sinh phổ thông trung học chỉ còn chiếm 23%. Thái độ kính trọng, lễ phép với mọi người ở học sinh phổ thông cơ sở còn chiếm 60%, thì ở học sinh trung học chỉ còn chiếm 31%. Số nghiện thuốc lá ở học sinh phổ thông cơ sở là 4%, thì ở học sinh trung học là 34%...

Từ các số liệu trên, chúng ta thấy những phẩm chất đạo đức cơ bản thể hiện mối quan hệ của con người trong xã hội như trung thực, thật thà, thẳng thắn, có xu hướng giảm. Số học sinh hư chiếm tỷ lệ nhỏ, nhưng thực tế gây tiếng xấu về giáo dục trong xã hội và không ít khó khăn cho việc thực hiện các nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường. Ở thành phố Hồ Chí Minh, 80,8% số em phạm tội là học sinh lưu ban, bỏ học, hoặc bị kỷ luật; 99% số học sinh phạm tội là những học sinh không tham gia sinh hoạt đoàn thanh niên... Qua nghiên cứu ở nhiều địa phương, có thể rút ra một số kết luận chung về đạo đức của học sinh hiện nay như sau:

Một là, về nhận thức chính trị, các em phần nào tiếp cận được với tình hình xã hội - chính trị hiện nay, song về hành động đạo đức, quá nửa số học

sinh còn thờ ơ, hời hợt, né tránh.

Hai là, đại bộ phận học sinh có lòng yêu nước, tin tưởng và đặt nhiều hy vọng vào tương lai của đất nước.

Ba là, số học sinh giữ được phẩm chất đạo đức là trên 50%. Số học sinh còn lại có những biểu hiện sai trái, không lành mạnh như vi phạm đạo đức, kỷ luật, kỷ cương xã hội, tuy nhỏ nhưng gây tác hại lớn.

Bốn là, số học sinh lười học, chán học, bỏ học trong những năm gần đây tăng lên. Đây là điều đáng báo động về nhận thức của thanh, thiếu niên nước ta đối với việc sử dụng lao động có học vấn trong nền sản xuất hiện nay và tương lai.

Nguyên nhân của tình trạng trên rất đa dạng, nhưng chủ yếu là do ảnh hưởng của môi trường xã hội không lành mạnh, giáo dục đạo đức ở nhà trường còn bị buông lỏng, và giáo dục ở gia đình chưa tốt.

Từ thực trạng đạo đức học sinh như trên, xin kiến nghị một số giải pháp về giáo dục đạo đức cho học sinh:

1 - Đổi mới quan niệm về nhân cách học sinh. Cần tìm và xác định đúng mô hình nhân cách mới mà nhà trường cần xây dựng. Một số quan niệm chung cho rằng, nhân cách ở mỗi con người, mỗi thế hệ, bao giờ cũng phản ánh những nét đặc trưng có ý nghĩa thời đại, và không lặp lại về phương diện lịch sử. Nói nhân cách không lặp lại về phương diện lịch sử có nghĩa là khi thời đại đã có những đổi thay cơ bản thì nội dung của nhân cách phải đổi mới cho phù hợp. Còn nói nhân cách phản ánh những đặc trưng có ý nghĩa thời đại có nghĩa là nói nhân cách là tổng hòa các mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, giữa dân tộc và nhân loại, giữa quốc gia và quốc tế. Để có nội dung đầy đủ về cấu trúc nhân cách, cần xác định rõ sự phát triển về mọi mặt của thế giới, của nước ta, và của chính bản thân thế hệ trẻ trong tương lai. Trên cơ sở ấy,

xác định giá trị đạo đức mới cần hình thành ở thế hệ trẻ, tránh áp đặt những giá trị "già cỗi", lỗi thời, mà trẻ em không thể tiếp nhận.

2 - **Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục đạo đức cho học sinh.** Cần quán triệt đầy đủ các quan điểm : coi quá trình giáo dục đạo đức và giáo dục công dân là một bộ phận hữu cơ của quá trình sư phạm tổng thể ; thống nhất các thành tố của quá trình giáo dục đạo đức và công dân : mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, phương tiện, người giáo dục, người được giáo dục, kết quả giáo dục ; thống nhất quá trình giáo dục đạo đức và công dân với môi trường kinh tế xã hội và môi trường cách mạng khoa học kỹ thuật ; thống nhất ý thức và hành vi, lời nói và việc làm ở các đối tượng giáo dục ; giáo dục ở mọi nơi, mọi lúc bằng nhiều hình thức : trên lớp, ngoài lớp, trong trường, ngoài trường ; kế thừa, phát triển những truyền thống giáo dục vốn có của dân tộc, kết hợp với những kinh nghiệm giáo dục tiên tiến ở trong và ngoài nước, ở địa phương và trong nhà trường.

Các quan điểm trên cần được liên kết chặt chẽ trong nội dung và hình thức tổ chức quá trình giáo dục đạo đức và công dân phù hợp với các lứa tuổi học sinh.

Việc giáo dục đạo đức cho học sinh cần được thực hiện bằng hai con đường chủ yếu, kết hợp chặt chẽ với nhau : dạy các môn học nói chung và giáo dục đạo đức và công dân nói riêng nhằm phát triển ý thức đạo đức và tổ chức khai sáng đạo đức cho học sinh ; tổ chức các hoạt động giáo dục đạo đức trong trường và ngoài trường nhằm xây dựng hành vi đạo đức, thói quen đạo đức và kinh nghiệm đạo đức cho học sinh.

3 - **Đổi mới tổ chức, quản lý nhà trường.** Đội ngũ cán bộ quản lý nhà trường cần được bồi dưỡng đầy đủ các kiến thức về tổ chức thực hiện quản lý công tác giáo dục. Chọn những người có

năng lực để đảm nhiệm công tác đức dục. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức chính trị và các tổ chức quần chúng trong trường hoạt động. Tất cả các tổ chức chính trị và các tổ chức quần chúng đều hoạt động theo nguyên tắc : dân chủ, tự quản ; nội dung hoạt động phong phú, thiết thực, xuất phát từ nhiệm vụ và lợi ích giáo dục học sinh, phù hợp với lứa tuổi học sinh.

Bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, đặc biệt là chọn lựa những giáo viên có đạo đức tốt, có nghiệp vụ vững vàng làm giáo viên chủ nhiệm lớp ; tạo điều kiện cho tất cả các giáo viên thực hiện nhiệm vụ giáo dục đạo đức.

4 - **Đưa khoa học giáo dục vào thực tiễn, làm cho mỗi người nắm được phương pháp nuôi dạy trẻ.** Cần sử dụng tất cả các phương tiện, điều kiện để mọi người làm cha làm mẹ biết nuôi dạy con theo khoa học. Thực hiện tốt kế hoạch hóa gia đình, bảo đảm đời sống và tạo điều kiện làm tốt công tác giáo dục. Giáo dục mọi người trong gia đình gương mẫu thực hiện nếp sống văn minh, làm tấm gương giáo dục đạo đức cho trẻ.

5 - **Đổi mới về chủ trương, chính sách quản lý xã hội.** Cần quan niệm đúng ngành giáo dục là một ngành sản xuất ra sức sản xuất. Do đó, có kế hoạch đầu tư thích đáng cho giáo dục, tương ứng với trọng trách của nó. Cần có kế hoạch và những quy định chung với các ngành có liên quan đến công tác giáo dục con người để hạn chế những thông tin có thể tác hại xấu đối với việc giáo dục đạo đức cho học sinh. Nhà nước sớm xác lập điều kiện để học sinh đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề... khi ra trường, có thể nhận được nơi làm việc.

Giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ là một nghệ thuật, một công việc phức tạp đòi hỏi toàn xã hội phải góp sức thực hiện. Xã hội càng phát triển, càng văn minh, thì giáo dục đạo đức cho con người càng phải được đề cao.

Chính quyền cơ sở với công tác quản lý đất đai

MAI XUÂN YẾN

I - Quản lý và sử dụng đất đai

Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ chương, chính sách xây dựng bộ máy tổ chức quản lý và hệ thống văn bản pháp quy nhằm đưa công tác quản lý và sử dụng đất đai vào nền nếp. Gần đây, Nhà nước ta đã công bố luật đất đai và ban hành nghị định, quy định rõ chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ ngành quản lý đất nói chung và trao trách nhiệm quản lý việc sử dụng đất cho chính quyền cơ sở. Tuy vậy, công việc này đang gặp nhiều khó khăn, trở ngại. Ở một số nơi có những diễn biến phức tạp, biểu hiện rõ trên các mặt :

- Vốn đất dùng để sản xuất (kể cả đất rừng và đất nông nghiệp loại tốt) đang bị giảm đi nghiêm trọng.

- Chất lượng đất không được đầu tư cải tạo và bảo vệ thích đáng.

- Những nguyên tắc trong khâu giao đất giao rừng bị vi phạm.

- Đất sử dụng vào mục đích vụ lợi, làm giàu bất chính xảy ra ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực.

- Điều đáng lưu ý, đất đai đang là đối tượng tranh chấp, gây xung đột, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, đưa đến tình trạng mất ổn định trong đời sống xã hội ở một số nơi.

Nguyên nhân của tình trạng trên có nhiều, trong đó có nguyên nhân vị trí, vai trò của chính quyền cơ sở không được thực hiện đúng. Thực tế cho thấy, ở nơi nào chính quyền cơ sở yếu kém, có nhiều biểu hiện tiêu cực, thì ở nơi đó việc quản lý và sử dụng đất đai thường dễ nảy sinh nhiều chuyện bề bộn. Để xác định đúng vị trí và nâng cao vai trò của chính quyền cơ sở về công tác quản lý và sử dụng đất đai, cần nhận thức rõ mấy quan điểm sau :

- 1 - Đất đai là ở cơ sở. Đất đai là tư liệu sản xuất không thể "bóc tách", chuyển dịch khỏi cơ sở. Nó được sử dụng vào mục đích sinh lợi trên địa bàn cơ

sở. Mọi quan hệ đất đai chủ yếu phát sinh từ cơ sở.

- 2 - Chính quyền cấp xã - người trực tiếp đại diện cho nhà nước ở địa phương, người theo dõi, giám sát mọi hoạt động liên quan đến đất đai của các tổ chức và cá nhân, người thực hiện các quyết định, chủ trương của cấp trên về đất đai - phải chịu trách nhiệm pháp lý trên lĩnh vực này. Theo hệ thống phân cấp, xã phải thiết lập, củng cố và tăng cường bảo vệ quan hệ đất đai theo hướng đổi mới quản lý kinh tế, không ngừng phát triển sản xuất, từng bước nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của đất đai.

Muốn vậy, nhiệm vụ của chính quyền xã về mặt này là :

- Cung cấp tài liệu, số liệu ban đầu để tiến hành xây dựng hệ thống địa bạ, bản đồ đất đai từ cơ sở đến trung ương. Tài liệu đó phải thông qua các cuộc điều tra, khảo sát, đo đạc, thống kê trên cơ sở nắm vững số lượng và chất lượng đất. Chính quyền xã phải xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng và phát triển đất canh tác của xã mình.

- Tài liệu địa chính của xã mang tính hệ thống, khoa học, là văn bản pháp lý quan trọng đối với tổ chức và cá nhân có đất và sử dụng đất. Để giúp xã làm việc này cần có loại cán bộ chuyên trách am hiểu pháp luật, thông thạo nghiệp vụ quản lý đất đai, nắm chắc tình hình phân bố đất đai địa phương, có trình độ khoa học kỹ thuật nhất định, có trình độ tổng hợp. Đây là cán bộ địa chính đã qua đào tạo, do cấp trên bổ nhiệm về giúp xã làm những công việc quản lý đất đai theo đúng quy định của pháp luật. Nếu chỉ sử dụng người làm công tác này một cách chắp vá, kiêm nhiệm tùy tiện như lâu nay, ắt sẽ không hoàn thành được nhiệm vụ, thậm chí còn gây tổn kém, lãng phí không cần thiết.

(*) Chánh thanh tra, Tổng cục ruộng đất

- Thanh tra, kiểm tra công tác quản lý đất đai, phát hiện kịp thời, đề xuất ý kiến giải quyết những vụ vi phạm pháp luật đất đai, xử lý đơn từ, khiếu tố trong quan hệ đất đai thuộc phạm vi quyền hạn.

- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai để mọi người thông hiểu và thực hiện. Xã chủ động chọn những vấn đề sát hợp với đặc điểm thực tế của địa phương, cụ thể hóa những yêu cầu của luật đất đai bằng những nội quy, quy chế của xã, để hệ thống pháp luật đất đai thấm dần vào cuộc sống.

II - Giải quyết tranh chấp đất đai

Tranh chấp đất đai là hiện tượng thường xảy ra ở nơi này nơi kia. Nhưng từ sau khi có chính sách đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp, tình hình tranh chấp đất đai rõ lên và diễn biến phức tạp. Do hoàn cảnh cụ thể rất khác nhau, nên hiện tượng tranh chấp cũng diễn ra dưới nhiều dạng khác nhau. Đại thể trên mấy vùng lớn có hiện tượng phổ biến như sau :

- *Nam bộ* : Tranh chấp giữa các hộ nông dân với nhau ; giữa hộ nông dân với đơn vị quốc doanh, cơ quan nhà nước và các đơn vị quân đội.

- *Đồng bằng Bắc bộ* : Tranh chấp giữa các thôn, các hợp tác xã với nhau khi thực hiện chia đất "khoán 10" hoặc chia nhỏ hợp tác xã ; tranh chấp đất bãi, đất bồi ven sông ; tranh chấp đất giữa nhân dân địa phương với đơn vị quốc doanh, cơ quan nhà nước.

- *Miền núi Bắc bộ* : Các hộ nông dân người dân tộc thiểu số đòi lại đất cha ông đã giao cho đồng bào miền xuôi lên làm kinh tế mới, các hộ vùng cao xuống định cư.

- *Khu bốn cũ* : Tranh chấp giữa thôn xóm cũ trong nông thôn, giữa nông dân với các đơn vị quốc doanh.

- *Tây nguyên* : Tranh chấp (cả về đất và rừng) giữa đồng bào các dân tộc thiểu số với đồng bào kinh lên xây dựng vùng kinh tế mới, với các cơ sở nông, lâm trường.

Lại thêm một số nơi nảy sinh việc tranh chấp địa giới hành chính cấp xã, huyện, tỉnh.

Theo thống kê chưa đầy đủ, ba năm gần đây dưới dạng đơn, thư khiếu tố, đã có khoảng 20 vạn vụ tranh chấp đất đai (nhiều nhất là ở An giang, Đồng tháp, Minh hải, Sông bé).

Do tranh chấp đất đai dẫn đến những hành vi phạm pháp, gây bị thương hoặc chết người, hủy hoại hàng trăm ngôi nhà, hàng vạn cây ăn trái. Một số vụ tranh chấp nghiêm trọng, nhà nước phải dùng lực lượng vũ trang để giải tỏa. Có vụ tranh chấp kéo dài hàng chục năm, chưa giải quyết được dứt điểm.

Tranh chấp đất đai có nhiều nguyên nhân, có thể do lịch sử để lại, có thể mới xuất hiện trong công cuộc đổi mới, nhưng dù từ nguyên nhân nào thì vẫn cần đến vai trò xử lý của nhà nước, mà trước hết là của chính quyền cơ sở.

Phần lớn vụ tranh chấp nằm trong khuôn khổ giành quyền sử dụng đất giữa cá nhân với nhau, hoặc giữa cá nhân với tổ chức nào đó. Theo điều 21 Luật đất đai thì các tranh chấp này trước hết do ủy ban nhân dân xã, thị trấn (nơi có đất đang bị tranh chấp) giải quyết ; ở địa bàn phường thì do ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố giải quyết.

Như vậy, nếu chính quyền cơ sở thực hiện đúng thẩm quyền đã được phân cấp, thì hầu hết các vụ tranh chấp đã có thể được giải quyết sớm, ngay từ địa phương ; không có hiện tượng chuyển đơn, thư khiếu tố vòng vèo, thậm chí dồn lên cấp trên, gây mất thì giờ tổn kém cho đương sự, và dễ làm cho sự việc trở nên phức tạp.

Tại sao nhiều nơi chính quyền cơ sở chưa làm tốt việc này ? Ở đây, xin nhấn mạnh đến *cơ chế tổ chức*, liên quan đến việc quản lý đất đai. Thực tế cho thấy, cần hoàn thiện những quy định và tổ chức bộ máy chính quyền các cấp cho phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Ví dụ : hiện nay ở nông thôn, hộ nông dân là đơn vị sử dụng đất và cũng là đơn vị kinh tế. Họ đòi hỏi chính quyền cơ sở trực tiếp quản lý và giải quyết những tranh chấp về đất đai phát sinh ở đây (từ việc bàn bạc, hòa giải đến việc lập hồ sơ, làm thủ tục ban đầu ; từ việc điều tra đến việc giải quyết kịp thời những tranh chấp). Lâu nay, việc quản lý đất đai ở cơ sở là do một ủy viên ủy ban phụ trách kiêm cả công tác giao thông, thủy lợi và lao động. Như vậy, ủy viên đó không thể làm nổi. Hơn nữa, người ký văn bản pháp lý về xử lý hành chính, thường là chủ tịch. Vì vậy, nên chăng từ nay về sau, chủ tịch hoặc phó chủ tịch ủy ban trực tiếp phụ trách vấn đề quản lý ruộng đất ?

Hiện nay, nhiều nơi chưa có cán bộ địa chính đủ tiêu chuẩn để giúp việc UBND xã, nên việc lập hồ sơ, giải quyết thủ tục gặp nhiều trở ngại và ách tắc. Thực tế cho thấy, muốn giải quyết tốt việc tranh chấp đất đai, ít nhất cần có 3 điều kiện : người có trách nhiệm giải quyết phải am hiểu luật lệ và thực tế đất đai nơi xảy ra tranh chấp ; có đầy đủ tài liệu chứng lý ; có ý kiến quần chúng xung quanh. Thế nhưng, hiện nay, nhiều nơi lại chưa có đủ hoặc chưa bảo đảm tốt

3 điều kiện này, đặc biệt là chưa làm tốt khâu lưu trữ tài liệu và nắm vững nội dung pháp lý về đất đai. Đây là chưa nói có nơi còn né tránh, không thực hiện chế độ truy cứu trách nhiệm đối với cán bộ chính quyền không làm đúng chức năng, nhiệm vụ mà nhà nước giao trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp đất đai. Cũng do sợ trách nhiệm, dùn dẩy lên trên, mà công việc quản lý đất đai ở không ít nơi kém hiệu quả, gây ra những bẽ bối không đáng có.



Tranh : LÊ VIẾT TRÍ
Đà Nẵng

Những kinh nghiệm quản lý bước đầu của xí nghiệp nông - công nghiệp chè Tuyên quang

TRẦN VĂN GIÁ *

Xí nghiệp nông - công nghiệp chè Tuyên quang (XN) được thành lập tháng 3-1989 trên cơ sở sáp nhập 3 đơn vị kinh tế quốc doanh : Nông trường chè sông Lô, Nông trường chè Tháng Mười và Nhà máy chế biến chè đen Tuyên quang. Xí nghiệp có đất đai tự nhiên 4125 ha, trong đó có gần 1200 ha chè, hơn 4100 cán bộ công nhân viên và gần 15000 nhân khẩu từ các hộ gia đình thuộc diện xí nghiệp quản lý.

Do biết phát huy sức mạnh tổng hợp về tiềm năng nhân lực, đất đai và thiết bị máy móc, đặc biệt là năng lực tổ chức và quản lý sản xuất kinh doanh, gần 3 năm qua XN đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch về sản lượng và chất lượng sản phẩm : năm 1989 đạt 1400 tấn chè sản phẩm (kế hoạch 1130 tấn) ; năm 1990 đạt 1500 tấn (kế hoạch 1260 tấn). XN thực hiện đầy đủ các khoản giao nộp cho nhà nước. Thu nhập của người lao động ngày càng cao : lương tháng bình quân 18000 đ (1988) ; 35000 đ (1989) ; 50000 đ (1990) ; và dự định : 60000 đ, cho năm 1991. 6 tháng đầu năm 1991 thời tiết không thuận lợi cho sự sinh trưởng của cây chè, thị trường có nhiều biến động, song xí nghiệp vẫn hoàn thành vượt mức kế hoạch, giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế như những năm qua.

Những kết quả đạt được mới chỉ là bước đầu và còn nhỏ bé, song đó thực sự là một sự nỗ lực rất lớn của một đơn vị kinh tế quốc doanh trên địa bàn miền núi. Từ thực tế hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh 3 năm qua của XN, có thể rút ra một số kinh nghiệm sau đây :

'1 - Phát huy thế mạnh và tiềm năng tại chỗ, ổn định và phát triển sản xuất, từng bước cải thiện đời sống của cán bộ công nhân viên trong xí nghiệp và nhân dân địa phương

Tuyên quang - một tỉnh miền núi phía bắc nước ta với điều kiện đất đai, khí hậu và truyền thống canh tác lâu đời của đồng bào các dân tộc - có khả năng mở rộng diện tích cây chè trên phạm vi lớn, và đưa cây chè thành một trong những mũi nhọn xuất khẩu của địa phương. Từ cây chè, có thể thu hút đông đảo lực lượng lao động tại chỗ và từ nơi khác đến, giải quyết việc làm và tạo sự phân bố lại dân cư trên địa bàn, hạn chế nạn tàn phá bừa bãi tài nguyên thiên nhiên, làm mất cân bằng sinh thái... và từ đây, sẽ là tiền đề quan trọng để cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội, xây dựng lại cơ sở hạ tầng vốn đã thấp kém lại bị xuống cấp nặng trong những năm qua.

Từ đặc điểm chung này, với vai trò của một đơn vị kinh tế quốc doanh dẫn dắt các thành phần kinh tế khác, XN đã xây dựng phương hướng phát triển với hai nội dung chính là : *một mặt*, khai thác có hiệu quả tiềm năng nhân lực, tư liệu sản xuất hiện có của xí nghiệp, nhanh chóng đưa sản lượng và chất lượng sản phẩm lên cao theo hướng thâm canh ; *mặt khác*, định ra cơ chế kinh tế hợp lý để vừa khuyến khích người lao động trong xí nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, vừa khuyến khích và

* Giám đốc xí nghiệp nông - công nghiệp chè Tuyên quang

thu hút các hộ gia đình, các thành phần kinh tế liên doanh với xí nghiệp làm chè nguyên liệu, từng bước đưa cây chè lên vị trí xứng đáng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào các dân tộc trong tỉnh.

2 - *Xây dựng cơ chế kinh tế hợp lý, bảo đảm sử dụng có hiệu quả giá trị tài sản sẵn có, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.*

Theo định hướng phát triển của xí nghiệp, để sử dụng và khai thác có hiệu quả tiềm năng sẵn có, tăng nhanh số lượng và chất lượng sản phẩm, từng bước tạo và mở rộng vùng nguyên liệu, thì phải có cơ chế kinh tế đúng, trên cơ sở giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa các lợi ích, trong đó lợi ích của người lao động là trực tiếp.

Đối với xí nghiệp, việc chuyển sang cơ chế quản lý mới thực chất là chuyển giao một bộ phận lớn tư liệu sản xuất cho người lao động, chuyển từ cơ chế làm công ăn lương trước đây sang cơ chế hợp đồng lao động với nội dung chủ yếu là : giám đốc ứng trước tiền lương, vật tư, lương thực và vốn theo chu kỳ kinh doanh của cây chè trong năm cho người lao động theo giá ổn định từng quý, có thông báo trước (gồm giá mua và cước phí vận chuyển). Sản phẩm người lao động làm ra được chia làm hai phần : một phần nộp cố định cho xí nghiệp, gồm 4 khoản : khấu hao tài sản (định mức theo giá trị tài sản được giao), thuế, bảo hiểm sản xuất và bảo hiểm xã hội. Theo tính toán, phần nộp cố định này không quá 30 % sản lượng kế hoạch. Phần còn lại, người lao động có trách nhiệm bán cho xí nghiệp với giá thỏa thuận, phù hợp với giá thị trường. Theo phương thức này, thu nhập của người lao động hoàn toàn phụ thuộc vào số lượng và chất lượng sản phẩm họ làm ra.

Thu nhập = Giá trị sản phẩm làm ra - (phần nộp cố định cho xí nghiệp + tiền mua vật tư, lương thực của xí nghiệp).

Phương thức, khoản này được tiến hành trên cơ sở tự nguyện, công khai, từng bước thử nghiệm đến đại trà. Song song với quá trình này, xí nghiệp cũng tiến hành sắp xếp lại bộ máy, chuyển từ lao động gián tiếp sang lao động hợp đồng. Bộ máy

gián tiếp của xí nghiệp giảm hẳn : từ 388 người (1988) còn 181 người (1989) và 162 người (1990), đồng thời xây dựng định mức lương của người lao động gián tiếp theo doanh thu, như lương quản lý của các đội không quá 2,5% doanh thu của các đội...

Cơ chế kinh tế mới là một trong những yếu tố quan trọng bảo đảm nâng cao năng suất và sản lượng chè nguyên liệu.

Năm	Diện tích trồng chè (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1988	1145	4,45	5103
1989	1148	5,07	5823
1990	1148	5,66	6506

Điều đáng nói là chất lượng sản phẩm loại A, B tăng hơn hẳn so với trước đây, giá trị sản phẩm hàng hóa tăng nhanh : năm 1989 tăng hơn 2 tỷ đồng so với 1988, năm 1990 tăng hơn 1,5 tỷ đồng so với 1989.

Cơ chế kinh tế với hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật của xí nghiệp dựa trên điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của địa phương đã thực sự gắn lợi ích của người lao động với kết quả lao động của họ, khuyến khích việc giữ gìn và bảo đảm giá trị tài sản hiện có, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả vốn, vật tư... và cũng tạo cơ sở cho việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, cho việc dẫn dắt các thành phần kinh tế tham gia làm chè.

3 - *Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học ở đơn vị xí nghiệp vừa phải mang tính thiết thực, đồng bộ, đưa vào sản xuất nhanh, với hiệu quả cao, vừa có tác dụng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý xí nghiệp.*

Chuyển sang cơ chế sản xuất mới, năm 1988, XN đứng trước một thực trạng : năng suất chè bình quân chỉ xấp xỉ 4,45 tấn/ha ; tỷ lệ cây chè ở độ tuổi 20 - 25 năm rất lớn ; cơ cấu giống chè không thật thích hợp, sức phát triển thấp, cây không đều. Muốn tồn tại và phát triển, XN phải tăng nhanh sản lượng và chất lượng sản phẩm. Để đáp ứng yêu cầu cấp bách này, XN đã xây dựng "Chương trình nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đồng bộ, có mục tiêu", với sự tham gia của nhiều kỹ sư, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản

lý, một số cộng tác viên là chuyên gia giỏi ở các bộ, các ngành, các viện và các trường. Chương trình gồm hai giai đoạn ; *giai đoạn 1*, kéo dài trong 2 năm 1989 và 1990, là giai đoạn tập hợp cán bộ, đào tạo và làm thử ; *giai đoạn 2*, từ 1991 đến 1995, là giai đoạn rút ra kết luận thực tế và đưa vào sản xuất đại trà.

Qua 2 năm đầu thực hiện chương trình, đã cơ bản hoàn thành và đưa vào sử dụng 5 đề tài : cơ cấu giống chè mới ; trồng chè theo phương thức nông lâm kết hợp ; phục hồi chè già trên 20 tuổi ; cải tạo chè trong diện thanh lý ; và phòng trừ sâu bệnh. Việc nghiên cứu tạo giống chè mới, được thử nghiệm tại hai vườn ươm của xí nghiệp, đến nay đã được khẳng định và đưa về vườn ươm của các đội và các hộ gia đình, bảo đảm cung cấp đủ giống tại chỗ cho toàn xí nghiệp. Theo phương thức nông lâm kết hợp, cùng với cây chè, XN đã trồng thêm cây phân xanh, cây bóng mát, cây vành đai để một mặt, tạo môi trường tốt nhất cho cây chè phát triển, mặt khác, chống xói mòn, tận dụng đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái, và mở ra khả năng cho sản phẩm lâm nghiệp. XN cũng đã tiến hành việc đắp đập làm các hồ chứa nước, vừa đảm bảo nước cho cây trồng, vừa mở ra khả năng phát triển thủy sản.

Kết quả nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng việc cải tạo chè già và phòng trừ sâu bệnh đã được tổng kết và đưa vào thành các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và định mức đầu tư của xí nghiệp. Với định mức đầu tư trên 50 triệu đồng để cải tạo chè già và định mức từ 50 000 đ đến 94 000 đ cho 1 ha chè thâm canh, XN đã đạt được hiệu quả thiết thực. Đến tháng 9-1990, XN không còn ha chè già nào năng suất dưới 2 tấn búp/năm. Đặc biệt, chất lượng sản phẩm loại A, B ở các lô chè già so với khi chưa cải tạo, đã tăng gần gấp đôi.

Việc nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nói trên không những góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, mà còn góp phần đáng kể vào việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý tại chỗ, đáp ứng được yêu cầu trước mắt và

lâu dài của xí nghiệp.

4 - *Mở rộng liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật cụ thể của xí nghiệp.*

Để thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia làm chè nguyên liệu, XN đã mở rộng các hình thức liên doanh, cả trong việc thâm canh, phục hồi cải tạo chè và trồng mới.

Trong liên doanh thâm canh, phục hồi cải tạo chè, XN đã đầu tư vốn, kỹ thuật và dịch vụ theo định mức và quy trình kỹ thuật của xí nghiệp, đồng thời mua lại toàn bộ sản phẩm nguyên liệu của các thành phần kinh tế theo cơ chế một giá (như mua của công nhân xí nghiệp) thông qua hợp đồng kinh tế. Qua 3 năm, hình thức hợp đồng liên doanh này đã thu được kết quả tốt. Đã có hơn 400 người ký hợp đồng liên doanh. Sản lượng chè thu mua được ngày càng tăng : năm 1989 : 50 tấn ; năm 1990 : hơn 200 tấn.

XN đang thử nghiệm việc liên doanh trồng chè mới với huyện Yên Sơn (với số vốn khoảng 300 triệu đồng). Theo hợp đồng liên doanh này, XN bảo đảm phần đầu tư giống chè, giống, cây phân xanh, cây bóng mát và cây lâm nghiệp ; hướng dẫn và kiểm tra quy trình kỹ thuật ; cấp trước một phần lương thực cho người làm liên doanh. Định mức chung là từ 1 đến 2,5 triệu đồng cho 1 ha chè hạt trồng mới, và từ 1,8 đến 4,5 triệu đồng cho 1 ha chè cành trồng mới. Tổng cộng các khoản chiếm khoảng 40 - 45% tổng vốn đầu tư và chăm sóc trong 3 năm đầu. Phần còn lại thuộc về người liên doanh. Người liên doanh có trách nhiệm bán lại toàn bộ sản phẩm cho xí nghiệp. Trong đó có định tỷ lệ thu hồi vốn theo sản lượng sản phẩm thực tế.

Phương thức liên doanh trồng chè mới sẽ là *phương thức cơ bản và lâu dài* của xí nghiệp với các thành phần kinh tế. Phương thức này một mặt tạo được việc làm, huy động được vốn trong dân. Mặt khác, thu hút và khuyến khích được người lao động mở rộng diện tích cây chè theo quy trình kỹ thuật do xí nghiệp kiểm tra và quản lý nhằm tạo nên vùng nguyên liệu ổn định và ngày càng mở rộng.

5 - *Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh,*

phải đồng thời với việc ổn định và từng bước cải thiện đời sống của người lao động.

Hiệu quả của sản xuất kinh doanh là cơ sở để tái sản xuất mở rộng, ổn định và cải thiện đời sống của người lao động. Phát triển sản xuất và cải thiện đời sống là hai mặt không tách rời nhau, mà hỗ trợ, thúc đẩy nhau. Nhận thức rõ điều đó, khi xây dựng phương án tổ chức lại sản xuất trong cơ chế mới, ban lãnh đạo xí nghiệp hết sức chú ý gắn chặt hai nhiệm vụ trên trong mô hình tổ chức quản lý sản xuất. Nội dung cải thiện đời sống bao gồm cả việc cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập của người lao động, tạo ra và sử dụng có hiệu quả quỹ phúc lợi xã hội.

Trong cơ chế mới, công tác dịch vụ (kể cả dịch vụ kỹ thuật, vật tư, lương thực và thu mua) là yếu tố quan trọng để cải thiện điều kiện làm việc của người lao động, góp phần tăng nhanh năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, và tăng thu nhập cho người lao động.

Nhiệm vụ quan trọng của xí nghiệp là xây dựng đội ngũ người làm chè có trình độ kỹ thuật và quản lý đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài. Ngoài việc nâng cao trình độ cán bộ và công nhân thông qua công tác nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, XN còn liên kết với các trường đại học mở các lớp bồi dưỡng về văn hóa, kinh tế kỹ thuật, ngoại ngữ... Xí nghiệp cũng đã tổ chức rộng rãi các đợt đi tham quan, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm ở các đơn vị làm chè khác; tổ chức cho cán bộ công nhân đi du lịch và nghỉ mát định kỳ, thu hút hàng nghìn lượt người trong năm.

XN còn thường xuyên chú ý nâng cấp và xây dựng thêm các công trình phúc lợi. Đã liên kết với bệnh viện tỉnh mở bệnh viện tại xí nghiệp. Mỗi năm đều dành ra 10 - 15 triệu đồng để sửa chữa và nâng cấp nhà trẻ, trường học. Đã chi 231 triệu đồng để kéo điện về thấp sáng cho các hộ gia đình thuộc Nông trường Thặng Mười và các đội phía nam sông Lô...

Tuy là bước đầu và còn nhỏ bé, những cố gắng trên đã có tác dụng động viên, tạo ra sự gắn bó giữa người lao động với xí nghiệp, với cây chè, xây

dựng đội ngũ những người làm chè mới, đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài của xí nghiệp.

*

Để thực hiện tốt chức năng của một đơn vị kinh tế quốc doanh tại địa bàn miền núi, XN chúng tôi trước mắt phải giải quyết một số vấn đề cấp bách sau đây:

Một là, nhanh chóng nghiên cứu thị trường, đưa nhanh vào sản xuất các giống chè mới có năng suất cao, chất lượng tốt, tạo ra những sản phẩm chè hàng hóa có giá trị cao trên thị trường trong nước và thế giới, thông qua Liên hiệp các xí nghiệp chè Việt nam theo phương thức liên doanh, liên kết.

Hai là, mở rộng liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế, đặc biệt là liên doanh với nước ngoài để tranh thủ vốn, kỹ thuật và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ba là, tăng cường công tác kế hoạch hóa và điều chỉnh kịp thời mức đầu tư trong từng thời kỳ cho phù hợp với điều kiện của thị trường, coi đây là một công cụ quan trọng để thực hiện kế hoạch của xí nghiệp.

Bốn là, chú trọng hơn nữa việc xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, nhằm tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh đồng thời góp phần cải thiện đời sống người lao động.

Đối với Nhà nước, xin có một số kiến nghị như sau:

1 - Vì đầu tư cho sản xuất, nhất là đầu tư trồng mới, đòi hỏi vốn lớn và thời gian thu hồi vốn dài, nên đề nghị Nhà nước cho XN được vay vốn với lãi suất và thời hạn hợp lý.

2 - Địa phương sớm hoàn tất việc giao đất giao rừng và có chính sách ưu đãi đối với người làm chè, kể cả miễn thuế cho họ trong thời gian chưa thu hồi vốn, để cây chè có thể trở thành cây kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

3 - Nhà nước giúp tạo và ổn định thị trường tiêu thụ, có chính sách ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác, liên doanh, gọi vốn đầu tư từ bên ngoài.

XUẤT NHẬP KHẨU Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

DOÃN HUỆ

ĐỒNG bằng sông Cửu long có tiềm năng lớn về sản xuất lúa gạo, về hải sản, về cây công nghiệp xuất khẩu (riêng về sản xuất lúa gạo, chiếm 50% so với cả nước). Với Đồng tháp Mười, tứ giác Long xuyên, Tây sông Hậu và bán đảo Cà mau, đồng bằng sông Cửu long là một vùng sinh thái có tiềm năng mà ít nơi có được. Mấy năm qua do đổi mới về cơ chế quản lý, nhất là thực hiện khoán 10, các tỉnh đồng bằng sông Cửu long đã đẩy mạnh được công tác xuất nhập khẩu, đạt hiệu quả cao. Năm 1989 đã góp phần với cả nước xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo.

Tuy nhiên, trong quá trình đổi mới hiện nay, bên cạnh những thuận lợi, xuất nhập khẩu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu long còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, từ đầu năm 1991, việc trao đổi hàng hóa đã thực hiện theo cơ chế thị trường trên nguyên tắc cân bằng xuất nhập khẩu, mua bán theo giá quốc tế và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, và cũng không còn nguồn vốn có thể vay với lãi suất ưu đãi như những năm trước đây. Mặt khác, việc chuyển một phần đáng kể khối lượng bán buôn từ các thị trường khu vực I sang thị trường khu vực II cũng gây không ít khó khăn cho xuất khẩu gạo. Thêm vào đó, mất mùa ở các tỉnh miền Bắc cũng ảnh hưởng đến xuất khẩu gạo của các tỉnh đồng bằng sông Cửu long.

Ngoài những khó khăn nói trên, còn có khó khăn do chủ quan chúng ta gây ra. Việc tranh mua tranh bán cùng một mặt hàng đã đẩy giá hàng hóa lên cao. Bất chấp mọi luật lệ, một số tổ chức kinh doanh

núp dưới bóng công ty quốc doanh, buôn bán lòng vòng kiếm chênh lệch giá. Đáng chú ý là ở một số địa phương, một số cấp ủy đảng, chính quyền và các tổ chức đoàn thể (mặc dù không có nghiệp vụ chuyên môn) cũng xây dựng công ty xuất nhập khẩu để cải thiện đời sống.

Cho đến nay, nhiều đơn vị công ty xuất nhập khẩu ở cấp tỉnh và huyện bị vỡ nợ. Tình trạng chiếm dụng vốn của nhau và chưa thanh toán được giữa các đơn vị trong tỉnh và giữa tỉnh này với tỉnh kia, là phổ biến. Nhiều công ty ở bên bờ vực thẳm của sự phá sản, có tỉnh đã cho giải tán tới 195 công ty (trong đó có cả công ty cấp huyện). Một số giám đốc xí nghiệp và công ty đã bị mất chức và vào tù vì tham ô tiền bạc của nhà nước.

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến tình hình xuất nhập khẩu như trên. Dưới đây, chỉ xin nêu mấy nguyên nhân chính :

1 - Các cấp, các ngành buông lỏng vai trò quản lý nhà nước đối với các đơn vị cơ sở. Từ khi có chính sách kinh tế mở cửa, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, thì hàng trăm công ty từ trung ương đến cơ sở mọc ra như nấm ; các đơn vị này tranh giành nhau kinh doanh xuất nhập khẩu để kiếm lời. Nhiều đơn vị không được nhà nước giao nhiệm vụ làm xuất nhập khẩu, không có nghiệp vụ chuyên môn, cũng tự ý đứng ra kinh doanh. Thêm vào đó, việc quản lý cấp giấy phép xuất nhập khẩu lỏng lẻo, dẫn đến tình trạng mua bán cô-ta giữa các đơn vị, tổ chức kinh doanh. Ngay những đơn vị

không có chức năng xuất nhập khẩu cũng được cấp cô-ta và mua bán cô-ta.

Do nhà nước buông lỏng quản lý vốn ngoại tệ, các đơn vị, tổ chức kinh tế thả sức tự do trao đổi, mua bán lòng vòng, không qua sự kiểm soát của ngân hàng thương mại. Có đơn vị còn nhờ ngân hàng nhà nước địa phương bảo lãnh để vay ngoại tệ từ nước ngoài.

Việc giao dịch với khách hàng nước ngoài trong nhiều trường hợp do thiếu điều tra nghiên cứu, thiếu sự lựa chọn cần thiết, đã dẫn đến tình trạng : một số đơn vị giao dịch, buôn bán cả với công ty nước ngoài không đủ tư cách pháp nhân, và bị lừa gạt, gây tổn thất lớn cho công quỹ.

Cũng có nhiều đơn vị vay vốn ngoại tệ với phương thức chuyển giá trị thành hàng hóa (nghĩa là vay vốn bằng hàng hóa), nhưng việc tiêu thụ hàng chậm, dẫn đến bị chôn vốn. Do đồng vốn chậm quay vòng, lãi mẹ đẻ lãi con, nhiều công ty kinh doanh không có khả năng thanh toán nợ đúng hạn.

Mặt khác, do buông lỏng công tác quản lý nhà nước, nên nhiều cán bộ, nhân viên có điều kiện tham ô, biển thủ của công để làm giàu. Tình trạng chi sai nguyên tắc tài chính lấy tiền chia nhau, dẫn đến sự thâm hụt cán cân thanh toán ở nhiều đơn vị cơ sở. Khi phát hiện ra những hiện tượng tiêu cực này, các cơ quan chức năng lại không kịp thời xử lý hoặc xử lý nhẹ, làm mất lòng tin trong quần chúng.

2 - Chưa coi trọng hiệu quả kinh tế. Tình trạng chung hiện nay là ở nhiều nơi, nhiều cấp, nhiều ngành, trọng kinh doanh chỉ đơn thuần chạy theo doanh số xuất nhập khẩu, mà không tính đến hiệu quả kinh tế. Thực tế cho thấy, không phải cứ có doanh số xuất nhập cao là đơn vị làm ăn giỏi. Không ít đơn vị lãi giả lỗ thật vì đã không tính hết chi phí cho từng lô hàng xuất khẩu. Nhiều trường hợp chỉ có hàng xuất mà không có hàng nhập, tàu quay về không gây lãng phí nghiêm trọng.

Nhiều công ty xuất nhập khẩu vì thiếu vốn đã phải kinh doanh bằng cách nhập chịu, trả chậm, hay vay nhập trước, xuất sau để trả nợ. Do không có

hàng xuất để tạo nguồn ngoại tệ trả nợ, nên lãi mẹ đẻ lãi con, một số công ty đã phá sản, có giám đốc phải tự sát, vì món nợ quá lớn, không có khả năng thanh toán.

Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, bao giờ lợi nhuận cũng là mục tiêu để vươn tới. Một số đơn vị làm hàng xuất khẩu, do thiếu thông tin, thiếu nghiệp vụ chuyên môn... nên đã bị "hớ" khi ký kết hợp đồng liên doanh với nước ngoài, dẫn đến hiệu quả kinh tế rất thấp.

Ở một số nơi, khi ký kết hợp đồng mua bán với nước ngoài, người lãnh đạo đã không vì lợi ích của nhà nước, mà vì lợi ích cá nhân, móc ngoặc với người nước ngoài bán rẻ, mua đắt, chia nhau khoản chênh lệch, làm tổn hại không ít của cải của nhà nước.

3 - Về cơ chế quản lý. Thời gian qua, chính sách và cơ chế xuất nhập khẩu đã từng bước được đổi mới, nhưng còn chưa ổn định, thiếu nhất quán, còn chập chờn giữa cơ chế kế hoạch hóa tập trung và cơ chế thị trường có điều tiết.

Cơ cấu nhập khẩu chưa hợp lý so với yêu cầu phát triển kinh tế, hàng tiêu dùng còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu ; hàng nhập lậu từ nước ngoài còn nhiều, ảnh hưởng xấu đến tình hình sản xuất và thị trường trong nước. Mặt khác, do chính sách thuế chưa thật hợp lý, chưa nhằm đúng từng đối tượng mặt hàng để điều tiết, nên vẫn có tình trạng nhập hàng tiêu dùng (kể cả mặt hàng trong nước sản xuất được), ít lo nhập vật tư, nguyên liệu cho sản xuất.

Việc quản lý hạn ngạch xuất nhập khẩu còn phân tán, nặng nề được lòng các ngành và các địa phương, do đó thiếu nhất quán, bị động trong điều hành và tổ chức thực hiện, tạo sơ hở trong quản lý.

Các chính sách kinh tế ban hành chưa đồng bộ, nên cơ sở thực hiện gặp nhiều khó khăn. Thậm chí, có văn bản ban hành sau mâu thuẫn với văn bản ban hành trước. Quyết định 725 - 726 của Bộ thương nghiệp (nay là Bộ thương mại và du lịch) ban hành cho đến nay không được thực tiễn chấp nhận, vì các đơn vị kinh tế cơ sở gặp nhiều khó khăn (cơ sở

phải đóng lệ phí cho ngành hàng quá cao ; một số cơ sở đóng rồi thì không còn đủ vốn để tiếp tục kinh doanh). Ở Sở kinh tế đối ngoại tỉnh Cửu long, 6 tháng đầu năm 1991 mới đạt chỉ tiêu : xuất khẩu 12/31 và nhập khẩu 7/33 mặt hàng đăng ký. Nhìn chung, các công ty có danh mục các mặt hàng xuất nhập khẩu, đều đạt thấp hơn so với mức đăng ký. Nhiều mặt hàng xuất khẩu, nếu đóng tất cả các loại thuế, thì hầu hết bị lỗ, vì tỷ giá đồng đô la tăng quá nhanh. Đáng chú ý là nhiều đơn vị đã không cân đối được số hàng xuất nhập khẩu, nên đã không cân đối được cán cân thanh toán.

Hiện nay, hầu hết các đơn vị xuất nhập khẩu đều kêu thiếu vốn, nhưng không dám vay vốn của ngân hàng vì lãi suất quá cao, khó có thể bảo đảm kinh doanh có lãi. Tóm lại, khó khăn chính đối với các đơn vị xuất nhập khẩu hiện nay là thuế cao, lãi suất cao, khống chế giá xuất..., làm cho một số công ty phải bó tay "ngồi chơi xơi nước" để bảo toàn vốn.

*

Để xuất nhập khẩu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu long đạt hiệu quả, theo tôi, cần tiến hành những biện pháp sau :

Thứ nhất : Sắp xếp lại những đơn vị xuất nhập khẩu. Trước mắt, tiến hành phân cấp và xác định rõ chức năng nhiệm vụ của từng ngành hàng ; sắp xếp lại các đơn vị xuất nhập khẩu quốc doanh, mạnh dạn thu hẹp các đơn vị làm ăn thua lỗ và đầu tư thích đáng, nhất là đầu tư chiều sâu và cải tiến công nghệ cho các đơn vị làm ăn có hiệu quả. Để đạt được hiệu quả kinh tế cao, nhà nước cần có biện pháp quản lý chặt chẽ xuất nhập khẩu, tập trung vào một đầu mối. Trước mắt, những đơn vị nào sau một quý mà không quyết toán được lỗ lãi, thì kiên quyết đình chỉ kinh doanh. Ở các tỉnh, không nên thành lập nhiều công ty xuất nhập khẩu. Mỗi tỉnh chỉ cần từ 5 đến 7 công ty kinh doanh xuất nhập khẩu. Vấn đề quan trọng là bảo đảm cho các công ty này có đủ tiềm lực để kinh doanh có hiệu quả ở thị trường trong nước và nước ngoài.

Thứ hai : Về quản lý xuất nhập khẩu. Nhanh chóng xây dựng hệ thống pháp luật trong hoạt động thương nghiệp, trước mắt là sớm ban hành Pháp lệnh thương mại, Luật hợp đồng mua bán ngoại thương. Mọi yêu cầu của quản lý cần được thể chế hóa rõ ràng, cụ thể, tránh kiểu ban phát trong quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các đơn vị sản xuất kinh doanh, vì đó là kẻ hở làm phát sinh tiêu cực, giảm hiệu lực của luật pháp.

Các cấp chính quyền cần tạo điều kiện cho mỗi công ty đăng ký những mặt hàng xuất nhập khẩu của đơn vị mình ngay từ đầu năm, tránh tình trạng cơ sở nào tìm được mặt hàng nào thì đăng ký mặt hàng ấy gây lộn xộn và bị động về thời gian, khó khăn cho việc quản lý. Việc quản lý ngoại tệ của các đơn vị xuất nhập khẩu phải chặt chẽ ; toàn bộ việc mua bán ngoại tệ đều phải qua các ngân hàng chuyên doanh được Ngân hàng nhà nước ủy nhiệm. Nghiêm cấm các công ty quốc doanh dùng tiền Việt nam mua ngoại tệ với bất cứ giá nào để trả nợ nước ngoài. Vì làm như vậy sẽ góp phần đẩy giá ngoại tệ và vàng lên cao. Vấn đề đặt ra là : dù kinh doanh xuất khẩu hay nhập khẩu, đều phải bảo đảm tái tạo được vốn và sử dụng đồng vốn với hiệu quả cao.

Thứ ba : Về đào tạo và sử dụng cán bộ làm công tác xuất nhập khẩu. Con người là nhân tố quyết định trong sự nghiệp kinh doanh. Nếu biết đào tạo và sử dụng nhân tài, tập hợp một đội ngũ kinh doanh có trí tuệ và phẩm chất, năng động sáng tạo và nhạy bén với thị trường, thì chúng ta có thể kinh doanh xuất nhập khẩu một cách có hiệu quả. Việc đào tạo mới và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh doanh là cần thiết, song phải căn cứ vào yêu cầu và tính chất của mỗi loại công việc để tiến hành bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho phù hợp với từng đối tượng cán bộ. Trước mắt, có thể mở những lớp ngắn hạn 3 tháng hoặc 6 tháng ; về lâu dài, cần có kế hoạch đào tạo cơ bản và có hệ thống

(Xem tiếp trang 45)

NHỮNG CỐ GẮNG BƯỚC ĐẦU CỦA ĐẢNG BỘ QUẬN HOÀN KIẾM

NGUYỄN HỮU CÁT

QUẬN Hoàn kiếm có nhiều thuận lợi và tiềm lực để phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng gặp không ít khó khăn trên bước đường đi lên. Khai thác tiềm năng và thuận lợi của mình, vận dụng các nghị quyết của trung ương và thành phố từ sau Đại hội VI của Đảng đến nay, đảng bộ quận Hoàn kiếm đã có một số tiến bộ đáng mừng trên các mặt xây dựng đảng và phát triển kinh tế - xã hội.

Trước yêu cầu mới của cách mạng, để đảm nhận tốt vai trò lãnh đạo, đảng bộ quận thấy mình phải tự chỉnh đốn, tự đổi mới trên các mặt tư tưởng, tổ chức và phong cách làm việc. Đảng bộ nhận thức rằng, muốn chỉnh đốn có kết quả, trước tiên phải giữ vững các nguyên tắc xây dựng đảng mà Đảng ta đã tổng kết, mặt khác phải biết dựa vào quần chúng, đi đúng đường lối quần chúng, khai thác sức mạnh của từng cơ sở đảng và từng đảng viên; cấp ủy từ quận đến chi bộ phải chủ động, sáng tạo để sự lãnh đạo của đảng có hiệu quả, đúng chức năng và càng ngày càng nâng cao uy tín chính trị.

- Để tiến hành có hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong đảng và ngoài quần chúng, đảng bộ quận chủ trương công tác giáo dục chính trị, tư tưởng phải tránh đơn điệu, phải là trách nhiệm của từng đảng viên và từng cấp ủy. Thời gian qua, công tác giáo dục chính trị tư tưởng có điểm mới là: Đảng bộ quận đã tiến hành thường xuyên, có nền nếp các buổi báo cáo tình hình thời sự, chính sách cho cán bộ chủ chốt và các báo cáo viên ở các cơ sở và đoàn thể. Trong các buổi này, nếu trước đây chỉ nghe báo cáo viên truyền đạt, thì nay ngoài việc nghe truyền đạt, còn có sự đối thoại giữa người nghe và người truyền đạt. Cách làm này tạo

không khí thông cảm, thân mật, hứng khởi, vừa kịp thời đáp ứng nguyện vọng người nghe, vừa nâng cao vốn thực tiễn cho cả người truyền đạt. Hai năm gần đây, ngoài số được gửi đi học tại các lớp chính trị trung cao cấp của thành phố, gần 5000 đảng viên đã được Trung tâm giáo dục chính trị của quận bồi dưỡng về quan điểm, đường lối cách mạng của Đảng trong giai đoạn mới. Trong hoàn cảnh đời sống khó khăn như hiện nay, bồi dưỡng được như thế là một cố gắng. Các chi bộ trong quận giữ vững và coi trọng chất lượng sinh hoạt chi bộ. Trong sinh hoạt, ngoài việc nghe truyền đạt thảo luận và thông qua các nghị quyết và nhiệm vụ, các chi bộ chú ý những vấn đề về tư tưởng, thông qua đấu tranh phê bình và tự phê bình, kịp thời giải quyết những mắc mớ trong đảng viên... Nhờ vậy, nhiều vướng mắc trước tình hình phức tạp, trên thế giới, trong nước và ngay trên địa bàn quận, đã được giải tỏa, góp phần làm bớt đi những băn khoăn lo lắng, tăng thêm lòng tin ở mỗi đảng viên. Nhiều đảng viên vi phạm Điều lệ Đảng, thiếu gương mẫu ngoài xã hội, đã được góp ý chân tình, nên đã có những tiến bộ nhất định, lấy lại được niềm tin của đồng chí và nhân dân.

- Quận Hoàn kiếm có nhiều biện pháp kiên quyết trong việc đổi mới, sắp xếp lại bộ máy từ quận đến cơ sở, theo hướng giảm đầu mối trung gian, giảm biên chế, nhưng công việc phải có hiệu quả, chức năng phải rõ ràng, trách nhiệm phải nâng cao. Việc sắp xếp được mở đầu từ bộ máy các ban ở quận ủy. Hiện nay, quận ủy Hoàn kiếm, ngoài bộ

* Cán bộ Học viện Nguyễn Ái Quốc

phần văn phòng, chỉ còn có ba ban xây dựng đảng : tổ chức, kiểm tra, tuyên giáo. Mỗi ban chỉ có một cấp trưởng và một cấp phó. Biên chế chuyên môn được giảm đi đáng kể. Các cán bộ bảo vệ, văn thư... làm việc theo chế độ hợp đồng.

- Công tác cán bộ của quận được chú ý chăm lo theo các nguyên tắc : tại chỗ, dân chủ, tập thể, và vì công việc. Trên cơ sở nắm chắc trình độ và năng lực cán bộ, xác định đúng nhiệm vụ chính trị của toàn đảng bộ và nhiệm vụ cụ thể của mỗi bộ phận, quận ủy cho rằng trong bất cứ hoàn cảnh nào, địa phương cũng phải chủ động bố trí cán bộ cho mình. Để làm được như thế, đảng bộ đã tích cực chăm lo cho công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ kiến thức mọi mặt, trước nhất là kiến thức chính trị và kinh tế cho cán bộ các cấp của quận.

Đảng bộ quận đã cử nhiều cán bộ theo học bằng nhiều hình thức ở các nơi như : Học viện Nguyễn Ái Quốc, Đại học kinh tế quốc dân, Đại học bách khoa, Đại học tuyên giáo... Mỗi khi bố trí, đề bạt một cán bộ, Thường vụ quận ủy thường chú ý thăm dò tín nhiệm trong đơn vị ; có nhận xét của cơ quan tổ chức, của cấp ủy cơ sở, của chuyên môn ngành dọc ; và cuối cùng là tập thể quyết định. Đối với cán bộ được dự kiến đề bạt hoặc dự kiến vào cấp ủy mà có dư luận của quần chúng về vấn đề gì đó, quận chú ý giải quyết dứt điểm, làm rõ đúng sai, không để mập mờ, gây ảnh hưởng không tốt cho tổ chức và cá nhân cán bộ. Mấy năm qua, cấp trên điều động nhiều cán bộ chủ chốt của quận, nhưng nhờ làm tốt công tác cán bộ, quận vẫn chủ động trong việc bố trí cán bộ lãnh đạo.

- Chăm lo xây dựng các chi bộ cơ sở đường phố vững mạnh là một việc làm khá tốt của quận Hoàn kiếm. Quận đã biết dựa vào đội ngũ cán bộ nghỉ hưu, phát huy tiềm năng của đội ngũ này. Trên 90% đảng viên ở 18 phường trong quận là cán bộ nghỉ hưu. Hầu hết họ được huy động tham gia công tác đảng và công tác xã hội ở đường phố. Quận ủy đã cử nhiều cán bộ có năng lực về công tác hần ở cấp phường. Quận ủy cũng đã chú ý lãnh đạo cơ sở đảng ở các cơ quan, trường học, xí nghiệp đóng trên địa bàn quận. Đảng bộ quận có mối liên hệ phối hợp tốt với các cơ quan bộ, cơ quan thành phố đóng trên địa bàn quận, vì lẽ đó ít có những vướng mắc với các cơ quan này về công tác đảng.

- Đổi mới phong cách lãnh đạo, phong cách làm việc của cấp ủy và các cán bộ giúp việc, cũng là một tiến bộ mới của đảng bộ Hoàn kiếm. Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của quận như bí thư quận ủy, chủ tịch ủy ban nhân dân quận và các ủy viên ban thường vụ quận ủy, đều nêu cao trách nhiệm trước công việc được phân công, tự mình soạn thảo các văn bản và chủ trì các cuộc họp, không khoán trắng cho cấp dưới và buông lỏng kiểm tra. Làm việc tập thể gắn với trách nhiệm cá nhân, giảm bớt khâu trung gian, đã giúp cho cấp ủy Hoàn kiếm bớt sa đà vào các việc sự vụ, gắn chặt với cơ sở, và điều chỉnh kịp thời các công việc. Hoàn kiếm có yêu cầu khá cao đối với cán bộ công tác chuyên trách ở quận ủy. Cán bộ ở mỗi ban tham mưu của quận ủy phải am hiểu công việc của các ban khác và xuống cơ sở, khi cần thiết, phải làm cả ba việc tổ chức, tuyên huấn, kiểm tra. Cách làm việc này giúp giảm bớt đầu mối, làm cho thông tin giữa cơ sở và quận nhanh, ít bị thất thoát, sai lạc. Mặt khác, cũng làm cho cán bộ quận phải tự rèn luyện, học tập vươn lên đáp ứng yêu cầu công việc.

- Trước sức ép của nền kinh tế thị trường, trước sự thay đổi cơ chế quản lý kinh tế của nhà nước, đảng bộ Hoàn kiếm không tránh khỏi lúng túng trong nhiệm vụ lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quận. Phát huy trí tuệ tập thể của đảng bộ, tranh thủ sự lãnh đạo của thành phố và trung ương, khai thác hết thế mạnh của mình, đảng bộ Hoàn kiếm đã bước đầu xác định rõ hướng lãnh đạo, tổ chức phát triển nền kinh tế - xã hội của quận, Đảng bộ quận khẳng định phải tiếp tục lãnh đạo nhân dân phát triển hơn nữa sản xuất công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp, trên cơ sở đó xây dựng Hoàn kiếm trở thành một trung tâm thương nghiệp và dịch vụ của Hà nội. Muốn làm được việc đó, phải cải tạo, xây dựng lại cơ sở vật chất, đổi mới thiết bị, và giải quyết tốt việc làm và đời sống cho mỗi người lao động. Bài toán muôn thuở đó được đảng bộ giải đáp theo nhiều phương pháp mới. Phải khẳng định rằng, mấy năm qua, trên phương diện lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, đảng bộ quận Hoàn kiếm đã có nhiều việc làm có hiệu quả. Có thể kể những việc dễ thấy nhất :

Một là, đã mạnh dạn cải tạo, hoàn thiện các trung tâm kinh tế thương nghiệp lớn của quận và thủ đô.

Đó là chợ Hàng da và chợ Đồng xuân. Với phương châm dân chủ, công bằng, công khai, đúng pháp luật, Ủy ban nhân dân và các ngành chuyên môn của quận đã huy động có hiệu quả sự đóng góp to lớn của nhân dân trong việc xây dựng lại hai trung tâm thương nghiệp này.

Hai là, đã khuyến khích các thành phần kinh tế mở rộng sản xuất, kinh doanh bằng mọi hình thức, như liên doanh, liên kết, tổ hợp, tư doanh, v.v.. Mặt khác, cố gắng giữ gìn kỷ cương, pháp luật của nhà nước. Hoàn kiểm động viên mọi ngành, mọi cấp, mọi thành phần kinh tế năng động, sáng tạo tìm tòi phương hướng sản xuất và tổ chức sản xuất, nhưng luôn coi trọng việc thực hiện pháp luật, đặc biệt là về kinh doanh và thuế.

Ba là, đã lãnh đạo giải quyết kịp thời và dứt điểm nhiều vấn đề kinh tế - xã hội phát sinh trên địa bàn quận. Điển hình là giải quyết sự tan vỡ của các quỹ tín dụng nhân dân. Quận ủy cho rằng, đây không chỉ đơn thuần là vấn đề kinh tế, mà còn là vấn đề an ninh, vấn đề xã hội, còn là niềm tin của nhân dân đối với nhà nước. Quận ủy đã lập ngay ban chỉ đạo và có các biện pháp lãnh đạo rất cụ thể, như : phân công các tổ công tác nắm chặt tình hình

mọi mặt ở các quỹ ; lập ban đại diện người có tiền gửi ; tích cực đi đòi nợ ; thực hiện công khai việc chi trả tiền gửi. Bên cạnh việc vận động các cán bộ đảng viên và nhân dân gương mẫu thực hiện việc trả tiền vay cho quỹ tín dụng, Ủy ban nhân dân quận kiên quyết thực hiện các biện pháp hành chính, cưỡng chế đối với các phần tử có tình không tôn trọng pháp luật. Vì vậy, khi biết các quỹ tín dụng vỡ nợ, nhân dân vẫn bình tĩnh và tin tưởng vào sự lãnh đạo của quận ủy và các biện pháp quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

Bốn là : bảo đảm phát triển đồng đều và vững chắc các hoạt động văn hóa, xã hội ; trật tự an toàn xã hội ngày càng có những biểu hiện tích cực hơn.

Mặc dù có những tiến bộ quan trọng trên các mặt công tác xây dựng đảng và lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, đảng bộ quận Hoàn Kiếm vẫn thấy mình còn nhiều thiếu sót và lúng túng, chưa thể hiện được rõ nét và sắc sảo vai trò tổ chức và lãnh đạo chính trị của mình trước yêu cầu mới. Đảng bộ đang tích cực làm trong sạch mình, nâng cao sức chiến đấu của mỗi đảng viên và từng cơ sở đảng. Đảng bộ đang vận động nhân dân trong quận tập trung mọi sức lực để xây dựng quận vững mạnh.

XUẤT NHẬP KHẨU...

(Tiếp theo trang 42)

đối với đội ngũ cán bộ làm công tác xuất nhập khẩu.

Thứ tư : Về tạo nguồn hàng xuất khẩu. Muốn xuất nhập khẩu thực sự trở thành mũi nhọn của các tỉnh đồng bằng sông Cửu long, cần gắn xuất nhập khẩu với sản xuất. Cần đầu tư để có nguồn hàng xuất khẩu ổn định, từng bước chấm dứt tình trạng manh mún trong xuất khẩu. Đồng bằng sông Cửu long có tiềm năng lớn về hàng xuất khẩu, nhưng chưa được khai thác có hiệu quả. Sẽ đạt hiệu quả kinh tế cao nếu có vốn đầu tư vào một số loại

cây, con để xuất khẩu như : lúa, dừa, dưa, mía, chuối, xoài... ; lợn, vịt, gà, tôm, cá...

Vùng biển từ Kiên giang đến Minh hải có ngư trường với nguồn hải sản phong phú, lại ít bão nên có thể đánh bắt quanh năm. Đáng tiếc là chúng ta chưa coi trọng đúng mức công tác bảo vệ ngư trường. Vẫn còn để một số tàu nước ngoài thường xuyên vào đánh bắt, vét cả tôm cá nhỏ, làm cạn kiệt môi trường sinh thái...

Vùng biển này cũng là nơi tập trung đánh bắt của nhiều đội tàu cá của các tỉnh, thành trong cả nước, vì vậy các cấp chính quyền và các ngành có liên quan cần có biện pháp bảo vệ trật tự an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm việc khai thác tiềm năng biển một cách có hiệu quả.

Phú nhuận trên đường đổi mới

VĂN TÀI

SAU 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, quận Phú nhuận thuộc thành phố mang tên Bác Hồ đã có những chuyển biến nhất định, thu được một số kết quả đáng mừng.

Quá trình chuyển mình đi lên của quận Phú nhuận phản ánh những cố gắng tìm tòi, thử nghiệm của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân và nhân dân lao động trong quận. Cũng như hầu hết các địa phương khác trong cả nước, quận Phú nhuận đã phải trải qua thời kỳ trầm trở xác định con đường phát triển kinh tế xã hội sao cho phù hợp với hoàn cảnh của mình.

Quận Phú nhuận trước ngày được giải phóng vốn là địa phận của một xã đã đô thị hóa mà dân cư (gần 20 vạn người) hầu hết là người lao động tiểu, thủ công và viên chức bậc trung. Cơ sở vật chất về kinh tế - văn hóa trước giải phóng hầu như không có gì đáng kể. Sau ngày giải phóng, công việc cấp bách của quận là biến khu thuần túy dân ngụ cư này thành một quận có cơ sở kinh tế - xã hội của chế độ xã hội mới. Công việc khởi đầu có tính quyết định là xác định một cơ cấu kinh tế như thế nào để đi lên. Đây là một thử thách đáng kể đối với Quận ủy và Ủy ban nhân dân quận.

Để giải quyết vấn đề này, phải tập trung được trí tuệ của đông đảo các ngành, các giới và nhân dân trong quận. Kết quả của việc khai thác, thu thập trí tuệ của các cơ quan lãnh đạo, quản lý, của các chuyên gia khoa học (thông qua tọa đàm, hội nghị, hội thảo) và của nhân dân, là đã đưa ra được một phương án lựa chọn đúng đắn về cơ cấu kinh tế của quận, trong đó giữ vai trò chính là thủ công mỹ nghệ (sơn mài), may mặc, hóa cao su và dịch vụ. Phương án này phản ánh lợi thế về vị trí địa lý, về tiềm năng và truyền thống nghề nghiệp, về kinh nghiệm tập quán của những con người sống ở đây. Nó đòi hỏi vốn đầu tư không

lớn lắm, đem lại hiệu quả nhanh, lại tạo được nhiều việc làm cho người lao động, giúp địa phương sớm tháo gỡ được một phần khó khăn. Vì thế, sự lựa chọn này thực tế đã dần dần đi vào cuộc sống.

Tuy vậy, trong quá trình thực hiện phương án trên, có lúc quận đã phạm sai lầm chủ quan. Chẳng hạn, vì chạy theo giá trị tổng sản lượng, có lúc quận đã chủ trương phát triển ngành lâm sản là ngành quận không đủ điều kiện. Hoặc có lúc quận đã giáo điều, như lấy cơ khí làm điểm xuất phát. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, những sai lầm trên đã được khắc phục.

Khi đã xác định được cơ cấu kinh tế đúng đắn, Phú nhuận rất chú trọng khâu chỉ đạo thực hiện.

Phải chuyển trọng tâm chỉ đạo thực hiện vào việc huy động tiềm lực của nhân dân. Ở đây, cấp phường giữ vai trò chủ chốt trong việc biến khả năng thành hiện thực. Cấp quận có vị trí chỉ đạo không thể thiếu. Quận ủy và Ủy ban nhân dân quận phải có những chủ trương, biện pháp hữu hiệu để cấp phường chuyển động thật sự, mạnh dạn bắt tay vào làm. Quận chỉ đạo chủ yếu theo hướng gợi mở, khuyến khích sự tìm tòi, sáng tạo của phường, giúp đỡ họ chú ý và kịp thời uốn nắn những hiện tượng lệch lạc.

Các cơ sở trên địa bàn quận được Quận ủy và Ủy ban nhân dân quận cho phép tận dụng mọi tiềm năng để phát triển ngành nghề trong phạm vi luật pháp nhà nước. Ban đầu là mở rộng đồng thời nhiều ngành nghề. Về sau, trải qua sự vật lộn trên thị trường, các ngành nghề dần được sàng lọc và còn lại những ngành nghề thích hợp. Những ngành nghề này được nuôi dưỡng, phát triển trên cơ sở tiềm lực chung của quận. Lúc đầu lấy ngành dịch vụ làm chính, đồng thời chú ý sản xuất; dần dần đưa sản xuất lên, lấy sản xuất làm chính, trong đó thủ công mỹ nghệ (sơn mài), may mặc, hóa cao su... trở thành các ngành chủ chốt của quận. Còn ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ

hướng ngoại, một lợi thế của quận, vẫn giữ vị trí quan trọng trong kinh tế quận.

Quận ủy và Ủy ban nhân dân quận chỉ giao cho các cơ sở sản xuất kinh doanh một chỉ tiêu duy nhất là khoán nộp ngân sách. Đó là trước đây theo Quyết định 217 của Hội đồng bộ trưởng. Còn bây giờ, theo cơ chế mới, các cơ sở chỉ phải nộp thuế. Phần thu nhập còn lại, hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của đơn vị sản xuất kinh doanh.

Ban lãnh đạo quận thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm bảo đảm định hướng phát triển. Song về cán bộ, quận chưa có nhiều thời gian và điều kiện bồi dưỡng, đào tạo một lớp cán bộ quản lý đáp ứng cơ chế quản lý mới. Vì vậy, việc kiểm tra của quận đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh theo cơ chế mới còn gặp khó khăn.

Thực ra trong quận hiện nay, cùng với một số lớn cơ sở sản xuất kinh doanh đã đứng vững và phát triển mạnh, vẫn còn không ít cơ sở không có khả năng chống đỡ, phải chấp nhận thua lỗ, đổ vỡ, để lại những hậu quả không dễ khắc phục.

Trong chỉ đạo phát triển các thành phần kinh tế, Phú Nhuận quan tâm đến vai trò của kinh tế quốc doanh, làm sao để kinh tế quốc doanh có thể nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, làm gương cho các thành phần kinh tế khác về các mặt kinh tế và xã hội, vì các thành phần kinh tế khác, nhất là kinh tế tư doanh thường có sự so sánh với kinh tế quốc doanh... Quận đã chấp nhận xóa bỏ một số ngành nghề, cơ sở không phù hợp hoàn cảnh địa phương và kém hiệu quả; đồng thời, có biện pháp thiết thực giúp đỡ những cơ sở phù hợp với thế mạnh và tiềm năng của địa phương (kể cả cơ sở quốc doanh, hợp doanh và tư nhân) nhưng vì một khó khăn nào đó có nguy cơ tan rã. Trong việc này, quận biết tranh thủ sự giúp đỡ có hiệu quả của các quận bạn và của Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố.

Phú Nhuận đã sớm phát hiện được sự đổ vỡ ứ đọng trong quận và nhanh chóng tìm được hướng giải quyết êm gọn. Nói chung, tạm làm yên lòng được mọi người và hạn chế được thiệt hại của nhà nước và của nhân dân lao động. Số tiền còn lại phải thu hồi không lớn lắm, có khả năng giải quyết tốt.

Điều đáng nói nữa là Phú Nhuận có nhiều cố gắng

trong việc giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội. Trước hết, về giáo dục, quận dành 35% ngân sách cho việc củng cố trường lớp, xóa buổi học ca ba ở các trường, giúp đỡ giáo viên có khó khăn và học sinh nghèo. Đây là mức đầu tư cao, không phải quận, huyện nào cũng thực hiện được. Hệ thống y tế trong quận cũng đã được cải thiện một bước. Gần đây, đã mở phòng khám và chữa bệnh không mất tiền cho cán bộ hưu trí và người nghèo trong quận. Hằng năm quận xây dựng hàng chục "ngôi nhà tình nghĩa", và đang cố gắng xây gấp đôi, gấp ba số đó. Năm 1990, quận đã trợ cấp khó khăn, cứu trợ và đỡ đầu cho gần 1500 đối tượng với số tiền hơn 48 triệu đồng; đã bảo đảm phát lương đúng kỳ hạn cho cán bộ hưu trí trong quận bằng ngân sách dự trữ của quận.

Nạn thất nghiệp, nhất là đối với thanh niên, đã và đang là mối lo lắng của quận. Phú Nhuận đang cố gắng giải quyết vấn đề này theo nhiều cách, từ hướng nghiệp, giáo dục rộng rãi trong nhân dân quan niệm về việc làm, đến mở rộng sản xuất. Năm 1990, hơn 500 em học sinh trong quận đã được đào tạo ngành nghề và hơn 5000 người đã được giải quyết việc làm. Kết quả này là đáng kể, tuy trong quận hiện nay vẫn còn khoảng 10 nghìn người chưa có hoặc chưa đủ việc làm.

*

Thực hiện tinh thần Đại hội VII của Đảng là đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, điều quan trọng hàng đầu đối với Phú Nhuận là, trên cơ sở bảo đảm đoàn kết trong đảng, trong chính quyền và trong nhân dân, tiếp tục làm cho cơ chế quản lý mới đi vào cuộc sống, xóa bỏ tận gốc cơ chế quản lý quan liêu bao cấp, phát huy tính tự chủ sáng tạo của từng cơ sở theo định hướng kinh tế - xã hội của quận. Có những công việc cấp bách cần giải quyết. Đó là tiếp tục tìm mọi cách để giảm bớt người thất nghiệp, xử lý thỏa đáng những nơi làm ăn thua lỗ, đưa sản xuất, kinh doanh lên một bước tiến mới (chú ý tổng kết, phổ biến kinh nghiệm những nơi làm ăn tốt); đồng thời, thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát của cấp quận.

Văn học : đổi mới và phát triển

Để góp một tiếng nói vào đời sống văn nghệ của đất nước, ngày 27-9-1991, Ban văn xã Tạp chí Công sản đã tổ chức cuộc tọa đàm Văn học : đổi mới và phát triển, với sự tham gia của một số nhà thơ, nhà văn, một số nhà nghiên cứu lý luận, phê bình và giảng dạy văn học thuộc các trung tâm văn học lớn ở Hà Nội, cùng đại diện Hội đồng khoa học và các cán bộ Ban văn xã Tạp chí Công sản.

Đồng chí Hà Xuân Trường, chủ tịch Hội đồng khoa học Tạp chí Công sản chủ trì buổi tọa đàm. Sau đây là một số ý kiến chính trong buổi tọa đàm đó.

★ NHÌN NHẬN, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC 16 NĂM QUA, ĐẶC BIỆT TỪ ĐẠI HỘI VI CỦA ĐẢNG, TRONG BỐI CẢNH NHỮNG BIẾN CHUYỂN QUAN TRỌNG VỀ

Vũ Tú Nam (+) : Trong sự phát triển mạnh mẽ, phong phú của văn học ta mấy năm gần đây tôi thấy nổi lên mấy vấn đề :

Trước hết phải nói tới *cái được*. Rất nhiều nhà văn, qua tác phẩm của mình, góp phần nhìn lại con người Việt nam một cách toàn diện, những ưu điểm, nhược điểm, truyền thống, những thiếu hụt, thậm chí cả những mặt tha hóa, xuống cấp..., lấp đầy những lỗ hổng đề tài mà trước đây chưa có điều kiện đề cập. Chẳng hạn một số sáng tác ban đầu của Nguyễn Huy Thiệp là tiếng chuông báo động về sự tha hóa của con người.

Nhìn lại một số sự kiện lịch sử : cuộc kháng chiến chống Mỹ, cải cách ruộng đất, các nhà văn cũng có cái nhìn mạnh dạn, trung thực hơn, phản ánh chúng vào tác phẩm một cách toàn diện, chân thực và sinh động, với tinh thần chung là nhìn lại để rút ra những gì có ích cho cuộc sống hôm nay. Chẳng hạn : *Ông cố vấn* của Hữu Mai, *Thân phận của tình yêu* của Bảo Ninh.

Một số sáng tác đi sâu vào cuộc sống đời thường, vào số phận cá nhân con người với tất cả sự phong phú, phức tạp của nó, tạo nên tính hấp dẫn, gần gũi với người đọc. Đó là những cái được đáng quý, đáng khuyến khích, trân trọng.

Tuy nhiên, từ những xu hướng trên, cũng đề ra những mặt tạm gọi là *chưa được*.

Trước hết, đó là cái nhìn cực đoan, phiến diện trong sáng tác. Nhìn nhận, miêu tả con người (nhất là đối với những nhân vật đảng viên cộng sản, cán bộ lãnh đạo) chỉ thấy mặt tối tệ, hư hỏng, đáng xấu hổ. Nhân vật người cộng sản chân chính trong văn học sao mà ít ỏi và mờ nhạt. Nhìn lại các sự kiện lịch sử (chẳng hạn : cải cách ruộng đất), chỉ thấy những sai lầm, tội ác mà không thấy những mặt khác. Cách nhìn này có cơ sở xã hội thực tế của nó và ta không nghi ngờ gì thiện ý của đa số người viết, nhưng rõ ràng, nó không khách quan, không

(+) Tổng thư ký Hội nhà văn Việt nam

khoa học và thiếu công bằng, là kết quả của sự vội vàng, áp đặt chủ quan, và như vậy tất yếu đẻ ra một kiểu công thức mới, sơ lược mới và chủ nghĩa thành phần mới trong văn học.

Trong sáng tác, có quan điểm cho rằng, trước đây ta viết chỉ thiên về mặt cộng đồng, mặt công dân của con người, thì bây giờ cần viết về số phận, thân phận cá nhân là chủ yếu. Quan điểm này, về lý luận có cái gì đó khắp khiêng, về thực tế cũng không phù hợp. Cá nhân và cộng đồng luôn gắn bó với nhau trong mọi thời kỳ, tuy còn tùy thuộc vào những hạn chế lịch sử khác nhau.

Hiện nay, có điều đáng lưu ý là rất khó phân biệt giữa "làm ăn" và "làm cách mạng", giữa "đời thường", "cá nhân" và "cộng đồng". Nó đòi hỏi các nhà văn phải có cái nhìn thấu đáo để vừa phản ánh số phận cá nhân, vừa nói lên được nỗ lực chung của cộng đồng.

Xuân Thiều⁽⁺⁾ : Từ đầu những năm 80, ta thấy văn học bắt đầu xuất hiện những yếu tố đổi mới, tuy còn e ấp, khiêm nhường. Nhà văn đổi mới bằng sự nhạy cảm của người nghệ sĩ trước số phận của con người, trước vận mệnh dân tộc. Đó là các sáng tác của Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Lê Lưu, v.v.. Nhà văn vừa viết vừa nghe ngóng, và không tránh khỏi trường hợp bị gây khó dễ.

Từ sau Đại hội VI, nhất là sau Nghị quyết 05 của Bộ chính trị về văn hóa văn nghệ, văn học có sự đổi mới mạnh mẽ, nhất là trong văn xuôi. Nhìn chung, bên cạnh điều này, điều nọ cần bàn luận, nền văn học ta đang chuyển dần về đúng vị trí và chức năng mà cuộc sống hôm nay đòi hỏi ở nó.

Hai năm qua, làm việc ở Ban sáng tác Hội nhà văn, có điều kiện và trách nhiệm phải đọc hàng trăm tác phẩm văn xuôi, tôi thấy mình bị ngợp trong một bối cảnh xã hội phức tạp và gay gắt. Khuôn mặt nông thôn Việt nam được tái hiện trong sáng tác của Đoàn Lê, Khôi Vũ, Dương Hương, Ông Văn Tùng, Nguyễn Đức Thọ... và đặc biệt là cuốn *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường.

Viết về các môi trường khác, ta thấy nổi lên các sáng tác của Ma Văn Kháng, Chu Lai, Nguyễn Huy Thiệp, Khuất Quang Thụy, Trung Trung Đĩnh, v.v.. Nếu gọi đó là phản ánh hiện thực xã hội thì văn học gần đây đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình ; kể cả những cuốn có ý kiến phê phán, mảng hiện thực đời sống cũng rất đáng trân trọng.

Viết về chiến tranh hay nói đúng hơn là tác động qua lại của chiến tranh với con người, các nhà văn đã có cách nhìn trung thực, nhân bản hơn, chẳng hạn : *Ông cố vấn* của Hữu Mai, *Chim én bay* của Nguyễn Trí Huân, *Thân phận của tình yêu* của Bảo Ninh, *Nước mắt đỏ* của Trần Huy Quang.

Thực ra, đóng góp chủ yếu của văn học những năm gần đây không phải là phản ánh hiện thực, mà là sự chuyển hướng từ văn học nói về cộng đồng sang văn học nói về số phận con người. Trong thơ là sự chuyển từ cái ta chung chung sang cái tôi cụ thể của tác giả. Trong văn xuôi, nhân vật có đời sống riêng, thân phận riêng, tính cách riêng. Nó không khước từ cộng đồng, nhưng độc lập với cộng đồng hơn. Chỗ này ý kiến của tôi có khác với anh Vũ Tú Nam. Thực ra, theo quan niệm của tôi, giữa cá nhân và cộng đồng không có gì mâu thuẫn, nhưng không nhất thiết cứ phải coi bất cứ cá nhân nào cũng mang gương mặt của cộng đồng, là chính cộng đồng như trước đây. Cá nhân con người không ngoảnh lưng với cộng đồng, mà thống nhất, hòa nhập với cộng đồng, nhưng đồng thời có những nét riêng và sự độc lập của mình. Nó, chính cá nhân con người, sẽ làm biến chuyển cộng đồng, thức tỉnh và lay chuyển tâm hồn của mọi người trong cộng đồng. Nhiều tác phẩm văn học vừa qua đã mang được dáng vẻ mới mẻ đó.

Phan Cự Đệ⁽⁺⁺⁾ : Cách đây mấy năm, trong giới nghiên cứu có một quan điểm : từ trước năm 1975 ở Việt nam chưa có cách mạng xã hội thực sự và toàn diện. Các cuộc cách mạng trước 1975 chủ yếu

(+) Nhà văn quân đội, phó Ban sáng tác Hội nhà văn

(++) Giáo sư, giám đốc Trung tâm văn hóa quốc tế, Trường ĐHTH Hà nội

mới giải quyết vấn đề dân tộc. Trước đây, Quang Trung cũng đã bắt đầu một số cải cách, nhưng quá ngắn ngủi. Ở ta, sau Cách mạng Tháng Tám, ở miền Bắc, có cải cách ruộng đất, cải tạo tư sản và một số vấn đề văn hóa, nhưng nhìn chung toàn quốc thì những vấn đề xã hội còn tồn đọng rất nhiều. Vì vậy, sau 1975, các vấn đề xã hội nổi lên phức tạp là tất nhiên, trong đó có vấn đề cá nhân và cộng đồng. Như vậy, vấn đề cá nhân và cộng đồng không chỉ là vấn đề của chiến tranh chuyển sang hòa bình, mà là một vấn đề lịch sử, có nguồn gốc sâu xa hơn. Nó có dính ít nhiều đến những gián cách lịch sử của xã hội Việt nam. Ở phương Tây, người ta đặt vấn đề giải phóng cá nhân từ thời Phục Hưng (thế kỷ 16), mãi đến sau này mới chuyển thành chủ nghĩa cá nhân cực đoan. Còn ở ta, do những điều kiện lịch sử, vấn đề cá nhân còn tồn tại đến tận ngày nay. Vấn đề này được bàn cãi không chỉ trong các hội nghị văn học, mà cả trong các hội nghị xã hội học, sử học... Vậy theo tôi, giải quyết vấn đề này không đơn giản, đòi hỏi phải công phu và khoa học.

Tôi cũng đồng ý với anh Xuân Thiều rằng việc chuyển từ cộng đồng sang số phận cá nhân là một bước tiến trong văn học ta gần đây. Nhưng tôi không đồng ý với những cách đặt vấn đề (xuất hiện cách đây 7 - 8 năm) cho rằng : trong 30 năm chiến tranh, chúng ta áp đặt cộng đồng lên cá nhân. Tôi cho cái chữ ấy không được. Như anh Hữu Mai viết bộ *Đất nước*, tập 1, anh lấy tên là *Những người tình nguyện*. Khi đó sự hòa hợp cá nhân - cộng đồng là vấn đề có thật. Nếu cho rằng ta đã hy sinh cá nhân, áp đặt cộng đồng lên cá nhân là không đúng. Phải thấy rằng, trong 30 năm chiến tranh ta cũng có giải phóng cá nhân, nhưng chủ yếu mới giải phóng cá nhân về mặt con người công dân thôi. Trong cá nhân còn có con người xã hội, con người tự nhiên và nhiều mặt khác : cá tính, phong cách, tài năng... rộng rãi hơn nhiều. Những mặt này, bây giờ văn học đang tiếp tục giải quyết.

Trong lịch sử tư tưởng của ta, có hai tư tưởng chủ đạo đi song song là tư tưởng yêu nước và tư tưởng

nhân ái. Đặt vấn đề như vậy thì vấn đề cá nhân cũng không thể giải quyết độc lập, tách khỏi cộng đồng.

Hữu Mai (+) : Về sự khủng hoảng trong văn học ta hiện nay, tôi cho rằng có nhiều nguyên nhân. Xã hội ta đã chuyển sang cơ chế thị trường, người sản xuất không thể tách rời người tiêu thụ, nhà văn phải gần với người đọc. Thị hiếu người đọc những năm gần đây thay đổi rất nhanh. Trước kia, người ta thích sách dịch phương Tây, rồi thích loại sách "ba tình"... rồi sách dịch của Tàu, sách in ở miền Nam trước giải phóng, gần đây là tiểu thuyết của Quỳnh Dao, hoặc viết theo kiểu Quỳnh Dao. Còn bây giờ thì... chán tất ! Những tác phẩm cổ điển, những tác phẩm được giải lớn : Nô-ben, Gông-cua, Pu-lit-zơ... không có người mua. Tình hình này rất đáng lo ngại. Nó đã ức chế tác động xấu tới sáng tác văn học. Năm 1990, tiểu thuyết được mùa lớn. Năm nay, gần cuối năm rồi, rõ ràng có dấu hiệu mất mùa ! Trong cuộc gặp đồng chí Tổng bí thư vừa rồi, tôi đã phát biểu tình trạng khủng hoảng trong văn học đã lên tới đỉnh điểm, cần có những giải pháp tình thế.

Khủng hoảng do cơ chế thị trường tác động, theo tôi, chưa quan trọng bằng khủng hoảng trong cách đánh giá, trong việc xác định những tiêu chí mới về giá trị đạo đức, tinh thần. Trước đây, đề cao cộng đồng, bây giờ chú trọng cá nhân, nhưng quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng ngày nay ra sao ? Chưa rõ !

Đọc những văn kiện Đại hội VII, tôi thấy những đoạn viết về văn học nghệ thuật thoáng rộng hơn trước, nhưng còn cần được cụ thể hóa. Có những giá trị đã thay đổi. Thế nào là thiện - ác, tốt - xấu, giả - thật ngày nay không thể đơn giản. Khá nhiều vấn đề quan trọng mà nhà văn chưa thể lý giải cho chính mình !

Chẳng hạn, vấn đề hiện thực chiến tranh trong

(+) Ủy viên Ban chấp hành, trưởng Ban công tác hội viên Hội nhà văn

cuốn *Thân phận của tình yêu* của Bảo Ninh, đã có những ý kiến khác nhau trong ban chung khảo. Có người đánh giá đây là hiện thực dữ dội của chiến tranh, lần đầu được văn học ta đề cập tới. Nhưng cũng có người nói đây không phải là hiện thực lịch sử, vì với tâm trạng những người lính như vậy thì không thể có chiến thắng; đây là hiện thực được cảm nhận lại, của một người lính sau nhiều năm chiến tranh, gắn với tâm trạng hôm nay.

Nguyễn Kiên⁽⁺⁾: Chủ trương tự do sáng tác của Đảng ta là đúng đắn, hợp với quy luật của sáng tạo nghệ thuật, là điều kiện bảo đảm cho văn học nghệ thuật phát triển. Với điều kiện bảo đảm như thế, văn học gần đây đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận.

Trước hết đó là sự mở rộng về đề tài, nói đủ thứ chuyện trên đời, nhưng chủ yếu tập trung vào con người, với tính toàn vẹn của nó. Cách viết truyền thống vẫn tiếp tục và thành công ở mức độ khác nhau (*Chim én bay* của Nguyễn Trí Huân, *Ông cố vấn* của Hữu Mai).

Đáng chú ý hơn, là sự xuất hiện ngày càng nhiều những sáng tác miêu tả cái đời sống ẩn chứa bên trong của con người, tập trung vào số phận cá nhân con người, lịch sử được nhận biết qua số phận cá nhân. *Bến không chồng* của Dương Hương là một ví dụ. Đây là cuốn tiểu thuyết miêu tả số phận cá nhân, mặc dù câu chuyện diễn ra trong khoảng vài chục năm đầy biến động nhưng nó không phản ánh hiện thực theo kiểu cũ.

Cái được tiếp theo của văn chương, theo tôi, là sự đa dạng về phong cách, hình thức, về cách nhìn, không chỉ trong văn xuôi mà cả trong thơ. Trong sự đa dạng đó, không có nghĩa là cái nào cũng hay, cũng tốt, nhưng ta cần ghi nhận điều này, bởi tác phẩm văn học là cái đơn nhất, không nhắc lại hay trùng lặp.

Cái được thứ ba là cá tính sáng tạo của từng nhà văn được thể hiện rõ trong tác phẩm. Sáng tác của các nhà văn (không chỉ ở lớp trẻ) thể hiện rõ sự cố gắng bộc lộ cá tính riêng của mình, chủ thể sáng tạo

được tự ý thức và coi trọng. Xét riêng về mặt này thì phải công nhận Nguyễn Huy Thiệp là một tác giả có dấu ấn riêng rất rõ. Rồi Phạm Thị Hoài, Tạ Duy Anh, Y Ban, v.v..

Đó là những cái được. Còn cái chưa được? Theo tôi, có hai điểm đáng chú ý. Rải rác đây đó trong một số tác phẩm hay một đôi chỗ trong một tác phẩm có cái nhìn chủ quan, phiến diện, gượng ép. Nhà văn cố tình gò nhân vật và tác phẩm theo ý định chủ quan của mình một cách lộ liễu, nên rơi vào một kiểu công thức, sơ lược mới (như anh Vũ Tú Nam đã nói). Thậm chí còn có cả thái độ thiếu vô tư, nóng nảy, vội vàng, đôi khi cay cú, trong một số tác phẩm. Đồng thời, do tác động của cơ chế thị trường, nổi lên tình trạng viết đối, viết ẩu, chạy theo đồng tiền trong sáng tác. Nhà văn cũng cần tiền như bất cứ ai và viết để kiếm tiền, điều đó hoàn toàn chính đáng. Nhưng vứt bỏ mọi thiên chức nghề nghiệp để thuần túy vì đồng tiền, thì rất đáng phê phán.

Trần Đình Sử⁽⁺⁺⁾: Tôi xin mạnh dạn đưa ra một phác thảo suy nghĩ của tôi về quy luật phát triển của văn học ta trước và sau năm 1975. Đây mới chỉ là phác thảo để chúng ta cùng bàn, có gì mong các đồng chí cùng tranh luận. Tôi cho rằng từ sau năm 1975, chúng ta đã có bước chuyển từ *văn học cách mạng sang văn học*. Nếu như trước đây, nền văn học cách mạng của chúng ta tập trung trong một hệ thống chặt chẽ, một mối quan hệ tư tưởng thống nhất, thì sau năm 1975 văn học cách mạng chỉ còn là một bộ phận của nền văn học. Chẳng hạn cuốn *Đường về Sài Gòn* của Nam Hà, tôi cho vẫn là văn học cách mạng, nó biểu dương, khẳng định sức mạnh của dân tộc; nhưng cuốn *Thân phận của tình yêu* của Bảo Ninh thì tôi cho không phải là văn học cách mạng mà chỉ là một tác phẩm văn học. Tức là, chúng ta đã có bước chuyển về loại hình văn học, mô hình văn học. Trước đây văn học cách mạng thuần nhất không chấp nhận các loại văn khác. Còn bây giờ, chúng ta

(+) Nhà văn, giám đốc Nhà xuất bản Hội nhà văn

(++) Phó tiến sĩ, chủ nhiệm Khoa văn, Trường ĐHSP Hà Nội I

có một nền văn học nhiều loại, nhiều tầng : giải trí, võ hiệp, kỳ tình... và cả văn học cách mạng. Trong bản thân một tác phẩm văn học cũng có nhiều tầng, lớp. Sự chuyển biến này rất lớn và rất quan trọng. Từ một nền văn học cách mạng với những nhiệm vụ tư tưởng rõ ràng đã chuyển thành một nền văn học với chức năng *thỏa mãn* tất cả mọi nhu cầu trong đời sống tinh thần của con người. Tôi cho rằng cần phải nhận thức một cách đầy đủ và triệt để như vậy thì mới nghĩ được cách lãnh đạo, quản lý tương ứng và phù hợp. Tức là, đã có một bước phát triển về ý thức văn học trong xã hội. Chẳng hạn, cuốn *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, tôi cho rằng đó là một tác phẩm lành mạnh có giá trị, nhưng không phải là văn học cách mạng như cách ta hiểu lâu nay.

Tôi xin nói thêm về vấn đề văn học sử thi. Văn học cách mạng trước đây là văn học sử thi. Tôi dùng chữ "sử thi" với tất cả tính đúng đắn, khoa học và tốt đẹp của nó. Nó là văn học viết về cộng đồng, giai cấp, dân tộc, nhân dân, với nhiều thành tựu lớn. Sau năm 1975, nó chuyển dần sang thể sự, đời tư, giải quyết những vấn đề, những mối quan hệ trong nội bộ dân tộc. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần nghiên cứu để thấy rõ trong sự phát triển đó, ở từng giai đoạn, nó rõ lên từng loại sáng tác. Viết về chiến tranh, ta hãy so sánh các trường ca của Hữu Thỉnh, Thanh Thảo sau năm 1975 với tác phẩm của Bảo Ninh hiện nay : từ khẳng định, ca ngợi chiến thắng đến cảnh uất, ngăn ngừa chiến tranh. Viết về các vấn đề khác cũng vậy (chẳng hạn cái cách ruộng đất), đó là quy luật phát triển, ta không việc gì phải lo ngại.

Phạm Tiến Duật (+) : Tôi rất tâm đắc với vấn đề xã hội học văn học mà Tạp chí Cộng sản đưa ra thảo luận. Đây là vấn đề trung tâm của các cuộc tranh luận văn học lâu nay. Chúng ta chấp nhận một nền kinh tế thị trường có nghĩa là chấp nhận sự trở lại, sự tái xuất hiện của một loạt đề tài trong tiểu thuyết Tự lực văn đoàn xưa : người giàu và người nghèo, ông chủ - đầy tớ, quyền lực, tình -

tiền, cao hơn nữa là cơ may của số phận cá nhân trong cộng đồng. Đó là những tồn tại khách quan mà chúng ta, trước hết là các nhà văn, phải chấp nhận và giải quyết.

Tôi thấy cần trao đổi với anh Trần Đình Sử, không thể phân chia văn học trước đây là *văn học cách mạng*, còn bây giờ là *văn học*. Tôi nhấn mạnh : *không thể được*. Văn học thời kỳ chiến tranh cũng như văn học viết về đời thường, tình yêu, số phận cá nhân bây giờ, tất cả đều chung mục đích với cách mạng : cuộc sống tốt đẹp cho con người. Các nhà lý luận cứ hay phân định rạch ròi, trong khi vấn đề văn học đa dạng sâu sắc và toàn diện hơn nhiều.

Vũ Quần Phương (++) : Sự đổi mới trong văn xuôi thì đã rõ, và dễ nhận thấy. Còn trong thơ thì khó phát hiện hơn, bởi thơ là chất lọc, khái quát và biểu tượng. Nếu ta đọc thơ theo cách đọc văn xuôi để tìm cái mới thì rất khó, nhưng nếu chịu khó đọc kỹ và suy ngẫm thì sẽ thấy sự đổi mới trong thơ có phần còn mạnh mẽ hơn trong văn xuôi.

Về quan niệm đổi mới trong văn học vừa qua, tôi cho rằng, trước hết và chủ yếu là đổi mới trong chính sách quản lý và đường lối lãnh đạo văn nghệ, tác động đến sáng tác, tạo nên những cái mới trong sáng tác vừa qua. Còn bản thân sáng tác không có sự đột biến, rành rẽ, không phải trước cũ rích, còn giờ thì mới tinh, mà vẫn là một quá trình tiệm tiến theo quy luật tự thân của nó. Vì thế, quan niệm trước đổi mới ta không có văn chương, còn bây giờ mới là văn chương, là không thỏa đáng, không khoa học. Bản năng trí tuệ và bản năng sáng tạo thôi thúc người nghệ sĩ trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng hướng tới chân lý và cái đẹp đích thực.

Về tính phiến diện của văn học chiến tranh, tôi cho rằng phải nhìn thấy hết sự tự nguyện của nhà văn vì mục đích chung của cả dân tộc. Đó là tính nhân đạo, là đạo đức lớn nhất vốn có trong chiến tranh.

(+) Nhà thơ (báo Văn nghệ)

(++) Nhà thơ, chủ tịch Hội văn học Hà Nội

Cái sai là có người cứ nghĩ rằng văn chương cứ phải phiến diện như thế mới là cách mạng, là văn chương đích thực, mà không thấy hết ứnh bất đắc dĩ và sự bắt buộc của hoàn cảnh.

Cũng như vậy, mối quan hệ hòa hợp giữa cá nhân và cộng đồng trong chiến tranh là có thật, và người ta coi đó là tự nhiên. Chẳng hạn, ở nhà thơ Tố Hữu, những vấn đề lớn của dân tộc, của thời đại, cũng là vấn đề riêng tư của anh, không có sự chia cắt. Tuy nhiên, đến một giai đoạn, mối quan hệ này sẽ có sự so le, bởi cái ta gọi là cộng đồng không còn hoàn toàn phù hợp với các cá nhân nữa ; nói cách khác : cái cộng đồng cũng đã khác đi rất nhiều trong khi ta vẫn quan niệm nó theo mẫu cũ. Vậy nhiệm vụ của chúng ta là phải tìm ra đặc điểm mới của cộng đồng cho phù hợp, đại diện được cho cá nhân ngày hôm nay, chứ không thể xóa bỏ mối quan hệ giữa chúng.

Lê Quang Trang (+) : Tôi xin trao đổi với ý kiến của anh Trần Đình Sử cho rằng, văn học từ 1945 - 1975 là *văn học cách mạng*, còn sau 1975 là *văn học*. Đây là một vấn đề phức tạp, người nêu ra cũng chưa kiến giải đầy đủ, nên chưa có đầy đủ dữ kiện để thảo luận. Song theo tôi, đây là một ý kiến không chính xác, còn nhiều sơ hở trong khái quát. Sự phân loại này căn cứ vào tiêu chí cơ bản nào cũng chưa được xác lập rõ. Thực ra, từ *cách mạng* (révolution) không nên thu hẹp trong nghĩa phá bỏ, thay đổi mà còn bao hàm nghĩa tiến bộ, tiến hóa (évolution). Tính cách mạng còn phải tìm hiểu ở chỗ đứng của nhà văn. Nó phân rõ ranh giới giữa những nhà văn chúng ta và những kẻ công kích, chống phá chúng ta khi cùng viết về đề tài phê phán chế độ, sự nghiệp cách mạng (qua những sai lầm và khuyết điểm).

Phạm Xuân Nguyên (++) : Trước hết, tôi thấy cần khẳng định rằng, công cuộc đổi mới từ Đại hội VI của Đảng là *một cơ may* cho văn học, để nó không bị kìm hãm lâu hơn nữa mà được trở lại với dòng chảy bình thường của nó. Trước năm 1975, do hoàn cảnh lịch sử khách quan và những nguyên nhân

chủ quan, trong đó có cả phần tự nguyện và không tự nguyện của nhà văn, mà văn học ta phát triển không bình thường. Tôi nói không bình thường ở đây là để miêu tả tình hình, chứ không có ý đánh giá về giá trị.

Sau năm 1975, văn học đã có những chuyển động tự thân (cả trong sáng tác và lý luận phê bình) nhằm thoát ra khỏi cái cũ, nhưng nếu không có sự tác động từ ngoài vào là công cuộc đổi mới, thì không thể có một bước phát triển văn học như bây giờ. Văn học hiện nay như là một sự phát triển tiếp nối văn học giai đoạn 1930 - 1945 với tất cả sự phong phú, phức tạp, bề bộn của nó. Và đó là sự phát triển bình thường, hợp quy luật của văn học. Tôi đồng ý với ý kiến cho rằng văn học bây giờ đang có sự trở lại của những vấn đề, đề tài của thời Tự lực văn đoàn. Đúng vậy, đó là sự trở lại, sự bù đắp những thiếu hụt do 30 năm chiến tranh, được các nhà văn thực hiện một cách gấp gáp, với tất cả tinh thần và nhiệt huyết công dân trong 5 năm qua, tạo nên một sự phát triển bùng nổ trong văn học. Đến thời điểm này, khi những thiếu hụt ban đầu đã phần nào được bù đắp, thỏa mãn (hiện thực tàn khốc, mất mát trong chiến tranh, hiện thực "trái khoáy" của cái cách ruộng đất v.v...), văn học đang có dấu hiệu chững lại, các nhà văn đang đứng trước những đòi hỏi cao hơn, những thách thức quyết liệt hơn : văn học sẽ phát triển tiếp như thế nào ? Cần có những tìm tòi, khai phá để văn học bước nhanh từ mô tả, kể lể hiện thực sang suy ngẫm, khái quát hiện thực. Về mặt này cuốn tiểu thuyết của Bảo Ninh là một đóng góp cùng các sáng tác của Nguyễn Trọng Oánh, Xuân Thiều, Nguyễn Trí Huân, làm thành một bức tranh toàn cảnh sâu sắc về cuộc chiến tranh của dân tộc.

Nguyễn Khắc Trường (+++) : Đến đầu những năm 80, văn học ta vẫn thiếu một khí âm nóng, sôi động, bởi nhà văn cứ rón rén đi bên lề cuộc sống.

(+) Nhà phê bình (báo *Nhân dân*)

(++) Nhà phê bình (Viện văn học)

(+++ Nhà phê bình (tạp chí *Văn nghệ quân đội*).

Vậy mà chỉ mới mấy năm sau Đại hội VI, đời sống văn học như náo động hẳn lên. Thực trạng đời sống được các nhà văn mổ xẻ, phanh phui, chiêm nghiệm một cách sắc sảo và quyết liệt với những tác phẩm có sức gọi, sức đánh động khiến người đọc phải nhìn tới nhìn lui mà suy nghĩ, đắn vặt cùng nhà văn. Tất nhiên, trong làn sóng xô bồ của xã hội, đây đó có sáng tác cực đoan, máy móc, có sự viết đối, viết ẩu, chạy theo đồng tiền. Theo tôi, đó là điều bình thường. Cơ bản là cỗ xe đang chạy đúng hướng, văn học đang tiến đến những giá trị đích thực, và chúng ta hoàn toàn có cơ sở để lạc quan.

Tôi muốn nói thêm về hình tượng người cộng sản, người anh hùng trong văn học ta hôm nay. Đã có thời các nhà văn đau đầu xây dựng hình tượng người chiến sĩ cách mạng thành những điển hình sáng chói, có sức động viên và giáo dục người đọc. Giờ đây, có ý kiến cho rằng trong 10 năm qua, họ đã bị đánh bật ra khỏi những trang sách. Thay vào đó là những nhân vật chẳng có danh giá gì, tầm thường, thất thểu; nếu là lãnh đạo thì tha hóa biến chất, nhem nhuốc, rắc rối. Đây cũng là một thực trạng xã hội và chúng ta có lý do để giải thích. Nhưng cũng có cái lý ngược lại là: dù thế nào chăng nữa thì cuộc đời vẫn luôn luôn cần những anh hùng và phải có những anh hùng. Vậy hình tượng người cộng sản chân chính bây giờ ra sao? Cần phải xây dựng thế nào cho đúng nhất, đẹp nhất, mà lại có sức lay động và cuốn hút người đọc. Đây, quả là điều mà tất cả những người sáng tác và lý luận phê bình cần bàn, và không thể nói thiếu đáo trong vài phút ở đây.

Ngô Vinh Bình⁽⁺⁾: Tôi rất tâm đắc với ý kiến anh Nguyễn Khắc Trường về vấn đề nhân vật người cộng sản, nhân vật anh hùng hôm nay trong văn học. Trong chiến tranh giải phóng, chúng ta cần có anh hùng và “ra ngõ gặp anh hùng”, thì trong xây dựng hòa bình, càng cần nhiều anh hùng hơn. Một nhà tư tưởng đổi mới, cải cách, một nhà khoa học, một nhà kinh doanh, một nhà ngoại giao tài năng... sao lại không phải là anh hùng? Sao họ lại không có chỗ đứng trong các trang sách tương lai? Tôi tin

chắc rằng, những nhân vật “khật khưỡng”, “dở ông dở thằng” trong văn học sớm muộn rồi cũng sẽ thừa đi, nhường chỗ cho những nhân vật anh hùng mới, những nhân vật của thời đại.

Khuất Quang Thụy⁽⁺⁺⁾: Có thể nói, sau Đại hội VI của Đảng, văn học nước ta đã có được một cơ hội, và đã tận dụng được cơ hội đó để phát triển. Đã có sự thay đổi về chất trong tư duy sáng tạo của nhà văn, mà cốt lõi là sự tiếp cận với bản chất của đời sống xã hội và con người Việt nam. Sự trung thực trong sáng tạo đã khiến nhà văn và văn học cũng có được niềm tin cho bạn đọc. Cần phải khuyến khích những cách nhìn mới mẻ, lối tư duy nghệ thuật đa dạng, và phương pháp mổ xẻ các hiện tượng tâm lý xã hội một cách thẳng thắn, không khoan nhượng. Nhà văn có khả năng làm cho bạn đọc ngạc nhiên và tự hào khi phát hiện ra những nét đẹp trong tâm hồn con người Việt nam, thì tại sao lại không có khả năng làm bạn đọc ngạc nhiên, đau xót và xấu hổ khi phát hiện ra những bện chế, thậm chí những tội lỗi và sự thấp hèn còn tồn tại trong đời sống xã hội và tâm hồn con người? Chẳng hạn, sự xuất hiện của tiểu thuyết *Sóng lòng* của Triệu Xuân (tuy còn rất nhiều điều cần bàn), nhưng là tiếng chuông báo động về nguy cơ của tội ác và bất công trong xã hội.

Về mô hình phân chia văn học của anh Trần Đình Sử, theo tôi cần giải thích cặn kẽ, không sẽ rất dễ gây hiểu lầm, ít nhất là ở cái vỏ ngôn ngữ của nó: văn học trước đây không phải là văn học, còn văn học hiện nay lại ít tính cách mạng. Nếu hiểu cách mạng là sự tiến hóa, phát triển, thì văn học hiện nay còn nhiều tính cách mạng hơn.

(Kỳ sau: Những vấn đề đang đặt ra đòi hỏi phải giải quyết để thúc đẩy văn học tiếp tục phát triển).

VÕ ĐĂNG THIÊN lược thuật

(+) Nhà văn quân đội (tạp chí Văn nghệ quân đội)
(++) Nhà văn quân đội (tạp chí Văn nghệ quân đội)

Sinh hoạt và tư tưởng

GIEO HẠT GÌ, HÁI QUẢ ẤY

HOA CƯƠNG

NGUỜI mà tôi nêu trong bài báo nhỏ này khác hẳn ông thứ trưởng mà Nguyễn Trung Thực nêu trong bài "Còn duyên kẻ đón người đưa..." đăng trên *Tạp chí Công sản* số 7-1991. Để cho dễ nhớ, xin tạm gọi tên ông là X.

Ông X cũng là thứ trưởng đầy quyền thế của một Bộ. Cái quyền và cái thế ấy ở ông cũng được hình thành một cách hết sức tự nhiên bởi tuổi đời, tuổi đảng và quá trình tham gia cách mạng. Nhưng có lẽ, cái chính là do cương vị công tác mà ông đang đảm nhiệm có liên quan tới số phận của quá nhiều con người: *Thứ trưởng thứ nhất phụ trách công tác tổ chức cán bộ kiêm bí thư đảng ủy.*

Nếu như ông thứ trưởng của Nguyễn Trung Thực từ chối không nhận ngôi biệt thự quá tiêu chuẩn, không nhận những tiện nghi sang trọng toàn "Made in Japan" chính hiệu do văn phòng Bộ mang tới, không nhận chiếc TOYOTA đời mới có kính đổi màu và máy điều hòa nóng lạnh, mà chỉ nhận chiếc Lada bình thường... thì ông X không làm như thế.

- Nhà cửa ư? Ông chiếm riêng một biệt thự xinh đẹp ở ngay giữa trung tâm thành phố (tất nhiên là diện tích vượt xa tiêu chuẩn mà ông được hưởng). Đã thế, ông còn lợi dụng chức, quyền để giành thêm phần cho con cháu.

- Các tiện nghi trong nhà ư? Ông yêu cầu văn phòng Bộ mang đến cho ông đủ loại, toàn những thứ sang trọng và là đồ ngoại thứ thiệt 100%.

- Ô tô ư? Ông bảo, vì lý do đối ngoại nên ông phải dùng các loại xe hoặc TOYOTA đời mới của Nhật bản, hoặc Pơ-giô của Pháp

có kính đổi màu, có gắn ra đi ô cát xét và máy điều hòa nóng lạnh, chứ không thể dùng Von ga hoặc La da.

Chắc ông X cũng thừa hiểu một cán bộ cỡ ông làm gì được tiêu chuẩn xài sang đến thế. Song, lạ thay, ông nghiêm nhiên coi đó là chuyện bình thường.

Ông còn có thói quen làm việc với thủ trưởng các cơ quan đầu mối trực thuộc Bộ tại nhà riêng của mình, chứ không phải tại nhiệm sở. Sau những buổi làm việc như thế, người ta không quên để lại những chiếc "phong bì" dày cộp và nhắc "thủ trưởng chú ý bồi dưỡng sức khỏe!".

Ở đời, khi người ta có quyền to, thế cả và lực mạnh, thì lắm kẻ xun xoe, nịnh hót. Đó là sự thật. Song, đâu phải mọi người đều mất nhân cách như vậy. Ông X có lắm kẻ nịnh, nhưng cũng có không ít người dám mạnh dạn phê bình. Mới gần đây thôi, trong một đợt sinh hoạt chính trị, nhiều người đã thẳng thắn góp ý kiến phê bình ông. Xin nêu ra đây một số trường hợp:

- Người thứ nhất phê bình ông về công tác cán bộ. Đồng chí này nói thẳng ra rằng trong công tác cán bộ; từ việc đánh giá, bố trí, đề bạt, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật đến việc giải quyết các chế độ chính sách đối với cán bộ, ông đều dựa vào việc thích hay không thích của bản thân mình và căn cứ vào việc người cán bộ đó ngoan hay không ngoan trong quan hệ giao tiếp, ứng xử đối với cá nhân ông. Ông thích ai thì người đó được cất nhắc, đề bạt, nâng lương. Ông ghét ai thì người đó chỉ có lụn bại.

- Người thứ hai phê bình ông về thái độ độc đoán, gia trưởng, chuyên quyền. Vì sự chuyên

quyền đó mà không khí dân chủ trong cơ quan hầu như bị bóp nghẹt, quần chúng chán nản, giảm sút lòng tin vào sự lãnh đạo và điều hành của cấp trên.

- Người thứ ba phê bình ông về tư tưởng đặc quyền, đặc lợi. Cụ thể ông đã chỉ thị cho văn phòng Bộ phải trang bị cho ông những thứ vượt quá xa tiêu chuẩn mà ông được phép hưởng.

Người thứ tư, thứ năm, thứ sáu và còn nhiều người khác nữa tiếp tục nói. Mỗi người góp với ông một vài ý kiến. Mỗi người phê bình ông một vài khía cạnh. Tất cả đều là những ý kiến chân thành, trung thực, không có ai đao to, múa lớn, không một ai quá lời. Thậm chí, khi phát biểu, mọi người còn chú ý lựa chọn câu chữ để có thể lọt tai người nghe.

Ấy thế mà ông X phản ứng quyết liệt, và sau đó là chiến dịch trả đũa rất có bài bản của ông. Ai phê bình ông trong cái đợt sinh hoạt chính trị đó, ông nhớ hết. Và tất nhiên, họ đều phải trả giá: có người bị chuyển chuyển công tác, có người bị buộc phải về hưu trước tuổi, có người không được lên lương...

Thế đấy!!

Ông thứ trưởng của Nguyễn Trung Thực đúng là người đáng thương. Và những ai đối xử với ông không có nghĩa có tình, trước sau bất nhất, đều là người đáng trách. Song, những người như ông thứ trưởng X mà tôi nêu trên, có đáng được hưởng sự tôn trọng của mọi người không?

Anh bạn đồng nghiệp thấy tôi viết bài này, bèn gọi ý vài điều cho phần kết luận. Anh bảo: đối với những người như ông thứ trưởng của Nguyễn Trung Thực thì dù có "hết duyên" mà muốn đi sớm về trưa, xe cũng sẵn sàng chờ; còn đối với ông thứ trưởng X, thì "hết duyên đi sớm về trưa mặc ngài" cũng không có gì là quá đáng! Các cụ ta ngày xưa nói chẳng sai chút nào: "Gieo hạt gì sẽ hái quả ấy".



ĐẶC KHU KINH TẾ

TRINH TẮT ĐẠT *

ĐẶC khu kinh tế là một vùng lãnh thổ quốc gia mà trên đó người ta áp dụng chế độ đặc biệt đối với các hoạt động kinh tế đối ngoại. Mục tiêu của nó là *tăng cường khả năng cạnh tranh của nền sản xuất quốc nội, mở rộng khả năng xuất khẩu, thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, đẩy nhanh các quá trình khai thác công nghệ, kỹ thuật mới và học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới.*

Tùy thuộc vào mục đích của mỗi quốc gia mà các vùng này được mang những tên khác nhau: "vùng hải quan tự do", "vùng công nghiệp xuất khẩu", "vùng thương mại tự do", v.v..

Nhiều nước coi việc thành lập các đặc khu kinh tế là nội dung quan trọng trong chính sách kinh tế mở cửa. Ở Bun-ga-ri, các "vùng miễn thuế quan" ra đời năm 1987. Hung-ga-ri lập các "vùng hải quan tự do" năm 1982. Còn ở Ru-ma-ni, các vùng đó đã có trước đây 10 năm. Trung quốc đã tích cực thành lập các đặc khu kinh tế vào cuối những năm 70 đầu 80, v.v..

Các nước Đông Âu tuy đã sớm lập ra các đặc khu kinh tế, nhưng cho đến nay mới chỉ đi được những bước đầu tiên. Thông thường ở Đông Âu cũng như nhiều nơi khác trên thế giới, các đặc khu kinh tế chỉ chiếm những vùng lãnh thổ nhỏ nằm gần các hải cảng, trên các tuyến xe lửa quan trọng, các bãi kho, và phần lớn đều hoạt động dưới dạng "vùng hải quan tự do". Nhiệm vụ cụ thể mà các nước Đông Âu đặt ra cho các đặc khu đó là: 1 - Tăng cường xuất khẩu các dịch vụ vận tải, kho chứa, bảo quản và tái xuất khẩu; 2 - Tạo điều kiện thuận lợi cho các xí nghiệp liên doanh với tư bản nước ngoài đã có hoặc sẽ thành lập hoạt động lâu.

Rõ ràng là với những nhiệm vụ đó, cho dù được thực hiện có hiệu quả cao thì các đặc khu kinh tế ở các nước Đông Âu cũng chỉ đóng vai trò rất nhỏ trong hoạt động kinh tế đối ngoại. Nhận định về điều này các nhà kinh tế rút ra 2 nguyên nhân: Một là, chính sách ngoại thương ở các nước Đông Âu còn quá tập trung, gò bó. Hai là, quan niệm về đặc khu kinh tế ở các nước này tuy hình thành sớm, nhưng không được đổi mới thường xuyên.

Người Trung quốc có cách tiếp cận khác đối với vấn đề trên. Ngay từ đầu, các đặc khu kinh tế ở Trung quốc đã được coi là phương tiện không chỉ để thúc đẩy các hoạt động kinh tế với bên ngoài, mà còn để phát triển kinh tế của chính các vùng này. Điều đó quy định sự lựa chọn các vùng lãnh thổ để thành lập các đặc khu kinh tế và các thể chế bao hành trên đó. Bốn đặc khu kinh tế đầu tiên đều là những thành phố, địa phương có vị trí đặc biệt để thu hút sự chú ý của các trung tâm kinh tế thương mại trong vùng và trên thế giới. Thẩm quyền vì Chu hải là hai đặc khu có liên hệ đường sắt vì đường biển với Hồng công và Ma cao. Sán đầu và Hạ môn là hai trung tâm thương mại lớn của Trung quốc. Cả 4 vùng này có mối liên hệ lịch sử chặt chẽ với thị trường bên ngoài hơn là với các vùng khác trong nước. Tại các vùng này, chính phủ đã áp dụng các quy chế nhằm mở rộng và tăng cường các mối liên hệ kinh tế với bên ngoài, áp dụng các biện pháp quản lý gắn với điều kiện của thị trường thế giới, đã đầu tư vốn xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng và định hướng phát triển kinh tế của các vùng nhằm thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài dưới các dạng như đầu tư trực tiếp, vay nợ, vay tín dụng. Nhờ đó mà kinh tế các vùng đặc khu này phát triển nhanh chóng. Ví dụ: đặc khu Thẩm quyền là một huyện lỵ nhỏ, hẻo lánh, nhưng chỉ sau 7 năm (1980 - 1987) đã trở thành một trong những thành phố hiện đại nhất Trung quốc với hơn 1/2 triệu dân, thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 1000 đôla Mỹ. Do có sự phát triển như vậy, giá trị xuất khẩu của 4 đặc khu nói trên đã chiếm 7% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước.

Điều quan trọng là quan niệm về đặc khu kinh tế ở Trung quốc luôn luôn được đổi mới. Trước hết, người Trung quốc cho rằng, để phát triển kinh tế của mình và thực hiện được chức năng là cầu nối nền kinh tế trong nước với thế giới, thì hoạt động kinh tế của các đặc khu phải mang ý nghĩa quốc tế. Các đặc khu kinh tế phải chủ động, tự giác tham

* Viện kinh tế học, Viện khoa học xã hội Việt nam

gia các thị trường trong vùng, trong khu vực và toàn thế giới, phải tìm và củng cố chỗ đứng của mình. Ví dụ, trong khi Đài loan, Nam Triều tiên thành công trên thị trường ô tô, vi đề ô... thì các yếu tố truyền thống trong xuất khẩu của họ bị yếu đi. Trung quốc đã lợi dụng cơ hội này và hướng hoạt động kinh tế của các đặc khu vào sản xuất xuất khẩu các mặt hàng : điện dân dụng, đồ chơi, quần áo... Thứ hai, việc phát triển các đặc khu kinh tế được thực hiện với mục đích duy nhất là lợi ích thực tế của đất nước và các vùng lãnh thổ đó, nên các hình thức của đặc khu kinh tế ở Trung quốc khá đa dạng.

Năm 1984, Trung quốc áp dụng quy chế đặc khu kinh tế cho 14 thành phố ven biển (trong đó có cả các trung tâm công nghiệp lớn như Thượng hải, Quảng châu...), một số vùng ven biển thuộc châu thổ sông Dương tử, Chu giang..., các bán đảo Liêu đông, Sơn đông, và gọi các vùng này là "vùng kinh tế mở", "vùng phát triển kinh tế kỹ thuật". Đối với các vùng này, chính phủ Trung quốc dành cho chính quyền địa phương quyền tự chủ lớn trong các hoạt động kinh tế đối ngoại. Ví dụ, ở các tỉnh khác của Trung quốc chỉ được phép quyết định các dự án hợp tác với nước ngoài trị giá 5 triệu đô la, thì ở các "vùng phát triển kinh tế kỹ thuật", con số trên là 30 triệu đô la (như ở Thượng hải), 10 triệu đô la (như ở Bắc kinh, Quảng châu, Quảng đông)...

Năm 1988 đảo Hải nam được phép xây dựng thành lãnh thổ đặc biệt, mở ra các điều kiện rất thuận lợi cho tư bản nước ngoài hoạt động. Chẳng hạn, người nước ngoài có thể ra vào đảo không cần visa, được tự do hoàn toàn trong việc quản lý xí nghiệp của mình. Người nước ngoài còn có thể thuê đất dài hạn (đến 70 năm), thậm chí có thể mua hẳn, trong khi đóng thuế thu nhập thấp.

Chỉ trong vòng ít năm, chính sách phát triển các đặc khu kinh tế ở Trung quốc đã thu được những kết quả đáng kể. Ở các vùng ven biển nói trên đã sản xuất ra 51,6% sản phẩm máy và điện tử, tạo ra 40,8% chỗ làm việc và 68,3% giá trị xuất khẩu của cả nước.

*

Từ kinh nghiệm xây dựng đặc khu kinh tế của một số nước, chúng ta có thể rút ra những nhận xét sau :

1 - Các đặc khu kinh tế (dù ở những trình độ khác nhau) là sản phẩm của đôi mới tư duy kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa. Nó nhanh chóng trở thành nội dung quan trọng trong chính sách kinh tế đối ngoại của các nước này. Mặt khác, với vai trò là "cầu nối" nền kinh tế trong nước với nền kinh tế thế giới, các đặc khu kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng trong việc biến các đường lối, chủ trương, chính sách kinh tế đối ngoại của các nước này thành hiện thực.

Đặc khu kinh tế không chỉ xuất hiện ở các nước xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn cải tổ, cải cách, đổi mới, mà còn xuất hiện ở các nước không xã hội chủ nghĩa, thậm chí ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. (Ở Mỹ, đến năm 1985 đã có 123 "vùng thương mại tự do" hoạt động, trong đó 73 vùng mới được thành lập trong khoảng thời gian 1980 - 1985. Ở 40 nước thuộc thế giới thứ ba, hiện có 110 "vùng công nghiệp xuất khẩu" tự do hoạt động).

Như vậy, có thể thấy đặc khu kinh tế là một giải pháp để phát triển kinh tế trong nước ; là công cụ để tranh thủ vốn, các thành tựu kỹ thuật, công nghệ, quản lý của các nước khác ; là công cụ để nền kinh tế trong nước hòa nhập vào nền kinh tế thế giới. Điều đó đặc biệt có ý nghĩa trong xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế các nước hiện nay.

2 - Vị trí địa lý kinh tế là yếu tố quan trọng bậc nhất trong việc lựa chọn thành lập các đặc khu kinh tế. Như kinh nghiệm các nước đã chỉ ra, đó thường là những trung tâm hoặc các địa điểm nằm trên các trục giao thông đường bộ, đường biển và đường không, thuận tiện cho việc giao lưu hàng hóa với nước ngoài. Ở Trung quốc, nếu nhìn trên bản đồ, chúng ta thấy một dải bờ biển suốt từ phía bắc xuống tới đảo Hải nam, đã được biến thành "đặc khu kinh tế không lỗ", trong đó gồm các đặc khu kinh tế đầu tiên, các "vùng kinh tế mở", các "vùng phát triển kinh tế kỹ thuật" và vùng đảo Hải nam. "Đặc khu không lỗ" này chạy dài theo 18000 km bờ biển, có diện tích lớn tới 32000 km², gồm 284 thành phố, huyện của 12 thành phố trực thuộc tỉnh, khu tự trị, với hơn 160 triệu dân. Nó sản xuất tới 60% sản lượng công nghiệp của Trung quốc, 2/3 lượng hàng xuất khẩu của cả nước.

Nhờ phần lãnh thổ rộng lớn ven biển này làm cầu nối mà người Trung quốc chỉ sau 10 năm thực hiện chính sách "mở cửa", đã đi được những bước dài trong việc đưa nền kinh tế của mình hòa nhập vào nền kinh tế thế giới. Từ 1978 đến 1987, nhịp độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân hằng năm là 17%. Tổng kim ngạch ngoại thương năm 1989 đạt 111 tỷ đôla, tăng 5 lần so với năm 1978. Với kết quả này, Trung quốc từ vị trí thứ 28 vươn lên đứng thứ 12 trong ngoại thương thế giới.

3 - Muốn cuốn hút việc đầu tư trực tiếp của nước ngoài, điều quan trọng là tại các đặc khu kinh tế phải có được môi trường cho hoạt động kinh tế càng gần với điều kiện và trình độ bên ngoài càng tốt. Môi trường ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, từ kết cấu hạ tầng (công sở, khách sạn, bưu điện, giao thông...) đến quan hệ kinh doanh, quản lý (quy chế đối với người nước ngoài, quy chế thuê nhân công, v.v.).

Trước hết, nhà nước cần quan tâm, mạnh dạn

đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng cần thiết cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, như giao thông, bưu điện, kho tàng v.v.. Ở Nam tư, khi xây dựng "vùng hải quan tự do" ở Bê-ô-grát, chỉ với diện tích 80ha, người ta đã đầu tư đến 32 triệu đô la Mỹ, tính ra là 400 000 đôla Mỹ cho một ha. Nhưng cái lợi đem lại thì gấp nhiều lần hơn thế.

Cùng với việc xây dựng kết cấu hạ tầng, ở các đặc khu kinh tế cần xác lập quan hệ quản lý, kinh doanh mới. Môi trường luật - hành chính là lĩnh vực mà các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhiều nhất. Cần thiết lập hệ thống luật pháp hoàn chỉnh theo hướng phục vụ nền kinh tế thị trường, và thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp ở tất cả các cấp, các ngành. Khắc phục tình trạng quan liêu của các cơ quan nhà nước, giảm bớt các thủ tục không cần thiết, gây phiền hà về mặt đi lại, về hải quan và cư trú của người nước ngoài, sao cho vừa tạo điều kiện tốt cho hoạt động kinh doanh của họ, vừa bảo đảm an ninh của đất nước.

Để các hoạt động kinh doanh được bình thường, cần thiết lập ở các đặc khu kinh tế hệ thống tài chính - ngân hàng có hiệu lực. Kinh nghiệm ở các nước cho thấy, ở đâu hệ thống này được xây dựng hiện đại, hoạt động tốt, thì ở đó đầu tư, kinh doanh trở nên nhộn nhịp.

4 - Yếu tố có ý nghĩa quyết định đến sự ra đời và phát triển của các đặc khu kinh tế là việc kết hợp một cách thỏa đáng các lợi ích giữa nước chủ nhà, vùng sở tại và tư bản nước ngoài. Nhà tỷ phú người Mỹ A.Khmer đã nói không úp mở về mục đích của các nhà tư bản đầu tư nước ngoài: "Chúng tôi không phải là hội từ thiện mà là một nhóm các công ty xuyên quốc gia. Mục tiêu của chúng tôi là lợi nhuận" ⁽¹⁾. Do đó, họ rất quan tâm đến các pháp quy về cổ phần, giá đất, thuế của các nước chủ nhà. Nhìn chung, nước nào cũng đều ban hành những đạo luật ưu đãi để thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. Điều mà các nhà đầu tư thường chú ý nhất, là tính hiện thực của các đạo luật đó, là khả năng chuyển lợi nhuận về chính quốc như thế nào.

Và cũng vì lợi nhuận mà các nhà đầu tư còn hay chú ý đến độ an toàn của số vốn mà họ đã bỏ ra. Điều này ít phụ thuộc vào các đạo luật và văn bản dưới luật nói trên, mà phụ thuộc vào những vấn đề kinh tế vĩ mô, vào những yếu tố nằm ngoài kinh tế. Chẳng hạn, một luật sư làm đại diện cho một công ty Mỹ đã phát biểu: họ phải thận trọng khi đầu tư vào Liên xô, vì họ chưa tin "cái tổ" là không thể đảo ngược, vì tình hình kinh tế của Liên xô khá tồi tệ, ngân sách thiếu hụt, lạm phát lớn, đồng rúp lại không thể chuyển đổi được ⁽²⁾.

Xét như vậy thì sự ổn định về chính trị - xã hội và những chuyển biến thực tế sang nền kinh tế thị trường cũng là những điều kiện quan trọng để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

5 - Khi các đặc khu kinh tế đã hoạt động thì tại đó cũng sẽ nảy sinh những vấn đề mới. Thực tiễn các nước thấy nổi lên những vấn đề sau:

Một là, do được hưởng những ưu đãi nên giá thành sản phẩm ở các đặc khu thường thấp. Điều này làm cho sản phẩm ở các đặc khu có thêm khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, do đó, khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu hơn là thay thế hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, ở nhiều nước, thường thì khối lượng hàng xuất khẩu của các đặc khu hoàn toàn chưa tương xứng với khối lượng tư bản được đầu tư. Ví dụ, ở 4 đặc khu đầu tiên của Trung quốc, giá trị hàng xuất khẩu chỉ chiếm 7% giá trị hàng xuất khẩu của cả nước, trong khi đầu tư ở đây bằng 25% đầu tư của cả nước.

Hai là, đồng tiền của một số nước có đặc khu kinh tế nói chung là không chuyển đổi được, nên chính phủ ở các nước này phải buộc có chế độ ngoại tệ đặc biệt cho các đặc khu, do đó, việc quản lý ngoại tệ ở phần lãnh thổ còn lại khá phức tạp. Thêm vào đó, do có những ưu đãi, nên tỷ lệ tích lũy ở các đặc khu kinh tế khá cao. Có khi người ta chuyển gần hết lợi nhuận vào tích lũy. Điều đó càng làm cho kinh tế của các đặc khu phát triển mạnh hơn, càng tạo ra những mất cân đối về lãnh thổ và phần nào làm tăng xu hướng ly tâm, giảm vai trò của các cơ quan trung ương.

Ba là, cơ cấu đầu tư mà nước sở tại mong muốn, thường không được thực hiện, vì các nhà tư bản nước ngoài thường muốn đầu tư vào những lĩnh vực nhanh hoàn vốn, như thương nghiệp, dịch vụ, chế biến...

Bốn là, việc trao cho các đặc khu nhiều đặc quyền trong các hoạt động kinh tế đối ngoại khó tránh khỏi dẫn đến những đặc lợi, những chênh lệch quá đáng giữa đặc khu với các vùng khác trong nước. Đó là chưa kể đến những hiện tượng tiêu cực khác, như du nhập lối sống không thích hợp với phong tục tập quán dân tộc.

Tuy nhiên, những tác động nói trên không làm giảm vai trò của các đặc khu kinh tế trong quá trình chuyển nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường có điều tiết, trong quá trình đưa nền kinh tế quốc gia hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.

(1) Báo "Tin tức" (Liên xô) ngày 17-3-1988

(2) Báo "Văn học" (Liên xô) số 47, năm 1989

Sản xuất kinh doanh nhỏ trong kinh tế Mỹ

TRƯƠNG VĂN CẦU *

HIỆN nay ở Mỹ, các công ty nhỏ (dưới 500 người) hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế. Năm 1986, trong số 3,8 triệu công ty nhỏ có thuê người lao động, loại dưới 20 công nhân chiếm 88%, loại từ 20 đến 99 công nhân : 10%, và loại từ 100 đến 499 công nhân : 2%. Trong công nghiệp thực phẩm, loại dưới 500 người chiếm 97%, trong đó loại dưới 20 người : 64%. Trong công nghiệp thuốc lá, hai loại tương ứng là 90% và 56%. Trong ngành hóa chất : 99% và 71%. Trong công nghiệp chế tạo dụng cụ : 98% và 71%.

Sản xuất, kinh doanh nhỏ chiếm vị trí quan trọng trong kinh tế và xã hội Mỹ. Công ty nhỏ cung cấp 40% tổng sản phẩm quốc dân và một nửa tổng sản phẩm của khu vực kinh tế cá thể. Trong ngành công nghiệp chế biến, công ty nhỏ chiếm 21% tổng sản phẩm ngành. Trong xây dựng, chiếm 80% ; trong bán buôn : 80% ; trong bán lẻ : 55% ; trong tài chính : 60% ; và trong dịch vụ : 80%. Có 95% công ty nhỏ là thuộc các gia đình. Năm 1980, giá trị sản phẩm hàng tiêu dùng và dịch vụ của các công ty nhỏ là 1300 tỷ đô la. Các công ty này bảo đảm việc làm và đời sống cho hơn một trăm triệu người Mỹ.

Cách đây ba thập kỷ, ở Mỹ đã từng ngự trị quan điểm : hiệu quả sản xuất là "ính kinh tế theo quy mô". Quy mô của công ty, xí nghiệp càng lớn thì hiệu quả càng cao, cả về sản xuất và quản lý. Hiện nay thì quan điểm đó đã bị phê phán và bị loại bỏ trong một số ngành. Giới kinh tế Mỹ đã kết luận : Trong bất kỳ lĩnh vực kinh tế nào, khi tập trung 500 người dưới một mái nhà thì sẽ nảy sinh nhiều vấn đề quan trọng và bất ngờ. Với quy mô nhỏ, không những có thể áp dụng cái mới rất nhanh, mà còn có thể tăng năng suất lao động.

Công ty nhỏ có khả năng nhanh chóng đổi mới kỹ thuật

Khi ra đời, công ty nhỏ trước hết phải đưa ra một cái gì mới, một sản phẩm mới, hay một hoạt động dịch vụ mới, nhằm đáp ứng một nhu cầu mới. Năng lực kinh doanh thể hiện ở chỗ tìm tòi có chuẩn hướng và tổ chức được những cái mới. Năng lực này phụ thuộc rất nhiều vào người lãnh đạo, người đó có dám thử nghiệm, dám chịu rủi ro hay không ? Một cuộc khảo sát 100 công ty nhỏ năm 1986 cho thấy : công ty nhỏ, thậm chí rất nhỏ (loại chỉ có 1 công nhân), khi đã nắm được ý đồ mới, sáng kiến mới, khi đã nhận thiết kế và thử nghiệm một sản phẩm mới có hàm lượng khoa học cao, thì nó nhanh chóng triển khai và đạt kết quả mong muốn. Công ty "E-ston Téch" thiết kế, sản xuất máy tính nhỏ và dụng cụ tính toán, lúc đầu chỉ có 4 người, sau 5 năm đã tăng lên 459 người, sản lượng hàng năm tăng trung bình 265%.

Khoảng 50% phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật của nước Mỹ là của các công ty nhỏ. Công ty nhỏ tạo ra sản phẩm mới nhiều hơn các công ty lớn gấp 4 lần. Trung bình khoảng 2,2 năm họ cho ra một sản phẩm mới, trong khi các công ty lớn phải mất 3,05 năm. Vì vậy, công ty nhỏ có khả năng cạnh tranh mạnh trên thị trường trong và ngoài nước. Các công ty lớn không có lợi thế khi cải tiến sản xuất, do phải chi phí lớn trong việc thay đổi công nghệ. Theo đánh giá của một số nhà nghiên cứu, khoảng 60% đến 90% các cải tiến do công ty lớn đề ra không mang lại hiệu quả, có khi còn thua lỗ. Các công ty lớn thường đầu tư vào các nhà máy của mình

* Phó tiến sĩ kinh tế học

những phương tiện và thiết bị lớn, nên không thích gì việc thay đổi công nghệ, họ chờ cho các công ty nhỏ thực hiện trước rồi mới làm. Các công ty lớn thường giao cho các công ty nhỏ có quan hệ kinh doanh, thực hiện việc nghiên cứu, chế thử sản phẩm mới. Công ty lớn nêu ý đồ, cung cấp tài liệu, hỗ trợ vốn v.v.. Thực chất, các công ty nhỏ lựa chọn hướng phát triển cho các công ty lớn.

Nhiều công ty nhỏ là các tổ chuyên gia giỏi, các kỹ sư tài ba, các nhà kinh tế, đứng đầu là tác giả của một sáng chế, phát minh. Nhiều công ty nhỏ xuất hiện quanh các trường đại học và viện nghiên cứu, do các giáo sư và cán bộ của các đơn vị đó làm cố vấn hay công nghệ trưởng. Cũng có trường hợp các chuyên gia giỏi, các nhà sáng chế trong các công ty lớn, chuyển ra làm việc tại các công ty nhỏ. Một số nhà khoa học có xí nghiệp hoặc xưởng nghiên cứu thực nghiệm riêng của mình. Sau một thời gian áp dụng thành công một quy trình công nghệ do chính mình lập ra, tạo được sản phẩm mới trên thị trường, họ có thể bán xí nghiệp cũ và lập xí nghiệp khác để thực hiện những ý đồ mới.

Nhiều cán bộ kỹ thuật cho rằng, làm việc trong các công ty nhỏ thoải mái hơn, các sáng kiến nhanh chóng được áp dụng, các giá cả nhanh chóng được giải quyết, các quan hệ lao động dễ chịu, ít phân biệt thứ bậc, đẳng cấp. Phần lớn sinh viên máy tính điện tử muốn làm việc ở các công ty nhỏ.

Công ty nhỏ tạo việc làm trong khi công ty lớn tăng thất nghiệp.

Từ năm 1970 đến 1985, các công ty nhỏ đã tạo ra hơn 35 triệu chỗ làm việc mới, trong khi đó các công ty lớn truyền thống và các tổ chức nhà nước lại cắt giảm 6 triệu chỗ làm việc. Các công ty nhỏ tác động nhanh nhạy đến kinh tế địa phương. Họ có thể lợi dụng vị trí tự do, cơ động của mình để thích nghi nhanh chóng với các biến động về thời vụ, về nhu cầu trên thị trường địa phương. Họ có thể tích cực khai thác thế mạnh của mình là gần gũi thị trường, nắm vững thị hiếu khách hàng để chiếm lĩnh mặt hàng truyền thống trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến và chất lượng tiêu chuẩn.

Có khi, các công ty nhỏ cạnh tranh với những tổ hợp khổng lồ. Trong những năm 70, ngành gang thép

vấn đề tâm xây dựng các khu liên hợp lớn, từ chối việc xây dựng các xí nghiệp vừa, chậm nắm bắt các công nghệ tiên tiến dựa trên các thiết bị nhỏ gọn và kỹ thuật điều luyện. Vào thời điểm đó, một nhóm kỹ sư trẻ làm việc trong một tổ hợp luyện kim lớn đã tách ra, xây dựng một nhà máy thép mi ni dựa trên việc sử dụng công nghệ hiện đại nhất và các thiết bị tiên tiến nhất mà chủ yếu là lò điện hồ quang, sản xuất được các loại thép có chất lượng cao và chi phí thấp. Từ đó, các nhà máy thép mi ni ra đời. Năm 1960, thép của các công ty nhỏ chỉ chiếm 3% sản lượng thép của Mỹ, năm 1983, lên tới 20%, tương đương 22 triệu tấn. Dự kiến năm 2000, các công ty thép nhỏ sẽ sản xuất 50% sản lượng thép của Mỹ.

Rõ ràng, sản xuất kinh doanh nhỏ ở Mỹ đang trở thành một nguồn lực phát triển kinh tế xã hội quan trọng, tạo công ăn việc làm, kể cả cho đông đảo phụ nữ trước đây thường không làm việc, cung cấp các sản phẩm mới có chất lượng cao và chủng loại phong phú, hình thành những dịch vụ rất thuận lợi cho mọi nhu cầu, và cuối cùng, tạo ra hàng tỷ đô la tiền thuế cho ngân sách nhà nước. Vì vậy, cần có cách nhìn mới đối với sự phát triển của cơ cấu kinh tế này.

Cốt lõi của việc phát triển các công ty nhỏ vẫn là : phải có công nghệ tiên tiến, luôn luôn đổi mới và cải tạo trang thiết bị, nhằm đạt năng suất cao và chất lượng tốt. Mặt khác, quản lý phải năng động, nắm vững thị trường, bám sát địa bàn hoạt động, nắm chắc và chính xác các nguồn thông tin tin cậy và chỉ đạo sản xuất sát sao. Công nghệ và quản lý là hai khâu liên kết hữu cơ với nhau trong tất cả dây chuyền sản xuất và tiêu thụ, cho nên vừa phải có cán bộ quản lý kinh doanh giỏi, tinh thông, lại phải có chuyên gia kỹ thuật công nghệ đầu đàn. Nếu xí nghiệp nhỏ chỉ nghĩ đến cải tiến quản lý, nâng cao vai trò làm chủ xí nghiệp, v.v. mà không đổi mới công nghệ thì không thể sống được trong nền kinh tế thị trường. Không chỉ ở Mỹ, công ty nhỏ đang phát triển cả ở Nhật, Đức, Anh, Pháp và các nước tư bản tiên tiến. Nó được các nước đang phát triển tiếp thu nhanh chóng. Các nước ở Đông - Nam Á cũng rất coi trọng việc tổ chức sản xuất kinh doanh nhỏ.

KHÔNG AI MUỐN CHẾT, hay là một lần nữa lại nói về những nguyên cáo và bị cáo

Lời BBT - Việc Đảng công sản Liên xô bị giải tán, tài sản của Đảng bị quốc hữu hóa, các trụ sở làm việc của Đảng bị niêm phong... đã gây phản ứng khác nhau trong dư luận nhân dân và những người công sản Liên xô. Về-ra Tca-tren-cô, đảng viên ĐCS LX, biên tập viên 27 năm công tác ở báo Sự thật (nguyên là cơ quan trung ương của ĐCS LX) đã viết bài phê phán việc này. Dưới đây là một số đoạn trích trong bài báo đó.

... **C**ó lẽ tôi đã bị thu hút khi nhìn người nữ phòng vệ với biểu ngữ trên tay đứng trực gác ở lối vào ga xe điện ngầm "Xô-côn" quen thuộc của tôi. Trên miếng gỗ mỏng nổi rõ hàng chữ đậm in bằng con lăn mực đen : "Trả lại cho nhân dân tài sản mà ĐCS LX đã chiếm đoạt !" Đó đã là cánh én đầu tiên của mùa xuân dân chủ đang tới, nhưng về điều đó tôi đã không đoán ra. Có lẽ, tôi đã vấp ngã trên đất băng. Hoặc là đã sắc nhọn. Tóm lại, tôi đã cảm thấy bất tiện. Bởi lẽ ở đây người ta đã chủ định xúc phạm tôi công khai. Xúc phạm cá nhân tôi. Mặc dù tôi không phải là tất cả ĐCS LX mà chỉ là một phần 18 triệu của đảng (lúc đó việc chạy ra khỏi đảng chưa phải là phổ biến), nhưng sự buộc tội đối với tôi lại là hết mức. Người ta đã tuyên bố không úp mở với tôi rằng tôi là một phóng viên lâu năm và thậm chí, xin thứ lỗi về sự không khiêm tốn, không phải là hoàn toàn không có tên tuổi, người được giải thưởng, có huân chương, cán bộ văn hóa công huân, v.v. có nghĩa rằng tôi, về mặt nào đó, là một đối tượng hình sự, rằng tôi cũng có quan hệ nào đó với sự cướp đoạt nhân dân. Như thế là tôi đã khéo léo thò tay vào túi nhân dân và lấy cắp cái ví tiền... Tôi thì cho rằng nếu như tôi sống trung thực, chỉ dựa vào tiền lương và nhuận bút chính đáng ít ỏi ; nếu như trên báo chí tôi đã bảo vệ những người bị khinh rẻ và xúc phạm, và vì vậy tôi phải chống chịu sự tấn công dữ dội của những người quan liêu ; nếu như chưa một lần, trong mọi tình huống tôi đã không làm lẫn chống lại chân lý và lương tâm và không làm nhor bản lương tâm mình, - thì nghĩa là tôi có thể ngẩng cao đầu trong bất kỳ thời tiết chính trị nào và tôi không thuộc loại quý đừ... Người ta đã nhắc

nhớ tôi một cách thô lỗ rằng tôi mắc một món nợ. Xin cho phép được biết - món nợ nào ? Theo đường nào tôi thuộc diện bị đầu tố như cu lác ? Cần trưng thu, quốc hữu hóa và tư hữu hóa cái gì của tôi ? Và ai đã xác định mức tội lỗi của cá nhân tôi và của đảng tôi (đã bị giải tán, than ôi) và kết án, khi mà theo tất cả đạo luật dân chủ, thì đó là thẩm quyền riêng của tòa án và chỉ của tòa án ?

Luật khắc nghiệt, nhưng là luật. Không có quyết định của tòa án, thì không ai có quyền tuyên bố xúc phạm đến cá nhân hay tổ chức về sự cướp đoạt, chiếm hữu, làm giàu phi pháp v.v.. Ai đã lạm dụng điều này thì hãy để chính người đó trả lời trước pháp luật, còn buộc tội vor dĩa cả nắm cả một đảng, cả đội ngũ nhiều triệu đảng viên của đảng - thì dù sao cũng tương tự như là đưa đi đầy cả một dân tộc như thời Xta-lin mà người ta còn nhớ lại trong chiêm bao. Hay là lịch sử đã không dạy cho chúng ta điều gì cả ? Hay là chúng ta đã quên những bài học đầu tố cu lác, khi người ta dồn bừa người nông dân lao động đến Xi-bia chỉ vì lẽ là cái nhà của anh ta lợp tôn, cái ruộng đầy và cơ ngơi kinh tế vững vàng đã làm bùng cháy sự thèm khát của người vô sản lưu manh nông thôn ? Xin nhắc lại một lần nữa : ngoài tòa án ra, thì không một ai - cả trời, vua cũng như anh hùng - có quyền ném vào mặt 18 triệu người (có lẽ hiện giờ con số này đã giảm bớt) những lời buộc tội cướp đoạt và động đến tài sản tập thể của họ. Nếu điều như thế xảy ra thì có nghĩa là tình trạng vô pháp luật và tùy tiện đang ngự trị. Khi đó chúng ta sẽ im lặng, khiêm tốn không nói về nền dân chủ đang nở hoa của chúng ta nói chung, và về nhà nước pháp quyền nói riêng.

...Cách mạng đã thắng lợi, nhưng bản thân tôi cũng như các đồng nghiệp của tôi đã không còn cả đảng lẫn việc làm : đảng bị giải tán, tòa soạn bị niêm phong, báo bị cấm. May thay, dù sao người ta cũng cho phép tờ báo trong một phương án cải xén nào đó, nhưng đã tước đoạt, dù không phải là lớn, thì cũng là cơ sở nghỉ ngơi an dưỡng của cán bộ tòa báo *Sự thật*, và sẽ phải phân chia cơ ngơi tòa soạn và cơ sở sản xuất. Khi sống dù chỉ chút ít ở một đất nước mà ở đó người ta tôn trọng hiến pháp thì sẽ ngạc nhiên khi nhìn thấy không cần tòa án và điều tra người ta giết khỏi tay anh mẫu bánh mỳ vốn đã là ít ỏi. Thế mà, thêm vào đó, ở đâu đó bên cạnh, đang ồn ào những tiệm nhảy ban đêm và những tiệm ăn trả bằng ngoại tệ, nơi tầng lớp ưu tú mới nổi của xã hội "đạo chơi" - những túi tiền của chúng ta, những túi tiền không còn là giấu giếm mà hoàn toàn hợp pháp, và được tầng lớp thượng lưu vồ vể.

Sắp tới sẽ là sự di chuyển nơi ở - giai đoạn tiếp theo của việc tư nhân hóa. Tài sản của chúng tôi sẽ ra sao - còn chưa rõ, nhưng đã tuyên bố rằng không có gì thuộc về chúng tôi cả. Thậm chí, những chiếc ghế mà chúng tôi hiện vẫn đang ngồi, cũng không phải của chúng tôi. Thôi được, chẳng lẽ suốt 30 năm một số thế hệ các cán bộ tòa báo *Sự thật* không kiếm nổi cả những cái ghế cho mình ? Vậy xin hãy nói cho chúng tôi biết : tất cả đã biến đi đâu, ai đã "ngốn hết", tiêu xài, phung phí những thành quả lao động nhiều năm của chúng tôi ? Chúng tôi đã đăng trên báo *Sự thật* thông tin rằng : chỉ riêng trong những năm sau chiến tranh, tờ báo đã kiếm được hàng trăm triệu lợi nhuận thuần. Theo truyền thống, các phóng viên nhận tiền công lao động ít ỏi, bộ trưởng xuất bản và thông tin đại chúng Nga Mi-kha-in Pôn-tô-ra-nin, với tư cách là cựu cán bộ tòa báo *Sự thật* sẽ không cho phép nói dối - ông ta, xin nói thêm, cũng đã là người "đặc quyền" như vậy và, cũng như tất cả chúng tôi, đã trước sau như một. Vậy thì sao, ở đây không có chút gì thuộc về chúng tôi ư ? Vậy thì ai có quyền hơn đối với tất cả những gì có ở đây - sản xuất, nhà cửa, dụng cụ ? Ba mươi năm, tôi đã tự nguyện nộp cho đảng ba phần trăm lương hằng tháng - đó là trong điều kiện tôi đã một mình nuôi dạy hai đứa con và phụng dưỡng bà mẹ không có tiền trợ cấp hưu trí. Số tiền đó đã đi đâu, chỉ tính sơ qua cũng lên tới khoảng bốn nghìn (bây giờ đồng rúp mất giá, còn lúc đó thì đây là tư bản !). Thế mà ở đây, chúng tôi có khoảng nửa nghìn người thường xuyên làm việc ; đây, chỉ riêng tiền đảng phí cũng đã khoảng hai triệu rúp. Thêm nữa, bởi lẽ tờ báo - đó là hàng hóa : mỗi tờ của một số

phát hành 10 triệu bản đều đáng tiền và đã đem lại tức không nhỏ. Thành ra, chúng tôi hoàn toàn không phải là những kẻ ăn bám của đất nước mình. (Tôi nhớ một lần có mặt tôi, Côn-xa- Xi-mô-nốp đã đến để nộp đảng phí, và ông đã cầm lên bàn chiếc va li thể thao nhỏ chứa đầy những tập tiền ngân hàng - khi đó bộ sách 10 tập của ông đã được xuất bản. Bô-rít Pô-lê-vô, A-lec-xa-n-dơ Xuốc-cốp, nhiều nhà văn nổi tiếng (và giàu có bằng tiền riêng của mình, đã ủng hộ đảng và tờ *Sự thật*).

Còn điều này nữa. Thị trường đang đến gần, thật chặt chúng tôi, những cán bộ tòa báo *Sự thật* trụ lại, không tránh khỏi nghèo khổ, bởi lẽ tờ báo ruộng bỏ của chúng tôi khó có thể cạnh tranh và sống sót trong điều kiện mới. Thế mà - mọi người còn nhớ chứ ? - tất cả các nhà kinh tế học và trường, kể cả viện sĩ Sa-ta-lin và tiến sĩ khoa học Pô-pốp, đều đã trấn an : tất cả mọi người đều trở thành chủ sở hữu, những người có cổ phần. Tất cả, không trừ một ai, mọi người đều như nhau. Nhưng mà, cả ông ta cũng hiểu rằng : nếu anh không phải là nhà triệu phú - cá thể, mà là người lao động bình thường, thì anh chỉ có thể có hình thức sở hữu duy nhất : sở hữu tập thể. Sở hữu của tập thể lao động mà trong đó anh sẽ nhận phần của mình. Chính bằng cái đó người ta đã quyến rũ chúng ta, trong khi lôi cuốn vào cổ phần tư sản. Bây giờ thì sao đây, các ngài nắm quyền lực, các ngài đang làm cuộc thập tự chinh vào sở hữu tập thể máu thịt của chúng tôi ? Các ngài có quyền gì đóng sập cánh cửa cứu vớt trước mặt chúng tôi ? Xin hãy nhớ : đã không một ai muốn chết trong một cuộc cách mạng nào trong số các cuộc cách mạng đã từng xảy ra trên mảnh đất của chúng ta. Vậy, phải chăng là sáng suốt khi dồn vào góc tường cả một "đảng cấp" lao động, gieo rắc sự thù địch và gây ra cuộc đấu đá bên "chức bánh" đảng ? Những người cựu đảng viên - đồng thời cũng là nhân dân.

... Tiếc rằng phim ảnh đã không ghi lại hàng chục cán bộ tòa báo *Sự thật* - đồng nghiệp của tôi, suốt 15 năm liên tục (nhận hết về mình công việc "làm nhà than") cần cù dựng nên ngôi nhà của mình. Ngôi nhà *Sự thật*. Chính là cái ngôi nhà mà dường như chúng tôi đã mất hết quyền (hoặc hoàn toàn chưa bao giờ có) đối với nó, và bây giờ bất kỳ tên trộm phú nài vừa mới chui ra khỏi hoạt động phạm tội bí mật cũng có thể mua nó bằng những đồng tiền không trong sạch của mình (mà anh ta có thể lấy đầu ra những đồng tiền trong sạch ?).

(Theo tài liệu của Hãng thông tấn RIAN)

ТАПТИ КОНГШАН №11-1991

● VII съезд - Теория и практика ★ ВУ ХИЕН - Немеркнущий свет Октябрьской революции. НГУЕН ДАНГ КУАНГ - Марксизм перед лицом настоящего поворота современности. ЛАМ ШОН - Ленин и российский кризис 1921 года. ЧАН ДИНЬ ХУИНЬ - Целый характер политической системы. ● Исследования - Обмен мнениями ★ ЛЫОНГ ШОН - Социальная справедливость в условиях рыночной экономики. НГУЕН ТХЕ - О причинах повышения стоимости американского доллара и мерах по улучшению положения. БУИ НГОК ЧИНЬ - Деревенская беднота и государственная программа ликвидации бедности. ● Мнения и опыт ★ ФАМ ВАН ХУИНЬ - Управление государством как основная функция партии. ЛЕ ЧУНГ ЧАН - О нравственном воспитании учащихся. МАЙ СУАН ИЕН - Местные власти и их работа по заведованию землей. ● Семинар ★ Литература : обновление и развитие. ● Мир : Проблемы, факты ★ ЧИНЬ ТАТ ДАТ - Особая экономическая зона. ЧЫОНГ ВАН КАУ - Мелкое производство и предпринимательство в экономике США.

REVIEW OF COMMUNISM No.11-1991

● The 7th National Party Congress - Theory and Practice ★ VŨ HIỀN - The October Revolution will shine forever. NGUYỄN ĐĂNG QUANG - Marxism at the present turning point of the times. LAM SƠN - Lenin with the crisis in Russia in 1921. TRẦN ĐÌNH HUỖNH - The unity of the political system. ● Research Exchange of Views. ★ LƯƠNG SƠN - Social justice in the market-oriented economy. NGUYỄN THẾ - Why the increase in the value of the US dollar and how to overcome it. BÙI NGỌC TRINH - The poor in the countryside and the national programme against poverty. ● Opinions and Experiences ★ PHẠM VĂN HUỖNH - State leadership - a fundamental function of the Party. LÊ TRUNG TRẦN - The problem of moral education for school pupils. MAI XUÂN YẾN - Grassroots administration and land management. ● Discussions ★ Literature : renovation and development. ● The World : Problems and Events ★ TRỊNH TẤT ĐẠT - The special economic zone. TRƯƠNG VĂN CẦU - Small-scale production and trade in the US economy.

REVUE DU COMMUNISME No 11-1991

● VIIe Congrès national du PCV - Théorie et pratique ★ VŨ HIỀN - La lumière de la Révolution d'Octobre brille à jamais. NGUYỄN ĐĂNG QUANG - Le marxisme face au tournant actuel de l'époque. LAM SƠN - Lénine et la crise 1921 de la Russie. TRẦN ĐÌNH HUỖNH - L'unité du système politique. ● Etudes-Echanges de vues ★ LƯƠNG SƠN - La justice sociale dans l'économie de marché. NGUYỄN THẾ - Les causes de la hausse du dollar et les mesures pour y remédier. BÙI NGỌC TRINH - Les pauvres à la campagne et le programme national contre la pauvreté. ● Opinions et expériences ★ PHẠM VĂN HUỖNH - La direction de l'Etat - une fonction fondamentale du Parti. LÊ TRUNG TRẦN - Sur l'éducation morale aux élèves. MAI XUÂN YẾN - L'administration de base et la gestion des terres. ● Colloque ★ Littérature : Renouveau et développement. ● Le Monde : problèmes et événements ★ TRỊNH TẤT ĐẠT - Les zones économiques spéciales. TRƯƠNG VĂN CẦU - La petite entreprise dans l'économie américaine.

REVISTA DEL COMUNISMO No 11-1991

● El VII Congreso - Teoría y práctica ★ VŨ HIỀN - Eternamente esplendorosa la Revolución de Octubre. NGUYỄN ĐĂNG QUANG - El marxismo ante el actual viraje de la época. LAM SƠN - V.I.Lenin y la crisis de la Rusia en 1921. TRẦN ĐÌNH HUỖNH - El carácter de unidad del sistema político. ● Estudios - Intercambios ★ LƯƠNG SƠN - La justicia social en la economía de mercado. NGUYỄN THẾ - Acerca de la causa del alza del dólar norteamericano y las medidas por resolver. BÙI NGỌC TRINH - Los pobres en el campo y el programa nacional contra la pobreza. ● Opiniones y experiencias ★ PHẠM VĂN HUỖNH - La dirección estatal-una función fundamental del Partido. LÊ TRUNG TRẦN - Sobre la educación moral para los alumnos. MAI XUÂN YẾN - El poder local con el trabajo de gestión territorial. ● Debates ★ Literatura : Renovación y desarrollo ● El mundo : problemas y acontecimientos ★ TRỊNH TẤT ĐẠT - La zona especial de economía. TRƯƠNG VĂN CẦU - La producción y el negocio de pequeña convergadura en la economía de Estados Unidos.

QUẢNG CÁO

XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ HỌC MÔN

Địa chỉ : 1C Ngã tư An sương
Hóc môn - TP Hồ Chí Minh
ĐT : 46039



Máy sấy lúa và nông sản

- Năng suất : 2000 - 2500 kg/m² 60 phút

- Chất đốt : trấu, củi, vỏ đậu phộng, bã mía, mặt cưa, v.v., tiêu hao 25 kg trấu cho sấy 1 tấn lúa.

- Độ ẩm sau khi sấy : 14%

- Động lực : 4 mô tơ 9 HP, 1 máy dầu D 12

- Nhân lực sử dụng : 2 người

- Sau khi sấy nguyên liệu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Ngoài ra, Xí nghiệp còn sản xuất các loại máy xay xát, bóc vỏ đậu phộng, bơm nước v.v.

Giám đốc VŨ HẢI VINH

THẨM MỸ VIỆN BEAUTY SALOON

ĐÃ ĐƯỢC NÂNG CẤP & TRANG THIẾT BỊ MỚI

* GIẢI PHÁP THẨM MỸ

UỐN TÓC - TRANG ĐIỂM CÔ DẦU, DẠ HỘI.

CHUYÊN TRỊ : MỤN, NÁM, DA DỊ ỨNG.

NHẬN TRỊ DA MẶT LỘT BỊ HƯ DO KHÁCH TỰ LÀM TẠI NHÀ.

GIÁ RẺ TỪ 10% ĐẾN 20% ĐỐI VỚI VIỆT KIỂU, KHÁCH DU LỊCH ĐẾN LÀM BẰNG 1/5 GIÁ TIỀN Ở NƯỚC NGOÀI MÀ CHẤT LƯỢNG VẺ TƯƠNG ĐƯƠNG.

AESTHETIC SURGERY - AN ADDRESS OF REPUTATION OVER 20 YEARS.

LOW PRICE : ONLY 1/5 OF BEAUTY CARE OF WORLD PRICES WITH SAME QUALITY 10% CHEAPER THAN ANY OTHER LOCAL ESTABLISHMENTS.



Đặc biệt : Ca sĩ THU CÚC
dành giá phục vụ cho giới ca sĩ, văn nghệ sĩ.

283A LY THUONG KIET ST.11TH DISTRICT. HCM CITY. TEL : 51056

283A LÝ THƯỜNG KIỆT - Q.11 - ĐT 51056

Google

THANH THẢO

UY TÍN TRÊN 20 NĂM

4/30

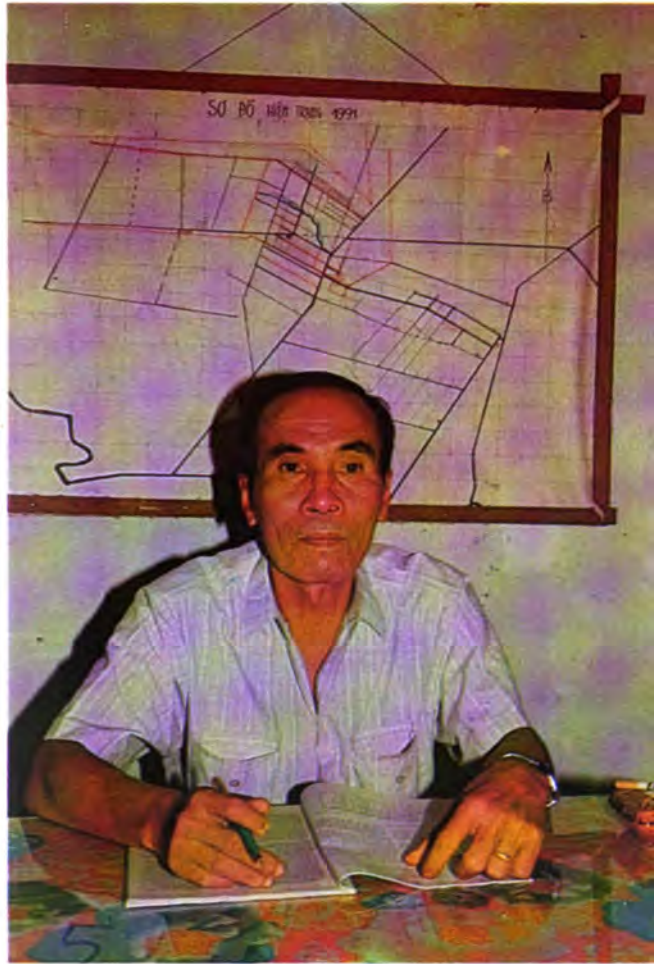
Tạp chí Công sản



12

1991

ĐOÀN XÂY DỰNG KINH TẾ ĐỒNG THÁP 4. TỈNH LONG AN



Đồng chí LÊ ĐỒNG
Đoàn trưởng Đoàn XDKT Đồng Tháp

Địa chỉ : Ấp 4
Xã Lương Hòa
Huyện Bến Lức
Tỉnh Long An

- Thành lập : 2-1985
- Diện tích khai hoang tình giao : 7300 ha.
- Có lực lượng lao động tại chỗ và nơi khác đến; có lực lượng cơ giới để thi công các công trình xây dựng và thủy lợi như máy cày, xăng cạp, Kober, xe ủi đất, v.v....
- Đã khai hoang được trên 3000 ha và giao cho nhân dân các tỉnh như Long An, Hà Sơn Bình, Hải Hưng v.v... sản xuất. Đang khai hoang tiếp số diện tích còn lại và sẽ giao cho các cá nhân, đơn vị và các địa phương nào trong nước có yêu cầu sử dụng để sản xuất các loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, v.v...

- Nhận thi công các công trình xây dựng và thủy lợi theo yêu cầu của khách hàng.
Các cá nhân, đơn vị trong và ngoài nước có các nhu cầu trên, xin mời đến liên hệ tại cơ sở Đoàn xây dựng kinh tế Đồng Tháp 4.

Hân hạnh được đón tiếp quý khách



UNIVERSITY OF CALIFORNIA
BERKELEY

SEP 1 1992

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

12-1991 NĂM THỨ XXXVII (432)

Đại hội VII -	NGUYỄN TRỌNG THỤ - Sức sống của chủ nghĩa xã hội	2
Lý luận và thực tiễn	QUANG CẬN - Tư duy mới về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc	7
	THANH SƠN - Một vấn đề về kinh tế thị trường ở nước ta	11
	TRẦN XUÂN TRƯỜNG - Cuộc tranh và thi đua	15
Nghiên cứu -	LƯU VĂN SÙNG - Sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam	18
Trao đổi	NGUYỄN VĂN THẢO - Quyền lực thuộc về nhân dân - nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp	22
	VŨ CAO PHAN - Mở rộng hay không cần mở rộng ?	26
Ý kiến và kinh nghiệm	PHẠM SONG - Củng cố ý thức cơ sở để bảo vệ và chăm sóc sức khỏe toàn dân.	30
	PHẠM ĐÌNH NGHIỆP - PHẠM ĐÌNH ĐĂNG - Phong trào thanh niên và những mâu thuẫn cần giải quyết	33
	NGUYỄN THỊ NHUNG - Sản xuất truyền thống và biện pháp cứu vãn	36
	NGUYỄN VĂN ĐĂNG - Minh hải tiếp tục con đường đổi mới	38
	PHẠM VĂN - XI nghiệp vận tải ô tô số 3 trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý	42
Tọa đàm	Văn học : Đổi mới và phát triển (tiếp theo)	46
	HÀ XUÂN TRƯỜNG - Lời kết thúc	49
Sinh hoạt và tư tưởng	TÂM TÂM HÀ - Hồi các ông "Hồi hồi"	52
Thư gửi bộ biên tập	TRƯỜNG GIANG - Vấn đề thi đua nên được nhận thức lại	53
Thế giới :	★★★ Những sự kiện hướng tới tương lai	54
vấn đề, sự kiện	LÊ HUY TIÊU - Văn hóa truyền thống trên con đường phát triển của Trung quốc	58
Qua sách báo nước ngoài	I.U.Cát-tran-xi - Lời thoát khỏi mê cung.	61

Bìa 1 : Cửa biển Hà Tiên
Ảnh : ĐÀO HOA NỮ

Bộ biên tập : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội. Dãy nói : 52061 52062
Cơ quan thường trú tại miền nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3.
TP Hồ Chí Minh. Dãy nói : 25768

SỨC SỐNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

NGUYỄN TRỌNG THU

TRƯỚC tình hình phức tạp đang diễn ra ở Liên xô, những thế lực đối lập với chủ nghĩa xã hội lớn tiếng cho rằng chủ nghĩa xã hội đã sụp đổ. Cùng với việc ca ngợi chủ nghĩa tư bản, coi đó là trật tự vĩnh hằng, họ khẳng định rằng chủ nghĩa xã hội là “sự lựa chọn sai lầm của lịch sử”. Họ mỉa mai, lăng nhục những nước xã hội chủ nghĩa còn lại, và đoán già, đoán non về số phận của các nước đó. Nhiều người vốn có cảm tình với chủ nghĩa xã hội, trước tình hình đó, cũng không khỏi có những băn khoăn. Một câu hỏi đang được đặt ra : “Phải chăng chủ nghĩa xã hội đã đến ngày cáo chung?”.

Từ sau ngày 19-8, Liên xô chuyển sang bước ngoặt mới. Đảng cộng sản Liên xô bị đình chỉ hoạt động, tài sản của Đảng bị quốc hữu hóa, Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết đứng trước những thách thức đe dọa sự tồn tại. Các thế lực đế quốc chủ nghĩa mưu toan “đục nước béo cò”, nhân cơ hội “trời cho”, đang tìm mọi cách tác động để chuyển Liên xô vào con đường có lợi cho chúng. Chủ nghĩa xã hội, một thành tựu lịch sử mà nhân dân Liên xô đã giành được trong 74 năm qua đang có nguy cơ sụp đổ. Trong những tháng, năm sắp tới, Liên xô sẽ như thế nào, điều đó rất khó trả lời vì tình hình diễn biến quá phức tạp, nhiều lúc vượt khỏi những suy đoán của mọi người. Có điều là, dù cho những diễn biến đó theo chiều hướng nào, hoàn toàn không thể nói rằng chủ nghĩa xã hội, với tính cách là một học thuyết và một chế độ chính trị, đã sụp đổ. Đây không phải là sự vũ đoán, nói lấy được, mà xuất phát từ nhiều lẽ :

1 - Từ lâu lý tưởng xã hội chủ nghĩa đã là ước mơ, khát vọng của loài người. Chủ nghĩa xã hội

hiện thực đã đáp ứng được một bước những ước mơ, khát vọng đó.

Với lương tri của mình, loài người hằng mong ước một xã hội có kinh tế phát triển, có công bằng xã hội, không có tình trạng người bóc lột người, dân tộc này áp bức, bóc lột dân tộc khác. Trong quá trình phát triển của loài người, những mong ước đó xuất hiện bắt đầu bằng cảm tính, dần dần phát triển thành ý thức, hệ tư tưởng. Như nhiều nhà lý luận đã phân tích, chủ nghĩa xã hội không tưởng đã ra đời trên cơ sở những mong ước đó. Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã từng phê phán sâu sắc chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, chủ trương xóa bỏ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa, thực hiện xã hội hóa tư liệu sản xuất. Nhưng sai lầm của họ là ở chỗ họ hy vọng thay thế chủ nghĩa tư bản bằng cách kêu gọi “tự tâm” của các nhà tư bản và chủ trương xây dựng mô hình xã hội chủ nghĩa ngay trong lòng chế độ tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội khoa học đã trở thành học thuyết cách mạng có sức thuyết phục bởi tính khoa học và hiện thực của nó. Cho đến nay, mặc dù các lý luận gia tư sản tìm mọi cách tiến công học thuyết đó nhưng chưa một ai đánh gục nó được. Dĩ nhiên, do “hôm nay khác xa hôm qua” và do nhận thức là cả một quá trình, chủ nghĩa xã hội khoa học cũng có những điểm cần được phát triển, hoặc cần được nhận thức lại cho hợp với bước đi của lịch sử. Nhưng về những điều có tính nguyên tắc liên quan đến sự tồn tại tất yếu của chủ nghĩa xã hội khoa học thì cho đến nay, chưa thể bác bỏ. Ngay cả trong những ngày biến động hiện nay ở Liên xô, tiếng nói bảo vệ chủ nghĩa xã hội vẫn không ngừng nổi lên

trên báo chí, trong các hoạt động của các tổ chức quần chúng. Xin lấy một trong rất nhiều dẫn chứng : Trong bài *Tư tưởng không thể bị ngăn cấm* mới công bố gần đây, bốn nhà trí thức Liên xô (gồm tiến sĩ triết học A.Bu-tren-cô ; viện sĩ, tiến sĩ sử học P.Vô-lô-bu-ép ; tiến sĩ sử học V.Đa-nhi-lốp và tiến sĩ triết học V.Kê-le) đã viết : "... Sự sụp đổ của Đảng cộng sản Liên xô, của bộ máy đảng không có nghĩa là những tư tưởng xã hội chủ nghĩa ở nước ta bị diệt vong. Tất nhiên, rất nhiều kẻ thù của chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội hiện đang nghĩ như vậy. Nhưng họ đang sa vào ảo tưởng và sự tự lừa dối mình.

... Bản thân chủ nghĩa xã hội được xem như là hệ tư tưởng, là phong trào xã hội, sẽ không thể bị tiêu vong. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn còn một khi còn có đất cho sự bất công về kinh tế xã hội, còn chế độ người bóc lột người, một khi còn có những người buộc phải bảo vệ những nguyên lý công bằng cho xã hội. Cũng không nên lẫn tránh sự thật là tư tưởng xã hội chủ nghĩa đi kèm với sự phát triển của nền văn minh hiện đại⁽¹⁾.

Trong quá trình phát triển, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã đáp ứng một bước những ước mơ của loài người. Mặc dù hiện nay không ít người cố tình xuyên tạc lịch sử, tìm đủ mọi cách bôi nhọ chủ nghĩa xã hội, nhưng những ai trung thực chắc đều thừa nhận rằng trên con đường đi tới của mình, chủ nghĩa xã hội trong hơn 70 năm qua đã có những thành tựu đáng kể. Ai đã góp phần quan trọng nhất vào việc chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai ? Ai đã là trụ cột cho phong trào giải phóng dân tộc, để chỉ trong một vài thập kỷ, hầu hết các nước trên thế giới từng hàng trăm năm là thuộc địa, đã giành được độc lập dân tộc ? Ai đã từng là chỗ dựa của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân thế giới và của phong trào bảo vệ hòa bình thế giới ? Câu trả lời tường đã rõ ràng.

Về mặt phát triển kinh tế, mặc dù có những trì trệ, thiếu hụt bên trong thập kỷ 70 mà nay đang phải trả giá, cũng khó mà phủ nhận những thành tựu

kinh tế mà các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được, đặc biệt là trong những thập kỷ 50, 60. Trong nhiều thập kỷ qua, loài người tiến bộ đã từng chân thành ca ngợi và bày tỏ lòng tin sâu sắc vào những thành tựu của chủ nghĩa xã hội. Và ngay tại các nước tư bản chủ nghĩa, cũng đã xuất hiện hàng loạt bài báo, hàng loạt tập sách của chính ngay các tác giả tư sản khẳng định sức mạnh và tính thu phục lòng người của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Đã có một thời cán cân lực lượng trên thế giới có lợi cho chủ nghĩa xã hội và các lực lượng tiến bộ, và do vậy, chủ nghĩa tư bản hết sức lo lắng, tìm cách chống lại chủ nghĩa xã hội rất điên cuồng, đồng thời phải tự điều chỉnh mình để kéo dài sự tồn tại. Ngày nay, có thể ai đó cố tình quên những điều nói trên, nhưng lịch sử thì không thể nào quên. Nếu chủ nghĩa xã hội hiện thực không có sức mạnh, không tạo nên những tiến bộ xã hội, thì thử hỏi làm sao mà có được tình hình nói trên ?

Ở đâu có sự phủ nhận những thành tựu của chủ nghĩa xã hội thì đều đã phải trả giá. Gần đây, chính các báo, đài phương Tây đã phải nói lên sự thật : hàng triệu người lao động ở Đông Âu, sau khi chủ nghĩa xã hội ở đó bị đổ vỡ, khi đã đối mặt với việc chuyển sang chủ nghĩa tư bản, đã tỏ rõ sự thất vọng. Những lời phản kháng của họ đối với cuộc sống hiện tại ngày càng tăng, họ bắt đầu nuôi tiếc những điều tốt đẹp mà chủ nghĩa xã hội đã đưa lại. Đã có những người mới hôm nào đây hăng hái xuống đường biểu tình chống đảng cộng sản, chống nhà nước xã hội chủ nghĩa, thì nay lại thực sự hối hận về việc làm đó của họ.

2 - Sự sụp đổ của một số nước xã hội chủ nghĩa chỉ là sự sụp đổ của một số mô hình cụ thể, không thể coi là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội vẫn đang là một thực thể chính trị trên thế giới.

Từ khi trở thành hệ thống thế giới, chủ nghĩa xã hội được xây dựng theo những nguyên tắc chung,

(1) Phụ trương bản tin "Liên xô ngày nay" do cơ quan thông tấn RIA - NOVO XTI tại Hà nội phát hành, số 27, tháng 10-1991, tr.31

những quy luật phổ biến, đồng thời phải phù hợp với đặc điểm mỗi nước. Chủ nghĩa xã hội khoa học chỉ có một, nhưng có nhiều con đường để đi đến với nó, có nhiều mô hình để thể hiện nó. Chính vì vậy mà giữa chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên xô, ở Đông Âu, ở Cu-ba, ở Trung quốc, ở Triều tiên, ở Việt nam v.v. vừa có những nét chung giống nhau, vừa có những nét riêng khác nhau. Và đảng cộng sản ở từng nước đó, do ra đời và lớn lên trong lòng của dân tộc, cho nên bên cạnh những nét bản chất chung, đều có những nét riêng, những truyền thống riêng. Đặc biệt là qua những năm cải tổ, cải cách, đổi mới, những sự khác nhau về đường lối tiến hành, về tính kiên định trong lãnh đạo, về biện pháp thực hiện v.v. đã làm cho các nước xã hội chủ nghĩa có những diễn biến khác nhau. Có nước đã bước đầu khắc phục được những khuyết tật, sai lầm, tạo đà để vươn lên, trong khi có nước tiếp tục phạm những sai lầm, thiếu sót, ngày càng lún sâu vào khủng hoảng. Vì vậy, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở nước này hay nước khác chỉ là sự sụp đổ của từng mô hình cụ thể, hoàn toàn không thể coi là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội khoa học, của lý tưởng xã hội chủ nghĩa.

Trong những nguyên nhân sụp đổ của từng mô hình đó, còn phải tính đến một nguyên nhân không kém phần quan trọng. Đó là nhận thức và hành động của những người lãnh đạo đảng và nhà nước, đặc biệt là trong những giờ phút quyết định nhất của lịch sử. Bởi vì, trước những thiếu sót của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực, có thể có các cách xử lý khác nhau. Một khi nhận thức rằng chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của đất nước, của nhân loại, thì trên cơ sở thấy hết những sai lầm, khuyết tật của mô hình cũ, ra sức xây dựng một mô hình mới phù hợp với lý tưởng xã hội chủ nghĩa và thực tế của tình hình trong nước và thế giới. Đó là cách xử sự của những người giữ vững niềm tin. Lại có một cách khác là tự đánh mất lòng tin, thậm chí sa vào con đường phản bội, từ bỏ lý tưởng xã hội chủ nghĩa, tìm những con đường khác, thực

chất là quay về với chủ nghĩa tư bản.

Hiện nay, số nước kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa chỉ là số ít. Nhưng với sự tồn tại của các nước đó, chủ nghĩa xã hội vẫn là một thực thể bao gồm hàng tỉ người. Và bên cạnh các nước đó, hàng chục triệu đảng viên các đảng cộng sản và các đảng cánh tả ở các nước khác trên thế giới, cùng với nhân dân lao động nước mình, kể cả ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, vẫn trung thành với lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Điều cần nhấn mạnh là giữa những ngày khủng hoảng này của chủ nghĩa xã hội, chính người dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa lại thấy cần phải ra sức bảo vệ chủ nghĩa xã hội, bởi vì chính họ đang là nạn nhân trực tiếp của chủ nghĩa tư bản.

3 - Chủ nghĩa xã hội hiện thực tuy có những khuyết tật, những sai lầm có lúc nghiêm trọng, nhưng một khi thấy rõ những khuyết tật, sai lầm đó và quyết tâm khắc phục, sửa chữa, thì vẫn có thể vươn lên, lấy lại sức sống của mình.

Trong những thập kỷ gần đây, mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đã bộc lộ những khuyết tật, những sai lầm có lúc rất nghiêm trọng. Không ít những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, không ít những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học đã bị hiểu sai, thậm chí bị xuyên tạc, dẫn đến những cách làm không đúng, không sát hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của từng nước. Thái độ nôn nóng, chủ quan, duy ý chí và tư tưởng bảo thủ, trì trệ cũng đã gây nhiều tổn thất. Bên cạnh những thành tựu, vẫn còn nhiều điều tốt đẹp mà người ta hằng chờ đợi ở chủ nghĩa xã hội chưa được thực hiện, hoặc chỉ mới thực hiện được một phần. Chính vì vậy mà các đảng cộng sản và các lực lượng xã hội chủ nghĩa đang nghiêm khắc nhìn lại mình, quyết tâm tiến hành cải cách, đổi mới.

Vấn đề được đặt ra là liệu qua cải cách, đổi mới, chủ nghĩa xã hội có thể khắc phục được tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng hiện nay không? Điều cần bàn trước hết là khả năng phát triển kinh tế, nâng cao năng suất lao động. Trước đây, với chế

độ tập trung quan liêu bao cấp, một số nước xã hội chủ nghĩa lâm vào tình trạng trì trệ trong phát triển kinh tế. Nhưng ngày nay với việc nhanh chóng chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, với việc mở rộng hoạt động của các thành phần kinh tế, bao gồm cả thành phần kinh tế tư nhân, với việc thúc đẩy hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, với việc mở cửa với nước ngoài, gia nhập thị trường thế giới, v.v. đã có những nước xã hội chủ nghĩa đạt được những tiến bộ đáng kể về mặt kinh tế, khiến cho ngay các nhà quan sát phương Tây cũng phải có lời ca ngợi. Cũng cần nhấn mạnh rằng cách mạng khoa học kỹ thuật đầu phải chỉ là của riêng của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa xã hội, khi đã thấy hết tác hại ghê gớm cùng nguyên nhân của những năm tháng trì trệ, có biện pháp cải cách, đổi mới thỏa đáng về mọi mặt, thì hoàn toàn vẫn có thể nhanh chóng tiếp cận kỹ thuật và công nghệ mới, tạo những bước nhảy vọt trong sản xuất.

Về khả năng dân chủ hóa xã hội thì sao? Nhiều cái loa ở phương Tây đang hằng ngày lớn tiếng cho rằng ở các nước xã hội chủ nghĩa không thể có dân chủ, vì ở đó đảng cộng sản độc quyền lãnh đạo, không chấp nhận đảng đối lập. Thực ra, khi nói tới vấn đề dân chủ, điều trước hết cần làm rõ là dân chủ của ai, cho ai, vì ai, cho số đông nhân dân hay chỉ cho riêng những kẻ giàu có và một bộ phận những người trung lưu. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, các đảng có thể thay nhau cầm quyền tùy theo kết quả bầu cử, nhưng phần lớn các đảng đó là những tổ chức chính trị khác nhau của giai cấp bóc lột, của một nhóm tập đoàn thống trị. Vậy thì ở các nước xã hội chủ nghĩa một khi đảng cộng sản thực sự đại diện cho quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, tức là đại diện cho tuyệt đại đa số dân trong nước, thì việc đảng đó nắm quyền lãnh đạo đầu phải là chuyện phi lý. Dân chủ đầu phải chỉ thể hiện ở chỗ có các đảng đối lập. Một khi các đảng đó không đại diện cho quyền lợi của số đông nhân dân lao động thì sự tranh chấp giữa các đảng đó, thực chất chỉ nhằm bảo vệ các phe phái khác

nhau của các tập đoàn thống trị.

Yếu tố quyết định để chủ nghĩa xã hội có thể vượt qua được cơn khủng hoảng hiện nay là đảng cộng sản ở từng nước phải quyết tâm tự chỉnh đốn, tự đổi mới. Cùng với việc giữ vững tính chất và mục tiêu của mình, đảng cần nhạy bén nắm bắt kịp thời những chuyển biến của tình hình thế giới và trong nước, có chiến lược và sách lược đúng, vừa chống bảo thủ, trì trệ, vừa chống cực đoan, quá khích. Điều này không dễ đối với những đảng thiếu nhạy cảm với cái mới, tự ru ngủ mình trên những vinh quang cũ, hoặc thiếu sự nhất trí trong đội ngũ, có sự phân liệt về mặt tổ chức. Nhưng đối với những đảng có bản lĩnh, kiên định về lý tưởng, có sự nhất trí về tư tưởng, lại biết nghiêm khắc với mình và có đủ quyết tâm sửa chữa, thì những điều nói trên không phải là không thực hiện được.

4 - Từ bỏ chủ nghĩa xã hội có nghĩa là quay lại chủ nghĩa tư bản. Nhưng cho đến nay, chủ nghĩa tư bản vẫn chưa đựng nhiều mâu thuẫn, vẫn mang nhiều mặt xấu bản chất, không thể là mảnh đất có công bằng xã hội, có tự do, dân chủ thật sự.

So với chế độ phong kiến, chủ nghĩa tư bản là một bước tiến quan trọng trong lịch sử. Trong những thập kỷ gần đây, nhờ vận dụng những thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật, chủ nghĩa tư bản đã làm cho năng suất lao động có bước tăng vọt. Đó là một cống hiến lớn cho sự phát triển của loài người.

Nhưng mặc dù vậy, chủ nghĩa tư bản vẫn bộc lộ nhiều nhược điểm có tính bản chất. Mấy thập kỷ qua, để thoát khỏi khủng hoảng, chủ nghĩa tư bản đã tự điều chỉnh. Nhưng với sự điều chỉnh đó, bóc lột giai cấp, áp bức dân tộc chẳng những không giảm mà lại ngày càng tăng, mặc dù dưới dạng tinh vi hơn.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, tuy mức sống cao, nhưng rõ ràng mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Cách mạng khoa học kỹ thuật đang được các tập đoàn tư bản lũng đoạn sử dụng làm công cụ bóc lột. Tỷ suất bóc lột ngày càng tăng.

Ở Nhật bản, tỷ suất đó có nơi, có lúc lên tới trên 700%. Người lao động có nhiều mối lo, lo bị sa thải, lo thất nghiệp, lo bị bán cùng hóa v.v.. Do làm việc quá sức, số công nhân chết đột ngột bên cổ máy, ngay tại nơi làm việc ngày càng nhiều. Trong khi đó thì những ông chủ ngày càng giàu. 1% số dân Mỹ là những người giàu có nhất, cách đây 15 năm chiếm 27% tài sản quốc dân, nay đã chiếm tới 36%.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, quyền lực chính trị nằm trong tay các tập đoàn lũng đoạn. Nền dân chủ tư sản chỉ thích hợp với kẻ giàu. Nhiều ràng buộc trong quy chế bầu cử, ứng cử, đã tước đi của người dân lao động quyền được tham gia quản lý nhà nước. Tự do ngôn luận cũng chỉ là hình thức, bởi vì phần đông nhà báo cũng chỉ là người làm thuê cho các ông chủ báo. Trong cuộc thảo luận chung tại Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 46, ngày 24-9-1991, thủ tướng Ma-lai-xi-a cho rằng : nền dân chủ mà một số nước tư bản chủ nghĩa phát triển, đặc biệt là Mỹ, đang muốn áp đặt cho thế giới là không thể chấp nhận được, bởi vì nền dân chủ đó còn có nghĩa là "quyền được mang súng, được phô trương tình dục đồng giới, coi thường thiết chế hôn nhân, gây đổ vỡ phá hoại cái tốt đẹp của cộng đồng dưới danh nghĩa quyền cá nhân, phá hoại đức tin, tạo ra những thiết chế dối trá, phá hoại xã hội, phá hoại nền kinh tế và quan hệ quốc tế, v.v."⁽²⁾.

Cùng với tăng cường bóc lột trong nước, chủ nghĩa tư bản hiện đại tăng cường bóc lột, áp bức các dân tộc bên ngoài. Với việc mở rộng các công ty siêu quốc gia, chủ nghĩa tư bản đã thu những món lợi kếch sù từ các nước mà họ tới kinh doanh. Số nợ mà các nước chậm phát triển phải gánh chịu ngày càng tăng, hiện đã lên tới gần 1500 tỷ đôla. Kèm theo đó là những thủ đoạn gây sức ép về chính trị, quân sự... Những hành động ngang ngược của Mỹ trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, trong việc cấm vận Cu-ba, Việt nam v.v. là những bằng chứng cụ thể. Bằng những thủ đoạn đó, chủ nghĩa đế quốc mưu toan lôi kéo các nước vào quỹ đạo thống trị

của mình, ngăn chặn quyền tự quyết của các dân tộc.

Cũng cần nói thêm rằng sau hàng trăm năm lịch sử của chủ nghĩa tư bản, đến nay, số nước tư bản chủ nghĩa phát triển, có mức sống cao vẫn chỉ đếm trên ngón tay. Hơn một trăm nước khác đi theo con đường tư bản chủ nghĩa hoặc trong quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản vẫn chưa thoát khỏi cảnh nghèo. Nói cách khác, ngay trong lòng thế giới tư bản chủ nghĩa ngày càng có sự phân hóa thành hai cực : các nước giàu chiếm số ít và ngày càng giàu, các nước nghèo chiếm số đông và ngày càng nghèo. Theo báo cáo phát triển của Ngân hàng thế giới, có đến mấy chục nước tư bản chủ nghĩa trong 30 năm qua không tăng được thu nhập quốc dân tính theo đầu người, nghĩa là không tăng được mức sống, thậm chí có nước mức sống còn giảm.

Hiện nay, một nỗi lo chính đáng đang ám ảnh nhiều người : nếu không còn chủ nghĩa xã hội để làm sức mạnh đối trọng, thì chủ nghĩa đế quốc tha hồ làm mưa, làm gió ; giai cấp công nhân thế giới, các lực lượng tiến bộ và các dân tộc nhỏ yếu sẽ phải chịu thêm những bất công, thảm cảnh. Một số tình hình vừa nêu đủ để nói rằng : trước những khó khăn hiện nay của chủ nghĩa xã hội, nếu để mất lòng tin, tìm cách quay về với chủ nghĩa tư bản, thì đó là cách làm không đúng, nếu không muốn nói là đi ngược dòng lịch sử.

*

Chủ nghĩa xã hội đang làm vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Nhưng với sự phân tích cụ thể, chúng ta có cơ sở để khẳng định : với sức sống của nó, chủ nghĩa xã hội không thể bị diệt vong. Qua cuộc khủng hoảng này, những lực lượng xã hội chủ nghĩa sẽ rút được những bài học bổ ích. Chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ vượt lên những mất mát, những thử thách, những mưu toan chống phá, tìm lại được sức mạnh của mình. Đó sẽ là một quá trình không dễ dàng, nhưng không gì có thể ngăn cản được.

(2) Bản tin của Thông tấn xã Việt nam, ngày 30-9-1991

TƯ DUY MỚI VỀ NHIỆM VỤ BẢO VỆ TỔ QUỐC

QUANG CẬN

Tư duy mới về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc là vấn đề khó và phức tạp. Xem xét tiền đề và luận cứ của nó, ta thấy nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc phải xuất phát từ đường lối đối mới trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta ; từ thực trạng và đặc điểm của đất nước và thế giới ngày nay ; đánh giá đúng âm mưu phá hoại và xâm lược của các thế lực thù địch. Phải kế thừa và phát triển lên một trình độ mới truyền thống quân sự "cả nước một lòng, toàn dân đánh giặc" của dân tộc Việt nam, đặc biệt là những kinh nghiệm phong phú của mấy chục năm chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ; tiếp thu những thành tựu mới nhất về mặt quân sự và kỹ thuật của các nước ; tìm hiểu và nắm vững chiều sâu lịch sử, nguyên nhân thắng bại, kinh nghiệm nhiều mặt của các cuộc chiến tranh diễn ra gần đây (như chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Grê-na-đa, ở Pa-na-ma ; chiến tranh I-ran và I-rắc, chiến tranh vùng Vịnh ; chiến tranh ở Nam-tu...) ; tìm hiểu và cất nhắc những cuộc xung đột lớn nhỏ hiện đang diễn ra trong nội bộ một số quốc gia dân tộc...

Tư duy mới về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc còn nằm ngay ở việc nhận thức thống nhất những khái niệm cơ bản : Tổ quốc bao gồm những gì ? Bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ ai, bảo vệ cái gì, bảo vệ như thế nào ?

Tư duy mới về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc được thể hiện ở độ nhạy bén, đủ tin cậy trong việc dự báo, đánh giá, xử lý đúng những tình huống, những diễn

biến sôi động, những sự kiện xảy ra bất ngờ, đan xen rối rắm trên hành tinh và trên đất nước ta.

Ở đây, tôi chỉ xin nêu vài suy nghĩ ban đầu về nhiệm vụ trọng đại này.

Sau nhiều thập kỷ tiến hành chiến tranh giải phóng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, nhân dân ta đã giành và giữ được hòa bình trong độc lập, tự do. Xây dựng đất nước giờ đây đã trở thành nhiệm vụ trung tâm của cách mạng. Đó là cuộc chiến đấu không kém phần gian khổ, quyết liệt để chống đói nghèo, lạc hậu, mang lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, tạo nên sức mạnh mọi mặt cho đất nước...

Nhân dân Việt nam ta vốn tha thiết với hòa bình, quý trọng và thủy chung với bạn bè. Chúng ta chân thành muốn làm bạn với tất cả, không muốn xung đột, đổ máu, không muốn cốt nhục tương tàn, để có thể tập trung mọi tiềm năng của dân tộc vào nhiệm vụ xây dựng đất nước, xây dựng cuộc sống mới.

Tuy nhiên, đó mới là ước vọng chủ quan. Thực tế hiện nay, có những thế lực thù địch đang ngấm ngầm và công khai tiến hành những âm mưu, thủ đoạn chống phá, cản trở con đường phát triển của dân tộc ta. Chúng muốn lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, xóa bỏ những thành quả mà nhân dân ta bao năm phấn đấu mới giành được, gián tiếp hay trực tiếp uy hiếp chủ quyền, độc lập của dân tộc ta.

Kẻ địch trong hòa bình khác trong chiến tranh, không phải ở đâu và lúc nào cũng lộ rõ mặt. Núp dưới chiêu bài này nọ, chúng thâm nhập vào cuộc sống yên lành của nhân dân ta. Có kẻ bản chất

chống ta nhưng vì lợi ích thiết thân vẫn quan hệ với ta để vừa phá hoại vừa lợi dụng. Kế sách giữ nước của ta trong hòa bình cũng không giống như trong chiến tranh. Đường lối đối mới của Đảng và Nhà nước ta rất rõ ràng : tận dụng sức mạnh thời đại, sẵn sàng quan hệ, hợp tác, tranh thủ hết mức sự giúp đỡ của bè bạn, vì hòa bình và phát triển. Đồng thời không được lơ là, mất cảnh giác, kiên quyết đánh bại mọi mưu đồ đen tối của kẻ thù. Đứng vững trên thế và lực của ta, vừa chân thành hợp tác, vừa kiên quyết đấu tranh, nhân dân và quân đội ta sẵn sàng đối phó với những hành động cố tình phá hoại sự nghiệp hòa bình xây dựng đất nước ta, sẵn sàng đánh bại mọi cuộc chiến tranh xâm lược.

Như vậy, cần khẳng định, dù trong tình huống nào, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc cũng là bảo vệ nền độc lập tự do, chủ quyền toàn vẹn của Tổ quốc ; bảo vệ vùng đất, vùng trời, vùng biển ; bảo vệ cuộc sống lao động hòa bình của nhân dân ; bảo vệ tài nguyên phong phú của đất nước, cơ sở vật chất kỹ thuật, thành quả (dù còn ít ỏi) của chủ nghĩa xã hội. Khái niệm "Tổ quốc" có nội dung rất rộng, rất cụ thể : từ cột mốc, đường biên, hải lý... (biên giới tự nhiên) đến từng nhà máy, từng công trình, từng đường phố, bản làng trên mọi miền đất nước... Bảo vệ Tổ quốc trong hoàn cảnh phát triển nền kinh tế hàng hóa, vận động theo cơ chế thị trường, mở cửa ra nước ngoài... là công việc hệ trọng, mới mẻ, không phải một sớm một chiều ta có thể hoạch định được hết các mặt ; phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm, bổ sung, hoàn thiện. Nhưng những nguyên tắc cơ bản đã được xác định vẫn là định hướng bất di bất dịch. Riêng về mặt quân sự, kinh nghiệm và truyền thống của chiến tranh nhân dân, phát huy sức mạnh toàn dân, tạo nên sức mạnh tổng hợp để giữ nước, cần được trân trọng nghiên cứu và phát triển cho phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới.

Chủ nghĩa xã hội thế giới hiện đang lâm vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Cách mạng đi vào thoái trào. Chủ nghĩa đế quốc tạm thời giành được ưu

thế. Chúng đang hung hăng đẩy mạnh cuộc thập tự chinh chống cộng đến cùng. Chúng ngạo mạn tuyên bố xóa sổ những "đứa con côi cút của chủ nghĩa Mác", thanh toán chủ nghĩa xã hội trong thế kỷ này (!).

Rút kinh nghiệm ở một loạt nước, các thế lực bên ngoài đang đẩy mạnh tiến trình "diễn biến hòa bình" ở nước ta ; kết hợp tấn công bằng chính trị - tư tưởng, kinh tế, văn hóa, lối sống với bạo lực vũ trang, bạo loạn lật đổ, răn đe quân sự... theo học thuyết "xung đột cường độ thấp" và không loại trừ chiến tranh trên các quy mô, kể cả chiến tranh xâm lược (như ở vùng Vịnh).

Mưu đồ của các thế lực xâm lược bên ngoài đang có sự phối hợp của những thế lực phản động và phản bội bên trong. Chúng câu kết rất chặt với nhau, lợi dụng công cuộc đổi mới của nhân dân ta hòng đẩy nó đổi hướng theo con đường tư bản chủ nghĩa. Chúng ra sức lợi dụng những sai lầm, khuyết điểm của Đảng và Nhà nước ta, những tiêu cực trong đội ngũ cán bộ, đảng viên ta, rêu rao các khẩu hiệu mị dân, đề cao nền dân chủ tư sản, tuyên truyền "đa nguyên chính trị - đa đảng đối lập", kích động chia rẽ Đảng với quần chúng, chia rẽ nội bộ Đảng, gây rối loạn về chính trị, hòng đưa nước ta từ khủng hoảng kinh tế - xã hội đến khủng hoảng toàn diện về kinh tế - chính trị - xã hội. Chúng mưu toan lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa, đưa nước ta vào quỹ đạo khác. Như vậy, chúng có thể phá vỡ chủ nghĩa xã hội từ bên trong, "chiến thắng mà không cần chiến tranh". Khi cần thiết, chúng vẫn có thể kết hợp với các hình thức khác nhau của xâm lược vũ trang, hoặc chiến tranh xâm lược trên các quy mô.

Rõ ràng, tư duy mới trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trước hết là sự nhận chân bộ mặt kẻ thù ; không mơ màng, ảo tưởng, không hoang mang, dao động, kiên quyết bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ thành quả cách mạng và chính quyền của nhân dân. Cần nhận rõ mối quan hệ giữa bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Chúng ta phê phán luận điểm cho rằng, chẳng cần biết đó là

chế độ gì, miễn là có cơm no, áo ấm, miễn là giữ được chủ quyền và độc lập dân tộc. Luận điểm này mới nghe tưởng có lý, nhưng ý đồ thực chất là muốn tách vấn đề dân tộc khỏi vấn đề giai cấp, tách cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc khỏi cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng nhân dân lao động ; tách nền độc lập, tự do chân chính khỏi chủ nghĩa xã hội. Do đó tự giác hay không tự giác sẽ đưa dân tộc vào quỹ đạo của giai cấp khác, quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Không thể ảo tưởng cho rằng, có thể mất chế độ xã hội chủ nghĩa mà vẫn giữ được độc lập, chủ quyền của dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, cuộc sống yên lành ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Những người trung thực, có lương tâm, trải qua kinh nghiệm lịch sử đều có thể nhận rõ bộ mặt của những kẻ đang ngày đêm kêu gào "xóa bỏ đảng cộng sản", "xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa". Họ là ai nếu không phải là những kẻ mới hôm qua còn ôm chân đế quốc, xâm lược, giày xéo quê hương ? Họ là ai nếu không phải là thiểu số kẻ vốn bất mãn trong hàng ngũ của chúng ta, kiêu căng tự mãn, cho mình là "thiểu số trí tuệ trội", dẫn đến đào ngũ, phản bội lại Tổ quốc, dân tộc. Ngày càng rõ một chân lý : có bảo vệ được chính quyền của nhân dân, bảo vệ đảng, bảo vệ nhà nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, mới giữ vững được nền độc lập, tự do thật sự của dân tộc.

Chúng ta biết rằng có những người Việt nam yêu nước, thật lòng yêu nước, nhưng không tán thành hoặc chưa tán thành chủ nghĩa xã hội. Điều đó dễ hiểu, bởi lẽ mô hình chủ nghĩa xã hội mà chúng ta xây dựng lâu nay có những thành tựu, đồng thời có những khuyết tật nghiêm trọng. Do đó, phải đổi mới để từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội theo đúng bản chất và phát huy được tính ưu việt của nó.

Đương nhiên, cuộc đấu tranh bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa không giản đơn. Nó diễn ra toàn diện trên các mặt chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, lối sống ; trong cả lĩnh vực quân sự, ngoại giao... Đánh giặc ngoài phải gắn với đánh thù trong ; xây dựng

quốc phòng gắn với củng cố an ninh quốc gia ; bảo vệ Tổ quốc gắn với giữ vững hòa bình. Vấn đề quan trọng là phải kiên quyết sửa chữa sai lầm, khuyết điểm, đấu tranh có hiệu quả chống các hiện tượng tiêu cực trong bộ máy nhà nước và trong xã hội, giữ vững ổn định chính trị, giành thắng lợi từng bước trong công cuộc đổi mới, đem lại lợi ích thiết thực cả về vật chất và tinh thần cho nhân dân lao động. Đổi mới và chỉnh đốn Đảng, khôi phục và củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản ; củng cố và tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc - cơ sở vững chắc để bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước.

Bảo vệ Tổ quốc là vấn đề đặt ra thường xuyên đối với toàn đảng, toàn dân, toàn quân, với tất cả các ngành chức năng trong xã hội. Trước mắt, cần đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên mặt trận lý luận, trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng, vạch trần mọi luận điệu xảo trá, xuyên tạc sự thật, cố tình bôi nhọ chủ nghĩa xã hội, bôi nhọ lịch sử, thóa mạ những giá trị vật chất và tinh thần lâu nay chúng ta hằng nâng niu, trân trọng.

Kết hợp chặt chẽ bảo vệ Tổ quốc với xây dựng đất nước, quốc phòng với kinh tế, *xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh* trên cơ sở tạo lập các khu vực phòng thủ vững chắc (nhất là trên các vùng trọng điểm), bảo đảm từng cơ sở, từng địa phương và cả nước chủ động đánh bại mọi mưu đồ phá hoại, gây rối... (cả chiến tranh xâm lược trên các quy mô). Quán triệt và phát triển quan điểm chiến tranh nhân dân của Đảng và của Bác Hồ trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, chúng ta chủ trương kết hợp các khu vực phòng thủ vững chắc với các binh đoàn chủ lực mạnh, kết hợp lực lượng tại chỗ với lực lượng cơ động, xây dựng thể trận quốc phòng và an ninh nhân dân trên từng địa phương và trong cả nước, chủ động ứng phó với mọi tình huống. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh - mà từ đó Mỹ cho rằng đã "chấm dứt được hội chứng Việt nam" - đặt ra cho nhân dân và quân đội ta một số vấn đề mới phải suy nghĩ.

Muốn trả lời thấu đáo câu hỏi bảo vệ Tổ quốc như thế nào, chúng ta phải làm rõ nhiệm vụ xây dựng quân đội nhân dân. Bởi vì chỉ có một quân đội mạnh mới chiến thắng được kẻ thù, bảo vệ được Tổ quốc.

Ở đây, cần khắc phục quan điểm cho rằng, chức năng của quân đội chỉ là tập luyện tình huống để đánh, thắng kẻ thù xâm lược. Thực tế cho thấy, quá phá bên trong luôn luôn là "nội ứng" cho cuộc xâm lược bên ngoài. Lực lượng vũ trang, quân đội (nhất là quân chủ lực) có quân số hợp lý, có kỷ luật, cơ động nhanh phải thống nhất hành động với công an nhân dân để giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Lực lượng vũ trang nhân dân (gồm ba thứ quân) và công an nhân dân là lực lượng nòng cốt của quốc phòng toàn dân và an ninh quốc gia trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Phối hợp chặt chẽ giữa hai lực lượng đó mới đủ khả năng dự báo tình hình, xử lý nhanh và tạo sức mạnh tổng hợp, giải quyết có hiệu quả những vụ việc lớn, phức tạp.

Trên đường xây dựng một quân đội cách mạng, chính quy và từng bước hiện đại, quân đội ta chuyển sang mô hình tổ chức quân sự thời bình. Bằng lực lượng thường trực ít mà tinh cùng với lực lượng dự bị hùng hậu, được đào tạo và quản lý tốt..., quân đội nhân dân sẵn sàng về mọi mặt để có thể chiến đấu tới khi tình thế đòi hỏi. Tổng kết, nghiên cứu và phát triển nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt nam, đáp ứng mọi yêu cầu phức tạp của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc theo tư duy mới. Từ đó nâng cao chất lượng huấn luyện bộ đội theo hướng cơ bản và vững chắc, thực sự thực tế, có gì đánh nấy, trên tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường. Đảng và Nhà nước có chính sách đúng đắn để xây dựng quân đội, cả quân thường trực và quân dự bị, đào tạo và giữ gìn đội ngũ sĩ quan, chăm lo công tác hậu phương; giáo dục tinh thần trách nhiệm của nhân dân, của các ngành, tập trung thỏa đáng mọi mặt để củng cố và xây dựng quân đội trong hoàn cảnh nền

kinh tế đất nước đang còn nhiều khó khăn. Quân đội cần kiên quyết sửa chữa những thiếu sót, củng cố và xây dựng tổ chức, đủ sức chiến đấu và chiến thắng.

Xây dựng quân đội về chính trị, lấy đó làm cơ sở để tổ chức và xây dựng về mọi mặt là vấn đề nguyên tắc trong xây dựng quân đội cách mạng. Quân đội nhân dân phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định con đường xã hội chủ nghĩa theo Cương lĩnh của Đảng tại Đại hội VII; biết xử trí khôn khéo và kiên quyết trong các tình huống phức tạp. Tích cực tham gia cuộc đấu tranh về chính trị, tư tưởng, lý luận chống mọi luận điệu thù địch, phê phán các khuynh hướng tư tưởng sai lầm; tham gia công tác vận động quần chúng, đánh bại mọi mưu đồ của kẻ địch lừa bịp, tranh giành, lôi kéo quần chúng. Tích cực lao động sản xuất, tham gia xây dựng kinh tế, xây dựng đất nước.

Cần phê phán quan điểm ngoại lai muốn "phi chính trị hóa" quân đội, quân đội "đứng trung lập", quân đội "phụ giai cấp", "quân đội chỉ là của quốc gia - dân tộc"! Trong lịch sử có giai cấp, có nhà nước và quân đội, thì nhà nước và quân đội luôn luôn mang bản chất giai cấp của giai cấp giữ địa vị lãnh đạo, chi phối dân tộc. Những nước xã hội chủ nghĩa bị đổ vỡ vừa qua cho thấy, nếu chủ trương "phi chính trị hóa quân đội", "quân đội đứng trung lập", tức là vô hiệu hóa "lực lượng cầm súng", tạo điều kiện cho các thế lực thù địch và phản động lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa, để rồi sau đó chính các thế lực đối lập khi đã cướp được chính quyền lại thực hiện "chính trị hóa" trở lại quân đội theo khuynh hướng chính trị khác.

Quân đội nhân dân Việt nam nguyện làm theo lời Bác Hồ dạy: "Trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng".

Mấy vấn đề về kinh tế thị trường ở nước ta

THANH SƠN

ĐẠI HỘI VII của Đảng đã khẳng định tiếp tục phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường, nhằm đưa đất nước ra khỏi khó khăn và tiến lên xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Để góp phần quán triệt và thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội, bài này trao đổi mấy vấn đề về kinh tế thị trường ở nước ta.

1 - Sản xuất hàng hóa, kinh tế hàng hóa, cơ chế thị trường là những phạm trù kinh tế của kinh tế thị trường. Các phạm trù này có nội dung cơ bản giống nhau, nhưng không hoàn toàn đồng nhất với nhau.

Sản xuất hàng hóa là sản xuất ra sản phẩm để trao đổi mua bán, chứ không phải để tự tiêu dùng hoặc để "cấp phát, giao nộp" theo lệnh của cấp trên. Thực chất của việc mua bán hàng hóa là sự chuyển nhượng cả quyền sở hữu và quyền sử dụng hàng hóa cho người khác theo nguyên tắc ngang giá, thông qua cạnh tranh và cung cầu trên thị trường. Đặc trưng của sản xuất hàng hóa là gắn sản xuất với tiêu dùng; không phải sản xuất theo khả năng có thể sản xuất mà sản xuất theo yêu cầu của tiêu dùng, chuyển từ "độc quyền" của người sản xuất sang "độc quyền" của người tiêu dùng. Mục tiêu của sản xuất hàng hóa là làm sao thực hiện tốt chu trình T - H - T' - H'; bằng mọi cách làm ra nhiều H để bán được nhiều T và thu được nhiều M. Coi M là nguyên tắc cơ bản của hạch toán kinh tế và là tiêu chuẩn cao nhất của sản xuất hàng hóa.

Khái niệm kinh tế hàng hóa rộng hơn khái niệm sản xuất hàng hóa. Khi nói sản xuất hàng hóa chủ yếu là nói về khâu sản xuất, khâu làm ra hàng hóa tuy có gắn với lưu thông; còn khi nói kinh tế hàng

hóa là nói chung, bao gồm sản xuất, lưu thông và dịch vụ, nghĩa là nói cả quá trình tái sản xuất hàng hóa.

Kinh tế hàng hóa là kinh tế trao đổi mua bán, mà trao đổi mua bán chỉ diễn ra trên thị trường, cho nên nói kinh tế hàng hóa cũng tức là nói kinh tế thị trường. Nhưng kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường cũng có chỗ khác nhau. Khi nói kinh tế hàng hóa là nói đối tượng của kinh tế, còn khi nói kinh tế thị trường là nói cả đối tượng và môi trường của kinh tế. Do đó, khái niệm kinh tế thị trường rộng hơn khái niệm kinh tế hàng hóa. Hơn nữa, xét về mặt lịch sử, thuật ngữ kinh tế thị trường xuất hiện sau thuật ngữ kinh tế hàng hóa, phản ánh sự phát triển cao của kinh tế hàng hóa. Sự khác nhau giữa kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường còn ở chỗ: trong mô hình kinh tế hàng hóa, việc trao đổi có thể tiến hành trực tiếp như hàng đổi hàng hoặc có thể mua bán thông qua tiền tệ, còn trong mô hình kinh tế thị trường thì việc trao đổi phổ biến là thông qua tiền tệ.

Khái niệm kinh tế thị trường cũng rộng hơn khái niệm cơ chế thị trường. Nói kinh tế thị trường là nói cả nội dung và hình thức kinh tế, còn nói cơ chế thị trường chủ yếu là nói sự vận động của kinh tế.

Chúng ta đều biết, cho đến nay, kinh tế thị trường là kinh tế văn minh nhất của loài người. Chủ nghĩa tư bản văn minh hơn chế độ phong kiến là nhờ đã phát triển mạnh kinh tế hàng hóa. Chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng là do phủ định kinh tế thị trường. Cho nên muốn đưa đất nước ta ra khỏi khủng hoảng và tiến lên giàu mạnh, không

có con đường nào khác là phải thừa nhận và phát triển mạnh mẽ kinh tế thị trường theo những phạm trù và quy luật của nó, như : quan hệ hàng hóa - tiền tệ, quan hệ cung cầu, cạnh tranh, phá sản... ; quy luật giá trị, giá cả...

2 - Để phát triển kinh tế thị trường cần phải nhận thức rõ *thị trường và chiến lược thị trường*. Thị trường hiểu theo nghĩa đen là nơi trao đổi mua bán hàng hóa, tức là nơi gắn liền cả đầu vào và đầu ra của hàng hóa. Nhưng thị trường không phải đơn giản là cái chợ mà là tổng hòa các mối quan hệ cung cầu hàng hóa, hay nói rộng hơn là các mối quan hệ kinh tế - xã hội. Trong nền kinh tế thị trường, thị trường hàng hóa là thị trường cung ứng và thị trường tiêu thụ, cả thị trường địa phương và thị trường cả nước, thị trường trong nước và thị trường thế giới, và giữa các đơn vị kinh tế cũng là thị trường của nhau.

Trong nền kinh tế thị trường, thị trường hàng hóa bao gồm thị trường hàng tiêu dùng, thị trường tư liệu sản xuất, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường tiền tệ tín dụng... Nó cũng bao gồm cả thị trường sức lao động, vì sức lao động là một yếu tố làm ra hàng hóa.

Về chiến lược thị trường, lâu nay thường có những ý kiến khác nhau. Có ý kiến coi thị trường trong nước là chủ yếu, bởi nó là cơ sở để mở rộng thị trường ngoài nước và mọi hoạt động ở thị trường ngoài nước suy cho cùng cũng là vì thị trường trong nước. Có ý kiến coi thị trường ngoài nước là chính, vì có xuất mới có nhập và do đó mới thúc đẩy được nền kinh tế thị trường, trong nước phát triển nhanh. Hoặc về thị trường trong nước, cũng có ý kiến muốn coi thị trường nông thôn là quan trọng nhất vì nông nghiệp đang là mặt trận hàng đầu và nông dân đang chiếm gần 80% dân số...

Những ý kiến trên đều có những cơ sở và cách lý giải khác nhau. Nhưng nên chăng cần có một cách tiếp cận khác. Trong kinh tế thị trường, trên thực tế, ta có thể mua bán với thị trường này nhiều hơn thị trường khác, nhưng về nguyên tắc thì không nên phân biệt thị trường nào là chính, thị trường nào là

phụ, mà qua tiếp cận thị trường thấy nơi nào có hàng ta cần thì mua, nơi nào cần hàng mà ta có thì bán. Đương nhiên, các nhà kinh doanh sẽ lựa chọn, so sánh, để mua bán hàng tại thị trường nào đó có lợi nhất cho mình.

Do vậy, chiến lược thị trường của ta là coi trọng cả thị trường nông thôn và thành thị, cả thị trường trong nước và ngoài nước. Từ đó, *một mặt*, sớm hình thành thị trường thống nhất trên cả nước, xóa bỏ mọi sự cấm chế, ngăn sông, chia cắt thị trường theo ranh giới hành chính ; thực hiện thông suốt và rộng rãi giao lưu hàng hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa địa phương này với địa phương khác và trong cả nước. *Mặt khác*, nhanh chóng hòa nhập thị trường nước ta vào thị trường thế giới, không phân biệt khu vực này khu vực khác, không phân biệt các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau, tranh thủ tạo ra chỗ đứng ở các thị trường cần thiết và có điều kiện. Chiến lược thị trường của ta còn là sự thống nhất giữa kinh tế và chính trị xã hội. Chúng ta sẽ mua bán, xuất nhập những hàng hóa có lợi về kinh tế, nhưng không có hại về chính trị xã hội. Thí dụ, dù có lãi đến bao nhiêu đi nữa, chúng ta cũng không bao giờ xuất khẩu gạo hoặc nhập văn hóa phẩm đồi trụy. Cũng như chúng ta sẽ cân nhắc kỹ khi xuất gạo vì sản xuất chưa đủ, và sẽ không nhập thuốc lá khi trong nước có thể đáp ứng được yêu cầu.

Để xây dựng và thực hiện chiến lược thị trường, cần làm tốt việc tiếp cận thị trường theo những tư tưởng cơ bản của *marketing hiện đại* :

+ Xuất phát từ yêu cầu của thị trường mà hoạch định và điều chỉnh chiến lược kinh doanh.

+ Nghiên cứu, dự đoán những nhu cầu mới, kể cả những nhu cầu "thầm kín" của khách hàng, để đáp ứng.

+ Hãy bán cho khách hàng những hàng hóa mà họ muốn mua, và trả lại tiền nếu khách mua rồi mà không vừa ý.

+ Phải đa dạng hóa sản phẩm để khi có những mặt hàng nào đó không tiêu thụ được thì đã có những mặt hàng khác bán chạy bù lại...

3 - Nền kinh tế thị trường của ta cũng như của

nhiều nước khác là nền kinh tế có kế hoạch, có sự quản lý của nhà nước bằng kế hoạch và các công cụ khác. Trong nền kinh tế thị trường cần và có thể phân biệt hai loại kế hoạch : *kế hoạch kinh tế* và *kế hoạch kinh doanh*. Kế hoạch kinh tế hay kế hoạch nhà nước, là kế hoạch định hướng, chỉ đạo do nhà nước xây dựng và quyết định, nhằm xác định hướng phát triển và các cân đối lớn cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Kế hoạch kinh tế là thước đo, là tiêu chuẩn, vừa tạo môi trường cho kinh doanh, vừa bảo đảm sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Kế hoạch kinh doanh hay kế hoạch sản xuất kinh doanh, là kế hoạch hành động, kế hoạch làm ăn, mua bán, do các doanh nghiệp xây dựng và quyết định dựa theo định hướng của kế hoạch nhà nước và quan hệ thị trường. Kế hoạch kinh doanh phải bảo đảm phục vụ tốt nhu cầu xã hội và thu được lợi nhuận tối ưu để mở rộng quy mô kinh doanh và tích lũy vốn ngày càng nhiều cho ngân sách nhà nước.

Từ đó, ta có thể hiểu mối quan hệ giữa kế hoạch và thị trường là : kế hoạch kinh tế không hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường và có thể điều tiết thị trường. Đây chính là mô hình mà nhiều nước đã vận dụng. Còn kế hoạch kinh doanh thì phải gắn với thị trường, coi thị trường là mệnh lệnh của kế hoạch. Các nhà kinh doanh phải hướng ra thị trường để xây dựng kế hoạch, để tính toán cách làm ăn nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong môi trường hợp tác và cạnh tranh.

Chúng ta đều biết, hai thuộc tính giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa có quan hệ hữu cơ với nhau, không thể có cái này mà không có cái kia. Trước đây có quan niệm : chủ nghĩa tư bản vì mục tiêu lợi nhuận nên cần giá trị, còn chủ nghĩa xã hội vì mục đích phục vụ nên quan tâm đến giá trị sử dụng. Thật ra không phải như vậy. Chủ nghĩa tư bản cũng như chủ nghĩa xã hội đều cần cả giá trị và giá trị sử dụng, và bất cứ ai, dù là tư sản hay vô sản, khi mua cũng cần giá trị sử dụng, còn khi bán thì cần giá trị. Do vậy, khi xây dựng kế hoạch kinh doanh, các doanh nghiệp cần coi trọng cả giá trị sử dụng và giá

trị, cũng tức là coi trọng cả chất lượng và giá thành, nhằm làm ra nhiều hàng hóa tốt và rẻ có sức cạnh tranh trên thị trường.

Cũng cần nói thêm là trong nền kinh tế thị trường, còn phải kết hợp kế hoạch với kinh doanh, lấy kế hoạch để chỉ đạo kinh doanh và dùng kinh doanh để thực hiện kế hoạch. Sở dĩ như vậy là vì kế hoạch mới là dự kiến, tự nó chưa thể thích nghi ; muốn cho kế hoạch thích nghi và trở thành hiện thực, phải qua kinh doanh.

4 - Nền kinh tế thị trường của ta là nền kinh tế gồm nhiều thành phần, cho nên cần thực hiện nhất quán *chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Ở đây, có mấy điểm cần chú ý là :

Trong nền kinh tế thị trường mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật ; được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp. Các hình thức sở hữu có thể hoạt động độc lập hoặc đan kết với nhau thành các tổ chức kinh doanh đa dạng. Các thành phần kinh tế không phân biệt quan hệ sở hữu đều được tự chủ kinh doanh và được đối xử bình đẳng trước pháp luật. Vấn đề cải tạo được đặt lại theo quan điểm mới. Mục tiêu của cải tạo là nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao hơn. Do đó, không chỉ cải tạo kinh tế ngoài quốc doanh mà cải tạo cả kinh tế quốc doanh. Không chỉ cải tạo quan hệ sản xuất mà cải tạo cả lực lượng sản xuất. Từ đó mà yêu cầu các thành phần kinh tế đều phải đổi mới, có sự hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với nhau.

Không phát triển kinh tế quốc doanh bằng mọi giá mà chỉ củng cố và phát triển kinh tế quốc doanh trong những ngành và những lĩnh vực then chốt mà nhà nước cần nắm hoặc các thành phần kinh tế khác không có điều kiện đầu tư kinh doanh. Thực sự đổi mới công nghệ và quản lý để cho kinh tế quốc doanh có thể thực hiện được vai trò chủ đạo trong thực tế.

Đổi mới tổ chức và hoạt động của kinh tế tập thể nhằm đạt được hiệu quả cao hơn kinh tế cá thể. Đối với nông nghiệp, chúng ta coi các hộ gia đình là những đơn vị kinh tế tự chủ, đồng thời phát huy vai trò của hợp tác xã trong điều hành và dịch vụ ở

những khâu và những lĩnh vực cần thiết và có lợi.

Kinh tế cá thể còn tồn tại trong phạm vi rộng lớn và lâu dài, cần được phát triển cả ở thành thị và nông thôn, không hạn chế việc mở rộng kinh doanh. Kinh tế cá thể có thể tồn tại độc lập hoặc liên kết với kinh tế tập thể và quốc doanh bằng các hình thức thích hợp. Việc đưa những người làm ăn riêng lẻ vào các hình thức hợp tác là xuất phát từ yêu cầu của sản xuất và trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không gò ép.

Cần quan niệm rằng trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, kinh tế tư bản tư nhân không phải là một phương thức sản xuất độc lập, không có dòng máu riêng mà sống dựa vào dòng máu của chủ nghĩa xã hội, nên không thể tự phát thành chủ nghĩa tư bản. Phát triển kinh tế tư bản tư nhân có lợi cho chủ nghĩa xã hội, vì nhà nước không phải đầu tư mà vẫn thu được tích lũy qua thuế; lao động có thêm việc làm; xã hội có thêm hàng hóa. Cần bảo đảm an toàn cho kinh tế tư bản tư nhân phát triển ở các ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh.

Chú ý phát triển rộng rãi loại hình kinh tế tư bản nhà nước, vì kinh tế tư bản nhà nước tuy chưa phải là 100% chủ nghĩa xã hội nhưng đã là 3/4 chủ nghĩa xã hội, gần với chủ nghĩa xã hội hơn là kinh tế tiểu nông lạc hậu; vì kinh tế tư bản nhà nước là phương tiện, là con đường để đi lên sản xuất lớn.

Kinh tế gia đình cần được khuyến khích phát triển mạnh mẽ. Có thể nói, phát triển kinh tế vườn là chiến lược "tắc đất tắc vàng" và phát triển kinh tế gia đình là quốc sách "nhà nhà triệu phú". Cần có chính sách phù hợp và tổ chức tốt dịch vụ đầu vào và đầu ra cho kinh tế gia đình phát triển.

5 - Để phát triển kinh tế thị trường, vấn đề có tính chất quyết định là phải đào tạo cho được các nhà kinh doanh thích ứng với kinh tế thị trường. Thế nào là nhà kinh doanh? Nhà kinh doanh trước hết là người am hiểu bốn vấn đề cơ bản: am hiểu thị trường, am hiểu công nghệ, am hiểu đồng tiền và am hiểu người lao động. Người kinh doanh là người biết lãnh đạo, biết đề ra mục tiêu và bằng trăm phương nghìn kế đạt tới mục tiêu. Người kinh doanh là người có đầu óc thực tế và sáng tạo, biết

dựa vào thực tế của mình và kinh nghiệm của các doanh nghiệp văn minh để tìm ra cách làm ăn có hiệu quả. Người kinh doanh là một nhà dân chủ, biết dân chủ khi cần dân chủ, và dám quyết đoán khi cần quyết đoán. Người kinh doanh là người giàu nghị thuật kinh doanh bằng cách tự mình học tập, tự mình trưởng thành. Họ biết dùng người và biết làm việc với con người. Khi gặp việc khó, họ không vội tìm cách giải quyết mà biết tìm người có thể giải quyết tốt. Người kinh doanh là người coi trọng kết quả. Họ nói sao làm vậy, nói ít làm nhiều, biết giữ chữ tín trong mọi quan hệ xã hội, nhất là trong quan hệ quốc tế. Người kinh doanh là người làm việc cật lực, vượt mọi khái niệm về thời gian; việc gì có thể làm được hôm nay thì không để đến ngày mai. Người kinh doanh là người không tự sùng bái mình và biết nghe ý kiến người khác. Họ sẵn sàng mở cửa đón nhận mọi sự phê bình dù mình không thích hoặc sự phê bình chỉ đúng vài phần trăm.

Giữa kinh tế thị trường và người kinh doanh có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Muốn phát triển kinh tế thị trường phải đào tạo các nhà kinh doanh, và muốn đào tạo các nhà kinh doanh thì phải phát triển kinh tế thị trường. Vì không có một trường đại học hoặc một trường quản trị nào có thể đào tạo được các người kinh doanh giỏi nếu không có trường đời - kinh tế thị trường. Bản lĩnh kinh doanh sinh ra từ lợi ích. Cho nên, để đào tạo nhà kinh doanh, cần có cơ chế gắn lợi ích của nhà kinh doanh với lợi ích của doanh nghiệp, như thuyền trưởng với con tàu: hễ tàu còn thì thuyền trưởng sống, và tàu chìm thì thuyền trưởng chết. Bản lĩnh kinh doanh cũng sinh ra từ cạnh tranh, vì phải tìm cách vượt đối thủ. Cạnh tranh là một vấn đề kinh tế, thậm chí là một vấn đề kỹ thuật kinh tế, không có gì đáng lo ngại. Do vậy, cần khuyến khích cạnh tranh để đào tạo các nhà kinh doanh.

Ngoài ra, để đào tạo các nhà kinh doanh, cần làm tốt công tác thông tin kinh tế, tổ chức các câu lạc bộ kinh doanh và mở các trường, lớp bồi dưỡng đào tạo ngắn ngày, dài ngày, với các hình thức và nội dung thích hợp.

Cạnh tranh và thi đua

TRẦN XUÂN TRƯỜNG *

CẠNH tranh là một trong những biểu hiện đặc trưng của nền kinh tế hàng hóa, của cơ chế thị trường. Bản chất kinh tế của cạnh tranh là mỗi đơn vị sản xuất kinh doanh gắng làm cho giá trị cá biệt hàng hóa của mình bán trên thị trường thấp hơn giá trị xã hội, do đó thu được lợi nhuận siêu ngạch so với đơn vị khác. Trong điều kiện bình đẳng về các mặt thì hiệu quả của sản xuất chỉ có thể đạt cao hơn, nếu biết áp dụng giải pháp tiến bộ về quản lý và công nghệ. Nhìn từ góc độ đó, cạnh tranh đóng vai trò tích cực đối với cuộc sống. Nó thực sự góp phần đẩy nhanh trình độ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, tiết kiệm nguyên liệu, đưa chất lượng sản phẩm lên cao. Nỗi lo bị đối thủ vượt lên có tác dụng kích thích, buộc người sản xuất tung ra các mẫu mã mới, đa dạng hóa sản phẩm, hạ thấp chi phí, bán giá rẻ và chiều khách hàng hơn.

Tuy nhiên, cạnh tranh không chỉ có mặt tích cực mà còn có mặt tiêu cực, thậm chí phá hoại đối với lực lượng sản xuất. Trong lịch sử, có những nền kinh tế hàng hóa khác nhau: kinh tế hàng hóa nhỏ, kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa, và ngày nay có kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Nội dung và hình thức cạnh tranh cũng chịu tác động của những quy luật kinh tế đặc thù trong từng nền kinh tế hàng hóa đó. Có tập tục giữ kín ngón nghề chái truyền con nôi của những người sản xuất nhỏ theo chế độ phường hội; có sự cạnh tranh mất nhân tính, trắng trợn và tàn bạo dưới chế độ tư bản. Vì vậy một thời, chúng ta coi cạnh tranh là điều thuần túy xấu xa, gắn với nền kinh tế tư bản, thuộc bản chất của chế độ tư bản.

Ngày nay, nền kinh tế nước ta đang trong quá

trình "xóa bỏ triệt để cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước... Xây dựng và phát triển đồng bộ các thị trường hàng tiêu dùng, vật tư, dịch vụ, tiền vốn, sức lao động... thực hiện giao lưu kinh tế thông suốt cả nước và với thị trường thế giới" (1). Đối với chúng ta, cả trên lý luận và thực tiễn, kinh tế hàng hóa vận động theo cơ chế thị trường quả thật còn là vấn đề quá mới mẻ. Vì vậy, cạnh tranh cũng sẽ là một hiện tượng kinh tế cần có thời gian để nhận thức, kiểm nghiệm, một quá trình bổ sung và phát triển. Đại hội VII của Đảng đã đặt vấn đề: "Hướng ra thị trường, các doanh nghiệp lựa chọn lĩnh vực hoạt động, mặt hàng, quy mô, công nghệ và hình thức tổ chức kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong môi trường hợp tác và cạnh tranh" (2). "Các đơn vị cơ sở, các ngành, các địa phương cho đến toàn bộ nền kinh tế phải phát huy lợi thế tương đối, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa" (3).

Thực tiễn bước đầu của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở nước ta càng chứng tỏ rằng cạnh tranh có những biểu hiện vừa tích cực vừa tiêu cực, và vì thế xuất hiện quan niệm "cạnh tranh lành mạnh", "cạnh tranh xã hội chủ nghĩa", "cạnh tranh đúng hướng"... Có thể nêu một số biểu hiện cụ thể của sự cạnh tranh đúng hướng như sau:

- Nhà sản xuất kinh doanh biết tìm hiểu thị

* Giáo sư, Học viện chính trị quốc gia

(1) Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 12

(2), (3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 118, 119

trường, nghe ngóng ý kiến khen, chê của khách hàng, và do đó luôn có dự báo mới về nhu cầu xã hội.

- Tìm tòi, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, cải tiến quản lý nhằm đẩy năng suất cá biệt lên cao, sản xuất nhiều hàng với chất lượng tốt.

- Hàng bán ra thị trường giá rẻ hơn hàng của người khác.

- Biết chiều khách hàng (kể cả quá trình sau tiêu thụ).

Trong cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, chất xám trở thành một nguồn lực quan trọng, được đưa vào giá trị sản phẩm thì việc chấp nhận cơ sở sản xuất giữ bí mật công nghệ trong một thời gian là lẽ đương nhiên. Không chấp nhận điều đó là tước bỏ lợi ích vật chất của cạnh tranh, không thúc đẩy được công tác nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất. Cuộc sống cũng sẽ không dễ cho một cơ sở giữ mãi bí mật nhà nghề, khư khư nắm vị trí độc quyền. Vì vậy, khôn ngoan và hợp thời nhất là sau khi thu được lợi nhuận siêu ngạch từ mặt hàng do công nghệ mới tạo ra, người sản xuất bắt tay ngay vào việc chuẩn bị tìm kiếm công nghệ mới, cao hơn và nhanh chóng chuyển giao công nghệ cũ của mình cho xã hội. Như vậy, nền kinh tế của đất nước sẽ không giậm chân tại chỗ, luôn tạo được môi trường vừa hợp tác vừa cạnh tranh, đồng thời bảo đảm cho người sản xuất giữ được thường xuyên hơn lợi thế trong cạnh tranh.

Điều đáng nói ở đây là hiện nay trong nền kinh tế của ta đang tồn tại và phát triển lối cạnh tranh không lành mạnh, những thói xấu trong sản xuất kinh doanh. Đó là những hoạt động phi pháp nhằm đầu cơ, trục lợi; mua bán lòng vòng nhiều tầng nấc ăn chênh lệch giá (kể cả vật tư quý hiếm); chiếm dụng vốn của nhau; xà xẻo vào vốn cố định; làm hàng giả, quảng cáo láo; trốn thuế, lậu thuế; hối lộ cả kẻ mua lẫn người bán... Tất cả những hành vi đó thể hiện tính tự phát của thị trường tự do, vô chính phủ, như Mác đã phê phán. Tình hình đó gây không ít hỗn loạn trong nền kinh tế, tổn hại lớn

đến lợi ích xã hội, đến người tiêu dùng, và đến ngay bản thân người tham gia cạnh tranh. Khi cạnh tranh diễn ra trên lĩnh vực áp dụng công nghệ, biết đâu lại chẳng xuất hiện trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ta những thủ đoạn cản trở, phá hoại người khác giống như cạnh tranh dưới chế độ tư bản mà Lê-nin đã từng lên án là "độc bực một cách tàn bạo chưa từng thấy tính thảo sát, nghị lực, sáng kiến mạnh dạn của *quần chúng* nhân dân..."⁽⁴⁾. Một trong những biện pháp cần thiết để hạn chế mặt tiêu cực trong cạnh tranh hiện nay, là khơi dậy phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa.

Có người cho rằng: thi đua và ngay cả thi đua xã hội chủ nghĩa đã lỗi thời; thi đua chỉ phù hợp trong hoàn cảnh chiến tranh, trong cách mạng giải phóng, còn bây giờ, trong xây dựng, cần kích thích bằng những đòn bẩy khác; tổ chức một phong trào thi đua tốn kém mà chẳng mang lại hiệu quả gì... Đúng là trước kia ta hiểu thi đua có phần giản đơn: coi thi đua như một động lực thuần túy tinh thần, quên mất những lợi ích khác thiết thân đối với người lao động, không biết khơi dậy sức mạnh tinh thần và vật chất của người lao động vươn lên, cải tạo cuộc sống, làm giàu cho mình và cho xã hội.

Giờ đây, ta chấp nhận phạm trù cạnh tranh, nhưng phải khẳng định phạm trù thi đua trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Thi đua, với tính cách là thuộc tính mang bản chất xã hội của con người, xuất hiện trong quá trình lao động hợp tác, khi con người đã thoát khỏi áp bức bóc lột, tự nguyện liên hiệp và làm chủ trong quá trình lao động. Điều này không thể có được trong chế độ cũ, chế độ người bóc lột người. Chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa mới tạo điều kiện khách quan cho thi đua. Tuy vậy, thi đua không thể là một phong trào tự phát mà phải tổ chức thi đua. Lê-nin đã từng nói: "Tổ chức thi đua phải chiếm một địa vị quan trọng trong số những nhiệm

(4) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t. 35, tr. 234

vụ kinh tế của chính quyền xã viết⁽⁵⁾.

Nguyên tắc của thi đua là mỗi cá nhân, tổ chức không ngừng vươn lên, vượt lên hàng đầu, nhưng không chỉ biết vươn lên, vượt lên một mình, mà còn cần hợp tác giúp đỡ cá nhân, tổ chức khác cùng tiến bộ. Hành vi của thi đua bao giờ cũng là ý thức giác ngộ của con người, biểu hiện mặt xã hội rõ nét của con người. Như vậy, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, cạnh tranh và thi đua có thể và cần phải tồn tại song hành, đan xen với nhau. Sự tồn tại song hành và đan xen đó, là một trong những nét đặc thù của kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa: một mặt, cạnh tranh khởi động, kích thích tính năng động, sáng tạo của con người; mặt khác, thi đua điều phối, tổ chức, nâng cao ý thức làm chủ xã hội của con người, giảm bớt những mặt tự phát, tiêu cực trong quá trình hoạt động sản xuất và kinh doanh, thực sự tạo ra môi trường vừa hợp tác vừa cạnh tranh.

Trong thời gian đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta chấp nhận cạnh tranh, khuyến khích cạnh tranh, biết sử dụng cạnh tranh, đồng thời không một chút nào sao nhãng tổ chức phong trào thi đua. Và lại, cạnh tranh cũng chỉ tồn tại ở nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Ở những lĩnh vực khác của đời sống xã hội, đặc biệt trong lực lượng vũ trang (quân đội, công an), trong hệ thống chính trị, chúng ta không thể lấy cạnh tranh làm phương thức hoạt động. Ở đó, chỉ có thể tổ chức những phong trào cách mạng, những đợt thi đua thiết thực, hiệu quả, mang lại lợi ích thực sự cho cá nhân và xã hội.

Trong kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở nước ta, thi đua trước hết phải tập trung vào khu vực kinh tế quốc doanh. Tuy nhiên, hiện nay vì nhiều lý do, phong trào thi đua ở đó đang sa sút, thậm chí có nơi mất hẳn. Đang có sự dao động (kể cả người lãnh đạo và quần chúng) về sự cần thiết của thi đua; có xu hướng muốn lấy cạnh tranh thay thế cho thi đua. Dĩ nhiên, quần chúng lao động đã chán ngấy những phong trào thi đua phát động theo lối hình thức chủ nghĩa, chạy theo thành tích giả tạo, lời giả

lỗi thật, lối đánh trống bỏ dùi, rầm rộ bề ngoài, trống rỗng bề trong. Điều chúng ta cần, là biết tổ chức hành động thi đua một cách thiết thực, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện hiện nay, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng để nắm lấy thời cơ đẩy mạnh phong trào khi phong trào đi lên, chuyển sang một trạng thái mới. Cần nhớ rằng, phong trào thi đua bao giờ cũng phản ánh rất trung thực sự chuyển động tích cực và tiêu cực của toàn bộ nền kinh tế và diễn biến phức tạp trong tâm trạng quần chúng.

Cần thiết và có thể làm cho phong trào thi đua xâm nhập các thành phần kinh tế khác. Dĩ nhiên trong các thành phần này, động cơ chủ yếu chi phối hoạt động kinh tế vẫn là lợi nhuận, là cạnh tranh. Song, với tư cách công dân, tiến dần lên người chủ xã hội, với ý thức làm giàu cho mình, cho nước, các ông chủ (lớn hoặc nhỏ) đều có thể tham gia vào mặt trận thi đua yêu nước. Điều này đã có thực tế lịch sử chứng minh, nhất là trong những ngày sóng gió của cách mạng.

Cần nhắc rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc còn sống rất chú trọng đến động viên và tổ chức thi đua. Ngày 11 tháng 6 năm 1948, giữa lúc cuộc kháng chiến chống Pháp bước vào thời kỳ rất khó khăn, Bác Hồ đã ra lời kêu gọi phát động trong toàn quốc phong trào thi đua ái quốc với các mục tiêu "diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm". Đáp ứng lời kêu gọi đó đã có một phong trào thi đua yêu nước, kháng chiến và kiến quốc sôi nổi và bền bỉ trong toàn dân, và điều đó đã dẫn đến những thắng lợi lịch sử mà toàn thế giới đều biết. Công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước ta hiện nay là một sự nghiệp không lồ, càng cần phải động viên toàn dân và tổ chức thi đua trong toàn dân. Đó cũng là một nội dung không thể thiếu của tư tưởng Đại hội VII của Đảng: quán triệt, học tập và phát triển những giá trị tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh trong cuộc sống mới.

(5) Sđt, 136, tr 185

Sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam

LƯU VĂN SÙNG*

1 - Khái niệm sở hữu

Sở hữu là một hình thức nhất định được hình thành trong lịch sử về chiếm hữu của cái vật chất xã hội. Để tồn tại và phát triển, con người phải chinh phục tự nhiên và chiếm hữu những cái có sẵn trong tự nhiên. Chiếm hữu là phạm trù vĩnh viễn trong tất cả các giai đoạn của lịch sử nhân loại. Còn sở hữu là hình thức của chiếm hữu trong một hình thái kinh tế-xã hội nhất định, gắn liền với một tổ chức xã hội nhất định. Sở hữu là quan hệ giữa người với người trong chiếm hữu tự nhiên, là phạm trù lịch sử, thay đổi cùng sự thay đổi các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử.

Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một hình thức sở hữu đặc trưng, thường được luật pháp thừa nhận và bảo vệ. Chế độ sở hữu thường được xem xét trên hai bình diện :

a) Quan hệ pháp lý : liên quan đến quyền của chủ sở hữu sử dụng, chi phối, định đoạt vốn, tài sản, sản phẩm ;

b) Quan hệ kinh tế khách quan : liên quan đến các quan hệ và hình thức kinh tế bảo đảm cho chủ sở hữu đạt được lợi ích của mình.

Hai mặt trên thường thống nhất với nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định, nhưng cũng có thể tách rời nhau. Khi quan hệ kinh tế khách quan đã hình thành, nhưng pháp luật lại chưa thừa nhận, thì lợi ích của chủ sở hữu sẽ không được bảo vệ. Ngược lại, khi pháp luật thừa nhận, nhưng quan hệ kinh tế khách quan lại chưa cho phép chủ sở hữu đạt được lợi ích, thì pháp luật cũng chỉ là hình thức

và không được thực hiện trong thực tế.

Trong nền kinh tế hiện vật, quan hệ sở hữu cơ bản biểu hiện thông qua hình thái hiện vật ; còn trong nền kinh tế hàng hóa - thị trường, thì tuy hình thái hiện vật không mất đi, nhưng hình thái giá trị ngày càng trở thành mặt cơ bản của quan hệ sở hữu. Nội dung phạm trù sở hữu cũng ngày càng được mở rộng, không chỉ sở hữu về tư liệu sản xuất (vẫn là cơ bản), về vật phẩm tiêu dùng, mà còn sở hữu về vốn, về thông tin, môi trường, những sản phẩm của trí tuệ (những công trình khoa học, quy trình công nghệ), v.v..

Chủ sở hữu có quyền sử dụng, chi phối, định đoạt vốn, tài sản của mình để đạt lợi ích. Song cùng với sự phát triển của xã hội hóa sản xuất, của kinh tế hàng hóa - thị trường, thì quyền sử dụng cũng có thể tách khỏi quyền sở hữu. Có thể có ba mức độ sau đây :

- Người chủ sở hữu trao vốn và tài sản cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định ; họ được hưởng lợi ích nhất định và không cần kiểm tra quá trình sản xuất kinh doanh vì không chịu rủi ro trong kinh doanh ; họ đòi hỏi người sử dụng phải có tài sản thế chấp.

- Người chủ sở hữu trao vốn và tài sản cho người khác sử dụng ; lợi ích của chủ sở hữu phụ thuộc một phần vào kết quả kinh doanh (cũng chịu rủi ro ở mức độ nhất định) ; họ đòi hỏi người sử dụng phải thế chấp một phần tài sản và phải

* Phó giáo sư, phó tiến sĩ triết học

chịu sự kiểm soát của họ ở mức độ nhất định.

- Người chủ sở hữu thuê giám đốc quản lý kinh doanh ; lợi ích của họ phụ thuộc vào kết quả kinh doanh ; họ không đòi hỏi giám đốc phải thế chấp tài sản, nhưng phải chịu sự kiểm tra chặt chẽ của họ.

Ở nước ta hiện nay, đặc biệt là trong khu vực kinh tế quốc doanh, do không có cơ chế đúng về thế chấp tài sản và kiểm tra, cho nên chủ sở hữu (nhà nước) không chỉ mất lợi ích sở hữu mà mất cả tài sản sở hữu ; còn người sử dụng tài sản (giám đốc) thì trong nhiều trường hợp, dường như trở thành người chủ sở hữu, không chịu trách nhiệm về vật chất và pháp lý trước người chủ sở hữu, dẫn đến tình trạng quản lý kém hiệu quả, lãng phí, hủy hoại vốn và tài sản của nhà nước. Tình trạng này đang diễn ra nghiêm trọng trong các công ty và xí nghiệp quốc doanh.

2 - Chế độ sở hữu trong chặng đường vừa qua và những vấn đề đang đặt ra hiện nay

Từ một nền kinh tế lạc hậu đi lên, sau khi giành được chính quyền, chúng ta đã dùng sức mạnh chính trị và tư tưởng xóa bỏ chế độ tư hữu, chuyển trực tiếp sang chế độ công hữu dưới hai hình thức toàn dân và tập thể. Cách làm như vậy là trái với tiến trình tự nhiên của sự thay đổi quan hệ sở hữu, trái với quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

Đối với tư liệu sản xuất có tính chất cá nhân của người sản xuất nhỏ, thì tư hữu về tư liệu sản xuất là phương thức kết hợp tốt nhất giữa sức lao động và tư liệu sản xuất. Nhưng chúng ta lại tiến hành tập thể hóa, tập trung tư liệu sản xuất dưới hình thức sở hữu công cộng, người lao động trên thực tế không làm chủ được tư liệu sản xuất ; tư liệu sản xuất đã tách rời họ. Muốn kết hợp được sức lao động với tư liệu sản xuất phải do sự sắp đặt của đội trưởng đội sản xuất hoặc chủ nhiệm hợp tác xã. Ngay chính những người này cũng không phải là chủ sở hữu tư liệu sản xuất. Chế độ công hữu dưới hình thức sở hữu tập thể trở thành

vô chủ, làm hư hại các tư liệu sản xuất.

Trong khi sản xuất còn phân tán, sự liên kết giữa những người lao động chưa phải do yêu cầu của tất yếu kỹ thuật, người quản lý không có khả năng, không đủ nhiệt huyết (vì không phải là chủ sở hữu) để bố trí và sử dụng hợp lý người lao động với tư liệu sản xuất. Như vậy, tính chất quan liêu trong quản lý có nguồn gốc từ tập thể hóa sở hữu một cách khiên cưỡng.

Ngoài kinh tế tập thể, kinh tế quốc doanh được thiết lập trong sản xuất, lưu thông, dịch vụ ; tư liệu sản xuất ở đây được gọi là sở hữu toàn dân. Trên văn bản pháp lý, người làm trong các công ty và xí nghiệp quốc doanh là chủ sở hữu, có quyền sử dụng, chi phối, định đoạt tư liệu sản xuất và vật phẩm làm ra. Nhưng trên thực tế thì ngược lại, họ chỉ là người làm thuê với mức thu nhập thấp, không đủ tái sản xuất sức lao động.

Mặt khác, dưới danh nghĩa công hữu, tư liệu sản xuất bị ngộ nhận là của cải thuộc về mọi người. Do đó, ai cũng có thể đấu tranh để đòi có được của cải tiêu dùng như người khác ; người có thu nhập cao hơn (dù là thu nhập chính đáng) thường bị người khác ghen ghét. Đó cũng là sức ép buộc thủ trưởng các đơn vị phải thực hiện phân phối bình quân.

Chế độ sở hữu khiên cưỡng như trên còn là nguyên nhân triệt tiêu động lực nội tại theo đuổi tích lũy tài sản vì lợi ích của mỗi thành viên xã hội. Những tư liệu sản xuất giao cho người lao động sử dụng không được họ coi là tài sản của mình, do đó sinh ra tâm lý thờ ơ, sử dụng lãng phí, thậm chí có nhiều trường hợp, phá hoại tài sản vì lợi ích trước mắt.

Những năm qua, trong công cuộc đổi mới, chúng ta đã tìm cách khơi dậy động lực nội tại, tạo điều kiện cho nền kinh tế ổn định và phát triển. Trong nông nghiệp, thực hiện "khoán 100" (theo Chỉ thị 100 của Ban bí thư), những công cụ cầm tay đã hoàn toàn thuộc về sở hữu của người lao động. Đến "khoán 10" (theo Nghị quyết 10 của Bộ chính trị), chúng ta tiếp tục trao quyền sở hữu về trâu,

bò, cày, bừa, máy móc cho hộ, giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ. Ngày nay, hộ nông dân đã trở thành đơn vị sản xuất tự chủ, nhiều hộ ở một số vùng đã trở thành đơn vị sản xuất hàng hóa. Với tư cách là người chủ tư liệu sản xuất, quan hệ với thị trường, người lao động đã thực sự quan tâm đến hiệu quả kinh tế, sử dụng có hiệu quả hơn tư liệu sản xuất và sức lao động.

Từ sau Đại hội VI của Đảng, đặc biệt từ năm 1989 đến nay, nền kinh tế nước ta đã chuyển sang cơ chế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Các chủ thể kinh doanh (bao gồm quốc doanh, tập thể, tư nhân) xuất hiện và cạnh tranh trên thị trường. Trong điều kiện đó, các xí nghiệp quốc doanh cũng phải nhanh chóng thay đổi phương thức kinh doanh, tự bỏ cơ chế hần chính quan liêu bao cấp, chuyển sang tự cân đối, tự trang trải; một số đơn vị đang chuyển sang hình thức liên doanh liên kết, xí nghiệp cổ phần...

Như vậy, bắt đầu xuất hiện trong thực tế: sở hữu xã hội phù hợp với xã hội hóa sản xuất, xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội theo phương thức mới.

3 - Những hình thức sở hữu và hình thức kinh tế giữ vai trò định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội

a) *Quốc doanh thuần khiết*. Trong cơ chế thị trường, nhiều thành phần kinh tế, nhiều chủ thể kinh doanh xuất hiện và cạnh tranh với nhau, vì vậy các giám đốc công ty, xí nghiệp cần được quyền tự chủ. Với quyền đó, họ dường như là chủ sở hữu; còn về mặt pháp lý, họ dường như là người làm thuê cho nhà nước. Từ đó nảy sinh những xu hướng sau:

- Giám đốc biết kinh doanh, có tấm lòng vì dân, vì nước, thì khi kinh doanh có lãi, họ nộp lãi cho nhà nước, còn mình và cán bộ, công nhân viên chỉ hưởng phần thu nhập đúng mức.

- Giám đốc biết kinh doanh, nhưng không có tấm lòng vì dân, vì nước, thì lãi thu được chỉ nộp cho nhà nước phần nào đó, còn thì giữ lại làm giàu cho cá nhân và chia một phần cho cán bộ, công nhân viên

của mình.

- Giám đốc không biết kinh doanh dẫn đến mất vốn, mất tài sản của nhà nước, nhưng cá nhân nếu tham ô vẫn có thể trở thành giàu có, dù có bị vào tù thì vẫn còn của cải để cho gia đình, con cháu.

Vấn đề đặt ra: Ai là người đại diện sở hữu nhà nước trong các công ty, xí nghiệp quốc doanh? Ý kiến chung là muốn thành lập *hội đồng quản trị*, coi nó là người đại diện chủ sở hữu; còn giám đốc chỉ là người kinh doanh do hội đồng quản trị bầu ra. Hội đồng quản trị có thể có nhiều hình thức, nhưng dù dưới hình thức nào, thì thành viên của nó cũng không thể là người chủ sở hữu đích thực. Và cũng vì thế, hội đồng quản trị rất dễ có thể hoặc là đồng lõa với giám đốc xâm phạm của cải của nhà nước, hoặc là hống hách chuyên quyền, cản trở hoạt động sáng tạo của giám đốc. Đương nhiên, có thể đặt ra cơ chế lợi ích, quy tắc pháp luật để khắc phục những nhược điểm trên của hội đồng quản trị trong công ty quốc doanh, song dù thế nào công ty quốc doanh cũng không thể hoạt động tốt nếu hội đồng quản trị đích thực là chủ sở hữu. Đó là lý do, vì sao ngay ở các nước tư bản, các công ty quốc doanh không thể đạt hiệu quả cao bằng các công ty tư nhân. Và đã như vậy thì kinh tế quốc doanh cũng khó có thể vươn lên giữ vai trò chủ đạo, định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vẫn cần có loại hình quốc doanh để bảo đảm nhu cầu chung của xã hội.

b) *Những đơn vị hợp doanh* (giữa quốc doanh và tư nhân). Tùy theo vốn cổ phần đóng góp, mỗi bên được quyền cử vào hội đồng quản trị một số thành viên nhất định. Trong loại hình hợp doanh, việc có thêm tư nhân là chủ sở hữu đích thực trong hội đồng quản trị đã làm cho hoạt động của hội đồng quản trị ít nhiều mang tính chất là người chủ sở hữu: xác định phương hướng và biện pháp kinh doanh sao cho có hiệu quả, tuyển lựa đúng giám đốc, và kiểm tra chặt chẽ hơn hoạt động kinh doanh. Nhưng trong loại hình này lại có hai chủ sở hữu: chủ sở hữu *đích thực* (tư nhân) và chủ sở hữu *không đích thực* (do

nhà nước cử vào). Thực tế cho thấy : ông chủ đích thực thường lợi dụng ông chủ không đích thực để lấy của cải của nhà nước. Và kết quả là : thường cả hai ông chủ đều có lợi, chỉ có nhà nước là thiệt đơn thiệt kép.

c) *Những công ty cổ phần* (bao gồm vốn của nhà nước và vốn của cán bộ công nhân viên, hoặc vốn của nhà nước, của cán bộ công nhân viên và tư nhân góp lại). Tuy xuất hiện ở nước ta còn ít, nhưng loại hình này có nhiều ưu điểm. Khi lực lượng sản xuất phát triển tới trình độ nhất định, thì loại hình này sẽ được mở rộng và dần dần chiếm ưu thế.

Ngoài ba loại hình sở hữu trên đây, còn phải kể đến loại hình *sở hữu tập thể của nông dân* mà hộ gia đình là đơn vị tự chủ.

Trong nông nghiệp, khi hộ gia đình đã trở thành đơn vị sản xuất tự chủ thì sở hữu ruộng đất được đặt ra một cách trực tiếp. Ruộng đất là tư liệu sản xuất đặc biệt, là tài sản quý giá của quốc gia, vì vậy nó thuộc sở hữu nhà nước. Mặt khác, ruộng đất lại do công lao của nông dân khai phá, đầu tư làm tăng độ phì, do đó, nhà nước cần trao cho nông dân quyền sử dụng lâu dài, bao gồm cả quyền chuyển nhượng. Chế độ sở hữu ruộng đất như trên sẽ giúp cho việc thực hiện những điều sau :

- khuyến khích nông dân đầu tư thâm canh, làm tăng độ phì của đất, khai thác mọi tiềm năng của ruộng đất, gắn bó mật thiết với ruộng đất ;
- không hạn chế phân công lao động ở nông thôn ; khi công nghiệp và dịch vụ phát triển, nông dân dễ dàng chuyển sang làm nghề khác và tập trung ruộng đất vào người thạo nghề nông ;
- bảo đảm cho nhà nước có thể kiểm soát chặt chẽ tài sản quý giá của quốc gia, nghiêm trị những hành vi hủy hoại ruộng đất, quy định chặt chẽ quyền sử dụng đất đai khi xây dựng những công trình có quan hệ tới đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của toàn dân.

Sự thay đổi hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu thúc đẩy sự ra đời hình thức hợp tác kiểu mới. Trước đây, những công trình thủy nông, hệ

thống điện tiêu dùng do ban quản trị điều hành, nay chuyển sang khoán cho các tổ dịch vụ. Tư liệu sản xuất vẫn thuộc sở hữu công cộng, tổ dịch vụ là người nhận khoán trên cơ sở hợp đồng. Ở nhiều nơi xuất hiện sở hữu hiệp hội của những người làm vườn, chăn nuôi.... Đó là quỹ và tài sản của tập thể hiệp hội, cần thiết cho sản xuất kinh doanh. Ở những vùng kinh tế hàng hóa phát triển, đã xuất hiện những hình thức hợp tác giữa các hộ tư nhân trong thủ công nghiệp, dịch vụ ; mỗi người vẫn giữ quyền sở hữu tư nhân của mình, nhưng đã bắt đầu hình thành quỹ, tài sản chung. Trong thực tế, ở nhiều nơi còn xuất hiện những hình thức hợp tác cổ phần ; vốn cổ phần vẫn thuộc quyền sở hữu của mỗi người, nhưng trên thực tế đã chuyển thành tài sản chung của cả đơn vị sản xuất, kinh doanh, và cũng bắt đầu có sở hữu chung dưới hình thức quỹ phúc lợi. Như vậy, gắn liền với những hình thức hợp tác mới, bắt đầu xuất hiện những hình thức sở hữu hợp tác mới.

Hiện nay ở nông thôn đang diễn ra hai xu hướng : 1) Kinh tế hộ phát triển, phân hóa thành tiểu chủ và người làm thuê, làm nẩy sinh sở hữu tư nhân tư bản. 2) Qua liên kết, hợp tác, hình thức sở hữu tư nhân chuyển dần từng bộ phận lên hình thức sở hữu tập thể. Đối với xu hướng *thứ nhất* diễn ra một cách tự phát và có thể dẫn tới chủ nghĩa tư bản, nhà nước cần có biện pháp sử dụng và chuyển hóa từng bước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đối với xu hướng *thứ hai*, nhà nước cần có sự chủ động hướng dẫn để có được hình thức sở hữu hợp tác phù hợp với xã hội hóa sản xuất, từng bước tiến tới hợp tác văn minh đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong thực tế, không chỉ có xu hướng tư nhân hóa, mà còn có cả xu hướng xã hội hóa sở hữu, phù hợp với xã hội hóa sản xuất, tạo khả năng đưa nền kinh tế nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

QUYỀN LỰC THUỘC VỀ NHÂN DÂN - NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP

NGUYỄN VĂN THẢO *

TRONG hiến pháp của mình, nhiều nước trên thế giới đã tuyên bố : “Mọi quyền lực của đất nước đều thuộc về nhân dân”. Ba bản hiến pháp nước ta trong ba giai đoạn (1946, 1959, 1980) cũng ghi nhận nguyên tắc cơ bản đó.

Vấn đề đặt ra lúc này là cần nhận thức đúng mối quan hệ giữa *công dân, xã hội và nhà nước* - mối quan hệ mang tính rường cột, tạo nên sự thống nhất và sức mạnh của quyền lực. Từ đó, từng bước đưa ra cách tổ chức quyền lực và kiểm soát quyền lực (phù hợp với điều kiện hiện nay) sao cho quyền lực thuộc về nhân dân, cả trên văn bản pháp lý và trên thực tế.

I - CÔNG DÂN - XÃ HỘI - NHÀ NƯỚC

Trong lịch sử hình thành các nhà nước, bất kể là nhà nước nào, việc làm trước tiên là long trọng tuyên bố các quyền con người, quyền công dân, và hứa hẹn thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo các quyền đó.

Sức mạnh của nhà nước, xét cho cùng, đều bắt nguồn từ nhân dân, những con người cụ thể, có đời sống vật chất và tinh thần, có ý chí và nguyện vọng sâu xa về các quyền của mình. Lòng khát khao tự do, những ước mơ về một xã hội công bằng, nhân đạo và có kỷ cương, là lẽ tự nhiên, như một lý tưởng tồn tại vĩnh hằng. Điều trở trêu là trải qua hàng nghìn năm lịch sử, con người không dễ gì đạt được những mục tiêu đó, và trên thực tế, chẳng phải nhà nước nào cũng thực hiện trọn vẹn nguyên tắc : “Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân”. Chỉ có thông qua cuộc đấu tranh giải phóng con người, tạo lập

một chế độ chính trị, kinh tế, một nhà nước kiểu mới là nhà nước của dân, do dân và vì dân, thì nguyên tắc thiêng liêng đó mới có điều kiện biến thành hiện thực. Đúng như điều Mác đã nhắc nhở nhân loại từ lâu : “vấn đề là cái tạo thế giới” ; không thể và không chỉ bằng sự tu thân, hay chờ đợi một tấm lòng trắc ẩn, bác ái nào mà con người có được quyền của mình. Cuộc đấu tranh giành quyền cho con người với tư cách một cá nhân, một công dân, là cuộc đấu tranh bền bỉ, liên tục, không bao giờ ngừng.

Ngày nay, trong công cuộc đổi mới đất nước, mọi quan niệm về cái tạo xã hội, xây dựng nền kinh tế, đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản, thiết lập nền dân chủ..., xét về thực chất, đều là những phương tiện, phương pháp nhằm đạt mục đích : tái tạo con người, vì con người ! Vấn đề có ý nghĩa quan trọng hiện nay là giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa con người công dân với nhà nước, giữa con người cá nhân với cộng đồng, sao cho vai trò các chủ thể đó bình đẳng, tương hỗ, cùng nhau phát triển.

Ở nước ta, trong nhiều năm, quan hệ giữa nhà nước và công dân đại thể được ghi nhận trong các văn bản pháp lý. Song trên thực tế, đã và đang có khuynh hướng “tuyệt đối hóa” vai trò nhà nước. Một bên công dân, một bên nhà nước, tính chất bình đẳng về quyền và nghĩa vụ qua lại không rõ rệt. Người ta thấy hầu như nhà nước phải có quyền,

* Viện trưởng Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ tư pháp

dân chỉ có nghĩa vụ. Khi xử lý những vụ việc sai phạm cụ thể, nhà nước ít khi được đặt lên bàn cân công lý. Hiện tượng này dẫn đến tâm lý phổ biến : công dân không thấy hết vai trò của mình, mất niềm tin vào chính mình, và mất cả niềm tin vào nhà nước, vào xã hội.

Trong mối quan hệ giữa tập thể và cá nhân, khuynh hướng cực đoan, tuyệt đối hóa cũng diễn ra tương tự. Với quan niệm lý tưởng về một xã hội thuần khiết, mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội được hiểu như là "sự hòa tan" các tính cách ; cá nhân phải "chìm" trong tập thể, không được trái ý tập thể ; nếu có sự trái ngược ý kiến nhau, thì cá nhân không được phép "trôi lên trên tập thể". Quan niệm đó dẫn đến chỗ làm mất đi những nét độc đáo, năng động của cá nhân, che lấp chân trời tư duy rộng lớn của con người, làm thui chột bao sáng kiến, tài năng ; có lúc cá nhân tự lừa dối mình, lừa dối cả người khác bằng bức bình phong "tập thể"...

Sự thực, mỗi con người với tư cách là thành viên của cộng đồng luôn quan tâm tới các quyền, đặc biệt quyền được làm việc (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, sáng tạo...), quyền được sở hữu (sở hữu tư liệu, sở hữu tài sản, nhà cửa...) trong khuôn khổ pháp luật. Quyền trong hoạt động kinh tế và hoạt động sáng tạo được coi là quan trọng nhất. Vì nó tạo ra cuộc sống (cả vật chất, tinh thần) theo khả năng của từng cá nhân. Nó là tiền đề để thực hiện các quyền khác như chính trị, văn hóa, xã hội. Trước đây, vì lẽ này lẽ khác, ta thường coi nhẹ, không chú ý pháp lý hóa các mặt hoạt động này. Đề cao năng lực và sáng kiến của cá nhân, của công dân trong lúc này, không có nghĩa là vẽ cho bộ mặt cá nhân ích kỷ, khuyến khích mọi người làm giàu bằng mọi giá, mà là cổ vũ những đóng góp có ích, có trách nhiệm cho xã hội, cho cộng đồng. Điều đó làm cho một mặt, sản phẩm xã hội dần dần tăng lên, nhà nước tìm chọn được nhân tài, và mặt khác, công dân có cơ may biểu hiện được khả năng, thực hiện được quyền lực của mình.

Với tinh thần tự giác, chủ động và có kế hoạch

giải quyết tốt mối quan hệ giữa công dân, xã hội và nhà nước, chúng ta sẽ làm xuất hiện nhanh chóng một xã hội công dân và một nhà nước pháp quyền. Không từng bước nâng cao nhận thức về mối quan hệ đó, không tập được tư thế làm chủ của nhân dân, thì mọi ước muốn về một xã hội công dân và một nhà nước pháp quyền, rốt cuộc chỉ là ảo tưởng, thiếu căn cứ lý luận và cơ sở hiện thực.

Hiến pháp là văn kiện chính thức tuyên bố và xác nhận về pháp lý các quyền con người, quyền công dân. Nhưng điều quyết định hơn là hiến pháp còn nêu ra cách tổ chức, sự phân công, bố trí quyền lực, bảo đảm các quyền đó được thực hiện có hiệu quả trên thực tế.

II - CÁCH TỔ CHỨC QUYỀN LỰC CỦA NHÀ NƯỚC TA .

Tổ chức nhà nước thể hiện trong hiến pháp các nước trên thế giới, xét về mặt thực tiễn, về mặt chính trị hay kỹ thuật, dù có hay không ghi nhận học thuyết phân chia các quyền, đều đề cập đến vấn đề cơ bản : sự phân công quyền lực, cách tổ chức các quyền đó.

Từng nước khi giải quyết vấn đề này, đều xuất phát từ những đặc điểm riêng của mình : sự tăng trưởng và ổn định về kinh tế ; mức sống ; tương quan giữa các lực lượng chính trị và giai cấp ; chính đảng nắm chính quyền ; truyền thống dân chủ, phong tục tập quán, tâm lý nhân dân ; vị trí địa lý ; mối quan hệ giữa các chủng tộc, sắc tộc trong cộng đồng dân tộc, v.v..

Các nhà nước tư sản đều theo nguyên tắc phân lập các quyền. Nguyên tắc này được thể hiện trên những mức độ và hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Tuy vậy, chưa có một nhà nước tư sản nào thực hiện đúng nguyên tắc đó (theo như lý thuyết), mà đều áp dụng linh hoạt hoặc bóp méo nó cho phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị.

Khác với các luật gia tư sản, chúng ta theo nguyên tắc nhà nước thống nhất quyền lực, không phân lập mà phân công hợp lý, phối hợp chặt chẽ giữa các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Mỗi quyền

phát huy hiệu lực của mình, không xâm phạm quyền khác hoặc bị xâm phạm bởi quyền khác.

Quốc hội do nhân dân trực tiếp bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, và là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Hiện nay, trong một số hoạt động và văn bản lập pháp của quốc hội, đôi khi có xu hướng tràn qua lập quy thuộc quyền hành pháp. Ngược lại, trong hoạt động và văn bản lập quy của chính phủ, có một số điểm thuộc quyền lập pháp. Trong sự phân công giữa các quyền, cần quan niệm đúng quốc hội là cơ quan hiến định thống nhất các quyền nhưng không phải thực thi cả 3 quyền; quốc hội làm chức năng lập pháp, không làm các chức năng hành pháp và tư pháp.

Để phối hợp tốt trong hoạt động lập pháp, bảo đảm cho các đạo luật có chất lượng và có khả năng thực hiện trong cuộc sống, việc soạn thảo phần lớn các dự luật đều do chính phủ đảm nhiệm, trình ra quốc hội. Còn đại biểu quốc hội, các đoàn thể nhân dân, tòa án và viện kiểm sát chỉ có quyền sáng kiến lập pháp.

Quyền hành pháp do chính phủ thực hiện. Chính phủ là cơ quan hiến định nắm quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành và hành chính cao nhất của quyền lực nhà nước. Sự phân công đó là rất cần thiết để có một nền hành chính quốc gia mang những đặc tính sau:

- Tính liên tục, ổn định, thống nhất, thông suốt từ trung ương đến cơ sở và có hiệu lực.

- Thỏa mãn những yêu cầu của công dân trên mọi lĩnh vực, phục vụ công dân một cách không vụ lợi, bảo đảm cuộc sống của toàn xã hội trong khuôn khổ pháp luật.

- Đụng chạm trực tiếp tới quyền lợi cụ thể của nhân dân thông qua việc cho phép (kinh doanh, cấp đất, xây nhà, đi lại, chứng thực, v.v.), việc kiểm tra (khám xét, kiểm kê, kiểm soát...), việc xử lý (phạt, đình chỉ, thu hồi, cấm, tịch thu...). Cũng vì vậy, cơ quan hành chính được tổ chức và điều hành theo một kỷ luật chung thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Trên cơ sở phân công rõ ràng, chính phủ chịu trách nhiệm và báo cáo trước quốc hội những hoạt động của mình; quốc hội chất vấn và ra những nghị quyết về công việc của chính phủ; quốc hội có thể tín nhiệm hay không tín nhiệm chính phủ hoặc cá nhân bộ trưởng.

Quyền tư pháp do cơ quan tòa án, việc kiểm sát thực hiện. Tòa án là cơ quan xét xử của quyền lực nhà nước. Khi xét xử, người thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; không phụ thuộc vào cơ quan hành chính, cơ quan đại biểu nhân dân, cũng không phụ thuộc vào cơ quan tòa án cấp trên của mình.

Quyền xét xử độc lập là đặc trưng của nền tư pháp các nhà nước hiện đại. Ở nước ta, Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980 đều ghi nhận nguyên tắc này.

Sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ giữa tư pháp với lập pháp và hành pháp thể hiện ở việc: cơ quan hành chính thực hiện sự quản lý hành chính tư pháp (tổ chức, nhân sự, kinh phí...) nhằm hỗ trợ cho công việc xét xử được độc lập; thực hiện sự quản lý các tổ chức hỗ trợ cho công việc xét xử (luật sư, công chứng, giám định chấp hành án, v.v...), làm cho việc xét xử và n... n... thẩm phán được độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Trong công tác tổ chức quyền lực nhà nước, có người băn khoăn: giữa cơ chế phân quyền và cơ chế thống nhất quyền, cái nào bảo đảm tính khách quan hơn cái nào. Để xem xét vấn đề này, chúng ta không thể chỉ nhìn vào cơ sở lý thuyết mà còn phải căn cứ trên cơ sở thực tiễn, tính hiệu quả, tính khả thi của mỗi phương án. Theo tôi, dù thực hiện theo cơ chế nào, thì cũng phải dựa vào bản chất chính trị của nhà nước, và đặc biệt, dựa vào khâu kiểm tra, kiểm soát; sự kiểm tra, kiểm soát đó phải được luật hóa và phải thành một cơ chế ràng buộc chặt chẽ, khoa học.

III - CƠ CHẾ KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC

Nhà nước làm ra pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật. Bản thân nhà nước cũng phải tuân

theo pháp luật. Nếu nhà nước vi phạm (rơi vào bất cứ cá nhân hoặc cơ quan nhà nước cụ thể nào), cũng phải được xử lý theo các trình tự của pháp luật.

Đây là vấn đề nguyên tắc và hết sức rõ ràng, nhưng trong thực tế vận hành, lại rất khó. Việc kiểm soát người công dân và xử lý khi họ vi phạm pháp luật, đúng là còn chưa tốt, nhưng dù sao nhà nước vẫn có cả một bộ máy để làm việc đó. Còn khi chính bản thân nhà nước vi phạm pháp luật, thì ai kiểm soát, ai xử lý, và xử lý như thế nào, theo trình tự nào để nhân dân (cộng đồng dân cư và mỗi công dân) cảm nhận thấy sự kiểm soát, sự xử lý đó là công bằng, bình đẳng, là xuất phát từ cội nguồn : quyền lực nhà nước không thuộc về ai cả mà thuộc về nhân dân.

Có rất nhiều cơ chế khác nhau xuất phát từ những đặc điểm dân tộc và trình độ dân trí của mỗi nước, nhưng cơ chế nào thì cũng đều thống nhất ở một điểm căn bản : đặt Hiến pháp ở vị trí tối thượng trong hệ thống pháp luật. Hiến pháp phải là văn bản thể hiện các quyền tự do và bảo hộ của công dân.

Cơ chế kiểm soát quyền lực trước hết là *cơ chế kiểm tra tính hợp hiến của các đạo luật và sự tuân thủ hiến pháp của các cơ quan nhà nước cao nhất, những chức danh nhà nước cao nhất*. Để bảo đảm cho cơ chế này vận hành, có thể có một số hình thức như : Ủy ban hiến pháp, Hội đồng bảo hiến, Tòa án Hiến pháp, Hội đồng giám sát, Ủy ban bảo hộ các quyền công dân bên cạnh Quốc hội, v.v..

Cùng với cơ chế kiểm tra tính hợp hiến, cần hình thành từng bước *cơ chế kiểm tra tính hợp pháp của các hành vi hành chính*, bao gồm toàn bộ sự kiểm tra đối với các văn bản pháp quy dưới luật và đối với các quyết định hành chính cá biệt của cơ quan hành chính các cấp, từ chính phủ đến các bộ, các cơ quan hành chính tỉnh, huyện và xã. Cơ chế này thể hiện tập trung ở cơ quan tài phán hành chính, hoặc một cơ

quan nửa tài phán, nửa tư vấn có nhiệm vụ kiểm tra các văn bản hành chính và các hành vi hành chính đối với nền hành pháp.

Trong lĩnh vực tư pháp, *cơ chế kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp đối với các hoạt động xét xử đã được quy định rõ trong luật về tổ tụng*. Đó là quyền chống án của đương sự, quyền kháng nghị của viện kiểm sát, quyền kháng nghị của chánh án, phó chánh án. Chỉ còn một vấn đề cần được xem xét : nếu chánh án tòa án tối cao, viện trưởng viện kiểm sát tối cao có hành vi vi phạm hiến pháp hoặc vi phạm pháp luật thì ai kiểm soát, ai xử lý, và xử lý như thế nào ? Ở một số nước, người ta thiết lập một cơ quan tài phán riêng biệt về việc này.

Cuối cùng, trong cơ chế kiểm soát quyền lực, cần hoàn thiện các quyền của nhân dân, của từng công dân tham gia sự kiểm soát này. Đó là *quyền của nhân dân thông qua các cơ quan thông tin đại chúng*, bày tỏ sự đồng tình hay phản đối, sự đồng ý hay phản bác, sự tín nhiệm hay không tín nhiệm, cũng như yêu cầu và kiến nghị đối với nhà nước và cán bộ nhà nước. Đó còn là *quyền của các đoàn thể nhân dân* trong việc yêu cầu và đề nghị kiểm soát các cơ quan chính quyền. Quyền khiếu nại của công dân cần được hoàn thiện bằng một chế độ pháp luật bảo đảm cho mỗi công dân có thể đưa một cơ quan nhà nước vi phạm pháp luật, làm thiệt hại quyền lợi của mình, ra trước một cơ quan tài phán theo các trình tự tổ tụng chặt chẽ.

Tất nhiên, chúng ta khó có thể vạch ra ngay một lúc đầy đủ các yếu tố của một cơ chế kiểm soát quyền lực. Thông qua hoạt động của các cơ quan chức năng, kết hợp với độ chín muồi của các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, dân trí..., nhà nước sẽ chủ động bổ sung những điều khoản cần thiết, kịp thời uốn nắn những sơ hở, tạo ra một cơ chế kiểm soát quyền lực thật sự sắc bén, có hiệu quả.

Mở rộng hay không cần mở rộng ?

VŨ CAO PHAN *

CHƯƠNG trình cải cách ở bậc đại học mà ngành giáo dục - đào tạo thực hiện trong mấy năm qua đã đem đến những thành tựu không thể phủ nhận về nhiều mặt, trong đó nổi bật là việc đa dạng hóa các loại hình đào tạo với "đào tạo mở rộng" (ĐTMR). Chủ trương này đã đáp ứng phần nào nhu cầu học tập to lớn của các tầng lớp nhân dân, được dư luận rộng rãi hoan nghênh. Tuy nhiên, nó cũng sớm "phát sinh vấn đề" khiến phụ huynh học sinh, người học, người dạy và dư luận xã hội ngày càng quan tâm, quan ngại.

Một câu hỏi đặt ra và cần được trao đổi : Vậy "mở rộng" có đúng không, nên tiếp tục nữa hay dừng ? Và nếu tiếp tục thì cần tiến hành như thế nào ?

Ý nghĩa tình thế của giải pháp.

Ta hãy trở lại thời điểm mà hình thức này được khởi động, khoảng giữa những năm 80. Trước đó, từ 1980 đến 1985, số liệu thống kê cho thấy chỉ số sinh viên được tuyển mới hằng năm giảm liên tục ở mức 3%, nghĩa là kinh phí dành cho đầu vào của ngành đại học đã "tiến" những bước giật lùi (!). Đó là một hiện tượng không bình thường, song chúng ta buộc phải chấp nhận. Chúng ta hẳn nhớ đây là thời kỳ mà ngân sách nhà nước vốn đã rất mỏng, lại phải chịu nhiều áp lực nhất. Trong khi đó, áp lực của xã hội đối với ngành đại học - áp lực đòi "được học", "được đào tạo" - không kém nặng nề : hằng năm, số học sinh tốt nghiệp phổ thông - nghĩa là những người đủ tư cách thi vào đại học - tăng bình quân 12%. Chính trong hoàn cảnh đó, hình thức ĐTMR (lúc đầu được gọi là hình thức đào tạo không chính quy) ra đời. Giải pháp này dựa vào hai khả năng : khả năng thu nhận của các trường đại học, và khả năng đóng góp của nhân dân (người

học) cho ngân sách đào tạo. Về khả năng *thứ nhất*, ta có số liệu sau : số sinh viên chính quy tập trung năm 1980 là 124970 thì đến năm 1985 chỉ còn 85726 ! Trong khi số sinh viên ngày càng giảm thì đội ngũ cán bộ giảng dạy lại tăng 13,6% và 16 trường đại học nữa được mở thêm. Vậy là cả trên lý thuyết lẫn thực tế, ngành đại học hoàn toàn có khả năng thu nhận gấp bội con số khiêm tốn của kế hoạch nhà nước dao động trong khoảng 22000 - 25.000 sinh viên cho mỗi năm *thứ nhất*. Có thể chứng minh thông qua sự khảo sát ở một trường cụ thể, trường Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội. Chi tiêu kế hoạch cho mỗi năm học ở trường này là khoảng 5 - 6 trăm sinh viên. Trên thực tế, với cơ sở, thiết bị hiện có, nhà trường đủ khả năng đảm bảo một công suất gấp đôi, và nếu tổ chức thêm một ca học nữa thì có thể tiếp nhận cỡ 1500 sinh viên cho mỗi năm học. Với khối trường tổng hợp, tiềm năng này còn lớn hơn nhiều. Về khả năng *thứ hai*, ta có thể thấy ngay qua kết quả mà hệ đào tạo mới đã đạt được. Do mở rộng đầu vào, đến năm 1990, số sinh viên tuyển mới đã lên đến gần 50000 người. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhân dân vẫn cố gắng bớt đi các khoản chi tiêu khác để con em có thể đến trường.

Như thế, trong cái khó đã nảy ra cái khôn. Với cách thức mà chúng ta thường gọi là "nhà nước và nhân dân cùng làm", ĐTMR đã tạo ra một lối thoát tình thế có thể nói là đúng lúc. Tuy nhiên, đúng như dư luận quan tâm, hình thức này cũng làm xuất hiện những vấn đề được xem như những hạn chế và mâu thuẫn.

* Trợ lý bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo

Phải chăng ĐTMR làm tăng thêm đội ngũ những người thất nghiệp ?

Cơ sở của ý kiến này là : ngày càng nhiều thêm sinh viên tốt nghiệp đại học không có việc làm phải ở nhà nương nhờ bố mẹ, thì hà cớ gì phải "mở rộng" để làm căng thêm tình trạng sinh viên tốt nghiệp thiếu việc làm ? Có lẽ người nêu vấn đề như trên không thấy một chân lý giản đơn : dù được đào tạo hay không thì cũng vẫn là chừng ấy công dân hòa nhập vào đội ngũ những người đến tuổi lao động, đâu có bớt đi hoặc thêm vào ? Làm sao có thể gọi đó là mâu thuẫn ? Cái khác ở đây lại chính là khía cạnh tích cực của nó : được đào tạo, công dân có thêm cơ hội - chỉ ít cũng là do trình độ văn hóa được nâng lên - để tìm được việc làm, tìm được chỗ đứng trong xã hội. Như vậy, chức năng của đào tạo là rõ ràng : nó được thực hiện nhằm trang bị kỹ năng (nghĩa rộng) lao động, tạo ra khả năng *làm việc*, thay vì tạo ra *việc làm* như ai đó có thể không hiểu. Sở dĩ có sự ngộ nhận này cũng vì chúng ta đã quá quen với môi trường của một thời bao cấp mà ở đó, công dân sau khi được đào tạo thì cũng đương nhiên có việc làm. Khi sự can thiệp của cơ chế thị trường ngày càng rõ thì chúng ta cũng phải có sự thích ứng khác : *có nghề* không đồng nghĩa với *có việc*. Trong hàng ngũ những người bước vào đời, ưu thế sẽ thuộc về những công dân có trình độ học vấn, được đào tạo ở những cơ sở có độ tin cậy cao, với những nghề nghiệp có phổ lựa chọn rộng. Nói chung, có kỹ năng lao động mới là có điều kiện *cần* nhưng chưa *đủ*. Yếu tố đủ phụ thuộc nơi các cơ sở tuyển nhận lao động ; và để thỏa mãn, các cơ sở này đương nhiên phải đặt ra các cuộc thi tuyển của mình. Điều này đã có ở nước ta, và chắc trong tương lai sẽ là phổ biến. Tuy nhiên, ở đây cũng có mâu thuẫn : đội ngũ sinh viên càng đông thì "nhu cầu cao" về việc làm càng tăng, trong khi nền kinh tế ta còn chưa phát triển, lao động thủ công còn phổ biến thì việc không sử dụng họ sẽ là lãng phí lớn. Nhưng đây chỉ là mâu thuẫn tạm thời trước mắt, nó sẽ được giải quyết cùng sự phát triển kinh tế - xã hội. Cũng có một thực tế ở ta hiện nay là : trong khi nhiều sinh viên đã tốt

nghiệp hệ chính quy ngay ở những cơ sở đào tạo danh tiếng vẫn chưa có việc làm, thì có những "sinh viên mở rộng" đang còn ngồi trên ghế nhà trường đã được dành sẵn chỗ "thơm tho". Đáng buồn, song chắc đây không phải là phổ biến và cũng không phải là lỗi của ngành giáo dục - đào tạo. Nó thuộc phạm vi của cái vẫn được gọi là "tiêu cực xã hội" mà trách nhiệm chưa biết quy vào ai ? Tôi cho rằng, một khi cơ chế thị trường vận hành đúng quy luật, thì những sự trái khoáy như trên sẽ phải giảm bớt.

Phải chăng ĐTMR làm phương hại đến đào tạo chính quy ?

Đây có thể là một mâu thuẫn, nếu chúng ta chỉ nhìn đến một chiều : khối lượng sinh viên tăng lên - lại tăng khá nhanh - dẫn tới tình trạng phải học dồn, các cơ sở thực nghiệm phải san sẻ, các ký túc xá, các khu vực giải trí của sinh viên "bùng nổ dân số"... Sự nghi ngại của công dân về vấn đề này là đúng. Tuy nhiên, thái độ của chính sinh viên ra sao ?

Với câu hỏi "Bạn thấy hệ mở rộng có ảnh hưởng như thế nào đối với đào tạo chính quy ?", một cuộc trắc nghiệm được tiến hành trong các sinh viên của 16 trường đại học, cao đẳng khắp Trung, Nam, Bắc đã đưa lại những chỉ dẫn tổng quát có ý nghĩa : 24,1% cho rằng ảnh hưởng tiêu cực, 32,4% : ảnh hưởng không đáng kể, 29,3% : ảnh hưởng tích cực, và 14,2% không có ý kiến. Như vậy, thái độ chung của sinh viên là không phản đối ĐTMR. Nếu loại trừ thêm những sai biệt chủ quan do yếu tố tâm lý, ta có thể có một bức tranh với màu sắc tích cực hơn.

Tuy vậy, trên thực tế đã xảy ra những tình trạng cần báo động. Chúng ta đã mở rộng xuất phát từ khả năng chất xám, khả năng về cơ sở vật chất. Nhưng do chúng ta cố hạ thấp học phí để có nhiều người học nhằm "thu" được tối đa, tạo nên sự quá tải như ở một số nơi, cho nên không thể không làm ảnh hưởng đến công tác đào tạo chính quy. Đó là điều thứ nhất. Trong hoàn cảnh hiện nay, chủ trương của ngành chưa phải là sự đóng góp của người học theo nguyên tắc "lấy thu bù chi" (muốn vậy, phải hàng trăm ngàn đồng cho một

sinh viên mỗi tháng), mà chỉ là sự góp phần tạo ra vốn tự có, tăng thêm ngân sách cho nhà trường thông qua chính chức năng đào tạo. Học phí thu về, bởi vậy, phải được dành một phần quan trọng để đầu tư trở lại cho việc dạy và học. Không làm được như thế, tức là làm phương hại đến công tác đào tạo. Đó là điều thứ hai. ĐTMR, vì có thu nhập cao kích thích được người dạy, nên đã thu hút về đây những người dạy giỏi lẽ ra được dành ưu tiên cho hệ chuẩn (đào tạo chính quy). Đó là điều thứ ba. Đây cũng là những mâu thuẫn mà nếu chúng ta không khẩn trương giải quyết - mà hoàn toàn có thể giải quyết - thì chắc chắn sẽ làm mất đi ý nghĩa của ĐTMR.

Phải chăng đã có sự “thương mại hóa” công tác đào tạo ?

Nhiều ý kiến nêu ra chất lượng thấp ở ngay chính hệ ĐTMR. Đây thực sự là một mâu thuẫn. Nhưng phải chăng là mâu thuẫn có tính quy luật : số lượng tăng thì chất lượng giảm ? Sự e ngại về “thương mại hóa” là có cơ sở khi nơi này, nơi kia, để duy trì và tăng thêm nguồn thu nhập từ người học, người ta sẵn sàng xem nhẹ việc đánh giá, sàng lọc trong quá trình đào tạo và chỉ hướng họ, không phải vào kỹ năng lao động mà vào mảnh bằng ở cuối lối ra. Lông lỏ trong thi cử kiểm tra đã đành, có những trường còn để cho cả cấp khoa cũng có quyền “mở rộng” từ A đến Z (!). Đã và đang thực sự tồn tại vấn đề nội dung và phương pháp giảng dạy ở ĐTMR. Và cũng đang tồn tại những vấn đề ở “đầu vào” và “đầu ra” của hệ này. Giải quyết được những vấn đề đó sẽ giải quyết được điều mà chúng ta đang đề cập : chất lượng đào tạo. Nó vừa yêu cầu một cơ chế thoát cho các cơ sở, vừa cần thiết một sự chỉ đạo có tính nguyên tắc ở cấp vĩ mô. “Vào” thế nào ? Hiện nay, có trường “mở” vừa phải : đưa ra một sàn điểm thấp hơn ít nhiều so với hệ chính quy. Có trường “mở” hết cỡ : ghi tên cho tất cả những ai muốn và có điều kiện học. “Ra” thế nào ? Cần thiết phải làm rõ : cơ chế đánh giá kết quả ? Độ tin cậy của văn bằng ? Khả năng liên thông với các văn bằng, chứng chỉ khác ? Phải ghi nhận những cố gắng tích cực, sáng tạo trong việc

kip thời thực hiện ĐTMR, song đã đến lúc không thể chậm hơn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo ở hệ này, lập nên một trật tự pháp định cả ở “đầu vào”, “đầu ra”, cũng như trong suốt quá trình đào tạo. Điều kiện này được dư luận khá nhất trí và ngành chủ quản cũng đang hướng tới là cần tạo nên một quy chế văn bằng thống nhất giữa hai hệ chính quy và mở rộng. “Vào” có thể khác nhau, nhưng “ra” phải là một : một trình độ đào tạo, một văn bằng. Có khác nhau chăng là ở những quy định đóng góp cho quỹ đào tạo của từng cá thể công dân (được học bổng - không được học bổng - phải đóng học phí). Cơ chế này không những có thể loại trừ được “tính thương mại”, nâng cao chất lượng đào tạo ở hệ mở rộng, mà còn tạo điều kiện cho mỗi công dân đều có được cơ hội như nhau, không bỏ sót nhân tài. Một cơ chế như vậy sẽ tiến tới xóa bỏ chính các khái niệm “mở rộng” và “chính quy”, như cách hiểu hiện nay. Ngoài ra, để đảm bảo chất lượng đào tạo, cũng cần phải xem xét : ngành nghề nào có thể “mở rộng”, ngành nghề nào không nên, và mở đến giới hạn nào. Cũng phải có sự đãi ngộ công bằng, hợp lý, khuyến khích được những người dạy giỏi.

Có một câu hỏi khác : “Mở rộng” cho ai ? Phải chăng cho những người có tiền ? Thiết nghĩ vấn đề cũng đơn giản. Một mặt, sự quan tâm của nhà nước đối với các học sinh nghèo đã được thể hiện trong việc dành ra một tỷ lệ thích đáng từ quỹ học bổng. Tất nhiên, cần phải xem lại để học bổng nhằm đúng đối tượng là những học sinh nghèo và học sinh giỏi, đảm bảo cho họ đủ sống ở mức trung bình của xã hội. Mặt khác, phải thấy rằng cũng khó mà thực thi ĐTMR, nếu chúng ta không kịp thời chuyển sang cơ chế thị trường như hiện nay. Cơ chế này chịu sự tác động của luật cung - cầu ; có “cầu” thì có “cung”, người tiêu dùng đòi hỏi thì người sản xuất đáp ứng. Trong cơ chế thị trường, có thể quan niệm các nhà trường và cơ sở đào tạo là những đơn vị sản xuất kinh doanh mà sản phẩm là tri thức và kỹ năng lao động. Còn người tiêu dùng chính là người học.

Ý nghĩa chiến lược của giải pháp

Sau cùng, xin trở lại chủ đề : cần hay không cần ĐTMR ?

Phải chi nhà nước ta có ngay được một khoản ngân sách dồi dào cho giáo dục, đủ bao cấp cho mỗi công dân đến tận bậc học cuối cùng, thì con đường vào đại học sẽ dễ dàng và đơn giản hơn nhiều. Chắc rồi cũng sẽ đến thời điểm mà giáo dục đại học trở thành luật cưỡng bách. Còn hiện nay, khi chưa có điều kiện như vậy, thì ĐTMR chính là một giải pháp chiến lược bất buộc.

Loại hình đào tạo này đã phổ biến ở các nước phát triển và đang phát triển. Chẳng hạn, ở Mỹ, trong hệ thống đại học cộng đồng ; và ở Pháp, trong các trường tổng hợp, các khoa học nhân văn. Các nước Thái lan, Đài loan, Nam Triều tiên... đều có trường "mở". Khái niệm "mở" có đôi chút khác nhau ở mỗi nước, song nói chung đều tuân thủ một nguyên tắc : "rộng" đầu vào, "hẹp" đầu ra, với cùng một quy chế thi cử như mọi loại hình đào tạo. Đại học "mở" là xu thế chung của thế giới, của thời đại. Trong ý nghĩa nhân văn, biện pháp tiến bộ này tham gia vào việc nâng cao mặt bằng dân trí của mỗi quốc gia, dân tộc. Đây cũng là mục đích trên hết của giáo dục nói chung. Mỗi công dân đều có thể vào đại học mở, có thể đến nhiều đại học mở, không đơn thuần nhằm mục tiêu trau dồi kỹ năng lao động, mà còn để nâng cao sự hiểu biết của mình trước kho tàng tri thức đa dạng và phong phú của nhân loại. Đây là cái được không thể chối cãi : con người sẽ sống tốt hơn với một trình độ văn hóa được nâng cao. Một trình độ văn hóa cao cũng sẽ giúp công dân có được thuận lợi trong tìm kiếm việc làm ; chưa nói rằng : với những nhảy vọt có tính thời đại của khoa học và công nghệ, với nhu cầu của người lao động là được đào tạo lại, đào tạo liên tục và đào tạo suốt đời, thì đại học mở, với sự đa dạng, mềm dẻo và hữu hiệu (nếu đúng quy trình), hoàn toàn có thể và phải được thiết kế để đóng một vai trò trọng yếu. Nó cũng cần được phát triển mạnh hơn nữa, với sự tham gia của ngay các viện nghiên cứu khoa học có điều kiện, xóa bỏ sự cách bức lâu nay giữa nghiên cứu và đào tạo, huy động vào đào tạo đội ngũ

đồng đảo các nhà khoa học giỏi và các cơ sở có tiềm năng vật chất mạnh.

Ở đây có một vấn đề nữa liên quan đến mục đích của ĐTMR, và nói chung, của cả ngành : đào tạo theo dự báo, đào tạo để đón thời cơ, để chuẩn bị đội ngũ cho sự phát triển đất nước trong một tương lai gần. Điều này nên hiểu như thế nào ? Năm học 1979 - 1980, năm thịnh vượng nhất của nền đại học nước nhà kể từ sau ngày thống nhất, cả nước ta có 152300 sinh viên trong tất cả các hệ. Đến năm học 1985 - 1986, tụt xuống chỉ còn 121200 sinh viên. Nhờ mềm hóa các loại hình đào tạo, thực hiện ĐTMR mà tới năm học 1989 - 1990, chúng ta đã đạt được con số xấp xỉ của mười năm trước đó. Nhưng không phải như thế là chúng ta trở lại điểm xuất phát (nếu coi đó là điểm xuất phát), bởi vì qua mười năm, dân số nước ta đã tăng thêm 7 - 8 triệu người, cũng có nghĩa : *số sinh viên trên một vạn dân* không phải như cũ là 25 mà thực tế chỉ còn 20. Số sinh viên trên một vạn dân là tiêu chí rất quan trọng, không những đánh giá mặt bằng dân trí mà còn chỉ ra khả năng và điều kiện cho sự phát triển của mỗi quốc gia. 50 là con số Liên hợp quốc nêu ra cho những nền kinh tế có thể bắt đầu cất cánh. Thái lan và Nam Triều tiên, ngay từ thập kỷ trước, đã đạt con số 130 và 680 sinh viên trên một vạn dân.

Nên chăng quan niệm *đón thời cơ* như một thiết chế của giáo dục (đào tạo), nhất là khi chúng ta ở vào thời điểm có những chuyển xoay chống mặt về mọi phương diện, và chỉ còn chưa đầy thập kỷ nữa là tới năm 2000. Tới đó, ấm no hay nghèo đói, phồn vinh hay suy thoái, đều do hôm nay, trông vào cái vốn hôm nay. "Muốn xây dựng đất nước chúng ta phải có vốn, mà vốn trước hết là tri thức". Đây là lời khẳng định của đồng chí Tổng bí thư Đỗ Mười trong cuộc gặp gỡ lãnh đạo các trường đại học và cao đẳng ở Hà nội hồi giữa tháng 8 vừa qua. Muốn có tri thức thì phải đào tạo. Và điều này - giáo dục và đào tạo - đã được tuyên bố là quốc sách hàng đầu từ điển đàn Đại hội VII của Đảng. Vậy ĐTMR có vai trò chẳng, trong vị trí quốc sách hàng đầu ấy ? Tôi chỉ muốn thêm : ĐTMR chắc không chỉ là vấn đề riêng của bậc đại học.

CỦNG CỐ Y TẾ CƠ SỞ ĐỂ BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN DÂN

PHẠM SONG *

CÁC văn kiện Đại hội VII của Đảng đã làm nổi bật một quan điểm lớn về chính sách xã hội, coi mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người, trước hết là người lao động. Thấu suốt đường lối của Đảng, ban lãnh đạo và cán bộ ngành y tế trên cơ sở phân tích thực trạng sức khỏe của nhân dân, những khó khăn và thuận lợi cơ bản của công tác bảo vệ sức khỏe ở nước ta, đã vạch ra Chiến lược bảo vệ sức khỏe nhân dân đến năm 2000 bao gồm 13 nhóm chương trình hành động và 12 nhóm chương trình hỗ trợ. Năm năm tới, sẽ thực hiện 6 chương trình ưu tiên, trong đó chương trình củng cố y tế cơ sở có vị trí quan trọng hàng đầu.

Mạng lưới y tế cơ sở là nền tảng của hệ thống y tế cả nước, thường xuyên và trực tiếp phục vụ sức khỏe mọi người. Nó là nơi tiếp xúc đầu tiên với nhân dân, đưa công tác chăm sóc sức khỏe tới tận nơi người dân sinh sống, tới từng tập thể và gia đình, bằng những kỹ thuật thích hợp về phòng bệnh, chữa bệnh để tăng cường sức khỏe mà không tốn kém lại thuận tiện cho mỗi gia đình, mỗi người dân, mọi người đều có thể thực hiện. Y tế cơ sở là nơi cuối cùng tiếp nhận và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước về công tác y tế, các mục tiêu và nhiệm vụ của ngành, các chương trình chuyên môn mà các cơ quan y được trung ương đề ra và chỉ đạo thực hiện. Cơ sở lại là nơi tổ chức tốt nhất và cần thiết nhất việc lồng ghép và phối hợp giữa các hoạt động chuyên khoa, huy động được các ngành, các đoàn thể và quần chúng trên lĩnh vực chăm sóc sức khỏe của nhân dân dưới sự chỉ đạo của chính quyền cơ sở. Chúng ta phải phấn đấu để đến năm 1995 y tế cơ sở được củng cố toàn diện.

Củng cố y tế cơ sở là ưu tiên số một trong sáu ưu tiên hiện nay của ngành y tế. Vấn đề có tầm

chiến lược từ nay đến năm 2000 và xuyên suốt cả thời kỳ quá độ, là chăm sóc sức khỏe ban đầu đến tận người dân, vì dân và do dân. Người dân hiểu biết và tự giữ gìn sức khỏe của mình với sự hỗ trợ của cộng đồng nhỏ và lớn, của quốc gia và quốc tế; đồng thời, góp phần mình vào việc bảo vệ sức khỏe chung của cộng đồng. Người dân từ vị trí thụ động trở thành vị trí chủ động trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu. Về mặt y học, chăm sóc sức khỏe ban đầu mang tính dự phòng, tích cực, chăm lo cho con người khi còn khỏe và từ trong bào thai; khi người dân ốm đau thì mọi mặt chữa bệnh được thuận tiện và phù hợp với túi tiền của họ. Điều quan trọng là người dân biết phát huy tiềm lực của cơ thể để phòng ngừa bệnh tật ngay từ khi còn trẻ, khỏe, vì cơ thể có khả năng tự sản xuất ra thuốc để tự chữa bệnh, chỉ cần sự giúp đỡ của thầy thuốc trong tình thế nguy kịch.

Ngày nay, khái niệm về sức khỏe đã được mở rộng hơn trước và được nêu rõ trong tuyên bố An-ma A-ta về chăm sóc sức khỏe ban đầu với những nội dung cơ bản như: sức khỏe là trạng thái thoải mái về thể chất, tâm thần và xã hội, có liên quan đến nhiều yếu tố xã hội, kinh tế, và là quyền cơ bản của con người; bất công về chăm sóc sức khỏe trong một nước hay giữa các nước là không thể chấp nhận được; phát triển kinh tế, xã hội là điều cơ bản để cải thiện sức khỏe; chăm sóc sức khỏe ban đầu là phương tiện của chương trình thực hiện chăm sóc sức khỏe tối thiểu cho mọi người, v.v..

Nội dung cơ bản của chăm sóc sức khỏe ban đầu bao gồm giáo dục sức khỏe, quản lý bệnh lưu hành ở địa phương; tiêm chủng mở rộng; bảo vệ bà mẹ và trẻ em, kế hoạch hóa gia đình; thuốc thiết yếu;

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ y tế

dinh dưỡng đúng cách ; điều trị các bệnh thông thường và chữa bệnh tại nhà ; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường. Yếu tố quan trọng nhất quyết định thắng lợi việc thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu là sự nhận thức của cấp ủy đảng và chính quyền, coi đó là một nghĩa vụ và chính sách xã hội quan trọng, có tính quốc sách để thực hiện lấy dân làm gốc, bồi dưỡng sức dân - động lực quan trọng nhất để phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước. Ngành y tế phải thực sự chuyển mình theo hướng chăm sóc sức khỏe ban đầu, chọn đúng điểm vào, lồng ghép và phối hợp tạo mọi điều kiện để cơ sở hoạt động tốt và chuyển dần sang phục vụ có hạch toán các dịch vụ y tế.

Hiện nay chúng ta đang có 64 chương trình viện trợ, 224 đầu việc về bảo vệ sức khỏe mà cán bộ y tế cơ sở cần làm để đạt được mục tiêu : chăm sóc sức khỏe đến được với 80% người dân ở nông thôn. Ai làm ? Cán bộ y tế cơ sở lương không có, không được đào tạo liên tục, trang bị thiếu thốn, hưởng ưu tiên về chính sách không rõ, thì làm sao có thể thực hiện tốt được nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Về sức khỏe, nhân dân ta hiện ở vị trí trung bình trên thế giới và dẫn đầu các nước có thu nhập bình quân đầu người hằng năm dưới 300 USD, điều đó một phần nhờ hoạt động của y tế cơ sở. Nhưng hoạt động này hiện còn mang nặng tính chiến dịch, nhất thời và thiếu độ vững chắc cần thiết. Toàn quốc hiện có 537 quận, huyện, nhưng mới có 511 quận, huyện, có bệnh viện với tổng số 57320 giường bệnh. Số bệnh viện khá là 31,3% ; trung bình : 58,7% ; kém : 10%. 3% trong tổng số 9962 phường, xã toàn quốc chưa có trạm y tế ; 12% - chưa có y sĩ, 26% - chưa có nữ hộ sinh. Số trạm y tế hoạt động khá là 40% ; trung bình : 40% ; kém : 20%. Mới có 10% cán bộ y tế xã nằm trong biên chế nhà nước ; lương do huyện trả là 42%, do xã trả là 48%. Quỹ y tế xã nơi cao nhất mới có 5,4 triệu đồng, còn nơi ít nhất chỉ có 50 ngàn đồng...

Tình trạng xuống cấp, tan rã của y tế cơ sở trong những năm qua đã gây lo ngại trong nhân dân và cơ quan lãnh đạo. Nhờ sự quan tâm của chính quyền các cấp và sự xác định ưu tiên số một của ngành y tế là chuyển hoạt động xuống y tế cơ sở, nên y tế cơ sở đã giảm được sự xuống cấp và đang có chiều hướng phát triển tốt hơn: Tăng cường cho y tế cơ sở, nhưng cũng không ngừng củng cố y tế tuyến trên. Chú ý cả hai hướng, nhưng trước mắt phải

tập trung cho y tế cơ sở ; đối với y tế tuyến trên, cần lựa chọn vấn đề ưu tiên để phát triển, nhất là mũi khoa học kỹ thuật chuyên sâu, nhằm giải quyết những vấn đề do y tế cơ sở đặt ra. Chúng ta sẽ điều chỉnh dần để y tế cơ sở và y tế tuyến trên hài hòa, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Sự lựa chọn định hướng như trên là xuất phát từ tình hình kinh phí cấp cho y tế hiện nay quá thấp : 1,7 USD/người/năm. Có tập trung cao độ cho y tế cơ sở, thì y tế Việt nam mới có vị trí như mong muốn trong khu vực Tây Thái bình dương và châu Á nói chung. Đây cũng là con đường bảo đảm cho sức khỏe của nhân dân Việt nam được nâng cao về chất. Vấn đề y tế cơ sở phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu là một trong năm thế mạnh ở dạng tiềm năng của ngành y tế Việt nam, một vấn đề mà nước ta có thể trao đổi bình đẳng với các nước khác.

Do tầm quan trọng đặc biệt như vậy của y tế cơ sở, chúng ta cần phải thống nhất những quan điểm sau đây để xây dựng y tế cơ sở phát triển mạnh mẽ, vững chắc, đủ sức hăng ngày chăm sóc sức khỏe cho nhân dân lao động :

1 - Đơn vị y tế cuối cùng của ngành phải được xây dựng trên cơ sở cụm dân cư, điều kiện kinh tế - văn hóa và xã hội nhất định, không thể rập khuôn như nhau trong cả nước. Ở miền núi, đơn vị cuối cùng đã xác định là y tế bản. Ở thành thị, đơn vị cuối cùng là phòng khám đa khoa, chứ không phải trạm y tế phường ; ở phường sẽ có y tế dân lập hoặc nói theo thuật ngữ mới là cán bộ y tế công đồng. Ở đồng bằng, tùy theo số dân và địa lý mà quy định cụ thể là trạm y tế, phòng khám đa khoa hay bệnh viện xã.

2 - Trong năm khâu mà nhà nước phải làm để bảo vệ sức khỏe nhân dân (đào tạo cán bộ, mua trang thiết bị, xây dựng cơ bản, trả lương cho cán bộ y tế, và thanh toán tiền dịch vụ tiêu hao) thì nhà nước phải làm ở tuyến cơ sở ít nhất là hai khâu : đào tạo và trả lương cho cán bộ y tế ; ba khâu còn lại, nhà nước và nhân dân cùng làm. Trong điều kiện kinh tế đất nước như hiện nay, 3000 dân mới có một cán bộ y tế cơ sở trong biên chế là điều phải chấp nhận. Ở những vùng kinh tế phát triển, tỷ lệ này sẽ cao hơn. Mục đích chính của chúng ta là : để ổn định mạng lưới y tế cơ sở, chuyển được cán bộ để mở rộng diện hình trong phạm vi huyện, xã, dù người lãnh đạo chính quyền có thay đổi theo chế độ dân cử, thì hoạt động y tế

cơ sở vẫn phải theo một quy trình kỹ thuật đã được chuẩn hóa.

3 - Nam nữ hộ sinh đều phải biết nhi khoa xã hội học, và là nhân vật trọng tâm ít nhất là từ nay đến năm 2000 ; y sĩ y học cổ truyền dân tộc cần được đào tạo theo kiểu mới ; lãnh đạo trạm y tế phải biết y học cổ điển về phòng chữa bệnh và có kiến thức về y tế cộng đồng. Cán bộ y tế cơ sở có thể tuyển chọn ngay tại cơ sở, hoặc huyện, tỉnh và trung ương đưa xuống. Cán bộ y tế không thể không qua đào tạo chu đáo và thường xuyên tích lũy kinh nghiệm, vì họ liên quan trực tiếp đến tính mạng người dân. Hệ thống đào tạo y tế trung cấp, điều dưỡng, y tá, nữ hộ sinh phải được củng cố cấp bách. Đó là tiền đề quan trọng để bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân ngày một tốt hơn.

4 - Củng cố đội ngũ cán bộ y tế cơ sở có ba yếu tố cực kỳ quan trọng. Đó là : có chính sách thích đáng ; đào tạo cán bộ y tế ; và tạo điều kiện vật chất, tinh thần cho họ hoạt động. Yếu tố chính sách là quan trọng nhất, nó có tác dụng khởi động, nuôi dưỡng và phát huy hai yếu tố sau. Thực tiễn đã chứng minh : bất cứ ở đâu, trong muôn vàn khó khăn sự nghiệp y tế vẫn phát triển được, là nhờ có sự quan tâm đầy đủ của cấp ủy đảng và chính quyền, có cán bộ y tế có đủ năng lực và vì dân mà làm việc.

Trên quan điểm đó, chương trình số một củng cố y tế cơ sở để thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu có mục tiêu là : hợp lý hóa và ổn định tổ chức, biên chế cán bộ, đi đôi với nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn của y tế cơ sở để thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế trên địa bàn. Cần tiến tới thực hiện viên chức hóa 100% cán bộ y tế xã, phường và bản ở miền núi. Có chính sách thỏa đáng để huy động cán bộ y tế tuyển trên về tuyển xã ; khuyến khích công tác lâu dài ở huyện, xã, nhất là ở miền núi và hải đảo ; kết hợp chặt chẽ quân dân y và tổ chức y tế của Bộ nội vụ trên các địa bàn xa xôi hẻo lánh, biên giới, hải đảo. Sắp xếp lại mạng lưới y tế xã, huyện, quận theo mô hình đã được kết luận ở các vùng khác nhau. Bổ túc thường xuyên cho cán bộ y tế ; đào tạo theo địa chỉ và theo cơ cấu phù hợp với yêu cầu sử dụng, đề bổ sung cán bộ cho mạng lưới y tế cơ sở. Thực hiện cơ chế quản lý tập trung thống nhất theo ngành, kết hợp với quản lý theo lãnh thổ, hình thành hệ thống quản lý từ huyện đến xã cả về ngân sách, tiền lương, biên chế cán bộ, trang thiết bị y tế và thuốc. Chính quyền

cơ sở phải cam kết thực hiện những nội dung đã nêu trên.

Hai năm qua, sự nghiệp củng cố y tế cơ sở để chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân lao động đã có chuyển biến trong nhận thức và hành động, và thực sự đã hạn chế được sự tan rã của y tế cơ sở. Chúng ta đã được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, của các cấp ủy đảng và chính quyền ; xây dựng được bộ máy quản lý, điều hành chương trình từ trung ương đến tỉnh, huyện ; và đã thực hiện được việc tập huấn theo chương trình cho 70% số cán bộ y tế cơ sở. Từng bước thực hiện viên chức hóa cho cán bộ y tế cơ sở, bổ túc thường xuyên về nghiệp vụ quản lý và chuyên môn cho họ. Nghiên cứu xác định mô hình tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý y tế cơ sở phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới của từng vùng. Những nơi hoạt động tốt đã giải quyết được những vấn đề như : lương tối thiểu của cán bộ y tế xã là do huyện trả ; quỹ y tế là do nhân dân và nhà nước cùng xây dựng (có thể bằng cách mỗi người đóng góp một số thóc hay tiền, hoặc bằng cách áp dụng sáng kiến Bamako với nội dung gây một quỹ thuốc ban đầu để cung cấp thuốc và lời cuốn người dân vào hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu) ; cải tiến phương thức hoạt động nhờ sự giúp đỡ của các chương trình PAM, Quỹ dân số thế giới, Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc và các tổ chức không chính phủ khác. Điều quan trọng là đã huy động được sự tự nguyện, tự giải quyết của nhân dân trong việc thực hiện vệ sinh môi trường, xây dựng giếng nước và nhà xí hợp vệ sinh. Nhiều tỉnh và huyện ở nước ta như Hậu Giang, Tiền Giang, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ngãi... đã thực hiện được viên chức hóa cán bộ y tế xã, tiền đề quan trọng để củng cố mạng lưới y tế cơ sở.

Một phong trào y tế cơ sở đang áp ủ trong mình nguồn năng lượng mới để phát triển mạnh mẽ trong những năm sắp tới. Chỉ đến khi 70 - 80% y tế cơ sở trong cả nước hoạt động tốt, thì sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân mới có thể nâng cao về chất với một chi phí ít tốn kém nhất. *Vì dân nhưng phải do dân*. Đó là chiến lược, là sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa. Ngành y tế rất mong được sự quan tâm của chính quyền nhân dân các cấp, các bộ, các ngành giúp Hội đồng bộ trưởng hoạch định chính sách, chiến lược con người, đề vấn đề y tế cơ sở được nhanh chóng giải quyết một cách cơ bản.

Phong trào thanh niên và những mâu thuẫn cần giải quyết

PHẠM ĐÌNH NGHIỆP * - PHẠM ĐÌNH ĐĂNG **

PHONG trào thanh niên nước ta đang đứng trước những mâu thuẫn đòi hỏi phải giải quyết :

1 - Mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực. Một mặt, để khẳng định sự tồn tại của mình, Đoàn đã giáo dục cho đoàn viên, thanh niên phấn đấu theo tinh thần lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, tức là phấn đấu để xây dựng một xã hội mới tốt đẹp, không có người bóc lột người, dân chủ nhất, công bằng và nhân đạo nhất. Nhưng những gì diễn ra trong thực tế, rất tiếc, lại chưa được như vậy. Các nước xã hội chủ nghĩa đang lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện và sâu sắc nhất từ trước đến nay. Chủ nghĩa xã hội hiện thực chưa chứng minh được tính ưu việt của mình trước chủ nghĩa tư bản. Trong xã hội ta, tình trạng mất dân chủ, bất công... vẫn đang là điều nhức nhối và nan giải ; nền kinh tế chưa thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng, v.v.. Đó là tất cả những điều "mất thấy tai nghe" hằng ngày, hằng giờ tác động vào mỗi người dân, trong đó có thanh niên. Chính vì thế, chúng ta đã từng nói đến có sự "giảm sút lòng tin", có sự "khủng hoảng lòng tin", có một "khoảng trống về chính trị và tư tưởng" trong thanh niên nước ta.

Mâu thuẫn ấy phải được giải quyết, nhưng bằng cách nào ? C.Mác đã cho chúng ta một lời chỉ dẫn : thủ đoạn để giải quyết sự xung đột trong hiện thực, có thể tìm ngay trong bản thân hiện thực. Trước hết, phải nói đến vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản, bởi lẽ Đảng là đại biểu cho lý tưởng cộng sản. Đảng phải tự đổi mới, tự chỉnh đốn để thực sự là lực lượng đại biểu cho trí tuệ tiên tiến của giai cấp công nhân hiện đại, của dân tộc. Đảng phải có cương lĩnh chính trị, nêu rõ mô hình chủ nghĩa xã hội ở

nước ta, xác lập cơ chế hiện thực hóa lý tưởng trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Đối với Đoàn, việc giáo dục lý tưởng cho thanh niên cũng phải thay đổi cả về nội dung và phương thức, theo hướng chủ yếu là giáo dục trong thực tiễn. Tức là, Đoàn phải trở thành trường học của dân chủ, trường học đấu tranh cho công bằng xã hội ; Đoàn không được khoan nhượng với tất cả những gì trái với lý tưởng và các giá trị của chủ nghĩa xã hội. Bởi vì, nếu khác đi, thanh niên sẽ không thể rèn luyện mình thành con người xã hội chủ nghĩa tốt được, không thể chuẩn bị tốt được để đưa chủ nghĩa xã hội tiến lên, như V.I. Lê-nin hằng nhắc nhở. Bởi vì, nếu thiếu đi Đoàn đâu còn là trường học của lòng dũng cảm, tính sáng tạo, tính tiến công của những người cộng sản trẻ tuổi - đội hậu bị chiến đấu của Đảng.

Đã tồn tại suốt nhiều thời quan niệm thanh niên chỉ là đối tượng giáo dục chứ không có khả năng tự giáo dục và đi giáo dục những người khác. Thực tế cho thấy có những mâu thuẫn giữa tính chất dân chủ của Đoàn với những phương pháp lãnh đạo quan liêu cổ hủ, giữa nguyện vọng, khao khát của tuổi trẻ vươn tới cái mới với những hình thức mòn sáo, cũ kỹ. Tình trạng cắt khúc, khép kín giữa giáo dục với hành động bộc lộ ngày càng rõ, dẫn tới triệt tiêu tính chủ động sáng tạo trong hành động của thanh niên. Những tồn tích cũ ấy cộng với độ dài thời gian đã khiến cho tuổi trẻ nhiều năm quen với thói mọi thứ đều "bài bình" trước... Tất cả vô hình trung giáo dục thanh niên theo khuôn phép cứng

* Phó tiến sĩ triết học, Trường đoàn cao cấp TƯ

** Biên tập viên, Tạp chí Cộng sản

nhắc, và rồi cuộc, không hiếm nơi con em chúng ta đã trở thành một loại người dường như chỉ biết đi bằng đầu gối, ngoan ngoãn nghe theo người khác, thỉnh thoảng lắm mới dám vi phạm... một vài quy định nho nhỏ.

Chúng ta thấy, cả trong Đoàn cũng đã xuất hiện "giới thượng lưu", những ông, "quan Đoàn", mà thanh niên phải đón nhận. Lý gì người ta cứ tùy ý lên lớp, bắt người khác phải nghe anh ta nói, còn người khác không được nói, vì anh ta không thích nghe. Đã có cảm giác : "thanh niên thì đi bên này đường, còn cán bộ Đoàn thì đi bên kia đường, hơn nữa lại đi ngược chiều". Người ta còn cố sửa chữa mọi thứ cho vừa ý, coi điều mong muốn là bức tranh của cuộc sống, vẽ ra những thứ không thể có được. Niềm tin của mọi người, nhất là của tuổi trẻ, vì thế, bị bào mòn và sa sút.

Rõ ràng, cần phải xóa bỏ những hình thức hoạt động không còn thích hợp, đẩy lùi tình trạng quan liêu hóa, hành chính hóa trong công tác Đoàn. Chỉ có như vậy mới động viên được những tiềm lực sáng tạo vô tận của tuổi trẻ, làm cho các tổ chức đoàn ngày càng có khả năng giải quyết các vấn đề của chính mình một cách chủ động và thật sự có hiệu quả.

2- *Vấn đề các thế hệ*. Không phải ngẫu nhiên mà giới triết học và xã hội học phương Tây đặc biệt quan tâm đến vấn đề này. Dĩ nhiên, chúng ta không thể tán đồng với cái mà họ gọi là sự "xung đột giữa các thế hệ". Chúng ta cũng chống lại quan điểm cho rằng cuộc đấu tranh của các thế hệ là động lực chủ yếu của lịch sử. Tuy nhiên, cần phải xem xét vấn đề kế thừa của các thế hệ một cách biện chứng.

Trước hết, phải thừa nhận giữa các thế hệ có thể có mâu thuẫn. Xu hướng phát triển hợp quy luật của các thế hệ là : thế hệ lớn tuổi đại diện cho các giá trị truyền thống, còn thế hệ trẻ đại biểu cho sự cách tân, hiện đại. Lớp người đi trước có bề dày của hoạt động thực tiễn, đặc biệt là những kinh nghiệm chính trị ; còn lớp trẻ sinh ra và lớn lên trong điều kiện tương đối hòa bình. Đối với những lợi ích thiết thân nhất, thế hệ đàn anh, với tư cách là lớp người đi trước, dường như không còn phải lo nhiều đến nghề nghiệp ; trong khi đó biết bao câu

hỏi đặt ra với lớp trẻ trước ngưỡng cửa cuộc đời : học ra sao ? chọn nghề gì ? có việc làm hay không ?... Xin được dẫn mấy con số xung quanh vấn đề việc làm. Năm 1989, số việc làm của thanh niên chiếm 47,2% tổng số việc làm (bằng 76,4% số việc làm thanh niên cần). Theo dự báo, đến năm 2000, nếu muốn 85% số thanh niên có việc làm (khoảng 21 triệu người), thì phải có thêm 5 triệu chỗ làm việc. Quả là một bài toán nan giải. Chỉ tính riêng ba năm học gần đây, có hơn 2,2 triệu học sinh bỏ học. Tất nhiên, sau ba năm bỏ học ta phải có 2,2 triệu chỗ làm việc cho họ. Thực tế đã chỉ rõ, tạo công ăn việc làm, cải thiện chỗ ăn chỗ ở là hai ưu tiên hàng đầu của mọi chính phủ để ổn định xã hội. Mà ưu tiên thứ nhất, *tạo công ăn việc làm*, lại là một công việc dài hơn - cái *quá* của nền giáo dục. Thất bại trong nhà trường sẽ dẫn tới thất bại trong xã hội. Sở dĩ phải nói vậy để thấy rõ, không một biện pháp phòng ngừa nào hữu hiệu bằng rút ngắn những khoảng cách xã hội ngay từ trong nhà trường (hơn nữa, đừng quên quyền *có việc làm* và quyền *được học hành* là những quyền của tuổi trẻ), đồng thời, nói vậy cũng để thấy rõ hơn : dứt khoát phải có sự phân biệt giữa các thế hệ về vấn đề này. *Một, nhạc, vũ...* đối với tuổi già có thể là không cần lắm, nhưng đối với lớp trẻ lại là nhu cầu không thể thiếu. Còn có thể kể ra nhiều xu hướng khác biệt nữa trong tâm lý, quan niệm về cuộc sống và thời cuộc giữa các thế hệ...

Song, chỉ với bấy nhiêu biểu hiện cụ thể, chúng ta đã thấy rằng, giữa các thế hệ có sự thống nhất, nhưng thống nhất trong mâu thuẫn. Thế hệ trẻ tất yếu kế thừa sự nghiệp của cha anh, nhưng đó là sự kế thừa mang tính phủ định biện chứng. Lớp trẻ được định hướng đúng sẽ làm nên những điều kỳ diệu mới mà các lớp trước, do những hạn chế của lịch sử và thời đại, không làm được. Chính vì thế, phương thức tốt nhất để giải quyết mâu thuẫn này là : thế hệ trước *tư giác* truyền lại những kinh nghiệm, đặc biệt là kinh nghiệm chính trị, cho thế hệ sau ; và thế hệ sau cũng phải *tư giác* tiếp nhận các giá trị tích cực của truyền thống và cải biến đi cho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh mới. Hơn thế nữa, thế hệ trẻ phải *tư giác* và dũng cảm sáng

tạo những cái mới chưa từng có ; chỉ như vậy, họ mới tự khẳng định được mình và đưa xã hội tiến lên. Ai nấy biết rằng, chỉ một từ “tự giác” thôi, nhưng đó là cả một đòi hỏi bức bách, một yêu cầu mang tính quan điểm từ phía Đảng cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là đòi hỏi nghiêm ngặt đối với Đoàn thanh niên cộng sản.- với tư cách là đội hậu bị chiến đấu của đảng, của nhân dân. Song, để có thể thực hiện được quan điểm đó, không có cách nào khác là phải thể chế hóa nó, cụ thể hóa cơ chế đảng - đoàn ; nhà nước - đoàn ; đảng - thanh niên ; đoàn - thanh niên ; nhà nước - thanh niên, v.v..

3 - Một mâu thuẫn khác không kém phần gay gắt, đó là mâu thuẫn giữa *tiềm năng to lớn của tuổi trẻ nước ta* với việc *hiện thực hóa tiềm năng đó bằng một cơ chế phù hợp*. Có rất nhiều ví dụ để chứng minh tiềm năng về mọi mặt của thanh niên Việt nam. Nhiều bạn trẻ đã đạt giải cao trong các cuộc thi lớn quốc tế về toán, lý, âm nhạc, tin học, cờ vua... Trong các cuộc thi tay nghề quốc tế, tuy mới tham dự lần đầu, các bạn trẻ nước ta đã đạt giải cao. Một trong nhiều thanh niên giỏi nhất nước Mỹ, Ca-na-đa mấy năm qua, là người gốc Việt nam. Phần đông số phó giám đốc kỹ thuật điện tử của Pháp là Việt kiều trẻ tuổi. Song rất tiếc, cho đến nay chúng ta chưa khai thác và sử dụng được bao nhiêu tiềm năng nói trên. Bởi ai nấy đều rõ, cho đến nay chúng ta chưa khắc phục được thực trạng không ít người chỉ làm qua loa chiếu lệ nhưng vẫn “đàng hoàng” lĩnh lương, lĩnh thưởng và mọi thứ khác như những người làm việc cật lực. Chủ nghĩa bình quân, thói “cào bằng” theo kiểu Luy-xi-phe trong câu chuyện cổ Hy Lạp, dường như đã “chặt đầu” cho mọi người bằng nhau, dấn ngay vào những ai muốn và sẽ làm việc tốt hơn. Người ta cố bám lấy các địa vị, mưu chiếm đặc quyền đặc lợi...

Để giải quyết mâu thuẫn nêu trên, để biến tiềm năng to lớn đó thành hiện thực, thì điều kiện tiên quyết là Đảng và Nhà nước ta phải có chính sách, cơ chế phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài. Cơ chế như hiện tại là thứ cơ chế bình quân chủ nghĩa, “núm kéo nhau lại”, làm thui chột nhiều tài năng, nhất là những tài năng trẻ.

Về phía mình, tuổi trẻ phải bằng hành động và

cuộc sống thực tế để chứng minh rằng, trong xã hội ta, trên con đường đổi mới, vị trí, vật chất và xã hội của con người là do và chỉ do lao động quyết định. Đây là điều có ý nghĩa hết sức lớn lao ; là thước đo sự đổi mới của đất nước, của tuổi trẻ, mà chính tuổi trẻ hơn ai hết, có nghĩa vụ thực hiện.

Song, muốn thể hiện và khẳng định mình trên lĩnh vực này, tuổi trẻ phải có điều kiện tham gia quá trình đổi mới ở nhiều cấp độ. Họ cần được giúp đỡ chu đáo và tận tình để có thể am hiểu nền văn minh nhân loại và chủ nghĩa xã hội trong hoạt động thực tiễn. Chỉ có như thế, tuổi trẻ mới có thể tự giáo dục và giáo dục cho người khác thể giới quan cộng sản, lòng tự hào dân tộc, sự quan tâm lo lắng của người chủ hiện tại và tương lai, sự kiên trì và tính nguyên tắc trước sau như một, tinh thần ham học và mưu cầu tiến bộ.

4 - Chúng ta còn có thể kể thêm một loạt mâu thuẫn hiện thực nữa trong phong trào thanh niên Việt nam hiện nay. Đó là mâu thuẫn giữa nghĩa vụ và quyền lợi của đoàn viên và cán bộ đoàn, của hội viên và cán bộ hội ; giữa nhu cầu hoạt động tập thể của tuổi trẻ với điều kiện kinh phí vật chất rất eo hẹp ; giữa nhu cầu văn hóa tinh thần ngày càng phong phú, đa dạng của thanh, thiếu niên với các phương thức đoàn kết, tập hợp và giáo dục họ chưa được đổi mới về căn bản. Đó còn là mâu thuẫn giữa sự biến động rất nhanh của phong trào theo dòng thời cuộc với năng lực rất hạn chế của đội ngũ cán bộ đoàn, cán bộ hội được đào tạo, huấn luyện từ thời bao cấp, hoặc của đội ngũ mới được đào tạo đã phải luân chuyển công tác do tính đặc thù của lứa tuổi.

V.v. và v.v..

Để giải quyết các mâu thuẫn đó, chúng ta không thể nóng vội, mà phải đi từ điểm xuất phát : xác định lại vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Đoàn thanh niên và các hội nghề nghiệp, sở nguyện của tuổi trẻ ; xác lập một cơ chế phù hợp để hiện thực hóa những khả năng của tuổi trẻ... Cần nhấn mạnh một lần nữa là, thanh niên, vấn đề thanh niên, đã, đang và mãi mãi sẽ là vấn đề sôi động của mọi quốc gia, mọi dân tộc. Tiếp cận vấn đề thanh niên càng khoa học và hiệu quả, thì đất nước càng sớm vượt qua khó khăn và tiến lên vững chắc.

Sân khấu truyền thống và biện pháp cứu vãn

NGUYỄN THỊ NHUNG *

SÂN khấu truyền thống, *tuồng* và *chèo*, là di sản văn hóa độc đáo của dân tộc ta. *Tuồng* là sân khấu mang tính bác học, còn *chèo* là sân khấu mang tính dân gian. Đáng tiếc, hai sân khấu đó đang ở bước khủng hoảng trầm trọng và đang bị bao vây, lấn át bởi bao loại hình nghệ thuật mới mẻ khác (ca nhạc nhẹ, video, các loại sân khấu cách tân, hiện đại...). Sự sống còn của *tuồng* và *chèo* hiện nay tùy thuộc quan điểm đánh giá và thái độ đối xử của chúng ta.

Thị hiếu *khán giả* đang là một câu hỏi lớn đối với sân khấu hiện nay, đặc biệt đối với sân khấu truyền thống. Sự bùng nổ của thông tin, sự giao lưu, phát triển của các loại hình nghệ thuật (nhất là những loại hình mang tính chất đại chúng) đã ảnh hưởng đến tâm lý, thị hiếu *khán giả*. Bên cạnh thị hiếu thị dân - thích những cốt truyện gay cấn, éo le, tươi mát, số *khán giả* đòi hỏi sự thưởng thức có chọn lọc hơn - hấp dẫn nhưng phải nghiêm túc, có suy nghĩ - ngày càng tăng. Nếu không nâng cao chất lượng nghệ thuật, ngay cả kịch nói cũng vắng khách, chứ đừng nói gì tới *tuồng*, *chèo* - loại hình truyền thống vốn mang trong nó những đặc điểm khó ăn nhập với thị hiếu *khán giả* hôm nay. Đặc biệt những *khán giả* ở độ tuổi dưới 40 (lớp *khán giả* chủ yếu và hăng hái nhất) thường không thích tiết tấu chậm và sự khó hiểu trong diễn và múa của sân khấu truyền thống. Một phần là do đặc điểm thời đại, một phần do *khán giả* không được cung cấp những tri thức, không hiểu hết đặc trưng của nghệ thuật diễn xuất cổ. Vì thế, đề tồn tại và đề tranh giành *khán giả* với các loại hình khác, sân khấu *tuồng*, *chèo* đã phải chuyển sang hướng cách tân cho phù hợp với thị hiếu hiện nay (một thị hiếu đại trà của phần đông những người có tiền, không được chọn lọc). Ở một số tiết mục *tuồng*, *chèo*, sau khi cách tân đã mất đi không ít chất liệu nghệ thuật truyền thống. *Chèo* biến thành "ca kịch mới" và *tuồng* thì bị "kịch hóa" và "dân ca hóa", không thể thì không ai xem. Đây là chưa kể đến cách gây hấp dẫn theo thị hiếu tầm thường chỉ với mục đích bán được vé. Có

những buổi biểu diễn *tuồng* lưu động, trước khi diễn vở người ta đã tạo ra một màn khiêu vũ để hút khách, nhưng sau màn nhảy này hầu hết *khán giả* thanh niên đã ra về. Khi đi diễn, hầu hết các đoàn *tuồng*, *chèo* đều phải trưng cái biển chung là ca kịch, không dám nhận là mình diễn *tuồng*, *chèo*. Có nơi cứ nghe đến *tuồng* là dân la ó, ném đá; "nhục và đau không thể chịu được". "Vì thế, việc diễn *tuồng* lâu nay chỉ còn là sự "khuê khoả" trên sân khấu. Nhiều dàn nhạc *tuồng* đã đoạn tuyệt với làn điệu truyền thống" - một nghệ sĩ *tuồng* ưu tú đã tâm sự như vậy.

Dù cách tân theo kiểu nào, sân khấu truyền thống đến nay vẫn chưa thoát ra khỏi tình trạng bế tắc, vẫn sống thoi thóp. Đoàn *chèo* Tổng cục hậu cần (đã từng nổi tiếng với bộ ba vở *chèo Bài ca giữ nước* của Tào Mạt) năm 1989 đã suýt nhận quyết định giải tán, hiện vẫn "sống" nhưng không ổn định. Không ít diễn viên *tuồng*, *chèo* có nghề vẫn phải kiếm sống thêm bằng nghề bán quán hoặc rời bỏ hẳn sân diễn. Lý do thì có nhiều: thường xuyên phải đi diễn ở địa phương (thì mới có khách!) nên gia đình nheo nhóc; tiền lương ít ỏi cộng với tiền bồi dưỡng xấp xỉ một ngàn một buổi diễn (làm sao đủ sống?); nghệ thuật *tuồng*, *chèo* đích thực không còn được gìn giữ, trân trọng v.v..

Khó có thể giải quyết được sự bế tắc này khi chúng ta chưa có một quan điểm và thái độ dứt khoát đối với sân khấu truyền thống. Tuy Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000 đã nêu rõ: phải "giữ gìn và nâng cao các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống", "chống khuynh hướng thương mại hóa đơn thuần trong các hoạt động văn hóa", nhưng điều đó, trên thực tế, chưa được thể chế hóa và chưa có sự hỗ trợ kèm theo về tài chính. *Tuồng*, *chèo* chưa thật sự được coi như một di tích lịch sử - văn hóa sống cần bảo vệ và tôn tạo. Đi đôi với ý thức phải cứu vãn một di sản văn hóa đang mai một dần và có nguy cơ mất hẳn (do lớp nghệ sĩ

* Phó tiếp sĩ nghệ thuật sân khấu, Viện sân khấu

nắm giữ nghề truyền thống chết đi, lớp kế tục không được đào tạo chu đáo, do tổ chức không có thái độ trân trọng và bảo vệ các đoàn nghệ thuật truyền thống...), nhất thiết phải có những biện pháp tạo điều kiện tối đa cho các đoàn, các nhà hát truyền thống đủ sống và có thể vừa giữ gìn, vừa sáng tạo nghiêm túc.

Mặt khác, không thể dễ công tác nghiên cứu lý luận nghệ thuật truyền thống tàn man, sơ lược như lâu nay. Chúng ta mới dừng ở góc độ phân tích, phát hiện những yếu tố riêng lẻ trong các loại hình nghệ thuật này, mà chưa xây dựng hoàn chỉnh phương pháp nghệ thuật của chúng. Điều đó dẫn đến chỗ tiếp thu không đầy đủ, phát triển không trên cơ sở kết cấu hệ thống hoàn chỉnh mà theo kiểu chấp vá, lai tạp tùy tiện. Sự lệ thuộc lâu năm vào nền lý luận nghệ thuật phương tây đã gây không ít trở ngại cho việc suy nghĩ, đúc kết phương pháp nghệ thuật truyền thống đặc trưng của dân tộc ta. Để hấp dẫn, chèo đã phải pha tạp, cách tân múa hát theo một dạng mới, đồng thời có cách diễn bộc lộ nội tâm theo phương pháp Xta-ni-xláp-xki, từ đó đã xuất hiện tên gọi "chèo hát". Nếu không phân biệt thực sự hai loại phương pháp nghệ thuật diễn xuất khác nhau này, đến một lúc nào đó, chúng ta chỉ còn giữ lại được những vở "khôác áo" tuồng, chèo, nhưng lại không có được bao nhiêu chất liệu nghệ thuật truyền thống.

Đã đến lúc phải có biện pháp cấp bách để bảo tồn và duy trì nghệ thuật sân khấu truyền thống. Tôi đề nghị :

Nhà nước cần có chính sách đầu tư cho sân khấu truyền thống như đầu tư bảo vệ một di tích lịch sử, một ngôi đền, một mái chùa cổ... Cách giữ gìn "bảo tàng sống" này khó khăn hơn nhiều so với giữ bảo tàng hiện vật, vì nó thể hiện qua người diễn. Phương hướng xây dựng Nhà hát chèo trung ương thành nhà hát hàn lâm, có uính học viện (*théâtre académique*) là một phương hướng xác đáng, bởi có nghiên cứu nghệ thuật truyền thống một cách toàn diện, đến nơi đến chốn mới có thể gìn giữ mà không làm sai lệch nó. Trong khi đầu tư cho sân khấu truyền thống nên chú ý nhiều mặt : từ chính sách giảm doanh thu cho các nhà hát truyền thống (như loại nhà hát quốc gia) đến việc tăng cường đầu tư cho phần nghiên cứu, thể nghiệm ; từ chế độ ưu đãi riêng đối với các nghệ sĩ lão thành và có tài năng đến kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý và dàn diễn viên kế cận... Phát triển phương pháp đào tạo tại chỗ đối với diễn viên, tức là đào tạo ngay trong nhà hát, thậm chí trong từng gia đình nghệ sĩ có truyền thống, có nhiều nghệ nhân bậc thầy. Gấp rút trang bị cho khán giả hôm nay những tri thức

tối thiểu về sân khấu truyền thống qua chương trình giảng dạy ở các trường học, qua các phương tiện thông tin như truyền thanh, truyền hình, v.v..

Xây dựng nhà hát tuồng hoặc chèo truyền thống, nhất thiết phải có dàn tiết mục truyền thống nguyên vẹn và dàn tiết mục thể nghiệm việc phát triển truyền thống ở đề tài hiện đại. Hằng năm, nhà hát loại này sẽ trình diễn các tiết mục truyền thống theo định kỳ, như dạng lễ hội. Như vậy, những món ăn tinh thần đặc sắc như tuồng, chèo, sẽ được tôn thêm bởi sắc thái dân tộc, truyền thống, và sẽ không còn nhàm chán như khi tổ chức diễn thường xuyên. Đối với các tiết mục thể nghiệm, cần xây dựng ý đồ cách tân cụ thể : ở kịch bản, diễn xuất âm nhạc... hoặc ở toàn bộ vở. Để làm được điều đó, mỗi nhà hát truyền thống cần có một hội đồng nghệ thuật và người chỉ đạo nghệ thuật có trình độ lý luận khoa học và giàu kinh nghiệm nghề nghiệp. Thực tiễn mấy chục năm qua cho thấy không nên nhập làm một việc giữ gìn và việc phát triển truyền thống, bởi vì có nhiều hướng, cách tân khác nhau, tùy theo suy nghĩ của mỗi cá nhân. Trong sự đa dạng đó, việc gìn giữ có thể mất mát dần, nếu dàn tiết mục truyền thống không được bảo tồn nghiêm ngặt.

Cần có cơ chế và quy định cụ thể để tận dụng nguồn thu từ sân khấu truyền thống. Mới nghe, thấy lạ. Tuồng, chèo đang ngắc ngoải, nhiều khi diễn không thu tiền ; đặc biệt khách nước ngoài được xem, được quay phim, chụp ảnh thoải mái. Trong khi đó ở Nhật, muốn xem một tối diễn nô người ta đã phải trả 50 đô la một vé. Chúng ta không thể bỏ qua vấn đề thu tiền dịch vụ nghệ thuật cao cấp này, nếu thực sự trân trọng và muốn bảo vệ sân khấu dân tộc. Nên kết hợp chặt chẽ với du lịch - một ngành có tương lai rộng mở ở nước ta với bờ biển dài, với nhiều danh lam thắng cảnh - để giới thiệu sân khấu truyền thống hàn lâm với thế giới, và dựa một phần vào nguồn thu đó mà tồn tại và phát triển. Kinh nghiệm của sân khấu truyền thống Thái lan đã cho thấy cơ sở hiện thực của giải pháp này.

Đã nhiều năm qua, rất nhiều bài báo, rất nhiều ý kiến lo lắng cho tình trạng sa sút của sân khấu truyền thống, nhưng vẫn chưa có chính sách nào cụ thể gỡ mối, giải quyết vấn đề. Theo tinh thần đổi mới thể hiện trong Cương lĩnh, Chiến lược của Đảng ta, tôi mong mỏi những đề đạt trên sớm được xem xét và thực hiện để cứu vãn, củng cố và phát triển tuồng, chèo - một trong những tinh hoa của văn hóa truyền thống Việt nam.

Minh hải tiếp tục con đường đổi mới

NGUYỄN VĂN ĐĂNG *

MINH HẢI - dải đất tận cùng phía nam của Tổ quốc, rộng hơn 765 000 ha, nơi quần tụ của hơn 1,6 triệu người gồm các dân tộc anh em : Kinh, Khơ me, Hoa... - tạo thành vành đai 307 km thềm lục địa. Sông từ đất liền đổ ra biển tạo thành năm cửa lớn : Gành hào, Bò đề, Ông trang, Bảy hóp và Sông dốc cùng gần một trăm kênh rạch đổ ra ba hướng biển tây, tây nam và đông, vì thế Minh hải vào sông ra biển vô cùng thuận lợi. Ba hòn đảo : hòn Chuối, hòn Khoai, hòn Đá bạc đứng kế nhau từ tây qua nam mà hòn cách bờ xa nhất : 40 km, và gần nhất : 1km, như những mắt biển tạo cho thế đất trông ra phóng khoáng đại dương.

Minh hải có 96 533 ha rừng nằm xen kẽ hoặc thành từng vùng bị kênh rạch chằng chịt chia cắt thành nhiều mảnh vụn. Không kể thềm lục địa, Minh hải có diện tích ngót 80 000 ha đất để nuôi trồng thủy sản. Minh hải còn là một miệt vườn lớn của đồng bằng sông Cửu long : tới 30 nghìn ha với các loại cây trái sum suê : dừa, dứa, chuối, mía...

Có thể nói, thiên nhiên đặc biệt ưu đãi Minh hải, tạo cho Minh hải những điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp và lâm nghiệp. Song thiên nhiên cũng ngáng trở Minh hải bằng các mặt trái của nó : địa hình bị chia cắt, nước biển xâm lấn có nguy cơ "mặn hóa" quanh năm, nền đất không định hình, giao thông đường bộ rất khó khăn, rừng thì "dễ phá khó giữ, dễ cháy khó chữa"...

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, một vài năm đầu (1986 - 1988) Minh hải vẫn chưa thoát khỏi cách nghĩ, cách nhìn và cách làm chưa phù hợp. Song, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, cho nên từ giữa năm 1988 đến cuối năm 1990, Minh hải đã vượt qua được nhiều khó khăn, thử thách ; các chủ trương đổi mới của đảng bộ đã đi dần vào cuộc sống và đã đem lại

những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội :

Sản xuất lương thực đang trên đà phát triển mà theo hướng thâm canh, chuyên canh, tăng vụ, thâm canh, phục hóa, tận dụng đất đai để sản xuất. Ở vùng lúa giống tiếp tục được xây dựng, việc thâm canh và sử dụng giống mới chuyển biến tốt. Công tác thủy lợi, làm đất, dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp được mở rộng. Thực hiện giao quyền sử dụng ruộng đất dài hạn cho nông dân, tự do lưu thông. Nhờ vậy, sản lượng lương thực năm 1989 đạt 850 000 tấn và năm 1990 hơn 900 000 tấn - cao nhất từ trước tới nay. Năm 1991, có triển vọng đạt tới một triệu tấn.

Ngành thủy sản phát triển, đặc biệt là phong trào nuôi tôm. Toàn ngành đã từng bước tổ chức lại sản xuất, đổi mới công nghệ chế biến, đẩy mạnh cơ hoạt động liên kết liên doanh ; xây dựng các phườn án gọi vốn, đầu tư khai thác, nuôi trồng, đánh bắt chế biến nhằm nâng cao số lượng, chất lượng sản phẩm, thu hút khách hàng ở các thị trường ngoài nước. Quan tâm việc bảo vệ, tái tạo các nguồn lợi. Do đó, sản lượng khai thác thủy sản qua 5 năm (1986 - 1990) đạt 415 000 tấn. Từ năm 1985 đến năm 1990 diện tích nuôi tôm đã từ 35 000 ha lên hơn 60 000 ha, sản lượng tôm từ 8500 tấn lên 22500 tấn, sản lượng tôm đông lạnh từ 1540 tấn lên gần 8000 tấn, giá trị xuất khẩu từ 12,1 triệu lên 31,3 triệu đô la Mỹ.

Lâm nghiệp có bước phát triển cả về quy mô và chiều sâu. Chúng tôi chú trọng giao đất, giao rừng một cách phù hợp ; cả ba cấp (tỉnh, huyện, xã) cùng quản lý rừng, khôi phục và phát triển vốn rừng hiện có, mở ra kinh doanh tổng hợp nghề rừng theo hướng lâm - ngư - nông hoặc lâm - nông kết hợp.

* Bí thư Tỉnh ủy Minh hải

năm qua Minh hải đã trồng 13 000 ha rừng tập trung, 116 triệu cây phân tán ; riêng năm 1990 xuất khẩu trên 14 000 tấn gỗ đước.

Hoạt động xuất - nhập khẩu tiến những bước đáng kể. Có chính sách ưu tiên đầu tư sản xuất, thu mua, chế biến hàng xuất khẩu nông - lâm - thủy sản. Phát triển mặt hàng mới, quản lý, nắm chắc các mặt hàng chủ lực. Mở rộng các đơn vị xuất - nhập khẩu và thị trường. Nâng giá trị hàng xuất khẩu từ 18,5 triệu - rúp - đô la năm 1985, lên hơn 50 triệu đô la năm 1990 ; kim ngạch xuất khẩu 5 năm qua đạt 140 triệu rúp đô la, tăng 1,6 lần so với 5 năm trước. Giá trị hàng nhập khẩu chủ yếu đáp ứng các nhu cầu vật tư - kỹ thuật và hàng tiêu dùng, đạt 84,5 triệu đô la.

Thực hiện ba chương trình kinh tế gắn liền với những chuyển biến tích cực trong việc điều chỉnh và đổi mới cơ cấu đầu tư. Ba năm nay Minh hải tập trung hơn 80% số vốn do trung ương cấp và hơn 60% số vốn của địa phương cho ba chương trình kinh tế. Vốn ngân sách chủ yếu tập trung cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng và xóa dần bao cấp trong sản xuất kinh doanh. Vốn đầu tư chủ yếu tập trung cho những cơ sở làm ăn có lãi, những vùng sản xuất trọng điểm và những sản phẩm chủ lực. Năm 1990, hơn 30% số vốn (tăng 5% so với 1988) tập trung cho nông nghiệp ; 30% (tăng 8% so với 1988) cho kết cấu hạ tầng, nhất là điện, viễn thông và thủy lợi ; 24% (tăng 3,5%) cho các ngành giáo dục, y tế và văn hóa. Nhiều cơ sở chế biến tăng thêm đáng kể năng lực sản xuất, xuất hiện một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Một bước tiến khác có ý nghĩa quyết định là đã bước đầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của nhà nước, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các cơ sở sản xuất kinh doanh đi vào hạch toán kinh tế, làm ăn năng động và có hiệu quả hơn. Chúng tôi đã chuyển một bước quan trọng từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kế hoạch hóa mang tính định hướng nhằm không ngừng phát huy quyền tự chủ của các đơn vị sản xuất kinh doanh ; xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội, các dự án gọi vốn đầu tư, điều tra tài nguyên, xây dựng quy hoạch ngành và lãnh thổ. Thị trường có những chuyển động tích cực, hàng hóa lưu thông thông suốt, giảm sự chênh lệch giá

giữa các vùng, quan hệ cung và cầu xích lại gần nhau hơn.

Gắn chặt với phát triển kinh tế, việc thực hiện chính sách xã hội có tiến bộ đáng kể, góp phần quan trọng khai thác các tiềm năng. Hiện nay, Minh hải có hơn 80 vạn lao động. Thời gian qua đã giải quyết việc làm cho trên 55 nghìn người bằng cách đưa họ đi xây dựng các điểm kinh tế - dân cư mới trong tỉnh. Đời sống của đại bộ phận nhân dân được ổn định và cải thiện một bước, nhất là đời sống mọi mặt của hơn bảy vạn đồng bào Khơ me và hơn bốn vạn người Hoa. *Sự nghiệp giáo dục và đào tạo, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có một số mặt phát triển.* Hệ thống trường lớp, các ngành học, cấp học được duy trì và đi dần vào nền nếp, bình quân gần 5 người dân có một người đi học. Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất và củng cố, phát triển mạng lưới y tế cơ sở ; tăng thêm trang, thiết bị và đầu tư nâng cấp các bệnh viện ; đã kịp thời ngăn chặn và dập tắt các ổ dịch bệnh, v.v..

Một bảo đảm vững chắc cho sự nghiệp đổi mới trong thời gian qua là Minh hải đã tích cực đổi mới hệ thống chính trị, nâng cao từng bước năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng bộ. Các thành viên của hệ thống chính trị như Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội, hoạt động nhịp nhàng và có hiệu quả rõ rệt ; nhiệm vụ và chức năng của từng tổ chức được phân định lại rõ ràng và đúng đắn hơn.

Những thành tựu đạt được trong 5 năm qua là rất quan trọng, song chúng tôi không thỏa mãn bởi đó chỉ là những thành tựu bước đầu và còn biết bao việc phải tiếp tục giải quyết.

*

Nghị quyết Đại hội 8 đảng bộ Minh hải khẳng định mục tiêu bao trùm trong 5 năm tới (1991 - 1995) là : *Ra sức khắc phục khó khăn, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội với nhịp độ nhanh hơn, đồng bộ và vững chắc hơn ; tạo sự chuyển biến mới về dân chủ xã hội chủ nghĩa ; thực hiện công bằng xã hội ; đẩy lùi tiêu cực và tham nhũng.*

Thực hiện mục tiêu tổng quát nêu trên, trước hết, chúng tôi chú trọng phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thực tế cho thấy, chủ trương của Đảng về phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế, vừa cạnh tranh vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất, là hoàn toàn đúng đắn. Chủ trương đó cũng rất phù hợp với bối cảnh của Minh hải.

Đối với kinh tế quốc doanh, phải sắp xếp lại và đổi mới công tác quản lý; nắm vững các lĩnh vực và ngành then chốt (gồm ngân hàng, điện lực, bưu điện, chế biến sản phẩm xuất khẩu, kinh doanh vật tư kỹ thuật trọng yếu, in, xuất bản...), bảo đảm phát triển thật sự có hiệu quả vừa bảo tồn và phát triển được vốn của nhà nước vừa nâng cao được đời sống của người lao động. Mở rộng các quyền về tổ chức sản xuất, tự chủ tài chính, giao dịch, lựa chọn hình thức liên kết, liên doanh... của các cơ sở kinh tế quốc doanh; mặt khác, cho thuê, chuyển hình thức sở hữu hoặc giải thể các cơ sở làm ăn thua lỗ hay kém hiệu quả kéo dài, đổi mới cơ bản công tác cán bộ cho phù hợp với cơ chế mới trong kinh tế hàng hóa. Tóm lại, phải bằng mọi cách làm cho kinh tế quốc doanh thật sự giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Tiếp tục đổi mới kinh tế tập thể theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, bình đẳng. Mở rộng các hình thức hợp tác phù hợp với trình độ người sản xuất trên cơ sở tự nguyện, cùng có lợi. Khuyến khích các hình thức tập thể trong nông nghiệp, mua bán, tín dụng ở những nơi cần thiết và có điều kiện.

Phát triển kinh tế gia đình dưới mọi hình thức. Gắn chặt kinh tế gia đình với quy hoạch vùng, phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ trên địa bàn. Giải quyết cơ bản tình trạng tranh chấp ruộng đất, tiếp tục giao quyền sử dụng ruộng đất cho nông dân đúng pháp luật, tránh tình trạng làm cho người nông dân "trắng tay" dẫn tới thiếu đói.

Khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân hướng vào các ngành sản xuất nhằm khai thác cao nhất các tiềm năng theo pháp luật. Kinh tế cá thể và tiểu chủ được phát triển độc lập, không hạn chế phạm vi hoạt động, có thể liên doanh với các thành phần kinh tế khác trên cơ sở pháp luật.

Trong điều kiện như vậy, hơn lúc nào hết, đòi hỏi chính quyền các cấp không ngừng nâng cao năng lực

thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội thông qua pháp luật, chính sách, kế hoạch và công cụ khác một cách thống nhất và có hiệu quả cao; thực sự đại diện cho tài sản thuộc sở hữu toàn dân, đồng thời bảo toàn và phát triển tài sản ấy. Do đó, nhiệm vụ cấp bách của ủy ban nhân dân các cấp là *tháo gỡ khó khăn*, nhất là khó khăn về vốn, vật tư, nguyên liệu, thiết bị và công nghệ, thị trường tiêu thụ, xử lý nợ nần của các đơn vị kinh tế, chấn chỉnh hoạt động trên các lĩnh vực phân phối lưu thông nhằm khuyến khích sản xuất, song phải giữ vững kỷ cương. Ngăn chặn mọi sự chia cắt trong quản lý kinh tế. Mặt khác, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tiêu cực, đặc biệt là tệ quan liêu và tham nhũng. Các ngành thực hiện chức năng quản lý ngành đối với hoạt động của tất cả các thành phần kinh tế, từ xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển, quản lý khoa học và công nghệ, đến xây dựng và kiểm tra việc thực hiện các chính sách, quản lý và đào tạo cán bộ, nhất là khuyến khích và bồi dưỡng nhân tài.

Hai là, *tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước và vai trò của các đoàn thể nhân dân.*

Một trong những kinh nghiệm sâu sắc là vừa phải *dân chủ hóa* mọi lĩnh vực từ kinh tế đến chính trị, tinh thần, vừa phải thực hiện đúng đắn *nguyên tắc tập trung dân chủ*. Chỉ có như vậy mới bảo đảm được sự lãnh đạo của Đảng và quyền làm chủ của nhân dân, khắc phục kịp thời những khuynh hướng vi phạm quyền dân chủ và mọi biểu hiện vi phạm pháp luật. Nhiều chủ trương, chính sách, dự án của tỉnh phải được nhân dân tham gia đóng góp ý kiến, xây dựng trước khi ban hành. Cán bộ lãnh đạo và quản lý phải chú trọng đối thoại, thảo luận cởi mở, thẳng thắn, đi cơ sở tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của dân, trả lời và giải quyết những vấn đề do dân nêu ra.

Từng bước đổi mới phương thức hoạt động và nâng cao vai trò, trách nhiệm của hội đồng nhân dân các cấp. Các thành viên hội đồng nhân dân hoạt động theo quy chế, có trách nhiệm thu thập ý kiến của cử tri và giải thích những vấn đề do họ nêu ra, giáo dục nhân dân ý thức tuân thủ pháp luật và làm tròn nghĩa vụ công dân. Thực hiện sửa đổi cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của ủy ban nhân dân các cấp,

đề cao trách nhiệm cá nhân. Sắp xếp lại bộ máy các ngành cấp tỉnh và huyện, thị, tăng cường cho cơ sở đủ mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới theo hướng gọn nhẹ, thông thạo về nghiệp vụ, đủ sức giúp việc cho sự quản lý và điều hành của bộ máy nhà nước.

Tạo điều kiện phát triển đa dạng các đoàn thể nhân dân theo nghề nghiệp và địa bàn, đáp ứng quyền lợi chính đáng và thiết thân của từng thành viên, hội viên, qua đó tập hợp và tuyên truyền, vận động nhân dân. Kiên toàn bộ máy các đoàn thể thật tinh gọn, hiệu quả. Kinh phí hoạt động của các tổ chức này chủ yếu dựa vào sự đóng góp của các thành viên, hội viên, hạn chế phần tài trợ của nhà nước.

Là quê hương của nhiều dân tộc anh em với nhiều tôn giáo, Minh hải coi việc giáo dục tinh thần đoàn kết dân tộc không kể thành phần tôn giáo, tinh thần tiết kiệm, đầy mạnh sản xuất góp phần xây dựng và bảo vệ quê hương, làm thất bại âm mưu chia rẽ của kẻ thù... là một nhiệm vụ quan trọng của mặt trận, của các đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội.

Ba là, thực sự đổi mới và chỉnh đốn đảng. Chúng tôi xác định nhiệm vụ quan trọng bậc nhất trong những năm tới là đảng bộ phải tự chỉnh đốn, tự đổi mới toàn diện và đồng bộ theo hướng :

- Sắp xếp lại bộ máy của đảng cho gọn, mạnh, trước hết là ban chấp hành các cấp ; bảo đảm tính kế thừa và chuyển tiếp giữa các thế hệ theo hướng trẻ hóa và tri thức hóa, phù hợp với các chức danh trong điều kiện mới. Mỗi cấp ủy viên phải thật sự có năng lực và phẩm chất tốt, vững vàng về chính trị, có phong cách công tác khoa học, có năng lực tổ chức thực tiễn và có uy tín. Dân chủ hóa công tác cán bộ, bố trí cán bộ theo hướng luân chuyển và theo phương châm "có lên có xuống, có vào có ra".

- Kiên toàn các ban tham mưu của cấp ủy đủ sức phục vụ yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp. Bố trí các ủy viên ban thường vụ cấp ủy phụ trách các khối nhằm tăng cường và bảo đảm sự lãnh đạo chặt chẽ của đảng.

- Chú trọng đổi mới phương thức hoạt động của các cấp ủy đảng, phân định rõ các công việc của đảng và nhà nước. Thông qua đội ngũ đảng viên công tác

trong các cơ quan nhà nước để triển khai thực hiện tốt nghị quyết, chủ trương của Đảng. Đưa công tác kiểm tra vào nền nếp, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình. Cải tiến và nâng cao chất lượng sinh hoạt của cấp ủy các cấp và nội dung sinh hoạt thường lệ của các tổ chức cơ sở đảng nhằm bảo đảm sự ổn định chính trị, tạo nền tảng thực hiện đổi mới có kết quả ngay từ cơ sở.

- Nâng cao chất lượng công tác tư tưởng theo hướng phát huy dân chủ, mở rộng thông tin, thông tin nhiều chiều, tuyên truyền những nhân tố mới, đồng thời tích cực đấu tranh chống tiêu cực, bảo vệ quan điểm đúng đắn của Đảng. Thường xuyên bồi dưỡng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng, đạo đức và phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đề cao tinh thần trách nhiệm, xây dựng và phát huy ý chí tự lực tự cường, độc lập, tự chủ và sáng tạo, khắc phục khó khăn, vượt qua thử thách hoàn thành nhiệm vụ chính trị. Giáo dục truyền thống dân tộc và cách mạng, đề cao cảnh giác chống mọi âm mưu và hành động phá hoại của kẻ thù ; đồng thời chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, bè phái, cục bộ trong đảng, chống mọi biểu hiện tư tưởng bi quan, dao động, mơ hồ. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác chính trị tư tưởng vững về quan điểm, giỏi về nghiệp vụ, gắn chặt lý luận với thực tiễn, góp phần làm sáng tỏ quan niệm về chủ nghĩa xã hội và quan điểm đổi mới của Đảng.

- Nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng và của đội ngũ đảng viên. Cụ thể là phải cải tiến và nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ, làm cho sinh hoạt chi bộ thực sự bảo đảm tính lãnh đạo, giáo dục và chiến đấu. Đối với các chi bộ ở vùng sâu, vùng xa, cần có sự chỉ đạo và đầu tư thích đáng về cán bộ, về quy chế làm việc... Thực hiện tốt nguyên tắc phê bình và tự phê bình ; phân công và kiểm tra công tác của đảng viên, đặc biệt là đảng viên giữ chức vụ trong đảng và chính quyền. Chú ý đánh giá, phân loại đúng chất lượng các tổ chức cơ sở đảng và đảng viên.

Với sự cố gắng cao nhất của mình cùng sự giúp đỡ có hiệu quả của trung ương, Minh hải chắc chắn sẽ trở thành một tỉnh giàu đẹp trong thời gian không xa.

Xí nghiệp vận tải ô tô số 3 trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý

PHẠM VĂN

Xí nghiệp vận tải ô tô số 3 (XN) là một xí nghiệp lớn của Bộ giao thông vận tải. Nhiệm vụ chủ yếu của XN từ năm 1989 về trước là vận chuyển hàng hóa mỗi năm từ 65 000 tấn đến 78 000 tấn cho các tỉnh Tây Bắc nước ta và từ 4 000 tấn đến 5 000 tấn cho các tỉnh Bắc Lào.

Những năm trước trong thời kỳ bao cấp, với 3 xí nghiệp sáp nhập làm một, tuy có nhiều khó khăn (lao động dồi dào, phương tiện cũ kỹ mà đường đi lại khó khăn...), nhưng nhờ luôn cố gắng cải tiến công tác quản lý, XN vẫn hoàn thành vượt mức kế hoạch vận chuyển, bảo đảm đời sống cán bộ, công nhân tương đối ổn định.

Từ năm 1989 tới nay, đổi nhà nước chuyển đổi cơ chế, xóa bỏ bao cấp, tất cả đều theo cơ chế thị trường (từ kế hoạch vận chuyển đến giá xăng dầu), thêm vào đó là sự cạnh tranh quyết liệt của các thành phần kinh tế khác, XN cũng như nhiều cơ sở quốc doanh khác, không tránh khỏi gặp nhiều khó khăn gay gắt. Tuy nhiên, với truyền thống và kinh nghiệm sẵn có về cải tiến tổ chức quản lý, XN đã từng bước chuyển sang hạch toán kinh doanh và đến nay, đã bước đầu thích ứng được với cơ chế thị trường. Từ thực tế của XN, có thể rút ra một số kinh nghiệm bước đầu về chuyển đổi cơ chế quản lý ở một đơn vị kinh tế cơ sở.

1 - Tổ chức và sắp xếp lại sản xuất, tạo ra sự phân công hợp lý.

Mục tiêu của sản xuất kinh doanh dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, suy cho cùng, là nhằm thỏa mãn nhu

cầu của người lao động. Người lao động có được trang bị tốt, được tổ chức tốt và được trả công xứng đáng với đóng góp của mình thì họ mới gắn bó với xí nghiệp, phát huy sáng kiến, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Ý thức được điều đó, XN đã thường xuyên tổ chức sắp xếp lại sản xuất theo hướng vừa tinh giản bộ máy, bảo đảm dây chuyền vận tải gọn nhẹ, hợp lý, có khả năng mang lại năng suất cao, vừa tích cực tạo thêm việc làm để thu hút lao động dồi dào. Đây chính là điểm mở ra những ngành sản xuất mới, tạo nên hướng kinh doanh tổng hợp, mà bước đi ban đầu là tạo điều kiện để mỗi ngành nghề, mỗi đơn vị, mỗi cá nhân phát huy được năng lực của mình trên vị trí đã được phân công. Trên cơ sở phân loại, đánh giá lực lượng lao động, chất lượng phương tiện kỹ thuật hiện có và mối quan hệ giữa nhu cầu vận tải và khả năng phương tiện, XN đã sắp xếp lại lực lượng nhằm bảo đảm sử dụng có hiệu quả hơn vốn, lao động và phương tiện kỹ thuật.

Kết quả của việc tổ chức và sắp xếp lại sản xuất là đã đổi ra một lực lượng lao động khá lớn: đổi ra 622 người năm 1988, 898 người năm 1989, và 445 người năm 1990. XN đã giải quyết số lao động dồi dào bằng cách tổ chức thêm các dịch vụ vận tải và các ngành nghề mới (làm hàng mây tre, thảm xuất khẩu, vật liệu xây dựng,...), hoặc cho nghỉ việc theo Quyết định 176/HĐBT về sắp xếp lại lao động trong các đơn vị kinh tế quốc doanh.

Sau khi tổ chức và sắp xếp lại sản xuất, tình hình XN có sự thay đổi cơ bản. Về cơ cấu, đã hình thành

hai bộ phận trong và ngoài dây chuyền vận tải ; về phương hướng đã chuyển từ thế "độc canh" sang đa dạng hóa sản phẩm. Chuyển sang cơ chế mới, XN không dừng lại ở việc tập trung vận chuyển hàng cho Tây Bắc, mà mở rộng việc chuyển chở hàng ra khắp các tuyến trong nước để có thể khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi năng lực lao động và phương tiện vốn có, trên cơ sở tự cân đối, tự trang trải và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước.

Đối với các bộ phận làm các dịch vụ và nghề mới, bên cạnh việc giáo dục, động viên người làm, XN đã có sự giúp đỡ thiết thực về nghiệp vụ sản xuất, kinh doanh, về tổ chức thực hiện, có sự ưu tiên về vốn, về cán bộ, về địa điểm, bảo đảm cho những người làm ở các bộ phận đó có mức lương trung bình trong thời gian học việc, và chỉ chuyển các bộ phận đó sang hạch toán riêng khi sản xuất đã ổn định và thực sự có hiệu quả.

Đối với số lao động dôi dư phải giải quyết theo Quyết định 176/HĐBT, XN cố gắng tìm mọi cách thực hiện để không gây ảnh hưởng lớn đến đời sống của họ. Cụ thể : cho anh em thời gian chuẩn bị từ 2 đến 3 tháng ; bán xe thanh lý cho lái xe thuộc diện nghỉ việc ; trợ cấp một lần cho anh em có phương tiện tiếp tục làm ăn sinh sống... Năm 1990, XN đã trích hơn 100 triệu đồng trong số lãi, để giải quyết chế độ cho anh em.

Về phương tiện xe và máy, XN sắp xếp lại, đưa 115 xe chất lượng thấp, chạy không có hiệu quả trên tuyến chính, ra thành lập các đội xe kinh doanh tự quản, hạch toán nội bộ, tự trang trải. Đối với vận tải, muốn đủ sức cạnh tranh trên thị trường, phải tìm mọi cách hạ giá thành vận chuyển. Nghĩ như vậy, XN đã tìm mọi cách đổi mới kỹ thuật, giảm số xe chạy xăng, tăng số xe chạy dầu bằng mua xe mới và chuyển xe xăng sang xe dầu. Chín tháng năm 1991 XN đã đầu tư 1,8 tỷ đồng vào việc đổi mới, nâng cao chất lượng phương tiện, mua mới 20 xe IFA, 60 đầu máy dầu, đưa tổng số xe chạy dầu lên 133 chiếc, chiếm 45% số xe hiện có, nâng tổng số vốn đầu tư từ 1990 đến nay lên gần 3 tỷ đồng.

2 - Mạnh dạn sử dụng nhiều hình thức khoán

quản, tổ chức hạch toán, giao quyền tự chủ cho các tập thể lao động.

Khi đã có sự phân công lao động hợp lý và tạo ra được động lực kinh tế ở người lao động, thì hình thức khoán quản có vai trò quyết định đối với năng suất và hiệu quả của sản xuất kinh doanh. Quá trình XN chuyển từ cơ chế cũ sang cơ chế mới trong thời gian qua, là quá trình XN mày mò, thử nghiệm để tìm ra phương thức khoán quản hợp lý.

Sau khi XN tổ chức, sắp xếp lại sản xuất, hình thức khoán quản được sử dụng là hình thức ký kết *hợp đồng trách nhiệm* giữa giám đốc với từng công nhân lái xe. Theo hợp đồng, giám đốc xí nghiệp sẽ giao xe dài hạn cho công nhân lái xe. Hai bên cam kết : về *phía giám đốc*, bảo đảm đầy đủ hàng hóa vận chuyển theo kế hoạch, đúng luồng, đúng tuyến ; bảo đảm cung cấp đầy đủ và kịp thời vật tư, xăng dầu với khả năng cao nhất của xí nghiệp ; bảo đảm tiền lương, tiền thưởng kịp thời sau mỗi chuyến xe ; bảo đảm đầy đủ mọi quyền lợi mà chế độ, chính sách của Nhà nước và XN quy định. Về *phía người lái xe*, bảo đảm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao ; bảo đảm an toàn cho người và phương tiện, hàng hóa ; giữ gìn xe sạch, đẹp, tiết kiệm vật tư, xăng dầu ; chấp hành mọi quy định, quy chế, pháp luật...

Qua thực nghiệm, hình thức hợp đồng trách nhiệm có ý nghĩa tích cực : ý thức và tinh thần trách nhiệm của người công nhân được nâng cao ; hơn 90% số công nhân ký kết hợp đồng đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức nhiệm vụ được giao ; năng suất lao động tăng (toàn tuyến Tây Bắc đạt bình quân năm là 1600 tấn/xe, so với 1300 tấn/xe định mức)...Song hình thức này cũng bộc lộ những hạn chế là chưa phát huy được vai trò của các đội xe, chưa tạo ra được phong trào thi đua rộng khắp toàn xí nghiệp, chưa phát huy được tính chủ động sáng tạo của người lao động tham gia giải quyết những vấn đề đặt ra trước XN.

Đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, hình thức *hợp đồng lao động* ra đời thay cho hình thức *hợp đồng trách nhiệm*. Trong hợp đồng lao động, giám đốc, đại diện cho lãnh đạo xí nghiệp, căn cứ vào chất lượng

và giá trị của từng đầu phương tiện, trang bị kỹ thuật mà ký hợp đồng, giao chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, kinh phí sửa chữa, vật tư xăng dầu... cho các đội; còn các đội lại căn cứ vào chất lượng (quy thành giá trị) của từng phương tiện mà ký hợp đồng với từng người trong đội theo nguyên tắc dân chủ, công khai.

Cuối năm 1990 đầu năm 1991, nhà nước chuyển mạnh sang cơ chế mới, giá cả vật tư xăng dầu đều được thương mại hóa, hàng hóa khai thác ở các chủ hàng ghi trong kế hoạch không đáp ứng được yêu cầu vận tải lớn. Hình thức khoán quản cho đội không còn phù hợp nữa, nhất là sau khi nhà nước tiến hành giao vốn cho xí nghiệp. Trước tình hình mới, XN mạnh dạn chuyển sang hình thức khoán quản mới: *giao quyền sử dụng xe cho từng lái xe*.

Sau khi đánh giá lại từng phương tiện, máy móc, XN đã phân ra 5 loại với các mức khoán gọn, cụ thể, công bằng, công khai và thỏa thuận. XN tiến hành ký hợp đồng, giao quyền sử dụng phương tiện cho từng lái xe; nhằm nâng cao trách nhiệm bảo quản, sử dụng phương tiện tương ứng với giá trị của chiếc xe. Người lái xe được quyền sử dụng xe hợp pháp, và có nghĩa vụ thực hiện khoán nộp các khoản cho XN hàng tháng. Các khoản phải nộp bao gồm: khấu hao; chi phí C1; khoản nộp cho nhà nước và cho xí nghiệp trên đồng vốn, tài sản (giá trị từng chiếc xe) mà người lái xe sử dụng. Hợp đồng mang tính pháp lý ràng buộc trách nhiệm giữa giám đốc và lái xe; thời hạn hợp đồng là 3 năm.

Với hình thức này, sau mỗi chuyến xe, mỗi tháng xe, người lái xe và XN biết ngay được hiệu quả làm ra. Người lao động thực sự trở thành chủ nhân của phương tiện và trang thiết bị kỹ thuật; họ thường xuyên giữ gìn, sửa chữa tài sản mà họ được giao, và thường xuyên phát huy khả năng sáng tạo, chủ động tìm nguồn hàng để tận dụng công suất vận chuyển.

Các phòng ban, xưởng cũng thực sự chuyển hướng hoạt động từ hành chính sang dịch vụ, từ cấp phát sang kinh doanh, vừa xóa bỏ được cảnh phải chầu chực xin cấp phát, vừa xóa bỏ được tình trạng hàng tỷ đồng vật tư nằm trong kho từ năm này qua năm khác...

Thực hiện chủ trương và hình thức khoán mới, hiệu quả kinh tế ở XN đã nâng lên rõ rệt. Năng suất chuyên chở tăng từ 1300 tấn km/xe/tháng lên 2300 tấn km/xe/tháng; số ngày vận doanh từ 20 ngày tăng lên 24 ngày/tháng; hệ số sử dụng quãng đường từ 0,75 lên 0,86. Hàng vận chuyển do lái xe tự khai thác lên tới 60 - 70%. Do vậy, 9 tháng đầu năm 1991, XN đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tổng sản lượng đạt 81,75% về tấn, 79,6% về tấn km so với kế hoạch năm; nộp ngân sách nhà nước đạt 76,67% kế hoạch năm.

Gắn trách nhiệm của người lái xe với phương tiện vận chuyển, đồng thời huy động cán bộ công nhân viên góp vốn cùng XN kinh doanh, đổi mới kỹ thuật (mua xe mới, chuyển xe chạy xăng sang xe chạy dầu...), đó là bước quá độ, tạo cơ sở ban đầu cho XN chuyển sang hình thức xí nghiệp cổ phần. Đây là hướng đúng mà XN cố gắng thực hiện trong thời gian tới.

3 - Đổi mới phương thức lãnh đạo và điều hành cho phù hợp với yêu cầu của sản xuất kinh doanh.

Khi các hình thức khoán quản đã thay đổi, thì sự điều hành cũng phải thay đổi cho phù hợp. Chuyển sang hạch toán kinh doanh, thì hiệu quả sẽ là cái đích chi phối toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Nó đòi hỏi người lãnh đạo chẳng những phải có kiến thức chuyên môn giỏi, mà còn phải linh hoạt, thông minh, lựa chọn và đưa ra được các quyết định chính xác, thì mới có được hiệu quả cao nhất.

XN có lực lượng lao động đông, phân bố rất phân tán, các hoạt động kinh tế diễn ra rất phong phú, đa dạng, nhiều ngành nghề; do đó, việc nắm bắt các hoạt động kinh tế diễn ra hằng ngày ở XN là cả một vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp. Bởi vậy, XN củng cố và nâng cấp hệ thống thông tin nội bộ để kịp thời nắm bắt và chỉ đạo sản xuất. Các thông tin được xử lý trước hết ở các phòng ban theo chế độ thống kê kế toán chặt chẽ, có chọn lọc, và chỉ đưa lên giám đốc những vấn đề gì mà các phòng ban không đủ thẩm quyền giải quyết. Để việc xử lý thông tin có hiệu quả, XN đã đầu tư đúng mức cho phòng kế toán, đã lựa chọn được một đội ngũ cán bộ kế toán

thực sự có năng lực, và đã sử dụng máy vi tính để xử lý các số liệu, tìm ra các phương án kinh tế. Việc xử lý các thông tin kinh tế theo chế độ thống kê kế toán ở XN có ý nghĩa thiết thực : *một mặt*, giúp cho ban lãnh đạo xí nghiệp lựa chọn được các phương án kinh tế có hiệu quả cao nhất ; *mặt khác*, giúp cho toàn xí nghiệp, từng đội xe, từng đơn vị sản xuất, từng đầu xe có thể thực hiện quyết toán hằng ngày. Đây chính là cơ sở để xác định tiền lương, tiền thưởng sau mỗi tháng làm việc của người lao động, đồng thời giúp cho lãnh đạo kịp thời nắm bắt kết quả sản xuất kinh doanh, điều chỉnh hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu đã đề ra.

Khi đã giao quyền sử dụng xe cho lái xe, thì việc quản lý phương tiện và lái xe không thể theo nếp cũ. XN đã xây dựng 6 quy chế quản lý (về vận tải, đại lý hàng hóa, kỹ thuật, lao động, vật tư, miễn giảm). XN thường xuyên kiểm tra, nắm tình hình sử dụng xe, để bảo toàn giá trị xe ; xây dựng các quy định về chế độ thưởng phạt bằng vật chất, để quản lý chặt chẽ việc thực hiện các quy định đã cam kết trong hợp đồng.

Tóm lại, tổ chức sắp xếp lại sản xuất, phân công lao động hợp lý, đổi mới phương tiện kỹ thuật, xây dựng được các phương thức khoán quản hợp lý và năng động, đổi mới phương thức quản lý, điều hành trên cơ sở mở rộng quyền chủ động sáng tạo của người lao động, gắn quyền lợi với trách nhiệm, nghĩa vụ của cán bộ công nhân viên - đó là những vấn đề có tính quyết định đã đưa XN vượt qua được nhiều thử thách, khó khăn, và thích ứng được với cơ chế thị trường.

Quá trình đổi mới hoạt động kinh doanh ở XN đang đặt ra một số vấn đề mới như sau :

- Về phía xí nghiệp :

+ Phải tăng cường công tác giáo dục và vật động quần chúng, mở rộng dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật lao động ; phát huy hơn nữa vai trò của các đoàn thể quần chúng và của người lao động trong quản lý và hoạt động kinh doanh của xí nghiệp, nhất là trong việc quản lý phương tiện, lái xe và giải quyết, kế hoạch doanh thu sử dụng phương tiện.

+ Phát triển sản xuất theo hướng kinh doanh tổng hợp là hướng đi đúng trong nền sản xuất hàng hóa, song cần phải tăng cường liên kết liên doanh trong và ngoài xí nghiệp, tiếp cận thị trường để tránh tình trạng khép kín, tự cấp tự túc, và có thể mở rộng nhiều ngành nghề để giải quyết việc làm cho người lao động, chứ không tìm cách đẩy họ ra khỏi xí nghiệp hoặc trút gánh nặng cho xã hội.

+ Trên cơ sở những quy định bước đầu về huy động vốn đầu tư của người lao động để cùng xí nghiệp đổi mới trang thiết bị Kỹ thuật và phương tiện, XN cần có những quy định thật rõ ràng, cụ thể, để bảo đảm quyền lợi của những người góp vốn, và thu hút được ngày càng nhiều nguồn vốn này. Đồng thời, XN cũng cần có kế hoạch nghiên cứu cụ thể, đầy đủ, để có thể từng bước chuyển sang xí nghiệp cổ phần khi điều kiện và môi trường cho phép.

- Về phía nhà nước :

+ Nhà nước cần có chính sách đồng bộ và nhất quán nhằm giúp XN tháo gỡ những khó khăn, ách tắc (do cơ chế chung mà bản thân XN chưa tháo gỡ nổi). Việc vận chuyển hàng hóa trên tuyến đường Tây Bắc và Bắc Lào vừa có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của đồng bào các dân tộc ở Tây Bắc, lại vừa có ý nghĩa quốc tế. Nhưng việc vận chuyển này rất xa và khó khăn. Không có sự hỗ trợ nhất định của nhà nước, XN không làm được. Nhà nước cần giảm bớt các cấp trung gian để XN có thể chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh của mình. Cơ chế chính sách quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm và quyền lợi của giám đốc đối với kết quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp và đối với việc giải quyết việc làm cho người lao động.

+ XN chịu nhiều ảnh hưởng của thời kỳ bao cấp, như lao động dôi dư lớn, phương tiện cũ kỹ... Để XN có thể chuyển mạnh sang cơ chế mới, cần có sự hỗ trợ của nhà nước về giải quyết lao động dôi dư, về vốn đầu tư nhằm đổi mới phương tiện kỹ thuật, giúp XN đủ sức cạnh tranh trên thị trường, phát huy được vai trò của một xí nghiệp quốc doanh trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội.

Văn học : đòi hỏi và phát triển *

★ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA, ĐÒI HỎI PHẢI GIẢI QUYẾT ĐỂ THÚC ĐẨY VĂN HỌC TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN.

Phau Cự Đệ : Tôi xin nêu lên 2 vấn đề :

Trong hội nghị hợp tác và phát triển văn hóa ba châu Á, Phi, Mỹ la tinh do SIDA tổ chức ở Thụy-điển mà tôi vừa dự, có đặt vấn đề thảo luận : hiện nay, nhà nước hay thị trường, tư nhân hay cộng đồng, chịu trách nhiệm về văn hóa ? Đây là vấn đề rất thời sự, nhất là đối với các nước đang phát triển. Nền văn học của ta là một nền văn học có lãnh đạo, nhưng cũng phải thấy hết sức ép ghê gớm của thị trường, nhất là đối với các nhà xuất bản, khiến họ phải chạy theo loại sách rẻ tiền nhưng bán chạy (các loại tiểu thuyết tình dục và bạo lực dịch của phương Tây), mà bỏ rơi những sáng tác có giá trị nhưng khó bán, hay không bán được. Như vậy, nhà nước phải có trách nhiệm đầu tư, tài trợ.

Vấn đề mở rộng cửa, hiện đại hóa nền văn học dân tộc (cả văn hóa), là hết sức đúng đắn và cần thiết, nhưng định hướng phải rõ. Đường lối chung của ta về vấn đề này rất đúng, nhưng cơ chế tổ chức còn quá kém. Ta gần như đang thả nổi những cơ quan có chức năng định hướng, buộc họ phải làm trái chức năng để sống. Vậy, nếu không có sự đầu tư thích đáng, thì nói định hướng xã hội chủ nghĩa cũng chỉ là lý thuyết thôi.

Hữu Mai : Định hướng lớn thì đã có, nhưng cái cụ thể thì chưa rõ. Cũng như các lĩnh vực khác của đời sống, tự do, dân chủ trong văn hóa và văn học cần được thể chế hóa thành luật pháp. Nếu chưa có luật pháp thì có khi người vượt khỏi ranh giới sẽ không hề hấn gì, mà người đi đúng đường cũng có thể bị nguy hiểm. Đây là vấn đề khó và phức tạp, cần tới rất nhiều kiến thức và thời gian. Trên thế giới,

nước nào cũng đề ra việc chống văn hóa đồi trụy, nhưng cho tới nay các nhà luật học vẫn chưa thống nhất được định nghĩa thế nào là một tác phẩm đồi ô !

Nguyễn Kiên : Từ cái được và chưa được của văn học, đặt ra mấy vấn đề.

Vấn đề *cái nhìn* trong sáng tác : chúng ta từ bỏ cái nhìn chủ quan, cứng nhắc để hướng tới cái nhìn khách quan đúng đắn. Đó là một quá trình không đơn giản, đòi hỏi nhà văn phải sống, phải suy ngẫm, chuyển động, thậm chí vật vã, đau đớn (như trường hợp anh Nguyễn Minh Châu). Vấn đề này, Đảng cần biết để thấu hiểu các nhà văn, nhưng cơ bản vẫn phụ thuộc vào nỗ lực cá nhân của từng người viết.

Vấn đề thứ hai là sự tác động của cơ chế thị trường và thách thức của cuộc sống hiện đại. Thị trường sách hiện đang diễn biến gần như hoàn toàn tự phát. Sự điều tiết của cơ quan quản lý nhà nước rất lúng túng hoặc rất kém tác dụng trong cái mớ bong bóng đó. Văn học hiện đang đứng trước sự thách thức của nhịp sống hiện đại và sự chen lấn của các phương tiện nghe nhìn, khiến ảnh hưởng của nó bị giảm đáng kể.

Vậy đề nghị giới nghiên cứu lý luận phát hiện cho ra cái đặc trưng, đặc thù, cái thể mạnh không thể thay thế của văn học để nó phát huy, khẳng định chỗ đứng trong đời sống tinh thần. Phải chăng, văn học nên đi sâu vào đời sống bên trong, sự tự tìm tòi, tự ý thức của con người ?

Phương Lưu (+) : Chúng ta thảo luận đây với thiện

* Xem *Tạp chí cộng sản* từ số 11-1991

(+) Phó giáo sư, tiến sĩ văn học (Khoa văn, ĐHSP Hà nội I);

ý là góp phần tác động tích cực đến tình hình văn học trước mắt. Có thể và phải nỗ lực chủ quan để làm điều đó. Nhưng làm được đến đâu, cũng cần phải thấy những giới hạn khách quan của tình hình. Trước hết về mặt sáng tác, hiển nhiên có vấn đề bản lĩnh và trách nhiệm của nhà văn, nhưng họ không thể nào thoát ly hoàn toàn cái tâm trạng đang đối ứng với hiện tình. Viết cái đã qua, nhưng thật ra là đang viết cái hôm nay trên một ý nghĩa nào đó. Cũng là một công cuộc chống Mỹ đầy thôi, nhưng giá như sau năm 1975, chẳng bao lâu nhà nào cũng có ti vi, tủ lạnh, thì họ sẽ viết khác. Ngược lại, nếu không may mà cái quái thai “giá, lương, tiền” kéo dài đến tận bây giờ, thì người ta lại viết về thời chống Mỹ “gớm ghiếc” hơn nhiều. Cũng không phải là người ta tùy tiện “tô hồng lên” hoặc “bôi đen ra” hết cả đâu. Đã đành trong thời chống Mỹ âm điệu chủ đạo là anh hùng, lạc quan, v.v.. Nhưng đâu phải chỉ có thế, những hiện tượng “chạy dài, trốn tránh, hèn nhát, đầu thú, phản bội” không ít, nghĩa là có chất liệu để đến hôm nay người ta nhăm nháp cái tâm trạng chán ngán với hiện tình. Chỉ có thể chiến thắng tâm trạng này khi nào hiện tình được thay đổi theo chiều hướng thật sự tốt đẹp.

Về mặt thưởng thức, tức là vấn đề tiếp nhận của công chúng văn học, cũng phải thấy những giới hạn khách quan của nó. Cỡ chế thị trường là như vậy. Ở các nước tư bản, chắc là không thiếu “tự do sáng tác”, nhưng nhiều “thứ thiệt” cũng chỉ đành in ra với số lượng tượng trưng mà thôi... Cho nên, có lẽ chúng ta đang đứng ở thời điểm buộc phải tạm dùng “cái ít xấu” để chống lại “cái xấu hơn” mà thôi. Cái thật sự tốt đẹp còn chưa nhiều... Tôi muốn vạch ra đôi nét của cái giới hạn khách quan như vậy, để sự “nỗ lực chủ quan” của ta khỏi rơi vào một kiểu duy ý chí khác.

Trần Đình Sử : Tự do sáng tác trong mỗi thời kỳ nói chung là khác nhau. Hiện nay, chủ đề, đề tài, phương pháp... đều do nhà văn lựa chọn mà không ai có thể áp đặt. Như vậy, trách nhiệm nhà văn cũng sẽ lớn hơn rất nhiều. Phải có sự lựa chọn, tranh luận. Phải đặt lại vấn đề phát triển phê bình văn học. Trước đây, phê bình nghiêng về chỉ ra đúng - sai về mặt quan điểm, lập trường, là công cụ của tuyên truyền, thì giờ đây phê bình cần chỉ ra cái thật, cái hay, cái đẹp, là người bạn thật sự tâm đắc của nhà văn. Đây đang là

mặt yếu nhất của văn học hiện nay.

Phạm Tiến Duật : Trong bối cảnh xã hội, đất nước và thế giới hôm nay, hơn bao giờ hết, nhà văn phải suy nghĩ sâu sắc về vấn đề *thiện - ác*. Cái *thiện - ác* của hôm nay khác rất nhiều *thiện - ác* của trước đây. Trước đây, *thiện - ác* rất rạch ròi, ra trợn là thiện, dào ngũ là ác ; chúng ta là thiện, kẻ thù là ác ; còn bây giờ, những chuẩn mực xưa không còn nữa, mọi thứ lẫn lộn, rất khó phân biệt, đòi hỏi nhà văn phải đào sâu suy ngẫm. Là nhà văn chân chính, không được trốn chạy những câu hỏi nóng bỏng của độc giả : “Chúng tôi đang đứng ở đâu đây ? Chúng tôi cần phải sống với nhau thế nào ?”.

Vũ Quần Phương : Trong văn học ta đang nổi lên mấy vấn đề mà tôi tạm gọi là “những vết xe đổ”.

- Một số người phản đối văn nghệ phục vụ chính trị một cách máy móc, thì bây giờ lại đang làm chính trị trong văn học một cách lộ liễu ; kêu gọi dân chủ, tự do tranh luận, nhưng lại mặt sát những ai khác ý mình.

- Sự nguy hiểm giữa “phản ánh hiện thực” và “suy ngẫm về hiện thực” để cho ra một thứ hiện thực trái hẳn với hiện thực cuộc sống. Thật ra văn chương bao giờ chả là suy ngẫm hiện thực. Nhưng muốn suy ngẫm đúng, phải dựa trên một hiện thực như nó vốn có. Mọi mưu toan bóp méo hiện thực dù với động cơ nào, cũng đưa văn chương vào giả tạo. Trước đây đã phê phán một thứ *hiện thực phải đạo* (tôi xin dùng cái chữ rất xác đáng của anh Hoàng Ngọc Hiến) sao nay lại bênh vực một *hiện thực phải đạo* khác ?

- Cuối cùng tự do sáng tác là rất cần thiết và quý lắm, nhưng cũng vì thế mà nhà văn càng phải nêu cao lương tâm và trách nhiệm, không vì tự do mà viết ẩu, câu thả và tuyên truyền ngu dân.

Lê Quang Trang : Sự lãnh đạo của Đảng đối với văn nghệ ngoài việc tuân theo những nguyên tắc chung của công tác lãnh đạo, cần tiến hành theo các phương thức lớn sau đây :

- Phương thức tác động chung, đối tượng là cả nền văn học bao gồm định hướng, chính sách thực hiện mục tiêu và tổ chức để phát huy tiềm năng sáng tạo.

- Tác động cá biệt, khuyến khích sự độc đáo, trân trọng tài năng, khuyến khích tự do sáng tạo và đề cao trách nhiệm. Đối tượng là từng văn nghệ sĩ, loại hình,

nhóm công việc.

- Tìm đến một cơ chế đánh giá chính xác. Đây là khâu cực kỳ quan trọng. Một trong những nguyên nhân của sự lộn xộn gần đây là do vấn đề đánh giá. Cơ chế này cần một hệ thống bao gồm : hệ thống biên tập, xuất bản (cần tiêu chuẩn hóa, chuyên môn hóa), hệ thống kiểm duyệt (ta chưa có nhưng nên thành lập) ; hội đồng nghệ thuật (thành lập theo tinh thần NQ 05 của BCT và chỉ thị 61 của BBT (khóa VI)) ; hệ thống lý luận phê bình chuyên ngành và hệ thống tìm hiểu dư luận, thị hiếu công chúng một cách khoa học.

Muốn đánh giá chính xác, cần có một cơ sở lý luận phê bình khoa học. Người lãnh đạo và công chúng, qua giới lý luận phê bình, cũng có thể kiểm nghiệm và thấy sâu sắc hơn thực chất của tác phẩm. Ý kiến anh Trần Đình Sử cho phê bình trước đây chỉ đi tìm đúng - sai, theo tôi là cực đoan. Đã phê bình, ai cũng nghĩ là tìm hay - dở, đẹp - xấu, nhưng sự non yếu bất cập của nó trước tiên là ở khả năng cảm thụ, phương pháp tiếp cận, nghệ thuật trình bày của người phê bình, chứ không thể đổ lỗi cho sự chi phối của chính trị, tuyên truyền.

Phạm Xuân Nguyên : Để văn học tiếp tục phát triển, về phía nhà văn, tôi cho rằng cái thiếu nhất (như ý kiến anh Nguyễn Minh Châu lúc còn sống) là căn bản tư tưởng, căn bản triết học để có thể tạo nên những tác phẩm có sức khái quát cao.

Về phía lãnh đạo, cái mà người viết mong muốn là tự do tư tưởng, tự do ngôn luận (những điều kiện vật chất thì tất nhiên là cần rồi). Ở trên tôi có nói đổi mới là cơ may cho văn học. Cụ thể hơn : cơ may đó chủ yếu là cho những người viết bắt đầu cầm bút từ hôm nay có tự do nhiều hơn các thế hệ cầm bút trước đây. Cần tạo nên không khí tranh luận, trao đổi thẳng thắn, công khai, dân chủ, trên cơ sở thông tin đầy đủ. Cần công khai mọi thông tin, tránh những tin đồn thất thiệt hay phương pháp "quy chụp", để tạo nên những "giá trị giả" và những "rắc rối thật" cho một số tác phẩm.

Ngô Vinh Bình : Tôi muốn trình bày một giải pháp đầu tư mà hiện nay quân đội đang làm đối với 50 tác giả. Không áp đặt, không đặt hàng cụ thể, chỉ dựa trên cơ sở tự nguyện viết, viết về cuộc chiến tranh 30 năm đằng đẳng của chúng ta. Đây là một giải pháp đối

với văn học hiện nay, một sự đầu tư không nhằm vào hiệu quả trước mắt mà là lâu dài. Đó là một tầm nhìn xa rộng. Nó giải quyết được nhiều vấn đề cơ bản, thiết thân đối với nền văn học, nhất là đối với mảng sách đang gặp khó khăn : sách viết về chiến tranh.

Từ đó tôi nghĩ cần sắp xếp lại đội hình các nhà xuất bản, phân định từng "sân riêng" với những chức năng rõ ràng, và có hướng đầu tư cụ thể của nhà nước.

Khuất Quang Thụy : Hiện nay đang có nguy cơ hình thành nền kinh tế ngầm trong xuất bản, tác động rất xấu đến nhiều thế hệ mai sau. Giải quyết vấn đề này, trước hết là trách nhiệm của lãnh đạo với chức năng quản lý, điều tiết của mình.

Hoàng Ngọc Hiến⁽⁺⁾ : Về sự lãnh đạo của Đảng trong văn nghệ, tôi rất tâm đắc với ý kiến của G.Mác-cốp (nguyên tổng thư ký Hội nhà văn Liên xô) gần đây trên báo Văn nghệ : "phải chịu đựng cá tính của người khác". Chữ *chịu đựng* ở đây rất giỏi và rất xác đáng. Đảng, theo tôi, không phải là cái gì chung chung mà là những con người cụ thể, làm những công việc cụ thể (lãnh đạo tư tưởng, tổng biên tập, phê bình, giảng dạy, v.v.). Trong các mối quan hệ công tác hằng ngày, cần biết chịu đựng cá tính người khác, bởi văn nghệ mà không có cá tính làm 10 thành văn nghệ được ! *Cá tính* không chỉ là văn phong, phong cách, tính tình, mà còn là quan niệm, ý kiến riêng của mỗi người. Thực hiện điều này không dễ, nhưng đây là bước phát triển tất yếu của xã hội, sự phát triển của mỹ học và đạo đức.

Như vậy có nghĩa là cần có không khí đối thoại, trao đổi tôn trọng ý kiến của nhau. Không thể dùng đa số để giải quyết vấn đề, đặc biệt trong lĩnh vực này.

Trong nhận thức, luôn luôn có hai hướng, tôi cho rằng gọi là *tả* và *hữu* thì đúng hơn là *đối mới* và *bảo thủ*. Trách nhiệm của Đảng là tạo ra và duy trì sự đối thoại, không khí đối thoại giữa *tả* và *hữu* (đối đầu chỉ dẫn đến tàn phá), để tạo nên sự phát triển. Không chỉ trong văn học, mà trong nhiều lĩnh vực khác.

Trần Đình Sử : Ý kiến của tôi từ đầu đến giờ

(+) Nhà phê bình (Trường viết văn Nguyễn Du)

được các anh chú ý và trao đổi. Tôi xin ghi nhận, sau này có điều kiện tôi sẽ trình bày rõ hơn, tránh gây hiểu nhầm. Ở đây xin được nói thêm, mô hình của tôi chỉ thuần túy nói đến sự thay đổi loại hình văn học, thể tài văn học. Mỗi loại hình văn học, thể tài văn học có một giới hạn chiếm lĩnh đời sống, một sức dung chứa hiện thực. Thực tế chứng minh mô hình *văn học* có sức dung chứa nhiều hơn *văn học cách mạng*. Còn như thuật ngữ “cách mạng” hiểu theo nghĩa rộng

thì “thor mới” cũng là một hiện tượng có tính cách mạng, nhưng ta không gọi là văn học cách mạng. Mỗi tên gọi có lai lịch và hàm nghĩa lịch sử của nó. Tôi cũng đồng ý với anh Hiến về việc cần tạo ra không khí đối thoại tin cậy, cởi mở. Chỉ có đối thoại thẳng thắn cởi mở mới làm cho các ý kiến khác nhau góp phần soi sáng thực tế và bổ ích cho sự nghiệp đổi mới.

VÕ ĐĂNG THIÊN lược thuật

Có sự đổi mới thực sự trong văn học

(LỜI KẾT THÚC CUỘC TỌA ĐÀM)

HÀ XUÂN TRƯỜNG

VẤN đề lớn, phức tạp, những ý kiến khác nhau đã bắt đầu gây hứng khởi, nhưng cuộc tọa đàm đã không thể kéo dài. Vì chức năng của Tạp chí, chúng tôi không dám mà cũng không có khả năng thay được Hội nhà văn, báo *Văn nghệ* và các cơ quan chuyên trách. Chính vì thế, thành phần tọa đàm cũng không thể đông hơn, chúng tôi rất tiếc không có mặt nhiều anh chị mà chúng tôi chắc chắn là có những ý kiến hay, sắc sảo đóng góp cho cuộc tọa đàm này. Kết luận cuộc tọa đàm, xin để tự mỗi người. Làm trách nhiệm người chủ trì, tôi xin phát biểu lời kết thúc.

Sự đổi mới của văn học cũng như bao sự đổi mới khác là cả một cuộc chuyển động biện chứng lâu dài; khẳng định nó bắt đầu từ đâu, kể ra cũng là võ đoán. Đúng là Đại hội VI của Đảng là sự kiện quyết định cho công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước ta, nhưng để đi đến những nội dung mà Đại hội thông qua, Đảng ta đã phải qua một quá trình trăn trở, tìm tòi, có cái được, có cái chưa được, kể cả những việc làm từ Đại hội IV. Văn học thuộc lĩnh vực nhận thức xã hội thông qua cá nhân nhà văn, nên không thể không chịu ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp của xã hội và những chủ trương, chính sách của Đảng. Vì thế, sự vận động của nó là đa dạng, khi chậm, khi nhanh, khi

bột phát, khi tiếm tiến... Tôi nhớ trước Đại hội VI, đầu những năm 80 trên văn đàn đã có *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng, *Cù lao Tràm* của Nguyễn Mạnh Tuấn, *Khách ở quê ra* và một số truyện ngắn khác của Nguyễn Minh Châu; trên điện ảnh và sân khấu mà cơ sở là kịch bản văn học đã có *Ily vơng cuối cùng* của Trần Hoàng Bách và Trần Phương, *Bao giờ cho đến tháng mười* của Đặng Nhật Minh, *Nhân danh công lý* của Nguyễn Khắc Niệm và Đoàn Hoàng Giang, và một số vở của Lưu Quang Vũ, v.v... Đặc biệt sau Đại hội VI, tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật” được Đảng chủ trương càng khuyến khích sự sáng tạo của nhà văn, sự đa dạng và đa diện của văn học, ưu thế của văn học trong việc phanh phui các mặt của xã hội, những mảng sâu kín của con người mà trước đây trong bối cảnh của cuộc chiến tranh vì sự sống còn của dân tộc (và của cả văn học và nhà văn), chưa được đề cập.

Hãy bỏ qua những mặt tiêu cực có khi đầy ắp và đáng buồn cộm lên trong hoạt động văn học, do tính tự phát của kinh tế thị trường, của nền sản xuất hàng hóa đang được hình thành ùa vào lĩnh vực tinh thần của xã hội mà không có sự ngăn cản thích đáng của các tổ chức và cơ quan lãnh

đạo. Cũng hãy bỏ qua những thái độ tiêu cực do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, tuy không nhiều, nhưng là tất yếu của bất cứ một cuộc khủng hoảng nào. Cũng bỏ ra ngoài mưu đồ của một số rất ít người dùng văn học làm công cụ hoạt động chính trị. Cuộc tọa đàm này tập trung đánh giá mặt tích cực của văn học mấy năm nay, chủ yếu là văn xuôi. Chính mặt tích cực đó đại diện cho sự đổi mới trong văn học.

Nếu nhà văn như “cây liễu biết suy nghĩ” thì làm sao chịu được những cơn gió mạnh, thậm chí có lúc như những cơn bão của các thủ đoạn “thị trường”. Không phải nói lên gân, làm chức trách của nhà văn lúc này rất khó, phải vững và có bản lĩnh. Nhìn ở mặt tích cực, chúng ta thấy sự cố gắng, tình thần trách nhiệm của nhiều nhà văn là không nhỏ, trên thực tế - trước hết là tác phẩm - thì rõ ràng văn học đã và đang có sự đổi mới thực sự, về mọi mặt : đề tài, chủ đề, nhân vật, cấu trúc, phong cách, văn phong, thể loại, v.v.. Về một đề tài đã quen thuộc lâu nay như chiến tranh, cái mới ở chỗ đề cập đến thân phận khác nhau của con người, sự mất mát, sự đau khổ của từng con người trong những hoàn cảnh khác nhau trong chiến tranh. Nếu không miêu tả được những điều đó thì làm sao nổi bật được sự hy sinh, chủ nghĩa anh hùng của từng con người, để cả dân tộc làm nên chiến thắng. Cuộc sống xã hội một khi trở lại hòa bình, nhưng lại không ở trạng thái bình thường, mà trong trạng thái khủng hoảng, cái tiêu cực và tích cực xã hội xen lẫn, đấu tranh với nhau. Sự chuyển mình của xã hội lâu ngày sống trong nền kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp, sang nền kinh tế thị trường. Mặt phải và mặt trái của kinh tế thị trường, của cạnh tranh, của sức mạnh đồng tiền... Sự chao đảo trong xã hội, trong từng con người. Tất cả những hiện thực ấy thông qua tâm lý, hành vi của từng con người cụ thể, hình thành nên những nhân vật mới trong các tiểu thuyết, truyện ngắn mấy năm gần đây. Ánh sáng, bóng tối, đen, trắng, nhờ nhờ... đạo đức, tình yêu, tình dục... nhà văn tự do lựa chọn bằng sự miễn cảm của mình. Về đề tài cải cách ruộng đất đã có hàng chục tiểu thuyết và truyện ngắn đã đề cập. Điều mà bạn đọc hay chính chúng ta - những người sáng tác và phê bình - ngại xét có tính phê phán một số tác phẩm về loại này, không phải ở sự miêu tả các mặt phản diện, thậm chí bị thảm của những sai lầm,

mà là sự nhận thức một chiều, sai lệch cả một cuộc cách mạng ruộng đất đưa đến giải phóng người nông dân, những người lính chân đất góp phần quyết định vào chiến thắng Điện Biên phủ, tạo nên những bộ mặt mới ở nông thôn nước ta. Không khí tự do là thực sự trong sự vận động đổi mới của nền văn học nước ta. Sự lựa chọn tác phẩm để trao giải thưởng văn học vừa qua của Hội nhà văn, và những truyện ngắn dự thi cùng với những phóng sự điều tra của báo *Văn nghệ* vài ba năm nay, là những chứng minh cụ thể những điều nói trên.

Nhưng... Đúng là có chữ “nhưng” to tướng còn che lấp tính mới mẻ của văn học nước ta - như nhiều anh em đã đề cập đến mặt hạn chế, thậm chí mặt méo mó của hiện thực được phản ánh, được nhận thức trong một số tác phẩm, kể cả những tác phẩm được chúng ta đánh giá cao. Đáng chú ý là đã có hiện tượng tác giả tự lặp lại mình và lặp lại lẫn nhau, muốn tránh cực đoan này lại rơi vào cực đoan khác. Cái “mới” vẫn là cái “cũ” - mặc dù tên sách, nhân vật, tác giả khác nhau. Hơn nữa, cái mới vừa qua nói chung còn dừng ở sự đề cập đến nhiều điều mà trước đây chưa được đề cập. Nói như anh Phạm Tiến Duật, về đề tài, nhân vật, vấn đề, chưa ra khỏi những vấn đề của các nhà văn Tự lực văn đoàn, và nhiều nhà văn khác trước cách mạng, cái khác là trong bối cảnh của nước ta hiện nay. Cái xu thế mới, những vấn đề của một thời đại mới ở nước ta, những nhân vật mới ví như những trí thức mới, những nhà khoa học, những nông dân mới, những công nhân mới, những nhà kinh doanh, v.v., nói tóm lại, những bộ mặt mới, những anh hùng mới của thời kỳ chuyển động mới của đất nước, còn quá hiếm hoi, nếu có thì rất mờ nhạt, trong văn học đổi mới của ta hiện nay. Tôi chợt nghĩ đến nền văn học Phục hưng, nền văn học “Ánh sáng” của Pháp, những nền văn học đấu tranh, báo hiệu cho một xã hội mới của nước Pháp. Cùng với sự nhận thức, khám phá mới đối với quá khứ, cần có sự nhận thức, khám phá ngày hôm nay và tương lai đất nước. Phải chăng ở đây có sự hạn chế về trình độ, về nhận thức, về trách nhiệm công dân mà các nhà văn chúng ta phải vượt qua để thực sự mở ra một thời kỳ mới cho nền văn học ?

Cuối cùng, tôi xin phát biểu vài ý về sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn học, một vấn đề quá cũ, nhưng vẫn tồn tại. Qua mỗi sự chuyển biến của cách

mạng, vấn đề lại được đặt ra : sự lãnh đạo và phương thức lãnh đạo. Nội dung chủ yếu của Nghị quyết 05 của Bộ chính trị (TƯ khóa VI) là đề ra phương hướng và một số biện pháp để giải quyết vấn đề ấy.

Nền văn học của mỗi nước là do đội ngũ nhà văn của nước đó quyết định. Không ai sáng tạo ra nền văn học của một nước ngoài những nhà văn của nước đó - tất nhiên tôi không hề coi nhẹ phong trào văn học của quần chúng. Thời đại nào cũng có nền văn học của nó. Ở thời đại chúng ta, có Đảng lãnh đạo, tôi nghĩ cũng không thể ra ngoài quy luật đó. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nền văn học là từ thực tiễn của văn học mà có chủ trương, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho nó phát triển. Điều quan trọng nhất của sự phát triển văn học cũng như của mọi lĩnh vực tư tưởng và tinh thần là tự do. Dưới sự đô hộ của thực dân và phong kiến, Đảng ta đấu tranh cho quyền tự do yêu nước, quyền tự do sáng tạo vì lẽ phải của cuộc đời, chống cường quyền, áp bức, thì một khi Đảng đã trở thành đảng cầm quyền, tất yếu Đảng phải tạo điều kiện cho sự thực hiện quyền tự do đó, bằng mọi cách, trong đó có sự đảm bảo cho các khuynh hướng lành mạnh vì chủ nghĩa nhân văn xã hội chủ nghĩa đủ sức tự mình chiếm được địa vị ưu thế trong xã hội (kể cả những trợ cấp xuất bản, chăm lo tới đời sống vật chất của nhà văn...). Thời gian vừa qua, chỉ thị, nghị quyết không thiếu, nhưng trên thực tế là buông trôi, cái buông trôi lớn nhất là để cho khuynh hướng thương mại, thị trường tự do lấn át, thậm chí khống chế các hoạt động văn học chân chính. Trong lúc đó sự chỉ đạo nặng từ trên xuống, mà thiếu sự xuất phát từ nghiên cứu thực tiễn của tình hình. Sự lãnh đạo của đảng cầm quyền đối với văn học không phải là đảng nắm lấy văn học, tạo nên văn học của đảng, mà là tạo điều kiện cho nền văn học dân tộc phát triển, giúp đỡ cho những người tạo ra nền văn học đó - những nhà văn và những người viết văn - điều kiện vật chất và tinh thần để tự họ, bằng bản lĩnh của họ làm nên tác phẩm, tạo nên những giá trị thực sự của nền văn học xã hội chủ nghĩa.

*Anh Trần Đình Sử có nói tới “văn học cách mạng” và văn học. Một số anh đã phát biểu chung quanh vấn đề nêu lên. Tôi cho rằng dù giải thích cách nào, sự phân chia như vậy là không ổn. Cách mạng và tiến hóa, cao cả và đời thường, cộng đồng và cá nhân là những

quan hệ gắn liền với nhau, cái này chứa đựng những yếu tố của cái kia, cái này vì cái kia. Tiến hóa là vĩnh viễn, cách mạng không phải là thường trực, nhưng là cần thiết cho tiến hóa. Vì sự tiến hóa mà có cách mạng. Cách mạng hiểu theo nghĩa nào ? Là thay đổi toàn bộ cái thực trạng bất hợp lý, hay là những yếu tố làm động lực cho sự đổi thay ? Hiểu theo ý nghĩa chính trị hay quan điểm tiến hóa ? Lấy đặc trưng và tiêu chí nào để đánh giá văn học nào là văn học cách mạng, văn học nào là văn học. Đề tài ? Nhân vật ? Tác giả ? Thật là khó nói và gương ép. Văn học có nhiều khuynh hướng, mỗi nhà văn là một cá tính, nhưng tất cả đều không thoát khỏi sự chi phối của lịch sử. Đánh giá văn học phải theo quan điểm lịch sử, chính vì vậy mà có sự phân chia thời kỳ, giai đoạn, các khuynh hướng, v.v.. Vì tính hạn chế của cuộc tọa đàm, chúng ta có thể trao đổi vấn đề này vào một dịp khác, với một thành phần rộng rãi hơn.

Còn vấn đề tôn trọng tự do và cá tính, tôi cho rằng đổi mới quan trọng nhất trong sự lãnh đạo của Đảng đối với văn học là dựa trên sự phát huy tự do tư tưởng và tôn trọng cá tính theo phương châm phát triển “ tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của mọi người”. Có “mỗi người” và có “mọi người”, nghĩa là có cá nhân và cộng đồng. Tự do, cá tính không thể trực tiếp chống lại, càng không thể làm hại tới lợi ích của cộng đồng, lợi ích chính đáng của người khác. Giới hạn của tự do cá nhân là sự thực thi dân chủ trong kỷ cương. Một chế độ dân chủ là chế độ có luật pháp. Nước ta đang phấn đấu tới một nhà nước pháp quyền, chính là để đảm bảo cho tự do cá nhân, và tôn trọng cá tính.

Đổi mới trong văn học, điều quan trọng nhất, quyết định nhất là cái nhìn và cái tâm của nhà văn. Đề tài, nhân vật, phong cách, cá tính không là cái gì, nếu không có được cái nhìn mang tính thời đại sâu sắc, thấu suốt nhân tình, nếu không có được một cái tâm trong sáng, nhân ái cộng với ý thức đầy đủ về chức trách cao cả của văn học (mà nhà văn là sứ giả) đối với con người, đối với cuộc đời, với nhân dân mình. Không có những cái đó thì không có đổi mới. Đổi mới văn học, đồng nghĩa với sự phát triển văn học, còn tùy thuộc vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới của dân tộc.

Hồi các ông “hồi hồi”

TÂM TÂM HÀ

TRONG những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, đồng bào xã nhà thường thân mật gọi tôi là “anh hồi hồi”. Căn nguyên của tên gọi đó là do tôi phụ trách công tác thông tin - tuyên truyền xã. Cán bộ thông tin chúng tôi lúc đó thường bắt đầu buổi truyền tin bằng “hồi đồng bào”, còn tôi lại mắc cái bệnh nói lắp, nên hay mở đầu bằng mấy chữ “hồi” liền. Lâu thành quen, “anh hồi hồi” thành tên gọi cho tất cả anh em trong tổ chúng tôi.

Tôi cứ tưởng, với thời gian cái tên gọi đó đã nằm im trong quên lãng. Mà quên bằng hẳn đi thật. Vì bây giờ tôi đã trở thành một cán bộ giảng dạy và viết nhiều bài lý luận đăng báo trung ương, làm lý luận là cái nghề cao siêu, thì còn nhớ đâu tới những ấu trĩ của những ngày đầu kháng chiến lần thứ nhất.

Không ngờ, một hôm tôi đang đi bộ ở một phố khá đông đúc của Hà nội. Giữa thủ đô ban ngày ban mặt mà có người gọi giắt đằng sau : “Hồi ông hồi hồi !”. Tôi giắt náy mình, ngoảnh lại thì hóa ra bà Mùi, người làng của tôi, cô gái xưa kia đẹp nhất làng, hể gặp chúng tôi là gọi như trêu chọc cái anh “hồi hồi”. Thôi thì chuyện tỉnh, chuyện xã, chuyện huyện, bà xối lori nói bỏ bỏ như giữa đường làng. Bà có chút ít văn hóa, tham

gia cách mạng từ hồi khởi nghĩa. Như nhiều người thì bây giờ bà cũng đã là phụ nữ trung ương, hay ít nhất thì cũng là cán bộ cốt cán của tỉnh, của huyện. Nghe bà nói thì vì bà đồng con, vất vả, cho nên chỉ ở xã, thỉnh thoảng có lên tỉnh, lên huyện họp, chưa dám mong ước được lên trung ương. Bà nói có vẻ tự hào : tôi có cái thói quen là rất chăm chú nghe đài và đọc báo đảng. Tôi mời bà về nhà chơi, nhưng bà có việc bận hẹn lúc khác.

Lại một không ngờ khác. Kết thúc câu chuyện giữa đường này, bà nói : gần đây chỉ bộ bà sinh hoạt, chấp hành chỉ thị trên “đưa Nghị quyết VII vào cuộc sống”, hầu như bà không bỏ sót bài báo nào có đầu đề “chủ nghĩa xã hội” trên báo đảng.

- Nhưng thật tình xin nói với anh, - bà bộc bạch - bài nào cũng khá dài, chữ nghĩa to tát, chung chung, nghe như “mệnh lệnh” theo kiểu lễ nghi như bài phát biểu của các vị lãnh đạo ở các buổi họp kỷ niệm, nghe như đề vỗ tay. Chúng tôi chỉ nhớ có mấy câu, giống như câu mở đầu “hồi hồi” của các anh hồi xưa. Có khác là hồi xưa chẳng ai nói lý luận dài dòng, sau “hồi hồi”... là các anh cho bà con biết tin tức, hướng dẫn cụ thể cho bà con làm ăn, tránh bom. Bây giờ phải đọc lý

luận, tôi mới thấy, đọc nhiều bài giống nhau quá, bài người này giống giống bài người kia, bài hôm nay giống bài hôm qua, bài giữa năm giống bài đầu năm ; tác giả không nói lắp mà hóa ra nói lắp. Trong lúc xóm làng, đúng là có thêm nhà ngói, nhưng ngày càng xa chủ trương đoàn kết, tương thân tương ái của Đảng và Bác Hồ, trở lại gần như thời “huơng lý”, cũng “mua lúa non”, “cho vay nặng lãi”, giàu nghèo chênh lệch ngày càng lớn, khổ nhất là các gia đình có công với cách mạng, các gia đình liệt sĩ, các chú, các bác về hưu, các giáo viên... thậm chí đảng viên cũng đánh nhau, chửi nhau, chia bè, chia phái chỉ vì một thước đất, vì một câu nói... Mà có ai đứng ra giải quyết... Chủ nghĩa xã hội ở đâu ?...

Bà Mùi nói một thôi một hồi không sợ mất lòng tôi, mà như sợ tôi không muốn nghe, sợ tôi bỏ đi.

Trình độ bà Mùi chỉ được thể hiện đến thế, bà quả có nói quá về đội ngũ làm công tác tư tưởng và lý luận chúng ta, nhưng bà nói với tất cả tấm lòng. Cuộc gặp gỡ bất ngờ, và cuộc “đối thoại” một bên (bà nói mà tôi không nói lại được một câu) này, làm tôi suy nghĩ nhiều về công tác tư tưởng và lý luận của ta hiện nay.



Vấn đề thi đua nên được nhận thức lại

TRƯỜNG GIANG *

VAI trò của thi đua trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước đã được khẳng định. Tuy nhiên, trải qua mấy chục năm, đến nay cơ chế thi đua đã bộc lộ những biểu hiện lỗi thời. Qua nghiên cứu và theo dõi phong trào thi đua, tôi có mấy ý kiến:

Thứ nhất, nên bỏ hẳn những buổi lễ phát động thi đua rầm rộ; càng không nên duy trì các kiểu thách thức, giao ước thi đua mang tính hình thức. Thực tế chứng tỏ, việc tạo ra một phong trào thi đua ở 1 kiểu chiến dịch không còn thích hợp nữa, bởi ngay từ đầu năm từng đơn vị, cá nhân đã có chương trình kế hoạch công tác với những yêu cầu cụ thể từng mặt, từng thời gian. Mỗi người lao động đều cần phấn đấu nâng cao chất lượng công tác của mình và chủ động thi đua với chính mình để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tất nhiên, cũng cần đặt thi đua trong tương quan giữa người này với người khác, đơn vị này với đơn vị khác, nhưng điều này lại dễ tạo ra tiêu cực. Những bản báo cáo thiếu trung thực (nâng thành tích, giấu khuyết điểm...), những hiện tượng "tranh thủ" lãnh đạo, rõ ràng không kích lệ quần chúng, mà còn làm cho họ chán thi đua.

Thứ hai, không nên gán máy móc thi đua với vấn đề tập thể, vấn đề đoàn kết. Người lao động nào cũng cần được tạo điều kiện tối thiểu và có một phạm vi cá nhân thích hợp để tự duy và sáng tạo hoặc thực tiếp lao động sản xuất. Trên thực tế, mọi sáng kiến phát minh đều bắt nguồn từ kết quả tư duy của những cá nhân tài năng; tất nhiên, có thể có sự góp ý và thừa nhận của tập thể, nhưng không nên vì thế mà gọi là sáng kiến, phát minh của tập thể. Đoàn kết là một vấn đề hệ trọng và cần được coi là một yếu tố thuận lợi để động viên sự quyết tâm đồng bộ; nhưng nếu coi đoàn kết là mục tiêu và phải gìn giữ nó với bất cứ giá nào, thì lại dễ sa vào tình trạng dung hòa tầm thường, hoặc phải chấp nhận một phương án được nhiều người đồng tình nhưng chưa phải là tối ưu. Cái mới

ra đời dù có tính khoa học cao có khi cũng chưa dễ dàng được tập thể chấp nhận ngay. Vì vậy, trong trường hợp nào đó, nếu thủ trưởng có quyết định trái với ý kiến của đa số để bảo đảm cho cái mới được thực hiện thuận lợi, thì cũng đừng nên coi đó là ý kiến chống tập thể, phá đoàn kết. Cũng tương tự như vậy, nếu một cá nhân nào có ý kiến đặc biệt, không được đa số kể cả lãnh đạo đồng tình, mà cứ bảo vệ và xin bảo lưu ý kiến đó, thì cũng đừng vội kết luận người đó là cá nhân gần buồng, vô kỷ luật.

Thứ ba, về mặt tổ chức, không nên có một ban lãnh đạo thi đua riêng. Quy trình chỉ đạo thi đua (bao gồm hướng dẫn, động viên theo dõi, kiểm tra đánh giá, khen thưởng, v.v.) nên hòa nhập thành một quy trình quản lý của các cấp lãnh đạo. Không nên có hai quy trình cùng một mục tiêu. Công đoàn là một tổ chức quần chúng của người lao động, có khả năng và phương thức của mình vì sự nghiệp chung và vì quyền lợi chính đáng của đoàn viên.

Cần làm cho mọi người coi việc thi đua thực hiện tốt nhiệm vụ là lương tâm và trách nhiệm thường xuyên của mình. Có lẽ không cần tổ chức từng đợt thi đua ngắn, không nên đặt ra những nội dung thi đua phiến diện hoặc ngoài chức năng nhiệm vụ của đơn vị; càng không nên gán thi đua vào những mục tiêu như để chào mừng một phái đoàn nào đó một đại hội nào đó, một ngày lễ lớn nào đó, một cách khiên cưỡng, không phù hợp với tâm lý tự nhiên của con người, làm mất vẻ chân thực và liên tục của thi đua.

Thứ tư, việc động viên thi đua cần làm một cách tự nhiên và tế nhị. Đã không còn những nét tâm lý ấu trĩ, thì cũng không nên duy trì hình thức động viên theo kiểu trống giong cờ mở, hoặc khen chê một cách gượng gạo, thô thiển. Động viên một sự hy sinh hoặc một sự chịu đựng thật thời quá đáng, là không còn thích hợp với tình hình hiện nay. Hiện tượng làm nhiều hưởng ít, hiện tượng miền núi quá nghèo nàn lạc hậu

so với miền xuôi, hiện tượng bị xử lý oan ức mà không được công khai sửa sai và đền bù thỏa đáng, là không thể chấp nhận được. Tôi cho rằng biện pháp động viên tốt nhất hiện nay là phát hiện và phát huy kịp thời những nhân tố mới, những mô hình mới để từ đó, từng người, từng đơn vị suy ngẫm và rút ra những điều có ý nghĩa cho mình.

Thứ năm, tổ chức tốt việc hướng dẫn thực hiện, theo dõi và đánh giá kết quả công tác. Khẩu này có ý nghĩa thử thách tài năng và phẩm chất cán bộ quản lý. Một chủ trương đề ra bao giờ cũng phải được kèm theo sự hướng dẫn cụ thể có tính khoa học và thực tế, tạo được khả năng hiện thực cho chủ trương. Việc đánh giá chỉ chính xác khi gắn với quá trình theo dõi liên tục, khoa học và khách quan. Hiệu quả thực tế bao giờ cũng phải được coi là căn cứ chủ yếu để đánh giá. Đã có không ít những cuộc họp của ban lãnh đạo thi đua xếp loại các địa phương, các đơn vị gần như trên cơ sở cảm tính, không có bằng chứng của sự theo dõi, không có kết quả điều tra, thống kê cụ thể. Người lãnh đạo phải có thái độ khách quan trong đánh giá, đề phòng tư tưởng "vui về cá làng", hoặc những ý niệm cổ kỹ về ý thức tổ chức kỷ luật, về quan hệ trên dưới, v.v.. Khẩu đánh giá phản ánh sự tinh tế, trung thực và tài năng quản lý của người cán bộ.

Thứ sáu, có lẽ đã đến lúc nên xóa bỏ một số danh hiệu thi đua không còn thích hợp. Ở đây, tôi không muốn đề cập đến những từ ngữ thường được sử dụng một cách tùy tiện khi xác định các danh hiệu hay vận dụng tiêu chuẩn khác nhau, do quan niệm và điều kiện khác nhau giữa các địa phương các ngành, mà muốn nói đến tính chất phức tạp trong việc đánh giá, xác định ai được ai không trong từng danh hiệu. Đã có những đơn vị, địa phương do động cơ không trong sáng, đã báo cáo thành tích không trung thực. Đó là chưa nói đến trường hợp một số cơ quan phải vật lộn với công việc bình bầu, và sau đó lại chịu biết bao điều tiếng, lòng người ly tán, không khí nặng nề, trái hẳn với mong muốn của chúng ta trong tổng kết.

Do đó, theo tôi, hằng năm chỉ nên có sự công nhận hoàn thành kế hoạch công tác. Những ai, những đơn vị nào nổi lên hẳn, hoặc nổi từng mặt rõ rệt, thì có khen thưởng. Và đã khen thưởng, thì nên tổ chức nghiêm túc, trân trọng.

* Tổng biên tập báo Giáo dục và thời đại



NHỮNG SỰ KIỆN HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI

Từ cuối tháng mười đến đầu tháng mười một năm nay, chưa đầy một tháng, ở khu vực Đông - Nam Á và Thái bình dương đã diễn ra ba sự kiện lớn trực tiếp quan hệ đến nước ta, mang ý nghĩa quốc tế quan trọng. Đó là :

- Đoàn đại biểu cấp cao nước ta do Tổng bí thư BCH TƯ Đảng Đỗ Mười và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Võ Văn Kiệt dẫn đầu thăm Trung quốc khẳng định việc bình thường hóa quan hệ hữu nghị truyền thống Việt - Trung;

- Quan hệ Việt nam với các nước Đông - Nam Á được xác định và tăng cường qua chuyến thăm chính thức của Chủ tịch HĐBT Võ Văn Kiệt đến các nước In-đô-nê-xi-a, Thái lan và Xin-ga-po ;

- Hiệp định hòa bình về Cam-pu-chia được ký kết ở Pa-ri, giải quyết toàn bộ vấn đề Cam-pu-chia sau hơn 12 năm nội chiến.

Hai sự kiện đầu là thắng lợi của tình hữu nghị và hợp tác. Sự kiện sau là thắng lợi của hòa hợp dân tộc, của thiện chí của các bên và các nước liên quan. Đối với Việt nam, những thắng lợi đó thể hiện cụ thể và sinh động đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

Mọi việc đều đang tiến triển, nhưng trên những góc độ khác nhau, tất cả những sự kiện trên đều là những mốc lịch sử hứa hẹn tương lai tốt đẹp đối với các nước trực tiếp liên quan, tích cực góp phần thúc đẩy xu thế chung tất yếu của thời đại là hòa bình và phát triển.

I CUỘC GẶP CẤP CAO ĐÁNH DẤU VIỆC BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ VIỆT - TRUNG

Từ ngày 5 đến ngày 10-11-1991 Đoàn đại biểu cấp cao nước ta do đồng chí Đỗ Mười, Tổng bí thư BCH TƯ Đảng và đồng chí Võ Văn Kiệt, Chủ tịch HĐBT, dẫn đầu đã thăm chính thức Trung quốc, và đã đạt được kết quả tốt đẹp. Trong *Thông cáo chung Việt nam - Trung quốc* nêu rõ : "Hai bên hài lòng về sự cải thiện và phát triển từng bước quan hệ hai nước. Hai bên tuyên bố rằng, cuộc gặp cấp cao Việt - Trung đánh dấu sự bình thường hóa giữa Việt nam và Trung quốc".

Đây là một sự kiện rất quan trọng, mở đầu một giai đoạn mới trong quan hệ Việt - Trung. Nhân dân ta vui mừng trước bước cải thiện có ý nghĩa lịch sử lớn lao này.

Xét bối cảnh thế giới và xu thế quốc tế hiện nay, việc bình thường hóa quan hệ Việt - Trung là bước đi hợp thời, tất yếu, - không chỉ đáp ứng lợi ích cơ bản của hai nước mà còn phù hợp với yêu

cầu hòa bình, hợp tác và phát triển ở khu vực và thế giới. Vì vậy, sự kiện nói trên đang được dư luận rộng rãi trên thế giới, nhất là ở châu Á và Đông - Nam Á hoan nghênh và đồng tình.

Năm nguyên tắc chung sống hòa bình được coi là nền tảng cho mối quan hệ mới giữa hai nước. Đó là những chuẩn mực nổi tiếng mà Trung quốc là một trong những nước khởi xướng. Trung quốc cũng nhiều lần tuyên bố đi đầu và nêu gương thực hiện những nguyên tắc ấy. Do điều kiện lịch sử và địa lý, Việt nam và Trung quốc có nhiều lĩnh vực, nhất là về kinh tế, có thể hợp tác rộng rãi theo nguyên tắc hai bên đều có lợi. Với tính cách là những nước đang phát triển, Việt nam và Trung quốc có nhiều tiếng nói chung về nhu cầu phát triển nước mình, về hợp tác kinh tế quốc tế, và về việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới. Lại là những nước độc lập dân tộc, Việt nam và Trung

quốc đều ủng hộ các nước khác bảo vệ chủ quyền dân tộc, thống nhất đất nước và toàn vẹn lãnh thổ. Việt nam ủng hộ những chính sách của Trung quốc cũng như của các nước khác trên trường quốc tế có lợi cho các nước thế giới thứ ba.

Việt nam và Trung quốc là hai nước láng giềng có quan hệ lịch sử lâu đời, sống cạnh bên nhau với biết bao biến cố vui buồn. Trong thời kỳ cận hiện đại, nhân dân hai nước đều có chung cảnh ngộ bị đế quốc phong kiến áp bức bóc lột và xâm lược, cùng khát khao hòa bình và độc lập tự do, cùng đoàn kết và giúp đỡ nhau trong đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Nhân dân Việt nam luôn luôn ghi nhớ và biết ơn sự giúp đỡ to lớn của nhân dân Trung quốc.

Trên thực tế, Việt nam và Trung quốc là hai nước xã hội chủ nghĩa, có sự gần gũi về hệ tư tưởng. Sự liên hệ và trao đổi về chính trị và tư tưởng sẽ có lợi cho cả hai bên. Tất nhiên, quan hệ giữa hai đảng được xây dựng trên tinh thần độc lập tự chủ, hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và không can thiệp vào công việc của nhau. Việt nam và Trung quốc đều kiên quyết giữ vững con đường đã lựa chọn và xây dựng xã hội mới này theo đặc điểm của mỗi nước. Điều này hoàn toàn phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc. Không ai có quyền áp đặt ý muốn của mình cho người khác. Cũng không ai có quyền ép buộc người khác thay đổi ý thức hệ, lấy nó làm điều kiện cho việc thiết lập quan hệ nhà nước. Ngày nay, trong một thế giới đang không ngừng đổi mới, chuyển hóa, đa dạng hóa, đa cực hóa, chúng ta không nên để cho hệ tư tưởng ảnh hưởng đến quan hệ nhà nước. Sự gần gũi về ý thức hệ với nước này không thể là vật chướng ngại đối với sự liên kết kinh tế, văn hóa với nước khác.

Chúng ta không phải là những người hoài cổ nặng lòng với tất cả những cái trong quá khứ nay đã mất ý nghĩa. Chúng ta cũng không phải là những người hư vô quay lưng với mọi cái tốt đẹp trong thời gian

đã qua. Thái độ của chúng ta là thực sự cầu thị, theo quan điểm lịch sử cụ thể, nhìn thẳng vào sự thật với niềm tin lạc quan và luôn luôn nhìn về tương lai. Thời gian qua, quan hệ Việt - Trung có những bước thăng trầm. Nhưng đó chỉ là tạm thời. Xưa, Mạnh Tử có nói : "Những người đã trải qua tai họa, thì thường thấu hiểu và giỏi việc". Chắc chắn rằng với thiện chí của hai bên, với xu thế của thời đại, những bất đồng giữa hai nước, sẽ dần dần được giải quyết hợp tình hợp lý bằng thương lượng, tạo đà cho sự hợp tác nhiều mặt và lâu dài. Để xúc tiến theo hướng đó, chúng ta coi việc từng bước bình thường hóa quan hệ với nhân dân và nhà nước Trung quốc, với Đảng cộng sản Trung quốc là một trong những nhiệm vụ đối ngoại quan trọng nhất hiện nay.

Trong hơn 40 năm qua, nhất là trong hơn 10 năm cải cách và mở cửa, nhờ những chính sách xuất phát từ thực tế, với quyết tâm của ban lãnh đạo và của toàn dân, Trung quốc đã có những bước tiến to lớn. Điều này góp phần làm cho miền Đông Á trở thành một trong những khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới. Chẳng phải ngẫu nhiên mà người ta đang nói về thế kỷ 21 là thế kỷ của châu Á - Thái bình dương. Rõ ràng là nhân dân Trung quốc đã thức tỉnh và đang vươn lên làm chủ vận mệnh của mình. Ngay từ năm 1913, sau cuộc cách mạng Tân Hợi do Tôn Trung Sơn lãnh đạo, Lê-nin đã mô tả sự thức tỉnh của nhân dân Trung quốc trong một bài viết nhan đề : "Châu Âu lạc hậu và châu Á tiên tiến" (*). Trải qua hơn bảy thập kỷ, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung quốc, điều tiên đoán nói trên đang trở thành hiện thực.

Chúng ta có căn cứ để đánh giá cao việc khôi phục quan hệ hai nước, hai đảng lần này được dựa trên truyền thống hữu nghị giữa nhân dân hai nước láng giềng những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế vì hòa bình và hợp tác trong điều kiện mới, trên tinh thần tin cậy lẫn nhau, sẽ mở ra một trang mới trong quan hệ giữa hai nước.

II

CHỦ TỊCH HỒ BBT VÕ VĂN KIỆT THĂM IN-ĐÔ-NÊ-XI-A, THÁI LAN VÀ XIN-GA-PO

CUỘC đi thăm diễn ra chỉ một ngày sau lễ ký kết Hiệp định hòa bình về Cam-pu-chia, thể hiện rõ sự nối tiếp nhất quán của chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước ta. Cuộc thăm rất ngắn : ở Cộng hòa In-đô-nê-xi-a từ 24 đến 27-10 ; ở Vương quốc Thái lan từ 28 đến 30-10 ; ở Cộng hòa Xin-ga-po từ

30 đến 31-10. Nhưng kết quả đạt được của chuyến thăm có thể nói là rất tốt đẹp. Có những vấn đề trong quan hệ giữa Việt nam với từng nước đến thăm không giống nhau, nhưng giữa Việt nam và tất

(*) V.I. Lê-nin : *Tồn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t23, tr 213

cả các nước đến thăm đều có mối quan hệ chung là tình hữu nghị và hợp tác trên cơ sở bình đẳng và hai bên đều có lợi. Dự luận báo chí, cũng như dự luận nhiều chính khách và giới kinh doanh ở các nước chủ nhà và các nước khác trên thế giới, đều tỏ thái độ thiện cảm về sự chân thành của chính phủ Việt nam và đánh giá tốt về công cuộc đổi mới của nhân dân Việt nam.

Quan hệ Việt nam - In-đô-nê-xi-a những năm gần đây càng được củng cố bằng những trao đổi thân thiện và hợp tác cụ thể. Chuyến thăm Việt nam của Tổng thống Xu-hác-tô tháng 11-1990 đánh dấu một bước mới trong các quan hệ giữa hai nước. Chuyến thăm lần này của Chủ tịch Võ Văn Kiệt phát triển thêm các quan hệ sẵn có, trước hết là quan hệ kinh tế và thương mại. Mười nguyên tắc Băng - đung và năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình một lần nữa được khẳng định trong quan hệ giữa hai nước.

Do quá khứ đã xảy ra đối đầu và nghi kỵ, quan hệ Việt nam và Thái lan nhiều năm không được bình thường. Tình trạng đó không những có hại cho hai nước mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh của khu vực. Trong bối cảnh như vậy, chuyến thăm Vương quốc Thái lan của Chủ tịch Võ Văn Kiệt mở ra một trang mới trong lịch sử quan hệ giữa hai nước. Hai bên đều nhấn mạnh sự cần thiết chấm dứt tình trạng đối đầu và nghi kỵ, bỏ qua quá khứ, xây dựng lòng tin nhau là điều kiện thiết yếu để phát triển quan hệ lâu dài giữa hai nước trên các lĩnh vực, trước hết là các lĩnh vực kinh tế và văn hóa. Nhân chuyến thăm lần này, Việt nam và Thái lan khẳng định nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, và giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình. Hai bên thỏa thuận

tiếp tục tránh mọi hành động ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích an ninh của mỗi nước. Với tình thần đó, những vấn đề gay gắt như quốc tịch, cuộc sống bình thường của những người Việt nam tại Thái lan, những mâu thuẫn về ranh giới lãnh hải của hai bên,... chắc chắn sẽ được giải quyết tốt đẹp. Những hiệp định đã được ký kết trong chuyến thăm này của Chủ tịch Võ Văn Kiệt, cũng như những hiệp định sắp và sẽ được ký kết, không những mở rộng hơn nữa các quan hệ kinh tế và văn hóa, mà còn tạo cơ sở vững chắc cho trật tự và an ninh trong vùng. Bước đầu tạo được sự tin cậy giữa hai nước là kết quả lớn nhất của chuyến thăm.

Từ năm 1979, do "vấn đề Cam-pu-chia", Xin-ga-po cắt quan hệ ngoại giao với Việt nam ; quan hệ giữa hai nước một thời gian dài căng thẳng. Cuộc thăm Xin-ga-po của Chủ tịch Võ Văn Kiệt không những khôi phục quan hệ ngoại giao giữa hai nước, mà còn mở rộng hơn nữa sự hợp tác thương mại và kinh tế trong công nghiệp, dịch vụ và du lịch, khuyến khích sự xúc tiếp lẫn nhau của các đoàn thể quần chúng và các tổ chức phi chính phủ.

Cuộc thăm ba nước trong ASEAN của Chủ tịch Võ Văn Kiệt không chỉ đánh giá theo lẽ thường thường là ký được bao nhiêu hiệp định, số lượng tiền hàng trao đổi, v.v.. mà phải được nhìn theo ý nghĩa cơ bản và lâu dài của nó. Đó là sự giải quyết các vương mắc, mở ra quan hệ hữu nghị và hợp tác song phương giữa Việt nam với mỗi nước trên. Điều này tạo tiền đề cho sự tin cậy lẫn nhau, cùng nhau đi tới sự phồn vinh giữa những nước có chế độ chính trị khác nhau trong khu vực. Vì vậy, việc các nước trên ủng hộ Việt nam tham gia Hiệp hội các nước Đông - Nam Á là vì lợi ích chung của Đông - Nam Á, đồng thời là một thắng lợi quan trọng trong chính sách đối ngoại của nước ta.

III

GIẢI PHÁP TOÀN BỘ CHO VẤN ĐỀ CAM-PU-CHIA

SAU hơn 12 năm nội chiến, bao nhiêu tang tóc đổ vào đầu nhân dân Cam-pu-chia, làm cho các quan hệ khu vực liên tục bị căng thẳng, ngày 23-10 (theo giờ Hà nội là 2 giờ 30 phút ngày 24-10) Hiệp định hòa bình về Cam-pu-chia đã được ký kết tại Pa-ri.

Hiệp định hòa bình về Cam-pu-chia là kết quả của một quá trình phấn đấu hết sức khó khăn và phức tạp. Trước hết, đó là kết quả của bản thân nhân dân

Cam-pu-chia quyết tâm làm chủ vận mệnh đất nước, thực hiện hòa hợp dân tộc mà Hội đồng dân tộc tối cao Cam-pu-chia (SNC) đóng vai trò rất quan trọng. Vì mục đích hòa bình, an ninh và hợp tác ở khu vực và trên thế giới, các nước, các bên liên quan, hai đồng chủ tịch Hội nghị quốc tế Pa-ri về Cam-pu-chia (PICC), ông tổng thư ký LHQ và các nước thành viên PICC, trong đó có năm nước thường trực Hội đồng bảo an LHQ, đã kiên trì cố

gắng, “đút rồi lại nối”, đóng góp rất tích cực vào kết quả hôm nay.

Do những điều kiện đặc biệt của thực tế lịch sử, nhân dân và quân đội Việt nam đã chịu nhiều hy sinh mất mát không lường được để cứu người anh em Cam-pu-chia ra khỏi cơn thảm họa diệt chủng, đồng thời bảo vệ an ninh đất nước mình. Với tư cách là một trong những nước ngoài có liên quan chủ yếu đến vấn đề Cam-pu-chia, Việt nam đã làm hết sức mình cho Hiệp định được ký kết, làm sáng tỏ trước nhân dân thế giới tinh thần chính nghĩa của Việt nam.

Sự mong đợi của nhân dân Cam-pu-chia và nhân dân thế giới đã được đáp ứng. Tuy nhiên, sự phấn khởi vẫn còn kèm theo những lo âu. Những hậu quả nặng nề không chỉ do sự mất mát của cải và sinh mạng, mà còn do sự chia rẽ, thù hận giữa các phe phái sau hơn 12 năm nội chiến không dễ gì tiêu tan trong thời gian ngắn. Bước chuyển từ một đất nước tuy có chiến tranh nhưng tuyệt đại bộ phận vẫn sống trong sự ổn định dưới sự lãnh đạo của một đảng cầm quyền là Đảng nhân dân Cam-pu-chia, sang một chế độ chính trị đa đảng mà nhân dân Cam-pu-chia từ xưa tới nay chưa từng quen, tất nhiên sẽ gặp nhiều khó khăn. LHQ giữ một vai trò quyết định trong việc đảm bảo thực hiện Hiệp định, nhưng trong trường hợp này, LHQ đã được trao những quyền hạn quá lớn chưa từng có

trong lịch sử giải quyết các cuộc xung đột khu vực. Cơ quan quyền lực của LHQ (UNTAC) sẽ đứng ra tổ chức tổng tuyển cử, có quyền đưa ra quyết định cuối cùng, có quyền kiểm soát 5 bộ (ngoại giao, quốc phòng, nội vụ, tài chính, thông tin), thực chất là quyền hành của một bộ máy cai trị. Nhân dân Cam-pu-chia và dư luận thế giới quan tâm sâu sắc về sự nghiêm túc, vô tư và thiện chí của LHQ., cụ thể là của UNTAC trong khi thi hành quyết định này phù hợp với Hiến chương LHQ và quyền làm chủ vận mệnh của bản thân nhân dân Cam-pu-chia.

Vừa phấn khởi vừa lo lắng, đó là tâm lý tất yếu đang diễn ra sau khi Hiệp định hòa bình về Cam-pu-chia đã được ký kết. Khó khăn còn rất nhiều, kể cả những xung đột quân sự còn có thể xảy ra. Nhưng rõ ràng, Hiệp định hòa bình về Cam-pu-chia là một sự kiện lịch sử đặc biệt, là một thắng lợi của hòa bình ở khu vực Đông - Nam Á. Nó không những tạo cơ hội cho nhân dân Cam-pu-chia khôi phục và phát triển đất nước, mà còn tạo tiền đề cho Đông - Nam Á bước vào một thời kỳ mới ổn định, hợp tác, phồn vinh. Về phần mình, ngay sau khi Hiệp định được ký kết, chính phủ CHXHCN Việt nam đã long trọng tuyên bố “sẵn sàng cùng các bên tham gia ký kết và Liên hợp quốc làm đầy đủ trách nhiệm thi hành Hiệp định”.



"Mơ chờ... Sung sướng"

TRANH PHẠM VĂN TỨ

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRÊN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA TRUNG QUỐC

LÊ HUY TIÊU *

BƯỚC sang thập kỷ 80, giới văn hóa tư tưởng Trung quốc đẩy lên một phong trào xem xét và đánh giá lại văn hóa truyền thống của đất nước mình.

Việc đánh giá lại văn hóa truyền thống là do đòi hỏi khách quan của xã hội. Đất nước đang bước vào cải cách, tình hình xã hội, chính trị đang thay đổi, việc mở cửa tiếp xúc với văn hóa nước ngoài ngày một rầm rộ. Tại sao một đất nước có một nền văn hiến rực rỡ, lâu đời, mà giờ đây lại lạc hậu so với phương Tây. Tất cả những cái đó đều đòi hỏi bức xúc người ta phải xem xét lại văn hóa truyền thống của đất nước mình, và tìm ra đâu là tinh hoa để tiếp tục phát triển và đâu là cặn bã để quyết tâm rũ bỏ.

Các nhà nghiên cứu Trung quốc đều nhất trí cho rằng cơ sở của văn hóa truyền thống là Nho gia, Đạo gia và Pháp gia, nhưng trong đó Nho gia đóng vai trò chủ đạo. Những giáo lý về nhân, lễ, trung dung của Nho gia có từ thời Tiên Tần (thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên) đã chi phối văn hóa truyền thống Trung quốc mấy nghìn năm nay. Giáo lý này đã tạo nên những ưu điểm, nhược điểm trong văn hóa truyền thống và tạo nên mặt tốt, mặt xấu trong tính cách của người Trung hoa. Theo các nhà nghiên cứu Trung quốc, những ưu điểm đó là:

1 - Tư tưởng tích cực nhập thể.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, văn hóa phương Tây là thiên học, văn hóa Ấn độ là quý học, còn văn hóa Trung quốc là nhân học. Từ Khổng Tử đến Mạnh Tử v.v. đều quan tâm đến việc "hưng bang trị quốc, giáo dân hóa tục". Đạo giáo có vẻ xuất thế, nhưng thực ra chú trọng sức mạnh tự thân của con người. Nói là "vô vi" nhưng thực ra là "vô bất vi"

(1). Pháp gia cũng vậy, đều lấy việc thực hiện thực lợi làm mục đích. Truyền thống văn hóa này tạo nên thói quen nhìn thẳng vào hiện thực dân sinh, tạo nên tính chất phác, thực tế, không phù phiếm của dân tộc Trung hoa. Do hấp thụ được tư tưởng nhập thể của văn hóa truyền thống, người dân Trung quốc

không né tránh mâu thuẫn, họ cho rằng khó khăn gay gắt là cái nghĩa cần có của cuộc sống. Nó tạo nên tính lạc quan yêu đời của dân tộc Trung hoa, mặc dù cuộc sống vô cùng cực khổ không đáng để lạc quan. "Trí giả bất hoặc, nhân giả bất ưu, dũng giả bất cự" (2), đó là giáo lý của Nho gia.

2 - Đề cao đạo đức.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, các học giả Hi-La có "phong độ trí giả". Họ quan tâm đến quan hệ giữa con người và thiên nhiên, rất có tính thần khoa học, còn các học giả Trung quốc có "thánh nhân khí tượng" (3), họ quan tâm đến quan hệ giữa con người với con người, rất có tính thần đạo đức.

Chữ "lễ", chữ "nhân" có sức mạnh quy tụ các quần thể con người lại với nhau, tạo nên sự đoàn kết, thống nhất quốc gia. Nó tạo nên lòng yêu nước có cơ sở vững chắc. Người ta không thể hiểu được kẻ bất hiếu đối với cha mẹ và ông bà, lại có lòng yêu nước nồng nàn! "Tam cương, ngũ thường" còn làm cho con người biết sống hòa hợp. "Phu tử, tử hiếu, huynh hữu, đệ cung, bằng hữu hữu tín" (4).

Có người nói phương Tây coi con người là cá thể độc lập, là vật sáng tạo có nhân tố nội tại của nó, nó chịu trách nhiệm về vận mệnh của nó. Còn Trung quốc coi con người là phần tử của quần thể. Mỗi con người là vật phái sinh của quan hệ mà nó phụ thuộc, vận mệnh của nó có liên quan đến quần thể. Đó là con người có nghĩa vụ đối với dân, đối với nước. Do vậy, con người phải tu dưỡng đạo đức, bồi dưỡng nhân cách. Quan niệm nhân cách này phát triển thành khí tiết dân tộc: "Phú quý bất năng dâm,

* Phó tiến sĩ văn học

(1) Không có cái gì không làm

(2) Kẻ hiểu biết không mê hoặc, người có lòng nhân ái không ưu sầu, người dũng cảm không sợ sệt

(3) Có tướng, có vẻ thánh nhân

(4) Cha nhân tử, con hiếu thảo, anh thân hữu, em cung kính, bạn bè giữ chữ tín

bản tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất" (5). Người Trung quốc thường lấy "tùng, cúc, trúc, mai" tượng trưng cho tiết tháo của người quân tử. Cách ngôn của Trung quốc là : "Kiến nghĩa dũng vi, đang nhân bất nhượng, sát thân thành nhân, xả thân thủ nghĩa" (6).

3 - Năng lực tái sinh ngoan cường.

Trên thế giới không hiếm những dân tộc cổ xưa từng có nền văn hóa xán lạn, nhưng sau một thời gian đã bị lu mờ. Trái lại, văn hóa Trung quốc sinh lực dồi dào, tồn tại và phát triển liên tục, ngoan cường. Đó là hiện tượng đặc biệt cần chú ý. Đầu tiên là chữ từ học Tiên Tần, rồi đến kinh học Lương Hán, huyền học Ngụy Tấn, Phật học Tùy Đường, lý học Tống Minh, pháp học đời Thanh, đều có sức sống mãnh liệt và phát triển không đứt đoạn.

Văn hóa truyền thống này tạo nên dũng khí đấu tranh ngoan cường trong tính cách dân tộc Trung hoa. Có khi cuộc đấu tranh đó không diễn ra âm ỹ mà thâm lắng ngoan cường kiểu "Ngu công dời núi". Nó tạo nên tính khắc khổ, tự cường của dân tộc Trung hoa.

4 - Chủ trương trung hòa.

Đây là tư tưởng "trung dung" của Nho gia. Nó thống nhất các mặt đối lập với nhau một cách hài hòa : "Thiên nhân hợp nhất, tri hành hợp nhất, tình cảnh hợp nhất". Nó có tác dụng làm cho các dân tộc hòa hợp, đoàn kết lại với nhau, làm cho xã hội ổn định, nó coi trọng mưa thuận gió hòa, âm dương hòa hợp.

Nền văn hóa truyền thống ấy tạo nên tính khoan dung, bác ái, yêu hòa bình. Người Trung quốc nói : "Thiên thời địa lợi bất như nhân hòa".

Còn những nhược điểm trong văn hóa truyền thống Trung quốc ? Bất cứ nền văn hóa của một dân tộc nào trên thế giới đều có ưu điểm và nhược điểm. Hai cái đó quện chặt với nhau ; khuyết điểm không tồn tại độc lập, mà cùng với ưu điểm là hai mặt của một sự vật, chúng xen kẽ nhau, có khi rất khó phân biệt. Các nhà nghiên cứu Trung quốc nêu lên mặt nhược điểm đó như sau :

1 - *Coi trọng bồi dưỡng đạo đức mà coi nhẹ bồi dưỡng lực lượng, coi nhẹ tìm tòi tri thức, công lợi. Coi trọng nhân cách hơn tri thức.*

Người ta nói văn hóa phương Tây là "sùng bái lực", còn văn hóa Trung quốc "trọng đức khinh lực". Kết quả là văn hóa Trung quốc cản trở sức mạnh của con người, không chú ý cải tạo thế giới. Nho giáo quan niệm đạo đức là khái niệm của chất,

còn tri thức là khái niệm của lượng. Nó xem trọng con người "là cái gì" chứ không coi trọng con người "có cái gì". Nó cho rằng hữu đức vô tri vẫn xứng đáng là người quân tử, còn hữu tri vô đức là con người bỏ đi. Nho giáo coi khinh công lợi, dẫn đến xem khinh "nhân đức". Cho "nhân đức" là xấu xa, cần gạt bỏ. "Tồn lý, khử đức" là như thế. Hậu quả là làm cho trí thức Trung quốc chỉ thích hưởng nội bàn suông về tâm tính, mà coi thường hướng ngoại, tìm tòi nghiên cứu thế giới khách quan bên ngoài.

Đã coi trọng khí tiết, coi nhẹ tri thức, sẽ tạo nên sự trì trệ, không sáng tạo, thiếu tinh thần khoa học. Cổ đại Trung quốc không phải là không có khoa học, nhưng khoa học ấy biểu hiện ban đầu chỉ là phi lý tính, là quy phạm thần bí, nhất thành bất biến, do đó không thành khoa học độc lập. Chính vì vậy, dân tộc này bỏ ra nhiều công sức mà thành tựu chẳng có được bao nhiêu.

Trong việc coi trọng khí tiết của Nho giáo còn có nhược điểm này : Người Trung quốc thích nói đến sự khác nhau giữa quân tử và tiểu nhân, giữa người Trung hoa và man di. Ở đây có tư tưởng coi khinh các dân tộc thiểu số và các dân tộc chậm tiến ở gần Trung quốc. Nó tạo nên sự kiêu căng mù quáng và tư tưởng bài ngoại. Lỗ Tấn từng nói : Người Trung quốc có cái "tư đại yêu nước hợp quần".

2 - *Coi nhẹ công nghệ, kỹ nghệ.*

Văn hóa truyền thống Trung quốc gọi khoa học kỹ thuật là "phương kỹ", hàm ý coi thường, khinh bỉ. Hồi chiến tranh thuốc phiện, giai cấp phong kiến coi khoa học kỹ thuật phương Tây là "kỳ kỳ dâm xảo" (7) không cho vào cửa. Do sẵn có tư tưởng phong bế, bài ngoại, nên người Trung quốc đã từng nói : phương Tây là văn minh vật chất, Trung quốc là văn minh tinh thần. Văn minh tinh thần có giá trị hơn văn minh vật chất.

Khuynh hướng đó phát sinh tư tưởng hẹp hòi, bảo thủ. Họ nói "Đức thành nhi thượng, nghệ thành nhi hạ" (Đạo đức là ở trên, công nghệ là ở dưới). Con người ta không có nghệ cũng được, không đáng xấu hổ. Cái lo nhất là đạo lý "chính tâm thành ý", đại kinh luận "trị quốc bình thiên hạ", cái này mới có giá trị. Do đó, tạo nên thói xem thường kỹ thuật,

(5) Giàu sang không hư hỏng, nghèo hèn không thay đổi, uy vũ không bị khuất phục

(6) Thấy nghĩa đứng cảm mà làm, thấy nhân nghĩa không nhụt chí, nhân nhượng, vì chính nghĩa, nhân đức dám xả thân mình

(7) Kỳ nghệ kỳ dị, xảo thuật là dâm

nghiên cứu khoa học, sáng tạo phát minh không được khuyến khích cổ vũ, nó chỉ có thể tự sinh tự diệt.

3 - *Coi nhẹ bởi dưỡng cá tính sáng tạo.*

Tin vào học thuyết của Khổng Tử “Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ”⁽⁸⁾, nên làm cái gì, viết cái gì cũng lấy kinh điển thánh nhân ra để làm tiêu chuẩn, thiếu tính thần suy nghĩ độc lập, sáng tạo. Thần thánh hóa phép tắc của tổ tiên. Một bản kinh truyện của thánh hiền, người đời sau đua nhau ra sức mà khảo cứu, chú giải. Không phải ngẫu nhiên trong văn học cổ Trung quốc thấy có hiện tượng tục biến. (Ví dụ : Hậu Hồng lâu, Tục Hồng lâu mộng, Hồng lâu bỏ, Bỏ Hồng lâu mộng, Tăng bỏ Hồng lâu mộng, v.v.). Nghiêm Phục nói : “Người Trung quốc hễ làm cái gì cũng là dẫn chứng sách cổ, thi văn, từ viết, chứ không nói đến việc trước mắt”.

Do coi trọng sự điều hòa, nên người Trung quốc không mạnh dạn cải cách, không dám phá cái cũ, thường để mất nhiều cơ may đẩy xã hội tiến lên.

Song song với việc đánh giá lại văn hóa truyền thống, người ta còn bàn đến vấn đề “Quốc dân tính” mà Lỗ Tấn, Trần Độc Tú, Lý Đại Chiêu thời Ngũ tứ đã từng phê phán.

“Quốc dân tính” là căn bệnh xấu, là cái tiêu cực, lạc hậu trong trạng thái tinh thần của con người. Sau ngày Trung quốc giải phóng và trong “cách mạng văn hóa” người ta không dám bàn tới. Giờ đây, ở thập kỷ 70 và 80, người ta bàn rất sôi nổi. Định nghĩa đơn giản : “Dân tộc Trung quốc là dân tộc cần cù, dũng cảm và thông minh”, đã lỗi thời rồi. Do tình thế mở cửa giao lưu với nước ngoài, người ta bắt đầu nghiên cứu lại tính cách dân tộc và tâm lý dân tộc.

Người ta không coi tư tưởng phê phán “quốc dân tính” là hạn chế ở thời kỳ đầu của Lỗ Tấn nữa, mà coi đó là biểu hiện trách nhiệm công dân và tình thần yêu nước của ông. Kết luận của giới nghiên cứu là : Một dân tộc có dám thừa nhận nhược điểm của dân tộc mình, thì dân tộc ấy mới có khả năng tự cường.

Ưu điểm và nhược điểm của văn hóa truyền thống Trung quốc được hình thành trong điều kiện của một chế độ xã hội chính trị nhất định. Ngày nay, nước Trung quốc xã hội chủ nghĩa đang tiến hành cải cách và mở cửa, quan niệm về giá trị con người được thay đổi. Con người giờ đây không chỉ biết nghĩa vụ, phục tùng, mà còn có quyền vạch hướng đi cho cuộc sống của cá nhân. Con người đang hướng tới công và lợi. Những đức tính mà trước kia rất được đề cao như thật thà độ lượng, vâng lời... thì nay không được coi trọng bằng tính sáng tạo, năng động, tự chủ, bình đẳng, cạnh tranh, dám nghĩ dám làm, dám chịu rủi ro trong làm ăn. Người Trung quốc đang tìm thấy giá trị của mình với tư cách là con người độc lập trong xã hội.

Việc du nhập văn hóa tư tưởng phương Tây đang được đẩy mạnh. Giờ đây, câu nói “Trung quốc là trung tâm vũ trụ” đã lỗi thời rồi. Người Trung quốc không còn nhìn thiên hạ bằng con mắt kẻ cao bề trên, coi thường vạn quốc. Tất nhiên, Trung quốc không ăn sống nuốt tươi văn hóa, tư tưởng ngoại lai, mà họ biết sàng lọc, biết “Trung quốc hóa” để cho phù hợp với đặc điểm phong tục, tâm lý của dân tộc họ.

(8) Thuật lại chứ không sáng tạo, tin tưởng vào giáo lý cổ đại.



LỐI THOÁT KHỎI MÊ CUNG

Lời người biên tập : Từ nhiều năm nay, xã hội Liên xô đã lâm vào khủng hoảng toàn diện và nghiêm trọng. Có nhiều cách phân tích và nhận định về vấn đề này. Dưới đây là bản trích bài của tiến sĩ sử học Cát-tran-xki I.U. đăng trên tạp chí "Viễn đông" (Liên xô) số 11-1990, giới thiệu một trong những cách phân tích và nhận định nói trên.

Sau khi nêu một loạt những hiện tượng bất bình thường của xã hội xô viết, tác giả viết :

Liệu ta có thấy được "ánh sáng cuối đường hầm" không ? Có xu hướng nào có thể chặn đứng quá trình suy thoái, đưa xã hội trở lại tiến bộ và lành mạnh không ? Hiện giờ có người nào có thể trả lời những vấn đề này với niềm tin vững chắc không ? Quả thật, để có thể chặn đứng đà suy thoái lao xuống vực, trước hết cần phải tìm ra những nguyên nhân của nó.

Xã hội hiện đại là một hệ thống phức tạp. Nó muốn phát triển mà không bị rơi vào khủng hoảng, thì cần có sự kết hợp tối ưu (tùy hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước) giữa các quá trình tự điều chỉnh với sự lãnh đạo của nhà nước, giữa thị trường với kế hoạch.

Chủ nghĩa xã hội khác chủ nghĩa tư bản ở chỗ : trong hệ thống của nó, vai trò lãnh đạo của nhà nước có ý nghĩa rất to lớn. Nếu ở trình độ khoa học cao thì lãnh đạo có khả năng chiếm ưu thế, còn nếu lãnh đạo không thông thạo thì sẽ ngược lại. Nguyên nhân chủ yếu của cuộc khủng hoảng xã hội hiện nay là do trình độ khoa học thấp kém trong quản lý... Do không có sự hiểu biết chiến lược về viễn cảnh mà chúng ta cứ ù ù cạc cạc đi lên với những phương pháp sai lầm. Ví dụ trong bài *Tư tưởng xã hội chủ nghĩa và công cuộc cải tổ cách mạng* ngày 26-11-1989, M.X. Goóc-ba-trốp đã khẳng định : "Trong giai đoạn phức tạp hiện nay, việc bảo toàn hợp lý hệ thống một đảng sẽ quyết định những ý nghĩa quan trọng của sự đoàn kết xã hội, tập hợp tất cả những lực lượng lành mạnh để giải quyết các nhiệm vụ của công cuộc cải tổ". Một tháng sau, chính ông lại ủng hộ hệ thống đa đảng mà không hề có một lời giải thích nào về sự thay đổi căn bản quan điểm của mình. Tại Đại hội đại biểu nhân dân lần thứ hai vào tháng chạp năm 1989, chính phủ lên tiếng kiên quyết chống áp dụng quan hệ thị trường trong hai năm 1990 - 1991, nhưng đến tháng 5-1990, lại đệ trình trước Xô viết tối cao Liên xô một kế hoạch "tăng tốc", "cấp tiến hóa" cải cách kinh tế và áp dụng quan hệ thị trường từ năm 1990.

Trong một loạt bài phát biểu, M.X. Goóc-ba-trốp thường nhấn mạnh ông phản đối việc xây dựng một mô hình lý thuyết cho xã hội mà ta đang tạo lập trong quá trình cải tổ. Ông nói : "Cần phải tìm câu trả lời cho những vấn đề cụ thể trong chính cuộc sống". Điều này chỉ đúng với điều kiện có sự phân tích lý luận cho những vấn đề chung nhất. Ta hãy nhớ lại một quan

điểm nổi tiếng của Lê-nin : "Người nào bắt tay vào những vấn đề riêng trước khi giải quyết các vấn đề chung, thì kẻ đó, trên mỗi bước đi, sẽ không sao tránh khỏi "vấp phải" những vấn đề chung đó một cách không tự giác. Mà mù quáng vấp phải những vấn đề đó trong từng trường hợp riêng, thì có nghĩa là đưa chính sách của mình đến chỗ có những sự dao động tồi tệ nhất và mất hẳn tính nguyên tắc" ⁽¹⁾.

Trong thời kỳ "trì trệ" đã xuất hiện tình trạng đình đốn của xã hội xã hội chủ nghĩa. M.X. Goóc-ba-trốp đã nhận thức được tính tất yếu của những cải cách căn bản, đổi mới chủ nghĩa xã hội. Công lao lịch sử của ông là ở đó. Nhưng cũng ở đó, ông đã phạm phải một sai lầm nghiêm trọng : chưa chuẩn bị đầy đủ cơ sở lý luận cho những cải cách mà đã khởi sự. Không hề có sự phân tích thấu đáo tình hình, không soạn thảo cương lĩnh tổng thể cho cải tổ. Thậm chí cũng không thành lập hội đồng tư vấn - khoa học. (Thời N.X. Khor-rút-sốp đã có ý định thành lập một hội đồng kiểu đó, nhưng không được tiến hành triệt để). Do vậy mà rơi vào ý chí luận cực đoan "đấu tranh chống thu nhập bất chính", "đấu tranh chống nghiện rượu", "tăng bóc cải tổ"...).

Chúng ta thường nghe nói : "Thời đại đang rạn vỡ".

Quả đúng thế ! Suốt sáu năm chúng ta chỉ làm độc mỗi việc là đập phá. Ta đã phá bỏ hệ thống chính trị cũ, phá bỏ chế độ quản lý kinh tế và kế hoạch hóa cũ theo phương pháp mệnh lệnh. Trên thực tế, ta đã phá hủy toàn bộ kiến trúc quan trọng của tòa nhà xã hội. Dĩ nhiên nó đã cũ kỹ, "trì trệ", nhưng đáng ra cần phải xây dựng một cái gì đó mới hơn, hoàn hảo hơn và có hiệu quả hơn. Nhưng cái đó đâu ? Có, "nhờ vào sự sáng tạo của quần chúng", tức là hình thành tự phát. Họ an ủi chúng ta rằng ta đang quay về với Lê-nin, nhưng chính trong phương pháp của Người, điều chủ yếu là kết hợp ở trình độ khoa học cao sức sáng tạo của quần chúng và sự lãnh đạo về chính trị.

Việc Liên xô chuyển sang nền kinh tế thị trường là một việc tất yếu. Tác giả bài báo chia sẻ quan điểm này, tuy nhiên ông nhấn mạnh :

Để ngăn ngừa thảm họa và cải thiện tình hình, làm cho nền kinh tế quốc dân trở nên năng động, tiến bộ

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t15, tr 437

và nâng cao mức sống nhân dân, thì *nhất thiết phải biết điều khiển* quá trình chuyển sang nền kinh tế kế hoạch - thị trường.

Để điều khiển được quá trình, cần phải soạn thảo và hoàn thiện một mô hình lý thuyết về nền kinh tế kế hoạch - thị trường phù hợp với những điều kiện sống của ta, cũng như phù hợp với bản thân sự quá độ và cả tiến trình. Do vậy, phải suy nghĩ kỹ vấn đề *điều tiết và các đòn bẩy kinh tế* khả dĩ giúp ta *điều khiển* được quá trình chuyển sang nền kinh tế mới. Và không chỉ có suy nghĩ, mà còn phải bảo đảm hiện thực hóa chúng và để chúng hoạt động được.

Tôi tin là giới lãnh đạo chính trị của Liên xô đã không làm chủ được tình hình và không có một chương trình hành động thực tế. Những kế hoạch và tính toán được đưa ra đó chỉ là mơ mộng hão huyền, quá xa hiện thực.

Tình hình trở nên trầm trọng hơn do thiếu sự thống nhất giữa trung ương và các nước cộng hòa, do chủ nghĩa phân lập và chủ nghĩa địa phương : các nước cộng hòa, các khu và tỉnh đều muốn "kéo tám chân về phía mình", xé nó ra làm nhiều mảnh và gây nên phản ứng dây chuyền. Những hành động như vậy có thể mang tính quy mô rộng lớn, làm sụp đổ những mối liên hệ chính yếu...

Cần nghiên cứu kỹ các mô hình phát triển kinh tế có hiệu quả trên thế giới, xem có cái nào về cơ bản thích hợp với điều kiện nước ta không.

Mô hình tư bản chủ nghĩa phương Tây. Xếp vào loại này gồm Mỹ, Tây Âu, Nhật bản, Ô-xtrê-li-a, Ca-na-đa, Hồng kông, Đài loan, Nam Triều tiên. Bên cạnh đặc trưng của mỗi nước, mô hình này có cơ sở chung về nguyên tắc. Đây là mô hình có hiệu quả cao. Các nhà kinh tế cấp tiến kêu gọi chúng ta hãy "nhắm chặt mắt lại" và "nhảy đại vào thị trường", thực chất là đề nghị chúng ta hãy áp dụng mô hình này không chậm trễ và không cần cân nhắc. Nhưng họ không tính đến một điều là mô hình này đã có từ thời Phục hưng, cách đây vài thế kỷ. Và những thập kỷ đầu thế kỷ XX (sau chiến tranh thế giới thứ nhất) là thời kỳ có ý nghĩa quyết định đối với sự ra đời của nó. Ở ta, con đường hình thành tự nhiên của mô hình này đã bị cắt đứt vào năm 1917. Gần 3/4 thế kỷ qua, chúng ta đã đi con đường khác. Đã hình thành một tâm lý xã hội và những truyền thống bền vững xác định. Chỉ có kẻ nào mơ mộng hão huyền mới nghĩ rằng chỉ cần vung tay một cái là xóa bỏ được tất cả.

Hơn nữa, mô hình tư bản chủ nghĩa phương Tây đã hình thành thông qua khủng hoảng. Ta hãy nhớ lại một lần nữa những năm "đại đình đốn" 1929 - 1933. Giờ đây, chúng ta không cho phép để xảy ra tình trạng suy thoái sản xuất và thất nghiệp tràn lan tương tự như lúc đó nữa. Nó sẽ dẫn đến bùng nổ xã hội và hỗn loạn. Chúng ta hoàn toàn không có những truyền thống và cơ chế chính trị từng giúp Mỹ thoát ra khỏi khủng hoảng mà không cần đến nội chiến và vẫn bảo đảm dân chủ. Ta cũng không quên rằng cuộc khủng hoảng ở Đức những năm 1929 - 1933 đã khiến cho nền dân

chủ bị sụp đổ, dẫn tới việc thiết lập chế độ độc tài Hitler.

Mô hình Trung quốc thích hợp với chúng ta hơn cả. Dĩ nhiên, nó phải được cải biến, căn cứ vào điều kiện cụ thể của Liên xô.

Dĩ nhiên, trong nền kinh tế Trung quốc còn không ít khó khăn và vấn đề tồn tại, nhưng hiển nhiên là nó đang tiến triển. Còn ở nước ta, vì sao lại không đạt kết quả ? Ở Trung quốc thu nhập quốc dân tăng, còn ở ta lại giảm. Tại sao vậy ?

Để trả lời câu hỏi này, tác giả phân tích các giai đoạn suy thoái và phát triển của Trung quốc và lưu ý rằng :

Khi ở Trung quốc, người ta thôi không phiêu lưu chính trị nữa, thì thu nhập quốc dân bắt đầu tăng với nhịp độ nhanh. Vậy điều gì đã đảm bảo cho Trung quốc cải cách kinh tế thành công ? Có hai điều kiện chính : quản lý ở trình độ cao, và trên cơ sở đó, kết hợp tốt ưu giữa kế hoạch và thị trường.

Dĩ nhiên, ta không sao chép mô hình Trung quốc một cách mù quáng, nhưng cần tham khảo những bài học cải cách thành công của họ. Hơn nữa, những quy luật của sự quá độ từ nền kinh tế chỉ huy sang kế hoạch - thị trường ở Liên xô và ở Trung quốc có nhiều điểm tương đồng về nguyên tắc...

Một chương trình cải cách ở trình độ khoa học cao - đó là cái cần thiết trước hết ; rồi sau mới cần tới "các đòn bẩy" để thực thi chương trình. Những đòn bẩy mà chính phủ Liên xô định sử dụng để lãnh đạo sự quá độ sang kinh tế thị trường, về nguyên tắc đã được lựa chọn đúng. Chỉ có một điều chưa được tính đến : ở Liên xô, bên cạnh những quy mô rộng lớn của tổ hợp kinh tế quốc dân, bên cạnh việc cần thiết xây dựng một nền kinh tế thị trường, thì những "đòn bẩy" kinh tế (như thuế, tín dụng...) chỉ khoảng vài năm (chứ không phải vài thế kỷ hoặc vài thập kỷ) là hoạt động. Nếu như tiềm năng kinh tế khá mạnh vẫn thuộc quyền sử dụng của trung ương. Còn nếu như khu vực kinh tế của nhà nước liên bang và kế hoạch hóa mệnh lệnh hoàn toàn bị hủy bỏ, thì sự tự phát sẽ tiêu diệt bất kỳ một dự định điều tiết nào. Tôi nhấn mạnh một lần nữa - đừng có bẻ gãy xương sống của nền kinh tế xô viết. Việc giải thể quốc doanh và tư nhân hóa phải được tiến hành một cách có cân nhắc, hết sức thận trọng, và từng bước một. Phải chú ý theo dõi xem trong khi tiến hành như vậy, hệ thống kinh tế quốc doanh phức tạp của Liên xô hoạt động ra sao, và chính sách cải tổ được điều chỉnh cho phù hợp như thế nào. Kinh nghiệm của Trung quốc và của riêng nước ta đã chứng tỏ : trong một xã hội vô chính phủ, hỗn loạn, thì nền kinh tế không thể phát triển tốt đẹp được. *Cần phải có sự ổn định về chính trị...*

Vậy làm thế nào để giải quyết được nhiệm vụ số một là ổn định xã hội về mặt chính trị ? Có thể giải quyết nhiệm vụ này theo hai cách : hoặc là vì lợi ích của nền dân chủ, hoặc là chống lại nó. Bây giờ vẫn còn có cơ hội để theo cách thứ nhất.

VÔ THU PHƯƠNG lược thu

ТАПТИ КОНГШАН N° 12-1991

● VII съезда - Теория и практика ★ НГУЕН ЧОНГ ТХУ - Жизнеспособность социализма. КУАНГ КАН - Новое мышление о задачах защиты Родины. ХАНЬ ШОН - Некоторые проблемы рыночного хозяйства в нашей стране. ЧАН УАН ЧЫОНГ - Конкуренция и соревнование. ● Исследования - Обмен мнениями ★ ЛЫУ ВАН ШУНГ - Собственность в период перехода к социализму нашей стране. НГУЕН ВАН ТХАО - Право принадлежит народу - основной принцип Конституции. ● Мнения и опыт ★ ФАМ ШОНГ - Укрепление низового правоохранения в целях охраны физического здоровья всего народа. ФАМ ИНЬ НГИЕП и ФАМ ДИНЬ ДАНГ - Молодежное движение и противоречия, требующие своего разрешения. НГУЕН ТХИ НЮНГ - Традиционные театры и пути их спасения. ● Семинар ★ Литература: обновление и развитие (продолжение). ● Мир: проблемы, факты ★ +++ События, обращенные в будущее. ЛЕ ГЮИ ТИЕУ - Традиционная культура Китая на пути развития.

REVIEW OF COMMUNISM No 12-1991

● The 7th National Party Congress - Theory and Practice ★ NGUYỄN TRỌNG THU - The vitality of socialism. QUANG CÂN - New thinking on the task of defending the homeland. THANH SƠN - Some questions of the Vietnamese market economy. TRẦN XUÂN TRƯỜNG - Competition versus emulation. ● Research - Change of Views ★ LƯU VĂN SÙNG - Ownership in the period of transition to socialism in Vietnam. NGUYỄN VĂN THẢO - Power is vested in the people - a basic principle of the Constitution. ● Opinions and Experience ★ PHẠM SONG - Consolidating the grassroots network of health care for the people's sake. PHẠM ĐÌNH NGHIỆP - PHẠM ĐÌNH ĐẢNG - The youth movement and its contradictions to be ironed out. NGUYỄN THỊ NHUNG - The problems of the present-day traditional theatre and some measures to save it. ● Discussions ★ Literature: Renovation and development (Continued). ● The World: Problems and Events ★ ** Events and their prospects ahead. LÊ HUY TIỂU - China's traditional culture in its course of development.

REVUE DU COMMUNISME No 12-1991

● Le VII^e Congrès du PCV - Théorie et pratique ★ NGUYỄN TRỌNG THU - La vitalité du socialisme. QUANG CÂN - La nouvelle pensée sur la défense de la Patrie. THANH SƠN - Quelques problèmes dans l'économie de marché au Vietnam. TRẦN XUÂN TRƯỜNG - Concurrence et émulation. ● Etudes - Échanges de vues ★ LƯU VĂN SÙNG - La propriété dans la période de transition au socialisme au Vietnam. NGUYỄN VĂN THẢO - Le pouvoir appartient au peuple - principe de base de la Constitution. ● Opinions et expériences ★ PHẠM SONG - Consolider l'organisation sanitaire à la base pour protéger et prendre soin de la santé du peuple. PHẠM ĐÌNH NGHIỆP - PHẠM ĐÌNH ĐẢNG - Le mouvement de la Jeunesse et les contradictions à régler. NGUYỄN THỊ NHUNG - Le théâtre traditionnel et les mesures de redressement. Débat ★ Littérature - Renovation et développement (suite). ● Le Monde : problèmes et événements ★ *** Les événements tendant vers l'avenir. LÊ HUY TIỂU - La littérature traditionnelle dans le développement de la Chine.

REVISTA DEL COMUNISMO No 12-1991

● El VII Congreso del Partido: Teoría y práctica ★ NGUYỄN TRỌNG THU - La vitalidad del socialismo. QUANG CÂN - El nuevo pensamiento sobre la defensa de la Patria. THANH SƠN - Algunos problemas en la economía de mercado en Vietnam. TRẦN XUÂN TRƯỜNG - Competencia y emulación. ● Estudios - Inter-cambios ★ LƯU VĂN SÙNG - La propiedad en el período de transición al socialismo en Vietnam. NGUYỄN VĂN THẢO - El poder pertenece al pueblo - el principio fundamental de la Constitución. ● Opiniones y experiencias ★ PHẠM SONG - Consolidar las bases sanitarias para proteger y cuidar la salud del pueblo. PHẠM ĐÌNH NGHIỆP - PHẠM ĐÌNH ĐẢNG - El movimiento juvenil y las contradicciones por resolver. NGUYỄN THỊ NHUNG - El teatro tradicional y las medidas a remediarlo. ● Debates ★ Literatura - Renovación y desarrollo (continuación). ● El mundo: problemas y acontecimientos ★ *** Los acontecimientos hacia el futuro. LÊ HUY TIỂU - La cultura tradicional en el desarrollo de China.

QUẢNG CÁO



TAMEXCO

IMPORT - EXPORT - TOURISM - CONSTRUCTION

415 HOÀNG VĂN THỤ STREET
TÂN BÌNH DISTRICT
HOCHIMINH CITY
TEL : 40793 - 41755 - 41666
FAX : 84-8-44627

NHẬP KHẨU :

MÁY MÓC NGUYÊN NHIÊN VẬT
LIỆU VÀ CÁC LOẠI HẠNG TIỂU
DÙNG XE NISSAN 5 CHỖ NGỒI VÀ
15 CHỖ NGỒI CÒN MỚI 100%

- HẠT NHỰA CÁC LOẠI
- XĂNG, DẦU, PHỤ
- TÙNG TÀU BIỂN
- PHÂN BÓN CÁC LOẠI



XUẤT KHẨU :

NÔNG SẢN, LÂM SẢN, HẢI SẢN, THỎ SẢN VÀ
DƯỢC LIỆU



DỊCH VỤ :

- Nhà hàng khách sạn,
hướng dẫn thương nhân
nước ngoài đầu tư vào
Việt Nam, hợp tác với
các Công ty nước ngoài
xây dựng, mua bán, cho
thuê nhà ở và trụ sở làm
việc.

TAMEXCO

Hân hạnh được đón tiếp
và phục vụ quý khách.

MỤC LỤC

TẬP CHÍ CỘNG SẢN NĂM 1991

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
I - Chủ nghĩa xã hội (lý luận chung)		
Lý luận - một trong những công tác cực kỳ quan trọng của Đảng	Nguyễn Văn Linh	1
Chân lý là cụ thể, chủ nghĩa xã hội là sáng tạo	Lê Xuân Vũ	1
Vì sao chủ nghĩa xã hội?	An-bơ Anh-xtanh	1
Về mâu thuẫn cơ bản trong thời kỳ quá độ ở nước ta	Phạm Ngọc Quang	1
Về sở hữu trong chủ nghĩa xã hội	Hưng Nghiêm	1
Khái niệm "bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa"	Lê Hữu Nghĩa	2
Ngày nay có cần C. Mác nữa không?	***	2
Về chủ nghĩa Lê-nin không giáo điều và không rập khuôn	***	3
Bàn thêm về mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu	Nguyễn Thường Lạng	3
Về động lực phát triển xã hội	Nhật Tân	4
Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam	Song Thành	5
Vì sao chúng ta đi con đường xã hội chủ nghĩa?	Thiện Nhân	5
Chủ nghĩa xã hội - Phương tiện hay mục đích? Nửa vời hay từng bước?	Nguyễn Đức Bách	5
Kinh tế và giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	Đoàn Trọng Nhã	5
Có nên lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng tư tưởng hay không?	Đỗ Minh	5
Chủ nghĩa Mác và thời đại ngày nay	Vũ Hiền	6
Tọa đàm: "Quá độ bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa" (do Ban chính trị - triết học <i>Tạp chí Công sản</i> tổ chức)		
• Phép biện chứng của sự "vượt qua"	Nguyễn Hồng Phong	6
• Khả năng thực tế bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa	Nguyễn Đăng Quang	6
• Xu thế khách quan và điều kiện chủ quan quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta	Trần Ngọc Hiền	6
Về những hình thức sở hữu và sự phê phán của phương Tây đối với chủ nghĩa cộng sản	E. V. I. Li-en-cốp	6
Thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa	Đỗ Thế Tùng	7
Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội - phương pháp tiếp cận	Nguyễn Tinh Gia	8
Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa nhân đạo	Phạm Xuân Phúc	8
Chủ nghĩa cộng sản phải chăng đã đến giai đoạn cáo chung?	Nguyễn Đình Phú	10
Về cái gọi là "chủ nghĩa Mác thế hệ thứ hai"	Hồng Kỳ Tương	10

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Chủ nghĩa Mác trước bước ngoặt hiện nay của thời đại	Nguyễn Đăng Quang	11
- Lê-nin với cuộc khủng hoảng của nước Nga năm 1921	Lam Sơn	11
- Sức sống của chủ nghĩa xã hội	Nguyễn Trọng Thụ	12
- Sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam	Lưu Văn Sùng	12
II - Kinh Tế		
- Năm 1991	Xã luận	1
- Hai pháp lệnh ngân hàng: bước tiến quan trọng trong quản lý và kinh doanh tiền tệ	Cao Sĩ Kiêm	1
- Kết hợp đổi mới với ổn định thị trường	Hoàng Xuân Long	1
- Kế hoạch hóa vĩ mô trong điều kiện nền kinh tế nước ta	Nguyễn Văn Nam	1
- Cần nói rõ hơn "cơ cấu thành phần kinh tế"	Thanh Sơn	2
- Sao không "đổi mới" mà lại "củng cố" hợp tác xã và kinh tế quốc doanh?	Trần Đức	2
- Phát triển nông thôn - xét dưới một góc nhìn	Nhị Lê	2
- Chiến lược kinh tế - xã hội của TP Hồ Chí Minh	Nguyễn Vinh Nghiệp	2
- Về quan hệ giữa kế hoạch và thị trường	Hoàng Anh Nguyên	3
- Dòng tiền trong bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa	Đào Xuân Sâm	3
- Đổi mới công tác tài chính đối ngoại	Nguyễn Khắc Hiền	3
- Xu thế tiến hóa của lịch sử với vấn đề sở hữu ruộng đất hiện nay	Vũ Hùng	4
- Hội thảo khoa học - thực tiễn do <i>Tỉnh ủy Thanh hóa và Tạp chí Cộng sản</i> tổ chức: "Nhà máy xi măng Bim sơn và Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa - Xung quanh vấn đề vai trò và quyền tự chủ kinh doanh"		
• Một số bài phát biểu chính thức		4
+ Lời khai mạc của đồng chí Lê Huy Ngọ		
+ Việc thực hiện Quyết định 217 HĐBT ở Nhà máy xi măng Bim sơn	Trần Thế Trạch	4
+ Từ thực tiễn sản xuất kinh doanh ở Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Thanh hóa	Lê Viết Được	4
+ Lời kết thúc của đồng chí Hà Xuân Trường		5
• Tổng thuật hội thảo		5
- Một số vấn đề về cơ cấu kinh tế	Nguyễn Văn Kỳ	5
- Vị trí trọng yếu của hàng hải trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội	Trần Đức Lân - Lê Tịnh	5
- Đổi mới nội dung kế hoạch hóa vĩ mô	Vũ Thị Ngọc Phùng	6
- Điều kiện về đổi mới cơ chế quản lý ở cấp đơn vị cơ sở	Thanh Sơn	6
- Để hạn chế mức độ lạm phát ở nước ta	Lê Văn Tư	6
- Khía cạnh lợi tức tín dụng trong cân đối hàng - tiền	Phan Thanh Phố	7
- Kinh tế thị trường và nền chính trị dân chủ ổn định	Nguyễn Phú Trọng	8
- Một vài suy nghĩ về nền kinh tế thị trường	Trương Văn Cầu	8

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
Giá cả và vấn đề lạm phát ở nước ta trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường	Nguyễn Thành Bang	8
Lạm phát giá cả là gì?	Vũ Ngọc Nhung	8
Quyền tự chủ và các giải pháp về vốn đối với xí nghiệp quốc doanh	Phùng Thị Doan	8
Về cơ chế kết hợp kế hoạch và thị trường	***	8
Một tập đoàn công nghiệp đã hình thành như thế đó	Trần Đức	9
Động lực của kinh tế quốc doanh và hợp tác xã	Nhật Tân	9
Xây dựng kinh tế hộ gia đình ở nông thôn hiện nay	Vương Cường	9
Phân định thủy lợi phí và thuế nông nghiệp	Phan Thanh Phố	9
Về những tiền đề của kế hoạch hóa	Vũ Thị Ngọc Phùng	9
Ba son tạo thế đứng vững vàng	Hung Nghiêm	9
Thị trường? Nhưng không phải tự phát...	***	9
Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở nước ta	Nguyễn Văn Tri	10
Kinh tế đối ngoại trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000	Nguyễn Thế Uẩn	10
Giải pháp điều tiết và quản lý thị trường trong cơ chế mới	Ngô Trí Long	10
Mấy ý kiến về đầu tư phát triển với công bằng xã hội	Trần Nhơn	10
Các loại quan hệ thị trường	Vla-di-mia Côn-lôn-tai	10
Quảng ninh - tiềm năng và sức phát triển	Tiến Hải -	10
Về nguyên nhân do la Mỹ lên giá và biện pháp khắc phục	Phạm Thắng	10
Những kinh nghiệm quản lý bước đầu của Xí nghiệp nông-công nghiệp chè Tuyên quang	Nguyễn Thế	11
Xuất nhập khẩu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu long	Trần Văn Giá	11
Phú nhuận trên đường đổi mới	Doãn Huệ	11
Mấy vấn đề về kinh tế thị trường ở nước ta	Vân Tài	11
Xí nghiệp vận tải ở tổ số 3 trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý	Thanh Sơn	12
Mình hải tiếp tục con đường đổi mới	Phạm Văn	12
	Nguyễn Văn Đáng	12
III - Chính trị - Tư tưởng		
Sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động kiểm sát, bảo vệ pháp chế thống nhất	Trần Quyết	1
Một số vấn đề trong Chương I Dự thảo Cương lĩnh	Đỗ Thế Tùng	1
Dân chủ và kỷ luật	Nguyễn Ngọc Long	1
Cần đưa <i>Tạp chí Cộng sản</i> đến với mọi người	Nguyễn Mạnh Hùng	1
"Hy sinh đời bố, củng cố đời con"	Nguyễn Khởi	1
Đảng ta tự đổi mới, tự chỉnh đốn	Nguyễn Đức Tâm	2
Đổi mới hoạt động của công đoàn Việt nam	Nguyễn Văn Tư	2
Cơ chế thị trường và vấn đề cán bộ	Nguyễn Phú Trọng	2
Cái gọi là "lăm biển chỉ đường của trí tuệ" di ngược với tư duy biện chứng của lý trí	Trần Đức Thảo	2
Cái danh quan trọng thật!	Nguyễn Tiến	2

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Đánh giá đúng tình hình để có giải pháp chính xác	Xã luận	3
- Tiếp tục xứng đáng là đội dự bị tin cậy của Đảng	Hà Quang Dự	3
- Mấy ý kiến về tôn giáo và dân tộc	Dặng Nghiêm Vạn	3
- Tọa đàm về Dự thảo <i>Cương lĩnh</i> và Dự thảo <i>Chiến lược</i> (do Ban kinh tế <i>Tạp chí Cộng sản</i> tổ chức và lược thuật)		3
- Vấn đề phối hợp giữa an ninh, quốc phòng và ngoại giao trong giai đoạn cách mạng mới	Phan Doãn Nam	3
- Đảng trong hệ thống chính trị và sự lãnh đạo chính trị của Đảng	Mạch Quang Thắng	3
- Quản lý xã hội bằng pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền	Nguyễn Văn Thảo	3
- Về vai trò chính quyền cơ sở xã, thôn trong công cuộc xây dựng nông thôn mới	Chu Hữu Quý	3
- "Thầy sai tớ, tớ lại sai người"	Trần Đình Huỳnh	3
- Nhìn nhận sai lầm như thế nào?	Hiếu Hồng	3
- Công tác văn động thanh niên trong tình hình mới	Vũ Oanh	4
- Góp thêm về nguyên tắc tập trung dân chủ	Nguyễn Văn Tốn	4
- Vài điều cần nói lại	***	4
- Vấn đề liên minh công-nông-trí thức	Đỗ Khánh Tặng	4
- Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị	Dậu Thế Biều	4
- Mặt sau của một lá phiếu	Ngân Vũ	4
- Đọc <i>Tạp chí Cộng sản</i> và góp thêm ý kiến	Hoàng Thân	4
- Không có sự dối lập	Đức Vương	5
- Suy nghĩ thẳng tư	Phạm Tiến Duật	5
- Thể hiện rõ hơn vai trò các dân tộc thiểu số trong <i>Cương lĩnh</i>	Nguyễn Văn Huy	5
- Vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt nam	Nguyễn Thành	5
- Nghề tỉnh - những bài học rút ra trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng	Nhị Lê -	5
- Không ngờ do lại là chuyện thật!	Võ Đăng Thiên	5
- Đại hội của niềm tin	Bình Giang	5
- Vấn đề Đảng	Xã luận	6
- Cuộc đấu tranh thống nhất đường lối cách mạng thời kỳ thành lập Đảng	Hà Xuân Trường	6
- Tham nhũng và chống tham nhũng	Nguyễn Tri Thư	6
- Đảng, Nhà nước và quá trình phát triển kinh tế	Dương Tùng	6
- Mặt trái của nền dân chủ tư sản	Phạm Ngọc Quang	6
	Hoàng Công -	6
	Hưng Nghiêm	6
- Đối mới sâu sắc để tiếp tục tiến lên	Xã luận	7
- Quảng bình, những chuyển biến bước đầu	Thái Bá Nhiệm	7
- Tình hình đảng và xây dựng đảng ở Bắc thái	Nguyễn Ngõ Hai	7
- Một số ý kiến về chống tham nhũng hiện nay	Nguyễn Khắc Hiền	7
- Còn duyên kẻ đón người đưa...	Nguyễn Trung Thức	7

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Chung quanh vấn đề sở hữu ruộng đất	Phạm Thành	7
- Tiềm lực kinh tế và sức mạnh quốc phòng của nước ta trong tình hình mới	Phan Thu	8
- Những quan điểm và phương hướng cơ bản về cải cách bộ máy nhà nước	Đoàn Trọng Truyền	8
- Nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta	Nguyễn Văn Thảo	8
- Chống tham nhũng, cuộc đấu tranh chỉ mới bắt đầu	Vũ Phòng	8
- Tự huyện hoặc	Giang Thiên Đức	8
- Ông bạn già	Tâm Hà	8
- Để xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh	Đỗ Nguyên Phương	9
- Mấy vấn đề cơ bản của công cuộc cải cách bộ máy nhà nước	Lê Sĩ Thiệp	9
- Về vai trò lãnh đạo của Đảng	Lê Văn Lý	9
- Dân chủ hóa trong lĩnh vực văn hóa - tinh thần	Nguyễn Hồng Sơn	9
- Giữ vững niềm tin đi con đường đã chọn	Xã luận	10
- Tiếp tục con đường hoàn thiện nền dân chủ	Hoàng Công - Hưng Nghiêm	10
- Tính khoa học và chính trị của việc đổi mới giáo dục lý luận Mác - Lê-nin	Lê Xuân Lựu	10
- Tiền Giang: Bài học rút ra từ thực tiễn	Nguyễn Trọng	10
- Bán chỉ thiên	Hồng Dương	10
- Đổi mới đội ngũ giám đốc xí nghiệp quốc doanh	Lê Chi Mai	10
- Tính thống nhất của hệ thống chính trị	Trần Đình Huỳnh	11
- Công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường	Lương Sơn	11
- Lãnh đạo nhà nước - một chức năng cơ bản của Đảng	Phạm Văn Huỳnh	11
- Chính quyền cơ sở với công tác quản lý đất đai	Mai Xuân Yến	11
- Những cố gắng bước đầu của đảng bộ quận Hoàn Kiếm	Nguyễn Hữu Cát	11
- Gieo hạt gì, hái quả ấy	Hoa Cường	11
- Tư duy mới về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc	Quang Cận	12
- Quyền lực thuộc về nhân dân - nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp	Nguyễn Văn Thảo	12
- Cạnh tranh và thi đua	Trần Xuân Trường	12
- Phong trào thanh niên và những mâu thuẫn cần giải quyết	Phạm Đình Nghiệp -	
	Phạm Đình Đăng	12
- Hồi các ông "hồi hồi"	Tâm Tâm Hà	12
- Vấn đề thi đua nên được nhận thức lại	Trường Giang	12
IV - Văn hóa - xã hội		
- Vấn đề việc làm cho thanh niên	Phạm tất Dong	1
- Hướng tới một giai đoạn phát triển mới của văn hóa, văn học, nghệ thuật	Phong Lê	2
- Khoa học thông tin và vài nhận thức về các vấn đề tổ chức và quản lý kinh tế	Phan Đình Diệu	2

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Lý luận và phê bình văn học hôm nay	Võ Đăng Thiên	2
- Giảm biên chế sao đây?	Nguyễn Văn Lộc	2
- Kế thừa và phát triển mạnh mẽ nền y dược học cổ truyền dân tộc	Phạm Song	3
- Trách nhiệm xã hội của văn học nghệ thuật	Đỗ Kim Thịnh	3
- Về văn hóa - văn nghệ	Hồ Phương	3
- Tăng cường và sử dụng tốt các nguồn đầu tư cho giáo dục	Nguyễn Thắng Lợi	3
- Về cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa	Nguyễn Đình Luân	4
- Gia đình trong chủ nghĩa xã hội	Lê Quang Đức	4
- Chính sách ngôn ngữ dân tộc	Nguyễn Như Ý	4
- Đời sống văn hóa tinh thần ở một số huyện miền Trung	Nguyễn Hồng Sơn - Nguyễn Văn Nam	4
- Tọa đàm: Quan hệ kinh tế với văn hóa (do Ban văn xã <i>Tạp chí Cộng sản</i> tổ chức)		5
- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong nền kinh tế thị trường	Trương Công Cán	5
- Gấp rút phát triển nền văn hóa các dân tộc thiểu số ở nước ta	Nông Quốc Chấn	6
- Xây dựng chiến lược con người - một đòi hỏi cấp thiết	Trần Văn Bính	6
- Coi trọng hiệu quả xã hội trong hoạt động điện ảnh	Thanh An	7
- Phát triển đất nước bằng khoa học và công nghệ	Dặng Hữu	8
- Điều chỉnh cải cách giáo dục theo đường lối đổi mới của Đảng	Phạm Minh Hạc	8
- Giải quyết vấn đề nhà ở tại các đô thị nước ta	Lê Hồng Kế	8
- Công nghệ và phát triển	Dặng Ngọc Dinh	9
- Đổi mới chính sách phân bố lao động - dân cư	Nguyễn Thị Hằng	9
- Vấn đề thanh thiếu niên tàn tật ở nước ta	Chu Thái Thành	9
- Đổi mới cơ chế quản lý tiền lương và bảo hiểm xã hội	Phạm Đức Thành	9
- Dừng dể một số thuật ngữ bị hiểu sai và bị lợi dụng	Hoàng Điền	9
- Xây dựng lối sống mới trong giai đoạn hiện nay	Đỗ Huy	10
- Để trí thức trở thành một động lực trong thực tế	Khổng Doãn Hợi	10
- TP Hồ Chí Minh thực hiện chính sách xã hội đối với người có công	Nguyễn Văn Chí	10
- Người nghèo ở nông thôn và chương trình quốc gia chống đói nghèo	Bùi Ngọc Trình	11
- Vấn đề giáo dục đạo đức cho học sinh	Lê Trung Trăn	11
- Tọa đàm "Văn học: đổi mới và phát triển" (do Ban văn xã <i>Tạp chí Cộng sản</i> tổ chức)		11-12
- Luận thuật những ý kiến phát biểu trong cuộc tọa đàm		12
- Lời kết thúc của đồng chí Hà Xuân Trường		12

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Củng cố y tế cơ sở để bảo vệ và chăm sóc sức khỏe toàn dân	Phạm Song	12
- Sản khẩu truyền thống và biện pháp cứu vãn	Nguyễn Thị Nhung	12
- Mỏ rộng hay không cần mỏ rộng?	Vũ Cao Phan	12
V - Thế giới		
- Suy ngẫm về thế giới năm 1990	Phan Doãn Nam	1
- Hành động khủng bố những người cộng sản phải bị lên án	Võ Thủ Phương	1
- Tọa đàm: "Nội dung thời đại" (do Ban quốc tế <i>Tạp chí Cộng sản</i> tổ chức)		2
- Từ thực trạng của tình hình thế giới, nghĩ về vấn đề nhân quyền	Nguyễn Trọng Thu	2
- Trước những thời cơ mới và những thách thức mới	Vũ Hiền	2
- Thấy gì qua cuộc chiến tranh vùng Vịnh	Người bình luận	2
- Về xu hướng "tư nhân hóa" kinh tế trên thế giới	Lê Tịnh	3
- Vấn đề chuyển hướng kinh tế quân sự của một số nước trên thế giới	Trần Trọng	3
- "Bằng lòng với nền dân chủ và những chiếc đĩa trống không?"	Lê Xuân Vũ	3
- Cần có nhận thức khoa học hơn về chủ nghĩa tư bản hiện đại	Vũ Hiền	4
- Sự kiện vùng Vịnh	Võ Thủ Phương	4
- Cán cân quân sự đang thay đổi, chiến lược gì cho ngày mai?	Trần Trọng Thìn	4
- Vì sao cần liên bang?	***	4
- Cải cách ở nông thôn Trung quốc	***	4
- Đất nước triệu voi trên con đường đổi mới	***	5
- Về trật tự quốc tế mới	Nguyễn Trọng Thu	5
- "Mô hình Thụy điển"	Tiến Lâm	6
- Một bước tiến trên con đường hòa hợp dân tộc	Người bình luận	8
- Cam-pu-chia	La Côn	8
- Từ sự đổ bể của những "hội" Mỹ...	Lê Tịnh	9
- Trung quốc sau hơn 10 năm cải cách	Phan Doãn Nam	9
- Phương pháp nhận biết đặc điểm của cục diện thế giới hiện nay	Lê Lân	10
- Nhìn lại quá trình hình thành chiến lược toàn cầu của Mỹ	Lê Giảng	10
- Giới văn học Trung quốc phê phán thuyết đa nguyên trong văn học	Vũ Hiền	11
- Sáng mãi Cách mạng Tháng Mười	Trịnh Tất Đạt	11
- Đặc khu kinh tế	Trương Văn Cầu	11
- Sản xuất kinh doanh nhỏ trong kinh tế Mỹ	Vê-ra - Tca-tren-cô	11
- Không ai muốn chết, hay là một lần nữa lại nói về những nguyên cáo và bị cáo	***	12
- Những sự kiện hướng tới tương lai		

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Văn hóa truyền thống trên con đường phát triển của Trung quốc	Lê Huy Tiêu	12
- Lối thoát khỏi mê cung	I. U. Cát-tran-xki	12
VI - Văn kiện - Tư liệu		
- Thông báo về Hội nghị lần thứ mười BCH TƯ Đảng (khóa VI)		1
- Nghị quyết "về Dự thảo Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng và Dự thảo Điều lệ Đảng (sửa đổi)"		1
- Dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ		1
- Thông báo về Hội nghị lần thứ mười một BCH TƯ Đảng (khóa VI)		2
- Lại phát hiện được một bài báo có giá trị lớn của Nguyễn Ái Quốc viết về Đông dương cách đây 70 năm	***	3
- Toàn quyền Méc-lanh lo lắng về việc Nguyễn Ái Quốc truyền bá chủ nghĩa cộng sản vào Đông dương	Phạm Bình	3
- Góp thêm một số tư liệu về Hội nghị thành lập Đảng và Hội nghị BCH TƯ Đảng tháng 10-1930	Phạm Bình	6
* Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng cộng sản Việt nam		
• Đồng chí Đỗ Mười, Tổng bí thư BCH TƯ Đảng cộng sản Việt nam		7
• Bộ chính trị, Ban bí thư, Ủy ban kiểm tra trung ương Đảng cộng sản Việt nam		7
• Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam		7
• Diễn văn khai mạc do đồng chí Võ Chí Công đọc		7
• Tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên theo con đường xã hội chủ nghĩa (Báo cáo của BCH TƯ Đảng khóa VI về các văn kiện Đại hội VII do đồng chí Nguyễn Văn Linh trình bày)		7
• Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội		7
• Điều lệ Đảng cộng sản Việt nam		7
• Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng cộng sản Việt nam		7
• Diễn văn bế mạc của đồng chí Tổng bí thư Đỗ Mười		7

DU LỊCH KỶ HÒA

Chỉ : số 12-14-16
lộ 3-2
ận 10
Hồ Chí Minh
: 53332 - 54063 - 53456
X : 84.8.55333

TRUNG TÂM
VĂN HÓA
CH VỤ DU LỊCH
THƯƠNG MẠI
QUẬN 10
P HỒ CHÍ MINH



KHÁCH SẠN KỶ HÒA

- Một trong 4 trung tâm kinh tế lớn của TP Hồ Chí Minh, có diện tích 24 ha gần sân bay, bến cảng, ga xe lửa với :

- Nhiều loại hình vui chơi, giải trí đặc sắc, mới lạ
- Khách sạn nằm cạnh bờ hồ, trang thiết bị hiện đại
- Nhà hàng (200 chỗ ngồi) phục vụ các món ăn Âu, Á nơi tổ chức hội nghị, họp mặt lý tưởng
- Đội ngũ xe du lịch đời mới sẵn sàng phục vụ tham quan du lịch theo yêu cầu quý khách
- Phòng KARAOKE, vũ trường với trang thiết bị hiện đại...

● Có trung tâm văn phòng giao dịch thương mại Quốc tế (50 phòng) thuận tiện cho các nhà doanh nghiệp thuê

● Dịch vụ kiều hối, trạm thu đổi ngoại tệ thanh toán bằng Credit card rất tiện lợi, dễ dàng

● Sẵn sàng hợp tác liên doanh đầu tư phát triển du lịch, khách sạn với các đơn vị trong và ngoài nước.

NHÀ
HÀNG
KỶ
HÒA





VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
VISSAN IMPORT EXPORT CORPORATION
VIETNAM MEAT INDUSTRY



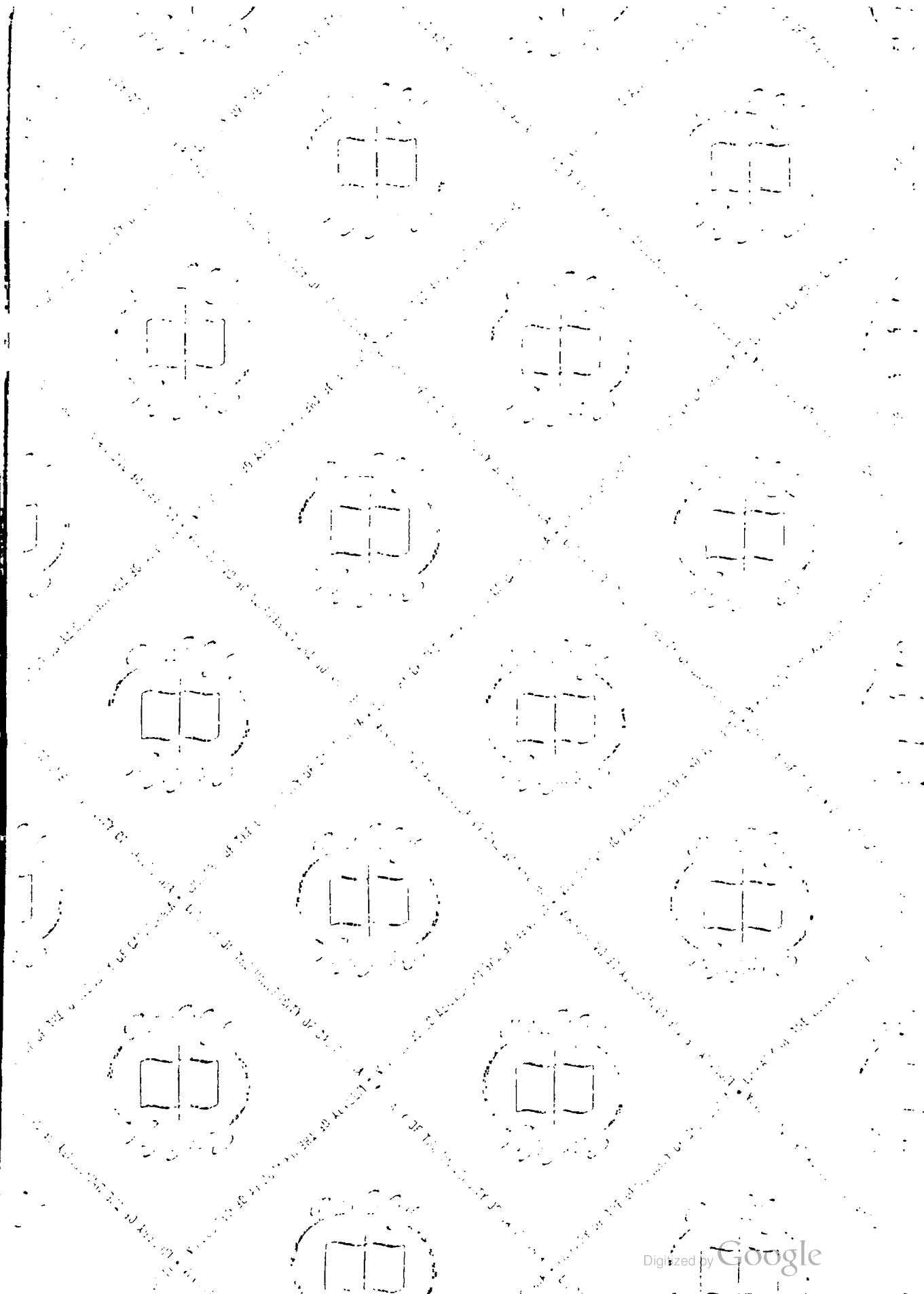
Thực phẩm chế biến từ thịt heo, trâu, bò

SẢN XUẤT - CUNG CẤP
 - THỊT HEO, BÒ
 - SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ THỊT
 - THỦY HẢI SẢN : TÔM, CÁ MỰC
 - DA THUỘC
 CHO THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA VÀ
 XUẤT KHẨU



ĐỊA CHỈ
 420 Nơ Trang Long
 Quận Bình Thạnh
 Thành phố
 Hồ Chí Minh
DIỆN THOẠI :
 41070 - 41089 - 41154

1 1 8 1 9 6



U. C. BERKELEY LIBRARIES



C050225408

